

OXFORD REFERENCE

Từ Điển

MINH HỌA

**ANH
PHÁP
VIỆT**

**THE OXFORD - DUDEN PICTORIAL
ENGLISH - FRENCH - VIETNAMESE
DICTIONARY**

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

NHÓM BIÊN SOẠN



G.s. Tiến sĩ Lê Minh Triết

Trần Thế San

Nguyễn Anh Dũng

Đỗ Lệ Hằng

Nguyễn Thị Tuyết

Quang Hùng

Nguyễn Xuân Khai

Xuân Hùng

Nguyễn Ngọc Thịnh

Lê Ngọc Thanh

download.sachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

— TRÌNH BÀY —



Bích Nga

TỪ ĐIỂN MINH HỌA ANH PHÁP VIỆT



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

THE OXFORD-DUDEN PICTORIAL
ENGLISH-FRENCH-VIETNAMESE
DICTIONARY

Nhà xuất bản thế giới

LỜI GIỚI THIỆU

Cuốn từ điển minh họa Anh-Pháp-Việt này được biên dịch và thực hiện dựa trên cơ sở cuốn "The Oxford - Duden pictorial French-English Dictionary", do Đại học Oxford và Đại học Nouvelle Sorbonne hợp tác thực hiện theo cuốn từ điển nổi tiếng Bildwörterbuch của Đức. Khác với các từ điển thông thường, từ điển, mà bạn đang cầm trong tay được phân chia thành 384 chuyên mục bao quát các lĩnh vực trong đời sống và công nghệ từ nguyên tử, vũ trụ, trái đất ; qua con người môi trường tự nhiên và xã hội đến các ngành kinh tế, từ nông nghiệp công nghiệp, giao thông vận tải, truyền thông, thương mại... đến văn hóa nghệ thuật, thể thao, vui chơi giải trí. Mỗi chuyên mục có hình ảnh minh họa với các số thứ tự và các thuật ngữ tương ứng các số đó ; từ điển gồm thuật ngữ tiếng Anh có phiên âm quốc tế, tiếng Pháp và tiếng Việt. Các thuật ngữ tiếng Anh và tiếng Pháp do các chuyên gia hàng đầu ở các trường Đại học, các Viện nghiên cứu của Anh và Pháp thực hiện. Sau phần chuyên mục là phần các từ ngữ Anh và Pháp sắp xếp theo vần chữ cái. Bên cạnh mỗi từ ngữ có các chữ số biểu thị số chuyên mục và chữ số biểu thị số của từ ngữ trong chuyên mục đó để bạn đọc dễ dàng tra cứu. Với bố trí như vậy, từ điển này mong muốn được phục vụ cho đông đảo bạn đọc ; nhưng vì phạm vi rất rộng và mỗi chuyên mục tương đối chuyên sâu, do đó không tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi sẽ rất vui mừng tiếp nhận các góp ý nhận xét của bạn đọc xa gần để giúp chúng tôi ngày càng phục vụ bạn đọc được tốt hơn.

Nhóm Biên Dịch

Key To Phonetic Symbols

Ký Hiệu Phát Âm

Vowels and diphthongs				Nguyên âm và Nguyên âm đôi			
1	i:	as in	see /si:/	11	ɜ:	as in	fur /fɜ:(r)/
2	ɪ	as in	sit /sɪt/	12	ə	as in	ago /ə'gəʊ/
3	e	as in	ten /ten/	13	eɪ	as in	page /peɪdʒ/
4	æ	as in	hat /hæt/	14	əʊ	as in	home /həʊm/
5	ɑ:	as in	arm /ɑ:m/	15	aɪ	as in	five /faɪv/
6	ʊ	as in	got /gɒt/	16	aʊ	as in	now /naʊ/
7	ɔ:	as in	saw /sɔ:/	17	ɔɪ	as in	join /dʒɔɪn/
8	ʊ	as in	put /pʊt/	18	ɪə	as in	near /nɪə(r)/
9	u:	as in	too /tu:/	19	eə	as in	hair /heə(r)/
10	ʌ	as in	cup /kʌp/	20	ʊə	as in	pure /pjʊə(r)/

Consonants Phụ âm

1	p	as in pen	/pen/	13	s	as in so	/səʊ/
2	b	as in bad	/bæd/	14	z	as in zoo	/zu:/
3	t	as in tea	/ti:/	15	ʃ	as in she	/ʃi:/
4	d	as in did	/dɪd/	16	ʒ	as in vision	/ˈvɪʒn/
5	k	as in cat	/kæt/	17	h	as in how	/haʊ/
6	g	as in got	/gɒt/	18	m	as in man	/mæn/
7	tʃ	as in chin	/tʃɪn/	19	n	as in no	/nəʊ/
8	dʒ	as in june	/dʒu:n/	20	ŋ	as in sing	/sɪŋ/
9	f	as in fall	/fɔ:l/	21	l	as in leg	/leg/
10	v	as in voice	/vɔɪs/	22	r	as in red	/red/
11	θ	as in thin	/θɪn/	23	j	as in yes	/jes/
12	ð	as in then	/ðen/	24	w	as in wet	/wet/

// dấu trọng âm vd : **a**bout /ə'baʊt/

Viết tắt tiếng Anh

Am	American usage	thường dùng ở Mỹ
c	castrated (animal)	con bị thiến (động vật)
coll .	colloquial	thông tục
f.	female (animal)	con cái (động vật)
form.	formerly	trước đây, cũ
joc	jocular	hài hước
m	male (animal)	con đực (động vật)
poet.	poetic	thi ca
sg.	singular	số ít
sin	similar	tương tự
y.	young (animal)	con còn non (động vật)

downloadsachmienphi.com

Viết tắt tiếng Pháp

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

anal.	analogue	tương tự
égal.	également	tương đương
f.	féminin	thông tục
m.	masculin	giống đực
var.	variété	phân loại

Từ Điển Minh Họa Anh - Pháp - Việt

Phiên âm quốc tế các từ vựng

384 chuyên mục bao quát về

- Khoa học công nghệ
- Nguyên tử
- Vũ trụ
- Trái đất
- Con người
- Ngành nghề, kinh tế, nông công nghiệp
- Giao thông vận tải
- Truyền thông, thương mại
- Văn hóa, nghệ thuật
- Thể thao, vui chơi, giải trí

Mỗi chuyên mục có hình minh họa đi kèm.

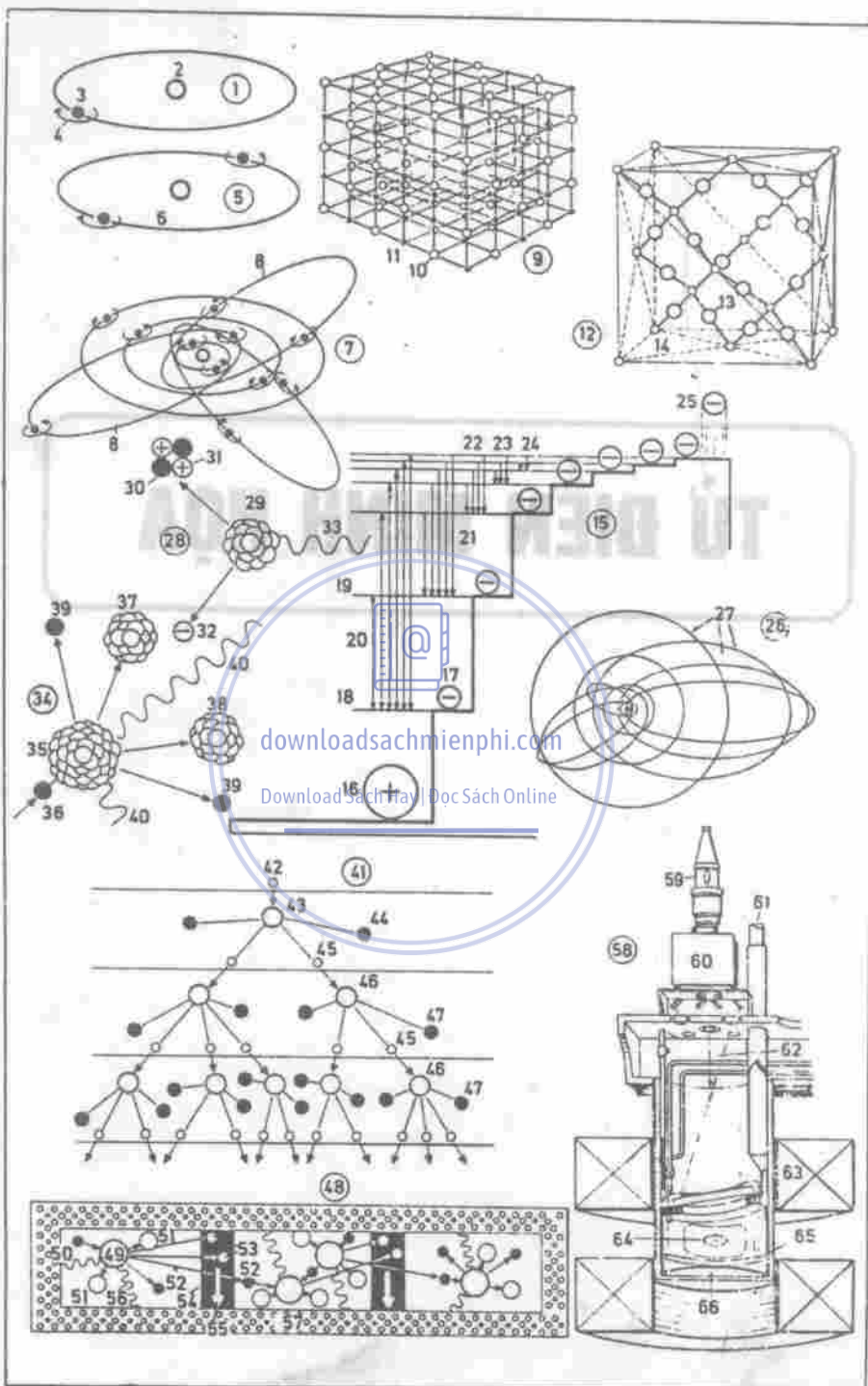


TỪ ĐIỂN MINH HỌA



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Atom I
Nguyên tử I

- | | |
|---|---|
| <p>1-8 atom models
/ 'ætəm' mɒdlz /
<i>modèles (m) atomiques</i>
các mẫu nguyên tử</p> <p>1 model of the hydrogen (H) atom
/ mɒdl ɒv ðə 'haɪdrədʒən (eɪtʃ) ætəm /
<i>le modèle de l'atome (m) d'hydrogène (m) (H)</i>
mẫu nguyên tử hiđrô (H)</p> <p>2 atomic nucleus, a proton
/ ə'tɒmɪk 'nju: klɪəs, ə 'prəʊtɒn /
<i>le noyau atomique, un proton</i>
hạt nhân nguyên tử, prôtôn</p> <p>3 electron
/ 'i'lektrɒn /
<i>l'électron (m)</i>
điện tử, electron</p> <p>4 electron spin
/ 'i'lektrɒn spɪn /
<i>le spin de l'électron (m)</i>
spin điện tử</p> <p>5 model of the helium (He) atom
/ mɒdl ɒv ðə heliəm ('hi:) ætəm /
<i>le modèle de l'atome (m) d'hélium (m) (He)</i>
mẫu nguyên tử hêli (He)</p> <p>6 electron shell
/ 'i'lektrɒn ʃel /
<i>l'orbite (f) de l'électron (m), couche électronique</i>
vỏ electron (điện tử)</p> <p>7 Pauli exclusion principle (exclusion principle, Pauli principle)
/ pɔ: li: ɪk'sklu: ʒn 'prɪnsəpl /
<i>le principe de Pauli</i>
nguyên lý loại trừ Pauli (nguyên lý loại trừ, nguyên lý Pauli)</p> <p>8 complete electron shell of the Na atom (sodium atom)
/ kəm'pli: tɪ 'lektrɒn ʃel ɒv ðə Neɪ ætəm (səʊdiəm ætəm) /
<i>les orbites (f) stationnaires de l'atome (m) de Na (atome de sodium m), les couches électroniques remplies de l'atome de Na.</i>
vỏ điện tử lấp đầy của nguyên tử Natri.</p> | <p>9-14 molecular structures (lattice structures)
/ məʊ'lekjələ 'straktʃəz /
<i>structures (f) des molécules (f) (structures f cristallines)</i>
Cấu trúc các phân tử - cấu trúc (mạng tinh thể).</p> <p>9 crystal of sodium chloride (of common salt)
/ kristl ɒv səʊdiəm 'klɔ: raɪd /
<i>le cristal de chlorure (m) de sodium (m)</i>
tinh thể của clorua natri (muối ăn thông thường)</p> <p>10 chlorine ion
/ 'klɔ: ri: n 'aɪən /
<i>l'ion (m) chlorure</i>
ion clo</p> <p>11 sodium ion
/ səʊdiəm 'aɪən /
<i>l'ion (m) sodium</i>
ion natri</p> <p>12 crystal of cristobalite
/ 'kristl ɒv 'kristɒbəlɪt /
<i>le cristal de cristobalite</i>
tinh thể cristobalit</p> <p>13 oxygen atom
/ ɒksɪdʒən 'ætəm /
<i>l'atome (m) d'oxygène (m)</i>
nguyên tử ôxy</p> <p>14 silicon atom
/ sɪlɪkən 'ætəm /
<i>l'atome (m) de silicium (m)</i>
nguyên tử silic</p> <p>15 energy levels (possible quantum jumps) of the hydrogen atom
/ enədʒi 'levlz ɒv ðə haɪdrədʒən /
<i>les niveaux (m) d'énergie (f) (sautes (m) quantiques possibles) de l'atome (m) d'hydrogène (m)</i>
các mức năng lượng (bước nhảy lượng tử khả dĩ) của nguyên tử hiđrô</p> <p>16 atomic nucleus (proton)
/ ə'tɒmɪk 'nju: klɪəs (prəʊtɒn) /
<i>le noyau atomique (le proton)</i>
hạt nhân nguyên tử (prôtôn)</p> |
|---|---|

Atom I
Nguyên tử I

17 electron / i'lektron / <i>l'électron (m)</i> điện tử, electron	26 Bohr-Sommerfeld model of the H atom / boor suməfeld' mudl nv ðə eɪtʃ ætəm / <i>le modèle atomique de Bohr-Sommerfeld de l'atome m d'H</i> mẫu Bohr - Sommerfeld nguyên tử H
18 ground state level / gəʊnd steɪt 'levl / <i>l'état (m) fondamental</i> mức cơ bản	27 energy levels of the electron / enədʒi'levlz nv ðə i'lektron / <i>les niveaux (m) énergétiques de l'électron (m)</i> các mức năng lượng của electron
19 excited state / ɪk 'seɪtɪd steɪt / <i>l'état (m) excité</i> trạng thái kích thích	28 spontaneous decay of radioactive material / spɒn'teɪnjəs dɪ'keɪ nv, reɪdɪə'æktɪv mə'tɪəriəl / <i>la désintégration spontanée d'une matière radioactive</i> phân rã tự phát tự nhiên của vật chất phóng xạ
20-25 quantum jumpo (quantum transitions) / kwɒntəm dʒʌmp / <i>les sauts (m) quantiques</i> bước nhảy lượng tử (chuyển lượng tử)	29 atomic nucleus / ə'tɒmɪk'nju: klɪəs / <i>le noyau atomique</i> hạt nhân nguyên tử
20 Lyman series / laɪmən' sɪəri: z / <i>la série de Lyman</i> dãy Lyman	30-31 alpha particle (α, alpha radiation, helium nucleus) / ælfə'pa: tɪkl / <i>le rayonnement alpha (α, la particule alpha, le noyau d'hélium (m))</i> hạt alpha (α, bức xạ alpha, hạt nhân hêli)
21 Balmer series / bə: mə' sɪəri: z / <i>la série de Balmer</i> dãy Balmer	30 neutron / 'nju: tron / <i>le neutron</i> nơtron
22 Paschen series / pa: ʃeɪ' sɪəri: z / <i>la série de Paschen</i> dãy Paschen	31 proton / 'prɒt ɒn / <i>le proton</i> proton
23 Brackett series / 'bræktɪt 'sɪəri: z / <i>la série de Brackett</i> dãy Brackett	32 beta particle (β, beta radiation, electron) / 'bi: tə pa: tɪkl / <i>le rayonnement bêta (β, la particule bêta, l'électron (m))</i> hạt bêta (β, bức xạ hêta, electron)
24 Pfund series / pʌnd 'sɪəri: z / <i>la série de Pfund</i> dãy Pfund	
25 free electron / fri: i'lektron / <i>l'électron (m) libre</i> electron tự do	

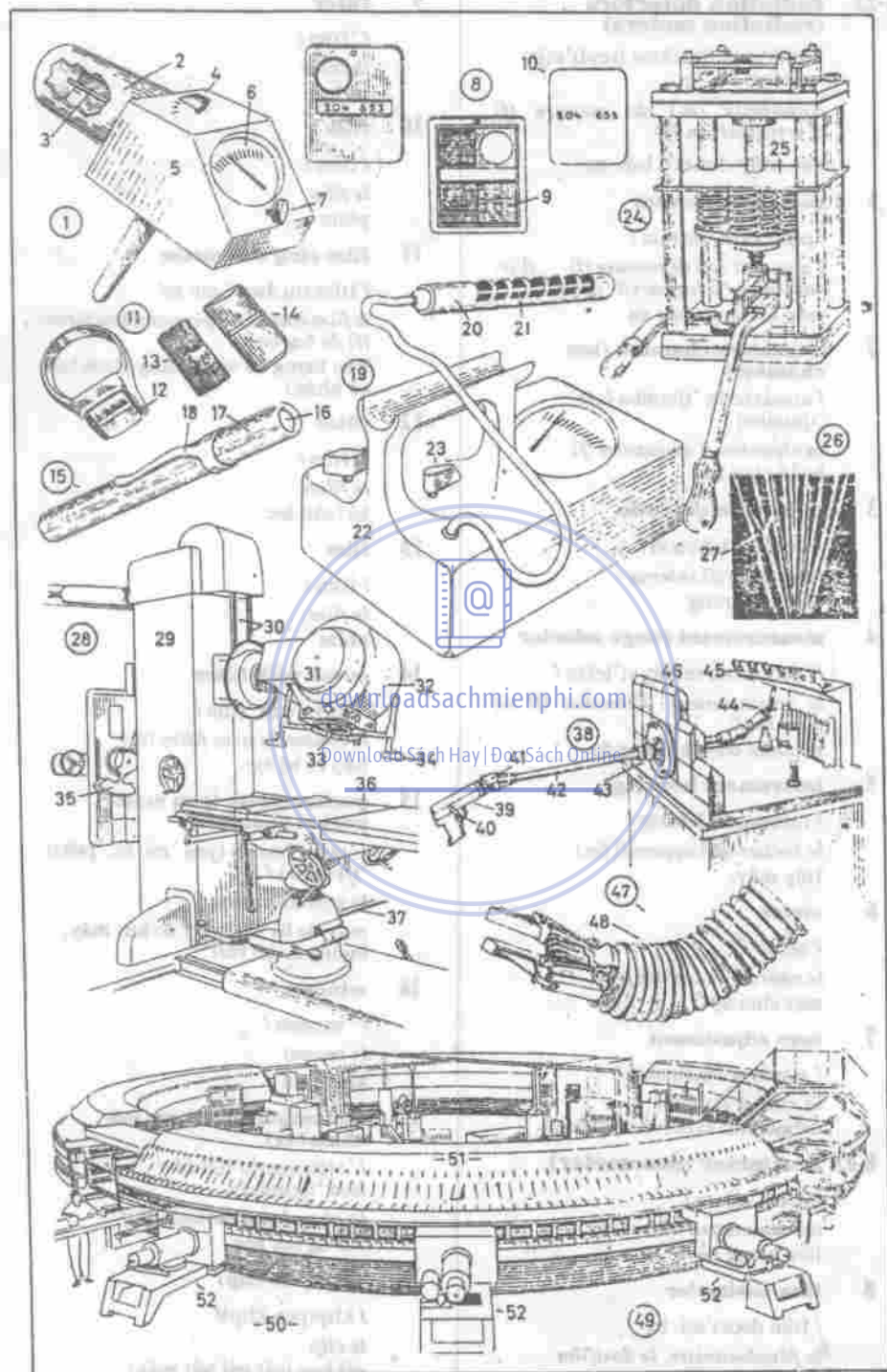
Atom I
Nguyên tử I

- 33 gamma radiation (γ , a hard X-radiation)**
 / ɣəmə'reɪdɪ'eɪʃn (eɪ bu: d eksreɪ dɪ'eɪʃn) /
 le rayonnement gamma (γ , un rayonnement Roentgen dur)
 bức xạ gamma (γ bức xạ tia X cứng)
- 34 nuclear fission**
 / nju: klɪə 'fɪʃn /
 la fission nucléaire
 sự phân hạch (phân rã hạt nhân)
- 35 heavy atomic nucleus**
 / 'hevi ə'tɒmɪk nju: klɪəs /
 le noyau atomique lourd
 hạt nhân nguyên tử nặng
- 36 neutron bombardment**
 / nju: trɒn bɒm'bɑ: dmənt /
 le bombardement neutronique
 sự bắn bằng neutron
- 37-38 fission fragments**
 / 'fɪʃn frægmənts /
 les fragments (m) de fission (f)
 các mảnh phân hạch
- 39 released neutron**
 / ,rɪ: 'li: st 'nju: trɒn /
 le neutron libéré
 nơ tron bắn ra
- 40 gamma radiation (γ)**
 / ɣəmə'reɪdɪ'eɪʃn /
 le rayonnement gamma (γ)
 bức xạ gamma
- 41 chain reaction**
 / tʃeɪn rɪ'ækʃn /
 la réaction en chaîne (f)
 phản ứng dây chuyền
- 42 incident neutron**
 / ɪnsɪdɪnt 'nju: trɒn /
 le neutron qui désintègre le noyau
 neutron bắn tới (hạt neutron làm phân rã nhân)
- 43 nucleus prior to fission**
 / nju: klɪəs'praɪə tu: 'fɪʃn /
 le noyau avant la fission(f)
 hạt nhân trước khi phân hạch

- 44 fission fragment**
 / fɪʃn frægmənt /
 le fragment de fission (f)
 mảnh phân hạch
- 45 released neutron**
 / ,rɪ: 'li: st 'nju: trɒn /
 le neutron libéré
 neutron bắn ra.
- 46 repeated fission**
 / rɪ'pi:tɪd 'fɪʃn /
 la nouvelle fission nucléaire
 sự phân hạch lặp lại
- 47 fission fragment**
 / fɪʃn frægmənt /
 le fragment de fission (f)
 mảnh phân hạch
- 48 controlled chain reaction in a nuclear reactor**
 / kən'trɒld tʃeɪn rɪ'ækʃn ɪn ə nju: klɪə rɪ'æktə /
 la réaction en chaîne (f) contrôlée dans un réacteur atomique
 phản ứng dây chuyền có điều khiển trong lò phản ứng hạt nhân
- 49 atomic nucleus of a fissionable element**
 / ə'tɒmɪk 'nju: klɪəs ɒv eɪ fɪʃnəbl 'elɪmɪnt /
 le noyau atomique d'un élément fissile
 hạt nhân nguyên tử của một nguyên tố có thể phân hạch
- 50 neutron bombardment**
 / nju: trɒn bɒm'bɑ: dmənt /
 le bombardement par un neutron
 sự bắn phá bằng neutron
- 51 fission fragment (new atomic nucleus)**
 / fɪʃn 'frægmənt (nju: ə'tɒmɪk nju: klɪəs) /
 le fragment de fission (f) (le nouveau noyau atomique)
 mảnh phân hạch (hạt nhân nguyên tử mới)
- 52 released neutron**
 / ,rɪ: li: st 'nju: trɒn /
 le neutrons libéré
 neutron bắn ra.

Atom I
Nguyên tử I

- | | |
|---|---|
| <p>53 absorbed neutrons
 / ɒb 'sɔ: bɪ 'nju: trɒnz /
 <i>les neutrons (m) absorbés</i>
 các neutron bị hấp thụ</p> <p>54 moderator, a retarding layer of graphite
 / mɒdə'reɪtə eɪ rɪ'tɑ: dɪŋ 'leɪə ɒv 'græfʌɪt /
 <i>le modérateur, une couche de ralentissement (m) en graphite (m)</i>
 chất làm chậm, lớp than chì (cho phản ứng dây chuyền)</p> <p>55 extraction of heat (production of energy)
 / ɪk'strækʃn ɒv hi: t (prə'dʌkʃn ɒf enədʒi /
 <i>la dissipation de chaleur (f) (la production d'énergie (f))</i>
 sự thoát nhiệt (sự sinh năng lượng)</p> <p>56 X-radiation
 / eks - reɪdɪ'eɪʃn /
 <i>le rayonnement Roentgen (les rayons X)</i>
 bức xạ tia X, bức xạ Roentgen.</p> <p>57 concrete and lead shield
 / kɒn 'kri: t ænd led ʃi: ld /
 <i>le caisson de réacteur (m) en béton (m) et plomb (m)</i>
 tấm chắn chì và bê tông.</p> <p>58 bubble chamber for showing the tracks of high-energy ionizing particles
 / bʌblɪ 'tʃeɪmbə fɔ: ʃəʊɪŋ ðə trækz ɒv haɪ - enədʒi 'aɪənəɪzɪŋ 'pɑ: tɪklz /
 <i>la chambre à bulles (f) pour visualisation (f) des trajectoires (f) de particules f ionisantes à haute énergie (f)</i>
 Buồng bọt để quan sát quỹ đạo của các hạt ion hóa ở năng lượng cao</p> | <p>59 light source
 / laɪt sɔ: s /
 <i>la source lumineuse</i>
 nguồn sáng</p> <p>60 camera
 / 'kæmərə /
 <i>l'appareil (m) photographique</i>
 camera, máy chụp.</p> <p>61 expansion line
 / ɪk'spæn ʃn laɪn /
 <i>le réservoir d'expansion (f)</i>
 Đường (bồn) giãn nở, tuyến giãn nở.</p> <p>62 path of light rays
 / pɑ: θ ɒv laɪt reɪz /
 <i>la marche des rayons (m) lumineux</i>
 đường đi của các tia sáng</p> <p>63 magnet
 / 'mægnɪt /
 <i>l'électro-aimant (m)</i>
 nam châm điện</p> <p>64 beam entry point
 / bi: m 'entri point /
 <i>l'entrée (f) du rayonnement (m)</i>
 lối vào của chùm tia</p> <p>65 reflector
 / rɪ'flektə /
 <i>le miroir, le réflecteur</i>
 mặt phản xạ</p> <p>66 chamber
 / 'tʃeɪmbə /
 <i>la chambre</i>
 buồng (để) quan sát).</p> |
|---|---|



Alcane II
Nguyên tử II

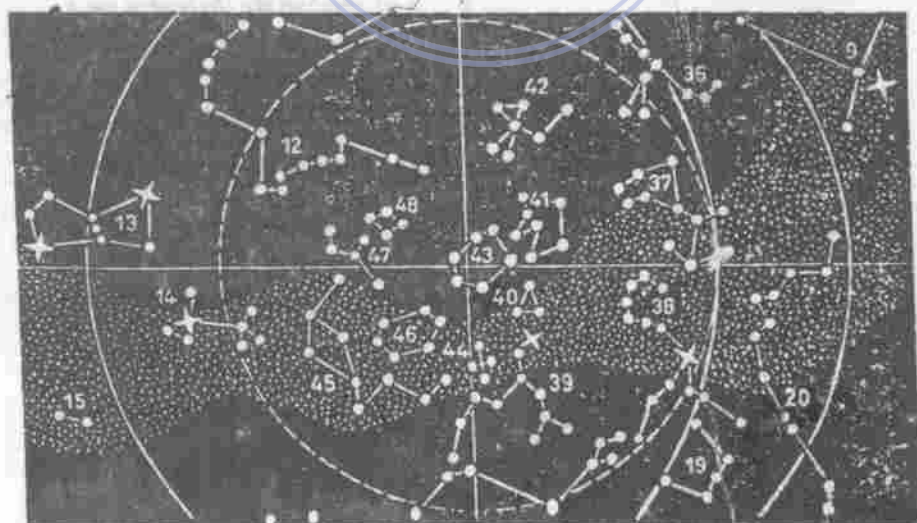
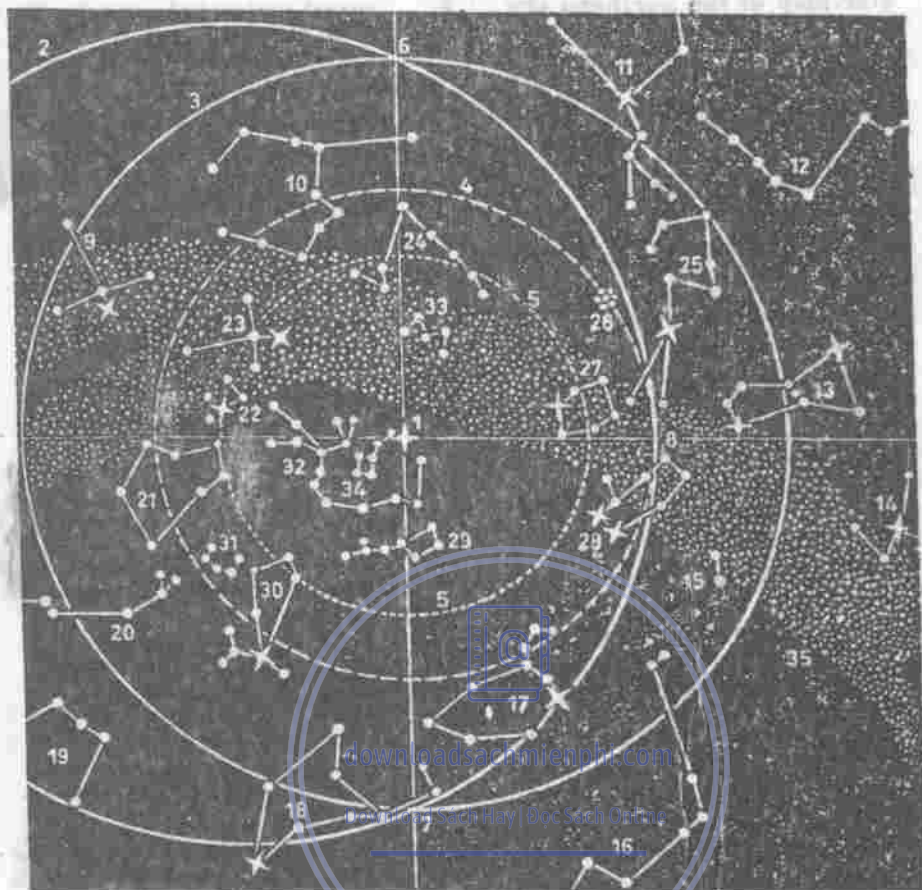
1-23 radiation detectors (radiation meters) / reidi'eiʃn di'tektəz (reidi'eiʃn 'mi: təz) / <i>appareils (m) de mesure (f) d'irradiation (f)</i> các máy đo (đô) bức xạ 1 radiation monitor / reidi'eiʃn 'mɒnɪtə / <i>l'appareil (m) de mesure (f) d'irradiation (f) (appareil "direct")</i> máy kiểm tra bức xạ 2 ionization chamber (ion chamber) / aɪənəɪzɪʃn 'tʃeɪmbə (aɪə 'tʃeɪmbə) / <i>la chambre d'ionisation (f)</i> buồng ion hóa 3 central electrode / sentrəl i'lektroʊd / <i>l'électrode (f) interne</i> điện cực trong 4 measurement range selector / 'meʒənmənt reɪndʒ sɪ'lektə / <i>le commutateur d'étendue (f) de mesure (f)</i> bộ phận chọn khoảng đo. 5 instrument housing / ɪnstrʊmənt haʊzɪŋ / <i>le boîtier de l'appareil (m)</i> Hộp máy. 6 meter / 'mi: tə / <i>le cadran de lecture (f)</i> mặt chia độ 7 zero adjustment / zɪrəʊ ə'dʒʌstmənt / <i>la mise à zéro (m)</i> điều chỉnh zero (về số không) 8-23 dosimeter (dosemeter) / dɔʊsi'mi: tə / <i>les dosimètres (m)</i> liều lượng kế 8 film dosimeter / fɪlm dɔʊsi'mi: tə / <i>le film dosimètre, le dosi-film</i> liều lượng kế dùng phim.	9 filter / 'fɪltə / <i>le filtre</i> bộ lọc 10 film / fɪlm / <i>le film</i> phim 11 film-ring dosimeter / fɪlm rɪŋ dɔʊsi'mi: tə / <i>le film dosimètre personnel en forme (f) de bague (f)</i> liều lượng kế vòng dùng phim (cho cá nhân) 12 filter / 'fɪltə / <i>le filtre</i> bộ (cái) lọc. 13 film / fɪlm / <i>le film</i> phim 14 cover with filter / 'kʌvə wɪθ 'fɪltə / <i>le couvercle avec filtre (m)</i> nắp có bộ lọc 15 pocket meter (pen meter, pocket chamber) / 'pɒkɪt 'mi: tə (pɛn 'mi: tə, 'pɒkɪt 'tʃeɪmbə) / <i>le stylodosimètre</i> máy đo bỏ túi (máy đo bút máy, buồng đo bỏ túi) 16 window / 'wɪndəʊ / <i>le voyant</i> khe nhìn 17 ionization chamber (ion chamber) / aɪənəɪzɪʃn 'tʃeɪmbə (aɪə 'tʃeɪmbə) / <i>la chambre d'ionisation (f)</i> buồng ion hóa 18 clip (pen clip) / klɪp (pɛn klɪp) / <i>le clip</i> cái kẹp (cái gài bút máy)
--	---

Atoms II
Nguyên tử II

- | | |
|--|---|
| <p>19 Geiger counter
(Geiger-Müller counter)
/ 'gaigə 'kaʊntə /
<i>le compteur Geiger</i>
máy đếm Geiger (máy đếm Geiger - Müller)</p> <p>20 counter tube casing
/ kaʊntə tju: b'kæsiŋ /
<i>la monture du tube compteur (m)</i>
vỏ ống máy đếm</p> <p>21 counter tube
/ 'kaʊntə tju: b /
<i>le tube compteur</i>
ống đếm</p> <p>22 instrument housing
/ ins'trɒmənt haʊziŋ /
<i>le boîtier de l'instrument (m)</i>
vỏ thiết bị</p> <p>23 measurement range selector
/ 'mezəmənt reɪndʒ sɪ'lektə /
<i>le commutateur d'étendue (f) de mesure (f)</i>
bộ chọn khoảng đo</p> <p>24 Wilson cloud chamber
(Wilson chamber)
/ wɪlsn klaʊd 'tʃeɪmbə (wɪlsn 'tʃeɪmbə /
<i>la chambre de détente (f) de Wilson (chambre à condensation)</i>
buồng sương Wilson (buồng Wilson)</p> <p>25 compression plate
/ kəm'preʃn pleɪt /
<i>le plateau de compression (f)</i>
tấm nén</p> <p>26 cloud chamber photograph
/ klaʊd 'tʃeɪmbə 'fɒtəgrə: f /
<i>le cliché de la chambre de Wilson</i>
ảnh chụp buồng sương.</p> <p>27 cloud chamber track of an alpha particle
/ klaʊd 'tʃeɪmbə træk ɒv ən 'ælfə pa: tɪkl /
<i>la trace d'ionisation f d'une particule f alpha</i>
Vết ion hóa của một hạt alpha</p> | <p>28 telecobalt unit (coll cobalt bomb)
/ 'telkəʊ'bɔ: li'ju: nɪt (kə'l kəʊ'bɔ:lt bɒm /
<i>la bombe au cobalt (m), un générateur de rayons (m)</i>
Nguồn cô ban (thường dùng: súng cô ban).</p> <p>29 pillar stand
/ pilə stænd /
<i>la colonne portante</i>
cột đứng</p> <p>30 support cables
/ sə'pɔ: t'keɪblz /
<i>les câbles (m)</i>
các dây cáp, đỡ</p> <p>31 radiation shield (radiation shielding)
/ reɪdi'eɪʃn ʃi:ld (reɪdi'eɪʃn ʃi:ldɪŋ /
<i>l'écran (m) protecteur contre les rayonnements (m)</i>
tấm chắn bức xạ</p> <p>32 sliding shield
/ slaɪdɪŋ ʃi:ld /
<i>le tiroir de recouvrement (m), la commande d'ouverture (f)</i>
tấm chắn trượt (điều khiển khẩu độ)</p> <p>33 bladed diaphragm
/ bliəd 'daɪəfrəm /
<i>le diaphragme à lamelles (f)</i>
vách ngăn bằng các tấm mỏng</p> <p>34 light-beam positioning device
/ laɪt - bi:m pə'ziʃniŋ di'vaɪs /
<i>le localisateur lumineux</i>
bộ phận điều chỉnh chùm sáng</p> <p>35 pendulum device (pendulum)
/ pendjələm di'vaɪs (pendjələm) /
<i>le dispositif pendulaire</i>
bộ phận con lắc (con lắc)</p> <p>36 irradiation table
/ ɪ, reɪdi'eɪʃn 'teɪbl /
<i>la table de radiothérapie (f) (la table radiothérapique)</i>
bàn chiếu xạ</p> |
|--|---|

Atoms II
Nguyên tử II

- 37 rail (track)**
/ rei / (træk) /
la glissière
đường ray (trượt)
- 38 manipulator with sphere unit (manipulator)**
/ mə'nipjələtə wið sfɪə 'ju: nit /
le manipulateur à joints (m) sphériques (le manipulateur)
tay máy với khớp hình cầu (tay máy)
- 39 handle**
/ 'hændl /
la poignée
tay cầm
- 40 safety catch (locking lever)**
/ seɪftɪ kætʃ (lɒkɪŋ 'li: və) /
le levier de sûreté (f)
cần bảo hiểm
- 41 wrist joint**
/ rist dʒɔɪnt /
la rotule
khớp cổ tay (động)
- 42 master arm**
/ 'mɑ: stə a: m /
le bras de transmission (f) (la barre conductrice)
tay đòn chính (đòn truyền).
- 43 clamping device (clamp)**
/ klæmpɪŋ dɪ'vʌts (klæmp) /
le dispositif de blocage (m) (de serrage (m))
bộ phận kẹp (cái kẹp)
- 44 tong**
/ tɒŋ /
la pince manipulatrice (la pince de préhension (f))
cái kẹp
- 45 slotted board**
/ 'slɒtɪd bɔ: d /
la tablette à encoches (f)
bàn có rãnh
- 46 radiation shield (protective shield, protective shielding), a lead shielding wall [section]**
/ reɪdɪ'eɪʃn ʃi:ld prə'tektɪv ʃi:ld, prə'tektɪv ʃi:ldɪŋ, eɪ li:ð ʃi:ldɪŋ wɔ:l ['sekʃn] /
l'écran (m) de protection (f) contre les irradiations (f), un écran (m) de plomb (m) [en coupe (f)]
tấm chắn bức xạ (thành bảo vệ bằng chì)
- 47 grasping arm of a pair of manipulators (of a master slave manipulator)**
/ grɑ: spɪŋ a: m ɒv ə peɪ ə pɛə ɒv mə'nipjələtəz [ɒv eɪ mɑ: stə sleɪv mə'nipjələtə] /
le bras-robot d'un manipulateur jumelé (m) (d'un manipulateur master-slave)
tay nắm có một cặp tay máy (tay máy kép)
- 48 dust shield**
/ dʌst ʃi:ld /
le manchon antipoussière
bọc chắn bụi
- 49 cyclotron**
/ 'saɪklətrɒn /
le cyclotron (l'accélérateur (m) de particules (f))
xyclotron
- 50 danger zone**
/ 'deɪndʒə zəʊn /
la zone dangereuse (la zone à accès (m) limitée)
khu vực nguy hiểm
- 51 magnet**
/ 'mæɡnɪt /
l'aimant (m)
nam châm
- 52 pumps for emptying the vacuum chamber**
/ pʌmps fɔ: 'emptɪŋ ðə 'vækjuəm tʃeɪmbə /
les pompes (f) à faire le vide dans la chambre à vide m
các máy bơm tạo chân không trong buồng chân không



Astronomy I

Thiên văn I

- 1-35 star map of the northern sky (northern hemisphere)**
 / stɑ: mɑ:p. nɒ ɒ: nɔ: n skaɪ (nɔ: ɒ: n 'hemɪ. sfaɪ) /
planisphère (f) céleste des constellations (f) de l'hémisphère (m) boréal, une carte astronomique
 bản đồ sao bầu trời phía bắc (bắc bán cầu)
- 1-8 divisions of the sky**
 / dɪ'vɪʒnz nɒ ɒ: skaɪ /
division (f) de la voute céleste
 phân chia bầu trời
- 1 celestial pole with the Pole Star (Polaris, the North Star)**
 / sɪ'lestjəɪ paʊl wɪð ðə paʊl stɑ: /
 [(pəʊ'lærɪs. ɒ: nɔ: θ stɑ: /
le pôle céleste avec l'étoile (f) polaire (l'étoile du nord (m))
 thiên cực với sao Bắc cực (Bắc đẩu)
- 2 ecliptic (apparent annual path of the sun)**
 / i'klɪptɪk (ə'perənt 'ænjʊəl pɑ: θ nɒ ɒ: sən /
l'écliptique (m) (mouvement (m) annuel apparent du soleil (m))
 hoàng đạo (quỹ đạo biểu kiến của mặt trời trong một năm).
- 3 celestial equator (equinoctial line)**
 / sɪ'lestjəɪ i'kwetə: (i'kwɪ'noʊkʃl lɪn /
l'équateur (m) céleste
 xích đạo trời
- 4 tropic of Cancer**
 / trɒpɪk nɒ 'kænsə /
le tropique du Cancer
 Bắc chí tuyến
- 5 circle enclosing circumpolar stars**
 / sɜ:kl ɪn'kleʊzɪŋ sɜ:kəm'pəʊlə stɑ: z /
le cercle limite des étoiles (f) circumpolaires
 vòng tròn bao quanh các ngôi sao vùng cực
- 6-7 equinoctial points (equinoxes)**
 / i'kwɪ'noʊkʃl poɪnts (i'kwɪ'noʊksɪz) /
les points (m) équinoxiaux (f) (l'équinoxe (f) (l'équinoxe (m))
 các phân điểm (ngày và đêm bằng nhau)
- 6 vernal equinoctial point (first point of Aries)**
 / vɜ:nl i'kwɪ'noʊkʃl poɪnt (fɜ:st poɪnt nɒ 'eɪrɪz /
l'équinoxe (m) du printemps (le point vernal, le commencement du printemps)
 điểm xuân phân (bắt đầu mùa xuân)
- 7 autumnal equinoctial point**
 / ɔ: 'tɒmnl i'kwɪ'noʊkʃl poɪnt /
l'équinoxe (m) d'automne (m) (le commencement de l'automne (m))
 điểm thu phân (bắt đầu mùa thu)
- 8 summer solstice (solstice)**
 / sʌmə 'sɒlɪstɪs (sɒlɪstɪs) /
le solstice d'été (m)
 hạ chí
- 9-48 constellations (grouping of fixed stars into figures) and names of stars**
 / 'kɒnstə'leɪʃnz (gru:pɪŋ nɒ fɪkst stɑ: z ɪntə 'fɪɡʊz) ænd neɪmz nɒ stɑ: z /
constellations (f) (groupes (m) d'étoiles (f) fixes et d'astres (m)) et noms (m) d'étoiles (f)
 các chòm sao (nhóm các ngôi sao thành hình dạng con vật) và tên của các ngôi sao
- 9 Aquila (the Eagle) with Altair the principal star (the brightest star).**
 / ækwɪlə (ðə i:ŋ) wɪð æl'teɪə ðə 'prɪnsɪpəl stɑ: (ðə brɑɪtɪst stɑ: /
l'Aigle (m) (Aigle) avec l'étoile (f) principale Altair (Altair)
 chòm sao Thiên Ưng với sao chính Altair (ngôi sao sáng nhất)
- 10 Pegasus (the Winged Horse)**
 / 'pegəsəs (ðə wɪŋd hɔ:s) /
Pégase (Pegasus)
 sao Phi Mã
- 11 Cetus (the Whale) with Mira, a variable star**
 / setəs (ðə weɪl) wɪð 'mɪrə, ə 'veəriəbl stɑ: /
la Baleine (Cetus) avec Mira, une étoile (f) variable
 sao Kinh Ngư với sao Mira, một sao đôi ánh

Astronomy I

Thiên văn I

- 12 Eridamus (the Celestial River)**
/ ɛrɪdʌmət (đo si 'lestʃəl 'rɪvə /
Eridan (Eridanus)
sao Ba Giang
- 13 Orion (the Hunter) with Rigel, Betelgeuse and Bellatrix**
/ ɔ'raɪən (đo 'hʌntə) wɪð 'raɪɡəl, .bɪt'l'ʒɜːz ænd 'belətrɪks /
Orion avec Rigel, Bételgeuse et Bellatrix
chòm sao Lạp hộ với các sao Rigel, Betelgeuse và Bellatrix
- 14 Canis Major (the Great Dog, the Greater Dog) with Sirius (the Dog Star), a star of the first magnitude**
/ keɪnɪs 'meɪdʒə (đo grɪt dɒɡ, ðə grɛtə dɒɡ) wɪθ 'sɪrɪəs (đo dɒɡ stɑː), ɛɪ stɑː əv ðə fɜːst 'mæɡnɪtʃuːd /
le Grand Chien (Canis major) avec Sirius, une étoile de première grandeur
chòm sao Đại cẩu với sao Thiên lang, một ngôi sao cấp sao 1 (sáng nhất).
- 15 Canis Minor (the Little Dog, the Lesser Dog) with Procyon**
/ keɪnɪs 'maɪnə (đo 'lɪt dɒɡ ðə lesə dɒɡ) wɪð 'prɒsjən /
le Petit Chien (Canis minor) avec Procyon
chòm sao Tiểu cẩu với sao Procyon
- 16 Hydra (the Water Snake, the Sea Serpent)**
/ 'haɪdrə (đo 'wɔːtə sneɪk, ðə siː 'sɜːpənt) /
L'Hydre (f) femelle (Hydra)
chòm sao Gian long
- 17 Leo (the Lion)**
/ liːəʊ (đo 'laɪnəʊ) /
le Lion (Leo) avec Regulus
chòm sao Sư tử
- 18 Virgo (the Virgin) with Spica**
/ vɜːɡɒ (đo 'vɜːdʒɪn) wɪð 'spɪkə /
la Vierge (Virgo) avec Spica
chòm sao Thất nữ với sao Spica
- 19 Libra (the Balance, the Scales)**
/ laɪbrə (đo 'bæləns, ðə sketlɪz) /
la Balance (Libra)
chòm sao Thiên Bình

- 20 Serpens (the Serpent)**
/ sɜːpenz (đo sɜːpənt) /
le Serpent (Serpent)
chòm sao Thiên xà
- 21 Hercules**
/ hɜːkjʊlɪz /
Hercule (Hercules)
chòm sao Vũ Tiên
- 22 Lyra (the Lyre) with Vega**
/ 'laɪərə (đo laɪə) wɪð 'viːɡə /
la Lyre (Lyra) avec Vega
chòm sao Thiên cầm với sao Chức nữ
- 23 Cygnus (the Swan, the Northern Cross) with Deneb**
/ saɪɡnəs (đo swɒn, ðə 'nɔːðn krɒs) wɪð 'denɪb /
le Cygne (Cygnus) avec Deneb
chòm sao Thiên Nga với sao Deneb
- 24 Andromeda**
/ æn 'drɒmɪdə /
Andromède (Andromeda)
Thiên văn Tiên nữ
- 25 Aldébaran**
/ æl'deɪbəɾən /
le Taureau (Taurus) avec Aldébaran
chòm sao Kim Ngưu với sao Aldebaran
- 26 The Pleiades (Pleiads, the Seven Sisters), an open cluster of stars**
/ ,ðə'plaiədiːz (plaiədz, ðə 'sevn 'sɪstə) æn 'əʊpən 'klʌstə əv stɑːz /
les Pléiades (la poussinière), un amas d'étoiles (f) ouvert
chòm sao Rua, một chòm sao mở
- 27 Auriga (the Wagoner, the Charioteer) with Capella**
/ ɔːraɪɡə (đo 'wɛɡəɹə, ðə 'tʃɪəriə'tiə, wɪð keɪpələ /
le Cocher (Auriga) avec Capella
chòm sao Ngự phu (Ngũ xạ) với sao Capella

Astronomy I

Thiên văn I

- 28 Gemini (the Twins) with Castor and Pollux**
/ ʤemɪnaɪ (ðə twɪnz) wɪð kɑːstər ənd 'pɒləks /

les Gêmeaux (m) (Gemini) avec Castor et Pollux

chòm sao Song Tử với sao Castor và sao Pollux

- 29 Ursa Major (the Great Bear, the Greater Bear, the Plough, Charles's Wain, Am, the Big Dipper) with the double star binary star Mizar and Alcor**
/ ʊːrsə meɪdʒə (ðə greɪt beə, ðə greɪtə beə, ðə pləʊ, tʃɑːlɪz weɪn, æm, ðə bɪɡ 'dɪpə) wɪð ðə ɔːblɪ stɑː ('baɪnəri stɑː) maɪzəː ənd əˈlɪkɔːr /

la Grande Ourse (Ursa major) avec l'étoile (f) double Mizar et Alcor (le chariot de David)

chòm sao Gấu lớn với sao đôi Mizar và Alcor (Đại hùng tinh)

- 30 Bootes (the Herdsman)**
/ buːtɪs (ðə 'hɜːdzmən) /

le Bouvier (Bootes) avec Arcturus
chòm sao Mục phu

- 31 Corona Borealis (the Northern Crown)**
/ kɒrɒnə bɔːrɪ'eɪlɪs (ðə 'nɔːðəˈkrɒn) /
la Couronne boréale (Corona Borealis)
chòm sao (Chuối ngọc)

- 32 Draco (the Dragon)**
/ dreɪkəʊ (ðə 'dræɡən) /
le Dragon (Draco)
chòm sao Thiên long

- 33 Cassiopeia**
/ ˌkæsiəʊ'piːə /
Cassiopee (Cassiopeia)
chòm sao Thiên hậu

- 34 Ursa Minor (the Little Bear, Lesser Bear, Am, Little Dipper) with the Pole Star (Polaris, the North Star)**
/ ʊːrsə 'maɪnə (ðə lɪtl beə, lesə beə, æm, lɪtl 'dɪpə) wɪð ðə pəʊl stɑː ('pɒlɪəris, ðə nɔːθ stɑː) /

la Petite Ourse (Ursa minor) avec l'étoile (f) polaire

chòm sao (Gấu nhỏ với sao Bắc cực (Tiểu hùng tinh)

- 35 the Milky Way (the Galaxy)**
/ ðə 'mɪlki weɪ (ðə 'ɡæləksɪ) /
la Voie lactée
dải Ngân hà (Thiên hà)

- 36-48 the southern sky**
/ ðə 'saʊðən skaɪ /
hémisphère (m) céleste austral
bầu trời phía Nam

- 36 Capricorn (the Goat, the Sea Goat)**
/ kæprɪkɔːn (ðə ɡəʊt, ðə siː ɡəʊt) /
le Capricorne (Capricornus)
chòm sao Ngưu (Ma kết)

- 37 Sagittarius (the Archer)**
/ sædʒɪ'teəriəs (ðə 'ɑːtʃe) /
le Sagittaire (Sagittarius)
chòm sao Nhân mã (sao cưỡi)

- 38 Scorpio (the Scorpion)**
/ skɔːpiəʊ (ðə skɔːpiəʊ) /
le Scorpion (Scorpius)
chòm sao Thần Nông (con vịt)

- 39 Centaurus (the Centaurus)**
/ 'sentɔːrəs (ðə sentɔːrəs) /
le Centaure (Centaurus)
chòm sao Centauri

- 40 Triangulum Australe (the Southern Triangle)**
/ traɪˈæŋɡlʊm əˈstreɪl (ðə 'saʊðən traɪˈæŋɡl) /
le Triangle austral (Triangulus australe)
chòm sao Tam giác

- 41 Pavo (the Peacock)**
/ pævəʊ (ðə piːkɒk) /
le Paon (Pavo)
chòm sao con Công

- 42 Grus (the Crane)**
/ ɡrəs (ðə kreɪn) /
la Grue (Grus)
chòm sao Hạc

- 43 Octans (the Octant)**
/ 'ɒktəns (ðə 'ɒktənt) /
l'Octant(m) (Octans)
chòm sao Bát phân

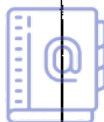
44 Crux (the Southern Cross, the Cross)
 / kra:ks (đo 'sa:ðən kɹʊs, ðə kɹʊs) /
la Croix du Sud (Crux)
 chòm sao chữ Thập phương Nam

45 Argo (the Celestial Ship)
 / a: gəʊ (đo sɪ'lestjəl ʃɪp) /
le Navire (Argo)
 chòm sao Thiên Thuyền

46 Carina (the Keel)
 / kə'ri:nə (đo ki: l) /
la Carène (Carena)
 chòm sao Hải thạch

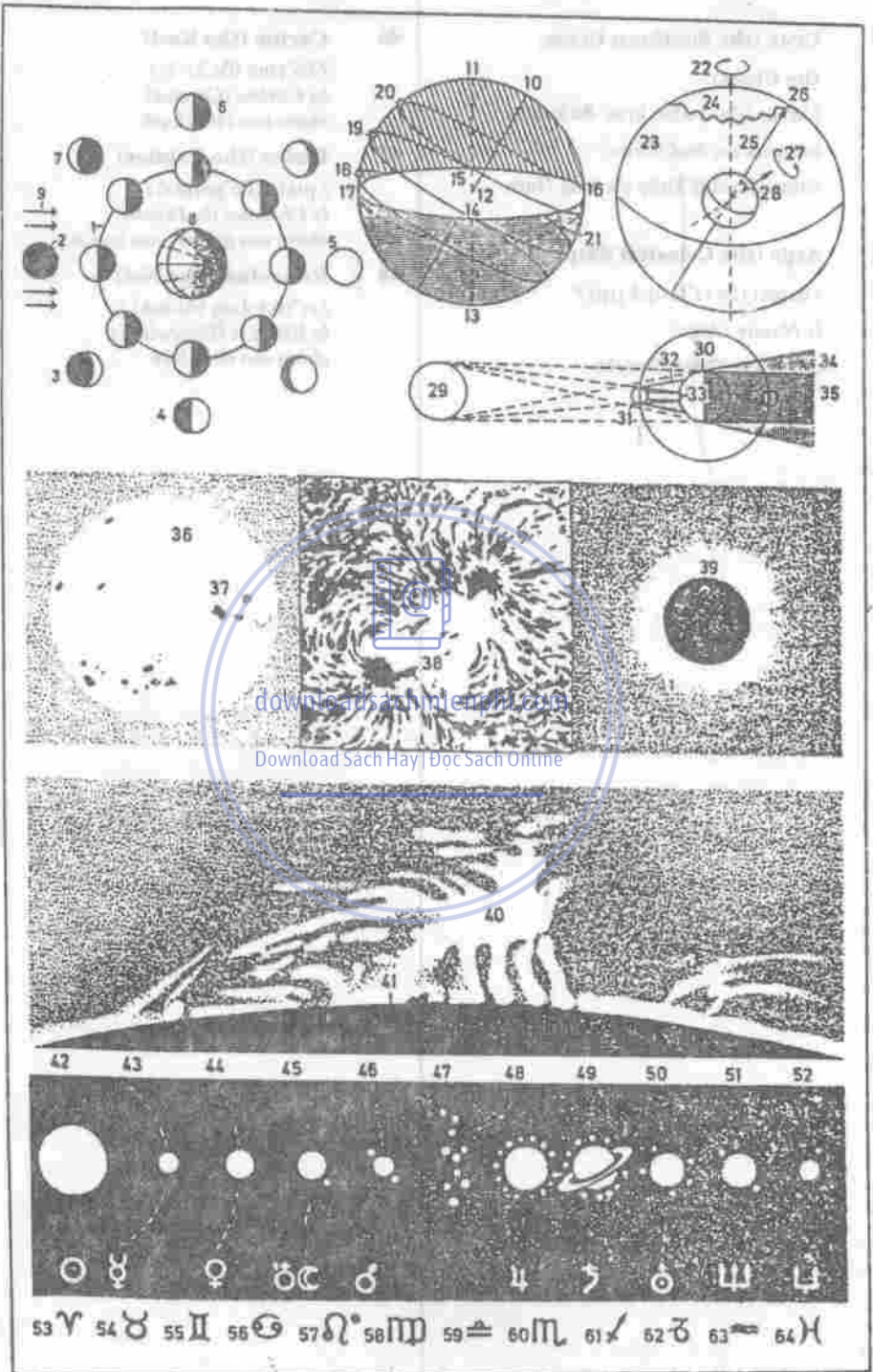
47 Pictor (the Painter)
 / pɪk:tə (đo'peɪntə) /
le Chevalet du Peintre
 chòm sao giá vẽ (của họa sĩ)

48 Reticulum (the Net)
 / rɪ'tɪkjələm (đo net) /
le Réticule (Reticulum)
 chòm sao chữ thập



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Astronomy II

Thiên văn II

1-9	the moon / ðə mu:n / <i>la Lune</i> mặt trăng	8	the earth (terrestrial globe) / ðə ɑ:θ (tə'restriəl glɒb) / <i>la Terre (le globe terrestre)</i> trái đất
1	moon's path (moon's orbit round the earth) / mu:n'z pɑ:θ (mu:n'z 'ɔ:bit raʊnd ðə ɑ:θ) / <i>l'orbite (f) lunaire (la révolution de la lune autour de la terre)</i> quỹ đạo mặt trăng (quỹ đạo của mặt trăng quanh trái đất)	9	direction of the sun's rays / di'rekʃn nv ðə sʌn's reɪz / <i>la direction des rayons (m) solaires</i> hướng các tia mặt trời
2-7	lunar phases (moon's phases, lunation) / lu:nə feɪzɪz (mu:n'z feɪzɪz lu:'neiʃn / <i>les phases (f) de la Lune</i> các tuần trăng	10-21	apparent path of the sun at the beginning of the seasons / ə'pərənt pɑ:θ nv ðə sʌn æt ðə bi'ɡɪnɪŋ nv ðə 'si:zn / <i>le mouvement apparent du Soleil au début des saisons (f)</i> quỹ đạo biểu kiến của mặt trời vào đầu mùa
2	new moon / nju: mu:n / <i>la nouvelle Lune</i> trăng non	10	celestial axis / sɪ'lestjəl 'æksɪs / <i>l'axe (m) du monde (la ligne des pôles (m))</i> trục vũ trụ (trục trái đất, đường nối 2 cực)
3	crescent (crescent moon, waxing moon) / 'kresnt (kresnt mu:n, wæksɪŋ mu:n) / <i>le croissant de Lune (f) (la Lune croissante)</i> trăng lưỡi liềm	11	zenith / 'zeniθ / <i>le Zénith</i> thiên đỉnh
4	half-moon (first quarter) / ha:f 'mu:n (fɜ:st 'kwɔ:tə / <i>le premier quartier</i> trăng thượng huyền	12	horizontal plane / 'hɒrɪ'zɒntl pleɪn / <i>l'horizon (m)</i> đường chân trời
5	full moon / fʊl mu:n / <i>la pleine Lune</i> trăng tròn	13	nadir / 'neɪdɪə / <i>le nadir</i> thiên đế (đáy)
6	half-moon (last quarter, third quarter) / ha:f mu:n (lɑ:st kwɔ:tə, θɜ:d kwɔ:tə / <i>le dernier quartier</i> trăng hạ huyền	14	east point / i:st pɔɪnt / <i>l'est (m)</i> điểm chính Đông
7	crescent (crescent moon, waning moon) / 'kresnt ('kresnt mu:n, wæniŋ mu:n / <i>le croissant de Lune(f)(la Lune décroissante)</i> trăng lưỡi liềm	15	west point / west pɔɪnt / <i>l'ouest (m)</i> Điểm chính Tây

Astronomy II

Thiên văn II

16	north point / nɔ:θ point / <i>le nord</i> điểm chính Bắc	23	celestial sphere / si:'lestʃəl sfiə / <i>la sphère céleste</i> thiên cầu
17	south point / sa:θ point / <i>le sud</i> điểm chính Nam	24	path of the celestial pole (precession and nutation) / pɑ:θ ɒv ðə si:'lestʃəl pəʊl (pri'seʃn ænd nu:'teɪʃn) / <i>l'orbite (f) du pôle (m) céleste (précession (f) et nutation (f))</i> quĩ đạo của thiên cực (tuế sai và chương động)
18	apparent path of the sun on 21 December / ə'pərənt pɑ:θ ɒv ðə sʌn ɒn 'twenti wʌn di'sembə / <i>le mouvement apparent du Soleil le 21 décembre (m)</i> quĩ đạo biểu kiến của mặt trời vào ngày 21 tháng mười hai	25	instantaneous axis of rotation / .ɪnstən'teɪnɪəs 'æksɪs ɒv rə'teɪʃn / <i>l'axe (m) instantané de rotation (f)</i> trục tức thời của chuyển động quay
19	apparent path of the sun on 21 March and 23 September / ə'pərənt pɑ:θ ɒv ðə sʌn ɒn twenti wʌn mɑ:ʃ ænd twenti 'θri: sep'tembə / <i>le mouvement apparent du Soleil le 21 Mars et 23 Septembre</i> quĩ đạo biểu kiến của mặt trời vào ngày 21 tháng 3 và 23 tháng 9	26	celestial pole / si:'lestʃəl pəʊl / <i>le pôle céleste</i> thiên cực
20	apparent path of the sun on 21 June / ə'pərənt pɑ:θ ɒv ðə sʌn ɒn twenti wʌn dʒu:n / <i>le mouvement apparent du Soleil le 21 juin (m)</i> quĩ đạo biểu kiến của mặt trời vào ngày 21 tháng sáu	27	mean axis of rotation / mi:n 'æksɪs ɒv rə'teɪʃn / <i>l'axe (m) moyen de rotation (f)</i> trục trung bình của chuyển động quay
21	border of the twilight area / 'bɔ:də ɒv ðə 'twɔɪlaɪt 'eəriə / <i>la zone limite du crépuscule</i> khu vực ranh giới hoàng hôn	28	pothode / pʊθəʊd / <i>la pothodie</i> đường bán cực
22-28	rotary motions of the earth's axis / rə'tɔəri məʊ'ʃnz ɒv ði ɜ:θ'z / <i>les mouvements (m) de rotation (f) de l'axe (m) de la Terre</i> các chuyển động quay của trục trái đất	29-35	solar and lunar eclipse (not to scale) / səʊlə ænd 'lu:nə i'klɪps (nɒt tu: skeɪl) / <i>l'éclipse (f) de Soleil (m) et l'éclipse (f) de Lune (f) (échelle (f) non respectée)</i> nhật thực và nguyệt thực (không tính tỉ lệ)
22	axis of the elliptic / æksɪs ɒv ðə elɪptɪk / <i>l'axe (m) de l'écliptique (m)</i> trục hoàng đạo	29	the sun / ðə sʌn / <i>le Soleil</i> mặt trời
		30	the earth / ðə ɜ:θ / <i>la Terre</i> trái đất

Astronomy II
Thiên văn II

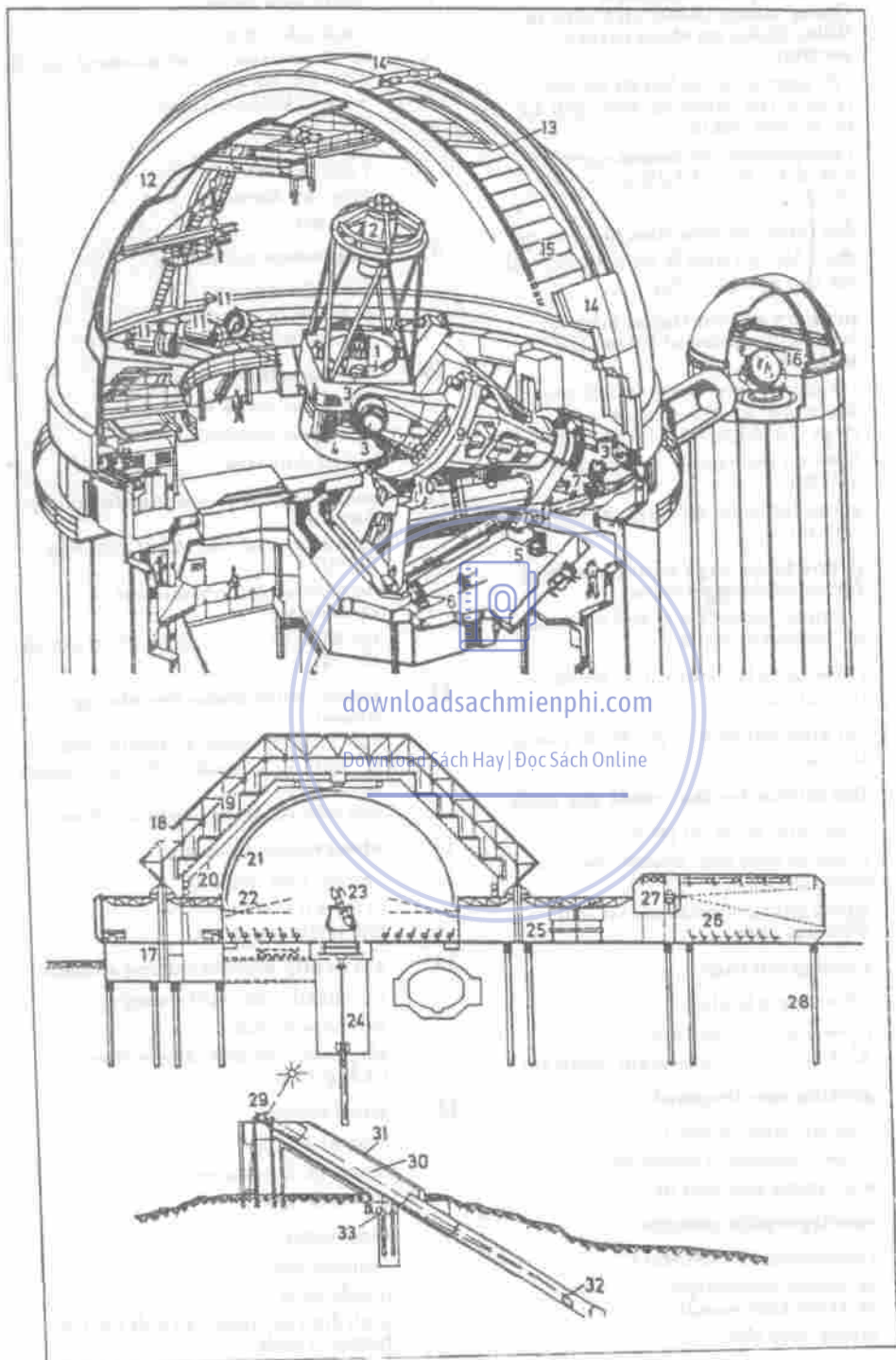
- 31 **the moon**
/ ðə mu:n /
la Lune
mặt trăng
- 32 **solar eclipse**
/ səʊlə ɪ'klɪps /
l'éclipse (f) de Soleil (m)
nhật thực
- 33 **area of the earth in which the eclipse appears total**
/ ɛəriə ɒv ðə ɜ:θ ɪn wɪtʃ ðə ɪ'klɪps ə'piəz 'təʊtl /
l'éclipse (f) total
khu vực trái đất quan sát được nhật thực toàn phần
- 34-35 **lunar eclipse**
/ lu:nə ɪ'klɪps /
l'éclipse (f) de Lune (f)
nguyệt thực
- 34 **penumbra (partial shadow)**
/ pi'nʌbrə ('pɑ:lj 'ʃædəʊ) /
la pénombre
bán ảnh (vùng tối từng phần)
- 35 **umbra (total shadow)**
/ ʌmbərə (təʊl 'ʃædəʊ) /
l'ombre(f)
bóng đen (vùng tối từng phần)
- 36-41 **the sun**
/ ðə sʌn /
le Soleil
mặt trời
- 36 **solar disc (disk) (solar globe, solar sphere)**
/ səʊlə dɪsk (səʊlə glɔ:b, səʊlə sfɪə) /
le disque solaire
đĩa mặt trời
- 37 **sunspots**
/ 'sʌnspɒts /
les taches (f) solaires
các vết đen mặt trời
- 38 **cycloones in the area of sunspots**
/ 'saɪkləʊnz ɪn ðə ɛəriə ɒv 'sʌnspɒts /
tourbillons (m) au voisinage des taches (f) solaires
các vùng khí xoáy ở các vết đen

- 39 **corona (solar corona), observable during total solar eclipse or by means of special instruments**
/ kə'reɒnə (səʊlə kə'reɒnə), əb'zəvəbl djuəriŋ təʊtl, səʊlə ɪ'klɪps ɒ: baɪ mi:nz ɒv 'speʃl ɪnstrəmənts /
la couronne solaire observable lors d'une éclipse totale de Soleil (m) ou avec des instruments (m) spéciaux
nhật quang có thể quan sát được trong thời gian nhật thực toàn phần hay bằng các thiết bị chuyên môn
- 40 **prominences (solar prominences)**
/ 'prɒmɪnənsɪz (səʊlə 'prɒmɪnənsɪz) /
les protubérances (f)
các tai lửa mặt trời (nhật hoa)
- 41 **moon's limb during a total solar eclipse**
/ mu:n's lɪmb djuəriŋ et təʊtl səʊlə ɪ'klɪps /
le bord du disque lunaire lors d'une éclipse totale de Soleil(m)
mép mặt trăng trong thời gian nhật thực toàn phần
- 42-52 **planets (planetary system, solar system) (not to scale) and planet symbols**
/ plænɪts (plænɪtəri 'sɪstəm, səʊlə sɪstəm) (nɒt tu: skeɪl ænd 'plænɪt sɪmbɪlz) /
les planètes (f) (le système planétaire, le système solaire) (échelle non respectée) et les symboles (m) des planètes (f)
các hành tinh (hệ hành tinh, hệ mặt trời), (không tính tỉ lệ) và các ký hiệu hành tinh
- 42 **the sun**
/ ðə sʌn /
le Soleil
mặt trời
- 43 **Mercury**
/ 'mɜ:kjʊəri /
Mercury
sao Thủy
- 44 **Venus**
/ 'vi:nəs /
Vénus
sao Kim

Astronomy II

Thiên văn II

45	Earth, with the moon, a satellite / ɜ:θ, wið ðə mu:n, ɪ 'sætələɪt / <i>la Terre et la Lune, un satellite</i> trái đất với mặt trăng là một vệ tinh	54	Taurus (the Bull) / 'tɔ:res (ðə bu:l) / <i>le Taureau (Taurus)</i> chòm sao Kim ngưu
46	Mars, with two moons (satellites) / mɑ:z, wið tu: mu:nz ('sætələɪt) / <i>Mars avec deux satellites (m)</i> sao Hỏa với hai vệ tinh	55	Gemini (the Twins) / 'dʒemɪnaɪ (ðə twɪnz) / <i>les Gêmeaux (m) (Gemini)</i> chòm sao Song tử
47	asteroids (minor planets) / 'æstərɔɪdz (maɪnə 'plænɪts) / <i>les astéroïdes (m)</i> các tiểu hành tinh	56	Cancer (the Crab) / kæn.sə (ðə kreb) / <i>le Cancer (Cancer)</i> chòm sao Cự Giải
48	Jupiter, with 14 moons (satellites) / dʒu:pɪtə, wið fɔ: 'ti:n mu:nz ('sætələɪt) / <i>Jupiter avec 14 satellites (m)</i> sao Mộc với 14 vệ tinh	57	Leo (the Lion) / li:ə (ðə laɪnə) / <i>le Lion (Leo)</i> chòm sao Sư tử
49	Saturn, with 10 moons (satellites) / 'sætən, wið ten mu:nz ('sætələɪt) / <i>Saturne avec 10 satellites (m)</i> sao Thổ với mười vệ tinh	58	Virgo (the Virgin) / vɜ:ɡə (ðə 'vɜ:dʒɪn) / <i>la Vierge (Virgo)</i> chòm sao Thất nữ
50	Uranus, with five moons (satellites) / ju:ərənəs, wið faɪv mu:nz ('sætələɪt) / <i>Uranus avec cinq satellites (m)</i> sao Thiên vương với năm vệ tinh	59	Libra (the Balance, the Scales) / laɪbrə (ðə 'bæləns, ðə skeɪlz / <i>la Balance (Libra)</i> chòm sao Thiên bình
51	Neptune, with two moons (satellites) / neptʃu:n, wið tu: mu:nz ('sætələɪt) / <i>Neptune avec deux satellites (m)</i> sao Hải Vương với hai vệ tinh	60	Scorpio (the Scorpion) / skɔ:pɪə (ðə skɔ:pɪə) / <i>le Scorpion (Scorpius)</i> chòm sao Thần nông
52	Pluto / plʊ:tə / <i>Pluton</i> sao Diêm vương	61	Sagittarius (the Archer) / sædʒɪ'teəriəs (ðə 'ʌtʃə) / <i>le Sagittaire (Sagittarius)</i> chòm sao Nhân mã
53-64	signs of the zodiac (zodiacal signs) / saɪnz ɒv ðə 'zəʊdiæk (zəʊ'daɪəkl saɪnz) / <i>les signes (m) du Zodiaque</i> Ký hiệu các chòm sao Hoàng đạo	62	Capricorn (the Goat, the Sea Goat) / kæprɪkɔ:n (ðə ɡəʊt, ðə si: ɡəʊt) / <i>le Capricorne (Capricornus)</i> chòm sao Ngưu
53	Aries (the Ram) / 'eəri:z (ðə rɛm) / <i>le Bélier (Aries)</i> chòm sao Bạch dương	63	Aquarius (the Water, Carrier, the Water Bearer) / ə'kwɛəriəs (ðə 'wɔ:tə, 'kæriə, ðə wɔ:tə beə) / <i>le Verseau (Aquarius)</i> chòm sao Bảo bình
		64	Pisces (the Fish) / paɪ sɪ:z (ðə fɪʃ) / <i>les Poissons (m) (Pisces)</i> chòm sao Song ngư



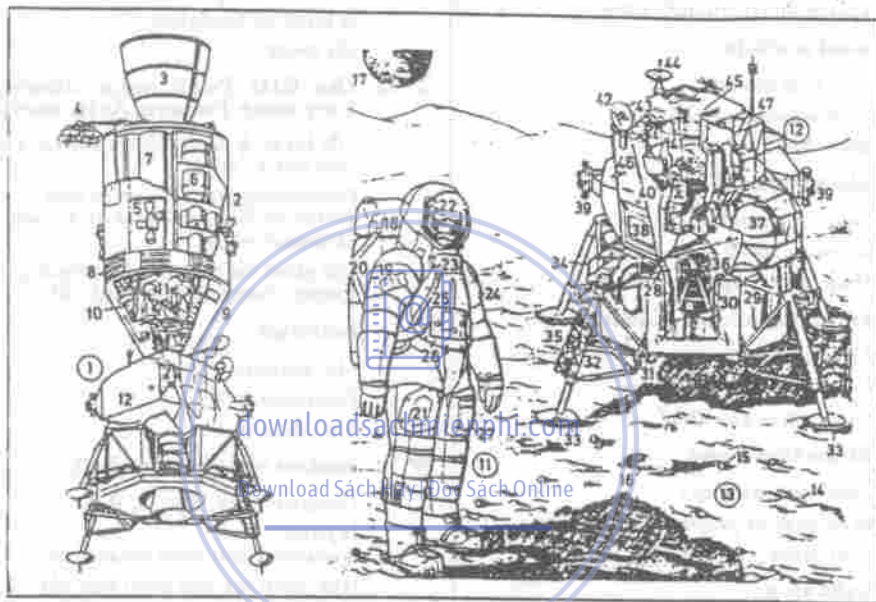
Astronomy III
Thiên văn III

1-16	the European Southern Observatory (ESO) on Cerro la Silla, Chile, an observatory section / ðə ʝəʀə'piən 'sæðən əb'zə:vətɹi / (i: es:ə) əb'zə:vətɹi la: sɪlə, 'tʃɪlɪ æn əb'zə:vətɹi 'sekʃən / <i>L'observatoire (m) austral européen ESO à La Silla (Chile), un observatoire coupe</i> Đại thiên văn phía Nam bán cầu của châu Âu tại Cerro la Silla, Chile, mặt cắt một dải thiên văn	7	hour axis drive / aʊə'æksɪ draɪv / <i>le mécanisme d'entraînement (m) de l'axe (m) horaire</i> hệ điều khiển trục giờ
1	primary mirror (main mirror) with a diameter of 3.6 m (144 inches) / 'praɪməɹi 'mɪrə (meɪn 'mɪrə) wɪðəɪ dæɪ 'æmɪtə əv 'ɒrɪ: sɪks ɛm (wæn - 'hændrəd ænd fɔ: tɪfə: ɪntʃɪz / <i>le miroir principal d'un diamètre (m) de 3,6m</i> gương chính với đường kính là 3,6m (144 in)	8	hour axis / aʊə 'æksɪ / <i>l'axe (m) horaire</i> trục giờ
2	prime focus cage with mounting for secondary mirrors / 'praɪmə 'fəʊkəs 'keɪdʒ wɪð maʊntɪŋ fɔ: 'sekəndəri 'mɪrəz / <i>L'objectif (m) primaire avec monture (f) pour miroirs (m) secondaires</i> vật kính thứ nhất có giá đỡ các gương thứ hai	9	horseshoe mounting / 'hɔ: ʃju: maʊntɪŋ / <i>la monture en fourche (f)</i> giá đỡ hình móng ngựa
3	flat mirror for the coudé ray path / fliet mɪrə fɔ: ðə reɪ pə: θ / <i>le miroir plan pour observation (f) en foyer (m) coudé</i> gương phẳng để quan sát tại tiêu điểm gấp khúc	10	hydrostatic bearing / ,haɪdrə'stætɪk beərɪŋ / <i>le support hydraulique</i> giá đỡ thủy tĩnh
4	Cassegrain cage / 'kæsəgreɪn keɪdʒ / <i>le télescope de Cassegrain</i> Kính thiên văn Cassegrain (phản xạ)	11	primary and secondary focusing devices / 'praɪməɹi ænd 'sekəndəri 'fəʊkəsɪŋ dɪ'vaɪz / <i>les objectifs (m) primaires et secondaires</i> các bộ phận điều tiêu sơ cấp và thứ cấp
5	grating spectrograph / 'ɡreɪtɪŋ 'spektrəɡrə:f / <i>le spectrographe à réseau (m)</i> máy quang phổ cách tử	12	observatory dome (revolving dome) / əb'zə: veɪrɪ dəʊm (rɪ'vɒlvɪŋ dænm) / <i>le toit en coupole (f) (la coupole pivotante)</i> mái vòm đài thiên văn (quay được)
6	spectrographic camera / 'spektrəɡræfɪk 'kæməɹə / <i>la caméra électronique (d'André Lallemant)</i> hướng chụp phổ	13	observation opening / əb'zə: vəɪŋ 'əʊpənɪŋ / <i>la fente d'observation (f)</i> khe nhòm (quan sát)
		14	vertically movable dome shutter / vɜ: tɪkləli 'mu: vəbɪ dəʊmʃʌtə / <i>la trappe mobile</i> tấm chắn vòm dịch chuyển được (thẳng đứng)
		15	wind screen / 'wɪnd skri: n / <i>le rideau, le paravent</i> tấm chắn gió
		16	siderostat / saɪdə'rəʊstæt / <i>le sidérostát</i> kính định sao (phản xạ ánh sao theo hướng cố định)

17-28	the Stuttgart Planetarium section / ðə 'stotgɑː t. plænɪ'teəriəm 'sekʃn / <i>le planétarium de Stuttgart (coupe f)</i> Cung thiên văn nhà chiếu hình vũ trụ (mặt cắt)	26	theatre (Am. theater) / θi'etə (æm. θiətə) / <i>la salle de projection (f)</i> phòng chiếu
17	administration, workshop, and store area / əd.mɪnɪ'streɪʃn. 'wɜːkʃɒp ænd stɔː'reɪrə / <i>L'administration (f), les ateliers (m) et les entrepôts (m)</i> khu quản trị, xưởng và kho	27	projection booth / prə'dʒekʃn buːð / <i>la cabine de projection (f)</i> buồng chiếu
18	steel scaffold / stiːl'skæfəld / <i>la charpente métallique</i> giàn thép	28	foundation pile / faʊn'deɪʃn paɪl / <i>le pilier de fondation (f)</i> cột móng
19	glass pyramid / glɑːs'pɪrəmid / <i>la pyramide de verre (m)</i> tháp hình chóp thủy tinh	29-33	the Kitt Peak solar observatory near Tucson, Ariz, section / ðə kɪt piːk səʊlə, əb'zəːvətɪ nɪə tuː'sɒn ærɪ'z. 'sekʃn / <i>L'observatoire(m)solaire, la tour solaire de Kitt Peak près de Tucson (Arizona) coupe</i> Đài quan sát mặt trời Kitt Peak gần Tucson, bang Arizona mặt cắt
20	revolving arched ladder / rɪ'vɒlvɪŋ ɑːtʃt 'lædə / <i>L'échelle(f)coudée rotative</i> thang quay gấp khúc	29	heliostat / hiː'liɒstæt / <i>L'héliostat (m)</i> kính định nhật
21	projection dome / prə'dʒekʃn dɔːm / <i>la coupole de projection (f)</i> vòm chiếu	30	sunken observation shaft / sʌŋkən 'əbzəːvəʃn ʃɑːft / <i>le puits d'observation(f)semi-souterrain</i> trục quan sát nửa chìm nửa nổi
22	light stop / laɪt stɒp / <i>le diaphragme</i> màn chắn sáng	31	water-cooled windshield / wɔːtə - kuːld wɪndʃiːld / <i>L'écran (m) protecteur refroidi par eau (f)</i> màn chắn gió được làm lạnh bằng nước
23	planetarium projector / plænɪ'teəriəm prə'dʒektə / <i>le projecteur</i> kính chiếu của cung thiên văn	32	concave mirror / 'kɒŋkəv mɪrə / <i>le miroir concave</i> gương lõm
24	well / wel / <i>le puits</i> giếng	33	observation room housing the spectrograph / əbzəːvətɪ ruːm haʊzɪŋ ðə 'spektrəgrɑːf / <i>la salle d'observation(f)fabriquant le spectrographe</i> phòng quan sát có máy quang phổ
25	foyer / 'fɔɪər / <i>le foyer</i> tiêu điểm		

Moon Landing

6



Moon Landing

Sự đổ bộ xuống mặt trăng

1	Apollo spacecraft / ɔˈpələʊ ˈspeɪskraːft / <i>le vaisseau spatial Apollo</i> phi thuyền không gian Apollo	9	command module (Apollo space capsule) / kəˈmɑːnd ˈmɒdjuːl (ɔˈpələʊ speɪs ˈkæpsjuːl) / <i>le module de commande (f) (la capsule)</i> khoang điều khiển của phi thuyền Apollo
2	service module (SM) / sɜːvɪs mɒdjuːl / <i>le compartiment moteur, le module de service (m) (Service Module SM)</i> modun phục vụ (khoang máy)	10	entry hatch of the space capsule / ɛntri hæʃ ɒv ðə speɪs ˈkæpsjuːl / <i>l'écrouille (f) de la capsule spatiale</i> khoang cửa vào phi thuyền
3	nozzle of the main rocket engine / nɒzl ɒv ðə maɪn ˈrɒkɪt ˈendʒɪn / <i>la tuyère du propulseur principal</i> ống phụt đẩy động cơ tên lửa chính	11	astronaut / ˈæstrɒnɔːt / <i>l'astronaute(m)</i> phi hành gia, nhà du hành vũ trụ
4	directional antenna / dɪˈrekʃənəl ænˈtenə / <i>l'antenne (f) directive</i> anten định hướng	12	lunar module (LM) / luːnə ˈmɒdjuːl / <i>le compartiment lunaire, le module lunaire (Lunar Module LM)</i> khoang mặt trăng (sử dụng để thám hiểm mặt trăng)
5	manoeuvring (Am. maneuvering) rockets / mænʉːvərɪŋ (æm. mænʉːvərɪŋ ˈrɒkɪts) / <i>le groupe de moteurs (m) verniers (de pilotage (m))</i> các tên lửa chính hướng bay	13	moon's surface (lunar surface), a dust-covered surface / muːn ˈz ˈsɑːfɪ (luːnə ˈsɑːfɪ) ɛɪ dʌst ˈkʌvəd sʌfɪs / <i>la surface lunaire, le sol poussiéreux</i> bề mặt mặt trăng, một bề mặt phủ bụi
6	oxygen and hydrogen tanks for the spacecraft's energy system / ɒksɪdʒən and haɪdrədʒən tæŋks fɔː ðə ˈspeɪskraːft ˈs ˈenədʒɪ ˈsɪstəm / <i>les réservoirs (m) d'oxygène (m) et d'hydrogène (m) pour l'alimentation (f) des générateurs (m) de bord (m)</i> các bồn chứa ôxy và hiđrô cho hệ thống năng lượng của phi thuyền	14	lunar dust / ˈluːnə dʌst / <i>la poussière lunaire</i> bụi mặt trăng
7	fuel tank / fjuəl tæŋk / <i>le réservoir de carburant (m)</i> bồn chứa nhiên liệu	15	piece of rock / piːs ɒv rɒk / <i>la roche lunaire</i> mảnh đá (trên mặt trăng)
8	radiators of the spacecraft's energy system / ˈreɪdɪətəz ɒv ðə speɪskraːft ˈs ˈenədʒɪ ˈsɪstəm / <i>les radiateurs (m) du module d'énergie (f)</i> các bộ tản nhiệt của hệ thống năng lượng trên phi thuyền	16	meteorite crater / meɪtjəraɪt ˈkreɪtə / <i>le cratère de météorite (m)</i> miệng thiên thạch
		17	the earth / ðə ɜːθ / <i>la Terre</i> trái đất

Moon Landing

Sự đổ bộ xuống mặt trăng

18-27 space suit (extra-vehicular suit)
 / spɛɪs suɪt (ekstrə vɪ'hɪkjələ suɪt) /
le scaphandre spatial, la combinaison spatiale
 bộ trang phục vũ trụ (để ra ngoài tàu)

18 emergency oxygen apparatus
 / ɪ'mædʒənsɪ ɒksɪdʒən əpə'rentəs /
le réservoir d'oxygène (m)
 thiết bị dự trữ (cấp cứu) ôxy

19 sunglass pocket with sunglasses for use on board
 / sʌŋglɑːs 'pɒkɪt wɪð sʌŋglɑːsɪz fɔː juːz ɒn bɔːrd /
la poche réservée aux lunettes (f) de soleil (m) de bord (m)
 túi đựng kính râm với các kính râm dùng trên con tàu

20 life support system (life support pack), a backpack unit
 / laɪf sə'pɔːt sɪstəm (laɪf sə'pɔːt pæk) a bækpæk juɪnt /
l'équipement (m) autonome de survie (f), un appareil portatif
 hệ cấp cứu (túi cấp cứu)

21 access flap
 / 'æksɛs flæp /
le volet d'accès (m)
 nắp vào

22 space suit helmet with sun filters
 / spɛɪs suɪt helmit wɪð sʌn 'fɪltəz /
le casque de scaphandre (m) à filtres (m) solaires
 mũ của bộ quần áo vũ trụ có các bộ lọc bức xạ mặt trời

23 control box of the life support pack
 / kən'trɒl bɒks ɒv ðə laɪf sə'pɔːt pæk /
le boîtier de contrôle (m) de l'équipement (m) de survie (f)
 hộp điều khiển túi cấp cứu.

24 penlight pocket
 / penlaɪt 'pɒkɪt /
la poche réservée torche
 túi đèn pin

25 access flap for the purge valve
 / 'æksɛs flæp fɔː ðə pɜːdʒ vælv /
le volet d'accès à la soupape de purge (f)
 nắp vào van lọc sạch

26 tube and cable connections for the radio, ventilation and water-cooling systems
 / tjuːb ænd keɪbl kə'nekʃnz fɔː ðə reɪdɪəʊ, ventɪ'leɪʃn ænd wɔːtə - kuːlɪŋ sɪstəmz /
les raccords (m) des tuyaux (m) de ventilation (f) et de refroidissement (m) par eau (f) et des câbles (m) de liaison (f) radio (f)
 các mối nối đường ống và dây cáp dùng cho radio, thông gió và hệ thống làm lạnh nước

27 pocket for pens, tools, etc
 / 'pɒkɪt fɔː penz, tuːlz, ɪt'setərə /
la poche réservée aux crayons (m), outils (m), etc
 túi đựng bút, dụng cụ, v.v...

28-36 descent stage
 / dɪ'sent steɪdʒ /
l'étage (m) de descente (f)
 tầng đáp đất

28 connector
 / kə'nektə /
l'attache (f) métallique
 hệ mắc nối

29 fuel tank
 / fjuːl tæŋk /
le réservoir de carburant (m)
 bồn chứa nguyên liệu

30 engine
 / 'endʒɪn /
le propulseur, le moteur-fusée
 động cơ tên lửa

31 mechanism for unfolding the legs
 / mekə'nɪzəm fɔː ʌn 'fəʊldɪŋ ðə legz /
le mécanisme de déploiement (m) du système d'atterrissage (m)
 cơ cấu hạ chân chống

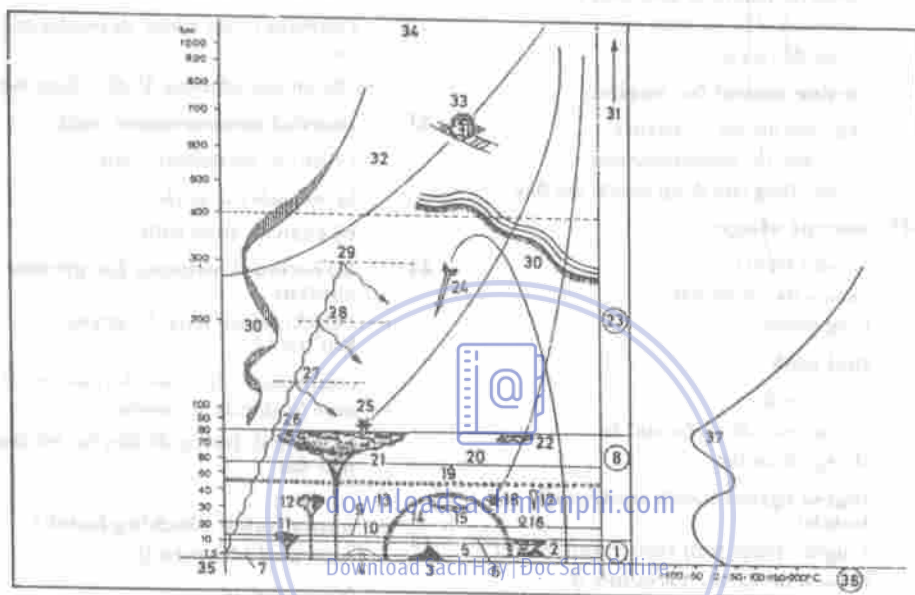
32 main shock absorber
 / maɪn ʃɒk əb'sɔːbə /
l'amortisseur (m) principal d'atterrissage (m)
 cơ cấu giảm sóc chính

33 landing pad
 / lændɪŋ pæd /
le patin d'atterrissage (m) (le tampon d'atterrissage (m))
 đệm hạ cánh

Moon Landing

Sự đổ bộ xuống mặt trăng

- 34 ingress egress platform (hatch platform)**
 / ɪŋɡres ˈɪɡres plɑːtfɔːm /
 la plate-forme d'accès (m)
 bộ cửa ra vào
- 35 ladder to platform and hatch**
 / ˈlædə tuː plɑːtfɔːm ænd hæʃ /
 l'échelle (f) d'accès (m)
 thang để ra vào
- 36 cardan mount for engine**
 / kɑːdɑːn maʊnt fɔː ɛdʒɪn /
 le cardan du propulseur (m)
 bộ các-đăng của động cơ sức tạo đẩy
- 37-47 ascent stage**
 / ˈæsent steɪdʒ /
 l'étage (m) de montée (f)
 tầng phóng
- 37 fuel tank**
 / fjuːl tæŋk /
 le réservoir de carburant (m)
 thùng nhiên liệu
- 38 ingress egress hatch (entryexit hatch)**
 / ɪŋɡres ˈɪɡres hæʃ (ɛntri ˈeksɪt hæʃ) /
 le sas d'accès (m), l'écoutille (f)
 cửa ra vào
- 39 LM manoeuvring (Am. maneuvering) rockets**
 / ɛlɛm ˈmɑːnuvərɪŋ (æm meɪnuvərɪŋ) rɒkɪts /
 les fusées (f) d'orientation (f) / de stabilisation (f)
 các tên lửa chỉnh hướng
- 40 window**
 / ˈwɪndəʊ /
 le hublot
 cửa sổ
- 41 crew compartment**
 / kruː kəmˈpɑːtmənt /
 l'habitacle (m), le poste d'équipage (m)
 phòng dành cho phi hành đoàn
- 42 rendezvous radar antenna**
 / rɒndɪvʊː ˈreɪdɑː ænˈtɛnə /
 l'antenne (f) du radar de rendez-vous (m)
 ra-đa an-ten sử dụng để đến điểm hẹn
- 43 inertial measurement unit**
 / ɪˈnɜːʃəl ˈmeɪzʊmənt ˌuːnɪt /
 la centrale inertielle
 bộ phận đo quán tính
- 44 directional antenna for ground control**
 / dɪrɛkʃənəl ænˈtɛnə fɔː ɡraʊnd kənˈtrɒl /
 l'antenne (f) directive de liaison (f) avec la station terrienne
 anten định hướng để liên lạc với trạm mặt đất
- 45 upper hatch (docking hatch)**
 / ˌʌpə hæʃ (dɒkɪŋ hæʃ) /
 le sas supérieur
 nắp cửa trên (để vào)
- 46 inflight antenna**
 / ɪnflaɪt ænˈtɛnə /
 l'antenne (f) d'approche (f)
 anten tiếp cận (đang bay)
- 47 docking target recess**
 / dɒkɪŋ ˈtɑːɡɪt rɪˈses /
 le système actif d'amarrage (m)
 hệ thống cố định mục tiêu



The atmosphere

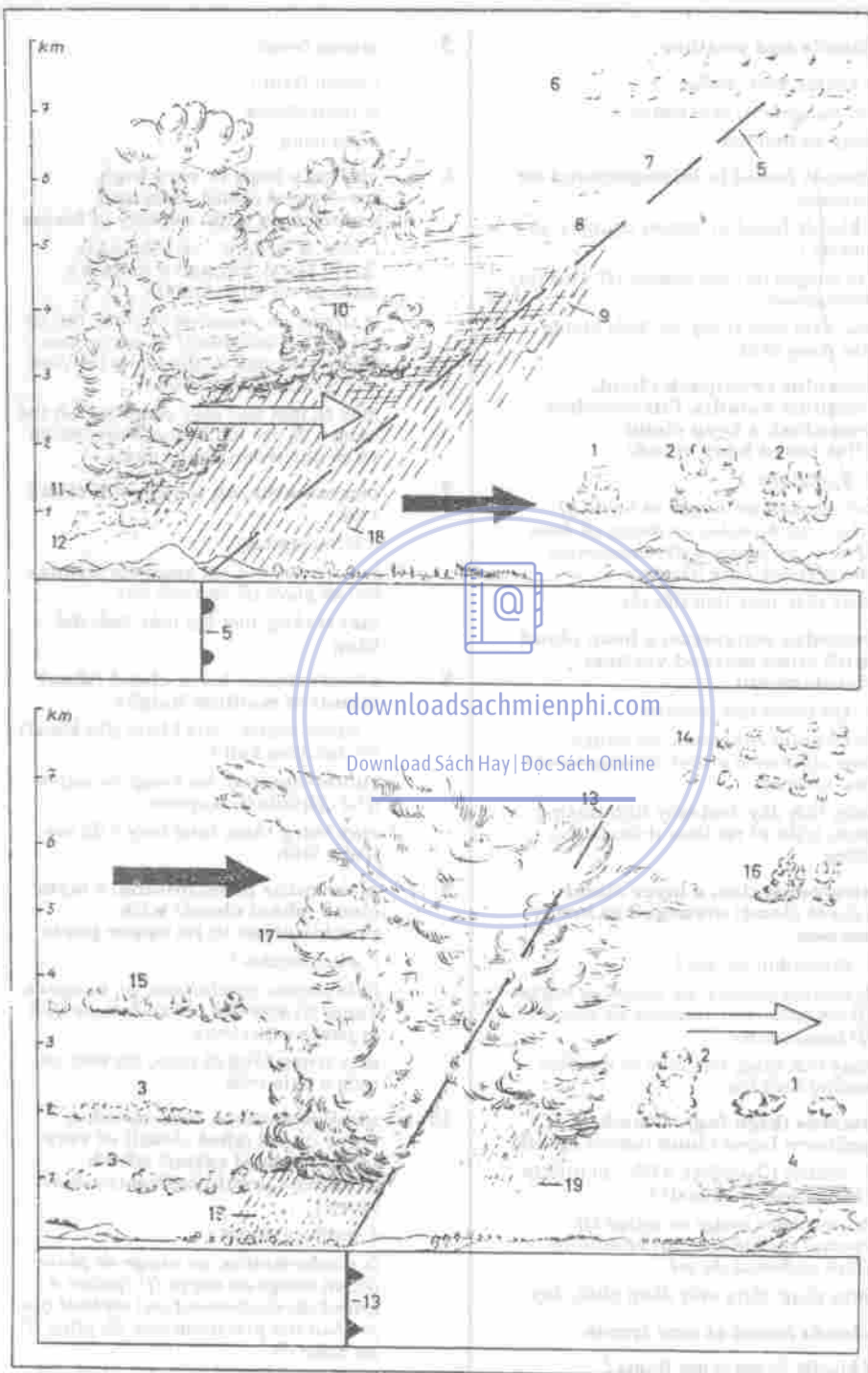
Bầu khí quyển

1	the troposphere <i>/ ðə trɒpəʃiə /</i> <i>la troposphère</i> tầng đối lưu	10	separating layer (layer of weaker air movement) <i>/ səpə'reɪtɪŋ 'leɪə (leɪə nv wɪkə əə mu:vmənt /</i> <i>la couche de séparation (f) (couche (f) à faibles mouvements (m) de l'air (m))</i> lớp cách ly lẻ (lớp không khí chuyển động yếu)
2	thunderclouds <i>les nuages(m) orageux</i> các đám mây sấm chớp	11	atomic explosion <i>/ ə'tɒmɪk ɪk'spləʊʒn /</i> <i>explosion (f) d'une bombe atomique</i> sự nổ bom nguyên tử
3	the highest mountain, [Mount Everest 8,882m] <i>/ ðə 'haɪlɪst 'maʊntɪn, maʊnt 'evərɪst /</i> <i>la plus haute montagne du monde, le Mont Everest 8,882m]</i> ngọn núi cao nhất, đỉnh Everest (8.882m)	12	hydrogen bomb explosion <i>/ haɪdrədʒən bʌmb ɪk'spləʊʒn /</i> <i>explosion (f) d'une bombe à hydrogène (m)</i> sự nổ bom khinh khí
4	rainbow <i>/ 'reɪnbəʊ /</i> <i>l'arc-en-ciel (m)</i> cầu vồng	13	ozone layer <i>/ əʊzəʊn 'leɪə /</i> <i>la couche d'ozone (m)</i> lớp tầng ozon
5	jet stream level <i>/ dʒet stri:m 'levl /</i> <i>le niveau des courants-jets (m) (jets, stream (m))</i> mức tia phun	14	range of sound wave propagation <i>/ reɪndʒ nv saʊnd weɪv, prɒpə'geɪʃn /</i> <i>la propagation des ondes (f) sonores</i> tầm truyền sóng âm thanh
6	zero level (inversion of vertical air movement) <i>/ 'ziərəʊ 'levl (ɪn'vɜ:ʃn nv vɜ:tɪkl əə mu:vmənt /</i> <i>le niveau zéro (inversion (f) des mouvements (m) verticaux de l'air (m))</i> mức zero (đảo ngược các chuyển động thẳng đứng của không khí)	15	stratosphere aircraft <i>/ strə'tɔ:ʊ, stɪə 'eɪkrɔ:ft /</i> <i>l'avion (m) stratosphérique</i> máy bay bay ở tầng bình lưu
7	ground layer (surface boundary layer) <i>/ graʊnd 'leɪə ('sɜ:fɪs baʊndəri 'leɪə) /</i> <i>la couche de surface (f)</i> lớp không khí gần mặt đất	16	manned balloon <i>/ mænɪd bə'lʊ:n /</i> <i>le ballon avec équipage (m)</i> khí cầu có người điều khiển
8	the stratosphere <i>/ ðə 'strætəʊ, sfɪə /</i> <i>la stratosphère</i> tầng bình lưu	17	sounding balloon <i>/ saʊndɪŋ bə'lʊ:n /</i> <i>le ballon sonde</i> khí cầu thám dò
9	tropopause <i>la tropopause</i> ranh giới trên của tầng đối lưu	18	meteor <i>/ 'mi:tɪə: /</i> <i>le météore</i> thiên thạch, vẩn thạch
		19	upper limit of zone layer <i>/ ʌpə lɪmɪt nv zəʊn 'leɪə /</i> <i>la limite supérieure de la couche d'ozone (m)</i> ranh giới trên của tầng ozon

The atmosphere

Bầu khí quyển

20	zero level, D layer / zɪəʊləvəl / <i>la couche D (la région D)</i> mức zero, lớp D	29	F2-layer / eɪtʃuː - leɪə / <i>la couche F2 (la région F2)</i> lớp F2
21	eruption of Krakatoa / ɪˈrʌpʃən ɒv ˌkrækəˈtəʊə / <i>l'éruption du Krakatoa</i> sự phun trào của núi lửa Krakatoa	30	aurora (polar light) / ɔːˈrɒrə (pəʊlə laɪt) / <i>l'aurore (f) boréale</i> cực quang
22	luminous clouds (noctilucent clouds) / lʊmɪˈnəs klaʊdz (nɒktɪˈlʊs sent klaʊdz) / <i>les nuages (m) lumineux</i> các đám mây phát sáng	31	the exosphere / ðə ɛkˈsɔːsfɪə / <i>l'exosphère</i> ngoại quyển (lớp khí quyển ngoài)
23	the ionosphere / ðə aɪˈɒnəsfiə / <i>l'ionosphère (f)</i> tầng điện ly	32	atom layer / ˈætəm leɪə / <i>la couche atomique</i> lớp nguyên tử
24	range of research rockets / reɪndʒ ɒv rɪˈsɜːtʃ ˈrɒkɪt / <i>le domaine d'exploration (f) par fusées (f)</i> tầm khảo sát bằng các tên lửa	33	range of satellite sounding / reɪndʒ ɒv ˈsætələɪt saʊndɪŋ / <i>le domaine d'exploration (f) par satellite (m)</i> tầm thăm dò bằng vệ tinh
25	shooting star / ʃuːtɪŋ stɑː / <i>l'étoile (f) filante</i> sao băng	34	fringe region / frɪndʒ ˈrɪdʒən / <i>le passage vers l'espace (m) interstellaire</i> vùng chuyển tiếp (với không gian vũ trụ)
26	short wave (high frequency) / ʃɔːt weɪv (haɪ ˈfriːkwənsɪ) / <i>les ondes (f) courtes (hautes fréquences (f))</i> sóng ngắn (tần số cao)	35	altitude scale / æltɪtjuːd skeɪl / <i>l'échelle (f) des altitudes (f)</i> thang độ cao
27	E-layer (Heaviside-Kennelly Layer) / ɪˈleɪə (heɪvɪsaɪd - kenelt leɪə) / <i>la couche E (la région E)</i> lớp E (lớp Heaviside-Kennelly)	36	temperature scale (thermometric scale) / ˈtemprətʃə skeɪl (θɜːməˈmetrɪk skeɪl) / <i>l'échelle (f) des températures (f)</i> thang nhiệt độ
28	F1-layer / eɪfwaɪ - leɪə / <i>la couche F1 (la région F1)</i> lớp F1	37	temperature graph / ˈtemprətʃə ɡrɑːf / <i>la courbe des températures (f)</i> đồ thị nhiệt độ



Meteorology I

Khí tượng học I

1-19 clouds and weather

/klaudz ænd 'weðə /
 les nuages (m) et le temps
 mây và thời tiết

1-4 clouds found in homogeneous air masses

/klaudz faund in hómə'ðʒi:nəs ə mə'sɜ: /
 les nuages (m) des masses (f) d'air (m) homogènes
 các đám mây trong các khối không khí đồng nhất

1 cumulus (woolpack cloud, cumulus humilis, fair-weather cumulus), a heap cloud (flat-based heap cloud)

/ 'kju:mjələs /
 le cumulus, un nuage en boule (f)
 le cumulus humilis, un nuage de beau temps
 le cumulus, un nuage à développement (m) vertical, base (f) plate
 mây tích, mây thời tiết tốt

2 cumulus congestus, a heap cloud with more marked vertical development

/ 'kju:mjələ kən'dʒest /
 le cumulus congestus, un nuage cumuloforme à grand développement (m) vertical
 mây tích dày, loại mây tích thường phát triển rõ rệt theo chiều thẳng đứng

3 stratocumulus, a layer cloud (sheet cloud) arranged in heavy masses

/ 'stræto:kju:mjələs /
 le strato-cumulus, un nuage en nappe (f) (en banc (m)), composé de masses (f) importantes
 mây tích tầng, loại mây có lớp gồm những khối lớn

4 stratus (high fog), a thick, uniform layer cloud (sheet cloud)

/ 'streɪtəs ('hatafɒg), ə θɪk, 'ju:nɪfɔ:m
 'leɪə klaud (ʃi:t klaud) /
 le stratus un nuage en nappe (f) épaisse et uniforme, un brouillard élevé au-dessus du sol
 mây tầng, tầng mây đồng nhất, dày.

5-12 clouds found at arm fronts

/klaudz faund ət ʌm frənts /
 les nuages (m) de front (m) chaud
 các đám mây dông nóng

5 warm front

/ wɔ:m frənt /
 le front chaud
 dông nóng

6 cirrus, a high to very high ice-crystal cloud, thin and assuming a wide variety of forms

/ 'sɪrə, ə 'haɪə tu: 'vert 'haɪə aɪs
 'krɪstl klaud, θɪn ænd ə 'sju:mɪŋ ə waɪd və 'raɪ ət ev'fɔ:m /
 le cirrus, un nuage de cristaux (m) de glace (f), d'altitude (f) élevée ou très élevée, composé de filaments (m) fins aux formes (f) variables
 mây ti, một loại mây gồm các tinh thể băng ở độ cao lớn hoặc rất cao, mỏng và có nhiều dạng khác nhau

7 cirrostratus, an ice-crystal cloud veil

/ 'sɪrə'streɪtəs /
 le cirro-stratus, un nuage de cristaux (m) de glace (f) en voile (m)
 mây ti tầng, một lớp mây tinh thể băng

8 altostratus, a layer cloud (sheet cloud) of medium height

/ 'altə'streɪtəs 'leɪə klaud (ʃi:t klaud)
 ev 'mi:ðjəm haɪt /
 l'altostratus (m), un nuage en nappe (f) d'altitude (f) moyenne
 mây trung tầng, tầng mây ở độ cao trung bình

9 altostratus praecipitans, a layer cloud (sheet cloud) with precipitation in its upper parts

/ 'æltə'streɪtəs /
 l'altostratus praecipitans, un nuage en nappe (f) avec des précipitations (f) à la partie supérieure
 mây trung tầng có mưa, lớp mây có mưa ở phía trên

10 nimbostratus, a rain cloud, a layer cloud (sheet cloud) of very large vertical extent which produces precipitation (rain or snow)

/ 'nɪmbə'streɪtəs /
 le nimbo-stratus, un nuage de pluie (f), un nuage en nappe (f) épaisse à grand développement (m) vertical qui produit des précipitations (f), pluie (f) ou neige (f)
 mây mưa tầng, mây có lớp phát triển rất mạnh theo chiều thẳng đứng tạo ra sự mưa hay tuyết.

- 11 **fractostratus, a ragged cloud occurring beneath nimbostratus**
 /ˌfræktəʊ'strætəs, 'ræɡɪd klaʊd
 ə'kærɪŋ bi'ni:θ ˌnimboʊ'strætəs/
 le fracto-stratus, un nuage déchiqueté qui se rencontre sous le nimbostratus
 mây tầng đứt đoạn, một đám mây rời rạc xuất hiện bên dưới lớp mây mưa tầng.
- 12 **fractocumulus, a ragged cloud like 11 but with billowing shapes**
 /ˌfræktəʊ'kjumjələs/
 le fracto-cumulus, un nuage déchiqueté comme 11, mais avec des formes (f) bourgeonnantes
 mây tích đứt đoạn, một đám mây rời rạc giống như (11) nhưng có các dạng sóng cuộn.
- 13-17 **clouds at cold fronts**
 /klaʊdz ət kəʊld frənts/
 les nuages (m) de front (m) froid
 các đám mây của front lạnh
- 13 **cold front**
 /kəʊld frənt/
 le front froid
 front lạnh
- 14 **cirrocumulus, thin fleecy cloud in the form of globular masses; covering the sky: mackerel sky**
 /ˌsɪrəʊ'kjumjələs, θɪn flɪ:si klaʊd ɪn ðə 'glɒbjələ məsɪz 'kævərɪŋ ðə skaɪ/
 le cirro-cumulus, un petit nuage en forme (f) de bille (f)
 mây ti tích, đám mây xốp nhẹ mỏng có dạng các khối tròn phủ bầu trời
- 15 **altocumulus, cloud in the form of large globular masses**
 /ˌæltəʊ'kjumjələs/
 l'altocumulus, un nuage en forme (f) de boule (f) qui donne un ciel pommelé
 mây tích trung tầng, đám mây có dạng các khối tròn lớn
- 16 **altocumulus castellanus and altocumulus floccus, species of 15**
 /ˌæltəʊ'kjumjələs/
 l'altocumulus (m) castellanus et l'altocumulus (m) floccus, formes (f) dérivées de 15
 mây trung tích dạng tháp và mây kết bông tích trung, một loại mây trung tích chuyển hóa từ mây (15).

- 17 **cumulonimbus, a heap cloud of very large vertical extent, to be classified under 1-4 in the case of tropical storms**

le cumulo-nimbus, un nuage à très grand développement (m) vertical, à sommet (m) en enclume (f) : il se classe dans la catégorie 1-4 en cas d'ouragan (m) tropical

mây tích vũ, đám mây phát triển rất mạnh theo chiều đứng, được phân loại ở mục (1-4) trong trường hợp các kiểu kết tủa có các trận bão nhiệt đới.

18-19 types of precipitation

/taɪps ɒv prɪ.sɪpɪ'teɪʃn/
 les différentes sortes (f) de précipitation (f)

các loại mưa (giáng thủy)

18 steady rain or snow covering a large area, precipitation of uniform intensity

/ˈstedɪ reɪn ɔː snəʊ 'kævərɪŋ ə luːdʒ
 'eəriə/
 la chute de pluie (f) ou de neige (f) sur une vaste région, des précipitations (f) de caractère (m) uniforme

mưa hay tuyết rơi đều trên một khu vực rộng lớn, mưa có cường độ đồng nhất.

19 shower, scattered precipitation

/ˈʃaʊə, 'kæʃəd prɪ.sɪpɪ'teɪʃn/
 l'averse (f), des précipitations (f) intermittentes

mưa rào, mưa rải rác

20 black arrow = cold air

/blæk 'æɪəʊ = kəʊld eə/
 flèche noire = air froid

mũi tên màu đen = không khí lạnh

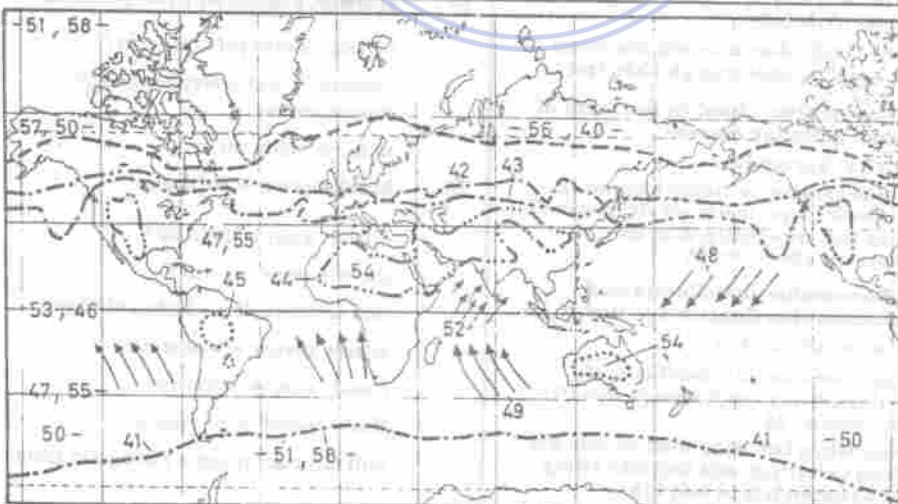
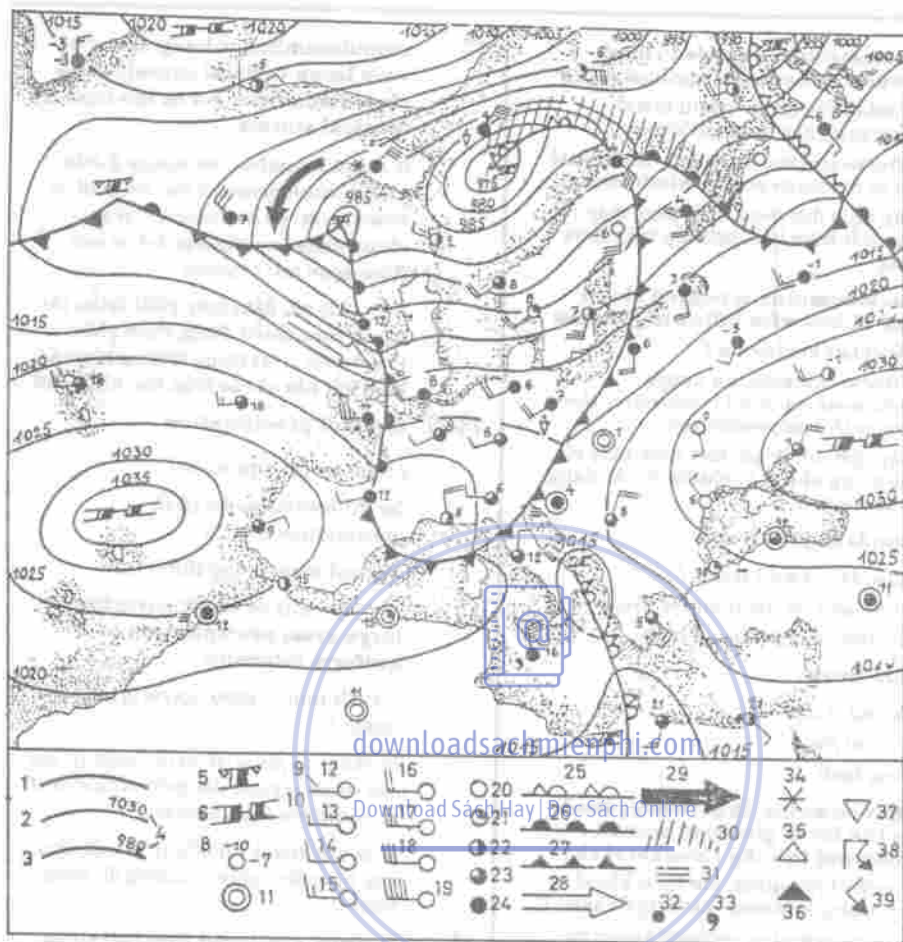
white arrow = warm air

/waɪt 'æɪəʊ = wɔːm eə/
 flèche blanche = air chaud

mũi tên màu trắng = không khí nóng

Meteorology II and Climatology

9



Meteorology II and climatology

Khí tượng học II và khí hậu học

- 1-39 **weatherchart (weather map, surface chart, surface synoptic chart)**
/ weðə'ʃɑ:t /
la carte météorologique, la carte météo
hàn đồ khí tượng (thời tiết)
- 1 **isobar (line of equal or constant atmospheric or barometric pressure at sea level)**
/ 'aɪsəʊbɑ:/
l'isobare (f) (ligne (f) d'égale pression (f) atmosphérique au niveau (m) de la mer)
đường đẳng áp (đường biểu thị áp suất khí quyển bằng hoặc không đổi ở mực nước biển)
- 2 **pleiobar (isobar of over 1.000 mb)**
/ plei'əʊbɑ:/
la pliobare (isobare (f) de pression (f) supérieure à 1000 mb)
đường đẳng áp cao (đường đẳng áp với áp suất > 1000 mb) (mb : milibar)
- 3 **meiobar (isobar of under 1.000 mb)**
/ mai'əʊbɑ:/
la meiobare (isobare (f) de pression inférieure à 1000 mb)
đường đẳng áp thấp (đường đẳng áp có áp suất dưới 1000 mb)
- 4 **atmospheric (barometric) pressure given in millibars**
/ .ætmə'sferik (,bærə'metrik) /
la pression atmosphérique donnée en millibars (m) (mb)
áp suất khí quyển tính bằng milibar
- 5 **low-pressure area (low, cyclone, depression)**
/ ,ləʊ'preʃə 'eəriə (ləʊ, 'saɪkləʊn, di'preʃn /
la zone de basse pression (f) (la dépression, le centre dépressionnaire, la perturbation, le cyclone)
vùng áp thấp (vùng xoáy, vùng giảm khí áp)
- 6 **high-pressure area (high, anticyclone)**
/ ,haɪ'preʃə 'eəriə ('hʌtə, ænti'saɪkləʊn) /
la zone de haute pression (f) (l'anticyclone (m))
vùng áp cao (xoáy ngược)
- 7 **observatory (meteorological watch office, weather station) or ocean station vessel (weather ship)**
/ əb'zɜ:vətɔri /
une station météorologique (la station d'observation (f)) ou un navire météo
Đài quan trắc khí tượng hoặc tàu khí tượng
- 8 **temperature**
/ 'temprətʃə /
la température
nhiệt độ
- 9-19 **means of representing wind direction (winddirection symbols)**
/ mi:nz ev reprɪ'zentɪŋ wɪnd dɪ'rekʃn /
la représentation de la direction et de la vitesse du vent (les symboles (m) représentant le vent)
cách biểu thị hướng gió (các ký hiệu hướng gió)
- 9 **winddirection shaft (wind arrow)**
la flèche indiquant la direction du vent
đường tên chỉ hướng gió
- 10 **wind-speed barb (wind-speed feather) indicating wind speed**
la barbelure indiquant la vitesse (la force) du vent
ngành tốc độ gió (cành ghi mũi tên tốc độ gió) chỉ vận tốc gió
- 11 **calm**
/ kɑ:m /
le calme
yên tĩnh
- 12 **1-2 knots (1 knot = 1.852 kph)**
/ nɒts /
1-2 noeuds (1 noeud = 1,852 km/h)
1-2 hải lý / giờ (1 knot = 1.852 km/giờ)
- 13 **3-7 knots**
/ nɒts /
3-7 noeuds
3-7 hải lý / giờ
- 14 **8-12 knots**
/ nɒts /
8-12 noeuds
8-12 hải lý / giờ

Meteology II and climatology

Khí tượng học II và khí hậu học

15	13-17 knots / nɒts / 13-17 noeuds 13-17 hải lý / giờ	24	overcast (sky mostly or completely covered) / 'əʊvəkɑst (skaɪ məʊstli ɔ: kəm'pli:tli 'kʌvəd) / couvert (la nébulosité est générale ou totale) u ám (bầu trời hầu như hoặc hoàn toàn bị che phủ)
16	18-22 knots / nɒts / 18-22 noeuds 18-22 hải lý / giờ	25-29	fronts and air currents les fronts (m) et les courants (m) atmosphériques các frông và các luồng không khí
17	23-27 knots / nɒts / 23-27 noeuds 23-27 hải lý / giờ	25	occlusion (occluded front) / ɒ'klu:ʒn (ɒ'klu:ðɪd frʌnt) / l'occlusion (f) (un front occlus) frông hấp lưu (pha trộn nóng và lạnh)
18	28-32 knots / nɒts / 28-32 noeuds 28-32 hải lý / giờ	26	warm front / wɔ:m frʌnt / le front chaud frông nóng
19	58-62 knots / nɒts / 58-62 noeuds 58-62 hải lý / giờ	27	cold front / kəʊld frʌnt / le front froid frông lạnh
20-24	state of the sky (distribution of the cloud cover) / steɪd əv ðə skaɪ (dɪstri'bju:ʃn əv ðə klaʊd 'kʌvə) / l'état (m) du ciel (la nébulosité) trạng thái bầu trời (sự phân bố mây)	28	warm airstream (warm current) / wɔ:m 'eəstri:m (wɔ:m 'kærənt) / le courant d'air (m) chaud luồng (không khí) nóng
20	clear (cloudless) / klɪə ('klaʊdlɪs) / sans nuage (m) trong sáng (không mây)	29	cold airstream (cold current) / kəʊld 'eəstri:m (kəʊld 'kærənt) / le courant d'air (m) froid luồng (không khí) lạnh
21	fair / feə / clair sáng sủa	30-39	meteorological phenomena / ,mi:tjəɹə'lɒdʒɪkl fə'nomɪnə / les phénomènes (m) météorologiques các hiện tượng khí tượng
22	partly cloudy / 'pɜ:tlɪ 'klaʊdli / peu nuageux ít có mây	30	precipitation area / pri:si'peɪʃn 'eəriə / la zone de précipitation (f) vùng có mưa
23	cloudy / 'klaʊdli / nuageux nhiều mây	31	fog / fɒg / le brouillard (la brume) sương mù

Meteorology II and climatology
Khí tượng học II và khí hậu học

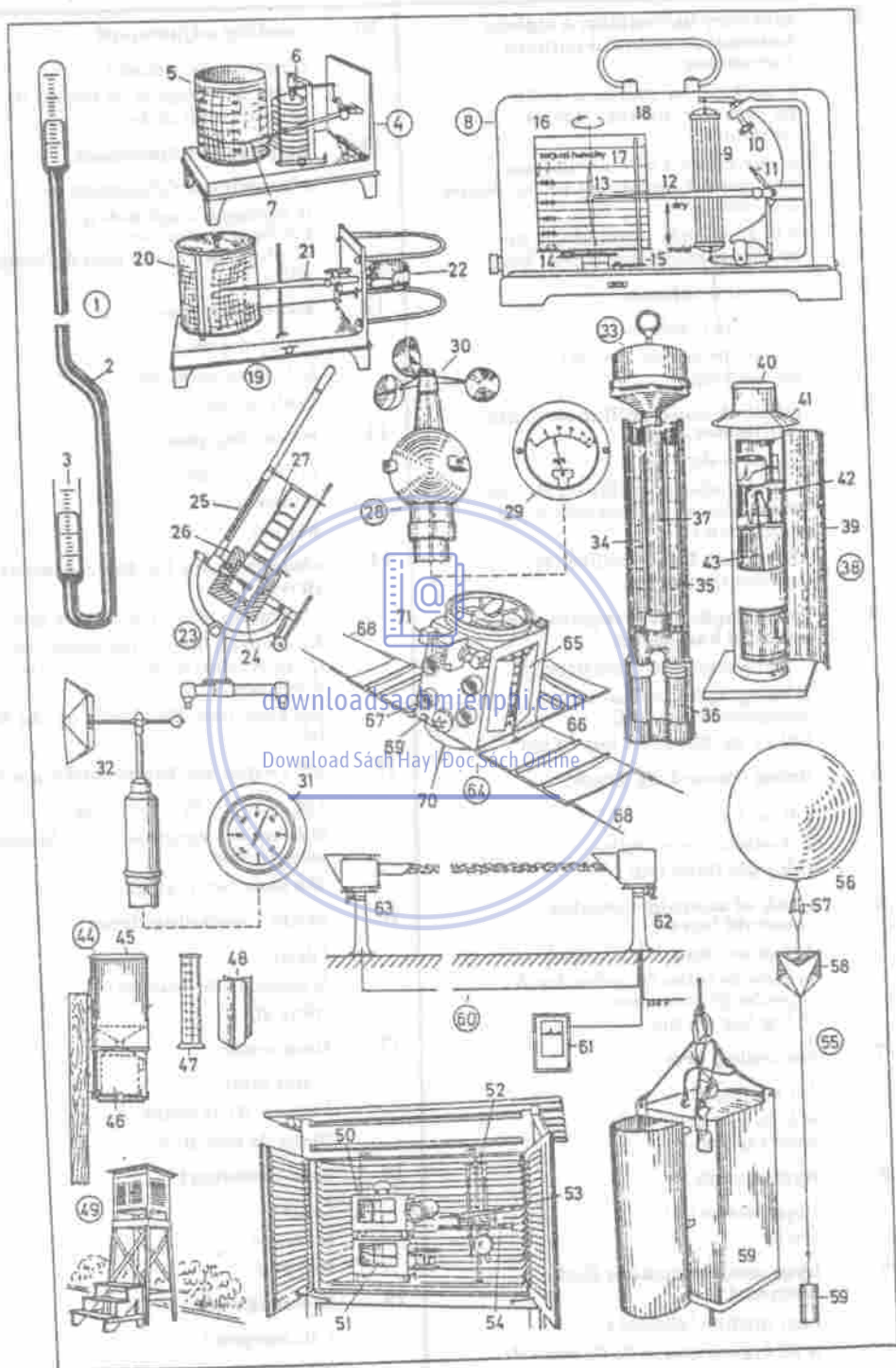
- 32 **rain**
/ rein /
la pluie
mưa
- 33 **drizzle**
/ 'drizl /
la bruine
mưa bụi, mưa phùn
- 34 **snow**
/ snəʊ /
la neige
tuyết
- 35 **ice pellets (graupel, soft hail)**
/ ais 'pelits /
le grésil (la neige fondue)
tuyết hạt, tuyết tan
- 36 **hail**
/ heil /
la grêle
mưa đá
- 37 **shower**
/ 'ʃaʊə /
l'averse (f)
mưa rào
- 38 **thunderstorm**
/ 'θʌndəstɔ:m /
l'orage (m)
giông
- 39 **lightning**
/ 'laɪtnɪŋ /
l'éclair (m)
sấm sét
- 40-58 **climatic map**
/ klai'mæktɪk mæp /
la carte climatique
bản đồ khí hậu
- 40 **isotherm (line connecting points having equal mean temperature)**
/ 'aɪsəθə:m (lain kə'nektɪŋ poɪnts 'hævɪŋ 'i:kwəl mi:n 'temprətʃə) /
l'isotherme (f) (une ligne reliant les points (m) d'égale température (f) moyenne)
đường đẳng nhiệt (đường nối các điểm có nhiệt độ trung bình bằng nhau)
- 41 **0°C (zero) isotherm (line connecting points having a mean annual temperature of 0°C)**
/ 'ziəroʊ ,aɪsəθə:m /
l'isotherme (f) 0°C (une ligne reliant les points (m) dont la température annuelle moyenne est de 0°C)
đường đẳng nhiệt 0°C (không) (đường nối các điểm có nhiệt độ trung bình hằng năm là 0°C)
- 42 **isocheim (line connecting points having equal mean winter temperature)**
/ ,aɪsəθə:m /
l'isochimène (f) (une ligne reliant les points (m) d'égale température (f) moyenne hivernale)
đường đẳng nhiệt mùa đông (đường nối các điểm có nhiệt độ trung bình mùa đông bằng nhau)
- 43 **isothere (line connecting points having equal mean summer temperature)**
/ ,aɪsəθə:(r) /
l'isothere (f) (une ligne reliant les points (m) d'égale température (f) moyenne estivale)
đường đẳng nhiệt mùa hạ (đường nối các điểm có nhiệt độ trung bình mùa hạ bằng nhau)
- 44 **isohel (line connecting points having equal duration of sunshine)**
/ ,aɪsəθəl /
l'isohélie (f) (une ligne reliant les points (m) où la durée d'ensoleillement (m) est la même)
đường đẳng nhật (đường nối các điểm có thời gian mặt trời chiếu sáng bằng nhau)
- 45 **isohyet (line connecting points having equal amounts of precipitation)**
/ ,aɪsəθaɪst /
l'isohyète (f) (une ligne reliant les points (m) où la moyenne des précipitations (f) est la même)
đường đẳng vũ (đường nối các điểm có các lượng mưa bằng nhau)
- 46-52 **atmospheric circulation (wind systems)**
/ ,ætmos'ferɪk ,sækjə'leɪʃn (wind 'sɪstəm) /
la circulation atmosphérique générale
hoàn chung khí quyển (các hệ thống gió)

- 46-47 **calm belts**
/ kalm belts /
les ceintures (f) de calme (m)
các vành đai yên tĩnh
- 46 **equatorial trough (equatorial calms, doldrums)**
/ ,ekwə'tɔ:riəl tru:f (,ekwə'tɔ:riəl kalmz 'dɒldrəmz /
la région des calmes (m) équatoriaux (le pot au noir)
vùng yên tĩnh xích đạo
- 47 **subtropical high-pressure belts (horse latitudes)**
/ ,sʌb'trɒpɪkəl haɪ'prɛʃə belts (hɔ:s 'lættɪjʊdɪz /
la région des calmes (m) subtropicaux
vành đai khí áp cao nhiệt đới
- 48 **north-east trade winds (north-east trades, tropical easterlies)**
/ nɔ:θ 'i:st treɪd wɪndz /
les alizés (m) du nord-est
gió mùa đông bắc
- 49 **south-east trade winds (south-east trades, tropical easterlies)**
/ ,saʊθ 'i:st treɪd wɪndz /
les alizés (m) du sud-est
gió mùa đông nam
- 50 **zones of the variable westerlies**
/ zəʊnz ɒv də'veəriəbl̩ 'westəlɪz /
les zones (f) de vents (m) variables
déserteur (m) ouest
các vùng (đới) có gió tây thay đổi

- 51 **polar wind zones**
/ 'pəʊlə wɪnd zəʊnz /
les zones (f) de vents (m) polaires
các đới gió vùng cực
- 52 **summer monsoon**
/ 'sʌmə mən'su:n /
la mousson d'été (f)
gió mùa mưa hạ
- 53-58 **earth's climates**
/ ɜ:θs 'klaɪmɪts /
les zones (f) de climat (m)
các vùng khí hậu
- 53 **equatorial climate : tropical zone (tropical rain zone)**
/ ,ekwə'tɔ:riəl 'klaɪmɪt : 'trɒpɪkəl zəʊn /
le climat équatorial : la zone tropicale
(la zone des pluies (f) tropicales)
khí hậu nhiệt đới ; nhiệt đới (vùng mưa nhiệt đới)
- 54 **the two arid zones (equatorial dry zones) : desert and steppe zones**
/ ðə tu: 'aɪrɪd zəʊnz (,ekwə'tɔ:riəl draɪ zəʊnz) : 'dezət ænd steɪp zəʊnz /
les deux zones (f) arides des régions (f) équatoriales : les déserts (m) et les steppes (f)
hai đới khô hạn (các vùng khô xích đạo) : các vùng sa mạc và thảo nguyên

Meteorological Instruments

10



Meteorological Instruments

Các máy đo khí tượng

- 1 **mercury barometer, a siphon barometer, a liquid-column barometer**
/ 'mækjəri bæ 'rɒmɪtə, ə 'saɪfən bæ 'rɒmɪtə, ə 'lɪkwɪd - 'kʊləm bæ 'rɒmɪtə /
le baromètre à mercure (m), un baromètre à siphon (m), un baromètre à liquide (m)
Khí áp kế thủy ngân, khí áp kế xi-phông, khí áp kế cột chất lỏng
- 2 **mercury column**
/ 'mækjəri 'kʊləm /
la colonne de mercure (m)
cột thủy ngân
- 3 **millibar scale (millimetre, Am. millimeter, scale)**
/ 'mɪlɪbə skel /
la graduation en millibars (m) (la graduation en millimètres (m) de mercure (m))
thang chia độ theo milibar (Mỹ : milimet thủy ngân)
- 4 **barograph, a self-registering aneroid barometer**
/ 'bærəgrəf, ə self 'redʒɪstərɪŋ /
le barographe, un baromètre enregistreur anéroïde
khí áp ký, khí áp ký hộp tự ghi
- 5 **drum (recording drum)**
/ drʌm /
le tambour (le cylindre)
trống ghi (hình trụ)
- 6 **bank of aneroid capsules (aneroid boxes)**
/ bæŋk əv 'ænəroɪd 'kæpsjʊ:lz /
la série de boîtes (f) anéroïdes (les capsules (f) anéroïdes)
chồng hộp sắt nhỏ
- 7 **recording arm**
/ rɪ'kɔ:dɪŋ ʌm /
le bras portant le style
cánh tay ghi
- 8 **hygograph**
/ 'hɪgrəf /
l'hygromètre (m)
ẩm ký
- 9 **hygrometer element (hair element)**
/ haɪ'grɒmɪtə 'elɪmənt /
le fil hygroscopique (le faisceau de cheveux (m))
thành phần nhạy ẩm của ẩm kế (chùm tóc)
- 10 **reading adjustment**
/ 'ri:dɪŋ.ə'dʒʌstəmənt /
la vis de réglage m de lecture (f)
ốc điều chỉnh số đọc
- 11 **amplitude adjustment**
/ 'æmplitʃud ə'dʒʌstəmənt /
le réglage d'amplitude (f) de l'enregistrement (m)
bộ phận điều chỉnh biên độ (đường tự ghi)
- 12 **recording arm**
/ rɪ'kɔ:dɪŋ ʌm /
le bras enregistreur
cánh tay ghi
- 13 **recording pen**
/ rɪ'kɔ:dɪŋ pen /
le style (la plume encre)
bút ghi
- 14 **change gears for the clockwork drive**
/ tʃeɪndʒ ɡɪəz fɔ: ðə 'klɒkwɜ:k draɪv /
les roues (f) interchangeables (trous (f) amovibles) du mouvement (m) d'horlogerie (f)
các bánh răng điều khiển cơ cấu đồng hồ
- 15 **off switch for the recording arm**
/ ɒf swɪtʃ fɔ: ðə rɪ'kɔ:dɪŋ ʌm /
le levier de dégagement (m) du bras enregistreur
cần khóa cánh tay ghi
- 16 **drum (recording drum)**
/ drʌm /
le tambour (le cylindre)
trống ghi
- 17 **time scale**
/ taɪm skel /
l'échelle (f) de temps (m)
thang đo thời gian
- 18 **case (housing)**
/ keɪs /
le boîtier
hộp máy
- 19 **thermograph**
/ 'θɜ:məgrəf /
le thermomètre enregistreur (le thermographe)
máy đo nhiệt độ (nhiệt ký)

Meteorological instruments

Các máy đo khí tượng

- 20 **drum (recording drum)**
/ drʌm /
le tambour (le cylindre) enregistreur
trống ghi
- 21 **recording arm**
/ rɪ'kɔ:dɪŋ ɑːn /
l'aiguille (l'enregistreuse)
cánh tay ghi (kim ghi)
- 22 **sensing element**
/ 'sensɪŋ 'elɪmɛnt /
l'élément (m) sensible (le capteur)
phần tử nhạy nhiệt (cảm biến)
- 23 **silver-disc (silver-disc) pyrheliometer, an instrument for measuring the sun's radiant energy**
/ 'sɪlvə - dɪsk /
le pyrhéliomètre à disque (m) d'argent (m), un instrument de mesure (f) de l'intensité (f) des radiations (f) solaires
trục xạ kế đĩa bạc, dụng cụ dùng để đo năng lượng bức xạ (trực tiếp) của mặt trời.
- 24 **silver disc (disk)**
/ 'sɪlvə dɪsk /
le disque d'argent (m)
đĩa bạc
- 25 **thermometer**
/ θə'mɒmɪtə /
le thermomètre de précision (f)
nhiệt kế
- 26 **wooden insulating casing**
/ 'wɒdn 'ɪnsjʊleɪtɪŋ 'keɪsɪŋ /
le boîtier isolant en bois (m)
vỏ bọc cách ly bằng gỗ
- 27 **tube with diaphragm (diaphragmed tube)**
/ tjuːb wɪθ 'daɪəfrəm /
le tube à diaphragmes (m)
ống chắn sáng (ống có màn trập)
- 28 **wind gauge (Am. gage) (anemometer)**
/ wɪnd geɪdʒ /
l'anémomètre (m)
phong tốc kế (máy đo gió)
- 29 **wind-speed indicator (wind-speed meter)**
/ wɪnd - spiːd 'ɪndɪkeɪtə /
l'indicateur m de vitesse (f) du vent (m)
đồng hồ chỉ tốc độ gió

- 30 **cross arms with hemispherical cups**
/ drɒs ɑːnz wɪθ 'hɛmɪ'sfɛrɪkl kʌps /
les tiges (f) portant les coupelles (f)
các cánh tay ngang có các vỏ bán cầu
- 31 **wind-direction indicator**
/ wɪnd - dɪ'rekʃn 'ɪndɪkeɪtə /
l'indicateur m de direction (f) du vent (m)
đồng hồ chỉ hướng gió
- 32 **wind vane**
/ wɪnd veɪn /
la girouette
cánh chỉ hướng gió
- 33 **aspiration psychrometer**
/ æspə'reɪʃn /
le psychomètre à aspiration (f)
ẩm kế hút
- 34 **dry bulb thermometer**
/ draɪ bʌlb θə'mɒmɪtə /
le thermomètre "sec"
nhiệt kế khô
- 35 **wet bulb thermometer**
/ wet bʌlb θə'mɒmɪtə /
le thermomètre "humide"
nhiệt kế ẩm
- 36 **solar radiation shielding**
/ 'səʊlə'reɪdɪ'eɪʃn 'ʃɪldɪŋ /
l'écran m contre les radiations (f) solaires
màng chắn bức xạ mặt trời
- 37 **suction tube**
/ 'sʌkʃn tjuːb /
le tube d'aspiration (f)
ống hút
- 38 **recording rain gauge (Am. gage)**
/ rɪ'kɔ:dɪŋ reɪn geɪdʒ /
le pluviomètre enregistreur, totalisateur-enregistreur
máy đo mưa (vũ kế tự ghi)
- 39 **protective housing (protective casing)**
/ prə'tektɪv 'haʊsɪŋ /
le boîtier
vỏ bảo vệ
- 40 **collecting vessel**
/ kə'lektɪŋ 'vesl /
le récipient collecteur (le collecteur)
bộ phận thu

Meteorological Instruments

Các máy đo khí tượng

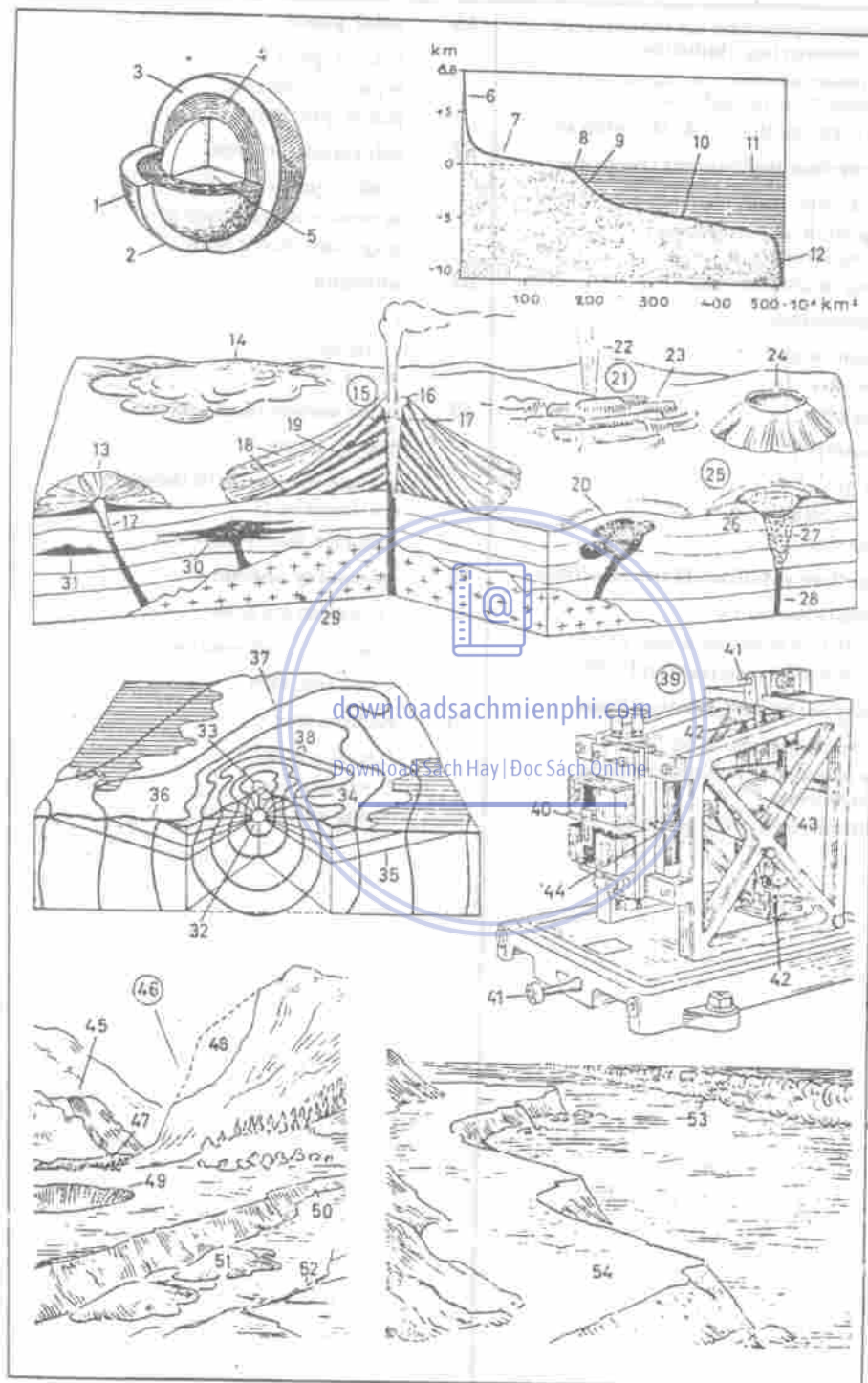
41	rain cover / rein 'kavə / le rebord de protection (f) lớp phủ che mưa	51	thermograph / 'θa:məgrəf / le thermomètre enregistreur (m) (le thermographe) máy ghi nhiệt độ (nhiệt ký)
42	recording mechanism / ri'kɔ:diŋ 'mekənizəm / le mécanisme d'enregistrement (m) bộ phận ghi	52	psychrometer (wet and dry bulb thermometer) le psychromètre âm kế (nhiệt kế ẩm và khô)
43	siphon tube / 'saɪfən tju:b / le siphon ống xi-phông	53-54	thermometers for measuring extremes of temperature / θə'mɒmɪtəz fɔ: 'meʒərɪŋ ɪk'stri:mz əv 'temprətʃə / les thermomètres (m) à maximum (m) et à minimum (m) các nhiệt kế dùng để đo nhiệt độ cực tiểu và cực đại
44	precipitation gauge (Am. gage) (rain gauge) / prɪ.sɪ.pɪ'teɪʃn geɪdʒ / le pluviomètre à lecture (f) directe máy đo mưa (cho kết quả trực tiếp)	53	maximum thermometer. / 'mæksɪnəm θə'mɒmɪtə / le thermomètre à maximum (m) nhiệt kế cực đại
45	collecting vessel / kə'lektɪŋ 'vesl / le récipient collecteur (m) (le collecteur) bộ phận thu nhận	54	minimum thermometer / 'mɪnɪməm θə'mɒmɪtə / le thermomètre à minimum (m) nhiệt kế cực tiểu
46	storage vessel / 'stɔ:ɪdʒ 'vesl / la cuve thùng chứa	55	radiosonde assembly la radiosonde bộ đồ vô tuyến
47	measuring glass / 'meʒərɪŋ glas / l'éprouvette (f) graduée ống nghiệm chia độ	56	hydrogen balloon / 'haɪdrədʒən bə'lun / le ballon gonflé à l'hydrogène (m) khinh khí cầu
48	insert for measuring snowfall / 'ɪnsət fɔ: 'meʒərɪŋ 'snəʊfɒl / le dispositif de mesure (f) nivométrique bộ phận lắp thêm để đo lượng tuyết rơi	57	parachute / 'pærəʃut / le parachute dù
49	thermometer screen (thermometer shelter) / θə'mɒmɪtə / l'abri m pour les appareils (m) enregistreurs bộ phận bảo vệ các dụng cụ đo đặc	58	radar reflector with spacing lines / 'reɪdər rɪ'fleksə wið 'spesɪŋ laɪnz / le réflecteur radar haubane bộ phận xạ radar có vạch cách nhau
50	hygrograph hygrographe (m) máy ghi độ ẩm (ẩm ký)	59	instrument housing with radiosonde (a short-wave transmitter) and antenna / 'ɪnstɹəmənt 'haʊsɪŋ / le boîtier contenant les instruments (m) ainsi que l'émetteur (m) à ondes (f) courtes et l'antenne (f) radio vỏ thiết bị có bộ đồ vô tuyến (máy phát sóng ngắn) và anten.

Meteorological Instruments

Các máy đo khí tượng

- 60 **transmissometer, an instrument for measuring visibility**
le transmissomètre, un appareil de mesure (f) de la visibilité
 máy truyền, thiết bị đo tầm nhìn xa
- 61 **recording instrument (recorder)**
/ ri'kɔ:diŋ 'instrumənt /
l'appareil (m) enregistreur
l'enregistreur (m)
 dụng cụ ghi (máy ghi)
- 62 **transmitter**
/ trænʒ'mɪtə /
l'émetteur (m)
 máy phát
- 63 **receiver**
/ ri'si:və /
le récepteur
 máy thu
- 64 **weather satellite (ITOS satellite)**
/ 'weðə 'sætəlaɪt /
le satellite météorologique (ITOS)
 vệ tinh khí tượng (vệ tinh ITOS)
- 65 **temperature regulation flaps**
/ 'temprəʃə'regjeɪ'leɪn flæps /
les volets(m)de régulation(f)de la température
 tấm cửa điều chỉnh nhiệt độ

- 66 **solar panel**
/ 'səʊlə 'pænl /
le panneau solaire
 panen (pin) mặt trời
- 67 **television camera**
/ 'telɪ.vɪʒn 'kæməɾə /
la caméra de télévision (f)
 máy quay truyền hình
- 68 **antenna**
/ æn'tenə /
l'antenne (f)
 anten
- 69 **solar sensor (sun sensor)**
/ 'səʊlə 'sensə /
le détecteur solaire (le détecteur d'orientation f)
 cảm biến bức xạ mặt trời
- 70 **telemetry antenna**
/ ti'lemɪtri æn'tenə /
l'antenne (f) télémétrique
 anten trắc viễn
- 71 **radiometer**
/ reɪ'dɪɒmɪtə /
le radiomètre
 phóng xạ kế



Physical Geography I

Địa lý hình thái

1-5	layered structure of the earth <i>la structure en couches de la Terre</i> cấu trúc phân lớp của trái đất	10	deep-sea floor (abyssal plane) <i>/ di:p-si: flo:(r) /</i> <i>le fond océanique</i> đáy biển sâu
1	earth's crust (outer crust of the earth, lithosphere, oxysphere) <i>/ 3:(t)'z k r a s t /</i> <i>l'écorce terrestre (la lithosphère, le sial)</i> vỏ trái đất (vỏ ngoài của trái đất, thạch quyển, quyển sial)	11	sea level <i>/ si:' lev l /</i> <i>le niveau de la mer</i> mực nước biển
2	hydrosphere <i>/ 'ha:drəʊsfiə(r) /</i> <i>la zone de flux (la pyrosphère, le sima)</i> thủy quyển	12	deep-sea trench <i>/ di:p si: trenʃ /</i> <i>la fosse sous-marine</i> vực biển sâu
3	mantle <i>/ 'mæntl /</i> <i>l'enveloppe (f) (le manteau)</i> manti, lớp hao	13-28	volcanism (volcanicity) <i>/ vɒl'kæni:m /</i> <i>le volcanisme</i> hiện tượng núi lửa
4	sima (intermediate layer) <i>/ 'sima /</i> <i>la couche intermédiaire</i> quyển sima (lớp trung gian)	13	shield volcano <i>/ ʃi:ld' vɒl'keɪnəʊ /</i> <i>le volcan bouclier</i> núi lửa dạng khiên
5	core (earth core, centrosphere, barysphere) <i>/ kə: /</i> <i>le noyau terrestre (le nife, la barysphère)</i> nhân (nhân trái đất, quyển trung tâm, trọng quyển)	14	lava plateau <i>/ 'lavo' plætəʊi /</i> <i>la nappe de lave (f) (le champ de lave (f), la plaine de lave (f))</i> cao nguyên dung nham
6	peak <i>/ pik /</i> <i>les cimes (f)</i> đỉnh	15	active volcano, a stratovolcano (composite volcano) <i>/ 'æktiv vɒl'keɪnəʊ 'strætəvɒl'keɪnəʊ /</i> <i>le volcan en activité (f), un stratovolcan (m) (volcan (m) composé)</i> núi lửa đang hoạt động
7	continental mass <i>/ .kɒnti'nentl mæs /</i> <i>le plateau continental (le socle continental, la plate-forme continentale)</i> khối lục địa	16	volcanic crater (crater) <i>/ vɒl'kæni:k kreɪt /</i> <i>le cratère (du volcan)</i> miệng núi lửa
8	continental shelf (continental platform, shelf) <i>/ kɒnti'nentl ʃelf /</i> <i>la pente continentale</i> thềm lục địa	17	volcanic vent <i>/ vɒl'kæni:k vent /</i> <i>la cheminée (le canal d'éruption (f))</i> mạch núi lửa, ống thoát dung nham
9	continental slope <i>/ .kɒnti'nentl sləʊp /</i> <i>le talus continental</i> sườn lục địa	18	lava stream <i>/ 'lavo sɹi:m /</i> <i>la coulée de lave (f)</i> dòng dung nham
		19	tuff (fragmented volcanic material) <i>/ 'tʌf /</i> <i>le tuf (la masse meuble du volcan m, tuf núi lửa (khối nền của núi lửa)</i>

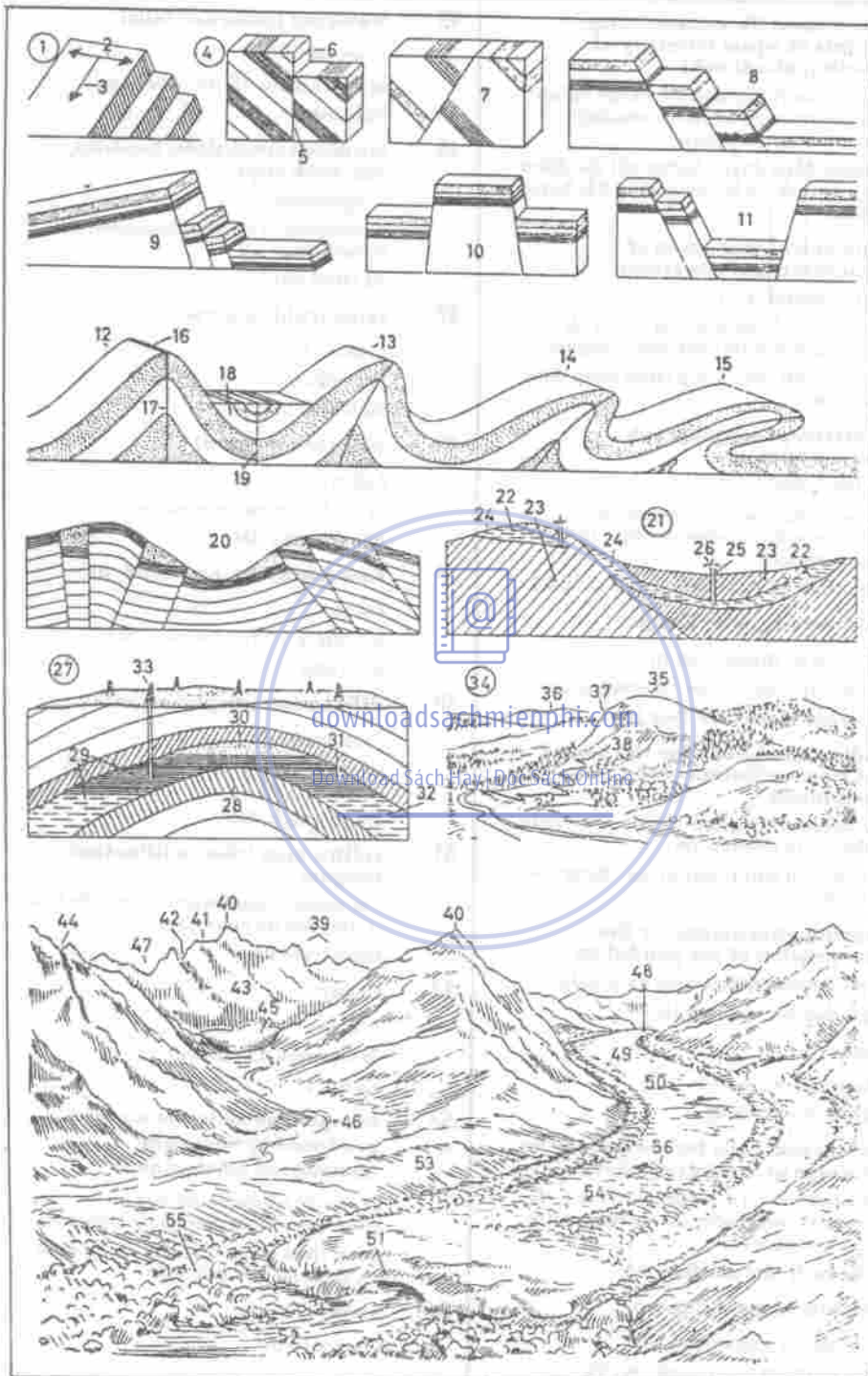
Physical Geography I

Địa lý hình thể I

- 20 **subterranean volcano**
/ˌsʌb.təˈreɪn.ən vɒlˈkeɪ.nəʊ /
la poche volcanique souterraine
núi lửa ngầm, túi nham thạch ngầm
- 21 **geyser**
/ˈɡeɪzə(r) /
le geyser (la source jaillissante)
suối nước nóng
- 22 **jet of hot water and steam**
/dʒet ɒv hɒt ˈwɔːtə ænd stiːm /
le jet d'eau (f) et de vapeur (f)
tia nước nóng và hơi nước
- 23 **sinter terraces (siliceous sinter terraces, fiorite terraces, pearl sinter terraces)**
/ˈsɪntə ˈterəs /
les terrasses (f) de travertin (m)
các bậc thềm
- 24 **cone**
/kəʊn /
le cône (volcan (m))
núi lửa hình nón
- 25 **maar (extinct volcano)**
/maː /
le cratère d'un volcan éteint
miệng núi lửa tắt
- 26 **tuff deposit**
/ˈtʌf dɪˈpɒzɪt /
le remblai de tuf (m)
trầm tích tuf núi lửa
- 27 **breccia**
la brèche de matière (f) éruptive
dăm sạn dung thạch
- 28 **vent of extinct volcano**
/vent ɒv ɪkˈstɪŋkt vɒlˈkeɪ.nəʊ /
la cheminée du volcan éteint
mạch núi lửa tắt
- 29-31 **plutonic magmatism**
/pluːˈtɒnɪk /
le magma des profondeurs (f)
(hypomagma m)
Dung nham (mácma) nền
- 29 **batholite (massive protrusion)**
/ˈbæθəlɪt /
le batholite (la roche plutonienne)
khối nham

- 30 **lacolith, an intrusion**
la laccolite, une intrusion
khối xâm nhập
- 31 **sill, an ore deposit**
/sɪl æn ɔː dɪˈpɒzɪt /
le gisement (le filon), un gisement de
minéral (m)
mỏ, trầm tích khoáng vật
- 32-38 **earthquake (kinds : tectonic quake, volcanic quake) and seismology**
/ˈɜːθkweɪk /
le tremblement de terre (f) (le séisme)
(car. : tremblement (m) tectonique,
tremblement (m) volcanique,
l'effondrement (m)) et la sismologie
(sismologie (f))
động đất, và địa chấn học (các loại
địa chấn : địa chấn kiến tạo, địa chấn
núi lửa)
- 32 **earthquake focus (seismic focus, hypocentre, Am. hypocenter)**
/ˈɜːθkweɪk ˈfəʊkəs /
l'hypocentre (m) (le foyer du séisme,
la source des ondes (f) sismiques ou
sismiques)
tâm động đất (chấn tâm)
- 33 **epicentre (Am. epicenter), point on the earth's surface directly above the focus**
l'épicentre (m) (le point de surface (f)
directement au-dessus de l'hypocentre
(m))
chấn tiêu, điểm nằm trên mặt đất
thẳng trên chấn tâm
- 34 **depth of focus**
/depθ ɒv ˈfəʊkəs /
la profondeur du foyer (m)
độ sâu chấn tâm
- 35 **shock wave**
/ʃɒk weɪv /
l'onde (f) de propagation (f)
sóng chấn động
- 36 **surface waves (seismic waves)**
/ˈsɜːfɪs ˈweɪvz /
les ondes (f) superficielles (ondes (f)
de séisme (m), ondes (f) sismiques ou
sismiques)
các sóng mặt (các sóng địa chấn)

- 37 **isoseismal (line connecting points of equal intensity of earthquake shock)**
l'isosiste(f) l'isosiste(f) courbe reliant les points m de même intensité(f) sismique ou sismique)
đường đẳng chấn (đường nối các điểm có cường độ chấn động động đất bằng nhau)
- 38 **epicentral area (area of macroseismic vibration)**
l'epicentral 'earta /
la zone de l'épicentre (m) (zone de tremblements (m) macroséismiques)
vùng chấn tiêu (vùng chấn động động đất lớn)
- 39 **horizontal seismograph (seismometer)**
l'horiz'ontal /
le sismographe horizontal (le sismographe, le sismomètre, le sismomètre)
địa chấn ký nằm ngang (địa chấn kế)
- 40 **electromagnetic damper**
l'elektro'magnet 'dampa /
l'amortisseur (m) électromagnétique
bộ phận giảm chấn điện từ
- 41 **adjustment knob for the period of free oscillation of the pendulum**
le bouton de réglage (m) de la période propre du pendule (m)
nút điều chỉnh chu kỳ dao động của con lắc
- 42 **spring attachment for the suspension of the pendulum**
la suspension élastique du pendule
giá đàn hồi treo con lắc
- 43 **mass**
la masse du mobile
khối chuyển động
- 44 **induction coils for recording the voltage of the galvanometer**
les bobines (f) d'induction (f) pour le courant indicateur du galvanomètre (m) enregistreur
các cuộn cảm ghi điện thế
- 45-54 **effects of earthquakes**
l'effets (m) du séisme (m) (la macroséismologie)
hậu quả của các trận động đất
- 45 **waterfall (cataract, falls)**
l'wɔ:təfɔ:l /
la chute d'eau (f) (la cataracte)
thác nước
- 46 **landslide (rockslide, landslip, Am. rock slip)**
l'landslaid /
d'éboulement (m) (le glissement de terrain (m))
sự trượt đất
- 47 **talus (rubble, scree)**
l'tælaz /
l'éboulis (m)
sự lở tích (đất)
- 48 **scar (scaur, scaw)**
l'skeɔ /
la niche d'arrachement (m)
bậc do trượt đất
- 49 **sink (sinkhole, swallowhole)**
l'skin /
le cratère d'effondrement (m)
hố trũng
- 50 **dislocation (displacement)**
l'dislao'ketʃn /
la dislocation (le déplacement) du terrain
chuyển dịch đất
- 51 **solifluction lobe (solifluction tongue)**
l'effusion f (épanchement (m)) de boue (f) (le cône de boue (f))
cánh trượt đất
- 52 **fissure**
l'fɪʃʊə /
la crevasse (la fissure)
kẽ nứt
- 53 **tsunami (seismic sea wave) produced by seaquake (submarine earthquake)**
le raz de marée causé par un tremblement de mer (f) (le tsunami)
sóng thần (sóng biển địa chấn) sinh ra do động đất dưới biển
- 54 **raised beach**
l'reizd bi:tʃ /
la plage en terrasse (f)
hải cò hạc



Physical Geography II

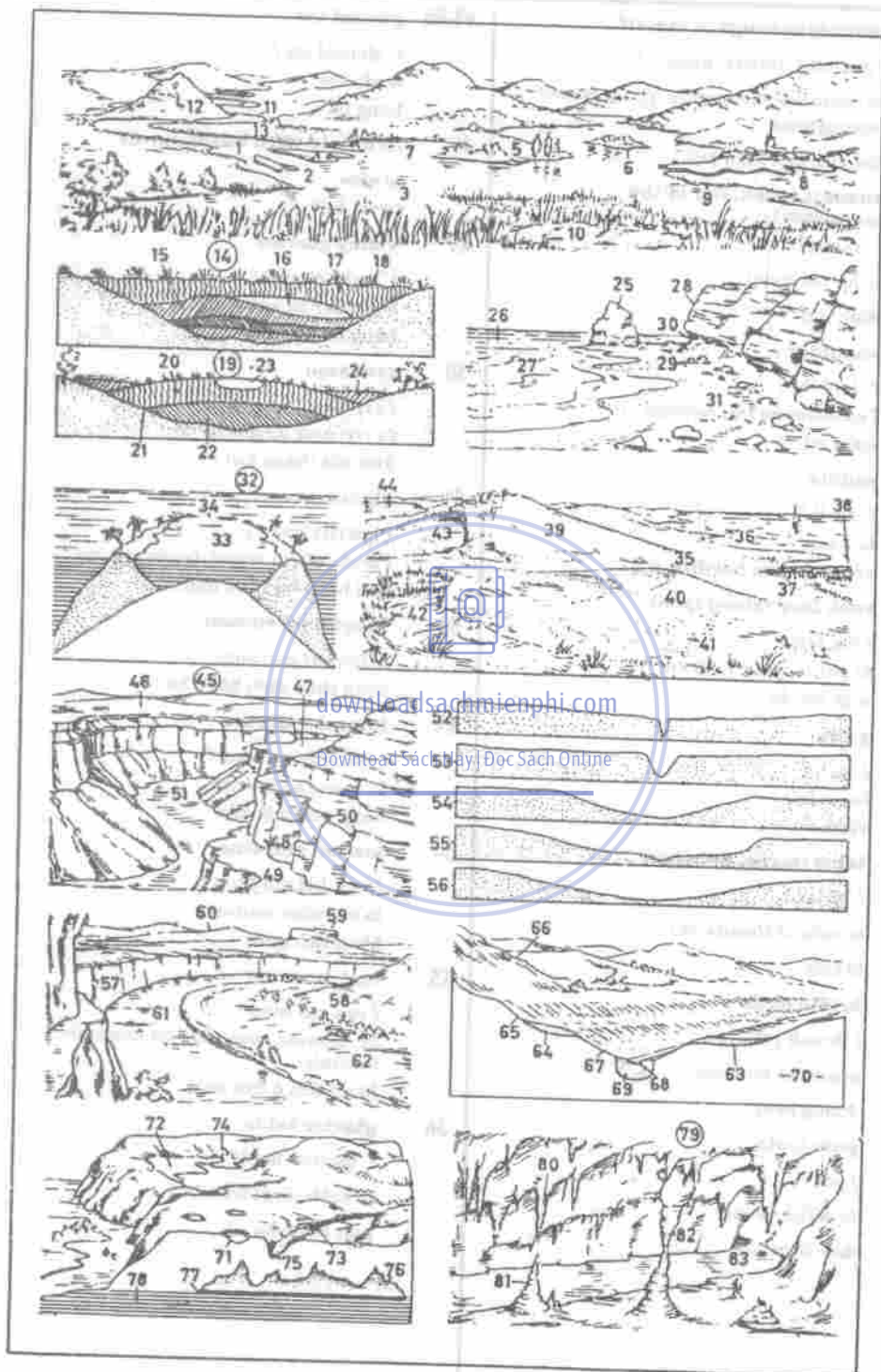
Địa lý hình thể II

1-33	geology / dʒiˈnɒlədʒi / <i>géologie (f)</i> địa chất học	10	horst / ˈhɔːst / <i>le bloc faillé (horst (m))</i> địa lũy
1	stratification of sedimentary / ˌstrætɪfɪˈkeɪʃn əv ˌsedɪˈmentəri / <i>la stratification des roches(f)</i> <i>sédimentaires</i> sự phân lớp trầm tích	11	graben / ɡræbɪ / <i>le fossé tectonique</i> địa hào
2	strike / ˈstraɪkə / <i>la direction structurale</i> đường, phương cấu trúc	12-20	range of fold mountains (folded mountains) / ˈreɪndʒ əv ˈfəʊld ˈmaʊntɪnz / <i>la montagne en plissements (m)</i> dải núi uốn nếp
3	dip (angle of dip, true dip) / dɪp / <i>le pente (le pendage)</i> góc nghiêng	12	symmetrical fold (normal fold) / sɪˈmetrɪkl ˈfəʊld / <i>le pli droit</i> uốn nếp đối xứng (uốn nếp thuận)
4	fault / fəʊlt / <i>la faille</i> đứt gãy	13	asymmetrical fold / ˌæsɪˈmetrɪkl ˈfəʊld / <i>le pli oblique (pli m déjeté)</i> uốn nếp bất đối xứng
5	fault line (fault trace) / fəʊlt laɪn / <i>la ligne de faille (f)</i> đường đứt gãy	14	overfold / ˌoʊvərfəʊld / <i>le pli déversé</i> uốn nếp nghiêng
6	fault throw / fəʊlt θrəʊ / <i>le rejet</i> độ dịch chuyển đứt gãy	15	recumbent fold (reclined fold) / rɪˈkʌmbənt ˈfəʊld / <i>le pli couché</i> uốn nếp nằm
7	normal fault (gravity fault, normal slip fault, slump fault) / nɔːml fəʊlt / <i>le chevauchement (le charriage)</i> đứt gãy thuận (do trọng lực)	16	saddle (anticline) / ˈsædl / <i>l'anticlinal m (la route)</i> nếp lồi
8	step fault (distributive fault, multiple fault) / steɪp fəʊlt / <i>la faille en gradins (m) (la faille en escalier (m))</i> đứt gãy dạng bậc	17	anticlinal axis / ˌæntɪˈklaɪnəl / <i>l'axe m de l'anticlinal(m)</i> trục nếp lồi
9	tilt block / tɪlt ˈblɒk / <i>la faille en pupitre (m)</i> đứt gãy theo khối nghiêng	18	trough (syncline) / trɒf / <i>le synclinal (la gouttière)</i> trũng (nếp uốn lõm)
		19	trough surface (trough plane, synclinal axis) / trɒf ˈsɜːfɪs / <i>l'axe m synclinal (m)</i> mặt nếp lõm (trục nếp lõm)

- 20 **anticlinorium**
la montagne à plis (m.) faillés
(plis-faillés (m))
núi tạo bằng nếp lồi ghép
- 21 **groundwater under pressure (artesian water)**
/graʊnd'wɔ:tə 'ændə 'preʃə/
le système artésien des eaux (f)
souterraines
mạch nước ngầm có áp
- 22 **water-bearing stratum (aquifer, aquifer)**
/ 'wɔ:tə-be'æŋg 'strætəm/
la nappe phréatique captive
tầng chứa nước
- 23 **impervious rock (impermeable rock)**
/ ɪm'pɜ:vjəs rɒk/
la roche imperméable
đá không thấm
- 24 **drainage basin (catchment area)**
/ d'reɪnɪʒ 'beɪsɪn/
l'aire (f) de drainage (m) (le bassin versant)
hồ chứa nước
- 25 **artesian well**
/ ɑ:ti:ʒjən wel/
le tubage du puits (m)
giếng nước ngầm có áp
- 26 **rising water, an artesian spring**
/ raɪzɪŋ 'wɔ:tə ən ɑ:ti:ʒjən sprɪŋ/
la fontaine jaillissante, le puits artésien
nước phun, loại suối nước có áp
- 27 **petroleum reservoir in an anticline**
/ pə'treɒljəm 'rezəvwa:tɪn ən 'æntɪklaɪn/
le gisement de pétrole (m) dans un anticlinal
tầng chứa dầu trong một nếp lồi
- 28 **impervious stratum (impermeable stratum)**
/ ɪm'pɜ:vjəs 'strætəm/
la couche imperméable
tầng không thấm
- 29 **porous stratum acting as reservoir rock**
/ 'pɔ:əs 'strætəm 'æktɪŋ əz 'æzəvwa:t/
la couche poreuse formant roche-magasin (f) (la roche réservoir (m))
tầng rỗng tác động như đá chứa
- 30 **natural gas, a gas cap**
/ nætʃrəl gæs ə gæs 'kæp/
le gaz naturel, une calotte de gaz (m)
khí thiên nhiên, một túi chứa khí hình chòm
- 31 **petroleum (crude oil)**
/ pə'treɒljəm/
le pétrole
dầu mỏ (dầu thô)
- 32 **underlying water**
/ ,ændə'laɪŋ 'wɔ:tə/
l'eau (f) sous-jacente
nước tầng dưới
- 33 **derrick**
/ 'derɪk/
la tour de forage (m) (derrick (m))
tháp khoan
- 34 **mountainous area**
/ 'maʊntɪnəs 'eəriə/
la moyenne montagne
vùng núi
- 35 **rounded mountain top**
/ raʊndɪd 'maʊntɪn 'tɒp/
le dôme montagneux
đỉnh núi tròn
- 36 **mountain ridge (ridge)**
/ 'maʊntɪn rɪdʒ/
la crête
sống núi
- 37 **mountain slope**
/ 'maʊntɪn sli:p/
le versant
 sườn núi, dốc núi
- 38 **hillside spring**
/ 'hɪl'saɪd sprɪŋ/
la source à flanc (m) de coteau (m)
suối ở sườn đồi

Physical Geography II

- | | |
|--|--|
| <p>39 mountain-range, a massif
/ maʊntɪn 'reɪndʒ 'mæsɪf /
<i>la chaîne de montagnes (f), un massif montagneux</i>
dải núi, một khối núi</p> <p>40 summit (peak, top of the mountain)
/ 'sæmɪt /
<i>le pic (la cime)</i>
đỉnh núi</p> <p>41 shoulder
/ 'ʃəʊldə /
<i>l'épaulement (m) rocheux</i>
sườn núi</p> <p>42 saddle
/ 'sædl /
<i>la passe</i>
yên núi (giữa hai đỉnh núi)</p> <p>43 rock face (steep face)
/ rɒk feɪs /
<i>la paroi raide, l'abrupt (m)</i>
mặt dốc đá</p> <p>44 gully
/ 'gʌli /
<i>le couloir</i>
rãnh núi</p> <p>45 talus (scree, detritus)
/ 'tæləz /
<i>le talus d'éboulis (m)</i>
lô tích</p> <p>46 bridle path
/ 'braɪdl pæθ /
<i>le sentier muletier</i>
đường hẻm</p> <p>47 pass (col)
/ pas /
<i>le défilé (le col)</i>
đèo, hẻm núi</p> | <p>48-56 glacial ice
/ 'gleɪsjəl aɪs /
<i>le glacier</i>
băng hà</p> <p>48 firn field (firn basin, névé)
<i>le névé</i>
tuyết hạt</p> <p>49 valley glacier
/ 'væli 'gleɪsjə /
<i>le glacier de vallée (f)</i>
băng hà ở thung lũng</p> <p>50 crevasse
/ kri'ves /
<i>la crevasse de glacier (m)</i>
khe nứt (băng hà)</p> <p>51 glacier snout
/ 'gleɪsjə snaut /
<i>l'arche (f) (la porte) de glacier (m)</i>
hố băng hà (đầu mũi)</p> <p>52 subglacial stream
<i>le torrent glaciaire</i>
dòng chảy dưới băng hà</p> <p>53 lateral moraine
/ 'lətərəl mʊ'reɪn /
<i>la moraine latérale</i>
băng tích một bên</p> <p>54 medial moraine
/ 'mi:dləl mʊ'reɪn /
<i>la moraine médiane</i>
băng tích giữa</p> <p>55 end moraine
/ end mʊ'reɪn /
<i>la moraine terminale (la moraine frontale)</i>
băng tích ở đầu cuối</p> <p>56 glacier table
/ 'gleɪsjə 'teɪbl /
<i>la table de glacier (m)</i>
mặt băng hà</p> |
|--|--|



Physical Geography III

Địa lý hình thể III

1-13	fluvial topography / 'flu:vjal to'pɒgrəfi / <i>le paysage de rivière (f)</i> địa hình sông	10	alluvial plain / ə'lʊ:vjal pleɪn / <i>la zone d'alluvionnement (m)</i> bãi bồi tích
1	river mouth, a delta / raɪv maʊθ, ə 'delta / <i>L'embouchure (f) du fleuve (m), un delta</i> cửa sông, tam giác châu	11	meander (river bend) / mɪ'tændə / <i>le méandre</i> khúc uốn (của sông)
2	distributary (distributary channel), a river branch (river arm) / dɪ'stri'bju:təri / <i>le bras d'embouchure(f) un bras de rivière (f)</i> nhánh sông	12	meander core (rock island) / mɪ'tændə kəʊ / <i>la colline contournée (l'éperon (m) sectionné)</i> đảo đá
3	lake / leɪk / <i>le lac</i> hồ	13	meadow / 'medəʊ / <i>la prairie</i> đồng cỏ
4	bank / bæŋk / <i>la rive</i> bờ sông	14	low-moor bog /ləʊ-mo: 'bɒg / <i>la tourbière basse (tourbière (f) plate)</i> đầm lầy trũng
5	peninsula (spit) / pə'nɪnsjələ / <i>la presqu'île</i> bán đảo	15	layers of decayed vegetable matter <i>les couches de matières (f), végétales décomposées</i> các lớp thực vật phân hủy
6	island / 'aɪlənd / <i>l'île (f)</i> đảo	16	entrapped water / ɪn'trept 'wɔ:tə / <i>la poche d'eau (f)</i> nước tù đọng
7	bay (cove) / beɪ / <i>la baie</i> vịnh	17	fen peat (consisting of rush and sedge) / fen pi:t / <i>la tourbe de roseaux (m) de laïches (f)</i> than bùn đầm lầy (gồm từ cây bấc và cây cỏ)
8	stream (brook, rivulet, creek) / stri:m / <i>le ruisseau</i> dòng chảy, suối	18	alder-swamp peat / 'ɔ:ldə swɒmp pi:t / <i>la tourbe d'aulnaie (f)</i> than bùn đầm lầy có cây
9	levee / levi / <i>le cône d'alluvions(f) le cône alluvial)</i> đất bồi cao	19	high-moor bog / 'haɪ - mo: bɒg / <i>la tourbière (f) haute (tourbière (f) bombée)</i> đầm than bùn đồng cao

Physical Geography III
Địa lý hình thể III

20	layer of recent sphagnum mosses <i>la couche de sphaignes (f) récentes</i> [mousses (f)] lớp rêu mới	30	[wave-cut] notch <i>/ notʃ /</i> <i>l'entaille (f) (encoche (f), rainure (f),</i> <i>cannelure (f)) érodée par le</i> <i>déferlement</i> hốc núi (do sóng tạo ra)
21	boundary between layers (horizons) <i>la limite entre couches (f) (horizons</i> <i>(m))</i> ranh giới giữa các lớp	31	abrasion platform (wave-cut platform) <i>/ ɔ'breɪʒn 'plɑ:tʃɑ:m /</i> <i>la plate-forme d'abrasion (f)</i> nền mài mòn
22	layer of older sphagnum mosses <i>la couche de sphaignes (f) anciennes</i> <i>(mousses (f))</i> lớp rêu cổ	32	atoll (ring-shaped coral reef), a coral-reef <i>/ 'ætɒl /</i> <i>l'atoll (m) (le récif à lagunes (f), un</i> <i>récif corallien</i> đảo san hô vòng
23	bog pool <i>/ bɒg pu:l /</i> <i>la mare de tourbière (f)</i> vũng lầy	33	lagoon <i>/ lə'ɡu:n /</i> <i>la lagune</i> phá (vùng ven biển)
24	swamp <i>/ swɒmp /</i> <i>le marais</i> đầm lầy	34	breach (hole) <i>/ brɪ:tʃ /</i> <i>le chenal</i> lỗ thùng
25-31	cliffline (cliffs) <i>/ 'klɪflaɪn /</i> <i>la côte élevée</i> vách núi	35	high-water line (high-water mark, tidemark) <i>/ haɪ - 'wɔ:tə laɪn /</i> <i>la limite de la marée</i> đường mực nước triều cao
25	rock <i>/ rɒk /</i> <i>l'écueil (m)</i> tảng đá	36	waves breaking on the shore <i>/ wetz breɪkɪŋ ɒn ðə ʃɔː /</i> <i>les vagues (f) venant mourir sur la</i> <i>plage</i> sóng phá bờ
26	sea (ocean) <i>/ si: /</i> <i>la mer</i> biển (đại dương)	37	groyne (Am. groin) <i>/ grɔɪn /</i> <i>l'épi (m) (le brise-lames)</i> đê biển (chấn sóng) --
27	surf <i>le déferlement des vagues (f)</i> sóng nhào	38	groyne (Am. groin) head <i>/ grɔɪn /</i> <i>la tête de brise-lames(m)</i> đầu đê biển
28	cliff (cliff face, steep rock face) <i>/ klɪf /</i> <i>la falaise</i> vách đá (mặt vách đá, mặt đá dốc)	39	wandering dune (migratory dune, travelling, Am. traveling dune), a dune <i>/ wɒndərɪŋ dju:n /</i> <i>la dune mouvante (la dune mobile)</i> cồn cát di động
29	scree <i>/ skri: /</i> <i>les galets (m) de la plage</i> đá cuội, đá dăm		

Physical Geography III

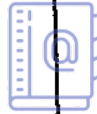
Địa lý hình thể III

- 40 **barcan (barchane, barkhan, crescentic dune)**
/ 'bʌkən /
la dune en croissant m
cồn cát hình lưỡi liềm
- 41 **ripple marks**
/ 'ripl mɑ:kz /
les rides (f) de sable (m) (rides (f) éoliennes)
vết sóng (trên cát do gió tạo ra)
- 42 **hummock**
/ 'hʌmɑk /
la nebkka (forme (f) d'abrasion (f) éolienne)
gò (dạng bão mòn do gió)
- 43 **wind cripple**
/ wɪnd 'kripl /
l'arbre (m) incliné par le vent
dãi bổi do gió
- 44 **coastal lake**
/ kəʊstl leɪk /
le lac de rivage (m)
hồ ven biển
- 45 **canyon (canon, coulee)**
/ 'kænjən /
le canon (canyon (m))
hẻm vực
- 46 **plateau (tableland)**
/ 'plætəʊ /
le plateau (relief (m) tabulaire)
bình nguyên
- 47 **rock terrace**
/ rɒk 'terəs /
la terrasse rocheuse
thềm đá
- 48 **sedimentary rock (stratified rock)**
/ ,sedɪ'mentəri rɒk /
la roche stratifiée (la strate)
đá trầm tích (đá phân tầng)
- 49 **river terrace (bed)**
/ raɪv 'terəs /
la terrasse fluviale
thềm sông
- 50 **joint**
/ dʒɔɪnt /
la faille
khe nứt
- 51 **canyon river**
/ 'kænjən raɪv /
la rivière du canon (canyon (m))
sông trong hẻm vực
- 52-56 **types of valley (cross section)**
/ taɪpz əv 'væli /
formes (f) de vallée (f) [coupe (f)]
có dạng thung lũng (cắt ngang).
- 52 **gorge (ravine)**
/ ɡɔ:dʒ /
la gorge en trait (m) de scie (f)
hẻm núi (tránh xô)
- 53 **V-shaped valley (V-valley)**
/ vi:ʃeɪpt 'væli /
la vallée en V (m)
thung lũng hình chữ V (thung lũng hẹp)
- 54 **widened V-shaped valley**
la vallée en entaille (f) ouverte
thung lũng hình chữ V mở
- 55 **U-shaped valley (U-valley, trough valley)**
/ ju: ʃeɪpt 'væli /
la vallée en fond (m) de bateau (m)
thung lũng hình chữ U
- 56 **synclinal valley**
/ sɪŋklɪnəl 'væli /
la vallée évasée (en gouttière (f), en berceau (m))
thung lũng lõm
- 57-70 **river valley**
/ raɪv 'væli /
la vallée fluviale
thung lũng sông
- 57 **scarp (escarpment)**
/ skɑ:p /
l'escarpement m (le versant raide)
suối dốc
- 58 **slip-off slope**
/ slɪp - ɒf sli:p /
le versant de glissement (m)
dốc thoải

59	mesa / 'me:zə / la mesa đỉnh núi phẳng	70	bedrock / 'bedrɒk / l'assise (f) rocheuse (la roche saine) đá gốc, đá nền (đá mẹ)
60	ridge / rɪdʒ / la ligne de crête (f) sông núi	71-83	karst formation in limestone / kɑ:st fɔ:'meɪʃn ɪn 'laɪmstəʊn / les formations (f) karstiques dans le calcaire sự hình thành karst trong đá vôi
61	river / raɪv / le cours d'eau (f) (le fleuve, la rivière) dòng sông	71	dolina, a sink (sinkhole, swallowhole) la doline, un cratère d'effondrement (m) hố sụt
62	flood plain / flʌd 'pleɪn / le lit de hautes eaux (f) bãi bồi (ven sông)	72	polje le polje (les dépressions (f)) hố sụt (trong vùng karst)
63	river terrace / raɪv 'terəs / la terrasse rocheuse thềm sông	73	percolation of a river / ,pɜ:kə'leɪʃn / la zone d'infiltration (f) (de percolation (f)) vùng thấm của sông
64	terracette / 'terastə / la banquette (terrasse (f) de galets (m)) mũi nhô thềm sông (đá cuội)	74	karst spring / kɑ:st sprɪŋ / la source karstique suối karst
65	pediment / 'pedɪmənt / la pente sườn dốc	75	dry valley / draɪ 'vælɪ / la vallée sèche (vallee morte) thung lũng khô, thung lũng chết
66	hill / hɪl / la hauteur (la colline) đồi	76	system of caverns (system of caves) / 'sɪstəm ɒv 'kævənz / le réseau de cavernes (f) hệ thống hang động
67	valley floor (valley bottom) / 'vælɪ flɔ: / le fond de la vallée đáy thung lũng	77	water level (water table) in a karst formation / 'wɔ:tə 'leɪv / le niveau de la nappe d'eau (f) karstique mực tầng nước ngầm trong sự hình thành karst
68	river bed / raɪv 'bed / le lit du fleuve (m) đáy sông, lòng sông	78	impervious rock (impermeable rock) / ɪm'pɜ:vjəs rɒk / la couche rocheuse imperméable lớp đá không thấm
69	sediment / 'sedɪmənt / les dépôts (m) sédimentaires trầm tích (hùn cát)		

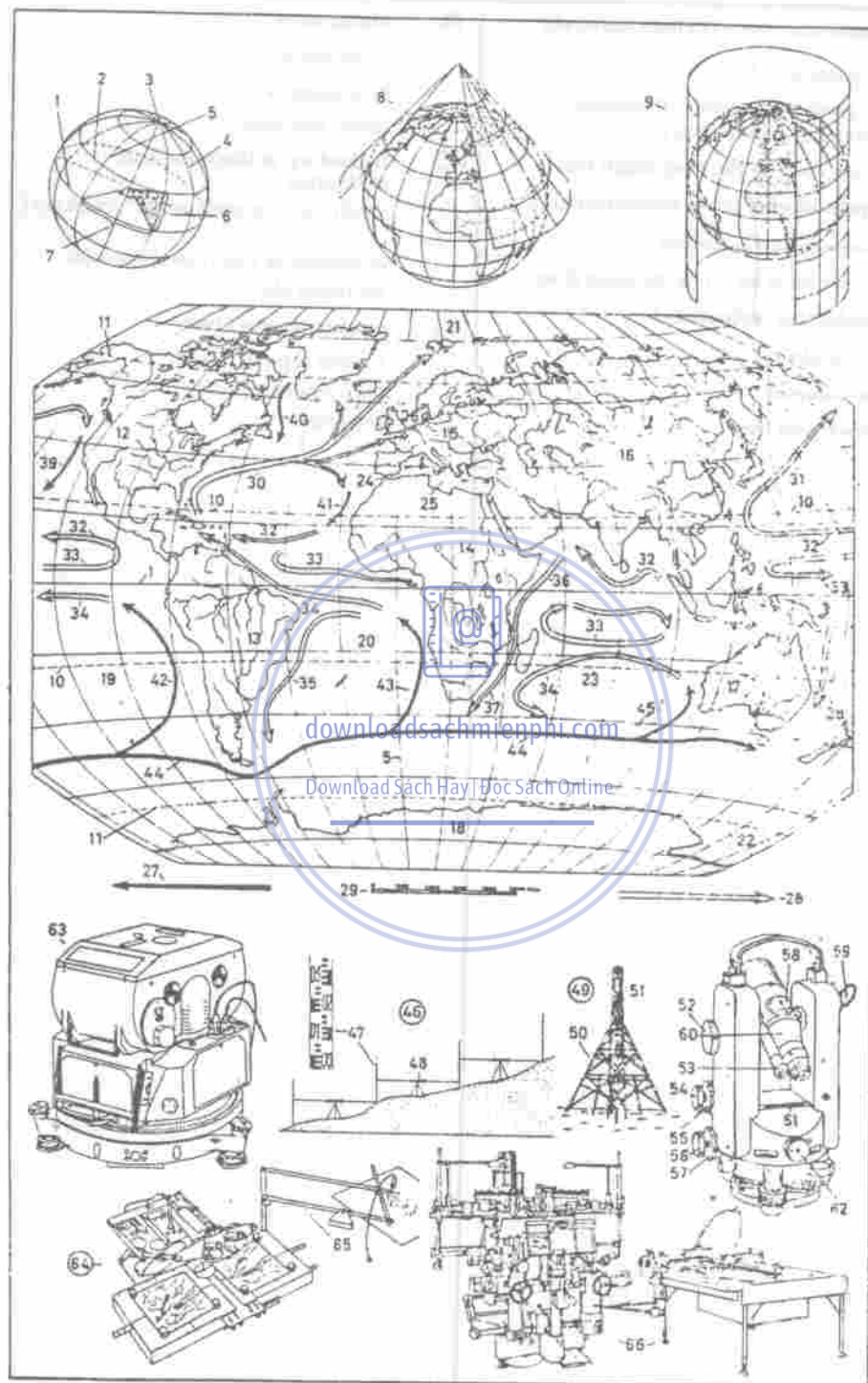
- 79 **limestone cave (dripstone cave)**
 / 'laɪnstəʊn' keɪv /
la grotte à concrétion (f) calcaire
(grotte (f) à stalactites (f))
 hang động đá vôi, động thạch nhũ
- 80-81 **speleothems (cave formations)**
concrétions (f) calcaires
 sự kết hạch đá vôi (trong hang động)
- 80 **stalactite (dripstone)**
 / 'stæləktait /
la stalactite
 thạch nhũ trên

- 81 **stalagmite**
 / 'stæləɡmaɪt /
la stalagmite
 thạch nhũ dưới
- 82 **linked-up stalagmite and stalactite**
 / lɪŋkt 'ʌp 'stæləɡmaɪt ænd 'stæləktait /
la colonne de concrétion (f) calcaire
 cột thạch nhũ
- 83 **subterranean river**
 / ,sʌbtr'eɪnʃən 'raɪv /
la rivière souterraine
 sông ngầm



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Map I
Bản đồ I

1-7	graticule of the earth (network of meridians and parallels on the earth's surface) <i>les coordonnées (f) géographiques (terrestres)</i> các tọa độ địa lý (lược kinh tuyến và vĩ tuyến trên mặt địa cầu)	9	cylindrical projection, Mercator projection, Mercator's projection <i>/sɪˈlɪndrɪkl prəˈdʒekʃn/</i> <i>la projection cylindrique</i> hình chiếu trụ (hình chiếu Mercator)
1	equator <i>/iˈkweɪtə/</i> <i>l'équateur (m)</i> xích đạo	10-45	map of the world <i>/mæp əv ðə wɜːld/</i> <i>le planisphère (la carte du monde)</i> bản đồ thế giới
2	line of latitude (parallel of latitude, parallel) <i>/laɪn əv ˈleɪtɪtjuːd/</i> <i>un parallèle</i> vĩ tuyến	10	tropics <i>/ˈtrɒpɪks/</i> <i>les tropiques (m)</i> các chí tuyến
3	pole (North Pole or South Pole), a terrestrial pole (geographical pole) <i>/pəʊl/</i> <i>le pôle (pôle m nord ou pôle (m) sud), un pôle terrestre</i> cực (Bắc cực hay Nam cực), cực trái đất (cực địa lý)	11	polar circles <i>/ˈpəʊləˈsæklz/</i> <i>les cercles (m) polaires</i> các vòng cực
4	line of longitude (meridian of longitude, meridian, terrestrial meridian) <i>/laɪn əv ˈlɒndʒɪtjuːd/</i> <i>le méridien</i> kinh tuyến	12-18	continents <i>/ˈkɒntɪnənts/</i> <i>les continents (m)</i> các lục địa
5	Standard meridian (Prime meridian, Greenwich meridian, meridian of Greenwich) <i>/ˈstændəd məˈrɪdiən/</i> <i>le méridien l'origine (f) (méridien de Greenwich)</i> kinh tuyến gốc (kinh tuyến Greenwich)	12-13	America <i>/əˈmerɪkə/</i> <i>les Amériques (f)</i> châu Mỹ
6	latitude <i>/ˈleɪtɪtjuːd/</i> <i>la latitude</i> vĩ tuyến	12	North America <i>/nɔːθ əˈmerɪkə/</i> <i>l'Amérique (f) du Nord</i> Bắc Mỹ
7	longitude <i>/lɒndʒɪtjuːd/</i> <i>la longitude</i> kinh tuyến	13	South America <i>/saʊθ əˈmerɪkə/</i> <i>l'Amérique (f) du Sud</i> Nam Mỹ
8	conical (conic) projection <i>/ˈkɒnɪkl prəˈdʒekʃn/</i> <i>la projection conique</i> hình chiếu côn	14	Africa <i>/ˈæfrɪkə/</i> <i>l'Afrique (f)</i> châu Phi
		15-16	Europe and Asia <i>/ˈjʊərəpi ænd ˈeɪʃə/</i> <i>l'Europe et l'Asie</i> châu Âu và châu Á
		15	Europe <i>/ˈjʊərəp/</i> <i>l'Europe (f)</i> châu Âu

Map I
Bản đồ I

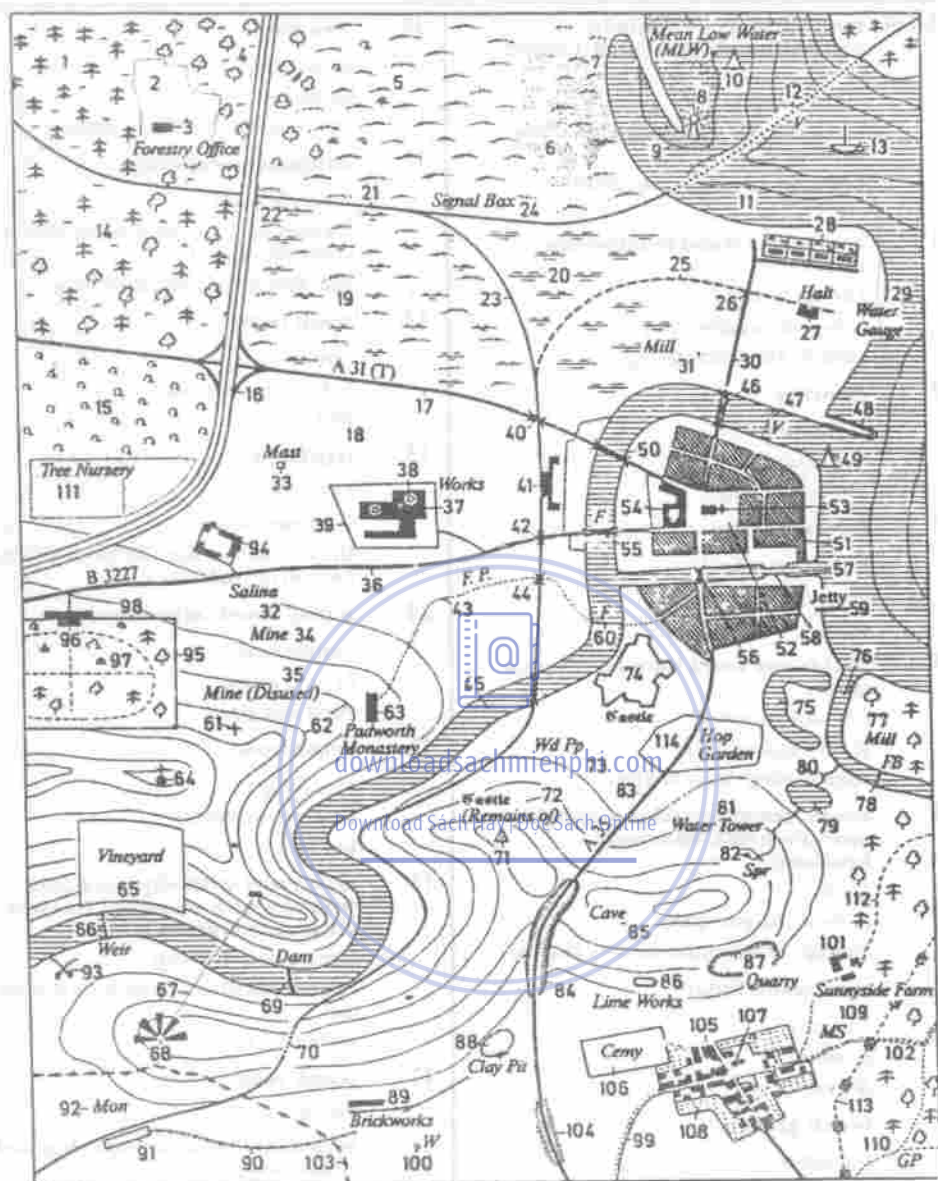
16	Asia <i>/ˈeɪʃə/</i> <i>l'Asie (f)</i> châu Á	25	Mediterranean (Mediterranean Sea, European Mediterranean) <i>/ˌmedɪtəˈreɪniən/</i> <i>la mer Méditerranée</i> Địa Trung Hải
17	Australia <i>/ˈɒːstreɪljə/</i> <i>l'Australie (f)</i> châu Úc/châu Đại dương	26	North Sea, a marginal sea (epeiric sea, epicontinental sea) <i>/nɔːθ siː/</i> <i>la mer du Nord - une mer bordière</i> biển Bắc, một biển ven lục địa
18	Antarctica (Antarctic Continent) <i>/ænˈtæktɪkə/</i> <i>l'Antarctique (m)</i> Nam cực (lục địa Nam cực)	27-29	key (explanation of map symbols) <i>/kiː/</i> <i>la légende (l'explication (f)) des signes (m)</i> chú giải (giải thích các ký hiệu bản đồ)
19-26	Ocean (sea) <i>/ˈoʊʃn/</i> <i>l'océan (m) mondial</i> Đại dương thế giới	27	cold ocean current <i>/kəʊld ˈoʊʃn ˈkærənt/</i> <i>le courant marin froid</i> dòng hải lưu lạnh
19	Pacific Ocean <i>/pəˈsɪfɪk ˈoʊʃn/</i> <i>l'océan (m) Pacifique</i> Thái Bình dương	28	warm ocean current <i>/wɔːm ˈoʊʃn ˈkærənt/</i> <i>le courant marin chaud</i> dòng hải lưu nóng
20	Atlantic Ocean <i>/ætˈlæntɪk ˈoʊʃn/</i> <i>l'océan (m) Atlantique</i> Đại Tây dương	29	scale <i>/skeɪl/</i> <i>l'échelle (f)</i> tỉ lệ
21	Arctic Ocean <i>/ˈæktɪk ˈoʊʃn/</i> <i>l'océan (m) Arctique (l'océan (m) glacial Arctique)</i> Bắc Băng dương	30-45	ocean (oceanic) currents (ocean drifts) <i>/ˈoʊʃn/</i> <i>les courants (m)</i> các dòng hải lưu
22	Antarctic Ocean (Southern Ocean) <i>/ænˈtæktɪk ˈoʊʃn/</i> <i>l'océan (m) Antarctique (l'océan (m) glacial Antarctique)</i> Nam Băng dương	30	Gulf Stream (North Atlantic Drift) <i>/ɡʌlf striːm/</i> <i>le Gulf stream</i> dòng (Gulf Stream) (dòng chảy Bắc Đại Tây dương)
23	Indian Ocean <i>/ˈɪndiən ˈoʊʃn/</i> <i>l'océan (m) Indien</i> Ấn Độ dương	31	Kuroshio (Kuro Siwo, Japan Current) <i>le Kuro Shio</i> dòng Kuroshio (dòng Kuro Siwo, dòng chảy Nhật Bản)
24	Strait of Gibraltar, a sea strait <i>/streɪt av dʒɪˈbrɔːltə/</i> <i>de détroit de Gibraltar, un détroit maritime</i> eo biển Gibraltar, một eo biển	32	North Equatorial Current <i>/nɔːθ.ekwəˈtoːriəl ˈkærənt/</i> <i>le courant équatorial nord</i> Dòng Bắc xích đạo

Map I
Bản đồ I

- 33 **Equatorial Countercurrent**
/ ɛkwə'tɔ:riəl kaʊntə'kərənt /
le contre-courant équatorial
Dòng ngược xích đạo
- 34 **South Equatorial Current**
/ saʊθ ɛkwə'tɔ:riəl 'kərənt /
le courant équatorial sud
Dòng Nam xích đạo
- 35 **Brazil Current**
/ brə'zil 'kərənt /
le courant du Brésil
Dòng Brazil
- 36 **Somali Current**
/ sɒ'mɒli 'kərənt /
le courant de la Somalie
Dòng Somali
- 37 **Agulhas Current**
/ ə'gʊlhas 'kərənt /
le courant des Agulhas
Dòng Agulhas
- 38 **East Australian Current**
/ i:st əs'treɪljə 'kərənt /
le courant austral oriental
Dòng Đông Úc
- 39 **California Current**
/ kælɪ'fɔ:njə 'kərənt /
le courant de Californie(f)
Dòng California
- 40 **Labrador Current**
/ 'læbrədɔ: 'kərənt /
le courant du Labrador
Dòng Labrador
- 41 **Canary Current**
/ kə'neəri 'kərənt /
le courant des Canaries(f)
Dòng Canary
- 42 **Peru Current**
/ pə'ru: 'kərənt /
le courant de Humboldt
Dòng Peru
- 43 **Benguela (Benguella) Current**
/ ben'gʊ:la 'kərənt /
le courant de Benguela
Dòng Benguela

- 44 **West Wind Drift (Antarctic Circumpolar Drift)**
/ west wɪnd drɪft /
la dérive du vent d'ouest (m)
Dòng chảy lệch hướng do ảnh hưởng gió tây
- 45 **West Australian Current**
/ west əs'treɪljə 'kərənt /
le courant austral occidental
Dòng Tây Úc
- 46-62 **surveying (land surveying, geodetic surveying, geodesy)**
/ sə'veɪnɪŋ /
le géodésie (la topographie)
trắc địa học
- 46 **levelling (Am. leveling) (geometrical measurement of height)**
/ 'levəlɪŋ /
le nivellement
phép đo độ cao
- 47 **graduated measuring rod (levelling, Am. leveling, staff)**
/ 'grædʒʊeɪtɪd meʒərɪŋ rɒd /
la mire
cột chuẩn, mua trắc địa
- 48 **level (surveying level, surveyor's level), a surveyor's telescope**
/ 'lev /
le niveau, une lunette de visée (f)
ống thủy trắc địa, ống thẳng bằng
- 49 **triangulation station (triangulation point)**
/ traɪˌæŋɡjə'leɪʃn 'steɪʃn /
le point géodésique
điểm trắc địa (điểm tam giác đạc)
- 50 **supporting scaffold**
/ sə'pɔ:tɪŋ 'skæfəld /
le chevalet
giá đỡ
- 51 **signal tower (signal mast)**
/ 'sɪɡnəl 'taʊə /
le mât
tháp phát tín hiệu
- 52-62 **theodolite, an instrument for measuring angles**
/ θi'ɒdəlaɪt /
le théodolite, un goniomètre
máy kinh vĩ, dụng cụ dùng để đo góc

52	micrometer head /maɪ'krɪmɪtə hed/ <i>le bouton micrométrique</i> nút trắc vi	60	telescope /'telɪskəp/ <i>la lunette</i> viễn vọng kính
53	micrometer eyepiece /maɪ'krɪmɪtə aɪpɪs/ <i>l'oculaire (m) du microscope</i> thị kính trắc vi	61	spirit level /'spɪrɪt 'levl/ <i>le niveau à bulle (f) transversal</i> ống thẳng bằng dùng bọt (ống thủy có bọt nằm ngang)
54	vertical tangent screw /'vɜ:tɪkl 'tændʒənt skru:/ <i>le bouton du vernier d'inclinaison (f)</i> nút du xích thẳng đứng	62	circular adjustment /'sɜ:kjələ a'dʒəstmənt/ <i>le bouton de positionnement (m) du cercle</i> nút điều chỉnh quay vòng
55	vertical clamp /'vɜ:tɪkl kæmp/ <i>le blocage d'inclinaison (f)</i> khóa đứng	63-66	photogrammetry (phototopography) /'fəʊtə'græmətri/ <i>la photogrammétrie</i> phép quang trắc (phép chụp ảnh địa hình)
56	tangent screw /'tændʒənt skru:/ <i>le bouton du vernier de rotation (f)</i> nút du xích quay	63	air survey camera for producing overlapping series of pictures <i>la chambre de prise de vue (f)</i> máy chụp ảnh hàng không để tạo ra loạt hình phủ nhau
57	horizontal clamp /ˌhɒrɪ'zəntl klæmp/ <i>le blocage de rotation (f)</i> khóa ngang	64	stereoscope /'stɛrɪəskəp/ <i>le stéréophotographe</i> kính nhìn (hình) nổi, kính lập thể
58	adjustment for the illuminating mirror /ə'dʒəstmənt fə ðə ɪ'lumɪneɪtɪŋ 'mɪrə/ <i>le bouton de réglage (m) du miroir d'éclairage m</i> nút điều chỉnh gương phát sáng	65	pantograph /'pæntəgrəf/ <i>le pantographe</i> máy (thước) vẽ truyền
59	illuminating mirror /ɪ'lumɪneɪtɪŋ 'mɪrə/ <i>le miroir d'éclairage (m)</i> gương phát sáng	66	stereoplanigraph /'stɛrɪə'plænəgrəf/ <i>le planigraphe stéréoscopique</i> máy vẽ bản đồ theo ảnh lập thể



Map II

Bản đồ II

1-114 **map signs (map symbols, conventional signs) on a 1:25000 map**

/ map saĩnz /

les signes (m) topographiques d'une carte au 1/25000

những ký hiệu trên bản đồ tỉ lệ 1:25.000

1 **coniferous wood (coniferous trees)**

/ kɒ'nɪfərə wɒd /

le bois de conifères (m)

rừng lá kim (rừng thông)

2 **clearing**

/ 'kliəriŋ /

la clairière

khu rừng trống

3 **forestry office**

/ 'forɪstrai 'ɒfɪs /

la maison forestière

trạm kiểm lâm

4 **deciduous wood (non-coniferous trees)**

/ dɪ'sɪdʒəs wɒd /

le bois de feuillus m

rừng lá rộng (khác lá kim)

5 **heath (rough grassland, rough pasture, heath and moor, bracken)**

/ hi:θ /

la lande (la garrigue)

truông, trảng (quần hệ sỏi - cây bụi)

6 **sand (sand hills)**

/ 'sænd /

le sable

đồi cát

7 **beach grass**

/ bi:tʃgræs /

l'éléme (m) des sables (m) (l'oyat (m))

hải cỏ trên bãi cát

8 **lighthouse**

/ laɪthaʊs /

le phare

trạm hải đăng

9 **mean low water**

/ mi:nləʊ 'wɔ:tə /

la laisse de basse mer (f)

mực nước thấp trung bình

10 **beacon**

/ 'bi:kən /

la balise

cọc tiêu, đèn hiệu (dẫn đường)

11 **submarine contours**

/ ,səbmə'ri:n /

les courbes (pl) de profondeur (f) (les isobathes (f))

các đường đẳng sâu dưới biển

12 **train ferry**

/ treɪn /

le ferry-boat (le bac)

phà

13 **lightship**

/ laɪt'ʃɪp /

le bateau-phare

thuyền hiệu có đèn (để báo hiệu cho các tàu bè đi đêm)

14 **mixed wood (mixed trees)**

/ mɪkst wɒd /

la forêt mixte

rừng hỗn giao

15 **brushwood**

/ brʌʃwɒd /

les broussailles (f)

bụi rậm

16 **motorway with slip road (Am. freeway with on-ramp, freeway with acceleration lane)**

/ 'məʊtəweɪ wɪθ slɪp /

l'autoroute (f) avec rampe (f) d'accès (m)

đường ô tô có dốc

17 **trunk road**

/ trʌŋk rɔ:d /

la route nationale (la route de grande circulation (f))

quốc lộ, đường chính

18 **grassland**

/ græs'lənd /

la prairie

đồng cỏ

19 **marshy grassland**

/ 'mɑ:ʃaɪ 'græs'lænd /

la prairie humide

đồng cỏ ẩm

Map II

Bản đồ II

20	marsh / maʃ / <i>le marais</i> đầm lầy	31	windmill / waɪndmɪl / <i>le moulin à vent (m)</i> nhà máy xay gió (bằng sức gió)
21	main line railway (Am. trunk line) / meɪn laɪn reɪlweɪ / <i>la ligne principale de chemin de fer m</i> tuyến đường sắt chính	32	thorn house (graduation house, salina, salt-works) / θɔːn haʊs / <i>la saline</i> xí nghiệp muối
22	road over railway / roʊd ˈəʊvə reɪlweɪ / <i>le passage inférieur</i> đường bên trên đường sắt	33	broadcasting station (wireless otelevision mast) / ˈbrɒdkæstɪŋ ˈsteɪʃn / <i>le pylône de T.S.F. (f)</i> đài phát (cột vô tuyến hay truyền hình)
23	branch line / brʌnʃ laɪn / <i>la ligne secondaire</i> đường nhánh	34	mine / maɪn / <i>la mine</i> khu mỏ
24	signal box (Am. switch tower) / sɪɡnəl bɒks / <i>le poste de cantonnement (m)</i> cột tín hiệu giao thông	35	disused mine / dɪsˈjuːs maɪn / <i>la mine abandonnée</i> mỏ hoang
25	local line / lɒkəl laɪn / <i>la ligne à voie (f) étroite</i> hướng lộ	36	secondary road (B road) / ˈsekəndrɪ roʊd / <i>la route départementale</i> đường phụ
26	level crossing / leɪvl ˈkrɒsɪŋ / <i>le passage à niveau (m)</i> đường giao nhau cùng mức	37	works / wɜːks / <i>l'usine (f)</i> nhà máy
27	halt / hɔːlt / <i>la halte</i> ga xếp	38	chimney / ˈtʃɪmni / <i>la cheminée d'usine (f)</i> ống khói nhà máy
28	residential area / ˌrezɪˈdenʃl ˈeəriə / <i>le groupe de pavillons (m)</i> khu dân cư	39	wire fence / ˈwaɪəfens / <i>la clôture en fil de fer (m)</i> hàng rào dây thép
29	water gauge (Am. gage) / ˈwɔːtə ɡeɪdʒ / <i>l'échelle (f) d'étiage (m)</i> thước chỉ mực nước	40	bridge over railway / brɪdʒ ˈəʊvə reɪlweɪ / <i>le passage supérieur (le pont)</i> cầu vượt qua đường sắt
30	good, metalled road / ɡʊd ˈmetlɪt roʊd / <i>le chemin vicinal</i> đường lát đá sỏi		

Map II

Bản đồ II

- | | |
|---|--|
| <p>41 railway station (Am. railroad station)
/ reilwei 'steiʃn /
la gare
ga tàu hỏa</p> <p>42 bridge under railway
/ brɪdʒ 'ʌndə reilwei /
le passage inférieur du chemin de fer (m) (le pont de chemin de fer (m))
cầu xuyên dưới đường sắt</p> <p>43 footpath
/ 'fʊtpəθ /
le sentier
đường đi bộ</p> <p>44 bridge for footpath under railway
/ brɪdʒ fə 'fʊtpəθ 'ʌndə reilwei /
le passage inférieur du sentier
cầu đi bộ dưới đường sắt</p> <p>45 navigable river
/ 'nævɪɡəbl̩ 'rɪvə /
la voie (le cours d'eau (f)) navigable
sông giao thông (tàu bè đi lại được)</p> <p>46 pontoon bridge
/ pɒn 'tuːn brɪdʒ /
le pont de bateaux (m)
cầu phao</p> <p>47 vehicle ferry
/ 'viːkl̩ 'feri /
le bar à voitures (f)
phà cho xe</p> <p>48 mole
/ məʊl /
la jetée en pierres (f) (le môle)
đê chắn sóng</p> <p>49 beacon
/ biːkən /
le fanal
cột tiêu, đèn hiệu (dẫn đường)</p> <p>50 stone bridge
/ stəʊn brɪdʒ /
le pont en pierre (f)
cầu đá</p> <p>51 town (city)
/ taʊn /
la ville
thành phố</p> | <p>52 market place (market square)
/ 'mɑːkɪt pleɪs /
la place du marché
khu chợ</p> <p>53 large church
/ lɑːdʒ tʃɜːtʃ /
la grande église
nhà thờ lớn</p> <p>54 public building
/ 'pʌblɪk bɪldɪŋ /
le bâtiment public
công trình công cộng</p> <p>55 road bridge
/ rəʊd brɪdʒ /
le pont routier
cầu đường bộ</p> <p>56 iron bridge
/ 'aɪrən brɪdʒ /
le pont métallique
cầu sắt</p> <p>57 canal
/ 'kənəl /
le canal
kênh đào</p> <p>58 lock
/ lɒk /
l'écluse (f) à sas (m)
âu thuyền</p> <p>59 fetty
/ 'fetɪ /
l'appontement (m)
cầu tàu</p> <p>60 foot ferry (foot passenger ferry)
/ fʊt 'feri /
le bar pour piétons (m)
phà dành cho người đi bộ</p> <p>61 chapel (church) without tower or spire
/ 'tʃæpl̩ wɪ 'ðaʊt 'taʊə /
la chapelle
nhà thờ nhỏ (không tháp)</p> <p>62 contours
/ 'kɒntʊəz /
les courbes (f) de niveau (m) (les isohypses (f))
đường đồng mức</p> |
|---|--|

63	monastery (convent) / ˈmɒnəstri / le couvent tu viện	74	fortress / ˈfɔːtris / le fort pháo đài
64	church landmark / ˈtʃɜːtʃ ˈlændmɑːk / l'église (f) repère (m) mốc chuẩn nhà thờ	75	ox-bow lake / ʊksbəʊ leɪk / le bras mort hồ móng ngựa (đoạn sông chết)
65	vineyard / ˈvaɪnjəd / la vigne vườn nho	76	river / ˈraɪvə / le cours d'eau (f), le fleuve, la rivière sông
66	weir / weɪ / le barrage đập nước tràn	77	watermill / ˈwɔːtəml / le moulin à eau (f) nhà máy xay dùng nước
67	aerial ropeway / ɔəriəl ˈrəʊpweɪ / le téléphérique đường cáp treo	78	footbridge / ˈfʊtbrɪdʒ / la passerelle cầu nhỏ dành cho người đi bộ
68	view point / vjuːpɔɪnt / la tour d'observation (f) điểm (đài) quan sát	79	pond / pɒnd / l'étang (m) ao
69	dam / dæm / l'écluse (f) de refoulement (m) đập ngăn nước	80	stream (brook, rivulet, creek) / striːm / le ruisseau lạch
70	tunnel / ˈtjuːnl / le tunnel đường hầm	81	water tower / ˈwɔːtə ˈtəʊə / le château d'eau (f) tháp nước
71	triangulation station (triangulation point) / traɪ.æŋɡjʊˈleɪʃ ˈsteɪʃn / le point géodésique điểm (cột mốc) trắc địa	82	spring / sprɪŋ / la source suối
72	remains of a building / riˈmens əv bɪldɪŋ / la ruine phế tích	83	main road (A road) / meɪn roʊd / la route principale đường chính
73	wind pump / waɪnd pʌmp / l'éolienne (f) bơm gió	84	cutting / ˈkʌtɪŋ / la route en déblai (m) đường hào, mương

Map II
Bản đồ II

85	cave / keiv / <i>la caverne</i> hang động	96	stately home / 'steitli həʊm / <i>le château</i> lâu đài (có tính lịch sử)
86	lime kiln / laim kiln / <i>le four à chaux (f)</i> lò nung vôi	97	park / pɑ:k / <i>le parc</i> công viên
87	quarry / 'kwɔ:ri / <i>la carrière</i> công trường đá	98	hedge / hedʒ / <i>a haie</i> hàng rào
88	clay pit / kleipit / <i>la glaisière</i> nơi khai thác đất sét	99	poor or unmetalled road / pɔ: ɔ: ən'metl roəd / <i>le chemin carrossable régulièrement entretenu</i> đường xấu hoặc không lát đá
89	brickworks / brɪk wɜ:k / <i>la briqueterie</i> công trình xây hàng gạch	100	well / wel / <i>le puits</i> giếng
90	narrow-gauge (Am. narrow gage) railway / nəˈrɔ: ɡeɪdʒ reɪlweɪ / <i>la desserte ferroviaire</i> đường sắt khổ hẹp	101	farm / fɑ:m / <i>la ferme isolée</i> nông trại
91	goods depot (freight depot) / ɡʊdz depɔ: / <i>le quai de chargement(m)</i> ke dỡ hàng hóa	102	unfenced path (unfenced track) / ən'fensɪd pæθ / <i>la piste, le chemin forestier</i> đường không rào
92	monument / 'mɒnjəmənt / <i>le monument</i> tượng đài	103	district boundary / 'dɪstrɪk 'bɑ:ndrɪ / <i>la limite d'arrondissement(m) de canton m</i> ranh giới quận (huyện)
93	site of battle / saɪt əv 'bætl / <i>le champ de bataille (f)</i> quán trường	104	embankment / ɪm'bæŋkmənt / <i>le remblai</i> đường đắp cao
94	country estate, a demesne / 'kʌntri ɪ'steɪt / <i>la ferme, une exploitation agricole</i> trang trại nông nghiệp	105	village / vɪlɪdʒ / <i>le village</i> làng quê
95	wall / wɔ:l / <i>le mur</i> tường	106	cemetery / 'semətɪ / <i>le cimetière</i> nghĩa trang

Map II
Bản đồ II
107 church (chapel) with spire
/tʃɜːtʃ wið 'spɑː /
l'église (du village)

nhà thờ nhỏ

108 orchard
/ɔːtʃaɪd /
le verger

vườn cây ăn quả

109 milestone
/maɪlstəʊn /
la borne kilométrique

cột kilomet

110 guide post
/gaɪd pəʊst /
le poteau indicateur (m)

cột hướng dẫn

111 tree nursery
/triː 'nʌrsəri /
la pépinière

nhà trẻ

112 ride (aisle, lane, section line)
/raid /
la laie

đường xe ngựa (xuyên rừng)

113 electricity transmission line
/ɪlektrɪsəti trænˈzɪmjən laɪn /
la ligne à haute tension (f)

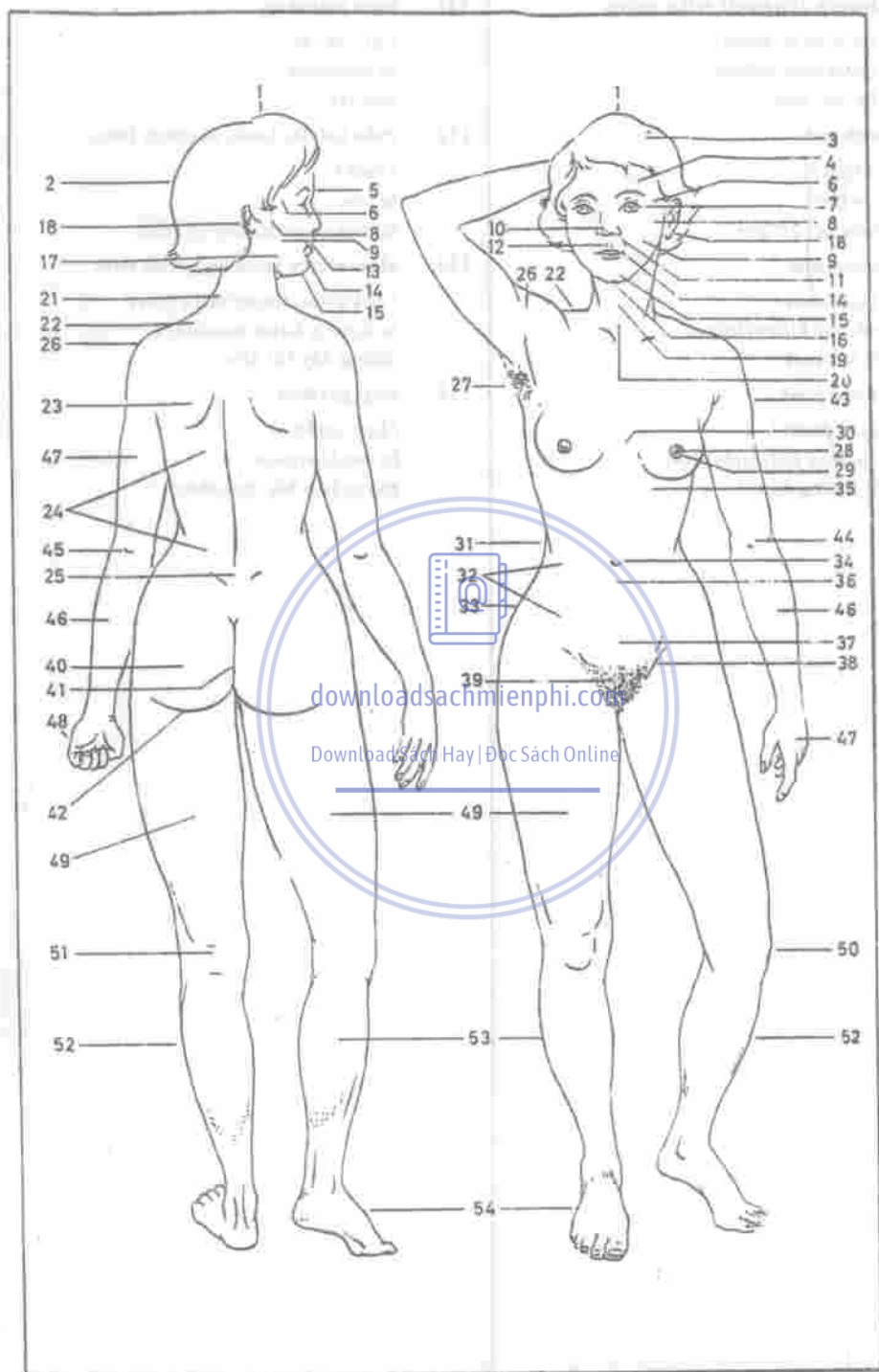
đường dây tải điện

114 hop garden
/hɒp 'gɑːdn /
la houblonnière

ruộng hoa bia (houblon)


downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Man I

Con người I

1-54	the human body / tʰi: hu: mən bədi / <i>le corps humain</i> cơ thể con người	9	cheek / tʃi:k / <i>la joue</i> má
1-18	head / hed / <i>la tête</i> đầu	10	nose / nəʊz / <i>le nez</i> mũi
1	vertex (crown of the head, top of the head) / 'vɜ:tɪks / <i>le crâne</i> đỉnh đầu	11	nasolabial fold <i>le sillon naso-générien</i> nếp mũi
2	occiput (back of the head) / ɒksɪpət / <i>l'occiput (m)</i> chẩm, chòm đầu	12	philtrum / fɪltrəm / <i>le sillon sous-nasal</i> nhân trung
3	hair / heə / <i>la chevelure</i> tóc	13	mouth / maʊθ / <i>la bouche</i> miệng
4-17	face / feɪs / <i>la face</i> mặt	14	angle of the mouth (labial commissure) / æŋɡl əv ði: maʊθ / <i>la commissure des lèvres (f)</i> khóe miệng
4	frontal eminence (frontal protuberance) / 'frʌntl 'emɪnəns / <i>la bosse frontale latérale</i> chỗ lồi ở trán	15	chin / tʃɪn / <i>le menton</i> cằm
5	superciliary arch <i>la glabell</i> vòng chân mày	16	dimple (fossette) in the chin / 'dɪmpl / <i>la fossette mentonnière</i> vết chẻ ở cằm
6	temple / 'temp / <i>la tempe</i> thần dương	17	jaw / dʒɔ: / <i>la mâchoire</i> hàm
7	eye / aɪ / <i>l'œil (m)</i> mắt	18	ear / ɪə / <i>l'oreille (f)</i> tai
8	zygomatic bone (malar bone, jugal bone, cheekbone) / zaɪɡəmətɪk boʊn / <i>la pommette</i> xương gò má	19-21	neck / nek / <i>le cou</i> cổ

Man i

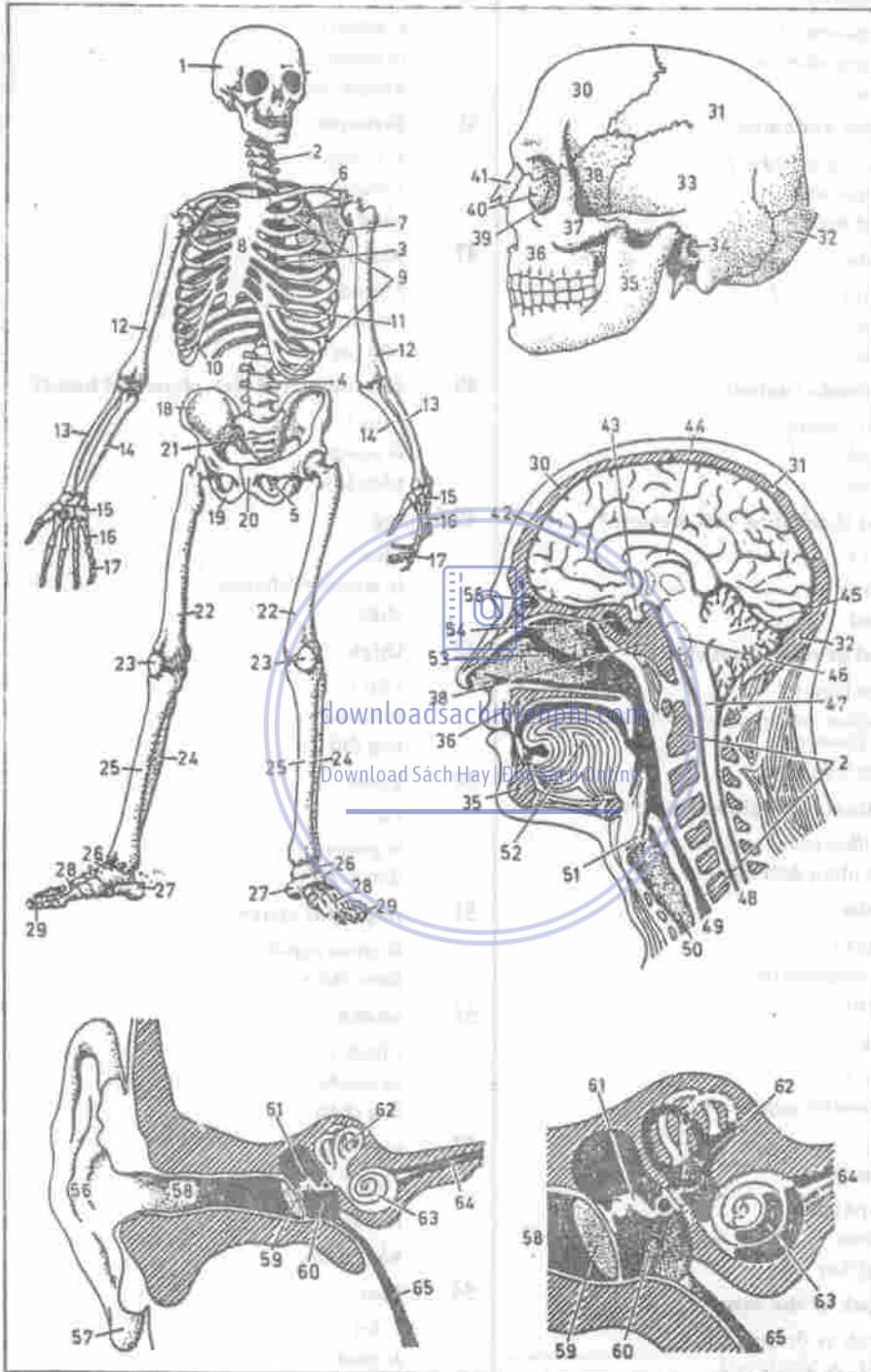
Con người I

19	throat / θrəʊt / <i>la gorge</i> cổ họng	28-30	thorax (chest) / 'θɒrəks / <i>le thorax</i> ngực
20	hollow of the throat / 'hʊləʊ əv ðə θrəʊt / <i>la fossette sus-sternale</i> yết hầu	28-29	breast (mamma) / brest / <i>le sein</i> ngực, vú (phụ nữ)
21	nape of the neck / neɪp əv ðə nek / <i>la nuque</i> gáy	28	nipple / 'nɪpl / <i>le mamelon</i> núm vú
22-41	trunk trangk / <i>le tronc</i> thân hình	29	areola / æ'ri:əʊlə / <i>l'aréole (f)</i> quầng vú
22-25	back / bæɪk / <i>le dos</i> lưng	30	bosom / 'bɒzəm / <i>la poitrine</i> ngực
22	shoulder / ʃəʊldə / <i>l'épaule (f)</i> vai	31	waist / weɪst / <i>la taille</i> eo
23	shoulderblade (scapula) / 'ʃəʊldəbleɪd / <i>l'omoplate (f)</i> xương vai	32	flank (side) / flæŋk / <i>le flanc</i> sườn (hông)
24	loins / lɔɪnz / <i>les lombes (m) (la région lombaire)</i> hông (vùng thắt lưng)	33	hip / hɪp / <i>le hanche</i> hông
25	small of the back / smɔ:l əv ðə bæɪk / <i>les fosses (f) lombaires</i> thắt lưng	34	navel / 'neɪvəl / <i>le nombril</i> rốn
26	armpit / 'æmpɪt / <i>l'aisselle (f)</i> nách	35-37	abdomen (stomach) / 'æbdəmən / <i>l'abdomen (m) (le ventre)</i> bụng
27	armpit hair / 'æmpɪt heɪr / <i>les poils (m) axillaires</i> lông nách	35	upper abdomen / 'ʌpə 'æbdəmən / <i>l'épigastre (m)</i> bụng trên

Man l

Con người l

36	abdomen / 'æbdəmen / <i>l'hypogastre (m)</i> bụng	45	elbow / 'elbəʊ / <i>le coude</i> khủy (tay)
37	lower abdomen / ləʊə 'æbdəment / <i>le bas-ventre</i> bụng dưới	46	forearm / 'fɔ:əm / <i>l'avant-bras (m)</i> cẳng tay
38	groin / grəʊn / <i>l'aine (f)</i> háng	47	hand / hænd / <i>le main</i> bàn tay
39	pudenda (vulva) / pju: 'dendə / <i>le pubis</i> âm hộ	48	fist (clenched fist, clenched hand) / fist / <i>le poing</i> nắm tay
40	seat (backside, coll, bottom) / si:t / <i>la fesse</i> mông	49-54	leg / leg / <i>le membre inférieur</i> chân
41	anal groove (anal cleft) / 'eɪnl grʊ:v / <i>le sillon inter-fessier (m) (fam.: la raie des fesses (f))</i> rãnh hậu môn	49	thigh / θaɪ / <i>la cuisse</i> hấp đùi
42	gluteal fold (gluteal furrow) <i>le sillon sous-fessier</i> nếp nhàn dưới mông	50	knee / ni: / <i>le genou</i> đầu gối
43-54	limbs / lɪmz / <i>les membres (m)</i> tứ chi	51	popliteal space <i>le creux poplité</i> kheo chân
43-48	arm / ɑ:m / <i>le membre supérieur</i> tay	52	shank / ʃæŋk / <i>la jambe</i> ống chân
43	upper arm / 'ʌpə ɑ:m / <i>le bras</i> cánh tay	53	calf / kɑ:f / <i>le mollet</i> hấp chân
44	crook of the arm / kruk əv ði: ɑ:m / <i>le pli du coude (m)</i> nếp nhàn cùi chỏ	54	foot / 'fʊt / <i>le pied</i> bàn chân



Man II

Con người II

1-29	skeleton (bones) / skelɪn / <i>le squelette (les os m)</i> bộ xương người	8	breastbone (sternum) / 'brest beɪn / <i>le sternum</i> xương ức
1	skull / skəl / <i>le crâne</i> sọ, xương sọ	9	true ribs / tru:ri:bz / <i>les côtes (f)</i> xương sườn
2-5	vertebral column (spinal column, spine, backbone) / 'vɜ:tɪbrəl 'kʊləm / <i>la colonne vertébrale (l'épine (f) dorsale)</i> cột sống (xương sống)	10	false ribs / 'fɔ:l ri:bz / <i>les côtes (f) flottantes</i> xương sườn giả
2	cervical vertebra / sɑ'vaɪk 'vɜ:tɪbrə / <i>la vertèbre cervicale</i> đốt sống cổ	11	costal cartilage / 'kɒstəl 'kɑ:tɪlɪdʒ / <i>le cartilage costal</i> sụn sườn
3	dorsal vertebra (thoracic vertebra) / 'dɔ:sl 'vɜ:tɪbrə / <i>la vertèbre dorsale</i> đốt sống lưng	12-14	arm / ɑ:m / <i>le membre supérieur</i> chi trên, tay
4	lumbar vertebra / 'lamba 'vɜ:tɪbrə / <i>la vertèbre lombaire</i> đốt sống thắt lưng	12	humerus / 'hju:mər / <i>l'humérus (m)</i> xương cánh tay
5	coccyx (coccygeal vertebra) / 'kɒksɪks / <i>le coccyx</i> xương cụt	13	radius / reɪdɪəs / <i>le radius</i> xương quay
6-7	shoulder girdle / 'ʃəʊldə'gɜ:dl / <i>la ceinture scapulaire</i> đai vai	14	ulna / 'ʌlnə / <i>le cubitus</i> xương trụ
6	collarbone (clavicle) / 'kɒləbeɪn / <i>la clavicle</i> xương đòn	15-17	hand / hænd / <i>la main</i> bàn tay
7	shoulderblade (scapula) / 'ʃəʊldəblædə / <i>l'omoplate (f)</i> bả vai	15	carpus <i>le carpe (os (m) carpiens)</i> cổ tay (khối xương cổ tay)
8-11	thorax (chest) / 'θɔ:ræks / <i>le thorax (la cage thoracique)</i> (lồng) ngực	16	metacarpal bone (metacarpal) <i>le métacarpe (os (m) métacarpiens)</i> xương đốt bàn tay

Man II
Con người II

17	phalanx (phalange) / 'fælæŋks / <i>la phalange du doigt</i> đốt ngón tay	26-29	foot / fʊt / <i>le pied</i> bàn chân
18-21	pelvis / 'pelvɪs / <i>le bassin</i> khung chậu	27	calcaneum (heelbone) / kæk / <i>le calcaneum</i> xương gót
18	ilium (hip bone) / 'ɪlɪəm / <i>l'os (m) iliaque</i> xương chậu	28	metatarsus <i>le métatarse</i> xương bàn chân
19	ischium <i>l'ischion (m)</i> xương ngồi, ụ ngồi	29	phalanges / 'fælændʒ / <i>les phalanges (f) de l'orteil (m)</i> đốt ngón chân
20	pubis / 'pjʊ:bɪk / <i>le pubis</i> xương mu	30-41	skull / skal / <i>le crâne</i> sọ, xương sọ
21	sacrum <i>le sacrum</i> xương cồng	30	frontal bone / 'frʌntl bɒnd / <i>le frontal</i> xương trán
22-25	leg / leg / <i>la jambe (le membre inférieur)</i> chân, chân dưới	31	left parietal bone / left pə'ri:tl bɒnd / <i>le pariétal</i> xương đỉnh
22	femur (thigh bone, thigh) / 'fi:mə / <i>le fémur</i> xương đùi	32	occipital bone / ɒk'sɪptɪl bɒnd / <i>l'occipital (m)</i> xương chẩm
23	patella (kneecap) / pə'telə / <i>la rotule</i> xương bánh chè	33	temporal bone / 'tempərəl bɒnd / <i>le temporal</i> xương thái dương
24	fibula (splint bone) / 'fɪbjələ / <i>le péroné</i> xương mác	34	external auditory canal / ɪk'stɜ:nl 'ɔ:dɪtɔ:rɪk kə'næl / <i>le conduit auditif</i> ống thính giác
25	tibia (shinbone) / 'tɪbiə / <i>le tibia</i> xương chày	35	lower jawbone (lower jaw, mandible) / 'ləʊə 'dʒɔ: bæʊn / <i>le maxillaire inférieur</i> xương hàm dưới

Man II

Con người II

36	upper jawbone (upper jaw, maxilla) / 'ʌpə 'dʒɔː bæʊn / le maxillaire supérieur xương hàm trên	46	pons (pons cerebri, pons cerebelli) / 'pɒnz / la protubérance annulaire (le pont de Varole) cầu não
37	zygomatic bone (cheekbone) / zaɪ 'gəʊmætɪk bæʊn / l'os (m) malaire xương gò má	47	medulla oblongata (brain-stem) / me 'dʌlə 'ɒblŋ / le bulbe cuống não, hành tủy
38	sphenoid bone (sphenoid) le sphénoïde xương bướm	48	spinal cord / 'spainl kɔːd / la moelle épinière tủy sống
39	ethmoid bone (ethmoid) l'ethmoïde (m) xương sàng	49	oesophagus (esophagus, gullet) / i 'sɒfəɡəs / l'oesophage (m) thực quản
40	lachrymal (lacrimal) bone / 'lækraɪml bæʊn / l'unguis (m) (l'os (m) lacrymal) xương túi lệ	50	trachea (windpipe) / trə 'kiːə / la trachée khí quản
41	nasal bone / 'neɪz / bæʊn / les os (m) propres du nez (m) xương mũi	51	epiglottis / epi 'glɒtɪs / l'épiglotte (f) nắp thanh quản
42-55	head [section] / hed / la tête [coupe f] đầu (mặt cắt ngang)	52	tongue / taɪ / la langue lưỡi
42	cerebrum (great brain) / 'serɪbrəm / le cerveau não, đại não	53	nasal cavity / 'neɪz / 'kævəti / la fosse nasale hốc mũi
43	pituitary gland (pituitary body, hypophysis cerebri) / pi 'tjuːtəri glænd / l'hypophyse (f) tuyến yên	54	sphenoidal sinus le sinus sphénoïde xoang xương bướm
44	corpus callosum / 'kɔːpəs kæl / le corps calleux thể chai	55	frontal sinus / 'frantl 'saɪnəs / le sinus frontal xoang trán
45	cerebellum (little brain) / ,serɪ 'bɛləm / le cervelet tiểu não	56-65	organ of equilibrium and hearing l'organe (m) de l'équilibre (m) et de l'audition (f) cơ quan thính giác và cơ quan thăng bằng

56-58 external ear

/ ɪk'stɜːnl ɪə /

l'oreille (f) externe

tai ngoài

56 auricle

/ 'ɔːrɪkl /

le pavillon

vành tai

57 ear lobe

/ ɪə ləʊb /

le lobe

thùy tai

58 external auditory canal

/ ɪk'stɜːnl 'ɔːdɪtɔːrɪk kə'næl /

le conduit auditif

ống thính giác

59-61 middle ear

/ 'mɪdl ɪə /

l'oreille (f) moyenne

tai giữa

59 tympanic membrane

/ tɪm'pənɪk 'membreɪn /

le tympan

màng nhĩ

60 tympanic cavity

/ tɪm'pənɪk 'kævəti /

la cuisse du tympan (m)

khoang nhĩ

61 auditory ossicles : ahmmer, anvil, and stirrup (malleus, incus, and stapes)

/ 'ɔːdɪtɔːrɪ 'ɒsɪklz /

les osselets (m) : le marteau, l'enclume (f), l'étrier (m)

các xương nhỏ thính giác : xương búa, xương đe và xương bàn đạp

62-64 inner ear (internal ear)

/ 'ɪnə ɪə /

l'oreille (f) interne

tai trong

62 labyrinth

/ 'læbərɪnθ /

le labyrinthe

mê đạo trong tai (đường ròi)

63 cochlea

/ 'kɒklɪə /

le limaçon

ốc tai

64 auditory nerve

/ 'ɔːdɪtɔːrɪ nɜːv /

le nerf auditif

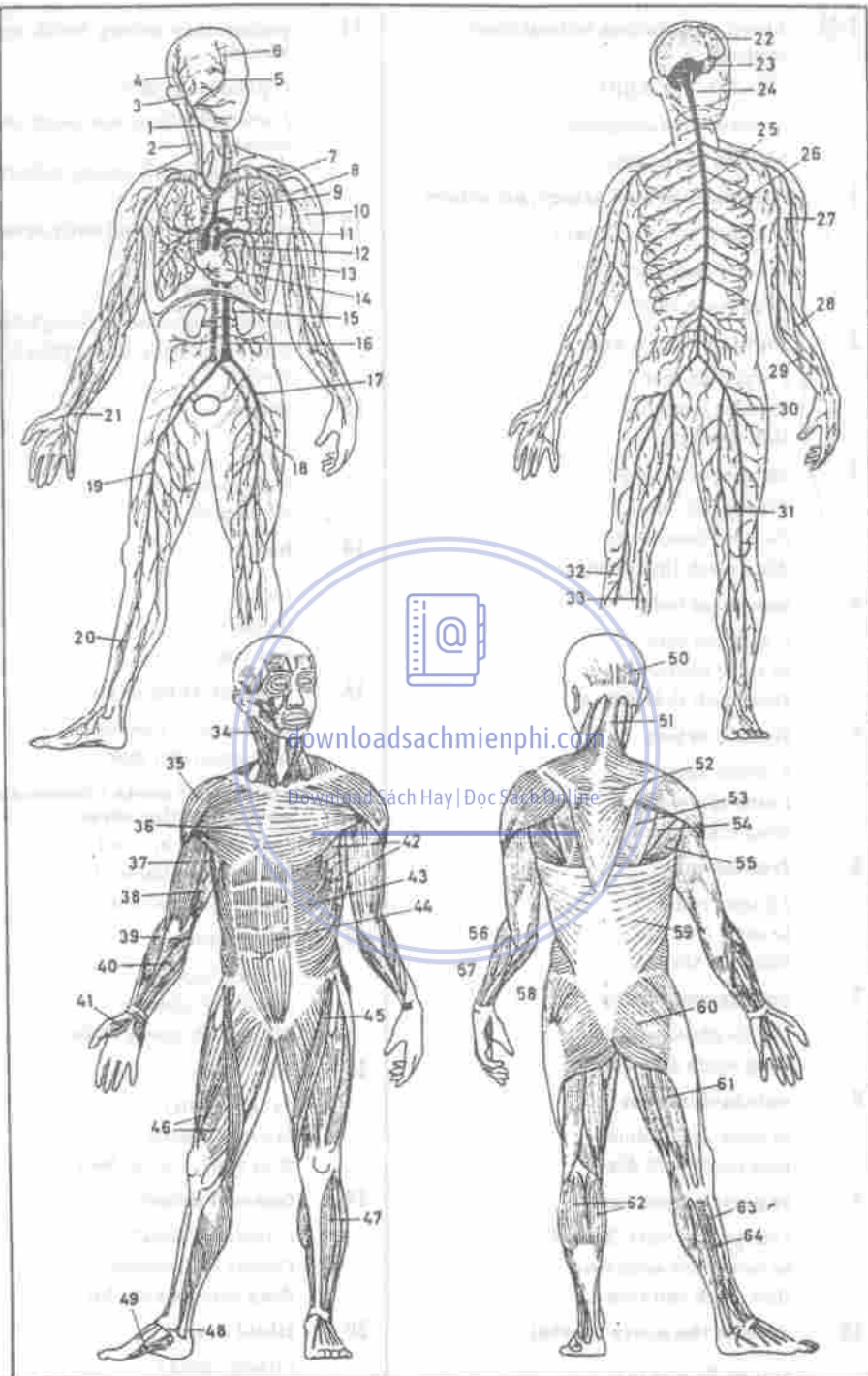
thần kinh thính giác

65 eustachian tube

/ juː'steɪʃn tjʊːb /

la trompe d'Eustache

ống Eustache (ống tai - họng)



Man III

Con người III

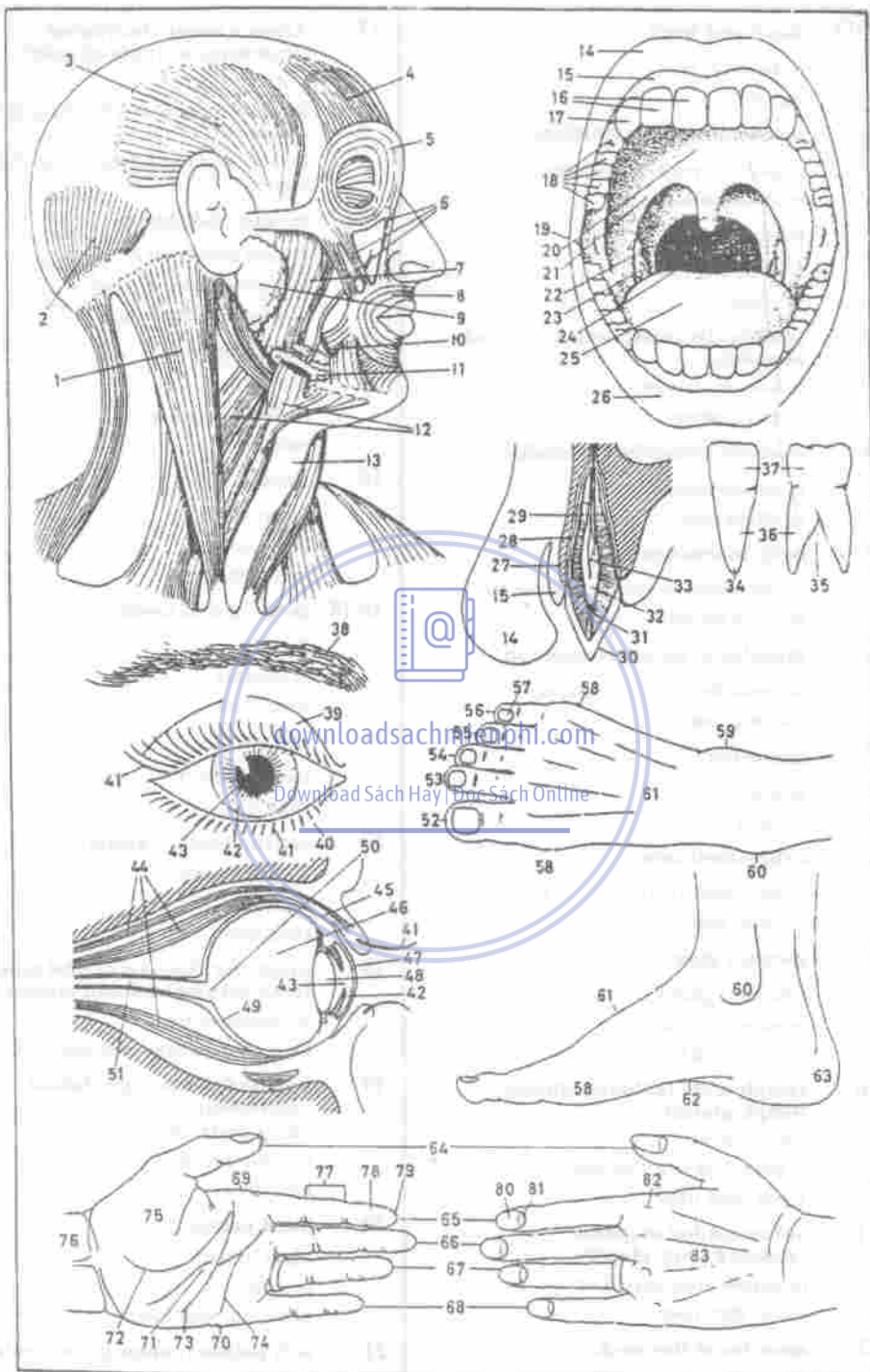
1-21	blood circulation (circulatory system) / bləd sɜːˈkjʊˈleɪʃn / <i>la circulation sanguine</i> hệ tuần hoàn máu	11	pulmonary artery (with venous blood) / ˈpʌlmənəri ˈɑːtəri / <i>l'artère (f) pulmonaire (sang (m) veineux)</i> động mạch phổi (mang máu tĩnh mạch)
1	common carotid artery, an artery / ˈkɒmən kəˈrɒtɪd ˈɑːtəri / <i>la veine jugulaire</i> động mạch cảnh	12	pulmonary vein (with arterial blood) / ˈpʌlmənəri veɪn / <i>la veine pulmonaire (sang (m) artériel)</i> tĩnh mạch phổi (mang máu động mạch)
2	jugular vein, a vein / ˈdʒʌdʒjʊlə veɪn / <i>la veine jugulaire</i> tĩnh mạch cổ	13	lungs / lʌŋz / <i>les poumons (m)</i> các lá phổi
3	temporal artery / ˈtempərəl ˈɑːtəri / <i>l'artère (f) temporale</i> động mạch thái dương	14	heart / hɑːt / <i>le cœur</i> quả tim
4	temporal vein / ˈtempərə veɪn / <i>la veine temporale</i> tĩnh mạch thái dương	15	inferior vena cava <i>la veine cave inférieure</i> tĩnh mạch chủ dưới
5	frontal artery / ˈfrʌntl ˈɑːtəri / <i>l'artère (f) frontale</i> động mạch trán	16	abdominal aorta (descending portion of the aorta) / æbˈdɒmɪnəl eɪˈɔːtə / <i>l'aorte (f) abdominale</i> động mạch chủ bụng
6	frontal vein / ˈfrʌntl ˈveɪn / <i>la veine frontale</i> tĩnh mạch trán	17	iliac artery / ɪˈliæk ˈɑːtəri / <i>l'artère (f) iliaque</i> động mạch xương chậu
7	subclavian artery <i>l'artère (f) sous-clavière</i> động mạch dưới đòn	18	iliac vein / ɪˈliæk veɪn / <i>la veine iliaque</i> tĩnh mạch xương chậu
8	subclavian vein <i>la veine sous-clavière</i> tĩnh mạch dưới đòn	19	femoral artery / ˈfemərəl ˈɑːtəri / <i>l'artère (f) fémorale</i> động mạch xương đùi
9	superior vena cava / suːˈpiəriə ˈveɪn ˈkævə / <i>la veine cave supérieure</i> tĩnh mạch chủ trên	20	tibial artery / ˈtɪbiəl ˈɑːtəri / <i>l'artère (f) tibiale</i> động mạch xương chày
10	arch of the aorta (aorta) / ɑːtʃ əv ðiː eɪˈɔːtə / <i>l'aorte (f) (la crosse de l'aorte (f))</i> động mạch chủ		

- 21 **radial artery**
/ 'reɪdʒəl 'ɑːtəri /
l'artère (f) radiale
động mạch quay
- 22-23 **nervous system**
/ nəːvəs 'sɪstəm /
le système nerveux
hệ thần kinh
- 22 **cerebrum (great brain)**
/ 'serɪbrəm /
le cerveau
não bộ (đại não)
- 23 **cerebellum (little brain)**
/ ,serɪ'beləm /
le cervelet
tiểu não
- 24 **medulla oblongata (brain-stem)**
/ me'dʌlə /
le bulbe rachidien
hành não
- 25 **spinal cord**
/ 'spainləkɔːd /
la moelle épinière
tủy sống
- 26 **thoracic nerves**
/ θɔː'reɪstɪk nəːv /
les nerfs (m) rachidiens
các dây thần kinh lồng ngực
- 27 **brachial plexus**
/ 'breɪkjəl 'pleksəs /
le plexus brachial
đám rối thần kinh cánh tay
- 28 **radial nerve**
/ 'reɪdʒəl nəːv /
le nerf cubital
dây thần kinh quay
- 29 **ulnar nerve**
/ 'ʌlnə nəːv /
le nerf radial
dây thần kinh trụ
- 30 **great sciatic nerve [lying posteriorly]**
/ greɪtsaɪ'ætiːk nəːv /
le nerf sciatique (à l'arrière)
dây thần kinh tọa (nằm phía sau)
- 31 **femoral nerve (anterior crural nerve)**
/ 'femərəl nəːv /
le nerf crural
dây thần kinh đùi
- 32 **tibial nerve**
/ 'tɪbiəl nəːv /
le nerf tibial
dây thần kinh xương chày
- 33 **peroneal nerve**
le nerf sciatique poplitée externe
dây thần kinh xương mác
- 34-64 **musculature (muscular system)**
les muscles (m)
hệ cơ
- 34 **sternocleidomastoid muscle (sternomastoid muscle)**
le muscle sterno-cléido-mastoidien
cơ ức - đòn - chũm
- 35 **deltoid muscle**
/ 'deltɔɪd 'mʌsl /
le deltoïde
cơ tam giác (ở đầu tay)
- 36 **pectoralis major (greater pectoralis muscle, greater pectoralis)**
le grand pectoral
cơ ngực
- 37 **biceps brachii (biceps of the arm)**
le biceps
cơ nhị đầu (ở cánh tay)
- 38 **triceps brachii (triceps of the arm)**
le triceps
cơ tam đầu (ở cánh tay)
- 39 **brachioradialis**
le long supinateur
cơ ngửa dài (ở cẳng tay)
- 40 **flexor carpi radialis (radial flexor of the wrist)**
le palmaire
cơ gập tay
- 41 **thenar muscle**
les muscles (m) de l'éminence (f) thenar
cơ mô cái

Man III

Con người Ht

- 42 **serratus anterior**
le grand dentelé
cơ răng cưa tiêu
- 43 **obliquus externus abdominis (external oblique)**
le grand oblique
cơ xiên ở bụng
- 44 **rectus abdominis**
le grand droit de l'abdomen (m)
cơ thẳng ở bụng
- 45 **sartorius**
le couturier
cơ may
- 46 **vastus lateralis and vastus medialis**
le vaste externe, le vaste interne
cơ rộng ở trong và ở ngoài
- 47 **tibialis anterior**
le jambier antérieur
cơ xương chày trước
- 48 **tendo calcaneus (Achilles' tendon)**
le tendon d'Achille
cơ gân gót chân : gân Achilles.
- 49 **abductor hallucis (abductor of the hallux), a foot muscle**
l'abducteur (m) du gros orteil, un muscle du pied
cơ giang ngón chân cái; cơ ở bàn chân
- 50 **occipitalis**
les occipitaux (m)
các cơ chẩm
- 51 **splenius of the neck**
le splénius
cơ gáy
- 52 **trapezius**
/ tra'pi:zi:as /
le trapèze
cơ hình thang
- 53 **infraspinalis**
le sous-épineux
cơ dưới gai cột sống
- 54 **teres minor (lesser teres)**
le petit rond
cơ tròn nhỏ
- 55 **teres major (greater teres)**
le grand rond
cơ tròn lớn
- 56 **extensor carpi radialis longus (long radial extensor of the wrist)**
/ ɛk'stensə kapi 'reidjaliz longas /
le long extenseur du pouce (m)
cơ duỗi ngón cái
- 57 **extensor communis digitorum (common extensor of the digits)**
/ ɛk'stensə kə'mju:niz /
l'extenseur (m) commun des doigts (m)
cơ duỗi chung cho các ngón tay
- 58 **flexor carpi ulnaris (ulnar flexor of the wrist)**
/ 'fleksə kapi 'alnəz /
le cubital postérieur
cơ trụ sau
- 59 **latissimus dorsi**
le dorsal
Cơ xương
- 60 **gluteus maximus**
le grand fessier
Cơ lớn ở mông
- 61 **biceps femoris (biceps of the thigh)**
le biceps crural
Cơ nhị đầu ở đùi
- 62 **gastrocnemius, medial and lateral heads**
le jumeau
Cơ bụng chân
- 63 **extensor communis digitorum (common extensor of the digits)**
l'extenseur (m) commun des orteils (m)
Cơ duỗi chung cho các ngón chân
- 64 **peroneus longus (long peroneus)**
le long péronier
Cơ xương mác



Man IV
Con người IV

1-13	head and neck <i>la tête et le cou</i> đầu và cổ	13	Adam's apple (laryngeal prominence) [in men only] <i>/ 'ædəmz 'æpl /</i> <i>la pomme d'Adam [chez l'homme (m) seulement]</i> trái cổ, trái táo Adam (chỉ có ở đàn ông)
1	sterno-cléido-mastoidien <i>muscle (sternomastoid muscle)</i> cơ ức-đốt-chũm	14-37	mouth and throat <i>/ maʊθ and θroʊt /</i> <i>la bouche et le pharynx</i> miệng và hầu (họng)
2	occipitalis <i>le muscle occipital</i> cơ chẩm	14	upper lip <i>/ 'ʌpə lip /</i> <i>la lèvre supérieure</i> môi trên
3	temporalis (temporal, temporal muscle) <i>le muscle temporal</i> cơ thái dương	15	gum <i>/ ɡəm /</i> <i>la gencive</i> lợi (răng)
4	occipito frontalis (frontalis) <i>le muscle frontal</i> cơ chẩm trán	16-18	teeth (set of teeth) <i>/ ti:θ /</i> <i>la denture</i> hàm răng
5	orbicularis oculi <i>l'orbiculaire (m) des paupières (f)</i> cơ vành mí mắt	16	incisors <i>les incisives (f)</i> răng cửa
6	muscles of facial expression <i>les muscles (m) zygomatiques</i> cơ eo gò má	17	canine tooth (canine) <i>/ 'keɪnəɪn tu:θ /</i> <i>la canine</i> răng nanh
7	masseter <i>le masséter</i> cơ nhai (cắn)	18	premolar (bicuspid) and molar teeth (premolars and molars) <i>les molaires (f)</i> răng cấm và răng cấm nhỏ
8	orbicularis oris <i>l'orbiculaire (m) des lèvres (f)</i> cơ vành môi	19	angle of the mough (labial commissure) <i>/ æŋɡl əv ðə 'meɪ /</i> <i>la commissure des lèvres (f)</i> khúc môi
9	parotid gland <i>/ pə'rotɪd ɡlænd /</i> <i>la glande parotide</i> tuyến mang tai	20	hard palate <i>/ hɑ:ð 'pælət /</i> <i>le palais</i> khẩu cái, vòm miệng
10	lymph node (submandibular lymph gland) <i>/ lɪmf naʊd /</i> <i>le ganglion lymphatique</i> Hạch bạch huyết	21	soft palate (velum palati, velum) <i>/ sɒft 'pælət /</i> <i>le voile du palais</i> màng khẩu cái
11	submandibular gland (submaxillary gland) <i>la glande sous maxillaire</i> tuyến dưới hàm		
12	muscles of the neck <i>/ 'mæsl əv ðə nek /</i> <i>le pourrier du cou</i> cơ cổ		

Man IV
Con người IV

22	uvula <i>/ˈjuːvjələ/</i> <i>la luette</i> lưỡi gà	32	dental pulp (tooth pulp, pulp) <i>/ˈdɛntəl ˈpʌlp/</i> <i>la pulpe dentaire</i> tủy răng
23	palatine tonsil (tonsil) <i>/ˈpælətaɪn ˈtɒnsəl/</i> <i>l'amygdale (f)</i> Amidan (hạnh nhân)	33	nerves and blood vessels <i>/nɜːvz ænd bləd ˈvesl/</i> <i>les nerfs (m) et les vaisseaux (m)</i> <i>sanguins</i> các dây thần kinh và các mạch máu
24	pharyngeal opening (pharynx, throat) <i>/ˈfærɪnˈdʒiəl ˈoʊpənɪŋ/</i> <i>le pharynx</i> hầu, cửa hầu	34	incisor <i>l'incisive (f)</i> răng cửa
25	tongue <i>/tʌŋ/</i> <i>la langue</i> môi	35	molar tooth (molar) <i>/ˈməʊlə tuːθ/</i> <i>la molaire</i> răng cối
26	lower lip <i>/ˈləʊə lɪp/</i> <i>la lèvre inférieure</i> môi dưới	36	root (fang) <i>/ruːt/</i> <i>la racine</i> chân răng
27	upper jaw (maxilla) <i>/ˈʌpə ˈdʒɔː/</i> <i>la mâchoire supérieure</i> hàm trên	37	crown <i>/kraʊn/</i> <i>la couronne</i> vành răng
28-37	tooth <i>/tuːθ/</i> <i>la dent</i> cái răng	38-51	eye <i>/aɪ/</i> <i>l'œil (m)</i> mắt
28	periodontal membrane (periodontium, pericementum) <i>le coiffe de la racine</i> màng phủ chân răng	38	eyebrow (supercilium) <i>/aɪbrəʊ/</i> <i>le sourcil</i> lông mày
29	cement (dental cementum, crusta petrosa) <i>/sɪˈment/</i> <i>le ciment</i> xương răng	39	upper eyelid (upper palpebra) <i>/ˈʌpə ˈaɪlɪd/</i> <i>la paupière supérieure</i> mi mắt trên
30	enamel <i>/ɪˈnæmɪl/</i> <i>l'émail (m)</i> men răng	40	lower eyelid (lower palpebra) <i>/ˈləʊə ˈaɪlɪd/</i> <i>la paupière inférieure</i> mi mắt dưới
31	dentine (dentin) <i>/ˈdɛntɪn/</i> <i>l'ivoire (m)</i> ngà răng	41	eyelash (cilium) <i>/ˈaɪləʃ/</i> <i>le cil</i> lông mi

Man IV
Con người IV

42	iris / 'aɪrɪs / <i>l'iris (m)</i> mống mắt	52	big toe (great toe, first toe, hallux, digitus I) / bɪɡ təʊ / <i>le gros orteil</i> ngón chân cái
43	pupil / 'pjʊ:pəl / <i>la pupille</i> đồng tử	53	second toe (digitus II) / sɪˈkʌnd təʊ / <i>le deuxième orteil</i> ngón chân thứ 2
44	eye muscles (ocular muscles) / aɪ ˈmʌslz / <i>les muscles (m) oculo-moteurs</i> cơ mắt	54	third toe (digitus III) / θɜːd təʊ / <i>le troisième orteil</i> ngón chân thứ 3 (giữa)
45	eyeball / 'aɪbɔ:l / <i>le globe oculaire</i> nhãn cầu	55	fourth toe (digitus IV) / fɔːθ təʊ / <i>le quatrième orteil</i> ngón chân thứ 4
46	vitreous body / 'vɪtriəs bɔ:di / <i>le corps vitré</i> dịch thể	56	little toe (digitus minimus, digitus V) / 'lɪtl təʊ / <i>le petit orteil</i> ngón chân út
47	cornea / 'kɔːniə / <i>la corne</i> giác mạc	57	toenail / 'təʊneɪl / <i>l'ongle (m) de l'orteil (m)</i> móng chân
48	lens / lenz / <i>le cristallin</i> thủy tinh thể	58	ball of the foot / bɔ:l əv ðə fʊt / <i>l'éminence (f) de l'articulation (f) métatarso-phalangienne</i> gò chân cái
49	retina / 'retɪnə / <i>la rétine</i> võng mạc	59	lateral malleolus (external malleolus, outer malleolus, malleolus fibulae) <i>la malléole externe</i> mắt cá ngoài
50	blind spot / blaɪnd spɒt / <i>la papille</i> điểm mù	60	medial malleolus (internal malleolus, inner malleolus, malleolus tibulae, malleolus medialis) / 'mi:djəl / <i>la malléole interne</i> mắt cá trong
51	optic nerve / 'ɒptɪk nəv / <i>le nerf optique</i> dây thần kinh thị giác	61	instep (medial longitudinal arch, dorsum of the foot, dorsum pedis) / 'ɪnstɛp / <i>le dos du pied</i> lưng bàn chân
52-63	foot / fʊt / <i>le pied</i> bàn chân		

Man IV
Con người IV

62	sole of the foot <i>/ sɔʊl əv ðə fu:t /</i> <i>la plante du pied</i> gàn bàn chân	71	palm of the hand (palma manus) <i>/ pɑ:m əv ðə hænd /</i> <i>la paume</i> gàn bàn tay
63	heel <i>/ hi:l /</i> <i>le talon</i> gót chân	72-74	lines of the hand <i>/ laɪnz əv ðə hænd /</i> <i>les lignes (f) de la main</i> các đường chỉ tay
64-83	hand <i>/ hænd /</i> <i>la main</i> bàn tay	72	life line (line of life) <i>/ laɪf laɪn /</i> <i>la ligne de vie (f)</i> đường sanh đạo
64	thumb (pollex, digitus I) <i>/ θəm /</i> <i>le pouce</i> ngón tay cái	73	head line (line of the head) <i>/ hed laɪn /</i> <i>la ligne de tête (f)</i> đường trí đạo
65	index finger (forefinger, second finger, digitus II) <i>/ 'ɪndeks 'fɪŋgə /</i> <i>l'index (m)</i> ngón tay trỏ	74	heart line (line of the heart) <i>/ hɜ:t laɪn /</i> <i>la ligne de coeur (m)</i> đường tâm đạo
66	middle finger (third finger, digitus medius, digitus III) <i>/ 'mɪdl 'fɪŋgə /</i> <i>le majeur</i> ngón tay giữa	75	ball of the thumb (thenar eminence) <i>/ bɔ:l əv ðə θæmb /</i> <i>l'éminence (f) du thenar</i> gò ngón cái
67	ring finger (fourth finger, digitus anularis, digitus IV) <i>/ rɪŋ 'fɪŋgə /</i> <i>l'annulaire (m)</i> ngón đeo nhẫn, ngón áp út	76	wrist (carpus) <i>/ rɪst /</i> <i>le poignet</i> cườm tay
68	little finger (fifth finger, digitus minimus, digitus V) <i>/ 'lɪtl 'fɪŋgə /</i> <i>l'auriculaire (m)</i> ngón tay út	77	phalanx (phalange) <i>/ 'feɪləŋks /</i> <i>la phalange</i> đốt ngón tay
69	radial side of the hand <i>/ 'reɪdɪəl saɪd əv ðə hænd /</i> <i>le bord radial de la main</i> cạnh quay của bàn tay	78	finger pad <i>/ 'fɪŋgə pæd /</i> <i>la pulpe de la phalange</i> múp ngón tay
70	ulnar side of the hand <i>/ 'ʌlnə saɪd əv ðə hænd /</i> <i>le bord cubital de la main</i> cạnh trụ của bàn tay	79	fingertip <i>/ 'fɪŋgətɪp /</i> <i>le bout du doigt</i> đầu mút ngón tay

Man IV

Cơ người IV

80 **finger nail (nail)**

/ 'fɪŋɡənɛɪ /

l'ongle du doigt

móng tay

81 **lunule (lunula) of the nail**

/ 'lu:nju:l əv ðə neɪ /

la lunule

liềm móng tay

82 **knuckle**

/ 'nʌkl /

le noeud de l'articulation(f)

métacarpo-phalangienne

khớp ngón tay

83 **back of the hand (dorsum of the hand, dorsum manus)**

/ 'bæk əv ðə hænd /

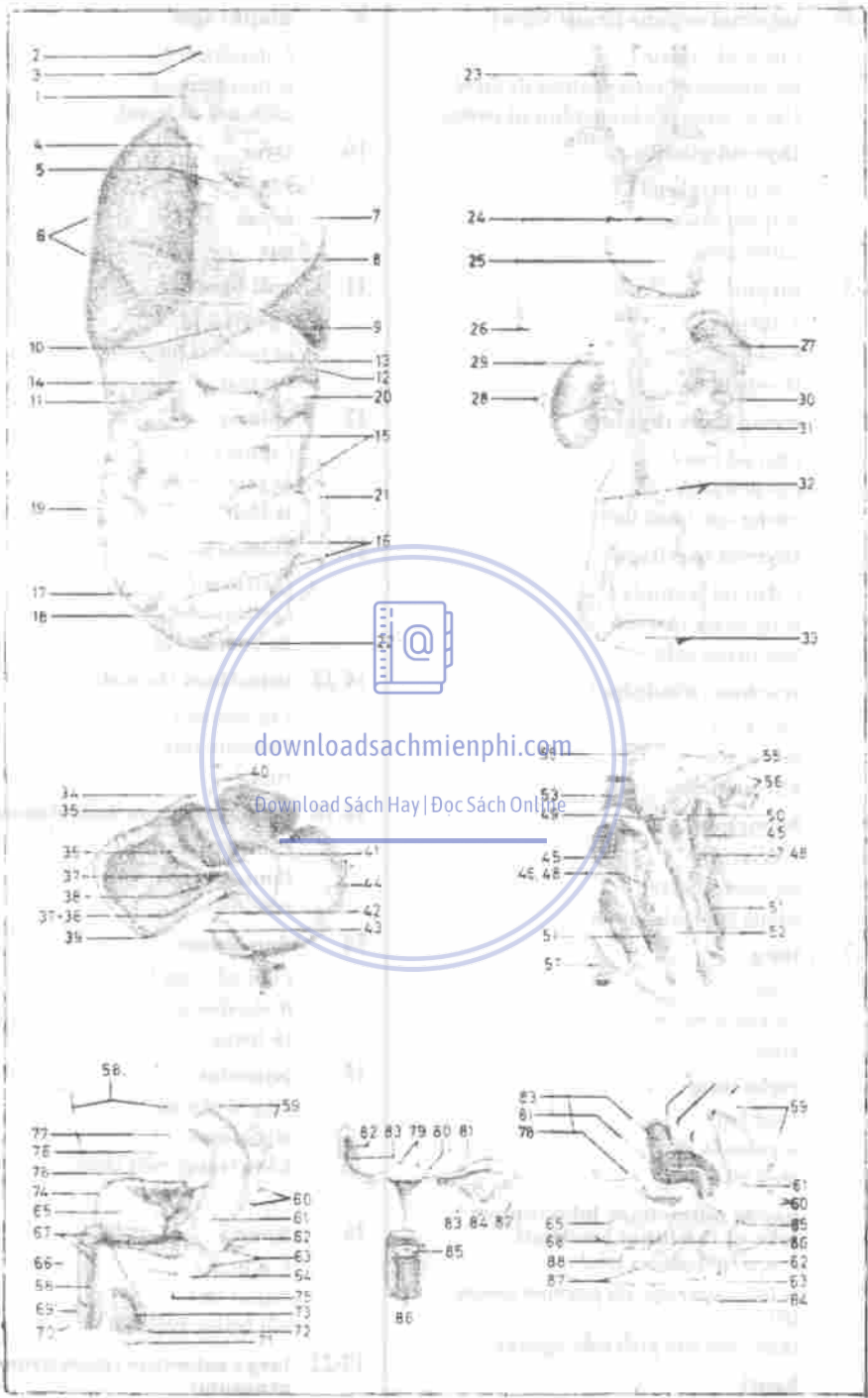
le dos de la main

mũ hân tay



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Man V
Con người V

1-57	internal organs [front view] <i>/ ɪn'tɜːnəl 'ɔːɡənz /</i> <i>les organes (m) internes [ous de face]</i> Các cơ quan nội tạng (nhìn từ trước)	9	diaphragm <i>/ 'daɪəfrəm /</i> <i>le diaphragme</i> cách mô, cơ hoành
1	thyroid gland <i>/ 'θaɪrɔɪd 'glænd /</i> <i>le corps thyroïde</i> tuyến giáp	10	liver <i>/ 'lɪvə /</i> <i>le foie</i> gan
2-3	larynx <i>/ 'lærɪŋks /</i> <i>le larynx</i> thanh quản	11	gall bladder <i>/ ɡɔːl 'bleɪdə /</i> <i>la vésicule biliaire</i> túi mật
2	hyoid bone (hyoid) <i>/ haɪɔɪd bʌn /</i> <i>l'os m hyoïde</i> xương sụn (dưới lưỡi)	12	spleen <i>/ spliːn /</i> <i>la rate</i> lá lách
3	thyroid cartilage <i>/ 'θaɪrɔɪd 'kɑːtɪlɪdʒ /</i> <i>le cartilage thyroïde</i> sụn tuyến giáp	13	stomach <i>/ 'stamæk /</i> <i>l'estomac (m)</i> dạ dày, bao tử
4	trachea (windpipe) <i>/ trə'kiːə /</i> <i>la trachée</i> khí quản	14-22	intestines (bowel) <i>/ ɪn'testɪnz /</i> <i>l'intestin (m)</i> ruột
5	bronchus <i>/ 'brɒŋkʃəz /</i> <i>les bronches (f)</i> cuống phổi, phế quản	14-16	small intestine (intestinum tenue) <i>/ smɔːl ɪn'testɪnz /</i> <i>l'intestin (m) grêle</i> ruột non
6-7	lung <i>/ lʌŋ /</i> <i>les poumons (m)</i> phổi	14	duodenum <i>/ djuːɔːdiːnəm /</i> <i>le duodénum</i> tá tràng
6	right lung <i>/ raɪt lʌŋ /</i> <i>le poumon droit</i> phổi phải	15	jejunum <i>/ dʒɪ'dʒuːnəm /</i> <i>le jéjunum</i> hỗng tràng, ruột chày
7	upper pulmonary lobe (upper lobe of the lung) [section] <i>/ 'ʌpə 'pʌlmənəri lɒb /</i> <i>le lobe supérieur du poumon [coupe (f)]</i> thùy trên của phổi (cắt ngang)	16	ileum <i>/ 'aɪluːm /</i> <i>l'iléon (m)</i> hồi tràng, ruột hồi
8	heart <i>/ haːt /</i> <i>le cœur</i> quả tim	17-22	large intestine (intestinum crassum) <i>/ læɪʒ ɪn'testɪn /</i> <i>le gros intestin</i> ruột già

Man V
Con người V

17	caecum (cecum) / 'si:kəm / <i>le cecum</i> Mạnh tràng, ruột bít	27	spleen / 'spli:n / <i>la rate</i> thận
18	appendix (vermiform appendix) / ə'pendiks / <i>L'appendice (m)</i> ruột thừa	28	right kidney / raɪt 'kidni / <i>le rein droit</i> thận phải
19	ascending colon / ə'sendɪŋ 'kɔ:lən / <i>le colon ascendant</i> kết tràng đi lên	29	suprarenal gland / 'su:prə'ri:nl 'glænd / <i>la capsule surrénale</i> tuyến thượng thận
20	transverse colon / trə'vɜ:s 'kɔ:lən / <i>le colon transverse</i> kết tràng đi ngang	30-31	left kidney [longitudinal section] / left 'kidni / <i>le rein gauche [coupe longitudinale]</i> thận trái (cắt dọc)
21	descending colon / di'sendɪŋ 'kɔ:lən / <i>le colon descendant</i> kết tràng đi xuống	30	calyx (renal calyx) / 'kæliks / <i>le calice</i> đài thận
22	rectum / 'rektəm / <i>le rectum</i> trực tràng	31	renal pelvis / ri:nl 'pelvis / <i>le bassin</i> hệ thận
23	oesophagus (esophagus, gullet) / i'səfəgəs / <i>L'oesophage (m)</i> thực quản	32	ureter / juə'ri:tə / <i>L'uretère (m)</i> niệu quản
24-25	heart / hɜ:t / <i>le coeur</i> quả tim	33	bladder / 'blædə / <i>la vessie</i> hàng quang
24	auricle / 'ɔ:rikl / <i>L'oreillette (f)</i> tâm nhĩ	34-35	liver [from behind] / 'li:və / <i>le foie [rabattu]</i> gan (từ sau)
25	anterior longitudinal cardiac sulcus / æn'tɪərɪə lɔŋgə'tjʊ:di:nl 'kæliæk / <i>le sillon inter-ventriculaire</i> rãnh tâm thất trước	34	falciform ligament of the liver / 'fælsɪfɔ:m 'li:gəmənt əv ðə 'li:və / <i>la hile du foie</i> dây chằng hình liềm của gan
26	diaphragm / daɪəfræm / <i>le diaphragme</i> cơ hoành	35	lobe of the liver / ləʊb əv ðə 'li:və / <i>le lobe du foie</i> thùy gan

Man V
Can người V

36	gall bladder / ɡɔːl 'blædə / <i>la vésicule biliaire</i> túi mật	45-57	heart [longitudinal section] / hət / <i>le cœur [coupe longitudinale]</i> quả tim (cắt dọc)
37-38	common bile duct / 'kɒmən baɪl dʌkt / <i>le canal cholédoque</i> ống dẫn mật	45	atrium / 'eɪtriəm / <i>l'oreillette (f)</i> tâm nhĩ
37	hepatic duct (common hepatic duct) / 'hepətiːks dʌkt / <i>le canal hépatique</i> ống dẫn từ gan	46-47	valves of the heart / vælvz əv ðə hət / <i>les valvules (f) cardiaques</i> các van tim
38	cystic duct / 'sɪtɪk dʌkt / <i>le canal cystique</i> ống mật	46	tricuspid valve (right atrioventricular valve) <i>la valvule tricuspide</i> van ba lá
39	portal vein (hepatic portal vein) / 'pɔːtl veɪn / <i>la veine porte</i> tĩnh mạch cửa (gan)	47	bicuspid valve (mitral valve, left atrioventricular valve) / baɪ'kʌspɪd vælvz / <i>la valvule mitrale</i> van hai lá
40	oesophagus (esophagus, gullet) / i'səʊfəɡəs / <i>l'œsophage (m)</i> thực quản	48	cusp / kʌsp / <i>la valvule</i> cửa van
41-42	stomach / 'stʌmək / <i>l'estomac (m)</i> bào tử, dạ dày	49	aortic valve / eɪ'ɔːtɪk vælvz / <i>la valvule sigmoïde de l'aorte (f)</i> van động mạch chủ
41	cardiac orifice / 'kɑːdiæk 'ɔːrɪfɪs / <i>le cardia</i> lỗ tâm vị	50	pulmonary valve / 'pʌlmənəri vælvz / <i>la valvule sigmoïde de l'artère (f)</i> van phổi
42	pylorus / 'paɪlərɪs / <i>le pylore</i> môn vị	51	ventricle / 'ventrɪkl / <i>le ventricule</i> tâm thất
43	duodenum / dʒə'ʌdɪnəm / <i>le duodénum</i> tá tràng	52	ventricular septum (interventricular septum) / ven'trɪkjələ 'septəm / <i>la cloison interventriculaire</i> vách tâm thất
44	pancreas / 'pæŋkriəs / <i>le pancréas</i> tụy	53	superior vena cava / suː'piəriə viːnə'kævə / <i>la veine cave supérieure</i> tĩnh mạch chủ trên

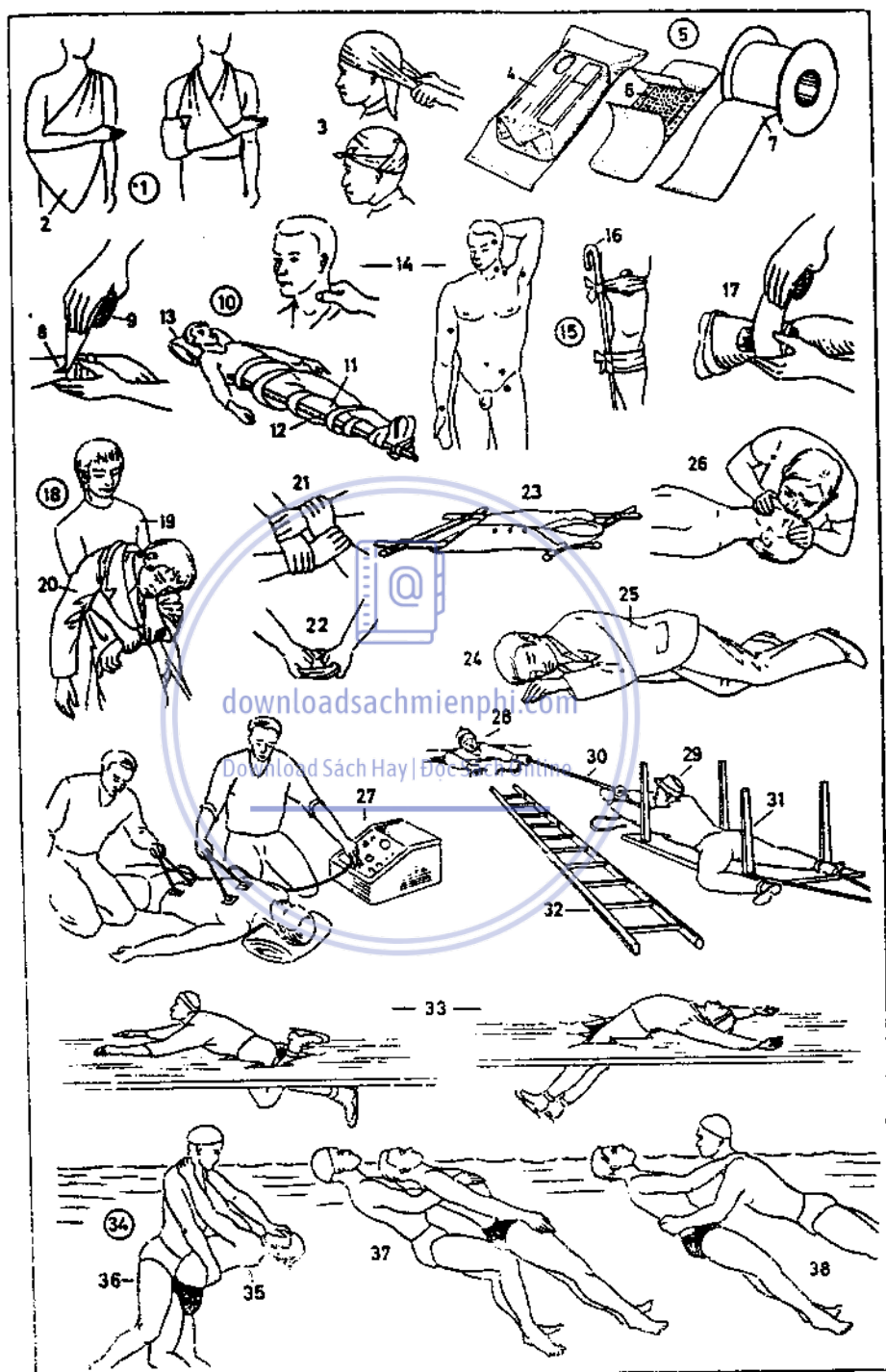
Man V
Con người V

54	aorta <i>/eɪˈɔːtə/</i> <i>L'aorte (f)</i> động mạch chủ	65	pubic symphyse pubienne <i>/ˈpjuːbɪk/</i> <i>la symphyse pubienne</i> khớp xương mu
55	pulmonary artery <i>/pʌlˈmənəri ˈɑːtəri/</i> <i>L'artère (f) pulmonaire</i> động mạch phổi	66-77	male sex organs [longitudinal section] <i>/meɪl seks ˈɔːɡənz/</i> <i>les organes (m) génitaux</i> cơ quan sinh dục nam (cắt dọc)
56	pulmonary vein <i>/ˈpʌlˈmənəri veɪn/</i> <i>les veines (f) pulmonaires</i> tĩnh mạch phổi	66	penis <i>/ˈpenɪz/</i> <i>la verge</i> dương vật
57	inferior vena cava <i>/ɪnˈfɪəriə vɪnə ˈkævə/</i> <i>la veine cave inférieure</i> tĩnh mạch chủ dưới	67	corpus cavernosum and spongiosum of the penis (erectile tissue of the penis) <i>/ˈkɔːpəs ˈkævən/</i> <i>le tissu érectile</i> mô cương (của dương vật)
58	peritoneum <i>/ˌpɛrɪtəʊˈniːəm/</i> <i>le péritoine</i> màng bụng, phúc mạc	68	urethra <i>/juːˈriːθrə/</i> <i>L'urètre(m)</i> niệu đạo
59	sacrum <i>/ˈseɪkrəm/</i> <i>le sacrum</i> xương cùng	69	glans penis <i>/ˈglɑːnz ˈpenɪz/</i> <i>le gland</i> quy đầu, đầu dương vật
60	coccyx (coccygeal vertebra) <i>/ˈkɒksɪks/</i> <i>le coccyx</i> xương cụt	70	prepuce (foreskin) <i>/ˈpriːpjus/</i> <i>le prépuce</i> bàn quy đầu
61	rectum <i>/ˈrektəm/</i> <i>le rectum</i> trực tràng	71	scrotum <i>/ˈskrɒtəm/</i> <i>le scrotum</i> hìu dương vật
62	anus <i>/ˈeɪnəs/</i> <i>L'anus (m)</i> hậu môn	72	right testicle (testis) <i>/raɪt ˈtestɪkl/</i> <i>le testicule droit</i> tinh hoàn
63	anal sphincter <i>/ˈeɪnl ˈsɪŋktə/</i> <i>le sphincter anal</i> cơ thắt hậu môn	73	epididymis <i>/ˌepɪdɪˈdɪm/</i> <i>L'épididyme (m)</i> mào tinh hoàn
64	perineum <i>/ˈpɛrɪˈniːəm/</i> <i>le périnée</i> đáy chậu	74	spermatic duct (vas deferens) <i>/spɛrˈmætɪk dʌkt/</i> <i>le conduit séminal</i> ống dẫn tinh

Man V

Con người V

75	Cowper's gland (bulbourethral gland) / 'kaʊpəz glænd / <i>la glande de Cowper</i> tuyến Cowper, tuyến hành niệu đạo	81	fallopian tube (uterine tube, oviduct) / fə'ləʊpiən tjub / <i>l'oviducte (m)</i> vòi tử cung, ống dẫn trứng, vòi fallop
76	prostate (prostate gland) / 'prɒsteɪt / <i>la prostate</i> tuyến tiền liệt	82	fimbria (fimbriated extremity) <i>les franges (f) de la trompe</i> các tua của vòi trứng
77	seminal vesicle / 'semɪnəl 'vesɪkl / <i>la vésicule séminale</i> túi tinh dịch	83	ovary / 'əʊvəri / <i>l'ovaire (m)</i> buồng trứng
78	bladder / 'blædə / <i>la vessie</i> hàng quang	84	follicle with ovum (egg) / 'fɒlɪkl wɪð 'əʊvəm / <i>le follicule et l'ovule (m)</i> nang trứng, bào trứng
79-88	female sex organs (longitudinal section) / 'fi:meɪl seks 'ɔ:ɡənz / <i>les organes m génitaux féminins (troupe longitudinale)</i> cơ quan sinh dục nữ (cắt dọc)	85	os uteri externum <i>le col de l'utérus (m) (le museau de tanche (f))</i> cổ tử cung
79	uterus (matrix, womb) / 'ju:tərəs / <i>l'utérus (m)</i> tử cung	86	vagina / və'dʒaɪnə / <i>le vagin</i> âm đạo
80	cavity of the uterus / 'kævəti əv ðə 'ju:tərəs / <i>la cavité utérine</i> khoảng tử cung	87	lip of the pudendum (lip of the vulva) / lɪp əv ðə pju:'dendəm / <i>les lèvres (f)</i> môi âm hộ
		88	clitoris / 'klɪtərəs / <i>le clitoris</i> âm vật



First Aid

Cấp cứu

1-13 emergency bandages

pansements (m) d'urgence (f)

sự băng bó cấp cứu

1 arm bandage

/ ɑm 'bændɪdʒ /

le pansement du bras (m)

băng tay

2 triangular cloth used as a sling (an arm sling)

/ traɪ 'æŋɡjələ /

l'écharpe (f) utilisée pour soutenir le bras

băng tam giác dùng để nâng cánh tay, băng chéo

3 head bandage (capeline)

/ hed 'bændɪdʒ /

la fronde de la tête

băng đầu

4 first aid kit

/ fɜːst eɪd kiːt /

le paquet de pansements (m)

hộp băng cấp cứu

5 first aid dressing

/ fɜːst eɪd dresɪŋ /

le pansement adhésif

băng dính

6 sterile gauze dressing

/ 'steraɪl ɡəʊz dresɪŋ /

la gaze stérile

gạc vô khuẩn

7 adhesive plaster (sticking plaster)

/ əd'hɪsɪv 'plæstə /

le sparadrap

cuộn băng keo (dính)

8 wound

/ wuːnd /

la blessure

vết thương

9 bandage

/ 'bændɪdʒ /

la bande de gaze (f) (la gaze)

cuộn băng vải

10 emergency splint for a broken limb (fractured limb)

/ ɪ'mæ:dʒənsɪ splɪnt /

les attelles (f) pour la fixation d'un membre brisé

các cây nẹp để bó cố định phần bị gãy

11 fractured leg (broken leg)

/ 'frɛktʃəd leg /

la jambe cassée

chân bị gãy

12 splint

/ splɪnt /

l'attelle (f) (la gouttière, l'éclisse (f))

cây nẹp

13 headrest

/ hedrest /

le coussinet (secourisme m)

gối nhỏ (một phương tiện cấp cứu)

14-17 measures for stanching the blood flow (tying up of, ligature of, a blood vessel)

/ 'meʒə ʃə stæŋfɪŋ /

soins (m) en cas (m) d'hémorragie (f) (compression (f) d'un vaisseau sanguin)

các biện pháp cầm máu (cách buộc một mạch máu)

14 pressure points of the arteries

/ 'preʃə poɪntz /

les points (m) de compression (f) des artères (f)

các điểm chèn ở các mạch máu

15 emergency tourniquet on the thigh

/ ɪ'mæ:dʒənsɪ 'tuːnɪkeɪ /

la pose d'un garrot à la cuisse

cách thắt ga-rô trên đùi

16 walking stick used as a screw

/ wɔːkɪŋ stɪk juːzd æz ɪ skruː /

la canne utilisée pour serrer

gậy dùng để siết dây ga-rô

17 compression bandage

/ kəmpreʃn 'bændɪdʒ /

le garrot

ga-rô, băng ép

First Aid
Cấp cứu

- 18-23 rescue and transport of an injured person**
/ 'reskju: ənd trəns'pɔ:t /
le sauvetage et le transport d'un blessé
cấp cứu và chuyển chở một người bị thương
- 18 Rautek grip (for rescue of victim of a car accident)**
transport m d'un blessé de la route
cách ghi chặt một nạn nhân do tai nạn xe
- 19 helper**
/ 'helpə /
le secouriste
người cứu hộ, người cấp cứu
- 20 injured person (casualty)**
/ 'ɪndʒə 'pɔ:sn /
le blessé sans connaissance (f) (la victime d'un accident)
nạn nhân bất tỉnh
- 21 chair grip**
/ 'tʃeə 'grip /
la chaise à porteur (m) (secourisme (m))
cách làm ghế (để khiêng nạn nhân)
- 22 carrying grip**
/ 'kæriŋ 'grip /
la torchette
cách buộc khăn để khiêng (cấp cứu nạn nhân)
- 23 emergency stretcher of sticks and a jacket**
/ 'ɪ'mɜ:dʒənri 'stretʃə /
le brancard fait de bâtons(m) et d'une veste
băng cấp cứu làm bằng những gậy và một cái áo khoác
- 24-27 positioning of an unconscious person and artificial respiration (resuscitation)**
/ pə'ziʃnɪŋ /
disposition (f) d'un blessé inanimé et respiration (f) artificielle (la réanimation)
tư thế đặt nằm một nạn nhân bất tỉnh và phương pháp hô hấp nhân tạo
- 24 coma position**
/ 'kəʊmə pə'ziʃn /
la position latérale de sécurité(f)
tư thế nằm nghiêng an toàn
- 25 unconscious person**
/ ʌn'kənʃəs 'pɔ:sn /
la personne inanimée
nạn nhân bị hôn mê
- 26 mouth-to-mouth resuscitation (variation : mouth-to-nose resuscitation)**
/ maʊθ - tu - maʊθ ,rɪsəsɪteɪʃn /
le bouche-à-bouche ; var.: le bouche-à-nez
cách thổi hơi vào mồm (hay mồm-mũi)
- 27 resuscitator (respiratory apparatus, resuscitation apparatus), a respirator (artificial breathing device)**
/ ,rɪsəsɪteɪtə /
le réanimateur électrique, un appareil de réanimation (f) un appareil respiratoire
máy hồi sức bằng điện, một máy hô hấp
- 28-33 methods of rescue in ice accidents**
/ 'meθədz ɒv 'reskju: /
secours (m) en cas (m) de rupture (f) d'une couche de glace (f)
cấp cứu trong trường hợp bị rơi vào một lớp băng vỡ
- 28 person who has fallen through the ice**
/ 'pɔ:sn hu: 'hæz 'fɔ:lən /
la personne tombée à l'eau (f) à travers la glace
kẻ bị rơi vào nước xuyên qua lớp băng
- 29 rescuer**
/ 'reskju: /
le sauveteur
người cứu nạn
- 30 rope**
/ 'rəʊp /
la corde
dây
- 31 table (or similar device)**
/ 'teɪbl /
la table (ou un autre moyen de secours (m))
cái bàn (hay một phương tiện tương tự)
- 32 ladder**
/ 'lædə /
l'échelle (f)
cái thang

First Aid
Cấp cứu

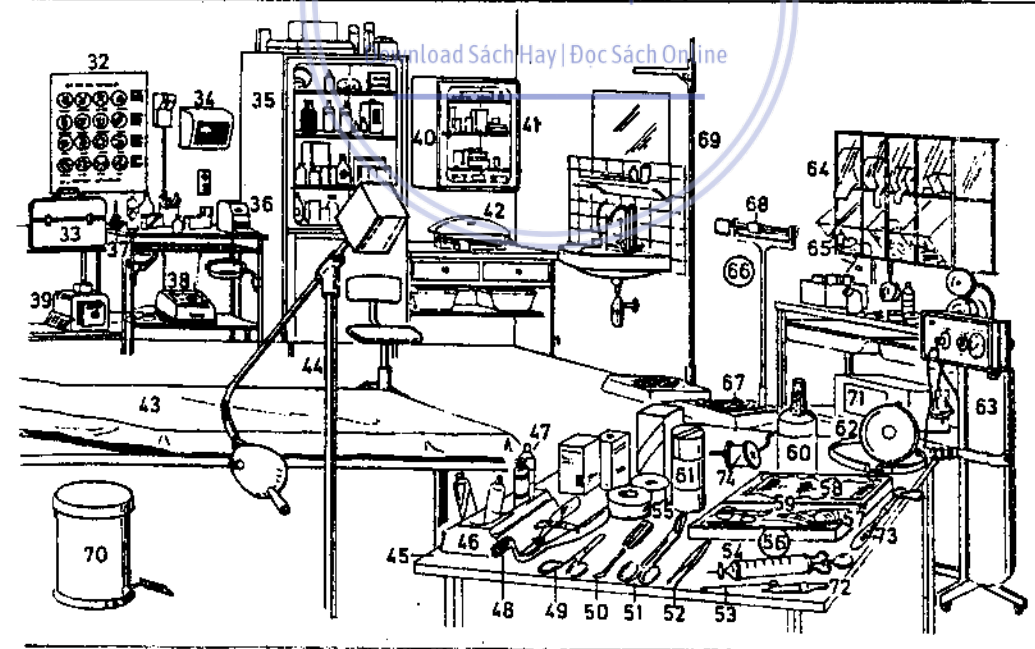
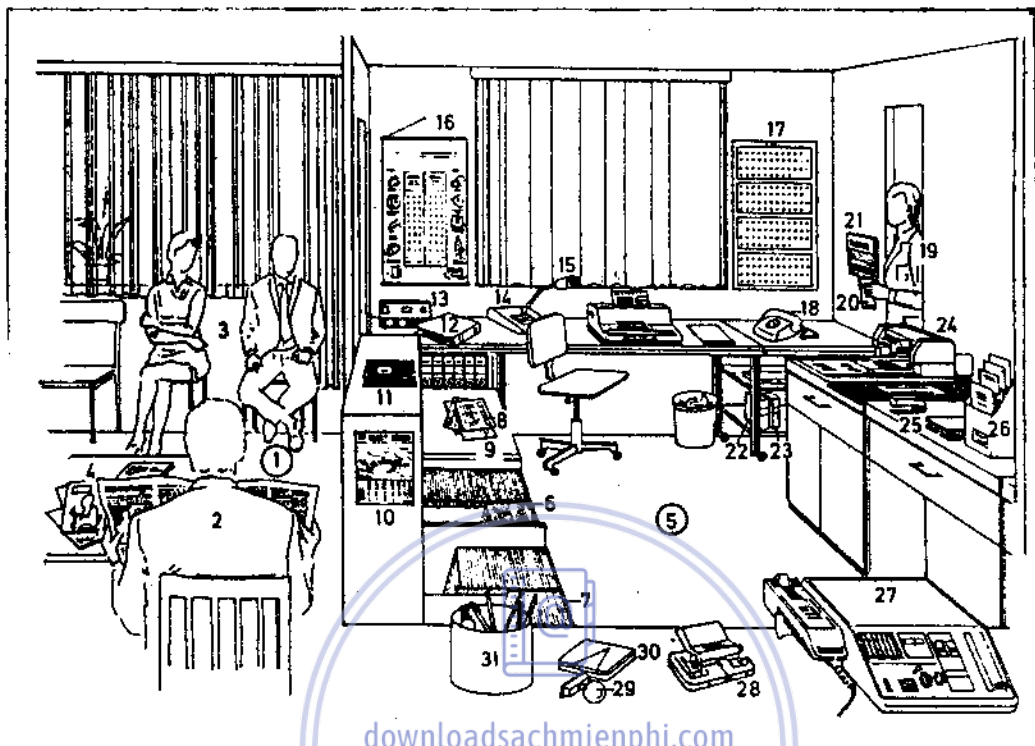
- 33 **self-rescue**
 / self - 'reskjʊ: /
l'auto-sauvetage (m)
 phương pháp tự cấp cứu
- 34-38 **rescue of a drowning person**
 / 'reskjʊ: ɒv eɪ draʊnɪŋ /
secours (m) aux noyés (m)
 cấp cứu người bị chết trôi
- 34 **method of release (release grip, release) to free rescuer from the clutch of a drowning person**
 / 'metəd ɒv rɪ'liːs /
le dégagement de l'étreinte (f)
 phương pháp giải thoát khỏi sự siết chặt của nạn nhân

- 35 **drowning person**
 / draʊnɪŋ 'pɜːsn /
le noyé
 nạn nhân
- 36 **lifesaver**
 / laɪfseɪvə /
le sauveteur
 người cứu nạn
- 37 **chest grip, a towing grip**
 / tʃest grɪp /
la prise axillaire, une prise pour le transport du noyé
 thế ôm ngang ngực (để di chuyển nạn nhân)
- 38 **tired swimmer grip (hip grip)**
 / 'taɪəd swɪmə grɪp /
la prise par les hanches (f)
 thế ôm ngang hông



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Doctor I
Bác sĩ I

1-74	general practice (Am. physician's office) / 'dʒenrəl 'præktɪs / la pratique en médecine (f) générale phòng mạch, phòng khám tổng quát	10	advertising calendar (publicity calendar) / 'ædvətaɪzɪŋ 'kælɪndə / le calendrier publicitaire thông báo
1	waiting room / weɪtɪŋ ru:m / la salle d'attente (f) phòng đợi	11	appointments book / ə'pɔɪntmənt bʊk / le livre de rendez-vous(m) sổ ghi các cuộc hẹn
2	patient / 'peɪʃnt / le patient bệnh nhân	12	correspondence file / ,kɒrɪ'spɒndəns faɪl / le parapheur cấp đựng hồ sơ, giấy tờ
3	patients with appointments (for a routine checkup or renewal of prescription) / 'peɪʃntz wɪθ ə'pɔɪnt'məntz / les patients (m) ayant pris rendez-vous (m) pour un examen (m) de routine (f) ou un renouvellement d'ordonnance (f) những bệnh nhân đã được hẹn để tái khám hoặc để cho toa thuốc mới	13	automatic telephone answering and recording set (telephone answering device) / ,ɔ:tə'mætɪk 'telɪfəʊn / le répondeur téléphonique enregistreur (m) máy trả lời và ghi tự động bằng điện thoại
4	magazines [for waiting patients] / ,mæɡə'zi:n / les revues (f) dans la salle d'attente (f) các tạp chí ở trong phòng đợi	14	radiophone / 'reɪdɪəfəʊn / le radiotéléphone điện thoại vô tuyến
5	reception / rɪ'sepʃn / la salle de réception (f) phòng tiếp khách	15	microphone / 'maɪkrəfəʊn / le microphone mì-crô
6	patients file / 'peɪʃntz faɪl / le fichier des patients (m) hộp phiếu của các bệnh nhân	16	illustrated chart / 'ɪləstreɪtɪd tʃɑ:t / le tableau mural de présentation (f) bảng giới thiệu treo tường
7	eliminated index cards / ɪ'lɪmɪneɪtɪd 'ɪndeks kɑ:dz / les fiches (f) médicales périmées các phiếu khám bị loại	17	wall calendar / wɔ:l 'kælɪndə / le calendrier mural lịch treo tường
8	medical record (medical card) / 'medɪkl rɪ'kɔ:d / le fiche médicale phiếu khám	18	telephone / 'telɪfəʊn / le téléphone điện thoại
9	health insurance certificate / hi:θ ɪnsə:ərəns sə'tɪfɪkət / la feuille de maladie (f) sổ theo dõi sức khỏe (y bạ)	19	[doctor's] assistant / ə'sɪstənt / l'assistante (f) médicale y sĩ

Doctor I

Bác sĩ I

20	prescription / pri'skripʃn / <i>l'ordonnance (f)</i> đơn (toa) thuốc	30	ink pad / ɪŋk pæd / <i>le tampon encreur (m)</i> hộp mực dấu
21	telephone index / 'telifəʊn 'indeks / <i>le répertoire téléphonique</i> danh mục điện thoại	31	pencil holder / 'pensl 'həʊdə / <i>le porte-crayons (m)</i> đồ đựng viết chì
22	medical dictionary / 'medɪkl 'dɪkʃənəri / <i>le dictionnaire médical</i> tự điển y học	32-74	surgery / 'sɜ:dʒəri / <i>la salle de soins (m)</i> phòng khám ngoại khoa
23	pharmacopoeia (list of registered medicines) / ,fəməkə'pi:ə / <i>les tableaux (m) de médicaments (m)</i> được diễn, bảng tên thuốc	32	chart of eyegrounds / tʃɑ:t ɒv aɪgrəʊndz / <i>le tableau d'acuité (f) visuelle</i> bảng đo thị lực
24	franking machine (Am. postage meter) / 'frɛŋkɪŋ mə'ʃi:n / <i>la machine à affranchir</i> máy dán tem, cước	33	doctor's bag (doctor's case) / 'dɒktə'z bæɡ / <i>la serviette médicale</i> túi đựng dụng cụ của bác sĩ
25	stapler / steɪplə / <i>l'agrafeuse (f)</i> máy ghim cặp	34	intercom / 'ɪntəkəm / <i>l'interphone (m)</i> máy nội đàm
26	diabetics file / ,daɪə'bɪtɪk faɪl / <i>le fichier des diabétiques(m)</i> Ngân đựng hồ sơ những bệnh nhân tiểu đường	35	medicine cupboard / 'medɪn kʌpbo:rd / <i>l'armoire (f) à pharmacie (f)</i> tủ đựng thuốc
27	dictating machine / dɪk'teɪtɪŋ mə'ʃi:n / <i>le dictaphone, la machine à dicter</i> máy ghi âm đọc	36	swab dispenser / swʌb dɪ'spensə / <i>le distributeur de coton m</i> máy phân phối cục gạc
28	paper punch / 'peɪpə paʊtʃ / <i>le perforateur (de bureau (m))</i> máy đục lỗ (sử dụng trong văn phòng)	37	inflator (Politzer bag) / ɪn'fleɪtə / <i>l'insufflateur (m) (la poire de Politzer)</i> ống bơm Politzer
29	doctor's stamp / 'dɒktə'z stæmp / <i>le cachet du médecin (m)</i> con dấu của bác sĩ	38	electrotome / ɪ'lektroʊtəm / <i>l'électrotome (m)</i> dao điện
		39	steam sterilizer / sti:m 'sterəlaɪzə / <i>le stérilisateur à vapeur (f)</i> máy tiệt trùng bằng hơi nước

Doctor I

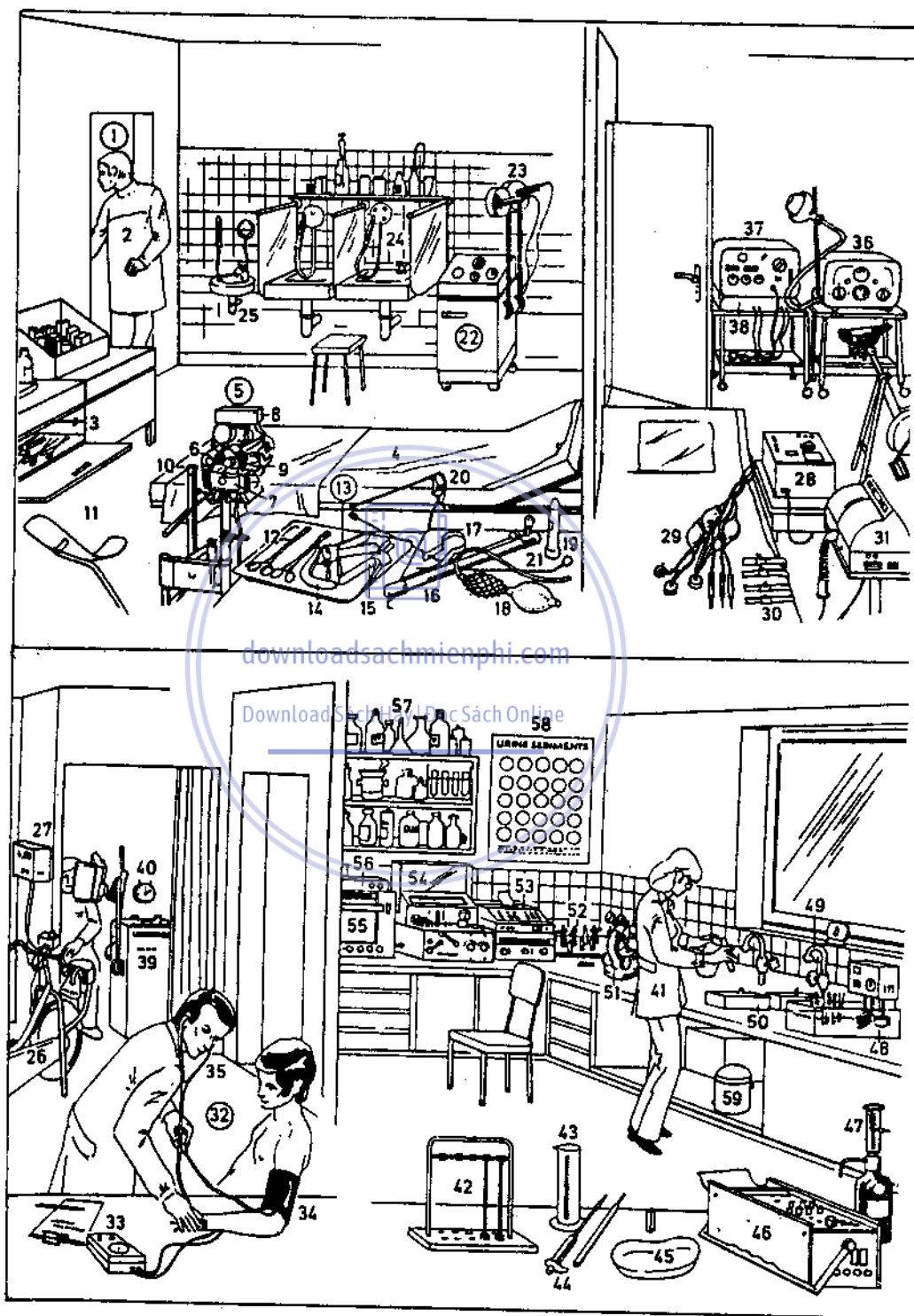
Bác Sĩ I

- 40 **cabinet**
/ 'kæbɪnɪt /
l'armoire (f) murale
tủ treo tường
- 41 **medicine samples (from the pharmaceutical industry)**
/ 'medʒn 'sʌmp /
les échantillons (m) médicaux
các loại thuốc mẫu (từ công nghiệp dược)
- 42 **baby scales**
/ 'beɪbi 'skeɪlɪz /
le pèse-bébé
bàn cân em bé
- 43 **examination couch**
/ ɪg.zæmɪ'neɪʃn kaʊtʃ /
la table d'examen (m)
giường nằm để khám bệnh
- 44 **directional lamp**
/ dɪ'rekʃ(ə)nəl læmp /
la lampe à faisceau m dirigé
đèn định hướng
- 45 **instrument table**
/ 'ɪnstɹəmənt 'teɪbl /
la table de pansements (m)
bàn đựng dụng cụ y khoa (để băng bó vết thương)
- 46 **tube holder**
/ tju:ð haʊðə /
le porte-tubes
giá đựng ống thuốc
- 47 **tube of ointment**
/ tju:ð ɒv ɔɪntmənt /
le tube de pommade (f)
ống thuốc mỡ, (bôi-mát)
- 48-50 **instruments for minor surgery**
/ ɪnstɹəmənts fə maɪnə 'sɜ:dʒəri /
les instruments m de petite chirurgie (f)
các dụng cụ tiểu phẫu
- 48 **mouth gag**
/ maʊð ɡæɡ /
l'ouvre-bouche (m)
cái banh miệng

- 49 **Kocher's forceps**
/ keɪtʃə'z 'fɔ:seps /
le pince Kocher
kẹp (kìm) Kocher
- 50 **scoop (curette)**
/ sku:p /
la curette
thìa nạo
- 51 **angled scissors**
/ 'æŋɡld 'sɪzəz /
les ciseaux (m) courbes
các kéo cong
- 52 **forceps**
/ 'fɔ:seps /
la pince
kẹp
- 53 **olive-pointed (bulb-headed) probe**
/ 'ɒlɪv - pɔɪntɪd /
la sonde béquille
que thông có đầu tròn
- 54 **syringe for irrigations of the ear or bladder**
/ sɪ'rɪdʒ fə'ɪrɪ'geɪʃn /
la seringue vésicale
xi-ranh để chùi rửa lỗ tai hoặc bàng quang
- 55 **adhesive plaster (sticking plaster)**
/ æd'hɪ:sɪv 'plæstə /
le sparadrap
cuộn băng keo
- 56 **surgical suture material**
/ 'sɜ:dʒɪk su:'tʃə /
le matériel de suture (f)
dụng cụ để khâu vết thương
- 57 **curved surgical needle**
/ kə:vɪd 'sɜ:dʒɪkl 'ni:dl /
une aiguille courbe à sutures (f)
kim cong để khâu
- 58 **sterile gauze**
/ 'sterail ɡə:z /
le gaze-stérile
gạc vô khuẩn

Doctor I
Bác sĩ I

- | | |
|--|--|
| <p>59 needle holder
/ 'ni:dl həʊdə/
<i>la pince porte-aiguille (m)</i>
giá dụng kim</p> <p>60 spray for disinfecting the skin
/ spreɪ fə dɪsɪn'fektɪŋ/
<i>la pissette de désinfection (f) cutanée</i>
bình bơm thuốc sát trùng ngoài da</p> <p>61 thread container
/ θred kən'teɪnə/
<i>le porte-fils</i>
hộp đựng chỉ khâu</p> <p>62 ophthalmoscope
/ ʊf'θælməskəʊp/
<i>l'ophtalmoscope (m)</i>
kính soi đáy mắt</p> <p>63 freezer for cryosurgery
/ frɪzə fə ,kraɪəʊ'sɜ:dəʀɪ/
<i>l'appareil m de cryothérapie (f)</i>
máy làm đông cho liệu pháp lạnh</p> <p>64 dispenser for plasters and small pieces of equipment
/ dɪspenʒə fə pləstəz/
<i>le distributeur de sparadraps (m) et de petites pièces (f)</i>
dụng cụ để phân phối băng keo và các miếng băng dính nhỏ</p> <p>65 disposable hypodermic needler and syringes
/ dɪ'spəʊzəbəl/
<i>les aiguilles et les seringues à usage m unique</i>
kim và xi lanh sử dụng một lần</p> <p>66 scales, sliding-weight scales
/ skeɪlɪz/
<i>le balance médicale, une balance à curseur m</i>
cân y tế dùng con trượt</p> | <p>67 weighing platform
/ weɪɪŋ pleɪtfɔ:m/
<i>le plateau de balance (f)</i>
bàn cân</p> <p>68 sliding weight (jockey)
/ slaɪdɪŋ weɪt/
<i>le curseur de balance (f)</i>
con trượt của bàn cân</p> <p>69 height gauge (Am. gage)
/ haɪt geɪdʒ/
<i>la toise</i>
thước đo chiều cao</p> <p>70 waste bin (Am. trash bin)
/ weɪst bɪn/
<i>le seau à pansements(m)</i>
thùng bỏ bông băng</p> <p>71 hot-air sterilizer
/ həʊtəɪ(r) stɜ:laɪzə/
<i>le stérilisateur à air (m) chaud</i>
Máy tiệt trùng bằng hơi nóng</p> <p>72 pipette
/ paɪpɪt/
<i>la pipette</i>
ống pipét, ống hút chia độ</p> <p>73 percussor
/ pə'kʌsə/
<i>la marteau à reflexes (m)</i>
búa để thử phản xạ</p> <p>74 aural speculum (auriscope, aural syringe)
/ 'ɔ:əl spekjələm/
<i>l'otoscope (m)</i>
ống soi tai</p> |
|--|--|



Doctor II**Bác sĩ II**

1	consulting room /kən'saltɪŋ ru:m / le cabinet de consultation (f) phòng khám	10	bracket for the leg support /'brækɪt fə ðə leg / le tube de fixation (f) de l'étrier (m) giá ống gắn có chân đế
2	general practitioner /'dʒenrəl præk'tɪʃənə / le médecin de médecine (f) générale bác sĩ đa khoa (tổng quát)	11	leg support (leg holder) /leg sə'pɔ:t / l'étrier chân đế
3-21	instruments for gynecological and proctological examinations /ɪnstrəmənts fə / instruments (m) d'examen (m) gynécologique ou proctologique các dụng cụ để khám phụ khoa và đường trực tràng	12	holding forceps (sponge holder) /'həʊldɪŋ fɔ:sɛps / la pince à pansements (m) kẹp để băng bó
3	warming the instruments up to body temperature /wɔ:ɪmɪŋ ðə ɪnstrəmənt / le réchauffage des instruments (m) à la température du corps máy sấy các dụng cụ đến thân nhiệt	13	vaginal speculum /və'dʒaɪnəl spekʤoləm / le spéculum [vaginal] ống soi âm đạo
4	examination couch /ɪg.zə'mɪ'neɪʃn kaʊtʃ / la table d'examen (m) giường khám	14	lower blade of the vaginal speculum /'ləʊə bleɪd / la branche inférieure du spéculum (m) càng dưới trong ống soi âm đạo
5	colposcope /kɒlpəʊskəʊp / le colposcope ống soi âm đạo	15	platinum loop (for smears) /'plætɪnəm lu:p / la boucle de platine (m) (pour frottis (m)) quai bạch kim (dùng cho kính phết)
6	binocular eyepiece /bɪ'nɒkjələz aɪpɪs / le binoculaire ống nhìn hai thị kính	16	rectoscope /'rektəʊskəʊp / le rectoscope ống soi trực tràng
7	miniature camera /'mɪnɪʃə 'kæmərə / l'appareil (m) pour photos (m) de petit format (m) máy chụp hình cỡ nhỏ	17	biopsy forceps used with the rectoscope (proctoscope) /'baɪəpsɪ fɔ:sɛps / la pince à biopsie (f) pour le rectoscope kìm sinh thiết dùng với ống soi trực tràng
8	cold light source /kəʊld laɪt sɔ:s / la source de lumière (f) froide nguồn ánh sáng lạnh	18	insufflator for proctoscopy (rectoscopy) /ɪn'sʌflətə fə 'prɒktəʊskəʊpi / l'insufflateur (m) d'air (m) pour le rectoscope bơm hơi để soi trực tràng
9	cable release /'keɪbl rɪ'li:s / le déclencheur bộ phận đóng, mở máy	19	proctoscope (rectal speculum) /prɒktəʊskəʊp / l'anuscopie (m) ống soi trực tràng

Doctor II

Bác sĩ II

- 20 **urethroscope**
/jʊə'ri:θrəskəʊp/
le fibroscope urinaire
ống soi niệu đạo
- 21 **guide for inserting the proctoscope**
/ɡaɪd fə'ɪnsətɪŋ/
la sonde de guidage (m) pour l'anuscopie (m)
ống dò để đặt ống soi trực tràng
- 22 **diathermy unit (short-wave therapy apparatus)**
/daɪəθəmi 'ju:nɪt/
l'appareil (m) de diathermie (f)
(appareil (m) à ondes (f) courtes)
máy thấu nhiệt (máy trị liệu vi ba)
- 23 **radiator**
/'reɪdɪeɪtə/
le radiateur de diathermie (f)
bộ tỏa nhiệt
- 24 **inhaling apparatus (inhalator)**
/ɪn'heɪlɪŋ əpə'reɪtəs/
l'inhalateur (m)
dụng cụ để xông hơi
- 25 **basin (for sputum)**
/'beɪsɪn/
le crachoir
chậu để nhổ (nước dãi, đờm)
- 26-31 **ergometry**
/'ɜ:gəmeɪtrɪ/ /
l'ergométrie (f)
phương pháp đo công cơ
- 26 **bicycle ergometer**
/'baɪsɪkl 'ɜ:gəmeɪtə/
le cycloergomètre
cơ công kế kiểu xe đạp
- 27 **monitor (visual display of the ECG and of pulse and respiratory rates when performing work)**
/'mɒnɪtə/
le moniteur (l'écran (m) de visualisation (f) de l'électrocardiogramme (m) et de la fréquence cardiaque et respiratoire pendant l'effort (m))
màn hình kiểm tra của máy điện tâm đồ, máy đo nhịp tim và nhịp thở trong thời gian ra sức
- 28 **ECG (electrocardiograph)**
/i: si: dʒi: /
l'électrocardiographe (m)
máy ghi điện tâm đồ
- 29 **suction electrodes**
/'sʌkʃn ɪ'lektroʊdɪz /
les électrodes (f) à ventouse (f) (pour les dérivations (f) précordiales)
các điện cực hút (để cho vùng trước tim)
- 30 **strap-on electrodes for the limbs**
/'stræp - ɒn ɪ'lektroʊdɪz /
les électrodes (f) à sangles (f) pour les dérivations (f) standards
các điện cực đai dành cho tứ chi
- 31 **spirometer (for measuring respiratory functions)**
/'spɪrəmeɪtə /
le spiromètre (pour la mesure des fonctions (f) respiratoires)
phế dung kế (để đo các chức năng hô hấp)
- 32 **measuring the blood pressure**
/'meʒərɪŋ ðə blʊ:d /
la mesure de la pression sanguine
cách đo huyết áp
- 33 **sphygmomanometer**
/'sfɪdʒmə'nənu:meɪtə /
le tensiomètre (le sphygmomanomètre)
huyết áp kế
- 34 **inflatable cuff**
/ɪn'fleɪtəbəl kʌf /
le brassard
hàng tay (để đo huyết áp)
- 35 **stethoscope**
/'steθəskəʊp /
le stéthoscope
ống nghe
- 36 **microwave treatment unit**
/'maɪkrəweɪv 'tri:mənt 'ju:nɪt /
l'appareil (m) de traitement (m) par hyperfréquences (f)
dụng cụ trị liệu bằng vi-ba

Dector II
Bác sĩ II

- 37 faradization unit (application of low-frequency currents with different pulse shapes)**

/ˈfærədəɪzæʃn ˈjuːnɪt/

l'appareil (m) de faradisation (f) (application (f) de courants (m) à basse fréquence (f) avec diverses formes (f) d'impulsions (f))

dụng cụ trị liệu bằng điện cảm ứng (dùng dòng điện ở tần số thấp với các xung khác nhau)

- 38 automatic tuner**

/ˌɔːtəˈmætɪk ˈtjuːnə/

l'appareil (m) d'accord (m)

bộ phận điều chỉnh tự động

- 39 short-wave therapy apparatus**

/ˌʃɔːt - weɪv ˈθerəpi/

l'appareil (m) de traitement (m) par ondes (f) courtes à monode (f)

dụng cụ trị liệu bằng sóng ngắn

- 40 timer**

/taɪmə/

le chronométrage

bộ thời gian chuẩn

- 41-59 laboratory**

/ləˈbɒrətɪ/

le laboratoire

Phòng xét nghiệm

- 41 medical laboratory technician**

/ˈmedɪkl ləˈbɒrətɪ/

la laborantine

kỹ thuật viên

- 42 capillary tube stand for blood sedimentation**

/kəˈpɪləri ˈtjuːb stænd/

le portoir de tubes (m) capillaires pour la détermination de la vitesse de sédimentation (f)

giá đựng các ống lắng hồng cầu để xác định thời gian đông máu

- 43 measuring cylinder**

/ˈmeɪzərɪŋ ˈsɪlɪndə/

l'éprouvette (f)

ống chia độ

- 44 automatic pipette**

/ˌɔːtəˈmætɪk piˈpet/

la pipette automatique

ống hút tự động

- 45 kidney dish**

/ˈkɪdnɪ dɪʃ/

le haricot (médecine (f))

khay đĩa hình quả đậu (dùng trong y học)

- 46 portable ECG machine for emergency use**

/ˈpɔːtəbl/

l'électrocardiographe (m) portatif pour les urgences (f)

máy điện tâm đồ xách tay dùng trong cấp cứu

- 47 automatic pipetting device**

/ˌɔːtəˈmætɪk piˈpetɪŋ/

le titrimètre automatique

ống nhỏ giọt tự động có khắc độ

- 48 constant temperature water bath**

/ˈkɒnstənt temprətʃə/

le bain marie m thermostatique

bồn tắm ổn nhiệt (nhiệt độ không đổi)

- 49 tap with water jet pump**

/tæp wɪθ ˈwɔːtə/

le robinet avec trompe (à eau)

vòi tạo tia nước

- 50 staining dish (for staining blood smears, sediments and other smears)**

/steɪnɪŋ dɪʃ/

la cuve à coloration (f) (pour la coloration des frottis (m) sanguins, des sédiments (m) et des frottis (m))

chậu nhuộm (để nhuộm những bản kính phết máu, những chất lắng và những bản kính phết khác)

- 51 binocular research microscope**

/biˈnɒkjələz/

le microscope binoculaire

kính hiển vi hai thị kính

- 52 pipette stand for photometry**

/piˈpet stænd/

le portoir à pipettes (f) pour la photométrie

giá đựng các ống hút dùng để trắc quang

- 53 computer and analyser for photometry**

/kəmˈpjʊtə/

le calculateur-analyseur de photométrie (f)

phân tích kèm máy vi tính sử dụng cho máy trắc quang

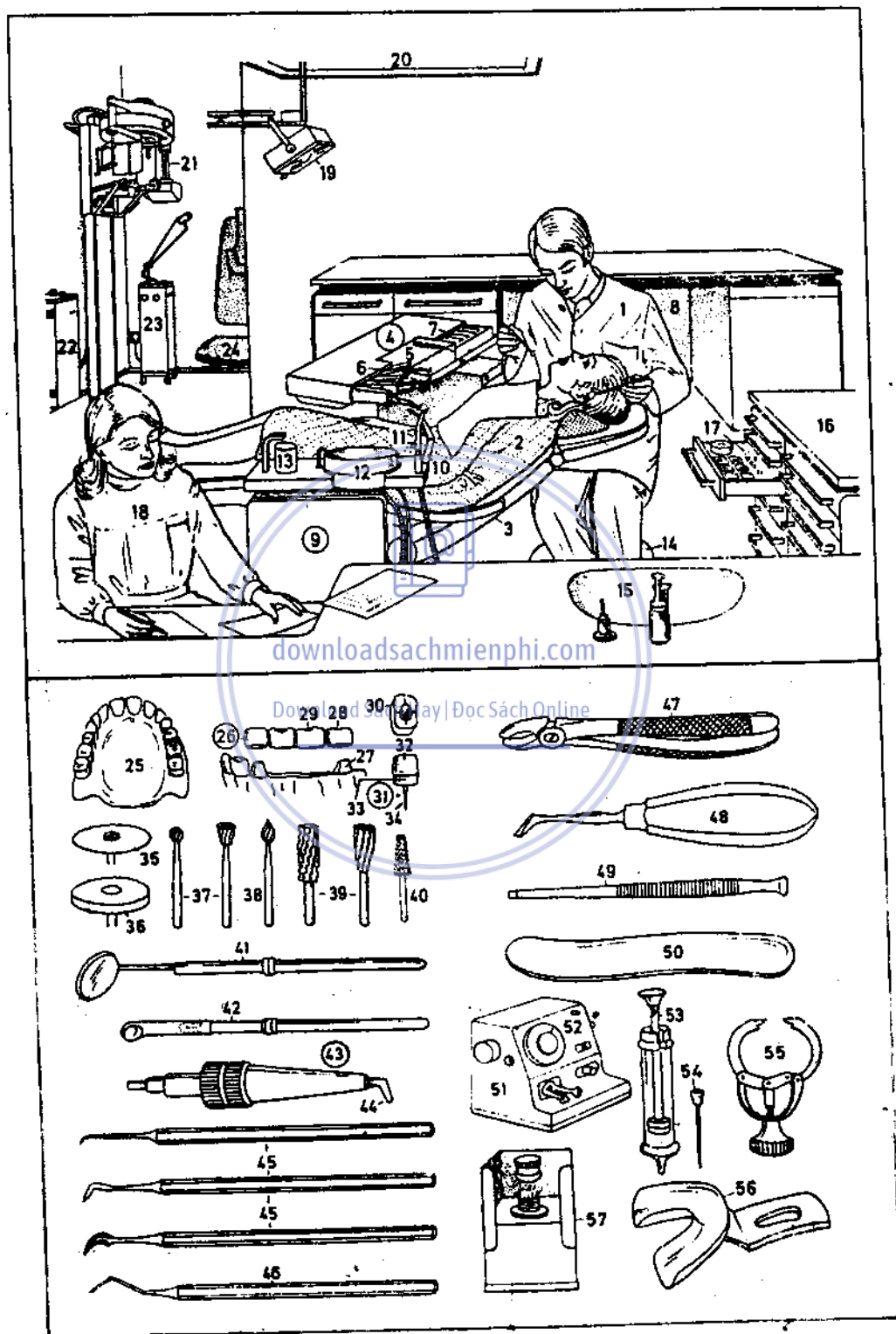
Declar II
Bác sĩ II

54	photometer /'fəʊtə'mi:tə/ <i>le photomètre</i> quang kế	57	laboratory apparatus (laboratory equipment) /lə'burətɪ ,æpə'rentəs/ <i>la verrerie et le matériel de laboratoire (m)</i> đồ thủy tinh và các dụng cụ của phòng xét nghiệm
55	potentiometric recorder /'pəʊntɪjə'metrik 'rɪkɔ:də/ <i>l'enregistreur (m) potentiométrique</i> hệ phân ghi điện thế	58	urine sediment chart /'ju:ɪn 'sekɪmənt ʃɔ:t/ <i>le tableau des éléments (m) figurés urinaires</i> bảng mang các lam kính nước tiểu (các tiêu bản nước tiểu)
56	transforming section /'trænsfɔ:mɪŋ 'sekʃn/ <i>le poste transformateur (m)</i> bộ phận biến điện	59	centrifuge /'sentrifju:dʒ/ <i>la centrifugeuse</i> máy ly tâm



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Dentist**Nha sĩ**

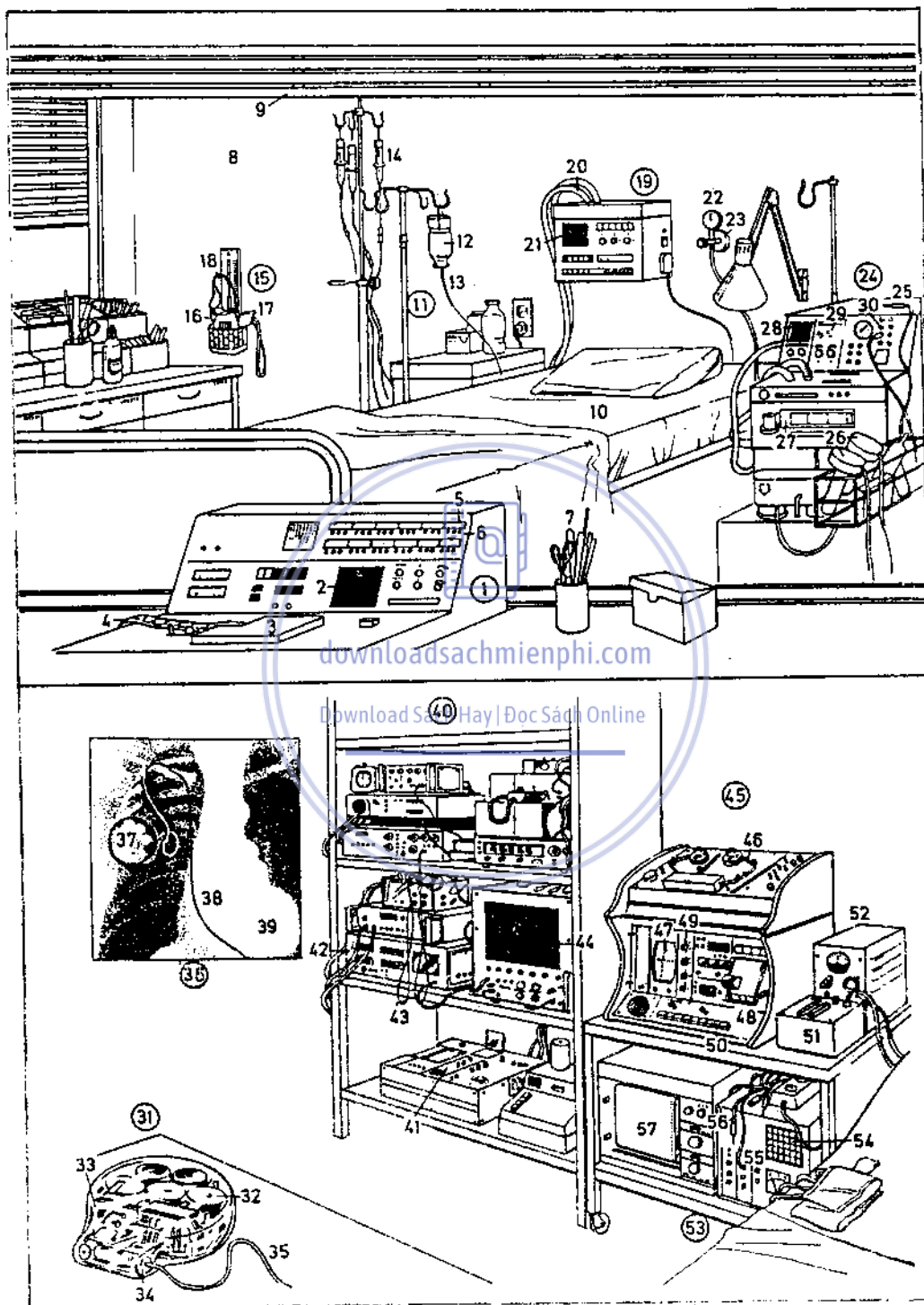
- | | |
|--|---|
| <p>1 dentist (dental surgeon)
/ˈdentɪst /
<i>le dentiste (le chirurgien dentiste)</i>
nha sĩ</p> <p>2 patient
/ˈpeɪjnt /
<i>le patient</i>
bệnh nhân</p> <p>3 dentist's chair
/ˈdentɪstˈz tʃeə /
<i>le fauteuil de dentiste(m)</i>
ghế khám của nha sĩ</p> <p>4 dental instruments
/ˈdɛntl ɪnstrəmənts /
<i>la tablette porte-instrumentation (m)</i>
bàn đựng cụ nha khoa</p> <p>5 instrument tray
/ɪnstrəmənt treɪ /
<i>le plateau à instruments (m)</i>
khay đựng dụng cụ</p> <p>6 drills with different handpieces
/driːlz wɪθ ˌdɪfrənt /
<i>les fraises (f) avec diverses pièces-à-main (f)</i>
các mũi khoan với các bộ phận cầm tay khác nhau</p> <p>7 medicine case
/ˈmedɪsn keɪs /
<i>le casier à médicaments(m)</i>
hộp đựng thuốc</p> <p>8 storage unit (for dental instruments)
/ˈstɔːrɪdʒ ˈjuːnɪt /
<i>le bloc de rangement (m) de la tablette porte-instrumentation (m)</i>
ngăn sắp xếp các dụng cụ nha khoa</p> <p>9 assistant's unit
/əˈsɪs təntˈz ˈjuːnɪt /
<i>le bloc de l'assistante (f)</i>
bàn của phụ tá</p> | <p>10 multi-purpose syringe (for cold and warm water, spray or air)
/mʌltɪ - ˈpɜːpəs /
<i>l'insufflateur (m) multifonctionnel (d'eau (f) froide ou chaude, de spray (m) ou d'air (m))</i>
bơm đa dụng (bơm nước nóng, lạnh, bơm sương hay không khí)</p> <p>11 suction apparatus
/sʌkʃn ˌæpəreɪtəs /
<i>la pompe à salive (f)</i>
bơm hút nước bọt</p> <p>12 basin
/ˈbeɪsn /
<i>le crachoir</i>
ống nhổ</p> <p>13 water glass, filled automatically
/ˈwɔːtə glas /
<i>le gobelet à remplissage (m)</i>
cốc nước tự động đóng đầy</p> <p>14 stool
/stuːl /
<i>le tabouret de dentiste(m)</i>
ghế tròn của nha sĩ</p> <p>15 washbasin
/wɒʃˈbeɪsn /
<i>le lavabo</i>
chậu rửa, lavabo</p> <p>16 instrument cabinet
/ɪnstrəmənt ˈkæbɪnɪt /
<i>le meuble à instrumentation (f)</i>
tủ đựng dụng cụ</p> <p>17 drawer for drills
/ˈdɹɔː ˈfɔː driːlz /
<i>le tiroir à fraises (f)</i>
hộp đựng các mũi khoan</p> <p>18 dentist's assistant
/ˈdentɪstˈz əˈsɪstənt /
<i>l'assistante (f) du dentiste (m)</i>
phụ tá của nha sĩ</p> <p>19 dentist's lamp
/ˈdentɪstˈz lemp /
<i>la lampe de dentiste (m)</i>
đèn của nha sĩ</p> |
|--|---|

Dentist

Nha sĩ

20	ceiling light <i>/ˈsi:lɪŋ laɪt /</i> le plafonnier đèn trần	30	filling <i>/ˈfɪlɪŋ /</i> l'obturation (f) ; anc.: le plombage miếng trám
21	X-ray apparatus for panoramic pictures <i>/eks - rei ˈæpəreɪtəs /</i> l'appareil (m) de radiographie (f) pour clichés (m) panoramiques máy chụp toàn hình bằng tia X	31	post crown <i>/pəʊst kraʊn /</i> la dent à pivot (m) (la couronne à pivot (m)) vành răng giả có cốt
22	X-ray generator <i>/eks - rei ˈdʒenəreɪtə /</i> le générateur de rayons m X bộ phát chùm tia X	32	facing <i>/ˈfeɪsɪŋ /</i> la face mặt răng
23	microwave treatment unit, a radiation unit <i>/ˈmaɪkrəweɪv-trɪtmənt ˈjuːnɪt /</i> l'appareil (m) à hyperfréquences (f), un appareil d'irradiation (f) máy điều trị bằng vi ba, máy hức xạ	33	diaphragm <i>/ˈdaɪəfræm /</i> la couronne chụp răng
24	seat <i>/si:t /</i> le siège ghế ngồi	34	post <i>/pəʊst /</i> le pivot cốt
25	denture (set of false teeth) <i>/ˈdentʃə /</i> la prothèse dentaire (le dentier, l'appareil (m) dentaire) bộ răng giả	35	carborundum disc (disk) <i>/ˈkɑːbərʌndəm dɪsk /</i> le disque en carborundum (m) đĩa bằng silic cacbua
26	bridge (dental bridge) <i>/brɪdʒ /</i> le bridge cầu răng	36	grinding wheel <i>/ˈɡraɪndɪŋ wi:l /</i> la meule en corindon (m) hánh mài
27	prepared stump of the tooth <i>/ˈpriːpeəd stʌmp /</i> le chicot retouché gốc răng còn lại	37	burs <i>/bɜːz /</i> fraises (f) pour cavités (f) cái khoan răng
28	crown (kinds : gold crown, jacket crown) <i>/kraʊn /</i> la couronne ; var.: la couronne en or (m), la jaquette vành răng (các loại : vành bằng vàng, vành bạc)	38	flame-shaped finishing bur <i>/ˈfleɪm - ʃeɪpt /</i> la fraise flamme (f) cái khoan răng hình ngọn lửa
29	porcelain tooth (porcelain pontic) <i>/ˈpɔːsəlɪn tuːθ /</i> la dent en porcelaine (f) răng bằng sứ	39	fissure burs <i>/ˈfɪʃə bɜːz /</i> fraises (f) fissures (f) cái khoan rãnh
		40	diamond point <i>/ˈdaɪəmənd pɔɪnt /</i> la fraise diamantée mũi khoan có đầu kim cương

- 41 **mouth mirror**
/maʊð 'mɪrə /
le miroir à bouche(f)
kính soi miệng
- 42 **mouth lamp**
/maʊð læmp /
la lampe à bouche (f)
đèn soi miệng
- 43 **cautery**
/'kɔ:təri /
le thermocautère (le cautère)
mũi đốt (hàng điện), dao đốt
- 44 **platinum-iridium electrode**
/'plætɪnəm - ɪ'ɪdɪəm /
l'électrode (f) en platine (m) iridié
cực bằng bạch kim pha iridi
- 45 **tooth scalers**
/tu:θ skeɪləz /
instruments (m) à nettoyer les dents (f)
các dụng cụ để chải răng
- 46 **probe**
/'prəʊb /
la sonde
que thông
- 47 **extraction forceps**
/ɪk'strækʃn fɔ:seps /
le davier
kềm nhổ răng
- 48 **tooth-root elevator**
/tu:θ - ru:t 'elɪveɪtə /
l'élévateur (m)
cái nhổ chân răng
- 49 **bone chisel**
/bəʊn 'tʃɪzl /
le ciseau à os (m)
cái đục xương
- 50 **spatula**
/'spætʃələ /
la spatule
cái dè lưỡi
- 51 **mixer for filling material**
/'mɪksə fə 'fɪlɪŋ /
le mélangeur de produit(m)
máy trộn chất trám răng
- 52 **synchronous timer**
/'sɪŋ'krɒnəs taɪmə /
la minuterie synchrone
đồng hồ đồng bộ
- 53 **hypodermic syringe for injection of local anaesthetic**
/ˌhaɪpə'dɜ:mɪk /
la seringue hypodermique pour anesthésie (f) locale (anesthésie (f) du nerf)
ống tiêm để chích dưới da thuốc gây tê tạm thời
- 54 **hypodermic needle**
/ˌhaɪpə'dɜ:mɪk ni:dl /
l'aiguille (f) hypodermique
kim chích dưới da
- 55 **matrix holder**
/'meɪtrɪks həʊldə /
la pince porte-matrice (m)
kẹp để giữ bộ răng giả
- 56 **impression tray**
/ɪm'preʃn treɪ /
le porte-empreinte
bộ phận lấy dấu (khuôn răng)
- 57 **spirit lamp**
/'spɪrɪt læmp /
la lampe à alcool (m)
Đèn cồn



Hospital I
Bệnh viện I

1-30	intensive care unit /in'tensiv keə / la salle (f) de soins (m) intensifs (salle (f) de réanimation (f)) phòng hồi sức	8	window (observation window, glass partition) / 'windəʊ / la paroi transparente vách ngăn bằng kính để theo dõi
1-9	control room /kən'trəʊl ru:m / la salle de contrôle (m) phòng kiểm tra	9	blind / blaɪnd / la jalousie de séparation (f) bức màn cuốn
1	central control unit for monitoring heart rhythm (cardiac rhythm) and blood pressure / 'sentral kən'trəʊl / le pupitre de surveillance (f) du rythme (m) cardiaque et de la tension artérielle ban theo dõi nhịp tim và huyết áp	10	bed (hospital bed) / bed / le lit du malade (m) giường bệnh nhân
2	electrocardiogram monitor (ECG monitor) / .ɪlektrə'kɑ:diəgrə:m 'mɒnɪtə / le moniteur d'électrocardiogramme (m) (E.C.G. (m)) máy điện tâm đồ	11	stand for infusion apparatus / stænd fɔ: ɪn'fju:ʒn .æpə'reɪtəs / le support pour dispositif (m) de perfusion (f) giá đỡ lắp đặt hệ thống truyền dịch
3	recorder / rɪ'kɔ:də / l'appareil (m) enregistreur (m) máy ghi	12	infusion bottle / ɪn'fju:ʒn 'bɒtl / le flacon de perfusion (f) chai dịch truyền
4	recording paper / rɪ'kɔ:diŋ 'peɪpə / le papier d'enregistrement (m) giấy ghi	13	tube for intravenous drips / tju:b fɔ: ɪn'trə'venəs / le tube pour perfusion (f) goutte à goutte (f) ống để truyền dịch từng giọt
5	patient's card / 'peɪntɪz kɑ:rd / le nom du malade (m) thẻ bệnh nhân	14	infusion device for water-soluble medicaments / ɪnfju:ʒn di'vaɪs / le dispositif de perfusion (f) pour médicaments (m) hydrosolubles thiết bị truyền thuốc nước hòa tan
6	indicator lights (with call buttons for each patient) / 'ɪndɪkətɔ:l aɪtɪz / les lampes (f) témoins (avec une touche de sélection (f) pour chaque malade (m)) đèn báo (với nút gọi cho mỗi bệnh nhân)	15	sphygmomanometer / sfalmə'mæ:nɒmɪtə / le tensiomètre huyết áp kế
7	spatula / 'spætjələ / la spatule cái đe lưỡi	16	cuff / kʌf / le brassard băng quấn tay (để đo huyết áp)
		17	inflating bulb / ɪnfl'eɪtɪŋ bʌlb / la poire de tensiometre (m) tay bơm của huyết áp kế

Hospital I
Bệnh viện I

- | | |
|--|---|
| <p>18 mercury manometer
/ 'mækjəri mænəomɪtə /
<i>le manomètre à mercure (m)</i>
áp kế thủy ngân</p> <p>19 bed monitor
/ bed mənɪtə /
<i>le moniteur de lit (m)</i>
máy kiểm tra tại chỗ</p> <p>20 connecting lead to the central control unit
/ kə'nekɪŋ li:d /
<i>les cables (m) de connexion (f) au pupitre de surveillance (f)</i>
dây nối liền với bàn theo dõi</p> <p>21 electrocardiogram monitor (ECG monitor)
/ ,ɛləktɹə'kɑ:diɔgræm /
<i>le moniteur d'électrocardiogramme (m) [E.C.G. (m)]</i>
máy điện tâm đồ</p> <p>22 manometer for the oxygen supply
/ mænəomɪtə /
<i>le manomètre de distribution (f) d'oxygène (m)</i>
áp kế để phân phối đường khí (oxy)</p> <p>23 wall connection for oxygen treatment
/ wɔ:l kə'nekʃn /
<i>le raccord mural de masque (m) à oxygène (m)</i>
bộ phận để mang mặt nạ đường khí lên tường</p> <p>24 mobile monitoring unit
/ 'məʊbaɪl mənɪtərɪŋ /
<i>l'appareil (m) mobile de surveillance (f) du malade (m)</i>
máy theo dõi tình trạng bệnh nhân, có thể di chuyển được</p> <p>25 electrode lead to the short-term pacemaker
/ 'ɛləktɹəd li:d /
<i>le câble d'électrode (f) de stimulateur (m) cardiaque temporaire</i>
dây có gắn điện cực của máy kích thích nhịp đập tim</p> <p>26 electrodes for shock treatment
/ 'ɛləktɹədɪz /
<i>les électrodes (f) de défibrillation (f)</i>
các điện cực để điều trị cơn kích ngất</p> | <p>27 ECG recording unit
/ i: si: dʒi: m'kɔ:diŋ /
<i>l'électrocardiographe (m)</i>
máy ghi điện tâm đồ, điện tâm ký</p> <p>28 electrocardiogram monitor (ECG monitor)
/ ,ɛləktɹə'kɑ:diɔgræm /
<i>le moniteur d'électrocardiogramme (m) [E.C.G. (m)]</i>
máy theo dõi điện tâm đồ</p> <p>29 control switches and knobs (controls)
/ kəntrəʊl swɪtʃz /
<i>les boutons (m) de réglage (m) du moniteur</i>
các nút điều chỉnh và kiểm tra máy</p> <p>30 control buttons for the pacemaker unit
/ kəntrəʊl 'bʌtn /
<i>les boutons (m) de commande (f) du stimulateur cardiaque</i>
các nút điều khiển máy kích thích nhịp tim</p> <p>31 pacemaker (cardiac pacemaker)
/ 'peɪs'meɪkə /
<i>le stimulateur cardiaque</i>
máy kích thích nhịp tim</p> <p>32 mercury battery
/ 'mækjəri 'bætəri /
<i>la batterie à mercure (m)</i>
pin thủy ngân</p> <p>33 programmed impulse generator
/ 'prɒgræməd 'ɪmpʌls 'dʒenəreɪtə /
<i>le générateur d'impulsions (f) programmable</i>
bộ tạo xung theo chương trình lắp đặt</p> <p>34 electrode exit point
/ 'ɛləktɹəd 'eksɪt poɪnt /
<i>le sortie d'électrode (f)</i>
lỗ ra của điện cực</p> <p>35 electrode
/ 'ɛləktɹəd /
<i>l'électrode (f)</i>
điện cực</p> <p>36 implantation of the pacemaker
/ ,ɪmˌplɑ:nt'eɪʃn əv ðə 'peɪs'meɪkə /
<i>l'implantation (f) du stimulateur (m) cardiaque</i>
cách lắp đặt máy kích thích nhịp tim</p> |
|--|---|

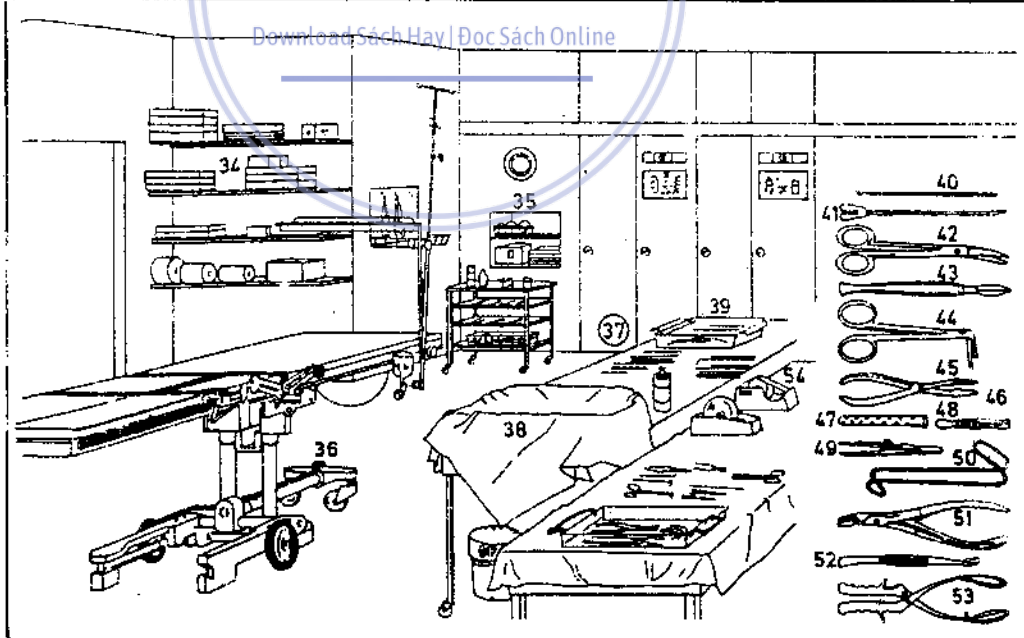
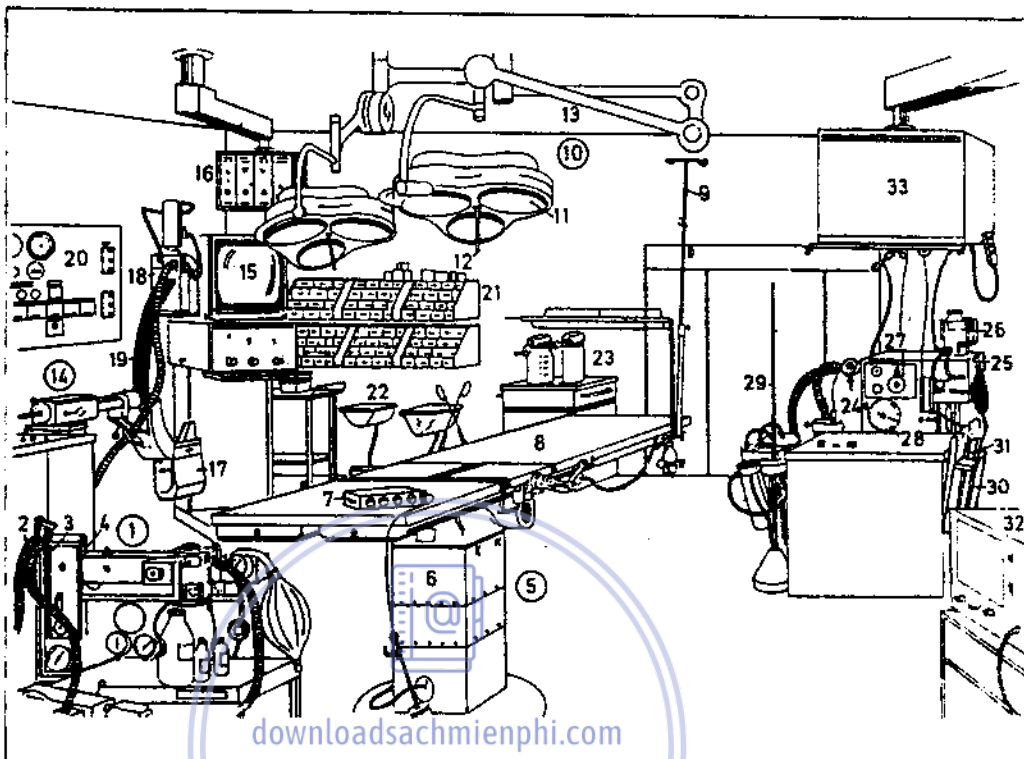
- 37 **internal cardiac pacemaker**
(internal pacemaker, pacemaker)
/ in'ta:nl 'kɑ:diæk 'peis.meɪkə /
le stimulateur cardiaque intracorporel
máy kích thích nhịp tim đặt trong cơ thể
- 38 **electrode inserted through the vein**
/ i'lektroʊd in'sa:tɪd θru: ðə veɪn /
l'électrode (f) poussée par cathétérisme (m) intraveineux
điện cực xuyên tĩnh mạch
- 39 **cardiac silhouette on the X-ray**
/ 'kɑ:diæk 'sɪlu:'et ɒn ði: eks - reɪ /
la silhouette cardiaque vue aux rayons X (m)
hình bóng tim trên màn tia X
- 40 **pacemaker control unit**
/ 'peis.meɪkə kən'trɒl 'ju:nɪt /
l'installation (f) de contrôle (m) du stimulateur cardiaque
hệ phân kiểm tra máy kích thích nhịp tim
- 41 **electrocardiograph (ECG recorder)**
/ i.lek'trɔ:kɑ:diɔ:græf /
l'électrocardiographe (m)
máy ghi điện tâm đồ, điện tâm ký
- 42 **automatic impulse meter**
/ ɔ:tə'mætɪk 'ɪmpʌls 'mi:tə /
le mesureur d'impulsions (f)
máy đo xung tự động
- 43 **ECG lead to the patient**
/ i:si:dʒi: li:d tu: ðə 'peɪʃnt /
le câble de connexion (f) du patient (m) (table (m) E.C.G.)
dây nối từ máy điện tâm đồ đến bệnh nhân
- 44 **monitor unit for visual monitoring of the pacemaker impulses**
/ 'mɒnɪtə 'ju:nɪt fɔ: 'vɪʒ /
le moniteur pour contrôle m visuel des impulsions f du stimulateur
màn hình kiểm tra các xung của máy kích thích nhịp tim
- 45 **long-term ECG analyser**
/ ɒŋ - tɜ:m i: si: dʒi: 'ænalaizə /
l'analyseur (m) d'E.C.G. (m) de longue durée (f)
máy phân tích điện tâm đồ thời gian dài
- 46 **magnetic tape for recording the ECG impulses during analysis**
/ mæɡ'netɪk teɪp fɔ: rɪ'kɔ:diŋ ði: i: si: dʒi: /
la bande magnétique
băng từ ghi các xung từ máy điện tâm đồ khi phân tích
- 47 **ECG monitor**
/ i:si:dʒi: 'mɒnɪtə /
le moniteur de contrôle de l'E.C.G. (m)
bộ phận kiểm tra máy điện tâm đồ
- 48 **automatic analysis on paper of the ECG rhythm**
/ ɔ:tə'mætɪk ɔ'ni:leɪsɪs ɒn 'peɪpə ɒv ði: i:si:dʒi: 'rɪðəm /
l'analyse (f) automatique du rythme de l'E.C.G. (m) sur papier (m)
phân tích tự động nhịp tim trên giấy của máy điện tâm đồ
- 49 **control knob for the ECG amplitude**
/ kən'trɒl nɒb fɔ: ði: i:si:dʒi: 'æmplɪtju:d /
le bouton d'ajustement (m) de l'amplitude (f) de l'E.C.G. (m)
nút điều chỉnh biên độ của máy điện tâm đồ

Hospital I
Bệnh viện I

- 50 **program selector switches for the ECG analysis**
 / 'prəʊɡræm sɪ'lektə 'swɪtʃɪz fɔː ði'ɛksɪdʒɪ ɔː'næləsɪs /
 le clavier de sélection (f) du programme d'analyse (f) de l'E.C.G. (m)
 nút chọn chương trình phân tích điện tâm đồ
- 51 **charger for the pacemaker batteries**
 / 'tʃɹɜːdʒə fɔː ðə 'peɪs.mə'keɪə 'bætəɪrɪz /
 le chargeur des batteries (f) du stimulateur du patient
 bộ nạp điện các pin của máy kích thích nhịp tim
- 52 **battery tester**
 / 'bætəri 'testə /
 le contrôleur de batteries (f)
 dụng cụ kiểm tra các pin
- 53 **pressure gauge (Am. gage) for the right cardiac catheter**
 / 'preʃə ɡeɪdʒ fɔː ðə raɪt 'kɑːdiæk 'kæθɪtə /
 le manomètre du cathétère cardiaque droit
 áp kế theo dõi ống thông tim phải

- 54 **trace monitor**
 / treɪs 'mɒnɪtə /
 le moniteur de contrôle (m) de courbes (f)
 máy kiểm tra đường ghi
- 55 **pressure indicator**
 / 'preʃə 'ɪndɪkeɪtə /
 l'indicateur (m) de pression (f)
 đồng hồ chỉ áp suất
- 56 **connecting lead to the paper recorder**
 / kə'nektɪŋ liːd tuː ðə 'peɪpə rɪ'kɔːdə /
 le câble de connexion (f) à l'enregistreur (m) à bande (f)
 dây nối với máy ghi trên băng giấy
- 57 **paper recorder for pressure traces**
 / 'peɪpə rɪ'kɔːdə fɔː 'preʃə 'treɪsɪz /
 l'enregistreur (m) à bande (f) des courbes (f) de la pression (f)
 máy ghi trên băng giấy các đường của áp suất

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Hospital II

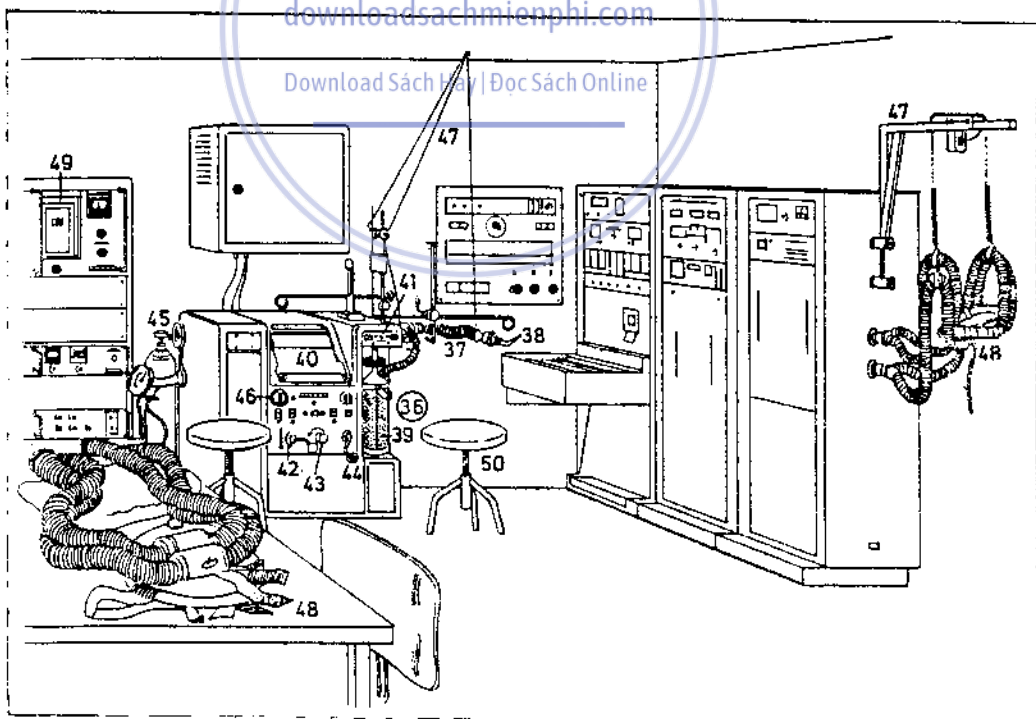
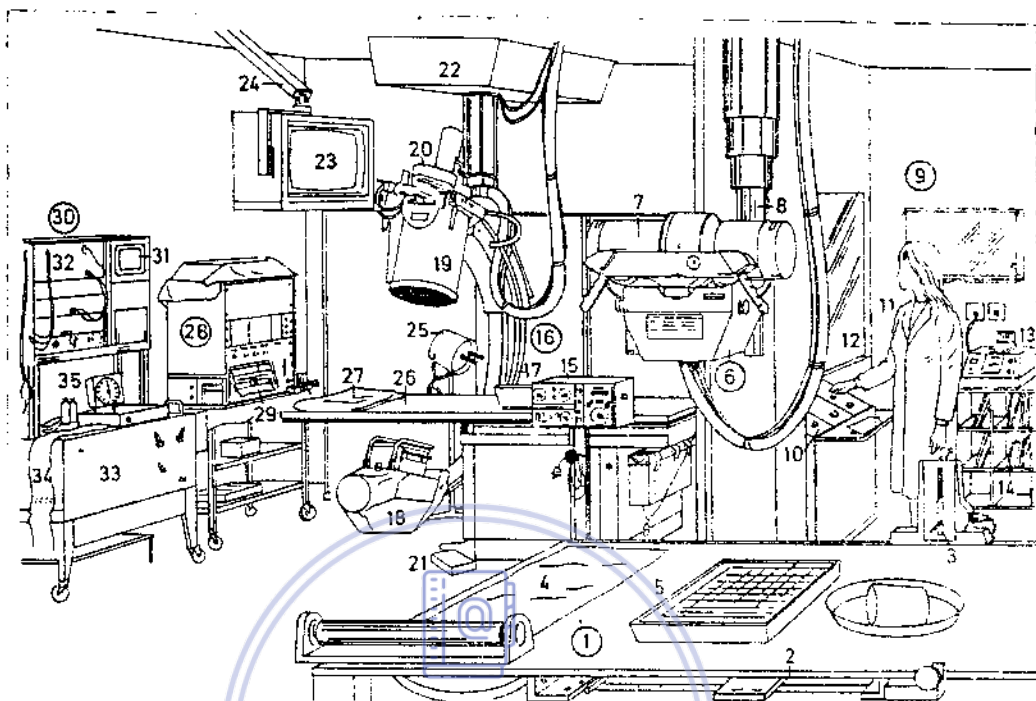
Bệnh viện II

- 1-54 surgical unit**
/ 'sə:dʒɪkl 'ju:nɪt /
le service de chirurgie (f)
đơn vị giải phẫu
- 1-33 operating theatre (Am. theater)**
/ .ɒpə'reɪtɪŋ θi'eɪtə /
la salle d'opération (f)
phòng mổ
- 1 anaesthesia and breathing apparatus (respiratory machine)**
/ ænɪs'ti:ʒə ænd 'brɪ:ðɪŋ .æpə'rentəs /
l'appareil (m) d'anesthésie (f)
máy gây mê
- 2 inhalers (inhaling tubes)**
/ ɪn'hæləz /
le tube (m) d'inhalation (f)
ống hít
- 3 flow meter for nitrous oxide**
/ 'fləʊ.mɪtə fɔ: 'naɪtrəs 'ɒksaɪd /
le débitmètre de gaz (m) hilarant (le protoxyde d'azote (m))
lưu lượng kế theo dõi hơi mê
- 4 oxygen flow meter**
/ 'ɒksɪdʒən fləʊ 'mɪtə /
le débitmètre d'oxygène (m)
lưu lượng kế theo dõi dưỡng khí
- 5 pedestal operating table**
/ 'pedɪstl .ɒpə'reɪtɪŋ 'teɪbl /
la table d'opération (f) sur socle (m)
bàn mổ nằm trên chân đỡ
- 6 table pedestal**
/ 'teɪbl 'pedɪstl /
le socle de table (f)
chân đỡ
- 7 control device (control unit)**
/ kən'trəʊl dɪ'vaɪs /
l'appareil (m) de commande (f)
máy điều khiển
- 8 adjustable top of the operating table**
/ ə'dʒʌstəbl tɒp əv ði: .ɒpə'reɪtɪŋ 'teɪbl /
la table d'opération (f) articulée
bàn mổ điều chỉnh được
- 9 stand for intravenous drips**
/ stænd fɔ: .ɪntrə'veɪnəs /
le support de perfusion (f)
già treo các chai dịch truyền
- 10 swivel-mounted shadow-free operating lamp**
/ 'swɪvl - 'mæʊntɪd 'ʃædʒə - frɪ: .ɒpə'reɪtɪŋ kɛmp /
le dispositif pivotant d'éclairage (m) sans ombre (f) portée
lắp đặt hệ thống đèn không hắt bóng (đèn giải phẫu)
- 11 individual lamp**
/ .ɪndɪ'vɪdʒəʊl kɛmp /
la lampe
bóng đèn
- 12 handle**
/ 'hændl /
la poignée
tay cầm
- 13 swivel arm**
/ 'swɪvl ʌm /
le bras orientable
cần đèn định hướng được
- 14 mobile fluoroscope**
/ 'məʊbaɪl /
l'appareil (m) mobile de radiologie (f)
huỳnh quang nghiệm di chuyển được
- 15 monitor of the image converter**
/ 'mɒnɪtə əv ði: 'ɪmɪdʒ kən'veɪtə /
le moniteur du convertisseur (m) d'image (f)
hệ phận phát lên màn hình
- 16 monitor {back}**
/ 'mɒnɪtə /
le moniteur {face (f) arrière}
hệ phận phát (mặt sau)
- 17 tube**
/ tju:b /
le tube
ống tia X
- 18 image converter**
/ 'ɪmɪdʒ kən'veɪtə /
le convertisseur d'image (f)
hệ chuyển đổi thành hình ảnh

Hospital II
Bệnh viện II

- 19 **C-shaped frame**
/ si: - ʃeɪpt freɪm /
le bâti en C (m)
khung hình chữ C
- 20 **control panel for the air-conditioning**
/ kən'trəʊl 'pænl fɔ: ði: eə-kən'diʃnɪŋ /
le tableau de commande (f) du conditionnement d'air (m)
bảng điều khiển điều hòa không khí
- 21 **surgical suture material**
/ 'sɜ:dʒɪkl 'su:tʃə mə'tiəriəl /
le matériel de sutures (f)
vật liệu dể khâu
- 22 **mobile waste tray**
/ 'məʊbaɪl weɪst treɪ /
le seau à pansements (m)
chậu di động đựng băng
- 23 **containers for unsterile (unsterilized) pads**
/ kən'teɪnəz fɔ: /
le boîte de compresses (f) non stériles
hộp đựng gạc chưa tiệt trùng
- 24 **anaesthesia and respiratory apparatus**
/ ænɪ'sθi:zjə ænd rɪ'spiəətɔ:ri 'æpə'reɪtəs /
le respirateur artificiel
máy hô hấp nhân tạo và gây mê
- 25 **respirator**
/ 'respə'reɪtə /
la poche de contrôle (m) de la respiration
túi kiểm tra hô hấp
- 26 **fluothane container (halothane container)**
/ le rɛsɛrvwa: de fluə'thəne (m) (halə'thəne (m))
bình chứa fluotan (halotan)
- 27 **ventilation control knob**
/ ,ventɪ'leɪʃn kən'trəʊl nʌb /
le bouton de réglage (m) de la ventilation
nút điều chỉnh hệ thống gió
- 28 **indicator with pointer for respiratory volume**
/ 'ɪndɪkeɪtə wɪð 'pɔɪntə fɔ: rɪ'spiəətɔ:ri /
le tableau d'enregistrement (m) avec indicateur (m) du volume respiratoire
đồng hồ báo lượng hô hấp
- 29 **stand with inhalers (inhaling tubes) and pressure gauges (Am. gages)**
/ stænd wɪð ɪn'heɪləz /
le statif avec tubes (m) d'inhalation (f) et manomètre (m)
giá đỡ các ống hô hấp và áp kế
- 30 **catheter holder**
/ 'kæθɪtə 'həʊldə /
le porte-cathétères
giá mang các dụng cụ dể lười
- 31 **catheter in sterile packing**
/ 'kæθɪtə ɪn 'sterail 'pækɪŋ /
le cathétère sous emballage (m) stérile
các dể lười trong gói tiệt trùng
- 32 **sphygmograph**
/ le sɪfɪgmɔɡraf /
le sphygmographe (l'enregistreur (m) d'impulsions (f))
máy ghi mạch, mạch ký
- 33 **monitor**
/ 'mʌnɪtə /
le moniteur
máy kiểm tra
- 34-34 **preparation and sterilization room**
/ ,prepa'reɪʃn ænd ,steralaɪ'zeɪʃn /
la salle de préparation (f) et de stérilisation (f)
phòng chuẩn bị và tiệt trùng
- 34 **dressing material**
/ 'dresɪŋ mə'tiəriəl /
les pansements (m)
các dụng cụ dể băng bó
- 35 **small sterilizer**
/ smɔ:l 'steralaɪzə /
le petit stérilisateur
máy tiệt trùng nhỏ
- 36 **carriage of the operating table**
/ 'kærɪdʒ əv ði: ,ɒpə'reɪtɪŋ 'teɪbl /
le chariot de la table d'opération (f)
bàn giải phẫu trên bánh lăn
- 37 **mobile instrument table**
/ 'məʊbaɪl 'ɪnstɪmənt 'teɪbl /
la table d'instruments (m) mobile
bàn đựng dụng cụ di động

38	sterile cloth / 'sterail kləʊ / <i>le champ stérile</i> quần áo tiệt trùng	46	jaw / dʒəʊ / <i>la branche de pince (f)</i> cán kẹp
39	instrument tray / 'instrumant treɪ / <i>le plateau à instruments (m)</i> khay đựng dụng cụ	47	drainage tube / 'dreɪnɪdʒ tjʊ:b / <i>le drain</i> ống dẫn lưu
40-53	surgical instruments / 'sɜ:dʒɪkl 'instrumənts / <i>les instruments (m) chirurgicaux</i> các dụng cụ mổ	48	surgeon's tourniquet / 'sɜ:dʒənz 'tuənɪkeɪ / <i>le tourniquet</i> gà rô xoắn
40	olive-pointed (bulb-headed) probe / 'nɒlɪv - 'pɔɪntɪd / <i>la sonde à boule folivaire</i> ống thông có đầu dạng hổng đèn	49	artery forceps / 'ɑ:təri 'fɔ:seps / <i>la pince hémastatique</i> kẹp để thắt động mạch
41	hollow probe / 'hɒləʊ praʊb / <i>la sonde cannelée</i> ống thông có đường rãnh	50	blunt hook / blʌnt hʊk / <i>l'écarteur (m) en fil (m)</i> cái móc bằng dây kim loại
42	curved scissors / kɜ:vɪd 'sɪzəz / <i>les ciseaux (m) courbes</i> các kéo lưỡi cong	51	bone nippers (bone-cutting forceps) / 'bəʊn 'nɪpəz / <i>la pince-gauche</i> kềm để cắt xương
43	scalpel (surgical knife) / 'skælpə / <i>le bistouri</i> dao mổ	52	scoop (curette) for erosion (curettage) / sku:p fɔ: 'rɛɪʒn / <i>la curette pour le curetage (m)</i> cái nạo
44	ligature-holding forceps / 'lɪɡətʃə - 'həʊldɪŋ 'fɔ:seps / <i>la pince (à) ligature (f)</i> kẹp để cột, thắt, buộc	53	obstetrical forceps / ɒb'steɪrɪkl 'fɔ:seps / <i>le forceps</i> cái cặp thai (phốt xép)
45	sequesterum forceps <i>le pince à sequestre (m)</i> kẹp để gắp các mảnh xương	54	roll of plaster / rəʊl ɒv 'plɑ:stə / <i>le rouleau de sparadrap (m)</i> cuộn băng keo



Hospital III
Bệnh viện III

1-35 X-ray unit / eks - rei 'ju:ni:t / <i>le service de radiologie (f)</i> bộ phận chụp tia X	9 central X-ray control unit / 'sentral eks - rei kan'træl 'ju:ni:t / <i>la salle de commande (f) de radiographie (f)</i> phòng điều khiển máy chụp tia X
1 X-ray examination table / eks - rei iɡ.zæm'i'neiʃn 'teibi / <i>la table d'examen (m) radiologique</i> bàn khám bằng tia X	10 control panel (control desk) / kan'træl 'pænl / <i>le pupitre de commande (f)</i> bàn điều khiển
2 support for X-ray cassettes / sà'pɔ:t fɔ: eks - rei kə'sets / <i>le support de cassettes (f) X</i> giá đỡ các hộp đựng phim tia X	11 radiographer (X-ray technician) / 'reidiɔ:ɡrəfə / <i>l'assistante (f) radiographe (la manipulatrice)</i> kỹ thuật viên máy chụp tia X
3 height adjustment of the central beam for lateral views / haɪt ə'dʒastmənt əv ðə 'sentral bi:m fɔ: 'lateral vju:z / <i>le réglage vertical du faisceau central pour clichés (m) latéraux</i> điều khiển lên xuống chùm tia giữa để chụp hình một bên	12 window to the angiography room / 'windəu tu: ði: / <i>la fenêtre donnant sur la salle d'angiographie (f)</i> cửa sổ mở ra phòng chụp mạch bằng tia X
4 compress for pyelography and cholecystography <i>la compresse pour radiographie (f) des reins (m) et des voies (f) biliaires (urographie (f) et cholecystographie (f))</i> miếng gạc quấn xử dụng cho việc chụp hình thận và các ống mật	13 oxymeter (oximeter) / 'ɒksimɛtə (m) / <i>l'oxymètre (m)</i> máy đo độ oxy (trong máu)
5 instrument basin / 'ɪnstɹəmənt 'beɪsɪn / <i>le plateau d'instruments (m)</i> khay đựng dụng cụ	14 pyelogram cassettes <i>les cassettes (f) pour urographie (f)</i> các hộp phim chụp thận niệu quản
6 X-ray apparatus for pyelograms / eks - rei 'æpə'rentəs / <i>l'équipement (m) à rayons (m) X pour urétéro-pyélographie (f)</i> thiết bị tia X để chụp hệ thân - niệu - quản	15 contrast medium injector / 'kɒntrəst 'mi:diəm ɪn'ɔ:ʒektə / <i>l'appareil (m) pour injection (f) de produits (m) de contraste (m)</i> bơm tiêm chất tạo tương phản (để chụp hình)
7 X-ray tube / eks - rei 'tju:b / <i>le tube à rayons (m) X</i> ống X quang	16 X-ray image intensifier / eks - rei 'ɪmɪdʒ ɪn'tensɪfaiə / <i>l'amplificateur m de brillance (f)</i> máy khuếch đại ảnh chụp tia X
8 telescopic X-ray support / tel'skɒpɪk eks - rei sà'pɔ:t / <i>le support télescopique du tube à rayons m X</i> giá đỡ ống ngắm tia X	17 C-shaped frame / si:-ʃeɪpt freɪm / <i>le bâti en C (m) (bâti (m) en col (m) de cygne (m))</i> khung chữ C
	18 X-ray head with X-ray tube / eks - rei hed wɪð eks - rei 'tju:b / <i>la tête de radiographie (f) avec le tube à rayons (m) X</i> đầu chụp hình với ống tia X

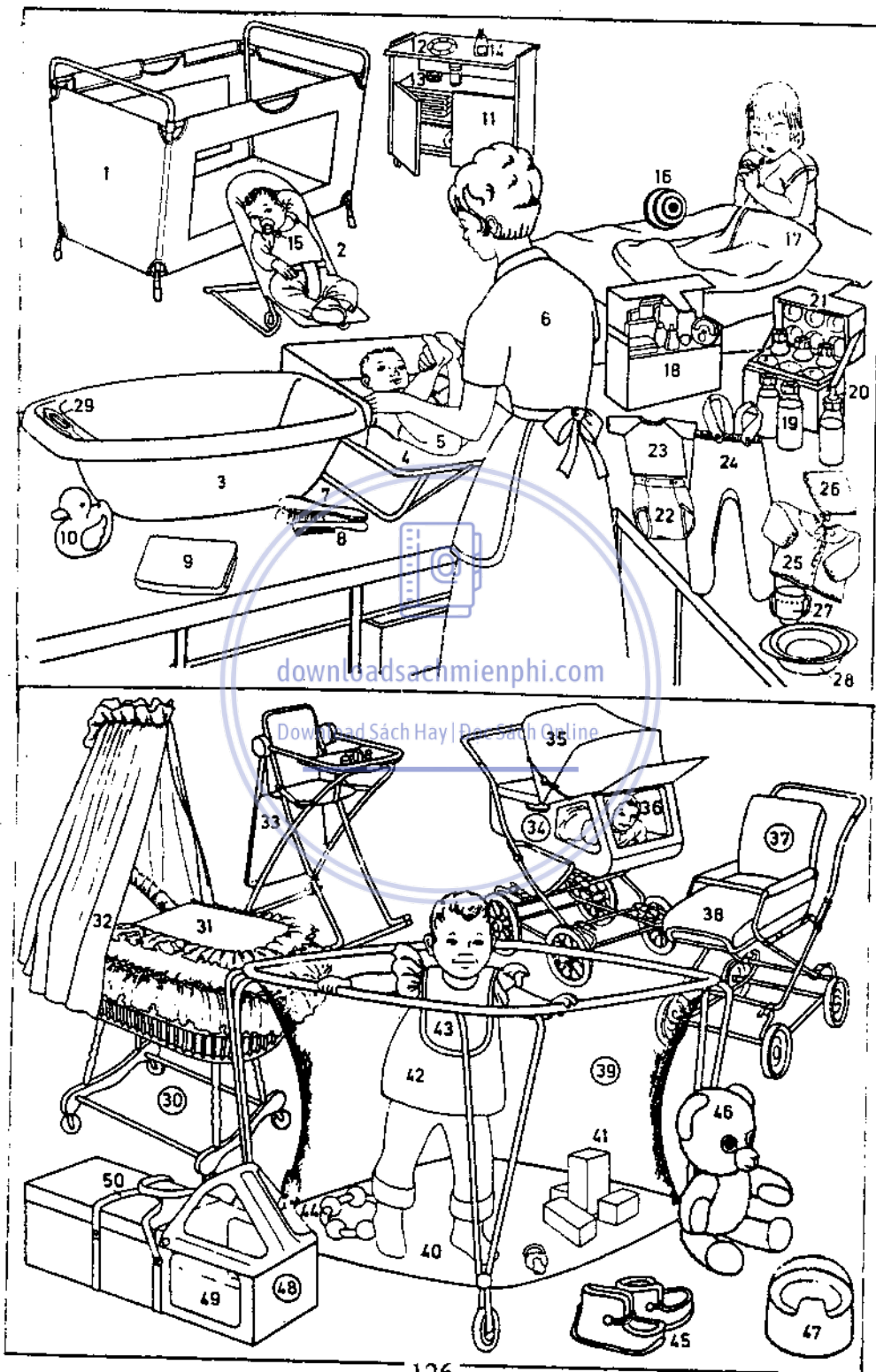
Hospital III
Bệnh viện III

19	image converter with converter tube / 'imɪdʒ kən'veɪtə wið kən'veɪtə tʃu:b / le convertisseur d'image (f) avec le tube convertisseur (m) bộ chuyển thành hình với ống chuyển điện quang	30	catheter gauge (Am. gage) unit for catheterization of the heart / 'kæθɪtə geɪdʒ ju:nɪt fɔ: / le poste de mesure (f) pour cathétérisme (m) cardiaque bộ phận đo ống thông (để thông tim)
20	film camera / fɪlm 'kæməɾə / la caméra máy chụp	31	six-channel monitor for pressure graphs and ECG / sɪks - 'tʃænl 'mɒnɪtə fɔ: 'preʃə grɑ:fz ænd i: si:dʒi: / le moniteur à six canaux (m) pour courbes (f) de tension (f) et E.C.G. (m) màn điều khiển 6 kênh dùng cho huyết áp ký và điện tâm ký
21	foot switch / fʊt swɪtʃ / l'interrupteur (m) à pédale (f) công tắc chân	32	slide-in units of the pressure transducer / slɑɪd - ɪn 'ju:nɪts əv ðə 'preʃə trænz 'dʒu:zə / les tiroirs (m) de transducteur (m) depression (f) các ngăn của bộ phận chuyển đổi áp lực
22	mobile mounting le support mobile giá nâng di động	33	paper recorder unit with developer for photographic recording / 'peɪpə rɪ'kɔ:dɪŋ 'ju:nɪt wið ðə 'veləpə fɔ: lə'fɒtə'græfɪk rɪ'kɔ:dɪŋ / l'unité (f) de développement (m) avec révélateur (m) pour enregistrement (m) photographique bộ phận máy ghi trên giấy có thuốc hiện cho băng ghi hình
23	monitor / 'mɒnɪtə / le moniteur (écran (m) de contrôle (m)) màn hình để kiểm tra	34	recording paper / rɪ'kɔ:dɪŋ 'peɪpə / le papier d'enregistrement (m) Giấy ghi
24	swivel-mounted monitor support / 'swɪvl - 'məʊntɪd 'mɒnɪtə sə'pɔ:t / le bras pivotant du moniteur cần xoay của thiết bị kiểm tra	35	timer / 'taɪmə / le chronomètre đồng hồ (tính thời gian)
25	operating lamp / .ɒpə'reɪtɪŋ læmp / la lampe sans ombre (f) portée đèn mổ (đèn không hắt bóng)	36-38	spirometry la spirométrie phép đo phế dung
26	angiographic examination table la table d'angiographie (f) bàn chụp mạch hàng tia X	36	spiograph for pulmonary function tests le spirographe pour l'exploration (f) fonctionnelle respiratoire phế dung ký để kiểm nghiệm chức năng phổi
27	pillow / 'pɪləv / l'oreiller (m) gối		
28	eight-channel recorder / eɪt - 'tʃænl rɪ'kɔ:də / l'enregistreur (m) à huit canaux (m) máy ghi với 8 kênh		
29	recording paper / rɪ'kɔ:dɪŋ 'peɪpə / le papier d'enregistrement (m) giấy ghi		

Hospital III

Bệnh viện III

- | | |
|--|---|
| <p>37 breathing tube
/ bri:ðɪŋ tjʊ:b /
<i>le tube respiratoire</i>
ống hô hấp</p> <p>38 mouthpiece
/ 'maʊθpi:s /
<i>l'embout (m) buccal</i>
đầu ngậm</p> <p>39 soda-lime absorber
/ 'səʊdə - laɪm əb'sɔ:bə /
<i>l'absorbent (m) à chaux (f) sodée</i>
bình hấp thụ vôi xút</p> <p>40 recording paper
/ rɪ'kɔ:ðɪŋ 'peɪpə /
<i>le papier d'enregistrement (m)</i>
giấy ghi</p> <p>41 control knobs for gas supply
/ kən'trɔ:l nu:bz fɔ: ɡæs sə'plai /
<i>la régulation d'alimentation (f) en gaz (m)</i>
các núm điều khiển việc cung cấp khí</p> <p>42 O₂-stabilizer
<i>le stabilisateur de O₂ (m)</i>
bộ phận ổn định khí O₂</p> <p>43 throttle valve
/ 'θrɒtəl vælv /
<i>le robinet d'étranglement (m)</i>
<i>(étrangleur (m))</i>
van tiết lưu</p> | <p>44 absorber attachment
/ əb'sɔ:bə ə'tætʃmənt /
<i>le branchement de l'absorbent (m)</i>
ống nối bình hấp thụ</p> <p>45 oxygen cylinder
/ 'ɒksɪdʒən 'sɪlɪndə /
<i>la bouteille d'oxygène (m)</i>
bình đựng oxy</p> <p>46 water supply
/ 'wɔ:tə sə'plai /
<i>l'alimentation (f) en eau (f)</i>
nguồn cung cấp nước</p> <p>47 tube support
/ tjʊ: sə'pɔ:t /
<i>le support de tube (m) flexible</i>
giá nâng các ống</p> <p>48 mask
/ mæsk /
<i>le masque</i>
mặt nạ</p> <p>49 CO₂ consumption meter
<i>le poste de mesure (f) de la consommation de CO₂ (m)</i>
máy đo lượng tiêu thụ khí CO₂</p> <p>50 stool for the patient
/ stʊ:l fɔ: ðə 'peɪʃnt /
<i>le tabouret du patient (m)</i>
ghế ngồi của bệnh nhân</p> |
|--|---|



Infant care and Layette
Sự chăm sóc và vật dụng của trẻ em

1 collapsible cot <i>/kə'leɪpsəbl kɒt/</i> <i>le lit d'enfant à roulettes (f)</i> giường em bé có bánh lăn	12 teething ring <i>/ti:ðɪŋ rɪŋ/</i> <i>l'anneau (m) de dentition (f)</i> vòng lục lạc
2 bouncing cradle <i>/bəʊnsɪŋ/</i> <i>siège de détente (f) (le siège de repos (m))</i> ghê nôi	13 cream jar <i>/kri:m dʒɑ:/</i> <i>la boîte de crème (f)</i> hũ kem
3 baby bath <i>/ˈbeɪbi baθ/</i> <i>la baignoire</i> hồn tắm	14 box of baby powder <i>/bɒks əv ˈbeɪbi paʊə/</i> <i>la boîte de talc (m)</i> hộp phấn rôm
4 changing top <i>/tʃeɪndʒɪŋ tɒp/</i> <i>le support à langer</i> giá đỡ để quần tả	15 dummy <i>/ˈdʌmɪ/</i> <i>la sucette</i> núm vú (cao su)
5 baby (new-born baby) <i>ˈbeɪbi/</i> <i>le nouveau-né (le bébé)</i> em bé mới sinh	16 ball <i>/bɔ:l/</i> <i>la balle</i> quả bóng
6 mother <i>ˈmʌðə/</i> <i>la mère</i> bà mẹ	17 sleeping bag <i>/ˈslɪpɪŋ bæɡ/</i> <i>le nid douillet (le nid d'ange (m))</i> túi ngủ
7 hairbrush <i>/ˈheɪbrʌʃ/</i> <i>la brosse à cheveux (m)</i> bàn chải tóc	18 layette box <i>/leɪˈet bɒks/</i> <i>la mallette pour nécessaire (m) de bébé (m)</i> hộp đựng các đồ dùng cần thiết của em bé
8 comb <i>/kəʊm/</i> <i>le peigne</i> lược	19 feeding bottle <i>/ˈfi:dlɪŋ ˈbɒtl/</i> <i>le biberon</i> bình sữa
9 hand towel <i>/hænd taʊəl/</i> <i>la serviette</i> khăn mặt	20 teat <i>/ti:t/</i> <i>la tétine</i> núm vú
10 toy duck <i>/tɔɪ dʌk/</i> <i>le jouet flottant</i> con vịt đồ chơi	21 bottle warmer <i>/bɒtl wu:mə/</i> <i>la mallette à biberons (m)</i> hộp đựng bình sữa
11 changing unit <i>/tʃeɪndʒɪŋ ˈju:nɪt/</i> <i>la commode à layette (f)</i> tủ đựng đồ thay	

Infant care and Layette

Sự chăm sóc và vật dụng của trẻ em

- | | |
|--|---|
| <p>22 rubber baby pants for disposable nappies (Am. diapers)
/ raba /
<i>la couche-culotte jetable</i>
quần lót (hồ đi)</p> <p>23 vest
/ vest /
<i>la brassière américaine</i>
áo dài tay kiểu Mỹ</p> <p>24 leggings
/ 'legɪŋz /
<i>la culotte pantin</i>
quần dài phủ chân</p> <p>25 baby's jacket
/ 'beɪbɪz 'dʒækɪt /
<i>la brassière</i>
áo ngoài của em bé</p> <p>26 hood
/ hʊd /
<i>le bonnet</i>
mũ chụp</p> <p>27 baby's cup
/ 'beɪbɪz kʌp /
<i>la tasse pour enfant (m)</i>
tách uống nước của em bé</p> <p>28 baby's plate, a stay-warm plate
/ 'beɪbɪz pleɪt /
<i>l'assiette (f) à bouillie (f), une assiette (f) chauffante</i>
đĩa của em bé, loại đĩa có thể dùng để đun sôi</p> <p>29 thermometer
/ θə'mɒmɪtə /
<i>le thermomètre</i>
nhiệt kế</p> <p>30 bassinet, a wicker pram
/ bæsi'net /
<i>le berceau, un berceau en osier (m)</i>
nôi, một chiếc nôi bằng mây</p> <p>31 set of bassinet covers
/ set əv bæsi'net 'kʌvəz /
<i>la garniture de berceau m</i>
đồ che nôi</p> | <p>32 canopy
/ 'bænəpɪ /
<i>le baldaquin (m)</i>
màn treo</p> <p>33 baby's high chair, a folding chair
/ 'beɪbɪz haɪ tʃeə /
<i>la chaise haute, une chaise pliante</i>
ghế cao, ghế xếp</p> <p>34 pram (baby-carriage) [with windows]
/ præm /
<i>le landeau à vision (f) panoramique</i>
xe có cửa kính bao quanh</p> <p>35 folding hood
/ 'fɔldɪŋ hʊd /
<i>la capote repinable</i>
trần xe xếp được</p> <p>36 window
/ 'wɪndəʊ /
<i>la fenêtre</i>
cửa sổ</p> <p>37 pushchair (Am. stroller)
/ pʊʃ'tʃeə /
<i>la poussette</i>
ghế đẩy</p> <p>38 foot-muff (Am. foot-bag)
/ fʊt mʌf /
<i>la chancelière</i>
bao ủ chân</p> <p>39 play pen
/ pleɪ pen /
<i>le parc pliant</i>
rào chắn cho trẻ chơi</p> <p>40 floor of the play pen
/ flɔ: əv ðə pleɪ pen /
<i>le plancher du parc (m)</i>
rào chắn</p> <p>41 building blocks (building bricks)
/ 'bɪldɪŋ blɒks /
<i>le jeu de construction (f)</i>
trò chơi xếp nhà</p> <p>42 small child
/ smɔ:l tʃaɪld /
<i>le petit enfant</i>
đứa trẻ nhỏ</p> |
|--|---|

43 bib

/bɪb/

la bavoir

cái yếm dãi

44 rattle (baby's rattle)

/ˈrætl/

le hochet

cái hũ lắc

45 booties

/ˈbuːtiːz/

les chaussures (f) d'enfant (m)

đôi giày em bé

46 teddy bear

/ˈtedi beə/

l'ours (m) en peluche (f)

con gấu lông

47 potty (baby's pot)

/ˈpɒti/

le pot

cái bô

48 carrycot

/ˈkærɪkɒt/

la navette porte-bébé

giường xách tay cho em bé

49 window

/ˈwɪndəʊ/

la fenêtre

cửa sổ

50 handles

/ˈhændlɪz/

les poignées

tay cầm



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Children's Clothes

Áo quần (trang phục) trẻ em

1-12	baby clothes /beɪbi ˈkloʊðz/ la layette. QUẦN ÁO TRẺ SƠ SINH	11	playsuit /pleɪsuː t/ la grenouillère. bộ quần áo phủ chân.
1	pram suit /prəm suː t/ l'ensemble (m) de promenade (f). quần áo đi dạo (bằng xe nôi).	12	two-piece suit /tuː piː s suː t/ le deux - pièces pour bébé (m). bộ quần áo rời (hai mảnh).
2	hood /hʊd/ le bonnet mũ trùm đầu.	13-30	infants' wear /ɪnfənts weə(r)/ les vêtements (m) des petits (m). QUẦN ÁO TRẺ EM
3	pram jacket (matinée coat) /prəm ˈdʒækɪt/ le paletot áo khoác (choàng).	13	child's sundress, a pinafore dress pinafore: áo ngực, tạp dề la robe d'été (m), une robe à bretelles (f). áo đầm mùa hè, áo mặc ngoài.
4	pompon (bobble) /pɒmpən/ le pompon húp bông (len). / lưa tay tri	14	frilled shoulder strap /frɪld ʃəʊldə(r) stræp/ la manche volante. câu vai có diềm xếp nếp.
5	bootees /buː tiː z/ les chaussons (m) giày len.	15	shirred top l'empiècement (m) à smocks (m). thân áo sợi chun.
6	sleeveless vest /sliː vliːz vest/ la chemise. áo không tay.	16	sun hat /sʌn hæʃ/ le chapeau de soleil (m). mũ che nắng
7	envelope-neck vest l'enveloppe nek vest/ la brassière américaine. áo kín cổ.	17	one-piece jersey suit /wʌn piː s dʒɜː zɪ suː t/ la combinaison en jersey (m). bộ quần áo liền thân.
8	wrapover vest /ræp ɒvə(r) vest/ la brassière croissante. áo kín ngực	18	front zip /frʌnt zɪp/ la fermeture à glissière (f) devant. dây kéo trước
9	baby's jacket /beɪbɪz ˈdʒækɪt/ la brassière de tricot (m). áo dệt dài tay.	19	catsuit (play suit) /kæt suː t/ la salopette. bộ quần áo liền thân (không tay).
10	rubber baby pants /ˈrʊbə(r) beɪbɪ pænts/ la culotte ouvrante. quần lot dài.	20	motif (appliqué) l'application (f). mẫu trang trí.

Children's Clothes

Áo quần (trang phục) trẻ em

21	romper <i>/rɒmpə/</i> <i>la barboteuse.</i> quần yếm	31	raincoat (loden coat) <i>/reɪnkəʊt/</i> <i>l'imperméable (m), le loden.</i> áo mưa (áo choàng).
22	playsuit (romper suit) <i>/pleɪsuː t/</i> <i>la combinaison - short.</i> bộ áo liền với quần ngắn.	32	leather shorts (lederhosen) <i>/'ledə 'ʃɔː tɜː/</i> <i>la culotte de peau (f).</i> quần da ngắn.
23	coverall (sleeper and strampler) <i>/kʌvəɹəl/</i> <i>le pyjama.</i> bộ áo liền với quần dài.	33	staghorn button <i>/stæghɔː n' bʌtn/</i> <i>le bouton en corne (f) de cerf (m)</i> nút (cái dây).
24	dressing gown (bath robe) <i>/dresɪŋ gaʊn/</i> <i>le peignoir de bain (m).</i> áo khoác sau khi tắm.	34	braces (Am. suspenders) <i>/breɪz/</i> <i>les bretelles (f) de cuir (m).</i> dây đeo.
25	children's shorts <i>/'tʃɪldrən ʃɔː ts/</i> quần ngắn trẻ em.	35	flap <i>/flæp/</i> <i>le pont.</i> nắp túi.
26	braces (Am. suspenders) <i>/breɪz/</i> <i>les bretelles (f).</i> dây đeo quần.	36	girl's dirndl <i>/'gɜː lz 'dɜː ndl/</i> <i>la robe paysanne (f).</i> váy tạp dề.
27	children's T-shirt <i>/'tʃɪldrən tiː ʃɔː t/</i> <i>le T-shirt (tee-shirt).</i> áo dệt kim (chữ T).	37	cross lacing <i>/krɒs/</i> <i>le lacet un lacage décoratif.</i> dây huộc chéo.
28	jersey dress (knitted dress) <i>/'dʒɜː zɪ 'dres/</i> <i>la robe de tricot (m).</i> áo dệt dệt.	38	snow suit (quilted suit) <i>/'snəʊ suː t/</i> <i>la combinaison de ski (m).</i> quần áo trượt tuyết.
29	embroidery <i>la broderie.</i> thêu trang trí.	39	quilt stitching (quilting) <i>/'kwɪlt's tʃɪtʃɪŋ/</i> <i>la surpiqûre.</i> đường may chần.
30	children's ankle socks <i>/'tʃɪldrən 'æŋkl sɒks/</i> <i>les socquettes (f).</i> tất chân.	40	dungarees (bib and brace) <i>/'dʌŋgəriː z/</i> <i>la salopette.</i> quần vải thô (có yếm và dây đeo quần).
31-47	school children's wear <i>/'skuː l 'tʃɪldrən weə(r)/</i> <i>les vêtements (m) d'écolier (m).</i> TRANG PHỤC HỌC SINH	41	bib skirt (bib top pinafore) <i>/'bɪb skɜː t/</i> <i>le jumper.</i> áo có yếm (váy ngoài)

Children's Clothes

Áo quần (trang phục) trẻ em

42	tights <i>/taɪtʃz/</i> <i>le collant.</i> quần bó (sát chân).	52	skirt <i>/skɜː t/</i> <i>la jupe.</i> váy
43	sweater (jumper) <i>/'swetə(r)/</i> <i>le sweat - shirt en éponge.</i> áo pull.	53	knee-length socks <i>/kniː lɛŋθ sɒk/</i> <i>les mi - bas (m).</i> tất (vớ) dài đến gối
44	pile jacket <i>/paɪl dʒækɪt/</i> <i>le blouson imitation (f).</i> áo lông	54	girl's coat <i>/gɜː lz kəʊt/</i> <i>le manteau fillette (f).</i> áo khoác ngoài (bé gái)
45	leggings <i>/'legɪŋz/</i> <i>le pantalon à sous - pieds (m).</i> quần (có dải buộc qua chân).	55	tie belt <i>/taɪ belt/</i> <i>la ceinture.</i> dây thắt lưng
46	girl's skirt <i>/gɜː lz skɜː t/</i> <i>la jupe.</i> váy bé gái	56	girl's bag <i>/gɜː lz 'bæg/</i> <i>le sac à bandoulière.</i> túi xách tay bé gái
47	child's jumper <i>/tʃɪldz 'dʒʌmpə(r)/</i> <i>le pull - over.</i> áo thun	57	woollen (Am. woolen) hat <i>/'wʊlən/</i> <i>le bonnet de laine (f).</i> mũ len
48-68	teenagers' clothes <i>/'tiː neɪdʒə kləʊðz/</i> <i>les vêtements (m) junior (m).</i> TRANG PHỤC THIẾU NIÊN	58	girl's blouse <i>/gɜː lz bləʊz/</i> <i>le chemisier.</i> áo sơ mi.
48	girl's overblouse (overtop) <i>/gɜː l ɔvəbləʊz/</i> <i>la marinière.</i> áo sơ mi chui đầu (cho thiếu nữ).	59	culottes <i>/kjuː lɒts/</i> <i>la jupe - culotte.</i> quần váy
49	slacks <i>/slækz/</i> <i>le pantalon fillette (f).</i> quần dài (thiếu nữ).	60	boy's trousers <i>/'bɔɪz 'traʊzəz/</i> <i>le pantalon.</i> quần thiếu niên
50	girl's skirt suit <i>/gɜː lz skɜː t suː t/</i> <i>le deux - pièces fillette (f).</i> bộ váy bé gái	61	boy's shirt <i>/'bɔɪʃzː t/</i> <i>la chemise.</i> áo sơ mi (bé trai).
51	jacket <i>/dʒækɪt/</i> <i>la veste.</i> áo vét.	62	anorak <i>/'ænəræk/</i> <i>l'anorak (m).</i> áo ngoài có mũ choàng.

Children's Clothes

Áo quần (trang phục) trẻ em

63 inset pockets

/ˈɪnset ˈpɒkɪt/

les poches (f) coupées

túi trong

64 hood drawstring (drawnstring)

/hʊd ˈdraʊ strɪŋ/

le cordon de serrage (m) de la capuche.

dây cột mũ choàng

65 knitted welt

/ˈknɪtɪd welt/

le bord - côtes tricot (m).

bờ thun đường viền thun.

66 parka coat (parka)

/ˈpɑː kə ˈkœt/

le parka.

áo choàng Paka (áo da có mũ trùm đầu của người Eskimô)

67 drawstring (draw cord)

/ˈdraʊ strɪŋ/

la ceinture coulissante.

dây rút

68 patch pockets

/ˈpætʃ ˈpɒkɪt/

les poches (f) plaquées

túi đắp ngoài



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



- 1 **mink jacket**
/mɪŋk 'dʒækɪt/
la veste de vison (m).
áo lông chồn
- 2 **cowl neck jumper**
/kaʊl nek dʒʌmp/
le pull-over à col (m) roulé.
áo cổ lọ.
- 3 **cowl collar**
/kaʊl 'kɒlə/
le col - boule.
cổ áo trùm đầu
- 4 **knitted overtop**
/nɪtɪd ,əʊvə'tɒp/
la marinière de tricot (m).
áo thun chui đầu
- 5 **turndown collar**
/tɜːn daʊn 'kɒlə/
le col marin.
cổ lật, cổ bẻ.
- 6 **turn-up (turnover) sleeve**
/tɜːnʌp/
la manche à revers (m).
tay nẹp lật lên.
- 7 **polo neck jumper**
/pəʊlə nek dʒʌmp/
le sous - pull.
áo chui đầu
- 8 **pinafore dress**
/'pɪnəfɔː dres/
la robe - jumper.
áo choàng ngoài.
- 9 **blouse with revers collar**
/bləʊz wɪθ rɪvɜːs 'kɒlə/
le chemisier.
áo sơ mi có rờ vờ
- 10 **shirt-waist dress, a button-through dress**
/ʃɑːt 'weɪstə dres ɪz 'bʌtən 'θrɔː dres/
la robe - chemisier, une robe entièrement boutonnée.
áo đầm kiểu sơ mi có thắt lưng, nút từ trên xuống

- 11 **belt**
/bel/
la ceinture.
dây nịt, thắt lưng.
- 12 **winter dress**
/'wɪntə dres/
la robe d'hiver (m).
áo đầm mùa đông
- 13 **piping**
/'paɪpɪŋ/
le passepoil.
dây viền.
- 14 **cuff**
/kʌf/
la manchette.
bò tay, cổ tay áo.
- 15 **long sleeve**
/lɒŋ sliːv/
la manche longue.
tay áo.
- 16 **quilted waistcoat**
/'kwɪltɪd 'veɪskəʊt/
le gilet matelassé.
áo gile may chăn.
- 17 **quilt stitching (quilting)**
/'kwɪlt stɪtʃɪŋ/
la surpiquer.
may chăn
- 18 **leather trimming**
/'leðə 'trɪmɪŋ/
la garniture de cuir (m).
nẹp viền bằng da
- 19 **winter slacks**
/'wɪntə 'slæks/
le pantalon long d'hiver (m).
quần dài mùa đông
- 20 **striped polo jumper**
/'striptɪŋ pəʊlə dʒʌmp/
le pull-over rayé.
áo thun có sọc chui đầu.
- 21 **boiler suit (dungarees, biband brace)**
/'bɔɪlə suːt/
la salopette.
quần áo lao động.

Ladies' Wear I (Winter Wear)
Trang phục nữ I (mùa đông)

22	patch pocket /pɑ: tʃ 'pɒkɪt/ <i>la poche plaquée</i> túi đắp ngoài	33	two-piece knitted dress /tu: pi: s 'nɪtɪd 'dres/ <i>le deux - pièces tricot (m).</i> quần áo đan rời (áo riêng, váy riêng).
23	front pocket /frʌnt 'pɒkɪt/ <i>la poche de poitrine (f)</i> túi trước	34	boat neck, a neckline /bəʊt nek ei neklaɪn/ <i>le décolleté bateau (m).</i> cổ thuyền, đường cổ
24	bib /bɪb/ <i>la bavette</i> yếm	35	turn-up /tɜ: n ʌp/ <i>le revers de manche (f).</i> tay áo lật lên
25	wrapover dress (wrap-around dress) /rə'pəʊvə 'dres/ <i>la robe portefeuille.</i> áo đầm liền thân	36	kimono sleeve /kɪ'mɒnəʊ sli: v/ <i>la manche kimono (m).</i> tay áo kiểu kimono
26	shirt /ʃɑ: t/ <i>le polo.</i> áo sơ mi	37	knitted design /nɪtɪd dɪ 'zaɪn/ <i>le dessin jacquard</i> hình đan trang trí
27	peasant-style dress /ˈpeɪznt steɪl 'dres/ <i>la robe folklore (m).</i> áo đầm dân gian.	38	lumber-jacket /ˈlʌmbə 'dʒækɪt/ <i>le blouson</i> áo khoác ngắn.
28	floral braid /ˈflɔ: rəl breɪd/ <i>le galon fleuri.</i> viền hoa	39	cable pattern /ˈkeɪbl 'pætən/ <i>le point torsade (f).</i> mẫu dây trang trí
29	tunic (tunic top, tunic dress) /ˈtju: nɪk (tju: nɪk tɔ: p 'dres)/ <i>la tunique.</i> áo đầm liền (kiểu Thổ Nhĩ Kỳ).	40	shirt-blouse /ʃɑ: (t bləʊz/ <i>la chemise.</i> áo sơ mi kiểu
30	ribbed cuff /rɪbd/ <i>le poignet.</i> cổ tay viền	41	loop fastening /lu: p 'fɑ: snɪŋ/ <i>la fermeture à brides (f)</i> gài khuy vải
31	quilted design /kwɪlt dɪ 'zaɪn/ <i>les surpiques décoratives</i> Đường may chần trang điểm	42	embroidery /ɪm 'brɔɪdəri/ <i>la broderie.</i> thêu, ren.
32	pleated skirt /pli: tɪd sɑ: t/ <i>la jupe plissée</i> váy xếp ly	43	stand-up collar /stænd ʌp 'kɒlə/ <i>le col officier (m)</i> cổ đứng

Ladies' Wear I (Winter Wear)
Trang phục nữ I (mùa đông)

- 44 **cossack trousers**
/ˈkɒsək ˈtraʊzəz/
le pantalon bouffant,
quần kiểu Cossack (chân hóp phồng).
- 45 **two-piece combination (shirt top and long skirt)**
/tuː piːs ˌkɒmbɪˈneɪʃn/
le deux - pièces tunique f.
bộ áo váy rời
- 46 **tie (bow)**
/taɪ (baʊ)/
le nœud,
nơ
- 47 **decorative facing**
/ˈdeɪkəreɪv ˈfeɪsɪŋ/
l'encadrement (m),
nẹp trang trí
- 48 **cuff slit**
/kʌf slɪt/
la fente de la manche,
chỗ xẻ tay áo
- 49 **side slit**
/saɪd slɪt/
la fente de côté (m),
xẻ bên sườn, xẻ hông
- 50 **tabard**
/ˈtæbəd/
la chauble
áo choàng kỵ sĩ
- 51 **inverted pleat skirt**
/ɪnˈvɜːt ˈpliːt ˌsɜːt/
la jupe fendue sur le côté,
váy xếp ly đối (hên hông).
- 52 **godet**
/ˈɡəʊdɪt/
le pli Dior
phần xếp ly
- 53 **evening gown**
/ˈiː vɪnɪŋ ɡəʊn/
la robe du soir (m)
áo ngủ
- 54 **pleated bell sleeve**
/pliː tɪd bel slɪː v/
la manche pagode (f) plissée
tay xếp ly rủ

- 55 **party blouse**
/paː tɪ blaʊz/
la blouse de cocktail (m)
áo dạ hội
- 56 **party skirt**
/paː tɪ sɜː t/
la jupe de cocktail (m)
váy dạ hội
- 57 **trouser suit (slack suit)**
/ˈtraʊzəz suː t (sleɪk suː t)/
le costume pantalon (m)
quần áo thường.
- 58 **suede jacket**
/sweɪd ˈdʒækɪt/
la veste en daim (m)
áo da kiểu Thụy Điển (bên trong có
tuyết).
- 59 **fur trimming**
/fɜː ˈtrɪmɪŋ/
la garniture de fourrure (f).
viền lông thú
- 60 **fur coat (kinds : Persian lamb, broadtail, mink, sable).**
/fɜː kəʊt/
le manteau de fourrure (f) (astrakan
(m), breitschawanz (m), vison (m),
zibeline (f)).
áo lông thú (các kiểu lông cừu, chồn).
- 61 **winter coat (cloth coat)**
/ˈwɪntə kəʊt/
le manteau d'hiver (m) (le manteau
de drap (m))
áo khoác mùa đông (áo dạ)
- 62 **fur cuff (fur-trimmed cuff)**
/fɜː kʌf/
le poignet de fourrure (f)
cổ tay bằng lông
- 63 **fur collar (fur-trimmed collar)**
/fɜː ˈkɒlə/
le col de fourrure (f)
cổ lông

Ladies' Wear I (Winter Wear)

Trang phục nữ I (mùa đông)

64 **loden coat**

/ləʊdən kaʊt/

le loden

áo choàng len

65 **cape**

/keɪp/

la pelerine

áo choàng (không tay)

66 **toggle fastenings**

/ˈtɒɡl̩ ˈfɑː snɪŋz/

les boutons (m) olive (f)

nút gài hình trám

67 **loden skirt**

/ləʊdən sɜː t/

la jupe en loden (m)

váy len đan

68 **poncho-style coat**

/ˈpɒntʃəʊ stɑɪl kaʊt/

le manteau - cape

áo choàng kiểu ponso (có mũ trùm).

69 **hood**

/hʊd/

la capuche

mũ trùm đầu



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Ladies' Wear II (Summer Wear)

31



Ladies' Wear II (Summer Wear)
Trang phục nữ II (mùa hè)

1	skirt suit /səˈtʃuːt/ <i>le costume tailleur (m) (le tailleur)</i> bộ áo váy (trường loại vải)
2	jacket /dʒækɪt/ <i>le veste du tailleur (m)</i> áo vét
3	skirt /sɜːt/ <i>la jupe de tailleur (m)</i> váy
4	inset pocket /ɪnset ˈpɒkɪt/ <i>la poche coupée</i> túi trong
5	decorative stitching /ˈdekəreɪv stɪtʃɪŋ/ <i>la surpiqûre</i> đường thêu trang trí
6	dress and jacket combination /ˈdres ənd dʒækɪt, kəmˈbɪ neɪʃn/ <i>l'ensemble (m) robe (f)</i> bộ áo đầm và áo khoác
7	piping /ˈpaɪpɪŋ/ <i>le passepoil</i> đường viền
8	summer dress /ˈsʌmə ˈdres/ <i>la robe à bretelles (f)</i> áo đầm mùa hè có dải đeo
9	summer dress /ˈsʌmə ˈdres/ <i>la robe d'été (m)</i> áo đầm mùa hè
10	belt /belt/ <i>la ceinture</i> dây nịt, thắt lưng
11	two-piece dress /tuː piːs ˈdres/ <i>le deux pièces</i> bộ váy áo rời

12	belt buckle /belt ˈbʌkl/ <i>la boucle de ceinture (f)</i> khóa nịt (thắt lưng)
13	wrapover (wrap-around) skirt /ˈræpəvə sɜːt/ <i>la jupe portefeuille (m)</i> váy ôm
14	pencil silhouette /ˈpensl sɪluː ˈet/ <i>la ligne tube (m)</i> đường nét ống
15	shoulder buttons /ˈʃəʊldə ˈbʌtnz/ <i>les boutons (m) d'épaule (f)</i> nút kết vai
16	batwing sleeve /ˈbɑː twɪŋ sliːv/ <i>les manches (f) chauve-souris (f)</i> tay liên, tay áo cánh dơi
17	overdress /ˈɒvə ˈdres/ <i>la robe housse (f)</i> váy liền thân
18	kimono yoke /ˈkɪmənoʊ jəʊk/ <i>l'empèchement (m) kimono (m)</i> vai áo kiểu kimono
19	tie belt /taɪ belt/ <i>la ceinture nouée</i> dây nịt (thắt lưng)
20	summer coat /ˈsʌmə ˈkəʊt/ <i>le manteau d'été (m)</i> áo khoác mùa hè
21	detachable hood /dɪ ˈteɪtʃəbəl ˈhʊd/ <i>le capuchon amovible</i> mũ chụp đầu tháo rời được
22	summer blouse /ˈsʌmə ˈblaʊz/ <i>le chemisier manches (f) courtes</i> áo sơ mi mùa hè

Ladies' Wear II (Summer Wear)
Trang phục nữ II (mùa hè)

- 23 **lapel**
/lə'pel/
le col
ve cổ áo
- 24 **skirt**
/sɜ:k t/
la jupe
váy
- 25 **front pleat**
/f'frʌnt pli: t/
le pli de devant
xếp ly trước
- 26 **dirndl (dirndl dress)**
/dɜ: nɒl/
la robe paysanne f
hộ váy áo dân gian (váy rộng vắt trên
bố sàu)
- 27 **puffed sleeve**
/pʌfɪd sli: v/
la manche ballon (m)
tay phồng
- 28 **dirndl necklace**
/dɜ: nɒl 'neklɪz/
le collier folklore (m)
vòng cổ
- 29 **dirndl blouse**
/dɜ: nɒl bləʊz/
la blouse paysanne (f)
áo dân gian có ren
- 30 **bodice**
/bɒdɪs/
le corsage
thân áo
- 31 **dirndl apron**
/dɜ: nɒl 'eɪprən/
la tablier paysanne (f)
tạp dề
- 32 **lace trimming (lace), cotton lace**
/leɪz trɪmɪŋ 'kɒtən leɪz/
*la garniture de dentelle (f) (la
dentelle, dentelle (f) de coton (m))*
ren viền
- 33 **frilled apron**
/frɪld 'eɪprən/
le tablier à volants (m)
tạp dề có diềm xếp nếp

- 34 **frill**
/frɪl/
le volant
diềm xếp nếp
- 35 **smock overall**
/smɒk 'əʊvərl: t/
la tunique
áo khoác kiểu Thỏ nhĩ kỳ (trang trí
hình lỗ ong)
- 36 **house frock (house dress)**
/haʊz frɒk/
la robe d'intérieur (m)
áo đầm mặc trong nhà
- 37 **poplin jacket**
/pɒplɪn 'dʒækɪt/
la veste de popeline (f)
áo vét vai poplin
- 38 **t-shirt**
/t - sɜ: t/
le T - shirt (le tee - shirt)
áo thun, áo pull
- 39 **ladies' shorts**
/leɪdɪz 'ʃɔ: ts/
le short
quần soóc nữ
- 40 **trouser turn - up**
/t'raʊzə 'te: rʌp/
le revers
gấu quần
- 41 **waistband**
/weɪstbænd/
la ceinture
dây lưng
- 42 **bomber jacket**
/bɒmə 'dʒækɪt/
le blouson
áo khoác ngắn, áo bluzông
- 43 **stretch welt**
/streɪts welt/
le bord - côtes élastique
hò thun, diềm thun
- 44 **Bermuda shorts**
/bə'mju: dɔ: ʃɔ: ts/
le bermuda
quần soóc Bermuda

Ladies' Wear II (Summer Wear)

Trang phục nữ II (mùa hè)

45	saddle stitching /ˈsædl ˈstɪtʃɪŋ/ <i>la surpiqûre</i> đường may chần	56	patch pocket /ˈpætʃ ˈpɒkɪt/ <i>la poche plaquée</i> túi nổi
46	frill collar /fɪrl ˈkɒlə/ <i>le col à volants (m)</i> cổ có diềm	57	scarf (neckerchief) /ska: f/ <i>le garroche</i> khăn quàng cổ
47	knot /nɒt/ <i>le noeud</i> nút áo	58	denim suit /ˈdenɪmsu: t/ <i>le deux - pièces jeans</i> bộ đồ Jean
48	culotte /kju: ˈlɒt/ <i>la jupe - culotte</i> quần cụt (như váy)	59	denim waistcoat /ˈdenɪm ˈweɪskəʊt/ <i>la veste jeans</i> áo Jean
49	twin set /ˈtwɪn set/ <i>le twin - set</i> bộ đồ hai thân	60	jeans (denims) /dʒi: nz/ <i>le jeans (blue jeans)</i> quần Jean
50	cardigan /ˈkɑ: dɪɡən/ <i>la veste tricot (m)</i> áo khoác không tay	61	overblouse /ˌəʊvə ˈbləʊz/ <i>la tunique</i> áo chui đầu (kiểu Thổ Nhĩ Kỳ).
51	weater /ˈweɪtə/ <i>le pull - over</i> áo thun chui cổ, áo pullover	62	turned-up sleeve /tɜ: nɒp sli: v/ <i>la manche retroussée</i> tay áo ve lật
52	summer (lightweight) slacks /ˈsʌmə ˈslæks/ <i>le pantalon d'été (m)</i> quần mùa hè	63	stretch belt /strets belt/ <i>la ceinture élastique</i> nịt thun, thắt lưng co giãn
53	jumpsuit /dʒʌmp su: t/ <i>la combinaison de mécanicien (m)</i> bộ đồ áo liền quần	64	halter top /ˈhɔ: ltə tɒp/ <i>le T - shirt dos (m) nu (le tee - shirt dos (m) nu)</i> áo bó lưng trần
54	turn-up /ˈtɜ: nʌp/ <i>le revers de manche (f)</i> nẹp lật, ve tay áo	65	knitted overtop /ˈnɪtɪd ˌəʊvə ˈtɒp/ <i>la tunique tricot (m)</i> áo thun chui đầu
55	zip /zɪp/ <i>la fermeture à glissière (f)</i> dây kéo		

Ladies' Wear II (Summer Wear)

Trang phục nữ II (mùa hè)

66 **drawstring waist**

/drɔː strɪŋ weɪst/

le ceinture coulissée

thắt lưng dải rút

67 **short-sleeved jumper**

/ʃɔː t sliː vɪd ʒʌmp/

le pull - over d'été (m)

áo pullover mùa hè

68 **V-neck (vee-neck)**

/viː nek/

le décolleté en V

cổ chữ V

69 **turndown collar**

/ˈtɜː ndaʊn ˈkɒlə/

le col rabattu

cổ lật, cổ bẻ

70 **knitted welt**

/nɪtɪd welt/

le bord - côtes

bo thun (điểm thun)

71 **shawl**

/ʃɔː ʃ/

le châle (le châle triangulaire)

khăn choàng, khăn san



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Underwear, Nightwear

Đồ lót, đồ ngủ

1-15	ladies' underwear (ladies' underclothes, lingerie) /ˈlædiz ˈʌndəweɪə(r)/ <i>les sous-vêtements (m) féminins, lingerie</i> đồ lót nữ	11	long pants /lɒŋ ˈpænts/ le collant pied (m) nu quần lót dài
1	brassière (bra) /ˈbræsiə(r)/ <i>le soutien-gorge</i> nịt ngực	12	tights (pantie-hose) /taɪt/ <i>le collant</i> quần bó chân
2	pantie girdle /ˈpænti ˈɡɜːdl/ <i>le panty</i> quần gen, quần lót nịt bụng	13	slip /slɪp/ <i>le fond de robe (f)</i> áo lót ngực liền váy
3	pantie-corsette /ˈpænti ˈkɔːsɪt/ <i>la gaine - culotte</i> quần - áo nịt ngực	14	waist slip /weɪst slɪp/ <i>le jupon</i> váy lót
4	longline brassière (longline bra) /lɒŋ laɪn ˈbræsiə(r)/ <i>le bustier</i> nịt ngực dài, yếm nịt	15	bikini briefs /bɪˈkiː nɪ brɪː fs/ <i>le slip</i> xilip bikini
5	stretch girdle /stretʃ ˈɡɜːdl/ <i>la gaine</i> quần thun bó eo	16-21	ladies' nightwear /ˈlædiz/ <i>les vêtements (m) de nuit (f) féminins</i> ĐỒ NGỦ NỮ
6	suspender /səˈspɛndɪər/ <i>la jarretelle</i> dây khóa treo tất chân	16	nightdress (nightgown, nightie) /naɪtˈdres/ <i>la chemise de nuit (f)</i> áo ngủ (áo ngủ dài)
7	vest /vest/ <i>la chemise américaine</i> áo ngủ	17	pyjamas (Am. pajamas) /pəˈdʒɑː məz/ le pyjama quần áo ngủ
8	pantie briefs /ˈpænti brɪː fs/ <i>le boxer</i> quần lót, xilip	18	pyjamas top /pəˈdʒɑː məz/ <i>pyjama le haut de (m)</i> áo ngủ
9	ladies' knee-high stocking /ˈlædiz ˈniː haɪ stɒkɪŋ/ <i>le mi-bas</i> tất dài đến gối	19	pyjamas trousers /pəˈdʒɑː məz traʊzəz/ <i>le pantalon de pyjama (m)</i> quần ngủ
10	long-legged (long leg) panties /lɒŋ ˈledʒɪd ˈpæntɪz/ <i>la culotte à jambes (f)</i> quần lót dài	20	housecoat /haʊs koʊt/ <i>le peignoir ou robe (f)</i> áo choàng mặc trong nhà

Underwear, Nightwear**Đồ lót, đồ ngủ**

21	vest and shorts set [for leisure wear and as nightwear] /vest(ə)nd ʃɔ:tz set (fɔ: 'leɪʒə(r) weə(r) and ɔ: naɪt weə(r)/ <i>le bloomer ou pyjama - short</i> bộ áo quần ngắn (mặc cho thoải mái hay mặc ngủ)	30	braces (Am. suspenders) /breɪz/ <i>les bretelles</i> dây đeo quần
22-29	men's underwear (men's underclothes) /mɛnz ʌndə weə(r)/ <i>les sous - vêtements (m) masculins</i> ĐỒ LÓT NAM	31	braces clip /breɪz klɪp/ <i>la pince de bretelles (f)</i> móc dây
22	string vest /stri:p vest/ <i>le maillot de corps (m) filet (m)</i> áo may ô, áo lưới	32-34	men's nightwear /mɛnz naɪt weə(r)/ <i>chaussettes (f)</i> TẤT NAM
23	string briefs /stri:p bri: fɪz/ <i>le slip (f) filet (m)</i> quần lót	32	knee-length sock /ni: lenθ sɔ:k/ <i>midi - bas (m)</i> tất dài đến gối
24	front panel /frʌnt 'pæntə(ɪ)/ <i>la doublure de braguette (f)</i> đệm trước	33	elasticated top /ɪ'lastɪkətɪd tɒp/ <i>la bande élastique</i> dải thun
25	sleeveless vest /sli: vɪs vest/ <i>le maillot de corps (m)</i> áo thun ba lỗ	34	long sock /lɒŋ sɔ:k/ <i>midi - chaussettes (f)</i> tất ngắn
26	briefs /bri: fɪz/ <i>le slip</i> quần lót	35-37	men's nightwear /mɛnz naɪt weə(r)/ <i>les vêtements (m) de nuit (f) pour hommes (m)</i> ĐỒ NGỦ NAM
27	trunks /trʌŋk/ <i>le boxer</i> quần thun ngắn	35	dressing gown /dresɪŋ gaʊn/ <i>la robe de chambre (f)</i> áo khoác dài
28	short-sleeved vest /ʃɔ: tɪli: vɪd vest/ <i>le gilet de corps (m) à manches f</i> áo lót ngắn tay	36	pyjamas (Am. pajamas) /pə' dʒɑ: məz/ quần áo ngủ
29	long johns /lɒŋ dʒɒnz/ <i>le caleçon long</i> quần thun bó dài	37	nightshirt /naɪt 'tʃi: ʃ/ <i>la veste de nuit (f)</i> áo ngủ
		38-47	men's shirts /mɛnz tʃi: tɪz/ <i>chemises (f) d'homme (m)</i> SƠ MI NAM

Underwear, Nightwear

Đồ lót, đồ ngủ

38 casual shirt
/ˈkæʒʊəl tʃɪː tʃ/
la chemise sport (m)
sơ mi thường

39 belt
/bɛlt/
la ceinture
dây nịt, thắt lưng

40 cravat
/krəˈvæt/
le foulard
khăn quàng cổ

41 tie
/taɪ/
la cravate
cà vạt

42 knot
/nɒt/
le noeud de la cravate
nút cà vạt

43 dress shirt
/dres tʃɪː tʃ/
la chemise de smoking (m)
sơ mi kiểu dạ tiệc

44 frill (frill front)
/frɪl/
le plastron plissé
nếp ngực xếp nếp

45 cuff
/kʌf/
la manchette
nếp tay

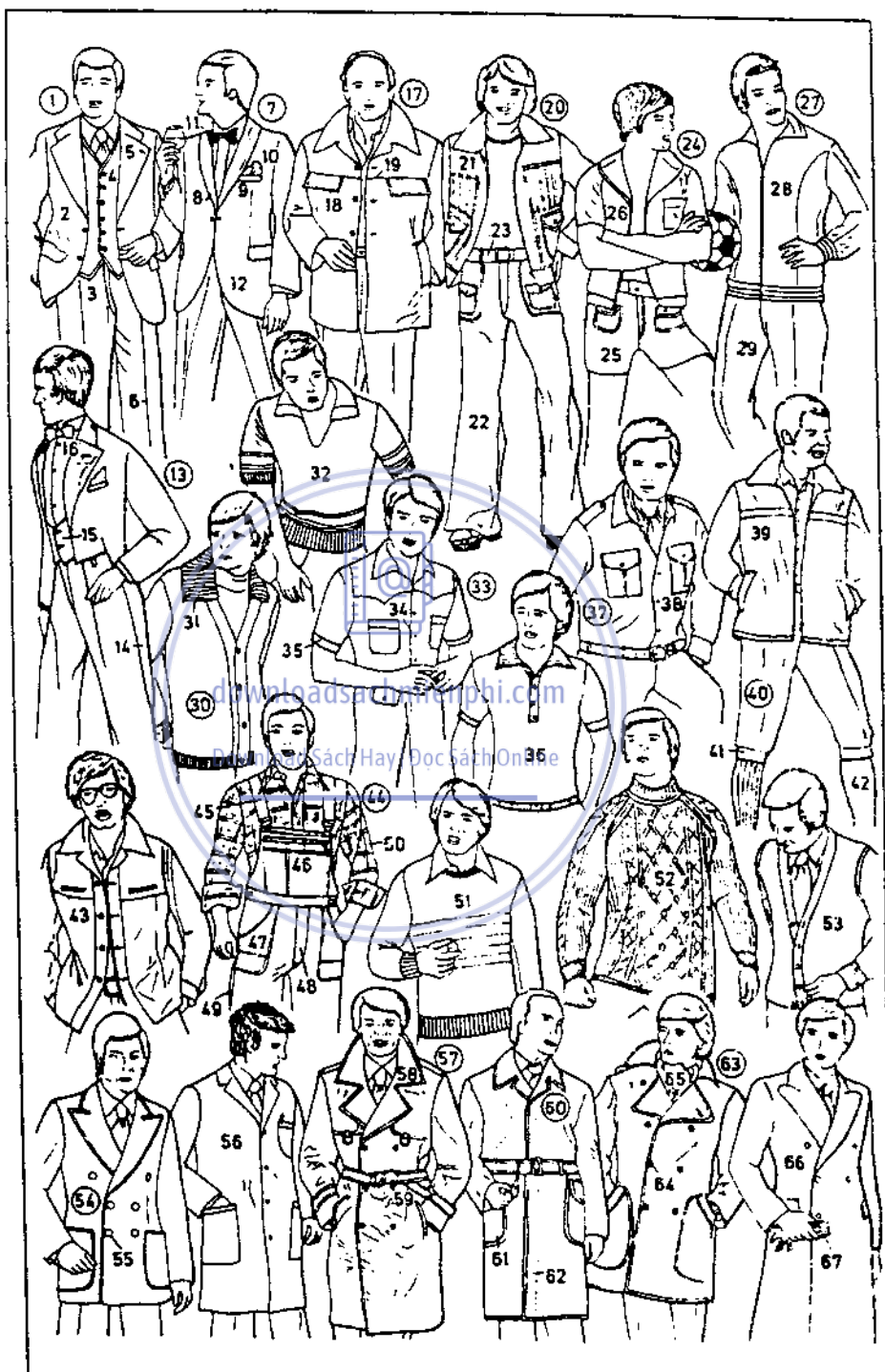
46 cuff link
/kʌflɪŋk/
le bouton de manchette (f)
nút tay áo

47 bow-tie
/bəʊ taɪ/
le noeud papillon (m)
nơ cổ



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Men's Wear**Áo quần nam**

1-67 men's fashion /men's fe[n]/ <i>la mode masculine</i> thời trang nam	11 bow-tie /baʊ - taɪ/ <i>le noeud papillon (m)</i> nơ cổ
1 single-breasted suit, a men's suit /sɪŋl - brestɪd su:t, eɪ men's su:t/ <i>le complet droit</i> bộ comple nam	12 side pocket /saɪd pɒ'kɪt/ <i>la poche extérieure</i> túi bên
2 jacket /'dʒækɪt/ <i>la veste</i> áo vét	13 tailcoat (tails), evening dress /teɪlkoʊt, ɪ vniŋ dres/ <i>l'habit (m), un vêtement de cérémonie (f)</i> Áo đuôi tôm
3 suit trousers /su:t t'traʊzəz/ <i>le pantalon</i> quần	14 coat-tail /koʊt teɪl/ <i>la basque</i> đuôi áo
4 waistcoat (vest) /'weɪskəʊt/ <i>le gilet</i> áo gile	15 white waistcoat (vest) /waɪt 'weɪskəʊt/ <i>le gilet d'habit (m) blanc</i> gi-lê trắng
5 lapel /'leɪpəl/ <i>le revers</i> vé áo	16 white bow-tie /waɪt baʊ - taɪ/ <i>le noeud papillon m blanc</i> nơ cổ trắng
6 trouser leg with crease /traʊzə leg wɪð kreɪs/ <i>la jambe de pantalon (m) avec pli (m)</i> lồng quần có lỵ	17 casual suit /'kæʒʊəl su:t/ <i>le costume de week - end (m)</i> quần áo thường (thường phục)
7 dinner dress, an evening suit /dɪnə dres, ɒn ɪ vniŋ su:t/ <i>le smoking, une tenue de soirée (f)</i> quần áo dạ tiệc	18 pocket flap /'pɒkɪt flæp/ <i>le rabat de poche (f)</i> nấp túi
8 silk lapel /'sɪk leɪpəl/ <i>le revers de soie (f)</i> vé áo lụa	19 front yoke /'frʌnt jɒk/ <i>l'empiècement (m)</i> lá vai
9 breast pocket /'brest pɒkɪt/ <i>la poche de poitrine (f)</i> túi ngực	20 denim suit /'denɪm 'su:t/ <i>le costume jeans</i> bộ đồ Jean
10 dress handkerchief /dres 'hæn kətʃɪf/ <i>la pochette</i> khăn cài áo	21 denim jacket /'denɪm 'dʒækɪt/ <i>la veste jeans</i> áo Jean

Men's Wear
Áo quần nam

22	jeans (denims) /dʒiː nz/ <i>le jeans (blue - jeans)</i> quần Jean	32	men's short-sleeved pullover (men's short-sleeved sweater) /men's ɔː t sliː viːd 'pʊləʊvə/ <i>le pull - over d'été (m) pour hommes (m)</i> áo dệt thun ngắn tay
23	waistband /weɪst bænd/ <i>la ceinture</i> dây lưng	33	short-sleeved shirt /ʃɔː t - sliː viːd ʃɑː t/ <i>la chemisette</i> áo sơ mi ngắn tay
24	beach suit /biː tʃ suː t/ <i>le costume de plage (f)</i> quần áo tắm biển (dạo trên bãi biển).	34	shirt button /ʃɑː t 'bʌtn/ <i>le bouton de chemise (f)</i> nút áo
25	shorts /ʃɔː ts/ <i>le short</i> quần soóc	35	turn-up /tɜː n ʌp/ <i>le revers de manche (f)</i> ve tay áo
26	short-sleeved jacket /ʃɔː t - sliː viːd 'dʒækɪt/ <i>la saharienne</i> áo khoác ngắn tay	36	knitted shirt /nɪtɪd ʃɑː t/ <i>le polo</i> áo dệt kim
27	tracksuit /træk suː t/ <i>le survêtement</i> bộ đồ thun (kiểu thể thao)	37	casual shirt /'kæʒʊəl ʃɑː t/ <i>la chemise de sport (m)</i> sơ mi thường
28	tracksuit top with zip /træk suː t tɒp wɪθ zɪp/ <i>le blouson de survêtement (m) avec fermeture (f) à glissière (f)</i> áo thun dây kéo (kiểu thể thao)	38	patch pocket /pætʃ pɒ 'kɪt/ <i>la poche plaquée</i> túi nỏ ngoài
29	tracksuit bottoms /træk suː t bɒtəmz/ <i>le pantalon de survêtement (m)</i> quần thun bó (kiểu thể thao)	39	casual jacket /'kæʒʊəl 'dʒækɪt/ <i>La veste sport (m)</i> áo vét thường phục
30	cardigan /'kɑː dɪɡən/ <i>la veste tricot (m)</i> áo khoác ngắn	40	knee-breeches /niː briːtʃɪz/ <i>le pantalon de varappe (f)</i> quần soóc dài đến gối
31	knitted collar /nɪtɪd kɒlə(r)/ <i>Le col en tricot (m)</i> cổ dệt	41	knee strap /niː streɪp/ <i>le bas de jambe (f)</i> nẹp ở đầu gối
		42	knee-length sock /niː leŋθ sɒk/ <i>le mi - bas</i> tất dài đến gối

Men's Wear
Áo quần nam

- 43 leather jacket**
 /'leðə(r)'dʒækɪt/
 la veste de cuir (m)
 áo khoác bằng da
- 44 bib and brace overalls**
 la salopette
 bộ áo quần có yếm treo
- 45 adjustable braces (Am. suspenders)**
 /ɪ'dʒʌstəbl breɪs/
 les bretelles (f) réglables
 dây đeo quần chỉnh được
- 46 front pocket**
 /frʌnt 'pɒkɪt/
 la poche de poitrine (f)
 túi ngực
- 47 trouser pocket**
 /traʊzə 'pɒkɪt/
 la poche de pantalon (m)
 túi quần
- 48 fly**
 /flaɪ/
 la braguette
 vạt cài nút
- 49 rule pocket**
 /ru:l 'pɒkɪt/
 la poche à mètre (m)
 túi có thước kẻ
- 50 check shirt**
 /tʃek ʃe:t/
 la chemise à carreaux (m)
 sơ mi caro
- 51 men's pullover**
 /men's pʊlbəvəl/
 le pull-over de ski (m)
 áo thun nam
- 52 heavy pullover**
 /'hevi 'pʊlbəvəl/
 le pull-over de ski (m)
 áo ấm
- 53 knitted waistcoat (vest)**
 /nɪtɪd 'weɪskəʊt/
 le gilet de tricot (m)
 áo vét dệt không tay

- 54 blazer**
 /'bleɪzə(r)/
 le blazer
 áo vét màu (sắc sỡ).
- 55 jacket button**
 /dʒækɪt bʌtn/
 le bouton de veston
 nút áo vét
- 56 overall**
 /'əʊvə'l 'ɔ:l/
 la blouse de travail (m) (la blouse blanche)
 áo khoác làm việc (áo blouse trắng)
- 57 trenchcoat**
 /trentʃ 'kəʊt/
 le trench-coat
 áo khoác dài
- 58 coat collar**
 /kəʊt 'kɒlə(r)/
 le col
 cổ áo khoác
- 59 coat belt**
 /kəʊt belt/
 la ceinture
 dây nịt áo khoác
- 60 poplin coat**
 /pɒplɪn kəʊt/
 le manteau 'de demi-saison (f) en popeline (f) (en France: un imper-méable)
 áo khoác mỏng (mùa thu)
- 61 coat pocket**
 /kəʊt 'pɒkɪt/
 la poche
 túi áo khoác
- 62 fly front**
 /flaɪ frʌnt/
 le boutonnage sous patte (f)
 vạt cài nút trước
- 63 car coat**
 /kɑ:(r) kəʊt/
 le caban
 áo choàng

Men's Wear

Áo quần nam

64 coat button

/kəʊt bʌtn/

le bouton

nút

65 scarf

/ska: f/

le foulard

khăn quàng cổ

66 cloth coat

/klo: kəʊt/

le manteau de drap (m)

áo khoác dạ

67 glove

/glʌv/

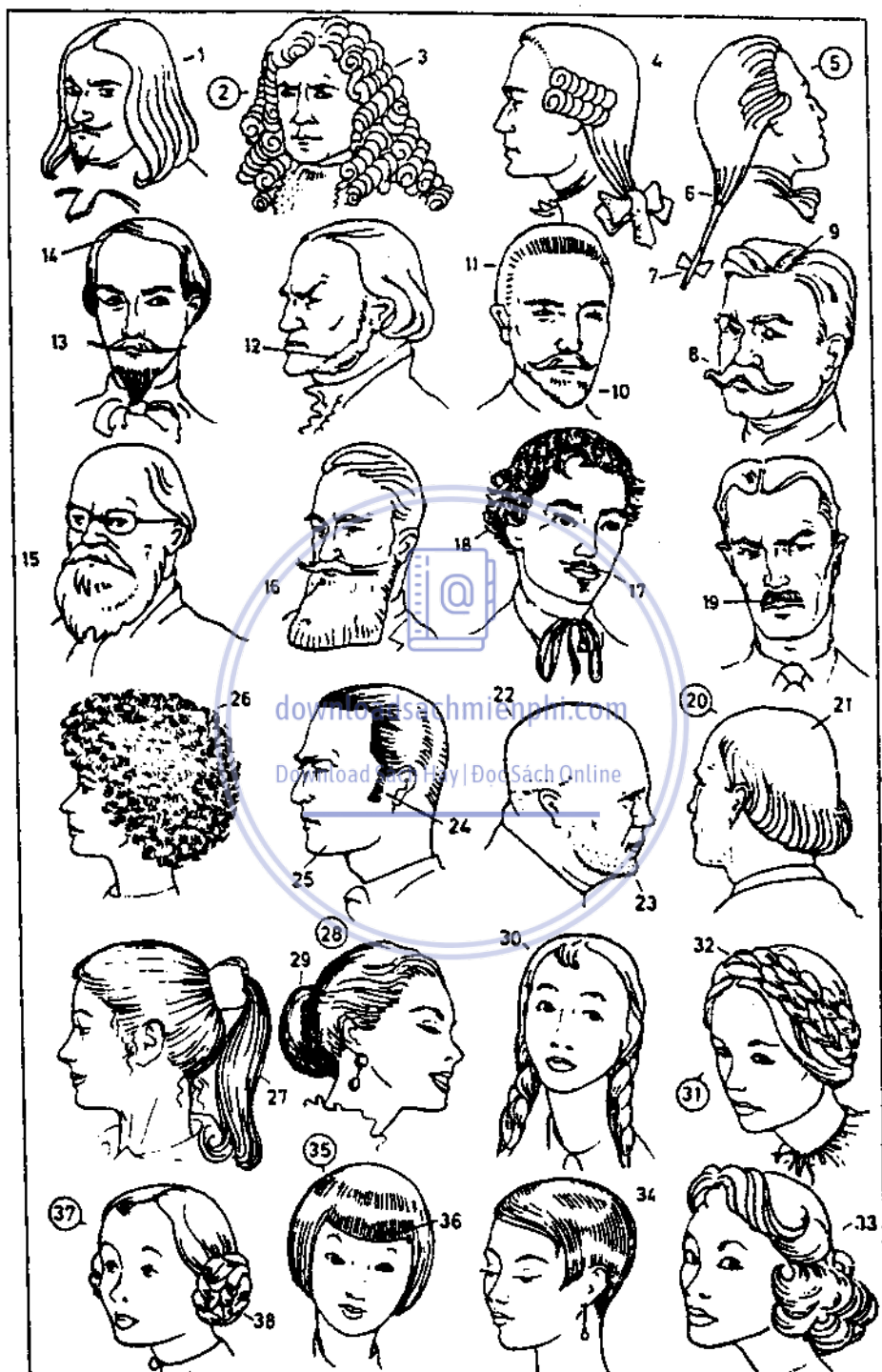
le gant

bao tay, găng tay



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Hairstyles and Beards

Các kiểu râu và tóc

1-25	men's beards and hairstyles (haireuts) /mænz brɪdz ɒnd 'heɪs taɪlz/ <i>coupes (f) de barbe (m) et coiffures (f) masculines</i> Các kiểu râu và tóc nam	10	goatee (goatee beard), chintuft <i>la barbe-en pointe (le bouc)</i> chòm râu vuốt nhọn (râu dê)
1	long hair worn loose /lɒŋ heə(r) wɔːn luːs/ <i>les cheveux (m) longs</i> tóc dài xõa	11	closely-cropped head of hair (crew cut) /kloʊzli kɹɒpt hɛd ɒv heə(r)/ <i>la coupe en brosse (f) (cheveux (m) en brosse)</i> cách cắt tóc bìn chải, đầu tóc bìn chải
2	allonge periwig (full-bottomed wig), a wig; shorter and smoother: bob wig, toupet <i>la perruque longue bouclée (perruque Louis XIV): ne couvrant que le haut de la tête: le toupet</i> bộ tóc giả với lọn tóc quăn dài (tóc giả đến vua Louis XIV): chỉ che trên đỉnh đầu: chòm tóc giả	12	whiskers /'wɪskə(r)/ <i>les favoris(m)</i> râu quai nón
3	curls /kɜːls/ <i>les boucles (f)</i> cạc lọn tóc quăn	13	Vandyke beard (stiletto beard, bodkin beard), with waxed moustache (Am. mustache) /'vændɪk brɪd/ <i>l'impériale (f)</i> râu kiểu hoàng gia
4	bag wig (purse wig) /bæg wɪɡ/ <i>la perruque à bourse (f)</i> tóc giả theo kiểu túi	14	side parting /saɪd pɑː tɪŋ/ <i>la raie de côté</i> đường ngôi một bên
5	pigtail wig /'pɪɡteɪl wɪɡ/ <i>la perruque à la Cadogan</i> tóc giả theo kiểu Cadogan (kiểu đuôi sam)	15	full beard (circular beard, round beard) /fʊl brɪd/ <i>la barbe longue</i> bộ râu dài, râu bộ hàm
6	queue (pigtail) <i>le cadogan (le cadogan)</i> đuôi tóc thắt hím	16	tile beard /taɪl brɪd/ <i>la barbe carrée</i> bộ râu tia hình vuông
7	bow (ribbon) /bəʊ/ <i>le nœud de perruque (f)</i> gút nơ của tóc giả	17	shadow /'ʃædəʊ/ rìa con kiến
8	handlebars (handlebar moustache, Am. mustache) /'hændl bʊː rəl/ <i>la moustache</i> rìa mép (râu ghi đông)	18	head of curly hair /hed ɒv kɜːli heə(r)/ <i>la coiffure bouclée</i> đầu tóc uốn lọn quăn
9	centre (Am, center) parting /'sɛnts(r) pɑː tɪŋ/ <i>la raie de milieu (m)</i> đường ngôi giữa	19	military moustache (Am. mustache) (English-style moustache) <i>la moustache (en) brosse(f)</i> rìa hình hàn chải (kiểu Anh)

Hairstyles and Beards

Các kiểu râu và tóc

20	partly bald head /pa: tli həd lɪ hed/ <i>la tête chauve</i> đầu hói	29	bun (chignon) /ˈbʌn/ <i>le chignon</i> búi tóc
21	bald patch /hə: lɪ pætʃ/ <i>la calvitie</i> phần bị hói	30	plaits (bunches) /pleɪts/ <i>les nattes (f)</i> tóc (tóc tết) bím
22	bald head /hə: lɪ hed/ <i>la calvitie totale</i> hói cả đầu (trọc)	31	chaplet hairstyle (Gretchen style) /ˈtʃæplɪt/ <i>la coiffure en diadème (m)</i> tóc quấn kiểu vương miện, kiểu tóc quấn thành vành
23	stubble beard (stubble, short beard bristles) /ˈstab(ə)l bɪəd/ râu lởm chởm	32	chaplet (coiled plaits) /ˈtʃæplɪt/ <i>le diadème</i> vòng vương miện, vành tóc
24	side-whiskers (sideboards, sideburns) /saɪd wɪskə(r)/ <i>les pattes</i> tóc mai, tóc để hất	33	curled hair /kɜ: lɪd heə(r)/ <i>la coiffure bouclée</i> Tóc uốn quăn
25	clean shave /kli: n ˈʃeɪv/ <i>le visage rasé</i> mặt cạo nhẵn	34	shingle (shingled hair, bobbed hair) /ˈʃɪŋ(ə)l/ <i>la coiffure à la garganne</i> tóc tém (theo kiểu con trai)
26	Afro look (for men and women) /ˈæfrə lʊk/ <i>la coiffure afro (pour hommes (m) et femmes (f))</i> đầu tóc quăn Châu phi (cho đàn ông và đàn bà)	35	pageboy style /beɪdʒboɪ: stɑɪl/ <i>la coiffure à frange (f)</i> kiểu tóc có mái diềm (kiểu thị đồng)
27-38	ladies' hairstyles (coiffures, women's and girls' hairstyles) <i>coiffures de dame (f)</i> Các kiểu tóc nữ	36	fringe (Am. bangs) /frɪndʒ/ <i>la frange</i> mái diềm
27	ponytail /pɒni teɪl/ <i>la queue de cheval (m)</i> tóc cụp kiểu đuôi ngựa	37	earphones /ɪə(r)ˈfəʊnz/ la coiffure à macarons (m) kiểu tóc cuộn trên tai
28	swept-back hair (swept-up hair, pinned-p hair) /ˈswɛpt bæk heə(r)/ <i>la coiffure à chignon (m)</i> tóc húi	38	earphone (coiled plait) /ɪə(r)ˈfəʊn/ <i>le macaron</i> cuộn tóc trên tai



Headgear

Mũ nón phụ nữ

- 1-21 ladies' hats and caps**
 /ˈleɪdiz hæts and kæps/
les chapeaux (m), les bonnets (m) et les casquettes (f) de dame (f)
 mũ nón phụ nữ
- 1 milliner making a hat**
la modiste lors de la confection d'un chapeau
 Người bán mũ phụ nữ đang lắp một chiếc mũ
- 2 hood**
 /hʊd/
la forme
 dáng mũ
- 3 block**
 /blɒk/
le moule
 khuôn mẫu
- 4 decorative pieces**
 /ˌdeɪkəreɪv pi:z/
les différentes parures (f)
 các mẫu trang trí
- 5 sombrero**
 /sɒmˈbreɪrəʊ/
le sombrero
 Mũ rộng vành (kiểu Tây ban nha)
- 6 mohair hat with feathers**
 /ˈməʊheɪ(r) hæŋ wɪð ˈfeðə(r)z/
le chapeau à plumes (f) en mohair (m)
 Mũ m gam lông chim
- 7 model hat with fancy appliqué**
 /ˈmɒd(ə)l hæŋ wɪ: θ ˈfænsi/
le chapeau orné d'un bouquet (m)
 mũ trang trí nhiều màu
- 8 linen cap (jockey cap)**
 /ˈlɪn ˈkeɪp/
la casquette de toile (f)
 mũ lưới trai bằng vải (mũ cưỡi ngựa)
- 9 woollen (Am. woolken) hat (knitted hat)**
 /ˈwʊlən/
le bonnet de grosse laine (f)
 mũ trùm bằng len thô
- 10 hat made of thick candlewick yarn**
 /hæt meɪd əv θɪk kændl wɪk jɑ: n/
le bonnet tricoté
 mũ trùm móc bằng sợi
- 11 mohair hat**
 /ˈməʊheɪ(r) hæŋ/
le bonnet en tissu (m) mohair(m)
 mũ trùm ni
- 12 cloche with feathers**
 /ˈklɒʃ wɪð ˈfeðə(r)z/
le chapeau à plumes (f)
 mũ cài lông chim
- 13 large men's hat made of sisal with corded ribbon**
 /ˈlu: ɡə(r) mənz hæŋ meɪd əv ˈsaisl wɪð kɔ: dɪd ˈrɪbən/
le chapeau d'homme (m) en fibre (f) de sisal m avec ruban (m) de reps m
 mũ kiểu nam giới bằng sợi xi-xan có dải ru-băng vải rập
- 14 trilby-style hat with fancy ribbon**
 /ˈtrɪlbɪ staɪl hæŋ wɪð ˈfænsi ˈrɪbən/
le chapeau d'homme (m) avec ruban (m) décoratif
 mũ nữ mềm kiểu nam giới với dải ru-băng nhiều màu
- 15 soft felt hat**
 /sɒft felt hæŋ/
le chapeau de feutre (m) de poil (m)
 mũ phớt lông
- 16 Panama hat with scarf**
 /ˈpænə ˈmɑ: hæŋ wɪð sku: f/
le panama
 mũ pa - na - ma, với khăn quàng
- 17 peaked mink cap**
 /pi: kɪd mɪŋk kæp/
la casquette de vison (m)
 mũ lưới trai lông chồn dài đuôi
- 18 mink hat**
 /mɪŋk hæŋ/
le chapeau de vison(m)
 mũ lông chồn

Headgear

Mũ nón phụ nữ

19	fox hat with leather top /fʊks hæʊt wið leðə(r) tɒp/ <i>le bonnet (en fourrure (f)) de renard (m) avec dessus (m) en cuir (m)</i> mũ trùm lông với mặt trong bằng da	28	bowler hat /ˈbəʊlɜ(r) hæʊt/ <i>le chapeau melon</i> mũ kiểu trái dưa, mũ qua dưa
20	mink cap /mɪŋk kæp/ <i>le bonnet de vison (m)</i> Mũ trùm lông chồn	29	peaked cap (yachting cap) /piːkɪd kæp/ <i>la casquette de marin (m) avec visière (f)</i> mũ lưỡi trai thủy thủ
21	slouch hat trimmed with flowers /sloʊtʃ hæʊt trɪmɪd wið fləʊə(r)ɪz/ <i>le chapeau florentin</i> mũ sụp viền hoa (kiểu Florence)	30	sou'wester (southwester) /ˌsaʊˈwestə(r)/ <i>le surcoût</i> mũ vào đầu (đội) trời mưa
22-40	men's hats and caps /ˈmɛnz hæʊts ænd kæps/ <i>les chapeaux (m), les casquettes (f) et les bonnets (m) d'homme (m)</i> Nón mũ nam giới	31	fox cap with earflaps /fʊks kæp wið ɪə(r)flæps/ <i>la toque de fourrure (f) de renard (m) avec couvre-oreilles (m)</i> mũ trùm bằng lông có chụp tai
22	trilby hat (trilby) /ˈtrɪlbi hæʊt/ <i>le chapeau de feutre (m)</i> mũ phớt	32	leather cap with fur flaps /leðə(r) kæp wið fə(r)flæps/ <i>la casquette de cuir (m) avec couvre-oreilles (m) de fourrure (f)</i> mũ lưỡi trai bằng da có chụp tai bằng lông thú
23	loden hat (Alpine hat) /lɒdən hæʊt/ <i>le chapeau loden</i> mũ phớt len (kiểu vùng Alps)	33	musquash cap /ˈmʌskwɒʃ kæp/ <i>le bonnet de muse (m)</i> mũ chụp lông chồn
24	felt hat with tassels (Tyrolean hat, Tyrolean hat) /felt hæʊt wið ˈtæsəl/ <i>le chapeau de feutre (m) de poil (m) roche avec houppes</i> mũ phớt bằng lông thú có chòm lông trang trí	34	astrakhan cap, a real or imitation astrakhan cap /ˌæstrəˈkæn kæp, ə ˈriːl ɔ(r) ɪˌmɪˈteɪʃn, əstrəˈkæn kæp/ <i>la toque de fourrure (f), une toque d'astrakan (m), une toque de cosaque (m)</i> mũ không vành bằng lông thú, mũ đàn Cò-dắc
25	corduroy cap /ˈkɔːdərɔi kæp/ <i>la casquette de velours (m)</i> mũ lưỡi trai bằng vải nhung	35	boater /ˈbəʊtə/ <i>le chapeau de paille (f) (le canotier)</i> mũ rơm cứng
26	woollen (Am. woolen) hat /ˈwʊln/ <i>le bonnet de laine (f)</i> mũ chụp bằng len	36	(grey, Am. gray, or black) top hat made of silk taffeta; collapsible: crush hat (opera hat, claque) <i>le chapeau haute forme (th haut - de forme) de taffetas (m) à ressorts (m)</i> <i>le chapeau claque (th pibusa)</i> mũ nôi cao bằng vải nhung
27	beret /ˈberet/ <i>le beret basque</i> mũ nôi (xu Basque), beret		

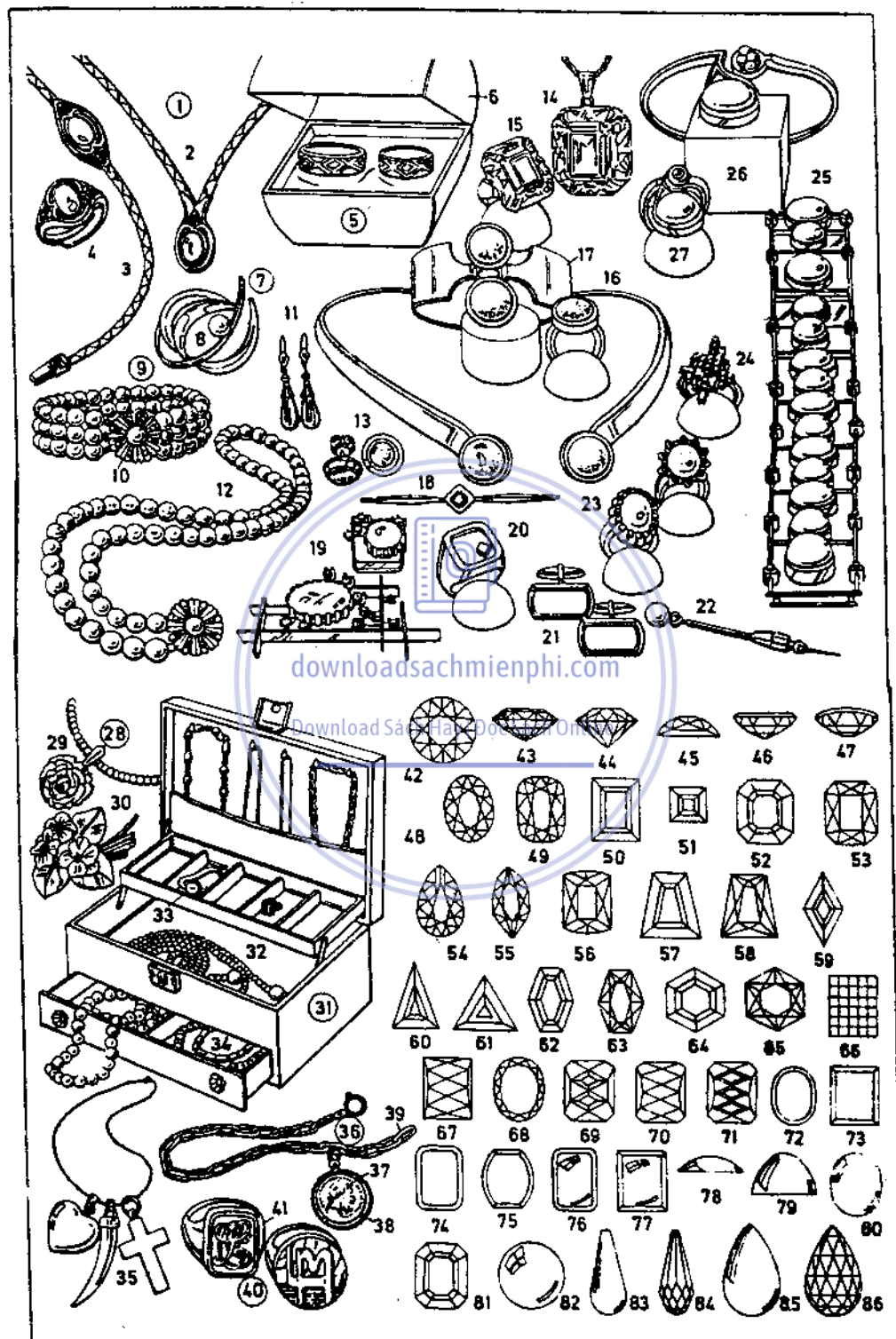
Headgear**Mũ nón phụ nữ**

- | | |
|---|---|
| <p>37 sun hat (lightweight hat) made of cloth with small patch pocket
 /sa:ŋ hæt/
 <i>le chapeau d'été (m) en tissu (m) avec pochette (f)</i>
 mũ che nắng nhẹ bằng vải có túi nhỏ,
 mũ cát</p> <p>38 wide-brimmed hat
 /waɪd brɪmɪd hæt/
 <i>le chapeau mon à larges bords (m) (le chapeau d'artiste (m))</i>
 mũ mềm rộng vành (mũ nghệ sĩ)</p> | <p>39 toboggan cap (skiing cap, ski cap)
 /ta' bɒg ən kæp/
 <i>le bonnet à pointe (f) (le bonnet de ski m)</i>
 mũ chụp có chóp nhọn (mũ để trượt tuyết)</p> <p>40 workman's cap
 /wɜ:k mən z kæp/
 <i>la casquette</i>
 mũ lưỡi trai</p> |
|---|---|



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Jewellery (Am. Jewelry)
Đồ nữ trang

1	set of jewellery (Am. jewelry) /set ɔv/ <i>la parure</i> đồ nữ trang bộ	12	cultured pearl necklace /kʌltʃərd pɜːl 'neklɪs/ <i>le collier en perles f de culture f</i> chuỗi hạt đeo cổ bằng hạt trai (nuôi cấy)
2	necklace /'neklɪs/ <i>le collier</i> xâu chuỗi đeo cổ	13	earrings /ɜː rɪŋz/ <i>les boucles (f) d'oreille (f)</i> đôi hoa tai
3	bracelet /'breɪslɪt/ <i>le bracelet</i> vòng, xuyến	14	gemstone pendant /dʒemstəʊn 'pendənt/ <i>le pendentif (en) pierres (f) fines</i> (pierres (f) précieuses) mặt đá quý để đeo cổ
4	ring /rɪŋ/ <i>la bague</i> nhẫn, cá rá	15	gemstone ring /dʒemstəʊn rɪŋ/ <i>la bague en pierres (f) fines (pierres (f) précieuses)</i> nhẫn bằng đá quý
5	wedding rings /wedɪŋ rɪŋz/ <i>l'alliance (f)</i> nhẫn cưới	16	choker (collar, neckband) /tʃɒk/ <i>la tour de cou (m)</i> vòng đeo cổ
6	wedding ring box /wedɪŋ rɪŋ bɒks/ <i>l'écrin (m) à alliances (f)</i> Hộp đựng nhẫn cưới	17	bangle /'bæŋɡl/ <i>le bracelet rigide</i> Xuyến cứng (đeo tay, chân).
7	brooch, a pearl brooch /'brɒʃ a pɜːl 'brɒʃ/ <i>la broche</i> trâm cài tóc	18	diamond pin /'daɪəmənd pɪn/ <i>la barrette avec brillant (m)</i> kep tóc đính kim cương
8	pearl /pɜːl/ <i>la perle</i> ngọc trai	19	modern-style brooches /'mɒdn staɪl brɒʃtʃ/ <i>la broche moderne</i> trâm cài tóc kiểu mới
9	cultured pearl bracelet /kʌltʃərd pɜːl 'breɪslɪt/ <i>le bracelet en perles (f) de culture (f)</i> vòng bằng hạt trai nuôi cấy	20	man's ring /'mɑnz rɪŋ/ <i>la bague d'homme (m) (la chevalière)</i> Nhẫn nam (nhẫn mặt đá khắc).
10	clasp, a white gold clasp /klaːsp a waɪt ɡəʊld klaːp/ <i>le fermoir, un fermoir (en) or (m) blanc</i> móc cài bằng vàng trắng	21	cufflinks /'kʌflɪŋk/ <i>les boutons (m) de manchette (f)</i> cáp nút măng-sét
11	pendant earrings (drop earrings) /'pendənt ærɪŋz/ <i>le pendent d'oreille (f)</i> đôi hoa tai, (khuyên tai loại đóng đũa)		

Jewellery (Am. Jewelry)**Đồ nữ trang**

22	tiepin /tai pin/ <i>l'épingle (f) de cravate (f)</i> kim kẹp cà-vạt	33	bracelet watch /'breislit wɒtʃ/ <i>la montre bijou(m)</i> đồng hồ dây xuyên
23	diamond ring with pearl /'daɪəmənd rɪŋ wɪð pɜːl/ <i>la bague perle (f) entourée (m) brillants (m)</i> nhẫn kim cương gắn hạt trai	34	coral necklace /'kɒrəl nekliːs/ <i>le collier de corail (m) véritable</i> vòng đeo cổ bằng san hô
24	modern-style diamond ring /'mɒdɪn stɑɪl 'daɪəmənd rɪŋ/ <i>la bague brillants (m) moderne</i> nhẫn kim cương kiểu mới	35	charms /tʃɑː mɜːz/ <i>les breloques (f)</i> dây trang sức (treo tổng teng vào vòng tay)
25	gemstone bracelet /'dʒəm stəʊn 'breislit/ <i>le bracelet (en) pierres (f) fines (pierres (f) précieuses)</i> dây đeo tay đá quý	36	coin bracelet /'kɔɪn 'breislit/ <i>la chaîne avec pièces(f)</i> dây chuyền gắn đồng tiền
26	asymmetrical bangle /'eɪsɪ 'metrɪkəl bæŋɡl/ <i>le bracelet rigide asymétrique</i> Xuyên cứng không đối xứng	37	gold coin /'ɡəʊld kɔɪn/ <i>la pièce d'or (m)</i> đồng tiền vàng
27	asymmetrical ring /'eɪsɪ 'metrɪkəl rɪŋ/ <i>la bague asymétrique</i> nhẫn kiểu không đối xứng	38	coin setting /'kɔɪn seɪtɪŋ/ <i>l'entourage (m) de la pièce</i> vật trang trí quanh đồng tiền
28	ivory necklace /'aɪvəri nekliːs/ <i>le collier d'ivoire</i> vòng đeo cổ bằng ngà voi	39	link /lɪŋk/ <i>le maillon de la chaîne</i> mắt dây chuyền
29	ivory rose /'aɪvəri rəʊz/ <i>la rose en ivoire (m) taillée</i> hoa hồng trang sức bằng ngà voi	40	signet ring /'sɪɡnɪt rɪŋ/ <i>la chevalière (à) monogramme (m)</i> nhẫn nam mặt khắc
30	ivory brooch /'aɪvəri brəʊʃ/ <i>la broche en ivoire (m)</i> trâm cài tóc bằng ngà voi	41	engraving (monogram) /'ɪn'ɡreɪvɪŋ/ <i>la gravure (le monogramme)</i> mặt khắc (hoa văn)
31	jewel box (jewel case) /'dʒuː əl bæks/ <i>le coffret à bijoux (m)</i> hộp nữ trang	42-86	cuts and forms /'kʌt ənd fɔː mɜːz/ <i>les différentes tailles (f) de pierres (f)</i> Các kiểu cắt gọt và tạo dáng đá quý
32	pearl necklace /'pɜːl nekliːs/ <i>le collier de perles (f)</i> vòng đeo cổ bằng hạt trai	42-71	faceted stones <i>pierres (f) taillées à facettes (f)</i> đá gọt theo nhiều kiểu góc cạnh

- 42-43 standard round cut**
/stændəd raʊnd kɑt/
taille (f) ronde normale à facettes (f)
mặt gọt tròn bình thường
- 44 brilliant cut**
la taille brillant (m)
gọt bóng (kim cương)
- 45 rose cut**
/rəʊz kɑt/
la taille rose (f)
mặt gọt hình hoa hồng
- 46 flat table**
/flæt 'teɪbl/
la table plate
mặt gọt dẹt
- 47 table en cabochon**
/teɪbl/
la table bombée
mặt gọt gồ lên
- 48 standard cut**
/stændəd kɑt/
la taille ovale normale
mặt gọt hình thường hình trái xoan
- 49 standard antique cut**
/stændəd æn'ti:k kɑt/
la taille ancienne (la taille anglaise)
mặt gọt cổ điển (kiểu Anh quốc)
- 50 rectangular step-cut**
/rek'teŋgʊlə(r) step kɑt/
la taille rectangle (m) à angles (m) vifs
mặt gọt hình chữ nhật với các góc sắc cạnh
- 51 square step-cut**
/skweə(r) step kɑt/
la taille rectangle (m) à angles (m) vifs
mặt gọt hình vuông với các góc sắc cạnh
- 52 octagonal step-cut**
/ʊk'tægənəl step kɑt/
la taille rectangle à pans coupés
mặt gọt hình chữ nhật với các mặt cắt xiên (mặt tám cạnh, mặt gọt của ngọc hích)
- 53 octagonal cross-cut**
/ʊk'tægənəl krɒs kɑt/
la taille octogonale à facettes (f) croisées
mặt gọt tám góc với các mặt cắt chéo
- 54 standard pear-shape (pendeloque)**
/stændəd piə'(r) 'seɪp/
la taille poire (f)
mặt gọt hình trái lê
- 55 marquise (navette)**
/mɑ: kwɪs/
la navette
mặt gọt hình thoi dẹt
- 56 standard barrel-shape**
/stændəd 'bærəl 'seɪp/
le coussin
mặt gọt hình gối tựa
- 57 trapezium step-cut**
/trə'pi: ziəm step kɑt/
la taille trapèze (m) à angles (m) vifs
mặt gọt hình thang với các góc sắc cạnh
- 58 trapezium cross-cut**
/trə'pi: ziəm krɒs kɑt/
la taille trapèze (m) à facettes (f) croisées
mặt gọt hình thang với các mặt cắt chéo
- 59 rhombus step-cut**
/rɒmbəs step kɑt/
la taille losange (m) à angles (m) vifs
mặt gọt hình thoi với các góc sắc cạnh
- 60-61 triangular step-cut**
/traɪ'æŋgʊlə(r) step kɑt/
le triangle à angles (m) vifs
mặt gọt tam giác với các góc sắc cạnh
- 62 hexagonal step-cut**
/heks'ægənəl step kɑt/
le six-pans à angles m vifs
mặt gọt lục giác với các góc sắc cạnh
- 63 oval hexagonal cross-cut**
/ʊʊvl heks'ægənəl krɒs kɑt/
le six-pans à facettes (f) croisées
mặt gọt lục giác dạng bầu dục với các mặt cắt chéo

Jewellery (Am. Jewelry)**Đồ nữ trang**

- 64 round hexagonal step-cut**
 /raʊnd heks'æɡənəl step kʌt/
l'hexagone (m) à angles (m) vifs
 mặt gọt lục giác dạng tròn với các góc sắc cạnh
- 65 round hexagonal cross-cut**
 /raʊnd heks'æɡənəl kros kʌt/
l'hexagone (m) à facettes (f) croisées
 mặt gọt lục giác dạng tròn với các mặt cắt chéo
- 66 chequer-board cut**
 /tʃek bɔ:d kʌt/
la taille (en) damiers (m)
 mặt gọt kiểu ô bàn cờ
- 67 triangle cut**
 /traɪ'æŋɡl kʌt/
la taille en triangles (m)
 mặt gọt tam giác
- 68-71 fancy cuts**
 /'fænsi kʌts/
tailles (f) fantaisie
 các mặt gọt kiểu cách
- 72-77 ring gemstones**
 /rɪŋ ɡemstəʊns/
pierres (f) pour écussons (m)
 đá gọt thành vòng (làm phù hiệu)
- 72 oval flat table**
 /'əʊvl flæt 'teɪbl/
la table plate ovale
 hình trái xoan dẹt
- 73 rectangular flat table**
la table plate rectangulaire
 mặt hình chữ nhật dẹt
- 74 octagonal flat table**
 /ɒk'tæɡənəl/
la table plate rectangulaire à angles (m) ronds
 mặt hình chữ nhật dẹt có góc đầy
- 75 barrel-shape**
 /'bærəl ʃeɪp/
la table plate tonneau (m)
 mặt dẹt hình thùng

- 76 antique table en cabochon**
 /'æntɪk 'teɪbl/
la table bombée à l'ancienne (à angles (m) ronds)
 mặt gỗ lên theo kiểu cổ (góc đầy)
- 77 rectangular table en cabochon**
la table bombée rectangulaire à angles (m) vifs
 mặt hình chữ nhật gỗ lên với các góc sắc cạnh
- 78-81 cabochons**
 les cabochons (m)
 mặt gọt theo kiểu đỉnh đầu tròn
- 78 round cabochon (simple cabochon)**
le cabochon rond
 đầu tròn
- 79 high dome (high cabochon)**
 /haɪ dɒm/
le cabochon pain (m) de sucre (m)
 đầu tròn vum lên
- 80 oval cabochon**
le cabochon ovale
 đầu tròn hình trái xoan
- 81 octagonal cabochon**
le cabochon orthogonal
 đầu tròn 8 cạnh
- 82-86 spheres and pear-shapes**
boules (f) et pampilles (f)
 mặt gọt hình khối cầu và hình trái lê
- 82 plain sphere**
 /pleɪn sfiə/
la boule lisse
 hình khối cầu nhẵn
- 83 plain pear-shape**
 /pleɪn piə ʃeɪp/
la pampille lisse
 hình trái lê nhẵn
- 84 faceted pear-shape**
 /feɪstɪd piə ʃeɪp/
la pampille à facettes (f)
 hình trái lê được gọt cạnh

Jewellery (Am. Jewelry)

Bồ nữ trang

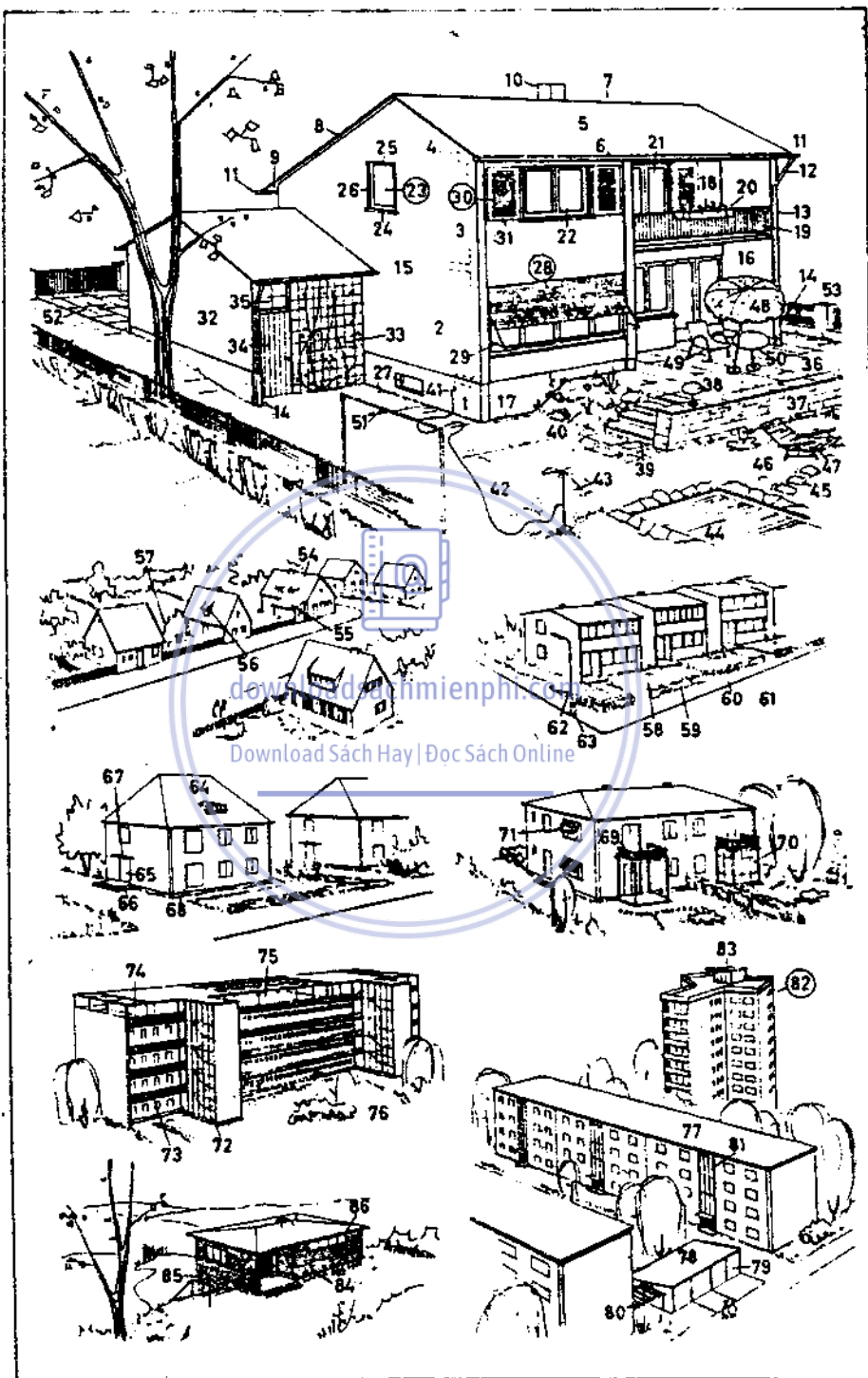
85 plain drop
/pleɪn drɒp/
la goutte lisse
hình giọt nước nhẵn

86 faceted briolette
/fæstɪd bri'ɒleɪ/
la goutte à briolet (m)
hình trái lê có nhiều mặt



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Types of Dwelling

Các kiểu nhà

1-53	detached house /di'tætʃ haʊs/ <i>L'habitation (f) (la maison) individuelle</i> nhà xây biệt lập
1	basement /'beɪsmənt/ <i>le sous-sol</i> tầng hầm
2	ground floor (Am first floor) /'graʊnd floːr/ <i>le rez-de-chaussée</i> tầng trệt (ng. tầng 1)
3	upper floor (first floor, Am, second floor) /'ʌpə floːr/ <i>l'étage (m)</i> tầng trên (tầng 1, ng. tầng 2)
4	loft /'loʊft/ <i>le grenier</i> tầng áp mái (tầng trần)
5	roof, a gable roof (saddle roof, saddleback roof) /ruːf/ <i>le toit, un toit à double pente (f)</i> mái nhà, mái có đầu hồi (mái hình yên ngựa, mái có phủ nóc).
6	gutter /'gʌtə/ <i>la gouttière</i> máng xối
7	ridge /'rɪdʒ/ <i>le faite</i> nóc nhà
8	verge with bargeboards /'vɜː dʒ wɪθ bɑː dɜː/ <i>la rive de pignon (m)</i> mép đầu hồi
9	eaves, rafter-supported eaves /iː vɜː/ <i>l'avant-toit (m), un avant-toit à chevrons (m)</i> chống mái chìa, mái chìa có dầm đỡ

10	chimney /'tʃɪmni/ <i>la cheminée (la souche)</i> ống khói
11	gutter /'gʌtə/ <i>le chéneau de gouttière</i> ống máng
12	swan's neck (swan-neck) /'swɒn 'z nek/ <i>le tuyau coudé (le coude)</i> ống cổ ngỗng
13	rainwater pipe (downpipe, Am, downspout, leader) /'reɪn wɔː tə paɪp/ <i>le tuyau de descente (f)</i> ống thoát (nước mưa)
14	vertical pipe, a cast-iron pipe /'vɜː tɪkl paɪp/ <i>le tuyau en fonte (f)</i> ống gang đúc (đặt thẳng đứng)
15	gable (gable end) /'gæbl/ <i>le pignon (le côté pignon)</i> đầu hồi (tuồng hồi có mái)
16	glass wall /'glɑː s wɔː l/ <i>le mur en verre (m)</i> tường bằng kính
17	base course (plinth) /'beɪs kɔː s/ <i>le soubassement</i> lớp nền (chân tường)
18	balcony /'bælkəni/ <i>la loggia</i> ban công, ban lơn
19	paraper /'pærəpɪt/ <i>la balustrade</i> lan can
20	flower box /'flaʊə bɒks/ <i>la jardinière</i> bồn hoa

Types of Dwelling

Các kiểu nhà

21	French window (French windows) opening on to the balcony /frentʃ 'windəʊ/ <i>la porte de la loggia à deux battants (n)</i> cửa ra ban công có 2 cánh (kiểu Pháp)	31	shutter catch /'ʃʌtə 'kætʃ/ <i>l'arrêt (m) de persienne (f)</i> cái móc giữ cửa chớp
22	double casement window /dʌbl 'keismənt windəʊ/ <i>la fenêtre à deux vantaux (m)</i> cửa sổ hai cánh	32	garage with tool shed /'gærə: ʒ wiθ tu: l ʃed/ <i>le garage et le débarras</i> gara xe, với kho chứa dụng cụ
23	single casement window /'sɪŋgl 'keismənt windəʊ/ <i>la fenêtre à un vantail (m)</i> cửa sổ một cánh	33	espalier /ɛ'spæliɛ/ <i>l'espalier (m)</i> giàn đứng (dựa vào tường cho dây leo)
24	window breast with window sill /windəʊ brest/ <i>l'appui (m) (l'allège (f)) de fenêtre</i> bục cửa sổ	34	batten door (ledged door) /'bætɪn dɔː/ <i>la porte en planches (f)</i> cửa ván
25	lintel (window head) /'lɪntl/ <i>le linteau</i> lành tồ, rầm đỡ (cửa sổ)	35	fanlight with mullion and transom /'fænlait wiθ 'mʌliən/ <i>l'imposte (f) à croisillon (m)</i> cửa sổ con có song chắn (ở trên cửa ra vào)
26	reveal /ri'vi:l/ <i>l'embrasure (f)</i> khuôn cửa	36	terrace /'terəs/ <i>la terrasse</i> sân trước
27	cellar window (basement window) /'sɛlə windəʊ/ <i>le soupirail</i> cửa sổ tầng hầm	37	garden wall with coping stones /'gɑːdn wɔ:l wiθ/ <i>la murette dallée</i> tường rào bằng đá xây
28	rolling shutter /'rɒlɪŋ 'ʃʌtə/ <i>le volet roulant (le store à enroulement)</i> Cửa chớp dây trượt bức màn cuộn được	38	garden light /'gɑːdn laɪt/ <i>l'éclairage (n) de jardin (m)</i> đèn trong vườn
29	rolling shutter frame /'rɒlɪŋ ʃʌtə freɪm/ <i>le bras de projection (f) du store</i> Khung cửa chớp	39	steps /steɪps/ <i>les marches (f) de la terrasse (f)</i> tầng cấp
30	window shutter (folding shutter) /windəʊ 'ʃʌtə/ <i>les persiennes (f) (les contrevents (m), les volets (m))</i> cửa chớp	40	rockery (rock garden) /'rɒkəri/ <i>la rocaille</i> hòn non bộ
		41	outside tap (Am. faucet) for the hose /'aʊtsaɪd/ <i>le robinet d'arrosage (m)</i> vòi nước để tưới vườn

Types of Dwelling

Các kiểu nhà

42	garden hose /ˈɡɑːdn haʊz/ le tuyau d'arrosage m ống nước tưới vườn	53	fence, a wooden fence /fens/ la clôture, une clôture à claire-voie (f) hàng rào quanh nhà (bằng gỗ)
43	lawn sprinkler /lɔːn ˈsprɪŋklə/ le tiurniquet hệ thống tưới bằng con xoay	54-57	housing estate (housing development) /ˈhaʊsɪŋ ɪˈsteɪt/ le lotissement résidentiel khu qui hoạch xây dựng nhà
44	padding pool /ˈpædɪŋ poʊl/ la pataugeoire hồ tắm cạn cho trẻ em	54	house on a housing estate (on a housing development) /haʊs ɔn haʊsɪŋ ɪˈsteɪt/ la maison de lotissement (m) nhà trong khu qui hoạch
45	stepping stones /ˈsteɪpɪŋ stəʊnz/ le pas d'âne (m) đá lát đường đi	55	pent roof (penthouse roof) /pent ruːf/ le toit en appentis (m) mái hiên
46	unbathing area (lawn) /ʌnˈbɑːθɪŋ ˈeəriə/ la pelouse thảm cỏ	56	dormer (dormer window) /dɔːmə/ la lucarne sur toit m en appentis m (châtière) cửa sổ vòm, cửa sổ trên mái nhà
47	deck-chair /dek tʃeɪ/ la chaise longue (fam : le transat) ghế dài	57	garden /ˈɡɑːdn/ le jardin particulier vườn
48	sunshade (garden parasol) /ˈsʌbʃeɪd/ le parasol de jardin (m) dù che nắng	58-63	terraced house [one of a row of terraced houses], stepped /ˈterast haʊs/ la maison en bandes f, décalée nhà có sân, có bậc cấp
49	garden chair /ˈɡɑːdn tʃeɪ/ la chaise de jardin (m) ghế ngồi ở vườn	58	front garden frʌnt ˈɡɑːdn/ la jardinet vườn phía trước
50	garden table /ˈɡɑːdn ˈteɪbl/ la table de jardin (m) bàn để ở vườn	59	hedge /hedʒ/ la haie vive hàng rào, bờ giậu
51	frame for beating carpets /freɪm fɔ ˈbiːtɪŋ ˈkɑːpɪts/ la barre à battre les tapis (m)	60	pavement (Am. sidewalk, walkway) /ˈpeɪvmənt/ le trottoir lề đường
52	garage driveway /ˈɡærɑːdʒ ˈdraɪvweɪ/ l'accès m au garage khung để đập thảm		

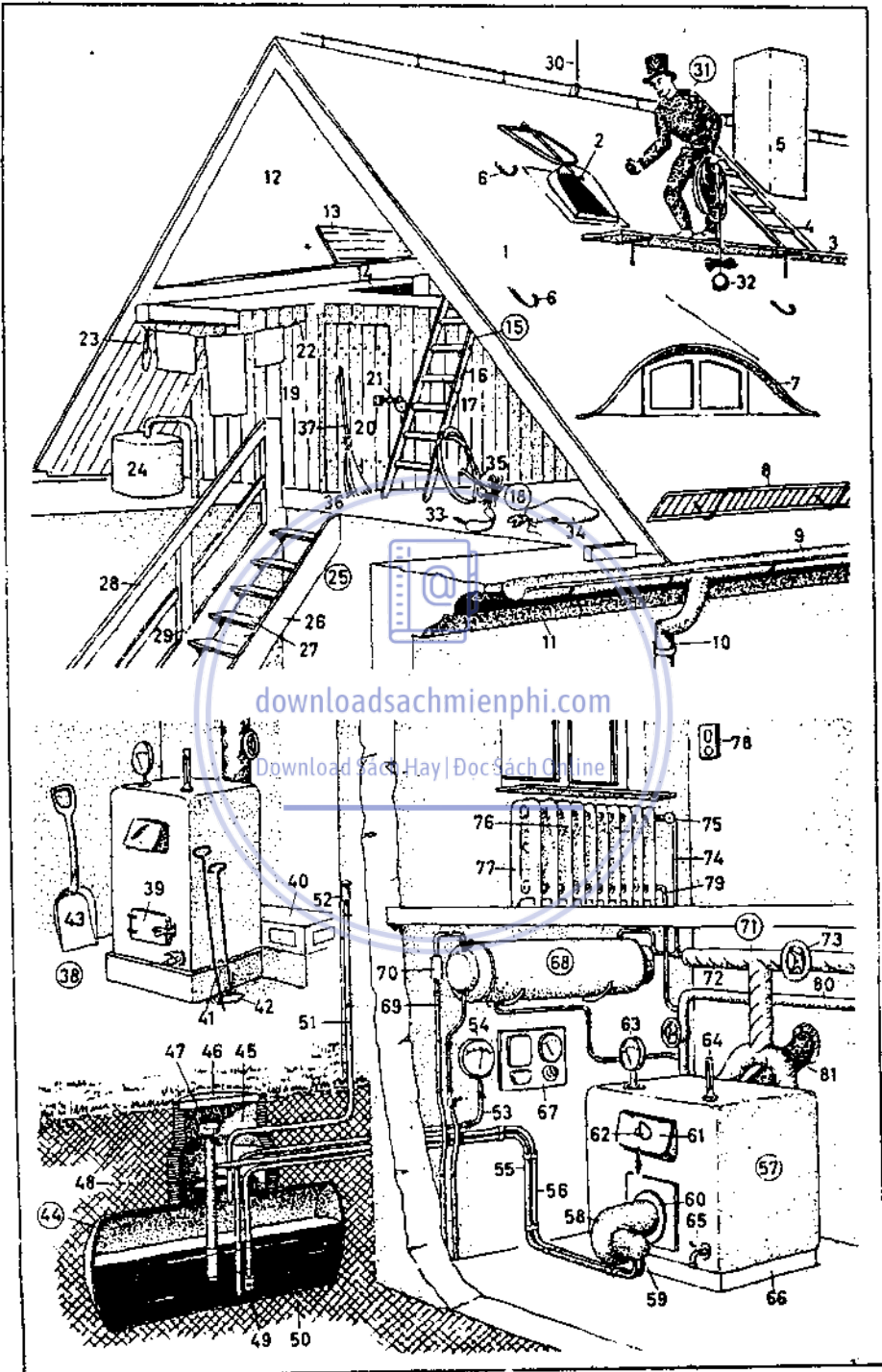
Types of Dwelling

Các kiểu nhà

- | | |
|--|--|
| <p>61 street (road)
/stri:t/
la rue
đường</p> <p>62 street lamp (street light)
/stri:t læmp/
le lampadaire (autrefois : le réverbère,
le bec de gaz(m))
đèn đường</p> <p>63 litter bin (Am. litter basket)
/'li:tə bin/
la corbeille à papier(m)
sọt rác</p> <p>64-68 house divided into two flats (Am. house divided into two apartments, duplex house)
/haʊs di'vaɪdɪd ɪntə tu: flæts/
la maison à deux logements (m)
khu nhà gồm căn rời nhau</p> <p>64 hip (hipped) roof
/hɪp ru:f/
le toit en croupe (f)
mái nhà hình tháp</p> <p>65 front door
/frʌnt dɔ:/
la porte d'entrée (f)
cửa ra vào nhà</p> <p>66 front steps
/frʌnt steɪps/
le perron
bậc cấp cửa ra vào</p> <p>67 canopy
/'kænəpi/
l'auvent (m)
mái che cửa ra vào</p> <p>68 flower window (window for house plants)
/'flaʊə /
la baie vitrée
cửa sổ để thông thoáng các cây kiểng trong nhà</p> <p>69-71 pair of semi-detached houses divided into four flats (Am. apartments)
la maison à quatre logements (m)
nhà nửa liền kết bốn căn hộ</p> | <p>69 balcony
/'bælkəni/
le balcon
ban công</p> <p>70 sun lounge (Am. sun parlor)
/sʌn laʊndʒ/
la véranda
khoảng sân nhỏ trước cửa có mái che</p> <p>71 awning (sun blind, sunshade)
/'ɔ:nɪŋ/
le store
mái hiên cửa sổ</p> <p>72-76 block of flats (Am. apartment building, apartment house) with access balconies
/blɒk əv flæts/
l'immeuble (m) à galeries (f) couvertes
chung cư có dãy hành lang để vào từng căn hộ</p> <p>72 staircase
/stɑ:k əv flæts/
la cage d'escalier (m)
lồng cầu thang</p> <p>73 balony
/'bælkəni/
la galerie couverte
ban công</p> <p>74 studio flat (Am. studio apartment)
/'stju:diəʊ flæt/
le studio d'artiste(m) (atelier(m) d'artiste(m))
xưởng vẽ</p> <p>75 sun roof, a sun terrace
/sʌn fu:f/
la toiture-terrace, un solarium
sân thượng</p> <p>76 open space
/'əʊpən speɪs/
l'espace m vert
khoảng đất trống</p> <p>77-81 multi-storey block of flats (Am. multistorey apartment building, multistorey apartment house.)
/'mʌlti 'stɔ:ɪn blɒk əv flæts/
le bloc d'habitations (f) à étages (m)
khu nhà ở cao tầng</p> |
|--|--|

77	flat roof <i>le toit plat</i> mái bằng	83	penthouse 'pent haʊs/ <i>l'attique m, l'étage(m) hors-toit</i> nhà lồng để lên sân thượng
78	pent roof (shed roof, lean to way) /pent ru:f/ <i>le toit en appentis (m)</i> ái xúi	84-86	weekend house, a timber house /wi:k' end haʊs/ <i>la résidence secondaire, une maison en bois (m)</i> nhà nghỉ cuối tuần, một căn nhà bằng gỗ thông
79	garage /'gærʊ:dʒ/ <i>le garage</i> gara xe	84	horizontal boarding /hɒrɪ zɒntl 'nɔ:dɪŋ/ <i>le mur de planches (f)</i> tường lát ván ngang
80	pergola /'pɜ:gələ/ <i>la pergola</i> lối đi có giàn hoa ở trên	85	natural stone base course (natural stone plinth) /'nætʃrəl stəʊn beɪs kɔ:s/ <i>le soubassement en pierres (f) de taille</i> móng bằng đá đẽo tự nhiên
81	staircase window /'steɪs keɪs 'wɪndəʊ/ <i>la fenêtre de l'escalier (m)</i> cửa sổ lồng cầu thang	86	strip windows (ribbon windows) /stri:p 'wɪndəʊ/ <i>là baie vitrée</i> dãy ô cửa sổ
82	high-rise block of flat (Am. high-rise apartment building high-rise apartment house.) /haɪ-raɪs blɒk ɔv flæts/ <i>la tour d'habitation (f)</i> khối nhà ở cao tầng		

Download Sách Hay | Đọc sách Online



Roof and Boiler Room
Mái và gian nà hơ

1-29	attic <i>/ˈætik/</i> <i>le grenier</i> gác mái, tầng thượng
1	roof cladding (roof covering) <i>/ru:f klædɪŋ/</i> <i>la couverture</i> mái lợp (che)
2	skylight <i>/skailaɪt/</i> <i>la lucarne</i> cửa mái (hàng kính để lấy ánh sáng)
3	gangway <i>/ˈgæŋweɪ/</i> <i>la passerelle</i> giàn giáo
4	cat ladder (roof ladder) <i>/kæt lædə/</i> <i>l'échelle (f) de couvreur (m)</i> thang (của thợ lợp nhà)
5	chimney <i>/tʃɪmni/</i> <i>la cheminée</i> ống khói
6	roof hook <i>/ru:f hʊk/</i> <i>le crochet de couvreur (m)</i> cái móc ở mái
7	dormer window (dormer) <i>/dɔːnə wɪndəʊ/</i> <i>la lucarne</i> cửa sổ trên mái nhà
8	snow guard (roof guard) <i>/snəʊ ɡɑːd/</i> <i>snow guard (roof guard)</i> tấm chắn tuyết
9	gutter <i>/ˈɡatə/</i> <i>le chéneau</i> máng xối
10	rainwater pipe (downpipe, Am. downspout, leader) <i>/reɪnwɔːtə paɪp/</i> <i>le tuyau de chute (f) d'eau (f) pluviale</i> ống thoát nước mưa

11	eaves <i>/iːvz/</i> <i>la corniche du toit</i> mái chĩa, bờ
12	pitched roof <i>/pɪtʃt ru:f/</i> <i>les combles (m)</i> sườn mái (đốc)
13	trapdoor <i>/træpdɔː/</i> <i>la trappe</i> cửa sập
14	hatch <i>/hætʃ/</i> <i>l'ouverture / de la trappe</i> Lỗ mở cửa của cửa sập
15	ladder <i>/ˈlædə/</i> <i>l'échelle (f)</i> thang
16	stile <i>/staɪ/</i> <i>le montant</i> thanh dọc của thang
17	rung <i>/rʌŋ/</i> <i>l'échelon (m) (le barreau)</i> thanh ngang của thang
18	loft (attic) <i>/lɒft/</i> <i>le grenier</i> tầng gác mái, râm thượng
19	wooden partition <i>/wɒdn paːˈtɪʃn/</i> <i>la cloison de bois (m)</i> vách ngăn bằng gỗ
20	lumber room door (boxroom door) <i>/ˈlʌmbə ru:m dɔː/</i> <i>la porte de la mansarde</i> cửa gỗ ở râm thượng
21	padlock <i>/ˈpædlɒk/</i> <i>le cadenas</i> khóa móc

Roof and Boiler Room
Mái và gian nồi hơi

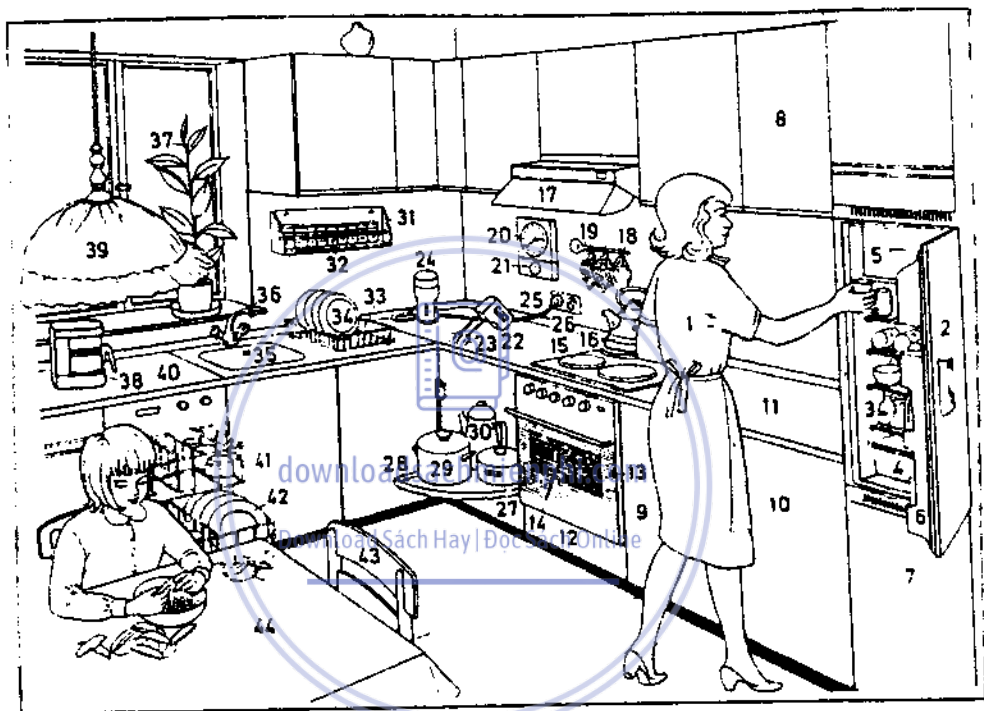
- 22 **hook for washing line**
/hok fo: 'wʊʃɪŋ laɪn/
le crochet de la corde la lingé (m)
cái móc (để giăng dây) phơi áo quần
- 23 **clothes line (washing line)**
/kloʊθz laɪn/
la corde à lingé (m)
dây phơi quần áo
- 24 **expansion tank for boiler**
/ɪk'spænsɪn tæk /
le réservoir de dilatation (f) (le vase d'expansion f) du chauffage
nồi hơi (của hệ thống sưởi)
- 25 **wooden steps and balustrade**
/wʊn steps/
l'escalier en bois (m) et la rampe
cầu thang bằng gỗ và tay vịn
- 26 **string (Am, stringer)**
/striŋ/
le limon
rầm cầu thang
- 27 **step**
/step/
la marche
bậc thang
- 28 **handrail (guard rail)**
/hændreɪl/
la main courante
tay vịn cầu thang
- 29 **baluster**
/'bæləstə/
le jambage de la rampe
thanh chống tay vịn
- 30 **lightning conductor (lightning rod)**
/laɪtnɪŋ kɒndəktə/
le paratonnerre
cột thu lôi
- 31 **chimney sweep (Am, chimney sweeper)**
/'tʃɪmni: swi:p/
le ramoneur
thợ thông ống khói

- 32 **brush with weight**
/brʌ wið weɪt/
le hérisson avec le boulet
vật đựng thông ống khói (chổi + quả tạ)
- 33 **shoulder iron**
/'ʃəʊldə 'aɪrən/
la raclette
cái nạo
- 34 **sack for soot**
/'sæk fo: su:t/
le sac à suie (f)
bao đựng mồ hóng
- 35 **flue brush**
/flu: brʌʃ/
l'écouvillon (m)
bàn chải ống khói
- 36 **broom (besom)**
/bru:m/
le balai
chổi
- 37 **broomstick (broom handle)**
/bru:mstɪk/
le manche à balai (m)
cán chổi
- 38-41 **hot-water heating system, full central heating**
/hʊt - wɔ:tə hi:tɪŋ sistəm/
le chauffage central à eau (f)
hệ thống nước nóng
- 38-43 **boiler room**
/'bɔɪlə ru:m/
la chaufferie
gian nồi hơi
- 38 **coke-fired central heating system**
/kʊk - 'faɪəd 'sentrəl/
l'installation (f) de chauffage (m) au coke
hệ thống sưởi đốt bằng than cốc
- 39 **ash box door (Am, clewout door)**
/'æʃ bɒks dɔ:/
la porte de cendrier (m)
cửa hộp để lấy hơi than
- 40 **flueblock**
/flu: blɒk/
le canal de la cheminee
ống thoát khói

41	poker /pəʊkə/ <i>le pique-feu</i> que chóc lò	51	air-bleed duct /eəˈbliːd dʌkt/ <i>la canalisation d'aération (f)</i> ống xả khí
42	rake /reɪk/ <i>le râble</i> cái cào lò	52	air vent cap /eə vent kæp/ <i>le clapet d'aération (f)</i> nắp ống thông gió
43	coal shovel /kəʊl ˈʃævl/ <i>la pelle à charbon (m)</i> xẻng xúc than	53	oil level pipe /ɔɪl ˈlevl paɪp/ <i>la canalisation de niveau (m) de mazout (m)</i> ống đo mức dầu
44-60	oil-fired central heating system /ɔɪl ˈfaɪəd ˈsentərəl hiːtɪŋ sɪstəm/ <i>le chauffage au mazout (m)</i> hệ thống đốt bằng dầu	54	oil gauge (Am, gage) /ɔɪl geɪdʒ/ <i>l'indicateur (m) de niveau (m) de mazout (m)</i> đồng hồ đo mức dầu
44	oil tank /ɔɪl tæŋk/ <i>la cuve à mazout (m)</i> thùng chứa dầu	55	suction pipe /ˈsʌkʃn paɪp/ <i>la canalisation d'aspiration (f)</i> đường ống hút
45	manhole /ˈmænhəʊl/ <i>le puits d'accès (m)</i> giếng kiểm tra	56	return pipe /rɪˈtɜːn paɪp/ <i>la canalisation de retour (m)</i> đường ống dẫn về
46	manhole cover /ˈmænhəʊl ˈkʌvə/ <i>le couvercle du puits</i> nắp giếng kiểm tra	57	central heating furnace (oil heating furnace) /ˈsentərəl hiːtɪŋ ˈfɜːns/ <i>la chaudière du chauffage central</i> (<i>chaudière (f) à mazout (m)</i>) lò đốt trung tâm
47	tank inlet /tæŋk ˈɪnlet/ <i>la tubulure de remplissage (m)</i> ống dẫn vào thùng dầu	58-60	oil burner /ɔɪl bɜːnə/ <i>le bruleur à mazout (m)</i> buồng đốt dầu
48	dome over /dəʊm ˈəʊvə/ <i>le couvercle du dôme</i> nắp vòm	58	fan /fæn/ <i>la soufflerie d'air (m) frais</i> quạt gió
49	tank bottom valve /tæŋk ˈbɒtəm vɔːlv/ <i>la soupape du fond du réservoir</i> van ở đáy thùng chứa	59	electric motor /ɪˈlektrɪk məʊtə/ <i>le moteur électrique</i> động cơ điện
50	fuel oil (heating oil) /ˈfjuːəl ɔɪl/ <i>le mazout</i> dầu mazut		

Root and Boiler Room
Mái và gian nổi hệ

60	covered pilot light /ˈkʌvəd ˈpaɪlət laɪt/ le bec brûleur sous recêtement (m) mô đốt có bọc	71	main distribution pipe /meɪn ˌdɪstrɪˈbjuːʃn paɪp/ la conduite principale ascendante ống phân phối chính
61	charging door /tʃɑːdʒɪŋ dɔːr/ la porte d'alimentation (f) cửa nạp	72	lagging /ˈlæɡɪŋ/ l'isolation (f) lớp cách nhiệt
62	inspection window /ɪnˈspekʃn wɪndəʊ/ le voyant cửa sổ kiểm tra	73	valve /vælv/ la valve van
63	water gauge (Am. gage) /wɔːtə ɡeɪdʒ/ l'indicateur (m) de niveau (m) d'eau (f) đồng hồ đo mực nước	74	flow pipe /fləʊ paɪp/ la canalisation d'alimentation (f) ống dẫn có áp
64	furnace thermometer /ˈfɜːnɪs ˈθɜːmɒmɪtɜːr/ le thermomètre de la chaudière nhiệt kế lò	75	regulating valve /ˈregjuːleɪtɪŋ vælv/ la valve de réglage (m) van điều chỉnh
65	bleeder /ˈbliːdər/ le robinet de remplissage (m) et de purge (f) vòi xả	76	radiator /ˈreɪdɪeɪtər/ le radiateur lò sưởi
66	furnace bed /ˈfɜːnɪs bed/ le socle de la chaudière đế lò	77	radiator rib /ˈreɪdɪeɪtər rɪb/ l'élément de radiateur (m) gân tản nhiệt
67	control panel /kənˈtrɒl ˈpænl/ le tableau de commande (f) bảng điều khiển	78	room thermostat /ruːm θəˈmæstæt/ le thermostat bộ phận điều nhiệt
68	hot water tank (boiler) /hɒt wɔːtə tæŋk/ le ballon d'eau (f) chaude hồ nước nóng	79	return pipe (return) /rɪˈtɜːn paɪp/ la canalisation de retour (m) (la canalisation descendante) đường ống dẫn về
69	overflow pipe (overflow) /ˌoʊvəˈfləʊ paɪp/ la canalisation de trop-plein (m) ống tràn	80	return pipe (in two-pipe system) /rɪˈtɜːn paɪp/ la conduite principale descendante ống dẫn về (trong hệ thống hai ống)
70	safety valve /ˈseɪfəti vælv/ la soupape de sûreté (f) van an toàn	81	smoke outlet (smoke extract) /ˈsməʊk ˈaʊtlet/ le conduit de fumée (f) ống thoát khói



kitchen

nhà bếp

- 1 **housewife**
/haʊs waɪf/
la ménagère
người nội trợ
- 2 **refrigerator (fridge, Am. icebox)**
/rɪˈfrɪdʒəreɪtəl/
le réfrigérateur
tủ lạnh
- 3 **refrigerator shelf**
/rɪˈfrɪdʒəreɪtə ʃelʃ/
la clayette
ngăn lạnh
- 4 **salad drawer**
/ˈsæləd draʊ/
le bac à légumes (m)
hộc đựng rau
- 5 **cooling aggregate**
/kʊlɪŋ ˈægrɪɡeɪt/
le freezer
ngăn làm đá
- 6 **contre-porte**
/ˈkɒntra ˈpɔːt/
le casier à bouteilles (f)
già để chai (ở cánh cửa)
- 7 **upright freezer**
/ˈʌpraɪt frɪzə/
le congélateur
tủ cấp đông kiểu đứng
- 8 **wall cupboard, a kitchen cupboard**
/wɔːl kəpboʊd/
l'élément (m) suspendu, une armoire à vaisselle (f)
tủ nhà bếp gắn trên tường
- 9 **base unit**
/beɪs ˈjuːnɪt/
l'élément (m) bas
tủ đứng ở dưới
- 10 **cutlery drawer**
/ˈkʌtləri draʊ/
le tiroir à couverts (m)
hộc để dao, nĩa, muỗng

- 11 **working top**
/ˈwɜːkɪŋ tɒp/
le plan de travail (m) principal (le plan de préparation (f) des aliments m)
mặt phẳng tủ để làm những công việc bếp núc
- 12-17 **cooker unit**
/ˈkʊkə ˈjuːnɪt/
le poste de cuisson (f)
bếp, lò
- 12 **electric cooker (also : gas cooker)**
/ɪˈlektrɪk ˈkʊkə/
la cuisinière électrique (égal : la cuisinière à gaz m)
bếp điện
- 13 **oven**
/ˈʌvən/
le four
lò (hấp, nướng)
- 14 **oven window**
/ˈʌvən wɪndəʊ/
le hublot du four
cửa lò
- 15 **hotplate (automatic high-speed plate)**
/ˈhɒtpleɪt/
la plaque de cuisson (f) la plaque de cuisson (f) automatique à chauffage (m) rapide
vi cấp nhiệt
- 16 **kettle (whistling kettle)**
/ˈkeɪtəl/
la bouilloire, la bouilloire à sifflet (m)
cái ấm (ấm réo khi sôi)
- 17 **cooker hood**
/ˈkʊkə hʊd/
la hotte
chụp thông khói
- 18 **pot holder**
/pɒt ˈhəʊldə/
la manique
móc giá treo (nồi, song ...)
- 19 **pot holder rack**
/pɒt ˈhəʊldə ræk/
l'accroche-manique (m)
thanh đỡ giá treo

kitchen**nhà bếp**

20	kitchen clock /'kɪtʃɪn klɒk/ <i>la pendule de cuisine (f)</i> đồng hồ bếp	31	spice rack /'spais ræk/ <i>l'étagère (f) à épices (f)</i> giá để đồ gia vị
21	timer /'taɪmɜ/ <i>le compte-minutes</i> đồng hồ tính phút (đơn thời gian)	32	spice jar /'spais dʒɑ:/ <i>le flacon à épices (f)</i> lọ gia vị
22	hand mixer /'hænd 'mɪksə/ <i>le batteur</i> máy khuấy cầm tay	33-36	sink unit /'sɪŋk 'ju:nɪt/ <i>la plonge</i> bồn rửa
23	whisk /'wɪsk/ <i>le fouet</i> thanh khuấy (đánh trứng, kem...)	33	dish drainer /'dɪʃ dreɪnə/ <i>l'égouttoir (m) à vaisselle(f)</i> Giá úp chén bát (cho ráo nước), sòng chén
24	electric coffee grinder (with rotating blades) /'lektrɪk 'kɒfɪ/ <i>le moulin à café (m) électrique</i> máy xay cà phê chạy điện	34	tea plate /'ti: pleɪt/ <i>l'assiette (f) de petit déjeuner (m)</i> đĩa trà
25	lead /'li:d/ <i>le cordon d'alimentation (f)</i> dây dẫn cắm điện chính	35	sink /'sɪŋk/ <i>l'évier (m)</i> bồn rửa
26	wall socket /'wɔ:l 'sɒkɪt/ <i>la prise murale</i> ổ điện trên tường	36	water tap (Am. Jaucer mixer tap. Am, mixing faucet) /'wɔ:tə tæp/ <i>le robinet d'eau (f), le robinet - mélangeur</i> vòi nước
27	corner unit /'kɔ:nə 'ju:nɪt/ <i>l'élément (m) d'angle (m)</i> góc bếp	37	pot plant, a foliage plant /'pɒt plɑ:nt/ <i>la plante en pot/plante verte</i> cây trong chậu, cây cảnh
28	revolving shelf /'ri:vɒlvɪŋ.ʃelf/ <i>le plateau tournant</i> kệ xoay	38	coffee maker /'kɒfɪ 'meɪkə/ <i>la cafetière électrique, le percolateur</i> bình pha cà phê (chạy điện)
29	pot (cooking pot) /'pɒt/ <i>le faitout</i> nồi	39	kitchen lamp /'kɪtʃɪn læmp/ <i>la suspension</i> đèn bếp
30	jug /'dʒʌŋ/ <i>la verseuse</i> cái bình, ấm		

kitchen**nhà bếp**

- 40 **dish washer (dish washing machine)**
 /dɪʃ ˈwɒʃɚ/
la machine à laver la vaisselle (f) (le lave-vaisselle)
 máy rửa chén bát
- 41 **dish rack**
 /dɪʃ ˈræk/
le panier à vaisselle (f)
 giá đựng chén bát

- 42 **dinner plate**
 /ˈdɪnə ˈpleɪt/
l'assiette (f)
 đĩa ăn
- 43 **kitchen chair**
 /ˈkɪtʃɪn ˈtʃeə/
la chaise de cuisine (f)
 ghế ở bếp
- 44 **kitchen table**
 /ˈkɪtʃɪn ˈteɪbəl/
la table de cuisine (f)
 bàn ăn

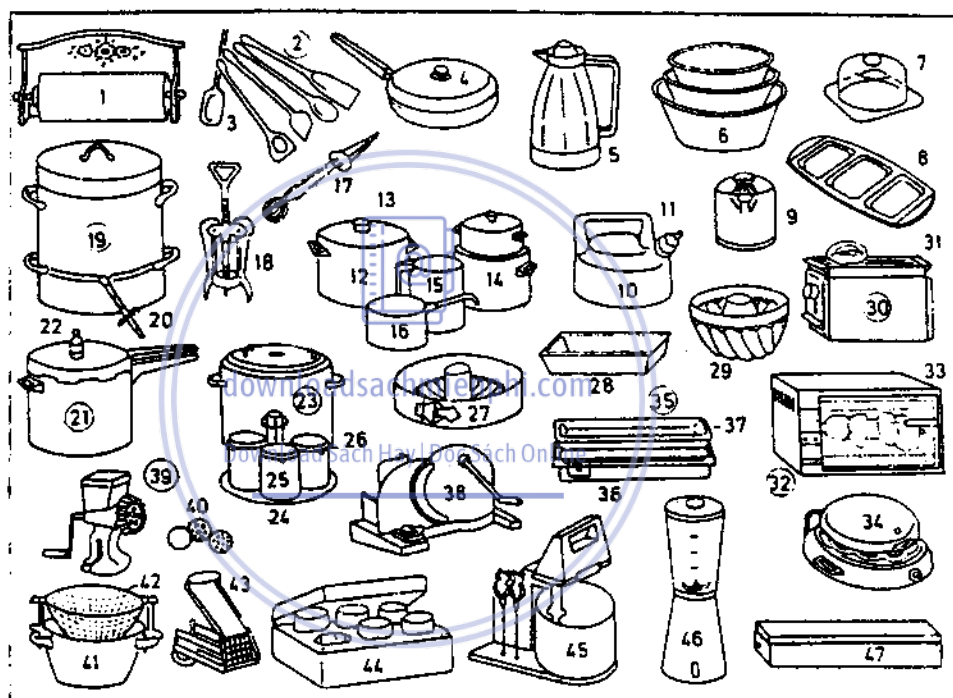


downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Kitchen Utensils and Appliances

40



Kitchen Utensils and Appliances

Dụng cụ nhà bếp

- 1 **general-purpose roll holder with kitchen roll (paper towels)**
/ˈdʒenəl ˈpəpəs rɒl ˈhaʊldə wið ˈkiːtʃn rɒl/
le distributeur de papier (m) ménage (m)
già đựng giấy lau, khăn giấy
- 2 **set of wooden spoons**
/dɛt əv ˈwɒdn spuːnz/
le jeu d'ustensiles (m) en bois (m)
bộ muỗng gỗ
- 3 **mixing spoon**
/ˈmɪksɪŋ spuːn/
la cuillère en bois (m)
muỗng trộn
- 4 **frying pan**
/ˈfraɪɪŋ pæn/
la sauteuse
chảo rán
- 5 **Thermos jug**
/ˈθɜːmps ʒɜːʒ/
la thermose isolante
bình đựng nước nóng, bình thủy
- 6 **set of bowls**
/dɛt əv ˈbəʊls/
saladiers m
bộ tô (thát)
- 7 **cheese dish with glass cover**
/tʃiːz dɪʃ wið glæs ˈkʌvə/
la cloche à fromages (m)
đĩa đựng phô mai có nắp kính
- 8 **three-compartment dish**
/θriː kəmˈpɑːtmənt dɪʃ/
le plat à hors d'œuvre (m) (le plat à compartiments m)
đĩa ba ngăn
- 9 **lemon squeezer**
/ˈlemən ˈskwiːzə/
le presse-agrumes
máy vắt (chanh, cam)
- 10 **whistling kettle**
/ˈwɪstlɪŋ ˈkeɪl/
la bouilloire à sifflet (m)
ấm reo (khí sôi)

- 11 **whistle**
/ˈwɪstl/
le sifflet à sifflet (m)
còi hơi reo
- 12-16 **pan set**
/pæn set/
le jeu de casseroles (f)
bộ song-nồi
- 12 **pot (cooking pot)**
/pɒt/
le faitout
nồi
- 13 **lid**
/lɪd/
le couvercle
nắp nồi
- 14 **casserole dish**
/ˈkæsərəʊl dɪʃ/
la cocotte
nồi hầm thịt
- 15 **milk pot**
/mɪlk pɒt/
le pot à lait (m)
bình đựng sữa
- 16 **saucepan**
/ˈsoːspæn/
la casserole
cái song
- 17 **immersion heater**
/ɪˈmɜːʃn hiːtə/
le thermo-plongeur
que đun nước (nhận chìm xuống nước)
- 18 **corkscrew with levers**
/ˈkɔːkskru wið ˈliːvəz/
le tire-bouchon à levier (m)
cái mở nút chai
- 19 **juice extractor**
/dʒuːs ɪkˈstræktə/
l'extracteur (m) de jus (m) (inconnu en France)
bình chiết nước trái cây, thịt
- 20 **tube clamp (tube clip)**
/tjuːb klɑːmp/
la pince à pression (f)
cái kẹp ống

Kitchen Utensils and Appliances

Dụng cụ nhà bếp

21	pressure cooker <i>/ˈpreʃə ˈkɒkə/</i> <i>la marmite à pression (f)</i> nồi áp suất
22	pressure valve <i>/ˈpreʃə vɛlv/</i> <i>la soupape de sécurité (f)</i> van áp suất
23	fruit preserver <i>ˈfrut ˈpriːzəvə</i> <i>le stérilisateur</i> thùng bảo quản trái cây
24	removable rack <i>/rɪˈmu:vəbl ræk/</i> <i>le porte-bouche</i> cái giá tháo rời được
25	preserving jar <i>/ˈpriːzəvɪŋ dʒɑː/</i> <i>le bocul</i> cái lọ, hũ
26	rubber ring <i>ˈrʌbər rɪŋ/</i> <i>le joint de couvercle (m) (trondelle f)</i> roàng o nấp
27	spring form <i>/ˈsprɪŋ fɔ:m/</i> <i>le moule démontable</i> khuôn tháo rời được
28	cake tin <i>/ˈkeɪk tɪn/</i> <i>le moule à cake (m)</i> khuôn bánh
29	cake tin <i>/ˈkeɪk tɪn/</i> <i>le moule à kouglof (m)</i> khuôn bánh thuẫn
30	toaster <i>ˈtɔ:stə/</i> <i>le grille-pain</i> lò nướng thịt
31	rack for rolls <i>ˈræk fɔː rɔ:ls/</i> <i>le support pour petits pains (m)</i> khay để bánh

32	rotisserie <i>/rəˈʊsəri/</i> <i>la rotissoire</i> lò nướng thịt, lò quay
33	spii <i>la broche</i> que xiên nướng thịt
34	electric waffle iron <i>ˈɪˈlektrɪk ˈwɒfl ˈaɪrən/</i> <i>le gaufrier électrique</i> khuôn bánh kẹp chạy điện
35	sliding-weight scales <i>/ˈslaidɪŋ ˌweɪt skeɪlz/</i> <i>la balance de ménage (m)</i> cân quả trượt (cân thiên bình)
36	sliding weight <i>/ˈslaidɪŋ weɪt/</i> <i>le poids-curseur</i> quả cân trượt
37	scale pan <i>/skeɪl pæn/</i> <i>le plateau</i> đĩa cân
38	food slicer <i>ˈfu:ð sleɪsə/</i> <i>la machine à découper</i> máy cắt lát
39	mincer (Am, meal chopper) <i>ˈmɪnsə/</i> <i>le hachoir à viande</i> cối xay thịt
40	blades <i>/ˈbleɪd/</i> <i>les grilles (f)</i> các dao trong cối xay thịt
41	chip pan <i>ˈtʃɪp pæn/</i> <i>la friteuse</i> chảo
42	basket <i>ˈbɑːskɪt/</i> <i>le panier de la friteuse (f)</i> rổ để nấu (chảo rán xuống)

Kitchen Utensils and Appliances

Dụng cụ nhà bếp

43 **potato chipper**

/pə'teɪtʃɪpə/

le coupe-frites

cái xắt khoai tây

44 **yoghurt maker**

lɑː'jəʊərtˌmeɪkə

dụng cụ làm sữa

45 **mixer**

le robot de cuisine (f)

máy đánh trứng

46 **blender**

le mixer

máy xay thức ăn, uống

47 **bag sealer**

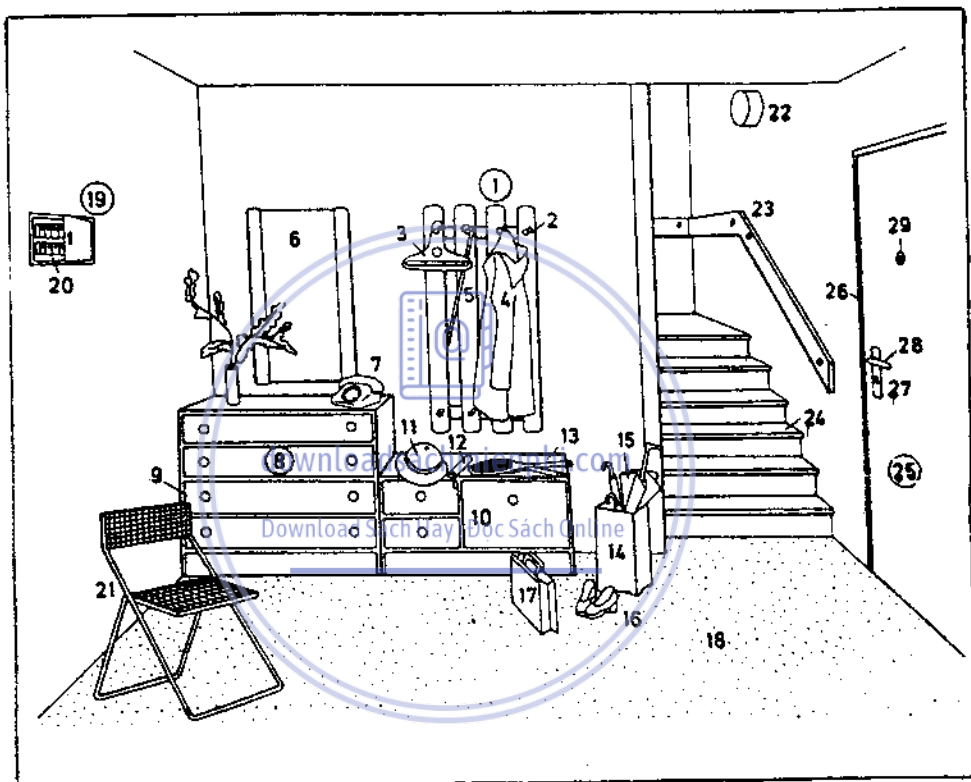
le soude-sacs

hộp kín (dụng hóa chất - dụng cho nấu bếp)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Hall**Tiền sảnh, phòng ngoài**

- 1-29 hall (entrance hall)**
/hæl/
L'entrée (f) (de vestibule, le couloir)
hành lang ở cửa vào, tiền sảnh
- 1 coat rack**
/kəʊt ræk/
le porte-manteaux
giá treo áo khoác.
- 2 coat hook**
/kəʊt hʊk/
la patère
cái móc áo
- 3 coat hanger**
/kəʊt 'hæŋə/
le cintre à vêtements (m)
cái mắc áo
- 4 rain cape**
/reɪn keɪp/
la cape imperméable
áo mưa
- 5 walking stick**
/wɔːkɪŋ stɪk/
la canne
cái gậy, hòm gậy
- 6 hall mirror**
/hæl 'mɪrə/
la glace
gương soi
- 7 telephone**
/tɛlɪfəʊn/
le téléphone
điện thoại
- 8 chest of drawers for shoes, etc.**
/tʃest ɒv draʊəz fɔː 'ʃuːz/
L'armoire (f) à chaussures (f)
fourre-tout
tủ nhiều ngăn đựng giày ...
- 9 drawer**
/draʊə/
le tiroir
hộc tủ, ngăn tủ.
- 10 seat**
/siːt/
le banc
cái ghế

- 11 ladies' hat**
/'leɪdɪz hæʔ/
le chapeau de dame (f)
mũ phụ nữ
- 12 telescopic umbrella**
/telɪ'skɒpɪk ʌm'brelə/
le parapluie pliant
dù có thể xếp gọn lại
- 13 tennis rackets (tennis racquets)**
/'tenɪs 'rækɪts/
les raquettes (f) de tennis (m)
 vợt tennis
- 14 umbrella stand**
/ʌm'brelə 'stænd/
le porte-parapluies
cái hộc đựng dù
- 15 umbrella**
/ʌm'brelə/
le parapluie
cái dù
- 16 shoes**
/ʃuːz/
les chaussures (f)
đôi giày
- 17 briefcase**
/'brɪfkeɪs/
le portedocuments (l'attaché-case (m))
cặp tài liệu
- 18 fitted carpet**
/'fɪtɪd 'kɑːpiː/
la moquette
thảm lót sàn
- 19 fuse box**
/'fjuːz bɒks/
le coffret électrique
Hộp cầu chì.
- 20 miniature circuit breaker**
/mɪnɪə'tʃə 'sæktɪ breɪkə/
le disjoncteur
cầu dao điện
- 21 tubular steel chair**
/tjuːbjələ stiːl tʃeə/
la chaise en tube (m) métallique
ghế làm bằng thép ống.

Hall
Tiền sảnh, phòng ngoài
22 stair light
/sta: laut/
L'applique (f) d'éclairage (m) de l'escalier (m)

đèn cầu thang

23 handrail
/hændreit/
la main-courante

tay vịn cầu thang

24 step
/step/
la marche

bậc cầu thang

25 front door
/frant dɔ:/
la porte d'entrée (f)

cửa trước

26 door frame
/dɔ: freim/
le chambranle

khung cửa

27 door lock
/dɔ: lok/
la serrure

khóa cửa

28 door handle
/dɔ: 'hændl/
le bec de cane (m)

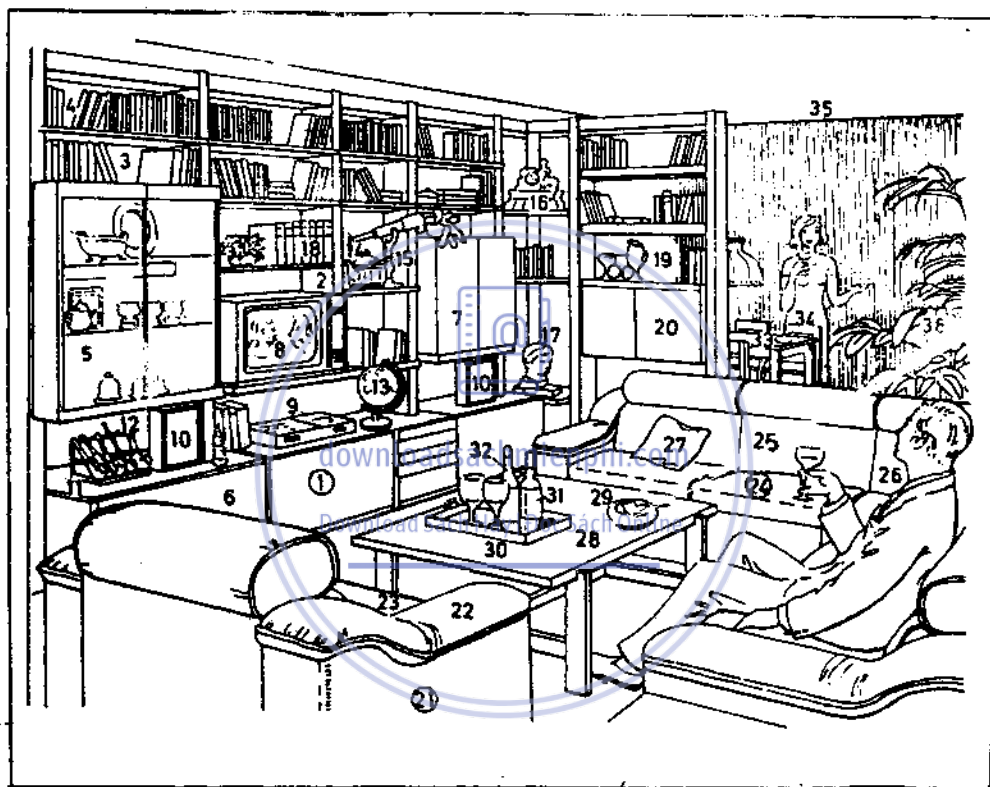
tay nắm, quai nắm (ở cửa)

29 spyhole
/spai həʊl/
le judas

lỗ nhìn (ở cửa)


downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



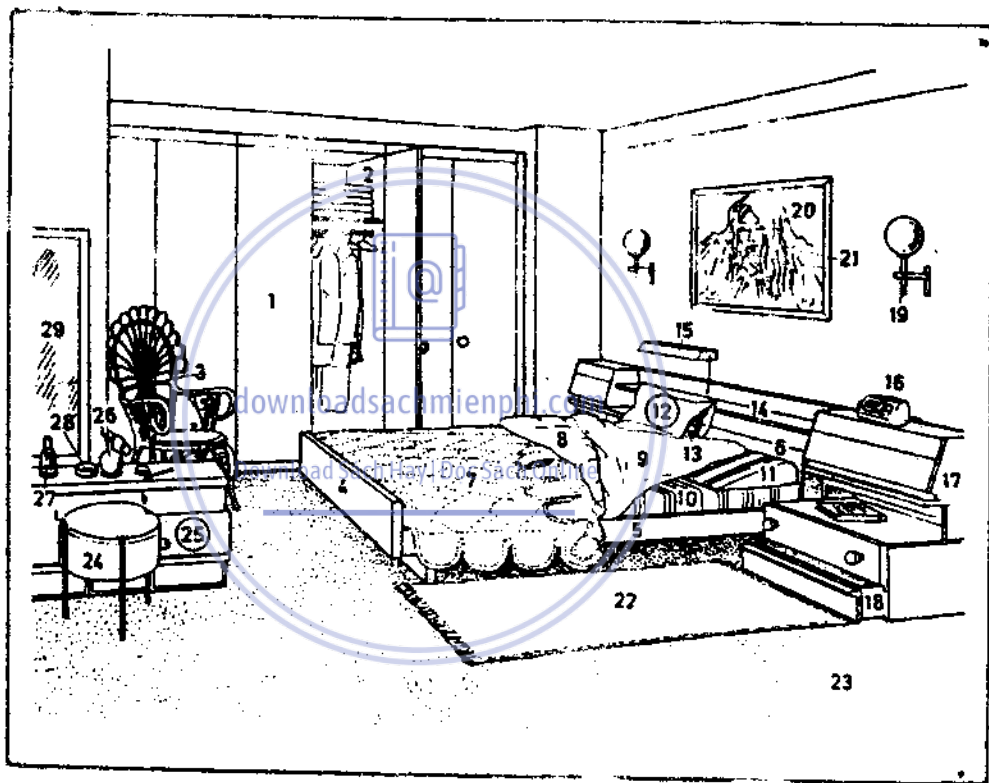
Living room (Lounge)

Phòng ở

1	wall units /wɔ:l 'ju:nits/ le meuble à éléments (m) đồ đạc kê sát tường	12	pipe /paɪp/ lư pipe ống pip (thuộc lá)
2	side wall /saɪd wɔ:l/ le casier m tủ nhiều ngăn	13	globe /glɒb/ la mappemonde quả địa cầu, bản đồ thế giới
3	bookshelf /'bɒkʃɛl/ le rayonnage de bibliothèque (f) giá sách	14	brass kettle /'bru:s 'ketl/ la bouillière en laiton (m) ấm bằng đồng thau
4	row of books /rɔ: ov 'bɒks/ la rangée de livres (m) dãy sách	15	telescope /'telɪskɔ:p/ la longue-vue ống nhòm, kính viễn vọng
5	display cabinet unit /dɪs'pleɪ 'keɪbɪnɪt 'ju:nɪt/ l'élément (m) vitrine (f) tủ trưng	16	mantle clock /'mæntl 'klɒk/ la pendule de cheminée (f) đồng hồ trang trí
6	cupboard base unit /'kʌbəd beɪs 'ju:nɪt/ l'élément bas tủ ly tách đồ đựng (đặt sát nền)	17	bust /bʌst/ le buste tượng bán thân
7	cupboard unit /'kʌbəd 'ju:nɪt/ l'élément (m) armoire (f) tủ ly tách (gắn ở tường)	18	encyclopaedia (in several volumes) /ɪnsaɪk'lɔ: 'pi:diə m 'sevrəl 'vɒljumz/ l'encyclopédie (f) en plusieurs volumes (m) bộ tự điển bách khoa nhiều tập
8	television set (TV set) /'telɪvɪʒn set/ le téléviseur Máy thu âm vô tuyến truyền hình	19	room divider /'ru:m dɪ'vaɪdər/ l'élément en épi (m) vách ngăn
9	stereo system (stereo equipment) /'steɪrɪəʊ 'sɪstəm/ la chaîne haute fidélité (f) (thi-fu) thiết bị âm thanh nổi	20	drinks cupboard /'driŋks 'kʌbəd/ le bar tủ đựng thức uống
10	speaker (loudspeaker) /'spi:kər/ le baffle loa	21-26	upholstered suite (seating group) /ʌp'həʊlsted sju:t/ le salon tapissier bộ sa lông bọc nệm
11	pipe rack /paɪp ræk/ le râtelier à pipes (f) giá để tẩu (thuộc lá)	21	armchair /'ɑ:mʃeə/ le fauteuil ghế có tay dựa

Living room (Lounge)
Phòng ở

22	arm <i>f'ɑ:m /</i> <i>l'accoudoir (m)</i> tay dựa	30	tray <i>/treɪ /</i> <i>le plateau</i> cái khay
23	seat cushion (cushion) <i>/si:t 'kʊʃn /</i> <i>le coussin de siège (m)</i> cái đệm ghế	31	whisky (whiskey) bottle <i>/ˈwɪski 'bɒtl /</i> <i>la bouteille de whisky (m) (le flacon à whisky m)</i> chai rượu whisky.
24	settee <i>/seˈti:/</i> <i>le canapé</i> ghế nệm dài	32	soda water bottle (soda bottle) <i>/ˈsɒdə 'wɔ:tə 'bɒtl /</i> <i>le siphon</i> chai nước soda
25	back cushion <i>/bæk 'kʊʃn /</i> <i>le dossier</i> cái đệm dựa lưng.	33-34	dining set <i>f' daɪnɪŋ seɪ /</i> <i>le coin repas (m)</i> góc phòng ăn
26	[round] corner section <i>f'kɔ:nə 'sekʃn /</i> <i>le fauteuil d'angle (m)</i> ghế ở góc	33	dining table <i>f' daɪnɪŋ teɪbl /</i> <i>la table</i> bàn ăn
27	scatter cushion <i>f'skæ:tə 'kʊʃn /</i> <i>le coussin</i> cái đệm rời	34	chair <i>/tʃeə /</i> <i>la chaise</i> ghế ăn
28	coffee table <i>f'kɒfi 'teɪbl /</i> <i>la table basse</i> bàn thấp	35	net curtain <i>/net 'kɜ:tɪn /</i> <i>le panneau de voilage (m)</i> màng sáo
29	ashtray <i>/æʃ'treɪ /</i> <i>le cendrier</i> cái gạt tàn (thuốc lá)	36	indoor plants (houseplants) <i>f'ɪndə: plænts /</i> <i>les plantes (f) d'appartement (m)</i> cây kiểng trong nhà



Bedroom

Phòng ngủ

- 1 **wardrobe (Am. clothes closet)**
/ˈwɔːdrəʊb/
L'armoire (f) de chambre (f) à coucher,
une armoire à usage
tủ quần áo
- 2 **linen shelf** *f*
/ˈlɪnɪn ʃelv/
L'étagère (f) à linge (m)
kệ đựng đồ trải giường
- 3 **cane chair**
/ˈkeɪn tʃeə/
le fauteuil en rotin (m)
ghế khung song
- 4-13 **double bed (sim: double divan)**
/ˈdʌbl bed/
le lit deux personnes (f) de lit à la française
giường đôi
- 4-6 **bedstead**
/ˈbedsted/
le lit
chiếc giường
- 4 **foot of the bed**
/fʊt ɒv ðə bed/
le pied du lit (le dossier de pied m)
chân giường
- 5 **bed frame**
/ˈbed freɪm/
le bois de lit (m)
khung giường
- 6 **headboard**
/ˈhedbɔːd/
la tête du lit (le dossier de tête f)
đầu giường
- 7 **bedspread**
/ˈbedspred/
le dessus de lit (m)
tấm phủ giường
- 8 **duvet, a quilted duvet**
/ˈdʌvɪt, ə ˈkwɪltɪd ˈdʌvɪt/
la couverture, une couverture piquée
chăn, mền
- 9 **sheet, a linen sheet**
/ʃi:t, ə ˈlɪnɪn ʃi:t/
le drap, un drap de lin (m)
tấm trải giường

- 10 **mattress, a foam mattress with drill tick**
/ˈmætrɪs, ə ˈfəʊm ˈmætrɪs wɪð drɪl/
le matelas, un matelas de mousse (f)
recouvert de contour (m)
tấm nệm xếp mút
- 11 **[wedge-shaped] bolster**
/ˈbɔːstəl/
le traversin (ici: type allemand)
gối dài (ở đầu giường)
- 12-13 **pillow**
/ˈpɪləʊ/
L'oreiller (m)
gối
- 12 **pillowcase (pillowslip)**
/ˈpɪləʊkeɪs/
la taie d'oreiller (m)
áo gối
- 13 **tick**
/tɪk/
L'oreiller (m)
gối dòn (càng)
- 14 **bookshelf [attached to the headboard]**
/ˈbʊkʃelf əˈtætʃt tu: ðə hedbɔːd/
L'étagère (f) bibliothèque (f)
kệ sách (gắn ở đầu giường)
- 15 **reading lamp**
/ˈredɪŋ ˈlæmp/
la lampe de chevet (m)
đèn đọc sách
- 16 **electric alarm clock**
/ɪˈlektrɪk əˈlɑːm klɒk/
le réveil électrique
đồng hồ điện báo thức
- 17 **bedside cabinet**
/ˈbedsaɪd ˈkæbɪnɪl/
le meuble de chevet (m)
tủ cạnh giường
- 18 **drawer**
/ˈbrɔːə/
le tiroir
hộc tủ, ngăn tủ
- 19 **bedroom lamp**
/ˈbedru:m ˈlæmp/
L'applique (f) d'éclairage (m)
đèn ngủ

Bedroom

Phòng ngủ

- 20 **picture**
/ˈpɪktʃə/
le tableau
bức tranh
- 21 **picture frame**
/ˈpɪktʃə freɪm/
le cadre
khung bức tranh
- 22 **bedside rug**
/ˈbedsaɪd rʌɡ/
la descente de lit (m)
tấm thảm trải cạnh giường
- 23 **fitted carpet**
/fɪtɪd ˈkɑːpiːt/
la moquette
tấm thảm phòng ngủ
- 24 **dressng stool**
/ˈdresɪŋ stuːl/
le tabouret de coiffeuse (f)
ghế ngồi trang điểm

- 25 **dressng table**
/ˈdresɪŋ teɪbl/
la coiffeuse
bàn trang điểm
- 26 **perfume spray**
/pəˈfjuːm spreɪ/
le vaporisateur à parfum (m)
bình xịt nước hoa
- 27 **perfume bottle**
/pəˈfjuːm ˈbɒtl/
le flacon de parfum (m)
lọ nước hoa
- 28 **powder box**
/ˈpaʊdə bɒks/
le poudrier
hộp phấn
- 29 **dressng-table mirror (mirror)**
/ˈdresɪŋ ˈteɪbl ˈmɪrə/
la glace de coiffeuse (f)
kính trang điểm



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

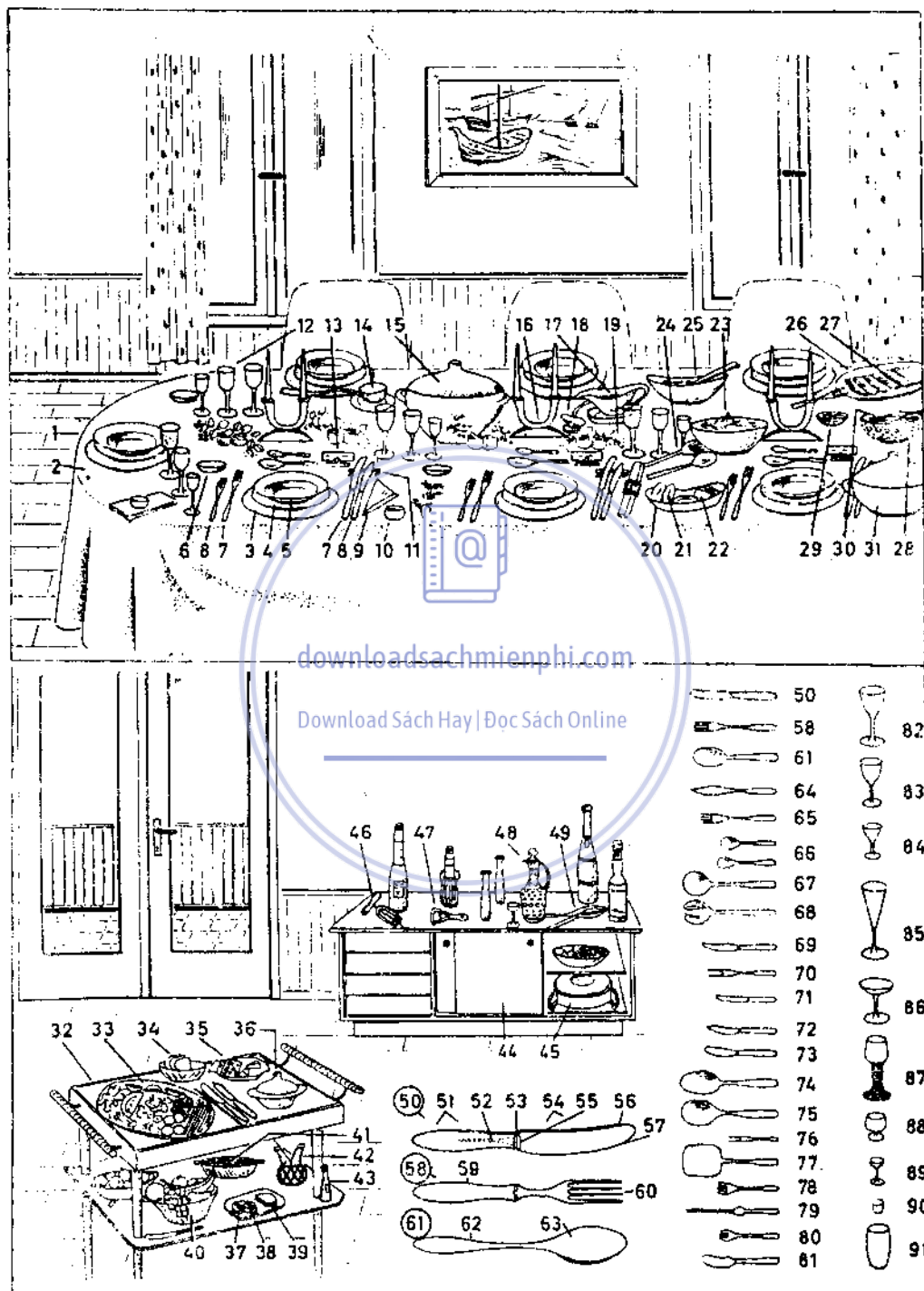


Dining room
Phòng ăn

1-11	dining set <i>/ˈdaɪnɪŋ seɪt/</i> <i>le coin repas (m)</i> bộ đồ ăn	11	seat <i>/si:t/</i> <i>l'assise (f)</i> chỗ ngồi ăn
1	dining table <i>/ˈdaɪnɪŋ ˈteɪbl/</i> <i>la table</i> bàn ăn	12	lamp (pendant lamp) <i>/læmp/</i> <i>la suspension</i> đèn treo.
2	table leg <i>/ˈteɪbl ˈleɪ/</i> <i>le pied de table</i> chân bàn	13	curtains <i>/ˈkɜ:tɪn/</i> <i>les doubles rideaux (m)</i> tấm màn đôi
3	table top <i>/ˈteɪbl ˈtɒp/</i> <i>le plateau de table (f)</i> mặt bàn ăn	14	net curtain <i>/net ˈkɜ:tɪn/</i> <i>le panneau de voilage (m)</i> màng sáo
4	place mat <i>/ˈpleɪs ˈmæt/</i> <i>le set de table (f)</i> khăn lót (chép, đĩa ...) ở bàn ăn	15	curtain rail <i>/ˈkɜ:tɪn reɪl/</i> <i>la boîte à rideaux (m)</i> đường ray kéo màn
5	place (place setting, cover) <i>/ˈpleɪs/</i> <i>le couvert</i> bộ đồ ăn cho mỗi người	16	carpet <i>/ˈkɑ:pɪt/</i> <i>le tapis</i> thảm
6	soup plate (deep plate) <i>/sʊp ˈpleɪt/</i> <i>l'assiette (f) creuse</i> đĩa ăn súp, đĩa sâu	17	wall unit <i>/wɔ:l ˈju:nɪt/</i> <i>l'élément (m) suspendu</i> tủ gắn vào tường.
7	dinner plate <i>/ˈdɪnə ˈpleɪt/</i> <i>l'assiette (f) plate</i> đĩa ăn, đĩa trẹt.	18	glass door <i>/ˈɡlɑ:s dɔ:(r)/</i> <i>la porte vitrée</i> cửa kính
8	soup tureen <i>/sʊp ˈtu:rn/</i> <i>la soupière</i> tủ đựng súp	19	shelf <i>/ʃel/</i> <i>la tablette</i> tủ kính nhỏ gắn ở tường
9	wineglass <i>/ˈwaɪn ˈɡlɑ:s/</i> <i>le verre à vin (m)</i> ly uống rượu	20	sideboard <i>/ˈsaɪdbɔ:d/</i> <i>le buffet bas</i> tủ húp pho
10	dining chair <i>/ˈdaɪnɪŋ ˈtʃeə(r)/</i> <i>la chaise</i> ghế ăn	21	cutlery drawer <i>le tiroir à couverts (m)</i> ngăn đựng các bộ đồ ăn

Dining room
Phòng ăn

22	linen drawer <i>/ˈlɪn drɔː(r)/</i> <i>le tiroir à linges (m) de table (f)</i> ngăn đựng khăn bàn, (khăn ăn ...)	28	coffee pot <i>/ˈkɒfi pɒt/</i> <i>la cafetière</i> bình đựng cà phê
23	base <i>/beɪs/</i> <i>L'embase (f)</i> chân tủ.	29	coffee cup <i>/ˈkɒfi kʌp/</i> <i>la tasse à café (m)</i> tách cà phê
24	round tray <i>/raʊnd treɪ/</i> <i>le plateau rond</i> khay tròn	30	saucer <i>/ˈsɔːsə(r)/</i> <i>la soucoupe</i> đĩa (đỡ cà phê)
25	pot plant <i>/pɒt plɑːnt/</i> <i>la plante en pot (m)</i> cây trồng trong chậu	31	milk jug <i>/mɪlk dʒʌɡ/</i> <i>le crémier</i> bình sữa
26	china cabinet (display cabinet) <i>/ˈtʃaɪnə ˈkæbɪnɪt/</i> <i>L'armoire (f) à vaisselle / la vitrine</i> tủ trưng (chén kiểu, li tách ...)	32	sugar bowl <i>/ˈʃʊɡə(r) bɔʊl/</i> <i>le sucrier</i> lọ đựng đường
27	coffee set (coffee service) <i>/ˈkɒfi set/</i> <i>le service à café (m)</i> hộ đồ uống cà phê	33	dinner set (dinner service) <i>/ˈdɪnə(r) set/</i> <i>le service de table (f)</i> hộ bát đĩa



Tableware and Cutlery

Đồ dùng để ăn uống

1	dining table <i>/ˈdɪnɪŋ ˈteɪbl/</i> <i>la table de la salle à manger</i> bàn ăn	11	knife rest <i>/naɪf ˈrest/</i> <i>le porte-couteau (m)</i> đồ kê dao
2	tablecloth, a damask cloth <i>/ˈteɪbləˌklɒθ/</i> <i>la nappe, une nappe damassée</i> khăn bàn, khăn bàn có thêu hoa	12	wineglasses <i>/waɪn ˈglɑːsɪz/</i> <i>les verres (m) à vin (m)</i> cốc ly uống rượu.
3-12	place (place setting, cover) <i>/pleɪs/</i> <i>le couvert (pour une personne)</i> bộ đồ ăn (cho một người)	13	place card <i>/pleɪs ˈkɑːd/</i> <i>le carton de table (f)</i> thẻ để bàn.
3	bottom plate <i>ˈbɒtəm ˈpleɪt/</i> <i>L'assiette (f) de présentation (f)</i> đĩa lót	14	soup ladle <i>/sʊp ˈleɪdl/</i> <i>la louche</i> cái muỗng (múc xúp)
4	dinner plate <i>/ˈdɪnə ˈtri ˈpleɪt/</i> <i>L'assiette (f) plate</i> đĩa đựng thức ăn, đĩa trệt	15	soup tureen (tureen) <i>/sʊp ˈtʃʊːrɪn/</i> <i>la soupière</i> tô đựng xúp
5	deep plate (soup plate) <i>/diːp ˈpleɪt/</i> <i>L'assiette (f) creuse</i> đĩa ăn súp, đĩa sâu	16	candelabra <i>/ˈkændl ˈlɑːbrə/</i> <i>le chandelier (m) de table (f)</i> cây đèn cây (màn)
6	dessert plate (dessert bowl) <i>/dɪˈzɜːt ˈpleɪt/</i> <i>L'assiette (f) à dessert (m)</i> đĩa ăn tráng miệng	17	sauceboat (gravy boat) <i>/sɔːˈsɔʊt/</i> <i>la saucière</i> cái âu đựng nước xốt
7	knife and fork <i>/naɪf ˈænd ˈfɔːk/</i> <i>le couvert</i> dao và nĩa	18	sauce ladle (gravy ladle) <i>/sɔːs ˈleɪdl/</i> <i>la cuillère à sauce (f)</i> cái muỗng xúc nước xốt
8	fish knife and fork <i>ˈfɪʃ naɪf ˈænd ˈfɔːk/</i> <i>le couvert à poisson (m)</i> dao và nĩa để ăn cá	19	table decoration <i>/ˈteɪbl ˈdeɪkəˈreɪʃn/</i> <i>la décoration de table (f)</i> các thứ trang trí bàn ăn
9	serviette (napkin, table napkin) <i>/ˈsɜːvɪˈet/</i> <i>la serviette de table (f)</i> khăn ăn (khăn ăn, khăn lót)	20	bread basket <i>/ˈbrɛd ˈbɑːskɪt/</i> <i>la corbeille à pain (m)</i> giỏ đựng bánh mì cắt lát
10	serviette ring (napkin ring) <i>ˈsɜːvɪt ˈrɪŋ/</i> <i>le rond de serviette (f)</i> chuông gọi người phục vụ	21	roll <i>/rɔːl/</i> <i>le petit pain (m)</i> bánh mì nhỏ

Tableware and Cutlery

Đồ dùng để ăn uống

22	slice of bread /slais əv breɪd/ <i>la tranche de pain (m)</i> lát bánh mì	33	vegetable plate (Am. vegetable platter) /ˈvedʒtəbl ˌpleɪt/ <i>le plat de légumes (m)</i> đĩa rau
23	salad bowl /ˈsæləd ˈbɔʊl/ <i>le saladier</i> tô đựng sa-lách	34	toast /təʊst/ <i>le toast</i> bánh mì nướng
24	salad servers /ˈsæləd sɜːvəz/ <i>le couvert à salad (f)</i> bộ đồ ăn sa-lách	35	cheeseboard /tʃiːz bɔːrd/ <i>le plateau à fromages (m)</i> đĩa đựng phó-ma.
25	vegetable dish /ˈvedʒtəbl dɪʃ/ <i>le légumier</i> đĩa rau	36	butter dish /ˈbʌtə dɪʃ/ <i>le beurrier</i> đĩa bơ
26	meat plate (Am. meat platter) /miːt ˌpleɪt/ <i>le plat à rôti (m)</i> đĩa thịt	37	open sandwich /ˈəʊpən ˈsænwɪtʃ/ <i>la tartine</i> lát bánh phết nhân
27	roast meat (roast) /rəʊst miːt/ <i>le rôti</i> thịt rô ti	38	filling /ˈfɪlɪŋ/ <i>la garniture de la tartine</i> thịt nhồi
28	fruit dish /ˈfruːt dɪʃ/ <i>le compotier</i> đĩa trái cây.	39	sandwich /ˈsænwɪtʃ/ <i>le sandwich</i> bánh san-wit, bánh mì kẹp nhân
29	fruit bowl /ˈfruːt ˈbɔʊl/ <i>la coupe à compote (f)</i> mút quả	40	fruit bowl /ˈfruːt ˈbɔʊl/ <i>la coupe à fruits (m)</i> tô đựng trái cây
30	fruit (stewed fruit) /ˈfruːt/ <i>la compotier</i> trái cây nấu nước đường	41	almonds (also :polato crisps, peanuts) /ˈɑːməndz/ <i>les amandes (f) (égal. les chips (f) les cacahuètes (f))</i> quả hạnh nhân
31	potato dish /pəˈteɪtəʊ dɪʃ/ <i>le légumier</i> đĩa khoai tây	42	oil and vinegar bottle /ɔɪl ænd ˈvɪnɪgə ˈbɒl/ <i>l'huile m</i> các lọ dầu dấm
32	serving trolley /sɜːvɪŋ ˈtrɒli/ <i>la desserte roulante</i> xe đẩy (phục vụ bữa ăn)	43	ketchup (catchup, catsup) /ˈketʃəp/ <i>le ketchup (la sauce anglttaise)</i> nước xốt cà chua

Tableware and Cutlery
Đồ dùng để ăn, uống

44	sideboard <i>/ˈsaɪd.bɔːrd/</i> <i>le dressoir</i> tủ đựng bát đĩa	55	bolster <i>ˈbɒlstər</i> <i>la mitre</i> mũ chụp vòng khâu bịt cần
45	electric hotplate <i>ˈɪˌlektrɪk ˈhɒtpleɪt/</i> <i>le chauffe-plats électrique</i> bếp điện	56	back <i>/bæk/</i> <i>le dos</i> sống dao
46	corkscrew <i>ˈkɔːkskruː/</i> <i>le tire-bouchon</i> cái mở nút chai (rugô)	57	edge (cutting edge) <i>/edʒ/</i> <i>le tranchant</i> lưỡi cắt
47	crown cork bottle-opener (crown cork opener), a bottle-opener <i>ˈkraʊn ˈkɔːk ˈbɒtl ˈɒpənər (r)/</i> <i>le decapsuleur (l'ouvre-bouteille m)</i> cái mở nắp chai (thia)	58	fork <i>ˈfɔːk/</i> <i>la fourchette</i> nĩa
48	liqueur decanter <i>ˈliːkʃər diːˈkæntər/</i> <i>le carafon à liqueur (f)</i> bình đựng rượu mùi	59	handle <i>ˈhændl/</i> <i>le manche</i> cần nĩa
49	nutcrakers (nutcracker) <i>ˈnʌt.krɔːkər/</i> <i>le casse-noix</i> cái bập hạt dẻ	60	prong (tang, tine) <i>ˈprɒŋ/</i> <i>la dent</i> răng nĩa
50	knife <i>/naɪf/</i> <i>le couteau</i> dao	61	spoon (dessert spoon, soup spoon) <i>ˈspuːn/</i> <i>la cuiller à soupe</i> muỗng (thìa ăn, muỗng xúp)
51	handle <i>ˈhændl/</i> <i>le manche</i> cần (dao)	62	handle <i>ˈhændl/</i> <i>le manche</i> cần muỗng
52	tang (tongue) <i>/tæŋ/</i> <i>la soie</i> chuôi (dao)	63	bowl <i>/bəʊl/</i> <i>le cuilleron</i> lòng muỗng (thìa)
53	ferrule <i>ˈferuːl/</i> <i>la virole</i> vòng khâu bịt cần	64	fish knife <i>ˈfɪʃ naɪf/</i> <i>le couteau à poisson (m)</i> dao để ăn cá
54	blade <i>/bleɪd/</i> <i>la lame</i> lưỡi dao	65	fish fork <i>ˈfɪʃ ˈfɔːk/</i> <i>la fourchette à poisson (m)</i> nĩa ăn cá

Tableware and Cutlery

Đồ dùng để ăn uống

66 **dessert spoon (fruit spoon)**

/dɪ'zɜ:t spu:n/

la cuiller à entremets (m)

thìa ăn mứt quả

67 **salad spoon**

/sæləd spu:n/

la cuiller à salade (f)

mương ăn xà lách

68 **salad fork**

/sæləd fɔ:k/

la fourchette à salade (f)

nĩa ăn xà lách

69-70 **carving set (serving cutlery)**

/kæ'vɪŋ set/

le couvert à servir

bộ dao, nĩa ăn

69 **carving knife**

/kæ'vɪŋ naɪf/

le couteau à servir

dao cắt thịt

70 **serving fork**

/sɜ:vɪŋ fɔ:k/

la grande fourchette (fourchette (f) à servir)

nĩa ăn

71 **fruit knife**

/frʊ:t naɪf/

le couteau à fruits (m)

dao cắt trái cây

72 **cheese knife**

/tʃi:z naɪf/

le couteau à fromage (m)

dao ăn phô mai

73 **butter knife**

/bʌtə naɪf/

le couteau à beurre (m)

dao ăn bơ

74 **vegetable spoon**

/ˈvedʒəbl spu:n/

la cuiller à légumes m, une cuiller à servir

mương

mức rau

75 **potato server (serving spoon for potatoes)**

/pə'tetəʊ sɜ:və/

la cuiller à pommes de terre (f)

mương mức khoai tây.

76 **cocktail fork**

/ˈkɒkteɪ fɔ:k/

la fourchette à sandwich m

nĩa ăn bánh ngọt

77 **asparagus server (asparagus slice)**

/ə'spær.gəs 'sɜ:və/

la pelle à asperges (f)

mương mức măng tây

78 **sardine server**

/sɑ:'dɪn sɜ:və/

la fourchette à sardines (f)

nĩa mức cá xac đin

79 **lobster fork**

/ˈlɒbstə fɔ:k/

la fourchette à homards (m)

nĩa ăn tôm hùm.

80 **oyster fork**

/ˈɔɪstə fɔ:k/

la fourchette à huîtres (f)

nĩa ăn sò hén

81 **caviare knife**

/ˈkæ'vɪə naɪf/

le couteau à caviar (m)

dao ăn trứng cá

82 **white wine glass**

/waɪt waɪn gla:s/

le verre à vin (m) blanc

ly uống rượu vang trắng

83 **red wine glass**

/bred waɪn gla:s/

le verre à vin (m) rouge

ly uống rượu vang đỏ

84 **sherry glass (madeira glass)**

/ˈʃɛrɪ gla:s/

le verre à madère (m)

ly uống rượu vang mada

Tableware and Cutlery
Đồ dùng để ăn uống
85-86 champagne glasses
/ʃæm'peɪn glɑːs/
les verres à champagne (m)

các loại ly sâm banh.

85 tapered glass
/tæpəd glɑːs/
la flute

ly thon nhọn

86 champagne glass, a crystal glass
/ʃæ'peɪn glɑːs/
la coupe

ly sâm banh, loại ly pha lê.

87 rummer
/rʌmər (r)/
le verre à vin (m) du Rhin

cốc lớn, cốc vại

88 brandy glass
/ˈbrændɪ glɑːs/
le verre à ballon

ly rượu bầu

89 liqueur glass
/ˈkʃəʊˈkʃə glɑːs/
le verre à liqueur (f)

ly rượu mùi

90 spirit glass
/ˈspɪrɪt glɑːs/
le verre à eau-de-vie (f)

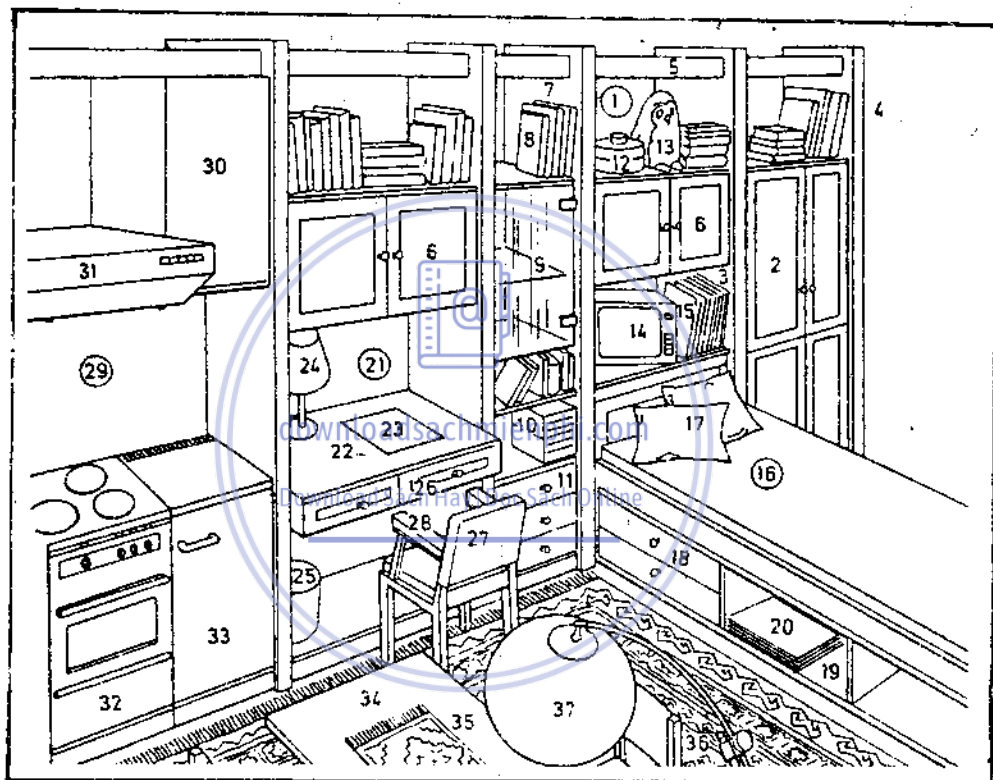
ly rượu (rượu mạnh)

91 beer glass
/bɪə glɑːs/
le verre à bière (f)

ly bia.


downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



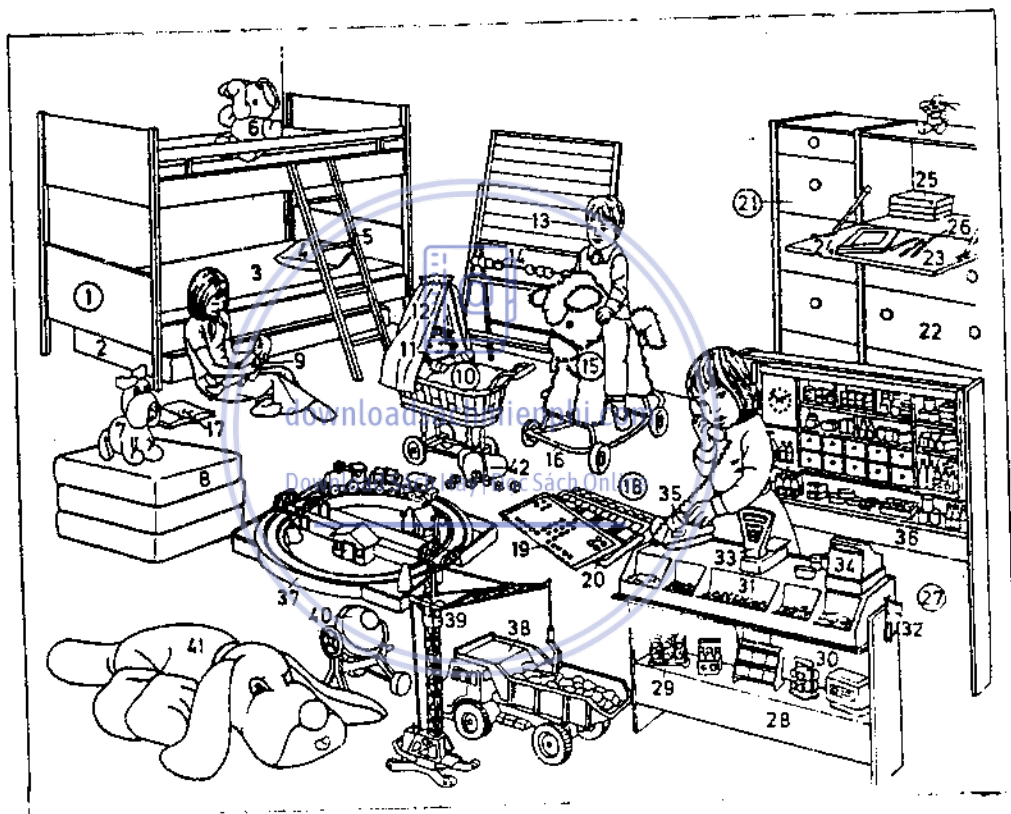
Flat (apartment)

Căn hộ

1	wall units (shelf units) <i>/wɔ:l 'ju:nits/</i> <i>le mural</i> Các phần đặt sát tường	11	drawer <i>/ˈdraʊə/</i> <i>le tiroir</i> Hộc tủ, ngăn tủ
2	wardrobe door (Am. clothes closet door) <i>ˈwɔ:drəʊb dɔ: /</i> <i>l'élément (m) armoire (f)</i> Tủ áo quần	12	decorative biscuit tin <i>ˈdekəreɪtɪv 'bɪskɪt tɪn/</i> <i>la bonbonnière</i> Hộp kẹo dẻo (trang trí)
3	body <i>ˈbɒdi/</i> <i>le recueil</i> Thân tủ	13	soft toy animal <i>/sɒft tɔɪ 'æniml/</i> <i>l'animal (m) en tissu (m)</i> Thú nhồi bông
4	side wall <i>/saɪd wɔ:l/</i> <i>le casier</i> Cạnh tủ	14	television set (TV set) <i>ˈtelɪvɪʒən set/</i> <i>le téléviseur</i> Tivi, máy thu hình.
5	trim <i>ˈtrɪm/</i> <i>la cormiche</i> Đường viền quanh tủ	15	records (discs) <i>ˈrekɔ:dz/</i> <i>les disques (m)</i> Đĩa nhạc
6	two - door cupboard unit <i>ˈtu:do: 'kʌpbɔ:d 'ju:nɪt/</i> <i>l'élément (m) deux portes (f)</i> Tủ hai cửa	16	bed unit <i>/bed 'ju:nɪt/</i> <i>le lit encastrable</i> Chường hộp, giường gắn liền cùng kệ và tủ
7	bookshelf unit (bookcase unit) [with glass door] <i>ˈbʊkʃelf 'ju:nɪt/</i> <i>l'étagère (f) à livres (m) (la niche de vitrine (f))</i> Kệ sách có cửa kính	17	scatter cushion <i>ˈskæta 'kʊʃn/</i> <i>le coussin</i> Gối kê
8	book <i>/bʊk/</i> <i>les livres (m)</i> Sách	18	bed unit drawer <i>/bed 'ju:nɪt 'draʊə/</i> <i>le tiroir de lit (m)</i> Các hộc tủ của giường
9	display cabinet <i>ˈdɪspleɪ 'kæbɪnɪt/</i> <i>la vitrine</i> Tủ gương	19	bed unit shelf <i>/bed 'ju:nɪt ʃelf/</i> <i>le casier de lit (m)</i> Các ngăn tủ của giường
10	card index boxes <i>ˈkɑ:d 'ɪndeks 'bɒksɪz/</i> <i>les fichiers (m)</i> Hộp thẻ thư mục	20	magazines <i>ˈmæɡə'zi:nz/</i> <i>les journaux (m)</i> Tập chí, báo
		21	desk unit (writing unit) <i>/desk 'ju:nɪt/</i> <i>la niche secrétaire (m)</i> Bộ bàn giấy

Flat (apartment)
Căn hộ

22	desk /desk/ <i>le secrétaire</i> Bàn giấy	30	wall cupboard /wɔ:l 'kʌpbɔ:d/ <i>l'élément (m) haut</i> Tủ chén bát treo tường
23	desk mat (blotter) /desk mæt/ <i>le sous-main</i> Tấm lót bàn giấy	31	cooker hood /'kʊkə 'hʊd/ <i>la houe</i> Cái phủ lò bếp, cái thông khói lò bếp
24	table lamp /'teɪbl læmp/ <i>la lampe de table (f)</i> Đèn bàn	32	electric cooker /ɪ'lektɹɪk 'kʊkə/ <i>la cuisinière électrique</i> Bếp điện
25	wastepaper basket. /weɪst'peɪpə, bʌskɪt/ <i>le panier à papier (m) (la corbeille à papier (m))</i> Giỏ đựng giấy loại	33	refrigerator (fridge. Am icebox) /rɪ'frɪdʒəreɪtə/ <i>le réfrigérateur</i> Tủ lạnh
26	desk drawer /desk 'draʊə/ <i>le tiroir du secrétaire</i> Hộc bàn giấy	34	dining table /daɪnɪŋ 'teɪbl/ <i>la table</i> Bàn ăn
27	desk chair /desk tʃeə/ <i>le fauteuil de bureau (m)</i> Ghế bàn giấy	35	table runner /'teɪbl ʀʌnə/ <i>le tapis de table (f)</i> Tấm trải trên bàn ăn.
28	arm /ɑ:m/ <i>l'accoudoir (m)</i> Tay dựa của ghế	36	oriental carpet /ɔ:ri'entl 'kɑ:pɪt/ <i>le tapis d'Orient (m)</i> Thảm trải sàn nhà.
29	kitchen unit /'kɪtʃɪn 'ju:nɪt/ <i>le mur cuisine /les éléments (m) de cuisine (f)</i> L'ăn bếp	37	standard lamp /'stændəd læmp/ <i>le lampadaire</i> Đèn đứng

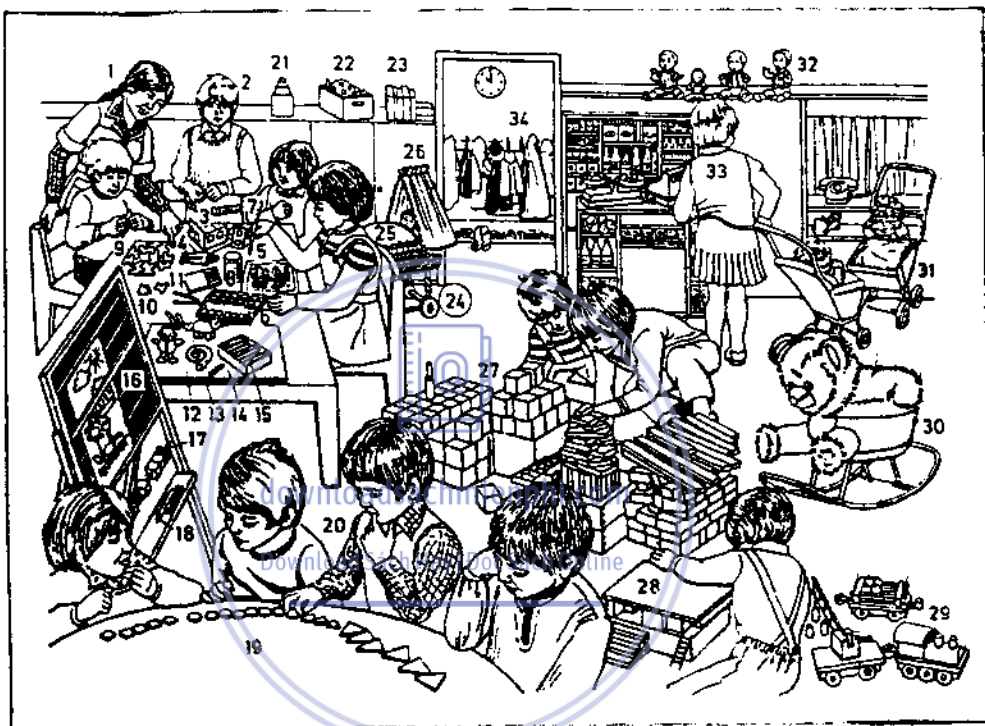


Children's room (nursery)
Phòng trẻ em

1	children's bed, a bunk - bed <i>/ˈtʃɪldrənz bed, əˈbʌŋkbed/</i> <i>le lit d'enfant (m) des lits (m) superposés</i> Giường ngủ trẻ em, loại giường tầng	11	sleeping doll <i>/ˈsliːpɪŋ dɒl/</i> <i>la poupée</i> Búp bê đang ngủ
2	storage box <i>/ˈstɒrɪdʒ bɒks/</i> <i>le tiroir de rangement(m)</i> Hòm chứa vật dụng	12	canopy <i>/ˈkænəpi/</i> <i>le baldaquin</i> Màn che ô xe đẩy
3	mattress <i>/ˈmætrɪs/</i> <i>le matelas</i> Nệm	13	blackboard <i>/ˈblækboɜːd/</i> <i>le tableau noir</i> Bảng đen
4	pillow <i>/ˈpɪləʊ/</i> <i>l'oreiller (m)</i> Gối	14	counting beads <i>/ˈkaʊntɪŋ biːdz/</i> <i>le boulier</i> Hạt để đếm
5	ladder <i>/ˈlædə/</i> <i>l'échelle</i> Thang giường	15	toy horse for rocking and pulling <i>/tɔɪ hoːs fɔː ˈrɒkɪŋ ænd ˈpuːlɪŋ/</i> <i>le cheval en peluche (f) à bascule (f) et à roulettes (f)</i> Con ngựa bằng lông thú có thể cỡi lên và kéo đi
6	soft toy elephant, a cuddly toy animal <i>/sɒft tɔɪ ˈelɪfənt, əˈkʌdli tɔɪ ˈæniml/</i> <i>l'éléphant(m) d'étoffe (de chiffon (m))</i> Con voi nhồi bông.	16	rockers <i>/ˈrɒkəz/</i> <i>les patins - bascules (m)</i> Cái đu đưa (ô đồ chơi con ngựa)
7	soft toy dog <i>/sɒft tɔɪ dɒg/</i> <i>le chien d'étoffe (f) de chiffon (m))</i> Con chó nhồi bông.	17	children's book <i>/ˈtʃɪldrənzbɒk/</i> <i>le livre d'enfant (m)</i> Sách vở trẻ em
8	cushion <i>/ˈkʊʃn/</i> <i>le pouf</i> Tấm đệm kê	18	compendium of games <i>/kəmpendiəm əv geɪms/</i> <i>le coffret des jeux (m)</i> Hộp gồm tất cả các trò chơi
9	fashion doll <i>/ˈfæʃn dɒl/</i> <i>la poupée mannequin</i> Búp bê (có mặc quần áo)	19	ludo <i>/ˈluːdə/</i> <i>le jeu des petits chevaux (m)</i> <i>l'équivalent français/</i> Bàn chơi cá ngựa
10	doll's pram <i>/ˈdɒlzpræm/</i> <i>la voiture de poupée (f)</i> Xe đẩy búp bê	20	chessboard <i>/ˈtʃesboɜːd/</i> <i>l'échiquier (m)</i> Bàn cờ vua

Children's room (nursery)
Phòng trẻ em

21	children's cupboard <i>l'armoire (f) de chambre (f) d'enfant (m)</i> Tủ ở phòng trẻ em	32	bag of sweets (Am. candies) <i>/bæg əv swi:ts/</i> <i>le cornet à bonbons (m)</i> Cái bao kẹo
22	linen drawer <i>le tiroir à linge (m)</i> Hộc đựng quần, áo, khăn...	33	scales <i>/skeɪlz/</i> <i>la balance</i> Cái cân
23	drop - flap writing surface <i>/'drɒpflæp 'raɪtɪŋ 'sɜ:sɪs/</i> <i>l'abattant (m) secrétaire (m)</i> Cửa tủ hạ xuống làm mặt bàn viết	34	cash register <i>/kæʃ 'redʒɪstə/</i> <i>la caisse</i> Máy tính tiền, máy ghi tiền
24	notebook (exercise book) <i>/'nəʊtbʊk/</i> <i>le cahier</i> Vở ghi chép (vở bài tập)	35	toy telephone <i>/tɔɪ 'telɪfəʊn/</i> <i>le téléphone - jouet</i> Điện thoại đồ chơi
25	school books <i>/sku:l bʊks/</i> <i>les livres de classe (f)</i> Sách vở học	36	shop shelves (goods shelves) <i>/'ʃɒp ʃelvz/</i> <i>les casiers (m) à marchandises (f)</i> Kệ hàng
26	pencil (also:crayon, felt tip pen, ballpoint pen) <i>/'pensl/</i> <i>le crayon (égal:le crayon de couleur (f),le stylo à bille (f))</i> Viết các loại	37	wooden train set <i>/'wʊdɪn treɪn set/</i> <i>le train en bois (m)</i> Xe lửa bằng gỗ
27	toy shop <i>/tɔɪ ʃɒp/</i> <i>l'épicerie (f)</i> Cửa hàng tạp hóa bằng đồ chơi	38	dump truck, a toy lorry (toy truck) <i>/dʌmptrʌk, tɔɪ 'lɒri/</i> <i>le camion - benne, une voiture - jouet</i> Xe ben (đồ chơi)
28	counter <i>/'kaʊntə/</i> <i>le comptoir</i> Quầy	39	tower crane <i>/'taʊə kreɪn/</i> <i>la grue</i> Cần cầu tháp
29	spice rack <i>/spæɪs ræk/</i> <i>l'étagère (f) à épices (f)</i> Giá đựng gia vị	40	concrete mixer <i>/'kɒkri:t 'mɪksə/</i> <i>la bétonnière</i> Máy trộn bê tông
30	display <i>/'dis'pleɪ/</i> <i>la vitrine</i> Cửa kính	41	large soft toy dog <i>/lɑ:dʒ sɒft tɔɪ dɒg/</i> <i>le grand chien en peluche (f)</i> Con chó lớn bằng bông, vật liệu mềm (đồ chơi)
31	assortment of sweets (Am. candies) <i>/ə'sɔ:tmənt əv swi:ts/</i> <i>les bonbons (m) assortis</i> Kẹo nhiều loại	42	dice cup <i>/daɪs kʌp/</i> <i>le cornet à dés (m)</i> Cái ly chơi súc sắc.



Kindergraden (Day Nursery)

Nhà trẻ

1-20 pre - school education (nursery education)

/ˈprɪʃkʊl.ˌedʊˈkeɪʃn/

l'éducation (f) préscolaire

Sự giáo dục ở nhà trẻ.

1 nursery teacher

/ˈnʌsəriˈti:tʃəl/

la jardinière d'enfants (m)

Giáo viên nhà trẻ, cô nuôi dạy trẻ.

2 nursery child

/ˈnʌsəriˈtʃaɪld/

l'enfant (m)

Trẻ em ở nhà trẻ

3 handicraft

/ˈhændɪkraʊt/

le travail manuel

Đồ thủ công

4 glue

/gluː/

la colle

Hộp hồ (keo) dán

5 watercolour (Am.watercolor) painting

/ˈwɔ:təkələ/

l'aquarelle (f)

Bức vẽ màu nước

6 paintbox

/ˈpeɪntbɒks/

la boîte de peintures (f)

Hộp thuốc vẽ

7 paintbrush

/ˈpeɪntbrʌʃ/

le pinceau pour l'aquarelle (f)

Bút vẽ

8 glass of water

/ˈglɑ:s əv ˈwɔ:təl/

le verre d'eau (f)

Ly nước

9 jigsaw puzzle(puzzle)

/ˈdʒɪɡzɔː ˈpʌzl/

le puzzle

Trò chơi ráp hình

10 jigsaw puzzle piece

/ˈdʒɪɡzɔː ˈpʌzl pi:ʃ/

la pièce de puzzle (m)

Mảnh ráp hình

11 coloured (Am.colored) pencils (was crayons)

/ˈkɒləd ˈpensl/

les crayons (m) de couleur (f)

(was crayons (m) gras)

Viết chì màu

12 modelling(Am.modeling) clay (plasticine)

/ˈmɒdɪŋ/

la pâte à modeler

Đất sét nặn hình.

13 clay figures (plasticine figures)

/ˈkleɪ ˈfɪɡəz/

les sujets (m) modèles

Tượng đất sét

14 modelling(Am.modeling)board

/ˈmɒdɪŋ/

la planche à modeler

Bàn gỗ để nặn khuôn tượng

15 chalk(blackboard chalk)

/tʃɔːk/

la craie (le bâton de craie (f))

Phấn viết

16 blackboard

/ˈblækbo:d/

le tableau

Bảng đen

17 counting blocks

/ˈkaʊntɪŋ blɒks/

les cubes (m) de boulier (m)

Vật hình khối (dùng để) tập đếm

18 felt pen (felt tip pen)

/felt pen/

le marqueur

Cây viết đánh dấu.

19 shapens game

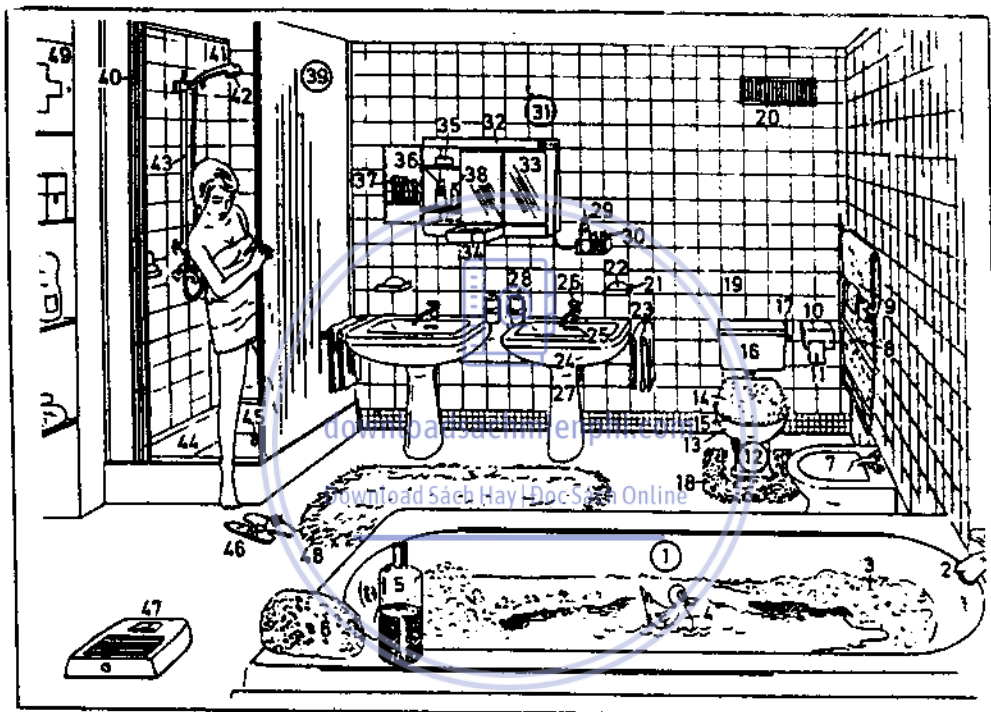
/ˈʃeɪpənz geɪm/

le jeu de reconnaissance (f) des formes (f)

Trò chơi nhận diện các hình thể

Kindergraden (Day Nursery)
Nhà trẻ

20	group of players <i>/gru:p ov 'pleɪəz/</i> <i>le groupe de joueurs (m)</i> Nhóm các trẻ em chơi trò nhận diện hình thể	27	building bricks (building blocks) <i>'bɪldɪŋ brɪks/</i> <i>le jeu de constructions (f) en bois (m)</i> Trò chơi xây dựng bằng gỗ
21	toys <i>/tɔɪz/</i> <i>les jouets (m)</i> Các đồ chơi	28	wooden model building <i>'wɜ:dn 'mɒdl 'bɪldɪŋ/</i> <i>la construction en bois (m)</i> Tòa nhà mẫu bằng gỗ
21	building and filling cubes <i>'bɪldɪŋ ænd fɪlɪŋ kju:bz/</i> <i>le jeu de cubes (m)</i> Bộ khối để chơi trò xây dựng	29	wooden train set <i>'wɜ:dn treɪn set/</i> <i>le train jouet</i> Bộ xe lửa bằng gỗ
22	construction set <i>'kɒn'strækʃn set/</i> <i>le jeu de constructions (f) mobiles</i> Bộ đồ chơi trò xây dựng	30	rocking teddy bear <i>'rɒkɪŋ 'tedɪ beə/</i> <i>'l'ours (m) à bascule (f)</i> Con gấu bông đu đưa
23	children's books <i>'tʃɪldrənzbʊks/</i> <i>les livres (m) d'image (f)</i> Sách có tranh ảnh	31	doll's pushchair <i>'dɒlz pʌʃ tʃeə/</i> <i>la poussette de poupée</i> Ghế đẩy búp bê
24	doll's pram, a wicker pram <i>'dɒlz præm, ə'wɪkə præm/</i> <i>le berceau de poupée (f), un berceau d'osier (m)</i> Nôi búp bê, nôi bằng liễu gai	32	fashion doll <i>'fæʃn dɒl/</i> <i>la poupée mannequin</i> Búp bê có áo quần
25	baby doll <i>'beɪbɪ dɒl/</i> <i>le baigneur</i> Búp bê dạng trẻ nhỏ	33	child of nursery school age <i>'tʃaɪld əv 'nɜ:səri sku:l eɪdʒ/</i> <i>l'enfant (m) d'âge (m) préscolaire</i> Trẻ em ở tuổi nhà trẻ
26	canopy <i>'kænəpi/</i> <i>le baldaquin</i> Màn che	34	cloakroom <i>'kləʊkru:m/</i> Phòng giữ mũ áo



Bathroom and toilet

Nhà tắm và nhà vệ sinh

1	bath <i>/ba:θ/</i> <i>la baignoire</i> Bồn tắm	11	toilet paper (coll. loo paper. Am.bathroom tissue) a roll of crepe paper <i>/tɔɪlɪt 'peɪpə/</i> <i>le papier hygiénique</i> Giấy vệ sinh (loại cuộn)
2	mixer tap (Am.mixing faucet) for hot and cold water <i>/mɪksə teɪp fɔː hʊt ænd kəʊld 'wɔːtə/</i> <i>le robinet mélangeur</i> Vòi pha nước nóng lạnh	12	toilet (lavatory.W.C, coll, loo <i>/tɔɪlɪt/</i> <i>les cabinets (m) (le W.C. les WC (m))</i> Bố hân cầu.
3	foam bath (bubble bath) <i>/fəʊm ba:θ/</i> <i>le bain moussant</i> Cách tắm bằng bọt xà phòng	13	toilet pan (toilet bowl) <i>/tɔɪlɪt pæn/</i> <i>la cuvette de cabinet (m)</i> Bàn cầu
4	toy duck <i>/tɔɪ dʌsk/</i> <i>le canard de caoutchouc (m)</i> Con vịt đồ chơi bằng cao su	14	toilet lid with terry cover <i>/tɔɪlɪt lɪd wɪð 'teri 'kʌvə/</i> <i>l'abattant (m) de cuvette (f) avec dessus (m) en éponge (f)</i> Nắp hân cầu.
5	bath salts <i>/ba:θ sælts/</i> <i>les sels de bain (m)</i> Lọ nước muối tắm	15	toilet seat <i>/tɔɪlɪt si:t/</i> <i>la lunette</i> Bàn ngồi.
6	bath sponge (sponge) <i>/ba:θ spɒndʒ/</i> <i>l'éponge de toilette (f)</i> Miếng xốp chà xát	16	cistern <i>/sɪstən/</i> <i>la chasse d'eau (f)</i> Bồn nước dội vệ sinh
7	bidet <i>/bɪdeɪt/</i> <i>le bidet</i> Chậu vệ sinh	17	flushing lever <i>/ˈflʌʃɪŋ 'li:və/</i> <i>le levier de la chasse d'eau (f)</i> Cần xả nước bồn vệ sinh
8	towel rail <i>/təʊəl reɪl/</i> <i>le porte - serviettes</i> Giá xoay (để khăn tắm)	18	pedestal mat <i>/ˈpedɪstəl mæt/</i> <i>le contour de cuvette (f)</i> Thảm chùi chân
9	terry towel <i>/ˈteri 'təʊəl/</i> <i>la serviette - éponge</i> Khăn tắm	19	tile <i>/taɪl/</i> <i>le carreau</i> Gạch men
10	toilet roll holder (Am.bathroom tissue holder) <i>/tɔɪlɪt rɔːl 'həʊldə/</i> <i>le distributeur de papier (m) hygiénique</i> Hộp đựng giấy vệ sinh	20	ventilator (extraction vent) <i>/ˈventɪlətə/</i> <i>la bouche d'aération (f)</i> Cửa thông hơi

Bathroom and toilet

Nhà tắm và nhà vệ sinh

- 21 soap dish**
/səʊp dɪʃ/
le porte - savon
Đồ đựng xà phòng
- 22 soap**
/səʊp/
le savon
Xà phòng
- 23 hand towel**
/hænd 'tʌvəl/
la serviette
Khăn mặt
- 24 washbasin**
/wɒʃbeɪsɪn/
le lavabo
Bồn rửa mặt
- 25 overflow**
/ˌəʊvə'fləʊ/
le trap - plein
Lỗ thoát nước khi nước quá đầy
- 26 hot and cold water tap**
/hɒt ænd kəʊld 'wɔ:tə tæp/
le robinet d'eau (f) froide - eau(f) chaude
Vòi nước nóng - lạnh
- 27 washbasin pedestal with trap (anti - syphon trap)**
/wɒʃbeɪsɪn 'pedɪstl wɪθ træp/
la console
Chân bồn nước rửa mặt có ống thoát
- 28 tooth glass (tooth mug)**
/tu:θ gla:s/
la coupe à dents (f) (le gobelet à dents (f))
Cốc đánh răng, ly đánh răng
- 29 electric toothbrush**
/ɪ'lektrɪk 'tu:ðbrʌʃ/
la brosse à dents (f) électrique
Bàn chải đánh răng điện
- 30 detachable brush heads**
/dɪ'tætʃəbl brʌʃ'hedz/
les brosses (f) de rechange
Đầu bàn chải đánh răng tháo được.

- 31 mirrored bathroom cabinet**
/mɪrəd bɑ:θru:m 'kæbɪn/
l'armoire (f) de toilette (f) à miroirs (m)
Tủ phòng tắm có gương soi
- 32 fluorescent lamp**
/flu:'resnt læmp/
le tube fluorescent
Đèn neon
- 33 mirror**
/mɪrə/
le miroir
Gương soi
- 34 drawer**
/dra:z/
le tiroir
Hộc tủ
- 35 powder box**
/paʊdə bɒks/
le poudrier
Hộp phấn
- 36 mouth wash**
/maʊθ 'wɒʃ/
l'eau (f) dentifrice
Nước súc miệng
- 37 electric shaver**
/ɪ'lektrɪk ʃeɪvə/
le rasoir électrique
Máy cạo râu dùng điện
- 38 aftershave lotion**
/ˈɑ:ftəʃeɪv 'ləʊʃn/
la lotion de rasage (m) (l'after - shave - m, la lotion d'après - rasage (m))
Nước thơm hời sau khi cạo.
- 39 shower cubicle**
/ʃəʊə kju:bɪkl/
la cabine de douche (f)
Phòng tắm vòi sen
- 40 shower curtain**
/ʃəʊə 'kɜ:tn/
le rideau de douche (f)
Màn che phòng tắm

Bathroom and toilet

Nhà tắm và nhà vệ sinh

41 **adjustable shower head**

/ə'dʒʌstəbl 'ʃaʊə /

la douchette réglable

Đầu vòi sen lắp được.

42 **shower nozzle**

/ 'ʃaʊə noiz/

le pommeau de la douche

Miệng vòi sen

43 **shower adjustment rail**

/ 'ʃaʊə ə'dʒʌstmənt reil/

le rail de réglage (m)

Thanh rãnh điều chỉnh vòi sen

44 **shower base**

/ 'ʃaʊə beɪs/

le récepteur de la douche(f)

Sàn tắm

45 **waste pipe (overflow)**

/keɪst paɪp/

l'écoulement (m) (le trop - plein)

Ống dẫn nước thải ra



46 **bathroom mule**

/bə:θru:m mjul/

la pantoufle de bain (m)

Đép đế mỏng sử (dùng trong phòng tắm)

47 **bathroom scales**

/bə:θru:m skeɪls/

le pese - personne

Cân (trong phòng tắm)

48

Đệm lót sàn tắm

/bə:θmaɪ/

le tapis de bain (m)

Thảm chùi chân

49 **medicine cabinet**

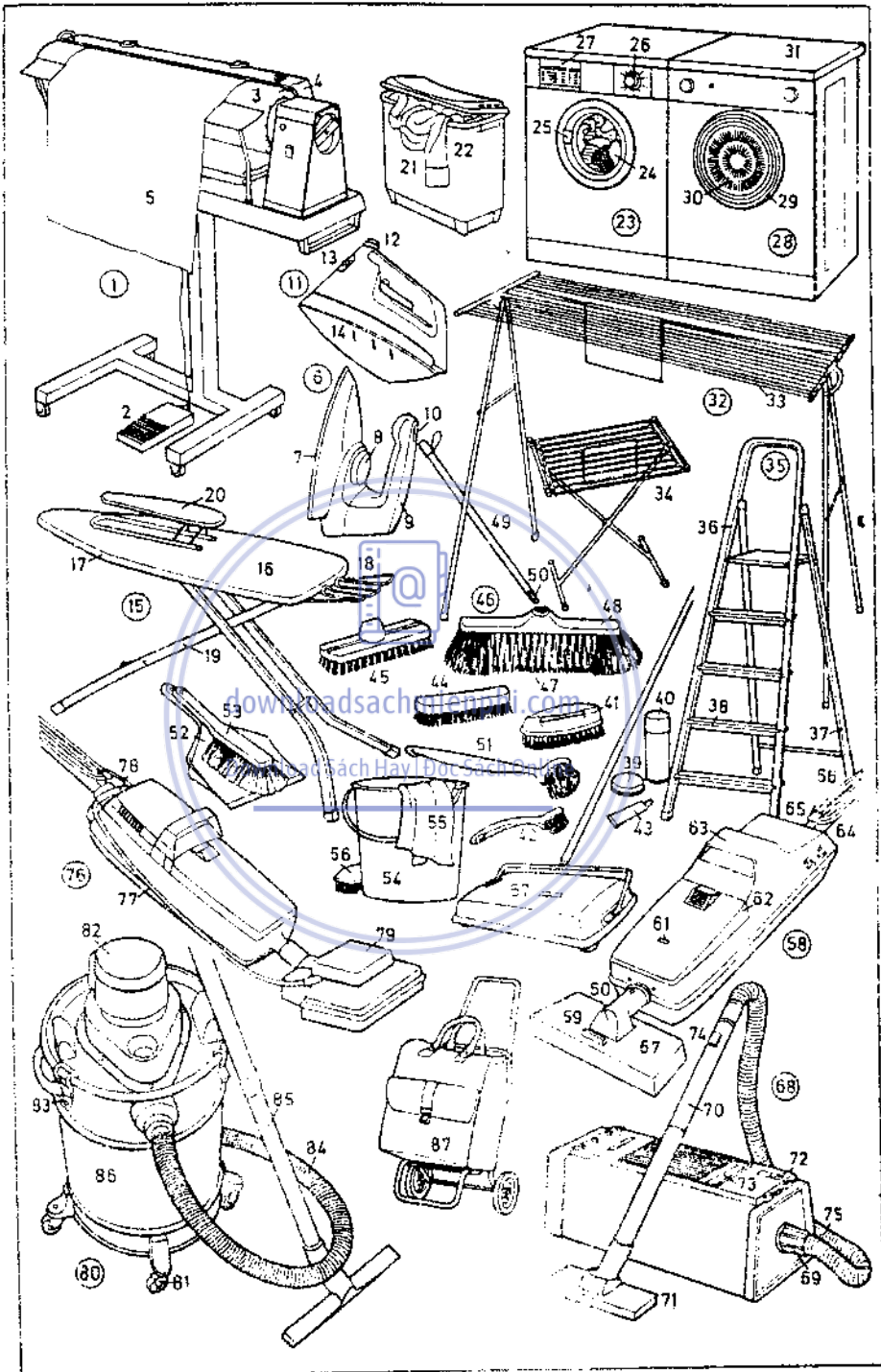
/ 'medsn 'kæbɪnɪ/

la pharmacie de ménage (m)

Tủ thuốc

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Household Appliances and Utensils

Vật dụng gia đình

1-20	appareils <i>/a'arəʊ/</i> irons Các loại bàn ủi	10	pilot light <i>/ˈpaɪlət laɪt/</i> <i>le voyant lumineux</i> Đèn báo ở bàn ủi
1	electric ironing machine <i>/ɪˈlektɹɪk ˈaɪrənɪŋ maˈʃiːn/</i> <i>la machine à repasser</i> Máy ủi điện	11	steam, spray, and dry iron <i>/stiːm spreɪ draɪ ˈaɪrən/</i> <i>le fer à vapeur f. à vaporisateur (m) et à sec</i> Bàn ủi điện (ủi khô, phun nước, ủi hơi)
2	electric foot switch <i>/ɪˈlektɹɪk fʊt swɪtʃ/</i> <i>la pédale de commande (f) électrique</i> Công tắc điện đạp chân	12	filling inlet <i>/ˈfɪlɪŋ ˈɪnleɪt/</i> <i>l'orifice(m) de remplissage (m)</i> Chỗ đổ (nước)vào bàn ủi
3	roller covering <i>/ˈrəʊlə ˈkʌvərɪŋ/</i> <i>la garniture molletonnée du rouleau</i> Trục quay có bọc ngoài	13	spray nozzle for damping the washing <i>/spreɪ noʒ foʊ ˈdæmpɪŋ wɒʃɪŋ/</i> <i>l'orifice (m) de vaporisation (f)</i> Lỗ phun (nước)của bàn ủi
4	ironing head <i>/ˈaɪrənɪŋ heɪd/</i> <i>la plaque chauffante</i> Đầu ủi	14	steam hole(steam slit) <i>/stiːm hoʊl/</i> <i>le canal de vaporisation (f)</i> Lỗ hơi nước
5	sheet <i>/ʃiːt/</i> <i>le drap de lit (m)</i> Tấm vải giường	15	ironing table <i>/ˈaɪrənɪŋ ˈteɪbl/</i> <i>la table à repasser</i> Cái bàn dùng để ủi
6	electric iron, a lightweight iron <i>/ɪˈlektɹɪk ˈaɪrən/</i> <i>le fer à repasser électrique/le fer de voyage (m)</i> Bàn ủi điện, loại bàn ủi nhẹ	16	ironing board(ironing surface) <i>/ˈaɪrənɪŋ bɔːd/</i> <i>le plateau de la table à repasser</i> Mặt bàn để ủi
7	sole - plate <i>/soʊl ˈpleɪt/</i> <i>la semelle du fer</i> Mặt bàn ủi	17	ironing - board cover <i>/ˈaɪrənɪŋ bɔːd/</i> <i>la garniture de plateau (m)</i> Mép viền mặt bàn để bàn ủi
8	temperature selector <i>/ˈtemprətʃə ˈsɪˌlektə/</i> <i>le sélecteur de température (f)</i> Núm chọn nhiệt độ	18	iron well <i>• le repose - fer</i> Vỉ để bàn ủi
9	handle(iron handle) <i>/ˈhændl ˈaɪrən ˈhændl ɪ/</i> <i>la poignée</i> Tay cầm bàn ủi	19	aluminium(Am.aluminum)frame <i>/ˌæl.jʊˈnɪ.əm freɪm/</i> <i>le piètement en aluminium (m)</i> Khung nhôm của bàn

Household Appliances and Utensils

Vật dụng gia đình

20	sleeve board /sli:v bɔ:d/ <i>la jeannette</i> Mặt bàn ủi ve áo	28	tumble drier /'tʌmbəl draɪ:ɔ:ɹɪə/ <i>le sèche - linge électrique à air (m) pulsé</i> Máy sấy quần áo bằng hơi
21	linen bin /'linɪn bɪn/ <i>le coffre à linge (m)</i> Thùng đựng vải, áo quần dơ	29	drum /drʌm/ <i>le panier de séchage (m)</i> Thùng sấy
22	dirty linen /'dɜ:ti 'linɪn/ <i>le linge sale</i> Vải, đồ trải giường dơ	30	front door with ventilation slits /,ventr'leɪfɪn/ <i>la porte frontale avec les fentes (f) d'aération (f)</i> Cửa trước có những khe hở thông hơi
23 - 34	washing machines and driers /wɒʃɪŋ mə'ʃi:ni:s draɪ:ɔ:ɹɪs/ <i>appareils (m) de lavage (m) et de séchage (m)</i> Máy giặt và sấy.	31	work top /wɜ:k tɒp/ <i>la surface de travail (m) (le plan de travail (m))</i> Mặt trên của máy
23	washing machine (automatic washing machine) /wɒʃɪŋ mə'ʃi:n/ <i>la machine à laver (la machine à laver automatique, ... le lave-linge)</i> Máy giặt (máy giặt tự động).	32	airer /eəɹɪə/ <i>le séchoir sur pieds (m)</i> Giá phơi áo quần
24	washing drum /wɒʃɪŋ drʌm/ <i>le tambour laveur</i> Thùng giặt	33	clothes line (washing line) /kləʊðz laɪn/ <i>les fils (m) d'étendage (m)</i> Dây phơi áo quần
25	safety latch (safety catch) /'seɪftɪ lætʃ-/ <i>le verrouillage de sécurité (f) de la porte</i> Chốt an toàn cửa thùng giặt	34	extending airer /ɪk'stendɪŋ eəɹɪə/ <i>le séchoir sur pieds (m) en X</i> Giá phơi (quần áo) có chân chữ X
26	program selector control /'prɒɡræm/ <i>le sélecteur de programme m</i> Nút điều khiển máy giặt	35	stepladder (steps), an aluminium (Am. aluminum) ladder /'step 'lædəɹ/ <i>l'escabeau (m) (le marchepied) métallique</i> Thang xếp bằng nhôm
27	front soap dispenser [with several compartments] /kəm'pɑ:tmənts/ <i>le bac à produits (m) lessiviels (avec compartiments (m) multiples)</i> Bộ phân phối bột giặt (có nhiều ngăn)	36	stile /stɑɪl/ <i>le montant</i> Thang chống dộc

Household Appliances and Utensils

Vật dụng gia đình

37	prop /prɒp/ <i>la béquille d'appui (m)</i> Cột chống tựa	46	broom /bru:m/ <i>le balai</i> Chổi cán dài quét sân nhà
38	tread /tred/ <i>la marche (la marche d'escalier) (m)</i> Bậc thang	47	bristles /'brislz/ <i>les soies (f) du balai</i> Lông bàn chải
39 - 43	shoe care utensils /ʃu: keɪ 'ju: tɒnsɪz/ <i>produits (m) d'entretien (m) pour chaussures (f)</i> Bộ dụng cụ đánh giày	48	broom head /bru:m hed/ <i>la monture du balai</i> Đầu bàn chải
39	tin of shoe polish /tɪn ɒv 'ju: pɔ:lɪs/ <i>la boîte de cirage (m)</i> Hộp xi - đánh bóng	49	broomstick (broom handle) /bru:m stɪk/ <i>le man che du balai</i> Cán bàn chải
40	shoe spray, an impregnating spray /ʃu: spreɪ ɪm'preɡneɪtɪŋ spreɪ/ <i>la bombe pour l'entretien (m) des chaussures (f)</i> Bình xịt để bảo vệ da giày	50	screw thread /'skru: θred/ <i>le filetage</i> Đầu có gai để bắt vào bàn chải
41	shoe brush /ʃu: brʌʃ/ <i>la brosse à chaussures (f)</i> Bàn chải đánh giày	51	washing - up brush /'wɒʃɪŋ ʌp brʌʃ/ <i>la brosse à vaisselle (f)</i> Bàn chải để rửa chén bát
42	brush for applying polish /brʌʃ fɔ: ə'pləɪŋ pɔ:lɪs/ <i>la brosse à cirage (m)</i> Bàn chải đánh xi	52	pan (dust pan) /pæn/ <i>la pelle à poussière (f)</i> Cái hót rác
43	tube of shoe polish /tju:b ɒv 'ju: pɔ:lɪs/ <i>le tube de cirage (m)</i> Ống xi	53 - 86	floor and carpet cleaning /flɔ: klɪnɪŋ/ <i>l'entretien (m) des sols (m)</i> Dụng cụ làm sạch thảm và nền nhà
44	clothes brush /'kloʊðz brʌʃ/ <i>la brosse à habits (m)</i> Bàn chải bụi áo quần	53	brush /brʌʃ/ <i>la balayette</i> Bàn chải
45	carpet brush /'kɑ:pɪt brʌʃ/ <i>la brosse à tapis (m)</i> Bàn chải thảm	54	bucket (pail) /'bʌkɪt/ <i>le seau</i> Cái xô (đựng nước)

Household Appliances and Utensils
Vật dụng gia đình
55 floor cloth (cleaning rag)

/flo: klnθ/

la serpillière (la wassingue)

Giẻ lau nhà

56 scrubbing brush

/skr bɪŋ brʌʃ/

la brosse à récurer

Bàn chải chà nền nhà

57 carpet sweeper

/ˈkɑ:pɪt ˈswi:pə/

la balai mécanique

Máy quét thảm

58 upright vacuum cleaner

/ˈʌpraɪt ˈvækjuəm kli:nə/

l'aspirateur (m) balai (m)

Máy hút bụi đứng

59 changeover switch

/tʃeɪndʒ ˈəʊvə swɪtʃ/

le levier de commutation (f) (le

sélecteur de position (f))

Các công tắc thay đổi hệ thống làm việc

60 swivel head

/ˈswɪvl hed/

la rotule de suceur (m)

Đầu hút

61 bag - full indicator

/bæg fɒl ˈɪndɪkeɪtə/

l'indicateur (m) de remplissage (m) (la

jauge de poussière (f))

Đèn báo lượng bụi hút vào

62 dust bag container

/dʌst bæɡ kənˈteɪnə/

le logement du sac à poussière (f)

Túi chứa bụi

63 handle

/ˈhændl/

la poignée

Tay cầm

64 tubular handle

/ˈtju:bjələ ˈhændl/

le manche

Cán của máy hút bụi

65 flex hook

/fleks hʊk/

le crochet du cordon d'alimentation (f)

Các móc nối dây điện

66 wound - up flex

/wu:nd ʌp fleks/

le cordon d'alimentation enroulé

Dây điện cuộn

67 all - purpose nozzle

/ɔ:l ˈpɜ:pəs ˈnɒz/

le suceur universel (la brosse universelle)

Vòi hút đa năng, miệng hút đa năng

68 cylinder vacuum cleaner

/ˈsɪlɪndə ˈvækjuəm kli:nə

l'aspirateur - traineau m/l'aspirateur - chariot (m))

Máy hút hình trụ

69 swivel coupling

/ˈswɪvl ˈkʌplɪŋ/

le raccord du flexible d'aspiration (f)

Chỗ nối mềm

70 extension tube

/ɪkˈstɛnʃn tjʊ:b/

le tube rallonge (f)

Ống hút kéo dài hoặc thu ngắn được

71 floor nozzle(sim: carpet beater nozzle)

/flo: ˈnɒz/

le suceur à tapis (m) et planchers (m)

Miệng hút bụi nền nhà

72 suction control

/ˈsʌkʃn kənˈtrɒl/

le régulateur d'aspiration (f) (de succion (f))

Nút điều khiển hút

73 bag - full indicator

/bæg fɒl ˈɪndɪkeɪtə/

la jauge de poussière (f)

Đèn báo đầy bồn hút

74 sliding fingertip suction control

/slaidɪŋ ˈfɪŋɡətɪp/

le levier régulateur d'aspiration (f)

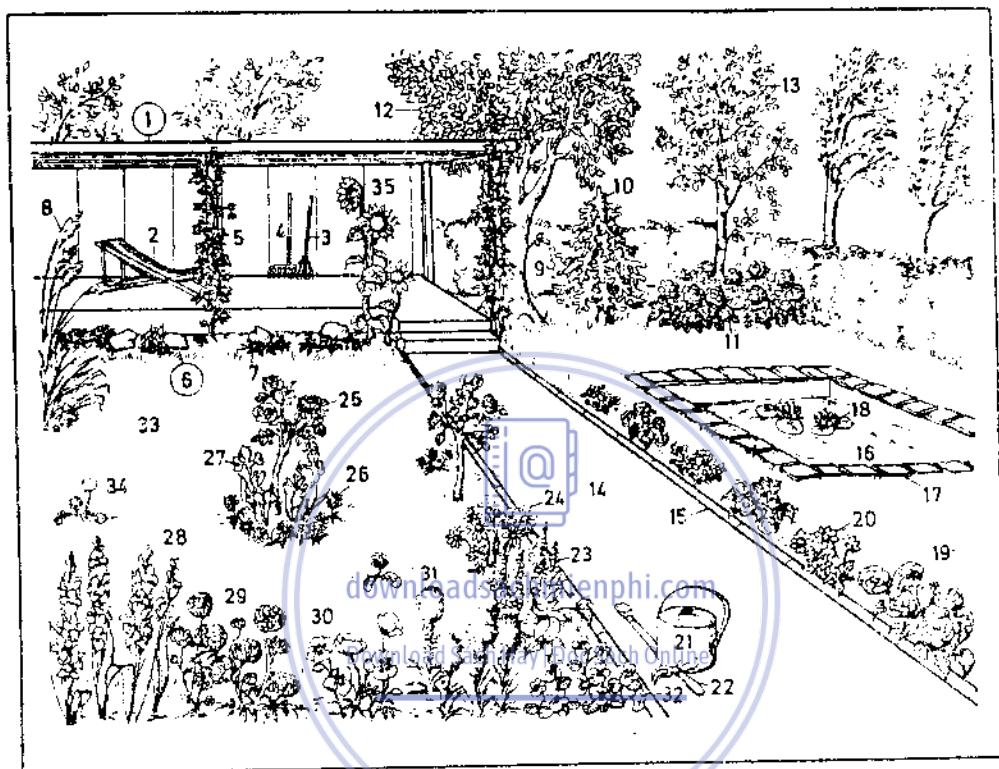
Nút điều khiển máy hút bằng đầu ngón tay

Household Appliances and Utensils

Vật dụng gia đình

75	hose (suction hose) <i>/həʊz/</i> <i>le flexible d'aspiration (f) le tuyau flexible</i> Ống hút (bằng cao su)
76	combined carpet sweeper and shampooer <i>/kəm'beɪnɪd 'kɑ:pɪt 'swi:pə</i> <i>ʃəm'pu:ə /</i> <i>L'aspiro - batteur - shampoineur (m)</i> <i>(shampoigneur)</i> Máy liên hợp quét và chà thảm
77	electric lead (flex) <i>/ɪ'lektrɪk li:d/</i> <i>le cordon électrique</i> Dây điện
78	plug socket <i>/plʌg 'sɒkɪt/</i> <i>la prise de courant (m)</i> Đầu cắm điện
79	carpet beater head (sim: shampooing head, brush head) <i>/'keɪpɪt bi:tə hed/</i> <i>le raccord de l'aspiro - batteur(m) de la shampoineuse(shampoigneuse), de la brosse aspirante</i> Đầu chà xát thảm
80	all - purpose vacuum cleaner (dry and wet operation) <i>/ɔ:l 'pəpəs 'vækjuəm kli:nə/</i> <i>L'aspirateur (m) universel</i> Máy hút bụi đa năng (hút khô, hút ướt)

81	castor <i>/'kɑ:stə /</i> <i>la roulette orintable</i> Bánh xe nhỏ
82	motor unit <i>/'məʊtəɪəʊ jʊnɪt/</i> <i>le bloc moteur</i> Động cơ
83	lid clip <i>/lɪd klɪp/</i> <i>le verrouillage du couvercle</i> Cái kẹp nắp
84	coarse dirt hose <i>/kə:s da:t həʊz/</i> <i>le flexible d'aspiration (f) des grosses pièces (f)</i> Ống cao su hút bụi, rác thô
85	special accessory (special attachment)for coarse dirt <i>/'spʃl ək'sesəri/</i> <i>L'accessoire (m) spécial pour grosses pièces (f)</i> Cần hút rác đặc biệt (gắn thêm vào) để hút bụi hạt lớn
86	dust container <i>/dʌst kən'teɪnə /</i> <i>la cuve à provisions (f)</i> Bồn chứa bụi
87	shopper (shopping trolley) <i>/ʃɒpə /</i> <i>le chariot à provisions (f) le caddie</i> Xe đẩy chứa phụ tùng thay thế.



Flower Garden

Vườn trồng hoa

1 - 35 flower garden

/flaʊə 'gɑ:dn/

le jardin d'agrément (m)

Vườn trồng hoa

1 pergola

/pɜ:ɡələ/

la pergola

Hàng hiên

2 deck - chair

/dektʃeə/

la chaise longue (fam. le trasat)

Ghế xếp, ghế võng

3 lawn rake(wire - tooth rake)

/lɔ:n reik/

le balai à feuilles (f) (le balai à gazon (m))

Cái cào cỏ

4 garden rake

/ˈɡɑ:dn reik/

le râtelier

Cái cào đất

5 Virginia creeper(American ivy woodbine)a climbing plant(climber, creeper)

la vigne vierge, une plante grimpante

Cây leo

6 rockery (rock garden)

/ˈrɒkəri/

la rocaille

Các hòn đá

7 rock plants: varieties:stonecrop (wall pepper), houseleek, dryas, aubretia

/rɒk plɑ:nts/

les plantes de rocaille (f) var. Le poivre de muraille (f), la joubarbe la dryade, laubrietia (f)

Thực vật đá ; các loại cỏ cảnh thiên, cây cảnh thiên bỏ tường, v.v...

8 pampas grass

/ˈpæmpəs ɡrɑ:s/

le gynérum (l'herbe (f) des pampas (f))

Cỏ bông hạc

9 garden hedge

/ˈɡɑ:dn hedʒ/

la haie vive

Cây rào quanh vườn

10 blue spruce

/blu: spru:s/

l'épicéa (m) (ici: picea pungens glauca)

Cây vân sam xanh

11 hydrangeas

/ˈhaɪdrændʒə/

les hortensias (m)

Cây tú cầu, cây hoa đĩa

12 oak (oak tree)

/ɒk/

le chêne

Cây sồi

13 birch (birch tree)

/bɜ:tʃ/

le bouleau

Cây phong

14 garden path

/ˈɡɑ:dn pɑ:θ/

l'allée (f) de jardin (m)

Lối đi trong vườn

15 edging

/ˈedʒɪŋ/

la bordure de l'allée (f)

Đường ven lối đi

16 garden pond

/ˈɡɑ:dn pɒnd/

la pièce d'eau (f) (le bassin)

Hồ nước trong vườn

17 flagstone(stone slat)

/ˈflægstəʊn/

le rebord dallé

Lề lát đá

18 water lily

/ˈwɔ:tə 'lɪli/

le nénuphar

Hoa súng

Flower Garden

Vườn trồng hoa

19	tuberous begonias <i>/ˈtʃʊbəʳəs biˈɡəʊnjəz/</i> <i>les bégonias (m) tubéreux</i> Hoa thu hải đường	27	iris <i>/ˈaɪrɪs/</i> <i>L'iris (m)</i> Hoa irit
20	dahlias <i>/ˈdeɪljəz/</i> <i>les dahlias (m)</i> Hoa thược dược	28	gladioli <i>/ˈglædˈiɔʊləs/</i> <i>les glaïeuls</i> Hoa lay ơn
21	watering can (Am. sprinkling can) <i>/ˈwɔːtərɪŋ kæn/</i> <i>L'arrosoir (m)</i> Bình tưới	29	chrysanthemums <i>/ˈkriːsənθəməmz/</i> <i>les chrysan thèmes (m)</i> Hoa cúc đại đóa
22	weeding hoe <i>/ˈwedɪŋ hoʊ/</i> <i>la démaieuse</i> Cuốc làm cỏ	30	poppy <i>/ˈpɒpi/</i> <i>le coquelicot (m)</i> Cây mào gà
23	lupin <i>/ˈluːpɪn/</i> <i>le lupin polyphyllé</i> Một loại cây họ đậu	31	blazing star <i>/ˈbleɪzɪŋ stɑː/</i> <i>la sarrette (la serratula)</i> Cây sao lửa
24	marguerites (oxeye daisies, white oxeye daisies) <i>/ˌmɑːɡəˈrɪts/</i> <i>les marguerites (f)</i> Hoa cúc	32	snapdragon (antirrhinum) <i>/ˈsnæpˌdræɡən/</i> <i>la gueule - de - loup (le muflier des jardins)</i> Hoa mõm chó
25	standard rose <i>/ˈstændəd ɹəʊz/</i> <i>la rose à haute tige (f)</i> Hoa hồng (thân cao)	33	lawn <i>/lɔːn/</i> <i>le gazon</i> Bồn cỏ
26	gerbera <i>/ˈɡəːbɪərə/</i> <i>la gerbéra</i> Một loại cúc lưu niên	34	dandelion <i>/ˈdændɪlətən/</i> <i>la dent - de - lion</i> Cây bồ công anh
		35	sunflower <i>/ˈsʌnflaʊə/</i> <i>le tournesol (l'hélianthe (m))</i> Hoa hướng dương

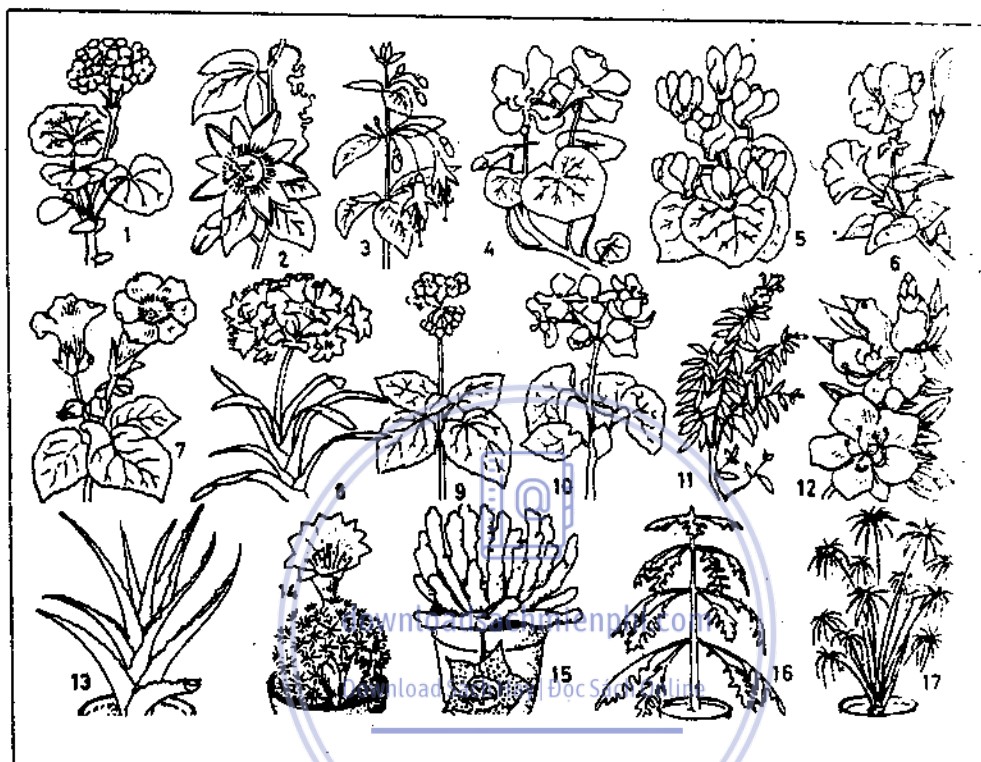
Fruit and vegetable garden

Vườn rau và cây ăn trái

1 - 32	allotment (fruit and vegetable garden) <i>/ə'lotmənt/</i> <i>le jardinet (le jardin potager et fruitier)</i> Vườn rau quả	10	garden fence (paling fence, paling) <i>/ˈɡɑːdn fens/</i> <i>la clôture en lattes (m) (clôture (f) à claire - voie (f))</i> Hàng rào thưa
1	quadruple cordon, a wall espalier <i>/ˈkwɒndrəpl 'kɔːdn, əwɔːl t'spæljə/</i> <i>la palmette candélabre, un arbre en espalier (m)</i> Giàn cây tia 4 nhánh	11	standard berry tree <i>/ˈstændəd 'bɔːri triː/</i> <i>l'arbuste (m) à baies (f) à haute tige (f)</i> Cây thân cao
2	vertical cordon <i>/ˈvɜːtɪkl 'kɔːdn/</i> <i>l'arbre (m) taillé en cordon (m)</i> Giàn cây tia thẳng đứng	12	climbing rose (rambling rose) on the trellis arch <i>/ˈklaɪmɪŋ ˈrɔːz/</i> <i>le rosier grimpant sur arceau (m) en espalier (m)</i> Cây hồng leo (trên giàn vòm)
3	tool shed (garden shed) <i>/tuːl ʃed/</i> <i>la cabane à outils (m)</i> Nhà để dụng cụ	13	bush rose (standard rose tree) <i>/bʊʃ ˈrɔːz/</i> <i>le rosier en buisson (m) (rosier (m) nain)</i> Hồng bụi
4	water butt (water barrel) <i>/ˈwɔːtə bʌt/</i> <i>la tonne à eau (f) de pluie (f)</i> Thùng đựng nước mưa	14	summerhouse (garden house) <i>/ˈsʌməhaʊs/</i> <i>la gloriette (la tonnelle)</i> Nhà nghỉ mát (trong vườn)
5	climbing plant (climber, creeper, rambler) <i>/ˈklaɪmɪŋ plɑːnt/</i> <i>la plante volubile</i> Cây leo	15	chinese lantern (paper lantern) <i>/tʃaɪˈniː 'læntən/</i> <i>le lampio (la lanterne vénitienne)</i> Đèn lồng
6	compost heap <i>/ˈkɒmpɒst hiːp/</i> <i>le tas de terreau (m) (le tas de compost (m))</i> Đống phân ủ với đất.	16	pyramid tree (pyramidal tree, pyramidal), a free - standing espalier <i>/ˈpɪrəˌmɪd triː/</i> <i>l'arbre taillé en pyramide, la pyramide horizontale, un arbre en espalier (m) détaché</i> Cây tia hình kim tự tháp
7	sunflower <i>/ˈsʌnləʊə/</i> <i>le tournesol (l'hélianthe (m))</i> Hoa hướng dương	17	double horizontal cordon <i>/ˈdʌbl, hɔːrɪˈzɒntl 'kɔːdn/</i> <i>le cordon horizontal à deux bras (m), un arbre en espalier (m) mural</i> Kiểu tia cây hai nhánh nằm ngang
8	garden ladder (ladder) <i>/ˈɡɑːdn 'lædə/</i> <i>l'échelle (f) de jardin (m)</i> Cái thang	18	flower bed, a border <i>/ˈflaʊə bed, əd 'bɔːdə/</i> <i>la plate - bande, un parterre de fleurs (f) en border (f)</i> Luồng hoa, bờ viền
9	perennial (flowering perennial) <i>/pəˈrenjəl/</i> <i>la plantule, l'arbrisseau (m)</i> Hoa kèn niên		

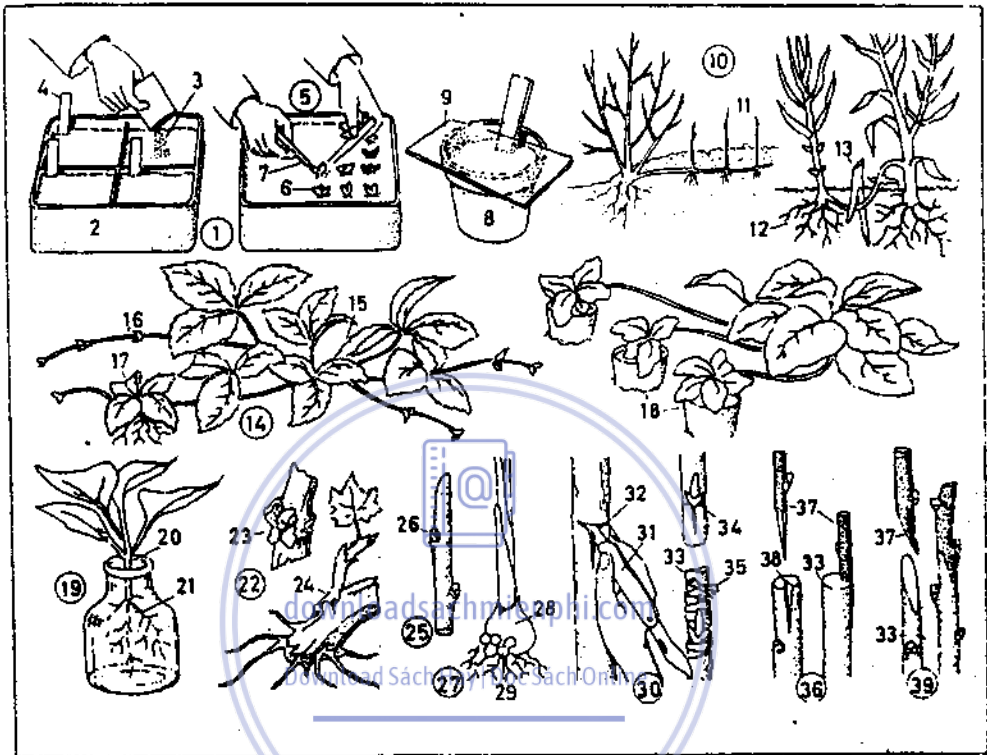
Fruit and vegetable garden
Vườn rau và cây ăn trái

19	berry bush (gooseberry bush, currant bush) <i>/ˈberi baʃ/</i> <i>l'arbuste à baies (f) (le groseillier à maquereau (m), le groseillier)</i> Cây mọc thành bụi	26	vegetable patch (vegetable plot) <i>/ˈvedəbl̩ pætʃ/</i> <i>la planche de légumes (m)</i> Luống rau
20	concrete edging <i>/ˈkɒŋkri:t ˈedʒɪŋ/</i> <i>la bordure de ciment (m)</i> Lề viên xi - măng	27	scarecrow <i>/ˈskeəkraʊ/</i> <i>l'épouvantail (m)</i> Bù nhìn đuổi chim
21	standard rose (standard rose tree) <i>/ˈstændəd ˈrəʊz/</i> <i>le rosier à haute tige (f) (le rosier, la rose à haute tige (f))</i> Cây hoa hồng thân cao	28	runner bean (Am. scarlet runner) bean plant on poles (bean poles) <i>/ˈrʌnə bi:n/</i> <i>les haricots (m) à rames (f), une rame de haricots (m)</i> Đậu leo (đậu cô ve)
22	border with perennials <i>/ˈbɔ:də wið ˈpɛrənʃjəl/</i> <i>la planche de plantes (f) vivaces</i> Viên bờ bằng cây lưu niên	29	horizontal cordon <i>/ˌhɒrɪˈzɒntl̩ ˈkɔ:dn/</i> <i>le cordon horizontal simple</i> Kiểu tia cây nằm ngang
23	garden path <i>/ˈgɑ:dn pɑ:θ/</i> <i>l'allée des jardin (m)</i> Lối đi trong vườn	30	standard fruit tree <i>/ˈstændəd fru:t tri:/</i> <i>l'arbre (m) fruitier à haute tige (f)</i> Cây ăn quả
24	allotment holder <i>/əˈlɒtmənt ˈhəʊldə/</i> <i>le jardinier amateur (le jardinier du dimanche)</i> Người làm vườn	31	tree stake <i>/tri: steɪk/</i> <i>le tuteur</i> Cọc đỡ cây non
25	asparagus patch (asparagus bed) <i>/əˈspærəgəs pætʃ/</i> <i>la planche d'asperges (f)</i> Luống trồng măng tây	32	hedge <i>/hedʒ/</i> <i>la haie vive</i> Hàng giậu



Indoor plants (house plant)
Cây cảnh trong nhà

1	pelargonium (crané s bill), a geranium <i>/pɛlɑ'gænjəm/</i> <i>le p'elargonium (le géranium), une géraniacée</i> Cây hoa quỳ thiên trúc	10	begonia <i>/bi'gɔnjə/</i> <i>le bégonia, une bégoniacée</i> Cây thu hải đường
2	passion flower (passiflora) a climbing pant (climber, creeper) <i>/pæ'ʃɪn fləʊə/</i> <i>la passion (la fleur de la passion) une pariétale</i> Hoa lạc tiên	11	myrtle (common myrtle, <i>Myrtus</i>) <i>/'mɜ:tɪ/</i> <i>le myrte, une myrtacée</i> Cây đào kim nhưỡng
3	fuchsia , an anagraceous plant <i>/'fju:ʃə, ən 'ænəgrə:ʃə plɑ:nt/</i> <i>le fuchsia, une cénotheracée</i> Hoa văn anh	12	azalea , an ericaceous plant <i>/ə'zɛljə, ən ɛrɪ'keɪʃə plɑ:nt/</i> <i>l'azalée(f) une éricacée</i> Cây khô (họ đỗ quyên)
4	nasturtium ((Indian cross tropaeolum) <i>/nə'stɜ:fəm/</i> <i>la capucine, une tropéolée</i> Cây sen cạn	13	aloe , a liliaceous plant <i>/'æləʊ, ə lɪlɪ'eɪʃə plɑ:nt/</i> <i>l'azalès(m) une liliacée</i> Cây lô hội
5	cyclamen , a primulaceous herb <i>/ˈsɪkləmən/</i> <i>le cyclamen, une primulacée</i> Cây hoa anh thảo	14	globe thistle (<i>Echinops</i>) <i>/ˈɡləʊb 'θɪs/</i> <i>l'échinocactus (m) (le coussin de belle - mère (f))</i> Cây ké (họ cúc)
6	petunia , a solanaceous herb <i>/pə'tju:njə/</i> <i>le pétunia, une solanacée</i> Cây dã yên	15	stapelia (carrion flower), an asclepiadaceous plant <i>/ˈsteɪpljə/</i> <i>le stapélia (la stapélie), une as-clépiadacée</i> Cây hoa (thuộc họ thiên lý)
7	gloxinia (sinningia), a gesneriaceous plant <i>/ˈɡlɒk 'sɪnjə/</i> <i>la gloxinie, une gesnériacée</i> Loại hoa chuông	16	Norfolk Island pine (an araucaria, grown as an ornamental) <i>/ˈnɔ:fək 'aɪlənd paɪn/</i> <i>l'araucaria(m) un conifère</i> Một loại thông
8	clivia minata , an amaryllis (narcissus) <i>/ˈklɪvɪjə/</i> <i>la clivie, une amaryllidacée</i> Một loại thủy tiên	17	galingale , a cyperaceous plant of the sedge family <i>/ˈɡæljŋɡəl/</i> <i>les ourhet(les cyprès), une cyperacée</i> Cây thủy trúc
9	african hemp (sparmannia), a tiliaceous plant, a linden plant <i>/ˈæfrɪkən hɛmp/</i> <i>le tilleul nain (le sparmannia), une tiliacée</i> Cây gai dầu châu phi		

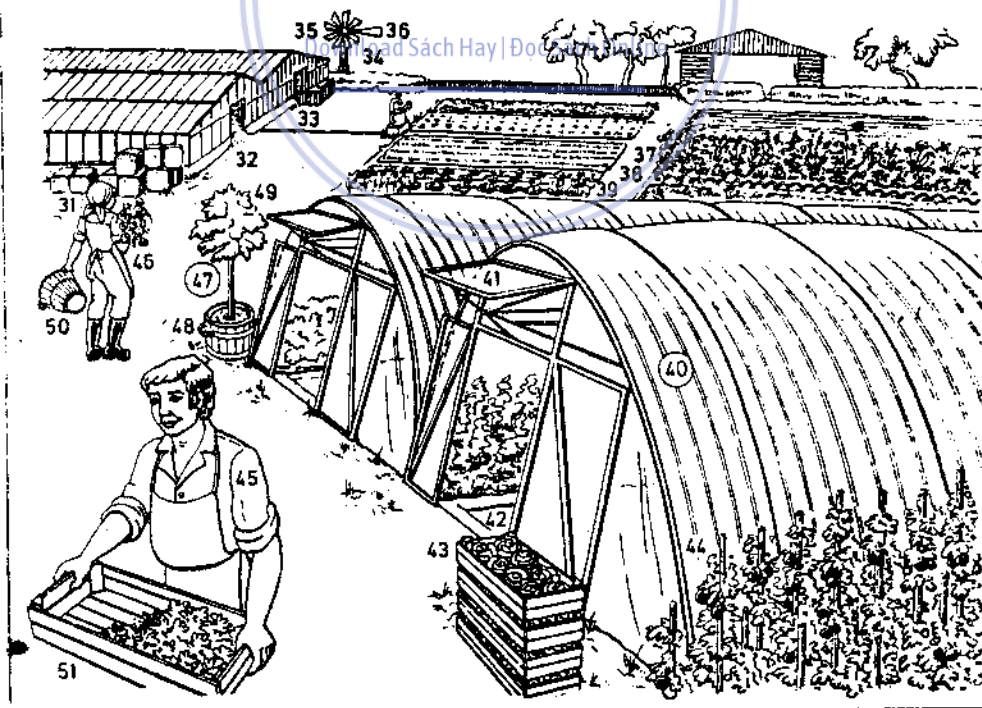
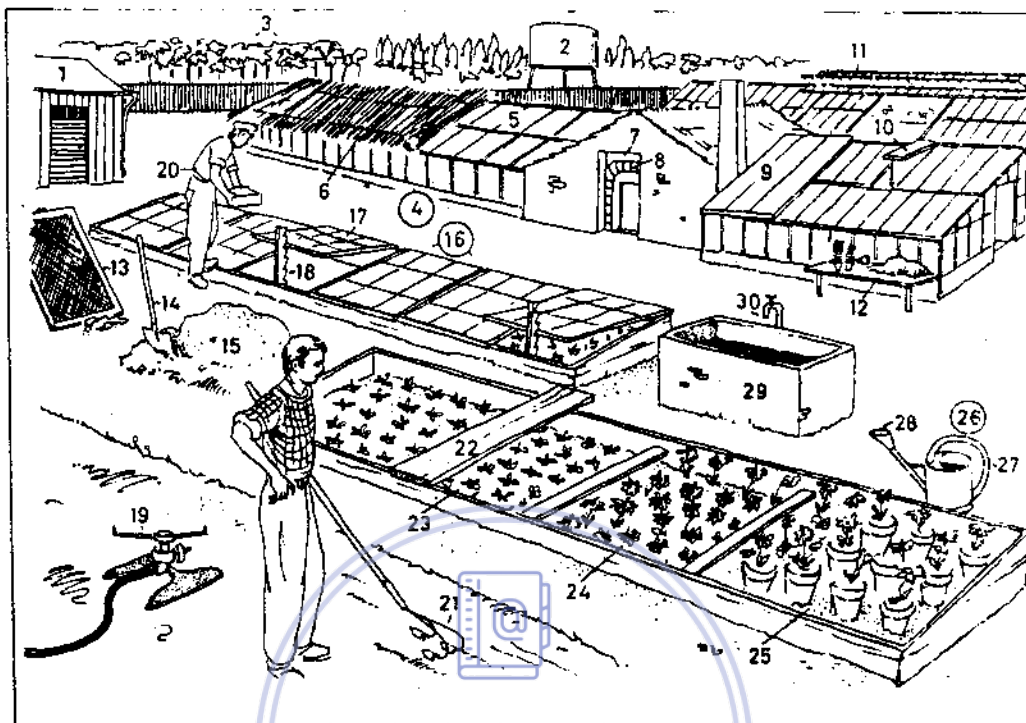


Propagation of plants
Gieo hạt, chiết cành, ghép chồi (ươm giống)

1	seed sowing (sowing) <i>/ˈsiːd saʊɪŋ/</i> <i>l'ensemencement (m)</i> Việc gieo hạt	11	layer <i>/ˈleɪə/</i> <i>la marcotte (f)</i> Cành chiết
2	seed pan <i>/ˈsiːd pæn/</i> <i>la terrine à semis (m)</i> Khay để hạt	12	layer with roots <i>/ˈleɪə wɪθ ruːts/</i> <i>la marcotte enracinée</i> Cành chiết có rễ
3	seed <i>/siːd/</i> <i>la graine (la semence)</i> Hạt	13	forked stick used for fastening <i>/fɔːkt stɪk juːst fɔː ˈfɑːsənɪŋ/</i> <i>l'épingle (f) de fixation (f)</i> Cọc giữ
4	label <i>/ˈleɪbl/</i> <i>l'étiquette (f)</i> Nhãn (ghi chú)	14	propagation by runners <i>/prəˈpæɡeɪʃn baɪ ˈrʌnzə/</i> <i>le marcottage par stolons (m)</i> Nhân giống bằng thân bò mặt đất
5	pricking out (pricking off, transplanting) <i>/ˈprɪkɪŋ aʊt/</i> <i>le repiquage</i> Sự cấy, di thực	15	parent (parent plant) <i>/ˈpeərənt/</i> <i>la plante mère (f)</i> Cây mẹ
6	seedling (seedling plant) <i>/siːdlɪŋ/</i> <i>le plant</i> Cây con	16	runner <i>/ˈrʌnə/</i> <i>le stolon (la jet, le rejet)</i> Thân bò
7	dibber (dibble) <i>/ˈdɪbl/</i> <i>le plantoir</i> Dụng cụ tra hạt	17	small rooted leaf cluster <i>/smɔːl ruːtɪd liːf ˈklaːstə/</i> <i>la plantule enracinée</i> Chồi lá có mọc rễ
8	flower pot (pot) <i>/ˈflaʊə pɒt/</i> <i>le pot à fleurs (f) un pot à semis (m)</i> Chậu hoa	18	setting in pots <i>/ˈsetɪŋ ɪn pɒts/</i> <i>le marcottage en pot (m)</i> Cấy trong chậu
9	sheet of glass <i>/ˈʃiːt ɒv glɑːs/</i> <i>la plaque de verre (m)</i> Tấm kính	19	cutting in water <i>/ˈkʌtɪŋ ɪn ˈwɔːtə/</i> <i>le bouturage dans l'eau</i> Giâm cành trong nước
10	propagation by layering <i>/prəˈpæɡeɪʃn baɪ ˈleɪərɪŋ/</i> <i>le marcottage en archet (m) (le couchage simple)</i> Nhân giống bằng chiết cành	20	cutting (slip, set) <i>/ˈkʌtɪŋ slɪp, set/</i> <i>la bouture</i> Cành giâm

Propagation of plants
Gieo hạt, chiết cành, ghép chồi (nương giống)

21	root <i>/ru:ʌ/</i> <i>la racine</i> Rễ	30	budding (shield budding) <i>/bʌdɪŋ/</i> <i>la greffe en écusson (m) par oeil (m)</i> l'oeil Sự ghép mắt
22	bud cutting on vine tendril <i>/bʌd 'kʌtɪŋ ɒn vaɪn 'tendrəl/</i> <i>le bouturage de la vigne par boutures (f) d'oeil (m) (boutures (f) anglaises)</i> Cành nho chiết ở mắt chùm chồi	31	budding knije <i>/bʌdɪŋ naɪf/</i> <i>le greffoir</i> Dao ghép cây
23	scion bud, a bud <i>/ˈsaɪən bʌd, ə bʌd/</i> <i>la bouture d'oeil m, un bouton</i> Chồi mọc ở mắt	32	T - cut <i>/ti: 'kʌʊ/</i> <i>l'incision fen T</i> Vết cắt chữ T
24	sprouting (shooting) cutting <i>/sprʌʊtɪŋ/</i> <i>le plant de bouture (f)</i> Cành chiết nảy chồi	33	support (stock rootstock) <i>/sə'pɔ:t/</i> <i>le sujet</i> Cành được ghép
25	stem cutting (hardwood cutting) <i>/stem 'kʌtɪŋ/</i> <i>la bouture ligneuse</i> Chiết giâm thân cây	34	inserted scion bud <i>/ɪn'sɜ:tɪd 'saɪən bʌd/</i> <i>le greffon mis en place (f)</i> Chồi ghép
26	bud <i>/bʌd/</i> <i>le bourgeon</i> Chồi, lộc	35	raffia layer (bast layer) <i>/ræfɪə 'leɪə/</i> <i>la ligature de raphia (m)</i> Lớp dây quấn
27	propagation by bulbils (brood bud bulblets) <i>/prɒpə'geɪʃn baɪl/</i> <i>la multiplication par caïeux (m)</i> Nhân giống bằng củ	36	side grafting <i>/ˈsaɪd grɑ:fɪŋ/</i> <i>la greffe en fente (f)</i> Sự ghép chẻ
28	old bulb <i>/ɔld bʌlb/</i> <i>le bulbe</i> Củ cũ	37	scion (shoot) <i>/ˈsaɪən/</i> <i>le greffon</i> Chồi ghép
29	bulbil (brood bud bulblet) <i>/bʌlb/</i> <i>le caïeu (le cayeux)</i> Củ non	38	wedge - shaped notch <i>/ˈwedʒ/ɛɪpt nɒtʃ/</i> <i>l'incision (f) en coin (m)</i> Vết chẻ hình chữ V
30 - 39	grafting (graftage) <i>/grɑ:fɪŋ/</i> <i>la greffe fente (f)</i> Ghép cành	39	splice graft (splice grafting) <i>/splʌɪs grɑ:fɪ/</i> <i>la greffe à l'anglaise</i> Việc ghép hai đầu cành với nhau



Market garden (Am. truck garden, truck farm)

Vườn rau xanh

- 1 - 51 **market garden** (Am. truck garden, truck farm)
 /'mɑ:kɪt 'gɑ:dn/
 l'entreprise (f) de production (f) hortico-
 role et maraichère (l'exploitation (f) d'
 un jardin de rapport (m))
 Vườn trồng rau bán
- 1 **tool shed**
 /tu:l 'ʃed/
 la remise à outils (m)
 Nhà để dụng cụ
- 2 **water tower** (water tank)
 /'wɔ:tə 'təʊə/
 le réservoir surélevé
 Tháp chứa nước
- 3 **market garden** (Am. truck garden, truck farm), a tree nursery
 /'mɑ:kɪt 'gɑ:dn/
 la pépinière
 Vườn rau
- 4 **hothouse** (forcing house, warm house)
 /'həʊhaʊs/
 la serre chaude (la forcerie)
 Nhà kính giữ nhiệt
- 5 **glass roof**
 /glɑ: ru:f/
 le toit vitré
 Mái kính
- 6 **[roll of] matting** (straw matting, reed matting, shading)
 /'metɪŋ/
 le paillasson (la claie)
 Mái lợp tranh thưa
- 7 **boiler room** (boiler house)
 /'bɔɪlə ru:m/
 la chaufferie (la salle de chauffe (f))
 Phòng lò hơi (cấp nhiệt)
- 8 **heating pipe** (pressure pipe)
 /'hi:tiŋ paɪp/
 le tube de chauffage (m) (la conduite à haute pression (f))
 Ống dẫn hơi nóng
- 9 **shading panell** (shutter)
 /'ʃeɪdɪŋ 'pænl/
 la planche de recouvrement (m)
 Tấm lợp

- 10 - 11 **ventilators** (vents)
 /'ventɪleɪtəz/
 l'aération (f)
 Hệ thống thông gió
- 10 **ventilation window** (window vent, hinged ventilator)
 /'ventɪleɪʃn 'wɪndəʊ/
 la fenêtre d'aération (f) (le panneau à tabatière (f))
 Cửa sổ thông gió
- 11 **ridge vent**
 /rɪdʒ ven/
 le panneau d'aération (f) coulissant
 Thông gió nóc nhà
- 12 **potting table** (potting bench)
 /'pɒtɪŋ 'teɪbl/
 la table à empoter
 Bàn để trồng cây vào chậu
- 13 **riddle** (sieve, garden sieve, upright sieve)
 /'rɪdl/
 le crible à béquille (le crible à terreau (m))
 Cái sàng đất
- 14 **garden shovel** (shovel)
 /'gɑ:dn 'ʃʌv/
 la pelle à terreau (m)
 Xẻng làm vườn
- 15 **heap of earth** (composted earth, prepared earth, garden mould, Am. mold)
 /hi:p əv ɜ:θ/
 le tas de terre (le compost, la terre végétale)
 Đống đất được chuẩn bị kỹ để trồng cây
- 16 **hotbed** (forcing bed, heated frame)
 /'hʊtbed/
 la couche chaude
 Luống đất (được cấp nhiệt)
- 17 **hotbed vent** (frame vent)
 /'hʊtbed ven/
 le châssis de couche (f)
 Khung thông hơi

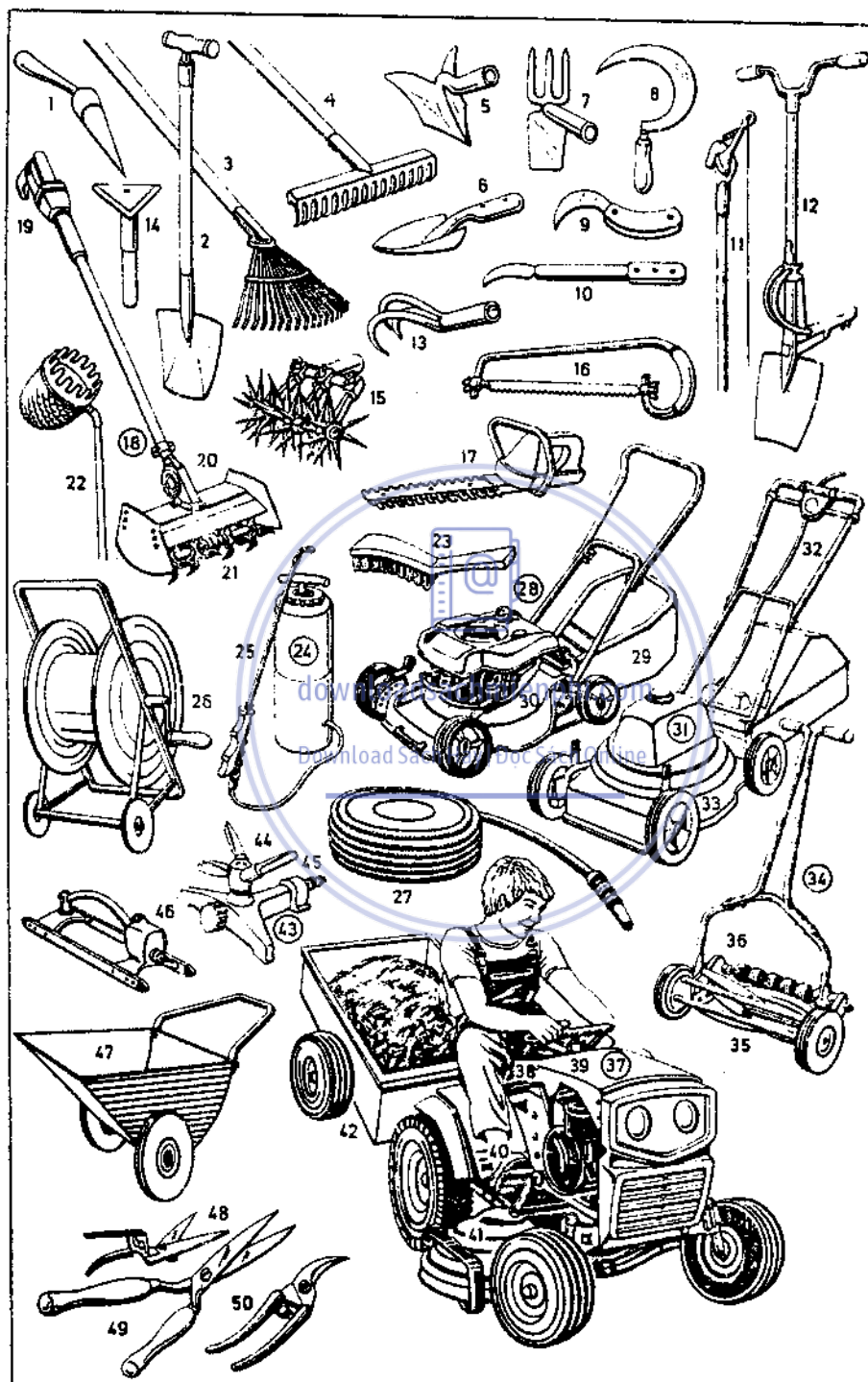
Market garden (Am. truck garden, truck farm)
Vườn rau xanh

- 18 **vent prop**
/vent prɒp/
la cale d'aération (f) (l'aération (f) à création (f))
Cột chống khung thông hơi
- 19 **sprinkler (sprinkling device)**
/'sprɪŋklə/
l'arroseur rotatif (le todrniquet)
Vòi phun quay
- 20 **gardener (nursery gardener, grower, commercial grower)**
/'gɑ:dənə/
le jardinier (l'horticulteur (m)), le maraîcher
Người làm vườn
- 21 **cultivator (hand cultivator, grubber)**
/'kʌltɪvətə/
le cultivateur à main (f)
Cuốc cầm tay
- 22 **plank**
/'plæŋk/
la passerelle
Tầm ván
- 23 **pricked - out seedlings (pricked - off seedlings)**
/'prɪktəʊt 'si:dlɪŋz/
les jeunes plants (m) repiqués
Cây con đã lựa chọn
- 24 **forced flowers (forcing)**
/'fɔ:st fləʊəz fɔ:sɪŋ/
les fleurs (f) péroces (fleurs (f) forcées)
Hoa nở sớm
- 25 **potted plants (plants in pots, pot plants)**
/'pɒtɪd plɑ:nts /
les plantes (f) en pots (m)
Cây để trong chậu
- 26 **watering can (Am. sprinkling can)**
/'wɔ:tərɪŋ kæn/
l'arrosoir (m) à anse (f)
Bình tưới
- 27 **handle**
/'hændl/
l'anse (f)
Tay cầm

- 28 **rose**
/rəʊz/
la pomme d'arrosoir (m)
Vòi sen của bình tưới
- 29 **water tank**
/'wɔ:tə tæŋk/
le bac à eau (f)
Bồn chứa nước
- 30 **water pipe**
/'wɔ:tə paɪp/
le tuyau d'eau (f)
Ống nước
- 31 **bale of peat**
/beɪl əv pi:t/
la balle de tourbe (f)
Khối than bùn
- 32 **warm house (heated greenhouse)**
/'wɔ:m haʊs/
la serre chaude
Nhà kính ấm (có cấp nhiệt)
- 33 **cold house (unheated greenhouse)**
/'kəʊld haʊs/
la serre froide
Nhà kính (không có hệ thống cấp nhiệt)
- 34 **wind pump : sim : wind generator (aerogenerator)**
/'wɪnd pʌmp/
l'éolienne (f)
Cái bơm dùng sức gió
- 35 **wind wheel**
/'wɪnd wi:l/
la roue à ailettes (f) (à aubes (f), à palettes (f))
Bánh xe đón gió
- 36 **wind vane**
/'wɪnd veɪn/
l'enpennage (m)
Cánh quạt gió
- 37 **shrub bed, a flower bed**
/'ʃrʌb bed, ə 'flaʊə bed
la plate - bande, une planche de fleurs (f)
Luồng hoa

Market garden (Am. truck garden, truck farm)
Vườn rau xanh

38	hoop edging <i>/hu:p 'edʒɪŋ/</i> <i>la bordure d'arceaux (m)</i> Viền đai quanh	45	nursery hand <i>'nʌ:səri hænd/</i> <i>L'aide - jardinier (m)</i> Người phụ vườn
39	vegetable plot <i>'vedʒəbl plɒt/</i> <i>la planche de légumes (m)</i> Miếng đất trồng rau	46	nursery hand <i>'nʌ:səri hænd/</i> <i>L'aide - jardinier (f)</i> Người phụ vườn
40	plastic tunnel (polythene greenhouse) <i>'plʌ:stɪk 'tʌnl/</i> <i>L'abri - serre (m) (le tunnel plastique)</i> Nhà, mái vòm bằng nhựa	47	tub plant <i>/tʌb plɑ:nt/</i> <i>la plante en baquet (m)</i> Cây trồng trong chậu lớn
41	ventilation flap <i>'ventɪleɪʃn flæp/</i> <i>le vasistas</i> Cánh cửa thông gió	48	tub <i>/tʌb/</i> <i>le baquet à plante (f)</i> Chậu
42	central path <i>/sentrəl pɑ:θ/</i> <i>L'allée centrale (f)</i> Lối đi giữa	49	orange tree <i>'ɒrɪndʒ træ/</i> <i>le jeune plant d'oranger (m)</i> Cây cam tía
43	vegetable crate <i>'vedʒəbl k্রেɪt/</i> <i>les cageots (m) de légumes (m)</i> Két đựng rau (có khe hở)	50	wire basket <i>'waɪə 'bʌskɪt/</i> <i>le panier en fil (m) métallique</i> Giỏ lưới sắt
44	tomato plant <i>/tə'mɑ:təu plɑ:nt/</i> <i>le plant de tomates (f)</i> Cây cà chua	51	seeding box <i>'si:ɪdɪŋ bɒks/</i> <i>la boîte portoir de semis (m)</i> Hộp đựng cây con



Garden tools

Dụng cụ làm vườn

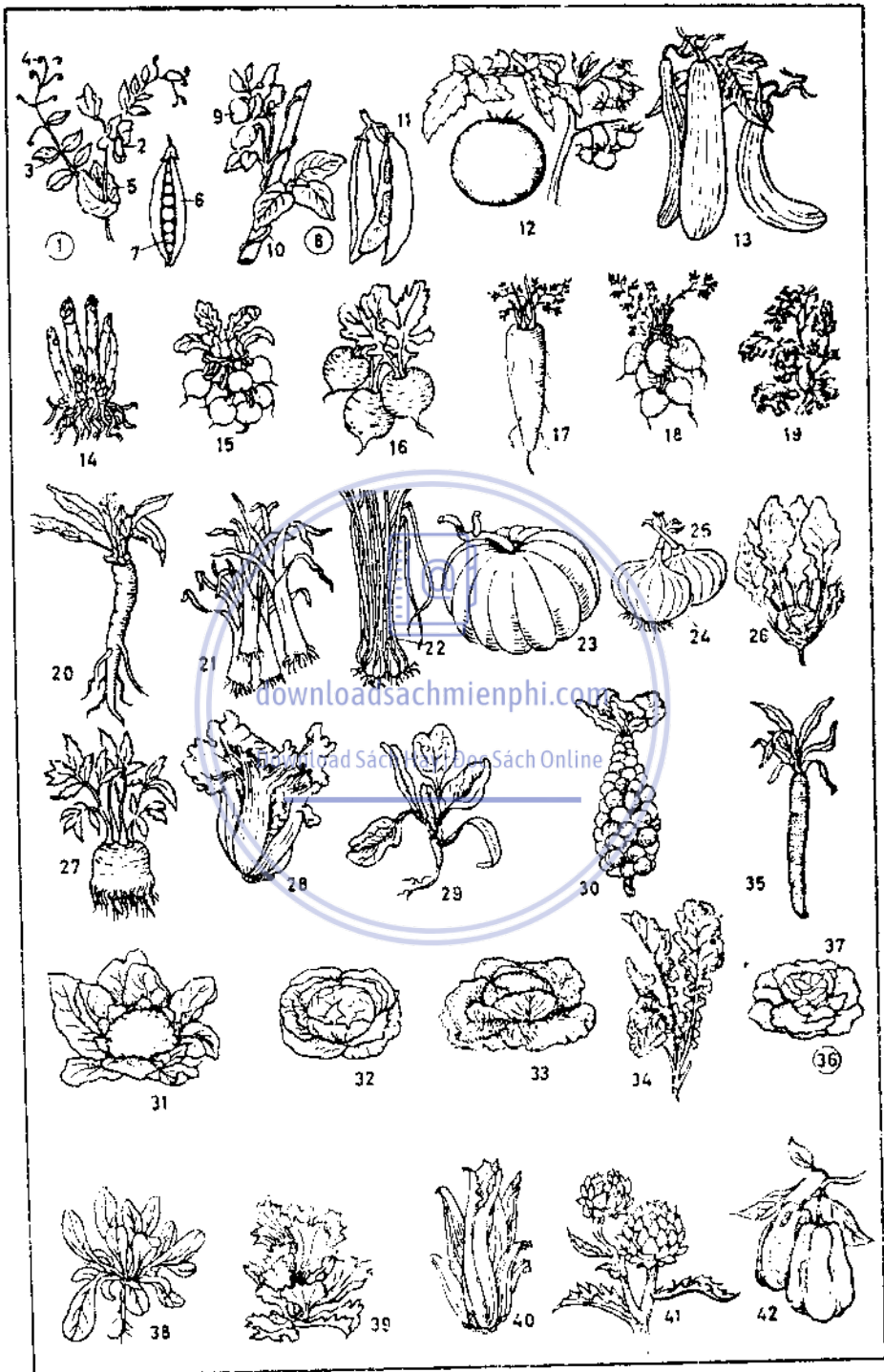
1	dibber (dibble) /'dɪblə/ <i>le plantoir à crosse (f)</i> Đồ dùng để tra hạt	11	tree pruner (long - handled pruner) /tri: 'pru:nə/ <i>l'échenilloir élagueur</i> Dao tỉa cây
2	spade /'speɪd/ <i>la bêche</i> Cái xẻng	12	semi - automatic spade /'semi - ɔtə'mætɪk speɪd/ <i>la bêche semi - automatique</i> Cái xẻng bán tự động
3	lawn rake (wire - tooth rake) /'lɔ:n reɪk/ <i>le balai à gazon (m)</i> Chổi gom cỏ	13	three - pronged cultivator /θri: 'prɒŋd 'kʌltɪveɪtə/ <i>la griffe à trois dents (f)</i> Cái xới đất ba nhánh
4	rake /'reɪk/ <i>le râtelier</i> Cào cỏ	14	tree scraper (bark scraper) /tri: 'skreɪpə/ <i>l'époussoir (m)</i> Cái nạo vỏ cây
5	ridging hoe /'rɪdʒɪŋ hoʊ/ <i>le buttoir</i> Cuốc đánh luống	15	lawn aerator (aerator) /'lɔ:n 'eɪəreɪtə/ <i>l'aérateur à gazon (m)</i> Cái làm thông khí, làm tơi
6	trowel /'traʊəl/ <i>le transplantoir</i> Cái bay	16	pruning saw (saw for cutting branches) /'pru:nɪŋ sɔ:/ <i>la scie d'élagage (m)</i> Cưa cắt cành
7	combined hoe and fork /'kəm'baɪn hoʊ ænd fɔ:k/ <i>la serfouette à main (la serfouette - piochon)</i> Cuốc, cào kết hợp	17	battery - operated hedge trimmer /'bætəri - ɒpəreɪtɪd hedʒ trɪmə/ <i>le taille - haies autonome</i> Máy tỉa hàng rào chạy pin
8	sickle /'sɪkl/ <i>la faucille</i> Cái liềm	18	motor cultivator /'mɔ:tə 'kʌltɪveɪtə/ <i>la motobineuse</i> Máy xới đất
9	gardener's knife (pruning knife, billhook) /'gɑ:dənəz naɪf/ <i>la serpette</i> Dao làm vườn	19	electric drill /ɪ'lektrɪk drɪl/ <i>la perceuse à main (f)</i> Máy khoan điện
10	asparagus cutter (asparagus knife) /ə'spærəgəs 'kaɪə/ <i>la coupe - asperges</i> Dao cắt nhánh	20	gear /gɪə/ <i>la transmission</i> Hộp số, bánh răng

Garden tools
Dụng cụ làm vườn

21	cultivator attachment /ˈkʌltɪveɪtə əˈtætʃmənt/ <i>les deux jeux (m) de fraises (f)</i> Móc xới đất	31	electric lawn mower (electric mower) /ɪˈlektrɪk ˈlɔːn məʊə/ <i>la tondeuse électrique</i> Máy cắt cỏ chạy điện
22	fruit picker /ˈfruːt pɪkə/ <i>le cueille - fruits</i> Dụng cụ hái quả	32	electric lead (electric cable) /ɪˈlektrɪk liːd/ <i>le câble d'alimentation (f)</i> Dây điện
23	tree brush (bark brush) /triː ˈbrʌʃ/ <i>la brosse - émousoir</i> Hàn chải vỏ cây	33	cutting unit /ˈkʌtɪŋ ˈjuːnɪt/ <i>la surface de coupe (f)</i> Bộ phận cắt
24	sprayer for pest control /ˈspreɪə fɔː pest kənˈtrɒl/ <i>le pulvérisateur à insecticide (m)</i> Bình phun thuốc trừ sâu	34	hand mower /hænd ˈməʊə/ <i>la tondeuse mécanique</i> Máy cắt cỏ bằng tay
25	lance /lɑːns/ <i>la lance d'aspersion (f)</i> Vòi phun	35	cutting cylinder /ˈkʌtɪŋ ˈsɪlɪndə/ <i>le cylindre de coupe (f)</i> Trục cắt
26	hose reel (reel and carrying cart) /haʊz riːl/ <i>l'enrouleur (m) mobile</i> Xe cuộn ống nước	36	blade /bleɪd/ <i>la lame</i> Lưỡi dao
27	garden hose /le tuyau d'arrosage (m) Ống dẫn nước tưới	37	riding mower /ˈraɪdɪŋ məʊə/ <i>la tondeuse autoportée</i> Xe cắt cỏ
28	motor lawn mower (motor mower) /ˈməʊtə ˈlɔːn məʊə/ <i>la tondeuse à moteur (m)</i>	38	brake lock /ˈbreɪk lɒk/ <i>le levier d'arrêt (m) du frein</i> Cần phanh (thắng)
29	grassbox /ˈgrɑːsbɒks/ <i>le bac récupérateur (bac (m) à herbe (f))</i> Hộp đựng cỏ	39	electric starter /ɪˈlektrɪk stɑːtə/ <i>le démarreur électrique</i> Khởi động bằng điện (= đề)
30	two - stroke motor /tuː ˈstreɪk məʊtə/ <i>le moteur à deux temps (m)</i> Động cơ 2 thì	40	brake pedal /ˈbreɪk ˈpiːd/ <i>la commande de frein (m) à pied (m)</i> Bàn đạp phanh (thắng)

Garden tools**Dụng cụ làm vườn**

41	cutting <i>/ˈkʌtɪŋ/ le bloc de coupe (f) Bộ phận cắt</i>	46	oscillating sprinkler <i>/ˈɒsɪlətɪŋ ˈsprɪŋklə/ l'arroseur (m) fixe Vòi tưới rung</i>
42	tip - up trailer <i>/tɪp ˈʌptreɪlə/ la remorque basculante Thùng kéo sau lật lên được</i>	47	wheelbarrow <i>/ˈwiː.bærəʊ/ la brouette Xe kéo, xe cút kit</i>
43	revolving sprinkler, a lawn sprinkler <i>/rɪˈvɒlvɪŋ ˈsprɪŋklə/ l'arroseur (m) rotatif, un arroseur Máy tưới quay tròn</i>	48	grass shears <i>/ɡrɑːs ʃɪəz/ la cisaille à gazon (m) Kéo cắt cỏ</i>
44	revolving nozzle <i>/rɪˈvɒlʊŋkəl/ le tourniquet Vòi quay tưới nước</i>	49	hedge shears <i>/hedʒ ʃɪəz/ la cisaille à haies (f) Kéo tỉa hàng rào</i>
45	hose connector <i>/həʊz kəˈnektə/ le raccord fileté du tuyau Bộ phận nối ống</i>	50	secateurs (pruning shears) <i>/sekoʊˈtɜːz/ le sécateur Kéo tỉa cành</i>



Vegetables

Rau xanh

1 - 11 leguminous plant (leguminosae)

/le'gju:mi:nəs plɑ:nt/

les légumineuses (f)

Các cây họ đậu

1 pea, a plant with a papilionaceous corolla

/pi:, ə plɑ:nt /

le pois, une papilionacée

Đậu Hà Lan

2 pea flower

/pi: 'flaʊə/

la fleur de pois (m)

Hoa đậu

3 pinnate leaf

/ˈpɪnət li:f/

la feuille pennée du pois

Lá hình bông mồng đoi

4 pea tendril, a leaf tendril

/pi: 'tendrel, ə li: 'tendrel/

la vrille foliaire du pois

Tua cuốn cây đậu

5 stipule

/stɪpu:l/

la stipule du pois

Lá kèm

6 legume (pod), a seed vessel (pericarp, legume)

/ˈlegju:m/

la gousse, une capsule

Nang đựng hạt

7 pea [seed]

/pi:/

le pois (la graine)

Hạt đậu

8 bean plant (bean), a climbing plant (climber, creeper): varieties: broad bean (runner bean, American scarlet runner), climbing bean (climber, pole bean), scarlet runner, beans: nallier, dwarf French bean (bush bean)

/bi:n plɑ:nt/

le haricot, une plante grimpante: var.: le haricot vert, le haricot à rames (f) le haricot d'Espagne, le haricot nain

Cây đậu leo dần, đậu cô ve

9 bean flower

/bi:n 'flaʊə/

la fleur de haricot (m)

Hoa đậu

10 twining beanstalk

/ˈtwɪnɪŋ bi:nstɔ:k/

la tige vrillée de haricot (m)

Thân cây quấn

11 bean [pod with seeds]

/bi:n pɒd wɪθ si:dz/

le haricot (la gousse avec les graines f)

Quả đậu (vỏ và hạt).

12 tomato

/ˈtɒmɑ:teɪ/

la tomate

Cà chua

13 cucumber

/ˈkju:kəmbəl/

le concombre

Dưa chuột (dưa leo)

14 asparagus

/əˈspærəgəs/

l'asperge (f)

Măng tây

15 radish

/ˈrædɪʃ/

le radis

Củ cải tím

16 white radish

/ˈwaɪt/

le radis noir

Củ cải trắng

17 carrot

/ˈkærɒt/

la carotte longue

Củ cà rốt

18 stump - rooted carrot

/ˈstʌmpˌru:tɪd ˈkærət/

la carotte ronde (le gr-let des Halles (f))

Cà rốt tròn

Vegetables

Rau xanh

19	parsley /'pa:sl/ <i>le persil</i> Cây mùi tây, cây ngò tây	28	chard (Swiss chard, seakale beet) /'tʃɑ:d/ <i>la bette (la blette, la poïée)</i> Cải dớn
20	horseradish /'hɔ:sædɪʃ/ <i>le raifort</i> Một loại củ cải	29	spinach /'spɪnɪdʒ/ <i>l'épinard (m)</i> Rau dền tây
21	leeks /'li:k/ <i>le poireau</i> Tỏi tây	30	Brussels sprouts (sprouts) /'brʌslz sprauts/ <i>le chou de Bruxelles</i> Cải bruxen
22	chives /'tʃɪvz/ <i>la ciboulette</i> Một giống tỏi, tỏi tằm	31	cauliflower /'kɒli,flaʊə/ <i>le chou - fleur</i> Súp lơ (bông cải)
23	pumpkin (Am. squash): simon melon /'pʌmpkɪn/ <i>la citrouille; amat.: le melon</i> Trái bí đỏ (bí rợ)	32	cabbage (round cabbage, head of cabbage), a brassica: cultivated races (cultivars): green cabbage, red cabbage /'kæbɪdʒ/ <i>le chou; var.: chou cabus ou chou pomme, chou rouge</i> Bắp cải
24	onion /'ʌnjən/ <i>l'oignon (m)</i> Củ hành	33	savoy (savoy cabbage) /'sə'vɔɪ/ <i>le chou de Milan</i> Bắp cải ý
25	onion skin /'ʌnjən skɪn/ <i>la pelure d'oignon (m)</i> Vỏ củ hành	34	kale (curly kale, kail), a winter green /'keɪl/ <i>le chou frisé</i> Cải xoăn
26	kohlrabi /'kəʊl'raɪ/ <i>le chou - rave</i> Củ su hào	35	scorzonera (black salsify) /'skɔ:zə'nɪrə (blæk 'sælsɪfɪ) <i>le salsifis (la scorsonère)</i> Cây hà la môn, cây cải xám
27	celeriac /'si'lɛrɪæk/ <i>le céleri</i> Cần tây	36 - 40	salad plants /'sæləd plɑ:nts/ <i>les salades (f)</i> Các loại rau trộn (ăn sống)
28 - 34	brassicas (leaf vegetables) /'bræsɪkəl/ <i>les légumes - feuilles (m)</i> Các loại cây ăn lá		

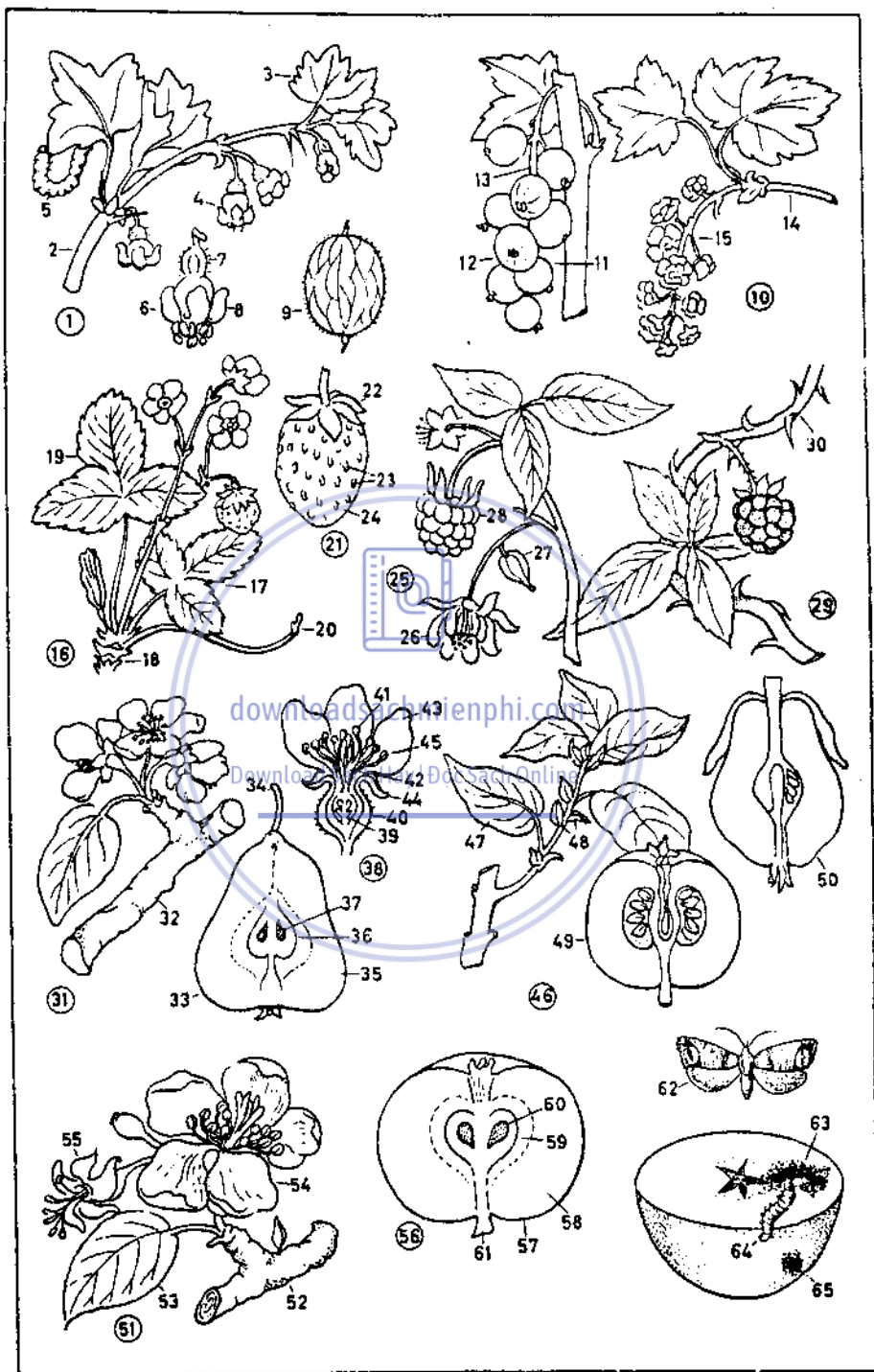
Vegetables**Rau xanh**

36	lettuce (cabbage lettuce, head of lettuce) <i>/ˈletɪs/</i> <i>la laitue</i> Rau xà lách	39	endive (endive leaves) <i>/ˈendɪv/</i> <i>l'endive (f)</i> Rau diếp quăn
37	lettuce leaf <i>/ˈletɪs li:f/</i> <i>la feuille de salade (f)</i> Lá xà lách	40	chicory (succory, salad chicory) <i>/ˈtʃɪkəri/</i> <i>la chicorée; var.: la scarole, la chicorée frisée</i> Rau diếp xoăn
38	corn salad (lamb's lettuce) <i>/kɔ:n ˈsæləd/</i> <i>la mâche (la doucette)</i> Rau diếp	41	globe artichoke <i>/ˈgləʊb ˈɑ:tɪtʃəʊk/</i> <i>l'artichaut (m)</i> Cây ác - ti - số
		42	sweet pepper (Spanish paprika) <i>le poivron (le piment, le piment de Cayenne, le piment d'Espagne)</i> Ớt xanh



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Soft Fruit and pomes
Quả mọng và quả hạt mềm

1 - 30 soft fruit (berry bushes) <i>/sɒft fru:t/</i> <i>les baies (f)</i> Quả mọng	9 gooseberry, a berry <i>/'gʊzbəri/</i> <i>la groseille à maquereau (m)</i> Quả lý gai
1 - 15 ribes <i>/'rɪbz/</i> <i>les ribesiacées (f)</i> Cây lý chua	10 currant bush <i>/'kærənt buʃ/</i> <i>le groseillier à grappe</i> Cây lý đỏ (phúc bồn tử đỏ)
1 gooseberry bush <i>/'gʊzbəri buʃ/</i> <i>le groseillier à maquereau (m)</i> Cây lý gai	11 cluster of berries <i>/'klastə əv berɪz/</i> <i>la grappe de fruits (m)</i> Chùm quả
2 flowering gooseberry cane <i>/'flaʊərɪŋ 'gʊzbəri keɪn/</i> <i>le rameau florifère du groseillier à maquereau (m)</i> Nhánh có hoa của cây lý gai	12 currant <i>/'kærənt/</i> <i>la groseille</i> Quả lý chua.
3 leaf <i>/'li:f/</i> <i>la feuille du groseillier à maquereau (m)</i> Lá cây	13 stalk <i>/'stɔ:k/</i> <i>le pédoncule</i> Cuống
4 flower <i>/'flaʊə/</i> <i>la fleur</i> Hoa	14 flowering cane of the currant <i>/'flaʊərɪŋ keɪn əv ðə 'kærənt/</i> <i>le rameau florifère du groseillier</i> Cành hoa lý
5 magpie moth larva <i>/'mæpiə mɒt 'lɑ:və/</i> <i>la chenille arpeuteuse de la phalène du groseillier (m)</i> Sâu đo	15 raceme <i>/'ræsi:m/</i> <i>la grappe à fleurs (f) du groseillier</i> Chùm hoa lý
6 gooseberry flower <i>/'gʊzbəri 'flaʊə/</i> <i>la fleur [détail] du groseillier à maquereau (m)</i> Hoa lý gai	16 strawberry plant; varieties : wild strawberry (woodland strawberry), garden strawberry alpine strawberry <i>/'strɔ:bəri plɑ:nt/</i> <i>le fraisier; var : le fraisier des bois (m), le fraisier des jardins (m)</i> Cây dâu tây
7 epigynous ovary <i>/'epɪgɪnəjʊz 'əʊvəri/</i> <i>l'ovaire (m) infère</i> Bầu hạ	17 flowering and fruit - bearing plant <i>/'flaʊərɪŋ ænd fru:t bɪərɪŋ plɑ:nt/</i> <i>la plant en fleurs (f) et en fruits (m)</i> Cây có hoa quả
8 calyx (les sépales (m)) <i>/'keɪlɪks/</i> <i>le calice (les sépales (m))</i> Đài hoa	18 rhizome <i>/'raɪzəm/</i> <i>le rhizome du fraisier</i> Thân rễ

Soft Fruit and pomes

Quả mọng và quả hạt mềm

- 19 **ternate leaf (trifoliate leaf)**
/tɒnət li:f/
la feuille trifoliée
Lá ba lá chet
- 20 **runner (prostrate stem)**
/rʌnə/
le stolon (la tige rampante, le courant)
Thân bò lan
- 21 **strawberry, a pseudocarp**
/strɔ:bəri/
la fraise, un fruit multiple
Quả dâu tây
- 22 **epicalyx**
/ɛpɪkəlɪks/
le calice et le calicule
Đài ngoài, đài phụ
- 23 **achene (seed)**
/eɪkən/
la graine (un akène)
Hạt
- 24 **flesh (pulp)**
/fleʃ/
la pulpe (le réceptacle charnu)
Thịt, cơm, cùi
- 25 **raspberry bush**
/ˈræzbəri buʃ/
le framboisier
Cây mâm xôi
- 26 **raspberry flower**
/ˈræzbəri fləʊə /
la fleur du framboisier
Hoa mâm xôi
- 27 **flower bud (bud)**
/flaʊə bʌd/
le bouton floral
Nụ hoa
- 28 **fruit (raspberry), an aggregate fruit (compound fruit)**
/fru:t/
le fruit (la framboise), un fruit composé de drupéoles (f)
Quả mâm xôi

- 29 **blackberry**
/blækberi/
la mûre
Cây dâu tằm
- 30 **thorny tendril**
/θɔ:ni 'tendri:l/
l'aiguillon (m)
Gai nhọn
- 31 - 61 **pomiferous plants**
/pɒmɪfərəs/
les fruits (m) à pépins (m)
Các loại cây có hạt
- 31 **pear tree ; wild ; wild pear tree**
/pi: tri:/
le poirier; var.: le poirier sauvage
Cây lê
- 32 **flowering branch of the pear tree**
/flaʊərɪŋ bræntʃ/ ov ɔ: pi: tri:/
le rameau florifère du poirier
Cành hoa lê
- 33 **pear [longitudinale]**
/pi: ˌlɒndʒɪ 'tjɔ:dnɪl/
la poire [coupe longitudinale]
Quả lê (cắt dọc)
- 34 **pear stalk (stalk)**
/pi: stɔ:k/
le pédoncule
Cuống
- 35 **flesh (pulp)**
/fleʃ/
la pulpe
Thịt, cơm, cùi
- 36 **core, (carpels)**
/kɔ:/
les loges (f) avec les pépins (m)
Lõi hạt
- 37 **pear pip (seed), a fruit pip**
/pi: pɪp/
le pépin (la graine)
Hột lê
- 38 **pear blossom**
/pi: 'blɒsəm/
la fleur du poirier
Hoa lê
- 39 **ovules**
/ˈɒvjʊlz/
l'ovule (m)
Noãn

40	ovary <i>/ˈɒvəri/</i> <i>l'ovaire (m)</i> Bầu	50	pear - shaped quince [longitudinal section] <i>/pi:/</i> <i>le coing poire [coupe longitudinale]</i> Quả hình trái táo (bổ dọc)
41	stigma <i>/stigma/</i> <i>le stigmat</i> Đầu nhụy	51	apple tree: wild: crab apple tree <i>l'æpl tri:/</i> <i>le pommier; var.: le pommier sauvage</i> Cây táo (tây)
42	style <i>/stail/</i> <i>le style</i> Vòi nhụy	52	flowering branch of the apple tree <i>/flaʊərɪŋ brɑ:ntʃ dv 'æpl tri:/</i> <i>le rameau florifère du pommier</i> Cành hoa táo
43	petal <i>l'petl/</i> <i>le pétale</i> Cánh hoa	53	leaf <i>/li:f/</i> <i>la feuille du pommier</i> Lá
44	sepal <i>l'sep/</i> <i>le sépale</i> Lá đài	54	apple blossom <i>l'æpl 'blɒsəm/</i> <i>la fleur du pommier</i> Hoa táo
45	stamen (anther) <i>l'steɪmən/</i> <i>l'étamine (f)</i> Nhị	55	withered flower <i>/wɪðəd fləʊəl/</i> <i>la fleur fanée</i> Hoa tàn
46	quince tree <i>/kwɪns tri:/</i> <i>le cognassier</i> Cây mận qua, mận cọt	56	apple (longitudinal section) <i>l'æpl lɒŋdʒɪtju:dɪnl 'sekʃn/</i> <i>la pomme [coupe longitudinale]</i> Quả táo (bổ dọc)
47	quince leaf <i>/kwɪns li:f/</i> <i>la feuille du cognassier</i> Lá mận qua	57	apple skin <i>l'æpl skɪn/</i> <i>l'épiderme (m) (la peau) de la pomme</i> Vỏ quả táo
48	stipule <i>l'stɪpjəl/</i> <i>la stipule</i> Lá kèm	58	flesh (pulp) <i>/fleʃ/</i> <i>la pulpe</i> Ruột, cơm, thịt
49	apple - shaped quince [longitudinal section] <i>l'æpl 'jetpɪd kwɪns/</i> <i>le coing pomme [coupe longitudinale]</i> Quả mận qua hình quả táo [bổ dọc]	59	core (apple core, carpels) <i>/kɔ:/</i> <i>les loges (f) avec les pépins (m)</i> Lõi hộp

60 **apple pip, a fruit pip**

/ˈæpl pɪp/

le pépin (la graine)

Hột táo

61 **apple stalk (stalk)**

/ˈæpl stɔːk/

le pédoncule

Cuống quả

62 **codling moth (codlin moth)**

/ˈkɒdlɪŋ mʌθ/

la carpocapse ou la pyrale des pommes (f), un lépidoptère

Bướm sắn quả

63 **burrow (tunnel)**

/ˈbʌrəʊ/

la galerie du ver (m)

Đường sâu đào

64 **larva (grub, caterpillar) of a small moth**

/lɑːvə/

la larve (le ver)

Ấu trùng, sâu con

65 **wormhole**

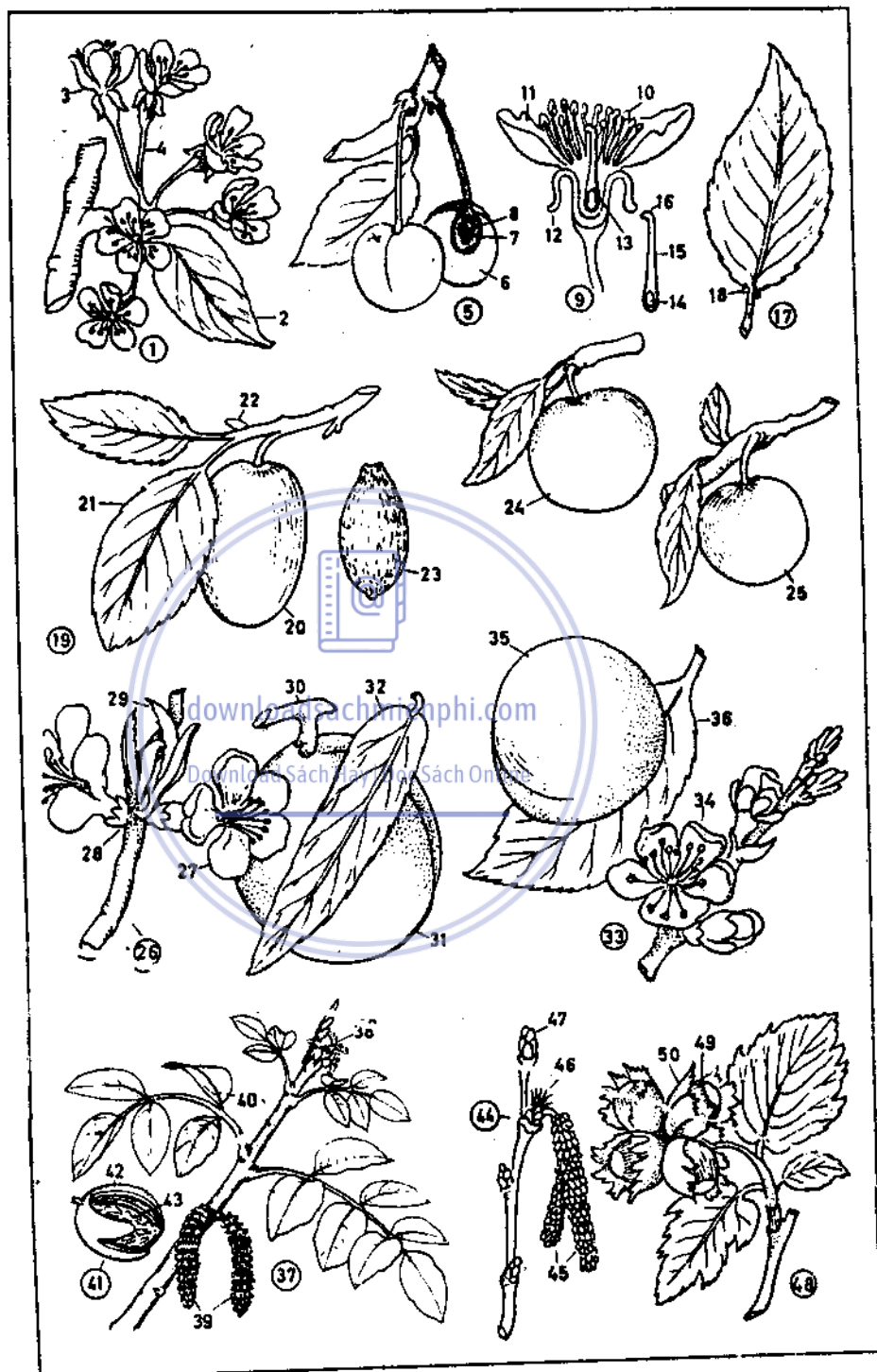
/wɜːmhəʊl/

le trou de ver (m)

Lỗ sâu đục


downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Drupes and nuts

Quả hạch và quả khô

1 - 36 drupes (drupaceous plants)

/dru: pɪz/

fruits à noyaux (m) (drupes (f))

Quả hạch

1 - 18 cherry tree

/tʃeritri:/

le cerisier

Cây anh đào

1 flowering branch of the cherry tree (branch of the cherry tree in blossom)

/flaʊərɪŋ brɑ:nt/

le rameau florifère du cerisier (m)

Cành hoa anh đào có hoa

2 cherry leaf

/tʃeri li:f/

la feuille du cerisier

Lá anh đào

3 cherry flower (cherry blossom)

/tʃeri flaʊə/

la fleur du cerisier

Hoa anh đào

4 peduncle (pedicel, flower stalk)

/pi'dʌŋkl/

la tige florale

Cuống hoa

5 cherry ; varieties : sweet cherry (heart cherry), wild cherry (bira cherry), sour cherry, morello cherry (morello)

/tʃeri/

la cerise ; var.: le bigarreau, la guigne, la griotte, la merise

Quả anh đào

6 - 8 cherry (cherry fruit) [cross section]

/tʃeri/

la cerise [coupe]

Quả anh đào (cắt ngang)

6 flesh (pulp)

/fleʃ/

la pulpe

Thịt (cơm, cùi)

7 cherry stone

/tʃeri steɪn/

le noyau

Hột

8 seed

/si:d/

l'amande (f) (la graine)

Hạt

9 flower (blossom) [cross section]

/flaʊə /

la fleur [coupe longitudinale]

Hoa (cắt dọc)

10 stamen (anther)

'leɪmən/

l'étamine (f) (l'anthere (f))

Nhị (bao phấn)

11 corolla (petals)

/kə' rɒlə/

le pétale

Cánh hoa

12 sepal

/sɛp/

le sépale

Lá đài

13 carpel (pistil)

/kɑ:pəl/

le carpelle

Lá noãn

14 ovule eclosed in perigynous ovary

/'ɒvjʊl r'klo:sɪd/

l'ovule (m) à placentation (f) centrale

Noãn trong bầu nhụy

15 style

/stɑɪl/

le style

Vòi nhụy

16 stigma

/stɪgmə/

le stigmat

Đầu nhụy

Drupes and nuts

Quả hạch và quả khô

17	leaf <i>/li:f/</i> <i>la feuille</i> Lá	26 - 32	peach tree <i>/pi:tʃ tri:/</i> <i>le pêcher</i> Cây đào
18	nectary (honey gland) <i>/nektəri/</i> <i>le nectaire pétioleaire</i> Tuyến mật	26	flowering branch (branch in blossom) <i>/flaʊəriŋ brɑ:nt/</i> <i>le rameau florifère</i> Cành hoa đào
19 - 23	plum tree <i>/plam tri:/</i> <i>le prunier</i> Cây mận	27	peach flower (peach blossom) <i>/pi:tʃ flaʊə /</i> <i>la fleur du pêcher</i> Hoa đào
19	fruit - bearing branch <i>/fru:t - beəriŋ brɑ:ntʃ/</i> <i>le rameau fructifère du prunier</i> Cành mận có quả	28	flower shoot <i>/flaʊə ju:t/</i> <i>l'insertion (f) de la fleur</i> Chồi hoa
20	oval, black - skinned plum <i>/əʊvl, blæk/</i> <i>la quetsche, une prune</i> Quả mận đen hình bầu dục	29	young lea (f) (sprouting leaf) <i>/ʃaŋ li:f/</i> <i>la jeune feuille</i> Lá non
21	plum leaf <i>/plam li:f/</i> <i>la feuille du prunier</i> Lá mận	30	fruiting branch <i>/fru:tɪŋ brɑ:nt/</i> <i>le rameau fructifère du pêcher</i> Cành mang quả
22	bud <i>/bʌd/</i> <i>le bourgeon</i> Chồi, nụ	31	peach <i>/pi:tʃ/</i> <i>la pêche</i> Quả đào
23	plum stone <i>/plam stəʊn/</i> <i>le noyau</i> Hột mận	32	peach leaf <i>/pi:tʃ li:f/</i> <i>la feuille du pêcher</i> Lá đào
24	greengage <i>/grɪ:ŋgetdʒ/</i> <i>la reine - claudé</i> Quả mận hậu (hơi xanh)	33 - 36	apricot tree <i>/ˈeɪprɪkʊt tri:/</i> <i>l'abricotier (m)</i> Cây mơ
25	mirabelle (transparent gage), a plum <i>/mɪrabel/</i> <i>la mirabelle, une prune</i> Quả mận xá - lì, mận vàng	33	flowering apricot branch (apricot branch in blossom) <i>/flaʊəriŋ ˈeɪprɪkʊt brɑ:nt/</i> <i>le rameau florifère de l'abricotier (m)</i> Cành hoa mơ

Drupes and nuts
Quả hạch và quả khô
34 apricot flower (apricot blossom)

/ˈeɪprɪkɒt ˈflaʊə/
la fleur de l'abricotier (m)
Hoa mơ

35 apricot

/ˈeɪprɪkɒt/
l'abricot
Quả mơ

36 apricot leaf

/ˈeɪprɪkɒt li:f/
la feuille de l'abricotier (m)
Lá mơ

37 - 51 nuts

/nʌt/
les fruits (m) secs
Quả khô

37 - 43 walnut tree

/ˈwɒlnʌt tri:/
le noyer
Cây hồ đào, cây óc chó

37 flowering branch of the walnut tree

/ˈflaʊərɪŋ brɑːntʃ òv ðə ˈwɒlnʌt tri:/
le rameau florifère du noyer
Cành hoa hồ đào

38 female flower

/ˈfiːmeɪl ˈflaʊə/
le chaton femelle (fleurs (f) femelles)
Hoa cái

39 male inflorescence (male flowers, catkins with stamens)

/ˈmeɪl, ɪnˈflɔːˈreɪsəns/
le chaton mâle (fleurs (f) mâles avec les étamines (f))
Hoa đực và nhị

40 alternate pinnate leaf

/ɔːlˈtənət piːnət li:f/
la feuille imparipennée du noyer
Lá đôi, lá kép

41 walnut, a drupe (stone fruit)

/ˈwɒlnʌt/
le noyer, une drupe déhiscente
Quả hạch

42 soft shell (cupule)

/sɒft ʃel/
le brou
Vỏ mềm

43 - 51 hazel tree (hazel bush), an anemophilous shrub (a wind - pollinating shrub)

/ˈheɪzl tri:/
le noisetier (le coudrier), une plante anémophile
Cây phi

43 flowering hazel branch

/ˈflaʊərɪŋ heɪzl/
le rameau florifère du noisetier
Cành hoa phi

44 male catkin

/ˈmeɪl ˈkætkɪn/
le chaton mâle
Hoa đực đuôi sóc

45 female inflorescence

/ˈfiːmeɪl, ɪnˈflɔːˈreɪsəns/
le chaton femelle
Chùm hoa cái

46 leaf bud

/li:f bʌd/
le bourgeon apical
Chồi

47 fruit - bearing brach

/ˈfrʊt - biːrɪŋ brɑːnʃ/
le rameau fructifère
Cành có quả

48 hazelnut (hazel, cobnut, cob) a drupe (stone fruit)

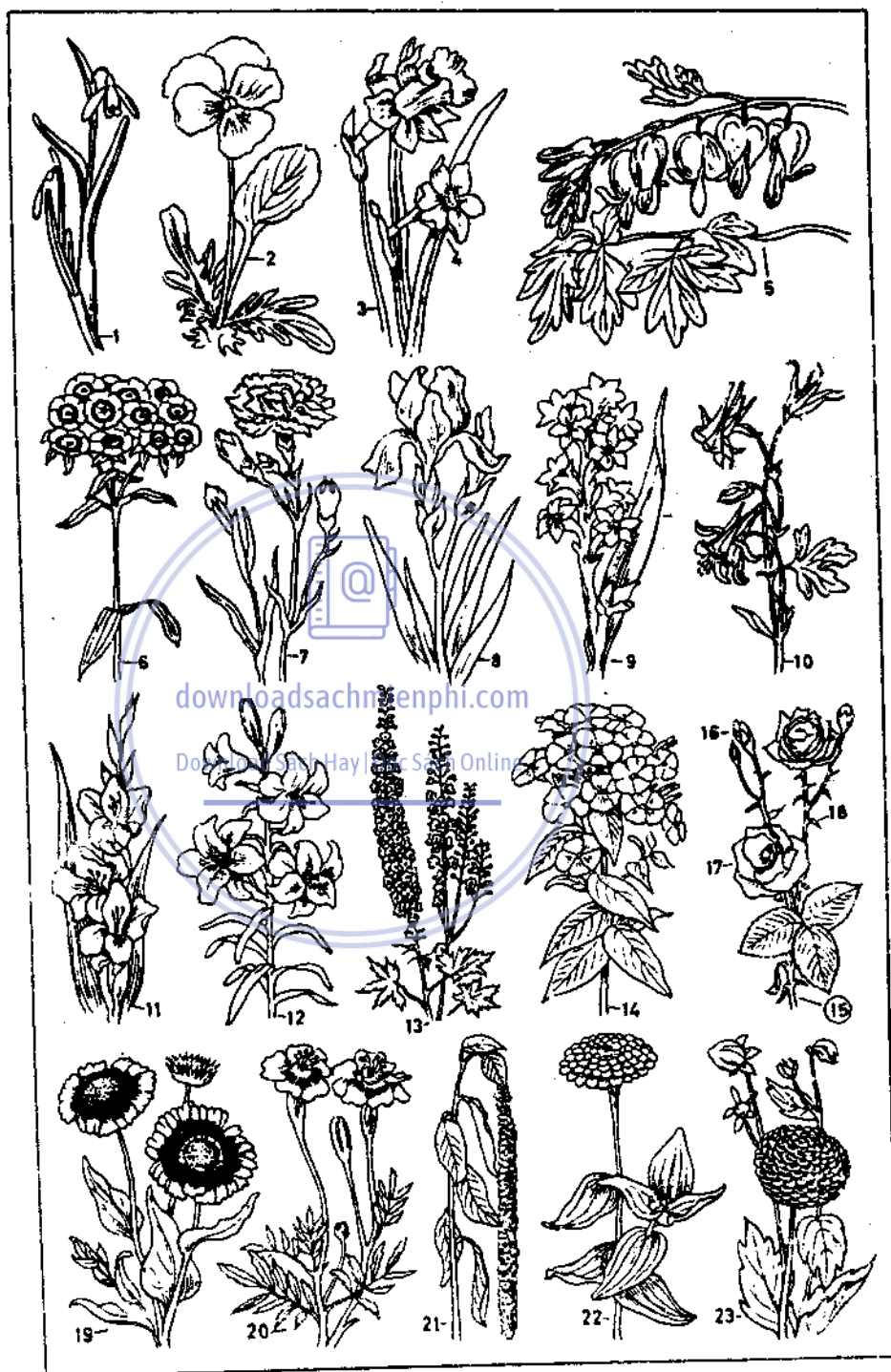
/ˈheɪzlʌt/
la noisette, une nucule (variété (f) d'akène (m))
Quả hồ đào

49 involucre (husk)

/ɪnˈvɒləʊk/
l'écaille
Đát, bẹ

50 hazel leaf

/ˈheɪzl li:f/
la feuille du noisetier
Lá hồ đào



Garden flowers

Hoa trồng trong vườn

- 1 **snowdrop (spring snowflake)**
/snəʊˈdrɒp/
le perce - neige (la galanthe des neiges)
Hoa giọt sữa, hoa diêm tuyết
- 2 **garden pansy (heartsease pansy), a pansy**
/'gɑːdn 'pænzɪ/
la pensée, une violacée
Hoa bướm (hoa păng xê)
- 3 **trumpet narcissus (trumpet daffodil, Lent lily), a narcissus**
/'trʌmpɪt nɑː'sɪsəs/
la jonquille, un narcissé
Hoa thủy tiên hắc (màu vàng nhạt)
- 4 **poet's narcissus (pheasant's eye, poet's daffodil) ; sim. polyanthus narcissus**
/'pəʊnt 'z nɑː'sɪsəl/
le narcissus des poètes (m) (la jeannette blanche)
Hoa thủy tiên trắng
- 5 **bleeding heart (lyre flower), a fumariaceous flower**
/'blɪdɪŋ hɑːt/
le cœur de jeannette (le cœur de marie, le dicentra), une fumariacée
Hoa cái cần
- 6 **sweet william (bunch pink), a carnation**
/'swiːt wɪljəm/
la jalousie (l'oeillet (m) des poètes (m)), une caryophyllacée
Hoa cẩm chướng râu
- 7 **gillyflower (gilliflower, clove pink, clove carnation)**
/'gɪlɪfləʊəl/
l'oeillet (m) des fleuristes (m) (oeillet (m) giroflée)
Hoa cẩm chướng
- 8 **yellow flag (yellow water flag, yellow iris), an iris**
/'jeləʊ flæg/
l'iris (m) flambe, l'iris des jardins(m) une iridacée
Hoa irit, hoa đuôi diều
- 9 **tuberose**
/'tjuːbəʁə ɔːz/
la tubéreuse
Hoa huệ
- 10 **columbine (aquilegia)**
/'kɒləmbaɪn/
l'ancolie (f)
Một loại hoa có cánh mỏng và nhọn
- 11 **gladiolus (sword lily)**
/'glædɪ 'ɒləs/
le glaieul
Hoa lay - ơn
- 12 **Madonna lily (Annunciation lily, Lent lily), a lily**
/'mæ'nɒə/
le lis blanc, une liliacée
Hoa huệ tây, hoa loa kèn (Trắng)
- 13 **larkspur (delphinium), a ranunculaceous plant**
/'lɑːkspɜː.ʃəd/
le pied d'alouette la dauphinelle consoude), une renonculacée
Hoa la lét hoa phi yến
- 14 **moss pink (moss phlox), phlox**
/'mɒs pɪŋk/
le phlox, une polémoniacée
Hoa trúc đào, hoa lốc
- 15 **garden rose (China rose)**
/'gɑːdn ɹəʊz/
la rose
Hoa hồng
- 16 **rosebud, a bud**
/'rəʊzbʌd/
le bouton de rose
Nụ hoa hồng
- 17 **double rose**
/'dʌbl ɹəʊz/
la rose double
Hoa hồng kép
- 18 **rose thorn, a thorn**
/'rəʊz θɔːn/
l'épine (f)
Gai
- 19 **gaillardia**
/'geɪljɑːdiə/
la gaillarde
Hoa cúc đỏ

Garden flowers

Hoa trồng trong vườn

20 African marigold (tagetes)

f'æfrɪkən mə'ɪɡəld/

la tagète (l'œillet (m) d'inde, la rose d'Inde)

Hoa cúc vạn thọ

21 love - lies - bleeding, an amaranthine flower

/lʌv - lɪz - bli:ðɪŋ/

l'amarante (f) (la queue de renard (m))

Hoa đuôi chồn, hoa giẻn.

22 zinnia

f'zɪniə/

le zinnia

Cúc mâm xôi, hoa di nhá

23 pompon dahlia, a dahlia

f'pɒmpən 'deɪliə/

le dahlia pompon, un dahlia

Hoa thược dược



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Weeds

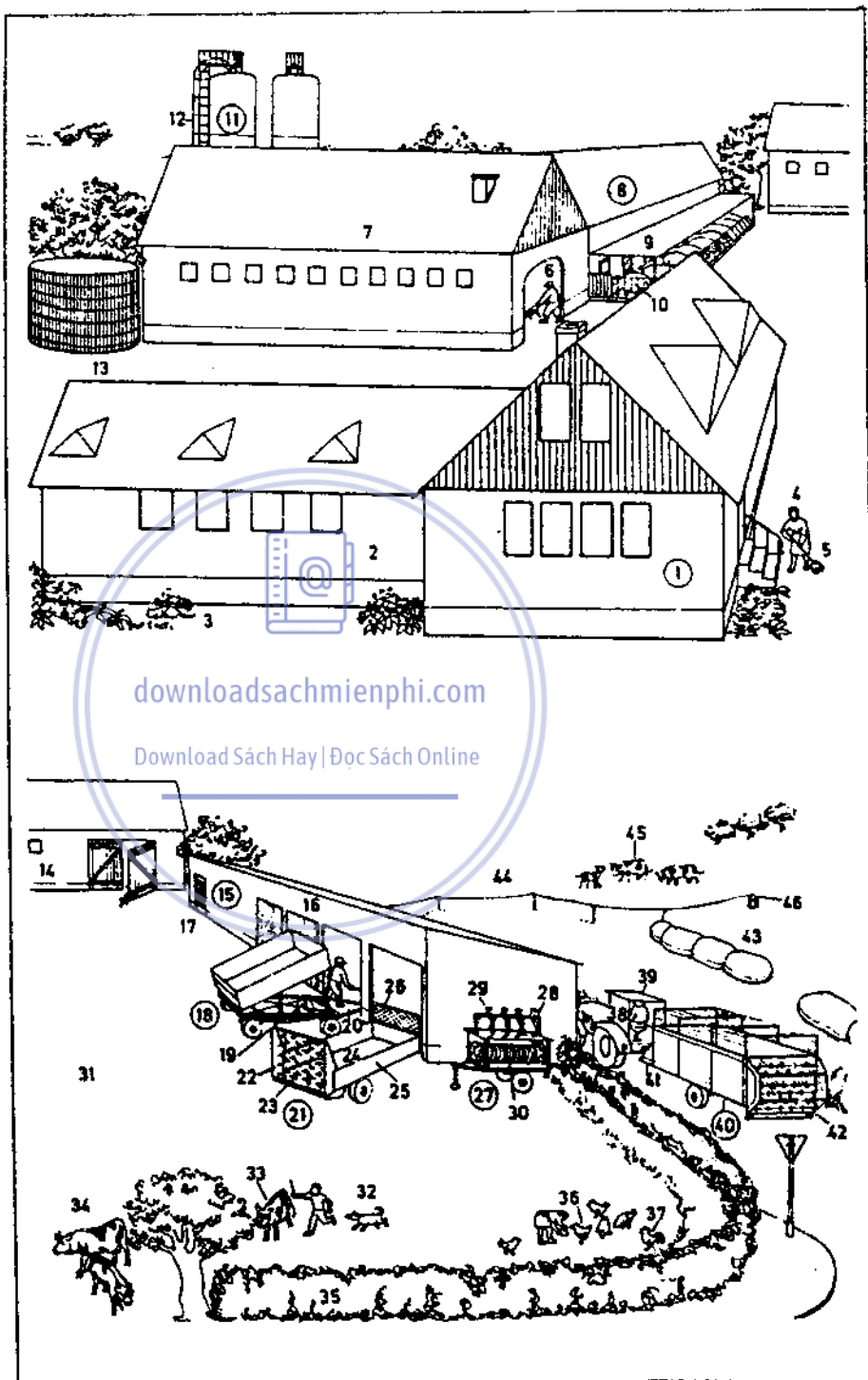
Cây cỏ dại

- 1 **corn flower (bluebottle), a centaury**
/kɔ:n ˈflaʊə/
le bleuets (le casse - lunettes), une centauree
Cúc thi xa, xa cúc lam
- 2 **corn poppy (field poppy), a poppy**
/kɔ:n ˈpɒpi/
le coquelicot (le coquelicot des champs (m)), une papavéracée
Cây mý nhàn, cây thuốc phiện hoang
- 3 **bud**
/bʌd/
le bouton
Nụ hoa
- 4 **poppy flower**
/ˈpɒpi ˈflaʊə/
la fleur de coquelicot (m)
Hoa mý nhàn
- 5 **seed capsule containing poppy seeds**
/si:d ˈkapsju:l/
la capsule avec les graines (f)
Nang chứa hạt
- 6 **corn cockle (corn campion, crown - of - the - field)**
/kɔ:n ˈkɒkl/
la melle
Củi đồng, cây mách lang
- 7 **corn marigold (fied marigold), chrysanthemum**
/kɔ:n ˈmæriɡɒld/
le chrysanthème (la marguerite dorée)
Cây hoa cúc
- 8 **corn camomile (field camomile, camomile, chamomile)**
/kɔ:n ˈkæməmaɪl/
la matricaire camomille
Cúc la mã
- 9 **shepherd's purse**
/ˈʃepəd ˈz ˈpɜ:si/
la bourse a pasteur (la bourse de capucin, la capselle)
Cây tề, cây quả tim

- 10 **flower**
/ˈflaʊə/
la fleur de la bourse a pasteur
Hoa
- 11 **fruit (pouch - shaped pod)**
/ˈfru:t/
le fruit (la sillicule en forme de bourse (f))
Quả (thỉnh cái túi)
- 12 **common groundsel**
/ˈkɒmən ɡraʊnsl/
le senecon
Cây cúc bạc
- 13 **dandelion**
/ˈdændilɪən/
le pissenlit (la dent de lion (m))
Cây bồ công anh
- 14 **flower head (capitulum)**
/ˈflaʊə hed/
le capitule
Hoa cụm
- 15 **infructescence**
/ɪnfrʊktʃʊsəns/
les fruits (m) (les akènes (m) à aigrettes (f))
Quả cụm
- 16 **hedge mustard, a mustard**
/hedʒ ˈmʌstəd/
le sisymbre officinal (l'herbe (f) aux chèvres (m), le vèlar)
Cây cải tòi, cây mù tạt
- 17 **stonecrop**
/ˈstɒnkrɒp/
l'edysson (n)
Cây canh thiên, cây cải giô
- 18 **wild mustard (charlock, runch)**
/waɪld ˈmʌstəd/
la moutarde sauvage
Mù tạt dại
- 19 **flower**
/ˈflaʊə/
la fleur de la moutarde sauvage
Hoa mù tạt dại

Weeds
Cây cỏ dại

20	fruit, a siliqua (pod) <i>/fru:t/</i> <i>le fruit, une silique</i> Quả	28	wild barley (wall barley) <i>/wi:ld ba:li:/</i> <i>L'orge (m) des rats (m)</i> Lúa mạch dại
21	wild radish (jointed charlock) <i>/wi:ld 'rædi:/</i> <i>la ravenelle (le radis sauvage)</i> Cây củ cải dại	29	wild oat <i>/wi:ld o:t/</i> <i>L'ivraie (f)</i> Lúa yến mạch dại, cỏ lùng
22	flower <i>/flaʊə/</i> <i>la fleur de la ravenelle</i> Hoa	30	common couch grass (couch, quack grass, quick grass, scutch grass, twitch grass, witchgrass) : sim: bearded couch grass, sea couch grass <i>/'kɒmən kaʊtʃ ɡræs/</i> <i>le chiendent</i> Cỏ gà
23	fruit (siliqua, pod) <i>/fru:t/</i> <i>le fruit une silique</i> Quả	31	gallant soldier <i>/ˈɡælənt 'sɔldʒə/</i> <i>le galinsoge</i> Cây Galinsoga (có gốc vùng nhiệt đới châu Mỹ)
24	common orache (common orach) <i>/'kɒmən 'ɒrəʃ/</i> <i>L'arroche (f) hastée</i> Cây rau lế	32	field eryngo (Watling Street thistle), a thistle <i>/fi:ld 'erɪndʒə/</i> <i>le chardon des champs (m) (le chardon argenté), un chardon</i> Cây ké
25	goosefoot <i>/ˈɡu:sfʊt/</i> <i>L'ansérine (f) (le chénopode)</i> Cỏ chét chân ngỗng, rau muối	33	stinging nettle, a nettle <i>/ˈstɪŋŋ 'netl/</i> <i>L'ortie (f)</i> Cây tầm ma
26	field bindweed (wild moring glory), a bindweed <i>/fi:ld 'baɪndwi:d/</i> <i>le liseron des champs (m)</i> Cây bìm bìm (cây móng leo)		
27	scarlet pimpernel (shepherd's weatherglass, poor man's weatherglass, eye - bright) <i>/ˈskɑ:lət 'pɪmpənəl/</i> <i>le mouron des champs (m) (le faux mouron)</i> Cây phiên lộ đỏ (hình sao)		



Farm buildings (Am Farm stead)

Trang trại

1	house /haʊs/ <i>la maison d'habitation (f)</i> nhà ở, ngôi nhà	11	fodder silo /'fɒdə 'saɪləʊ/ <i>le silo-tour ou silo en élévation (f) (le silo à fourrage (m))</i> Tháp ủ thức ăn (cho súc vật)
2	stable /'steɪbl/ <i>l'écurie (f)</i> chuồng (ngựa, trâu, bò)	12	silo pipe (strandpipe for filling the silo) /'saɪləʊ paɪp/ <i>la colonne montante d'alimentation (f) (de chargement (m))</i> ống đứng (dẫn thức ăn) vào tháp
3	house cat (cat) /haʊs kæt/ <i>le chat domestique</i> mèo nhà	13	liquid manure silo /h'kɛɪd mənʃəʊ 'saɪləʊ/ <i>le silo (la cuve) à purin (m) à parois (f) imputrescibles</i> Tháp ủ phân lỏng.
4	farmer's wife /'fɑ:məz waɪf/ <i>la fermière</i> vợ của người nông dân - vợ của người chủ nông trại	14	outhouse /'aʊthaʊs/ <i>la dépendance (le bâtiment annexe, attenant, le bâtiment d'exploitation (f))</i> nhà ngoài.
5	broom /'bru:m/ <i>le balai</i> cây chổi	15	machinery shed /'mæʃɪnəri 'ʃed/ <i>la remise (le hangar, le garage)</i> kho chứa máy móc.
6	farmer /'fɑ:mə/ <i>le fermier (le cultivateur, le paysan)</i> Người chủ nông trại.	16	sliding door /'slaɪdɪŋ dɔ:/ <i>la porte coulissante</i> cửa kéo (theo khe trượt)
7	cowshed /'kəʊʃed/ <i>l'étable (f) (la vacherie)</i> chuồng bò sữa	17	door to the workshop /dɔ:/ tu: ðə wɜ:kʃɒp/ <i>la porte d'accès (m) à l'atelier (m)</i> Xưởng nông cụ
8	pigsty (sty, AM. pigpen, hogpen) <i>la porcherie (la soue)</i> chuồng heo	18	three-way tip-cart, a transport vehicle /θri:weɪ 'tɪp kɑ:t/ <i>le tombereau à trois côtes (m) (la benne basculante à trois panneaux (m) latéraux amovibles, la remorque à benne (f) basculante des trois côtes (m))</i> Xe tự đổ (có thể lật được theo 3 hướng).
9	out door trough /aʊt dɔ: trʌf/ <i>l'auge (f) extérieure (la mangoire, le nourrisseur, la crèche)</i> Máng ăn	19	tipping cylinder /'tɪpɪ/ <i>le vérin de basculement (m) (de renversement (m))</i> ben để đổ thùng xe (cơ cấu hình trụ để lật xe nghiêng xe)
10	pig /pɪg/ <i>le cochon (le porc)</i> con heo		

Farm buildings (Am Farm stead)
Trang trại

20	shafts <i>/ʃɑ:fts/</i> <i>le timon (le bras d'attelage (m) la barre de traction (f))</i> càng xe	29	sprinkler, a revolving sprinkler <i>/ˈsprɪŋklə/</i> <i>L'arroseur (m) (l'arroseur -dérivator (m) à faible débit (m)), un arroseur rotatif</i> Bộ phận phun quay tròn
21	manure spreader (fertilizer spreader, manure distributeur) <i>/məˈnju:ˈspredə/</i> <i>L'épandeur (m) de fumier (m) (le distributeur de fumier (m))</i> máy rải phân bón.	30	sprinkler, hoses <i>/ˈsprɪŋklə haʊzɪz/</i> <i>le tuyau souple d'arrosage (m) enroulé sur le dévidoir</i> ống cao su của vòi phun
22	spreader unit (distributor unit) <i>/ˈspredə ju:nɪt/</i> <i>le dispositif d'épandage (m) (le châssis du distributeur)</i> bộ phận rải phân	31	farmyard <i>/ˈfɑ:mjɑ:d/</i> <i>la cour de ferme (f)</i> sân ở nông trại
23	spreader cylinder (distributor cylinder) <i>/ˈspredə ˈsɪlɪndə/</i> <i>le cylindre distributeur</i> ống phân phối (của máy rải phân).	32	watchdog <i>/ˈwɒtʃˌdɒg/</i> <i>le chien de garde (f)</i> chó giữ nhà
24	movable scraper floor <i>/ˈmu:vəbəl skreɪpə flɔ: /</i> <i>le fond (le plateau) racleur amovible</i> sàn gạt di động	33	calf <i>/ˈkælf/</i> <i>le veau</i> con bò.
25	side planking (side board) <i>/saɪd ˈplæŋkɪŋ/</i> <i>le panneau latéral (le bord)</i> thành xe bằng ván gỗ.	34	dairy cow (milk-cow, miker) <i>/ˈdeəri kaʊ/</i> <i>la vache laitière</i> bò sữa
26	wire mesh front <i>/ˈwaɪə meʃ frʌnt/</i> <i>le panneau à claire-voie (f) (le hayon)</i> Sàn trước bằng lưới thép.	35	farmyard hedge <i>/ˈfɑ:mjɑ:d hedʒ/</i> <i>la haie de clôture (f)</i> hàng rào trồng cây
27	sprinkler cart <i>/ˈsprɪŋklə kɑ:t/</i> <i>le véhicule d'arrosage (m)</i> rô moóc dân phun	36	chicken (hen) <i>/ˈtʃɪkɪn/</i> <i>la poule</i> Gà mái
28	sprinkler stand <i>/ˈsprɪŋklə stænd/</i> <i>le support (le châssis, le bâti) d'arrosage (m)</i> Thanh trụ cho bộ phận phun.	37	cock (Am. rooster) <i>/ˈkɒk/</i> <i>le coq</i> Gà trống
		38	tractor <i>/ˈtræktə/</i> <i>le tracteur</i> Máy kéo.

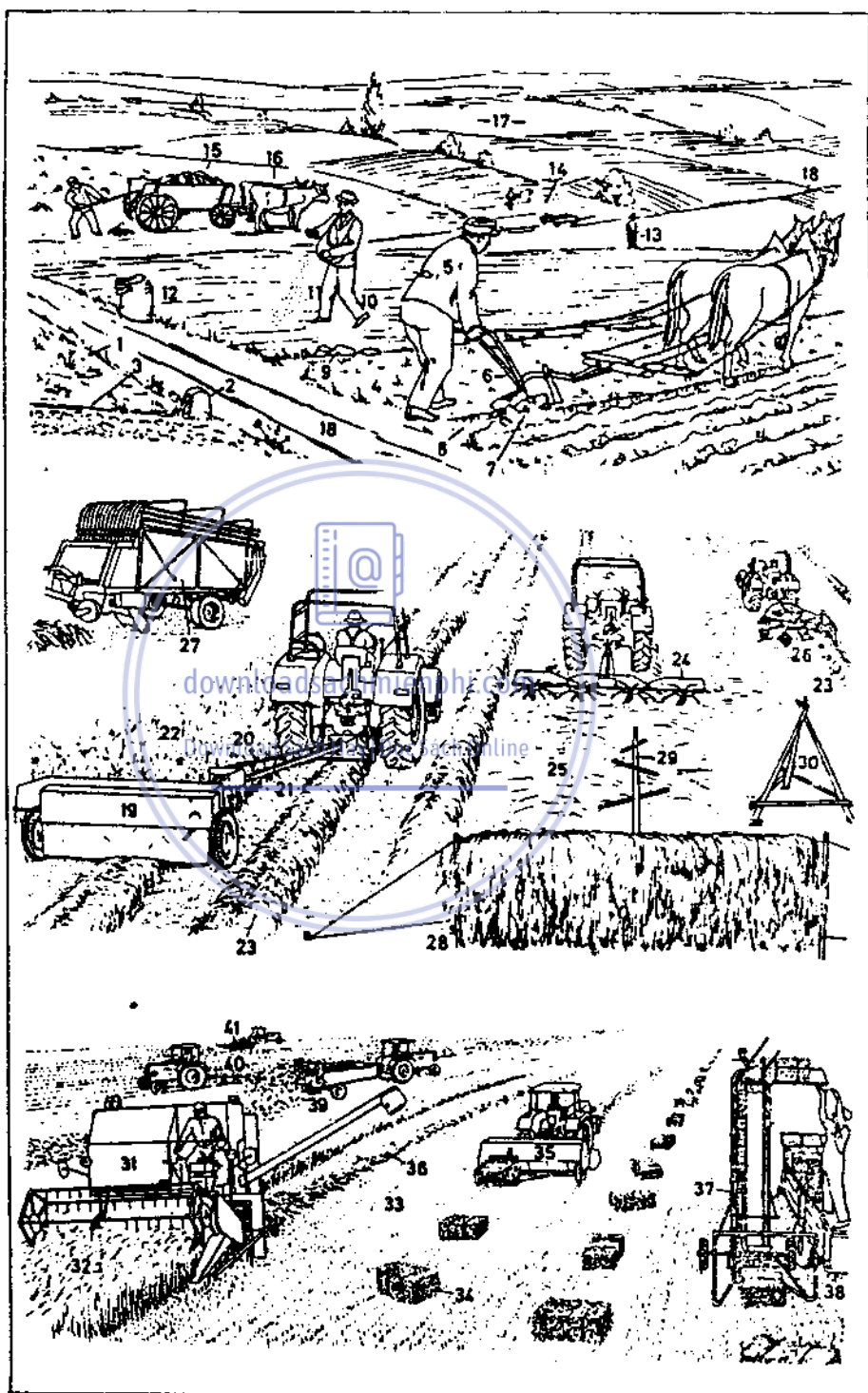
Farm buildings (Am Farm stead)
Trang trại

39	tractor driver <i>/ˈtræktəˈdraɪvə/ le conducteur de tracteur (m) người lái máy kéo.</i>	43	polythene silo, a fodder silo <i>/ˈpɒliθiːˈsaɪlə, əˈfɒdəˈsaɪlə/ le silo en polythène (m), un silo à fourrage (m) hầm ủ cỏ khô.</i>
40	all-purpose trailer <i>/ˈɔːpəpəsˈtreɪlə/ la remorque de chargement (m) universelle Máy kéo đa năng.</i>	44	meadow <i>/ˈmeɪdəʊ/ le pâturage (le pucage) bãi cỏ, đồng cỏ.</i>
41	[folded] pickup attachment <i>le dispositif de ramassage (m) (de chargement (m)) replié (relevé) bộ phận xới đất. (dàn xới)</i>	45	grazing cattle <i>/ˈɡreɪzɪŋˈkætlɪ/ le bétail de pâturage (m) Đàn súc vật</i>
42	unloading unit <i>/ˌʌnˈləʊdɪŋˈjuːnɪt/ le dispositif de déchargement (m) (le distributeur) bộ phận tháo dỡ.</i>	46	electrified fence <i>/ɪˈlektɹɪfaɪd feɪns/ la clôture électrique hàng rào có điện.</i>



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Agriculture (farming)
Nông nghiệp
1-41 work in the fields

/wɜ:k in ðə 'fi:ldz/
travaux (m) des champs (m) (travaux
(m) agricoles)
Công việc đồng áng.

1 fallow (fallow field, fallow ground)

/fə'ləʊ/
la jachère
đất bỏ hoang (chưa sử dụng)

2 boundary stone

/ˈbɑ:ndəri stəʊn/
la borne castrale
cột mốc ranh giới.

3 boundary ridge, a balk (baulk)

/ˈbɑ:ndəri ridʒ/
la fassière du champ
bờ (ranh giới) chia

4 field

/fi:ldz/
le champ
cánh đồng

5 farmworker (agricultural worker, farmhand, farm labourer, Am. laborer)

/fɑ:m wɜ:kə/
l'ouvrier (m) agricole
nguyên nông dân

6 plough (Am. plow)

/pləʊ/
la charrue
cái cày tay.

7 clod

/klɒd/
la motte
cục đất.

8 furrow

/fʌrəʊ/
le sillon
luống cày.

9 stone

/stəʊn/
la pierre
đá

10-12 sowing

/ˈsəʊɪŋ/
les semailles (f) (l'ensemencement
(m)) (pour leblé: l'emblavement m)
Việc gieo hạt.

10 sower

/ˈsəʊə/
le semeur
người gieo hạt

11 seedlip

/si:dlɪp/
le semoir
hạt giống nảy mầm

12 seed corn (seed)

/si:d kɔ:n/
la semence
ngô giống.

13 field guard

/fi:ld gɑ:d/
le garde champêtre
người nộm (Bù nhìn) (được đặt trên
cánh đồng)

14 chemical fertilizer (artificial fertilizer): kinds: potash fertilizer, phosphoric acid fertilizer, lime fertilizer, nitrogen fertilizer

/ˈkɛmɪkəl ˈfæsilɪzə/
l'engrais (m) artificiel (l'engrais (m)
chimique) : var: l'engrais (m)
potassique, l'engrais (m) phosphaté,
l'engrais (m) de chaux(f) l'engrais (m)
azoté

phân bón hóa học, gồm phân kali,
phân lân (phốt phát) phân đạm, vôi
lột.

15 cartload of manure (faryard manure, dung)

/ˈkɑ:ləʊd ɒv 'mæ'njə:
la charretée de fumier (m)
xe chở phân chuồng.

16 oxteam (team of oxen. Am. span of oxen)

/ɒksti:m/
L'attelage (m) de boeufs (m)
bò kéo.

Agriculture (farming)
Nông nghiệp

17	fields (farmland) <i>/ˈfi:ldz/</i> <i>les champs (m)</i> cánh đồng.	26	rotary swather <i>/ˈrəʊtəri swetəb/</i> <i>le cire-andain rotatif</i> máy gom cỏ, kiểu quay
18	farm track (farm road) <i>/fɑ:m træk/</i> <i>le chemin de campagne (f)</i> đường ranh (giữa các cánh đồng).	27	trailer with pickup attachment <i>/ˈtreɪlə wɪθ pɪkʌp/</i> <i>la ramasseuse-chargeuse</i> rơ moóc với bộ phận xới đất.
19-30	hay harvest (haymaking) <i>/heɪ ˈhɑ:vɪst/</i> <i>la fenaïson</i> vụ cắt cỏ.	28	fence rack (rickstand), a drying rack for hay <i>/fens ræk/</i> <i>le siccateur, un fannoir</i> già để cỏ, giá phơi (sấy) cỏ
19	rotary with swather (swath reaper) <i>/ˈrəʊtəri/</i> <i>la moissonneuse-javeléuse</i> hệ phân cắt cỏ, kiểu quay	29	rickstan, a drying rack for hay <i>/rɪkstænd/</i> <i>le perroquet, un fannoir</i> già để cỏ kiểu đứng.
20	connecting shaft (connecting rod) <i>/kəˈnekt ʃa:ft/</i> <i>la barre d'attelage(m)</i> trục nối.	30	hay tripod <i>/heɪ ˈtraɪpɒd/</i> <i>le fannoir tripode</i> giá 3 chân dùng chất cỏ.
21	power take-off (power take-off shaft) <i>/ˈpəʊə teɪk-ɒf/</i> <i>la prise de force (f) (l'axe (m) de prise (f) de force (f))</i> trục công suất	31-41	grain harvest and seedbed preparation <i>/ɡreɪn ˈhɑ:vɪst/</i> <i>la moisson (la récolte de céréales (f)) et la préparation du sol</i> mùa thu hoạch và sự chuẩn bị đất để gieo hạt
22	meadow <i>/ˈmeɪdɒ/</i> <i>le pré</i> đồng cỏ.	31	combine harvester <i>/kəmˈbaɪn ˈhɑ:vɪstə/</i> <i>la moissonneuse-batteuse</i> máy gặt liên hợp
23	swath (swathe) <i>/swəθ/</i> <i>l'andain (m)</i> cỏ.	32	cornfield <i>/kɔ:n ˈfi:ld/</i> <i>le champ de céréales (f)</i> đồng ngô.
24	tedder (rotary tedder) <i>/ˈtedə/</i> <i>la faneuse rotative</i> hệ phân đảo cỏ.	33	stubble field <i>/ˈstʌbl fi:ld/</i> <i>le champ en chaume (m)</i> ruộng còn gốc rạ
25	tedded hay <i>/ˈtedɪhed/</i> <i>le foin épandu</i> cỏ đã được đảo	34	bale of straw <i>/beɪl ɒv strɔ:/</i> <i>la bale de paille (f) (balle (f) de paille (f) pressée)</i> đống (ụ) rạ

Agriculture (farming)
Nông nghiệp

35 **straw baler a high- pressure baler**

/strɔː beɪlə/

la presse à paille f, une presse à haute densité (f)

máy ép hồ rơm áp lực cao

36 **swath (swather) of straw (wind-row of straw)**

/swɒθ ɒv strɔː/

l'éteule (f)

luống rơm đã được xếp

37 **hydraulic bale loader**

/haɪ 'draʊlɪk beɪl lɔʊdə/

le chargeur hydraulique de balles (f)

máy bốc các hồ kiểu thủy lực

38 **trailer**

/ˈtreɪlə/

la remorque chargée
rò mốoc

39 **manure spreader**

/mænʃəʊ spreɪdə/

l'épandeur (m) de fumier (m)
máy rải phân chuồng

40 **four-furrow plough (Am.plow)**

/foː 'fʌrəʊ pləʊ/

la charrue à quatre soes (m) pour labour (m) en planches (f)
máy cày bốn luống

41 **combination seed-harrow**

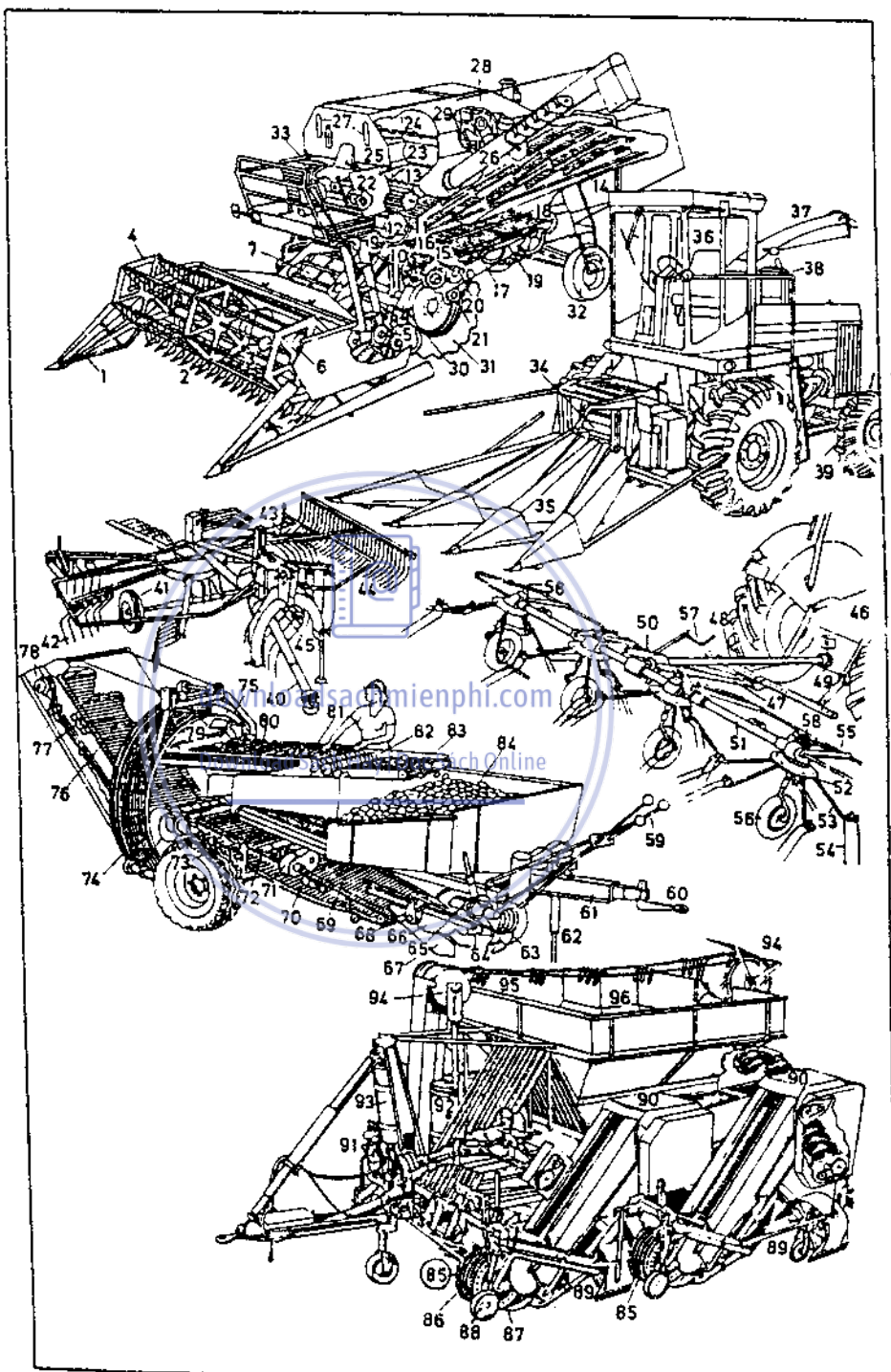
/ˌkɒmbɪ'neɪ ʃənz siːd/

le semoir en lignes (f)
máy bừa gieo liền hàng



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Agricultural Machinery I

Máy nông nghiệp I

1-33 combine harvester (combine)

/kəm'baɪn'harvestə/

la moissonneuse-batteuse

Máy gặt đập liên hợp

1 divider

/di'vaɪdər/

le diviseur de chaumes (m)

Bộ phận chia

2 grain lifter

/greɪn'liftər/

le releveur d'épis (m)

Bộ phận nâng thân cây lúa

3 cutter bar

/kʌtə'ba:/

la barre de coupe (f)

Bộ phận cắt, thanh cắt

4 pickup reel, a spring-tine reel

/pɪkʌp'ri:l/

ELF: le rabatteur (le pick-up)

Trống (tang) cuốn hạt

5 reel gearing

/ri:l'gɪərɪŋ/

le mécanisme de commande (f) (du)

releveur (m)

Cơ cấu quay tang cuốn hạt

6 auger

/ɔːɡər/

le dispositif d'amenée (f)

Máng dẫn

7 chain and slat elevator

/tʃeɪn and slæt elɪ'veɪtər/

le tablier élévateur

Xích và tấm nâng

8 hydraulic cylinder for adjusting the cutting unit

/haɪdrəlɪk'sɪlɪndər/

le vérin (commandant la hauteur de la barre de coupe (f))

Xy lanh thủy lực điều chỉnh bộ phận cắt

9 stone catcher (stone trap)

/stəʊn'kætʃər/

le dispositif d'élimination (f) de cailloux (m)

Sàng loại bắt đá

10 awner

/ɔːnər/

l'ébarbeur (m)

Bộ phận loại mangkin

11 concave

/kɒn'keɪv/

la grille pouter

Lưới sàng

12 threshing drum (drum)

/θreʃɪŋ'drʌm/

le batteur

Trống đập kim

13 revolving beater [for freeing straw from the drum and preparing it for the shakers]

/rɪ'velvɪŋ'bi:tər/

le tambour de gaudage (m) de la paille

Trống dẫn, loại rơm rạ

14 straw shaker (strawwalker)

/strɔː'ʃeɪkər/

le secoueur de paille (f)

Sàng rung gom rơm rạ

15 fan for compressed-air winnowing

/fæn fə kəm'prest eɪ'wɪnəʊɪŋ/

la buse de tuyère (f) d'aspiration (f)

Quạt khí nén đồ sàng lọc lúa

16 preparation level

/prepə'reɪʃn'levl/

la table de préparation (f)

Bàn xử lý

17 louvered-type sieve

/lʊvəd'taɪp'si:v/

le crible de menues pailles (f)

Sàng kiểu thanh ngang

18 sieve extension

/si:v'ɪks'tenʃn/

la rallonge du crible (m)

Sàng mở rộng

19 shoe sieve (reciprocating sieve)

/ʃuː'si:v/

un crible plus fin

Sàng rung thuận nghịch

Agricultural Machinery I**Máy nông nghiệp I**

20	grain auger /grɛm ˈɔ:gə/ <i>une vis sans fin (f) [pour amener le grain dans la trémie]</i> Vít tải hạt kín (vít vô tận)	29	hydraulic pump with oil reservoir /ˈhaɪdrəʊlɪk pʌmp wɪθ oɪl ˈrezəvʊə/ <i>la pompe hydraulique avec réservoir (m) d'huile (f)</i> Bơm thủy lực có bồn dầu
21	tailings auger /ˈteɪlɪnz ˈɔ:gə/ <i>la vis sans fin (f) vers l'ébarbeur m</i> Vít tải mảy lúa	30	driving axle gearing /ˈdraɪvɪŋ ˈæksl ˈɡɪərɪŋ/ <i>l'arbre (m) de transmission (f)</i> Trục truyền động chính
22	tailings outlet /ˈteɪlɪnz ˈaʊlɪt/ <i>l'évacuation (f) des barbes (f) et de l'enveloppe (f)</i> Ngõ ra của mảy lúa	31	driving wheel type (Am. tire) /ˈdraɪvɪŋ wi:l taɪp/ <i>le pneu (d'une roue (f) motrice)</i> Bánh xe truyền động chính
23	grain tank /grɛm tæŋk/ <i>la trémie</i> Thùng chứa hạt lúa	32	rubber-tired (Am. rubber-tired) wheel on the steering axle /ˈrʌbər ˈtaɪəd wi:l ɒn ðə ˈstiəriŋ ˈæksl/ <i>le pneu (d'une roue (f) directrice)</i> Bánh xe cao su trên trục lái
24	grain tank auger /grɛm tæŋk ˈɔ:gə/ <i>la vis d'alimentation (f) de la trémie</i> Vít tải hạt ở thùng chứa	33	driver's position /ˈdraɪvəz ˈpəʊzɪʃn/ <i>le poste de conduite (f)</i> Vị trí thợ điều khiển máy
25	augers feeding to the grain tank unloader /ɔ:gəz ˈfi:dn/ <i>les vis (f) d'alimentation (f) du vidange de la trémie</i> Vít tải cấp hạt đến bộ phận lấy hạt kín từ thùng chứa	34-39	self-propelled forage harvester (self-propelled field chopper) /self ˈprəpeld ˈfɔrɪdʒ ˈhævɛstə/ <i>l'ensileuse (f) à maïs (m) automotrice</i> Máy thu hoạch bắp làm thức ăn gia súc
26	grain unloader spout /grɛm ˈʌnbɔdə spaʊt/ <i>le conduit de vidange (m) de la trémie</i> Máng dẫn hạt ra khỏi thùng chứa	34	cutting drum (chopper drum) /ˈkʌtɪŋ drʌm/ <i>le tambour de coupe (f)</i> Trống cắt
27	observation ports for checking tank contents /nbəː'veɪʃn pɔ:ts fɔː ˈtʃɛkɪŋ tæŋk ˈkɒntents/ <i>l'ouverture (f) de contrôle (m) [du remplissage de la trémie]</i> Cửa quan sát lượng lúa trong thùng	35	corn head /kɔ:n hed/ <i>le bec à maïs (m)</i> Bộ phận cuốn cây
28	six-cylinder diesel engine /sɪks ˈsɪlɪndə ˈdi:zl ˈendʒɪn/ <i>le moteur Diesel six cylindres (m)</i> Động cơ diesel sáu xy lanh	36	cab (driver's cab) /kæb/ <i>la cabane du conducteur</i> Buồng lái
		37	swivel-mounted spout (discharge pipe) /ˈswɪvl ˈmaʊntɪd spaʊt/ <i>le tuyau d'éjection (f)</i> Ống phun dao động

Agricultural Machinery I**Máy nông nghiệp I**

38 exhaust <i>/ɪɡ'zɔ:st/</i> <i>le pot d'échappement (m)</i> Ống xả khói (động cơ xe)	46 tractor <i>/'træktə/</i> <i>le tracteur</i> Máy kéo
39 rear-wheel steering system <i>/riə wi:l 'stiəriŋ 'sɪstəm/</i> <i>une roue arrière directrice</i> Hệ thống lái bánh sau	47 draw bar <i>/dra: bɑ:/</i> <i>la barre à trous (m)</i> Thanh kéo
40-45 rotary swather <i>/'rəʊtəri swə:θ/</i> <i>L'andaineur (m) rotatif</i> Máy cắt cỏ kiểu quay	48 cardan shaft <i>/'kɑ:dən ʃɑ:ft/</i> <i>L'arbre (m) de transmission (f) à cardan (m)</i> Trục các đăng
40 cardan shaft <i>/'kɑ:dən ʃɑ:ft/</i> <i>L'arbre (m) de transmission (f) à cardan</i> Trục các đăng	49 power take-off (power take-off shaft) <i>/'paʊə teɪk ɒf/</i> <i>la prise de force f</i> Trục truyền lực
41 running wheel <i>/'rʌniŋ wi:l/</i> <i>la roue</i> Bánh xe quay	50 gearing (gears) <i>/'giəriŋ/</i> <i>le mécanisme</i> Cơ cấu nối
42 double spring tine <i>/'dʌbl sprɪŋ taɪn/</i> <i>les dents (f) à ressort (m)</i> Răng kép đàn hồi	51 frame bar <i>/'freɪm bɑ:/</i> <i>le châssis</i> Thanh sườn chính
43 crank <i>/'kræŋk/</i> <i>la manivelle</i> Thanh dẫn hướng	52 rotating head <i>/'rəʊtətiŋ hed/</i> <i>le plateau tournant</i> Đầu quay
44 swath rake <i>/'swə:θ reɪk/</i> <i>le râtelier</i> Bộ phận cào cỏ	53 Tine bar <i>/'taɪn bɑ:/</i> <i>la tige-support des dents (f)</i> Thanh giữ răng với
45 three-point linkage <i>/'θri: pɔɪnt 'lɪŋkɪdʒ/</i> <i>le trois-points</i> Cơ cấu bản lề ba điểm	54 double spring tine <i>/'dʌbl sprɪŋ taɪn/</i> <i>les dents (f) à ressort (m)</i> Răng kép đàn hồi
46-58 rotary tedder <i>/'rəʊtəri 'tedə/</i> <i>le roto faneur</i> Máy gù, đảo cỏ kiểu quay	55 guard rail <i>/'gɑ:d reɪl/</i> <i>la bride de protection (f)</i> Thanh chắn bảo vệ

Agricultural Machinery I

Máy nông nghiệp I

56	running wheel /'rʌnɪŋ wi:l/ la roue Bánh xe	65	gearing (gears) for the hydraulic system /'giərɪŋ fə ðə 'haɪdrəʊlɪk 'sɪstəm/ le mécanisme du système hydraulique Hộp số hệ thống thủy lực
57	height adjustment crank /'haɪt ə'dʒʌstmənt kræŋk/ la manivelle de réglage (m) de la hauteur Thanh điều chỉnh độ cao	66	disc (disk) coulter (Am. colter) (rolling coulter) /'dɪsk kəʊltə/ le couteur en disque (m) (le couteur circulaire) Đĩa xới đất
58	wheel adjustment /'wi:l ə'dʒʌstmənt/ le réglage des roues (f) Bộ phận điều chỉnh bánh xe	67	three-bladed share /'θri: 'bleɪdɪd ʃeə/ le soc à trois lames (f) Cây đất ba lưỡi
59-84	potato harvester /'pə'tetəʊ 'hɑ:vɛstə/ l'arracheur-chargeur (m) de pommes de terre (f) Máy thu hoạch khoai tây	68	disc (disk) coulter (Am. colter) drive /'dɪsk 'kəʊltə/ le mécanisme de commande (f) du couteur en disque (m) Cơ cấu truyền động đĩa xới
59	control levers for the lifters of the digger and the hopper and for adjusting the shaft /'kɒn'trɒl 'levəz/ les leviers (m) de commande (f) Các cần điều khiển nâng hạ cơ cấu đào đất và máng dẫn	69	open-web elevator /'əʊpən web 'elɪveɪtə/ le crible élévateur Sàng nâng
60	adjustable hitch /'ə'dʒʌstəbl hɪtʃ/ l'anneau (m) d'attelage (m) réglable en hauteur (f) Đầu móc điều chỉnh được	70	agitator /'ædʒɪ'tetə/ le dispositif de secousses (f) [du crible (m) élévateur] Cơ cấu rung sàng nâng
61	drawbar /'drɔ:bɑ:/ la barre d'attelage (m) Thanh kéo	71	multi-step reduction gearing /'mʌlti step rɪ'dʌkʃn 'giərɪŋ/ le démultiplicateur à plusieurs vitesses (f) Hộp số nhiều cấp
62	drawbar support /'drɔ:bɑ: sə'pɔ:t/ la béquille [de la barre d'attelage (m)] Giá đỡ thanh kéo	72	feeder /'fi:ðə/ le chargeur Máng cấp khoai tây
63	cardan shaft connection /'kɑ:dən ʃɑ:ft kə'nekʃn/ le tranchement de la prise de force (f) Khớp nối trục các đăng	73	hulm stripper (flail rotor) /'ho:m 'stri:pə/ l'arracheur (m) d'herbes (f) (le rotor ailettes (f)) Máng loại cỏ rác
64	press roller /'pres 'rəʊlə/ le cylindre compresseur Con lăn ép	74	rotary elevating drum /'rɒtərə 'elɪveɪtɪŋ drʌm/ la roue élévatrice Trống nâng kiểu quay

Agricultural Machinery I

Máy nông nghiệp I

75	mechanical tumbling separator /mi'kænikl 'tʌmblɪŋ 'sepəreɪtə/ <i>le séparateur oscillant</i> Bộ phận lựa khoai kiểu rung lắc	84	endless-floor hopper /ɛndlɪs flɔ: 'hɒpəz/ <i>la trémie à fond (m) mouvant</i> Thùng đựng khoai đáy di động
76	haulm conveyor with flexible haulm strippers /hɔ:m kən 'veɪə wɪð 'fleksɪbəl 'stri:pəz/ <i>le transporteur d'herbes (f) avec arracheurs (m) souples</i> Băng tải nâng củ rác loại ra ngoài	85-96	beet harvester /bi:t 'hɑ:vəstə/ <i>l'arracheur de betteraves (f) (une arracheuse-décolleteuse-chargeuse de betteraves (f))</i> Máy thu hoạch củ cải đường
77	haulm conveyor agitator /hɔ:m kən 'veɪə ʌdʒɪ'teɪtə/ <i>le dispositif de secousses (f) (du transporteur (m) d'herbes (f))</i> Cấu cấu rung băng tải củ rác	85	topper /'tɒpə/ <i>la décolleteuse</i> Bộ phận cắt ngọn
78	haulm conveyor drive with V-belt /hɔ:m kən 'veɪə draɪv wɪð/ <i>le mécanisme de commande (f) à courroie (f) trapézoïdale</i> Bộ phận truyền động băng tải với đai-V	86	feeler /'fi:lə/ <i>la roue directrice</i> Bánh dẫn hướng
79	studded rubber belt for sorting vines clods and stones /'stʌdɪd 'rʌbə beɪl/ <i>la courroie cloutée en caoutchouc (m) pour la séparation des tiges (f), des mottes (f) de terre (f) et des cailloux (m)</i> Đai cao su để loại đất đá	87	topping knife /'tɒptɪŋ naɪf/ <i>le couteau de décolletage (m)</i> Dao cắt ngọn
80	trash conveyor /tru:ʃ kən 'veɪə/ <i>le convoyeur d'impuretés (f)</i> Băng tải phế liệu	88	feeler support wheel with depth adjustment /'fi:lə sɒ'pɔ:t wi:l wɪð depθ ʌdʒə'stɪmənt/ <i>la roue d'appui (m) avec ajustement (m) de la profondeur</i> Bánh dẫn có bộ phận điều chỉnh độ sâu
81	sorting table /'sɔ:rtɪŋ 'teɪbl/ <i>la table de visite (f) et de triage m</i> Bàn lựa	89	beet cleaner /bi:t 'kli:nə/ <i>le décrotteur de betteraves (f)</i> Bộ phận làm sạch củ cải
82	rubber-disc (rubber-disc) rollers for pressorting /'rʌbə dɪskz rɒləz pre'sɔ:rtɪŋ/ <i>les rouleaux (m) à disques (m) caoutchouc (m) assurant le premier tri</i> Bánh đĩa cao su lấy khoai	90	haulm elevator /hɔ:m 'elɪvətə/ <i>l'élèveur (m) de fanes (f)</i> Máng nâng ngọn và lá
83	discharge conveyor /'dɪʃtʃərdʒ kən 'veɪə/ <i>la bande de déchargement (m)</i> Băng tải khoai tây	91	hydraulic pump /'haɪdrəlɪk pʌmp/ <i>la pompe hydraulique</i> Bơm thủy lực
		92	compressed-air reservoir /'kæm'prest eə 'rezəvwa:/ <i>le réservoir à air (m) comprimé</i> Thùng khí nén

Agricultural Machinery I
Máy nông nghiệp I

93 oil tank (oil reservoir)

/ɔɪl tæŋk/

le réservoir d'huile (f)

Thùng dầu

94 tensioning device for the beet elevator

/ˈtɛnʃənɪŋ dɪˈvaɪs fə ðə bi:t ˈelɪveɪtə/

le dispositif de réglage (m) de tension

(f) de l'élèveur (m) de betteraves (f)

Thiết bị căng băng tải củ cải

95 beet elevator belt

/bi:t ˈelɪveɪtə belt/

l'élèveur (m) de betteraves (f)

Băng tải nâng củ cải

96 beet hopper

/bi:t ˈhɒpə/

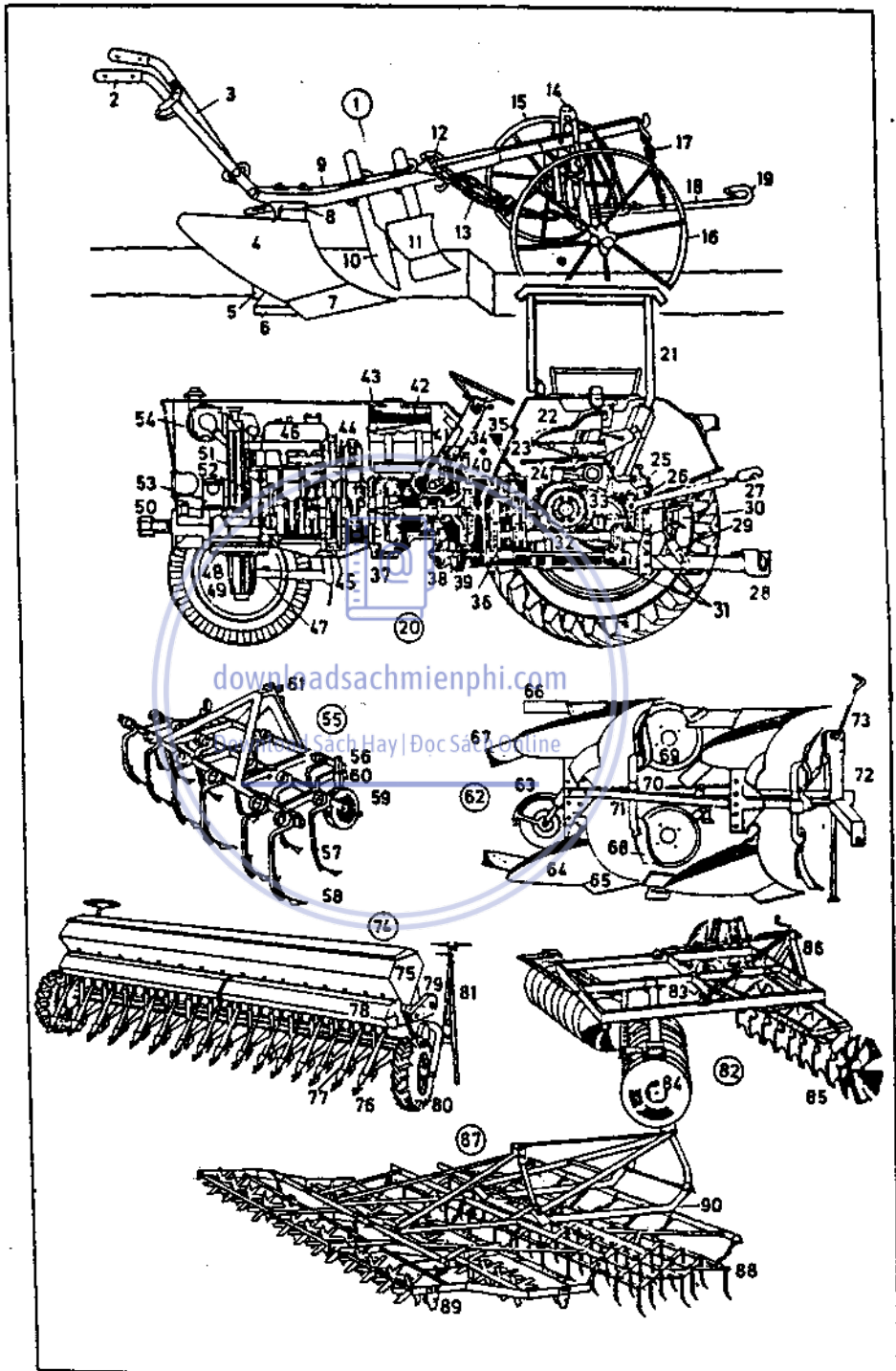
la trémie

Phễu chứa củ cải



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Agricultural Machinery II**Máy nông nghiệp II**

1	wheel plough (Am. plow) a single-bottom plough [form] /wi:l plau/ <i>la charrue à avant-train (m) (la charrue monosoc)</i> Máy cày một lưỡi	10	knife coulter (Am. colter), a coulter /naif'ku:ta/ <i>le coutre</i> Lưỡi dao phụ, lưỡi cắt phụ
2	handle /'hændl/ <i>la poignée</i> Tay cầm (điều khiển)	11	skim coulter (Am. colter) /skim cauntə/ <i>la rasette</i> Lưỡi cày phụ, lưỡi rạch hàng
3	plough (Am. plow) stilt (plough handle) /plau/ <i>le mancheron</i> Thanh điều khiển lưỡi cày	12	guide-chain crossbar /gard tʃaɪp 'krosba:/ <i>la traverse d'attelage (m) pour le guidage automatique des chaînes (f) (d'attelage (m))</i> Thanh ngang giữ xích dẫn hướng
4-8	plough (Am. plow) bottom /plau/ <i>le corps de la charrue</i> Phần lưỡi cày	13	guide chain /gard tʃeɪn/ <i>la chaîne d'attelage (m) (la chaîne guide)</i> Xích dẫn hướng
4	mouldboard (Am. moldboard) /mouldbo:d/ <i>le versoir</i> Diệp cày	14-19	forecarriage /'fɔ:kæridʒ/ <i>l'avant-train (m)</i> Xe kéo lưỡi cày
5	landside /lændsaɪd/ <i>le talon</i> Phần tựa đất	14	adjustable yoke (yoke) /ə'dʒʌstəbəl/ <i>l'étrier (m) (la travée, le joug)</i> Vấu kẹp điều chỉnh được
6	sole (slade) /sɔ:l/ <i>la semelle</i> Đế tựa	15	land wheel /lænd wi:l/ <i>la roue de support (m)</i> Bánh xe đỡ
7	ploughshare (share, Am. plowshare) /'plauʃeɪ/ <i>le soc</i> Lưỡi cày	16	furrow wheel /'fʌrəw wi:l/ <i>la roue de sillon(m)</i> Bánh xe cày
8	frog (frame) /frɒg/ <i>l'étauçon (m)</i> Móc gắn lưỡi cày	17	hake chain /heɪk tʃeɪn/ <i>la chaîne de traction (f)</i> Xích móc
9	beam (plough beam, Am. plowbeam) /bi:m/ <i>l'age (m) (la perche, le timon)</i> Thanh dẫn (thanh treo) cày	18	draught beam (drawbar) /draʊt bi:m/ <i>la barre de traction (f)</i> Thanh kéo

Agricultural Machinery II

Máy nông nghiệp II

19	hake <i>/hæk/</i> <i>le crochet de traction (f)</i> Móc	28	lower link <i>/l'laʊ lɪŋk/</i> <i>la barre conductrice inférieure</i> Đầu móc kéo dưới
20	tractor (general-purpose tractor) <i>/ˈtræktə/</i> <i>le tracteur agricole</i> Máy kéo đa năng (máy kéo nông nghiệp)	29	lifting rod <i>/ˈlɪftɪŋ rɒd/</i> <i>la tringle de levage (m)</i> Thanh nâng
21	cab frame (roll bar) <i>/kæb freɪm/</i> <i>le cadre de la cabine (l'arceau (m) de sécurité (f))</i> Khung buồng lái	30	drawbar coupling <i>/drɔːbɑː ˈkʌplɪŋ/</i> <i>le dispositif d'attelage (m) (de la remorque)</i> Khớp nối thanh kéo
22	seat <i>/siːt/</i> <i>le siège</i> Ghế ngồi	31	live power take-off (live power take-off shaft, take-off shaft) <i>/liːv ˈpaʊə teɪk ɒf/</i> <i>la prise de force (f) moteur (la prise de force (f) indépendante)</i> Trục truyền động chính
23	power take-off gear-change (gearshift) <i>/ˈpaʊə teɪk ɒf ɡɪə tʃeɪndʒ/</i> <i>le changement de vitesse (f) de la prise de force (f)</i> Cần sang số	32	differential gear (differential) <i>/dɪfə ˈrentʃ ɡɪə/</i> <i>l'engrenage (f) différentiel (le différentiel)</i> Bộ bánh răng vi sai
24-29	power lift <i>/ˈpaʊə lɪft/</i> <i>le système de levage (m) hydraulique</i> Hệ thống nâng thủy lực	33	floating axle <i>/ˈflɔɪtɪŋ ˈæksl/</i> <i>l'essieu (m) full-floating</i> Trục treo
24	ram piston <i>/ræm ˈpɪstɒn/</i> <i>le bédier hydraulique</i> Pít tông thủy lực	34	torque converter lever <i>/tɔːk kɒnˈvɜːtə ˈlevə/</i> <i>le levier de changement (m) du couple moteur (m)</i> Cần thay đổi moment xoắn
25	lifting rod adjustment <i>/ˈlɪftɪŋ rɒd əˈdʒʌstmənt/</i> <i>le réglage de la tringle de levage (m)</i> Bộ điều chỉnh thanh nâng	35	gear-change (gearshift) <i>/ɡɪə tʃeɪndʒ/</i> <i>le levier de vitesse (f)</i> Trục thay đổi bánh răng (tốc độ)
26	drawbar frame <i>/ˈdrɔːbɑː freɪm/</i> <i>le cadre de remorque (f)</i> Khung thanh kéo	36	multi-speed transmission <i>/ˈmʌlti spiːd trænzmɪʃn/</i> <i>la transmission à vitesses (f) multiples</i> Hộp tốc độ đa cấp
27	top link <i>/tɒp lɪŋk/</i> <i>la barre conductrice supérieure</i> Đầu móc kéo trên	37	fluid clutch (fluid drive) <i>/ˈfluːɪd klʌtʃ/</i> <i>l'embrayage (m) hydraulique</i> Lý hợp thủy lực

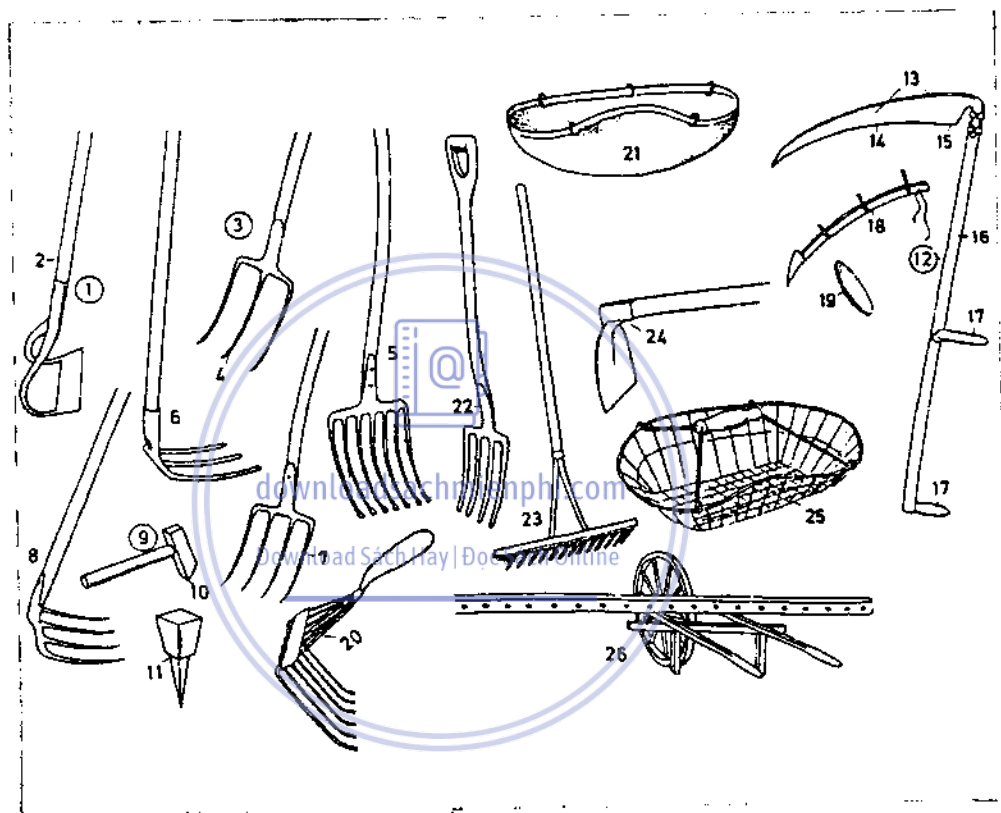
Agricultural Machinery II
Máy nông nghiệp II

38	power take-off gear /ˈpaʊə teɪk ɒf ɡiə/ <i>la transmission de prise (f) de force (f)</i> Bánh răng truyền lực	47	track rod (Am. tie rod) /træk rəd/ <i>la barre d'accouplement (m)</i> Thanh kéo
39	main clutch l'embrayage (m) principal Ly hợp chính	48	front axle pivot pin /frʌnt ˈækl ˈpɪvət pɪn/ <i>le pivot de l'essieu (m) avant</i> Chốt trục trước
40	power take-off gear-change (gearshift) with power take-off clutch /meɪn teɪk ɒf ɡiə tʃeɪndʒ/ <i>le changement de vitesse (f) de la prise de force (f) avec embrayage (m) (de prise (f) de force (f))</i> Bánh răng thay đổi (tốc độ) với ly hợp chính	49	front axle suspension /frʌnt ˈæksl səˈspenʃn/ <i>la suspension de l'essieu (m) avant</i> Hệ thống treo trục trước
41	hydraulic power steering and reversing gears /haɪˈrɒlɪk paʊə ˈstiəriŋ/ <i>la direction hydraulique avec transmission (f) réversible</i> Hệ thống lái thủy lực và hệ đảo chiều	50	front coupling (front hitch) /frʌnt ˈkʌplɪŋ/ <i>le dispositif d'attelage (m) à l'avant (m)</i> Khớp nối phía trước
42	fuel tank /fjuəl tæŋk/ <i>le réservoir de carburant (m) (gazole (m))</i> Thùng nhiên liệu	51	radiator /ˈreɪdɪeɪtə/ <i>le radiateur</i> Bộ phận làm nguội (động cơ)
43	float lever /fləʊt ˈlevəl/ <i>le levier flottant</i> Phao nổi	52	fan /fæn/ <i>le ventilateur</i> Quạt gió
44	four-cylinder diesel engine /fɔː ˈsɪlɪndə ˈdiːzl ˈendʒɪn/ <i>le moteur Diesel quatre cylindres m</i> Động cơ diesel 4 xy lanh	53	battery /ˈbætəri/ <i>la batterie</i> Bình ắc qui
45	oilsump and pump for the pressure-feed lubrication system /ɔɪlsʌmp ænd pʌmp/ <i>le carter d'huile (f) avec pompe (f) assurant la lubrification par circulation (f) forcée</i> Thùng chứa và bơm cho hệ thống dầu bôi trơn	54	oil bath air cleaner (oil bath air filter) /ɔɪl bæθ eə ˈkliːnə/ <i>le filtre à air (m) à bain (m) d'huile (f)</i> Bộ lọc không khí kiểu bể dầu
46	fresh oil tank /frefʃ ɔɪl tæŋk/ <i>le réservoir d'huile (f) fraîche</i> Thùng chứa dầu sạch	55	cultivator (grubber) /ˈkʌltɪveɪtə/ <i>le cultivateur (le canadien)</i> Dàn cây xới kiểu Canada
		56	sectional frame /ˈsekʃnəl freɪm/ <i>le cadre</i> Khung dàn

Agricultural Machinery II
Máy nông nghiệp II

57	spring tine <i>/spɪŋ taɪn/</i> <i>la dent à ressort(m)</i> Lưỡi xới đàn hồi	66	sole (slade) <i>/səʊl/</i> <i>la semelle</i> Đế tựa
58	share, a diamond-shaped share ; sim chisel-shaped share <i>le soc de charrue(f)</i> Đầu lưỡi xới	67	landside <i>/'lændsaɪd/</i> <i>le talon</i> Phần tỉ sát đất
59	depth wheel <i>/dept wi:l/</i> <i>la roue d'appui (m)</i> Bánh chỉnh độ sâu, bánh tựa	68	skim coulter (Am. colter) <i>/skim 'kəʊltə/</i> <i>l'écrouteuse (f)</i> Phần rạch đất
60	depth adjustment <i>/dept ə'dʒʌstmənt/</i> <i>le réglage de profondeur (f)</i> Hệ chỉnh độ sâu	69	disc (disk) coulter (Am. coulter) (rolling coulter) <i>/disk/</i> <i>le couteur en disque (m) (le couteur circulaire</i> Đĩa rạch đất (dẫn hướng)
61	coupling (hitch) <i>/'kʌplɪŋ/</i> <i>le dispositif d'accrochage (m)</i> Đầu nối	70	plough (Am. plow) frame <i>/plɑ:ʊ/</i> <i>le cadre de charrue (f)</i> Khung lưỡi cày
62	reversible plough (Am. plow) a mounted plough <i>/'rɪ'vɜ:səbl plɑ:ʊ/</i> <i>la charrue réversible (la charrue type (m) 1/2) tour)</i> Lưỡi cày ngược	71	beam (plough beam, Am. plowbeam) <i>/bi:m/</i> <i>l'age (m) (la perche, le timon)</i> Thanh ngang
63	depth wheel <i>/dept wi:l/</i> <i>la roue d'appui (m)</i> Bánh chỉnh độ sâu, bánh tựa	72	three-point linkage <i>/θri: pɔɪnt 'lɪŋkɪdʒ/</i> <i>l'attelage (m) à trois points (m)</i> Cơ cấu bản lề ba điểm
64-67	plough (Am plow) bottom, a general-purpose plough bottom <i>/plɑ:ʊ/</i> <i>le corps de la charrue</i> Đế lưỡi cày đa dụng	73	swivel mechanism <i>/'swɪvl 'mekənɪzəm/</i> <i>le mécanisme basculant (le mécanisme à bascule (f))</i> Cơ cấu xoay
64	mouldboard (Am. moldboard) <i>/'məʊldbɔ:d/</i> <i>le versoir</i> Phần khuôn lưỡi cày	74	drill <i>/dri:l/</i> <i>le semoir en ligne (f)</i> Máy gieo hạt
65	ploughshare (share, Am. plowshare) a pointed share <i>/plɑ:ʊʃeɪ/</i> <i>le soc de charrue (f) (le soc à pointe (f))</i> Lưỡi cày dạng nhọn đầu	75	seed hopper <i>/si:d 'hɒpə/</i> <i>la boîte à semence (f)</i> Phễu cấp hạt

76	drill coultter (Am. colter) /drɪl 'kɒltər/ le contre rayonant Lưỡi rạch hàng	83	disc (disks) in X-configuration /dɪsk/ en disposition des disques (m) en X Các đĩa dạng chữ X
77	delivery tube ; a telescopic tube /dɪ'lɪvəri ˈtjuːb/ le tube d'arrivée (f), un tube télescopique Ống cung cấp hạt	84	plain disc (disk) /pleɪn dɪsk/ le disque plan Đĩa phẳng
78	feed mechanism /fiːd 'mekənɪzəm/ l'appareil (m) distributeur Cơ cấu phân phối hạt	85	serrated-edge disc (disk) /sə'reɪtəd ɛdʒ dɪsk/ le disque crénelé Đĩa mép răng khía
79	gearbox /'gɪəbɒks/ la boîte d'engrenages (m) Hộp tốc độ	86	quick hitch /'kwɪk hɪtʃ/ le dispositif d'attelage (m) rapide Móc nối nhanh
80	drive wheel /draɪv wiːl/ la roue de commande (f) Bánh dẫn truyền động	87	combination seed-harrow /kəm'bɪ'neɪʃn siːd 'hærəʊ/ l'attelage (m) herse-émotteuse (f) Dàn bừa gieo hạt hỗn hợp
81	track indicator /træk 'ɪndɪkeɪtər/ l'indicateur de sillon Thanh dẫn	88	three-section spike-tooth harrow /θriː 'sekʃn spaɪk tuːθ 'hærəʊ/ la herse à trois section (f) Dàn bừa răng nhọn 3 đoạn
82	disc (disk) harrow, a semimounted implement /dɪsk 'hærəʊ/ le potenceur à disques (m) Đàn bừa đĩa (dàn chèo cây)	89	three-section rotary harrow /θriː 'sekʃn 'rəʊtəri 'hærəʊ/ l'émotteuse (f) à trois sections (f) Dàn bừa quay ba đoạn
		90	fracture /fræktʃər/ le bâti fixe Khung



Agricultural Implements
Dụng cụ nông nghiệp

1	draw hoe (garden hoe) <i>/drɔː hoʊ/</i> <i>la ratissoire à tirer</i> Cuốc lam vườn	11	whetting anvil [for scythes] <i>/ˈwetɪŋ ˈænvɪl/</i> <i>L'enclumette (f) à battre les faux (f)</i> Đá mài (để mài lưỡi hái)
2	hoe handle <i>/hoʊ ˈhændl/</i> <i>le manche de ratissoire (f)</i> Cán cuốc	12	scythe <i>/saɪθ/</i> <i>la faux</i> Cái hái, cái phăng (cắt cỏ)
3	three-pronged (three-tined) hay fork (fork) <i>/θriː prɒŋd heɪ fɔːk/</i> <i>la fourche à foin (m), à trois dents (f)</i> Chĩa 3 mũi, cào cỏ 3 mũi	13	scythe blade <i>/saɪθ bleɪd/</i> <i>la lame de faux (f)</i> Lưỡi phăng
4	prong (tine) <i>/prɒŋ/</i> <i>la dent de fourche (f)</i> Mũi chĩa (tràng)	14	cutting edge <i>/ˈkʌtɪŋ edʒ/</i> <i>le tranchant de faux (f)</i> Cạnh sắc (cạnh cắt)
5	potato fork <i>/pəˈteɪtəʊ fɔːk/</i> <i>la fourche à pommes (f) de terre (f)</i> Cào thu hoạch khoai tây	15	heel <i>/hiːl/</i> <i>le talon de faux (f)</i> Chuôi lưỡi phăng
6	potato hook <i>/pəˈteɪtəʊ hʊk/</i> <i>le croc à pomme de terre</i> Cuốc thu hoạch khoai tây	16	snath (snathe, snead, sneath) <i>/snaθ/</i> <i>le manche de faux (f)</i> Cán phăng
7	four-pronged (four-tined) manure fork (fork) <i>/fɔː prɒŋd/</i> <i>la fourche à fumier (m), à quatre dents (f)</i> Cào 4 mũi	17	handle <i>/ˈhændl/</i> <i>la poignée de faux (f)</i> Tay cầm
8	manure hoe <i>/mæˈnjuː hoʊ/</i> <i>le croc à fumier (m)</i> Cào phân rác	18	scythe sheath <i>/saɪθ ʃiːθ/</i> <i>le couvre-lame</i> Cái bọc (bảo vệ) lưỡi phăng
9	whetting hammer [for scythes] <i>/ˈwetɪŋ ˈhæmə/</i> <i>le marteau à battre les faux (f)</i> Búa mài	19	whetstone (scythestone) <i>/ˈwetstəʊn/</i> <i>la pierre à faux (f) (la pierre à aiguiser)</i> Đá mài
10	peen (pane) <i>/piːn/</i> <i>la panne de marteau (m)</i> Đầu búa	20	potato rake <i>/pəˈteɪtəʊ reɪk/</i> <i>la griffe à pommes (f) de terre (f)</i> Cào cỏ tay (thu hoạch khoai tây)

Agricultural Implements
Dụng cụ nông nghiệp
21 potato planter

/pə'teɪtəʊ 'plɑːntə/

le panier à plants (m)

Rổ đựng khoai tây

22 digging fork (fork)

/ˈdɪɡɪŋ fɔːk/

la fourche à bêcher

Cái cào xới đất

23 wooden rake (rake, hayrake)

/ˈwɒdn reɪk/

le râtelier

Cái cào răng gỗ

24 hoe (potato hoe)

/həʊ/

la houe

Cái cuốc

25 potato basket, a wire basket

/pə'teɪtəʊ 'bæskɪt/

le panier à récolte (f)

Giỏ (đựng khoai tây)

26 clover broadcaster

/ˈklɒvə 'brɔːdkɑːstə/

le semoir à bras (m), un semoir à

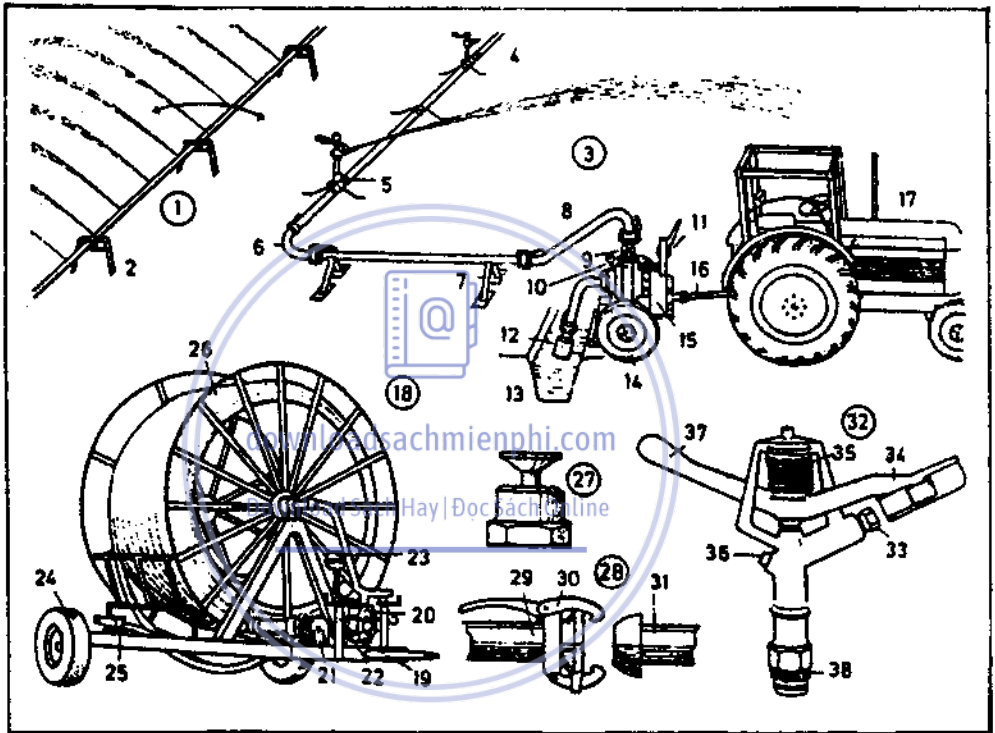
trèfle (m)

Dụng cụ gieo hạt, rải hạt



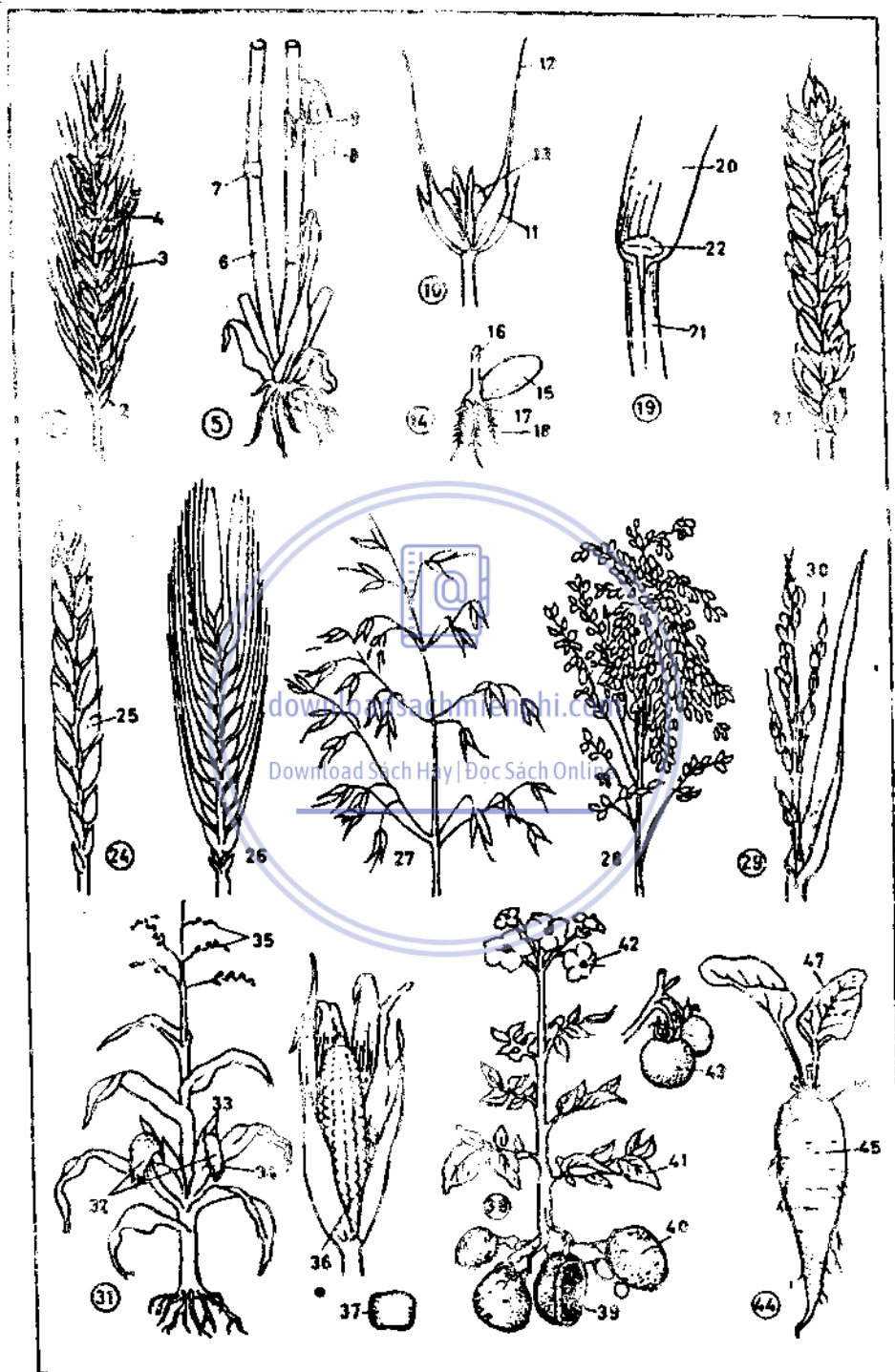
downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



1	oscillating spray line /ɒskjələntɪŋ spreɪ/ <i>la rampe d'arrosage (m) oscillante</i> Dàn ống tưới lắc lắc	11	centrifugal evacuating pump /ˌsentriˈfjuːɡəl ɪvækjuetɪŋ, pʌmp/ <i>la pompe d'évacuation (f)</i> Bơm hút ly tâm
2	stand (steel chair) /stænd/ <i>l'étrier (m) support</i> Chân đỡ	12	basket strainer /ˈbɑːskɪt streɪnə/ <i>la crépine d'aspiration (f)</i> Lưới chắn rác
3	portable irrigation system /pɔːtəbəl ɪrɪˈteɪʃən ˈsɪstəm/ <i>le dispositif d'arrosage (m) mobile</i> Hệ thống tưới di động	13	channel /ˈtʃænl/ <i>la rigole d'arrosage (m)</i> Kênh (rãnh) tưới
4	revolving sprinkler /rɪˈvɒlvɪŋ ˈsprɪŋklə/ <i>l'arroseur (m) rotatif</i> Vòi tưới tròn	14	chassis of the p.t.o. driven pump (power take - off - driven pump) /ˈʃɑːsɪ ɒv ðə pi ˈtɔː/ <i>le châssis de la pompe commandée par la prise de force (f) du tracteur</i> Máy kéo dẫn bơm
5	standpipe coupler /ˈstændpaɪp ˈkʌplə/ <i>le raccord de tuyau (m)</i> Đầu nối ống	15	p.t.o. driven (power take - off - driven) pump /pi ˈtɔː drɪvɪn/ <i>la pompe commandée par la prise de force (f) du tracteur</i> Máy bơm đặt trên máy kéo
6	elbow with cardan joint (cardan coupling) /ˈelbɔː wɪθ ˈkɑːdɑːn ˈdʒɔɪnt/ <i>le coude à cardan (m)</i> Khớp khuỷu các đăng	16	cardan shaft /ˈkɑːdɑːn ʃɑːft/ <i>l'arbre articulé (l'arbre (m) à cardan (m))</i> Trục các đăng
7	pipe support (trestle) /paɪp səˈpɔːt/ <i>le support de tuyau (m)</i> Đế nâng (giữ) ống	17	tractor /ˈtræktə/ <i>le tracteur</i> Máy kéo
8	pump connection /pʌmp kəˈnekʃən/ <i>le coude de raccordement (m) de pompe (f)</i> Khúc nối máy bơm	18	long - range irrigation unit /lɒŋ reɪndʒ ɪrɪˈteɪʃən/ <i>l'arroseur (m) pour grandes surfaces (f)</i> Dàn tưới phạm vi rộng
9	delivery valve /dɪˈlɪvəri vɛlv/ <i>la tubulure de refoulement (m)</i> Van cung cấp, van tăng áp	19	drive connection /draɪv kəˈnekʃən/ <i>la tubulure d'entraînement (m)</i> Ố khớp nối truyền động
10	pressure gauge (Am. gage) (manometer) /ˈpreʃə ɡeɪdʒ/ <i>le manomètre</i> Đồng hồ áp lực	20	turbine /ˈtɜːbaɪn/ <i>la turbine</i> Tua bin

21	gearing (gears) <i>/ˈɡɪərɪŋ/ le réducteur Bộ truyền động hàng hành răng</i>	30	clamp <i>/klæmp/ l'accouplement (m) Cái kẹp siết</i>
22	adjustable support <i>/əˈdʒʌstəbl səˈpɔ:t/ la béquille ajustable Giá đỡ điều chỉnh được</i>	31	V - cardan <i>/vi: 'ca:dan/ la pièce femelle de raccord (m) instantané Khớp nối các đăng hình chữ V (nối ngoài)</i>
23	centrifugal evacuating pump <i>/ˌsentriˈfju:ɡəl ɪˈvækju:etɪŋ pʌmp/ la pompe d'évacuation (f) Bơm hút ly tâm</i>	32	revolving sprinkler, a field sprinkler <i>/ˌrɪvɒlviŋ sprɪŋklə, ə fi:ld sprɪŋklə/ l'arroseur (m) circulaire Đầu phun tròn</i>
24	wheel <i>/wi:l/ la roue portante Bánh xe</i>	33	nozzle <i>/'nɒzəl/ la buse Vòi phun</i>
25	pipe support <i>/paɪp səˈpɔ:t/ le guide - tuyau Vòng kẹp ống</i>	34	breaker <i>/'breɪkə/ le levier oscillant Đòn lắc</i>
26	polyester pipe <i>/'pɒliɛstə paɪp/ le tuyau en polyester (m) Ống P.E</i>	35	breaker spring <i>/'breɪkə sprɪŋ/ le ressort de levier (m) oscillant Lò xo của đòn lắc</i>
27	sprinkler nozzle <i>/sprɪŋklə 'nɒzəl/ la buse d'arrosage (m) Vòi phun</i>	36	stopper <i>/stɒpə/ le bouchon Nút chặn</i>
28	quick - fitting pipe connection with cardan joint <i>/kwɪk fɪtɪŋ paɪp kəˈneɪkʃn wɪð 'ka:dan joint/ le tuyau à raccord (m) instantané avec joint (m) à cardan (m) Ống lắp nhanh với khớp nối các đăng</i>	37	counterweight <i>/kaʊntəweɪt/ le countrepoids Đối trọng</i>
29	M - cardan <i>/em ka:dan/ la pièce mâle de raccord (m) instantané Khớp các đăng hình chữ M (nối trong).</i>	38	thread <i>/θred/ le filetage Đầu có ren</i>



Arable crops

Trồng trọt ngoài trời

1 - 47	arable crops (agricultural produce, farm produce) <i>/ə'rebl kɒps/</i> <i>les produits (m) agricoles</i> Các sản phẩm nông nghiệp (nông sản)	8	leaf (grain leaf) <i>/'li:f/</i> <i>la feuille</i> Lá
1 - 37	varieties of grain (grain, cereals, farinaceous plant, bread - corn) <i>/və'raɪətiz əv greɪn/</i> <i>les céréales (f)</i> Ngũ cốc	9	leaf sheath (sheath) <i>/li:f ʃi:θ/</i> <i>la gaine</i> Bẹ lá
1	rye (also : corn, corn, often meaning the main cereal of a country or region ; in Northern Germany : rye ; in Southern Germany and Italy : wheat ; in Sweden : barley ; in Scotland : oats ; in North America : maize in China : rice) <i>/raɪ/</i> <i>le seigle</i> Lúa mạch (các loại)	10	spikelet <i>/spatlet/</i> <i>l'épillet m</i> Gié, bông chét
2	ear of rye, a spike (head) <i>/ə' sɪ raɪ, ə spaɪk/</i> <i>l'épi (m)</i> Bóng lúa	11	glume <i>/glamɪ/</i> <i>la glume</i> Mây (hạt lúa)
3	spikelet <i>/spaɪklet/</i> <i>l'épillet (m)</i> Gié, bông chét	12	awn (beard, arista) <i>/ɔ:n/</i> <i>l'arête (f)</i> Râu ngọn
4	ergot, a grain deformed by fungus (shown with mycelium) <i>/ɛ:ɡəʊt/</i> <i>Ergot (m) de seigle (m) (m) scléroté,</i> <i>un grain parasite par un champignon</i> Nấm cửa gà, nốt dại nấm ký sinh	13	seed (grain, kernel, farinaceous grain) <i>/si:d/</i> <i>le caryopse</i> Hạt, quả thóc
5	corn stem after tillering <i>/kɔ:n stem - aftə 'tɪləɪɪŋ/</i> <i>la tige</i> Thân	14	embryo plant <i>/embriəʊ plɑ:t/</i> <i>le grain germé</i> Hạt nảy mầm, mầm cây
6	culm (stalk) <i>/kʌlm/</i> <i>le chaume</i> Thân rạ	15	seed <i>/si:d/</i> <i>le grain</i> Hạt
7	node of the culm <i>/nɔ:ð əv ðə kʌlm/</i> <i>le nœud</i> Đốt, mắt	16	embryo <i>/embriəʊ/</i> <i>le germe</i> Mầm
		17	root <i>/ru:t/</i> <i>la racine</i> Rễ

Arable crops

Trồng trọt ngoài trời

18	root hair <i>/ru:t heə'eɪd/</i> <i>la racicelle</i> Rễ con	28	millet <i>/mɪlɪt/</i> <i>le millet</i> (Cây) kê
19	grain leaf <i>/greɪn 'li:f/</i> <i>la feuille de blé (m)</i> Lá lúa	29	rice <i>/raɪs/</i> <i>le riz</i> (Cây) lúa
20	leaf blade (blade, lamina) <i>/'li:f bleɪd/</i> <i>le limbe</i> Phiến lá	30	rice grain <i>/raɪs greɪn/</i> <i>le grain de riz (m)</i> Thóc (gạo)
21	leaf sheath <i>/'li:f ʃi:θ/</i> <i>la gaine</i> Bẹ lá	31	maize (Indian corn, Am corn) : varieties : popcorn, dent corn, flint corn (flint maize, Am Yankee corn), pod corn (Am. cow corn, husk corn), soft corn (Am. flour corn, squaw corn), sweet corn <i>/meɪz/</i> <i>le maïs (le blé d'Espagne, le blé de Turquie, le blé de l'Inde) ; var.: perlé, denté, vitreux, vêtu, tendre, sucré</i> Cây ngô, bắp (các loại)
22	ligule (ligula) <i>la ligule</i> Lưỡi bẹ (lá)	32	female inflorescence <i>/'fi:meɪlɪnflɔ:'resəns/</i> <i>l'inflorescence (f) femelle</i> Cụm hoa cái
23	wheat <i>/wi:t/</i> <i>le blé</i> (Hạt) lúa mì	33	husk (shuck) <i>/'hʌsk/</i> <i>les spathes</i> Mo
24	spelt <i>/spelt/</i> <i>l'épeautre (m)</i> Lúa mì nâu	34	style <i>/staɪl/</i> <i>les stigmates (m)</i> Đầu nhụy
25	seed : unripe : green spelt, a soup vegetable <i>/si:d ən'raɪp grɪn k spelt ə su:p 'vedʒəbəl/</i> <i>le caryopse, le grain de blé (m) : non mûr le grain vert pour potage (m)</i> Lúa mì đang xanh (chưa chín) dùng để nấu súp	35	male inflorescence (tassel) <i>/maɪlɪnflɔ:'resəns/</i> <i>l'inflorescence (f) mâle (épillets (m) en panicule (m))</i> Cụm hoa đực
26	barley <i>/'bʌ:li/</i> <i>l'orge (m)</i> (lúa) đại mạch	36	maize cob (Am. corn cob) <i>/meɪz kɒb/</i> <i>l'épi (m) de maïs (m)</i> Trái ngô
27	oat panicle, a panicle <i>/əʊt/</i> <i>l'avoine (f)</i> (lúa) yến mạch		

Arable crops**Trồng trọt ngoài trời****37 maize kernel (grain of maize)**

/meɪz 'kærnl/

le grain de maïs (le caryopse)

Hạt ngô

38 - 45 root crops

/ru:t kɹɒps/

les plantes (f) sarclées

Các loại cây có củ

38 potato plant (potato), a tuberous plant ; varieties : round, round - oval (pear - shaped) flat - oval, long , kidney - shaped potato : according to colour : white (Am. Irish), yellow, red purple potato

/pə'tetəv plɑ:t/

*la pomme de terre, un tubercule**[forme: ronde, ovale, allongée, réniforme ; couleur : blanche, jaune, rouge, violette]*

Cây khoai tây, củ khoai tây (dạng củ : tròn, dài, hình trái xoan ; màu sắc : trắng, vàng, đỏ ...)

39 seed potato (seed tuber)

/si:d pə'tetəv/

le plant (le tubercule germé)

Cây khoai tây (củ khoai nảy mầm)

40 potato tuber (potato, tuber)

/pə'tetəv 'tjʊ:bə/

la pomme de terre (le tubercule)

Củ khoai tây

41 potato top (potato haulm)

/pə'tetəv tɒp/

la feuille

Lá

42 flower

/'flaʊə/

la fleur

Hoa

43 poisonous potato berry (potato apple)

/pɔɪzənəs pə'tetəv 'berɪ/

la baie non comestible (la baie de pomme (f) de terre)

Khoai tây độc

44 sugar beet, a beet

/'ʃʊɡə bi:t ə bi:t/

la betterave sucrière

(Cây) Củ cải đường

45 root (beet)

/ru:t/

la racine charnue

Rễ nạc

46 beet top

/bi:t tɒp/

le collet de betterave (f)

Cổ rễ

47 beet leaf

/bi:t li:f/

la feuille de betterave (f)

Lá củ cải

Fodder Plants (Forage Plants)



Fooder plants (Forage plants)
Cây thức ăn gia súc
1 - 28 fooder plants (forage plants) for tillage
Anda plants!
plantes (f) fourragères de culture (f)

Các loại cây thức ăn cho gia súc được trồng tta

1 red clover (purple clover)
/red 'klover/
le trèfle rouge (le trèfle des prés (m))

Cỏ ba lá

2 white clover (Dutch clover)
/waɪt 'klover/
le trèfle blanc (le trèfle rampant)

Cỏ ba lá trắng

3 alsike clover (alsike)
le trèfle hybride

Cỏ ba lá lai

4 crimson clover
/kɪmɪzn 'klover/
le trèfle incarnat

Cây cỏ ba lá hồng

5 four - leaf (four - leaved) clover
/fo: li:t/
le trèfle à quatre feuilles (f) (le trèfle porte - bonheur)

La bốn cạnh, (bốn lá nhỏ)

6 kidney vetch (lady's finger, lady - finger)
/'kɪdnɪ vetʃ/
l'anthyllide (f) la vulnèraire, le trèfle jaune

Cỏ đậu vàng, cỏ ba lá hoa vàng

7 flower
/flaʊə/
la fleur de l'anthyllide (f)

Hoa

8 pod
/pɒd/
la gousse

Quả

9 lucerne (lucern, purple medick)
/lu: 'sæn/
la luzerne

Cỏ linh lăng

10 sainfoin (cock's head, cockshead)
/ˈsænfɔɪn/
le sainfoin (l'espargette (f))

Cây hồng đậu (hoa đỏ)

11 bird's foot (bird - foot, bird's foot trefoil)
/bɜ:dz fɔ:t/
le pied d'oiseau (m)

Chân chim

12 corn spurrey (spurrey, spurry), a spurry (spurry)
/kɔ:n/
la spergule, une caryophyllacée

Cỏ măng (họ cẩm chướng)

13 common comfrey, one of the borage family (Boraginaceae)
/'kɒmən/
la grande consoude, une boraginacée

Cây thuộc họ vòi voi

14 flower (blossom)
/flaʊə/
la fleur de la grande consoude

Hoa

15 field bean (broad bean, tick bean, horse bean)
/fild bi:n/
la fève

Cây đậu tằm

16 pod
/pɒd/
la gousse

Quả

17 yellow lupin
/ˈjeləʊ lʊ:pɪn/
le lupin jaune

Đậu Lupin

18 common vetch
/'kɒmən vetʃ/
la vesce

Loại cây đậu tằm

19 chick - pea
/tʃɪk pi:/
la gesse

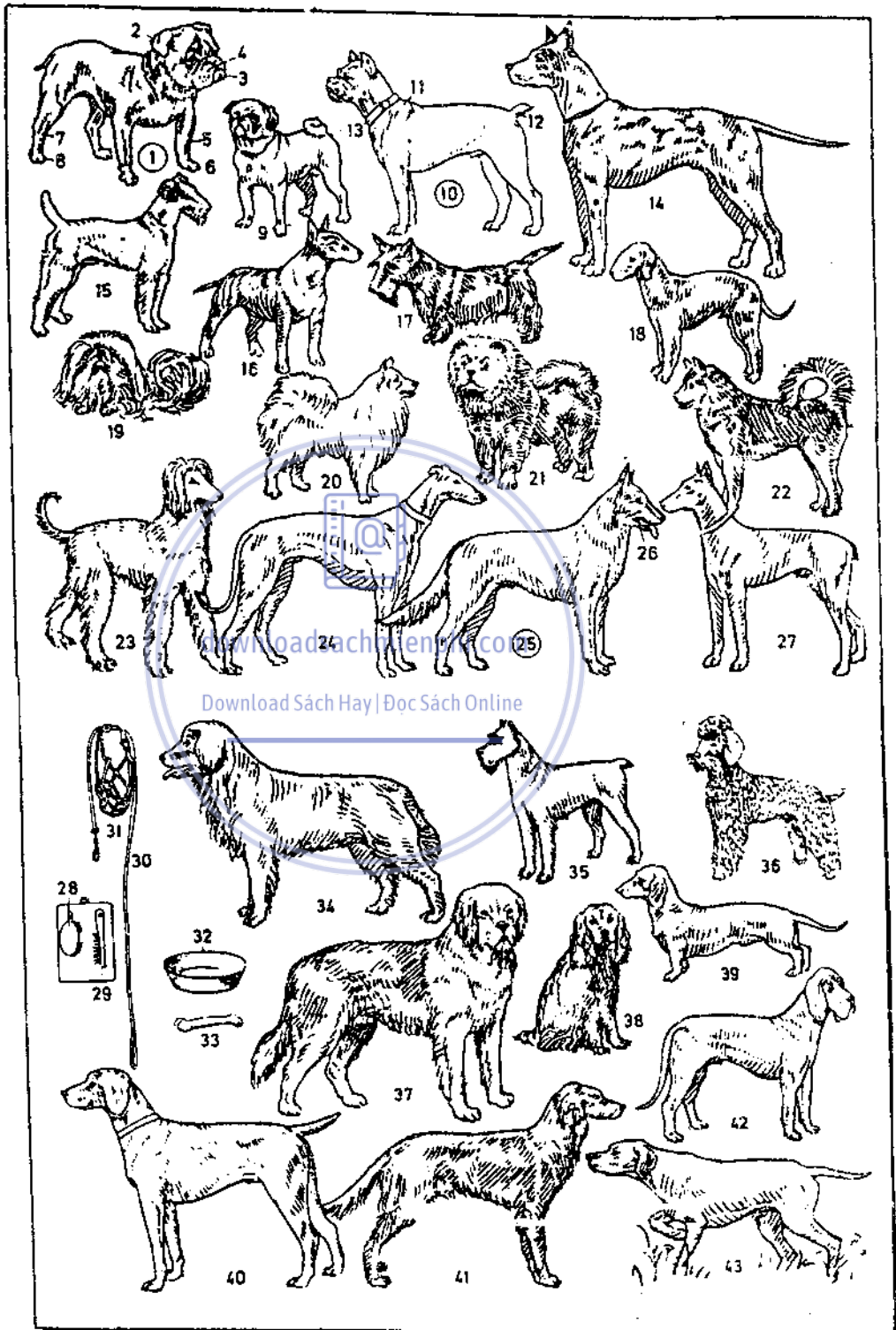
Cây đậu huân lý, cây đậu thơm

Fooder plants (Forage plants)
Cây thức ăn gia súc

20	sunflower <i>/sʌnˈflaʊər/</i> <i>le tournesol (l'héliotrope (m))</i> Cây hướng dương	24	meadow fescue grass, a fescue <i>/ˈmedəʊ/</i> <i>la fétuque des prés (m), une fétuque</i> Cỏ đuôi trâu
21	mangold (mangelwurzel, man-goldwurzel, field mangel) <i>/ˈmæŋgəʊld/</i> <i>la betterave fourragère</i> Chú cải đường thức ăn gia súc	25	cock's foot (cocksfoot) <i>/ˈkɒkz fʊt/</i> <i>le dactyle pellotonné</i> Cỏ ngón
22	false oat (oat - grass) <i>/fəːls aʊt/</i> <i>l'avoine fêlée (la fenasse, le fromental)</i> Cây yến mạch hoang, cỏ lũng cao	26	Italian ryegrass : sim.: perennial ryegrass (English ryegrass) <i>/ɪˈtæliən ˈraɪɡrɑːs/</i> <i>le ray - grass</i> Cỏ lũng
23	spikelet <i>/ˈspaɪklet/</i> <i>l'épillet m</i> Gié	27	meadow foxtail, a paniculate grass <i>/ˈmedəʊ/</i> <i>le vulpin, une graminée</i> Cỏ đuôi cáo
		28	greater burnet saxifrage <i>/ˈɡreɪt/</i> <i>la pimprenelle</i> Cây địa du

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Breeds of dog

Các giống chó

1	bulldog <i>/ˈbʊldɒɡ/</i> <i>le bouledogue</i> Chó bun (một giống chó nhỏ mặt ngắn)	11	withers <i>/ˈwɪðəz/</i> <i>le garrot</i> Cột u ở vai
2	ear, a rose - ear <i>/iə ˈrɒʊz iə/</i> <i>l'oreille pendante</i> Tai rủ	12	tail, a docked tail <i>/teɪl ˌə ˈdɒkɪd teɪl/</i> <i>la queue du chien, une queue coupée</i> Đuôi chó, đuôi cụt
3	muzzle <i>/ˈmʌzəl/</i> <i>la gueule (le museau)</i> Mồm chó	13	collar <i>/ˈkɒlə /</i> <i>le collier de chien (m)</i> Dây buộc cổ chó
4	nose <i>/ˈnəʊz/</i> <i>le nez (le mufle)</i> Mũi	14	Great Dane <i>/ɡreɪt ˈdʌnɪs/</i> <i>le dogue danois</i> Chó đốm Đan mạch
5	foreleg <i>/ˈfɔːləɡ/</i> <i>le membre antérieur (la patte avant)</i> Chi trước, chân trước	15	wire - haired fox terrier <i>/ˈwaɪə ˈheədɪd fɒks ˈterɪər/</i> <i>le fox - terrier (le fox à poil (m) dur, le fox)</i> Chó sần cáo, chó sục cáo (chó có lông ngắn và mượt)
6	forepaw <i>/ˈfɔːpɔː/</i> <i>le pied (antérieur)</i> Bàn chân trước	16	bull terrier <i>/bʊl ˈterɪər/</i> <i>le bull - terrier</i> Chó bun để sần cáo
7	hind leg <i>/ˈhaɪnd ˈleɡ/</i> <i>le membre postérieur (la patte arrière)</i> Chi sau, (chân sau)	17	Scottish terrier <i>/ˈskɒtɪʃ ˈterɪər/</i> <i>le terrier écossais</i> Chó sần Écốt
8	hind paw <i>/ˈhaɪnd ˈpɔː/</i> <i>le pied (postérieur)</i> Bàn chân sau	18	Bedlington terrier <i>le bedlington (le bedlington - terrier)</i> Chó Bét lin tông
9	pug (pug dog) <i>/pʌɡ/</i> <i>le carlin</i> Chó púc (một giống chó lùn, mặt ngắn)	19	Pekinese (pekingese, pekinese dog, pekingese dog) <i>/ˌpɪkɪniːz/</i> <i>le pékinois</i> Chó Bắc kinh
10	boxer <i>/ˈbɒksər/</i> <i>le boxer</i> Chó húc xơ (một giống chó hùn)	20	spitz (pomeranian) <i>le grand spitz (le loulou)</i> Chó Po mơ ran
		21	chow (chow - chow) <i>/tʃaʊ/</i> <i>le chow - chow</i> Chó su (Trung quốc)

Breeds of dog

Các giống chó

22	husky <i>/ˈhʌski/</i> <i>le chien esquimaux</i> Chó Bít - Kí - mỗ (giống chó kéo xe ở Bắc cực)	31	muzzle <i>/ˈmʌzəl/</i> <i>la muselière</i> Rọ bịt mõm chó
23	Afghan (Afghan hound) <i>/æfˈɡæn/</i> <i>le lévrier afghan</i> Chó săn thỏ Áp - ga - ni - xtân	32	feeding bowl (dog bowl) <i>/ˈfiːdɪŋ ˈbɔːl/</i> <i>L'écuelle (f)</i> Chậu đựng thức ăn (cho chó)
24	greyhound (Am. grayhound), a courser <i>/ɡreɪhaʊnd, ˈkɔːrsər/</i> <i>le greyhound, un chien courant</i> Chó đua	33	bone <i>/boʊn/</i> <i>L'os (m)</i> Xương (thức ăn của chó)
25	Alsatian (German sheepdog, Am. German shepherd), a police dog, watch dog, and guide dog <i>/ælˈseɪʃn/</i> <i>le berger allemand, un chien d'utilité (f), un chien de garde (f) et de compagnie (f)</i> Chó bec giữ Đức	34	Newfoundland dog <i>le terre - neuve</i> Chó te - nơ - vu
26	flaws (chaps) <i>ˈflɔːz/</i> <i>les babines (f)</i> Môi sè	35	schnauzer <i>le schnauzer</i> Chó Xnô - đơ
27	Dobermann terrier <i>le doberman</i> Chó săn Đô bec man	36	poodle ; sim and smaller : pygmy (pigmy) poodle <i>/ˈpuːdl/</i> <i>le caniche (plus petit : le caniche nain)</i> Chó xù
28 - 31	dog's outfit <i>/ˈdɒɡz aʊtfit/</i> <i>le nécessaire pour chiens (m)</i> Các trang bị cần thiết cho chó	37	St. Bernard (St. Bernard dog) <i>le saint - bernard</i> Chó xanh bec - na
28	dog brush <i>/ˈdɒɡ brʌʃ/</i> <i>la brosse à chien (m)</i> Bàn chải lông	38	cocker spaniel <i>/ˈkɒkə ˈspæniəl/</i> <i>le cocker spaniel</i> Chó cộc Tây ban nha
29	dog brush <i>/ˈdɒɡ brʌʃ/</i> <i>L'étrille (f)</i> Bàn chải cùn	39	dachshund, a terrier <i>/ˈdæks hʊnd, ˈtɛrɪər/</i> <i>le teckel(basset) à poil (m) ras, le basset allemand</i> Chó tặc - ken, giống chó săn ở Đức, lông rất ngắn
30	lead (dog leash, leash); for hunting : leash <i>/liːd ˈfɔː hʌntɪŋ/</i> <i>la laisse</i> Dây buộc chó	40	German pointer <i>/ˈdʒɜːmən ˈpɔɪntər/</i> <i>le braque allemand</i> Chó săn chỉ điểm của Đức
		41	English setter <i>/ˈɪŋɡlɪʃ ˈsetər/</i> <i>le setter anglais, un chien d'arrêt (m)</i> Chó săn lông xù của Anh

Breeds of dog

Các giống chó

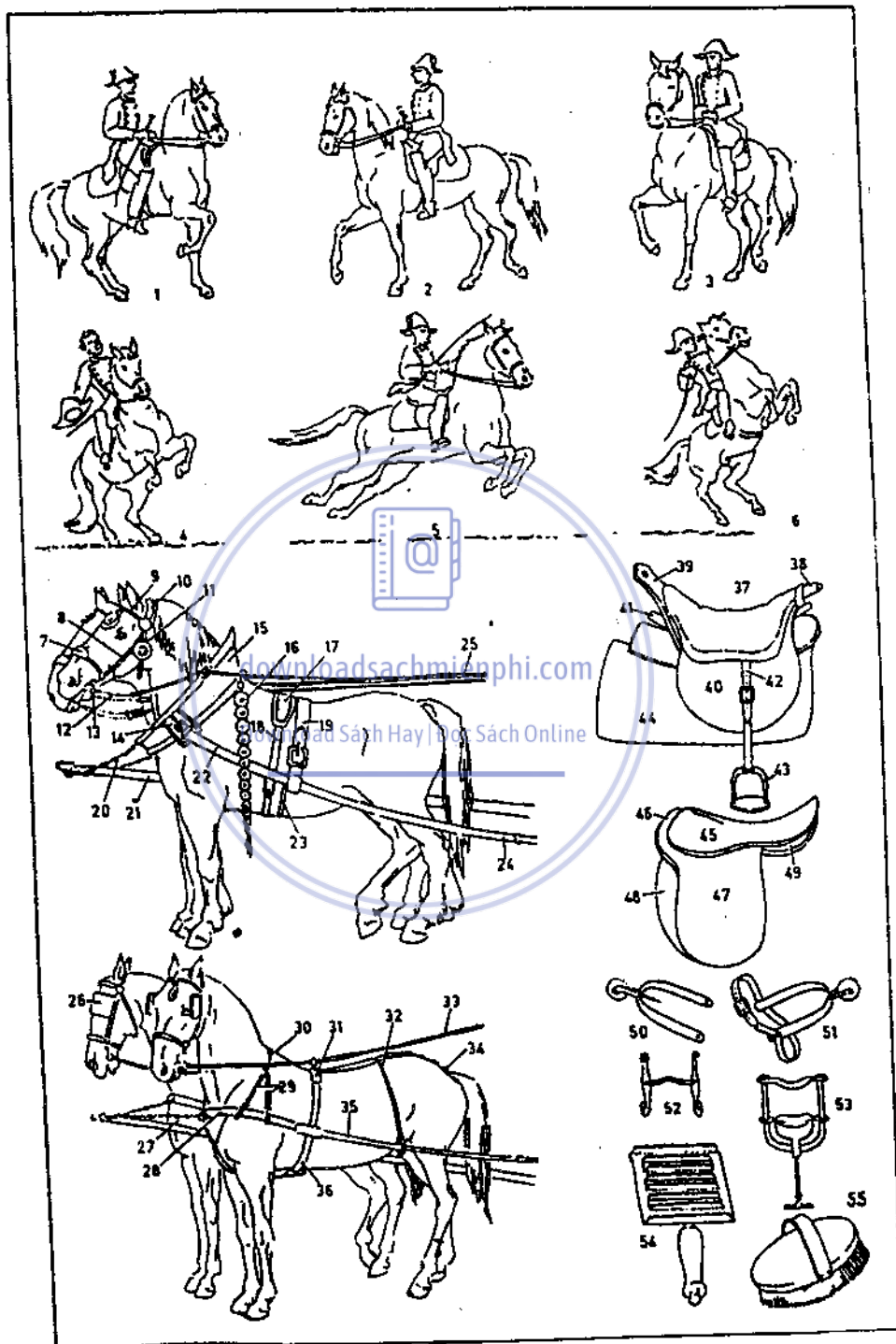
42 **trackhound**
 /trækhaʊnd/
le braque
 Chó săn brace

43 **pointer, a trackhound**
 /ˈpɔɪntə ə trækhaʊnd/
le pointer, un chien d'arrêt (m)
 Chó săn chỉ điểm (chó săn khi thấy
 mồi thì dùng dấu ra hiệu)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Horse I
Ngựa I

1 - 6 **equitation (high school riding, haute école)**

/ekwi'teɪʃn/

l'équitation (f) (la haute école)

Thuật cưỡi ngựa

1 **piaffe**

le piaffer

Thế dậm chân (tại chỗ)

2 **walk**

/wɔ:k/

le pas

Thế bước đi

3 **passage**

/pasi'dʒ/

le passage (le pas espagnol)

Thế vươt

4 **levade (pesade)**

la levade (la pesade)

Thế chồm hai chân trước

5 **capriole**

la cabriole

Thế cật thốn vọt

6 **courbette (curvet)**

la courbette

Thế nhảy ngược lên

7 - 25 **harness**

/ˈhɑ:nɪs/

le harnais (le harnachement)

Bộ yên cương (sự thàng yên cương)

7 - 13 **bridle**

/ˈbrɪdʒ/

la bride (le filet, le bridon)

Bộ cương

7 - 11 **headstall (headpiece, halter)**

/hed'stɔ:l/

le harnachement de tête (f)

Sự thàng dây cương quanh đầu

7 **noseband**

/noʊzˈbænd/

la muscote

Dây mồm

8 **cheek piece (cheek strap)**

/tʃi:kˈpi:s/

le montant

Dây thàng dọc má

9 **browband (front band)**

/braʊˈbænd/

le frontal

Dây thàng trên trán

10 **crownpiece**

/kraʊnˈpi:s/

la teutere

Dây thàng trên đầu

11 **throatlatch (throatlash)**

/θroʊtˈlætʃ/

la sous - gorge

Dây thàng dưới cổ

12 **curb chain**

/kɜ:bˈtʃeɪn/

la gourmette

Dây cầm, dây hàm thiếc

13 **curb bit**

/kɜ:bˈbi:t/

le mors

Hàm thiếc

14 **hasp (hook) of the hame (Am. drag hook)**

/hɑ:sp/

le boucleteau d'attelle (f)

Khóa móc (để buộc vào vòng đóng ngựa)

15 **pointed collar, a collar**

/ˈpɔɪntɪdˈkɒlə ɔːkɒlə/

le collier

Vòng cổ

16 **trappings (side trappings)**

/ˈtræpɪŋz/

l'ornement (m) du collier (la cocarde)

Dây trang trí vòng cổ

17 **saddle - pad**

/ˈsædlˈpæd/

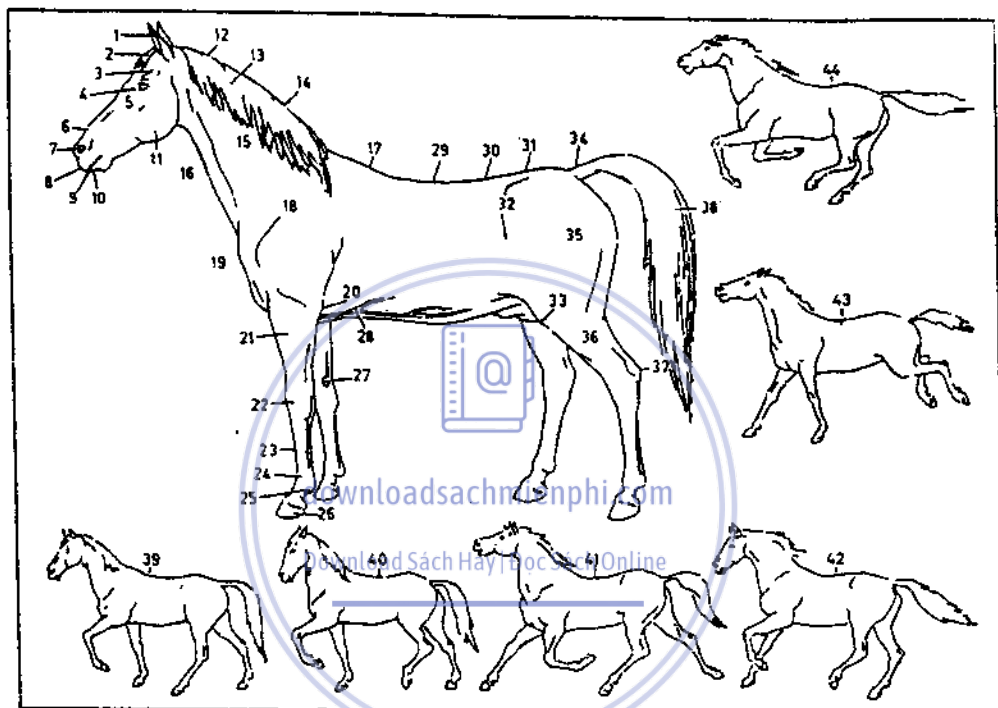
la sellette (la dossière)

Yên nhỏ

18	girth /gɜ:θ/ <i>la sous - ventrière (la sangle)</i> Đai bụng	27	breast collar ring /breɪst kɒlə rɪŋ/ <i>la chaînette</i> Dây xích nhỏ ở ức
19	backband /backbænd/ <i>le mantelet</i> Dây nâng vòng ngực	28	breast collar (Dutch collar) /breɪst kɒlə/ <i>le poitrail</i> Ngựa, ức
20	shaft chain (pole chain) /ʃɑ:ft tʃeɪn/ <i>la chaîne de flèche (f)</i> Dây cột vào cẳng xe	29	fork /fɔ:k/ <i>les bras du dessus de cou</i> Dây cổ (gồm 2 dây nhỏ tách ra)
21	pole /pəʊl/ <i>le timon (la flèche)</i> Cẳng xe	30	neck strap /nek streɪp/ <i>le dessus de cou</i> Dây cột trên cổ
22	trace /treɪs/ <i>le trait</i> Cần kéo, dây kéo	31	saddle - pad /sædəl pæd/ <i>le mantelet</i> Khóa dây bụng
23	second girth (emergency girth) /sekənd gɜ:θ/ <i>la fausse sous - ventrière</i> Dây đai bụng thứ 2 (dây đai phụ)	32	loin strap /lɔɪn streɪp/ <i>le surdos</i> Dây choàng lưng
24	trace /treɪs/ <i>le trait</i> Cần kéo, dây kéo	33	reins (rein, Am. line) /reɪns/ <i>la rêne (la guide)</i> Dây cương
25	reins (Am. line) /reɪns/ <i>la rêne (la guide)</i> Dây cương	34	crupper (crupper - strap) /ˈkrʌpə - / <i>la croupière</i> Dây mông, khóa dưới
26 - 36	breast harness /breɪst hɑ:nɪs/ <i>le harnachement de poitrail (m)</i> Việc buộc dây thừng quanh ức ngựa	35	trace /treɪs/ <i>le trait</i> Cần kéo, dây kéo
26	blinker (Am. blinder, winker) /ˈblɪŋkə/ <i>l'oeillère</i> Lai che mắt (ngựa)	36	girth (belly - band) /gɜ:θ/ <i>la sous - ventrière</i> Dây bụng

- 37 - 49 saddles**
/sædlz/
les selles (f)
Yên ngựa
- 37 - 44 stock saddle (Am. Western saddle)**
/'stɒk sædl/
la selle de cavalerie (f) (selle d'armes (f))
Yên kỵ binh
- 37 saddle seat**
/sædl si:t/
le siège
Chỗ ngồi
- 38 pommel horn (horn)**
/'pɒmɪl hɔ:n/
le pommeau (l'arçon (m) avant)
Cốt yên trước
- 39 cantle**
le trousséquin (l'arçon (m) arrière)
Cốt yên sau
- 40 flap (Am. fender)**
/flæp/
le quartier
Má yên ngựa
- 41 bar**
/ba: /
la matelassure
Đệm yên ngựa
- 42 stirrup leather**
/'stɪrɪp 'ledə /
l'étrivière (f)
Dây treo bàn đạp
- 43 stirrup (stirrup iron)**
/'stɪrɪp/
l'étrier (m)
Bàn đạp
- 44 blanket**
/'blæŋkɪt/
la couverture de selle (f)
Tấm lót yên
- 45 - 49 English saddle (cavalry saddle)**
/ɪŋɡlɪʃ sædl/
la selle anglaise (selle de chasse (f))
Yên ngựa theo kiểu Anh
- 45 seat**
/si:t/
le siège
Chỗ ngồi

- 46 cantle**
le pommeau
Cốt yên trước
- 47 flap**
/flæp/
le quartier
Má yên
- 48 roll (knee roll)**
/rɔʊl/
le faux quartier
Đệm tí gối
- 49 pad**
/pæd/
le trousséquin
Đệm yên (phía sau)
- 50 - 51 spurs**
/spɜ:z/
les éperons (m)
Đánh thúc ngựa
- 50 box spur (screwed jack spur)**
/bɒks spɜ: /
l'éperon (m) à la chevalière
Đánh thúc ngựa có ngàm
- 51 strapped jack spur**
/straɪpɪd dʒæk spɜ: /
l'éperon (m) à la chevalière
Đánh thúc ngựa dành cho nữ kỵ sĩ
(cựa cột sẵn vào giày)
- 52 curb bit**
/kɜ:h bɪt/
le mors
Hàm thiếc ngựa
- 53 gag bit (gag)**
/gæg bɪt/
le mors de force (f)
Hàm thiếc loại bít luôn mồm
- 54 currycomb**
/'kʌrɪ kəʊm/
l'étrille (f)
Bàn chải cứng (chải lông ngựa)
- 55 horse brush (body brush, dandy brush)**
/hɔ:s brʌʃ/
la brosse de pansage (m)
Bàn chải mềm (kỹ cạo bụng ngựa)



1 - 38 **points of the horse***/pɔ̃nts av ɔ̃s hɔʁs/**la morphologie du cheval*

Hình thái học ngựa

1 - 11 **head (horse's head)***/hɛd/**la tête du cheval*

Đầu ngựa

1 **ear***/aʁ/**l'oreille*

Tai

2 **forelock***/fɔʁlɔk/**le toupet*

Túm lông (trước trán)

3 **forehead***/fɔʁhɛnd/**le front*

Trán

4 **eye***/aj/**l'œil*

Mắt

5 **face***/fɛs/**le face*

Mặt

6 **nose***/noz/**le chanfrein*

Phần mặt từ tai đến mũi

7 **nostril***/nɔstʁil/**le naseau*

Lỗ mũi

8 **upper lip***/apɛʁ lɪp/**la lèvre supérieure*

Môi trên

9 **mouth***/maʊt/**la bouche*

Miệng

10 **underlip (lower lip)***/ʁɑ̃dɔ lɪp/**la lèvre inférieure*

Môi dưới

11 **lower jaw***/lɔʁɔ dʒɔ/**la ganache*

Hàm dưới

12 **crest (neck)***/kʁɛs/**la nuque*

Gáy

13 **mane (horse's mane)***/mɛn/**la crinière*

Bờm ngựa

14 **crest (horse's crest)***/kʁɛs/**l'encolure*

Cổ ngựa (phần trên)

15 **le cou**

Cổ ngựa

16 **throat (Am. throatlatch, throatlash)***/lɔʁɔt/**la gorge*

Chống họng, yết hầu

17 **withers***/wiʔɔʁ/**le garrot*

U vai

18 - 27 **forehand***/fɔʁhɛnd/**le membre antérieur*

Chi trước, chân trước

18 **shoulder***/ʃɔldɔʁ/**l'épaule*

Vai

Ngựa II
Ngựa II

- 19 **breast**
le poitrail
Ngực, ức
- 20 **elbow**
elbow
le coude
Khủyt chân
- 21 **forearm**
l'avant - bras (m)
Cẳng chân trước
- 22 - 26 **forefoot**
le sabot
le pied antérieur
Chân trước
- 22 **humerus (wrist)**
l'avant
le genou
Đầu gối
- 23 **canon**
l'os canon
le canon
Ống chân
- 24 **carpus**
l'attache
le boulet
Mắt cá chân
- 25 **pastern**
l'apron
le paturon
Cổ chân
- 26 **hoof**
le sabot
le pied (le sabot)
Chân (móng guốc)
- 27 **chestnut (castor), a callosity**
l'os canon
le châteauneuf, un durillon
Gục chai ở chân ngựa
- 28 **spur vein**
l'apron
le veine
la veine thoracique externe
Tĩnh mạch ngực ngoại biên

- 29 **back**
/bæk/
le dos
Lưng ngựa
- 30 **loins (lumbar region)**
/loin/
les reins
Vùng thắt lưng ngựa
- 31 **croup (rump, crupper)**
/kru:p/
la croupe
Mông
- 32 **hip**
/hip/
la hanche
Háng
- 33 - 37 **hind leg**
/hind leg/
le membre postérieur
Chi sau, chân sau
- 33 **stifle (stifle joint)**
/staifl/
le grasset
Phần khớp đùi (chân sau)
- 34 **root (dock) of the tail**
/ru:t/
l'attache (f) de la queue
Gốc đuôi
- 35 **haunch**
/ho:ntʃ/
la cuisse
Bắp đùi
- 36 **gaskin**
/gæskin/
la jambe
Chân
- 37 **hock**
/hok/
le jarret (la pointe du jarret)
Khủyt chân sau

38 tail*/teɪl/**la queue*

Đuôi

39 - 44 gains of the horse*/ɡeɪnz əv ðə haʊs/**les allures (f)*

Các kiểu đi của ngựa

39 walk*/wɔːk/**le pas*

Đi bước một

40 pace*/peɪs/**L'amble (m)*

Đi bước kiểu

41 trot*/trɒt/**le trot*

Chạy nước kiệu

42 canter (hand gallop)*/kæntə/**le galop*

Phi nước đại

43 - 44 full gallop*/fʊl ɡæləp/**le grand galop*

Phi nhanh nước đại

43 full gallop at the moment of descent on the two forefeet*/fʊl ɡæləp ət ðə 'məʊmənt ɒv dɪ'sent ɒn ðə tuː fɔːfɪt/**le poser des antérieurs (m)*

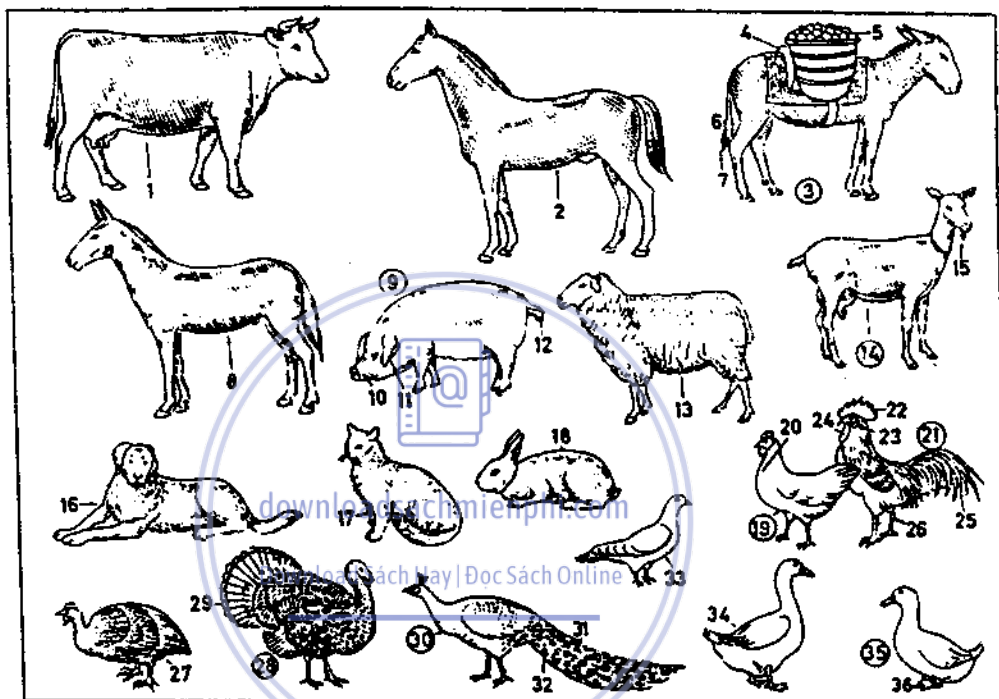
Nước phi đặt 2 chân trước xuống

44 full gallop at the moment when all four feet are off the ground*/fʊl ɡæləp ət ðə məʊmənt wen ɔːl fɔːr fɪt ɑː ɒf ðə ɡraʊnd/**la période de suspension (f)*

Cất cả 4 vó

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Domestic animals

Gia súc

Abbreviations : (m) = male ; c. = castrated ; f. = female ; y. = young

/ə,brɪ:'vi:tʃn/

Abbreviations : m. = mâle ; ch. = châtré ; f. = femelle ; p. = le petit

Viết tắt tiếng Anh : m = đực ; c = bị thiến ; f = cái ; y = còn non

Viết tắt tiếng Pháp : m = đực ; ch = bị thiến ; f = cái ; p = còn non

1 - 2 cattle

/kætl/

le gros bétail

Gia súc lớn

1 cow, a bovine animal, a horned animal, a ruminant ; m. bull ; c. ox ; f. cow ; y. calf

/kəʊ ə bu:vən æniml ə ha:nd æniml ə ru:mɪnənt/

le boviné, une bête à cornes f, un ruminant ; m. le taureau ; ch. le boeuf ; f. la vache ; p. le veau

Loại bò có sừng, thuộc họ nhai lại ; con bò mộng, con bò thiến, bò cái, bê

2 horse ; m. stallion ; c. gelding ; (f) mare ; y. foal

/hɔ:s/

le cheval ; m. l'étalon (m) (cheval entier) ; ch. le hongre ; f. la jument ; p. le poulain (la pouliche)

Con ngựa, ngựa giống, ngựa thiến, ngựa cái, ngựa con

3 donkey

/dɒŋki/

l'âne (m). f. l'ânesse (f)

Con lừa đực, con lừa cái

4 pack saddle (carrying saddle)

le bât

Yên thồ

5 pack (load)

/pæk/

la charge

Đồ vật chuyên chở

6 tufted tail

/tʌftɪd teɪl/

la queue

Đuôi

7 tuft

/tʌft/

la touffe de crins (m)

Nhúm lông đuôi

8 mule, a crossbetween a male donkey and a mare

/mju:l krosbi:twi:n ə meɪl dɒŋki ænd ə meɪ/

le mulet (le croisement d'un âne et d'une jument)

Con lừa (phối giống giữa lừa và ngựa cái)

9 pig, a cloven - hoofed animal ; m. boar ; f. sow ; y. piglet

/pig ə klaʊn/

le cochon, le porc, un suidé artiodactyle ; m. le verrat f. la truie ; p. le goret (le porcelet, le cochon de lait (m))

Con heo (con lợn), động vật guốc chẵn ; con heo nọc (heo đực đê giống), con heo nái, heo con (heo sữa)

10 pig's snout (snout)

/pigz snaʊt/

le groin

Mồm heo

11 pig's ear

/pigz ɪə/

l'oreille f

Tai heo

12 curly tail

/kɜ:li teɪl/

la queue en tire - bouchon (m)

Đuôi heo (xoắn)

13 sheep ; m. ram ; c. wether ; f. ewe ; y lamb

/ʃi:p/

le mouton ; m. le bélier ; ch. le mouton ; m. ; f. la brebis ; p. l'agneau m

Cừu, con chiên đực, con cừu thiến, con cừu cái, cừu con

14 goat

/ɡəʊt/

la chèvre ; m. le bouc ; p. le chevreau, la chevrette

Con dê ; con dê đực, dê con

Domestic animals

Gia súc

15	goat's beard <i>/gəʊts biəd/</i> <i>la barbiche</i> Hàm râu	22	cockscorn (comb, crest) <i>/kɒkskɔːm/</i> <i>la crête</i> Mào gà
16	dog, a Leonberger : m. dog ; f. bitch : y. pup (puppy, whelp) <i>le chien, un chien de berger (m) ; (f) la chienne ; p. le chiot</i> Con chó, chó chăn cừu, chó cái, chó con	23	lap <i>/læp/</i> <i>l'oreillon (m)</i> Lỗ tai
17	cat, an Angora cat (Persian cat) : m. tom (tom cat) <i>/kæt/</i> <i>le chat, un chat angora ; m! le matou ; f! la chatte ; p. le chaton</i> Con mèo, mèo đực, mèo cái, mèo con	24	wattle (gill, dewlap) <i>/ˈwɒtl/</i> <i>le barbillon</i> Yếm gà
18 - 36	small domestic animals <i>/smɔːl dɒmɛstɪk ˈænimlz/</i> <i>la basse - cour</i> Gia cầm, gia súc nhỏ	25	falcate (falcated) tail <i>/fælkɛt/</i> <i>les faucilles (f) de la queue</i> Lông đuôi
18	rabbit ; m. buck : f. doe <i>/ˈræbɪt/</i> <i>le lapin : m. le bouquetin ; f. la lapine ; p. le lapereau</i> Con thỏ, thỏ đực, thỏ cái, thỏ con	26	spur <i>/spɜːr/</i> <i>l'ergot (m)</i> Cựa gà
19 - 36	poultry (domestic fowl) <i>/ˈpɒltrɪ/</i> <i>la volaille</i> Gà vịt	27	guinea fowl <i>/ˈɡɪni faʊl/</i> <i>la pintade ; p. le pintadeau</i> con gà sao, gà Nhật
19 - 26	chicken <i>/ˈtʃɪkɪn/</i> <i>le poulet</i> Gà tơ	28	turkey : m. turkey cock (gobbler) : (f) turkey hen <i>/ˈtɜːki/</i> <i>le dindon ; f. la dinde ; p. le dindon - neau</i> Con gà tây
19	hen <i>/hen/</i> <i>la poule</i> Gà mái	29	fan tail <i>/fæn teɪl/</i> <i>la roue</i> Đuôi xòe
20	crop (craw) <i>/krɒp/</i> <i>le jabot</i> Diều gà	30	peacock <i>/ˈpiːkɒk/</i> <i>le paon : f. la paonne</i> Con công
21	cock (Am. rooster) : c. capon <i>/kɒk/</i> <i>le coq : ch. le chapon</i> Gà trống, gà thiên	31	peacock's feather <i>/piːkɒks ˈfeðə/</i> <i>la plume de paon (m)</i> Lông công

Domestic animals

Gia súc

32 eye (ocellus)

lail

l'ocelle (f)

Đốm trên lông công

33 pigeon : m, cock pigeon

le pigeon : (f) la pigeonne : p. le pigeon-neau.

Con bồ câu, bồ câu cái, bồ câu non

34 goose : m. gander : y. gosling

/gu:sl

Voir : m. le faisan - o. l'oiseau (m)

Con ngỗng, ngỗng đực, ngỗng con

35 duck : m. drake : y. duckling

/dak/

le canard : f. la cane : p. le caneton

Con vịt, vịt cái, vịt con

36 wed (palmations) of webbed foot (palmate foot)

la palmure

Màng chân

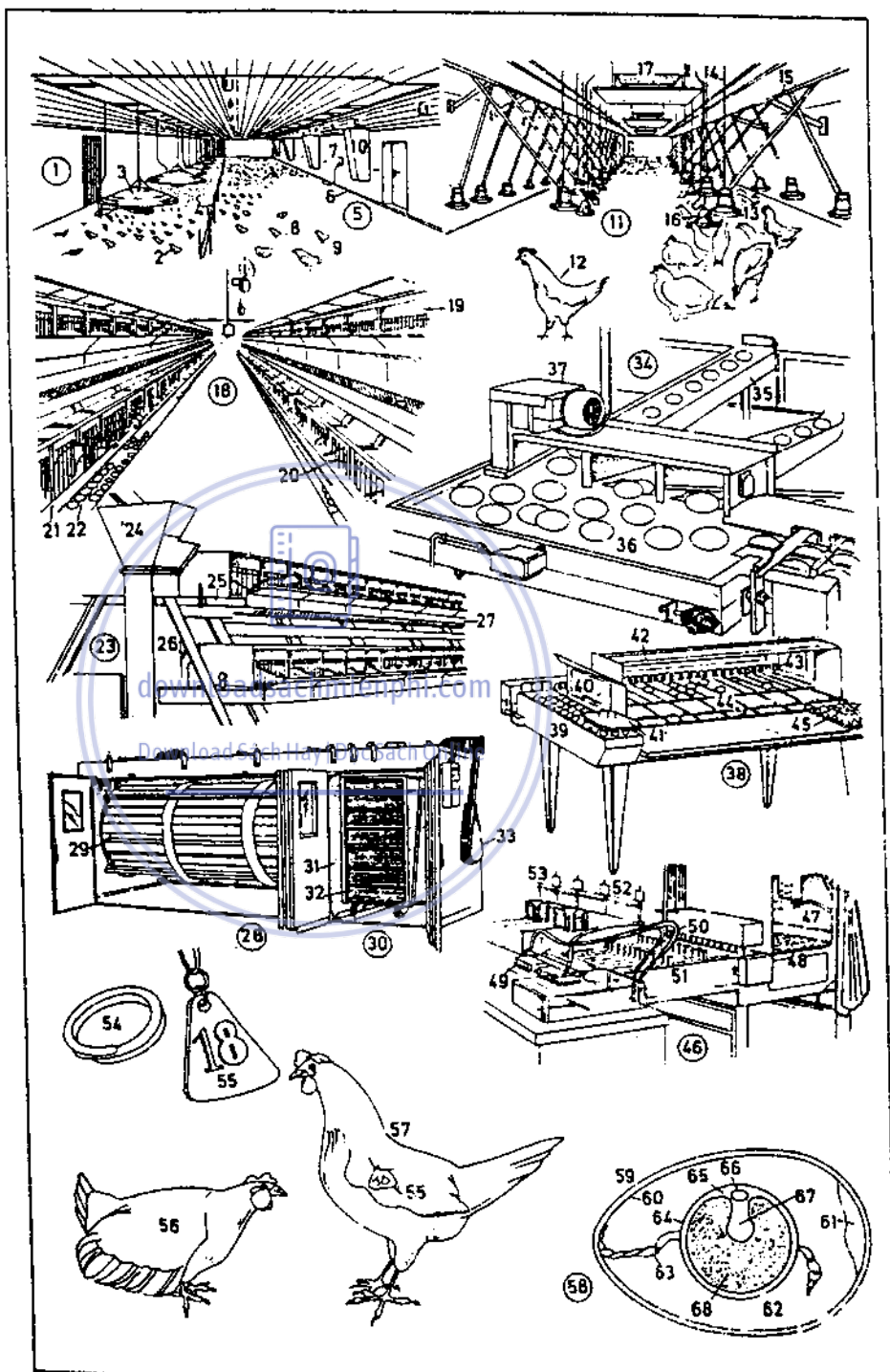


downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Poultry Farming (Poultry Keeping), Egg Production

74



Poultry Farming (Poultry keeping)egg production
Trại gà, sự sản xuất trứng

- 1 - 27 poultry farming (intensive poultry management)**
/ˈpɒltri ˈfɑːmɪŋ/
l'élevage (m) avicole
 Trại gà công nghiệp.
- 1 - 17 straw yard (strawed yard) system**
/ˈstrɔː jɑːd/
l'élevage (m) sur litière (f)
 Hệ thống nền chuồng trải rơm
- 1 fold unit for growing stock (chick unit)**
/fəʊld ˈjuːnɪt/
la poussinière
 Sân nuôi gà con
- 2 chick**
/tʃɪk/
le poussin
 Gà con
- 3 brooder (hover)**
/ˈbruːdə/
l'éleveuse (f) artificielle
 Đèn ủ gà con
- 4 adjustable feeding trough**
/əˈdʒʌstəbəl ˈfiːdɪŋ trɒf/
la mangeoire
 Máng ăn
- 5 pullet fold unit**
/ˈpʊlɪt fəʊld ˈjuːnɪt/
le poulailler d'élevage (m)
 Sân nuôi gà giò
- 6 drinking trough**
/ˈdrɪŋkɪŋ trɒf/
l'abreuvoir (m)
 Máng uống nước
- 7 water pipe**
/ˈwɔːtə paɪp/
le tuyau d'eau (f)
 Ống dẫn nước
- 8 litter**
/ˈlɪtə/
la litière
 Lớp rơm phủ sàn

- 9 pullet**
/ˈpʊlɪt/
le poulet
 Gà giò
- 10 ventilator**
/ˈventɪleɪtə/
le ventilateur
 Quạt thông gió
- 11 - 17 broiler rearing (rearing of broiler chickens)**
/ˈbrɔɪlə ˈriəriŋ/
l'élevage (m) de poulets (m)
 Nuôi gà thịt
- 11 chicken run (Am. fowl run)**
/ˈtʃɪkɪn ˈrʌn/
le poulailler
 Sân nuôi gà thịt
- 12 broiler chicken (broiler)**
/ˈbrɔɪlə ˈtʃɪkɪn/
le poulet (la poulette)
 Gà thịt
- 13 mechanical feeder (self - feeder, feed dispenser)**
/mɪˈkænɪkl ˈfiːdə/
la mangeoire automatique
 Hệ thống cung cấp thức ăn tự động
- 14 chain**
/tʃeɪn/
la chaîne d'alimentation (f)
 Dây chuyền (cấp thức ăn)
- 15 feed supply pipe**
/fiːd səˈplaɪ paɪp/
la goulotte d'alimentation (f)
 Ống cấp thức ăn
- 16 mechanical drinking bowl (mechanical drinker)**
/mɪˈkænɪkl ˈdrɪŋkɪŋ bɔʊl/
l'abreuvoir (m) automatique
 Máng cấp nước uống tự động
- 17 ventilator**
/ˈventɪleɪtə/
le ventilateur
 Quạt thông gió

Poultry Farming (Poultry keeping) egg production
Trại gà, sự sản xuất trứng

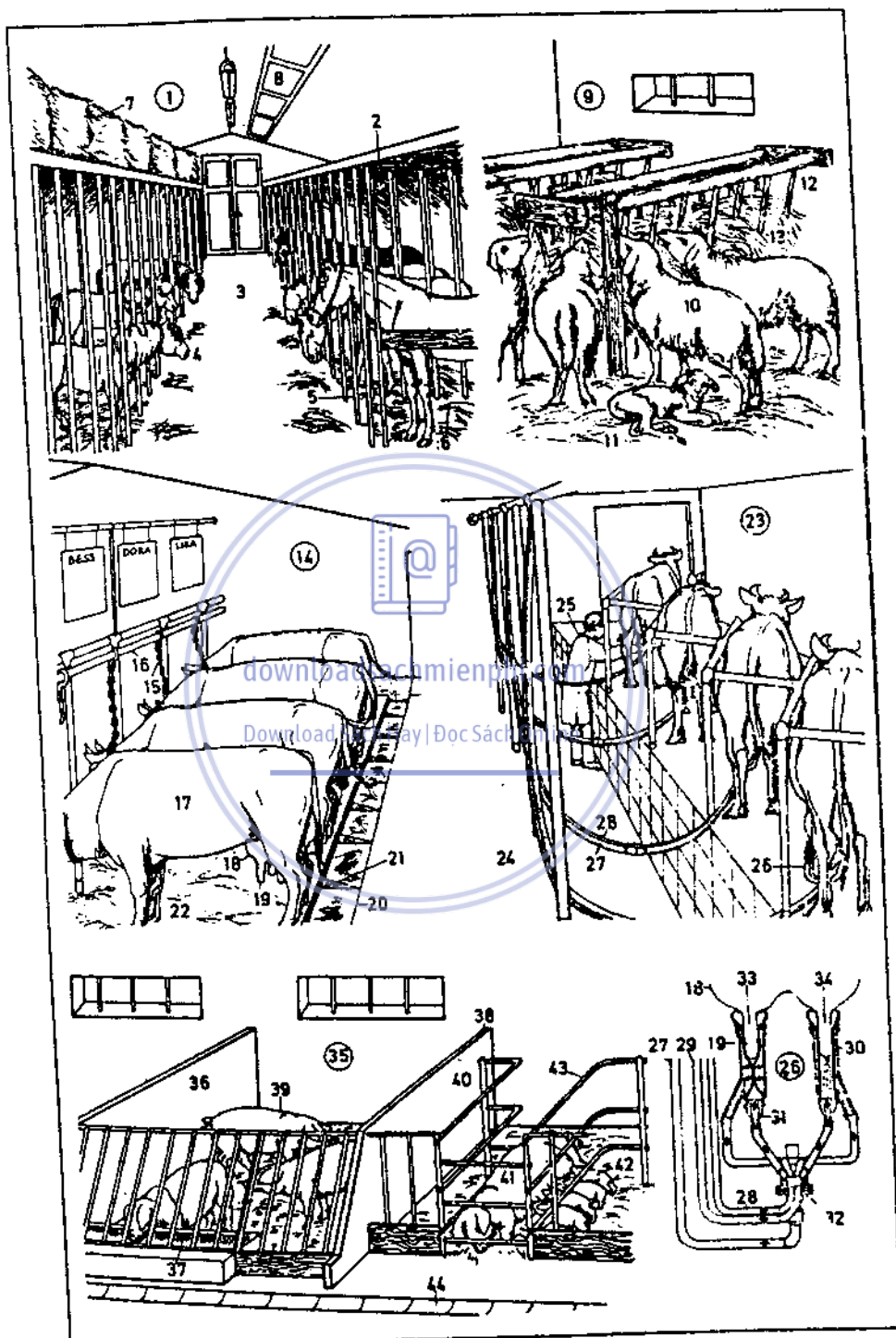
18	battery system (cage system) <i>/ˈbætəri ˈsɪstəm/</i> <i>la batterie de ponte (f)</i> Hệ thống các ngăn chuồng	25	endless - chain feed conveyor (chain feeder) <i>/ˈendlɪs ˈtʃeɪn fiːd kənˈveɪə/</i> <i>la bande transporteuse d'alimentation (f) des mangeoires (f)</i> Băng tải vô tận cung cấp thức ăn
19	battery (laying battey) <i>/ˈbætəri/</i> <i>la cage supérieure</i> Dây chuồng	26	water pipe (liquid feed pipe) <i>/ˈwɔːtə paɪp/</i> <i>L'alimentation (f) en eau (f)</i> Ống cấp nước
20	tiered cage (battery cage, stepped cage) <i>/ˈtaɪəd keɪdʒ/</i> <i>la cage inférieure</i> Dây chuồng dưới	27	dunging chain (dunging conveyor) <i>/ˈdʌŋɪŋ ˈtʃeɪn/</i> <i>la bande transporteuse d'enlèvement (m) des déjections (f)</i> Băng tải thải phân
21	feeding trough <i>/ˈfiːdɪŋ ˈtrɒf/</i> <i>la mangeoire</i> Máng thức ăn	28	[cabinet type] setting and hatching machine <i>/ˈkæbɪnɪt taɪp ˈsetɪŋ ænd ˈhætʃɪŋ ˈmæʃɪn/</i> <i>L'armoire (f) d'incubation (f) et d'éclosion (f)</i> Máy xếp và ấp trứng (kiểu buồng)
22	egg collection by conveyor <i>/eg kəˈlekʃɪn baɪ kənˈveɪə/</i> <i>la bande transporteuse de récolte (f) des oeufs (m)</i> Thu gom trứng bằng băng tải	29	ventilation drum [for the setting compartment] <i>/ˈventɪleɪʃn dɾʌm fɔː ðə ˈsetɪŋ kəmˈpɑːtmənt/</i> <i>le ventilateur de la chambre d'incubation (f)</i> Trống quay (để xếp trứng)
23 - 27	mechanical feeding and dunging (manure removal, droppings removal) <i>/mɪˈkænɪkl ˈfiːdɪŋ ænd ˈdʌŋɪŋ/</i> <i>le système automatique d'alimentation (m) et d'enlèvement (m) des déjections (f)</i> Hệ thống tự động cung cấp thức ăn và thu dọn phân	30	hatching compartment (hatcher) <i>/ˈhætʃɪŋ kəmˈpɑːtmənt/</i> <i>L'écloir (m)</i> Buồng ấp trứng
23	rapid feeding system for battery feeding (mechanical feeder) <i>/ˈræpɪd ˈfiːdɪŋ ˈsɪstəm fɔː ˈbætəri ˈfiːdɪŋ/</i> <i>L'alimentation (f) automatique pour la batterie</i> Hệ thống cung cấp nhanh thức ăn cho trứng ngăn chuồng	31	metal trolley for hatching trays <i>/ˈmetl ˈtrɒli fɔː ˈhætʃɪŋ ˈtreɪz/</i> <i>le chariot de métal (m) portant</i> Xe kim loại chở các khay trứng ấp
24	feed hopper <i>/fiːd ˈhɒpə/</i> <i>le silo</i> Phễu cấp thức ăn	32	hatching tray <i>/ˈhætʃɪŋ ˈtreɪ/</i> <i>le casier à oeufs (m)</i> Khay trứng ấp
		33	ventilation drum motor <i>/ˈventɪleɪʃn dɾʌm ˈmɔːtə/</i> <i>le moteur du ventilateur</i> Động cơ của trống quay

Poultry Farming (Poultry keeping) egg production
Trại gà, sự sản xuất trứng

34 - 53 egg production <i>/eg prə'dakʃn/</i> <i>la production d'oeufs (m)</i> Sự sản xuất trứng	42 shelf for empty and full egg boxes <i>/ʃelf fə 'empti ænd ful eg 'bɒksɪz/</i> <i>l'étagère (f) pour les plateaux (m) à oeufs (m) pleins ou vides</i> Nắp cho các hộp đã đầy trứng hoặc chưa có trứng
34 egg collection system (egg collection) <i>/eg kə'lekʃn 'sɪstəm/</i> <i>le système de récolte (f) des oeufs (m)</i> Hệ thống gom trứng	43 egg weighers <i>/eg 'weɪəz/</i> <i>la pesée</i> Bàn cân trứng
35 multi - tier transport <i>/ˈmʌltiːə 'trænsˌpɔːt/</i> <i>la bande transporteuse</i> Băng tải (nhiều đoạn)	44 grading <i>/ˈɡreɪdɪŋ/</i> <i>le calibrage</i> Phân loại trứng
36 collection by pivoted fingers <i>/kə'lekʃn baɪ 'pɪvəɪtɪd 'fɪŋɡəz/</i> <i>la table de calibrage (m)</i> Gom trứng bằng các chốt gạt	45 egg box <i>/eg bɒks/</i> <i>le plateau à oeufs (m)</i> Hộp trứng
37 drive motor <i>/draɪv 'mɔːtə/</i> <i>le moteur d'entraînement (m)</i> Động cơ truyền động	46 fully automatic egg - packing machine <i>/ˌfʊli 'ɔːtəˌmætɪk/</i> <i>l'emballeuse (f) automatique</i> Máy đóng gói trứng tự động
38 sorting machine <i>/ˈsɔːtɪŋ mə'ʃiːn/</i> <i>la trieuse</i> Máy xếp và áp trứng (kiểu buồng), máy xếp lựa trứng	47 radioscope box <i>/ˌreɪdɪə'skɒp bɒks/</i> <i>l'installation (f) de mirage (m)</i> Hộp soi trứng
39 conveyor trolley <i>/kən'veɪə 'trɒli/</i> <i>le chariot de transport (m)</i> Hộp xếp hàng tải	48 radioscope table <i>/ˌreɪdɪə'skɒp teɪbl/</i> <i>la table de mirage (m)</i> Bàn soi trứng
40 fluorescent screen <i>/ˌfluːə'resnt skriːn/</i> <i>l'écran (m) de mirage (m)</i> Màn soi huỳnh quang	49 - 51 feeder <i>/ˈfiːdə/</i> <i>le système d'alimentation (f)</i> Hệ thống nạp trứng
41 suction apparatus (suction box) for transporting eggs <i>/ˈsʌkʃn əˌpə'reɪtəs/</i> <i>le système de transporting (m) à dépression (f)</i> Thiết bị hút để chuyển trứng	49 suction transporter <i>/ˈsʌkʃn træn'spɔːtə/</i> <i>le transporteur à dépression (f)</i> Bộ chuyển trứng kiểu hút
	50 vacuum line <i>/ˈvækjuəm laɪn/</i> <i>le tuyau souple à vide (m)</i> Ống chân không
	51 supply table <i>/sə'plaɪ 'teɪbl/</i> <i>la table d'alimentation (f)</i> Bàn cung cấp trứng

Poultry Farming (Poultry keeping) egg production
Trại gà, sự sản xuất trứng

52	automatic counting and grading <i>/ˌɔ:tə'mætɪk 'kaʊntɪŋ ænd 'ɡreɪdɪŋ/ la trieuse - calibreuse automatique Đếm và phân loại trứng tự động</i>	61	air space <i>/eə speɪs/ la chambre à air (m) Túi khí</i>
53	packing box dispenser <i>'pækɪŋ bɒks dɪ'spensə/ le distributeur de boîtes(f) Phân phối các hộp đóng gói</i>	62	white [of the egg] (albumen) <i>/waɪt əv ði: eg/ le blanc de l'œuf (m) (l'albumen (m)) Lòng trắng trứng</i>
54	leg ring <i>/leg rɪŋ/ la bague Vòng khoen chân</i>	63	chalaza (Am. treadle) <i>/tʃəleɪzə/ la chalaze Cuống noãn</i>
55	wing tally (identification tally) <i>/wɪŋ 'tæli/ la marque d'aile (f) Thẻ đánh dấu</i>	64	vitelline membrane (yolk sac) <i>/vɪ'telɪn 'membreɪn/ la membrane vitelline Màng noãn hoàng</i>
56	bantam <i>'bæntəm/ la poule naine Con gà dê</i>	65	blastodisc (germinal disc, cock's tread, cock's treadle) <i>'blæstəʊd dɪsk/ le blastoderme Đĩa phôi</i>
57	laying hen <i>'leɪɪŋ hen/ la poule pondeuse Gà mái</i>	66	germinal vesicle <i>'dʒɜ:mɪnəl 'vesɪkl/ la cicatrice (le disque germinatif) Mầm phôi</i>
58	hen's egg (egg) <i>'henz eg/ l'œuf (m) de poule (f) Trứng gà</i>	67	white <i>/waɪt/ le blastocœle (la cavité de segmentation (f)) Cuống phôi (hố phôi)</i>
59	eggshell, an egg integument <i>'egʃəl, ən eg ɪn'tegjʊmənt/ la coquille, l'enveloppe (f) de l'œuf (m) Vỏ trứng</i>	68	yolk <i>'jɒk/ le jaune (le vitellus) Lòng đỏ</i>
60	shell membrane <i>'ʃel 'membreɪn/ la membrane coquillière Màng vỏ</i>		



Reacing (Am. Raising) of Livestock

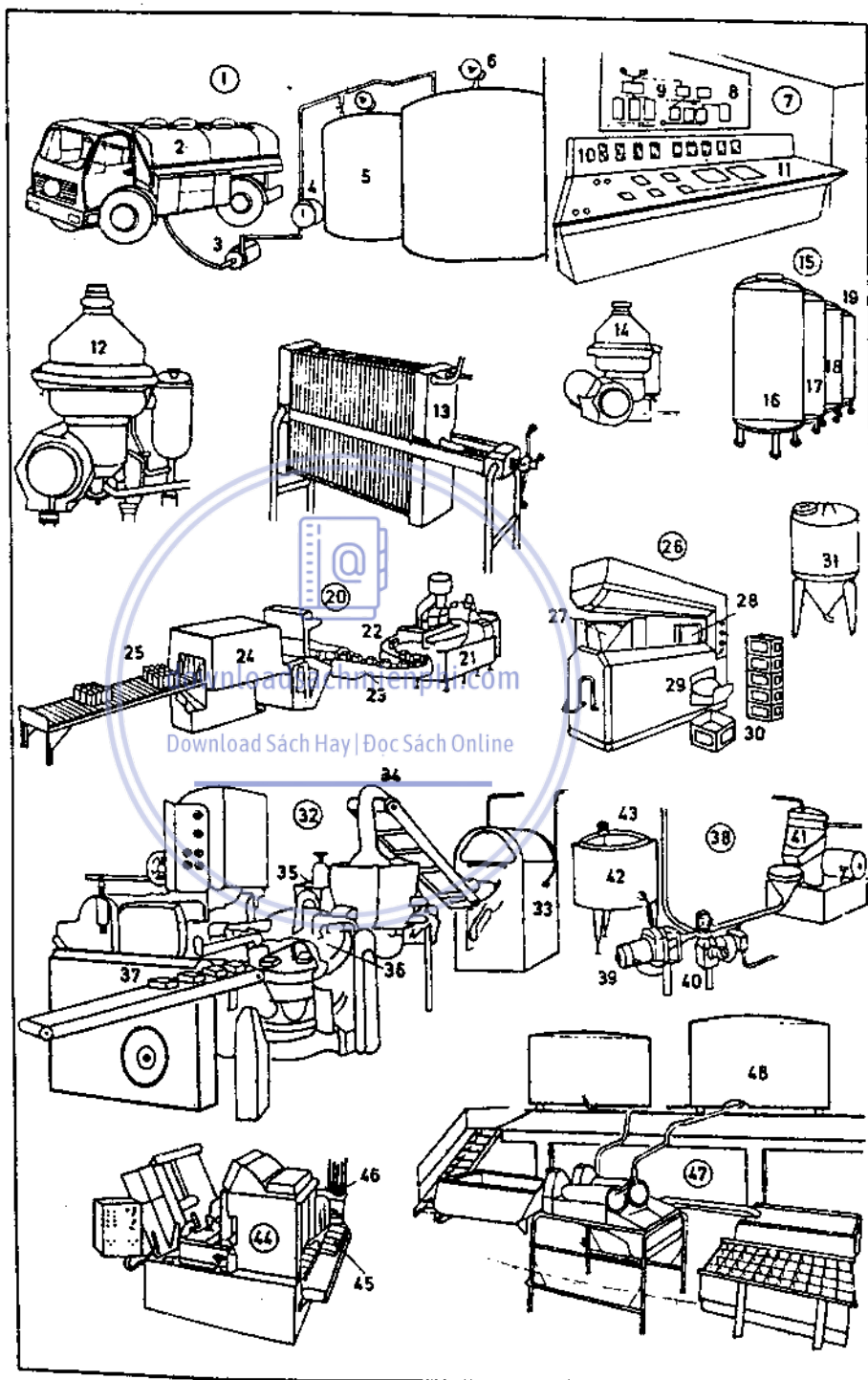
Chăn nuôi gia súc

1	stable <i>/ˈsteɪbl/</i> <i>l'écurie(f)</i> Chuồng gia súc.	13	hay <i>/heɪ/</i> <i>le foin.</i> Cỏ
2	horse stall (stall, horse box, box) <i>/hɔːstɔːl/</i> <i>la stalle (le box).</i> Ngăn chuồng ngựa	14	dairy cow shed <i>/ˈdeəri kaʊ ʃed/</i> <i>l'étable(f)de vaches(f)laitières.</i> Chuồng, trại bò sữa
3	feeding passage <i>/ˈfiːdɪŋ ˈpasiːd/</i> <i>le couloir de circulation(f)</i> Lối đi chu ăn.	15-16	tether <i>/ˈteðə/</i> <i>l'attache(f)</i> Dây dắt súc vật
4	pony <i>/ˈpɒni/</i> <i>le poney.</i> Ngựa con, ngựa non.	15	chain <i>/tʃeɪn/</i> <i>la chaîne.</i> Dây xích
5	bars <i>les barres(f)</i> Các chấn song ngăn ở	16	rail <i>/reɪl/</i> <i>la barre de fixation(f)</i> Thanh ngang treo dây xích
6	litter <i>/ˈlɪtə/</i> <i>la litière.</i> Rơm, cỏ khô.	17	dairy cow (milk-cow, milker) <i>/ˈdeəri kaʊ/</i> <i>dairy cow (milk - cow, milker).</i> Bò sữa
7	bale of straw <i>/beɪl ɒv strɔː/</i> <i>la balle de paille(f)</i> Bó cỏ	18	udder <i>/ˈʌdə/</i> <i>le pis.</i> Bầu vú bò sữa
8	ceiling light <i>/ˈsiːlɪŋ laɪt/</i> <i>la lucarne.</i> Đèn trần	19	teat <i>/tiːt/</i> <i>le trayon (la tette).</i> Núm vú
9	sheep pen <i>/ʃiːp pen/</i> <i>la bergerie.</i> Sân nhốt cừu	20	manure gutter <i>/məˈnjuːs ˈgʌtə/</i> <i>la rigole à fumier(m)</i> Rãnh thoát phân
10	mother sheep (ewe) <i>/ˈmʌðə ʃiːp/</i> Cừu mẹ	21	manure removal by sliding bars <i>/məˈnjuːs rɪˈmuːvl bɑː ˈslɑːdɪŋ bæz/</i> <i>les barres(f)l'évacuation(f)du fumier.</i> Phân được di chuyển bằng thanh trượt
11	lamb <i>/læm/</i> <i>l'agneau(m)</i> Cừu con	22	short standing <i>/ʃɔːt ˈstændɪŋ/</i> <i>la stalle courte.</i> Vùng nước
12	double hay rack <i>/ˈdʌbl heɪ ræk/</i> <i>double hay rack.</i> Giá chứa cỏ khô		

Reacing (Am. Raising) of Livestock

Chăn nuôi gia súc

23	milking parlour (Am. parlor), a herringbone parlour <i>/ˈmɪlkiŋ ˈpɑːlə/</i> <i>la salle de traite(f)</i> Phòng vắt sữa	34	squeeze phase <i>/ˈskwiːz feɪz/</i> <i>la phase de repos(m)</i> Pha nén ép
24	working passage <i>/ˈwɜːkiŋ ˈpɛsɪdʒ/</i> <i>le couloir de service(m)</i> Lối đi, để làm việc	35	pigsty (Am. pigpen, hogpen) <i>/ˈpɪɡstɑɪ/</i> Chuồng heo
25	milker (Am. milkman) <i>/ˈmɪlkə/</i> <i>le vacher.</i> Thợ vắt sữa bò	36	pen for young pigs <i>/pen fɔː ˈjʌŋ pɪɡz/</i> Chuồng cho heo đang lớn (heo lứa).
26	teat cup cluster <i>/tiːt kʌp ˈklʌstə/</i> <i>le faisceau trayeur.</i> Dụng cụ kẹp núm vú để vắt sữa	37	feeding trough <i>/ˈfiːdɪŋ trʌf/</i> <i>la mangeoire.</i> Máng ăn
27	milk pipe <i>/mɪlk paɪp/</i> <i>le tuyau à lait(m)</i> Ống dẫn sữa	38	partition <i>/pɑːˈtɪʃn/</i> <i>le bas - flanc.</i> Tường, vách ngăn chia các chuồng
28	air line <i>les lins/</i> <i>le tube d'air(m)</i> Ống dẫn không khí	39	pig, a young pig <i>/pɪɡ, ə ˈjʌŋ pɪɡ/</i> Heo.
29	vacuum line <i>/ˈvækjuəm laɪn/</i> <i>le tuyau à vide (m) (le tuyau de pulsation (f))</i> Ống chân không	40	farrowing and store pen <i>ˈfærəʊɪŋ ænd stɔː pen/</i> <i>la loge de mise(f)bas.</i> Chuồng heo đẻ và nhốt heo con
30	teat cup <i>/tiːt kʌp/</i> <i>le gobelet trayeur.</i> Bầu sữa, bình kẹp núm vú và đựng sữa	41	sow <i>/saʊ/</i> <i>la truie.</i> Heo mẹ
31	window <i>/ˈwɪndəʊ/</i> <i>la jauge (le viseur)</i> Cửa ra sữa.	42	piglet (Am. shoat, shote) (sow pig for first 8 weeks) <i>ˈpɪɡlɪt/</i> <i>le porcelet (le conchon de lait jusqu'à 8 semaines f).</i> Heo sữa, heo (con) (khoảng 8 tuần đầu)
32	pulsator <i>le collecteur - pulsateur.</i> Dụng cụ đo nhịp vắt sữa.	43	farrowing rails <i>ˈfærəʊɪŋ reɪl/</i> <i>les barres de mise(f)bas.</i> Thanh nẹp ngăn heo mẹ và heo con.
33	release phase <i>/riˈliːs feɪz/</i> <i>la phase de repos(m)</i> Pha xả	44	liquid manure channel <i>ˈlɪkwɪd məˈnjuə ˈtʃænl/</i> <i>la rigole à purin(m)</i> Rãnh thoát phân lỏng.



Dairy

Chế biến sữa

1-48	dairy (dairy plant) <i>/ˈdeəri/</i> <i>la laiterie</i> Nhà máy chế biến bơ sữa	10	storage tank gauges (Am. gages) <i>/ˈstɔːrɪdʒ tæŋk ɡeɪdʒɪz/</i> <i>les indicateurs sive de niveau(n)des cuves(f)</i> Đồng hồ đo lượng sữa trong bể chứa
1	milk reception <i>/mɪlk rɪˈsepʃn/</i> <i>la réception du lait.</i> Nhận sữa	11	control panel <i>/kənˈtrɒl ˈpænl/</i> <i>le pupitre de commande(f)</i> Bảng điều khiển
2	milk tanker <i>/mɪlk ˈtæŋkə/</i> <i>le camion de lait(m)</i> Xe bồn chở sữa	12-48	milk processing area <i>/mɪlk prəˈsesɪŋ ˈeəriə/</i> <i>l'installation(f)de traitement(m)</i> Khu vực chế biến sữa
3	raw milk pump <i>/rɔː mɪlk pʌmp/</i> <i>la pompe à lait(m)</i> Máy bơm sữa thô (chưa tinh chế)	12	sterilizer (homogenizer) <i>/ˈsterəlaɪzə/</i> <i>le stérilisateur (l'homogénéisateur m).</i> Máy khử trùng
4	flowmeter, an oval (elliptical) gear meter <i>/fləʊ ˈmi:tə/</i> <i>le débitmètre, un compteur à roues(f) ovales.</i> Dụng cụ đo lưu lượng	13	milk heater ; sim. : cream heater <i>/mɪlk ˈhi:tə : kri:m ˈhi:tə/</i> <i>le pasteurisateur.</i> Hệ phân đốt nóng (hầm nóng) sữa
5	raw milk storage tank <i>/rɔː mɪlk ˈstɔːrɪdʒ tæŋk/</i> <i>la cuve à lait(m)</i> Bể chứa sữa nguyên liệu (chưa tinh chế)	14	cream separator <i>/kri:m ˈsepəreɪtə/</i> <i>l'écumeuse(f)</i> Máy phân ly kem (tử sữa)
6	gauge (Am. gage) <i>/ɡeɪdʒ/</i> <i>l'indicateur(m)de niveau m</i> Đồng hồ đo	15	fresh milk tanks <i>/frɛʃ mɪlk tæŋks/</i> <i>les cuves(f)à lait(m)fraîs.</i> Bình chứa sữa tươi
7	central control room <i>/ˈsentrəl kənˈtrɒl ru:m/</i> <i>la salle de commande(f)</i> Phòng điều khiển trung tâm	16	tank for sterilized milk <i>/tæŋk fɔː ˈsterəlaɪzɪd mɪlk/</i> <i>la cuve à lait(m)stérilisé.</i> Bình đựng sữa đã khử trùng
8	chart of the dairy <i>/tʃɑːt ɒv ðə ˈdeəri/</i> <i>le tableau synoptique.</i> Sơ đồ nhà máy chế biến sữa.	17	skim milk (skimmed milk) tank <i>/skɪm mɪlk tæŋk/</i> <i>la cuve à lait(m)écrémé.</i> Bình chứa sữa đã lấy kem
9	low chart (flow diagram) <i>/ləʊ ˈtʃɑːt/</i> <i>le schéma fonctionnel.</i> Biểu đồ các bước chế biến.	18	buttermilk tank <i>/ˈbʌtə mɪlk tæŋk/</i> <i>la cuve à babeurre(m)</i> Bình chứa sữa (đã tách bơ).
		19	cream tank <i>/kri:m tæŋk/</i> <i>la cuve à crème(f)</i> Bình chứa kem (tách từ sữa)

Dairy

Chế biến sữa

- 20 **fresh milk filling and packing plant**
/f'reʃ mɪlk 'fɪlɪŋ and 'pækɪŋ plɑ:nt/
l'installation (f) de conditionnement (n) et d'emballage (n)
Dây chuyền rót và đóng gói sữa tươi
- 21 **filling machine for milk cartons ; sim.: milk tub filler**
/'fɪlɪŋ mə'ʃi:n fɔ: mɪlk 'kɑ:tən/
la machine de remplissage (n) de carton (n) de lait m.
Máy rót và đóng gói sữa
- 22 **milk carton**
/mɪlk 'kɑ:tən/
le carton de lait (n) la brique de lait m)
Hộp giấy đựng sữa
- 23 **conveyor belt (conveyor)**
le transporteur.
Băng chuyền
- 24 **shrink-sealing machine**
/'ʃrɪŋk - 'si:lɪŋ mə'ʃi:n/
la machine d'emballage (n) sous film (n) retractable.
Máy đóng gói (gắn) dầu xi
- 25 **pack of twelve in shrink foil**
/pæk ɒv twelv ɪn 'ʃrɪŋk fɔɪl/
le paquet de 12 cartons sous film (n) retractable.
Kiến gồm 12 hộp đã đóng xi
- 26 **ten-litre filling machine**
/ten 'lɪtrə 'fɪlɪŋ mə'ʃi:n/
l'installation (f) de conditionnement (n) en sacs (n) de 10 litres (n)
Máy đóng hộp loại 10 lít
- 27 **heat-sealing machine**
/hi:t - 'si:lɪŋ mə'ʃi:n/
la machine de fermeture (f) par ther-mosoudage (n)
Máy đóng dầu nóng
- 28 **plastic sheets**
/'plæstɪk 'ʃi:t/
les feuilles (pl) plastique (n)
Tấm chất dẻo.
- 29 **heat-sealed bag**
/hi:t - 'si:lɪd bæɡ/
le sac fermé.
Túi giữ nhiệt

- 30 **crate**
/kreɪt/
le carton de transport (n)
Thùng, két
- 31 **cream maturing vat**
/kri:m mə'ʃjuərɪŋ væt/
la cuve d'affinage (n) de crème (f)
Thùng "đánh" kem (lấy từ sữa)
- 32 **butter shaping and packing machine**
/'bʌtə 'ʃeɪpɪŋ and 'pækɪŋ mə'ʃi:n/
l'installation (f) de moulage (n) et d'emballage (n) du beurre.
Máy đóng hộp và định hình bơ
- 33 **butter churn, a creamery butter machine for continuous butter making**
/'bʌtə tʃɜ:n, ə 'kri:məri 'bʌtə mə'ʃi:n fɔ: kən'tɪnjuəs 'bʌtə 'meɪkɪŋ/
la baratte industrielle fonctionnant en continu (n)
Máy quay bơ, máy quay bơ kem sản xuất liên tục
- 34 **butter supply pipe**
/'bʌtə sə'plai paɪp/
le tube de transport (n) du beurre.
Ống cung cấp bơ
- 35 **shaping machine**
/'ʃeɪpɪŋ mə'ʃi:n/
la moulreuse.
Máy định hình
- 36 **packing machine**
/'pækɪŋ mə'ʃi:n/
la machine à emballer.
Máy đóng gói
- 37 **branded butter in 250 g packets**
/'brændɪd 'bʌtə ɪn 'pækɪts/
le beurre de marque (f) en pains (n) de 250 grammes (n)
Đóng nhãn hiệu bơ trên gói 250 g
- 38 **plant for producing curd cheese (curd cheese machine)**
/plɑ:nt fɔ: prə'dju:sɪŋ kɜ:d tʃi:z/
l'installation (f) de production (f) de fromage (n) blanc.
Máy chế biến phô mát dạng đông

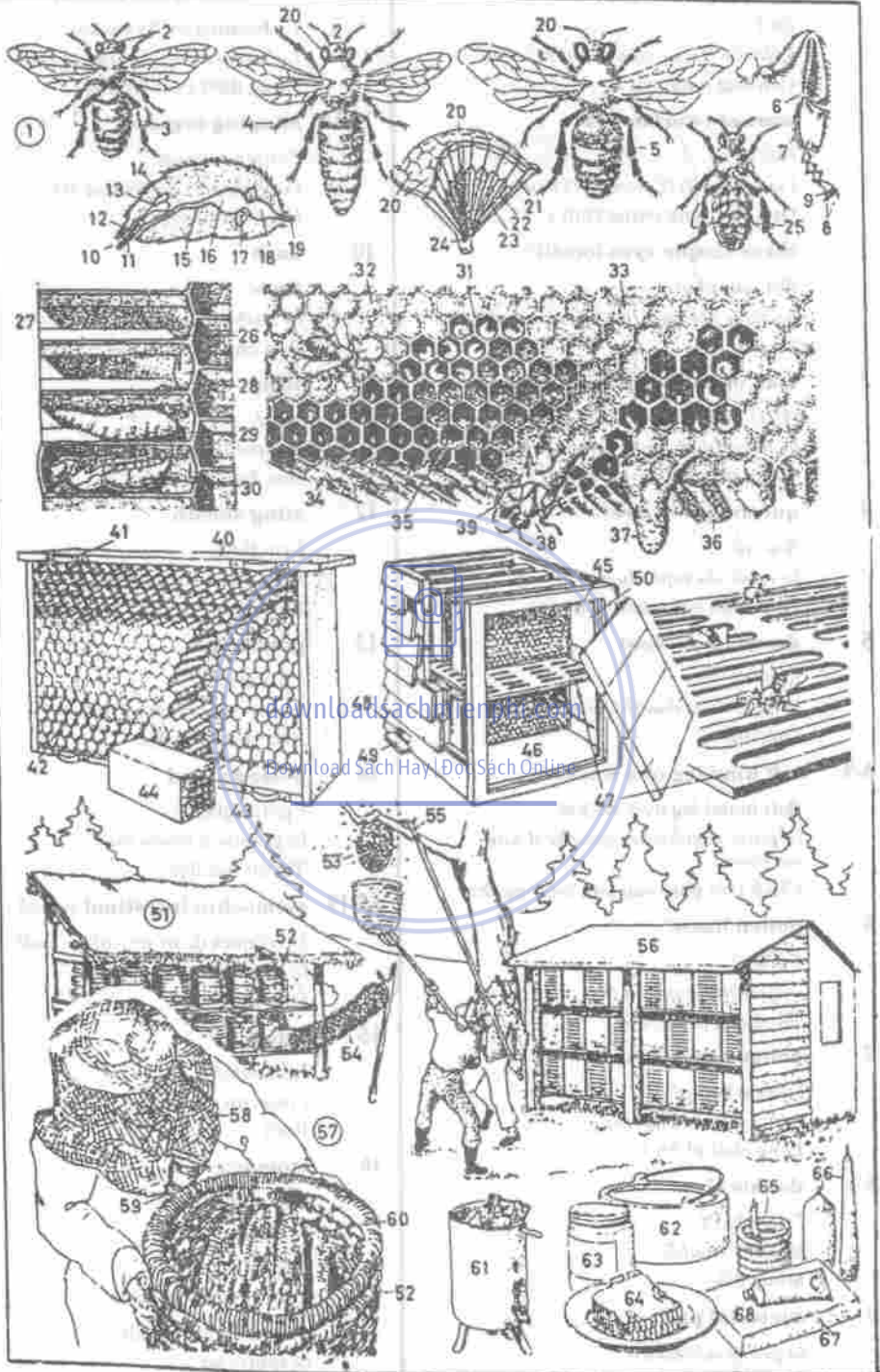
Dairy**Chế biến sữa**

- | | |
|--|--|
| <p>39 curd cheese pump
 <i>/kæd tʃi:z pʌmp/</i>
 <i>la pompe à fromage(m) blanc.</i>
 Máy bơm pho mát</p> <p>40 cream supply pump
 <i>/kri:m sʌ'plai pʌmp/</i>
 <i>la pompe à crème(f)</i>
 Máy bơm cung cấp kem</p> <p>41 curds separator
 <i>/kædz 'sepəreɪtə/</i>
 <i>la centrifugeuse à caillbottle(f)</i>
 Máy phân ly sữa đông</p> <p>42 sour milk vat
 <i>/'saʊə mɪlk væt/</i>
 <i>la cuve à crème(f) aigre.</i>
 Bể chứa sữa chua</p> <p>43 stirrer
 <i>/l'agitateur(f)</i>
 Thông khuấy trộn</p> | <p>44 curd cheese packing machine
 <i>/kæd tʃi:z 'pækiŋ mə'ʃi:n/</i>
 <i>l'installation (f) de conditionnement (m) de fromage(m) blanc.</i>
 Máy đóng gói pho mát dạng đông</p> <p>45 packeted curd cheese
 <i>/kæd tʃi:z/</i>
 <i>le pot de fromage(m) blanc.</i>
 Phát mát cục đã đóng gói</p> <p>46 bottle-capping machine (capper)
 <i>/'bɒtl - 'kæpiŋ mə'ʃi:n ('kæpə)/</i>
 <i>la capsuleuse de bouteilles(f)</i>
 Máy đóng nút chai.</p> <p>47 cheese machine
 <i>/tʃi:z mə'ʃi:n/</i>
 <i>la machine à fromage(m) en tranches(f)</i>
 Máy làm pho mát</p> <p>48 rennet vat
 <i>/'renɪt væt/</i>
 <i>la cuve de présure(f)</i>
 Bồn chứa men (để làm pho mát).</p> |
|--|--|



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Bees and Beekeeping (Aplaculture)

Ông và nghề nuôi ông mật.

1-25	bee (honey-bee, hive-bee) <i>/bi:/</i> <i>L'abeille (f) ou abeille a miel m</i> Con ông (ông mật).	10-19	abdomen of the worker <i>/ˈæbdəmen nɪv də wɜ:kə/</i> <i>L'abdomen (m) de l'ouvrière (f)</i> Bụng dưới của ông thợ.
1	worker (worker bee) <i>/wɜ:kə/</i> <i>L'ouvrière (f) (l'abeille (f) neutre)</i> Ông thợ (ông trung tính)	10-14	stinging organs <i>/ˈstɪŋŋ ˈɔ:gənz/</i> <i>L'organe (m) de défense (f)</i> Cơ quan tự vệ.
2	three simple eyes (ocelli) <i>/θriː ˈsɪpl aɪz/</i> <i>les trois ocelles f (les yeux (m) simples)</i> Ba mắt đơn.	10	barb <i>/bɑ:b/</i> <i>la barbe du dard</i> Râu che nọc độc
3	load of pollen on the hind leg <i>/ləʊd nɪ ˈpɒlən ɒn ðə haɪnd leg/</i> <i>la pelote de pollen (m) (la enlotte)</i> Mang phấn hoa ở chân sau	11	sting <i>/stɪŋ/</i> <i>le dard (l'aiguillon m)</i> Nọc độc (Kim độc)
4	queen (queen bee) <i>/kwɪn/</i> <i>la reine (la reproductrice)</i> Ông chúa (ông sinh sản)	12	sting sheath <i>/stɪŋ ʃi:θ/</i> <i>la gaine de l'aiguillon (m)</i> Bao che nọc độc
5	drone (male bee) <i>/draʊn/</i> <i>le faux bourdon (le mâle)</i> Ông drone	13	poison sac <i>/ˈpɔɪzn sæk/</i> <i>le réservoir à venin (m)</i> Bầu chứa nọc độc
6-9	left hind leg of a worker <i>/left haɪnd leg nɪv ə wɜ:kə/</i> <i>la patte postérieure gauche d'une ouvrière</i> Chân trái phía sau của con ông thợ	14	poison gland <i>/ˈpɔɪzn glænd/</i> <i>la glande à venin (m)</i> Tuyến nọc độc
6	pollen basket <i>/ˈpɒlən/</i> <i>la corbeille à pollen (m)</i> Túi đựng phấn hoa	15-19	stomach-intestinal canal <i>/ˈstəʊˈmækɪk-ɪnˈtestɪnəl kəˈnæl/</i> <i>le tube digestif</i> Ông tiêu hóa
7	pollen comb (brush) <i>/ˈpɒlən kəʊm/</i> <i>la brosse à pollen (m)</i> Lông chải phấn hoa	15	intestine <i>/ɪnˈtestɪn/</i> <i>L'intestin (m)</i> Ruột
8	double claw <i>/ˈdʌbl klɔ:/</i> <i>la griffe double</i> Móng đôi	16	stomach <i>/ˈstamæk/</i> <i>L'estomac (m)</i> Bao tử
9	suctorial pad <i>la pelote adhésive</i> Bàn chân có giác hút.	17	contractile muscle <i>/kənˈtræktɪl ˈmɜ:sl/</i> <i>le sphincter</i> Cơ tròn cơ đàn.

Bees and Beekeeping (Apiculture)

Ong và nghề nuôi ong mật.

18	honey bag (honey sac) <i>/ˈhʌni bæɡ/ le jabot Thú mật</i>	26	egg <i>/eg/ l'œuf (m) Trứng</i>
19	oesophagus (esophagus, gullet) <i>/iˈsɒləɡəs/ l'œsophage (m) Thức quản</i>	27	cell with the egg in it <i>/sel wið ðə eɪ ɪn ɪt/ l'alvéole (m) (la cellule) contenant l'œuf (m) Khuôn ong chứa trứng</i>
20-24	compound eye <i>/kəmˈpaʊnd aɪ/ l'œil (m) à facettes (f) (œil m composé) Mắt kép</i>	28	young larva <i>/jʌŋ ˈlɑːvə/ la jeune larve (f) Ấu trùng mới nở</i>
20	facet <i>/ˈfæsɪt/ la facette Các mặt</i>	29	larva (grub) <i>/ˈlɑːvə/ la larve Ấu trùng</i>
21	crystal cone <i>/ˈkɪːl kəʊn/ le cône cristallin Thủy tinh thể hình nón</i>	30	chrysalis (pupa) <i>/ˈkɪrɪsəlɪs/ la nymphe (la chrysalide) Nhộng</i>
22	light-sensitive section <i>/laɪt ˈsensɪtɪv ˈseksjən/ la zone sensorielle des cellules (f) rétinienne Vùng nhạy sáng</i>	31-33	honey comb <i>/ˈhʌni kəʊm/ le rayon de miel (m) (le gâteau) Tầng mật</i>
23	fibre (Am. fiber) of the optic nerve <i>/ˈfaɪbə ˈɒv ðə ˈɒptɪk nəv/ la fibre du nerf optique Sợi thần kinh thị giác.</i>	31	brood cell <i>/brʊːd sel/ l'alvéole (m) à couvain (m) Khuôn ong chứa trứng và ấu trùng (khuôn sinh sản)</i>
24	optic nerve <i>/ˈɒptɪk nəv/ le nerf optique Thần kinh thị giác.</i>	32	sealed (capped) cell with chrysalis (pupa) <i>/siːld sel wið ˈkɪrɪsəlɪs/ l'alvéole (m) operculé contenant la nymphe Khuôn ong có nắp chứa nhộng</i>
25	wax scale <i>/ˈwæks skeɪl/ les écailles (f) de cire (les plaques (f) cireuses Rãnh tạo sáp</i>	33	sealed (capped) cell with honey (honey cell) <i>/siːld sel wið ˈhʌni/ l'alvéole (m) à miel (m) operculé Khuôn ong có nắp đầy chứa mật</i>
26-30	cell <i>/sel/ l'alvéole (m) (la cellule) Tổ ong : khuôn ong</i>	34	worker cells <i>/ˈwɜːkə selz/ les alvéoles (m) d'ouvrières (f) Các khuôn ong thợ</i>

Bees and Beekeeping (Apiculture)

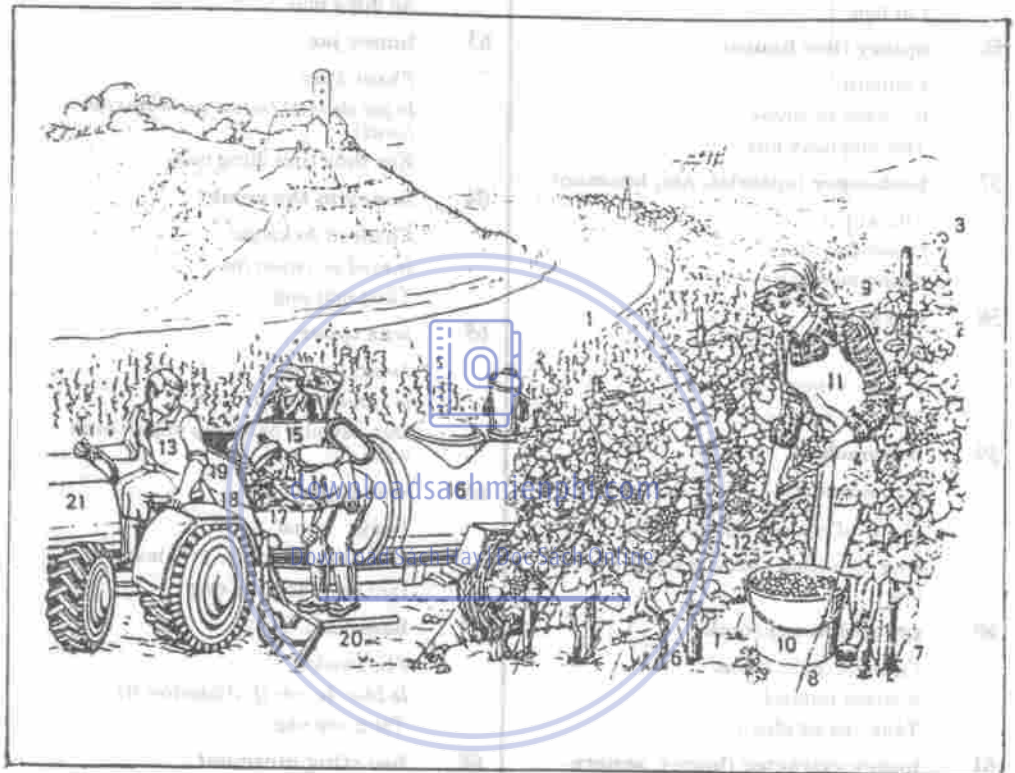
Ong và nghề nuôi ong mật.

35	storage cells, with pollen <i>/ˈstɔːrɪdʒ sɛlz wɪð ˈpɒlən/</i> <i>les alvéoles (m) de stockage (m) de pollen (m)</i> Các khuôn chứa phấn hoa	45-50	frame hive (movable-frame hive, movable-comb hive into which frames are inserted from the rear [a beehive (hive)]) <i>/ˈfreɪm haɪv/</i> <i>la ruche en bois (m)</i> Tổ ong làm bằng khung gỗ.
36	drone cells <i>/ˈdrɔːn sɛlz/</i> <i>les alvéoles (m) de mâles (m)</i> Các khuôn ong đực	45	super (honey super) with honeycombs <i>/ˈsuːpə wɪð ˈhʌni kɔːmz/</i> <i>le magasin à miel (m) avec les rayons (m)</i> Các ô mật với các tầng ong
37	queen cells <i>/ˈkwɪn sɛlz/</i> <i>la cellule de la reine</i> Khuôn ong chúa	46	brood chamber with breeding combs <i>/ˈbrʊd ˈtʃeɪmbə wɪð ˈbrɪdɪŋ kɔːmz/</i> <i>la chambre de ponte (f) avec les rayons (m) à couvain (m)</i> Ngăn sinh sản với các khuôn chứa trứng và ấu trùng
38	queen emerging from her cell <i>/ˈkwɪn ɪˈmeɪdʒɪŋ frɒm hɜː sɛl/</i> <i>la nouvelle reine sortant de sa cellule</i> Con ong chúa mới nở ra khỏi khuôn	47	queen-excluder. <i>/ˈkwɪn/</i> <i>la grille à reine (f)</i> Lưới chặn ong chúa.
39	cap (teapping) <i>/kæp/</i> <i>L'opercule (m)</i> Nắp	48	entrance <i>/ˈentrəns/</i> <i>le trou de vol (m)</i> Cửa ra vào tổ ong.
40	frame <i>/freɪm/</i> <i>le cadre</i> Khung	49	flight board (alighting board) <i>/ˈflaɪt bɔːd/</i> <i>la planche de vol (m)</i> Miếng ván để ong ra vào
41	distance piece <i>/ˈdɪstəns piːs/</i> <i>la pièce d'écart (m)</i> Các tấm cách ly	50	window <i>/ˈwɪndəʊ/</i> <i>la fenêtre</i> Cửa sổ (lỗ thông)
42	[artificial] honeycomb <i>/ˌɑːtɪˈfɪʃl ˈhʌni kɔːm/</i> <i>le rayon artificiel.</i> Tầng ong nhân tạo	51	old-fashioned bee shed <i>/ˌɔːld-ˈfæʃnd biː ˈʃed/</i> <i>la rucher d'autrefois</i> Trại nuôi ong ngày xưa
43	septum (foundation, combfoundation) <i>/ˈseptəm/</i> <i>la feuille de cire (f) gaufrée</i> Các lá sáp tạo dáng tầng ong	52	straw hive (skep), a hive <i>/ˈstrɔː haɪv, ə haɪv/</i> <i>la ruche en paille (f)</i> Tổ ong bằng rơm
44	queen's travelling (Am. traveling) box <i>/ˈkwɪnz ˈtrævlɪŋ bɒks/</i> <i>la cage pour le transport de la reine</i> Hộp chuyển ong chúa.	53	swarm (swarm cluster) of bees <i>/ˈswɔːm ɒv biːz/</i> <i>l'essaim (m) d'abeilles (f)</i> Đàn ong

Bees and Beekeeping (Apiculture)

Ông và nghề nuôi ong mật

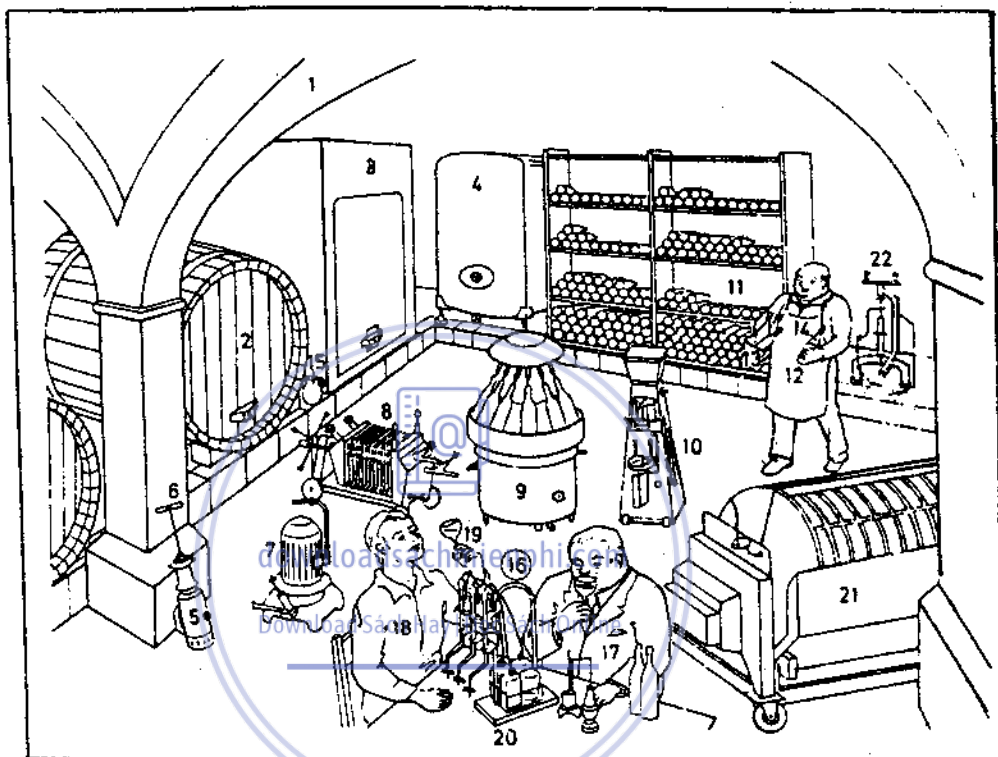
54	swarming net (bag net) <i>/ˈswɑːmɪŋ net/</i> <i>le globe-abeille (le cueille-essaim)</i> Túi bắt đàn ong	62-63	strained honey (honey) <i>/streɪnd ˈhɑːni/</i> <i>le miel extrait par centrifugation (f)</i> Mật chiết bằng cách ép ly tâm
55	hooked pole <i>/hʊkɪ pəʊl/</i> <i>le croc</i> Cái móc	62	honey pail <i>/ˈhɑːni peɪl/</i> <i>le seau à miel (m)</i> Xô đựng mật
56	apiary (bee house) <i>/ˈeɪpɪəri/</i> <i>le rucher moderne</i> Trại ong ngày nay	63	honey jar <i>/ˈhɑːni dʒɑːr/</i> <i>le pot de miel (m) en verre (m) (le bocai)</i> Kèo thủy tinh đựng mật
57	beekeeper (apiarist. Am. beeman) <i>/biːˈkiːpər/</i> <i>l'apiculteur (m)</i> Người nuôi ong	64	honey in the comb <i>/ˈhɑːni ɪn ðə kɑːm/</i> <i>le miel en rayon (m)</i> Tầng mật ong
58	bee veil <i>/biː veɪl/</i> <i>le voile d'apiculteur (m)</i> Lưới bảo hộ	65	wax taper <i>/wæks ˈteɪpər/</i> <i>le rat de cire (f)</i> Đèn cây nhỏ bằng sáp ong có hình xoắn
59	bee smoker <i>/biː ˈsməʊkər/</i> <i>la pipe d'apiculteur (m) (l'enfumeur m)</i> Ông điều xông khói của người nuôi ong	66	wax taper <i>/wæks ˈteɪpər/</i> <i>la chandelle de cire f (la bougie)</i> Đèn cây bằng sáp ong
60	natural honeycomb <i>/ˈnætʃrəl ˈhɑːni kɑːm/</i> <i>le rayon naturel</i> Tầng ong tự nhiên	67	beeswax. <i>/ˈbiːz wæks/</i> <i>le blor de cire (f) d'abeilles (f)</i> Tầng sáp ong
61	honey extractor (honey separator) <i>/ˈhɑːni ɪkˈstræktər/</i> <i>l'extracteur (m) centrifuge</i> Dụng cụ ly tâm ép mật.	68	bee sting ointment <i>/biː stɪŋ ˈɔɪntmənt/</i> <i>la pommade contre les piqures d'abeilles (f)</i> Thuốc mỡ điều trị các vết ong chích



Wine growing (Viniculture, Villaculture)
Trồng nho

- 1-21 **vineyard area**
/vɪnjəd 'eəriə/
la région viticole (la région, vinicole, les coteaux (m))
 Khu vực trồng nho, cánh đồng nho.
- 1 **vineyard using wire trellises for training vines**
/vɪnjəd 'ju:zɪŋ 'waɪə 'treɪlɪsɪz fɔ:/
le vignoble avec treillis (m) de fil (m) de fer (m) pour la culture de la vigne
 Vườn nho với các lưới kẽm để trồng nho
- 2-9 **vine (Am. grapevine)**
/vaɪn/
la vigne
 Cây nho
- 2 **vine shoot**
/vaɪn ʃu:t/
le sarment (le pampre)
 Cây nho
- 3 **long shoot**
/lɒŋ ʃu:t/
la vrille de vigne (f)
 Tua quán
- 4 **vine leaf**
/vaɪn li:f/
la feuille de vigne (f)
 Lá nho
- 5 **bunch of grapes (cluster of grapes)**
/bʌnʃ ɒv greɪps/
la grappe de raisin (m)
 Chùm nho
- 6 **vine stem**
/vaɪn stem/
le pied de vigne (fille cep)
 Gốc nho
- 7 **post (stake)**
/pɒst/
l'échalas (m) (le piquet)
 Cọc đỡ cây nho
- 8 **guy (guy wire)**
/ɡaɪ/
le câble de retenue (f)
 Dây chằng cây nho
- 9 **wire trellis**
/ 'waɪə 'treɪlɪs/
le treillis (fil (m) de fer (m))
 Lưới kẽm
- 10 **tub for grape gathering**
/tʌb ɪn'greɪp 'ɡæðərɪŋ/
le baquet à vendange (f)
 Thùng chứa nho

- 11 **grape gatherer**
/greɪp 'ɡæðərə/
la vendangeuse
 Người thợ hái nho (nữ)
- 12 **secateurs for pruning vines**
/seka 'teɪz fɔ: 'pru:nɪŋ vaɪnz/
le sécateur
 Kéo cắt tỉa, cắt chùm nho.
- 13 **wine grower (viniculturist, viticulturist)**
/waɪn 'ɡrəʊə/
le vigneron (leviticulteur)
 Người trồng nho
- 14 **dossier carrier**
/ 'dɒsə 'kæriə/
le porteur de hotte (f)
 Người mang giỏ
- 15 **dossier carrier**
/ 'dɒsə/
la hotte
 Giỏ (đựng nho).
- 16 **crushed grape transporter**
/kraʃt greɪp ˈtræn'spɔ:tə/
le conteneur-citerne de moult (m)
 Xe bồn chở nước ép nho.
- 17 **grape crusher**
/greɪp 'kraʃə/
le presseoir à raisins (m)
 Máy ép nho
- 18 **hopper**
/ 'hɒpə/
la trémie
 Phễu chứa nho.
- 19 **three-sided flap extension**
/θri: - saɪd ˈflæp ɪk'stenʃn/
la paroi amovible a trois panneaux (m)
 Thành xe có thể tách rời ra ba mặt
- 20 **platform**
/ 'plætfɔ:m/
la plate-forme
 Bệ xe
- 21 **vineyard tractor, a narrow-track tractor**
/vɪnjəd 'træktə, ə'nærəʊ - track 'træktə/
le tracteur à voie étroite
 Xe kéo nho, xe kéo chạy đường hẹp.



Wine cellar

Hầm rượu vang.

- 1-22 wine cellar (wine vault)**
/waɪn 'selə/
la cave à vin (m) (le cellier)
Hầm rượu vang.
- 1 vault**
/vaʊlt/
la voute
Vòm hầm
- 2 wine cask**
/waɪn kɑːsk/
le tonneau sur chantier (m) (le fût)
Thùng gỗ đựng rượu đặt trên giá
- 3 wine vat, a concrete vat**
/waɪn væt ə kən'kri:t væt/
la cuve à vin (m), une cuve en béton(m)
Thùng đựng rượu, thùng bằng bê - tông
- 4 stainless steel vat (also: vat made of synthetic material)**
/'steɪnlɪs stɪl væt/
la cuve en acier (m) spécial (égal: la cuve en matière (f) plastique)
Thùng bằng thép không gỉ (hoặc thùng bằng chất dẻo)
- 5 propeller-type high-speed mixer**
/'prə'pelə -taɪp haɪ-spi:d 'mɪksə/
l'agitateur m à hélice (f)
Máy khuấy tốc độ cao.
- 6 propeller mixer**
/'prə'pelə 'mɪksə/
l'hélice (f)
Cánh khuấy
- 7 centrifugal pump**
/'sen'trifʊgl pʌmp/
la pompe centrifuge
Máy bơm ly tâm
- 8 stainless steel sediment filter**
/'steɪnlɪs stɪl 'sedɪmənt 'fɪltə/
le filtre à sédiments m en acier(m) spécial
Máy lọc cặn bằng thép không gỉ
- 9 semi-automatic circular bottling machine**
/'semi-ɔːtə'mætɪk 'sɑːkjələ 'bɒtlɪŋ mə'ʃiːn/
l'embouteilleuse (f) circulaire semi-automatique
Máy vào chai kiểu xoay tròn bán tự động
- 10 semi-automatic corking machine**
/'semi-ɔːtə'mætɪk 'kɔːkɪŋ mə'ʃiːn/
le presse-bouteilles semi-automatique (la machine à hocher les bouteilles (f))
Máy đóng nút chai bán tự động
- 11 bottle rack**
/'bɒtl ræk/
le casier à bouteilles (f)
Kệ đựng chai
- 12 cellarer's assistant**
/'selərəz ə'sɪstənt/
le caviste
Người phụ trông coi hầm rượu
- 13 bottle basket**
/'bɒtl 'bɑːskɪt/
le panier à bouteilles (f)
Giỏ đựng chai rượu
- 14 wine bottle**
/waɪn 'bɒtl/
la bouteille à vin (m)
Chai rượu vang.
- 15 wine jug**
/waɪn dʒʌɡ/
le pichet à vin (m)
Bình đựng rượu
- 16 wine tasting**
/waɪn 'teɪstɪŋ/
la dégustation de vin (m)
Công việc nếm rượu vang.
- 17 head cellarman**
/hed 'seləmən/
le maître de chai (m)
Người chủ hầm rượu
- 18 cellarman**
/'seləmən/
le dégustateur
Người nếm rượu

Wine cellar

Hầm rượu vang.

19 **wineglass**

/ˈwaɪnɡlɑːs/

le verre à vin (m)

Ly rượu vang.

20 **inspection apparatus [for spot-checking samples]**

/ɪnˈspekʃən əˈpɑːrətəs/

l'appareil m d'analyse (m) rapide

Máy thử rượu

21 **horizontal wine press**

/ˌhɒrɪˈzɒntl waɪn pres/

le presseoir horizontal

Máy ép rượu nằm ngang.

22 **humidifier**

l'humidificateur (m)

Máy tạo độ ẩm.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Garden and Field Pests

Côn trùng gây hại ở cánh đồng và trong vườn

1-19	fruit pests /frut pests/ parasites (m) des fruits (m) Các động vật ký sinh ở trái cây	10	appleblossom weevil, a weevil /'æpl.blossəm 'wi:vɪ,ə 'wi:vɪ/ l'anthonomie (m) du pommier Bọ Atônôm, loại bọ rầy phá hoại cây táo
1	gipsi (gypsy) moth /'dʒɪpsɪ mʊθ/ le bombyx disparate (le zigzag, le spongieux) Con ngài vằn	11	punctured, withered flower (blossom) /'pʌŋktʃəd 'wiðəd 'flaʊə/ le bouton floral desséché après attaque (f) du parasite, "le clou de girofle (m)" Các chồi hoa bị khô sau lần tấn công của họ ký sinh
2	batch (cluster) of eggs /bætʃ ɒv eɪz/ la ponte des oeufs (m) Ổ trứng	12	hole for laying eggs /həʊl fɔ: 'leɪŋ eɪz/ le trou de ponte (f) Lỗ thùng đẻ đẻ trứng.
3	caterpillar /'kætəpɪlə/ la chenille Sâu	13	lackey moth /'lækɪ mʊθ/ le bombyx à livrée (f) Con ngài vàng
4	chrysalis (pupa) /'krɪsəlɪs/ la nymphe Nhộng	14	caterpillar /'kætəpɪlə/ la chenille Sâu
5	small ermine moth, an ermine moth /'smɔ:l ɜ:mi:n mʊθ, ən ɜ:mi:n mʊθ/ l'hyponomeute (f) du pommier, un tinéidé Loại bướm nhỏ phá hoại cây táo	15	eggs /egz/ les oeufs (m) Trứng
6	larva (grub) /'lɑ:və/ la larve Ấu trùng	16	winter moth, a geometrid /'wɪntə mʊθ / la phalène (l'hibernia (f) défeuillante), un géométridé Bướm Falen (loại đẻ ra sâu đo), bướm mùa đông.
7	tent /ten/ le cocon, le réseau de soie (f) Kén	17	caterpillar /'kætəpɪlə/ la chenille Con sâu (đeo)
8	caterpillar skeletonizing a leaf /'kætəpɪlə əli:t/ la chenille squelettisant la feuille Sâu ăn lá chỉ để lại gân lá.	18	cherry fruit fly, a borer /'tʃerɪ frʊt flɑɪ, ə'bo:ɪə/ la mouche des cerises (f) (Ragoletis cerasi), une mouche à fruits (m) Ruồi ragôlêti, loại ruồi chuyên phá hoại cây anh đào.
9	fruit surface eating tortrix moth (summer fruit tortrix moth) /'frʊt 'sɜ:fɪ:tɔ: mʊθ/ la pyrale des pommes (f) (le carpocapse) bướm pi-ran, loại bướm ăn vỏ trái cây.		

Garden and Field Pests
Côn trùng gây hại ở cánh đồng và trong vườn

19	larva (grub, maggot) <i>/ˈlɑ:və/ la larve (l'asticot (m)) Ấu trùng</i>	26	root louse, a grape phylloxera <i>/ru:t laʊs, ə ɡreɪp ˌfɪlɒk'sɪərə/ le puceron des racines (f) de la vigne, un phylloxera, un aphidé Filoxera, loại rệp ký sinh ở rễ cây nho</i>
20-27	vine pests <i>/vaɪn ˈpests/ parasites (m) de la vigne Các loại ký sinh phá hoại vườn nho</i>	27	root gall (knotty swelling of the root, nodosity, tuberosity) <i>/ru:t ɡɑ:l/ les nodosités f des racinelles (f), les racinelles (f) galeuses (boursoffères) Các mụn rễ, các mấu ở rễ cây.</i>
20	downy mildew, a mildew, disease causing leaf drop <i>/ˈmɪldjuː ə ˈmɪldjuː dɪˈziːz ˈkɑːzɪŋ li:f drɒp/ le mildiou de la vigne (f) (le faux oidium), un champignon qui provoque la chute des feuilles (f) Nấm mildiu, nấm ký sinh gây rụng lá</i>	28	brown-tail moth <i>/ˈbraʊn-teɪl moʊ/ le cul brun, le cul doré Bướm đuôi vàng</i>
21	grape affected with downy mildew <i>/ˈɡreɪp ə ˈfektɪd wɪð ˈmɪldjuː/ le grain desséché (le mildiou de la grappe) Các trái nho bị khô do nhiễm nấm.</i>	29	caterpillar <i>/ˈkætəpɪlɹ/ lachenille Sâu</i>
22	grape-berry moth <i>/ˈɡreɪp ˈberi moʊ/ la tordeuse (de la grappe, la pyrale de la vigne) Hướm l'è-ran ở cây nho, loại hướm gây xoắn chùm nho.</i>	30	batch (cluster) of eggs <i>/bætʃ ɒv eɡz/ la ponte des oeufs (m) Ổ đẻ trứng</i>
23	first-generation larva of the grape-berry moth (Am. grape worm) <i>/ˈfɜːst-ˌdʒenəˈreɪʃn ˈlɑ:və ɒv ðə ɡreɪp ˈberi moʊ/ la chenille de la 1^{ère} génération Sâu thờ hệ thứ nhất.</i>	31	hibernation cocoon <i>/ˌhaɪbəˈneɪʃn kəˈkuːn/ le nid de feuilles (f) (le nid d'hibernation (f)) Tổ sâu dệt bằng lá để trú qua đông</i>
24	second-generation larva of the grape-berry moth (Am. grape worm) <i>/sɪˈkʌnd-ˌdʒenəˈreɪʃn ˈlɑ:və ɒv ðə ɡreɪp ˈberi moʊ/ la chenille de la 2^{ème} génération Sâu thờ hệ thứ 2</i>	32	woolly apple aphid (American blight), an aphid <i>/ˈwɒli ˈæpl ən ˈeɪfɪd/ le puceron lanigère ou lanifère (m) aphidé Một loại rệp vùng</i>
25	chrysalis (pupa) <i>/ˈkrɪsəlɪs/ la nymphe (la pupa) Nhộng</i>	33	gall caused by the woolly apple aphid <i>/ɡæl kɔːzd baɪ ðə ˈwɒli ˈæpl ˈeɪfɪd/ la prolifération consécutive à la piqure du puceron Các mụn cây do bị rệp chích</i>
		34	woolly apple aphid colony <i>/ˈwɒli ˈæpl ˈeɪfɪd ˈkɒləni/ la colonie de pucerons (m) Một dãy rệp</i>

Garden and Field Pests

Côn trùng gây hại ở cánh đồng và trong vườn

- 35 **San-José scale, a scale insect (scale louse)**
/ə sketʃ'ɪnskɪt/
le pou de san-josé, une cochenille
Chấy, San-José, một loại sâu phẩm
- 36 **larvae (grubs) (male elongated, female round)**
/lɑːviː/
les larves (f) mâles allongés et les larves (f) femelles arrondies
Các ấu trùng đực có hình dài và ấu trùng cái hình tròn
- 37-55 **field pests**
/fiːld pests/
parasites (m) des cultures (f)
Côn trùng gây hại ở cánh đồng.
- 37 **click beetle, a snapping beetle (Am snapping bug)**
/kɪk 'biːtl ə 'snæpɪŋ 'biːtl/
le taupin des moissons (f), un élatéridé
Con bọ cũi
- 38 **wireworm, larva of the click beetle**
/waɪəwɜːm 'lɑːvə nv ðə kɪk 'biːtl/
le ver fil (m) de fer, une larve du taupin
Sâu của con bọ cũi
- 39 **flea beetle**
/fliː 'biːtl/
l'altise f des crucifères (f) (la puce de terre (f), le tiquet)
Con bọ chét đất
- 40 **hessian fly, a gall midge (gall gnat)**
/hestɪn flai, ə ɡæl mɪdʒ/
la cécidomyie, destructrice (la mouche de hesset, un diptère gallicole
Ruồi Exa
- 41 **larva (grub)**
/lɑːvə/
la larve
Ấu trùng
- 42 **turnip moth, an earth moth**
/tɜːnɪp moʊ, ən ɜːθ moʊ/
la noctuelle des céréales (f) un noctuidé
Loại bướm đêm phá hoại cây trồng.
- 43 **chrysalis (pupa)**
/'krɪsəlɪs/
la nymphe
Nhộng
- 44 **cutworm, a caterpillar**
/'kʌt wɜːm ə 'kætəpɪlɜː/
la chenille de la noctuelle, l'agrotis (m)
Sâu của bướm đêm
- 45 **beet carrion beetle**
/biːt 'kæriən 'biːtl/
le silphe opaque de la betterave
Bọ rầy đen phá hoại củ cải
- 46 **larva (grub)**
/lɑːvə/
la larve
Ấu trùng
- 47 **large cabbage white butterfly**
/lɑːdʒ 'kæbɪdʒ waɪt 'bʌtəflaɪ/
la piéride du chou
Bướm trắng phá hoại cải bắp.
- 48 **caterpillar of the small cabbage white butterfly**
/'kætəpɪlɜː nv ðə smɔːl 'kæbɪdʒ waɪt 'bʌtəflaɪ/
la chenille de la piéride du chou
Sâu của bướm trắng.
- 49 **brown leaf-eating weevil, a weevil**
/braʊnlɪf-'iːtɪŋ 'wiːvl ə 'wiːvl/
le charançon, un curculionidé
Con mọt ăn lá.
- 50 **feeding site**
/'fiːdɪŋ saɪt/
le trou du charançon
Nơi mọt ăn.
- 51 **sugar beet eelworm, a nematode (a threadworm, hairworm)**
/ʃʊɡə biːt iːl'waɪm /
l'anguillule (f) de la betterave, un nématode
Con giun tròn phá hoại củ cải đường

Garden and Field Pests

Côn trùng gây hại ở cánh đồng và trong vườn

52 **Colorado beetle (potato beetle)**

/ˈkɒləˈrædoʊ ˈbiːtl/

le doryphore.

Côn bọ Colorado, chuyên phá hoại khoai tây

53 **mature larva (grub)**

/məˈtʃʊə ˈluːvə/

la larve prête à la nymphose

Ấu trùng ở giai đoạn sắp thành nhộng

54 **young larva (grub)**

/jʌŋ ˈluːvə/

la jeune larve

Ấu trùng mới nở

55 **eggs**

/egz/

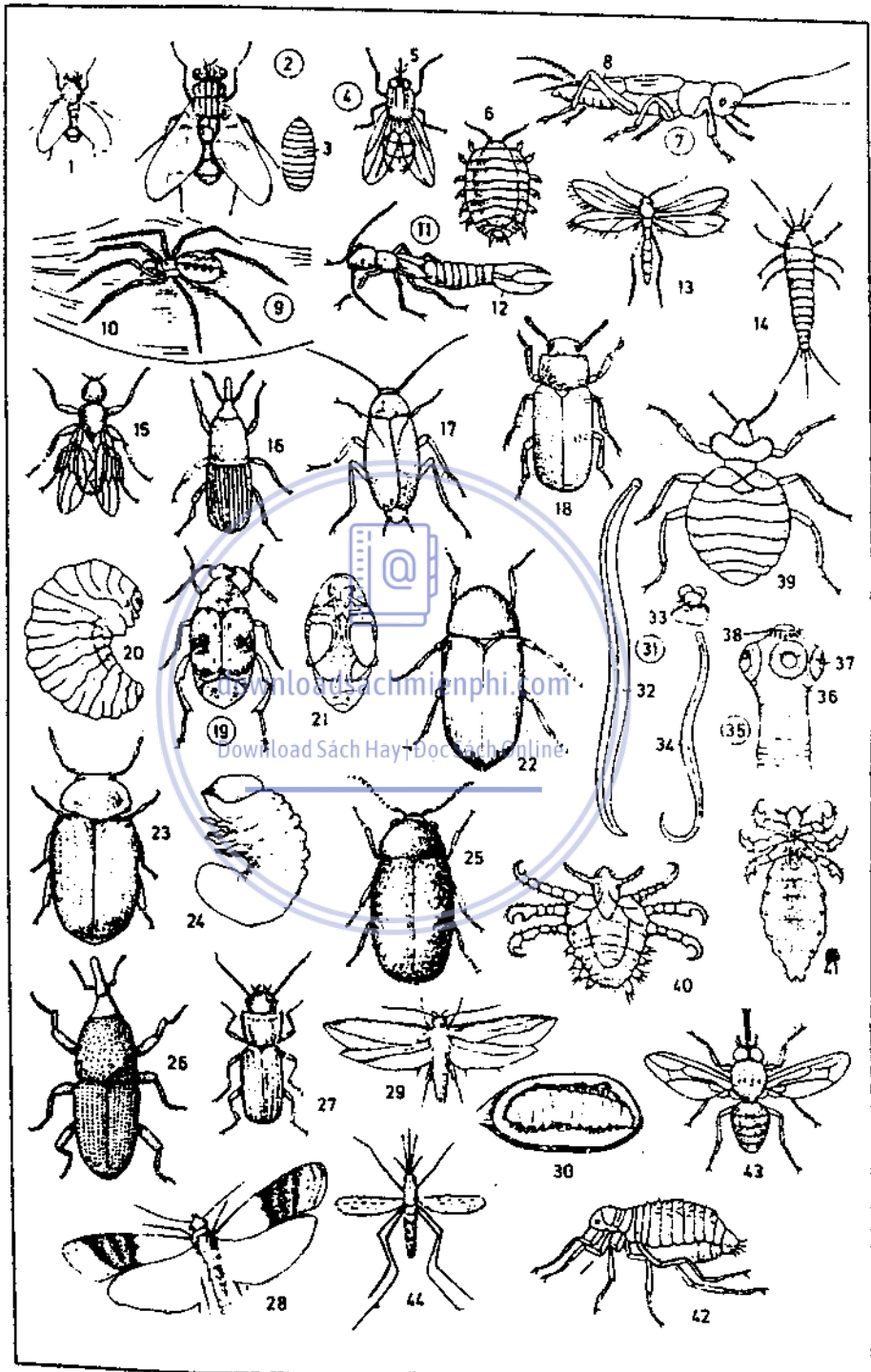
les oeufs (m)

Trứng



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc sách Online



House insects, Food Pest and Parasites Côn trùng trong nhà, phá hoại thực phẩm

1 - 14 house insects /haos 'insekt/ insectes(m)/domestiques Các loại côn trùng trong nhà	10 spider's web / 'spaidəz web/ la toile d'araignée (f) Mạng nhện
1 lesser housefly / 'lesə 'haosfla/ la mouche caniculaire Ruồi nhỏ	11 earwig / 'ɪwɪg/ le perce - oreille (la forficule, le dermoptère) Con sâu tai
2 common housefly / 'kɒmən 'haosfla/ la mouche domestique ou commune Ruồi đen.	12 caudal pincers / 'kɔ:dl 'pɪnsəz/ la pince abdominale Càng ở sau bụng
3 chrysalis (pupā, coarctate pupa) / 'krisəli/ la pupe (la nymphe) Kén của loại ruồi thường	13 clothes moth, a moth / 'kləʊðz mʊθ .ə mʊθ/ la mite (la teigne des vêtements m) Bướm hay ở và đẻ trứng trong áo quần
4 stable fly (biting housefly) / 'steɪbl 'fla/ la mouche piqueuse Ruồi có vòi chích, ruồi trâu.	14 silverfish (Am. slicker) a bristletail / ,sɪlvəfɪʃ ə 'brɪstleɪ/ le lépisme saccharin (le poisson d'argent (m)) un thysanoure Con bọc bạc
5 trichotomous antenna / tʁɪˈtɒmʊs / l'antenne (f) à trois branches (f) Râu 3 nhánh	15 - 30 food pests (pests to stores) / 'fu: d pests/ insectes (m) nuisibles, prédateurs (m) des stocks (m) Các loại côn trùng phá hoại lương thực
6 wood louse (sclater. Am. sow bug) / wɒd laʊz/ le cloporte de cave (f), un crustacé Con mọt gỗ.	15 cheese fly / 'tʃi:zfla/ la mouche à asticot, la mouche piophilie Con ruồi piophin.
7 house cricket / haʊs 'kri:kɪt/ le grillon domestique (le cri - cri) Con dế nhũi.	16 grain weevil (granary weevil) / greɪn 'wi:vɪl/ le charançon du blé (la calandre du blé) Con mọt ngũ - cốc, con mọt lúa
8 wing with stridulating apparatus (stridulating mechanism) / wɪŋ wið .æpə'reɪtəs/ l'élytre (f) sonore avec nervure (f) de stridulation (f) (l'organe (m) de stridulation (f)) Cánh với bộ phận phát tiếng kêu	17 cockroach (black beetle) / 'kɒkrəʊtʃ/ la blatte domestique (le cafard, le cancrelat) Con gián
9 house spider / haʊs 'spaidə/ l'araignée f domestique Con nhện nhà	

House insects, Food Pest and Parasites Côn trùng trong nhà, phá hoại thực phẩm

18	meal beetle (meat worm beetle flour beetle) /mi:l 'bi:təl/ <i>le ténébrion - mouchier (le ver de farine (f))</i> Con mọt ăn bột mì	28	Indian meal moth /'ɪndjən mi:l mʊθ/ <i>la pyrale des fruits (m) secs</i> Bướm Pi - rơn Ấn - độ
19	spotted bruchus /'spɒtɪd/ <i>le bruche du haricot, le bruche du pois (the cussout)</i> Con bọ rầy ăn đậu	29	Angoumois grain moth (Angoumois moth) /'greɪn mʊθ/ <i>l'alucite (f) des céréales (f), la teigne des blés (m)</i> Bướm trắng hại lúa mì
20	larva (grub) /'lɑ:və/ <i>la larve</i> Ấu trùng	30	Angoumois grain moth caterpillar inside a grain kernel /'greɪn mʊθ 'kætəpɪlə ɪnsaɪd ə greɪn 'keɪnəl/ <i>la chenille d'alucite (f) dans le grain de blé (m)</i> Con sâu nằm trong hạt lúa
21	chrysalis (pupa) /'krɪsəlɪs/ <i>la nymphe</i> Kén	31 - 42	parasites of man /'pærəsəɪts ɒv mæn/ <i>parasites (m) de l'homme (m)</i> Các động vật ký sinh ở người
22	leather beetle (hide beetle) /'leðə 'bi:təl/ <i>le dermeste</i> Con bọ ăn da thuộc	31	round worm (maw worm) /'raʊnd wɜ:m/ <i>l'ascaris (m) ou ascaris (l'oxyure (m), le ver intestinal)</i> Con lãi đũa
23	yellow meal beetle /'jeləʊ mi:l 'bi:təl/ <i>le cafard jaune</i> Con gián vàng	32	female /'fi:meɪl/ <i>la femelle</i> Con cái
24	chrysalis (pupa) /'krɪsəlɪs/ <i>la nymphe</i> Nhộng của gián vàng	33	head /hed/ <i>la tête</i> Đầu
25	cigarette beetle (tobacco beetle) /'sɪgə'reɪ 'bi:təl/ <i>le lasiodermite du tabac (lasioderme (m) de la cigarette)</i> Con rầy thuốc lá	34	male /'meɪl/ <i>le mâle</i> Lãi đực
26	maize billbug (corn weevil) /'meɪz 'bɪlbʌg/ <i>le charançon du maïs</i> Con rầy bắp	35	tapeworm, a flatworm /'teɪpwɜ:m, ə 'flætws:m/ <i>le ver solitaire (le ténia) un cestode</i> Lãi móc
27	one of the Cryptolestes, a grain pest /wʌn ɒv ðə ə greɪn pest/ <i>un parasite des céréales (f)</i> Một trong nhóm Cryptolestes một ngũ cốc	36	head, a suctorial organ /hed / <i>le scotex, un organe sucur</i> Đầu hút

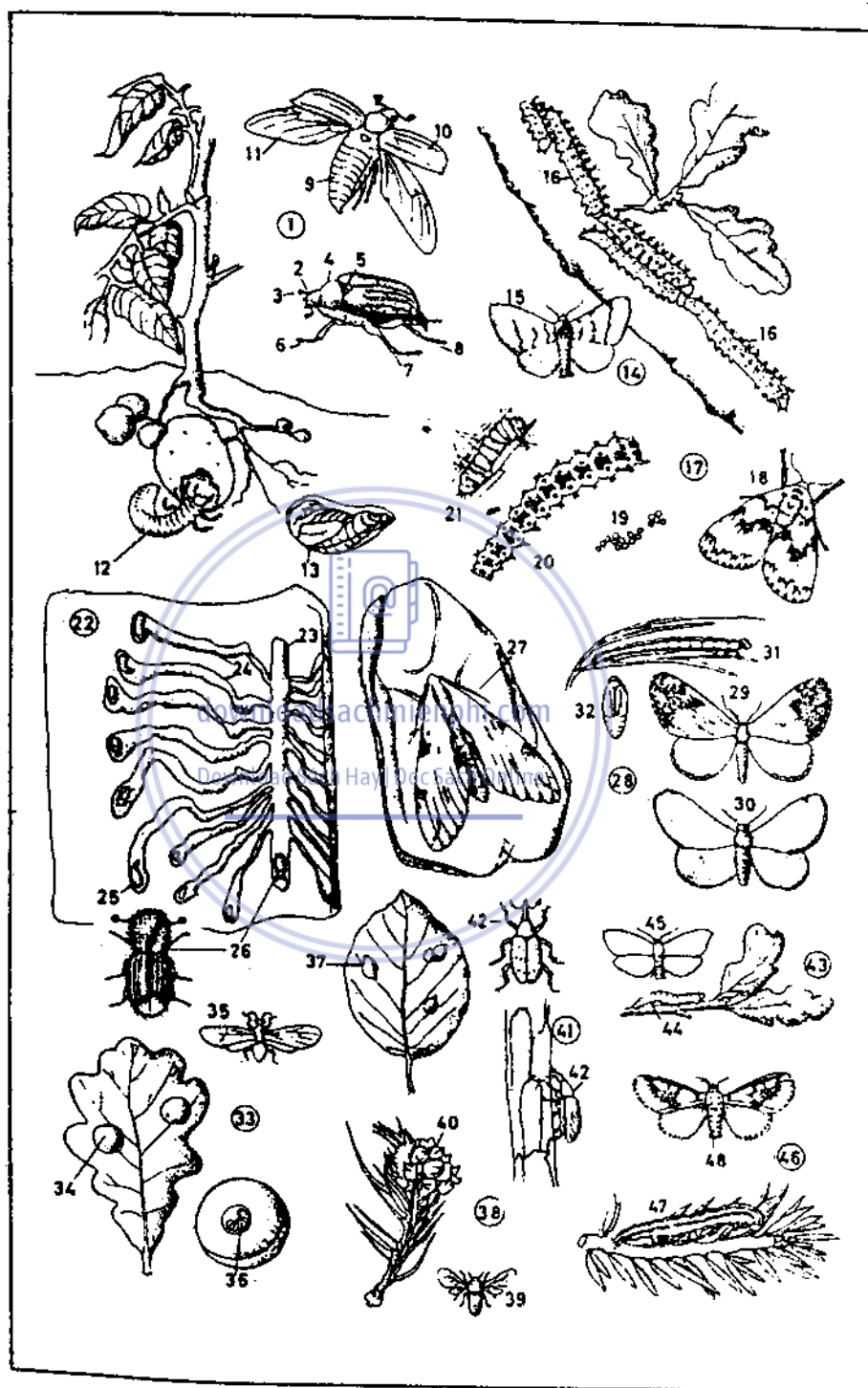
House Insects, Food Pest and Parasites Côn trùng trong nhà, phá hoại thực phẩm

37	sucker <i>/səkəl/</i> <i>la ventouse buccale</i> Các ông giặc hút ở miệng	41	clothes louse (body louse, a human louse) <i>/kləʊðz laʊs/</i> <i>le pou</i> Con chí
38	crown of hooks <i>/kraʊn ɒv hʊks/</i> <i>les crochets nœde fixation</i> Các móc bám	42	flea (human flea common flea) <i>/fli:/</i> <i>le puce</i> Con bọ chét
39	bug (bed bug, Am. chinch) <i>/bʌg/</i> <i>la punaise (la punaise des lits m) un héteroptère</i> Con rệp giường	43	tsetse fly <i>/tsetst flai/</i> <i>la mouche tsé - tsé (la glossine)</i> Con ruồi tsé-tsé (châu Phi).
40	crab louse (a human louse) <i>/kræb laʊs/</i> <i>le morpion (le pou du pubis)</i> Con rận	44	malaria mosquito <i>/mə'leəriə mə'ski:təʊ/</i> <i>L'anophèle(n) un moustique qui transmet le paludisme</i> Con muỗi Anôphen ; con muỗi truyền bệnh sốt rét



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Forests Pests

Côn trùng hại cây rừng

1	cockchafer (May bug), a lamellicorn /'kɒk.tʃeɪfə/ <i>le hanneton, un coléoptère lamellicorne</i> Con bọ rầy	11	membranous wing /'membrənəs wɪŋ/ <i>l'aile (f) membraneuse</i> Cánh màng
2	head /hed/ <i>la tête</i> Đầu bọ rầy	12	cockchafer grub, a larva /'kɒk.tʃeɪfə grʌb, ə 'lɑ:və/ <i>le ver blanc (le man), une larve</i> Con sâu trắng, ấu trùng
3	antenna (feeler) /æn'tenə/ <i>l'antenne (f)</i> Râu (ân ten)	13	chrysalis (pupa) /'krisəli: <i>la nymphe</i> Nhộng
4	thoracic shield (prothorax) /θɔ:'ræsɪk ʃi:ld/ <i>le prothorax (le corselet)</i> Yếm ngực.	14	processionary moth, a nocturnal moth (night - flying moth) /ə nɒk'tɜ:nəl mʊθ/ <i>la processionnaire du chêne, un papillon nocturne</i> Bướm cây dẻ, loại bướm đêm
5	scutellum /'skʊtələn (m) Cái khiên (khôang cách hình thuẫn giữa 2 cánh)	15	moth /mʊθ/ <i>le papillon</i> Con bướm
6 - 8	legs /legz/ <i>les pattes (f)</i> Các chân	16	caterpillars in procession /'kætəpɪləz ɪn prə'seɪn/ <i>les chenilles (f) processionnaires</i> Các con sâu đi theo từng đàn
6	front leg /'frʌnt leg/ <i>la patte antérieure</i> Chân trước	17	nun moth (black arches moth) /nʌn mʊθ/ <i>la nonne (le bombyx moine, le moine)</i> Con bướm ngài
7	middle leg /'mɪdl leg/ <i>la patte médiane</i> Chân giữa	18	moth /mʊθ/ <i>le papillon</i> Con bướm
8	back leg /'bæk leg/ <i>la patte postérieure</i> Chân sau	19	eggs /egz/ <i>les œufs (m)</i> Trứng bướm
9	abdomen /'æbdəmən/ <i>l'abdomen (m)</i> Bụng dưới	20	caterpillar /'kætəpɪlə/ <i>la chenille</i> Sâu
10	elytron (wing case) /'ɛlɪtrɔ (f) Cánh cứng	21	chrysalis (pupa) in its cocoon /'krisəli: <i>la nymphe</i> Nhộng

Forests Pests

Côn trùng hại cây rừng

22	typographer beetle, a bark beetle /tu'pɒgrəfə 'bi:tl ə bɑ:k 'bi:tl/ <i>la bostryche de l'épicéa (le scolyte) un ipide</i> Mọt đục thân cây.	31	caterpillar /'kætəpɪlə/ <i>la chenille</i> Sâu.
23 - 24	galleries under the bark /'gæləri:z 'ʌndə ðə bɑ:k/ <i>les galeries (f) creusées (f) sous l'écorce (f)</i> Các đường hầm do mọt đào dưới lớp vỏ.	32	chrysalis (pupa) /'krisəlis/ <i>la nymphe</i> Nhộng
23	egg gallery /eg 'gæləri/ <i>la galerie maternelle</i> Đường hầm đẻ trứng	33	oak - gall wasp, a gall wasp /o:k -gɔ:l wɒsp, ə gɔ:l wɒsp/ <i>le cynips du chêne</i> Ông xinip ở cây sồi.
24	gallery made by larva /'gæləri meɪd baɪ 'lɑ:və/ <i>la galerie larvaire</i> Đường hầm do ấu trùng đào.	34	oak gall (oak apple), a gall /o:k gɔ:l ə gɔ:l/ <i>la gale du chêne (la noix de galle(f) la galle du Levant)</i> Mụn lá ở lá cây.
25	larva (grub) /'lɑ:və/ <i>la larve</i> Ấu trùng	35	wasp /wɒsp/ <i>l'insecte m ailé, le cynips</i> Côn trùng đã mọc cánh, con xinip.
26	beetle /'bi:tl/ <i>le coléoptère</i> Con rầy	36	larva (grub) in its chamber /'lɑ:və ɪn ɪts 'tʃeɪmbə/ <i>la larve dans son nid (m)</i> Ấu trùng ở trong tổ
27	pine hawkmoth, a hawkmoth /paɪn 'hɔ:kmoʊ ə 'hɔ:kmoʊ/ <i>le sphinx du pin, un sphingidé</i> Con bướm có đầu hình đầu hâu.	37	beech gall /bi:tʃ gɔ:l/ <i>la galle du hêtre</i> Mụn ở lá cây dẻ.
28	pine moth, a geometrid /paɪn moʊ/ <i>la phalène du pin, un géométridé</i> Bướm phalén ở cây thông.	38	spruce - gall aphid /'spru:s gɔ:l 'eɪfɪd/ <i>le chermes (le puceron du sapin), un aphidé</i> Con rệp gây mụn ở cây thông.
29	male moth /meɪl/ <i>le papillon mâle</i> Bướm đực.	39	winged aphid /'wɪŋd 'eɪfɪd/ <i>le puceron au stade ailé</i> Con rệp ở giai đoạn mọc cánh.
30	female moth /'fi:meɪl moʊ/ <i>le papillon femelle</i> Bướm cái	40	pineapple gall /'paɪn.æpl gɔ:l/ <i>la galle de l'ananas (m)</i> Mụn ở trái thơm.
		41	pine weevil /'paɪn 'wi:vɪl/ <i>le charançon du pin</i> Con mọt ở cây thông.

Forests Pests

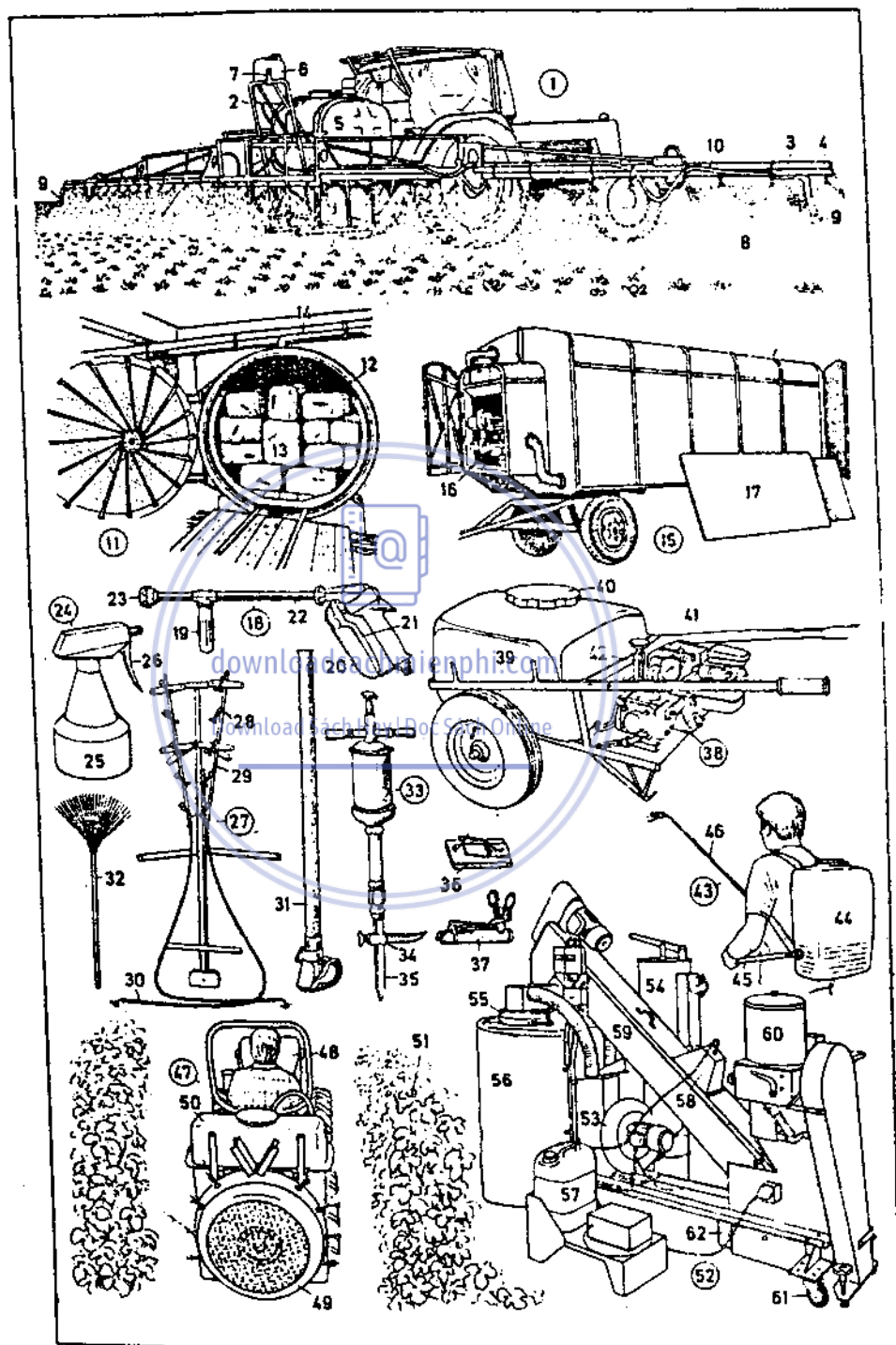
Côn trùng hại cây rừng

42	beetle (weevil) <i>/bi:təl/</i> <i>Insecte parfait, le coléoptère</i> Con mọt trường thành, một loại bọ cánh cứng.	45	moth <i>/mɒθ/</i> <i>le papillon</i> Con bướm.
43	green oak roller moth (green oak tortrix), a leaf roller <i>/grin 'oʊk rɒlə mɒθ, a li:f 'rɒlə/</i> <i>la tortense verte du chêne, un tortricidé</i> Loại bướm cuốn lá cây sồi xanh.	46	pine beauty <i>/paɪn 'bjʊ:ti/</i> <i>la noctuelle du pin</i> Loại bướm đêm ở cây thông.
44	caterpillar <i>'kætəpɪlə/</i> <i>la chenille</i> Sâu.	47	caterpillar <i>'kætəpɪlə/</i> <i>la chenille</i> Sâu.
		48	moth <i>/mɒθ/</i> <i>le papillon</i> Con bướm.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Pest control

Phòng trừ sâu hại

- 1 **area spraying**
/ˈeəriə ˈspreɪɪŋ/
la pulvérisation en surface (f)
Phun thuốc trên cánh đồng.
- 2 **tractor-mounted sprayer**
/ˈtræktə-ˈmaʊntɪd ˈspreɪə/
la monture du pulvérisateur
Giàn xe phun thuốc
- 3 **spray boom**
/ˈspreɪ buːm/
la rampe d'aspersion (f)
Cầu phun
- 4 **fan nozzle**
/fæn ˈnoʒl/
la buse d'éjection (f) la jet m plan
Ống phun quạt.
- 5 **spray fluid tank**
/ˈspreɪ ˈfluːɪd tæŋk/
le réservoir de bouillie (f)
antiparasitaire (phytosanitaire)
Bồn chứa dung dịch chống sâu rầy
- 6 **foam canister for blob marking**
/fəʊm ˈkænɪstə fɔː blɒb ˈmɑːkɪŋ/
le réservoir de mousse (f) pour
marquage (m)
Bồn chứa dung dịch bọt để làm dấu
- 7 **spring suspension**
/ˈsprɪŋ kəˈspenʃn/
la suspension
Bộ phận treo bồn chứa dung dịch bọt
- 8 **spray**
/spreɪ/
le jet diffusé en brouillard (m) la pulvérisation en brouillard (m)
Tia phun hơi sương
- 9 **blob marker**
/blɒk ˈmɑːkə/
le dispositif de marquage (m) à la mousse
Cách bố trí bộ phận làm dấu bằng bọt
- 10 **foam feed pipe**
/fəʊm fiːd paɪp/
le tuyau souple d'alimentation (f) en mousse (f)
Ống (chất dẻo) cung cấp bọt
- 11 **vacuum fumigator (vacuum fumigation plant) of a tobacco factory**
/ˈvækjuəm ˈfjuːmɪgeɪtə/
l'installation (f) de gazage (m) sous vide d'une fabrique de tabac (m)
Máy xông khói trong chân không ở một xưởng làm thuốc lá
- 12 **vacuum chamber**
/ˈvækjuəm ˈtʃeɪmbə/
la chambre à vide (m)
Phòng chân không
- 13 **bales of raw tobacco**
/beɪlɪz ɒv ɾɔː tɔːbækəʊ/
les balles (f) de tabac (m) brut
Những kiện thuốc lá chưa xông khói
- 14 **gas pipe**
/ɡæs paɪp/
la conduite de gaz (m)
Ống dẫn khí.
- 15 **mobile fumigation chamber for fumigating nursery saplings, vine layers, seeds, and empty sacks with hydrocyanic (prussic) acid**
/məʊbəl ˈfjuːmɪgeɪt ˈtʃeɪmbə fɔː ˈfjuːmɪgeɪtɪŋ ˈnʌsəri ˈsæplɪŋz, vaɪn ˈleɪəz, siːdz, ænd ˈempti sæk wɪð/
le véhicule de désinfection (f) par l'acide (m) cyanhydrique des plants (m) de pépinière (f), des plants (m) de vigne (f), des semences (f) et des sacs (m) vides
Xe phun thuốc sát trùng, dùng axít-cyanhydric, cho các loại cây con, cho các cành nho chiết, các hạt giống và bao bì
- 16 **gas circulation unit**
/ɡæs ˌsɜːkʃən ˈleɪtɪn/
le dispositif de circulation (f) du gaz
Bộ phận khí tuần hoàn khí.
- 17 **tray**
/treɪ/
le plateau de séchage (m)
Mâm sấy
- 18 **spray gun**
/spreɪ ɡʌn/
le pistolet-pulvérisateur
Súng phun sương

Pest control

Phòng trừ sâu hại

19	twist grip (control grip, handle) for regulating the jet /twɪst grɪp fɔ: 'regjələɪtɪŋ ðə dʒet/ <i>la poignée tournante pour le réglage du jet</i> Tay quay để điều chỉnh vòi phun	29	spraying tube /'spreɪtɪŋ tjʊ:b/ <i>la lance d'aspersion (f)</i> Ống phun
20	finger guard /'fɪŋgə ɡɑ:d/ <i>l'anse (f) de protection (f)</i> Tấm bảo vệ tay	30	hose connection /'həʊz kə'nekʃn/ <i>le raccord de tuyau (m)</i> Đầu nối ống
21	control lever (operating lever) /kən'trɒl 'li:və/ <i>la manette de commande (f)</i> Nút khởi động	31	tube for laying poisoned bait /tjʊ:b fɔ: 'leɪtɪŋ/ <i>le distributeur de blé (m) imbibé</i> Bộ phận rải hạt đã xử lý thuốc
22	spray tube /'spreɪ tjʊ:b/ <i>la lance de pulvérisation (f)</i> Ống phun	32	fly swat /'flaɪ swʊt/ <i>le tue-mouches</i> Cái vớ đập ruồi
23	cone nozzle /kɒn 'nɒz/ <i>le diffuseur circulaire</i> Đầu vòi phun.	33	soil injector (carbon disulphide, Am. carbon disulfide, injector) for killing the vine root louse /'sɔɪl ɪn'dʒektɪŋ fɔ: 'kɪlɪŋ ðə vaɪn ru:t laʊz/ <i>la lance de traitement des vignes (f) phylloxères (l'injecteur (m) de sulfure (m) de carbone (m))</i> Ống phun sunfua carbon để xử lý rễ cây nho bị bệnh
24	hand spray /hænd spreɪ/ <i>la pompe manuelle</i> Bình phun tay	34	foot lever (foot pedal, foot treadle) /'fʊt 'li:və/ <i>la soupape d'injection (f) à pédale (f)</i> Bàn đạp mở van vòi phun
25	plastic container /'plæstɪk kən'teɪnə/ <i>la cartouche en matière (f) plastique</i> Bình chứa bằng nhựa.	35	gas tube /ɡæs tjʊ:b/ <i>la lance d'injection (f)</i> Ống phun
26	hand pump /hænd pʌmp/ <i>la gâchette</i> Còn cò để điều chỉnh vòi phun	36	mousetrap /'maʊstreɪp/ <i>la souricière</i> Cái bẫy chuột
27	pendulum spray for hop growing on slopes /'pendjələm spreɪ fɔ: hɒp 'grəʊɪŋ ɒn sləʊps/ <i>la tige d'aspersion (f) à balancier (m) pour la culture du houblon dans les champs (m) pentus</i> Ống phun kiểu lắc sử dụng cho các cánh đồng trồng hu-blông trên sườn dốc	37	vole and mole trap /'vɒl ænd məʊl træp/ <i>la taupière, le piège à taupes (f) à campagnols (m)</i> Cái bẫy chuột đồng
28	pistol-type nozzle /'pi:stɒl-taɪp 'nɒz/ <i>le bec d'aspersion (f)</i> Đầu vòi phun		

Pest control
Phòng trừ sâu hại

- 38 **mobile orchard sprayer (carriage sprayer)**
/məʊbaɪl ˈɔ:tʃəd ˈspreɪə/
le pulvérisateur mobile pour arbres (m) fruitiers
Máy phun thuốc di động cho các cây ăn trái
- 39 **spray tank**
ˈspreɪ tæŋk/
le réservoir d'insecticide (m)
Bình chứa thuốc trừ sâu
- 40 **screw-on cover**
/ˈskruːən ˈkʌvə/
le couvercle, le bouchon fileté
Nắp có ren
- 41 **direct-connected motor-driven pump with petrol motor**
/diˈrekt-kəˈnektɪd ˈmɔ:tə-ˈdrɪvən pʌmp wɪθ ˈpetrəl ˈmɔ:tə/
la motopompe à essence (f)
Bơm gắn trực tiếp vào động cơ truyền động với động cơ xăng
- 42 **pressure gauge (Am. gage)(manometer)**
/ˈpreʃə ɡeɪdʒ/
le manomètre
Áp lực kế
- 43 **plunger-type knapsack sprayer**
/ˈplʌndʒə-taɪp ˈnæpsæk ˈspreɪə/
le pulvérisateur portatif à piston (m)
Máy phun thuốc mang vai hoạt động bằng pit-tông
- 44 **spray canister with pressure chamber**
/spreɪ ˈkænɪstə wɪθ ˈpreʃə ˈtʃeɪmbə/
le réservoir de produit (m) antiparasitaire sous pression (f)
Bình chứa dung dịch kháng ký sinh dưới áp suất
- 45 **piston pump lever**
/ˈpɪstən pʌmp ˈliːvə/
le levier de la pompe à piston (m)
Cần bơm pit-tông
- 46 **hand lance with nozzle**
/hænd ˈlɑ:ns wɪθ ˈnoʊz/
la lance avec buse (f) d'éjection (f)
Tay phun với vòi phun

- 47 **semi-mounted sprayer**
/semiˈmaʊntɪd ˈspreɪə/
le pulvérisateur semi-porté
Máy phun thuốc tầm gần
- 48 **vineyard tractor**
/ˈvɪnjəd ˈtræktə/
le tracteur de vigneron (m)
Xe kéo của vườn nho
- 49 **fan**
/fæn/
le ventilateur
Quạt
- 50 **spray fluid tank**
/spreɪ ˈfluɪd tæŋk/
le réservoir de bouillie (f) phytosanitaire
Bồn chứa thuốc phun
- 51 **row of vines**
/rəʊ ɒv ˈvaɪnz/
la rangée de vigne (f)
Hàng cây nho
- 52 **dressing machine (seed-dressing machine) for dry-seed dressing (seed dusting)**
/ˈdresɪŋ məˈʃiːn/
l'appareil (m) de désinfection (f) à sec des semences (f)
Máy khử trùng khô cho hạt giống
- 53 **dedusting fan (dust removal fan) with electric motor**
/diˈdʌstɪŋ fæn wɪθ ɪˈlektrɪk ˈmɔ:tə/
le ventilateur de désinfection (f) entraîné par un moteur électrique
Quạt khử bụi có động cơ điện
- 54 **bag filter**
/bæg ˈfɪltə/
le filtre à manche (m)
Bao (túi) lọc
- 55 **bagging nozzle**
/ˈbæɡɪŋ ˈnoʊz/
l'embout (m) d'ensachage (m)
Đầu miệng bao
- 56 **dedusting screen (dust removal screen)**
/diˈdʌstɪŋ skriːn/
le sac de désinfection (f)
Lưới khử bụi

Pest control**Phòng trừ sâu hại**

57 water canister [containing water for spraying]

/ˈwɔ:tə ˈkænɪstə/

le réservoir d'eau (f) pulvérisée.

Bình đựng nước để phun sương

58 spray unit

/spreɪ ˈju:nɪt/

le dispositif de pulvérisation (f)

Hệ thống phun

59 conveyor unit with mixing screw

/kənˈveɪə ˈju:nɪt wɪð ˈmɪksɪŋ ˈskruː/

le convoyeur à vis (f) mélangeuse

Hệ thống tải với vít trộn.

60 container for disinfectant powder with dosing mechanism

/kənˈteɪnə-fɔː ˌdɪsɪnˈfektənt ˈpaʊdə wɪð ˈdɔʊzɪŋ ˈmekənɪzəm/

le réservoir de poudre (f) désinfectante avec doseur (m)

Bồn chứa bột khử trùng với cơ cấu phân phối theo liều lượng.

61 castor

/ˈkɑːstə/

la roulette (roue f de guidage m)

Bánh xe nhỏ để lái

62 mixing chamber

/ˈmɪksɪŋ ˈtʃembə/

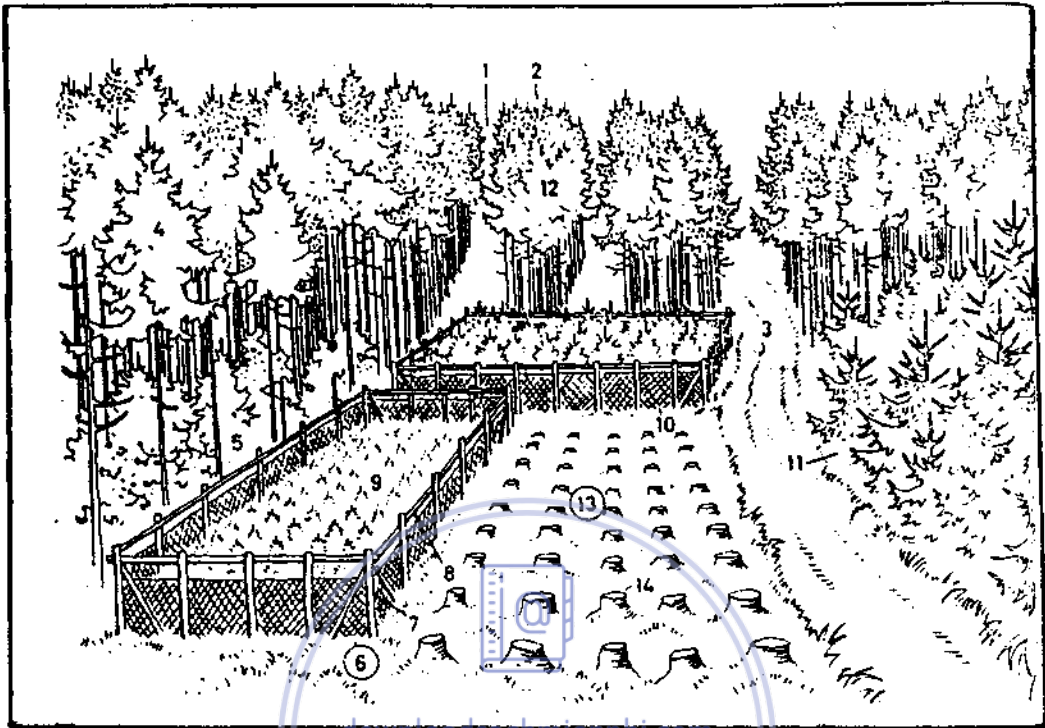
la chambre de mélange(m)

Phòng trộn



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Forestry I

Lâm nghiệp I

1-34	forest, a wood <i>/ˈfɒrɪst, ə wɒd/ la forêt (le bois) Khu rừng</i>	8	guard rail <i>/ˈɡɑːd reɪl/ la barre de protection (f) empêchant le gibier de sauter : Thanh chắn (ngăn cản thú rừng khỏi nhảy vào)</i>
1	ride (aisle, lane, section line) <i>/raɪd/ Đường giữa các hàng cây (loại đường nhỏ và thẳng)</i>	9	seedlings <i>/ˈsiːdlɪŋz/ le semis (la culture) Cây giống</i>
2	compariment (section) <i>la parcelle Một mảnh rừng</i>	10-11	young trees <i>/jʌŋ triːz/ le jeune peuplement Thế hệ cây non</i>
3	wood haulage way, a forest track <i>/wɒd, ə ˈfɒrɪst træk/ la voie de transport (m) de bois (m), un chemin forestier Con đường chuyên chở lâm sản (đường rừng)</i>	10	tree nursery after transplanting <i>/triː ˈnʌrsəri ˈɑːftə trɑːnsˈplɑːntɪŋ/ la réserve (la plantation après repiquage m, le bois en défens (d)s m) Cây dự trữ (cây trồng lại sau khi ương).</i>
4-14	clear-felling system <i>ˈkliːə ˈfelɪŋ ˈsɪstəm/ le système de coupe/à blanc-étoc (le blanc-étoc) Phương pháp đốn trắng (đốn sạch)</i>	11	young plantation <i>/jʌŋ plænˈteɪʃn/ le peuplement de quinze années (f) Rừng trẻ (cây rừng trồng sau khoảng 15 năm)</i>
4	standing timber <i>ˈstændɪŋ ˈtɪmbə/ le vieux peuplement, une haute futaie Thế hệ cây già, rừng cây cao.</i>	12	young plantation after brashing <i>jʌŋ plænˈteɪʃn ˈɑːftə ˈbræʃɪŋ/ les hautes futaies (m) le peuplement après ébranchage m) Rừng cây sau khi tỉa cành</i>
5	underwood (underbrush, undergrowth, brushwood, Am, brush) <i>ˈʌndəwɒd/ le sous-bois Cây con tái sinh dưới rừng cây già</i>	13	clearing <i>ˈkliːərɪŋ/ la coupe à blanc-étoc Rừng cây bị đốn trắng</i>
6	seeding nursery, a tree nursery <i>ˈsiːdɪŋ ˈnʌrsəri, ɑːtriː ˈnʌrsəri/ la plantation (la pépinière) Công việc trồng cây (sự ương cây)</i>	14	tree stump (stump, stub) <i>/triː stʌmp/ la souche Gốc cây còn lại</i>
7	deer fence (fence), a wire netting fence (protective fence for seedlings); sim ; rabbit fence <i>/diː fens, ə ˈwaɪə ˈnetɪŋ fens ˈræbɪt fens/ la clôture (le grillage contre le gibier), un treillis de fil métallique (m) Hàng rào, một lưới rào bằng sắt để chống thú rừng</i>	15-37	wood cutting (timber cutting, tree felling, Am. lumbering) <i>/wɒd ˈkʌtɪŋ/ la coupe en exploitation (f) Công việc hạ, cưa cây, khai thác gỗ.</i>
		15	timber skidded to the stack (stacked timber, Am. yarded timber) <i>ˈtɪmbə ˈskɪdɪd tuː ðə stæk/ les troncs (m) empilés Các thân cây chất đống</i>

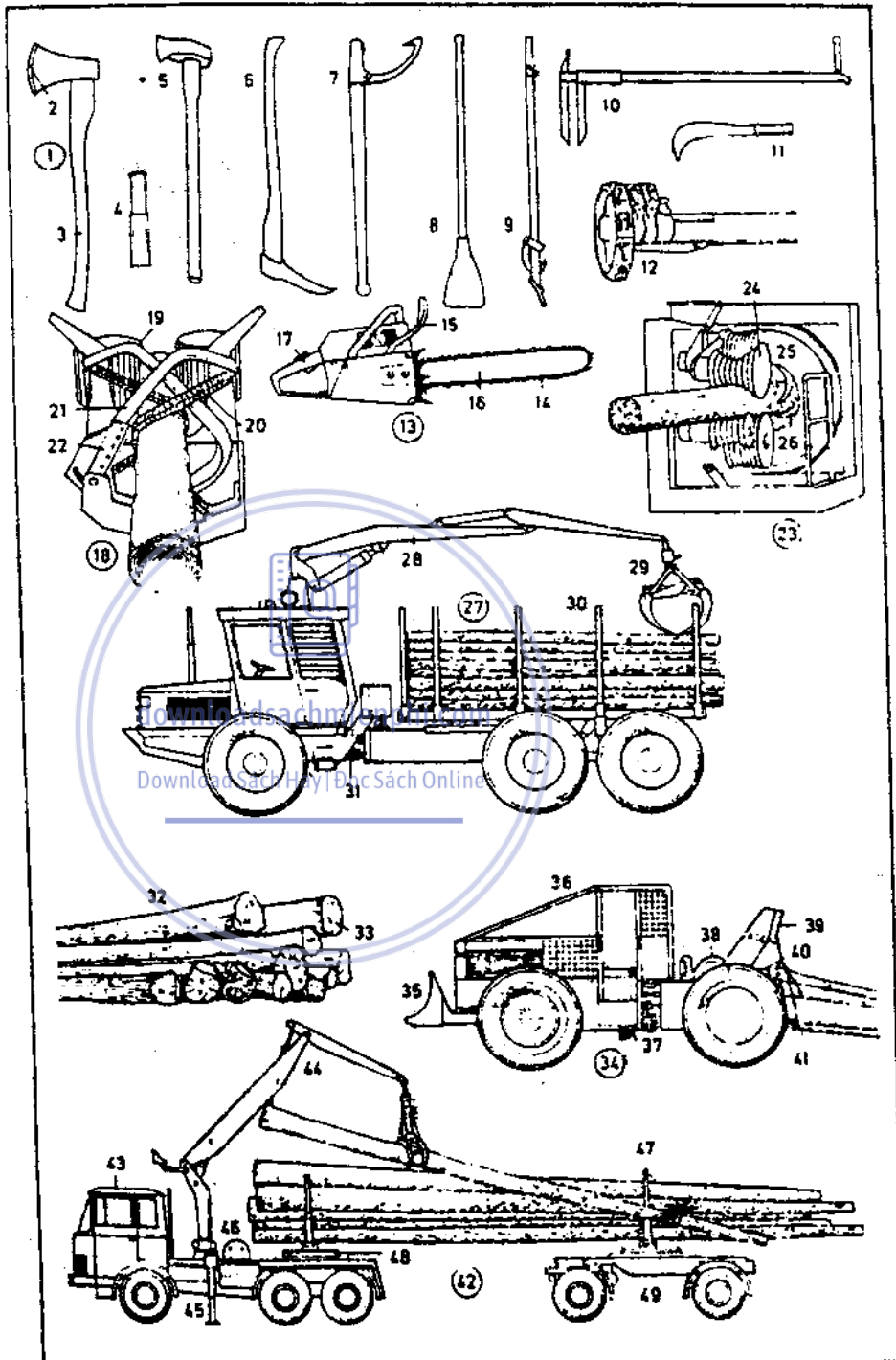
- 16 **stack of logs, one cubic metre (Am. meter) of wood**
/stæk ov lɒgz wən 'kju:bɪk 'mi:tə ov wud/
le stère de bois (m) empilé, un mètre cube de bois(m)
Cây gỗ của và chất thành khối, một thước khối gỗ cây
- 17 **post (stake)**
/pəʊst/
le pieu
Cọc.
- 18 **forest labourer (woodsman, Am. logger, lumberer, lumberjack, lumberman, timberjack) turning (Am. canting) timber**
/'fɒrɪst 'leɪbələ tʌnɪŋ 'tɪmbə/
L'ouvrier(m) forestier tournant une bille
Người thợ rừng đang đẽ một cây gỗ
- 19 **bole (tree trunk, trunk, stem)**
/bɒl/
le tronc (la bille, le long bois)
Thân cây gỗ đã bị đốn.
- 20 **feller numbering the logs**
/'fɛlə 'nʌmbəɪn ðə lɒgz/
le chef de chantier (m) en train de numéroter
Người công nhân đang đánh số các thân cây
- 21 **steel tree calliper (caliper)**
/'sti:l tɪ 'kælɪpə/
le pied à coulisse (f) en acier (m)
Thước cặp bằng thép để đo gỗ.
- 22 **power saw (motor saw) cutting a bole**
/'paʊə sɔ: kʌtɪŋ ə bɒl/
la tronçonneuse en train de couper un tronc
Máy cưa đĩa đang cắt một thân cây
- 23 **safety helmet with visor and ear pieces**
/'seɪfə 'helmut wɪθ 'vaɪzə ænd ɪə pi:si:
le casque de protection (f) avec visière (f) et protection d'acoustique
Nón bảo hộ với bộ phận che mắt và tai
- 24 **annual rings**
/'ænjʊəl rɪŋz/
les cernes(m) ou les s'annuelles, anneaux(m) cerclés annuels
Các tầng gỗ (các vòng tuổi của cây)
- 25 **hydraulic felling wedge**
/haɪ'drɒlɪk 'fɛlɪŋ wedʒ/
le vérin de fixation (f)
Côn đội thủy lực nêm thủy lực
- 26 **protective clothing (orange top, green trousers)**
/prə'tektɪv 'klaʊðɪŋ/
les vêtements (m) protecteurs (chemise (f) orange, pantalon(m)vert)
Bộ đồ bảo hộ (áo màu cam, quần dài xanh)
- 27 **felling with a power saw (motor saw)**
/'fɛlɪŋ wɪð ə 'paʊə sɔ:/
L'abattage (m) avec une tronçonneuse (f)
Công việc hạ cây bằng cưa máy.
- 28 **undercut (notch, throat, gullet, mouth, sink, kerf, birdsmouth)**
/'ʌndəkʌt/
L'entaille(f) l'encoche (m)
Công việc (mở miệng góc cây)
- 29 **back cut**
/bæk kʌt/
le trait de scie (f)
Đường cưa
- 30 **sheath holding felling wedge**
/ʃi:θ 'həʊldɪŋ 'fɛlɪŋ wedʒ/
la poche avec coin (m) (d'abattage m)
Túi đựng nêm để hạ cây
- 31 **log**
/lɒg/
le tronçon de bois (m)
Súc gỗ của ở thân cây ra
- 32 **free-cutting saw for removing underwood and weeds**
/fri: kʌtɪŋ sɔ: fɔ: ri'mu:vɪŋ 'ʌndəwud ænd wi:dz/
la scie de dégagement (m) pour couper le sous bois et les mauvaises herbes (f)
Cưa phát quang gốc, trước khi cưa cây.
- 33 **circular saw (or activated blade) attachment**
/'sæ:kylə sɔ: ə'tætʃmənt/
la scie circulaire (ou.couteau(m)rap-peur) adaptable
Cưa lưỡi tròn.

- | | |
|---|---|
| <p>34 power unit (motor).
 <i>/paʊə 'juːnɪt/</i>
 <i>le moteur</i>
 Động cơ.</p> | <p>36 petrol canister (Am. gasoline canister)
 <i>/petrəl 'kænɪstə/</i>
 <i>le bidon d'essence (f)</i>
 Bình đựng xăng</p> |
| <p>35 canister of viscous oil for the saw chain
 <i>/kænɪstə rɪv 'vɪskəs ɔɪl fɔː ðə sɔː tʃeɪn/</i>
 <i>le bidon d'huile (f) adhérente pour chaînes (f) à scier</i>
 Bình dầu nhớt để bôi trơn dây xích máy cưa</p> | <p>37 felling of small timber (of small-sized thinnings) (thinning)
 <i>/feliŋ ɒv smɔːl 'tɪmbə/</i>
 <i>l'abattage (m) du menu bois (l'éclaircissage (m))</i>
 Công việc hạ các cành gỗ, việc tỉa cây.</p> |



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Forestry II

Lâm nghiệp II

1	axe (Am. ax) <i>/æks/</i> <i>la hache</i> Rìu.	11	billhook, a knife for lopping <i>/ˈbɪlhʊk, ə naɪf fɔː ˈlɒpiŋ/</i> <i>la serpe (pour couper et élaguer)</i> Dao quắm cắt và tỉa cành cây
2	edge (cutting dege) <i>/edʒ/</i> <i>le tranchant</i> Lưỡi rìu.	12	revolving die hammer (marking hammer, marking iron, Am. marker) <i>/rɪˈvɒlvɪŋ daɪ ˈhæmə/</i> <i>le marteau numéroteur rotatif</i> Búa máy để ghi số lên thân cây
3	handle (helve) <i>/ˈhændl/</i> <i>le manche</i> Cần.	13	power saw (motor saw) <i>/ˈpaʊə sɔː/</i> <i>la tronçonneuse</i> Cưa cây
4	elling wedge (falling wedge) with wood insert and ring <i>/ˈfɛlɪŋ wedʒ wɪð wɒd ɪnˈsɜːt ænd rɪŋ/</i> <i>le coin en abattre avec insert (m) en bois (m) et anneau (m)</i> Ném với đầu nêm bằng gỗ và khâu	14	saw chain <i>/sɔːtʃeɪn/</i> <i>la chaîne à scier</i> Dây xích của cưa máy, lưỡi cưa máy
5	ripping hammer (cleaving hammer, splitting hammer) <i>/ˈrɪpɪŋ ˈhæmə/</i> <i>le merlin de bucheur (m) (la hache pour fendre le bois)</i> Búa chày	15	safety brake for the saw chain, with finger guard <i>/ˈseɪfəti breɪk fɔː ðə sɔː ˈtʃeɪn wɪð ˈfɪŋɡə ɡɑːd/</i> <i>le frein de sécurité (f) (pour la chaîne à scier) avec protège-mains (m)</i> Cần hãm với bộ phận che tay
6	lifting hook <i>/ˈlɪftɪŋ hʊk/</i> <i>le pic - an tourne billes</i> Cựa chày	16	saw guide <i>/sɔːɡaɪd/</i> <i>le guide chaîne</i> Bộ phận định hướng lưỡi cưa
7	cant hook <i>/kænt hʊk/</i> <i>le tourne-billes / le crochet à grumes (f)</i> Húa móc vỏ cây	17	accelerator lock <i>/əkˈsɛləreɪtə lɒk/</i> <i>le blocage de l'accélérateur (m)</i> Bộ phận khởi động
8	barking iron (bark spud) <i>/ˈbɑːkɪŋ ˈaɪrən/</i> <i>le dé-ort-queur</i> Dụng cụ bóc vỏ cây	18	snedding machine (trimming machine, Am. knotting machine, limbing machine) <i>la machine à émonder</i> Máy xén (cành) cây
9	peavy <i>le coin de fixation (f) avec crochet à grumes (f)</i> Cựa cắm với lưỡi móc vỏ cây	19	feed rolls <i>/fiːd rɔːldz/</i> <i>les cylindres (m) d'avancement (m)</i> Ổng lăn dẫn tiến.
10	slide calliper (caliper)(calliper aquare) <i>/slɑːd ˈkælɪpə/</i> <i>le compas forestier</i> Thước cặp.	20	flexible blade <i>/ˈfleksəbəl bleɪd/</i> <i>la lame articulée</i> Lưỡi cưa di động

21	hydraulic arm /haɪˈdrɒlɪk ɑːm/ <i>le vérin hydraulique</i> Máy kích thủy lực.	31	Ackermann steering system /ˈækəməːn ˈstɪərɪŋ ˈsɪstəm/ <i>la direction pivotante (la direction par châssis articulé)</i> Hệ thống lái kiểu Ackerman (trục quay).
22	trimming blade /ˈtrɪmɪŋ ˈbleɪd/ <i>l'outil (m) de tranchage (m) des pointes (f)</i> Lưỡi dao tra các nhánh nhọn.	32	log dump /lɒɡ dʌmp/ <i>la pile de grumes (f)</i> Đống cây mới hạ con xe.
23	debarking (barking, bark stripping) of boles /diːˈbɑːkɪŋ ɪv ˈboʊlz/ <i>l'écorçage (m) des grumes (f)</i> Máy bóc vỏ cây.	33	number (identification number) /ˈnʌmbə/ <i>le tronc numéroté</i> Thân cây được đánh số.
24	feed roller /fiːd ˈrɒlə/ <i>le cylindre d'avancement (m)</i> Ổng lăn dẫn tiến.	34	skidder /ˈskɪdə/ <i>le skidder</i> Xe xếp gỗ.
25	cylinder trimmer /ˈsɪlɪndə ˈtrɪmər/ <i>le rotateur à lames (f)</i> Chĩa tra hình tròn.	35	front blade (front plate) /frʌnt ˈbleɪd/ <i>la plaque frontale</i> Tấm bích phía trước.
26	rotary cutter /ˈrɒtəri ˈkʌtə/ <i>la lame rotative</i> Lưỡi cắt quay tròn.	36	crush-proof safety bonnet (Am. safety hood) /kruːʃ ˈpruːf ˈseɪfti ˈbɒnɪt/ <i>la cabine avec arcueil (m) de sécurité (f)</i> Buồng lái với vòng bảo hộ.
27	short-haul skidder /ˈʃɔːt haʊl ˈskɪdə/ <i>le tracteur forestier (pour le transport de bois) en forêt (f)</i> Máy kéo chuyên chở trong rừng.	37	Ackermann steering system /ˈækəməːn ˈstɪərɪŋ ˈsɪstəm/ <i>la direction pivotante (la direction par châssis articulé)</i> Hệ thống điều khiển bằng trục quay (hệ thống lái Ackerman).
28	loading crane /ˈlɒdɪŋ ˈkreɪn/ <i>la grue de chargement (m)</i> Cần cẩu chất gỗ.	38	cable winch /ˈkeɪbəl ˈwɪntʃ/ <i>le treuil à câble (m)</i> Cuộn dây cáp.
29	log grips /lɒɡ ɡrɪps/ <i>le grappin à bois (m)</i> Móc nắm để móc cây.	39	cable drum /ˈkeɪbəl ˈdrʌm/ <i>le rouleau de guidage (m) du câble</i> Tang điều khiển dây cáp.
30	post /pəʊst/ <i>le piquet</i> Cột mốc chĩa ở thành xe.		

40 rear blade (rear plate)

/riə'bleɪd/
la plaque arrière
 Bảng sau

41 boles with butt ends held off the ground

/bəʊlz wɪθ bʌt endz held ɒf ðə graʊnd/
les grumes (f) soulevées
 Các thân cây mối hạ được nâng lên

42 haulage of timber by road

/haʊlɪdʒ nɪ 'tɪmbə baɪ roʊd/
le transport routier des grumes (f)
 Chuyển chở cây gỗ

43 tractor (tractor unit)

/ˈtræktə/
le véhicule tracteur
 Xe kéo

44 loading crane

/ˈlɒdɪŋ kreɪn/
la grue de chargement (m)
 Cần cẩu chất gỗ

45 hydraulic jack

/haɪ'drəʊlɪk dʒæk/
la béquille hydraulique
 Cờn dòn thủy lực

46 cable winch

/ˈkeɪbl wɪntʃ/
le treuil à câble (m)
 Cuộn dây cáp

47 post

/pəʊst/
le rancher
 Gậy chèn thành xe

48 bloster plate

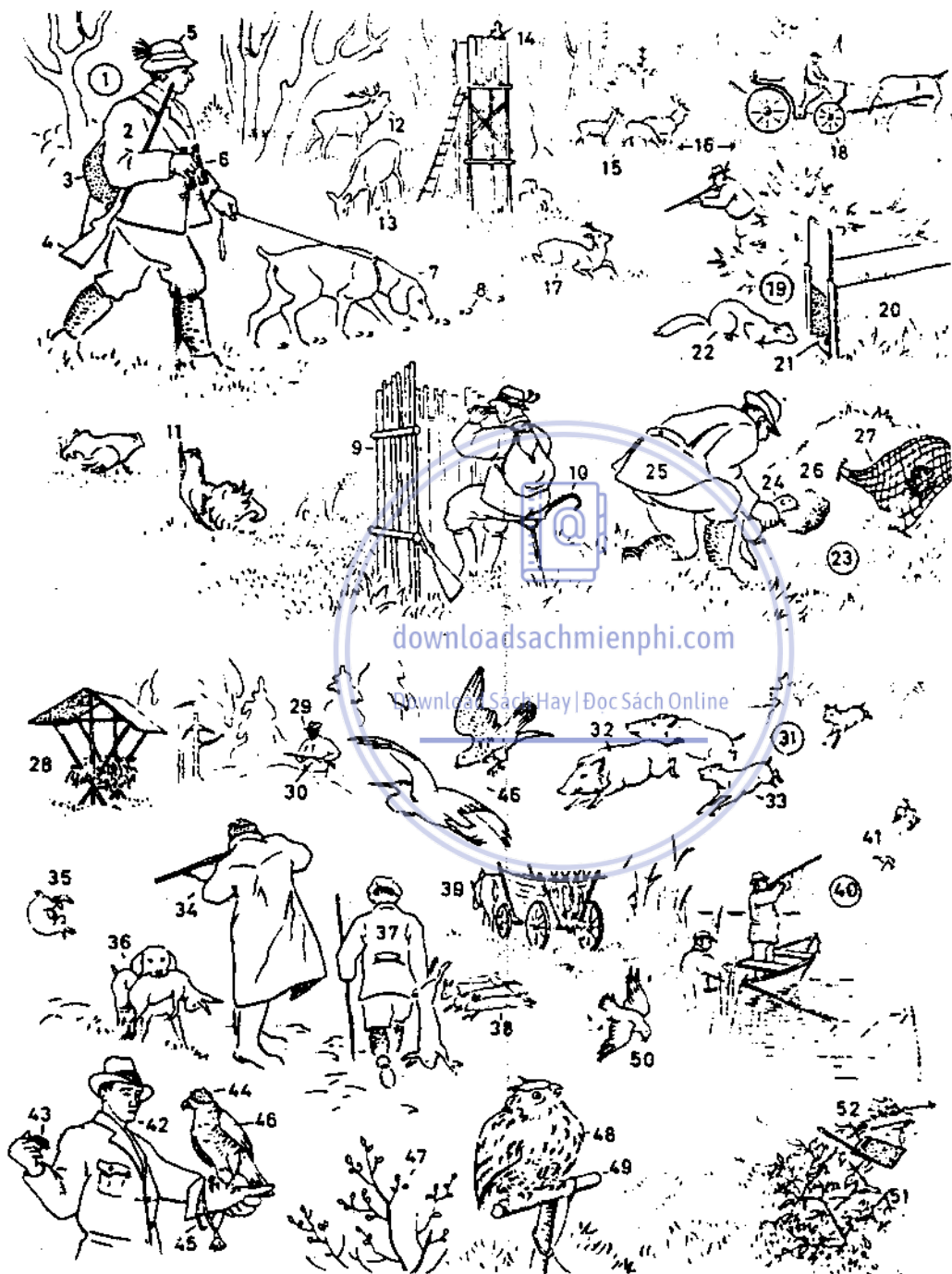
/ˈbɒlstaːpleɪt/
la sellette d'accouplement (m) articulée
 Bộ đỡ

49 rear bed (rear bunk)

/riə'bed/
la remorque
 Bộ móc phía sau



Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Hunting

Đi săn

1-52	kinds of hu ing /kaɪndz ɒv 'hʌntɪŋ/ <i>la chasse des différents modes (m) de chasse (f)</i> , la vénerie Các dạng đi săn.	9-12	hunting in the rutting season and the pairing season /'hʌntɪŋ ɪn ðə 'rʌtɪŋ 'si:zn ænd ðə 'peərɪŋ 'si:zn/ <i>la chasse pendant le rut (mammifères (m)) et pendant la période (mammifères)</i> Săn bắn trong mùa đông dục của loài có vú và mùa chim giao phối
1-8	stalking (deer stalking, Am. stillhunting) in the game preserve /'stɔ:kiŋ ɪn ðə geɪm pri 'zɜ:v/ <i>la chasse (avant son) d'approche (f) sur le terrain de chasse (f)</i> (la poursuite) Đi săn, tiếp cận con mồi.	9	hunting screen (screen, Am. blind) /'hʌntɪŋ ɪn ðə 'rʌtɪŋ 'si:zn ænd ðə 'peərɪŋ 'si:zn/ <i>l'abri (m) (le poste)</i> Nơi ẩn nấp (nơi quan sát con mồi)
1	hunter /'hʌntsman/ <i>le chasseur (le veneur)</i> Người đi săn.	10	shooting stick (shooting seat, seat stick) /'ʃu:tiŋ stɪk/ <i>la canne-siège de chasse (f)</i> Chân chống để ngồi của người thợ săn
2	hunting cloth /'hʌntɪŋ kləʊð/ <i>la tenue de chasse (f) (le costume de chasseur m)</i> Y phục mặc để đi săn (áo quần thợ săn)	11	blackcock, displaying /'blækkɒk, ɪdɪ'spleɪŋ/ <i>le petit tétras à l'époque (f) de la parade nuptiale (de coq de bruyère (f))</i> Con gà rừng nhỏ vào mùa giao phối
3	knapsack /'knæpsæk/ <i>la gibecière (la carnassière)</i> Túi thợ săn	12	rutting stag /'rʌtɪŋ steɪd/ <i>le cerf au brame (m) (cerf (m) bramant)</i> Con hươu đực đang kêu
4	sporting gun (sporting rifle, hunting rifle) /'spɔ:tɪŋ ɡʌn/ <i>le fusil de chasse (f) (la carabine)</i> Súng săn (súng dài nòng)	13	hind, grazing /'haɪnd, 'ɡreɪzɪŋ/ <i>la biche en train de paître</i> Con hươu cái đang ăn cỏ
5	hunter's hat /'hʌntsmanz hæʔ/ <i>le chapeau de chasse (f) (la casquette de chasse (f))</i> Mũ đội đi săn (mũ lưỡi trai)	14-17	hunting from a raised hide (raised stand) /'hʌntɪŋ frɒm ə reɪzd haɪd/ <i>l'affût (m) à la murette</i> Chỗ ẩn nấp trên chòi cao
6	field glasses, binoculars /'fi:ld 'ɡlɑ:sɪz, bɪ'nɒkjələz/ <i>les jumelles (f) de campagne (f)</i> Ống nhòm	14	raised hide (raised stand, high seat) /'reɪzd haɪd/ <i>l'observatoire (m) surélevé (le mirador)</i> Đài quan sát trên cao
7	gun dog /ɡʌn dɒɡ/ <i>le chien de chasse (f)</i> Chó săn	15	herd within range /'hɜ:d wɪðɪn reɪndʒ/ <i>la harde (la harpaille) à portée (f) de tir (m)</i> Đàn thú trong tầm bắn
8	track (trail, hoofprints) /træk/ <i>la piste (la trace, l'empreinte (f) de pas (m))</i> Dấu vết con mồi, dấu chân		

Hunting

Đi săn

16	game path (Am, runway) /ˈɡeɪm paθ/ <i>le passage de gibier (la passée de gibier m)</i> Lối đi của con mồi	25	ferreter /ˈfɛrɪtəl/ <i>le furet</i> Người săn thỏ
17	roeback, hit in the shoulder and killed by a finishing shot /ˈrɒbək/ <i>le chevreuil (le brocard) touché à l'épaule et achevé</i> Con mòng bị đạn ở vai và phát súng kết thúc.	26	burrow (rabbit burrow, rabbit hole) /ˈbʊrəʊ/ <i>le terrier (le terrier de lapin m)</i> Hang thỏ
18	phaeton /ˈfeɪtən/ <i>la voiture de chasse (f)</i> Xe ngựa đi săn	27	net (rabbit net) over the burrow opening /net ˈboʊə də ˈbʊrəʊ ˈoʊpnɪŋ/ <i>le filet (la bourse, la poche) au-dessus de trou de sortie f (de la gueule)</i> Lưới trên cửa hang thỏ
19-27	types of trapping /ˈtʃeɪps ɒv ˈtræpɪŋ/ <i>la chasse aux pièges m et aux engins (m)</i> Đi săn bằng bẫy.	28	feeding place for game (winter feeding place) /ˈfiːdɪŋ ˈpleɪs fɔː ɡeɪm/ <i>le râtelier à fourrage (m) pour l'hiver (m)</i> Già măng gỗ tròn (để như thú) cho việc săn bắn trong mùa đông
19	trapping of small predators /ˈtræpɪŋ ɒv smɔːl ˈpredətəz/ <i>le piégeage des carnivores (m) (le piégeage des nuisibles m)</i> Bẫy các loài thú nhỏ.	29	poacher /ˈpɒtʃə/ <i>le braconnier</i> Người đi săn trộm.
20	box trap (trap for small predators) /bɒks træp/ <i>la boîte-piège (le piège à carnivores m)</i> Bẫy lồng	30	carbine, a short rifle /ˈkɑːbaɪn, ə ʃɔːt ˈraɪfl/ <i>la petite carabine</i> Súng ngắn dài loại nhỏ
21	bail /beɪl/ <i>l'appât (m) (l'amorce f)</i> Mồi mồi.	31	boar hunt /bɔː haʊnt/ <i>courre le sanglier (la traque au sanglier)</i> Việc săn heo rừng bằng cách rượt đuổi
22	marten, a small predator /ˈmɑːtɪn, ə smɔːl ˈpredətə/ <i>la martre, un carnivore (un prédateur)</i> Con chồn (loài thú nhỏ).	32	wild sow (sow, wild boar) /waɪld saʊ/ <i>le cochon (le sanglier, la laie)</i> Con heo rừng
23	ferreting (hunting rabbits out of their warrens) /ˈfɛrɪtɪŋ/ <i>le furetage (la chasse au lapin m avec le furet)</i> Việc săn thỏ bằng chồn đèn	33	boarhound (hound, hunting dog; collectively: pack, pack of hounds) /ˈbɔːhaʊnd/ <i>le chien dressé à la chasse du sanglier (le chien de meute; plusieurs; la meute)</i> Chó săn heo rừng; đàn chó săn.
24	ferrei /ˈfɛrɛi/ <i>le furet</i> Con chồn đèn		

Hunting

Đi săn

34-39 beating (driving, hare hunting)

/bi:tiŋ/

la battue (la chasse en rond (m), la chasse au chaudron (m))

Sự săn đuổi bằng búa vảy (sự săn bắn theo kiểu lồng chảo)

34 aiming position

/eimiŋ pə'zi:ŋ/

la mise en joue

Tư thế ngắm bắn.

35 hare, furred game (ground game)

/heɪ/

le lièvre de roussin, l'oreillard m, le courrad, un gibier à poil m

Con thú rừng.

36 retrieving

/ri'tri:vɪŋ/

le rapport du gibier

Việc mang con mồi trở về

37 beater

/bi:tə/

le rabatleur

Người lo việc hùa con mồi săn lại cho người khác bắn

38 bag (kill)

/bæg/

le tableau de chasse (f)

Thủ bị giết

39 cart for carrying game

/kɑ:t fɔ: 'kæriŋ geim/

la voiture à gibier (m)

Xe đựng thú săn được

40 waterfowling (wildfowling, duck shooting, Am, duck hunting)

/wɔ:təfəʊliŋ/

la chasse au gibier d'eau f (chasse à la sauvagine, chasse au canard)

Sự săn bắn các con mồi sống gần nước (sân vịt trời, sân mồi ở hồ, đầm).

41 flight of wild ducks, winged game

/flaɪt ɒf waɪld daks, wiŋd geim/

le vol de passage de canards m sauvages, le gibier à plumes f

Đàn vịt trời đang bay.

42-46 falconry (hawking)

/fɔ:lkənri/

la chasse au faucon (la fauconnerie)

Sân đi săn dùng chim ưng.

42 falcon's hood

/fɔ:lkənz hʊd/

le fauconnier

Người nuôi dạy chim ưng

43 reward, a piece of meat

/ri'wɔ:d ə pi:s ɒv mi:t/

le pât, un morceau de viande (f)

Đồ ăn con chim

44 falcon's hood

/fɔ:lkənz hʊd/

le chaperon du faucon

Mũ đội cho chim ưng

45 jess

/dʒes/

la longe (la courroie)

Dây buộc bằng da

46 falcon, a hawk, a male hawk (tiercel) swooping (stooping) on a heron

/fɔ:lkən, ə ha:k, ə meɪl ha:k 'swu:pɪŋ ɒn ə 'herən/

un faucon mâle (le tiercelet) fondant sur un héron

Con chim ưng đực.

47-52 shooting from a butt

/ʃu:tɪŋ frəm ə bʌt/

la chasse en hutte f (l'affût m au grand duc)

Sự săn bắn bằng cách ẩn trong chòi (sân dùng chim cú)

47 tree to which birds are lured

/tri:tʊ wɪtʃ bædz ɑ: lʊəd/

l'arbrisseau (m) de pose (f) des becs (m) droits

Cây để các loài chim mỏ thẳng đậu

48 eagle own a decoy bird (decoy)

/i:gl ɒn ə 'di:kɔɪ bæ:ʃ/

le grand duc, un oiseau-appât, l'appelant m

Con cú, một con chim mồi (gọi bầy bằng tiếng kêu)

Hunting

Đi săn

49 **perch**

/pɜːtʃ/

le perche (le perchoir)

Giá để chim đậu

50 **decoyed bird, a crow**

/ˈdiːkɔɪd baɪt, ə kraʊ/

Faisan en attire, une corneille

Chim bị gọi đến, một con quạ đen

51 **butt for shooting crows or eagle owls**

/baʊt fɔː ˈʃuːtɪŋ kraʊz or ˈiːgl əʊlz/

la hutte (hutte f) d'affut (m)

Chòi nấp để bắn.

52 **gun slit**

/ɡʌn slɪt/

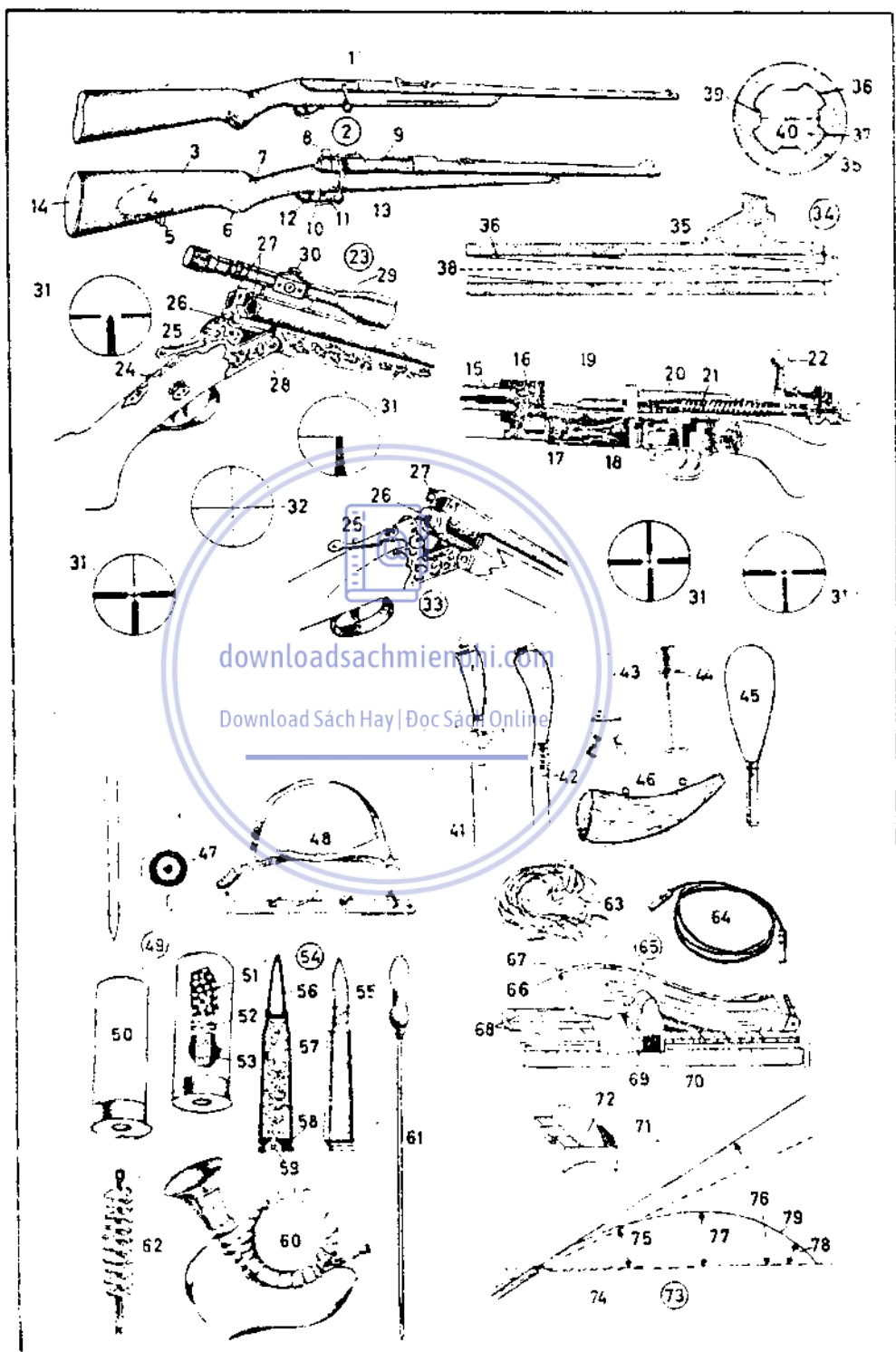
la meurtrière (le créneau, la guignette)

Lỗ châu mai



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Hunting weapons, Hunting equipment

Vũ khí, trang bị đi săn

1-40	sporting guns (sporting rifles, hunting rifles) <i>/ˈspɔːtɪŋ ɡʌnz/</i> <i>armes (f) sportives (fusils (m) de chasse (f))</i> Súng thể thao (súng săn)
1	single-loader (single-loading rifle) <i>/ˈsɪŋɡl̩ ˈlɔʊdɪŋ/</i> <i>la carabine à un coup</i> Súng trường bắn phát một
2	repeating rifle, a small-arm (fire-arm), a repeater (magazine rifle, magazine repeater) <i>/riˈpiːtɪŋ ˈraɪfl̩, ə smɔːl-ɑːm, ə riˈpiːtɪŋ/</i> <i>la carabine à répétition (f) automatique (r) à muni à plusieurs coups (m) (fusil (m) à magasin (m))</i> Súng trường tự động bắn nhiều phát.
3	butt <i>/bʌt/</i> <i>la crosse</i> Bằng súng.
4	cheek [on the left side] <i>/tʃiːk/</i> <i>la joue (face) gauche</i> Má súng (mặt trái)
5	sling ring <i>/ˈslɪŋ rɪŋ/</i> <i>le porte-bretelle</i> Móc dây qua súng.
6	pistol grip <i>/ˈpɪstl̩ ɡrɪp/</i> <i>la poignée de pistolet (m)</i> Mẫu hãm súng.
7	small of the butt <i>/smɔːl ɒv ðə bʌt/</i> <i>le col de la crosse</i> Cổ hãm súng.
8	safety catch <i>/ˈseɪfəti ˈkætʃ/</i> <i>la sûreté (le verrou de sûreté) (f)</i> Khóa an toàn.
9	lock <i>/lɒk/</i> <i>la culasse</i> Khóa chốt hãm.

10	trigger guard <i>/ˈtrɪɡə ɡɑːd/</i> <i>le pontet</i> Vành chốt súng.
11	second set trigger (firing trigger) <i>/sɪˈkɒnd set ˈtrɪɡə/</i> <i>la gachette</i> Chốt súng.
12	hair trigger (set trigger) <i>/ˈheɪə ˈtrɪɡə/</i> <i>la détente</i> Lò xo súng.
13	foregrip <i>/ˈfɔːɡrɪp/</i> <i>le fut</i> Thân súng.
14	butt plate <i>/bʌt ˈpleɪt/</i> <i>la plaque de couche (f) de la poignée</i> Đồ hãm súng.
15	cartridge chamber <i>/ˈkɑːtrɪdʒ ˈtʃeɪmbə/</i> <i>le chargeur</i> Chỗ nạp đạn.
16	receiver <i>/rɪˈsiːvə/</i> <i>la boîte de culasse (f)</i> Hộp chốt hãm.
17	magazine <i>/ˈmæɡəˈziːn/</i> <i>le magasin de cartouches (f)</i> Chỗ đạn.
18	magazine spring <i>/ˈmæɡəˈziːn ˈsprɪŋ/</i> <i>le ressort d'appoint (m)</i> Lò xo nạp đạn.
19	ammunition (cartridge) <i>/ˌæmjuˈnɪʃn/</i> <i>la munition</i> Đạn.
20	chamber <i>/ˈtʃeɪmbə/</i> <i>la culasse mobile</i> Chốt chốt hãm.

Hunting weapons, Hunting equipment

Vũ khí, trang bị đi săn

- 21 **firing pin (striker)**
/faiəriŋ paɪn/
le percuteur
 Cây kích hỏa, kim hỏa
- 22 **bolt handle (bolt lever)**
/bəʊlt 'hændl/
le levier d'armement (m)
 Cần lên đạn
- 23 **triple-barrelled (triple-barreled) rifle, a self-cocking gun**
/ˈtripl̩ bərəʊld 'raɪfl self 'kɒkɪŋ ˈɡʌn/
le drilling (la carabine superposée a trois canons (m), un fusil à détente (f) automatique
 Súng trường ba nòng, loại súng tự động
- 24 **reversing catch (in various guns : safety catch)**
/rɪ'vesɪŋ kætʃ/
la sûreté a glissement (f)
 Chốt an toàn bằng khe trượt
- 25 **sliding safety catch**
/ˈslɑːdɪŋ 'seɪftɪ kætʃ/
le levier de verrouillage (m)
 Cần an toàn
- 26 **rifle barrel (rifled barrel)**
/ˈraɪfl 'bærəl/
le canon a anneaux (rayé)
 Nòng súng có đường rãnh (đường xoắn)
- 27 **smooth bore barrel**
/smuːð bɔː 'bærəl/
le canon lisse (le canon a plombs m)
 Nòng súng trơn (nòng súng để bắn đạn chì)
- 28 **chasing**
/tʃeɪsɪŋ/
la gravure décorative
 Hoa văn trang trí
- 29 **telescopic sight (riflescope, telescope sight)**
/teli skəpɪk saɪt/
la lunette de visée (f)
 Kính ngắm xa
- 30 **graticule a fine adjustment screws**
/ˈɡrætɪkjʊl ə'fɪn dʒʌstə skruːz/
les vis a micrométriques de réglage (m) de visée (f)
 Các nút chia độ điều chỉnh ống ngắm

- 31-32 **graticule (sight grancule)**
/ˈɡrætɪkjʊl/
le viseur
 Ống ngắm
- 31 **various graticule systems**
/ˈveəriəs 'ɡrætɪkjʊl 'sɪstəm/
différents systèmes (m) de visée (f)
 Các hệ thống ngắm
- 32 **cross wires (Am. cross hairs)**
/krɒs 'waɪəz/
le réticule a fourchette (f)
 Dây chữ ly chữ thập của ống ngắm
- 33 **over-and-under shotgun**
/ˌəʊvə and-'ʌndə 'ʃʊtɪŋ/
le fusil à deux canons (m) superposés (le fusil à canon m double)
 Súng hai nòng
- 34 **rifled gun barred**
/ˈraɪfld ɡʌn bærəd/
le canon rayé
 Nòng có rãnh
- 35 **barrel casing**
/ˈbærəl 'keɪsɪŋ/
le tube (la paroi) de canon
 Nòng súng
- 36 **rifling**
/ˈraɪflɪŋ/
la rayure
 Rãnh xoắn, rãnh mương tuyến.
- 37 **rifling calibre (Am. caliber)**
/ˈraɪflɪŋ 'kælɪbrəl/
le calibre des rayures (f)
 Khẩu kính của các đường rãnh
- 38 **bore axis**
/bɔː 'æksɪs/
l'axe (m) de l'âme (f)
 Trục nòng súng
- 39 **land**
/lənd/
la paroi intérieure du canon
 Mặt trong của nòng súng
- 40 **calibre (bore diameter, Am. caliber)**
/ˈkælɪbrəl/
le calibre du fusil
 Khẩu kính của nòng súng

Hunting weapons, Hunting equipment

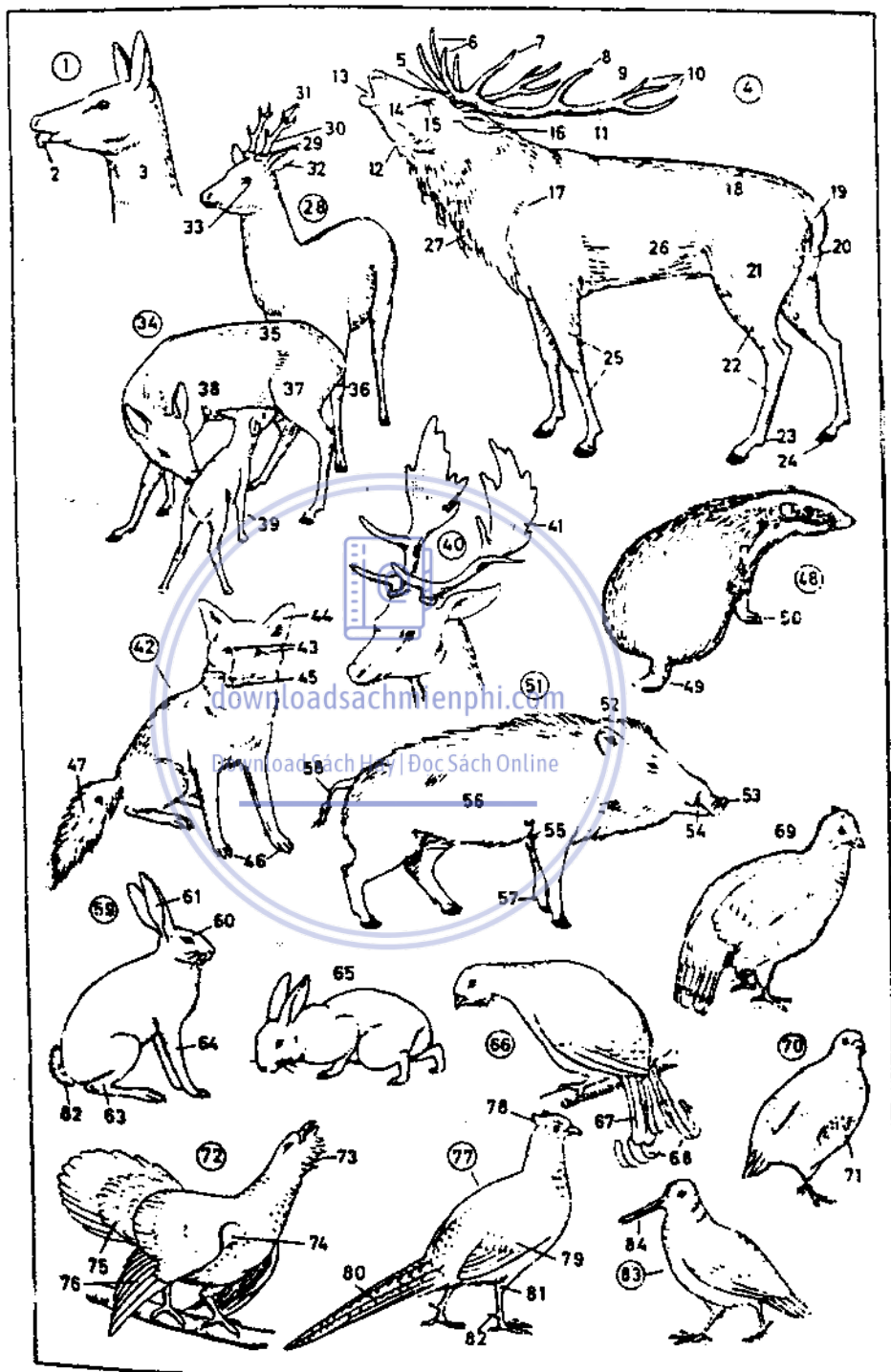
Vũ khí, trang bị đi săn

- 41-48 hunting equipment**
/ˈhʌntɪŋ ˈkwɪpmənt/
accessoires m de chasse (fr)
 Trang bị đi săn bắn
- 41 double-edged hunting knife**
/ˌdʌbl ˈedʒd ˈhʌntɪŋ naɪf/
le couteau
 Dao dao, dao dãi để đi săn bên cả 2 mặt
- 42 [single-edged] hunting knife**
/ˈhʌntɪŋ naɪf/
le poignard (le couteau de chasse (fr))
 Dao găm
- 43-47 calls for luring game (for calling game)**
/ˈkɔːlz ˈfɔː ˈlʊərɪŋ ɡeɪm/
appeaux (m) /appellants (m) pour attirer le gibier
 Còi săn để thu hút con mồi
- 43 roe call**
/rəʊ kɔːl/
l'appau (m) pour le chevreuil
 Còi để gọi mòng
- 44 hare call**
/heə kɔːl/
l'appau (m) pour le lièvre
 Còi để gọi thỏ rừng
- 45 quail call**
/kwetl kɔːl/
l'appau (m) pour la caille
 Còi để gọi chim cút
- 46 stag call**
/stæɡ kɔːl/
l'appau (m) pour la cerf
 Còi để gọi hươu nai
- 47 partridge call**
/ˈpɑːtrɪdʒ kɔːl/
l'appau (m) pour la perdrix
 Còi để gọi chim đá đà
- 48 bow trap (bow gin), a jaw trap**
/bəʊ træp/
le piège "col de cygne", un piège à mâchoires (fr)
 Bẫy "Cổ ngỗng", một cái bẫy bằng hàm siết

- 49 small-shot cartridge**
/smɔːl-ʃɒt ˈkɑːtrɪdʒ/
la cartouche à plombs m
 Đạn chì, đạn ria
- 50 cardboard case**
/ˈkɑːdbɔːd keɪs/
la douille en carton (m)
 Vỏ đạn bằng giấy
- 51 small-shot charge**
/smɔːl-ʃɒt tʃɑːdʒ/
la charge de plombs m
 Các viên chì (nap trong vỏ đạn)
- 52 felt wad**
/felt wɒd/
la bourre
 Thuốc nhồi
- 53 smokeless powder (different kind: black powder)**
/ˈsməʊkɪs ˈpaʊdər/
la poudre sans fumée f (poudre noire)
 Thuốc súng đen (thuốc không tạo ra khói khi cháy)
- 54 cartridge**
/ˈkɑːtrɪdʒ/
la cartouche
 Viên đạn
- 55 full-jacketed cartridge**
/fʊl-ˈdʒækɪtɪd ˈkɑːtrɪdʒ/
la balle pleine
 Đầu đạn đặc
- 56 soft-lead core**
/sɒft-liːd kɔːr/
la balle à tête de plomb (m)
 Đầu đạn chì
- 57 powder charge**
/ˈpaʊdər tʃɑːdʒ/
la charge de poudre (f)
 Thuốc nạp
- 58 detonator cap**
/ˈdetənəɪtər kæp/
le culot
 Chấn viên đạn
- 59 percussion cap**
/pəˈkʌʃn kæp/
l'amorce(f)
 Hạt nổ

Hunting weapons, Hunting equipment
Vũ khí, trang bị đi săn

60	hunting horn /ˈhʌntɪŋ hɔːn/ <i>la trompe (le cor) de chasse (f)</i> Kèn săn	70	notch [to hold the spring] /nɒtʃ/ <i>tut: hœld də sprɪŋ/</i> <i>la butée</i> Khắc, gờ giữ lò xo.
61-64	rifle cleaning kit /ˈrɪfl̩ ˈkliːnɪŋ/ <i>les instruments(n) de nettoyage (m)</i> Các dụng cụ lau chùi súng.	71	front [to hold the spring] /frʌnt tʊˈhœld də sprɪŋ/ <i>le guidon</i> Đầu ruồi.
61	cleaning rod /ˈkliːnɪŋ rɒd/ <i>la baguette de nettoyage(n)</i> Cây thông nòng súng	72	bead /biːd/ <i>le sommet du guidon</i> Đỉnh đầu ruồi
62	cleaning brush /ˈkliːnɪŋ brʌʃ/ <i>l'écorchure(n) (la brosse)</i> Que chải nòng súng	73	ballistics /bəˈlɪstɪks/ <i>la balistique</i> Đạn đạo
63	cleaning tow /ˈkliːnɪŋ təʊ/ <i>l'éponge(f)</i> Xo rủa dây dùng để chùi nòng súng.	74	azimuth /ˈæzɪməθ/ <i>l'horizontale (f) de l'ouverture (f)</i> Hoành độ
64	pull-through (Am, pull-thru) /pʊl θruː/ <i>le cordon</i> Dây thông nòng	75	angle of elevation /ˈæŋɡl̩/ <i>l'angle (m) au niveau</i> Góc bắn, góc.
65	sights /saɪts/ <i>le viseur</i> Bộ ngắm	76	angle of elevation /ˈæŋɡl̩ ɒv ɪˈleɪʃn/ <i>l'angle d'élévation (f)</i> Góc nâng.
66	notch (sighting notch) /nɒtʃ/ <i>le cran de mire (f)</i> Thước ngắm.	77	apex (zenith) /ˈæpɪks/ <i>la flèche</i> Đỉnh
67	back sight leaf /bæk saɪt liːf/ <i>la plaque de hausses (f)</i> Đu xích	78	angle of descent /ˈæŋɡl̩ ɒv dɪˈsɛnt/ <i>l'angle(n) de chute (f)</i> Góc rơi
68	sight scale division /saɪt skeɪl dɪˈvɪʒn/ <i>la graduation</i> Thước chia độ	79	ballistic curve /bəˈlɪstɪks kɜːv/ <i>la courbe balistique (la trajectoire)</i> Đường biểu diễn của đạn đạo, đường đi của viên đạn
69	back sight slide /bæk saɪt slaɪd/ <i>le curseur (le coulisseau)</i> Khe trượt.		



Game

Các loại thú săn

- 1-27 red deer**
/red diə/
le gros gibier (grand gibier, gibier de haute vénerie f)
Hươu nai.
- 1 hind (red deer), a young hind or a dam ; collectively ; antlerless deer, (y) calf**
/haɪnd/
la biche (la femelle du cerf), une jeune biche ou une biche adulte ; plusieurs ; un troupeau de biches ; le petit ; le faon
Con hươu cái, một con hươu cái to hay một con hươu cái đã trưởng thành ; với số lượng lớn được gọi là một đàn hươu cái
- 2 tongue**
/tʌŋ/
la langue
Cái lưỡi
- 3 neck**
/nek/
le cou
Cổ.
- 4 rutting stag**
/ˈrʌtɪŋ stæɡ/
le cerf (cerf m mâle) ; le faon mâle, le hère (de 6 mois à un an), le dague (à deux ans)
Con nai đực
- 5-11 antlers**
/ˈæntləz/
les bois (m) (la ramure)
Các gạc nai.
- 5 burr (rose)**
/bɜː/
la meule
Chân gạc, quăng gạc
- 6 brow antler (brow tine, brow point, brow snag)**
/braʊ ˈæntlə/
le maître-andouiller (l'andouiller (m) d'œil (m))
Các nhánh gạc phía trước trán (gạc: tũ)
- 7 bez antler (bay antler, bay, bez tine)**
le surandouiller (l'andouiller (m) de fer (m))
Các nhánh gạc để chiến đấu, tự vệ.

- 8 royal antler (royal, tray)**
/ˈrɔɪəl ˈæntlə/
la cheville (l'andouiller m moyen)
Các nhánh gạc hoàng gia (gạc ở độ tuổi trung bình)
- 9 surroyal antlers (surroyals)**
la trochure
Các nhánh gạc ở độ tuổi già
- 10 point (tine)**
/pɔɪnt/
les épois (m) d'embaumure (f)
Đầu nhọn của gạc
- 11 beam (main trunk)**
/biːm/
le merrain (la perche)
Nhánh chính của gạc
- 12 head**
/hed/
la tête
Đầu.
- 13 mouth**
/maʊθ/
la gueule
Miệng.
- 14 larmier (tear bag)**
le larmier
Khóe mắt
- 15 eye**
/aɪ/
l'œil m
Mắt
- 16 ear**
/ɪə/
l'oreille (f)
Tai
- 17 shoulder**
/ˈʃəʊldə/
l'épaule (f)
Vai
- 18 loin**
/lɔɪn/
le cimier
Sườn (ngũ hươu)

Game

Các loại thú săn

19	scut (tail) <i>la queue</i> Đuôi của hươu	29-31	antlers (horns) <i>l'æntləz/</i> <i>les bois(m)(les cornes f)</i> Các sừng hươu, gạc hươu
20	rump <i>/rʌmp/</i> <i>la serviette</i> Mông	29	burr (rose) <i>/bʊr/</i> <i>la meule</i> Chân sừng, chân gạc
21	leg (haunch) <i>/leg/</i> <i>le cuissot</i> Cẳng chân	30	beam with pearls <i>/bi:m wið pɜ:lz/</i> <i>le merrain avec les pertures(f)</i> Nhánh sừng với các mắt (nhung).
22	hind leg <i>/haɪnd leg/</i> <i>la jambe de derrière(m)</i> Chân sau	31	point (tine) <i>/point/</i> <i>l'époi(m)</i> Các đầu gạc nhọn
23	dew claw <i>/dju: klɔ:/</i> <i>l'os (m) (l'ergot (m))</i> Khảo chân.	32	ear <i>/ɛə/</i> <i>l'oreille (f)</i> Tai.
24	hoof <i>/hu:f/</i> <i>le sabot (le pied)</i> Móng chân	33	eye <i>/aɪ/</i> <i>l'oeil(m)</i> Mắt.
25	foreleg <i>/fɔ:leg/</i> <i>la jambe de devant</i> Chân trước	34	doe (female roe), a female fawn or a barren doe <i>/dəʊ ə 'fi:meɪl fəʊn/</i> <i>la chevrete (le chevreuil femelle), une chevrete vierge ou une chevrete adulte</i> Con hươu cái
26	flank <i>/flæŋk/</i> <i>le flanc</i> Suôn, bụng.	35	loin <i>/lɔɪn/</i> <i>le cimet</i> Lưng.
27	collar (rutting mane) <i>/kɒlə/</i> <i>le corsage</i> Vòng cổ.	36	rump <i>/rʌmp/</i> <i>la roze (la serviette)</i> Mông
28-39	roe (roe deer) <i>/rəʊ/</i> <i>le chevreuil</i> Con hươu.	37	leg (haunch) <i>/leg/</i> <i>le cuissot</i> Cẳng chân
28	roebuck (buck) <i>/rəʊbʌk/</i> <i>le brocard</i> Con hươu đực.		

Game

Các loại thú săn

38	shoulder <i>/ʃəʊldə/</i> <i>l'épaule (f)</i> Vai	47	brush (tail) <i>/braʃ/</i> <i>la queue</i> Đuôi chồn
39	fawn, (m) young buck, (f) young doe <i>/fəʊn/</i> <i>le faon (le chevrillard), un faon mâle</i> <i>ou un faon femelle</i> Con hươu con	48	badger (f) sow <i>/ˈbædʒə saʊ/</i> <i>le blaireau</i> Chồn ba-gô
40-41	fallow deer <i>/ˈfæləʊdiə/</i> <i>le daim</i> Nai sừng tấm.	49	tail <i>/ˈbædʒə saʊ/</i> <i>la queue</i> Đuôi
40	fallow buck, a buck with palmate (palmated) antlers, (f) doe <i>/ˈfæləʊ hæk/</i> <i>le daim (daim mâle), un cervidé à bois m palmés, fem la daim</i> Con nai đực, một loại nai có sừng bề ra hình rẽ quạt	50	paws <i>/pɔːz/</i> <i>les pattes (f)</i> Các chi (chân)
41	palm <i>/pɑːm/</i> <i>la palmure (la palmature)</i> Nhánh sừng bề hình rẽ quạt	51	wild boar, (m) board, (f) wild sow (sow), (y) young boar <i>/waɪld bɔː/</i> <i>la bête noire ; ici : le sanglier mâle (le solitaire); fem, la laie ; tous les deux ; le sanglier ; le petit ; le marcassin</i> Heo rừng.
42	red fox, (m) dog (f) vixen, (y) cub <i>/red fɒks/</i> <i>le renard roux (renard commun) ; fem, la renarde</i> Con cáo lông đỏ.	52	bristles <i>/ˈbrɪslz/</i> <i>les soies (f)</i> Lông cứng.
43	eyes <i>/aɪz/</i> <i>les yeux m</i> Cặp mắt chồn	53	snout <i>/snaʊt/</i> <i>le museau (le boutoir, le groin)</i> Mồm heo rừng
44	ear <i>/ɪə/</i> <i>l'oreille (f)</i> Tai.	54	tusk <i>/tʌsk/</i> <i>la défense</i> Nanh.
45	muzzle (mouth) <i>/ˈmʌz/</i> <i>la queue</i> Mồm	55	shield <i>/ʃiːld/</i> <i>la peau de l'épaule (f), une peau particulièrement épaisse</i> Da ở vai heo rừng, lớp da dày đặc biệt
46	pads (paws) <i>/pædz/</i> <i>les pattes (f)</i> Các chi (chân)	56	hide <i>/haɪd/</i> <i>la peau (le cuir)</i> Da heo rừng

Game

Các loại thú săn

- 57 **dew claw**
/dju: klɔ:/
les gardes (m) (les ergots (m))
Kheo, móng đeo ở chân.
- 58 **tail**
la queue en tire-ergots(m) terminée par un panache
Đuôi xoắn tít có chùm lông sau mót
- 59 **hare (m) buck, (f) doe**
/heə bæk dəʊ/
*le lièvre de plaine (f) (l'oreillard m) ;
fem la base*
Thỏ hoang, thỏ rừng
- 60 **eye**
/aɪ/
l'œil (m)
Mắt thỏ
- 61 **ear**
/ɜ:/
l'oreille (f)
Tai.
- 62 **scut (tail)**
la queue
Đuôi
- 63 **hind leg**
/haɪnd leg/
la patte de derrière (m)
Chân sau
- 64 **foreleg**
/fɔ:leɪ/
la patte de devant (m)
Chân trước
- 65 **rabbit**
/ˈræbɪt/
le lapin
Thỏ
- 66 **blackcock**
/ˈblæk.kɒk/
*le petit coq de bruyère (f) (le petit
tétrás, le tétras-lyre, le coq des
bouleaux (m))*
Con gà rừng
- 67 **tail**
/teɪl/
la queue (la lyre)
Đuôi gà rừng
- 68 **falcate (falcated) feathers**
les penes (f) rectrices (les faucilles f)
Các lông đuôi cong lưỡi liềm
- 69 **hazel grouse (hazel hen)**
/ˈheɪzəl ɡraʊs/
*la gélinotte des bois (m) (la poule des
coudriers (m))*
Con đà đà rừng
- 70 **partridge**
/ˈpɑ:trɪdʒ/
la perdrix
Con chim đà đà
- 71 **horseshoe (horseshoe marking)**
/ˈhɔ:ʃu:/
le fer à cheval (m)
Bộ lông ngực có vết hình móng ngựa
- 72 **wood grouse (capercaillie)**
/wud ɡraʊs/
*le grand tétras (le grand coq de
bruyère (f))*
Gà rừng hắc âu
- 73 **beard**
/bɪəd/
la barbe (barbe de plumes f)
Lông cổ xù xì như râu
- 74 **axillary marking**
/æksɪləri ˈmɑ:kɪŋ/
la tache blanche
Đốm trắng trên hông
- 75 **tail (fan)**
/teɪl/
la queue en éventail (m)
Đuôi hình quạt
- 76 **wing (pinion)**
/wɪŋ/
les penes (f) rémiges
Lông cánh

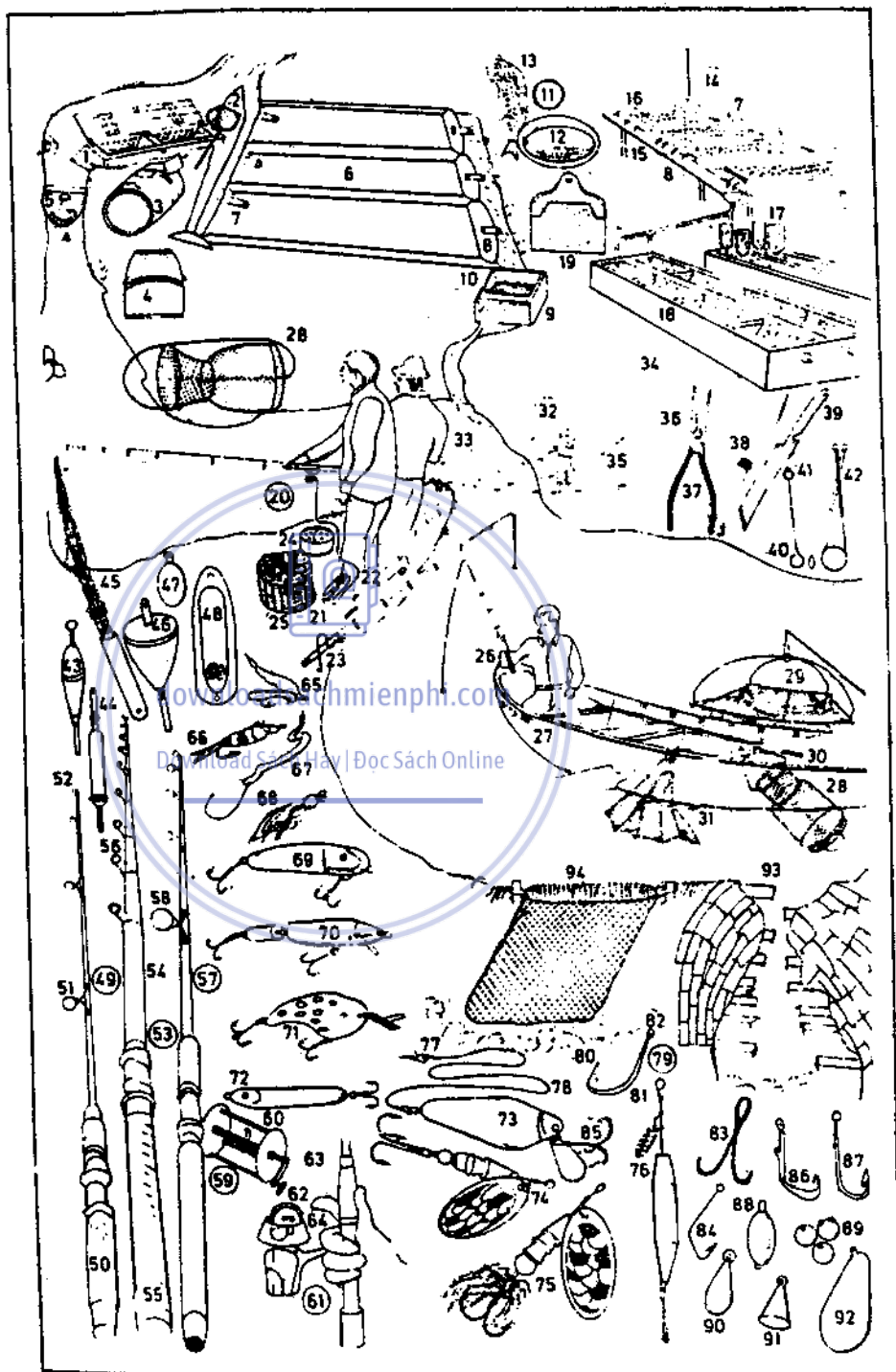
Game
Các loại thú săn

77	common pheasant, a pheasant, (m) cock pheasant (pheasant cock), (f) hen pheasant (pheasant hen) <i>/ˈkʊmən ˈfezn̩/</i> <i>le faisān, fem la faisane (le coq faisān, la poule faisane)</i> Chim trĩ	81	leg <i>/leɪ/</i> <i>la queue</i> Chân
78	plumicorn (feathered ear, ear tuft, ear, horn) <i>l'aigrette f</i> Chùm lông mao ở hai bên tai	82	spur <i>/spɜːn/</i> <i>l'ergot (m)</i> Cựa.
79	wing <i>/wɪŋ/</i> <i>l'aile (f)</i> Cánh	83	snipe <i>/snaɪp/</i> <i>la bécasse</i> Chim mỏ giác
80	tail <i>/teɪl/</i> <i>la queue</i> Đuôi.	84	bill (beak) <i>/bɪl/</i> <i>le bec</i> Mỏ chim



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Fish fauning and Angling

Nuôi cá và câu cá

1-19	fish farming (fish culture, pisciculture) /fɪʃ ˈfɑːmɪŋ/ <i>la pisciculture</i> Nghề nuôi cá	10	screen /skriːn/ <i>la grille de retenue (le filtre)</i> Lưới lọc (lưới giữ cá lại)
1	cage in running water /keɪdʒ ɪn ˈrʌnɪŋ ˈwɔːtə/ <i>la caisse grillagée (le chassis) au fil de l'eau (f)</i> Lồng lưới sắt đặt ở dòng nước chảy	11-19	hatchery <i>l'établissement (m) de pisciculture (f) (l'élevage (m))</i> Trại nuôi cá
2	hand net (landing net) /hænd net/ <i>l'épuisette (f)</i> Vợt để bắt cá	11	stripping the spawning pike (seed pike) /ˈstripiŋ ðə ˈspɔːnɪŋ piːk/ <i>la récolte des oeufs (m) (du frai) de brochet (m) par pressions (f) légères des doigts (m) sur le ventre du poisson</i> Việc thu hoạch trứng cá măng bằng cách ấn nhẹ các ngón tay trên bụng cá
3	semi-oval barred for transporting fish /ˈsemɪ ɔːvl bɑːrd fɔː trænsˈpɔːtɪŋ fɪʃ/ <i>le tonnelet à poissons (m) (le vivier)</i> Thùng nhỏ để đựng cá (dùng để chuyển chở cá)	12	fish spawn (spawn, roe, fish eggs) /fɪʃ spɔːn/ <i>le frai (les oeufs (m) du poisson femelle, la laitance du mâle)</i> Trứng cá mái (tinh của cá đực)
4	val <i>la cuve (le bidon) de transport (m) des poissons (m)</i> Thùng lớn để chuyển chở cá	13	female fish (spawner, seed fish) /ˈfiːmeɪl fɪʃ/ <i>la femelle (le poisson roqué)</i> Còn cá mái
5	trellis in the overflow /ˈtreɪlɪs ɪn ðə ˈoʊvəflɔː/ <i>la grille de la rigole d'écoulement (m)</i> Lưới chắn phòng mức nước tràn	14	trout breeding (trout rearing) /ˈtraʊt ˈbriːdɪŋ/ <i>l'élevage (m) de truites (f)</i> Sự nuôi dưỡng cá hương
6	trout pond ; sim ; carp pond, a fry pond, fattening pond, or cleansing pond /ˈtraʊt pɒnd/ <i>le bassin d'élevage m, de grossissement (m), la frayère</i> Bể nuôi cá hương, hồ nuôi cá chép, hồ vô hèn và nuôi cá đẻ	15	californian incubator /kælɪˈfɔːnjə ˈɪnkjʊbeɪtə/ <i>l'incubateur (m) californien (le bac d'éclosion (f), la frayère artificielle)</i> Bể ấp trứng cá kiểu californian.
7	water inlet (water supply pipe) /ˈwɔːtə ˈɪnlet/ <i>l'arrivée (f) d'eau (f) (la conduite)</i> Ống dẫn nước vào.	16	trout fry /ˈtraʊt fraɪ/ <i>les oeufs (m) de truite (f)</i> Trứng cá hương
8	water outlet (outlet pipe) /ˈwɔːtə ˈaʊtlet/ <i>la canalisation d'écoulement (m) d'eau (f)</i> Ngõ thoát nước ra	17	hatching jar for pike /ˈhætʃɪŋ dʒɑː fɔː piːk/ <i>l'incubateur (m) (la bouteille de zug, une bouteille sans fond (m) renversée)</i> Chai zug (một loại chai không đáy, úp ngược để ấp trứng cá măng)
9	monk /mɒŋk/ <i>le dispositif de vidange (f)</i> Hệ thống súc hồ (bể) nuôi cá		

Fish fauning and Angling

Nuôi cá và câu cá

18	long incubation tank /lɒŋ ˈɪnkjuːbeɪʃn tæŋk/ <i>l'auge(f) d'incubation(f) à courant(m) d'eau(f) continu (le bac d'alevinage(m) de stabulation f)</i> Bể ấp trứng cá sử dụng nước chảy liên tục	26	fishing for carp from a boat /ˈfɪʃɪŋ fɔː kɑːp frəm ə bəʊt/ <i>la pêche à la carpe en barque (f)</i> Nghề câu cá chép bằng xuồng
19	Brandstetter egg-counting board <i>la clayette de comptage (m) des oeufs (m)</i> Dụng cụ đếm trứng cá	27	rowing boat (fishing boat) /ˈrəʊɪŋ bəʊt / <i>la barque de pêche (f) (le canot à rames (f))</i> Xuồng câu, xuồng có mái chèo
20-94	angling /ˈæŋɡlɪŋ/ <i>la pêche (la pêche à la ligne)</i> Nghề câu cá.	28	keep net /kiːp net/ <i>la bourriche (la nasse)</i> Bội, lưới lồng giữ cá
20-31	coarse fishing /kɔːs ˈfɪʃɪŋ/ <i>la pêche à la ligne de fond (m)</i> Nghề câu ngầm	29	drop net /drɒp net/ <i>le carrelet</i> Vó đánh cá
20	line shooting /laɪn ˈʃuːtɪŋ/ <i>la canne à lancer (m)</i> Cần câu ném	30	pole (punt pole, quant pole) /pɒl/ <i>la perche (la gaffe)</i> Sào có móc để cắm thuyền
21	coils /kɔɪlz/ <i>le fil de réserve(f)(le fil déroulé)</i> Dây câu dự trữ, dây cuộn.	31	casting net /ˈkɑːstɪŋ net/ <i>l'épervier (m) (le filet de pêche (f))</i> Lưới búa
22	cloth (ray) on or paper /kloʊθ ɔː ˈpeɪpə/ <i>le morceau de tissu (m) ou de papier (m)</i> Mảnh vải hoặc giấy	32	two-handed side cast with fixed-spool reel /tuːhændɪd saɪd kɑːst wɪθ fɪksɪd spuːl riːl/ <i>le lancer à deux mains f avec moulinet (m) à tambour (m) fixe</i> Động tác ném cần câu bằng 2 tay với guồng dây cố định
23	rod rest /rɒd rest/ <i>le support de cannes(f)(le repose cannes)</i> Già máng cần câu	33	initial position /ɪˈnɪʃl pəʊˈzɪʃn/ <i>la position initiale (de départ (m))</i> Tư thế ban đầu
24	bait tin /beɪt tɪn/ <i>la boîte d'esches (f)</i> Hộp đựng mồi câu cá	34	point of release /pɔɪnt əv rɪˈliːs/ <i>la position de lancement (m)</i> Điểm ném lưới câu
25	fish basket (creel) /fɪʃ ˈbɑːskɪt/ <i>le panier de pêche (f)</i> Giỏ câu (giỏ đựng cá)	35	path of the rod tip /pæθ əv ðə rɒd tɪp/ <i>la trajectoire du scion de la canne à pêche (f)</i> Đường đi của đầu cần câu

Fish fauming and Angling

Nuôi cá và câu cá

- 36 **trajectory of the baited weight**
 /trəˈdʒektəri av ðə ˈbeɪtɪd weɪt/
 la trajectoire de la ligne plombée
 Đường đi của dây chì đã móc mồi
- 37-94 **fishing tackle**
 /fɪʃɪŋ ˈtækl/
 le matériel de pêche (f)
 Dụng cụ đồ câu cá
- 37 **fishing pliers**
 /fɪʃɪŋ ˈplɪəz/
 la pince à découper
 Kềm siết các cục chì
- 38 **filleting knife**
 /fɪlɪtɪŋ naɪf/
 le couteau à découper
 Dao cắt
- 39 **fish knife**
 /fɪʃ naɪf/
 le couteau à écailler
 Dao đánh vảy
- 40 **disgorger (hook disgorger)**
 /dɪˈɡɔːdʒə/
 le dégorgeoir
 Kẹp lấy lưỡi câu
- 41 **bait needle**
 /beɪt ˈniːdl/
 l'aiguille (f) à amorcer
 Kim đồ móc mồi
- 42 **gag**
 /ɡæɡ/
 le baillon à brochet (m)
 Vật chèn miệng cá măng
- 43-48 **floats**
 /fləʊts/
 les flotteurs (m) (les bouchons (m))
 Các loại phao
- 43 **sliding cork float**
 /ˈslɑːdɪŋ kɔːk fləʊt/
 le flotteur en liège m (le bouchon)
 fusiforme
 Phao hình trượt bằng nút bấc (điều)
 điều
- 44 **plastic float**
 /ˈplæstɪk fləʊt/
 le flotteur en matière (f) plastique
 Phao bằng chất dẻo

- 45 **quill float**
 /kwɪl fləʊt/
 le flotteur avec plume (f) (la plume)
 Phao có lông ngỗng.
- 46 **polystyrene float**
 /pɒliˈstaɪrɪn fləʊt/
 le flotteur en polystyrène (m)
 Phao bằng nhựa polystyrene.
- 47 **oval bubble float**
 /ˈoʊvl ˈbʌbl fləʊt/
 le buldo oval
 Phao bong bóng có hình trái xoan
- 48 **lead-weighted sliding float**
 /led ˈweɪtɪd ˈslɑːdɪŋ fləʊt/
 le flotteur -glisseur plombé
 Phao trượt có đầu chì
- 49-58 **rods**
 /rɒdz/
 les cannes (f) à pêche (f) (les gauires (f))
 Các loại cần câu
- 49 **solid glass rod**
 /sɒlɪd ɡlɑːs rɒd/
 la canne en fibre (f) de verre (m) plein
 Cần bằng sợi thủy tinh.
- 50 **cork handle (cork butt)**
 /kɔːk ˈhændl/
 la poignée en liège (m) aggloméré
 Tay cầm bằng nút bấc
- 51 **spring-steel ring**
 /sprɪŋ stiːl rɪŋ/
 l'anneau (m) de départ (m) en acier
 (m) à ressorts (m)
 Vòng bằng lò xo thép để xỏ dây
- 52 **top ring (end ring)**
 /tɒp rɪŋ/
 la tête de scion (m)
 Đầu mút cần câu
- 53 **telescopic rod**
 /telɪˈskɒpɪk rɒd/
 la canne télescopique
 Cần gồm nhiều khúc gắn lại
- 54 **rod section**
 /rɒd ˈsekʃn/
 le brin
 Một khúc cần câu

Fish fauning and Angling

Nuôi cá và câu cá

55	bound handle (bound butt) /baʊnd 'hændl/ <i>la poignée gainée</i> Tay cầm có bao	64	controlling the cast with the index finger /kən'trəʊlɪŋ ðə kɑ:st wɪð ðə 'ɪndeks'fɪŋgə/ <i>le ramassage du fil avec le doigt pour en contrôler la dérivée</i> Việc cuộn chỉ với ngón tay trỏ.
56	ring /rɪŋ/ <i>L'anneau (m) de corps (m) amovible</i> Vòng có thể tháo rời	65-76	baits /beɪt/ <i>les appâts (m) (les esches(f)) les leurres (m))</i> Các loại mồi câu, mồi giả
57	carbon-fibre rod : sim ; hollow glass rod /'kɑ:bən 'faɪbəl rɒd/ <i>la canne en fibre f de carbone m ; égal ; la canne en fibre f de verre m creux</i> Cần bằng sợi các bon, cần bằng sợi thủy tinh rỗng ruột	65	fly /flaɪ/ <i>la mouche</i> Mồi giả con bướm.
58	all-round ring (butt ring for long cast), a steel bridge ring /ɔ:l raʊnd rɪŋ/ <i>L'anneau (m) bridge</i> Vòng	66	artificial nymph /ɑ:trɪ'fɪʃl nɪmf/ <i>la nymphe (la manne)</i> Mồi giả con nhộng
59-64	reels /ri:z/ <i>les moulinets (m)</i> Các loại guồng quay dây câu	67	artificial earthworm /ɑ:trɪ'fɪʃl ɜ:θ wa:rm/ <i>le ver de terre (f)</i> Mồi giả giun đất
59	multiplying reel (multiplier reel) /'mʌltɪplɪkəɪ rɪ:l/ <i>le moulinet à multiplication (f)</i> Guồng quay nhiều vòng.	68	artificial grasshopper /ɑ:trɪ'fɪʃl 'grɑ:s.hʌpə/ <i>la sauterelle</i> Mồi giả con cào cào
60	line guide-fil /laɪn gaɪd fɪl/ <i>le guide-fil</i> Bộ phận dẫn dây câu.	69	single-jointed plug (double-jointed) /'sɪŋgl 'dʒɔɪntɪd plʌg/ <i>le devon en une partie</i> Mồi giả nguyên con
61	fixed-spool reel (stationary-drum reel) /'fɪks spul rɪ:l/ <i>le moulinet à tambour (m) fixe</i> Guồng quay có trục cố định	70	double-jointed plug (double-jointed wobbler) /'dʌbl 'dʒɔɪntɪd plʌg/ <i>le devon en deux parties (f)</i> Mồi giả gồm hai phần
62	bale arm /beɪl ɑ:m/ <i>le pick up (l'anse(f)) le ramassage(m) du fil</i> Tay quay để cuộn dây.	71	round wobbler /raʊnd 'wɒblə/ <i>le devon sphérique</i> Mồi giả hình tròn
63	fishing line /'fɪʃɪŋ laɪn/ <i>la ligne (le fil)</i> Dây câu	72	wiggler /'wɪglə/ <i>le poisson cailler imitant un oif</i> Mồi giả con cá hình thìa (lông mồi).

Fish fauning and Angling

Nuôi cá và câu cá

- 73 spoon bait (spoon)**
/spun beɪt/
 la cuiller
 Mồi giả hình lồng muông
- 74 spinner**
/ˈspɪnər/
 la cuiller avec écailles (f) (la cuiller tachetée)
 Mồi giả hình lồng muông có vảy loang lổ
- 75 spinner with concealed hook**
/ˈspɪnər wɪθ kənˈsiːld hʊk/
 la cuiller écaillée munie d'hameçons (m) dissimulés
 Mồi giả hình lồng muông có vảy, giấu lưỡi câu
- 76 long spinner**
/lɒŋ ˈspɪnər/
 la monture oscillante à poisson (m) mort
 Mồi giả kic tặc được
- 77 swivel**
/ˈswɪvl/
 l'émérillon (m)
 Móc xoay
- 78 cast (leader)**
/kɑːst/
 le bas de ligne (f) l'empile (f)
 Dây câu
- 79-87 hooks**
/hʊks/
 les hameçons (m)
 Các loại lưỡi câu
- 79 fish hook**
/fɪʃ hʊks/
 l'hameçon (m) simple
 Lưỡi câu thường
- 80 point of the hook with barb**
/pɔɪnt əv ðə hʊk wɪθ bɑːb/
 la pointe (le crochet, le dard) à ardillon (m) (à barbillon (m))
 Mũi nhọn lưỡi câu có ngạnh ở đầu
- 81 bend of the hook**
/bend əv ðə hʊk/
 la courbe de la tige (la tige courbée)
 Đường cong lưỡi câu

- 82 spade**
/speɪd/
 l'oeillet (m)
 Mút nhỏ ở lưỡi câu để xỏ dây câu
- 83 open double hook**
/ˈɒpən ˈdʌbl hʊk/
 l'hameçon (m) double
 Lưỡi câu đôi
- 84 limerick**
/ˈlɪmərɪk/
 l'hameçon (m) anglais droit
 Lưỡi câu uốn góc vuông
- 85 closed treble hook (triangle)**
/kloʊzd ˈtrebl hʊk/
 le triple hameçon (l'hameçon (m) à trois crochets (m) scellés)
 Lưỡi câu 3 ngạnh.
- 86 carp hook**
/kɑːp hʊk/
 l'hameçon m à carpe (f) l'hameçon m à cran (m)
 Lưỡi câu để câu cá chép (lưỡi câu có khớp)
- 87 eel hook**
/iːl hʊk/
 l'hameçon m à anguille (f) l'hameçon (m) droit
 Lưỡi câu để câu lươn.
- 88-92 leads (lead weights)**
/ledz/
 les plombs (m)
 Các loại chì câu
- 88 oval lead (oval sinker)**
/ˈɔːvl led/
 l'olive (f)
 Chì hình trái xoan
- 89 lead shot**
/led ʃɒt/
 les plombs sphériques (m) (la plombée)
 Các cục chì tròn (để bịt chì dây câu)
- 90 pear-shaped lead**
/peə ʃeɪpd led/
 le plomb piriforme
 Cục chì có hình trái lê

Fish farming and Angling

Nuôi cá và câu cá

91 **plummet**

/ˈplʌmɪt/

la sonde

Cục chì để dò độ sâu của nước

92 **sea lead**

/siː led/

le plomb pour la pêche en mer (f)

Cục chì để câu ngoài biển

93 **fish ladder (fish pass, fish way)**

/fɪʃ ˈlædə/

l'échelle (f) à poissons (m)

Các thang để cá đi.

94 **stake net**

/steɪk net/

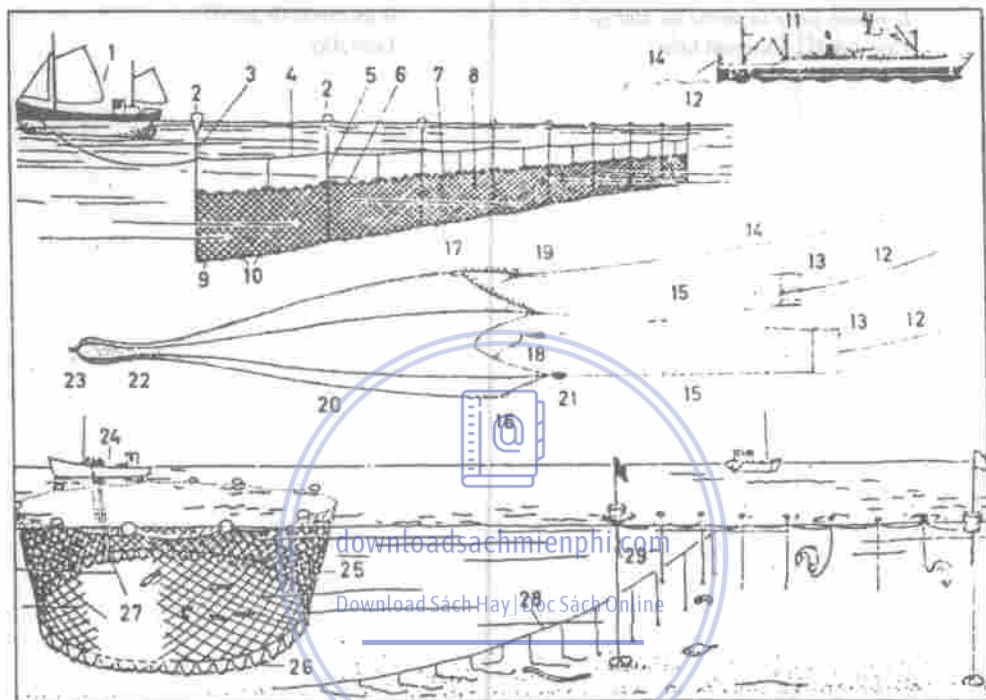
le guidon (le gord)

Lưới dây



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Sea fishing

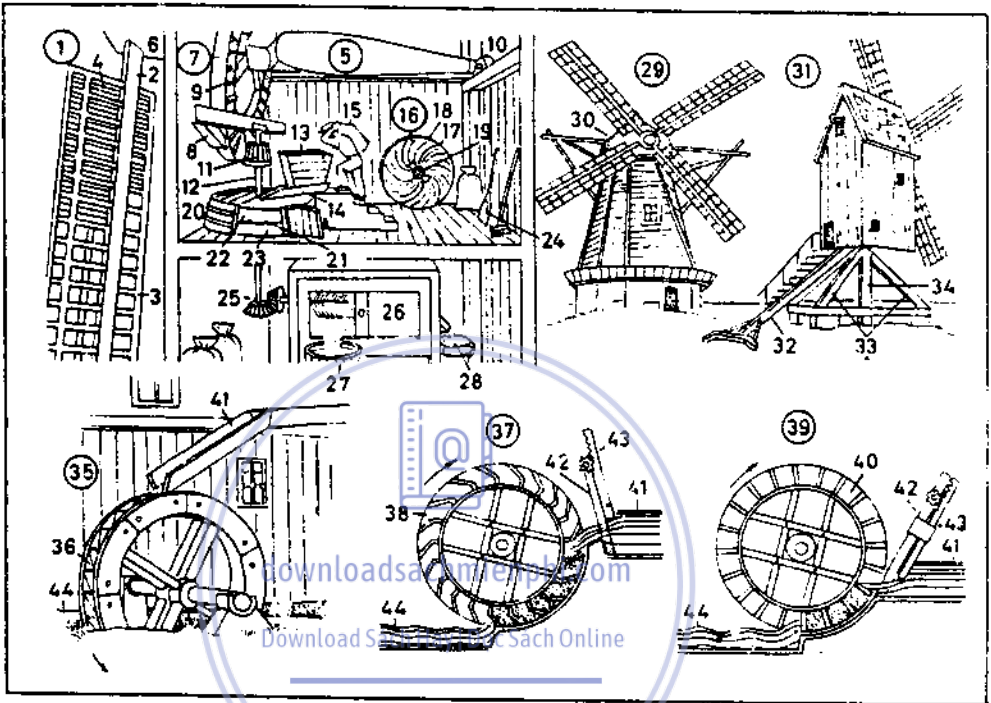
Đánh cá biển

1-23	deep-sea fishing /di:p si: 'fi:ʃɪŋ/ <i>la pêche hauturière</i> Đánh cá ngoài biển khơi
1-10	drift net fishing /'drɪf net 'fi:ʃɪŋ/ <i>la pêche au filet dérivant</i> Đánh cá bằng lưới kéo.
1	herring lugger (fishing lugger, lugger) /'herɪŋ 'lʌɡə/ <i>le harenguier (drifter (m), lougre (m), dundee (m))</i> Tàu đánh cá mòi
2-10	herring drift net /'herɪŋ drɪf net/ <i>le filet dérivant</i> Lưới đặt
2	buoy /boɪ/ <i>la bouée (le flotteur)</i> Phao
3	buoy rope /boɪ/ <i>l'orin (m) du flotteur</i> Dây buộc phao
4	float line /'fləʊt laɪn/ <i>l'aussière (f) / haussière (f)</i> Dây căng lưới
5	seizing /'si:zɪŋ/ <i>l'aiguillette (f)</i> Dây neo phao vào lưới
6	wooden float /'wɒdn fləʊt/ <i>le flotteur en bois (m)</i> Phao gỗ
7	headline /'hedlaɪn/ <i>la ficelle (flotte (f))</i> Dây neo các đầu tay lưới
8	net /net/ <i>le filet (filet m vertical)</i> Lưới

9	footrop /'fʊtrəʊp/ <i>la souillardière (ralingue (f) de pied (m))</i> Dây cặp đáy lưới
10	sinkers (weights) /'sɪŋkəz/ <i>les plombs (m) de lest (m)</i> Chì huật lưới
11-23	trawl fishing (trawling) /'trɔ:l 'fi:ʃɪŋ/ <i>la pêche au chalut</i> Đánh cá bằng lưới rà
11	factory ship, a trawler /'fæktəri ʃɪp, ə 'trɔ:lə/ <i>le navire usine, un chalutier</i> Tàu đánh cá trang bị lưới rà
12	warp (trawl warp) /'wɔ:p/ <i>la fune</i> Dây thùng
13	otter boards /'ɒtə bɔ:dz/ <i>le panneau divergent (divergent (m))</i> Lưới phản nhánh
14	net sonar cable /net 'səʊnə: 'keɪbl/ <i>le câble du sonar de chalut (m)</i> Dây dò lưới rà
15	wire warp /'waɪə wɔ:p/ <i>le bras de chalut (m)</i> Tay lưới rà
16	wing /wɪŋ/ <i>l'aile f</i> Cánh lưới rà
17	net sonar device /net 'səʊnə: dɪ'vaɪs/ <i>le sonar de chalut (m)</i> Bộ phận dò của lưới
18	footrope /'fʊtrəʊp/ <i>la corde de ventre (m)</i> Dây chân, dây bụng của lưới

Sea fishing**Đánh cá biển**

- | | |
|---|---|
| <p>19 spherical floats
 <i>/ˈsfɪərɪkl ˈflaʊts/</i>
 <i>les sphères (f) de chalut (m)</i>
 Phao lưới</p> <p>20 belly
 <i>/ˈbeli/</i>
 <i>le ventre de chalut (m)</i>
 Bụng lưới</p> <p>21 1.800 kg iron weight
 <i>/ˈaɪrən weɪt/</i>
 <i>le poids en fonte (f) de 1800 kg</i>
 Đối trọng nặng 1800 ký</p> <p>22 cod end (cod)
 <i>/kɒd end/</i>
 <i>la poche de chalut (m)</i>
 Túi lưới</p> <p>23 cod line for closing the cod end
 <i>/kɒd laɪn fə ˈkləʊzɪŋ ðə kɒd end/</i>
 <i>le ruban de fermeture (f) de la poche</i>
 Dây đóng mở miệng túi lưới</p> <p>24-29 inshore fishing
 <i>/ɪnʃəː ˈfɪʃɪŋ/</i>
 <i>la pêche côtière</i>
 Đánh cá ven bờ</p> <p>24 fishing boat
 <i>/ˈfɪʃɪŋ bɔːt/</i>
 <i>le bateau de pêche (f)</i>
 Tàu đánh cá</p> | <p>25 ring net cast in a circle
 <i>/rɪŋ net kɑːst ɪn ə ˈsɜːkl/</i>
 <i>le filet cernant (f) tournant</i>
 Lưới bủa</p> <p>26 cable for closing the ring net
 <i>/ˈkeɪbl fə ˈkləʊzɪŋ ðə rɪŋ net/</i>
 <i>la ralingue de fermeture (f) du filet</i>
 Dây đóng chân lưới</p> <p>27 closing gear
 <i>/ˈkləʊzɪŋ ˈɡɪə/</i>
 <i>le dispositif de fermeture (f)</i>
 Cửa lưới</p> <p>28-29 long-line fishing (long-lining)
 <i>/lɒŋ laɪn ˈfɪʃɪŋ/</i>
 <i>la pêche à la palangre (palangre (f))</i>
 Đánh cá bằng câu thả</p> <p>28 long line
 <i>/lɒŋ laɪn/</i>
 <i>la palangre (f) (palangre (f))</i>
 Dây câu thả</p> <p>29 suspended fishing tackle
 <i>/səˈspendɪd ˈfɪʃɪŋ ˈtækəl/</i>
 <i>l'empile (f) munie d'un hameçon</i>
 Dây cước có huộc lưới câu</p> |
|---|---|



Mills
Cối xay gió

- 1-34 windmill**
/ˈwɪndmɪl/
le moulin à vent (m)
Cối xay gió
- 1 windmill vane (windmill sail, windmill arm)**
/ˈwɪndmɪl veɪn/
l'aile (f) du moulin à vent (m) (le volant du moulin à vent (m))
Cánh quạt cối xay gió
- 2 stock (middling, back, radius)**
/stɒk/
le bras du volant
Cán cánh quạt
- 3 frame**
/freɪm/
la lamelle (le cadre)
Sườn (khung) của cánh quạt
- 4 shutter**
/ˈʃʌtə/
le volet
Tấm lè
- 5 wind shaft (sail axle)**
/ˈwɪnd ʃɑːft/
l'arbre (m) entraîné par les ailes (f)
Trục quay của các cánh quạt
- 6 sail top**
/seɪl tɒp/
la tête de l'aile (f)
Đầu cánh
- 7 brake wheel**
/breɪk wiːl/
la roue à dents / de bois (m)
Bánh răng bằng gỗ
- 8 brake**
/breɪk/
le frein de la roue
Bộ hãm bánh xe
- 9 wooden cog**
/ˈwɒd n kɒɡ/
l'alluchon (m) / la dent de bois (m)
Cốt răng gỗ
- 10 pivot bearing (step bearing)**
/ˈpɪvət ˈbeərɪŋ/
la crapaudine (le patier)
Trục lăn chuyển

- 11 wallower**
/ˈwɒləʊə/
l'engrenage(m) du moulin à vent (m)
Bánh chuyển động của cối xay
- 12 mill spindle**
/mɪl spɪndl/
le gros fer
Trục của cối xay
- 13 hopper**
/ˈhɒpə/
la trémie
Phễu đổ lúa gạo vào xay
- 14 shoe (trough, spout)**
/ʃuː/
le sabot de la trémie
Đế, bộ phận hệt chân của đầu xay
- 15 miller**
/ˈmɪlə/
le meunier
Người chủ cối xay
- 16 millstone**
/ˈmɪlstəʊn/
la meule
Thốt cối xay
- 17 furrow (flute)**
/ˈfʌrɒ/
la rainure
Đường rãnh trên thốt cối xay
- 18 master furrow**
/ˈmɑːstə ˈfʌrɒ/
le tranchant
Bề cắt của đường rãnh
- 19 eye**
/aɪ/
l'œil (m) de meule (f)
Mô xay (lỗ ở giữa thốt xay)
- 20 hurst (millstone casing)**
/hʌst/
la cuve (la caisse des meules (f))
Hộp thốt xay
- 21 set of stones (millstones)**
/set ɒv stəʊnz/
la paire de meules (f)
Cặp đá đề xay, hai thốt đá đề xay

22	runner (upper millstone) /ʁənɔʁ/ <i>la meule courante (la meule supérieure)</i> Thớt đá trên (thớt đá chạy)	32	tailpole (pole) /tœlpoʁ/ <i>la queue du moulin</i> Đuôi của cối xay
23	bed stone (lower stone, hedder) /bɛd stœn/ <i>la meule du moulin (la meule grante)</i> Thớt đá dưới (thớt cố định)	33	base /bɛz/ <i>le pied sur pile</i> Chân đặt trên trụ gỗ
24	wooden shovel /wɔdɔn ʃɛv/ <i>la pelle en bois</i> Xẻng gỗ	34	post /pɔst/ <i>le pivot central</i> Trụ trục
25	bevel gear (bevel gearing) /bɛv ʒɛʁ/ <i>l'engrenage dévié (l'engrenage à angle droit)</i> Ranh truyền dồng bình non	35-44	watermill /wɔtɛmil/ <i>le moulin à eau (le moulin hydraulique)</i> Cối xay vận hành bằng nước (cối xay thủy lực)
26	bolter (sifter) /bɔltɛʁ/ <i>le crible (sieve) (le tam)</i> Thảm phan sàng bột	35	overshot mill wheel (high-breast mill wheel), a mill wheel (waterwheel) /ʁɔvʁɔnt mɛl wɛl/ <i>la roue à augets (ou) la roue à polets</i> (c'est une roue de saut, une roue de saut ou une roue hydraulique) Ranh xi c. mang bán
27	wooden tub (wooden tun) /wɔdɔn tɛb/ <i>le barillet (bûche) (le)</i> Thùng gỗ đựng bột	36	bucket (cavity) /baki/ <i>l'auge (le godet)</i> Mang, dải của bánh xe
28	flour /flɔʁ/ <i>la farine</i> Bột xay xong	37	mid-shot mill wheel (breast mill wheel) /mɛdʁɔnt mɛl wɛl/ <i>la roue hydraulique (ou) la roue à eau</i> Ranh thủy lực dồng bán quay ở tam
29	smock windmill (Dutch windmill) /smɔk wɛndmɛl/ <i>la moulin à vent (le) (la machine)</i> Cối xay gió Hà-lan	38	curved vane /kɛv vɛn/ <i>l'aube (le) (le)</i> Mang vòm cong
30	rotating (revolving) windmill cap /ʁɔtɛnt wɛndmɛl kɛp/ <i>la capote pivotante du moulin</i> Nóc xoay tròn dồng trục cối xay	39	undershot mill wheel /ɛndʁɔnt mɛl wɛl/ <i>la roue hydraulique (ou) la roue à eau</i> Ranh thủy lực dồng bán quay ở phía trước
31	post windmill (German windmill) /pɔst wɛndmɛl/ <i>le moulin sur pile</i> Cối xay gỗ đặt trên trụ gỗ (cối xay trên trụ)	40	flat vane /flat vɛn/ <i>l'aube (le) (le) (le) (le) (le)</i> Mang thẳng

Mills

Cối xay gió

41 headrace (discharge flume)
/ˈhedrɪs/

le bief d'avalant (m)

Giòng chảy ở phía thượng lưu

42 mill weir

/mɪlˈweɪr/

le batant deau de moulin (m)

Bà đề chặn nước của cối xay

43 overfall (water overfall)

/ˈoʊvərfɔːl/

le déversoir

Cửa đề nước tràn vào

44 millstream (millrace, Am. raceway)

/ˈmɪlstreɪm/

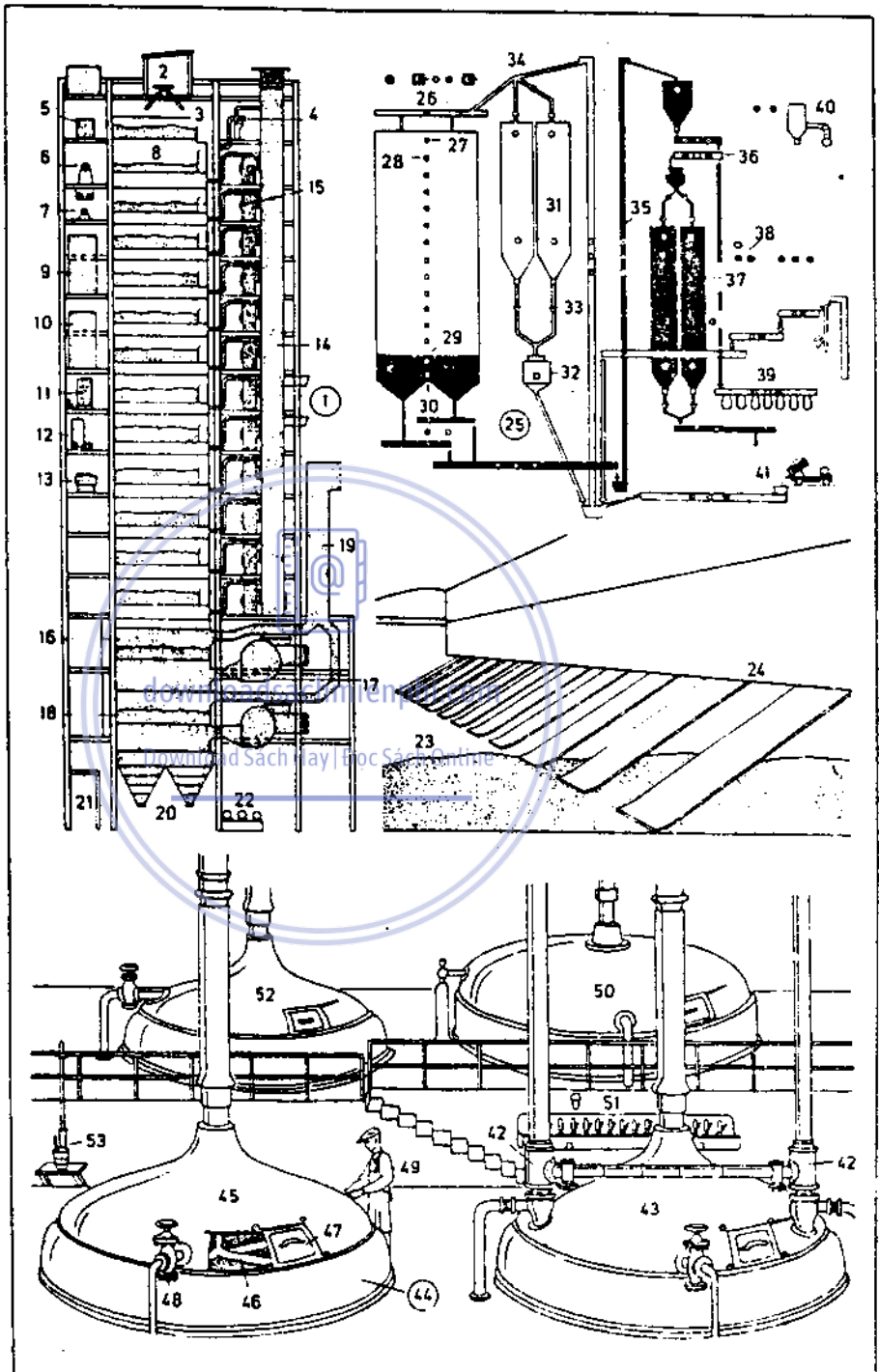
le bief du moulin the bief d'aval (m)

Giòng chảy của cối xay (giòng chảy hạ lưu)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Malting and Brewing I

Lên men và làm bia I

1-41	preparation of malt (malting) /ˌpreɪpə'reɪʃn əv mɔ:lt/ <i>n. moutage (la) preparation du malt)</i> Sự chế biến mạch nha	10	hot water tank /hɒt 'wɔ:tə tæŋk/ <i>le réservoir d'eau (f) chaude</i> Bồn chứa nước nóng
1	malting tower (maltings) /ˈmɔ:ltɪŋ 'taʊə/ <i>la tour de moutage (m) (l'installation (f) de production (f) de malt (m))</i> Tháp chế biến mạch nha	11	pump room /pʌmp ru:m/ <i>la salle des pompes (f) à eau (f)</i> Phòng máy bơm nước
2	barley hopper /ˈbɑ:li ˈhɒpə/ <i>l'arrocoffe de l'orge (f)</i> Phễu lúa mạch	12	pneumatic plant /nju:ˈmætɪk plɑ:nt/ <i>l'installation (f) pneumatique</i> Trạm khí nén
3	washing floor with compressed-air washing unit /ˈwɒʃɪŋ flɔ: wɪθ ˈkɒmprest aɪr/ <i>l'étage (m) de lavage (m) (à l'air(m) comprimé)</i> Tầng rửa lúa mạch với thiết bị khí nén	13	hydraulic plant /haɪˈdrɒlɪk plɑ:nt/ <i>l'installation (f) hydraulique</i> Máy thủy lực
4	outflow condenser /ˈaʊtfləʊ kənˈdensə/ <i>le condensateur d'écoulement (m)</i> Bộ ngưng tụ dòng ra	14	ventilation shaft (air inlet and outlet) /ˌventɪˈleɪʃn ʃɑ:t/ <i>la cheminée d'aération (f)</i> Ống thông khí
5	water-collecting tank /ˈwɔ:tə kɔːlɛktɪŋ tæŋk/ <i>le réservoir-collecteur d'eau (f)</i> Bồn tụ nước	15	exhaust fan /ɪɡˈzɔ:st fæn/ <i>le ventilateur</i> Xả quạt
6	condenser for the steep liquor /kənˈdensə stɪpˈli:kə/ <i>le condensateur pour l'eau (f) de trempage (m)</i> Bộ ngưng tụ nước ngâm lúa mạch	16-18	kilning floors /ˈkɪlɪŋ flɔ:z/ <i>les étages (m) de toraille (f) (le séchoir de malt m)</i> Các tầng sấy mạch nha
7	coolant-collecting plant /ˈku:lənt ˈkɔ:lɛktɪŋ plɑ:nt/ <i>le collecteur du fluide (m) frigorigène</i> Bộ phận ngưng tụ dung dịch làm lạnh	16	drying floor /ˈdraɪɪŋ flɔ:/ <i>l'étage m de séchage(m) (et de torréfaction)</i> Tầng sấy và rang khô
8	steeping floor (steeping tank, dressing floor) /ˈsti:pɪŋ flɔ:/ <i>l'étage m de trempage (m) (et de germination f)</i> Tầng ngâm lúa mạch và làm nảy mầm lúa mạch	17	burner ventilator /ˈbɜ:nə ˈventɪleɪtə/ <i>le ventilateur de touraillage (m)</i> Máy quạt hơi nóng dùng để rang khô
9	cold water tank /kəʊld ˈwɔ:tə tæŋk/ <i>le réservoir d'eau (f) froide</i> Bồn chứa nước lạnh	18	curing floor /ˈkjuərɪŋ flɔ:/ <i>l'étage m de dessiccation (f)</i> Tầng làm khô lúa mạch

Malting and Brewing I
Lên men và làm bia I

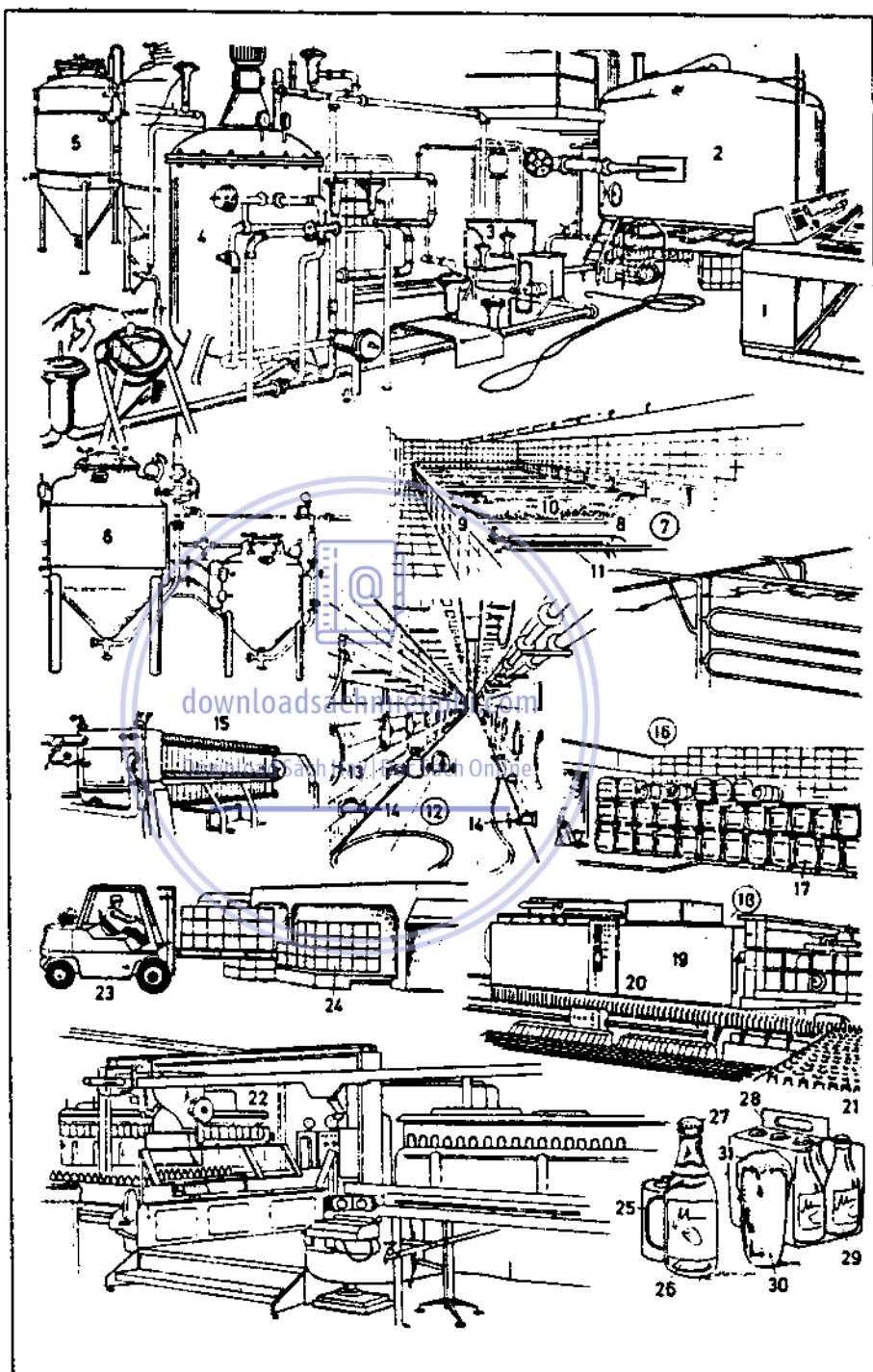
- 19 **outlet duct from the kiln**
/ˈaʊtlet dʌkt frəm ðə kiːln/
le conduit d'évacuation (f) du sechoir (m)
 Ống thoát hơi của tầng sấy
- 20 **finished malt collecting hopper**
/ˈfɪnɪʃt mɔːlt kəˈlektɪŋ ˈhɒpə/
la trémie de malt m
 Phễu hứng lúa mạch nảy mầm đã rang sấy xong
- 21 **transformer station**
/ˈtrɑːnsˈfɔːmɪˈsteɪʃn/
le poste de transformateurs (m)
 Bộ phận chuyển đổi
- 22 **cooling compressors**
/ˈkʊlɪŋ kəmˈpresəz/
les compresseurs frigorifiques
 Máy nén làm nguội.
- 23 **green malt (germinated barley)**
/ɡrɪn mɔːlt/
le malt vert (d'orge (f) germinante)
 Lúa mạch nảy mầm.
- 24 **turner (plough)**
/ˈtuːnə/
le système de touraille (f) rotatif
 Hệ thống hấp mòng lúa mạch
- 25 **central control room with flow diagram**
/ˈsentrəl kənˈtrɒl ruːm fləʊ ˈdaɪəɡrəm/
le poste de commande (f) avec tableau m synoptique
 Phòng điều khiển với biểu đồ
- 26 **screw conveyor**
/ˈskruː kənˈveɪə/
la vis d'alimentation
 Vít tải.
- 27 **washing floor**
/ˈwɒʃɪŋ flɔː/
l'étage m de lavage(m)
 Tầng rửa lúa mạch
- 28 **steeping float**
/ˈstiːpɪŋ flɔʊ/
l'étage (m) de trempage (m) et de germination (f)
 Tầng ngâm và làm nảy mầm lúa mạch

- 29 **drying kiln**
/ˈdraɪɪŋ kiːln/
l'étage (m) de séchage (m) et de torréfaction (f)
 Tầng sấy và rang
- 30 **curing kiln**
/ˈkærɪŋ kiːln/
l'étage (m) de dessiccation (f)
 Tầng làm khô lúa mạch
- 31 **barley silo**
/ˈbʊːli ˈsaɪləʊ/
le silo à orge (f)
 Tháp để chứa lúa mạch
- 32 **weighing apparatus**
/ˈweɪɪŋ əˈpəːrətəs/
le dispositif de pesage (m)
 Hệ thống cân lúa mạch
- 33 **barley elevator**
/ˈbʊːli ˈelɪveɪtə/
l'élevateur m à orge (f)
 Hệ thống nâng lúa mạch lên
- 34 **three-way chute (three-way tippler)**
θriː weɪ ˈtʃuːt/
le distributeur à trois voies (f)
 Hệ thống phân phối ba chiều
- 35 **malt elevator**
/ˈmɔːlt ˈelɪveɪtə/
l'élevateur (m) de malt (m)
 Hệ thống nâng mạch nha
- 36 **cleaning machine**
/ˈkliːnɪŋ məˈʃiːn/
le dispositif de nettoyage (m)
 Máy làm sạch
- 37 **malt silo**
/ˈmɔːlt ˈsaɪləʊ/
le silo à malt (m)
 Hồn kín chứa mạch nha
- 38 **corn removal by suction**
/kɔːn rɪˈmuːvəl baɪ ˈsʌkʃn/
le dispositif d'aspiration (f) des germes (m)
 Hệ thống hút các mầm mạch

Malting and Brewing I

Lên men và làm bia I

39	sacker <i>/ˈsækə/</i> <i>le dispositif (m) d'ensachage (m)</i> Hệ thống sấy khô	47	sliding door <i>/ˈslaɪdɪŋ dɔːr/</i> <i>la porte coulissante</i> Cửa trượt của nồi nấu
40	dust extractor <i>/ˈdʌst ɪkˈstrektə/</i> <i>l'aspirateur (m) de poussière (f)</i> Máy hút bụi	48	water (liquor) supply pipe <i>/ˈwɔːtə ˈsɒplai paɪp/</i> <i>la conduite d'amenée (f) d'eau (f)</i> Ống dẫn nước vào nồi nấu
41	barley reception <i>/ˈbʌrli rɪˈsepʃən/</i> <i>la réception de l'orge (f)</i> Nồi tiếp nhận lúa mạch	49	brewer (master brewer, masher) <i>/ˈbruːə/</i> <i>le brasseur ou maître-brasseur, le chef-brasseur</i> Người nấu bia
42-53	mashing process in the mashhouse <i>/ˈmæʃɪŋ ˈproʊses ɪn ðə ˈmæʃhaʊs/</i> <i>la cuisson dans la salle de brassage (m)</i> Viec nấu bia trong lò bia	50	lauter tun for settling the araff (grains) and filtering off the wort <i>/ləʊtə ˈtʌn fɔː ˈsetlɪŋ ðə ˈɑːf (ɡreɪnz) ənd ˈfɪltərɪŋ ɒf ðə wɜːt/</i> <i>la cuve de clarification (f) pour laisser se déposer la drêche (les résidus (m)) et pour filtrer le moût</i> Bồn lắng trong để lắng cặn, bã và lọc hoạt chất chứa lên men
42	pre-masher (converier) for mixing grist and water <i>/ˈpriːmæʃə ˈkɒnveɪərɪə fɔː ˈmɪksɪŋ ɡrɪst ənd wɔːtə/</i> <i>l'hydrateur pour le mélange de farine (f) et d'eau (f)</i> Hệ thống hòa hợp để trộn bột và nước	51	lauter battery for testing the wort for quality <i>/ˈləʊtə ˈbætəri fɔː ˈtestɪŋ wɜːt fɔː ˈkwɒləti/</i> <i>la batterie de rectification (f) pour l'examen (m) de la finesse du moût</i> Máy điều chỉnh thử nghiệm chất lượng của bia chưa lên men
43	mash tub (mash tun) for mashing the malt <i>/ˈmæʃ ˈtʌb (tʌn) fɔː ˈmæʃɪŋ ðə mɔːlt/</i> <i>le moutureur pour l'empâtage (m) de la farine</i> Bồn dầm làm nhào.	52	hop boiler wort boiler for boiling the wort <i>/hɒp ˈboɪlə wɜːt ˈboɪlə fɔː ˈboɪlɪŋ ðə wɜːt/</i> <i>la chaudière à houblon (m) (la cuve à moult (m)) pour la cuisson du moût</i> Nồi nấu húp-hlông để nấu bia chưa lên men
44	mash copper (mash tun, Am. mash kettle) for boiling the mash <i>/ˈmæʃ ˈkʌpə/</i> <i>la cuve matière (la chaudière) pour la cuisson de la trempe</i> Nồi nấu dung dịch bột nhào	53	ladle-type thermometer (scoop thermometer) <i>/ˈleɪdl taɪp ðə ˈmɒmɪtə/</i> <i>le thermomètre plongeur</i> Loại nhiệt kế thả chìm trong dung dịch nấu
45	dome of the run <i>/ˈdɒm ɒv ðə ˈrʌn/</i> <i>la cabotte (le dome) de la cuve</i> Nắp đậy nồi nấu		
46	propeller (paddle) <i>/ˈprɒˈpelə/</i> <i>l'agitateur (m)</i> Máy khuấy		



Brewing II

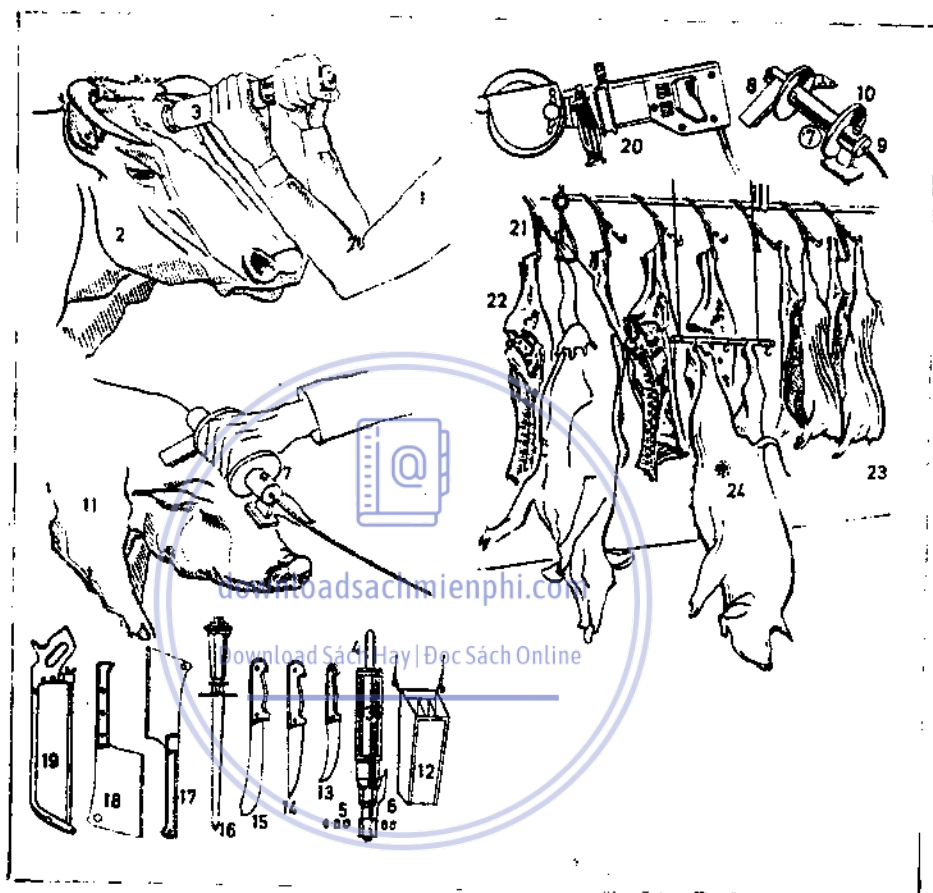
Lâm bia II

1-31	brewery (brewhouse) <i>/ˈbrɔ:ri/</i> <i>la brasserie</i> Xưởng làm bia	8	fermentation vessel (fermenter) <i>/fɜ:menˈteɪʃn ˈvesl/</i> <i>la cuve de fermentation (f)</i> Bồn lên men
1-5	wort cooling and break removal (trub removal) <i>/wɔ:t ˈku:lɪŋ breɪk rɪˈmu:v/</i> <i>le refroidissement du moût et la séparation de la drêche (les matières (f) en suspension (f))</i> Sự làm lạnh bia chưa lên men và sự gạn tách bã bia	9	fermentation thermometer (mash thermometer) <i>/fɜ:menˈteɪʃn θɜ:ˈmɒmɪtə/</i> <i>le thermomètre (de fermentation (f))</i> Nhiệt kế (đo nhiệt độ) lên men.
1	control desk (control panel) <i>/kənˈtrɒl desk/</i> <i>le pupitre de commande (f)</i> Bàn điều khiển	10	mash <i>/mæʃ/</i> <i>le moût</i> Dung dịch bia chưa lên men
2	whirlpool separator for removing the hot break (hot trub) <i>/ˈwɔ:l pu:l ˈsepəreɪtə/</i> <i>le séparateur du type whirlpool (pour l'enlèvement (m) à chaud des matières (f) en suspension (f))</i> Hệ thống gạn tách bằng nhiệt	11	refrigeration system <i>/rɪˈfrɪdʒəˈreɪʃn ˈsɪstəm/</i> <i>le refroidissement par serpentín (m)</i> Hệ thống làm lạnh
3	measuring vessel for the kieselguhr <i>/ˈmeʒərɪŋ ˈvesl/</i> <i>le système de dosage (m) du kieselguhr</i> Hệ thống phân chia liều lượng theo kiểu kieselguhr.	12	lager cellar <i>/ˈlɑ:ɡə ˈselə/</i> <i>la cave de stockage (m)</i> Hầm ủ kín (hầm dự trữ)
4	kieselguhr filter <i>/ˈfɪltə/</i> <i>le filtre à kieselguhr (m)</i> Bộ lọc kieselguhr.	13	manhole to the storage tank <i>/ˈmæn.həʊl tə ðə ˈstɔ:rdʒ tæŋk/</i> <i>le trou d'homme (le sas) pour l'accès (m) au réservoir de stockage (m)</i> Ống ra vào bồn lưu trữ.
5	wort cooler <i>/wɔ:t ˈku:lə/</i> <i>le bac refroidisseur</i> Bồn làm lạnh	14	broaching tap <i>/ˈbrɔ:ʃɪŋ tæp/</i> <i>le robinet pour soutirer la bière</i> Vòi tháo bia ra
6	pure culture plant for yeast (yeast propagation plant) <i>/ˈpjʊə ˈkʌlt(ə) plɑ:nt ˈplɑ:nt/</i> <i>l'appareil (m) de préparation (f) de la levure biologiquement pure</i> Máy tạo men vi sinh tinh khiết	15	beer filter <i>/bɪə ˈfɪltə/</i> <i>le filtre à bière (f)</i> Bộ lọc bia
7	fermenting cellar <i>/fɜ:mentɪŋ ˈselə/</i> <i>la cave de fermentation (f)</i> Hầm lên men	16	barrel store <i>/ˈbærəl stɔ: /</i> <i>le stockage des fûts (m)</i> Kho dự trữ các thùng bia
		17	beer barrel, an aluminium (Am. aluminum) barrel <i>/bɪə ˈbærəl/</i> <i>le fût en aluminium (m)</i> Thùng bia bằng nhôm

- 18 **bottle-washing plant**
 /'bɒtl̩ 'wɒʃɪŋ plɑːnt/
l'installation (f) de lavage (m) des bouteilles (f)
 Hệ thống rửa chai bia
- 19 **bottle-washing machine (bottle washer)**
 /'bɒtl̩ 'wɒʃɪŋ mə'ʃiːn/
la machine à laver les bouteilles (f)
 Máy rửa chai
- 20 **control panel**
 /kən'trɒl 'pænl̩/
l'armoire (f) de commande (f)
 Bảng điều khiển
- 21 **cleaned bottles**
 /kliːnd 'bɒtl̩z/
les bouteilles (f) propres
 Các chai sạch
- 22 **botting**
 /'bɒtɪŋ/
le remplissage des bouteilles (f)
 Sự chiết bia vào chai
- 23 **forklift truck (fork truck, forklift)**
 /'fɔːklɪft trʌk/
le chariot élévateur
 Xe nâng các kiện bia
- 24 **stack of beer crates**
 /stæk ɒv biə k্রেট/
la palette de cartons (m) de bière (f)
 Các thùng bia.
- 25 **beer can**
 /biə kæn/
la boîte métallique
 Lon bia.
- 26 **beer bottle, a Eurobottle with bottled beer ; kinds of beer ; light beer (lager, light ale, pale ale or bitter) dark beer (brown ale, mild), Pilsener beer, Munich beer, malt beer, strong beer (hock beer), porter, ale, stout, Salvator beer, wheat beer, small beer**
 /biə 'bɒtl̩/
la bouteille de bière (f), une bouteille conforme aux normes (f) européennes ; sortes de bière ; blonde, brune, pils, munichoise, sans alcool, forte, Porter, Ale, Stout, Salvator, Gose, de froment, faiblement alcoolisée
 Chai bia theo tiêu chuẩn châu Âu, các loại bia : bia vàng, bia nâu, bia Pilsen, bia Munich, bia không có cồn, bia mạnh,...
- 27 **crown cork (crown cork closure)**
 /kraʊn kɔːk/
la capsule
 Nắp chai bia
- 28 **disposable pack (carry-home pack)**
 /dɪ'spəʊzəbl̩ pæk/
le pack de bière (f) (l'emballage (m) perdu)
 Hộp đựng các chai bia (loại hộp bỏ sau khi sử dụng)
- 29 **non-returnable bottle single-trip bottle)**
 /nɒn rɪ'tɜːnəbl̩ 'bɒtl̩/
la bouteille non consignée
 Chai bia dùng một lần.
- 30 **beer glass**
 /biə glɑːs/
le verre à bière (f)
 Ly bia
- 31 **head**
 /hed/
la mousse
 Bọt bia

Slaughterhouse (Abatoir)

94



Slaughterhouse (Abattoir)
Trạm giết mổ (heo, bò...)

1	slaughterman (Am. slaughterer, killer) <i>f'slɔ:təmən/</i> <i>le boucher (l'abatteur m, le chevillard, l'assommeur (m), l'équarrisseur (m))</i> Người đồ tể (người làm ở lò sát sinh, người làm thịt súc vật)	10	hand guard (insulation) <i>/hænd'gɑ:d/</i> <i>la garde (le protège - mains, le disque isolant de protection (f))</i> Hô phận bảo vệ tay cầm (vòng cách điện bảo vệ tay cầm)
2	animal for slaughter, an ox <i>f'æniml fɔ' slɔ:təl/</i> <i>le bétail de boucherie (les animaux m d'aboucherie f), un boeuf</i> Già súc trong lò sát sinh (những con vật để hạ thịt), một con bò.	11	pig (Am. hog) for slaughter <i>/pi:g fɔ' slɔ:təl/</i> <i>le porc (le cochon de boucherie (f))</i> Con lợn (con heo) trong lò sát sinh)
3	captive - bolt pistol (pneumatic gun), a stunning device <i>f'kæptiv bɔ:l't'pistl/</i> <i>le pistolet à cheville (f) percussante, un appareil pour assommer les bœufs (m) de boucherie (f)</i> Súng bắn dụng hơi nén, một dụng cụ dùng để hạ hồ trong lò sát sinh (thủa, lợn)	12	knife case <i>/naif keis/</i> <i>l'étui (m) à couteaux (m) (la guaine, le fourreau)</i> Hộp, bao đựng dao
4	bolt <i>/bɔ:l't/</i> <i>la cheville percussante (le percuteur)</i> Chốt kích phát (cây kích phát)	13	flaving knife <i>f'fleivɪŋ naif/</i> <i>le couteau à écaucher (la dépouiller)</i> Dao lột da
5	cartridges <i>f'kɑ:tridʒɪz/</i> <i>les cartouches (f)</i> Viên đạn	14	sticking knife (sacker) <i>f'stɪkɪŋ naif/</i> <i>le saignoir (le couteau à saigner)</i> Dao chọc huyết
6	release lower (trigger) <i>/ri:les 'li:əʊə/</i> <i>le déclencheur (la détente)</i> Bộ phận khởi động	15	butcher's knife (butcher knife) <i>/bʊtʃɪz'z naif/</i> <i>le couteau de boucher (m) à pointe(f) relevée</i> Dao mũi còng
7	electric stunner <i>f'lektrɪk 'stʌnə/</i> <i>l'assommeur - m) électrique</i> Dụng cụ để hạ súc vật bằng điện	16	steel <i>/sti:l/</i> <i>l'affiloir (m) (le fusil à aiguiser)</i> Dũa để liếc dao (dụng cụ để mài dao)
8	electrode <i>f'lektrəʊd/</i> <i>l'électrode (f)</i> Điện cực	17	splitter <i>f'splɪtə/</i> <i>le couteau - fendoir</i> Dao chẻ, dao chặt
9	lead <i>/led/</i> <i>le câble d'alimentation (f)</i> Dây dẫn điện	18	cleaver (butcher's cleaver, meat axe (Am. meat ax) <i>f'kli:və/</i> <i>le coupeur</i> Dao búa, dao phay

Slaughterhouse (Abattoir)
Trạm giết mổ (heo, bò...)

- 19 **bone saw (butcher's saw)**
/bɒn sɔː/
la scie à désosser (la scie de boucher
trú)
 Cưa lóc xương (cưa hàng thịt)
- 20 **meat saw for sawing meat into cuts**
/mi:t sɔː fɔː 'sɔːwɪŋ mi:t ɪntə 'kʌts/
la scie à découper (la scie pour
décomposer la viande en morceaux (trú),
en quartiers (trú))
 Cưa để ra thịt (cưa để cắt thịt ra từng miếng, từng phần)

21 - 24 cold store (cold room)

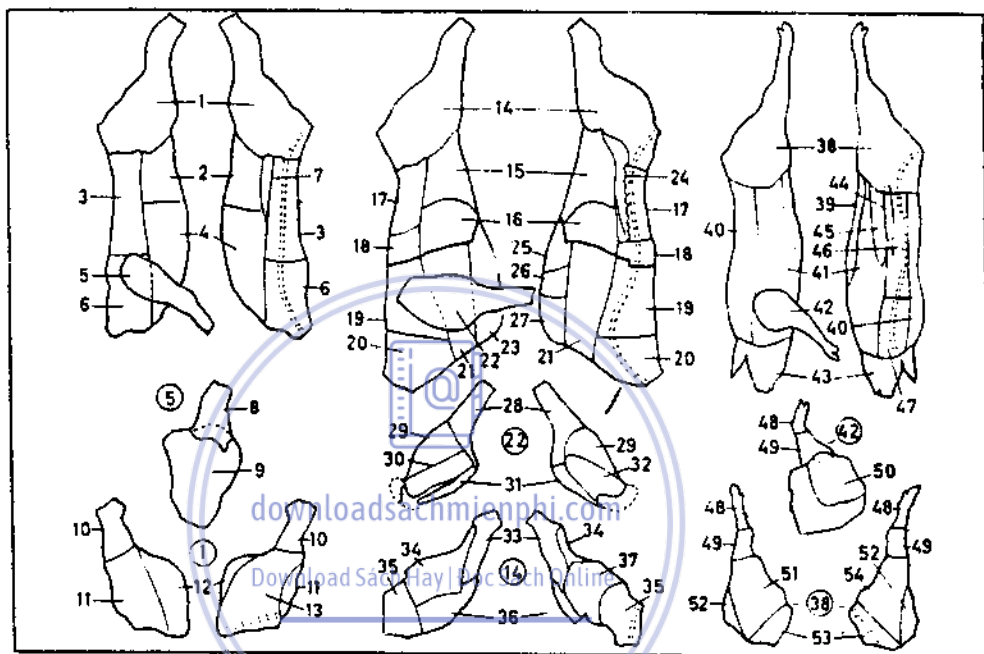
- /kɒld stɔː/*
la chambre froide (l'entrepot (trú)
frigorifique)
 Phòng lạnh (kho có máy lạnh)

- 21 **gambrel (gambrel stick)**
/ˈɡæmbrel/
le pendoir (le crochet de suspension) (f)
le croc, l'allonge (f)
 Móc treo (móc thịt)
- 22 **quarter of beef**
/ˈkwɔːtə əv biːf/
le quartier de bœuf (m)
 Một quầy thịt bò (1 phần 4 con bò)
- 23 **side of pork**
/saɪd əv pɔːk/
le demi - porc
 Một con heo đã làm xong
- 24 **meat inspector's stamp**
/mi:t ɪnspektə stæmp/
le cachet de contrôle (n) sanitaire
apposé par l'inspecteur (n) des viandes
(n) de boucherie (f)
 Dấu kiểm tra (dấu) (trên thịt), dấu kiểm dịch.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Meat Joints

Súc vật

	left : meat side <i>/left : mət saɪd/</i> <i>a gauche : la viande :</i> Bên trái: thịt		
	eight : bone side <i>/eɪt bɒn saɪd/</i> <i>a droite : les os (n)</i> Bên phải: xương		
1 - 13	animal : calf : meat : veal <i>/ˌænɪml - kɑːl - mɪt vɪl/</i> <i>le veau</i> Thịt bê		
1	leg with hind knuckle <i>/leg wɪð haɪnd nʌkl/</i> <i>Le cuissott avec le jarret de derrière.</i> Thịt đùi với những chân sau (khuyết chân)		
2	flank <i>le flanchet</i> Thịt bụng		
3	loin and rid <i>/lɔɪn ænd rɪd/</i> <i>la longe avec les côtes (f) de veau (m)</i> Thịt bê, phần thịt lưng và sườn		
4	breast (breast of veal) <i>/breɪst/</i> <i>la poitrine de veau (m) / le tendron</i> Thịt ức, phần xương sườn		
5	neck with scrag (scrag end) <i>/nek wɪð skræg/</i> <i>l'épaule avec le jarret avec les côtes (f) découvertes</i> Thịt vai với đùi và những chân		
7	best end of loin (of loin of veal) <i>/best end əv lɔɪn/</i> <i>le filet de veau (m)</i> Thịt phi - là phần thịt ở trên lưng ở phía trong xương sườn, thịt thăn.		
8	fore knuckle <i>/fɔː nʌkl/</i> <i>le jarret de devant (m)</i> Những chân trước		
9	shoulder <i>/ˈʃəʊldə/</i> <i>l'épaule (f) de veau (m)</i> Thịt vai		
10	hind knuckle <i>/haɪnd ˈnʌkl/</i> <i>le jarret de derrière (m)</i> Những chân sau		
11	roasting round (oyster round) <i>/rəʊstɪŋ raʊnd/</i> <i>la sous - noix</i> Miếng thịt sau đùi		
12	cutlet for frying or braising <i>/kʌtɪt fɔː fraɪɪŋ/</i> <i>la noix pâtissière</i> Miếng thịt cắt một trong đùi		
13	undercut (fillet) <i>/ʌndəkʌt/</i> <i>le quasi</i> Thịt đùi		
14-37	animal : ox : meat : beef <i>le boeuf</i> Thịt bò		
14	round with rump and shank <i>la cuisse avec la jambe (le jarret, le tru meau) de derrière (m)</i> Đùi với chân giò sau		
15-16	flank <i>les flanchets (m)</i> Thịt bụng ở con bò		
15	thick flank <i>le flanchet</i> Thịt bụng		
16	thin flank <i>le tendron</i> Xương sườn ở phần ngực		
17	sirloin <i>/ˈsɜːlɔɪn/</i> <i>l'alonge (n)</i> Miếng thịt lưng		
18	prime rib (fore ribs, prime fore rib) <i>/ˈpraɪm rɪb/</i> <i>l'entrecôte (f) / la côte première, la côte couverte à la noix</i> Miếng thịt ở giữa 2 xương sườn		
19	middle rib and chuck <i>/ˈmɪdl rɪb ænd tʃʌk/</i> <i>la sautoing / les basses côtes (f) / le paleron</i> Thịt ba vai		

Meat Joints**Súc thịt**

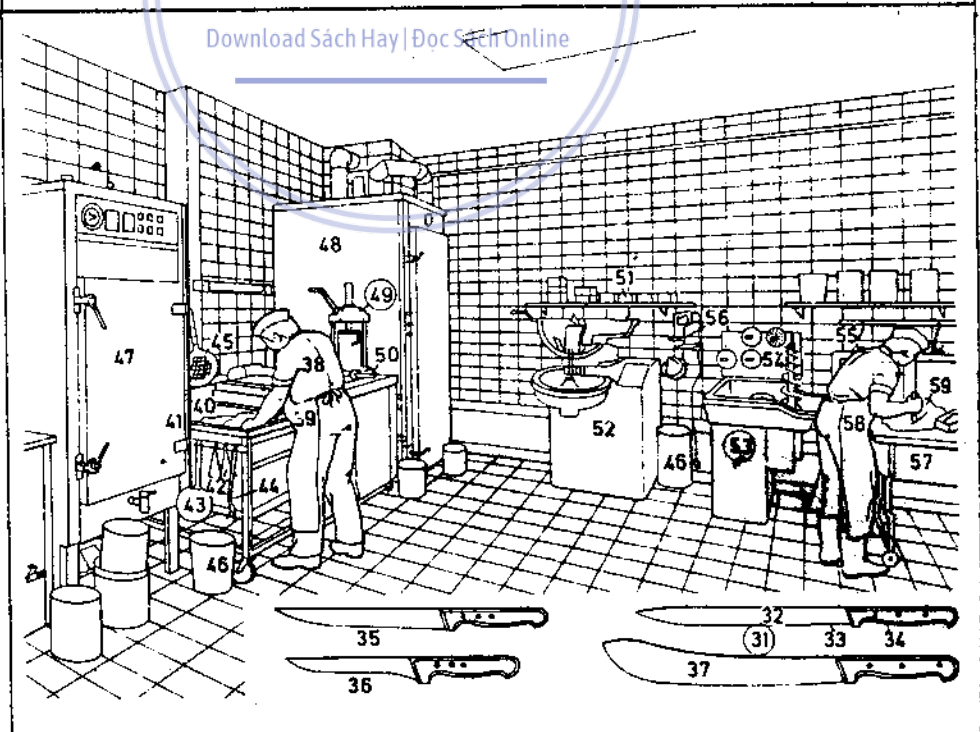
20	neck /nek/ <i>le collier</i> Thịt cổ	29	leg of mutton piece /leg əv 'matn pi:s/ <i>la macreuse</i> Thịt ở xương ống chân (đỉnh vàn xương ống)
21	flat rib /flæt rɪb/ <i>le plat de côtes(f)lécouvert</i> Thịt sườn	30	part of bladebone /pɑ:t əv 'bleɪdbəʊn/ <i>le paleron</i> Thịt bả vai
22	leg of mutton piece (bladebone) with shin /leg əv 'matn pi:s/ <i>l'épaule avec la jambelle jarret, le trumeau de devant(f)</i> Miếng thịt vai trước (với chân giò)	31	part of top rib /pɑ:t əv tɒp rɪb/ <i>le plat de côtes(f)</i> Thịt sườn
23	brisket (brisket of beef) /'brɪskɪt/ <i>la poitrine de bœuf(m)</i> Thịt ở ngực bò	32	part of bladebone /pɑ:t əv 'bleɪdbəʊn/ <i>le jumeau</i> Một phần thịt vai
24	fillet (fillet of beef) /'fɪlɪt/ <i>le filet de bœuf(f)</i> Thịt phi - lê, thịt bò phi - lê	33	shank /ʃæŋk/ <i>le gîte - gîte</i> Thịt ở ống chân
25	hind brisket /haɪnd 'brɪskɪt/ <i>la poitrine (moreau(n)arrière, le tendron</i> Thịt ngực (phần ngực sau, phần sườn)	34	silverside /'sɪlvəsaɪd/ <i>le gîte à la noix</i> Thịt đùi có dính phần thịt ở mặt trong
26	middle brisket /'mɪdl 'brɪskɪt/ <i>la poitrine (moreau(n)intermédiaire, le tendron</i> Thịt ngực (phần ở giữa, phần sườn)	35	rump /rʌmp/ <i>la culotte (le cimier de bœuf m)</i> Dong thịt từ chân đến vai
27	breastbone /'breɪstbaʊn/ <i>la poitrine proprement dite (le poitrail)</i> Thịt ngực đúng nghĩa (thịt ức)	36	thick flank /θɪk flæŋk/ <i>la tranche grasse</i> Miếng thịt có (nhiều) mỡ
28	shin /ʃɪn/ <i>la jambe (le jarret) de devant(f)/la crosse, le trumeau</i> Thịt chân giò trước	37	top side /tɒp saɪd/ <i>le tendre de tranche(f)</i> Thịt giữa đùi bò
		38 - 54	animal : pig : meat ; pork /ænɪml : pɪg : mi:t : po:k/ <i>le porc</i> Thịt heo
		38	leg with knuckle and trotter /leg wɪð 'hʌkl ænd trɒt/ <i>le jambon avec le jambonneau et le pied</i> Đùi heo với giò và chân móng

Meat Joints**Súc thịt**

39	ventral part of the belly <i>/ˈventrəl pɑ:t əv ðə beɪlɪ/</i> <i>le ventre</i> Phần thịt ở bụng heo	47	spanne rib <i>/speɪn riːb/</i> <i>l'échine de porc(m)</i> Xương sống
40	back fat <i>/bæk fæt/</i> <i>le lard dorsal (la bardière, la longe)</i> Phần mỡ ở lưng	48	trotter <i>/ˈtrɒtəl/</i> <i>le pied de porc(m)</i> Chân heo
41	belly <i>/ˈbeɪlɪ/</i> <i>la poitrine de porc(m)</i> Úc (ngực) heo, phần thịt ức	49	knuckle <i>/ˈnʌkl/</i> <i>le jambonneau</i> Giò heo
42	bladebone with knuckle and trotter <i>/ˈbleɪdbəʊn wɪð ˈnʌkl ænd ˈtrɒt/</i> <i>l'épaule (avec le jambonneau et le pied)</i> Thịt vai với giò và chân móng	50	butt <i>/bʌt/</i> <i>la palette</i> Bả vai
43	head (pig's head) <i>/hed/</i> <i>la tête de porc(m)</i> Đầu heo	51	fore end (ham) <i>/fɔː end/</i> <i>le jambon de manche(m)</i> Bắp giò
44	fillet (fillet of pork) <i>/ˈfɪlɪt/</i> <i>le fillet de porc(m)</i> Thịt phi - lê heo	52	round end for boiling <i>/raʊnd end fɔː ˈboɪlɪŋ/</i> <i>la noix de jambon(m)</i> Thịt mặt trong đùi dùng làm giò bìng
45	peaf fat (pork flare) <i>/piːf fæt/</i> <i>la panne de porc(m)</i> Lớp mỡ sa	53	fat end <i>/fæt end/</i> <i>la pointe de filet(m)</i> Góc thịt phi - lê
46	loin (pork loin) <i>/lɔɪn/</i> <i>la côtelette de porc(m)</i> Thịt sườn non	54	gammon steak <i>/ˈgæmən stiːk/</i> <i>le jambon démangé</i> Phần thịt giảm - bìng muối và hun khói



Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Butcher's shop

Cửa hàng thịt

1 - 30 butcher's shop

/ˈbʊtʃəz ʃɒp/

la boucherie - charcuterie

Gian hàng thịt

1 - 4 meat

/mi:t/

les morceaux (m) de viande (f)

Những miếng thịt

1 ham on the bone

/hæm ən ðə bo:n/

le jambon à l'os(m)

Đùi giò - bông (thịt heo muối) có xương

2 flitch of bacon

/flɪtʃ əv ˈbeɪkən/

la flèche de lard (m) (le quartier de lard (m), la tranche de bacon (m))

Lá mỡ heo.

3 smoked meat

/sməʊkt mi:t/

la viande séchée (la viande fumée)

Thịt phơi khô (thịt hun khói).

4 piece of loin (piece of sirloin)

/pi:s əv lɔɪn/

le morceau de filet (m)

Miếng thịt phi - lê.

5 lard

/lə:d/

le saindoux (l'axonge (f))

Mỡ heo rán ra nước (mỡ nước).

6 - 11 sausages

/ˈsɔ:sɪdʒɪz/

les saucisses (f) (la charcuterie)

Xúc xích, dôi.

6 price label

/praɪs ˈleɪbəl/

l'étiquette (f) de prix (m)

Bảng giá.

7 mortadella

la mortadelle

Một thức xúc - xích sản xuất ở Ba Lan

8

scalded sausage : kinds : Vienna sausage (Wiener), Frankfurter sausage (Frankfurter)

/ˈskɔ:ldɪd ˈsɔ:sɪdʒ/

la petite saucisse à bouillir : sortes (f) la saucisse de Vienne, la saucisse de Francfort, la saucisse de Strasbourg

Xúc xích nhỏ phải nấu lên khi ăn (xúc xích Vienne, xúc xích Frankfurt, xúc xích Strasbourg)

9

collared pork (Am. headcheese)

/ˈkɒləd pɔ:k/

le fromage de tête (f)

Thịt đầu (thịt thủ) nấu đông

10

ring of (Lyoner) sausage

/rɪŋ/

la saucisse longue en anneau (m) (la saucisse de Lyon)

Xúc xích dài hình khoanh tròn (xúc xích Lyon)

11

pork sausages : also beef sausages

/pɔ:k ˈspsɪdʒɪz/

la saucisse à griller

Xúc xích nướng trước khi ăn

12

cold shelves

/kəʊld ˈʃelvz/

la vitrine réfrigérée

Tủ kính có máy lạnh

13

meat salad (diced meat salad)

/mi:t ˈsæləd/

la salade de viande (f)

Thịt xắt nhỏ

14

cold meats (Am. cold cuts)

/kəʊld mi:t/

la viande froide en tranches (f)

Thịt đông lạnh.

15

pâté

/ˈpæteɪ/

le pâté (la terrine)

Ba - tê, chả dôi.

16

mince (mincemeat, minced meat)

/mɪns/

la viande hachée (le hachis)

Thịt băm.

Butcher's shop

Cửa hàng thịt

- 17 **knuckle of pork**
/ˈnʌkl pɔːk/
le jambonneau
Giò heo
- 18 **basket for special offers**
/ˈbʌskɪt fə ˈspeʃl ˈɒfəz/
la corbeille d'offres spéciales (de promotions f)
Giỏ đựng hàng : đặc biệt (để quảng cáo)
- 19 **price list for special offers**
/praɪs lɪst fə ˈspeʃl ˈɒfəz/
la liste des prix(m) de promotion(f)
Bảng giá hàng đặt biệt (để quảng cáo)
- 20 **special offer**
/ˈspeʃl ˈɒfə/
le produit en promotion (f)
Sản phẩm đặt biệt, sản phẩm quảng cáo
- 21 **freezer**
/ˈfriːzə/
le congélateur
Tủ đông lạnh, tủ lạnh
- 22 **pre - packed joints**
/pri ˈpækt dʒɔɪnts/
le rôti préemballé
Thịt rán đông gói
- 23 **deep - frozen ready - to - eat meal**
/diːp ˈfrozen ˈreɪdi/
le plat préparé (cuisine) surgelé (congelé)
Thức ăn nấu sẵn ướp lạnh
- 24 **chicken**
/ˈtʃɪkɪn/
le poulet
Thịt gà
- 25 **canned food**
/kænd fud/
les conserves(f) les conserves (f) longue durée (f) : avec date (f) limite de vente (f) : semi - conserves (f)
Đồ hộp (đồ hộp lâu hết hạn sử dụng : có ghi thời gian sử dụng)
- 26 **can**
/kæn/
la boîte de conserve (f)
Lon đồ hộp

- 27 **canned vegetables**
/kænd ˈvedʒɪtəbl/
la boîte de conserve(f) de légumes(m)
Rau quả đóng hộp
- 28 **canned fish**
/kænd fɪʃ/
la boîte de conserve (f) de poisson (m)
Cá hộp
- 29 **salad cream**
/ˈsæləd kriːm/
le bocal de sauce (f) remoulade
Lọ nước xốt để chấm thịt nguội
- 30 **soft drinks**
/sɒfɪ drɪŋks/
les boissons (f) rafraichissantes (désaltérantes)
Các loại nước giải khát.
- 31 - 39 **kitchen for making sausages**
/ˈkɪtʃɪn fə ˈmeɪkɪŋ ˈsɔːsɪdʒɪz/
la cuisine (l'office (f) ou (m))
Căn bếp của hàng thịt (nơi sản xuất, chế biến xúc xích)
- 31 - 37 **butcher's knives**
/ˈbʊtʃəz naɪvz/
les couteaux (m) de boucher (m)
Các loại dao của người hàng thịt
- 31 **slicer**
/ˈslaɪsə/
le couteau à découper
Dao để xắt thịt
- 32 **knife blade**
/naɪf bleɪd/
la lame de couteau (m)
Lưỡi dao
- 33 **saw teeth**
/sɔː tiːθ/
la denture du couteau
Phần lưỡi dao có gợn sóng
- 34 **knife handle**
/naɪf ˈhændl/
le manche du couteau
Cán dao
- 35 **carver (carving knife)**
/ˈkɑːvə/
le couteau à viande (f) (le couteau à découper)
Dao cắt thịt, dao phân thịt

Butcher's shop

. Cửa hàng thịt

36	boning knife <i>/bəʊnɪŋ naɪf/</i> <i>le couteau à désosser</i> Dao để róc xương	46	waste bin (Am. trash bin) <i>/weɪst bɪn/</i> <i>la boîte à déchets (m) (la poubelle, la boîte à ordures (f))</i> Thùng đựng đồ thải, thùng rác
37	butcher's knife (butcher knife) <i>/ˈbʊtʃə naɪf/</i> <i>le couteau à pointe (f) relevée</i> Dao mũi cong.	47	cooker for cooking with steam or hot air <i>/ˈkʊːkə/</i> <i>le réchaud - buffet (le fourneau) avec dispositif (m) de production (f) de vapeur (f) ou d'air (m) chaud pour la cuisson à l'étuvée (à l'étouffée (f))</i> Lò dùng hơi nóng hoặc khí nóng để hấp chín thức ăn
38	butcher (master butcher) <i>/ˈbʊtʃə/</i> <i>le boucher (le maître boucher)</i> Người hàng thịt.	48	smoke house <i>/smʊk haʊs/</i> <i>le fumoir</i> Nơi xông khói xúc - xích (lò hun khói)
39	butcher's apron <i>/ˈbʊtʃə ˈeɪprən/</i> <i>le tablier de cuisine (f)</i> Tạp - để để làm bếp	49	sausage filler (sausage stuffer) <i>/ˈsɒsɪdʒ ˈfɪlə/</i> <i>la machine à remplir les boyaux(m) à saucisses (f)</i> Máy nhồi xúc xích
40	meat - mixing trough <i>/mi:t ˈmɪksɪŋ trɒʃ/</i> <i>le pétrin à viande (le cure de malaxage(m) de pétrissage m)</i> Thùng nhồi thịt	50	feed pipe (supply pipe) <i>/fi:d paɪp/</i> <i>le tube d'alimentation (f) l'entonnoir m de remplissage(m)</i> Ống dẫn nguyên liệu (thịt dỗi), phễu rót thịt vào các khúc dỗi
41	sausage meat <i>/ˈsɒ mi:t/</i> <i>la chair à saucisse (f) le hachis, la farce</i> Thịt để nhồi xúc - xích	51	containers for vegetables <i>/kənˈteɪnəz fə ˈvedʒəblz/</i> <i>les bocaux (m) de légumes (m)</i> Hộp rau xanh.
42	scraper <i>/ˈskreɪpə/</i> <i>le racloir</i> Cái nạo thịt	52	mincing machine for sausage meat <i>/ˈmaɪnɪŋ məˈʃɪn ˈsɒsɪdʒ mi:t/</i> <i>la machine à préparer la chair à saucisse (f)</i> Máy xay thịt làm xúc - xích.
43	skimmer <i>/ˈskɪmə/</i> <i>l'écumoire (m)</i> Cái vớt bọt	53	mincing machine (meat mincer mincer. Am : meat grinder) <i>/ˈmaɪnɪŋ məˈʃɪn/</i> <i>le hachoir (le hache - viande)</i> Máy nghiền thịt.
44	sausage fork <i>/ˈsɒsɪdʒ fɔ:k/</i> <i>la fourchette à chair (f) à saucisse (f)</i> Chĩa sắt để chia thịt làm xúc - xích		
45	scalding colander <i>/ˈskɔːldɪŋ ˈkɒləndə/</i> <i>la passoire</i> Cái rá lọc, vớt lọc		

Butcher's shop

Cửa hàng thịt

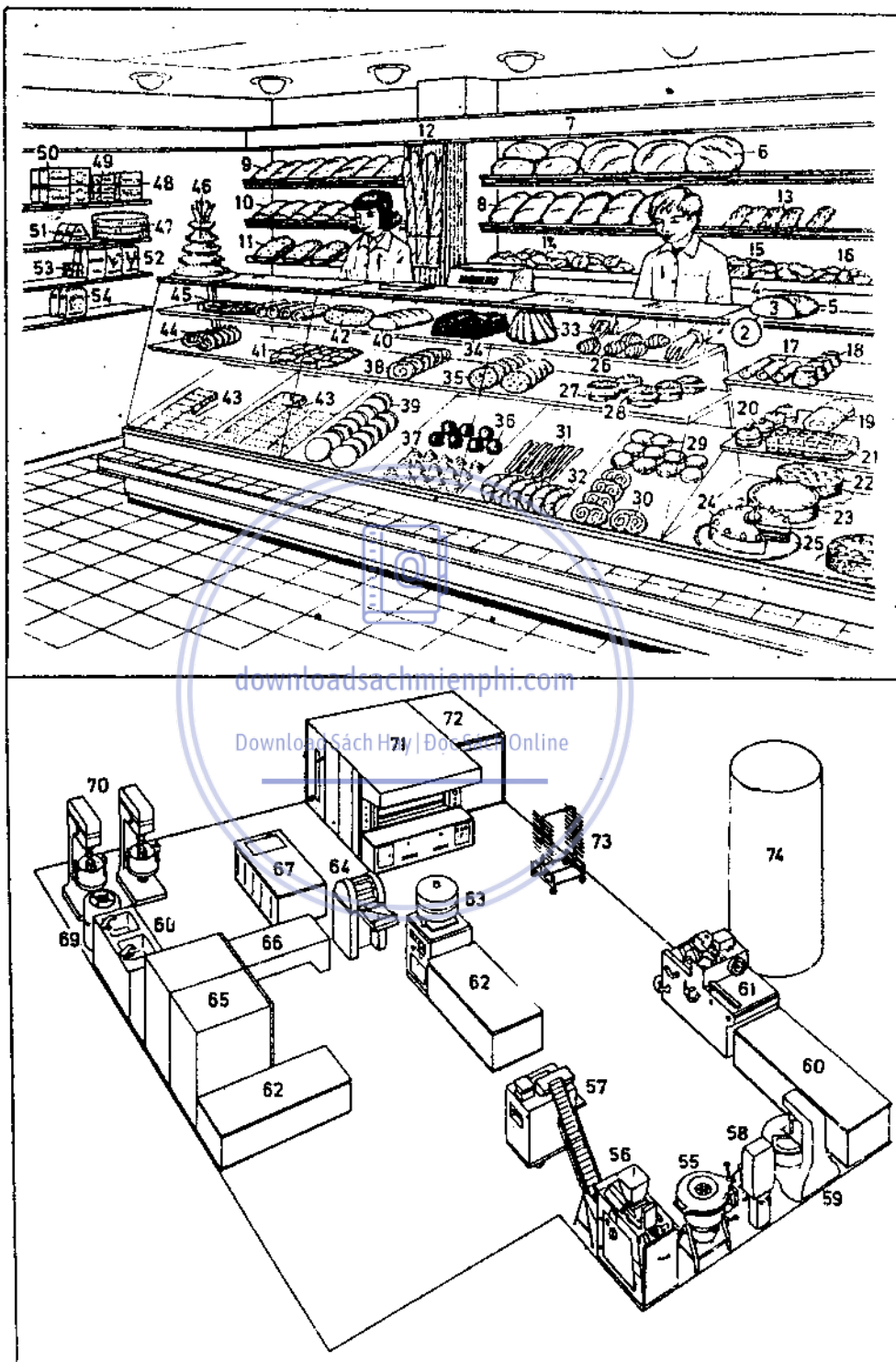
- 54 **plates (steel plates)**
 /plɛt/ *les plaques (f) de ford (m) à trous (m)*
 (les grilles (f) avec couteau hacheur)
 Các tấm lưới kèm với dao băm
- 55 **meathook (butcher's hook)**
 /mi:thok/ *le tendoir (l'esse (f), allonge (f), le croc à viande (f))*
 Sào phơi, cây móc thịt, sào móc thịt
- 56 **bone saw**
 /bɔ:n sɔ:/ *la scie à désosser (la scie de boucher (m))*
 Cưa, để róc thịt, cưa của hàng thịt

- 57 **chopping board**
 /'tʃɒpɪŋ bɔ:d/ *l'égal (m)*
 Thớt hàng thịt
- 58 **butcher cutting meat**
 /'bʊtʃə 'katiŋ mi:t/ *le garçon (le commis) boucher*
découpant la viande
 Người phụ tá hàng thịt đang thái thịt
- 59 **piece of meat**
 /pi:s əv mi:t/ *le morceau de viande (f)*
 Miếng thịt



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Bakery

Bánh ngọt

1 - 54 baker's shop

/ˈbeɪkəz ʃɒp/

la boulangerie (la boulangerie
pâtisserie)

Cửa hàng bánh (cửa hàng bán bánh
ngọt)

1 shop assistant (Am. salesgirl, saleslady)

/ʃɒp əˈsɪstənt/

la vendeuse

Người bán hàng (nữ)

2 bread (loaf of bread, loaf)

/bred/

le pain

Bánh mì

3 crumb

/krʌm/

la mie

Ruột bánh mì

4 crust (bread crust)

/krʌst/

la croûte

Vỏ bánh mì

5 crust (Am. heel)

/krʌst/

le crouton

Vỏ cứng ở hai đầu bánh

6 - 12 kinds of bread (breads)

/kaɪndz ɒv bred/

sortes (f) de pains(m)

Các loại bánh mì

6 round loaf a wheat and rye bread

/raʊnd lɒf ə wi:t/

le pain rond (la miche, la boule, le
pain de campagne (f), le pain bûlot),
un pain bis

Bánh mì tròn (bánh mì trắng ổ lớn,
bánh mì đồng quê)

7 small round loaf

/smɔːl raʊnd lɒf/

la petite boule

Bánh mì tròn ổ nhỏ

8 long loaf (bloomer), a wheat and rye bread

/lɒŋ lɒf/

le pain long un pain de seigle (m)

Bánh mì ổ dài

9 white loaf

/waɪt lɒf/

le pain blanc

Bánh mì trắng

10 pan loaf, a wholemeal rye bread

/pæn lɒf/

le pain moule (le pain de munition
(f), un pain complet

Bánh mì ổ từ khuôn ra

11 yeast bread (Am. stollen)

/jiːst bred/

le stulle de Dresde (le gâteau de Noël)

Một loại bánh ngọt, bánh Nôen

12 French loaf (baguette, French stick)

/frentʃ lɒf/

le pain blanc français (la baguette,
la flûte)

Bánh mì trắng của Pháp, bánh mì
ống.

13 - 16 rolls

/rɒl/

petits pains (m)

Các loại bánh mì ổ nhỏ

13 brown roll

/braʊn rɒl/

le petit pain chapelet

Bánh ổ nhỏ dính liền với nhau như
chuỗi hạt

14 white roll

/waɪt rɒl/

le petit pain de froment (qu'il le petit
pain blanc fendu, égal.: le petit pain
au sel, le petit pain au pavot, au
cumin)

Bánh mì ổ nhỏ làm bằng tiểu mạch
(bánh mì trắng ổ nhỏ có đường nứt ở
giữa, bánh mì mận ổ nhỏ)

15 finger roll

/ˈfɪŋɡə rɒl/

le petit pain double

Bánh mì ổ nhỏ gồm hai ổ dính nhau

16 rye - bread roll

/raɪ bred rɒl/

le petit pain au seigle

Bánh mì ổ nhỏ làm bằng đại mạch

Bakery

Bánh ngọt

17 - 47 cakes (confectionery)

/keikz/

la pâtisserie (les gâteaux (m))

Hàng bánh ngọt

17 cream roll

/kri:m rɔ:l/

le cornet feuilleté à la crème

Bánh kem, bánh ngọt hình sừng.

18 vol - au - vent, a puff pastry (Am. puff paste)

/puf 'pa:stri/

le vol - au - vent (la bouchée), un

gâteau en pâte (f) feuilletée

Bánh lột da có nhân thịt

19 Swiss roll (Am. jelly roll)

/swis rɔ:l/

le bûche roulé (le roulé)

Bánh ngọt cuộn lớp (bánh bông lan cuộn)

20 tartlet

/tæ:tlɪ/

la tartelette

Bánh ngọt nhỏ có nhân kem hay mứt

21 slice of cream cake

/slai: əv kri:m keik/

la tranche de gâteau (m) à la crème

Một lát bánh kem

22 - 24 flans (Am. ples) and gateaux (torten)

/flæmz 'gæ:tɔ:/

gâteaux (m) à la crème (flans (m)) et tartes (f) aux fruits (m)

Bánh bông lan.

22 fruit flan (kinds : strawberry flan, cherry flan, gooseberry flan, peach flan, rhubarb flan)

/fru:t flæn/

la tarte aux fruits (m) (var.: tarte aux fraises (f), tarte aux cerises (f))

(clafoutis m) tarte aux groseilles (f) à maquereau, tarte aux pêches (f), tarte à la rhubarbe)

Bánh ngọt nhân mứt (bánh ngọt nhân mứt dâu, bánh ngọt nhân mứt xo - ri...)

23 cheesecake

/tʃi:zkeik/

le gâteau au fromage

Bánh ngọt nhân phô - ma

24 cream cake (Am. cream pie)(kinds : butter - cream cake, Black Forestgateau)

/kri:m keik/

le gâteau à la crème (égal.: flan (m) :

var.: le gâteau garni de crème (f) au beurre, le clafoutis de la Forêt - Noire)

Bánh ngọt nhân kem (bánh bông lan, bánh bông lan trang trí bằng kem bơ)

25 cake plate

/keik pleit/

le plat à gâteau (m)

Đĩa đựng bánh bông lan

26 meringue

/mɔ:'reɪ/

la meringue

Bánh ngọt làm bằng lòng trắng trứng và đường

27 cream puff

/kri:m paf/

le chou à la crème

Bánh kem dáng nhỏ và tròn

28 whipped cream

/wɪpt kri:m/

la crème fouettée (la crème Chantilly)

Kem bằng trứng đánh dày

29 doughnut (Am. bismarck)

/ˈdɒnʌt/

la boule de Berlin (le "Krapfen", le beignet viennois, le beignet soufflé)

Bánh rán

30 Danish pastry

/ˈdeɪnɪʃ/

le painier

Bánh ngọt kiểu Đan - mạch

31 saltstick (saltstange)also : caraway roll, caraway stick)

/sɔ:lstɪk/

le bâtonnet salé, (égal.: le bâtonnet au cumin)

Bánh mặn hình que

32 croissant (crescent roll. Am crescent)

/ˈkrɒsə:nt/

le croissant

Bánh mì hình lưỡi liềm

Bakery

Bánh ngọt

33	ring cake (gugelhupf) /rɪŋ keɪk/ <i>le kouglof ou kugelhupf</i> Bánh ngọt hình cái chuông	43	slices (kinds ; cream slices, apple slices plum slices) /slɑːs/ <i>le gâteau en tranches (voir : le gâteau garni de rognures(f)le pâte(f) le gâteau couvert de sucre(m)glace le gâteau aux quetsches)</i> Bánh ngọt cắt lát. (lát bánh ngọt bọc kem, bọc nhân mứt mận)
34	slab cake with chocolate icing /slæb keɪk/ <i>le gâteau monté nappé (enrobé) de chocolat(m)</i> Bánh ngọt đổ khuôn có sô - cô - la bọc ngoài	44	pretzel /ˈprɪtʃəl/ <i>le bretzel</i> Bánh ngọt hình số 8
35	oat cake /oʊt keɪk/ <i>le biscuit saupondré de cognures(f)le pâte(f)</i> Bánh qui bằng kiều mạch có rắc bột trên mặt	45	wafer (Am. waffle) /ˈweɪfəl/ <i>la gaufre</i> Bánh kẹp
36	marshmallow /ˈmɑːʃməloʊ/ <i>la profiterole au chocolat (la bûche en chemise (f))</i> Bánh ngọt nhỏ bọc sô - cô - la	46	tree cake (baumkuchen) /triː keɪk/ <i>le gâteau monté (la pièce montée)</i> Bánh bông lan nhiều tầng.
37	coconut macaroon /ˈkɑːkənʊt mæˈkɑːruːn/ <i>le macaron</i> Bánh dừa	47	flan case /flæn keɪk/ <i>le fond de tarte (f) (l'abaisse (f))</i> Bánh ngọt áo bột hên ngoài
38	pastry whirl /ˈpeɪstri wɜːl/ <i>l'escargot (le petit pain aux raisins(m))</i> Bánh xoắn ốc nhân mứt nho	48-50	wrapped bread /ræpt bred/ <i>pains (m) préemballés</i> Bánh mì đóng gói
39	iced bun /aɪsɪd bʌn/ <i>le gâteau américain</i> Bánh ngọt kiểu Mỹ	48	wholemeal bread (also : wheatgerm bread) /ˈhəʊlmɪːl/ <i>le pain complet (égal : le pain aux germes (m) de blé (m))</i> Toàn bộ ổ bánh mì.
40	sweet bread /swiːt bred/ <i>le pain de mie(f)</i> Bánh mì ngọt	49	pumpernickel (wholemeal rye bread) /ˈpʌmpənɪkəl/ <i>le pain noir de Westphalie (le "Pumpernickel")</i> Bánh mì đen Westphalie ;
41	plaited bun (plait) /ˈplæɪtɪd bʌn/ <i>la tresse</i> Bánh rơm	50	crispbread /ˈkrɪspbred/ <i>le pain croustillant (la galette suédoise)</i> Bánh mì giòn (Bánh trắng kiểu Thụy điển)
42	iced sponge /aɪsɪd ˈspændʒ/ <i>la couronne de Francfort</i> Bánh ngọt hình vành khăn		

Bakery**Bánh ngọt**

- 51 **gingerbread (Am. lebkuchen)**
/dʒɪndʒəbred/
le pain d'épices (f)
Bánh mì nhân mít
- 52 **flour (kinds : wheat flour, rye flour)**
/flaʊ/
la farine (var.: la farine de froment (m) de blé (m)), la farine de seigle (m)
Bột bột mì, bột đại mạch
- 53 **yeast (baker's yeast)**
/jest/
le levain (la levure de boulanger (m))
Men làm bánh mì
- 54 **rusks (French toast)**
/rask/
la biscotte
Bánh rán từng lát
- 55 - 74 **bakery (bakehouse)**
/beɪkəri/
le fournil
Xưởng làm bánh.
- 55 **kneading machine (dough mixer)**
/ni:diŋ məʃi:n/
la pétrin (la pétrisseuse)
Thùng nhồi bột (nguyên thợ nhồi bột)
- 56 - 57 **bread unit**
/bred 'ju:ni/
l'unité (f) de fabrication (f) du pain
Các vật thông dụng để làm bánh mì
- 56 **divider**
/di'vaɪdɜ:/
la machine à découper la pâte (de découpe - pain)
Máy để cắt, chia bột nhồi
- 57 **moulder (Am. molder)**
/maʊldɜ:/
l'unité (f) de façonnage (m) (de mise (f) en forme (f))
Máy ép bột thành bánh
- 58 **premixer**
/pri:'miksɜ:/
l'appareil (m) de mélange (m) et de dosage (m) de l'eau (f) et de la farine
Máy trộn, phân lượng nước và bột
- 59 **dough mixer**
/daʊ 'miksɜ:/
le malaxeur (le batteur, le mélangeur, le mixeur)
Máy nhồi bột
- 60 **workbench**
/'wɜ:kbenʃ/
la table de travail (m)
Bàn làm việc (bàn làm bánh)
- 61 **roll unit**
/rɔ:l 'ju:ni/
l'unité (f) de fabrication (f) des petits pains (m)
Máy để làm bánh mì ổ nhỏ
- 62 **workbench**
/'wɜ:kbenʃ/
la table de travail (m)
Bàn làm việc
- 63 **divider and rounder (rounding machine)**
/di'vaɪdɜ: raʊndɜ:/
la machine à découper et à façonner pâte
Máy phân chia và ép định hình bột thành bánh.
- 64 **crescent - forming machine**
/'kresnt 'fɔ: mɜ: 'ʃju:ni/
la machine à façonner les croissants (m)
Máy làm bánh lưỡi liềm
- 65 **freezers**
le congélateur (le freezer)
Tủ lạnh
- 66 **baking oven**
/'beɪkɪŋ 'ɔ:vən/
la friteuse (la bassine à friture (f))
Lò nướng bánh.
- 67 - 70 **confectionery unit**
/kən'fekʃnəri 'ju:ni/
l'unité (f) de fabrication (f) de pâtisserie (f)
Thiết bị làm bánh kẹo.

Bakery

Bánh ngọt

67 cooling table
/ˈkuːlɪŋ ˈteɪbəl/
la table de refroidissement (m)
 Bàn làm lạnh

68 sink
/sɪŋk/
l'évier (m)
 Bể rửa

69 boiler
/ˈbɔɪlɪər/
le réchaud
 Bếp đun, lò

70 whipping unit (with beater)
/ˈwɪpɪŋ juːnɪt/
le batteur - mélangeur
 Máy nhồi, trộn bột



downloadsachmienphi.com

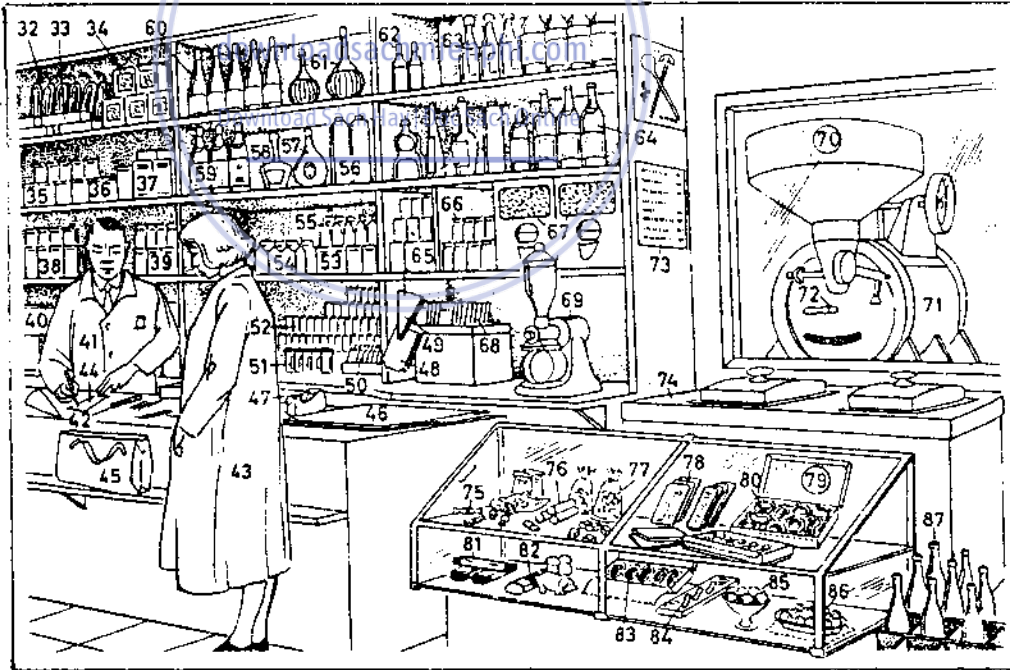
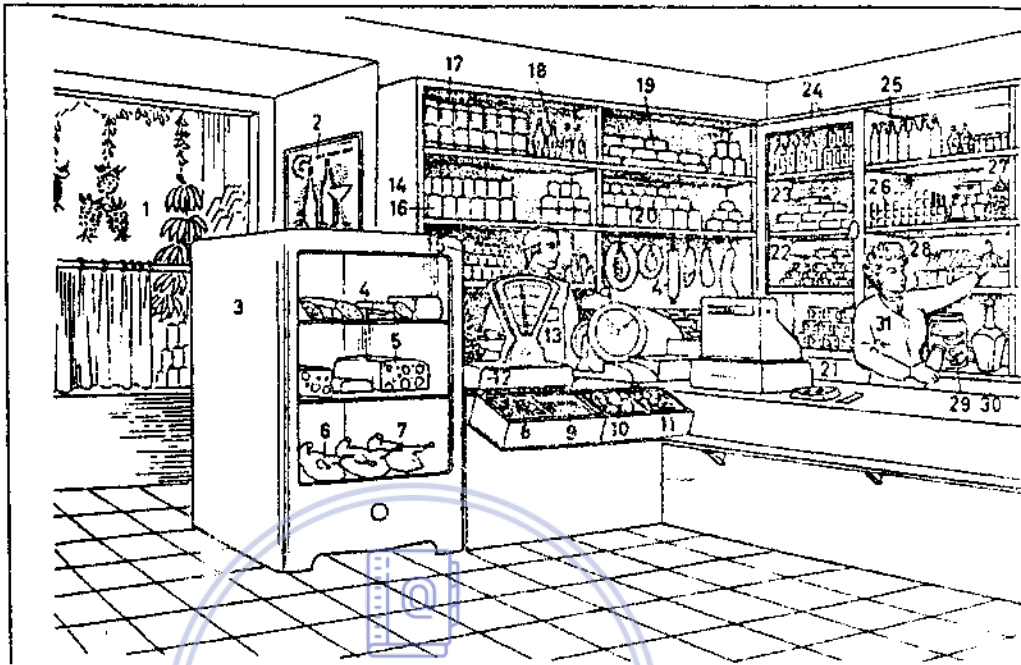
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

71 reel oven (oven)
/riːl ˈʌvən/
le four à étages (m) (le four de boulanger m)
 Lò nướng nhiều tầng.

72 fermentation room
/fɛrmenˈteɪʃən ru:m/
la chambre de fermentation (f) (de levage (m) de la pâte)
 Phòng lên men.

73 fermentation trolley
/fɛrmenˈteɪʃən ˈtrɒli/
le chariot de la chambre de fermentation (f)
 Xe đẩy ở phòng lên men

74 flour silo
/ˈflaʊə ˈsɪləʊ/
le silo à farine (f)
 Kho chứa bột



Grocer's shop (Am. grocery store)
Cửa hàng tạp hóa

- 1 - 87 grocer's shop (grocer's delicatessen shop, Am. grocery store, delicatessen store), a retail shop (Am. retail store)**
/ˈɡrɒsəz ʃɒp/
le magasin d'alimentation (f)
(l'épicerie (f), l'épicerie (f) fine), un magasin de détail (m)
 Cửa hàng tạp hóa (cửa hàng thực phẩm), cửa hàng bán lẻ
- 1 window display**
/ˈwɪndəʊ ˈdɪsˌpleɪ/
l'étalage (m)
 Quầy hàng, kệ bày hàng hóa
- 2 poster (advertisement)**
/ˈpɒstə/
l'affiche (f) publicitaire
 Tờ quảng cáo
- 3 cold shelves**
/ˈkəʊld ʃelvz/
la vitrine réfrigérée
 Tủ kính lạnh
- 4 sausages**
/ˈsɔːsɪdʒz/
la charcuterie
 Xúc xích
- 5 cheese**
/tʃiːz/
le fromage
 Phô - mát
- 6 roasting chicken (broiler)**
/ˈrəʊstɪŋ ˈtʃɪkɪn/
le poulet à rôtir
 Gà quay
- 7 poulard, a fattened hen**
/ˈpəʊlərd/
la poularde
 Gà mái tơ
- 8 - 11 baking ingredients**
/ˈbeɪkɪŋ ɪnˈɡrɪdɪənts/
les produits (m) pour la pâtisserie
 Đồ dùng để làm bánh kẹo.
- 8 raisins : sim., sultanas**
/ˈreɪznz/
les raisins (m) secs
 Nhô khô

- 9 currants**
/ˈkʌrənts/
les raisins(n) de Corinthe
 Nhô Hy Lạp (nhô trái nhỏ và ngọt)
- 10 candied lemon peel**
/ˈkændɪd ˈleɪmən piːl/
le citronnat (le citron confit)
 Mứt chanh
- 11 candied orange peel**
/ˈkændɪd ˈɒrɪndʒ piːl/
l'orangeat (l'orange(f) confite)
 Mứt cam
- 12 computing scale, a rapid scale**
/kəmˈpjʊtɪŋ skeɪl/
la balance automatique
 Bàn cân tự động
- 13 shop assistant (Am. salesclerk)**
/ʃɒp əˈsɪstənt/
le vendeur
 Người bán hàng (nam)
- 14 goods shelves (shelves)**
/ˈɡʊdz ʃelvz/
les rayonnages (m)
 Các ngăn chứa hàng
- 15 - 20 canned food**
/ˈkænd fʊd/
les conserves(f)
 Thực phẩm đóng hộp
- 15 canned milk**
/ˈkænd mɪlk/
le lait condensé (le lait en boute (f))
 Sữa đặc (lên sữa đặc)
- 16 canned fruit (cans of fruit)**
/ˈkænd frʊt/
les fruits (m) en conserve (f)
 Trái cây đóng hộp
- 17 canned vegetables**
/ˈkænd ˈvedʒəb(ə)l/
les légumes m en conserve (f)
 Rau quả đóng hộp
- 18 fruit juice**
/ˈfruːt dʒuːs/
le jus de fruits (m)
 Nước trái cây

Grocer's shop (Am. grocery store)
Cửa hàng tạp hóa

19	sardines in oil, a can of fish <i>/sa.'din in oil/</i> <i>les sardines (f) a l'huile f, une conserve de poisson (m)</i> Cá hộp, cá sardine.	29	gherkin (pickled gherkin) <i>/gə'kin/</i> <i>le cornichon au vinaigre (m)</i> Dưa chuột ngâm dấm
20	canned meat (cans of meat) <i>/kænd mi:t/</i> <i>la viande en conserve (f)</i> Thịt hộp	30	soup seasoning <i>/sup 'si:zniŋ/</i> <i>L'arôme (m) pour potages (m)</i> Gia vị để nấu canh
21	margarine <i>/ma'gə'ri:n/</i> <i>la margarine</i> Bơ thực vật	31	shop assistant (Am. salesgirl saleslady) <i>/ʃɒp ə'sistent/</i> <i>la vendeuse</i> Người bán hàng (nữ)
22	butter <i>/bʌtə/</i> <i>le beurre</i> Bơ động vật	32 - 34	pastas <i>/pæstəz/</i> <i>les pâtes (f) alimentaires</i> Thức ăn chế biến từ bột
23	coconut oil, a vegetable oil <i>/kəukənət oil/</i> <i>la graisse végétale</i> Dầu thực vật	32	spaghetti <i>/spə'geti/</i> <i>les spaghetti (m)</i> Mì spaghetti (mì ống kiểu Italia)
24	oil : kinds : salad oil olive oil, sunflower oil, wheatger, oil, ground - nut oil <i>/oil/</i> <i>L'huile (f) (car., huile (f) de table (f) d'olives (f), de tournesol (m), de germes m de ble (m), d'arachides (f))</i> Dầu ăn - dầu xà - lách, dầu ô - liu, dầu hướng dương, dầu phộng	33	macaroni <i>/mækə'reoni/</i> <i>les macaroni (m)</i> Loại mì Italia.
25	vinegar <i>/viniqə/</i> <i>le vinaigre</i> Dấm	34	noodles <i>/nu:dlz/</i> <i>les nouilles (f)</i> Mì sợi, nui.
26	stock cube <i>/stɒk kju:b/</i> <i>le potage en tablettes (ten cubes (m))</i> Bột canh đóng thành viên (gia vị đóng viên)	35 - 39	cereal products <i>/ˈstiəriəl 'prɒdʌkts/</i> <i>produits m alimentaires</i> Sản phẩm từ ngũ cốc
27	bouillon cube <i>/bu.'ɒŋ kju:b/</i> <i>le consommé en cubes(m)</i> Bột xúp đóng viên	35	pearl barley <i>/piəl 'bɑ:li/</i> <i>L'orge (m) perlé</i> Lúa mạch đã xay xát.
28	mustard <i>/mʌstəd/</i> <i>la moutarde</i> Mù tạt (tương cải)	36,	semolina <i>/sema'li:nə/</i> <i>la semoule</i> Bột báng.
		37	rolled oats (porridge oats, oats) <i>/rəʊld əʊts/</i> <i>les flocons (m) d'avoine (f)</i> Kiểu mạch.

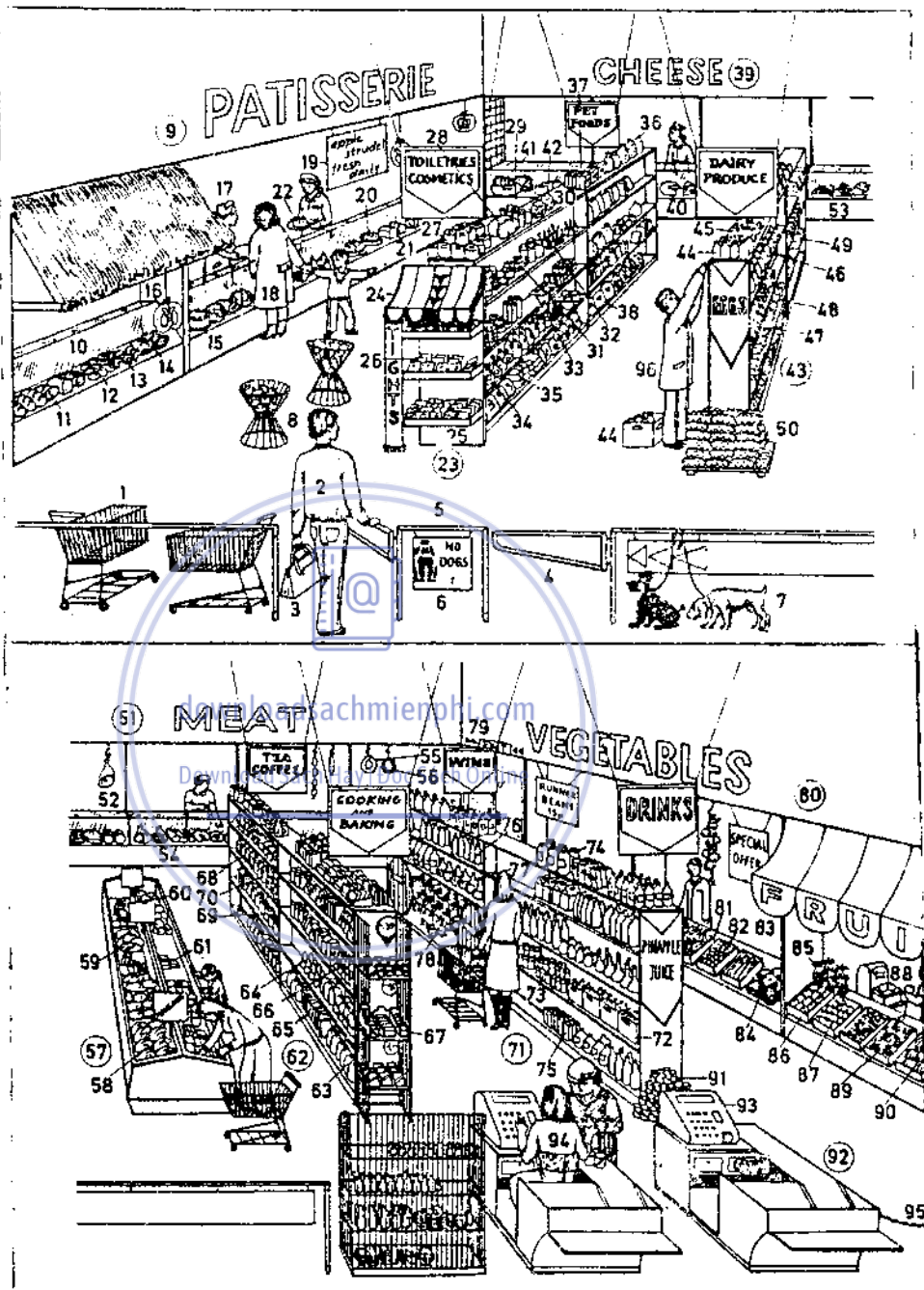
Grocer's shop (Am. grocery store)
Cửa hàng tạp hóa

38	rice <i>/raɪs/</i> <i>le riz</i> Gạo	47	adhesive tape <i>/əd'hi: teɪp/</i> <i>le ruban adhésif</i> Băng keo, băng dính
39	sago <i>/sə'ɡoʊ/</i> <i>le tapioca</i> Bột trân châu	48	paper bag <i>/ˈpeɪpə bæɡ/</i> <i>le sac en papier (m)</i> Túi giấy
40	salt <i>/sɔ:lt/</i> <i>le sel</i> Muối	49	cone - shaped paper bag <i>/kɔ:n ʃeɪpt ˈpeɪpə bæɡ/</i> <i>le cornet</i> Túi giấy hình phễu
41	grocer (Am. groceryman), a shopkeeper (tradesman, retailer, Am. storekeeper) <i>/ˈɡrɒsə/</i> <i>le commerçant, un commerçant détaillant</i> Người bán hàng	50	blancmange powder <i>/blɑ:ˈmʌndʒ ˈpaʊdə/</i> <i>l'entremets m en sachet (m)</i> Bột khô.
42	capers <i>/ˈkeɪpə/</i> <i>les capres (f)</i> Hoa ngâm dấm đậm nước chấm.	51	whole - fruit jam (preserve) <i>/həʊl fru:t dʒæm/</i> <i>la confiture</i> Mứt
43	customer <i>/ˈkʌstəmə/</i> <i>la cliente</i> (Nữ) khách hàng	52	jam <i>/dʒæm/</i> <i>la marmelade</i> Mứt nghiền.
44	receipt (sales check) <i>/riˈsi:t/</i> <i>la fiche de caisse (f)</i> Biên lai thu tiền	53 - 55	sugar <i>/ˈʃʊɡə/</i> <i>le sucre</i> Đường
45	shopping bag <i>/ˈʃɒpɪŋ bæɡ/</i> <i>le sac à provisions (f)</i> Túi xách	53	cube sugar <i>/kju:b ˈʃʊɡə/</i> <i>le sucre en morceaux (m)</i> Đường thê, đường viên.
46 - 49	wrapping material <i>/ˈwɹæpɪŋ mə'tiəriəl/</i> <i>les matériaux (m) d'emballage (m)</i> Vật liệu gói hàng	54	icing sugar (Am. confectioner's sugar) <i>/aɪsɪŋ ˈʃʊɡə/</i> <i>le sucre en poudre (f)</i> Đường cát
46	wrapping paper <i>/ˈwɹæpɪŋ ˈpeɪpə/</i> <i>le papier d'emballages (m)</i> Giấy gói hàng.	55	refined sugar in crystals <i>/riˈfaɪn ˈʃʊɡə ɪn ˈkɹɪstl/</i> <i>le sucre cristallisé</i> Đường kết tinh
		56 - 59	spirits <i>/ˈspɪrɪts/</i> <i>les spiritueux (m)</i> Rượu

Grocer's shop (Am. grocery store)
Cửa hàng tạp hóa

56	whisky (whiskey) <i>/ˈwɪski/</i> <i>L'alcool m de grains (m)</i> Rượu ngũ cốc	65	coffee (pure coffee) <i>/ˈkɒfi/</i> <i>le café (café en grains (m))</i> Cà - phê (cà - phê hạt).
57	rum <i>/rʌm/</i> <i>le rhum</i> Rượu chiết từ đường mía	66	cocoa <i>/ˈkɒkəʊ/</i> <i>le cacao</i> Ca - cao
58	liqueur <i>/liˈkɜːr/</i> <i>la liqueur</i> Rượu mùi	67	coffee <i>/ˈkɒfi/</i> <i>la variété de café (m)</i> Các loại cà - phê.
59	brandy (cognac) <i>/ˈbrændi/</i> <i>le cognac</i> Rượu co - nhắc	68	tea bag <i>/tiː bæɡ/</i> <i>le thé en sachets (m)</i> Trà đóng gói
60 - 64	wine in bottles (bottled wine) <i>/waɪn ɪn ˈbɒtlz/</i> <i>vins (m) en bouteilles(f)</i> Rượu vang trong chai.	69	electric coffee grinder <i>/ɪˈlektrɪk ˈkɒfi ˈɡraɪndə/</i> <i>le moulin à café m électrique</i> Cối xay cà - phê chạy điện.
60	white wine <i>/waɪt waɪn/</i> <i>le vin blanc</i> Rượu vang trắng	70	coffee roaster <i>/ˈkɒfi ˈrəʊstə/</i> <i>le torréfacteur</i> Máy rang cà phê.
61	Chianti <i>/kiˈænti/</i> <i>le chianti</i> Rượu vang chianti.	71	roasting drum <i>/ˈrəʊstɪŋ drʌm/</i> <i>le tambour de torréfaction (f)</i> Thùng rang
62	vermouth <i>/ˈvɜːməʊ/</i> <i>le vermouth</i> Rượu vệt - mao (một thứ rượu bổ)	72	sample scoop <i>/ˈsɑːmpəl skuːp/</i> <i>la pelle de prélèvement (m)</i> Bộ phận lấy một ít cà - phê (để thử).
63	sparkling wine <i>/ˈspɜːklɪŋ waɪn/</i> <i>le vin mousseux (le mousseux)</i> Rượu sủi bọt	73	price list <i>/praɪs lɪst/</i> <i>le tableau des prix (m) du jour (m)</i> Bảng giá.
64	red wine <i>/red waɪn/</i> <i>le vin rouge</i> Rượu vang đỏ	74	freezer <i>/ˈfriːzə/</i> <i>le congélateur</i> Tủ lạnh
65 - 68	tea, coffee, etc. <i>/tiː ˈkɒfi/</i> <i>les stimulants (m)</i> Trà, cà phê.	75 - 86	confectionery (Am. candies) <i>/kənˈfekʃənəri/</i> <i>la confiserie</i> Hàng bánh mứt

75	sweet (Am. candy) <i>/swi:t/</i> <i>le bonbon</i> Kẹo	81	nougat <i>/nu:ga:/</i> <i>le nougat</i> Kẹo đậu phụng, kẹo hạnh nhân
76	drops <i>/drɒp/</i> <i>les bonbons acidulés</i> Kẹo có vị chua	82	marzipan <i>/ma:zi'pæn/</i> <i>la pâte d'amandes (f)</i> Kẹo hạnh nhân xay
77	toffees <i>/tɒfɪz/</i> <i>les caramels (m)</i> Kẹo đường	83	chocolate liqueur <i>/tʃɒkəlat li'kjoʊ/</i> <i>la bouchée à la liqueur</i> Kẹo sô cô la bên trong có rượu.
78	bar of chocolate <i>/ba: əv 'tʃɒkələt/</i> <i>la tablette de chocolat (m)</i> Thẻ sô cô la.	84	cat's tongue <i>/kæts tʌŋ/</i> <i>la langue de chat (m)</i> Bánh lưỡi mèo.
79	chocolate box <i>/tʃɒkəlat bɒks/</i> <i>la boîte de chocolats (m)</i> Hộp sô cô la.	85	croquant <i>/kræʊkɒnt/</i> <i>la nougatine</i> Bánh hạnh nhân nướng giòn
80	chocolate, a sweet <i>/tʃɒkələt/</i> <i>un chocolat (une crotte de chocolat m)</i> Miếng sô cô la.	86	truffle <i>/'trʌfl/</i> <i>les truffes (f) au chocolat</i> Viên sô cô la hình tròn.
		87	soda water <i>/səʊdə 'wɔ:tə/</i> <i>l'eau (f) de table (f) (l'eau (f) minérale</i> <i>l'eau (f) gazeuse)</i> Nước suối, nước khoáng.



Supermarket

Siêu thị (cửa hàng tự chọn)

1 - 95 supermarket, a self - service food store

/ˈsu:pa.mɑ:kɪʃ/

le supermarché, un magasin d'alimentation (ô) libre service (m)

Siêu thị, cửa hàng thực phẩm tự chọn.

1 shopping trolley

/ˈʃɒpɪŋ ˈtrɒli/

le caddie

Xe đẩy mua hàng.

2 customer

/ˈkʌstəmə/

le client (l'acheteur (m))

Khách hàng (người mua hàng).

3 shopping bag

/ˈʃɒpɪŋ bæɡ/

le sac à provisions(f)

Túi xách.

4 entrance to the sales area

/ˈentrəns to ˈseɪlz ˈeɪrɪə/

le portillon d'entrée (f)

Cửa nhỏ để vào nơi bày hàng.

5 barrier

/ˈbæriə/

la barrière

Rào chắn.

6 sign (notice) banning dogs

/saɪn ˈbænɪŋ dɒɡz/

le panneau interdisant l'entrée (f)

Bảng cấm dắt chó vào.

7 dogs tied by their leads

/dɒɡz taɪd baɪ ðeɪ/

les chiens m attachés

Những con chó đang được cột.

8 basket

/ˈbɑːskɪt/

la corbeille de présentation(f)

Giỏ giới thiệu hàng.

9 bread and cake counter (bread counter, cake counter)

/bred and keɪk ˈkaʊntə/

le rayon boulanger le - pâtisserie(f)

Quầy bán bánh mì, bánh ngọt

10 display counter for bread and cakes

/dɪsˈpleɪ kaʊntə fɔ bred and keɪkz/

la vitrine

Tủ trưng bày bánh mì, bánh ngọt.

11 kinds of bread (breads)

/kaɪndz əv bred/

les variétés (f) de pain (m)

Các loại bánh mì.

12 rolls

/rɔʊlz/

les petits pains (m)

Bánh mì ổ nhỏ.

13 croissants (crescent rolls. Am. crescents)

/ˈkrwɒsɒnts/

les croissants(m)

Bánh lưỡi liềm.

14 round loaf

/raʊnd lɒf/

le pain de campagne (f)

Bánh mì ổ tròn.

15 gâteau

/ˈɡæʊ/

le gâteau

Bánh ngọt, bánh bông lan.

16 pretzel

le bretzel inconnu en France sous

forme de grand pain

Bánh mì ổ lớn.

17 shop assistant (Am. salesgirl saleslady)

/ʃɒp əˈsɪstənt/

la vendeuse

Người bán hàng (nữ).

18 customer

/ˈkʌstəmə/

la cliente (l'acheteuse (f))

Khách hàng (nữ).

19 sign listing goods

/saɪn ˈlɪstɪŋ ɡʊdz/

le panneau pour offres (f) spéciales

Bảng kê tên hàng đặc biệt.

20 fruit flan

/fruːt flæn/

la tarte aux fruits (m)

Bánh nhân mút trái cây.

Supermarket

Siêu thị (cửa hàng tự chọn)

- 21 **slad cake**
/sləd keɪk/
le cake
Bánh ngọt (của Mỹ).
- 22 **ring cake**
/rɪŋ keɪk/
le kouglof ou kugelhof
Bánh ngọt hình vành khăn.
- 23 **cosmetics gondola, a gondola (sales shelves)**
/kɒz'metiks 'gɒndələ/
la gondole de produits (m) de beauté (f) (une gondole, une étagère)
Quầy mỹ phẩm dài.
- 24 **canopy**
/'kænəpi/
le baldaquin
Diêm che.
- 25 **hosiery shelf**
/'hɒzjəri shelf/
le présentoir à bas (m)
Ngân bán quần áo lót.
- 26 **stockings (nylons)**
/'stɒkɪŋz/
le sachet de bas (m)
Gói nhỏ đựng bít - tất.
- 27 - 35 **toilettries (cosmetics)**
/'tɔɪlɪtrɪz/
cosmétiques (m)
Các loại mỹ phẩm.
- 27 **jar of cream (kinds : x disturising cream, day cream, night - care cream, hand cream)**
/dʒɑː əv kri:m/
le pot de crème (f) (var.: crème (f) hydratante, crème f de jour (m), crème (f) de nuit (f), crème (f) pour les mains (f))
Hũ kem (kem hút nước, kem xủ dụng ban ngày, kem xủ dụng ban đêm, kem dưỡng da tay).
- 28 **packet of cotton wool**
/'pækɪt əv 'kɒtn wɒl/
le paquet de coton (m) hydrophile
Gói bông gòn hút nước.
- 29 **talcum powder**
/tɪlkəm 'paʊdə/
la boîte de poudre (f)
Hộp phấn thoa.
- 30 **packet of cotton wool balls**
/'pækɪt əv 'kɒtn wɒl bɔ:lz/
le baquet de cotons (m) à démaquiller
Gói bông gòn chùi phấn son.
- 31 **toothpaste**
/'tu:θpeɪst/
le tube de pâte (f) dentifrice
Ống kem đánh răng.
- 32 **nail varnish (nail polish)**
/neɪl 'vɑ:nɪʃ/
le vernis à ongles (m)
Thuốc đánh móng tay.
- 33 **shaving cream**
/'ʃeɪvɪŋ kri:m/
le tube de crème (f)
Ống kem.
- 34 **bath salts**
/bɑːθ sɔ:lts/
les sels (m) de bain (m)
Các loại muối dùng để pha nước tắm.
- 35 **sanitary articles**
/'sænləri 'ɑ:tɪklz/
articles (m) d'hygiène (f)
Vật phẩm vệ sinh.
- 36 - 37 **pet foods**
/'pet fɒdz/
aliments (m) pour animaux (m)
Thức ăn dành cho súc vật.
- 36 **complete dog food**
/kəm'pli:t dɒg fɒd/
l'aliment (m) complet pour chiens (m)
Thực phẩm tổng hợp dành cho chó.
- 37 **packet of dog biscuits**
/'pækɪt əv dɒg 'bɪskɪts/
le biscuit de chien (m)
Bánh qui dành cho chó.
- 38 **bag of cat litter**
/bæg əv kæt 'lɪtə/
la saïure pour chat (m)
Bao thức ăn dành cho mèo.
- 39 **cheese counter**
/tʃiːz 'kaʊntə/
le rayon fromages (m)
Quầy bán phô - mát.

Supermarket
Siêu thị (cửa hàng tự chọn)

40	whole cheese /həʊl 'tʃi:z/ <i>la meule de fromage (m)</i> Phô - mát ở dạng tảng lớn.	50	box of eggs /bɒk əv eɪ/ <i>les œufs en boîte (f)</i> Trứng đóng hộp.
41	Swiss cheese (Emmental cheese) /swɪs 'tʃi:z/ <i>le fromage suisse (Emmental) à trous (m)</i> Phô - mát Thụy Sĩ.	51	fresh meat counter (meat counter) /fref mi:t 'kaʊntə/ <i>le rayon boucherie (f)</i> Quầy bán thịt.
42	Edam cheese, a round cheese /i:dam 'tʃi:z/ <i>le fromage de Hollande (Edam), un fromage en boule (f)</i> Phô - mát Hòa Lan.	52	ham on the bone /hæm ɒn ðə bəʊn/ <i>le jambon de pays (m)</i> Khúc giò - bông.
43	gondola for dairy products /'gɒndələ fə 'deəri prɒdʌkts/ <i>la gondole des produits(m)laitiers</i> Quầy hàng dài bán các sản phẩm từ sữa.	53	meat (meat products) /mi:t/ <i>les viandes (f)</i> Thịt.
44	long - life milk : also : pasteurized milk, homogenized milk /lɒŋ laɪf mi:l/ <i>le lait longue conservation</i> Sữa với thời gian bảo quản lâu.	54	sausages /'sɒsɪdʒɪz/ <i>les saucissons (m)</i> Dồi lớn (xúc - xích lớn).
45	milk /mi:l/ <i>le lait en briques fearton(m)</i> Sữa trong hộp các - tông.	55	ring of pork sausage /rɪŋ əv pɔ:k 'sɒsɪdʒ/ <i>la saucisse</i> Dồi thịt (xúc xích).
46	cream /kri:m/ <i>la crème</i> Kem sữa.	56	ring of blood sausage /rɪŋ əv blʌd 'sɒsɪdʒ/ <i>le boudin</i> Dồi lợn.
47	butter /'bʌtə/ <i>le beurre</i> Bơ.	57	freezer /'fri:zə/ <i>le congélateur</i> Tủ lạnh.
48	margarine /mɑ:ʒɑ'ri:n/ <i>la margarine</i> Bơ thực vật.	58 - 61	frozen food /'frɔ:zn fɒd/ <i>les produits surgelés</i> Thực phẩm đông lạnh.
49	box of cheeses /bɒks əv 'tʃi:zɪz/ <i>le fromage en boîte (f)</i> Hộp phô mát.	58	poulard /'pəʊlə:d/ <i>la poularde</i> Gà mái tơ.
		59	turkey leg (drumstick) /'tɜ:ki: leg/ <i>la cuisse de dinde (f)</i> Đùi gà tây.

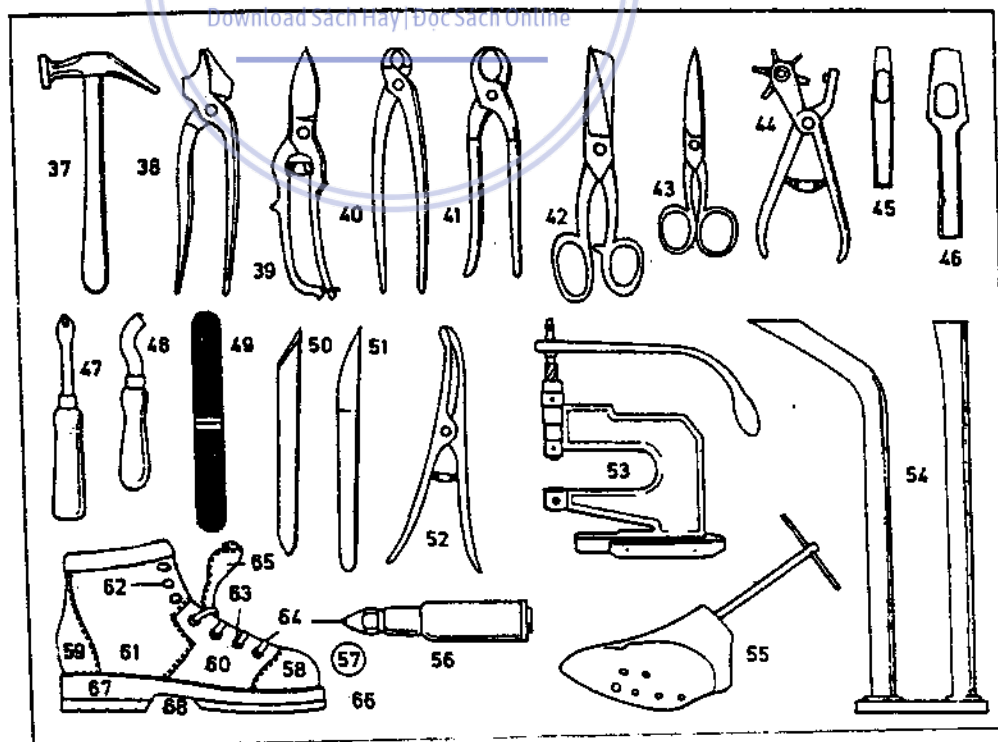
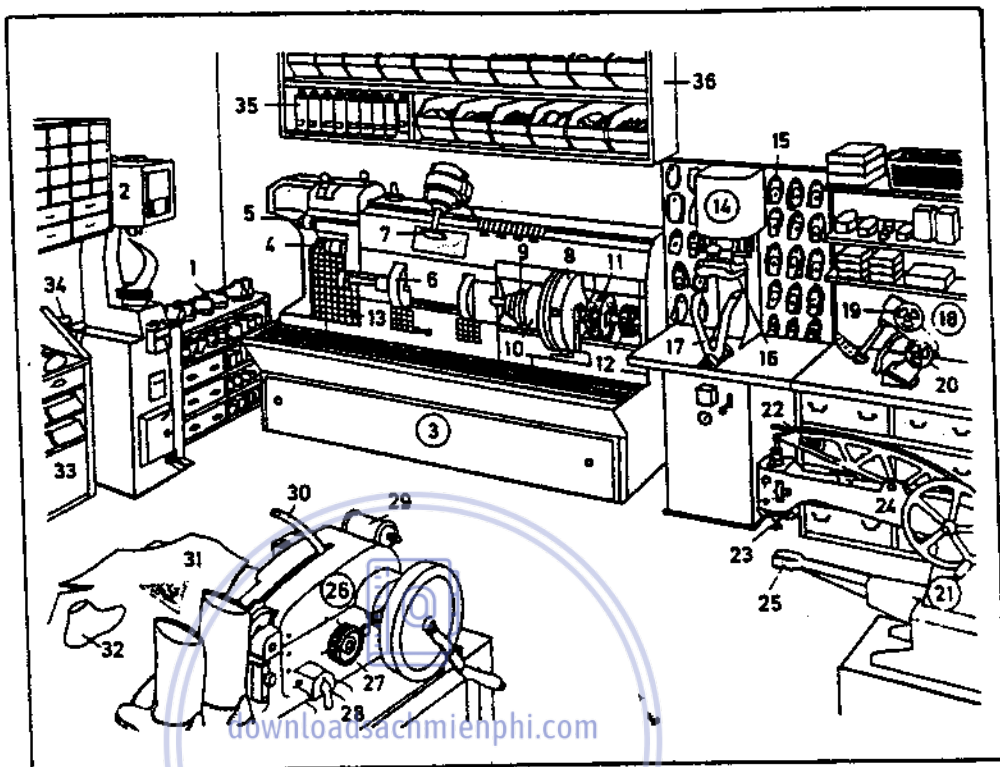
Supermarket

Siêu thị (cửa hàng tự chọn)

60	boiling fowl <i>f'boɪlɪŋ faʊl/</i> la poule Gà mái	70	instant coffee <i>ɪn'stænt 'kɒfi/</i> le café soluble (café instantané) Cà - phê bột (cà phê tan - liền trong nước).
61	frozen vegetables <i>f'frɔ:zən 'vedʒəblz/</i> les légumes (m) surgelés Rau quả đông lạnh.	71	drinks gondola <i>d'rɪŋks 'ɡɒndələ/</i> la gondole des boissons f Quầy dài bán thức uống.
62	gondola for baking ingredients and cereal products <i>f'ɡɒndələ fə'beɪkɪŋ m'ɪŋɡrɪdjənts/</i> la gondole des produits (m) pâtisseries et alimentaires. Quầy dài bán đồ làm bánh và lương thực	72	beer crate (crate of beer) <i>/'bi: k'reɪt/</i> le pack de bière f Két bia.
63	wheat flour <i>/'wi:t 'flaʊə/</i> la farine de blé (m) Bột mì.	73	canned beer <i>/'kænd bɪə/</i> la bière en boîtes (f) Bia lon.
64	sugar loaf <i>f'sʊɡə 'ləʊf/</i> le pain de sucre (m) Một cái đường.	74	bottle of fruit juice <i>f'bɒtl əv fru:t dʒʊ:s/</i> la bouteille de jus (m) de fruits (m) Chai đựng nước trái cây.
65	packet of noodles (for soup) <i>f'pækɪt əv 'nu:dlz/</i> le paquet de pâtes fà potage (m) Gỏi mì - nui để nấu súp	75	canned fruit juice <i>/'kænd fru:t dʒʊ:s/</i> le jus de fruits (m) en bote (f) Nước trái cây đóng hộp.
66	salad oil <i>f'sæləd ɔɪl/</i> l'huile (f) Dầu ăn	76	bottle of wine <i>f'bɒtl əv waɪn/</i> la bouteille de vin m Chai rượu.
67	packet of spices <i>f'pækɪt əv 'spɑ:sɪ/</i> le paquet d'épices (f) Gói gia vị	77	bottle of Chianti <i>f'bɒtl əv ki'ænti/</i> la bouteille de chianti (m) Chai rượu Chianti.
68	coffee <i>f'kɒfi/</i> le café Cà - phê.	78	bottle of champagne <i>f'bɒtl əv ʃæm'peɪn/</i> la bouteille de vin (m) mousseux Chai rượu champagne.
69	packet of tea <i>f'pækɪt əv ti:/</i> le paquet de the (m) Gói trà	79	emergency exit <i>f'ɪ'mædʒənsɪ 'eksɪt/</i> la sortie de secours (m) Cửa cấp cứu
		80	fruit and vegetable counter <i>f'fru:t and 'vedʒəbl 'kaʊntə/</i> le rayon légumes (m) et fruits (m) Quầy rau quả

Supermarket
Siêu thị (cửa hàng tự chọn)

81	vegetable basket <i>/ˈvedʒəbl̩ˈbʌskɪt/</i> <i>la corbeille de légumes (m)</i> Hộp đựng rau quả.	89	grapes (bunches of grapes) <i>/ˈɡreɪpz/</i> <i>les raisins (m)</i> Nho.
82	tomatoes <i>/təˈmɑːtəʊz/</i> <i>les tomates (f)</i> Cà chua.	90	bananas <i>ˈbənənəʊz/</i> <i>les bananes (f)</i> Chuối.
83	cucumbers <i>ˈkjuːkəmbəz/</i> <i>les concombres (m)</i> Đưa chuột.	91	can <i>/kæn/</i> <i>la boîte de conserves (f)</i> Đồ hộp.
84	cauliflower <i>ˈkɒlɪˈflaʊə/</i> <i>le chou-fleur</i> Súp lơ, bông cải.	92	checkout <i>ˈtʃekəʊt/</i> <i>la caisse</i> Quầy thanh toán.
85	pineapple <i>ˈpaɪnæpl/</i> <i>l'ananas (m)</i> Trái thơm, trái dứa.	93	cash register <i>/kæʃˈredʒɪstə/</i> <i>la caisse enregistreuse</i> Nơi ghi số tính tiền.
86	apples <i>ˈæplz/</i> <i>les pommes (f)</i> Trái táo, táo.	94	cashier <i>ˈkæʃɪə/</i> <i>la caissière</i> Người thu quỹ.
87	pears <i>/peəz/</i> <i>les poires (f)</i> Trái lê.	95	chain <i>/tʃeɪn/</i> <i>la chaîne</i> Giấy xích.
88	scales for weighing fruit <i>/skeɪlz fəˈweɪnɪŋ fruːt/</i> <i>la balance</i> Cái cân.		



Shoemaker (Bootmaker)

Thợ đóng, sửa giày

1-68	shoemaker's workshop (bootmaker's workshop) /'ʃuː.meɪkəz wɜːkʃɒp/ <i>l'atelier(m) de cordonnier(m) (la cordonnerie).</i> Xưởng làm giày	11	polishing brush /'pɒlɪʃɪŋ brʌʃ/ <i>la brosse à polir.</i> Bàn chải bóng.
1	finished (repaired) shoes /'fɪnɪʃd/ <i>les chaussures(f) réparées (ressemelées).</i> (Giày thành phẩm (sửa)	12	horsehair brush /'hɔːsheə brʌʃ/ <i>la brosse de crin(m)</i> Bàn chải sạch bằng lông ngựa.
2	auto-soling machine /'ɔːtə / səʊlɪŋ mə'ʃiːn/ <i>la machine à piquer (à ressemeler).</i> Máy tháo gôm tự động.	13	extractor grid /'ɪk'stræk'tɔː grɪd/ <i>la grille d'aspiration(f)</i> Lưới hút bụi.
3	finishing machine /'fɪnɪʃɪŋ mə'ʃiːn/ <i>la machine de finissage(m)</i> Bộ phận hoàn tất.	14	automatic sole press /ˌɔːtə'mætɪk səʊl pres/ <i>la presse à monter les semelles(f) automatique.</i> Máy ép đế tự động.
4	heel trimmer /'hiːl 'trɪmə/ <i>la fraise à talon(m)</i> Xén đế.	15	press attachment /pres ə'tætʃmənt/ <i>les moules(m) (les accessoires(m) de presse f).</i> Dàn đế ép.
5	sole trimmer /səʊl 'trɪmə/ <i>les fraises(f) de recharge(m)</i> Bàn xén.	16	pad /pæd/ <i>le coussinet amortisseur (le patin amortisseur).</i> Đệm lót.
6	scouring wheel /'skɔːərɪŋ wiːl/ <i>la meule.</i> Bánh chà.	17	press bar /pres bɑː/ <i>le pied presseur (le socle, l'enclume f).</i> Thanh ép.
7	naum keag <i>le disque de ponçage(m)</i> Đĩa cạo.	18	stretching machine /'stretʃɪŋ mə'ʃiːn/ <i>la machine à élargir les chaussures(f)</i> Máy kéo giãn.
8	drive unit (drive wheel) /'draɪv 'juːnɪt/ <i>l'organe m d'entraînement(m)</i> Bộ truyền động.	19	width adjustment /'wɪð ə'dʒʌstmənt/ <i>le dispositif de réglage(m) de la largeur.</i> Cơ cấu điều chỉnh chiều rộng.
9	iron /'aɪən/ <i>le poussoir.</i> Bánh xe thép.	20	length adjustment /'leŋθ ə'dʒʌstmənt/ <i>le dispositif de réglage(m) de la longueur.</i> Cơ cấu điều chỉnh chiều dài.
10	buffing wheel /'bʌfɪŋ wiːl/ <i>le disque de polissage(m) en toile(f) de coton(m) (la meule à polir, le polissoir).</i> Đĩa đánh bóng.		

Shoemaker (Bootmaker)
Thợ đóng, sửa giày

21 stitching machine <i>/ˈstʃʊtɪŋ məˈʃiːn/</i> <i>la machine à coudre.</i> Máy khâu.	31 sole leather <i>/səʊl ˈleðə/</i> <i>le cuir à semelle(f).</i> Da đế.
22 power regulator (power control) <i>/paʊə ˈrɛɡjʊleɪtə/</i> <i>le dispositif de réglage(m) de la tension du fil.</i> Bộ điều chỉnh công suất.	32 [wooden] last <i>/laːs/</i> <i>la forme (l'embauchoir m).</i> Khuôn gỗ.
23 foot <i>/fʊt/</i> <i>la barre à aiguille(f) le presseur.</i> Cần đạp.	33 workbench <i>/ˈwɜːkbentʃ/</i> <i>la table de travail(m) (l'établi m).</i> Bàn lắp ráp.
24 handwheel <i>/hændwiːl/</i> <i>le volant.</i> Bánh xe quay tay.	34 last <i>/laːs/</i> <i>la forme métallique (l'embauchoir(m) en fer(m)).</i> Khuôn chân.
25 arm <i>/ɑːm/</i> <i>le pied - de - biche.</i> Cánh tay đòn.	35 dye spray <i>/daɪ spreɪ/</i> <i>le pulvérisateur de teinture(f).</i> Bình xịt thuốc nhuộm.
26 sole stitcher (sole-stitching machine) <i>/səʊl ˈstʃʊtə/</i> <i>la machine à piquer (à monter les semelles f).</i> Máy khâu đế.	36 shelves for materials <i>/ʃelvz fɔː mæˈtɪəriəlz/</i> <i>l'étagère(f) de rangement(m) du matériel de cordonnier(m) (des crépins (m) du saint - crépins m).</i> Các hộp đựng vật liệu.
27 foot bar lever <i>/fʊt bɑː ˈleɪvə/</i> <i>le relève - presseur (le dispositif de levage m).</i> Cần điều chỉnh áp lực hàng chân.	37 shoemaker's hammer <i>/ˈʃuː.mɪkəz ˈhæmə/</i> <i>le marteau de cordonnier(m).</i> Búa gỗ giày.
28 feed adjustment (feed setting) <i>/fiːd əd ˈjʌstmənt/</i> <i>la manette d'avancement(m).</i> Cần điều chỉnh độ dài chân.	38 shoemaker's pliers (welt piners) <i>/ˈʃuː.mɪkəz ˈplɪəz/</i> <i>la pince multiprise.</i> Kim gò.
29 bobbin (cotton bobbin) <i>/ˈbɒbɪn/</i> <i>la bobine (la canette, le dévidoir).</i> Cuộn chỉ.	39 sole-leather shears <i>/səʊl ˈleðə ˈʃɪəz/</i> <i>la cisaille articulée.</i> Kéo cắt da đế.
30 thread guide (yarn guide) <i>/θreɪd gaɪd/</i> <i>le guide - fil.</i> Ống dẫn chỉ.	40 small pincers (nippers) <i>/smɔː ˈpɪnsəz/</i> <i>les tenailles(f) russes.</i> Kim nhỏ.

Shoemaker (Bootmaker)
Thợ đóng, sửa giày

41	large pincers (nippers) <i>lɑ:ʒɪ 'pɪnsəz/</i> <i>les grosses tenailles(f)</i> Kim lớn.	51	skiving knife (skife knife, paring knife) <i>/skɪvɪŋ naɪf/</i> <i>le tranchet.</i> Dao nạo da.
42	upper-leather shears <i>/'ʌpə leðə 'ʃɪəz/</i> <i>les grands ciseaux(m) pour couper les empeignes(f)</i> Kéo cắt da mũi.	52	toecap remover <i>/'təʊkeɪp rɪ'mu:və/</i> <i>la pince à bout(m) renforcé.</i> Kim kéo.
43	scissors <i>/'sɪʒəz/</i> <i>les ciseaux(m)</i> Kéo.	53	eyelet, hook, and press-stud setter <i>/'aɪlɪt ,hʊk pres stəd 'setə/</i> <i>la machine à poser les oeillets(m) les crochets(m) et les boutons - pression(m)</i> Dụng cụ bấm lỗ dây giày.
44	revolving punch (rotary punch) <i>/rɪ'vɒlvɪŋ pʌntʃ/</i> <i>L'emporte - pièce(m) "revolver" (la pince emporte pièce(m) à barillet(m) de six tubes(m))</i> Bấm lỗ quay.	54	stand with iron lasts <i>/stænd wɪð aɪən lɑ:stz/</i> <i>L'emclume f/le socle de travail(m) à formes(f) métalliques.</i> Bệ đứng với khuôn chân bằng sắt.
45	punch <i>/pʌntʃ/</i> <i>L'emporte - pièce(m)</i> Đốt lỗ.	55	width-setting tree <i>/wɪθ / setɪŋ tri:/</i> <i>L'embauchoir(m) tendeur.</i> Khuôn chỉnh chiều rộng.
46	punch with handle <i>/pʌntʃ wɪð 'hændl/</i> <i>L'emporte - pièce(m) à poignée(f)</i> Đục lỗ tay.	56	nail grip <i>/neɪl grɪp/</i> <i>la poignée à poinçon(m)</i> Kẹp đinh.
47	nail puller <i>/neɪl 'pɒlə/</i> <i>le tire - clous (les pied - de - biche).</i> Kim nhổ đinh	57	boot <i>/bu:t/</i> <i>la chaussure montante (la chaussure de marche f).</i> Giày cao cổ.
48	welt cutter <i>/welt 'kʌtə/</i> <i>le tranchet à faire les bordes(m)le buste.</i> Cắt viền.	58	toecap <i>/'təʊkeɪp/</i> <i>le bout dur (renforcé, bombé).</i> Mũi giày.
49	shoemaker's rasp <i>/'ʃu:meɪkəz ræsp/</i> <i>la râpe de cordonner.</i> Dũa làm giày.	59	counter <i>/'kaʊntə/</i> <i>le contrefort.</i> Gót.
50	cobbler's knife (shoemaker's knife) <i>/'kɒbləz naɪf/</i> <i>le couteau de cordonnier(m)</i> Dao làm giày.	60	vamp <i>/væmp/</i> <i>L'empeigne(f) (la claque).</i> Má ngoài.

Shoemaker (Bootmaker)
Thợ đóng, sửa giày

61 quarter
/ˈkwɔ:tə/
le quartier de tige(f)
Thân.

62 hook
/hʊk/
le crochet.
Lỗ thông khí.

63 eyelet
/ˈaɪlɪt/
l'œillet(m)
Lỗ xỏ dây giày.

64 lace (shoelace, bootlace)
/leɪs/
le lacet.
Dây giày.

65 tongue
/tʌŋ/
la languette (le soufflet lorsque cousue des deux côtés m).
Lưỡi gà.

66 sole
/səʊl/
sole.
Đế dưới.

67 heel
/hi:l/
le talon.
Đế trên.

68 shank (waist)
/ʃæŋk/
la canbrure.
Thân đế.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Shoes (Foot wear)
Giày, dép

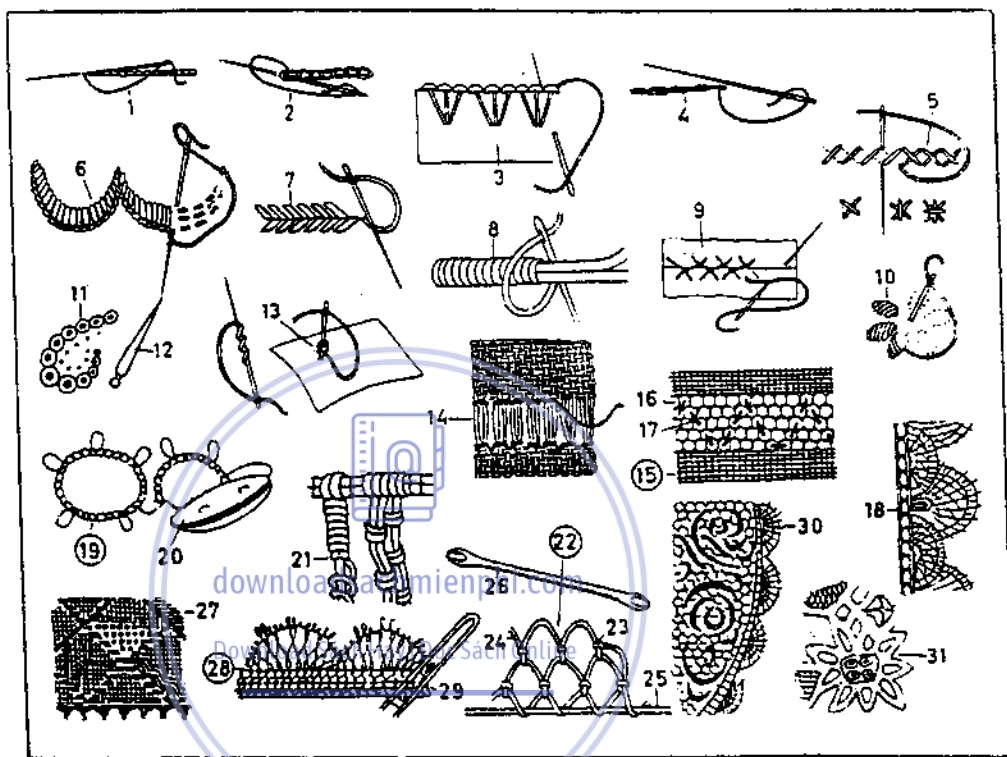
1	winter boot <i>/ˈwɪntə bu:t/</i> <i>la botte d'hiver(m)/le bottillon (isotherme).</i> Ủng mùa đông.	12	ladies' boot <i>/ˈleɪdiz bu:t/</i> <i>la botte de femme(f)</i> Ủng nữ.
2	PVC sole (plastic sole) <i>/ˈpɛvɪsɪ sɔ:l/</i> <i>la semelle en PVC (la semelle en matière (f) plastique).</i> Đế nhựa PVC.	13	men's high leg boot <i>/ˈmɪnz haɪ leg bu:t/</i> <i>la botte de ville(f) pour hommes(m)</i> Ủng cao cổ nam.
3	high-pile lining <i>/haɪ paɪl ˈlaɪnɪŋ/</i> <i>la doublure en peluche(f)</i> Cổ cao lót lông.	14	seamless PVC waterproof wellington boot <i>/ˈsiːmlɪs piːvɪsɪ ˈwɔːtəpruːf ˈwelɪŋtən/</i> <i>la botte en PVC injectée sans couture(f)</i> <i>(la botte à toute épreuve f)</i> Ủng liền hàng nhựa PVC kiểu Wellington không thấm nước.
4	nylon <i>/ˈnaɪlɒn/</i> <i>le nylon.</i> Nylon.	15	natural-colour (Am. natural-color) sole <i>/ˈnætʃrəl ˈkɒlə sɔ:l/</i> <i>la semelle translucide.</i> Đế màu tự nhiên (mộc).
5	men's boot <i>/ˈmɛnz bu:t/</i> <i>la botte d'homme(m)</i> Ủng nam.	16	toecap <i>/ˈtəʊkæp/</i> <i>le bout de botte(f)</i> Mũi ủng.
6	inside zip <i>/ɪnˈsaɪd zɪp/</i> <i>la fermeture à glissière(f) intérieure.</i> Dây kéo trong.	17	tricot lining (knit wear lining) <i>/ˈtrɪkɔː ˈlaɪnɪŋ/</i> <i>la doublure en tricot(m) (tricotée).</i> Lót vải.
7	men's high leg boot <i>/ˈmɛnz haɪ leg bu:t/</i> <i>la botte haute pour hommes(m)</i> Ủng cao cổ nam.	18	hiking boot <i>/ˈhaɪkɪŋ bu:t/</i> <i>la chaussure de marche(f) (la chaussure montante, le bottillon).</i> Ủng đi bộ đường dài.
8	platform sole (platform) <i>/ˈplætfɔːm sɔ:l/</i> <i>la semelle plateau(m)</i> Đế.	19	grip sole <i>/ˈɡrɪp sɔ:l/</i> <i>la semelle profilée à crampons(m) (à crans(m) à crantage(m) antidérapant).</i> Đế có rãnh.
9	Western boot (cowboy boot) <i>/ˈwestən bu:t/</i> <i>la botte de cuir cowboy(m)</i> Ủng cao bốt miền Tây Mỹ.	20	padded collar <i>/ˈpædɪd ˈkɒlə/</i> <i>le haut de tige rembourré (matelassé).</i> Đệm cổ giày.
10	pony-skin boot <i>/ˈpɒni skɪn bu:t/</i> <i>la botte à fourrure(f) de poulain(m)</i> Ủng da ngựa.	21	tie fastening (lace fastening) <i>/taɪ ˈfæstnɪŋ/</i> <i>les lacets(m) (le laçage).</i> Dây buộc giày.
11	cemented sole <i>/ˈsiːmɪntɪd sɔ:l/</i> <i>la semelle surmoulée.</i> Đế dán.		

Shoes (Foot wear)
Giày, dép

22	open-toe mule /ˈəʊpən ˈtəʊ mjuːl/ <i>la mule de bain(m)</i> Dép hở ngón chân.	32	tongue /ˈtʌŋ/ <i>la languette.</i> Lưỡi gà.
23	terry upper /ˈtɛrɪ ˈʌpə/ <i>L'empaigne(f) en tissu(m) éponge.</i> Quai bằng vải.	33	high-heeled shoe (shoe with raised heel) /haɪ ˈhiːld ʃuː/ <i>la chaussure base à talon(m) haut.</i> Giày gót cao.
24	polo outsole /ˈpɒləʊ ˈaʊtsəʊl/ <i>la semelle extérieure.</i> Đế.	34	casual /ˈkæʒʊəl/ <i>le mocassin loafer.</i> Giày thường phục.
25	mule /mjuːl/ <i>la mule / la pantoufle.</i> Dép đế móng.	35	trainer (training shoe) /ˈtreɪnə/ <i>la chaussure de sport(m) / la chaussure de gymnastique f.</i> Giày luyện tập, giày thể thao.
26	corduroy upper /ˈkɔːdərɔɪ ˈʌpə/ <i>L'empaigne(f) en velours(m) côtelé.</i> Mũ vải nhung kẻ.	36	tennis shoe /ˈtɛnɪs ʃuː/ <i>la chaussure de tennis(m)</i> Giày chơi tennis.
27	evening sandal (sandal court shoe) /ˈiːvɪŋ ˈsændl/ <i>le soulier de bal(m) / le haut - talon, le soulier à brides(f) décolleté.</i> Giày sandal nữ.	37	counter (stiffening) /ˈkaʊntə/ <i>le contrefort.</i> Đệm gót giày.
28	high heel (stiletto heel) /haɪ ˈhiːl/ <i>le talon aiguille(f)</i> Gót cao.	38	natural-colour (Am. natural-color) rubber sole /ˈnætʃrəl ˈkɔːlə/ <i>la semelle en caoutchouc(m) translucide.</i> Đế cao su màu tự nhiên.
29	court shoe (Am. pump) /kɔːt ʃuː/ <i>L'escarpin(m)</i> Giày đi đường.	39	heavy-duty boot (Am. stogy, stogie) /ˈhevi ˈdʒuːt buːt/ <i>la chaussure de travail(m)</i> Ủng bảo hộ lao động.
30	moccasin /ˈmɒkəsɪn/ <i>le mocassin.</i> Giày da không dây.	40	toecap /ˈtəʊkæp/ <i>le bout renforcé.</i> Mũi giày.
31	shoe, a tie shoe (laced shoe, Oxford shoe, Am. Oxford) /ʃuː ˈa ˈtaɪ ʃuː/ <i>la chaussure basse (la chaussure de ville(f)) le soulier à lacets(m) le derby.</i> Giày có dây.	41	slipper /ˈslɪpə/ <i>la pantoufle (le chausson, la chaussure légère, d'appartement(m))</i> Dép.

Shoes (Foot wear)**Giày, dép**

42	woollen (Am. woolen) slip sock /ˈwʊlənt/ <i>le chausson en laine(f)</i> Giày len.	50	surgical footbed (sock) /ˈsɜ:dʒɪkl ˈfʊtbed/ <i>la semelle orthopédique intérieure.</i> Đệm lót hạn chân.
43	knit stitch (knit) /nɪt stɪtʃ/ <i>le modèle tricot m (le point).</i> Mũi đan.	51	sandal /ˈsændl/ <i>la sandale.</i> Giày san-dal.
44	clog /klog/ <i>le sabot semelle(f)bois(m)</i> Chuồn	52	shoe buckle (buckle) /ʃuːbʌkl/ <i>la boucle.</i> Khóa cài quai.
45	wooden sole /ˈwʊdn soʊl/ <i>la semelle en bois(m)</i> Đế gỗ.	53	sling-back court shoe (Am. sling pump) /slɪŋ bæk kɔ:t ʃuː/ <i>le soulier à bride(f)à talon(m)haut.</i> Giày hít có quai hậu.
46	soft-leather upper /sɒft ˈleðə ˈʌpə/ <i>l'empireigne(f)en cuir(m)souple.</i> Quai bằng da mềm.	54	fabric court shoe /ˈfæbrɪk kɔ:t ʃuː/ <i>l'escarpin(m)en toile(f)l'espadrille(f).</i> Giày vải
47	sabot /ˈsabaʊ/ <i>le sabot semelle(f)plastique(m)</i> Dép xa hồ.	55	wedge heel /wedʒ hi:l/ <i>la semelle compensée.</i> Gót hình nêm (chữ V).
48	toe post sandal /təʊ pəʊst ˈsændl/ <i>le nu-pied (la chaussure de plage f).</i> San-dal hở chân có quai sau	56	baby's first walking boot /ˈbeɪbz ˈfɜ:st ˈwɔ:kɪŋ bu:t/ <i>la chaussure de marche(f)pour enfants(m)</i> Giày trẻ em tập đi.
49	ladies' sandal /ˈleɪdɪz ˈsændl/ <i>la sandalette.</i> Sandal nữ.		



Needlework

Việc may thêu

1	backstitch seam /'bækstʃ/ si:m/ <i>le point de piqûre(f)</i> Mũi dệt.	11	eyelet embroidery (broderie anglaise) /'aɪlət/ /brɒ'der-i- 'æŋ-lə-z/ /brɒ'der-i- 'æŋ-lə-z/ <i>la broderie anglaise.</i> Thêu lỗ.
2	chain stitch /'tʃeɪn stɪʃ/ <i>le point de chaînette(f)</i> Mũi xích móc.	12	stiletto /'stɪlə'toʊ/ <i>le poinçon.</i> Cái ghim lỗ.
3	ornamental stitch /'ɔːnə'men-tl stɪʃ/ <i>le point de fantasia(f)</i> Mũi trang trí.	13	French knot (French dot, knotted stitch, twisted knot stitch) /'frentʃ nɒt/ /le point d'armé(f)/ <i>le point d'armé(f)</i> Mũi nút kiểu Pháp.
4	stem stitch /'stɛm stɪʃ/ <i>le point de tige(f)</i> Mũi thật lõi.	14	hem stitch work /'hem stɪʃ wɜ:k/ Rùa chữ L.
5	cross stitch /'krɒs stɪʃ/ <i>le point de croix(f)</i> Mũi chữ x.	15	tulle work (tulle lace) /'tʃu:l wɜ:k/ /la broderie sur tulle(m)/ <i>la broderie sur tulle(m)</i> Rùa.
6	buttonhole stitch (button stitch) /'bʌtnə'hɔ:l stɪʃ/ /le point de feston(m)/ <i>le point de feston(m)</i> Mũi thừa khuy.	16	tulle background (net background) /'tʃu:l 'bækgraʊnd/ /le fond de tulle(m)/ <i>le fond de tulle(m)</i> Rùa sáng.
7	fishbone stitch /'fɪʃbəʊn stɪʃ/ <i>le point d'épingle(f)</i> Mũi xương cá.	17	darning stitch /'dɑːnɪŋ stɪʃ/ <i>le point de reprise(f)</i> Mũi con bọ.
8	overcast stitch /'əʊvəkɑːst stɪʃ/ <i>le point de bourdon(m)/le point de cordonnet(m)/</i> <i>le point de bourdon(m)/le point de cordonnet(m)</i> Mũi vòng dây thừng.	18	pillow lace (bobbin lace, bone lace) ; kinds : Valenciennes, Brussels lace /'pɪləʊ leɪs/ <i>la dentelle aux fuseaux(m)/var.: dentelle de Valenciennes, dentelle de Bruxelles.</i> <i>la dentelle aux fuseaux(m)/var.: dentelle de Valenciennes, dentelle de Bruxelles.</i> Rùa gối.
9	herringbone stitch (Russian stitch, Russian cross stitch) /'herɪŋbəʊn stɪʃ/ <i>le point de chausson(m)</i> <i>le point de chausson(m)</i> Mũi chữ chi.	19	tatting /'tætɪŋ/ <i>la frivolité.</i> Rùa đáng ten.
10	satın stitch (flat stitch) /'sætɪn stɪʃ/ <i>le plumetis.</i> Mũi thêu.	20	tatting shuttle (shuttle) /'tætɪŋ 'ʃʌtl/ <i>la navette.</i> Rùa hình thoi.

Needlework

Việc may thêu

21 **knotted work (macramé)**

f knotted work/

le macramé.

Rua thừng

22 **filet (netting)**

f filet/

le filet.

Rua lưới.

23 **netting loop**

f netting loop/

la maille (de la maille).

Khung lưới.

24 **netting thread**

f netting thread/

le fil à filet(m).

Chỉ lưới.

25 **mesh pin (mesh gauge)**

/meʃ pin/

le moule.

Trục đan lưới.

26 **netting needle**

f netting needle/

la navette.

Kim đan lưới.

27 **open work**

f open work/

la briderie sur filet(m)

Rút sợi.

28 **gimping (hairpin work)**

f gimping/

la dentelle à la fourche.

Móc.

29 **gimping needle (hairpin)**

f gimping needle/

la fourche.

Cây / kim móc.

30 **needlepoint lace (point lace, needlepoint) ; kinds : reticella lace, Venetian lace, Alençon lace ; sim. with metal thread : filigree work**

/ni:dlpɔɪnt leɪs/

la dentelle à l'aiguille (franc.: dentelle reticella, point(m) de Venise, point(m) d'Alençon, avec fil métallique : filigrane m).

Ren móc.

31 **braid embroidery (braid work)**

/breɪd ɪm'brɔɪdərɪ/

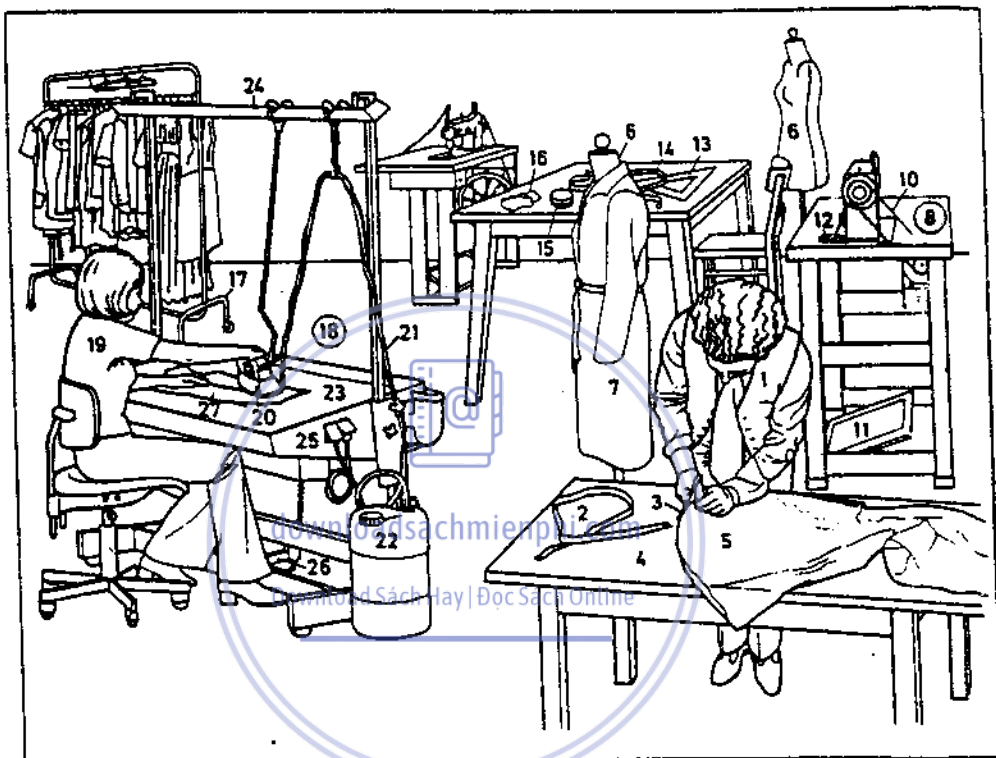
la dentelle Renaissance

Thêu.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Dressmaker**Phòng may đồ nữ**

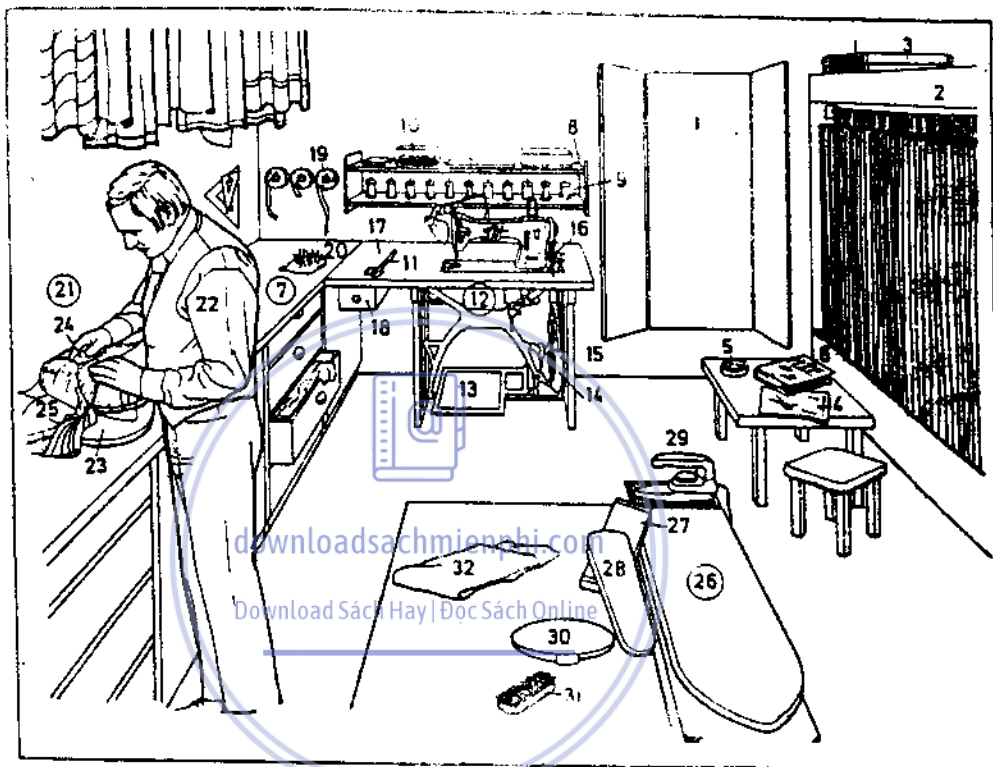
1-27	dressmaker's workroom /dres'meikəz 'wɜ:kru:m/ <i>L'atelier(n) de tailleur(n) pour dames(f)</i> Phòng thợ may đồ nữ.	10	drive belt /draɪv belt/ <i>la courroie de transmission</i> Dây curoa, đai truyền động.
1	dressmaker /dres'meikə/ • <i>le tailleur pour dames(f)</i> Thợ may.	11	treadle /tredl/ <i>la pédale</i> Bàn đạp.
2	tape measure (measuring tape), a metre (Am. meter) tape measure /teɪp 'meʒə/ <i>le mètre ruban, un centimètre</i> Thước dây.	12	sewing machine cotton (sewing machine thread) on bobbin /ˈsəʊɪŋ məʃɪn 'kɒtɪn/ <i>le fil à coudre, une bobine de fil(n)</i> Chỉ may.
3	cutting shears /'kʌtɪŋ ʃiəz/ <i>les ciseaux(m) de coupe (f) les ciseaux(m) de tailleur(s)</i> Kéo cắt.	13	cutting template /'kʌtɪŋ ˈtɛmpleɪt/ <i>l'équerre(f) le patronnage(m)</i> Rập mẫu, thước mẫu để cắt.
4	cutting table /'kʌtɪŋ ˈteɪbl/ <i>la table de coupe(f)</i> Bàn cắt.	14	seam binding /si:m 'baɪndɪŋ/ <i>l'extra - fort(m) l'extrafort m.</i> Dây viền.
5	model dress /'mɒdl dres/ <i>la robe modèle(n)</i> Đồ mẫu.	15	button box /'bʌtn bɒks/ <i>la boîte de boutons(n)</i> Hộp nút.
6	dressmaker's model (dressmaker's dummy, dress form) /dres'meikəz 'mɒdl/ <i>le mannequin de tailleur(n)</i> Hình người.	16	remnant /'remnənt/ <i>la chute de tissu(m)</i> Vải rộc.
7	model coat /'mɒdl/ <i>le manteau modèle(m)</i> Áo mẫu.	17	movable clothes rack /'mu:vəbl kləʊðz ræk/ <i>le portemanteau mobile</i> Khung treo di động.
8	sewing machine /ˈsəʊɪŋ məʃɪn/ <i>la machine à coudre de tailleur(n)</i> May may.	18	hand-iron press /hænd 'aɪrən pres/ <i>la table de repassage(m)</i> Bàn ủi tay.
9	drive motor /draɪv 'məʊtə/ <i>le moteur d'entraînement(m)</i> Động cơ.	19	presser (ironer) /'presə/ <i>la repasseuse</i> Người ủi quần áo.
		20	steam iron /sti:m 'aɪrən/ <i>le fer à vapeur(f)</i> Bàn ủi hơi nước.

- | | |
|--|--|
| <p>21 water feed pipe
 <i>/ˈwɔ:tə fi:d ˈpaɪp/</i>
 <i>le tuyau d'arrivée(f)l'eau(f)</i>
 Ống dẫn nước.</p> <p>22 water container
 <i>/ˈwɔ:tə kənˈteɪnə/</i>
 <i>le réservoir d'eau(f)</i>
 Bình chứa nước.</p> <p>23 adjustable-tilt ironing surface
 <i>/əˈdʒʌstəbl ˈtɪlt ˈaɪrənɪŋ ˈsɜ:fɪs/</i>
 <i>le plan de repassage(m)incluable.</i>
 Mặt bàn ủi có thể điều chỉnh được.</p> <p>24 lift device for the iron
 <i>/lɪft diˈvaɪs fə ðə ˈaɪrən/</i>
 <i>le portique de guidage(m)du fer à repasser</i>
 Cần nâng bàn ủi.</p> | <p>25 steam extractor
 <i>/sti:m ɪkˈstræk tə/</i>
 <i>le bac d'aspiration(f)de vapeur(f)</i>
 Bộ phận hút hơi nước.</p> <p>26 foot switch controlling steam extraction
 <i>/fot swɪtʃ kənˈtrəʊlɪŋ sti:m ɪkˈstræk tə/</i>
 <i>la pédale d'aspiration(f)</i>
 Công tắc chân điều khiển hơi nước.</p> <p>27 pressed non-woven woollen (Am. woolen) fabric
 <i>/prest nɒn ˈwəʊvən ˈwəʊlən/</i>
 <i>le non - tissé repassé.</i>
 Vải len không dệt</p> |
|--|--|



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Tailor

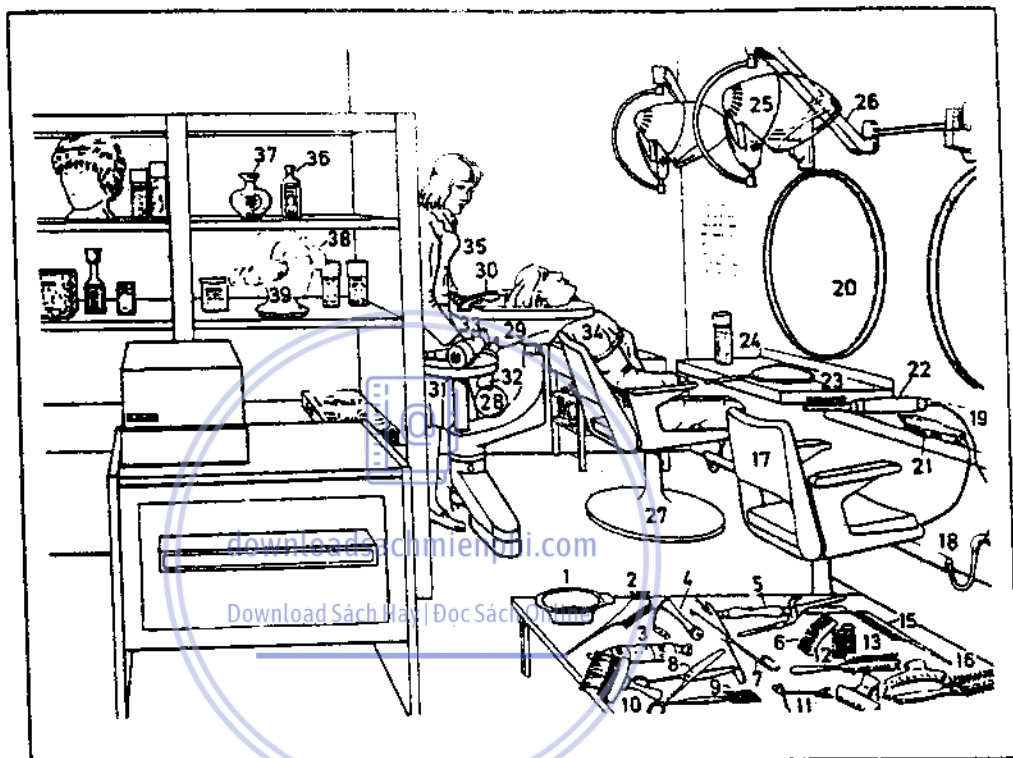
Phòng may đồ nam.

1-32	tailor's workroom <i>/ˈteɪləz ˈwɜːkruːm/</i> <i>l'atelier m de tailleur m pour hommes m.</i> Phòng thợ may.	10	small reels of sewing silk <i>/smɔːl riːlz əv səʊɪŋ sɪlk/</i> <i>les fusettes f de soie à coudre</i> Ổng nhỏ cuộn chỉ may nhỏ.
1	triple mirror <i>/ˈtrɪpl ˈmɪrə/</i> <i>le miroir triple.</i> Gương ba mặt.	11	hand shears <i>/hænd ʃɪəz/</i> <i>les ciseaux m de tailleur m.</i> Kéo tay.
2	lengths of material <i>/ˈleŋθ əv məˈtɪəriəl/</i> <i>les coupes f de tissu m.</i> Kẻ treo vải.	12	combined electric and treadle sewing machine <i>/kəmˈbaɪn ɪˈlektrɪk treɪdl ˈsəʊɪŋ/</i> <i>la machine à coudre mixte, électrique et à pédale f.</i> Máy may vừa điện vừa đạp.
3	suiting <i>/ˈsjuːtɪŋ/</i> <i>le tissu pour costumes m.</i> Vải may com lê.	13	treadle <i>/ˈtreɪdl/</i> <i>la pédale.</i> Bàn đạp.
4	fashion journal (fashion magazine) <i>/ˈfæʃn ˈdʒɑːnəl/</i> <i>le journal de mode f / la revue de mode f.</i> Tập chí thời trang.	14	dress guard <i>/ˈdres ɡɑːd/</i> <i>le protège - jupe.</i> Tấm bảo vệ.
5	ashtray <i>/ˈæʃtreɪ/</i> <i>le cendrier</i> Gạt tàn thuốc.	15	band wheel <i>/bænd wiːl/</i> <i>la volant.</i> Bánh truyền động.
6	fashion catalogue <i>/ˈfæʃn ˈkætəlɒɡ/</i> <i>le catalogue de mode f</i> Quyển mẫu thời trang.	16	bobbin thread <i>/ˈbɒbɪn θreɪd/</i> <i>le bobinage de canette f.</i> Suốt chỉ.
7	workbench <i>/ˈwɜːkbentʃ/</i> <i>la table de travail m.</i> Bàn làm việc.	17	sewing machine table <i>/ˈsəʊɪŋ məˈtʃiːn ˈteɪbl/</i> Bàn máy may.
8	wall shelves (wall shelf unit) <i>/ˈwɔːl ʃelvz/</i> <i>l'étagère f murale.</i> Kệ, giá trên tường.	18	sewing machine drawer <i>/ˈsəʊɪŋ məˈtʃiːn ˈdraʊə/</i> <i>le tiroir de machine f à coudre.</i> Ngăn kéo máy may.
9	cotton reel <i>/ˈkɒtn riːl/</i> <i>la bobine de fil m à coudre.</i> Ổng chỉ.	19	seam binding <i>/siːm ˈbaɪndɪŋ/</i> Dây viền.
		20	pincushion <i>/ˈpɪn.kʊʃn/</i> <i>la pelote à épingles f.</i> Đệm găm kim.

Tailor
Phòng may d

21	marking out /ˈmɑːkɪŋ aʊt/ <i>le marquage à la craie.</i> Lấy dấu may.	27	swivel arm /ˈswɪl ɑːm/ <i>le bras pivotant.</i> Tay quay.
22	tailor /ˈteɪlə/ <i>le tailleur pour hommes m.</i> Thợ may.	28	pressing cushion (pressing p /ˈpresɪŋ ˈkʊʃɪn/ <i>la jeannette.</i> Đệm ủi.
23	shaping pad /ˈʃeɪpɪŋ pæd/ <i>la forme de tailleur m.</i> Đệm cong	29	iron /aɪən/ <i>le fer à repasser.</i> Bàn ủi.
24	tailor's chalk (French chalk) /ˈteɪləz ˈtʃɔːlk/ <i>la craie tailleur m.</i> Phấn thợ may.	30	hand-ironing pad /hænd ˈaɪənɪŋ pæd/ <i>la moufle de repassage m.</i> Đệm ủi (là).
25	workpiece /ˈwɜːkpiːs/ <i>la pièce.</i> Đồ may.	31	clothes brush /ˈkləʊðz brʌʃ/ <i>la brosse à habits m.</i> Bàn chải vải vụn.
26	steam press (steam pressing unit) /stiːm pres/ <i>la table de repassage m à la vapeur.</i> Bàn ủi hơi nước.	32	pressing cloth /ˈpresɪŋ klɒθ/ <i>la pattemouille.</i> Vải lót.



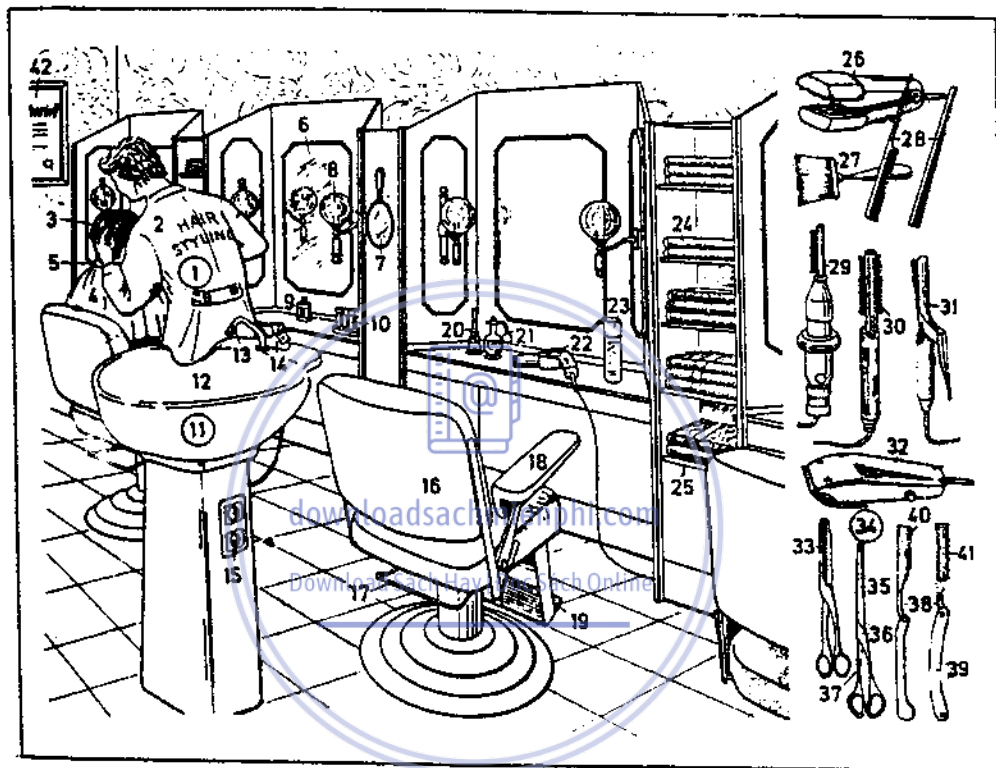


Ladie's hairdresser
Uốn tóc nữ

1-39	hairdressing and beauty (Am. beauty parlor, beauty shop) /ˈbeɪ.dresɪŋ/ <i>le salon de coiffure (f) pour dames (f)</i> <i>(l'institut (m) de beauté (f))</i> Tiệm uốn tóc cho phái nữ (mỹ viện)	9	thinning razor /ˈθɪnɪŋ ˈreɪzə/ <i>le rasoir effileur (le rasoir à désépaissir)</i> Dao tỉa.
1-16	hairdresser's tools /ˈheɪ.dresəz tuːlz/ <i>ustensiles (m) de coiffure (f)</i> Đồ dùng cho công việc uốn tóc.	10	hairbrush /ˈheɪbrʌʃ/ <i>le blaireau</i> Chổi để phết xà phòng.
1	bowl containing bleach /bɔːl kənˈteɪnɪŋ bliːʃ/ <i>la cuvette contenant l'agent (m) de décoloration (f) (le produit décolorant)</i> Hũ đựng dung dịch tẩy màu.	11	hair clip /ˈheɪ klɪp/ <i>la pince à cheveux (la barrette)</i> Kẹp tóc.
2	detangling brush /ˈdiːtæŋɡlɪŋ brʌʃ/ <i>la brosse à démêler les cheveux (m)</i> Bàn chải tóc.	12	roller /ˈrɒlə/ <i>le bigoudi (le rouleau à mise (f) en plis (m))</i> Ống cuốn (để giữ nếp tóc).
3	bleach tube /bliːʃ ˈtjuːb/ <i>le tube d'agent m de décoloration (f) (le produit m décolorant)</i> Ống chứa dung dịch tẩy màu.	13	curl brush /kɜːl brʌʃ/ <i>la brosse à boucler les cheveux(m) (la brosse à cheveux(m) radiale)</i> Bàn chải uốn tóc.
4	curler (used in dyeing) /ˈkɜːlə/ <i>le rouleau à mise (f) en plis (m) utilise lors de la teinture des cheveux (m)</i> Ống cuốn tóc (dùng khi nhuộm tóc).	14	curl clip /kɜːl klɪp/ <i>la pince à boucle (f) de cheveux (m)</i> Kẹp uốn tóc.
5	curling tongs (curling iron) /ˈkɜːlɪŋ tɒŋz/ <i>la fer à friser</i> Dụng cụ uốn tóc bằng nhiệt.	15	dressing comb /ˈdresɪŋ kəʊm/ <i>le démêtoir (le gros peigne)</i> Lược lớn gỡ tóc.
6	comb (back comb, side comb) /kəʊm/ <i>le peigne de parade (le peigne à chignon m)</i> Lược chải tóc (lược để búi tóc).	16	stiff-bristle brush /stɪf ˈbrɪʃl brʌʃ/ <i>la brosse à cheveux (m) en soies (f) dures</i> Bàn chải bằng lông cứng.
7	haircutting scissors /ˈheɪkʌtɪŋ sɪzəz/ <i>les grands ciseaux (m) de coiffeur (m) (les ciseaux (m) de coupe (f))</i> Cái kéo cắt tóc lớn.	17	adjustable hairdresser's chair /əˈdʒʌstəbl ˈheɪ.dresəz tʃeə/ <i>le fauteuil de coiffeur(m) réglable (ajustable)</i> Ghế ngồi uốn tóc có thể điều chỉnh được.
8	thinning scissors (Am. thinning shears) /ˈθɪnɪŋ ˈsɪzəz/ <i>les ciseaux (m) à effiler (à désépaissir)</i> Cái kéo tỉa.	18	footrest /ˈfʊtrest/ <i>le repose-pieds</i> Bàn để chân.

Ladie's hairdresser
Uốn tóc nữ

19	dresssing table /ˈdresɪŋ ˈteɪbl/ <i>la coiffeuse (la table-coiffeuse)</i> Bàn để dụng cụ uốn tóc.	29	shampoo basin /ʃæmˈpuː ˈbeɪsɪn/ <i>la cuvette de lavabo (m) (la cuvette lave - cheveux)</i> Chậu gội đầu.
20	salon mirror (mirror) /səˈlɒn ˈmɪrə/ <i>le miroir mural (à supports(m) ou à l'aux) du salon de coiffure(f)</i> Gương treo tường.	30	hand spray (shampoo spray) /hænd ˈspreɪ/ <i>la douche à main (f)</i> Vòi nước gội cầm tay.
21	electric clippers /ɪˈlektrɪk ˈklɪpəz/ <i>la tondeuse</i> Tông đơ điện.	31	service tray /ˈsɜːvɪs treɪ/ <i>la table port - objets (la desserte)</i> Khay để dụng cụ.
22	warm-air comb /wɜːm eə kɒm/ <i>le peigne soufflant (le peigne chauffant, à jet (m) d'air (m) chaud, le peigne sèche-cheveux)</i> Lược khí nóng (lược sử dụng tia hơi nóng để làm khô tóc).	32	shampoo bottle /ʃæmˈpuː ˈbɒtl/ <i>la bouteille de shampoing(m)</i> Chai dầu xả phòng gội đầu.
23	hand mirror (hand glass) /hænd ˈmɪrə/ <i>le miroir à main (f)</i> Gương cầm tay.	33	hair drier (hand hair drier, hand - held hair drier) /heə ˈdraɪə/ <i>le sèche - cheveux</i> Máy sấy tóc.
24	hair spray (hair - fixing spray) /heə ˈspreɪ/ <i>la laque pour cheveux (m) (le fixatif)</i> Keo xịt tóc.	34	cape (gown) /keɪp/ <i>le peignoir</i> Khăn choàng.
25	drier, a swivel - mounted drier /ˈdraɪə/ <i>le casque sèche - cheveux (le séchoir), un casque à bras(m) support orientable (adaptable, pivotant)</i> Hộp sấy tóc, nổi sấy có cầu nâng đỡ điều khiển được, xoay được.	35	hairdresser /ˈheə ˈdresə/ <i>la coiffeuse</i> Thợ uốn tóc.
26	swivel arm of the drier /swɪvəl ɑːm əv ðə ˈdraɪə/ <i>le bras support orientable (adaptable, pivotant)</i> Cầu xoay hộp sấy.	36	perfume bottle /ˈpɜːfjuːm/ <i>le flacon de parfum (m)</i> Chai dầu thơm, chai nước hoa.
27	round base /raʊnd beɪs/ <i>l'assise (le socle) du fauteuil</i> Chân đế của ghế ngồi.	37	bottle of toilet water /ˈbɒtl əv ˈtoɪlɪt ˈwɔːtə/ <i>le flacon d'eau (f) de toilette (f)</i> Chai nước gội đầu.
28	shampoo unit /ʃæmˈpuː/ <i>le lavabo pour le lavage de cheveux (m)</i> Bộ phận gội đầu.	38	wig /wɪɡ/ <i>la perruque (le postiche, les cheveux m postiches)</i> Bô tóc giả.
		39	wig block /wɪɡ blɒk/ <i>la tête à perruque (f) (le porte - perruque).</i> Đồ mông bộ tóc giả.



Men's hairdresser (Barker)
Hớt tóc, cạo râu

1-42 men's salon (men's hairdressing salon, barber's shop, Am. barbershop)
/mænz' sælɒn/
le salon de coiffure (l'endroit où on coupe les cheveux)
 Tiệm hớt tóc nam.

1 hairdresser (barber)
/heə'dresəl/
le coiffeur (le maître - coiffeur)
 Thợ hớt tóc (thợ cạo).

2 overalls (hairdresser's overalls)
/ə'vɔ:və:l/
la blouse de coiffeur (m)
 Áo choàng của thợ hớt tóc.

3 hairstyle (haircut)
/heɪnstɑ:l/
la coupe de cheveux (m) (la coiffure)
 Công việc hớt tóc.

4 cap, (gown)
/kæp/
le peignoir
 Khăn choàng.

5 paper towel
/'peɪpə'taʊəl/
le col de papier (m)
 Khăn choàng cổ bằng giấy.

6 salon mirror (mirror)
/sælɒn'mɪrəl/
le miroir mural (à supports) (m)
miroirs) du salon de coiffure (f)
 Gương treo tường ở tiệm hớt tóc.

7 hand mirror (hand glass)
/hænd'mɪrəl/
le miroir à main (f)
 Gương cầm tay.

8 light
/laɪt/
l'applique (f) murale (la lampe d'éclairage) (m)
 Đèn treo tường.

9 toilet water
/tɔɪlɪt'wɔ:təl/
l'eau f de toilette(f)
 Nước để gội rửa.

10 hair tonic
/heə'tonɪk/
la lotion capillaire (le tonique, la lotion revitalisante)
 Thuốc nhuộm tóc.

11 shampoo unit
'ʃæm'puː'ju:nɪt/
le lavabo pour le lavage des cheveux (m)
 Nơi gội đầu.

12 shampoo basin
'ʃæm'puː'beɪsɪn/
la cuvette de lavabo(m) (la cuvette lave cheveux)
 Chậu gội đầu.

13 hand spray (shampoo spray)
/hænd'spreɪ/
la douche à main (f)
 Vòi nước phun cầm tay.

14 mixer tap (Am. mixing faucet)
/mɪks'tæp/
la robinetterie mélangeuse (les robinets(m) mélangeurs, le mélangeur le mitigeur)
 Bộ phận pha nước hỗn hợp.

15 sockets, e.g. for hair drier
/sɒkɪts/
les prises (f) de sèche - cheveux (m)
 Lỗ cắm điện, ví dụ, cho máy sấy tóc.

16 adjustable hairdresser's chair (barber's chair)
/ə'dʒʌstəbl'heə'dresəl/
le fauteuil de coiffeur(m) réglable (adjustable)
 Ghế ngồi hớt tóc có thể điều chỉnh được.

17 height - adjuster bar (height adjuster)
/heɪt ə'dʒʌstə bɑː/
la barre (l'arceau m) de réglage (m)
 Thanh điều khiển độ cao.

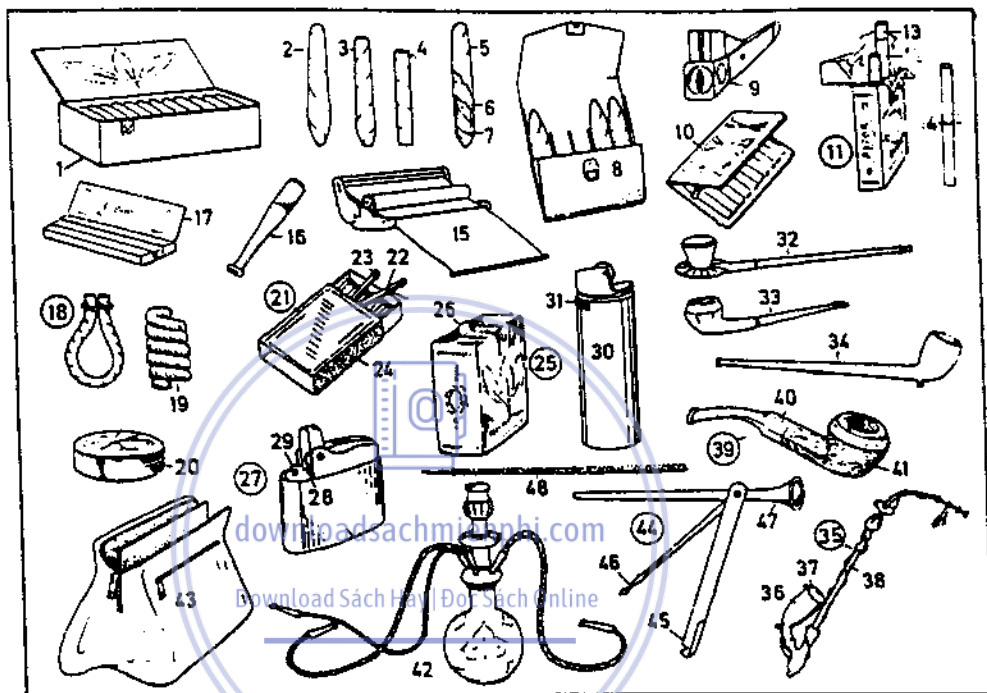
18 armrest
/ɑːmrɪst/
l'accoudoir(m) (le bras du fauteuil)
 Tay dựa của ghế.

19 footrest
/fʊtrest/
le repose - pieds
 Bàn để chân.

20 shampoo
/ʃæm'puː/
le shampooin
 Xả phòng nước dùng để gội đầu (dầu gội đầu).

Men's hairdresser (Barker)
Hớt tóc, cạo râu

- 21 **perfume spray**
/ˈpæfjʊm spreɪ/
le vaporisateur de parfum (m)
Bình xịt dầu thơm.
- 22 **hair drier (hand hair drier, hand-held hair drier)**
/ˈheɪ ˈdraɪə/
le sèche - cheveux
Máy sấy tóc cầm tay.
- 23 **setting lotion in a spray can**
/ˈsetɪŋ ˈlɔʃn ɪnə speɪ kən/
l'atomiseur (m) (la bombe) de fixatif (m) pour cheveux (m)
Keo xịt tóc.
- 24 **hand towels for drying hair**
/hænd ˈtʌʊəlz fə ˈdraɪɪŋ heɪ/
les serviettes (f) de toilette (f) pour sécher les cheveux (m)
Khăn lau tóc.
- 25 **towels for face compresses**
/ˈtʌʊəlz fə feɪs kəmˈpres/
les petites serviettes (f) pour compresses (f) faciales
Khăn nhỏ để chườm mặt.
- 26 **crimping iron**
/ˈkrɪmpɪŋ aɪrən/
le fer à crêper les cheveux (m)
Kẹp uốn tóc.
- 27 **neck brush**
/nek brʌʃ/
le blaireau
Chổi để chải tóc con.
- 28 **dressing comb**
/ˈdresɪŋ kəm/
le peigne de coiffeur(m) (le peigne fin, le démêtoir)
Lược răng nhỏ.
- 29 **warm air comb**
/wɜːm eɪə kəm/
le peigne à jet (m) d'air (m) chaud (le peigne soufflant, le peigne sèche - cheveux)
Lược chải và sấy tóc (bằng hơi nóng).
- 30 **warm - air brush**
/wɜːm eɪə brʌʃ/
la brosse à jet m d'air(m) chaud (la brosse chauffante)
Bàn chải sử dụng hơi nóng.
- 31 **curling tongs (hair curler, curling iron)**
/ˈkɜːlɪŋ ˈtɒŋz/
le fer à friser (le fer à coiffer),
Dụng cụ uốn tóc.
- 32 **electric clippers**
/ɪˈlektrɪk ˈklɪpəz/
la tondeuse électrique
Tông - đồ điện.
- 33 **thinning scissors (Am. thinning shears)**
/ˈθɪnɪŋ ˈsɪzəz/
les ciseaux(m) à effiler (à désépaissir)
Lược để tỉa tóc.
- 34 **haircutting scissors : sim.: styling scissors**
/ˈheɪ ˈkʌtɪŋ ˈsɪzəz/
les grands ciseaux (m) de coiffeur (m), égal.: les ciseaux (m) " sculpteurs " (m)
Cắt kéo lớn của thợ hớt tóc.
- 35 **scissor - blade**
/ˈsɪzə bleɪd/
la lame (le tranchant) des ciseaux(m)
Lưỡi kéo.
- 36 **pivot**
le pivot (l'entablure (f), l'articulation (f))
Chốt ngàm kéo.
- 37 **handle**
/ˈhændl/
la branche
Cán kéo.
- 38 **open razor (straight razor)**
/ˈəʊpən ˈreɪzə/
le rasoir à main (f)
Dao cạo cầm tay.
- 39 **razor handle**
/ˈreɪzə ˈhændl/
le manche
Cán dao cạo.
- 40 **edge (cutting edge, razor's edge, razor's cutting edge)**
/edʒ/
le tranchant (le fût) du rasoir
Lưỡi dao cạo.
- 41 **thinning razor**
/ˈθɪnɪŋ ˈreɪzə/
le rasoir effileur (le rasoir à désépaissir)
Lưỡi dao tỉa.
- 42 **diploma**
/dɪˈplɒmə/
le brevet de maîtrise (f) (le diplôme de maître - coiffeur m)
Bằng thợ cạo hớt tóc.



Tobacco and Smoking Requisites
Thuốc lá và trang bị hút thuốc

- 1 **cigar box**
/ˈsɪɡəˈbɒks/
la boîte de cigares (m)
Hộp thuốc xì - gà.
- 2 **cigar : kinds : Havana cigar (Havana), Brazillion cigar, Sumatra cigar**
/sɪˈɡɑː/
le cigare : var. : Havane, Brésil, Sumatra.
Xì - gà, các loại : xì - gà Ha - van, Brê - xin, Suma tra.
- 3 **cigarillo**
/sɪˈɡarɪllo/
le cigarillo
Xì gà điếu nhỏ
- 4 **cheroot**
/ʃəˈruːt/
le bout coupé
Loại xì - gà bằng đầu
- 5 **wrapper**
/ˈræpə/
la cape (la robe)
Lá thuốc áo ngoài.
- 6 **binder**
/ˈbaɪndə/
la sous - cape (la première enveloppe)
Lớp lá thuốc đầu tiên.
- 7 **filler**
/ˈfɪlə/
la tripe (l'intérieur (m))
Lớp cuốn bên trong.
- 8 **cigar case**
/sɪˈɡɑː keɪs/
l'étui (m) à cigares m (le porte - cigares)
Bao đựng xì gà.
- 9 **caigar cutter**
/sɪˈɡuɪˈnɑː/
le coupe - cigare /
Dụng cụ để cắt đầu xì gà.
- 10 **cigarette case**
/ˈsɪtəˈret keɪs/
l'étui m à cigarettes f (le porte - cigarettes)
Hộp thuốc điếu

- 11 **cigarette packet (Am. pack)**
/ˈsɪɡəˈret ˈpækɪt/
le paquet de cigarettes (f)
Gói thuốc lá (điếu)
- 12 **cigarette, a filter - tipped cigarette**
/ˈsɪɡəˈret ˌəˈfɪltə tɪpt sɪɡəˈret/
la cigarette, une cigarette - filtre
Điếu thuốc lá, điếu thuốc lá có đầu lọc
- 13 **cigarette tip : kinds : cork tip, gold tip**
le bout : var. : le bout - liège, le bout doré
Đầu đốt của thuốc điếu : đốt thuốc bằng diêm điếu, đốt thuốc mạ vàng.
- 14 **Russian cigarette**
/ˈrʌʃən sɪɡə/
la cigarette à bouquin (m)
Thuốc điếu kiểu Nga.
- 15 **cigarette roller**
/ˈsɪɡəˈrɒl ər/
la rouleuse
Bàn ván thuốc lá
- 16 **cigarette holder**
/ˈsɪɡəˈret ˈhoʊldə/
le fume - cigarettes
Tẩu để hút thuốc điếu
- 17 **packet of cigarette papers**
/ˈpækɪt əv sɪɡəˈret ˈpeɪpə/
la cartouche de papier (m) à cigarettes (f)
Xấp giấy ván thuốc.
- 18 **pigtail (twist of tobacco)**
le tabac roulé (le rôle)
Cuộn thuốc lá
- 19 **chewing tobacco : a piece : plug (quid, chew)**
/ˈtʃuːɪŋ ɡam təˈbækəʊ/
la tabac à chiquer ; un fragment : la chique
Thuốc lá dùng để nhai : một đoạn, một khúc thuốc : một miếng thuốc.
- 20 **snuff box, containing snuff**
/ˈsnʌf bɒks ˌkənˈteɪnɪŋ ˈsnʌf/
la tabatière (contenant le tabac à priser)
Hộp đựng thuốc hít (chứa thuốc lá để hít)

Tobacco and Smoking Requisites
Thuốc lá và trang bị hút thuốc

21	matchbox <i>/ˈmætʃbɒks/</i> <i>la boîte d'allumettes (f)</i> Hộp diêm quẹt.	31	flame regulator <i>/ˈfleɪm ˈreɡjuleɪtə/</i> <i>la molette de réglage m de la flamme</i> Bánh xe điều chỉnh ngọn lửa.
22	match <i>/mætʃ/</i> <i>l'allumette (f)</i> Que diêm	32	chibonk (chibouque) <i>/ʃiːbɒŋk/</i> <i>le chibouk (la chibouque)</i> Ống tẩu cửa thổ dân da đỏ (châu Mỹ)
23	head (match head) <i>/hed/</i> <i>le bout soufré (la tête soufée)</i> Đầu diêm sinh	33	short pipe <i>/ʃɔːtpaɪp/</i> <i>la pipe courte</i> Ống tẩu ngắn.
24	stirking surface <i>/ˈstɜːkɪŋ ˈsɜːfɪs/</i> <i>le frottoir</i> Mặt tròn hộp diêm để quẹt	34	clay pipe (Dutch pipe) <i>/kleɪ paɪp/</i> <i>la pipe en terre (f)</i> Ống tẩu bằng đất (kiểu Mỹ)
25	packet of tobacco kind : fine cut, shag, navy plug. <i>/ˈpækɪt ɒv tə ˈbækəʊ/</i> <i>le paquet de tabac (m) ; var. : la coupe fine (le sautoir), le caporal, la coupe marine</i> Hộp đựng thuốc lá sợi : sợi nhỏ, sợi to, sợi thô	35	long pipe <i>/lɒŋ paɪp/</i> <i>la pipe longue</i> Ống tẩu dài
26	revenue stamp <i>/ˈrevənjuː stæmp/</i> <i>la cigarette fiscale</i> Tem nhãn của bao thuốc	36	pipe bowl (bowl) <i>/paɪp bɔʊl/</i> <i>le fourneau de pipe (f)</i> Đầu cối ống điếu (ống tẩu)
27	petrol cigarette lighter (petrol lighter) <i>/ˈpetrəl ˈsɪɡəˈret ˈlaɪtə/</i> <i>le briquet à essence (f)</i> Hộp quẹt xăng	37	bowl lid <i>/bɔʊl lɪd/</i> <i>le couvercle de pipe (f)</i> Nắp ống tẩu
28	flint <i>/flɪnt/</i> <i>la pierre à briquet (m)</i> Viên đá lửa.	38	pipe stem (stem) <i>/paɪp stem/</i> <i>le tuyau de pipe (f)</i> Ống dẫn khói (hơi) của tẩu
29	wick <i>/sɪk/</i> <i>la mèche</i> Tim hộp quẹt	39	briar pipe <i>/ˈbraɪə paɪp/</i> <i>la pipe de bruyère (f)</i> Ống tẩu bằng gỗ.
30	gas cigarette lighter (gas lighter), a disposable lighter <i>/ɡæs ˈsɪɡəˈret ˈlaɪtə/</i> <i>le briquet à gaz (m), un briquet à jeter</i> Hộp quẹt ga.	40	mouthpiece <i>/maʊθpiːs/</i> <i>l'embout (m)</i> Đầu ngậm của ống tẩu
		41	sand - blast finished or polished briar grain <i>/sænd blɑːst ˈfɪnɪʃd/</i> <i>le reimage (obtenu par sablage ou polissage de la racine de bruyère (f))</i> Đầu nổi sợi gợn (mài bóng bằng cát).

Tobacco and Smoking Requisites

Thuốc lá và trang bị hút thuốc

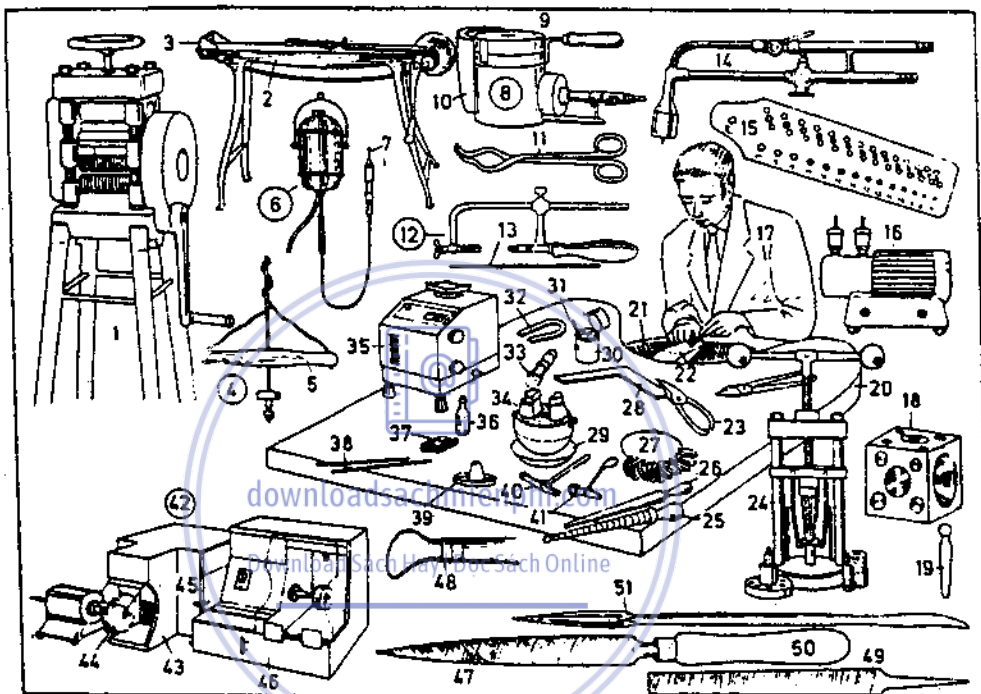
- 42 hookah (narghile, narghileh)
water pipe**
/ˈhoka ˈwɔ:tə paɪp/
le narguilé (ou narghilé), une pipe à eau f
Điều hút thuốc có nước
- 43 tobacco pouch**
/təˈbækəʊ paʊtʃ/
la blague à tabac (m)
Túi đựng thuốc.
- 44 smoker's companion**
/ˈsməʊkəz kəmˈpænjən/
le nécessaire fumeur de pipe (f)
Đồ dùng cần thiết cho một người hút ống tẩu.

- 45 pipe scraper**
/paɪp ˈskreɪpə/
le coupe - carbone
Đồ cạo ống tẩu.
- 46 pipe cleaner**
/paɪp ˈkli:nə/
le bourre - pipe
Dụng cụ làm sạch tẩu thuốc.
- 47 tobacco presser**
/təˈbækəʊ ˈpresə/
le cure - pipe
Đầu nhồi thuốc.
- 48 pipe cleaner**
/paɪp ˈkli:nə/
le nettoie - pipe
Que thông ống tẩu.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Goldsmith, Silversmith
Thợ kim hoàn

1	wire and sheet roller <i>/ˈwaɪəndʒiːtˈrɒlə/</i> <i>le laminoir pour fil (m) et plané (m)</i> Máy cán lá và sợi.	12	piercing saw (jig saw) <i>/ˈpiəriŋsɔː/</i> <i>la scie de bijoutier (m)</i> Cưa thợ vàng.
2	drawbench (drawing bench) <i>/ˈdrɔːbentʃ/</i> <i>le banc à étirer</i> Bàn kéo	13	piercing saw blade <i>/ˈpiəriŋsɔːbleɪd/</i> <i>la lame de scie (f) de bijoutier (m)</i> Lưỡi cưa thợ vàng.
3	wire (gold or silver wire) <i>/ˈwaɪə/</i> <i>le fil (fil m d'or m ou d'argent m)</i> Sợi dây (dây vàng hay dây bạc)	14	soldering gun <i>/ˈsɒldərɪŋɡʌn/</i> <i>le chalumeau</i> Ống thổi đèn hàn
4	archimedes drill (drill) <i>/ˈɑːkɪˈmɪdɪzdrɪl/</i> <i>le drille</i> Máy khoan tay.	15	thread tapper <i>/θredˈtæpə/</i> <i>la filière</i> Khuôn kéo sợi
5	crossbar <i>/ˈkrɒsbɑː/</i> <i>la poignée</i> Tay cầm của máy khoan	16	blast burner (blast lamp) for soldering <i>/ˈblɑːstˈbɜːnə/</i> <i>le compresseur</i> Máy nén khí (đề hàn).
6	suspended (pendant) electric drilling machine <i>/səˈspendɪd/</i> <i>la perceuse électrique</i> Máy khoan điện kiểu treo.	17	goldsmith <i>/ˈɡəʊldsmɪθ/</i> <i>le bijoutier l'orfèvre (m)</i> Người thợ kim hoàn.
7	spherical cutter (cherry) <i>/sfertʃlˈkætə/</i> <i>la pièce à main f avec fraise (f)</i> Đầu khoan cầm tay với hời khoan.	18	swage block <i>/swɛɪdʒblɒk/</i> <i>le dé à cambrer</i> Đe để uốn.
8	melting pot <i>/ˈmeltɪŋpɒt/</i> <i>le four de fonte (f)</i> Lò nung chảy kim loại.	19	punch <i>/pantʃ/</i> <i>la bouterolle</i> Cái đột lỗ.
9	fireclay top <i>/ˈfaɪəkleɪtɒp/</i> <i>le couvercle</i> Nắp lò nung	20	workbench (bench) <i>/ˈwɜːkbentʃ/</i> <i>l'établi (m)</i> Bàn làm việc
10	graphite crucible <i>/ˈɡræfʌɪtˈkruːsɪbl/</i> <i>le creuset en graphite(m)</i> Nồi nung bằng than chì (graphite).	21	bench apron <i>/bentʃˈeɪprən/</i> <i>la peau</i> Tấm da lót.
11	crucible tongs <i>/ˈkruːsɪbltɒŋz/</i> <i>le pince de fondeur (m)</i> Kẹp dùng để nung.	22	needle file <i>/ˈniːdlfaɪl/</i> <i>la cheville</i> Chốt để xâu giữ vật gia công

Goldsmith, Silversmith

Thợ kim hoàn

23	metal shears /ˈmetl ˈʃɪzə/ <i>la cisaille</i> Kềm cắt kim loại.	34	engraving ball (joint vice, clamp) /mˈɡreɪvɪŋ bɔ:l/ <i>la boule de graveur (m)</i> Bàn kẹp.
24	wedding ring sizing machine /ˈwedɪŋ rɪŋ ˈsaɪzɪŋ məˈʃiːn/ <i>le balancier pour anneaux (m)</i> Máy làm khâu nhẫn.	35	gold and silver balance (assay balance), a precision balance /ɡəʊld and ˈsɪlvə ˈbæləns/ <i>le trébuchet, une balance de précision (f)</i> Cân thợ vàng, cân chính xác (cân chuẩn độ).
25	ring gauge (Am. gage) /rɪŋ ɡeɪdʒ/ <i>le triboulet métrique</i> Dụng cụ đo các khuôn tròn theo kích cỡ chuẩn.	36	soldering flux (flux) /ˈsɒldərɪŋ flʌks/ <i>le fondant</i> Dung dịch hàn.
26	ring - rounding tool /rɪŋ ˈraʊndɪŋ tu:l/ <i>le triboulet</i> Dụng cụ để làm các khâu tròn	37	charcoal block /ˈtʃɑ:kəʊl blɒk/ <i>le charbon la plaque de charbon (m)</i> <i>de bois (m)</i> Cục than gỗ.
27	ring gauge (Am. gage) /rɪŋ ɡeɪdʒ/ <i>l'annelet m</i> Cỡ vòng nhẫn.	38	stick of solder /stɪk əv ˈsɒldə/ <i>la soudure (la baguette d'apport (m))</i> Que hàn.
28	steel set - square /sti:l set ˈskweɪ/ <i>l'équerre f</i> Thuớc vuông (ê ke)	39	soldering borax /ˈsɒldərɪŋ ˈbɔ:ræks/ <i>le borax</i> Bột hàn the để hàn.
29	leather pad /ˈleðə pæd/ <i>le coussin d'orfèvre (m)</i> Gối (nệm da) của thợ kim hoàn.	40	shaping hammer /ˈʃeɪpɪŋ ˈhæmə/ <i>le marteau à façonner</i> Búa gõ.
30	box of punches /bɒks əv ˈpʌntʃɪz/ <i>la boîte à poinçons (m)</i> Hộp đựng các mũi đột lỗ.	41	chasing (enchasing) hammer /ˈtʃeɪsɪŋ/ <i>le marteau à ciseler</i> Búa cắt
31	punch /ˈpʌntʃɪz/ <i>le poinçon</i> Mũi đột.	42	polishing and burnishing machine /ˈpɒlɪʃɪŋ and ˈbɜ:nɪʃɪŋ məˈʃiːn/ <i>le tour à polir</i> Máy đánh bóng
32	magnet /ˈmæɡnɪt/ <i>l'aimant (m)</i> Nam châm	43	dust exhaustor (vacuum cleaner) /dʌst ɪɡˈzɔ:stə/ <i>l'aspirateur (m) de table (f)</i> Thiết bị hút (hút bụi).
33	bench brush /bentʃ brʌʃ/ <i>la brosse d'orfèvre (m)</i> Bàn chải.		

Goldsmith, Silversmith
Thợ kim hoàn
44 polishing wheel
/ˈpɒlɪʃɪŋ wi:l/
la brosse à polir

Bánh xe chải để đánh bóng

45 dust collector (dust catcher)
/dʌst kəˈlektə/
la boîte d'aspiration (f)

Hộp chứa bụi.

46 buffing machine
/ˈbʌfɪŋ məˈʃiːn/
la machine à polir en milieu (m)
humide

Máy đánh bóng ẩm

47 round file
/raʊnd faɪl/
la lime queue-de-rat (m) (la queue - de - rat)

Dũa tròn.

48 bloodstone (haematite, hematite)
/ˈblʌdstəʊn/
le brunissoir

Dụng cụ đánh bóng bằng đá

49 flat file
/flæt faɪl/
la lime plate

Dũa dẹp.

50 file handle
/faɪl ˈhændl/
le manche de lime (f)

Cán dũa.

51 polishing iron (burnisher)
/ˈpɒlɪʃɪŋ ˈaɪrən/
le grattoir

Lưỡi cạo bóng.


downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Watchmaker, clockmaker

Thợ sửa đồng hồ

1 watchmaker ; also : clockmaker

/ˈwɒtʃ.mɪk.ə/

(l'horlogier (m))

thợ đồng hồ

2 workbench

/ˈwɜːk.bentʃ/

(l'établi (m))

hàn làm việc

3 armrest

/ˈɑː.mrest/

(le repose-bras)

chỗ tựa tay

4 oiler

/ˈɔɪ.lə/

(le pique-huile)

cái bơm dầu đồng hồ

5 oil stand

/ˈɔɪ.stænd/

(l'huilier (m) pour montres (f))

đồ đựng dầu

6 set of screwdrivers

/set əv ˈskruːdraɪvəz/

(le jeu de tournevis (m))

Bộ vặn vít

7 clockmaker's anvil

/ˈklok.mɪk.əl/

(l'enclume (f) à aiguilles (f))

cái đe thợ đồng hồ

8 broach, a reamer

/brəʊtʃ ˈriː.mə/

(l'alésoir (m), l'équarrissoir (m))

cái mũi doa

9 spring pin tool

/ˈsprɪŋ pɪn tuːl/

(l'outil (m) à poser et enlever les barrettes (f) à ressorts (m))

dụng cụ để đặt và lấy các thanh chắn lò xo trong đồng hồ

10 hand-removing tool

/ˈhænd rɪˈmuːvɪŋ tuːl/

(l'outil (m) presto pour enlever les aiguilles (f) de montre-bracelet (f))

Dụng cụ tháo gỡ hàng tay, dụng cụ hàng tay để tháo các kim đồng hồ đeo tay loại nhỏ

11 watchglass-fitting tool

/ˈwɒtʃɡlɑːs ˈfɪtɪŋ tuːl/

(la potence à ouvrir et fermer les boîtes (f) de montre (f) étanche)

dụng cụ gắn mặt kính đồng hồ

12 workbench lamp, a multi-purpose lamp

/ˈwɜːk.bentʃ ˈlæmp/

(la lampe d'établi (m))

đèn bàn làm việc, loại đèn đa năng

13 multi-purpose motor

/ˈmʌltɪ ˈpɜːpəz ˈmɒtə/

(le moteur multi-sage)

Động cơ đa năng

14 tweezers

/ˈtwiːzəz/

(les brucelles (f))

cái nhíp

15 polishing machine attachments

/ˈpɒlɪʃɪŋ məˈʃiːn ˈætʃtʃmənts/

(les meules (f))

đồ phụ tùng máy đánh bóng

16 pin vice (pin holder)

/pɪn vaɪs/

(le mandrin à main (f))

Kẹp chốt cầm tay

17 burnisher, for burnishing, polishing, and shortening of spindles

/ˈbɜːnɪʃəl/

(le tour à pivoter pour rouler, polir, arrondir et raccourcir les pivots (m))

máy đánh bóng mũi và bôi mỡ cho trục

18 dust brush

/dʌst brʌʃ/

(le pinceau)

bàn chải bụi

19 cutter for metal watch straps

/ˈkʌtə fə ˈmetl wɒtʃ stræp/

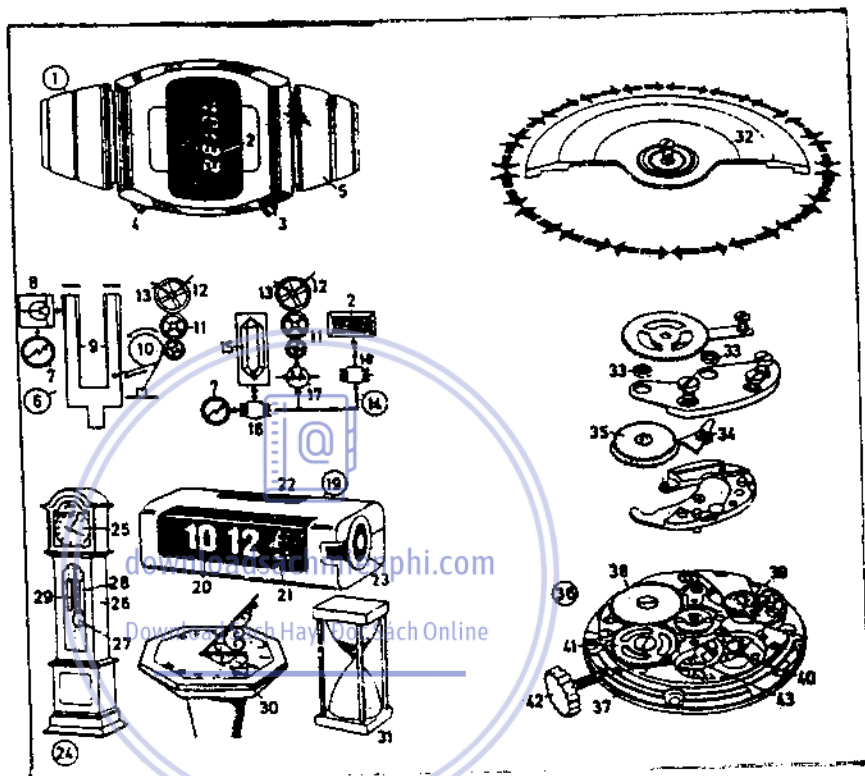
(la cisaille pour bracelets (m) métalliques)

máy cắt các dây đồng hồ bằng kim loại

Watchmaker, clockmaker

Thợ sửa đồng hồ

20	precision bench lathe (watchmaker's lathe) <i>/preʒəs/</i> <i>le tour d'horloger (m) (le tour de précision (f))</i> máy tiện chính xác của thợ đồng hồ	28	vice (Am. vise) <i>/vaɪs/</i> <i>l'étau (m)</i> Bàn kẹp, ngàm kẹp
21	drive-belt gear <i>/ˈdraɪv belt ɡɪə/</i> <i>le renvoi à courroie (f) trapézoïdale</i> Bộ truyền động đai	29	watchglass-fitting tool for armoured (Am. armored) glasses <i>/ˈwɒtʃɡlɑːs ˈfɪtɪŋ tuːl/</i> <i>la potence de pose (f) des verres (m) armés (verres (m) à bague (f) de tension (f))</i> dụng cụ lắp ráp kính đồng hồ dành cho các mặt kính có viền
22	work-shop trolley for spare parts <i>/wɜːk ʃɒp ˈtrɒli/</i> <i>la layette de rangement (m) des pièces (f) de rechange (m)</i> Hộp đựng các phụ tùng thay thế	30	automatic cleaning machine for conventional cleaning <i>/ɔːtəˈmætɪk ˈkliːnɪŋ məˈʃiːn/</i> <i>la machine automatique de nettoyage (m) traditionnel</i> máy (tự động) làm sạch thông dụng
23	ultrasonic cleaner <i>/ʌlˈtrɑːsɒnɪk ˈkliːnə/</i> <i>l'appareil (m) de nettoyage (m) par ultrasons (m)</i> máy làm sạch bụi bằng siêu âm	31	cuckoo clock (Black Forest clock) <i>/ˈkʊkuː klɒk/</i> <i>le coucou (une horloge à coucou (m) de la Forêt-Noire)</i> đồng hồ cóc-cu (đồng hồ có tiếng chim kêu báo giờ)
24	rotating watch-testing machine for automatic watches <i>/rəʊˈteɪtɪŋ wɒtʃ ˈtestɪŋ məˈʃiːn/</i> <i>l'appareil (m) rotatif à contrôler les montres (f) automatiques</i> máy kiểm tra đồng hồ tự động	32	wall clock (regulator) <i>/wɔːl klɒk/</i> <i>la pendule murale (l'horloge (f) de paroi (f), le régulateur)</i> đồng hồ treo tường
25	watch-timing machine for electronic components <i>/ˈwɒtʃ ˈtaɪmɪŋ məˈʃiːn/</i> <i>le pupitre de mesure (f) pour contrôle (m) de composants électroniques</i> máy chuẩn thời giờ cho các thành phần điện tử	33	compensation pendulum <i>/kʌmpen ˈseɪfɪn ˈpendjʊləm/</i> <i>le pendule à gril (le pendule de Harrison, le pendule compensateur (m))</i> quả lắc đồng hồ
26	testing device for waterproof watches <i>/ˈtestɪŋ dɪˈvaɪs fə ˈwɔːtəpruːf ˈwɒtʃɪz/</i> <i>l'appareil (m) à contrôle l'étanchéité (f) des montres (f)</i> máy kiểm tra tính không thấm nước của đồng hồ	34	kitchen clock <i>/ˈkɪtʃɪn klɒk/</i> <i>la pendule de cuisine (f)</i> đồng hồ ở nhà bếp
27	electronic timing machine <i>/ɪˌlektɹɒnɪk ˈtaɪmɪŋ məˈʃiːn/</i> <i>le chronocomparateur</i> máy định chuẩn thời gian điện tử	35	timer <i>/ˈtaɪmə/</i> <i>le compte-minutes (le minuteur)</i> cái bấm giờ



Clocks and watches

Đồng hồ đeo tay và đồng hồ lớn

- 1 **electronic wristwatch**
/ɪ.lek'trɒnɪk wrɪst'wɒtʃ/
la montre-bracelet (la montre) électronique
đồng hồ điện tử đeo tay
- 2 **digital readout, a light-emitting diode (LED) readout ; also : liquid crystal readout**
/'dɪdʒɪtəl 'rɪdʌʊt/
L'affichage (m) numérique, un affichage à diodes électroluminescentes (LED) ; égal. : un affichage à cristaux (m) liquides
Hiệu số trên màn tinh thể lỏng
- 3 **hour and minute button**
/'aʊə and 'mɪnju:t 'bʌtn/
le poussoir heures-minutes (f)
nút chỉnh giờ và phút
- 4 **date and second button**
/'deɪt and 'sekənd 'bʌtn/
le poussoir date-secondes (f)
nút chỉnh ngày và giây
- 5 **strap (watch strap)**
/'stræp/
le bracelet
dây đồng hồ
- 6 **tuning fork principle (principle of the tuning fork watch)**
/'tju:nɪŋ fɔ:k 'prɪnsɪpl/
le principe du diapason (le principe de la montre à diapason (m))
thành phần cấu tạo đồng hồ dao động
- 7 **power source (battery cell)**
/'paʊə sɔ:s/
la source d'électricité (une pile bouton)
Nguồn năng lượng (pin dẹt, pin cúc áo)
- 8 **transformer**
/'træns 'fɔ:mə/
le circuit électronique
hộp biến điện
- 9 **tuning fork element (oscillating element)**
/'tju:nɪŋ fɔ:k 'elɪmɛnt/
le diapason (l'élément (m) vibrant)
hộp tạo dao động

- 10 **wheel ratchet**
/'wi:l 'rætʃɪt/
la roue à rochet (m)
bánh răng truyền động
- 11 **wheels**
/'wi:lz/
le rouage de montre (f)
các bánh xe
- 12 **minute hand**
/'mɪnju:t hænd/
l'aiguille (f) des minutes (f)
kim phút
- 13 **hour hand**
/'aʊə hænd/
l'aiguille (f) des heures (f)
kim giờ
- 14 **principle of the electronic quartz watch**
/'prɪnsɪpl əv ðə 'ɪlektrɒnɪk/
le principe de la montre à quartz (m) électronique
thành phần cấu tạo đồng hồ điện tử tinh thể thạch anh
- 15 **quartz**
/'kwɔ:tz/
le quartz (le quartz vibrant)
thạch anh (tinh thể thạch anh giao động)
- 16 **integrated circuit**
/'ɪntɪgrɪtɪd 'sɜ:kɪt/
la division de fréquence (f) (circuits (m) intégrés)
mạch tích hợp tần số
- 17 **oscillation counter**
/'ɒsɪ'leɪʃn 'kaʊntə/
le moteur pas-à-pas
bộ đếm dao động
- 18 **decoder**
/'di:'kəʊdə/
le décodeur
Mạch giải mã
- 19 **calendar clock (alarm clock)**
/'kælɪndə klɒk/
le réveil (le réveil-matin)
đồng hồ báo thức

Clocks and watches

Đồng hồ đeo tay và đồng hồ lớn

- 20 digital display with flip-over numerals**
/ˈdɪdʒɪtl dɪˈspleɪ/
l'affichage (m) numérique à chiffres (m) pivotants
 mặt hiện số có chữ số trên trục
- 21 second indicator**
/ˈsekənd ˈɪndɪkətə/
l'affichage (m) des secondes (f)
 phần chỉ giây
- 22 stop button**
/stɒp ˈbʌtn/
le bouton d'arrêt (m)
 nút ngừng
- 23 forward and backward wind knob**
/ˈfɔrwəd ænd ˈbækwəd wɪnd knɒb/
la molette de réglage (m)
 núm điều chỉnh nhanh chậm
- 24 grandfather clock**
/ˈɡrændˌfaːðə/
l'horloge (f) à la pendule de parquet (m)
 đồng hồ quả lắc
- 25 face**
/feɪs/
le cadran
 mặt đồng hồ
- 26 clock case**
/klɒk keɪs/
le coffre (le cabinet) d'une horloge de parquet (m)
 hộp đồng hồ
- 27 pendulum**
/ˈpendjələm/
la pendule
 quả lắc
- 28 striking weight**
/ˈstraɪkɪŋ weɪt/
le poids de sonnerie (f)
 Đồi trọng gõ chuông
- 29 time weight**
/taɪm weɪt/
le poids moteur
 Đồi trọng thời gian

- 30 sundial**
/ˈsʌndaɪəl/
le cadran solaire
 đồng hồ đĩa mặt trời
- 31 hourglass (egg timer)**
/ˈaʊəɡlɑːs/
le sablier
 đồng hồ cát
- 32-43 components of an automatic watch (automatic wristwatch)**
/kəmˈpəʊnənts əv ən ɔːtəˈmætɪk/
la vue éclatée d'une montre-bracelet automatique (la montre à remontage (m) automatique)
 thành phần cấu tạo của một đồng hồ tự động
- 32 weight (rotor)**
/weɪt/
la masse oscillante (le volant, le rotor) de remontoir (m) automatique
 Đĩa quay (dao động) tự động
- 33 stone (jewel, jewelled bearing), a synthetic ruby**
/steɪn/
la pierre d'horlogerie (f), un rubis synthétique
 vành chân đế các bánh xe bằng đá, một loại ru-bi tổng hợp
- 34 click**
/klɪk/
le cliquet de remontage (m)
 Mấu chỉnh giây
- 35 click wheel**
/klɪk wiːl/
la roue à cliquet (m) de remontage (m)
 bánh lên giây với con cóc chặn kêu lách cắc
- 36 clockwork (clockwork mechanism)**
/ˈklɒkwɜːk/
le mouvement d'horlogerie (f)
 bộ máy vận hành đồng hồ
- 37 bottom train plate**
/ˈbɒtəm treɪn pleɪt/
la platine
 đường rãnh để vận nắp đồng hồ

Clocks and watches

Đồng hồ đeo tay và đồng hồ lớn

38 **spring barrel**
 /sprɪŋ 'bærəl/
 le barillet
 hộp dây cót đồng hồ

39 **balance wheel**
 /'bæləns wi:l/
 le balancier
 Bánh cân bằng

40 **escape wheel**
 /ɪ'skeɪp wi:l/
 la roue d'échappement (m)
 bánh quán tính

41 **crown wheel**
 /kraʊn wi:l/
 la roue de couronne (f)
 bánh răng đồng hồ có hình vương miện

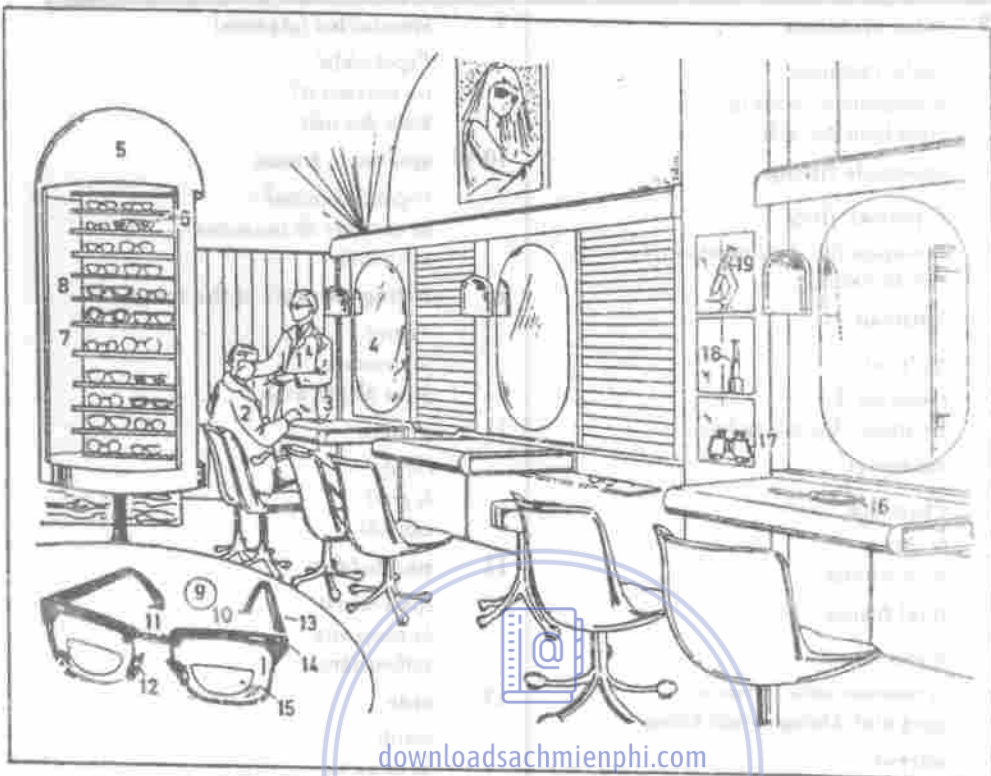
42 **winding crown**
 /'waɪndɪŋ kraʊn/
 la couronne de remontoir (m)
 nút vặn (ngậy, giờ...)

43 **drive mechanism**
 /draɪv 'mekənɪzəm/
 le mécanisme moteur (m)
 cơ cấu truyền động



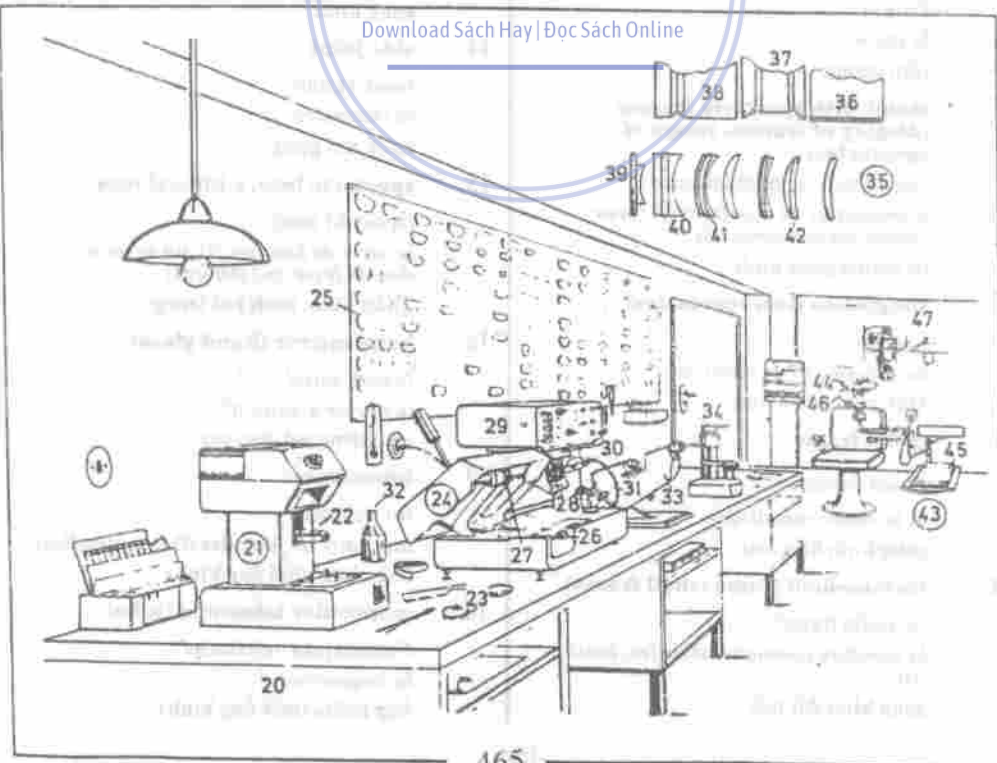
downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Optician

Kỹ thuật viên quang học

1-19	sales premises <i>/sɛlz/ 'premiʒ/</i> <i>le magasin de vente (f)</i> Hiệu kính đeo mắt	9	spectacles (glasses) <i>/ 'spektakl/</i> <i>les lunettes (f)</i> kính đeo mắt
1-4	spectacle fitting <i>/ 'spektakl 'fi:ʒ/</i> <i>l'essayage (m) des lunettes (f)</i> mặc thử kính	10-14	spectacle frame <i>/ 'spektakl freim/</i> <i>la monture de lunettes (f)</i> gọng kính
1	optician <i>/ɒp'ʃi:ʃn/</i> <i>l'opticien (m)</i> Kỹ thuật viên quang học	10	fitting (mount) of the frame <i>/ 'fi:ʒ/</i> <i>la monture</i> gọng để gắn kính
2	customer <i>/ 'kʌstəmə/</i> <i>le client</i> Khách hàng	11	bridge <i>/brɪdʒ/</i> <i>le pont</i> cầu nối
3	trial frame <i>/traɪəl freim/</i> <i>la monture sans verres (m)</i> gọng kính không có mắt kiếng	12	pad bridge <i>/pəd brɪdʒ/</i> <i>la plaquette</i> miếng đệm
4	mirror <i>/ 'mɪrəl/</i> <i>la glace</i> tấm gương	13	side <i>/saɪd/</i> <i>la branche</i> gọng kính
5	stand with spectacle frames (display of frames, range of spectacles) <i>/stand wɪθ 'spektakl freimz/</i> <i>le présentoir de montures (f) (pour choisir les montures (f))</i> tủ trưng gọng kính	14	side joint <i>/saɪd dʒɔɪnt/</i> <i>la charnière</i> khớp nối gọng
6	sunglasses (sun spectacles) <i>/ 'sʌŋgləs/</i> <i>les lunettes (f) de soleil (m)</i> kính râm, kính mát	15	spectacle lens, a bifocal lens <i>/spektakl lenz/</i> <i>le verre de lunettes (f), un verre à double foyer (m) (bifocal)</i> Thấu kính, kính hai tròng
7	metal frame <i>/ 'metl freim/</i> <i>la monture métallique</i> gọng kính kim loại	16	hand mirror (hand glass) <i>/hænd 'mɪrəl/</i> <i>le miroir à main (f)</i> cái gương soi cầm tay
8	tortoiseshell frame (shell frame) <i>/tɔ:ɪʃjəl freim/</i> <i>la monture plastique (style (m) écaille (f))</i> gọng kính đồi mồi	17	binoculars <i>/bɪ'noʊkjələz/</i> <i>une paire de jumelles (f) (les jumelles)</i> ống nhòm (hai ống kính)
		18	monocular telescope (tube) <i>/ 'mɒnəkjələ 'telɪskoʊp/</i> <i>la longue-vue</i> ống nhòm (một ống kính)

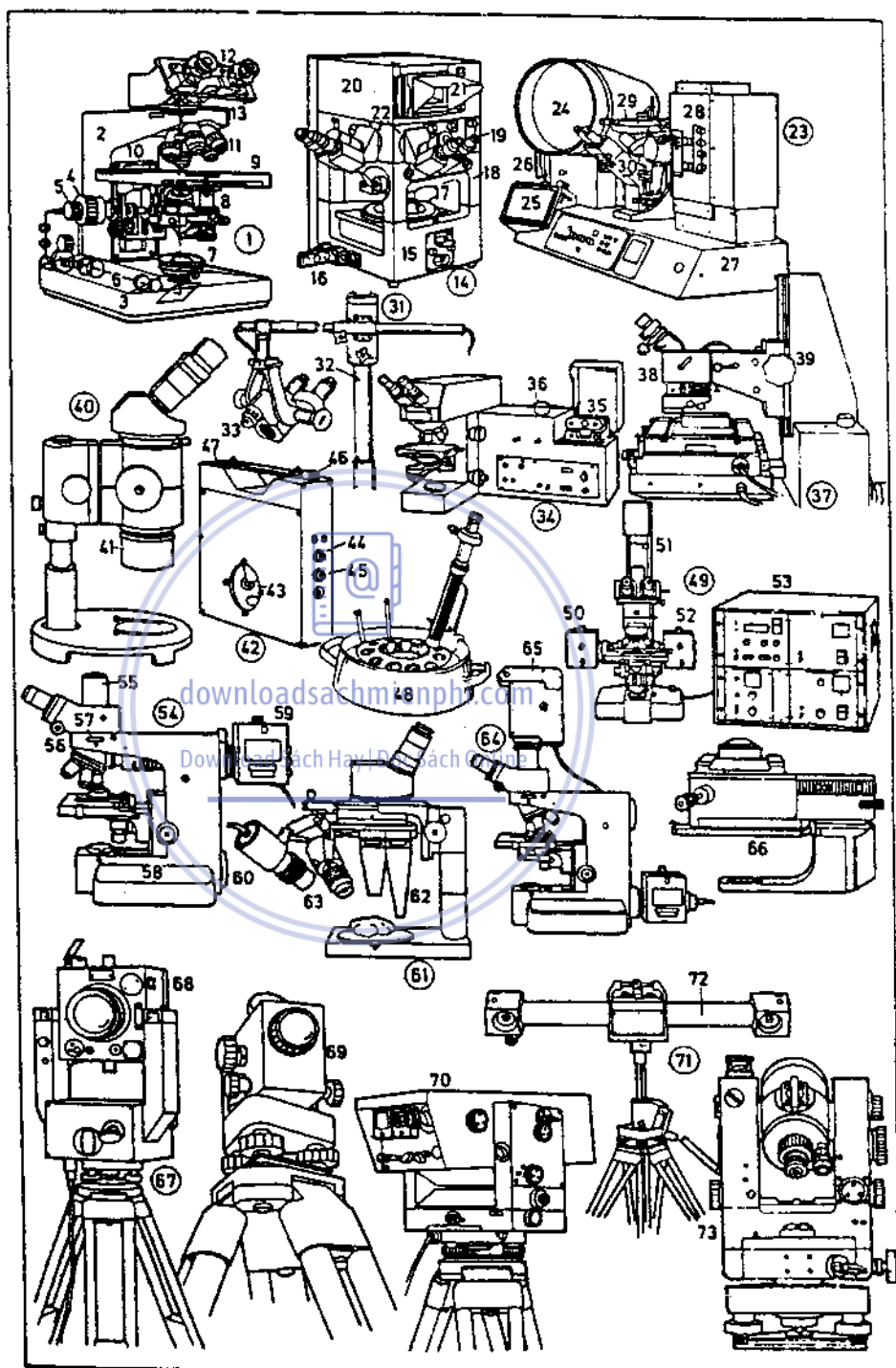
Optician
Kỹ thuật viên quang học

9	microscope <i>/ˈmaɪkrəskoʊp/ le microscope kính hiển vi</i>	28	abrasive wheel combination <i>/əˈbreɪsɪv wi:l kəmˈbɪːn/</i> le jeu de meules (f) tổ hợp bánh xe mài
20-47	optician's workshop <i>/ˈɒptɪʃən/</i> l'atelier (m) d'opticien (m) xưởng làm kính	29	control unit <i>/kənˈtrɒl ˈjuːnɪt/</i> l'appareil (m) de commande (f) bộ phận điều khiển
20	workbench <i>/ˈwɜːkbentʃ/</i> la table de travail (m) bàn thợ	30	machine part <i>/məˈʃiːn pɑːt/</i> le mécanisme bộ phận máy
21	universal centring (centering) apparatus <i>/juːnɪˈvɜːsəl ˈsentɪŋ sepeˈreɪtəs/</i> le focomètre universel (pour centrer le verre par rapport à l'œil (m)) tiêu kế nhiều chiều	31	cooling water pipe <i>/ˈkuːlɪŋ ˈwɔːtə paɪp/</i> l'arrivée (f) d'eau (f) de refroidissement (m) vòi nước làm lạnh
22	centring (centering) suction holder <i>/ˈsentɪŋ/</i> le support de centrage (m) cái giữ của phép định tâm điểm	32	cleaning fluid <i>/ˈkliːnɪŋ ˈfluːɪd/</i> le liquide de dégraissage (m), un produit de nettoyage (m) chất lỏng làm sạch kính
23	sucker <i>/ˈsʌkə/</i> la ventouse de centrage (m) pittông hút	33	focimeter (vertex refractionometer) <i>/ˈfɒsɪ.mɪ.tər/</i> le fronto-focomètre máy đo tiêu điểm
24	edging machine <i>/ˈedʒɪŋ məˈʃiːn/</i> l'appareil (m) automatique pour le façonnage des verres (m) de lunettes (f) máy mài kính (cạnh kính)	34	metal-blocking device <i>/ˈmetl ˈblɒkɪŋ dɪˈvaɪs/</i> l'appareil (m) à centrer et à ventouser máy định tâm điểm
25	formers for the lens edging machine <i>/ˈfɔːmɜː fə ðə lenz ˈedʒɪŋ məˈʃiːn/</i> le tableau de calibres (m) pour le travail automatique Bảng trục các mặt kính thô	35	abrasive wheel combination and forms of edging <i>/əˈbreɪsɪv wi:l kəmˈbɪːn ˈneɪfɔː and fɔːmz əv ˈedʒɪŋ/</i> le jeu de meules (f) pour façonner le verre tổ hợp đĩa mài và những dạng mài đĩa
26	inserted former <i>/ˈɪnsɪtəd ˈfɔːmɜː/</i> le calibre monté sur l'appareil (m) mặt kính thô gắn vào máy mài	36	roughing wheel for preliminary surfacing <i>/ˈrʌfɪŋ wi:l fə pri ˈlɪmɪnəri ˈsɜːfɪsɪŋ/</i> la meule de dégrossissage (m) đĩa mài thô để sơ bộ
27	rotating printer <i>/ˈrəʊˈteɪɪŋ ˈprɪntɜː/</i> la copie verre (m) à verre (m) trục in xoay		

Optician

Kỹ thuật viên quang học

- 37 **fining lap for positive and negative lens surfaces**
/ˈfaɪnɪŋ læp fɔ ˈpɒzətɪv ˈneɡətɪv/
la meule de finition (f) pour biseautage (m) des verres (m) positifs et négatifs
đĩa mài tinh các mặt kính lồi lõm
- 38 **fining lap for special and flat lenses**
/ˈfaɪnɪŋ læp fɔ ˈspeʃl and flæt ˈlenzɪz/
la meule de finition (f) pour biseautage (m) des verres (m) spéciaux ou plats à facette (f)
đĩa mài tinh dành cho những kính phẳng và đặc biệt
- 39 **plano-concave lens with a flat surface**
/ˈplænəʊ kənˈkeɪv lenz/
le verre plan concave (m) avec facette (f) plate
kính phẳng lõm (lõm với mặt phẳng)
- 40 **plano-concave lens with a special surface**
/ˈplænəʊ kənˈkeɪv lenz/
le verre plan concave (m) avec facette (f) spéciale
kính phẳng lõm và một mặt đặc biệt
- 41 **concave and convex lens with a special surface**
/kənˈkeɪv and kənˈveks lenz wɪð ə ˈspeʃl ˈsɜːfɪs/
le verre concave convexe avec facette (f) spéciale
kính lõm lồi và một mặt đặc biệt
- 42 **convex and concave lens with a special surface**
/kənˈveks and kənˈkeɪv lenz wɪð ə ˈspeʃl ˈsɜːfɪs/
le verre concave-convexe avec facette (f) négative
kính lồi-lõm và một mặt cong (lõm)
- 43 **ophthalmic test stand**
/ɒfˈθælmɪk test stænd/
l'équipement (m) ophtalmologique
thiết bị thử mắt
- 44 **phoropter with ophthalmometer and optometer (refractometer)**
/ˈfɔːrɒptə/
l'ophtalmomètre (m) et le réfractomètre.
nhân kế và khúc xạ kế
- 45 **trial lens case**
/traɪəl lenz keɪs/
la boîte d'essai (m) de verres (m)
ngăn thử kính
- 46 **collimator**
/ˈkɒlɪmeɪtə/
le support de projection (f) de lettres (f)
ống chuẩn trực
- 47 **acuity projector**
/əˈkjuːɪtɪ prɒˈjektə/
le projecteur
máy chiếu



1	laboratory and research microscope, Leitz system /ləˈbɒrətɒri ˈænd rɪˈsɜːtʃ ˈmaɪkrəskoʊp/ le microscope de recherche (f) équipé d'un système optique Leitz [coupe (f) partielle] kính hiển vi phòng thí nghiệm và nghiên cứu, hệ thống Leitz	10	mechanical stage /mɪˈkænikl ˈsteɪdʒ/ la platine à chariot (m) croisé giàn cơ
2	stand /stænd/ le statif (la potence, la monture) giá đỡ	11	objective turret (revolving nosepiece) /əbˈdʒektɪv ˈtʌɪə/ le revolver à objectifs (m) (l.) porte-objectifs, la tourelle porte-objectifs (m) bàn xoay vật kính
3	base /beɪs/ le pied (le socle-support) chân kính hiển vi	12	binocular head /bɪˈnɒkjʊlə ˈhed/ le tube binoculaire Ống ngắm (quan sát) kép
4	coarse adjustment /kɔːs ˈɒdʒəstəmənt/ la vis macrométrique (le bouton de mise au point (f), de déplacement (m) rapide) nút điều chỉnh thô	13	beam-splitting prisms /biːm ˈsplɪtɪŋ ˈprɪzəm/ les prismes (m) de déviation (f) lăng kính phân tích chùm sáng
5	fine adjustment /faɪn ˈɒdʒəstəmənt/ la vis micrométrique (le bouton de mise au point (f) précise, de déplacement (m) lent) nút điều chỉnh tinh	14	transmitted-light microscope with camera and polarizer, Zeiss system /trænzˈmɪtɪd laɪt ˈmaɪkrəskoʊp/ le microscope à transmission (f) de type (m) Zeiss avec appareil photographique et polariseur (m) (le microscope polarisant de microphotographie (f)) kính hiển vi truyền sáng với máy chụp ảnh và bộ phân cực
6	illumination beam path (illumination path) /ɪluːmɪˈneɪʃn biːm paːθ/ le trajet du faisceau lumineux đường đi của tia sáng tới	15	stage base /steɪdʒ beɪs/ le socle-support de la platine (le module porte-platine) chân giàn
7	illumination optics /ɪluːmɪˈneɪʃn ˈɒptɪks/ l'optique (f) (les lentilles (f)) d'éclairage (m) các kính (thấu kính) chiếu sáng	16	aperture-stop slide /ˈæpəʊʃtɒp slaɪd/ le curseur (le coulisseau) du diaphragme d'ouverture (f) khe trượt điều chỉnh độ mở ống kính
8	condenser /kənˈdensə/ le condenseur (le condensateur) bộ hội tụ ánh sáng	17	universal stage /juːnɪˈvɜːsl/ ˈsteɪdʒ/ la platine rotative universelle bàn soi quay theo nhiều hướng
9	microscope (microscopic, object) stage /ˈmaɪkrəskoʊp/ la platine (le porte-objet) bàn soi kính hiển vi, giá đỡ mẫu	18	lens panel /lenz ˈpænl/ le (module) porte-objectifs (m) tấm đỡ vật kính

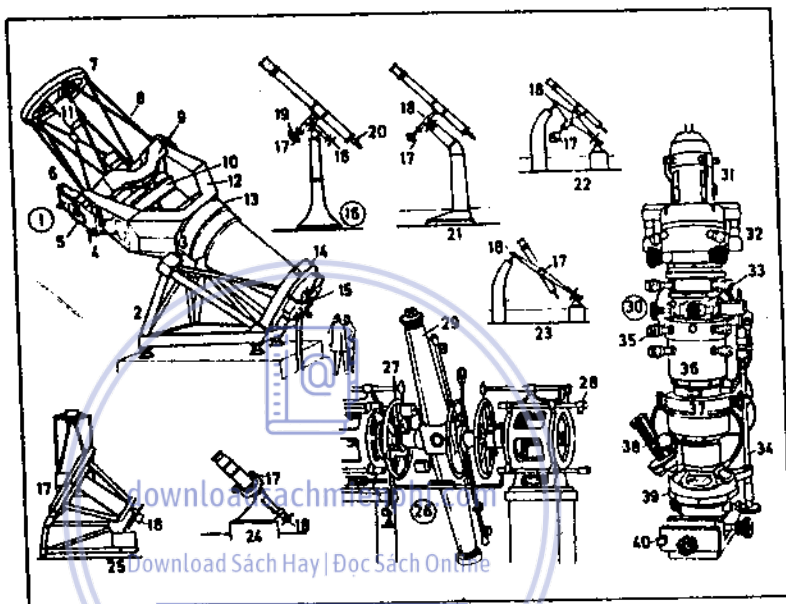
19	polarizing filter /pəʊ'laraɪzɪŋ 'fɪltə/ <i>le module d'observation (f)</i> Bộ lọc phân cực	28	lamphouse /læmphaʊs/ <i>le module d'éclairage (m) (la boîte à lumière)</i> hộp đèn
20	camera /'kæməɾə/ <i>la chambre photographique</i> Thiết bị chụp ảnh	29	mechanical stage /mɪ'kænikl steɪdʒ/ <i>la platine à chariot (m) croisé rotative</i> giàn cơ
21	focusing screen /'fəʊkəʊsɪŋ skrin/ <i>l'écran (m) de mise au point (f)</i> Màn tiêu điểm	30	objective turret (revolving nosepiece) /əb'ʒektɪv tʌrɪt/ <i>le revolver à objectifs (m) (le porte-objectifs, la tourelle porte-objectifs (m))</i> bàn xoay thay đổi vật kính
22	discussion tube arrangement /dɪ'skʌʃn tjʊb ə'reɪndʒmənt/ <i>la pièce de fixation (f) des tubes (m) de discussion (f)</i> hệ phân gắn điều phối các ống	31	surgical microscope /'sɜ:dʒɪkl 'maɪkrəʊskəʊp/ <i>le microscope chirurgical</i> kính hiển vi dùng trong giải phẫu
23	wide-field metallurgical microscope a reflected-light microscope (microscope for reflected light) /maɪkrəʊskəʊp/ <i>le microscope de métallographie (f) à grand champ (m), un microscope à lumière (f) réfléchie (à éclairage (m) incident)</i> kính hiển vi kim loại học cỡ lớn, loại phản xạ ánh sáng	32	pillar stand /'pɪlə stænd/ <i>le statif (la potence, le support) à colonne (f) réglable</i> trụ đứng
24	mat screen (ground glass screen, projection screen) /'mæt skrin/ <i>le (verre) dépoli de projection (f)</i> mặt kính mờ để phóng hình	33	field illumination /'fi:ld ɪlu:mɪ'neɪʃn/ <i>la lampe d'éclairage (m) du champ de l'objet (m)</i> đèn chiếu vật soi
25	large-format camera /'lɑ:dʒ 'fɔ:mæt 'kæməɾə/ <i>l'appareil (m) photo (de) grand format (m)</i> Máy chụp ảnh cỡ lớn	34	photomicroscope /'fəʊtəʊ,maɪkrəʊskəʊp/ <i>le microscope de microphotographie (f)</i> kính hiển vi có máy chụp vi ảnh
26	miniature camera /'mɪnɪʃə 'kæməɾə/ <i>l'appareil (m) photo (de) petit format (m)</i> Máy chụp ảnh cỡ nhỏ	35	miniature film cassette /'mɪnɪʃə fɪlm kə'set/ <i>le magasin (de) petit format (m)</i> hộp nạp phim cỡ nhỏ
27	base plate /beɪs pleɪt/ <i>le socle (l'embase (f))</i> đế kính hiển vi	36	photomicrographic camera attachment for large-format or television camera /'fəʊtəʊ,maɪkrəʊgrəfɪk 'kæməɾə ə'tætʃmənt/ <i>la prise photo pour caméra (f) de grand format (m) ou de télévision (f)</i> chỗ gắn máy chụp ảnh cỡ nhỏ, hoặc máy thu hình (T.V)

37	surface-finish microscope <i>/ˈsɜːfɪˈfɪnɪˈmaɪkrəskoʊp/</i> le microscope pour l'étude (f) de la couche superficielle des pièces (f) usinées kính hiển vi nghiên cứu mặt cắt được gia công bằng	47	digital display (digital readout) <i>/ˈdɪdʒɪtəlˈdrɪspleɪ/</i> l'affichage (m) numérique màn hiển thị chữ số
38	light section tube <i>/laɪtˈseɪʃnˈtjuːb/</i> le tube à coupes (f) optiques ống tách ánh sáng	48	dipping refractometer for examining food <i>/ˈdɪpɪŋ rɪˈfræktəˈmɪtə fə ɪɡˈzæɪnɪŋ fuːd/</i> le réfractomètre à immersion (f) de contrôle (m) alimentaire máy kiểm nghiệm thực phẩm
39	rack and pinion <i>/ræk andˈpɪniən/</i> la crémaillère thanh răng	49	microscopic photometer <i>/ˈmaɪkrəskoʊptɪkˈfəʊtəˌmɪtə/</i> le microscope à photomètre (m) kính hiển vi quang kế
40	zoom stereomicroscope <i>/zuːmˈsteriəʊˈmaɪkrəskoʊp/</i> le microscope stéréoscopique équipé d'un zoom à grand champ (m) Kính hiển vi lập thể tự chỉnh tiêu cự	50	photometric light source <i>/ˈfəʊtəˌmɛtrɪk laɪt sɔːs/</i> la source lumineuse de photomètre (la cellule photo-électrique) nguồn sáng của quang kế (tế bào quang điện)
41	zoom lens <i>/zuːmˈleɪnz/</i> le zoom (l'objectif (m) à focale (f) variable) ống kính phóng (có tiêu cự thay đổi)	51	measuring device (photomultiplier, multiplier phototube) <i>/ˈmeʒərɪŋ diˈvaɪs/</i> le dispositif de mesure (f) (le photomultiplicateur ou cellule à multiplication (f) d'électrons (m)) thiết bị đo (đèn ống, tế bào)
42	dust counter <i>/dʌstˈkaʊntə/</i> le compteur de poussières (f) micrométrique máy đếm vi hạt	52	light source for survey illumination <i>/laɪt sɔːs fəˈsɜːveɪˈluːmɪˈneɪʃn/</i> la source lumineuse de l'éclairage (m) d'ensemble (m) nguồn sáng
43	measurement chamber <i>/ˈmeʒəməntˈtʃeɪmbə/</i> la chambre de mesure (f) Buồng đo	53	remote electronics <i>/rɪˈməʊt ɪˈlektroʊnɪks/</i> le bloc électronique hộp điện tử điều khiển từ xa
44	data output <i>/ˈdeɪtə aʊtput/</i> la sortie des données (f) đầu ra dữ liệu đo	54	universal wide-field microscope <i>/ˈjuːnɪvɜːsl waɪdˈfiːldˈmaɪkrəskoʊp/</i> le microscope universel à grand champ (m) kính hiển vi lãnh vực rộng đa năng
45	analogue (Am. analog) output <i>/ˈænəlɒɡ/</i> la sortie analogique đầu ra dữ liệu phân tích	55	adapter for camera or projector attachment <i>/əˈdæptə fəˈkæməɪə/</i> l'adaptateur (m) (le raccord) pour appareil (m) photographique ou accessoire (m) de projection (f) cái ống nối cho camera hoặc ống nối đèn chiếu
46	measurement range selector <i>/ˈmeʒəmənt reɪndʒˈsɪlektə/</i> le sélecteur des zones (f) de mesure (f) (des plages (f) d'étude (f)) nút chọn phạm vi đo		

Optical Instruments I

Dụng cụ quang học I

56	eyepiece focusing knob /ˈaɪpɪs ˈfəʊkəsɪŋ nɒb/ <i>le bouton de mise au point (f) de l'oculaire (m)</i> nút điều chỉnh tiêu điểm ống kính hiển vi	65	film cassette /fɪlm kəˈsɛt/ <i>le magasin du film</i> hộp phim
57	filter pick-up /ˈfɪltə ˈpɪk əp/ <i>le logement du filtre</i> hộ lọc ánh sáng	66	universal condenser for research microscope I /juːnɪˈvɜːsl kənˈdensə fə rɪˈsɜːtʃ/ <i>le condenseur universel du microscope de recherche (f)</i> cái tụ sáng nhiều chiều dành cho kính hiển vi nghiên cứu
58	handrest /ˈhændrɛst/ <i>le support d'appui (m)</i> cái giá tựa tay	67	universal-type measuring machine for photogrammetry /juːnɪˈvɜːsl təp ˈmeʒərɪŋ məˈʃiːn fə ˈfəʊtə.ɡræmɪtri/ <i>la chambre métrique universelle de photogrammétrie (f) (le photothéodolite)</i> máy đo vạn năng cho phép quang trắc
59	lamphouse for incident (vertical) illumination /ˈlæmphaʊs fə ˈɪnsɪdənt/ <i>le module d'éclairage (m) par réflexion (f) (la boîte à lumière (f))</i> Hộp đèn tia sáng tới	68	photogrammetric camera /ˈfəʊtə.ɡræm.ɪˈmɛtrɪk ˈkæmərə/ <i>l'appareil (m) de photogrammétrie (f)</i> camera quang trắc
60	lamphouse connector for transillumination /ˈlæmphaʊs ˈkɒnɛktə/ <i>la prise de branchement (m) du module d'éclairage (m) par transparence (f)</i> chỗ nối hộp đèn để truyền sáng	69	motordriven level, a compensator level /ˈmɒtə.draʊn ˈlevl/ <i>le niveau à moteur (m), un niveau à compensateur (m)</i> máy thủy chuẩn
61	wide-field stereomicroscope /ˈwaɪd fiːld ˈstɛrɪə.ɒmɪkroˈskoʊp/ <i>le microscope stéréoscopique à grand champ (m)</i> kính hiển vi hình nổi phạm vi rộng	70	electro-optical distance measuring instrument /ɪˈlɛktroˈɒptɪkl ˈdɪstənt ˈmeʒərɪŋ ɪnstrəmənt/ <i>le tachéomètre électro-optique</i> máy đo khoảng cách điện quang
62	interchangeable lenses (objectives) /ˌɪntəˈtʃeɪndʒəbəl ˈlɛnzɪz/ <i>les objectifs (m) interchangeables</i> ống kính có thể thay đổi	71	stereometric camera /ˈstɛrɪə.ɒmɪtrɪk ˈkæmərə/ <i>l'appareil (m) de stéréométrie (f)</i> camera hình học không gian
63	incident (vertical) illumination (incident top lighting) /ˈɪnsɪdənt ɪlʊmɪˈneɪʃn/ <i>l'éclairage (m) incident</i> tia sáng tới	72	horizontal base /ˈhɒrɪˈzɒntl ˈbeɪs/ <i>le bras de support (m) horizontal</i> chân ngang
64	fully automatic microscope camera, a camera with photomicro mount adapter /ˈfʊli ɔːtəˈmætɪk ˈmɪkroˈskoʊp ˈkæmərə/ <i>l'appareil (m) photo de microscope (m) entièrement automatique, un appareil photographique à adaptateur (m)</i> kính hiển vi camera tự động hoàn toàn, camera có khớp nối hiển cho phép chụp vi ảnh	73	one-second theodolite /wʌn ˈsekənd θɪˈɒdəlaɪt/ <i>le théodolite universel</i> máy kính vĩ vạn năng



1	2.2 (m) reflecting telescope (reflector) /rɪ'flekʃɪŋ 'telɪskəʊp/ le télescope à miroir (m) de 2,2 (m) (le télescope à réflexion (f)) kính thiên văn phản xạ (đường kính) 2,2m	11	secondary mirror (deviation mirror, corrector plate) /sɪkəndəri 'mɪrə/ le miroir de déviation (f) (le miroir secondaire) kính phụ khử quang sai
2	pedestal (base) /'pedɪstəl/ la structure de support (m) (le socle-support) Giá đỡ kính thiên văn	12	fork mounting (fork) /fɔ:k 'maʊntɪŋ/ la fourche (la monture en fourche (f)) càng nâng
3	axial-radial bearing /æksɪəl 'reɪdɪəl 'beərɪŋ/ la monture à déplacements (m) axial et radial khung kính xoay quanh trục và hướng tâm	13	cover /'kʌvə/ la pièce de recouvrement (m) (le carénage, la chape) Lớp vỏ bảo vệ
4	declination gear /dekli'neɪʃn 'gɪə/ le mécanisme de déclinaison (f) Cơ cấu nghiêng	14	guide bearing /gaɪd 'beərɪŋ/ le palier-guide ổ đỡ dẫn hướng
5	declination axis /dekli'neɪʃn 'æksɪs/ l'axe (m) des déclinaisons (f) trục nghiêng	15	main drive unit of the polar axis /meɪn draɪv ju:nɪt əv ðə 'pəʊlə 'æksɪs/ le mécanisme de commande (f) principal de l'axe (m) horaire thiết bị điều khiển trục cực chính
6	declination bearing /dekli'neɪʃn 'beərɪŋ/ le palier de déclinaison (f) Ổ đỡ nghiêng	16-25	telescope mountings (telescope mounts) /fɪləskəʊp 'maʊntɪŋz/ les montures (f) de télescope (m) (de lunette (f) astronomique) các kiểu lắp đặt kính thiên văn
7	front ring /'frʌnt rɪŋ/ l'anneau (m) supérieur vòng đai trước	16	refractor (refracting telescope) on a German-type mounting /rɪ'fræktə/ le télescope à lentilles (f) (le réfracteur) sur monture (f) "allemande" kính thiên văn khúc xạ trên giá kiểu Đức
8	tube (body tube) /tju:b/ le tube à claire-voie (f) ống (thân ống)	17	declination axis /dekli'neɪʃn 'æksɪs/ l'axe (m) des déclinaisons (f) trục nghiêng
9	tube centre (Am. center) section /tju:b 'sentərə/ la partie centrale du tube phần giữa của ống	18	polar axis /'pəʊlə 'æksɪs/ l'axe (m) horaire (l'axe (m) du monde) trục cực
10	primary mirror (main mirror) /praɪməri 'mɪrə/ le miroir principal tâm kính chính		

Optical Instruments II

Dụng cụ quang học II

19	counterweight (counterpoise) <i>/ˈkaʊntəweɪt/ le contrepoids đổi trọng</i>	29	meridian telescope <i>/məˈrɪdiən ˈtelɪskəʊp/ la lunette méridienne kính thiên văn thiên đỉnh</i>
20	eyepiece <i>/ˈaɪpɪs/ l'oculaire (m) thị kính</i>	30	electron microscope <i>/ɪˈlektɹən ˈmaɪkrəskəʊp/ le microscope électronique kính hiển vi điện tử</i>
21	knee mounting with a bent column <i>/niː ˈmaʊntɪŋ wɪθ ə bent ˈkɒljʊːm/ la monture coudée giá qui gối có trụ cong</i>	31-39	microscope tube (microscope body, body tube) <i>/ˈmaɪkrəskəʊp ˈtjuːb/ le tube électronique (le corps du microscope) thân kính hiển vi điện tử</i>
22	English-type axis mounting (axis mount) <i>/ˈɪŋɡlɪʃ ˈtʌp ˈæksɪs ˈmaʊntɪŋ/ la monture "anglaise" à axe (m) giá trục trục kiểu Anh</i>	31	electron gun <i>/ɪˈlektɹən ɡʌn/ le canon à électrons (m) (la source d'électrons (m)) Ống phóng điện tử</i>
23	English-type yoke mounting (yoke mount) <i>/ˈɪŋɡlɪʃ ˈtʌp ˈjɒk/ la monture "anglaise" à berceau (m) giá đòn gánh kiểu Anh</i>	32	condensers <i>/ˈkɒndensəz/ le condenseur (le condensateur) bộ hội tụ</i>
24	fork mounting (fork mount) <i>/fɔːk ˈmaʊntɪŋ/ la monture "en fourche" (f) giá hình chĩa</i>	33	specimen insertion air lock <i>/ˈspesɪmən ɪnˈsɜːʃn eə lɒk/ l'orifice (m) d'introduction (f) de l'objet (m) (de la préparation) nơi đưa mẫu xét nghiệm vào máy</i>
25	horseshoe mounting (horseshoe mount) <i>/hɔːsʃuː ˈmaʊntɪŋ/ la monture "en fer (m) à cheval" (m) giá hình móng ngựa</i>	34	control for the specimen stage adjustment <i>/kənˈtrɒl fə ðə ˈspesɪmən steɪdʒ əˈdʒʌstmənt/ la tige commandant le déplacement de la grille porte objet (de la platine, du porte-échantillon) cần kiểm soát, điều chỉnh giá mang mẫu</i>
26	meridian circle <i>/məˈrɪdiən ˈsɜːkl/ le cercle méridien vòng thiên đỉnh (kính thiên văn)</i>	35	control for the objective apertures <i>/kənˈtrɒl fə ðə əbˈʒektɪv ˈapɜːtʃə/ le bouton de réglage (m) du diaphragme d'ouverture (f) nút điều chỉnh khẩu vật kính</i>
27	divided circle (graduated circle) <i>/dɪˈvaɪdɪd ˈsɜːkl/ le cercle gradué (le limbe vertical de calage (m)) vòng chia độ</i>	36	objective lens <i>/əbˈʒektɪv lenz/ la lentille de l'objectif (m) vật kính</i>
28	reading microscope <i>/ˈriːdɪŋ ˈmaɪkrəskəʊp/ le microscope de lecture (f) kính hiển vi đọc số liệu</i>		

Optical Instruments II

Dụng cụ quang học II

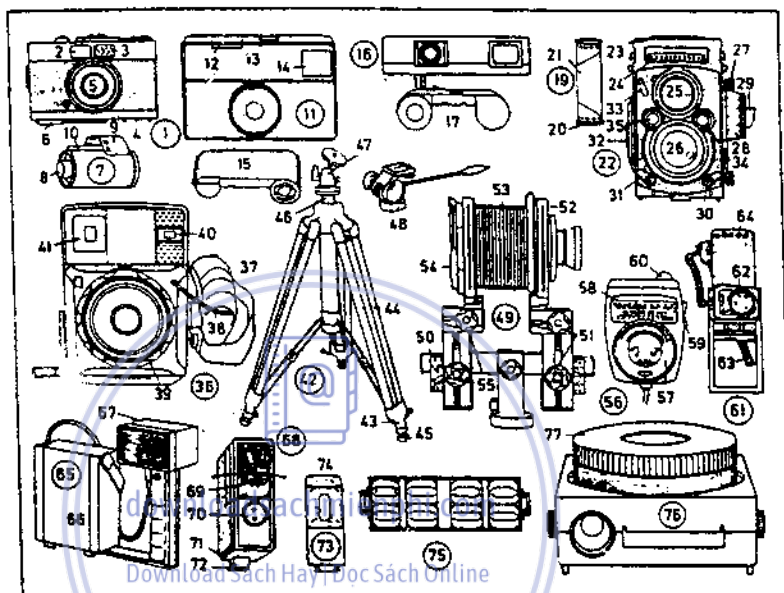
- 37 **intermediate image screen**
 /ɪntə'mi:diət 'ɪmɪdʒ skri:n/
la fenêtre d'observation (f) (le viseur) de la première image
 màn hình ảnh sơ cấp (màn ngắm)
- 38 **telescope magnifier**
 /'telɪskəʊp 'mæɡnɪfaɪə/
la lunette d'observation (f) (la lunette-loupe)
 Kính quan sát phóng đại

- 39 **final image tube**
 /'faɪnəl 'ɪmɪdʒ tjʊ:b/
la fenêtre d'observation (f) de l'image (f) finale (le viseur de l'écran (m) fluorescent)
 hình ảnh thứ cấp (cuối) trên màn hiển thị
- 40 **photographic chamber for film and plate magazines**
 /'fəʊtəɡrəfɪk tʃeɪmbə/
la chambre photographique recevant une cassette de film (m) ou plaques (f)
 hộp phim chụp ảnh



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Photography I

Nhập ảnh I

- | | |
|---|--|
| <p>1 miniature camera (35 mm camera)
/ˈmɪnətʃə ˈkæməɹə/
l'appareil (m) photographique petit format (m) (le 24 x 36)
máy chụp ảnh cỡ nhỏ (24 x 36) (camera 35 ly)</p> <p>2 viewfinder eyepiece
/vjuːˈfaɪndə aɪpɪs/
la fenêtre du viseur
Thị kính bộ phận ngắm</p> <p>3 meter cell
/ˈmɪtə sɛl/
la fenêtre du posemètre (de la cellule)
tế bào đo độ sáng (thời ảnh)</p> <p>4 accessory shoe
/əkˈsesəri ʃuː/
la griffe de fixation (f) d'accessoires (m)
móc gắn phụ tùng</p> <p>5 flush lens
/flʌʃ lɛnz/
l'objectif (m) rentrant
vật kính lõm</p> <p>6 rewind handle (rewind, rewind crank)
/riˈwaɪnd ˈhændl/
la manivelle de rembobinage (m)
núm trả phim</p> <p>7 miniature film cassette (135 film cassette, 35 mm cassette)
/ˈmɪnətʃə fɪlm kəˈset/
la cartouche de pellicule (f) petit format (m) 135
cuộn phim cỡ nhỏ (35 ly) hộp 135</p> <p>8 film spool
/fɪlm spuːl/
la bobine de pellicule (f)
trục cuộn phim</p> <p>9 film with leader
/fɪlm wɪð ˈliːdə/
la pellicule avec l'amorce (f) de chargement (m)
phần phim để luồn vào máy</p> <p>10 cassette slit (cassette exit slot)
/kəˈset slɪt/
la fente de la cartouche
khe hở cuộn phim</p> | <p>11 cartridge-loading camera
/ˈkɑːtrɪdʒ ˈləʊdɪŋ ˈkæməɹə/
l'appareil (m) photographique à cassettes (f)
máy ảnh có hộp phim tiêu chuẩn</p> <p>12 shutter release (shutter release button)
/ˈʃʌtə ˈrɪlɪs/
le bouton de déclenchement (m)
nút bấm chụp ảnh</p> <p>13 flash cube contact
/flæʃ kjuːb ˈkɒntækt/
la fixation du cube à éclairs (m) (du flash-cube)
nơi gắn đèn flash (đèn nháy)</p> <p>14 rectangular viewfinder
/rekˈtæŋɡələ vjuːˈfaɪndə/
le viseur carré
cửa ngắm hình chữ nhật</p> <p>15 126 cartridge (instamatic cartridge)
/ˈkɑːtrɪdʒ/
la cassette de pellicule (f) format (m) 126 (la cassette instamatic)
hộp phim 126</p> <p>16 pocket camera (subminiature camera)
/ˈpɒkɪt ˈkæməɹə/
l'appareil (m) photographique de poche (f)
máy ảnh bỏ túi</p> <p>17 110 cartridge (subminiature cartridge)
/ˈkɑːtrɪdʒ/
la cassette très petit format (m) 110
hộp phim tiêu chuẩn cỡ nhỏ 110</p> <p>18 film window
/fɪlm wɪndəʊ/
la fenêtre de lecture (f) du numéro
lỗ xem phim</p> <p>19 120 rollfilm
/ˈrɒlfɪlm/
le pellicule en rouleau (m) 120
cuộn phim 120</p> <p>20 rollfilm spool
/ˈrɒlfɪlm spuːl/
la bobine
trục cuộn phim</p> |
|---|--|

Photography I

Nhiếp ảnh I

- 21 **backing paper**
/ˈbækɪŋ ˈpeɪpə/
le papier de protection (f)
 giấy bảo vệ phim
- 22 **twin-lens reflex camera**
/twin lenz rɪˈfleks ˈkæmə/
l'appareil (m) photographique reflex
(m) à deux objectifs (m)
 máy ảnh phản xạ ống kính kép
- 23 **folding viewfinder hood (focusing hood)**
/ˈfɔldɪŋ vjuːfaɪndə hʊd/
le viseur à capuchon (m)
 ô ngấm có nắp che
- 24 **meter cell**
/ˈmɪtə sel/
la fenêtre du posemètre (de la cellule)
 khung đo độ sáng
- 25 **viewing lens**
/ˈvjuːɪŋ lenz/
l'objectif (m) de visée (f)
 kính ngắm, thị kính
- 26 **object lens**
/ˈɒbdʒɪkt lenz/
l'objectif (m) de prise (f) de vue (f)
 ống kính chụp ảnh, vật kính
- 27 **spool knob**
/spuːl nɒb/
le bouton de l'axe (m) de bobine (f)
 nút xoay trục cuộn phim
- 28 **distance setting (focus setting)**
/ˈdɪstəns ˈsetɪŋ/
le bouton de mise (f) au point (de réglage (m) de la distance)
 nút chỉnh tiêu cự, khoảng cách xa gần
- 29 **exposure meter using needle-matching system**
/ɪkˈspəʊʒə ˈmɪtə ˈnjuːɪŋ ˈniːdl/
la commande du posemètre (m) couplé (de la cellule couplée)
 dụng cụ đo độ sáng dùng hệ thống kim đồng hồ
- 30 **flash contact**
/ˈflæʃ ˈkɒntækt/
la prise de flash (m)
 công tắc đèn flash

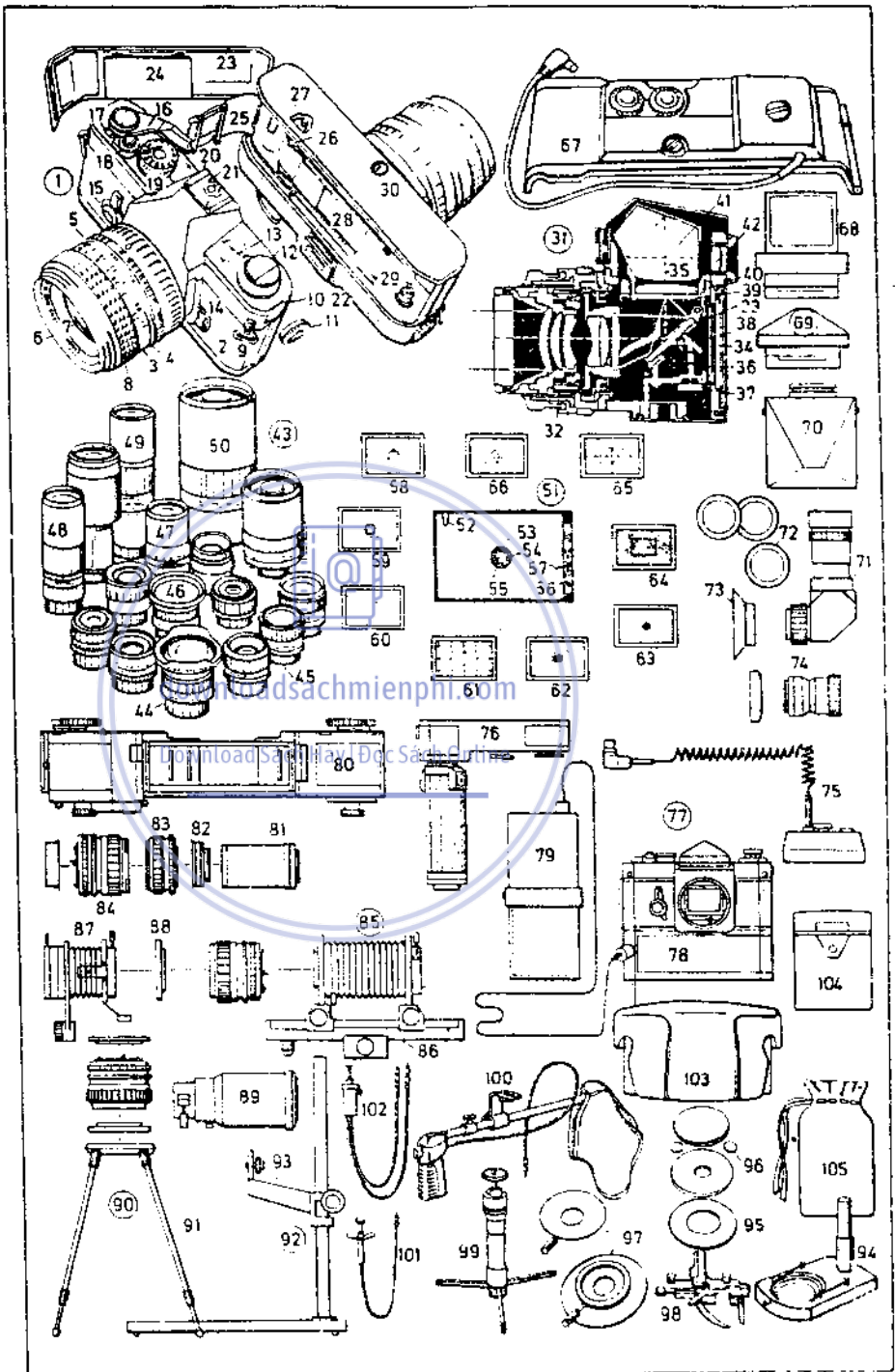
- 31 **shutter release**
/ˈʃʌtə ˈrɪlɪz/
le bouton de déclenchement (m)
 nút chụp ảnh
- 32 **film transport (film advance, film wind)**
/ˈfɪlm trænˈspɔːt/
la manivelle d'avancement (m) du film (manivelle d'armement (m))
 cần lên phim
- 33 **flash switch**
/ˈflæʃ swɪtʃ/
le commutateur du flash
 cần tắt mở đèn nháy (flash)
- 34 **aperture-setting control**
/ˈæpə.tʃə ˈsetɪŋ kənˈtrɒl/
le bouton de réglage (m) du diaphragme (de l'ouverture (f))
 nút điều chỉnh khẩu độ
- 35 **shutter speed control**
/ˈʃʌtə spiːd kənˈtrɒl/
le bouton de réglage (m) du temps de pose (f)
 nút điều khiển tốc độ chụp
- 36 **large-format hand camera (press camera)**
/lɑːdʒ ˈfɔːmæt hænd ˈkæmə/
l'appareil (m) de reportage (m) grand format (m)
 máy ảnh cầm tay khổ lớn (dành cho phóng viên)
- 37 **grip (handgrip)**
/ɡrɪp/
la poignée
 tay cầm
- 38 **cable release**
/ˈkeɪbl ˈrɪlɪz/
le déclencheur souple
 nút chụp ảnh có dây nối
- 39 **distance-setting ring (focusing ring)**
/ˈdɪstəns ˈsetɪŋ rɪŋ/
la bague moletée de mise (f) au point (de réglage (m) de la distance)
 vòng chỉnh tiêu cự (khoảng cách)

40	rangefinder window <i>/ˈreɪndʒ.ˌfaɪndəˈwɪndəʊ/ la fenêtre de l'éclairage cửa điều chỉnh tiêu cự</i>	51	standard adjustment <i>/ˈstændəd əˈdʒʌstmənt/ la noix de réglage (m) frontale nút điều chỉnh tiêu chuẩn phía trước</i>
41	multiple-frame viewfinder (universal viewfinder) <i>/ˈmʌltɪpl freɪm ˈvjuːˈfaɪndə/ le viseur multiframat Ống ngắm đa dụng</i>	52	lens standard <i>/lenz ˈstændəd/ la platine d'objectif (m) Ống kính tiêu chuẩn</i>
42	tripod <i>/ˈtraɪpɒd/ le pied tubulaire (à trois branches (f)) già ba chân</i>	53	bellows <i>/ˈbeləʊz/ le soufflet phần xếp co đàn</i>
43	tripod leg <i>/ˈtraɪpɒd leɪ/ la semelle du pied chân giá</i>	54	camera back <i>/ˈkæmərə bæk/ le dos de la chambre mặt sau máy</i>
44	tubular leg <i>/ˈtjuːbjʊlə/ la branche du pied Chân kiểu ống</i>	55	back standard adjustment <i>/bæk ˈstændəd əˈdʒʌstmənt/ la noix de réglage (m) arrière nút điều chỉnh tiêu chuẩn phía sau</i>
45	rubber foot <i>/ˈrʌbə fʊt/ l'embout (m) en caoutchouc (m) đế chân cao su</i>	56	hand-held exposure meter (exposure meter) <i>/hænd held ɪkˈspəʊʒə ˈmi:tə/ le posemètre dụng cụ đo thời gian độ sáng cầm tay</i>
46	central column <i>/ˈsentrəl ˈkɒləm/ la colonne centrale trụ giữa của giá</i>	57	calculator dial <i>/ˈkælkjʊleɪtə ˈdaɪəl/ le calculateur du posemètre đĩa số máy tính</i>
47	ball and socket head <i>/bɔːl ænd ˈsɒkɪt hed/ la rotule Đầu lắp với khớp cầu</i>	58	scales (indicator scales) with indicator needle (pointer) <i>/ˈskeɪlz wɪθ ɪndɪkeɪtə ˈniːdl/ les échelles (f) avec l'aiguille (f) de mesure (f) thang đo với kim chỉ thị</i>
48	cine camera pan and tilt head <i>/ˈsɪnə ˈkæmərə pæn ænd ˈtɪlt hed/ la tête cinéma (m) (la tête 3 D) đầu quay chỉnh hướng máy ảnh</i>	59	range switch (high/low range selector) <i>/reɪndʒ swɪtʃ/ le commutateur de sensibilité (f) công tắc chọn mức (cao/thấp)</i>
49	large-format folding camera <i>/lɑːdʒ ˈfɔːmæt ˈfɒldɪŋ ˈkæmərə/ la chambre grand format (m) à soufflet (m) máy ảnh xếp cỡ lớn</i>	60	diffuser for incident light measurement <i>/dɪˈfjuːzə fə ɪnˈsɪdənt laɪt ˈmeʒʊr/ la calotte diffusante pour mesure (f) en lumière (f) incidente bộ phận khuếch tán đo ánh sáng tới</i>
50	optical bench <i>/ˈɒptɪkəl bentʃ/ le banc d'optique (f) bàn quang học của máy</i>		

Photography I

Nhiếp ảnh I

- 61 **probe exposure meter for large-format cameras**
/prəʊb 'ɪkspeɪʒə 'mɪtə fə lɑːdʒ
'fɔːmæt 'kæməɾə/
le châssis à posemètre (m)
Đồng hồ đo thời gian độ sáng cho các
máy ảnh cỡ lớn
- 62 **meter**
/ 'mɪtə/
l'appareil (m) de mesure (f)
đồng hồ đo
- 63 **probe**
/prəʊb/
la cellule (la sonde)
đầu dò (đầu cảm biến)
- 64 **dark slide**
/dɑːk slɑɪd/
le volet du châssis
cách lỗ trập của khung máy
- 65 **battery-portable electronic flash
(battery-portable electronic flash
unit)**
/ 'bætəri 'pɔːtəbl ɪ'lektrɒnɪk
le flash à accumulateur (m) séparé
hộp đèn chớp điện tử xách tay có gắn
pin
- 66 **powerpack unit (battery)**
/ 'paʊəpæk 'juːnɪt/
l'accumulateur (m) (la batterie)
pin, acqui
- 67 **flash head**
/flæʃ 'hed/
la lampe flash (n.)
hộp đèn chớp
- 68 **single-unit electronic flash
(flashgun)**
/ 'sɪŋgl 'juːnɪt ɪ'lektrɒnɪkflæʃ/
le flash compact
đèn chớp rời (gắn vào máy ảnh)
- 69 **swivel-mounted reflector**
/swɪvl 'maʊntɪd rɪ'flektə/
le réflecteur orientable
kính phản xạ định hướng
- 70 **photodiode**
/ 'fəʊtəʊdaɪəd/
la photodiode
điốt quang
- 71 **foot**
/fʊt/
le sabot de fixation (f)
đế gắn (vào máy)
- 72 **hot shoe contact**
/hɒt ʃuː 'kɒntækt/
le contact central
công tắc đèn
- 73 **flash cube unit**
/flæʃ kjuːb 'juːnɪt/
le flash à cubes unit
đèn nháy (đế chụp ảnh)
- 74 **flash cube**
/flæʃ kjuːb/
le flashe cube
bóng đèn nháy
- 75 **flash bar (AGFA)**
/flæʃ bɑː/
la barrette flash (m) (AGFA)
thanh đèn nháy (AGFA)
- 76 **slide projector**
/slɑɪd prɒ'jektə/
le projecteur pour diapositive
máy đèn chiếu
- 77 **rotary magazine**
/ 'rəʊtəri mæɡə'ziːn/
le carrousel
ổ quay để nạp phim đèn chiếu



1-105 system camera
/ˈsɪstəm ˈkæmərə/
l'appareil (m) photographique à objectifs (m) interchangeables
 máy ảnh - cơ cấu và phụ tùng

1 miniature single-lens reflex camera
/ˈmɪnɪʃə ˈsɪŋl lɛnz rɪflɛks ˈkæmərə/
l'appareil (m) photographique petit format (m) reflex (m), appareil (m) mono-objectif

máy ảnh ống kính ống kính phản xạ đơn cỡ nhỏ

2 camera body
/ˈkæmərə ˈbɒdi/
le boîtier
 thân máy ảnh

3 lens, a normal lens (standard lens)
/lɛnz/
l'objectif (m) un objectif normal (de focale (f) normale)
 ống kính, loại thấu kính tiêu chuẩn

3 lens barrel
/lɛnz ˈbærəl/
le barillet d'objectif (m)
 thân ống kính

4 distance scale in metres and feet
/ˈdɪstəns ˈskeɪl ɪn ˈmi:təz ænd fi:t/
l'échelle (f) de mise au point (des distances (f)) en mètres (m) et pieds (m)
 vòng chỉ khoảng cách (mét - feet)

5 aperture ring (aperture-setting ring, aperture control ring)
/ˈæpə.tʃə rɪŋ/
la bague de diaphragme (m)
 vòng chỉnh khẩu độ

6 front element mount with filter mount
/frʌnt ˈɛlɪmənt maʊnt wɪð ˈfɪltə maʊnt/
la monture de la lentille frontale avec fixation (f) pour filtres (m)
 khung kính trước có khung lắp bộ lọc ánh sáng

7 front element
/frʌnt ˈɛlɪmənt/
la lentille frontale
 kính trước

8 focusing ring (distance-setting ring)
/ˈfəʊkəsɪŋ rɪŋ/
la bague moletée de mise au point
 vòng chỉnh tiêu điểm

9 ring for the carrying strap
/rɪŋ fə ðə ˈkæɪrɪŋ stræp/
l'oeillet (m) de fixation (f) de la courroie
 cái móc để luồn dây đeo

10 battery chamber
/ˈbætəri ˈtʃeɪmbə/
le logement de pile (f)
 lỗ nạp pin

11 screw-in cover
/skru: ɪn ˈkʌvə/
le bouchon à vis (f)
 nắp vặn (ở lỗ nạp pin)

12 rewind handle (rewind, rewind crank)
/rɪ ˈwaɪnd ˈhændl/
la manivelle de rembobinage (m)
 nút trả phim

13 battery switch
/ˈbætəri swɪtʃ/
l'interrupteur (m) de batterie (f)
 cái ngắt điện (pin)

14 flash socket for F and X contact
/flæʃ ˈsɒkɪt fə ef ænd ɪks ˈkɒntækt/
la prise de flash (m) F et X
 ổ gắn đèn nháy F hay X

15 self-time lever (setting lever for the self-timer, setting lever for the delayed-action release)
/self taɪm ˈlevɪ/
le levier d'armement (m) du déclencheur à retardement (m)
 thiết bị định thời gian chụp

16 single-stroke film advance lever
/ˈsɪŋl strəʊk fɪlm ədˈvɑːns ˈlevɪ/
le levier d'avancement (m) de la pellicule
 cần lên phim

17 exposure counter (frame counter)
/ɪkˈspəʊʒə ˈkaʊntə/
le compteur de vues (f)
 thiết bị đếm phim chụp

Photography II

Nhiếp ảnh II

- 18 shutter release (shutter release button)**
 /'ʃʌtə rɪ'li:z/
 le bouton de déclenchement (m)
 nút chụp ảnh
- 19 shutter speed setting knob (shutter speed control)**
 /'ʃʌtə spi:d setɪŋ nɒb/
 le bouton de réglage (m) des temps de pose (m) (des vitesses (f))
 nút điều khiển tốc độ chụp
- 20 accessory shoe**
 /ək'sesəri:ʃu:/
 la griffe à accessoires (m)
 móc gắn đèn nháy
- 21 hot-shoe flash contact**
 /hɒt ʃu: flæʃ 'kɒntækt/
 le contact central pour flash (m)
 công tắc đèn nháy
- 22 viewfinder eyepiece with correcting lens**
 /'vju:faɪndə 'aɪpɪs wɪð kɔ'rekɪŋ lenz/
 la fenêtre (l'oculaire (m)) du viseur avec lentille (f) correctrice
 thị kính ống ngắm với sự hiệu chỉnh thấu kính
- 23 camera back**
 /'kæməɪə bæk/
 le dos de l'appareil (m)
 nắp máy phía sau
- 24 pressure plate**
 /'preʃə pleɪt/
 le presse-film
 tấm ép chặt phim
- 25 take-up spool of the rapid-loading system**
 /teɪk ʌp spu:l/
 le griffe d'entraînement (m) de pellicule (f) du système de chargement (m) rapide
 ống cuộn của hệ lắp phim nhanh
- 26 transport sprocket**
 /'tænsɒt 'sprɒkɪt/
 les pignons (m) d'entraînement (m) de la pellicule
 bánh răng kéo

- 27 rewind release button (reversing clutch)**
 /rɪ'waɪnd rɪ'li:z 'bʌtn/
 le débrayage de rembobinage (m)
 nút mở cuộn phim trả ở máy
- 28 film window**
 /fɪlm 'wɪndəʊ/
 la fenêtre de prise (f) de vue (f)
 khung cửa hộp phim của máy
- 29 rewind cam**
 /rɪ'waɪnd keɪm/
 l'entraînement (m) de rembobinage (m)
 trục trả phim
- 30 tripod socket (tripod bush)**
 /traɪpɒd 'sɒkɪt/
 l'écrou (m) du pied
 ổ gắn chân máy
- 31 reflex system (mirror reflex system)**
 /'rɪfleks 'sɪstəm/
 le système reflex
 hệ thống kính phản xạ
- 32 lens**
 /lenz/
 l'objectif (m)
 ống kính, thấu kính, vật kính
- 33 reflex mirror**
 /rɪ'fleks 'mɪrə/
 le miroir reflex
 kính phản chiếu
- 34 film window**
 /fɪlm 'wɪndəʊ/
 la fenêtre de prise (f) de vue (f)
 khung cửa hộp phim
- 35 path of the image beam**
 /pɑ:θ əv ðə 'ɪmɪdʒ bi:m/
 le trajet lumineux de la visée
 đường đi của tia ảnh
- 36 path of the sample beam**
 /pɑ:θ əv ðə 'sɑ:mpəl bi:m/
 le trajet lumineux de la mesure
 đường đi của tia mẫu vật

Photography II

Nhiếp ảnh II

37	meter cell <i>/ˈmi:tə seɪl/</i> <i>la cellule photoélectrique</i> tế bào quang điện	46	normal lens (standard lens) <i>/ˈnɔ:ml lenz/</i> <i>l'objectif (m) normal</i> ống kính phổ thông (tiêu chuẩn)
38	auxiliary mirror <i>/ɔ:g'zi:ljəri 'mɪrəl/</i> <i>le miroir auxiliaire</i> kính phụ	47	medium focal length lens <i>/ˈmi:diəm 'fəʊkl lɛŋθ lenz/</i> <i>l'objectif (m) de focale (f) moyenne</i> ống kính tiêu cự trung bình
39	focusing screen <i>/ˈfəʊkəsiŋ skri:n/</i> <i>le verre dépoli de mise (f) au point</i> màn kính mờ điều chỉnh tiêu điểm	48	telephoto lens (long focal length lens) <i>/ˈtelɪ 'fəʊtəʊ lenz/</i> <i>le télé-objectif (de longue focale (f))</i> ống kính chụp xa (tiêu cự xa)
40	field lens <i>/fi:ld lenz/</i> <i>la lentille de champ (m)</i> trường kính	49	long-focus lens <i>/lʊŋ fəʊkəs lenz/</i> <i>l'objectif (m) de très grande focale (f)</i> ống kính tiêu cự rất xa
41	pentaprism <i>/ˈpenˈtəprɪsm/</i> <i>le pentaprisme en toit (m)</i> lăng kính năm cạnh	50	mirror lens <i>/ˈmɪrə lenz/</i> <i>l'objectif (m) à miroir (m)</i> ống kính trung thực (ảnh rõ chính xác)
42	eyepiece <i>/ˈaɪpɪs/</i> <i>l'oculaire (m)</i> thị kính	51	viewfinder image <i>/ˈvjuːˈfaɪndə 'ɪmɪdʒ/</i> <i>le champ du viseur</i> trường ngắm
43-105	system of accessories <i>/ˈsɪstəm əv əkˈsesəriz/</i> <i>les accessoires (m) du système</i> các phụ tùng	52	signal to switch to manual control <i>/ˈsɪgnəl tə swɪtʃ tə mænʃjəl kənˈtrəʊl/</i> <i>l'indicateur (m) de commande (f) manuelle</i> dấu báo điều khiển máy bằng tay
43	interchangeable lenses <i>/ɪntəˈtʃeɪndʒəbl̩ 'lenzɪz/</i> <i>les objectifs (m) interchangeables</i> các loại ống kính có thể thay thế nhau	53	matt collar (ground glass collar) <i>/mæt 'kɒlə/</i> <i>l'anneau (m) dépoli</i> vòng mờ
44	fish-eye lens (fisheye) <i>/ˈfɪʃaɪ lenz/</i> <i>l'objectif (m) fish-eye (m)</i> ống kính mắt cá (lấy chiều ngang)	54	micropism collar <i>/ˈmaɪkrəprɪsm 'kɒlə/</i> <i>la grille de micropismes (m)</i> vành vi lăng trụ
45	wide-angle lens (short focal length lens) <i>/waɪ ˈæŋɡl̩ lenz/</i> <i>l'objectif (m) grand angle (m) (de courte focale (f))</i> ống kính góc rộng (ống kính tiêu cự ngắn)	55	split-image rangefinder (focusing wedges) <i>/ˈsplɪt 'ɪmɪdʒ ˌreɪŋdʒɪŋˈfaɪndə/</i> <i>le stigmomètre (le prisme de mesure (f))</i> đường chia đo tiêu cự

Photography II

Nhiếp ảnh II

- 56 aperture scale**
 /'æpə'tʃə skel/
l'échelle (f) des diaphragmes (m)
 thước đo khẩu độ
- 57 exposure meter needle**
 /'tʃ'spəʊ ɜ: 'mitə 'ni:dl/
l'aiguille (f) du posemètre (m)
 kim của thước đo thời ảnh
- 58-66 interchangeable focusing screens**
 /'ɪntə'tʃeɪndʒəbl 'fəʊkəsɪŋ skri:nz/
les verres (m) de visée (f)
interchangeables
 các màn ngắm có thể thay thế
- 58 all-matt screen (ground glass screen) with microprism spot**
 /ɔ:l mæt skri:n/
le verre dépoli à microprismes (m)
 màn hình mờ vi lăng trụ
- 59 all-matt screen (ground glass screen) with microprism spot and split-image rangefinder**
 /ɔ:l mæt skri:n/
le verre dépoli à stigmomètre (m)
 màn hình mờ có vi lăng trụ và đường chia đo tiêu cự
- 60 all-matt screen (ground glass screen) without focusing aids**
 /ɔ:l mæt skri:n/
le verre dépoli sans accessoire (m) de mise (f) au point
 màn hình mờ không có vi lăng trụ và đường chia đo tiêu cự
- 61 matt screen (ground glass screen) with reticule**
 /mæt skri:n/
le verre dépoli à quadrillage (m)
 màn hình mờ có đường chữ thập
- 62 microprism spot for lenses with a large aperture**
 /'maɪkrəprɪsm spɒt fə 'lenzɪz/
l'anneau (m) de microprismes (m)
pour objectifs (m) de grande ouverture (f)
 vòng đai vi lăng trụ ống kính có khẩu độ lớn
- 63 microprism spot for lenses with an aperture of (f) = 1 : 3,5 or large**
 /'maɪkrəprɪsm spɒt fə 'lenzɪz/
l'anneau (m) de microprismes (m)
pour objectifs (m) d'ouverture (f) à partir de 1/3,5
 vòng đai vi lăng trụ ống kính có độ mở f = 1 : 3,5 hoặc lớn hơn
- 64 Fresnel lens with matt collar (ground glass collar) and split-image rangefinder**
 /'freznel lenz wɪθ mæt 'kɒlə/
la lentille de Fresnel avec anneau (m) dépoli et stigmomètre (m)
 ống kính Fresnel có vòng mờ và đường chia đo tiêu cự
- 65 all-matt screen (ground glass screen) with finely matted central spot and graduated markings**
 /ɔ:l mæt skri:n/
le verre dépoli avec zone (f) centrale à grain (m) fin et réticule (m) gradué
 màn hình mờ có đường chấm chấm và hình chữ thập chia độ ở giữa
- 66 matt screen (ground glass screen) with clear spot and double cross hairs**
 /mæt skri:n/
le verre dépoli avec zone (f) centrale claire et double réticule (m)
 màn hình mờ có điểm sáng và hình chữ thập kéo
- 67 data recording back for exposing data about shots**
 /'deɪtə rɪ'kɔ:dɪŋ bæɪk fə 'tʃəp 'spəʊzɪŋ 'deɪtə/
le dos spécial pour enregistrement (m)
des données (f) de prise (f) de vue (f)
 nắp ghi dữ liệu chụp ảnh
- 68 viewfinder hood (focusing hood)**
 /'vju:fɑɪndə hʊd/
le viseur à capuchon (m)
 nắp che bộ ngắm
- 69 interchangeable pentaprism viewfinder**
 /'ɪntə'tʃeɪndʒəbl 'pɛntəprɪsm vju:'faɪndə/
le viseur interchangeable à prisme (m)
 bộ ngắm lăng kính 5 cạnh có thể thay thế

Photography II

Nhiếp ảnh II

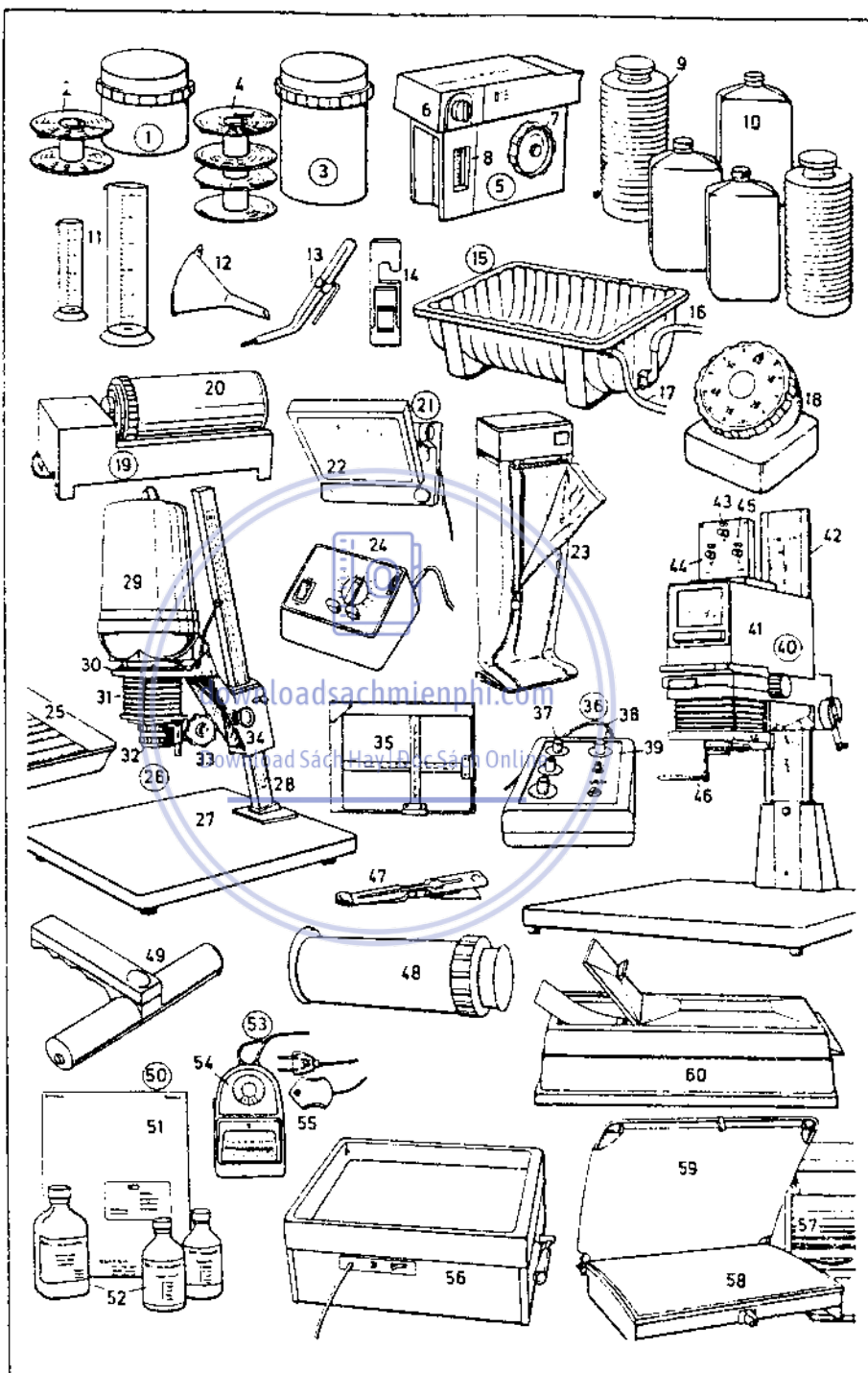
- 70) **pentaprism**
/ˈpentapɪzəm/
lăng kính năm cạnh
- 71) **right-angle viewfinder**
/raɪt ˈæŋɡl vjuːfaɪndə/
lăng kính góc vuông
bộ ngắm kiểu vuông góc
- 72) **correction lens**
/kəˈrekʃn lenz/
lăng kính hiệu chỉnh
ống kính hiệu chỉnh
- 73) **eyecup**
/aɪkʌp/
chén mắt
- 74) **focusing telescope**
/ˈfəʊkəsɪŋ ˈtelɪskaʊp/
lăng kính chụp xa điều chỉnh tiêu cự
- 75) **battery unit**
/ˈbætəri ˈjuːnɪt/
lăng kính chụp xa điều chỉnh tiêu cự
- 76) **combined battery holder and control grip for the motor drive**
/kəmˈbaɪnd ˈbætəri ˈhəʊldə kənˈtrɒl grɪp/
lăng kính chụp xa điều chỉnh tiêu cự
- 77) **rapid-sequence camera**
/ˈræpɪd ˈsiː kwens ˈkæmərə/
lăng kính chụp xa điều chỉnh tiêu cự
- 78) **attachable motor drive**
/əˈtætʃəbəl ˈməʊtə draɪv/
lăng kính chụp xa điều chỉnh tiêu cự
- 79) **external (outside) power supply**
/ɪkˈstɜːnəl ˈpaʊə səˈplaɪ/
lăng kính chụp xa điều chỉnh tiêu cự

- 80) **ten meter film back (magazine back)**
/ten ˈmɪtə fɪlm bæk/
lăng kính chụp xa điều chỉnh tiêu cự
- 81-98) **close-up and macro equipment**
/ˈklaʊs əp ˈmækroʊ ˈtɪkwɪpmənt/
lăng kính chụp xa điều chỉnh tiêu cự
- 81) **extension tube**
/ɪkˈstɛnʃn tjuːb/
lăng kính chụp xa điều chỉnh tiêu cự
- 82) **adapter ring**
/əˈdæptə rɪŋ/
lăng kính chụp xa điều chỉnh tiêu cự
- 83) **reversing ring**
/rɪˈvɜːsɪŋ rɪŋ/
lăng kính chụp xa điều chỉnh tiêu cự
- 84) **lens in retrofocus position**
/lenz ɪn rɪˈtrɒʊ ˈfəʊkəs pəʊˈzɪʃn/
lăng kính chụp xa điều chỉnh tiêu cự
- 85) **bellows unit (extension bellows, close-up bellows attachment)**
/ˈbeləʊz ˈjuːnɪt/
lăng kính chụp xa điều chỉnh tiêu cự
- 86) **focusing stage**
/ˈfəʊkəsɪŋ ˈsteɪdʒ/
lăng kính chụp xa điều chỉnh tiêu cự
- 87) **slide-copying attachment**
/slaɪd ˈkɒpiŋ əˈtætʃmənt/
lăng kính chụp xa điều chỉnh tiêu cự
- 88) **slide-copying adapter**
/slaɪd ˈkɒpiŋ əˈdæptə/
lăng kính chụp xa điều chỉnh tiêu cự

Photography II

Nhiếp ảnh II

- 89 **micro attachment (photomicroscope adapter)**
/ˈmaɪkrə ə ˌtætʃmənt/
le dispositif de microphotographie (f)
thiết bị chụp vi ảnh
- 90 **copying stand (copy stand, cypod)**
/ˈkɒpiŋ stænd/
le pied de reproduction (f)
giá đứng sao chụp
- 91 **spider legs**
/ˈspɪdə legz/
les branches (f) du pied
cái chân giá (đỡ máy ảnh)
- 92 **copying stand (copy stand)**
/ˈkɒpiŋ stænd/
le support de reproduction (f)
giá sao chụp
- 93 **arm of the copying stand (copy stand)**
/ɑːm əv ðə ˈkɒpiŋ stænd/
le bras du support
cánh tay của giá
- 94 **macrophoto stand**
/ˈmækrəʊ ˈfəʊtəʊ stænd/
le pied de macrophotographie (f)
giá chụp cận cảnh
- 95 **stage plates for the macrophoto stand**
/steɪdʒ ˈpleɪt fə ðə ˈmækrəʊ ˈfəʊtəʊ stænd/
les platines (f) interchangeables pour
le pied de macrophotographie (f)
các đĩa điều chỉnh giá chụp vi mô
- 96 **insertable disc (disk)**
/ɪnsɪːtəbəl dɪsk/
la rondelle
vòng đệm, vòng chêm
- 97 **Lieberkuhn reflector**
/ˈrɪˈflektə/
le réflecteur Lieberkuhn
kính phản xạ Li-hec-kun
- 98 **mechanical stage**
/mɪˈkænik steɪdʒ/
la platine à coordonnées (f)
giá phối hợp cơ học
- 99 **table tripod (table-top tripod)**
/ˈteɪbəl ˈtrɪpɒd/
le pied de table (f)
giá ba chân để bàn
- 100 **rifle grip**
/ˈrɪfl ɡrɪp/
la poignée crosse (f)
tay cầm có gắn nút bấm chụp hình
kiểu nòng súng
- 101 **cable release**
/ˈkeɪbəl rɪˈlɪːs/
le déclencheur souple double
nút bấm chụp hình qua dây nối
- 102 **double cable release**
/ˈdʌbl ˈkeɪbəl ˈrɪlɪːs/
le déclencheur souple double
nút bấm chụp hình hàng dây đôi
- 103 **camera case (ever-ready case)**
/ˈkæmərə keɪs/
le sac d'appareil (m) (le sac tout-prêt)
cái túi máy ảnh
- 104 **lens case**
/lenz keɪs/
l'étui (m) d'objectif (m)
túi đựng ống kính
- 105 **soft-leather lens pouch**
/sɒft ˈleðə lenz paʊtʃ/
le sac d'objectif (m) en cuir (m) souple
túi ống kính da mềm



1-60 darkroom equipment <i>/da:kru:m 'kɔ:pmənt/</i> <i>équipements (m) de laboratoire (m)</i> thiết bị phòng rửa ảnh, phòng tối	10 chemical bottles for first developer, stop bath, colour developer, bleach-hardener, stabilizer <i>/'kemɪkl 'bɒtlz fə fɜ:st dɪ'veləpə/</i> <i>les flacons (m) pour premier révélateur (m), bain (m) d'arrêt (m) tannant, révélateur (m) chromogène, bain (m) de blanchiment (m), stabilisateur (m)</i> các chai hóa chất chứa: nước thuốc rửa ảnh lần thứ nhất, nước rửa hóa chất, nước thuốc hiện màu, nước thuốc tẩy trắng, nước thuốc làm ổn định
1 developing tank <i>/dɪ'veləpɪŋ tæŋk/</i> <i>la cuve de développement (m)</i> thùng rửa phim	11 measuring cylinders <i>/'meʒərɪŋ 'saɪlɪndəz/</i> <i>les éprouvettes (f) graduées</i> ống đo có chia độ
2 spiral (developing spiral, tank reel) <i>/'spɪərəl/</i> <i>la spire porte-film (m)</i> trục cuộn phim xoắn ốc	12 funnel <i>/'fʌnl/</i> <i>l'entonnoir (m)</i> cái phễu
3 multi-unit developing tank <i>/mʌltɪ 'ju:nɪt dɪ'veləpɪŋ tæŋk/</i> <i>la cuve à développement (m) multiple</i> thùng rửa phim nhiều ngăn	13 tray thermometer (dish thermometer) <i>/'treɪ θɜ:'mɒmɪtə/</i> <i>le thermomètre (le thermomètre à cuvette (f))</i> nhiệt kế
4 multi-unit tank spiral <i>/mʌltɪ 'ju:nɪt tæŋk spɪərəl/</i> <i>la spire multiple</i> trục cuộn nhiều tầng	14 film clip <i>/'fɪlm klɪp/</i> <i>la pince pour film (m)</i> cái kẹp phim
5 daylight-loading tank <i>/'deɪlaɪt 'ləʊdɪŋ tæŋk/</i> <i>la cuve à chargement (m) en plein jour (m)</i> thùng nạp phim dưới ánh sáng thường (ánh sáng ngày)	15 wash tank (washer) <i>/'wɒʃ tæŋk/</i> <i>la cuvette de rinçage (m)</i> hộp ngâm phim
6 loading chamber <i>/'ləʊdɪŋ 'tʃeɪmbə(r)/</i> <i>le récepteur de bobine (f)</i> phần nạp phim vào cuộn	16 water supply pipe <i>/'wɔ:tə sə'plai paɪp/</i> <i>l'arrivée (f) d'eau (f)</i> ống cấp nước
7 film transport handle <i>/'fɪlm 'trɒns'pɔ:t hændl/</i> <i>le bouton d'entraînement (m) du film</i> nút xoay phim	17 water outlet pipe <i>/'wɔ:tə 'aʊtlɪt paɪp/</i> <i>le départ d'eau (f) (le trop plein)</i> ống xả nước
8 developing tank thermometer <i>/dɪ'veləpɪŋ tæŋk θɜ:'mɒmɪtə/</i> <i>le thermomètre de développement (m)</i> nhiệt kế rửa phim	
9 collapsible bottle for developing solution <i>/'kɒ'ləpsəbəl 'bɒtl fə dɪ'veləpɪŋ sə'lju:ʃn/</i> <i>le flacon souple pour révélateur (m)</i> chai đựng dung dịch rửa phim	

Photography III

Nhiếp ảnh III

18	laboratory timer (timer) /ləˈbɒrətəri ˈtaɪmə/	29	lamphouse (lamp housing) /ˈlæmpəʊs/
	<i>le compte-temps de laboratoire (m)</i>		<i>la tête d'éclairage (m) (la boîte à lumière (f))</i>
	đồng hồ định chuẩn thời gian trong phòng thí nghiệm		buồng ánh sáng, đầu rọi sáng
19	automatic film agitator /ˌɔːtəˈmætɪk fɪlm ˈædʒɪteɪtə/	30	negative carrier /ˈnegətɪv ˈkæriə/
	<i>l'entraîneur (m) de tambour (m)</i>		<i>le porte-négatif</i>
	máy khuấy phim tự động		bộ phận mang phim âm bản
20	developing tank /dɪˈveləpɪŋ tæŋk/	31	belows /biˈləʊz/
	<i>le tambour de développement (m)</i>		<i>le soufflet</i>
	thùng trụ để rửa phim		hộp xếp nếp
21	darkroom lamp (safelight) /dɑːkru:m lɑmp/	32	lens /lenz/
	<i>la lanterne de laboratoire (m)</i>		<i>l'objectif (m)</i>
	đèn phòng rửa phim (đèn an toàn)		ống kính
22	filter screen /ˈfɪltə skrin/	33	friction drive for fine adjustment /ˈfrɪʃn draɪv fɔ ˈfaɪn əˈdʒʌstmənt/
	<i>le verre filtre</i>		<i>l'entraînement (m) de mise (f) au point à friction (f)</i>
	màng kính lọc (ánh sáng)		nút chỉnh rõ nét, nút chỉnh tinh kiểu ma sát
23	film drier (drying cabinet) /fɪlm ˈdraɪə/	34	height adjustment (scale adjustment) /haɪt əˈdʒʌstmənt/
	<i>le séchoir à films (m)</i>		<i>le réglage de hauteur (f) (réglage (m) de rapport (m) d'agrandissement (m))</i>
	tủ sấy phim		nút chỉnh độ cao
24	exposure timer /ɪkˈspəʊʒə ˈtaɪmə/	35	masking frame (easel) /ˈmɑːskɪŋ freɪm/
	<i>le posemètre d'agrandissement (m) à minuterie (f)</i>		<i>le margeur</i>
	máy tính thời gian ra ảnh		khung đưa giấy vào máy
25	developing dish (developing tray) /dɪˈveləpɪŋ dɪʃ/	36	colour (Am. color) analyser /ˈkʌlə æˈnəlaɪzə/
	<i>la cuvette de développement (m)</i>		<i>l'analyseur (m) couleur (f)</i>
	chậu rửa phim		máy phân tích màu
26	enlarger /ɪnˈlɑːdʒə/	37	colour (Am. color) analyser lamp /ˈkʌlə æˈnəlaɪzə lɑmp/
	<i>l'agrandisseur (m)</i>		<i>la lampe de contrôle (m) de couleur (f)</i>
	máy phóng ảnh		đèn phân tích màu
27	baseboard /ˈbeɪsbo:d/	38	probe lead /prəʊb led/
	<i>la table (la platine)</i>		<i>le câble de mesure (f)</i>
	bàn máy		dây cáp đo
28	angled column /ˈæŋɡl ˈkɒljʊ:m/		
	<i>la colonne inclinée</i>		
	cột nghiêng		

Photography III
Nhiếp ảnh III

39	exposure time balancing knob /ɪk'spəʊʒə taɪm 'bælənsɪŋ nɒb/ le bouton de correction (f) de temps (m) de pose (f) nút hiệu chỉnh chính xác thời gian phóng ảnh	48	processing drum /'prəʊsesɪŋ drʌm/ le tambour de développement (m) trụ tròn để rửa phim
40	colour (Am. color) enlarger /'kʌlə 'ɪn'lɑ:dʒə/ l'agrandisseur (m) couleur (f) máy phóng ảnh màu	49	squeegee /'skwi:ʒi:/ le rouleau d'essorage (m) ống lăn cao su (để làm khô ảnh)
41	enlarger head /ɪn'lɑ:dʒə hed/ la tête de l'agrandisseur (m) đầu máy phóng	50	range (assortment) of papers /'reɪndʒ/ l'assortiment (m) de papier (m) bộ giấy ảnh
42	column /'kɒləm/ la colonne profilée cột trụ	51	colour (Am. color) printing paper, a packet of photographic printing paper /'kʌlə 'prɪntɪŋ 'peɪpə/ le papier d'agrandissement (m) couleur (f), une pochette de papier (m) photographique giấy in màu, một hộp giấy in ảnh
43-45	colour-mixing (Am. color-mixing) knob /'kʌlə 'mɪksɪŋ/ la tête couleur (f) nút pha trộn màu	52	colour (Am. color) chemicals (colour processing chemicals) /'kʌlə 'kemɪklz/ les produits (m) chimiques pour développement (m) couleur các lọ hóa chất in ảnh màu
43	magenta filter adjustment (minus green filter adjustment) /'mæŋəntə 'fɪltə ə'dʒʌstmənt/ le bouton de filtrage (m) magenta (pourpre) nút chỉnh màu đỏ tía	53	enlarging meter (enlarging photometer) /ɪn'lɑ:dʒɪŋ 'mɪtə/ le posemètre d'agrandissement (m) máy đo độ phóng đại
44	yellow filter adjustment (minus blue filter adjustment) /'jeləʊ 'fɪltə ə'dʒʌstmənt/ le bouton de filtrage (m) jaune nút chỉnh màu vàng	54	adjusting knob with paper speed scale /ə'dʒʌstɪŋ nɒb wɪθ 'peɪpə spi:d skeɪl/ le bouton d'affichage (m) de la sensibilité du papier nút chỉnh theo độ nhạy của giấy
45	cyan filter adjustment (minus red filter adjustment) /'saɪən 'fɪltə ə'dʒʌstmənt/ le bouton de filtrage (m) cyan (bleu-vert) nút chỉnh màu xanh	55	probe /prəʊb/ la cellule de mesure (f) đầu đo
46	red swing filter /red swɪŋ 'fɪltə/ le filtre escamotable cái lọc quay màu đỏ	56	semi-automatic thermostatically controlled developing dish /'semi ˌɔ:tə'mætɪk θə'mə'stætɪklɪ kən'trɒl dɪ'veləʊpɪŋ dɪʃ/ la cuvette de développement (m) semi- automatique à thermostat (m) khuôn rửa phim bán tự động, có kiểm soát
47	print tongs /prɪnt tɒŋz/ la pince à papier (m) cái gắp giấy		

Photography III

Nhiếp ảnh III

57 **rapid print drier (heated print drier)**

/ˈræpɪd prɪnt ˈdraɪə/

la glacuse

máy sấy ảnh nhanh

58 **glazing sheet**

/ˈgleɪzɪŋ ʃiːt/

la plaque polie

tấm làm láng ảnh

59 **pressure cloth**

/ˈpreʃə kloʊ/

la toile de tension (f)

miếng vải ép

60 **automatic processor (machine processor)**

/ˌɔːtəˈmætɪk ˈprɒseseɪ/

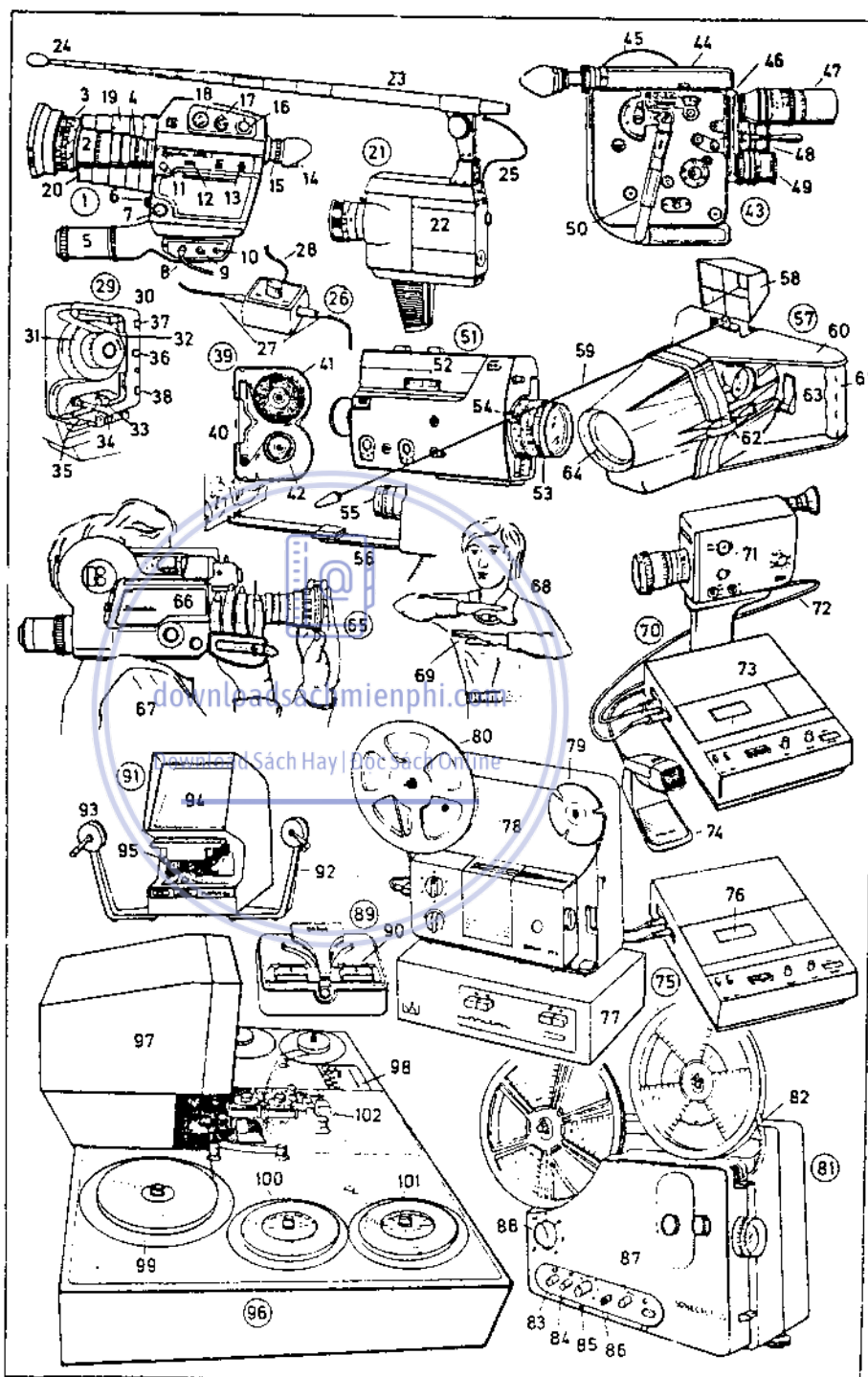
la développuse automatique à rouleaux (m)

máy in ảnh tự động



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Cine film

Quay phim

- 1 **cine camera, a Super-8 sound camera**
f'sint 'kæmərə/
la caméra d'amateur (m), une caméra sonore super 8
 máy quay phim nghiệp dư loại phim 8 ly có ghi âm
- 2 **interchangeable room lens (variable focus lens, varifocal lens)**
/intətʃeɪndʒəbl ru:mz lens/
L'objectif (m) zoom (m)
interchangeable (le zoom)
 ống kính có thể thay đổi, ống kính thay đổi tiêu cự
- 3 **distance setting (focus setting) and manual focal length setting**
/ˈdɪstənt 'setɪŋ/
le réglage de mise (f) au point et le réglage manuel de l'ouverture (f)
 vòng chỉnh tiêu cự và khẩu độ
- 4 **aperture ring (aperture-setting ring, aperture control ring) for manual aperture setting**
/ˈæpərtʃə rɪŋ/
la bague des diaphragmes (m) pour le réglage manuel de l'ouverture (f)
 vòng chỉnh khẩu độ (màn trập)
- 5 **handgrip with battery chamber**
/ˈhændgrɪp wɪð 'bætəri 'tʃeɪmbə/
la poignée batterie (f)
 tay cầm có hộp pin
- 6 **shutter release with cable release socket**
/ˈʃʌtə 'rɪlɪs wɪð 'keɪbl 'rɪlɪs/
le déclencheur avec le raccord du déclencheur souple
 nút bấm máy quay phim có ổ cắm dây điều khiển
- 7 **pilot tone or pulse generator socket for the sound recording equipment (with the dual film-tape system)**
/ˈpɪlət təʊn/
la prise de signal (m) de synchronisation (f) ou de générateur (m) d'impulsions (f) pour l'enregistrement (m) sonore [pour le procédé à double bande (f)]
 ổ gán tín hiệu báo dành cho thiết bị thu âm thanh
- 8 **sound connecting cord for microphone or external sound source (in single-system recording)**
/saʊnd kə'nektɪŋ kɔ:d/
le câble de raccordement (s.) du microphone ou de la source sonore [pour le procédé à bande (f) unique]
 dây nối micrô hoặc nối với nguồn âm thanh
- 9 **remote control socket (remote control jack)**
/rɪ'məʊt kən'trəʊl 'sɒkɪt/
le raccord du déclencheur à distance (f)
 ổ cắm điều khiển từ xa (có dây)
- 10 **headphone socket (sim. : earphone socket)**
/ˈhedfəʊnd 'sɒkɪt/
la prise pour écouteurs (m)
 ổ gán ống nghe
- 11 **autofocus override switch**
/ˈɔ:təʊ.fəʊkəs 'əʊvəraɪd swɪtʃ/
le commutateur de réglage (m)
 công tắc điều khiển tự động
- 12 **filming speed selector**
/ˈfɪlmɪŋ spi:d sɪ'lektə/
le commutateur de vitesse (f) de prise (f) de vue (f)
 nút chọn tốc độ quay phim
- 13 **sound recording selector switch for automatic or manual operation**
/saʊnd rɪ'kɔ:dɪŋ sɪ'lektə swɪtʃ/
le sélecteur de prise (f) de son (m) pour fonctionnement (m) automatique ou manuel
 nút điều chỉnh phần thu âm thanh vận hành bằng tay hoặc tự động
- 14 **eyepiece with eyecup**
/aɪpɪs wɪð 'aɪkʌp/
L'oculaire (m) avec veilleton (m)
 thị kính có bộ phận che
- 15 **diopter control ring (dioptric adjustment ring)**
/ˈdaɪ'ɒptə kən'trəʊl rɪŋ/
le réglage de l'oculaire (m)
 vòng chỉnh thị kính

Cine film
Quay phim

- 16 **recording level control (audio level control, recording sensitivity selector)**
/rɪˈkɔːdɪŋ ˈlevl kənˈtrɒl/
le réglage de niveau (m) de prise (f) de son (m)
nút điều chỉnh độ thu (âm thanh)
- 17 **manual/automatic exposure control switch**
/mænʃʊəl/ˌɔːtəˈmætɪk ɪkˈspəʊʒə kənˈtrɒl swɪtʃ/
le commutateur de cellule (f)
nút chọn chế độ quay (tự động hoặc điều khiển)
- 18 **film speed setting**
/fɪlm spiːd ˈsetɪŋ/
le sélecteur de sensibilité (f) du film
nút chọn tốc độ phim
- 19 **power zooming arrangement**
/ˈpaʊə ˈzuːmɪŋ əˈreɪndʒmənt/
la commande de zoom (m) automatique
bộ phận đặt ống kính tự động
- 20 **automatic aperture control**
/ˌɔːtəˈmætɪk ˈæpəʊʃə kənˈtrɒl/
l'automatisme (m) du diaphragme
mắt điều khiển khẩu độ tự động
- 21 **sound track system**
/saʊnd træk ˈsɪstəm/
le système pour enregistrement (m) sonore sur piste (f) latérale
hệ thống đường ghi âm
- 22 **sound camera**
/saʊnd ˈkæmərə/
la caméra sonore
camera âm thanh
- 23 **telescopic microphone boom**
/teliˈskɒpɪ/
la perche de microphone (m) télescopique
cần micrô kiểu ống lồng
- 24 **microphone**
/ˈmaɪkrəfəʊn/
le microphone (film. : le micro)
micro

- 25 **microphone connecting lead (microphone connecting cord)**
/maɪkrəfəʊn kəˈnektɪŋ led/
le câble du microphone
dây micro
- 26 **mixing console (mixing desk, mixer)**
/ˈmɪksɪŋ ˈkɒnsəʊl/
le boîtier de mixage (m)
thiết bị hòa âm
- 27 **inputs from various sound sources**
/ˈɪnpʊt frəm ˈveəriəs saʊnd ˈsɔːsɪz/
les entrées (f) pour les différentes sources (f) sonores
ngõ vào (âm thanh)
- 28 **output to camera**
/ˈaʊtpʊt tə ˈkæmərə/
la sortie vers la caméra
ngõ đến camera
- 29 **Super-8 sound film cartridge**
/ˈsjʊːpə eɪt ˈsaʊnd fɪlm ˈkɑːtrɪdʒ/
la cassette de film (m) super 8 sonore
hộp phim máy quay phim âm thanh 8 ly
- 30 **film gate of the cartridge**
/fɪlm ɡeɪt əv ðə ˈkɑːtrɪdʒ/
le fenêtre de la cassette
cửa hộp phim
- 31 **feed spool**
/fiːd spuːl/
la bobine déhitrice
bánh quay cung cấp phim
- 32 **take-up spool**
/ˈteɪkʌp spuːl/
la bobine réceptrice
bánh quay nạp
- 33 **recording head (sound head)**
/rɪˈkɔːdɪŋ heɪd/
la tête d'enregistrement (m) du son
đầu từ ghi âm
- 34 **transport roller (capstan)**
/ˈtrænsˌpɔːt ˈrɒlə/
le cabestan
trục lăn chuyển phim

Cine film
Quay phim

- 35 **rubber pinch roller (capstan idler)**
/ˈrʌbə ˈpɪntʃ ˈrɒlə/
 le contre-galet en caoutchouc (m)
 bánh xe đệm trục lăn bằng cao su
- 36 **guide step (guide notch)**
/ɡaɪd steɪp/
 l'encoche (f) de guidage (m)
 gờ trục dẫn phim
- 37 **exposure meter control step**
/ɪkˈspəʊʒə ˈmitə kənˈtrɒl steɪp/
 l'encoche (f) de sensibilité (f) de film (m)
 gờ trục kiểm tra độ nhạy phim
- 38 **conversion filter step (colour, Am. color, conversion filter step)**
/kənˈvɜːʃn ˈfɪltə steɪp/
 l'encoche (f) d'insertion (f) de filtre (m)
 gờ trục lắp bộ lọc
- 39 **single-8 cassette**
/ˈsɪŋɡl eɪt kəˈset/
 la cassette de film (m) 8 mm
 hộp phim 8 ly
- 40 **film gate opening**
/fɪlm ɡeɪt ˈəʊpənɪŋ/
 la fenêtre d'exposition (f)
 chỗ mở nắp hộp
- 41 **unexposed film**
/ʊnɪkˈspəʊzd fɪlm/
 le film non exposé (film (m) vierge)
 phim ở trong hộp, phim chưa quay
- 42 **exposed film**
/ɪkˈspəʊzd fɪlm/
 le film exposé
 phim đã quay
- 43 **16 mm camera**
/ˈiɪn mɪlɪmɪtəz ˈkæməɾə/
 la caméra (de) 16 mm
 Máy quay phim 16 ly
- 44 **reflex finder (through-the-lens reflex finder)**
/rɪˈfleks ˈfaɪndə/
 le viseur reflex
 kính ngắm phản chiếu

- 45 **magazine**
/ˈmæɡə ˈziːn/
 le magasin
 Hộp chứa phim
- 46-49 **lens head**
/lenz hed/
 la platine d'objectifs (m)
 đầu ống kính
- 46 **lens turret (turret head)**
/lenz ˈtʌɾɪʊ/
 la platine revolver (m)
 đầu xoay ống kính
- 47 **telephoto lens**
/ˈtelɪˈfəʊtəʊ lenz/
 le téléobjectif
 ống kính quay xa
- 48 **wide-angle lens**
/waɪd ˈæŋɡl lenz/
 l'objectif (m) grand angle (m)
 ống kính góc rộng
- 49 **normal lens (standard lens)**
/ˈnɔːml lenz/
 l'objectif (m) normal
 ống kính thường
- 50 **winding handle**
/ˈwaɪndɪŋ hændl/
 la manivelle
 tay cầm xoay được
- 51 **compact Super-8 camera**
/ˈkɒmpækt ˈsjuːpə eɪt ˈkæməɾə/
 la caméra super 8 compacte
 máy quay phim 8 ly cầm tay
- 52 **footage counter**
/ˈfʊtɪdʒ ˈkaʊntə/
 le compteur de film (m)
 đồng hồ đếm phim
- 53 **macro zoom lens**
/ˈmækrəʊ zʊm lenz/
 l'objectif (m) macro-zoom (m)
 ống kính tự chỉnh tiêu cự
- 54 **zooming lever**
/ˈzuːmɪŋ ˈlevə/
 le levier de réglage (m) du zoom
 cần chỉnh xa gần

Cine film

Quay phim

- 55 **macro lens attachment (close-up lens)**
/ˈmækroʊ lɛnz əˈtætʃmənt/
 la lentille macro (la bonnette)
 Đầu lắp ống kính cận cảnh
- 56 **macro frame (mount for small originals)**
/ˈmækroʊ freɪm/
 la glissière porte objet (m) de prise (f) de vue (f) macro
 giá vì mô (giá cho những nguyên bản nhỏ)
- 57 **underwater housing (underwater case)**
/ˌʌndəˈwɔ:tə ˈhaʊsɪŋ/
 le boîtier pour prises (f) de vues (f) sous-marines
 hộp đựng quay phim dưới nước
- 58 **direct-vision frame finder**
/dɪˈrekt ˈvɪʒn freɪm ˈfaɪndə/
 le viseur sportif
 kính ngắm thể thao (ngắm thẳng)
- 59 **measuring rod**
/ˈmeʒərɪŋ rɒd/
 la perche de distance (f)
 thanh đo khoảng cách
- 60 **stabilizing wing**
/ˈstɛbalaɪzɪŋ wɪŋ/
 la surface de stabilisation (f)
 cánh ổn định cân bằng
- 61 **grip (handgrip)**
/ɡrɪp/
 la poignée
 tay cầm
- 62 **locking bolt**
/ˈlɒkɪŋ bɒl/
 le verrouillage
 chốt khóa
- 63 **control lever (operating lever)**
kənˈtrɒl ˈlevə/
 le levier de commande (f)
 cần điều khiển
- 64 **porthole**
/ˈpɔ:t ˈhɔ:l/
 la fenêtre de prise (f) de vue (f)
 khung cửa để quay phim

- 65 **synchronization start (sync start)**
/sɪŋkronaɪ ˈzeɪtɪn stɑ:t/
 la synchronisation
 khởi động đồng bộ hóa
- 66 **professional press-type camera**
/ˈprɒˈfeʃənl preʃ taɪp ˈkæməɾə/
 la caméra de reportage (m)
 máy quay phim phóng viên, camera chuyên nghiệp
- 67 **cameraman**
/ˈkæməɾəmən/
 le cameraman
 người quay phim
- 68 **camera assistant (sound assistant)**
/ˈkæməɾə əˈsɪstənt/
 l'assistant (m) (l'assistant (m) de prise (f) de son (m))
 trợ lý quay phim
- 69 **handclap marking sync start**
/hændklep ˈmɑ:kɪŋ sɪŋk stɑ:t/
 le claquement de main (f) de synchronisation (f)
 khởi động đồng bộ dấu hiệu vỗ tay
- 70 **dual film-tape recording using a tape recorder**
/ˈdʒu:əl fɪlm teɪp rɪˈkɔ:dɪŋ ˈju:zɪŋ ə teɪp rɪˈkɔ:də/
 la prise de vue (f) et l'enregistrement (m) sonore à double bande (f)
 hệ phân đầu hình và tiếng bằng băng đôi
- 71 **pulse-generating camera**
/pʌls ˈdʒenə reɪtɪŋ ˈkæməɾə/
 la caméra à générateur (m)
 d'impulsions (f) de synchronisation (f)
 máy quay phim phát xung đồng bộ
- 72 **pulse cable**
/pʌls ˈkeɪbl/
 le câble de synchronisation (f)
 dây chuyển tín hiệu đồng bộ
- 73 **cassette recorder**
/kəˈset rɪˈkɔ:də/
 l'enregistreur (m) à mini-cassette (f)
 máy ghi kiểu casset

Cine film

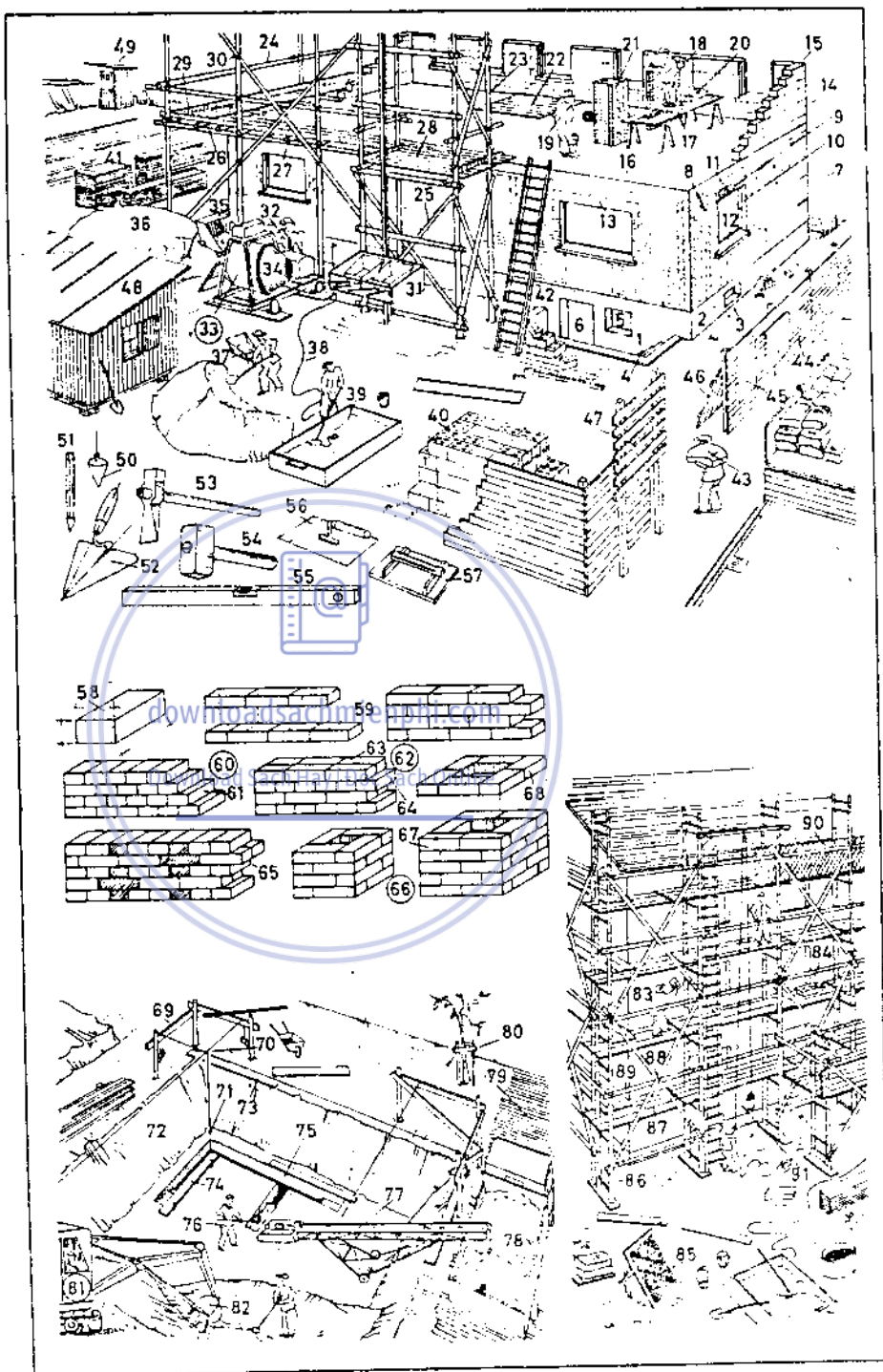
Quay phim

74	microphone <i>/ˈmaɪkrəfəʊn/</i> le microphone (fam.: le micro) micro	84	trick button <i>/ˈtrɪk ˈbʌtn/</i> le bouton de truquage (m) (truquage (m)) nút xảo thuật
75	dual film-tape reproduction <i>/ˈdjuːəl fɪlm teɪp rɪˈprɒːdʌkʃn/</i> la projection sonore à double bande (f) sự ghi âm phim kiểu kép	85	volume control <i>/ˈvɒljəm kənˈtrɒl/</i> le réglage de niveau (m) nút âm thanh
76	tape cassette <i>/teɪp kəˈset/</i> le magnétophone à mini-cassette (f) băng cát-sét	86	reset button <i>/rɪˈset ˈbʌtn/</i> le bouton d'effacement (m) nút xóa
77	synchroization unit <i>/sɪŋkronaɪˈzeɪʃn ˈjuːnɪt/</i> le dispositif de synchronisation (f) thiết bị đồng bộ hóa	87	fast and slow motion switch <i>/ˈfɑːst ənd sləʊ ˈmɔːʃn swɪtʃ/</i> le commutateur de programme (m) de truquage (m) nút nhanh - chậm
78	cine projector <i>/ˈsɪni prɒˈjektə/</i> le projecteur máy chiếu phim	88	forward, reverse, and still projection switch <i>/ˈfɔːwəd rɪˈvɜːs ənd stɪl prɒˈdʒekʃn/</i> le sélecteur de mode (m) de fonctionnement (m) nút chạy tới, trả lui và dừng
79	film feed spool <i>/fɪlm fiːd spiːl/</i> la bobine de film (m) băng cấp phim	89	splicer for wet splices <i>/ˈsplɪsə fɔː wet ˈsplɪsɪz/</i> la colleuse máy nối phim
80	take-up reel (take-up spool), an automatic take-up reel (take-up spool) <i>/teɪkʌp riːl/</i> la bobine réceptrice (une bobine à enroulement (m) automatique) nap phim kiểu tự động	90	hinged clamping plate <i>/ˈhɪŋd ˈklæmpɪŋ pleɪt/</i> le serre-film articulé tấm kẹp nối
81	sound projector <i>/saʊnd prɒˈjektə/</i> le projecteur sonore máy chiếu phim có âm thanh	91	film viewer (animated viewer editor) <i>/fɪlm ˈvjʊə/</i> la visionneuse máy kiểm tra phim
82	sound film with magnetic stripe (sound track, track) <i>/saʊnd fɪlm wɪθ mæɡˈnetɪk streɪp/</i> le film sonore piste avec piste (f) magnétique latérale (piste (f) sonore) phim âm thanh với đường từ (đường tiếng)	92	foldaway reel arm <i>/ˈfɔːldəweɪ riːl ɑːm/</i> le bras porte-bobines (m) mobile cần xếp có mang cuộn phim
83	automatic-threading button <i>/ˌɔːtəˈmætɪk θreɪdɪŋ ˈbʌtn/</i> le bouton d'enregistrement (m) nút ghi âm tự động	93	rewind handle (rewinder) <i>/rɪˈwaɪnd ˈhændl/</i> la manivelle de rembobinage (m) cái tang trả phim, cần trả phim

Cine film
Quay phim

- 94 **viewing screen**
/ˈvjuːɪŋ skriːn/
L'écran (m) dépôt
màn hình kiểm tra
- 95 **film perforator (film marker)**
/fɪlm ˈpɔːfəreɪtə/
L'emporte-pièce (m) de marquage (m)
thiết bị đánh dấu phim
- 96 **six-turntable film and sound cutting table (editing table, cutting bench, animated sound editor)**
/sɪks ˈtɜːnbəl fɪlm ɒnd saʊnd ˈkɪtɪŋ/
la table de montage (m) sonore à six plateaux (m)
bàn xử lý phim có sáu đĩa điều chỉnh (chọn lọc, cắt, thu, phát âm thanh)
- 97 **monitor**
/ˈmɒnɪtə/
le moniteur
thiết bị kiểm tra
- 98 **control buttons (control well)**
/kənˈtrɒl ˈbʌtnz/
les touches (f) de commande (f)
các nút kiểm soát

- 99 **film turntable**
/fɪlm ˈtɜːnbəl/
le plateau porte-films (m)
đĩa đựng phim
- 100 **first sound turntable e.g. for live sound**
/fɜːst saʊnd ˈtɜːnbəl/
le premier plateau de bande (f) sonore pour le son live (son original (m))
Đĩa chỉnh âm thanh thứ nhất, ví dụ cho âm thanh thật
- 101 **second sound turntable for post-sync sound**
/sɛkənd saʊnd ˈtɜːnbəl/
le second plateau de bande (f) sonore pour le son secondaire
Đĩa chỉnh âm thanh thứ hai, âm thanh đồng bộ thứ cấp
- 102 **film and tape synchronizing head**
/fɪlm ɒnd teɪp ˈsɪŋkrənaɪzɪŋ hed/
l'ensemble (m) son-image (m)
đầu từ đồng bộ của tiếng và hình



Building site (Construction site I)

Công trường xây dựng I

1-49	carcase (carcass, fabric) house construction, carcassing / 'ka:ks / <i>le gros oeuvre la construction d'une maison</i> công trình xây dựng dùng gạch
1	basement of tamped (rammed) concrete / 'beismənt əv 'tæmpd 'kɒŋkri:t / <i>le soubassement en béton (m) damé</i> móng đầm bê tông
2	concrete base course / kɒŋkri:t beɪs kɔ:s / <i>le socle de béton (m)</i> lớp nền bê tông
3	cellar window (basement window) / 'sɛlə 'wɪndəʊ / <i>le soupirail</i> cửa sổ tầng hầm
4	outside cellar steps / 'aʊtsaɪd 'sɛlə steɪps / <i>l'escalier (m) extérieur de la cave</i> hạ ngoài hầm
5	utility room window / ju: 'tɪləti ru:m / <i>la fenêtre de la buanderie</i> cửa sổ thi công
6	utility room door / ju: 'tɪləti ru:m dɔ: / <i>la porte de la buanderie</i> cửa thi công
7	ground floor (Am. first floor) / graʊnd flo: / <i>le rez-de-chaussée</i> tầng trệt (Mỹ: tầng một)
8	brick wall / brɪk wɔ:l / <i>le mur de briques (f)</i> tường gạch
9	lintel (window head) / 'lɪntl / <i>le linteau de fenêtre (f)</i> dầm đỡ đầu (cửa sổ)

10	reveal / rɪ'vi:l / <i>le tableau de fenêtre (f)</i> khung cửa sổ
11	jamb / dʒæmb / <i>l'ébrasement (m) (ébrasure (f)) de fenêtre (f)</i> khung cửa
12	window ledge (window sill) / 'wɪndəʊ ledʒ / <i>l'appui (m) de fenêtre (f) (l'allege (f))</i> ria cửa sổ (ngưỡng cửa sổ)
13	reinforced concrete lintel / ,ri:ɪn'fɔ:st 'kɒŋkri:t 'lɪntl / <i>le linteau de béton (m) armé</i> dầm đỡ hàng bê tông cốt thép
14	upper floor (first floor, Am. second floor) / 'ʌpə flo: / <i>le premier étage</i> tầng một (Mỹ: tầng hai)
15	hollow-block wall / 'hɒləʊ - blɒk wɔ:l / <i>le mur de parpaings (m) creux (le mur d'agglomérés (m) creux)</i> tường gạch bล็อค lỗ
16	concrete floor / 'kɒŋkri:t flo: / <i>le plancher massif</i> sàn bê tông
17	work platform (working platform) / wɜ:k 'plæt'fɔ:m / <i>l'estrade (f) de travail (m)</i> giàn giáo (giàn làm việc)
18	bricklayer (Am. brickmason) / 'brɪk leɪs / <i>le maçon</i> thợ xây
19	bricklayer's labourer (Am. laborer); also: builder's labourer / brɪk'leɪs 'leɪbə:s / <i>le manoeuvre</i> thợ phụ hồ (phụ xây)

Building site (Construction site I)

Công trường xây dựng I

20	mortar trough / 'mɔ:tə trɒf / <i>l'auge (f) à mortier (m)</i> mang hồ (vữa)	30	scaffolding joint with chain or lashing or whip or bond / 'skæfəldɪŋ dʒɔɪnt wɪð tʃeɪn ɔ: 'læʃɪŋ ɔ: wɪp ɔ: bɒnd / <i>le noeud d'échafaudage (m) avec chaînette (f) ou câble (m) de sûreté (f)</i> mối nối giàn giáo với xích hoặc dây thừng, dây cáp hoặc khớp nối
21	chimney / 'tʃɪmni / <i>la cheminée</i> ống khói	31	builder's hoist / 'bɪldəz hoɪst / <i>le monte-charge (l'élévateur (m)) de chantier m</i> tời nâng của thợ hồ
22	cover (boards) for the staircase / 'kʌvə / <i>le panneau de la cage d'escalier m</i> ván dành cho cầu thang	32	mixer operator / 'mɪksə 'ɒpəreɪtə / <i>le conducteur mécanicien</i> thợ trộn bê tông
23	scaffold pole (scaffold standard) / 'skæfəld pəʊl / <i>l'écoperce (f) (étamperche (f), échasse (f), pointier (m))</i> cột giàn giáo	33	concrete mixer, a gravity mixer / 'kɒŋkri:t 'mɪksə, ə'grævəti 'mɪksə / <i>la bétonnière, un mélangeur à tambour (m) tournant</i> máy trộn bê tông, máy trộn bê tông kiểu trọng lực
24	platform railing / 'plætfɔ:m 'reɪlɪŋ / <i>le garde-corps (garde-fou (m))</i> rào (thảo vệ) song chắn gang	34	mixing drum / 'mɪksɪŋ drʌm / <i>le tambour mélangeur</i> thùng trộn
25	angle brace (angle tie) in the scaffold / 'æŋgl breɪs / <i>l'entretoise (f) (étrésillon (m)) d'échafaudage (m)</i> thanh giằng góc trong giàn giáo	35	feeder skip / 'fi:də skɪp / <i>le chargeur (la caisse de chargement (m))</i> phễu rót liệu
26	ledger / 'ledʒə / <i>le sommier d'échafaudage (m)</i> giồng ngang (của giàn giáo)	36	concrete aggregate [sand and gravel] / 'kɒŋkri:t 'ægrɪgeɪt / <i>les agrégats (m) sable (m), gravier (m)</i> hỗn hợp bê tông (cát và sỏi)
27	putlog (putlock) / 'pʊtlɒg / <i>le boutin</i> giồng ngang đỡ ván giàn giáo	37	wheelbarrow / 'wi:l bærəʊ / <i>la brouette</i> xe cút kit
28	plank platform (board platform) / plæŋk 'plætfɔ:m / <i>le platelage (la plate-forme de madriers (m))</i> ván sàn (cho dân giáo)	38	hose (hosepipe) / ho:s / <i>le tuyau d'eau f</i> ống dẫn nước
29	guard board / ɡʊəd bɔ:rd / <i>la planche (la lutte) de garde (f)</i> sàn bảo vệ		

Building site (Construction site I)

Công trường xây dựng I

39	mortar pan (mortar trough, mortar tub) / 'mɔ:tə pæn / <i>le bac à mortier (m)</i> máng hồ	49	building site latrine / 'bɪldɪŋ saɪt læ'trɪn / <i>les latrines (f) (pl) de chantier (m)</i> nhà vệ sinh ở công trường xây dựng
40	stack of bricks / stæk əv brɪks / <i>la pile de briques (f)</i> đống gạch	50-57	bricklayer's (Am. brickmason's) tools / 'brɪkleɪəz / <i>les outils (m) du maçon</i> đồ nghề thợ xây
41	stacked shutter boards (lining boards) / 'stækt 'ʃʌtə bɔ:dz / <i>le pile de planches (f) de coffrage (m)</i> ván cốp pha	50	plumb bob (plummet) / plʌm bɒb / <i>le fût à plomb (m)</i> đầu dọi bằng chì
42	ladder / 'lædə / <i>l'échelle (f)</i> thang gỗ	51	thick lead pencil / θɪk li:d 'pensl / <i>le crayon de maçon m</i> viết chì chữ đậm viết chì thợ xây
43	bag of cement / bæɡ əv si'ment / <i>le sac de ciment m</i> bao xi măng	52	trowel / 'traʊəl / <i>la truelle de maçon (m)</i> cái bay
44	site fence, a timber fence / saɪt fens, ə tɪmbə fens / <i>la clôture de chantiers (m) ou une palissade de planches (f)</i> hàng rào bảo vệ công trình (hàng gỗ)	53	bricklayer's (Am. brickmason's) hammer (brick hammer) / 'brɪk, leɪəz / <i>le marteau de maçon m</i> búa thợ hồ
45	signboard (billboard) / 'saɪnbɔ:rd / <i>le panneau publicitaire</i> bảng hiệu quảng cáo	54	mallet / 'mælɪt / <i>la massette</i> vồ (gỗ)
46	removable gate / rɪ'mʊvəbəl geɪt / <i>la porte démontable</i> cổng tháo lắp được	55	spirit level / 'spɪrɪt levl / <i>le niveau à bulle (f) d'air (m)</i> ống thủy, nivô
47	contractors' name plates / kɒn'træktəz neɪm pleɪts / <i>les plaques (f) des entreprises (f)</i> tấm biển ghi tên bên thi công	56	laying-n trowel / 'leɪɪŋ - en - 'traʊəl / <i>la taloche</i> cái bay chà
48	site hut (site office) / saɪt hʌt / <i>la baraque de chantier (m)</i> văn phòng công trường	57	float / fləʊt / <i>le bouclier (la taloche)</i> cái bay phẳng

Building site (Construction site I)

Công trường xây dựng I

58-68	masonry bonds <i>/ˈmɛɪsəriˌbɒndz/</i> <i>appareils (m) de construction (f)</i> các kiểu xây
58	brick (standard brick) <i>/brɪk/</i> <i>la brique pleine calibrée</i> gạch (gạch tiêu chuẩn)
59	stretching bond <i>/ˈstretʃɪŋ bɒnd/</i> <i>l'appareil (m) en panneresses (f)</i> xây trải ra dọc
60	heading bond <i>/ˈhedɪŋ bɒnd/</i> <i>l'appareil (m) en boutisses (f)</i> xây ngang
61	English bond <i>/ˈɪŋɡlɪʃ bɒnd/</i> <i>le bout en attente (f) le bout en escalier (m)</i> xây lớp gạch kiểu bậc xen kẽ
62	English bond <i>/ˈɪŋɡlɪʃ bɒnd/</i> <i>l'appareil (m) anglais</i> xây xen kẽ kiểu Anh
63	stretching course <i>/ˈstretʃɪŋ kɔːrs/</i> <i>l'assise (f) de panneresses (f)</i> lớp gạch dọc
64	heading course <i>/ˈhedɪŋ kɔːrs/</i> <i>l'assise (f) de boutisses (f)</i> lớp gạch ngang
65	English cross bond (Saint Andrew's cross bond) <i>/ˈɪŋɡlɪʃ kɹɒs bɒnd/</i> <i>l'appareil (m) croisé</i> cách xây chéo chữ thập kiểu Anh
66	chimney bond <i>/ˈtʃɪmni bɒnd/</i> <i>l'appareil (m) de cheminée (f)</i> kiểu xây ống khói

67	first course <i>/ˈfɜːst kɔːrs/</i> <i>la première assise</i> lớp gạch đầu
68	second course <i>/ˈsekənd kɔːrs/</i> <i>la deuxième assise</i> lớp gạch kế
69-82	excavation <i>/ˌɛkskəˈveɪʃn/</i> <i>la fouille (l'excavation) (f)</i> sự đào móng
69	profile (Am. batterboard) [fixed on edge at the corner] <i>/ˈprəʊfaɪl/</i> <i>le chevalet pour tirer au cordeau</i> sự làm chuẩn các góc để đào móng
70	intersection of strings <i>/ˌɪntəˈsekʃn əv ˈstrɪŋz/</i> <i>l'axe (m) repère (m) de piquetage (m) (de cordes) (f)</i> giao tuyến của các dây căng
71	plumb bob (plummet) <i>/ˈplʌmb bɒb/</i> <i>le fil à plomb (m)</i> dây dọi
72	excavation side <i>/ˌɛkskəˈveɪʃn saɪd/</i> <i>le talus</i> thành móng
73	upper edge board <i>/ˈʌpə eɪdʒ bɔːrd/</i> <i>la règle de niveau (m) supérieur</i> rìa móng trên
74	lower edge board <i>/ˈləʊə eɪdʒ bɔːrd/</i> <i>la règle de niveau (m) inférieur</i> rìa móng dưới
75	foundation trench <i>/ˌfaʊndəˈtʃeɪn trentʃ/</i> <i>la tranchée de fondation (f)</i> hố móng

Building site (Construction site I)

Công trường xây dựng I

76 **navvy (Am. excavator)**

/ˈnævi/

le terrassier

thợ đào móng

77 **conveyor belt (conveyor)**

/kənˈveɪə bɛlt/

la bande transporteuse

hàng tải

78 **excavated earth**

/ˌɛkskəˈveɪtɪd ɑːθ/

les déblais (m)

đất móng

79 **plank roadway**

/plæŋk ˈrɔːdweɪ/

le chemin en madriers (m)

đường lát ván

80 **tree guard**

/triː ɡɑːd/

la ceinture de protection (f) de l'arbre (m)

cọc bảo vệ cây

81 **mechanical shovel (excavator)**

/mɪˈkænikəl ˈʃaʊl/

la pelle mécanique

máy xúc đất

82 **shovel bucket (bucket)**

/ˈʃaʊl ˈbʌkɪt/

le godet de pelle (f) en fouille (f) ten retro (m)

gầu xúc đất

83-91 **plastering**

/ˈplɑː stərɪŋ/

l'exécution (f) des enduits (m)

việc trát vữa

83 **plasterer**

/ˈplɑː stərər/

le plâtrier

thợ trát

84 **mortar trough**

/ˈmɔːtə trʌf/

l'auge (m) à mortier (m)

máng hồ, vữa

85 **screen**

/skriːn/

la clair

rây cát

86-89 **ladder scaffold**

/ˈlædə ˈskæfəld/

l'échafaudage (m)

giàn giáo dạng bậc thang

86 **standard ladder**

/ˈstændəd/

l'échelle (f) des montants (m)

thang tiêu chuẩn

87 **boards (planks, platform)**

/bɔːd/

le platelage

ván sàn

88 **diagonal strut (diagonal brace)**

/daɪˈæɡənəl stræt/

l'étréssillon (m) le croisillon

thanh chéo chịu lực

89 **railing**

/ˈreɪlɪŋ/

le garde-corps (garde-fou (m))

thanh rào bảo vệ

90 **guard netting**

/ɡɑːd ˈnetɪŋ/

la grillexie protection (f)

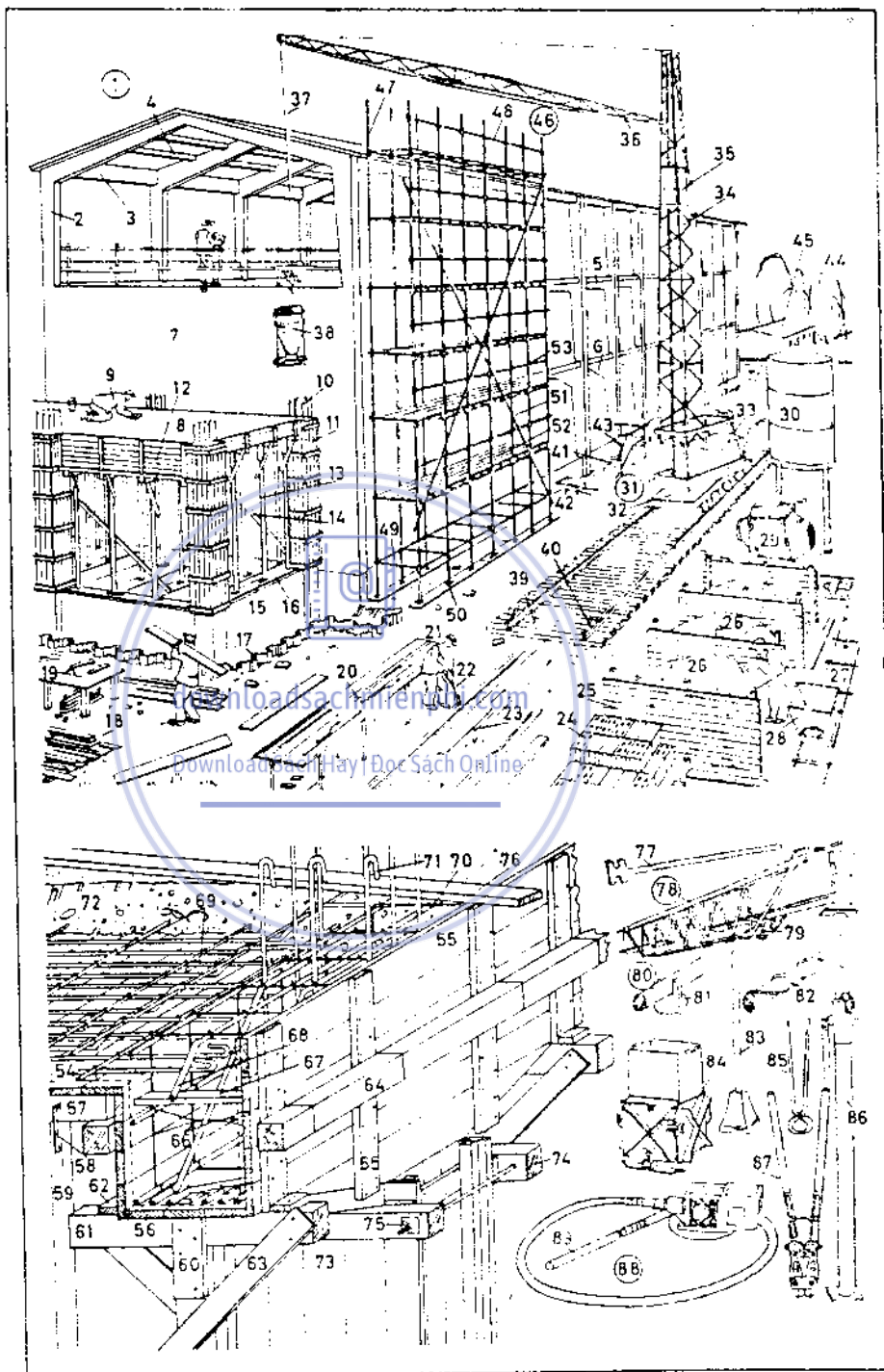
lưới thép bảo vệ

91 **rope-pulley hoist**

/roʊp ˈpʊli hoʊst/

la poulie à câble (m)

cát tời (tròng rọc và dây)



Building site (Construction site II)

Công trường xây dựng II

1-89	reinforced concrete (ferroconcrete) construction <i>/ ˌrɪɪn'fɔ:st kɒŋkri:t kən'strakʃn /</i> <i>la construction en béton (m) armé</i> xây dựng bê tông cốt thép	9	concreter (concretor), flattening out <i>/ 'kɒŋkri:t, 'flætɪŋ ɔ:t /</i> <i>le bétonneur au lissage (m)</i> thợ bê tông (làm láng mặt)
1	reinforced concrete (ferroconcrete) skeleton construction <i>/ ˌrɪɪn'fɔ:st 'kɒŋkri:t 'skelɪtn kən'strakʃn /</i> <i>l'ossature (f) en béton (m) armé</i> cấu trúc bê tông cốt sắt (thép)	10	projecting reinforcement (Am. connection rebars) <i>/ prə'dʒektɪŋ rɪɪnfɔ:smənt /</i> <i>le fer de reprise (f) / fer (m) de raccord (m)</i> cốt thép tăng hèn
2	reinforced concrete (ferroconcrete) frame <i>/ ˌrɪɪn'fɔ:st 'kɒŋkri:t freɪm /</i> <i>l'encadrement (m) en béton (m) armé</i> khung bê tông cốt thép	11	column box <i>/ 'kɒləm bɒks /</i> <i>le coffrage du poteau (m)</i> hộp khung gỗ (đó bê tông cho cột)
3	inferior purlin <i>/ ɪn'fɪərɪə 'pɜ:ln /</i> <i>la poutre de vive (f) (poutre (f) maitresse)</i> khung dầm tay dưới	12	joist shuttering <i>/ dʒɔ:st 'ʃʌtərɪŋ /</i> <i>le coffrage de la poutre maitresse</i> ván khuôn dầm ngang
4	concrete purlin <i>/ 'kɒŋkri:t 'pɜ:ln /</i> <i>la poutre en béton (m)</i> dầm tay bê tông	13	shuttering strut <i>/ 'ʃʌtərɪŋ strʌt /</i> <i>l'étau (m) du coffrage (la chandelle)</i> trụ chống ván khuôn dầm
5	ceiling joist <i>/ 'si:lɪŋ dʒɔ:st /</i> <i>la poutre maitresse</i> dầm trần bê tông (giữa các tầng)	14	diagonal bracing <i>/ daɪ'æɡənl 'breɪsɪŋ /</i> <i>l'étréssillonage (m)</i> thanh giằng chéo
6	arch (flank) <i>/ ætʃ /</i> <i>la gousset</i> gân tăng hèn	15	wedge <i>/ wedʒ /</i> <i>la cale (le coin)</i> đai nêm trụ
7	rubble concrete wall <i>/ 'rʌbl kɒŋkri:t wɔ:l /</i> <i>le mur en béton (m) coulé</i> tường bê tông đá vụn	16	board <i>/ bɔ:d /</i> <i>le madrier</i> ván sàn
8	reinforced concrete (ferroconcrete) floor <i>/ ˌrɪɪn'fɔ:st 'kɒŋkri:t /</i> <i>le plafond en béton (m) armé</i> sàn bê tông cốt thép	17	sheet pile wall (sheet pile, sheet piling) <i>/ ʃi:t paɪl wɔ:l /</i> <i>le rideau de palplanches (f)</i> tường cũ móng
		18	shutter boards (lining boards) <i>/ 'ʃʌtə bɔ:dz /</i> <i>le bois (les planches (f)) de coffrage (m)</i> ván cốp pha (ván khuôn)

Building site (Construction site II)
Công trường xây dựng II

19	circular saw (buzz saw) / 'sækjələ sa: / <i>la scie circulaire</i> cưa đĩa	29	concrete mixer / 'kɒŋkri:t 'miksə / <i>la bétonnière</i> máy trộn bê tông
20	bending table / 'bendɪŋ teɪbl / <i>la table à rouler</i> bàn uốn sắt	30	cement silo / si 'ment 'saɪlə / <i>le silo à ciment (m)</i> tháp chứa xi măng
21	bar bender (steel bender) / bu: 'bendə / <i>le ferrailleur</i> máy uốn thanh sắt	31	tower crane (tower slewing crane) / 'taʊə kreɪn / <i>la grue à tour (f) pivotante, une grue de chantier (m)</i> cần cầu tháp
22	hand steel shears / haend stɪəl 'ʃiəz / <i>la cisaille à main (f)</i> kéo cắt sắt (thép) bằng tay	32	bogie (Am. truck) / 'bəʊgi / <i>le châssis de translation (f)</i> giá chuyển hướng
23	reinforcing steel (reinforcement rods) / ri 'm 'fɔ:stɪŋ stɪəl / <i>le poutre béton (m) (f) (m) d'armature (f), rond (m) à béton (m)</i> thép tăng bền	33	counterweight / 'kaʊntəweɪt / <i>le contrepoids</i> đối trọng
24	pumice concrete hollow block / 'paɪmɪs 'kɒŋkri:t 'hələʊ blɒk / <i>le parpaing en béton (m) de pouce (f)</i> gạch lỗ rỗng bằng bê tông bọt	34	tower / 'taʊə / <i>la tour (pylône m) de grue (f)</i> tháp
25	partition wall, a timber wall / pɑ: 'tɪʃn wɔ:l, ə 'tɪmbə wɔ:l / <i>la palissade, une cloison de planches (f)</i> vách ngăn, vách gỗ	35	crane driver's cabin (crane driver's cage) / kreɪn 'draɪvəz 'kæbɪn / <i>la cabine du grutier (m)</i> phòng điều khiển (lái) cần cầu
26	concrete aggregate [gravel and sand of various grades] / 'kɒŋkri:t 'æggrɪɡət / <i>les agrégats (m) /gravier (m) et sable (m) de granulométrie (f) variable</i> hỗn hợp bê tông (sỏi và cát nhiều cỡ)	36	jib (boom) / dʒɪb / <i>la flèche</i> tay với cần cầu
27	crane track / kreɪn træk / <i>la voie de la grue</i> đường ray cần cầu	37	bearer cable / 'beərə 'keɪbl / <i>le câble porteur (câble (m) de transport (m))</i> cáp đỡ
28	tipping wagon (tipping truck) / 'tɪpɪŋ 'weɪɡən / <i>le wagonnet basculant</i> xe gỏn tự đổ	38	concrete bucket / 'kɒŋkri:t 'bʌkɪt / <i>la benne à béton (m)</i> gầu bê tông

Building site (Construction site II)

Công trường xây dựng II

39	sleepers (Am. ties) <i>/ˈsliːpəz/</i> <i>la voie de traverses (f)</i> tàu vẹt
40	chock <i>/tʃɒk/</i> <i>le sabot de frein (m)</i> góc phanh (thắng) đường ray
41	ramp <i>/ræmp/</i> <i>la rampe d'accès (m)</i> bậc thang
42	wheelbarrow <i>/ˈwiːlbəroʊ/</i> <i>la brouette</i> xe cút kít
43	safety rail <i>/ˈseɪfti reɪl/</i> <i>le garde-corps (garde-fou (m))</i> tay vịn lan can (an toàn)
44	site hut <i>/saɪt hʌt/</i> <i>la baraque de chantier m</i> nhà tạm công trường
45	canteen <i>/kænˈtiːn/</i> <i>la cantine</i> căn tin
46	tubular steel scaffold (scaffolding) <i>/ˈtjuːbjʊlə stɪlˈskæfəld/</i> <i>l'échafaudage (m) en tubes (m) d'acier</i> (m) giàn giáo bằng thép ống
47	standard <i>/ˈstændəd/</i> <i>l'écoperce (f) têtumperche (f)/échasse</i> <i>(f, pointier (m))</i> cột chuẩn
48	ledger tube <i>/ˈledʒə tjʊb/</i> <i>la noie</i> ống ngang của giàn giáo

49	tie tube <i>/taɪ tjʊːb/</i> <i>le boulon</i> ống nối
50	shoe <i>/ʃuː/</i> <i>le patin d'échafaudage (m)</i> đế giàn
51	diagonal brace <i>/daɪˈæɡənəl breɪs/</i> <i>l'entretoise (f)</i> thanh giằng chéo
52	planking (platform) <i>/plæŋkɪŋ/</i> <i>le platelage</i> sàn lót ván
53	coupling (coupler) <i>/ˈkʌplɪŋ/</i> <i>le raccord</i> mối nối
54-76	formwork (shuttering) and reinforcement <i>/ˈfɔːm wɜːk ænd rɪɪnˈfɔːsmənt/</i> <i>le coffrage et le ferrailage du béton</i> ván khuôn và đan sắt trong bê tông
54	bottom shuttering (lining) <i>/ˈbɒtəm ˈʃʌtərɪŋ/</i> <i>le fond de coffrage (m)</i> ván khuôn đáy
55	side shutter of a purlin <i>/saɪd ˈʃʌtəv ə ˈpɜːlɪn/</i> <i>la joue de coffrage (m) d'une poutre de rive (f)</i> ván khuôn bên hông của xà ngang
56	cut-in bottom <i>/kʌt - ɪn ˈbɒtəm/</i> <i>le planchet avec poutre (f) ornée</i> lớp lót đáy khuôn
57	cross beam <i>/krɒs biːm/</i> <i>la solive</i> xà ngang

Building site (Construction site II)

Công trường xây dựng II

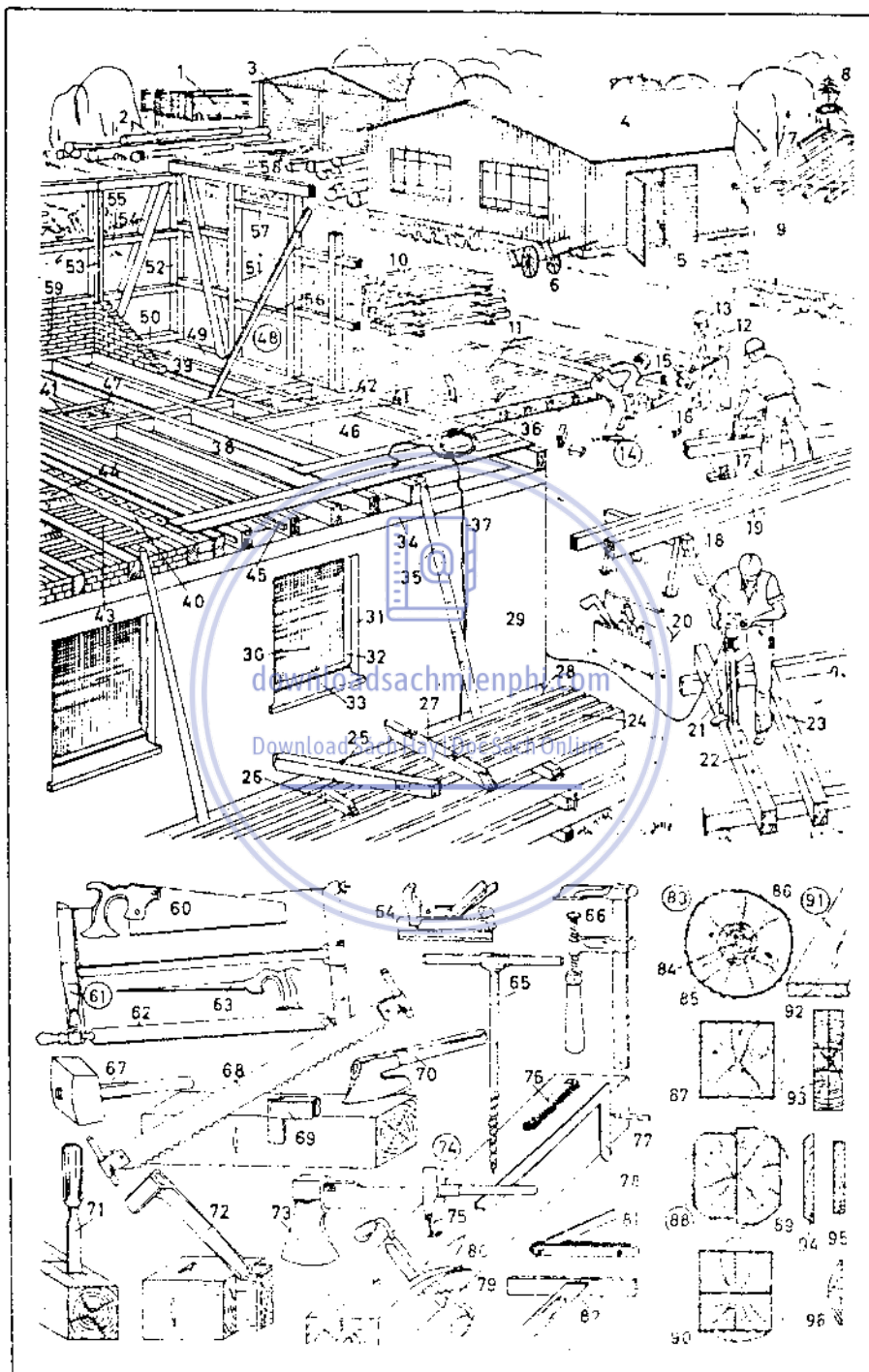
58	cramp iron (cramp, dog) <i>/kræmp'ʔa:n/</i> <i>le crampon</i> chốt kẹp (móc)
59	upright member, a standard <i>/ˈʔpra:nt'membə,ə'stændəd/</i> <i>l'étai (m), un etai frontal</i> trụ mẫu, tiêu chuẩn
60	strap <i>/stræp/</i> <i>la traverse de jonction (f)</i> cạnh bản lề
61	cross piece <i>/kros/</i> <i>le chapeau d'étolement (m)</i> thanh xiên
62	stop filler <i>/stɒp'fɪlə/</i> <i>la jusee</i> cút chặn, gỗ cút chặn
63	strut (brace, angle brace) <i>/strʌt/</i> <i>la jambe de force (f)</i> thanh giằng (giữ góc vuông)
64	frame timber (yoke) <i>/freim'tɪmbə/</i> <i>le bois équerri (longrine (f))</i> góc khung sườn
65	strap <i>/streip/</i> <i>le couvre-joint</i> thanh giằng đứng
66	reinforcement binding <i>/ˈri:ɪn'fɔ:smənt'baɪndɪŋ/</i> <i>le tasseau d'écartement (m)</i> liền kết tăng bền
67	cross strut (strut) <i>/kros'strʌt/</i> <i>l'entretoise (f)</i> thanh giằng ngang

68	reinforcement <i>/ˈri:ɪn'fɔ:smənt/</i> <i>le ferrailage (armature (f))</i> cốt thép
69	distribution steel <i>/ˌdɪstrɪ'bju:ʃn'sti:l/</i> <i>le fer (m) de répartition (f)</i> sắp xếp lưới thép
70	stirrup <i>/ˈstɪrəp/</i> <i>l'étrier (m)</i> thép đai
71	projecting reinforcement (Am. connection rebars) <i>/prɒ'dʒektɪŋ'ri:ɪn'fɔ:smənt/</i> <i>le crosse (d'armature (f)) du béton</i> cốt thép tăng cường vững
72	concrete (heavy concrete) <i>/ˈkɒŋkri:t/</i> <i>le béton (béton (m)) lourd ou compact</i> bê tông
73	column box <i>/ˈkʊləm'bɒks/</i> <i>le coffrage du poteau (m)</i> hộp khuôn cột
74	bolted frame timber (bolted voke) <i>/ˈbɔ:ltɪd freim'tɪmbə/</i> <i>le bois équerri boulonné</i> khung gỗ liên kết hàng bu lông
75	nut (thumb nut) <i>/nʌt/</i> <i>le boulon</i> đai ốc
76	shutter board (shuttering board) <i>/ˈʃʌtə'bɔ:d/</i> <i>la planche de coffrage (m)</i> thanh giữ khuôn
77-89	tools <i>/tu:lz/</i> <i>l'outillage (m)</i> bộ dụng cụ

Building site (Construction site II)

Công trường xây dựng II

77	bending iron / 'bendɪŋ 'aɪən / <i>la griffe à couder</i> thanh (đẽ) uốn thép	84	mould (Am. mold) for concrete test cubes / məʊld fɔ: 'kɒŋkri:t test kju:bz / <i>le moule pour éprouvette (f) cubique</i> khuôn lấy mẫu bê tông để kiểm tra
78	adjustable service girder / ə'dʒʌstəbl 'sɜ:vɪs 'gɑ:də / <i>le support de branche (f) réglable</i> giàn phụ vụ điều chỉnh được	85	concreter's tongs / 'kɒŋkri:tz tɒŋz / <i>la pince à ferrailer</i> kìm thợ bê tông
79	adjusting screw / ə'dʒʌstɪŋ 'skru: / <i>la vis de réglage (m)</i> đai ốc điều chỉnh	86	sheeting support / 'ʃi:tiŋ sə'pɔ:t / <i>la chandelle (l'étau m) à crémaillère (f)</i> trụ đỡ
80	round bar reinforcement / raʊnd bɑ: 'ri:ɪn'fɔ:smənt / <i>le rond (en acier m) (fer (m) rond, rond (m) à béton (m))</i> cốt thép thanh tròn	87	hand shears / hænd 'ʃɪəz / <i>la cisaille coupe-boulons (m) (cisaille (f) américaine, cisaille (f) à main (f))</i> kìm cắt cầm tay
81	distance piece (separator, spacer) / 'dɪstəns pi:s / <i>L'écarteur m</i> dụng cụ lấy dấu khoảng cách	88	immersion vibrator (concrete vibrator) / 'ɪmə:ʃn vaɪ'reɪtə / <i>le perrivateur</i> máy đầm bê tông kiểu rung
82	Torsteel / 'tɔ:stɪl / <i>L'acier (m)</i> thép gân (thép rằn)	89	vibrating cylinder (vibrating head vibrating poker) / vaɪ'reɪtɪŋ 'sɪlɪndə / <i>L'aiguille (f) de perrivation (f)</i> đầu đầm rung
83	concrete tamper / 'kɒŋkri:t 'tæmpə / <i>la dame à béton (m)</i> cái đầm bê tông		



Carpenter**Mộc xây dựng**

- 1-59 carpenter's yard**
/ 'kɑ:pəntəz jɑ:d /
le chantier (chantier d'assemblage (m) de la charpente)
xưởng mộc
- 1 stack of boards (planks)**
/ stæk əv bɔ:dz /
l'empilage (m) de planches (f), le tas de planches (f)
những tấm ván (phiến gỗ)
- 2 long timber (Am. lumber)**
/ lɒŋ 'tɪmbə /
le bois de construction (f), le bois de long (la longrine)
gỗ tròn xây dựng
- 3 sawing shed**
/ 'sɔ:ɪŋ ʃed /
la scierie
xưởng cưa
- 4 carpenter's workshop**
/ 'kɑ:pəntəz 'wɜ:kʃɒp /
l'atelier (m) de charpentier (m)
xưởng mộc
- 5 workshop door**
/ 'wɜ:kʃɒp dɔ: /
la porte de l'atelier (m)
(cửa ra vào) cửa xưởng
- 6 handcart**
/ 'hændkɑ:t /
le chariot à bras (m)
xe cút kit, xe hai bánh để chở hàng
- 7 roof truss**
/ ru:f trʌs /
la ferme (la charpente de comble (m))
giàn mái nhà, sườn mái nhà
- 8 tree [used for topping out ceremony], with wreath**
/ tri: /
le mâle de faitage (m) avec le bouquet de faitage (m)
cây với vòng hoa (dùng cho lễ khởi công)
- 9 timber wall**
/ 'tɪmbə wɔ:l /
la cloison de planches (f)
vách gỗ
- 10 squared timber (building timber, scantling)**
/ 'skweəd 'tɪmbə /
le bois équarri (bois avivé, bois d'œuvre (m), bois de construction (f))
gỗ xây dựng, gỗ vuông dùng trong xây dựng
- 11 drawing floor**
/ 'drɔ:ɪŋ 'flɔ:ɪŋ /
la plate-forme de travail (m)
sàn gỗ để đo đạc, vẽ trên gỗ
- 12 carpenter**
/ 'kɑ:pəntə /
le charpentier
thợ mộc
- 13 safety helmet**
/ 'seɪftɪ 'helmit /
le casque
mũ bảo hộ lao động
- 14 cross cut saw, a chain saw**
/ kros kʌt sɔ: , ə tʃeɪn sɔ: /
la tronçonneuse, une scie à chaîne (f), une scie articulée
cưa cắt ngang, cưa xích
- 15 chain guide**
/ tʃeɪn gaɪd /
la traverse de la scie
xích dẫn hướng
- 16 saw chain**
/ sɔ: tʃeɪn /
la chaîne de la scie
xích cưa
- 17 mortiser (chain cutter)**
/ 'mɔ:tɪsə /
la mortaiseuse (la fraiseuse à chaîne (f))
máy đục mộng
- 18 trestle (horse)**
/ 'tresl /
la tréteau
giá đỡ
- 19 beam mounted on a trestle**
/ bi:m 'maʊntɪd ɒn ə 'tresl /
la poutre sur tréteau(m)
thanh kẹp trên giá đỡ

Carpenter**Mộc xây dựng**

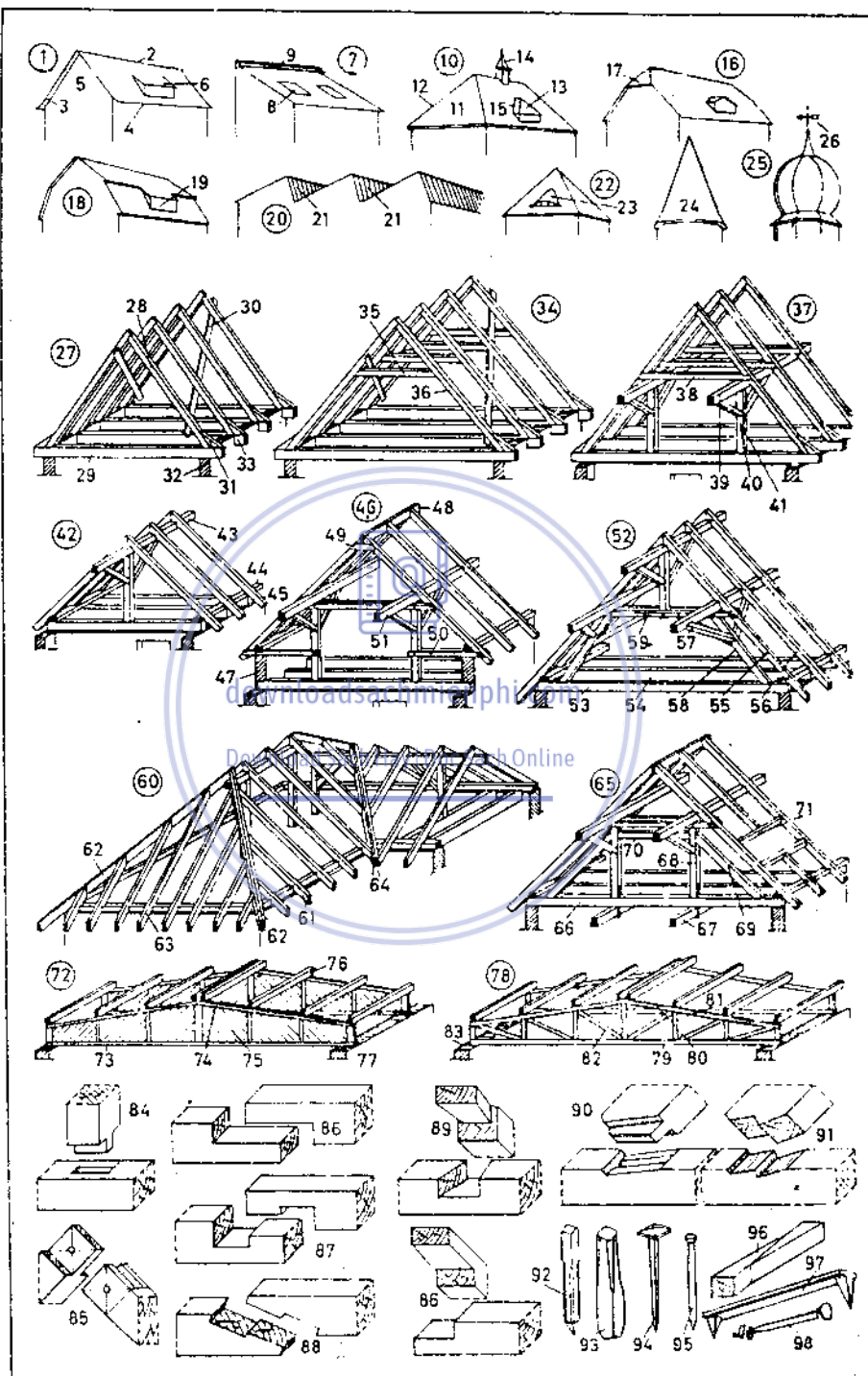
- 20 set of carpenter's tools**
/ set əv 'kɑ:pəntəz tu:lz /
la caisse à outils (m)
bộ đồ nghề, bộ dụng cụ thợ mộc
- 21 electric drill**
/ i'lektrik dril /
la perceuse (la foreuse électrique)
khoan điện
- 22 dowel hole**
/ 'daʊəl həʊl /
le trou de goujon (m) (trou de cheville (f))
lỗ mộng
- 23 mark for the dowel hole**
/ mɑ:k fɔ: ðə 'daʊəl həʊl /
le trou de goujon (m) tracé
làm dấu lỗ mộng
- 24 beams**
/ bi:mz /
l'assemblage (m) de bois (m) équarri
dầm gỗ
- 25 post (stile, stud, quarter)**
/ pəʊst /
le poteau (le montant)
trụ, (cột) gỗ vuông
- 26 corner brace**
/ kɔ: nə breis /
l'entretoise (f), la moise, la traverse
thanh giằng góc
- 27 brace (strut)**
/ breis /
la contre-fiche
thanh giằng
- 28 base course (plinth)**
/ beis kɔ:s /
le soubassement
bệ (đế) cột
- 29 house wall (wall)**
/ haʊs wɔ:l /
le mur de la maison (mur (m) extérieur)
tường (vách) nhà
- 30 window opening**
/ 'windəʊ 'əʊpnɪŋ /
l'ouverture (f) de fenêtre (f), la baie
khoảng trống để làm cửa sổ
- 31 reveal**
/ ri'vi:l /
le tableau
vách tường để lộ ở cửa sổ
- 32 jamb**
/ dʒæm /
l'embrasure (f)
rầm cửa sổ
- 33 window ledge (window sill)**
/ 'windəʊ ledʒ /
l'appui (m) de fenêtre (f) (l'allège (f))
phần gờ cửa sổ
- 34 cornice**
/ 'kɔ:nɪs /
l'ancrage (m), le chainage
gờ, mái
- 35 round wood (round timber)**
/ raʊnd wɪxd /
le bois de grume (f), le bois rond
thanh gỗ tròn
- 36 floorboards**
/ 'flo: bɔ:dz /
le plancher de travail (m), le planchéage
ván làm sàn
- 37 hoisting rope**
/ 'hɔ:stɪŋ rəʊp /
la corde de monte-charge (m)
dây cáp (thùng) để nâng
- 38 ceiling joist (ceiling beam, main beam)**
/ 'si: lɪŋ dʒɔ:st /
la poutre de plancher (m) (poutre (f) maitresse)
gỗ dựng trần nhà (đà trần nhà), (đà chính)
- 39 wall joist**
/ wɔ: l dʒɔ:st /
la poutre porte-cloison (m)
cột dựng vách nhà

- 40 **wall plate**
/ wɔ:l pleɪt /
la poutre de bordure (f)
tấm lát tường
- 41 **trimmer (trimmer joist, Am. header, header joist)**
/ tri: mɔ: /
le chevêtre, la solive d'enchevêtrement (f)
dầm phụ, đòn đỡ dầm
- 42 **dragon beam (dragon piece)**
/ 'dræɡən bi:m /
la solive d'assemblage (m) à tenon (m)
gối, (đệm) dầm
- 43 **false floor (inserted floor)**
/ fɔ:ls flo: /
le faux plafond (le plafond à entrevous (m))
tấm lát tạm thời, sàn giả
- 44 **floor filling of breeze, locun, etc**
/ flo: 'filiŋ əv bri:z /
le hourdis, le remplissage
sàn lấp đầy mùn than, đất sét v.v...
- 45 **filler (cleat)**
/ 'fɪlə /
la lambourde
chất độn, cốt liệu
- 46 **stair well (well)**
/ steɪ wel /
la trémie d'escalier (m), la cage d'escalier (m)
lồng cầu thang
- 47 **chimney**
/ 'tʃɪmni /
la cheminée
ống khói (lò sưởi)
- 48 **framed partition (framed wall)**
/ 'freɪmd pɑ: 'tɪʃn /
la cloison en charpente (f)
khung (giàn) (để lợp) tường
- 49 **wall plate**
/ wɔ:l pleɪt /
la tablière
tấm lát vách, tấm lát tường
- 50 **girt**
/ ɡɜ:t /
le sommier
dầm ngang
- 51 **window jamb, a jamb**
/ wɪndəʊ dʒæm, ə dʒæm /
le poteau de fenêtre (f), le dormant
trụ cửa sổ
- 52 **corner stile (corner strut, corner stud)**
/ 'kɔ:nə staɪ /
le poteau d'angle (m), le poteau cornier
ván dọc của khung cửa, trụ góc
- 53 **principal post**
/ 'prɪnsəpl pəʊst /
le poteau principal, le poteau de refend (m)
cột chính
- 54 **brace (strut) with skew notch**
/ breɪs /
la contre-fiche
cột xiên có rãnh
- 55 **nogging piece**
/ 'nɒɡɪŋ pi: s /
l'entretoise (f), la moise, la ...
dầm (xà) ngang
- 56 **sill rail**
/ sɪl reɪl /
la lisse d'appui (m), l'entretoise d'appui (m)
bậu cửa sổ
- 57 **window lintel (window head)**
/ 'wɪndəʊ 'lɪntəl /
le linteau, le poitrail (la traverse dormante)
lành tô cửa sổ (dầm trên cửa sổ)
- 58 **head (head rail)**
/ hed /
la sablière supérieure
phần đầu, cột đầu, thanh đầu
- 59 **filled-in panel (bay, pan)**
/ fɪld - ɪn 'pænl /
le pan de maçonnerie (f), la cloison maçonnée
gian (nhà), phần nhà xây

60-82	carpenter's tools / 'ka:pəntəz tu:lz / <i>l'outillage (m) du charpentier</i> dụng cụ thợ mộc	69	try square / traɪ skweɪ / <i>l'équerre (f) à lame (f) d'acier (m)</i> <i>(l'équerre (f) à chapeau (m) d'ajusteur (m))</i> ê-ke, thước góc
60	hand saw / hænd sɔ:/ <i>l'égoïne (f)</i> cưa tay	70	broad axe (Am. broadax) / brɔ:d 'eks / <i>la hachette de charpentier (m),</i> <i>l'herminette (f)</i> cái rìu
61	buck saw / bʌk sɔ:/ <i>la scie à main (f), la scie à refendre</i> cưa khung	71	chisel / 'tʃi:zəl / <i>le ciseau à bois (m)</i> cái đục
62	saw blade / sɔ: bleɪd / <i>la lame de la scie</i> lưỡi cưa	72	mortise axe (morce axe) / 'mɔ:tɪs eks / <i>la besaigue (la bisaigne)</i> dụng cụ đục lỗ mộng
63	compass saw (keyhole saw) / 'kɒmpəs sɔ:/ <i>la scie à guichet (m)</i> cưa tay dùng để cưa lỗ tròn	73	axe (am. Ax) / eks / <i>la hache, la cognée à équarrir</i> cái búa rìu
64	plane / pleɪn / <i>le rabot</i> cái bào tay	74	carpenter's hammer / 'ka:pəntəz 'hæmə / <i>le marteau de charpentier (m)</i> cái búa thợ mộc
65	auger (gimlet) / 'ɔ:gə / <i>la tarière</i> cái khoan tay	75	claw head (nail claw) / klo: hed / <i>le pied-de-biche (le tire-clous,</i> <i>l'arrache-lous (m))</i> đầu nhỏ đinh
66	screw clamp (cramp, holdfast) / skru: klæmp / <i>le serre-joint</i> cái cào tay	76	folding rule / 'fəʊldɪŋ ru:l / <i>le mètre pliant, le mètre à 5 branches</i> (f) thước xếp (gấp)
67	mallet / 'mælit / <i>le maillet</i> cái vồ	77	carpenter's pencil / 'ka: pəntəz 'pens / <i>le crayon de charpentier (m)</i> viết chì thợ mộc
68	two-handed saw / fu: - 'hændɪd sɔ:/ <i>la scie passe-partout dite "à 2 mains</i> (f)" cưa hai tay (cầm)	78	iron square / 'aɪən skweɪ / <i>l'équerre (f) métallique à 90°</i> ke bằng kim loại

Carpenter**Mộc xây dựng**

- 79 drawknife (drawshave, drawingknife)**
/ 'drɔːnaɪf /
la plane (le couteau à deux manches (m))
cái bào gọt
- 80 shaving**
/ 'ʃeɪvɪŋ /
le copeau
dăm bào
- 81 bevel**
/ 'beɪvəl /
la sauterelle (la fausse équerre)
thước xếp, thước góc, cái đặt góc (để đo độ vuông góc)
- 82 mitre square (Am. miter square, miter angle)**
/ 'maɪtə skweɪ /
l'équerre (f) d'onglet (m) (l'équerre à 45°)
êke vát (góc 45°), thước đo các góc 45°
- 83-96 building timber**
/ 'bɪldɪŋ 'tɪmbə /
le bois de charpente (f) (le bois de construction (f), le bois d'oeuvre (m))
gỗ xây dựng
- 83 round trunk (undressed timber, Am. round lumber)**
/ raʊnd trʌŋk /
la grume
gỗ tròn đã bóc vỏ, gỗ chưa bào
- 84 heartwood (duramen)**
/ 'hɑː twəd /
le coeur du bois (m) (le duramen, le bois parfait)
gỗ lõi
- 85 sapwood (sap. alburnum)**
/ 'sæpwəd /
l'aubier (m) (le bois imparfait, le bois fendu, le faux bois)
gỗ dác
- 86 bark (rind)**
/ bɑːk /
l'écorce (f)
vỏ cây, vỏ gỗ
- 87 baulk (balk)**
/ bɔːk /
le bois de brin (m), le bois en état (m)
súc gỗ, dầm
- 88 halved timber**
/ 'hɑːvəd 'tɪmbə /
le bois d'équarrissage (m) (le bois refendu, le bois mi-plat, le demi-bois)
gỗ bị khuyết tật
- 89 wane (waney edge)**
/ weɪn /
le flache
chỗ khuyết tật của gỗ
- 90 quarter baulk (balk)**
/ 'kwɔː tə bɔːk /
le débit sur quartier (m) (le débit sur mailles (f), le bois coupé en crois (f))
súc gỗ vuông
- 91 plank (board)**
/ plæŋk /
la planche
tấm ván, phiến gỗ
- 92 end-grained timber**
/ end - 'greɪnd 'tɪmbə /
le bois de bout (m)
mặt đầu của phiến gỗ
- 93 heartwood plank (heart plank)**
/ 'hɑː twəd plæŋk /
la planche de coeur (m) (la planche de moelle (f))
phần lõi của phiến gỗ
- 94 unsquared (untrimmed) plank (board)**
/ ən'skweəd plæŋk /
la planche non équarrée, en grume
tấm gỗ không vuông vắn
- 95 squared (trimmed) board**
/ 'skweəd bɔːd /
la planche équarrée (la planche à arêtes vives (f), la planche avivée)
phiến gỗ vuông
- 96 offcut - (slabi)**
/ 'ɒfkʌt /
la dosse
gỗ hĩa, bấp



1-26	styles and parts of roofs / stailz ænd pɑ:ts əv ru:fz / <i>formes (f) et parties (f) du toit</i> các kiểu (dạng) và các phần mái nhà	9	fire gable / 'faɪə 'geɪbl / <i>le pignon coupe-feu</i> nóc mái chống cháy
1	gable roof (saddle roof, saddle back roof) / 'geɪbl ru:f / <i>le toit en selle (f) (le toit en dos (m) d'âne (m), le toit à deux versants (m), le toit à deux pans (m))</i> mái có đầu hồi, mái kiểu yên ngựa	10	hip (hipped) roof / hɪp ru:f / <i>le toit en croupe (f) (le toit à quatre arêtiers (m))</i> mái nhà hình tháp
2	ridge / rɪdʒ / <i>le faite, le faitage, la ligne de faitage (m)</i> dầm nóc	11	hip end / hɪp end / <i>la croupe</i> đầu (chái) hồi
3	verge / vɜ:dʒ / <i>l'avant-toit (m) (le dessous de toit (m), la rive)</i> ria mái đầu hồi	12	hip (arris) / hɪp / <i>l'arêtier m</i> mép bờ (mái nhà)
4	caves / keɪvz / <i>la gouttière (le chéneau)</i> thành hồi	13	hip (hipped) dormer window / hɪp ,dɔ: mɔ'wɪndəʊ / <i>la lucarne à croupe (f)</i> cửa mái hình tháp
5	gable / 'geɪbl / <i>le pignon</i> hồi nhà	14	ridge turret / rɪdʒ 'tʌɪk / <i>le lanterneau (la tourelle à cheval (m), le cavalier)</i> tháp nhỏ (thông gió) trên mái nhà
6	dormer window (dormer) / ,dɔ: mɔ'wɪndəʊ / <i>la lucarne rampante</i> cửa (thông sáng) (tò vò, đầu hồi)	15	valley (roof valley) / 'væli / <i>la noue</i> phần lõm (thung lũng) của mái nhà
7	pent roof (shed roof, lean-to roof) / pent ru:f / <i>le toit en appentis (m) (le toit à un pan, le toit à un versant)</i> mái dốc một bên	16	hipped-gable roof (jerkin head roof) / hɪpt - 'geɪbl ru:f / <i>le toit à croupe (f) faitière</i> mái nhà dạng đầu hồi, tháp
8	skylight / 'skɑ:lɪənt / <i>la tabatière</i> cửa mái (để lấy ánh sáng trời)	17	partial-hip (partial-hipped) end / 'pa: ʃl - hɪp / <i>la croupe faitière</i> phần vát của đầu hồi mái nhà
		18	mansard roof / 'mænsɑ: d ru:f / <i>le toit à la Mansart ou Mansard (le comble mansardé)</i> mái tầng măng sác

- 19 **mansard dormer window**
/ 'mænsɑ:d 'dɔ:mə 'wɪndəʊ /
la fenêtre mansardée
cửa mái tầng măng sác
- 20 **sawtooth roof**
/ sɔ:t tu: θ ru:f /
le toit à sheds (m) (le toit en dents (f) de scie (f)). le toit à redents ou redans (m))
mái răng cưa (cho xưởng máy)
- 21 **north light**
le vitrage (la rangée de vitres (f) pour l'éclairage (m) par la toiture)
cửa nhận ánh sáng
- 22 **broach roof**
/ brəʊt ru:f /
le toit en tente (f) (le toit en pavillon (m))
mái kiểu chóp
- 23 **eyebrow**
/ 'aɪbrəʊ /
la lucarne à tabatière (f) (la lucarne ronde, la chatière)
cửa mái kiểu mắt
- 24 **conical broach roof**
/ 'kɒnɪkl brəʊt ru:f /
le toit conique (la tourelle à base (f) ronde, le toit en poivrière (f))
mái lều hình nón
- 25 **imperial dome (imperial roof)**
/ ɪm'piəriəl dɒm /
le dôme à bulbe (f) (la coupole bulbeuse)
mái vòm cầu
- 26 **weather vane**
/ 'weðə veɪn /
la girouette
chong chóng (mũi tên) gió
- 27-83 **roof structures of timber**
/ ru:f strʌktʃəz əv 'tɪmbə /
charpentes (f) de combles (m) (fermes (f))
các kết cấu bằng gỗ của mái nhà
- 27 **rafter roof**
/ 'rɑ: fto ru:f /
le toit à chevrons (m)
mái vì kèo
- 28 **rafter**
/ 'rɑ: fto /
le chevron
vì kèo
- 29 **roof beam**
/ ru:f bi:m /
l'entrait m
dầm ngang
- 30 **diagonal tie (cross tie, sprocket piece, cocking piece)**
/ daɪ'æŋɡl taɪ /
l'écharpe (f) (l'entretoise (f) de contreventement (m), le poinçon rampant)
thanh xiên của mái
- 31 **arris fillet (tilting fillet)**
/ 'ærɪs 'fɪlɪt /
le coyau extérieur
viên nẹp
- 32 **outer wall**
/ 'aʊtə wɔ:l /
le mur extérieur
phần tường ngoài
- 33 **beam head**
/ bi:m hed /
la tête de poutre (f) (le bout d'entrait (m))
đầu dầm
- 34 **collar beam roof (trussed - rafter roof)**
/ 'kɒlə bi:m ru:f /
la ferme à entrait (m) retroussé
mái vì kèo treo có thanh giằng
- 35 **collar beam (collar)**
/ 'kɒlə bi:m /
l'entrait (m) retroussé
thanh giằng, xà ngang
- 36 **rafter**
/ 'rɑ: fto /
le chevron
vì kèo

37	strutted collar beam roof structure / 'strʌtɪd 'kɒlə bi:m ru:f / <i>le comble à entrain (m) zetrroussé et à poinçons (m) latéraux</i> kết cấu mái vì kèo treo có thanh giằng và thanh xiên	46	purlin roof with queen post and pointing sill / 'pɜ:lɪn ru:f / <i>le comble à poinçons (m) latéraux et à jambettes (f)</i> mái đòn tay với thanh chống của giàn hồng và dầm trụ
38	collar beams / 'kɒlə bi: mz / <i>les entrainés (m) retroussés</i> những thanh giằng, xà ngang đòn tay (mái nhà)	47	pointing sill / 'pɔɪntɪŋ sɪl / <i>la jambette</i> dầm trụ, dầm tựa
39	purlin / 'pɜ:lɪn / <i>la panne (la sablière supérieure)</i> đòn tay (mái nhà)	48	ridge beam (ridge board) / rɪdʒ bi:m / <i>le faite (le madrier de faitage (m))</i> xà nóc
40	post (stile, stud) / pɒst / <i>le poinçon (le poteau, le montant)</i> cột đứng	49	simple tie / 'sɪmpl taɪ / <i>la moise simple (le tirant haut)</i> thanh (buộc) đơn
41	brace / breɪs / <i>l'aiselier (m)</i> thanh giằng (thanh tăng độ cứng vững)	50	double tie / 'dʌbl taɪ / <i>la moise double (le tirant inoisé)</i> (dầm ngang), thanh (buộc) đôi
42	unstrutted (king pin) roof structure / ʌn'strʌtɪd / <i>le comble à panne (f) et à poinçon (m) unique</i> kết cấu mái không có thanh chống	51	purlin / 'pɜ:lɪn / <i>la panne intermédiaire</i> đòn tay
43	ridge purlin / rɪdʒ 'pɜ:lɪn / <i>la panne faitière</i> đòn tay đặt giữa nóc mái, đòn dồng (đòn đỉnh mái)	52	purlin roof structure with queen post / 'pɜ:lɪn ru:f 'strʌktɪfə wɪð ki: n pɒst / <i>le comble polygonal</i> kết cấu mái đòn tay với thanh chống của giàn hồng
44	inferior purlin / ɪn'fɪərɪə 'pɜ:lɪn / <i>la panne inférieure</i> đòn tay dưới	53	tie beam / taɪ bi:m / <i>l'entrain (m)</i> dầm ngang (liên kết ngang)
45	rafter head (rafter end) / 'rɑ: ftə hed / <i>la tête de chevron (m)</i> đầu kèo	54	joist (ceiling joist) / dʒɔɪst / <i>la poutre de plancher (m)</i> dầm trần nhà
		55	principal rafter / 'prɪnsəpl 'rɑ: ftə / <i>l'arbalétrier (m)</i> thanh kèo chính

Roof, timber joints

Mái, lắp ghép gỗ

- 56 **common rafter**
/ 'kɒmən 'rɑ:ftə /
le chevron intermédiaire
thanh giàng, dầm đỡ vì kèo
- 57 **angle brace (angle tie)**
/ 'æŋɡl breis /
la lien d'angle (m)
thanh giàng góc
- 58 **brace (strut)**
/ breis /
le contre-fiche
thanh giàng tăng bền
- 59 **ties**
/ taiz /
les moises (f)
xà ngang trên
- 60 **hip (hipped) roof with purlin roof structure**
/ hip ru:f wið 'pɜ:lin ru:f 'strʌktʃə /
le toit en croupe (f)
mái hình tháp với kết cấu mái đòn tay
- 61 **jack rafter**
/ dʒæk 'rɑ:ftə /
l'empannon (m) de long pan (m)
đòn tay (mái)
- 62 **hip rafter**
/ hip 'rɑ:ftə /
l'arétier (m) ou chevron d'arête (f)
sườn, thanh kèo góc
- 63 **jack rafter**
/ dʒæk 'rɑ:ftə /
l'empannon (m) de croupe (f)
đòn tay đầu hồi
- 64 **valley rafter**
/ 'væli 'rɑ:ftə /
l'empannon (m) a nouier (m) (le moulet, la noue)
thanh kèo góc của khe mái
- 65 **queen truss**
/ kwɪ:n træs /
le comble à plancher (m) suspendu
mái có thanh giàng hai gối tựa

- 66 **main beam**
/ meɪn bi:m /
l'entrait (m) suspendu
(dầm), xà ngang chính (đỡ các dầm khác)
- 67 **summer (summer beam)**
/ 'sʌmə /
la sous-poutre (la poutre inférieure, le soffite)
dầm tựa
- 68 **queen post (truss post)**
/ kwɪ:n pəʊst /
le poinçon (la clé pendante)
thanh chống của giàn hồng
- 69 **brace (strut)**
/ breis /
la contre-fiche
thanh giàng tăng bền
- 70 **collar beam (collar)**
/ 'kɒlə bi:m /
le tirant
xà ngang (thanh giàng)
- 71 **trimmer (Am. header)**
/ 'trɪmə /
le chevêtre
phần đầu, phần gờ của dầm
- 72 **solid-web girder**
/ 'sɒlɪd - web 'ɡɜ:də /
la ferme à âme (f) pleine (le comble sur chandelles (f))
dầm mũi rắn
- 73 **lower chord**
/ 'ləʊə kɔ:d /
la semelle inférieure (la membrure inférieure)
cánh dưới của giàn
- 74 **upper chord**
/ 'ʌpə kɔ:d /
la semelle supérieure (la membrure supérieure)
cánh trên của giàn
- 75 **boarding**
/ 'bɔ:diŋ /
le planchéage (l'âme (f))
tấm ván gỗ

Roof, timber joints

Mái, lắp ghép gỗ

76	purlin / 'pɜ:lin / <i>la panne</i> dòn tay	85	forked mortise (mortice) and tenon joint / 'fɔ:kt 'mɔ:tɪs ænd' tenən dʒɔɪnt / <i>l'assemblage (m) à enfourchement (m)</i> <i>(l'enfourchement (m))</i> ngàm chữ T
77	supporting outer wall / sɔ'pɔ:tɪŋ 'aʊtə wɔ:l / <i>le mur porteur extérieur (la paro portante)</i> hệ đỡ giữa giàn mái và tường	86	halving (halved) joint / 'hɑ:vɪŋ dʒɔɪnt / <i>l'assemblage (m) à entaille (f)</i> (<i>l'assemblage (m) à mi-bois (m)</i>) liên kết khớp ngàm
78	roof truss / ru:f trʌs / <i>la ferme à treillis (m)</i> giàn mái	87	simple scorf joint / 'sɪmpl / <i>l'assemblage (m) à trait (m) de Jupiter droit</i> mối ghép mặt bậc đơn
79	lower chord / ləʊə kɔ:d / <i>la semelle inférieure (la membrure inférieure)</i> cạnh dưới của giàn	88	oblique scarf joint / ə'blɪk sɜ:f dʒɔɪnt / <i>l'assemblage (m) à trait (m) de Jupiter simple</i> mối ghép mặt vát nghiêng
80	upper chord / 'ʌpə kɔ:d / <i>la semelle supérieure (la membrure supérieure)</i> cạnh trên của giàn	89	dovetail halving / 'dʌvteɪl 'hɑ:vɪŋ / <i>l'assemblage (m) à mi-bois (m) à queue (f) d'aronde (f)</i> mộng đuôi én
81	post / pɔ:st / <i>le poinçon (la chandelle)</i> cột đứng	90	single shew notch / 'sɪŋgl ʃəʊ nɒtʃ / <i>l'assemblage (m) à embrèvement (m) simple</i> (<i>l'embrèvement (m)</i>) mối ghép một mặt nghiêng
82	brace (strut) / breɪs / <i>la contre-fiche</i> thanh giằng chéo	91	double skew notch / 'dʌbl ʃəʊə nɒtʃ / <i>l'assemblage (m) a double épaulement (m)</i> mối ghép hai mặt nghiêng
83	support / sɔ'pɔ:t / <i>le mur d'appui (m)</i> hệ đỡ	92	wooden nail / 'wʊdən neɪl / <i>la cheville de bois (m)</i> đinh bằng gỗ
84-98	timber joints / 'tɪmbə dʒɔɪnts / <i>assemblages (m) des pièces (f) de bois (m)</i> các mối lắp ghép gỗ		
84	mortise (mortice) and tenon joint / 'mɔ: tɪs ænd 'tenən dʒɔɪnt / <i>l'assemblage (m) à tenon (m) et mortaise (f)</i> (<i>le tenon simple</i>) lỗ mộng và mối ghép bằng (lỗ) mộng		

Roof, timber joints

Mái, lắp ghép gỗ

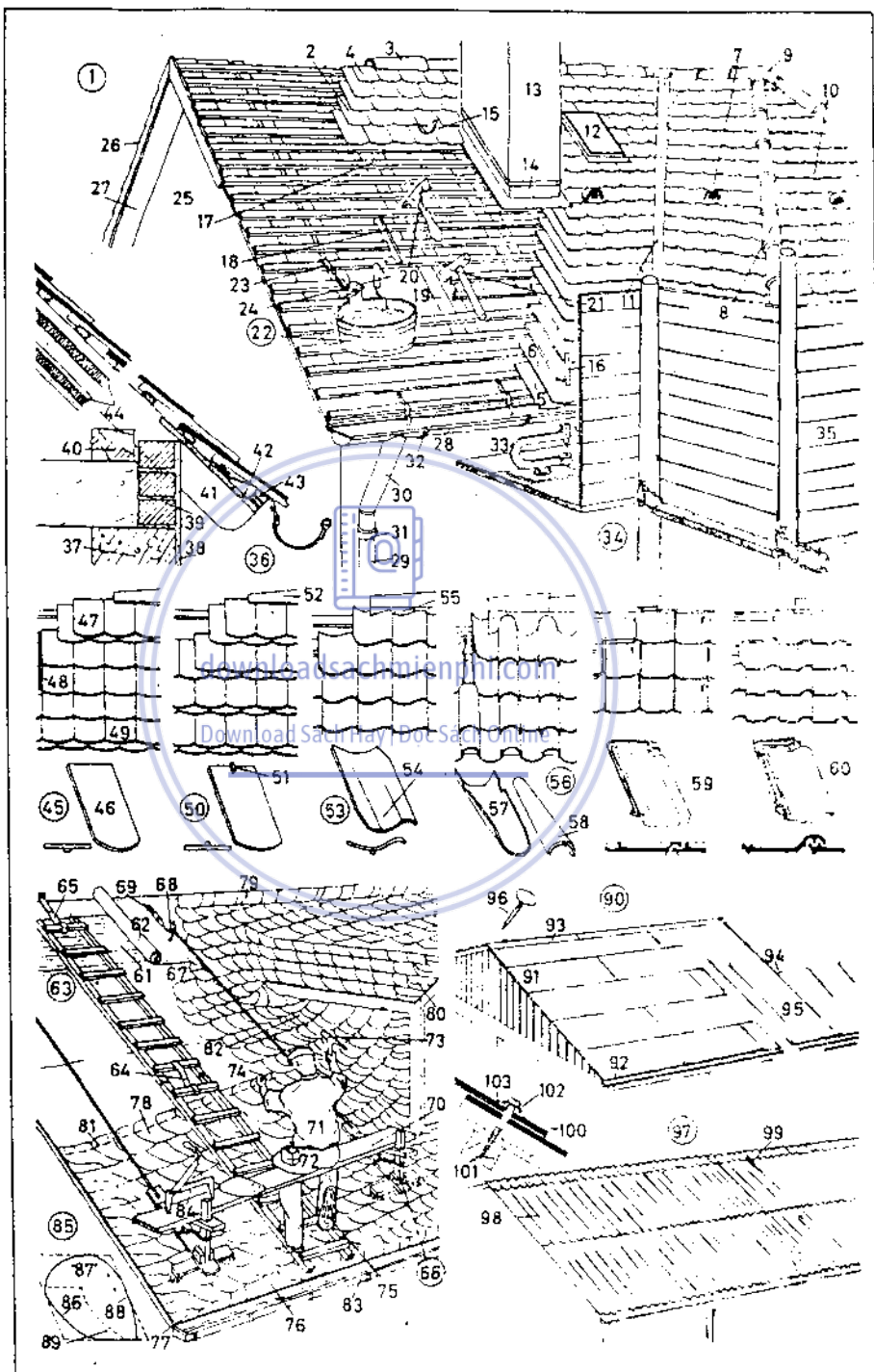
- 93 **pin**
/ pɪn /
le goujon
chốt
- 94 **clout nail (clout)**
/ klaut neɪl /
la pointe à tête (f) large
đinh đầu bẹt
- 95 **wire-nail**
/ 'waɪə - neɪl /
la pointe à tête (f) conique
đinh sắt tròn, đinh làm bằng dây thép

- 96 **hard wood wedges**
/ hɑ:d wɒd 'wedʒɪz /
les coins de bois (m) dur
nêm gỗ cứng
- 97 **cramp iron (timber dog, dog)**
/ 'kræmp 'aɪən /
le clameau à deux pointes (f)
móc ngoạm bằng gỗ
- 98 **bolt**
/ bɔ:lt /
le boulon fileté
đinh ốc



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Roof and Roofer

Mái nhà và thợ lợp mái

1	tiled roof / taɪld ru:f / <i>le toit de tuiles (f)</i> mái ngói	10	hipped end / hipt end / <i>la croupe</i> mái hồi
2	plain-tile double-lap roofing / pleɪntaɪl 'dʌbl-ɪ'æp ru:fɪŋ / <i>la couverture de tuiles (f) plates chevauchantes (la couverture de tuiles (f) à recouvrement (m))</i> lợp ngói phẳng hai lớp	11	valley (roof valley) / 'væli / <i>la noue (le noulet)</i> (khe) rãnh thoát nước trên mái nhà
3	ridge tile / rɪdʒ taɪl / <i>la tuile faitière (la tuile galbée)</i> ngói chổng nóc	12	skylight / 'skaɪlaɪt / <i>la lucarne faitière (la tabatière)</i> cửa mái (để lấy ánh sáng trời)
4	ridge course tile / rɪdʒ kɔ:s taɪl / <i>la tuile faitière de dernier rang (m)</i> ngói lợp trên mái nhà	13	chimney / 'tʃɪmni / <i>la cheminée</i> ống khói
5	under ridge tile / ʌndə rɪdʒ taɪl / <i>la tuile de battement (m) (la tuile de rive (f), la tuile d'égout (m))</i> ngói lợp mái nhà phần dưới	14	chimney flashing, made of sheet zinc / 'tʃɪmni ʃlæʃɪŋ meɪd əv ʃi:t zɪŋk / <i>le solin de la souche en zinc (m)</i> sự cách nước của ống khói, làm bằng loại kẽm tấm
6	plain (plane) tile / pleɪn taɪl / <i>la tuile plate</i> ngói phẳng	15	ladder hook / 'lædə hʊk / <i>le crochet d'échelle (f)</i> móc cầu thang
7	ventilating tile / 'ventɪleɪtɪŋtaɪl / <i>la tuile chatière (la tuile d'aération (f))</i> ngói rỗng (thông gió, thông hơi)	16	snow guard bracket / snəʊ ɡɑ:d 'bræki:t / <i>le crochet du pare-neige</i> khung chắn tuyết
8	ridge tile / rɪdʒ taɪl / <i>la tuile arêtière (la tuile d'arêtier (m), la tuile de faite (m) cornière, la tuile de croupe (f))</i> ngói chổng mếp mái nhà	17	battens (slating and tiling battens) / 'bætnz / <i>le lattis</i> những rui để lợp ngói và đá phiến
9	hip tile / hip taɪl / <i>la tuile faitière d'about (m)</i> ngói lợp hồi nhà	18	batten gauge (Am. gage) / 'bætn ɡeɪdʒ / <i>le gabarit d'écartement (m) (la jauge d'écartement (m))</i> thước tỷ lệ
		19	rafter / 'ru: ftə / <i>le chevron</i> chân vì kèo

Roof and Roofer

Mái nhà và thợ lợp mái

20	tile hammer / taɪl 'hæmə / <i>le marteau de couvreur (m) (la tôle)</i> búa lợp ngói	30	swan's neck (swan-neck) / 'swʌnz nek / <i>la naissance (le moignon, la conduite d'amenée (f))</i> ống nối (từ máng nước đến ống dẫn) hình cổ ngỗng
21	lath axe (Am. ax) / lʌ: tæks / <i>l'assette (f) (asseau (m))</i> rìu hàn rỗng	31	pipe clip / paɪp klɪp / <i>le collier</i> cái kẹp ống
22	hod / hɒd / <i>l'auget (m)</i> thùng vữa	32	gutter bracket / 'gʌtə 'bræktɪ / <i>le crochet (la patte)</i> dầm đỡ ống nước
23	hod hook / hɒd hɒk / <i>le crochet d'auget (m)</i> cái móc của sọt	33	tile cutter / taɪl 'kʌtə / <i>le coupe-tuiles (la pince à découper les tuiles (f))</i> dao cắt ngói, máy cắt ngói
24	opening (hatch) / 'ɒpənɪŋ / <i>la lucarne d'accès (m) au toit (m)</i> cửa mái	34	scaffold / 'skæfəʊld / <i>l'échafaudage m</i> giàn giáo, giá đỡ
25	gable (gable end) / 'geɪbl / <i>le mur pignon (le pignon)</i> hối nhà	35	safety wall / 'seɪfəti wɔ:l / <i>le garde-corpe</i> bức tường an toàn
26	toothed lath / tu:θt lʌ:ð / <i>la baguette de rive (f) (la bordure de rive (f))</i> đường viền răng cưa mái nhà đã lợp ngói	36	eaves / i:vz / <i>la coraiche</i> một góc mái ngói
27	soffit / 'sɒfɪt / <i>le dessous de toit (m) en voliges (f)</i> mặt dưới vòm nhà	37	outer wall / 'aʊtə wɔ:l / <i>le mur extérieur</i> bức tường phía ngoài
28	gutter / 'gʌtə / <i>la bouttière (le chéneau)</i> ống máng, máng nước	38	subfloor (blind - floor) / sʌb'flo:(r) / <i>la dalle de structure (la dalle de compression)</i> tấm lót nền sàn
29	rain water pipe (down pipe) / reɪn 'wɔ: tə paɪp / <i>le tube de descente (f) des eaux (f) de pluie (f)</i> ống dẫn nước mưa	39	frost - resistant brick work / frɒstrɪ 'zɪstənt brɪk wɜ:k / <i>l'arasement m</i> khối gạch chịu đựng được sương giá

Roof and Roofer

Mái nhà và thợ lợp mái

40	inferior purlin / ɪnˈfɪəriə ˈpɜːlɪn / la panne inférieure (la sablière) dầm tay
41	rafter head (rafter end) / ˈræftə hed / la tête de chevron (m) (la queue de vache (f)) đầu kèo
42	eaves fascia / ˈiːvz ˈfæʃiə / la volige de la corniche (le coffre de la corniche) phần vành mái nhà
43	double lath (tilting lath) / ˈdʌbl læθ / la chanlatte (la latte double) thanh gỗ kép để lát trần lợp ngói
44	insulating boards / ˈɪnsjələtɪŋ bɔːdz / les panneaux (m) isolants tấm cách âm (cách nhiệt)
45-60	otiles and tile roofings / ˈoʊˌtaɪlɪz ænd taɪl ruːfɪŋz / tuiles (f) et couverture (f) en tuiles (f) các dạng ngói và mái lợp ngói
45	split-tiled roof / spɪt-taɪld ruːf / le toit à éclipse (f) mái ngói ghè
46	plain (plane) tile / pleɪn taɪl / la tuile plate ngói phẳng
47	ridge course / rɪdʒ kɔːrs / la rangée de tuiles (f) faitières (le rang de faitage (m)) lớp ngói lợp ở đỉnh mái
48	slip / slɪp / l'éclisse f phần trượt của ngói

49	eaves course / ˈiːvz kɔːrs / le batellement (la rangée de tuiles (f) débordantes, le rang de gouttière (f)) lớp ngói lợp phần mái nhà
50	plain-tiled roof / pleɪn taɪld ruːf / le toit de tuiles (f) à talon (m) (le toit à joints (m) rompus) mái ngói phẳng
51	nib / nɪb / le talon de la tuile plate (le tenon, le crochet) chốt ngói, (mũi) ngói
52	ridge tile / rɪdʒ taɪl / la tuile faitière (l'enfaiteau (m)) ngói chồng nóc
53	pantiled roof / ˈpæntaɪld ruːf / le toit de tuiles (f) creuses (la toiture flamande) mái ngói kiểu Hà Lan
54	pantiled / ˈpæntaɪld / la tuile creuse sans emboitement (m) (la tuile en S (m), la tuile flamande, la panne) rãnh cong của ngói
55	pointing / ˈpɔɪntɪŋ / le solin de faitage (m) phần trống để trét vữa vào ngói
56	Spanish-tiled roof (Am. mission-tiled roof) / ˈspænɪʃ taɪld ruːf / la toiture romaine mái ngói kiểu Tây Ban Nha
57	under tile / ˈʌndə taɪl / la tuile canal (la tuile de dessous (m), la tegole, la tuile femelle) ngói dưới : ngói tạo lòng máng

Roof and Rooster
Mái nhà và Thợ lợp mái

58	over tile / ˈoʊvə taɪl / <i>la tuile mâle (la tuile de dessus (m), la "canali")</i> ngói trên : ngói tạo đường sóng	67	trestle rope / ˈtrɛsl rəʊp / <i>le cordage</i> cáp của sườn nhà
59	interlocking tile / ˌɪntəˈlɒkɪŋ taɪl / <i>la tuile mécanique à emboîtement (m)</i> ngói máng có gò	68	knot / nɒt / <i>le noeud</i> nút (cáp)
60	flat interlocking tile / ˌflæt ˌɪntəˈlɒkɪŋ taɪl / <i>la tuile mécanique à recouvrement (m)</i> ngói máng có gờ dạng phẳng	69	ladder hook / ˈlædə hɒk / <i>le crochet de service (m)</i> móc cầu thang
61-89	slate roof / sleɪt ruːf / <i>le toit d'ardoise (f)</i> mái ngói acđoa, mái ngói công	70	scaffold board / ˈskæfəld bɔːd / <i>le plancher d'échafaudage (m) (le plateau)</i> tấm ván của giàn giáo
61	roof boards (roof boarding, roof sheathing) / ruː bɔːdɪz / <i>le voligeage</i> khung gỗ cho mái	71	slater / sleɪtə / <i>le couvreur en ardoise (f)</i> thợ lợp ngói
62	roofing paper (sheathing paper) also : roofing felt (Am. ray felt) / ruːfɪŋ ˈpeɪpə ˈbɔɪlsəʊ ruːfɪŋ felt / <i>le carton bitumé (le carton-pierre, le carton feutre bitumé)</i> giấy lợp nhà, giấy dầu	72	nail bag / neɪl bæɡ / <i>la poche à clous (m)</i> túi (giỏ) đựng đinh của một thợ
63	cat ladder (roof ladder) / kæt ˈlædə / <i>l'échelle (f) plate de couvreur (m)</i> thang đặt trên mái nhà	73	slate hammer / sleɪt ˈhæmə / <i>le marteau d'ardoisier (m)</i> búa lợp ngói
64	coupling hook / ˈkʌplɪŋ hɒk / <i>le crochet d'arrêt (m)</i> móc đôi	74	slate nail, a galvanized wire nail / sleɪtneɪl ˈɡælvanayzɪd ˈwaɪə neɪl / <i>le clou à ardoise (f), une pointe galvanisée</i> đinh đóng để lợp ngói acđoa
65	ridge hook / rɪdʒ hɒk / <i>le crochet de faitage (m)</i> móc giữ ở đỉnh mái thang	75	slater's shoe, a bast or hemp shoe / sleɪtɪz ʃuː ɪt ˈbæst ˈɔr hɛmp ʃuː / <i>l'espadrille (f), une chaussure à semelle (f) de corde (f)</i> giày của thợ lợp ngói
66	roof trestle / ruːf ˈtrɛsl / <i>le chevalet d'échafaudage (m) (le tréteau, l'étrier (m))</i> giàn giáo nóc	76	eaves course (eaves joint) / ɪvz kɔːs / <i>les ardoises (f) de batelage (m) (les ardoises (f) débordantes, les ardoises (f) de chéneau (m))</i> lớp ngói lợp phần mái nhà

Roof and Roofer

Mái nhà và thợ lợp mái

77	corner bottom slate / 'kɔ:nə 'bɒtəm sleɪt / <i>l'ardoise (f) d'angle (m) (l'ardoise (f) cornière)</i> lớp ngói ở góc đáy
78	roof course / ru:f kɔ:s / <i>la couverture d'ardoises (f)</i> lớp ngói lợp mái
79	ridge course (ridge joint) / rɪdʒ kɔ:s / <i>les ardoises (f) faitières</i> lớp ngói lợp phần đường sống
80	gable slate / 'geɪbl sleɪt / <i>les ardoises de pignon (m)</i> đá phiến để lợp nóc
81	tail line / teɪl laɪn / <i>la ligne de base (f)</i> đường chuẩn
82	valley (roof valley) / 'væli / <i>la noue</i> lòng máng ngói (để nước chảy)
83	box gutter (trough gutter pareillet gutter) / bɒks 'gʌtə / <i>le chéneau encaissé</i> máng nước dạng hộp
84	slater's iron / sleɪtəz 'aɪrən / <i>le coupe-ardoises (la machine à couper l'ardoise (f))</i> bàng ghế ngói bằng thép của người lợp ngói
85	slate / sleɪt / <i>l'ardoise (f)</i> ngói acđoa
86	back / bæk / <i>le bord apparent</i> phần mặt sau của ngói acđoa

87	head / hed / <i>le chef de base (f) d'une ardoise (la tête)</i> phần đầu của ngói acđoa
88	front edge / frʌntedʒ / <i>le bord recouvert</i> mép gờ mặt trước
89	tail / teɪl / <i>la ligne de pureau (m) (la ligne de recouvrement (m))</i> phần đường ranh
90-103	asphalt-impregnated paper roofing and corrugated asbestos cement roofing / 'æsfælt 'ɪmpregneɪtɪd 'peɪpə ru:fɪŋ ænd 'kɔ:'reɪtɪd æs'bestəs si'ment ru:fɪŋ / <i>le toit en papier (m) goudronné et le toit en fibrociment (m) ondulé</i> mái lợp giấy (giấy dầu) và mái lợp tôn sóng xi măng amiăng
90	asphalt-impregnated paper roof / 'æsfælt 'ɪmpregneɪtɪd 'peɪpə ru:f / <i>le toit en carton (m) bitumé (le toit en carton-pierre (m))</i> mái lợp giấy dầu
91	width (parallel to the gutter) / wɪð / <i>le lé (parallèle à la gouttière)</i> bề rộng (tránh nước song song)
92	gutter / 'gʌtə / <i>la gouttière</i> máng nước
93	ridge / rɪdʒ / <i>le faite (le faitage)</i> đường nóc, đường sống mái nhà
94	join / 'dʒɔɪn / <i>le joint</i> phần ghép

Roof and Roofer

Mái nhà và thợ lợp mái

95 width (at right angles to the gutter)
 / wɪθ /
le lê vertical de la bande de carton (m) [perpendiculaire à la gouttière]
 bề rộng (vuông góc với máng dẫn nước)

96 felt nail (clout nail)
 / felt neɪl /
la pointe à papier (m) bitumé (le clou tête (f) large)
 đinh đầu dẹp

97 corrugated asbestos cement roof
 / 'kɒrəʒeɪtɪd æs'bestəs si'ment ru:f /
le toit en fibrociment (m) ondulé (le toit en amiante-ciment (m) ondulé)
 mái lợp xi măng amiăng (fibrô ximăng) gợn sóng

98 corrugated sheet
 / 'kɒrəʒeɪtɪd ʃi:t /
la plaque ondulée
 tấm tôn sóng



99 ridge capping piece
 / rɪdʒ 'kæpɪŋ pi:əs /
la faitière
 phần đường đỉnh

100 lap
 / læp /
le chevauchement (le recouvrement)
 (miếng) lợp nối

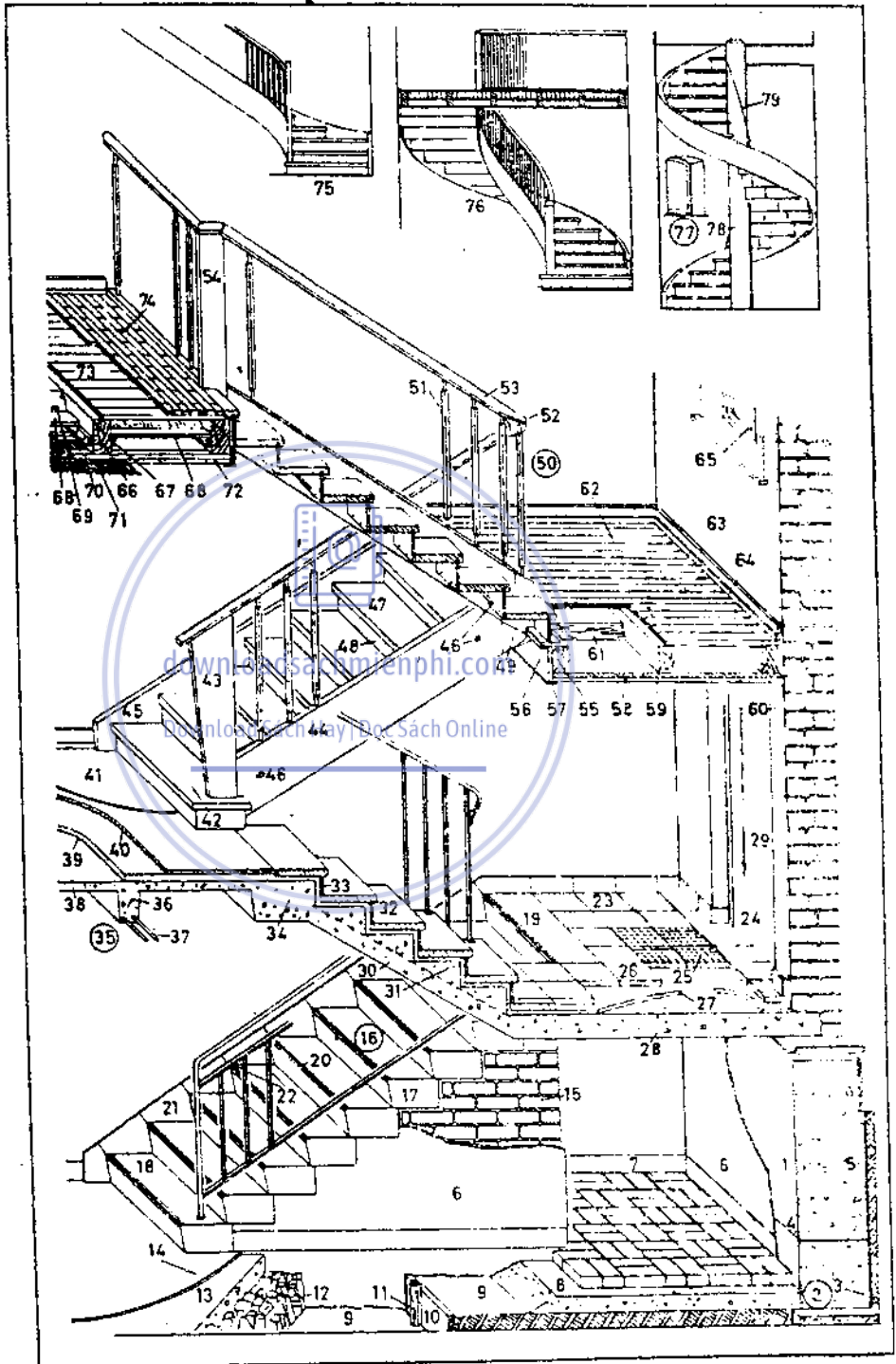
101 wood screw
 / 'wud sku: /
la vis à bois m
 đinh (vít) bắt gỗ

102 rust-proof zinc cup
 / rʌst pru:f zɪŋk kʌp /
le chapeau galvanisé (la cuvette galvanisée)
 vòng đệm mạ kẽm chống gỉ sét

103 lead washer
 / led wʌʃə /
la rondelle en plomb m
 vòng đệm (rông đen) chì

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Floor, Ceiling, Staircase Construction Xây dựng nền nhà, trần nhà và cầu thang

1	basement wall, a concrete wall / 'beɪsmənt wɔ:l, ə kən'kri:t wɔ:l / <i>le mur de cave (f) (le mur de sous - sol (m)), le mur de soubassement (m)), un mur en béton m</i> Tường ở tầng hầm (tường của tầng hầm dưới mặt đất, tường bê tông).	10	shuttering / 'ʃʌtərɪŋ / <i>la planche de coffrage (m) latéral</i> Tấm cốp - pha dặt dọc
2	footing (foundation) / 'fʊtɪŋ / <i>la semelle (la fondation sur semelle (f)), le mur de fondation (f))</i> Phần móng nhà, tường xây trên phần móng	11	peg / peg / <i>le piquet</i> Cọc đóng (giữ tấm cốp - pha)
3	foundation base / fəʊn'deɪʃn beɪs / <i>l'embasement (m) (le soubassement)</i> Phần chân tường	12	hardcore / 'hɑ: dkɔ: / <i>l'empierrement (m)</i> Lớp đá lót nền
4	damp course (damp - proof course) / dæmp kɔ:s / <i>la couche isolante horizontale (l'arase-ment (m) sanitaire)</i> Lớp cô lập nằm ngang	13	oversite concrete / əʊvə'saɪt kən'kri:t / <i>la dalle béton (m) (le béton de semelle (f)), le béton de fondation (f))</i> Tấm lát bằng bê tông, lớp bê tông làm móng, nền nhà
5	waterproofing / 'wɔ:təpru:fɪŋ / <i>l'enduit (m) (le revêtement)</i> Lớp chống thấm nước	14	cement screed / si'ment skri:d / <i>la chape lissée (la couche de ciment (m) lissé)</i> Lớp xi - măng trau láng
6	rendering coat / 'rendərɪŋ kəʊt / <i>le crépi (l'enduit (m) hourdé)</i> Lớp hồ thô, lớp hồ chưa trau	15	brickwork base / brɪkwɜ:k beɪs / <i>le mur d'échiffre (m) (l'échiffre (m))</i> Tường móng xây bằng gạch
7	brick paving / brɪk peɪvɪŋ / <i>le pavage en brique (f)</i> Lớp lát bằng gạch	16	basement stairs, solid concrete stairs / beɪsmənt steɪz, 'sɒlɪd kən'kri:t steɪz / <i>l'escalier (m) de sous - sol (m), un escalier en dur (m)</i> Cầu thang xuống tầng ngầm, một cầu thang xây dựng kiên cố
8	sand bed / sænd bed / <i>le lit de sable (m) (le couchis)</i> Lớp cát lót	17	block step / blɒk steɪp / <i>la marche pleine</i> Các bậc thang đúc (từng khối)
9	ground / graʊnd / <i>le sol</i> Nền đất	18	curtail step (bottom step) / kɜ: 'teɪl steɪp / <i>la marche de départ (m)</i> Bậc thang đầu tiên, bậc khởi hành, bậc đá

Floor, Ceiling, Staircase Construction Xây dựng nền nhà, trần nhà và cầu thang

19	top step / tɒp steɪp / <i>la marche palière (la plaque de d'arrivée (f))</i> Bậc thang trên cùng	28	concrete ceiling, a reinforced concrete slab / kən'kri:t 'si:lɪŋ / <i>le plancher en dur (m) (la dalle armée, la dalle en béton (m) armée)</i> trần bê - tông cốt thép
20	nosing / nəʊzɪŋ / <i>la baguette de protection (f) du nez de marche</i> Phần xây bảo vệ mép bậc thang	29	ground - floor (Am. first - floor) brick wall / graʊnd - flo: / <i>le mur du res - de chaussée</i> tường gạch tầng trệt
21	skirting (skirting board, Am. mopboard, washboard, scrub board, base) / skɑ:ʃɪŋ / <i>la plaque de garde (f)</i> Phần xây áp tường bảo vệ bậc thang	30	ramp / ræmp / <i>la volée d'escalier (m) en béton (m)</i> Đế chân dốc cầu thang đúc bằng bê - tông
22	balustrade of metal bars / ,bælə'streɪd əv 'metl bɑ:z / <i>la rampe d'escalier (m) à barreaux (m) de fer (m)</i> Tay vịn cầu thang bằng những song sắt	31	wedge - shaped step / wedʒ - ʃeɪpt steɪp / <i>la sous - marche</i> Đế bậc thang
23	ground - floor (Am. first - floor) landing / graʊnd - flo: / <i>le palier d'entrée (f)</i> Bực thềm cuối bước vào nhà	32	tread / tred / <i>la marche d'escalier (m)</i> Bậc cầu thang
24	front door / frʌnt dɔ: / <i>la porte d'entrée (f) de la maison</i> Cửa vào nhà	33	riser / 'raɪzə / <i>la contre - marche</i> bậc thang
25	foot scraper / fɒt skreɪpə / <i>le décattoir (le paillason)</i> Tấm thảm chùi chân	34-41	landing / lændɪŋ / <i>le palier de repos (m) (le palier d'escalier (m))</i> Chỗ nghỉ giữa 2 chân thang
26	flagstone paving / 'flægstəʊn peɪvɪŋ / <i>le dallage</i> Mặt trên lát đá xây	34	landing beam / 'lændɪŋ bi:m / <i>la poutre palière</i> Xó chân cầu thang, dầm chân cầu thang
27	mortar bed / 'mɔ:tə beɪd / <i>la bain de mortier (m) (la chape de mortier (m))</i> Nền bằng hồ vữa	35	ribbed reinforced concrete floor <i>le plancher nervuré en béton (m) armé</i> Sàn của bậc chân thang đúc gán nổi bằng bê - tông cốt thép
		36	rib / rɪb / <i>la poutre apparente (la nervure)</i> dầm đúc nổi

Floor, Ceiling, Staircase Construction Xây dựng nền nhà, trần nhà và cầu thang

37	steel - bar reinforcement / sti:l - bɑ: ˈri:nˈfɔ:smənt / <i>l'armature (f) (le ferrailage)</i> Cốt thép gia cố thêm	46	staircase bolt / ˈsteɪkəs bɔ:lt / <i>la cheville d'assemblage (m)</i> <i>d'escalier (m)</i> Chốt gài bậc thang lầu
38	subfloor (blind floor) / ˈsʌbflo: / <i>la dalle de structure (f) (la dalle de compression (f))</i> Sàn đúc chịu tải	47	tread / tred / <i>la marche d'escalier (m)</i> Bậc thang lên
39	level layer / ˈlevl ˈleɪə / <i>la chape d'égalisation (f)</i> Lớp làm cho bằng mặt	48	riser / raɪzə / <i>la contre - marche</i> bậc thang
40	finishing layer / ˈfɪnɪʃɪŋ ˈleɪə / <i>la chape de finition (f) lissée</i> Lớp láng mặt	49	wreath piece (wreathed string) / ri:θ pi:s / <i>le limon recourbé</i> Đà giữ bậc thang uốn cong
41	top layer (screed) / tɒp leɪə / <i>le revêtement de sol (m) (la couche d'usure (f))</i> Lớp trên cùng, lớp áo chống bào mòn	50	balustrase <i>la rampe d'escalier (m)</i> Tay vịn cầu thang
42 - 44	dog - legged staircase, a staircase without a well / dɒg - legd ˈsteɪkəs, ə ˈsteɪkəs wɪˈðaʊt ə well / <i>l'escalier (m) rompu, un escalier en paliers (m)</i> Thang lầu gãy khúc	51	baluster / ˈbæləstə / <i>le balustre (le barreau)</i> Trụ cầu thang
42	curtail step (bottom step) / kɜ:ˈteɪl stɛp / <i>la marche de départ (m)</i> Bậc thang bắt đầu	52 - 62	intermediate landing / ˌɪntə ˈmi: djət lændɪŋ / <i>le palier (m) de repos (m) (le palier intermédiaire)</i> Chỗ nghỉ giữa 2 chân thang, chỗ trung gian
43	newel post (newel) / ˈnju:əl pəʊst / le pilastre Trụ chân thang	52	wreath / ri:θ / <i>le quartier tournant</i> Khúc tay vịn cầu thang cuộn tròn
44	outer string (Am. outer stringer) / ˈəʊtə strɪŋ / <i>le limon apparent</i> Đà giữ bậc thang	53	handrail (guard rail) / ˈhændreɪ / <i>la main courante</i> Tay vịn cầu thang
45	wall string (Am. wall stringer) / wɔ:l strɪŋ / le faux limon Đà giữ	54	head post / hed pəʊst / <i>le pilastre palier (le pilastre d'arrivée (f))</i> Trụ chân thang tại chỗ nghỉ giữa 2 chân thang

Floor, Ceiling, Staircase Construction Xây dựng nền nhà, trần nhà và cầu thang

55	landing beam / lændɪŋ bi:m / <i>la poutre palière</i> Xà của bậc đầu thang	65	staircase window / 'steəkeɪs 'wɪndəʊ / <i>la fenêtre de la cage d'escalier (m)</i> Cửa sổ ở bậc hai đầu thang
56	lining board / laɪnɪŋ bɔ:d / <i>la planche de revêtement (m) (la planche de contre - marche (f))</i> Tấm ván bọc ngoài thanh xà	66	main landing beam / meɪn lændɪŋ bi:m / <i>la poutre maîtresse palière (la solive)</i> Thanh xà chính
57	fillet / 'fɪlɪ / <i>la latte de recouvrement(m)</i> Lưỡi bọc đầu xà	67	fillet (cleat) / 'fɪlɪ / <i>le tasseau</i> Lưỡi
58	lightweight building board / laɪtweɪt bɪldɪŋ bɔ:d / <i>le panneau isolant léger</i> Tấm dúc nhẹ	68 - 69	false ceiling / fɔ:ls 'si:lɪŋ / <i>le faux plafond</i> Trần giả
59	ceiling plaster / 'si:lɪŋ 'plɑ:stə / <i>l'enduit (m) de plafond (m)</i> trát vữa trần nhà	68	false floor (inserted floor) / fɔ:l flɔ: / <i>le plafond à entrevous (m)</i> Sàn giả
60	wall plaster / wɔ:l 'plɑ:stə / <i>l'enduit (m) mural (le revêtement de mur (m))</i> Lớp vữa trát tường	69	floor filling (plugging pug) / flɔ: fɪlɪŋ / <i>le hourdis de remplissage (m)</i> lớp nền, lớp sàn
61	false ceiling / fɔ:ls 'si:lɪŋ / <i>le faux plafond (le hourdis)</i> trần giả	70	laths / lɑ:ðz / <i>le lattis</i> Lớp lưới, lớp lati ở sàn
62	strip flooring (overlay flooring parquet strip) / strɪp flɔ:ɪŋ / <i>le parquet (les frises (f) de parquet les lames (f) de bois (m))</i> Sàn gỗ	71	lathing / 'la: θɪŋ / <i>le support d'enduit (m) (le grillage)</i> tạo lưới lati
63	skirting board (Am. mopboard washboard, scud board base) / skɑ:ɪtɪŋ bɔ:d / <i>la plinthe</i> Đế tường nhà	72	ceiling plaster / 'si:lɪŋ 'plɑ:stə / <i>l'enduit (m) de plafond (m)</i> vữa trát trần nhà
64	beading / bi:ɪŋ / <i>la baguette de recouvrement(m)</i> Nẹp viền trang trí chân tường	73	subfloor (blind floor) / 'sʌbflo:(r) / <i>le lambour dage</i> Bộ dầm gỗ sàn

Floor, Ceiling, Staircase Construction Xây dựng nền nhà, trần nhà và cầu thang

74 **parquet floor with tongued - and - grooved blocks**

/ 'pɑ:ket flɔ: wið tʌŋd - ænd - grʊ:vɔd blɒks /

le parquet à lames (f) à rainures (f) et languettes (f)

Sàn bằng các thanh gỗ ghép mộng

75 **quarter - newelled (Am. quarter - neweled) staircase**

/ 'kwɔ:tə - 'nju:ələd /

l'escalier (m) à quartier (m) tournant

Cầu thang vòng một phần tư góc

76 **winding staircase (spiral staircase) with open newels (open - newel staircase)**

/ 'windɪŋ 'steəkeɪs /

l'escalier (m) tournant à noyau (m)

creux (l'escalier (m) à vis (f),

l'escalier (m) en colimaçon (m),

l'escalier (m) en hélice (f))

Cầu thang vòng để trống phần giữa, cầu thang xoắn ốc

77 **winding staircase (spiral staircase) with solid newels (solid - newel staircase)**

/ 'windɪŋ 'steəkeɪs /

l'escalier (m) en colimaçon (m) à

noyau (m) plein (l'escalier (m) circulaire monté sur colonne (f) centrale)

Cầu thang hình xoắn ốc kín (cầu thang tròn xoay quanh một trụ trung tâm)

78 **newel (solid newel)**

/ 'nju:əl /

le noyau (la colonne centrale)

Trụ trung tâm

79 **handrail**

/ 'hændreɪl /

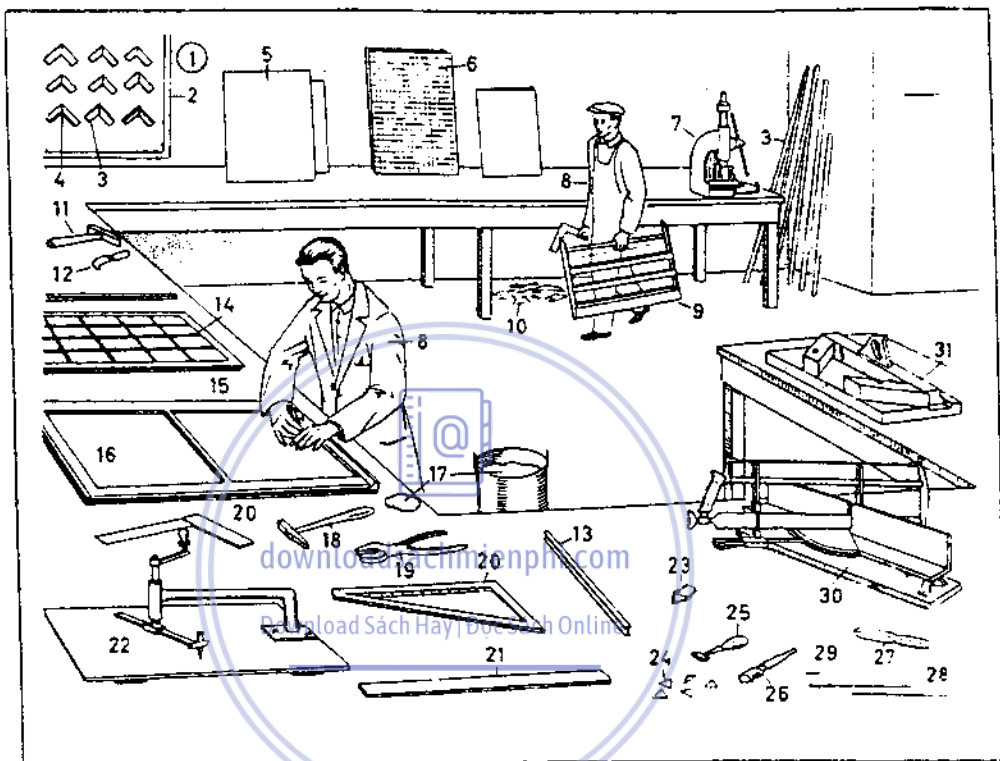
la main courante

Tay vịn của cầu thang.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



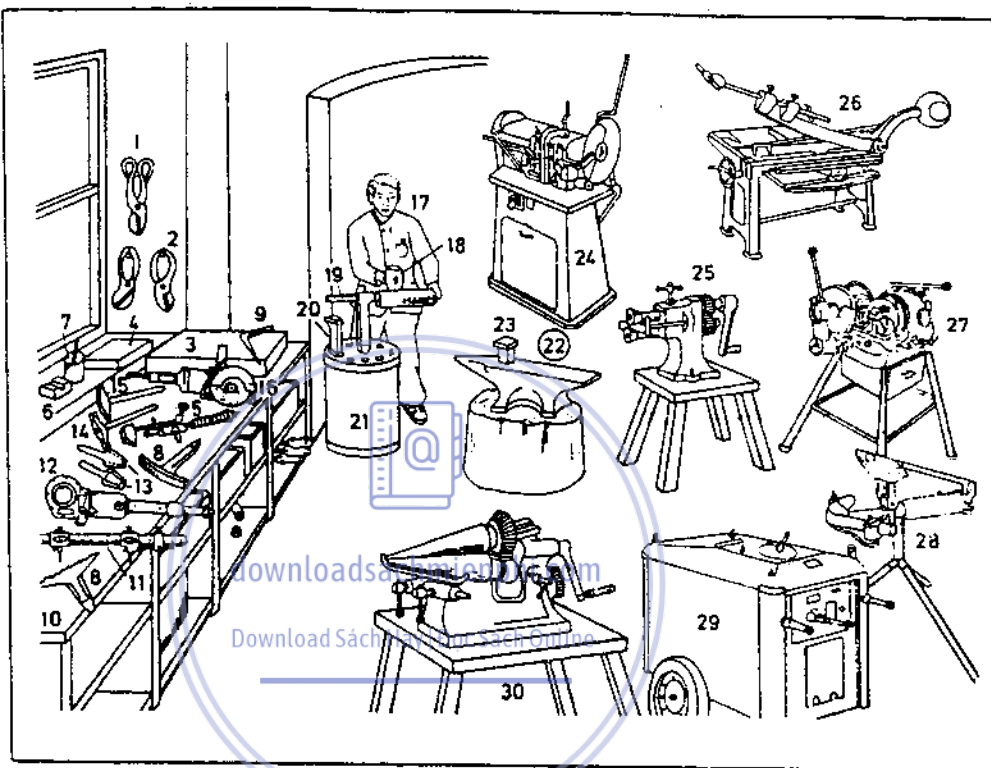
Glazier

Thủy tinh

- 1 **glazier's workshop**
/ 'gletzjəz 'wɔ:ʃɒp /
l'atelier (m) de vitrier,
Xưởng thủy tinh
- 2 **frame wood samples (frame samples)**
/ freim wɒd 'sɑ:mpəl /
les modèles (m) de moulures (f) (de baguettes (f)) pour encadrement(m)
Các mẫu khung gỗ
- 3 **frame wood**
/ freim wɒd /
la moulure (la baguette, le listel)
khung gỗ
- 4 **mitre joint (mitre, Am. miter joint miter)**
/ 'mɪtrə dʒɔɪnt /
l'onglet (m)
Khúc thủy tinh xếp gấp vuông góc
- 5 **sheet glass ; kinds : window glass plate glass, thick glass, milk glass laminated glass (safety glass shatterproof glass)**
/ ʃi:t glɑ:s ; kaɪndz ; 'wɪndəʊ glɑ:s
pleit glɑ:s, ðɪk glɑ:s, mɪlk glɑ:s,
'læmɪneɪtəd glɑ:s /
*le verre plat ; var.: le verre à vitres (f)
le verre dépoli, le verre mousseline (f)
le verre à glace (f), la glace (le verre épais), le verre opaque le verre type (m) triplex (le verre de sécurité (f) feuilleté), le verre armé (le verre de sécurité (f), le verre sécurit)*
Thủy tinh phẳng : phân loại : thủy tinh làm cửa kính, thủy tinh mờ, thủy tinh rất mỏng thủy tinh làm ly cốc (thủy tinh dày), thủy tinh đục (thủy tinh không thấu quang), thủy tinh loại 3 lớp (kính an toàn tạo thành bằng các lá thủy tinh), kính bảo hộ
- 6 **cast glass : kinds : stained glass, ornamental glass, raw glass, bulls-eye glass, wired glass, line glass (lined glass)**
/ kɑ:st glɑ:s ; kaɪndz ; steɪnd glɑ:s
'ɔ:nə'mentl glɑ:s rə: glɑ:s bʊlz - aɪ
glɑ:s 'waɪəd glɑ:s laɪn glɑ:s /
le verre coulé ; var.: le verre cathédrale, le verre de décoration (f) le verre brut (le verre non poli) le verre en cul (m) de bouteille (f), le verre armé le verre strié
Thủy tinh đúc : phân loại : thủy tinh nhuộm màu, thủy tinh dùng để trang trí, thủy tinh thô, thủy tinh có hình trên chai, thủy tinh bảo hộ
- 7 **mitring (Am. mitering) machine**
/ 'maɪtrɪŋ /
l'estampeuse (f) d'onglets(m)
Máy dập thủy tinh thẳng góc
- 8 **glassworker (e.g. building glazier, glazier decorative glass worker)**
/ glɑ:swɜ:kə /
le vitrier : catégories (f) : le vitrier de bâtiment (m), l'encadreur (m), le maître verrier
Người thợ làm kính : phân loại : thợ làm kính xây dựng, thợ làm kính trang trí
- 9 **glass holder**
/ glɑ:s həʊldə /
le chevalet portatif du vitrier
Giá mang tay của thợ kiếng
- 10 **piece of broken glass**
/ pi:s əv brəʊkən glɑ:s /
le morceau de verre (m) (les débris (m) de verre (m))
Mảnh thủy tinh (các mảnh vỡ của kiếng)
- 11 **lead hammer**
/ li:d 'hæmə /
le marteau à plomb (m)
Búa chì
- 12 **lead knife**
/ li:d naɪf /
le couteau à plomb (m)
Dao chì
- 13 **came (lead came)**
/ keɪm /
la baguette à rainure (f) pour le sertissage des vitres(f) avec du plomb
Cây có đường rãnh để khảm kính với chì
- 14 **lead light**
/ li:d laɪt /
la fenêtre aux vitres (f) serties au plomb (m) (le vitrail)
Cửa sổ với kiếng khảm
- 15 **workbench**
/ wɜ:k bentʃ /
la table de travail (m) (l'établi (m))
Bàn làm việc

- 16 **pane of glass**
/ pæn əv gla:s /
la vitre (le carreau de fenêtre (f))
Mảnh kiếng, một ô cửa kiếng
- 17 **putty**
/ 'pʌtɪ /
le mastic à vitrea (f) (le lut de vitrier (m))
Mát - tích để trám kiếng
- 18 **glazier's hammer**
/ 'gleɪzjə z' hæmə /
le marteau de vitrier (m) à bec (m)
p̄lat et à manche (m) mince
Búa cửa thợ kiếng
- 19 **glass pliers**
/ gla:s 'plaiəz /
la pince à gruger
Kềm để bẻ kiếng
- 20 **glazier's square**
/ 'gleɪzjəz skweə /
l'équerre (f) coupe - verre (m)
E - ke để cắt kiếng
- 21 **glazier's rule**
/ 'gleɪzjəz ru:l /
la règle
Thước
- 22 **glazier's beam compass**
/ 'gleɪzjəz bi:m 'kɑmpəs /
le compas coupe - verre (m) (le coupe - verre circulaire)
Dụng cụ để cắt kiếng
- 23 **eyelet**
/ 'aɪlt /
l'attache (f)
Dây buộc
- 24 **glazing sprig**
le morreau de verre (m)
Mảnh kính nhỏ

- 25 - 26 **glass cutters**
/ gla:s 'kʌtəz /
les coupe - verre (m)
Dụng cụ cắt (gương) kiếng
- 25 **diamond glass cutter**
/ 'daɪəmənd gla:s 'kʌtə /
le diamant de vitrier (m) (la pointe de diamant (m)) un coupe - verre à diamant (m)
Dao cắt kiếng có đầu cắt bằng kim cương
- 26 **steel - wheel (steel) glass cutter**
/ sti:k - wi:l (sti:l) gla:s 'kʌtə /
le coupe - verre à molettes fen acrer (m)
Dao cắt kiếng bằng bánh thép
- 27 **putty knife**
/ 'pʌtɪ naɪf /
le couteau à mastiquer
Dao để trét mát - tích
- 28 **pin wire**
/ pɪn 'waɪə /
la tige de pointes (f) détachables
Que đầu nhọn có thể tháo rời được
- 29 **panel pin**
/ 'pæni pɪn /
la pointe
Đầu nhọn
- 30 **mitre (Am. miter) block (mitre box) [with saw]**
la scie à onglet (m)
Cưa để cưa các thanh thủy tinh thẳng góc
- 31 **mitre (Am. miter) shoot (mitre board)**
/ maɪtrə 'ʃot /
la boîte à recaler (la presse à onglet (m))
Dụng cụ để kê lại lên kính



Plumber

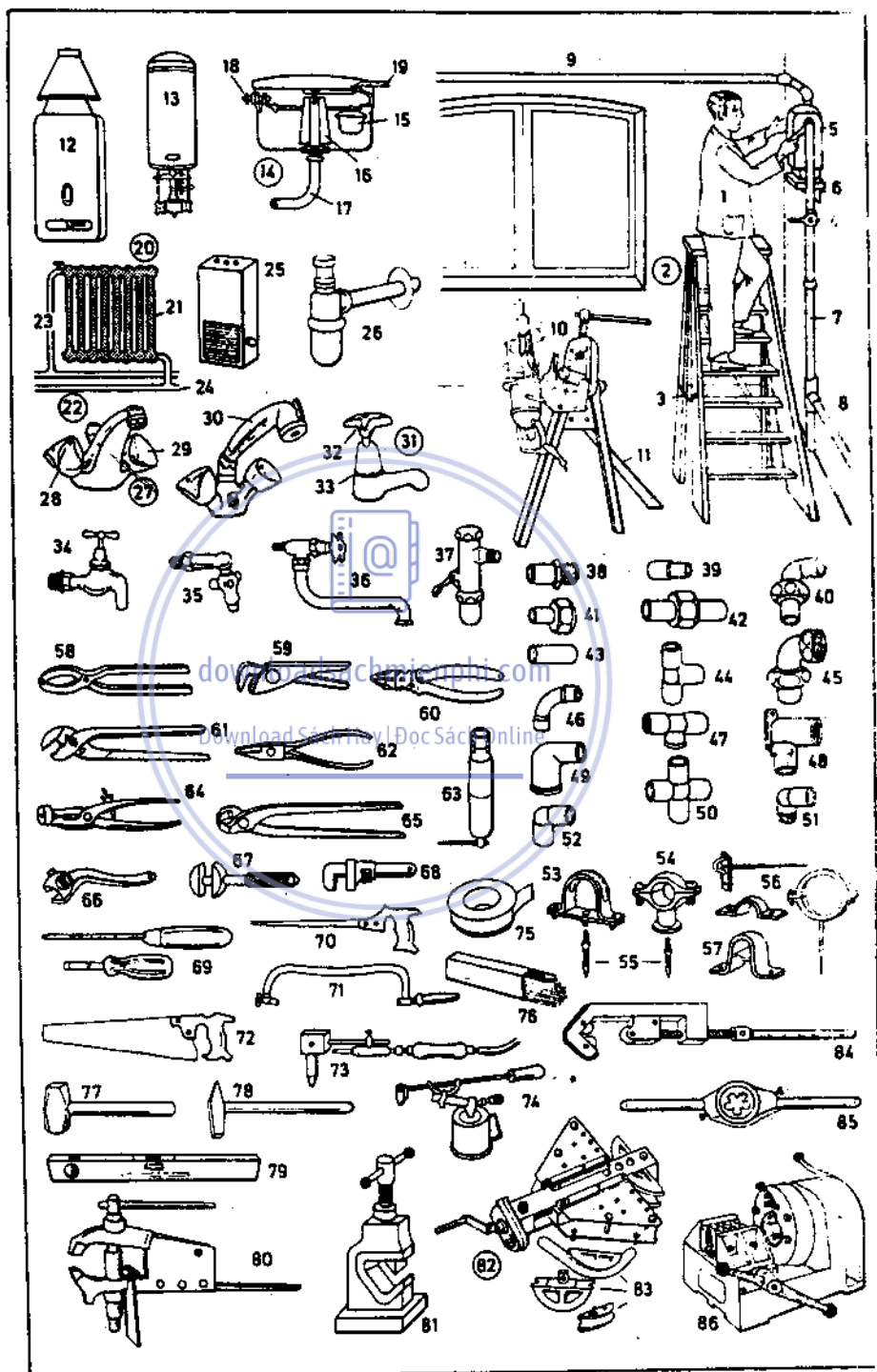
Thợ làm ống (kỹ nghệ sắt)

1	metal shears (tinner's snips, Am. tinner's shears) /ˈmetl ˈʃiəz/ <i>la cisaille</i> Kéo cắt kim loại	10	workbench (bench) /ˈwɜ:kbenʃ/ <i>l'établi (m)</i> Bàn thợ
2	elbow snips (angle shears) /ˈelbəʊ snɪps/ <i>la cisaille à chantourner</i> Kéo cắt góc	11	beam compass (trammel, Am. beam trammel) /bi:m ˈkɑmpəs/ <i>le trusquin</i> Compa định cỡ
3	gib /ɡɪb/ <i>la plaque à dresser (le marbre à dresser)</i> Tấm kê	12	electric hand die /ɪˈlektrɪk hænd daɪ/ <i>la filière électrique</i> Bản ren cầm tay chạy điện
4	lapping plate /ˈlæpɪŋ pleɪt/ <i>la plaque à planer</i> Bàn rà phẳng	13	hollow punch /ˈhɒləʊ pʌŋʃ/ <i>l'emporte-pièce (m)</i> Đốt lỗ
5-7	propane soldering iron, a hatchet iron /ˈprəʊpeɪn ˈsɔldərɪŋ ˈaɪrən/ <i>le chalumeau à propane (m)</i> Đèn hàn dùng khí propane	14	chamfering hammer /ˈtʃeɪmfərɪŋ ˈhæmər/ <i>le marteau à bigorner</i> Búa góc
5	propane soldering iron, a hatchet iron /ˈprəʊpeɪn ˈsɔldərɪŋ ˈaɪrən/ <i>le fer à souder à marteau (m), un fer à souder à marteau (m)</i> Mô hàn khí propane	15	beading swage (beading hammer) /ˈbi:diŋ sweɪdʒ/ <i>le marteau à pointes (f)</i> Búa tạo rãnh
6	soldering stone, a sal-ammoniac block /ˈsɔldərɪŋ steɪn/ <i>la pierre à souder, une pierre ammoniacale</i> Hóa chất hàn khí (muối NH_3)	16	abrasive-wheel cutting-off machine /əˈbreɪsɪv wi:l ˈkʌtɪŋ ʊf/ <i>la tronçonneuse à meule (f)</i> Máy cắt bằng bánh mài
7	soldering fluid (flux) /ˈsɔldərɪŋ ˈflu:ɪd/ <i>l'esprit (m) de sel (m) (le décapant)</i> Dung dịch hàn khí	17	plumber /ˈplʌmbər/ <i>le ferblantier</i> Thợ làm ống
8	beading iron for forming reinforcement beading /ˈbi:diŋ aɪrən fə ˈfɔ:mɪŋ/ <i>le bigorneau pour façonnage (m) de hourrelets (m) (moules (f))</i> Đe gò (tạo gân tăng bền)	18	mallet /ˈmæli:t/ <i>le maillet</i> Vò (gỗ hay cao su)
9	angled reamer /ˈæŋɡlɪ ˈri:mər/ <i>l'alésoir (m) coudé, un alésoir</i> Thanh uốn góc	19	mandrel /ˈmændrəl/ <i>la bigorne</i> Đe định hình
		20	socket (tinner's socket) /ˈsɒkɪt/ <i>le tasseau</i> Chân đe

Plumber
Thợ làm ống (kỹ nghệ sắt)

21	block /blɒk/ <i>le billot</i> Khối đỡ chịu lực	26	sheet shears (guillotine) /ʃi:t 'ʃi:z/ <i>la cisaille-guillotine</i> Kén cắt tấm
22	anvil /'ænvɪl/ <i>l'enclume (f)</i> Đe lớn	27	screw-cutting machine (thread-cutting machine, die stocks) /'skru: 'kʌtɪŋ mə'ʃi:n/ <i>la machine à fileter</i> Máy cán ren
23	stake /steɪk/ <i>le tas</i> Cọc	28	pipe-bending machine (bending machine, pipe bender) /'paɪp 'bendɪŋ mə'ʃi:n/ <i>la machine à cintrer les tubes</i> Máy uốn ống
24	circular saw (buzz saw) /'sækjələ sə:/ <i>la scie circulaire</i> Cưa đĩa	29	welding transformer /'weldɪŋ 'trænsfɔ:mə/ <i>le transformateur de soudage (m)</i> Biến áp (máy hàn điện)
25	flanging, swaging, and wiring machine /'flæŋɪŋ 'swæɪɪŋ ənd 'waɪərɪŋ mə'ʃi:n/ <i>la machine à moulurer, border et sertir</i> Máy cán chi và viền mép	30	bending machine (rounding machine) for shaping funnels /'bendɪŋ mə'ʃi:n/ <i>la machine à cintrer pour le façonnage des entonnoirs (m)</i> Máy uốn tạo ống hình nón

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Plumber, gas fitter, heating Engineer
Thợ ống (dẫn nước, dẫn khí, dẫn hơi)

- 1 **gas fitter and plumber**
/gæs 'fɪtənd 'plʌmbə/
le plombier (l'installateur (m))
Thợ lắp ống dẫn nước và dẫn khí đốt
- 2 **stepladder**
/'steplædə/
l'escalier (m)
Thang bậc
- 3 **safety chain**
/'seɪfəti tʃeɪn/
la chaîne de sûreté (f)
Xích bảo hộ, xích an toàn
- 4 **stopcock**
/'stɒpkɒk/
le robinet d'arrêt (m)
Van chặn
- 5 **gas meter**
/gæs 'mɪtə/
le compteur à gaz m
Đồng hồ đo lượng khí
- 6 **bracket**
/'brækət/
la console
Giá đỡ (đồng hồ)
- 7 **service riser**
/'sɜ:vɪs 'raɪzə/
la colonne montante
Đoạn ống đứng
- 8 **distributing pipe**
/'dɪ'strɪbjʊ:tɪŋ paɪp/
la dérivation (le branchement)
Ống phân phối
- 9 **supply pipe**
/'sʌ'plaɪ paɪp/
la tuyauterie de raccordement (m)
Ống cung cấp
- 10 **pipe-cutting machine**
/'paɪp 'kʌtɪŋ mə'ʃi:n/
la scie circulaire pour tubes (m)
Máy cắt ống
- 11 **pipe repair stand**
/'paɪp rɪ'peə stænd/
l'établi (m) de plombier (m)
Dàn giá sửa ống dẫn

- 12-25 **gas and water appliances**
/gæs ənd 'wɔ:tə ə'plɑ:nsɪz/
appareils (m) à gaz (m) et à eau (f)
Các trang thiết bị khí đốt và nước
- 12-13 **geyser, an instantaneous water heater**
/'gi:zə/
le chauffe-eau instantané, un chauffe-eau
Bình cấp nhiệt nhanh cho nước
- 12 **gas water heater**
/gæs 'wɔ:tə 'hi:tə/
le chauffe-eau à gaz (m)
Bình nấu nước bằng khí đốt
- 13 **electric water heater**
/'ɪlektrɪk 'wɔ:tə 'hi:tə/
le chauffe-eau électrique
Bình nấu nước bằng điện
- 14 **toilet cistern**
/'tɔɪlɪt 'sɪstən/
la chasse d'eau (f)
Thùng cấp nước cho bồn vệ sinh
- 15 **float**
/'fləʊt/
le flotteur
Phao nổi
- 16 **bell la cloche**
/bel kləʃ/
la cloche
Cánh quay
- 17 **flush pipe**
/'flʌʃ paɪp/
la conduite de vidange (f)
Ống dẫn nước xả xuống
- 18 **water inlet**
/'wɔ:tə 'ɪnlet/
la canalisation d'arrivée (f) d'eau (f)
Van nước vào thùng
- 19 **flushing lever (lever)**
/'flʌʃɪŋ 'levə/
le levier de manœuvre (f)
Cần điều khiển
- 20 **radiator**
/'reɪdɪeɪtə/
le radiateur
Dàn sưởi bằng hơi nước

Plumber, gas fitter, heating Engineer
Thợ ống (dẫn nước, dẫn khí, dẫn hơi)

21 radiator rib <i>/ʁeidiɛto ʁib/</i> <i>l'élément (m) de radiateur (m)</i> Ống dẫn sưởi	31 water tap (pillar tap) for washbasins <i>/wa:ʁa tæp/</i> <i>le robinet de lavabo (m)</i> Vòi nước lắp cho bồn rửa
22 two-pipe system <i>/hu: paip 'sistəm/</i> <i>le système à deux tuyaux (m)</i> Hệ thống ống kép	32 spindle top <i>/'spɪndl tɒp/</i> <i>la tige de robinet (m)</i> Tay vặn vòi nước
23 flow pipe <i>/fləʊ paip/</i> <i>la conduite de départ (m)</i> Ống dẫn vào	33 shield <i>/ʃi:ld/</i> <i>le tête de robinet (m)</i> Vỏ ngoài vòi nước
24 return pipe <i>/ri:tən paip/</i> <i>la conduite de retour (m)</i> Ống dẫn ra	34 draw-off (tap) (Am. faucet) <i>/dra: ɒf tæp/</i> <i>le robinet de puisage (m) (le robinet)</i> Vòi nước xả
25 gas heater <i>/gæs 'hi:ts/</i> <i>le radiateur à gaz (m)</i> Dàn sưởi dùng khí đốt	35 supatap <i>/'sʊpætæp/</i> <i>le robinet 1/4 à tour (m)</i> Vòi nước vặn 1/4 vòng
26-37 plumbing fixtures <i>/'plʌmbɪŋ 'fiksʃəz/</i> <i>la robinetterie</i> Các loại vòi nước	36 swivel tap <i>/'swɪvl tæp/</i> <i>le robinet à bec orientable</i> Vòi nước xoay
26 trap (anti-siphon trap) <i>/træp/</i> <i>le siphon</i> Ống xi phông	37 flushing valve <i>/'flʌʃɪŋ 'vælv/</i> <i>le robinet-poussoir</i> Van tràn
27 mixer tap (Am. mixing faucet) for washbasins <i>/'mɪksə tæp/</i> <i>le robinet mélangeur</i> Vòi nước hòa trộn cho bồn rửa	38-52 fittings <i>/'fɪtɪŋz/</i> <i>raccords (m) [ELF: la raccorderie]</i> Các chi tiết nối ống
28 hot tap <i>/hɒt tæp/</i> <i>le robinet d'eau (f) chaude</i> Vòi nước nóng	38 joint with male thread <i>/dʒɔɪnt wɪð meɪl/</i> <i>le manchon mâle-mâle à visser</i> Ống nối có ren ngoài
29 cold tap <i>/kəʊld tæp/</i> <i>le robinet d'eau (f) froide</i> Vòi nước lạnh	39 reducing socket (reducing coupler) <i>/rɪ'dju:sɪŋ 'sɒkɪt/</i> <i>la réduction mâle-femelle</i> Ống nối giảm đường kính
30 extendible shower attachment <i>/ɪk'stendəbl 'ʃəʊə ə'tætʃmənt/</i> <i>la douchette</i> Vòi nước lắp thêm cho vòi sen	

Plumber, gas fitter, heating Engineer
Thợ ống (dẫn nước, dẫn khí, dẫn hơi)

40	elbow screw joint (elbow coupling) <i>/ˈɛlbəʊ skruː dʒɔɪnt/</i> <i>le raccord union à coude (m)</i> <i>femelle-mâle à visser</i> Ống nối ren khuỷu	50	cross <i>la croix</i> Ống chữ thập
41	reducing socket (reducing coupler) with female thread <i>/rɪˈdjuːsɪŋ ˈsɒkɪl/</i> <i>la réduction mâle-femelle à visser</i> Ống nối giảm đường kính ren trong	51	elbow joint with male thread <i>/ˈɛlbəʊ dʒɔɪnt wɪð ˈfiːmeɪl θred/</i> <i>le coude 90° femelle-mâle à visser</i> Ống khuỷu ren ngoài
42	screw joint <i>/skruː dʒɔɪnt/</i> <i>le raccord vissé</i> Ống nối ren	52	elbow joint <i>ˈɛlbəʊ dʒɔɪnt/</i> <i>le coude 90°</i> Ống khuỷu 90°
43	coupler (socket) <i>/ˈkʌplə/</i> <i>le manchon</i> Ống nối ghép	53-57	pipe supports <i>/paɪp səˈpɔːts/</i> <i>attaches (f) de tubes (m)</i> Các chi tiết đỡ ống
44	T-joint (T-junction joint, tee) <i>/tiː dʒɔɪnt/</i> <i>le té</i> Ống uốn T (tê)	53	saddle clip <i>/ˈsædl klɪp/</i> <i>le collier à contrepartie (f) et embase (f) plate</i> Vòng siết kiểu đệm
45	elbow screw joint with female thread <i>/ˈɛlbəʊ skruː dʒɔɪnt wɪð ˈfiːmeɪl θred/</i> <i>le raccord union à coude (m) mâle à visser-femelle à visser</i> Ống nối khuỷu ren trong	54	spacing bracket <i>/ˈspeɪsɪŋ ˈbræktɪ/</i> <i>le collier à contrepartie (f) et embase (f) taraudée</i> Vòng đỡ
46	bend <i>/bend/</i> <i>le coude grand rayon 90°</i> Ống cong 90°	55	plug <i>/plʌg/</i> <i>la patte à vis (f)</i> Vít cố định
47	T-joint (T-junction joint, tee) with female taper thread <i>/tiː dʒɔɪnt/</i> <i>le té femelle</i> Ống T với ren trong	56	pipe clips <i>/paɪp klɪps/</i> <i>colliers (m) simples</i> Vòng siết ống
48	ceiling joint <i>/ˈsiːlɪŋ dʒɔɪnt/</i> <i>le raccord applique</i> Ống nối từ trần nhà	57	two-piece spacing clip <i>/tuː piːs ˈspeɪsɪŋ klɪp/</i> <i>le pontet</i> Vòng siết hai mảnh
49	reducing elbow <i>/rɪˈdjuːsɪŋ ˈɛlbəʊ/</i> <i>le coude réducteur 90°</i> Ống khuỷu 90° giảm đường kính	58-86	plumber's tools, gas fitter's tools <i>/ˈplʌmbəz tuːlz/</i> <i>outillage (m) de plombier (m)</i> Dụng cụ lắp ống
		58	gas pliers <i>/gæs ˈplaɪəz/</i> <i>la pince à gaz (m)</i> Kềm

Plumber, gas fitter, heating Engineer

Thợ ống (dẫn nước, dẫn khí, dẫn hơi)

59	footprints /ˈfʊtprɪnts/ <i>la clé serre-tubes (m)</i> Kềm siết ống	70	compass saw (keyhole saw) /ˈkæmpəs sɔː/ <i>la scie à guichet (m)</i> Cưa cắt lỗ
60	combination cutting pliers /kəmbrɪˈneɪʃn ˈkætɪŋ ˈplɑːz/ <i>la pince universelle</i> Kềm cắt đa năng	71	hacksaw frame /ˈhæksɔː freɪm/ <i>le porte-scie à métaux (m)</i> Khung cưa tay
61	pipe wrench /paɪp wrentʃ/ <i>la pince multiprise</i> Mô lét ống	72	hand saw /hænd sɔː/ <i>la scie égoïne</i> Cưa tay
62	flat-nose pliers /flæt nəʊz ˈplɑːz/ <i>la pince plate</i> Kềm phẳng mỏ nhọn	73	soldering iron /ˈsɒldərɪŋ ˈaɪrən/ <i>le fer à souder</i> Mô hàn chì
63	nipple key /ˈnɪpl kiː/ <i>l'outil (m) à emboiture (f)</i> Khóa vặn vít	74	blowlamp (blowtorch) [for soldering] /ˈbləʊləmp/ <i>la lampe à souder</i> Đèn hàn chì
64	round-nose pliers /raʊnd nəʊz ˈplɑːz/ <i>la pince à écrous (m)</i> Kềm mỏ tròn	75	sealing tape /siːlɪŋ teɪp/ <i>le ruban d'étanchéité (f)</i> Băng dính
65	pincers /ˈpɪnsəz/ <i>les tenailles (f) (la tenaille)</i> Kềm kẹp	76	tin-lead solder /tɪnled ˈsɒldə/ <i>la soudure d'étain (m)</i> Que hàn (Pb-Sn)
66	adjustable S-wrench /əˈdʒʌstəbl es wrentʃ/ <i>la clé à molette (f)</i> Mô lét cong điều chỉnh được	77	club hammer /ˈklʌb ˈhæmə/ <i>la massette</i> Búa
67	screw wrench /ˈskruː wrentʃ/ <i>la clé anglaise</i> Mô lét ren	78	hammer /ˈhæmə/ <i>le marteau à main (f)</i> Búa tay
68	shifting spanner /ˈʃɪftɪŋ ˈspænə/ <i>la clé à crémaillère (f)</i> Mô lét xê dịch	79	spirit level /ˈspɪrɪt ˈlevl/ <i>le niveau à bulle (f)</i> Thước thủy
69	screwdriver /ˈkæmpəs sɔː/ <i>le tournevis</i> Cây vặn vít	80	steel-leg vice (Am. vise) /stiːl leg vaɪs/ <i>l'étai (m) à pied (m) tournant</i> Ngàm kẹp

Plumber, gas fitter, heating Engineer

Thợ ống (dẫn nước, dẫn khí, dẫn hơi)

81 pipe vice (Am. vise)

/ˈpaɪp ˈvaɪs/

l'étai (m) à tube (m)

Ngàm kẹp ống

82 pipe-bending machine

/ˈpaɪp ˈbendɪŋ məˈʃiːn/

la cintrreuse de tubes (m)

Máy uốn ống

83 former (template)

/ˈfɔːmə/

le cintra

Khuôn, đường (uốn ống)

84 pipe cutter

/ˈpaɪp ˈkʌtə/

le coupe-tubes

Dụng cụ cắt ống

85 hand die

/hænd ˈdaɪ/

la filière à main f

Bàn ren quay tay

**86 screw-cutting machine
(Thread-cutting machine)**

/skruː ˈkʌtɪŋ məˈʃiːn/

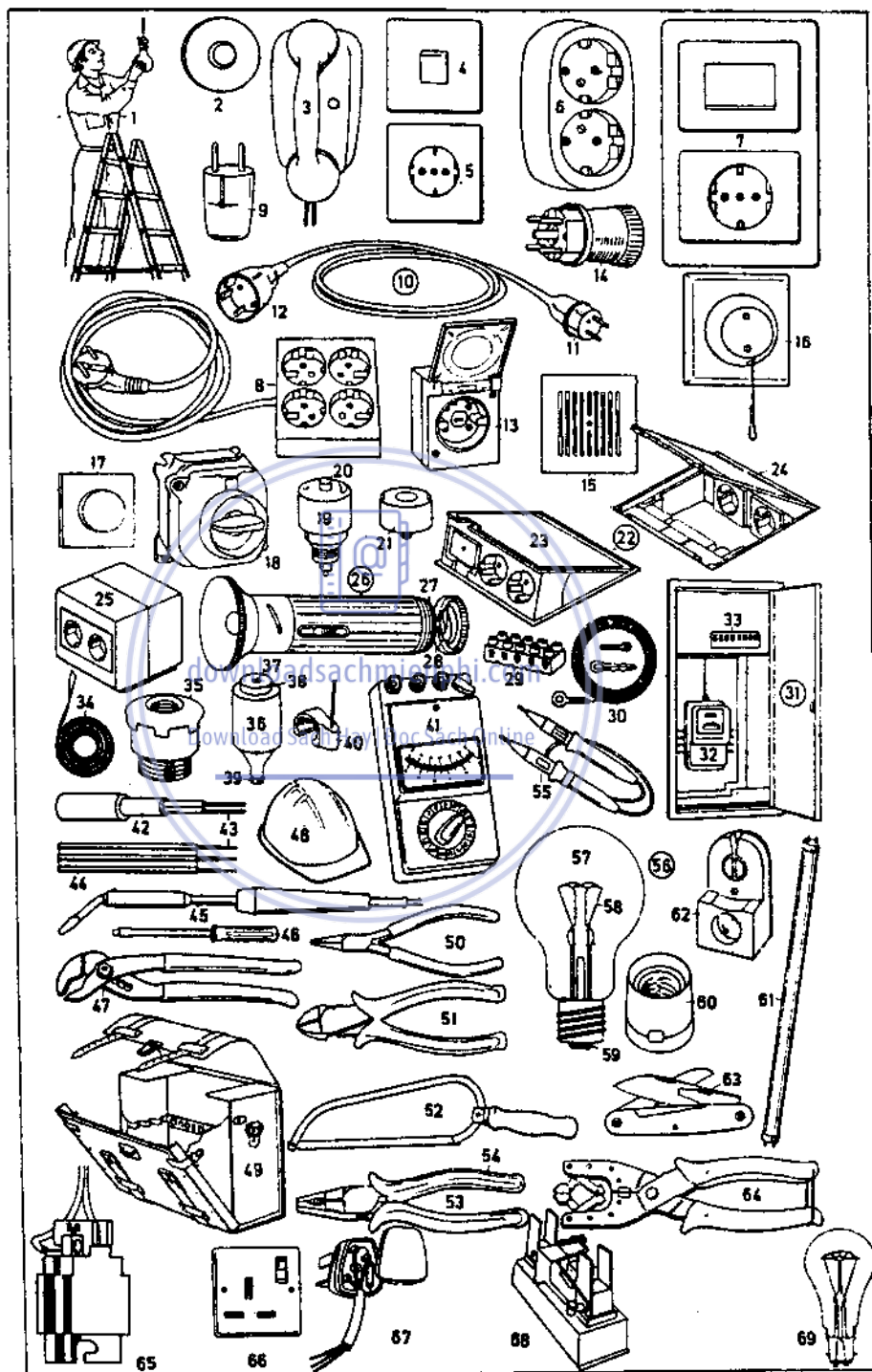
la machine à fileter

Máy cán ren



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Electrician
Thợ điện

1	electrician (electrical fitter, wireman) / ɪlektriʃn / <i>l'électricien (m) (installateur (m) électricien)</i> thợ điện (thợ đường dây, người lắp đặt điện)	8	four - socket (four - way) a dapter. / fɔ: s'ɒkɪt / <i>le socle de 4 prises (f) de courant (m) bằng điện 4 ổ cắm.</i>
2	bell push (door bell) for lowvoltage safety current / bel pɒʃ / <i>le bouton de sonnette (f) (de carillon (m) de porte (f)) basse tension (f)</i> chuông nhấn (chuông cửa) điện áp thấp dòng an toàn	9	earthed plug / ɜ: θt plʌɡ / <i>la fiche mâle de sécurité (f) (à contact (m) de terre (f))</i> phích cắm điện
3	house telephone with call button / haʊz 'telɪfəʊn / <i>le poste téléphonique privé avec touche (f) d'appel (m)</i> điện thoại nhà với nút gọi.	10	extension lead (Am, extension cord) / ɪk'stenʃn plʌɡ / <i>le cordon prolongateur (m)</i> Dây nối điện
4	[flush - mounted] rocker switch / rɒkə swɪtʃ / <i>l'interrupteur (m) à bascule (f) à encastrer</i> công tắc bật	11	extension plug / ɪk'stenʃn plʌɡ / <i>la fiche mâle de prolongateur (m)</i> Đầu phích cắm chìm
5	[flush - mounted] earthed socket (wall socket, plug point, Am, wall outlet convenience outlet, outlet) / ɜ: θt 'sɒkɪt / <i>le socle de prise (f) de courant (m) de sécurité (f) (à contact (m) de terre (f)) [à encastrer]</i> ổ cắm điện (gắn vào tường)	12	extension socket / ɪk'stenʃn 'sɒkɪt / <i>la fiche femelle de prolongateur (m)</i> đầu phích cắm (nối dây)
6	[surface - mounted] earthed double socket (double wall socket, double plug point, Am, double wall outlet, double convenience outlet, double outlet) / ɜ: θt 'dʌbəl 'sɒkɪt / <i>le socle de 2 prises (f) de courant (m) de sécurité (f) (à contact (m) de terre (f)) [en saillie (f)]</i> ổ cắm điện đôi.	13	surface - mounted three - pole earthed socket [for three phase circuit] with neutral conductor / 'sɜ: fɪs - mɑ:ntɪd θri: / <i>le socle de prise (f) de courant (m) 3 P [pour triphasé m] avec neutre (m) et contact (m) de terre (f), pour montage (m) en saillie (f)</i> ổ cắm điện 3 châu âm vào tường có dây trung hòa (cho mạch 3 phase)
7	switched socket (switch and socket) / 'swɪtʃt 'sɒkɪt / <i>le socle 2 postes (m) (interrupteur (m) et prise (f) de courant (m) de sécurité (f))</i> công tắc và ổ cắm.	14	three - phase plug / θri: feɪz plʌɡ / <i>la fiche mâle pour triphasé (m)</i> phích cắm điện 3 pha
		15	electric bell (electric buzzer) / ɪlektrɪk bel / <i>la sonnerie électrique (le ronfleur)</i> chuông điện
		16	pull - switch (cord - operated wall switch) / pɒl 'swɪtʃ / <i>l'interrupteur (m) à tirette (f)</i> công tắc kéo (công tắc có dây kéo ở tường)

Electrician

Thợ điện

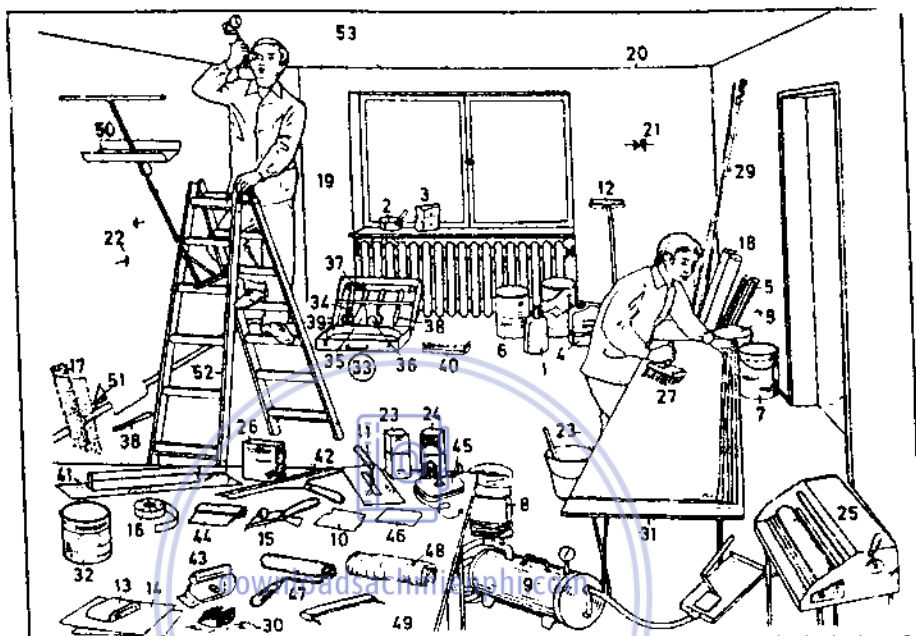
- 17 **dimmer switch [for smooth adjustment of lamp brightness]**
/ dæmɪŋ swɪtʃ /
le variateur de lumière (f) [pour réglage (m) continu de l'intensité (f) lumineuse des lampes] (à incandescence (f))
công tắc biến trở (dùng để điều chỉnh độ sáng của đèn)
- 18 **drill - cast rotary switch.**
/ drɪl - kæst /
l'interrupteur (m) rotatif sous boîtier (m) étanche en fonte (f)
công tắc xoay
- 19 **miniature circuit breaker (screw - in circuit breaker, fuse)**
/ mɪnɪə'tʃə 'sɜ:kɪt /
le disjoncteur miniature (le disjoncteur à visser)
cầu chì
- 20 **resetting button**
/ rɪ'setɪŋ bʌtn /
le bouton de réarmement (m)
nút khởi động lại
- 21 **set screw [for fuses and miniature circuit breaker]**
/ set skru: /
la vis de calibrage (m) [pour fusibles (m) et disjoncteurs (m) à visser]
hộp gắn cầu chì
- 22 **underfloor mounting [underfloor sockets]**
/ 'ʌndəflɔ: /
la boîte de parquet (m)
ổ cắm điện được lắp dưới sàn
- 23 **hinged floor socket for the power lines and communication lines.**
/ 'hɪndɪd flɔ:(r) /
la boîte de parquet (m) pivotante à socles (m) des prises (f) de courant (m) force (f) et téléphonique
ổ cắm bản lề dưới sàn cho mạng cung cấp và mạng thông tin
- 24 **sunken floor socket with hinged lid (snap lid)**
/ 'sʌpən flɔ: /
la boîte de parquet (m) à couvercle (m) pivotant (à clapet (m))
ổ cắm điện lắp dưới sàn có nắp che bản lề.

- 25 **surface - mounted socket outlet (plug point) box**
/ 'sɜ:fɪs - 'maʊntɪd /
le socle de prises (f) de sol (m)
hộp ổ cắm điện
- 26 **pocket torch, a torch (Am, flash light)**
/ 'pɒkɪt tɔ: tʃ /
la lampe de poche (f), une lampe - torche
đèn pin bỏ túi
- 27 **dry cell battery**
/ 'draɪ sel bæ'tɛrɪ /
la pile sèche (pile (f) de lampe (f) de poche (f))
pin khô
- 28 **contact spring**
/ kɒntækt sprɪŋ /
le ressort de contact (m)
lò xo tiếp xúc
- 29 **strip of thermoplastic connectors**
/ strɪp ɒv θɜ:mə'plæstɪk /
la barrette de plots (m) de raccordement (m) thermoplastiques détachables (la barrette de dominos (m))
cụm domino bằng nhựa nhiệt nóng
- 30 **steel draw - in wire (draw wire) with threading key, and ring attached.**
/ sti: l drɔ: /
le ruban tire - fils (m) en acier (m) à goupille (f) de guidage (m) et oeillet (m) rivé
dây thép với chìa vặn và vòng nối
- 31 **electricity meter cupboard.**
/ ɪ'lektrɪsɪtɪ 'mɪ:tə /
le coffret de compteur (m)
Tủ đồng hồ đo điện. Bảng điện; tủ điện
- 32 **electricity meter**
/ ɪ'lektrɪsɪtɪ 'mɪ:tə /
le compteur d'électricité (f)
Đồng hồ đo điện
- 33

	miniature circuit breakers (miniature circuit breaker consumer unit) / minətʃə 'sɜ:kɪt / les disjoncteurs (m) miniatures cầu chì, cầu dao (mạch cầu dao trên bảng điện tiêu thụ)	42	thermo plastic moisture proof cable / θɜ:zməʊ 'plæstɪk / le câble sous gaine (f) thermoplastique pour locaux (m) humides dây điện bọc nhựa chống ẩm.
34	insulating tape (Am, friction tape) / ɪnsjuːleɪtɪŋ tæp / le ruban isolant băng dính, băng cách điện.	43	copper conductor / 'kɒpə 'kɒndəktə / le conducteur en cuivre (m) Dây dẫn bằng đồng
35	fuse holder / fju:z həʊldə / l'alvéole (m) de bouchon (m) fusible ống để gắn cầu chì	44	three - core cable / θri: kə: / le câble méplat dây cáp 3 lõi
36	circuit breaker (fuse) a fuse cartridge with fusible element. / 'sɜ:kɪt breɪkə / le coupe - circuit à fusible (m), une cartouche fusible rechargeable ống cầu chì với thành phần dễ nóng chảy.	45	electric soldering iron. / ɪlektrɪk səʊdərɪŋ / le fer à souder électrique mô hàn điện (cầm tay)
37	color indicator [showing current rating] / kələ ɪndɪkətə / le voyant [couleur (f) variable selon l'intensité (f) nominale] Bộ chỉ thị màu (cái chỉ báo màu)	46	screwdriver / skroʊ draɪvə / le tournevis cây vặn vít (Tuốc nơ vít)
38 - 39	contact maker / kɒntækt meɪ: kə / la pièce de contact (m) Đầu nối tiếp xúc	47	pipe wrench / pɪp rentʃ / la pince multiprise (f) kềm vặn ống
40	cable clip / kæbl klɪp / l'attache (f) plastique cái kẹp dây điện	48	shock - resisting safety helmet / ʃɒk - rɪzɪstɪŋ / le casque de protection (f) en plastique (m) antichoc nón an toàn chống va đập (nón bảo hộ lao động)
41	Universal test meter (multiple meter for measuring current and voltage) / ju:nɪvɜ:səl test mi:tə / le multimètre (le voltampère-mètre) Đồng hồ đo (kiểm tra) vạn năng (đo I và U)	49	tool case / tu:l keɪs / la sacoche (le sac) à outils (m) hộp dụng cụ
		50	round - nose pliers / raʊnd - nəʊz 'plaiəz / la pince à becs (m) ronds kìm mỏ tròn (kềm mỏ nhọn)
		51	cutting pliers / kʌtɪŋ plaiəz / la pince coupante de côté (m) kềm cắt
		52	junfor hacksaw / ʃʊnfə hæksoʊ /

Electrician**Thợ điện**

	/ dau:njafo: 'hæksə: / <i>la scie boefil</i> cưa tay		
53	combination cutting pliers / kəmbəndʃn / <i>la pince universelle</i> kềm cắt liên hợp	61	fluorescent tube / flo:'resnt tjʊ:b / <i>la lampe fluorescente (le tube fluorescent)</i> đèn ống huỳnh quang
54	insulated handle / ɪnsjələtɪd 'hændl / <i>le poignée isolante</i> cán cách điện	62	bracket for fluorescent tubes / 'brækɪt fə: flo:'resnt tjʊ:bz / <i>la douille pour lampe (f) fluorescente</i> chuôi để gắn đèn ống
55	continuity tester / .kɒntɪ'nju:ətɪ 'testə / <i>le détecteur de tension (f)</i> mũi dò, đầu dò	63	electrician's knife / ,ɪlek'trɪʃnz naɪf / <i>le couteau d'électricien(m)</i> dao thợ điện
56	electric light bulb (general service lamp, filament lamp) / ɪ'lektrɪk laɪt bʌlb / <i>la lampe à incandescence (f)</i> bóng đèn tròn (đèn dây tóc)	64	wire strippers / waɪə stri:pəz / <i>la pince à dénuder</i> kìm tước vỏ dây
57	glass bulb (bulb) / gla:s bʌlb / <i>l'ampoule (f) de verre (m)</i> bóng thủy tinh	65	bayonet fitting / 'beɪənɪt fɪtɪŋ / <i>la douille à baïonnette (f)</i> chuôi lắp có điện chốt cài
58	coiled - coil filament / kəʊld - kəʊl 'fɪləmənt / <i>le filament à double boudinage (m) (le filament bispiralé)</i> Dây tóc bóng đèn	66	three - pin socket with switch. / 'θri: - pɪn 'sɒkɪt wɪð swɪtʃ / <i>le socle de prise (f) de courant (m) à 3 contacts (m) avec interrupteur (m)</i> ổ cắm 3 chốt và công tắc
59	screw base / skru: beɪs / <i>le culot à vis (f)</i> đuôi vặn	67	three - pin plug / 'θro: - pɪn plʌg / <i>la fiche mâle à 3 broches (f)</i> phích cắm 3 chấu
60	lamp holder / læmp 'həʊldə / <i>la lampe fluorescente (le tube fluorescent)</i> đui đèn (chuôi gắn bóng đèn)	68	fuse carrier with fuse wire / fju: z 'kæriə wɪð fju: z waɪə / <i>le coupe - circuit avec fil (m) fusible (le fusible)</i> giá mắc cầu chì với dây chì
		69	light bulb with bayonet fitting : / laɪt bʌlb wɪð 'beɪənɪt fɪtɪŋ / <i>le lampe à incandescence (f) à culot (m) à baïonnette (f) (la lampe à baïonnette (f))</i> bóng đèn với chốt để lắp



Download Sach Hay | Đọc Sach Online

Paperhanger

Công việc dán giấy tường

1-17	preparation of surfaces / prepa'reiʃn / <i>la préparation des surfaces (f)</i> chuẩn bị các mặt phẳng	10	scraper / skreipə / <i>le grattoir de plâtrier (m)</i> Lưỡi cạo
1	wallpaper - stripping liquid (stripper) / wɔ:l'peipə / <i>le produit de décollage (m) de papier (m) peint</i> Dung dịch để lột giấy (dán tường)	11	smoother / smu:ðə / <i>le lisseur</i> Bay chà láng
2	plaster (plaster of Paris) / pla:stə / <i>le plâtre</i> Thạch cao	12	perforator / pə:fəreɪtə / <i>le perforateur de papiers (m) peints</i> Máy khoan lỗ trên giấy
3	filler / fɪlə / <i>le mastic (bouche - pores (m))</i> Mát - tít (để trám lỗ)	13	sandpaper block / sændpeipə / <i>le bloc à poncer</i> Khối giấy nhám
4	glue size (size) / glu: saɪz / <i>la colle pour papiers (m) peints</i> Keo để dán giấy	14	sandpaper / sænd 'peipə / <i>la feuille de papier (m) de verre (m)</i> Giấy nhám
5	lining paper, a backing paper / laɪnɪŋ 'peipə / <i>le papier d'appêt (m)</i> Giấy dán lót	15	stripping knife / stripiŋ naɪf / <i>le couteau décolleur de papier (m) peint</i> Dao dùng để lột giấy
6	primer / praɪmə / <i>la peinture d'appêt (m)</i> Sơn lót	16	masking tape / ma: skɪŋ tæp / <i>le papier cache</i> Băng keo để dán che các đường nối.
7	fluat / flu: eɪt / <i>le pot de fluorure (m)</i> Hũ đựng fluorur.	17	strip of sheet metal [on which wallpaper is laid for cutting] / strip əv fi:t / <i>le calicot</i> Tấm kim loại để lót giấy dán tường khi cắt
8	shredded lining paper / ʃredɪd laɪnɪŋ 'peipə / <i>les chutes (f) de papier (m) d'appêt (m)</i> Giấy lót được xé từng miếng nhỏ.	18-53	wallpapering (paper hanging) / wɔ:l'peɪpərɪŋ / <i>la pose du papier peint</i> Sự lắp đặt giấy dán tường (lót tường)
9	wallpaper - stripping machine (stripper) / wɔ:l'peipə / <i>la machine à décoller les papiers (m) peints (décolleuse (f))</i> Máy để lột giấy		

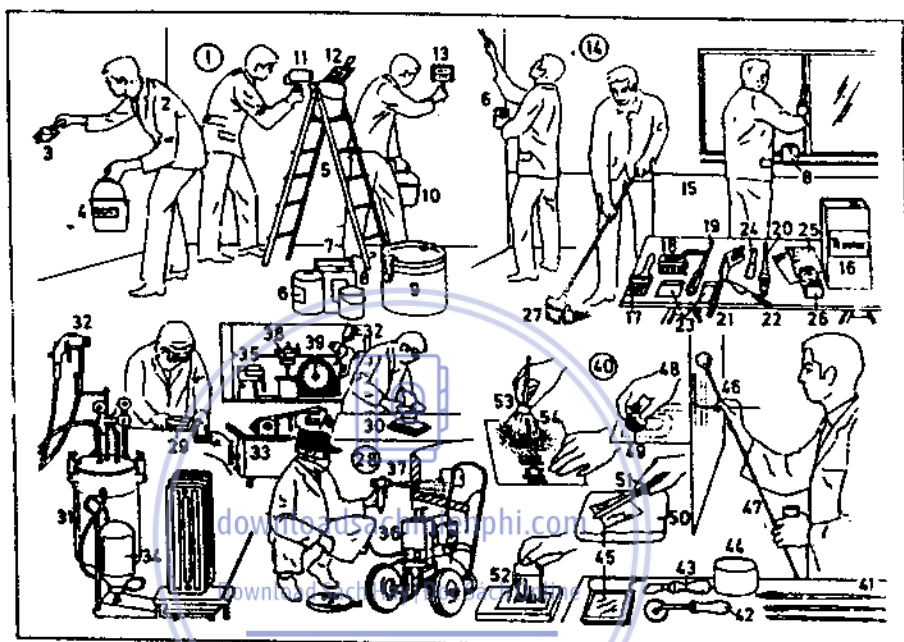
Paperhanger

Công việc dán giấy tường

18	wallpaper (kinds : wood pulp paper, wood chip paper, fabric wallhangings, synthetic wallpaper, metallic paper, natural (e. g. wood or cork) paper, tapestry wallpaper) / wɔ:l'peɪpə / <i>le papier peint (genres : tenture (f) ingrain, en tissu (m), plastique, métallique, le matériau (m) nature ! [bois (m), liège (m)] tapisserie (f))</i> Giấy dán tường (phân loại : giấy làm bằng bột gỗ cây, giấy làm bằng các miếng cây ép lại và ghép thành ; giấy bằng vải, bằng nhựa tổng hợp, bằng kim loại, bằng nguyên liệu thiên nhiên : gỗ, diên điển, sợi dệt)	26	paste [for the pasting machine] / peɪst / <i>la colle (pour machine (f) a encoller)</i> Keo xử dụng cho máy bôi keo.
19	length of wallpaper / lɛŋθ əv wɔ:l'peɪpə / <i>le lè de papier (m) peint</i> khổ của giấy dán tường	27	paste brush / peɪst brʌʃ / <i>la brosse à encoller</i> Bàn chải để bôi keo.
20	butted paper edges / bʌtɪd 'peɪpə / <i>les lés (m) posés bord (m) à, bord (m) (à joints (m) vifs)</i> Các mép giấy đặt sát nhau.	28	emulsion paste / i'mʌlʃn peɪst / <i>la colle à dispersion (f)</i> Keo nhũ tương
21	matching edge / mætʃɪŋ edʒ / <i>le raccord droit</i> Cách đặt nối thẳng hàng	29	picture rail / pɪktʃə reɪl / <i>la bordure de papier (m) peint (la cimaise ou cymaise)</i> Giấy để chạy đường viền
22	non - matching edges / nɒn - mætʃɪŋ edʒɪz / <i>le raccord en sautoir (m)</i> Cách đặt nối chéo nhau	30	beading pins / bi: dɪŋ paɪnz / <i>les pointes (f) de tapissier (m)</i> Mũi đột của thợ lót tường
23	wallpaper paste / wɔ:l'peɪpə peɪst / <i>la colle à tapisser</i> Keo để dán giấy vào tường	31	pasteboard (paperhanger's bench) / peɪst bɔ:rd / <i>la table à encoller</i> Bàn để bôi keo.
24	heavy - duty paste / hevi - dʌti peɪst / <i>la colle (à tapisser) spéciale</i> Loại keo dán đặc biệt	32	gloss finish / glɒs fɪnɪʃ / <i>le vernis protecteur pour papier (m) peint</i> Véc - ni để bảo vệ mặt giấy.
25	pasting machine / peɪstɪŋ məʃi:n / <i>la machine à encoller (le papier peint)</i> Máy bôi keo	33	paperhanging kit / peɪpə hæŋɪŋ kɪt / <i>la valise de tapissier (m)</i> Xách đựng dụng cụ của thợ lót tường.
		34	shears (bull-nosed scissors) / ʃɪəz / <i>les ciseaux (m) de tapissier (m)</i> Kéo của thợ lót tường.
		35	filling knife / fɪlɪŋ naɪf / <i>la spatule</i> Bay

Paperhanger
Công việc dán giấy tường

36	seam roller / si:m ˈrɒlə / <i>le rouleau de colleur (m)</i> Trụ lăn keo	45	chalked string / tʃo: kt strɪŋ / <i>le cor deau marqueur</i> Dây mực để làm dấu
37	hacking knife / ˈhækɪŋ naɪf / <i>le sabre de peintre (m)</i> con dao băm	46	spreader / spreɪd / <i>la bertholée (bertholet (m))</i> Bay trát.
38	knife (trimming knife) / naɪf / <i>le couteau à marger</i> Con dao xén lẻ	47	paper roller / ˈpeɪpə ˈrɒlə / <i>le rouleau à étaler</i> Trụ lăn để trải giấy
39	straightedge / ˈstreɪtɛdʒ / <i>la règle à araser</i> Thuốc thẳng bằng	48	flannel cloth / ˈflænl klaʊð / <i>le tissu de flanelle (f)</i> Vải ni mông
40	paperhanging brush / ˈpeɪpəhæŋɪŋ brʌʃ / <i>la brosse à tapisser</i> Bàn chải để chải giấy	49	dry brush / draɪ brʌʃ / <i>la brosse à étaler</i> Bàn chải
41	wallpaper-cutting board / wɔ:l ˈpeɪpə - kætɪŋ bɔ:d / <i>le tranchoir</i> Thớt lót để cắt giấy.	50	ceiling paperhanger / ˈsi: lɪŋ ˈpeɪpəhæŋə / <i>le té téléscopique (porte - té (m))</i> Trụ mang toàn khổ giấy để lót trần n
42	cutter / ˈkʌtə / <i>le couteau à maroufler</i> Con dao cắt	51	overlap angle / əʊvələp ˈæŋɡl / <i>la cornière à araser</i> Góc tủ, góc chĩnh mi
43	trimmer / traɪm / <i>le couteau à araser</i> Con dao tỉa	52	paperhanger's trestles / ˈpeɪpəhæŋəz / <i>l'échelle (f) double</i> Thang xép.
44	plastic spatula / ˈplæstɪk ˈspetjələ / <i>la spatule en matière (f) plastique</i> Bay bằng chất dẻo	53	ceiling paper / ˈsi: lɪŋ ˈpeɪpə / <i>le papier peint posé au plafond</i> Giấy lót đã được lót lên trần nhà



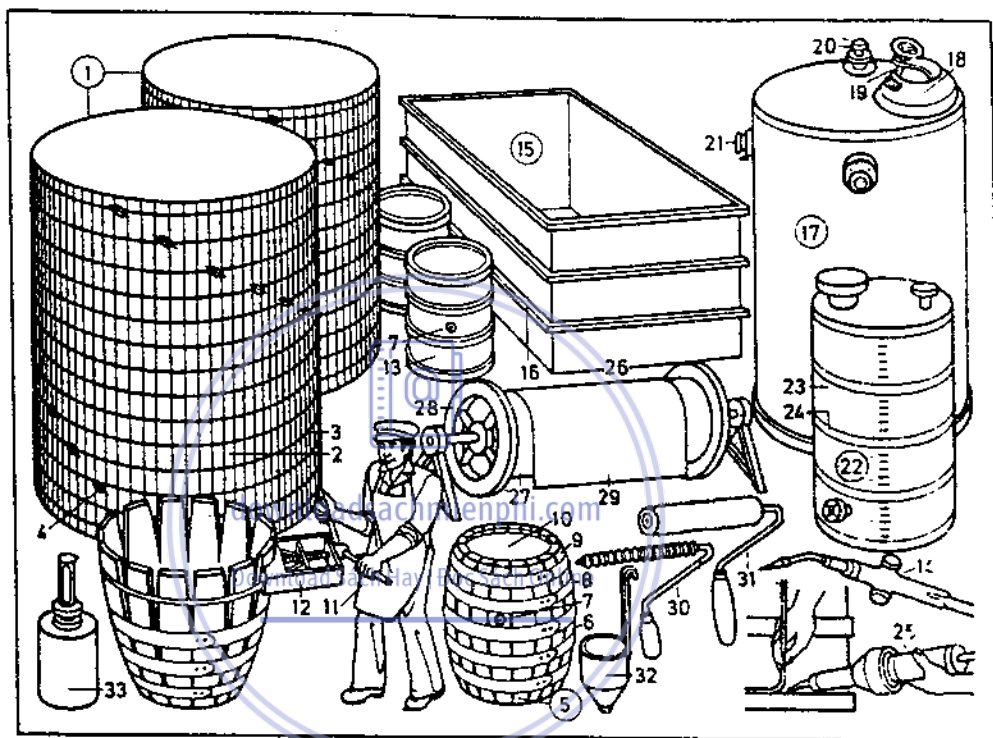
Painter**Thợ sơn**

1	painting /ˈpeɪntɪŋ/ <i>la peinture</i> Nghề vẽ, sơn	10	paint bucket /peɪnt ˈbʌkɪt/ <i>le seau de peinture (f)</i> Xô đựng sơn
2	painter /peɪntə/ <i>le peintre (en bâtiment (m))</i> Thợ sơn	11	paint roller /peɪnt rɔʊlə/ <i>le rouleau à peindre</i> Tay lăn để sơn
3	paintbrush /peɪntbrʌʃ/ <i>la brosse à badigeonner</i> Cọ quét sơn	12	grill [for removing excess paint from the roller] /ɡrɪl fɔː rɪ muːvɪŋ/ <i>la grille essoreuse</i> Lưới để gạt sơn thừa ra khỏi tay lăn
4	emulsion paint (emulsion) /emjʊlʃn peɪnt/ <i>la peinture à dispersion (f)</i> Sơn nhũ tương.	13	stippling roller /stɪplɪŋ rɔʊlə/ <i>le rouleau à pochoir (m)</i> Tay lăn có lỗ thủng để sơn loang lỗ
5	stepladder /stepleɪdər/ <i>l'échelle (f) pliante (triquet (m))</i> Thang xếp	14	varnishing /vɑːnɪʃɪŋ/ <i>le laquage</i> Nghề sơn lác, vecni
6	can (tin) of paint /kæn əv peɪnt/ <i>la boîte de peinture (f)</i> Hộp đựng sơn	15	oil - painted dado /ɔɪl peɪntɪd dædəʊ/ <i>le soubassement peint à l'huile (f)</i> Lớp lót bằng sơn dầu.
7-8	cans (tins) of paint /kænz əv peɪnt/ <i>les pots (m) de peinture (f)</i> Các hũ sơn (thùng sơn)	16	canister for thinner /kænɪstər fɔː θɪnər/ <i>le bidon de diluant (m)</i> Lọ nhỏ để pha loãng sơn lác.
7	can (tin) with fixed handle /kæn wɪð fɪksɪt hændl/ <i>le pot à poignée (f) fixe</i> Thùng sơn có quai	17	flat brush for larger surfaces (flat wall brush) /flæt brʌʃ fɔː lɑː dʒə sɜːfɪsɪt/ <i>le pinceau plat</i> Cọ đầu dẹt
8	paint kettle /peɪnt ketl/ <i>le pot à anse (f)</i> Lọ sơn có tay cầm	18	stippler /stɪplər/ <i>la brosse à encoller</i> Bàn chải để phết hồ
9	drum of paint /drʌm əv peɪnt/ <i>le camion (de peinture (f))</i> Thùng sơn lớn.	19	fitch /fɪtʃ/ <i>le pinceau rond</i> Cọ tròn

Painter
Thợ sơn

20	cutting - in brush / katiŋ - in braʃ / <i>le pinceau à rechampir</i> Cọ để chạy đường viền	30	sander / 'sændə / <i>la ponceuse vibrante</i> Máy đánh bóng bằng cát
21	radiator brush (flay brush) / reidreitə braʃ / <i>le pinceau pour radiateurs (m)</i> Cọ để làm khô mặt sơn	31	pressure pot / preʃə pɒt / <i>le réservoir d'air (m)</i> Bầu chứa hơi
22	paint scraper / peɪnt skeɪpə / <i>la spatule de peintre (m)</i> Cái bay thợ sơn, bay khắc	32	spray gun / sprei ɡʌn / <i>le pistolet à peinture (f)</i> Súng phun sơn
23	scraper / skeɪpə / <i>le couteau étendeur</i> Dao cạo sơn	33	compressor (air compressor) / kəmˈpresə / <i>le compresseur</i> máy nén khí
24	putty knife / pʌti naɪf / <i>le couteau à mastiquer (spatule (f) de vitrier (m))</i> Dao để trét mặt - tích	34	flow coating machine for flow coating radiators, etc. / fləʊ kəʊtɪŋ məʃiːn / <i>l'appareil (m) de remplissage (m) en (f) de radiateurs (m), etc (m)...</i> thiết bị phun sơn để sơn lỗ sưởi hơi v
25	sandpaper / sænd 'peɪpə / <i>le papier de verre (m)</i> Giấy nhám	35	hand spray / hænd sprei / <i>le pistolet à peinture (f) à main (f)</i> dụng cụ phun sơn cầm tay
26	sandpaper block / sændpeɪpə blɒk / <i>le bloc à poncer</i> Cục đá bọt để đánh nhám	36	airless spray unit / eəlis sprei juːnɪt / <i>l'équipement (m) pour peinture (f) sans air (m)</i> thiết bị sơn không có khí nén
27	floor brush / flɔː braʃ / <i>le balai</i> bàn chải sàn	37	airless spray gun / eəli sprei ɡʌn / <i>le pistolet à peinture (f) sans air (m)</i> Súng sơn xịt không dùng khí nén.
28	sanding and spraying / sændɪŋ ænd spreɪŋ / <i>le ponçage et la peinture au pistolet m</i> Nghề đánh bóng và sơn xịt	38	efflux viscometer / ɛflək vɪskəmiːtə / <i>la coupe consistométrique pour mesurer la viscosité (viscosimètre (m) pour peinture (f))</i> dụng cụ đo độ nhớt của sơn
29	grinder / ɡrɪndə / <i>la ponceuse</i> Máy mài bóng.	39	seconds timer / 'sɪkəndz taɪmə / <i>le compte- secondes</i> Đồng hồ tính giây.

- 40 **lettering and gilding**
le marquage et la dorure
Nghề kẻ chữ và mạ vàng (dát vàng)
- 41 **lettering brush (signwriting brush pencil)**
/'letərɪŋ brʌʃ /
le pinceau à lettres (f)
Cọ để kẻ chữ
- 42 **tracing wheel**
/ træɪsɪŋ wi:l /
la roulette à calquer
Bánh lăn chép mẫu
- 43 **stencil knife**
/ stensl naɪf /
le couteau - pochoir
Dao để kẻ hình
- 44 **oil gold size**
/ ɔɪl ɡəʊldsaɪz /
l'huile (f) d'applique (f)
Dầu để dát vàng.
- 45 **gold leaf**
/ ɡəʊld li:f /
l'or (m) d'applique (f) (or (m) en feuilles (f)) (feuille (f) d'or (m))
lá vàng để dát
- 46 **outline drawing**
/ aʊtlaɪn /
la peinture au trait (m)
Sơn kẻ viền
- 47 **mahlstick**
/ mɑ:lstɪk /
le bâton de peinture
Gậy để sơn dát
- 48 **pouncing**
/ paʊn'sɪŋ /
le ponçage du dessin (m)
Công việc đánh bóng
- 49 **pounce bag**
/ paʊns bæɡ /
le sac de ponçage (m)
Túi vải để đánh bóng
- 50 **gilder's cushion**
/ ɡɪldəz 'kʌʃn /
le coussin à or (m)
Gối vải để dát vàng
- 51 **gilder's knife**
/ ɡɪldəz naɪf /
le couteau à or (m)
dao để dát vàng
- 52 **sizing gold leaf**
/ saɪzɪŋ ɡəʊld li:f /
la prise de la feuille d'or
việc dán lá vàng
- 53 **filling in the letters with stipple paint**
/ fɪlɪŋ ɪn ðə 'letəz /
le remplissage des lettres (f) avec de la peinture
việc sơn các ô chữ
- 54 **gilder's mop**
/ ɡɪldəz mɒp /
le pinceau à dorer
Cọ để mạ vàng.



Cooper and Tank Construction Engineer
Kỹ thuật chế tạo thùng và bồn lớn

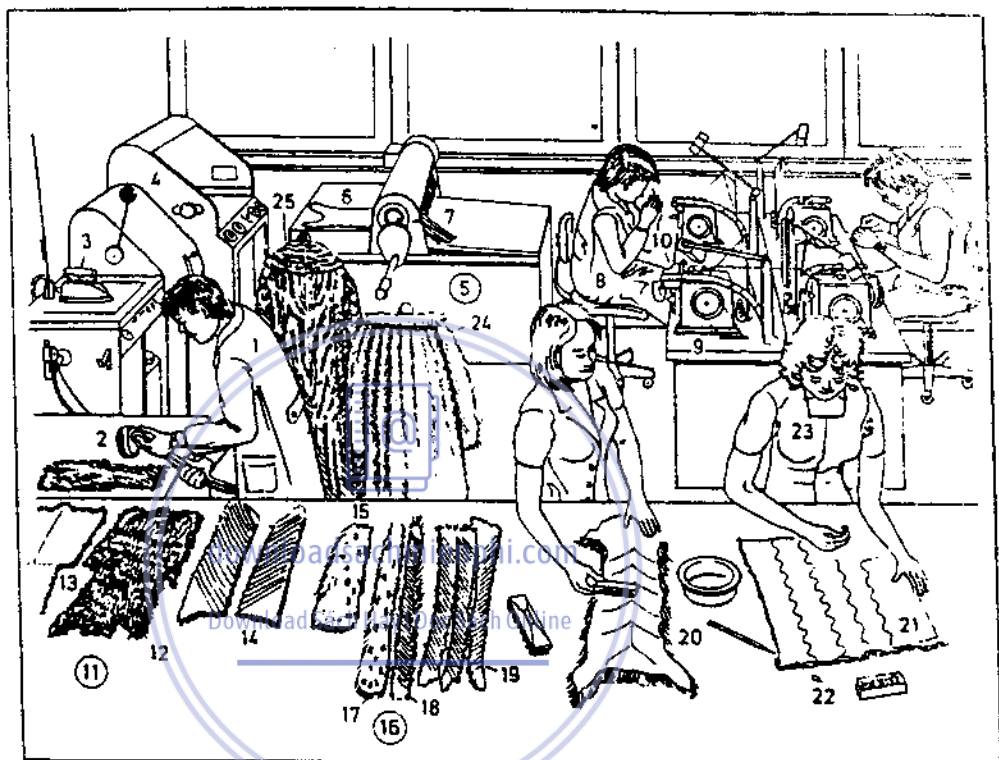
1-33	cooper's and tank construction engineer's workshops <i>la toasnerie et la construction de réservoirs(m)</i> Nghề làm thùng gỗ và các thùng chứa	13	drum <i>le bidon (le fut métallique cerclé)</i> Thùng rượu nhôm bằng kim loại có niền quanh
1	tank <i>la cuve</i> Thùng gỗ to.	14	gas welding torch <i>le chalumeau oxyacétylénique</i> Đèn hàn xì
2	circumference made of staves (staved circumference) <i>la circonférence à lamelles (f) en bois (m) et à ferrures(f)</i> Các thanh bằng gỗ và nẹp sắt kết theo vòng tròn	15	staining vat, made of thermoplastics <i>le bac de teinture (f) en matière (f) thermoplastique</i> Thùng to đựng thuốc nhuộm làm bằng chất dẻo chịu nhiệt
3	iron rod <i>le cercle métallique</i> Vòng kim loại tròn	16	iron reinforcing bands <i>le raidisseur profilé</i> Niền thép gia cố thêm cho thùng
4	turnbuckle <i>le tendeur</i> Cục nẹp để căng vành thùng	17	storage container, made of glass fibre (Am, glass fiber) reinforced polyester resin <i>le réservoir de stockage (m) (la citerne) en résine (f) polyester armée de fibres de verre(m)</i> Thùng chứa và dự trữ bằng nhựa polyester gia cố thêm bằng sợi thủy tinh
5	barrel (cask) <i>le tonneau (le fut, la futaille, la barrique)</i> Thùng gỗ - nhỏ, thùng phuy lớn.	18	manhole <i>le trou d'homme (m) (l'orifice (m) de nettoyage (m))</i> Lỗ thoát để chui sửa
6	body of barrel (of cask) <i>le corps du tonneau (la bouge, la panse)</i> Thân của thùng gỗ - nhỏ.	19	manhole cover with handwheel <i>le couvercle à tige(f)</i> Nắp lỗ thoát có hót vặn
7	bunghole <i>la bonde</i> Lỗ ở thành thùng	20	flange mount <i>le raccord à brides(f)</i> Đầu tiết hợp có bộ phận kiểm tra
8	band (hoop) of barrel <i>le cercle (le cerceau)</i> Niền tròn	21	flange - type stopcock <i>l'obturateur(m)</i> Lỗ đóng an toàn.
9	barrel stave <i>la douve</i> Miếng gỗ uốn cong để đóng miệng thùng	22	measuring tank <i>le réservoir gradué</i> Thùng có khắc độ
10	barrelthead (heading) <i>le fond du tonneau (le couvercle)</i> Nắp thùng (đáy thùng)	23	shell (circumference) <i>la paroi</i> Vành thùng
11	cooper <i>le tonnelier</i> Người thợ đóng thùng	24	shrink ring <i>la frette</i> Niền siết chặt
12	trusser <i>l'appareil (m) de cerclage(m)</i> Dụng cụ để niền thùng		

25	hot - air gun <i>le pistolet à air (m) chaud</i> Súng xi hàn hơi nóng	29	glass cloth <i>le tissu de fibres (f) de verre (m)</i> Vải bọc bằng sợi thủy tinh
26	roller made of glass fibre (Am. glass fiber) reinforced synthetic resin <i>le tube en résine (f) sythétique armée de fibres (f) de verre(m)</i> Ống bằng nhựa tổng hợp gia cố bằng sợi thủy tinh	30	grooved roller <i>le cylindre cannelé</i> Tay lăn có xẻ rãnh
27	cylinder <i>le cylinder</i> Ống hình trụ	31	lambskin roller <i>le rouleau en peau (f) de mouton (m)</i> Tay lăn bọc da cừu.
28	flange <i>la flasque de support (m) du cylindre</i> Vành nâng ống hình trụ	32	ladle for testing viscosity <i>le viscosimètre (la louche, le gobelet doseur)</i> Lọ để thử nghiệm độ dẻo.
		33	measuring vessel for hardener <i>le doseur de durcisseur (m)</i> Dụng cụ để đo lường độ rắn



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Furrier
Thợ làm lông thú

1-25 furrier's workroom / 'fʌrɪəz 'wɜ:k rʊm / <i>l'atelier (m) de pelleterie (f)</i> xưởng thuộc da, lông thú.	10 blower for letting out / bləʊə fə(r) letɪŋ aʊt / <i>le ventilateur</i> Quạt máy
1 furrier / 'fʌrɪə / <i>le pelletier (le fourreur)</i> thợ thuộc da, làm lông thú.	11-21 furskins / fɜ: skɪnz / <i>fourrures (f)</i> Lông thú các loại
2 steam spray gun / sti:m spreɪ ɡʌn / <i>le pulvérisateur (le pistolet à vapeur (f))</i> Vòi phun hơi nước	11 mink skin / mɪŋk skɪn / <i>la fourrure de vison (m)</i> Bộ lông chồn nước
3 steam iron / sti:m 'aɪən / <i>le fer (à repasser) à vapeur (f)</i> Bàn ủi sử dụng hơi nóng	12 fur side / fɜ:l saɪd / <i>le côté poil (m) (la fourrure)</i> Mặt có lông
4 beating machine / bi:tɪŋ mə'ʃi:n / <i>la batteuse</i> Máy đập	13 leather side / 'leðə saɪd / <i>le côté cuir (m) (la peau)</i> Mặt da
5 cutting machine for letting out furskins / 'kʌtɪŋ mə'ʃi:n fə letɪŋ aʊt fɜ: skɪnz / <i>la machine à découper pour allonger les fourrures</i> Máy cắt để căng da thú.	14 cut furskin / kʌftɜ: skɪn / <i>la fourrure découpée</i> Bộ lông đã cắt ra thành từng mảnh.
6 uncut furskin / ,ʌn 'kʌt fɜ: skɪn / <i>la fourrure non découpée</i> Da thú chưa cắt thành mảnh	15 lyx skin before letting out / lɪks skɪn bɪ'fɔ: letɪŋ aʊt / <i>la fourrure de lyx (m) avant découpe (f) et allongement (m)</i> Bộ lông mèo rừng trước khi cắt và căng thẳng
7 let - out strips (let - out sections) / let aʊt strɪps / <i>la fourrure découpée en lanières (f)</i> Da thú đã cắt thành từng dải	16 let - out lyx skin / let aʊt lɪks skɪn / <i>la fourrure de lyx (m) allongée</i> Bộ lông mèo rừng được căng thẳng
8 fur worker / fɜ: wɜ:kə / <i>la pelleterie (la couturière)</i> thợ may da thú	17 fur side / fɜ: saɪd / <i>le côté poil (m) (la fourrure)</i> Mặt có lông
9 fur - sewing machine / fɜ: səʊɪŋ mə'ʃi:n / <i>la machine à coudre les fourrures (f)</i> Máy may da thú.	18 leather side / 'leðə saɪd / <i>le côté cuir (m) (la peau)</i> Mặt da.

Furrier**Thợ làm lông thú**

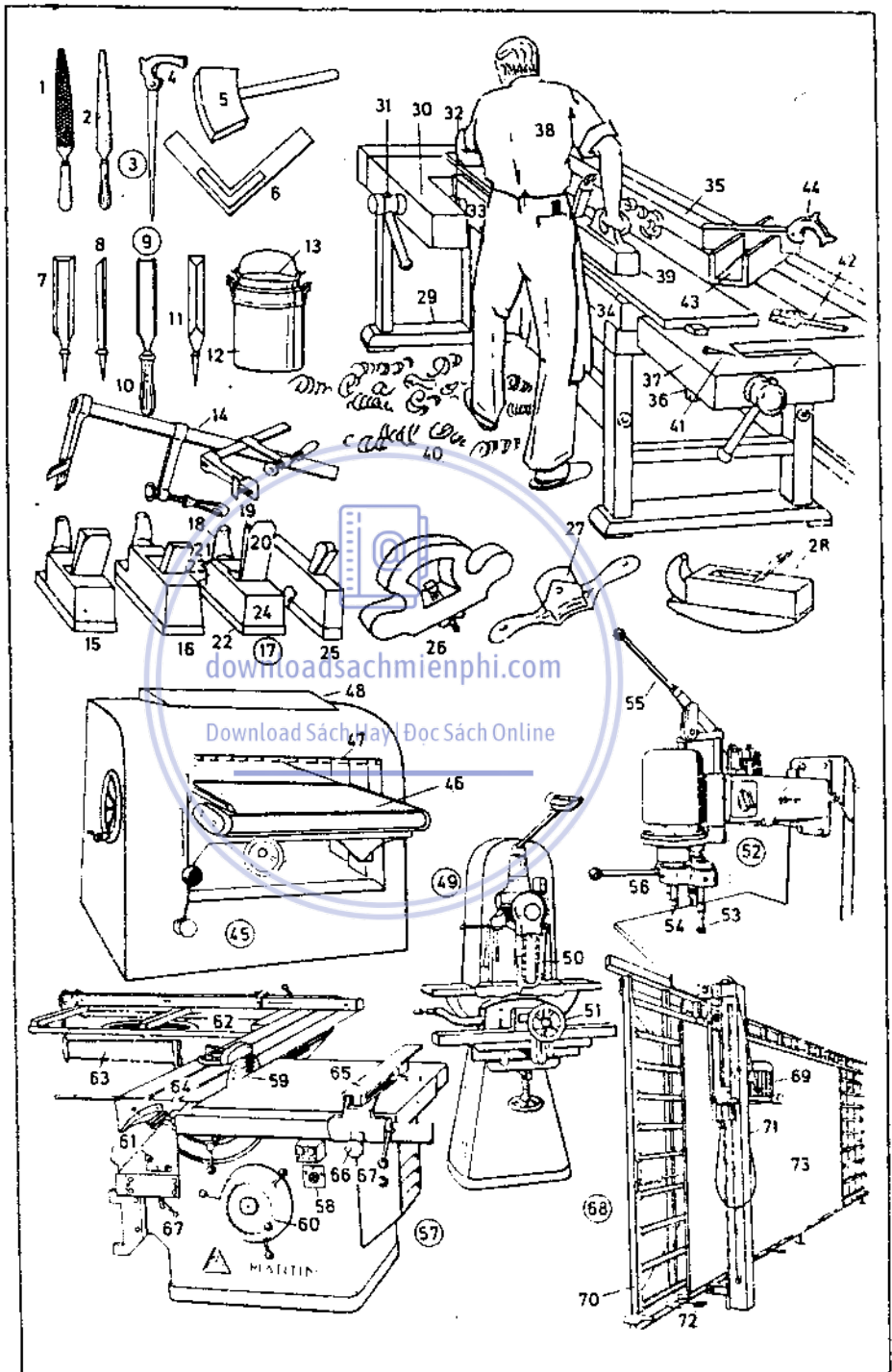
- 19 **let - out mink skin**
 / let ət mɪŋk skɪn /
la fourrure de vison (m) allongée
 Bộ lông chồn nước được căng thẳng.
- 20 **lyx fur, sewn together (sewn)**
 / lɪks fəː ˈsəʊn tə'ɡeðə /
la fourrure de lyx (m) assemblée
 Bộ lông mèo rừng.
- 21 **broadtail**
 / ˈbrɔː dsteɪl /
la fourrure d'astrakan (m) (de Breitschwanz (m), de mouton (m) de Perse (f))
 Bộ lông cừu (giống cừu Thổ Nhĩ Kỳ)

- 22 **fur marker**
 / fəː mɑː kə /
la pointe de pelletier (m)
 Mũi dùi của thợ làm lông thú.
- 23 **fur worker**
 / fəː wɜː kə /
la pelletière
 Người thợ làm lông thú (thợ nữ)
- 24 **mink coat**
 / mɪŋk kəʊt /
le manteau de vison (m)
 Áo khoác bằng lông chồn nước.
- 25 **ocelot coat**
 / ˈəʊsɪlʊ(r) kəʊt /
le manteau d'ocelot (m)
 Áo khoác bằng lông mèo rừng Mê-hi-cô.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Joiner I

Thợ mộc I

1-73	joiner's workshop / 'dʒɔɪnə(r) 'wɜ: kʃɒp / <i>l'atelier (m) de menuisier (m) (la menuiserie)</i> xưởng mộc	8	mortise (mortice) chisel / 'mɔ: tɪs 'tʃɪzl / <i>le bédane à bois (m) (le bec d'âne (m))</i> cái đục lỗ mộng
1-28	joiner's tools / 'dʒɔɪnə(r) tu: ls / <i>les outils (m) de menuisier (m)</i> đồ nghề thợ mộc dụng cụ thợ mộc	9	gouge / ɡaʊdʒ / <i>la gouge</i> cái đục máng, đục vòm
1	wood rasp / wɒd rɑ: sp / <i>la râpe à bois (m)</i> cái giũa gỗ (thô)	10	handle / 'hændl / <i>le manche</i> tay cầm
2	wood file / wɒd faɪl / <i>la lime à bois (m)</i> cái giũa gỗ (mịn)	11	framing chisel (cant chisel) / freɪmɪŋ 'tʃɪzl / <i>le ciseau biseauté à brides (f) (le ciseau à bords (m) biseautés)</i> cái chày (đục xiên cạnh)
3	compass saw (keyhole saw) / 'kɑmpəs sɔ: / <i>la scie à guichet (m)</i> cưa vòng, đường cong (cưa long)	12	glue pot in water bath / ɡlu: pɒt ɪn 'wɔ: tə(r) bɑ: θ / <i>le chauffe-colle à bain-marie (m)</i> lọ hồ chưng cách thủy
4	saw handle / sɔ: 'hænd / <i>le manche de la scie à guichet (m) (la poignée ouverte)</i> tay cầm của cưa	13	glue pot (glue well), an insert for joiner's glue / ɡlu: pɒt ɪn ɪn'sɜ: t fə(r) 'dʒɔɪnə(r) ɡlu: / <i>le pot de colle (f) forte (de colle (f) en tablettes (f), à base (f) de gélatine (f), de "colle de Lyon")</i> lọ hồ, loại keo dán đồ gỗ
5	square-headed mallet / skweə(r) hedɪd / <i>le maillet plat (le maillet à tête (f) rectangulaire)</i> cái vỗ đầu vuông.	14	handscrew / hænd'skru: / <i>le serre-joint à coller (le sergent)</i> bộ đồ ép để dán gỗ cầm tay
6	try square / traɪ skweə(r) / <i>l'équerre (f) de menuisier (m)</i> cái ê-ke (thuộc vuông) thợ mộc	15-28	planes / pleɪn / <i>l'outillage (m) à façonner les rabots (m) à main (f))</i> các loại bào
7-11	chisels / 'tʃɪzls / <i>l'outillage (m) à creuser</i> các loại đục	15	smoothing plane / smu: ðɪŋ plen / <i>le rabot plat (à recaler)</i> cái bào láng
7	bevelled-edge chisel (chisel) / 'bevlɪd ɛdʒ 'tʃɪzl / <i>le ciseau biseauté (le ciseau de menuisier (m))</i> đục lưỡi vát		

- 16 **jack plane**
/ dʒæk pleɪn /
le riflard (le rabot à dégrossir, la demi-variope)
cái bào thô
- 17 **toothing plane**
/ tu: θɪŋ pleɪn /
le rabot à dents (f) (le rabot denté)
cái bào răng cưa
- 18 **handle (toast)**
/ 'hændl /
la poignée (le nez, la corne, le pommeau du rabot)
cái tay cầm
- 19 **wedge**
/ wedʒ /
le coin
cái nêm, chèn
- 20 **plane iron (cutter)**
/ plen 'aɪrən /
le fer
lưỡi dao bào
- 21 **mouth**
/ maʊθ /
la lumière
miệng bào
- 22 **sole**
/ səʊl /
la semelle (le talon)
nền bào
- 23 **side**
/ saɪd /
la joue
má bào
- 24 **stock (body)**
/ stɒk /
le fut
thân bào
- 25 **rebate (rabbet) plane**
/ 'ri: beɪt pleɪn /
le guillaume
cái bào rãnh
- 26 **router plane (old woman's tooth)**
/ 'raʊtə(r) plen /
la guimbarde
cái bào xoi
- 27 **spokeshave**
/ 'spəʊkseɪv /
la wabstringue
cái bào khum
- 28 **compass plane**
/ 'kæmpəs plen /
le rabot cintré
cái bào vòng, cong
- 29-37 **woodworker's bench**
/ wɒd'wɜ:kə(r) bentʃ /
l'établi (m) de menuisier (m)
bàn thợ mộc
- 29 **foot**
/ fʊt /
le pied de l'établi (m)
chân bàn
- 30 **front vice (Am. vise)**
/ frʌnt vaɪs /
la presse d'établi m
mô cặp bàn trước
- 31 **vice (Am. vise) handle**
/ vaɪs 'hændl /
le bloc de serrage (m) (la mâchoire, le mors mobile)
cần cặp
- 32 **vice (Am. vise) screw**
/ vaɪs sku: /
la vis de presse (f)
đinh vít cặp
- 33 **jaw**
/ dʒɔ: /
le mors (la mâchoire) fixe
hãm cặp
- 34 **bench top**
/ bents tɒp /
le plateau d'établi (m)
mặt bàn

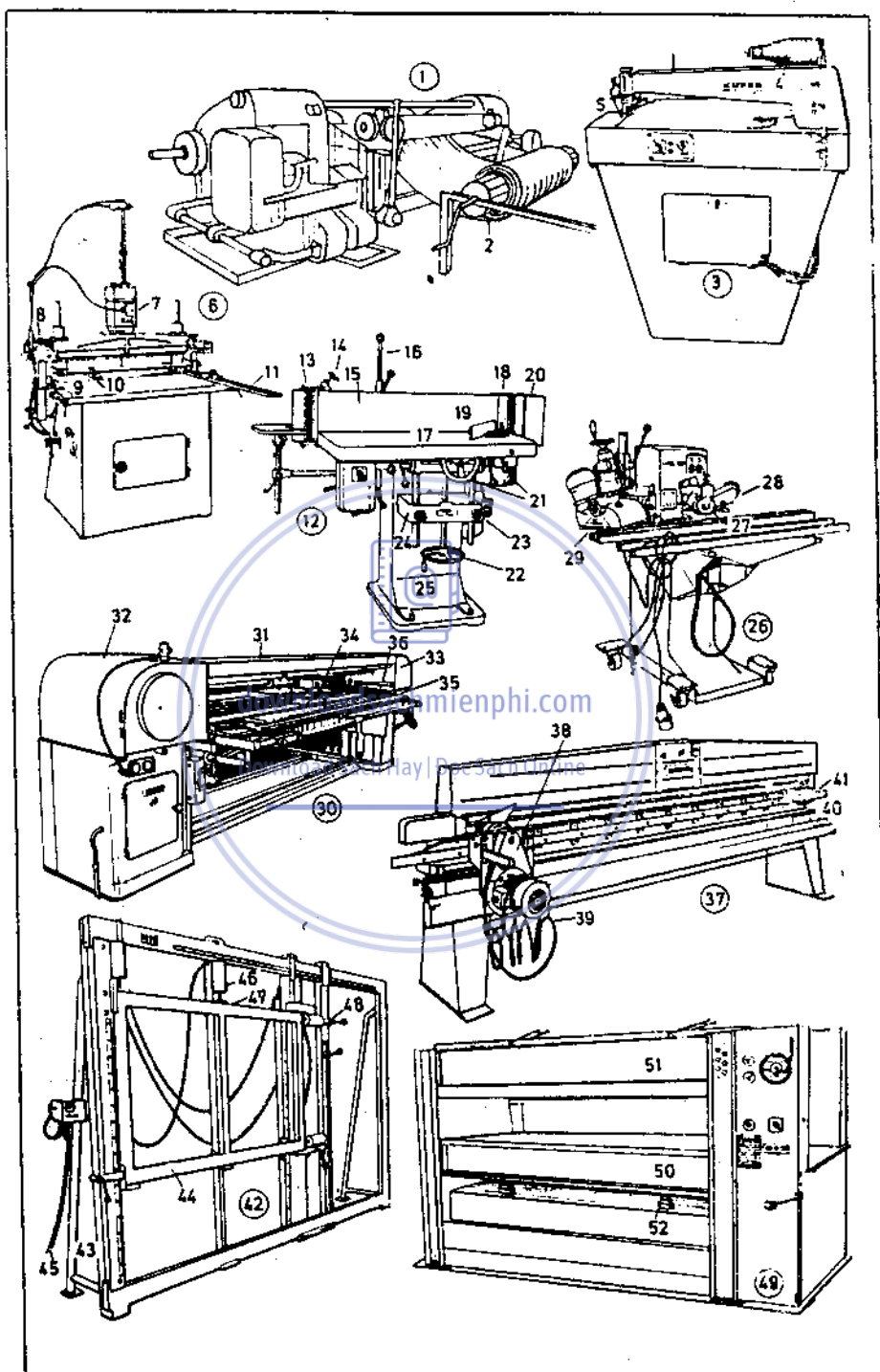
Joiner I
Thợ mộc I

- 35 **well**
/ wel /
le râtelier
cái máng của bàn
- 36 **bench stop (bench holdfast)**
/ bents tɒp /
la griffe d'établi (m)
cái móc sắt giữa bàn
- 37 **tail vice (Am. vise)**
/ teɪl vaɪs /
la presse arrière de l'établi (m) (la presse parisienne)
cái cặp ở đuôi bàn
- 38 **cabinet maker (joiner)**
/ ˈkæbɪnɪt meɪkər /
le menuisier (l'ébéniste (m))
thợ làm đồ gỗ, thợ mộc
- 39 **trying plane**
/ ˈtraɪɪŋ pleɪn /
la carlope (le rabot long)
cái bào ghép, cái bào dài
- 40 **shavings**
/ ˈʃeɪvɪŋz /
les copeaux (m)
vỏ bào
- 41 **wood screw**
/ wud skuː /
la vis à bois (m)
đinh vít gỗ
- 42 **saw set**
/ sɔː set /
le tourne à gauche
cái giữa hời của
- 43 **mitre (Am. miter) box**
/ ˈmaɪtə(r) bɒks /
la boîte à coupes (f) (la boîte à onglets (m))
khuôn mõng vuông góc
- 44 **tenon saw**
/ ˈtenən sɔː /
l'égoïne (f), une scie à dossieret (m) (la scie d'encadreur (m))
cái cưa mõng

- 45 **thicknesser (thicknessing machine)**
/ ˈθɪkniːsə /
la raboteuse (la machine à tirer d'épaisseur (f))
máy bào cỏ
- 46 **thicknessing table with rollers**
/ ˈθɪkniːsɪŋ ˈteɪbl wɪð ˈrəʊləs /
la table de rabotage (m) mobile avec les rouleaux (m) entraîneurs
bàn bào di động có trục lăn
- 47 **kick-back guard**
/ ˈkɪk bæk ɡɑːd /
l'écran (m) antiprojection (f)
tấm chắn đâm hào
- 48 **chip-extractor opening**
/ ˈtʃɪp ɪk ˈstræktə(r) ˈəʊpənɪŋ /
le capot d'évacuation (f) des copeaux (m)
cái nắp mở lấy vỏ bào
- 49 **chain mortising machine (chain mortiser)**
/ ˈtʃeɪn ˈmɔːtɪsɪŋ məˈʃɪn /
la mortaiseuse à chaîne(f)
máy đục lỗ mõng hàng loạt
- 50 **endless mortising chain**
/ ˈendlɪs ˈmɔːtɪsɪŋ ˈtʃeɪn /
la chaîne à mortaiser (dentée, articulée) sans fin (f)
cái xích đục lỗ mõng liên tục
- 51 **clamp (work clamp)**
/ klɑːmp /
le volant de serrage (m) du bois
vô-lăng gỗ
- 52 **knot hole moulding (Am. moulding) machine**
/ nɒt hoʊl mɔːldɪŋ /
la perceuse à dénoder
máy đục lỗ chốt
- 53 **knot hole cutter**
/ nɒt hoʊl ˈkʌtə(r) /
la fraise à dénoder
dao cắt lỗ

- 54 **quick-action chuck**
/ kwɪk'ækʃn tʃʌk /
les mandrins (m) à serrage (m) rapide
cái ngàm cặp nhanh
- 55 **hand lever**
/ hænd 'li: və(r) /
le levier à main (f) (la manette)
cần tay đập
- 56 **change-gear handle**
/ tʃeɪndʒ ɡɪə(r) 'hændl /
le levier de débrayage (m)
cần tay ngắt máy
- 57 **sizing and edging machine**
/ saɪzɪŋ ænd ɛdʒɪŋ mə'ʃi: n /
la scie circulaire pour mise (f) au
format et délignage (m)
máy cưa đĩa để viên và định cỡ
- 58 **main switch**
/ meɪn swɪtʃ /
l'interrupteur (m) principal (le bouton
de commande (f))
công tắc chính
- 59 **circular-saw (buzz saw) blade**
/ 'sɜ: kju:lə sɔ: blɛd /
la lame de scie (f) circulaire
lưỡi cưa đĩa
- 60 **height (rise and fall) adjustment wheel**
/ haɪt ɔ'ʒʌstmənt wi:l /
le volant de réglage (m) en hauteur (f)
vô-lăng điều chỉnh lên xuống
- 61 **V-way**
/ vi: weɪ /
la glissière prismatique (en V (m)
renversé)
rãnh trượt chữ V
- 62 **framing table**
/ freɪmɪŋ 'teɪbl /
la table porte-pièce amovible
bàn ráp khung
- 63 **extension arm (arm)**
/ ɪk'stɛnʃn ə:m /
la potence
trụ ngang

- 64 **trimming table**
/ trɪmɪŋ 'teɪbl /
la table de délignage (m)
bàn đều, bàn bào
- 65 **fence**
/ fɛns /
le guide d'onglet (m)
tấm chắn
- 66 **fence adjustment handle**
/ fɛn ə'dʒʌstmənt 'bændl /
le volant de réglage (m) du guide
nút chỉnh tấm chắn
- 67 **clamp lever**
/ klæmp 'li: və(r) /
le levier de serrage (m) de blocage (m))
cần cặp
- 68 **board-sawing machine**
/ bɔ: d 'sɔ: ɪŋ mə'ʃi: n /
la scie circulaire pour exécuter les
plates-bandes (f) des panneaux (m)
máy cưa bảng, cưa tấm
- 69 **swivel motor**
/ 'swɪvl 'məʊtə(r) /
le moteur coulissant
mô-tơ xoay
- 70 **board support**
/ bɔ: d sə'pɔ: t /
le dispositif de fixation (f) des
panneaux (m)
khung đỡ bảng
- 71 **saw carriage**
/ sɔ: 'kærɪdʒ /
le chariot de scie (f)
giá mang cưa
- 72 **pedal for raising the transport rollers**
/ 'pi: dl fə(r) reɪnɪŋ ðə trænz'pɔ:t
'rɔʊlə(r)s /
la pédale de levage (m) des galets (m)
transporteurs
cái bàn đập đưa những con lăn lên
- 73 **blockboard**
/ 'blɒk bɔ: d /
le panneau de lamellé (m) collé
tấm bảng

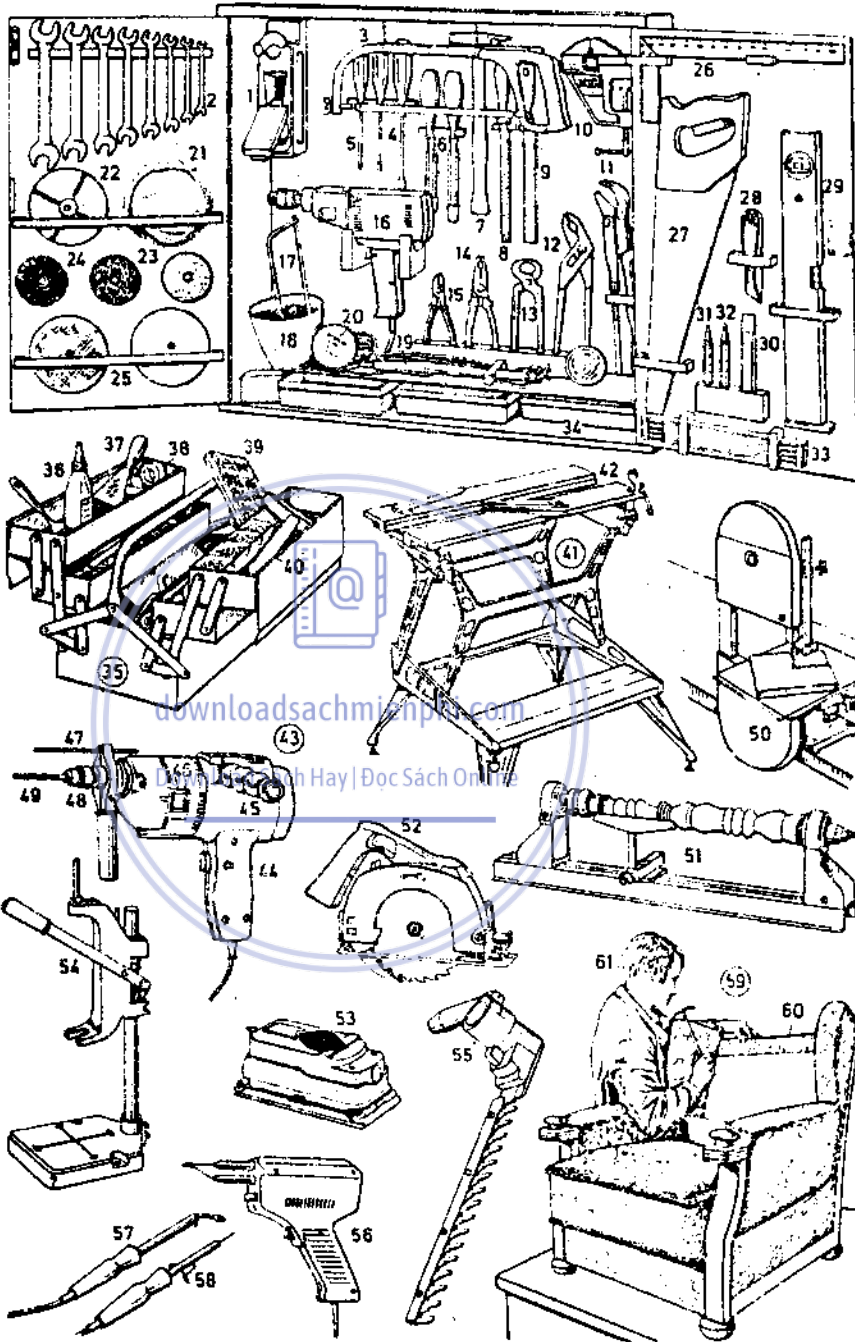


1	veneer-peeling machine (peeling machine, peeler) / və'niə(r) 'pi: lɪŋ mə'fi: n / <i>la dérouleuse à placage (m) (la machine à dérouler le bois)</i> máy làm ván ép	10	clamping shoe / klæmpɪŋ ʃu: / <i>la griffe de serrage (m) (la cale de serrage (m))</i> đế kẹp
2	veneer / və'niə(r) / <i>la feuille de placage (m) (le placage)</i> tấm gỗ dán, ván ép	11	stop bar / tɒp bɑ: (r) / <i>la butée (la tige de butée (f))</i> thanh chắn
3	veneer-splicing machine / və'niə(r) splaɪsɪŋ mə'fi: n / <i>la machine à joindre (les placages (m))</i> máy nối gỗ, máy ghép gỗ	12	edge sander (edge-sanding machine) / ɛdʒ sændə / <i>la dégauchisseuse</i> máy mài cạnh bằng cát, máy bào mài cạnh
4	nylon-thread cop / 'naɪlɒn θred kɒp / <i>la cannette de fil (m) de nylon (m)</i> cái suốt chỉ ni-lông	13	tension roller with extension arm / 'tenʃn 'rəʊlə(r) wɪθ ɪk'stɛnʃn a:rm / <i>le tambour de tension (f) à potence (f)</i> trục lăn áp lực có tay nối
5	sewing mechanism / 'sə: ɪŋ 'mekənɪzəm / <i>le dispositif d'assemblage (m) (la machine à coudre)</i> thiết bị may	14	sanding belt regulator (regulating handle) / sændɪŋ belt 'rɛɡjələntə / <i>la vis de réglage (m) de la bande (la courroie) abrasive</i> Bộ điều chỉnh dây đai mài
6	dowel hole boring machine (dowel hole borer) / 'cləʊəl həʊl bɔ: rɪŋ mə'fɪn / <i>la machine à enfoncer les goujons (m) (la goujonneuse)</i> máy xoi lỗ đóng chốt	15	endless sanding belt (sand belt) / 'ɛndlɪ sændɪŋ belt / <i>la bande (la courroie) abrasive sans fin (f)</i> dây đai mài vô tận
7	boring motor with hollow-shaft boring bit / bɔ: rɪŋ mə'tɔ:(r) wɪθ 'hɒləʊ ʃɑ: bɪt / <i>le moteur actionnant un arbre porte-mèche creux</i> mô tơ có trục rỗng để đục lỗ	16	belt-tensioning lever / belt 'tɛnsɪŋ 'li: və(r) / <i>le tendeur de bande (f) (le levier de serrage (m) de la bande)</i> cần căng đai
8	clamp handle / klæmp 'hændl / <i>le volant de serrage (m)</i> tay kẹp	17	canting table (tilting table) / kæntɪŋ 'teɪbl / <i>la table porte-pièce inclinable</i> bàn gọt nằm nghiêng
9	clamp / klæmp / <i>la bride de serrage (m)</i> cái ngàm	18	belt roller / belt 'rəʊlə(r) / <i>le rouleau de bande (f) abrasive</i> con lăn đai

- 19 **angling fence for mitres (Am. miters)**
/ ˈæŋɡlɪŋ fens fə(r) ˈmaɪtə(r)s /
le guide à onglets (m)
tấm chắn góc cho các mộng vuông
- 20 **opening dust hood**
/ ˈəʊpənɪŋ dʌst huːd /
le dépoussiéreur (l'aspirateur)
bộ phận hút bụi, chắn bụi
- 21 **rise adjustment of the table**
/ raɪz ˈədʒəstɪmənt əv ðə ˈteɪbl /
le dispositif de réglage (m) de la table en profondeur (f)
vô lăng chỉnh bàn theo bề sâu
- 22 **rise adjustment wheel for the table**
/ raɪz ˈədʒəstɪmənt wiːl fə(r) ˈteɪbl /
le volant de réglage (m) de la table en hauteur (f)
vô lăng chỉnh bàn theo độ cao
- 23 **clamping screw for the table rise adjustment**
/ klæmpɪŋ fə(r) ðə ˈteɪbl raɪz ˈədʒəstɪmənt /
la vis de réglage (m) de la table en hauteur (f)
vit chỉnh bàn theo bề cao
- 24 **console**
/ ˈkɒnsəʊ /
la console
bệ nâng
- 25 **foot of the machine**
/ fʊt əv ðə məˈʃiːn /
le socle (le pied) du bâti de la machine
chân máy
- 26 **edge-veneering machine**
/ ɛdʒ-vəˈniə(r)ɪŋ məˈʃiːn /
la machine à joindre (à coller) (l'encolleuse (f))
máy dán cạnh tấm gỗ, máy nối ván ép
- 27 **sanding wheel**
/ sændɪŋ wiːl /
la meule
bánh mài
- 28 **sanding dust extractor**
/ sændɪŋ dʌst ɪkˈstræk-tər /
le dépoussiéreur (le dispositif d'aspiration (f) de la poussière de meulage (m))
thiết bị hút bụi mài
- 29 **splicing head**
/ spleɪsɪŋ hed /
le dispositif de collage (m) des surfaces (f) jointives des assemblages (m)
đầu nối
- 30 **single-belt sanding machine (single-belt sander)**
/ ˈsɪŋɡl bɛlt sændɪŋ məˈʃiːn /
la ponceuse à bande (f)
máy mài đai đơn
- 31 **belt guard**
/ bɛlt ɡɑːd /
le capotage de la bande abrasive
bộ phận bảo vệ đai mài
- 32 **bandwheel cover**
/ bænd wiːl ˈkʌvə(r) /
le carter de la poulie de tension (f) de la bande
cái nắp bánh căng đai
- 33 **extractor fan (exhaust fan)**
/ ɪkˈtræktə(r) fæn /
le dépoussiéreur (l'extracteur (m) de poussière (f))
quạt hút
- 34 **frame-sanding pad**
/ freɪm sændɪŋ pæd /
le tampon (le patin) de ponçage (m) amovible
tấm đệm khung mài
- 35 **sanding table**
/ sændɪŋ ˈteɪbl /
la table de ponçage (m)
bàn mài
- 36 **fine adjustment**
/ faɪn əˈdʒəstɪmənt /
le dispositif d'ajustage (m) (de réglage (m) de précision (f))
cân chỉnh máy mài

- 37 **fine cutter and jointer**
/ fain 'kato(r) ænd dʒɔɪntə /
la machine de précision (f) à scier et à rainer
máy cưa và bào xoi mịn
- 38 **saw carriage with chain drive**
/ so: 'kærɪdʒ wɪtʃ(eɪn) draɪv /
le chariot (transportant scie (f) circulaire et rabot (m)) à commande (f) par chaîne (f)
máy cưa truyền động bằng xích
- 39 **trailing cable hanger (trailing cable support)**
/ treɪ lɪŋ 'keɪbl ,hæŋɡər /
le support de câble (m) à coulisse (f)
móc dây cáp kéo
- 40 **air extractor pipe**
/ co(r) ɪk'træktə(r) paɪp /
la tubulure d'aspiration (f) des poussières (f)
ống hút không khí
- 41 **rail**
/ reɪl /
la glissière d'aménagement (m) (de transport (m), de manutention (f))
đường ray
- 42 **frame-clamping (frame-clamping) machine**
/ freɪm klæmpɪŋ mə'ʃi: n /
la presse à cadrer (la cadreuse)
máy kẹp khung
- 43 **frame stand**
/ freɪm stænd /
le montant de cadre (m)
chân đứng của khung
- 44 **workpiece, a window frame**
/ 'wɜ: k pi: s / 'wɪndəʊ freɪm /
un châssis de fenêtre (f), la pièce à usiner
khung kẹp, khung cửa

- 45 **compressed-air line**
/ k'am' prest co(r) laɪn /
la conduite d'arrivée (f) d'air (m) comprimé
ống dẫn khí nén
- 46 **pressure cylinder**
/ 'preʃə 'sɪlɪndə /
le cylindre compresseur (le vérin pneumatique)
xy lanh áp lực
- 47 **pressure foot**
/ 'preʃə fʊt /
le patin de piston (m)
chân nén
- 48 **frame-mounting device**
/ freɪm maʊntɪŋ dɪ'vaɪs /
le dispositif de serrage (m) amovible
thiết bị nâng khung
- 49 **rapid-veneer press**
/ 'ræpɪd və'niə pres /
la presse de plaquage (m) (à plaquer)
rapide
máy ép nhanh ván ép
- 50 **bed**
/ bed /
le plateau supérieur de la presse (le bâti)
sàn ép
- 51 **press**
/ pres /
la table de pressage (m) (la presse)
bàn ép
- 52 **pressure piston**
/ 'preʃə 'pɪstən /
le piston de la presse
pítông ép



Do-it-yourself

Tự làm ở nhà

1-34 tool cupboard (tool cabinet) for do-it-yourself work
/tu:l kəpbo:d/
l'armoire (f) d'outils (m) pour le bricolage
 Tủ dụng cụ cho các công việc tự làm ở nhà

1 smoothing plane

/ˈsmu:ðɪŋ pleɪn/
le rabot plat
 Cái bào phẳng

2 set of fork spanners (fork wrenches, open-end wrenches)

/set əv fɔ:k ˈspænəz/
le jeu de clés plates
 Bộ các chìa khóa

3 hacksaw

/ˈhæksɔ:/
la scie à archet (m)
 Cưa tay (có khung cầm)

4 screwdriver

/skru:ˈdraɪvə/
le tournevis
 Cây vặn vít

5 cross-point screwdriver

/krɒs poɪnt skru:ˈdraɪvə/
le tournevis cruciforme
 Cây vặn vít chữ thập

6 saw rasp

/sɔ: ræsp/
la râpe-scie
 Cây giữa lưỡi cưa

7 hammer

ˈhæmə/
le marteau
 Búa

8 wood rasp

/wud ræsp/
la râpe à bois (m)
 Cây giữa gỗ

9 roughing file

ˈraʊfɪŋ faɪl/
la lime à dégrossir (le riflard)
 Cây giữa thô

10 small vice (Am. vise)

/smɔ:l vaɪs/
l'étau (m) à agrafe (f)
 Ngàm kẹp nhỏ

11 pipe wrench

/paɪp rentʃ/
la pince multiprise (f)
 Mỏ lết ống

12 multiple pliers

ˈmʌltɪplɪ ˈplaiəz/
la pince serre-tubes (m)
 Kềm siết ống đa năng

13 pincers

ˈpɪnsəz/
la tenaille de menuisier (m)
 Kềm kẹp

14 all-purpose wrench

/ɔ:l pɔ:ps rentʃ/
la pince universelle
 Kềm đa dụng

15 wire stripper and cutter

/waɪə ˈstri:pə ɒnd ˈkʌtə/
la pince à dénuder
 Kềm cắt và bóc dây

16 electric drill

ɪˈlektrɪk drɪl/
la perceuse électrique
 Khoan điện (cầm tay)

17 hacksaw

/hæksɔ:/
la scie à métaux (m)
 Cưa càn, cưa cắt sắt

18 plaster cup

ˈplæstə kʌp/
l'auget (m) à plâtre (m)
 Chén thạch cao

19 soldering iron

ˈsɔldərɪŋ ˈaɪrən/
le fer à souder
 Mỏ hàn chì

20 tin-lead solder wire

ˈtɪn led ˈsɔldə ˈwaɪə/
le fil de soudure (f) d'étain (m)
 Dây hàn chì thiết

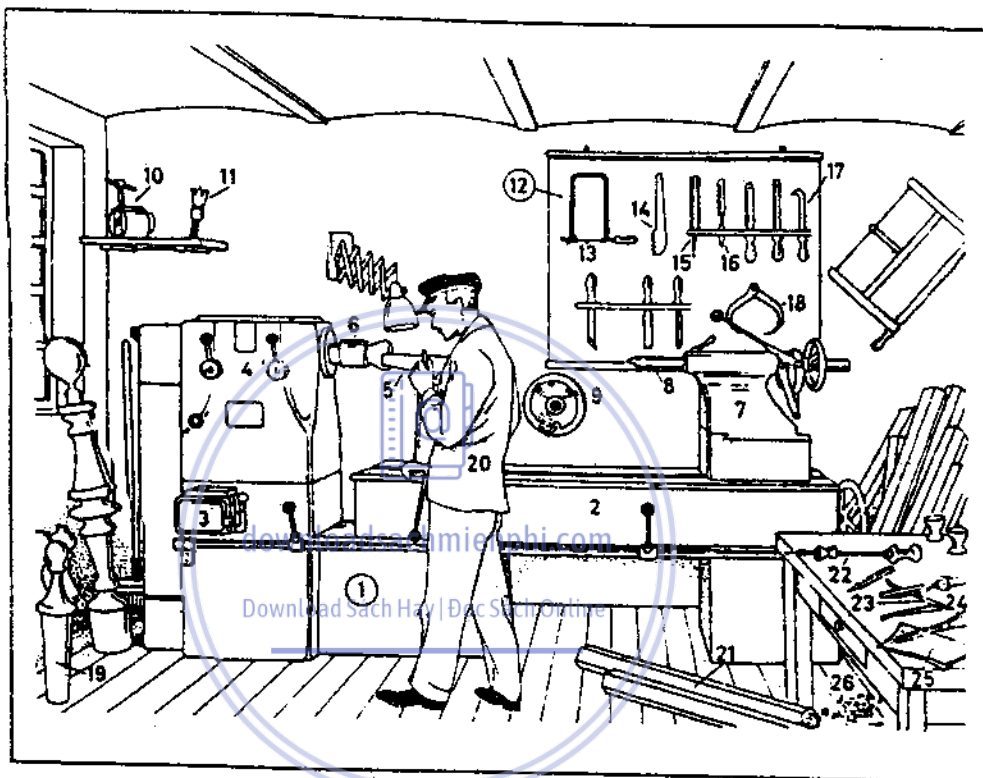
Do-it-yourself
Tự làm ở nhà

- | | |
|--|---|
| <p>21 lamb's wool polishing bonnet
 <i>/læmbz wu:l 'pɒlɪʃɪŋ 'bɒnɪt/</i>
 <i>la peau de mouton(m)</i>
 Bánh chà bóng (bằng lông cừu)</p> <p>22 rubber backing disc (disk)
 <i>'rʌbə 'bækɪŋ dɪsk/</i>
 <i>le plateau de polissage (m), accessoire (m) de la perceuse</i>
 Đĩa đệm cao su</p> <p>23 grinding wheel
 <i>'graɪndɪŋ wi:l/</i>
 <i>les disques (m) à polir</i>
 Đá mài</p> <p>24 wire wheel brush
 <i>'waɪə wi:l brʌʃ/</i>
 <i>la brosse circulaire</i>
 Bánh chải (bằng sợi thép)</p> <p>25 sanding discs (disks)
 <i>'sændɪŋ dɪskz/</i>
 <i>le disque de papier (m) abrasif</i>
 Đĩa mài (dán giấy nhám)</p> <p>26 try square
 <i>/traɪ 'skweɪ/</i>
 <i>l'équerre (f) à chapeau (m)</i>
 Thước êke, thước vuông</p> <p>27 hand saw
 <i>/hænd so:/</i>
 <i>la scie égoïne (l'égoïne (f))</i>
 Cưa tay</p> <p>28 universal cutter
 <i>'ju:ni'vɜ:sl 'kʌtə/</i>
 <i>le couteau universal</i>
 Dao cắt đa dụng</p> <p>29 spirit level
 <i>'spɪrɪt 'levl/</i>
 <i>le niveau à bulle(f)</i>
 Thước thủy</p> <p>30 firmer chisel
 <i>'fɜ:mə 'tʃɪzl/</i>
 <i>le ciseau à bois (m)</i>
 Dục gỗ</p> <p>31 centre (Am. center) punch
 <i>'sentə/</i>
 <i>le pointeau</i>
 Mũi lấy tâm, đột dấu</p> | <p>32 nail punch
 <i>/neɪl pʌŋʃ/</i>
 <i>le chasse-goupille</i>
 Mũi đột đinh</p> <p>33 folding rule (rule)
 <i>'fɔ:ldɪŋ ru:l/</i>
 <i>le mètre pliant</i>
 Thước xếp</p> <p>34 storage box for small parts
 <i>'stɔ:rɪdʒ bɒks fɔ smɔ:l pɑ:ts/</i>
 <i>la boîte de rangement (m) de petites pièces (f)</i>
 Hộp đựng các chi tiết nhỏ</p> <p>35 tool box
 <i>/tu:l bɒks/</i>
 <i>la boîte à outils (m)</i>
 Hộp dụng cụ</p> <p>36 woodworking adhesive
 <i>'wɒdweɪkɪŋ əd'hɪ:sɪv/</i>
 <i>la colle blanche</i>
 Keo dán gỗ</p> <p>37 stripping knife
 <i>'striptɪŋ naɪf/</i>
 <i>la spatule</i>
 Dao nạo</p> <p>38 adhesive tape
 <i>/əd'hɪ:sɪv teɪp/</i>
 <i>le ruban adhésif</i>
 Băng dính</p> <p>39 storage box with compartments for nails, screws, and plugs
 <i>'stɔ:rɪdʒ bɒks wɪð kəm'pɑ:tmənts/</i>
 <i>la boîte à compartiments (m) pour clous (m), vis (f) et chevilles (f)</i>
 Hộp đựng đinh, vít, ốc, chốt...</p> <p>40 machinist's hammer
 <i>/mə'tʃɪ:nstz 'hæmə/</i>
 <i>le marteau rivoir(m)</i>
 Búa thợ</p> <p>41 collapsible workbench (collapsible bench)
 <i>/kə'ləpsəbl wɜ:kbeŋʃ/</i>
 <i>l'étable étau (m)</i>
 Bàn thợ (xếp lại được)</p> |
|--|---|

Do-it-yourself

Tự làm ở nhà

42	jig /dʒɪg/ <i>le dispositif de serrage (m)</i> Chốt định vị	51	wood-turning lathe /wʊd 'tɜːnɪŋ lɑːθ/ <i>le tour à bois (m)</i> Máy tiện gỗ
43	electric percussion drill (electric hammer drill) /ɪ 'lektrɪk pə 'kʌʃn drɪl/ <i>la perceuse à percussion (f)</i> Khoan điện	52	circular saw attachment /'sɑːkʃələ sɔː ə 'tætʃmənt/ <i>la scie circulaire</i> Máy cưa đĩa
44	pistol grip /'pɪstl grɪp/ <i>la poignée revolver (m)</i> Cán, tay cầm	53	orbital sanding attachment (orbital sander) /ɔːbɪtl 'sændɪŋ ə 'tætʃmənt/ <i>la ponceuse vibrante</i> Máy mài dùng giấy nhám
45	side grip /saɪd grɪp/ <i>la poignée latérale</i> Tay cầm ngang	54	drill stand /drɪl stænd/ <i>le support de perceuse (f)</i> Giá đỡ máy khoan
46	gearshift switch /'ɡɪʃɪft swɪtʃ/ <i>le bouton de changement (m) de vitesse (f)</i> Công tắc tốc độ	55	hedge-trimming attachment (hedge trimmer) /'hedʒ 'trɪmɪŋ ə 'tætʃmənt/ <i>le taille-haies</i> Máy xén cỏ
47	handle with depth gauge (Arm-gage) /hændl wɪð depθ ɡeɪdʒ/ <i>la butée de profondeur (f)</i> Cứ đo độ sâu	56	soldering gun /'sɒldərɪŋ ɡʌn/ <i>le pistolet à souder électrique</i> Dụng cụ hàn chì dùng điện
48	chuck /tʃʌk/ <i>le mandrin</i> Kẹp giữ mũi khoan	57	soldering iron /'sɒldərɪŋ 'aɪrən/ <i>le fer à souder</i> Mỏ hàn chì
49	twist bit (twist drill) /twɪst bɪt/ <i>le foret</i> Mũi khoan xoắn	58	high-speed soldering iron /haɪ spiːd 'sɒldərɪŋ 'aɪrən/ <i>le fer à souder instantané</i> Mỏ hàn chì tốc độ cao
50-55	attachments for an electric drill /ə 'tætʃmənts fə ən ɪ 'lektrɪk drɪl/ <i>accessoires (m) et adaptations (f) pour perceuse (f) électrique</i> Các dụng cụ gắn vào khoan điện	59	upholstery, upholstering an armchair /ʌp 'həʊlstrɪ ɔɪ/ <i>la tapisserie, le recouvrement d'un fauteuil</i> Việc bọc nệm cho ghế bành
50	combined circular saw (buzz saw) and bandsaw /kəm'baɪnd 'sɜːkʃələ sɔː/ <i>la scie mixte [circulaire et à raban (m)]</i> Cưa vòng kết hợp cưa dải	60	fabric (material) for upholstery /'fæbrɪk/ <i>le tissu d'ameublement (m)</i> Vải (vật liệu) bọc nệm
		61	do-it-yourself enthusiast /dəʊɪt jɔː'self ɪnθjuːzɪ'æst/ <i>le bricoleur</i> Người tự làm (tự học nệm)



Turner (Ivory Carver)

Thợ mộc (Thợ tiện gỗ)

1-26	turnery (turner's workshop) /ˈtɜːnəri/ <i>la tournerie (l'atelier (m) de tourneur (m))</i> Xưởng tiện gỗ	10	two-jaw chuck /tuː dʒɔː tʃʌk/ <i>le mandrin à deux mors (m)</i> Mâm cặp hai chấu
1	wood-turning lathe (lathe) /wud ˈtɜːnɪŋ læθ/ <i>le tour à dégauchir</i> Máy tiện gỗ	11	live centre (Am. center) /laɪv ˈsentə/ <i>la mèche à bois (m) à 3 pointes (f)</i> Vấu chống tâm (3 mũi)
2	lathe bed /læθ bed/ <i>la glissière du banc</i> Băng máy tiện	12	fretsaw /ˈfretsoː/ <i>la scie à chantourner (la scie à découper)</i> Cưa vòng, cưa đường cong
3	starting resistance (starting resistor) /ˈstɑːtɪŋ rɪˈzɪstəns/ <i>le rhéostat (la résistance) de démarrage (m)</i> Hộp (điện trở) khởi động máy	13	fretsaw blade /fretsoː bleɪd/ <i>la lame de scie (f) à chantourner</i> Lưỡi cưa đường cong
4	gearbox /ˈɡɪəbɒks/ <i>la boîte de vitesses (f)</i> Hộp tốc độ	14	thread chaser, for cutting threads in wood /θred ˈtʃeɪsə/ <i>le peigne à fileter le bois</i> Dao ren, để tiện ren gỗ
5	tool rest /tuːl rest/ <i>le porte-outil</i> Giá đỡ dụng cụ (đồ gác dụng cụ)	15	gouge, for rough turning /ɡaʊdʒ/ <i>la mèche à bois (m) creuse</i> Dao tiện thô, dao tiện phá
6	chuck /tʃʌk/ <i>le mandrin creux</i> Mâm cặp	16	spoon bit (shell bit) /spuːn bɪt/ <i>la mèche à cuiller (f)</i> Mũi bóc vỏ
7	tailstock /ˈteɪlstɒk/ <i>la poupée mobile</i> Ụ sau (ụ di động)	17	hollowing tool /ˈhɒləʊɪŋ tuːl/ <i>l'alésoir (m)</i> Dụng cụ tạo lỗ
8	centre (Am. center) /ˈsentə/ <i>la pointe vive</i> Mũi tâm	18	outside calliper (caliper) /ˈaʊtsaɪd ˈkælɪpə/ <i>le compas d'épaisseur (f)</i> Compa đo ngoài
9	driving plate with pin /ˈdraɪvɪŋ plæt wɪθ pɪn/ <i>la poulie à corde (f), une poulie à gorge (f) et toc (m) d'entraînement (m)</i> Puli truyền động	19	turned work (turned wood) /tɜːnd wɜːk/ <i>l'objet (m) tourné</i> Chi tiết tiện (sản phẩm)
		20	master turner (turner) /ˈmaːstə ˈtɜːnə/ <i>le maître-tourneur (le tourneur)</i> Thợ tiện (gỗ)

Turner (Ivory Carver)
Thợ mộc (Thợ tiện gỗ)

21 [piece of] rough wood

/ˈrʌf wɒd/

la pièce brute (le bois non usiné)

Thanh gỗ thô (chưa gia công)

22 drill

/driːl/

la drille

Cái khoan

23 inside calliper (caliper)

/ɪnsaɪd 'kælɪpə/

le compas d'alésage (m) (le maître-à-danser)

Compa đo trong

24 parting tool

/ˈpɑːtɪŋ tuːl/

le ciseau de tourneur (m) (le burin de tourneur (m))

Dụng cụ cắt khúc (dao cắt đứt) gỗ

25 glass paper (sandpaper, emery paper)

/ˈɡlɑːs 'peɪpə/

le papier de verre (m) (le papier émeri)

Giấy nhám

26 shavings

/ˈʃeɪvɪŋz/

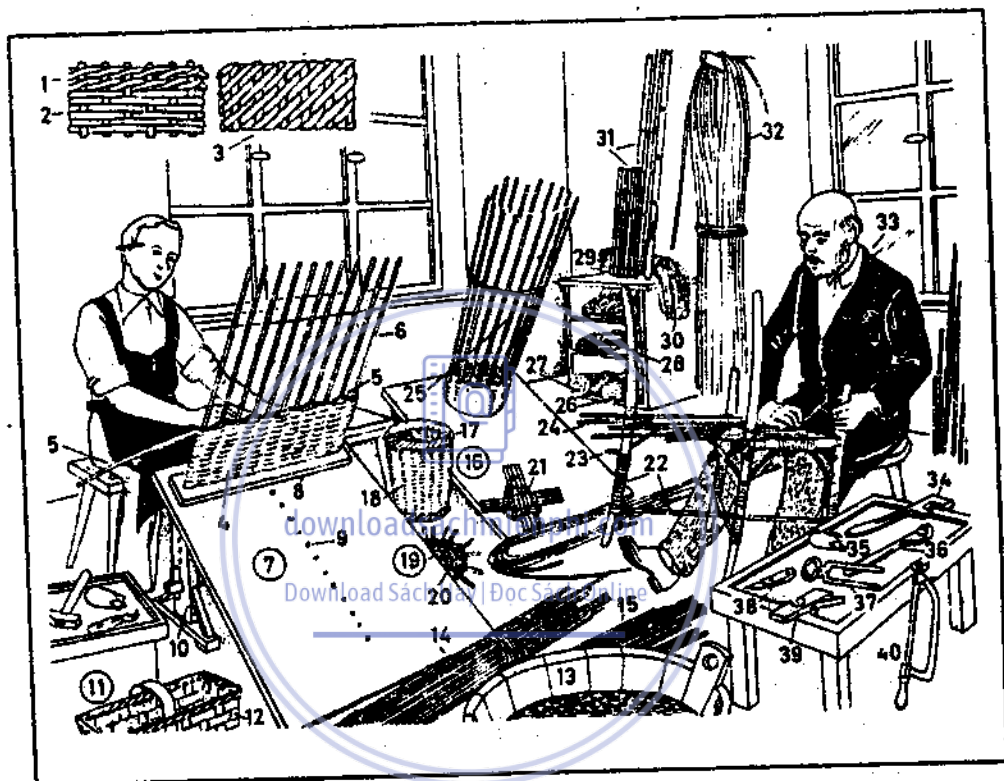
les tournures (f) (copeaux (m) de bois (m))

Phoi tiện



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

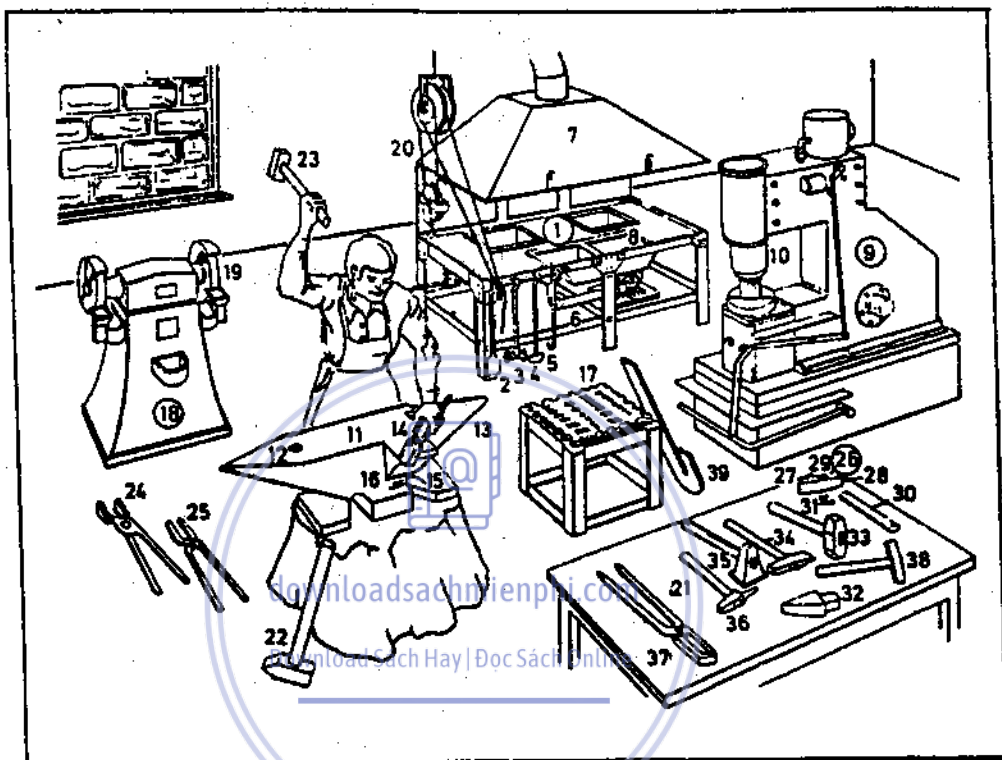


Basket Maker

Thợ làm giỏ

- 1-40 basket making (basketry, basketwork)
/bɑːskɪt meɪkɪŋ/
la vannerie,
nghề đan rổ rá
- 1-4 weaves (strokes)
/wiːvz/
points(m) de tressage (n) (modes(m) d'entre-lacement m)
các kiểu đan
1. randing
/rændɪŋ/
le tressage en torsade (f) (en fleur (f) de lys m)
đan xoắn, vặn
2. rib ranning
/rɪb rændɪŋ/
le tressage à brin(n) perdu (devant 2 derrière 1)
đan xen kẽ (hai trên, một dưới)
3. oblique ranning
/ɔːblik rændɪŋ/
le tressage en crocane (f) (simple)
đan chéo
4. ranning, a piece of wickerwork (screen work)
/rændɪŋ, eɪ piːs ɒv ˈwɪkəwɜːk/
l'ouvrage(n) tressé (l'ouvrage(m) de vannerie f)
Vật đan
5. weaver
/wiːvə/
le brin de clôture (f)
sợi đan
6. stake
/steɪk/
le montant
sợi dọc
7. workboard; also; lapboard
/wɜːkbɔːd; ɜːlsɔː; læpbɔːd/
la planche de travail(m)
bàn để đan
8. screw block
/skruː blɒk/
la traverse
cái đòn ngang
9. hole for holding the block
/həʊl fə(v) ˈhəʊdɪŋ θə blɒk/
le trou de fixation (f) de la traverse
lỗ giữ đòn ngang.
10. stand
/stænd/
le chevalet
chân giá bàn đan
11. clip basket (spale basket)
/tʃɪp bɑːskɪd/
le panier en copeaux(m)
giỏ bằng vỏ bào
12. chip (spale)
/tʃɪp/
le copeau (l'éclat(m) de bois (n))
vỏ bào, dăm bào.
13. soaking tub
/səʊkɪŋ tʌb/
le bac de trempage(m)
chậu ngâm, rửa
14. willow stakes (osier stakes)
/ˈwɪləʊ steɪks/
le verges (f) d'osier (n) (les brins(m) la botte)
thanh cây liễu (bó)
15. willow rods (osier rods)
/ˈwɪləʊ rɒdz/
les baguettes (f) d'osier (m)
những cọc liễu
16. basker, a piece of wickerwork (basketwork)
/bɑːskəl, eɪ piːs ɒv ˈwɪkəwɜːk/
la corbeille, un ouvrage de vannerie (f)
Cái sọt, cái giỏ
17. border
/ˈbɔːdə/
la bordure
bờ viền
18. woven side
/wəʊvən ˈsaɪd/
la clôture
thành bên
19. round base
/raʊnd beɪs/
la base (le fond) en forme (f) d'étoile (f)
đáy tròn

- | | |
|--|--|
| <p>20. woven base
/wəʊvən beɪs/
<i>la clôture de fond(m)</i>
đáy đan</p> <p>21. slath
/slætθ/
<i>la croisée de fond(m) (les bâtons(m) de croisée(f) ligaturés)</i>
bó đẹp buộc chữ thập làm đáy</p> <p>22. frame
/freɪm/
<i>la monture (la bâti)</i>
khung</p> <p>23. end
/end/
<i>l'éclisse(f) (le brin dépassant du pied de la monture)</i>
mút dây nhọn.</p> <p>24. rib
/rɪb/
<i>la canne (la baguette garnissant le fond d'un fauteuil)</i>
cây (làm mặt ngồi một chiếc ghế tựa)</p> <p>25. upsett
/ʌp'set/
<i>la charpente (les montants(m))</i>
cái sườn</p> <p>26. grás : kinds : esparto grass, alfalfa grass
/gruːs kaɪndz 'spɑːto grɑːs æl'fætfə grɑːs/
<i>les graminées(f): var : sparte(m) alfa(m)</i>
các sợi từ cây thân cỏ : cỏ giấy, cỏ linh lăng</p> <p>27. rush (bulrush, reed mace)
/rʌʃ/
<i>le roseau</i>
cây sậy, sợi làm bằng cây sậy</p> <p>28. reed
/riːd/
<i>le jonc (la lanière de jonc m)</i>
cây cói, sợi làm bằng cây cói</p> <p>29. raffia (bast)
/ræfiə/
<i>le raphia</i>
sợi làm bằng cây cọ sợi</p> | <p>30. straw
/stroː/
<i>la paille</i>
sợi rơm</p> <p>31. bamboo cane
/bæm'buː keɪn/
<i>le bambou</i>
tre, nứa</p> <p>32. rattan (ratan) chair cane
/rə'tæn tʃeə keɪn/
<i>le rotin ou rotang</i>
song mây</p> <p>33. basket maker
/bɑːskɪd 'meɪkə/
<i>le vannier</i>
thợ đan rổ</p> <p>34. bending tool
/bendɪŋ tuːl/
<i>le fer à cintrer</i>
dụng cụ để uốn</p> <p>35. cutting point (bodkin)
/kʌtɪŋ poɪnt/
<i>le fendoir</i>
dụng cụ để chẻ dây</p> <p>36. rapping iron
/ræpɪŋ 'aɪən/
<i>la batte</i>
cái chày, vỗ</p> <p>37. pincers
/'pɪnsəz/
<i>les tenailles(f)</i>
cái kẹp, kềm</p> <p>38. picking knife
/pɪkɪŋ naɪf/
<i>l'épluchoir(m)</i>
dao khoét lỗ, rãnh</p> <p>39. shave
/ʃeɪv/
<i>le rabot</i>
cái cạo, bào</p> <p>40. hacksaw
/'hæksəː/
<i>la scie à archet(m) dite "violon"(m)</i>
cưa có cánh cung</p> |
|--|--|

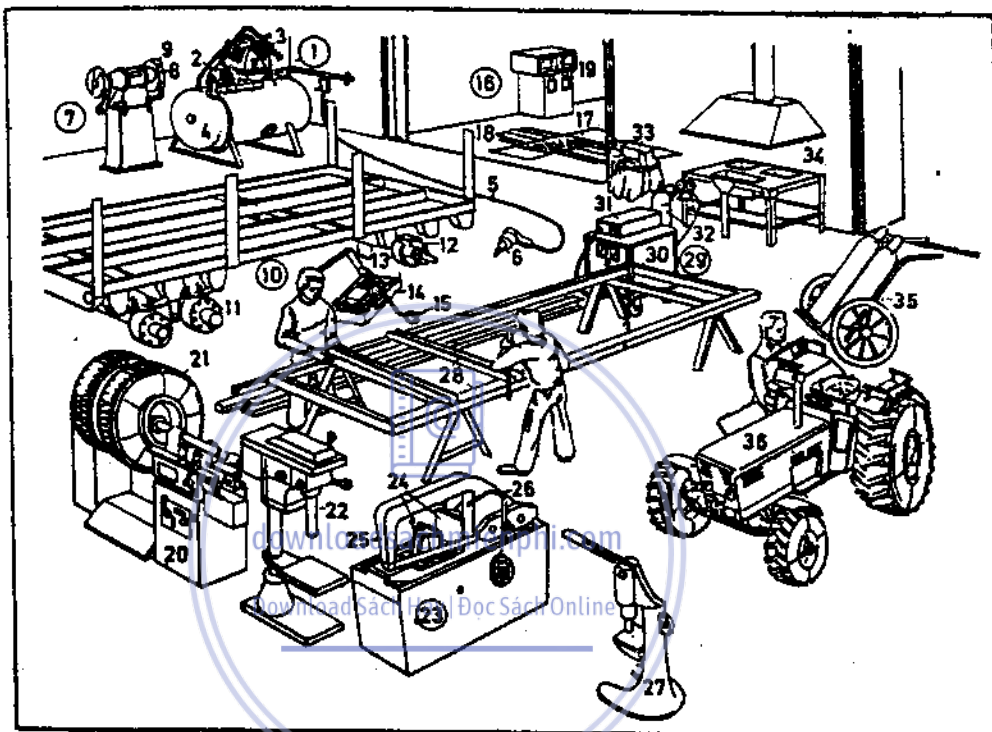


Blacksmith (Smith) I**Nghề rèn tự do I**

1-8	hearth (forge) with blacksmith's fire. / ha: θ wið blæksmiθ z faɪə / <i>la forge et le feu de forge(f)</i> Cụm lò rèn.	11-16	anvil. / 'ænvil / <i>l'enclume(f)</i> Đe.
1	hearth (forge). / ha: θ / <i>la forge.</i> Lò rèn.	11	anvil. / 'ænvil / <i>l'enclume(f)</i> Đe.
2	shovel (slice). / 'ʃavl / <i>la pelle à feu(m)</i> Xẻng xúc than.	12	flat beak (beck, bick). / flæt bi: k / <i>la bigorne conique</i> Mũi phẳng.
3.	swab. / swɒb / <i>l'arrosoir(m)</i> Cây thông lò.	13	round beak (beck, bick). / raʊnd bi: k / <i>la bigorne pyramidale.</i> Mũi tròn.
4.	rake. / reɪk / <i>l'attisoir(m) (le tisonnier).</i> Cây cào than.	14	auxiliary table. / ɔ: g'zɪljəri 'teɪbl / <i>la table auxiliaire.</i> Bàn đe phụ.
5.	poker. / 'pəʊkə / <i>le ringard.</i> Que cời than.	15	foot. / fɒt / <i>le patin.</i> Chân đe.
6	blast pipe (tue iron). / blæst paɪp / <i>l'arrivée(f) d'air(m)</i> Ống dẫn không khí vào lò, ống bể.	16	upsetting block. / 'ʌpsɛtɪŋ blɒk / <i>le refouloir.</i> Khối dôi trọng.
7	chimney (cowl, hood). / 'tʃɪmni / <i>la hotte.</i> Chụp ống khói.	17	swage block. / swɑ:ʒ blɒk / <i>l'affûteuse(f)</i> Khối đe rèn khuôn định hình.
8	water trough (quenching trough, bosh). / wɔ: tə trɔ: f / <i>le bac de trempe(f)</i> Hồ nước (làm nguội dụng cụ).	18	tool - grinding machine (toll grinder). / tu: l 'grændɪŋ mɔ: 'tʃɪn / <i>l'affûteuse(f)</i> Máy mài dụng cụ.
9	power hammer. / paʊə 'hæmə / <i>le marteau - pilon pneumatique.</i> Búa máy.	19	grinding wheel. / grændɪŋ wi: l / <i>la meule d'affûtage(m)</i> Đá mài (bánh mài).
10	ram (tup). / ræm / <i>la masse tombante.</i> Khung búa máy.	20	block and tackle. / blɒk ɒnd 'tækl / <i>la moufle.</i> Khối ròng rọc nâng.

Blacksmith (Smith) I**Nghề rèn tự do I**

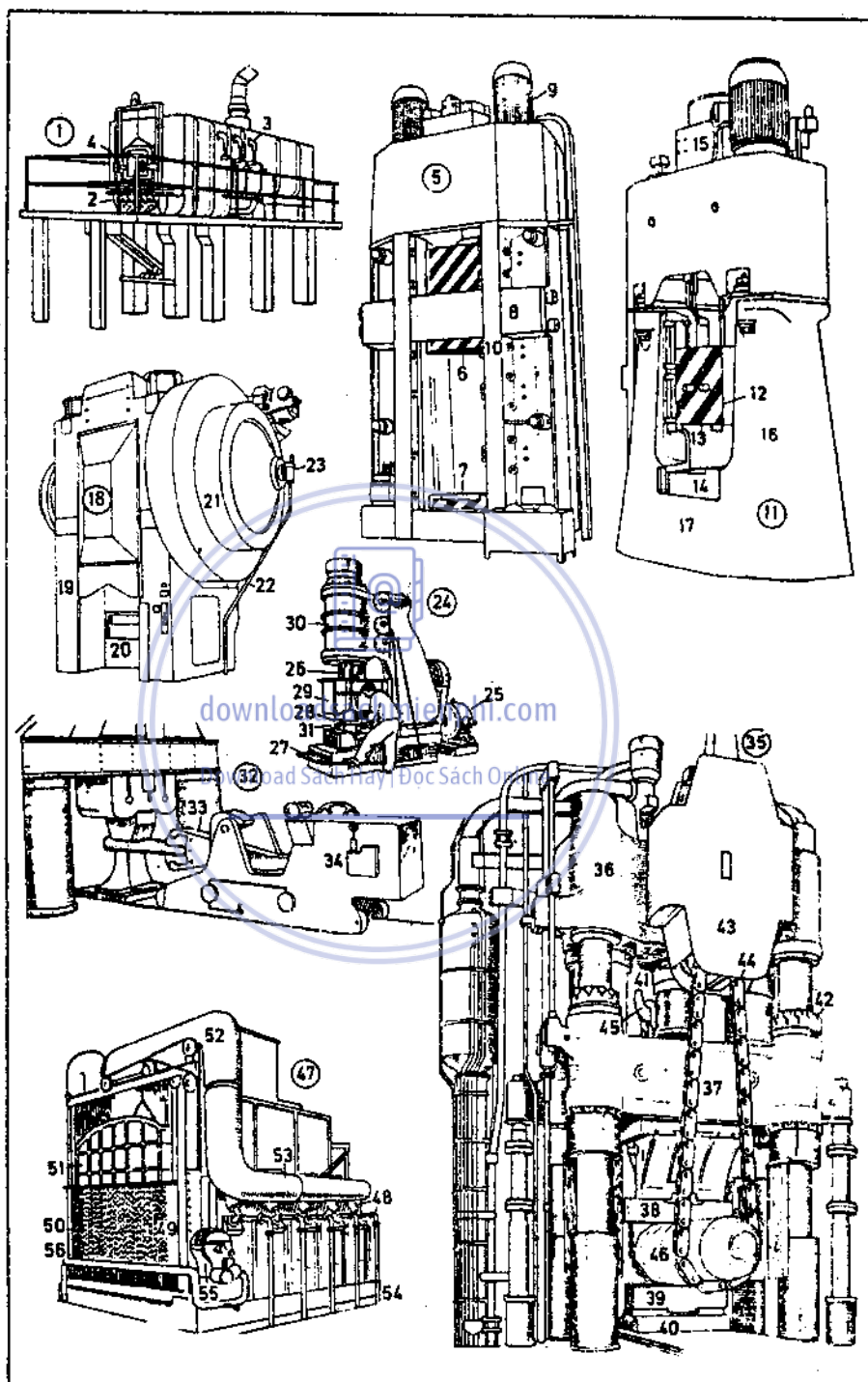
- 21 workbench (bench).**
/ 'wɜ: kbentʃ /
l'établi(m)
Bàn thợ (hàn làm việc).
- 22-39 blacksmith's tools.**
/ 'blæksmiθ 'z tu: lz /
outils(m) de forgeron(m)
- 22 sledge hammer.**
/ sledʒ 'hæmə /
le marteau à frapper devant.
Búa tạ (loại 5 kg).
- 23 blacksmith's hand hammer.**
/ 'blæksmiθ 'z hænd 'hæmə /
le marteau à main(f) (le marteau de forgeron(m))
Búa tay thợ rèn.
- 24 flat tongs.**
/ flæt tɒŋz /
les tenailles(f) droites.
Kềm mỏ phẳng.
- 25 round tongs.**
/ raʊnd tɒŋz /
les tenailles(f) à coquilles(frondes).
Kềm mỏ tròn.
- 26 parts of the hammer.**
/ pa: ts əv ðə 'hæmə /
les parties(f) du marteau.
Các bộ phận của búa.
- 27 peen (pane, pein).**
/ pi: n /
la panne.
Đầu nhọn búa.
- 28 face.**
/ feis /
la table.
Đầu phẳng búa.
- 29 eye.**
/ ɔi /
l'œil(m)
Lỗ tra cán.
- 30 haft.**
/ ha: ft /
le manche.
Cán búa.
- 31 cotter punch.**
/ 'kɒtə pʌnʃ /
l'angrois(m)
Mũi đột thợ rèn.
- 32 hardy (hardle).**
/ 'hɑ: di /
le tranchet (le tranchet d'enclume(f))
Lưỡi đục thợ rèn.
- 33 set hammer.**
/ set 'hæmə /
la masse à pans(m)
Búa sửa.
- 34 sett (set, sate).**
/ set /
la tranche à chaud(m)
Búa cắt.
- 35 flat - face hammer (flatter).**
/ flæt - feis 'hæmə /
le marteau à planer.
Búa làm phẳng (bề mặt).
- 36 round punch.**
/ raʊnd pʌnʃ /
le marteau à poinçon(m)
Đột lỗ tròn.
- 37 angle tongs.**
/ æŋgl tɒŋz /
les tenailles(f) angulaires.
Kềm mỏ lệch.
- 38 blacksmith's chisel (scaling hammer, chipping hammer).**
/ blæksmiθ 'z 'tʃi:zl /
la tranche à froid(m)
Đục thợ rèn.
- 39 moving iron (bending iron).**
/ 'mu: viŋ 'aɪən /
le fer à cintrer.
Thanh uốn.



Blacksmith (Smith) II (Farm vehicle Engineering).

1	compressed - air system. / 'kəmprest ə 'sistəm / <i>l'installation (f) à air(m) comprimé.</i> Hệ thống nén khí.	11	brake drum. / 'breik drəm / <i>le tambour de frein(m)</i> Trống phanh (thắng).
2	electric motor. / i 'lektrik 'məʊtə / <i>le moteur électrique.</i> Động cơ điện.	12	brake shoe. / breik fu: / <i>la mâchoire de frein(m)</i> Guốc phanh (Thắng).
3	compressor. / kəm 'presə / <i>le compresseur.</i> Máy nén khí.	13	brake lining. / 'breik 'laɪnɪŋ / <i>la garniture de frein(m)</i> Dây phanh (Thắng).
4	compressed - air tank. / kəm 'prest ə tæŋk / <i>le réservoir d'air(m) comprimé.</i> Thùng chứa khí nén.	14	testing kit. / 'testɪŋ kɪt / <i>la valise de contrôle(m)</i> Bộ đồ nghề kiểm nghiệm.
5	compressed - air line. / 'kəm 'prest ə laɪn / <i>la canalisation d'air(m) comprimé.</i> Ống dẫn khí nén.	15	pressure gauge (Am. gage). / 'preʃə / <i>le manomètre.</i> Đồng hồ áp suất (áp kế).
6	percussion screwdriver. / pə 'kʌʃn 'skru: draɪvə / <i>le tournevis à frapper pneumatique</i> <i>(le tournevis à percussion(f) pneumatique).</i> Đầu vặn vít dùng khí nén.	16	brake - testing equipment, a rolling road. / breik 'testɪŋ i 'kwɪpmənt , ə 'rəʊlɪŋ rəʊd / <i>le banc d'essai(m) des freins(m) un banc d'essai(m) de frein(m) à rouleaux (m)</i> Thiết bị kiểm tra phanh (thắng).
7	pedestal grinding machine (floor grinding machine). / 'pedɪstl 'graɪndɪŋ mə 'tʃi: n / <i>le touret (f) d'affûteuse (f) d'atelier(m)</i> Máy mài cố định.	17	pit. / pɪt / <i>la fosse.</i> Đường chạy (thử nghiệm).
8	grinding wheel. / 'graɪndɪŋ wi: l / <i>la meule.</i> Bánh (đá) mài.	18	braking roller. / 'breɪkɪŋ 'rəʊlə / <i>le rouleau de freinage(m)</i> Ống lăn để thử phanh (thắng).
9	guard. / ɡɑ: d / <i>le carter de protection(f)</i> Tấm chắn bảo vệ.	19	meter (recording meter). <i>l'enregistreur(m)</i> Đồng hồ ghi.
10	trailer. / 'treɪlə / <i>la remorque.</i> Xe rơ moóc	20	precision lathe for brake drums. / prɪ 'sɪʒn leɪð fə breik drəmz / <i>le tour de précision(f) pour freins(m) de tambour(m)</i> Máy tiện chính xác (dùng để tiện) trống phanh (thắng).

- | | |
|--|--|
| <p>21 lorry wheel.
/ 'lɒri wi: l /
<i>la roue de camion(m)</i>
Bánh xe tải.</p> <p>22 boring mill.
/ 'bɔ: riŋ ml /
<i>la perceuse (verticale à colonne(f))</i>
Máy doa lỗ.</p> <p>23 power saw, a kacksaw (power hacksaw).
/ 'paʊə sɔ: ,ə kætso: /
<i>la scie rapide, une scie alternative</i>
Cưa máy, loại cưa cùn.</p> <p>24 vice (Am. vise).
<i>l'étau m.</i>
Bàn kẹp.</p> <p>25 saw frame.
/ sɔ: freim /
<i>le bâti de scie(f)</i>
Khung cưa.</p> <p>26 coolant supply pipe.
/ 'ku: lənt səplai paip /
<i>la canalisation de réfrigérant(m)</i>
Ống dẫn nước làm nguội.</p> <p>27 riveting machine.
/ 'rivitiŋ mə'ʃi: n /
<i>la riveteuse (la riveuse).</i>
Máy tán đinh (tán rivet).</p> <p>28 trailer frame (chassis) under construction.
/ 'treilə freim ʌndə kən'strakʃn /
<i>le châssis de remorque(f) en construction(f)</i>
Khung rơ moóc đang được chế tạo.</p> | <p>29 inert - gas welding equipment.
/ i 'nɜ: t gæs weldiŋ i'kwipmənt /
<i>le poste de soudage(m) en atmosphère(f) inerte.</i>
Thiết bị hàn dùng khí trơ (để bảo vệ).</p> <p>30 rectifier.
/ 'rektɪfaɪə /
<i>le redresseur.</i>
Máy hàn điện một chiều.</p> <p>31 control unit.
/ ,kən'trɒl 'ju: nit /
<i>l'appareil(m) de commande(f) (le contrôleur).</i>
Bảng kiểm soát (điều khiển).</p> <p>32 CO₂ cylinder.
/ 'silində /
<i>la bouteille de CO₂ m.</i>
Bình chứa CO₂.</p> <p>33 anvil.
/ 'ænvil /
<i>l'enclume(f)</i>
Đe.</p> <p>34 hearth (forge) with blacksmith's fire.
/ hɑ: θ wið blæksmiθ'z faɪə /
<i>la forge avec le feu de forge(f)</i>
Lò rèn.</p> <p>35 trolley for gas cylinders.
/ 'trɒli fə gæs 'silindəz /
<i>le chariot de soudage(m) autogène.</i>
Xe chở bình chứa khí.</p> <p>36 vehicle under repair, a tractor.
/ 'vi:kl ʌdə ri'peə ,ə trækto: /
<i>le véhicule en réparation(f) un tracteur.</i>
Xe được sửa chữa (máy kéo).</p> |
|--|--|



Hammer Forging (Smith Forging) and Drop Forging Gia công áp lực dùng máy

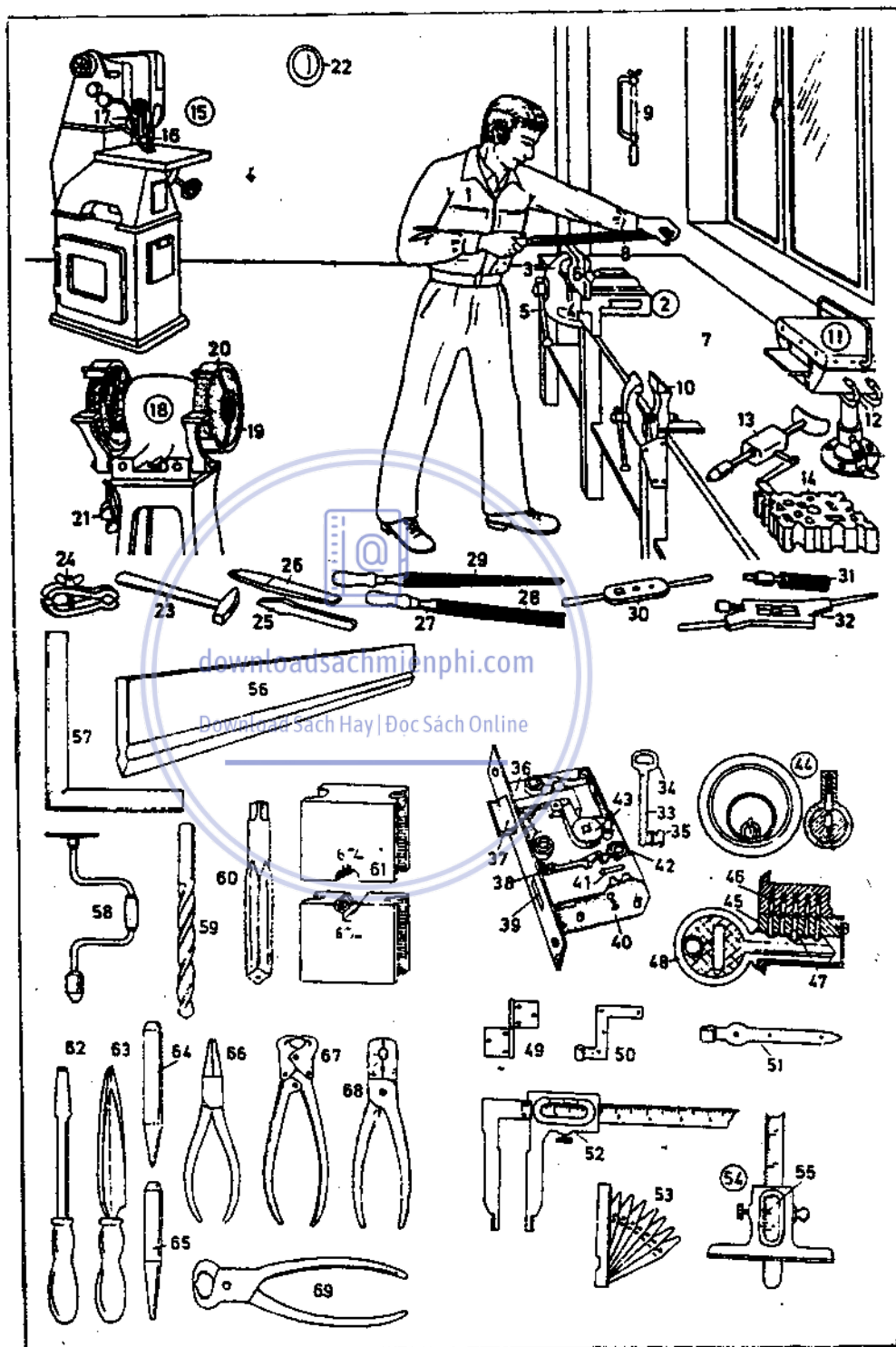
1	continuous furnace with grid heath for annealing of round stock. / kən'tinjuəs 'fɜː nɪs grɪd hiː θ fəː ə 'niː lɪŋ raʊnd stɒk / <i>le four poussant continu à sole (f) à grille (f) pour le réchauffage de ronds (m).</i>	11	short - stroke drop hammer. / ʃɔː t strəʊk drɒp 'hæmə / <i>le pilon d'estampage (m) à faible course (f).</i> Búa rơi tầm ngắn.
2	Lò liên tục đẩy di động để ủ phôi. discharge opening (discharge door). / dɪs'tʃɑː dʒ 'əʊpənɪŋ / <i>la porte de déchargement (m).</i> Cửa xả, cửa lấy phôi.	12	ram (tup). / ræm / <i>la masse de pilon (m), le marteau de pilon (m).</i> Khối giữ khuôn.
3	gas burners. / ɡæs'bɜː nəz / <i>les brûleurs à gaz(m)</i> Mô đốt (dùng nhiên liệu) khí.	13	upper die block. / 'ʌpə daɪ blɒk / <i>la matrice supérieure.</i> Khối khuôn trên.
4	charging door. / 'tʃɑː dʒɪŋ dɔː / <i>la porte de chargement (m).</i> Cửa nạp.	14	lower die block. / ləʊə daɪ blɒk / <i>la matrice inférieure.</i> Khối khuôn dưới.
5	counterblow hammer. / 'kaʊntəbləʊ 'hæmə / <i>le marteau pilon à contre frappe (f).</i> Búa tác dụng ngược.	15	hydraulic drive. / haɪ'drɔː lɪk draɪv / <i>l'entraînement (m) hydraulique.</i> Truyền động thủy lực.
6	upper ram. / 'ʌpə ræm / <i>la masse supérieure.</i> Khung trên.	16	frame. / freɪm / <i>le bâti de pilon (m).</i> Khung.
7	lower ram. / 'ləʊə ræm / <i>la masse inférieure.</i> Khung dưới.	17	anvil. / 'ænvɪl / <i>la chabotte (l'enclume (f)).</i> Đe.
8	ram guide. / ræm ɡaɪd / <i>le guidage de la masse mobile.</i> Hộp dẫn hướng.	18	forging and sizing press. / 'fɔː dʒɪŋ ənd 'saɪzɪŋ pres / <i>la presse d'estampage (m) et de calibrage (m).</i> Máy ép, rèn - dập.
9	hydraulic drive. / haɪ'drɔː lɪk draɪv / <i>l'entraînement(m) électrique.</i> Truyền động thủy lực.	19	standard. / 'stændəd / <i>le montant de presse (f).</i> Khung máy.
10	column. / 'kɒləm / <i>les jambages(m) les montants(m)</i> Cột đứng.	20	table. / 'teɪbl / <i>la table de presse (f).</i> Bàn máy.

Hammer Forging (Smith Forging) and Drop Forging Gla công áp lực dùng máy

21	disc (disk) clutch. / dɪsk klʌtʃ / <i>l'embrayage (m) à disques (m).</i> Ly hợp đĩa.	32	mechanical manipulator to move the workpiece in hammer forging. / mɪ'kænɪkl mə'nɪpjələtə mu: v 'wɜ: kpi: hæmə 'fɔ: dʒɪŋ / <i>le manipulateur pour déplacer la pièce forgée en frappe (f) libre.</i> Cơ cấu chuyển động phối khí gia công áp lực.
22	compressed - air pipe. / kəm'prest eə paɪp / <i>la canalisation d'air (m) comprimé.</i> Ống dẫn khí nén.	33	dogs. / dɒgz / <i>les tenailles.</i> Ngâm kẹp.
23	solenoid valve. / 'sələnɔɪd 'vælv / <i>l'électrovalve (f)</i> Van từ tính.	34	counterweight. / 'kaʊntəweɪt / <i>le contrepoids.</i> Đối trọng.
24	air - lift gravity hammer (air - lift drop hammer). / eə lɪft 'grævəti 'hæmə / <i>le marteau - pilon autocompresseur.</i> Búa trọng lực nâng không khí	35	hydraulic forging press. / haɪ'drɔ: lɪk 'fɔ: dʒɪŋ pres / <i>la presse à forger hydraulique.</i> Máy ép thủy lực.
25	drive motor. / draɪv 'məʊtə / <i>le moteur d'entraînement - (m).</i> Động cơ truyền động.	36	crown. / kraʊn / <i>l'ensemble (m) hydraulique coiffant la presse.</i> Khung trên.
26	hammer (tip). / 'hæmə / <i>la masse de pilon (m).</i> Đầu búa.	37	cross head. / krɒs hed / <i>la traverse principale.</i> Đầu di trượt.
27	foot control (foot pedal). / fʊt kən 'trəʊl / <i>la pédale de commande (f).</i> Bàn đạp kiểm soát (điều khiển).	38	upper die block. / 'ʌpə daɪ blɒk / <i>la matrice supérieure.</i> Khối khuôn trên.
28	reshaped (blocked) workpiece. / rɪ'ʃeɪpt 'wɜ: kpi: / <i>la pièce forgée (ébauchée) au marteau - pilon.</i> Phôi bán thành phẩm.	39	lower die block. / 'ləʊə daɪ blɒk / <i>la matrice inférieure.</i> Khối khuôn dưới.
29	hammer guide. / 'hæmə gaɪd / <i>la tête de guidage(m) de la masse.</i> Dẫn hướng cho đầu búa.	40	anvil. / 'ænvɪl / <i>la chabotte.</i> Đe.
30	hammer cylinder. / 'hæmə 'sɪlɪndə / <i>le cylindre de marteau (m).</i> Xy lanh đầu búa.	41	hydraulic piston. / haɪ'drɔ: lɪk 'pɪstən / <i>le piston hydraulique.</i> Pít tông thủy lực.
31	anvil. / 'ænvɪl / <i>la chabotte.</i> Đe.		

Hammer Forging (Smith Forging) and Drop Forging Gia công áp lực dùng máy

42	pillar guide. / 'pɪlə ɡaɪd / <i>les colonnes (f) de guidage (m).</i> Cột dẫn hướng.	49	charging opening. / 'tʃɑ: dʒɪŋ 'əʊpənɪŋ / <i>l'ouverture (f) de chargement (m).</i> Cửa nạp phôi.
43	rollover device. / 'rəʊl,əʊvə dɪ'vaɪs / <i>le retourneur.</i> Thiết bị ròng rọc nâng.	50	chain curtain. / 'tʃeɪn 'kɜ: tɪn / <i>le rideau de chaines (f).</i> Màn chắn xích.
44	burden chain (chain sling). / 'bɜ: dn tʃeɪn / <i>la chaine de palan(m)</i> Xích nâng.	51	vertical - lift door. / 'vɜ: tɪkl lɪft dɔ: / <i>la porte levante.</i> Cửa nâng (thăng đứng).
45	crane hook. / kreɪn hʊk / <i>le crochet de palan(m)</i> Móc cần trục.	52	hot - air duct. / hʊt eə dʌkt / <i>la conduite d'air m chaud.</i> Ống dẫn không khí (gió) nóng.
46	workpiece. / 'wɜ: kpi: / <i>la pièce forgée.</i> Phôi đang gia công.	53	air preheater. / eə pri'hi: tɜ: / <i>le rechauffeur d'air (m).</i> Lò xông (đốt nóng) không khí.
47	gas furnace (gas - fired furnace). / ɡæs 'fɜ: nɪs / <i>le four de forge (f) à gaz (m).</i> Lò (dùng nhiên liệu) khí.	54	gas pipe. / ɡæs paɪp / <i>l'alimentation (f) en gaz (m).</i> Ống dẫn (nhiên liệu) khí.
48	gas burner. / ɡæs 'bɜ: nɔ: / <i>le brûleur à gaz (m).</i> Mô đốt khí.	55	electric door - lifting mechanism. / ɪ'lektrɪk dɔ: 'lɪftɪŋ 'mekənɪzəm / <i>le dispositif de levage (m) de la porte.</i> Cơ cấu cơ điện nâng hạ cửa.
		56	air blast. / eə blɑ: st / <i>le rideau d'air (m).</i> Ống thổi không khí.



Metal worker**Thợ nguội**

- 1-22 metalwork shop (mechanic's workshop, fitter's workshop, locksmith's workshop)**
/ˈmetlɜːk ʃɒp/
L'atelier (m) du serrurier
 Xưởng nguội (cơ khí, lắp ráp)
- 1 metalworker (e.g. mechanic, fitter, locksmith; form. also: wrought-iron craftsman)**
/ˈmetlɜːkə/
L'ajuteur (m) (exemple: l'ajuteur-mécanicien (m), le serrurier en bâtiment (m), le serrurier)
 Công nhân, thợ nguội
- 2 parallel-jaw vice (Am. vise)**
/ˈpærəleɪ dʒɔː vaɪs/
L'étau (m) parallèle
 Ngàm kẹp song song
- 3 jaw**
/dʒɔː/
la mâchoire (le mors d'étau (m))
 Ngàm kẹp
- 4 screw**
/skruː/
la vis
 Vít điều chỉnh
- 5 handle**
/ˈhændl/
le levier
 Tay quay
- 6 workpiece**
/ˈwɜːkpiːs/
la pièce à usiner
 Chi tiết gia công
- 7 workbench (bench)**
/ˈwɜːkbentʃ/
L'établi (m)
 Bàn thợ
- 8 files (kinds; rough file, smooth file, precision file)**
/faɪl/
la lime (car: lime (f) bâtarde, lime (f) mi-douce, lime (f) douce)
 Giũa (các loại: giũa thô, giũa mịn, giũa chính xác)
- 9 hacksaw**
/ˈhæksɔː/
la scie à arcet (m)
 Cưa càn, cưa tay
- 10 leg vice (Am. vise), a spring vice**
/leg vaɪs/
L'étau (m) à pied (m)
 Ngàm kẹp chân, ngàm kẹp đàn hồi
- 11 muffle furnace, a gas-fired furnace**
/ˈmʌfl ˈfɜːnəs/
le four à moufle (m) (le four de trempe f), un four de forge (f) à gaz (m)
 Lò nung cỡ nhỏ dùng khí đốt
- 12 gas pipe**
/gæs paɪp/
la canalisation à gaz (m)
 Ống dẫn khí đốt
- 13 hand brace (hand drill)**
/hænd breɪs/
la drille (la chignole)
 Cái khoan tay
- 14 swage block**
/sweɪdʒ blɒk/
le tas-étampe, l'étampe (f) universelle
 Khối đe đa dụng
- 15 filing machine**
/ˈfaɪlɪŋ məˈʃiːn/
la limeuse
 Máy giũa
- 16 file**
/faɪl/
la lime à bande (f)
 Cái giũa (lắp trên máy)
- 17 compressed-air pipe**
/ˈkɒmprest eə paɪp/
la buse d'aspiration (f) des copeaux (qn)
 Ống không khí nén
- 18 grinding machine (grinder)**
/ˈɡraɪndɪŋ məˈʃiːn/
le touret
 Máy mài
- 19 grinding wheel**
/ˈɡraɪndɪŋ wiːl/
la meule
 Đá mài

Metall worker
Thợ nguội

20	guard /ɡɑːd/ <i>le carter de protection (f)</i> Tấm che (hào vệ)	31	reamer /ˈriːmə/ <i>l'alésoir (m)</i> Mũi doa lỗ
21	goggles (safety glasses) /ˈɡɒɡlɪz/ <i>les lunettes de protection (f)</i> Kính bảo hộ	32	die (die and stock) /daɪ/ <i>la filière brisée</i> Bản ren
22	safety helmet /ˈseɪfəti ˈhelmit/ <i>le casque de protection (f)</i> Nón bảo hộ	33-35	key /kiː/ <i>la clef (la clé)</i> Chìa khóa
23	machinist's hammer /məˈʃɪnɪsts ˈhæmə/ <i>le marteau-rivier</i> Búa thợ	33	stem (shank) /stɛm/ <i>la tige</i> Thân chìa khóa
24	hand vice (Am. vise) /hænd vaɪs/ <i>l'étai (m) à main (f) (l'étai (m) à vis (f))</i> Ngàm kẹp cầm tay	34	bow /bəʊ/ <i>l'anneau (m)</i> Vòng đầu chìa khóa
25	cape chisel (cross-cut chisel) /keɪp ˈtʃɪzl/ <i>le bédane (le ciseau pointu)</i> Đục cắt	35	bit /bɪt/ <i>le panneton</i> Đuôi mỏ khóa
26	flat chisel /flæt ˈtʃɪzl/ <i>la burin</i> Đục phẳng	36-43	door lock, a mortise (mortice) lock /dɔː lɒk/ <i>la serrure de porte (f), une serrure à larder</i> Ổ khóa cửa (loại khóa mộng)
27	flat file /flæt faɪl/ <i>la lime plate</i> Giũa phẳng	36	back plate /bæk plɛt/ <i>le palâtre (le palastre)</i> Tấm nắp sau.
28	file cut (cut) /faɪl kʌt/ <i>la taille de meule (f)</i> Phân cắt của giũa	37	spring bolt (latch bolt) /sprɪŋ bɔːlt/ <i>le pêne demi-tour (m)</i> Chốt khóa đàn hồi
29	round file (also : half-round file) /raʊnd faɪl/ <i>la lime ronde, la queue de rat (m) ; egal ; la lime demi-ronde</i> Giũa tròn	38	tumbler /ˈtʌmblə/ <i>la gâchette</i> Chốt xoay
30	tap wrench /tæp rɛntʃ/ <i>le tourne-à-gauche</i> Tay quay cắt ren		

Metall worker
Thợ nguội

39	bolt <i>/bɔ:lt/</i> <i>le pêne dormant</i> Chốt khóa	50	hook-and-ride band <i>/hʊk ænd raɪd bænd/</i> <i>la paumelle à équerre (f)</i> Đệm móc xoay vuông góc
40	keyhole <i>l'entrée (f) de serrure (f)</i> Lỗ khóa	51	strap hinge <i>/strap hɪndʒ/</i> <i>la penture droite</i> Bản treo ngang
41	bolt guide pin <i>/bɔ:lt gaɪd pɪn/</i> <i>le pilier</i> Chốt dẫn hướng	52	vernier calliper (caliper) gauge (Am. gage) <i>/vɜ:njə 'kælɪpə/</i> <i>le pied à coulisse (f)</i> Thuốc cặp
42	tumbler spring <i>l'amblo spring/</i> <i>le ressort de gâchette (f)</i> Lò xo chốt xoay	53	feller gauge (Am. gage) <i>l'felo gerdʒ/</i> <i>le calibre à lames (f), la gauge d'épaisseur (f)</i> Thuốc cỡ (thả cỡ chuẩn)
43	follower, with square hole <i>l'fɒləʊə/</i> <i>le fouillot</i> Ống xoay với lỗ vuông	54	vernier depth gauge (Am gage) <i>l'vɜ:njə depθ gerdʒ/</i> <i>le calibre de profondeur (f), le pied de profondeur (f)</i> Thuốc đo lỗ sâu
44	cylinder lock (safety lock) <i>l'sɪlɪndə lɒk/</i> <i>la serrure cylindrique (serrure) (f) de sûreté (f)</i> Khóa ống trụ	55	vernier <i>l'vɜ:njə/</i> <i>le vernier</i> Đu xích
45	cylinder (plug) <i>l'sɪlɪndə/</i> <i>le cylindre</i> Ống trụ xoay	56	straightedge <i>l'streɪtɪdʒ/</i> <i>la règle de vérification (f)</i> Thuốc thẳng
46	spring <i>/sprɪŋ/</i> <i>le ressort</i> Lò xo	57	square <i>/skweɪ/</i> <i>l'équerre (f) de précision (f)</i> Thuốc góc, thuốc kê
47	pin <i>/pɪn/</i> <i>la goupille</i> Chốt	58	breast drill <i>/breɪst drɪl/</i> <i>le vilebrequin</i> Cái khoan tay
48	safety key, a flat key <i>l'seɪfəti ki:/</i> <i>la cle de sûreté (f), une cle plate</i> Chìa khóa, loại chìa phẳng	59	twist bit (twist drill) <i>/twɪst bɪt/</i> <i>la foret américain, la meche hélicoïdale</i> Mũi khoan
49	lift-off hinge <i>/lɪft ɒf hɪndʒ/</i> <i>la paumelle double</i> Bản lề treo		

Metall worker
Thợ (nguyên)
60 screw tap (tap)
/skru: tæp/
le taraud

Cây cắt ren lỗ

61 halves of a screw die
/hælvz ov ə skru: daɪ/
les coussinets-peignes (m) de filière (f)

Bàn cắt ren ngoài

62 screwdriver
/ˈskruːdraɪvə/
le tournevis

Cây vặn vít

63 scraper (also : pointed triangle scraper)
/ˈskreɪpə/
le grattoir ; égal : le grattoir triangulaire

Dao nạo

64 centre (Am. center) punch
/ˈsentə/
le poinçon

Mũi đục đầu (lấy tâm)

65 round punch
/raʊnd pʌntʃ/
le chasse-goupille

Đốt tròn

66 flat-nose pliers
/ˈflæt nəʊz ˈplaiəz/
la pince plate

Kềm mũi phẳng

67 detachable-jaw cut nippers
/dɪˈtætʃəbl dʒʌː kʌt ˈnɪpəz/
la pince coupante en bout (m)

Kềm cắt (tháo được)

68 gas pliers
/gæs ˈplaiəz/
la pince à gaz (m)

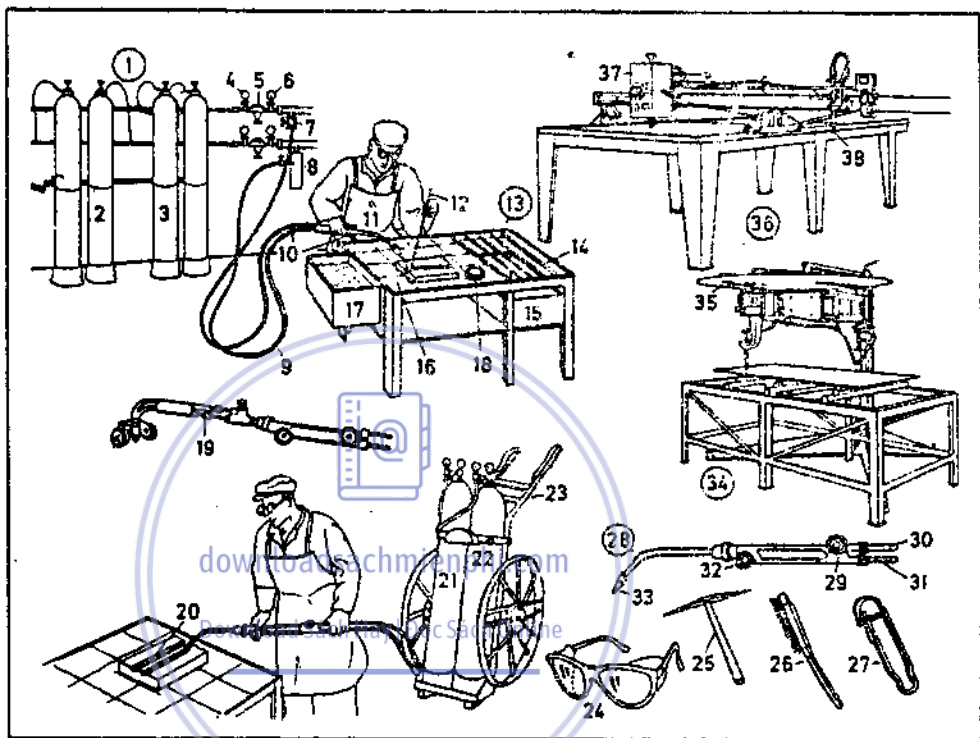
Kềm

69 pincers
/ˈpɪnsəz/
la tenaille de menuisier

Kềm kẹp


downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

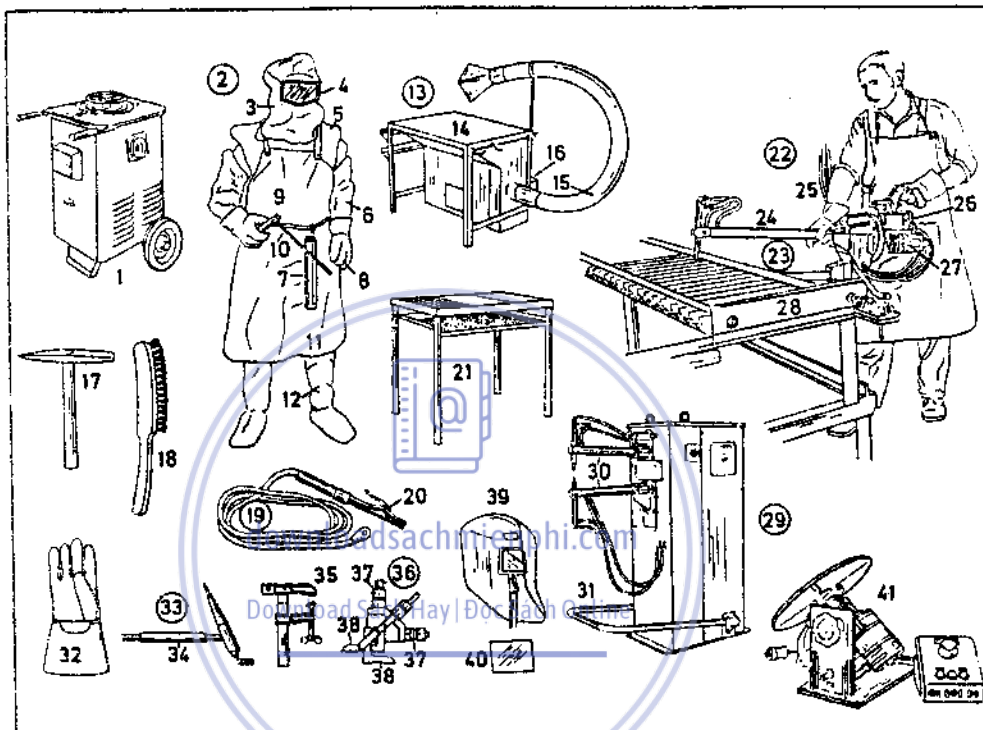


Nuclear Energy

Năng lượng hạt nhân

- 20 **concrete shield (reactor building)**
/ˈkɒŋkri:t ʃi:ld/
l'écarran (m) de béton (m) de bâtiment du réacteur
Tường bê tông, (tòa nhà lò phản ứng)
- 21 **steel containment (steel shell) with air extraction vent**
/sti:l kən'teɪnmənt/
l'enceinte (f) de confinement (m) en acier (m)
Vỏ bọc bằng thép với lỗ rút khí
- 22 **reactor pressure vessel**
/riː'æktə 'preʃə 'vesl/
la cuve du réacteur (le caisson du réacteur)
Bình chịu áp lực lò phản ứng
- 23 **control rod drive**
/kən'trɒl rɒd draɪv/
le mécanisme d'entraînement (m) des barres (f) de commande (f)
Bộ truyền động thanh điều khiển
- 24 **control rods**
/kən'trɒl rɒd/
les barres (f) absorbantes (tharres (f) de commande (f)
Thanh điều khiển (tốc độ phản ứng)
- 25 **primary coolant pump**
/praɪməri 'kʊlənt pʌmp/
la pompe primaire de refroidissement (m)
Bơm làm lạnh sơ cấp
- 26 **steam generator**
/sti:m 'dʒenəreɪtə/
la génératrice de vapeur (f)
Máy phát điện dùng hơi nước
- 27 **fuel-handling hoists**
/fjʊəl 'hændlɪŋ hoɪsts/
la machine de chargement (m) des éléments (m) combustibles
Trục nâng điều khiển thanh nhiên liệu
- 28 **fuel storage**
/fjʊəl 'stɔ:rdʒ/
la piscine de stockage (m)
Kho chứa nhiên liệu

- 29 **coolant flow passage**
/ˈkʊlənt fləʊ 'peɪsɪdʒ/
la conduite de caloporteur (m)
Ống dẫn dòng của chất làm nguội
- 30 **feedwater line**
/fi:d'wɔ:tə laɪn/
la conduite d'eau (f) d'alimentation (f)
Ống cung cấp nước
- 31 **prime steam line**
/praɪm sti:m laɪn/
la conduite de vapeur (f) vive
Ống dẫn hơi nước sơ cấp
- 32 **manway**
/ˈmænweɪ/
le sas personnel
Lối đi của người vận hành
- 33 **turbogenerator set**
/ˌtɜ:bəʊ'dʒenəreɪtə set/
le groupe turbo alternateur
Máy phát điện tuabin
- 34 **turbogenerator**
/ˌtɜ:bəʊ'dʒenəreɪtə/
l'alternateur (m) triphasé
Máy phát điện ba pha kiểu tuabin
- 35 **condenser**
/kən'densə/
le condenseur
Bộ ngưng tụ
- 36 **service building**
/ˈsɜ:vɪs 'bɪldɪŋ/
le bâtiment annexe
Tòa nhà làm việc
- 37 **exhaust gas stack**
/ɪɡ'zɔ:st ɡæs stæk/
la cheminée d'évacuation (f)
Ống khói xả khí
- 38 **polar crane**
/ˈpɒlə kreɪn/
le pont roulant circulaire
Cần trục kiểu trục xoay



Arc Welder

Thợ hàn hồ quang

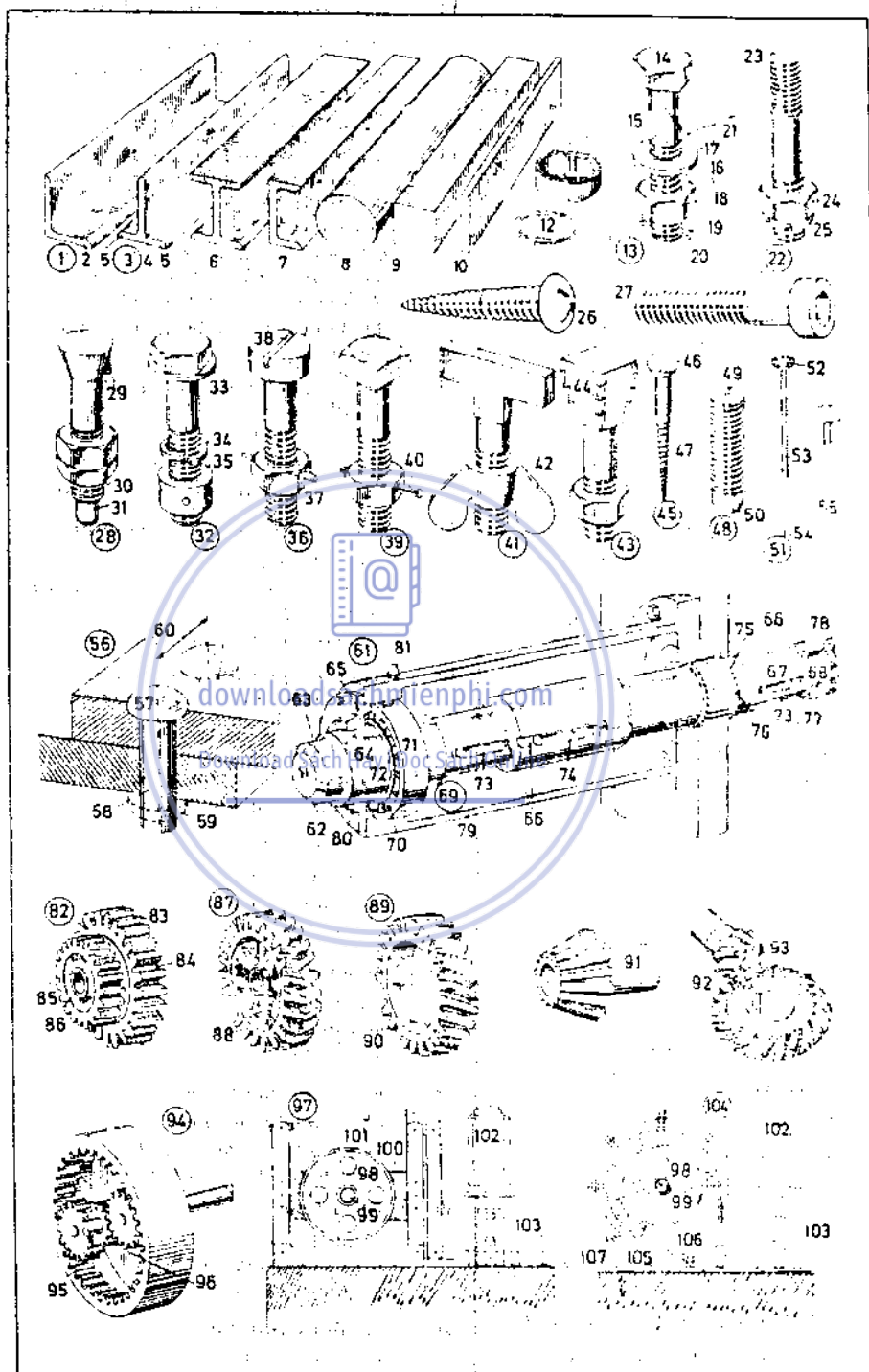
- 1 **welding transformer.**
/ 'weldɪŋ træn'sfɔ: mə /
le transformateur de soudage (m).
Máy biến áp hàn.
- 2 **arc welder.**
/ a: k 'weldə /
le soudeur à l'arc(m)
Thợ hàn hồ quang.
- 3 **arc welding helmet.**
/ a: k 'weldɪŋ 'helmt /
la coiffe de soudeur(m)
Nón bảo hộ thợ hàn (nón hàn).
- 4 **flip - up window.**
/ flɪp ʌv 'wɪndəʊ /
le verre protecteur relevable.
Nắp che lật được.
- 5 **shoulder guard.**
/ 'ʃəʊldə ɡɑ: d /
l'épaulière (f) (le coltin).
Tấm bảo vệ vai.
- 6 **protective sleeve.**
/ prə 'tektɪv sli:v /
le brassard de protection (f).
Áo bảo hộ.
- 7 **electrode case.**
/ ɪ 'lektroʊd keɪs /
l'étui m à électrodes (f).
Hộp đựng dũa hàn.
- 8 **three - fingered welding glove.**
/ θri: 'fɪŋɡəd 'weldɪŋ ɡlʌv /
la moufle de soudeur(m) à trois doigts (m).
Găng tay hàn (loại ba ngón).
- 9 **electrode holder.**
/ ɪ 'lektroʊd 'həʊldə /
le porte - électrode.
Kẹp giữ dũa hàn.
- 10 **electrode.**
/ ɪ 'lektroʊd /
l'électrode(f)
Dũa hàn (điện cực).
- 11 **leather apron.**
/ 'leðə 'eɪprən /
le tablier de cuir(m)
Tấm che (bằng da).

- 12 **shin guard.**
/ ʃɪn ɡɑ: d /
la guêtre de protection (f).
Ủng bảo hộ.
- 13 **welding table with fume extraction equipment.**
/ 'weldɪŋ 'teɪbl fju: m ɪk'strækʃn /
la table de soudage (m) à aspiration (f).
Bàn thợ hàn có thiết bị hút khói.
- 14 **table top.**
/ 'teɪbl tɒp /
le plateau de table (f) à aspiration (f).
Mặt bàn.
- 15 **movable extractor duct.**
/ 'mu: vəbl ɪk'stræktə dakt /
le tuyau d'aspiration(f)pivotant.
Ống hút di động được.
- 16 **extractor support.**
/ ɪk'stræktə sə'pɔ: t /
la tubulure d'évacuation (f) d'air (m).
Giá đỡ ống hút.
- 17 **chipping hammer.**
/ 'tʃɪpɪŋ 'hæmə /
le marteau à piquer.
Búa gõ xi hàn.
- 18 **wire brush.**
/ waɪə brʌʃ /
la brosse métallique.
Bàn chải sắt.
- 19 **welding lead.**
/ 'weldɪŋ led /
le câble de soudage(m)
Dây dẫn (điện) để hàn.
- 20 **electrode holder.**
/ ɪ 'lektroʊd 'həʊldə /
le porte - électrode.
Kẹp giữ dũa hàn.
- 21 **welding bench.**
/ 'weldɪŋ bentʃ /
la table de soudage (m).
Bàn để hàn.

Arc Welder

Thợ hàn hồ quang

22	spot welding. / spɒt 'weldɪŋ / <i>le soudage par points (m).</i> Sự hàn điểm (hàn chắm).	32	five - fingered welding glove. / faɪv 'fɪŋɡəd 'weldɪŋ 'glav / <i>le gant de soudeur (m) à cinq doigts (m).</i> Găng tay hàn (loại 5 ngón).
23	spot welding electrode holder. / spɒt 'weldɪŋ ɪ'lektroʊd 'həʊldə / <i>la pince à souder.</i> Thanh giữ điện cực hàn điểm.	33	inert - gas torch for inert - gas welding (gas - shielded arc welding). / ɪ'neɪt t ɡæs tɔː tʃ / <i>le chalumeau de soudage (m) à l'arc (m) en atmosphère (f) protégée (le chalumeau à gaz (m) inerte).</i> Mô khí trơ để hàn hồ quang có khí bảo vệ.
24	electrode arm. / ɪ'lektroʊd aː m / <i>le bras porte - electrode (m).</i> Cần điện cực.	34	inert - gas (shielding - gas) supply. / ɪ'neɪt t ɡæs sə'plai / <i>Alimentation (f) en gaz (m) inerte</i> Nguồn cung cấp khí trơ (khí bảo vệ).
25	power supply (lead). / 'paʊə sə'plai / <i>l'amenée (f) de courant (m) (le câble d'alimentation f).</i> Nguồn điện cung cấp (dây dẫn).	35	work clamp (earthing clamp). / wɜː k klæmp / <i>la pince de mise (f) à la terre (la pince de masse (f)).</i> Kẹp làm việc (kẹp nối đất).
26	electrode - pressure cylinder. / ɪ'lektroʊd 'preʃə 'sɪlɪndə / <i>le vérin de pression (f) d'électrode (f).</i> Xy lanh nén điện cực.	36	fillet gauge (Am. gage) (weld gauge) [for measuring throat thickness]. / 'fɪlɪt ɡɪdʒ / <i>le calibre de joint (m) d'angle (m).</i> Cờ chuẩn để đo chiều dày.
27	welding transformer. / 'weldɪŋ træns'fɔː mə / <i>le transformateur de soudage (m).</i> Máy biến áp hàn.	37	micrometer. / 'maɪkrəʊ, mɪtə / <i>la vis micrométrique.</i> Vi kế.
28	workpiece. / 'wɜː kpiːs / <i>la pièce à souder.</i> Chi tiết, (vật) hàn.	38	measuring arm. / meʒərɪŋ aː m / <i>la branche de mesure (f)</i> Thanh đo.
29	foot - operated spot welder. / fɒt 'ɒpəreɪtɪd spɒt 'weldə / <i>la machine à souder par points (m) commandée par pédale (f).</i> Máy hàn điểm đạp chân.	39	arc welding helmet. / aː k 'weldɪŋ 'helɪmt / <i>la marque de soudeur (m).</i> Mũ bảo hộ (hàn hồ quang).
30	welder electrode arms. / 'weldə ɪ'lektroʊd aː mz / <i>les branches (f) de soudage (m).</i> Cần điện cực hàn.	40	filter lens. / 'fɪltə lenz / <i>le verre de coiffe (f).</i> Kính lọc ánh sáng.
31	foot pedal for welding pressure adjustment. / fɒt 'pedl 'weldɪŋ 'preʃə ə'dʒʌstment / <i>la pédale commandant la pression d'électrode (f).</i> Bàn đạp điều chỉnh áp lực khi hàn.	41	small turntable. / smɔːl 'tɜː nəbl / <i>la petite table tournante.</i> Bàn xoay cỡ nhỏ.



Sections, Bolts, and Machine Parts **Tiết diện (thép), Bulông, và chi tiết máy**

1 angle iron (angle). / 'æŋgl 'aɪən / la cornière Sắt (thép) góc.	2 leg (flange). / 'leg / l'aile (la cornière) Cánh góc (của sắt góc).	3-7 steel girders. / sti:l 'gɜ: dɜ:z / les poutrelles (f) / en acier (m) de construction (f). Dầm, xà thép.	3 T - iron (tee - iron). / ti: 'aɪən / la fer à T. Thép (tiết diện) chữ T, sắt T.	4 vertical leg. / vɜ:ntɪkəl 'leg / l'aile (f) verticale. Cánh đứng.	5 flange. / 'fliendʒ / l'aile (f) horizontale. Cánh ngang.	6 H - girder (H - beam). / eɪtʃ 'gɜ: dɜ:z / la poutre en I (m) / la poutre en double T (m). Dầm chữ H (thanh chữ H).	7 E - channel (channel tron). / i: 'tʃænl / le fer à U (m). Sắt (thép) chữ U.	8 round bar. / raʊnd bɑ: / le rond. Thanh (tiết diện) tròn.	9 square iron (Am. square stock). / 'skweɪ 'aɪən / le carre. Thanh (tiết diện) vuông.	10 flat bar. / flæt bɑ: / le plat (le produit plat) Thanh phẳng (thanh dẹp).	11 strip steel. / stri:p sti:l / le feuillard. Thép dải.	12 iron wire. / 'aɪən 'waɪə / le fil de fer (m). Dây sắt (thép).	13-50 screws and bolts. / sku: z and bɔ:ltz / les boulons (m) et vis (f). Bulông và đai ốc.	13 hexagonal - head bolt. / hek 'sæɡənəl hed bɔ:lt / le boulon à tête (f) hexagonale (le boulon à tête (f) six pans (m)). Bulông đầu lục giác.	14 head. la tête. Đầu (bulông).	15 shank. / ʃæŋk / le corps lisse. Thân (bulông).	16 thread. / θred / le filetage. Phân có ren.	17 washer. / 'wɒʃə / la rondelle. Vòng đệm.	18 hexagonal nut. / hek 'sæɡənəl nʌt / l'écrou (m) hexagonal (l'écrou (m) six pans (m)). Đai ốc lục giác.
--	--	--	--	--	---	---	--	--	--	---	---	---	--	---	--	--	--	--	--

Sections, Bolts, and Machine Parts

Tiết diện (thép), Bulông, và chi tiết máy

19 split pin.

/ split pin /
la goupille fendue.
(Chốt chẻ).

20 rounded end.

/ 'raundid end /
le bout rond.
Đuôi bu tròn.

21 width of head (of flats).

/ wiθð ov hed /
le surplat (la largeur sur pans (m)).
Bề rộng của đầu bu lông.

22 stud.

/ stad /
le goujon (le prisonnier).
Bu lông chìm.

23 point (end).

/ point /
le bout du goujon
Đuôi bu lông chìm

24 castle nut (castellated nut).

/ 'kæ: sl nat /
l'écrou (m) à créneaux (m) (l'écrou (m)
crénelé).
Đai ốc hoa.

25 hole for the split pin.

/ həul fə split pin /
le tron de goupille (f)
Lỗ cho chốt chẻ.

26 cross - head screw, a sheet - metal screw (self - tapping screw).

/ krs hed skru: /
la vis à tête (f) cruciforme (la vis
Phillips), une vis à tête (f) (une vis
 taraudeuse, une vis Parker).
Vít vùi đầu có rãnh chữ thập.

27 hexagonal socket head screw.

/ hek 'sæganl 'sni: hed skru: /
la vis à tête (f) cylindrique à six -
pans (m) intérieur (la vis à six - pans
(m) creux).
Vít đầu có lỗ lục giác.

28 countersunk - head bolt.

/ 'kauntəsʌŋk hed bəʊlt /
le bouton à tête (f) fraisée.
Vít đầu lóc.

29 catch.

/ kætʃ /
l'ergot (m) de boulon (m).
Đầu cón chặn.

30 locknut (locking nut).

/ lɒknʌt /
le contre - écrou.
Đai ốc khóa.

31 bolt (pin).

/ bəʊlt /
le téton de boulon (m).
(Chốt).

32 collar - head bolt.

/ 'kɒlə hed bəʊlt /
le boulon à embase (f).
Bu lông đầu có vành tì.

33 set collar (integral collar).

/ set 'kɒlə /
l'embase (f)
Vành tì (hiền khối với đầu bu lông)

34 spring washer (washer).

/ sprɪŋ 'wɒʃə /
la rondelle (rigger).
Vòng đệm đàn hồi.

35 round nut, an adjusting nut.

/ raʊnd nat ɔ'dʒastɪŋ nat /
l'écrou (m) cylindrique à trous (m):
percés en croix (f), un écrou de réglage
(m).
Đai ốc tròn (loại điều chỉnh được)

36 cheese - head screw, a slotted screw.

/ tʃi: s hed skru: 'slɒtɪd skru: /
le boulon à tête (f) cylindrique, un vis
à tête (f) fendue.
Bu lông đầu tròn có rãnh.

37 tapered pin.

/ 'teɪpəd pin /
la goupille conique.
Chốt cón.

38 screw slot (screw slit, screw groove).

/ skru: slɒt /
la fente.
Rãnh đầu bu lông.

Sections, Bolts, and Machine Parts

Tiết diện (thép), Bulông, và chi tiết máy

- | | |
|---|---|
| <p>39 square - head bolt.
 <i>/ 'skweə hed bɔlt /</i>
 <i>le boulon à tête (f) carrée</i>
 Bulông đầu vuông.</p> <p>40 grooved pin, a cylindrical pin.
 <i>/ grʊ: vɔl pɪn, sɪ 'lɪndrɪkl pɪn /</i>
 <i>la goupille à encoches (f), une goupille cylindrique.</i>
 Chốt trục.</p> <p>41 T- head bolt.
 <i>/ ti: hed bɔlt /</i>
 <i>le boulon à tête (f) en T (m).</i>
 Bulông đầu chữ T.</p> <p>42 wing nut (fly nut, butterfly nut).
 <i>/ wɪŋ nʌt /</i>
 <i>l'écrou (m) à oreilles (f).</i>
 Đai ốc tai hồng (2 cánh).</p> <p>43 rag bolt.
 <i>/ ræg bɔlt /</i>
 <i>le goujon de scellement (m) à picots (m).</i>
 Bulông ngành, bulông móng.</p> <p>44 barb.
 <i>/ bɑ: b /</i>
 <i>le picot.</i>
 Ngành bulông.</p> <p>45 wood screw.
 <i>/ wʊd sku: /</i>
 <i>la vis à bois (m).</i>
 Vít gỗ.</p> <p>46 countersunk head.
 <i>/ 'kaʊntəsʌŋk heɪd /</i>
 <i>la tête fraisée.</i>
 Đầu có rãnh chìm.</p> <p>47 wood screw thread.
 <i>/ wʊd sku: θred /</i>
 <i>le filetage pour bois (m).</i>
 Ren vít gỗ.</p> <p>48 grub screw.
 <i>/ grʌb sku: /</i>
 <i>la vis sans tête (f).</i>
 Vít cấy.</p> | <p>49 pin slot (pin slit, pin groove).
 <i>/ pɪn slʊt /</i>
 <i>la fente de vis (f).</i>
 Rãnh chốt.</p> <p>50 round end.
 <i>/ raʊnd end /</i>
 <i>le bout sphérique.</i>
 Đầu bo tròn.</p> <p>51 nail (wire nail).
 <i>/ neɪl /</i>
 <i>le clou (la pointe de Paris)</i>
 Đinh.</p> <p>52 head.
 <i>/ hed /</i>
 Đầu đinh.</p> <p>53 shank.
 <i>/ ʃæŋk /</i>
 <i>la tige.</i>
 Thân đinh.</p> <p>54 point.
 <i>/ poɪnt /</i>
 <i>la pointe.</i>
 Mũi nhọn đinh.</p> <p>55 roofing nail.
 <i>/ 'ru: fɪŋ neɪl /</i>
 <i>la pointe à papier (m) bitumé.</i>
 Đinh mái.</p> <p>56 riveting (lap riveting).
 <i>/ rɪvɪtɪŋ /</i>
 <i>le rivetage.</i>
 Sự tán đinh (tán rivet).</p> <p>57 - 60 rivet.
 <i>/ 'rɪvɪt /</i>
 <i>le rivet.</i>
 Đinh tán (đinh rivet).</p> <p>57 set head (swage head, die head), a rivet head.
 <i>/ set hed, 'rɪvɪt hed /</i>
 <i>la tête.</i>
 Đầu khuôn, đầu đinh tán.</p> <p>58 rivet shank.
 <i>/ 'rɪvɪt ʃæŋk /</i>
 <i>la tige.</i>
 Thân đinh tán (rivet).</p> |
|---|---|

Sections, Bolts, and Machine Parts

Tiết diện (thép), Bulông, và chi tiết máy

- 59 closing head.**
/ ˈkloʊzɪŋ hed /
la tête fermante.
Đầu được tán.
- 60 pitch of rivets.**
/ pɪtʃ ˈrɪvɪts /
le pas de rivetage (m).
Bước (khoảng cách) tán đinh rivet.
- 61 shaft.**
/ ʃɑːft /
l'arbre (m).
Trục.
- 62 chamfer (bevel).**
le chanfrein.
Vạt mặt (côn).
- 63 journal.**
/ ˈdʒɜːnl /
le tourillon.
Đầu tựa (lên ổ đỡ).
- 64 neck.**
/ nek /
le collet.
Ổ trục.
- 65 seat.**
/ siːt /
la portée.
Mặt tiếp xúc trục.
- 66 keyway.**
/ ˈkiːweɪ /
la rainure de clavetage (m).
Rãnh then (rãnh chốt).
- 67 conical seat (cone).**
/ ˈkɒnɪkl siːt /
l'embase (f) conique.
Mặt tiếp xúc côn.
- 68 thread.**
/ θred /
le filetage.
Phân ren.
- 69 ball bearing, an antifriction bearing.**
/ bɔːl ˈbeərɪŋ, ˌæntɪˈfrɪkʃn ˈbeərɪŋ /
le roulement à billes (f), un roulement.
Ổ lăn bi, ổ chống ma sát.

- 70 steel ball (ball).**
/ stiːl bɔːl /
la bille d'acier(m).
Bi thép.
- 71 outer race.**
/ ˈaʊtə reɪs /
la bague extérieure.
Vòng ngoài ổ bi.
- 72 inner race.**
/ ˈɪnə reɪs /
la bague intérieure.
Vòng trong ổ bi.
- 73-74 keys.**
/ kiːz /
les clavettes (f).
Chốt định vị, then.
- 73 sunk key (feather).**
/ sʌŋk kiː /
la clavette ordinaire (la clavette normale, la clavette noyée).
Then, chốt (phẳng).
- 74 gib (gib - headed key).**
/ ɡɪb /
la clavette à talon(m).
Then, chốt bậc.
- 75-76 needle roller bearing.**
/ niːdl ˈrɔʊlə ˈbeərɪŋ /
le roulement à aiguilles (f).
Ổ lăn kim.
- 75 needle cage.**
/ niːdl keɪdʒ /
la cage de roulement(m) à aiguilles (f).
Vòng cách ổ lăn.
- 76 needle.**
/ niːdl /
l'aiguille(f).
Kim trong ổ lăn.
- 77 castle nut (castellated nut).**
/ ˈkæstl nʌt /
l'écrou (m) à créneaux (m), (l'écrou(m) crénelé).
Đai ốc hoa.

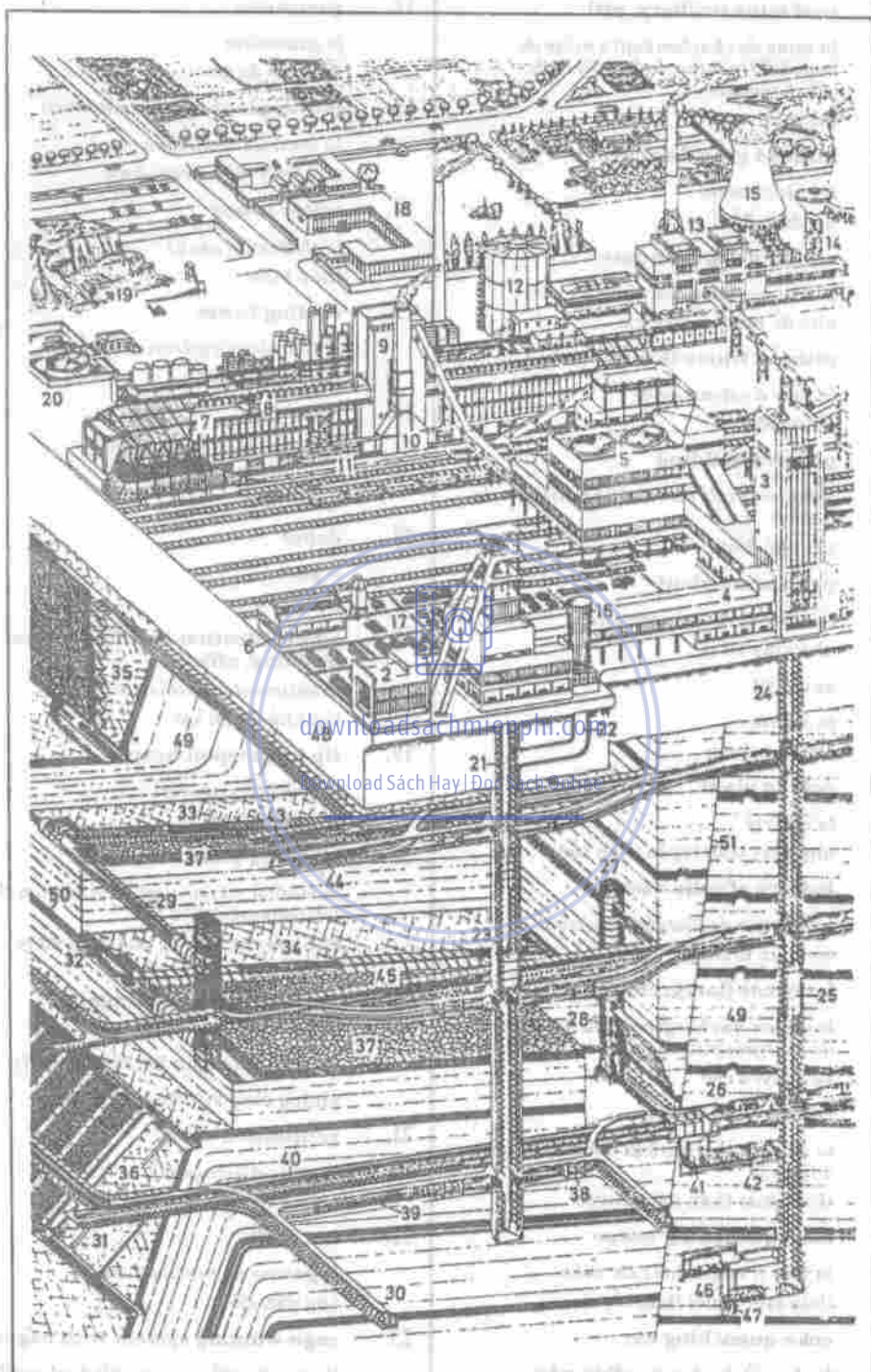
- 78 **split pin.**
/split pin/
la goupille fendue.
Chốt chia.
- 79 **casing.**
/'keisɪŋ/
le carter.
Vỏ.
- 80 **casing cover.**
/'keisɪŋ 'kəvə/
le couvercle de carter (m).
Vỏ ngoài.
- 81 **grease nipple (lubricating nipple).**
/'grɪːz 'nɪpl/
le graisseur.
Chỗ bơm dầu mỡ bôi trơn.
- 82-96 **gear wheels, cog wheels.**
/gɪə wiːlz, kɒg wiːlz/
les roues (f) dentées (les dentures (f)).
Bánh răng, bánh ăn khớp răng.
- 82 **stepped gear wheel.**
/'stept gɪə wiːl/
le pignon à gradings (m).
Bánh răng bậc.
- 83 **cog (tooth).**
/kɒg/
la dent.
Ăn khớp (răng).
- 84 **space between teeth**
/'speɪs biː'twiːn tiːθ/
le fond de dent (f).
Khoảng hở giữa 2 răng liên tiếp.
- 85 **keyway (key seat, key slot).**
/'kiː weɪ/
la rainure de clavetage (f).
Rãnh then.
- 86 **bore.**
/bɔː/
l'alésage (m).
Lỗ lắp (trục).
- 87 **herring bone gear wheel.**
la roue à chevrons (m).
Bánh răng chữ V.

- 88 **spokes (arms).**
/'spəʊkz/
le rayon (le rail) de roue (f).
Nan hoa (bánh răng).
- 89 **helical gearing (helical spur wheel).**
/'helɪkl 'gɪərɪŋ/
la denture hélicoïdale.
Bánh răng xoắn.
- 90 **sprocket.**
/'sprɒkɪt/
la couronne dentée.
Đĩa răng, vành răng.
- 91 **bevel gear wheel (bevel wheel).**
/'bevl gɪə wiːl/
le pignon conique (la roue conique).
Bánh răng côn.
- 92-93 **spiral toothing.**
/'spɪərəl 'tuːθɪŋ/
la denture hélicoïdale gauche.
Ăn khớp răng xoắn.
- 92 **pinion.**
/'pɪnjən/
le pignon.
Bánh răng chủ động.
- 93 **crown wheel.**
/'kraʊn wiːl/
la crémaillère circulaire.
Đĩa răng.
- 94 **epicyclic gear (planetary gear).**
/'epɪ'saɪklɪk gɪə/
l'engrenage (m) planétaire cylindrique (le train planétaire plan (m)).
Bánh răng hành tinh.
- 95 **internal toothing.**
/'ɪntəːnl 'tuːθɪŋ/
la denture intérieure.
Ăn khớp răng trong.
- 96 **external toothing.**
/'ɪk'stɜːnl 'tuːθɪŋ/
la denture extérieure.
Ăn khớp răng ngoài.
- 97-107 **absorption dynamometer.**

Sections, Bolts, and Machine Parts

Tiết diện (thép), Bulông, và chi tiết máy

- / ɒb 'sɔ: pʃɪn ,daɪnəmə mɪtə /
freins (m) dynamométriques d'absorption (f).
Lực kế hấp thụ.
- 97 **shoe brake (check brake, block brake).**
/ ʃu: breɪk /
le frein à mâchoires (f).
(Phanh) thắng guốc.
- 98 **brake pulley.**
/ breɪk 'pʊli /
le disque de frein (m).
Bánh đà của phanh (thắng).
- 99 **brake shaft (brake axle).**
/ breɪk ʃu: ft /
l'arbre (m) de frein (m).
Trục phanh (thắng).
- 100 **brake block (brake shoe).**
/ breɪk blɒk /
le sabot de frein (m) (la mâchoire de frein (m)).
Khối phanh (thắng).
- 101 **pull rod.**
/ pʊl rɒd /
le tirant.
Thanh kéo.
- 102 **brake magnet.**
/ breɪk 'mæɡnɪt /
l'électroaimant (m) desserreur de frein (m).
Nam châm phanh (thắng).
- 103 **brake weight.**
/ breɪk weɪt /
le contrepoids de frein (m).
Đối trọng phanh (thắng).
- 104 **band brake.**
/ bænd breɪk /
le frein à bande(f)
Phanh (thắng) đai.
- 105 **brake band.**
/ breɪk bænd /
la bande de frein (m).
Đai phanh (thắng).
- 106 **brake lining.**
/ breɪk 'laɪnɪŋ /
la garniture de frein (m).
Tuyến phanh (thắng).
- 107 **adjusting screw, for even application of the brake.**
/ ɔ' dʒastɪŋ sku: /
la vis de réglage (m) pour un desserrage régulier.
Bulông điều chỉnh.



1-51	coal mine (colliery, pit) <i>la mine de charbon(m)(la mine de houille(f) la mine, la houillère, le charbonnage)</i> mỏ than	12.	gasometer <i>le gazomètre</i> đồng hồ đo ga
1.	pithead gear (headgear) <i>le chevalement</i> hệ phân đầu	13.	power plant (power station) <i>la centrale électrique</i> nhà máy điện, trạm điện
2.	winding engine house <i>le bâtiment des machines(f)</i> nhà dè máy nâng thoi gió	14.	water tower <i>le château d'eau(f)</i> tháp nước
3.	pithead frame (head frame) <i>la tour d'extraction(f)</i> khung đầu	15.	cooling tower <i>la tour de réfrigération(f)</i> tháp làm nguội
4.	pithead building <i>le bâtiment du puits(m)(le bâtiment de fosse(f)</i> tòa nhà đầu	16.	mine fan <i>le ventilateur de puits m (le ventilateur de mine f)</i> quạt than
5.	processing plant <i>l'atelier m de préparation(f)</i> nhà máy xử lý	17.	depot <i>le parc</i> kho
6.	sawmill <i>la scierie</i> xưởng nghiền	18.	administration building (office building, offices) <i>le bâtiment administratif</i> tòa nhà giám sát
7-11	coking plant <i>la cokerie</i> nhà máy tinh luyện than cốc	19.	tip heap (spoil heap) <i>le terril (le craasier)</i> đống chất thải
7.	battery of coke ovens <i>la batterie de fours(mpl coke(m)</i> hệ phân lò than	20.	cleaning plant <i>la station d'épuration(f)(la station de traitement(m) d'eau f)</i> nhà máy làm sạch, nhà máy xử lý nước
8.	larry car (larry, charging car) <i>le wagon de chargement(m)(le chariot de chargement(m))</i> xe chuyên chở	21-51	underground workings (underground mining) <i>l'exploitation(f)au fond(m)(le fond)</i> những công việc dưới lòng đất
9.	coking coal tower <i>la tour de charbon(mpl coke(m)(la tour à fines f)</i> tháp chứa than đang luyện	21.	ventilation shaft <i>le puits d'aérage(m)</i> hướng thông khí
10.	coke-quenching tower <i>la tour d'extinction(f)du coke</i> tháp làm nguội than cốc	22.	fan drift <i>la galerie de ventilateur(m)</i> ống dẫn gió
11.	coke-quenching car <i>le chariot d'extinction(f)du coke</i> xe chở than cốc đã được làm nguội	23.	cage-winding system with cages <i>l'extraction(f)par cages(f)à berlines(f)</i> hệ thống thông gió lồng

- | | |
|---|---|
| <p>24. main shaft
<i>le puits principal</i>
thang máy chính</p> <p>25. skip-winding system
<i>l'installation (f) / l'extraction (f) par skip (m)</i>
hệ thống thông gió</p> <p>26. winding inset
<i>la chambre d'accrochage (m)</i>
hố phận bên trong lòng đất làm thông gió</p> <p>27. staple shaft
<i>la bure (le faux puits, le puits intérieur)</i>
hầm để di chuyển</p> <p>28. spiral chute
<i>le descenseur hélicoidal</i>
đường trượt hình xoắn ốc</p> <p>29. gallery along seam
<i>la galerie de taille (f)</i>
hành lang dọc giữa các lớp than</p> <p>30. lateral
<i>la galerie en direction (f)</i>
Hành lang phân nhánh</p> <p>31. cross-cut
<i>la galerie au rocher (le travers-banc, le bouveau, la bovette, la bowette)</i>
Hành lang cắt ngang</p> <p>32. tunnelling (Am. tunneling) machine
<i>la machine de traçage (m)</i>
máy đào đường hầm</p> <p>33-37 longwall faces
<i>longues tailles (f)</i>
bề mặt vách</p> <p>33. horizontal ploughed longwall face
<i>la taille horizontale à rabot (m)</i>
mặt vách được cày theo bề ngang</p> <p>34. horizontal cut longwall face
<i>la taille horizontale à havage (m)</i>
mặt vách cắt theo bề ngang</p> <p>35. vertical pneumatic pick longwall face
<i>la taille en dressant à marteaux-piqueurs (m)</i>
mặt vách khoan hơi theo chiều dọc</p> | <p>36. diagonal ram longwall face
<i>la taille en dressant au béliet (m)</i>
mặt vách đâm theo chiều xiên</p> <p>37. goaf (gob, waste)
<i>l'arrière-taille (f)</i>
mặt sau vách</p> <p>38. air lock
<i>le sas à air (m) (le sas d'aérage (m))</i>
khóa hơi</p> <p>39. transportation of men by cars
<i>la translation du personnel par wagonnets (m)</i>
sự chuyển chở công nhân bằng xe</p> <p>40. belt conveying
<i>la courroie transporteuse (le transporteur à courroie (f) ou à bande f)</i>
vận chuyển bằng băng chuyền</p> <p>41. raw coal bunker
<i>la trémie à tout-venant (m)</i>
kho than</p> <p>42. charging conveyor
<i>le transporteur de chargement (m)</i>
bộ phận chuyển chở than</p> <p>43. transportation of supplies by monorail car
<i>le transport des matériaux (m) par monorail (m) suspendu</i>
sự vận chuyển hàng xe một đường ray</p> <p>44. transportation of men by monorail car
<i>la translation du personnel par monorail (m) suspendu</i>
sự vận chuyển công nhân bằng xe một đường ray</p> <p>45. transportation of supplies by mine car
<i>le transport de matériaux (m) par berlines (f)</i>
sự vận chuyển nguồn cung cấp bằng xe mỏ</p> <p>46. drainage
<i>l'épuisement (m) l'exhaure (m)</i>
máng rút nước</p> <p>47. sump (sink)
<i>le puisard de puits (m) (le bougnou)</i>
hầm chứa nước</p> |
|---|---|

Coal Mine

Mỏ than

48. **capping**

le morts-terrains(n)

khu vực không khai thác

49. **[layer of] coal-bearing rock**

le terrain carbonifere

lớp đá chứa đồ than

50. **coal seam**

la veine de houille

vĩa than

51. **fault**

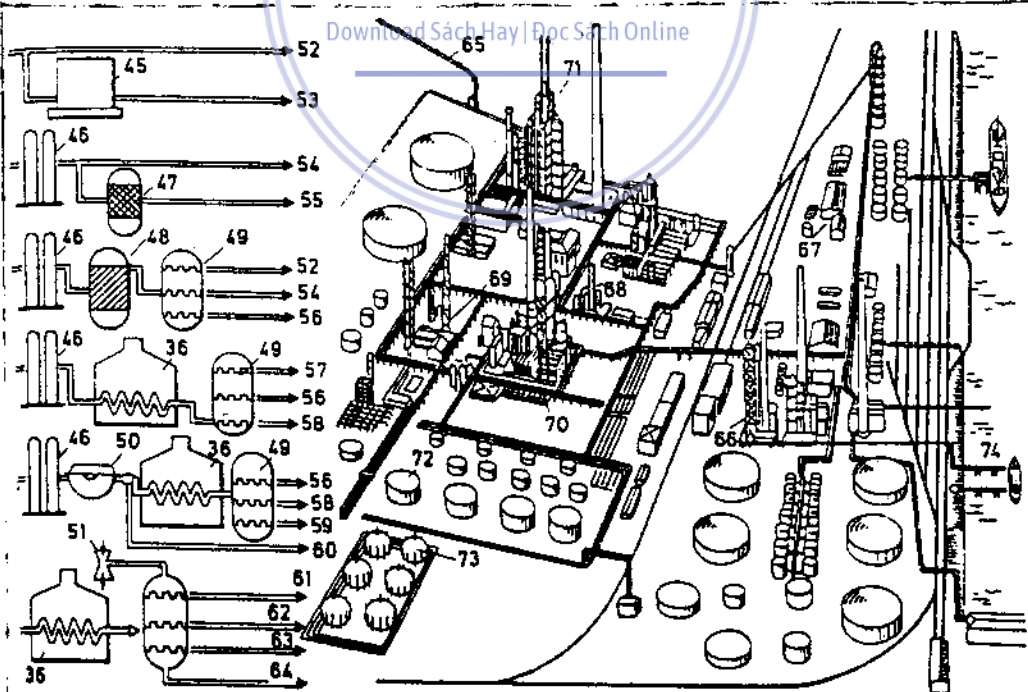
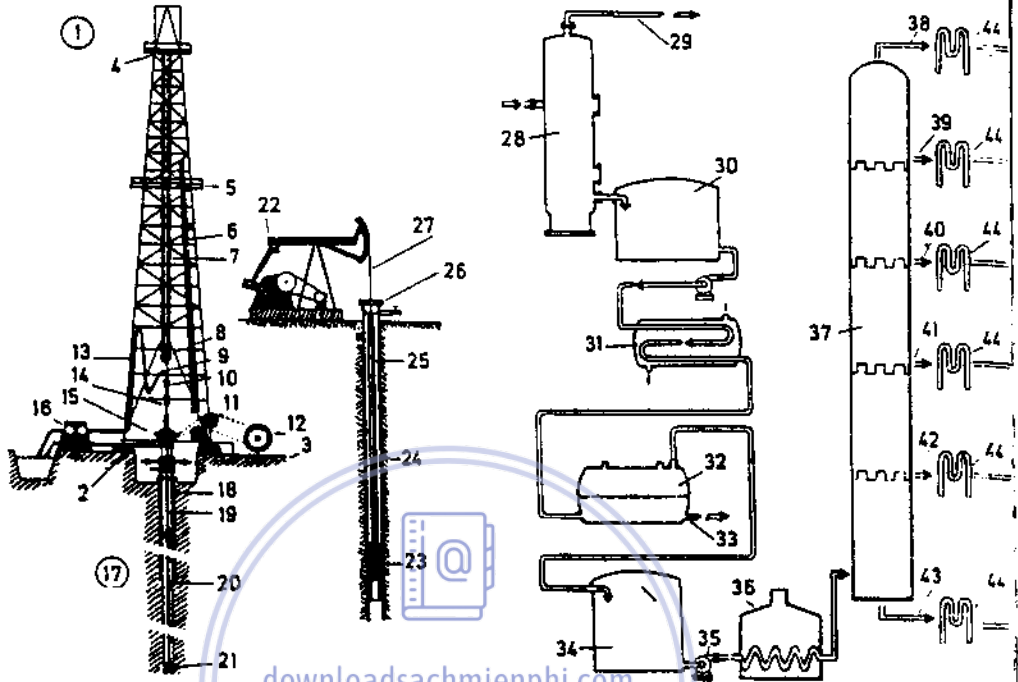
la faille

mảnh vỡ



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Mineral Oil (Oil, Petroleum)
Dầu mỏ

1-21	oil drilling /ɔɪl drɪlɪŋ/ le forage pétrolier sự khoan dầu	10.	swivel /'swɪvl/ le tête d'injection (f) de la boue đầu phun bùn
1.	drilling rig /drɪlɪŋ rɪɡ/ le derrick (la tour de forage m) dàn khoan	11.	draw works, a hoist /draʊ wɜːks et hoɪst/ le treuil bộ phận kéo, dây tời
2.	substructure /'sʌb.strʌktʃə/ la substructure du derrick (le massif de fondation) (en béton(m)) nền móng	12.	engine /'endʒɪn/ le moteur d'entraînement (m) (le groupe moteur(m)) động cơ
3.	crown safety platform /kraʊn 'seɪftɪ 'plætfɔːm/ la plate-forme de montage(m) (le plancher de forage(m)) đế nền an toàn	13.	standpipe and rotary hose /stændpaɪp ænd 'rɔʊtəri hoʊz/ le tube à boue (f) (la colonne montante d'injection (f) de la boue f) ống đứng phun bùn
4.	crown blocks /kraʊn blɒks/ le bloc-couronne khối đỉnh	14.	kelly /'kelɪ/ la tige carrée (la tige d'entraînement m) trục liên kết
5.	working platform, an intermediate platform /wɜːkɪŋ 'plætfɔːm, ən ɪntə'mɪdɪət/ la plate-forme d'accrochage(m) tầng làm việc, tầng ở giữa	15.	rotary table /'rɔʊtəri 'teɪbl/ le table de rotation(f) bàn xoay
6.	drill pipes /drɪl paɪps/ les tiges (f) de forage(m) ống khoan	16.	slush pump (mud pump) /slʌʃ pʌmp/ la pompe à boue (f) bơm bùn
7.	drilling cable (drilling line) /drɪlɪŋ 'keɪbl/ le câble de forage(m) (le brin moteur m) cáp khoan	17.	well /wel/ le puits de forage(m) (le trou de forage m) giếng khoan
8.	travelling (Am. traveling) block /'trævlɪŋ blɒk/ le palan mobile (les moulles f) khối di động	18.	casing /'keɪsɪŋ/ le remontée de boue (f) (l'espace(m) annulaire compris entre la tige et la paroi du puits où circule la boue qui remonte vers les bassins (m) de décantation f) ống chân, vỏ chân bùn
9.	hook /hʊk/ le crochet de levage (m) móc		

Mineral Oil (Oil, Petroleum)

Dầu mỏ

19. **drilling pipe**
/drɪlɪŋ paɪp/
le train de tiges(f)/les tiges(f) de forage
m:
ống khoan
20. **tubing**
/'tju:bɪŋ/
le tubage (le revêtement)
chuối ống
21. **drilling bit ; kinds ; fishtail
(blade) bit, rock (Am. roller) bit,
core bit**
/drɪlɪŋ baɪt kaɪnd 'fɪʃteɪl baɪt rɒk
baɪt kə:baɪt/
le trépan (la couronne de forage m) ;
var : le trépan à deux lames(f)/ou fish
tail, le trépan à molettes(f) dentées, le
trépan à carotte(f)
mũi khoan các loại : lưỡi khoan xoắn
kép, lưỡi khoan lá, lưỡi khoan rồng.
- 22-27 **oil (crude oil) production**
/ɔɪl prɒ'dakʃn/
l'extraction(f) du pétrole (l'exploitation
(f) du pétrole)
sự khai thác dầu mỏ
22. **pumping unit (pump)**
/'pʌmpɪŋ 'ju:nɪt/
le chévalement de pompage(m) (le
balancier de la pompe)
hệ thống bơm
23. **plunger**
/'plʌndʒə/
la pompe à puits(m) profond
ống bơm dưới giếng sâu
24. **tubing**
/'tʌbɪŋ/
le tube de pompage(m) (la colonne
montante de refoulement(m))
ống dẫn
25. **sucker rods (pumping rods)**
/'sʌkə rɒdz/
la colonne de production(f) (les tiges(f)
de pompage(m) tubing(m))
ống hút
26. **stuffing box**
/'stʌfɪŋ bɒks/
l'obturateur(m) (le presse-étoupe)
hộp neri

27. **polish (polished) rod**
/'pɒlɪʃ rɒd/
la tige polie de pompage(m)
thanh định tâm
- 28-35 **treatment of crude oil (diagram)**
/tri:tment əv kru:ɪd ɔɪl/
le traitement du pétrole brut
(l'épuration f) [schéma]
(sơ đồ) xử lý dầu thô
28. **gas separator**
/'gæs 'sepəreɪtə/
le séparateur de gaz(m) (la tour de
dégazolinage m)
máy tách khí
29. **gas pipe (gas outlet)**
/'gæs paɪp/
la conduite de gaz(m) (le gazoduc le
feeder)
ống dẫn khí
30. **wet oil tank (wash tank)**
/'wet ɔɪl tæŋk/
le réservoir de stockage(m) du pétrole
brut traité par voie(f) humide
thùng dầu ẩm (còn lẫn nước)
31. **water heater**
/'wɔ:tə hi:tə/
le préchauffeur
lò cấp nhiệt sơ bộ bằng nước
32. **water and brine separator**
/'wɔ:tə ænd breɪn 'sepəreɪtə/
l'unité(f) de déshydratation(f) (et de
dessalage(m) du pétrole brut
bộ phận tách chất lỏng và nước muối
33. **salt water pipe (salt water outlet)**
/'sɔ:lt 'wɔ:tə paɪp/
la canalisation d'évacuation(f) de l'eau
(f) salée
ống thải nước mặn
34. **oil tank**
/ɔɪl tæŋk/
le réservoir de stockage(m) du pétrole
brut épuré
thùng dầu

Mineral Oil (Oil, Petroleum)

Dầu mỏ

35. **trunk pipeline for oil [to the refinery or transport by tanker lorry (Am. tank truck), oil tanker, or pipeline]**
/trʌŋk 'paɪpləɪn fə(r) ɔɪl/
la canalisation d'acheminement(m) du pétrole épuré à la raffinerie et aux divers moyens(m) de transport(m)
(wagons-citernes(m) pétroliers(m) ou tankers(m) pipe-line(m) ou oléoducs(m))
ống dẫn dầu chính đến bộ phận lọc, hoặc chuyển đi hàng xe bồn, tàu, ống dẫn
- 36-64 **processing of crude oil [diagram]**
/prə'sesɪŋ ɔv kruːd ɔɪl/
le raffinage du pétrole brut (la transformation du pétrole brut)
[schema]
tình chế dầu thô (sơ đồ)
36. **oil furnace (pipe still)**
/ɔɪl 'fəːnɪs/
le four tubulaire (le pipe still)
lò đốt bằng dầu
37. **fractionating column (distillation column) with trays**
/frækʃnəɪtɪŋ 'kɒləm wɪθ traɪz/
la tour de fractionnement(m) (la colonne de distillation(f) à plateaux(m) superposés)
cột tinh chế có các khay chứa
38. **top gases (tops)**
/tɒp 'ɡæzɪz/
les gaz(m) légers (accumulés au sommet de la colonne)
khí nhẹ ở trên
39. **light distillation products**
/laɪt, dɪstrɪ'leɪʃn 'prɒdʌkts/
la fraction d'essence(f) légère
sản phẩm chưng cất nhẹ
40. **heavy distillation products**
/ˈhevi dɪstrɪ'leɪʃn 'prɒdʌkts/
la fraction d'essence(f) lourde
sản phẩm chưng cất nặng
41. **petroleum**
/pə'trɒljəm/
le pétrole lampant
dầu mỏ
42. **gas oil component**
/ˈɡæs ɔɪl kəm'pəʊnənt/
la fraction de gas-oil(m) ou gazole(m)
thành phần dầu khí
43. **residue**
/ˈreɪzɪdjuː/
les résidus(m) lourds (rassemblés au fond de la colonne)
phần cặn
44. **condenser (cooler)**
/kən'densə/
le condenseur
máy ngưng tụ
45. **compressor**
/kəm'presə/
le compresseur
máy nén
46. **desulphurizing (desulphurization, Am. desulfurizing, desulfurization) plant**
/dɪ'sʌlfjʊˌraɪzɪŋ plɑːnt/
l'unité(f) de désulfuration(f)
công đoạn khử lưu huỳnh
47. **reformer (hydroformer, platformer)**
/rɪ'fɔːmə/
l'unité(f) de reformage(m) ou reforming(m)
công đoạn thái bỏ
48. **catalytic cracker (cat cracker)**
/ˌkætə'lɪtɪk 'krækə/
l'unité(f) de craquage(m) ou cracking(m) catalytique
xúc tác cracking
49. **distillation column**
/ˌdɪstrɪ'leɪʃn 'kɒləm/
la tour de fractionnement(m) sous vide(m)
cột chưng cất
50. **de-waxing (wax separation)**
/dɪˈwæksɪŋ/
l'unité(f) de déparaffinage(m)
công đoạn khử sáp (paraffin)
51. **vacuum equipment**
/ˈvækjuəm ɪ'kwɪpmənt/
le dispositif de production(f) de vide(m)
(le canal d'aspiration f)
thiết bị chân không
- 52-64 **oil products**
/ɔɪl 'prɒdʌkts/
les produits(m) dérivés du pétrole
sản phẩm dầu mỏ

Mineral Oil (Oil, Petroleum)**Dầu mỏ**

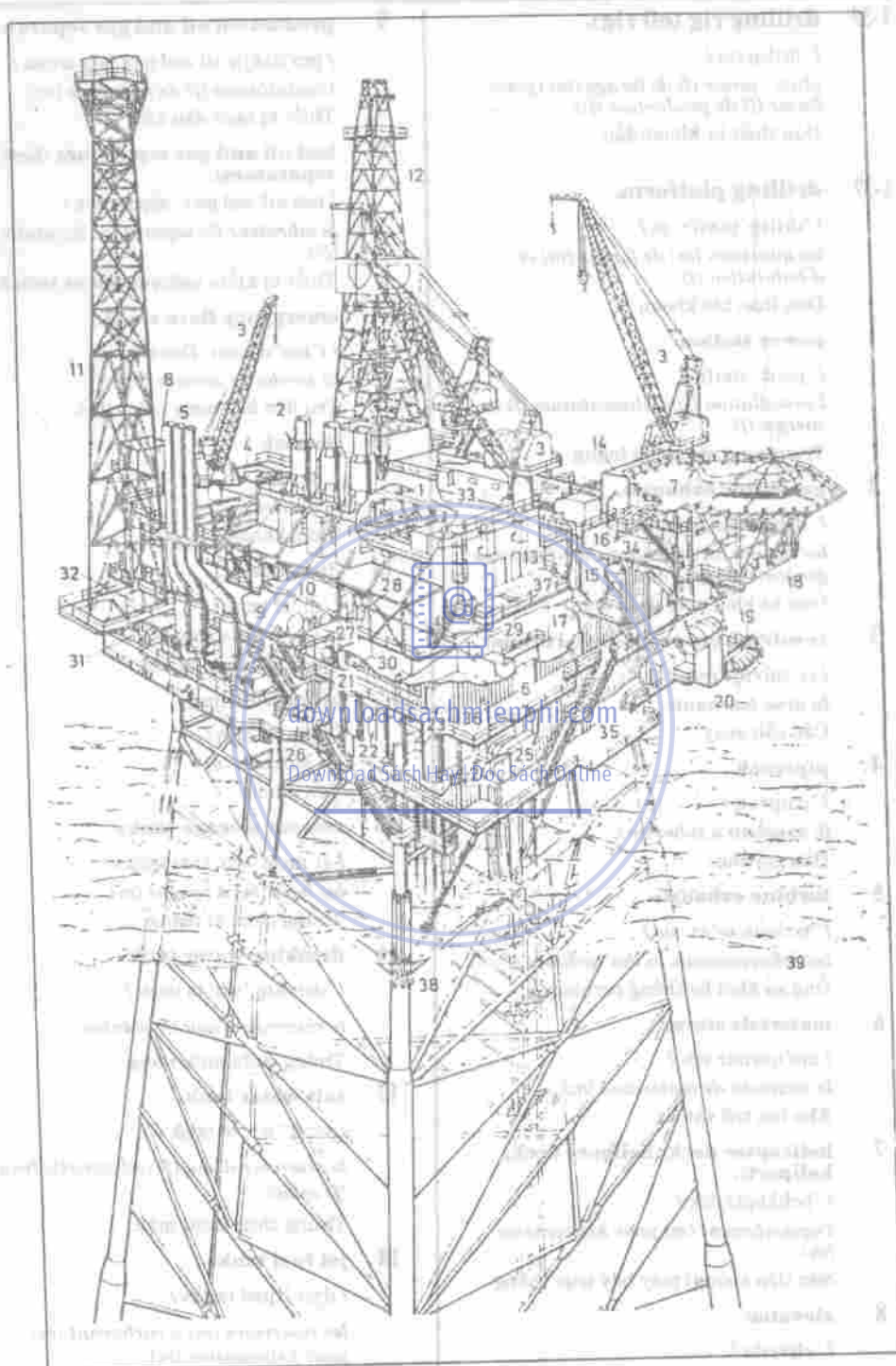
52. **fuel gas**
/fjuəl ɡæs/
la gaz de chauffage(m) (le fuel-gaz)
khí đốt
53. **liquefied petroleum gas (liquid gas)**
/lɪkwɪfaɪd pə'trɔljəm ɡæs/
le gaz liquéfié (butane(m) propane m)
các khí hóa lỏng
54. **regular grade petrol (Am. gasoline)**
/ˈreɡjələ ɡreɪd 'petrəl/
l'essence(f) (l'auto(f) le carburant)
xăng chì số thường
55. **super grade petrol (Am. gasoline)**
/ˈsu:pə ɡreɪd 'petrəl/
l'essence(f) super (le supercarburant)
xăng super
56. **desel oil**
/ˈdi:zl ɔɪl/
le gazole (le diesel-oil, le carburant diesel)
dầu điêzen
57. **aviation fuel**
l'essence(f) d'aviation(f) (le carburéacteur)
xăng máy bay
58. **light fuel oil**
/laɪt fjuəl ɔɪl/
le fuel-oil léger
dầu đốt nhẹ
59. **heavy fuel oil**
/ˈhevi fjuəl ɔɪl/
le fuel-oil lourd (le mazout)
dầu đốt nặng, dầu ma-dút
60. **paraffin (paraffin oil, kerosene)**
/ˈpærəfɪn/
la paraffine
dầu paraffin
61. **spindle oil**
/ˈspɪndl ɔɪl/
le lubrifiant spindle (l'huile f légère)
dầu bôi trơn nhẹ
62. **lubricating oil**
/ˈlu:brikaɪtɪŋ ɔɪl/
le lubrifiant (l'huile f lourde, l'huile(f) de graissage m)
dầu nhớt (bôi trơn)
63. **cylinder oil**
/ˈsɪlɪndə ɔɪl/
l'huile(f) de graissage(m) pour cylindres(m)
dầu xi lanh
64. **bitumen**
/ˈbɪtjəmɪn/
le bitume
nhựa bitum
- 65-74 **oil refinery**
/ɔɪl rɪfaɪnəri/
la raffinerie de pétrole(m)
tinh luyện dầu
65. **pipeline (oil pipeline)**
/ˈpaɪp laɪn/
le pipe-line (l'oléoduc m)
ống dẫn dầu
66. **distillation plants**
/dɪstɪleɪʃn plɑ:nts/
l'unité(f) de raffinage(m) d'huiles(f)
nhà máy chưng cất
67. **lubricating oil refinery**
/ˈlu:brikaɪtɪŋ ɔɪl rɪfaɪnəri/
l'unité(f) de raffinage(m) d'huiles(f)
tinh luyện dầu nhờn
68. **desulphurizing (desulphurization, Am. desulfurizing, desulfurization) plant**
/dɪ'sʌlfjʊ,raɪzɪŋ plɑ:nt/
l'unité(f) de désulfuration(f)
nhà máy khử lưu huỳnh
69. **gas-separating plant**
/ɡæs 'seɪpəreɪtɪŋ plɑ:nt/
la tour de dégazolinage(m) (le séparateur de gaz m)
nhà máy tách khí
70. **catalytic cracking plant**
/ˌkætə'lɪtɪk krækɪŋ plɑ:nt/
l'unité(f) de craquage(m) catalytique
nhà máy cracking xúc tác

- | | |
|---|--|
| <p>71. catalytic reformer
 <i>/ˈkætəˈlɪtɪk rɪˈfɔːmə/</i>
 <i>l'unité(f)de reformage(m)catalytique</i>
 sự cải biến xúc tác</p> | <p>73. spherical tank
 <i>/ˈsferɪkl tæŋk/</i>
 <i>le réservoir de stockage(m)</i>
 bồn hình cầu</p> |
| <p>72. storage tank
 <i>/ˈstɔːrɪdʒ tæŋk/</i>
 <i>le réservoir de stockage(m)cylindrique</i>
 bồn chứa</p> | <p>74. tanker terminal
 <i>/tæŋkə ˈtɜːmɪnəl/</i>
 <i>le port pétrolier</i>
 bến xe bồn chở xăng dầu</p> |



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Offshore Drilling

Dàn khoan biển khơi

1-39 drilling rig (oil rig).

/ 'driliŋ riɡ /

plate - forme (f) de forage (m) (plate -
forme (f) de production (f)).

Dàn thiết bị khoan dầu.

1-37 drilling platform.

/ 'driliŋ 'plætfɔ:m /

les quartiers (m) de forage (m) et
d'habitation (f).

Dàn thao tác khoan.

1 power station.

/ 'paʊə 'steɪʃn /

l'installation (f) d'alimentation (f) en
énergie (f).

Trạm cung cấp năng lượng.

2 generator exhausts.

/ 'dʒenəreɪtə ɪɡ 'zɔ: st /

les tuyaux (m) d'échappement (m) des
générateurs (m).

Ống xả khói máy phát điện.

3 revolving crane (pedestal crane).

/ ri 'vulviŋ kreɪn /

la grue tournante.

Cần cầu xoay.

4 piperack.

/ 'paɪpɹæk /

le magasin à tubes (m).

Dàn giá ống.

5 turbine exhausts.

/ 'tɜ: baɪn ɪɡ 'zɔ: st /

les échappements m des turbines (f).

Ống xả khói hệ thống turbine.

6 materials store.

/ mæ 'tɪəriəlz stɔ: /

le magasin de matériaux (m).

Kho lưu trữ vật tư.

7 helicopter deck (heliport deck, heliport).

/ 'helɪkɒptə dek /

l'apportement (m) pour hélicoptères
(m).

Sân (lên xuống) máy bay trực thăng.

8 elevator.

/ 'elɪveɪtə /

le monte - charge.

Thang máy nâng.

9 production oil and gas separator.

/ prə'dakʃn ɔɪl and ɡæs 'sepeɪrətə /

l'installation (f) de dégazage (m).

Thiết bị tách dầu khí.

10 test oil and gas separators (test separators).

/ test ɔɪl and ɡæs 'sepeɪrətəz /

le vibreur (le séparateur decarotte
(f)).

Thiết bị kiểm nghiệm dầu và tách khí.

11 emergency flare stack.

/ ɪ'mɜ: dʒənsɪ 'fleə stæk /

la torche de secours (m).

Trụ đèn báo nguy (cấp cứu).

12 derrick.

/ 'derɪk /

le derrick.

Tháp khoan.

13 diesel tank.

/ 'di: zɪ tæŋk /

le réservoir à gazole (m).

Bồn nhiên liệu diesel.

14 office building.

/ 'ɒfɪs 'bɪldɪŋ /

les bureaux (m).

Văn phòng.

15 cement storage tanks.

/ si'ment 'stɔ: rɪdʒ tæŋks /

les bacs (m) à ciment (m).

Thùng chứa xi măng.

16 drinking water tank.

/ 'drɪŋkɪŋ 'wɔ: tɔ tæŋk /

le réservoir d'eau (f) potable.

Thùng chứa nước uống.

17 salt water tank.

/ sɔ: lt 'wɔ: tɔ tæŋk /

le réservoir d'eau (f) industrielle (eau
(f) salée).

Thùng chứa nước mặn.

18 jet fuel tanks.

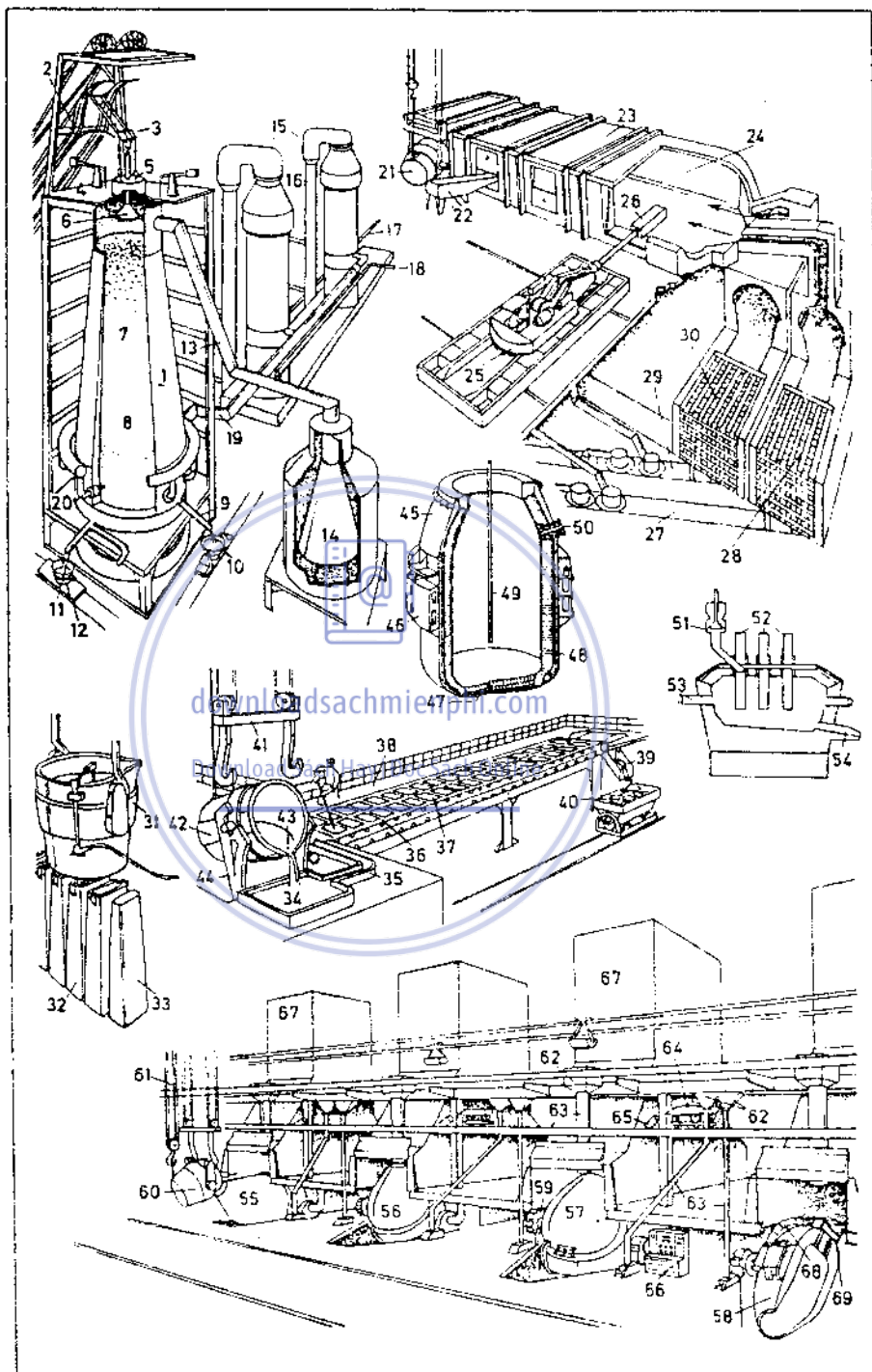
/ dʒet 'fjuəl tæŋks /

les réservoirs (m) à carburant (m)
pour hélicoptères (m).

Thùng chứa nhiên liệu cho máy bay
trực thăng.

- 19 **lifeboats.**
/ ˈlaɪfbɔʊts /
les bateaux (m) de sauvetage (m).
Xuồng cứu hộ.
- 20 **elevator shaft.**
/ ˈelɪveɪtə ʃɑːft /
la trémie d'ascenseur (m).
Trục thang máy nâng.
- 21 **compressed - air reservoir.**
/ kəmˈprest eə ˈrezəvwaː /
le réservoir d'air (m) comprimé.
Bồn trữ khí nén.
- 22 **pumping station.**
/ ˈpʌmpɪŋ ˈsteɪʃn /
l'installation (f) de pompage (m).
Trạm bơm.
- 23 **air compressor.**
/ eə kəmˈpresə /
le compresseur d'air m.
Máy nén không khí.
- 24 **air lock.**
/ eə lɒk /
l'installation (f) de climatisation (f).
Khóa không khí.
- 25 **seawater desalination plant.**
/ ˈsiː wɔː tə plɑː nt /
l'installation (f) de dessalement (m)
d'eau (f) de mer (f).
Trạm khử muối (lọc) nước biển.
- 26 **inlet filters for diesel fuel.**
/ ˈɪnlet ˈfɪltəz fɔː ˈdiː zəl ˈfjʊəl /
l'installation (f) de filtrage (m) de gas-
zole (m).
Bộ lọc nạp nhiên liệu diesel.
- 27 **gas cooler.**
/ ɡæsˈkuːlə /
le réfrigérateur de gaz m.
Bể làm nguội khí.
- 28 **control panel or the separators.**
/ kənˈtrɒl ˈpænl ˈseɪərəntəz /
le pupitre de commande (f) des vi-
brateurs (m) séparateurs.
Bảng điều khiển thiết bị tách khí.
- 29 **toilets (lavatories).**
/ ˈtɔɪləts /
les toilettes (f).
Nhà vệ sinh.

- 30 **workshop.**
/ ˈwɜːkʃɒp /
l'atelier m.
Xưởng sửa chữa.
- 31 **pig trap [the "pig" is used to clean the oil pipeline].**
/ pɪɡ træp /
le sas à furet (m).
Bẫy kiểu khô (được dùng để làm sạch ống dẫn dầu).
- 32 **control room.**
/ kənˈtrɒl ruːm /
le poste de contrôle (m).
Buồng điều hành.
- 33 **accommodation modules (accommodation).**
/ əˌkʌməˈdeɪʃn ˈmɒdjuːlz /
les quartiers (m) d'habitation (f).
Khu cư trú (cho nhân viên dàn khoan).
- 34 **high - pressure cementing pumps.**
/ haɪ ˈpreʃə siːˈmentɪŋ pʌmpz /
les pompes (f) à ciment ni haute
pression (f).
Bơm xi măng áp lực cao.
- 35 **lower deck.**
/ ˈləʊə dek /
le pont inférieur.
Sàn dưới.
- 36 **middle deck.**
/ ˈmɪdl dek /
le pont intermédiaire.
Sàn giữa.
- 37 **top deck (main deck).**
/ tɒp dek /
le pont supérieur.
Sàn trên.
- 38 **substructure.**
/ ˈsʌbˌstrʌktʃə /
la jacquette (l'ossature (f) portante).
Kết cấu dàn chân đế.
- 39 **mean sea level.**
/ miːn siːˈlevl /
le niveau de la mer.
Mực nước biển.



1-20	blast furnace plant /blæst 'fəʊnis plɑ:nt/ l'installation de haut fourneau (m) Xưởng lò cao (huyền gang)	10	slag ladle /sleɪg 'leɪdl/ le chariot à laitier (m) (le chariot-cuve) Xe thùng đựng xỉ
1	blast furnace, a shaft furnace /blæst 'fəʊnis/ le haut fourneau, un four à cuve (f) Lò cao kiểu đứng	11	pig iron (crude iron, iron) runout /'pi:ɡ 'aɪən/ le chenal de coulée (f) de la fonte Gang thô chảy ra
2	furnace incline (lift) for ore and flux or coke /'fʌks 'ɪnkleɪ/ le monte-charge à plan (m) incliné pour le minéral et les fondants (m) ou le coke Dẫn hàng tải cùng cấp quặng và than cốc	12	pig iron (crude iron, iron) ladle /'pi:ɡ 'aɪən/ la poche à fonte (f) Thùng chứa gang
3	skip hoist /'skip 'hoɪst/ le chariot roulant (le treuil roulant) Sân nâng	13	downtake /'daʊnteɪk/ la sortie du gaz de gueulard (m) Ống xả khí lò cao
4	charging plat form /'tʃɑ:ʒɪŋ 'plæt fɔ:m/ la plate-forme du gueulard (ou du chargement) (m) Sân cấp liệu	14	dust catcher, a dust-collecting machine /'dʌst 'kætʃə/ le dépoussiéreur (le collecteur de poussières) (f) Máy lọc bụi, thiết bị lọc bụi
5	receiving hopper /'re'si:vɪŋ 'hɒpə/ la benne - trémie Phễu tiếp nhận	15	hot blast stove /'hɒt blæst stəʊv/ le réchauffeur d'air (m) (le corper) Lò không khí nóng, lò cấp nhiệt cho không khí
6	bell /bel/ la cloche de haut fourneau (m) Phễu phân phối liệu	16	external combustion chamber /'eks'tɜ:nəl kəm'brʌʃn tʃeɪmbə/ le puits extérieur du corper Buồng đốt ngoài
7	blast furnace shaft /blæst 'fəʊnis ʃɑ:ft/ la cuve de haut fourneau (m) Lò đứng	17	blast main /'blɑ:s 'meɪn/ l'alimentation en air (m) Ống cấp không khí
8	smelting section /'smeltɪŋ sekʃn/ la zone de réduction (f) Vùng nóng chảy (vùng khử)	18	gas pipe /'ɡæs paɪp/ la conduite de gaz (m) Ống dẫn khí đốt
9	slag escape /'sleɪɡ 'skeɪp/ le riot à laitier (m) Máng xả xỉ	19	hot-blast pipe /'hɒt blæst paɪp/ la conduite de vent (m) chaud Ống dẫn gió (không khí) nóng

Iron and steel works
Sản xuất gang và thép

20 tuyère <i>la tuyère à vent (m)</i> Ống gió nóng (phun vào lò cao)	29 air feed pipe <i>/əʊ fɪd paɪp/ la conduite d'alimentation (f) en air (m)</i> Ống cấp không khí
21-69 steelworks <i>/sti:l wɜ:ks/ l'aciérie (f)</i> Xưởng luyện thép	30 air regenerator chamber <i>/əʊ rɪˈdʒenəreɪtʃ ˈtʃeɪmbə/ la chambre de chauffage (m) de l'air (m)</i> Buồng tái sinh không khí
21-30 Siemens-Martin open-hearth furnace <i>/ˈsi:manz/ le four Martin-Siemens</i> Lò đáy bằng, lò Martin (mactanh)	31 [bottom-pouring] steel-casting ladle with stopper <i>/sti:l ˈkæstɪŋ/ la poche de coulée (f) d'acier (m) à quenouille (f) /vidange (f) par le bas/</i> Thùng rót thép đúc (từ già đáy)
21 pig iron (Crude iron, iron) ladle <i>/pɪɡ ˈaɪən/ la poche à fonte (f)</i> Thùng gang thô	32 ingot mould (Am. mold) <i>/ˈɪŋɡət məʊld/ la lingotière</i> Khuôn đúc thép thỏi
22 feed runner <i>/fi:ð ˈrʌnə/ le chenal d'alimentation</i> Mang dẫn gang vào lò	33 steel ingot <i>/sti:l ˈɪŋɡət/ le lingot d'acier (m)</i> Thỏi thép đúc
23 stationary furnace <i>/ˈsteɪʃənəri ˈfʌnɪs/ la four fixe (ou stationnaire)</i> Lò cố định	34-44 pig-casting machine <i>/pɪɡ ˈkæstɪŋ məˈʃi:m/ la machine à couler les gueuses (f)</i> Máy đúc thỏi
24 hearth <i>/hɑ:θ/ le laboratoire du four</i> Buồng lò	34 pouring end <i>/ˈpɔ:ɪŋ end/ le bassin de coulée (f)</i> Bể rót
25 charging machine <i>/ˈtʃɑ:ʒɪŋ məˈʃi:n/ la machine de chargement (m)</i> Hệ thống nạp liệu	35 metal runner <i>/ˈmetəl ˈrʌnə/ le chenal à fonte (f) liquide</i> Máng dẫn kim loại lỏng
26 scrap iron charging box <i>/skræp aɪən ˈtʃɑ:ʒɪŋ bɒks/ la récipient de riblons (m) (des mitrailles (f), de ferrailles (f))</i> Hộp nạp gang thỏi	36 series (strand) of mould (Am. molds) <i>/ˈsɪəri:z/ le ruban à lingotières (f)</i> Dãy các khuôn đúc
27 gas pipe <i>/ɡæs paɪp/ la conduite de gaz (m) (l'arrivée (f) de gaz (m))</i> Ống dẫn khí đốt	37 mould (Am. mold) <i>/məʊld/ la lingotière</i> Khuôn đúc
28 gas regenerator chamber <i>/ɡæs rɪˈdʒenəreɪ ˈtʃeɪmbə/ la chambre de chauffage (m) du gaz</i> Buồng tái sinh khí đốt	

Iron and steel works

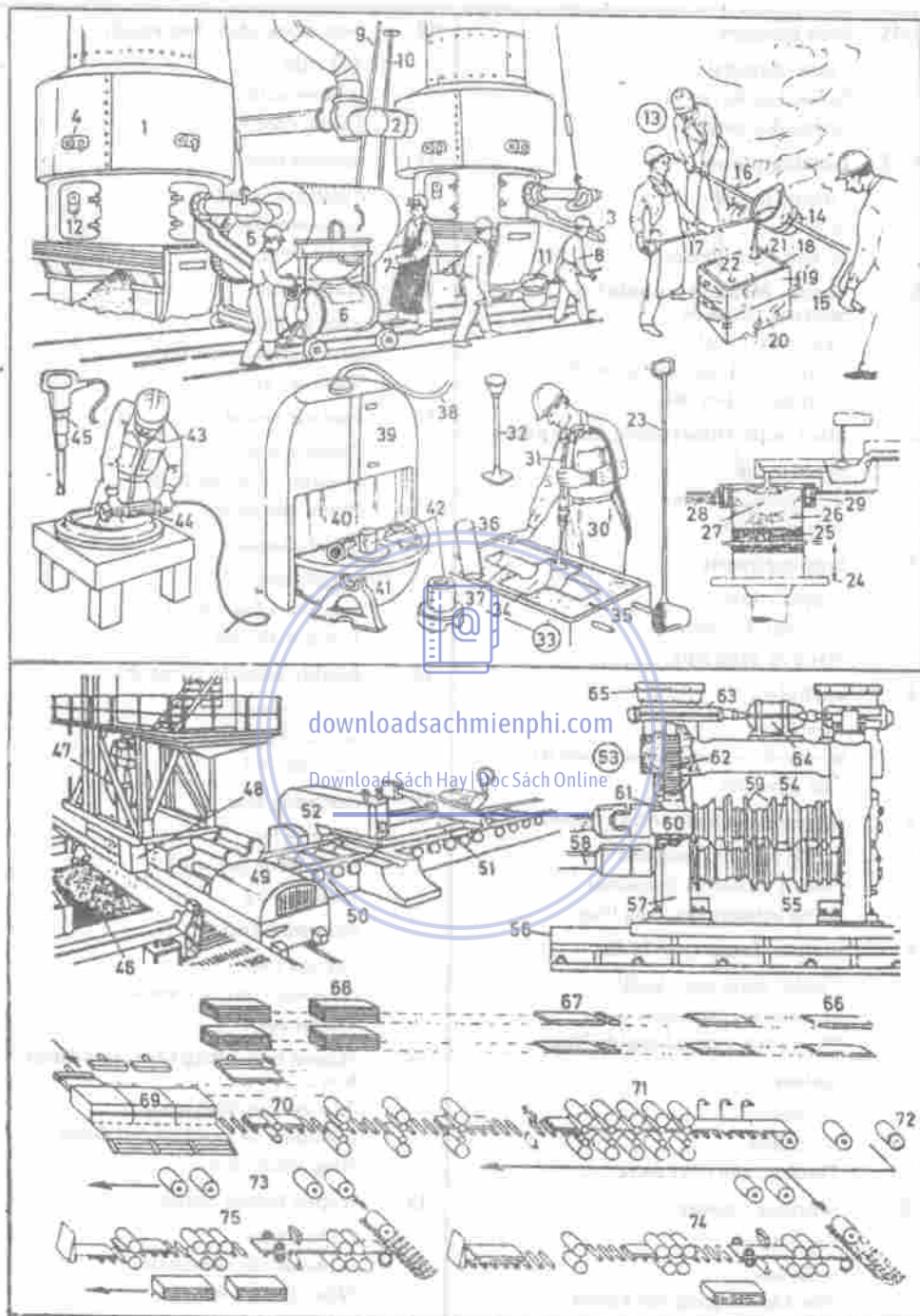
Sản xuất gang và thép

38	catwalk /kæt'wɔ:k/ <i>la passerelle</i> Hành lang cho thang gác	47	solid converter bottom /'sɒlɪd 'kɒnvɜ:tə bɒtəm/ <i>le fond de convertisseur (m)</i> Đáy lò
39	discharging chute /'dɪʃtʃʊ:dʒ tʃu:t/ <i>la goulotte d'évacuation (f)</i> Máng lấy thép đúc	48	fireproof lining (refractory lining) /'faɪəpru:f 'laɪnɪŋ/ <i>le garnissage réfractaire</i> Vùng chịu nhiệt
40	pig /pɪg/ <i>la gueuse</i> Thỏi đúc	49	oxygen lance /'ɒksɪdʒən læns/ <i>la lance à oxygène (m)</i> Ống thổi oxy
41	travelling (Am. traveling) crane /'trævlɪŋ/ <i>le pont roulant</i> Cần cẩu di động	50	tapping hole (tap hole) /'tæpɪŋ hoʊl/ <i>le trou de coulée(f)</i> Lỗ rót
42	top-pouring pig iron (crude iron, iron) ladle /'tɒp 'pɔ:ɪŋ pɪg 'aɪən/ <i>la poche à fonte (f) à vidange (f) par le haut</i> Thùng rót gang lỏng phía miệng	51-54	Siemens electric low-shaft furnace /'si:monz 'ɪlektrɪk ləʊ ʃɑ:ft/ <i>le bas fourneau électrique Siemens</i> Lò điện hồ quang Siemens
43	pouring ladle lip /'pɔ:ɪŋ 'leɪdlɪp/ <i>le bec de coulée (f)</i> Miệng rót	51	feed /fi:ð/ <i>l'ouverture (f) de chargement (m)</i> Ống nạp liệu (vào lò)
44	tilting device (tipping device, Am. dumping device) /'tɪlɪŋ dɪ'vaɪs/ <i>le culbuteur (le basculeur)</i> Thiết bị giữ và nghiêng thùng rót	52	electrodes (arranged in a circle) /ɪ'lektrəʊd/ <i>les électrodes (f) (disposées en cercle (m))</i> Các điện cực (sắp xếp theo đường tròn)
45-50	oxygen-blowing converter (L-D converter, Linz-Donawitz converter) /'ɒksɪdʒən 'bləʊɪŋ 'kɒnvɜ:tə/ <i>le convertisseur à soufflage (m) d'oxygène (m) par le haut (le convertisseur LD)</i> Lò luyện thép (phương pháp thổi oxy) (lò LD)	53	bustle pipe /'bʌsl paɪp/ <i>la circulaire d'évacuation (f) des gaz (m) la tuy</i> Ống vòng xả khí
45	conical converter top /'kɒnɪkl 'kɒnvɜ:tə tɒp/ <i>le bec de convertisseur (m)</i> Phần côn phía trên lò	54	runout /'rʌnaʊt/ <i>le trou de coulée(f)</i> Ống xả thép lỏng
46	mantle /'mæntl/ <i>l'anneau (m) porteur</i> Đai lò	55-69	Thomas converter (basic Bessemer converter) /'tɒmas 'kɒnvɜ:tə/ <i>le convertisseur Thomas (la cornue Thomas)</i> Lò Thomas (lò chuyển)

Iron and steel works

Sản xuất gang và thép

- 55 charging position for molten pig iron**
 /'tʃɑ: dʒɪŋ pə'zɪʃn/
 la position de chargement (m) en fonte (f) liquide
 Vị trí nạp gang lỏng
- 56 charging position for lime**
 /'tʃɑ: dʒɪŋ 'pəzɪʃn fə laɪm/
 la position de chargement (m) en chaux (f)
 Vị trí nạp vôi, đá vôi
- 57 blow position**
 /bləʊ 'pəzɪʃn/
 la position de soufflage (m)
 Vị trí thổi gió
- 58 discharging position**
 /dɪs'tʃɑ: dʒɪŋ 'pəzɪʃn/
 la position de coulée (f)
 Vị trí xả thép lỏng
- 59 tilting device (tipping device. Am. dumping device)**
 /'tɪlɪŋ dɪ'vaɪs/
 le culbuteur (le basculeur)
 Thiết bị quay lật
- 60 crane-perated ladle**
 /kreɪn 'piərətɪd 'lædl/
 la poche à anse (f)
 Thùng gang lỏng vận chuyển bằng cần trục
- 61 auxiliary crane hoist**
 /ɔ:g'zɪljərɪ 'kreɪn hoɪst/
 le palan ausiliaire du pont coulant
 Tời nâng phụ
- 62 lime bunker**
 /laɪm 'bʌŋkə/
 la trémie à chaux (f)
 Thùng chứa vôi
- 63 downpipe**
 /daʊnpaɪp/
 le tuyau de descente (f) (de chute (f))
 Ống thổi xuống lò
- 64 tipping car (Am. dump truck)**
 /'tɪpɪŋ kɑ:/
 le chariot à benne (f) basculante
 Xe lật
- 65 scrap iron feed**
 /skræp 'aɪrən fi:d/
 l'alimentation (f) en tiblons (m)
 Cung cấp gang vụn
- 66 control desk**
 /kən'trɒl desk/
 le pupitre de commande (f)
 Bàn điều khiển
- 67 converter chimney**
 /'kɒnvɜ:tə 'tʃɪmni/
 la cheminée de convertisseur (m)
 Ống khói lò chuyển
- 68 blast main**
 /blæst meɪn/
 le tube d'injection (f) de gaz (m)
 Ống cấp khí đốt chính
- 69 wind box**
 /wɪnd bɒks/
 le fond à tuyères (f)
 Hộp gió.



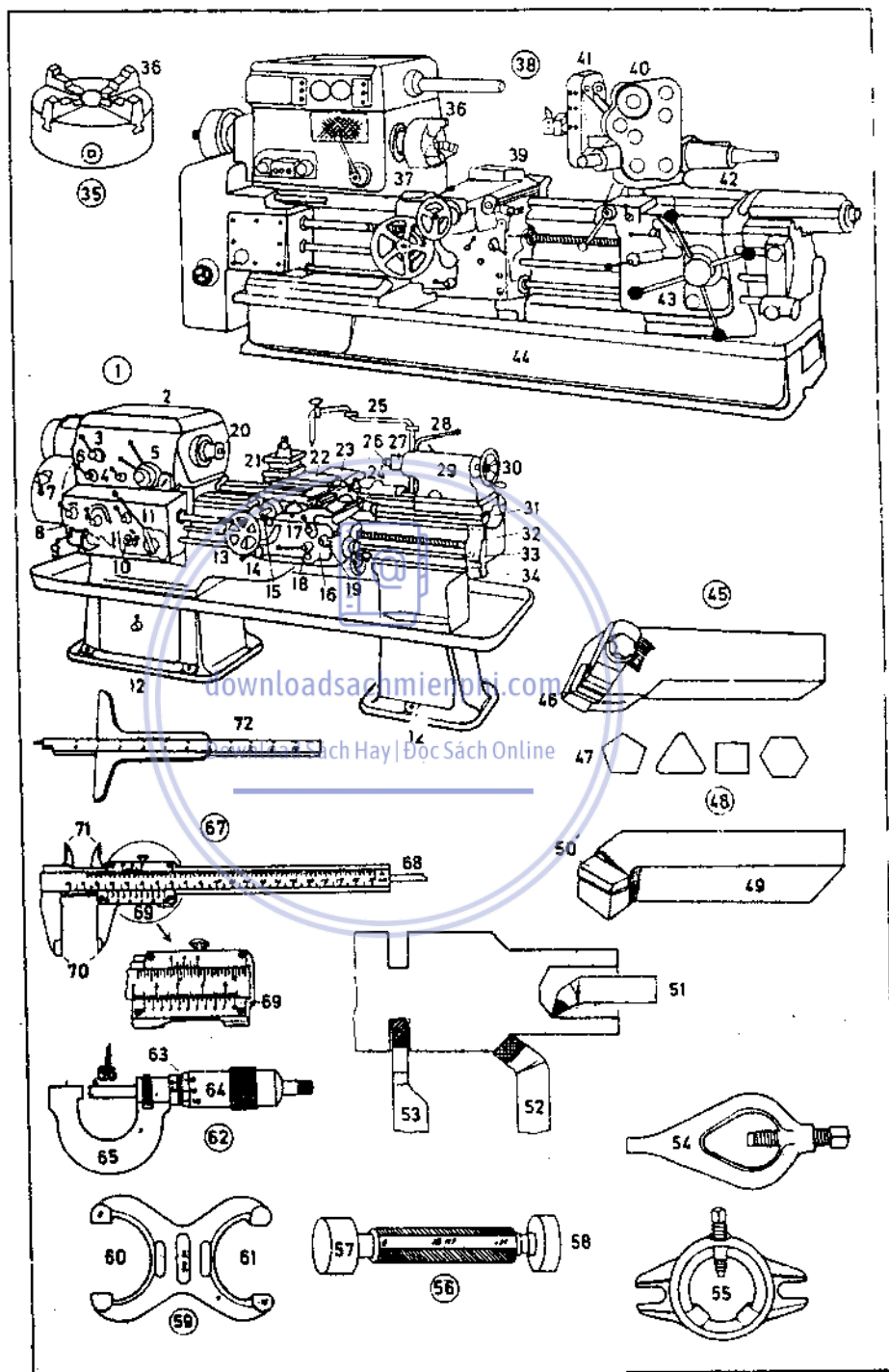
Iron Foundry and Rolling mill

Đúc gang và cán thép.

1-45	iron foundry <i>/ˈaɪrən ˈfəʊndri/</i> <i>la fonderie de fer (m)</i> Xưởng đúc gang	10	bott stick (Am. bot stick) <i>/bɒt stɪk/</i> <i>la quenouille</i> Thanh chọc lỗ
1-12	melting plant <i>/ˈmeltɪŋ plɑːnt/</i> <i>la fusion</i> Lò nấu chảy (gang)	11	molten iron <i>/ˈmɒltən ˈaɪən/</i> <i>la quenouille</i> Gang lỏng
1	cupola furnace (cupola), a melting furnace <i>/ˈkjuːpələ ˈfʌːni/</i> <i>le cubilot, un four de fusion (f)</i> Lò đứng, lò nấu chảy	12	slag spout <i>/slæɡ spəʊt/</i> <i>le chenal à laitier (m)</i> Rãnh lấy xỉ
2	blast main (blast inlet, blast pipe) <i>/blæst meɪn/</i> <i>le carneau d'air (m)</i> Ống gió chính	13	casting team <i>/ˈkeɪstɪŋ tiːm/</i> <i>l'équipe (f) de coulée (f)</i> Nhóm đúc gang
3	tapping spout <i>/ˈtæpɪŋ spəʊt/</i> <i>le chenal de coulée (f)</i> Máng ra gang lỏng	14	hand shank <i>/hænd ʃæŋk/</i> <i>la poche à fourche (f)</i> Tay đòn khiêng
4	spyhole <i>/ˈspaɪəhəʊl/</i> <i>le regard, le trou d'observation (f)</i> Cửa quan sát	15	double handle (crutch) <i>/ˈdʌbl ˈhændl/</i> <i>la fourche de poche (f)</i> Cán cầm đôi
5	tilting-type hot-metal receiver <i>/ˈtɪlɪŋ taɪp hɒt ˈmetl rɪsɪvə/</i> <i>l'avant-croûset m. basculant</i> Máng nghiêng lấy gang lỏng	16	carrying bar <i>/ˈkæɪrɪŋ bɑː/</i> <i>la queue de poche (f)</i> Thanh nâng
6	mobile drum-type ladle <i>/ˈmɒbɪl dɾəm taɪp ˈleɪdl/</i> <i>la poche-tambour mobile</i> Thùng đựng gang lỏng (di động)	17	skimmer rod <i>/ˈskɪmə rɒd/</i> <i>l'écumeur (m), le crémoir</i> Thanh gạt xỉ
7	melter <i>/ˈmeɪlə/</i> <i>le fondeur</i> Thợ đúc, nấu chảy gang	18	closed moulding (Am. molding) box <i>/ˈkləʊzd ˈmɔːldɪŋ bɒks/</i> <i>le châssis de moulage (m) fermé</i> Hộp khuôn kín
8	founder (caster) <i>/ˈfaʊndə/</i> <i>le couleux</i> Thợ đúc, rót gang vào khuôn	19	upper frame (cope) <i>/ˈʌpə freɪm/</i> <i>le châssis de dessus (m)</i> Nửa khuôn trên
9	tap bar (tapping bar) <i>/tæp bɑː/</i> <i>la barre de coulée (f)</i> Thanh thăm dò	20	lower frame (drag) <i>/ˈləʊə freɪm/</i> <i>le châssis de dessous (m)</i> Nửa khuôn dưới

Iron Foundry and Rolling mill
Đúc gang và cán thép.

21	runner (runner gate, down-gate) <i>/ˈrʌnə/</i> <i>l'attaque (f) de coulée (f)</i> Ống rót (dầu rót)	30	moulder (Am. molder) <i>/ˈmɔʊldə/</i> <i>le mouleur</i> Thợ làm khuôn
22	riser (riser gate) <i>/ˈraɪzə/</i> <i>l'évent m</i> Ống ngót (dầu ngót)	31	pneumatic rammer <i>/njuːˈmætɪk ˈræmə/</i> <i>le fouloir pneumatique</i> Búa lên khuôn dùng khí nén
23	hand ladle <i>/hænd ˈleɪdl/</i> <i>la poche à main (f) (la pochette)</i> Gáo rót	32	hand rammer <i>/hænd ˈræmə/</i> <i>le fouloir à main (f)</i> Búa lên khuôn cầm tay
24-29	continuous casting <i>/kənˈtɪnjuəs ˈkeɪstɪŋ/</i> <i>la coulée continue</i> Đúc liên tục	33	open moulding (Am. molding) box <i>/ˈɒpən ˈmɔʊldɪŋ/</i> <i>le châssis de moulage (m) ouvert</i> Hộp khuôn mở
24	sinking pouring floor <i>/ˈsɪŋkɪŋ ˈpɔʊərɪŋ flɔː/</i> <i>la table de coulée (f) descendante</i> Sàn rót	34	pattern <i>/ˈpætɪn/</i> <i>le moule</i> Mẫu đúc
25	Solidifying pig <i>/sɒˈlɪdɪfɪŋ piɡ/</i> <i>le lingot en cours (m) de solidification (f)</i> Thỏi đúc đang kết tinh	35	moulding (Am. moulding) sand <i>/ˈmɔʊldɪŋ sænd/</i> <i>le sable de moulage (m)</i> Cát khuôn
26	solid stage <i>/ˈsɒlɪd steɪdʒ/</i> <i>la phase solide</i> Pha rắn	36	core <i>/kɔː/</i> <i>le noyau</i> Lõi (thao)
27	liquid stage <i>/ˈlɪkwɪd steɪdʒ/</i> <i>la phase liquide</i> Pha lỏng	37	core print <i>/kɔː prɪnt/</i> <i>la portée de noyau (m)</i> Ống đặt lõi
28	water-cooling system <i>/ˈwɔːtə ˈkuːlɪŋ ˈsɪstəm/</i> <i>le refroidissement par eau (f)</i> Hệ thống nước làm nguội	38-45	cleaning shop (fettling shop) <i>/ˈkliːnɪŋ ʃɒp/</i> <i>l'ébarbage (m) et le parachèvement des pièces (f) moulées</i> Xưởng nơi làm sạch (vật đúc)
29	mould (Am. mold) wall <i>/mɔʊld wɔːl/</i> <i>la paroi de la lingotière</i> Thành khuôn	38	steel grit or sand delivery pipe <i>/stiːl grɪt ɔː sænd dɪˈlɪvəri paɪp/</i> <i>le tuyau d'alimentation (f) en grenaille (f) d'acier (m) ou sable (m)</i> Lưới thép hoặc ống phun cát
30-37	moulding (Am. molding) department (moulding shop) <i>/ˈmɔʊldɪŋ dɪˈpɑːtmənt/</i> <i>le moulage (l'atelier (m) de moulage m)</i> Xưởng làm khuôn	39	rotary-table shot-blasting machine <i>/ˈrɒtəri ˈteɪbl ʃɒt ˈblæstɪŋ məˈʃiːn/</i> <i>le sablage à table (f) rotative</i> Máy phun cát kiểu bàn xoay



Machine Tools I

Máy công cụ I

- 1 **centre (Am. center) lathe**
/ˈsentra leɪð/
le tour de production (f) à charioter et à fileter (le tour)
Máy tiện chống tâm
- 2 **headstock with gear control (geared headstock)**
/ˈhedstɒk wɪð ɡɪə kənˈtrɒl/
la poupée fixe avec la boîte de vitesses (f) réglables
Đầu cổ định với hộp tốc độ
- 3 **reduction drive lever**
/rɪˈdʌkʃn draɪv ˈlevə/
le levier de manœuvre f (de commande f) du réducteur
Cần gạt điều chỉnh tốc độ
- 4 **lever for normal and coarse threads**
/ˈlevə fə ˈnɔːml and koʊs θreɪdz/
le levier de filetage (m) normal, filetage (m) à pas (m) rapide
Cần gạt tiện ren chuẩn và ren thô
- 5 **speed change lever**
/spiːd tʃeɪndʒ ˈlevə/
le réglage de vitesse (f)
Cần thay đổi tốc độ
- 6 **leadscrew reverse-gear lever**
/ˈledskruː ˈriːvɜːs ɡɪə ˈlevə/
le levier de renversement m de marche f de la vis mère f
Cần gạt quay ngược trục vítme
- 7 **change-gear box**
/tʃeɪndʒ ɡɪə bɒks/
le carter du train de roues f amovibles
Hộp tốc độ
- 8 **feed gearbox (Norton tumbler gear)**
/fiːd ˈɡɪəbɒks/
la boîte des avances (f) (le dispositif Norton)
Hộp tốc độ tiến dao (cơ cấu Norton)
- 9 **levers for changing the feed and thread pitch**
/ˈlevəz fə ˈtʃeɪndʒɪ ŋ ðə fiːd ənd θred pɪtʃ/
les leviers m de pas m d'avance f et de filetage m
Cần gạt tốc độ tiến dao và bước ren

- 10 **feed gear lever (tumbler lever)**
/fiːd ɡɪə ˈlevə/
le levier du mécanisme d'avance (f)
Cần gạt cơ cấu ăn dao
- 11 **switch lever for right or left hand action of main spindle**
/swɪtʃ ˈlevə fə raɪt ɡː left hænd ˈækʃn əv meɪn ˈspɪndl/
le levier de commande (f) de la marche à droite ou à gauche de la broche principale
Cần công tắc quay phải hoặc trái của trục chính
- 12 **lathe foot (footpiece)** --
/lɑːθ fʊt/
le socle du tour
Chân đế máy tiện.
- 13 **leadscrew handwheel for traversing of saddle (longitudinal movement of saddle)**
/ˈledskruː hændwiːl fə ˈtrævəsiŋ əv ˈsædl/
le volant (à main (f)) de déplacement (m) longitudinal du chariot
Tay quay dịch chuyển bàn xe dao
- 14 **tumbler reverse lever**
/ˈtʌmlɪ ˈriːvɜːs ˈlevə/
le levier du renversement de marche (f) du dispositif d'avance (f)
Cần gạt đảo chiều xe dao
- 15 **feed screw**
/fiːd ˈskruː/
la vis de commande (f) du chariot
Vít ăn dao
- 16 **apron (saddle apron, carriage apron)**
/ˈeɪprən/
le tablier du chariot
Nắp bàn xe dao
- 17 **lever for longitudinal and transverse motion**
/ˈlevə fə lɒŋdʒɪ ˈtʃuːdɪnəl ənd ˈtrænzvɜːs ˈmoʊʃn/
le levier de mouvement (m) longitudinal ou transversal
Cần chuyển động dọc và ngang

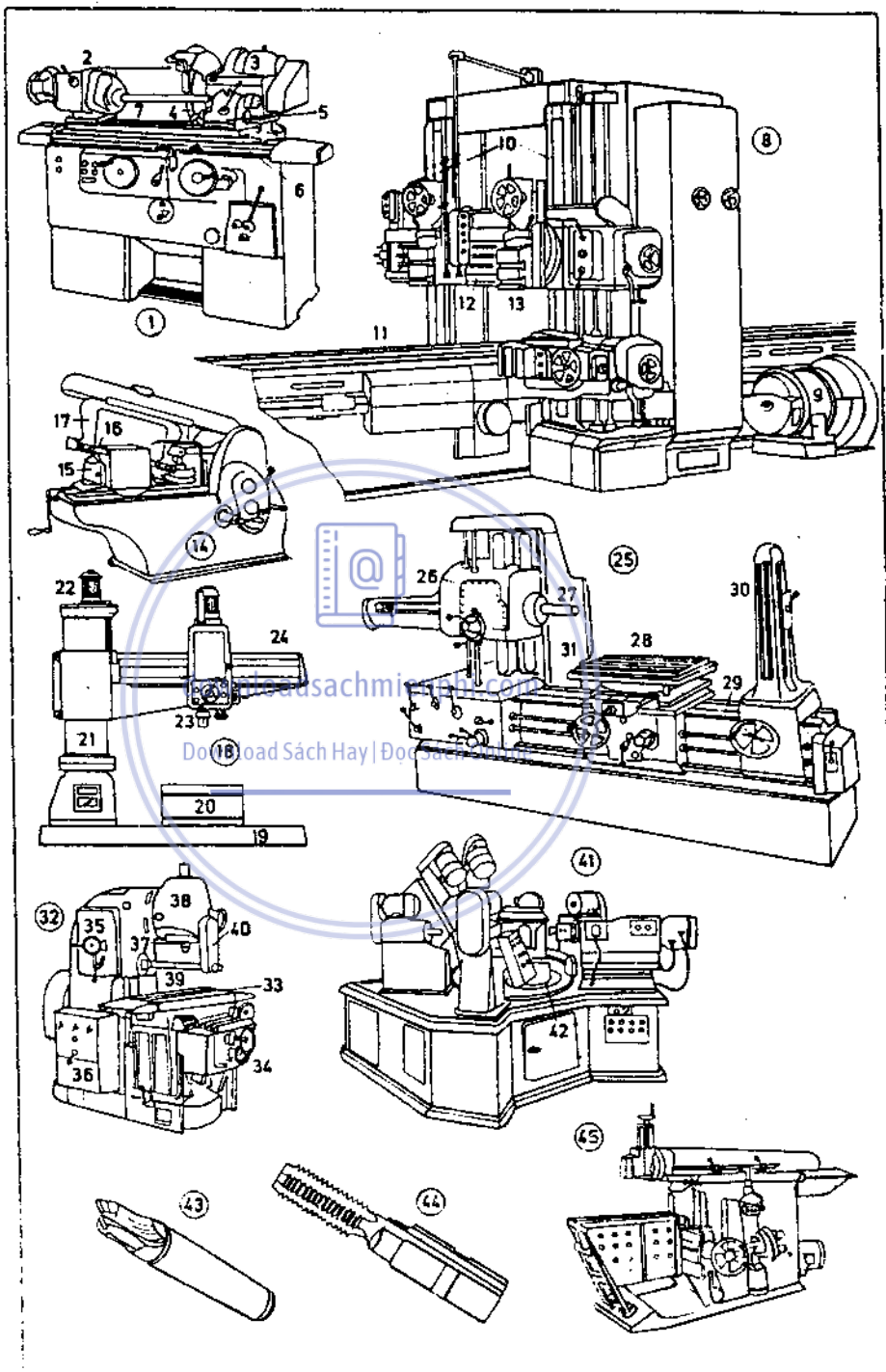
- 18 **drop (dropping) worm (feed trip, feed tripping device) for engaging feed mechanisms**
/drɒp wɜ:m fɔr ɪn'geɪdʒɪŋ fi:d mekənɪzəmz/
la vis sans fin (f) basculante d'engagement m des avances (f)
Bánh vít vô tận cho cơ cấu ăn dao
- 19 **lever for engaging half nut of leadscrew (lever for clasp nut engagement)**
/'levə fɔr ɪn'geɪdʒɪŋ ha:lf nʌt əv'ledskru:/
le levier de l'écrou m embrayable de vis (f) mère (f)
Cần ly hợp đai ốc vít mẹ
- 20 **lath spindle**
/'lɑ:θ 'spɪndl/
la broche
Trục máy tiện
- 21 **tool post**
/'tu:l pəʊst/
le porte-outil
Giá giữ dụng cụ cắt (dao)
- 22 **top slide (tool slide, tool rest)**
/'tɒp slaɪd/
le coulisseau porte-util (le chariot supérieur)
Bàn trượt trên
- 23 **cross slide**
/'krɒs slaɪd/
le coulisseau transversal (le chariot transversal)
Bàn trượt ngang
- 24 **bed slide**
/'bed slaɪd/
le corps de chariot (m) (le trainard)
Bàn trượt dọc
- 25 **coolant supply pipe**
/'ku:lən sə'plaɪ paɪp/
la canalisation d'arrosage (m)
Ống cấp dung dịch làm nguội
- 26 **tailstock centre (Am. center)**
/'teɪlstɒk 'sentə/
la contre-pointe
Mũi chống tâm tự động
- 27 **barrel (tailstock barrel)**
/'bærəl/
le fourreau de contre-poupée (f)
Ống giữ mũi tâm
- 28 **tailstock barrel clamp lever**
/'teɪ'stɒk 'bærəl klæmp 'levə/
la manette de blocage (m) du fourreau
Cần siết mũi chống tâm
- 29 **tailstock**
/'teɪlstɒk/
la contre-poupée
Ụ động (ụ sau)
- 30 **tailstock barrel adjusting hand-wheel**
/'teɪlstɒk 'bærəl ə'dʒʌstɪŋ hændwɪl/
le volant à main (f) de déplacement (m) du fourreau
Tay quay điều chỉnh ụ động
- 31 **lathe bed**
/'leɪθ bed/
le banc de tour m
Băng máy tiện
- 32 **leadscrew**
/'ledskru:/
la vis mère (f)
Trục vít mẹ
- 33 **feed shaft**
/'fi:d ʃɑ:ft/
la barre de chariotage (m)
Trục bàn xe dao
- 34 **reverse shaft for righthand left hand motion and engaging and disengaging**
/'ri:vəs ʃɑ:ft fɔr raɪthænd left hænd 'mooʃn ənd ɪn'geɪdʒɪŋ ənd dɪsɪn'geɪdʒɪŋ/
la barre d'inversion (f) de marche (f) à droite ou à gauche et d'engagement (m) ou déengagement (m)
Trục ly hợp đảo chiều trái, phải
- 35 **four-jaw chuck (four-jaw independent chuck)**
/'fɔ: dʒɔ 'tʃʌk/
le mandrin à quatre mors (m)
Mâm cặp bốn chấu

Machine Tools I

Máy công cụ I

36	gripping jaw /ˈɡrɪpɪŋ ˈdʒɔː/	45	tool bit holder (clamp tip tool) for adjustable cutting tips /tuːl bɪt ˈhəʊldə/
	<i>le mors de serrage (m)</i>		<i>l'outil (m) à plaquette (f) à jeter</i>
	(Chấu kẹp)		Cán dao, lắp các lưỡi dao điều chỉnh được
37	three-jaw chuck (three-jaw self-centring, self-centering, chuck) /θriː ˈdʒɜː tʃʌk/	46	adjustable cutting tip (clamp tip) of cemented carbide or oxide ceramic /əˈdʒʌstəbl ˈkætɪŋ tɪp ɒv ˈsɪməntɪd ˈkɑːbaɪd ɔː ˈɒksaɪd sɪ ˈræmɪk/
	<i>le mandrin à trois mors m</i>		<i>la plaquette à jeter en carbure (m) métallique ou céramique (f) d'oxyde (m)</i>
	Mâm cặp ba chấu (tự định tâm)		Đầu giữ dao, loại dao hợp kim cứng (cacbit) và hợp kim gốm (oxit)
38	turret lathe /ˈtʌrɪt leɪθ/	47	shapes of adjustable oxide ceramic tips /ʃeɪpz ɒv əˈdʒʌstəbl ˈɒksaɪd sɪ ˈræmɪk tɪps/
	<i>le tour à revolver (m) (le tour revolver)</i>		<i>les formes (f) de plaquettes (f) à jeter en céramique (f) d'oxyde (m)</i>
	Máy tiện revolver		Các dạng dao cắt hàng hợp kim gốm
39	cross slide /krɒs slaɪd/	48	lathe tool with cemented carbide cutting edge /leɪθ tuːl wɪθ ˈsɪməntɪd ˈkɑːbaɪd ˈkætɪŋ edʒ/
	<i>le coulisseau transversal (le chariot transversal)</i>		<i>l'outil (m) à plaquette (f) rapportée en carbure (m) métallique</i>
	Bàn trượt ngang		Dao tiện có đầu cắt hàng cacbit
40	turret /ˈtʌrɪt/	49	tool shank /tuːl ʃæŋk/
	<i>la torelle revolver</i>		<i>le corps d'outil (m) (de tournage (m))</i>
	Đầu quay, đầu revolver		Cán dao
41	combination toolholder (multiple turning head) /kəmˈbɪ neɪʃn ˈtuːl ˈhəʊldə ˈtɒp slaɪd/	50	brazed cemented carbide cutting tip (cutting edge) /breɪzɪd sɪ ˈmentɪd ˈkɑːbaɪd ˈkætɪŋ tɪp/
	<i>le porte-outil multiple</i>		<i>la plaquette de coupe (f) en carbure (m) (métallique fixée par brasage (m))</i>
	Bàn giữ dụng cụ cắt		Đầu cắt hàn lên cán dao
42	top slide /tɒp slaɪd/	51	internal facing tool (boring tool) for corner work /ɪn ˈtɜːnl ˈfeɪsɪŋ tuːl fɔː ˈkɔːnə wɜːk/
	<i>le chariot longitudinal (le trainard)</i>		<i>l'outil (m) à dresser les fonds (m)</i>
	Đầu trượt		Dụng cụ tiện trong, dao tiện lỗ
43	star wheel /staː wɪːl/	52	general-purpose lathe tool /ˈdʒenərəl peɪ ˈpas leɪθ tuːl/
	<i>les croisillons (m) (le volant à croisillons le cabestan)</i>		<i>l'outil à saigner</i>
	Tay quay hình sao		Dao tiện đa năng
44	coolant tray for collecting coolant and swarf /ˈkuːlənt treɪ fɔː kə ˈlektɪŋ/		
	<i>le bac à copeaux (m) et à huile (f)</i>		
	Đế máy, chứa đựng dịch làm nguội		
45-53	lathe tools /leɪθ tuːlz/		
	<i>les outils (m) de tournage (m)</i>		
	Dao cắt, dụng cụ cắt		

- 53 parting (parting-off) tool**
/ˈpɑːtɪŋ tuːl/
l'outil à saigner
Dào tiện cắt đứt
- 54 lathe carrier**
/leɪθ ˈkæriə/
le toc (d'entraînement (m))
Tốc đồ chi tiết tiện
- 55 driving (driver) plate**
/ˈdraɪvɪŋ plɛt/
le plateau à toc (m) (le plateau d'entraînement (m))
Tốc đồ định tâm
- 56-72 measuring instruments**
/ˈmeʒərɪŋ ˈɪnstɹəmənts/
les appareils m de mesure (f)
Các dụng cụ đo
- 56 plug gauge (Am. gage)**
/plʌɡ ɡeɪdʒ/
le calibre à limites f (le tampon lisse)
Dụng cụ (ca lip) đo lỗ
- 57 'GO' gauging (Am. gaging) member (end)**
/ˈɡoʊ ˈɡeɪdʒɪŋ ˈmembə/
le tampon "bon" (ou d'acceptation (f))
Cử đo lọt lỗ
- 58 'NOT GO' gauging (Am. gaging) member (end)**
/ˈnɒt ˈɡoʊ ˈɡeɪdʒɪŋ ˈmembə/
le tampon "mauvais" (ou de refus (m))
Cử đo không lọt lỗ
- 59 calliper (caliper, snap) gauge (Am. gage)**
/ˈkælɪpə/
le calibre-mâchoires
Dụng cụ đo ngoài
- 60 'GO' side**
/ˈɡoʊ saɪd/
la mâchoire d'acceptation (f)
Phía lọt vào
- 61 'NOT GO' side**
/ˈnɒt ˈɡoʊ saɪd/
la mâchoire de refus (m)
Phía không lọt
- 62 micrometer**
/ˈmaɪ ˈkrɒmɪtə/
le palmer (le micrometre)
Vi kế, thước micrômet
- 63 measuring scale**
/ˈmeʒərɪŋ skeɪl/
l'échelle (f) graduée
Thang đo
- 64 graduated thimble**
/ˈɡrædʒʊəteɪd ˈθɪmbəl/
le barillet
Vòng chia
- 65 frame**
/freɪm/
le corps de palmer (m)
Khung
- 66 spindle (screwed spindle)**
/ˈspɪndl/
la vis micrométrique
Trục (có ren vít) đo
- 67 vernier calliper (caliper) gauge (Am. gage)**
/ˈvɜːniə ˈkælɪpə ɡeɪdʒ/
le pied à coulisse (f)
Thước cặp có du xích
- 68 depth gauge (Am. gage) attachment rule**
/ˈdept̩ ɡeɪdʒ əˈtætʃmənt ruːl/
la jauge de profondeur (f)
Cử đo chiều sâu
- 69 vernier scale**
/ˈvɜːniə skeɪl/
le vernier
Đu xích đo
- 70 outside jaws**
/ˈaʊtsaɪd dʒɔːz/
les becs (m) de mesure (f) extérieure
Vấu đo ngoài
- 71 inside jaws**
/ˈɪnsaɪd dʒɔːz/
les becs (m) de mesure (f) intérieure
Vấu đo trong
- 72 vernier depth gauge (Am. gage)**
/ˈvɜːniə ˈdept̩ ɡeɪdʒ/
le calibre de profondeur (f) (le pied de profondeur (f))
Thước đo sâu (đo lỗ)



Machine Tools II

Máy công cụ II

1	universal grinding machine /ju:n'və:sl 'graɪndɪŋ mə'tʃi:n/ <i>la rectifieuse cylindrique universelle</i> (la machine à rectifier) Máy mài đa năng	11	planer table /'plæna 'teɪbl/ <i>la table de raboteuse (f)</i> Bàn máy bào
2	headstock /'hedstɒk/ <i>la poupée fixe</i> Ụ cố định	12	cross slide (rail) /krɒs slɑɪd/ <i>la traverse de raboteuse (f)</i> Bàn trượt ngang
3	wheelhead slide /'wi:lhed slɑɪd/ <i>le chariot de rectification (f)</i> Bàn di động mang đá mài	13	tool box /tu:l bɒks/ <i>le coulisseau porte-util(m)(le chariot)</i> Hộp dụng cụ
4	grinding wheel /'graɪndɪŋ wi:l/ <i>la meule</i> Đá mài	14	hacksaw /'hæksɔ:/ <i>la scie à étrier(m)(la scie à archet m)</i> Máy cưa càn
5	tailstock /'teɪlstɒk/ <i>la contre-poupée</i> Ụ động	15	clamping device /'klæmpɪŋ dɪ'vaɪs/ <i>le dispositif de fixation f (le dispositif de serrage (m))</i> Bộ phận kẹp phôi
6	grinding machine bed /'graɪndɪŋ mə'tʃi:n bed/ <i>le banc de rectifieuse (f)</i> Bảng máy mài	16	saw blade /sɔ: 'bleɪd/ <i>la lame de scie (f)</i> Lưỡi cưa
7	grinding machine table /'graɪndɪŋ mə'tʃi:n 'teɪbl/ <i>la table de rectifieuse (f)</i> Bàn máy mài	17	saw frame /sɔ: freɪm/ <i>l'archet m de scie (f)</i> Khung lắp lưỡi cưa
8	two-column planing machine (two-column planer) /tu:'kʊləm 'plæɪnɪŋ mə'tʃi:n/ <i>la raboteuse à deux</i> Máy bào phẳng hai cột	18	radial (radial - arm) drilling machine /'reɪdɪəl 'drɪlɪŋ mə'tʃi:n/ <i>la perceuse radiale</i> Máy khoan đứng
9	drive motor, a direct current motor /'draɪv 'məʊtɔ:/ <i>le moteur d'entraînement(m) un moteur à courant m continu à vitesse (f) réglable</i> Động cơ truyền động (dùng điện một chiều)	19	bed (base plate) /bed/ <i>le socle</i> Bệ máy (để máy)
10	column /'kʊləm/ <i>le montant de raboteuse (f)</i> Cột đứng	20	block for workpiece /blɒk fə'wɜ:kpi:s/ <i>la table porte-pièce (m)</i> Khối để giữ vật khoan
		21	pillar /'pɪlə/ <i>la colonne de perceuse(f)</i> Cột (trụ) máy khoan

Machine Tools II

Máy công cụ II

22	lifting motor /'lɪftɪŋ 'məʊtə/ le moteur de levage (m) Động cơ nâng	33	milling machine table /'mɪlɪŋ 'məʃɪn teɪb/ la table de fraiseuse (f) Bàn máy phay
23	drill spindle /'drɪl 'spɪndl/ la broche de perçage (m) Trục khoan	34	table feed drive /'teɪbəl fi:d draɪv/ l'entraînement (m) d'avance (f) de la table Bàn truyền động tiến
24	arm /ɑ:m/ le bras radial Cần mang trục khoan	35	switch lever for spindle rotation speed /'swɪtʃ 'levə fə 'spɪndl vɔ: 'teɪn spɪd/ le levier de changement (m) de vitesse (f) de rotation (f) de la broche de fraisage (m) Cần gạt chỉnh tốc độ quay trục chính
25	horizontal boring and milling machine /'hɒrɪ'zɒntl 'bɔ:ɪŋ 'mɪlɪŋ mə'ʃɪn/ L'alésoir/fraiseuse (f) horizontale (la) perceuse à table (f) Máy phay và doa ngang	36	control box (control unit) /'kɒn'trɒl bɒks/ la boîte de vitesses (f) Hộp tốc độ
26	movable headstock /'mu:vəbl 'hedstɒk/ la tête porte-broche (m) Ụ di động	37	vertical milling spindle /'vɜ:tɪkl 'mɪlɪŋ 'spɪndl/ la broche de fraisage (m) verticale Trục đứng máy phay
27	spindle /'spɪndl/ la broche Trục chính	38	vertical drive head /'vɜ:tɪkl draɪv hed/ la tête d'entraînement (m) vertical Đầu truyền động đứng
28	auxiliary table /'ɒg'zɪljəri 'teɪb/ la table à mouvements (m) croisés Bàn dịch chuyển ngang	39	horizontal milling spindle /'hɒrɪ'zɒntl 'mɪlɪŋ 'spɪndl/ la broche de fraisage (m) horizontale Trục ngang máy phay
30	bed /bed/ le banc Bảng máy	40	end support for steadying horizontal spindle /end sə'pɔ:t fə 'stedɪŋ hɒrɪ'zɒntl 'spɪndl/ le palier avant de stabilisation (f) de la broche horizontale Giá đỡ định vị trục ngang
31	boring mill column /'bɔ:ɪŋ mɪl 'kɒləm/ le montant d'alésoir (f) Cột phay và doa		
32	universal milling machine /'ju:nɪ vɜ:l 'mɪlɪŋ mə'ʃɪn/ la fraiseuse universelle Máy phay đa năng		

41) machining centre (Am. center), a rotary-table machine

/mə'ʃi:niŋ 'sentra 'rɔ:təri 'teɪbl
mə'ʃi:n/

le centre d'usinage (m), une machine à table (f) circulaire

Máy gia công tâm, máy có bàn xoay

42) rotary (circular) indexing table

'rɔ:təri 'indexiŋ 'teɪbl/

la table circulaire indexable

Bàn xoay phân độ

43) end mill

/end mil/

la fraise pour trous (m) oblongs
Máy phang lỗ cắt.

44) machine tap

/mə'ʃi:n tæp/

le taraud machine (f)
Dao cắt ren trong (trên máy)

45) shaping machine (shaper)

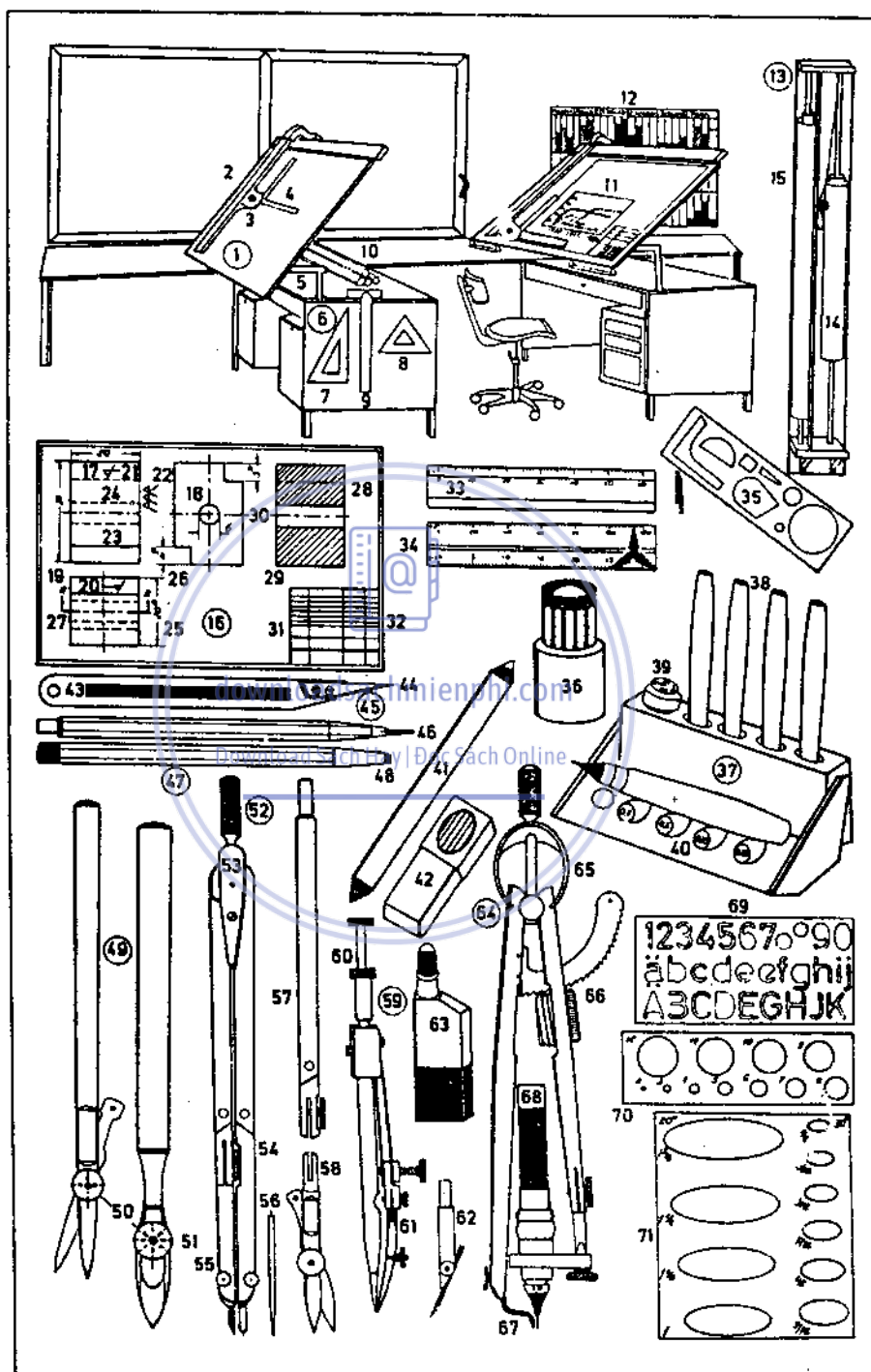
'ʃeɪpɪŋ mə'ʃi:n/

l'étau-limeur (m) de rabotage (m) en mortaisage (m)
Máy bào rãnh



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Drawing office
Phòng vẽ kỹ thuật

1	drawing board <i>/ˈdrɔːnɪŋ bɔːrd/</i> <i>la planche à dessin (m)</i> Bảng vẽ kỹ thuật	11	diagram <i>/ˈdaɪəɡræm/</i> <i>la représentation graphique (le diagramme de courbes (f))</i> Sơ đồ, đồ thị
2	drafting machine with parallel motion <i>/ˈdraɪtɪŋ məˈʃiːn wɪθ pəˈrælələˈmɔːʃn/</i> <i>la machine à dessiner à guide (m) parallèle</i> Thuốc vẽ với chuyển động song song	12	time schedule <i>/taɪm ˈʃedjuːl/</i> <i>le planning mural</i> Bảng thời khóa biểu
3	adjustable knob <i>/əˈdʒʌstəbl ˈnɒb/</i> <i>la tête orientable</i> Nút điều chỉnh	13	paper stand <i>/ˈpeɪpə stænd/</i> <i>le porte-rouleaux de papier (m)</i> Giá mang cuộn giấy
4	drawing head (adjustable set square) <i>/ˈdrɔːnɪŋ hed/</i> <i>les règles (f) en équerre (f)</i> Thuốc điều chỉnh vuông góc.	14	roll of paper <i>/rɒl ɒv ˈpeɪpə/</i> <i>le rouleau de papier (m)</i> Cuộn giấy vẽ
5	drawing board adjustment <i>/ˈdrɔːnɪŋ bɔːrd ədʒəstmənt/</i> <i>le réglage de la planche à dessin (m)</i> Bộ điều chỉnh bảng vẽ	15	cutter <i>/ˈkʌtə/</i> <i>le dispositif de coupe (f)</i> Dao cắt giấy
6	drawing table <i>/ˈdrɔːnɪŋ ˈteɪbl/</i> <i>la table de dessinateur (m)</i> Bàn vẽ	16	technical drawing <i>/ˈteknɪkl ˈdrɔːnɪŋ/</i> <i>le plan (de industriel)</i> Bản vẽ kỹ thuật
7	set square (triangle) <i>/set ˈskweɪ/</i> <i>l'équerre (f)</i> Thuốc ôke.	17	front view (front elevation) <i>/frʌnt vjuː/</i> <i>la vue de face (f) (l'élévation (f) de face (f))</i> Chính diện (mặt cắt đứng)
8	triangle <i>/ˈtrɪŋɡl/</i> <i>l'équerre (f) isocèle</i> Thuốc tam giác	18	side view (side elevation) <i>/saɪd vjuː/</i> <i>la vue latérale (l'élévation (f) de côté (m))</i> Hình chiếu bên (mặt cắt cạnh)
9	T-square (tee-square) <i>/tiːskweɪ/</i> <i>le té</i> Thuốc T (tê)	19	plan <i>/plæn/</i> <i>la vue en plan (m)</i> Hình chiếu bằng (mặt cắt ngang)
10	rolled drawing <i>/rɒld ˈdrɔːnɪŋ/</i> <i>le rouleau de plans (m)</i> Cuộn bản vẽ	20	surface not to be machined <i>/ˈsʌfɪs nɒt tə bi məˈʃɪnɪd/</i> <i>la surface non usinée</i> Bề mặt không gia công
		21	surface to be machined <i>/ˈsʌfɪs tə bi məˈʃɪnɪd/</i> <i>la surface rabotée, une surface usinée</i> Bề mặt phải gia công

22	surface to be superfinished <i>f'sæfɪs tə bi 'su:pəfɪnɪʃt/</i> <i>la surface fraiser</i> Bề mặt gia công độ bóng cao	33	ruler (rule) <i>f'ru:lə/</i> <i>la règle plate graduée</i> Thước kẻ đẹp
23	visible edge <i>f'vɪzəbl ɛdʒ/</i> <i>le bord visible</i> Cạnh thấy được	34	triangular scale <i>f'traɪæŋglə skeɪl/</i> <i>L'échelle (f) de réduction (f) triangulaire</i> Thước kẻ tam giác
24	hidden edge <i>f'hɪdn ɛdʒ/</i> <i>le bord non visible</i> Cạnh khuất	35	erasing shield <i>f'ɪəseɪŋ ʃi:ld/</i> <i>le gabarit à effacer</i> Tấm che để xóa
25	dimension line <i>/dɪ'menʃn laɪn/</i> <i>le trait de cote (f)</i> Đường kích thước	36	drawing ink cartridge <i>f'drɔ:ɪŋ ɪŋk 'kɑ:trɪdʒ/</i> <i>la cartouche d'encre (f) de Chine (f)</i> Ống mực vẽ
26	arrow head <i>f'ærəʊ hed/</i> <i>la flèche de cote (f)</i> Đầu mũi tên	37	holders for tubular drawing pens <i>f'həʊldəz fə 'tju:bjələ 'drɔ:ɪŋ penz/</i> <i>le support de stylos (m) à encre (f) de Chine (f)</i> Giá đựng bút vẽ
27	section line <i>f'sekʃn laɪn/</i> <i>l'indication (f) de coupe (f)</i> Đường cắt	38	set of tubular drawing pens <i>/set əv 'tju:bjələ 'drɔ:ɪŋ penz/</i> <i>le jeu de stylos (m) à encre (f) de Chine (f)</i> Các loại bút vẽ
28	section A-B <i>f'sekʃn eɪ - bi:t/</i> <i>la coupe suivant A-B (la coupe A-B)</i> Mặt cắt A-B	39	hygrometer <i>f'hægrəʊ.mɪtə/</i> <i>L'hygromètre m</i> Đồng hồ đo độ ẩm, ẩm kế
29	hatched surface <i>f'hætʃt 'sæfɪs/</i> <i>la surface hachurée</i> Bề mặt gạch bóng	40	cap with indication of nib size <i>/keɪp wɪθ ɪndɪ'keɪʃn əv nɪb saɪz/</i> <i>le capuchon avec indication (f) d'épaisseur (f) de trait (m)</i> Nắp có ghi cỡ ngòi bút
30	centre (Am. center) line <i>f'sentrə laɪn/</i> <i>L'axe (m)</i> Đường tâm	41	pencil-type eraser <i>f'pensɪl taɪp ɪ'reɪsə/</i> <i>le crayon-gomme</i> Cây tẩy kiểu bút chì
31	title panel (title block) <i>f'taɪtl 'pænl/</i> <i>la cartouche</i> Bảng khung tên	42	eraser <i>f'ɪ'reɪsə/</i> <i>la gomme à effacer</i> Cục tẩy (cục gôm)
32	technical data <i>f'teknɪkl 'deɪtə/</i> <i>la nomenclature des données (f) techniques</i> Các số liệu kỹ thuật		

Drawing office
Phòng vẽ kỹ thuật

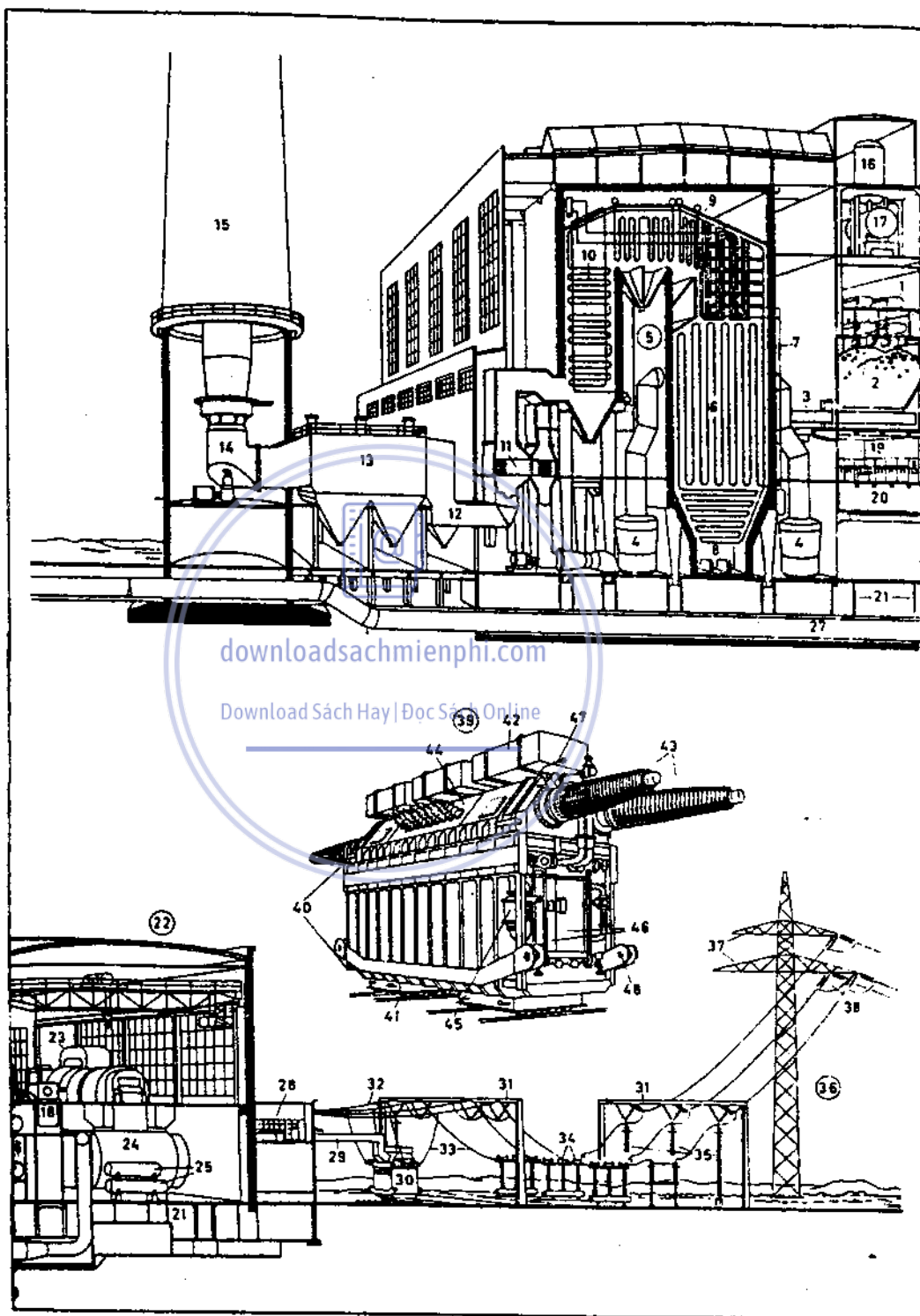
43	erasing knife <i>/ɪ'reɪsɪŋ naɪf/</i> <i>le gratoir</i> Dao cạo xóa	54	needle point attachment <i>/'ni:dl pɔɪnt ə'tætʃmənt/</i> <i>la pièce à pointe (f) sèche</i> Thanh gấn kim
44	erasing knife blade <i>/ɪ'reɪsɪŋ naɪf bleɪd/</i> <i>la lame de gratoir (m)</i> Lưỡi dao cạo xóa	55	pencil point attachment <i>/'pensl pɔɪnt ə'tætʃmənt/</i> <i>la mine de plomb (m)</i> Thanh gấn ruột (lõi) chì
45	clutch-type pencil <i>/klatʃ taɪp 'pensl/</i> <i>le porte-mine</i> Viết chì mảnh	56	needle <i>/'ni:dl/</i> <i>la pointe</i> Kim
46	pencil lead (refil lead, refill, spare lead) <i>/'pensl led/</i> <i>la mine</i> Lõi viết chì	57	lengthening arm (extension bar) <i>/'leŋθənɪŋ ɑ:m/</i> <i>la rallonge</i> Thanh nối
47	glass eraser <i>/glɑ:s ɪ'reɪsɪv/</i> <i>le gratoir à fibres (f) de verre (m)</i> Cây tẩy xóa bằng sợi thủy tinh	58	ruling pen attachment <i>/'ru:lɪŋ pen ə'tætʃmənt/</i> <i>la pièce à encre (f)</i> Đầu nối viết vẽ mực
48	glass fibres (Am. fibers) <i>/glɑ:s 'faɪbəz/</i> <i>les fibres (f) de verre (m)</i> Sợi thủy tinh	59	pump compass (drop compass) <i>/pʌmp 'kʌmpəs/</i> <i>le balustre à pompe (f)</i> Compa bơm
49	ruling pen <i>/'ru:lɪŋ pen/</i> <i>le tire-ligne</i> Cây viết (vẽ mực)	60	piston <i>/'pɪstɒn/</i> <i>la pointe coulissante</i> Pít tông bơm
50	cross joint <i>/krɒs dʒɔɪnt/</i> <i>la charnière en X (m)</i> Khớp nối chữ thập	61	ruling pen attachment <i>/'ru:lɪŋ pen ə'tætʃmənt/</i> <i>la pièce à encre (f)</i> Đầu thấm mực
51	index plate <i>/'ɪndeks pleɪt/</i> <i>le bouton gradué</i> Tấm chỉ số	62	pencil attachment <i>/'pensl ə'tætʃmənt/</i> <i>la pièce à mine (f) de plomb (m)</i> Đầu gấn lõi chì
52	compass with interchangeable <i>/'kʌmpəs wɪð ɪntə'tʃeɪndʒəbl/</i> <i>le compas à pointes (f) interchangeables</i> Compa đa dụng	63	drawing ink container <i>/'drɔ:ɪŋ ɪŋk kən'teɪnə/</i> <i>le flacon d'encre (f) de Chine (f)</i> Bình mực vẽ
53	compass head <i>/'kʌmpəs hed/</i> <i>l'étrier (m)</i> Đầu compa	64	spring bow (rapid adjustment ratchet-type) compass <i>/'sprɪŋ bəʊ 'kʌmpəs/</i> <i>le compas à réglage (m) rapide</i> Compa điều chỉnh nhanh

- | | |
|--|---|
| <p>65 spring ring hinge
 <i>/sprɪŋ rɪŋ hɪŋdʒ/</i>
 <i>le fête à ressort (m)</i>
 Đầu đàn hồi</p> <p>66 spring-loaded fine adjustment for arcs
 <i>/sprɪŋ 'lɒdɪd faɪn ə'dʒʌstmənt fə ɑ:kz/</i>
 <i>l'arc-bû de réglage fin</i>
 Cung điều chỉnh đầu vẽ mực</p> <p>67 right-angle needle
 <i>/raɪt æŋɡl 'ni:dl/</i>
 <i>la pointe de portée</i>
 Kim vuông góc</p> <p>68 tubular ink unit
 <i>/tjʊbʏlə ɪŋk 'ju:nɪt/</i>
 <i>la pièce à stylo (m) à encre (f) de Chine (f)</i>
 Ông đựng mực vẽ</p> | <p>69 stencil lettering guide (lettering stencil)
 <i>/ 'stensl 'letərɪŋ gaɪd/</i>
 <i>le gabarit trace-lettres(m)</i>
 Thuốc vẽ mẫu chữ và số</p> <p>70 circle template
 <i>/ 'sɑ:kl 'templeɪt/</i>
 <i>le trace-cercles</i>
 Thuốc vẽ mẫu đường tròn</p> <p>71 ellipse template
 <i>/h'ɪps 'templeɪt/</i>
 <i>le trace-ellipses</i>
 Thuốc vẽ mẫu đường elip.</p> |
|--|---|



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Power plant (Power Station) I
Nhà máy điện I

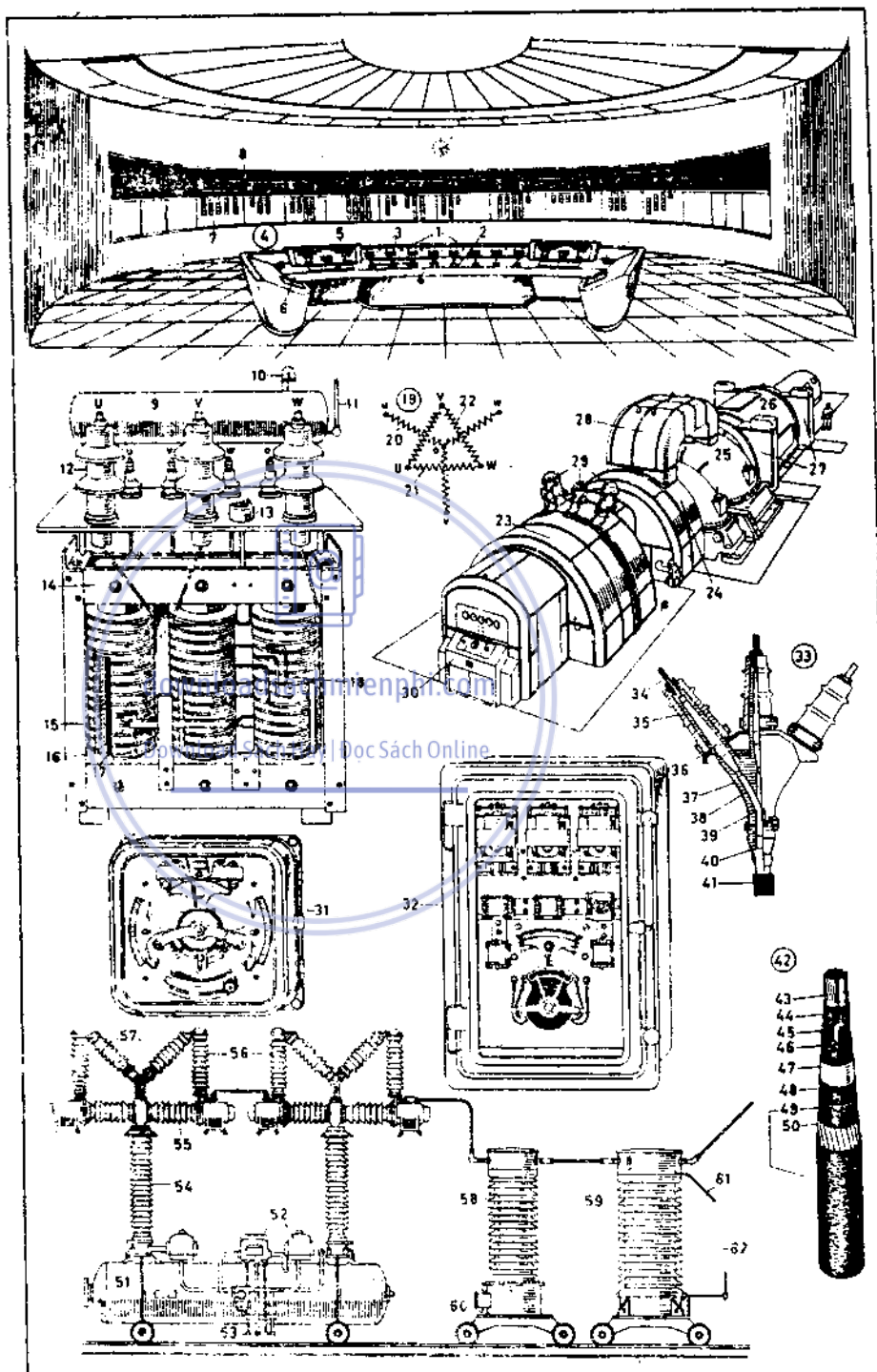
1-28	steam-generating station, an electric power plant /sti:m ˈdʒenəreɪtɪŋ ˈsteɪʃn/ <i>la centrale thermique (f) une centrale électrique</i> Nhà máy điện hơi nước (nhiệt điện)	9	superheater /ˌsju:pəˈhi:tə/ <i>le surchauffeur</i> Bộ quá nhiệt
1-21	boiler house /ˈbɔɪlə haʊs/ <i>la chaudière</i> Phòng lò hơi	10	water preheater /ˈwɔ:tə priˈhi:tə/ <i>le préchauffeur d'eau (f)</i> Bộ cấp nhiệt sơ bộ cho nước
1	coal conveyor /kəʊl kənˈveɪə/ <i>le transporteur à charbon (m) (le tapis roulant)</i> Băng tải than	11	air preheater /eə priˈhi:tə/ <i>le préchauffeur d'air (m)</i> Bộ cấp nhiệt sơ bộ cho không khí
2	coal bunker /kəʊl ˈbʌŋkə/ <i>le silo à charbon (m)</i> Kho chứa than	12	gas flue /ɡæs flu:/ <i>le carneau à gaz (m)</i> Ống dẫn khí đốt
3	travelling-grate (Am. travelling-grate) stoker /ˈtrævlɪŋ ɡreɪt/ <i>le tapis d'évacuation (f) de charbon (m)</i> Sàng tải than	13	electrostatic precipitator /ɪˈlektroˌstætɪk priˈsɪpɪtətə/ <i>le dépoussiéreur de fumée f, un électrofiltre (m)</i> Thiết bị lọc khói kiểu tĩnh điện
4	coal mill /kəʊl mɪl/ <i>le broyeur à charbon (m)</i> Máy nghiền than	14	induced-draught (Am. induced-draft) fan /ɪnˈju:st draʊt/ <i>le ventilateur de tirage (m) par aspiration (f)</i> Quạt hút
5	steam boiler, a water-tube boiler (radiant-type boiler) /sti:m ˈbɔɪlə/ <i>la chaudière, une chaudière à tubes (m) chaudière à rayonnement (m)</i> Lò hơi kiểu ống	15	chimney (smokestack) /ˈtʃɪmni/ <i>la cheminée</i> Ống khói
6	burners /ˈbɜ:nəz/ <i>la chambre de combustion (f)</i> Buồng đốt	16	de-aerator /diˈeɪəreɪtə/ <i>le dégazeur</i> Bộ khử khí
7	water pipes /ˈwɔ:tə paɪpz/ <i>les tubes (m) d'eau (f)</i> Ống nước	17	feedwater tank /fi:dˈwɔ:tə tɒŋk/ <i>le réservoir d'eau (f)</i> Bồn chứa nước cung cấp
8	ash pit (clinker pit) /æʃ pi:t/ <i>le cendrier</i> Lò thải tro	18	boiler feed pump /ˈbɔɪlə fi:d pʌmp/ <i>la pompe d'alimentation (f) de la chaudière (f)</i> Bơm cấp nước cho lò hơi

Power plant (Power Station) I
Nhà máy điện I

19	control room /kən'trɒl ru:m/ la salle des commandes (f) Phòng kiểm soát điều vận	29-35	outdoor substation, a substation /aʊtɔː sʌb'steɪʃn/ le poste extérieur de commutation f, une installation de distribution (f) de courant (m) haute tension (f) Trạm phân phối điện ngoài trời
20	cable tunnel /keɪbl 'tʌnl/ la galerie des câbles (m) Đường hầm cáp	29	busbars /bʌbɑːz/ les barres (f) conductrices Thanh truyền điện
21	cable vault /keɪbl vɔːlt/ la soule des câbles (m) Hầm cáp	30	power transformer, a mobile (transportable) transformer /paʊə 'trænsfɔːmə/ le transformateur pour force (f) motrice, un transformateur mobile (un transformateur sur rails (m)) Trạm biến thế di động
22	turbine house /tɜːbɪn haʊs/ la salle des machines (f) la salle des turbines (f) Phòng đặt tua bin	31	stay poles (guy poles) /steɪ pəʊlz/ le portique des isolateurs (m) Trụ điện cực cách điện
23	steam turbine with alternator /stiːm 'tɜːbɪn wɪð 'ɒltənəteɪ/ la turbine à vapeur (f) avec l'alternateur (m) Tua bin hơi nước với máy phát điện	32	high-voltage transmission line /haɪ 'vɔʊltɪdʒ trænz'mɪʃn/ la ligne de distribution (f) à haute tension (f) Đường dây truyền tải điện cao thế
24	surface condenser /'sʌfɪs 'kɒndensə/ le condenseur à surface (f) Bộ ngưng tụ bề mặt	33	high-voltage conductor /haɪ 'vɔʊltɪdʒ 'kɒndʌktə/ le câble haute tension (f) Cáp dẫn điện cao thế
25	low-pressure preheater /ləʊ 'preʃə prɪ'hɪtə/ le préchauffeur à basse pression (f) [B.P.] Bộ cấp nhiệt sơ bộ áp suất thấp	34	air-blast circuit breaker (circuit breaker) /eə blæst 'sɜːkɪt 'breɪkə/ le disjoncteur instantané (ultra-rapide) à air (m) comprimé, un disjoncteur Mạch ngắt điện cấp thời bằng khí nén
26	high-pressure preheater (economizer) /haɪ 'preʃə prɪ'hɪtə/ le préchauffeur à haute pression (f) [H.P.] Bộ cấp nhiệt sơ bộ áp lực cao (bộ tiết kiệm nhiệt)	35	surge diverter (Am. lightning arrester, arrester) /sɜːdʒ 'daɪvɜːtə/ le parafoudre Cột chống sét
27	cooling water pipe /'kʊlɪŋ 'wɔːtə paɪp/ le conduit d'eau (f) de refroidissement (m) Ống dẫn nước làm nguội	36	overhead line support, a lattice steel tower /'əʊəhɛd laɪn sə'pɔːt/ le pylône en treillis (m) Cột điện, dầm thép đỡ hệ thống dây điện
28	control room /kən'trɒl ru:m/ la salle de contrôle (m) Phòng kiểm soát điều vận		

Power plant (Power Station) I**Nhà máy điện I**

- 37 **cross arm (traverse)**
/krɒs ɑːm/
l'entretoise (f) transversale (la traverse)
Thanh ngang
- 38 **strain insulator**
/streɪn 'ɪnsjələtə/
l'isolateur-arrêt (m) (l'isolateur (m) d'ancrage m), la chaîne d'arrêt (m)
Dẫn cách điện
- 39 **mobile (transportable) transformer (power transformer, transformer)**
/məʊəbail/
le transformateur mobile (le transformateur pour force (f) motrice, le transformateur sur rails (m))
Máy biến thế lưu động
- 40 **transformer tank**
/trɑːnsfɔːmə taŋk/
la cuve du transformateur
Thùng máy biến thế
- 41 **bogie (Am: truck)**
/bəʊgi/
le chariot de roulement (m) (le bogie ou boggi)
Bộ bánh xe sắt
- 42 **oil conservator**
/ɔɪl 'kɒnsəveɪtə/
le conservateur d'huile (f)
Bộ phận chứa dầu cách điện
- 43 **primary voltage terminal (primary voltage bushing)**
/praɪməri 'vɔʊltidʒ 'tɜːmɪnəl/
la traversée haute tension (f) [H.T.]
Đầu điện sơ cấp
- 44 **low-voltage terminals (low-voltage bushings)**
/ləʊ 'vɔʊltidʒ 'tɜːmɪnəlz/
la traversée basse tension (f) [B.T.]
Điện thứ thấp
- 45 **oil-circulating pump**
/ɔɪl 'sɜːkjuleɪtɪŋ pʌmp/
la pompe de circulation (f) d'huile (f)
Bơm tuần hoàn dẫn
- 46 **oil cooler**
/ɔɪl 'kuːlə/
le réfrigérant hydraulique d'huile (f)
Thùng dầu làm nguội
- 47 **arcing horn**
/ɑːkɪŋ hɔːn/
la corne d'éclateur (m)
Đầu tạo cung lửa điện
- 48 **transport lug**
/trɑːns'pɔːt lʌɡ/
l'œillet (m) d'accrochage (m) pour le transport
Đầu kéo vận chuyển



Power plant (Power Station) II
Nhà máy điện II

1-8	control room /kən'trɒl ru:m/ <i>la salle de commande (f) (la salle de contrôle (m))</i> Phòng điều khiển	8	matrix mimic board /'mɛtrɪks 'mɪmɪk bɔ:d/ <i>le tableau synoptique représentant l'état (m) du réseau</i> Bảng mô phỏng ma trận
1-6	control console (control desk) /kən'trɒl 'kɒnsəʊl/ <i>le pupitre de commande (f)</i> Bàn điều khiển	9-18	transformer /'trænsfɔ:mə/ <i>le transformateur</i> Máy biến thế
1	control board (control panel) for the alternators /kən'trɒl bɔ:rd/ <i>le tableau de commande (f) et de contrôle (m) des alternateurs (m) triphasés</i> Bảng điều khiển máy phát điện	9	oil conservator /ɔɪl 'kɒnsəvətə/ <i>le conservateur d'huile (f)</i> Thùng dầu cách điện làm nguội
2	master switch /'mɑ:stə swɪtʃ/ <i>le commutateur de commande (f)</i> Công tắc chính	10	breather /'breɪðə/ <i>l'évent (m)</i> Ống thông gió
3	signal light /'sɪgnl laɪt/ <i>le voyant lumineux</i> Đèn báo hiệu	11	oil gauge (Am. gage) /ɔɪl 'geɪdʒ/ <i>l'indicateur (m) de niveau (m) d'huile (f)</i> Đồng hồ đo dầu
4	feeder panel /'fi:ðə 'pi:nl/ <i>le tableau de commande (f) selective des dérivation (f) haute tension (f) (H.T.)</i> Panel cung cấp (điện cao áp)	12	feed-through terminal (feed-through insulator) /'fi:ð θru: 'tɑ:mɪnəl/ <i>l'isolateur (m) de traversée (f)</i> Bộ phận cách điện với nguồn điện đi qua
5	monitoring controls for the switching systems /'mɒnɪtərɪŋ kən'trɒlz fɔ: ðə 'swɪtʃɪŋ 'sɪstəm/ <i>les organes (m) de contrôle (m) pour la commande des appareils (m) de couplage (m)</i> Bộ điều khiển bằng màn hình các hệ thống công tắc	13	on-load tap changer /ən lɔ:ð tæp 'tʃeɪndʒə/ <i>le changeur de prises (f) haute</i> Bộ phận thay đổi tiếp xúc nguồn nạp
6	controls /kən'trɒlz/ <i>les organes (m) de commande (f)</i> Bộ phận điều khiển kiểm soát	14	yoke /jəʊk/ <i>la culasse</i> Bồ nẹp
7	revertive signal panel /ri'vertɪv 'sɪgnl 'pi:nl/ <i>le panneau de contrôle (m) par répétition (f)</i> Panel tín hiệu lặp lại	15	primary winding (primary) /'praɪməri 'waɪndɪŋ/ <i>l'enroulement (m) primaire</i> Cuộn sơ cấp
		16	secondary winding (secondary, low-voltage winding) /'sekəndəri 'waɪndɪŋ/ <i>l'enroulement (m) secondaire (enroulement basse tension(f) B.T.)</i> Cuộn thứ cấp

Power plant (Power Station) II
Nhà máy điện II

17	core /kɔ:/ <i>le noyau</i> Lõi	26	three-phase generator (generator) /θri: feɪz ˈdʒenəreɪtə/ <i>l'alternateur (m) triphasé</i> Máy phát điện ba pha
18	tap (tapping) /tæp/ <i>la prise</i> Chốt	27	hydrogen cooler /ˈhaɪdrədʒən ˈku:lə/ <i>le refroidisseur à hydrogène (m)</i> Thùng lạnh bằng khí hydro
19	transformer connection /ˈtrɑnsfɔ:mə kəˈnekʃn/ <i>le couplage du transformateur</i> Sự kết nối biến thế	28	leakage steam path /ˈli:kɪdʒ sti:m pɑ:θ/ <i>la conduite de passage (m) de la vapeur</i> Đường dẫn hơi nước rò rỉ
20	star connection (star network, Y-connection) /stɑ: kəˈnekʃn/ <i>le couplage en étoile (f) (Y)</i> Mắc hình sao	29	jet nozzle /dʒet ˈnu:z/ <i>la soupape d'échappement (m) (le jet)</i> Ống phun
21	delta connection (mesh connection) /ˈdelta kəˈnekʃn/ <i>le couplage en triangle (m) (le couplage delta (m) Δ)</i> Mắc hình tam giác	30	turbine monitoring panel with measuring instruments /ˈtɜ:bɪn ˈmɒnɪtərɪŋ ˈpænl wɪθ ˈmeʒərɪŋ ˈɪnstrəmənts/ <i>le pupitre de contrôle (m) de la turbine (avec les appareils (m) de mesure (f))</i> Bàn kiểm soát với các dụng cụ đo
22	neutral point /ˈnju:trəl poɪnt/ <i>le point neutre</i> Điểm trung hòa	31	automatic voltage regulator /ɔ:tə ˈmætɪk ˈvɔlɪdʒ ˈregjuleɪtə/ <i>le régulateur de tension (f)</i> Bộ điều chỉnh điện áp tự động
23-30	steam turbine, a turbogenerator unit /sti:m tɜ:bɪn/ <i>la turbine à vapeur f, un groupe turbo-alternateur à vapeur (f)</i> Tua bin hơi nước, cuộn máy phát điện tuabin	32	synchro /ˈsɪŋkro/ <i>le synchroniseur</i> Thiết bị đồng bộ
23	high-pressure cylinder /haɪt ˈpreʃə ˈsɪlɪndə/ <i>le corps (le cylindre) haute pression</i> Xi lanh áp lực cao	33	cable box /ˈkeɪbl bɒks/ <i>la boîtier d'extrémité (f)</i> Hộp cáp
24	medium-pressure cylinder /ˈmi:djəm ˈpreʃə ˈsɪlɪndə/ <i>le corps (le cylindre) moyenne pression (f)</i> Xi lanh áp lực trung bình	34	conductor /kən ˈdʌtə/ <i>le conducteur</i> Ống dẫn (cáp)
25	low-pressure cylinder /ləʊ ˈpreʃə ˈsɪlɪndə/ <i>le corps (le cylindre) basse pression (f)</i> Xi lanh áp lực thấp	35	feed-through terminal (feed-through insulator) /fi:d θru: ˈrɜ:mɪn/ <i>l'isolateur (m) de traversée (f)</i> Thanh ngang cách điện

36	core <i>/kɔ:/</i> <i>le cône de contrainte (f)</i> lõi	46	varnished-cambrie tape <i>/ˈvɑːnɪʃd ˈkeɪmbriːk teɪp/</i> <i>le ruban huilé</i> Băng băng vải mịn bóng
37	casing <i>/ˈkeɪsɪŋ/</i> <i>le boîtier</i> Hộp bọc	47	lead sheath <i>/led ʃiːθ/</i> <i>la gaine de plomb m</i> Vỏ ống chì
38	filling compound (filler) <i>/ˈfɪlɪŋ kəmˈpaʊnd/</i> <i>la matière isolante (le compound)</i> Chất cách điện	48	asphalted paper <i>/ˈæsfæltəd ˈpeɪpə/</i> <i>le papier bitumine</i> Giấy tráng nhựa đường
39	lead sheath <i>/led ʃiːθ/</i> <i>le gaine de plomb m</i> Vỏ ống chì	49	jute serving <i>/juːt ˈsɜːvɪŋ/</i> <i>le matelas extérieur en jute (m)</i> Lớp phủ vải đay
40	lead-in tube <i>/led ɪn tjʊːb/</i> <i>le manchon d'entrée (f)</i> Đầu ống nối	50	steel tape or steel wire armour (Am. armor) <i>/stiːl teɪp/</i> <i>l'armure (f) en feuillard (m) ou fils (m) d'acier (m)</i> Vỏ bọc, hoặc dây thép
41	cable <i>/keɪbl/</i> <i>le câble</i> Dây cáp điện	51-52	air-blast circuit breaker, a circuit breaker <i>/eə ˈblæst ˈsɜːkɪt ˈbreɪkə/</i> <i>le disjoncteur instantané (ultra-rapide) à air comprimé, un disjoncteur</i> Mạch ngắt điện cấp thời bằng khí nén
42	high voltage cable, for three-phase <i>/haɪ ˈvɔʊltɪdʒ ˈkeɪbl/</i> <i>le câble à haute tension (f) pour courant triphasé (m)</i> Dây cáp cao thế điện ba pha	51	compressed-air tank <i>/kəmˈprest eə ˈtæŋk/</i> <i>le réservoir d'air (m) comprimé</i> Thùng khí nén
43	conductor <i>/kənˈdʌktə/</i> <i>le conducteur</i> Dây dẫn	52	control valve (main operating valve) <i>/kənˈtrɒl ˈvælʃ/</i> <i>la vanne-pilote</i> Van kiểm tra
44	metallic paper (metallized paper) <i>/mɪˈtælɪk ˈpeɪpə/</i> <i>le papier métallisé</i> Giấy kim loại	53	compressed-air inlet <i>/kəmˈprest eə ˈɪnlet/</i> <i>l'admission (f) d'air (m) comprimé</i> Ống dẫn khí nén
45	tracer (tracer element) <i>/ˈtreɪsə/</i> <i>le bourrage</i> Đầu dò	54	support insulator; a hollow porcelain supporting insulator <i>/səˈpɔːt ˈɪnsjʊleɪtə/</i> <i>l'isolateur (m) support (m) creux, un isolateur (m) à capot (m) et tige (f)</i> Bộ cách điện, lỗ sứ đỡ bộ cách điện

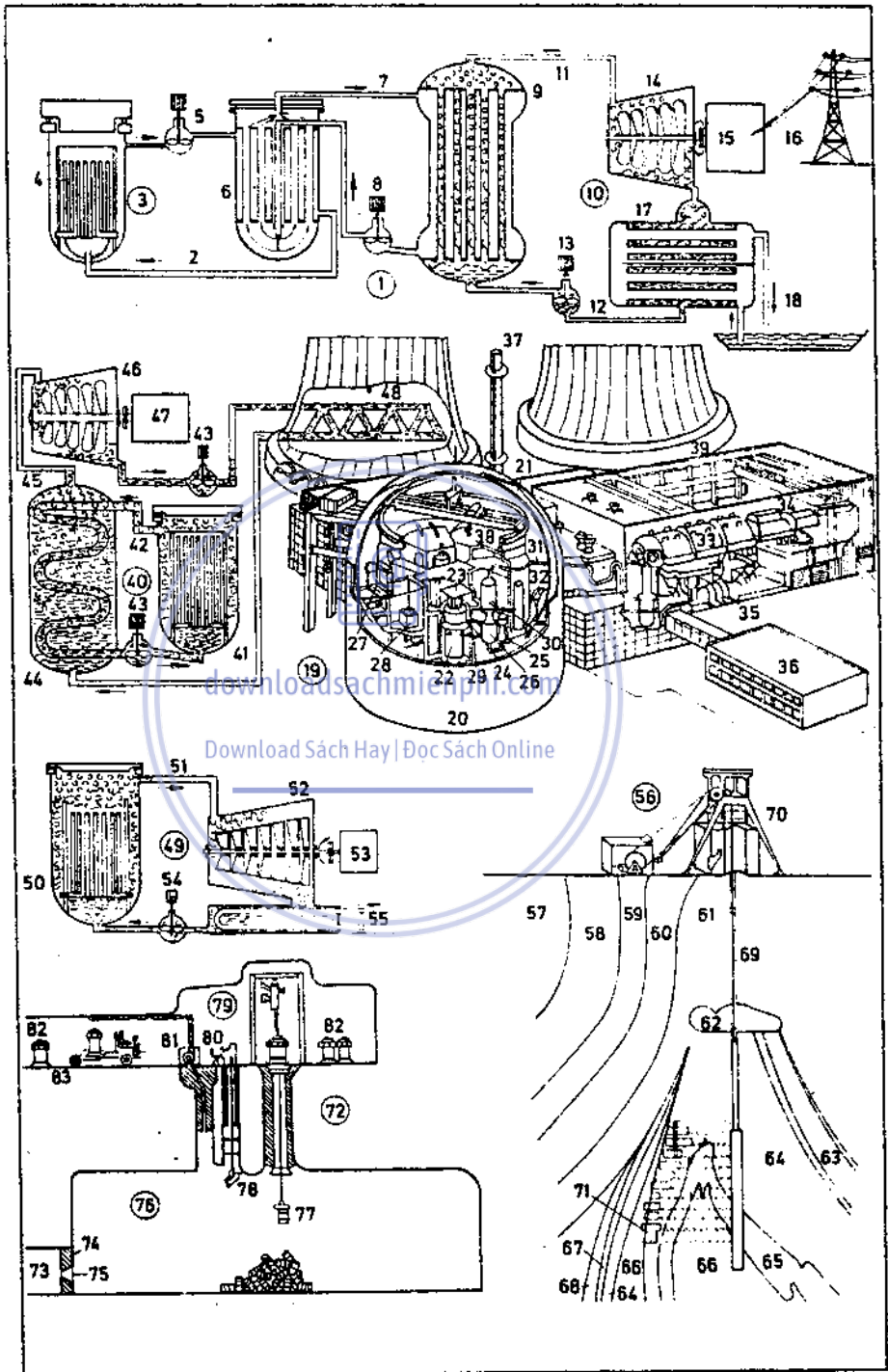
Power plant (Power Station) II
Nhà máy điện II

55	interrupter <i>/ɪntə'ɹaptə/</i> <i>la chambre d'extinction (f)</i> <i>(d'explosion (f))</i> Bộ ngắt điện	59	voltage transformer (potential transformer) <i>/'vɔʊtɪdʒ 'trænsfɔ:mə/</i> <i>le transformateur de tension (f)</i> Máy biến thế
56	resistor <i>/rɪ'zɪstə/</i> <i>la résistance</i> Điện trở	60	operating mechanism housing <i>/'ɒpəreɪnɪŋ 'mekənɪzəm 'haʊsɪŋ/</i> <i>la boîte à bornes f</i> Bộ phận vận hành
57	auxiliary contacts <i>/ɔ:g'zɪljəri 'kɒntæks/</i> <i>les contacts (m) auxiliaires</i> Bộ công tắc phụ	61	arcing horn <i>/'ɑ:kɪŋ hɔ:n/</i> <i>la corne d'éclateur (m)</i> Sừng vòng cung
58	current transformer <i>/'kʌrənt 'trænsfɔ:mə/</i> <i>la transformateur de courant</i> <i>(le transformateur d'intensité)</i> Biến áp dòng (biến áp phụ)	62	spark gap <i>/spɑ:k ɡæp/</i> <i>l'éclateur (m)</i> Khoảng cách đánh lửa



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Nuclear Energy

Năng lượng hạt nhân

1	fast-breeder reactor (fast breeder) (diagram) /faɪst 'brɪdər rɪ'æktər/ <i>le réacteur surrégénérateur rapide</i> <i>[schéma (m) de principe (m)]</i> Lò phản ứng nhanh (sơ đồ)	10	cooling water flow circuit /'ku:lɪŋ 'wɔ:tə fləʊ 'sɜ:kɪt/ <i>le circuit d'eau (f) de refroidissement (m)</i> Mạch tuần hoàn nước làm nguội
2	primary circuit (primary loop, primary sodium system) /'praɪməri 'səʊdiəm/ <i>le circuit primaire de refroidissement (m) (le circuit primaire de sodium (m))</i> Mạch tuần hoàn sơ cấp (mạch natri lỏng)	11	steam line /'sti:m laɪn/ <i>la conduite de vapeur (f)</i> Ống hơi nước
3	reactor /rɪ'æktər/ <i>le réacteur</i> Lò phản ứng	12	feedwater flow circuit /'fi:d 'wɔ:tə fləʊ 'sɜ:kɪt/ <i>la conduite d'eau (f) d'alimentation (f)</i> Ống cấp nước
4	fuel rods (fuel pins) /'fju:əl rɒdz/ <i>les assemblages (m) d'éléments (m) combustibles (le combustible nucléaire, les grappes (f) d'éléments (m) combustibles)</i> Các thanh nhiên liệu	13	feed pump /'fi:d pʌmp/ <i>la pompe alimentaire</i> Bơm cung cấp
5	primary sodium pump /'praɪməri 'səʊdiəm pʌmp/ <i>la pompe primaire</i> Bơm natri sơ cấp	14	steam turbine /'sti:m 'tʃ:bi:n/ <i>la turbine à vapeur (f)</i> Tuabin hơi nước
6	heat exchanger /hi:t 'ɪkʃeɪndʒər/ <i>l'échangeur (m) de chaleur (f)</i> Bộ trao đổi nhiệt	15	generator /'dʒenərətər/ <i>l'alternateur (m)</i> Máy phát điện
7	secondary circuit (secondary loop, secondary sodium system) /'sekəndəri 'səʊdiəm/ <i>le circuit secondaire de refroidissement (m) (le circuit secondaire de sodium (m))</i> Đồng thứ cấp	16	transmission line /'trænz'mɪʃn laɪn/ <i>le couplage au réseau (m) électrique</i> Đường dây truyền tải điện
8	secondary sodium pump /'sekəndəri 'səʊdiəm pʌmp/ <i>la pompe secondaire</i> Bơm natri thứ cấp	17	condenser /'kɒn'densər/ <i>le condenseur</i> Bộ ngưng tụ
9	steam generator /'sti:m 'dʒenərətər/ <i>le générateur de vapeur (f)</i> Máy phát điện dung hơi nước	18	cooling water /'ku:lɪŋ 'wɔ:tə/ <i>l'eau (f) de refroidissement (m)</i> Nước làm nguội
		19	nuclear reactor, a pressurized-water reactor (nuclear power plant, atomic power plant) /'nju:kliər rɪ'æktər/ <i>le réacteur nucléaire, un réacteur à eau (f) sous pression (f) (la centrale nucléaire [anc : la centrale atomique])</i> Lò phản ứng hạt nhân, lò phản ứng áp lực (nhà máy điện hạt nhân, nhà máy điện nguyên tử)

Nuclear Energy

Năng lượng hạt nhân

39	cooling tower, a dry cooling tower /'ku:liŋ 'taʊə/ <i>la tour de refroidissement (m), un réfrigérant atmosphérique</i> Tháp làm nguội	49	boiling water system [diagram] /'bʊliŋ 'wɔ:tə 'sɪstəm/ <i>le réacteur à eau (f) bouillante [schéma (m) de principe (m)]</i> Hệ thống nấu sôi nước
40	pressurized-water system /'preʃəraɪzɪd 'wɔ:tə 'sɪstəm/ <i>le réacteur à eau (f) sous pression (f) [schéma (m) de principe (m)]</i> Hệ thống nước áp lực (sơ đồ nguyên lý)	50	reactor /rɪ'æktə/ <i>le réacteur</i> Lò phản ứng
41	reactor /rɪ'æktə/ <i>le réacteur</i> Lò phản ứng	51	steam and recirculation water flow paths /sti:m and rɪ.sə'kju:lɪʃn 'wɔ:tə fləʊ pa:θz/ <i>le circuit de vapeur (f) d'eau (f)</i> Mạch tuần hoàn hơi và nước
42	primary circuit (primary loop) /'praɪməri 'sɜ:kɪt/ <i>le circuit primaire</i> Dòng tuần hoàn sơ cấp	52	steam turbine /sti:m 'tɜ:bi:n/ <i>la turbine à vapeur (f)</i> Tua bin hơi nước
43	circulation pump (recirculation pump) /sɜ:kju:lɪʃn pʌmp/ <i>la pompe primaire</i> Bơm tuần hoàn chính	53	generator /'dʒenəreɪtə/ <i>l'alternateur (m)</i> Máy phát điện
44	heat exchanger (steam generator) /hi:t 'ɪktʃeɪndʒə/ <i>l'échangeur (m) de chaleur (f) (le générateur de vapeur (f))</i> Bộ trao đổi nhiệt	54	circulation pump (recirculation pump) /sɜ:kju:lɪʃn pʌmp/ <i>la pompe de recirculation (f)</i> Bơm tuần hoàn
45	secondary circuit (secondary loop, feedwater steam circuit) /'sekəndəri 'sɜ:kɪt/ <i>le circuit secondaire (le circuit eau (f) vapeur (f))</i> Dòng tuần hoàn thứ cấp	55	collant system (cooling with water from river) /'kɒlənt 'sɪstəm/ <i>le système de refroidissement (m) (le refroidissement à circuit (m) ouvert, le refroidissement direct)</i> Hệ thống làm nguội
46	steam turbine /sti:m 'tɜ:bi:n/ <i>la turbine à vapeur (f)</i> Tua bin hơi nước	56	radioactive waste storage in salt mine /'reɪdɪəʊ æktɪv weɪst 'stɔ:ɪdʒ ɪn sɔ:l maɪn/ <i>le stockage de déchets (m) nucléaires dans une mine de sel (m)</i> Kho chất thải phóng xạ trong mỏ muối
47	generator /'dʒenəreɪtə/ <i>l'alternateur (m)</i> Máy phát điện		
48	cooling system /'ku:liŋ 'sɪstəm/ <i>le système de refroidissement (m)</i> Hệ thống làm nguội		

- 57-68 geological structure of abandoned salt mine converted for disposal of radioactive waste (nuclear waste)**
 /dʒiəˈlɒdʒɪkl 'strʌktʃə/
les données (f) géologiques d'une mine de sel (m) aménagée pour le stockage de déchets (m) radioactifs
 Kết cấu địa chất của mỏ muối được chuyển thành nơi giữ chất thải phóng xạ
- 57 Lower Keuper**
 /'ləʊə/
le keuper inférieur
 Tầng Keuper dưới
- 58 Upper Muschelkalk**
 /'ʌpə/
le calcaire conchylien supérieur
 Tầng canxi phía trên (tầng Muschelkalk)
- 59 Middle Muschelkalk**
 /'mɪdə/
le calcaire conchylien moyen
 Tầng canxi giữa (tầng Muschelkalk giữa)
- 60 Lower Muschelkalk**
 /'ləʊə/
le calcaire conchylien inférieur
 Tầng canxi dưới (tầng Muschelkalk dưới)
- 61 Bunter downthrow**
 /'daʊnbɹuː/
le socle de grès (m) bunter
 Tầng đất mặt
- 62 residue of leached (lixiviated) Zechstein Upper Permian**
 /'rezɪdjuː/
les résidus (m) de lixiviation (f) du zechstein (permien) supérieur
 Bã Zechstein
- 63 Aller rock salt**
 /'ælə rɒk sɔːlt/
le sel de roche (f) de l'Aller
 Muối đá Aller
- 64 Leine rock salt**
 /leɪn rɒk sɔːlt/
le sel de roche (f) de la Leine
 Muối đá Leine
- 65 Stassfurt seam (potash salt seam, potash salt bed)**
la veine de Stassfurt (la veine de sel (m) potassique)
 Lớp ngăn cách Stassfurt (muối kali)
- 66 Stassfurt salt**
 /sɔːlt/
le sel de roche (f) de Stassfurt
 Muối đá Stassfurt
- 67 grenzanhydrite**
 /'haɪdrɪt/
l'anhydrite (m) limite
 Giới hạn khô nước
- 68 Zechstein shale**
 /ʃeɪl/
la glaise de zechstein (m)
 Diệp thạch Zechstein
- 69 shaft**
 /ʃuːft/
le puits
 Đường cống
- 70 minehead buildings**
 /'maɪnbɛd 'bɪldɪŋ/
les installations (f) du jour
 Dân khoan
- 71 storage chamber**
 /'stɔːrɪdʒ 'tʃeɪmbə/
la chambre de stockage (m)
 Buồng chứa
- 72 storage of medium-active waste in salt mine**
 /'stɔːrɪdʒ əv 'miːdɪəm weɪst ɪn sɔːlt maɪn/
le stockage des déchets (m) à activité (f) moyenne
 Kho chứa chất thải nước hoạt động trung bình, trong mỏ muối
- 73 511 (m) level**
 /'levl/
l'étage (m) 511 (m)
 Ở mức 511 mét
- 74 protective screen (anti-radiation screen)**
 /prə'tektɪv skriːn/
la paroi de protection (f) contre les radiations (f)
 Màn bảo vệ chống phản xạ

Nuclear Energy

Năng lượng hạt nhân

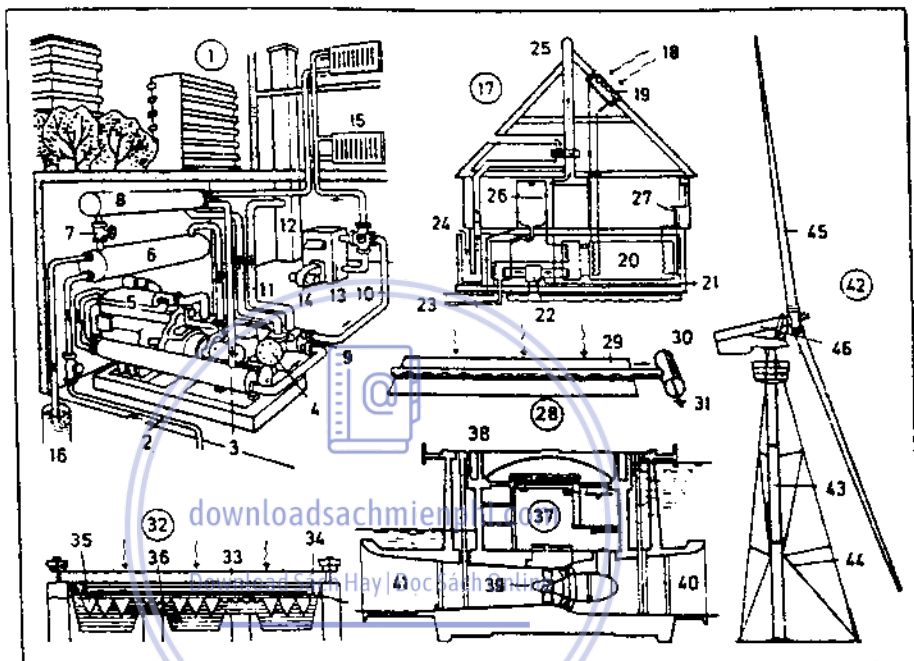
- 75 lead glass window**
 /led gla:s 'windəʊ/
 le hublot en verre (m) au plomb (m)
 Cửa kính bọc chì
- 76 storage chamber**
 /'stɔ:ɹɪdʒ 'teɪmbə/
 la chambre de stockage (m)
 Buồng chứa
- 77 drum containing radioactive waste**
 /drʌm kən'teɪnɪŋ 'reɪdɪəʊ.æktɪv weɪst/
 le fût _ cerclé contenant les déchets (m) radioactifs
 Thùng chứa chất thải phóng xạ
- 78 television camera**
 /'tel.vɪʒn 'kæməɹə/
 la caméra de télévision (f)
 Camera truyền hình



- 79 Charging chamber**
 /'tʃa:ʒɪŋ 'tʃeɪmbə/
 la salle de manutention (f)
 Buồng cung cấp
- 80 control desk (control panel)**
 /kən'trəʊl desk/
 le panneau de commande (f)
 Bàn điều khiển
- 81 upward ventilator**
 /'ʌpwəd 'ventɪleɪtə/
 le système d'évacuation (f) d'air (m)
 Máy thông gió phía trên
- 82 shielded container**
 /'ʃɪ:ldɪd 'kɒnteɪnə/
 la châtaeu blindé
 Thùng chứa có che chắn
- 83 490 (m) level**
 /'lev/
 l'étage (m) 490 (m)
 Ở mức 490 mét

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Modern Sources of energy

Các nguồn năng lượng hiện đại

1	heat pump system <i>/hi:t pʌmp 'sɪstəm/</i> <i>le système de pompe (f) à chaleur (f)</i> Hệ thống bơm nhiệt	11	vent pipe <i>/vent paɪp/</i> <i>la gaine d'évacuation (f) de l'air (m)</i> <i>vicié (gaz (m) brûlés)</i> Ống thông gió
2	source water inlet <i>/sɔ: 'wɔ:tə 'ɪnlet/</i> <i>la canalisation d'amenée (f) d'eau (f)</i> <i>souterraine</i> Ống nạp nước ngầm	12	chimney <i>/'tʃɪmni/</i> <i>la cheminée (le conduit des fumées (f))</i> Ống khói
3	cooling water heat exchanger <i>/'kʊlɪŋ 'wɔ:tə hi:t tks 'tʃeɪndʒə/</i> <i>l'échangeur (m) de chaleur (f) à eau</i> <i>(f) de refroidissement (m)</i> Bộ trao đổi nhiệt nước, được làm lạnh	13	boiler <i>/'bɔɪlə/</i> <i>la chaudière</i> Lò hơi
4	compressor <i>/kəm'presə/</i> <i>le compresseur</i> Máy nén	14	fan <i>/fæn/</i> <i>la soufflante</i> Quạt gió
5	natural-gas or diesel engine <i>/'nætʃrəl ɡæz 'di:zl 'endʒɪn/</i> <i>le moteur Diesel ou moteur à gaz (m)</i> <i>naturel</i> Động cơ diesel hay khí tự nhiên	15	radiator <i>/'reɪdɪ'eɪtə/</i> <i>le radiateur</i> Bộ phận làm nguội
6	evaporator <i>/ɪ'veɪpəreɪtə/</i> <i>l'évaporateur (m)</i> Bộ bốc hơi	16	sink <i>/sɪŋk/</i> <i>le puits de réinjection (f) (le puits perdu, le puisard)</i> Bể xả
7	pressure release valve <i>/'presʃə rɪ'li:z 'vælvl/</i> <i>le détenteur</i> Van giảm áp	17-36	utilization of solar energy <i>/'ju:tɪləɪ'zeɪʃn əv 'səʊlə 'enədʒɪ/</i> <i>l'utilisation (f) de l'énergie (f) solaire</i> Sự sử dụng năng lượng mặt trời
8	condenser <i>/kən'densə/</i> <i>le condenseur</i> Bộ ngưng tụ	17	solar (solar-heated) house <i>/'səʊlə haʊs/</i> <i>la maison à chauffage (m) solaire (la maison chauffée à l'énergie (f) solaire)</i> Nhà có gắn dàn thu năng lượng mặt trời
9	waste-gas heat exchanger <i>/weɪst ɡæz hi:t tks 'tʃeɪndʒə/</i> <i>l'échangeur (m) de chaleur (f) pour gaz (m) d'échappement (m)</i> Bộ trao đổi nhiệt khí thải	18	solar radiation (sunlight, insolation) <i>/'səʊlə reɪdɪ'eɪʃn/</i> <i>le rayonnement solaire incident</i> Bức xạ mặt trời
10	flow pipe <i>/fləʊ paɪp/</i> <i>la gaine d'alimentation (f) (la canalisation montante, l'aller (m))</i> Ống dẫn nước	19	collector <i>/kə'lektə/</i> <i>le capteur solaire (le capteur plan)</i> Bộ thu gom năng lượng mặt trời

Modern Sources of energy

Các nguồn năng lượng hiện đại

- 20 hot reservoir (heat reservoir)**
/hʊt 'rezəvwa:/
l'accumulateur (m) de chaleur (f) (le stockage thermique)
Bộ tích trữ nhiệt
- 21 power supply**
/'pəʊə sə'plai/
l'alimentation (f) électrique
Nguồn điện cung cấp
- 22 heat pump**
/hi:t pʌmp/
la pompe à chaleur f
Bơm nhiệt
- 23 water outlet**
/'wɔ:tə 'aʊlet/
la canalisation d'évacuation (f) d'eau (f)
Ống xả nước
- 24 air supply**
/eə sə'plai/
l'arrivée (f) d'air (m) frais
Nguồn cung cấp không khí
- 25 flue**
/'flʊə/
la cheminée d'évacuation (f) de l'air (m) vicié (le conduit de l'air (m) vicié)
Ống khói
- 26 hot water supply**
/hʊt 'wɔ:tə sə'plai/
le ballon d'eau (f) chaude sanitaire
Nguồn cung cấp nước nóng
- 27 radiator heating**
/'reɪdɪ'eɪtə 'hi:tnɪ/
le chauffage par radiateurs (m)
Lò sưởi
- 28 flat plate solar collector**
/'flæt plent 'səʊlə kə'lektə/
le capteur plan (m) un élément de centrale (f) solaire
Bản thu nhận năng lượng mặt trời

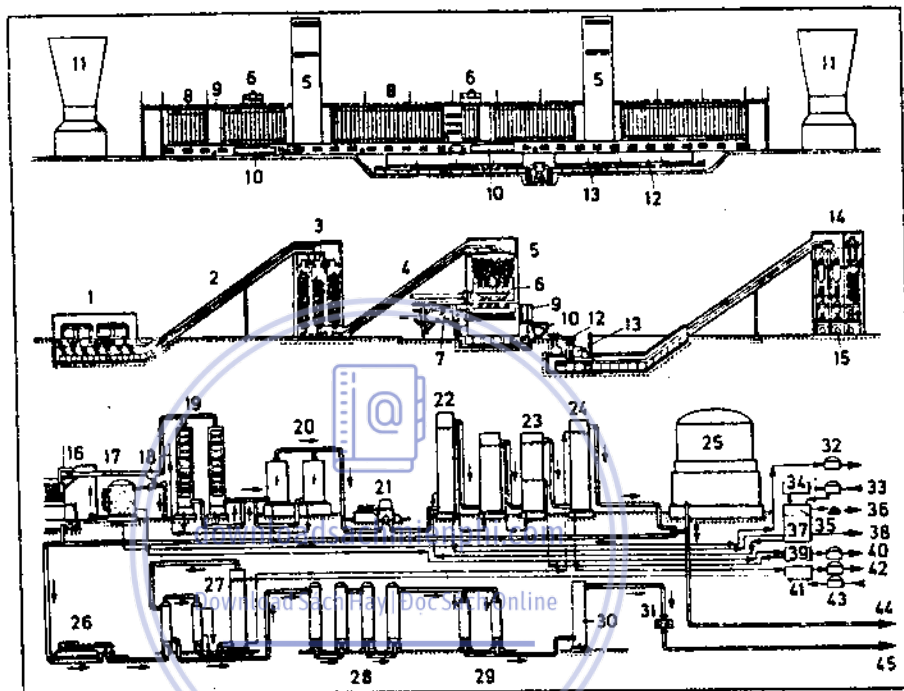
- 29 blackened receiver surface with asphalted aluminium (Am. aluminium) foil**
/'blæknd rɪ'sɪvə 'sə:fɪts wɪð 'æsfæltɪd/
le capteur plan (m) à surface (f) absorbante noire (avec plaque (f) d'aluminium (m) bitumée)
Bản thu năng lượng mặt trời với mặt thu nhận màu đen bằng nhôm
- 30 steel tube**
/'sti:l tjʊ:b/
le tube en acier (m) noir (l'absorbeur (m))
Ống thép màu đen
- 31 heat transfer fluid**
le fluide caloporteur
Chất lỏng truyền nhiệt
- 32 flat plate solar collector, containing solar cell**
/'flæt plent 'səʊlə 'kɒlektə/
le capteur solaire (la dalle solaire)
Bộ phận thu nhận năng lượng mặt trời (ngôi mặt trời)
- 33 glass cover**
/'glɑ:s 'kʌvə/
le vitrage protecteur
Lớp gương bảo vệ
- 34 solar cell**
/'səʊlə sel/
la cellule solaire (la photopile)
Pin mặt trời
- 35 air ducts**
/eə dʌkts/
les canaux (m) de circulation (f) d'air (m)
Ống dẫn tuần hoàn không khí
- 36 insulation**
/'ɪnsjʊ'leɪʃn/
l'isolation (f) (l'isolant (m) thermique)
la couche calorifuge
Lớp cách nhiệt
- 37 tidal power plant (section)**
/'taɪdl 'pəʊə plɑ:nt/
l'usine (f) marémotrice (coupe (f))
Nhà máy phát điện bằng năng lượng thủy triều (mặt cắt)

Modern Sources of energy

Các nguồn năng lượng hiện đại

- 38 **dam**
/dæm/
la digue de retenue (f) (le barrage de séparation (f))
Đập chắn
- 39 **reversible turbine**
/rɪ'vɜ:səbl 'tɜ:bɪn/
la turbine réversible (le bulbe à double sens (m) l'hélice (f) à pales (f) orientables)
Tua bin thuận nghịch
- 40 **turbine inlet for water from the sea**
/ 'tɜ:bɪn 'ɪnlet fə 'wɔ:tə frəm ðə si:/
le canal de remplissage (m) de la turbine côté (m) mer (f) (le canal d'amence (f) d'eau (f))
Ống dẫn nước từ biển vào tua bin
- 41 **turbine inlet for water from the basin**
/ 'tɜ:bɪn 'ɪnlet fə 'wɔ:tə frəm ðə 'beɪsɪn/
le canal de vidage (m) de la turbine côté (m) bassin (m) (le canal d'évacuation (f) d'eau (f))
Ống dẫn nước từ lưu vực sông qua tua bin
- 42 **wind power plant (wind generator aerogenerator)**
/waɪnd 'paʊə plɑ:nt/
l'éolienne (f) (l'aérogénérateur (m))
Trạm phát điện bằng sức gió.

- 43 **truss tower**
/trʌs 'təʊə/
le pylône à tubes (m) (le pylône support (m), le mât tubulaire)
Tháp dõ
- 44 **guy wire**
/gʌi 'waɪə/
l'ancrage (m) par câbles (m) métalliques (l'haubanage (m))
Định vị bằng cáp kim loại
- 45 **rotor blades (propeller)**
/rəʊtə bleɪdz/
l'hélice (f) bipale (f) (le rotor à pales (f) métalliques)
Cánh quạt quay
- 46 **generator with variable pitch for power regulation**
/dʒenəreɪtə wɪθ 'reɪrɪəbl pɪtʃ fə 'paʊə reʒjʊ 'leɪfɪn/
le générateur (la génératrice, l'alternateur (m)) et le servo-moteur d'orientation (f) (mécunisme (m) d'auto-orientation (f))
Máy phát điện với bước biến đổi để điều chỉnh công suất (máy phát điện kiểu tự động)



Coking plant
Nhà máy luyện than cốc

1-15 coking plant /ˈkʊkɪŋ plɑːnt/ <i>la cokerie</i> Xưởng luyện than cốc.	10 quenching car, with engine /ˈkwentʃɪŋ kɑː/ <i>le chariot d'extinction (f) (le chariot extincteur) avec locomotive (f)</i> Xe làm nguội (có động cơ)
1 dumping of coking coal /ˈdʌmpɪŋ kʊkɪŋ kəʊl/ <i>le déchargement du charbon à coke (m) (du charbon de carbonisation (f))</i> Đồng than để luyện cốc	11 quenching tower /ˈkwentʃɪŋ ˈtaʊə/ <i>la tour d'extinction (f) du coke</i> Tháp làm nguội
2 belt conveyor /bɛlt kənˈveɪə/ <i>le transporteur à bande (f) (le transporteur à courroie (f))</i> Băng tải	12 coke loading bay (coke warf) /kʊk ˈləʊdɪŋ beɪ/ <i>la rampe de défournement (m) du coke (l'aire (f) des fours (m) à coke (m))</i> Hầm chứa than cốc
3 service bunker /ˈsɜːvɪs ˈbʌŋkə/ <i>le silo de charbons (m) à coke (m)</i> Tháp chứa than	13 coke side bench /kʊk saɪd bentʃ/ <i>le transporteur de l'aire (f) des fours (m) à coke (m)</i> Cung cấp không khí cho lò luyện cốc
4 coal tower conveyor /kəʊl ˈtaʊə kənˈveɪə/ <i>le transporteur de la tour à charbon (m)</i> Băng tải than lên tháp	14 screening of lump coal and culm /ˈskriːnɪŋ əv lʌmp kəʊl ænd kʌlm/ <i>l'installation (f) de criblage (m) (ou de triage (m)) du coke grossier et du coke fin (menu coke (m))</i> Sàng lọc than bụi và than cục
5 coal tower /kəʊl ˈtaʊə/ <i>la tour à charbon m</i> Tháp luyện cốc	15 coke loading /kʊk ˈləʊdɪŋ/ <i>le chargement du coke</i> Nạp than cốc
6 larry car (larry, charging car) /ˈlæri kɑː/ <i>le wagon de chargement (m) (le chariot de chargement (m))</i> Xe nạp than	16-45 coke-oven gas processing /kʊk ˈʌvŋ ɡæs ˈprəʊsesɪŋ/ <i>le traitement du gaz de cokerie (f)</i> Xử lý khí lò luyện cốc
7 pusher ram /ˈpʊʃə ræm/ <i>la défourneuse à coke (m)</i> Cơ cấu đẩy than	16 discharge (release) of gas from the coke ovens /dɪsˈtʃɑːdʒ/ <i>la sortie du gaz des fours (m) à coke (m)</i> Xả khí từ lò luyện cốc
8 battery of coke ovens /ˈbætəri əv kʊk ˈʌvŋz/ <i>la batterie de fours (m) à coke (m)</i> Các khoang lò luyện cốc	17 gas-collecting main /ɡæs ˈkɒləktɪŋ meɪn/ <i>le collecteur de gaz (m)</i> Hệ thống thu gom khí dốt
9 coke guide /kʊk ɡaɪd/ <i>le chariot guide-coke (m)</i> Xe dẫn hướng than cốc	18 coal tar extraction /kəʊl tɑː ɪkˈstrækʃn/ <i>l'extraction (f) du goudron</i> Bộ phận hút hắc ín (nhựa than)

Coking plant
Nhà máy luyện than cốc

19	gas cooler /gæs 'ku:lə/ <i>le refroidisseur de gaz (m)</i> Bộ làm nguội khí	29	gas cooling /gæs 'ku:lɪŋ/ <i>le refroidissement du gaz</i> Làm nguội khí
20	electrostatic precipitator /ɪ.lektrəʊ 'stætɪk prɪ'sɪpɪtətə/ <i>l'électrofiltre (m)</i> Bộ lọc bụi tĩnh điện	30	gas drying /gæs 'draɪɪŋ/ <i>le séchage du gaz</i> Sấy khô khí (khử hơi nước)
21	gas extractor /gæs ɛkstrəktə/ <i>l'extracteur (m) de gaz (m)</i> Thiết bị hút khí.	31	gas meter /gæs 'mɪtə/ <i>le compteur à gaz(m)</i> Đồng hồ đo lượng khí
22	hydrogen sulphide (Am. hydrogen sulfide) scrubber (hydrogen sulphide wet collector) /'haɪdrədʒən 'sʌlfəɪd/ <i>le laveur (le scrubber) d'acide (m) sulfhydrique (d'hydrogène (m) sulfuré)</i> Tháp rửa lọc khí axithydrosulphit (bộ thu gom axit hydrosulphite ẩm).	32	crude tar tank /kru:d tɑ: tæŋk/ <i>le réservoir de goudron (m) brut</i> Bồn chứa hắc ín (nhựa than)
23	ammonia scrubber (ammonia wet collector) /ə'məʊnjə 'skræbə/ <i>le laveur (le scrubber) d'ammoniac (m) sulfhydrique (d'hydrogène (m) sulfuré)</i> Tháp rửa lọc khí amoniác (bộ thu gom amoniác ẩm)	33	sulphuric acid (Am. sulfuric acid) supply /sʌl'fjʊərɪk æsɪd/ <i>l'alimentation (f) en acide (m) sulfurique</i> Cung cấp axit sulphuric
24	benzene (benzol) scrubber /'benzi:n/ <i>le laveur (le scrubber) de benzène(m)</i> Tháp rửa benzen	34	production of sulphuric acid (Am. sulfuric acid) /prə'dʌkʃn əv sʌl'fjʊərɪk æsɪd/ <i>la production d'acide (m) sulfurique</i> Sản xuất axit sulphuric
25	gas holder /gæs 'həʊldə/ <i>le réservoir collecteur (m) de gaz (m)</i> Tháp trữ khí	35	production of ammonium sulphate (Am. ammonium sulfate) /prə'dʌkʃn əv ə'məʊnjəm/ <i>la production de sulfate (m) d'ammonium (m)</i> Sản xuất sulphate amôn.
26	gas compressor /gæs kəm 'presə/ <i>le compresseur de gaz (m)</i> Máy nén khí	36	ammonium sulphate (Am. ammonium sulfate) /ə'məʊnjəm 'sʌlfet/ <i>le sulfate d'ammonium (m)</i> Sulphate amôn
27	debenzoling by cooler and heat exchanger /dɪ'benzəlɪŋ/ <i>le débenzolage par réfrigérant (m) et échangeur (m) de chaleur (f)</i> Khử benzen bằng bộ làm nguội và trao đổi nhiệt	37	recovery plant for recovering the scrubbing agents /rɪ'kʌvəri plɑ:nt fə rɪ'kʌvərɪŋ/ <i>l'installation (f) de régénération (f) des produits (m) de lavage (m)</i> Xưởng phục hồi, để hồi phục các tác nhân lọc rửa khí.
28	desulphurization (Am. desulfurization) of pressure gas <i>la désulfuration du gaz comprimé</i> Khử lưu huỳnh cho khí nén		

Coking plant
Nhà máy luyện than cốc

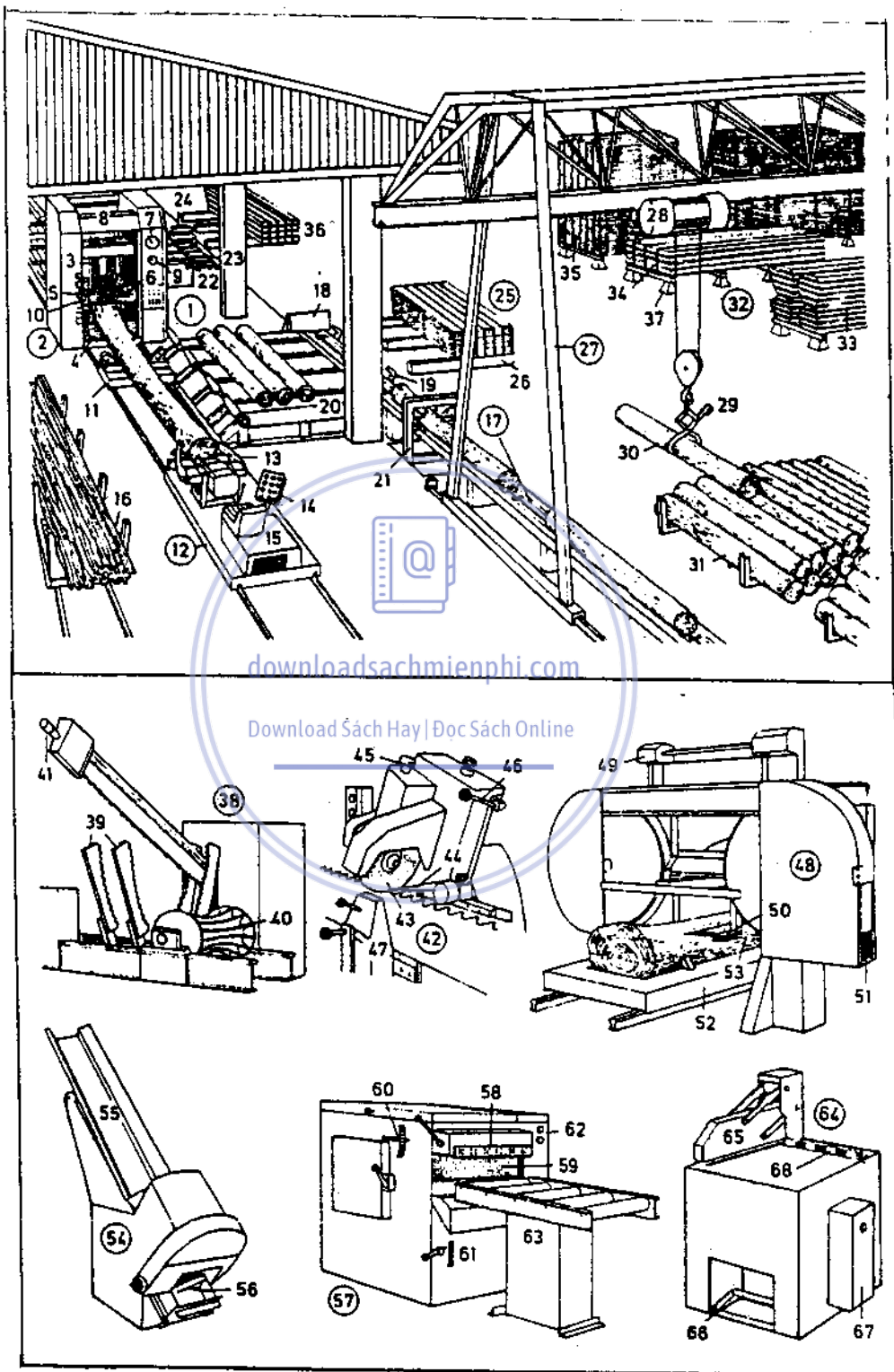
- 38 **waste water discharge**
 /weɪst 'wɔ:tə dɪs'tʃɜ:dʒ/
L'évacuation (f) des eaux (f) résiduaires
 Xả nước thải
- 39 **phenol extraction from the gas water**
 /'fi:nl ɪk'strækʃn/
la déphénolisation de l'eau (f) ammoniacale
 Hút (khử) phenol từ nước
- 40 **crude phenol tank**
 /kru:ɪd 'fi:nl ta:nk/
le réservoir de phénol (m) brut
 Bồn chứa phenol thô
- 41 **production of crude benzol (crude benzene)**
 /prə'dʌkʃn ɒv kru:ɪd 'benzɒl/
la production de benzène (m) brut
 Sản xuất benzen thô



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- 42 **crude benzol (crude benzene) tank**
 /kru:ɪd 'benzɒl/
le réservoir de benzène (m) brut
 Bồn chứa benzen thô
- 43 **scrubbing oil tank**
 /'skrʌbɪŋ ɔɪl ta:nk/
le réservoir d'huile (f) de lavage (m)
 Bồn chứa dầu rửa
- 44 **low-pressure gas main**
 /ləʊ 'preʃə gæs meɪn/
la conduite de gaz (m) basse pression (f) (B.P.)
 Ống dẫn khí áp suất thấp
- 45 **high-pressure gas main**
 /haɪ 'preʃə gæs meɪn/
la conduite de gaz (m) haute pression (f) (H.P.)
 Ống dẫn khí áp suất cao



Sawmill**Xưởng cưa**

1	sawmill /sɔ:mi:l/ <i>la scierie</i> Máy cưa xẻ	11	auxiliary carriage. /ɔ:g'zi:ləri 'kæridʒ/ <i>le chariot auxiliaire</i> (Cửa đồ phụ, thiết bị chịu tải phụ)
2	vertical frame saw (Am. gang mill). / 'væ:tɪkl freim sɔ:/ <i>la scie verticale (à châssis m) à lames multiples.</i> Máy cưa khung đứng.	12	carriage / 'kæridʒ/ <i>le chariot de serrage(m) (à griffes f)</i> Bản trượt
3	saw blades /sɔ: blædz/ <i>les lames (f) de scie(f)</i> Lưỡi cưa lá (còn gọi là cửa vòng).	13	log grips / lɒg 'grips/ <i>la pince de serrage(m) (les griffes f)</i> Thiết bị kẹp gỗ
4	feed roller / fi:d 'rɒlə/ <i>le rouleau entraineur cannelé</i> Con lăn cấp liệu	14	remote control panel. / ri 'məʊt 'kɒntroʊl 'pænl/ <i>le boîtier de télécommande(f)</i> Bảng điều khiển từ xa.
5	guide roller / gaid 'rɒlə/ <i>le rouleau guide(m) (le rouleau grimpeur).</i> Con lăn dẫn hướng	15	carriage motor / 'kæridʒ məʊtə/ <i>le bloc moteur(m) (le système d'entraînement(m) du chariot de serrage m).</i> Động cơ hàn trượt.
6	fluting (grooving, grooves) / glætɪŋ/ <i>la cannelure</i> Cát rãnh	16	truck for splinters (splints) / træk fə sp'ɪntəz/ <i>le chariot de déchets(m) de bois(m) (planchettes (f) éclats (m) de bois(m) copeaux m).</i> Xe chở gỗ vụn
7	oil pressure gauge (Am. gage). / ɔ:ɪl 'preʃə 'geɪdʒ/ <i>le monomètre de pression(f) d'huile(f) (l'indicateur(m) de pression (f) d'huile f).</i> Đồng hồ đo áp suất dầu	17	endless log chain (Am. jack chain) / 'endlɪs lɒg tʃeɪn/ <i>le convoyeur de billes(f) (la chaîne d'avancement(m))</i> Máng chuyển gỗ vô tận
8	saw frame / sɔ: freim/ <i>le châssis de scie(f) (le cadre porte-lames m).</i> Khung cửa	18	stop plate / stɒp pleɪt/ <i>la plaque de butée(f) (le butoir, le heurtoir)</i> Cứ chặn
9	feed indicator / fi:d 'ɪndɪkeɪtə/ <i>l'indicateur(m) d'avance(f) de coupe(f)</i> Bộ chỉ thị nạp gỗ	19	log - kicker arms / lɒg - 'kɪkə ɑ:mz/ <i>l'éjecteur m de billes(f)</i> Tay hất gỗ
10	log capacity scale / lɒg kə'pæsəti ski:l/ <i>l'échelle(f) de hauteur(f) de coupe(f)</i> Thang điều chỉnh chiều dày để xẻ gỗ	20	cross conveyor / kros kəm'vɔɪə/ <i>le convoyeur (le transporteur) transversal.</i> Bảng tải ngang

Sawmill

Xưởng cưa

21	washer (washing machine) / 'wɒʃə / le laveur Máy lột vỏ cây	31	log dump / lɒg dʌmp / le dépôt de grumes(f) / le tas de grumes(f) (sélectionnées). Giả đồ gỗ tròn
22	cross chain conveyor for sawn timber / krɒs tʃeɪn kən'veɪə / le convoyeur (le transporteur) transversal de bois(m) scié à chaîne(f) sans fin(f) Băng chuyền xích ngang để chuyển gỗ đã cưa.	32	squared timber store / sweəd tɪmbə stɔː / le parc de planches(f) / le dépôt de bois (m) débité. Kho chứa gỗ vuông
23	roller table / rɒlə teɪbl / le chemin de roulement(m) Bàn xoay	33	sawn logs / sɔːn lɒgz / les plots (le sciage en plots(m) reproduisant la bille). Gỗ được cưa
24	undercut swing saw / ʌndəkaɪt swɪŋ sɔː / le scie de délinage(m) Cưa cùn xén mặt đầu	34	planks / plæŋks / les madriers(m) Gỗ ván
25	putting / pʊtɪŋ / la pile de planches(f) / l'empilage(m) Chất đống	35	boards (planks) / bɔːds / les planches(f) Gỗ ván
26	roller trestles / rɒlə 'trestl / le support à rouleaux(m) Giả đồ lăn	36	squared timber / skweəd tɪmbə / le bois équarri (les poutrelles(f) les traverses f). Gỗ vuông
27	gantry crane / 'ɡæntri kreɪn / la grue à portique(m) Cần trục cổng.	37	stack bearer / stæk 'beərə / le support d'empilage(m) en ciment(m) Giả xếp gỗ
28	crane motor / kreɪn 'məʊtə / le moteur de grue(f) Động cơ cần trục	38	automatic cross - cut chain saw / ɔːtə'mætɪk krɒs - kʌt / la tronçonneuse à chaîne(f) automatique Máy cưa xích cắt ngang tự động.
29	pivoted log grips / 'pɪvəɪtɪd lɒg grɪps / la pince de serrage(m) orientable (le grappin) Móc kẹp gỗ	39	log grips / lɒg grɪps / les pièces(f) d'appui(m) Cái kẹp gỗ
30	roundwood (round timber). / raʊnd wɒd / la grume (le bois de grume(f) le bois rond). Gỗ tròn	40	feed roller / fiːd rɒlə / le rouleau entraîneur(m) Ổng lăn đẩy gỗ.

Sawmill

Xưởng cưa

- 41 **chain - tensioning device**
/ tʃeɪn - 'tenʃnɪŋ /
le tendeur de chaîne(f)
Thiết bị căng lưỡi cưa xích.
- 42 **saw - sharpening machine**
/ sɔ: ʃa: pɹɪŋ mə'ʃi:n /
l'affûteuse (f) la machine à affûter
les lames(f) de scie (f)
Máy mài lưỡi cưa.
- 43 **grinding wheel (teeth grinder)**
/ grɪndɪŋ wi:l /
la meule.
Đá mài
- 44 **feed pawl**
/ fi:d pɔ:l /
le doigt d'entraînement(m)
Vấu tỳ
- 45 **depth adjustment for the teeth grinder**
/ depθ ə'dʒastmənt /
le dispositif d'ajustage(m) de la meule
Điều chỉnh độ sâu của máy mài răng cưa
- 46 **lifter (lever) for the grinder chuck**
/ lɪftə (ɔ ʔə grɪndə /
le levier de débrayage(m) de l'arbre(m)
porte - meule(m)
Tay đòn cho cơ cấu kẹp của máy mài.
- 47 **holding device for the saw blade**
/ həʊldɪŋ di'vaɪs /
le dispositif de serrage(m) de la lame
de scie(f)
Thiết bị giữ lưỡi cưa
- 48 **horizontal bandsaw for sawing logs**
/ ,hɒrɪ'zɒntl bændsɔ: /
la scie à ruban(m) horizontale
Cưa dây ngang để cưa gỗ
- 49 **height adjustment**
/ heɪt ədʒastmənt /
le dispositif de réglage(m) de la
hauteur de coupe(f)
Điều chỉnh độ cao
- 50 **chip remover**
/ tʃɪp ri'mu:v /
le frotteur de copeaux(m)
Dụng cụ để di chuyển mặt cưa
- 51 **chip extractor**
/ tʃɪp ɪk'stræktə /
l'aspirateur de copeaux(m)
Máy thổi mặt cưa
- 52 **carriage**
/ 'kærɪdʒ /
le chariot transporteur
Bàn máy
- 53 **bandsaw blade**
/ bændsɔ: bleɪd /
la lame de scie(f) à ruban(m)
Bánh gán cưa dây
- 54 **automatic blocking saw**
/ ɔ:təmətɪk blɒkɪŋ sɔ: /
la scie automatique pour le débitage
du bois de chauffage(m)
Máy cưa tấm tự động
- 55 **feed channel.**
/ fi:d tʃænl /
la goulotte d'alimentation(f)
Máng tiếp gỗ
- 56 **discharge opening**
/ 'dɪstʃɑ:dʒ əʊpnɪŋ /
le bloc d'éjection(f)
Cửa tháo liệu
- 57 **twin edger (double edger)**
/ 'twɛn ɛdʒə /
la scie de délignage(m) à deux lames
máy bào hai mép
- 58 **breadth scale (width scale)**
/ brɪ:ð skeɪl /
l'échelle(f) d'épaisseur(f) de débit(m)
Thang đo chiều rộng.
- 59 **kick - back guard (plates)**
/ kɪk - bæk 'gɑ:d /
l'écran(m) antiprotection (les lames les
(f) de protection (f)
Tấm chắn mặt cưa
- 60 **height scale**
/ haɪt skeɪl /
l'échelle(f) de hauteur(f) de trait(m)
Thang đo chiều cao
- 61 **in - feed scale**
/ ɪn - fi:d skeɪl /
l'échelle(f) d'avance(f) de coupe(f)
Thang đo bước tiến ngang

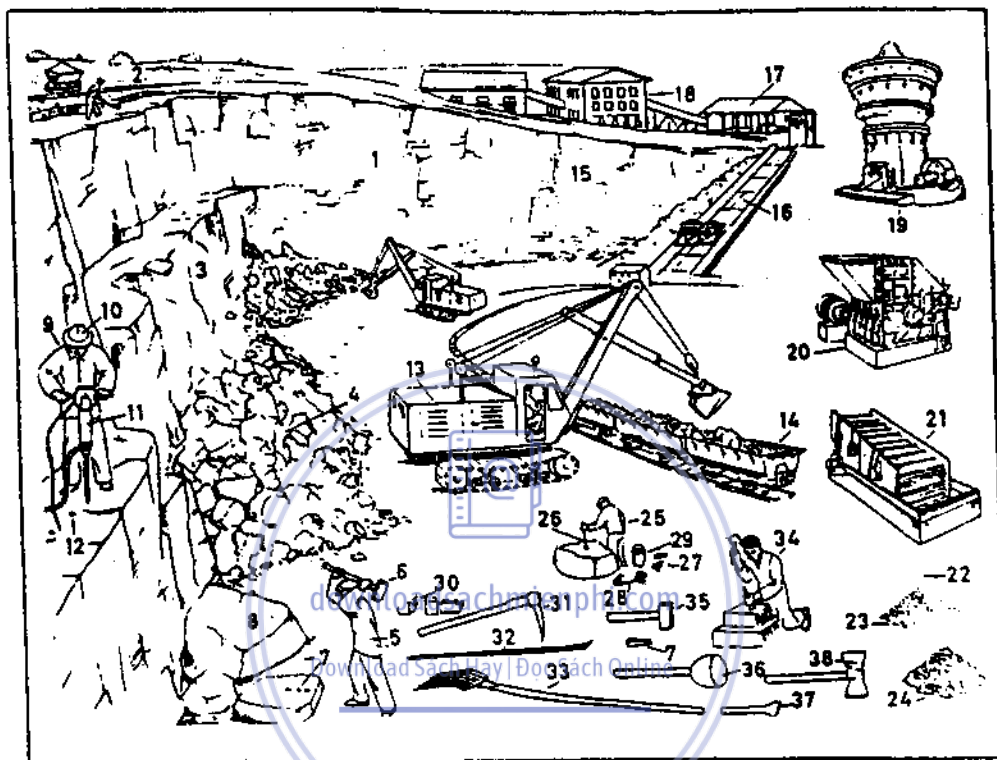
Sawmill**Xưởng cưa**

- | | |
|---|---|
| <p>62 indicator lamps
/ 'indikɛtɔ læmp /
<i>les voyants(m) lumineux</i>
Đèn báo</p> <p>63 feed table
/ fi:d teɪbl /
<i>la table porte - pièces(m)</i>
Bàn tiếp gỗ</p> <p>64 undercut swing saw
/ .ʌndəkət swɪŋ sɔ: /
<i>le tronçonneuse animée d'un mouve-
ment de va - et - vient(m)</i>
Cưa cùn xén mặt đầu</p> <p>65 automatic hold - down with pro-
tective hood
/ ɔ: 'tə'mætɪk hoʊld /
<i>le presseur automatique (avec carter
(m)protecteur).</i>
Tay kẹp tự động với tấm bảo vệ.</p> | <p>66 foot switch
/ fu:t swɪtʃ /
<i>l'interrupteur(m) au pied</i>
Công tắc đạp chân</p> <p>67 distribution board (panelboard)
/ dɪs'trɪbjʊtɔ bɔ:d /
<i>le bloc de distribution(f)</i>
Bán điện điều khiển</p> <p>68 lengin stop
/ lɛŋθ stɒp /
<i>la butée longitudinale</i>
Cử chặn chiều dài.</p> |
|---|---|



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

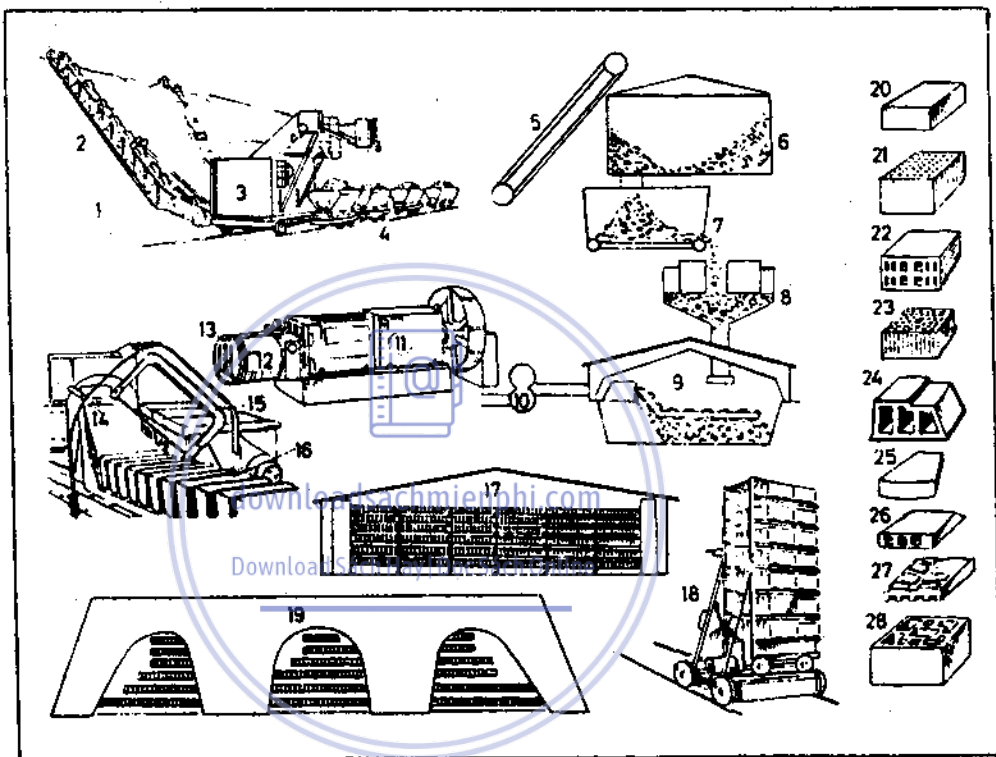


Quarry**Công trường khai thác đá**

1	quarry, an open - cast working / 'kwɔ:ɹi, ɔn 'əʊpən - kɑ:st wɔ:kɪŋ / <i>la carrière, une exploitation à ciel ouvert</i> Mỏ đá, khai thác lộ thiên	11	hammer drill (hard - rock drill) / 'hæmə drɪl / <i>le marteau pneumatique (la perforatrice de roche f)</i> Máy khoan búa (khoan đá cứng).
2	overburden / ,əʊvə' bɜ:dn / <i>les terrains(m) morts</i> Lớp đất, đất phủ mặt	12	borehole / 'bɔ:həʊl / <i>le trou foré</i> Lỗ khoan
3	working face / wɔ:kɪŋ feɪs / <i>la face d'abattage(m)</i> Bề mặt khai thác	13	universal excavator / ju:nɪ'vɜ:sl 'ekskəveɪtə / <i>l'excavateur(m) universel</i> Máy xúc vạn năng
4	loose rock pile (blasted rock) / lʊ:s rɒk paɪl / <i>le déblai</i> Đá vỡ sau khi nổ mìn	14	large - capacity truck / lɑ:dʒ - kə'pæsəti trʌk / <i>le wagonnet de grande capacité(f) (le truc)</i> Xe tải nặng
5	quarryman (quarrier) a quarry worker / 'kwɔ:ɹimən / <i>le carrier</i> Công nhân khai thác đá	15	rock fac / rɒk feɪs / <i>la paroi rocheuse</i> Mặt đá
6	sledge hammer / sledʒ 'hæmə / <i>la masse de carrier(m)</i> Búa tạ	16	inclined hoist / ɪn'klaɪnd hɔɪst / <i>le monte - charge incliné</i> Băng tải nghiêng
7	wedge / wedʒ / <i>le coin</i> Cái nêm	17	primary crusher / 'praɪməri kʁaʃə / <i>le préconcasseur</i> Máy nghiền thô
8	block of stone / blɒk ɔv stəʊn / <i>le bloc de roche(f)</i> Khối đá	18	stone - crushing plant / stəʊn - kʁaʃɪŋ plɑ:nt / <i>l'atelier(m) de concassage (m)</i> Máy nghiền đá
9	driller / drɪlə / <i>le foreur</i> Thợ khoan	19	coarse rotary (gyratory) crusher, fine rotary (gyratory) crusher / kɔ:s 'rəʊtəri hhh'dʒaɪrəʊtərɪkk kʁaʃə, faɪn 'rəʊtəri / <i>le concasseur giratoire primaire ; annal.: le concasseur giratoire</i> Máy nghiền hồi chuyển
10	safety helmet / 'seɪftɪ 'helmit / <i>le casque protecteur</i> Nón bảo hộ lao động	20	hammer crusher (impact crusher) / 'hæmə kʁaʃ / <i>le concasseur à mâchoires(f)</i> Máy nghiền búa

- 21 **vibrating screen**
le crible vibrant
Sàng rung
- 22 **screenings (fine dust)**
/skrɪnɪŋz/
le sable de broyage(m)
Bụi đá
- 23 **stone chippings**
/steɪn ˈtʃɪpɪŋz/
la gravier de concassage(m)
Đá dăm, sỏi
- 24 **crushed stone**
/kriʃtʃd steɪn/
les pierres (de) concassées (le cailloutis)
Đá bị nghiền
- 25 **shot firer**
/ʃɒt ˈfaɪəz/
l'artificier(m)
Thợ đặt mìn
- 26 **measuring rod**
/ˈmeɪzərɪŋ rɒd/
la jauge
Thanh đo
- 27 **blasting cartridge**
/ˈblæstɪŋ ˈkɑːtrɪdʒ/
la cartouche
Ống thổi cát
- 28 **fuse (blasting fuse)**
/fjuːz/
le cordon d'allumage(m)
Ngòi nổ
- 29 **plugging sand (stemming sand) bucket**
/ˈplʌɡɪŋ sænd/
leseau de sable(m) de remplissage(m)
du trou de mine(f)
Ống đẩy lỗ khoan nổ mìn
- 30 **dressed stone**
/dres(ə) steɪn/
la pierre de taille(f)
Đá được gọt đều

- 31 **pick**
/pɪk/
le pic
Cái cuốc chim
- 32 **crowbar (pinch bar)**
/ˈkraʊbɑː/
le levier (le pied de chèvres(f)) la pince
Xà beng
- 33 **fork**
/fɔːk/
la fourche à cailloux(m)
Chĩa nhiều răng
- 34 **stonemason**
/ˈsteɪn.meɪsən/
le tailleur de pierres(f)
Thợ đục đá
- 35 **stonemason's tools**
/ˈsteɪn.meɪsənz tuːlz/
les outils du tailleur de pierres(f)
Dụng cụ thợ đá
- 35 **stonemason's hammer**
/ˈsteɪn.meɪsənz hæmər/
la massette
Búa đeo
- 36 **mallet**
/ˈmælt/
le tampon (la batte)
Búa gỗ, cái chày
- 37 **drove chisel (drove, boaster, broad chisel)**
/ˈdrɔʊv ˈtʃɪzl/
la gradline
Cái đục rộng hãnh, đục đá
- 38 **dressng axe (Am. Ax)**
/ˈdresɪŋ æks/
le rustique
Cái rìu vạt mặt đá

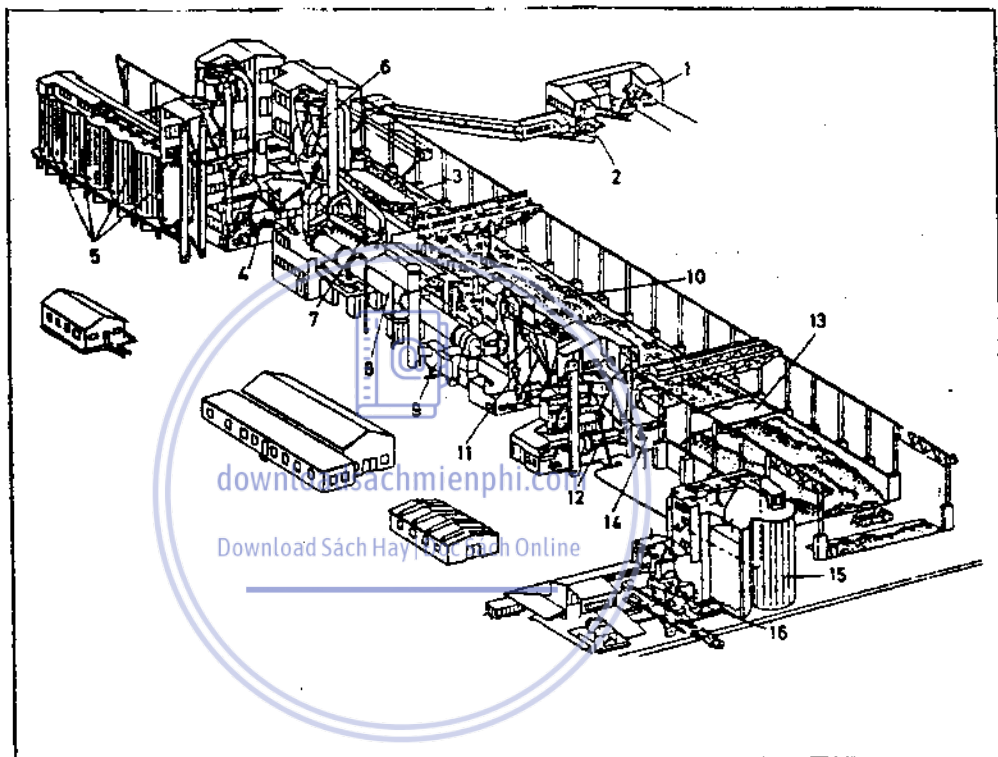


Brickworks(Brickyard, Brickfield)

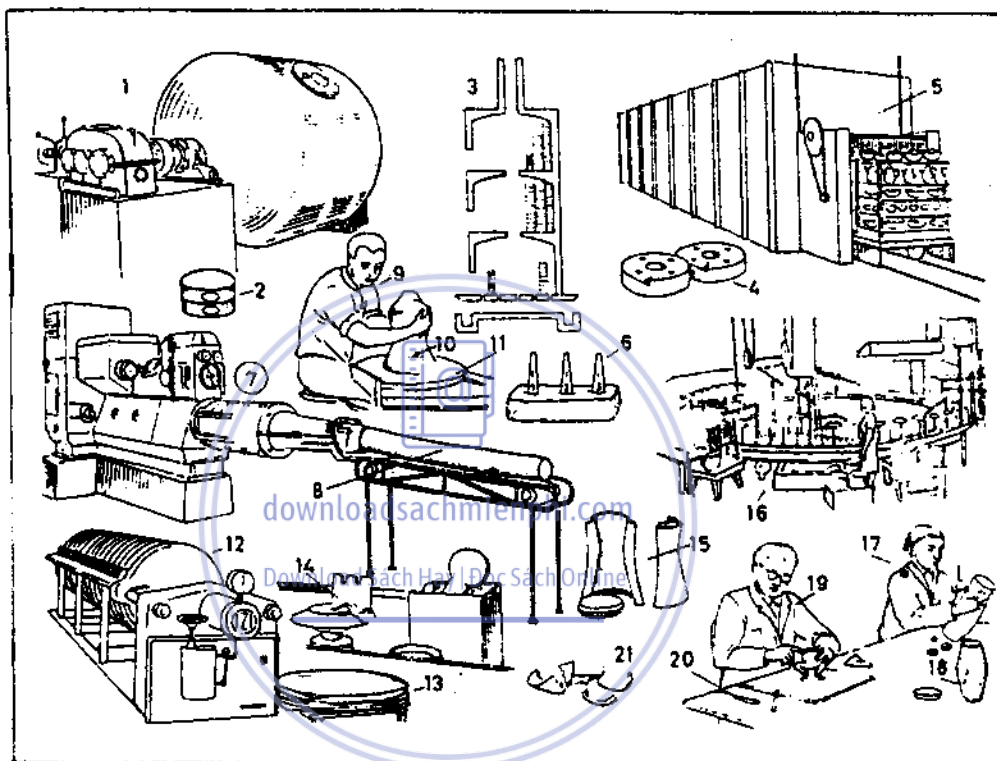
Xưởng làm gạch

1	clay pit / kei pit / <i>la glaisière (la carrière d'argile f)</i> Hầm đất sét	11	extrusion press (brick pressing machine) / ik'stru:ʒn pres / <i>la mouleuse (l'étireuse f)</i> Máy đùn - ép gạch
2	loam, an impure clay (raw clay) / loam, an im'pjəu kei / <i>la glaise, une argile brute</i> Đất sét pha, đất sét thô	12	vacuum chamber / 'vækjəʊm 'tʃeimbə / <i>la chambre à vide(m)</i> Buồng chân không
3	overburden excavator, a largescale excavator / ,əʊvə' bɜ:dn 'ekskəveɪtə, ə / <i>l'excavateur(m) de terrains(m) morts, un excavateur de grande capacité(f)</i> Máy xúc lớp đất mặt	13	die / daɪ / <i>la filière</i> Khấu gạch
4	narrow - gauge (Am. narrow gauge) track system / 'nærəʊ - geɪdʒ / <i>le chemin de fer(m) à voie(f) étroite</i> Hệ thống xe gôn khổ hẹp	14	clay column / kei 'kʊləm / <i>le boudin d'argile(f) (le ruban d'argile f)</i> Cột đất sét
5	inclined hoist / in'klaɪnd hoɪst / <i>le monte - charge incliné</i> Băng tải nghiêng	15	cutter (brick cutter) / 'kʌtə / <i>le coupeur (la coupeuse)</i> Máy cắt gạch
6	souring chambers / 'səʊərɪŋ 'tʃeɪmbəz / <i>la fosse</i> Các phòng chứa đất ẩm	16	unfired brick (green brick) / an'faɪəd brɪk / <i>la brique crue (la brique verte)</i> Gạch chưa nung
7	box feeder (feeder) / bɒks 'fi:də / <i>le distributeur linéaire (distributeur m)</i> Cơ cấu cấp liệu dạng thùng	17	drying shed / draɪɪŋ ʃed / <i>la chambre de séchage(m)</i> Nhà sấy gạch
8	edge runner mill (edge mill, pan grinding mill) / edʒ 'rʌnə mɪl / <i>le broyeur à meules(f) verticales</i> (broyeur m) Máy nghiền lăn, máy nghiền bột nhào	18	mechanical finger car (stacker truck) / mɪ'kænikl 'fɪŋgə kɑ: / <i>le chariot élévateur(m) (chariot(m) déposeur)</i> Xe xếp gạch
9	rolling plant / rɒlɪŋ plɑ:nt / <i>le broyeur à cylindres(m)</i> Trạm cán	19	circular kiln (brick kiln) / 'sæ:kjələ / <i>le four rond (four(m) à briques f)</i> Lò nung gạch tuần hoàn
10	double - shaft trough mixer (mixer) / 'dʌbl - ʃɑ:ft trɒf mɪksə / <i>le mélangeur à double hélice(f)</i> Máy trộn hai trục	20	solid brick (building brick) / 'sɒlɪd brɪk / <i>la brique pleine (brique(f) de mur(m))</i> <i>brique(f) cruite, brique(f) de maçonnerie f)</i> Gạch cứng, (gạch xây nhà)

- 21-2 **perforated bricks and hollow blocks**
 /'pɛfəreɪtɪd brɪks ænd 'hɒləʊ /
les briques/perceuses
 Gạch ống và gạch lỗ
- 21 **perforated brick with vertical perforations**
 /'pɛfəreɪtɪd brɪk wɪθ 'vɜ:tɪkl
 'pɛfəreɪʃnz /
la brique à perforation(f)/verticale
 Gạch có lỗ đứng
- 22 **hollow clay block with horizontal perforations**
 /'hɒləʊ kleɪ blɒk wɪθ 'hɒrɪ'zɒntl
 'pɛfəreɪʃnz /
la brique creuse tubulaire
 Gạch block có lỗ ngang
- 23 **hollow clay block with vertical perforations**
 /'hɒləʊ kleɪ blɒk wɪθ 'vɜ:tɪkl
 'pɛfəreɪʃnz /
la brique perforée en losanges(m)
 Gạch block với lỗ đứng
- 24 **floorbrick**
 /'flɔ:brɪk /
la brique pontée de plancher(m)
 Gạch lót nền
- 25 **compass brick (radial brick, radiating brick)**
 /'kæmpəs brɪk /
*la brique de cheminée(f)(brique(f)
 radiale)*
 Gạch xây vòm
- 26 **hollow flooring block**
 /'hɒləʊ flɔ:ɪŋ blɒk /
le hourdis
 Gạch lát sàn có lỗ
- 27 **paving brick**
 /'peɪɪŋ brɪk /
la brique de pavement(m)
 Gạch lát vỉa hè
- 28 **cellular brick for fireplaces (chimney brick)**
 /'seljələ brɪk fɔ: faɪəpleɪs /
le boisseau
 Gạch tổ ong để xây lò (gạch ống khói)



- Download Ebook Tai: <https://downloadsachmienphi.com>



Porcelain and china manufacture

Sản xuất đồ sứ

- 1 **grinding cylinder (ball mill) for the preparation of the raw material in water**
/ 'graɪndɪŋ 'sɪlɪndə /
le broyeur tubulaire (broyeur(m) à boulets(m) pour la préparation de la pâte par voie(f) humide
Thùng nghiền (bì nghiền) chuẩn bị nguyên liệu thô trong nước
- 2 **sample sagger (sagger seggar) with aperture for observing the firing process**
les capsules(f) témoins avec une ouverture pour observation(f) de la cuisson
Bao nung mẫu thử có lỗ quan sát quá trình nung
- 3 **bottle kiln (beehive kiln) [diagram]**
/ 'bɒl kɪln /
le four rond[schéma]
Lò nung tòong (sứ đồ)
- 4 **firing mould (Am. mold)**
/ 'faɪərɪŋ məʊld /
le moule de chauffe(f)
Khuôn nung (thao gồm vật nung)
- 5 **tunnel kiln**
/ 'tʌnl kɪln /
le four tunnel(m)
Lò nung đường hầm
- 6 **Seger cone (pyrometric cone, Am. Orton cone) for measuring high temperatures**
/ 'seɪdʒə /
le cône de Seger (le cône pyrométrique) pour la mesure de températures élevées
Côn seger, côn nóng chảy để đo nhiệt độ cao
- 7 **de - airing pug mill (de - airing pug press) an extrusion press**
/ dɪ - 'eərɪŋ pʌɡ mɪl /
la presse à vide(m) une presse d'extrusion(f) produisant le colombin ou boudin(m)
Máy trộn - đùn ép bằng khí nén
- 8 **clay column**
kleɪ 'kɒləm /
boudin de pâte(f) (le boudin de pâte f)
Cột đất sét
- 9 **thrower throwing a ball (bat) of clay**
/ θrɒ - 'θrɒ - 'a - bɒl - av - kleɪ /
le porcelainier ébauchant une pièce(f)
Người thợ sành sứ đang nắn thô một mẫu đất sét
- 10 **slug of clay**
/ slʌɡ - av - kleɪ /
la masse d'argile(f)
Thỏi đất sét
- 11 **turntable ; sim ; potter's wheel**
/ ,tɜ:n'tet(b) /
le tour de porcelainier (m); anal.: le tour de potier(m)
Mâm quay ; bàn gốm
- 12 **filter press**
/ 'fɪltə pres /
le filtre - presse
Máy lọc ép
- 13 **filter cake**
/ 'fɪltə keɪ /
le gâteau de filtre - presse(m)
Bánh lọc có lưới
- 14 **jigging, with a profiling tool ; sim ; jollying**
/ 'dʒɪɡɪŋ wɪð ə 'prɒfaɪlɪŋ tuɪl /
le calibrage
Cử định hình
- 15 **plaster mould (Am. mold) for slip casting**
/ 'plɑːstə məʊld /
le moule pour la barbotine
Khuôn thạch cao để đúc đồ gốm rỗng
- 16 **turntable glazing machine**
/ ,tɜ:'tet(b)l 'ɡleɪzɪŋ mə'ʃɪn /
la machine circulaire de couverte(f)
Máy tráng men lót kiểu bàn quay

Porcelain and china manufacture

Sản xuất đồ sứ

17 **porcelain painter (china painter)**

/ 'pɔ:slɪn 'peɪntə /
le peintre sur porcelaine(f)
 Thợ vẽ trên đồ sứ

18 **hand - painted vase**

/ hænd - 'peɪntɪd vɑ:z /
le vase peint à la main
 Bình được vẽ bằng tay

19 **repairer**

/ ri 'peərə /
le réparateur (le modelleur)
 Thợ sửa chữa

20

pallet (modelling, Am. modeling tool)

/ 'pælɪt /
la spatule de modelleur(m)

Bàn xoa

21

shards (sherds, potsherds)

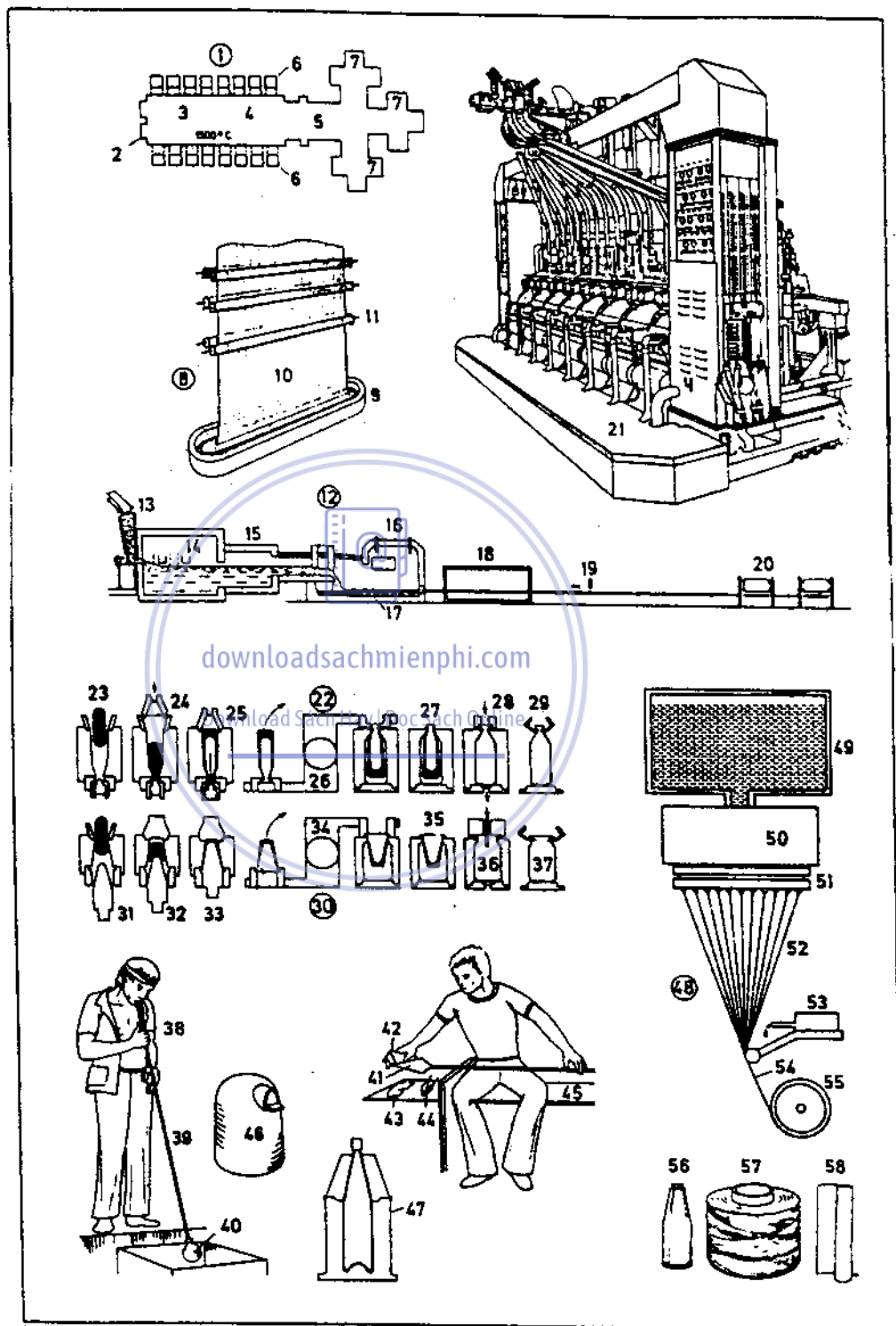
/ ʃɑ:z /
les débris (m) de porcelaine(f) (les tessons m)

Mảnh vỡ đồ gốm



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Glass production

Sản xuất thủy tinh

1 - 20 sheet glass production (flat glass production)

/ʃi:t glas prə'dakʃn/

la production du verre à vitres (du verre plat)

Công việc sản xuất kính thủy tinh (thủy tinh phẳng)

1 glass furnace (tank furnace) for the Fourcault process (diagram)

/glas 'fə:ni:s/

le four à verre(m) à vitres(f) Fourcault (schéma)

Lò nung thủy tinh Fourcault (sơ đồ)

2 filling end for feeding in the batch (frit)

/ 'fi:liŋ end fɔ: 'fi:diŋ in ðə bætʃ/

les niches (f) d'enfournement(m) de la composition (du mélange vitrifiable)

Cửa nạp các hợp chất (các chất hỗn hợp tạo thủy tinh)

3 melting bath

/ 'meltiŋ bəθ/

le bassin de fusion (f) le compartiment la zone de fusion (f)

Bể nung chảy (vùng nung chảy)

4 refining bath (fining bath)

/ ri'faɪniŋ bəθ/

le bassin d'affinage (m) le compartiment la zone d'affinage (m)

Bể tinh chế (lọc) (vùng tinh chế)

5 working baths (working area)

/ 'wɜ:kɪŋ bəθz/

l'avant - bassin(m)

Phần trước bể, vùng làm việc

6 burners

/ 'bɜ:nəz/

les brûleurs(m)

Lò nung

7 drawing machines

/ 'rɔ:ɪŋ məʃi:nz/

les étireuses (f) les machines (f) d'étirage(m)

Máy kéo thủy tinh

8 Fourcault glass - drawing machine

/ 'rɔ:ɪŋ məʃi:n/

l'étireuse (f) Fourcault

Máy kéo thủy tinh Fourcault

9 slot

/ slɒt/

la débiteurse

Khe ra thủy tinh

11 rollers (drawing rolls)

/ 'rɔ:ləz/

les rouleaux(m) porteurs

Các trục lăn (kéo thủy tinh)

12 float glass process

/ fləʊt glas 'prəʊses/

le procédé de verre(m) flotté (de verre (m) "float") (schéma)

Quy trình thủy tinh nổi (sơ đồ)

13 batch (frit) feeder (funnel)

/ bætʃ 'fi:ðə/

le distributeur de composition (f)

Bộ phận phân phối các chất phụ gia

14 melting bath

'meltiŋ bəθ/

le bassin de fusion (f)

Bể nung chảy

15 cooling tank

/ 'ku:lɪŋ tæŋk/

la zone de brasse (f)

Khu vực làm nguội

16 float bath in a protective inert - gas atmosphere

/ fləʊt bəθ in ə prə'tektɪv/

le bain de flottage(m) sous gaz(m) inerte

Bể thủy tinh nổi có khí trơ bảo vệ

17 molten tin

/ 'məʊltən tɪn/

l'étain(m) fondu

Thiếc nóng chảy

18 annealing Lehr

/ ə'ni:lɪŋ/

l'étenderie (f) à rouleaux(m) (la galerie de cuisson (f))

Nơi phơi ủ kính

19 automatic cutter

/ ɔ:tə'mætɪk 'kʌtə/

le dispositif de coupe (f)

Máy cắt thủy tinh tự động

20 stacking machines

/ 'stækɪŋ məʃi:nz/

les empileuses (f)

Máy xếp chồng các tấm thủy tinh

21 IS (individual - section) machine a bottle - making machine

/ məʃi:n/

la machine "IS" (la machine sectionnelle), une machine de fabrication (f) du verre creux (verre(m) à bouteilles (f))

Máy phân chia thủy tinh, máy chế tạo chai

Glass production

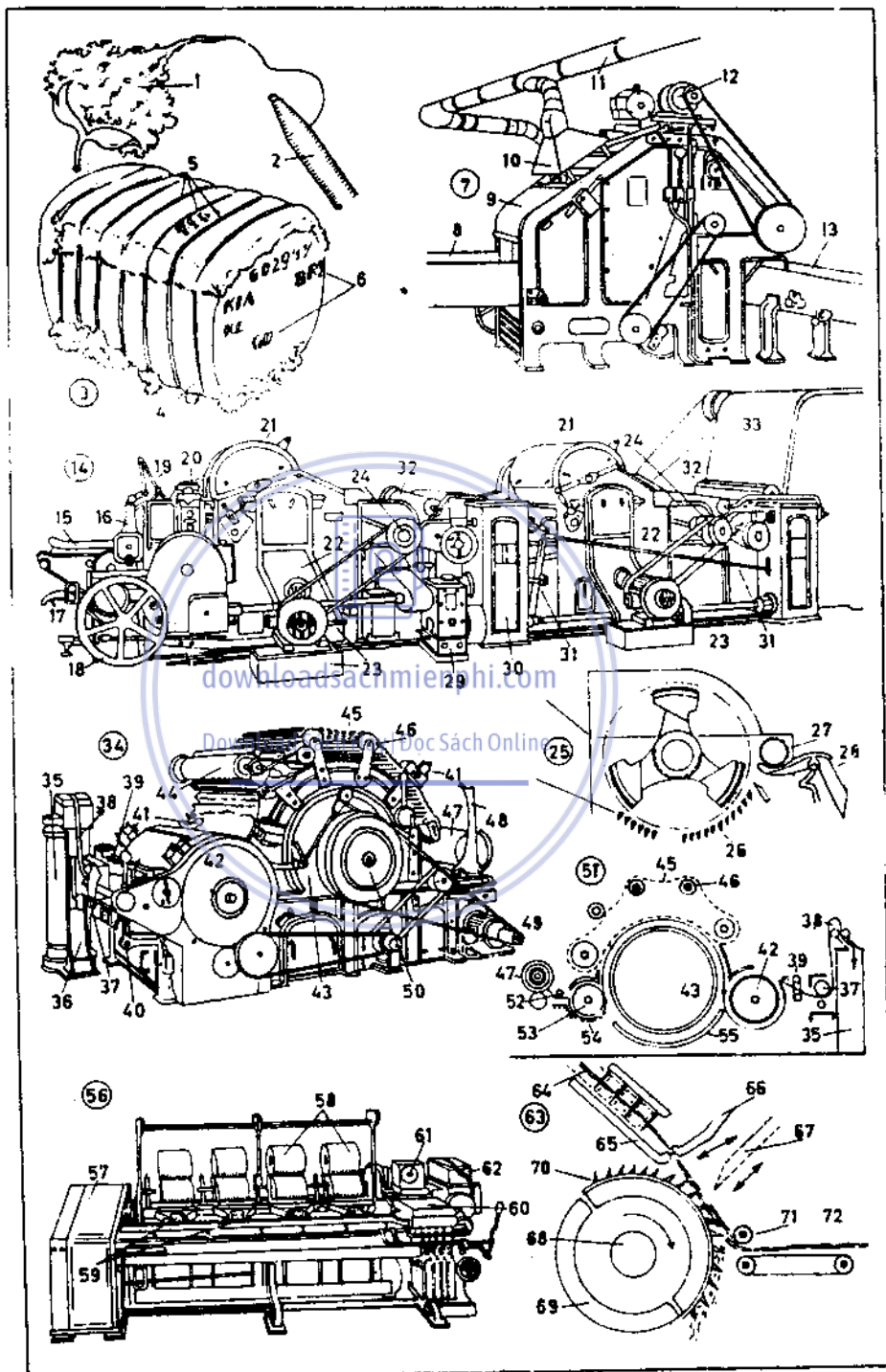
Sản xuất thủy tinh

- 22 - 37 blowing processes**
 /'bləʊɪŋ 'prəʊsesɪz/
les procédés(m) de soufflage(m)
 Các quy trình thổi thủy tinh
- 22 blow - and - blow process**
 /bləʊ - ænd - bləʊ 'prəʊses/
le procédé soufflé - soufflé
 Quy trình thổi liên tục
- 23 introduction of the gob of molten glass**
 /ˌɪntrə'ækʃn əv ðə ɡɒb əv məʊlten glɑːs/
l'introduction(f) de la paraison
 Rót thủy tinh lỏng vào khuôn
- 24 first blowing**
 /fɜːst 'bləʊɪŋ/
le percage
 Thổi nền
- 25 suction**
 /'sækʃn/
le contre - soufflage
 Hút ngược
- 26 transfer from the parison mould (Am. mold) to the blow mould (Am. mold)**
 /'trænsfɜː frəm ðə /
le transfert du moule ébaucheur au moule finisseur
 Sự chuyển đổi từ khuôn thô sang khuôn hoàn tất
- 27 reheating**
 /ˌrɪːhiːtɪŋ/
le réchauffage (l'uniformisation f)
 Giai đoạn nung lại (tạo hình cố định)
- 28 blowing suction final shaping**
 /'bləʊɪŋ 'sækʃn 'faɪnl ʃeɪpɪŋ/
le soufflage (le moulage sous vide m)
 Công việc vừa thổi vừa hút định hình hoàn tất (đổ khuôn trong chân không)
- 29 delivers of the completed vessel**
 /dɪ'livəz əv ðə kəm'pliːtɪd 'vesl/
la sortie du verre creux fini
 Ngõ ra lỗ của thủy tinh rỗng thành phẩm
- 30 press - and blow process**
 /pres - ænd bləʊ 'prəʊses/
le procédé pressé soufflé
 Quy trình ép - thổi
- 31 introduction of the gob of molten glass**
 /ˌɪntrə'dækʃn əv ðə ɡɒb əv 'məʊlten glɑːs/
l'introduction(f) de la paraison
 Rót thủy tinh lỏng vào khuôn
- 32 plunger**
 /'plʌndʒə/
le poinçon ébaucheur
 Bộ phận đột lỗ để phác thảo hình dạng sản phẩm
- 33 pressing**
 /'presɪŋ/
le pressage
 Sự nén (ép) thủy tinh
- 34 transfer from the press mould (Am. mold) to the blow mould (Am. mold)**
 /træns'fɜː frəm ðə pres mɔːld/
le transfert du moule ébaucheur au moule finisseur
 (Chuyển từ khuôn ép sang khuôn thổi)
- 35 reheating**
 /ˌrɪːhiːtɪŋ/
le réchauffeur (l'uniformisation)
 Gia nhiệt
- 36 blowing (suction, final shaping)**
 /bləʊɪŋ/
le soufflage par le vide
 Thổi (hút, định hình lần cuối)
- 37 delivery of the completed vessel**
 /dɪ'liv(ə)rɪ əv ðə kəm'pliːt 'vesl/
la sortie du verre creux fini
 Lấy chai hoàn tất
- 38-47 glassmaking (glassblower, glassblowing by hand, glass forming)**
 /'ɡlɑːs meɪkɪŋ/
le travail manuel du verre creux (le soufflage à la bouche, le moulage par soufflage (m))
 Sản xuất đồ thủy tinh (thổi chai thủ công)
- 38 glassmaker (glassblower)**
 /'ɡlɑːs meɪkə/
le souffleur de verre (m)
 thợ thổi chai
- 39 blowing iron**
 /bləʊɪŋ 'aɪrən/
la canne du souffleur
 Ống thổi
- 40 gob**
 /ɡɒb/
la paraison (le poste, l'ébauche (f))
 Thủy tinh lỏng (để thổi)

Glass production

Sản xuất thủy tinh

- 41 **hand - blown goblet**
/hænd bləʊn 'gɒblɪt/
le verre à pied (m) soufflé à la
Phôi thổi thủ công
- 42 **clappers for shaping the base (foot) of the goblet**
/'klæpə fɔ: 'ʃeɪpɪŋ ðə beɪs/
les planchettes (f) pour formage (m) du pied de verre (m)
Các kẹp để tạo hình đáy của phôi thủy tinh
- 43 **trimming tool**
/'trɪmɪŋ tu:l/
le calibre de verrier (m)
Dụng cụ xén phần rìa
- 44 **tongs**
/'tʌŋɡz/
les fers (m) à étrangler (les pinces (f) à étrangler)
Lưỡi nạo
- 45 **glassmaker's chair (gaffer's chair)**
/'glɑ:s meɪkə's tʃeə/
le banc de verrier m
Ghế của thợ thủy tinh
- 46 **covered glasshouse pot**
/'kʌvəd 'glɑ:shaʊs pɒt/
le pot fermé
Chậu thủy tinh thủ công
- 47 **mould (Am. mold), into which the parison is blown**
le moule pour soufflage (m) de l'ébauche (f)
Khuôn, để định hình khi thổi
- 48-55 **production of glass fibre (Am. glass fiber)**
/'prɒ'dʌkʃn ʊv 'gla:s faɪbə/
la production de verre (m) textile
Sản xuất sợi thủy tinh
- 48 **continuous filament process**
/'kən'tɪnjuəs 'fɪləmənt pɹəses/
l'étréage (m) mécanique à travers des filières (f) (la production de fils (m) continus)
Qui trình tạo sợi liên tục
- 49 **glass furnace**
/'glɑ:s fə:ns/
le four de fusion (f) du verre
Lò thủy tinh
- 50 **bushing containing molten glass**
/'bʊʃɪŋ kən'teɪnɪŋ 'mɔlt(ə)n gla:s/
la cuve remplie de verre (m) fondu
Ngăn chứa thủy tinh lỏng (nóng chảy)
- 51 **bushing tips**
/'bʊʃɪŋ tɪps/
les filaments (m) de filière (f)
Đầu điều chỉnh phun sợi
- 52 **glass filaments**
/'glɑ:s fɪləmənts/
les filaments (m) primaires de verre (m)
Sợi thủy tinh
- 53 **sizing**
/'saɪzɪŋ/
l'ensimage (m)
Thiết bị căng và định cỡ
- 54 **strand (thread)**
/'strænd/
le fil (le filé) de verre (m)
Sợi xe
- 55 **spool**
/'spu:l/
la bobine
Ổng cuộn
- 56-58 **glass fibre (Am. glass fiber) products**
/'glɑ:s faɪbə pɹɒdʌkt/
les produits (m) en verre (m) textile
Sản phẩm sợi thủy tinh
- 56 **glass yarn (glass thread)**
/'glɑ:s jɑ:n/
le fil de sillionne (f)
Búp chỉ thủy tinh
- 57 **sleeved glass yarn (glass thread)**
/'sli:vəd 'glɑ:s jɑ:n/
le roving (le stratifil) en bobine (f)
Cuộn sợi thủy tinh
- 58 **glass wool**
/'glɑ:s wʊl/
le feutre de verre (m), le mat de verre (m)
Len thủy tinh



Cotton Spinning I

Xe sợi bông I

1 - 13 supply of cotton

/sə'plai əv 'kɒtn /
l'approvisionnement(en) coton(n)
Nguồn cung cấp bông vải

1 ripe cotton boll

/raɪp 'kɒtn bɒl /
la capsule mère du cotonnier
Trái chín cây bông vải

2 full cop (cop wound with weft yarn)

/fʊl kɒp /
la cannette pour fils(m)
Suốt xe sợi

3 compressed cotton bale

/kəm'prest 'kɒtn beɪ /
la balle de coton (n) pressé
Kiện bông vải nén chặt

4 jute wrapping

/dʒuːt 'ræpɪŋ /
l'enveloppé (de jute) (n)
Vỏ bọc bên ngoài kiện hàng sợi đay

5 steel band

/stiːl bænd /
le cerclage (de coton) (n)
Nền sắt, đai thép

6 identification mark of the bale

/aɪdentɪfɪ'keɪʃn mɑːk əv ðə beɪl /
les marquages (n) de la balle
Dấu ghi số liệu của kiện

7 bale opener (bale breaker)

/beɪl 'əʊpəni /
le brise - balles de cotons (n) mélangés
moteurs (n) de coton (n)
Máy mở kiện bông

8 cotton - feeding brattice

/ 'kɒtn 'fiːdɪŋ /
le tablier d'alimentation (f)
Bàn đưa bông vào máy

9 cotton feed

/ 'kɒtn fiːd /
la chargeuse
Bộ phận nạp bông

10 dust extraction fan

/dʌst ɪk'streɪkʃn fæn /
la hotte d'aspiration (f) les poussières (f)

Chụp máy hút bụi có quạt

11 duct to the dust - collecting chamber

/dʌkt tuː ðə dʌst /
la conduite aboutissant à la cave à
poussières (f)
Ống dẫn đến hầm chứa bụi

12 drive motor

/draɪv 'mɒtə /
le moteur dentraînement (n)
Động cơ truyền động

13 conveyor brattice f

/kən'veɪ /
le tablier de sortie (f)
Bàn ra của bông có tấm che

14 double scutcher (machine with two scutchers)

/ 'dʌbl /
le batteur double
Máy đập đôi

15 lap cradle

/læp 'kreɪd /
l'auge / des rouleaux (n) de nappes (f)
Nền đỡ cân trục cán ép thành lớp

16 rack head

/ræk hed /
le levier de pression (f)
Cần tạo lực ép

17 starting handle

/ 'stɑːtɪ 'hændl /
le levier de démarrage (n)
Cần khởi động

18 handwheel for raising and lowering the rack head

/ 'hændwiːl fɔː 'reɪzɪ ænd 'ləʊərɪ /
la volant de réglage (n) vertical du
levier de pression (f)
Bánh quay tay điều chỉnh chiều đứng
cần tạo lực ép

19 movable lap - turner

/ 'mʊvəbl læp - 'tɜːnə /
la planche mobile guide - nappes (n)
Nền di động của bộ phận cán ép
thành lớp

20 calender rollers

/ 'kælɪndə 'rɒləz /

- les rouleaux(m) presseurs*
Các trục ép
- 21 **cover for the perforated cylinders**
/ 'kʌvə fɔː ðə 'pɜːfəreɪtɪd 'sɪlɪndəz /
le carter des deux tambours m perforés
Vỏ bọc 2 ống hình trụ có đục lỗ
- 22 **dust escape flue (dust discharge flue)**
/ dʌst ɪ 'skeɪp fluː /
le canal d'aspiration(f) des poussières(f)
Đường ống thoát bụi
- 23 **drive motors (beater drive motore)**
/ draɪv 'mɔːtəz /
les moteurs(m) d'entraînement(m)
Các động cơ truyền động
- 24 **beater driving shaft**
/ 'biːtə 'draɪvɪŋ ʃɑːft /
l'arbre(m) d'entraînement (m) volant batteur(m)
Trục kéo của bộ phận đập bông
- 25 **three blade beater (Kirs chner beater)**
/ θriː 'bleɪd 'biːtə /
le volant batteur(m) à trois règles(f)
Bộ phận đập bông ba lưỡi
- 26 **grid for impurities to drop**
/ grɪd fɔː m 'pɜːrətɪz tuː drɒp /
la grille à barreaux(m)
Lưới thoát tạp chất
- 27 **pedal roller (pedal cylinder)**
/ 'piːdl 'rɔːlə /
le cylindre d'alimentation(f)
Ống lăn đưa bông vải vào máy
- 28 **control lever for the pedal roller a pedal lever**
/ kən'trɒl 'liːvə fɔː ðə 'piːdl 'rɔːlə a 'piːdl 'liːvə /
le levier régulateur d'alimentation(f) un levier à pédale(f)
Cần điều chỉnh cung cấp bông vải toàn xứ dụng bằng chân đạp
- 31 **stop and start levers for the hopper**
/ stɒp ænd stɑːt 'liːvəz fɔː ðə 'hɒpə /
la tringle de réglages(m) d'alimentation(f)
Cần dừng và khởi động nguồn cung cấp

- 32 **wooden hopper delivery roller**
/ wɒdn 'hɒpə dɪ'lɪvəri 'rɔːlə /
le rouleau presseur en bois(m)
Trục ép bằng gỗ
- 33 **hooper feeder**
/ 'hɒpə 'fiːdə /
la chargeuse à alimentation(f) automatique
Bộ phận nạp bông vào máy tự động
- 34 **carding machine (card carding engine)**
/ 'kɑːdɪŋ mə'ʃiːn /
la carte à chapeaux(m)(carde f)
Máy đánh tời bông vải cơ (máy chải tời)
- 35 **card can (carding can) for receiving the coiled sliver**
/ kɑːd kæn fɔː rɪ'siːvɪŋ ðə kəʊld 'slɪvə /
le pot de réception(f) du ruban de carde(f)
Nồi nhận cuộn bông của máy
- 36 **can holder**
/ kæn 'həʊlə /
le porte - pot de carde(f)
Giá đỡ nồi chứa cuộn bông
- 37 **calender rollers**
/ kælɪndə 'rɔːləz /
les rouleaux d'appel(m)
Các trục cuốn bông vào
- 38 **carded sliver (card sliver)**
/ 'kɑːdɪd slɪvə /
le ruban de carde(f)
Dây bông của máy chải bông
- 39 **vibrating doffer comb**
/ vaɪ'breɪtɪŋ 'dɒfə kəʊm /
le peigne déracheur
Lược chải bông
- 40 **start - stop lever**
/ stɑːt - stɒp 'liːvə /
le levier d'arrêt(m)
Cần điều khiển chạy và dừng máy
- 41 **grinding - roller bearing**
/ 'ɡraɪndɪŋ - rɔːlə 'beərɪŋ /
les paliers(m) de la moullette d'aiguillage(m)
Chốt chặn để đổi hướng quay

- 42 **doffer** /dɒfə/ *le peigneur*
Bộ phận chải bông vải
- 43 **cylinder** /ˈsɪlɪndə/ *le grand tambour*
Ổng trụ lớn
- 44 **flat clearer** /flæt ˈkliə/ *le nettoyeur de chapeaux(m)*
Bộ phận chải mũchùa
- 45 **flats** /flæts/ *la chaîne techepelet et de chapeaux(m)*
Băng tải cuộn chứa
- 46 **supporting pulleys for the flats** /səˈpɔrtɪŋ ˈpʊliː fɔː ðə flæts/ *les galets(ou) tendeurs de la chaîne de chapeaux(m)*
Bánh căng băng tải
- 47 **scutcher lap (carded lap)** *le rouleau de nappe(du) battant*
Trục ép lớp của máy đập
- 48 **scutcher lap holder** *le guide du rouleau de nappe(f)*
Cần điều khiển trục ép
- 49 **drive motor with flat belt** /draɪv ˈmɔtə wɪð flæt belt/ *le moteur d'entraînement(m) à courroie(f) plate*
Động cơ kéo dùng đai dẹt
- 50 **main drive pulley (fast - and loose)** /meɪn draɪv ˈpʊli/ *la poulie principale d'entraînement(m)*
Pulley trục chính
- 51 **principle of the card (of the carding engine)** /ˈprɪnsəpl əv ðə kɑːd/ *le schéma de principe(m) de la carte*
Sơ đồ nguyên tắc hoạt động của máy chải
- 52 **fluted feed roller** /ˈflʊɪd fɪd ˈrɔlə/ *le cylindre d'alimentation(f)*
Trụ quay nạp bông vào

- 53 **licker - in (taker - in, licker - in roller)** /ˈlɪkə - ɪn/ *le briseur*
Bộ phận cuốn bông vào
- 54 **licker - in undercasing** /ˈlɪkə - ɪn ˌʌndə ˈkeɪsɪŋ/ *la grille du briseur*
Lưới sắt của bộ phận cuốn bông vào
- 55 **cylinder undercasing** /ˈkælɪndə ˌʌndə ˈkeɪsɪŋ/ *la grille du grand tambour*
Lưới sắt của ổng hình trụ lớn
- 56 **combing machine (comber)** /ˈkɒmbɪn məˈʃiːn/ *la peigneuse*
Máy đánh rối (chải) bông vải
- 57 **drive gearbox (driving gear)** /draɪv ˈɡɪəbʊks/ *la boîte à engrenage(m)*
Hộp số
- 58 **laps ready for combing** /læps ˈreɪdi fɔː ˈkɒmbɪŋ/ *le rouleau de nappe (d'étréng(m))*
Thùng nạp
- 59 **calendar rollers** /ˈkælɪndə ˈrɒləz/ *le serrage des rubans(roule de nappe(f))*
Các con lăn xiết đai băng chải thô
- 60 **comber draw box** /ˈkɒmbə draɪv bɒks/ *le banc d'étréng(m)*
Bộ phận kéo giãn sợi
- 61 **counter** /ˈkaʊnt/ *le compteur*
Đồng hồ đếm
- 63 **principle of the comber** /ˈprɪnsəpl əv ðə ˈkɒmbə/ *le schéma de principe(m) de la peigneuse*
Sơ đồ nguyên tắc máy chải bông
- 64 **lap** /læp/ *le ruban de carte(f)*
Đai bông đã đánh rối

Cotton Spinning I
Xe sợi bông I

65 bottom nipper
 / 'bɒtəm 'nɪpə /
la pince inférieure
 Hàm xiết dưới

66 top nipper
 / tɒp 'nɪpə /
la pince supérieure
 Hàm xiết trên

67 top comb
 / tɒp kəʊm /
le peigne nacteur
 Lược chải trên

68 combing cylinder
 / 'kəʊmɪŋ 'sɪlɪndə /
le peigne circulaire
 Lược chải hình tròn (dưới)

69 plain part of the cylinder
 / pleɪn pɑːt əv ðə 'sɪlɪndə /
le secteur en cuir(m)
 Phần lược chải bằng da

70 needed part of the cylinder
 / 'niːdɪd pɑːt əv ðə 'sɪlɪndə /
le secteur à dents(f)
 Phần răng lược chải

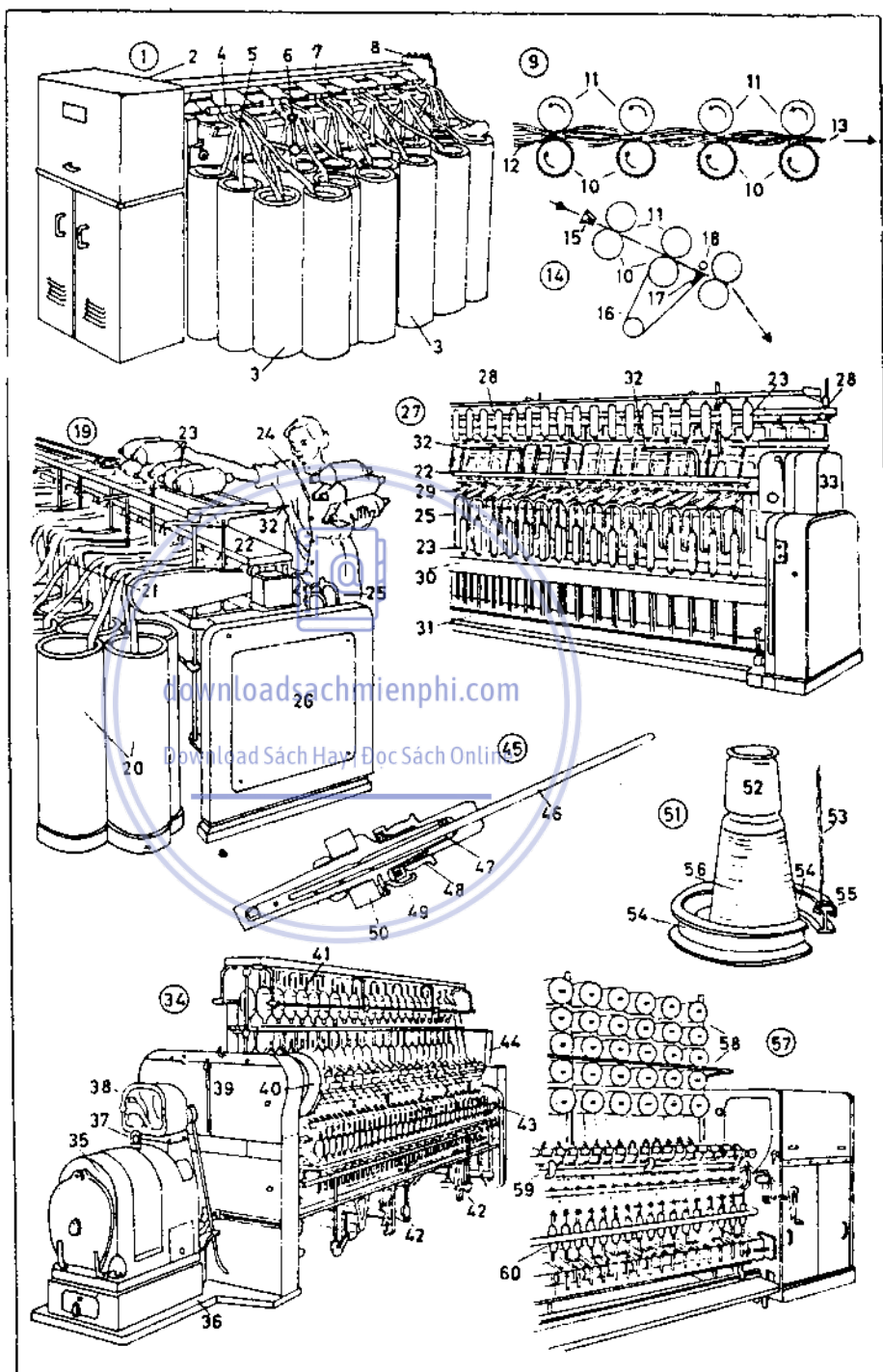
71 detaching rollers
 / dɪ'tætʃɪŋ 'rɒləz /
les cylindres m (la table)
 Trục quay để gạt bông

72 carded and combed sliver
 / 'kɑːdɪd ænd kəʊmd 'slɪvə /
le ruban peigné
 Dải bông đã chải xong



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Cotton Spinning II

Xe sợi bông II

1	draw frame <i>L'étirage(m)</i> Máy kéo sợi	bottom rollers (lower rollers) fluted steel rollers <i>/ 'bɒtəm 'rɒləz /</i> <i>les cylindres(m) inférieurs, les cylindres (m) d'acier (m) cannelés</i> Các trục lăn dưới (trục lăn hàng thép có rãnh)
2	gearbox with built - in motor <i>/ 'gɪəbɒks wɪð bɪlt - ɪn 'məʊə /</i> <i>la boîte à engrenage(m) avec moteur(m) incorporé</i> Hộp số gắn động cơ	11 top rollers (upper rollers) covered with synthetic rubber <i>/ tɒp 'rɒləz /</i> <i>les cylindres(m) supérieurs garnis de matière(f) plastique</i> Các trục lăn trên có bọc cao su tổng hợp
3	sliver cans <i>/ 'slɪvə kæn /</i> <i>les pots(m) à ruban(m)</i> Thùng đựng dải bông	12 doubled slivers before drafting <i>/ 'dʌblɪd 'slɪvəz bɪ'fɔː 'drɑːftɪŋ /</i> <i>le ruban grossier avant étirage(e)</i> Dải bông thô trước khi kéo sợi
4	broken thread detector roller <i>/ 'brəʊkən θreɪd dɪ'tektə 'rɒlə /</i> <i>le rouleau détecteur, arrêtant la machine en cas(m) de rupture(f) du ruban</i> Bộ phận dò sự đứt, làm ngưng máy khi dải bông bị đứt	13 thin sliver after drafting <i>/ θɪn 'slɪvə 'ɑːftə 'drɑːftɪŋ /</i> <i>le ruban mince sortant des cylindres (m) étireurs</i> Dải bông mảnh sau khi kéo
5	doubling of the slivers <i>/ 'dʌblɪŋ əv ðə 'slɪvə /</i> <i>le doublage des rubans(m) de card(f)</i> Sự ghép đôi các dải bông	14 high - draft system (high - draft draw frame) (diagram) <i>/ haɪ - draɪt 'sɪstəm /</i> <i>le grand étirage schéma m)</i> Máy kéo sợi mảnh (sơ đồ)
6	stopping handle <i>/ 'stɒpɪŋ 'hændl /</i> <i>le levier d'arrêt(m) de la machine</i> Cần dừng máy	15 feeding - in of the sliver <i>/ 'fiːdɪŋ - ɪn əv ðə 'slɪvə /</i> <i>l'entonnoir(m) d'entrée(m) des mèches(f)</i> Phễu cấp sợi bông thô
7	draw frame cover <i>/ dra. freɪm 'kʌvə /</i> <i>la planche de garde(f) du banc d'étirage(m)</i> Tấm bao hộ máy kéo sợi	16 leather apron (composition apron) <i>/ 'leðə 'eɪprən /</i> <i>la lanière d'étirage(m)</i> Cây da
8	indicator lamps (signal lights) <i>/ ɪndɪkeɪtə 'læmp /</i> <i>les lampes(f) témoin</i> Đèn báo	17 guide bar <i>/ gaɪd bɑː /</i> <i>la tringle baguette (f) de changement (m)</i> Cần chỉnh hướng
9	simple four - roller draw frame (diagram) <i>/ 'sɪmpəl fɔː 'rɒlə draɪ freɪm /</i> <i>le banc d'étirage(m) simple à quatre cylindres(m) (schéma m)</i> Hệ thống kéo sợi đơn giản với 4 trục quay (sơ đồ)	18 light top roller (guide roller) <i>/ laɪt tɒp 'rɒlə /</i> <i>le rouleau de pression(f) rouleau(m) flotteur</i> Ổng lăn ép cũng lăn nổi
10		

Cotton Spinning II

Xe sợi bông II

- 19 **high - draft speed frame (fly frame slubbing frame)**
/ haɪ - draʊt spi:d freim /
le banc à broches(f) à grand étirage(m)
Hệ thống kéo sợi bằng kim với qui mô lớn
- 20 **sliver cans**
/ 'silvə kanz /
les pots(m) d'étirage(m)
Các thùng chứa
- 21 **feeding of the slivers to the drafting rollers**
/ 'fi:diŋ əv ðə 'silvəz - tu: ðə 'draʊtɪŋ 'rɒləz /
L'entrée(f) des rabans(m) dans le banc d'étirage(m)
Cửa vào hệ thống kéo sợi
- 22 **drafting rollers with top clearers**
/ 'draʊtɪŋ 'rɒləz wið ɒp 'kliəə /
le banc d'étirage(m) à broches(f) avec chapeau(m) de nettoyage(m)
Cửa lăn kéo sợi với bộ phận làm sạch sợi bông lắp đặt bên trên
- 23 **roving bobbins**
/ 'rəʊvɪŋ 'bɒbɪnz /
les bobines(f)
Các cuộn sợi bông
- 24 **fly frame operator (operative)**
/ flaɪ freim ɒpə'reɪtɪv /
l'opérative(f) du banc(m) à broches(f)
Người đứng máy (nữ) kéo sợi bằng kim
- 25 **flyer**
/ 'flaɪ /
l'ailette(f) de broche(f)
Cánh quay nhỏ của kim
- 26 **frame end plate**
/ freim end pleɪt /
le flasque du banc
Nắp che bên
- 27 **intermediate yarn - forming frame**
/ ɪntə'mi:diət 'jɔ:n /
le banc à broches (intermédiaires 'banc(m) intermédiaire)
Máy spun sợi trung gian
- 28 **bobbin creel (creel)**
/ 'bɒbɪn kri:l /
le cantre (travailleur(m) à bobines(f))
Chả đặt ống suốt (giả hình mảng để đựng các ống suốt)
- 29 **roving emerging from the drafting rollers**
/ 'rəʊvɪŋ ɪ'mɛɪdʒɪŋ frəm ðə 'draʊtɪŋ 'rɒləz /
la mèche sortant du banc
Đầu sợi ra khỏi hệ thống
- 30 **lifter rail (separating rail)**
/ 'lɪftə reɪl /
le chariot porte - bobines(m)
Bộ phận di chuyển các ống suốt
- 31 **spindle drive**
/ 'spɪndl draɪv /
L'entraînement(m) des broches(f)
Trục kéo quay ống suốt
- 32 **stopping handle**
/ 'stɒpɪŋ 'hændl /
le levier d'arrêt(m) du banc
Cần dừng máy
- 33 **gearbox with built - on motor**
/ 'gɪəbɒks wið bɪlt - ɒn 'məʊtə /
la boîte à engrenage(m) portant le moteur
Hộp số lắp động cơ ở trên
- 34 **ring frame (ring spinning frame)**
/ rɪŋ freim /
le métier continu (le continu) à anneau m
Máy dệt liên tục
- 35 **three - phase motor**
/ θri: freɪz 'məʊtə /
le moteur triphasé à collecteur(m)
Động cơ ba pha có bộ góp điện
- 36 **motor base plate (bedplate)**
/ 'məʊtə beɪs pleɪt /
la plaque de base(f) du moteur (plaque (f) d'assise(f) socle m)
Đế động cơ

Cotton Spinning II

Xe sợi bông II

- 37 **lifting bolt [for motor removal]**
/ 'lɪftɪŋ bɔ:lt /
l'anneau(m) de levage(m) du moteur
Vòng trục động cơ lên
- 38 **control gear for spindle speed**
/ kən trəʊl gɪə fɔ: 'spɪndl spɪd /
le régulateur de filage(m)
Bộ điều chỉnh tốc độ kéo sợi
- 39 **gearbox**
/ 'gɪəbɒks /
la boîte à engrenage(m)
Hộp hành răng; hộp số
- 40 **change wheels for varying the spindle speed to change the yarn count**
/ tʃeɪndʒ wi:lz fɔ: 'veəriŋ ðə 'spɪndl spɪd tu: tʃeɪndʒ ðə jɔ:n kaʊnt /
la tête des pignons(m) de change(m) pour variation(f) de la finesse du filé
Hộp số đổi tốc độ kéo sợi (sợi to hay nhỏ)
- 41 **full creel**
/ fʊl kri:l /
le cantré (ratelier m) à bobines (f)
Giá đặt cuộn sợi
- 42 **shafts and levers for raising and lowering the ring rail**
les arbres(m) et montants(m) d'entraînement(m) de la plate bande porte - anneaux(m)
Các trục cân nâng và hạ dần vòng dẫn sợi
- 43 **spindles with separators**
/ 'spɪndlz wɪð 'seɪpəreɪtəz /
les broches avec antimariages(m) (plaques(f) de séparation(f))
Các trục suốt cùng các bộ phận cách ly sợi
- 44 **suction box connected to the front roller underclearers**
/ 'sʌkʃn bɒks kən'nektɪd tu: ðə frʌnt /
la boîte d'aspiration(f) des meches(f) cassées
Hộp hút các mẫu sợi bị đứt

- 45 **standard ring spindle**
/ 'stændəd rɪŋ 'spɪndl /
la broche standard du continu à anneau(m)
Trục suốt tiêu chuẩn xử dụng cho máy dệt
- 46 **spindle shaft**
/ 'spɪndl ʃa: /
la tige de broche(f)
Thân của trục suốt
- 47 **roller bearing**
/ 'rɒlə 'beəriŋ /
le roulement à rouleaux(m)
Ổ lăn (bạc đạn)
- 48 **wharve (pulley)**
/ wɔ:v /
la noix
Bánh xe kéo trục suốt
- 49 **spindle catch**
/ 'spɪndl kætʃ /
le crochet de broche(f)
Móc của trục suốt
- 50 **spindle rail**
/ 'spɪndl reɪl /
la noix (poulie f) d'entraînement(m) de la broche
Bánh xe kéo của trục suốt
- 51 **ring and traveller (Am. traveler)**
/ rɪŋ ænd 'trævələ /
les organes(m) de filage(m)
Các bộ phận dùng để kéo sợi
- 52 **top of the ring tube (of the bobbins).**
/ tɒp ʌv ðə rɪŋ tjʊ:b /
la broche nue
Ổng trục suốt
- 53 **yarn (thread)**
/ jɔ:n /
le fil
Sợi bông
- 54 **ring fitted into the ring rail**
/ rɪŋ 'fɪtɪd 'ɪntə ðə rɪŋ reɪl /
l'anneau(m) encastré dans la plate - bande porte - anneaux(m)
Vòng lắp khung mang vòng kéo

Cotton Spinning II
Xe sợi bông II
55 traveller (Am. traveler)
/ˈtrævlə/
le curseur

Con chạy

56 yarn wound onto the bobbin
/jɔ:n waʊnd ˈɒntə ðə ˈbɒbɪn/
le fil renvidé

Sợi bông cuốn vào ống

57 doubling frame
/ˈdʌblɪŋ freɪm/
le métier de retordage(m)

Máy xe sợi

58 creel with cross - wound cheeses
/kri:l wɪð kɹɒs -waʊnd tʃi:z/
le cantre garni de bobines(feroissées)

Giá đựng các ống sợi quấn chéo

59 delivery rollers
/dɪˈlɪvəri ˈrɒləz/
les cylindres m de sortie(f)

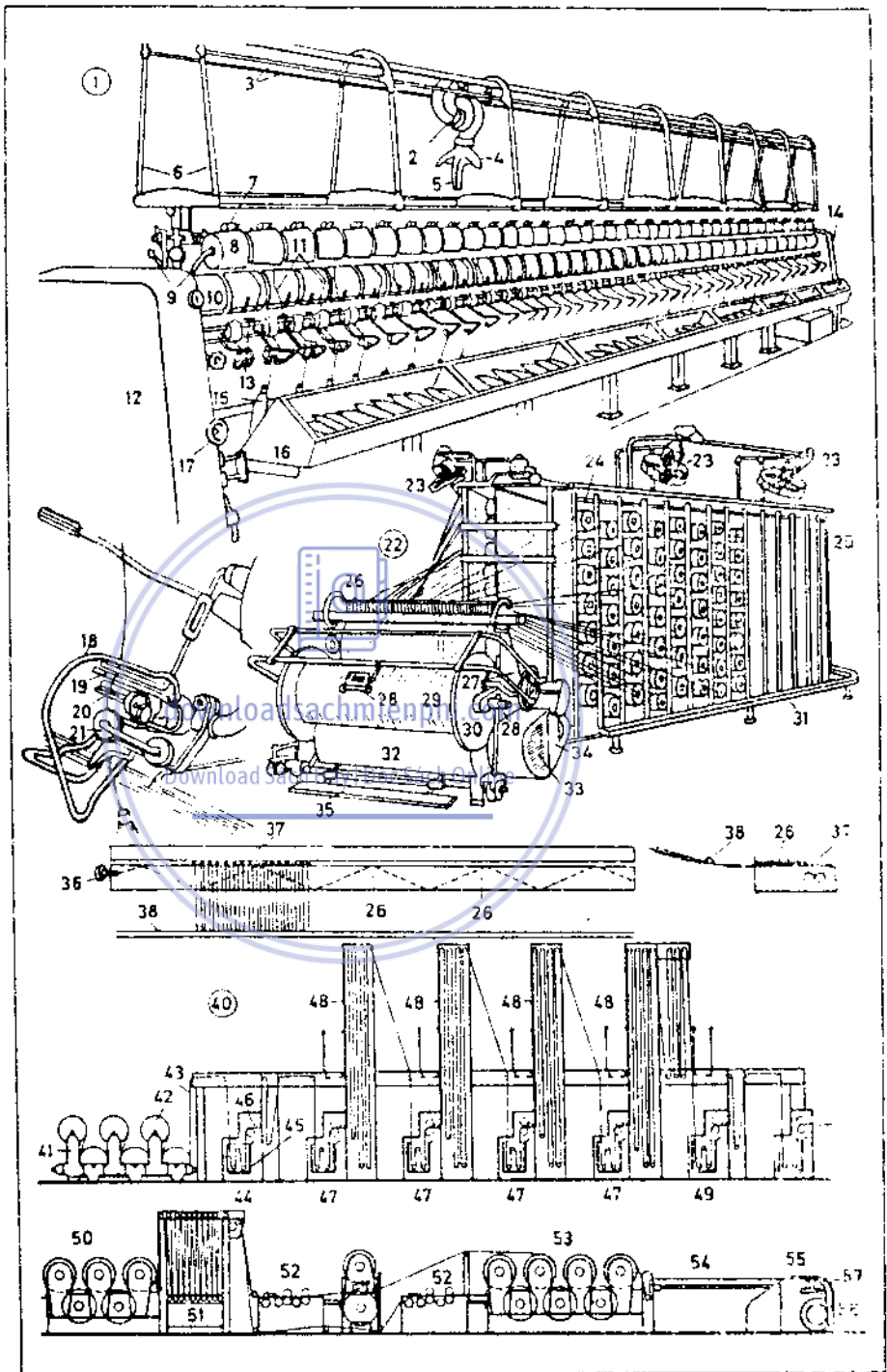
Các trục lăn ở đầu ra

60 bobbins of doubled yarn
/ˈbɒbɪnz əv ˈdʌblɪd jɔ:n/
les fuseaux(m) de fil(m) retors

Các ống suốt sợi đã xe


downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



- 1 - 57 processes preparatory to weaving
/ pra'ses pri'parati /
la préparation du tissage
Các quy trình chuẩn bị dệt
- 1 cone - winding frame
/ freim /
le bobinoir à renvidage m croisé
Máy cuốn chỉ vào ống, cuốn sợi chéo (máy đánh suốt chéo)
- 2 travelling (Am. traveling) blower
la soufflante mobile
Hệ thống thổi gió di động
- 3 guide rail for the travelling
/ gaid' reil trævlin /
la glissière de la soufflante
Ray dẫn hướng thông gió hệ thống
- 4 blowing assembly
/ blæwiŋ a'sembli /
le souffleur
Cụm thổi gió
- 5 blower aperture
/ blæw' æpə'tʃə /
la bouche de soufflage(m)
Miệng ống
- 6 superstructure for the blower rail
/ 'su:pə'tʃəfə /
le cadre porteur de la glissière de soufflante(f)
Khung mang ray trượt
- 7 full - cone indicator
l'indicateur(m) de diamètre(m) des bobines(f) croisées (cônes m)
Đồng hồ đo đường kính ống sợi
- 8 cross - wound cone
/ kros wu:nd kə:n /
la bobine croisée (cône m) à fil(m) croisé
Trục sợi chéo
- 9 cone creel
/ kə:n kri:l /
le cadre à cônes(m)
Giả lập ống sợi
- 10 grooved cylinder
/ gru:v /
le cylindre cannelé (tambour(m) à fentes(f))
Trục lăn có rãnh
- 11 guiding slot for cross - winding the threads
/ gaid' slot kros /
la fente en zig - zag m ten V m
Khe dẫn hướng cuốn chéo sợi để cho sự giao chéo các sợi chỉ
- 12 side frame, housing the motor
la tête de renvideur(m) avec moteur (m)
Đầu của máy đánh suốt lắp động cơ
- 13 tension and slub - catching device
/ 'tenʃn kætʃiŋ di'va: /
le levier de dégagement(m) de la bobine croisée
Cần tháo ống sợi
- 14 off - end framing with filter
/ freim /
la tête de bobine avec filtre
Đầu của máy với bộ lọc
- 15 yarn, package a ring tube or mule cop
le cop
Cuộn sợi hòng
- 16 yarn package container
le bac à cops m
Máng đựng cuộn hòng
- 17 starting and stopping lever
le levier d'embrayage(m)
Cần liên kết đóng ngắt (cần ly hợp)
- 18 self - threading guide
le guide d'enfilage(m) automatique
Bộ hướng dẫn kéo sợi tự động
- 19 broken thread stop motion
/ brə:kən moʃn /
le casse - fil arrêt(m) automatique [quand le fil casse]
Bộ phận tự động ngưng hoạt động khi sợi bị đứt
- 20 thread clearer
/ clɪ:ə /
l'épurateur(m) de fil(m) à lumière(f) réglable
Bộ phận chỉnh hướng sợi

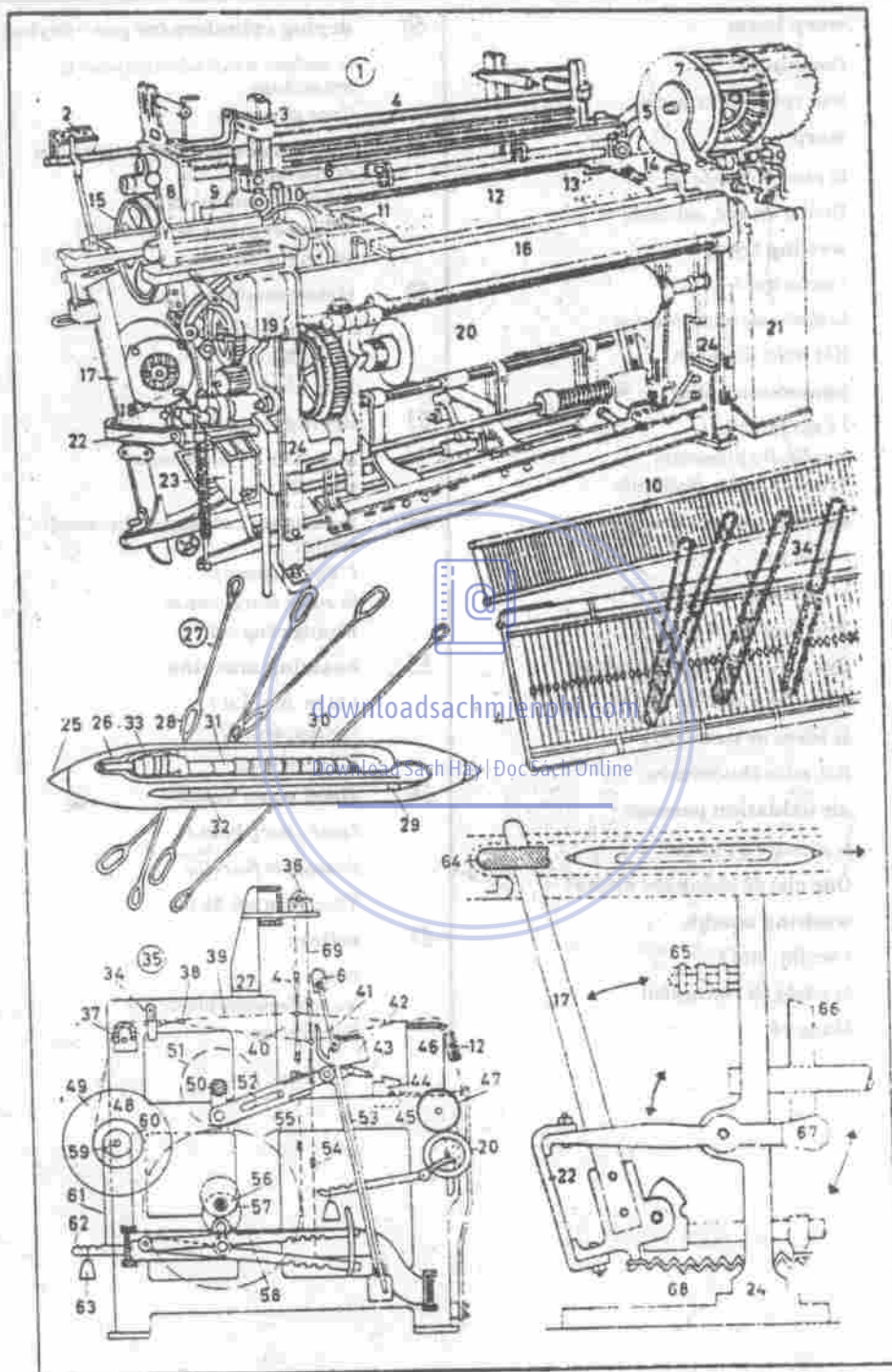
Weaving I

Dệt vải

- | | |
|---|---|
| <p>21 weighting disc (disk) for tensioning the thread
 <i>le disque de tension (du fil)</i>
 Đĩa căng sợi</p> <p>22 warping machine
 <i>/ wɔ:piŋ /</i>
 <i>l'ourdissoir(m)</i>
 Khung mắc chỉ (khung cửi)</p> <p>23 fan
 <i>le ventilateur</i>
 Quạt máy</p> <p>24 cross - wound cone
 <i>la bobine croisée (cops m)</i>
 Ống sợi xoắn chéo</p> <p>25 creel
 <i>/ kri:l /</i>
 <i>le cantre</i>
 Giá mắc ống sợi</p> <p>26 adjustable comb
 <i>/ ɔ'dʒastbəl kəəm /</i>
 <i>le peigne extensible</i>
 Lược điều chỉnh</p> <p>27 warping machine frame
 <i>/ wɔ:piŋ /</i>
 <i>le bâti d'ensouple (de l'ourdissoir(m))</i>
 Dàn trục cuốn sợi của khung cửi, dàn trục cửi</p> <p>28 yarn length recorder
 <i>/ n'kɑ:ðər /</i>
 <i>le compteur métrique de fil(m)</i>
 Bộ phận tính chiều dài sợi</p> <p>29 warp beam
 <i>/ wɔ:ŋ bi:m /</i>
 <i>l'ensouple(f)</i>
 Trục cuốn chỉ, trục cửi</p> <p>30 beam flange
 <i>/ bi:m flændʒ /</i>
 <i>le flasque d'ensouple(f)</i>
 Vành của trục cuốn chỉ</p> <p>31 guard rail
 <i>/ gɑ:ɪd /</i>
 <i>la latte de protection (de garde(f))</i>
 Sườn bảo vệ</p> | <p>32 driving drum (driving cylinder)
 <i>/ draɪvɪŋ drəm /</i>
 <i>le cylindre entraineur</i>
 Tang quay (trống truyền động)</p> <p>33 belt drive
 <i>/ belt draɪv /</i>
 <i>la transmission à courroie(f)</i>
 Truyền động đai</p> <p>34 motor
 <i>le moteur</i>
 Động cơ</p> <p>35 release for starting the driving drum
 <i>/ ri'li:s /</i>
 <i>la pédale d'embrayage(m)</i>
 Bàn đạp ly hợp (cho tang quay)</p> <p>36 screw for adjusting the comb setting
 <i>/ skru: /</i>
 <i>la vis de réglage(m) du peigne extensible</i>
 Vít điều chỉnh lược chải</p> <p>37 drop pins for stopping the machine when a thread breaks
 <i>/ drɒp /</i>
 <i>les lamelles (de casse - fil(m))</i>
 Các lá mỏng của bộ phận tự động dừng khi sợi bị đứt</p> <p>38 guide bar
 <i>/ gɑɪd bɑ: /</i>
 <i>la tringle mobile</i>
 Thanh dẫn hướng</p> <p>39 drop pin rollers
 <i>/ rɒ:lər /</i>
 <i>les deux rouleaux(m) de tension (de la nappe)</i>
 Các con lăn căng sợi</p> <p>40 indigo dying and sizing machine
 <i>/ 'ɪndɪgəʊ daɪɪŋ saɪzɪŋ /</i>
 <i>la machine d'encollage(m) et de teinture (à l'indigo(m))</i>
 Máy hồ và nhuộm</p> <p>41 take - off stand
 <i>le bâti de dérouleur(m)</i>
 Giàn cuốn sợi</p> |
|---|---|

Weaving I
Dệt vải

42	warp beam <i>l'ensouple(f)</i> trục cuốn sợi, trục cửi	50	drying cylinders for pre - drying <i>le séchoir à cylindres(m) pour le préséchage</i> Trục sấy sơ bộ
43	warp <i>la chaîne (nappe f)</i> Đường sợi dọc, sợi cạnh	51	tension compensator (tension equalizer) <i>/'fɛnʃn kɔmpen'seɪʃn /</i> <i>le compensateur de tension(f)</i> Bộ bù lực căng
44	wetting trough <i>/ wetɪŋ trɒf /</i> <i>la bache de mouillage(m)</i> Két nước thấm ướt	52	sizing machine <i>/ saɪzɪŋ mə'ʃi:n /</i> <i>l'encolleuse</i> Máy hồ sợi
45	immersion roller <i>/ ɪ'mɜ:ʃn rɔ:lə /</i> <i>le cylindre plongeur</i> Trục lăn ngâm dưới nước	53	drying cylinders <i>le séchoir à cylindres(m)</i> Ổng sấy
46	squeeze roller (mangle) <i>/ skwi:z /</i> <i>le cylindre exprimeur</i> Trụ quay vắt (ép)_ khô	54	for cotton : stenter : for wool: tenter <i>/'kʊln stentə /</i> <i>la rame élargisseuse</i> Khung căng sợi
47	dye liquor padding trough <i>/ daɪ 'li:kə pædɪŋ trɒf /</i> <i>la bache de teinture(f)</i> Két nước nhuộm màu	55	beaming machine <i>/ bi:m mə'ʃi:n /</i> <i>l'ensoupleuse(f)</i> Máy cuốn sợi
48	air oxidation passage <i>le passage à l'air(m)</i> Ổng nhỏ để không khí đi qua	56	sized warp beam <i>/ saɪz wɔ:p bi:m /</i> <i>l'ensouple fencolée</i> Trục cuốn sợi đã hồ
49	washing trough <i>/ wɔ:ʃɪŋ trɒf /</i> <i>la bache de rinçage(m)</i> Máng xả	57	rollers <i>/ rɔ:lə /</i> <i>les rouleaux(m) presseurs</i> Các trục ép



- 1 **weaving machine (automatic loom)**
/ wiːvɪŋ məʃiːn /
le métier automatique (métier)(m)
Máy dệt tự động
- 2 **pick counter (tachometer)**
/ pik ˈkaʊntə /
le compteur de duées (tachometer)
Đồng hồ đo tốc độ (vòng/phút)
- 3 **shaft (heald shaft, heald frame) guide**
/ ʃaft gaɪd /
la glissière de guidage (m) des lames (f)
Dẫn hướng trục
- 4 **shafts (heald shafts, heald frames)**
les lames (f)
Các trục
- 5 **rotary battery for weft replenishment**
/ ˈrɒtəri /
le chargeur à barillet (m) avec changement (m) des cannettes (f) par chasse (f) automatique
Bộ phận cung cấp và thay đổi các suốt chỉ hình ống vận hành tự động
- 6 **slay (slay) cap**
/ sleɪ kæp /
le couvercle (chapeau) (m) à vis battant
Nắp mũ có
- 7 **weft pin**
/ weft /
la cannette
Cái suốt
- 8 **stating and stopping handle**
/ ˈsteɪtɪŋ ænd ˈstɒpɪŋ ˈhændl /
le levier d'embrayage (m)
Cần ly hợp
- 9 **shuttle box, with shuttles**
/ ʃʊtəl bɒks wɪθ ˈʃʊtl /
la boîte à navettes (f) avec ses navettes (f)
Hộp đựng thoi
- 10 **reed**
/ riːd /
le peigne (rue) (m)
Lược chải
- 11 **selvedge (selvage)**
/ ˈselvɪdʒ /
la lisière du tissu
Dường biên vải
- 12 **cloth (woven fabric)**
/ klɒθ /
le tissu
Tấm vải
- 13 **temple (cloth temple)**
/ ˈtempl /
le temple (régulateur) (m) de largeur (f)
guide-champ (m)
Bộ tiết chế (bộ phận dùng để điều chỉnh khổ vải)
- 14 **electric weft feeler**
le tâteur électrique
Bộ kiểm tra bằng điện
- 15 **flywheel**
/ ˈflaɪ wiːl /
le volant
Tay quay, bánh đà
- 16 **breast beam board**
la poitrine (m) enroule (f) de devant (m)
Trục cuộn sợi trước, trục cử trước
- 17 **picking stick (pick stick)**
le sabre de chasse
Thanh gạt
- 18 **electric motor**
/ ɪˈlektrɪk ˈməʊtə /
le moteur électrique
Động cơ điện
- 19 **cloth take-up motion**
/ klɒθ teɪk - əp ˈməʊn /
les pignons (m) de change (m)
Bánh răng thay đổi chuyển động vải
- 20 **cloth roller (fabric roller)**
/ klɒθ ˈrɒlɜː /
l'enrouleur (f) d'enroulement (m)
Trục cuộn vải
- 21 **can for empty pirns**
/ kæn fɔː ˈempti /
le boîtier des tubes (m) de cannette (f)
Ngăn đựng các ống suốt

Weaving II

Dệt thoi II

- 22 **lug strap, for moving the picking stick**
/ lʌg strep, fɔ: mu:vɪŋ ðə pɪkɪŋ stɪk /
le cuir de chasse (actionnement) le sabre
Đại truyền động thanh gạt
- 23 **fuse box**
/ fju:z bɒks /
le coffret de coupe-circuit (m) fusible (m)
Hộp cầu chì (cầu dao điện)
- 24 **loom framing**
le bâti métier à tisser
Khung máy dệt
- 25 **metal shuttle tip**
/ 'metl 'ʃatl ɪp /
la pointe métallique de la navette
Đầu nhọn bọc kim loại của thoi
- 26 **shuttle**
/ 'ʃatl /
la navette
Con thoi
- 27 **heald (heddle, wire heald, wire heddle)**
la lisse métallique
Cái gò bằng kim loại, dây gò
- 28 **eye (eyelet, heald eyelet, heddle eyelet)**
/ aɪ /
l'œillet m de lisse (f)
Lỗ khâu sợi của gò
- 29 **eye (shuttle eye)**
l'œillet m de navette (f)
Lỗ khâu sợi ở con thoi
- 30 **pirn**
la canette
Cái suốt, ống suốt
- 31 **metal contact sleeve for the weft feeler**
/ 'metl 'kɒntækt sli:v fɔ: ðə weft 'fi:lə /
le tube métallique établissant le contact avec le tâteur de navette (f)
Ống kim loại tiếp xúc với bộ phận kiểm tra con thoi
- 32 **slot for the feeler**
/ slɒt fɔ: ðə 'fi:lə /
la rainure du tâteur de navette (f)
Rãnh của bộ phận kiểm tra (bộ dò) ở con thoi
- 33 **spring-clip pirn holder**
/ sprɪŋ - klɪp /
le pince-canette
Kẹp đàn hồi để giữ ống suốt
- 34 **drop wire**
/ drɒp waɪə /
la lamelle du casse-chaine
Dây hãm khi sợi bị đứt
- 35 **weaving machine (automatic loom) [side elevation]**
le métier automatique (métier m à tisser) [élévation (f) latérale]
Máy dệt tự động
- 36 **heald shaft guiding wheels**
les rouleaux (m) de lisses (f)
Bánh dẫn hướng trục gò
- 37 **backrest**
le rouleau porte-fil (m)
Các trục lăn nâng chỉ
- 38 **lease rods**
/ li:s rɒdz /
la baguette déverjurer (f)
Tay đòn căng bề rộng
- 39 **warp (warp thread)**
/ wɔ:p /
la chaîne (fil) (m) de chaîne (f)
Đường dọc, sợi dọc
- 40 **shed**
/ ʃed /
le pas de chaine (f) (la foule f)
Khoảng căng tám vải
- 41 **sley (slay)**
/ sleɪ /
le battant
Con cò

Weaving II

Dệt thoi II

- 42 **race board**
/ reɪs bɔ:d /
la semelle du battant (rouche(f))
plaquage(m) du battant
Miếng lót của con cò
- 43 **stop rod blade for the stop motion**
/ stɒp rɒd bleɪd fɔ: ðə stɒp 'məʊn /
le piqueur pour le dispositif d'arrêt(m)
Mũi chặn khi dừng máy
- 44 **bumper steel**
/ 'bʌmpə sti:l /
le butoir
Khối thép chặn
- 45 **bumper steel stop rod**
la tringle déffacement(m) du butoir
Dụng cụ để mở thanh chặn
- 46 **breast beam**
/ brest bi:m /
la poitrinière (ensouple(f) de devant(m))
Trục cuốn chỉ trước
- 47 **cloth take-up roller**
/ klɒθ teɪk -ʌp - rɔ:lə /
le cylindre cannelé
Trục quay có xẻ rãnh
- 48 **warp beam**
/ wɔ:p bi:m /
l'ensouple(f) de derrière(m)
Trục cuốn chỉ sau. (trục cuốn chỉ chạy dọc)
- 49 **beam flange**
/ bi:m flændʒ /
le plateau d'ensouple(f)
Vành của trục cuốn
- 50 **crankshaft**
/ kʀæŋkʃɑ:ft /
le vilebrequin
Tay quay của trục đứng
- 51 **crankshaft wheel**
/ wi:l /
le pignon de vilbrequin(m)
Bánh tay quay
- 52 **connector**
/ kə'nektə /
la bielle de semelle(f)
Trục truyền
- 53 **sley (slay)**
/ sleɪ /
l'épée(f) de chasse(f)
Cây gạt
- 54 **lam rods**
/ ləm rɒdz /
le tendeur [du fil]
Bộ phận căng sợi của cái gò
- 55 **camshaft wheel**
/ kəmʃɑ:ft wi:l /
le pignon d'arbre(m) à excentrique(m)
Bánh răng trục cam
- 56 **camshaft (tappet shaft)**
l'arbre(m) à excentrique(m)
Trục cam, trục lệnh tâm
- 57 **tappet (shedding tappet)**
/ 'tæpt /
l'excentrique(m)
Bánh lệch tâm
- 58 **treadle lever**
/ tredl 'li:və /
le levier de réglage(m)
Thanh răng điều chỉnh bánh lệch tâm
- 59 **let - off motion**
/ let -ɒf məʊn /
le frein d'ensouple(f) de derrière(m)
Máy hãm trục cuốn chỉ sau
- 60 **beam motion control**
/ bi:m məʊn kən'trɒl /
le disque du frein
Đĩa hãm
- 61 **rope off the warp let-off motion**
/ rəʊp ɒf weɪt 'li:və /
le câble du frein
Dây cáp hãm (dây phanh)

Weaving II
Bột thoi II

62 let - off weight lever

let of weit 'li:va

le levier du frein

Cần dùng để hãm

63 control weight [for the treadle]

/ kən'trɒl weit /

le taquet (taquet m) en cuir (m)

Đôi trọng hãm

64 picker with leather or bakelite pad

/ 'pɪkə wɪθ 'leðə: /

le taquet (taquet m) en cuir (m) ou résine (synthétique)

(Cái then bằng da hoặc nhựa bakelite)

65 picking stick buffer

/ 'pɪkɪŋ stɪk 'bʌfə /

le butoir du sabre de chaîne (f)

Thanh chắn cây gạt

66 picking cam

/ 'pɪkɪŋ kəm /

l' excentrique (m) de chaîne (f)

Trục cam

67 picking bowl

/ 'pɪkɪŋ boʊl /

le galet désécentrique (m)

Bánh lệch tâm

68 picking stick return spring

/ 'pɪkɪŋ stɪk ri'tʌn /

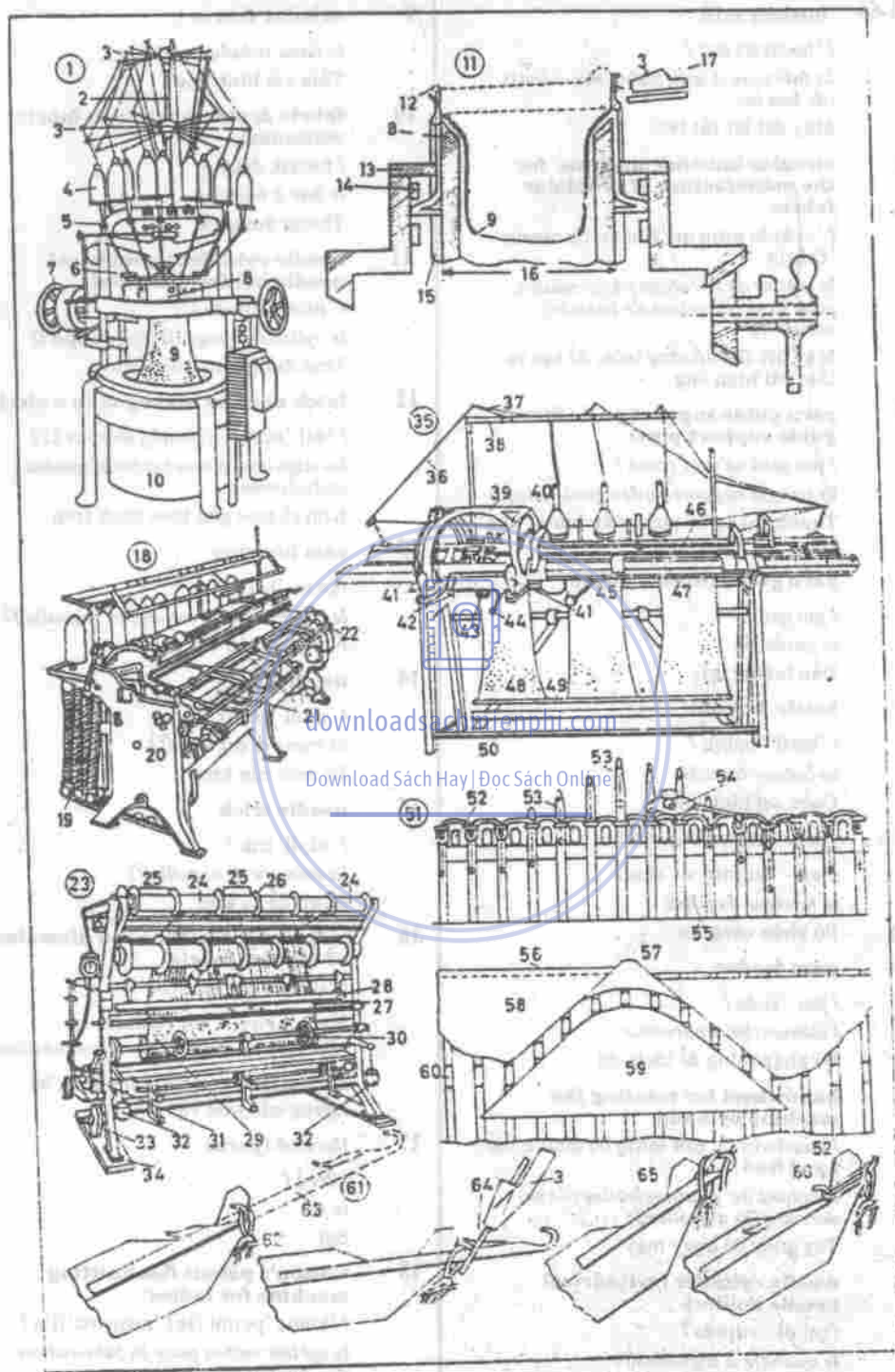
le ressort de rappel (m) du sabre

Lò xo thanh gạt



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



- 1-66 hosiery mill**
/ 'həʊziəri mil /
la fabrique d'articles(m)chaussants
(de bas m)
Máy dệt bít tất (vớ)
- 1 circular knitting machine for the manufacture of tubular fabric**
/ 'sɑ:kələ nitɪŋ mə'ʃi:n fə: ðə mænə
'fæktɪʃə
le métier de tricotage(m)circulaire,
pour la production de tissu(m)
tubulaire
Máy dệt theo đường tròn, để tạo ra tấm vải hình ống
- 2 yarn guide support post (thread guide support post)**
/ jæn gaɪd sə'pɔ:t pəʊst /
la tringle support(m)des guide-fils(m)
Thanh chống bộ phận dẫn hướng cho sợi
- 3 yarn guide (thread guide)**
/ jæn gaɪd /
le guide-fil
Dẫn hướng sợi
- 4 bottle bobbin**
/ 'bɒtl 'bɒbɪn /
la bobine-boutelle
Cuộn sợi hình chai
- 5 yarn-tensioning device**
/ jæn - 'tenʃnɪŋ di'vaɪs /
le tendeur de fil(m)
Bộ phận căng sợi
- 6 yarn feeder**
/ jæn 'fi:ðə /
l'élément(m)séparateur
Bộ phận dùng để tách chỉ
- 7 handwheel for rotating the machine by hand**
/ hændwi:l fə: rəʊ'tetɪŋ ðə mə'ʃi:n baɪ
hænd θred /
le volant de guidage(m)des fils(m)
derrière les aiguilles(f)
Tay quay để quay máy
- 8 needle cylinder (cylindrical needle holder)**
/ 'ni:dl 'silɪndə /
le cylindre à aiguilles(f)
Trục kim (bộ phận để gắn kim có hình trụ)
- 9 tubular fabric**
le tissu tubulaire
Tấm vải hình ống
- 10 fabric drum (fabric box, fabric container)**
/ fæbrɪk drʌm /
le bac à tissu(m)
Thùng đựng vải
- 11 needle cylinder (cylindrical needle holder) [section]**
/ 'ni:dl 'silɪndə /
le cylindre à aiguilles(f)[coupe f]
Trục đựng kim (tiết diện)
- 12 latch needles arranged in a circle**
/ lætʃ 'ni:dlz ə'reɪndʒɪn ə 'sɜ:kəl /
les aiguilles à crochet(m)disposées
radialement
Kim có móc gắn theo hình tròn
- 13 cam housing**
/ kæm 'haʊzɪŋ /
le logement des comes(f)d' aiguille(f)
Nơi gắn điều chỉnh kim
- 14 needle cams**
/ 'ni:dl kæmz /
la came d' aiguille(f)
Bộ cam của kim
- 15 needle trick**
/ 'ni:dl trɪk /
la rainure d' aiguille(f)
Rãnh để xỏ kim
- 16 cylinder diameter (also diameter of tubular fabric)**
/ 'silɪndə daɪ'æmɪtə /
le diamètre du cylindre à
aiguilles f: largeur(f)du tissu tubulaire
Đường kính của trụ đựng kim; bề ngang của tấm vải
- 17 thread (yarn)**
/ θred /
le fil
Sợi
- 18 Cotton's patent flat knitting machine for ladies'**
/ 'kɒtnz 'peɪnt flæt 'nitɪŋ mə'ʃi:n /
le métier cotton pour la fabrication
des bas(m)
Máy dệt kim sản xuất bít tất phụ nữ

- 19 **pattern control chain**
/ 'pætrn kən'trəʊl tʃeɪn /
la chaîne modèle(m)
Dây hàng mẫu
- 20 **side frame**
/ saɪd freɪm /
la tête de métier(m)
Mặt bên của máy
- 21 **knitting head ; with several knitting heads: simultaneous production of several stockings**
/ 'nɪtɪŋ hed /
la tête de métier(m) cotton: plusieurs têtes(f) production(f) de plusieurs bas(m)
Đầu máy dệt kim ; nhiều đầu dệt :
tạo ra nhiều bít tất
- 22 **starting rod**
/ 'stɑ:tɪŋ rɒd /
le levier de commande(f)
Cần khởi động
- 23 **raschel warp-knitting machine**
le métier rachel (métier(m) à tricoter à mailles(f) rachel)
Máy Rachel (máy dệt hình mắt lưới Rachel)
- 24 **warp (warp beam)**
/ wɔ:p /
la chaîne (ensouple f)
khung cũi gắn các trục sợi
- 25 **yarn - distributing (yarn - dividing) team**
/ jɑ:n dɪ'strɪbjʊ:tɪŋ /
le cylindre de fonture(f) (cylindre(m) secteur(m))
Trục phối sợi
- 26 **beam flange**
/ bi:m flændʒ /
le disque de fonture(f)
Đĩa chặn ở 2 đầu chỉ
- 27 **row of needles**
/ rɔ: ɔv 'ni:dlz /
la barre d' aiguilles(f)
Dây kim , hàng kim
- 28 **needle bar**
/ ni:dl bɑ: /
la barre d' aiguilles(f)
Thanh kim loại dùng để gắn kim
- 29 **fabric (raschel fabric) curtain lace and net fabrics] on the fabric roll**
/ 'fæbrɪk /
le tissu (tissu(m) à mailles(f) Rachel)
[tissus m pour rideaux m et filets m] sur l' ensouple f déroulement m
Tấm vải (vải dệt mắt lưới Rachel), vải để làm màn và lưới đang trên trục cuộn
- 30 **handwheel**
/ hændwi:l /
le volant
Tay quay
- 31 **motor drive gear**
/ 'mɔ:tə draɪv ɡi:ə /
les pignons(m) d' entrainement (m) et le moteur
Hộp số và động cơ
- 32 **take - down weight**
/ teɪk - daʊn /
le poids de tirage(m)
Đổi trọng
- 33 **frame**
/ freɪm /
le bâti
Khung máy
- 34 **base plate**
/ beɪs pleɪt /
la plaque d' assise(f)
Tấm đế chân máy
- 35 **hand flat (flat-bed) knitting machine**
/ hænd flæt /
le métier à tricoter rectiligne
Máy dệt theo chiều thẳng đứng , dệt tay
- 36 **thread (yarn)**
/ θred /
le fil
Sợi
- 37 **return spring**
/ rɪ'tɜ:n sprɪŋ /
le ressort de rappel(m)
Lò xo đưa về vị trí ban đầu

Knitting

Đặt tên

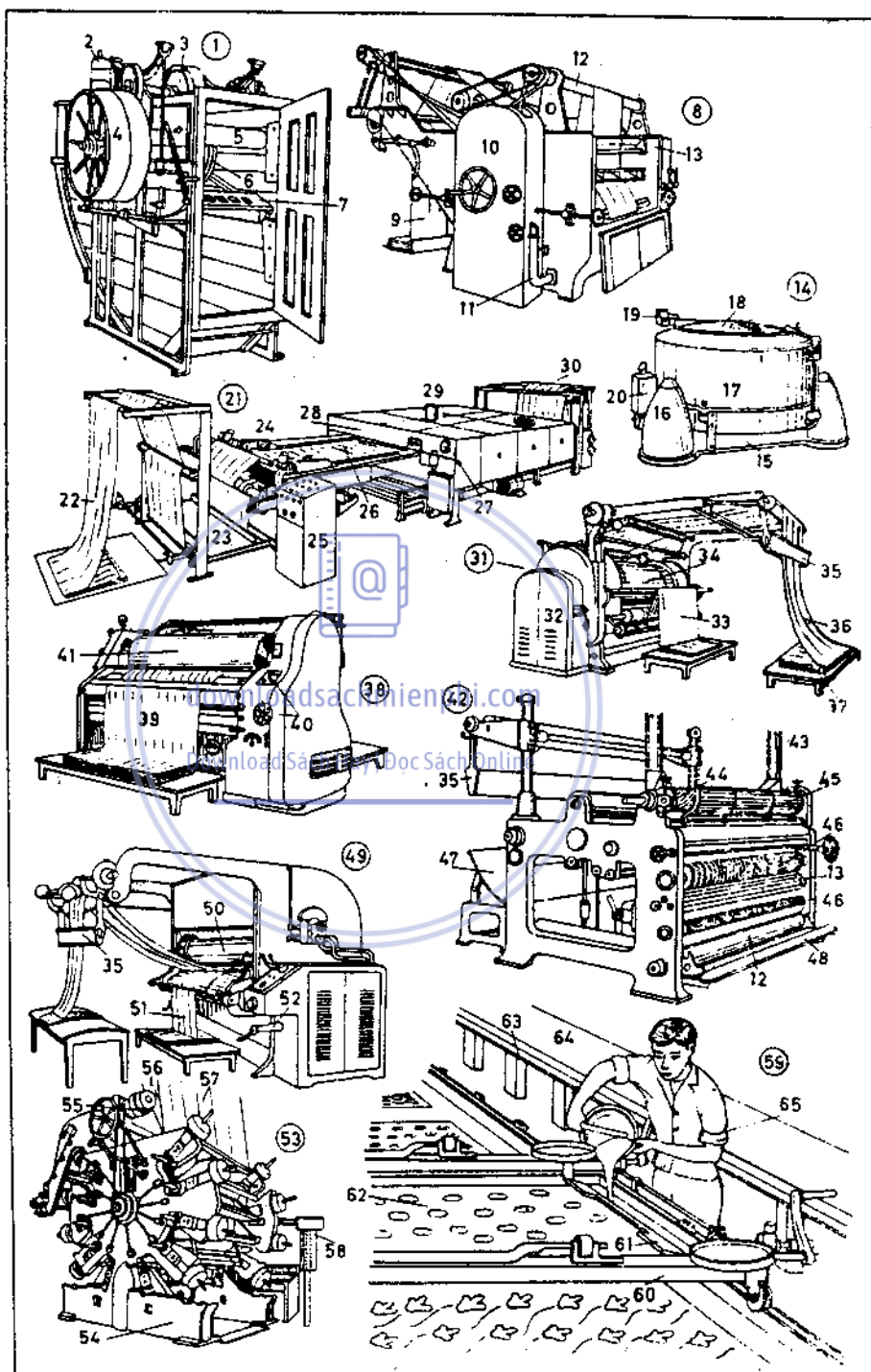
- 38 **supports for springs**
la tringle support(m)les ressorts(m)
Thanh đỡ lò xo
- 39 **carriage**
/ 'kæridʒ /
le chariot
Con đẩy (đùng để dệt)
- 40 **feeder-selecting device**
/ 'fi:da - 'sɪlektɪŋ di'vaɪs /
l'élément(m)séparateur
Bộ phận dùng để tách chỉ
- 41 **carriage handles**
/ 'kæridʒ 'hændlz /
les poignées(f)le manœuvre(f) du chariot
Tay cầm để vận hành con đẩy
- 42 **scale for regulating size of stitches**
/ 'skeɪl ɪz: 'regjʊleɪtɪŋ saɪz w stɪtʃɪz /
la échelle de réglage(m) de la taille des mailles(f)
Bộ phận điều chỉnh khổ của các tấm vải dệt
- 43 **course counter (tachometer)**
/ kɔ:rs 'kæʊmɪtə /
le compte-tours
Đồng hồ tốc độ (vòng/phút)
- 44 **machine control lever**
/ mə'ʃi:n kən'trɔ:l 'li:və /
le levier d'embrayage(m)
Cần điều khiển (tỷ hợp)
- 45 **carriage rail**
/ 'kæridʒ reɪ /
la glissière du chariot
Khe trượt của con đẩy
- 46 **back row of needles**
/ bæk rɔ: əv 'ni:dlz /
la rangée supérieure d'aiguilles(f)
Hàng kim ở trên (dây kim trên)
- 47 **front row of needles**
/ frʌnt rɔ: əv 'ni:dlz /
la rangée inférieure d'aiguilles(f)
Dây kim dưới
- 48 **knitted fabric**
/ 'nɪtɪd 'æbrɪk /
le tricot
Tấm vải dệt xong
- 49 **tension bar**
'tenʃn bɑ: /
la tringle-tendeur
Thanh căng vải
- 50 **tension weight**
/ 'tenʃn weɪt /
le poids tenseur
Đôi trọng tạo lực căng
- 51 **needle bed showing knitting action**
/ 'ni:dl bed ʃəʊɪŋ 'nɪtɪŋ 'ækʃn /
la fonture en cours(m)de tricotage(m)
Sự vận hành của kim khi dệt
- 52 **teeth of knock-ver bit**
/ ti:θ əv nɒk /
les dents(f)lu peigne d'abcissage(r)
Răng hực chải ở trên sạp xuống
- 53 **needles in parallel rows**
/ 'ni:dlz ɪn 'pərəlel rɔ:z /
les aiguilles(f)parallèles
Hàng kim song song
- 54 **yarn guide (thread guide)**
/ jən gaɪd /
le guide-fil
Dẫn hướng sợi dệt
- 55 **needle bed**
/ ni:dl bed /
la fonture
Đế trụ kim

- 56 **retaining plate for latch needles**
/ ri'teiniŋ plæt fɔ: lækʃ 'ni:dlz /
le chapeau des aiguilles (la crochet (n))
Tấm giữ các kim móc
- 57 **guard cam**
/ gʌd kæm /
le séparateur d' aiguilles (f)
Cam bảo vệ
- 58 **sinker**
/ sɪŋkə /
le monte-aiguilles
Bộ phận nâng kim lên
- 59 **needle-raising cam**
/ ni:dl - 'reiziŋ kæm /
le baïssé aiguilles
Cam hạ kim xuống
- 60 **needle butt**
/ ni:dl bʌt /
le talon d' aiguille (f)
Đầu kim
- 61 **latch needle**
/ lækʃ ni:dl /
l' aiguille à crochet (n)
Kim móc
- 62 **loop**
/ lu:p /
la maille
Vòng móc sợi
- 63 **pushing the needle through the fabric**
/ pʊʃɪŋ ðə ni:dl θru: ðə 'fæbrɪk /
le passage de l'aiguille (f) dans la maille
Đường kim đi qua vòng móc sợi
- 64 **yarn guide (thread guide) placing yarn in the needle hook**
/ jʌn gʌd 'pleɪsɪŋ jʌn ɪn ðə ni:dl hʊk /
le guide-fil placant le fil sur l' aiguille
Bộ phận giữ sợi, đưa sợi vào kim
- 65 **loop formation**
/ lu:p fɔ: meɪʃn /
la formation d' une maille
Sự tạo thành vòng móc sợi
- 66 **casting off of loop**
/ kæstɪŋ ɒf ɔv lu:p /
le débrutage (m) d' une maille
Hoàn tất một móc dệt kim



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Finishing of textile fabrics

Hoàn tất vải dệt

1-65 finishing

l'appât m d' étoffes(f)

Sự hoàn tất vải dệt

1 rotary milling (fulling) machine for felting the woollen (Am.woolen) fabric

/ 'rəʊtəri 'mɪlɪŋ məʃi:n fə: 'feltɪŋ ðə wʊlən /

le foulon à cylindres(m) pour feutrage (m) du tissu de laine(f)

Máy nén hình trụ để xử lý lông vải len

2 pressure weights

/ 'preʃə weɪts /

les poids(m) de charge(f)

Đối trọng áp lực

3 top milling roller (top fulling roller)

/ tɒp mɪlɪŋ rəʊlə /

le cylindre entraineur supérieur

Ống trụ quay ở bên trên

4 drive wheel of bottom milling roller (bottom fulling roller)

/ draɪv wi:l əv 'bɒtəm 'mɪlɪŋ rəʊlə /
la poulie du cylindre entraineur inférieur

Bánh đà cho trục dưới

5 fabric guide roller

/ 'fæbrɪk gaɪd rəʊlə /

le cylindre-tissu(m)

Ống lăn dẫn hướng vải

6 bottom milling roller (bottom fulling roller)

/ 'bɒtəm 'mɪlɪŋ rəʊlə /

le cylindre entraineur(m) inférieur

Ống trục

7 draft board

/ draɪt bɔ:d /

la planche de sortie(f)

Tấm đưa vải ra

8 open-width scouring machine for finer fabrics

/ əʊpən - wɪðθ 'səʊərɪŋ məʃi:n fə: /
la machine à laver au large, pour tissus(m) délicats

Máy giặt theo chiều rộng dành cho loại vải đẹp

9 fabric being drawn off the machine

/ 'fæbrɪk 'bi:ɪŋ drɔ:n əv ðə məʃi:n /

l'alimentation en tissu(m)

Bộ phận kéo vải ra khỏi máy

10 driver gearbox

/ draɪvə ɡɪəbɒks /

la boîte à engrenage(m)

Hộp tốc độ (hộp số)

11 water inlet pipe

/ 'wɔ:lə ɪnlet paɪp /

la canalisation d'eau(f)

Ống dẫn nước vào

12 drawing-in roller

/ 'drɔ:ɪŋ - ɪn rəʊlə /

le rouleau-guide

Trục (hướng dẫn) nạp vải vào máy

13 scroll-opening roller

/ skrɔ:l - 'əʊpənɪŋ 'rəʊlə /

le dispositif tendeur(m)

Trục căng vải

14 pendulum-type hydro-extractor (centrifuge) for extracting liquors from the fabric

/ 'pendjʊləm - taɪp haɪdrə - ɪk'strækt /

l'essoreuse(f) centrifuge oscillante pour l'essorage(m) du tissu

Máy quay ly tâm làm khô vải

15 machine base

/ məʃi:n beɪs /

le bâti

Bệ máy

16 casing over suspension

/ 'keɪsɪŋ əʊvə sə'spenʃən /

le support

Giá đỡ

17 outer casing containing rotating cage (rotating basket)

/ 'aʊtə keɪsɪŋ kən'teɪnɪŋ 'rəʊteɪtɪŋ 'ræʊteɪtɪŋ keɪdʒ /

la cuve contenant le tambour rotating

Thùng ngoài, chứa thùng quay

18 hydro-extractor (centrifuge) lid

le couvercle de l'essoreuse(f)

Nắp máy ly tâm vải

Finishing of textile fabrics

Hoàn tất vải dệt

- 19 **stop-motion device (stopping device)**
/ stop - 'mɔʃɪn di' vaɪ /
le coupe-circuit de sécurité(f)
Cầu dao an toàn
- 20 **automatic starting and braking device**
/ ɔtə'mætɪk 'stɑːtɪŋ ænd 'breɪkɪŋ di' vaɪ /
le dispositif de démarrage(m)et freinage(m)automatique
Hệ phận khởi động và hãm máy tự động
- 21 **for cotton: stenter; for wool: tenter**
/ fɔː'kɒtɪn /
la rame secheuse
Dàn sấy vải
- 22 **air - dry fabric**
/ eɪ - draɪ 'feɪbrɪk /
le tissu humide
Tấm vải ẩm
- 23 **operator's (operative's) platform**
/ ɒpə'reɪtəz 'plætfɔːm /
la plate-forme de service(m)
Sàn thao tác
- 24 **feeding of fabric by guides onto stenter (tenter) pins or clips**
/ 'fiːdɪŋ əv 'æbrɪk baɪ gaɪdɪz 'ɒntuː /
la fixation du tissu par chaines(f)à pincettes(m)ou à pinces(f)
Sự căng vải bằng khuôn ghim hay bằng kẹp
- 25 **electric control panel**
/ ɪ'lektrɪk kən'trɔːl 'pænl /
le coffret de commande(électrique)
Bảng điện điều khiển
- 26 **initial overfeed to produce shrink-resistant fabric when dried**
/ ɪ'nɪʃl əvə'fiːd tuː prə'djuː frɪŋk rɪ'zɪstənt æbrɪk wen draɪd /
l'entrée(f)du tissu plissé en vue du rétrécissement (retrait m) pendant le séchage
Cửa vào của tấm vải đang nhăn nhoe để tránh co khi sấy khô
- 27 **thermometer**
/ θə'mɒmɪtə /
le thermomètre
nhiệt kế
- 28 **drying section**
/ 'draɪɪŋ sekʃn /
la chambre de séchage(n)
Buồng sấy
- 29 **air outlet**
/ eɪ 'aʊlɪt /
le tube d'échappement d'air(n)
Ống thoát khí
- 30 **plaiter (fabric-plaiting device)**
/ 'plætə /
la sortie du sècheur
Cửa ra
- 31 **wire-roller fabric-raising machine for producing raised or nap surface**
/ 'waɪə - rɒlə 'fæbrɪk 'reɪzɪŋ maʃɪn fɔː prə'djuːsɪŋ əː næp 'sɜːfɪs /
la machine à gratter la surface du tissu à l'aide(f)de charbons(m)métalliques pour le lainage (production(f)de duvet(n))
Xử lông bề mặt vải len dạ
- 32 **drive gearbox**
/ draɪv 'gɪəbɒks /
la boîte à engrenage(m)
Hộp tốc độ (hộp số)
- 33 **unraised cloth**
/ ʌn'reɪzd klɒθ /
le tissu non grutte
Vải chưa chải lông
- 34 **wire-covered rollers**
/ waɪə - 'kʌvəd 'rɒləz /
les tambours(m)gratteurs (laineurs)
Các con lăn chải xử lông vải
- 35 **plaiter (cuttling device)**
/ 'plætə /
le dispositif de dépense(f)alternée du tissu
Bộ phận xếp vải
- 36 **raised fabric**
/ reɪzd 'feɪbrɪk /
le tissu gratté
Vải đã chải xử lông

Finishing of textile fabrics

Hoàn tất vải dệt

- 37 **plaiting-down platform**
/plætɪŋ - daʊn 'plætfɔ:m/
le banc de pose(f)
Nơi xếp vải
- 38 **rotary press (calendering machine), for press finishing**
/'rəʊtəri preʃə 'kælɪndərɪŋ/
la presse à cuvette(f) pour repassage(m) du tissu
Máy ép vải trục quay
- 39 **fabric**
/'fæbrɪk/
le tissu
Tấm vải
- 40 **control buttons and control wheels**
/kən'trəʊl bʌ /
les boutons(m)et volants(m)de commande(f)
Các nút và tay quay điều khiển máy
- 41 **heated press bowl**
/'hi:tiəd pres bəʊl/
le cylindre presseur(m)chauffé
Ống trục ép nóng
- 42 **rotary cloth-shearing machine**
/'rəʊtəri kləθ - ʃiərɪŋ mə'ʃi:n/
la machine de tondage(m)du tissu
Máy xén mặt vải
- 43 **suction slot, for removing loose fibres (Am. fibers)**
/'sʌkʃn slɒt, fɔ: rɪ'mu:vɪŋ lu:z 'faɪbəz/
l'aspiration(f)du duvet
Máy hút sợi vụn
- 44 **doctor blade (cutting cylinder)**
/'dɒktə bleid/
le cylindre ondeur
Ống trục quay dùng để xén
- 45 **protective guard**
/prə'tektɪv ɡɑ:d/
la grille protectrice
Lưới bảo hộ
- 46 **rotating brush**
/'rəʊteɪtɪŋ brʌʃ/
la brosse rotative
Bàn chải quay tròn
- 47 **curved scray entry**
/kə:vəd skreɪ 'entri/
la descente d'alimentation(f)en tissu (m)
Cửa cung cấp vải vào máy có hướng dốc xuống
- 48 **treadle control**
/'tredl kən'trəʊl/
le marchepied d'embrayage(m)
Bàn đạp ly hợp
- 49 **[non-shrinking] decatizing (decatizing) fabric-finishing machine**
la machine à décatir pour la production de tissus(m)irrétrécissables
Máy khử co hoàn tất vải
- 50 **perforated decatizing (decatizing) cylinder**
/'pɜ:fəreɪtɪd/
le cylindre décatisseur
Trục quay khử độ bóng
- 51 **piece of fabric**
/'pi:s əv 'fæbrɪk/
la pièce de tissu(m)
Tấm vải
- 52 **cranked control handle**
/kræŋkt kən'trəʊl 'hændl/
la manivelle
Tay quay điều chỉnh
- 53 **ten-colour (Am, ten-color) roller printing machine**
/ten - 'kɒlə/
la machine d'impression(f)aux rouleaux(m)à dixcouleurs(f)
Máy in trục cán mười màu
- 54 **base for the machine**
/beɪs fɔ: ðə mə'ʃi:n/
le bâti
Chân đế máy
- 55 **drive motor**
/draɪv məʊtə/
le moteur
Động cơ truyền động
- 56 **blanket [of rubber or felt]**
/'blæŋkɪt/
le blanchet (doublé m)
Trục lăn bọc cao su hoặc nỉ

Finishing of textile fabrics
Hoàn tất vải dệt

57 fabric after printing (printed fabric)
 / 'fæbrɪk 'ɑftə 'prɪntɪŋ /
le tissu imprimé (printed fabric)
 Vải đã in

58 electric control panel (control unit)
 / ɪ 'lektrɪk kən'trɒl 'pænl /
le coffret électrique de commande(f)
 Bảng điện điều khiển

59 screen printing
 / skri:n 'prɪntɪŋ /
l'impression(f) au cadre
 In kiểu khuôn lưới

60 mobile screen frame
 / 'mɒʊbəl skri:n freɪm /
le cadre-pochoir mobile
 Khung khuôn lưới di động

61 squeegee
 / 'skwi:'dʒi: /
la racle
 Bộ phận gạt màu



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

62 pattern stencil
 / 'pætə 'stens /
le pochoir

Rãnh hoa văn trên khuôn

63 screen table
 / skri:n 'teɪbl /
la table d'impression(f)

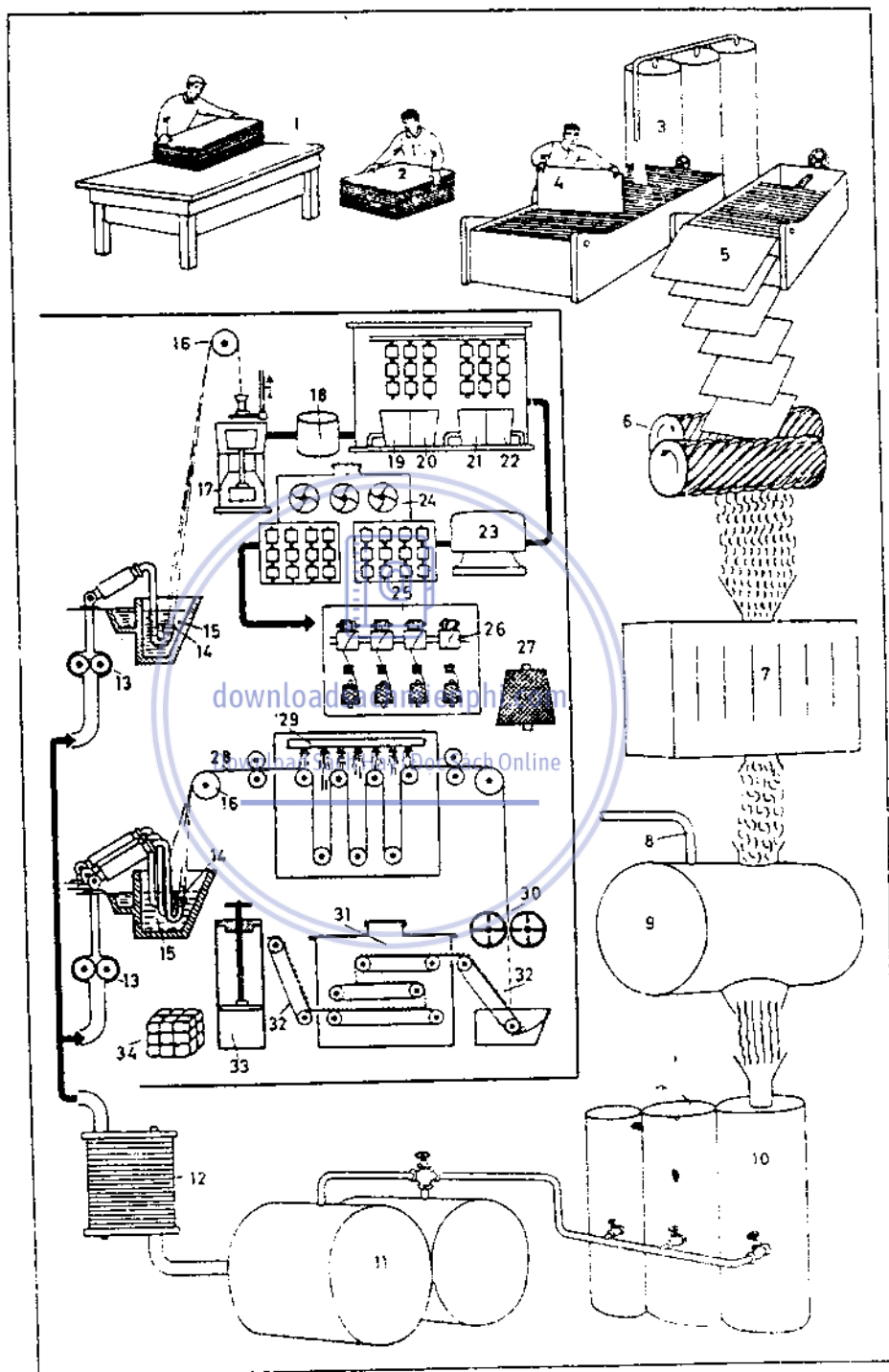
Bàn in

64 fabric gummed down on table ready for printing
 / 'fæbrɪk ɡʌmd daʊn ɒn 'teɪbl 'redi fɔ: 'prɪntɪŋ /
le tissu encollé à imprimer

Tấm vải phủ hồ để in

Tấm vải phủ hồ để in

65 screen printing operator (operative)
 / skri:n 'prɪntɪŋ 'ɒpəreɪtə /
l'imprimeur(m) de tissu(m)
 Thợ in vải



Synthetic (Man - made) fibres (Am fibres) I

Sợi tổng hợp (hóa học) I

1-34 manufacture of continus filament and staple fibre (Am, fiber) viscose rayon yarns by means of the viscose process

la production de filaments(m) continus et de fibres(f) discontinus de rayonnel(f) viscose par le procédé viscose

Chế tạo sợi liên tục và sợi gián đoạn, sợi tơ nhân tạo bằng quy trình hóa dẻo

1-12 from raw material to viscose rayon

/ frəm rəʊ mətəriəl tuː /

de la matière première la (rayonne) viscose

Từ nguyên liệu ban đầu đến sợi tơ nhân tạo

1 basic material [beech and spruce cellulose in form of sheets]

/ ˈbeɪsɪk mətəriəl /

le matériau de base f [feuilles f de cellulose f de hêtre m et de pin m, plaques f de cellulose f]

Nguyên liệu ban đầu (cellulose của cây thông, cây sồi ... ở dạng tấm)

2 mixing cellulose sheets

/ mɪksɪŋ ˈseljʊləʊs ʃiːts /

le mélange des feuilles(f) de cellulose(f)

Công việc trộn các tấm cellulose

3 caustic soda

/ ˈkɔːstɪk ˈsɒdə /

la soude caustique

Xút ăn da

4 steeping cellulose sheets in caustic soda

l'immersion(f) des feuilles f de cellulose(f) dans la soude caustique

Nhúng tấm cellulose vào xút

5 pressing out excess caustic soda

/ ˈpresɪŋ aʊt ɪk ˈses ˈkɔːstɪk ˈsɒdə /

le pressurage de la soude caustique en excès(m)

Ép xút ra khỏi tấm cellulose

6 shredding the cellulose sheets

/ ˈʃredɪŋ ðə ˈseljʊləʊs ʃiːts /

le déchiquetage des feuilles de cellulose(f)

Nghiền tấm cellulose

7 maturing (controlled oxidation) of the alkali-cellulose crumbs

/ mætʃʊərɪŋ /

le mûrissement de l'alcélicellulose(f)

Kiểm hóa (oxi hóa có kiểm soát)

8 carbon disulphide (Am carbon disulfide)

le sulfure de carbone(m)

Chất sun-fua các-bon

9 conversion of alkali-cellulose into cellulose xanthate

la sulfuration (conversion(f) de l'alcélicellulose(f) en xanthate m de cellulose(f))

Sự sun-fua hóa, sự lưu hóa cellulose (chuyển cellulose kiềm hóa thành cellulose xanthate)

10 dissolving the xanthate in caustic soda for the preparation of the viscose spinning solution

la dissolution du xanthate dans la soude caustique pour préparation(f) de la solution de viscose(f) à filer

Sự hòa tan xanthate cellulose trong xút để điều chế dung dịch kéo sợi

11 vacuum ripening tanks

/ ˈvækjuəm ˈraɪpənɪŋ taŋks /

les cuves(f) à viscose(f)

Bồn ủ chân không

12 filter press

/ ˈfɪltə pres /

le filtre-press

Giải đoạn lọc ép

13-27 from viscose to viscose rayon thread

de la viscose au fil de rayonnel(f) viscose f

Từ chất dẻo nhớt đến sợi chất dẻo

13 metering pump

/ ˈmɪtərɪŋ pʌmp /

la pompe doseuse

Máy bơm có phân liều lượng

14 multi-holed spinneret (spinning jet)

/ ˈmʌlti - hɔːld /

la filière

Thiết bị phun nhiều lỗ

Synthetic (Man - made) fibres (Am fibres) I
Sợi tổng hợp (hóa học) I

- 15 **coagulating (spinning) bath for converting (coagulating) viscose (viscous solution) into solid filaments**
/kəu'gju:leɪtɪŋbɑ:θ fɔ:kən'vɜ:tɪŋ /
le bain de coagulation (f) pour transformation (f) de la viscose visqueuse en filaments (m) de cellulose (f) plastiques
 Bể ngưng tụ chuyển sợi nhớt thành sợi đông kết dẻo
- 16 **godet wheel, a galass pulley**
le guide fil de filage (m) une poulie de verre (m)
 Trục phụ để kéo sợi, trục bằng thủy tinh
- 17 **topham centrifugal pot (box) for twisting the filaments into yarn**
/təpəm'sen'trɪfju:əl pɒt fɔ: /
la centrifugeuse renouissant les filaments (m)
 Bộ phận tạo lực ly tâm xoắn từ các sợi
- 18 **viscose rayon cake**
le gâteau
 Khối sợi cellulose
- 19-27 **processing of the cake**
/prə'sesɪŋ əv ðə 'keɪk /
le traitement du gâteau
 Xử lý khối sợi cellulose
- 19 **washing**
/wɒʃɪŋ /
le lavage (desacidification (f))
 Sự tẩy rửa, khử axit
- 20 **desulphurizing (desulphuration, Am desulfurizing, desulfurization)**
la desulfuration
 Quá trình khử sun-fua
- 21 **bleaching**
/bli:tʃɪŋ /
le blanchiment
 Sự tẩy trắng
- 22 **treating of cake to give filaments softness and suppleness**
/tri:tɪŋ əv 'keɪk tɔ: gɪv 'frɒmənts /
le traitement d'assouplissement (m) et d'adoucissement (m)
 Sự xử lý khối sợi để tăng độ dẻo và giảm trọng lượng
- 23 **hydro-extraction to remove surplus moisture**
L'hydroextracteur (m) d'essoreuse (f) éliminant le liquide du bain an excès (m)
 Bộ phận quay để khử nước dư
- 24 **drying in heated room**
/draɪɪŋ ɪn hi:t rʊm /
le séchage dans la salle de séchage (m)
 Sự sấy khô trong phòng sấy
- 25 **winding yarn from cake into cone form**
le filage (d'atelier (m) de bobinage (m))
 Việc cuốn sợi vào trục
- 26 **cone-winding machine**
/kəu'n waɪndɪŋ mə'ʃi:n /
le bobinoir
 Máy cuốn sợi
- 27 **viscose rayon yarn on cone ready for use**
le fil de viscose (f) sur cône (m) pour mise (f) en œuvre (f) textile
 Sợi được cuốn vào trục côn, sẵn sàng sử dụng
- 28-34 **from viscose spinning solution to viscose rayon staple fibre (Am fiber)**
de la solution de viscose (f) à filer aux fibres (f) discontinues
 Từ dung dịch nhớt đến sợi tổng hợp gián đoạn
- 28 **filament tow**
/fɪləmənt təʊ /
le câble
 Bộ sợi (tập hợp của nhiều sợi được kéo)
- 29 **overhead spray washing plant**
/ə'vəʊhəd spreɪ 'wɒʃɪŋ plɑ:nt /
L'équipement (m) de lavage (m) par arrosage (m)
 Hệ thống tẩy rửa nhiều vòi phun
- 30 **cutting machine for cutting filament tow to desired length**
/kʌtɪŋ mə'ʃi:n fɔ: kʌtɪŋ 'fɪləmənt /
le dispositif de coupe (f) du câble à une longueur déterminée
 Máy cắt bộ sợi theo chiều dài qui định

Synthetic (Man - made) fibres (Am fibres) I

Sợi tổng hợp (hóa học) I

31 multiple drying machine for cut-up staple fibre (Am, fiber) layer (lap)

le sécheur de fibres(f) en nappes(f) multiples

Máy sấy có nhiều tầng

32 conveyor belt (conveyor)

la bande transportase

Băng tải

33 baling press

/ beiling pres /

le presse balles

Máy ép thành kiện

34 bale of viscose rayon ready for dispatch (despatch)

les balles(f) de fibres(f) de viscose(f) prêtes pour

Các kiện sợi sẵn sàng xuất xưởng



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Synthetic (Man - made) fibres (Am fibres) II

Sợi tổng hợp (hóa học) II

- 1-62 **manufacture of polyamide (nylon 6, perlon) fibres (Am. fibers)**
/manjə'fektjə əv
la fabrication de fibres(fde polyamide (n)
 Sản xuất sợi polyamide
- 1 **coal raw material for manufacture of polyamide (nylon 6, perlon) fibres (Am. fibres)**
/kəʊl rəʊ mət'riəl fɔ: mənə'fektjə əv /
le charbon [matière f première pour la production de polyamide m]
 Than đá nguyên liệu ban đầu để sản xuất polyamide
- 2 **coking plant for dry coal distillation**
/kəʊkɪŋ plæn fɔ: dɪstɪ'leɪʃn /
la cokerie pour la distillation sèche du charbon
 Trạm luyện cốc chưng cất khí than đá
- 3 **extraction of coal tar and phenol**
/ɪk'strækʃn əv - and 'fɪnəl /
L'extraction du goudron et du phénol
 Sự chiết xuất hắc ín và phenol
- 4 **gradual distillation of tar**
/'grædʒʊəl dɪstɪ'leɪʃn /
la distillation discontinue du goudron
 Sự chưng cất phân đoạn hắc ín
- 5 **condenser**
/kən'densə /
le condenseur
 Bộ phận ngưng tụ
- 6 **benzene extraction and dispatch (despatch)**
/ɪk'strækʃnænd dɪ'spætʃ /
L'extraction(fet le transport du benzène
 Sự chiết xuất và chuyên chở benzene
- 7 **chlore**
le chlore
 khí clo
- 8 **benzene chlorination**
la chloration du benzène
 Sự clo hóa benzene
- 9 **monochlorobenzene (chlorobenzene)**
le chlorobenzène
 Chất clo-rô-ben-zen
- 10 **caustic soda solution**
la soude caustique
 Dung dịch xút
- 11 **evaporation of chlorobenzene and caustic soda**
/ɪvəpə'reɪʃn əv /
L'évaporation(fde chlorobenzène(met de soude(fcaustique
 Sự bay hơi clorobenzene và xút
- 12 **autoclave**
L'autoclave(m)
 Nồi áp suất
- 13 **sodium chloride (common salt). A by-product**
le chlorure de sodium(n)(sel(n)de table(fun sous produit
 Clorua natri (muối ăn), sản phẩm phụ
- 14 **phenol (carbolic acid)**
le phénol
 Chất phenol
- 15 **hydrogen inlet**
L'alimentation(flan hydrogène(n)
 Sự cung cấp khí hydro
- 16 **hydrogenation of phenol to produce raw cyclohexanol**
L'hydrogénation(fdu phénol produisant du cyclohexanol brut
 Sự hydro hóa phenol để tạo ra cyclohexanol thô
- 17 **distillation**
/dɪstɪ'leɪʃn /
la distillation
 Sự chưng cất thô
- 18 **pure cyclohexanol**
le cyclohexanol pur
 Cyclohexanol tinh khiết
- 19 **oxidation (dehydrogenation)**
la déshydrogénation
 Sự khử hydro (sự oxy hóa)
- 20 **formation of cyclohexanone (pimelinketone)**
la formation de la cyclohexanone
 Sự tạo thành hợp chất cyclohexanone
- 21 **hydroxylamine inlet**
L'alimentation en hydroxylamine(f)
 Sự cung cấp hydroxylamine

Synthetic (Man - made) fibres (Am fibres) II
Sự tổng hợp (hóa học) II

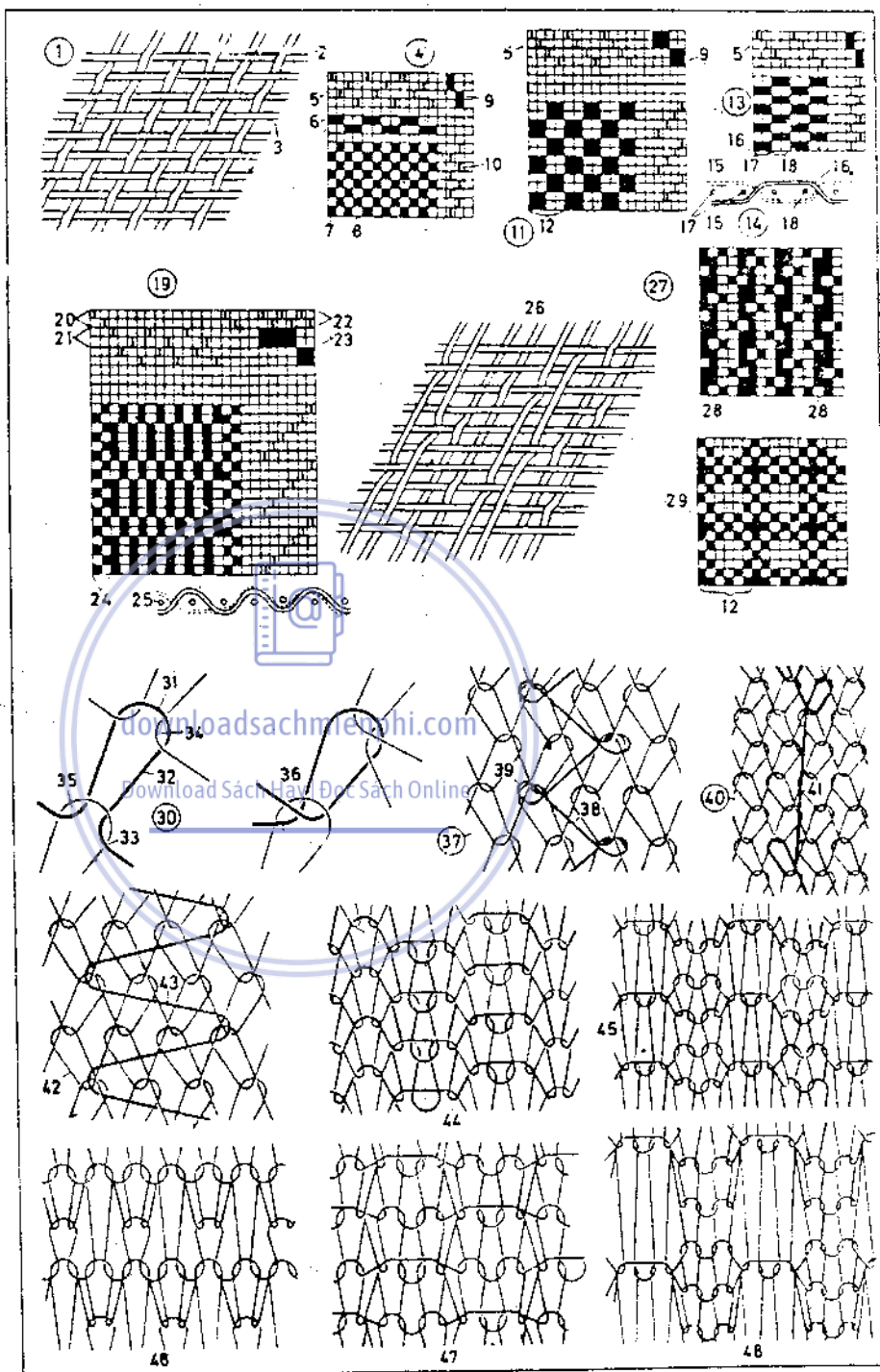
22	formation of cyclohexanoxime <i>/fɔ: meɪ'n ɒv /</i> <i>la formation de l'oxime (f) de la cyclohexanone</i> Sự tạo thành cyclodexanoxime	31	pump <i>/pʌmp /</i> <i>la pompe</i> Máy bơm
23	addition of sulphuric acid (Am. sulfuric acid) to effect molecular rearrangement <i>la transposition de Beckmann</i> addition f d' acide m sulfurique produisant la transposition de molécules f) Đồ sùng axit sulphuric tạo hiện ứng tái sắp xếp phân tử (sự chuyển hóa Beckmann) Sự chuyển hóa Beckmann (thêm as cit sunfuric vào để tạo ra sự chuyển hóa của các phân tử)	32	filter <i>/ 'fɪltə /</i> <i>le filtre</i> Bộ tách lọc
24	ammonia to neutralize sulphuric acid (Am. sulfuric acid) <i>l' ammoniac(m) pour neutralisation(f) de l'acide(m) sulfurique</i> Dùng khí amôniac để trung hòa axit sunfuric	33	polymerization in the autoclave <i>la polymérisation en autoclave(m) (réservoir(m) sous pression f)</i> Sự polime hóa trong nồi áp suất
25	formation of caprolactam oil <i>la formation de la lactame</i> Sự tạo thành dầu lactame	34	cooling of the polyamide <i>le refroidissement du polyamide</i> Sự làm nguội polyamide
26	ammonium sulphate (A.n. ammonium sulfate) solution <i>la solution de sulfate(m) d' ammonium(m)</i> Dung dịch sunfát - amôn	35	solidification of the polyamide <i>/ sɔ'lidifika:ʃn ɒv ðə /</i> <i>la fusion du polyamide</i> Sự đông kết polyamide
27	cooling cylinder <i>/ kɒlɪŋ 'sɪlɪndə /</i> <i>le cylindre refroidisseur</i> Ống trụ làm nguội	36	vertical lift (Am. elevator) <i>/ 'vɜ:tɪkəl /</i> <i>le pater-noster (l'élévateur(m) continu)</i> Bao gàn tải nâng
28	caprolactam <i>le caprolactame</i> Chất caprolactam	37	extractor for separating the polyamide from the remaining lactam oil <i>l'extracteur(m) séparant le polyamide de la lactame résiduelle</i> Sự chiết xuất, tách polyamide ra khỏi cặn dầu lactam
29	weighing apparatus <i>/ weɪtɪŋ əpə'reɪtəs /</i> <i>la bascule</i> Thiết bị cân trọng lượng	38	drier <i>/ draɪə /</i> <i>le séchoir</i> máy sấy
30	melting pot <i>/ melɪŋ pɒt /</i> <i>la chaudière de fusion(f)</i> Nồi nung chảy	39	dry polyamide chips <i>les rognures(f) sèches de polyamide(m)</i> Các miếng polyamide đã sấy khô
		40	chip container <i>le réservoir à rognures(f)</i> Thùng chứa các miếng polyamide
		41	top of spinneret for melting the polyamide and forcing it through spinneret holes (spinning jets) <i>la toupie dans laquelle le polyamide est fondu, puis refoulé dans les filières(f)</i> Phần trên của thùng quay nấu chảy và ép polyamide qua các lỗ tạo sợi

Synthetic (Man - made) fibres (Am fibres) II

Sợi tổng hợp (hóa học)

- 42 spinneret holes (spinning jets)**
les filières(f)
 Các khuôn kéo sợi
- 43 solidification of polyamide filaments in the cooling tower**
la solidification des filaments(m) de polyamide(m) dans la colonne de refroidissement(m)
 Sự đông rắn của sợi polyamide trong cột tháp làm nguội
- 44 collection of extruded filaments into thread form**
/ kə'lekʃn əv 'ik'stru:d /
l'enroulement(m) du fil
 Máy cuốn các sợi polyamide thành cuộn
- 45 preliminary stretching (preliminary drawing)**
/ pri'liminəri 'stretʃə /
le retordage préliminaire
 Sự kéo sợi lần đầu (kéo thô)
- 46 stretching (cold- drawing) of the polyamide thread to achieve high tensile strength**
l'étirage(m)- retordage(m) assurant une résistance et une élasticité élevées du filament de polyamide(m)
 Kéo nguội sợi polyamide để đạt độ bền kéo cho
- 47 final stretching (final drawing)**
/ fainəl /
le retordage de finition(f)
 Sự kéo sợi lần cuối
- 48 washing of yarn packages**
le lavage des bobines(f)
 Rửa các bó sợi polyamide
- 49 drying chamber**
/ drɪŋ ʃæmbə /
la chambre de séchage(m)
 Buồng sấy
- 50 rewinding**
le rebobinage
 Sự cuốn lại sợi polyamide
- 51 polyamide cone**
le cône
 Cuộn sợi polyamide hình côn
- 52 polyamide cone ready for dispatch (despatch)**
/ di'spatʃ /
le cône prêt pour l'expédition(f)
 Cuộn sợi côn polyamide sẵn sàng xuất xưởng

- 53 mixer**
/ mɪksə /
le mélangeur
 Máy trộn, thiết bị trộn
- 54 polymerization under vacuum**
la polymérisation dans le polymériseur sous vide(m)
 Sự polime hóa trong chân không
- 55 stretching (drawing)**
/ stɛtʃɪŋ /
l'étirage(m)
 Sự kéo sợi
- 56 washing**
/ wɔʃɪŋ /
le lavage
 Sự tẩy rửa
- 57 finishing of tow for spinning**
/ fɪnɪʃɪŋ əv ʃə: /
la préparation du câble pour filage(m)
 Công việc chuẩn bị các bó polyamide để kéo sợi
- 58 drying**
/ draɪɪŋ /
le séchage du câble
 Sự sấy khô các bó sợi polyamide
- 59 crimping of tow**
/ kɪmpɪŋ əv təʊ /
le frisage du câble
 Sự làm gợn sóng các bó sợi
- 60 cutting of tow into normal staple lengths**
/ kʌtɪŋ əv təʊ ɪn /
la coupe du câble à la longueur habituelle des fibres(f)
 Sự cắt các bó sợi theo chiều dài tiêu chuẩn
- 61 polyamide staple**
les fibres(f) de polyamide(m)
 Các sợi polyamide
- 62 bale of polyamide staple**
la balle de fibres fde polyamide(m)
 Kiện sợi polyamide



Weaves and Knits

Các kiểu dệt thoi và dệt kim

- 1-29 weaves**(black square : warp thread raised, weft thread lowered; white squares : weft thread raised, warp thread lowered)

armures (f) à trames m noirs : pris m (passage m du fil de chaîne(f) au-dessous de la trame(f))

Các đường chỉ dệt (ô vuông đen : đường đi của chỉ ở trên sợi canh ; ô vuông trắng : đường đi của chỉ ở dưới sợi canh)

- 1 plain weave (tabby weave)(weave viewed from above)**

/ plain wi:v /

l'armure f "toile" (tissu m vu de dessus m)

Kiểu dệt phẳng (loại vải thường) nhìn từ trên xuống

- 2 warp thread**

/ warp θred /

le fil de chaîne(f)

Sợi dọc

- 3 weft thread**

/ weft θred /

le fil de trame(f) (duite(f) partie(f) de fil de trame(f) allant d'une lesière à l'autre dans une pièce de tissu(m))

Sợi canh (khô canh : khoảng cách sợi chỉ ngang từ bên bên này sang bên bên kia khô vải)

- 4 draft (point paper design) for plain weave**

/ draft fə: plain wi:v /

la mise en carte(f) (représentation(f) graphique à l'usage(m) du tisseur) de l'armure f "toile"

Bản vẽ các đường dệt phẳng (diễn tả bằng đồ họa để sử dụng cho máy dệt loại vải thường)

- 5 threading draft**

/ θredɪŋ draft /

le passage du fil dans les lames(f) (piquage(m) aux lames(f))

Bản vẽ sơ đồ sợi

- 6 denting draft (reed-threading draft)**

le passage du fil dans les ros ou peigne (piquage(m) au ros)

Đường sợi vào trong gò

- 7 raised warp thread**

/ reɪzd wɔ:p θred /

le fil de chaîne(f) élevé

Đường sợi dọc ở trên

- 8 lowered warp thread**

/ ləʊəd wɔ:p θred /

le fil de chaîne(f) baissé

Đường sợi dọc ở dưới

- 9 tie-up of shafts in pairs**

/ tai -ʌp əv ʃafts ɪn peɪz /

le remettage (rentrage(m))

Luồn sợi theo cặp

- 10 treadling diagram**

/ 'tredlɪŋ 'daɪəgrəm /

le décochement vertical

Sơ đồ sợi dọc

- 11 draft for basket weave (hopsack weave, matt weave)**

/ draft fə: 'baskɪt wi:v /

la mise en carte(f) de l'armure(f) "natté" (armure(f) chevrotte, armure(f) drap(m) anglais)

Bản vẽ đường dệt cho loại vải "hên" (vải sơ-vi-ét)

- 12 pattern repeat**

'pætən ri'peɪt /

le rapport d'armure(f)

Các đường dệt lặp lại

- 13 draft for warp rib weave**

/ draft fə: wɔ:p rɪb wi:v /

la mise en carte(f) (du reps en trame(f))

Bản vẽ đường dệt cho loại vải có đường gân ngang

- 14 section of warp rib fabric, a section through the warp**

/ 'sekʃn əv wɔ:p 'fæbrɪk, ə sekʃn θru: ðə wɔ:p /

la coupe du reps en trame(f) une coupe suivant la trame

Mặt cắt của loại vải có kẻ ngang, cắt theo khô canh

- 15 lowered weft thread**

/ ləʊəd weft θred /

le fil de trame(f) baissé

Đường sợi canh ở dưới

- 16 raised weft thread**

Weaves and Knits

Các kiểu dệt thoi và dệt kim

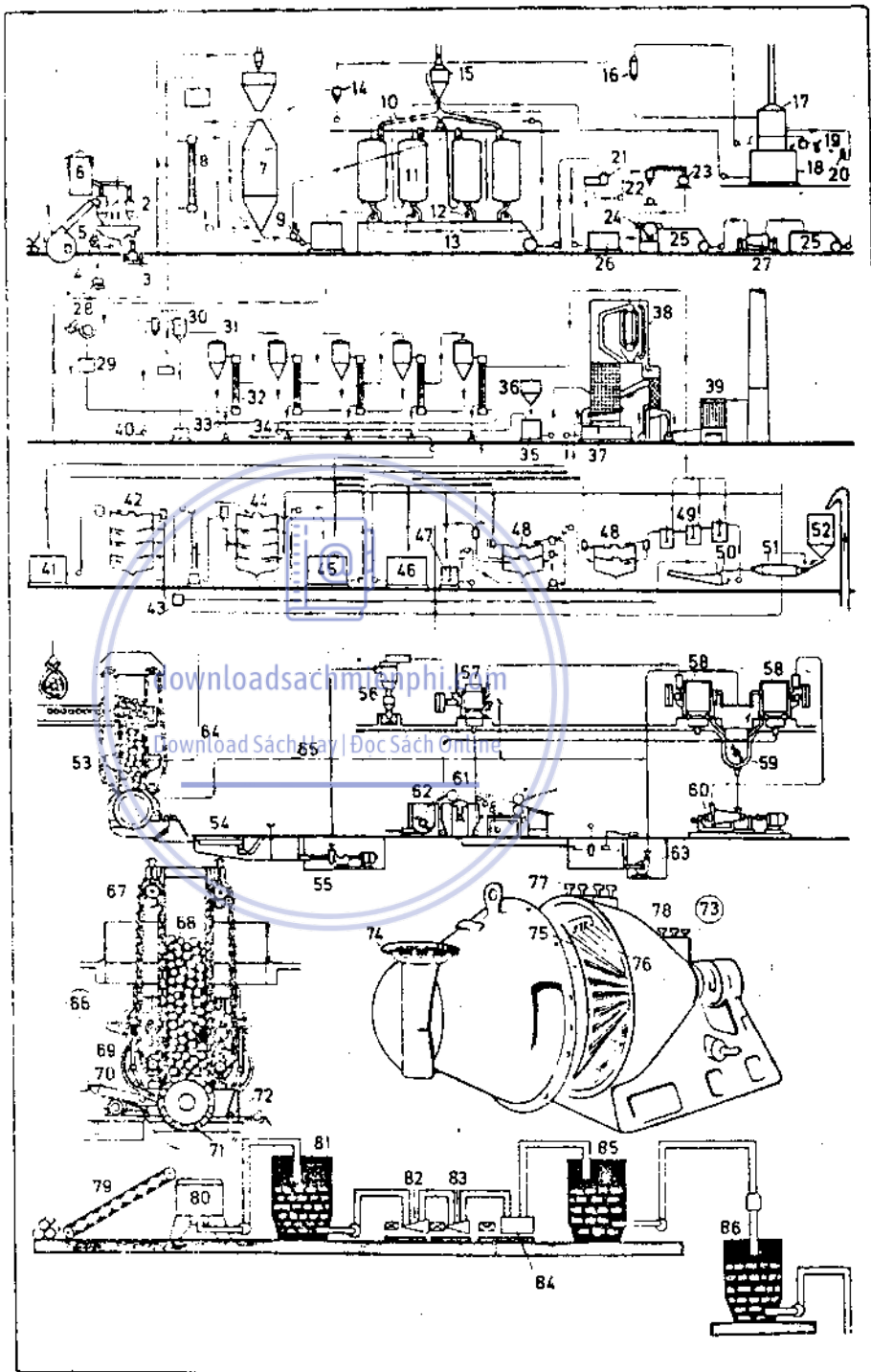
- / reɪzd weft θred /
le fil de trame(f)levé
Đường sợi canh ở trên
- 17 **first and second warp threads [raised]**
/ fɜːst ænd 'sekənd wɔ:p θredz /
les premier et second fils(m)de chaîne (f)levés
Đường thứ ba và thứ tư của sợi dọc nằm trên
- 18 **third and fourth warp threads [lowered]**
/ θɜːd ænd fɔːd wɔ:p θresz /
les troisième et quatrième fils(m)de chaîne [baissés]
Đường thứ nhất và thứ 2 của đường chỉ dọc nằm dưới
- 19 **draft for combined rib weave**
/ drɔft fɔː kəm'baɪnd rɪb wɪːv /
la mise en carte(f)du reps en chaîne(f) irrégulier
Bản vẽ đường dệt cho loại vải có gân bất kỳ
- 20 **selvedge (selvage) thread draft (additional shafts for the selvedge)**
/ 'selvɪdʒ θred drɔft /
le passage du fil dans les lames(f)de lisière (f)lames(f)supplémentaires pour la lisière
Bản vẽ đường sợi biên (bổ sung để dệt biên vải)
- 21 **draft for the fabric shafts**
/ drɔft fɔː ðə 'fæbrɪk ʃɔfts /
le piquage aux lames(f)du tissu
Sơ đồ trục vải
- 22 **tie-up for selvedge (selvage) shafts**
/ taɪ - ʌp fɔː 'selvɪdʒ ʃɔfts /
le remettage des lames(f)de lisière(f)
Sự khâu sợi vào con len dệt đường biên
- 23 **tie-up of fabric shafts**
/ taɪ - ʌp ɔv 'fæbrɪk ʃɔfts /
le remettage des lames(f)du tissu
Sự khâu sợi dệt vải
- 24 **selvedge (selvage) in plain weave**
/ 'selvɪdʒ ɪn pleɪn wɪːv /
la lisière en armure(f)'toile"
Đường biên của vải thường
- 25
- section through combination rib weave**
/ 'sekʃn θruː ˌkɒmbɪ'neɪʃn rɪb wɪːv /
la coupe du reps en chaîne(f)irrégulier
Mặt cắt của vải có đường gân kết hợp
- 26 **thread interlacing of reversible warp-faced cord**
/ θred ,ɪntə'leɪsɪŋ ɔv rɪ'ɜːsəbl wɔ:p - feɪst kɔːd /
l'armure(f)du tricot
Đường sợi dệt theo chiều dọc
- 27 **draft (point paper design) for reversible warp-faced cord**
/ drɔft fɔː rɪ'ɜːsəbl wɔ:p - feɪst kɔːd /
la mise en carte(f)du tricot longitudinal
Bản vẽ của đường chỉ dệt theo chiều dọc
- 28 **interlacing points**
/ ɪntə'leɪsɪŋ poɪnt /
les points(m)
Các điểm chéo nhau
- 29 **weaving draft for honeycomb weave in the fabric**
/ wɪːvɪŋ drɔft fɔː 'hʌnɪkəʊm wɪːv ɪn ðə 'fæbrɪk /
l'armure(f)'nid(m)d'abeille(f)
Đường dệt theo hình tổ ong
- 30-48 **basic knits**
/ 'beɪsɪk nɪts /
modes(m)de liage(m)fondamentaux dans les tricot(m)
Các kiểu dệt kim cơ bản
- 30 **loop, an open loop**
/ luːp, ən 'əʊpən luːp /
la maille, une maille ouverte
Kiểu mắt lưới hở
- 31 **head**
/ hed /
la tête
Đầu (mắt lưới)
- 32 **side**
/ saɪd /
la jambe (aile f) de maille(f)
Cạnh của mắt lưới
- 33 **neck**
/ nek /
le pied
Chân mắt lưới

Weaves and Knits

Các kiểu dệt thoi và dệt kim

34	head interlocking point / hed ɪntə' lɒkɪŋ pɔɪnt / <i>le point de liage(m) de tête(f)</i> Điểm khóa ở đầu mắt lưới	42	course / kɔ:s / <i>la rangée de mailles(f)</i> Hàng mắt lưới
35	neck interlocking point / nek ɪntə' lɒkɪŋ pɔɪnt / <i>le point de liage(m) de pied(m)</i> Điểm khóa ở chân mắt lưới	43	inlaid yarn <i>le fil tramé</i> Đường sợi ngang
36	closed loop / kləʊzd lʊp / <i>la maille fermée</i> Kiểu mắt lưới kín	44	tuck and miss stitch / tʌk ænd mɪs stɪtʃ / <i>le tricot jersey</i> Kiểu dệt loại vải thun (jersey)
37	mesh [with enlaid yarn] / meʃ / <i>la boucle de charge(f)</i> Đường dệt vòng thêm vào	45	pulled-up tuck stitch / pʊld ʌp tʌk stɪtʃ / <i>le tricot demi-côté(anglaise)</i> Kiểu dệt nửa mũi theo kiểu anh (một kiểu dệt vải thun)
38	diagonal floating yarn (diagonal floating thread) / 'daɪəɡəʊz fləʊtɪŋ jæn / <i>la longueur oblique de flotté(m)</i> Đường dọc dệt nổi	46	staggered tuck stitch / 'stæɡəd tʌk stɪtʃ / <i>le tricot demi-côté(anglaise) transposée</i> Kiểu dệt nửa mũi chuyển dịch
39	loop interlocking at the head / lʊp ɪntə' lɒkɪŋ ət ðə hed / <i>la boucle à liage(m) de tête(f)</i> Vòng khóa ở đầu mắt	47	2 x 2 tuck and miss stitch <i>le double jersey</i> Kiểu dệt jersey kép
40	float / fləʊt / <i>le flotté</i> Sợi dệt nổi	48	double pulled-up tuck stitch / 'dʌbl pʊld ʌp tʌk stɪtʃ / <i>le tricot côté(anglaise)</i> Kiểu dệt thun (theo kiểu Anh) kép
41	loose floating yarn (loose floating thread) / lʊ:s 'fləʊtɪŋ jæn / <i>la longueur verticale de flotté(m)</i> Sợi dệt nổi theo chiều dọc		

Tuck níp dệt



Papermaking I
Công nghệ sản xuất giấy I

- | | |
|---|---|
| <p>1-52 sulphate (Am. sulfate) pulp mill (kraft pulp mill) in diagram form
 <i>l'usine de pâte (sulfate) [schéma]</i>
 Nhà máy làm bột giấy theo phương pháp muối sun-fát (sơ đồ kèm theo)</p> <p>1 chippers with dust extractor
 <i>/ʃɪpər dʌst ɪk'trektə/</i>
 <i>la coupeuse à bois (m) avec dépoussiéreur (m)</i>
 Máy cắt dăm gỗ với hệ phân hút bụi</p> <p>2 rotary screen (riffler)
 <i>/ˈrɒtəri skri:n/</i>
 <i>l'assortisseur (m)</i>
 Lưới quay</p> <p>3 chip packer (chip distributor)
 <i>/ʃɪp ˈpækər/</i>
 <i>le doseur de pâte (f)</i>
 Máy phân lượng dăm gỗ</p> <p>4 blower
 <i>/ˈblɔ:ər/</i>
 <i>la soufflante</i>
 Quạt thổi gió</p> <p>5 disintegrator (crusher, chip crusher)
 <i>/dɪsɪntɪɡreɪtə/</i>
 <i>le broyeur centrifuge</i>
 Máy nghiền dăm ly tâm</p> <p>6 dust-settling chamber
 <i>/ˈdʌst - setlɪŋ ˈtʃembə/</i>
 <i>le collecteur de poussières (f)</i>
 Máy hút bụi</p> <p>7 digester
 <i>/dɪˈdʒestər/</i>
 <i>le lessiveur</i>
 Máy tẩy bột giấy</p> <p>8 liquor preheater
 <i>/ˈliːkə ˈpriːhɪˈtər/</i>
 <i>le réchauffeur de lessive (f)</i>
 Lò cấp nhiệt sơ bộ</p> <p>9 control tap
 <i>/kəntrɒl tæp/</i>
 <i>le robinet distributeur</i>
 Vòi phân phối</p> <p>10 swing pipe
 <i>/swɪŋ paɪp/</i>
 <i>le tube pivotant</i>
 Ống xoay</p> | <p>11 blow tank (diffuser)
 <i>/blɔ: tænk/</i>
 <i>le diffuseur</i>
 Máy khuếch tán</p> <p>12 blow valve
 <i>/blɔ: vɔ:lv/</i>
 <i>le robinet purgeur</i>
 Van lọc</p> <p>13 blow pit (diffuser)
 <i>/blɔ: pɪt/</i>
 <i>la caisse de diffuseur (m)</i>
 Thùng khuếch tán</p> <p>14 turpentine separator
 <i>/ˈtɜ:pəntɪn səˈpeɪrətər/</i>
 <i>le séparateur de térébenthine (f)</i>
 Bộ phận tách nhựa cây</p> <p>15 centralized separator
 <i>/ˈsentrəlaɪd səˈpeɪrətər/</i>
 <i>le séparateur central</i>
 Bộ phận tách trung tâm</p> <p>16 jet condenser (injection condenser)
 <i>/dʒet kənˈdens/</i>
 <i>le condenseur d'injection (f)</i>
 Bình ngưng kiểu phun</p> <p>17 storage tank for condensate
 <i>/ˈstɔ:ɪdʒ tænk fɔ: kənˈdensɪt/</i>
 <i>le collecteur de condensat (m)</i>
 Bình chứa ngưng tụ</p> <p>18 hot water tank
 <i>/hɒt wɔ:tə tænk/</i>
 <i>le réservoir d'eau (f) chaude</i>
 Bồn nước nóng</p> <p>19 heat exchanger
 <i>/hi:t ɪksˈtʃeɪndʒər/</i>
 <i>l'échangeur (m) de chaleur (f)</i>
 Bộ trao đổi nhiệt</p> <p>20 filter
 <i>le filtre</i>
 Bộ lọc</p> <p>21 presorter
 <i>/ˈpriːsɔ:tə/</i>
 <i>l'épurateur (m) dégrossisseur</i>
 Máy lọc thô</p> |
|---|---|

Papermaking I
Công nghệ sản xuất giấy I

- | | |
|---|---|
| <p>22 centrifugal screen
 <i>/ sen'trifjəgl skrin /</i>
 <i>l'épurateur(m)centrifuge</i>
 Màng lọc ly tâm</p> <p>23 rotary sorter (rotary strainer)
 <i>/ rəʊtəri sɔ:ta /</i>
 <i>le classeur rotatif</i>
 Máy quay phân loại</p> <p>24 concentrator (thickener, decker)
 <i>/ 'kɒnsntreɪtə /</i>
 <i>l'épaississeur(m)</i>
 Máy cô đặc</p> <p>25 vat (chest)
 <i>/ vət /</i>
 <i>le curier</i>
 Thùng chứa</p> <p>26 collecting tank for back water (low box)
 <i>le collecteur d'eau(f)de retour(m)</i>
 Thùng chứa nước thải</p> <p>27 conical refiner (cone refiner, jordan, jordan refiner)
 <i>/ kɒnɪkl rɪ'faɪnə /</i>
 <i>le raffineur conique</i>
 Máy tinh chế hình nón</p> <p>28 black liquor filter
 <i>le filtre à lessive(f)noire</i>
 Bộ lọc dịch đen</p> <p>29 black liquor storage tank
 <i>le réservoir de lessive(f)noire</i>
 Bình chứa dịch đen</p> <p>30 condenser
 <i>/ kɒn'densə /</i>
 <i>le condenseur</i>
 Bình ngưng tụ</p> <p>31 separators
 <i>/ sepearents /</i>
 <i>les séparateurs(m)</i>
 Bộ phân tách</p> <p>32 heaters (heating elements)
 <i>les corps(m)de chauffe(f)</i>
 Lò nhiệt</p> <p>33 liquor pump
 <i>la pompe à lessive(f)</i>
 Máy bơm dung dịch</p> | <p>34 heavy liquor pump
 <i>la pompe à lessive(f)épaisse</i>
 Máy bơm dung dịch đen đậm đặc</p> <p>35 mixing tank
 <i>/ 'mɪksɪŋ tæŋk /</i>
 <i>la cuisse de mélange(m)</i>
 Thùng trộn hỗn hợp</p> <p>36 salt cake storage tank (sodium sulphate storage tank)
 <i>le réservoir de sulfate(m)</i>
 Bình chứa natri sunfate</p> <p>37 dissolving tank (dissolver)
 <i>/ dɪzɒlvɪŋ tæŋk /</i>
 <i>le dissolvreur</i>
 Thùng hòa tan</p> <p>38 steam heater
 <i>la chaudière à vapeur(f)</i>
 Lò hơi (nước)</p> <p>39 electrostatic precipitator
 <i>l'électrofiltre(m)</i>
 Máy lắng tĩnh điện</p> <p>40 air pump
 <i>la pompe à air(m)</i>
 Máy bơm không khí</p> <p>41 storage tank for the unclarified green liquor
 <i>le réervoir de lessive(f)verte non clarifiée</i>
 Bình chứa dịch xanh đục</p> <p>42 concentrator (thickener, decker)
 <i>/ kəsɛntreɪtə /</i>
 <i>le répaississeur(m)</i>
 Máy làm cô đặc</p> <p>43 green liquor preheater
 <i>le réchauffeur de lessive(f)épuisée</i>
 Lò cấp nhiệt dung dịch xanh</p> <p>44 concentrator (thickener, decker) for the weak wash liquor (wash water)
 <i>l'épaississeur(m)laveur</i>
 Máy cô đặc cho dung dịch tẩy rửa loãng (nước rửa)</p> <p>45 storage tank for the weak liquor
 <i>le réservoir de lessive(f)épuisée</i>
 Bồn chứa dung dịch loãng</p> |
|---|---|

Papermaking I

Công nghệ sản xuất giấy I

- 46 **storage tank for the cooking liquor**
le réservoir de lessive (f) le cuisson (f)
Bồn chứa dung dịch để nấu
- 47 **agitator (stirrer)**
/ 'ædʒɪteɪtə /
l'agitateur (m)
Máy khuấy dung dịch
- 48 **concentrator (thickener, decker)**
l'épauississeur (m)
Máy cô đặc
- 49 **causticizing agitators (causticizing stirrers)**
/ 'kɔːstɪkɪz ɪzɪŋ 'ædʒɪteɪtə /
les agitateurs (m) caustificateurs
Máy khuấy kiềm hóa
- 50 **classifier**
les épurateurs (m)
Các máy lọc phân loại
- 51 **lime slaker**
/ laɪm sleɪkə /
le tambour d'extinction (f) le la chaux
Bồn tôi vôi
- 52 **reconverted lime**
la chaux calcinée
Vôi đã nung
- 53-65 **groundwood mill (mechanical pul mill) (diagram)**
/ ɡraʊndwʊd mɪl /
l'installation (f) le pâte (f) mécanique
[schéma]
Nhà máy làm bột giấy bằng cơ khí (sơ đồ)
- 53 **continuous grinder (continuous chain grinder)**
/ kən'tɪnjuəs ɡraɪndə /
le défibreux en continu
Máy lột vỏ cây liên hoàn
- 54 **strainer (knotter)**
/ streɪnə / [nɒtə]
le trieur de noeuds (m)
Máy loại các mắt cây
- 55 **pulp water pump**
le pompe à eau (f) le pâte (f)
Máy bơm cho bột giấy

- 56 **centrifugal screen**
/ sen'trɪfʊɡl skrin /
l'épurateur (m) centrifuge
Màng lọc ly tâm
- 57 **screen (sorter)**
le classeur
Máy phân loại
- 58 **secondary screen (secondary sorter)**
l'épurateur (m) finisseur
Máy lọc lại lần cuối
- 59 **rejects chest**
/ rɪ'dʒekt ʃek /
la cuve à déchets (m) d'épuration (f)
Bồn chứa chất thải sau khi lọc
- 60 **conical refiner (cone refiner, jordan, jordan refiner)**
/ kɒnɪkl rɪ'fɑɪnə /
le raffineur conique
Máy tinh chế hình nón
- 61 **pulp-drying machine (pulp machine)**
palp - drun /
la presse pâte
Máy sấy ép bột giấy
- 62 **concentrator (thickener, decker)**
/ kənsentɹeɪtə /
la cuve d'épauissement (m)
Bột kết tụ (đông đặc)
- 63 **waste water pump (white water pump, pulp water pump)**
la pompe à eaux (f) résiduaires
Máy bơm nước thải
- 64 **steam pipe**
la conduite de buées (f)
Ống dẫn hơi nước
- 65 **water pipe**
la conduite d'eau (f)
Ống dẫn nước
- 66 **continuous grinder (continuous chain grinder)**
le défibreux en continu
Máy lột vỏ cây liên hoàn

- 67 **feed chain**
/ fial tjein /
la chaîne d'amenage(m)
Dây xích cung cấp
- 68 **groundwood**
le bois défibré
Cây gỗ đã lột vỏ
- 69 **reduction gear for the feed chain drive**
le reducteur d'entraînement(m) de la chaîne d'amenage(m)
Bánh răng giảm tốc độ (hộp số) truyền động xích cung cấp
- 70 **stone-dressing device**
/ ston - dresin đr vât /
la molette de rhabillage(m) de la meule
Cần nhỏ để điều chỉnh bộ cối xay
- 71 **grinding stone (grindstone, pulp-stone)**
/ grindin ston /
la meule
Cối xay
- 72 **spray pipe**
/ spreij pûp /
le pisseur
Vòi phun nước dạng hui
- 73 **conical refiner (cone refiner jordan, jordan refiner)**
le raffineur conique
Máy tinh chế hình côn
- 74 **handwheel for adjusting the clearance between the knives (blades)**
le volant de réglage(m) des lames(f) du raffineur(m)
Vô-lăng điều khiển khe hở giữa các dao cắt
- 75 **rotating bladed cone (rotating bladed plug)**
le cône porte-lames(m) rotatif
Ổng trụ xoay gắn dao cắt
- 76 **stationary bladed shell**
le cône porte-lames(m) fixe
Vỏ cố định gắn dao
- 77 **inlet for unrefined cellulose (chemical wood pulp, chemical pulp) or groundwood pulp (mechanical pulp)**
l'orifice(m) d'admission(f) de la pâte chimique ou mécanique a raffiner
Cửa nạp bột giấy (làm bằng phương pháp hóa học hay phương pháp cơ học)
- 78 **outlet for refined cellulose (chemical wood pulp, chemical pulp) or groundwood pulp (mechanical pulp)**
l'orifice(m) d'évacuation(f) de la pâte chimique ou mécanique raffinée
Cửa ra bột giấy tinh chế
- 79-86 **stuff (stock) preparation plant diagram**
/ staf prapereisn /
l'installation(f) de traitement(m) de la pâte [schéma]
Nhà máy xử lý bột giấy (sơ đồ kèm theo)
- 79 **conveyor belt (conveyor) for loading cellulose (chemical wood pulp, chemical pulp) or groundwood pulp (mechanical pulp)**
la bande transporteuse d'alimentation(f) en pâte(f) chimique ou mécanique
Băng tải cung cấp bột giấy (hóa học hay cơ học)
- 80 **pulper**
/ palpə /
la pile défileuse de pâte(f) chimique
Máy xay nghiền
- 81 **dump chest**
le cuvier de vidange(f)
Thùng nghiền để làm bột giấy theo phương pháp hóa học

Papermaking I

Công nghệ sản xuất giấy

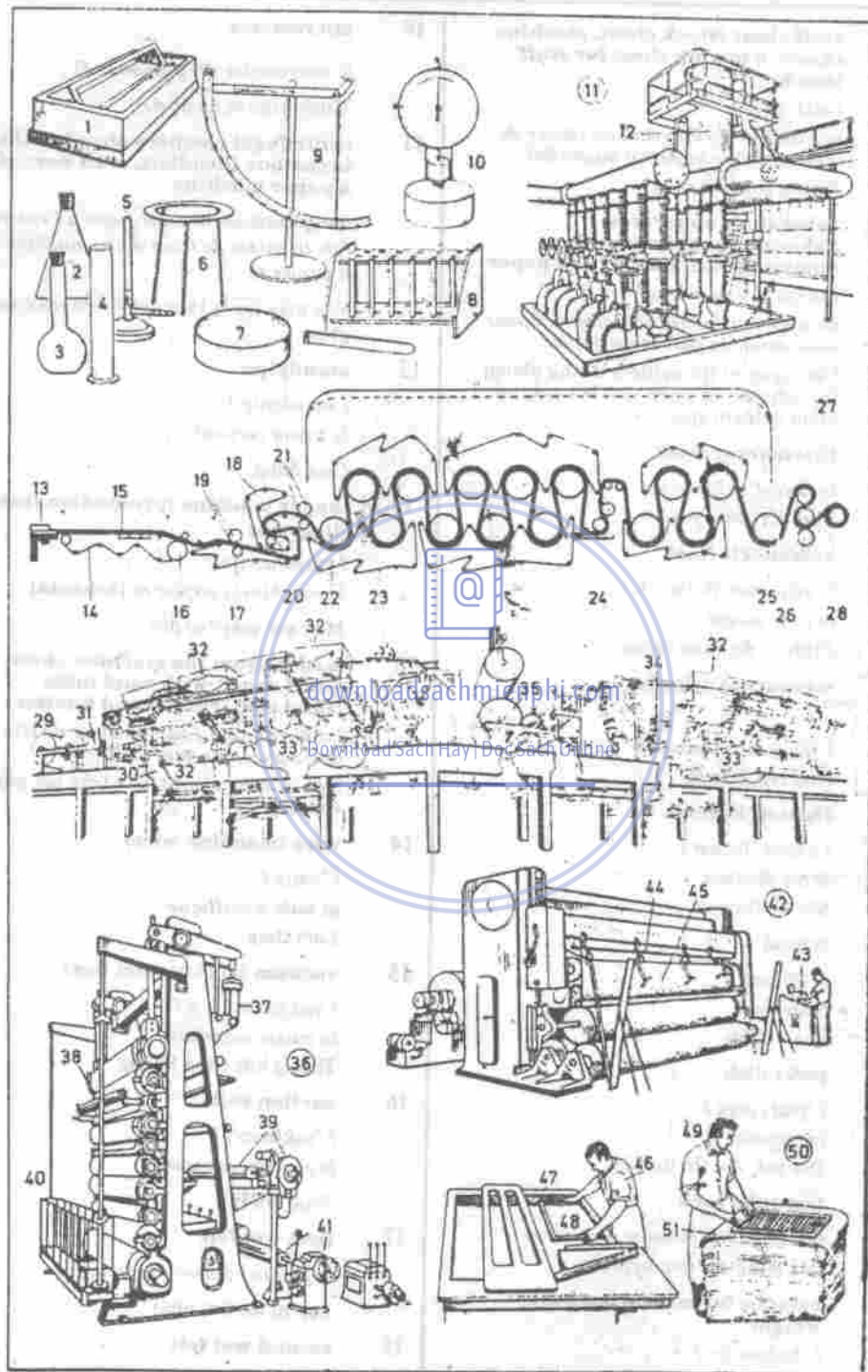
- 82 cone breaker**
le désintegrateur conique
 Thùng tách hình côn
- 83 conical refiner (cone refiner, Jordan, Jordan refiner)**
le raffineur conique
 Máy khuấy tán tinh chế hình côn
- 84 refiner**
/ rifaína/
le raffineur
 Máy tinh chế bột giấy

- 85 stuff chest stock chest**
le cuvier à pâte(f)épurée
 Thùng đựng bột giấy đã tinh lọc
- 86 machine chest (stuff chest)**
le cuvier de tête(f)le cuvier de machine(f)
 Thùng máy trộn



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Papermaking II

Công nghệ sản xuất giấy II

1	stuff chest (stock chest, machine chest), a mixing chest for stuff (stock) <i>/staf chef/</i> <i>la caisse de mélange(m) un cuvier de mélange(m) de la pâte à papier(m)</i> Thùng trộn bột giấy	10	micrometer <i>le micromètre d'épaisseur f</i> Thuốc trắc vi đo độ dày
2-10	laboratory apparatus (laboratory equipment) for analysing stuff (stock) and paper <i>/lə'brətəri əpə'retəs/</i> <i>les appareils(m) de laboratoire(m) pour essais(m) de la pâte et du papier</i> Các dụng cụ thí nghiệm (trong phòng thí nghiệm) để phân tích bột giấy và kiểm nghiệm giấy	11	centrifugal cleaners ahead of the breastbox (headbox, stuff box) of a paper machine <i>les épurateurs m centrifuges à l'entrée f de la caisse de tête f d'une machine à papier m</i> Các máy lọc ly tâm đặt ở đầu máy xeo giấy
2	Erlenmeyer flask <i>la fiole d'Erlenmeyer</i> Bình Erlenmeyer	12	standpipe <i>/stændpaip/</i> <i>le tuyau vertical</i> Ống đứng
3	volumetric flask <i>/ˈvɒljumətrɪk flɑːsk/</i> <i>la fiole jaugée</i> Bình đo dung lượng	13-28	paper machine (production line) diagram <i>/peɪpə məʃɪn/</i> <i>la machine à papier m [schéma]</i> Máy xeo giấy (sơ đồ)
4	measuring cylinder <i>L'éprouvette f graduée</i> Ống trụ chia độ	13	feed-in from the machine chest (stuff chest) with sand table (sand trap, riffler) and knottor <i>l'alimentation f par le cuvier de tête f avec épurateur m et sablier m</i> Nguồn cung cấp từ máy trộn bột giấy với máy lọc
5	Bunsen burner <i>/bʌnsn 'bɜːnər/</i> <i>le bec Bunsen</i> Mô đốt Bunsen	14	wire (machine wire) <i>/ˈwaɪə/</i> <i>la toile métallique</i> Lưới thép
6	tripod <i>/ˈtrɪpɒd/</i> <i>le trépied</i> Giá 3 chân	15	vacuum box (suction box) <i>/vækjuəm bɒks/</i> <i>la caisse aspirante</i> Thùng hút chân không
7	petri dish <i>/ˈpetri disk/</i> <i>la capsule</i> Đĩa pet, đĩa thí nghiệm	16	suction roll <i>/ˈsʌkʃn rɔːl/</i> <i>le rouleau aspirant</i> Trục lăn hút
8	test tube rack <i>le support de tubes m à essais m</i> Giá đựng các ống nghiệm	17	first wet felt <i>le premier feutre coucheur</i> Lớp ni lót thứ nhất
9	balance for measuring basis weight <i>/ˈbæləns fɔː/</i> <i>la balance de mesure f de la force du papier</i> Cân để đo độ dày của một tờ giấy	18	second wet felt <i>le second feutre coucheur</i> Lớp ni lót thứ hai

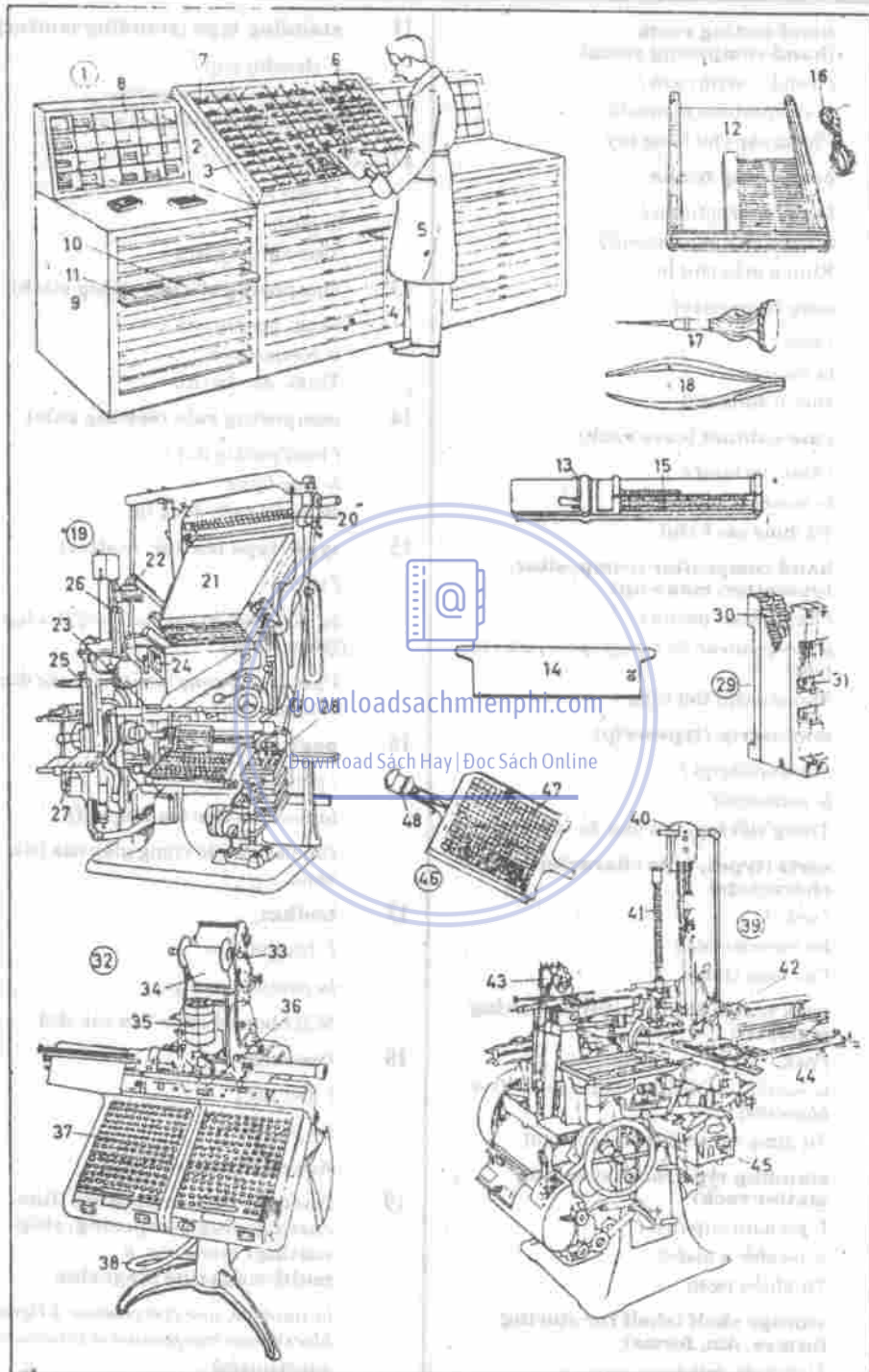
Papermaking II
Công nghệ sản xuất giấy II

19	first press / pref / <i>la première presse coucheuse</i> Trục ép thử nhất	30	web / web / <i>la feuille continue (la bande de papier (n))</i> Tấm giấy dài
20	second press <i>la seconde presse coucheuse</i> Trục ép thử hai	31	coater for the top side / kəʊtə fɔː ðə tɒp saɪd / <i>la coucheuse du côté (n) (supérieur)</i> Nạo mặt trên
21	offset press / ɒfset pref / <i>la presse offset</i> Trục ép ôp-sét	32	infrared drier / ɪnfraɪrɛd / <i>l'étuve (n) infrarouge (n)</i> Buồng sấy bằng tia hồng ngoại
22	drying cylinder (drier) <i>le cylindre sécheur</i> Ống sấy khô	33	heated drying cylinder <i>le cylindre sécheur chauffé</i> Ống trụ sấy nóng
23	dry felt (drier felt) <i>le filtre sécheur</i> Mây lọc sấy	34	coater for the underside (wire side) / kəʊtə fɔː ðə ʌndəsaɪd / <i>la coucheuse du côté toile</i> Nạo mặt dưới
24	size press <i>la presse encolleuse</i> Giai đoạn ép phủ hồ	35	reel of coated paper <i>la bobine de papier (n) couché</i> Cuộn giấy đã phủ mặt
25	cooling rolls <i>le cylindre refroidisseur</i> Ống làm nguội	36	calender (super-calender) <i>la calandre</i> Bộ phận làm láng giấy
26	calender rolls / ˈkælɪndə / <i>les cylindres (n) sécheurs (les frictionneurs (n))</i> (các ống trụ làm khô (các ống ma sát))	37	hydraulic system for the press rolls <i>le serrage hydraulique des rouleaux (n) de calandre (f)</i> Hệ thống thủy lực cho các trục ép làm láng giấy
27	machine hood <i>la hotte</i> Nắp che máy	38	calender roll <i>le rouleau de calandre (f)</i> Trục lăn làm láng giấy
28	delivery reel / dɪˈlɪvəri / <i>l'enroulage (n)</i> Cuộn giấy vào trục	39	unwind station / ʌnˈwaɪnd steɪʃn / <i>la dérouleuse (le dévidoir)</i> Trục quay nhả cuộn giấy
29-35	blade coating machine (blade coater) <i>la coucheuse à râcles (f) (la fonceuse à râcles (f))</i> Máy nạo bề mặt giấy	40	lift platform <i>la plate-forme élévatrice</i> Sàn nâng
29	raw paper (body paper) / rɔː peɪpə / <i>le papier brut</i> Cuộn giấy thô		

Papermaking II
Công nghệ sản xuất giấy II

41	rewind station (rewinder, re-reeling, reeling machine, re-reeling machine) <i>L'enrouleuse(f)</i> Trục cuốn	46	vatman <i>/ vætman /</i> <i>le puiseur</i> Người thợ múc bột giấy
42	roll cutter <i>/ rɔl kətər /</i> <i>la coupeuse</i> Máy cắt cuộn giấy	47	vat <i>/ væt /</i> <i>la cuve</i> Bể chứa bột giấy
43	control panel <i>/ kəntrɔl pænl /</i> <i>le pupitre de commande(f)</i> Bàn điều khiển	48	mould (Am, mold) <i>/ mɔʊld /</i> <i>la forme à main(f)</i> Khuôn cầm tay
44	cutter <i>/ kətər /</i> <i>l'appareil m. de coupe(f)</i> Máy cắt	49	coucher (couchman) <i>/ 'kəʊtʃ /</i> <i>le coucheur</i> Người thợ làm couché
45	web <i>/ web /</i> <i>la feuille continue (la bande de papier (m))</i> Tấm giấy dài	50	post ready for pressing <i>le tympan prêt pour le passage à la presse</i> Khuôn giấy sẵn sàng để ép
46-51	papermaking by hand <i>la fabrication du papier à la main</i> Sản xuất giấy thủ công	51	felt <i>le feutre</i> Tấm dạ (nỉ)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Composing room (case - room) I

Phòng sắp chữ I

- 1 **hand-setting room (hand-composing room)**
/ hænd- 'setiŋ ru:m /
la composition manuelle
Phòng sắp chữ hàng tay
- 2 **composing frame**
/ kəm' pəuziŋ freim /
le rang de composition(f)
Khung mẫu chữ in
- 3 **case (typecase)**
/ keis /
la casse
Hộc, ổ đựng chữ
- 4 **case cabinet (case rack)**
/ keis 'kæbinit /
le meuble à casses(f)
Tủ đựng các ổ chữ
- 5 **hand compositor (compositor, typesetter, make-up)**
/ hænd 'kəm' pɔzɪtə /
le compositeur (le typographe, fam : le typ)
Thợ sắp chữ thủ công
- 6 **manuscrip (typescrip)**
/ 'mænjɔskript /
le manuscrit
Trang viết tay, thủ bản để sắp chữ
- 7 **sorts (types, type characters, characters)**
/ sɔ:ts /
les caractères(m)
Các mẫu chữ in
- 8 **rack (case) for furniture (spacing material)**
/ rak /
le meuble à lingots m (gu, nitures f) et blancs(m)
Tủ đựng các thanh chì để dện chữ
- 9 **standing type rack (standing matter rack)**
/ 'stændiŋ taip rak /
le meuble à ais(m)
Tủ nhiều ngăn
- 10 **storage shelf (shelf for storing formes, Am, forms)**
/ 'stɔ:ridʒ ſelf /
l'ais(m)
Ngăn kéo

- 11 **standing type (standing matter)**
/ 'stændiŋ taip /
la composition conservée
Ổ chứa các bản chữ sắp xong
- 12 **galley**
/ 'gæli /
la galée
Tấm văn sắp chữ
- 13 **composing stick (setting stick)**
/ kəm' pəuziŋ stɪk /
le compositeur
Thuốc để sắp chữ
- 14 **composing rule (setting rule)**
/ kəm' pəuziŋ ru:l /
le lève-ligne
Bộ phận tách dòng in
- 15 **type (type matter, matter)**
/ taip /
la composition (la matière(f)) les lignes (f) le texte(m)
Chữ đã sắp xong (chất liệu, các dòng của bản văn)
- 16 **page cord**
/ peidʒ kɔ:d /
la ficelle à lier les pages f
Chỉ (để cột các trang giấy của bản văn)
- 17 **bodkin**
/ 'bɒdkiŋ /
la pointe à corriger
Mũi nhọn để chữa bản sắp chữ
- 18 **tweezers**
/ 'twi:zəz /
les pinces(f)
Kẹp để gắp các chữ in
- 19 **linotype line-composing (line-casting, slug-composing, slug-casting) machine, a multi-magazine magazine**
la linotype, une composeuse à lignes-blocs(f) une composeuse à plusieurs magazines(m)
Máy Linotype, máy sắp chữ nhiều dòng một lần, máy có nhiều ổ chữ

Composing room (case - room) I

Phòng sắp chữ I

- 20 **distributing mechanism (distributor)**
/dis'tribju:tiŋ 'mekanizəm/
le distributeur
Hệ phân phối
- 21 **type magazines with matrices (matrices)**
/taip ma:ʒi'niz wið/
les magazines(m) contenant les matrices(f)
Các ô chữ chứa các khuôn chữ đúc
- 22 **elevator carrier for distributing the matrices (matrices)**
/eliveto 'kæriə fɔ: dis'tribju:tiŋ ðə/
l'élévateur(m) de distribution(f) des matrices(f)
Cần phân phối các khuôn chữ đúc
- 23 **assembler**
/ə'sembli/
l'assembleur(m)
Xếp giấy in
- 24 **spacebands**
/speisbændz/
les espaces-bandes(m)
Các miếng chì để ngăn các dòng chữ in
- 25 **casting mechanism**
/kæstiŋ 'mekanizəm/
le creuset
Lô đúc chữ
- 26 **metal feeder**
/ 'metl fi:ðə/
l'alimentateur(m) de creuset(m)
Máy cung cấp nguyên liệu cho lô đúc chữ
- 27 **machine-set matter (cast lines, slugs)**
/mə'ʃi:n -set 'mætə/
la composition mécanique des lignes-blocs(m)
Khối chữ sắp (đánh) xong (bằng máy)
- 28 **matrices (matrices) for hand-setting (sorts)**
/ 'meitriksiz fɔ: hænd - 'setiŋ/
les matrices(f) à la main
Các khuôn chữ để bằng tay
- 29 **linotype matrix**
/ 'laiməti:p 'meitriks/
la matrice de linotype
Khuôn đúc chữ của máy linotype

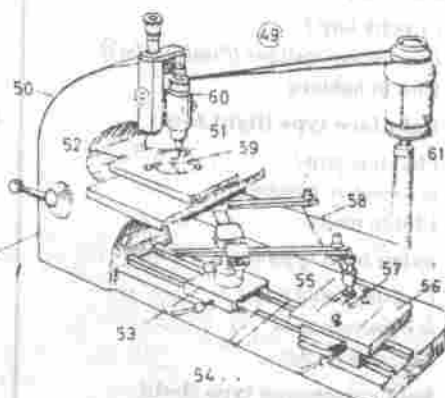
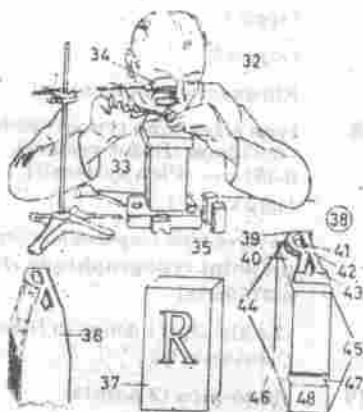
- 30 **teeth for the distributing mechanism (distributor)**
/ti:θ fɔ: ðə dis'tribju:tiŋ/
le crantage pour distribution(f)
Thanh răng trên đầu để phân bố khuôn chữ
- 31 **face (type face, matrix)**
/feis/
l'œil(m) du caractère(m)
Ngàm của khuôn chữ
- 32-45 **monotype single-unit composing (typesetting) and casting machine (monotype single-unit composition caster)**
/ 'mɒnəti:p 'siŋgl - 'ju:nit kəm'pəziŋ ænd 'kæstiŋ mə'ʃi:n/
la Monotype, une machine à composer en caractères(m) séparés mobiles
Máy Monotype, máy sắp chữ rời
- 32 **monotype standard composing (typesetting) machine (keyboard)**
/ 'mɒnəti:p 'stændə kəm'pəziŋ/
le clavier Monotype
(Bàn phím) máy sắp chữ rời tiêu chuẩn
- 33 **paper tower**
/ 'peipə 'taʊə/
la tour à papier(m)
Tháp đựng giấy
- 34 **paper ribbon**
/ 'peipə 'ri:bən/
la bande de papier(m) à perforer
Băng giấy đục lỗ
- 35 **justifying scale**
/ 'ʒʌstɪfaiŋ ski:l/
le tambour de justification (f)
Ổng quay kiểm chứng
- 36 **unit indicator**
/ 'ju:nit 'indi:keɪtə/
l'index(m) de justification(f) l'indicateur(m) d'unités(f)
Bản kiểm chứng
- 37 **keyboard**
/ 'ki:bɔ:d/
les touches(f) du clavier
Bàn phím điều khiển của máy

Composing room (case - room) I
Phòng sắp chữ I

- | | |
|--|---|
| <p>38 compressed-air hose
/ kəm'prest - ə həʊz /
<i>le tuyau d'air(m) comprimé.</i>
Ống dẫn hơi nén</p> <p>39 monotype casting machine (monotype caster)
/ 'mɒnətaɪp 'kastiŋ mə'ʃi:n /
<i>la fondeuse monotype</i>
Máy đúc chữ Monotype</p> <p>40 automatic metal feeder
/ ɔ:tə'mætɪk metl 'fi:ðə /
<i>l'alimenteur(m) automatique</i>
Nguồn cung cấp nguyên liệu để đúc chữ tự động</p> <p>41 pump compression spring (pump pressure spring)
/ pʌmp kəm'preʃn sprɪŋ /
<i>le ressort de compression(f) de la pompe</i>
Lò-xo tạo lực ép của máy bơm</p> <p>42 matrix case (die case)
/ 'mætrɪks keɪs /
<i>le châssis porte-matrices(m)</i>
Giá đỡ mang các khuôn chữ đúc</p> <p>43 paper tower
<i>la tour à papier(m)</i>
Trục đựng giấy</p> | <p>44 galley with types (letters, characters, cast single types, cast single letters)
/ 'gæli wɪð taɪpz /
<i>la galèrè avec les lignes(f) fondues en caractères(m) séparés</i>
Bàn để sắp chữ với các dòng chữ đúc bằng mẫu chữ rời</p> <p>45 electric heater (electric heating unit)
/ 'ɪlektrɪk hi:tə /
<i>le chauffage électrique</i>
Bộ phận nung nóng bằng điện</p> <p>46 matrix case (die case)
/ 'mætrɪks keɪs /
<i>le châssis porte-matrices(m)</i>
Giá đỡ mang các khuôn chữ đúc</p> <p>47 type matrices (matrixes) (letter matrices)
/ taɪp mætrɪksɪz /
<i>les matrices(f)</i>
Các khuôn chữ đúc</p> <p>48 guide block for engaging with the cross-slide guide
/ gaɪd blɒk fɔ: ɪn'geɪdʒ wɪð ðə kros - slaɪd gaɪd /
<i>la rainure s'engageant sur le coulisseau transversal</i>
Khối dẫn hướng khuôn chữ đúc trượt về phía đường rãnh ngang của máy</p> |
|--|---|

1 Alfred John Dadsley, essayist and journalist, 2 was born in Wenlock on the 5th August 1841 and died on the 4th October 1920 in Birmingham. His father was a journeyman thatcher and as a boy Dadsley was sent to work in the fields as a bird-scarer. Having taught himself to read and write fluently — for many years the only books he possessed were a Bible and a volume of Tillotson's sermons — he went to Shrewsbury to study. Living in extreme poverty he began to write for the EAST HEREFORDSHIRE GAZETTE and a collection of his essays together with some poems on country life was published in 1868 under the title "Rural Thoughts". Among his most popular works were "The Diary of a Derbyshire Shepherd" (1872), "Rural Verses" (1879), "Leaves from a Countryman's Notebook" (1893) and "Memoirs of Nineteenth Century Shropshire", published posthumously. Dadsley also contributed many articles on country life to London papers and championed the cause of the agricultural worker during the depression of the 1880's. The latter years of his life were embittered by controversy raised by his protests against the unemployment caused by mechanised farming.

16 — He was for many years president of the Society for the Protection of the Liberties of the Farm-worker.



Composing room (case - room) II

Phòng sắp chữ II

1-17	composition (type matter, type) /ˌkɒmpəˈzɪʃn/ <i>la composition (le texte composé)</i> Bản văn sắp thành chữ	11	majuscule (capital letter, capital, upper case letter) /ˈmædʒɜːskjuːl/ <i>la majuscule (la grande capitale, la lettre haut-de-casse)</i> Chữ in hoa (chữ hoa lớn, chữ nằm phía trên ó ðề chữ)
1	initial (initial letter) /ɪˈniʃl/ <i>l'initiale(f) (la lettrine)</i> Chữ đầu dòng (chữ in hoa đầu dòng)	12	minuscule (small letter, lower case letter) /ˈmɪnəskjuːl/ <i>la minuscule (la lettre bas-de-casse)</i> Chữ in nhỏ
2	bold type (bold, boldfaced type, heavy type, boldface) /ˈbɔːldtaɪp tɪp/ <i>le caractère trois-quarts gras</i> Chữ in đậm nét, khổ 3-4	13	letter spacing (interspacing) /ˈleɪtəˈspeɪsɪŋ/ <i>l'approché(f)</i> Cách xếp chữ in với khoảng trống giữa các chữ
3	semibold type (semibold) /ˌsemiˈbɔːld taɪp/ <i>le caractère mi-gras</i> Chữ in hơi đậm nét	14	small capitals /smɔːlˈkæpɪt/ <i>les petites capitales(f)</i> Chữ in hoa nhỏ
4	line /laɪn/ <i>la ligne</i> Hàng chữ (in)	15	break /breɪk/ <i>la fin d'alinéa(m)</i> Cách xếp chữ với khoảng trống ở cuối hàng
5	space /speɪs/ <i>l'interligne(f)</i> Khe chữ (khoảng cách giữa 2 hàng)	16	indention <i>le renfoncement (la rentrée, le début d'alinéa(m))</i> Cách xếp chữ lùi vào (để khoảng trống ở đầu hàng)
6	ligature (double letter) /ˈlɪɡətʃə/ <i>la ligature (lettres(f) liées)</i> Hàng chữ ghép	17	space /speɪs/ <i>l'espace(f)</i> Khoảng trống giữa các chữ
7	italic type (italics) /ɪˈtælɪk taɪp/ <i>le caractère italique (l'italique(m))</i> Chữ in nghiêng	18	type sizes (one typographic point = 0.376mm (Didot system), 0.351mm (Pica system)) /taɪp saɪzɪz/ <i>les forces(f) (le corps(m)) (les corps(m))</i> [un point typographique Didot = 0,3769mm] Các khổ chữ (1 đơn vị in Didot = 0,3959mm ly)
8	light face type (light face) /laɪt feɪs taɪp/ <i>le caractère maigre</i> Chữ in mảnh	19	six-to-pica (2 points) /sɪks - tuː - ˈpaɪkə/ <i>le corps 2 points(m) (le corps 2)</i> Khổ chữ 2 phân (khổ số 2)
9	extra bold type (extra bold) /ˈekstra bɔːld taɪp/ <i>le caractère gras</i> Chữ in đậm nét		
10	bold condensed type (bold condensed) /bɔːld kənˈdens taɪp/ <i>le caractère gras étroit</i> Chữ in đậm, khổ hẹp		

Composing room (case - room) II

Phòng sắp chữ II

20 **half nonpareil (four-to-pica) (3 points)**

/ hʌf ˈnɒpəˈreɪl /

le corps 3 points(m) (le corps 3, le diamant)

Khổ chữ 3 phần (khổ số 3, hạt kim cương)

21 **brilliant (4 points) ; sim ; diamond (4 points)**

/ ˈbrɪljənt /

le corps 4 points(m) (le corps 4, la perle)

Khổ chữ 4 phần (khổ số 4, hạt ngọc)

22 **pearl (5 points) ; sim ; ruby (Am, agate) (5 points)**

/ pɜːl /

le corps 5 points(m) (le corps 5, la parisienne)

Khổ chữ 5 phần (khổ số 5, cô gái pa-ri)

23 **nonpareil (6 points) ; sim ; millionette (6 points)**

/ ˈnɒpəˈreɪl /

le corps 6 points(m) (le corps 6, la nonpareille)

Khổ chữ 6 phần (khổ số 6, độc nhất vô nhị)

24 **minion (7 points)**

/ ˈmɪnjən /

le corps 7 points(m) (le corps 7, la mignonne)

Khổ chữ 7 phần (khổ số 7, con bé dễ thương)

25 **brevier (8 points)**

/ breˈvɪə /

le corps 8 points(m) (le corps 8, la gaillarde)

Khổ chữ 8 phần (khổ số 8, vũ điệu gai-dắt)

26 **bourgeois (9 points)**

/ ˈbɜːʒwɜːz /

le corps 9 points(m) (le corps 9, le petit romain)

Khổ chữ 9 phần (khổ số 9, cậu bé la-mã)

27 **long primer (10 points)**

/ lɒŋ ˈpraɪm /

le corps 10 points(m) (le corps 10, la philosophie)

Khổ chữ số 10 (khổ số 10, triết gia)

28 **pica (12 points)**

/ ˈpɪkə /

le corps 12 points(m) (le corps 12, le cicéro, le douze, le saint-Augustin)

Khổ chữ 12 phần (khổ số 12, thánh (t) gút xtanh)

29 **english (14 points)**

/ ˈɪŋɡlɪʃ /

le corps 14 points(m) (le corps 14, le gros-texte)

Khổ chữ 14 phần (khổ số 14, bản văn lớn)

30 **great primer (two-line brevier, Am, Columbian) (16 points)**

/ greɪt ˈpraɪm /

le corps 16 points(m) (le corps 16, le gros romain)

Khổ chữ 16 phần (khổ số 16, người La-mã mập)

31 **paragon (two-line primer) (20 points)**

/ ˈpærəɡɒn /

le corps 20 points(m) (le corps 20, le paragon)

Khổ chữ 20 phần (khổ 20, gong dù)

32-37 **typefoundry (type casting)**

/ ˈtaɪpˌfaʊndri /

la fabrication des caractères(m) (lettres(f) types(m))

Công việc chế tạo (đúc) các mẫu chữ in

32 **punch cutter**

/ pʌntʃ ˈkʌtə /

le graveur de poinçons (m)

Thợ khắc chữ in

33 **graver (burin, cutter)**

/ greɪvə /

le burin (l'échoppe(f))

Dao trứ, dao đục

34 **magnifying glass (magnifier)**

/ ˈmæɡnɪfaɪɪŋ ɡlɑːs /

la loupe

Kính lúp

35 **punch blank (die blank)**

/ pʌntʃ blæŋk /

le poinçon

Bản khắc chữ

Composing room (case - room) II

Phòng sắp chữ II

36	finished steel punch (finished steel die) / 'fɪnɪʃt sti:l pʌntʃ / <i>le poinçon gravé en acier(m)</i> Bản khắc bằng thép	46	body size (type size, point size) / bɒdi saɪz / <i>la force de corps(m)(le corps(m))</i> Cỡ chữ, chiều dài của cỡ chữ
37	punched matrix (stamped matrix, strike, drive) / 'pʌntʃt / <i>la matrice justifiée</i> Khuôn in điều chỉnh	47	nick / nɪk / <i>le cran du caractère</i> Nấc, khía trên mẫu chữ
38	type (type character, character) / taɪp / <i>le caractère</i> Mẫu chữ in	48	set (width) / set / <i>la chasse (la cadrature)</i> Chân (đế) chữ
39	head / hed / <i>la tête du caractère</i> Đầu chữ	49	matrix-boring machine (matrix-engraving machine) a special-purpose boring machine / 'mætrɪks - bɔ:ɪnɪŋ mə'ʃi:n / <i>la machine à graver les matrices(f) une machine à graver spéciale</i> Máy khắc các khuôn chữ máy khắc chuyên dùng
40	shoulder <i>l'épaulement(m)(le talus)</i> Vai chữ	50	stand / stend / <i>le bâti en col(m) de cygne(m)</i> Dàn máy có hình cổ hạc
41	counter / 'kəʊntə / <i>le contre-poinçon</i> Mặt ngược của mẫu chữ (mặt khuyết của mẫu chữ)	51	cutter (cutting head) / 'kʌtə / <i>la fraise</i> Mũi doa loe
42	face (type face) / feɪs / <i>l'œil(m) du caractère</i> Mặt chữ	52	cutting table / 'kʌtɪŋ 'teɪbl / <i>la table de gravure(f)</i> Bàn khắc
43	type line (bodyline) / taɪp laɪn / <i>la ligne de lettre(f)(l'alignement(m))</i> Đường của thân chữ, đường để ghép các mẫu chữ lại thành hàng	53	pantograph carriage / 'pæntɒɡrəf 'kærɪdʒ / <i>le chariot de pantographe(m)</i> Bàn trượt của máy vẽ truyền
44	height to paper (type height) / haɪt tu: 'peɪpə / <i>la hauteur en papier(m)</i> Chiều cao của khuôn chữ	54	V-way / vɪ:weɪ / <i>la glissière prismatique</i> Khe trượt có hình lăng trụ
45	height of shank (height of shoulder) / haɪt əv ʃæŋk / <i>la hauteur de moule(m)</i> Chiều cao của khuôn chữ	55	pattern / pætn / <i>le modèle</i> Mẫu để khắc

Composing room (case - room) II
Phòng sắp chữ II

56 pattern table
 / 'pætən 'teɪbl /
le porte-modèle
 Giá nâng chữ mẫu

57 follower
 / 'fʊlə /
le païpeur
 Đầu tiếp xúc với chữ mẫu

58 pantograph
 / 'pæntəgrəf /
le pantographe
 Máy vẽ truyền

59 matrix clamp
 / 'mætriks klæmp /
le serre-matrice
 Bộ phận để siết khuôn chữ (kẹp khuôn chữ)

60 cutte spindle
la broche porte-fraise(m)
 Bộ phận dùng để giữ mũi 'doa' loe

61 drive motor
 / draɪv 'məʊtə /
le moteur d'entraînement(m)
 Động cơ truyền động

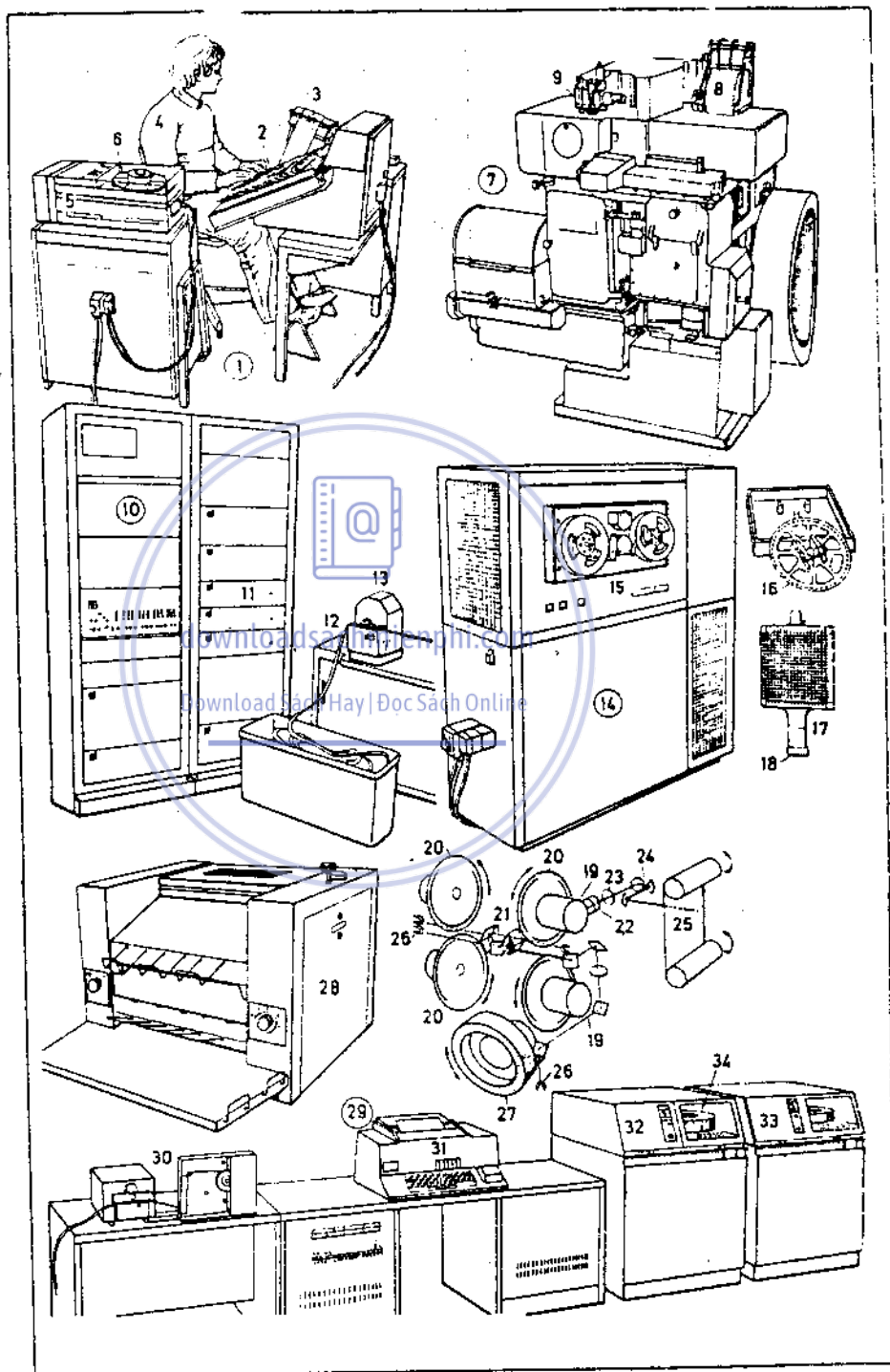


downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Composing Room (Case Room) III **(Phototypesetting, Photocomposition, Photosetting, Filmsetting)**

176



Composing room (case - room) III

Phòng sắp chữ III

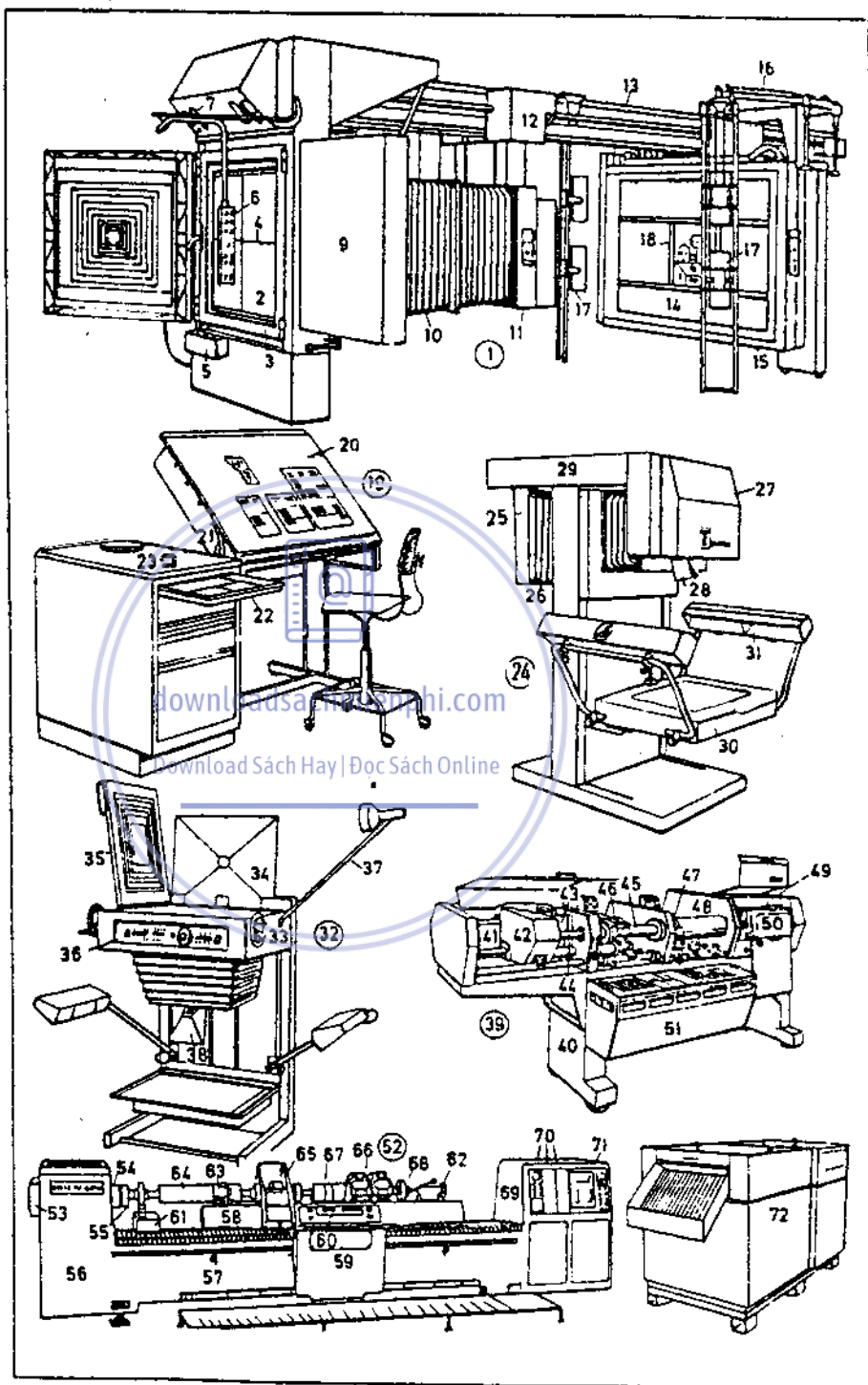
- 1 **keyboard console (keyboard unit) for phototypesetting**
/ 'ki:bəʊd 'kɒnsəʊl /
l'unité(f) de claviers(m) de photocomposition(f)
Máy chế bản bằng phím có điều khiển
- 2 **keyboard**
/ 'ki:bəʊd /
le clavier
Bàn phím
- 3 **manuscript (copy)**
/ 'mænɪskript /
le manuscrit (la copie)
Bản văn
- 4 **keyboard operator**
/ 'ki:bəʊd 'ɒpəreɪtə /
le clavieriste
Người điều khiển, nhân viên chế bản
- 5 **tape punch (perforator)**
le perforateur de bande(f) (ruban(m))
Máy đục lỗ trên băng giấy
- 6 **punched tape (punch tape)**
/ 'pʌntʃt teɪp /
la bande perforée (le ruban perforé)
Băng giấy đã đục lỗ
- 7 **filmsetter**
l'unité(f) photographique
Máy chụp ảnh lên phim
- 8 **punched tape (punch tape)**
/ 'pʌntʃt teɪp /
la bande perforée (le ruban perforé)
Băng giấy đục lỗ
- 9 **exposure control device**
/ ɪk'spəʊʒə kən'trɔʊl 'dɪvaɪs /
l'intégrateur(n) de lumière(f) (le dispositif de commande(f) de pose f)
Máy tích phân ánh sáng (bộ phận điều khiển thời gian ảnh chụp)
- 10 **typesetting computer**
/ 'taɪpsetɪŋ kəm'pjʊ:tə /
l'ordinateur(n) de composition(f)
Máy tính sử dụng trong chế bản

- 11 **memory unit (storage unit)**
/ 'memɒri 'ju:nɪt /
l'unité(f) de mémoire(s)
Bộ nhớ
- 12 **punched tape (punch tape)**
/ 'pʌntʃt teɪp /
la bande perforée (le ruban perforé)
Băng giấy đục lỗ
- 13 **punch tape (punch tape) reader**
/ pʌntʃt teɪp /
le lecteur de bande(f) (ruban(m))
Máy phân tích băng giấy đục lỗ (máy đọc)
- 14 **photo-unit (photographic unit) for computer-controlled typesetting (composition)**
/ 'fəʊtə 'ju:nɪt /
l'unité(f) de photocomposition(f) commandée par ordinateur(m)
Máy chế bản bằng phím điều khiển bằng máy tính
- 15 **punched tape (punch tape) reader**
/ 'pʌntʃt teɪp /
le lecteur de bande(f) (ruban(m))
Máy phân tích băng đục lỗ (máy đọc)
- 16 **type matrices (matrices) (letter matrices)**
/ taɪp 'meɪtrɪks /
les matrices(f) de caractères(m)
Các khuôn chữ
- 17 **matrix case (film matrix case)**
/ 'meɪtrɪks keɪs /
le châssis porte-matrices(m)
Giá đỡ khuôn chữ
- 18 **guide block**
/ gaɪd blɒk /
la rainure de guidage(m)
Khe trượt để điều khiển
- 19 **synchronous motor**
/ 'sɪŋkrənəs 'məʊtə /
le moteur synchrone
Động cơ đồng bộ
- 20 **type disc (disk) (matrix disc)**
/ taɪp dɪsk /
le disque porte-matrices(m)
Đĩa khuôn chữ

Composing room (case - room) III

Phòng sắp chữ III

- 21 **mirror assembly**
/ 'mɪrə ə'sembli /
le groupe de miroirs(m)
Tập hợp gương phản xạ
- 22 **optical wedge**
/ 'ɒptɪkl wɛdʒ /
le coin optique
Nêm quang học
- 23 **lens**
l'objectif(m)
Vật kính, thấu kính
- 24 **mirror system**
/ 'mɪrə 'sɪstəm /
le système de miroirs(m)
Hệ thống gương phản chiếu
- 25 **film**
/ fɪlm /
le film
Tấm phim
- 26 **flash tubes**
/ flæʃ tjʊ:bz /
les lampes à éclats(m)
Các đèn chiếu sáng
- 27 **matrix drum**
/ 'meɪtrɪk dʒrʌm /
le magasin de diapositives(f)
Hệ thống dương bản
- 28 **automatic film copier**
/ ˌɔ:tə'mætɪk fɪlm 'kɒpiə /
le copieur automatique de films(m)
Máy sao chép phim tự động
- 29 **central processing unit of a photocomposition system (photosetting system) for newspaper typesetting**
/ 'sentrəl 'prəʊsesɪŋ 'ju:nɪt əv ə fəʊtə-
ˌkɒmpə'zɪʃn 'sɪstəm fɔ: 'nju:zˌpeɪpə
'taɪp 'setɪŋ /
*l'unité(centrale) de photocomposition
(f)de journaux(m)*
Dàn máy chế bản bằng phim để in báo
- 30 **punched tape (punch tape) input (input unit)**
/ 'pʌntʃt teɪp 'ɪnpʊt /
le lecteur de bande(f)kruban(m)
Máy phân tích (máy đọc) đục lỗ
- 31 **keyboard send-receive teleprinter (teletype)**
/ 'ki:bɔ:d send - rɪ'si:v 'teliˌprɪntə /
le téléimprimeur de service(m)
Máy in điều khiển từ xa
- 32 **on-line disc (disk) storage unit**
/ ɒn - laɪn disk 'stɔ:ɹɪdʒ 'ju:nɪt /
la mémoire à disques(m)du système
Cụm đĩa nhớ của hệ thống máy (phần cứng)
- 33 **alphanumeric (alphameric) disc (disk) store (alphanumeric disc file)**
/ ˌælfə'nju:'merɪk disk stɔ: /
la mémoire à disques(m)de texte(m)
Bộ nhớ bằng đĩa dành cho bản văn
- 34 **disc (disk) stack (disc pack)**
/ disk stæk /
la pile de disques(m)
Chồng đĩa

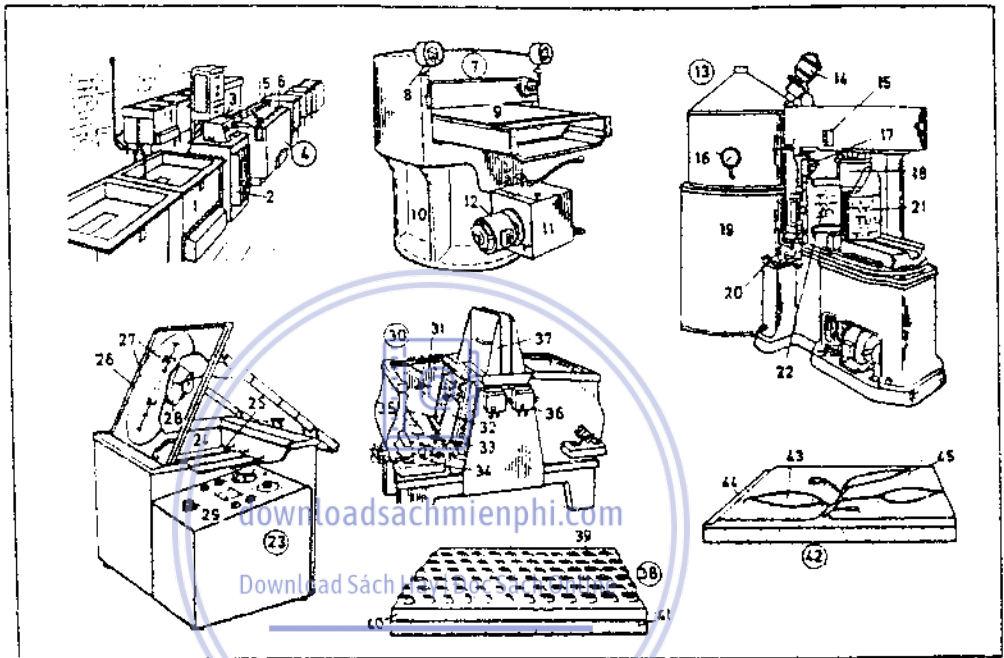


- | | |
|--|--|
| <p>1 overhead process camera (overhead copying camera)
/ˌɒvəˈhed ˈprəʊses ˈkæmərə/
<i>l'appareil(m) de reproduction suspendu</i>
Máy sao chụp hình ảnh có dạng treo</p> <p>2 focusing screen (ground glass screen)
/ˈfəʊkəsɪŋ skri:n/
<i>le verre dépoli (le dépoli)</i>
Kính mờ, màn hội tụ</p> <p>3 hinged screen holder
/ˈhɪndʒd skri:n ˈhəʊldə/
<i>le porte-dépoli basculant</i>
Giá treo mang kính mờ đưa xuống</p> <p>4 graticule
<i>le réticule (les ripères(m) en croix(f))</i>
Dây chữ thập (dấu tiêu có hình chữ thập)</p> <p>5 control console
/kənˈtrɒl ˈkɒnsəʊl/
<i>le poste de commande(f)</i>
Vị trí điều khiển, vị trí đặt bộ phận điều khiển</p> <p>6 hinged bracket-mounted control panel
/ˈhɪndʒd ˈbræki:t məʊntəd kənˈtrɒl ˈpænl/
<i>le boîtier de commande(suspendu et pivotant)</i>
Hộp điều khiển ở dạng treo và xoay được</p> <p>7 percentage focusing charts
/pəˈsentɪdʒ ˈfəʊkəsɪŋ tʃarts/
<i>les échelons(m) gradués de mise(f) au point</i>
Giấy phân độ điều chỉnh tiêu cự</p> <p>8 vacuum film holder
/ˈvækʊəm fɪlm ˈhəʊldə/
<i>le porte-films à succion(f)</i>
Giá giữ phim chân không</p> <p>9 screen magazine
/skri:n mæɡəˈzi:n/
<i>le magasin à trames(f)</i>
Cấu trúc màn hình</p> <p>10 bellows
/ˈbeləʊz/
<i>le soufflet</i>
Phần xếp gấp (làm phòng tối) của máy</p> | <p>11 standard
/ˈstændəd/
<i>le corps avant</i>
Thân trước của máy</p> <p>12 register device
/ˈredʒɪstə diˈvaɪs/
<i>le dispositif de ripérage(m)</i>
Bộ phận ghi vận tốc xử lý</p> <p>13 overhead gantry
/ˌɒvəˈhed ˈɡæntri/
<i>le portique de suspension(f)</i>
Đà treo máy</p> <p>14 copyboard
<i>le porte-modèle</i>
Bộ phận mang hình mẫu</p> <p>15 copyholder
/ˈkɒpiˈhəʊldə/
<i>le châssis porte-modèle</i>
Giá đỡ bộ phận mang hình mẫu</p> <p>16 lamp bracket
/læmp ˈbræki:t/
<i>le bras porte-lampe articulé</i>
Cần gắn bóng đèn có thể điều khiển vị trí chiếu sáng</p> <p>17 xenon lamp
/ˈziːnɒn læmp/
<i>la lampe au xénon(m)</i>
Đèn khí xenon</p> <p>18 copy (original)
/kɒpi/
<i>le modèle (l'original(m))</i>
Hình mẫu (bản gốc)</p> <p>19 retouching and stripping desk
/ˌriːˈtʃɪŋ ænd ˈstripiŋ desk/
<i>le pupitre de retouche(f) et de montage (m)</i>
Bàn để sửa và hoàn chỉnh hình ảnh sao chụp</p> <p>20 illuminated screen
/ɪˈluːmɪneɪtɪd skri:n/
<i>la dalle lumineuse</i>
Màn chiếu sáng</p> |
|--|--|

21	height and angle adjustment / haɪt ænd ˈæŋɡl ə ˈdʒʌstmənt / <i>le réglage en hauteur (et) en inclinaison (f)</i> Bộ phận điều khiển độ nghiêng và độ cao của màn hình	31	halogen lamp <i>la lampe à halogène (m)</i> Đèn khí halogen
22	copyboard / ˈkɒpiːbɔːd / <i>le porte-modèle</i> Bộ phận mang hình mẫu	32	vertical process camera, a compact camera / ˈvɜːtɪkl ˈprəʊses ˈkæməɪrə ə kəmˈpækt / <i>l'appareil (m) de reproduction (vertical), un appareil (m) de reproduction (f) compact, la chambre-laboratoire compacte</i> Máy sao chụp hình ảnh có dạng thẳng đứng, máy sao chụp đa hợp
23	linen tester, a magnifying glass / ˈlɪnɪn ˈtestə, ə ˈmæɡnɪfaɪɪŋ ɡlɑːs / <i>le compte-fils, une loupe</i> Kính úp	33	camera body <i>le corps arrière</i> Thân sau của máy
24	universal process and reproduction camera / ˌjuːnɪˈvɜːsl ˈprəʊses ænd ˌrɪˈprɒːdʌkʃn ˈkæməɪrə / <i>l'appareil (m) de reproduction (f) universel, la chambre-laboratoire universelle</i> Máy sao chụp (camera) chế bản và qui trình đa năng	34	focusing screen (ground glass screen) / ˈfəʊkəsɪŋ skriːn / <i>le verre dépoli (le dépoli)</i> Kính mờ
25	camera body / ˈkæməɪrə bɔːdi / <i>le corps arrière</i> Thân sau của camera (máy sao chụp)	35	vacuum back / ˈvækjuəm bæk / <i>le couvercle à suction (f)</i> Nắp đáy hút (kiểu chân không)
26	bellows / ˈbeləʊz / <i>le soufflet</i> Phần xếp gấp của máy	36	control panel / ˈkɒntrəʊl ˈpænl / <i>le tableau de commande (f)</i> Bảng điều khiển
27	lens carrier / lenz ˈkæriə / <i>le porte-objectif</i> Bộ phận mang vật kính	37	flash lamp / flæʃ læmp / <i>la lampe à éclats (m)</i> Đèn chớp
28	angled mirror / ˈæŋɡld ˈmɪrə / <i>le miroir à 45°</i> Gương nghiêng 45°	38	mirror for right-reading images / ˈmɪrə fɔː raɪt ˈriːdɪŋ ɪmɪdʒ / <i>le miroir de retournement (m)</i> Gương để đọc ảnh dương bản
29	stand / stænd / <i>le montant en T (m)</i> Giá nâng hình chữ T	39	scanner (colour, Am, color, correction unit) <i>le scanner il'appareil m de sélection (f) électronique</i> Máy quét (máy lựa chọn màu sắc bằng điện tử)
30	copyboard <i>le porte-modèle</i> Bộ phận mang hình mẫu	40	base frame / beɪs freɪm / <i>le bâti</i> Giàn máy

- 41 **lamp compartment**
/ lɑmp kəm'pəʊmɒnt /
le compartiment de lampe(f)
Ngăn đựng đèn
- 42 **xenon lamp housing**
/ 'zi:nɒn læmp haʊzɪŋ /
le boîtier de lampe (au xenon(m))
Hộp đựng đèn xenon
- 43 **feed motors**
/ fi:d 'məʊtəz /
les moteurs(m) d'avance(f)
Động cơ cung cấp
- 44 **transparency arm**
/ træn's pærən'stɜ:m /
le bras porte-diapositive
Cần mang kính trong suốt (dương bản)
- 45 **scanning drum**
/ 'skæniŋ drʌm /
le cylindre d'exploration(f)
Ống quét
- 46 **scanning head**
/ 'skæniŋ hed /
la tête d'exploration(f)
Đầu quét
- 47 **mask-scanning head**
/ mæsk - 'skæniŋ hed /
la tête d'exploration(f) de masque(m)
Đầu quét mẫu rập
- 48 **mask drum**
/ mæsk drʌm /
le cylindre porte-masque (m)
Ống trụ mang mẫu rập
- 49 **recording space**
/ ri'kɔ:diŋ speɪs /
l'espace m d'enregistrement (m)
Khoảng cách ghi nhận hình ảnh
- 50 **daylight cassette**
/ 'deɪlaɪt kə'set /
le chargeur à lumière(f) du jour(m)
Bộ nạp ánh sáng thường
- 51 **colour (Am, color) computer with control unit and selective colour correction**
/ 'kʌlə kəm'pjʊ:tə wɪð kən'trɔʊl 'ju:nɪt /
le calculateur de couleur(f) avec bloc(m) de commande(f) et correction(f) sélective de couleur(f)
Máy tính xử lý màu sắc với bộ điều khiển và chọn màu
- 52 **engraving machine**
/ ɪn'greɪvɪŋ mə'ʃi:n /
la machine à graver (l'appareil(m) de gravure f)
Máy khắc hình
- 53 **seamless engraving adjustment**
/ 'si:mlɪs ɪn'greɪvɪŋ ə'dʒʌstmənt /
le réglage pour gravure(f) continue
Bộ điều chỉnh máy khắc
- 54 **drive clutch**
/ draɪv klʌtʃ /
l'embrayage(m) d'entraînement(m)
Ly hợp truyền động
- 55 **clutch flange**
/ klʌtʃ flændʒ /
la bride d'embrayage(m)
Mặt bích ly hợp
- 56 **drive unit**
/ draɪv 'ju:nɪt /
l'unité f motrice
Cụm truyền động
- 57 **machine bed**
/ mə'ʃi:n bed /
le band de la machine
Bệ máy
- 58 **equipment carrier**
/ ɪ'kwɪpmənt 'kæriə /
le porte-appareils
Già đỡ dụng cụ
- 59 **bed slide**
/ bed slaɪd /
le trainard
Bộ trượt
- 60 **control panel**
/ kən'trɔʊl 'pænl /
le panneau de commande(f)
Bảng điều khiển

61	bearing block / 'beərɪŋ blɒk / <i>le palier</i> Lì chàn	67	printing cylinder / 'prɪntɪŋ 'sɪlɪndə / <i>le cylindre d'impression(f)</i> Trụ in (ống in)
62	tailstock / 'teɪlstɒk / <i>la contre-poupée</i> Lì đong.	68	cylinder arm / 'sɪlɪndə ʌm / <i>le tourillon de cylindre(m)</i> Chốt quay trụ in
63	scanning head / skænɪŋ hed / <i>la tête d'exploration(f)</i> Đầu dò, đầu quét	69	electronics (electronic) cabiner / .ɪlek'trɒnɪks / <i>l'armoire(l'alcôve)</i> Tủ điện tử
64	copy cylinder / kɒpi 'sɪlɪndə / <i>le cylindre porte-mouche</i> Trục mang hình mẫu	70	computers / kəm'pjʊtəz / <i>les unités(f) de calcul(m)</i> Các máy tính điện tử
65	centre (Am, center) bearing / sentə 'beərɪŋ / <i>l'appui m central</i> Chỗ tựa ở tâm	71	program input / 'prɒɡræm 'ɪnpʊt / <i>le tiroir de programme(m)</i> Ngăn đựng chương trình của máy tính
66	engraving system / ɪn'ɡreɪvɪŋ 'sɪstəm / <i>le système de gravure(f)</i> Hệ thống khắc hình	72	automatic film processor for scanner films / ɔ:tə'mætɪk fɪlm 'prɒsesə fɔ: 'skænə fɪlmz / <i>la machine de développement(m) automatique de films m de scanner(m)</i> Bộ xử lý phim tự động cho các phim quét



Electrotyping and block making
Chế bản điện hoá và hoàn tất bản in dúc
1-6 electrotyping plant

/ ɪˈlektrotaɪpɪŋ ˈplɑːnt /
l'installation (f) de galvanotypie (f)
Thiết bị chế bản điện hóa

1 cleaning tank

la cuve de dégraissage (m)
Chậu tẩy rửa (dầu, mỡ)

2 rectifier

/ ˈrektɪfɪaɪə /
le redresseur
Bộ chỉnh lưu

3 measuring and control unit

/ ˈmeɪʒərɪŋ ˌænd kənˈtrɒl ˈjuːnɪt /
l'appareil (m) de mesure (f) et de
régulation (f)
Cụm đo và điều chỉnh

**4 electroplating tank
(electroplating bath,
electroplating vat)**

/ ɪˈlektroplɛɪtɪŋ ˈtæŋk /
la cuve (le bain) d'électrolyse (f)
Bể điện phân

5 anode rod (with copper anodes)

/ məʊd rɒd /
la barre d'anode (f) (anodes (f) de cuivre
(m))
Cực dương (dương cực bằng đồng)

6 plate rod (cathode)

/ plɛɪt rɒd /
la barre porte-moules (m) (cathode f)
Cực mang khuôn đúc (âm cực)

**7 hydraulic moulding (A11,
molding) press**

/ haɪˈdraʊlɪk məʊldɪŋ ˈpres /
la presse hydraulique pour prise (f)
d'empreintes (f)
Máy ép khuôn mẫu thủy lực

**8 pressure gauge (Am. gage)
(manometer)**

/ ˈpreʃə ɡeɪdʒ /
le manomètre
Đồng hồ áp lực, áp kế

9 apron

/ ˈeɪprən /
la platine inférieure de presse (f)
Bàn máy

10 round base

/ raʊnd beɪs /
la base cylindrique
Đế hình trụ

11 hydraulic pressure pump

/ haɪˈdraʊlɪk ˈpreʃə ˈpʌmp /
la pompe hydraulique de presse (f)
Máy bơm thủy lực

12 drive motor

/ draɪv ˈməʊtə /
le moteur d'entraînement (m)
Động cơ truyền động

**13 curved plate casting machine
(curved electrotype casting
machine)**

/ kəvəd ˈplɛɪt kɑːstɪŋ məˈʃɪn /
la fondeuse à clichés m (stéréos m)
cylindriques
Máy đúc bản in bằng điện hóa

14 motor

/ ˈməʊtə /
le moteur
Động cơ

15 control knobs

/ kənˈtrɒl nəʊz /
les boutons (m) de commande (f)
Các nút điều khiển

16 pyrometer

/ paɪˈrɒmɪtə /
le pyromètre
Nhiệt kế sử dụng cho nhiệt độ
cao (hỏa quang kế)

17 mouth piece

/ maʊð piːs /
la bouche de coulée (f)
Lỗ rót khuôn

18 core

/ kɔː /
le noyau de coulée (f)
Lõi khuôn mẫu

19 melting furnace

/ ˈmeltɪŋ /
la chaudière de fonte (f)
Lò nấu chảy

Electrotyping and block making

Chế bản điện hoá và hoàn tất bản in đúc

- 20 **starting lever**
/ 'stɑ:tlɪŋ 'li:və /
le levier de mise(m) en marche(f)
Cần khởi động
- 21 **cast curved plate (cast curved electrotype) for rotary printing**
/ 'kɑ:st kə:v plæt fɔ: 'rɔ:təri 'prɪntɪŋ /
le cliché (stéréo m) cylindrique pour rotative
Bản in đúc hình trụ để in theo lối quay tròn
- 22 **fixed mould (Am, mold)**
/ 'fɪksɪd məʊld /
le moule fixe
Khuôn đúc cố định
- 23 **etching machine**
/ 'etʃɪŋ mə'ʃi:n /
la machine à graver
Máy in khắc
- 24 **etching tank with etching solution (etchant, mordant) and filming agent (film former)**
/ 'etʃɪŋ tæŋk wɪθ sə'lju:ʃn /
la cuve de gravure(contenant la solution de morsure(f)(le mordant) et le produit filmogène pour la protection des talus m)
Chậu dùng để khắc, chứa dung dịch ăn mòn và tráng phim
- 25 **paddles**
/ 'pædlz /
les arbrès(m)à palettes(f)
Các bản gạt
- 26 **turntable**
/ 'tɜ:n.tetbl /
le plateau tournant
Bàn quay
- 27 **plate clamp**
/ plæt klæmp /
la fixation de plaque(f)
Kẹp gắn tấm
- 28 **drive motor**
/ draɪv 'məʊtə /
le moteur d'entraînement(m)
Động cơ truyền động
- 29 **control unit**
/ kən'trɔ:l 'ju:nɪt /
l'unité(f)de commande(f)
Bộ phận điều khiển
- 30 **twin etching machine**
/ twɪn 'etʃɪŋ mə'ʃi:n /
la machine à graver jumelée
Máy in khắc kép
- 31 **etching tank (etching bath) in section**
/ 'etʃɪŋ tæŋk /
la cuve de gravure(f)en coupe f)
Chậu để khắc (mặt cắt)
- 32 **photoprinted zinc plate**
la plaque de zinc(m)à gravée
Tấm kẽm để khắc (bản kẽm)
- 33 **paddle**
/ 'pædl /
la roue à arbrès(f)
Cánh khuấy
- 34 **outlet cock (drain cock, Am, faucet)**
/ 'aʊtlət kɒk /
le robinet de vidange(f)
Vòi xả nước
- 35 **plate rack**
/ plæt ræk /
le suport de plaque(f)
Giá đỡ bản kẽm
- 36 **control switches**
/ kən'trɔ:l swɪtʃɪz /
l'interrupteur(m)de commande(f)
Các công tắc kiểm soát
- 37 **lid**
/ lɪd /
le couvercle de cuve(f)
Nắp chậu khắc
- 38 **halftone photoengraving (halftone block, halftone place), block (plate, printing plate)**
/ 'hɔ:ftən /
le cliché de similigravure(f)(le cliché simili, la simili, le cliché tramé), un cliché
Một ấn bản (cliché) bằng phép chụp hình và khắc
- 39 **dot (halftone dot), a printing element**
/ dɒt /
le point de simili(f)un élément imprimant
Điểm chụp, một phần tử in ấn (một điểm nơi mực in sẽ đi qua khi in)

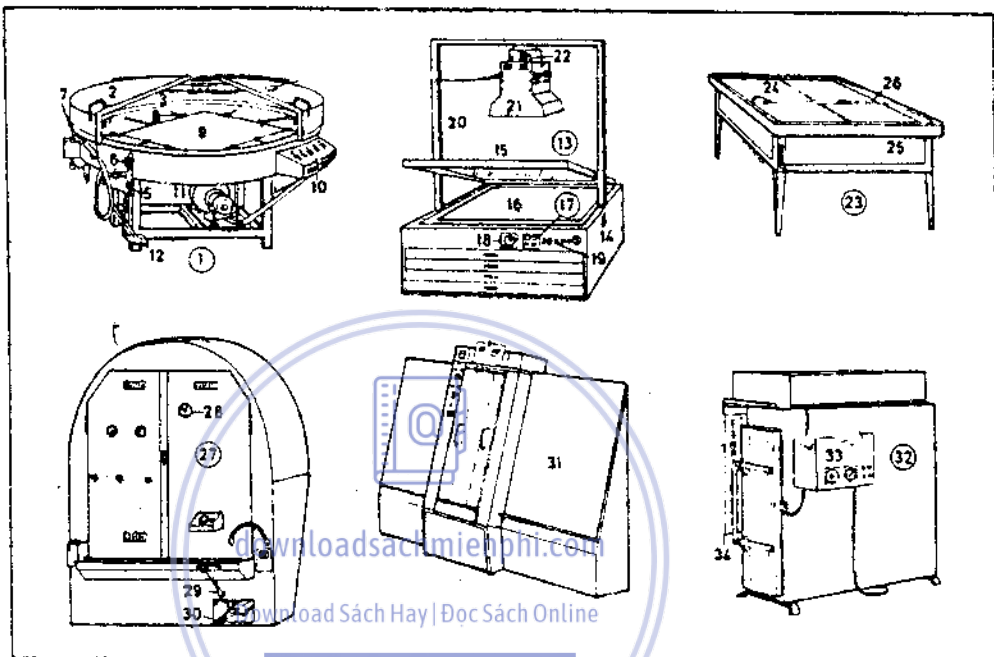
Electrotyping and block making
Chế bản điện hoá và hoàn tất bản in đúc

- | | |
|---|--|
| <p>40 etched zinc plate
 <i>/ etʃt zɪŋk pleɪt /</i>
 <i>la plaque de zinc(m)gravée</i>
 Bản kẽm đã khắc xong</p> <p>41 block mount (block mounting, plate mount, plate mounting)
 <i>/ blɒk maʊnt /</i>
 <i>le bloc de montage(m) (la semelle)</i>
 Khối nâng bản kẽm (đồ của bản kẽm)</p> <p>42 line block (line engraving, line etching, line plate, line cut)
 <i>/ laɪn blɒk /</i>
 <i>le cliché de trait(m)</i>
 Bản kẽm vạch</p> | <p>43 non-printing, deep-etched areas
 <i>/ nɒn - 'prɪntɪŋ, di:p - etʃt 'eɪrɪəz /</i>
 <i>les parties non imprimantes,</i>
 Các phần không in (không ăn mực in được khắc lõm)</p> <p>44 flange (bevel edge)
 <i>/ flæŋdʒ /</i>
 <i>le biseau du cliché</i>
 Mép bản kẽm</p> <p>45 sidewall
 <i>/ saɪdweɪl /</i>
 <i>le talus de gravure(f)</i>
 Cạnh đứng của hình khắc</p> |
|---|--|



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Offset platemaking

Thực hiện bản in offset

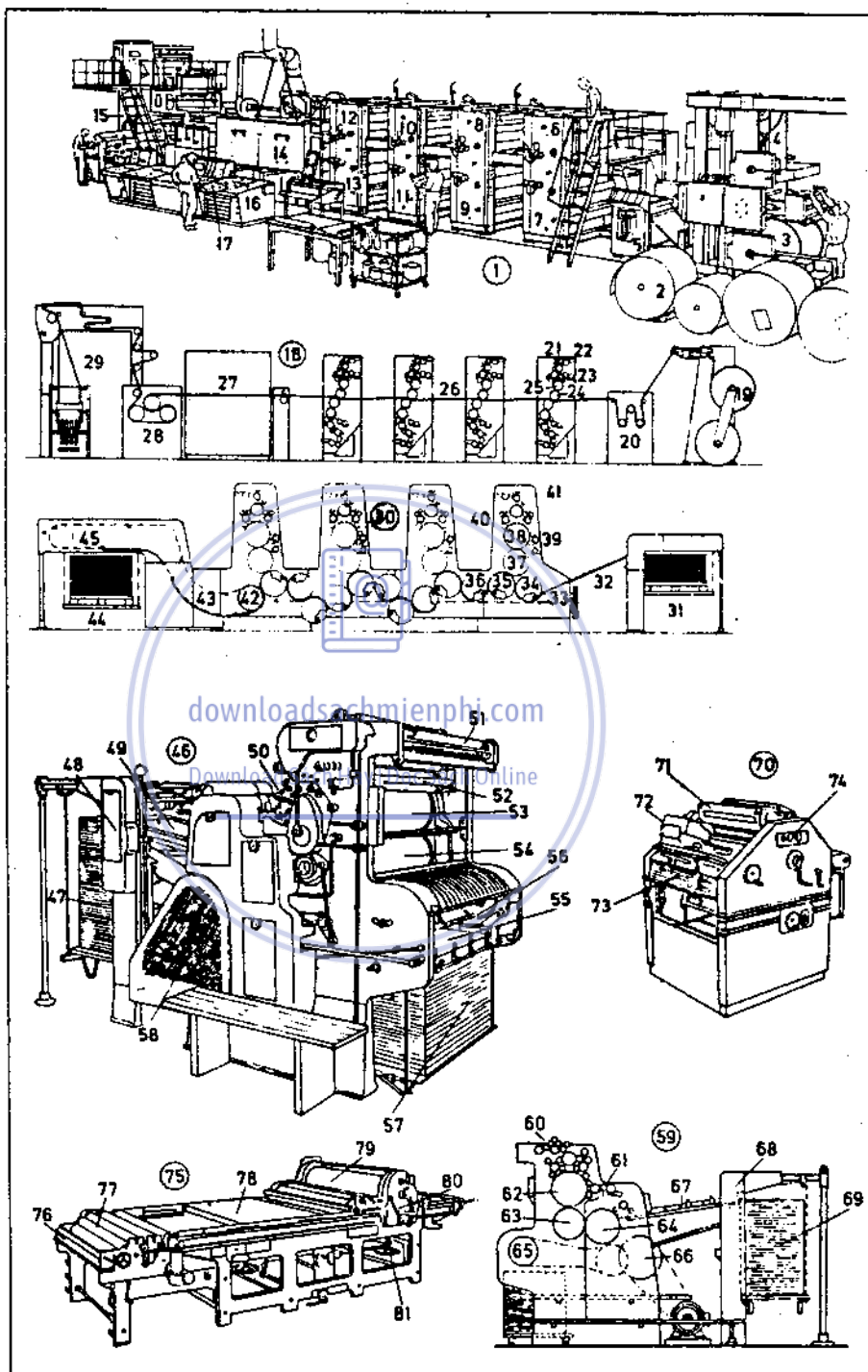
1	plate whirler (whirler, plate-coating machine) for coating offset plates / plɛt / <i>la tournette pour sensibiliser les plaques (offset)</i> Bàn quay tráng thủy bản offset	11	drive motor / draɪv 'məʊtə / <i>le moteur d'entraînement(m)</i> Động cơ truyền động
2	sliding lid / 'slɑɪdɪŋ lɪd / <i>le couvercle coulissant</i> Nắp đẩy trượt	12	brake pedal / breɪk 'pi:dl / <i>la pédale de frein(m)</i> Bàn đạp thắng (phanh)
3	electric heater / 'ɪlektrɪk 'hi:tə / <i>le chauffage électrique</i> Lò cấp nhiệt bằng điện	13	vacuum printing frame (vacuum frame, printing-down frame) <i>le châssis pneumatique à copier</i> Dàn chân không để làm phòng bản (máy phóng bản trong chân không)
4	temperature gauge (Am. gage) / temprətʃə 'ɡeɪdʒ / <i>le thermomètre</i> Nhiệt kế	14	base of the vacuum printing frame (vacuum frame, printing-down frame) / beɪs əv ðə 'vækjuəm 'prɪntɪŋ freɪm / <i>le socle du châssis à copier</i> Đế của máy in chân không
5	water connection for the spray unit / 'wɔ:tə kə'nekʃn fɔ: ðə spreɪ 'ju:nɪt / <i>le raccord d'eau (file rinçage(m))</i> Ống nối phun nước rửa bản in	15	plate glass frame / plɛɪt glɑ:s freɪm / <i>le couvercle vitré du châssis</i> Nắp máy bằng kính
6	spray unit / spreɪ 'ju:nɪt / <i>le rince-plaque circulaire</i> Bộ phận phun nước	16	coated offset plate / kəʊtɪd 'ɒfset plɛɪt / <i>la plaque offset couchée</i> Bản offset đã được tráng phủ
7	hand spray / 'hænd spreɪ / <i>la douchette</i> Vòi nhỏ phun nước	17	control panel / kən'trɔ:l 'pænl / <i>le panneau de commande(f)</i> Bảng điều khiển
8	plate clamps / plɛɪt klæmp / <i>les barres (de fixation) (de la plaque)</i> Các thanh giữ bản in	18	exposure timer / ɪk'spəʊʒə 'taɪmɜ / <i>l'intégrateur(m) de lumière(f)</i> Đồng hồ thời chuẩn rơi sáng (bộ phận để đồng và mở ánh sáng theo thời gian cần thiết)
9	zinc plate (also : magnesium plate, copper plate) / zɪŋk plɛɪt / <i>la plaque de zinc(m) (égal : plaque (de magnésium(m)) plaque d de cuivre m)</i> Bản kẽm (bản đồng, bản ma - nhê)	19	vacuum pump switches / 'vækjuəm pʌmp swɪtʃɪz / <i>l'interrupteur(m) de pompe (du vide(m))</i> Công tắc điện máy bơm chân không
10	control panel / kən'trɔ:l pænl / <i>le pupitre de commande(f)</i> Bàn điều khiển	20	support / sə'pɔ:t / <i>les montants(m)</i> Khung đỡ

Offset platemaking

Thực hiện bản in offset

- 21 **point light exposure lamp, a quartz-halogen lamp**
/ point lait (k' spəʊʒə lɑmp, ɔ kwɔ:ts lɑmp /
la lamp d'insolation(f) ponctuelle, une lampe aux halogénures(m)
Đèn chiếu sáng chính xác, đèn halogen -thạch anh
- 22 **fan blower**
/ fən bləʊə /
la soufflante de lampe(f)
Quạt gió (làm nguội) đèn
- 23 **stripping table (make-up table) for stripping films**
/ 'stripiŋ teɪbl fɔ: 'stripiŋ fɪlmz /
la table lumineuse de montage(m) des films(m)
Bàn chiếu sáng xử lý phim
- 24 **crystal glass screen**
/ 'krist glɑs skrin /
la dalle de verre(m) cristal(m)
Mẫu kính tinh thể
- 25 **light box**
/ laɪt bɒks /
le caisson à lumière(f)
Hộp đèn
- 26 **straightedge rules**
/ 'streɪtɪdʒ ru:lz /
les règles(f) de précision(f)
Thước đo chính xác
- 27 **vertical plate-drying cabinet**
/ 'vɜ:tɪkl pleɪt - draɪŋ 'kæbɪnɪt /
le séchoir centrifuge vertical
Máy sấy chế bản ly tâm thẳng đứng

- 28 **hygrometer**
/ haɪ'grɒmɪtə /
l'hygromètre(m)
Dụng cụ để đo độ ẩm, ẩm kế
- 29 **speed control**
/ spi:d kən'trɒl /
le réglage de vitesse(f)
Bộ điều chỉnh vận tốc
- 30 **brake pedal**
/ breɪk 'pi:dl /
la pédale de frein(m)
Bàn đạp thắng (phanh)
- 31 **processing machine for presensitized plates**
/ 'prəʊsɪsɪŋ mə'ʃi:n fɔ: /
la machine de traitement(m) des plaques(f) présensibilisées
Máy xử lý các bản in trước khi làm cho trở nên cảm quang
- 32 **burning-in oven for glue-enamel plates (diaz plates)**
/ 'bɜ:nɪŋ -ɪn 'ʌvən fɔ: glu: -ɪ'næml pleɪt /
le four de cuisson(f) de plaques(f) colle-émail(f) plaques(f) diazo
Lò nung các bản in với phương pháp tráng men (các bản in diazô)
- 33 **control box (control unit)**
/ kən'trɒl bɒks /
le coffret de commande(f)
Hộp điều khiển
- 34 **diaz plate**
la plaque diazo
Tấm bản in diazô



Offset printing

In offset

- 1 four-colour (Am, four-color) rotary offset press (rotary offset machine, web-offset press)**
/ fə: 'kələ /
la rotative offser à bobines(f) 4 couleurs(f)
Máy in offset 4 màu bằng trụ quay
- 2 roll of unprinted paper (blank paper)**
/ rəʊl əv 'æn'prɪntɪd 'peɪpə /
la bobine de papier(m) non imprimé (vierge)
Cuộn giấy chưa in (cuộn giấy trắng)
- 3 reel stand (carrier for the roll of unprinted paper)**
/ ri:l stænd /
le porte-bobines en tréfle(m) le trèfle (dispositif(m) de collage m de la bobine vierge)
Trục đỡ cuộn giấy (cuộn giấy trắng)
- 4 forwarding rolls**
/ 'fɔ:wəd rəʊlz /
les rouleaux(m) d'entraînement (m) de la bande
Các trục cuốn (đưa giấy vào)
- 5 side margin control (margin control, side control, side lay control):**
/ saɪd 'mɑ:dʒɪn kən'trɒl /
le réglage latéral de bobine(f)
Bộ phận điều chỉnh mặt bên cuộn giấy
- 6-13 inking units (inker units)**
/ 'ɪŋkɪŋ 'ju:nɪts /
les encrages(m)
Bộ phận trải mực, in mực
- 6-7 perfecting unit (double unit) for yellow**
/ pə'fektɪŋ 'ju:nɪt fə: 'jeləʊ /
le groupe à reiration(f) du jaune
Bộ phận in hai mặt màu vàng
- 8-9 perfecting unit (double unit) for cyan**
/ pə'fektɪŋ 'ju:nɪt /
le groupe à reiration(f) du cyan (bleu vert(m))
Bộ phận in hai mặt màu xanh
- 10-11 perfecting unit (double unit) for magenta**
/ pə'fektɪŋ 'ju:nɪt fə: mə'dʒɛntə fə: mə'dʒɛntə /
le groupe à reiteration(f) du magenta
Bộ phận in hai mặt màu đỏ tươi
- 12-13 perfecting unit (double unit) for black**
/ pə'fektɪŋ 'ju:nɪt fə: blæk /
le groupe à reiteration(f) du noir
Bộ phận in hai mặt màu đen
- 14 drier**
/ 'draɪə /
le séchoir
Máy sấy
- 15 folder (folder unit)**
/ 'fəʊldə /
la plieuse
Máy xếp giấy
- 16 control desk**
/ kən'trɒl desk /
le pupitre de commande(f)
Bàn điều khiển
- 17 sheet**
/ ʃi:t /
la feuille imprimée
Tờ giấy in xong
- 18 four-colour (Am, four-color) rotary offset press (rotary offset machine, web-offset press) [diagram]**
/ fə: - 'kələ 'rəʊtəri 'ɒfset pres /
la rotative offset à bobines(f) couleurs (f) [schéma]
Máy in trụ quay offset bốn màu (sơ đồ)
- 19 reel stand**
/ ri:l stænd /
le porte-bobines en tréfle(m) (le trèfle)
Trục đỡ cuộn giấy
- 20 side margin control (margin control, side control, side lay control)**
/ saɪd 'mɑ:dʒɪn kən'trɒl /
le réglage latéral de bobine(f)
Bộ phận điều chỉnh biên giấy

Offset printing

In offset

- 21 **inking rollers (ink rollers, inkers)**
/ 'ɪŋkɪŋ 'rɒləz /
les rouleaux(m) d'encre(m)
Các trục lăn trái mực in
- 22 **ink duct (ink fountain)**
/ ɪŋk dʌkt /
l'encrier(m)
Ổng chứa mực in
- 23 **damping rollers (dampening rollers, dampers, dampeners)**
/ 'dæmpɪŋ 'rɒləz /
les rouleaux m de mouillage(m)
Các trục lăn thấm ẩm giấy in
- 24 **blanket cylinder**
/ 'blæŋkɪt 'sɪlɪndə /
le cylindre de blanchet(m)
Ổng trụ có bọc bên ngoài
- 25 **plate cylinder**
/ pleɪt 'sɪlɪndə /
le cylindre porte-plaque(m)
Ổng trụ mang bản in
- 26 **route of the paper (of the web)**
/ ru:t əv ðə 'peɪpə /
la bande (de papier(m)) mobile
Băng giấy di động
- 27 **drier**
/ 'draɪə /
le séchoir
Máy sấy
- 28 **chilling rolls (cooling rollers, chill rollers)**
/ 'ʃɪlɪŋ 'rɒləz /
les rouleaux(m) refroidisseurs
Các trục lăn làm nguội giấy
- 29 **folder (foder unit)**
/ 'fɔːldə /
la plieuse
Máy xếp giấy
- 30 **four-colour (Am, four-color) sheet-fed offset machine (offset press) [diagram]**
/ fɔː - 'kɒlə ʃi:t fed 'ɒfset mə'ʃi:n /
la presse offset à feuilles f4 couleurs(f)
[schéma]
Máy in offset từng tờ 4 màu (sơ đồ)

- 31 **sheet feeder (feeder)**
/ ʃi:t 'fiːdə /
le margeur
Cụm nạp giấy vào máy
- 32 **feed table (feed board)**
/ fi:d 'teɪbl /
la table de marge(f)
Bàn nhận giấy in, bàn chuyển tiếp
- 33 **route of the sheets through swing-grippers to the feed drum**
/ ru:t əv ðə ʃi:t θru: swɪŋ /
le balancier transmettant la feuille au tambour de marge(f)
Con lắc đưa giấy vào ống lăn
- 34 **feed drum**
/ fi:d drʌm /
le tambour de marge(f)
Ống lăn đưa giấy đặt vào bộ phận in
- 35 **impression cylinder**
/ ɪm'preʃn 'sɪlɪndə /
le cylindre d'impression(f)
Ổng trụ in
- 36 **transfer drums (transfer cylinders)**
/ trænz'fɜː drʌmz /
les tambours(m) de transfert(m)
Ổng lăn chuyển tiếp
- 37 **blanket cylinder**
/ 'blæŋkɪt 'sɪlɪndə /
le cylindre de blanchet(m)
Ổng trụ có bọc bên ngoài
- 38 **plate cylinder**
/ pleɪt 'sɪlɪndə /
le cylindre porte-plaque(m)
Ổng trụ tròn mang bản in
- 39 **damping unit (dampening unit)**
/ dæmpɪŋ 'ju:nɪt /
l'encrage m
Bộ phận tẩm ướt giấy in
- 40 **inking units (inker units)**
/ ɪŋkɪŋ 'ju:nɪts /
le mouillage
Bộ phận chứa mực in

Offset printing

in offset

- 41 **printing unit**
/ 'prɪntɪŋ 'juːnɪt /
le groupe imprimant
Tập hợp các bộ phận in ấn
- 42 **delivery cylinder**
/ dɪ'livəri 'sɪlɪndə /
le tambour de sortie(f)
Ống lăn đưa giấy ra
- 43 **chain delivery**
/ tʃeɪn dɪ'livəri /
la sortie à chaines(f)
Bộ phận đưa giấy ra bằng băng tải
- 44 **delivery pile**
/ dɪ'livəri paɪl /
la pile de sortie(f)
Chồng giấy (giấy được băng tải đưa ra và xếp thành chồng)
- 45 **delivery unit (delivery mechanism)**
/ dɪ'livəri 'juːnɪt /
la sortie de feuilles(f)
Lối ra của giấy đã in xong
- 46 **single-colour (Am, single-color) offset press (offset machine)**
/ 'sɪŋɡl - kʌlə 'ɒfset pres /
la machine offset une couleur (machine f offset_)
Máy in offset một màu, máy offset
- 47 **pile of paper (sheets, printing paper)**
/ paɪl əv 'peɪpə /
la pile de feuilles(f) / papier(m) pour impression(f)
Chồng giấy (giấy để in)
- 48 **sheet feeder (feeder), an automatic pile feeder**
/ ʃiːt 'fiːdə, ɔn, ɔ:tə'mætɪk paɪl 'fiːdə /
le margeur à feuilles(f) / un margeur automatique
Máy đặt giấy in (máy đặt giấy tự động)
- 49 **feed table (feed board)**
/ fiːd 'teɪbl /
la table de marge(f)
Bàn chuyển tiếp giấy in
- 50 **inking rollers (ink rollers, inkers)**
/ 'ɪŋkɪŋ 'rɒləz /
les rouleaux(m) d'encre(m)
Các trục lăn trải mực in

- 51 **inking units (inker units)**
/ 'ɪŋkɪŋ 'juːnɪts /
l'encre(m)
Bộ phận chứa mực in
- 52 **damping rollers (dampening rollers, dampers, dampeners)**
/ 'dæmpɪŋ 'rɒləz /
les rouleaux(m) de mouillage(m)
Các trục lăn tẩm ướt
- 53 **plate cylinder, a zinc plate**
/ pleɪt 'sɪlɪndə, ə zɪŋk pleɪt /
le cylindre portep-plaque(m) une plaque de zinc(m)
Ống trụ tròn mang bản in (bản kẽm)
- 54 **blanket cylinder, a steel cylinder with rubber blanket**
/ 'blæŋkɪt 'sɪlɪndə, ə stiːl 'sɪlɪndə wɪð 'rʌbər /
le cylindre de blanchet(m) un cylindre d'acier(m) portant un blanchet de caoutchouc
Ống trụ có bọc, ống trụ thép bọc cao su
- 55 **pile delivery unit for the printed sheets**
/ paɪl dɪ'livəri 'juːnɪt fɔː ðə 'prɪntɪd ʃiːts /
la sortie à pile(f)
Lối ra của giấy đã in xếp thành chồng
- 56 **gripper bar, a chain gripper**
/ 'grɪpə bɑː, ə tʃeɪn /
la barre à pinces(f) un dispositif de pinces(f) à chaines(f)
Thanh sắt có đầu kẹp, cách bố trí các kẹp vận hành bằng dây chuyền
- 57 **pile of printed paper (printed sheets)**
/ paɪl əv 'prɪntɪd 'peɪpə /
la pile de feuilles(f) imprimées
Chồng giấy đã in xong
- 58 **guard for the V-belt (vee-belt) drive**
/ ɡɑːd fɔː ðə /
le carter de protection(f) de l'entraînement(m) à courroie(f) trapézoïdale
Nắp bảo hộ các dây đai chữ V

Offset printing

In offset

- 59 **single-colour (Am, single-color) offset press (offset machine) [diagram]**
/ˈsɪŋɡl - kələ /
la machine offset une couleur
[schéma m]
Máy offset một màu (sơ đồ)
- 60 **inking unit (inker unit) with inking rollers (ink rollers, inkers)**
/ˈɪŋkɪŋ ˈjuːnɪt /
l'encrage(m) avec ses rouleaux(m)
Bộ phận trái mực với các ống lăn
- 61 **damping unit (dampening unit with damping rollers (dampening rollers, dampers, dampeners)**
/ˈdæmpɪŋ ˈjuːnɪt /
le mouillage avec ses rouleaux(m)
Bộ phận tẩm ướt với các ống lăn
- 62 **plate cylinder**
/pleɪt ˈsɪlɪndə /
le cylindre porte-plaque(m)
Ống trụ mang bản in
- 63 **blanket cylinder**
/ˈblæŋkɪt ˈsɪlɪndə /
le cylindre de blanchet(m)
Ống trụ có học
- 64 **impression cylinder**
/ɪmˈpreʃn /
le cylindre d'impression(f)
Ống trụ in
- 65 **delivery cylinders with grippers**
/dɪˈlɪvəri ˈsɪlɪndə wɪð ˈɡrɪpəz /
les tambours(m) de sortie(à) pinces(f)
Các ống lăn đưa giấy ra bởi các đầu kẹp
- 66 **drive wheel**
/draɪv wi:l /
la poulie d'entraînement(m)
Pu-li kéo (ròng - rọc kéo)
- 67 **feed table (feed board)**
/fiːd ˈteɪbl /
la table d'alimentation(f) en feuilles(f)
Bàn sử dụng để đưa từng tờ giấy vào máy
- 68 **sheet feeder (feeler)**
/ʃiːt ˈfiːdə /
la margeur de feuilles(f)
Máy đặt giấy in vào máy
- 69 **pile of unprinted paper (blank paper, unprinted sheets, blank sheets)**
/paɪl ɒv ʌnˈprɪntɪd ˈpeɪpə /
la pile de feuilles(f) vierges
Chồng giấy trắng
- 70 **small sheet-fed offset press**
/smɔːl ʃiːt fed ˈɒfset pres /
la machine offset de bureau(m)
Máy ép-xét đặt bàn (máy ép-xét nhỏ)
- 71 **inking unit (inker unit)**
/ˈɪŋkɪŋ ˈjuːnɪt /
l'encrage(m)
Bộ phận trái mực in
- 72 **suction feeder**
/ˈsʌkʃn /
le mareur à pile(f)
Bộ phận đặt giấy sử dụng bằng sức hút
- 73 **pile feeder**
/paɪl ˈfiːdə /
la sortie à pile(f)
Lối ra thành công của giấy in
- 74 **instrument panel (control panel) with counter, pressure gauge (Am, gage), air regulator, and control switch for the sheet feeder (feeder)**
/ˈɪnstrʊmənt ˈpænl wɪð ˈkaʊntə, ˈpreʃə ɡeɪdʒ, ɛə ˈrɛɡjʊlətə, keən ˈtrəʊl swɪtʃ /
le tableau de commande(f) avec compteur(m) manomètre(m) régulateur(m) de débit(m) d'air(m) et interrupteur(m) de margeur(m)
Bàn điều khiển với đồng hồ số lượng, máy đo áp lực, máy điều chỉnh sự cung cấp không khí và nút ngắt bộ phận đặt giấy
- 75 **flat-bed offset press (offset machine) (mailander proofing press, proof press)**
/flæt - bed ˈɒfset pres /
la machine offset à plat(m) (pre-essais) contre-épreuves(f) Mailander
Máy ép-xét ở thể nằm (máy để thử bản in Mailander)
- 76 **inking unit (inker unit)**
/ˈɪŋkɪŋ ˈjuːnɪt /
l'encrage(m)
Bộ phận trái mực

Offset printing
In offset

77 inking rollers (ink rollers, ink-ers)

/ˈɪŋkɪŋ ˈrəʊləz/

les rouleaux(m) d'encre(m)

Các trục lăn trải mực

78 bed (press bed, type bed forme bed, Am, form bed)

/bed/

le marbre

Bàn để in

79 cylinder with rubber blanket

/ˈsɪlɪndə wɪð ˈrəbə ˈblæŋkɪt/

le cylindre de blanchet(m)

Ổng trụ tròn có học

80 starting and stopping lever for the printing unit

/ˈstɑːtɪŋ ənd ˈstɒpɪŋ ˈlevə fə ðə

ˈprɪntɪŋ ˈjuːnɪt/

le levier d'embrayage-débrayage(m) du

groupe imprimant

Cần khởi động và tắt máy

81 impression-setting wheel (impression-adjusting wheel)

/ɪmˈpreʃn ˈsetɪŋ wiːl/

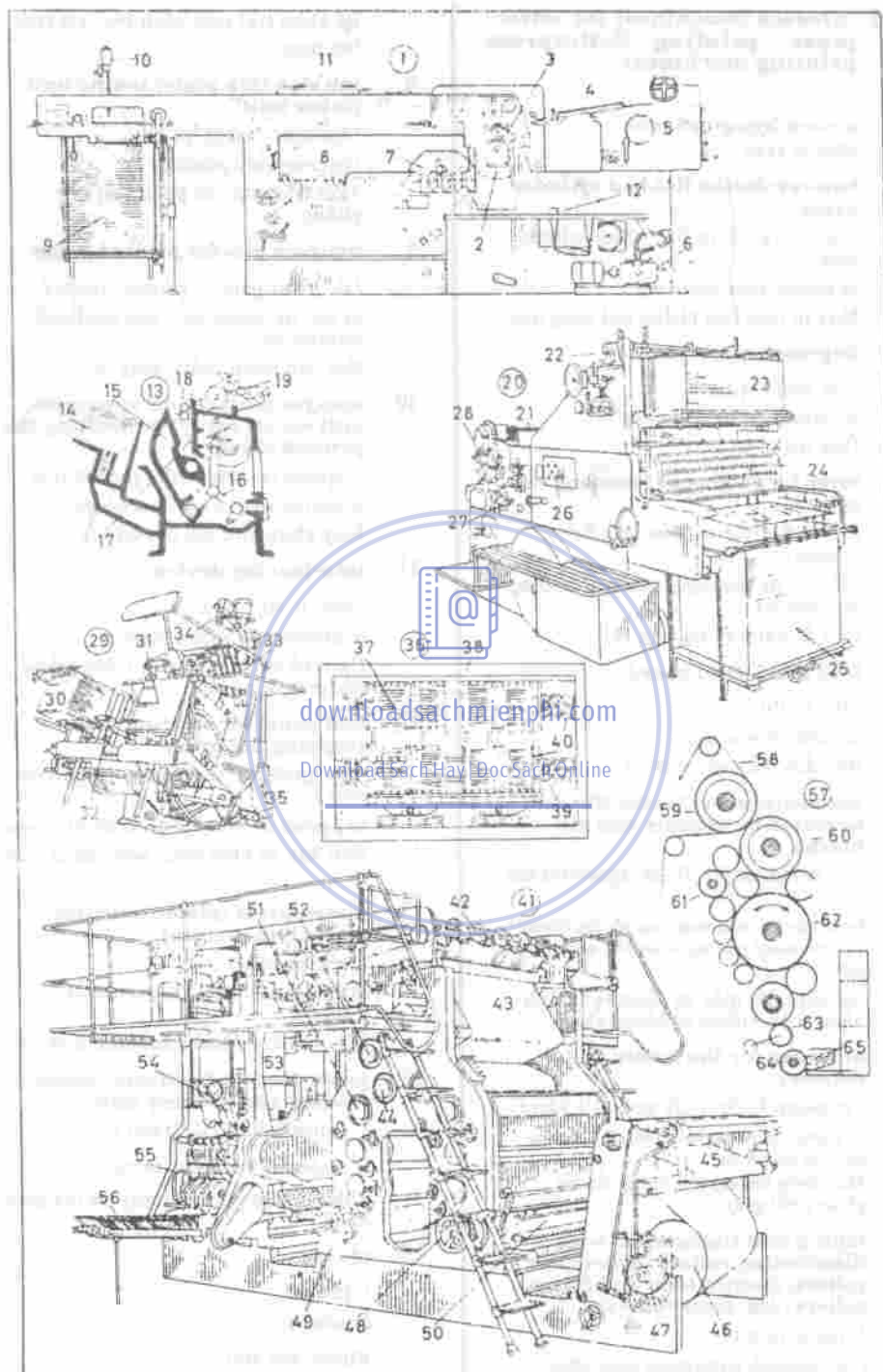
le réglage de la pression

Bộ phận điều chỉnh sức ép



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



1-65 presses (machines) for letterpress printing (letterpress printing machines)

presses/typographiques
Máy in typô

1 two-revolution flat-bed cylinder press

/tu: - revə' lu: fɪn flæt - bed 'sɪlɪndə
pres /
la presse deux tours(m)
Máy in trục nền phẳng hai vòng quay.

2 impression cylinder

/ɪm'preʃn 'sɪlɪndə /
le cylindre d'impression(f)
Ống trụ in

3 lever for raising or lowering the cylinder

/ 'li:və fɔ: 'reɪzɪŋ ɔ: 'ləʊərɪŋ ðə
sɪlɪndə /
le levier de relevage/à et de descente/
du cylindre
Cần để nâng và hạ trục in

4 feed table (feed board)

/ fi:d 'teɪbl /
la table de marge(f)
Bàn đưa giấy vào máy in

5 automatic sheet feeder (feeder) operated by vacuum and air blasts

/ ɔ: tə'mætɪk fi:t 'fi: ðə 'ɒpəreɪtɪd baɪ
/
le margeur automatique de feuilles(f)
[fonctionnat par succion(f)et soufflage
(m) d'air m]

Bộ phận đặt giấy tự động vận hành bằng chân không và không khí.

6 air pump for the feeder and delivery

/ eə pʌmp fɔ: ðə 'fi:ðə ænd di'livəri /
*la pompe à air/alimentant le mar-
geur et la sortie.*
Máy bơm không khí cung cấp và phân phối giấy

7 inking unit (inker unit) with distributing rollers (distributor rollers, distributors) and forme rollers (Am. form rollers)

/ 'ɪŋkɪŋ 'ju:nɪt /
*l'encrage/cylindrique avec char-
geurs/à jet toucheurs(m)*

Bộ phận trải mực hình trụ với trục lăn mực

8 ink slab (ink plate) inking unit (inker unit)

/ 'ɪŋk slæb 'ɪŋkɪŋ 'ju:nɪt /
l'encrage(m) à plat(m)
Tấm trải mực (bộ phận trải mực phẳng)

9 delivery pile for printed paper

/ di'livəri paɪl fɔ: 'prɪntɪd 'peɪpə /
la pile de réception des feuilles(f)
imprimees
Nơi tiếp nhận chồng giấy in

10 sprayer (anti set-off apparatus, anti set-off spray) for dusting the printed sheets

/ 'spreɪə fɔ: 'dʌstɪŋ ðə 'prɪntɪd ʃi:ts /
le pulvérisateur antimaculage
Máy phun khử bụi cho bản in.

11 interleaving device

/,ɪntə'li:vɪŋ 'di:vɪs /
le dispositif d'intercalage m
Cách bố trí để xen các tờ giấy trong vào giấy đang in

12 foot pedal for starting and stopping the press

/ fʊt 'pi:di fɔ: 'stɑ:tɪŋ ænd 'stɒpɪŋ ðə
pres /
la pédale de marche-arrêt de la presse
Bàn đạp để khởi động hoặc dừng máy in

13 platen press (platen machine, platen) [in section]

/ 'plætən pres /
la presse à platine(f)/la platine)
[coupe f]
Máy in bằng khuôn đúc chữ (mặt cắt)

14 paper feed and delivery (paper feeding and delivery unit)

/ 'peɪpə fi:d ænd di'livəri /
le dispositif margeur-sortie
Thiết bị nạp giấy vào máy và lấy giấy đã in

15 platen

/ 'plætən /
la platine
Khuôn đúc chữ

16 toggle action (toggle-joint action)

/ 'tɒgl 'ækʃn /

Letterpress printing

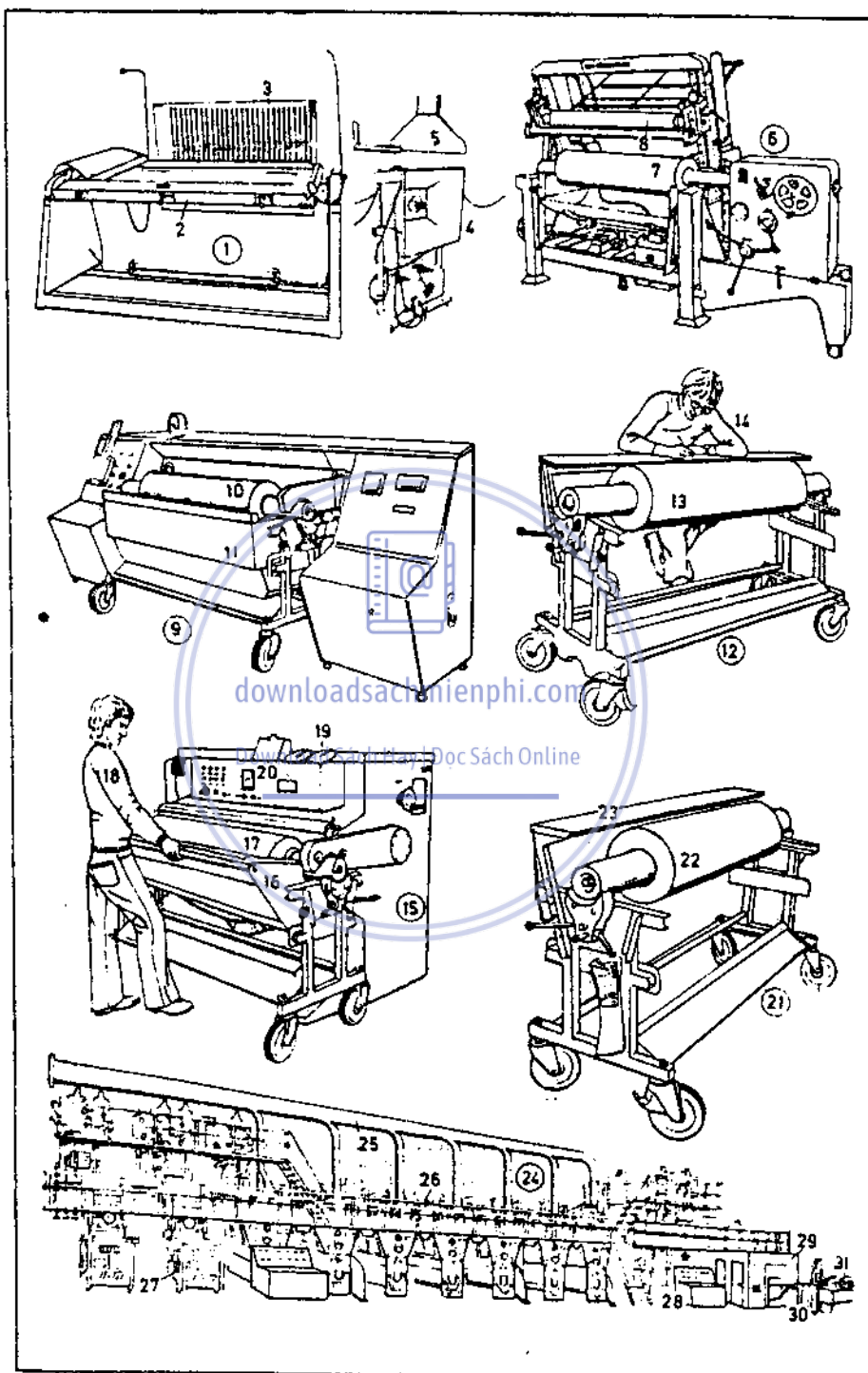
Công nghệ in type

- l'entraînement(m) à genouillère(f)*
Các khớp vận hành
- 17 **bed (type bed, press bed, forme bed, Am. form bed)**
/ bed /
le marbre
Bàn để in
- 18 **forme rollers (Am. form rollers) (forme-inking, Am. form-inking, rollers)**
/ fɔ:m 'rɔ:ləz /
les rouleaux(m) toucheurs
Trục lăn mực
- 19 **inking unit (inker unit) for distributing the ink (printing ink)**
/ 'ɪŋkɪŋ 'ju:nɪt /
l'encrage(m) distributeur l'encrage(m) distributeur l'encre(f)
Bộ phận phân phối mực in
- 20 **stop-cylinder press (stop-cylinder machine)**
/ stɒp - 'sɪlɪndə pres /
la presse à arrêt(m) de cylindre(m)
Máy in với bộ phận làm ngưng hoạt động bình trụ
- 21 **feed table (feed board)**
/ fi:d 'teɪbl /
la table de marge(f)
Bàn đặt giấy in (bàn chuyển tiếp đưa giấy vào máy)
- 22 **feeder mechanism (feeding apparatus, feeder)**
/ 'fi:də 'mekənɪzəm /
le margeur
Máy đặt giấy in
- 23 **pile of unprinted paper (blank paper, unprinted sheets, blank sheets)**
/ paɪl əv .ʌn'prɪntɪd 'peɪpə /
la pile de feuilles(f) vierges
Chồng giấy trắng
- 24 **guard for the sheet feeder (feeder)**
/ gɑ:d fɔ: ðə fi:t 'fi:də /
la grille de feuilles(f) imprimées
Lưới bảo hộ các tờ giấy sắp đưa vào máy in
- 25 **pile of printed paper (printed sheets)**
/ paɪl əv 'prɪntɪd 'peɪpə /
- la pile de feuilles(f) imprimées*
Chồng giấy in xong
- 26 **control mechanism**
/ kən'trɔ:l 'mekənɪzəm /
le mécanisme de commande(f)
Cơ cấu điều khiển
- 27 **forme rollers (Am. form rollers) (forme-inking, Am. form-inking rollers)**
/ fɔ:m 'rɔ:ləz /
les rouleaux(m) toucheurs
Các trục lăn mực
- 28 **inking unit (inker unit)**
/ 'ɪŋkɪŋ 'ju:nɪt /
l'encrage(m)
Bộ phận trải mực in
[Heidelberg] platen press
- 29 **platen machine, platen**

la presse à platine f (la platine)
[Heidelberg]
Máy in bằng khuôn Heidelberg
- 30 **feed table (feed board) with pile of unprinted paper (blank paper,**
/ fi:d 'teɪbl wɪð paɪl əv .ʌn'prɪntɪd 'peɪpə /
la table de marge(f) portant la pile de feuilles(f) vierges
Bàn đặt giấy in với chồng giấy trắng (chưa in)
- 31 **delivery table**
/ dɪ'lɪvəri 'teɪbl /
la table de réception(f)
Bàn tiếp nhận giấy
- 32 **starting and stopping lever**
/ 'stɑ:tɪŋ ənd 'stɒpɪŋ 'li:və /
le levier de marche-arrêt
Cần khởi động và dừng
- 33 **delivery blower**
/ dɪ'lɪvəri 'bləʊə /
la soufflerie de réception(f)
Bộ phận thổi giấy ra khỏi máy in
- 34 **spray gun (sprayer)**
/ spreɪ ɡʌn /

- le pistolet de pulvérisateur(m)*
Vòi phun nước dưới dạng bụi
- 35 air pump for vacuum and air blasts**
/ eə pʌmp fɔː 'vækjuəm ænd eə blɑː st/
la pompe à air(m) de suction, flet de soufflage(m)
Máy bơm tạo sức hút và sức đẩy giấy in
- 36 locked-up forme (Am, form)**
/ lɒkt - ʌp fɔːm /
la forme serrée (forme(f) d'impression f)
Bản in hàn in (bản in mẫu)
- 37 type (type matter, matter)**
/ taɪp /
la composition
Sự sắp xếp các chữ in
- 38 chase**
/ tʃeɪs /
le châssis
Khuôn của các chữ in
- 39 quoin**
le coin de serrage(m)
Góc nêm của bản chữ in
- 40 length of furniture**
/ lɛŋθ əv 'fɜː nɪtʃə /
le lingot
Nơi trang in được để trống bằng các thời chỉ đơn chữ (in)
- 41 rotary letterpress press (rotary letterpress machine, web-fed letterpress machine) for newspapers of up to 16 pages**
/ 'rɔːtəri 'letəpres pres /
la rotative typographique (typo) à journaux(m) de 16 pages(f) au maximum
Máy typô để in báo với số lượng tối đa là 16 trang
- 42 slitters for dividing the width of the web**
/ 'slɪtəz fɔː dɪ'vaɪdɪŋ ðə wɪð əv ðə web /
- les molettes(f) de refente(f) de la bande dans le sens de la longueur*
Bánh răng chia chiều dài tấm giấy (chia băng giấy theo chiều dài)
- 43 web**
/ web /
la bande de papier(m)
Băng giấy
- 44 impression cylinder**
/ ɪm'preʃn 'sɪlɪndə /
le cylindre imprimant
Ống trục in
- 45 jockey roller (compensating roller, compensator, tension roller)**
/ 'dʒɒki 'rɔːlə /
le rouleau compensateur (rouleau(m) de tension f)
Trục lăn bù sung (trục lăn dùng để căng)
- 46 roll of paper**
/ rɔːl əv 'peɪpə /
la bobine de papier(m)
Cuộn giấy
- 47 automatic brake**
/ ɔːtə'mætɪk breɪk /
le frein automatique de bobine(f)
Bộ phận hãm tự động
- 48 first printing unit**
/ fɜː st 'prɪntɪŋ 'juː nɪt /
le groupe imprimant le recto
Các bộ phận để in mặt trước
- 49 perfecting unit**
/ pə'fektɪŋ 'juː nɪt /
le groupe imprimant le verso
Các bộ phận để in mặt sau
- 50 inking unit (inker unit)**
/ 'ɪŋkɪŋ 'juː nɪt /
l'encrage m
Bộ phận trái mực
- 51 plate cylinder**
/ pleɪt 'sɪlɪndə /
le cylindre porte-clichés
Ống mang bản in

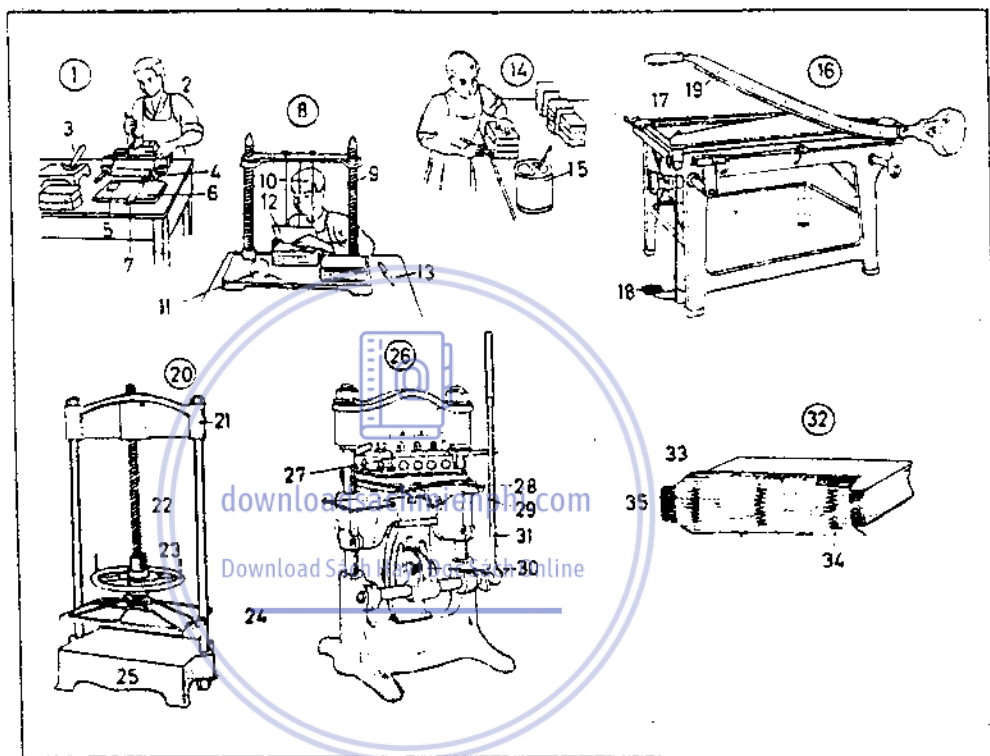
- 52 second printing unit**
/ 'sekənd prɪntɪŋ 'ju:ɪt/
le groupe de retiration(f)
Các bộ phận để in lại mặt sau
- 53 former**
/ 'fɔ:mə /
*le cône de pliage(m)(cornet(m))
entonnoir(m)de pliage(m)*
Bộ phận hình côn dùng để xếp giấy
- 54 tachometer with sheet counter**
/ tæk 'kɒm.tə.wɪð ʃi:t 'kaʊntə /
*le compte-tours avec compteur(m)d'ex-
emplaires(m)*
Máy tính vòng quay (vòng in) kèm
máy đếm số bản in.
- 55 folder (folder unit)**
/ 'fɔ:ldə /
la plieuse
Máy xếp giấy
- 56 folded newspaper**
/ 'fɔ:ldɪd 'nju:z-peɪpə /
le journal plié
Tờ báo xếp xong
- 57 inking unit (inker unit) for the
rotary press (web-fed press) [in
section]**
/ 'ɪŋkɪŋ 'ju:ɪt /
l'encrage m de rotative(f)(coupe(f))
Bộ phận trải mực bằng ống quay (sơ
đồ mặt cắt)
- 58 web**
/ web /
la bande de papier(m)
Băng giấy
- 59 impression cylinder**
/ ɪm'preʃn 'sɪlɪndə /
le cylindre d'impression(f)
Ống trục in
- 60 plate cylinder**
/ pleɪt 'sɪlɪndə /
le cylindre porte-cliches
Ống trụ mang bản in
- 61 forme rollers (Am. form rollers)
(forme-inking, Am. form-inking
rollers)**
/ fɔ:m 'rɒləz /
les rouleaux(m)toucheurs
Các ống lăn mực
- 62 distributing rollers (distributor
rollers, distributors)**
/ dɪs'trɪbjʊ: tɪŋ 'rɒləz /
la table d'encrage(m)
Bàn đặt giấy vào máy
- 63 lifter roller (ductor, ductor roller)**
/ 'lɪftə 'rɒlə /
le rouleau preneur
Trục lăn cuốn giấy
- 64 duct roller (fountain roller, ink
fountain roller)**
/ dʌkt 'rɒlə /
le rouleau d'encrier(m)
Ống trụ mang mực in
- 65 ink duct (ink fountain)**
/ ɪŋk dʌkt /
l'encrier m
Nơi chứa mực in



(Gravure Printing, in taglie Printing)
Công nghệ in khắc

- 1 **exposure of the carbon tissue (pigment paper)**
/ ɪk 'spəʊʒə əv ðə 'kɑː bən 'tɪʃuː /
l'insolation f du papier charbon(m)
Sự chiếu sáng các tờ giấy carbon
- 2 **vacuum frame**
/ 'væk kjəʊm freɪm /
le châssis pneumatique
Dàn chân không, khung chân không
- 3 **exposing lamp, a bank of quartz-halogen lamps**
/ ɪk 'spəʊzɪŋ læmp , ə bæŋk ɒv /
la lampe d'insolation (une rangée de lampes) (sux halogénures(m))
Đèn chiếu, dãy đèn thạch anh - halogen
- 4 **point source lamp**
/ pɔɪnt soʊs læmp /
la lampe ponctuelle
Đèn hội tụ ánh sáng
- 5 **heat extractor**
/ hiːt ɪk'strektə /
la hotte d'évacuation (f) de la chaleur
Nắp chụp ống thoát nhiệt
- 6 **carbon tissue transfer machine (laying machine)**
/ 'kɑː bən 'tɪʃuː 'trænsfəː mə 'ʃiː n /
la machine de report(m) du papier charbon
Máy chuyển dịch giấy carbon
- 7 **polished copper cylinder**
/ 'pɒlɪʃt 'kɒpə 'sɪlɪndə /
le cylindre de cuivre(m) poli
Ống trụ bằng đồng nhẵn (trơn)
- 8 **rubber roller for pressing on the printed carbon tissue (pigment paper)**
/ 'rʌbə ,rɔːlə fɔː 'presɪŋ əv ðə 'prɪntɪd 'kɑː bən 'tɪʃuː /
le rouleau en caoutchouc(m) pour application (f) du papier charbon insolé
Trục cao su để ép giấy các bon
- 9 **cylinder-processing machine**
/ 'sɪlɪndə - prə'sesɪŋ mə 'ʃiː n /
la machine de développement(m) du cylindre
- 10 **gravure cylinder coated with carbon tissue (pigment paper)**
/ grə'vʊə 'sɪlɪndə 'kəʊtɪd wɪð 'kɑː bən 'tɪʃuː /
le cylindre hélio recouvert de papier (m) charbon
Trục in được bọc giấy các bon
- 11 **developing tank**
/ dɪ'veləpɪŋ tæŋk /
la cuve de développement(m)
Chậu hiện hình
- 12 **staging**
/ 'steɪdʒɪŋ /
la retouche du cylindre grave
Sự sửa chữa tu chỉnh lại trục khắc hình
- 13 **developed cylinder**
/ dɪ'veləpt 'sɪlɪndə /
le cylindre développé
Trục in đã hiện hình khắc
- 14 **retoucher painting out (stopping out)**
/ ,riː'tʌʃə 'peɪntɪŋ aʊt /
le retoucheur effectuant un rebouchage
Người thợ chỉnh sửa trục in khắc
- 15 **etching machine**
/ etʃɪŋ mə 'ʃiː n /
la machine à graver
Máy khắc lên trục in
- 16 **etching tank with etching solution (etchant, mordant)**
/ etʃɪŋ tæŋk wɪð etʃɪŋ sə'luːʃn /
la cuve de gravure (f) contenant la solution de morsure (f) (le mordant)
Bồn chứa dung dịch ăn mòn để khắc hình
- 17 **printed gravure cylinder**
/ 'prɪntɪd grə'vʊə 'sɪlɪndə /
le cylindre hélio copie
Trục in khắc
- 18 **gravure etcher**
/ grə'vʊə etʃə /
l'héliogreveur(m)
Người thợ khắc trục in
- 19 **calculator dial**
/ 'kælkjələtə 'daɪəl /

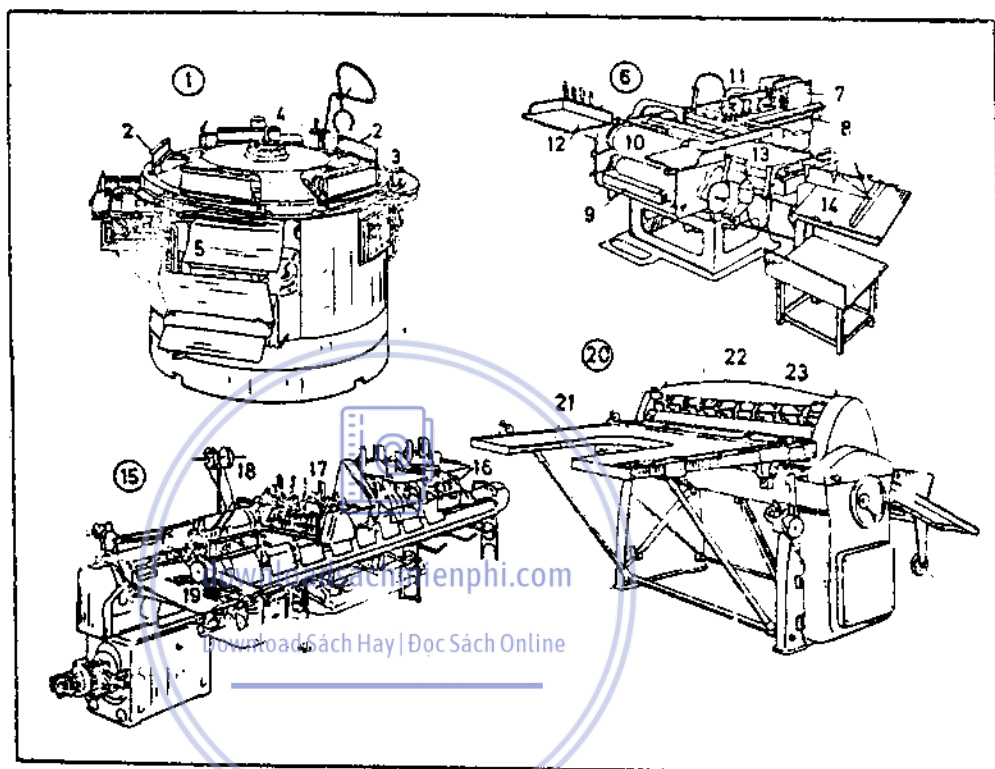
- le disque à calcul(m)*
Mặt số của máy tính
- 20 timer**
/ taɪmə /
le minuteur
Đồng hồ đo thời gian (bằng phút)
- 21 revising (correcting) the cylinder**
/ ri'veɪzɪŋ ðə 'sɪlɪndə /
la correction de gravure(f)
Máy sửa chữa bản khắc
- 22 etched gravure cylinder**
/ etʃt grə'vʊə 'sɪlɪndə /
le cylindre héliogravé
Trục in khắc
- 23 ledge**
/ ledʒ /
le pupitre de correction(f)
Giá sửa chữa
- 24 multicolour (Am. multicolor) rotogravure press**
la rotative hélio à plusieurs couleurs(f)
Máy in khắc nhiều màu
- 25 exhaust pipe for solvent fumes**
/ ɪɡ'zɔː st paɪp fɔː 'sɒlvənt fjuːmz /
la canalisation d'évacuation(f) des vapeurs f de solvant(m)
Ống xả khói hóa tan
- 26 reversible printing unit**
/ ri've:səbl'prɪntɪŋ 'juːnɪt /
le groupe imprimant réversible
Cụm in thuận nghịch
- 27 folder (folder unit)**
/ fɔːldə /
la plieuse
Bộ phận xếp giấy
- 28 control desk**
/ kəntrɒl desk /
le pupitre de commande(f)
Bảng điều khiển
- 29 newspaper delivery unit**
la sortie de journaux(m)
Bộ phận lấy báo (đã in)
- 30 conveyor belt (conveyor)**
la bande transporteuse
Băng tải
- 31 bundled stack of newspapers**
/ 'bʌndld stæk əv 'njuːz.pɛɪpəz /
le paquet de journaux(m) ficelé
Bó báo đã buộc giây xong



- 1-35 hand book bindery (handbindery)**
/ hænd bɒk /
l'atelier(m) de reliure(f) à la main
Xưởng đóng sách thủ công
- 1 gilding the spine of the book**
/ ˈɡɪldɪŋ ðə spaɪn əv ðə bɒk /
la dorure du dos d'un livre
Sự mạ vàng gáy sách
- 2 gold finisher (gilder) a bookbinder**
/ ɡəʊld ˈfɪnɪʃə /
le doreur, un relieur
Người thợ mạ vàng gáy sách, thợ đóng sách
- 3 fillet**
/ ˈfɪlɪt /
le filet à encadrement(m)
(Chì) viền sách
- 4 holding press (finishing press)**
/ ˈhəʊldɪŋ pres /
la presse à relier
Bàn ép đóng sách
- 5 gold leaf**
/ ɡəʊld li:f /
la feuille d'or(m)
Lá vàng (giấy mạ vàng)
- 6 gold cushion**
/ ɡəʊld ˈkʊʃn /
le coussin à or(m)
Gối kê để mạ vàng
- 7 gold knife**
/ ɡəʊld naɪf /
le couteau à or(m)
Dao để mạ vàng
- 8 sewing (stitching)**
/ ˈsəʊɪŋ /
la couture (le brochage)
Kỹ thuật may (đóng) sách
- 9 sewing frame**
/ ˈsəʊɪŋ freɪm /
le crousior
Khung đóng sách

- 10 sewing cord**
/ ˈsəʊɪŋ kɔːd /
la ficelle
Dây chỉ
- 11 ball of thread (sewing thread)**
/ bɔːl əv θreɪd /
la pelote de ficelle(f)
Cuộn dây chỉ
- 12 section (signature)**
/ sekʃn /
le cahier
Cuốn sổ
- 13 bookbinder's knife**
le couteau de relieur(m)
Con dao của thợ đóng sách
- 14 gluing the spine**
/ ɡluːɪŋ ðə spaɪn /
l'encollage(m) du dos
Sự hồ gáy sách
- 15 glue pot**
/ ɡluː pɒt /
le pot à colle(f)
Lọ keo
- 16 board cutter (guillotine)**
/ bɔːd ˈkʌtə /
la cisaille à carton(m)
Máy xén bìa (cắt-tổng)
- 17 back gauge (Am. gage)**
/ bæk ɡeɪdʒ /
l'équerre(f)
Cứ chặn, cứ đo
- 18 clamp with foot pedal**
/ klæmp wɪð fɒt /
le presseoir à pédale(f)
Bộ phận ép bằng đạp chân
- 19 cutting blade**
/ ˈkʌtɪŋ bleɪd /
la lame mobile
Lưỡi dao cắt
- 20 standing press, a nipping press**
/ ˈstændɪŋ pres, ə ˈnɪpɪŋ pres /
la presse à vis(f) la presse à percussion(f) une presse à satiner et paqueter
Máy ép kiểu vít (máy ép để bọc và bao sách)

- | | |
|---|--|
| <p>21 head piece (head beam)
 <i>/ hed pi:s /</i>
 <i>la traverse supérieure</i>
 Đòn ngang ở trên</p> <p>22 spindle
 <i>/ 'spind /</i>
 <i>la vis de pression(f)</i>
 Vít ép</p> <p>23 handwheel
 <i>/ hænd wi:l /</i>
 <i>le volant horizontal (la roue de percussion(f))</i>
 Tay quay</p> <p>24 platen
 <i>/ 'plætən /</i>
 <i>le plateau de pression(f)</i>
 Mâm ép</p> <p>25 bed (base)
 <i>/ bed /</i>
 <i>la base (le socle)</i>
 Đế máy</p> <p>26 gilding (gold blocking) and embossing press, a hand-lever press : sim. : toggle-joint press (toggle-lever press)
 <i>/ 'gældɪŋ /</i>
 <i>la presse à dorer et gaufrer, une presse, à levier(m) à main(f); anal. : une presse à genouillère(f)</i>
 Máy ép để mạ vàng và in gáy, bìa ; máy ép dạng cần bẩy xử dụng hàng tay ; máy ép vận hành hàng trục khuỷu</p> | <p>28 sliding plate
 <i>/ 'slaidɪŋ pleɪt /</i>
 <i>le plateau supérieur coulissant</i>
 Mâm trượt trên</p> <p>29 embossing platen
 <i>/ ɪm'boʊsɪŋ 'plætən /</i>
 <i>la platine de gaufrage(m)</i>
 Khuôn để ép nóng</p> <p>30 toggle action (toggle-joint action)
 <i>/ 'tɒgl'ækʃn /</i>
 <i>le système à genouillère(f)</i>
 Hệ thống trục khuỷu</p> <p>31 hand lever
 <i>/ hænd li:və /</i>
 <i>le levier à main(f)</i>
 Cần bẩy xử dụng bằng tay</p> <p>32 book sewn on gauze (mull, scrim) (unbound book)
 <i>/ bɒk /</i>
 <i>le corps du livre cousu sur mousseline f (le brochage)</i>
 Cuốn sách khâu gáy trên vải</p> <p>33 gauze (mull, scrim)
 <i>/ ɡəʊz /</i>
 <i>la mousseline</i>
 Miếng vải dệt thưa</p> <p>34 sewing (stitching)
 <i>/ 'si:ʊɪŋ /</i>
 <i>la couture</i>
 Đường may</p> <p>35 headband
 <i>/ hedbænd /</i>
 <i>la tranche-file</i>
 Mép sách</p> |
|---|--|



- | | |
|--|--|
| <p>21 head piece (head beam)
/ hed pi: /
<i>la traverse supérieure</i>
Đòn ngang ở trên</p> <p>22 spindle
/ 'spɪndl /
<i>la vis de presse(f)</i>
Vít ép</p> <p>23 handwheel
/ hænd wi:l /
<i>le volant horizontal (la roue de percussion(f))</i>
Tay quay</p> <p>24 platen
/ 'plætən /
<i>le plateau de pression(f)</i>
Mâm ép</p> <p>25 bed (base)
/ bed /
<i>la base (le socle)</i>
Đế máy</p> <p>26 gilding (gold blocking) and embossing press, a hand-lever press : sim. : toggle-joint press (toggle-lever press)
/ 'gɑ:ldɪŋ /
<i>la presse à dorer et gaufrer, une presse à levier (à main(f)); anal. : une presse à genouillère(f)</i>
Máy ép để mạ vàng và in gáy, bìa ; máy ép dạng cần bẩy xử dụng bằng tay ; máy ép vận hành bằng trục khuỷu</p> | <p>28 sliding plate
/ 'slɑ:ɪdɪŋ pleɪt /
<i>le plateau supérieur coulissant</i>
Mâm trượt trên</p> <p>29 embossing platen
/ ɪm'boʊsɪŋ 'plætən /
<i>la platine de gaufrage(m)</i>
Khuôn để ép nóng</p> <p>30 toggle action (toggle-joint action)
/ 'tɒɡl'ækʃn /
<i>le système à genouillère(f)</i>
Hệ thống trục khuỷu</p> <p>31 hand lever
/ hænd li:və /
<i>le levier à main(f)</i>
Cần bẩy xử dụng bằng tay</p> <p>32 book sewn on gauze (mull, scrim) (unbound book)
/ bʊk /
<i>le corps du livre cousu sur mousseline (le brochage)</i>
Cuốn sách khâu gáy trên vải</p> <p>33 gauze (mull, scrim)
/ ɡɔ:z /
<i>la mousseline</i>
Miếng vải dệt thưa</p> <p>34 sewing (stitching)
/ 'sɔ:ɪŋ /
<i>la couture</i>
Đường may</p> <p>35 headband
/ hedbænd /
<i>la tranche-file</i>
Mép sách</p> |
|--|--|

1-23 bookbinding machines

/'bɒk.baɪndɪŋ mə'ʃiːnz /

machine(f) de reliure(f)

Máy đóng sách

1 adhesive binder (perfect binder) for short runs

/'æd'hɪsɪv 'baɪndə fɔː ʃɔːt rʌnz /

la brocheuse automatique sans couture(f) l'encolleuse(f) pour faibles tirages(m)

Máy đóng sách tự động, không có đường may (máy dùng hồ dán) với số lượng ít

2 manual feed station

/'mɛnjʊəl fiːd 'steɪʃn /

le poste d'alimentation(manuelle)

Nơi đưa sách vào bằng tay

3 cutoff knife and roughing station

/'kʌtɒf naɪf ænd 'rʌfɪŋ 'steɪʃn /

le poste de rognage(m)

Nơi cắt xén sách

4 gluing mechanism

le dispositif d'encollage(m)

Cơ cấu dán keo

5 delivery (book delivery)

/dɪ'livəri /

la sortie de livres(m)

Cửa ra sách

6 case maker (case-making machine)

/'keɪs 'meɪkə /

la machine à faire les couvertures(f)

Máy làm bìa sách

7 board feed hopper

/'bɔːd fiːd /

les magasins(m) de couvertures(f) en carton(m)

Các tấm đóng bìa

8 pickup sucker

/'pɪkʌp 'sʌkə /

les pinces(f) tire-carton

Kẹp để kéo tấm bìa

9 glue tank

/'gluːtæŋk /

le bac à colle(f)

Máng để đựng hồ (keo)

10 cover cylindre

/'kʌvə 'sɪlɪndə /

le cylindre porte-recouvrement

Trục quay để phủ hồ

11 picker head

/'pɪkə hed /

le bras suceur

Cần hút

12 feed table for covering materials linen, paper, leather

/'fiːd teɪbl fɔː 'kʌvərɪŋ mə'tɪəriəl

linin peipa, 'leðə /
la table d'alimentation(f) en matières(f) de recouvrement(m) toile(f) carton(m) cuir(m)

Bàn phân phối các vật liệu bao bọc (lụa, các tông, da)

13 pressing mechanism

/'presɪŋ 'mekənɪzəm /

le mécanisme de pression(f)

Cơ cấu nén ép

14 delivery table

la table de réception(f)

Bàn tiếp nhận thành phẩm (bìa sách dán xong)

15 gang stitcher (gathering and wire-stitching machine, gatherer and wire stitcher)

/'gæŋ 'stɪtʃə /

l'encarteuse-piqueuse

Máy khâu và xen giấy vào sách

16 sheet feeder (sheet-feeding station)

/'ʃiːt 'fiːdə /

le margeur de feuilles(f)

Bộ phận đặt giấy (đưa giấy) vào máy

17 folder-feeding station

/'fəʊldə - 'fiː dɪŋ steɪʃn /

le margeur de pliage m

Bộ phận đưa giấy vào để xếp

18 stitching wire feed mechanism

/'stɪtʃɪ wəːrə fiːd 'mekənɪzəm /

le dévidoir de fil(m) métallique

Cơ cấu cấp dây (chỉ)

19 delivery table

/dɪ'livəri 'teɪbl /

la table de réception(f)

Bàn tiếp nhận thành phẩm

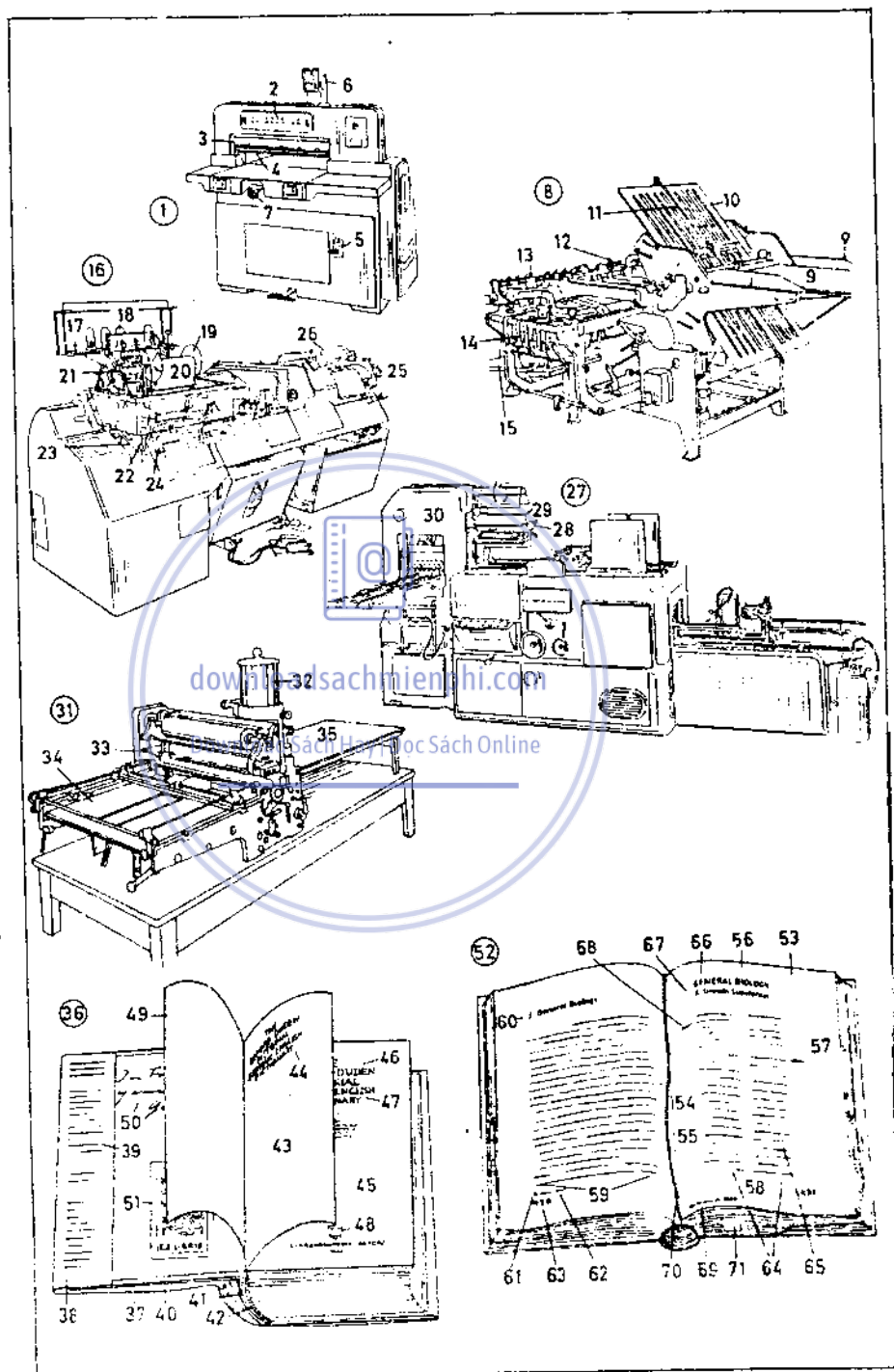
- 20 rotary board cutter (rotary board-cutting machine)**
 /'rɔʊtəri bɔ:d 'kɪtə/
la cisaille circulaire à carton(m)
 Máy xén quay
- 21 feed table with cut-out section**
la table de marges fêchancrée
 Bàn khoét lỗ để đưa giấy xén vào máy

- 22 rotary cutter**
 /'rɔʊtəri 'kɪtə/
la molette de coupe(f)
 Dao xén quay
- 23 feed guide**
 /fi:d gaɪd/
le guide d'entrée(f)
 Bộ phận điều chỉnh đưa giấy vào để xén



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Bookbinding III

Sự đóng sách III

1-35 bookbinding machines

machines(f)de reliure(f)

Máy đóng sách

1 guillotine (guillotine cutter, automatic guillotine cutter

/gi:lə'ti:n/

le massicot automatique (massiquot m)

Máy xén giấy tự động

2 control panel

/kən'trəʊl 'pænl/

le pupitre de commande(f)

Bảng điều khiển

3 clamp

/klæmp/

le sommier de pression(f)

Bàn ép, bàn kẹp

4 back gauge (Am. gage)

/bæk geɪdʒ/

l'équerre(f)de massicot(m)

Cờ chặn

5 calibrated pressure adjustment to clamp

/'kælibreɪtɪd 'preʃə ə'dʒʌst tʊ klæmp/

le cadran d'ajustement(m)de la pression

Đồng hồ điều chỉnh áp suất

6 illuminated cutting scale

/ɪ'lʊ:mɪneɪtɪd 'kætɪŋ skeɪl/

l'indicateur de format(m)de coupe(f)

Bảng điều chỉnh khuôn khổ phải xén

7 single-hand control for the back gauge (Am. gage)

/sɪŋgl - hænd kən'trəʊl fɔ: ðə bæk geɪdʒ/

la commande à une main de l'équerre(f)

Nút điều khiển cạnh của bàn ép xử dụng một tay

8 combined buckle and knife folding machine (combined buckle and knife folder)

/kəm'baɪnd 'bʌkl ænd naɪf 'fəʊldɪŋ mə'ʃi:n/

la plieuse mixte à poches fêt à couteaux(m)

Máy xếp giấy hỗn hợp hăng dao xếp và bằng móc

9 feed table (feed board)

/fi:d teɪbl/

la table de marge(f)

Bàn để đưa giấy vào máy

10 fold plates

/fəʊld plɛtʃ/

les poches de pliage(m)

Các tấm xếp giấy

11 stop for making the buckle fold

/stɒp fɔ: 'meɪkɪŋ ðə bʌkl fəʊld/

la butée de poche(f)

Đầu tựa của các tấm xếp giấy

12 cross fold knives

/krɒs fəʊld naɪvz/

les couteaux(m)de plis(m)croisés

Các lưỡi dao xếp với nếp gấp chéo

13 belt delivery for cross-folded signatures

/bɛlt dɪ'li:vəri fɔ: krɒs - fəʊldɪd 'sɪɡnəʃəz/

la sortie à cordons(m)pour plis(m)parallèles

Lối ra từng dải nếp gấp song song

14 third cross fold unit

/θɜ:ð krɒs fəʊld 'ju:nɪt/

le dispositif de troisième pli(m)

Cách bố trí bộ phận xếp nếp gấp thứ ba

15 delivery tray for cross-folded signatures

/dɪ'li:vəri treɪ fɔ: krɒs - fəʊld 'sɪɡnəʃəz/

la sortie après le troisième pli(m)

Lối ra sau khi xếp xong nếp gấp thứ ba

16 sewing machine (book-sewing machine)

/səʊɪŋ mə'ʃi:n/

la couseuse à fil(m)

Máy khâu sách

17 spool holder

/spu:l həʊldə/

le dévidoir à fil(m)

Giống đựng chỉ khâu

18 thread cop (thread spool)

/θred kɒp/

la cannette

Suốt chỉ

Bookbinding

Sự đóng sách III

- 19 **gauze roll holder (mull roll holder, scrim roll holder)**
/ ɡəʊz rɒl həʊldə /
le dévidoir à mousseline(f)
Giống vải thưa (mút-xơ-lin)
- 20 **gauze (mull, scrim)**
/ ɡəʊz /
la mousseline
Tấm vải sa, vải thưa
- 21 **needle cylinder with sewing needles**
/ 'ni:dl̩'stɪlɪndə wɪθ səʊɪŋ 'ni:dl̩z /
les cylindres m porte-aiguilles
Các ống mang kim, các trụ kim
- 22 **sewn book**
/ sɔ:n bɒk /
le volume cousu
Sách khâu xong
- 23 **delivery**
/ dɪ'lɪvəri /
la sortie
Cửa ra của sách
- 24 **reciprocating saddle**
/ rɪ'sɪprəkeɪtɪŋ 'sædl̩ /
le chariot porte-aiguilles
Giá mang kim di chuyển thuận nghịch
- 25 **sheet feeder (feeder)**
/ ʃi:t 'fi:də /
le margeur (de feuilles(f))
Bộ phận đưa giấy vào máy
- 26 **feed hopper**
/ fi:d /
le magasin de margeur(m)
Máng đưa giấy
- 27 **casing-in machine**
/ keɪsɪŋ - ɪn mə'ʃi:n /
la machine à emboîter les livres(m)
Máy đồ lồng sách, dán gáy sách, dán bìa
- 28 **joint and side pasting attachment**
/ dʒɔɪnt and saɪd 'pɑ:stɪŋ ə'tætʃmənt /
l'encolleur(f)le mors(m)
Bộ phận bôi hồ có ngâm ép

- 29 **blade**
/ bleɪd /
le couteau
Dao cắt
- 30 **preheater unit**
le préchauffage
Máy sưởi nóng
- 31 **gluing machine for whole-surface, stencil, edge, and strip gluing**
/ ɡlu:ɪŋ mə'ʃi:n fɔ: həʊl -sɜ:fɪs, 'steɪnsl̩, eɪdʒ, and strɪp ɡlu:ɪŋ /
l'ecolleuse(f)pour encollage(m)en plein m, en réserve(f),en bandes(f)ou des hors(m)
Bộ phận bôi hồ cả cuốn sách, một phần cuốn sách, từng đường hồ hoặc ở đường biên
- 32 **glue tank**
/ ɡlu:tæŋk /
le bac à colle(f)
Máng đựng hồ
- 33 **glue roller**
/ ɡlu:rɔ:lə /
le rouleau encollleur
Trục cung cấp hồ
- 34 **feed table**
/ fi:d teɪbl̩ /
la table d'alimentation(f)
Bàn để cung cấp sách đưa vào máy
- 35 **delivery**
/ dɪ'lɪvəri /
le dispositif d'évacuation(f)
Cách hồ tri bộ phận đưa sách ra
- 36 **book**
/ bɒk /
le livre
Cuốn sách
- 37 **dust jacket (dust cover, bookjacket, wrapper), a publisher's wrapper**
/ dʌst'dʒækt /
la jaquette (la couverture de protection)(la chemise), une jaquette publicitaire
Bìa học cuốn sách, bìa học để quảng cáo, bìa giả

Bookbinding

Sự đóng sách III

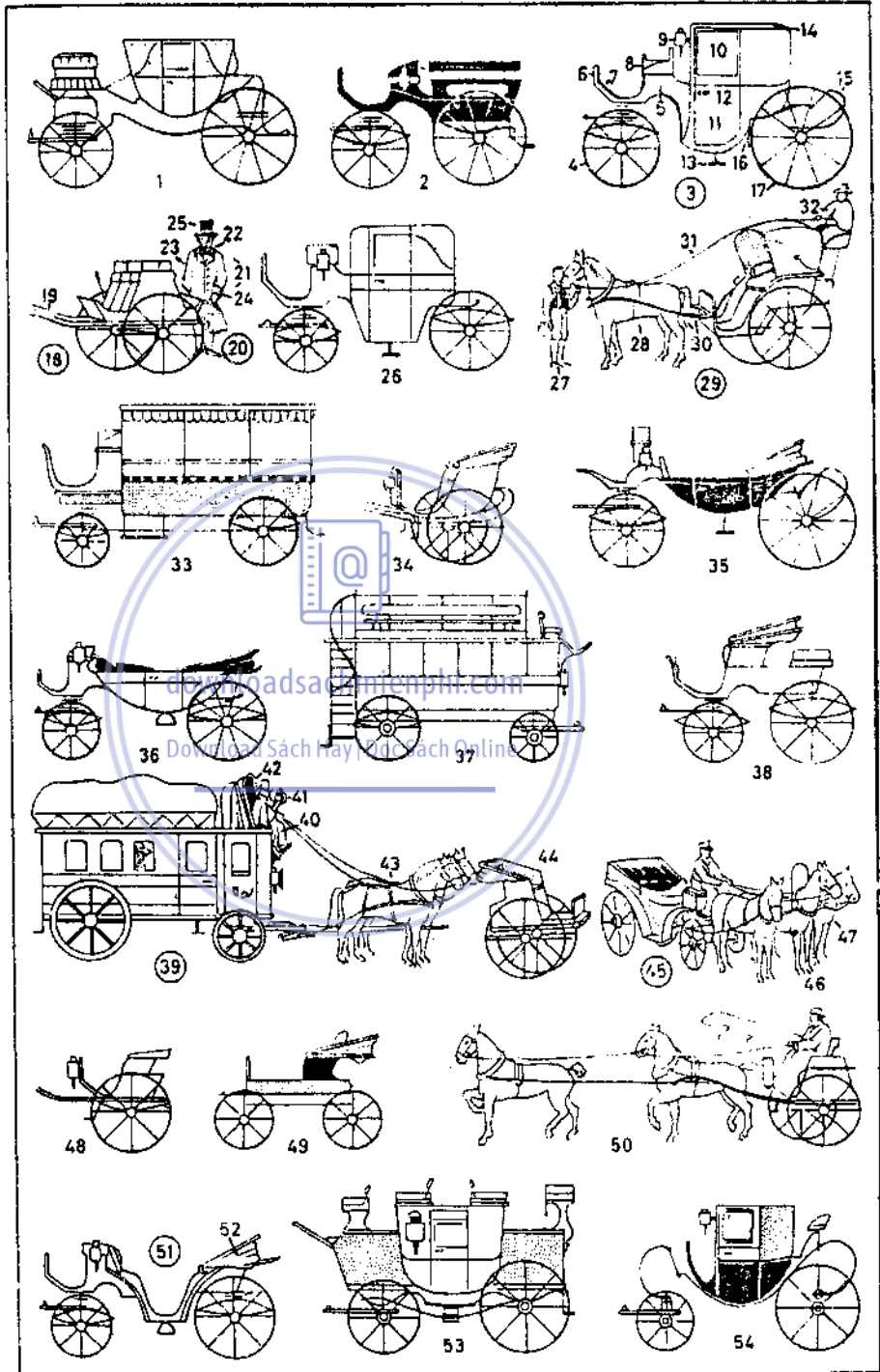
38	jacket flap / ˈdʒækiɪt flæp / <i>le rabat de jaquette(f)</i> Miếng lật phía sau tấm bìa học	47	subtitle / sʌbˈtaɪtəl / <i>le sous-titre</i> Phụ đề của cuốn sách
39	blurb / blɜːb / <i>le texte sur le rabat</i> Bản văn in trên miếng lật của bìa học	48	publisher's imprint (imprint) / ˈpʌblɪʃəz ɪmˈprɪnt / <i>la marque d'éditeur(m)</i> Tên của nhà xuất bản
40-42	binding / ˈbaɪndɪŋ / <i>la reliure</i> Công việc đóng sách	49	fly leaf (endpaper, endleaf) / flai liːf / <i>la feuille de garde (la garde - la page de garde f)</i> Tờ giấy đầu để trống của cuốn sách, tờ bảo vệ các trang sách
40	cover (book cover, case) / ˈkʌvə / <i>la couverture</i> Bìa sách	50	handwritten dedication / ˈhænd.rɪtɪn.dedɪˈkeɪʃən / <i>la dédicace manuscrite</i> Lời đề tặng viết tay
41	spine (backbone, back) / spaɪn / <i>le dos</i> Gáy sách	51	bookplate (ex libris) / ˈbʊkpleɪt / <i>l'ex-libris m</i> Dấu riêng ghi ở mặt sách (của chủ nhân cuốn sách)
42	taiband (footband) <i>la tranche file</i> Miếng mẹp sách	52	open book / ˈəʊpən bʊk / <i>le livre ouvert</i> Cuốn sách mở rộng
43-47	preliminary matter (prelims, front matter) / prɪˈlɪmɪnəri ˈmætə / <i>les feuilles (de titre(m)) préliminaires f</i> Các trang sách đầu cuốn	53	page / peɪdʒ / <i>la page</i> Trang sách
43	half-title / haːf - ˈtaɪtəl / <i>la page de faux titre(m)</i> Trang tiêu đề	54	fold / fəʊld / <i>le pli</i> Lần xếp của trang sách
44	half-title (bastard title, fly title) / haːf - ˈtaɪtəl / <i>le faux titre</i> Tiêu đề	55-58	margin / ˈmɑːdʒɪn / <i>les marges(f)</i> Lề sách
45	title page / ˈtaɪtəl peɪdʒ / <i>la page de titre(m)</i> Trang mang đề tựa của sách	55	back margin (inside margin, gutter) / bæk ˈmɑːdʒɪn / <i>la marge intérieure (la marge de petit fond m)</i> Lề trong của trang sách (lề khoảng cách nhỏ)
46	full title (main title) / fʊl ˈtaɪtəl / <i>le titre (grand titre(m))</i> Đề tựa cuốn sách (đề tựa với chữ lớn)		

Bookbinding

Sự đóng sách III

- 56 **head margin (upper margin)**
 /'hed 'mu: dʒɪn /
la marge supérieure (la marge de tête)
 Lề trên của trang sách (lề đầu của trang sách)
- 57 **fore edge margin (outside margin, fore edge)**
 /'fɔ: edʒ 'ma:dʒɪn /
la marge extérieure (la marge de grand fond (p.))
 Lề ngoài của trang sách (lề khoảng cách lớn)
- 58 **tail margin (foot margin, tail, foot)**
 /'teɪl 'ma:dʒɪn /
la marge inférieure (la marge de pied)
 Lề dưới của trang sách (lề chân)
- 59 **type area**
 /'taɪp 'eɪrɪə /
la surface imprimée
 Phần (mặt) được in của trang sách
- 60 **chapter heading**
 /'tʃæptə 'hedɪŋ /
le titre de chapitre(m)
 Đề tựa của chương sách
- 61 **asterisk**
 /'æstərɪsk /
l'asterisque(m)
 Dấu hình sao (dấu ghi chú)
- 62 **footnote, a note**
 /'fəʊtnəʊt, ə 'noʊt /
la note en bas(m) de page (f), une note
 Chú thích ở dưới trang sách
- 63 **page number**
 /'peɪdʒ 'namba /
le numéro de page(f) de folio
 Số trang

- 64 **double-column page**
 /'dʌbl 'kɔ:ləm peɪdʒ /
la page sur deux colonnes(f)
 Trang sách in kiểu in hai cột chữ
- 65 **column**
 /'kɔ:ləm /
la colonne
 Cột chữ
- 66 **running title (running head)**
 /'rʌnɪŋ 'taɪtl /
le titre courant
 Tiêu đề của trang sách
- 67 **caption**
 /'kæpʃn /
le sous-titre courant
 Tiêu đề của trang sách
- 68 **marginal note (side note)**
 /'mɑ: dʒɪnəl 'noʊt /
la note marginale
 Dấu ghi chú ngoài lề sách
- 69 **signature (signature code)**
 /'sɪgnətʃə /
la signature
 Chữ ký
- 70 **attached bookmark (attached bookmarker)**
 /ə'tætʃt 'bɒkmɑ:k /
le signet fixe
 Dải cố định làm dấu trang sách
- 71 **loose bookmark (loose bookmarker)**
 /lu:s 'bɒkmɑ:k /
le signet mobile
 Thẻ để làm dấu trang sách



Horse - drawn carriages

Xe ngựa kéo

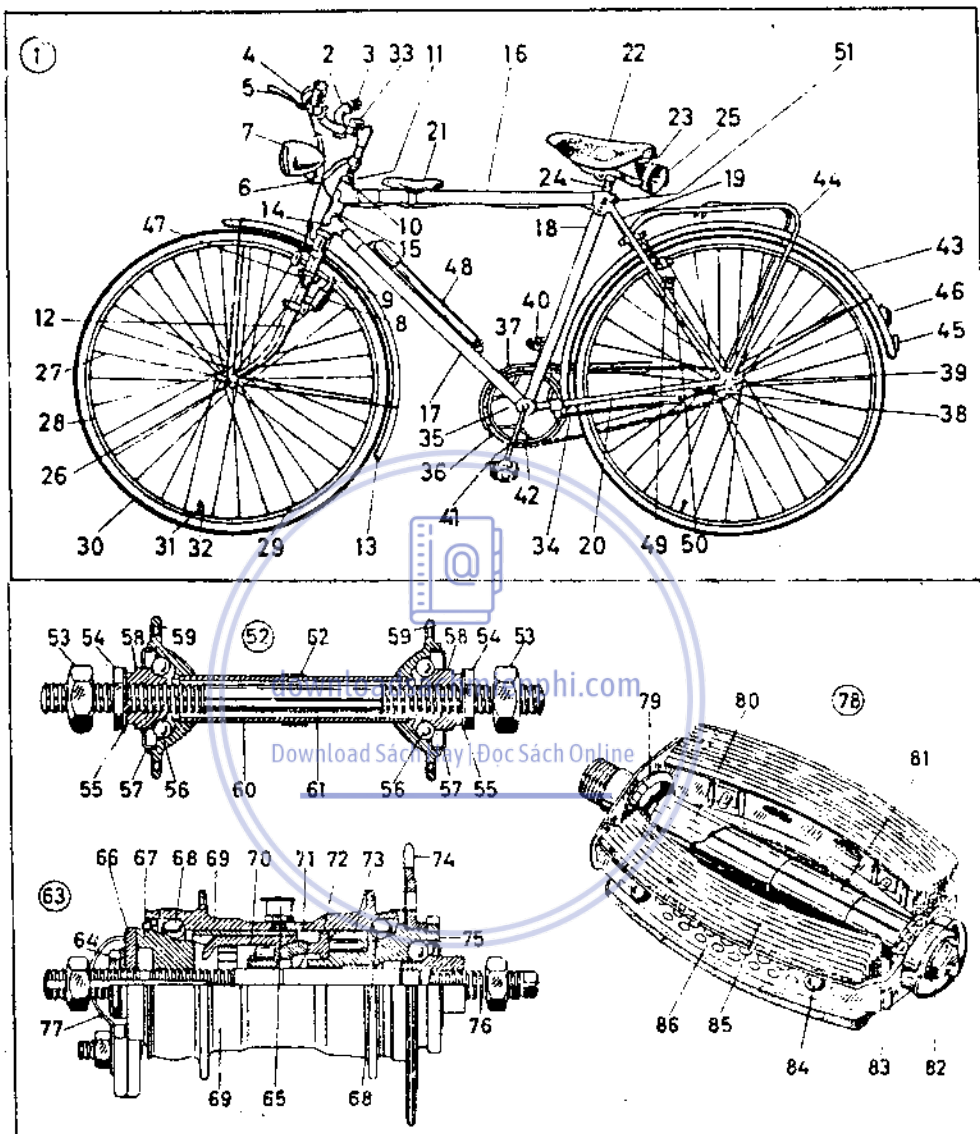
1-54	carriages (vehicles, conveyances, horse-drawn vehicles) /ˈkærɪdʒɪz/ <i>voitures f (véhicules(m) attelages m)</i> Cỗ xe ngựa	11	door (coach door) /dɔː/ <i>la porte (la portière)</i> Cửa xe ngựa
1	berlin /ˈbɜːlɪn/ <i>la berlina</i> Xe ngựa bốn bánh (thùng xe treo)	12	door handle (handle) /dɔːˈhændl/ <i>la poignée</i> Tay cầm cửa xe
2	waggonette (larger : brake, break) <i>le break</i> Xe ngựa bốn bánh (có chỗ ngồi đối diện)	13	footboard (carriage step, coach step, step, footpiece) /ˈfʊtbɔːd/ <i>le marchepied</i> Bậc lên xuống xe
3	coupé : sim.: brougham /ˈkuːpeɪ/ <i>le coupé</i> Xe ngựa hai chỗ ngồi	14	fixed top /ˈfɪkst ɒp/ <i>la capote fixe</i> Mũi xe
4	front wheel /frʌnt wiːl/ <i>la roue avant</i> Bánh trước	15	spring /sprɪŋ/ <i>l'amortisseur(m) à lame(f) (le ressort)</i> Nhíp xe
5	coach body /kəʊtʃ ˈbɒdi/ <i>la caisse (de coupé)</i> Thùng xe ngựa	16	brake (brake block) /breɪk/ <i>le frein (le sabot de frein m)</i> Ổ thắng
6	dashboard (splashboard) /ˈdæʃbɔːd/ <i>le tablier (le pare-boue)</i> Tấm chắn trước xe	17	back wheel (rear wheel) /bæk wiːl/ <i>la roue arrière</i> Bánh sau
7	footboard /ˈfʊtbɔːd/ <i>l'appui-pied(m)</i> Chỗ để chân (của người đánh xe)	18	dogcart, a one-horse carriage /ˈdɒɡkɑːt, ə wʌn - ˈhɔːs ˈkærɪdʒ/ <i>le dog-cart, un attelage à un cheval</i> Cỗ xe độc mã
8	coach box (box, coachman's seat, driver's seat) /kəʊtʃ ˈbɒks/ <i>le siège du cocher</i> Chỗ ngồi của người lái xe	19	shafts (thills, poles) /ʃɑːfts/ <i>le timon</i> Càng xe
9	lamp (lantern) /læmp/ <i>la lanterne</i> Đèn xe	20	lackey (lacquey, footman) /ˈlæki/ <i>le laquais (le valet de pied m)</i> Người hầu
10	window /ˈwɪndəʊ/ <i>la vitre</i> Cửa sổ	21	livery /ˈlɪvəri/ <i>l'habit(m) du valet(m) (la livrée)</i> Chế phục (quần áo) của người hầu

Horse - drawn carriages
Xe ngựa kéo

22	braided (gallooned) collar / 'breɪdɪd 'kɒlə / <i>le col à parement(m)</i> Cổ áo viền	32	coachman (driver) with inverness / 'kəʊtʃmən wɪð ,ɪnvə' nes / <i>le cocher avec sa capuche</i> Người đánh xe ngựa có áo choàng
23	braided (gallooned) coat / 'breɪdɪd kəʊt / <i>la veste à parement(m)</i> Áo khoát có viền	33	covered char-a-bank (brake, break), a picaresque vehicle / 'kavəd tʃɑː - a - bæŋk / <i>le char à banes(m)(le break, la tapisserie, un omnibus)</i> Xe khách phủ rèm có ghế dài
24	braided (galloned) sleeve / 'breɪdɪd sli:v / <i>la manche galonnée (la manche à parement(m))</i> Tay áo có viền	34	gig (chaise) / ɡɪɡ / <i>le cabriolet (le cab)</i> Xe độc mã hai bánh
25	top hat / tɒp hæʃ / <i>le chapeau haut de forme(f)</i> Mũ	35	barouche / bə'ru:ʃ / <i>la calèche</i> Xe ngựa bốn bánh
26	hackney carriage (hackney coach, cab, grocier 'm hack) / 'hæknɪ 'kærɪdʒ / <i>le véhicule de place(f)(le fiacre)</i> Cỗ xe ngựa	36	landaui, a two-horse carriage ; sim.: landaulet, landaulette / 'lændəu tuː - hɔ:s 'kærɪdʒ / <i>le landaui, un attelage à deux chevaux(m) anal.: le landaulet</i> Xe song mã
27	stableman (groom) / 'steɪblmən / <i>le palefrenier (le garçon d'écurie)(le valet d'écurie)</i> Người giữ xe	37	omnibus (horse-drawn omnibus) / 'ɒmnɪbəs / <i>l'omnibus(m)(l'omnibus(m) à chevaux (m) la voiture publique)</i> Xe ngựa hai tầng
28	coach horse (carriage horse, cab horse, thill horse, thiller) / kəʊtʃ hɔ:s / <i>le cheval de voiture(f)(le cheval d'attelage(m))</i> Ngựa kéo xe	38	phaeton / 'feɪtɒn / <i>le phaéton</i> Xe song mã bốn bánh
29	hansom cab (hansom), a cabriolet, a one-horse chaise (one-horse carriage) / 'hænsəm kæb / <i>le cab (anglais) (le hansom), un cabriolet, un attelage à un cheval</i> Xe ngựa hai bánh (cỗ xe độc mã)	39	Continental stagecoach (mailcoach, diligence) : also : road coach / ,kɒntɪ'nentl steɪdʒ kəʊtʃ / <i>la diligence (la malle-poste) ; égal.: la voiture de voyage(m)</i> Xe ngựa chở khách và chở thư tín, các vật liên quan của bưu điện
30	shafts (thills, poles) / ʃɑː fɪs / <i>les brancards m (la limonière)</i> Càng xe	40	mailcoach driver / 'meɪlkəʊtʃ 'draɪvə / <i>le postillon (le cocher de la diligence)</i> Người đánh xe ngựa chở khách và thư trạm
31	reins (rein. Am, line) / reɪnz / <i>la rêne</i> Dây cương		

Horse - drawn carriages**Xe ngựa kéo**

41	posthorn /ˈpəʊsthɔːn/ <i>le cor (du) postillon(m)</i> Còi trạm	48	English buggy /ˈɪŋɡlɪʃ ˈbʌɡi/ <i>le buggy anglais</i> Xe độc mã Anh
42	hood /hʊd/ <i>la capote de la voiture</i> Mũi xe	49	American buggy /əˈmɛrɪkən ˈbʌɡi/ <i>le buggy américain</i> Xe độc mã Mỹ
43	post horses (relay horses, relays) /ˈpəʊst ˈhɔːsɪz/ <i>les chevaux(m) de poste(f) (de relais(m))</i> Ngựa trạm	50	tandem /ˈtændəm/ <i>le tandem (l'attelage m en tandem(m))</i> <i>l'attelage(m) en flèche(f)</i> Cách thắng ngựa con trước con sau
44	tilbury /ˈtɪlbəri/ <i>le tilbury</i> Xe ngựa trần hai chỗ ngồi	51	vis-à-vis <i>le vis-à-vis</i> Hành khách ngồi đối diện nhau
45	troika (Russian three-horse carriage) /ˈtrɔɪkə/ <i>la troika (l'attelage russe(m) à trois chevaux(m))</i> Xe tam mã Nga	52	collapsible hood (collapsible top) /kəˈlæpsəbəl ˈhʊd/ <i>la capote pliante</i> Mũi xe gấp được
46	leader /ˈliːdə/ <i>le cheval de front</i> Con ngựa đi đầu	53	mailcoach (English stagecoach) /meɪl ˈkəʊtʃ/ <i>la malle-poste (le mail-coach, la diligence anglaise)</i> Xe ngựa chở thư (xe chở khách Anh)
47	wheeler (wheelhorse, pole horse) /ˈwiːlə/ <i>le cheval de côté(m)</i> Ngựa gán bánh xe (ngựa đi hai bên)	54	covered (closed) chaise /ˈkʌvəd/ <i>la chaise (de poste(f))</i> Xe trạm có mũi



Bicycle

Xe đạp

1	bicycle (cycle, coll, bike, Am. wheel), a gent's bicycle , a touring bicycle (touring cycle, roadster) / 'baɪsɪkl / <i>la bicyclette (le vélo), une bicyclette (pour) homme, une bicyclette de tourisme m</i> xe đạp	10	handlebar stem / 'hændl bɑː stɛm / <i>le tube de fourche(f)</i> cổ phuộc xe
2	handlebar (handlebars), a touring cycle handlebar / 'hændl bɑː ɔ' tʊərɪŋ 'saɪkl / <i>le guidon, un guidon de randonnée(f)</i> ghi đống, tay lái	11	steering head / 'stiəriŋ hed / <i>la tête de fourche(f)</i> đầu cổ phuộc xe
3	handlebar grip (handgrip, grip) / 'hændl bɑː grɪp / <i>la poignée</i> tay phanh	12	fork blades (fork ends) <i>les lames(f)le fourche(f)</i> phuộc trước, càng trước
4	bicycle bell / 'baɪsɪkl beɪ / <i>le timbre avertisseur (la sonnette de vélo(m))</i> chuông xe đạp	13	front mudguard (Am, front fender) / frʌnt / <i>le garde-boue avant</i> dè trước, chắn bùn trước
5	hand brake (front brake), a rim brake / 'hænd breɪk, ɹɪm breɪk / <i>le frein avant (un frein sur jante(f))</i> phanh tay (phanh trước)	14-20	bicycle frame / 'baɪsɪkl freɪm / <i>le cadre de vélo(m)</i> khung xe, sườn xe
6	lamp bracket / læmp 'bræɪt / <i>le support de phare(m)</i> giá đèn	14	steering tube (fork-column) / 'stiəriŋ tjʊːb / <i>le tube de direction(f)</i> ống lái xe đạp
7	headlam (bicycle lamp) / 'hedlɑːm / <i>le projecteur de vélo(m)</i> đèn đầu xe đạp	15	head badge / hed bædʒ / <i>l'écusson(m) du constructeur</i> Nhãn hiệu ở đầu xe
8	dynamo / 'daɪnəmo / <i>la dynamo de vélo(m)</i> dynamo	16	crossbar (top tube) / 'krɒs bɑː / <i>le tube supérieur du cadre</i> thanh ngang khung xe đạp
9	pulley / 'pʊli / <i>la molette de dynamo(f)</i> bộ phận kéo dynamo	17	down tube / daʊn tjʊːb / <i>le tube inférieur du cadre (le tube du pédalier)</i> thanh dưới khung xe đạp
10-12	front forks / frʌnt fɔːks / <i>la fourche de roue(f)avant</i> các bộ phận cổ trước xe đạp	18	seat tube / siːt tjʊːb / <i>le tube de selle(f)</i> thanh yên xe đạp
		19	seat stays / siːt steɪz / <i>les bases f du cadre</i> vành xe đạp

Bicycle

Xe đạp

20	chain stays / tʃeɪn steɪz / <i>les haubans</i> <i>phần khung</i> thanh sườn phía sau	30	tyres (Am, tires) (tyre, pneumatic type, high-pressure tyre) ; inside : tube (inner tube), outside : tyre (outer case, cover) / 'taɪəz / <i>le pneumatique (le pneu, le pneu haute pression f) ; à l'intérieur : la chambre à air m. à l'extérieur : l'enveloppe f</i> vỏ ruột ; bên trong : ruột ; bên ngoài : vỏ.
21	child's seat (child carrier seat) / tʃaɪldz si:t / <i>la selle d'enfant m</i> chỗ ngồi trẻ con	31	valve, a tube valve with valve tube or a patent valve with ball / vɔlv , ə tju:b vɔlv wɪð tjʊ:b ɔ: ə'pʌtənt vɔlv wɪð bɔ:l / <i>la valve, une valve de chambre f à air m avec raccord m souple ou valve f brevetée à bille f</i> Van ống có ống van hoặc loại van đặc biệt có bi
22	bicycle saddle / 'baɪsɪkl 'sædl / <i>la selle de vélo m (selle f souple)</i> yên xe đạp	32	valve sealing cap / vɔlv 'si:liŋ kæp / <i>la capuchon de valve f</i> nắp van
23	saddle springs / 'sædl 'sprɪŋz / <i>les ressorts m de selle f</i> bó nhún yên xe đạp	33	bicycle speedometer with milometer / 'baɪsɪkl spi'ɒmɪtə wɪð maɪ'lɒmɪtə / <i>le compteur de vitesse (avec) computeur m kilométrique</i> tốc độ kế xe đạp
24	seat pillar / si:t 'pɪlə / <i>le tube porte-selle</i> ống yên xe đạp	34	kick stand (prop stand) / kɪk stænd / <i>la béquille latérale</i> chân chống xe đạp
25	saddle bag (tool bag) / 'sædl bæɡ / <i>la sacoche à outils m</i> túi đựng cụ sửa xe đạp	35-42	bicycle drive (chain drive) / 'baɪsɪkl draɪv / <i>la transmission à chaîne f</i> Truyền động xích cho xe đạp
26-32	wheel (front wheel) / wi:l / <i>la roue (roue f avant)</i> bánh trước	35-39	chain transmission / tʃeɪn / <i>le pédalier</i> bộ truyền xích
26	hub / hʌb / <i>le moyeu</i> Ổ trục trước	35	chain wheel / tʃeɪn wi:l / <i>le plateau de pédalier m (la roue dentée avant)</i> Đĩa xích
27	spoke / spəʊk / <i>le rayon</i> cằm, nan hoa xe đạp		
28	rim (wheel rim) / rɪm / <i>la jante</i> vành, niền xe đạp		
29	spoke nipple (spoke flange, spoke end) / spəʊk 'nɪpl / <i>l'écrou m de rayon m</i> chân cằm		

Bicycle

Xe đạp

36	chain, a roller chain <i>/ tʃeɪn / a 'rəʊlə tʃeɪn /</i> <i>le chaîne, une chaîne à rouleaux(m)</i> Xích xe đạp	47	footrest <i>le repose pied</i> cái đỡ chân
37	chain guard <i>/ tʃeɪn ɡɑ:d /</i> <i>le couvre-chaîne (le carter en tôle)</i> cái chắn xích	48	bicycle pump <i>/ 'baɪsɪkl pʌmp /</i> <i>la pompe à vélo(m) (pompe (à) air(m))</i> bơm xe đạp
38	sprocket wheel (sprocket) <i>/ 'spɪŋkɪt /</i> <i>le pignon (la roue dentée arrière)</i> líp xe đạp	49	bicycle lock, a wheel lock <i>/ 'baɪsɪkl lɒk, a wi:l lɒk /</i> <i>l'antivol(m) de bicyclette (l'un cadenas s'engageant dans les rayons(m))</i> bộ khóa xe đạp
39	wing nut (fly nut, butterfly nut) <i>/ wɪŋ nʌt /</i> <i>l'écrou(m) papillon</i> Đai ốc tai hồng	50	patent key <i>/ 'pætənt ki: /</i> <i>la clé d'antivol(m)</i> khóa đặc biệt
40	pedal <i>la pédale</i> bàn đạp	51	cycle serial number (factory number, frame number) <i>le numéro de fabrication(f) de la bicyclette</i> số khung xe đạp
41	crank <i>/ kræŋk /</i> <i>la manivelle de pédalier(m)</i> giỏ xe đạp	52	front hub (front hub assembly) <i>/ frʌnt hʌb /</i> <i>le moyeu de la roue avant</i> Ổ trục bánh trước
42	bottom bracket bearing <i>/ 'bɒtəm 'brækt 'beərɪŋ /</i> <i>le palier de pédalier(m)</i> Ổ trục giữa	53	wheel nut <i>/ wi:l nʌt /</i> <i>l'écrou(m)</i> Đai ốc trục
43	rear mudguard (Am, rear fender) <i>/ ri:ə /</i> <i>le garde-boue arrière</i> Chắn bùn sau	54	locknut (locking nut) <i>/ 'lɒknʌt /</i> <i>le contre-écrou freiné</i> Đai ốc chặn
44	luggage carrier (carrier) <i>/ 'lʌɡɪdʒ 'kærɪə /</i> <i>le porte-bagages</i> ba ga hành lý (yên sau)	55	washer (slotted cone adjusting washer) <i>/ 'wɒʃə /</i> <i>le couvre-cussette</i> vòng đệm
45	reflector <i>/ 'rɪflekts /</i> <i>le cataphote</i> Gương phản chiếu	56	ball bearing <i>/ bɔ:l 'beərɪŋ /</i> <i>la bille</i> vòng bi
46	rear light (rear lamp) <i>/ ri:ə laɪt /</i> <i>le feu arrière</i> đèn sau	57	dust cap <i>/ dʌst kæp /</i> <i>la couronne antipoussière</i> nắp che bụi

Bicycle**Xe đạp**

58	cone (adjusting cone) / kəʊn / le cône côn điều chỉnh	68	bearing cup with ball bearings in ball race / 'beərɪŋ kʌp wɪðbɔ:l 'beərɪŋ bɔ:l reɪs / la bague à billes / le roulement (n) ổ bi có vòng cán
59	centre (Am. center) hub / 'sentə / le flasque Ổ định tâm	69	hub shell (hub body, hub barrel) / hʌb ʃel / le corps de moyeu (n) vỏ ổ trục
60	spindle / 'spɪndl / le tube ống trục	70	brake casing / breɪk 'keɪsɪŋ / la bague de frein (m) vỏ hộc phanh
61	axle / 'æksl / l'axe (m) trục	71	brake cone / breɪk kəʊn / le cône-frein côn phanh
62	clip covering lubrication hole (lubricator) / klɪp 'kʌvərɪŋ lu:bri' keɪʃn həʊl / le clips obturant le trou de graissage (m) lỗ tra dầu mỡ bôi trơn	72	driver / 'draɪvə / l'anneau n. de transmission (f) hánh truyền dẫn
63	free-wheel hub with back-pedal brake (with coaster brake) / frɪ: wɪəl hʌb wɪð bæk-pedl breɪk / le moyeu à rot (flibre avec frein (mou) contre-pédalage (m)) Ổ trục với phanh hãm đạp	73	driving barrel / 'draɪvɪŋ 'bærəl / le rouleau d'entraînement (m) ổ truyền dẫn
64	safety nut / 'seɪfəti nʌt / le contre-écrou de bielle (pl) l'écrou (m) de blocage (m) Đai an toàn	74	sprocket / 'sprʊkɪt / la couronne dentée, răng đĩa xích
65	lubricator / 'lu: brɪkeɪtə / le graisseur à chapeau (graisseur (m)) lỗ tra dầu bôi trơn	75	thread head / θred hed / la tête de filetage (m) đầu ren
66	brake arm la bielle de frein (m) tay thắng (phanh)	76	axle / 'æksl / l'axe (m) trục
67	brake arm cone / breɪk ʌ:m kəʊn / la cuvette de frein (m) / le cône de frein (m) nón tay thắng (phanh)	77	bracket / 'brækɪt / l'étrier (m) / l'arrêt (m) già đỡ

Bicycle

Xe đạp

78 bicycle pedal (pedal, reflector pedal)
 / 'baisiki 'pedl /
la pédale reflectorisée
 bàn đạp xe đạp

79 cup
 / kəp /
le flasque
 nón chụp bàn đạp

80 spindle
 / 'spindl /
le tube de pédale(f)
 ống trục bàn đạp

81 axle
 / 'aks /
l'axe m de pédale(f)
 trục bàn đạp

82 dust cap
 / dast kæp /
la couronne ant. poussière
 vòng chắn bụi

83 pedal frame
 / 'pedl freim /
le bâti de pédale(f)
 khung bàn đạp

84 rubber stud
 / 'rəbə stəd /
le piston de fixation(f) en caout chouc(m)
 đinh nút cao su

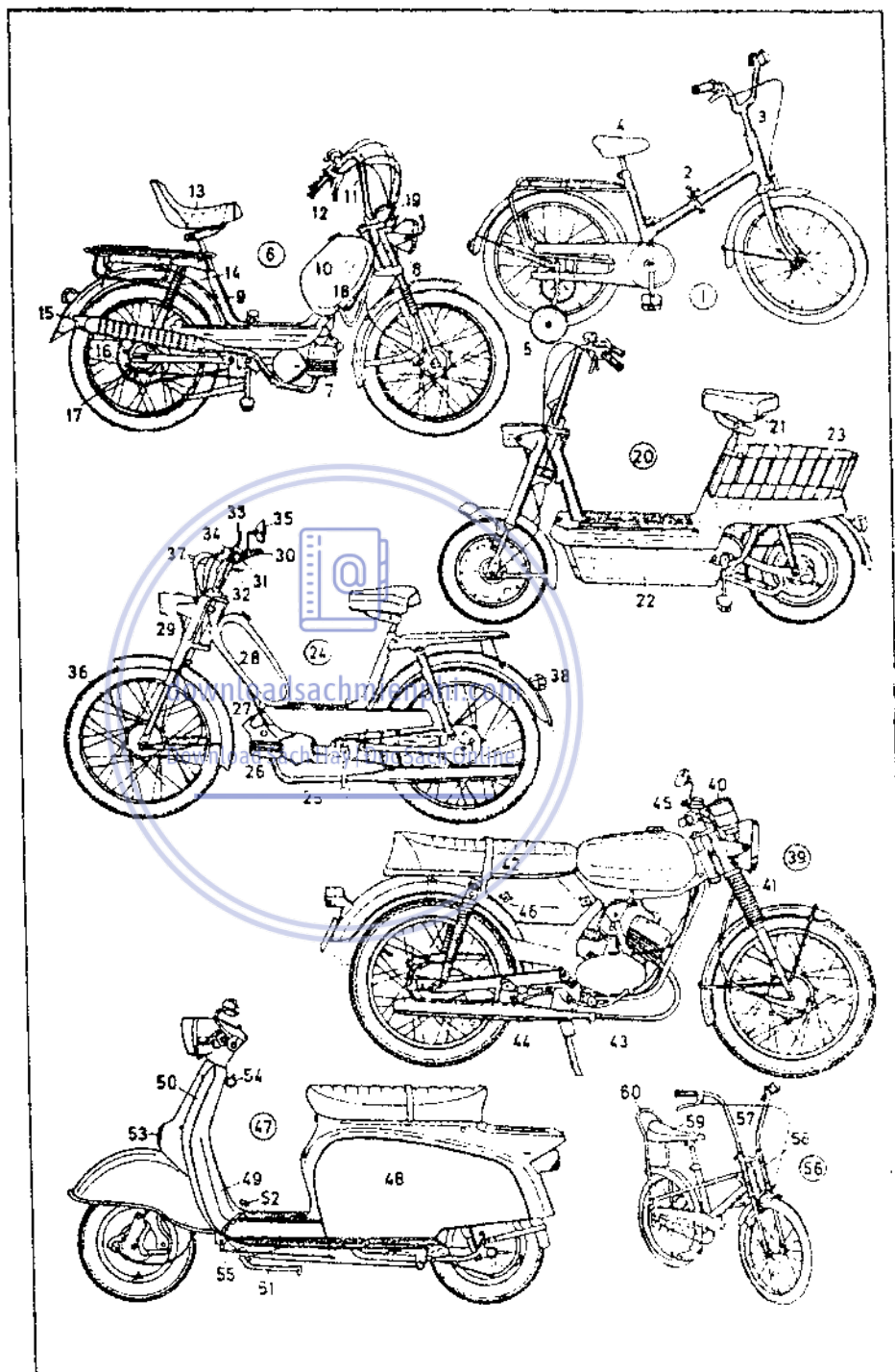
85 rubber block (rubber tread)
 / 'rəbə blɒk /
la garniture de pédale(f) en caoutchouc(m)
 tấm cao su

86 glass reflecto
 / gla:s 'riflekto /
le verre rétro réflécheteur
 tấm kính phản quang



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Motorcycles, Bicycles, Scooters, Mopeds
Xe đạp, xe gắn máy

1	folding bicycle / fəʊldɪŋ 'baɪsɪkl / <i>la bicyclette pliante</i> xe đạp gấp được	11	semi-rise handlebars / semi - raɪs 'hændlba:z / <i>le guidon relevé</i> Tay lái
2	hinge (also : locking lever) / hɪndʒ / <i>l'articulation (la charnière) (égal.: le levier de blocage)</i> khớp nối	12	two-speed gear-change / tu: - spi:d ɡiə - tʃeɪn / <i>le levier d'embrayage (m) à deux vitesses (f)</i> Hộp tốc độ hai cấp
3	adjustable handlebar (handlebars) / ə'dʒʌstəbl 'hændlba: / ('hændlba: z / <i>le guidon réglable en hauteur (f)</i> Tay lái điều chỉnh được	13	high-back polo saddle / haɪ - bæɪk 'pəʊlə 'sædl / <i>la selle relevée</i> yên xe lưng cao
4	adjustable saddle / ə'dʒʌstəbl 'sædl / <i>la selle réglable en hauteur (f)</i> yên xe điều chỉnh được	14	swinging-arm rear fork / 'swɪŋɪŋ - a:m riə fɔ:k / <i>le bras oscillant de fourche (l'arrière)</i> bộ ống nhún sau
5	stabilizers / 'steɪbləɪ zəz / <i>les roues d'appui (m) (les roues (f) auxiliaires)</i> bộ bánh xe giữ thăng bằng	15	upswep exhaust / ʊp'swept ɪksɔ:st / <i>le pot d'échappement (m) élevé</i> Ống xả khói (pô xe)
6	motor-assisted bicycle / 'məʊtə - ə'sɪstɪd 'baɪsɪkl / <i>le cyclomoteur</i> xe gắn máy	16	heat shield / hi:t ʃɪld / <i>la grille de protection (f) (contre le pot d'échappement (m))</i> tấm chắn nhiệt
7	air-cooled two-stroke engine / eə - ku:lɪd tu: - stroʊk 'endʒɪn / <i>le moteur à deux temps (m) refroidi par air (m)</i> động cơ hai thì làm lạnh bằng không khí	17	drive chain / draɪv tʃeɪn / <i>la chaîne (la transmission)</i> dây xích
8	telescopic forks / telɪ'skɒpɪk fɔ:kz / <i>la fourche télehydraulique</i> cổ xe và ống nhún trước	18	crash bar (roll bar) / kræʃ bɑ: / <i>l'arceau (m) de protection</i> thanh bảo vệ
9	tubular frame / 'tju: bjələ freɪm / <i>le cadre tubulaire</i> khung ống	19	speedometer (coll, speedo, / spi'dʊmɪtə / <i>le compteur kilométrique</i> tốc độ kế
10	fuel tank (petrol tank, Am. gasoline tank) / 'fjuəl tæŋk / <i>le réservoir d'essence (f)</i> bình nhiên liệu	20	battery-powered moped, an electrically-powered vehicle / 'bætəri - 'paʊəd 'mæʊpt, ən ɪ'lektrɪkəli - 'paʊəd 'vi:kl / <i>la bicyclette à accumulateurs (m) (la bicyclette électrique, le city-bike)</i> xe máy chạy điện

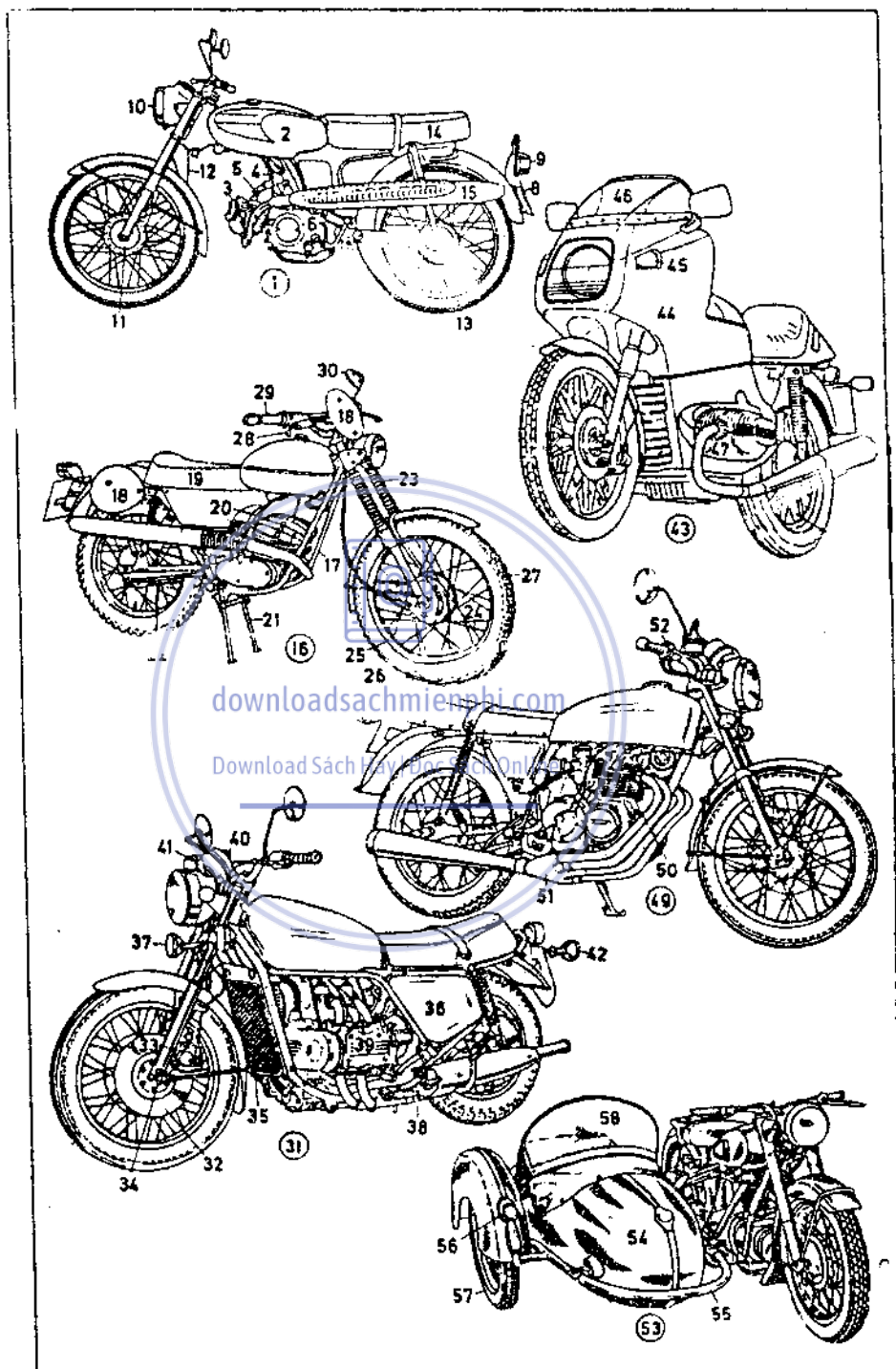
Motorcycles, Bicycles, Scooters, Mopeds
Xe đạp, xe gắn máy

21	swivel saddle / 'swɪvl 'sædl / <i>la selle à suspension(f) centrale</i> yên xe	30	twist grip throttle control (throttle twist grip) / 'twɪst grɪp 'θrɒtl kən 'trəʊl / <i>la poignée tournante de gaz(m)</i> bộ ga tay
22	battery compartment / 'bætəri kəm 'pɑːtmənt / <i>le compartiment, des accumulateurs(m)</i> ngăn chứa acqui	31	twist grip (gear-change gearshift) / 'twɪst grɪp / <i>la poignée tournante de vitesses(f)</i> bộ số tay
23	wire basket / 'waɪə 'bʌskɪt / <i>le porte-bagages (le panier en fil(m) métallique)</i> giỏ lưới đựng hàng	32	clutch lever / klatʃ 'li:və / <i>le levier d'embrayage(m)</i> Cần ly hợp
24	touring moped (moped) / 'tʌərɪŋ 'mɒpɛd / <i>le cyclomoteur (de randonnée(f))</i> xe gắn máy	33	hand brake lever / hænd breɪk 'li:və / <i>le (levier de) frein à main(f)</i> bộ thắng tay
25	pedal crank (pedal drive, starrer pedal) / 'pedl kræŋk / <i>la pédale</i> bàn đạp khởi động	34	speedometer (coll, speedo) / spi 'dɒmɪtə / <i>le compteur kilométrique</i> tốc độ kế
26	single-cylinder two-stroke engine / 'sɪŋgl-'sɪlɪndə tuː-stroʊk 'endʒɪn / <i>le moteur monocylindrique à deux temps(m)</i> động cơ hai thì một xilanh	35	rear-view mirror (mirror) / riə - vjuː 'mɪrə / <i>le rétroviseur</i> gương chiếu hậu
27	spark-plug cap / spɑːk-plʌg kæp / <i>la cosse de bougie (l'antiparasite m)</i> nắp chụp bugi	36	front wheel drum brake (drum brake) / frʌnt wi:l drʌm breɪk / <i>le frein à tambour(m) avant</i> bộ thắng đùm bánh xe trước
28	fuel tank (petrol tank, Am. gasoline (tank)) / fjuəl - tæŋk / <i>le réservoir d'essence(f) pour mélange (m) huile(m) essence(f)</i> bình xăng	37	Bowden cables (brake cables) <i>les cables m Bowden</i> dây cáp thắng
29	moped headlamp (front lamp) / 'mɒpɛt 'hedlæmp / <i>le phare (de cyclomoteur(m))</i> đèn đầu xe	38	stop and tail light unit / stɒp ænd teɪl laɪt 'juːnɪt / <i>le feu arrière complet (le feu stop)</i> bộ đèn đuôi và đèn báo hiệu ngừng
30-35	handlebar fittings / 'hændlbɑː 'fɪtɪŋz / <i>l'équipement(m) du guidon</i> trang thiết bị tay lái	39	light motorcycle with kickstarter / laɪt 'mɒtəsaɪkl wɪð / <i>le vélomoteur 150 à 125 cm³</i> mô tô loại nhẹ có cần khởi động

Motorcycles, Bicycles, Scooters, Mopeds

Xe đạp, xe gắn máy

40	housing for instruments with speedometer and electronic revolution counter <i>le tableau de bord(m) avec compteur(m) kilométrique et compte-tours(m) électronique</i> bảng đồng hồ tốc độ và đếm số vòng quay điện tử và máy đếm số vòng	50	metal fairings <i>/ 'metl 'feərɪŋz /</i> <i>le coffrage de fourche(f)</i> bộ chắn gió bằng kim loại
41	telescopic shock absorber <i>/ tel 'skʊpɪk ʃɒk əb'sɔː bə /</i> <i>la fourche télehydraulique avec caoutchouc m de protection(f)</i> bộ giảm sóc hình ống	51	prop stand (stand) <i>/ prɒp stænd /</i> <i>La béquille</i> Chống đứng
42	twin seat <i>/ twɪn siːt /</i> <i>la selle biplace</i> bộ yên đôi	52	Foot brake <i>/ fʊt breɪk /</i> <i>la pédale de frein(m)</i> Thắng chân
43	kickstarter <i>le kick</i> cần khởi động	53	Horn (hooter) <i>/ bɔːn /</i> <i>l'avertisseur(n) (le klaxon)</i> Còi (kèn)
44	pillion footrest, a footrest <i>/ 'pɪljən /</i> <i>le repose-pied du passager(m)</i> cái đế chân	54	Hook for handbag or briefcase <i>/ hʊk fɔː hændbæg ɔː 'brɪ f keɪs /</i> <i>l'accroche-serviette m</i> Móc để treo túi xách
45	handlebar (handlebars) <i>/ 'hændl bɑː /</i> <i>le guidon sport</i> ghi đông, tay lái	55	foot gear-change control (foot gearshift control) <i>/ fʊt ɡiə - tʃeɪn kən'trɒl /</i> <i>le sélecteur de vitesses(f) à pied(m)</i> bộ sang số chân
46	chain guard <i>/ tʃeɪn ɡɑːd /</i> <i>le carter de chaîne(f) étanche</i> cái chắn xích	56	high-riser : sim.: Chopper <i>/ haɪ - 'rɪsə /</i> <i>le chopper</i> xe đạp ống đứng cao
47	motor scooter (scooter) <i>/ 'məʊtə 'skuːtə /</i> <i>le scooter</i> môtô loại nhẹ	57	high-rise handlebar (handlebars) <i>/ haɪ - rɪs 'hændl bɑː /</i> <i>le guidon séparé en deux</i> ghị đông, tay lái
48	removable side panel <i>/ 'rɪ. mʊ. vəbl saɪd 'pænl /</i> <i>le carter latéral amovible</i> nắp sườn tháo lắp được	58	imitation motorcycle fork <i>/ ,ɪmɪ'teɪn 'məʊtə, saɪkl fɔːk /</i> <i>la fourche imitation(f) môtô(f)</i> Ống nhún kiểu môtô
49	tubular frame <i>/ 'tjuːbʊlə freɪm /</i> <i>le cadre tubulaire</i> Sườn xe hình ống	59	Banana saddle <i>/ bə'naː nɔː 'sædl /</i> <i>la selle chopper</i> Yên xe
		60	Chrome bracket <i>/ krəʊm 'brækɪt /</i> <i>l'arceau(m) chrome</i> Giá đuôi xe bằng thép mạ



Motorcycle

Xe máy 2 bánh

- | | |
|--|---|
| <p>1 lightweight motorcycle (light motorcycle) 50cc
/ laɪt weɪt 'məʊtə, saɪkl /
<i>le vélomoteur 50 à 125 cm³</i>
mô tô hạng nhẹ từ 50 đến 125 phân khối</p> <p>2 fuel tank (petrol tank. Am. gasoline tank)
/ fjuəl tæŋk /
<i>le réservoir d'essence(f)</i>
Bình xăng</p> <p>3 air-cooled single-cylinder
/ eə ku:lɪd 'sɪŋgl /
<i>le moteur monocylindrique à quatre temps(m)refroidi par air(m)</i>
Động cơ bốn thì một xilanh làm nguội bằng không khí</p> <p>4 carburettor (Am. carburetor)
/ .kʌ: bə'retə /
<i>Le carburateur</i>
Bộ chế hòa khí</p> <p>5 Intake pipe
/ 'ɪntek paɪp /
<i>la tubulure d'aspiration(f)</i>
Ống nạp xăng</p> <p>6 Five-speed gearbox
/ faɪv spi:d'gɪə bɒks /
<i>la boîte à vitesses(f)à cinq rapports(m)</i>
hộp số năm tốc độ</p> <p>7 swinging-arm rear fork
<i>le bras oscillant de fourche(f)arrière</i>
chân chống giữa</p> <p>8 number plate (Am. license plate)
/ 'nʌmbə pleɪt /
<i>la plaque d'immatriculation(f)</i>
bảng số xe</p> <p>9 stop and tail light (rear light)
/ stɒp ænd teɪl laɪt /
<i>le feu arrière complet (le feu stop)</i>
đèn đuôi</p> <p>10 headlight (headlamp)
/ hedlaɪt /
<i>le phare</i>
đèn đầu</p> | <p>11 front drum brake
/ frʌnt drʌm breɪk /
<i>le frein à tambour avant</i>
thắng đùm trước</p> <p>12 brake cable (brake line), a Bowden cable
/ breɪk 'keɪbl /
<i>le câble de frein(m) une transmission(f) Bowden</i>
dây cáp thắng</p> <p>13 rear drum brake
/ riədʌm breɪk /
<i>le frein à tambour(m)arrière</i>
thắng đùm sau</p> <p>14 racing-style twin seat
/ reɪsɪŋ - staɪl twɪn si:t /
<i>la selle</i>
yên đôi</p> <p>15 upswept exhaust
<i>le pot d'échappement(m)relevé</i>
bộ thoát khí, ống bô</p> <p>16 scrambling motorcycle (cross-country motorcycle 125cc, a light motorcycle)
/ 'skræmblɪŋ 'məʊtə, saɪkl /
<i>le vélomoteur tout-terrain(m)125cm³ (la motocyclette tout-terrain)</i>
mô tô sử dụng cho đường dài và mọi loại đường (125 phân khối), loại mô tô nhẹ</p> <p>17 lightweight cradle frame
/ laɪt weɪt k্রেɪdl freɪm /
<i>le cadre tubulaire à double berceau(m)</i>
khung máy</p> <p>18 number disc (disk)
/ 'nʌmbə dɪsk /
<i>la plaque (de numéro(m))de compétition(f)</i>
bảng số</p> <p>19 solo seat
/ 'səʊləʊ si:t /
<i>la selle monoplace</i>
yên đơn</p> <p>20 cooling ribs
/ ku:lɪŋ rɪbz /
<i>les ailettes(f)de refroidissement(m)</i>
sườn làm lạnh</p> |
|--|---|

Motorcycle

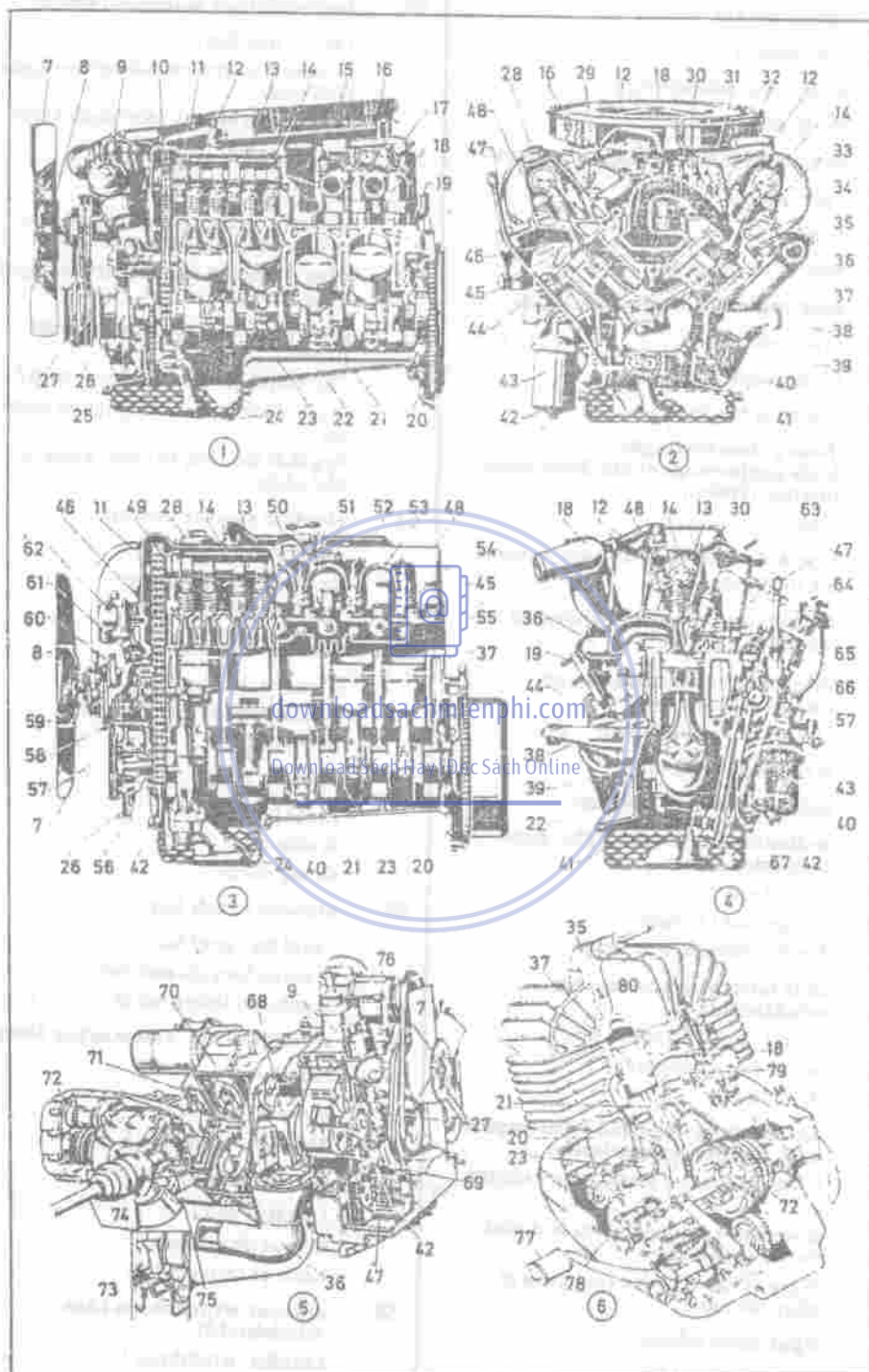
Xe máy 2 bánh

21	motorcycle stand / 'mɔ:tə, saɪkl stænd / <i>la béquille centrale</i> chân chống mô tô	31-38	heavy (heavyweight, large-capacity) motorcycles / 'hevi / <i>les grosses cylindres(f)</i> mô tô hạng nặng
22	motorcycle chain / 'mɔ:tə, saɪkl tʃeɪn / <i>la chaîne (la transmission secondaire)</i> xích mô tô	31	heavyweight motorcycle with water-cooled engine / 'heviweɪt 'mɔ:tə, saɪkl wið wɔ:tə-ku:ld 'endʒɪn / <i>la moto grande routière à moteur(m) refroidi par eau(f)1000cm³</i> mô tô hạng nặng có động cơ làm nguội bằng nước (đến 1000 phân khối)
23	telescopic shock absorber / .telɪ'skɒpɪk ʃʊk əb'sɔ: bə / <i>la fourche télehydraulique</i> hệ giảm sóc (ống nhún)	32	front disc (disk) brake / frʌnt disk breɪk / <i>le frein à disque(m)avant</i> thắng đĩa bánh trước
24	spokes / 'spəʊks / <i>les rayons(m)</i> cằm, nan hoa	33	disc (disk) brake calliper (caliper) <i>l'étrier(m)de frein(m)</i> đĩa thắng
25	rim (wheel rim) / rɪm / <i>la jante</i> vành (niên) bánh xe	34	floating axle / 'flɔ:tɪŋ 'æksl / <i>l'essieu m avant</i> trục nổi
26	motorcycle tyre (Am. tire) / 'mɔ:tə,saɪkl'taɪə / <i>le pneumatique (le pneu)</i> vỏ ruột bánh xe	35	water cooler / wɔ: tə-ku:lə / <i>le réservoir d'eau(f)</i> bình chứa nước làm lạnh
27	tyre (Am. tire) tread / 'taɪə / <i>le profil de pneu</i> gai vỏ xe	36	fuel tank / fjuəl tæŋk / <i>le réservoir d'essence(f)</i> Bình xăng
28	gear-change lever (gearshift lever) / ɡɪə-tʃeɪndʒ 'li:və / <i>le levier d'embrayage(m)</i> Cần ly hợp	37	indicator (indicaator light, turn indicator light) / 'ɪndɪ keɪtə / <i>le clignotant (l'indicateurm de changement de direction(f))</i> Đèn báo hiệu (đèn xi nhan)
29	twist grip throttle control (throttle twist grip) / 'twɪst ɡrɪp 'θrɒtl kən'trɒl / <i>la poignée tournante de gaz(m)</i> bộ tay ga	38	kickstarter / kɪkstɑ: tə / <i>le kick</i> Cần khởi động
30	rear-view mirror (mirror) / riə - vju: 'mɪrə / <i>le rétroviseur</i> gương chiếu hậu	39	water-cooled engine / wɔ:tə-ku:ld 'endʒɪn / <i>le moteur à refroidissement m par eau (f)</i> Động cơ làm nguội bằng nước

Motorcycle

Xe máy 2 bánh

40	speedometer / spi'domita / <i>le compteur kilométrique</i> tốc độ kế km/h	49	four-cylinder machine (400cc) / fo: /mɔ'ʃi:n / <i>la moto à quatre cylindres(m) en ligne</i> (400 cm3) xe máy bốn xi lanh (400 phân khối)
41	rev counter (revolution counter) / rev 'kaonta / <i>le compte-tours</i> máy đo số vòng chạy	50	air-cooled four-cylinder <i>le moteur quatre temps m à quatre cylindres m refroidi par air(m)</i> động cơ bốn thì bốn xi lanh làm nguội bằng không khí
42	rear indicator (indicator light) / ri: 'indi keita / <i>le clignotant arrière</i> đèn nháy báo hiệu ở sau xe	51	four-pipe megaphone exhaust pipe / fo: paip ' megafə: ɒn ɪg'zɔ: st paip / <i>le pot d'échappement(m) quatre dans un</i> ống thải khí (ống bô) gồm 4 ống bô nhỏ nhập lại
43	heavy (heavyweight, high-performance) machine with fairing 1000cc / 'hevi / <i>la grande routière à carénage intégral (m)(1000cm3)</i> xe máy hạng nặng có bộ phận phụ (1000 phân khối)	52	electric starter button / i'lektri:k sta: ta 'bʌtn / <i>le démarreur électrique</i> nút khởi động bằng điện
44	integrated streamlining, an integrated fairing / ɪntɪg'reɪtɪd stri: mlaɪlaɪŋ / <i>le carénage intégral</i> chấn gió dạng khí động lực	53	sidecar machine / 'saɪdka: mɔ'ʃi:n / <i>la motocyclette à side-car(m)</i> mô tô thùng
45	indicator (indicator light, turn indicator light) / 'ɪndikeita / <i>le clignotant intégral</i> đèn báo hiệu (đèn xi nhan)	54	sidecar body / saɪd ka: bɒdi / <i>le side-car</i> thùng mô tô
46	anti-mist windscreen (Am. windshield) / 'ænti - mist' wɪndskri:n / <i>la bulle de carénage(m)</i> Bộ chắn gió	55	sidecar crash bar / saɪd ka: 'kræʃ ba: / <i>le pare-chocs du side-car</i> thanh chắn thùng mô tô
47	horizontally-opposed twin engine with cardan transmission / .hɒri'zɒntəli - ə'pəʊzɪd twɪn ɛandʒɪn / <i>le moteur à deux cylindres m à plat (le flat twin) avec</i> Động cơ hai xi lanh nằm ngang có khớp các đăng	56	sidelight (Am. sidemarker lamp) / saɪdlaɪt / <i>le feu de position(f)</i> đèn hiệu thùng mô tô
48	light alloy wheel / laɪt 'æ loɪ wi:l / <i>la roue à branches(f) en alliage(m) léger</i> Nền bánh xe bằng hợp kim nhẹ	57	sidecar wheel / saɪdka: wi:l / <i>la roue du side car</i> bánh xe thùng mô tô
		58	sidecar windscreen (Am. windshield) / saɪdka: wɪndskri:n / <i>le pare-brise</i> tấm chắn gió thùng mô tô



Internal Combustion Engines

Động cơ đốt trong

1	eight-cylinder V (vee) fuel-injection spark-ignition engine (Otto-cycle engine) / eɪt-ˈsɪlɪndə ˈfiʊəl - ɪnˈdʒɛkʃən / le moteur à explosion à 8 cylindres (m) en V et injection (f) à coupe longitudinale Động cơ đánh lửa phun nhiên liệu 8 xy lanh hình chữ v (động cơ chu trình Otto)	9	ignition distributor (distributor) with vacuum timing control / ɪɡˈnɪʃən / l'allumeur (m) à commande (f) d'allumage (m) par dépression (f) Bộ chia điện (bộ phân phối) với bộ kiểm soát thời chuẩn chân không
2	cross-section of spark - ignition engine (Otto-cycle internal combustion engine) / ˈkrɒs - ˌsekʃən əv spɑːk ɪɡˈnɪʃən ɛndʒɪn / le moteur à explosion (f) à coupe transversale Mặt cắt của động cơ đánh lửa (động cơ đốt trong chu trình Otto)	10	double roller chain / ˈdʌbl ˈrɒlə ˈtʃeɪn / la chaîne double à rouleaux (m) dây xích chuỗi kép
3	sectional view of five-cylinders in-line diesel engine / ˈsekʃənəl vju əv faɪv - ˈsɪlɪndəz ˈɪnlaɪn / le moteur Diesel à 5 cylindres (m) en ligne (f) động cơ diesel năm xi lanh xếp thẳng hàng	11	camshaft bearing le palier d'arbre m à cames (f) ổ lăn trục cam
4	cross-section of diesel engine / ˈkrɒs - ˌsekʃən əv ˈdiːzəl ɛndʒɪn / le moteur Diesel (f) à coupe transversale Mặt cắt của động cơ diesel	12	air-bleed duct le reniflard d'huile (f) ống thoát hơi
5	two-rotor Wankel engine (rotary engine) le moteur rotatif à deux rotors (m) le moteur Wankel Động cơ quay Wankel hai rôto	13	oil pipe for camshaft lubrication / ɔɪl paɪp / la canalisation d'huile (f) pour graissage m de l'arbre à cames (f) en tête (f) ống dẫn dầu để bôi trơn trục cam
6	single-cylinder two-stroke internal combustion engine / ˈsɪŋɡl - ˈsɪlɪndə tuː ˈstraʊk ɪnˈtɜːnəl kɒmˈbʌstʃən ɛndʒɪn / le moteur à explosion (f) monocylindre à deux temps (m) động cơ đốt trong hai thì một xi lanh	14	camshaft, an overhead camshaft l'arbre m à cames (f) un arbre à cames en tête (f) trục cam, loại trục cam trên nắp máy
7	fan / fæn / le ventilateur Quạt gió	15	venturi throat le répartiteur à papillon (m) cổ ống khuếch tán
8	fan clutch for viscous drive / fæn ˈklʌtʃ fɔː ˈvɪskəs draɪv / l'embrayage (m) de ventilateur m bộ ly hợp cánh quạt để truyền động nhớt	16	intake silencer (absorption silencer, Am. absorption muffler) / ˈɪntɜːk ˈsaɪ lənsə / le silencieux d'admission (f) ống giảm thanh hút
		17	fuel pressure regulator / ˈfjuəl ˈpreʃə ˈrɛɡjələtɔː / le régulateur de pression (f) le carburant (m) bộ điều tiết áp suất nhiên liệu
		18	inlet manifold / ˈɪnleɪtmænɪfɔːld / la tubulure d'admission (f) ống góp hơi nạp

Internal Combustion Engines

Động cơ đốt trong

19	cylinder crankcase / 'silɪndə / <i>le bloc-moteur (le carter-cylindres)</i> cacte xi lanh	29	diaphragm spring / 'daɪəfrəm sprɪŋ / <i>la cartouche fitrante</i> lò xo màng
20	flywheel / 'flaɪwi:l / <i>le volant</i> bánh đà	30	control linkage / kən'teəŋ / <i>la tringlerie de réglage(m)</i> cơ cấu bản lề kiểm tra
21	connecting rod (piston rod) / kə'nektɪŋ rɒd / <i>la bielle</i> thanh truyền	31	fuel supply pipe (Am. fuel line) / 'fjuəl sə'plai paɪp / <i>le tuyau d'alimentation(f/en</i> <i>carburant(m)</i> ống cung cấp nhiên liệu
22	cover of crankshaft bearing <i>le chapeau de palier(m)du vilebrequin</i> nắp bánh răng trục khuỷu	32	fuel injector (injection nozzle) / 'fjuəl ɪn'dʒektə / <i>l'injecteur(m)</i> Đầu phun nhiên liệu
23	crankshaft / 'kræŋkʃɑ:ft / <i>le vilebrequin</i> trục khuỷu	33	rocker arm <i>le culbuteur</i> cần đẩy (van)
24	oil bleeder screw (oil drain plug) / ɔɪl'blɪdə sku: / <i>le bouchon de vidange f</i> đỉnh ốc xả dầu	34	rocker arm mounting / 'rɒkə a: m'maʊntɪŋ / <i>la rampe de culbuteur(m)</i> giá gắn cần đẩy
25	roller chain of oil pump drive / 'rɒlə tʃeɪn əv ɔɪl pʌmp draɪv / <i>la chaîne à rouleaux(m)de commande</i> <i>(f/de la pompe à huile(f)</i> dây xích truyền của trục dẫn động bơm	35	spark plug (sparking plug) with suppressor / spɑ:k plʌg / <i>la bougie avec embout(m)antiparasit</i> Bugi có bộ phận chống nhiễu
26	vibration damper / vaɪ'breɪʃn 'dæmpə / <i>l'amortisseur(m)</i> bộ phận giảm chấn động	36	exhaust manifold / ɪg'zɔ:st 'mænɪfəʊld / <i>le collecteur d'échappement(m)</i> ống góp khí xả
27	distributor shaft for the ignition distributor (distributor) / dɪ'strɪbjʊ:tə ʃɑ:ft fɔ: ði:ɪg'ntʃn / <i>l'arbre(m)de commande(f/de</i> <i>l'allumeur(m)</i> trục phân phối dùng trong bộ phận phân phối lửa điện	37	piston with piston rings and oil scraper ring / 'pɪstən wɪθ'pɪstən rɪŋz ænd ɔɪl 'skreɪpə rɪŋ / <i>le piston avec segments(m)de compr</i> <i>sion(fet segment(m)racleur</i> pittông có các vòng găng khí và vòng gạt dầu
28	oil filler neck / ɔɪl 'fɪlə nek / <i>l'orifice(m)(la tubulure) de</i> <i>remplissage d'huile(f)</i> cổ bộ lọc dầu	38	engine mounting / 'endʒɪn 'maʊntɪŋ / <i>le support du moteur (le berceau)</i> giá gắn động cơ

Internal Combustion Engines

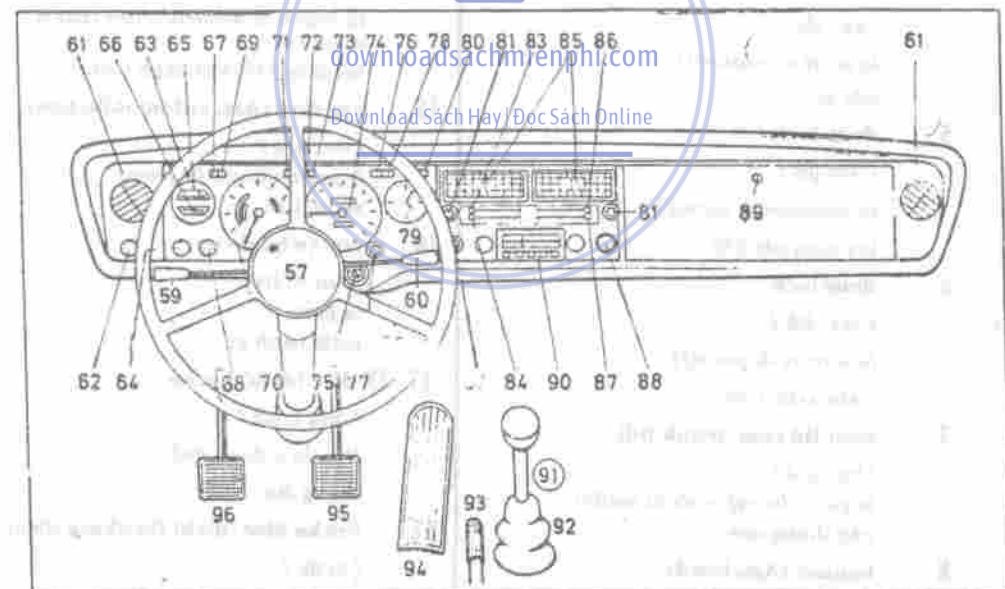
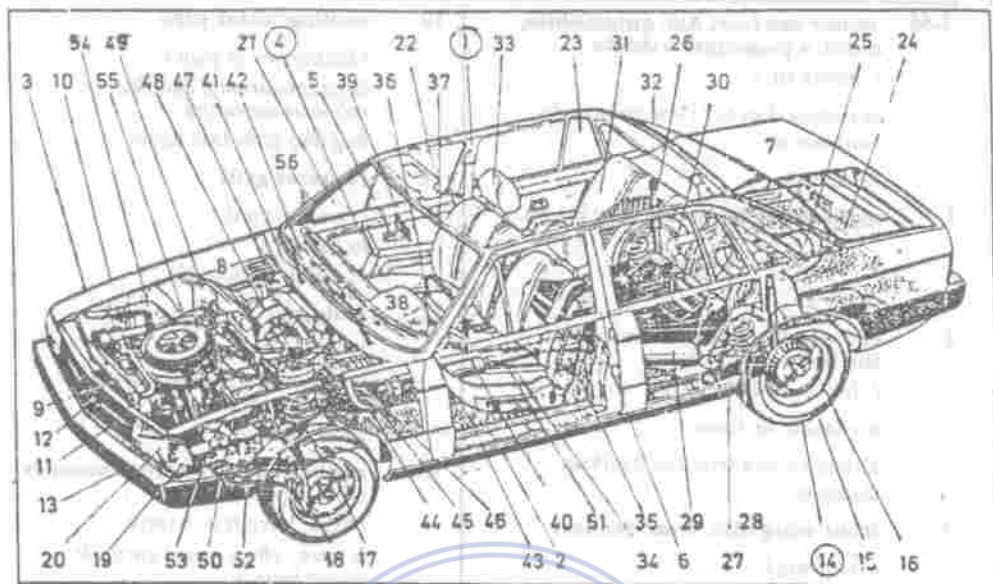
Động cơ đốt trong

39	dog flange (dog) / dɒg flændʒ / la bride intermédiaire cố mô	50	warm-up regulator / wɔːm -ʌpˈregjələns / la sonde de température(f) bộ tiết chế (bộ dò) nhiệt độ động cơ
40	crankcase / ˈkræŋkeɪs / le carter supérieur d'huile(f) Carter dầu ở trên	51	tapered needle for idling adjustment / ˈteɪpəd ˈni:dl fɔː / le câble de ralenti(m) kim hình côn để điều chỉnh không tải
41	oil sump (sump) / ɔɪ / le carter inférieur d'huile(f) carter dầu ở dưới	52	fuel pressure pipe (fuel pressure line) / ˈfjuəl ˈpreʃə paɪp / la canalisation de gazole m sous pression(f) ống dẫn áp nhiên liệu
42	oil pump / ɔɪl pʌmp / la pompe à huile(f) bơm dầu bôi trơn	53	fuel leak line (drip fuel line) / ˈfjuəl li:k laɪn / le collecteur de fuites(f) đường dẫn nhiên liệu rò rỉ
43	oil filter / ɔɪl ˈfɪltə / le filtre à huile(f) bộ lọc dầu	54	injection nozzle (spray nozzle) / ɪnˈdʒekʃn ˈnoʊzəl / l'injecteur(m) vòi phun
44	starter motor (starting motor) / ˈstɑːtə ˈmɔ:tə / le démarreur mô-tơ khởi động	55	heater plug / ˈhiːtə plʌg / la fixation de la bougie de préchauffage(m) nút dây bu-gi bộ xông nhiên liệu
45	cylinder head / ˈsɪlɪndə hed / la culasse đầu xi lanh nắp xi lanh	56	thrust washer / θrʌst ˈwɒʃə / la rondelle de butée(f) vòng đệm chặn
46	exhaust valve / ɪɡˈzɔːst vɛlv / la soupape d'échappement(m) van xả	57	intermediate gear shaft for the injection pump drive / ˌɪntəˈmi:diət ɡɪə ʃɑːft fɔː ðiː ɪnˈdʒekʃnpʌmp draɪv / l'arbre m de pignon(m)intermédiaire commandant la pompe d'injection(f) trục bánh răng trung gian để truyền động bơm phun nhiên liệu (theo dầu)
47	dipstick / ˈdɪpsɪk / la jauge d'huile(f) cây đo mực dầu bôi trơn	58	injection pump drive / ɪnˈdʒekʃn pʌnp draɪv / la commande d'avance(f)à l'injection(f) truyền động bơm phun
48	cylinder head gasket / ˈsɪlɪndə hed ˈɡæskɪt / le couvre=culbuteur(m) đệm lót (đầu xi lanh)		
49	double bushing chain / ˈdʌbl buʃɪŋ tʃeɪn / la chaîne rivée double Xiềng ống lót kép		

Internal Combustion Engines

Động cơ đốt trong

59	vacuum pump (low-pressure regulator) / 'vækjuəm pamp / la pompe à vide(m) bơm chân không (bộ điều tiết áp thấp)	71	single-plate clutch / 'singl - pleit klaf / la boîte de vitesses(f) bộ ly hợp một đĩa
60	cam for vacuum pump / kəm fɔ: 'vækjuəm pamp / la came de pompe(f) à vide(m) cam dùng cho bơm chân không	72	multi-speed gearing (multi-step gearing) / 'maltl - spid 'gærɪŋ / la boîte de vitesses(f) hộp số nhiều tốc độ
61	water pump (coolant pump) / 'wɔ:tə pamp / la pompe à eau(f) bơm nước (bơm làm nguội)	73	port liners in the exhaust manifold for emission control / pɔ:t 'laiməz ɪnði: ɪg'zɔ:st 'mænɪfəʊk fɔ: l'mɪʃn kən'trɔ:l / les garnitures(antipollution du collecteur d'échappement(m) ống trong bộ góp khí xả để kiểm soát mức độ xả
62	cooling water thermostal / 'ku:lɪŋ 'wɔ:tə / le thermostat d'eau(f)le refroidissement bộ điều nhiệt làm nước nguội	74	disc (disk) brake / disk breik / le frein à disque(m) thắng đĩa
63	thermo time switch le thermocontact nút chỉnh thời gian nhiệt	75	differential gear (differential) / .dɪfə'renʃiə gɜ: / le différentiel bánh răng vi sai
64	fuel hand pump / fjuəl hænd pamp / la pompe à gazole(m)à main(f) bơm nhiên liệu bằng tay	76	generator / 'dʒenəreɪtə / la génératrice (la dynamo, l'alternateur(m)) máy phát điện
65	injector pump / ɪn'dʒektɔ:p pamp / la pompe d'injection(f) bơm phun	77	foot gear-change control (foot gearshift control) / fɔ:t gɜ: - tʃeɪn kən'trɔ:l / la pédale de vitesses(f) hộp sang số chân
66	glow plug / gləʊ plæg / la bougie de préchauffage(m) bugi xông khi khởi động	78	dry multi-plate clutch / draɪ 'maltl - pleit klaf / l'embrayage(m)à disques(m)à sec bộ ly hợp nhiều đĩa khô
67	oil pressure limiting valve / ɔɪl 'preʃə 'lɪmɪtɪŋ vɔ:lv / le clapet de surpression(f)l'huile(f) van giới hạn áp suất dầu	79	cross-draught (Am. cross-draft) / kros - dra:ft / le carburateur horizontal bộ chế hòa khí có vòi phun ngang
68	rotor / 'rɔ:tə / le rotor de moteur(m)rotatif rôto	80	cooling ribs / 'ku:lɪŋ rɪbz / les ailettes f de refroidissement(m) bản làm nguội
69	seal la portée de joint(m) Nệm kín		
70	torque converter / tɔ:k kən'vɜ:tə / le convertisseur de couple(m) bộ chuyển đổi ngẫu lực		



Motor Car (Am. Automobile) I
Xe ô tô I

1-56 motor car (car, Am. automobile, auto), a passenger vehicle
/ 'mɔvɔ:kɑ: /

la voiture (l'auto) une voiture de tourisme m

Xe du lịch

1 monocoque body (unitary body)

la carrosserie autoporteuse

thùng xe

2 chassis, the understructure of the body

/ 'ʃæsɪz, ʔndə 'stæktʃə /

le châssis, la caisse

khung xe, cấu trúc bên dưới của thùng xe.

3 front wing (Am. front fender)

/ frʌnt wɪŋ /

l'aile (l'avant)

Cánh trước

4 car door

/ kɑ: 'dɔ: /

la porte de voiture (f)

cửa xe

5 door lock

/ 'dɔ: lɒk /

la poignée de porte (f)

tay nắm cửa ô tô

6 door lock

/ 'dɔ: lɒk /

la serrure de porte (f)

ổ khóa cửa ô tô

7 boot lid (Am. trunk lid)

/ bu:t lɪd /

la porte du coffre (de la malle)

nắp thùng sau

8 bonnet (Am. hood)

/ bɒnɪt hʊd /

le capot - moteur (le capot)

nắp máy

9 radiator

/ 'reɪdɪətə /

le radiateur

Bộ tản nhiệt

10 cooling water pipe

/ ku:lɪŋ 'wɔ:tə paɪp /

la canalisation d'eau (de refroidissement) (m)

ống dẫn nước làm nguội

11 radiator grill

/ 'reɪdɪətə grɪl /

la calandre

vì thùng giảm nhiệt

12 badging

/ bædʒɪŋ /

l'écusson m du constructeur (le monogramme)

Bảng hiệu xe

13 rubber - covered front bumper (Am. front fender)

/ rʌbə 'kʌvəd frʌnt 'bʌmpə /

le pare - choc avant garni de caoutchouc m

thanh cản trước bọc cao su

14 car wheel, a disc (disk) wheel

/ kɑ: wi:l / / disk wi:l /

la roue d'automobile / une roue à disque m

bánh xe ô tô, loại bánh mâm.

15 car tyre (Am. automobile tire)

/ kɑ: ta: ə /

le pneumatique (le pneu)

vỏ ruột xe

16 rim (wheel rim)

/ rɪm wi:l rɪm /

la jante

mâm bánh xe

17 - 18 disc (disk) brake

/ disk brʌɪk /

le frein à disque (m)

thắng đĩa

17 brake disc (disk) (braking disc)

/ brʌɪk /

le disque de frein (m)

đĩa thắng

18 calliper (caliper)

/ 'kælɪpə /

l'étrier m de frein (m)

thuộc đo chuẩn

Motor Car (Am. Automobile) I
Xe ô tô I

- 19 **front indicator light (front turn indicator light)**
/ frant 'indikeit / laet /
le clignoteur avant (le feu clignotant avant)
đèn báo hiệu trước (đèn xi nhan trước)
- 20 **headlight (headlamp) with main beam (high beam), dipped beam (low beam), sidelight (side lamp, Am, sidemarker lamp)**
/ 'hedlaɪt /
le projecteur (improprement appelé le phare) avec le feu de route(f), le feu de croisement(m) (le code) et le feu de position(f)
đèn pha có chùm sáng chính (chùm ánh sáng cao), chùm sáng nghiêng (chùm ánh sáng thấp), đèn hông.
- 21 **windscreen (Am, windshield), a panoramic windscreen**
/ 'wɪndskri:n /
le pare - brise, un pare - brise panoramique
Kính chắn gió
- 22 **crank - operated car window**
/ 'kræŋk - ɒpə'reɪʃənl kɑ: wɪndəʊ /
la vitre commandée par manivelle(f)
cửa ô tô hoạt động theo tay quay
- 23 **quarter light (quarter vent)**
/ 'kwɔ: tə laɪt /
le sélecteur de vitre f arrière
cửa sổ hình tam giác
- 24 **boot (Am, trunk)**
/ bu:t /
le coffre à bagages m (la malle)
Thùng xe để hành lý
- 25 **spare wheel**
/ speə wi:l /
la roue de rechange m
bánh xe dự phòng
- 26 **damper (shock absorber)**
/ 'dæmpə / / ʃɒk əb'zɔ:b /
l'amortisseur m
hệ giảm chấn
- 27 **trailing arm**
/ 'treɪlɪŋ ɑ:m /
le bras oscillant longitudinal
Cần dao động dọc
- 28 **coil spring**
/ kɔɪl sprɪŋ /
le ressort hélicoïdal
lò xo xoắn
- 29 **silencer (Am, muffler)**
/ 'sɪ'ən kə 'mʌfl /
le pot d'échappement(m)
ống giảm thanh
- 30 **automatic ventilation system**
/ ɔ:tə'mætɪk ventɪleɪʃn 'sɪstəm /
l'aération(f) par circulation(f) forcée
hệ thống thông gió tự động
- 31 **rear seats**
/ riə si:t /
le siège arrière
chỗ ngồi phía sau
- 32 **rear window**
/ riə wɪndəʊ /
la lunette arrière
cửa sổ phía sau
- 33 **adjustable headrest (head restraint)**
/ ə'dʒʌstəbl 'hedrest /
l'appui - tête m réglable
gối tựa đầu điều chỉnh được
- 34 **driver's seat, a reclining seat**
/ 'draɪvə si:t , ə ri' klamɪŋ , si:t /
le siège du conducteur, un siège couchette
chỗ ngồi của tài xế
- 35 **reclining backrest**
/ ri'klamɪŋ 'bækrest /
le dossier inclinable
tấm tựa lưng
- 36 **passenger seat**
/ 'pæsɪndʒə si:t /
le siège du passager avant
chỗ ngồi hành khách
- 37 **steering wheel**
/ 'stiəriŋ wi:l /
le volant
vô lăng, tay lái

Motor Car (Am. Automobile) I

Xe ô tô

38	centre (Am, center) console containing speedometer (coll, speedo), revolution counter (rev counter, tachometer), clock, fuel gauge (Am, gage), water temperature gauge, oil temperature gauge <i>le combiné d'instrumentation(f) regroupant le compte - tours, la montre, la jauge d'essence (l'indicateur m de niveau m d'essence (s), le thermomètre d'eau f et le thermomètre d'huile(f))</i> Bàn điều khiển : tốc độ kế, đồng hồ đo vòng quay, đồng hồ thời gian, đồng hồ mức nhiên liệu, nhiệt kế đo nhiệt độ nước, và dầu	46	accelerator pedal (coll, accelerator) <i>/ak'selə'rentə pi:d/</i> <i>la pédale d'accélérateur(m)</i> <i>(l'accélérateur m)</i> bàn đạp gia tốc (bàn đạp ga)
39	inside rear - view mirror <i>/ɪnsaɪd riə vju 'mɪrə/</i> <i>le rétroviseur intérieur</i> gương chiếu hậu bên trong	47	inlet vent <i>/ɪnlet vent/</i> <i>la prise d'air(m)</i> lỗ thông gió
40	left - hand wing mirror <i>/left'hænd wɪŋ 'mɪrə/</i> <i>le rétroviseur extérieur gauche</i> gương cánh bên trái	48	blower fan <i>/bləʊə fæn/</i> <i>le ventilateur d'aération(f)</i> quạt thông hơi
41	windscreen wiper (Am, windshield wiper) <i>/wɪnd skri:n wɪp/</i> <i>l'essuie - glace m (l'essuie - vitre(m))</i> cay gạt nước	49	brake fluid reservoir <i>/bræk 'fluɪd 'rezəvwa:/</i> <i>le réservoir de liquide m pour frein m hydraulique</i> bình chứa chất lỏng để thắng thủy lực.
42	defroster vents <i>/di:'froʊstə vent/</i> <i>les ouies f de dégivrage(m)</i> lỗ thoát tan băng	50	battery <i>/'bætəri/</i> <i>la batterie</i> acqui
43	câmping <i>/'kæ: pɪŋ/</i> le tapis Thảm lót sàn xe	51	exhaust pipe <i>/ɪg'zɔ: st paɪp/</i> <i>le tuyau d'échappement(m)</i> ống xả
44	clutch pedal (coll, clutch) <i>/klatʃ 'pi:d/</i> <i>le pédale d'embrayage(m)</i> <i>(l'embrayage(m))</i> bàn đạp ly hợp	52	front running gear with front wheel drive <i>/frʌnt rʌnɪŋ gɪə/</i> <i>le train avant à traction l'avant</i> bánh răng chạy trước cho loại xe dẫn động bánh trước
45	brake pedal (coll, brake) <i>/bræk pi: d/</i> <i>la pédale de frein m (le frein)</i> bàn đạp thắng	53	engine mounting <i>/'endʒɪn maʊntɪŋ/</i> <i>le support du moteur (le berceau)</i> giàn động cơ
		54	intake silencer (Am, intake muffler) <i>/ɪn'teɪk 'saɪlənsə/</i> <i>le silencieux d'admission(f)</i> bộ giảm thanh kiểu hút
		55	air filter (air cleaner) <i>/ɪ'əə 'fɪltə/</i> <i>le filtre à air m</i> bộ lọc không khí

Xe ô tô là

- 

Motor Car (Am. Automobile) I

Xe ô tô I

- 73 oil pressure warning light**
/ oíl 'prejə wə'nɪŋ laít /
le témoin de pression f d'huile(f)
đèn báo áp suất dầu
- 74 speedometer (coll. speedo) with trip mileage recorder**
/ spi'dɒmɪtə /
le compteur de vitesse(f) avec le compteur journalier (de totalisateurs partiels)
tốc độ kế có bộ ghi tổng đoạn đường đi
- 75 starter and steering lock**
/ 'stɑ:tə /
l'antivol(m)
khóa khởi động
- 76 warning lights for turn indicators and hazard flashers**
le témoin des feux(m) indicateurs de direction(f) et de détresse(f)
các đèn báo cho các đồng hồ chỉ thị quẹo và chớp sáng báo nguy
- 77 switch for the courtesy light and reset button for the trip mileage recorder**
le potentiomètre de réglage(m) de l'éclairage(m) intérieur avec remise(f) à zéro du compteur journalier (du totalisateur partiel)
công tắc đèn xin đường nút tác lập độ ghi số lượng tổng quát
- 78 ammeter**
/ 'æmɪtə /
le témoin de charge(f)
Ampe kế
- 79 electric clock**
/ 'ɛlɛktrɪk kɒk /
la montre électrique
đồng hồ điện
- 80 warning light for heated rear window**
le témoin de désembuage(m) de la lunette arrière
đèn báo khi cửa sổ sau bị nóng
- 81 switch for the leg space ventilation**
/ ventɪleɪʃn /
l'interrupteur(m) de ventilation(f) vers le bus
công tắc thông hơi khoảng dưới
- 82 rear window heating switch**
l'interrupteur(m) de désembuage(m) de la lunette arrière
công tắc làm nóng cửa sổ sau
- 83 ventilation switch**
la manette de ventilation(f)
công tắc thông hơi
- 84 temperature regulator**
/ 'temprəʃə 'reɒgələtə /
la manette de chauffage(m)
bộ điều tiết nhiệt độ
- 85 fresh - air inlet and control**
/ freɪ 'æɪr ɪnleɪt ænd kəntrɒl /
l'aérateur m orientable (air m frais)
Bộ phận thông hơi có thể điều khiển hướng.
- 86 fresh - air regulator**
/ freɪ 'æɪr 'reɒgələtə /
le répartiteur d'air(m) frais
bộ điều tiết không khí sạch
- 87 warm - air regulator**
/ wɔ:m 'æɪr 'reɒgələtə /
le répartiteur de chauffage(m)
bộ điều tiết không khí nóng
- 88 cigar lighter**
/ sɪ 'ɡɑ: r laɪtə /
l'allume - cigares(m)
Điêm quẹt
- 89 glove compartment (glove box) lock**
/ glʌv kəm'pɑ: tmənt lɒk /
la serrure de la boîte à gants(m) de vide - poches)
ổ khóa ngăn chứa găng tay
- 90 car radio**
l'autoradio(m)
radio ô tô
- 91 gear lever (gearshift fever, floor - type gear - change)**
le levier de changement(m) de vitesse(f) au plancher (le levier de vitesse(f))
cần sang số
- 92 leather gaiter**
/ 'leðə 'geɪtə /
la manchette en cuir(m)
Phân bọc da.

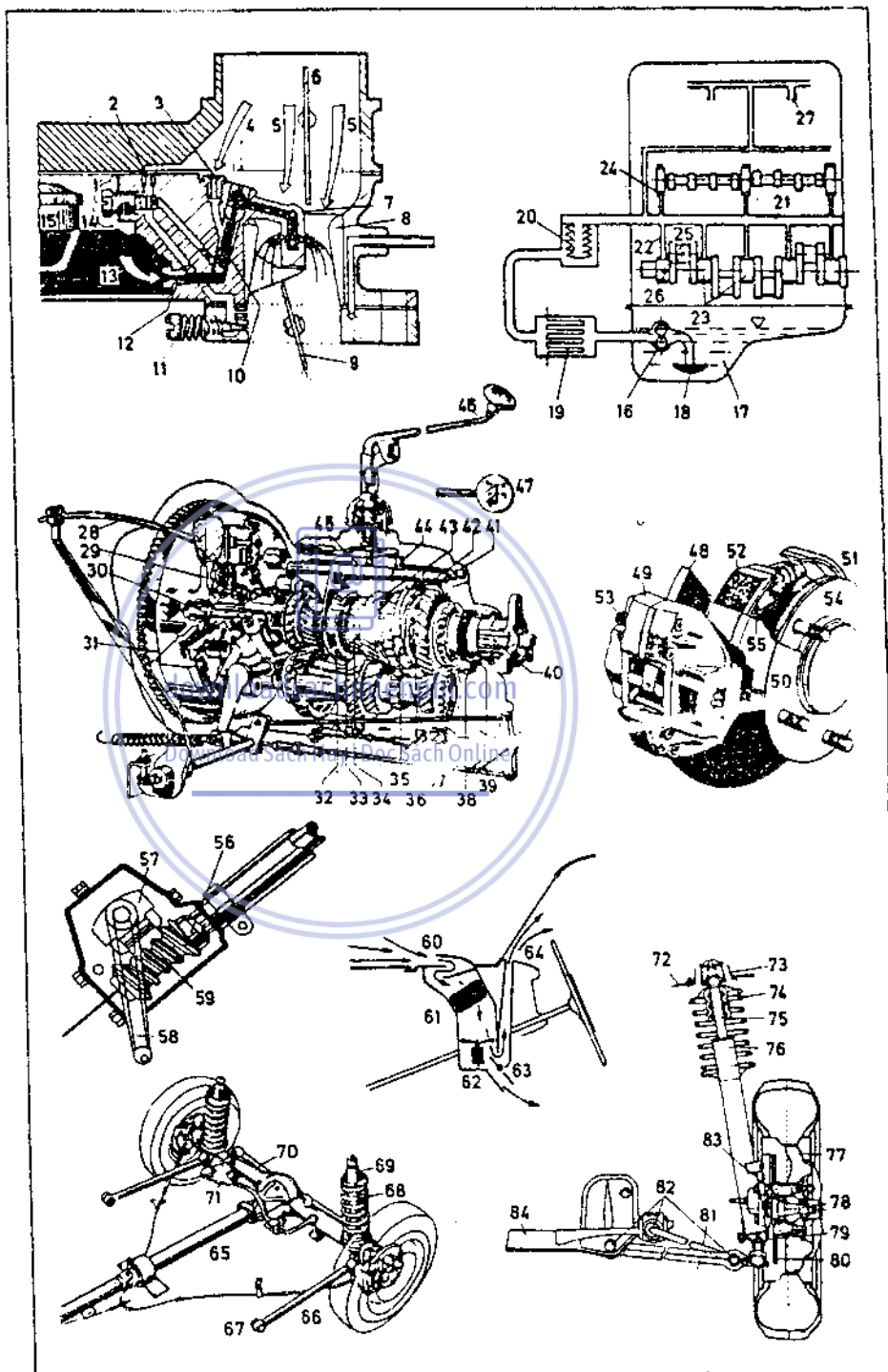
Motor Car (Am. Automobile) I
Xe ô tô I

93	hand brake lever <i>le levier de frein(m)/à main(f)</i> cần thắng tay	95	brake pedal <i>la pédale de frein(m)(le frein)</i> bàn đạp thắng
94	accelerator pedal <i>/ək'seləreɪtə /</i> <i>la pédale d'accélérateur(m)</i> <i>(l'accélérateur(m))</i> bàn đạp tăng tốc (bàn đạp ga)	96	clutch pedal <i>/ 'klatʃ /</i> <i>la pédale d'embrayage(m)</i> <i>(l'embrayage(m))</i> bàn đạp ly hợp.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Motor Car (Am. Automobile) II
Xe ô tô II

- 1-15 carburettor (Am. carburetor), a down - draught (Am. down - draft) carburettor**
/ˈkɑːbʊ'reɪtə/
le carburateur, un carburateur inversé
 bộ chế hòa khí, bộ chế hòa khí có vòi phun ngược
- 1 idling jet (slow - running jet)**
/ˈaɪdlɪŋ dʒet/
le gicleur de ralenti (m)
 tia chảy không tải
- 2 idling air jet (idle air bleed)**
/ˈaɪdlɪŋ eɪ dʒet/
le gicleur d'air (m) de ralenti (m)
 tia không khí chảy không tải
- 3 air correction jet**
/eɪ kɔːrɪkʃən dʒet/
le gicleur de correction (d'air) (m)
 tia điều chỉnh không khí
- 4 compensating airstream**
/kəmˈpɛnsətɪŋ aɪstrɪm/
l'air (m) secondaire
 luồng không khí bổ sung
- 5 main airstream**
/meɪn aɪstrɪm/
l'air (m) secondaire
 luồng không khí chính
- 6 choke flap**
/tʃok flep/
le volet de départ (de) du starter
 nắp bướm gió
- 7 plunger**
/ˈplʌndʒə/
le bec de gicleur (m)
 thoi đẩy
- 8 venturi**
le venturi (la) (m)
 ống khuếch tán
- 9 throttle valve (butterfly valve)**
/ˈθrɒtəl vɔlv/
le papillon des gaz (m)
 cánh bướm ga
- 10 emulsion tube**
/ˈɛmʌlʃən tjub/
le tube d'emulsion (f)
 ống nhũ hóa

- 11 idle mixture adjustment screw**
/aɪdɪl ˈmɪkʃ ədʒəstmənt skruː/
la vis de réglage (m) de vitesses (f) au ralenti
 ốc điều chỉnh hỗn hợp chảy không tải
- 12 main jet**
/meɪn dʒet/
le gicleur principal (le gicleur d'alimentation) (f)
 lỗ tia chính
- 13 fuel inlet (Am. gasoline inlet) (inlet manifold)**
/fjuːl ɪnlet/
l'arrivée (f) d'essence (f)
 đường dẫn nhiên liệu vào đường nạp nhiên liệu
- 14 float chamber**
/flaʊt ˈtʃeɪmbə/
la cuve à niveau (m) constant
 ngăn phao
- 15 float**
/flaʊt/
le flotteur (m)
 phao
- 16-27 pressure - feed lubricating system**
/ˈpreʃə ˈfriːd ˈluːbrɪ kətɪŋ ˈsɪstəm/
le graissage sous pression (f)
 hệ thống bôi trơn dưới áp suất
- 16 oil pump**
/oɪl pʌmp/
la pompe à huile (f)
 bơm dầu, bôi trơn
- 17 oil sump**
/oɪl sʌmp/
le carter d'huile (f)
 máng chứa dầu
- 18 sump filter**
/sʌmp ˈfɪltə/
la crepine
 bộ lọc máng chứa
- 19 oil cooler**
/oɪl kuːlə/
le réfrigérant d'huile (m)
 bộ làm nguội dầu

Motor Car (Am. Automobile) II
Xe ô tô II

20	oil filter / ɔil 'fɪltə / <i>le filtre à huile(f)</i> Bộ lọc dầu	30	drive shaft (propeller shaft) / draɪv 'ʃɑ:ft / <i>l'arbre(m) secondaire</i> trục truyền động
21	main oil gallery (drilled gallery) / meɪn / <i>le canal principal du carter - cylindres</i> Đường ống chính dẫn dầu	31	starting gearring / 'stɑ:tɪŋ 'gɪərɪŋ / <i>la couronne de démarreur(m)</i> vòng răng khởi động
22	crankshaft drilling (crankshaft tributary, crankshaft bleed) <i>le canal de graissage(m)</i> ống nhánh dẫn dầu trực khuỷu	32	sliding sleeve for 3rd and 4th gear / slɑ:dɪŋ sli:v fə: θɜ:ð and fə:θ gɪə / <i>la bague de synchroniseur 3^{ème} et 4^{ème} (le synchro)</i> Rãnh trượt đồng bộ của bánh răng thứ 3 và thứ 4.
23	crankshaft drilling bearing (main bearing) <i>le palier de vilebrequin(m)</i> Ống lót trục khuỷu	33	synchronizing cone / 'sɪŋ kɹənə'zɪŋ kə:n / <i>le cône de synchronisation(f)</i> Côn đồng bộ
24	camshaft bearing <i>le palier d'arbre(m) à came(f)</i> á lót trục	34	helical gear wheel for 3rd gear / 'helɪkl gɪə wi:l fə: θɜ:ð gɪə / <i>le pignon hélicoïdal de 3^{ème}</i> bánh răng xoắn cho bánh răng thứ 3
25	connecting - rod bearing / kə'nektɪŋ - rɒd beərɪŋ / <i>le papier de tête (de bielle, f)</i> bạc lót thanh truyền	35	sliding sleeve for 1st gear and 2nd gear / slɑ:dɪŋ sli:v fə: θɜ:ð gɪə / <i>la bague de synchroniseur 1^{ère} et 2^{ème} (le synchro)</i> Rãnh trượt đồng bộ của bánh răng thứ 1 và thứ 2.
26	gudgeon pin (piston pin) / 'gʌdʒən pi:n / <i>l'axe(m) pour l'axe(m) de piston(m)</i> chốt định vị, chốt pit tống	36	helical gear wheel for 1st gear / 'helɪkl gɪə wi:l fə: θɜ:ð gɪə / <i>le pignon hélicoïdal de 1^{ère}</i> Bánh răng xoắn thứ 1.
27	bleed / bli:d / <i>le canal secondaire du carter - cylindres</i> Rãnh phụ dẫn dầu	37	lay shaft / lei 'ʃɑ:ft / <i>l'arbre m de renvoi(m)</i> trục ngang
28-47	four - speed synchromesh gearbox / fɔ: - spi:d, sɪŋkɹə' meɪ / <i>la boîte de vitesses (synchronisée à quatre rapports(m))</i> hộp số đồng bộ bốn tốc độ	38	speedometer drive / spi:'dɒmɪtə draɪv / <i>la commande du compteur de vitesse(f)</i> Truyền động tốc độ kế
28	clutch pedal / klatʃ 'pedl / <i>la pédale d'embrayage(m)</i> bàn đạp ly hợp	39	helical gear wheel for speedometer drive / 'helɪkl gɪə wi:l fə: spi:'dɒmɪtə / <i>le pignon de câble(m) du compteur(m)</i> bánh răng xoắn truyền động tốc độ kế
29	crankshaft / kɹən'kʃɑ:ft / <i>le vilebrequin</i> trục khuỷu		

40	main shaft <i>l'arbre principal</i> trục chính	50	servo cylinder (servo unit) <i>le tambour de servofrein(m) / le tambour de frein(m) à main(f)</i> xy lanh tăng lực (bộ tăng lực)
41	gearshift rods <i>l'arbre à fourchettes</i> cần sang số	51	brake shoes <i>l'arbre à frein</i> hãm thắng, guốc thắng
42	selector fork for 1st and 2nd gear <i>la fourchette de 1^{er} et 2^{ème}</i> Thanh lựa chọn bánh răng thứ 1 và thứ 2	52	brake lining <i>la garniture de frein(m)</i> càng thắng
43	helical gear wheel for 2nd gear <i>le pignon hélicoïdal de 2^{ème}</i> bánh răng xoắn cho bánh răng thứ 2	53	outlet to brake line <i>l'écoulement de frein</i> đường ra dầu ống thắng
44	selector head with reverse gear <i>la fourchette de marche arrière</i> đầu bộ lựa chọn có bánh răng lùi	54	wheel cylinder <i>le cylindre de roue(f)</i> xy lanh thẳng cần (thẳng cần)
45	selector fork for 3rd and 4th gear <i>la fourchette de 3^{ème} et 4^{ème}</i> Thanh lựa chọn cho bánh răng thứ 3 và thứ 4	55	return spring <i>le ressort de retour</i> lò xo phục hồi
46	gear lever (gearshift lever) <i>le levier de vitesse(f)</i> Cần sang số	56-59	steering gear (worm - and - nut steering gear) <i>la direction (la direction à vis/sans fin / à vis/globique)</i> hộp phân lái (hộp phân lái kiểu trục vít - đai ốc)
47	gear - change pattern (gearshift pattern, shift pattern) <i>la grille de vitesse(f)</i> Cách sang số	56	steering column <i>la colonne de direction(f)</i> trục tay lái xe
48-55	disc (disk) brake [assembly] <i>le frein à disque</i> [bộ] thắng đĩa	57	worm gear sector <i>le galet de vis/globique</i> đoạn điều chỉnh trục vít
48	brake disc (disk) (braking disc) <i>le disque de frein</i> đĩa thắng	58	steering drop arm <i>le bras de commande de direction(f)</i> tay đòn lái định hình
49	calliper (caliper), a fixed calliper with friction pads <i>l'étrier fixe avec les plaquettes(f)</i> hệ phân độ chuẩn, bộ phân độ chuẩn có định có đệm ma sát	59	worm <i>la vis sans fin(f)</i> vít vô tận

Motor Car (Am. Automobile) II
Xe ô tô II
60 - 64 water - controlled heater

*le système de chauffage(m) réglage(m)
par eau(f)*

hệ thống sưởi nóng điều khiển bằng
nước

60 air intake

/æˈɪntek/

L'entrecoeur(m) d'air frais

đường vào của không khí, đường nạp
khí

61 heat exchanger (heater box)

*L'échangeur(m) de température(f)
d'échange(m) de chaleur(f)*

hộp trao đổi nhiệt

62 blower fan

/bləʊˈfæn/

le ventilateur de chauffage(m)

quạt bơm gió

63 flap valve

/flæpˈvælv/

le volet de réglage(m)

van di động

64 defroster vent

/diːˈfrɒstˌvɛnt/

L'arruoir(f) / ouïr(f) de dégivrage(m)

lỗ thông hơi phân bổ tan băng

65 - 71 live axle (rigid axle)

/laɪvˈæksl / /ˈrɪdʒɪdˈæksl/

L'essieu(m) rigide

cần dẫn động

65 propeller shaft

/prɒˈpelˌʃɑːft/

le tube de réaction(f)

trục truyền động (trục lái)

66 trailing arm

/treɪlɪŋˌɑːm/

le bras oscillant longitudinal

tay đòn dao động dọc

67 rubber bush

/ˈrʌbərˈbʊʃ/

le coussinet en caoutchouc(m)

ống lót cao su

68 coil spring

/kɔɪlˈsprɪŋ/

le ressort hélicoïdal

lò xo cuộn

69 damper (shock absorber)

/ˈdæmpə / /fɒkˌəbˈsɔːbər/

L'amortisseur(m)

hộp giảm chấn

70 panhard rod

/pænˈhɑːrdˌrɒd/

la barre de torsion(f)

thanh xoắn Panhard

71 stabilizer bar

/ˈsteɪbalaɪzərˌbɑːr/

*la barre stabilisatrice (la barre
antidive)*

thanh cân bằng

72 - 84 MacPherson strut ualt

/ˈstrætˌdʒɒn/

la suspension MacPherson

hệ thống treo MacPherson

72 body - fixing plate

/ˈbɒdi - fɪksɪŋˌpleɪt/

la plaque de fixation(f) sur la caisse

bảng cố định thùng xe

73 upper bearing

/ˈʌpərˈbeərɪŋ/

le support de fixation(f) supérieure

hạc lót trên

74 suspension spring

/səˈspenʃnˌsprɪŋ/

le ressort hélicoïdal

lò xo, nhíp treo

75 piston rod

/ˈpɪstənˌrɒd/

la tige de piston(m)

thanh truyền

76 suspension damper

/səˈspenʃnˌdæmpə/

L'amortisseur de suspension(f)

Bộ giảm chấn hệ thống treo

77 rim (wheel rim)

/rɪm / /wiːlˌrɪm/

la jante

Mâm xe

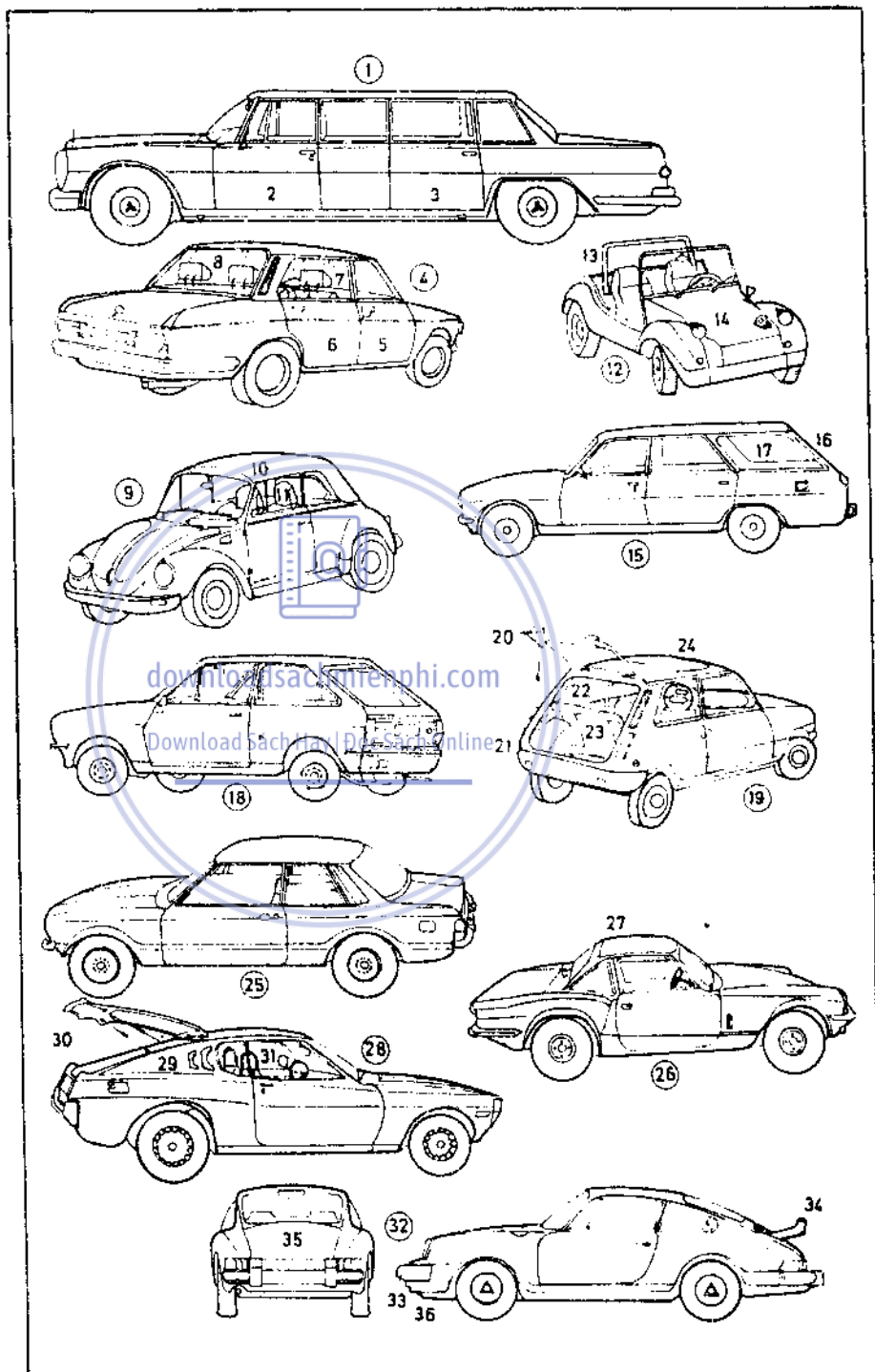
Motor Car (Am. Automobile) II
Xe ô tô II

78	stub axle <i>/stab 'æksl /</i> <i>la fusée de roue(f)</i> Trục chốt	82	bump rubber (rubber bonding) <i>/bamp 'ʌbə /</i> <i>le coussinet élastique (le coussinet en caoutchouc(m))</i> cao su đệm sóc
79	steering arm <i>/ 'stɪərɪŋ ɑ:m /</i> <i>le pivot de fusée(f)</i> tay đòn lái	83	lower bearing <i>/ l'əʊə beərɪŋ /</i> <i>le support de fusée(f)</i> hạc lòt dưới
80	track - rod ball - joint <i>/ track rɒd bɔ:l - dʒɔɪn /</i> <i>la rotule de pivot(m) de fusée(f)</i> khớp nối cầu cần mắc xích	84	lower suspension arm <i>/ l'əʊə sə'penʃən ɑ:m /</i> <i>la traverse principale</i> tay đòn treo dưới
81	trailing link arm <i>/ treɪlɪŋ lɪŋk ɑ:m /</i> <i>le bras arrière de triangle(m)</i> tay đòn nối		



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

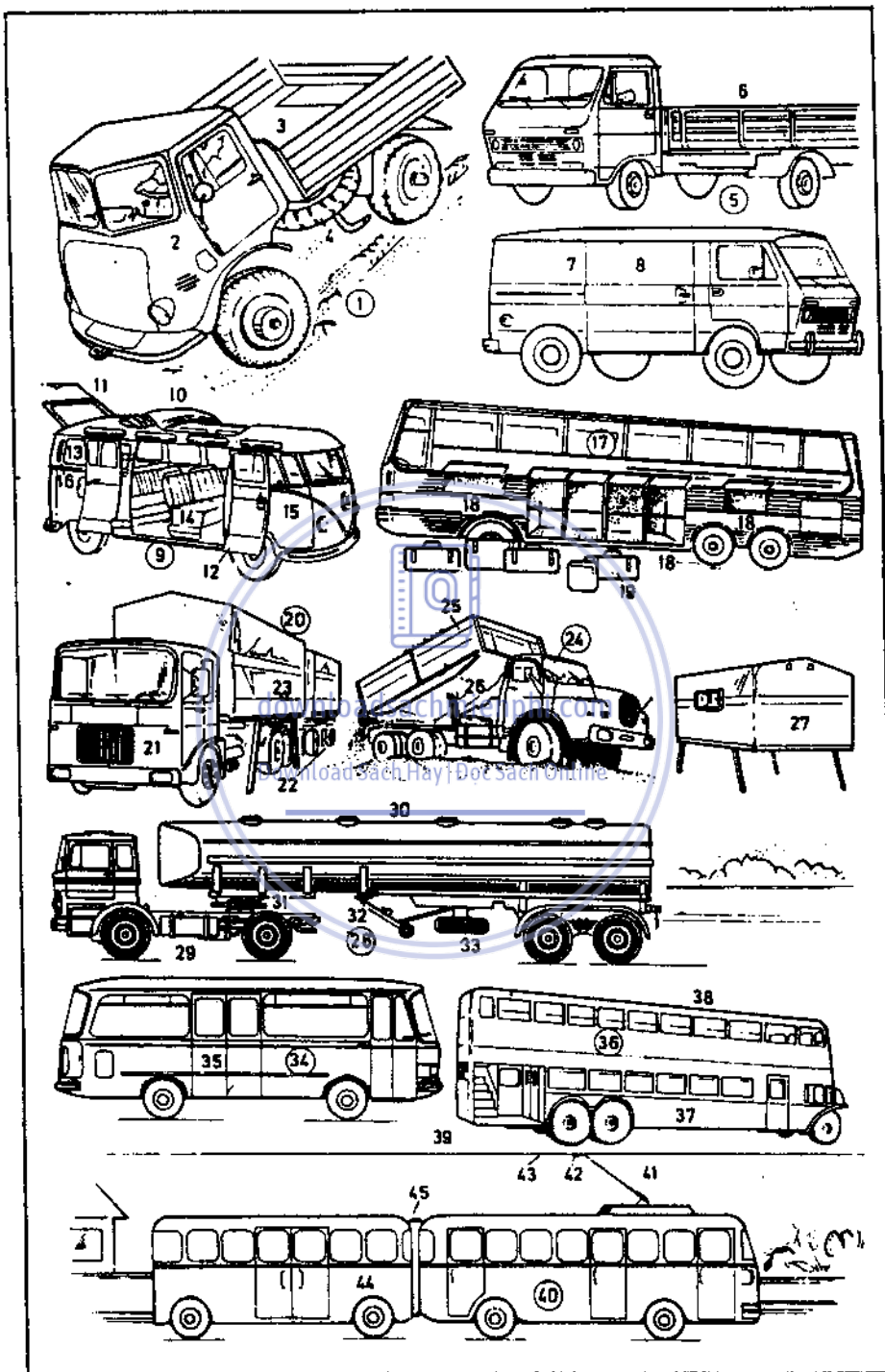


Motor car (Am. Automobile) III
Xe hơi III

1 - 36	car models (Am. automobile models). / kɑ: 'mɒdlz / <i>types m de voitures (f).</i> Mẫu xe hơi.	9	convertible (collapsible) hood (top). / kən'veɪtəbl hʊd / <i>la capote rabattable.</i> Loại xe có mui di trượt.
1	eight - cylinder limousine with three rows of three - abreast seating. / eɪt 'sɪlɪndə lɪmɒzi:n / <i>La conduite - automobile Pullman à huit cylindres trois.</i> Loại xe hơi tám xi lanh với ba hàng ghế song song.	10	bucket seat. / 'bʌkɪt si:t / <i>le siège enveloppant (le siège baquet).</i> Mũi xe di trượt.
2	driver's door. / draɪvəz dɔ: / <i>la porte du conducteur (m).</i> Cửa của tài xế.	11	bucket seat. / 'bʌkɪt si:t / <i>le siège enveloppant (le siège baquet).</i> Ghế xếp, ghế phụ, ghế xếp.
3	rear door. / riə dɔ: / <i>la porte arrière.</i> Cửa hậu.	12	buggy (dune buggy). / 'bʌɡi / <i>le buggy (la voiture des dunes (f)).</i> Loại xe có động cơ mạnh.
4	four door saloon car (Am. four door sedan). / fɔ: dɔ: 'si:əl ən kɑ: / <i>la voiture de tourisme(m) à quatre portes (f).</i> Loại xe hơi bốn cửa có chỗ để hành lý riêng.	13	roll bar. / rɒl bɑ: / <i>l'arcrau(m)(une protection en cas de retournement(n) du véhicule m).</i> Trần xe (thành chống ở mui).
5	front door. / frʌnt dɔ: / <i>la porte avant.</i> Cửa trước.	14	fibre glass body. / 'faɪb ə la:s 'bɒdi / <i>la carrosserie en plastique (m).</i> Thân xe thủy tinh bằng sợi.
6	rear door. / riə dɔ: / <i>la porte arrière.</i> Cửa hậu.	15	estate car (shooting brake, estate, Am. station wagon). / 'eɪstet kɑ: / <i>le break.</i> Loại xe có khoang rộng chứa hành lý.
7	front seat headrest (front seat head restraint). / frʌnt si:t 'hedrest / <i>L'appui - tête(m) amovible avant.</i> Ghế phía sau (có) tựa đầu.	16	tailgate. / 'teɪlɡeɪt / <i>le hayon (la cinquième porte).</i> Lốp sau.
8	rear seat headrest (rear seat head restraint). / riə si:t 'hedrest / <i>L'appui - tête(m) amovible arrière.</i> Ghế phía sau (có) tựa đầu.	17	boot space (luggage compartment). / bu:t speɪs / <i>le coffre.</i> Khoang hành lý.
		18	three - door hatchback. / θri: dɔ: 'hætʃbæk / <i>la voiture à trois portes(f)</i> Loại xe ba cửa có phần sau nghiêng (mở ra như cánh cửa nhờ bản lề ở trên).

Motor car (Am. Automobile) III
Xe hơi III

19	small three - door car. <i>/ smæl θri: dɔ: kɑ: /</i> <i>la (voiture) compacte à trois porte (f).</i> Loại xe nhỏ ba cửa.	28	sporting coupé a two plus 2 - two coupé (two - seater with removable back seats). <i>/ 'spɔ:tiŋ 'kʊpeɪ du: plas tu: 'kʊpeɪ /</i> <i>la voiture de sport m à quatre places (f) (dont deux sièges m de réserve (f)).</i> Loại xe hơi thể thao hai chỗ ngồi (có thể dời chỗ hàng sau).
20	rear door (tailgate). <i>/ riə dɔ: /</i> <i>le hayon.</i> Cửa hậu.	29	fastback (liftback). <i>/ 'fɑ:stbæk /</i> <i>l'arrière liftback.</i> Nâng cửa hậu.
21	sill. <i>/ sil /</i> <i>la jupe arrière.</i> Khung cửa.	30	spoiler rim. <i>/ 'spɔɪlə rɪm /</i> <i>le bord du déporteur (m) (du spoiler m).</i> Vành thiết bị giảm tốc.
22	folding back seat. <i>/ 'fɔ:ldɪŋ bæk set /</i> <i>la banquette arrière rabattable.</i> Ghế xếp.	31	integral headrest (integral head restraint). <i>/ 'ɪntɪgrəl heɪdrest /</i> <i>l'appui - tête m incorporé.</i> Phần tựa đầu.
23	boot (luggage compartment - Am. trunk). <i>/ bu:t /</i> <i>le coffre.</i> Khoang hành lý.	32	GT car (gran turismo car). <i>/ dʒi:ti: kɑ: /</i> <i>la voiture de sport (m) GT (la voiture de grand tourisme (m)).</i> Loại xe hơi (có) tốc độ cao lớn.
24	sliding roof (sunroof, steel sun-roof). <i>/ 'slɑ:diŋ ru:f /</i> <i>le toit ouvrant (en acier m).</i> Mũi kéo.	33	integral bumper (Am. integral fender). <i>/ 'ɪntɪgrəl 'bʌmpə /</i> <i>le pare - choc intégré.</i> Thanh cản xe.
25	two - door saloon car (Am. two - door sedan). <i>/ tu: dɔ: 'sæl:ɪŋ kɑ: /</i> <i>le coupe.</i> Loại xe 2 cửa có chỗ để hành lý riêng.	34	rear spoiler. <i>/ riə 'spɔɪlə /</i> <i>le déporteur (le spoiler).</i> Thiết bị giảm tốc hậu (phía sau).
26	roadster (hard - top), a two - seater. <i>/ 'rɔ:dstɑ: /</i> <i>la voiture (biplace) de sport (m) (le roadster, le subriquet).</i> Loại xe mũi bằng kim loại, hai chỗ ngồi.	35	back. <i>/ bæk /</i> <i>la partie arrière.</i> Phần sau (hậu).
27	hard top. <i>/ hɑ:d tɒp /</i> <i>le hardtop.</i> Mũi xe bằng kim loại.	36	front spoiler. <i>/ frʌnt 'spɔɪlə /</i> <i>le becquet (le spoiler avant).</i> Thiết bị giảm tốc phía trước.



Camion, autobus, autocars

Xe tải, xe buýt

1	light - cross - country lorry (light truck, pickup truck) with all - wheel drive (four - wheel drive). / laɪt kɹɪ 'kɑ:ntɹi 'lɒrɪ / <i>le (petit) camion tout - terrain (m) à quatre roues (f) motrices.</i> Loại xe tải nhẹ với bốn bánh xe.	11	rear door. / riə dɔ: / <i>la porte arrière.</i> Cửa hậu.
2	cab (driver's cab). / kæb / <i>La cabine.</i> Buồng lái.	12	hinged side door. / hɪndʒd saɪd dɔ: / <i>la porte latérale pivotante.</i> Cửa hông (có) bản lề.
3	loading platform (body). / 'lɒdɪŋ 'plɑ:tɒm / <i>la plate - forme de chargement (m).</i> Sàn xe.	13	luggage compartment. / 'lʌɡɪdʒ kəm'pɑ:tmənt / <i>le coffre à bagages(m)</i> Khoang hành lý.
4	spare tyre (Am. spare tire, a cross - country type). / speə'taɪə / <i>la roue de secours (m), un pneu tout - terrain (m).</i> Bánh xe dự trữ.	14	passenger seat. / 'pæsɪndʒ si:t / <i>le siège de passager (m)</i> Chỗ ngồi hành khách.
5	light lorry (light truck, pickup truck). / laɪt 'lɒrɪ / <i>la camionnette.</i> Xe vận tải nhẹ.	15	cab (driver's cab). / kæb / <i>la cabine.</i> Buồng lái.
6	platform truck. / 'plɑ:tɒm trʌk / <i>la camionnette - plateau (la camionnette - plate - forme).</i> Sàn xe tải.	16	air inlet. / eə 'ɪnlet / <i>la grille d'aération (f).</i> Cửa nạp không khí
7	medium van. / 'mi:dləm væn / <i>le fourgon (la camionnette fermée).</i> Xe tải trung bình.	17	motor coach (coach, bus). / 'məʊtə kəʊtʃ / <i>l'autocar (m) (le car de voyage(m) le car long - courrier).</i> Xe ô tô (xe khách).
8	sliding side door [for loading and unloading]. / 'slɑɪdɪŋ saɪd dɔ: / <i>la porte latérale coulissante (la porte de chargement (m)).</i> Cửa kéo bên hông (để chất hàng) dỡ.	18	luggage locker. / 'lʌɡɪdʒ 'lɒkə / <i>le compartiment à bagages(m)</i> Tủ để hành lý
9	minibus. / 'mɪnɪbʌs / <i>le minibus.</i> Loại xe buýt nhỏ.	19	hand luggage (suitcase, case). / hænd 'lʌɡɪdʒ / <i>les bagages(m) (une valise).</i> Hành lý xách tay.
10	folding top (sliding roof). / 'fɔ:ldɪŋ tɒp / <i>le toit pliant (toit (m) ouvrant).</i> Mui xếp.	20	heavy lorry (heavy truck, heavy motor truck). / 'hevi 'lɒrɪ / <i>le train routier (le convoi routier), un poids.</i> Loại xe vận tải nặng.

Camion, autobus, autocars
Xe tải, xe buýt

21	tractive unit (tractor, towing vehicle). / 'træktiv 'ju:nit / <i>le camion - tracteur.</i> Đầu máy (kéo).	30 - 33	semi - trailer (skeletal). / ,semi 'treilə / <i>la citerne remorquée.</i> Rơ moóc chỉ thùng chứa
22	trailer (drawbar trailer). / 'treilə / <i>la remorque.</i> Rơ moóc.	30	tank. / tæŋk / <i>le réservoir (la citerne).</i> Thùng chứa hàng lỏng.
23	swop platform (body). / swɒp 'plætfɔ:m / <i>le plateau (la plate - forme).</i> Sàn xe (thân xe).	31	turntable. / 'tɜ:nteibl / <i>la plaque tournante.</i> Đệm điều chỉnh
24	three - way tipper (three - way dump truck). / θri:wei 'tipə / <i>le camion à triple mouvement (m) de bascule (f) de la benne.</i> Loại xe tự đổ	32	undercarriage. / 'ʌndə,kæridʒ / <i>les béquilles f à roues (f).</i> Phần bên dưới toa xe, gầm xe.
25	upping body (dump body). / 'ʌpiŋ 'bɒdi / <i>la benne basculante (le plateau basculant).</i> Thân xe.	33	spare wheel. / speə wi:l / <i>la roue de secours (n)</i> Bánh xe dự trữ.
26	hydraulic cylinder. / 'haɪ'drɒlik 'silində / <i>le mécanisme de bascule f (le vérin hydraulique).</i> Xi lanh thủy lực.	34	midi bus [for short - route town operations]. / 'midi bas / <i>le petit autocar en version (f) urbaine.</i> Loại xe buýt (giành cho những tuyến đường ngắn chạy trong thành phố).
27	supported container platform. / sə'pɔ:tɪd kən'teɪnə 'plætfɔ:m / <i>le container (ELF : le conteneur) déposé.</i> Sân đỡ container.	35	outward - opening doors. / 'aʊtwa:d 'ɒpənɪŋ dɔ:z / <i>la porte va - et vient.</i> Cửa đóng - mở phía ngoài
28	articulated vehicle, a vehicle tanker. / ɑ:'tɪkjələteɪd 'vɪkl / <i>la semi - remorque, un camion - citerne (f).</i> Loại xe chuyên chở hàng nặng, xe bồn.	36	double - deck bus (double - decker bus). / 'dʌbl dek bus / <i>l'autobus (n) à impériale (f).</i> Loại xe buýt có hai tầng.
29	tractive unit (tractor, towing vehicle). / 'træktiv 'ju:nit / <i>le tracteur routier, le tracteur de semi - remorque (f)</i> Đầu máy (kéo).	37	lower deck (lower saloon). / 'ləʊə dek / <i>l'étage (m) inférieur.</i> Tầng dưới của xe có chỗ để hành lý riêng.
		38	upper deck (upper saloon). / 'ʌpə dek / <i>l'impériale (f) (l'étage m supérieur).</i> Tầng trên.

Camion, autobus, autocars**Xe tải, xe buýt****39 boarding platform.***/ 'bɔ:diŋ 'plætform /**la montée.*

Sân có bậc lên xuống.

40 trolley bus.*/ 'trɒli 'bas /**le trolleybus.*

Xe điện bánh hơi.

41 current collector.*/ 'kærənt kə'lektə /**la perche pivotante du trolley (m).*

Bộ góp điện.

42 trolley (trolley shoe).*/ 'trɒli /**le trolley (à galet (m)).*

Bánh xe trượt (theo dây điện).

43 overhead wires.*/ ɔvə'hed waɪəz /**la ligne aérienne double (bifilaire).*

Dây điện chằng trên đầu.

44 trolley bus trailer.*/ 'trɒli 'bas 'treɪlə /**la remorque de trolleybus(m)*

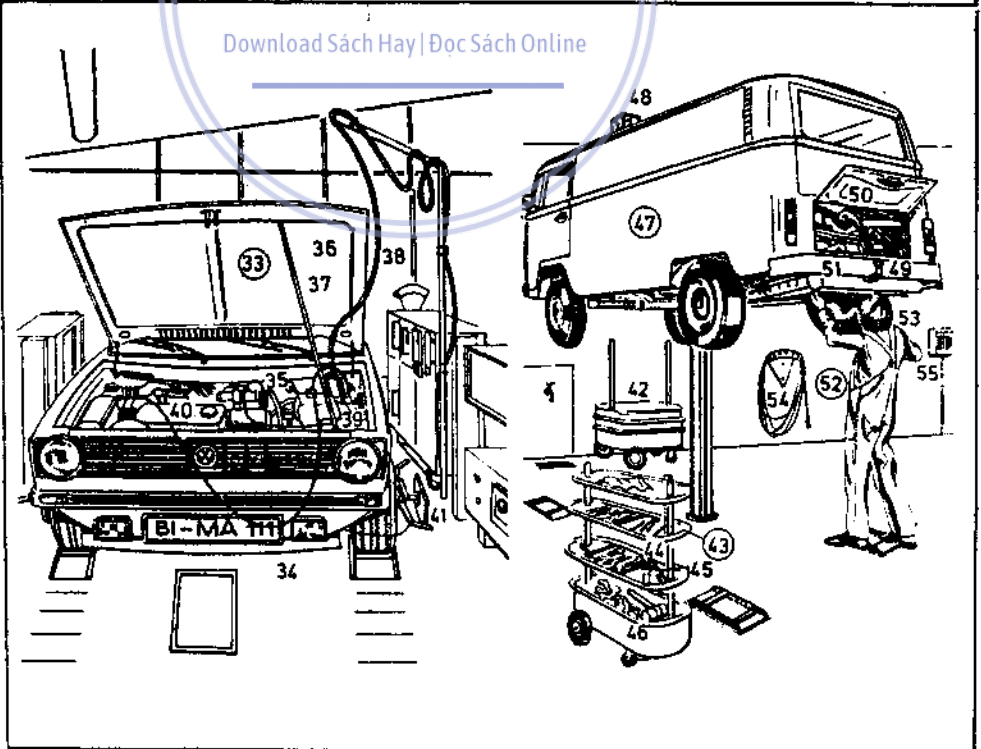
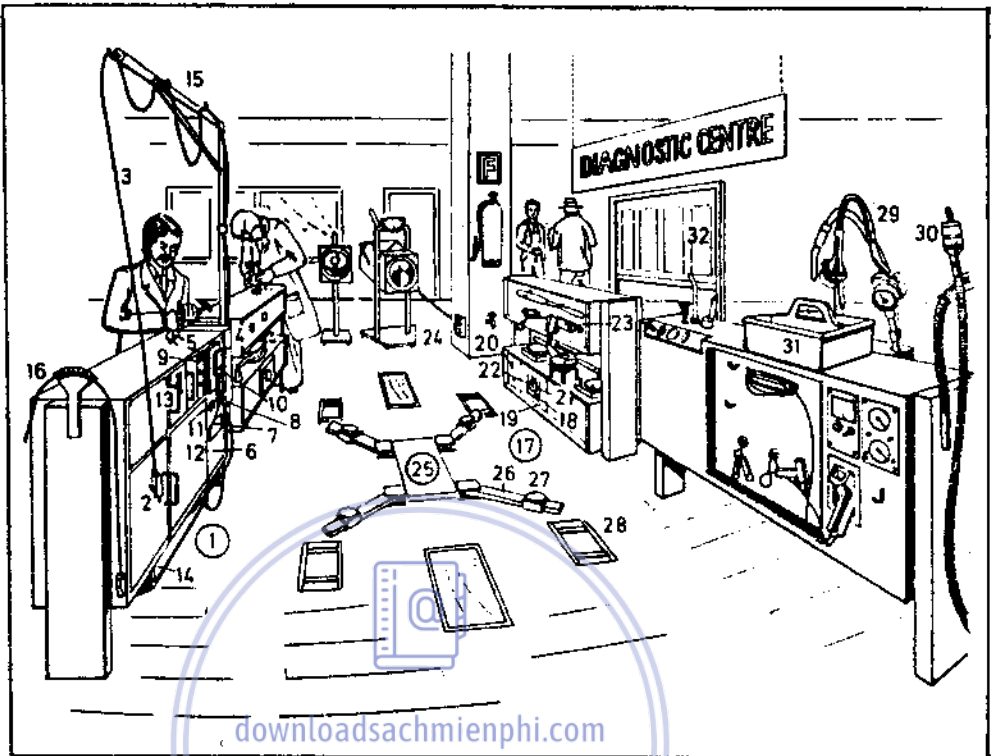
Rô móc (cửa) xe điện bánh hơi

45 pneumatically sprung rubber connection.*/ nju:'mætɪkəlɪ sprɪŋ 'rʌbə kə'nekʃn /**le soufflet d'accouplement(m)*

Miếng cao su nối (2 toa) với đệm khí đàn hồi.


downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Atelier automobile
Gara xe hơi

- 1 - 55 agent's garage (distributor's garage. Am. specialty shop).**
/ 'eɪdʒənts 'gærɪdʒ /
l'atelier (m) spécialisé (un atelier agréé).
Garage đại lý.
- 1 - 23 diagnostic test bay.**
/ ,daɪə'gnɒstɪk test beɪ /
le poste de diagnostic (m) auto.
Giàn thử nghiệm - chẩn đoán hư hỏng.
- 1 computer.**
/ kəm'pjʊtə /
l'appareil (m) à diagnostic (m).
Máy vi tính.
- 2 main computer socket.**
/ meɪn kəm'pjʊtə 'sɒkɪt /
le connecteur mâle de diagnostic (m)
Ổ cắm chính giành cho máy vi tính.
- 3 computer harness (computer cable).**
/ kəm'pjʊtə 'hʌrnɪs /
le câble de diagnostic (m).
Dây cáp điện (cáp) máy vi tính.
- 4 switch from automatic to manual.**
/ swɪtʃ frəm ,ɔ:tə'matɪk tu 'mænʃənl /
l'inverseur (m) automatique manuel.
Điều chỉnh từ tự động đến bằng tay.
- 5 slot for program cards.**
/ slɒt fɔ: 'prəʊgrəm kɑ:dz /
la fente d'introduction (f) de cartes (f) programme.
Khe nạp thẻ (đĩa) chương trình điện toán.
- 6 print - out machine (printer).**
/ prɪnt gaʊt mə'sɪn /
l'imprimante (f).
Máy in.
- 7 condition report (data print - out).**
/ kən'dɪʃn rɪ'pɔ:t /
le compte - rendu de diagnostic (m) (le diagnostic).
Tài liệu in (từ máy tính).
- 8 master selector (hand control)**
/ 'mɑ:stə sɪ'lektə /
la commande manuelle.
Điều chỉnh (kiểm soát) bằng tay.

- 9 light read - out green : OK : red : not OKI.**
/ laɪt ri:d ɡɪ'grɪn ɡrɪn /
les lampes (f) de résultat (m) vert : bon : rouge : mauvais.
Đèn báo hiệu (xanh : được - đỏ : không được).
- 10 rack for program cards.**
/ ræk fɔ: 'prəʊgrəm kɑ:dz /
le fichier de cartes (f) programme.
Giá để các đĩa chương trình điện toán.
- 11 main button.**
/ meɪn bʌtn /
l'interrupteur (m) secteur.
Nút bấm (công tắc) chính.
- 12 switch for fast readout.**
/ swɪtʃ fɔ: fɑ:st 'ri:dəʊt /
la touche de programme (m) rapide.
Nút nhấn để truy xuất dữ liệu (điện toán) mau chóng.
- 13 firing sequence insert.**
/ 'faɪərɪŋ 'si:kwəns ɪnsɜ:t /
le tiroir de séquence (f) d'allumage (m).
Cài đặt để kiểm tra thử tự đánh lửa.
- 14 shelf for used cards.**
/ ʃelf fɔ: ju:st kɑ:dz /
la case de réception (f) de cartes (f).
Ngăn đựng đĩa (vi tính).
- 15 cable boom.**
/ 'keɪbl bu:m /
la potence porte - câbles.
Trục dây cáp.
- 16 oil temperature sensor.**
/ ɔɪl 'temprətʃə 'sensə /
le câble de mesure (f) de température (f) d'huile (f).
Thiết bị đo nhiệt độ dầu.
- 17 test equipment for wheel and steering alignment.**
/ test ɪ'kwɪpmənt fɔ: wi:l ænd 'stiəriŋ ə'laɪnmənt /
le contrôleur de pincement (m) et de carrossage (m) à droite (f).
Dụng cụ thử nghiệm bánh xe và tay lái.

- 18 right - hand optic plate.**
/ raɪt hænd 'ɒptɪk pleɪt /
la plaque optique droite.
Tấm quang học tay phải
- 19 actuating transistors.**
/ 'æktʃueɪtɪŋ trænsɪstəz /
les transistors (m) de déclenchement (m).
Linh kiện bán dẫn (làm cho) máy hoạt động
- 20 projector switch.**
/ prə'dʒektə swɪtʃ /
le commutateur de projecteur (m).
Nút chỉnh máy chiếu.
- 21 check light for wheel alignment, a row of photocells.**
/ tʃek laɪt fɔː wiːl ə'laɪnmənt ə rəʊ əv fəʊtəʊsels /
la ligne photoréceptrice pour la mesure du carrossage.
Đèn kiểm tra bánh xe, một dãy tế bào quang điện.
- 22 check light for steering alignment.**
/ tʃek laɪt fɔː 'stɪərɪŋ /
la ligne photoréceptrice pour la mesure du pincement.
Đèn kiểm tra sự thẳng hàng tay lái.
- 23 power screwdriver.**
/ 'paʊə 'skruːdraɪvə /
le tournevis électrique.
Tuốc nơ vít điện (cây vặn vít điện)
- 24 beam setter.**
/ biːm 'setə /
le contrôleur de réglage (m) de projecteurs (m).
Máy rọi.
- 25 hydraulic lift.**
/ haɪ'drɔːlɪk lɪft /
le pont - élévateur hydraulique.
Thang nâng thủy lực.
- 26 adjustable arm of hydraulic lift.**
/ ə'dʒʌstəbl əɪm əv haɪ'drɔːlɪk lɪft /
le bras ajustable de pont - élévateur (m).
Thang (nâng) có thể điều chỉnh của thang nâng thủy lực.

- 27 hydraulic lift pad.**
/ 'haɪ'drɔːlɪk lɪft pæd /
le tampon de pont - élévateur (m).
Miếng đệm lót của thang nâng.
- 28 excavation.**
/ 'ekskeɪ'veɪʃn /
la cavité pour roue (f).
Hố kiểm tra bánh xe.
- 29 pressure gauge (Am. gage).**
/ 'preʃə geɪdʒ /
le contrôleur de pression (f) des pneus (m) (le manomètre, le contrôleur de gonflage (m).
Đồng hồ áp lực.
- 30 grease gun.**
/ grɪːs ɡʌn /
le pistolet graisseur.
Bình bơm mỡ (để bôi vào máy).
- 31 odds - and - ends box.**
/ ɒdz - ænd - endz bɒks /
la boîte à petites pièces (f).
Hộp đựng đồ vật linh tinh.
- 32 wall chart [of spare parts].**
/ wɔːl tʃɑːt əv speɪ /
la nomenclature des pièces (f) de rechange (m).
Sơ đồ trên tường (phụ tùng thay thế)
- 33 automatic computer test.**
/ ɔːtə'mætɪk kəm'pjʊtə test /
le diagnostic automatique.
Máy điện toán thử nghiệm tự động.
- 34 motor car (car. Am automobile auto) a passenger vehicle.**
/ 'məʊtə kɑː /
l'automobile (f) (l'auto (f), la voiture), une voiture de tourisme (m).
Xe hơi.
- 35 engine compartment.**
/ 'endʒɪn kəm'pɑːtmənt /
le compartiment moteur.
Ngăn để động cơ.
- 36 bonnet (Am. hood).**
/ 'bɒnɪt /
le capot moteur
Nắp đầu động cơ.

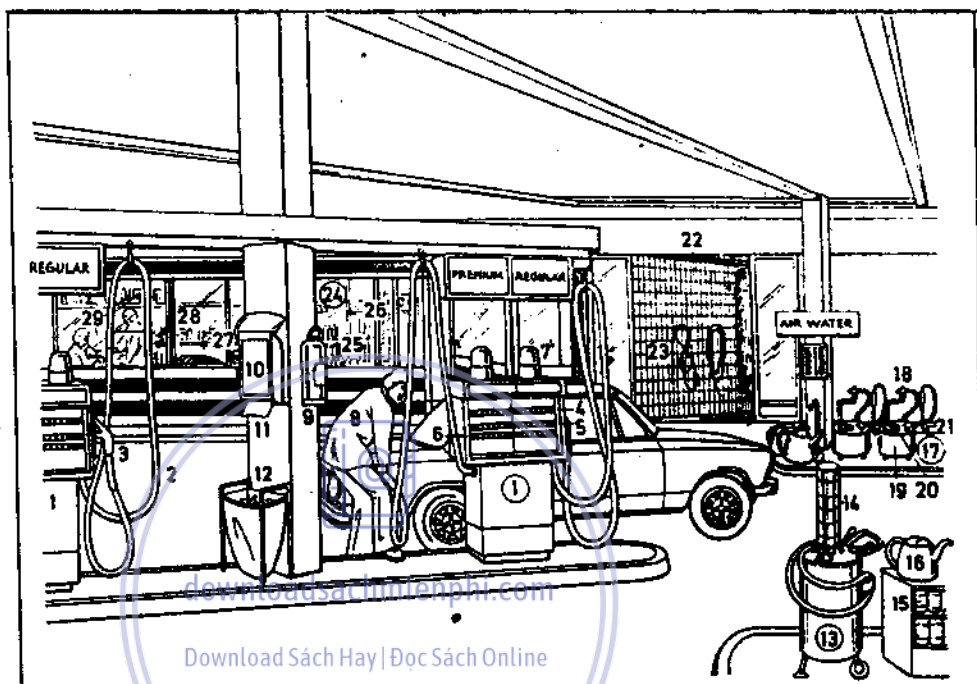
Atelier automobile
Gara xe hơi

37	bonnet support (Am. hood support). / 'bɒnɪt sə'pɔ:t / <i>la béquille du capot moteur.</i> Cột chống nắp máy.	46	body hammer (roughing - out hammer). / 'bɒdɪ 'hæmə / <i>le marteau à planer.</i> Thân búa.
38	computer harness (computer cable). / kəm'pjʊtə 'hænis / <i>le câble de diagnostic (m).</i> Máy điện toán để kiểm tra chẩn đoán.	47	vehicle under repair, a minibus. / 'vi:kl̩ 'ʌndə ri'peə ə 'mɪnɪbʌs / <i>le véhicule en réparation (f), un minibus.</i> Một chiếc xe buýt nhỏ (đang được sửa chữa).
39	main computer socket : also : multi - outlet socket. / meɪn kəm'pjʊtə 'sɒkɪt / <i>le connecteur femelle de diagnostic (m).</i> Ổ máy điện toán chính ổ cắm nhiều ngõ ra.	48	car location number. / kɑ: ləʊ'keɪʃn 'nʌmbə / <i>le numéro de réparation (f).</i> Số vị trí xe hơi.
40	oil temperature sensor. / ɔɪl'temprətʃə 'sensə / <i>le câble de sonde (f) de température (f) d'huile f.</i> Thiết bị báo nhiệt độ dầu.	49	rear engine. / riə 'endʒɪn / <i>le moteur arrière.</i> Máy sau.
41	wheel mirror for visual wheel and steering alignment. / wi:l 'mɪrə fɔ: 'vɪʒʊəl wi:l ænd 'stiəriŋ ə'laɪnmənt / <i>le miroir de roue (f) pour mesure (f) optique du pincement m et du carrossage m.</i> Kiếng phản chiếu để quan sát bánh xe và hệ thống lái.	50	tailgate. / 'teɪlgeɪt / <i>le volet ud moteur arrière.</i> Cốp sau.
42	tool trolley. / tu:l 'trɔɪl / <i>le chariot d'outillage (m) (la servante d'atelier (m)).</i> Xe dụng cụ.	51	exhaust system. / ɪɡ'zɔ:st 'sɪstəm / <i>l'échappement (m).</i> Hệ thống thải khí.
43	tools. / tu:lz / <i>l'outil (m).</i> Những dụng cụ.	52	exhaust repair. / ɪɡ'zɔ:st ri'peə / <i>la réparation de l'échappement (m).</i> Sửa chữa hệ thống thải khí.
44	impact wrench. / 'ɪmpækt rentʃ / <i>la clé.</i> Chìa khóa vặn bu lông.	53	motor car mechanic (motor vehicle mechanic. Am automotive mechanic). / 'məʊtə kɑ: mɪ'kænɪk / <i>le mécanicien automobile.</i> Thợ máy xe hơi.
45	torque wrench. / 'tɔ:k rentʃ / <i>la clé dynamométrique.</i> Chìa khóa cộng lực.	54	air hose. / eə haʊz / <i>le tuyau à air (m) comprimé.</i> Ống khí nén.
		55	intercom. / 'ɪntəkɒm / <i>l'interphone (m).</i> Hệ thống liên lạc nội bộ.

Service Station

Tram (Am, Street car, Trolley), Interurban Electric Train

196



Service Station

Trạm dịch vụ xăng dầu

1 - 29 service station (petrol station, filling station. Am gasoline station gas, station) a self-service station.

/ 'sɜ:vɪs 'steɪʃn /

la station - service, une station self-service.

Trạm dịch vụ xăng dầu.

1 petrol (Am. gasoline) pump (blending pump) for regular and premium grade petrol (Am. gasoline) (sim.: for derv).

/ 'petrəl pʌmp /

le distributeur d'essence (f) super ou normale (anal.: de gazole (m)); la pompe à essence (f).

Máy bơm xăng, giành cho loại xăng thường và xăng chất lượng cao.

2 hose (petrol pump. Am. gasoline pump, hose).

/ hoʊz /

le tuyau du distributeur.

Vòi dẫn xăng.

3 nozzle.

/ 'noʊz /

le pistolet distributeur.

Miệng vòi.

4 cash readout.

/ kæʃ 'ri:ðəʊt /

la somme à payer.

Bảng tính tiền.

5 volume readout.

/ 'vɒljʊ:m 'ri:ðəʊt /

le volume débité.

Lượng xăng cung cấp.

6 price display.

/ praɪs 'displeɪ /

le prix du litre.

Giá mỗi lít xăng

7 indicator light.

/ 'ɪndɪkətɔ:l aɪt /

le voyant lumineux.

Đèn báo.

8 driver using self-service petrol pump (Am. gasoline pump).

/ 'draɪvə 'ju:zɪŋ self 'sɜ:vɪs 'petrəl pʌmp /

l'automobiliste (m) utilisant la pompe à essence (f) self-service.

Tài xế tự bơm xăng.

9 fire extinguisher.

/ faɪə ɪk'stɪŋgwɪʃə /

l'extincteur (m).

Bình chữa lửa.

10 paper-towel dispenser.

/ 'peɪpə 'taʊəl dɪ'spensə /

le distributeur de serviettes (f) en papier (m).

Hộp đựng khăn giấy.

11 paper towel.

/ 'peɪpə 'taʊəl /

la serviette en papier (m).

Khăn giấy.

12 litter receptacle.

/ 'lɪtə rɪ'septəkl /

la corbeille à papiers (m).

Thùng đựng rác.

13 two-stroke blending pump.

/ tu: strəʊk 'blendɪŋ pʌmp /

le réservoir de mélange (m).

Bơm 2 cấp

14 meter.

/ 'mɪtə /

le verre gradué.

Đồng hồ đo.

15 engine oil.

/ 'endʒɪn ɔɪl /

l'huile (f) pour moteur (m) (l'huile (f) moteur).

Dầu (bôi trơn) động cơ.

16 oil can.

/ ɔɪl kæn /

le broc à huile (f) moteur.

Can dầu.

17 tyre pressure gauge (Am. tire pressure gage).

/ taɪə 'preʃə geɪdʒ /

le contrôleur de pression (f) des pneus (m)

Máy đo áp suất bơm lốp xe.

18 air hose.

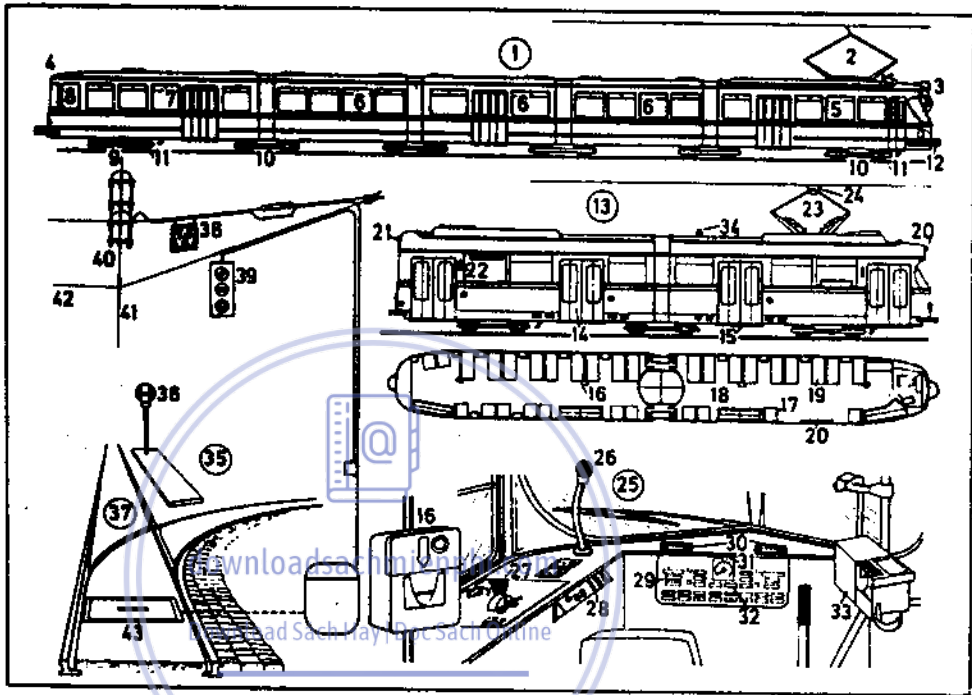
/ eə 'hoʊz /

le tuyau à air (m) comprimé.

Vòi dẫn khí.

Service Station
Trạm dịch vụ xăng dầu

19	static air tank. <i>/ 'stætík eo tæŋk /</i> <i>le réservoir d'air (m).</i> Bình không khí nén.	24	accessory shop. <i>/ ək' sesərɪ ʃɒp /</i> <i>le magasin de station - service (f).</i> Gian hàng bán phụ tùng.
20	pressure gage (Am. gage) (manometer). <i>/ 'preʃə ɡeɪdʒ /</i> <i>le manomètre (le contrôleur de gonflage (m)).</i> Đồng hồ đo áp suất.	25	petrol can (Am. gasoline can). <i>/ 'petrəl kæn /</i> <i>le bidon d'essence (f) (le jerrycan).</i> Can xăng.
21	air filler neck. <i>/ eo fɪlə nek /</i> <i>l'embout (m) de gonflage (m).</i> Ống cung nạp khí.	26	rain cape. <i>/ reɪn keɪp /</i> <i>la pélerine.</i> Áo mưa.
22	repair bay (repair shop). <i>/ rɪ'peə beɪ /</i> <i>le box de réparation f.</i> Gian sửa chữa.	27	car tyres (Am. automobile tires) <i>/ kɑ: tʌtəz /</i> <i>les pneumatiques (les pneus (m)).</i> Lốp xe hơi.
23	car - wash hose, a hose (hosepipe). <i>/ kɑ: wɑ:ʃ haʊz /</i> <i>le tuyau de lavage m.</i> Vòi (phun) rửa xe.	28	car accessories, <i>/ kɑ: ək' sesərɪz /</i> <i>les accessoires (m) auto.</i> Phụ tùng xe hơi.
		29	cash desk (console). <i>/ kɑ:ʃ desk /</i> <i>la caisse.</i> Quầy thu ngân.



Tramway

Xe điện

1	twelve - axle articulated railcar for interurban rail service. / twelv 'æksl a: 'tikjuleitid 'reilka: fə 'intə'ʊbən reil 'seivis / <i>l'autorail m articulé à 12 essieux (m) du réseau interurbain.</i> Xe điện 12 cặp bánh chở khách thành phố.	11	wheel guard. / wi:l ga:d / <i>le couvre - roue (chasse - pierres (m)).</i> Tấm bảo vệ (che) bánh xe).
2	current collector. / 'kærənt 'kolektə / <i>le pantographe.</i> Khung gập điện.	12	bumper (Am. fender). / 'bampə / <i>le tampon.</i> Thanh cản, bánh xe.
3	head of the railcar. / hed əv ðə 'reilka: / <i>la tête de train (m) (l'avant (m) de l'autorail (m)).</i> Đầu máy xe điện.	13	six - axle articulated railcar ("Mannheim" type) for tram (Am streetcar, trolley) and urban rail services. / siks 'æksl a: 'tikjuleitid 'reilka: / <i>l'autorail m (l'automotrice (f)).</i> Xe điện 6 cặp bánh chở khách trong thành phố.
4	rear of the railcar. / riə əv ðə reil ka: / <i>la queue de train (m) (l'arrière (m) de l'autorail (m)).</i> Đuôi xe điện.	14	entrance and exit door, a double folding door. / 'entrəns end leksit dɔ: ,ə dabl 'fɒldɪŋ dɔ: / <i>la porte pliante (la porte accordéon, la portière).</i> Cửa vào và cửa ra, cửa xếp đôi.
5	carriage A containing the motor. / 'kærɪdʒ ə kən'teɪnɪŋ ðə 'məʊtə / <i>la voiture de tête (f) A (la motrice).</i> Toa A có động cơ.	15	step. / step / <i>le marchepied.</i> Bậc (lên xuống).
6	carriage B (also : carriages C and D). / 'kærɪdʒ bi: / <i>la voiture B (égale: voiture C ou D).</i> Toa B (toa C, toa D).	16	ticket - cancelling machine. / 'tɪkɪt 'kænsleɪŋ mə'tʃi:n / <i>le composteur de billets (m).</i> Máy đóng dấu vé.
7	carriage E containing the motor. / 'kærɪdʒ i: kən'teɪnɪŋ 'məʊtə / <i>la voiture de queue (f) E (la motrice).</i> Toa E có động cơ.	17	single seat. / 'sɪŋgl 'si:t / <i>la place assise individuelle.</i> Ghế đơn.
8	rear controller. / riə kən'trɒlə / <i>le combinateur arrière.</i> Người kiểm soát phía sau.	18	standing room portion. / 'stændɪŋ ru:m 'pɔ:ʃn / <i>les places (f) debout (le couloir).</i> Phần đứng.
9	bogie. / 'bəʊgi / <i>le bogie moteur.</i> Động cơ chuyển hướng.	19	double seat. / dabl si:t / <i>la banquette double.</i> Ghế đôi.
10	carrying bogie. / 'kæriŋ 'bəʊgi / <i>le bogie porteur.</i> Bộ giữ động cơ.	20	route (number) and destination. / ru:t ənd destɪ 'neɪʃn / <i>le panneau indicateur du numéro de ligne (f) et de direction (f).</i> Lộ trình (số) và (đèn) báo hiệu hướng đi.

- 21 route sign (number sign).**
/ ru:t saɪn /
le panneau indicateur du numéro de ligne (f).
Bảng (hào) lộ trình.
- 22 indicator (indicator light).**
/ 'ɪndɪkətə /
l'indicateur (m) de direction (f) (le clignotant).
Đèn báo hướng đi.
- 23 pantograph (current collector).**
/ 'pæntəgrə:f /
le pantographe.
Khung gập điện.
- 24 carbon or aluminium (Am. aluminum) alloy trolley shoes.**
/ 'kɑ:bən ɔ: æljʊ:'mɪniəmʃu:z /
les semelles f d'archet (m) du pantographe en carbone (m) ou en alliage (m) d'aluminium (m).
Bánh gạt hàng carbon hoặc hợp kim nhôm.
- 25 driver's position.**
/ 'draɪvəz pə'zɪʃn /
la cabine (le poste) de conduite (f).
Vị trí của tài xế.
- 26 microphone.**
/ 'maɪkrəfəʊnd /
le microphone.
Micro.
- 27 controller.**
/ kən'trɒlə /
le combineur.
Máy kiểm tra.
- 28 radio equipment (radio communication set).**
l'appareil m de radio (f).
(Thiết bị) dụng cụ phát thanh.
- 29 dashboard.**
/ 'dæ:ʃbɔ:d /
le tableau de bord (m).
Bảng điều khiển và đồng hồ báo.
- 30 dashboard lighting.**
/ 'dæ:ʃbɔ:d 'laɪtɪŋ /
l'éclairage m du tableau de bord (m).
Bảng điều khiển đèn báo.
- 31 speedometer.**
/ spi'dɒmɪtə /
l'indicateur (m) de vitesse (f) le tachymètre, le compteur de vitesse (f).
Đồng hồ tốc độ.
- 32 buttons controlling doors windscreens wipers, internal and external lighting.**
/ 'bʌtnz kən'trɒlɪŋ dɔ:z, wɪndskri:n waɪpəz, 'ɪntə:nəl ænd ɪk'stə:nəl 'laɪtɪŋ /
les touches (f) de commande (f) d'ouverture (f) des portes (f), d'essuie-glaces (m) et d'éclairage (m) intérieur et extérieur.
Nút điều khiển cửa ra vào, cần gạt nước, đèn bên trong và bên ngoài.
- 33 ticket counter with change machine.**
/ tɪkɪt 'kaʊntə wɪð tʃeɪndʒ mə'ʃɪn /
le distributeur de billets (m) avec changeur (m) de monnaie (f).
Quầy vé với máy đổi tiền.
- 34 radio antenna.**
/ reɪndɪəʊ æn'tenə /
l'antenne (f) radio.
Anten máy phát thanh.
- 35 tram stop (Am. streetcar stop, trolley stop).**
/ trəm stɒp /
l'arrêt (m) (la station, la halte).
Trạm, bến xe điện
- 36 tram stop sign (Am. streetcar stop sign, trolley stop sign).**
/ trəm stɒp saɪn /
le panneau du point d'arrêt (m).
(Bảng) báo hiệu trạm xe điện.
- 37 electric change points.**
/ ɪ'lektrɪk tʃeɪndʒ pɔɪnts /
l'aiguillage m électrique.
Điểm thay đổi hướng đi.
- 38 points signal (switch signal).**
/ pɔɪnts 'sɪɡnəl /
le signal d'aiguillage m.
Tín hiệu giao thông (xe điện)
- 39 points change indicator.**
/ pɔɪnts tʃeɪndʒ 'ɪndɪkətə /
le signal lumineux d'aiguillage (m) à 3 feux (m) (les signaux (m) lumineux de position (f) d'aiguille (f)).
Bảng đèn ba màu.

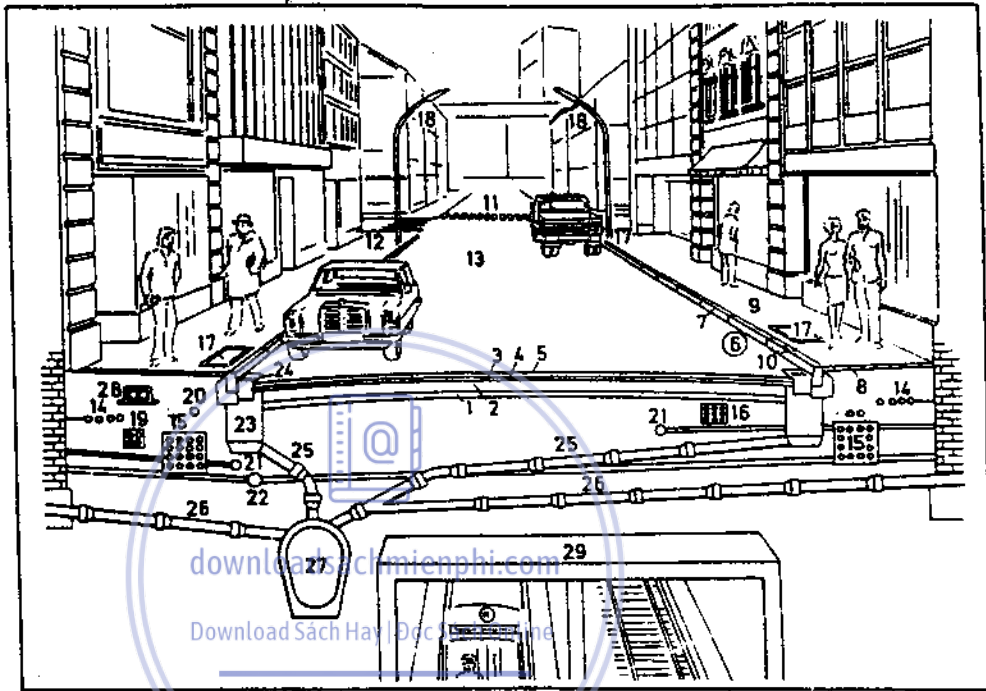
Tramway**Xe điện**

- | | |
|--|---|
| <p>40 trolley wire contact point.
 / 'trɒli 'waɪə 'kɒntækt pɔɪnt /
 <i>le contact de la caténaire.</i>
 Cáp xe điện tiếp xúc với điểm báo.</p> <p>41 trolley wire (overhead contact wire).
 / 'trɒli 'waɪə /
 <i>le caténaire.</i>
 Cáp xe điện.</p> <p>42 overhead cross wire.
 / 'əʊvəhed krɒs 'waɪə /
 <i>l'antibalancant (m).</i>
 Phân bèn trên băng qua dây cáp</p> | <p>43 electric (also : electrohydraulic electromechanical) points mechanism.
 / i 'lektrɪk /
 <i>Le mécanisme de commande (f) électromagnétique (égal.: électro - hydraulique, électrique) de l'aiguille (f).</i>
 Cơ cấu điện (điện thủy lực, điện cơ) cho xe điện tại trạm dừng.</p> |
|--|---|



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Cross section of a street

Mặt cắt ngang một đường phố

- 1 - 5 road layers.
/ raol 'leis /
les différentes couches (f) de la chaussée.
Các lớp nền đường.
- 1 anti - frost layer.
/ 'anti frɒst 'leis /
la couche de protection (f) contre le gel (la couche antigel).
Lớp chống sương giá.
- 2 bituminous sub - base course.
/ bi'tjuminas sab beis kɔ:s /
la couche de base (f) bitumineuse.
Lớp trang nhựa đường.
- 3 base course.
/ beis kɔ:s /
la couche de profilage (m) (la sous - couche) inférieure.
Nền đường.
- 4 binder course.
/ 'baɪndə kɔ:s /
la couche de profilage (m) (la sous - couche) supérieure.
Lớp kết dính.
- 5 bituminous surface.
/ bi'tjuminas 'sæfɪs /
la couche de circulation (f) (le revêtement de la chaussée).
Bề mặt nhựa đường.
- 6 kerb (curb).
/ kɜ:b /
la bordure de trottoir m.
Lề đường lát đá.
- 7 kerbstone (curbstone)
/ 'kɜ:bstɔ:n /
la pierre de bordure f sur chant m.
Đá lát lề đường.
- 8 paving (pavement).
/ 'peɪvɪŋ /
le pavage (du trottoir (m)).
Đá lát vỉa hè.
- 9 pavement (Am. sidewalk, walkway).
/ 'peɪvmənt /
le trottoir.
Vỉa hè.

- 10 gutter.
/ 'gʌtə /
le caniveau.
Rãnh thoát nước.
- 11 pedestrian crossing (zebra crossing. Am. crosswalk).
/ pi'destrɪən 'krɒsɪŋ /
le passage pour piétons (m) (le passage zébré) (am.: le passage clouté).
Lối băng qua đường giành cho người đi bộ.
- 12 street corner.
/ stri:t 'kɔ:nə /
le coin de la rue.
Góc đường.
- 13 street.
/ stri:t /
la chaussée.
Đường phố.
- 14 electricity cables.
/ 'ɪlek'trɪksəti 'keɪblz /
les câbles (m) électriques.
Dây cáp điện ngầm.
- 15 telephone cables.
/ 'telɪfəʊn 'keɪblz /
les câbles téléphoniques.
Dây cáp điện thoại.
- 16 telephone cable pipeline.
/ 'telɪfəʊn 'keɪbl 'paɪlɪn /
la ligne téléphonique de transit (m).
Ống dẫn cáp điện thoại.
- 17 cable manhole with cover (with manhole cover).
/ 'keɪbl 'mænɦəʊl wɪð 'kʌvə /
le puits (de visite) f à câbles m avec dalle f de recouvrement m.
Lỗ cống có nắp đậy.
- 18 lamp post with lamp.
/ læmp pəʊst wɪð læmp /
le lampadaire, une lampe d'éclairage (m) public.
Cột đèn và đèn công cộng.
- 19 electricity cables for technical installations.
/ 'ɪlek'trɪksəti kəɪblz fə 'teknɪkl /
les câbles (m) électriques pour installations (f) techniques.
Dây cáp điện giành cho trang thiết bị kỹ thuật.

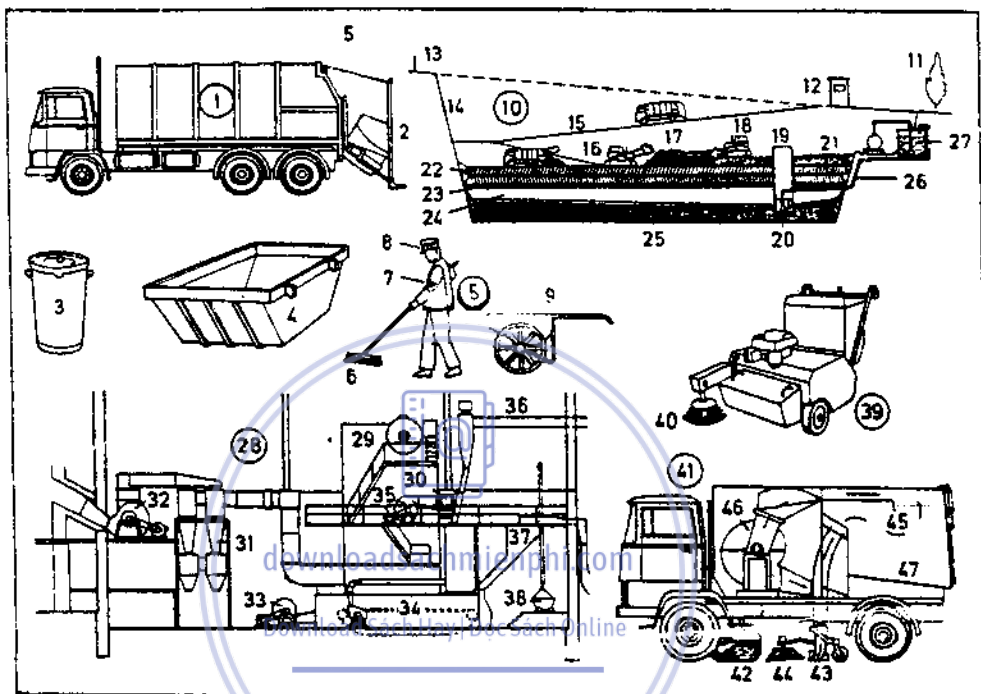
Cross section of a street

Mặt cắt ngang một đường phố

- 20 **subscribers (Am. customers').**
/səb'skraɪbəz/
la ligne de raccordement(m)
téléphonique d'immeuble(m)
Đường dây điện thoại cho thuê dài hạn.
- 21 **gas main.**
/gæs meɪn/
la conduite de gaz (m).
Ống dẫn khí đốt.
- 22 **water main.**
/'wɔ:tə meɪn/
la conduite d'eau (f) (potable).
Ống dẫn nước cung cấp.
- 23 **drain.**
/dreɪn/
la fosse d'écoulement (m) avec
séparateur (m) (le siphon de
sédimentation (f)).
Ống cống, ống nước thải.
- 24 **drain cover.**
/dreɪn 'kʌvə/
la bouche d'égout (m) avec grille (f).
Nắp đậy ống cống.

- 25 **drain pipe.**
/dreɪn paɪp/
le branchement de la fosse
d'écoulement (m) à l'égout (m) mixte.
Ống chính dẫn nước thải.
- 26 **waste pipe.**
/'weɪst paɪp/
le branchement d'immeuble(m) pour
les eaux usées.
Ống nước thải.
- 27 **combined sewer.**
/kəm'baɪnd sɔ:s/
l'égout (m) mixte (pour eaux usées et
eaux de surface (f)).
Cống chính.
- 28 **district heating main**
/'dɪstrɪk hi:tɪŋ meɪn/
la conduite de chauffage (m) urban.
Ống dẫn nhiệt cho lò sưởi.
- 29 **underground tunnel.**
/'ʌndəgraʊnd 'tʌnl/
le tunnel de métro (politain)(m)
Xe điện ngầm.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Refuse Disposal , Street cleaning

Vệ sinh đường phố, thu dọn rác thải

1	refuse collection vehicle (Am. garbage truck). / ri'fju: kə'lekʃn vi'haukl / <i>le camion d'enlèvement (m) des ordures (f) ménagères (le camion de collecte (f)).</i> Xe chở rác.	10	controlled tip (Am. sanitary landfill, sanitary fill). / kən'trəʊld tɪp / <i>la décharge contrôlée (ELF : un dépôt de déchets (m)).</i> Trạm xử lý rác.
2	dustbin - tipping device (Am. garbage can dumping device) a dust - free emptying system. / 'dastbɪn 'tɪpɪŋ di'vaɪs / <i>le dispositif de basculement (m) des poubelles (f), un dispositif de vidage (f) étanche.</i> Thiết bị đổ rác.	11	screen. / skri:n / <i>la rangée d'arbres (m) (formant écran (m)).</i> Màn che.
3	dustbin (Am. garbage can trash can). / 'dastbɪn / <i>la poubelle.</i> Thùng rác.	12	weigh office. / wei'bfɪs / <i>le contrôle d'entrée (f).</i> Phòng cân.
4	refuse container (Am. garbage container). / ri'fju: kən'teɪnə / <i>le container (ELF : le conteneur).</i> Con ten nơ chứa rác.	13	fence. / fens / <i>la clôture de protection (f) pour le gibier.</i> Hàng rào.
5	road sweeper (Am. street sweeper). / rəʊd 'swi:pə / <i>le balayeur.</i> Công nhân vệ sinh đường phố.	14	embankment. / ɪm'bæŋkmənt / <i>la paroi (de la décharge).</i> Dê chắn.
6	broom. / bru:m / <i>le balai.</i> Chổi	15	access ramp. / 'ækses ræmp / <i>la rampe d'accès(m)</i> Lối vào đoạn dốc.
7	fluorescent armband. / flə:'resnt 'ʌmbænd / <i>le brassard (à bandes (f) réfléchissantes).</i> Băng vải quần xung quanh cánh tay có chất huỳnh quang.	16	bulldozer. / 'bɒldəʊzə / <i>le bulldozer (ELF : le boueur).</i> Xe ủi đất.
8	cap with fluorescent band. / kæp wɪð flə:'resnt bænd / <i>la casquette (à bandes (f) réfléchissantes).</i> Mũ với băng huỳnh quang.	17	refuse (Am. garbage). / ri'fju: / <i>les ordures (f) ménagères.</i> Đống rác.
9	road sweeper's (Am. street sweeper's) barrow. / rəʊd 'swi:pəz / <i>la brouette (de balayeur (m)).</i> Xe cút kít (cĩa) công nhân vệ sinh.	18	bulldozer for dumping and compacting. / 'bɒldəʊzə fə 'dʌmpɪŋ and kəm'pæktɪŋ / <i>le bulldozer compresseur (d'ordures (f)).</i> Xe ủi gom và ép rác.
		19	pump shaft. / pʌmp ʃɑ:ft / <i>le puits d'épuisement(m)</i> Trục bơm.

Refuse Disposal , Street cleaning
Vệ sinh đường phố, thu dọn rác thải

20	waste water pump. <i>/ weɪst 'wɔ:tə pʌmp /</i> <i>la pompe pour eaux (usées).</i> Máy bơm nước thải.
21	porous cover. <i>/ 'pɔ:əs 'kʌvə /</i> <i>le recouvrement poreux.</i> Nắp dầy xốp (để thoát khí).
22	compacted and decomposed refuse. <i>/ kəm'pæktəd ənd dɪ:kəm'pəʊz /</i> <i>les ordures (f) compactées en décomposition (f).</i> Rác được nén và phân hủy.
23	gravel filter layer. <i>/ 'grævl 'fɪltə 'leɪə /</i> <i>la couche filtrante de gravier (m).</i> Lớp sỏi lọc.
24	morainic filter layer. <i>/ mɔ:'reɪnɪk 'fɪltə 'leɪə /</i> <i>la couche filtrante morainique.</i> Lớp đá trầm tích lọc.
25	drainage layer. <i>/ 'dremɪdʒ 'leɪə /</i> <i>la couche de drainage(m)</i> Lớp nước thoát.
26	drain pipe. <i>/ drem paɪp /</i> <i>la canalisation d'évacuation (f) (des eaux (f) usées).</i> Ống thoát nước xả.
27	water tank. <i>/ 'wɔ:tə tæŋk /</i> <i>le réservoir d'eaux usées</i> Thùng chứa nước.
28	refuse (Am. garbage) incineration unit. <i>/ rɪ'fju:s /</i> <i>l'usine d'incinération (f) d'ordures (f) ménagères.</i> Lò xử lý rác.
29	furnace. <i>/ 'fɜ:nɪs /</i> <i>la chaudière.</i> Lò nung.

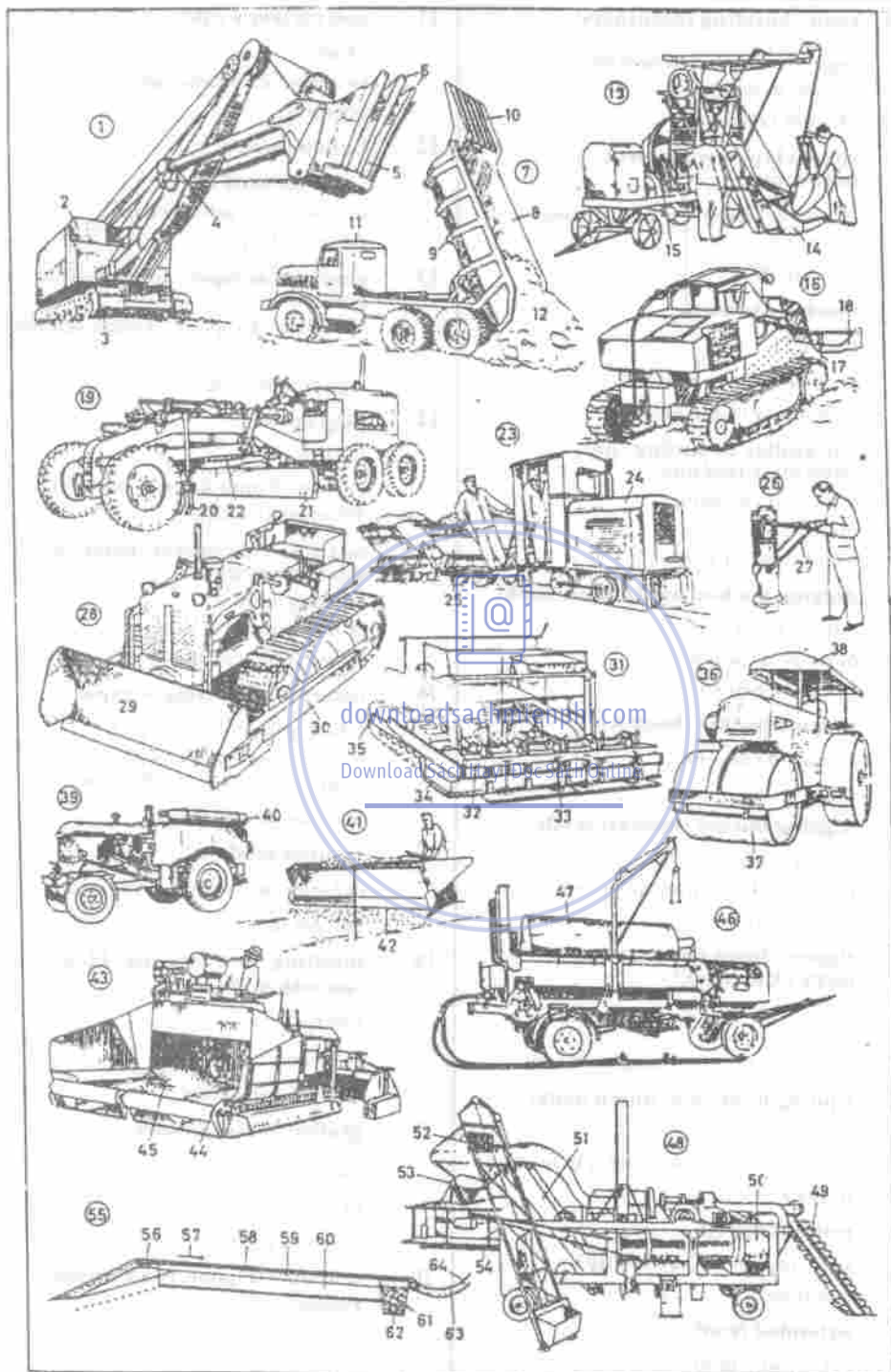
30	oil - firing system. <i>/ ɔɪl 'faɪərɪŋ 'sɪstəm /</i> <i>le foyer à mazout(m) (le foyer à fuel - oil (m)).</i> Hệ thống đốt dầu.
31	separation plant. <i>/ seɪpə'reɪʃn plɑ:nt /</i> <i>le séparateur de poussières (f).</i> Thiết bị phân loại rác.
32	extraction fan. <i>/ ɪk'strækʃn fæn /</i> <i>le ventilateur à tirage (m) force par expiration (f).</i> Quạt hút.
33	low - pressure fan for the grate. <i>/ ləʊ 'preʃə fæn /</i> <i>la soufflante sous grille (f).</i> Quạt áp suất thấp giành cho lò sấy.
34	continuous feed grate. <i>/ kən'tɪnjuəs fi:ð greɪt /</i> <i>la grille mobile.</i> Lò sấy cung cấp liên tục.
35	fan for the oil - firing system. <i>/ fæn fə ɔɪl 'faɪərɪŋ 'sɪstəm /</i> <i>la soufflante (du foyer (m) à mazout m).</i> Quạt cho hệ thống đốt dầu.
36	conveyor for separately incinerated material. <i>/ kən'veɪə fə 'separəbəlɪ ɪn'sɪnəreɪtəd mə'tɪrɪəl /</i> <i>le transporteur de déchets (m) incinérés séparément.</i> Băng tải chuyển các loại rác riêng rẽ.
37	coal feed conveyor. <i>/ kəʊl fi:ð kən'veɪə /</i> <i>l'installation (f) d'enfournement (m) du charbon (m) (d'alimentation (f) en charbon (m)).</i> Băng tải cung cấp than.
38	truck for carrying fuller's earth. <i>/ trʌk fə 'kærrɪŋ 'fʊləz ə:θ /</i> <i>le chariot transporteur de terre (f) à foulon (m)</i> Xe chuyên đất.

Refuse Disposal , Street cleaning
Vệ sinh đường phố, thu dọn rác

- | | |
|--|---|
| <p>39 mechanical sweeper.
 <i>/ mɪ'kænikl 'swi:pə /</i>
 <i>la balayeuse.</i>
 <i>Máy quét đường.</i></p> <p>40 circular broom.
 <i>/ 'sækjələ bru:m /</i>
 <i>le balai circulaire.</i>
 <i>Chổi xoay tròn.</i></p> <p>41 road - sweeping lorry [street - cleaning lorry street cleaner].
 <i>/ rəʊd 'swi:pɪŋ 'lɒrɪ /</i>
 <i>la balayeuse - ramasseuse automobile, une éboueuse.</i>
 <i>Xe tải quét đường.</i></p> <p>42 cylinder broom.
 <i>/ 'sɪlɪndə bru:m /</i>
 <i>le balai cylindrique (le rouleau à brosse (f) métallique).</i>
 <i>Chổi lăn.</i></p> | <p>43 suction port.
 <i>/ 'sækʃn pɔ:t /</i>
 <i>le tuyau d'aspiration (f).</i>
 <i>Ống hút bụi, rác.</i></p> <p>44 feeder broom.
 <i>/ 'fi:də bru:m /</i>
 <i>le balai d'alimentation (f).</i>
 <i>Chổi xoay tròn.</i></p> <p>45 air flow.
 <i>/ eə fləʊ /</i>
 <i>la circulation d'air (m) / la chute de déflection f d'air (m)).</i>
 <i>Lưu lượng không khí.</i></p> <p>46 fan.
 <i>/ fæn /</i>
 <i>le ventilateur.</i>
 <i>Quạt.</i></p> <p>47 dust collector.
 <i>/ dʌst kə'lektə /</i>
 <i>le collecteur de boues (f).</i>
 <i>Bộ gom bụi.</i></p> |
|--|---|

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



1-54 road - building machinery
*engins m de construction (f) / routiers
(engins m routiers)*

Thiết bị làm đường

1 shouvel (power shouvel, excavator)
*la pelle équipée pour travail (puen
buttes)*

máy xúc đất

2 machine housing
/ mæşin haʊsɪŋ /
la cabine de commande (f)

buồng máy (cabin xe)

3 caterpillar mounting (Am, caterpillar tractor)
/ ˈkætəpɪlə maʊntɪŋ /
la chenille

máy kéo hành xích

4 digging bucket arm (dipper stick)
/ dɪŋɪŋ ˈbʌkɪt ɑːm /
la flèche de la pelle

cần nâng gầu xúc

5 digging bucket (bucket)
le godet de la pelle

gầu xúc

6 digging bucket (bucket) teeth
/ dɪŋɪŋ ˈbʌkɪt /
les dents (f) de fouille (du godet)

rang gầu xúc

7 tipper (dump truck), a heavy lorry (Am, truck)
/ tɪpə /
le tonche

xe ben, xe tải hạng nặng (xe tự đổ)

8 tipping body (Am, dump body)
/ tɪpɪŋ bɒdi /
la benne basculante en tôle (acier (m))

thùng xe

9 reinforcing rib
la nervure de renforcement (f)

gân tăng bền

10 extended front
/ ɪkˈstendɪd frʌnt /
le protégé - cabine

phần nối phía trước

11 cab (driver's cab)
/ kæb /
la cabine du conducteur

buồng lái

12 bulk material
ˈbʌlk məˈtɪriəl /
les matériaux (m) en vrac (m)

đống vật liệu

13 concrete scraper, an aggregate scraper
/ ˈkɒŋkriːt skreɪpə ən ˈægrɪɡət skreɪpə /
la benne racluse

máy trộn bê tông

14 skip hoist
/ skip hoɪst /
la benne d'approvisionnement (m)

Tời nâng kiểu thùng

15 mixing drum (mixer drum), a mixing machine
/ mɪksɪŋ drʌm /
la bétonnière

thùng trộn, máy trộn

16 caterpillar hauling scraper
/ ˈkætəpɪlə haʊlɪŋ skreɪpə /
*le scraper sur chenilles (de
scraper) (ELF : la décapense)*

máy nạo đất chạy xích

17 scraper blade
la benne racluse (le scraper)

lưỡi gạt đất

18 levelling (Am, leveling) blade (smooth blade)
/ ˈlevlɪŋ /
la bème

lưỡi dao san phẳng

19 grader (motor grader)
/ ɡreɪdər /
la niveleuse (la niveleuse à moteur)

máy san phẳng

20 scarifier (ripper, road ripper, roofer)
/ ˈskærɪfəɪər /
le carificateur

dao bừa đất, xới đường

Road Construction (Road Building, Road Making) I

Xây dựng đường I

21	grader levelling (Am. leveling) blade (grader ploughshare, Am. plowshare) <i>/ ɡreɪdər levlɪŋ /</i> <i>la lame niveleuse</i> lưỡi san phẳng	30	pushing frame <i>/ pʊʃɪŋ freɪm /</i> <i>l'encadrement(m) du boudoir</i> giàn đẩy
22	blade - slewing gear (slew turntable) <i>/ bleɪd - slʊɪŋ ɡɪər /</i> <i>la couronne de rotation(f) de la lame</i> Bộ điều chỉnh dao	31	road - metal spreading machine (macadam spreader, stone spreader) <i>/ rəʊd - metl spredɪŋ məʃɪn /</i> <i>l'épandeur - régleur - dameur(m)</i> máy trải đá dăm
23	light railway (narrow - gauge, Am. narrow - gage, railway) <i>le chemin de fer(m) de chantier(m)</i> <i>(chemin(m) de fer(m) à voie(f) étroite)</i> đường ray khổ hẹp, loại nhẹ	32	tamping beam <i>/ tæmpɪŋ bi:m /</i> <i>la poutre dameuse</i> Giàn dăm
24	light railway (narrow - gauge, Am. narrow - gage) diesel locomotive <i>/ laɪt reɪlweɪ /</i> <i>le locotracteur (la locomotive) Diesel à voie(f) étroite</i> đầu máy diesel chạy trên đường ray nhẹ	33	sole - plate <i>/ sɔ:l - plæt /</i> <i>les dames(f)</i> Tấm đá, tấm nền
25	trailer wagon (wagon truck, skip) <i>/ treɪlə 'wæɡən /</i> <i>le wagonnet</i> toa xe, thùng xe	34	side stop <i>/ saɪd stɒp /</i> <i>la tôle de gabarit(m) (le gabarit)</i> Mặt hiên
26	tamper (rammer) with internal combustion engine; heavier : frog (frog - type jumping rammer) <i>/ tæmpər wɪθ ɪn'tɜ:nl /</i> <i>la grenouille à explosion(f) plus lourde : la dame à moteur</i> máy đầm dặt	35	side of storage bin <i>/ saɪd əv 'stɔ: rɪdʒ bɪn /</i> <i>la paroi latérale de la trémie de stockage(n)</i> sườn bên của thùng chứa
27	guide rods <i>/ ɡaɪd rɒd /</i> <i>les tiges(f) de guidage(m) et de contrôle (m)</i> thanh điều khiển	36	three - wheeled roller, a road roller <i>/ θri: - wi:ld 'rɔ:lə, ærəd 'rɔ:lə /</i> <i>le rouleau compresseur trijante</i> Xe cán đường ba bánh (xe lu ba bánh)
28	bulldozer <i>/ 'bʊldɔ:zə /</i> <i>le bulldozer (le boudoiseur, ELF; le bouteur)</i> xe ủi đất	37	roller <i>/ 'rɔ:lə /</i> <i>le cylindre (de rouleau)</i> trục lăn, bánh lăn
29	bulldozer blade <i>/ 'bʊldɔ:zə bleɪd /</i> <i>la lame</i> lưỡi ủi	38	all - weather roof <i>le toit tout temps(n)</i> mái che
		39	mobile diesel - powered air compressor <i>/ 'məʊbaɪl 'di:zl - 'paʊəd eə /</i> <i>le tracteur - compresseur Diesel</i> máy nén khí di động chạy bằng động cơ diesel

Road Construction (Road Building, Road Making) I

Xây dựng đường I

40	Oxygen cylinder / 'ɒksɪdʒən / <i>la bouteille à oxygène(m)</i> hình chứa oxy	50	asphalt - mixing drum (asphalt mizer drum) / 'æsfælt - 'mɪksɪŋ drʌm / <i>la tambour de malaxage(m) de l'asphalte(m)</i> thùng trộn nhựa đường
41	self - propelled gritter / self - prə'peld / <i>la gruvillonneuse automotrice</i> thiết bị tự rải sạn (cát)	51	filler hoist / fɪlə hoɪst / <i>l'élévateur de filler(m)</i> hàng tải chất phụ gia
42	spreading flap / spreɪdɪŋ flæp / <i>le clapet d'épandage(m)</i> khung rải cát sạn.	52	filler opening / fɪlə 'ɒpənɪŋ / <i>l'adjonction(f) de filler(m)</i> cửa nạp liệu
43	surface finisher / 'sɜːfɪs 'fɪnɪʃə / <i>le finisseur de revêtements(m) noirs</i> thiết bị gia công mặt đường	53	binder injector / 'baɪndə m'ɪdʒektə / <i>l'injection(f) de liant</i> vòi phun liên kết
44	side stop / saɪd stɒp / <i>la tôle de gabarit(m)</i> mặt đỉnh hèn	54	mixed asphalt outlet / mɪksd 'æsfælt 'aʊlɪt / <i>la sortie du mélange bitumineux</i> Cửa thoát nhựa đã trộn
45	bin / bɪn / <i>la trémie de stockage(m)</i> thùng chứa	55	typical cross - section of a bituminous road / 'tɪpɪkl kros - 'sekʃn əvə bɪ'tjʊmɪnəs roəd / <i>la section transversale d'une route</i> Mặt cắt ngang điển hình của đường tráng nhựa.
46	tar - spraying machine (bituminous distributor) with tar and bitumen heater / tɑː spreɪɪŋ mə'ʃiːn / <i>la goudronneuse avec fondoir(m) de goudron(m) et de bitume(m)</i> Thiết bị phân phối nhựa đường có bộ cấp nhiệt	56	grass verge / grɑː s vɜːdʒ / <i>l'accotement(m) gazonné</i> lớp cỏ ở biên
47	tar storage tank / tɑː 'stɔːrɪdʒ tæŋk / <i>la chaudière à goudron(m)</i> Thùng chứa nhựa đường.	57	crossfall / 'krɒsfɔːl / <i>la pente transversale</i> độ dốc mặt đường
48	fully automatic asphalt drying and mixing plat / fʊli 'ɔːtə mætɪk 'æsfælt draɪɪŋ ænd 'mɪksɪŋ plæt / <i>la centrale d'enrobage(m) bitumineux</i> Máy trộn sấy nhựa đường tự động	58	asphalt surface (bituminous layer, bituminous coating) / 'æsfælt 'sɜːfɪs / <i>le revêtement bitumineux</i> Bề mặt nhựa, lớp nhựa
49	bucket elevator (elevating conveyor) / 'bʌkɪt 'elɪvətə / <i>l'élévateur à godets(s)</i> băng gầu (hàng tải) nâng	59	base (base course) / beɪs / <i>la couche de fondation(f)</i> móng đường

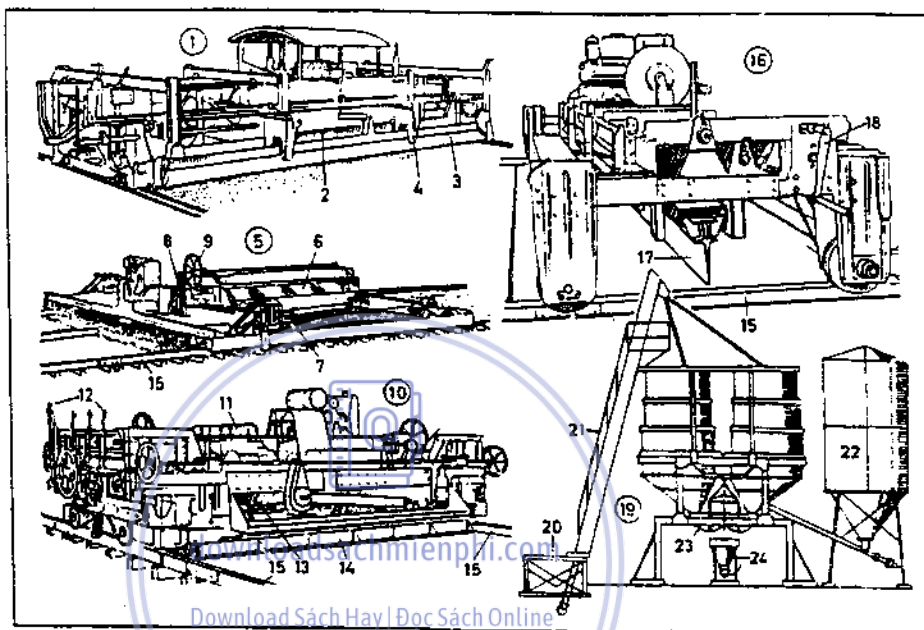
Road Construction (Road Building, Road Making) I
Xây dựng đường I

60	gravel sub - base course (hardcore sub - base course. Telford base), an anti - frost layer <i>/ ɡrævl sʌb - beɪs kɔːs /</i> <i>la sous - couche (la sous - couche à</i> <i>gravier(ə), une couche antigel</i> Lớp sỏi lót dưới nền chống nước rạn đường.	62	perforated cement pipe <i>/ ˈpɜːfəreɪtɪd ˈsiːmənt paɪp /</i> <i>le drain de ciment(ə)</i> Ống xi măng có lỗ thông
61	sub - drainage <i>/ sʌb - ˈdreɪnɪdʒ /</i> <i>la fosse souterrain de drainage(m)</i> Cống thoát nước ngầm	63	2 drainage ditch <i>/ ˈdreɪnɪdʒ ˈdɪtʃ /</i> <i>le caniveau d'écoulement(ə)</i> Cống thoát nước
		64	soil covering <i>/ sɔɪl ˈkʌvərɪŋ /</i> <i>le revêtement de terre végétale contre</i> <i>le gel</i> Lớp đất phủ.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



1-24	Concrete road construction (highway construction) <i>construction(f)/le route/en béton(m) (construction)f/d' autoroutes</i>	11	gearing (gears) <i>/giərɪŋ/ le réducteur cơ cấu dẫn động</i>
1	subgrade grader <i>le finisseur, un engin routier máy ủi san nền</i>	12	control levers (operating levers) <i>/ˈkəntrəl ˈli:vəz/ les leviers(m)de manœuvre(f) cần điều khiển (cần hoạt động)</i>
2	tamping beam (consolidating beam) <i>la poutre damoise dầm đầm nền</i>	13	axle drive shaft to vibrators (tampers) of vibrating beam <i>/ˈæksl draɪv ʃaft tu : vaɪˈbreɪtəz/ l'arbre(m)de transmission(f)aux vibreurs(m)de la poutre vibrante trục dẫn đến bộ tạo rung của con lắc rung</i>
3	levelling (Am, leveling) beam <i>/ˈlevlɪŋ/ la poutre égaliseuse (poutre(f) nivelouse) xà chuẩn, thanh gạt chuẩn</i>	14	screeding board (screeding beam) <i>/skri:diŋ bɔ:d/ la poutre lisseuse (la règle lisseuse) thanh gạt vữa bê tông</i>
4	roller guides for the levelling (Am, leveling) beam <i>/ˈrɔ:lə gaɪdz fɔ: ðəˈlevlɪŋ/ les galets m de guidage(m)de la poutre égaliseuse con lăn dẫn hướng cho xà chuẩn</i>	15	road form <i>/skri:diŋ bɔ:d/ les rails(m)de roulement(m) ván khuôn của đường</i>
5	concrete spreader <i>/kənˈkri:t spreɪdɜ:/ le chariot repartiteur de béton(m) máy trải bê tông</i>	16	joint cutter <i>/dʒɔɪnt ˈkʌtɜ:/ la machine à couper les joints(m)le coupe - joint) máy cắt mối nối</i>
6	concrete spreader box <i>/kənˈkri:t spreɪdɜ bɒks/ le bac de distribution(f)le béton(m) thùng chứa bê tông</i>	17	joint - cutting blade <i>/dʒɔɪnt - kʌtɪŋ bleɪd/ le routeau pour couper les joints(m) đầu dao máy cắt mối nối</i>
7	cable guides <i>/ˈkeɪbl gaɪdz/ le guidage du câble dẫn hướng bằng cáp.</i>	18	crank for propelling machine <i>/kræŋkʃɔ : prəˈpeliŋ məˈʃi:n/ la manivelle de translation(f) Tay quay</i>
8	control levers <i>/kəntrəl ˈli:vəz/ le levier de commande(f) tay đòn điều khiển</i>	19	concrete - mixing plant, a stationary central mixing plant, an automatic batching and mixing plant <i>/ˈkɒŋkri:t - mɪksɪŋ plɑ:nt, əˈsteɪʃnəri ˈsentrəl/ la centrale à béton(m) máy trộn bê tông trạm trộn cố định, máy trộn định lượng tự động</i>
9	handwheel for emptying the boxes <i>/hændwi:l fɔ: ˈemptɪŋ ðə bɒksɪz/ le volant de vidage(m)des bacs(m) bánh xe để xả liệu</i>		
10	concrete - vibrating compactor <i>/ˈkɒŋkri:t vaɪˈreɪtɪŋ kəmˈpæktə/ le vibro - finisseur máy rung làm chặt bê tông</i>		

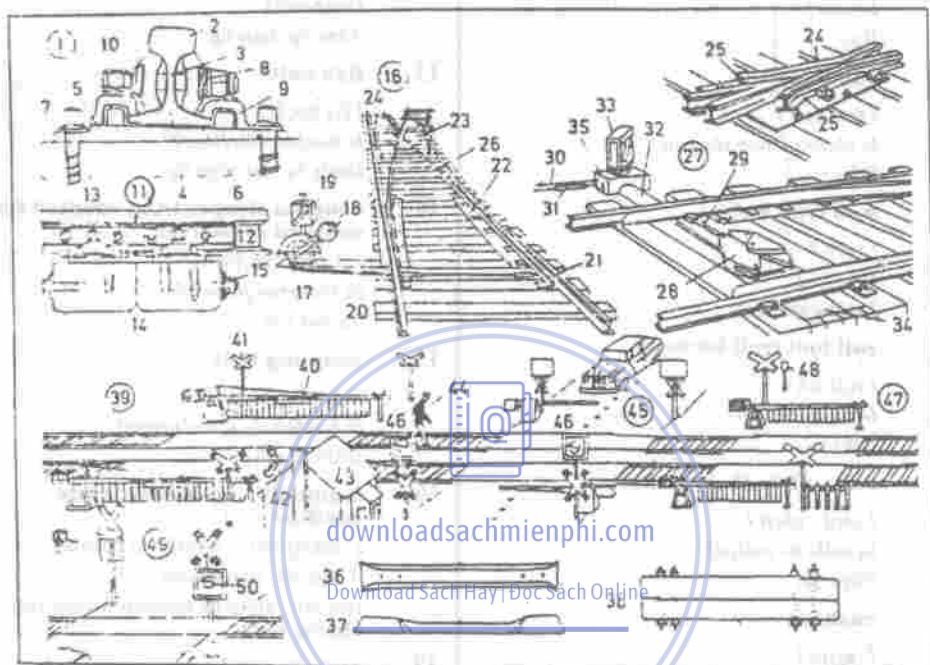
- 20 **collecting bin**
/ kə'lektɪŋ bɪn /
la benne collectrice des agrégats(m)
thùng chứa
- 21 **bucket elevator**
/ 'bʌkɪt 'elɪvətə /
l'élévateur(g)à godets(m)
gầu tải
- 22 **cement store**
/ si'ment stɔː /
le silo à ciment(m)
bồn chứa xi măng

- 23 **concrete mixer**
/ 'kɒŋkri:t mɪksə /
le malaxeur à mélange(m)forcé
thiết bị trộn bê tông.
- 24 **concrete pump hopper**
/ 'kɒŋkri:t pʌmp /
la benne à béton(m)
phễu bơm bê tông



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Railway line (Am. Railroad track) I
Đường sắt I

1 - 28 line (track) / laɪn / <i>la spir</i> Tuyến đường ray	11 rail joint (joint) / reɪl dʒɔɪnt / <i>le joint de rail(m)</i> Khớp nối ray
1 rail / reɪl / <i>le rail</i> Ray	12 fish plate / fɪʃˈpleɪt / <i>l'éclisse(f)</i> Tấm ép, bản ép
2 rail head / reɪl hed / <i>le champion du rail</i> Đầu ray	13 fish bolt / fɪʃ bɔːlt / <i>le boulon d'éclisse(f)</i> Đinh ốc xiết tấm ép
3 web (rail web) / web / <i>f du rail</i> Đường gân ray	14 coupled sleeper (Am. coupled tie, coupled crosstie) / ˈkʌpld ˈsliːpə / <i>la traversé jumelée</i> Tà vẹt nối
4 rail foot (rail bottom) / reɪl fʊt / <i>le pain du rail</i> (Đế) ray	15 coupling bolt / ˈkʌplɪŋ bɔːlt / <i>le boulon de jumelage(m)</i> Bulông nối
5 sole - plate (base plate) / sɔːl - pleɪt / <i>la selle de rail(m)</i> Tấm đế	16 manually - operated points (switch) / ˈmænɪjəli - ɒpəreɪtɪd poɪnts / <i>l'aiguille manœuvrable</i> (Bề ghi) điểm để chuyển hướng tàu (đường ray)
6 cushion / ˈkʊʃn / <i>la semelle de rail(m)</i> Tấm đệm	17 switch stand / swɪtʃˈstænd / <i>le levier de commande(f) à main(f)</i> Ghi chuyển ray
7 coach screw (coach bolt) / kəʊtʃˈskruː / <i>le tirefond</i> Bulông định vị	18 weight / weɪt / <i>le contrepoids</i> Đối trọng
8 lock washers (spring washers) / lɒk ˈwɒʃəz / <i>la rondelle élastique</i> Vòng đệm hãm (vòng đệm đàn hồi)	19 points signal (switch signal, points signal lamp, switch signal lamp) / poɪntsˈsɪgnl / <i>le signal d'aiguille(f) (le signal de position(f) d'aiguille(f) (le signal de position(f) d'aiguille(f) la lanterne d'aiguille(f))</i> Đèn báo hiệu
9 rail clip (clip) / reɪl klɪp / <i>le crepaut (la plaque de serrage(m))</i> Cài kẹp ray	20 pull rod / pʊl rɒd / <i>la tringle de commande(f)</i> Cần kéo
10 T - head bolt / tiːhed bɔːlt / <i>le boulon à crochet(m)</i> Bulông đầu chữ T	

Railway line (Am. Railroad track) I
Đường sắt I

21	switch blade (switch tongue) <i>/switʃˈbleɪd/</i> <i>la lame d'aiguille(f)</i> Lưỡi dẫn hướng	33	electrically illuminated points signal (switched signal) <i>le signal lumineux d'aiguille(f)</i> Tín hiệu chuyển hướng đường ray bằng đèn điện
22	slide chair <i>/slɑːdˈtʃeə/</i> <i>le coussinet de glissement(m)(la plaque de glissement(m))</i> Gối ray trượt	34	trough <i>le châssis d'aiguillage(m)</i> (Vải máng
23	check rail (guard rail) <i>le contre - rail</i> Đường ray bảo vệ	35	points motor with protective casing <i>le mécanisme de commande(f) d'aiguille(sous carter(m))de protection</i> Động cơ chuyển hướng đường ray nối hộp bảo vệ
24	frog <i>le cœur l'aiguille(f)</i> Đường ghi	36	steel sleeper (Am, concrete tie, concrete crosstie) <i>la traverse en acier(m)(la traverse métallique)</i> tả vẹt thép
25	wing rail <i>la patte de lièvre(m)</i> Ray dẫn hướng	37	concrete sleeper (Am, coupled tie, concrete crosstie) <i>la traverse en béton</i> tả vẹt bê tông
26	closure rail <i>le rail compensateur</i> Ray đóng	38	coupled sleeper (Am, coupled tie, coupled) <i>la traverse jumelée</i> Tả vẹt đôi
27	remote controlled points (switch) <i>l'aiguille manœuvrée à distance(f)</i> Điểm chuyển hướng điều khiển từ xa	39 - 50	level crossings (Am, grade crossing) <i>les passages(m)à niveau(m)</i> Lối hàng qua đường ray
28	point lock (switch lock) <i>le verrou d'aiguille(f)</i> Khóa điểm (khóa nút)	39	protected level crossing (Am, protected grade crossing) <i>le passage à niveau(m)garde</i> (Cổng xe lửa (bảo vệ)
29	stretcher bar <i>la tringle de connexion(f)</i> Thanh kéo	40	barrier (gate) <i>la barrière</i> Rào chắn
30	point wire <i>la transmission funiculaire</i> Dây thép	41	warning cross (Am, crossbuck) <i>le croix d'avertissement(m)(la croix de Saint - André)</i> Dấu chữ thập báo trước
31	turnbuckle <i>le tendeur</i> Cái căng hàng vít		
32	channel <i>le carreau de transmission(f) funiculaire</i> Kênh, máng, ống dẫn		

Railway line (Am. Raibroad track) I
Đường sắt I
42 crossing keeper (Am, gateman)
le garde - barrière

Trạm gác

43 crossing keeper's box (Am. gateman's box)
/ krosɪŋ ˈkiːpəz bɒks /
la maison du garde - barrière

Chòi canh

44 linesman (Am, track walker)
le surveillant de la voie

Người gác đường

45 half - barriess crossing
/ haɪf /
le passage à demi - barrière

Vượt qua công đường sắt

46 warning hight
/ ˈwɔːnɪŋ haɪt /
le feu clignotant

Đèn báo hiệu

**47 intercom - controlled crossing :
sim.: telephone - controlled
crossing**
/ ˈɪntəkəm - ˈkɒntroʊld ˈkrosɪŋ /
la barrière à poste (m) d'appel (m)

 Lối băng qua công điều khiển hàng
điện thoại

48 intercom system
/ ˈɪntəkəm ˈsɪstəm /
l'interphone (m)

Hệ thống liên lạc nói hộ

**49 unprotected level crossing (Am,
unprotected grade crossing)**
le passage non gardé

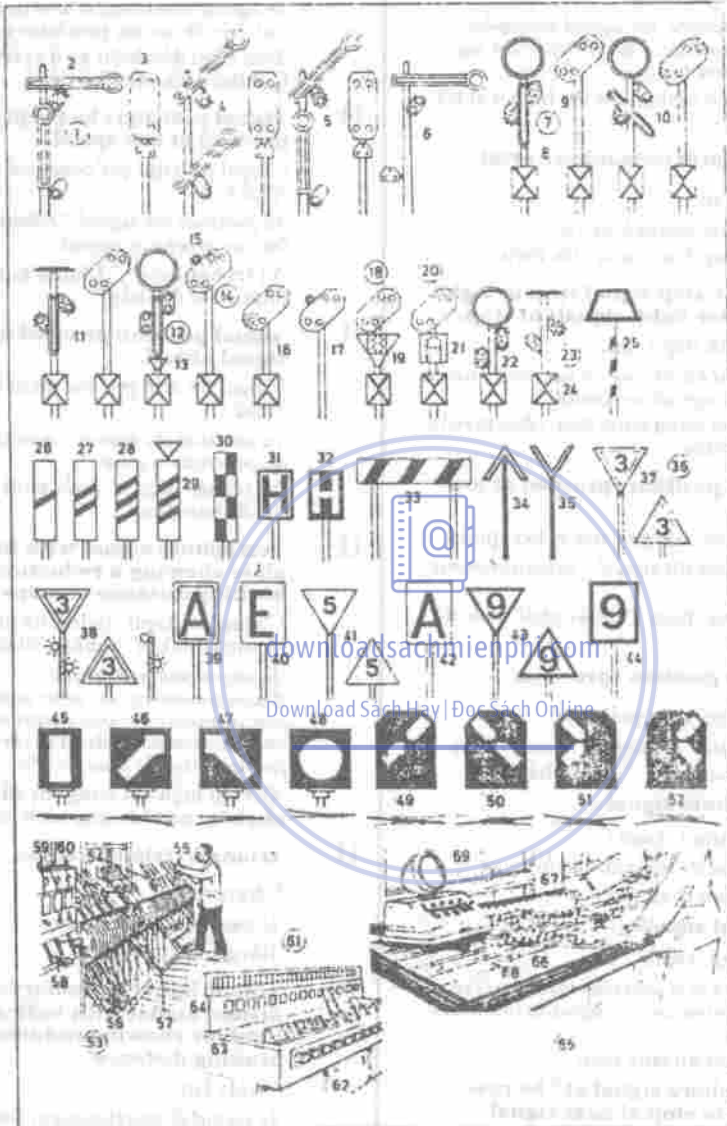
Sự băng qua công

50 warming light
/ ˈwɔːmɪŋ laɪt /
le feu clignotant

Đèn báo hiệu


downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Railway line (Am. Railroad Track) II

Tuyến đường sắt II (tín hiệu)

- 1 **stop signal (main signal), a semaphore signal in stop position.**
/stɒp 'sɪɡnəl/
le sémaphore, un signal sémaphorique en position "arrêt" (m) (un signal d'arrêt (m)).
Đầu hiệu ngừng, cột tín hiệu ở vị trí "dừng".
- 2 **signal arm (semaphore arm).**
/sɪɡnəl ɑːm/
le bras de sémaphore (m).
Cánh tay đòn của cột tín hiệu.
- 3 **electric stop signal (colour light, Am. color light, signal) at stop.**
/ɪˈlektɹɪk stɒp sɪɡnəl/
le signal électrique en position "arrêt" (m) (le signal lumineux).
Tín hiệu dừng bằng điện (đèn màu) ở vị trí "dừng".
- 4 **signal position : proceed at low speed.**
/ˈsɪɡnəl pəˈzɪʃn prəˈsiːd ət ləʊ spiːd/
la position du signal "ralentissement" (m).
Vị trí báo hiệu : "Xuất phát ở tốc độ thấp".
- 5 **signal position : proceed.**
/ˈsɪɡnəl pəˈzɪʃn prəˈsiːd/
la position du signal "voie (f) libre".
Vị trí báo hiệu : "xuất phát".
- 6 **substitute signal.**
/ˈsʌbstɪtjuːt sɪɡnəl/
le signal de remplacement (m).
Đầu hiệu thay thế.
- 7-24 **distant signals.**
/dɪˈstənt 'sɪɡnəlz/
signaux m d'avertissement (m) (signaux (m) avancés, signaux (m) à distance (f)).
Tín hiệu khoảng cách.
- 7 **semaphore signal at "be prepared to stop at next signal.**
/ˈseməfɔː sɪɡnəl priˈpeəd stɒp nekst 'sɪɡnəl/
le signal sémaphorique en position "arrêt (m) au prochain signal".
Cột tín hiệu "chuẩn bị dừng ở tín hiệu kế tiếp".
- 8 **supplementary semaphore arm.**
/səˈplɪˈmentəri 'seməfɔː ɑːm/
le bras de sémaphore complémentaire.
Cánh tay đòn phụ của cột tín hiệu.

- 9 **colour light (Am. color light).**
/ˈkɒlə laɪt/
le signal lumineux d'avertissement (m) "arrêt (m) au prochain signal".
Đèn màu đầu hiệu xa ở vị trí "chuẩn bị dừng ở tín hiệu kế tiếp".
- 10 **signal position : be prepared to proceed at low speed.**
/ˈsɪɡnəl pəˈzɪʃn priˈpeəd prəˈsiːd ət ləʊ spiːd/
la position du signal "ralentissement" (m) au prochain signal".
Vị trí báo hiệu : "Chuẩn bị xuất phát ở tốc độ thấp".
- 11 **signal position proceed main signal ahead.**
/ˈsɪɡnəl pəˈzɪʃn prəˈsiːd meɪn sɪɡnəl əˈhed/
la position du signal "voie (f) libre au prochain signal".
Vị trí báo hiệu : "Xuất phát duy trì tốc độ ban đầu".
- 12 **semaphore signal with indicator plate showing a reduction in braking distance of more than 5%.**
/ˈseməfɔː 'sɪɡnəl ˈɪndɪkeɪtɪŋ pleɪt ʃəʊɪŋ rɪˈdʌkʃn ˈbreɪkɪŋ ˈdɪstəns/
le signal sémaphorique d'avertissement (m) avec panneau (m) complémentaire annonçant un raccourcissement de la distance, de freinage (m) de plus de 5%.
Cột tín hiệu với bảng chỉ dẫn yêu cầu hãm một khoảng cách hơn 5%.
- 13 **triangle (triangle sign).**
/ˈtraɪæŋɡl/
le panneau triangulaire.
Bảng hiệu tam giác.
- 14 **colour light (Am. color light) distant signal with indicator light for showing reduced braking distance.**
/ˈkɒlə laɪt/
le signal d'avertissement (m) lumineux avec feu (m) complémentaire de réduction (f) de la distance de freinage (m).
Đèn màu tín hiệu xa với đèn chỉ thị yêu cầu giảm tốc độ ở một khoảng cách.
- 15 **supplementary white light.**
/səˈplɪˈmentəri waɪt laɪt/
la lampe blanche complémentaire.
Đèn trắng phụ.

Railway line (Am. Railroad Track) II
Tuyến đường sắt II (tín hiệu)

- 16 **distant signal indicating "be prepared to stop at next signal" (yellow light).**
 /'distant 'sig-nal/
le signal lumineux d'avertissement (m) d'arrêt (m) au prochain signal (le feu d'avertissement (m) jaune).
 Tín hiệu xa chỉ "chuẩn bị dừng ở đầu hiệu kế" (đèn vàng).
- 17 **second distant signal (distant signal with supplementary light, without indicator plate).**
 /'sek-ənd 'distant 'sig-nal/
le signal de rappel (m) d'avertissement (m) (le signal d'avertissement (m) avec feu (m) complémentaire, sans panneau m).
 Tín hiệu xa thứ hai (tín hiệu xa với đèn bổ sung không có bản chỉ dẫn).
- 18 **distant signal with speed indicator.**
 /'distant sig-nal wið spi:d 'in-di-kei-tə/
le signal d'avertissement (m) avec pancarte (f) (tableau (m)) de limitation (f) de vitesse (f).
 Tín hiệu xa với tốc độ chỉ dẫn.
- 19 **distant speed indicator.**
 /'distant spi:d 'in-di-kei-tə/
la pancarte (le tableau) de limitation f de vitesse f.
 Chỉ dẫn tốc độ xa ở khoảng cách.
- 20 **distant signal with route indicator.**
 /'distant 'sig-nal wið ru:t 'in-di-kei-tə/
le signal d'avertissement (m) avec signal (m) (indicateur) de direction (f).
 Tín hiệu xa với chỉ dẫn tuyến đường.
- 21 **route indicator.**
 /ru:t 'in-di-kei-tə/
le signal (indicateur) de direction (f).
 Chỉ dẫn tuyến đường.
- 22 **distant signal without supplementary arm in position : be prepared to stop at next signal.**
 /'distant 'sig-nal 'wið-aʊt sə-pli 'men-tə-ri a:m pə:ʊ'zi:n/
le signal d'avertissement (m) sans bras (m) de sémaphore m complémentaire en position (f) "arrêt (m) au prochain signal" (m).
 Tín hiệu xa không có nhánh ở vị trí "chuẩn bị dừng ở vị trí kế tiếp".

- 23 **distant signal without supplementary arm in "be prepared to proceed" position.**
 /'distant 'sig-nal 'wið-aʊt sə-pli 'men-tə-ri a:m in be pri'peəd tə prə'si:d pə'zi:n/
le signal d'avertissement (m) sans bras (m) de sémaphore (m) complémentaire en position (f) "voie libre (f) au prochain signal".
 Tín hiệu xa không có nhánh phụ ở vị trí "chuẩn bị xuất phát".
- 24 **distant signal identification plate.**
 /'distant 'sig-nal ai-den-ti-fi'kei-ti:n/
le panneau d'avertissement (m).
 Bản nhận biết tín hiệu từ xa.
- 25 - 44 **supplementary signals.**
 /sə-pli 'men-tə-ri 'sig-nəl/
signaux m complémentaires.
 Tín hiệu bổ sung, tín hiệu phụ.
- 25 **stop board for indicating the stopping point at a control point.**
 /stɒp bɔ:d 'in-di-kei-ti:n 'stɒp-iŋ pɔ:nt kən'trɒl pɔ:nt/
le panneau trapézoïdal annonçant l'arrêt (m) devant un poste d'exploitation (f).
 Bảng dừng xe để nhận biết điểm phải dừng ở vị trí kiểm tra.
- 26 - 29 **approach signs.**
 /ə'prəʊtʃ saɪnz/
les mirlitons (m) (avertisseurs (m) optiques, poteaux (m) avertisseurs de signal (m)).
 Tín hiệu đến gần.
- 26 **approach sign 100 m from distant signal.**
 /ə'prəʊtʃ saɪn/
le mirliton placé à 100 m avant le signal d'avertissement (m).
 Đầu hiệu lối vào 100 m từ tín hiệu xa.
- 27 **approach sign 175 m from distant signal.**
 /ə'prəʊtʃ saɪn/
le mirliton placé à 175 m avant le signal d'avertissement (m).
 Đầu hiệu lối vào 175 m từ tín hiệu xa.

Railway line (Am. Railroad Track) II

Tuyến đường sắt II (tín hiệu)

- 28 **approach sign 250 from distant signal.**
 /ə'prəʊtʃ saɪn /
le mirliton placé à 250 m avant le signal d'avertissement (m).
 Dấu hiệu lối vào 250 m từ tín hiệu xa.
- 29 **approach sign at a distance of 5% less than the braking distance on the section.**
 /ə'prəʊtʃ saɪn /
le mirliton placé à une distance réduite de 5% par rapport à la distance de freinage (m) sur le canton.
 Dấu hiệu lối vào ở khoảng cách ngắn hơn 5% khoảng cách hãm phanh trên khu vực nông thôn.
- 30 **chequered sign indicating stop signals (main signals) not positioned immediately to the right of or over the line (track).**
 /tʃekəd 'ɪndɪkətɪŋ stɒp 'sɪɡnɪz /
le panneau à damier (m) annonçant des sémaphores (m) placés ni immédiatement à droite ni directement au-dessus de la voie.
 Ở vương chỉ tín hiệu dừng không đặt ngay vào vị trí phải hoặc phía lề đường.
- 31 - 32 **stop boards to indicate the stopping point of the front of the train.**
 /stɒp bɔ:dz /
les panneaux (m) d'arrêt (m) indiquant de point d'arrêt (m) de la tête du train.
 Các bảng dừng xe để chỉ vị trí dừng phía trước xe lửa.
- 33 **stop board (be prepared to stop).**
 /stɒp bɔ:d /
le panneau d'avertissement (m) du point d'arrêt m.
 Bảng dừng xe.
- 34 - 35 **snow plough (Am. snowplow) signs.**
 /snoʊ pləʊ saɪnz /
les poteaux (m) indicateurs de chasse-neige (m).
 Dấu hiệu sử dụng bàn đẩy tuyết phía trước.
- 34 **raise snow plough (Am. snowplow) sign.**
 /reɪz snoʊ pləʊ saɪn /
le poteau " relèvement (m) du soc ".
 Dấu hiệu " nâng bàn đẩy tuyết "

- 35 **lower snow plough (Am. snowplow) sign.**
 /'ləʊə snoʊ pləʊ saɪn /
le poteau " abaissement (m) du soc ".
 Dấu hiệu " hạ bàn đẩy tuyết "
- 36 - 44 **speed restriction signs.**
 /spi:t rɪ'strɪkʃn saɪnz /
signaux m de ralentissement (m)
 Dấu hiệu giới hạn tốc độ.
- 36 - 38 **speed restriction sign |maximum speed 3 x 10 = 30 k p h|**
 spi:t rɪ'strɪkʃn saɪn 'mæksɪməm /
les triangles (m) de ralentissement (m) (vitesse (f) maximale autorisée) : 3 x 10 = 30 km / h.
 Dấu hiệu giới hạn tốc độ (tốc độ cao nhất 3 x 10 = 30 km/ giờ).
- 36 **sign jar day running.**
 /saɪn dʒə: dei 'ræniŋ /
le panneau de signalisation (f) de jour (m).
 Dấu hiệu chạy ban ngày.
- 37 **speed code number.**
 /spi:t kɔ:d 'nambə /
la limite de vitesse (f) rodée.
 Mã số giới hạn tốc độ.
- 38 **Illuminated sign for night running.**
 /ɪ'lu:mɪneɪtɪd saɪn naɪt 'ræniŋ /
le panneau lumineux de signalisation (f) de nuit (f).
 Dấu hiệu phát sáng dùng để chạy ban đêm.
- 39 **commencement of temporary speed restriction.**
 /kə'mensmənt 'tempərəri spi:t rɪ'strɪkʃn /
le début du tronçon (de la section) de ralentissement (m) provisoire.
 Khởi đầu giảm tốc độ tạm thời.
- 40 **termination of temporary speed restriction.**
 /tə'mɪ'neɪʃn 'tempərəri spi:t rɪ'strɪkʃn /
la fin du tronçon (de la section) de ralentissement (m) provisoire.
 Kết thúc việc giảm tốc độ tạm thời.

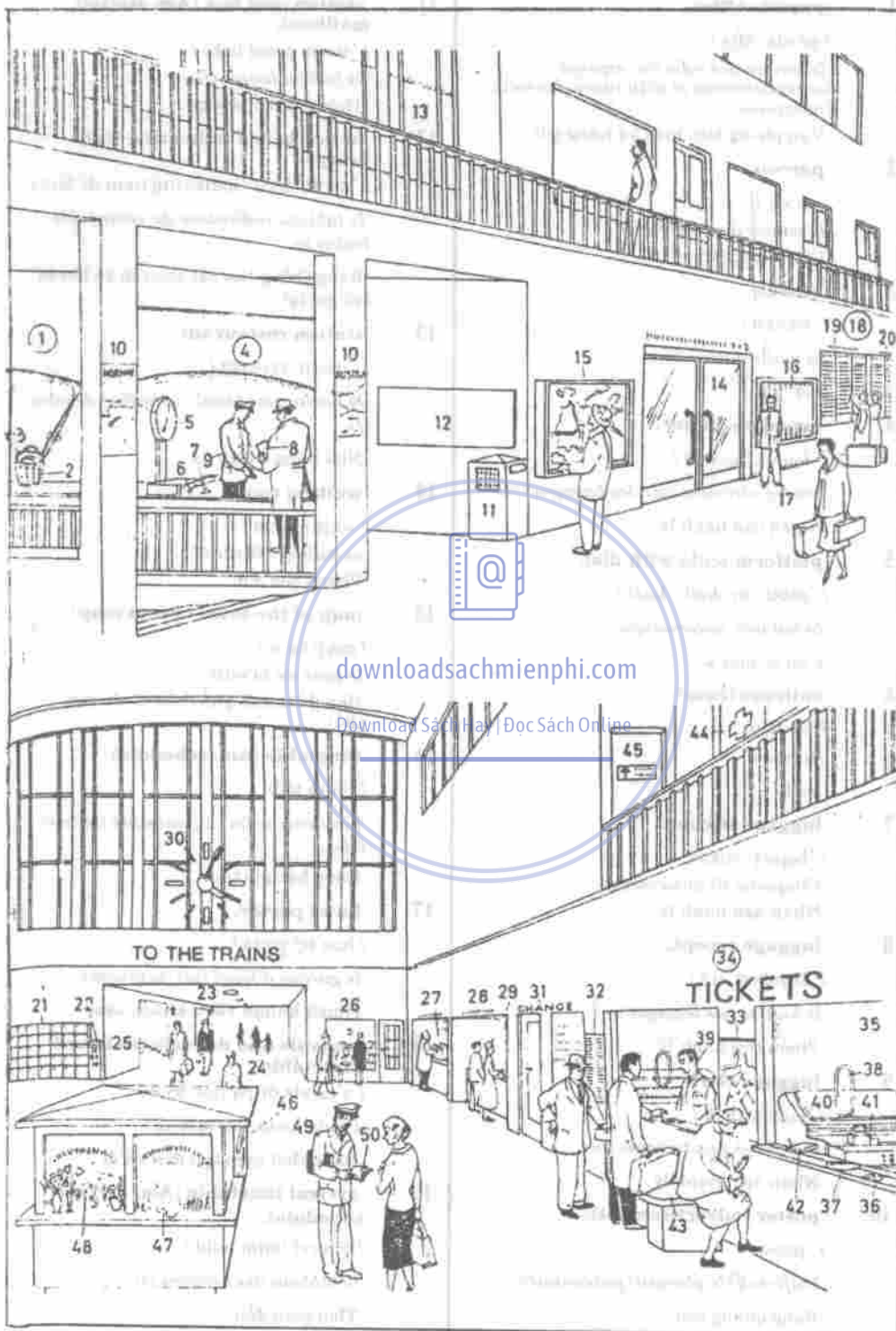
- 41 **speed restriction sign for a section with a permanent speed restriction [maximum speed 5 x 10 = 50 km/h].**
/ spi:d ri'strikʃn sa:m 'sekʃn /
le panneau de limitation (f) de vitesse (f) sur un tronçon (une section) de ralentissement m permanent [vitesse (f) maximale autorisée : 5 x 10 = 50 km/h].
Dấu hiệu giảm tốc độ ở khu vực giảm tốc độ đường dài (tốc độ cao nhất 5 x 10 = 50 km/h giờ).
- 42 **commencement of permanent, speed restriction.**
/ kə'mensmənt 'pəmənant /
le début du tronçon (de la section) de ralentissement (m) permanent.
Khởi đầu giảm tốc độ đường dài.
- 43 **speed restriction warning sign [only on main lines].**
/ spi:d ri'strikʃn 'wɔ:nɪŋ sa:m /
le signal d'annonce (f) de vitesse (f) limite [uniquement sur les grandes lignes (f)].
Tín hiệu thông báo giảm tốc độ.
- 44 **speed restriction sign [only on main lines].**
/ spi:d ri'strikʃn sa:m 'sɒnli /
le signal de limitation (f) de vitesse (f) uniquement sur les grandes lignes (f)].
Tín hiệu giảm tốc độ (chỉ trên đường chính)
- 45 - 52 **point signals (switch signals).**
/ pɔɪnt signlz /
signaux (m) d'aiguillage (m) (de position (f) d'aiguille (f)).
Dấu hiệu thanh ghi.
- 45 - 48 **single points (single switches).**
/ 'sɪŋgl poɪnts /
aiguillages (m) simples.
Các dấu chấm đơn.
- 45 **route straight ahead (main line).**
/ ru:t streɪt ə'hed /
L'embranchement (m) droit.
Tiến thẳng tới.
- 46 **[right] branch.**
/ raɪt brʌntʃ /
L'embranchement (m) cintré [à droite].
Đường nhánh bên phải.
- 47 **[left] branch.**
/ left brʌntʃ /
L'embranchement (m) cintré [à gauche].
Đường nhánh bên trái.
- 48 **branch [seen from the frog].**
/ brʌntʃ si:ən frəm frɒŋ /
L'embranchement (m) courbe [vu du cœur du croisement].
Nhánh [xem từ đường ghi].
- 49 - 52 **double crossover.**
/ 'dʌbl 'krɒsɒvə /
traversées - jonctions (f) doubles.
Hai đường giao nhau.
- 49 **route straight ahead from left to right.**
/ ru:t streɪt ə'hed frɒm left tə raɪt /
la traversée - jonction rectiligne de gauche à droite.
Đường sắt chính từ trái sang phải.
- 50 **route straight ahead from right to left.**
/ ru:t streɪt ə'hed frɒm raɪt tə left /
la traversée - jonction rectiligne de droite à gauche.
Đường sắt chính từ phải sang trái.
- 51 **turnout to the left from the left.**
/ 'tɜ:nəʊt tə left frɒm left /
la traversée - jonction cintrée à gauche.
Xoay sang trái từ bên trái.
- 52 **turnout to the right from the right.**
/ 'tɜ:nəʊt tə raɪt frɒm raɪt /
la traversée - jonction cintrée à droite.
Xoay sang phải từ bên phải.
- 53 **manually - operated signal box (Am. signal tower, switch tower).**
/ 'mænɪʊəli 'ɒpəreɪtɪd 'sɪgnl bɒks /
le poste d'aiguillage m mécanique.
Chòi phát tín hiệu thủ công (hàng tay).
- 54 **lever mechanism.**
/ 'levə 'mekənɪzəm /
le châssis d'enclenchement (m).
Máy nâng hàng đòn bẩy.

Railway line (Am. Railroad Track) II
Tuyến đường sắt II (tín hiệu)

- 55 **points lever (switch lever) blue, a lock lever.**
 / point 'leva blu: .lɒk 'leva /
le levier d'aiguille (f) [bleu], un levier de verrouillage (m) d'aiguille (f).
 Cần công tắc (xanh), khóa hãm hộp số.
- 56 **signal lever [red].**
 / 'sɪɡnəl 'leva red /
le levier de signal (m) [rouge].
 Đầu hiệu đèn báo (đỏ).
- 57 **catch.**
 / kætʃ /
la manette.
 Khóa dừng.
- 58 **route lever.**
 / ru:t 'leva /
le levier d'itinéraire (m) (levier (m) de parcours (m)).
 Cần đổi tuyến.
- 59 **block instruments.**
 / blɒk 'ɪnstɹəmənts /
le block - système (le block, le cantonnement).
 Khối dụng cụ.
- 60 **block section panel.**
 / blɒk 'sekʃən 'pi:nl /
le panneau de section (f) (canton m) de block (m).
 Bảng mặt cắt của cần báo ghi.
- 61 **electrically - operated signal box (Am. signal tower, switch tower).**
 / ɪ'lektrɪkəl 'ɒpəreɪtɪd 'sɪɡnəl bɒks /
le poste (d'aiguillage (m)) électrique.
 Chòi phát tín hiệu hàng điện.
- 62 **points (switch) and signal knobs.**
 / poɪnts 'sɪɡnəl nɒbz /
les leviers (m) d'aiguille (f) et de signal (m).
 Các nút tín hiệu và ghi.



- 63 **lock indicator panel.**
 / lɒk 'ɪndɪkeɪtə 'pi:nl /
la table d'enclenchements (m).
 Bảng chỉ dẫn khóa (chốt).
- 64 **track and signal indicator.**
 / træk 'sɪɡnəl 'ɪndɪkeɪtə /
le panneau de contrôle (m) (les voyants (m) lumineux).
 Chỉ dẫn dấu hiệu và đường xe chạy.
- 65 **track diagram control layout.**
 / træk 'daɪəɡrəm kən'trɒl 'leɪaʊt /
le poste de commande (f) à tableau (m) de contrôle (m) optique.
 Vị trí kiểm tra sơ đồ đường xe chạy.
- 66 **track diagram control panel (domino panel).**
 / træk 'daɪəɡrəm kən'trɒl 'pi:nl /
le pupitre de commande (f) avec diagramme (m) figuratif des voies (f) (avec tableau (m) ou schéma (m) des voies (f)).
 Bảng kiểm tra sơ đồ đường xe chạy.
- 67 **push buttons.**
 / pʌʃ 'bʌtnz /
les boutons - poussoirs m (les touches f).
 Các nút đẩy.
- 68 **routes.**
 / ru:t /
les itinéraires (m) (les parcours (m) topographiques).
 Các tuyến đường.
- 69 **intercom system.**
 / ɪntə'kɒm 'sɪstəm /
l'interphone (m).
 Hệ thống liên lạc nội bộ.



Station hall

Nhà ga (đại sảnh)

1	parcels office. <i>/pa:slz 'ɒfɪs/</i> <i>le service des colis (m) express</i> <i>(enregistrement et délivrance des colis</i> <i>(m) express)</i> Văn phòng bưu kiện và hàng gửi.	11	station post box (Am. station mailbox). <i>/ 'steɪʃn pəʊst bɒks/</i> <i>la boîte à lettres (f).</i> Thùng thư ở nhà ga.
2	parcels. <i>/pa:slz/</i> <i>le panier à couvercle (m).</i> Cái bưu kiện.	12	notice board indicating train delays. <i>/ 'nəʊtɪs bɔ:rd 'ɪndɪkeɪtɪŋ treɪn dɪ'leɪz/</i> <i>le tableau indicateur du retard des</i> <i>trains m.</i> Bảng thông báo các chuyến xe lửa bị trễ giờ lại.
3	basket. <i>/ 'bæskɪt/</i> <i>la malles d'osier (m).</i> Sọt, giỏ.	13	station restaurant. <i>/ 'steɪʃn 'restroʊnt/</i> <i>le restaurant (anal.: le buffet) de gare</i> <i>(f).</i> Nhà hàng ở nhà ga.
4	luggage counter. <i>/ 'lʌɡɪdʒ 'kaʊntə/</i> <i>l'enregistrement (m) des bagages (m).</i> Người cần hành lý.	14	waiting room. <i>/ weɪtɪŋ ru:m/</i> <i>la salle d'attente (f).</i> Phòng chờ đợi.
5	platform scale with dial. <i>/ 'plætfɔ:m skeɪl 'daɪəl/</i> <i>la balance automatique.</i> Cân có mặt số.	15	map of the town (street map). <i>/ mæp təʊn/</i> <i>le plan de la ville.</i> Bản đồ thành phố (bản đồ đường phố).
6	suitcase (case). <i>/ 'suɪtkes/</i> <i>la valise.</i> Va li.	16	timetable (Am. schedule). <i>/ 'taɪm,teɪbl/</i> <i>l'indicateur (m) à panneaux (m) mo-</i> <i>biles.</i> Bảng bán giờ tàu.
7	luggage sticker. <i>/ 'lʌɡɪdʒ 'stɪkə/</i> <i>l'étiquette (f) autocollante.</i> Nhãn dán hành lý.	17	hotel porter. <i>/ həʊ'tel pɔ:tə/</i> <i>le garçon d'hôtel (m) (le groom).</i> Người khuân vác ở khách sạn.
8	luggage receipt. <i>/ 'lʌɡɪdʒ rɪ'si:t/</i> <i>le bulletin de bagages (m).</i> Phiếu thu hành lý.	18	arrivals and departures board (timetable). <i>/ ə'reɪvɪz dɪ'pɑ:tʃəz bɔ:rd/</i> <i>l'indicateur (m) mural.</i> Bảng thời gian tàu đến và đi.
9	luggage clerk. <i>/ 'lʌɡɪdʒ klɜ:k/</i> <i>le préposé aux bagages (m).</i> Nhân viên hành lý.	19	arrival timetable (Am. arrival schedule). <i>/ ə'reɪvɪ 'taɪm,teɪbl/</i> <i>le tableau des arrivées (f).</i> Thời gian đến.
10	poster (advertisement). <i>/ 'pəʊstə/</i> <i>l'affiche (f) le placard publicitaire.</i> Bảng quảng cáo.		

Station hall

Nhà ga (đại sảnh)

- 20 **departure timetable (Am. departure schedule).**
/di'pɑ:tʃə'taimetibl/
le tableau des départs (m).
Thời gian khởi hành.
- 21 **left luggage lockers.**
/left'lagidʒ'lukərs/
la consigne automatique.
Các tủ hành lý bên trái.
- 22 **change machine.**
/'tʃeindʒmə'tʃi:n/
le changeur de monnaie (f).
Máy đổi tiền.
- 23 **tunnel to the platforms.**
/'taɪnl'plɑ:tfo:mz/
le passage souterrain d'accès (m) aux voies (f).
Đường hầm ra sân ga.
- 24 **passengers.**
/'pæsɪndʒəz/
les voyageurs (m) (les voyageuses (f)).
Hành khách.
- 25 **steps to the platforms.**
/'steɪpz'plɑ:tfo:mz/
l'escalier (m) d'accès m aux quais m.
Hầu cấp ra sân ga.
- 26 **station bookstall (Am. station bookstand).**
/'steɪʃn'bʊkstɔ:l/
la librairie de la gare.
Quầy sách báo ở nhà ga.
- 27 **left luggage office (left luggage).**
/left'lagidʒ'ɒfɪs/
la consigne des bagages m à main (f).
Phòng hành lý bên trái.
- 28 **travel centre (Am. center) ; also : accommodation bureau.**
/'trævl'sentrə'ə.kmə'teɪʃn'hjə'neɪʃn/
l'agence (f) de voyages (m) (le bureau de tourisme ; égal.: le bureau de réservation (f) des chambres (f) d'hôtel (m)).
Trung tâm du lịch.
- 29 **information office (Am. information bureau).**
/'ɪnfə'meɪʃn'ɒfɪs/
le bureau de renseignements (m).
Phòng thông tin.
- 30 **station clock.**
/'steɪʃn'klɒk/
l'horloge (f) de gare (f).
Đồng hồ ở nhà ga.
- 31 **bank branch with foreign exchange counter.**
/'bæŋk'brɑ:ntʃ'fɔ:ən'ɪks'tʃeɪndʒ'kaʊntə/
l'agence (f) bancaire avec le bureau de change (m).
Chi nhánh ngân hàng có trao đổi ngoại tệ.
- 32 **indicator board showing exchange rates.**
/'ɪndɪkeɪtə'bɔ:d'ʃəʊɪŋ'ɪk'stʃeɪndʒ'reɪtɪs/
le tableau des taux (m) de change (m).
Bảng chỉ dẫn tỉ giá tiền tệ.
- 33 **railway map (Am. railroad map).**
/'reɪlweɪ'mæp/
le plan du réseau ferroviaire.
Bản đồ đường sắt.
- 34 **ticket office.**
/'tɪkɪt'ɒfɪs/
la délivrance des billets (m).
Phòng vé.
- 35 **ticket counter.**
/'tɪkɪt'kaʊntə/
le guichet des billets (m).
Cửa bán vé.
- 36 **ticket (railway ticket. Am. railroad ticket).**
/'tɪkɪt/
le billet (le titre de transport m).
Vé (vé đường sắt).
- 37 **revolving tray.**
/'ri:vəlviŋ'treɪ/
le plateau tournant [guichet m].
Đĩa xoay.
- 38 **grill.**
/'grɪl/
l'hygiaphone (m).
Lưới.
- 39 **ticket clerk (Am. ticket agent).**
/'tɪkɪt'kla:k/
l'employé (m) affecté à la vente des billets (m).
Nhân viên phòng vé.

Station hall
Nhà ga (đại sảnh)

- 40 **ticket - printing machine (ticket - stamping machine).**
/ 'tikit 'prɪntɪŋ mə'ʃi:n /
la machine (f) à billets (m) (la machine à imprimer les billets (m)).
Máy in vé.
- 41 **hand - operated ticket printer.**
/ hænd 'ɒpəreɪtɪd tikit 'prɪntə /
l'imprimante f manuelle de billets(m)
Máy in vé bằng tay.
- 42 **pocket timetable (Am. pocket train schedule).**
/ 'pɒkɪt 'taɪm.teɪbl /
l'indicateur (m) de poche (f).
Bảng giờ tàu hỏa túi.
- 43 **luggage rest.**
/ 'lʌɡɪdʒ rest /
la banquette à bagages (m).
Nơi để hành lý.
- 44 **first aid station.**
/ fɜːst eɪd 'steɪʃn /
l'antenne (f) médicale (l'infirmerie (f)).
Trạm cấp cứu.
- 45 **Travellers' (Am. Travelers') Aid.**
/ 'trævləz /
le centre d'entraide (m).
Văn phòng trợ giúp hành khách.

- 46 **telephone box (telephone booth, telephone kiosk, call box).**
/ 'telɪfəʊn bɒks /
la cabine téléphonique publique.
Buồng điện thoại công cộng.
- 47 **cigarettes and tobacco kiosk.**
/ 'sɪɡə'rets tə'bækəʊ'ki:nsk /
le bureau de tabac(n)
Quầy thuốc thuốc lá và xì gà.
- 48 **flower stand.**
/ 'flaʊə stænd /
la boutique de fleuriste (m).
Quầy hoa.
- 49 **railway information clerk.**
/ 'reɪlweɪ ɪnfə'meɪʃn klɜːk /
l'agent m chargé de l'information (f) du public.
Nhân viên thông tin đường sắt.
- 50 **official timetable (official railway guide. Am. train schedule).**
/ ə'fɪʃl 'taɪm.teɪbl 'reɪlweɪ gaɪd /
l'indicateur (m) (officiel) des (horaires(m)) de chemins(m) de fer(m)
Bảng giờ chuẩn (hướng dẫn tuyến đường sắt).



Station Platform
Sân ga (đường sắt)

1	platform. /ˈplætfɔ:m/ <i>le quai gare (f).</i> Sân ga.	11	hat box. /hæt bɒks/ <i>le carton à chapeaux (m).</i> Hộp mũ.
2	steps to the platform. /steɪpz ˈplætfɔ:m/ <i>l'escalier (m) d'accès (m), aux quais.</i> Bậc cấp ra vào sân ga.	12	umbrella, a walking - stick umbrella. /ʌmˈbrɛlə ˈwɒkɪŋ ˈstɪk ˈʌmbrelə/ <i>le parapluie, un parapluie - canne</i> Dù, cây dù.
3	bridge to the platforms. /brɪdʒ ˈplætfɔ:mz/ <i>le passage supérieur d'accès (m) aux quais.</i> Cầu phía trên sân ga.	13	main building ; also : offices. /meɪn ˈbɪldɪŋ ˈɒfɪsɪz/ <i>le bâtiment des voyageurs (m) (des recettes (f)).</i> Khu nhà chính : các văn phòng.
4	platform number. /ˈplætfɔ:m ˈnamba/ <i>le numéro de quai (m).</i> Số sân ga.	14	platform. /ˈplætfɔ:m/ <i>le quai numéro 1.</i> Sân ga.
5	platform roofing. /ˈplætfɔ:m ˈru:fɪŋ/ <i>la marquise (l'abri (m)) de gare (f).</i> Mái sân ga.	15	crossing. /ˈkrɒsɪŋ/ <i>le passage à niveau (m) de quai (m).</i> Đường đi (hàng qua đường sắt).
6	passengers. /ˈpæsiŋdʒəz/ <i>les voyageurs (m) (des voyageuses (f)).</i> Hành khách.	16	news trolley. /nju:z ˈtrɒli/ <i>le kiosque roulant.</i> Xe bán báo.
7 - 12	luggage. /ˈlæɡɪdʒ/ <i>les bagages (m).</i> Hành lý.	17	news vendor (Am. news dealer). /nju:z ˈvɛndə/ <i>le vendeur de journaux (m).</i> Người bán báo.
7	suitcase (case). /ˈsu:tkeɪs/ <i>la valise.</i> Vali.	18	reading matter for the journey. /ˈri:ɪdɪŋ ˈmætə ˈdʒɜ:ni/ <i>la lecture de voyage (m).</i> Nội dung cuộc hành trình.
8	luggage label. /ˈlæɡɪdʒ ˈleɪbl/ <i>le porte - adresse.</i> Nhãn hành lý.	19	edge of the platform. /ɛdʒ ˈplætfɔ:m/ <i>la bordure de quai (m).</i> Lề đường sắt trên sân ga.
9	hotel sticker. /həʊtəl ˈstɪkə/ <i>l'autocollant (m) d'hôtel (m).</i> Nhãn khách sạn.	20	railway policeman (Am. railroad policeman). /ˈreɪlweɪ pəˈlɪsmən/ <i>l'agent (m) de police (f) de la gare.</i> Công an đường sắt.
10	travelling (Am. traveling) bag. /ˈtrævlɪŋ/ <i>le sac de voyage (m).</i> Túi du lịch.	21	destination board. /ˌdestɪˈneɪʃn bɔ:d/ <i>le panneau indicateur de direction (f).</i> Bảng hướng tàu đi.

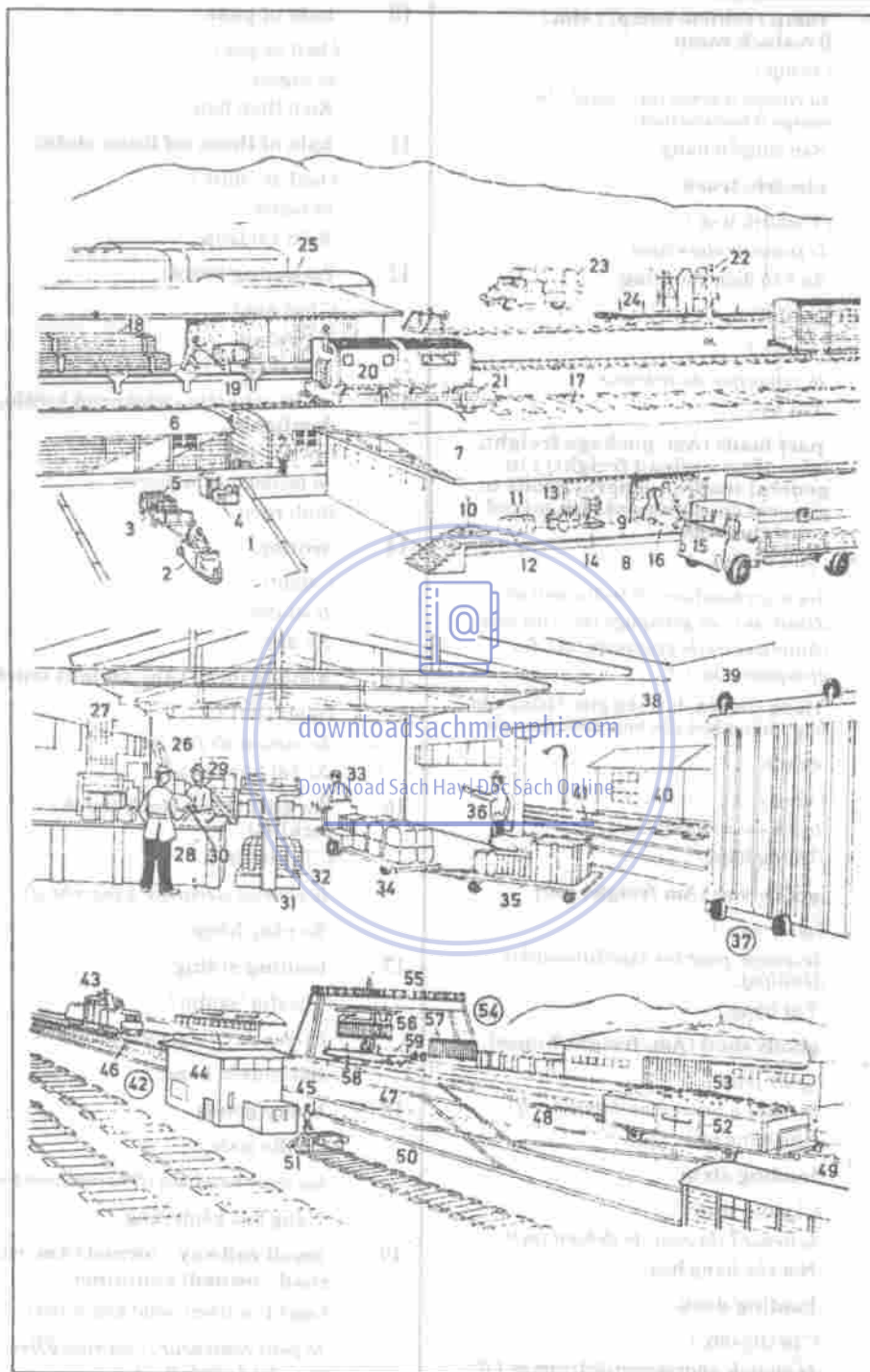
Station Platform

Sân ga (đường sắt).

- 22 **destination indicator.**
/ .desti'neɪʃn 'ɪndikeɪtə /
la case d'affichage (m) de la destination.
Biển chỉ hướng tàu.
- 23 **departure time indicator.**
/ di'pɑ:tʃə taɪm 'ɪndikeɪtə /
la case d'affichage (m) de l'heure (f) de départ (m).
Bảng báo thời gian khởi hành.
- 24 **delay indicator.**
/ di'lei 'ɪndikeɪtə /
la case d'affichage (m) du retard du train.
Bảng báo tàu trễ giờ.
- 25 **suburban train, a railcar.**
/ sə'bʌbən treɪn, 'reɪlkɑ: /
le train du réseau régional, un train automoteur (rame (f) automotrice).
Xe lửa ra ngoại ô.
- 26 **special compartment.**
/ 'speʃl kəm'pɑ:tmənt /
le compartiment réservé.
Khoang đặc biệt.
- 27 **platform loudspeaker.**
/ 'plætfɔ:m laʊd'spi:kə /
le haut - parleur de quai m.
Loa phóng thanh ở sân ga.
- 28 **station sign.**
/ 'steɪʃn saɪn /
le panneau de gare (f).
Bảng tên nhà ga.
- 29 **electric trolley (electric truck).**
/ i'lektrɪk 'trɒli /
le chariot électrique.
Xe tải điện cỡ nhỏ.
- 30 **loading foreman.**
/ 'lɔ:diŋ 'fɔ:mən /
le cariste.
Người chở hành lý.
- 31 **porter (Am. redcap).**
/ 'pɔ:tə /
le porteur (de bagages (m)).
Người khuân vác.
- 32 **barrow.**
/ 'bærəʊ /
le chariot à bagages (m).
Xe hành lý đẩy tay.
- 33 **drinking fountain.**
/ 'drɪŋkɪŋ 'fəʊntɪn /
la fontaine à eau (f) potable.
Nước uống.
- 34 **electric Trans - Europe Express ; also : Intercity train.**
/ i'lektrɪk trænz 'jɔ:ɒp tk'spres /
le Trans - Europ - Express électrique (le T.E.E) ; égal.: le train rapide interurbain.
Xe lửa điện tốc hành xuyên châu Âu.
- 35 **electric locomotive, an express locomotive.**
/ i'lektrɪk 'lɔ:kəməʊtɪv /
la locomotive électrique, une locomotive de (grande) vitesse f.
Đầu tàu điện, đầu tàu tốc hành.
- 36 **collector bow (sliding bow).**
/ 'kɒlektə bəʊ /
l'archet (m) de pantographe (m).
Khung gập điện.
- 37 **secretarial compartment.**
/ sekə'retəriəl kəm'pɑ:tmənt /
le compartiment de secrétariat (m).
Gián thư ký.
- 38 **destination board.**
/ desti'neɪʃn bɔ:d /
la plaque d'itinéraire (m).
Bảng chỉ ga đến.
- 39 **wheel tapper.**
/ wi:l 'tæpə /
le visiteur (matériel (m) roulant).
Nhân viên kiểm tra bánh xe của tàu.
- 40 **wheel - tapping hammer.**
/ wi:l 'tæpɪŋ 'hæmə /
le marteau de sondeage m des bandages m.
Búa gõ kiểm tra bánh xe.
- 41 **station foreman.**
/ 'steɪʃn 'fɔ:mən /
le chef de sécurité (f).
Nhân viên giám sát an toàn.

Station Platform
Sân ga (đường sắt)

42	signal. <i>/ 'sɪɡnəl /</i> <i>le guidon de départ (m).</i> Tín hiệu cho phép khởi động.	52	parting kiss. <i>/ 'pɑːtɪŋ kɪs /</i> <i>le baiser d'adieu (m).</i> Nụ hôn chia tay.
43	red cap. <i>/ red kæp /</i> <i>la casquette rouge [inconnue en France].</i> Nón đỏ (không dùng ở Pháp).	53	embrace. <i>/ ɪm'breɪs /</i> <i>l'étreinte (f).</i> Ôm chèo leo lấy nhau.
44	inspector. <i>/ 'ɪnspektə /</i> <i>L'agent (m) chargé de l'information (f) du public.</i> Nhân viên kiểm tra.	54	platform seat. <i>/ 'plætfɔːm siːt /</i> <i>le banc de quai (m).</i> Ghế ở sân ga.
45	pocket timetable (Am. pocket train schedule). <i>/ 'pʊkɪt, taɪm'tetbl /</i> <i>L'indicateur (m) de poche (f).</i> Bảng giờ tàu hỏa túi.	55	litter bin (Am. litter basket). <i>/ 'lɪtə bɪn /</i> <i>la corbeille à détritus m.</i> Thùng rác, giỏ rác.
46	platform clock. <i>/ 'plætfɔːm klɒk /</i> <i>la pendule de quai(m)</i> Đồng hồ ở sân ga.	56	platform post box (Am. platform mailbox). <i>/ 'plætfɔːm pəʊst bɒks /</i> <i>la boîte à lettres (f) de quai (m).</i> Thùng thư ở sân ga.
47	starting signal. <i>/ 'stɑːtɪŋ 'sɪɡnəl /</i> <i>le signal de départ (m).</i> Tín hiệu xuất phát, khởi hành.	57	platform telephone. <i>/ 'plætfɔːm 'telɪfəʊn /</i> <i>la cabine téléphonique de quai(m)</i> Điện thoại ở sân ga.
48	platform lighting. <i>/ 'plætfɔːm 'laɪtɪŋ /</i> <i>la rampe d'éclairage (m) de quai (m).</i> Đèn chiếu sáng.	58	trolley wire (overhead contact wire). <i>/ 'trɒli waɪə /</i> <i>le fil de contact (m).</i> Dây xe điện.
49	refreshment kiosk. <i>/ rɪ'freʃmənt 'ki:ɒsk /</i> <i>la buvette de quai (m).</i> Quầy giải khát.	59 - 61	track. <i>/ træk /</i> <i>la voie.</i> Đường ray.
50	beer bottle. <i>/ biː 'bɒtl /</i> <i>la bouteille de bière (f).</i> Chai bia.	59	rail. <i>/ reɪl /</i> <i>le rail.</i> Đường sắt.
51	newspaper. <i>/ 'njuːzpeɪpə /</i> <i>le journal.</i> Báo chí.	60	sleeper (Am. tie, crosstie). <i>/ 'sliːpə /</i> <i>la traverse.</i> Tà vẹt.
		61	ballast (bed). <i>/ 'bæləst /</i> <i>le ballast (le lit de ballast (m)).</i> Đá rải nền.



Goods station (Freight Depot)
Ga hàng hóa

1	ramp (vehicle ramp) ; sim.: livestock ramp. / ramp / <i>la rampe d'accès (m) ; anal. : la rampe à bestiaux(m)</i> Sân chuyển hàng.	10	bale of peat. / beil əv pi:t / <i>le cageot.</i> Kịch than hun.
2	electric truck. / 'lektrik trak / <i>le tracteur électrique.</i> Xe ô tô điện chở hàng.	11	bale of linen (of linen cloth). / beil əv 'linin / <i>la balle.</i> Kịch vải lanh.
3	trailer. / 'treila / <i>la remorque du tracteur.</i> Toa móc.	12	fastening (cord). / 'fæs nɪŋ / <i>le ficelage.</i> Dây ràng.
4	part loads (Am. package freight, less - than carload freight) ; in general traffic : general goods in general consignments (in mixed consignments). / part ləʊdz / <i>les marchandises (f) (colis (m)) de détail (m) ; en groupage (m) ; les marchandises (f) de groupage (m) les groupages (m).</i> Hàng chuyển đi trong giao thông các loại : hàng hóa các loại được bao gói.	13	wicker bottle (wickered bottle, demijohn). / 'wɪkə 'bɒtl / <i>la bonbonne (la tourie).</i> Bình rượu.
5	crate. / k্রেট / <i>la caisse à claire - voie (f).</i> Thùng hàng.	14	trolley. / 'trɒli / <i>le diable.</i> Xe đẩy.
6	goods van (Am freight car). / ɡɒdz 'væn / <i>le wagon pour les expéditions (f) de détail(m)</i> Toa hàng.	15	goods lorry (Am. freight truck). / ɡɒdz 'lɒri / <i>le camion de fret (m).</i> Xe tải hàng hoá.
7	goods shed (Am. freight house). / ɡɒdz 'ʃed / <i>la halle à (aux) marchandises (f).</i> Kho hàng hoá.	16	forklift truck (fork truck, forklift). / 'fɔ:klift trak / <i>le chariot élévateur à fourche (f).</i> Xe nâng hàng.
8	loading strip. / 'ləʊdɪŋ stri:p / <i>le débord (la cour de débord (m)).</i> Nơi xếp hàng hoá.	17	loading siding. / 'ləʊdɪŋ 'saɪdɪŋ / <i>la voie de chargement (m).</i> Bãi chuyển hàng.
9	loading dock. / 'ləʊdɪŋ dɒk / <i>le quai de chargement(m) (rampe f de chargement m).</i> Bờ xếp hàng hóa lên xuống.	18	bulky goods. / 'bʌlki ɡɒdz / <i>les marchandises (f) encombrantes.</i> Hàng hoá cồng kềnh.
		19	small railway - owned (Am. railroad - owned) container. / smɔ:l 'reɪlweɪ əʊnd kən'teɪnə / <i>le petit conteneur propriété(f) des chemins(m) de fer(m).</i> Thùng hàng của ngành đường sắt.

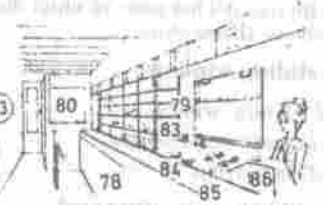
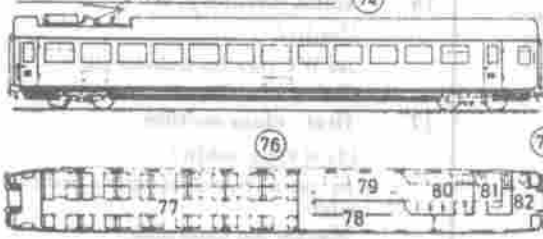
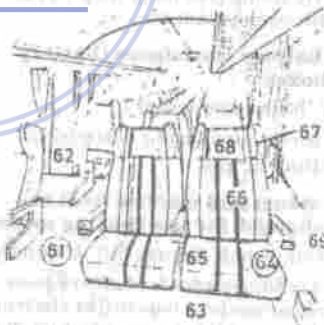
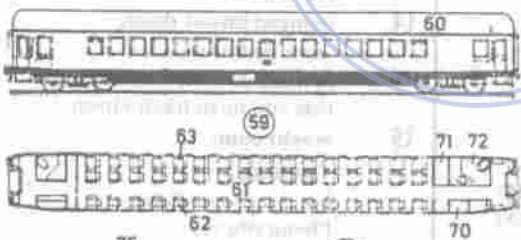
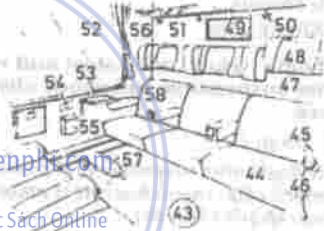
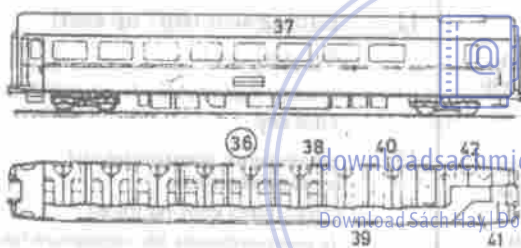
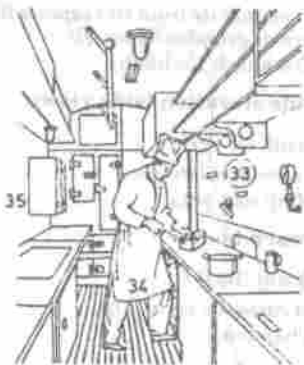
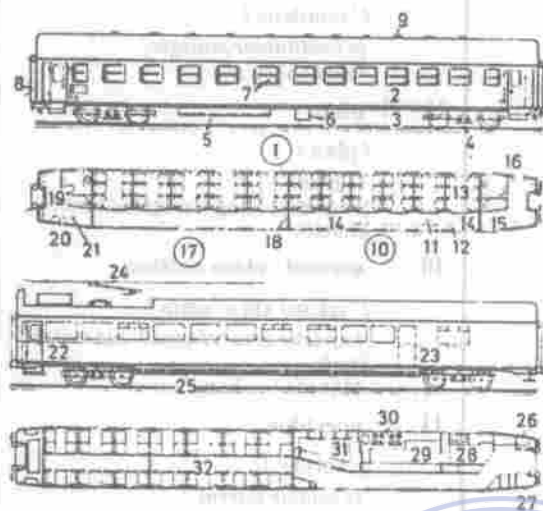
Goods station (Freight Depot)
Ga hàng hóa

- 20 **showman's caravan (sim.: circus caravan).**
/ 'ʃəʊmən 'kærəvæn /
la roulotte de forain (m) ; anal.: la roulotte de cirque (m).
Toa xe vui vẻ.
- 21 **flat wagon (Am. flat freight car).**
/ flæt 'wæɡən /
le wagon plat.
Toa trần đáy hàng.
- 22 **loading gauge (Am. gage).**
/ 'ləʊdɪŋ ɡeɪdʒ /
le gabarit de chargement (m) (profil (m) d'encombrement(m))
Nơi cân hàng hóa xếp lên tàu.
- 23 **bale of straw.**
/ beɪl streɪ /
la balle de paille (f).
Kiện rơm.
- 24 **flat wagon (Am. flatcar) with side stakes.**
/ flæt 'wæɡən /
le wagon à ranchers(m)
Toa trần đáy hàng với rào chắn.
- 25 **fleet of lorries (Am. trucks).**
/ flɪt 'lɒrɪz /
le parc de voitures (f) et de wagons (m).
Nơi đậu xe tải và toa xe.
- 26 - 39 **goods shed (Am. freight house).**
/ ɡɒdz 'ʃed /
la halle à (aux) marchandises (f).
Kho hàng hóa.
- 26 **goods office (forwarding office, Am. freight office).**
/ ɡɒdz 'ɒfɪs /
le bureau (des) marchandises (f) (le bureau des dépôts(m))
Văn phòng hàng hóa.
- 27 **part - load goods (Am. package freight).**
/ pɑːt 'ləʊd ɡɒdz /
les marchandises (f) de détail (m).
Hàng hoá được chuyển đi (xếp lên tàu).
- 28 **forwarding agent (Am. freight agent, shipper).**
/ 'fɔːwədɪŋ 'eɪdʒənt /
le commissionnaire - expéditeur (le commissionnaire de transport (m), le transitaire).
Nhân viên kiểm định hàng hóa.

- 29 **loading foreman.**
/ 'ləʊdɪŋ 'fɔːmən /
le chef de manutention (f).
Người phụ trách bốc dỡ hàng.
- 30 **consignment note (waybill).**
/ kən'saɪnmənt noʊt /
la lettre de voiture (f).
Bảng kê khai hàng hoá.
- 31 **weighing machine.**
/ 'weɪɪŋ mə'ʃɪn /
la bascule pour les colis (m) de détail (m).
Máy cân.
- 32 **pallet.**
/ 'pæɪt /
la palette.
Già kê.
- 33 **porter.**
/ 'pɔːtə /
le manutentionnaire (l'homme (m) d'équipe (f)).
Người khuân vác.
- 34 **electric cart (electric truck).**
/ ɪ 'lektrɪk kɑːt /
le chariot électrique.
Xe tải điện.
- 35 **trailer**
/ 'treɪlə /
la remorque du chariot électrique.
Xe móc.
- 36 **loading supervisor.**
/ 'ləʊdɪŋ 'suːpə vaɪzə /
le taxateur (l'agent (m) taxateur).
Người phụ trách bốc dỡ hàng.
- 37 **goods shed door (Am. freight house door).**
/ ɡɒdz 'ʃed dɔː /
la porte de la halle.
Cửa kho hàng hoá.
- 38 **rail (slide rail).**
/ reɪl /
la glissière.
Xà ngang.

Goods station (Freight Depot)
Ga hàng hóa

39	roller. <i>/ˈrɒlə/</i> <i>le galet de roulement (m).</i> Con lăn.	49	slipper brake (slipper). <i>/ˈslɪpə breɪk/</i> <i>le sabot d'entravement (m).</i> Giộc thắng.
40	weighbridge office. <i>/ˈweɪbrɪdʒ ˈɒfɪs/</i> <i>l'abri (m) de bascule (f).</i> Phòng cân toa hàng.	50	storage siding (siding). <i>/ˈstɔːrɪdʒ ˈsaɪdɪŋ/</i> <i>la voie de garage (m) (voie (f) de remisage (m)).</i> Nhánh tránh tàu.
41	weighbridge. <i>/ˈweɪbrɪdʒ ˈɒfɪs/</i> <i>la bascule a wagon (m) (le pont bascule).</i> Cân toa hàng.	51	buffer (buffers, Am. bumper). <i>/ˈbʌfə/</i> <i>le heurtoir (le butoir).</i> Bộ giảm xung.
42	marshalling yard (Am. classification yard, switch yard). <i>/ˈmɑːʃɪŋ jɑːd/</i> <i>le chantier de triage (m).</i> Sân sắp xếp toa.	52	wagon load (Am. carload). <i>/ˈwæɡən ləʊd/</i> <i>le wagon complet (la charge complète).</i> Toa hàng hoả.
43	shunting engine (Shunting locomotive, shunter, Am. switch engine, switcher). <i>/ˈʃʌntɪŋ ˈendʒɪn/</i> <i>la locomotive de manœuvre (f).</i> Đầu máy chuyển nhánh (đường tàu).	53	warehouse. <i>/ˈweəhaʊs/</i> <i>l'entrepôt (m) (le magasin, le dépôt).</i> Nhà kho.
44	marshalling yard signal box (Am. classification yard switch tower). <i>/ˈmɑːʃɪŋ jɑːd ˈsɪɡnəl bɒks/</i> <i>le poste de butte (poste m de bosse f).</i> Tháp tín hiệu sắp xếp tàu.	54	container station. <i>/kənˈteɪnə ˈsteɪʃn/</i> <i>la gare (à) conteneurs (m).</i> Trạm container.
45	yardmaster. <i>/jɑːd ˈmɑːstə/</i> <i>le brigadier (la chef d'équipe (f) de manœuvre (f)).</i> Nhân viên sắp xếp toa.	55	gantry crane. <i>/ˈɡæntri kreɪn/</i> <i>la grue à portique (m) fixe.</i> Cần trục cổng.
46	hump. <i>/hʌmp/</i> <i>la rampe (la bosse) de triage (m) (la butte, le dos d'âne (m)).</i> Mô đất cao.	56	lifting gear (hoisting gear). <i>/ˈlɪftɪŋ ɡɪə/</i> <i>le dispositif de levage (m).</i> Hệ thống nâng hàng.
47	sorting siding (classification siding, classification track). <i>/ˈsɔːtɪŋ ˈsaɪdɪŋ/</i> <i>la voie de triage (m).</i> Đường tránh tàu.	57	container. <i>/kənˈteɪnə/</i> <i>le conteneur.</i> Thùng chứa hàng, thùng container.
48	rail brake (retarder). <i>/reɪl breɪk/</i> <i>le rail - frein, le frein de voie (f).</i> Thắng (phanh) đường ray.	58	container wagon (Am. container car). <i>/kənˈteɪnə ˈwæɡən/</i> <i>le wagon porte - conteneurs.</i> Toa chở container.
		59	semi - trailer. <i>/semi ˈtreɪlə/</i> <i>la semi - remorque.</i> Toa móc.



Railway vehicles (rolling stock) I

Phương tiện giao thông đường sắt I

- 1 - 21 express train coach (express train carriage, auxpress train car, corridor compartment coach), a passenger coach.**
/ ɪk'spres treɪn kəʊtʃ /
la voiture de train (m) express (la voiture de grandes lignes (f)).
Toa khách tốc hành.
- 1 side elevation (side view).**
/ saɪd, elɪ'veɪʃn /
l'élévation latérale.
Nhìn một phía
- 2 coach body.**
/ kəʊtʃ 'bɒdi /
la caisse de voiture (f).
Thân toa.
- 3 underframe (frame).**
/ 'ʌndəfreɪm /
le châssis.
Khung gầm.
- 4 bogie (truck) with steel and rubber suspension and shock absorbers.**
/ 'bɒgi /
le bogie avec suspension (la ressorts (m)acier (m) - caoutchouc (m)et amortisseurs (m)de choc (m)).
Hệ thống treo bằng thép và cao su với các bộ giảm sóc.
- 5 battery containers (battery boxes).**
/ 'bætəri kən'teɪnəz /
le compartiment à batteries (f).
Bình ắc quy.
- 6 steam and electric heat exchanger for the heating system.**
/ stɪəm ɒnd 'ɪlektrɪk hi:t ɪk'tʃeɪndʒə /
l'échangeur (m)de chaleur (m)pour chauffage (m)à vapeur (f)et électrique.
Bộ trao đổi hơi nước và nhiệt điện cho hệ thống nhiệt.
- 7 sliding window.**
/ 'slɑɪdɪŋ 'wɪndəʊ /
la fenêtre coulissante.
Cửa sổ trượt.
- 8 rubber connecting seal.**
/ 'rʌbər kə'nektɪŋ si:l /
le boudin en caoutchouc (m) / système (m) d'intercirculation (f)).
Khớp nối kín bằng cao su (giữa các toa).

- 9 ventilator.**
/ 'ventɪleɪtə /
le ventilateur statique.
Quạt thông gió.
- 10 - 21 plan.**
/ plæn /
le plan.
Sơ đồ mặt bằng (trong toa hành khách).
- 10 second - class section.**
/ 'sekənd kla:s 'sekʃn /
la partie 2ème classe d'une voiture mixte.
Mặt cắt toa hạng hai.
- 11 corridor.**
/ 'kɒrɪdɔː /
le couloir latéral.
Hành lang.
- 12 folding seat (tip - up seat).**
/ 'fəʊldɪŋ si:t /
le siège rabattable (de strapontin).
Chỗ xếp.
- 13 passenger compartment (compartment).**
/ 'pæsɪndʒə kəm'pɑːtmənt /
le compartiment (de voyageurs (m)).
Ngăn hành khách.
- 14 compartment door.**
/ kəm'pɑːtmənt dɔː /
la porte de compartiment (m).
Cửa của ngăn hành khách.
- 15 washroom.**
/ 'wɒʃrʊm /
le cabinet de toilette.
Phòng rửa ráy.
- 16 toilet (lavatory, WC).**
/ 'tɔɪlɪt /
les W.C. (m) (les toilettes (f)).
Phòng vệ sinh.
- 17 first - class section.**
/ fɜːst kla:s 'sekʃn /
la partie 1ère classe d'une voiture mixte.
Mặt cắt toa hạng nhất.
- 18 swing door.**
/ swɪŋ dɔː /
la porte oscillante (la porte battante).
Cửa lò xo (cửa tự động).

Railway vehicles (rolling stock) I**Phương tiện giao thông đường sắt I****19 sliding connecting door.***/ 'slaidɪŋ kə'nektɪŋ dɔː /**la porte coulissante d'intercirculation (f).*

Cửa trượt.

20 door.*/ dɔː /**la porte d'accès(m)*

Cửa.

21 vestibule.*/ 'vestɪbjʊl /**le vestibule (la plate - forme) d'accès m vestibule.*

Phòng ngoài, (hành lang).

22 - 32 dining car (restaurant car, diner).*/ 'daɪnɪŋ kɑː /**la voiture restaurant (le wagon - restaurant).*

Toa ăn.

22 - 25 side elevation (side view).*/ saɪd elɪ'veɪʃn /**l'élévation latérale.*

Nhìn một phía.

22 door.*/ dɔː /**la porte.*

Cửa.

23 loading door.*/ 'lɒdɪŋ dɔː /**la porte de chargement (m)*

Cửa xếp dỡ hàng.

24 current collector for supplying power during stops.*/ 'kʌrənt kɔ'lektə /**le pantographe d'alimentation (f) électrique à l'arrêt (m).*

Khung góp cung cấp điện khi tàu dừng.

25 battery boxes (battery container)*/ 'bætəri 'bɒks /**les compartiments(m) d'accumulateur m.*

Bình ắc qui.

26 - 32 plan.*/ plæn /**le plan.*

Sơ đồ mặt bằng toa ăn.

26 staff washroom.*/ stɑːf wɒʃruːm /**le cabinet de toilette (f) du personnel.*

Phòng tắm rửa dành cho nhân viên.

27 storage cupboard.*/ 'stɔːrɪdʒ 'kʌpbɔːd /**l'armoire (f) à provisions (f).*

Tủ ly sách dự trữ.

28 washing - up area.*/ 'wɒʃɪŋ ʌp 'eəriə /**la plonge.*

Khu rửa chén đĩa.

29 kitchen.*/ 'kɪʃɪn /**la cuisine*

Nhà bếp.

30 electric oven with eight hot plates*/ 'ɪlektrɪk 'ʌvən wɪð eɪt 'hɒt pleɪt /**la cuisinière électrique à 8 plaques (f).*

Lò điện với tám bếp.

31 counter.*/ 'kʌʊntə /**le comptoir.*

Quầy bán hàng.

32 dining compartment.*/ 'daɪnɪŋ kəm'pɑːtmənt /**la salle à manger (m).*

Phòng ăn.

33 dining car kitchen.*/ 'daɪnɪŋ kɑː 'kɪʃɪn /**la cuisine.*

Nhà bếp của toa ăn.

34 chef (head cook).*/ ʃef /**le chef cuisinier.*

Đầu bếp.

35 kitchen cabinet.*/ 'kɪʃɪn 'kæbɪnɪt /**le placard.*

Buồng nhà bếp.

36 sleeping car (sleeper).*/ 'sliːpɪŋ kɑː /**la voiture - lits (le wagon - lits).*

Toa nằm, toa có giường.

Railway vehicles (rolling stock) I

Phương tiện giao thông đường sắt I

37 side elevation (side view).

/sɑnd.ɛl.ɪˈveɪʃn/
l'élévation latérale.

Nhìn một phía

38 - 42 plan.

/plæn/
le plan.
Sơ đồ.

38 two - seat twin - berth
compartment (two - seat two -
berth compartment. Am.
bedroom).

/tuː siːt twɪn bɜːθ kəmˈpɑːtmənt/
le compartiment de voiture - lit (f)
pour deux voyageurs (m).
Gian 2 giường.

39 folding doors.

/ˈfɔldɪŋ dɔːz/
la porte à vantaux (m) pliants et piv-
nants.
Cửa cửa xếp.

40 washstand.

/ˈwɔːʃstænd/
le lavabo.
Bồn rửa mặt.

41 office.

/ˈɒfɪs/
le local de service (m).
Văn phòng.

42 toilet (lavatory, WC).

/ˈtɔɪlɪt/
les toilettes (f) (les W.C. (m))
Phòng vệ sinh.

43 express train compartment.

/ɪkˈspres treɪn kəmˈpɑːtmənt/
le compartiment de train(m) express.
Ngăn trên tàu tốc hành.

44 upholstered reclining seat.

/ˌʌpˈhɒlstəd riˈklaɪnɪŋ siːt/
le siège rembourré inclinable.
Ghế dựa có đệm.

45 armrest.

/ˈɑːmrɛst/
l'accoudoir (m).
Nơi gác tay.

46 ashtray in the armrest.

/ˈæʃtreɪ ˈɑːmrɛst/
le cendrier d'accoudoir(m)
Gạt tàn thuốc ở thanh gác tay.

47 adjustable headrest.

/əˈdʒʌstəbəl ˈhedrest/
l'appui - tête m (appuie - tête m)
ajustable.
Nơi dựa đầu điều chỉnh được.

48 antimacassar.

/ˌæntɪməˈkæsə/
la tèteière.
Vải bọc ghế.

49 mirror.

/ˈmɪrə/
la glace (le miroir).
Gương.

50 coat hook.

/ˈkəʊthʊk/
la patère.
Móc treo áo khoác.

51 luggage rack.

/ˈlʌɡɪdʒ reɪk/
la porte - bagages (le filet à bagages
(m)).
Giá hành lý.

52 compartment window.

/kəmˈpɑːtmənt ˈwɪndəʊ/
la fenêtre de compartiment.
Cửa sổ của ngăn hành khách.

53 fold - away table (pull - down ta-
ble).

/fəʊld əweɪ ˈteɪbl/
la tablette rabattable.
Bàn xếp.

54 heating regulator.

/ˈhiːtɪŋ ˈrɛɡjʊleɪtə/
le bouton m de réglage(m) du chauff-
fage.
Bộ điều nhiệt (ô sưởi).

55 litter receptacle.

/ˈlɪtə riˈseptəkl/
la corbeille à détritus (m).
Hộp đựng rác.

Railway vehicles (rolling stock) I

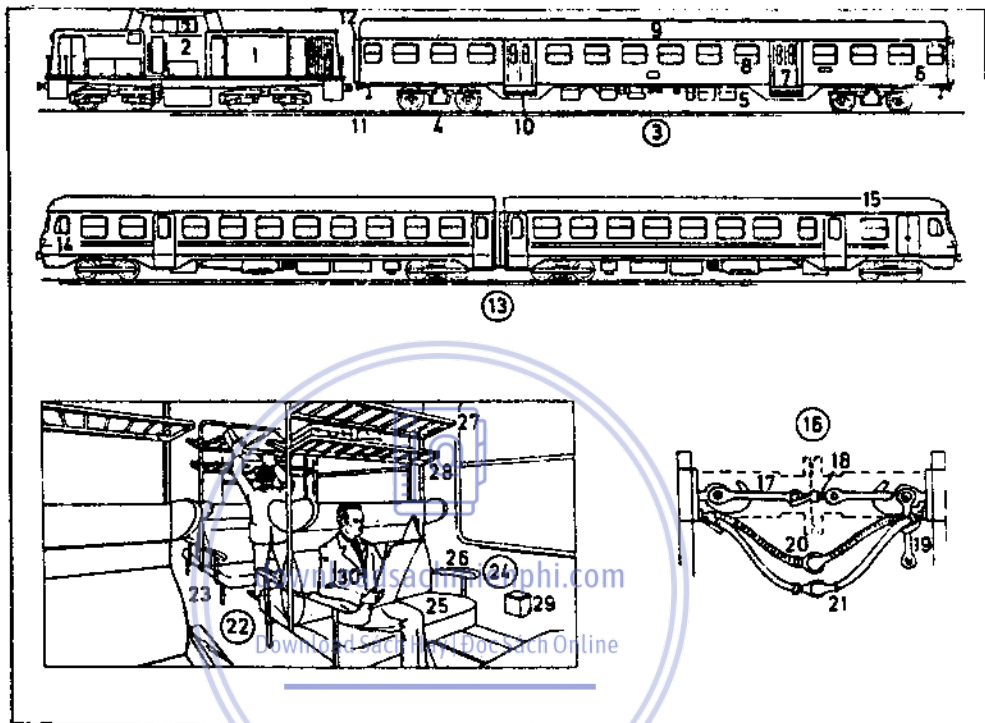
Phương tiện giao thông đường sắt I

56	curtain. / 'kɑ:tn / <i>le rideau à tirette (f).</i> Tấm rèm.
57	footrest. / 'fotrest / <i>le repose - pieds.</i> Già gác chân.
58	corner seat. / 'kɔ:nə si:t / <i>le coin fenêtre.</i> Chỗ ở góc.
59	open car. / 'ɒpən kɑ: / <i>la voiture - coach, voiture (f) non compartimentée, voiture (f) à grand compartiment (m).</i> Toa khách không chia ngăn.
60	side elevation (side view). / saɪd e'li'veɪʃn / <i>l'élévation latérale.</i> Nhìn một phía
61 - 72	plan. / plan / <i>le plan.</i> Sơ đồ.
61	open carriage. / ɒpən 'kærɪdʒ / <i>le grand compartiment.</i> Toa khách không chia ngăn.
62	row of single seats. / rɔ: 'sɪŋgl si:t / <i>la rangée de sièges(m) individuels.</i> Dãy ghế đơn.
63	row of double seats. / rɔ: dʌbl si:t / <i>la rangée de sièges(m) doubles</i> Dãy ghế đôi.
64	reclining seat. / ri'klaɪnɪŋ si:t / <i>le siège inclinable.</i> Ghế dựa.
65	seat upholstery. / si:t ə'pha:stɔ:ri / <i>le rembourrage de siège(m)</i> Nệm ghế.

66	backrest. / 'bækrest / <i>le dossier de siège (m).</i> Chỗ dựa lưng.
67	headrest. / 'hedrest / <i>l'appui - tête (m) (appui - tête (m)).</i> Chỗ tựa đầu.
68	down - filled headrest cushion with nylon cover. / daʊn fɪld hedrest 'kɔ:n / <i>le coussin d'appui - tête (m) garni de duvet (m) et recouvert de nylon (m).</i> Nệm tựa đầu bọc nylon.
69	armrest with ashtray. / 'ɑ:mrest 'æʃtreɪ / <i>l'accoudoir (m) à cendrier (m).</i> Chỗ gác tay với đồ gạt tàn (thuốc).
70	cloakroom. / 'klɔ:kru:m / <i>le vestiaire.</i> Phòng giữ áo mũ.
71	luggage compartment. / 'lʌgɪdʒ kəm'pɑ:tmənt / <i>les casiers (m) à bagages (m).</i> Phòng giữ hành lý.
72	toilet (lavatory, WC). / 'tɔɪlɪt / <i>les toilettes (f) (les W.C. (m)).</i> Phòng vệ sinh.
73	buffet car (quick - service buffet car), a self - service restaurant car. / 'bʌfət kɑ: / <i>la voiture - buffet, une voiture - restaurant self - service (m).</i> Toa ăn, thức ăn tự phục vụ.
74	side elevation (side view). / saɪd e'li'veɪʃn / <i>l'élévation latérale.</i> Nhìn một phía.
75	current collector for supplying power. / 'kʌrɪnt 'kɒlektsə sɔ:plɑ:ɪŋ / <i>le pantographe d'alimentation (f) électrique à l'arrêt (m).</i> Khung gúp cung cấp điện.

Railway vehicles (rolling stock) I
Phương tiện giao thông đường sắt I

76	plan. <i>/ plæn /</i> <i>le plan.</i> Sơ đồ.	81	staff compartment. <i>/ stɑ:f kəm'pɑ:tmənt /</i> <i>le compartiment du personnel.</i> Giàn dành cho nhân viên.
77	dining compartment. <i>/ 'daɪnɪŋ kəm'pɑ:tmənt /</i> <i>la salle à manger (m).</i> Phòng ăn.	82	staff toilet (staff lavatory, staff WC). <i>/ stɑ:f 'tɔɪlɪt /</i> <i>les toilettes (f) (les W.C (m)) du personnel.</i> Phòng vệ sinh dành cho nhân viên.
78 - 79	buffet (buffet compartment). <i>/ 'bʊfeɪ /</i> <i>le buffet.</i> Giải khát.	83	food compartments. <i>/ fu:d kəm'pɑ:tmənts /</i> <i>les casiers (m) à aliments (m).</i> Các ngăn thức ăn.
78	customer area. <i>/ 'kʌstəmə 'eəriə /</i> <i>la zone des clients (m).</i> Khu vực khách hàng.	84	plates. <i>/ plɛɪts /</i> <i>les serviettes (f).</i> Các đĩa thức ăn.
79	serving area. <i>/ 'sɜ:vɪŋ 'eəriə /</i> <i>la zone du personnel.</i> Khu vực phục vụ.	85	cutlery. <i>/ 'kʌtləri /</i> <i>le couvert.</i> Dao nĩa.
80	kitchen. <i>/ 'kɪtʃɪn /</i> <i>la cuisine.</i> Nhà bếp.	86	till (cash register). <i>/ tɪl /</i> <i>la caisse.</i> Quầy thu tiền.



Railway vehicles (Rolling Stock) II

Phương tiện giao thông đường sắt II

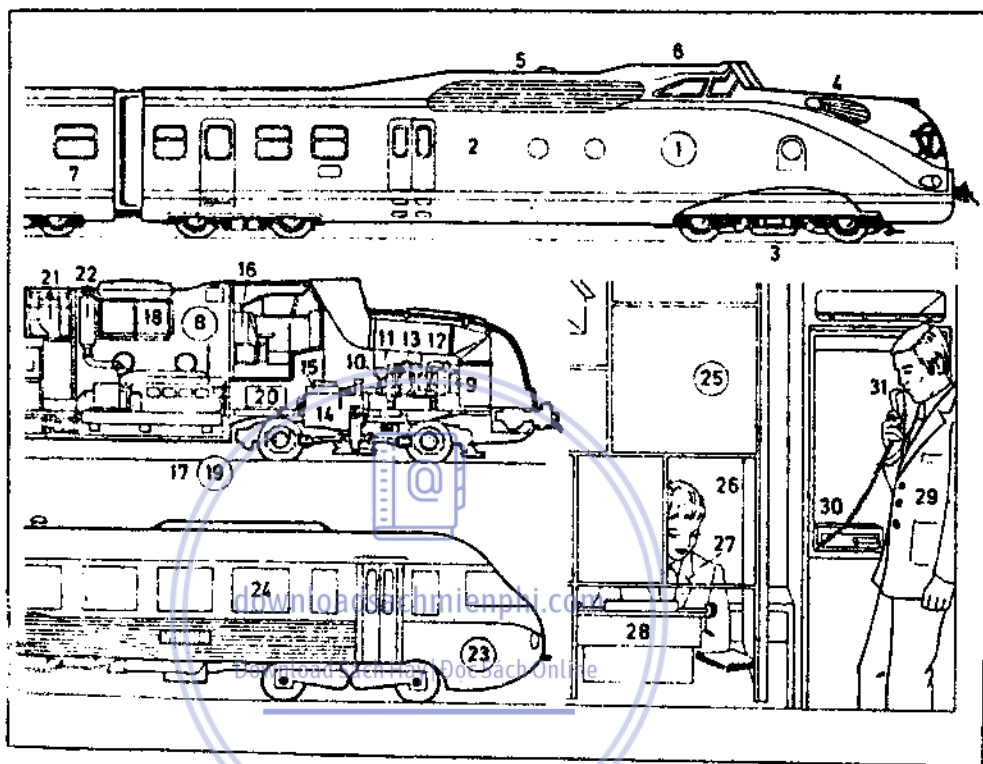
- 1 - 30 local train service.**
/ 'ləʊkl treɪn 'sɜ:vɪs /
le trafic à courte distance (f).
Dịch vụ tàu địa phương (khoảng cách gần).
- 1 - 12 local train (short - distance train).**
/ 'ləʊkl treɪn /
le train de trafic à courte distance (f).
Tàu địa phương.
- 1 single - engine diesel locomotive.**
/ 'sɪŋgl 'endʒɪn 'di:zəl 'ləʊkəməʊtɪv /
la locomotive Diesel monomoteur.
Đầu máy diesel một động cơ.
- 2 engine driver (Am. engineer).**
/ 'endʒɪn 'draɪvə /
le mécanicien de locomotive (f).
Người lái đầu máy xe lửa.
- 3 four - axled coach (four - axled car) for short - distance routes, a passenger coach (passenger car).**
/ 'fɔ: 'æksl kəʊtʃ /
la voiture à quatre essieux (m) une voiture à voyageurs (m)
Toa hành khách bốn trục trên tuyến đường ngắn, toa hành khách.
- 4 bogie (truck) [with disc (dick) brakes].**
/ 'bɒɡi wɪð dɪsk breɪks /
la bogie avec frein (m) à disques (m).
Giá chuyển hướng, có phanh đĩa.
- 5 underframe (frame).**
/ ʌndə'freɪm /
le châssis.
Khung gầm.
- 6 coach body with metal panelling (Am. paneling).**
/ kəʊtʃ 'bɒdi wɪð metl' pænəlɪŋ /
la caisse de voiture (f) à panneaux (m) en tôle (f).
Thân toa với các tấm kim loại.
- 7 double folding doors.**
/ 'dʌbl 'fɔ:ldɪŋ dɔ:z /
la double porte à vantaux (m) pliants et pivotants.
Cửa xếp hai cánh.
- 8 compartment window.**
/ kəm'pɑ:tmənt 'wɪndəʊ /
la fenêtre du compartiment.
Cửa sổ cửa các ngăn trên toa xe lửa.

- 9 open carriage.**
/ 'əʊpən 'kærɪdʒ /
le grand compartiment.
Toa xe lớn.
- 10 entrance.**
/ 'entrəns /
la porte d'accès (m).
Lối vào.
- 11 connecting corridor.**
/ kə'nektɪŋ 'kɒrɪdɔ: /
le système d'intercirculation (f) (intercirculation (f)).
Hành lang nối toa.
- 12 rubber connecting seal.**
/ 'rʌbə 'kə'nektɪŋ si:l /
le bourrelet en caoutchouc (m) (intercirculation (f)).
Khớp nối cao su.
- 13 light railcar, a short - distance railcar, a diesel railcar.**
/ laɪt reɪtkɑ: /
l'autorail (m) une automotrice pour trafic à courte distance (f) une automotrice Diesel.
Ô tô ray loại nhẹ, ô tô ray tầm ngắn, ô tô ray có động cơ diesel.
- 14 cab (driver's cab, Am. engineer's cab).**
/ kæb /
la cabine de conduite (f) de l'automotrice (f).
Buồng điều khiển.
- 15 luggage compartment.**
/ 'lʌɡɪdʒ kəm'pɑ:tmənt /
le compartiment à bagages (m)
(Ngăn) gian hành lý.
- 16 connecting hoses and coupling**
/ kə'nektɪŋ 'həʊzɪz and 'kʌplɪŋ /
l'accouplement (m) de conduites (f) et l'attelage (m) de voitures (f).
Các ống nối mềm và khớp nối.
- 17 coupling link.**
/ 'kʌplɪŋ lɪŋk /
l'étrier (m) d'attelage (m) (la manille de tendeur (m))
Thanh nối.

Railway vehicles (Rolling Stock) II

Phương tiện giao thông đường sắt II

18	tensioning device (coupling screw with tensioning lever). / 'tenʃnɪŋ dɪ'vaɪs / <i>le tendeur d'attelage (m) (la vis et le levier de manoeuvre (f) du tendeur (m)).</i> Thiết bị căng cho khớp nối.	24	compartment. / kəm'pɑːtmənt / <i>le compartiment.</i> Gian (phòng) toa.
19	unlinked coupling. / 'ʌnlɪŋkt 'kʌplɪŋ / <i>la manille pendante.</i> Móc không nối.	25	upholstered seat. / ʌp'hoʊlɪstəd si:t / <i>la banquette rembourrée.</i> Ghế bọc đệm.
20	heating coupling hose (steam coupling hose). / 'hi:tiŋ 'kʌplɪŋ hoʊz / <i>le boyau d'accouplement (m) de la conduite de chauffage (m).</i> Ống khớp nối nóng (ống khớp nối hơi nước).	26	armrest. / 'ɑːmrɛst / <i>l'accoudoir (m).</i> Thanh gác tay.
21	coupling hose (connecting hose) for the compressed - air braking system. / 'kʌplɪŋ hoʊz / <i>le boyau d'accouplement (m) de la conduite du frein.</i> Ống nối khớp từ hệ thống thắng nén khí.	27	luggage rack. / 'lʌɡɪdʒ ræk / <i>le porte - bagages (le filet à bagages (m)).</i> Giá để hành lý.
22	second - class section. / 'sekənd klɑːs 'seksjən / <i>la partie 2ème classe d'une voiture mixte.</i> Mặt cắt toa hạng II.	28	hat and light luggage rack. / hæt ənd laɪt 'lʌɡɪdʒ ræk / <i>le filet à chapraux et petits bagages (m).</i> Giá để nón và hành lý nhẹ.
23	central gangway. / 'sentrəl 'ɡæŋweɪ / <i>le couloir central.</i> Lối đi giữa.	29	ashtray. / 'æʃtreɪ / <i>le cendrier pivotant.</i> Gạt tàn thuốc.
		30	passenger. / 'pæsɪndʒə / <i>le voyageur.</i> Hành khách.



1 - 22 Trans - Europe Express.

/ trənz 'joərəp ik'spres /
 le train T.E.E (I.C.) (le train Trans -
 Europe - Express interurbain).
 Tàu tốc hành (Châu Âu).

1 German Federal Railway trainset, a diesel trainset or gas turbine trainset.

/ 'dʒɑ: mən'federal 'reilwei 'trainset /
 la rame automotrice (le train
 automoteur) des Chemins de fer
 fédéraux allemands (D.B.), une rame
 automotrice Diesel ou une rame
 automotrice à turbine (f) à gaz (m).
 Đầu máy của tàu lửa liên bang Đức,
 đầu máy diesel, đầu máy tua bin khí.

2 driving unit.

/ 'draɪvɪŋ 'ju:nɪt /
 la voiture motrice (la motrice).
 Thiết bị lái do truyền động.

3 drive wheel unit.

/ 'draɪv wi:l 'ju:nɪt /
 l'essieu (m) monté moteur.
 Cụm bánh xe truyền động.

4 main engine.

/ meɪn 'endʒɪn /
 le moteur Diesel de traction (f).
 Động cơ chính (động cơ diesel).

5 diesel generator unit.

/ 'di:zl 'dʒenəreɪtə 'ju:nɪt /
 le générateur thermoélectrique.
 Máy phát điện diesel.

6 cab (driver's cab. Am. engineer's cab).

/ kəb /
 la cabine de conduite (f) (poste (m) de
 conduite f).
 Buồng điều khiển.

7 second coach.

/ 'sekənd kəʊtʃ /
 la remorque intermédiaire.
 Toa hành khách thứ hai.

8 gas turbine driving unit diagram.

/ ɡæs 'tə:baɪn 'draɪvɪŋ 'ju:nɪt
 daɪəɡrəm /
 la motrice à turbine (f) à gaz (m)
 [couple].
 Cụm truyền động động cơ tua bin
 khí.

9 gas turbine.

/ ɡæs 'tə:baɪn /
 la turbine à gaz (m).
 Tua bin khí.

10 turbine transmission.

/ 'tə:baɪn træn'z'mɪʃn /
 la transmission de turbine (f).
 Hộp số động cơ tuabin.

11 air intake.

/ eə 'ɪntek /
 le conduit d'admission (f) d'air (m).
 Cửa nạp không khí.

12 exhaust with silencers (Am. mufflers).

/ ɪɡ'zɔ:st wɪθ 'saɪlənsəz /
 la conduite d'échappement (m) avec
 silencieux (m).
 Xả khí thải qua ống giảm thanh.

13 dynastarter.

/ 'daɪnə'stɑ:tə /
 le démarreur électrique.
 Động cơ khởi động điện.

14 Voith transmission.

/ 'træn'z'mɪʃn /
 la transmission Voith.
 Hộp tốc độ Voith.

15 heat exchanger for the transmission oil.

/ hi:t ɪk'tʃeɪndʒə fɔ: ðə træn'z'mɪʃn ɔɪl /
 l'échangeur (m) de chaleur (f) pour
 refroidissement (m) de l'huile (f) de
 transmission (f).
 Bộ trao đổi nhiệt cho dầu bôi trơn
 trong hộp tốc độ.

16 gas turbine controller.

/ ɡæs 'tə:baɪn kən'trəʊlə /
 l'armoire f de commande (f) et de la
 turbine à gaz (m).
 Bộ điều khiển tua bin khí.

17 gas turbine fuel tank.

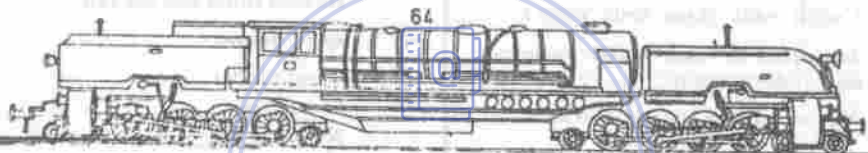
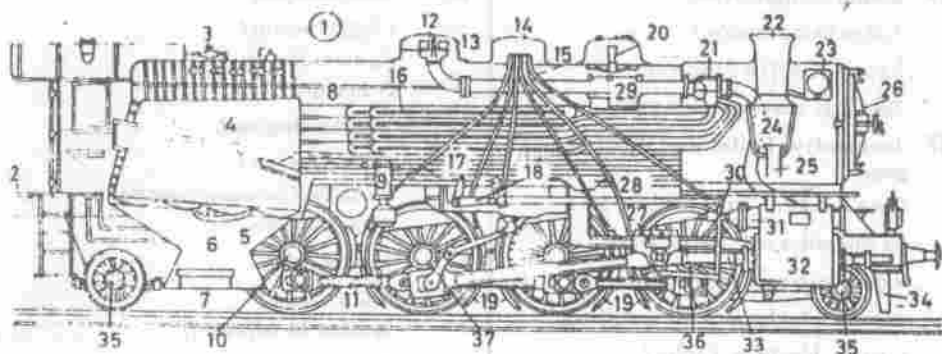
/ ɡæs 'tə:baɪn 'fju:əl tæŋk /
 le réservoir de carburant (m) de la
 turbine à gaz
 Bình chứa nhiên liệu của tua bin khí.

18 oil - to - air cooling unit for transmission and turbine.

/ ɔɪl tə eə 'ku:lɪŋ 'ju:nɪt /
 le refroidisseur par air (m) de l'huile
 (f) de la transmission et de la turbine.
 Thiết bị làm nguội bằng không khí
 cho dầu bôi trơn hộp tốc độ và tuabin.

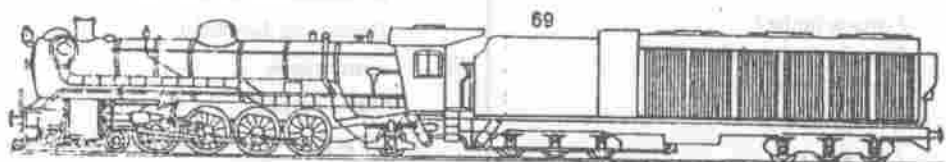
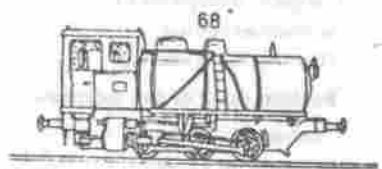
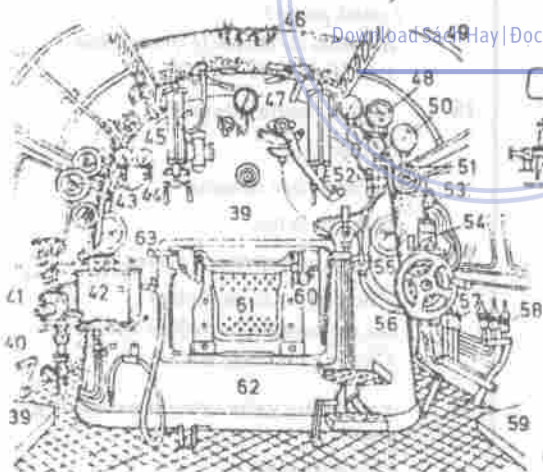
Railway vehicles (Rolling Stock) III
Phương tiện giao thông đường sắt III

- 19 **auxiliary diesel engine.**
/ ɔːg'ziʃəri 'di:zəl 'endʒɪn /
le moteur Diesel auxiliaire.
Động cơ diesel phụ trợ.
- 20 **Fuel tank.**
/ 'fju:əl tæŋk /
le réservoir de carburant (m).
Thùng nhiên liệu.
- 21 **cooling unit.**
/ ku:lɪŋ 'ju:nɪt /
L'installation (f) de refroidissement (m).
Bộ phận làm lạnh.
- 22 **exhaust with silencers (Am. mufflers).**
/ ɪg'zɔ:st wɪθ 'saɪlənsəz /
le tuyau d'échappement (m) à silencieux (m).
Ống xả khí thải với ống giảm thanh.
- 23 **experimental trainset of the Société Nationale des Chemins de Fer Français (SNCF) with six cylinder underfloor diesel engine and twin-shaft gas turbine.**
/ ɪk'sperɪ'menti 'treɪnset /
la rame automotrice expérimentale de la Société Nationale des Chemins de fer Français (S.N.C.F.) avec un moteur Diesel 6 cylindres (m) sous plancher (m) (sous caisse (f)) et une turbine à gaz (m) à deux arbres (m).
Tàu lửa khí nghiệm của Hiệp Hội Quốc gia đường sắt nước Pháp, với động cơ diesel sáu xy lanh ở dưới gầm và động cơ tuabin khí hai trục.
- 24 **turbine unit with silencers (Am. mufflers).**
/ 'tɜ:bən 'ju:nɪt wɪθ 'saɪlənsəz /
le turbogroupe à silencieux (m).
Động cơ tuabin với các ống giảm thanh.
- 25 **secretarial compartment.**
/ sek'rə'tɔ:riəl kəm'pɑ:tmənt /
le compartiment secrétariat.
Phòng thư ký (trên tàu).
- 26 **typing compartment.**
/ 'taɪpɪŋ kəm'pɑ:tmənt /
le compartiment dactylo.
Phòng đánh máy.
- 27 **secretary.**
/ 'sek'rətɪ /
la secrétaire.
Thư ký.
- 28 **typewriter.**
/ 'taɪpaɪtə /
la machine à écrire.
Máy (đánh) chữ.
- 29 **travelling (Am. traveling) salesman.**
/ 'trævlɪŋ /
L'homme d'affaires (f) en voyage (m)
Thương gia, khách đi tàu.
- 30 **dictating machine.**
/ 'dɪktɪtɪŋ mə'tʃɪn /
la machine à dicter.
Máy ghi nội dung đàm thoại.
- 31 **microphone.**
/ 'maɪkrəfəʊnd /
le microphone (fam.: le micro).
Micro.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Railway Vehicles (Rolling Stock) IV

Phương tiện giao thông đường sắt IV

- 1 - 69 **steam locomotives.**
/ stɪm ləʊkə'məʊtɪv /
locomotives (f) à vapeur (f).
Đầu máy chạy bằng hơi nước.
- 2 - 37 **locomotive boiler and driving gear.**
/ ləʊkə'məʊtɪv 'bɔɪlə 'draɪvɪŋ ɡɪə /
la chaudière et le mécanisme.
Lò hơi và cơ cấu truyền động.
- 2 **tender platform with coupling.**
/ 'tɛndə 'plɑːtfɔːm 'kʌplɪŋ /
le tablier de tender m avec attelage (m).
Sàn tàu với khớp nối tra.
- 3 **safety valve for excess boiler pressure.**
/ 'seɪftɪ 'vælʻv 'ɪksəs 'bɔɪlə 'preʃə /
la soupape de sûreté pour surpression (f) de vapeur (f).
Van an toàn xả áp suất dư ở lò hơi.
- 4 **firebox.**
/ faɪəbɒks /
le foyer.
Hộp lửa.
- 5 **drop grate.**
/ drɒp ɡreɪt /
la grille basculante (le jette - feu).
Sàn ghi (vì) lò.
- 6 **ashpan with damper doors.**
/ 'æʃpæn 'dæmpə dɔːz /
le cendrier ventilé.
Hộp tro, xỉ với cửa xả.
- 7 **bottom door of the ashpan.**
/ 'bɒtəm dɔː 'æʃpæn /
la trappe du cendrier.
Cửa đáy hộp tro xỉ.
- 8 **smoke tubes (flue tubes).**
/ sməʊk tjuːbz /
les tubes (m) à fumée (f).
Các ống khói.
- 9 **feed pump.**
/ fiːd pʌmp /
la pompe d'alimentation (f) en eau (f).
Bơm cấp nước.

- 10 **axle bearing.**
/ 'æksl 'beərɪŋ /
la boîte d'essieu (m).
Ổ đỡ trục.
- 11 **connecting rod.**
/ kə'nektɪŋ rɒd /
la bielle d'accouplement (m).
Thanh truyền.
- 12 **steam dome.**
/ stɪm dəʊm /
le dôme de vapeur (f).
Nắp chụp hơi nước.
- 13 **regulator valve (regulator main valve).**
/ 'rɛɡjələntə 'vælʻv /
le régulateur de vapeur (f).
Bộ điều chỉnh van hơi van.
- 14 **sand dome.**
/ sænd dəʊm /
la sablière.
Nắp chụp cát.
- 15 **sand pipes (sand tubes).**
/ sænd paɪpz /
les tubes de descente (f) du sable.
Các ống cát.
- 16 **boiler (boiler barrel).**
/ 'bɔɪlə /
la chaudière tubulaire.
Nồi hơi, lò hơi.
- 17 **fire tubes or team tubes.**
/ 'faɪə tjuːbz stɪm tjuːbz /
les tubes(m) de fumée(f) ou bouilleurs.
Các ống lửa hoặc hơi nước.
- 18 **reversing gear (steam reversing gear).**
/ rɪ'veɪsɪŋ ɡɪə /
le changement de marche (f).
Bánh răng đảo chiều.
- 19 **sand pipes.**
/ sænd paɪpz /
les tuyères (f) d'écoulement (m) du sable.
Các ống cát.

Railway Vehicles (Rolling Stock) IV

Phương tiện giao thông đường sắt IV

- 20 **feed valve.**
/ fi:d vɔ:lv /
la soupape d'alimentation (f).
Van cấp liệu.
- 21 **steam collector.**
/ sti:m kə'lektə /
le collecteur de vapeur (f).
Hộp góp hơi nước.
- 22 **chimney (smokestack, smoke outlet and waste steam exhaust).**
/ 'tʃimni /
la cheminée (l'évacuation (f) des fumées (f) et de la vapeur d'échappement (m)).
Ống xả khói và thải hơi nước.
- 23 **feedwater preheater (feedwater heater, economizer).**
/ 'fi:d.wɔ:tə pri'hi:tə /
le réchauffeur à vapeur (f) d'échappement (m) (réchauffeur (m) à surface (f)).
Bộ cấp nhiệt cho nước trước khi vào lò hơi (thiết bị tiết kiệm nhiệt, bộ hồi lưu nhiệt).
- 24 **spark arrester.**
/ spɑ:k ə'restə /
la grille à flammèches (f) (le pare-étincelles).
Bộ khử tia lửa, bộ cản lửa.
- 25 **blast pipe.**
/ blɑ:st paip /
la tuyère d'échappement (m).
Ống thổi gió.
- 26 **smokebox door.**
/ 'sməʊkbɒks dɔ: /
la porte de boîte (f) à fumée (f).
Cửa hộp khói.
- 27 **cross head.**
/ krɒs heɪd /
la tête de piston (m).
Đầu pittông.
- 28 **mud drum.**
/ mʌd drʌm /
le collecteur de boues (f).
Thùng cặn.

- 29 **top feedwater tray.**
/ tɒp 'fi:d.wɔ:tə treɪ /
le plateau de ruissellement (m) de l'eau (f) d'alimentation (f).
Khay tiếp nước phía trên.
- 30 **combination lever.**
/ ,kʌmbi'neiʃn 'levə /
la tige de tiroir (m).
Đòn bẩy.
- 31 **steam chest.**
/ sti:m tʃest /
la boîte de tiroir (m).
Hộp van hơi.
- 32 **cylinder.**
/ 'silində /
le cylindre à vapeur (f).
Xy lanh hơi nước.
- 33 **piston rod with stuffing box (packing box).**
/ 'pi:stən rɒd 'stafɪŋ bɒks /
la tige de piston m avec boîte (f) à garniture (f).
Thanh pit ting.
- 34 **guard iron (rail guard. Am. pilot, cowcatcher).**
/ ɡɑ:ɪd aɪrən /
le chasse-pierre.
Tấm sắt bảo vệ.
- 35 **carrying axle (running axle, dead axle).**
/ 'kæri 'æksl /
l'essieu m porteur.
Trục chính bánh xe.
- 36 **coupled axle.**
/ 'kʌpld 'æksl /
l'essieu moteur.
Trục liên kết.
- 37 **driving axle.**
/ 'draɪvɪŋ 'æksl /
l'essieu moteur.
Trục chủ động.
- 38 **express locomotive with tender.**
/ ɪk'spres 'ləʊkəməʊtɪv 'tendə /
la locomotive à tender (m) séparé pour train (m) rapide.
Đầu máy tốc hành có toa nhiên liệu.

Railway Vehicles (Rolling Stock) IV

Phương tiện giao thông đường sắt IV

- 39 - 63 cab (driver's cab. Am. engineer's cab).
/kæb/
le poste de conduite f (la cabine de conduite (f) d'une locomotive à vapeur (f)).
Buồng điều khiển.
- 39 fireman's seat.
/faiə'mæn's si:t/
le siège du chauffeur.
Ghế của công nhân đốt lò.
- 40 drop grate lever.
la manivelle de la grille basculante
*du jet - feu.
Cần vì lò thu nhỏ.
- 41 line steam injector.
/laɪn sti:m ɪn'dʒektə/
l'injecteur(m)
Máy phun hơi nước qua ống dẫn.
- 42 automatic lubricant pump (automatic lubricator).
la pompe de graissage(m) automatique.
Bơm dầu bôi trơn tự động.
- 43 preheater pressure gauge (Am. gage).
le manomètre du réchauffeur.
Thước đo áp suất nóng sơ bộ.
- 44 carriage heating pressure gauge (Am. gage).
le manomètre du réchauffeur.
Thước đo áp suất nóng ở toa tránh khách.
- 45 water gauge (Am. gage).
/wɔ:tə geɪdʒ/
l'indicateur de niveau m (d'eau(f))
Thước đo mực nước.
- 46 light.
/laɪt/
l'éclairage(m)
Đèn.
- 47 boiler pressure gauge (Am. gage).
/bɔɪlə 'preʃə geɪdʒ/
le manomètre de chaudière(f)
Thước đo nồi áp suất.

- 48 distant - reading temperature gauge (Am. gage).
/dɪ'stənt ri:diŋ 'tempə(r)tʃə/
le téléthermomètre.
Thước đo nhiệt độ khoảng cách số ghi.
- 49 cab (driver's cab. Am. engineer's cab).
/kæb/
l'abri(m) du mécanicien.
Buồng điều khiển.
- 50 brake pressure gauge (Am. gage).
/breɪk 'preʃə/
le manomètre de frein(m)
Thước đo áp suất thắng.
- 51 whistle valve handle.
le robinet du sifflet à vapeur(f)
Sử dụng van thổi còi.
- 52 driver's timetable (Am. engineer's schedule).
/draɪvəs taɪm'teɪbl/
le lieret - heure.
Bảng ghi giờ của tàu xe.
- 53 driver's brake valve (Am. engineer's brake valve).
/draɪvəs breɪk vælv/
le robinet (de frein m) du mécanicien.
Van thắng của tàu xe.
- 54 speed recorder (tachograph).
/spi:d ri'kɔ:də/
le tachygraphe.
Đồng hồ tốc độ.
- 55 sanding valve.
/s'ændɪŋ vælv/
le robinet de sablière(f)
Van rải bằng giấy nhám.
- 56 reversing wheel.
/ri'veɜ:sɪŋ wi'l/
le volant de changement(m) de marche(f)
Tay lái ngược.
- 57 emergency brake valve.
/ɪ'mɜ:dʒənsɪ breɪk vælv/
le robinet du frein de secours..(m)
Van thắng khẩn cấp.
- 58 release valve.
/ri:s'li:s vælv/
la valve de purge(f)
Van cắt mạch.

Railway Vehicles (Rolling Stock) IV

Phương tiện giao thông đường sắt IV

59 **driver's seat (Am. engineer's seat).**

le siège du mécanicien.
Ghế của tài xế.

60 **firehole shield.**

/ 'faɪəhəʊl ʃi:ld /
l'écran m anti - éblouissant.
Nắp cho lò (quan sát) lửa.

61 **firehole door.**

/ 'faɪəhəʊl dɔː /
la porte du foyer.
Cửa lò (quan sát) lửa.

62 **vertical boiler.**

/ 'vɜːtɪkl 'bɔɪlə /
la boîte à feu (m).
Lò hơi kiểu đứng.

63 **firedoor handle handgrip.**

/ 'faɪədɔː 'hændl 'hændgɹɪp /
la poignée de l'ouvre - porte (m) du foyer.
Tay nắm cứng mở cửa lò lửa.

64 **articulated locomotive (Garratt locomotive).**

/ ɑː'tɪkjələnt 'ləʊkəmɔːtɪv /
la locomotive articulée (locomotive (f) Garratt).

Đầu máy với nhiều hệ phận nối.

65 **tank locomotive.**

/ tæŋk 'ləʊkəmɔːtɪv /
la locomotive - tender.
Đầu máy có mang két nước.

66 **water tank.**

/ 'wɔːtə tæŋk /
la soute à eau (f).
Thùng chứa nước.

67 **fuel tender.**

/ 'fjuːəl 'tendə /
le tender à combustible (m).
Toa nhiên liệu.

68 **steam storage locomotive (fireless locomotive).**

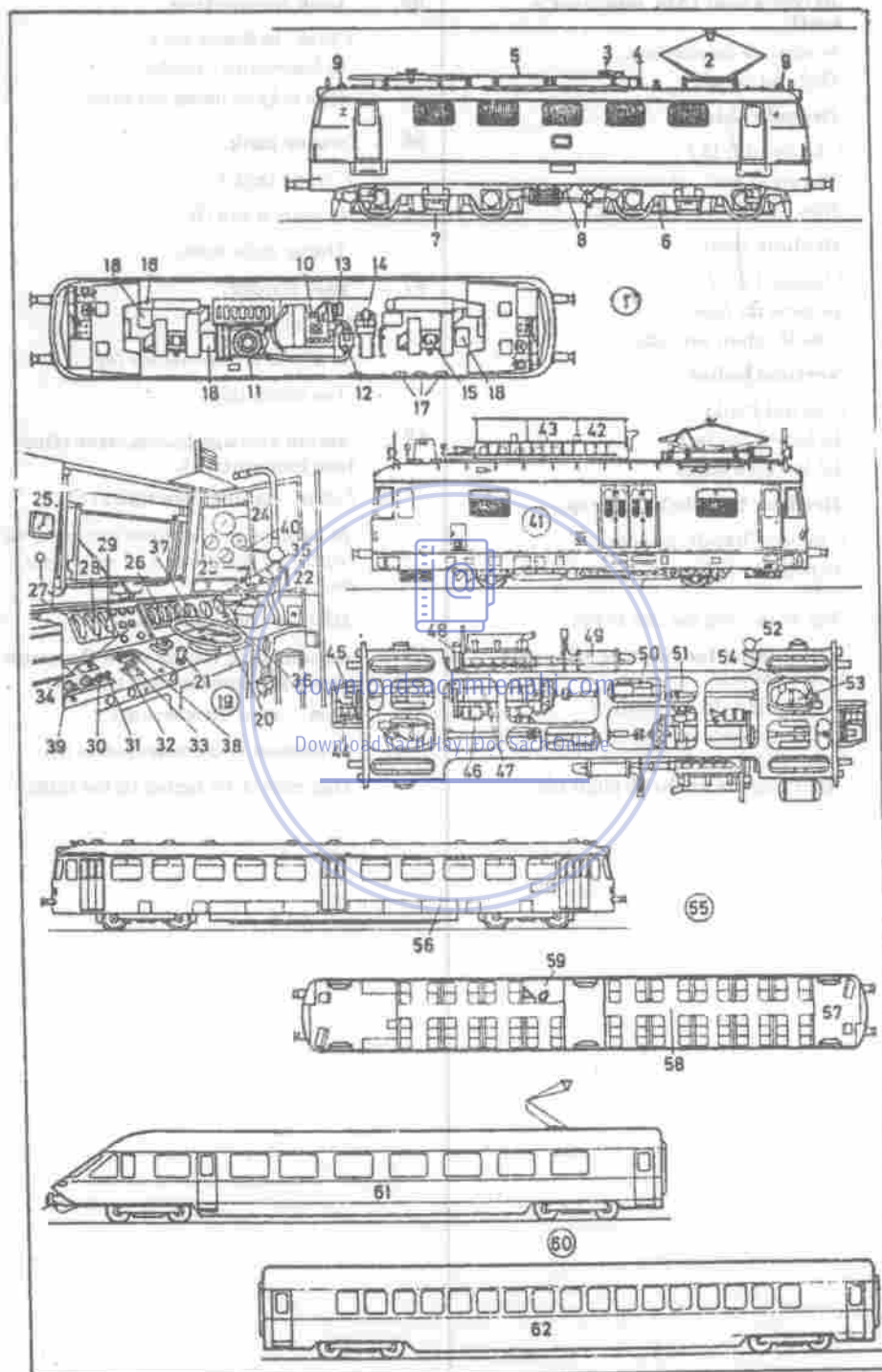
/ stɪm 'stɔːrɪdʒ 'ləʊkəmɔːtɪv /
la locomotive à accumulateur (m) de vapeur (f) (locomotive (f) sans foyer (m)).

Đầu máy dự trữ hơi nước.

69 **condensing locomotive (locomotive with condensing tender).**

/ kɒn' densɪŋ 'ləʊkəmɔːtɪv /
la locomotive à condensation (f).

Đầu máy có hệ ngưng tụ hơi nước.



Railway Vehicles (Rolling Stock) V

Phương tiện giao thông đường sắt V

- 1 **electric locomotive.**
/ ɪˈlektɹɪk ləʊˈkɒməʊtɪv /
la locomotive électrique.
Đầu máy xe lửa điện.
- 2 **current collector.**
/ ˈkærənt ˈkɒlektə /
le pantographe.
Cực gập điện, khung gập điện.
- 3 **main switch.**
/ meɪn swɪtʃ /
l'interrupteur (m) principal.
Ngắt điện chính.
- 4 **high - tension transformer.**
/ haɪ ˈtenʃn trænsˈfɔːmə /
le transformateur haute tension (f) (H.T.)
Máy tăng điện thế.
- 5 **roof cable.**
/ ruːf ˈkeɪbl /
le câble de toiture f (de toit (m)).
Dây cáp trên mái.
- 6 **traction motor.**
/ ˈtrækʃn ˈməʊtə /
le moteur de traction (f).
Động cơ kéo.
- 7 **inductive train control system.**
/ ɪnˈdʌktɪv treɪn kənˈtrɒl ˈsɪstəm /
le système inductif de contrôle (m) de la marche du train.
Hệ thống cảm ứng điều khiển tàu.
- 8 **main air reservoir.**
/ meɪn eə ˈrezəv wɑː /
le réservoir d'air (m) principal.
Thùng chứa không khí chính.
- 9 **whistle.**
/ ˈwɪstl /
le sifflet (l'avertisseur (m) sonore).
Còi xe lửa.
- 10 - 18 **plan of locomotive.**
/ plæn ləʊˈkɒməʊtɪv /
le plan de la locomotive.
Sơ đồ đầu máy.

- 10 **transformer with tap changer**
/ trænsˈfɔːmə tæp tʃeɪndʒə(r) /
le transformateur avec changeur (m) de prise (f).
Máy biến thế với bộ thay đổi điện áp ra.
- 11 **oil cooler with blower.**
/ ɔɪl ˈkuːlə ˈbləʊə /
le réfrigérant d'huile (f) avec ventilateur (m).
Bộ làm nguội dầu bằng dòng khí.
- 12 **oil - circulating pump.**
/ ɔɪl ˈsɜːkjələɪtɪŋ pʌmp /
la pompe de circulation (f) d'huile (f).
Bơm tuần hoàn dầu.
- 13 **tap changer driving mechanism.**
/ tæp ˈtʃeɪndʒɪŋ draɪvɪŋ ˈmekənɪzəm /
le mécanisme du changeur de prise (f).
Cơ cấu truyền động bộ thay đổi điện áp ra.
- 14 **air compressor.**
/ eə kəmˈpresə /
le compresseur d'air (m).
Máy nén khí.
- 15 **traction motor blower**
/ ˈtrækʃn ˈməʊtə ˈbləʊə /
le ventilateur du moteur de traction (f).
Máy quạt gió cho động cơ chính.
- 16 **terminal box.**
/ ˈtɜːmɪnəl bɒks /
la boîte à bornes (f).
Hộp đấu dây.
- 17 **capacitors for auxiliary motors.**
/ kəˈpəsɪtəz fɔː ɔːgˈzɪliəri ˈməʊtəz /
les condensateurs (m) pour moteurs (m) auxiliaires.
Trụ điện của động cơ phụ.
- 18 **commutator cover.**
/ ˈkɒmjʊtətə ˈkʌvə /
le cache - collecteur.
Nắp bộ đảo chiều.
- 19 **cab (driver's cab. Am. engineer's cab).**
/ kæb /
la cabine de conduite (f)
Buồng điều khiển.

Railway Vehicles (Rolling Stock) V

Phương tiện giao thông đường sắt V

20	controller handwheel. /kən'trəʊlə 'hænd'wi:l/ <i>le volant du manipulateur.</i> Tay lái điều khiển.	29	high - tension voltage indicator. /haɪ'tenʃn 'vɒlɪtɪdʒ 'ɪndɪkeɪtə/ <i>le voltmètre haute tension [H. T.]</i> Đồng hồ điện thế cao.
21	dead man's handle. /ded mənʒ 'hændl/ <i>le dispositif d'homme (m) mort.</i> Tay lái cố định.	30	on/ off switch for the current collector. /ɒn / ɒf swɪtʃ 'kʌrənt 'kɒlektə/ <i>l'interrupteur (n) de commande (f) du pantographe.</i> Công tắc khung gập điện.
22	driver's breake valve (Am. engineer's brake valve). /'draɪvəz breɪk 'vælʒ/ <i>le robinet (de frein (m)) du mécanicien.</i> Van thắng của tài xế.	31	main switch. /meɪn swɪtʃ/ <i>l'interrupteur (n) principal.</i> Cái ngắt điện chính.
23	aneillary brake valve (auxiliary brake valve). /breɪk 'vælʒ ənsɪləri/ <i>le robinet de commande (f) du frein direct.</i> Van thắng phụ.	32	sander switch (sander control). /'sændə swɪtʃ/ <i>l'interrupteur (n) du dispositif antipatinage.</i> Công tắc cát, công tắc nhô.
24	pressure gauge (Am. gage). /'preʃə ɡeɪdʒ/ <i>le manomètre à air (n) comprimé</i> Đồng hồ áp suất.	33	anti - skid brake switch. /'æntɪ skɪd breɪt swɪtʃ/ <i>l'interrupteur (n) du dispositif antipatinage.</i> Công tắc của thắng chống trượt.
25	bypass switch for the dead man's handle. /'baɪpəs swɪtʃ ded mənʒ 'hændl/ <i>l'inverseur (m) de pontage (m) du dispositif d'homme (m) mort.</i> Công tắc rẽ mạch dòng điện dùng cho tay lái cố định.	34	visual display for the ancillary systems. /'vɪʒʊəl 'dɪspleɪ æn'sɪləri 'sɪstəm/ <i>l'indicateur (n) optique de fonctionnement (n) des auxiliaires (m)</i> Màn hình hiển thị các hệ thống phụ.
26	tractive effort indicator. /'træktɪv 'efɔ:t 'ɪndɪkeɪtə/ <i>l'indicateur (n) d'effort m de traction (f).</i> Đồng hồ chỉ lực kéo.	35	speedometer. /'spi: dɒmɪtə/ <i>le tachymètre (l'indicateur (n) de vitesse f).</i> Đồng hồ tốc độ.
27	train heating voltage indicator. /treɪn 'hi:tnɪ 'vɒlɪtɪdʒ 'ɪndɪkeɪtə/ <i>le voltmètre de chauffage (m)</i> Đồng hồ điện thế chỉ sự tăng nhiệt của xe lửa.	36	running step indicator. /'rʌnɪŋ steɪp 'ɪndɪkeɪtə/ <i>l'indicateur (m) du cran de marche (f).</i> Đồng hồ báo hành trình.
28	contact wire voltage indicator (overhead wire voltage indicator). /'kɒntækt waɪə 'vɒlɪtɪdʒ 'ɪndɪkeɪtə/ <i>le voltmètre du fil de contact (n)</i> Đồng hồ chỉ điện thế nối dây điện (đồng hồ chỉ điện áp quá tải).	37	clock. /klɒk/ <i>la montre.</i> Đồng hồ.

Railway Vehicles (Rolling Stock) V

Phương tiện giao thông đường sắt V

- 38 **controls for the inductive train control system.**
/ kən'trəʊlz 'ɪndəktɪv treɪn kən'trəʊl 'sɪstəm /
les organes (m) de commande (f) du système inductif de contrôle (m) de la marche du train.
Bộ điều khiển hệ thống cảm ứng điện cho tàu.
- 39 **cab heating switch.**
/ kæb 'hi:tiŋ swɪtʃ /
le commutateur de chauffage (m) de la cabine.
Bộ chuyển mạch nhiệt ở buồng lái.
- 40 **whistle lever.**
/ 'wɪsl 'levə /
le levier du sifflet.
Cần còi hiệu.
- 41 **contact wire maintenance vehicle (overhead wire maintenance vehicle), a diesel railcar.**
/ kɒntækt 'waɪə meɪntənəns 'vɪəl /
l'automotrice (f) d'entretien (m) des caténaires (f) (automotrice (f) à plate-forme (f) mobile), une automotrice Diesel.
Xe bảo trì mạch dây điện cung cấp cho xe lửa điện, loại xe ô tô ray vận hành bằng động cơ diesel.
- 42 **work platform (working platform)**
/ wɜ:k 'plætfɔ:m /
la plate-forme de travail (m).
Sàn thao tác.
- 43 **ladder.**
/ 'lædə /
l'échelle (f).
Thang.
- 44 - 54 **mechanical equipment of the contact wire maintenance vehicle.**
/ mɪ'kænikl r'kwɪpmənt /
l'équipement m mécanique de l'automotrice (f) d'entretien (m) des caténaires (f).
Thiết bị cơ khí của xe bảo trì.
- 44 **air compressor.**
/ eə kəm'presə /
le compresseur d'air (m).
Máy nén khí.
- 45 **blower oil pump.**
/ 'bləʊə oɪl pʌmp /
la pompe à huile (f) du ventilateur.
Máy bơm dầu cho quạt gió.
- 46 **generator.**
/ 'dʒenəreɪtə /
la génératrice d'éclairage (m).
Máy phát điện.
- 47 **diesel engine.**
/ 'di:zl 'endʒɪn /
le moteur Diesel.
Động cơ diesel.
- 48 **injection pump.**
/ ɪn'dʒekʃn pʌmp /
la pompe d'injection (f).
Bơm nhiên liệu.
- 49 **silencer (Am. muffler).**
/ 'saɪlənsə /
le silencieux.
Ống giảm thanh.
- 50 **change - speed gear.**
/ tʃeɪndʒ spi:d ɡɪə /
le changement de vitesse (f).
Hộp tốc độ.
- 51 **cardan shaft.**
/ 'kɑ:dən ʃa:ft /
l'arbre (m) articulé (l'arbre (m) à cardan (m)).
Trục các đăng.
- 52 **wheel flange lubricator.**
/ wi:l flændʒ 'lu:brikeɪtə /
le dispositif de graissage (m) des boudins (m).
Bộ phận vô dầu mỡ vành bánh xe.
- 53 **reversing gear.**
/ rɪ'vɜ:sɪŋ ɡɪə /
le mécanisme de renversement (m) de marche (f).
Hộp số đảo chiều.
- 54 **torque converter bearing.**
/ tɔ:k 'kɒnvɜ:tə 'beərɪŋ /
le bras de réaction (f).
Hộp biến đổi moment xoắn.

Railway Vehicles (Rolling Stock) V
Phương tiện giao thông đường sắt V

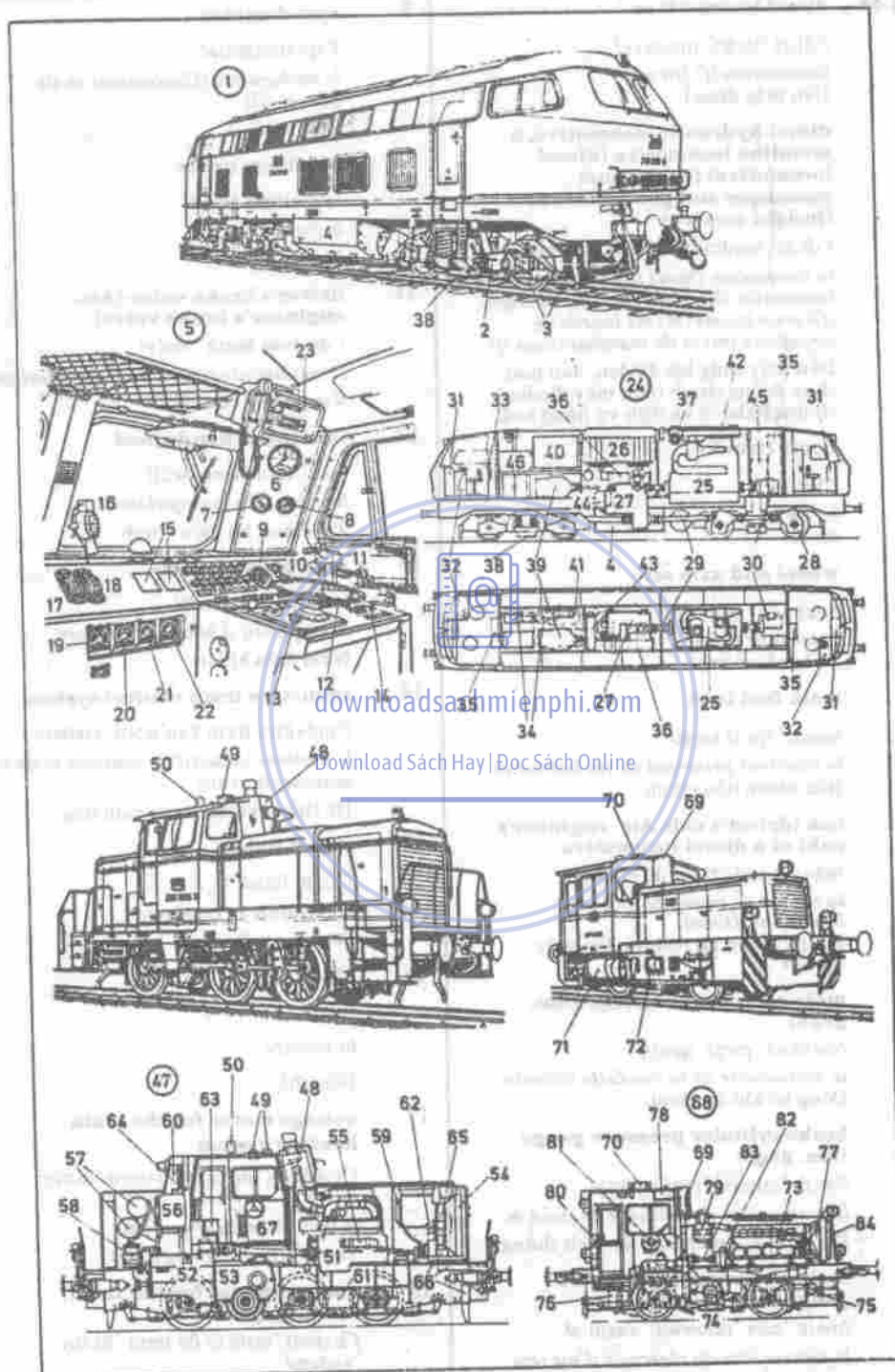
- 55 **accumulator railcar (battery railcar).**
 / ə'kjʊ:mjələntə 'reɪlkɑː /
l'automotrice (f) à accumulateurs(m)
 Bình ắc qui của ô tô ray.
- 56 **battery box (battery container).**
 / 'bætəri bɒks /
la caisse d'accumulateurs (m).
 Hộp hình acqui.
- 57 **cab (driver's cab. Am. engineer's cab).**
 / kæb /
la cabine de conduite (f)
 Buồng điều khiển.
- 58 **second - class seating arrangement.**
 / 'sekənd klɑːs si:tɪŋ ə'reɪndʒmənt /
la disposition des sièges (m) en 2ème classe (f)
 Toa khách hạng hai.

- 59 **toilet (lavatory, WC)**
 / 'tɔɪlɪt /
le cabinet de toilette (f).
 Phòng vệ sinh.
- 60 **fast electric multiple - unit train.**
 / fɑːst ɪ'lektrɪk 'mʌltɪpl 'juːnɪt treɪn /
la rame automotrice électrique rapide.
 Xe lửa điện cao tốc nhiều toa.
- 61 **front railcar.**
 / frʌnt 'reɪl kɑː /
l'automotrice (f) d'extrémité (f).
 Đầu máy và toa thứ nhất ô tô ray.
- 62 **driving trailer car.**
 / 'draɪvɪŋ 'treɪlə kɑː /
l'automotrice (f) intermédiaire.
 Toa sau.


downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Railway Vehicles (Rolling Stock) VI



Railway Vehicles (Rolling Stocks) VI

Phương tiện vận tải đường sắt VI

1-84	diesel locomotives /ˈdi:zl 'ləʊkə, məʊtɪvz/ locomotives (f) Diesel Đầu máy diesel	9	speedometer /'spi:ðəʊ, mɪtə/ le tachymètre (l'indicateur m de vitesse (f)) Tốc độ kế
1	diesel-hydraulic locomotive, a mainline locomotive (diesel locomotive) for medium passenger and goods service (freight service) /ˈdi:zl 'haɪdrəʊlɪk 'ləʊkə, məʊtɪv/ la locomotive Diesel hydraulique une locomotive Diesel de route (f) (de ligne (f)) pour trains (m) mi-lourds de voyageurs (m) et de marchandises (f) Đầu máy thủy lực diên, đầu máy chạy đường chính (đầu máy diên) chohanh khách và dịch vụ hàng hóa.	10	auxiliary brake /ɔ:g 'zɪljəri breɪk/ le frein direct Thắng phụ
2	bogie (truck) /'bɔ:gi/ le bogie Xe tải	11	driver's brake valve (Am. engineer's brake valve) /'draɪvəz breɪk 'væl/ le robinet (de frein (m)) du mécanicien Van thắng của lái xe
3	wheel and axle set /wi:l ɒnd 'æksl set/ l'essieu m monté Bộ bánh và trục	12	controller handwheel /kən'trɒlə hændwi:l/ le volant du manipulateur Tay bánh lái điều chỉnh
4	main fuel tank /meɪn 'fju:əl tæŋk/ le réservoir principal de carburant m Bồn nhiên liệu chính	13	dead man's handle /ded mənz 'hændl/ le dispositif d'homme (m) mort Núm điều khiển
5	cab (driver's cab. Am. engineer's cab) of a diesel locomotive /kæb əv ə 'di:zl 'ləʊk, məʊtɪv/ la cabine de conduite (f) d'une locomotive Diesel. Buồng người lái (cabin) đầu máy diên	14	inductive train control system /'ɪndəktɪv treɪn kən'trɒl 'sɪstəm/ le système inductif de contrôle m de la marche du train Hệ thống kiểm tra xe cảm ứng
6	main air pressure gauge (Am. gage) /meɪn eə 'preʃə 'geɪdʒ/ le manomètre de la conduite blanche Đồng hồ khí áp chính	15	signal lights /'sɪgnl laɪts/ les voyants m lumineux Đèn báo hiệu
7	brake cylinder pressure gauge (Am. gage) /breɪk 'sɪlɪndə 'preʃə 'geɪdʒ/ le manomètre du cylindre de frein m Đồng hồ đo áp lực của xy lạnh thắng	16	clock /klɒk/ la montre Đồng hồ
8	main air reservoir pressure gauge (Am. gage) /meɪn 'eəri 'rezəvwa: 'rezju:ə/ le manomètre du réservoir d'air (m) principal Đồng hồ đo khí áp dự phòng chính	17	voltage meter for the train heating system /'vɒlteɪdʒ 'mɪtə fə ðə treɪn 'hi:tiŋ 'sɪstəm/ le voltmètre du chauffage Von kế cho hệ thống nhiệt.
		18	current meter for the train heating system /'kərənt 'mɪtə fə ðə treɪn 'hi:tiŋ 'sɪstəm/ l'ampèremètre du chauffage Ampe kế cho hệ thống nhiệt

Railway Vehicles (Rolling Stocks) VI

Phương tiện vận tải đường sắt VI

- 19 **engine oil temperature gauge (Am. gage)**
/ˈendʒɪn ɔɪl ˈtemprətʃə geɪdʒ/
le thermomètre d'huile (f) du moteur
 Đồng hồ đo dầu ở máy
- 20 **transmission oil temperature gauge (Am. gage)**
/ˈtrænzˌmɪʃən ɔɪl ˈtemprətʃə geɪdʒ/
le thermomètre d'huile (f) de la transmission oil temperature gauge. (Am. gage)
 Đồng hồ đo nhiệt độ dầu ở hộp số
- 21 **cooling water temperature gauge (Am. gage)**
/ˈkuːlɪŋ ˈwɔːtə ˈtemprətʃə geɪdʒ/
le thermomètre d'eau (f) de refroidissement (m)
 Đồng hồ đo nhiệt độ nước làm nguội
- 22 **revolution counter (rev counter, tachometer)**
/ˈrevə ˈlʊːʃən ˈkæʊntə/
le compte-tours du moteur
 Máy đếm vòng quay
- 23 **radio telephone**
/ˈreɪdɪəʊ ˈtelɪfəʊn/
le radiotéléphone du train
 Điện thoại vô tuyến
- 24 **diesel-hydraulic locomotive (plan and elevation)**
/ˈdiːzəl ˈhaɪdrəʊlɪk ˈləʊkəʊtɪv/
la locomotive Diesel hydraulique (en plan et élévation)
 Đầu máy thủy lực diesel (sơ đồ).
- 25 **diesel engine**
/ˈdiːzəl ˈendʒɪn/
moteur Diesel
 Động cơ diesel
- 26 **cooling unit**
/ˈkuːlɪŋ ˈjuːnɪt/
le réfrigérant (l'installation) (f) de refroidissement (m)
 Cụm làm lạnh (nguội)
- 27 **fluid transmission**
/ˈflʊɪd ˈtrænzˌmɪʃən/
la transmission hydraulique
 Sự truyền động bằng thủy lực
- 28 **wheel and axle drive**
/wiːl and ˈæksəl draɪv/
le réducteur d'essieu (m) monté
 Bánh xe và trục lái

- 29 **cardan shaft**
/ˈkɑːdən ʃɑːft/
l'arbre (m) articulé (arbre à cardan m)
 Trục các đăng
- 30 **starter motor**
/ˈstɑːtə ˈməʊtə/
le dynastart
 Động cơ khởi động
- 31 **instrument panel**
/ˈɪnstɹəmənt ˈpæʌl/
le tableau de bord
 Bảng đồng hồ đo
- 32 **driver's control desk (Am. engineer's control desk)**
/ˈdraɪvəz kən ˈtrəʊl desk/
le pupitre du mécanicien
 Bàn điều khiển của lái xe
- 33 **hand brake**
/hænd breɪk/
le frein à main (f)
 Thắng tay
- 34 **air compressor with electric motor**
/eə kəm ˈpresə wɪθ ɪˈlektrɪk ˈməʊtə/
le compresseur d'air (m) à moteur (m) électrique
 Máy nén khí với động cơ điện
- 35 **equipment locker**
/ɪˈkwɪpmənt ˈlɒkə/
l'armoire (f) d'appareils (m)
 Tủ dụng cụ.
- 36 **heat exchanger for transmission oil**
/hiːt ɪk ˈtʃeɪndʒə fə ˈtrænzˌmɪʃən/
l'échangeur (m) de chaleur (f) de l'huile (f) de transmission (f)
 Bộ trao đổi nhiệt cho hộp số
- 37 **engine room ventilator**
/ˈendʒɪn ru:m ˈventɪlətə/
le ventilateur du compartiment moteur
 Quạt phòng máy
- 38 **magnet for the inductive train control system**
/ˈmæɡnɪt fə ðə ˈɪndʌktɪv treɪn kən ˈtrəʊl ˈsɪstəm/
l'électro-aimant (m) du système inductif de contrôle (m) de la marche du train
 Nam châm

Railway Vehicles (Rolling Stoks) VI
Phương tiện vận tải đường sắt VI

39	train heating generator <i>/trein 'hi:tiŋ 'dʒenəreɪtə/</i> <i>la génératrice de chauffage m</i> Máy phát điện cấp nhiệt tàu	48	exhaust silencer (Am. exhaust muffler) <i>/ɪg'zɔ:st 'səɪlənsə/</i> <i>le silencieux d'échappement (m)</i> Bộ giảm ồn.
40	casing of the train heating system transformer <i>/'keɪsɪŋ əv ðə treɪn 'hi:tiŋ 'sɪstəm 'trænsfɔ:mə/</i> <i>L'armoire (f) des convertisseurs (m) statiques de fréquence (f) pour le chauffage</i> Vỏ của máy biến thế hệ thống cấp nhiệt tàu	49	bell and whistle <i>/bel and 'wɪstl/</i> <i>la cloche et le sifflet</i> Chuông và còi
41	preheater <i>/pri 'hi:tə/</i> <i>le réchauffeur</i> Lò gia nhiệt.	50	yard radio <i>/jɑ:d 'reɪdɪə/</i> <i>la radio dans les triages (m)</i> Radio
42	exhaust silencer (Am. exhaust muffler) <i>/ɪg'zɔ:st 'səɪlənsə/</i> <i>le silencieux d'échappement (m)</i> Cái khử âm thanh, chống âm	51-67	elevation of locomotive <i>/elɪveɪʃn əv 'ləʊkəʊ, məʊtɪv/</i> <i>l'élévation (f) de la locomotive</i> Mặt cắt của một đầu máy
43	auxiliary heat exchanger for the transmission oil <i>/ɔ:g'zɪljəri hi:t ɪk'ʃʃeɪndʒə fə trænz'mɪʃn ɔɪl/</i> <i>L'échangeur auxiliaire de chaleur (f) de l'huile (f) de transmission (f)</i> Bộ trao đổi nhiệt phụ cho dầu bôi trơn hộp số.	51	diesel engine with supercharged turbine <i>/'di:zəl 'endʒɪn wɪð 'səpətʃəd tɜ:bɪn/</i> <i>le moteur Diesel à turbocompresseur (m)</i> Máy diesel với tuabin nén
44	hydraulic brake <i>/ 'haɪdrə'lik 'breɪk/</i> <i>le frein hydraulique</i> Cái phanh thủy lực	52	fluid transmission <i>/'flu:ɪd trænz'mɪʃn/</i> <i>la transmission hydraulique</i> Sự truyền động bằng thủy lực
45	tool box <i>/tu:l bɒks/</i> <i>la caisse à outils (m)</i> Hộp đồ nghề	53	output gear box <i>/aʊtpu:t gɪə bɒks/</i> <i>la transmission secondaire</i> Hộp số ra
46	starter battery <i>/'stɑ:tə 'bætəri/</i> <i>la batterie de démarrage (m)</i> Acqui khởi động	54	radiator <i>/'reɪdɪeɪtə/</i> <i>le radiateur</i> Bộ tản nhiệt
47	diesel-hydraulic locomotive for light and medium shunting service <i>/'di:zəl 'haɪdrə'lik 'ləʊkəʊ, məʊtɪv fə laɪt and 'mi:diəm 'ʃɑ:tiŋ 'sɜ:vɪs/</i> <i>la locomotive Diesel hydraulique pour le service de manœuvre (f) léger ou moyen</i> Đầu máy diesel thủy lực	55	heat exchanger for the engine lubricating oil <i>/hi:t ɪk'ʃʃeɪndʒə fə ðə 'endʒɪn 'lu:brikeɪtiŋ ɔɪl/</i> <i>L'échangeur m de chaleur (f) de l'huile (f) de graissage (m) du moteur</i> Bộ phận trao đổi nhiệt cho dầu bôi trơn.
		56	fuel tank <i>/fju:əl tæŋk/</i> <i>le réservoir de carburant (m)</i> Bồn nhiên liệu

Railway Vehicles (Rolling Stocks) VI
Phương tiện vận tải đường sắt VI

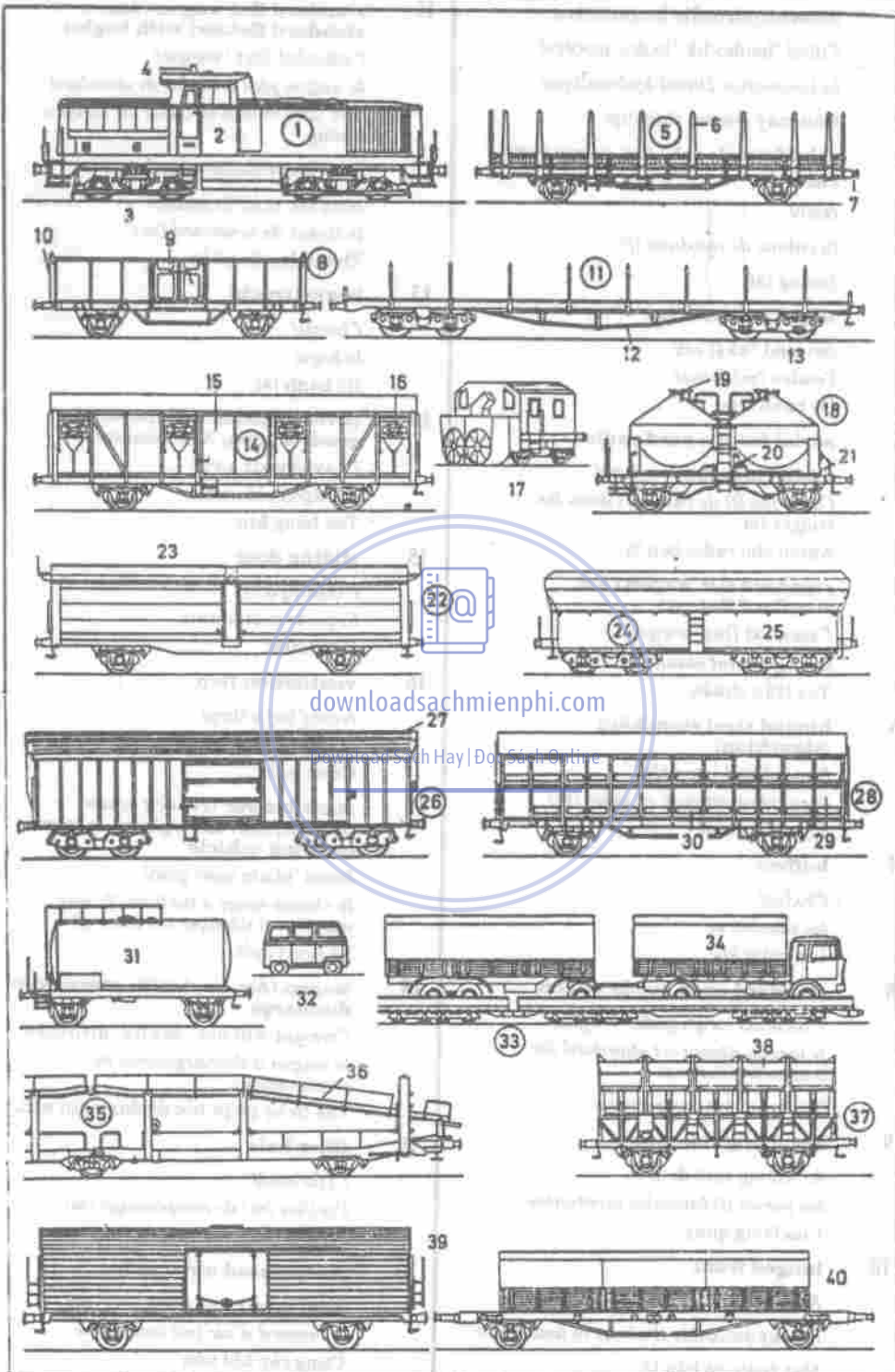
57	main air reservoir /meɪn eə 'rezəvwa:/ <i>le réservoir d'air m principal</i> Bình khí chính	67	engine and transmission control wheel /'endʒɪn ænd trænzm 'mɪʃn kən'trɒl wi:l/ <i>le volant de commande f du moteur et de la transmission</i> Đầu máy là hành kiểm tra truyền động
58	air compressor /eə kəm'presə/ <i>le compresseur d'air (m)</i> Máy nén khí	68	small diesel locomotive for shunting service /'smɔ:l 'di:zl 'ləʊkəʊ, məʊtɪv fə'ʃantɪŋ 'sɜ:vɪs/ <i>le locotracteur Diesel pour le service des manœuvres (f)</i> Đầu máy diesel nhỏ để phục vụ cho việc đổi đường ray
59	sand boxes /sænd 'bɒksɪz/ <i>les boîtes (f) à sable (m)</i> Hộp cát	69	exhaust casing /ɪg'zɔ:st 'keɪsɪŋ/ <i>le pot d'échappement (m)</i> Vỏ bọc xả khí thải
60	reserve fuel tank /rɪ'zɜ:v 'fjʊəl tæŋk/ <i>le réservoir de carburant m de secours m</i> Bồn nhiên liệu dự trữ	70	horn /hɔ:n/ <i>la trompe</i> Cái còi
61	auxiliary air reservoir /ɔ:g'zɪljən eə 'rezəvwa:/ <i>le réservoir d'air (m) auxiliaire</i> Bình khí phụ	71	main air reservoir /meɪn eə 'rezəvwa:/ <i>le réservoir d'air m principal</i> Bình khí chính.
62	hydrostatic fan drive /'haɪdrəʊ, stætɪk fæn draɪv/ <i>L'entraînement (m) du ventilateur hydrostatique</i> Quạt thủy tĩnh	72	air compressor /eə 'kəmpresə/ <i>le compresseur d'air (m) principal</i> Máy nén khí
63	seat with clothes compartment /si:t wɪθ kləʊðz kəm'pɑ:tmənt/ <i>le siège avec coffre (m) à vêtements (m)</i> Chỗ ngồi có hộp vải, simili	73	eight-cylinder diesel engine /eɪt 'sɪlɪndə 'di:zl 'endʒɪn/ <i>le moteur Diesel 8 cylindres m</i> Động cơ Diesel tám xy lanh
64	hand brake wheel /hænd breɪk wi:l/ <i>le volant du frein à main (f)</i> Bánh thắng tay	74	Voith transmission with reversing gear /vɔ:θ trænzm 'mɪʃn wɪθ rɪ'vɜ:sɪŋ ɡiə/ <i>la transmission Voith avec mécanisme m de renversement (m) de marche (f)</i> Sự truyền động có bánh răng lùi.
65	cooling water /'ku:lɪŋ 'wɔ:tə/ <i>le réservoir d'égalisation (f) (de compensation (f)) de l'eau le refroidissement m</i> Nước làm nguội	75	heating oil tank (fuel oil tank) /'hi:tiŋ ɔɪl tæŋk/ <i>le réservoir à gasole m</i> Bồn cấp nhiệt cho nhiên liệu.
66	ballast /'bæləst/ <i>le ballast</i> Chân đế		

Railway Vehicles (Rolling Stocks) VI
Phương tiện vận tải đường sắt VI

76	sand box /sænd bɒks/ le boîte à sable (m) Hộp cát	80	hand brake wheel /hænd breik wi:l/ le volant du frein à main (f) Bánh thắng tay
77	cooling unit /'ku:lɪŋ 'ju:nɪt/ le réfrigérant (l'installation f de refroidissement m) Cụm làm nguội	81	control wheel /kən'trɒl wi:l/ le volant de commande (f) Bánh lái
78	heater tank for the cooling water /'heɪtə tæŋk fə ðə 'ku:lɪŋ wɔ:tə/ le réservoir d'égalisation (f) (de compensation (f)) de l'eau (f) de refroidissement (m) Bồn chứa nước làm nguội	82	coupling /'kəʊplɪŋ/ l'embrayage (m) Khớp ly hợp
79	oil bath air cleaner (oil bath air filter) /ɔɪ 'bɑ:θ eə 'kli:nə/ le filtre à air (m) à bain m d'huile (f) Bộ lọc khí	83	cardan shaft /'kɑ:dən ʃɑ:fʊ/ l'arbre (m) articulé (arbre (m) à cardan m) Trục các đăng
		84	louvred shutter /'lu:vred 'ʃʌtə/ l'arbre (m) articulé (arbre (m) à cardan m) Trục nhánh các đăng

download.sachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Railway Vehicles (Rolling Stocks) VII

Phương tiện vận tải đường sắt VII

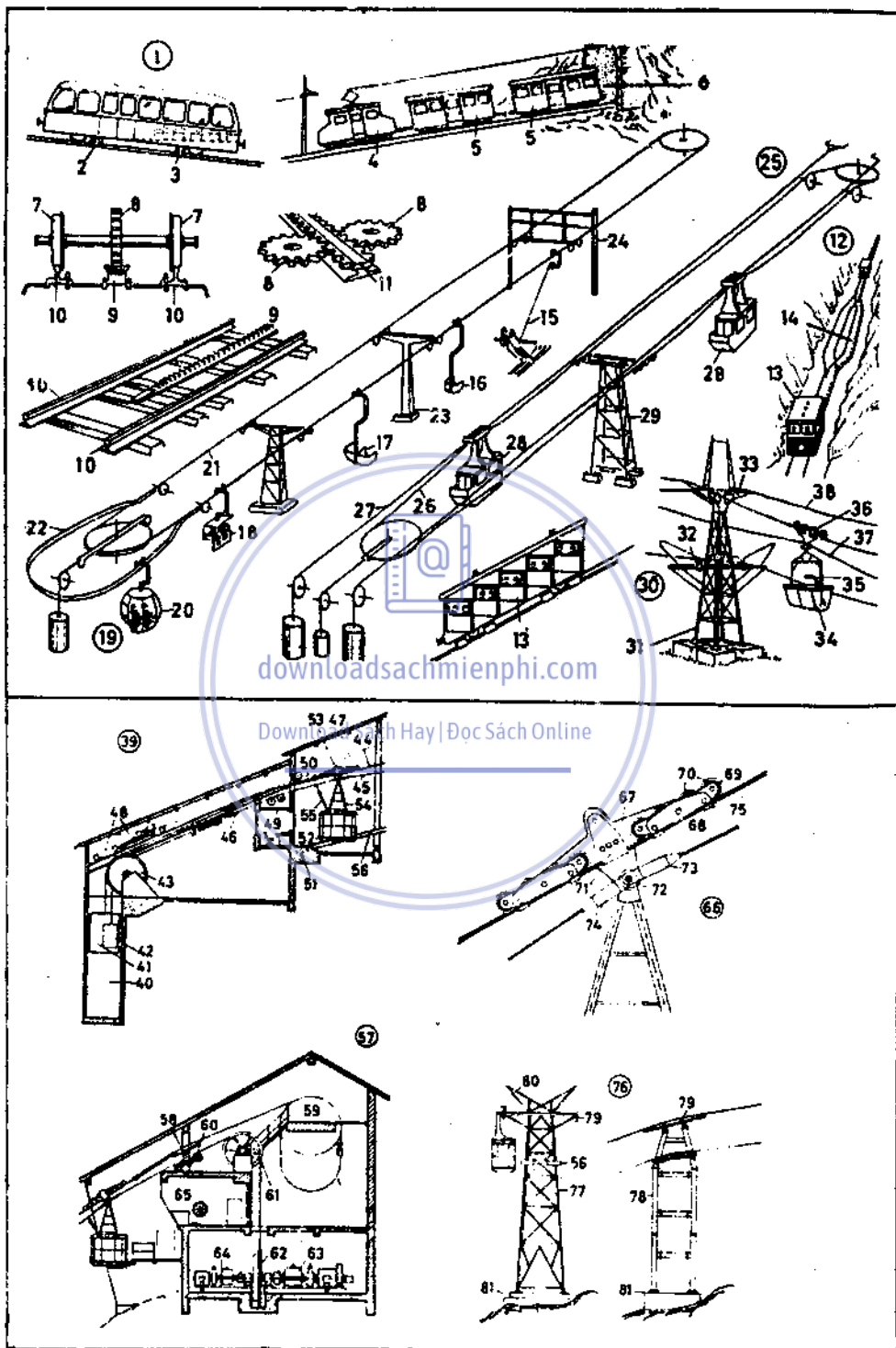
1	diesel-hydraulic locomotive /'di:zl 'haɪdrə'lik 'ləʊkə. məʊtɪv/ <i>la locomotive Diesel hydraulique</i> Đầu máy Diesel thủy lực	11	standard flat wagon (Am. standard flatcar) with bogies /'stændəd flæt 'wæɡən/ <i>le wagon plat à bogies m standard</i> Toa trần chuẩn có bánh lái chuyển hướng
2	cab (driver's cab, Am. engineer's cab) /kæb/ <i>la cabine de conduite (f)</i> Buồng lái	12	sole bar reinforcement /səʊl bɑ: ri'ɪn' fɔ:zmənt/ <i>le tirant de brancard (m)</i> Thanh bộ tăng bền.
3	wheel and axle set /'wi: ənd 'æksl set/ <i>l'essieu (m) monté</i> Bộ bánh trục	13	bogie (truck) /'bɒɡi/ <i>le bogie</i> Bộ bánh lái
4	aerial for the yard radio /'eəriəl fə ðə jɑ:d 'reɪdɪəʊ/ <i>l'antenne (f) de radio (f) dans les triages (m)</i> Anten cho radio liên lạc	14	covered goods van (covered goods wagon, Am. boxcar) /'kʌvəd ɡʊdz vən/ <i>le wagon couvert</i> Toa hàng kín
5	standard flat wagon (Am. standard flatcar) /'stændəd flæt 'wæɡən/ <i>le wagon plat standard</i> Toa trần chuẩn	15	sliding door /'slɑɪdɪŋ dɔ:/ <i>la porte coulissante</i> Cửa trượt
6	hinged steel stanchion (stanchion) /'hɪŋdɪd sti:l 'stɑ:ntʃɪn/ <i>le rancher articulé en acier (m)</i> Cột chân thép	16	ventilation flap /venti'leɪʃn flæp/ <i>le volet d'aération (f)</i> Cánh quạt
7	buffers /'bʌfəz/ <i>les tamons m</i> Cái giảm xóc	17	snow blower (rotary snow plough, Am. snowplow), a track-clearing vehicle /'snəʊ 'bləʊə snəʊ pləʊ/ <i>le chasse-neige à turbine (f), une machine à dégager les voies (f)</i> Xe dọn tuyết
8	standard open goods wagon /'stændəd 'əʊpən ɡʊdz 'wæɡən/ <i>le wagon découvert standard (le wagon tombereau)</i> Toa trần chở hàng chuẩn	18	wagon (Am. car) with pneumatic discharge /'wæɡən wɪð nju: 'mætik 'dɪʃtʃɑ: dʒ/ <i>le wagon à déchargement m pneumatique</i> Toa có bộ phận bốc dỡ dùng khí nén.
9	revolving side doors /ri'vɒlvɪŋ saɪd dɔ:z/ <i>les portes (f) latérales pivotantes</i> Cửa hông quay	19	filler hole /'fɪlə həʊl/ <i>l'orifice (m) de remplissage (m)</i> Lỗ nạp
10	hinged front /'hɪŋdɪd frʌnt/ <i>le bout amovible (l'about m amovible)</i> Mặt trước có bản lề	20	compressed-air supply /'kɒm'prest eə sə' plai/ <i>le record d'air (m) comprimé</i> Cung cấp khí nén

Railway Vehicles (Rolling Stocks) VII

Phương tiện vận tải đường sắt VII

- 21 **discharge connection valve**
/ˈdɪstʃʊdʒ kəˈnekʃn vɔlv/
le raccord de déchargement (m)
 Van nối dỡ
- 22 **goods van (Am. boxcar) with sliding roof**
/ɡʊdz vɛn wið ˈslɑːdɪŋ ruːf/
le wagon à toit (m) coulissant
 Toa hàng với nóc trượt
- 23 **roof opening**
/ruːf ˈoʊpənɪŋ/
l'ouverture (f) du toit
 Cái mở nóc toa
- 24 **bogie open self-discharge wagon (Am. bogie open self-discharge freight car)**
/ˈbɒɡi ˈoʊpən self ˈdɪstʃʊdʒ ˈwæɡən/
le wagon ouvert à bogies (m) à déchargement (m) automatique (le wagon ouvert auto-déchargeur à bogies (m))
 Toa trần tự động dỡ hàng
- 25 **discharge flap (discharge door)**
/ˈdɪstʃʊdʒ ˈflæp/
la paroi basculante de déchargement (m)
 Cửa dỡ hàng
- 26 **bogie wagon with swivelling (Am. swiveling) roof**
/ˈbɒɡi ˈwæɡən wið ˈswɪvəlɪŋ/
le wagon à bogies m a toit m pivotant
 Toa xe với nóc quay
- 27 **swivelling (Am. swiveling) roof**
/ˈswɪvəlɪŋ ruːf/
le toit pivotant
 Nóc quay
- 28 **large-capacity wagon (Am. large-capacity car) for small livestock**
/lɑːdʒ kəˈpæsəti ˈwæɡən fə smɔːl ˈlɪvɪstɪk/
le wagon à étagers (f) à étages (m) de grande capacité (f) pour le transport de petits bestiaux (m)
 Toa lưn chu gia súc nhỏ.
- 29 **sidewall with ventilation flaps (slatted wall)**
/saɪdweɪl wið ˈventɪˈleɪʃn ˈflæp/
la paroi latérale à claire-voie (f)
 Thành toa có lỗ thông gió
- 30 **ventilation flap**
/ˈventɪˈleɪʃn ˈflæp/
le volet d'aération (f)
 Lỗ thông gió

- 31 **tank wagon (Am. tank car)**
/tæŋk ˈwæɡən/
le wagon-citerne
 Toa bồn
- 32 **track inspection railcar**
/træk ɪnsˈpekʃn ˈreɪlkɑː/
la draine
 Xe ray kiểm tra
- 33 **open special wagons (Am. open special freight cars)**
/ˈoʊpən speʃl ˈwæɡən/
les wagons (m) à plate-forme (f) surbaissée
 Toa trần đặc biệt
- 34 **lorry (Am. truck) with trailer**
/ˈlɒri wið ˈtreɪlə/
le poids lourd avec remorque (f)
 Xe tải có rơ-môc
- 35 **two-tier car carrier (double-deck car carrier)**
/tuː ˈtaɪə kɑː ˈkæriə/
le wagon à deux étages (m) pour le transport d'automobiles (f)
 Toa chở ô-tô hai tầng
- 36 **hinged upper deck**
/ˈhɪŋd ˈʌpə dek/
la rampe d'accès (m)
 Tầng trên có bản lề
- 37 **tipper wagon (Am. dump car) with skips**
/ˈtɪpə wæɡən wið ˈskɪp/
le wagon à benne (f) basculante
 Toa có thùng lật dỡ hàng
- 38 **skip**
/skɪp/
la benne basculante
 Thùng
- 39 **general-purpose refrigerator wagon (refrigerator van, Am. refrigerator car)**
/ˈdʒenərəl ˈpeɪpə riˈfrɪdʒəreɪtə ˈwæɡən/
le wagon frigorifique universel
 Toa đông lạnh đa dụng
- 40 **interchangeable bodies for flat wagons (Am. flatcars)**
/ɪntəˈtʃeɪndʒəbəl ˈbɒdiz fə ˈflæt ˈwæɡən/
les équipements (m) interchangeables pour wagons (m) plats
 Toa trần có thùng rời



Mountain Railways (two, Mountain Railroads) and Cabiways

1-14	mountain railways (Am. mountain railroads) <i>/ˈmaʊntɪn ˈreɪlweɪz/</i> <i>chemins (m) de fer (m) de montagne (f)</i> Đường sắt miền núi	7	running wheel (carrying wheel) <i>/ˈrʌnɪŋ wiːl/</i> <i>la roue porteuse</i> Bánh lăn
1	adhesion railcar <i>/ədˈhɪʒən ˈreɪlkɑː/</i> <i>L'automotrice f/a adhérence (f)</i> Xe ray bám đường	8	driving pinion <i>/ˈdraɪvɪŋ ˈpiːnjən/</i> <i>le pignon moteur</i> Bánh răng chủ động
2	drive <i>/draɪv/</i> <i>L'entraînement (m)</i> Thanh lái	9	rack [with teeth machined on top edge] <i>/ræk/</i> <i>la crémaillère</i> Thanh răng (có răng ở trên)
3	emergency brake <i>/ɪˈmɛdʒənəri breɪk/</i> <i>le frein de secours (m)</i> Thắng (phanh) gấp	10	rail <i>/reɪl/</i> <i>le rail</i> Ray
4-5	rack mountain railway (rack-and-pinion railway, cog railway, Am. cog railroad, rack railroad) <i>/ræk ˈmaʊntɪn ˈreɪlweɪ/</i> <i>le chemin de fer (m) de montagne (f) à crémaillère f</i> Đường sắt kiểu bánh răng - thanh răng dùng ở miền núi.	11	rack [with teeth on both outer edges] <i>/ræk/</i> <i>la crémaillère horizontale double</i> Thanh răng (có răng dọc hai bên)
4	electric rack railway locomotive (Am. electric rack railroad locomotive) <i>/ɪˈlektɹɪk ræk ˈreɪlweɪ ˈləʊkəː mətɪv/</i> <i>la locomotive électrique à crémaillère (f)</i> Đầu máy điện truyền động kiểu bánh răng.	12	funicular railway (funicular, cable railway) <i>/ˈfjuːnɪkjələ ˈreɪlweɪ/</i> <i>le funiculaire fixe à câble (m) (le funiculaire)</i> Đường sắt có cáp kéo
5	rack railway coach (rack railway trailer, Am. rack railroad car) <i>/ræk ˈreɪlweɪ kəʊtʃ/</i> <i>la voiture de chemin (m) de fer (m) à crémaillère (f)</i> Tàu kéo có răng ở bánh	13	funicular railway car <i>/ˈfjuːnɪkjələ ˈreɪlweɪ kɑː/</i> <i>la voiture de funiculaire (m)</i> Xe ray có cáp kéo
6	tunnel <i>/ˈtʌnəl/</i> <i>le tunnel</i> Đường hầm	14	haulage cable <i>/ˈhɔːldʒ ˈkeɪbl/</i> <i>le câble tracteur</i> Dây cáp kéo
7-11	rack railways (rack-and-pinion railways, Am. rack railroads) [systems] <i>/ræk ˈreɪlweɪz/</i> <i>chemins (m) de fer (m) à crémaillère (f) [système (m)]</i> Đường sắt có thanh răng.	15-38	cableways (ropeways, cable suspension lines) <i>/ˈkeɪblweɪz/</i> <i>téléphériques (m)</i> Đường dây cáp
		15-24	single-cable ropeways (single-cable suspension line), endless ropeways <i>/ˈsɪŋɡl ˈkeɪbl ˈrɒpweɪz/</i> <i>téléphériques (m) monocables</i> <i>téléphériques (m) à câble (m) unique sans fin (f)</i> Đường xe cáp đơn

Đường sắt và đường cáp lên xuống núi

15	drag lift <i>/ˈdræɡ ˈlɪft/</i> <i>le télésiège (de remonte-pente)</i> Mức kéo	24	gantry support <i>/'ɡæntri sə'pɔ:t/</i> <i>le portique support</i> Giàn đỡ
16-18	chair lift <i>/tʃeə ˈlɪft/</i> <i>le télésiège</i> Ghế kéo	25	double-cable ropeway (double-cable suspension line), a suspension line with balancing cabins <i>/'dʌbl 'keɪbl ˈrɒpi:weɪ/</i> <i>le téléphérique bicâble, un téléphérique va-et-vient</i> Đường cáp đôi
16	lift chair, a single chair <i>/ˈlɪft 'tʃeə ˈsɪŋɡl 'tʃeə/</i> <i>le siège, une chaise mono-place</i> Ghế kéo đơn	26	haulage cable <i>/'haʊldʒ 'keɪbl/</i> <i>le câble tracteur</i> Cáp kéo
17	double lift chair, a two-seater chair <i>/'dʌbl ˈlɪft 'tʃeə/</i> <i>le siège double, une chaise biplace</i> Ghế kéo đôi, 2 chỗ ngồi	27	suspension cable (supporting cable) <i>/'sʌ'spenʃn ˈkeɪbl/</i> <i>le câble porteur</i> Dây cáp treo
18	double chair (two-seater chair) with coupling <i>/'dʌbl 'tʃeə/</i> <i>le siège double à attelage (m)</i> Ghế đôi	28	cabin <i>/'keɪbɪn/</i> <i>la cabine de passagers (m)</i> Cabin
19	gondola cableway, and endless cableway <i>/'ɡɒndələ ˈkeɪblweɪ/</i> <i>la télécabine (la télébenne), un téléphérique à câble (m) sans fin (f)</i> Đường cáp vô tận	29	intermediate support <i>/'ɪntə'mi:diət sə'pɔ:t/</i> <i>le pylône intermédiaire</i> Dầm đỡ trung gian
20	gondola (cabin) <i>/'ɡɒndələ/</i> <i>la cabine circulaire</i> Buồng cáp tuần hoàn	30	cableway (ropeway, suspension line), a double-cable ropeway (double-cable suspension line) <i>/'keɪblweɪ/</i> <i>le téléphérique, un téléphérique bicâble</i> Đường cáp, đường treo
21	endless cable, a suspension <i>/'endlɪs 'keɪbl sə'spenʃn/</i> <i>le câble sans fin f, un câble porteur et moteur</i> Dây cáp vô tận và cáp kéo	31	pylon <i>/'paɪlɒn/</i> <i>le pylône en treillis (m)</i> Cột
22	U-rail <i>/ˈdʒu: reɪl/</i> <i>le rail de retour (m)</i> Ray chữ U	32	haulage cable roller <i>/'haʊldʒ 'keɪbl 'rɒlə/</i> <i>le galet de câble (m) tracteur</i> Xe lăn có cáp kéo
23	single-pylon support <i>/'sɪŋɡl 'paɪlɒn sə'pɔ:t/</i> <i>le pylône support</i> Già đỡ đơn		

Mountain Railways (two, Mountain Railroads) and Cables

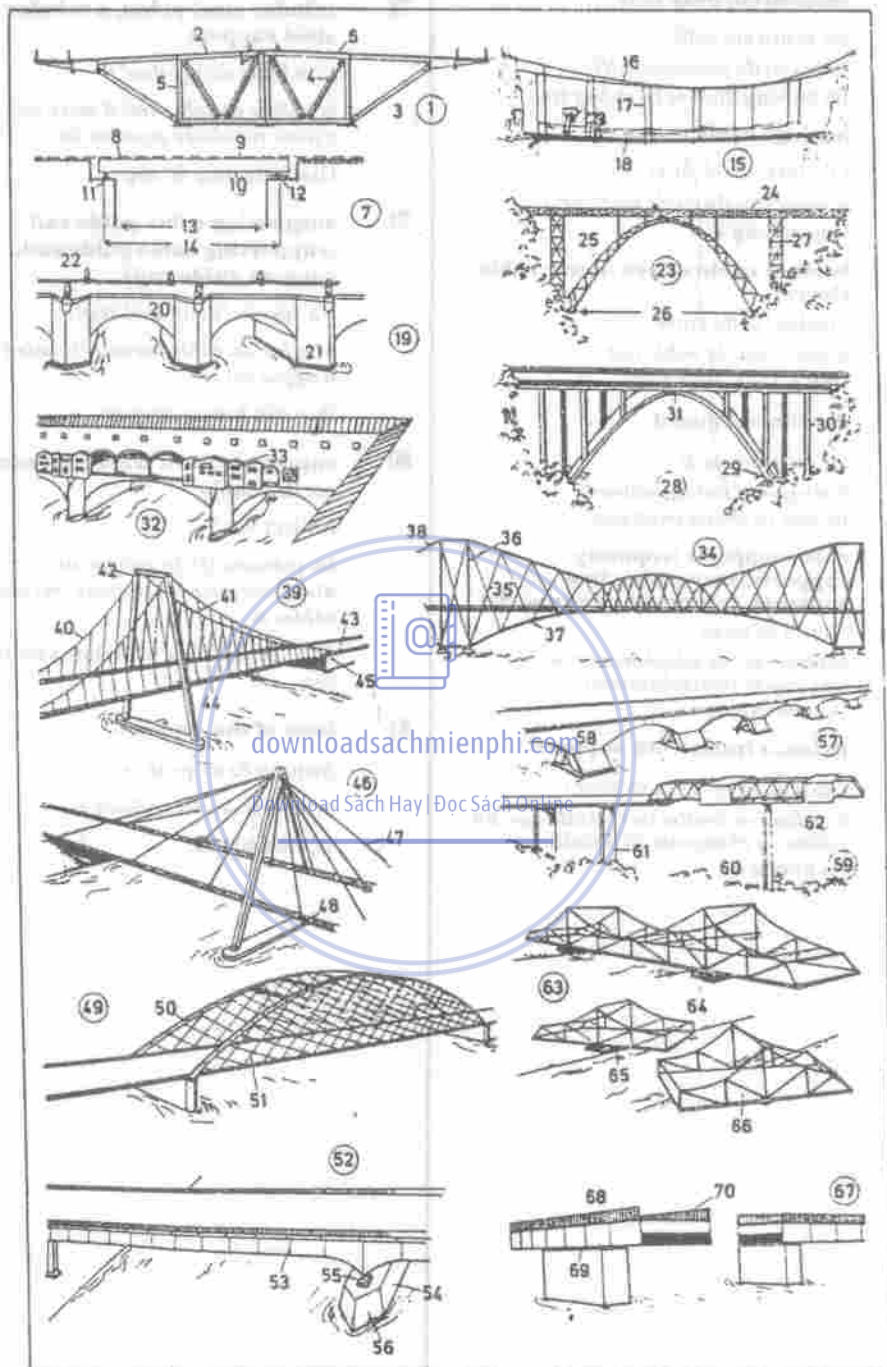
33	cable guide rail (suspension cable bearing) /ˈkeɪbl ɡaɪd reɪl/ <i>le sabot de câble (m) / le roussinet de câble (m) porteur</i> Thanh dẫn hướng cáp	43	tension cable pulley /ˈtenʃn ˈkeɪbl ˈpʊli/ <i>la poulie du câble tendeur (la poulie de tension (f))</i> Ròng rọc chủ cáp căng
34	skip, a tipping bucket (Am. dumping bucket) /skɪp, ˈtɪpɪŋ ˈbʌkɪt/ <i>le benne, une benne basculante</i> Thùng chuyên chở	44	suspension cable (supporting cable) /səˈspenʃn ˈkeɪbl/ <i>le câble porteur</i> Dây cáp treo
35	stop /stɒp/ <i>la butée de basculement (m)</i> Thanh chặn	45	haulage cable /ˈhɔːldʒ ˈkeɪbl/ <i>le câble tracteur</i> Dây cáp kéo
36	pulley cradle /ˈpʊli ˈkreɪdl/ <i>le train de galets (m)</i> Dàn ròng rọc	46	balance cable (lower cable) /ˈbæləns ˈkeɪbl/ <i>le câble lest (le câble d'équilibre (m))</i> Cáp cân bằng
37	haulage cable /ˈhɔːldʒ ˈkeɪbl/ <i>le câble tracteur</i> Cáp kéo	47	auxiliary cable (emergency-cable tensioning mechanism) /ɔːɡ ˈzɪljəri ˈkeɪbl/ <i>le câble de secours (m)</i> Cáp phụ (phòng sự cố)
38	suspension cable (supporting cable) /səˈspenʃn ˈkeɪbl/ <i>le câble porteur</i> Cáp treo	48	auxiliary-cable tensioning mechanism (emergency-cable tensioning mechanism) /ɔːɡ ˈzɪljəri ˈkeɪbl ˈtenʃnɪŋ/ <i>l'appareil (m) tendeur du câble de secours (m)</i> Cơ cấu căng cáp phụ (tời cáp phòng sự cố chủ cáp)
39	valley station (lower station) /ˈvæli ˈsteɪʃn/ <i>la station inférieure</i> Trạm dưới	49	haulage cable rollers /ˈhɔːldʒ ˈkeɪbl ˈrɒləz/ <i>les galets (m) porteurs du câble tracteur</i> Xe lăn có cáp kéo
40	tension weight shaft /ˈtenʃn weɪt ʃɑːft/ <i>la fosse de déplacement (m) des contrepoids (m)</i> Hố dãi trọng cân cáp	50	spring buffer (Am spring bumper) /ˈsprɪŋ ˈbʌfə/ <i>l'amortisseur (m) de démarrage (m)</i> <i>(l'amortisseur (m) à ressort (m))</i> Đệm đàn hồi giảm xóc
41	tension weight for the suspension cable (supporting cable) /ˈtenʃn weɪt fɔː ðə səˈspenʃn ˈkeɪbl/ <i>le contrepoids du câble porteur</i> Trọng vật cho cáp treo	51	valley station platform (lower station platform) /ˈvæli ˈsteɪʃn ˈplætfɔːm/ <i>le quai de la station inférieure</i> Sân ga (trạm) phía dưới
42	tension weight for the haulage cable /ˈtenʃn weɪt fɔː ðə ˈhɔːldʒ ˈkeɪbl/ <i>le contrepoids du câble tracteur</i> Đối trọng cân cáp		

Đường sắt và đường cáp lên xuống núi

52	cabin (cableway gondola, ropeway gondola, suspension line gondola), a large-capacity cabin /ˈkæbɪn/ <i>la cabine de passagers (m) (la benne de téléphérique (m)), une benne de grande capacité (f)</i> Toa chở khách	62	haulage cable driving pulley /ˈhɔːldʒ kəɪbl ˈdraɪvɪŋ ˈpʊli/ <i>la poulie de renvoi m du câble tracteur</i> Ròng rọc lái dây cáp kéo
53	pulley cradle /ˈpʊli ˈkreɪdl/ <i>le train de galets (m)</i> Bánh lăn có ròng rọc	63	main drive /meɪn draɪv/ <i>le treuil de commande (f)</i> Bộ truyền động chính
54	suspension gear /səˈspenʃn ɡɪə/ <i>la suspension</i> Hệ thống treo	64	standby drive /ˈstændbaɪ draɪv/ <i>le treuil de réserve (f)</i> Bộ truyền động dự phòng
55	stabilizer /ˈstæbɪlaɪzə/ <i>la suspension</i> Bộ cân bằng	65	control room /kənˈtrɒl ru:m/ <i>le poste du conducteur (le poste de commande (f))</i> Buồng điều khiển
56	guide rail /ɡaɪd reɪl/ <i>le battoir</i> Ray dẫn hướng	66	cabin pulley cradle /ˈkæbɪn ˈpʊli ˈkreɪdl/ <i>le train de galets (m) (les organes (m) de roulement (m)) de la cabine</i> Bộ ròng rọc truyền động
57	top station (upper station) /tɒp ˈsteɪʃn/ <i>la station supérieure</i> Trạm dừng ở trên cao	67	main pulley cradle /meɪn ˈpʊli ˈkreɪdl/ <i>le longeron du train de galets (m)</i> Bộ ròng rọc chính
58	suspension cable guide (supporting cable guide) /səˈspenʃn ˈkeɪbl ɡaɪd/ <i>le sabot du câble porteur</i> Bộ dẫn hướng cáp treo	68	double cradle /ˈdʌbl ˈkreɪdl/ <i>le berceau double</i> Ròng rọc đôi
59	suspension cable anchorage (supporting cable anchorage) /səˈspenʃn ˈkeɪbl ˈæŋkərɪdʒ/ <i>l'ancrage du câble porteur</i> Chốt định vị cáp treo	69	two-wheel cradle /tuːwi:l ˈkreɪdl/ <i>le berceau à deux galets (m)</i> Chùm ròng rọc hai bánh
60	haulage cable rollers /ˈhɔːldʒ ˈkeɪbl ˈrɒləz/ <i>la batterie de galets (m) du câble tracteur</i> Xe lăn dùng cáp kéo	70	running wheels /ˈrʌnɪŋ wi:lz/ <i>les galets (m) de roulement (m)</i> Bánh lăn
61	haulage cable guide wheel /ˈhɔːldʒ ˈkeɪbl ɡaɪd wi:l/ <i>la poulie de renvoi m du câble tracteur</i> Bánh xe dẫn hướng cáp kéo	71	suspension cable brake (supporting cable brake), an emergency brake in case of haulage cable failure /səˈspenʃn ˈkeɪbl ˈbreɪk/ <i>le frein de câble (m) porteur, un frein de secours (m) en cas (m) de rupture (f) du câble tracteur</i> Thắng (phanh) cáp treo

Mountain Railways (two, Mountain Railroads) and Cables

72	suspension gear bolt <i>/sə'penʃn ɡiə bɔlt/</i> <i>l'axe (m) de suspension (f)</i> Bố bu lông định vị hệ thống treo	78	tubular steel pylon, a tubular steel support <i>/'tju:bjulə sti:l paɪlɒn/</i> <i>le pylône en tubes (m) d'acier (m), un pylône tubulaire en acier (m)</i> Giàn ống thép đỡ cáp
73	haulage cable sleeve <i>/'haʊlɪdʒ 'keɪbl sli:v/</i> <i>le manchon du câble tracteur</i> Ống nối cáp kéo	79	suspension cable guide rail (supporting cable guide rail, support guide rail) <i>/sə'spenʃn 'keɪbl ɡaɪd reɪl/</i> <i>le sabot du câble porteur (le sabot d'appui m)</i> Ray dẫn hướng cáp treo
74	balance cable sleeve (lower cable sleeve) <i>/'bæləns 'keɪbl sli:v/</i> <i>le manchon du câble lest</i> Ống nối cáp cân bằng	80	support truss, a frame for work on the cable <i>/sə'pɔ:t trʌs/</i> <i>les potences (f) du pylône, un dispositif pour les travaux (m) sur câbles m</i> Giàn đỡ cho công nhân làm việc trên cáp
75	derailment guard <i>/di'reɪlmənt ɡɑ:rd/</i> <i>le dispositif antidérailleur</i> Bộ bảo vệ chống trượt cáp	81	base of the support <i>/beɪs əv ðə sə'pɔ:t/</i> <i>la fondation des pylônes m</i> Bộ dàn đỡ cáp
76	cable supports (ropeway supports, suspension line supports, intermediate supports) <i>/'keɪbl sə'pɔ:t/</i> <i>pylônes (m) de téléphérique (m) (pylônes m intermédiaires)</i> Dàn đỡ cáp treo		
77	pylon, a framework support <i>/'paɪlɒn, freɪm vɜ:k sə'pɔ:t/</i> <i>le pylône en treillis (m) métallique, un pylône en charpente (f) métallique</i> Bộ khung đỡ		



Bridges

Cầu

- 1 **cross-section of a bridge**
/ kros - 'sekʃn əv ə brɪdʒ /
la section transversale (la coupe) d'un pont
Mặt cắt của một chiếc cầu
- 2 **orthotropic roadway (orthotropic deck)**
la dalle orthotrope de tablier (m)
Tấm cầu thẳng
- 3 **truss (bracing)**
/ tras /
la ferme a jambes (f) de force (f)
Đỡ nâng chịu lực
- 4 **diagonal brace (diagonal strut)**
le contreventement
Đỡ chéo
- 5 **hollow tubular section**
/ 'huləʊ 'tju:bələ sekʃn /
le caisson
Đỡ thẳng đứng
- 6 **deck slab**
/ dek slab /
la tôle de tablier (m)
Lớp lót mặt cầu
- 7 **solid-web girder bridge (beam bridge)**
le pont a poutres (f)
Cầu chống bằng dầm
- 8 **road surface**
/ roəd 'sɜ:fɪs /
le rebord supérieur du tablier
Mặt cầu trên cùng
- 9 **top flate**
/ tɒp /
la membrure inférieure
Sườn trên của cầu
- 10 **bottom flange**
/ 'bɒtəm 'flændʒ /
la membrure inférieure
Sườn dưới của cầu
- 11 **fixed bearing**
/ 'fɪksɪt 'beərɪŋ /
le palier fixe (l'appui(m) fixe)
Điểm tựa cố định
- 12 **movable bearing**
/ 'mu:vəbl 'beərɪŋ /
le palier mobile (l'appui (m) mobile)
Điểm tựa di động
- 13 **clear span**
/ kliə spæn /
la travée de pont (m)
Nhịp cầu
- 14 **span**
/ spæn /
l'ouverture du pont
Tầm vượt, khẩu độ của cầu
- 15 **rope bridge (primitive suspension bridge)**
/ rəʊp brɪdʒ /
le pont de cordes (f) (le pont suspendu primitif)
Cầu treo (kiểu cũ)
- 16 **carrying rope**
/ 'kæərɪŋ rəʊp /
le cable porteur
Giây cáp chịu lực, giây cáp dọc, cáp chính
- 17 **suspension rope**
/ sə'spenʃn rəʊp /
la suspente
Dây cáp nâng
- 18 **woven deck (woven decking)**
/ 'wəʊvən dek /
la passerelle tressée
Đường đi trên cầu bằng dây bện
- 19 **stone arch bridge, a solid bridge**
/ stəʊn ɑ:f brɪdʒ . ə 'sɒlɪd brɪdʒ /
le pont en arcs (m) (le pont en voûtes (f)) en pierre (f) (pont (m) en pierre (f)) un pont massif
Cầu vòm (cầu có vòm bằng đá) loại cầu kiên cố
- 20 **arch**
/ ɑ:f /
l'arche (f) de pont (m)
Vòm cầu, nhịp cầu
- 21 **pier**
/ pɪə /
la pile de pont (m)
Trụ cầu

Bridges

Cầu

- 22 statue of saint on bridge**
/ 'statʃu: əv seɪnt ɒn brɪdʒ /
la statue (de saint (m)) ornant le pont
Tượng thánh trang trí cầu
- 23 trussed arch bridge**
/ 'trast ʌtʃ /
le pont en arc en treillis (m)
Cầu vòm khung sắt
- 24 truss element**
/ 'tras ɛlɪmənt /
l'élément (m) de treillis (m)
Khung sắt
- 25 trussed arch**
/ 'trast ʌtʃ /
l'arc (m) en treillis (m)
Vòm cầu khung sắt
- 26 arch span**
/ ʌtʃ span /
l'ouverture (f) de l'arc (m)
Khẩu độ vòm cầu
- 27 abutment (end pier)**
/ ə'batmənt /
la pile de terre (f)
Cột chống
- 28 spandrel-braced arch bridge**
/ 'spændrəl - 'breɪst ʌtʃ brɪdʒ /
le pont en arc (m) sur piliers (m)
Cầu vòm dựng trên trụ
- 29 abutment (abutment pier)**
/ ə'batmənt /
la culée
Móng cầu
- 30 bridge strut**
/ brɪdʒ strat /
le pilier
Trụ cầu
- 31 crown**
/ kraʊn /
la clé d'arc (m)
Đỉnh cửa vòm cầu
- 32 covered bridge of the middle ages (the Ponte vecchio in Florence)**
/ 'kʌvəd brɪdʒ əv ðə 'mɪdl 'eɪdʒɪz /
le pont bordé de maisons (f) (le ponte Vecchio à Florence)
Cầu có mái thời trung cổ. (cầu Vecchio ở Florence Italia)
- 33 goldsmiths' shops**
/ 'gəʊldsmɪθs ʃɒps /
les boutiques (f) d'orfèvre (m)
Các cửa hàng nữ trang
- 34 steel lattice bridge**
/ sti:l 'lætɪs brɪdʒ /
le pont en treillis (m) métallique
Cầu bằng lưới thép
- 35 counterbrace (crossbrace, dragonal member)**
le contreventement
Giàn chống chéo
- 36 vertical member**
/ 'vɜ:tɪkl 'meɪbə /
le montant (la barre verticale)
Dầm đứng
- 37 truss joint**
/ 'tras dʒɔɪnt /
le nœud du treillis
Các nút liên kết
- 38 portal frame**
/ 'pɔ:tl freɪm /
le portique d'extrémité (f)
Thanh giằng trên
- 39 suspension bridge**
/ sʌ'spenʃn brɪdʒ /
le pont suspendu
(cầu treo (hiện đại))
- 40 suspension cable**
/ sʌ'spenʃn 'keɪbl /
le câble porteur
Cáp treo
- 41 suspender (hanger)**
la suspente
Dây nâng, dây treo

Bridges**Cầu**

- 42 tower**
/ 'taʊə /
le pylône
Trụ cầu, trụ thép
- 43 suspension cable anchorage**
/ səs'penʃn 'keɪbl 'æŋkrɪdʒ /
l'ancrage (m) du câble porteur
Neo cáp treo
- 44 tied beam [with roadway]**
/ taɪd bi:m /
les longerons (m) [portant le tablier]
Dầm cầu
- 45 abutment**
/ ə'batmənt /
la culée
Móng cầu, mố cầu
- 46 cable-stayed bridge**
/ 'keɪbl - 'steɪd brɪdʒ /
le pont à haubans (m) (le pont hauban, le pont à suspentes (f) obliques)
Cầu treo xiên
- 47 inclined tension cable**
/ ɪn'klaɪnd 'tenʃn 'keɪbl /
le câble d'ancrage (m) (le hauban)
Giằng cáp xiên chịu lực
- 48 inclined cable anchorage**
/ ɪn'klaɪnd 'keɪbl 'æŋkrɪdʒ /
l'ancrage (m) de hauban (m)
Neo cáp xiên
- 49 reinforced concrete bridge**
/ reɪn'fɔ:st 'kɒŋkri:t brɪdʒ /
le pont en béton (m) armé
Cầu bằng bê tông cốt thép
- 50 reinforced concrete arch**
/ reɪn'fɔ:st 'kɒŋkri:t /
l'arc (m) en béton (m) armé
Vòm cầu bằng bê tông cốt thép
- 51 inclined cable system (multiple cable system)**
/ ɪn'klaɪnd 'keɪbl 'sɪstəm /
le système de suspentes (f) obliques
Hệ thống cáp xiên
- 52 flat bridge, a plate girder bridge**
/ flæt brɪdʒ, ə pleɪt 'ɡɜ:da brɪdʒ /
le pont plat
Cầu phẳng
- 53 stiffener**
/ 'stɪfnə /
le raidisseur transversal
Hệ thống gia cố nằm ngang
- 54 pier**
/ 'paɪə /
la pile
Trụ cầu
- 55 bridge bearing**
/ brɪdʒ 'bɛərɪŋ /
l'appui (m) de pont (m)
Điểm tựa cầu
- 56 cutwater**
/ 'kʌt,wetə:tə /
le bec (m) de pont (m) en amont l'avant-bec m: en aval l'arrière-bec (m)
Mũi cắt nước (ở trụ cầu)
- 57 straits bridge, a bridge built of precast elements**
/ streɪts brɪdʒ, ə brɪdʒ bɪlt əv /
le pont en éléments (m) préfabriqués
Cầu bằng vật liệu tiền chế (cầu bê tông đúc sẵn)
- 58 precast construction unit**
l'élément (m) préfabriqué
Khối kết cấu đúc sẵn
- 59 viaduct**
/ 'vaɪədəkt /
le viaduc
Cầu cạn (cầu bắc trên đất)
- 160 valley bottom**
/ 'væli 'bɒtəm /
le fond (m) de vallée
Đáy thung lũng
- 61 reinforced concrete pier**
/ reɪn'fɔ:st 'kɒŋkri:t 'paɪə /
le pilier en béton (m) armé
Trụ cầu bằng bê tông cốt thép

Bridges**Cầu****62 scaffolding**

/ˈskæfəldɪŋ/

l'échafaudage (m)

Giàn cầu

63 lattice swing bridge

/ˈlætɪs swɪŋ brɪdʒ/

le pont tournant en treillis (m)

Cầu quay kết cấu lưới thép

64 turntable

/ˈtɜːn.tetl/

la couronne de pivotement (m)

Nhịp cầu quay

65 pivot pier

/ˈpɪvəlˈpiə/

la pile de pivotement (m)

Trụ cầu quay


downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

66 pivoting half (pivoting section pivoting span, movable half) of bridge

/ˈpɪvətiŋ ˈhaf əv brɪdʒ/

la moitié mobile du pont (le demi-pont)

Một phần nửa cầu quay

67 flat swing bridge

/flæt swɪŋ brɪdʒ/

le pont tournant plat

Cầu quay phẳng

68 middle section

/ˈmɪdl ˈsekʃn/

la volée du pont

Nhịp giữa (của cầu)

69 pivot

/ˈpɪvəl/

le pivot

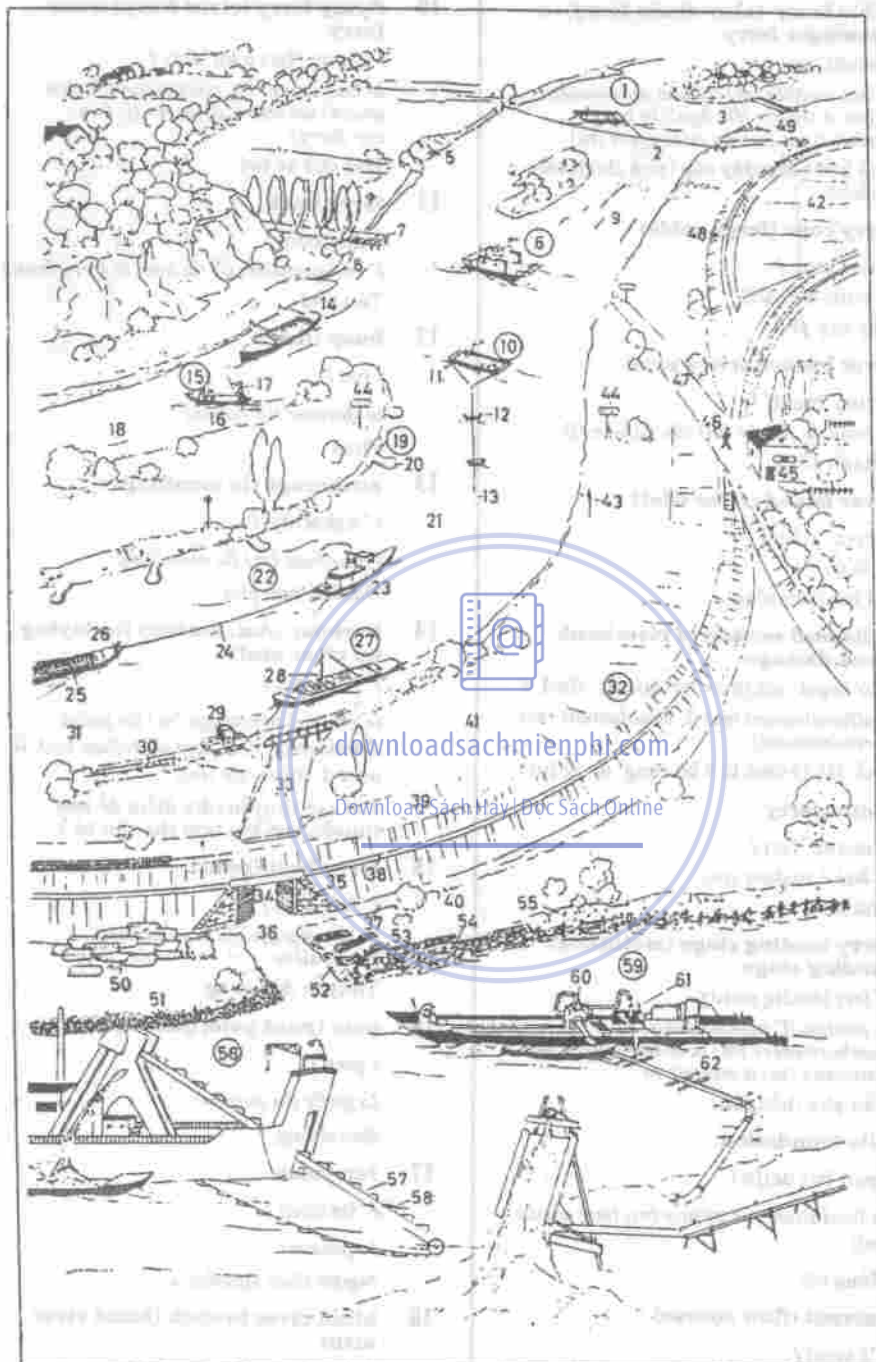
Trục quay

70 parapet (handrailing)

/ˈpærəpɪt/

le parapet

Làn can bảo vệ (đọc cầu)



Rivers and river engineering

Sông và kỹ thuật đường thủy

- 1 **cable ferry (also: chain ferry). a passenger ferry**
/ 'keɪbl̩ fəri /
le bac à câble (m) (le bac automoteur: le bac à trille (f) : égal: le bac à chaîne f, un bac de passagers (m))
Phà kéo bằng dây cáp (phà chở hành khách)
- 2 **ferry rope (ferry cable)**
/ 'fəri rəʊp /
la trille (le câble)
Dây cáp phà
- 3 **river branch (river arm)**
/ 'rɪvə brɑːntʃ /
le bras de fleuve (m) (de rivière (f))
Nhánh sông
- 4 **river island (river islet)**
/ 'rɪvə 'aɪlənd /
l'île (f)
Cù lao trên sông
- 5 **collapsed section of riverbank flood damage**
/ kə'ləpsɪd 'sekʃn əv 'rɪvəbæŋk flæd /
l'affouillement (m) (l'éboulement (m))
le ravinement)
Chỗ đất lở (chỗ lở ở bờ sông do lũ lụt)
- 6 **motor ferry**
/ 'məʊtə 'fəri /
le bac à moteur (m)
Phà máy
- 7 **ferry landing stage (motorboat landing stage)**
/ 'fəri lændɪŋ steɪdʒ /
le ponton (l'appontement (m))
l'embarcadere (m) le débarcadere des bateaux (m) à moteur m
Cầu phà (bến tàu)
- 8 **pile foundation**
/ paɪl faʊ'deiʃn /
la fondation sur pilotis (m) (sur pieux (m))
Móng cột
- 9 **current (flow course)**
/ 'kærənt /
le courant (le cours de l'eau, l'écoulement (m))
Dòng chảy (dòng sông)
- 10 **flying ferry (river ferry) a car ferry**
/ 'flaɪɪŋ 'fəri ə kɑ 'fəri /
le bac volant (le pont volant, le bac ancré) un bac à voitures (f) (un car-ferry)
Phà chở xe hơi
- 11 **ferry boat**
/ 'fəri bəʊt /
l'embarcation (f) (le bac, le ferry-boat)
Tàu phà
- 12 **buoy (float)**
/ bɔɪ /
le flotteur (la bouée)
Phao
- 13 **anchorage (le mouillage)**
/ 'æŋkərɪdʒ /
l'ancrage (m) (le mouillage)
Nơi thả neo phà
- 14 **harbour (Am. harbor) for laying up river craft**
/ 'hɑːbə 'fɔː /
le point d'accostage (m) (le point d'amarrage, le port de refuge (m), le port d'hiverage (m))
Nơi cập thuyền (địa điểm để neo thuyền, nơi trú tạm cho tàu bè)
- 15 **ferry boat (punt)**
/ 'fəri bəʊt /
le bac à gaffe (f). Une barque traversière
Thuyền dò ngang
- 16 **pole (punt pole, quant pole)**
/ pəʊl /
la gaffe (la perche)
Sào chống
- 17 **ferryman**
/ 'fərɪmən /
le passeur
Người chèo thuyền
- 18 **blind river branch (blind river arin)**
/ blaɪnd 'rɪvə brɑːntʃ /
le bras mort
Nhánh sông cụt

Rivers and river engineering

Sông và kỹ thuật đường thủy

- | | |
|---|--|
| <p>19 groyne (Am. groin)
/ groʊn /
<i>l' épi (m) transversal</i>
Bờ dề bao</p> <p>20 groyne (Am. groin) head
/ groʊn hed /
<i>la tête d'épi (m)</i>
Đầu bờ dề</p> <p>21 fairway (navigable part of river)
/ 'feəweɪ /
<i>le chenal de navigation (f) (partie (f) navigable du cours d' eau (f))</i>
Phần sông đi lại, di chuyển được, luồng tuyến giao thông</p> <p>22 train of barges
/ treɪn əv bɑːdʒɪz /
<i>le convoi de remorquage (m) (le remorqueur et une péniche)</i>
Đoàn tàu kéo (tàu kéo và xà lan chở hàng hóa)</p> <p>23 river tug
/ 'rɪvə təg /
<i>le remorqueur à vapeur (f) (le toueur)</i>
Tàu kéo chạy bằng hơi nước</p> <p>24 tow rope (tow line, towing hawser)
/ təʊ rəʊp /
<i>la touée (le câble de remorquage (m), de trainage (m))</i>
Dây cáp kéo tàu</p> <p>25 barge (freight barge, cargo barge, lighter)
/ bɑːdʒ /
<i>le chaland (la péniche remorquée)</i>
Chiếc xà lan</p> <p>26 bargeman (bargee, lighterman)
/ 'bɑːdʒmən /
<i>le marinier (le conducteur de chaland (m))</i>
Người điều khiển xà lan</p> <p>27 towing (hauling, haulage)
/ 'təʊɪŋ /
<i>le halage (le touage, le remorquage)</i>
Công việc kéo tàu, tàu kéo</p> | <p>28 towing mast
/ 'təʊɪŋ mɑːst /
<i>le mât de halage (m)</i>
Cột cờ của tàu kéo</p> <p>29 towing engine
/ 'təʊɪŋ 'endʒɪn /
<i>la locomotive de traction (f) sur rails (m)</i>
Máy kéo tàu</p> <p>30 towing track: form: tow path (towing path)
/ 'təʊɪŋ træk /
<i>la voie ferrée sur berge (f): anc: le chemin de halage (m)</i>
Con đường dề kéo tàu</p> <p>31 river after river training
/ 'rɪvə 'aftə 'rɪvə 'treɪnɪŋ /
<i>le fleuve régularisé (après des travaux (m) d' aménagement (m) et de correction (f) de son cours (m))</i>
Đồng sông ổn định (điều hòa) sau khi đã xử lý dòng chảy)</p> <p>32 dike (dyke, main dike, flood wall, winter dike)
/ daɪk /
<i>la digue de défense (f) contre les crues (f) (la digue longitudinale d'écroulement m, de laminage (m) des crues(f) la digue d'hiver (m) insubmersible)</i>
Đê bảo hộ chống lũ lụt (đê theo chiều dài để giảm lũ)</p> <p>33 drainage ditch
/ 'dreɪnɪdʒ dɪtʃ /
<i>le fossé d' assainissement (m) (le fossé de drainage(m) d'évacuation (f) des eaux (f))</i>
Rãnh thoát nước</p> <p>34 dike (dyke) drainage sluice
/ daɪk 'dreɪnɪdʒ sluːs /
<i>l'écluse (f) de chasse (f) (l' aqueduc (m) de digue (f))</i>
Cửa cống thoát nước</p> |
|---|--|

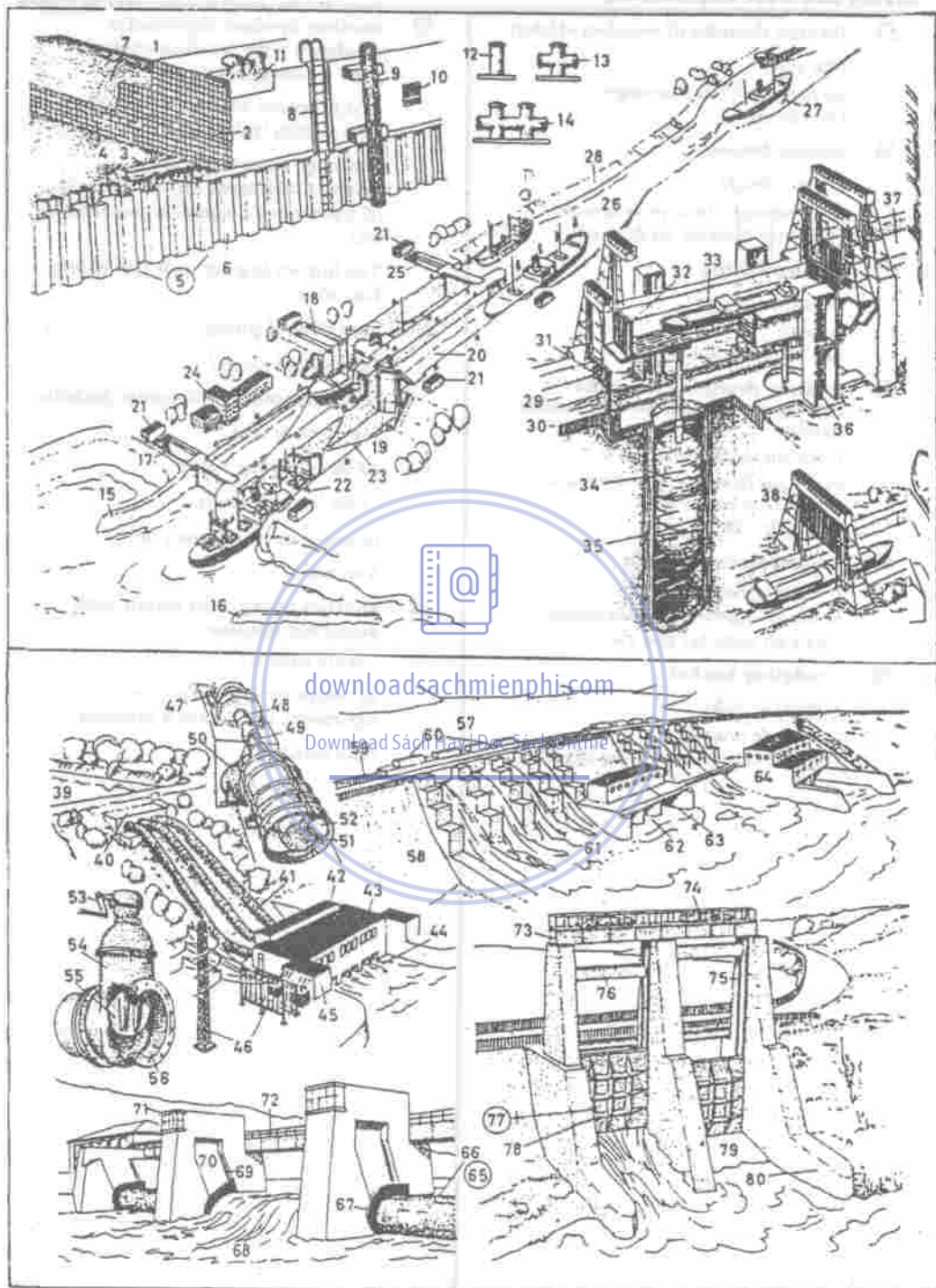
Rivers and river engineering
Sông và kỹ thuật đường thủy

- 35 wing wall**
/ wɪŋ wɔ:l /
le mur de culée (f) en retour (m) (en aile (f))
Móng công thoát nước (tường xây có hình cánh xòe chống lở đất)
- 36 outfall**
/ 'aʊtfɔ:l /
le fossé (le drain) d'évacuation (f) (l'évacuateur (m))
Đường tháo nước
- 37 drain (infiltration drain)**
/ dreɪn /
la rigole d'évacuation (f) latérale (le fossé d'évacuation (f) des eaux (f) d'infiltration (f))
Rãnh tháo nước (rãnh thấm nước)
- 38 berm (berme)**
la berme (la banquette, la retraite de digue)
Đường gờ, thân đê
- 39 top of dike (dyke)**
/ tɒp ɒv daɪk /
la crête (le couronnement) de la digue
Mặt đê
- 40 dike (dyke) batter (dike slope)**
/ daɪk 'bætə /
le talus de la digue
Bờ đê, chân đê
- 41 flood bed (inundation area)**
/ flʌd bed /
le lit de crue (f) (le lit majeur, la zone d'inondation (f))
Lòng sông nơi sẽ ngập lụt (khu vực lũ lụt)
- 42 flood containment area**
/ flʌd kən'teɪnmənt 'eəriə /
le champ (le bassin) d'inondation (f)
Phạm vi ngập lụt
- 43 current meter**
/ 'kærənt 'mɪ:tə /
l'indicateur de courant (m)
Đồng hồ đo lường dòng chảy
- 44 kilometre (Am: kilometer) sign**
/ 'kɪlə'mɪ:tə saɪn /
le panneau kilométrique
Bảng ghi cây số (cột cây số)
- 45 dikereeve's (dykereeve's) house (dikereeve's cottage) also ferryman's house (cottage)**
la maison du gardien de digue (f): egal: la maison du passeur
Nhà của người gác đê
- 46 dikereeve (dykereeve)**
le gardien de digue (f)
Người gác đê
- 47 dike (dyke) ramp**
/ daɪk ræmp /
la rampe d'accès (m) de la digue
Đập tràn
- 48 summer dike (dyke)**
/ 'sʌmə daɪk /
la digue d'été (m) submersible (la digue de clôture (f) du champ d'inondation (f))
Đập mùa hè (đập ngăn chặn các con lụt mùa hè, đập làm rào chắn cho phạm vi ngập lụt)
- 49 levee (embankment)**
/ 'levi /
le barrage (la digue) de rivière (f)
Đập chặn dòng chảy của con sông
- 50 sandbags**
/ 'sændbægz /
les sacs (m) de sable (m)
Cát bao cát
- 51-55 1 bank protection (bank stabilization, revetment)**
/ bæŋk prə'tekʃn /
l'endiguement (m)
Công việc đắp đê
- 51 riprap**
l'enrochement (m) (le remblai, l'empierrement (m))
Sự đắp đá, kê đá
- 52 alluvial deposit (sand deposit)**
/ ɔ:'lu:vjəl dɪ'pɒzɪt /
le dépôt d'alluvions (f) (le dépôt limoneux, sablonneux)
Đất cát bồi do phù sa

Rivers and river engineering
Sông và kỹ thuật đường thủy

- 53 **fascine (bundle of wooden sticks)**
/ ˈæːˈsiːn /
les fascines (f) (le fascinage)
Các cây củ
- 54 **wicker fences**
/ ˈwɪkə ˈfensɪz /
le clayonnage (la tune, le tunage)
Công việc đóng củ, sự đóng củ
- 55 **stone pitching**
/ ˈstəʊtɪŋ ˈpɪtʃɪŋ /
le perré
Lớp đá chống sụt lở
- 56 **floating dredging machine (dredger), a multi-bucket ladder dredge**
/ ˈfləʊtɪŋ ˈdredʒɪŋ məˈʃiːn /
la drague flottante, une drague à chaîne (f) à godets (m)
Tàu cuốc, tàu vét sông
- 57 **bucket elevator chain**
/ ˈbʌkɪt ˈelɪvətə ˈtʃeɪn /
la chaîne à godets (m) (le chapelet)
Dây xích nâng tải gầu xúc
- 58 **dredging bucket**
/ ˈdredʒɪŋ ˈbʌkɪt /
le godet de dragage
Gầu xúc (vận chuyển bằng dây xích)

- 59 **suction dredger (hydraulic dredger) with trailing suction pipe or barge sucker**
/ ˈʌkʃn ˈdredʒə wɪð ˈtreɪlɪŋ ˈsʌkʃn paɪp ɔː bɑːdʒ ˈsʌkə /
la drague suceuse (la drague aspiratrice) à tuyau (m) d'aspiration (f) trainée ou à refouleur à déblais (m)
Tàu hút với ống hút quét làm phẳng lòng sông
- 60 **centrifugal pump**
/ senˈtrɪfʊɡl pʌmp /
la pompe centrifuge (la pompe foulante)
Máy bơm ly tâm
- 61 **back scouring valve**
/ bæk ˈskaʊərɪŋ vælʊ /
la vanne de refoulement (m)
Van nén
- 62 **suction pump, a jet pump with scouring nozzles**
/ sʌkʃn pʌmp, ɔː /
la pompe suceuse (la pompe aspirante), une pompe à injection (f)
Máy bơm hút



Waterway and Hydraulic Engineering

Đường thủy và Kỹ thuật Thủy lợi

- 1-14 quay wall**
/ki: wɔ:l/
le mur de quai (m)
Kè sông (tường xây dọc bờ sông, tường bên sông)
- 1 road surface**
/rɔ:d 'sʌfɪs/
le revêtement de la chaussée
mặt đường
- 2 body of wall**
/'bɒdi ɔv wɔ:l/
le massif de maçonnerie (f) (le perré)
Lớp kè đá
- 3 steel sleeper**
/sti:l 'slɪpə/
la poutre (la traverse) métallique (en acier (m))
Dầm thép
- 4 steel pile**
/sti:l paɪl/
le pilier métallique (en acier (m))
Cọc móng thép
- 5 sheet pile wall (sheet pile bulkhead sheet piling)**
/ʃi:t paɪl wɔ:l/
la paroi de palanques (f)
Lớp vỏ bức tường che hàng cọc móng
- 6 box pile**
/bɒks paɪl/
la palplanche en acier (m)
Lớp bọc cọc móng thép
- 7 backfilling (filling)**
le remblai (le terre-plein)
Lớp đất nện
- 8 ladder**
/'lædə/
l'échelle (f)
Thang
- 9 fender (fender pile)**
/'fendə/
la défense (le pieu d'accostage (m))
Cọc móng bảo vệ

- 10 recessed bollard**
/rɪ'setst 'bɒlərd/
le renforcement (la niche) d'amarrage
Hốc tường để cột thuyền (cọc neo thuyền)
- 11 double bollard**
/'dʌbl 'bɒlərd/
le double bollard d'amarrage (m)
Cọc đôi neo thuyền
- 12 bollard**
/'bɒlərd/
le bollard (la bitte d'amarrage (m) à terre (f))
Cọc neo thuyền
- 13 cross-shaped bollard (cross-shaped mooring bitt)**
/krɒs - ʃeɪp 'bɒlərd/
la bitte d'enroulement men croix (f)
Cọc neo thuyền hình chữ thập
- 14 double cross-shaped bollard (double cross-shaped mooring bitt)**
/'dʌbl krɒs - ʃeɪp 'bɒlərd/
la bitte en double croix (f)
Cọc neo thuyền hình chữ thập đôi
- 15-28 canal**
/kə'neɪl/
1 *le canal*
1 Con kênh, sông đạo
- 15-16 canal entrance**
/kə'neɪd 'entrəns/
l'entrée (f) du canal (le musoir)
Cửa vào kênh
- 15 mole**
/'mɔʊl/
le môle (la jetée)
Đập chắn (chính hướng chảy của dòng sông)
- 16 breakwater**
/'breɪk,wɔ:tə/
le brise-lames
Đê chắn sóng

Waterway and Hydraulic Engineering

Đường thủy và Kỹ thuật Thủy lợi

- 17-25 staircase of locks**
 /'steɪkɪs əv lɒks /
 les écluses (f) en échelle (f) (l' échelle (f) d' écluse (f))
 Bậc thang dọc kênh
- 17 lower level**
 /'ləʊə 'levl /
 la tête aval
 Mức thấp, đầu kênh
- 18 lock gate, a sliding gate**
 /lɒk geɪt, ə 'slɑɪdɪŋ geɪt /
 la porte d' écluse (f), une portecoulissante
 Cửa đập, loại cửa trượt
- 19 mitre (Am. miter) gate**
 /'maɪtə /
 la porte d' écluse (f), une porte busquée
 Cửa đập, loại cửa ghép
- 20 lock (lock chamber)**
 /lɒk /
 le sas d' écluse (f) (le bassin)
 Đập vùng có cửa dạng buồng
- 21 power house**
 /'paʊə haʊs /
 la salle des machines (f)
 Nhà chứa các máy móc
- 22 warping capstan (hauling capstan), a capstan**
 /'wɔ:pɪŋ 'kæpsɪn /
 le cabestan enrouleur halage (m)
 Tời vận chuyển
- 23 warp**
 /wɔ:p /
 l' (h) aussière (la touée), un grelin
 Dắt phù sa, dắt bồi
- 24 offices (e. g. canal administration, river police, customs)**
 /'ɒfɪsɪz /
 le bâtiment administratif (exemple (m) : administration (f) du canal, service (m) de protection (f) des eaux (f), douanes (f))
 Tòa nhà cơ quan (cơ quan quản lý kênh đào, cơ quan bảo vệ sông nước, cơ quan quan thuế)

- 25 upper level (head)**
 /'ʌpə(r) 'levl /
 la tête amont
 mức nước ở thượng lưu (đầu thượng lưu)
- 26 lock approach**
 /lɒk ə'prəʊtʃ /
 le port-cluse, un avant-port
 Lối vào cửa đập
- 27 lay-by**
 /leɪ - baɪ /
 la voie d' évitement (m) du canal (le point d' élargissement (m))
 Khúc mở rộng của con kênh
- 28 bank slope**
 /bæŋk sloʊp /
 le talus de rive (f)
 Bờ dốc của kênh
- 29-38 boat lift (Am. boat elevator)**
 /bəʊt lɪft /
 l' ascenseur (m) à bateaux (m)
 Hệ thống nâng tàu
- 29 lower pound (lower reach)**
 /'ləʊə paʊnd /
 le bief d' aval (m)
 Mức nước hạ lưu (ở cửa nước)
- 30 canal bed**
 /kə'neɪl bed /
 le radier du canal
 Lòng kênh
- 31 pound lock gate, a vertical gate**
 /paʊnd lɒk geɪt, ə 'vɜ:tɪkl geɪt /
 la porte de bief m, une porte levante
 Cửa ở mức hạ lưu, một loại cửa kéo lên thẳng
- 32 lock gate**
 /lɒk geɪt /
 la porte du sas d' écluse (f)
 Cửa nước (cửa cống tháo nước để cân bằng mực nước cho tàu bè đi lại)
- 33 boat tank (caisson)**
 /bəʊt tæŋk /
 le sas (bassin)
 Khoảng kênh để tàu bè đi lại

Waterway and Hydraulic Engineering

Đường thủy và Kỹ thuật Thủy lợi

- 34 **float**
/ fləʊt /
le ploutteur, un dispositif de levage (m)
Hệ thống phao, hệ thống súc lăm sạch nước kênh
- 35 **float shaft**
/ fləʊt ʃaft /
le puits du flotteur
Giếng của hệ thống phao súc
- 36 **lifting spindle**
/ 'lɪftɪŋ 'spɪndl /
le vérin hydraulique (la tige de montée (f) et de descente (f))
Bộ kích thủy lực nâng hạ
- 37 **upper pound (upper reach)**
/ 'ʌpəɪə paʊnd /
le bief d'amont (m) (le bief supérieur)
Mực nước ở phần trên (thượng lưu)
- 38 **vertical gate**
/ 'vɜːtɪkl ɡeɪt /
la porte levante
Cửa nâng thẳng
- 39-46 **pumping plant and reservoir**
/ 'pʌmpɪŋ plʌnt ænd 'rezəvwa /
la centrale hydraulique de pied (m) de barrage (m) (l'usine (f) de pompage (m))
Trạm bơm và hồ dự trữ
- 39 **forebay**
/ 'fɔːbeɪ /
le barrage-réservoir (le réservoir d'accumulation f, le bassin de retenue (f))
Bể trước, bể dự trữ nước
- 40 **surge tank**
/ sɜːdʒ tæŋk /
la prise d'eau (f) (la chambre de mise (f) en charge (f))
Bồn nhận nước
- 41 **pressure pipeline**
/ 'preʃə(r) 'paɪplɪn /
la conduite forcée
Đường ống áp lực dẫn nước

- 42 **valve house (valve control house)**
/ vælv haʊs /
le bâtiment des vannes (f)
Phòng chắn van
- 43 **turbine house (pumping station)**
/ 'tɜːbaɪn haʊs /
la salle des turbines (f) la station de pompage)
Phòng chứa các tua bin
- 44 **discharge structure (outlet structure)**
/ dɪs'tʃɑːʒ 'stʌktʃə(r) /
l'installatoir (f) de restitution (f) (de décharge (f))
Hệ thống thoát nước
- 45 **control station**
/ kən'trɒl 'steɪʃn /
la salle de commande (f)
Phòng điều khiển
- 46 **transformer station**
/ træn'sfɔːmə 'steɪʃn /
le poste de transformation (f)
Trạm biến thế
- 47-52 **axial-flow pump (propeller pump)**
/ 'æksɪəl - fləʊ pʌmp /
la pompe hélice (la pompe à rotor (m), à roue (f) à ailettes (f))
Máy bơm kiểu cánh quạt
- 47 **drive motor**
/ draɪv 'meɪtə(r) /
le moteur d'entraînement (m)
Động cơ truyền động
- 48 **gear**
/ ɡɪə /
le réducteur
Bánh răng truyền động
- 49 **drive shaft**
/ draɪv ʃaft /
l'arbre (m) de transmission (f)
Trục truyền động
- 50 **pressure pipe**
/ 'preʃə(r) paɪp /
la conduite forcée
ống áp lực

Waterway and Hydraulic Engineering

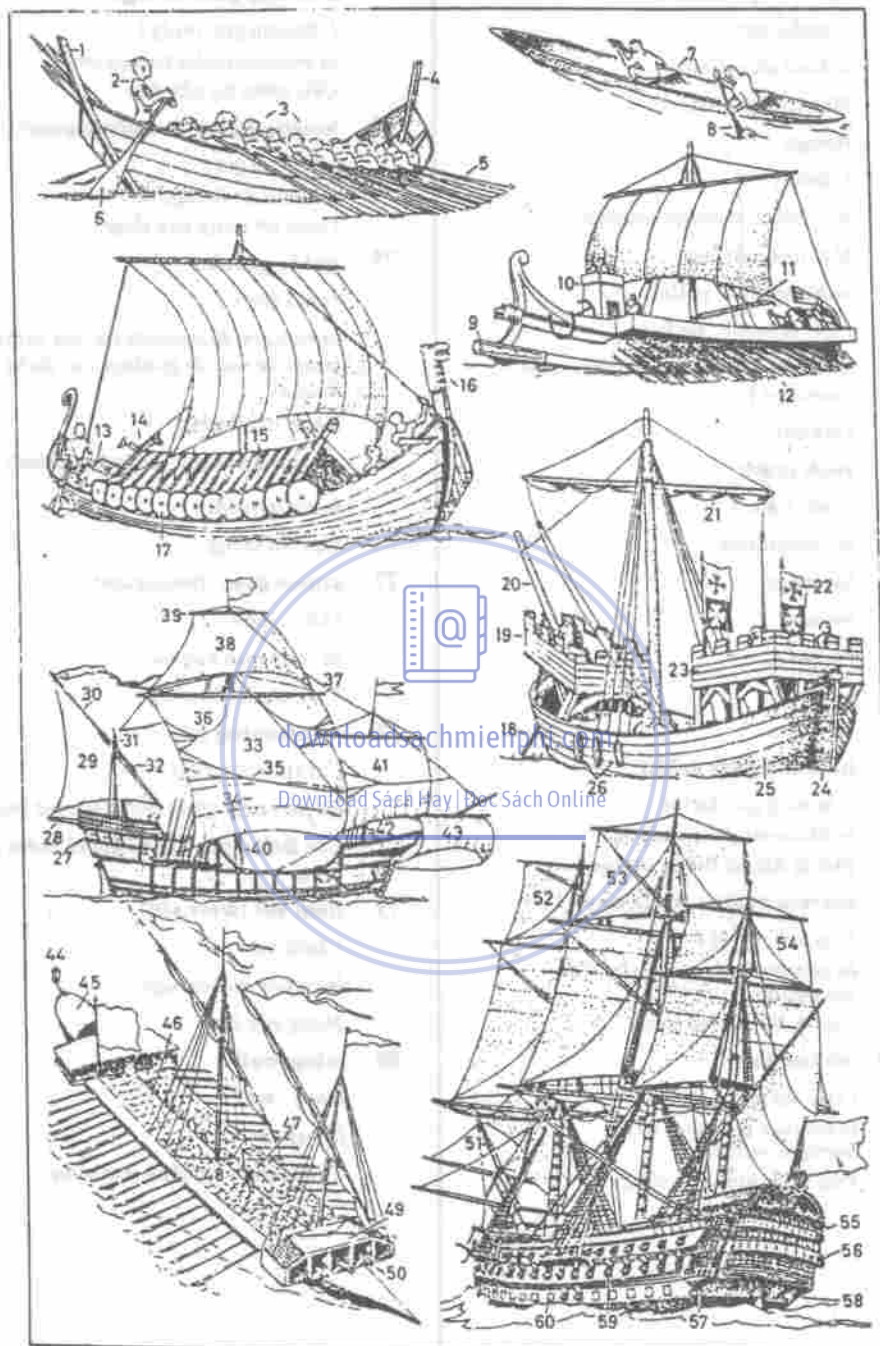
Đường thủy và Kỹ thuật Thủy lợi

51 suction head / 'ʌkʃn hed / <i>le conduit d'aspiration (f)</i> Đầu hút 52 impeller wheel / ɪm'pelə wi:l / <i>l'hélice (f) (le rotor, la couronne mobile, la roue à ailettes f, les pales (f))</i> Cánh quay (rotor) hong chóng (20to) 53-56 sluice valve (sluice gate) / slʊ:s vælv / <i>la vanne d'arrêt (m)</i> Van (van khóa) 53 crank drive / kræŋk draɪv / <i>la commande à manivelle (f)</i> Bộ phận điều khiển bằng tay quay 54 valve housing / vælv 'haʊsɪŋ / <i>le corps de vanne (f)</i> Thân van 55 sliding valve (sliding gate) / 'slɑɪdɪŋ vælv / <i>la vanne</i> Van trượt, cánh trượt 56 discharge opening / 'ɪstʃɑ:dʒ 'əʊpənɪŋ / <i>l'orifice (m) d'écoulement m (la bouche)</i> Miệng thoát (lỗ thoát nước) 57-64 dam (barrage) / dæm / <i>le barrage, de vallée (f)</i> Đập nước 57 reservoir (storage reservoir, impounding reservoir, impounded reservoir) / 'rezəvwa / <i>le bassin de retenue (f) (le barrage-réservoir, le lac d'accumulation (f))</i> Bể lưu trữ nước	58 masonry dam / 'meɪsnri dæm / <i>le barrage en béton (m)</i> Đập bê tông 59 crest of dam / krest əv dæm / <i>la crête (le couronnement) du barrage</i> Đỉnh đập 60 spillway (overflow spillway) / 'spɪlwei / <i>l'évacuateur (m) de crues (f) (le bassin de restitution f. de repos (m))</i> Đập tràn 61 stilling basin (stilling box, stilling pool) / 'stɪlɪŋ 'beɪsn / <i>le bassin d'amorissement (m) (le bassin de restitution (f) de repos (m))</i> Bể thoát, bể bổ sung 62 scouring tunnel (outlet tunnel, waste water outlet) / 'skaʊərɪŋ 'tʌnl / <i>l'évacuateur (m) de fond (m) (la décharge (f) de fond (m))</i> Hầm thoát, hầm xả 63 valve house (valve control house) / vælv haʊs / <i>le bâtiment des vannes (f)</i> Phòng điều khiển van 64 power station / paʊə 'steɪʃn / <i>le bâtiment des turbines (f)</i> Phòng đặt máy phát điện 65-72 rolling dam (weir), a barrage, other system: shutter weir / 'rɒlɪŋ dæm / <i>le barrage mobile à cylindres (m) (le barrage-cluse), un barrage réservoir: autre système (m) : le barrage à clapets (m)</i> Đập nước di động hình ống 65 roller, a barrier / 'rɒlə, ə 'bæriə / <i>le cylindre, une vanne cylindrique</i> Ống trụ, một loại van hình ống
--	---

Waterway and Hydraulic Engineering

Đường thủy và Kỹ thuật Thủy lợi

66	roller top / 'rəʊlə, tɒp / <i>le haut du cylindre</i> Mặt trên ống trụ	73	hoisting gear bridge / 'hoɪstɪŋ ɡiə brɪdʒ / <i>la passerelle des treuils (m)</i> Cầu nâng hạ cửa đập
67	flange / flændʒ / <i>le collet (le bouclier latéral)</i> Mặt bích nối ống	74	hoisting gear (winding gear) / 'hoɪstɪŋ ɡiə / <i>le treuil de halage (m)</i> Cuộn tời nâng cửa cống
68	submersible roller / səb'mɜ:səbl̩ 'rəʊlə / <i>le cylindre (la vanne) submersible (immergé (e))</i> Ống chìm	75	guide groove / ɡaɪd ɡru:v / <i>la rainure de guidage (m) (la rainure-guide, le rail de guidage (m) de la vanne)</i> Rãnh dẫn hướng
69	rack track / ræk træk / <i>la crémaillère</i> Đường gò	76	counterweight (counterpoise) <i>le contrepoids</i> Lực đối trọng
70	recess / ri'ses / <i>la niche</i> Hốc đá	77	sluice gate (floodgate) / slu:s ɡeɪt / <i>la vanne (la hausse)</i> Van, cánh cửa cống
71	hoisting gear cabin / 'hoɪstɪŋ ɡiə 'kæbɪn / <i>le bâtiment des treuils m</i> Phòng đặt hệ thống tời nâng	78	reinforcing rib / ,ri:n'fɔ:sɪŋ rɪb / <i>les nervures (f) de renforcement (m)</i> Các đường gân nối để gia cố thêm của cống
72	service bridge (walkway) / 'sɜ:vɪs brɪdʒ / <i>la passerelle de service (m) (de manœuvre (f))</i> Cầu đi lại để vận hành	79	dam sill (weir sill) / dæm sɪl / <i>le radier du barrage</i> Móng cửa đập
3-80	sluice dam / slu: dæm / <i>le barrage à vannes (f) (le barrage-vannes)</i> Đập nước kiểu cửa cống	80	wing wall / wɪŋ wɔ:l / <i>le bajoyer</i> Tường cách ở miệng cửa cống



Types of Historical Ship

- 1-6 Germanic rowing boat (ca AD 400) the Nydam boat**
le navire à rames (f) germanique (environ 400 après J.C) la harque de Nydam
 Thuyền chèo kiểu Đức (khoảng 400 năm sau Công Nguyên)
- 1 stern post**
 /stɜ:n pəʊst/
l' étambot(m)
 Đuôi thuyền
- 2 steersman**
 /'stɜ:zmən/
le timonier (l' homme (m) de barre (f))
 Người cầm lái (người cầm chèo ở đằng đuôi)
- 3 oarsman**
 /'ɔ:zmən/
les rameurs (m)
 Những người chèo thuyền
- 4 stern post (stern)**
 /stɜ:n pəʊst/
l' étrave (f)
 Mũi thuyền
- 5 oar, for rowing**
 /ɔ: , fɔ: 'rəʊɪŋ/
la rame (l' aviron (m))
 Các mái chèo
- 6 rudder (steering oar), a side rudder for steering**
 /'rʌdə, ə saɪd 'ædə fɔ: 'stiəriŋ/
l' aviron (m) de queue (f) (l' aviron (m) de gouverne (f)) : un gouvernail latéral
 Mái chèo đuôi, mái chèo lái
- 7 dugout, a hollowed-out tree trunk**
la pirogue, un tronç d' arbre (m) évidé
 Thuyền độc mộc
- 8 paddle**
 /'pædl/
la pagaie
 Mái dầm
- 12 trireme, a roman warship**
la trirème, un navire de guerre (f) romain
 Chiến thuyền xưa có ba tầng chèo

Các kiểu tàu thuyền trong lịch sử

- 9 ram**
 /ræm/
l' é peron (m) d' abordage (m) (le rostre)
 Mũi thuyền (cáp gỗ đầu mũi thuyền để đâm tàu)
- 10 forecastle (fo'c'sle)**
 /'fɔ:ks/
le château avant
 Tháp thuyền phía trước
- 11 grapple (grapnel, grappling iron), for fartening the enemy ship alongside**
 /'græpl/
le grappin d' abordage (m)
 Neo có nhiều móc để áp vào tàu địch
- 12 three banks (tiers) of oars**
 /θri: bæŋks əv 'ɔ:z/
les trois rangs (m) de rames (f)
 Ba tầng (hàng) mái chèo
- 13-17 viking ship (long ship, dragon ship)**
 /'vaɪkɪŋ ʃɪp/
le drakkar viking (le navire à tête (f) de dragon (m))
 Thuyền đầu rồng Vi - kinh
- 13 helm (tiller)**
 /helm/
la barre du gouvernail
 Tay lái thuyền
- 14 awning crutch with carved horses' heads**
 /'ɔ:nɪŋ krʌtʃ wɪð kəvd hɔ:sɪz hedz/
le support de tente (f) à têtes (f) de cheval (m) sculptées
 Mũi thuyền bằng vải bạt có khắc hình đầu ngựa
- 15 awning**
 /'ɔ:nɪŋ/
la tente
 Mũi thuyền (tấm vải căng để che mưa nắng)
- 16 dragon figurehead**
 /'dæɡən 'fɪɡʊəd/
la figure de proue (f) à tête (f) de dragon(m)
 Phần mũi hình đầu rồng

Types of Historical ship

- 17 **shield**
/ ʃi:ld /
le bouclier
Tấm khiên
- 18-26 **cog (Hansa cog, Hansa ship)**
le kog de la Hanse à deux châteaux (m)
Thuyền có hai tháp răng cưa
- 18 **anchor cable (anchor rope, anchor hawser)**
/ 'æŋkə 'kri:bl /
le câble d'ancre (f)
Dây cáp neo
- 19 **forecastle (fo:c'sle)**
/ 'fəʊksl /
le château avant (le gaillard)
Tháp ở đầu mũi thuyền
- 20 **bowsprit**
/ 'bəʊsprɪt /
le beauprè
Cột buồm cái
- 21 **furled (brailed - up) square sail**
/ fɜ:ld skweə seɪd /
la voile carrée carguée sur la cerque
Buồm hình vuông cuộn lại ở trục buồm
- 22 **town banner (city banner)**
/ taʊn 'bænə /
l'oriflamme (m)
Cờ lệnh
- 23 **aftercastle (sterncastle)**
le château arrière
Tháp đuôi thuyền
- 24 **rudder a stern rudder**
/ 'rʌðə ə stɜ:n 'rʌðə /
le gouvernail d'étambot (m)
Bánh lái lớn ở đuôi thuyền
- 25 **elliptical stern (round stern)**
/ ɪ'lɪptɪkl stɜ:n /
l'arrière (m) arrondi
Be thuyền phía sau uốn cong

Các kiểu tàu thuyền trong lịch sử

- 26 **wooden fender**
/ 'wʊdn 'fendə /
la défense en bois (m)
Vật chắn bằng gỗ ở mạn thuyền
- 27-43 **caravel (carvel) Santa Maria 1492**
la caravelle "Santa Maria 1492"
Thuyền buồm Santa Maria 1492 (thuyền C. Coulomb tìm ra châu Mỹ)
- 27 **admiral's cabin**
/ ædmərəlz 'kæbɪn /
la chambre de l'amiral (m)
Buồng chỉ huy
- 28 **spanker boom**
/ 'spæŋkə bu:m /
le bout - dehors d'artimon (m)
Cân nhô móc buồm nhô ra ngoài ở phía sau lái
- 29 **mizzen (mizen, mutton spanker, lateen spanker) a lateen sail**
la brigantine, une voile latine
Buồm tam giác
- 30 **lateen yard**
/ ɪə 'ti:n jəd /
la corne de brigantine (f)
Gióng của buồm tam giác
- 31 **mizzen (mizen) mast**
/ ɪ 'mɪzn /
le mât d'artimon (m)
Lá buồm phía sau lái
- 32 **lashing**
/ læʃɪŋ /
l'assemblage (m)
Dây buồm
- 33 **mainsail (main course) a square sail**
la grand - voile carrée
Buồm chính, buồm hình vuông
- 34 **bonnet, a removable strip of canvas**
/ 'bʊnɪt /
la bonette, une voilure de beau temps (m)
Buồm nhỏ (dùng khi thời tiết tốt)

Types of Historical Ship

Các kiểu tàu thuyền trong lịch sử

35	bowline / 'bəʊlɪn / <i>la bouline</i> Dây lèo cột buồm	44	lantern / 'læntən / <i>le fanal</i> Đèn lái
36	bunt line (martinet) / bʌnt laɪn / <i>la cargue - bouline</i> Dây lèo cuốn buồm	45	cabin / 'kæbɪn / <i>le gávon, la chambre du capitaine</i> Buồng chỉ huy của thuyền trưởng
37	main yard / meɪn jɑːd / <i>la grand - vergue</i> Trục ngang của buồm chính	46	central gangway / 'sentrə 'gæŋweɪ / <i>la coursie</i> Lối đi ở giữa thuyền
38	main topsail / meɪn tɒpsel / <i>le hunier</i> Lá buồm vuông treo trên ngọn	47	slave driver with whip / sleɪv 'draɪvə wɪð fɪp / <i>le garde - chiourme avec son fouet (m)</i> Người cai tù với chiếc roi
39	main topsail yard / meɪn tɒpsel jɑːd / <i>la vergue de hunier (m)</i> Trục buồm của buồm đỉnh	48	galley slaves / 'gæli sleɪvz / <i>la chiourme (les galériens(m) les forçats(m))</i> Các nô lệ khổ sai
40	mainmast / 'meɪnmɑːst / <i>le grand mât</i> Buồm chính	49	covered platform in the forepart of the ship / 'kʌvəd 'plætfɔːm ɪn ðə 'fɔːpɑːt / <i>la rambate, une plate - forme de combat mât l'avant (m)</i> Mũi bằng ở phía trước mũi thuyền dùng để chiến đấu
41	foresail (fore course) / 'fɔːseɪl / <i>la misaine</i> Buồm mũi	50	gun / ɡʌn / <i>l'artillerie (f)</i> Đàn pháo
42	foremast / 'fɔːməst / <i>le mât de misaine (f)</i> Lá buồm mũi	51-60	ship of the line (line - of - battle ship) 18th to 19th century]. a three - decker / fɪp əv ðə laɪn / <i>le vaisseau de ligne (f) XVIIIe XIXe siècles] à trois ponts</i> Chiến hạm lớn (thế kỷ 18-19) với ba sàn tàu (ba tầng)
43	spritsail / 'sprɪtsəl / <i>la civadière</i> Lá buồm vuông ở cột buồm mũi	51	jib boom / dʒɪb buːm / <i>le bout - dehors (le bâton de foc (m))</i> Cần nhỏ nhô ra ngoài để mắc buồm
44-50	galley [15th to 18th century]. a slave galley / 'gæli / <i>la galère [XVe - XVIIIe siècles], une galère d'esclaves (m)</i> Thuyền chiến (thế kỷ 15-17), chèo bởi các nô lệ		

Types of Historical Ship

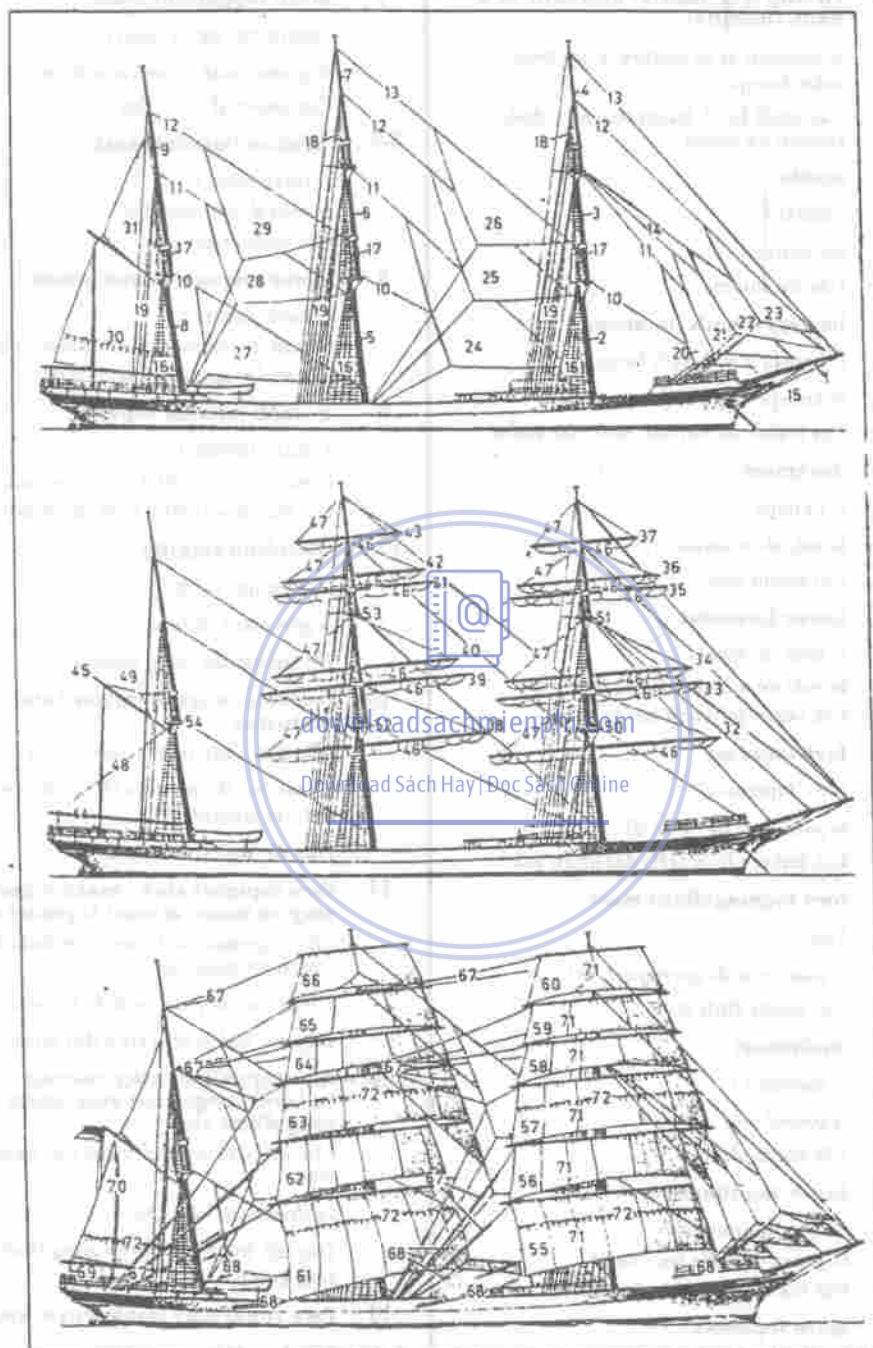
- 52 fore top gallant sail**
/ fɔ: tɒpˈgælənt seɪl /
le petit perroquet
Buồm đỉnh trước (mũi)
- 53 main topgallant sail**
/ dʒɪb ˈtɒpˈgælənt seɪl /
le grand perroquet
Buồm đỉnh chính
- 54 mizzen (mizin) topgallant sail**
/ ˈmɪzn tɒpˈgælənt seɪl /
la perruche
Buồm đỉnh sau (lớn)
- 55-57 1 gilded stern**
/ ˈɡɪldɪd stɜ:n /
le château
Tháp thuyền
- 55 upper stern**
/ ˈʌpə stɜ:n /
la galerie supérieure
Boong trên

Các kiểu tàu thuyền trong lịch sử

- 56 stern gallery**
/ stɜ:n ˈgæli /
la galerie de poupe (f)
Boong giữa
- 57 quarter gallery, a projecting balcony with ornamental portholes**
les bouteilles(f) galeries (f) décoratives
Lan can nhô ra ở trên mạn thuyền có hình trang trí
- 58 lower stern**
/ ˈləʊə stɜ:n /
le tableau arrière
Bùmg sau của tàu
- 59 gunports for broadside fire**
les sabords (m) de batterie (f) ouverts pour tirer une bordée
Các cửa sổ ở thành tàu dùng để bắn súng
- 60 gunport shutter**
le panneau de sabord (m)
Khung cửa sổ ở thành tàu

download.sachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Sailing ship I

Tàu thuyền buồm I

1-72 rirring (rig, tackle) and sails of a bank (barque)

le grément et la vollure d' un trois-mâts barque

Các thiết bị về buồm của một chiếc thuyền ba buồm

1-9 masts

/ masts /

les mâts (m)

Các cột buồm

1 bowsprit with jib boom

/ 'bəʊsprɪt wɪð dʒɪb bu:m /

le beaupré avec le bout - dehors

Cột buồm cái với cần nhỏ mắc buồm

2-4 foremast

/ 'fɔ:mast /

le mâit de misaine (f)

Cột buồm mũi

2 lower foremast

/ 'ləʊə 'fɔ:mast /

le mâit de misaine (f) (le bas -mât)

Cột buồm mũi (cột buồm dưới)

3 fore topmast

/ fɔ: 'tɒpmast /

le petit mâit de hune (f)

Cột buồm nhỏ ở trên đài quan sát

4 fore topmagallant mast

/ fɔ: /

le petit mâit de perroquet (m)

Cột buồm đỉnh mũi

5-7 mainmast

/ 'meɪnmast /

le grand mâit

Cột buồm chính

5 lower mainmast

/ 'ləʊə 'meɪnmast /

le grand mâit (le bas -mât)

Cột buồm lớn (cột buồm dưới)

6 main topmast

/ meɪn tɒpmast /

le grand mâit de hune (f)

Cột buồm lớn ở trên đài quan sát

7 main topgallant mast

/ meɪn tɒp'gælnt mast /

le grand mâit de perroquet (m)

Cột buồm đỉnh lớn

8-9 mizzen (mizen) mast

/ 'mɪzn mast /

le mâit d' artimon (m)

Cột buồm sau

8 lower mizzen (lower mizen)

/ 'ləʊə 'mɪzn /

le mâit d' artimon (m) (le bas -mât)

Cột buồm sau (cột buồm dưới)

9 mizzen (mizen) topmast

/ 'mɪzn tɒpmast /

le mâit de hune (f) d' artimon (m)

Cột buồm sau lồi ở trên đài quan sát

10-19 standing rigging

/ 'stændɪŋ 'rɪŋɪŋ /

le grément dormant

Hệ thống dây căng buồm

10 forestay, mizzen (mizen) stay mainstay

/ 'fɔ:steɪ, 'mɪzn steɪ 'meɪnsteɪ /

l' étai (m) de misaine (f) (l' étai (m) de mâit de misaine (f)

Dây cột buồm dưới mũi

11 fore topmast stay, main topmast stay, mizzen (mizen) topmast stay

/ fɔ: 'tɒpmast, steɪ, meɪn tɒpmast steɪ, 'mɪzn tɒpmast steɪ /

l' étai (m) de petit mâit de hune (f)

Dây cột buồm mũi trên đài quan sát

12 fore topgallant stay, mizzen (mizen) topgallant stay, main topgallant stay

/ fɔ: tɒp'gælnt steɪ, mɪzn tɒp'gælnt steɪ, /

la draille de clin- foc (m)

Dây cột buồm mũi trên cùng (buồm tam giác)

13 fore royal stay (main royal stay)

/ fɔ: 'rɔɪəl steɪ /

l' étai de petit cacatois (m)

Dây đỉnh cột buồm mũi trên cùng

Sailing ship I
Tàu thuyền buồm I

- 14 jib stay**
/ dʒɪb steɪ /
la draille de foc (m)
Lưới dây cột buồm mũi tam giác
- 15 bobstay**
/ 'bɒbsteɪ /
la martingale de beaupré (m)
Dai nèo cột buồm cái
- 16 shrouds**
/ ʃraʊd /
le gréement inférieur (les haubans (m) de misaine f. de grand mât (m) d'artimon (m))
Các thiết bị ở phía dưới (dây thừng chằng cột buồm mũi, chằng cột buồm lớn và chằng cột buồm sau lái)
- 17 fore topmast rigging (main topmast rigging mizzen (mizen) topmast rigging)**
/ fɔː tɒpmast 'rɪɡɪŋ /
le gréement intermédiaire (les haubans (m) de petit mât de hune f. de grand mât de hune f. de mât de perroquet (m) de fougue (f))
Các thiết bị ở giữa (dây thừng chằng cột buồm lớn ở trên đài quan sát và chằng cột buồm mô neo)
- 18 fore topgallant rigging (main topgallant rigging)**
le gréement supérieur (les haubans (m) de petit mât de perroquet m. de grand mât de perroquet m. de mât de perruche (f))
Các thiết bị ở phía trên (dây thừng chằng cột buồm mô neo nhỏ, chằng cột buồm mô neo lớn và chằng cột buồm thứ ba ở phía sau lái)
- 19 backstays**
/ 'bæksteɪz /
les galhaubans (m)
Các dây thừng thông ở dọc cột buồm
- 20-31 fore-and-aft sails**
/ fɔː -ænd- aft seɪlz /
les voiles (f) longitudinales
Các buồm dọc
- 20 fore topmast staysail**
/ fɔː tɒpmast steɪseɪl /
le petit foc
Lá buồm tam giác nhỏ

- 21 inner jib**
/ 'ɪnə dʒɪb /
le faux - foc (le second foc)
Lá buồm tam giác thứ hai
- 22 outer jib**
/ 'aʊtə dʒɪb /
le grand foc
Lá buồm tam giác lớn
- 23 flying jib**
/ 'flaɪɪŋ dʒɪb /
le clin - foc
Lá buồm tam giác ở trên cùng
- 24 main topmast staysail**
/ meɪn tɒpmast steɪseɪl /
la grand - voile d'étai (m) (la poillouse)
Lá buồm chính ở mũi căng từ trụ chống
- 25 main topgallant staysail**
/ meɪn tɒp'gælənt steɪseɪl /
la voile d'étai (m) de grand hunier
Lá buồm tam giác căng từ trụ chống
- 26 main royal staysail**
/ meɪn 'rɔɪəl steɪseɪl /
la voile d'étai de grand perroquet (m)
Lá buồm mô neo căng từ trụ chống
- 27 mizzen (mizen) staysail**
/ mɪzn steɪseɪl /
le foc d'artimon (m)
Lá buồm tam giác ở sau tay lái
- 28 mizzen (mizen) topmast staysail**
/ 'mɪzn tɒpmast steɪseɪl /
le diabolin
Lá buồm tam giác thứ hai ở sau lái
- 29 mizzen (mizen) topgallant staysail**
/ 'mɪzn tɒp'gælənt steɪseɪl /
la voile d'étai (m) de perruche (f)
Lá buồm tam giác ở tầng thứ ba phía sau lái
- 30 mizzen (mizen, spanker, driver)**
/ 'mɪzn /
la brigantine (l'artimon (m))
Lá buồm ở sau lái

Sailing ship I
Tàu thuyền buồm I

- 31 gaff topsail**
/ ɡæ 'tɒpsɪl /
la fleche - en - cul (m)
Lá buồm tam giác nhỏ ở sau lái
- 32-45 spars**
/ spɑː /
les espars (m)
Các cột buồm
- 32 foreyard**
/ 'fɔːjəd /
la vergue de misaine (f)
Trục buồm mũi
- 33 lower fore topsail yard**
/ 'ləʊə fɔː tɒpsɪl jəd /
la vergue de petit hunier (m) fixe
Trục buồm nhỏ ở trên đài quan sát (buồm cố định)
- 34 upper fore topsail yard**
/ 'ʌpə fɔː tɒpsɪl jəd /
la vergue de petit hunier (m) volant
Trục buồm nhỏ phía ở trên đài quan sát
- 35 lower fore topgallant yard**
/ 'ləʊə fɔː tɒp'ɡælənt jəd /
la vergue de petit perroquet (m) fixe
Trục buồm mô keo nhỏ cố định
- 36 upper fore topgallant yard**
/ 'ʌpə fɔː tɒp'ɡælənt jəd /
la vergue de petit perroquet (m) volant
Trục buồm keo nhỏ phía trên
- 37 fore royal yard**
/ fɔː 'rɔɪəl jəd /
la vergue de petit cacatois (m)
Trục buồm đỉnh mũi
- 38 main yard**
/ meɪn jəd /
la grand - vergue
Trục buồm chính
- 39 lower main topsail yard**
/ 'ləʊə meɪn tɒpsɪl jəd /
la vergue de grand hunier (m) fixe
Trục buồm của trên đài quan sát

- 40 upper main topsail yard**
/ 'ʌpə meɪn tɒpsɪl jəd /
la vergue de grand hunier (m) volant
Trục buồm của lá buồm vuông phát phối
- 41 lower main topgallant yard**
/ 'ləʊə meɪn tɒp'ɡælənt jəd /
la vergue de grand perroquet (m) fixe
Trục buồm mô keo lớn cố định
- 42 upper main topgallant yard**
/ 'ʌpə meɪn tɒp'ɡælənt jəd /
la vergue de grand perroquet (m) volant
Trục buồm mô keo lớn phía trên
- 43 main royal yard**
/ meɪn 'rɔɪəl jəd /
la vergue de grand cacatois (m)
Trục buồm đỉnh chính
- 44 spanker boom**
/ 'spæŋkə buːm /
le gui de brigantine (f) (le gui d'artimon (m))
Trục buồm dưới ở sau lái
- 45 spanker gaff**
/ 'spæŋkə ɡæf /
la corne de brigantine (f) (la corne d'artimon (m))
Trục buồm xiên ở sau lái
- 46 footrope**
/ 'fɒtrəʊp /
les marchepieds (m)
Trục buồm chân
- 47 lifts**
/ lɪfts /
les balancines (f)
Các giây đỡ trục buồm
- 48 spanker boom topping lift**
/ 'spæŋkə buːm tɒpɪŋ lɪft /
la balancine de gui (m)
Giây đỡ trục buồm dưới sau lái
- 49 spanker peak halyard**
/ 'spæŋkə piːk 'hæljəd /
la drisse de pic m
Giây kéo buồm xiên sau lái

Sailing Ship I**Tàu thuyền buồm I**

- 50 foretop**
/ 'fɔ:tɒp /
la hune de misaine (f)
Dây buồm mũi dưới
- 51 fore topmast crosstrees**
/ fɔ: tɒpmast ,krɒ'tri:z /
les barres (f) de petit perroquet (m)
Dây buồm mũi đài quan sát
- 52 maintop**
/ 'meɪntɒp /
la grand -hune
Đài quan sát lớn
- 53 main topmast crosstrees**
/ meɪn tɒpmast ,krɒ'tri:z /
les barres (f) de grand perroquet (m)
Dây buồm chính giữa
- 54 mizzen (mizen) top**
/ mɪzn tɒp /
la hune de mâit d'artimon(m)
Dây buồm sau lái
- 55-66 1 square sails**
/ 'skweə seɪl /
les voiles (f) carrées (les phares (m) carrés)
Các lá buồm vuông
- 55 foresail (fore course)**
/ fɔ:seɪl /
la misaine
Lá buồm mũi
- 56 lower fore topsail**
/ 'ləʊə fɔ: tɒpseɪl /
le petit perroquet
Lá buồm ở đài quan sát nhỏ cố định
- 57 upper fore topsail**
/ 'ʌpə fɔ: tɒpseɪl /
le petit hunier volant
Lá buồm ở đài quan sát nhỏ
- 58 lower fore topgallant sail**
/ 'ləʊə fɔ: tɒp'gælənt seɪl /
le petit perroquet
Lá buồm mô keo nhỏ
- 59 upper fore topgallant sail**
/ 'ʌpə fɔ: tɒp'gælənt seɪl /
le petit contre - cacatois
Lá buồm ác mô nhỏ
- 60 fore royal**
/ fɔ: 'rɔɪəl /
le letit contre - cacatois
Lá buồm mũi đỉnh
- 61 mainsail (main course)**
/ meɪnseɪl /
la grand - voile
Lá buồm chính
- 62 lower main topsail**
/ 'ləʊə meɪn tɒpseɪl /
le grand hunier fixe
Lá buồm chính ở đài quan sát cố định
- 63 upper main topsail**
/ 'ʌpə meɪn tɒpseɪl /
le grand hunier volant
Lá buồm chính ở đài quan lớn
- 64 lower main topgallant sail**
/ 'ləʊə meɪn ,tɒp'gælənt seɪl /
le grand perroquet fixe
Lá buồm mô keo lớn cố định
- 65 upper main topgallant sail**
/ 'ʌpə meɪn tɒp'gælənt seɪl /
le grand perroquet volant
Lá buồm mô keo chính phát phối
- 66 main royal sail**
/ meɪn 'rɔɪəl seɪl /
le grand cacatois
Lá buồm đỉnh chính
- 67-71 1 running rigging**
/ 'rʌnɪŋ 'rɪŋɪŋ /
le grément courant
Các thiết bị di động
- 67 braces**
/ breɪsɪz /
les bras (m)
Các dây lèo ở trục buồm

Sailing Ship I
Tàu thuyền buồm I
68 sheets
/ʃi:ts/
les écoutes (f)

Các tấm ổn định buồm

69 spanker sheet
/ˈspæŋkəʃi:t/
l'écoute (f) de brigantine (f) (l'écoute (f) d'artimon (m))

Tấm ổn định buồm lái

70 spanker vangs
/ˈspæŋkə/
les palans (m) de garde (f)

róc rách để kéo buồm

71 bunt line
/bʌnt laɪn/
les cargaves - fonds (m)

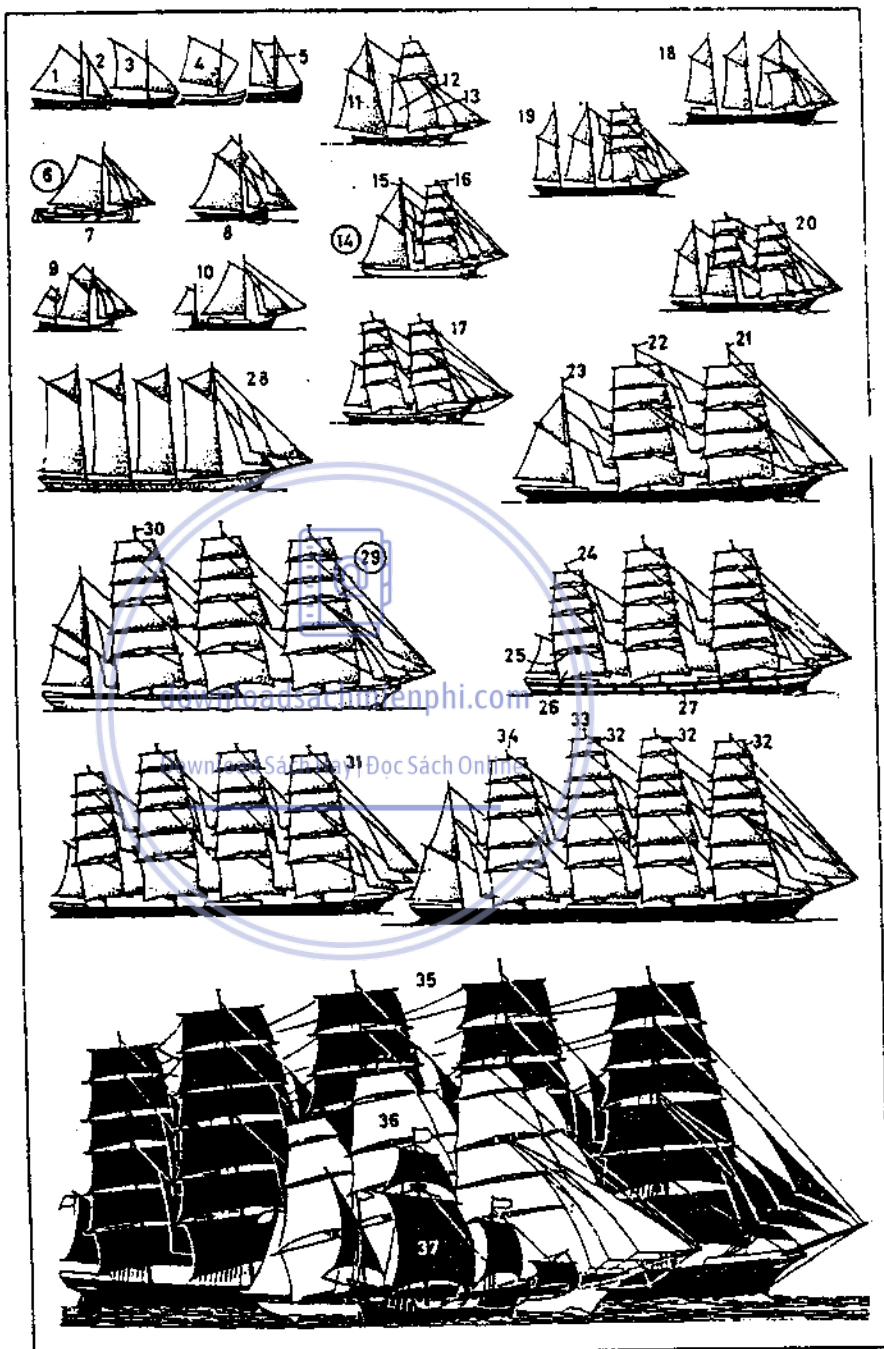
Dây lèo để cuốn buồm bên dưới

72 reef
/ri:f/
les ris (m)

Các mép buồm


downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Sailing Ship II

Tàu thuyền buồm II

1-5	sail shapes / seil feipz / <i>les formes (f) de voilures (f)</i> Các dạng buồm	9-10	mizzen (mizen) masted sailing boats (Am, sailboats) / mizn 'mastid seilɪŋ bəʊts / <i>voiliers (m) à mât (m) de tape -cul (m)</i> (à mât (m) arrière plus court) Các loại thuyền có thêm một cột buồm ngắn phía sau
1	gaffsail (small: trysail, spencer) / 'gæfseil / <i>la voile aurique (la voile à corne (f))</i> Cánh buồm tư giác	9	ketch -rigged sailing barga / ketʃ / <i>le ketch</i> Thuyền Két sơ
2	jib / dʒɪb / <i>le for</i> Cánh buồm tam giác	10	yawl / jɔ:l / <i>le yawl</i> Thuyền yawl, loại du thuyền
3	lateen sail / 'læten seil / <i>la voile latine</i> Cánh buồm la-tinh	11-17	two-masted sailing boats (Am sailboats) / tu: mastid 'seilɪŋ bəʊts / <i>voiliers (m) à deux mâts (m) éprux ou à mât (m) avant plus court</i> Các loại thuyền với hai cột buồm
4	lugsail / 'lʌgseil / <i>la voile de lougre (m)</i> Cánh buồm hải tặc	11-13	topsail schooner / 'tɒpseil 'sku:nə / <i>la goélette à huniers (m)</i> Thuyền buồm mũi dọc
5	spritsail / 'spriseil / <i>la voile à livarde (f)</i> Cánh buồm chéo	11	mainsail / meɪnseil / <i>la grand - voile</i> Cánh buồm chính
6-8	single - masted sailing boats (Am sailboats) / 'sɪŋgl - 'mastid 'seilɪŋ bəʊts / <i>voiliers (m) à mât (m) unique</i> Các loại thuyền một cột buồm	12	boom foresail / bu:m fɔ:seil / <i>la misaine - goélette</i> Buồm mũi hình tam giác
6	tjalk <i>le tjalk hollandais</i> Thuyền tjalk xâ lan	13	square foresail / skweə fɔ:seil / <i>la misaine carrée</i> Buồm mũi hình vuông
7	leeboardb <i>la dérive latérale</i> Mép buồm tự do	14	brigantine / 'brɪgəntɪn / <i>le brigantin</i> Thuyền brigantine một loại thuyền nhỏ
8	cutter / 'kʌtə / <i>le cotre</i> Thuyền một cột buồm		

Sailing Ship II

Tàu thuyền buồm II

- 15 **half - rigged mast with fore - and - aft sails**
/ 'haf /
le grand mât à voiles (f) longitudinales
Cột buồm lớn dựng đứng
- 16 **full - rigged mast with square sails**
/ fol /
le mât de misaine (f) à phares (m) carrés (à voiles (f) carrées)
Cột buồm mũi (với lá buồm hình vuông)
- 17 **brig**
/ brɪɡ /
le brick
Thuyền brick, loại thuyền nhỏ hai cột buồm
- 18-27 **three - masted sailing vessels (three - masters)**
/ θriː - mastɪd 'seɪlɪŋ 'veslz /
voiliers (m) à trois mâts m
Các loại thuyền ba cột buồm
- 18 **three - masted schooner**
/ θriː - mastɪd 'skuːnə /
la goélette franche à trois mâts (m)
Thuyền ba cột
- 19 **three - masted topsail schooner**
/ θriː - mastɪd tɒpsɪl 'skuːnə /
le trois - mâts goélette (f)
Thuyền ba cột dọc, với buồm mũi
- 20 **bark (barque) schooner**
/ bɑːk 'skuːnə /
le trois - mâts goélette (f) à huniers
Thuyền dọc ba cột với một buồm treo ở trên đài quanh cột buồm
- 21-23 **bark (barque)**
/ bɑːk /
le trois - mâts barque (f) [v illustration du grément et de la voilure, planche 219]
Thuyền ba cột buồm lớn (xem thêm phần 219)
- 21 **foremast**
/ fɔːməst /
le mât de misaine (f)
Cột buồm mũi
- 22 **mainmast**
/ meɪnmast /
le grand - mât
Cột buồm chính (cột buồm trung tâm)
- 23 **mizzen (mizen) mast**
/ mɪzn mast /
le mât d'artimon (m)
Cột buồm lái, cột buồm sau
- 24-27 **full - rigged ship**
le trois - mâts carré
Thuyền ba cột, buồm vuông
- 24 **mizzen (mizen) mast**
/ mɪzn mast /
le mât d'artimon (m)
Buồm lái
- 25 **crossjack yard (crojack yard)**
/ 'krɒsdʒæk jəd /
la vergue barrée
Trục buồm có cây ngang
- 26 **crossjack (crojack)**
/ 'krɒsdʒæk /
la voile barrée
Lá buồm có cây ngang
- 27 **ports**
/ pɔːts /
les sabords (m)
Cửa sổ ở mạn
- 28-31 **four-masted sailing ships (four - masters)**
/ fɔː - mastɪd seɪlɪŋ 'ʃɪps /
voiliers (m) à quatre mâts (m)
- 28 **four - masted schooner**
/ fɔː - mastɪd 'skuːnə /
la goélette à quatre mâts (m)
Thuyền dọc bốn cột buồm
- 29 **four - masted bark (barque)**
/ fɔː - mastɪd bɑːk /
le quatre - mâts barque (f)
Thuyền bốn cột buồm cỡ nhỏ
- 30 **mizzen (mizen) mast**
/ mɪzn mast /
le grand mât arrière
Buồm lớn phía sau

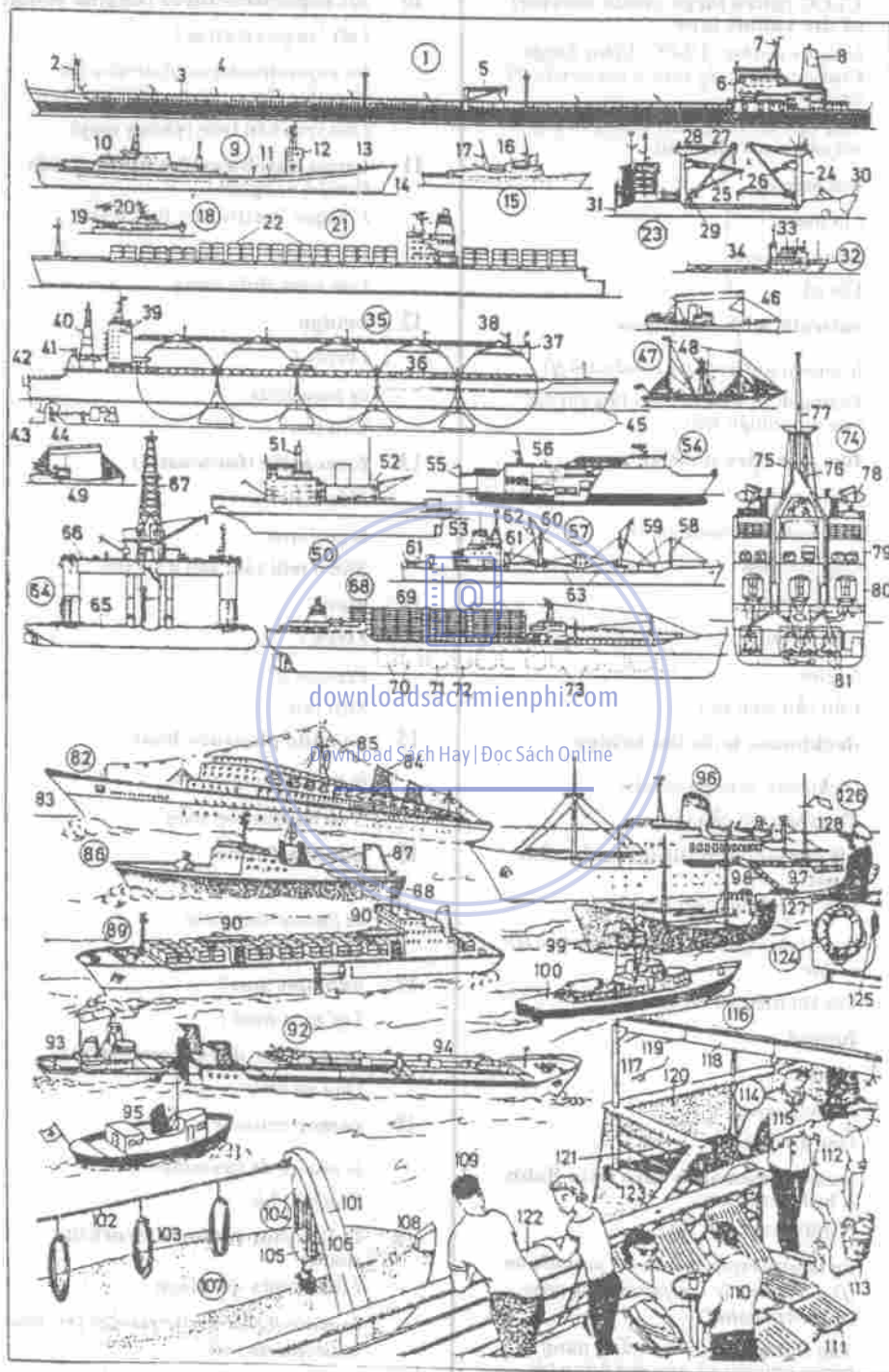
Sailing Ship II
Tàu thuyền buồm II

- | | |
|--|---|
| <p>31 four-masted full-rigged ship
 <i>/ fɔː - mæstɪd fʊl - /</i>
 <i>le quatre-mâts carré</i>
 Thuyền bốn cột buồm với lá buồm hình vuông</p> <p>32-34 five-masted bark (barque)
 <i>/ faɪv - mæstɪd bɑːk /</i>
 <i>le cinq-mâts barque (f)</i>
 Thuyền nhỏ với 5 cột buồm</p> <p>32 skysail
 <i>/ 'skaɪseɪl /</i>
 <i>le contre-caratuis</i>
 Buồm đỉnh trên cùng</p> <p>33 middle mast
 <i>/ 'mɪdl mæst /</i>
 <i>le grand- mât central</i>
 Cột buồm lớn ở giữa</p> <p>34 mizzen (mizen) mast
 <i>/ mɪzn mæst /</i>
 <i>le grand -mât arrière</i>
 Cột buồm lớn ở sau lái</p> | <p>35-37 development of sailing ships over 400 years
 <i>/ dɪ'veləpmənt əv seɪlɪŋ ʃɪps 'əʊvə /</i>
 <i>l' 'évolution (f) des navires (m) à voile (f) en 400 ans m</i>
 Sự phát triển các tàu buồm qua 400 năm</p> <p>35 five -masted full- rigged ship 'Preussen' 1902 -1910
 <i>/ faɪv -mæst fʊl /</i>
 <i>le cinq-mâts carré "Preussen" 1902-1910</i>
 Thuyền năm cột buồm vuông (Preussen) 1902-1910</p> <p>36 English clipper ship 'Spindrift' 1867
 <i>/ 'ɪŋglɪʃ 'klɪpə ʃɪp 'spɪndrɪft ɪθəŋ /</i>
 <i>le clipper anglais "Spindrift" 1867</i>
 Thuyền buồm to kiểu Anh "Spindrift" 1867</p> <p>37 caravel (carvel) 'Santa Maria' 1492
 <i>la caravelle (carvel) 'Santa Maria' 1492</i>
 Thuyền buồm "Santa Maria" 1492</p> |
|--|---|



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Types of Ship

Các kiểu tàu thuyền

1	ULCC (ultra large crude carrier) of the vallaft type <i>le super tanker (ULCC, Ultra Large Crude carrier) dy tuye à passerelle (f)</i> <i>arrière</i> Tàu vận tải xăng dầu khổng lồ ULCC với cầu tàu ở phía sau	10	aft superstructures (engine room) <i>/aft 'su:pa,sʌktʃəz/</i> <i>les superstructures (f) arrière (la chambre des machines (f))</i> Cấu trúc bên trên (phòng máy)
2	Foremast <i>/fo:ma:st/</i> <i>le mât arrière</i> Cột còi	11	cargo hatchway for build goods (build cargoes) <i>/ 'kægəʊ 'hætʃweɪ fɔ: bi:ld gəʊdz/</i> <i>le panneau de charge (f)</i> Cửa hạm chứa hàng
3	catwalk with the pipes <i>le passavant avec les conduites (f)</i> Đường đi từ mũi đến lái tàu với các ống dẫn nhiên liệu	12	bridge <i>/brɪdʒ/</i> <i>la passerelle</i> Cầu tàu
4	fire gun (fire nozzle) <i>/fʌɪə ɡʌn/</i> <i>la bouche d'incendie (m)</i> Ống cứu hỏa	13	forecastle (forecastle) <i>/ 'fɔ:ksl/</i> <i>le gaillaro</i> Sân ở mũi tàu, sân ở lái tàu
5	deck crane <i>/dek krein/</i> <i>la grue</i> Cần cẩu trên tàu	14	stern <i>/stɜ:n/</i> <i>l'étrave (f)</i> Mũi tàu
6	deckhouse with the bridge <i>le château et la passerelle</i> Tháp tàu với cầu tàu	15	seaside pleasure boat <i>le navire d'excursion</i> Tàu du lịch ven biển
7	aft signal (signalling) and radar mast <i>/aft 'sɪɡnəl ænd 'reɪdɑ:mɑ:st/</i> <i>le mât de signaux (m) et l'antenne (f) radar</i> Cột tín hiệu và anten ra đa	16	dummy funnel <i>/ 'dʌmɪ 'fʌnl/</i> <i>la fausse cheminée</i> Ống khói giả
8	funnel <i>/ 'fʌnl/</i> <i>la cheminée</i> Ống khói tàu	17	exhaust mast <i>/ ɪɡ'zɔ:st mɑ:st/</i> <i>la conduite d'échappement (m)</i> Ống xả khói
9	nuclear research ship Otto Hahn a bulk carrier <i>/ 'nju:kliə ri'sætʃ ʃɪp/</i> <i>un navire expérimental à propulsion (f) nucléaire, le transporteur de vrac (m) "Otto Hahn"</i> Tàu thử nghiệm chạy bằng năng lượng nguyên tử, tàu chở hàng tải trọng lớn mang tên "Otto Hahn"	18	resser cruiser <i>le navire de sauvetage (m)</i> Tàu cứu hộ
		19	helicopter platform (working deck) <i>/ 'helɪkɒptə 'plætfo:m/</i> <i>la plate-forme d'atterrissage (m) pour hélicoptères (m)</i> Sân đáp trực thăng trên tàu

Types of Ship

Các kiểu tàu thuyền

20	rescue /ˈreskjʊː/ <i>helicopter</i> Máy bay trực thăng	29	thrust bearing /θrʌstˈbeərɪŋ/ <i>ta butée</i> Thanh dọc
21	all - container ship /ɔ:l - kənˈteɪnəˈʃɪp/ <i>le navire porte - conteneurs(m)</i> Tàu vận tải công te-nô	30	bore doors /bɔːˈdɔːz/ <i>la porte d'étrave (f)</i> Cửa ở mũi tàu
22	containers stowed on deck /kənˈteɪnəzˈstəʊd ɒn dek/ <i>les conteneurs (m) chargés en pontes (f)</i> Các thùng công te-nô chất trên sàn tàu	31	stern loading door /stɜːnˈləʊdɪŋ dɔː/ <i>la porte arrière de chargement(m)</i> Cửa sau tàu để xếp dỡ hàng
23	cargo ship /ˈkɑːɡəʊˈʃɪp/ <i>le cargo</i> Tàu chở hàng hóa	32	offshore drilling rig supply vessel /ˌɒfˈʃɔːˈdrɪlɪŋ rɪɡ səˈplaɪˈvesl/ <i>le ravitailleur de forage (m) offshore (forage (m) en mer (f))</i> Tàu cung cấp (tiếp tế) cho đàn khoan biển
24-29	cargo gear (cargo-handing gear) /ˈkɑːɡəʊˈɡɪə/ <i>l'installation (f) de manutention (f)</i> Trang thiết bị tàu chở hàng	33	compact superstructure /kəmˈpæktˈsuːpəˌstrʌktʃə/ <i>les superstructures (f)</i> Kết cấu trên tàu
24	bipod mast <i>le mât bipode</i> Cột tháp cầu hai chân	34	loading deck (working deck) /ˈləʊdɪŋ dek/ <i>la plate-forme de travail (m)</i> Mặt sàn tàu làm việc
25	jumbo derrick boom (heavy-lift derrick boom) /ˈdʒʌmbuː/ <i>le mât de charge (f) à grande capacité (f)</i> Cần trục cỡ lớn	35	liquefied gas tanker <i>le méthanier</i> Tàu vận tải khí hóa lỏng
26	derrick boom (cargo boom) <i>la flèche</i> Cần trục deric	36	spherical tank /ˈsfɛrɪklˈtæŋk/ <i>le réservoir sphérique</i> Các bồn chứa hình cầu
27	tackle /ˈtækl/ <i>le palan</i> Pa-lăng cần trục	37	Navigational television receiver mast /ˌnævɪˈɡeɪʃnlˈtelɪvɪʒn rɪˈsɪːvəˈmɔːst/ <i>le système de télévision (f) pour la navigation</i> Hệ thống điều khiển con tàu bằng vô tuyến truyền hình.
28	block /blɒk/ <i>la poutre</i> Ròng rọc	38	vest mast /vestˈmɔːst/ <i>l'évent(m)</i> Tháp thông gió

Types of Ship

Các kiểu tàu thuyền

- | | |
|--|---|
| <p>39 deckhouse
/ 'dekhaʊs /
<i>la passerelle</i>
Phòng trên boong tàu</p> <p>40 funnel
/ 'fʌnl /
<i>la cheminée</i>
Ống khói tàu.</p> <p>41 ventilator
/ 'ventileɪtə /
<i>le ventilateur</i>
Quạt thông gió</p> <p>42 transom stern (transom)
/ 'trɑnsəm steɪn /
<i>l'arrière (m) à tableau (m)</i>
Đuôi tàu phẳng</p> <p>43 rudder blade (rudder)
/ 'rʌðə bleɪd /
<i>le gouvernail</i>
Bánh lái</p> <p>44 ship's propeller (ship's screw)
/ 'ʃɪps prə'peɪlə /
<i>l'hélice (f)</i>
Chân vịt của tàu</p> <p>45 bulbous bow
/ 'bʌlbəs baʊ /
<i>le bulbe d'étrave (f)</i>
mũi tàu hình giọt nước</p> <p>46 steam trawler
/ 'sti:m 'trɔ:lə /
<i>le chalutier</i>
Tàu kéo chạy bằng hơi nước</p> <p>47 lightship (light vessel)
/ 'laɪtʃɪp /
<i>le bateau-feu</i>
Tàu đèn hiệu báo nguy (tàu dùng đèn hiệu có ở trên tàu và đậu ở những chỗ nguy hiểm để báo cho các tàu khác)</p> <p>48 lantern (characteristic light)
/ 'lɑntən /
<i>le phare (de feu)</i>
Đèn hiệu trên tàu</p> | <p>49 smack
/ smæk /
<i>le bateau de pêche (f)</i>
Tàu đánh cá</p> <p>50 ice breaker
/ 'aɪs - breɪkə /
<i>le brise-glace</i>
Tàu phá băng</p> <p>51 steaming light mast
/ 'sti:mɪŋ laɪt mɑ:st /
<i>le feu de route (f)</i>
Đèn hiệu (thắp lên khi tàu chạy để soi đường)</p> <p>52 helicopter hangar
/ 'helɪkɒptə /
<i>l'abri (m) de l'hélicoptère (m)</i>
Gara máy bay trực thăng</p> <p>53 stern towing point, for gripping the bow of ships in tow
/ 'steɪn 'təʊɪŋ /
<i>le point de fixation (f) à l'arrière (f) pour remorquer un navire par l'avant (m)</i>
Điểm cột dây để kéo tàu khác</p> <p>54 roll-on-roll-off (ro-ro) trailer ferry
/ rɒl-ɒn-rɒl-ɒf 'trɛɪlə fɛrɪ /
<i>le cargo roll-on-roll-off (le navire transroulier, le cargo à manutention (f) horizontale)</i>
Tàu vận tải xe có có thang nâng hàng hóa lên và xuống.</p> <p>55 stern port (stern opening) with rampe
/ 'steɪn pɔ:t /
<i>la porte arrière avec rampe (f) d'accès (m)</i>
(Cửa sau với bộ dốc xuống để đưa xe lên tàu)</p> <p>56 heavy vehicle lifts (Am. heavy vehicle elevators)
/ 'hevi 'vi:klɪfz /
<i>le monte-charge pour véhicules (m) lourds</i>
Cầu nâng các loại xe hạng nặng</p> <p>57 multi-purpose freighter
/ 'mʌlti - 'ps pɔ:s freɪt /
<i>le cargo</i>
Tàu vận tải đa dụng</p> |
|--|---|

Types of Ship

Các kiểu tàu thuyền

- 58 **ventilator-type samson (sanson) post (ventilator-type king post)**
/ 'ventileita - taip 'sæmsn pəst /
le mât auxiliaire servant d'aérateur (m)
Ổng thông hơi
- 59 **derick boom (cargo boom, cargo gear cargo-handling gear)**
la flèche
Cần trục xoay (thúc dỡ hàng hóa)
- 60 **derrick mast**
le mât de charge (f)
Cột cần trục xoay
- 61 **deck crane**
/ dek kren /
la grue de pont (m)
Cần cẩu trên boong
- 62 **jumbo derrick boom (heavy-lift derrick boom)**
le mât de charge (f) à grane capacité (f)
Cần trục xoay chân đế công suất cao
- 63 **cargo hatchway**
/ 'kugə 'hæt/weɪ /
le panneau de chargement (m)
Cửa khoang chứa hàng
- 64 **semisubmersible drilling vessel**
le plate-forme de forage (m)
semi-submersible
Giàn khoan nửa nổi nửa chìm
- 65 **floating vessel with machinery**
/ 'fləʊɪŋ 'vest wɪð mə'ʃɪnəri /
le navire-support avec les machines (f)
Giàn khoan nổi với các máy móc.
- 66 **drilling platform**
/ 'drɪlɪŋ 'plæt:fɔ:m /
la plate-forme de forage (m)
Mặt bằng giàn khoan
- 67 **derrick**
le derrick
Cần trục derrick
- 68 **cattleship (cattle vessel)**
le transport de bétail (m)
Tàu chở gia súc
- 69 **superstructure for transporting livestock**
/ 'su:pə'straktʃə fɔ: træn'spɔ:tiŋ /
'laɪvstɪk /
les superstructures (f) pour le transport du bétail
Các cấu trúc bên trên con tàu để chở gia súc
- 70 **fresh water tanks**
/ freʃ 'wɔ:tə tæŋks /
les réservoirs (m) d'eau (f) douce
Các bồn chứa nước ngọt
- 71 **fuel tank**
/ fjuəl tæŋk /
le réservoir de carburant (m)
Bồn chứa nhiên liệu
- 72 **dung tank**
/ daŋ tæŋk /
la cuve à fumier (m)
Hầm chứa phân
- 73 **fodder tank**
/ 'fʊdə tæŋk /
les réservoirs (m) de fourrage (m)
Hầm chứa cỏ cho gia súc.
- 74 **train ferry [cross section]**
/ treɪn 'feri /
le ferry (un navire de transport (m)
Tàu vận tải xe hơi và xe lửa (mặt cắt)
- 75 **funnel**
/ 'fʌn /
la cheminée
Ổng khói tàu
- 76 **exhaust pipes**
/ ɪg'zɔ:st paɪp /
les tuyaux (m) d'échappement (m)
Các ống thoát hơi
- 77 **mast**
/ mɔ:st /
le mât
Cột tàu
- 78 **ship's lifeboat hanging at the davit**
/ ʃɪps 'laɪfbəʊt 'hæŋgɪŋ æt ðə 'dævɪt /
le canot de sauvetage (m) dans ses bossoirs (m) (porte-manteau (m))
Cà nô cứu nạn ở trên cầu treo.

Types of Ship

Các kiểu tàu thuyền

79	car deck / kɑː dek / <i>le pont des voitures (f)</i> Tầng chứa xe hơi	88	stern ramp / stɜːn ræmp / <i>la rampe arrière</i> Đuôi tàu có dốc xuôi
80	main deck (train deck) / meɪn dek / <i>le pont ferroviaire</i> Buồng chính (chứa xe lửa)	89	container ship / kənˈteɪnə ʃɪp / <i>le cargo porte-conteneurs</i> Tàu vận tải công-te-nơ
81	main engines / meɪn ˈendʒɪnz / <i>la machine principale</i> Buồng máy chính	90	loading bridge (loading platform) / ˈləʊdɪŋ brɪdʒ / <i>le chargement en pontée (f)</i> Sự sắp xếp các thùng hàng trên tàu
82	passenger liner (liner, ocean liner) / ˈpæsɪndʒə ˈlaɪnə / <i>le paquebot (le transatlantique)</i> Tàu chở khách vượt đại dương, tàu chở khách đường dài	91	sea ladder (jacob's ladder, rope ladder) / siː ˈlædə / <i>l'échelle (f) de coupée (f)</i> Thang gấp (ở mạn tàu)
83	stern / stɜːn / <i>l'étrave</i> Mũi tàu	92	barge and push tug assembly / bɑːdʒ ænd pʊʃ tʌɡ əˈsembli / <i>un pousseur et une barge</i> Tàu đẩy và chiếc xà lan được đẩy
84	funnel with lattice casing / ˈfʌnl wɪθ ˈlætɪs ˈkeɪsɪŋ / <i>la cheminée à structure (f) en treillis (m)</i> Ống khói tàu có cấu trúc vỏ lưới	93	push tug / pʊʃ tʌɡ / <i>le pousseur</i> Tàu đẩy
85	flag dressing (rainbow dressing, string of flags extending over mastheads, e.g. on the maiden voyage) / ˈflæɡ ˈdresɪŋ / <i>le grand pavois (série (f) de pavillons (m)) hissés de l'avant à l'arrière pour les fêtes (f) ou le premier voyage</i> Dây cờ treo từ đầu đến cuối thân tàu để treo trong các ngày lễ hay trong chuyến hải hành đầu tiên	94	tug-pushed dumb barge (tug-pushed lighter) / tʌɡ ˈpʊʃt ˈdʌm bɑːdʒ / <i>la barge sans moteur(m)</i> Xà lan không có động cơ
86	trawler, a factory ship <i>un chalutier, un navire-usine</i> Tàu sứa chứa, tàu công binh sửa chữa	95	pilot boat / ˈpaɪlət bəʊt / <i>le bateau-pilote</i> Tàu dẫn đường, tàu hoa tiêu
87	gallows / ˈɡæləʊz / <i>le portique</i> Khung hình chữ	96	combined cargo and passenger liner / kəmˈbaɪnd ˈkʌɡəʊ ænd ˈpæsɪndʒə ˈlaɪnə / <i>le cargo mixte, un navire de transport (m) de marchandises (f) et de passagers (m)</i> Tàu hỗn hợp, chở khách và chở hàng hóa

Types of Ship

Các kiểu tàu thuyền

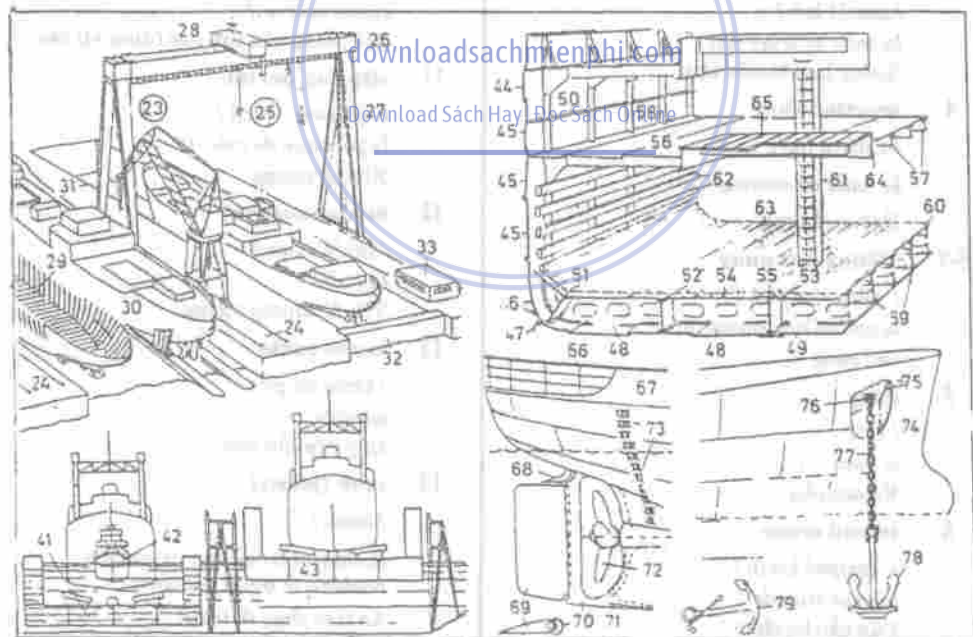
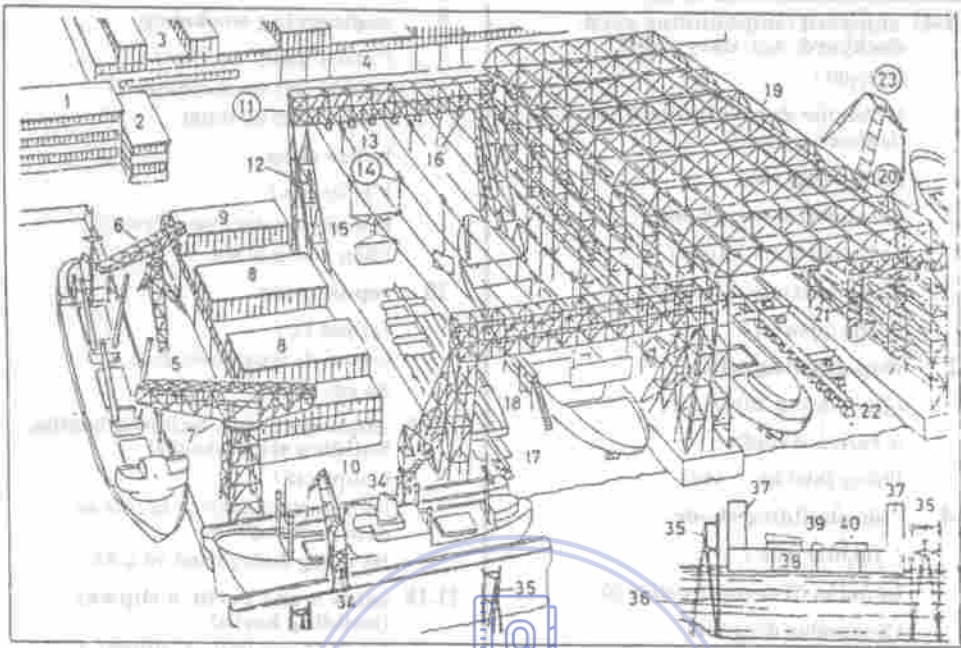
97	passengers disembarking by boat / 'pæsɪndʒz .dɪsm'bɑ:kɪŋ baɪ bəʊt / <i>le débarquement des passager (m)</i> Công việc cấp hành khách xuống tàu bằng tàu nhỏ.	105	block / blɒk / <i>la pontée</i> Rồng rọc
98	accommodation ladder / əkʊmə'deɪʃn 'lædə / <i>l'échelle (f) de coupée (f)</i> Thang gấp	106	fall / fɔ:l / <i>le garrant</i> Độ dốc
99	coaster (coasting vessel) / 'kəʊstə / <i>le caboteur</i> Tàu chạy ven biển	107	ship's lifeboat (ship's boat) covered with tarpaulin / ʃɪps 'laɪfbəʊt 'kʌvəd wɪð / <i>le canot de sauvetage (m) avec son taud</i> Ca nô cứu hộ với tấm bạt che.
100	customs or police launch / 'kʌstəmz ɔ: pə'li:s 'ləʊntʃ / <i>la verlette de la chmiane</i> Tàu hải quan hoặc cảnh sát	108	stern / stɜ:n / <i>l'étrave (f)</i> Mũi ca-nô
101-128	excursion steamer (pleasure steamers) / ɪk'skɜ:ʃn 'sti:mə / <i>le paquebot de croisière (f) (le navire d'excursion (f))</i> Tàu du lịch	109	passenger / 'pæsɪndʒ / <i>le passager</i> Hành khách
101-106	lifeboat launching gear / 'laɪfbəʊt 'ləʊntʃɪŋ ɡiə / <i>l'installation (f) de mise à l'eau (f) des canots m</i> Trang thiết bị thuyền cấp cứu	110	steward / stjuəd / <i>le steward</i> Người phục vụ
101	davit / 'dævɪt / <i>le bossoir</i> Già treo xuống (ca nô)	111	deck chair / dek - tʃeə / <i>le fauteuil de pont (m) (le transatlantique)</i> Ghế dựa trên tàu
102	wire rope span / 'waɪə rəʊp spæn / <i>l'entremise (f) de bossoir(m)</i> Giây bắt qua hai giá treo tàu nhỏ (ca nô)	112	deck hand / dek hænd / <i>le mousse</i> Thủy thủ học nghề
103	lifeline / 'laɪflaɪn / <i>la sauvegarde</i> Dây cứu hộ	113	deck bucket / dek 'bʌkɪt / <i>le seau</i> Xô xách nước
104	tackle <i>le palan</i> Pa-lăng	114	boatswain (bo's'n, bo'sun, bosun) / 'bəʊsn / <i>le maitre d'équipage (m)</i> Người chỉ huy con tàu

Types of Ship

Các kiểu tàu thuyền

- 115 tunic**
/ ˈtjuːnik /
la vareuse
 Y phục của hải quân (áo ngắn)
- 116 awning**
/ ˈɔːnɪŋ /
la tente
 Bạt che tàu.
- 117 stanchion**
/ ˈstæŋʃn /
le montant de tente (f)
 Trụ đỡ bạt
- 118 ridge rope (jackstay)**
/ ˈdʒɪdʒ ˈroʊp /
l'arbalétrier (m)
 Khung đỡ bạt
- 119 lashing**
la ligne d'armatrage (m)
 Đường dây buộc bạt
- 120 bulwark**
/ ˈbʊl.wɜːk /
le parav
 Thanh tàu
- 121 guard rail**
/ ˈɡɑːd reɪl /
le garde-corps
 Lan can tàu

- 122 handrail (top rail)**
la main-courante
 Dây vịn lên can tàu
- 123 companion ladder (companion way)**
/ kəmˈpænjən ˈleɪdər /
l'échelle (f) de descente (f)
 Thang để đi xuống
- 124 lifebelt (lifebuoy)**
/ ˈlaɪf beɪlt /
la bouée de sauvetage (m)
 Phao cứu cứu
- 125 lifebuoy light (lifebelt light, signal light)**
l'amarre, l'att
le feu de la bouée
 Đèn hiệu phao cứu cứu.
- 126 officer of the watch (watchkeeper)**
/ ˈɒfɪsər əv ðə /
l'officier (m) de quart (m)
 Sĩ quan trực.
- 127 reefer (Am. pea jacket)**
/ ˈriːfər /
le caban
 Áo khoác thủy thủ
- 128 binoculars**
/ bɪˈnɒkjʊləz /
les jumelles (f)
 Ống nhòm



Shipbuilding

Công nghệ đóng sửa tàu

1-43	shipyard (shipbuilding yard, dockyard, Am, navy yard) / 'ʃɪpjɑːd / <i>le chantier de construction (f) navale</i> (<i>le chantier naval</i>) Xưởng đóng tàu.	8	engineering workshop / ,endʒɪˈnærɪŋ ˈwɜːkʃɒp / <i>l'atelier (m) des machines (f)</i> Phân xưởng kỹ thuật
1	administrative offices / əd'mɪnɪstrətɪv 'ɒfɪsɪz / <i>le bâtiment administratif</i> Phòng quản trị	9	boiler shop / 'bɔɪlə ʃɒp / <i>l'atelier (m) des chaudières (f)</i> Phân xưởng lò hơi
2	ship-drawing office / ʃɪp - 'drɔːɪŋ 'ɒfɪs / <i>le bureau d'études</i> Phòng thiết kế tàu	10	repair quay / rɪˈpeə kiː / <i>le quai de réparation (f)</i> Kè sửa chữa
3-4	shipbuilding sheds / 'ʃɪp,bɪld ʃedz / <i>les halles (f) de construction (f)</i> Công xưởng đóng tàu	11-26	slipways (slips, building berths, building slips, stocks) / 'slɪpweɪz / <i>les installations (f) de la cale de construction (f)</i> Hệ thống đường trượt và ụ đà
3	mould (Am, mold) loft / məʊld ˈlɒft / <i>la salle de tracé (m)</i> Xưởng làm khuôn tàu	11-18	cable crane berth, a slipway (building berth) / 'keɪbl kreɪn bɜːθ , ə 'slɪpweɪ / <i>la cale à portique m, une cale de construction (f)</i> Hệ thống cầu cáp neo (định vị) tàu
4	erection shop / ɪ'rekʃn ʃɒp / <i>la halle de montage (m)</i> Xưởng lắp ráp	11	slipway portal / 'slɪpweɪ 'pɔːtl / <i>le portique de cale (f)</i> Khung ngang
5-9	fitting-out quay / ,fɪtɪŋ - 'aʊt kiː / <i>le quai d'armement (m)</i> cầu cảng	12	bridge support / brɪdʒ sə'pɔːt / <i>la palée</i> Trụ đỡ khung ngang
5	quay / kiː / <i>le quai</i> Kè sàn cầu	13	crane cable / kreɪn sə'pɔːt / <i>le câble</i> Dây cáp cần trục
6	tripod crane / 'reɪpʊd kreɪn / <i>la grue tripode</i> Cần cầu ba chân	14	crab (jenny) / kræb / <i>le chariot-treuil (m) (le chariot roulant, le treuil roulant)</i> Xe treo chạy di trượt
7	hammer-headed crane / 'hæmə - hedɪd kreɪn / <i>la grue marteau (m)</i> Cần cầu hình búa	15	cross piece / kros piːs / <i>le palonnier</i> Khung treo

Shiphuilding

Công nghệ đóng sửa tàu

- 16 **crane driver's cabin (crane driver's cage)**
/kreɪn draɪvz 'kæbɪn/
la cabine du grutier
Phòng nhân viên điều khiển cần cẩu
- 17 **slipway floor**
/'slɪpweɪ flɔː/
le radier de la cale de construction (f)
Sàn của hệ thống dôn kê
- 18 **staging, a scaffold**
/'steɪdʒɪŋ, ə 'skæfəld/
l'échafaudage (m)
Giàn giáo
- 19-21 **frame slipway**
/'freɪm 'slɪpweɪ/
la cale à échafaudage (m)
Hệ thống kê giàn giáo
- 19 **slipway frame**
/'slɪpweɪ freɪm/
l'échafaudage (m) de cale (f)
Khung giàn trượt
- 20 **overhead travelling (Am, traveling) crane (gantry crane)**
/'əʊvəhed 'trævlɪŋ/
la grue à chevalet m
Cần cẩu trượt trên dầm
- 21 **slewing crab**
/'sluːɪŋ kræb/
le chariot à bec (m) pivotant (le pont roulant orientable)
Xe tời có thể xoay tròn được
- 22 **keel in position**
/kiːl ɪn pə'zɪʃn/
la quille sur forme (f)
Tàu ở vị trí sửa chữa.
- 23 **luffing jib crane, a slipway crane**
/'lʌfɪŋ dʒɪb kreɪn, ə 'slɪpweɪ kreɪn/
la grue pivotante à volée (f)
Cần cẩu xoay có tầm với thay đổi, loại cần cẩu dây cáp.
- 24 **crane rails (crane track)**
/'kreɪn reɪlz/
le chemin de roulement (m)
Đường ray di chuyển của cần cẩu.
- 25 **gantry crane**
/'gæntri kreɪn/
la grue à portique (m) (la grue-portique, le portique roulant)
Cần cẩu khung ngang
- 26 **gantry (bridge)**
/'gæntri/
le portique
Cổng của cần cẩu
- 27 **trestles (supports)**
les portants (m) de portique (m)
Giá nâng cổng cần cẩu
- 28 **crab (jenny)**
/'kræb/
le chariot roulant (le treuil roulant, le pont roulant)
Xe tời
- 29 **hull frames in position**
/'hʌl freɪmz ɪn pə'zɪʃn/
les couples (m) de construction (f)
Khung tàu ở vị trí
- 30 **ship under construction**
/'ʃɪp 'ʌndə kən'strʌkʃn/
le navire en construction (f)
Chiếc tàu đang sửa chữa
- 31-33 **dry dock**
/'draɪ dɒk/
la cale sèche (le bassin de radoub (m), de carénage (m))
Ụ tàu khô
- 31 **dock floor (dock bottom)**
/'draɪ flɔː/
le radier de la cale (du bassin)
Sàn ụ tàu
- 32 **dock gates (caisson)**
/'dɒk geɪts/
les portes (f) du bassin
Cửa vào cửa hệ thống giàn kê (cửa vào ụ tàu)
- 33 **pumping station (power house)**
/'pʌmpɪŋ/
la station de pompage (m)
Trạm bơm

Shipbuilding

Công nghệ đóng sửa tàu

- 34-43 floating dock (pontoon dock)**
/ 'fləʊtɪŋ dɒk /
le dock flottant (la forme flottante)
Ụ nổi
- 34 dock crane (dockside crane), a jib crane**
/ dɒk kreɪn , ə dʒɪb kreɪn /
la grue de dock(m); une grue à portique(m)
Cần cẩu ụ tàu, một loại cần cẩu nâng
- 35 fender pile**
/ 'fendə paɪl /
la défense en pilotis (m) (le duc d'albe)
Trụ chắn
- 36-43 working of docks**
/ 'wɜ:kɪŋ əv dɒks /
l'installation (f) du dock flottant
Hệ thống ụ nổi
- 36 dock basin**
/ dɒk 'beɪsɪn /
la souille (la fosse) du dock flottant
Bể ụ tàu.
- 37-38 dock structure**
/ dɒk 'strʌktʃə /
la structure du dock flottant
Cấu trúc ụ nổi
- 37 side tank (side wall)**
/ saɪd tæŋk /
le ballast latéral (la paroi, le caisson vertical)
Vách ngăn bên hông
- 38 bottom tank (bottom pontoon)**
/ 'bɒtəm tæŋk /
le ballast de fond (m) (le caisson horizontal)
Đáy phao nổi
- 39 keel block**
/ ki:l blɒk /
le tin de constructions
Ụ đỡ sống tàu.
- 40 bilge block (bilge shore, side support)**
/ bɪldʒ blɒk /
le tin latéral (le tin de bouchain (m))
Ụ chống mạn tàu.

- 41-43 docking a ship**
/ 'dɒkɪŋ ə ʃɪp /
l'entrée (f) d'un navire au bassin
Công việc đưa chiếc tàu vào ụ
- 41 flooded floating dock**
/ 'flʌdɪd 'fləʊtɪŋ dɒk /
le dock flottant immergé
Ụ nổi được làm chìm
- 42 tug towing the ship**
/ tʌɡ 'təʊɪŋ ðə ʃɪp /
le remorqueur du navire
Ca nô kéo tàu vào ụ
- 43 emptied (pumped-out) dock**
/ 'emptɪd dɒk /
le dock flottant remonté, après pompage (m) de l'eau
Ụ nổi đã nổi lên sau khi đã bơm tháo nước
- 44-61 structural parts of the ship**
/ 'strʌktʃərəl pɑ:ts əv ðə ʃɪp /
la charpente du navire
Kết cấu của chiếc tàu
- 44-56 longitudinal structure**
/ ,lɒŋdʒɪ'tʃu:dlɪn 'strʌktʃə /
la charpente longitudinale
Kết cấu theo chiều dọc
- 44-49 shell (shell plating, skin)**
/ ʃel /
le bordé extérieur
Kết cấu vỏ tàu
- 44 sheer strake**
/ ʃɪə streɪk /
la virure de carreau (m)
Lớp vỏ chống đỡ theo chiều thẳng đứng
- 45 side strake**
/ saɪd streɪk /
le bordé de côté (m)
Lớp vỏ chống đỡ ở bên hông
- 46 bilge strake**
/ bɪldʒ streɪk /
la virure de bouchain (m)
Lớp vỏ ở đáy tàu.

Shipbuilding

Công nghệ đóng sửa tàu

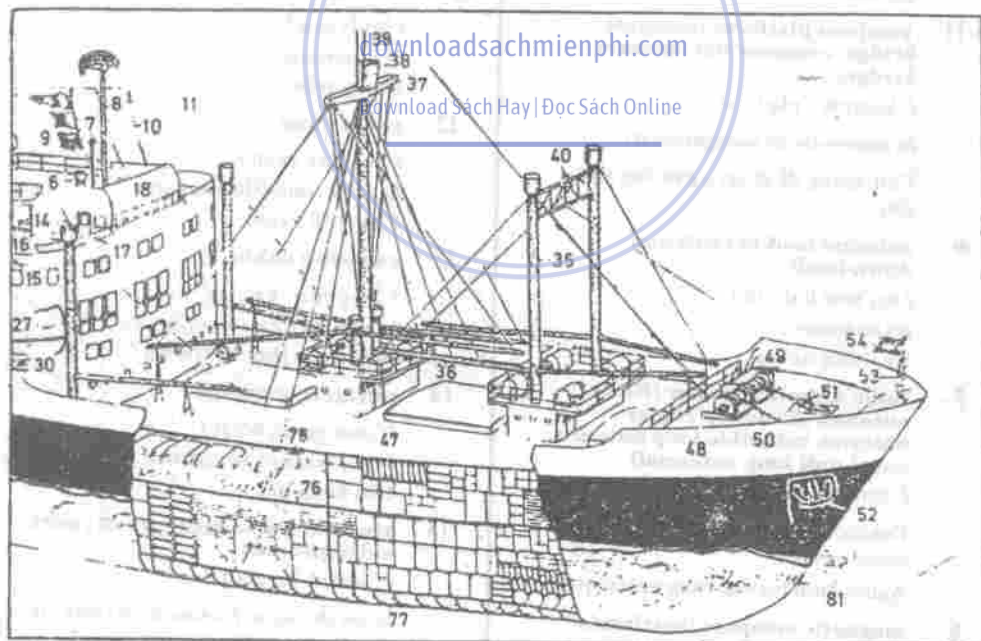
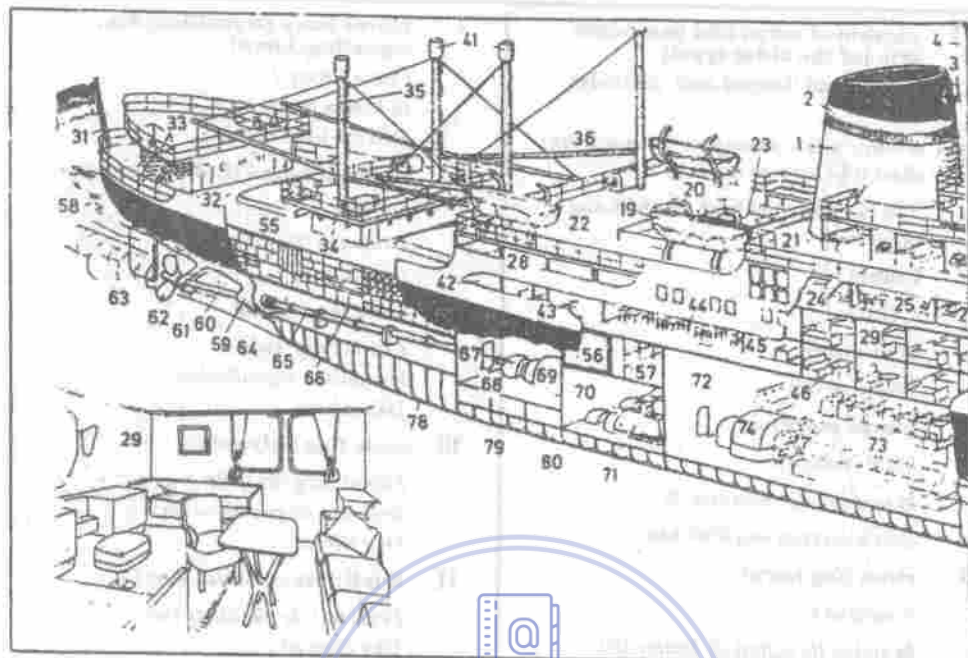
- 47 bilge keel**
/ bɪldʒ ki:l /
la quille de roulis (m) (la quille de bouchain (m))
Cốt sống tàu
- 48 bottom plating**
/ ˌbɒtəm pleɪtɪŋ /
le bordé de fond (m)
Lớp vỏ đáy tàu
- 49 flat plate keel (keel plate)**
/ flæt pleɪt ki:l /
la paille plate
Tấm đáy phẳng của tàu
- 50 stringer (side stringer)**
/ ˈstriŋə /
la serre
Thanh dọc mạn tàu
- 51 tank margin plate**
/ tæŋk ˈmɑ:dʒɪn pleɪt /
le support de coté (m) (la virure latérale)
Vỏ nâng đỡ ở mép ngang
- 52 longitudinal side girder**
/ ˌlɒŋdʒɪˈnju:dlɪn saɪd ˈɡɑ:ðə /
la carlingue latérale
Dầm ngang
- 53 centre (Am, center) plate girder (centre girder, kelson, keelson, vertical keel)**
/ ˈsentrə pleɪt ˈɡɑ:ðə /
la quille-carlingue (la carlingue centrale)
Cốt thùng tàu
- 54 tank top plating (tank top, inner bottom plating)**
/ tæŋk tɒp ˈpleɪtɪŋ /
le plafond (la plate-forme) du ballast
Đáy trên của thùng tàu
- 55 centre (Am, center) strake**
/ ˈsentrə streɪk /
la virure centrale
Cốt trung tâm
- 56 deck plating**
/ dek ˈpleɪtɪŋ /
la tôle de pont (m)
Lớp bọc mặt sàn dưới

- 57 deck beam**
/ dek bi:m /
le harrot de pont (m)
Thanh dầm sàn dưới
- 58 frame (rib)**
/ freɪm /
la membrure (le couple)
Khung tàu, sườn tàu
- 59 floor plate**
/ flo: pleɪt /
la varangue
Cốt chống đáy
- 60 cellular double bottom**
/ ˈseʊljələ ˈdʌbl ˈbɒtəm /
le double fond cellulaire
Đáy tàu hai lớp có vách ngăn
- 61 hold pillar (pillar)**
/ həʊld ˈpɪlə /
l'époutille (f) de cale (f)
Trụ chống đứng
- 62-63 dunnage**
le vaigrage
Lớp lót mặt trong thành tàu
- 62 side battens (side ceiling, spar ceiling)**
/ saɪd ˈbætɪnz /
le vaigrage latéral
Lớp lót ở mặt bên
- 63 ceiling (floor ceiling)**
/ ˈsi:lɪŋ /
le vaigrage de fond (m)
Lớp lót mặt đáy
- 64-65 hatchway**
/ ˈhetʃweɪ /
l'écouille (f)
Cửa hầm tàu (cửa xuống hầm tàu).
- 64 hatch coaming**
/ ˈhætʃ /
l'hiloure (f) (le surbau)
Thành cửa
- 65 hatch cover (hatchboard)**
le panneau d'écouille (f)
Lớp bọc cửa

Shipbuilding

Công nghệ đóng sửa tàu

66-72	term / stɔːn / <i>l'arrière (m) (la poupe)</i> Phần lái tàu	72	ship's propeller (ship's screw) / fɪps prəˈpelo / <i>l'hélice (f)</i> Chân vịt tàu
66	guard rail / ɡad reɪl / <i>la rambarde (le garde-corps)</i> Thành lan can trên sàn tàu	73	draught (draft) marks / draʊt / <i>l'échelle (f) tirants (m) d'eau (f)</i> Vạch chỉ mức nước ở thân tàu
67	bulwark / ˈbʊlwɜːk / <i>le pavais</i> Thành tàu trên	74-79	bow / boʊ / <i>l'avant (m) (la proue, l'étrave (f))</i> Phần mũi tàu
68	rudder stock / ˈrʌdə stɒk / <i>la mèche du gouvernail</i> Đuôi bánh lái	74	stern, a bulbous stern (bulbous bow) / stɜːn, ə ˈbʊlbəs stɜːn / <i>l'étrave (f) une étrave à bulbe (m)</i> Mũi tàu hình củ tỏi (Mũi phình ra)
69-70	Oertz rudder <i>le gouvernail</i> Bánh lái kiểu Oertz	75	hawse / hoʊz / <i>l'écubier m</i> Lỗ dây neo ở thành tàu
69	rudder blade (rudder) / ˈrʌdə bleɪd / <i>le safran</i> Bánh lái	76	hawse pipe / hoʊz paɪp / <i>le manchon d'écubier m</i> Đầu nối giữa lỗ dây neo và dây neo.
70-71	stern frame / stɜːn freɪm / <i>l'étambot (m)</i> Phần dằng sau bánh lái tàu, khung bánh lái	77	anchor cable (chain cable) / ˈæŋkə ˈkeɪbl / <i>la chaîne d'ancre (f) (la chaîne de mouillage (m))</i> Dây neo
70	rudder post / ˈrʌdə pəʊst / <i>l'étambot (m) arrière</i> Khung sau	78	stockless anchor (patent anchor) / ˈstɒləs ˈæŋkə / <i>l'ancre (f) sans jas</i> Neo không có chuỗi ngang
71	propeller post (screw post) / prəˈpelo pəʊst / <i>l'étambot (m) avant</i> Khung trước, khung chân vịt	79	stocked anchor / ˈstɒkt ˈæŋkə / <i>l'ancre (f) à jas</i> Neo có chuỗi ngang



Motor ship
Tàu thủy có động cơ

- 1-71 combined cargo and passenger ship [of the older type]**
 /kəm'baɪnd 'kʌgənd ænd 'pæsiŋdʒəʃɪp/
le cargo mixte passagers (m) marchandise (f) [d'un type ancien]
 Tàu kết hợp chở khách và chở hàng (kiểu cũ)
- 1 funnel**
 /'fʌnl/
la cheminée
 Ống khói tàu
- 2 funnel marking**
 /'fʌnl 'mɑ:kɪŋ/
la marque de cheminée (f)
 Dấu hiệu trên ống khói tàu
- 3 siren (fog horn)**
 /'saɪərən/
la sirène (le signal de brume) (f)
 Còi tàu
- 4-11 compass platform (compass bridge, compass flat, monkey bridge)**
 /'kɑmpəs 'plɑ:fɔ:m/
la passerelle de navigation (f)
 Cầu ngang để đi lại ở gần ống khói tàu
- 4 antenna lead-in (antenna down-lead)**
 /æn'tenə li:d - ɪn/
les antennes f
 Hệ thống anten
- 5 radio direction finder (RDF) antenna (direction finder antenna, rotatable loop antenna, aural null loop antenna)**
 /'reɪdɪəʊ dɪ'rekʃn 'faʊndə æn'tenə/
l'antenne (f) radiogoniométrique (le cadre gonio)
 Anten định hướng, vòng anten quay
- 6 magnetic compass (mariner's compass)**
 /mæg'netɪk 'kɑmpəs/
le compas magnétique
 La bàn từ tính

- 7 morse lamp (signalling, Am, signaling, lamp)**
 /mɔ:s læmp/
la lampe morse
 Đèn tín hiệu Morse
- 8 radar antenna (radar scanner)**
 /'reɪdər æn'tenə/
l'antenne (f) radar (m)
 Anten rada
- 9 code flag signal**
 /kəʊd flæg 'sɪgnl/
le pavillon signalétique
 Dải cờ hiệu
- 10 code flag halyards**
 /kəʊd flæg 'hæljədz/
la drisse de pavillons (m)
 Dây kéo cờ
- 11 triatic stay (signal stay)**
 /'tri:etɪk steɪ/
l'étai (m) de pavillons (m)
 Dây căng cờ
- 12-18 1 bridge deck (bridge)**
 /brɪdʒ dek/
la passerelle
 Boong trên
- 12 radio room**
 /'reɪdɪəʊ ru:m/
le poste radiotélégraphique
 Phòng vô tuyến
- 13 captain's cabin**
 /'kæptɪnz 'kæbɪn/
la chambre du capitaine
 Phòng của thuyền trưởng
- 14 navigating bridge**
 /'nævɪɡeɪtɪŋ brɪdʒ/
la chambre de navigation (f)
 Cầu hàng hải
- 15 starboard sidelight [green; port sidelight red]**
 /'stɜ:bəd 'saɪdlaɪt/
le feu de route (f) tribord (m) vert; le feu de route bâbord m est rouge
 Đèn hiệu tháp lên khi tàu chạy (ô mạn phải: đèn xanh, mạn trái: đèn đỏ)

Motor ship
Tàu thủy có động cơ

- 16 wing of bridge**
/ wɪŋ əv brɪdʒ /
l'aileton (m) de passerelle (f)
Cánh chắn của cầu thang
- 17 shelter (weather cloth, dodger)**
/ 'ʃeltə /
le cagnard
Tấm đệm boong trên
- 18 wheelhouse**
/ 'wi:lhaʊs /
la timonerie
Đài quan sát trên tàu
- 19-21 boat deck**
/ bəʊt dek /
le pont des embarcations (f)
Phần boong tàu
- 19 ship's lifeboat**
/ 'ʃɪps 'laɪfbəʊt /
le canot de sauvetage(m)
Cà nô cứu hộ
- 20 davit**
/ 'dævɪt /
le bossoir (le porte-manteau)
Giá treo cà nô cứu hộ
- 21 officer's cabin**
/ 'ɒfɪsəz 'kæbɪn /
la chambre d'un officier.
Phòng của một sĩ quan hàng hải
- 22-27 promenade deck**
/ ,prəmə' nad dek /
le pont-promenade
Phần boong tàu để đi dạo
- 22 sun deck (lido deck)**
/ sʌn dek /
le sun-deck
Boong để tắm nắng
- 23 swimming pool**
/ 'swɪmɪŋ pu:l /
la piscine
Bể bơi

- 24 companion ladder (companionway)**
/ kəm'pænjən 'lædə /
la descente (l'escalier (m))
Cầu thang đi xuống
- 25 library (ship's library)**
/ 'laɪbrəri /
la bibliothèque
Thư viện
- 26 lounge**
/ laʊndʒ /
le salon
Phòng nghỉ ngơi
- 27 promenade**
/ ,prəmə' nad /
la galerie
Hành lang để đi dạo
- 28-30 A-deck**
/ eɪ - dek /
le pont A
Cầu A (tầng A) (Boong A).
- 28 semi-enclosed deck space**
le pont couvert
Sân boong
- 29 double-berth cabin, a cabin**
/ 'dʌbl - bɜ:θ 'kæbɪn, ə 'kæbɪn /
une cabine double
Phòng đôi (phòng hành khách đôi)
- 30 de luxe cabin**
/ də 'laks 'kæbɪn /
une cabine de luxe(m)
Phòng thượng hạng
- 31 ensign staff**
/ 'ensain stɪf /
le mât de pavillon(m)
Cột cờ hiệu
- 32-42 B-deck (main deck)**
/ bi: - dek /
le pont B (le pont principal)
Tầng B (Boong H), Boong chính
- 32 after deck**
/ 'aftə dek /
la plage arrière
Boong sau

Motor ship
Tàu thủy cơ động cơ

33	poop / pu:p / <i>la dunette</i> Sân tàu	44	dining room / 'daɪnɪŋ ru:m / <i>la cambuse</i> Nhà ăn
34	deckhouse / 'ekhaʊs / <i>le rouf</i> Mũi tàu, nóc tàu	45	purser's office / 'pɜ:səz 'ɒfɪs / <i>le bureau du commissaire</i> Phòng nhân viên quản lý
35	samson (sampson) post (king post) / 'sæmsn / <i>le mât de charge (f)</i> Cột đỡ nóc tàu	46	single-berth cabin / 'sɪŋgl - bɜ:θ 'kæbɪn / <i>une cabine simple</i> Phòng cá nhân
36	derrick boom (cargo boom) <i>la flèche</i> Cần cầu derrick, cần cầu xếp dỡ hàng	47	foredeck / 'fɔ:dek / <i>le pont avant</i> Cầu tàu trước
37	crosstrees (spreader) / 'krɒstri:z / <i>les barres de flèche (f)</i> Tay cần cầu	48	forecastle (fo'c'sle) / 'fɔ:ksl / <i>le gaillard</i> Sân ở mũi tàu
38	crow's nest <i>le nid de pie (f)</i> Vị trí ở trên đỉnh cần cầu	49-51	ground tackle / graʊnd 'tækl / <i>les appareils (m) de mouillage (m) (le mouillage)</i> Các dụng cụ neo tàu
39	topmast / 'tɒpmast / <i>le mât de hune (f)</i> Đỉnh cần cầu	49	windlass / 'wɪndləs / <i>le guindeau (le treuil)</i> Tời nâng hạ neo
40	forward steaming light / 'fɔ:wəd 'sti:mɪŋ laɪt / <i>le feu de route (f) avant</i> Đèn hiệu phía trước	50	anchor cable (chain cable) / 'æŋkə 'keɪbl / <i>la chaîne d'ancre (f)</i> Dây cáp neo
41	ventilator lead / 'ventɪleɪtə li:d / <i>le capuchon de ventilateur (m)</i> Mũ chụp ống thông hơi	51	compressor (chain compressor) / kəm'presə / <i>l'étrangleur (m) (le stoppeur)</i> Trụ chèn dây cáp neo
42	galley (caboose, cookroom, ship's kitchen) / 'gæli / <i>la cuisine</i> Nhà bếp trên tàu	52	anchor / 'æŋkə / <i>l'ancre (f)</i> Mỏ neo
43	ship's pantry / 'ʃɪps 'pæntri / <i>la cambuse</i> Kho lương thực	53	jackstaff <i>le mât de pavillon (m) d'étrave (f)</i> Cột cờ mũi tàu

Motor ship

Tàu thủy có động cơ

- 54 **jack**
/ dʒæk /
le pavillon d'étrave (f)
Cò mũi
- 55 **after holds**
/ 'aftə həʊldz /
les soutes (f) arrière
Khoang chứa hàng phía sau
- 56 **cold storage room (insulated hold)**
/ kəʊld 'stɔːrɪdʒ ru:m /
la chambre froide
Phòng trữ lạnh
- 57 **store room**
/ stɔː ru:m /
la soute aux vivres (f)
Phòng bảo quản thực phẩm
- 58 **wake**
/ weɪk /
le sillage
Vệt sóng để lại khi tàu chạy
- 59 **shell bossing (shaft bossing)**
/ ʃel 'bɒsɪŋ /
l'aileron (m)
Vỏ che trục chân vịt
- 60 **tail shaft (tail end shaft)**
/ teɪl ʃaft /
la ligne d'arbres m
Trục chuyển vận chân vịt
- 61 **shaft strut (strut, spectacle frame, propeller strut, proeller bracket)**
/ ʃaft strʊt /
le support d'arbre (m)
Bộ phận đỡ trục chân vịt
- 62 **three-blade ship's propeller (ship's screw)**
/ θriː - bleɪd ʃɪps prə'peɪlə /
l'hélice (f) à trois pales (f)
Chân vịt ba cánh
- 63 **rudder blade (rudder)**
/ 'rʌdə bleɪd /
le gouvernail
Bánh lái tàu
- 64 **stuffing box**
/ 'stʌfɪŋ bɒks /
le presse-étoupe
Bộ phận làm kín thân tàu và trục chân vịt
- 65 **propeller shaft**
/ prə'peɪlə ʃaft /
l'arbre (m) porte-hélice
Trục chân vịt
- 66 **shaft alley (shaft tunnel)**
/ ʃaft 'æli /
le tunnel d'arbre (m)
Phần hầm tàu chứa chân vịt
- 67 **thrust block**
/ θrʌst blɒk /
la butée
Vách bảo vệ
- 68-74 **1 diesel-electric drive**
/ 'diːzl - ɪ'lektrɪk draɪv /
le propulseur diesel-électrique
Truyền động diesel điện
- 68 **electric engine room**
/ ɪ'lektrɪk 'endʒɪn ru:m /
la chambre des moteurs (m) électrique
Buồng động cơ điện
- 69 **electric motor**
/ ɪ'lektrɪk 'məʊtə /
le moteur électrique
Động cơ điện
- 70 **auxiliary engine room**
/ ɔːg'zɪljəri 'endʒɪn ru:m /
la chambre des machines (f)
Buồng chứa các động cơ thứ cấp
- 71 **auxiliary engines**
/ ɔːg'zɪljəri 'endʒɪnz /
les machines (f) auxiliaires
Các động cơ thứ cấp
- 72 **main engine room**
/ meɪn 'endʒɪn ru:m /
la chambre du moteur principal
Buồng động cơ chính

Motor ship
Tàu thủy có động cơ

- 73 main engine, a diesel engine**
 / meɪn 'endʒɪn, ə 'di:zl 'endʒɪn /
 le moteur principal, un moteur Diesel
 Động cơ điêzen, động cơ chính
- 74 generator**
 / 'dʒenəreɪtə /
 la génératrice
 Máy phát điện
- 75 forward holds**
 / 'fɔ:wəd həʊldz /
 les soutes (f) avant
 Khoảng chứa ở dưới hầm tàu phía trước
- 76 tween deck**
 / twi:n dek /
 l'entrepont (m)
 Sàn giữa của tàu
- 77 cargo**
 / 'kɑ:ɡəʊ /
 la cargaison
 Hàng hóa

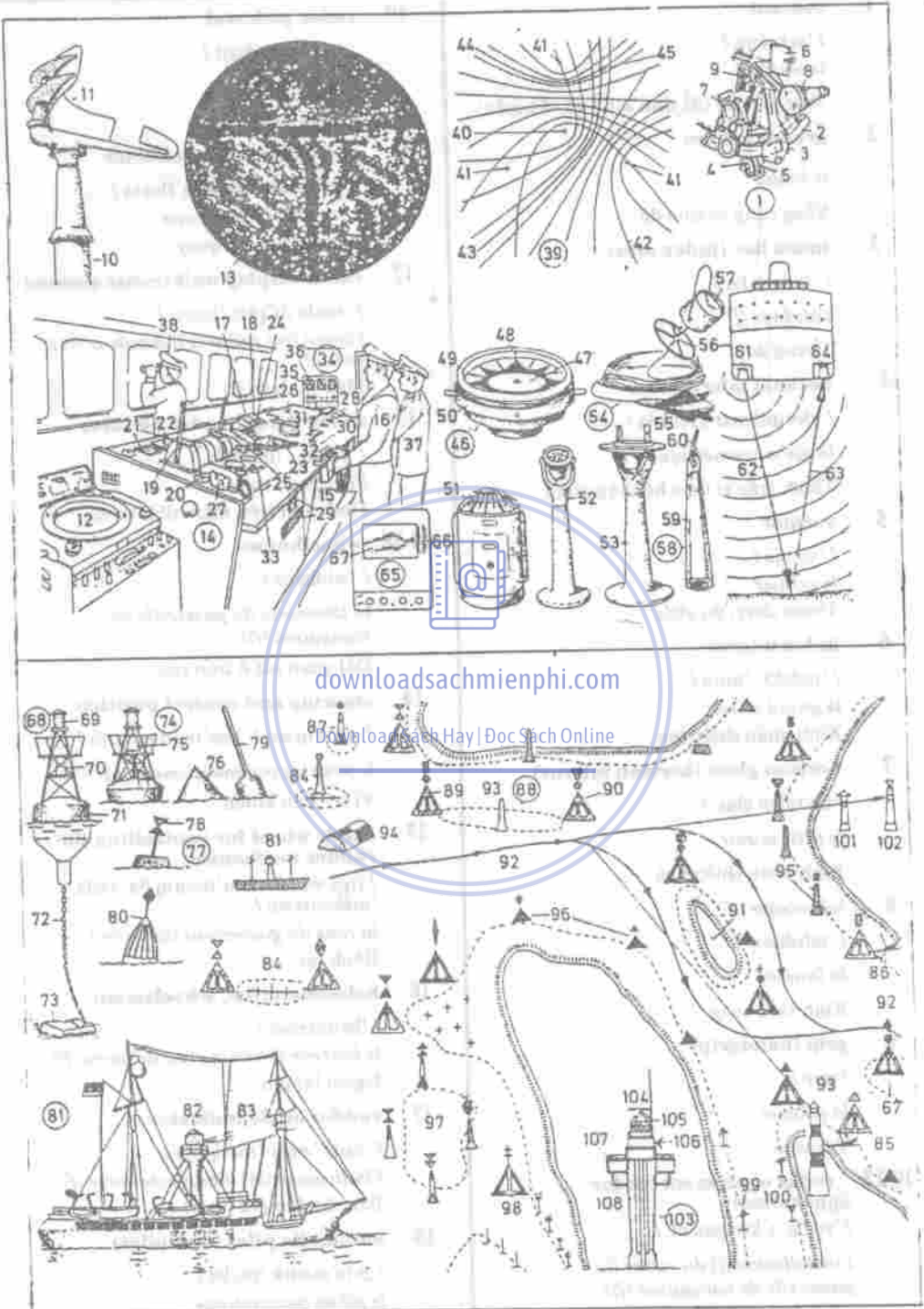
- 78 ballast tank (deep tank) for water ballast**
 / 'bæləst tæŋk fɔ: 'wɔ:tə 'bæləst /
 les réservoirs (m) de ballast (m) pour l'est (m) d'eau(f)
 Bồn chứa nước để dẫn tàu
- 79 fresh water tank**
 / freʃ 'wɔ:tə tæŋk /
 le réservoir d'eau (f) douce
 Bồn chứa nước ngọt
- 80 fuel tank**
 / 'fjuəl tæŋk /
 le réservoir de carburant (m)
 Bồn chứa dầu chạy máy
- 81 bow wave**
 / bəʊ weɪv /
 la vague d'étrave (f)
 Sóng đầu mũi tàu



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Navigation



Navigation

Hàng hải

1	sextant / 'seksənt / <i>le sextant</i> Trắc giác kế (để tính kinh và vĩ tuyến)	10	radar pedestal / 'reɪdɑ 'pedʒstl / <i>le mât radar</i> Trụ ra đa
2	graduated arc <i>le limbe</i> Vòng cung có chia độ	11	revolving radar reflector / 'ri'vɒlvɪŋ 'reɪdɑ rɪ'fleks / <i>l'antenne (f) pivotante</i> Anten phản xạ quay
3	index bar (index arm) / 'indeks bɑ / <i>l'alidade (f)</i> Thang đo	12	radar display unit (radar screen) / 'reɪdɑ dɪ'pleɪ 'ju:nɪt / <i>l'écran (m) radar (l'indicateur (m) radar)</i> Màn hình ra đa
14	decimal micrometer / 'desɪml maɪ'krɒmɪtə / <i>la vis micrométrique</i> Thuốc trắc vi theo hệ thập phân	13	radar image (radar picture) / 'reɪdɑ 'ɪmɪdʒ / <i>l'image (f) radar</i> Hình ảnh trên màn hình ra đa.
5	vernier / 'vɜ:njə / <i>le vernier</i> Thuốc chạy, du xích	14-18	wheelhouse / 'wi:lhaʊs / <i>la timonerie (la passerelle de navigation (f))</i> Đài quan sát ở trên tàu
6	index mirror / 'indeks 'mɪrə / <i>le grand miroir</i> Kính phản chiếu lớn	14	steering and control position / 'stɪərɪŋ ænd 'kɒn'trɒl pə'zɪʃn / <i>le poste de commandement(m)</i> Vị trí điều khiển
7	horizon glass (horizon mirror) / hɔ'reɪzn glɑs / <i>le petit miroir</i> Kính phản chiếu nhỏ	15	ship's wheel for controlling the rudder mechanism / 'ʃɪps wi:l fɔ: kɒn'trɒlɪŋ ðə 'rʌðə 'mekənɪzəm / <i>la roue du gouvernail (la barre)</i> Bánh lái
8	telescope / 'telɪskɒp / <i>la lunette</i> Kính viễn vọng	16	helmsman (Am, wheelsman) / 'helmzsmən / <i>le barreur (l'homme (m) de barre (f))</i> Người lái tàu
9	grip (handgrip) / grɪp / <i>la poignée</i> Tay cầm	17	rudder angle indicator / 'rʌðə 'æŋɡl 'ɪndɪkeɪtə / <i>l'indicateur (m) d'angle de barre (f)</i> Bàn chỉ dẫn góc độ lái
10-13	radar equipment (radar apparatus) / 'reɪdɑ r'kwɪpmənt / <i>l'installation (f) du radar (la passerelle de navigation (f))</i> Hệ thống ra đa	18	automatic pilot (autopilot) / ɔ:tə'mætɪk 'pɑ:lət / <i>le pilote automatique</i> Hệ thống lái tự động

- 19 **control lever for the variable-pitch propeller (reversible propeller, feathering propeller, feathering screw)**
/ kən'trəʊl 'li:və də 'veɪərɪəbl - pɪtʃ prə'pələ /
le levier de commande (f) de l'hélice (f) à pas (m) variable
Cần điều khiển chân vịt tàu theo nấc.
- 20 **propeller pitch indicator**
/ prə'pələ pɪtʃ 'ɪndɪkeɪtə /
l'indicateur (m) de pas(m)
Đồng hồ báo bước chân vịt
- 21 **main engine revolution indicator**
/ meɪn 'endʒɪn ˌrevə'ljuːʃn 'ɪndɪkeɪtə /
le compte-tours du moteur principal
Đồng hồ báo vòng quay của động cơ chính
- 22 **ship's speedometer (log)**
/ ʃɪps spi'dɒmɪtə /
le speedomètre (l'indicateur (m) de vitesse (f))
Đồng hồ báo tốc độ
- 23 **control switch for bow thruster (bow-manoeuvering, Am. manoeuvring, propeller)**
/ kən'trəʊl swɪtʃ fɔː bəʊ'thrəstə /
le commutateur de commande (f) du gouvernail d'étrave(f)
Nút kiểm tra bánh lái
- 24 **echo recorder (depth recorder, echograph)**
/ ɛkəʊ rɪ'kɔːdə /
l'écho-sondeur(m)
Máy dò chiều sâu bằng tiếng dội (siêu âm)
- 25 **engine telegraph (engine order telegraph)**
/ 'endʒɪn 'telɪgrəf /
le transmetteur d'ordres (m) aux machines (f) (le chadburn)
Hệ thống điện báo để truyền lệnh xuống buồng máy
- 26 **control for the anti-rolling system (for the stabilizers)**
/ kən'trəʊl fɔː də 'æntɪ - 'rəʊlɪŋ 'sɪstəm /
la commande des stabilisateurs (m) antirollis(m)
Hệ thống ổn định thân tàu (chống lắc tàu).
- 27 **local-battery telephone**
/ 'ləʊkl - 'bætəri 'telɪfəʊn /
le téléphone de liaison (f) intérieure
Điện thoại liên lạc nội bộ
- 28 **shipping traffic radio telephone**
/ 'ʃɪpɪŋ 'træfɪk 'reɪdɪəʊ 'telɪfəʊn /
l'appareil (m) de radiotéléphonie(f)
Hệ thống vô tuyến điện thoại trên tàu
- 29 **navigation light indicator panel (running light indicator panel)**
/ ˌnævɪ'geɪʃn laɪt 'ɪndɪkeɪtə 'pænl /
le tableau indicateur des feux (m) de route(f)
Bản chỉ dẫn các đèn tín hiệu khi tàu chạy
- 30 **microphone for ship's address system**
/ 'maɪkrəʊn fɔː ʃɪps ə'dres sɪstəm /
le micro du système (m) de diffusion (f) générale
Mi-crô của hệ thống liên lạc toàn con tàu
- 31 **gyro compass (gyroscopic compass) a compass repeater**
/ ˌdʒaɪərəʊ 'kæmpəs /
le gyrocompas, un compas répétiteur
La bàn quay hồi chuyển
- 32 **control button for the ship's siren (ship's fog horn)**
/ kən'trəʊl 'bʊtn fɔː də ʃɪps 'saɪərən /
le bouton de commande (f) de la sirène (le signal de brume (f))
Nút điều khiển còi tàu
- 33 **main engine overload indicator**
/ meɪn 'endʒɪz ˌəʊvərləʊd 'ɪndɪkeɪtə /
l'indicateur (m) de surcharge (f) du moteur principal
Đồng hồ báo quá tải của động cơ chính
- 34 **detector indicator unit for fixing the ship's position**
/ dɪ'tektə 'ɪndɪkeɪtə 'juːnɪt fɔː 'fɪksɪŋ də ʃɪps 'pəzɪʃn /
le récepteur de l'appareil (m) de localisation (f) hyperbolique Decca
Máy Decca, máy xác định vị trí (đang ở) của con tàu.

- 35 rough focusing indicator**
/ ʀaɪ 'fəʊkəsɪŋ 'ɪndɪkeɪtə /
le cadran de dégrossissage (m)
Màn phóng hóa
- 36 fine focusing indicator**
/ faɪn 'fəʊkəsɪŋ 'ɪndɪkeɪtə /
le cadran d'identification (f) fine
Màn xác định
- 37 navigating officer**
/ ,nævɪ'geɪtɪŋ 'ɒfɪsə /
l'officier (m) de quart (m)
Sĩ quan trực tàu
- 38 captain**
/ 'kæptɪn /
le commandant
Thuyền trưởng
- 39 Decca navigation system**
le système de navigation (f) Decca
Hệ thống lái tàu Decca, phương pháp Decca
- 40 master station**
/ 'mɑːstə 'steɪʃn /
la station maitre
Vị trí chính, hiện tại
- 41 slave station**
/ sleɪv 'steɪʃn /
la station esclave
Vị trí phụ thuộc, vị trí cũ
- 42 null hyperbola**
/ nʌl haɪ'pəːbɒlə /
l'hyperbole (f) de base (f)
Đường biểu diễn hyperbol của vị trí gốc
- 43 hyperbolic position line 1**
/ ,haɪpə'bɒlɪk pə'zɪʃn laɪn /
l'hyperbole (f) de position (f) (1)
Đường biểu diễn hyperbol của vị trí hiện tại 1
- 44 hyperbolic position line 2**
/ ,haɪpə'bɒlɪk pə'zɪʃn laɪn /
l'hyperbole (f) de position (f) (2)
Đường biểu diễn hyperbol của vị trí hiện tại 2
- 45 position (fix, ship fix)**
/ pə'zɪʃn /
le point (la position)
Vị trí (của con tàu)
- 46-53 compasses**
/ 'kɑmpəsɪz /
les compas (m)
Các loại la bàn
- 46 liquid compass (fluid compass, spirit compass, wet compass) a magnetic compass**
/ 'lɪkwɪd 'kɑmpəs mæɡ'netɪk /
le compas magnétique, un compas à liquide (m)
La bàn từ trường
- 47 compass card**
/ 'kɑmpəs kɑd /
la rose des vents (f)
Mặt la bàn
- 48 lubber's line/lubber's mark, lubber's point)**
/ ;lʌbər laɪn /
la ligne de foi (f)
Đường chỉ phương hướng trên la bàn
- 49 compass bowl**
/ 'kɑmpəs 'bɒʊl /
la cuvette du compas (m)
La bàn hình chén
- 50 gimbal ring**
/ 'dʒɪmbəl rɪŋ /
la suspension à la Cardan
La bàn được treo theo khớp các đăng
- 51-53 gyro compass (gyroscopic compass gyro compass unit)**
/ 'dʒaɪərəʊ kɑmpəs /
le compas gyroscopique (le gyrocompas)
La bàn dạng con quay hồi chuyển
- 51 master compass (master gyro compass)**
/ 'mɑːstə kɑmpəs /
le compas principal
La bàn chính
- 52 compass repeater (gyro repeater)**
/ kɑmpəs rɪ'piːtə /
le compas répétiteur
La bàn lặp lại

- 53 compass repeater with pelorus**
/ 'kɑmpəs ɹɪpi:tə wið /
le compas répétiteur avec l'alidade (f)
de relèvement m
La bàn lặp lại với thước đo góc
- 54 patent log (screw log, mechanical log, towing log, taffrail log, speedometer) a log.**
/ 'pætn lɒg /
le loch à hélice (f), un loch rencoigné
Tốc độ kế
- 55 rotator**
/ ɹoʊtəɪtə /
l'hélice (f) du loch (le poisson de loch (m))
Chong chóng của tốc độ kế
- 56 governor**
/ 'gəvənə /
le régulateur
Bộ điều tốc
- 57 log clock**
/ lɒg klɒk /
le compteur (le cadran)
Đồng hồ hải
- 58-67 leads**
/ li:dz /
les sondeurs (f)
Các máy đo chiều sâu
- 58 hand lead**
/ hænd li:d /
la sonde à main (f)
Máy đo bằng tay
- 59 lead (lead sinker)**
/ li:d /
le plomb de sonde (f)
Cục chì ở máy đo
- 60 leadline**
/ li:dlaɪn /
la ligne de sonde (f)
Dây đo
- 61-67 echo sounder (echo sounding machine)**
/ 'ekəʊ 'saʊndə /
l'écho-sondeur (m) le sondeur acoustique, le sondeur par ultrasons (m)
Máy đo siêu âm, máy đo bằng tiếng vọng
- 61 sound transmitter**
/ saʊnd ɪn'sɪz'mɪtə /
le transducteur-émetteur
Bộ phân phát âm thanh
- 62 sound wave (sound impulse)**
/ saʊnd weɪv /
l'onde (f) acoustique
Sóng âm thanh
- 63 echo (sound echo, echo signal)**
/ 'ekəʊ /
l'onde (f) réfléchi (l'écho (m))
Sóng âm thanh phản hồi
- 64 echo receiver (hydrophone)**
/ 'ekəʊ rɪ'si:və /
le transducteur-récepteur
Bộ phân tiếp nhận âm đôi
- 65 echograph (echo sounding machine recorder)**
/ 'ekəʊgrəf /
l'enregistreur m
Máy ghi đồ thị âm thanh đôi lại
- 66 depth scale**
/ 'dept(θ) skel /
l'échelle (f) d'enregistrement (m)
Thước ghi tỷ lệ độ sâu
- 67 echogram (depth recording, depth reading)**
/ 'ekəʊgrəm /
la ligne du fond (m)
Đường biểu diễn ghi độ sâu
- 68-108 sea marks (floating navigational marks) for buoyage and lighting systems**
/ si:m mɑ:ks bɔɪ /
la signalisation maritime par balises (f) et feux (m)
Dấu hiệu hàng hải bằng hải tiêu và đèn tín hiệu

68-83 fairway marks (channel marks) / 'feəweɪ mɑːks / <i>les marques (f) de balisage (m)</i> Các ký hiệu hải tiêu.	77 can buoy / 'kɑːnɪkl bɔɪ / <i>la bouée cylindrique</i> Phao hình trụ
68 light and whistle buoy / laɪt ænd 'wɪsl bɔɪ / <i>la bouée lumineuse à sifflet (m)</i> Hải tiêu sử dụng đèn và còi	78 topmark / tɒpmɑːk / <i>le voyant</i> Hải tiêu mang tín hiệu trên đầu
69 light (warning light) / laɪt / <i>le feu</i> Đèn hiệu, hải đăng	79 spar buoy / spa bɔɪ / <i>la bouée à espar (m)</i> Hải tiêu dạng cột
70 whistle / 'wɪsl / <i>le sifflet</i> Còi	80 topmark buoy / tɒpmɑːk bɔɪ / <i>la balise</i> Hải tiêu mang tín hiệu trên đầu
71 buoy / bɔɪ / <i>le flotteur</i> Phao	81 lightship (light vesse l) / 'laɪtʃɪp / <i>le bateau-feu</i> Tàu đèn hiệu
72 mooring chain / 'mɔːrɪŋ tʃeɪn / <i>la chaîne de mouillage (m)</i> Dây neo.	82 lantern mast (lantern tower) / 'læntən mɑːst / <i>le phare (le feu)</i> Đèn pha
73 sinker (mooring sinker) / 'sɪŋkə / <i>le mouillage (le corps mort)</i> Neo chết (neo cố định)	83 beam of light / biːm əv laɪt / <i>le faisceau lumineux</i> Chùm ánh sáng
74 light and bell buoy / laɪt ænd bel bɔɪ / <i>la bouée lumineuse à cloche (f)</i> Hải tiêu sử dụng đèn và chuông	84-102 fairway markings (channel marking) (German type) / 'feəweɪ 'mɑːkɪŋz / <i>le balisage d'un chenal (système (m) latéral, système (m) cardinal)</i> Hệ thống phù tiêu trên sông có tàu bè qua lại.
75 bell / bel / <i>la cloche</i> Chuông	84 wreck [green buoys] <i>épave (f) (bouée (f) verte)</i> Cố chuông ngai, có thể đắm tàu : phù tiêu màu xanh
76 conical buoy / 'kɒnɪkl bɔɪ / <i>la bouée conique</i> Hải tiêu hình nón	85 wreck to starboard / rek tuː 'stɑːbərd / <i>épave (f) à droite (f) du chenal</i> Chướng ngại ở bên phải con sông

- 86 wreck to port**
/ rek tu: pɔ:t /
épave (f) à gauche (f) du chenal
Chướng ngại ở bên trái con sông
- 87 throttle (shallows, shallow water, Am flats)**
/ θrɒtl /
haut-fond (m) isolé
Khúc sông cạn
- 88 middle ground to port**
/ 'mɪdl graʊnd tu: pɔ:t /
banc (m) médian à gauche (f) du chenal
Bãi ngầm ở bên trái con sông
- 89 division (bifurcation) [beginning of the middle ground; topmark; red cylinder above red ball]**
/ dɪ'vɪʒn bɪ'gɪnɪŋ əv ðə 'mɪdl graʊnd : 'tɒpmɑ:k ; red 'sɪlɪndə 'əbʌv /
marque (f) de bifurcation (f) (voyant (m) rouge, cylindre (m) sur sphère (f))
Báo hiệu nhánh sông rẽ hai (dấu hiệu trụ đỏ trên khối đỏ)
- 90 convergence (confluence) end of the middle ground; topmark; red St. Antony's cross above red ball**
/ kən'veɪdʒ end əv ðə 'mɪdl graʊnd tɒpmɑ:k ; red sɪnt 'æntənɪz kros 'əbʌv red bɔ:l /
marque (f) de jonction (f) (voyant (m) rouge, croix (f) sur sphère (f))
Báo hiệu sự hợp lại của các nhánh sông (dấu hiệu chữ thập đỏ trên khối cầu đỏ)
- 91 middle ground**
/ 'mɪdl graʊnd /
banc (m) médian
Bãi đất ngầm
- 92 main fairway (main navigable channel)**
/ maɪn 'feəweɪ /
le chenal principal
Dòng sông lưu thông chính
- 93 secondary fairway (secondary navigable channel)**
/ 'sekəndəri 'feəweɪ /
le chenal secondaire
Con sông lưu thông phụ
- 94 can buoy**
/ kæn buɪ /
la tonne
Phù tiêu bằng thùng phuy
- 95 port hand buoys (port hand marks) [red]**
/ pɔ:t hænd buɪz /
la marque de bâbord (m) (rouge)
Dấu hiệu lưu ý bên mạn trái (dấu hiệu đỏ)
- 96 starboard hand buoys (starboard hand marks) [black]**
la marque de tribord (m) (noire)
Dấu hiệu lưu ý bên mạn phải (dấu hiệu đen)
- 97 shoals (shallows, shallow water, Am, flats) outside the fairway**
/ ʃəʊlz aʊt'saɪd , ðə 'feəweɪ /
un danger isolé (balisage (m) cardinal)
Hiểm nguy trong khu vực (cô lập bằng các phù tiêu)
- 98 middle of the fairway (mid-channel)**
/ maɪdl əv ðə 'feəweɪ /
marque (f) de transition (f) (voyant (m) ; croix (f) à deux barres (f))
Dấu hiệu di chuyển tiếp tục (dấu hiệu chữ thập có gạch ngang)
- 99 starboard markers (inverted broom)**
/ 'stɜ:bəd 'mɑ:kəz /
perches (f) de tribord (m) (signalisation (f) fédérale)
Quay bên phải (dấu hiệu theo từng vùng cảng)
- 100 port markers [upward-poning broom]**
/ pɔ:t mɑ:kəz /
perche, (f) de bâbord (m) (signalisation (f) fédérale)
Quay bên trái
- 101-102 range lights (leading lights)**
/ reɪndʒ laɪts /
un alignement lumineux
Phù tiêu bằng một dãy đèn

101 lower range light (lower leading light)
/ˈləʊə reɪndʒ laɪt/
le feu de direction (f) inférieur

Đèn báo hướng tầm thấp

102 higher range light (higher leading light)
/ˈhaɪə reɪndʒ laɪt/
le feu de direction (f) supérieur

Đèn báo hướng tầm cao

103 lighthouse
/ˈlaɪthaʊs/
le phare

Đèn pha, hải đăng

104 radar antenna (radar scanner)
/ˈreɪdɑ ænˈtenə/
l'antenne (f) radar

Anten của ngọn hải đăng

105 lantern (characteristic light)
/ˈlæntən/
le feu (la lanterne du phare

Đèn rọi của ngọn hải đăng

106 radio direction finder (RDF) antenna
/ˈreɪdɪəʊ dɪˈrekʃn ˈfaʊndə ænˈtenə/
l'antenne (f) radiogoniométrique

Anten của máy định vị

107 machinery and observation platform (machinery and observation deck)
/məˈʃɪnəri ænd ˌɒbzəˈveɪʃn ˈplætfɔːm/
la plate-forme d'observation (f) et des machines f

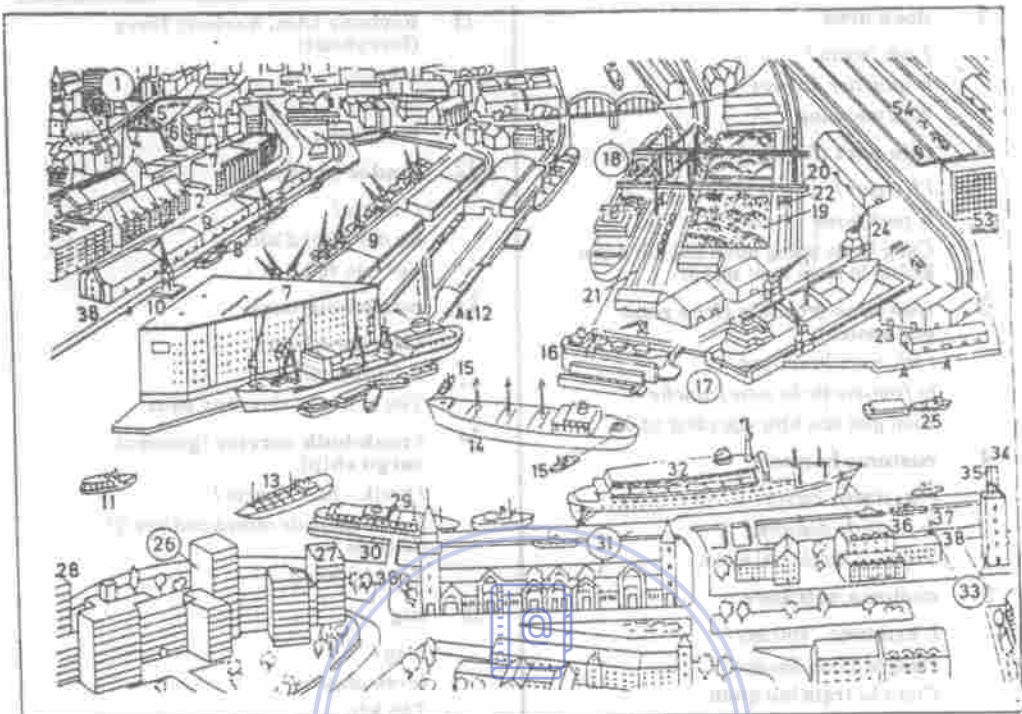
Mặt hàng để các máy móc và để quan sát

108 living quarters
/ˈlɪvɪŋ ˈkwɔːtəz/
l'habitation (f) du gardien

Nơi ở của người gác hải đăng

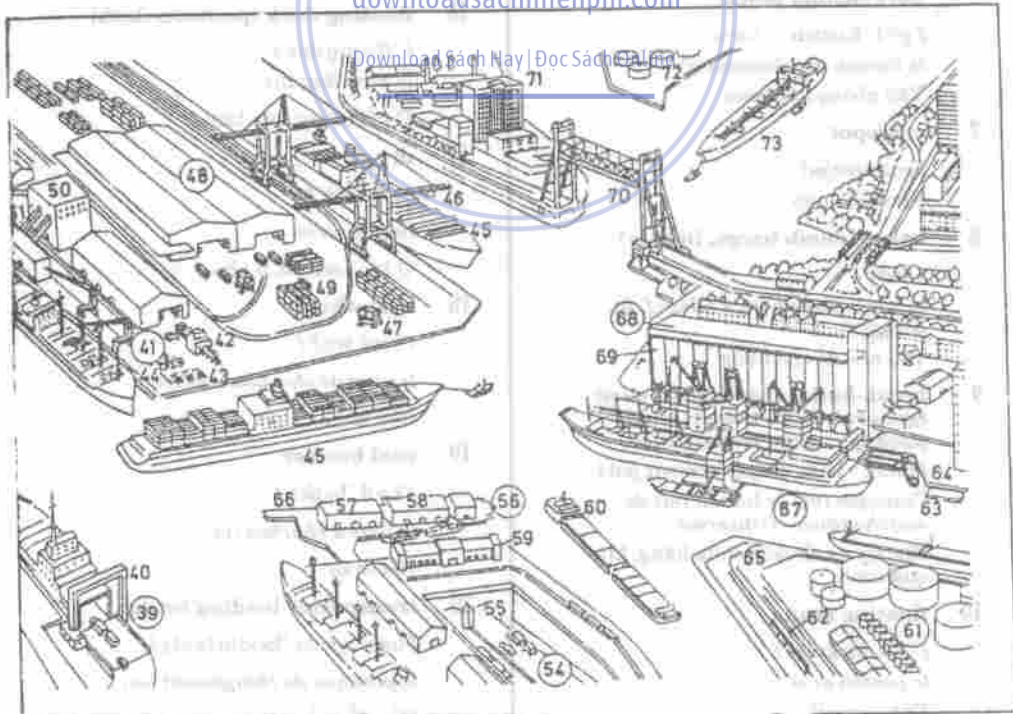

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



download.sachmienphi.com

Download Sách Nay | Đọc Sách Online



Decks, Port, Harbour (Am. Harbor) I

Bến cảng I

1	dock area / dok 'eəriə / <i>le quartier du port</i> Khu vực cảng	11	harbour (Am. harbor) ferry (ferryboat) / 'həbə / <i>le bac</i> Phà ngang
2	free port (foreign trade zone) / fri: pɔ:t / <i>le port franc</i> Cảng tự do (cảng miễn trừ hải quan không bị thuế xuất nhập)	12	fender (dolphin) / 'fendə / <i>les ducs (m) d'albe</i> Cọc bảo vệ bờ
3	free zone frontier (free zone enclosure) / fri: zɔ:n 'frɑ:ntiə / <i>la frontière de la zone franche</i> Biên giới của khu vực cảng tự do	13	bunkering boat / 'bʌŋkəriŋ bɔ:t / <i>le bateau-citerne</i> Tàu bồn (tàu chở xăng dầu)
4	customs barrier / 'kʌstəmz 'bæriə / <i>le poste de douane f</i> Trạm thuế hải quan	14	break-bulk carrier (general cargo ship) / breik - bʌlk 'kæriə / <i>le transport de marchandises (f) diverses</i> Tàu chở hàng
5	customs entrance / 'kʌstəmz 'entrəns / <i>l'entrée (f) en douane f</i> Cửa vào trạm hải quan	15	tug / tag / <i>le remorqueur</i> Tàu kéo
6	port custom house / pɔ:t 'kʌstəm 'haʊs / <i>le bureau des douanes (f)</i> Văn phòng hải quan	16	floating dock (pontoon dock) / 'flɔ:tiŋ dok / <i>le dock flottant</i> Ụ nổi (đóng, sửa tàu)
7	entrepot <i>l'entrepôt(m)</i> Kho hải quan	17	dry dock / draɪ dok / <i>la cale sèche</i> Ụ tàu trên bờ, ụ khô
8	barge (dumb barge, lighter) / bɑ:dʒ / <i>la barge (la gabare, l'allège f, la péniche)</i> Tàu nhỏ để chở hàng	18	coal wharf / kəʊl wɔ:f / <i>le quai de charbonnage (m)</i> Bến tàu ăn than
9	break-bulk cargo transit shed (general cargo transit shed, package cargo transit shed) / breik - bʌlk 'kɑ:gəʊ 'trænsɪtʃed / <i>l'entrepôt (m) de transit (m) de marchandises (f) diverses</i> Kho trung chuyển chứa hàng, kho quá cảnh	19	coal bunker / kəʊl 'bʌŋkə / <i>le pure à charbon (m)</i> Bãi than
10	floating crane / 'flɔ:tiŋ kreɪn / <i>le ponton-grue</i> Cần cẩu nổi	20	transporter loading bridge / 'træn'spɔ:tə 'ləʊdɪŋ brɪdʒ / <i>le portique de chargement (m)</i> Cầu để xuống than

Docks, Port, Harbour (Am. Harbor) I**Bến cảng I**

- 21 quayside railway**
/ 'ki:said 'reilwei /
le chemin de fer (m) desservant le port
Đường sắt lưu thông ở trong cảng
- 22 weighing bunker**
/ 'wei:ŋ 'bʌŋkə /
la trémie de pesage (m)
Dụng cụ để cân than
- 23 warehouse**
/ 'weɪhaʊs /
L'entrepôt
Nhà kho
- 24 quayside crane**
/ 'ki:said kreɪn /
la grue à flèche (f)
Cần cầu tháp
- 25 launch and lighter**
/ lɔ:ntʃ 'ænd 'laɪtə /
L'allège (f) et son remorqueur
Tàu chở hàng và tàu kéo
- 26 port hospital**
/ pɔ:t 'hɒspɪtəl /
L'hôpital (m) du port
Bệnh viện cảng
- 27 quarantine wing**
/ 'kwɒrənti:n wɪŋ /
le pavillon de quarantaine (f)
Viện dưỡng lão
- 28 Institute of Tropical Medicine**
/ 'ɪnstɪtju:t əv 'trɒpɪkl 'medɪsɪn /
L'institut (m) de médecine (f) tropicale
Viện y nhiệt đới
- 29 excursion steamer (pleasure steamer)**
/ ɪk'skɜ:ʃn 'sti:mə /
le navire d'excursion (f)
Tàu du lịch
- 30 jetty**
/ 'dʒeti /
la jetée
Đập bao vệ

- 31 passenger terminal**
/ 'pæsɪndʒə 'tɜ:mɪnəl /
la gare maritime
Ga hành khách đường biển (bến tàu hành khách)
- 32 liner (passenger liner, ocean liner)**
/ 'laɪnə /
le paquebot (le transatlantique, le navire de ligne (f))
Tàu lớn (tàu vượt đại dương)
- 33 meteorological office, a weather station.**
/ ,mi:tjərə'ludʒɪkl 'ɒfɪs , ə 'weðə 'steɪʃn /
la station météorologique
Đài khí tượng
- 34 signal mast (signalling mast)**
/ 'sɪgnl 'mɑ:st /
le mât de signalisation (f)
Cột tín hiệu
- 35 storm signal**
/ 'stɔ:m 'sɪgnl /
le signal de tempête (f)
Tín hiệu báo bão
- 36 port administration offices**
/ pɔ:t əd,mɪnɪ'streɪʃn 'ɒfɪsɪz /
les bureaux du port
Văn phòng cảng
- 37 tide level indicator**
/ taɪd 'levl 'ɪndɪkeɪtə /
l'échelle (f) de marée
Thang báo mức độ thủy triều
- 38 quayside road (quayside roadway)**
/ 'ki:said rəʊd /
la rue bordant le quai
Đường giao thông chạy men theo bến tàu
- 39 roll-on roll-off (ro-ro) system (roll-on roll-off operation)**
/ rəʊl - ɒn rəʊk - əv 'sɪstəm /
le poste de chargement (m) roll-on roll-off
Tàu ro-ro, tàu chuyên dùng chở xe hơi

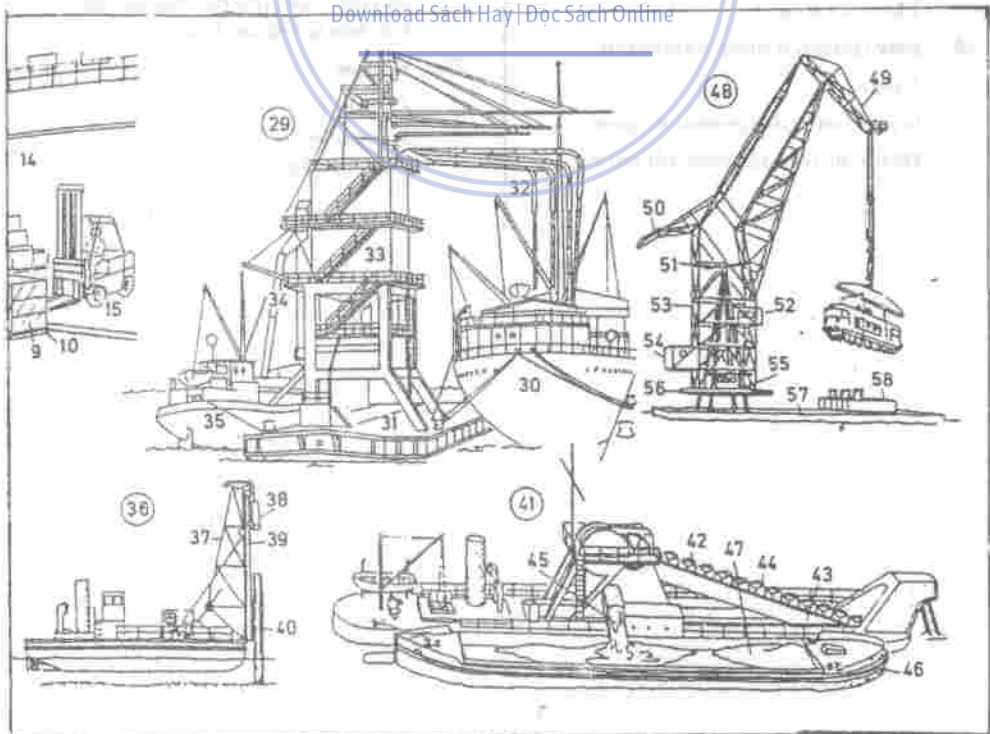
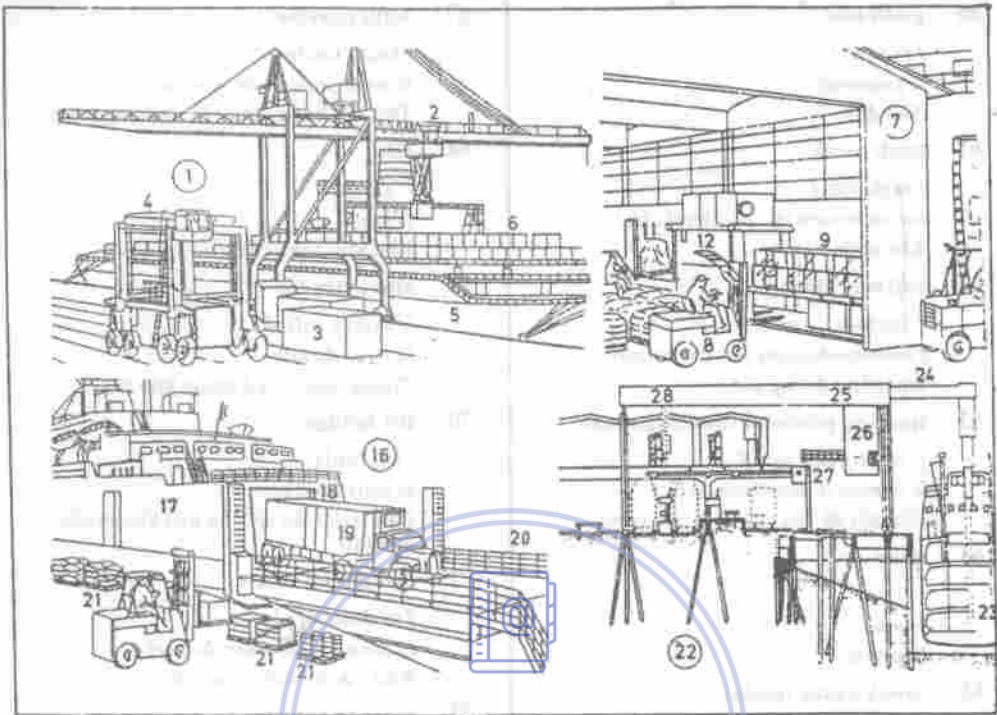
Docks, Port, Harbour (Am. Harbor) I
Bến cảng I

40	gantry /ˈɡæntri/ <i>le portique</i> Cần cầu khung	50	cold store /kəʊld stɔː/ <i>la chambre froide de stockage (f)</i> Kho trữ có máy lạnh
41	truck-to-truck system (truck-to-truck operation) /træk - tuː - træk ˈsɪstəm/ <i>le poste de chargement (m) par chariots (m) (truck-to-truck)</i> Hệ thống xuống hàng bằng xe tải	51	conveyor belt (conveyor) /kənˈveɪə bɛlt/ <i>le transporteur à bande f/la bande transporteuse</i> Băng tải hàng
42	foil-wrapped unit loads /fɔɪl - ˈræpt ˈjuːnɪt lɒdz/ <i>la charge unitaire emballée</i> Máy xuống hàng bằng kiện	52	fruit storage shed (fruit warehouse) /fruːt ˈstɔːrɪdʒ ʃed/ <i>l'entrepôt (m) à fruits (m)</i> Kho trái cây
43	pallets ˈpælɪts/ <i>les palettes (f)</i> Các thùng hàng theo tiêu chuẩn	53	office building /ˈɒfɪs ˈbɪldɪŋ/ <i>le bâtiment administratif</i> Văn phòng quản lý
44	forklift truck (fork truck, forklift) /ˈfɔːklɪft træk/ <i>le chariot élévateur à fourche (f)</i> Xe nâng hàng bằng cần nâng	54	urban motorway (Am. freeway) ˈʊrbən ˈmɔːtəweɪ/ <i>l'autoroute (f) urbaine</i> Đường thành phố
45	container ship /kənˈteɪnə ʃɪp/ <i>le cargo porte-conteneurs (m)</i> Tàu hàng chở công te nơ	55	harbour (Am. harbor) tunnels /ˈhɑːbə ˈtʌnlz/ <i>le tunnel passant sous le port</i> Đường hầm ở dưới cầu
46	transporter container-loading bridge /trænˈspɔːtə kənˈteɪnə - ˈlɒdɪŋ brɪdʒ/ <i>le pont roulant de chargement (m) de conteneurs (m)</i> Cần cầu di chuyển để cầu công te nơ	56	fish dock /fɪʃ dɒk/ <i>le port de pêche (f)</i> Cảng ngư nghiệp
47	container carrier truck /kənˈteɪnə ˈkæriə træk/ <i>le camion porte-conteneurs (m)</i> Xe chở công te nơ	57	fish market /fɪʃ ˈmɑːkɪt/ <i>le marché au poisson (m)</i> Chợ cá
48	container terminal (container berth) /kənˈteɪnə ˈtɜːmɪnəl/ <i>l'entrepôt (m) pour conteneurs (m) (terminal (m) pour conteneurs (m))</i> Kho chứa công te nơ	58	auction room /ˈɒkʃən ru:m/ <i>la criée au poisson (m)</i> Phòng bán đấu giá cá
49	unit load /ˈjuːnɪt lɒd/ <i>l'unité (f) de charge</i> Hàng chở xuống tàu	59	fish-canning factory /fɪʃ - ˈkænɪŋ ˈfæktəri/ <i>la conserverie de poisson (m)</i> Nhà máy cá hộp

Docks, Port, Harbour (Am. Harbor) I
Bến cảng I

- 60 **push tow**
/ pʊʃ təʊ /
le pousseur
Tàu đẩy
- 61 **tank farm**
/ tæŋk fɑ:m /
les réservoirs (m) de pétrole (m)
Kho chứa dầu
- 62 **railway siding**
/ 'reɪlweɪ 'saɪdɪŋ /
l'embranchement (m) ferroviaire
Hệ thống đường sắt
- 63 **landing pontoon (landing stage)**
/ 'lændɪŋ pʊn'tu:n /
le ponton d'accostage (m)
Cầu nổi để tàu cập bến, cầu cảng
- 64 **quay**
/ ki: /
le quai
Bến tàu
- 65 **breakwater (mole)**
/ 'breɪkwɔ:tə /
le brise-lames
Đập chắn sóng
- 66 **pier (jetty), a quay extension**
/ 'piə /
la jetée, un prolongement du quai
Đê bảo hộ (thân tàu được nối dài ra)

- 67 **bulk carrier**
/ bʌlk 'kæriə /
le transporteur de vrac (m)
Tàu chở hàng lỏng với số lượng lớn
- 68 **silo**
/ 'saɪləʊ /
le silo
Kho kín, tháp chứa hàng
- 69 **silo cylinder**
/ 'saɪləʊ 'sɪlɪndə /
la cuve du silo
Thùng hình trụ ở trong kho kín
- 70 **lift bridge**
/ lɪft brɪdʒ /
le pont élévateur
Cầu tời (cầu cất lên mỗi khi có tàu qua lại)
- 71 **industrial plant**
/ ɪn'dʌstriəl plɑ:nt /
la zone industrielle du port
Khu vực kỹ nghệ của cảng
- 72 **storage tanks**
/ 'stɔ:ɪdʒ tæŋks /
les réservoirs (m) de stockage (m)
Các bồn trữ nhiên liệu
- 73 **tanker**
/ 'tæŋkə /
le pétrolier
Tàu chở dầu



Decks, Port, Harbour (Am. Harbor) II

Bến cảng II

- 1 **container terminal (container berth), a modern cargo-handling berth**
/ kən'teɪnə 'tɜːmɪnəl, ə 'mʊdən 'kʌɡəʊ 'hændlɪŋ bɜːθ /
le terminal pour conteneurs (m) (entrepôt (m) pour conteneurs (m)) une installation moderne de manutention (f) de
Cảng chứa công-te-nơ (một phương cách hiện đại để chuyên chở hàng hóa)
- 2 **transporter contain er-loading bridge (loading bridge) ; sim . transtainer crane (transtainer)**
/ træn'spɔːtə kən'teɪnə - 'ləʊdɪŋ brɪdʒ /
le pont roulant de chargement m
Cần cầu di động xếp dỡ container
- 3 **container**
/ kən'teɪnə /
le conteneur
Thùng công-te-nơ
- 4 **truck (carrier)**
/ træk /
le chariot transporteurs
Xe chuyên chở công-te-nơ
- 5 **all-container ship**
/ ɔːl - kən'teɪnə ʃɪp /
le cargo porte-conteneurs
Tàu chở công-te-nơ
- 6 **containers stowed on deck**
/ kən'teɪnə 'stəʊd ɒn dek /
les conteneurs (m) chargés en pontée(f)
Các thùng công-te-nơ chất trên cầu tàu
- 7 **truck-to-truck handling**
/ træk - tuː træk 'hændlɪŋ /
la manutention horizontale des conteneurs (m) par chariots (m) à fourche(f)
Công việc di chuyển các thùng công-te-nơ nằm ngang bằng các xe nâng có càng
- 8 **forklift truck (fork truck, forklift)**
le chariot à fourche(f)
Xe nâng hàng có càng
- 9 **unitized foil-wrapped load (unit load)**
la charge unitaire emballée
Hàng hóa đóng kiện
- 10 **flat pallet, a standard pallet**
/ flæt 'pælɪt, ə 'stændəd 'pælɪt /
la palette normalisée
Thùng ba lét (thùng có niên bảo hộ) đúng tiêu chuẩn
- 11 **unitized break-bulk cargo**
la charge unitaire emballée de marchandises (f) diverses
Các loại thùng ba lét khác
- 12 **heat sealing machine**
/ hiːt 'siːlɪŋ mə'ʃɪn /
la machine d'emballage (m) sous film (m) rétractable
Máy đóng kiện
- 13 **break-bulk carrier (general cargo ship)**
/ breɪk - bʌlk 'kæriə /
le transporteur de marchandises (f) diverses
Tàu chuyên dùng cho các loại hàng đóng kiện
- 14 **cargo hatchway**
/ kʌɡəʊ 'hætʃweɪ /
le sabord de charge(f)
Cửa để chuyên hàng
- 15 **receiving truck on board ship**
/ ri'siːvɪŋ træk ɒn bɔːd ʃɪp /
le chariot récepteur à bord(m)
Xe tiếp nhận lên boong tàu
- 16 **multi-purpose terminal**
/ 'mʌlti - 'pɜːpəs 'tɜːmɪnəl /
le terminal à usages (m) multiples
Cầu cảng đa dụng
- 17 **roll-on roll-off ship (ro-ro ship)**
/ rəʊl - ɒn rəʊl - ɒf ʃɪp /
le cargo de transport (m) roll-on roll-off (le navire transroulier, le cargo à manutention (f) horizontale)
Tàu vận tải hàng kiện (chất hàng theo dây chuyền)

Docks, Port, Harbour (Am. Harbor) II
Bến cảng II
18 stern port (stern opening)
/stɜ:n pɔ:t/
la porte arrière

Cửa sau con tàu

19 driven load, a lorry (Am, truck)
/ˈdrɪvən lɔ:d, ə ˈlɒri/
un camion chargé

Một xe chỉ chở hàng lên tàu

20 ro-ro depot
le dépôt de marchandises (f) roll-on
roll-off (l'installation (f) de
manutention (f) horizontale)

Kho chứa hàng dành cho xe cộ ra vào

lấy hàng liên tục

21 unitized load (unitized package)
la charge unitaire

Hàng hóa được đóng thành kiện

22 banana-handling terminal [section]
/bəˈnʌnə - ˈhændlɪŋ ˈtɜ:mɪnəl/
le terminal à bananes (f) coupe f

Cầu cảng cung ứng chuối (sơ đồ mặt cắt)

23 seaward tumbler
/ˈsi:wəd ˈtʌmblə/
L'élévateur (m) de cale (f)

Thang nâng hàng hóa lên từ hầm tàu

24 jib
/dʒɪb/
la flèche

Cầu cầu xoay

25 elevator bridge
/ˈelɪvətə brɪdʒ/
le pont élévateur

Cầu nâng

26 chain sling
/tʃeɪn slɪŋ/
L'élingue (f) en chaîne (f)

Dây quay nâng hạ

27 lighting station
/ˈlaɪtɪŋ ˈsteɪʃn/
le poste d'éclairage (m)

Hệ thống chiếu sáng

28 shore-side tumbler for loading trains and lorries (Am, trucks)
/ʃɔ: - saɪd ˈtʌmblə fɔ: ˈlɔ:drɪŋ treɪnz and /
le système de chargement (m) des
camions (m) et wagons (m)

Hệ thống chất hàng lên xe tải và toa xe lửa

29 bulk cargo handling
/bʌlk ˈkʌɡəʊ ˈhændlɪŋ/
le poste de chargement (m) de vrac (m)

Bộ phận chất hàng lỏng

30 bulk carrier
/bʌlk ˈkæriə/
le transporteur d'vrac (m) (ELF: le vraquier)

Tàu chở hàng lỏng

31 floating bulk-cargo elevator
/ˈfləʊtɪŋ bʌlk - kʌɡəʊ ˈelɪvətə/
le ponton-grue de

Cầu cầu nổi để chất hàng

32 suction pipes
/ˈsʌkʃn paɪps/
les conduites d'aspirations (f)

Các ống hút

33 receiver
/rɪˈsi:və/
le récepteur

Bộ phận tiếp nhận

34 delivery pipe
/dɪˈlɪvəri paɪp/
la conduite de sortie (f)

Ống cung cấp

35 bulk transporter barge
/bʌlk trænsˈpɔ:tə bɑ:dʒ/
la barge de transport (m) de vrac (m)

Tàu chở hàng lỏng

36 floating pile driver
/ˈfləʊtɪŋ paɪl ˈdraɪvə/
le batteur de pieux (m)

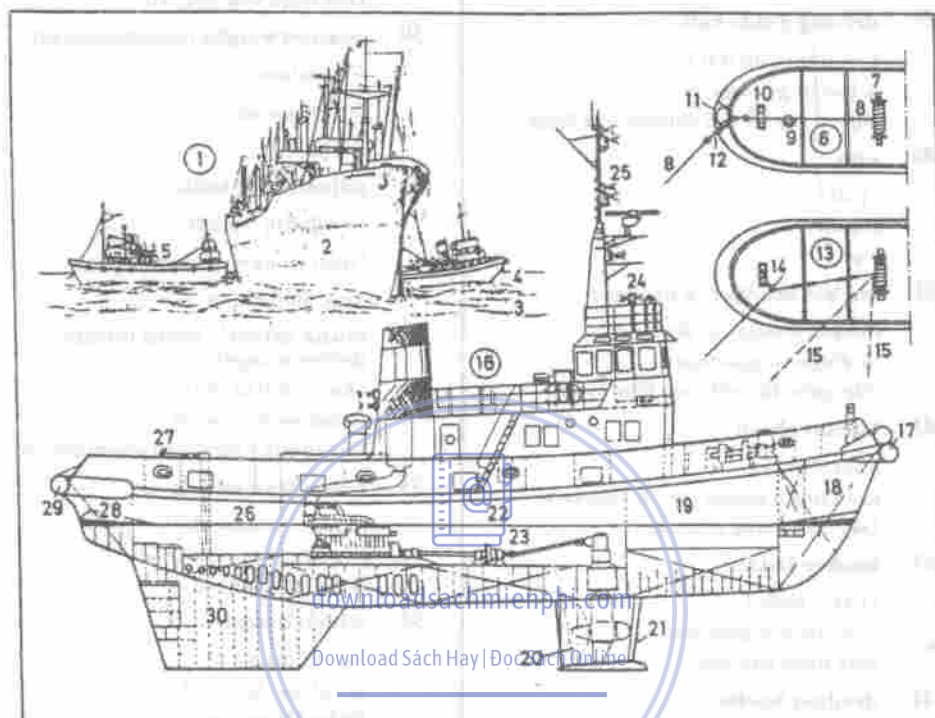
Tàu đóng cọc

37 pile driver frame
/paɪl ˈdraɪvə freɪm/
l'installation de battage (m)

Khung tàu đóng cọc

Decks, Port, Harbour (Am. Harbor) II
Bến cảng II

- | | |
|--|--|
| <p>38 pile hammer
/ paɪl 'hæmə /
<i>le marteau de battage (m)</i>
Búa đóng cọc</p> <p>39 driving guide rail
/ 'draɪvɪŋ gaɪd reɪl /
<i>le rail de guidage (m)</i>
Đường ray để vận chuyển búa đóng</p> <p>40 pile
/ paɪl /
<i>le pieu</i>
Cọc</p> <p>41 bucket dredger, a dredger
/ bʌkɪt 'dredʒə , ə 'dredʒə /
<i>la drague à godets (m)</i>
Tàu xúc, tàu vét, nạo lòng sông</p> <p>42 bucket chain
/ bʌkɪt 'feɪn /
<i>la chaîne à godets (m) (le chapelet)</i>
Dây xích mang gầu xúc</p> <p>43 bucker ladder
/ bʌkə 'lædə /
<i>l'élévateur à godets (m)</i>
Máy nâng gầu xúc</p> <p>44 dredger bucket
/ 'dredʒə bʌkɪt /
<i>le godet de dragage (m)</i>
Gầu xúc</p> <p>45 chute
/ ʃu:t /
<i>le déversoir</i>
Hệ thống trút đất bùn</p> <p>46 hopper barge
<i>le chaland de transport (m) (la marie-salope)</i>
Tàu xà lan (chuyên chở)</p> <p>47 spoil
/ spoɪl /
<i>les déchets (m)</i>
Đất bùn</p> <p>48 floating crane
/ 'flɔ:tɪŋ kreɪn /
<i>la grue flottante</i>
Cần cẩu nổi (cẩu đặt trên tàu)</p> | <p>49 jib (boom)
/ dʒɪb /
<i>la flèche de la grue</i>
Đầu nhô của cần cẩu</p> <p>50 counterweight (counterpoise)
/ 'kaʊntəweɪt /
<i>le contrepoids</i>
Đối trọng</p> <p>51 adjusting spindle
/ ə'dʒʌstɪŋ 'spɪndl /
<i>l'axe (m) de réglage (m)</i>
Trục điều khiển</p> <p>52 crane driver's cabin (crane driver's cage)
/ kreɪn draɪvz 'kæbɪn /
<i>la cabine du grutier</i>
Phòng của người điều khiển cần cẩu</p> <p>53 crane framework
/ kreɪn 'freɪmwɜ:k /
<i>la charpente de la grue</i>
Sườn của cần cẩu</p> <p>54 winch house
/ wɪntʃ 'haʊs /
<i>la cabine du treuil</i>
Phòng đặt máy tời</p> <p>55 control platform
/ kən'trɔ:l 'plætfɔ:m /
<i>la plate-forme de commande (m)</i>
Mặt bằng điều khiển</p> <p>56 turntable
/ ,tɜ:m'teɪbl /
<i>la plaque tournante</i>
Mâm xoay, mâm quay</p> <p>57 pontoon, a pram
/ pɒn'tu:n , ə præm /
<i>le ponton</i>
Cầu nổi bằng xà lan kết lại</p> <p>58 engine superstructure (engine mounting)
/ 'endʒɪn 'su:pə:stɹʌktʃə /
<i>l'abri (m) du moteur</i>
Động cơ của cần nổi</p> |
|--|--|



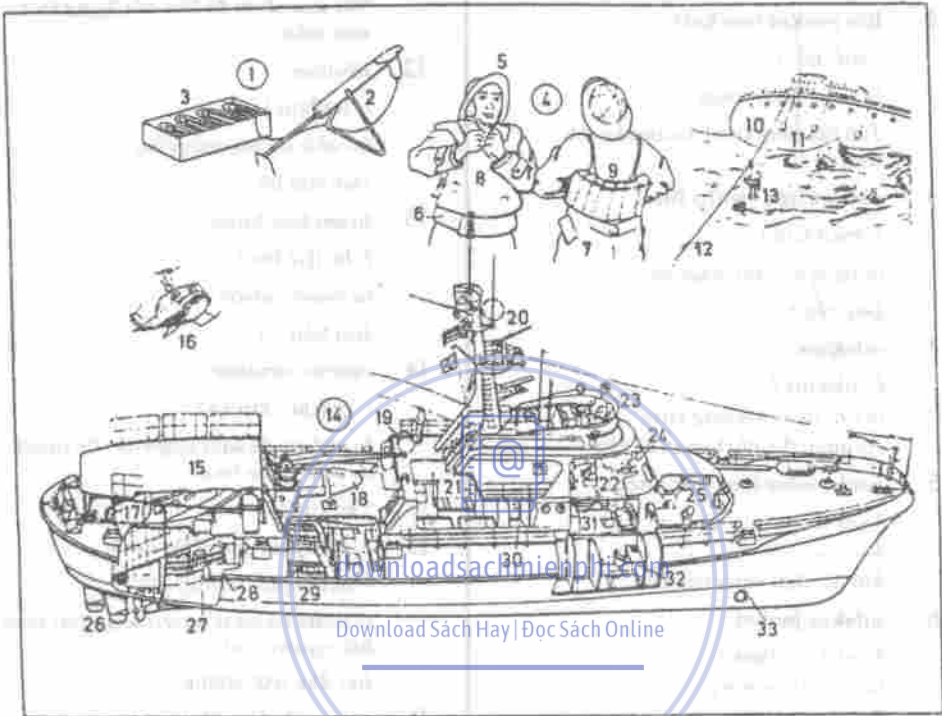
Salvage (salving) and Towage

Cứu hộ và hoa tiêu

1	salvaging (salving) of a ship run aground / 'sælviðʒɪŋ əv ə ʃɪp rʌn ə'graʊnd / <i>le sauvetage d'un navire échoué</i> Công việc cứu hộ tàu mắc cạn	10	cross-shaped bollard / kros - ʃeɪpt 'bɒləd / <i>le chaumard</i> Nơi cột dây kéo
2	ship run aground (damaged vessel) / ʃɪp rʌn ə'graʊnd / <i>le navire échoué</i> Chiếc tàu mắc cạn	11	hawse hole / ho:z həʊl / <i>l'écubier(m)</i> Lỗ dây kéo
3	sandbank ; also ; quicksand / 'sændbæŋk ; 'ɔ:lso: ; 'kwɪksænd / <i>le banc de sable(m)</i> Dãi cát ngầm	12	anchor cable (chain cable) / 'æŋkə 'keɪbl / <i>le câble-chaîne</i> Cáp xích
4	open sea / 'əʊpən si: / <i>la haute mer (le large, la pleine mer)</i> Biển vào lúc thủy triều lên	13	towing gear for work in harbours (Am, harbors) / 'təʊɪŋ ɡiə fɔ: wɜ:k ɪn 'hɑ:bəz / <i>le matériel de remorquage (m) au port (m)</i> Dụng cụ (dây kéo) để kéo tàu trong cảng
5	tug (salvage tug) / tʌɡ / <i>le remorqueur de sauvetage(m)</i> Chiếc tàu kéo cứu hộ	14	guest rope / ɡest rəʊp / <i>la retenue</i> Bộ phận để giữ dây kéo
6-15	towing gear / 'təʊɪŋ ɡiə / <i>le matériel de remorquage(m)</i> Sự sắp xếp công việc kéo tàu mắc cạn	15	position of the tow rope (tow line, towing hawser) / pə'zɪʃn əv ðə təʊ rəʊp / <i>la position de la remorque en l'absence (f) de retenue(f)</i> Tư thế của tàu kéo khi không có bộ phận giữ dây kéo
6	towing gear for towing at sea / 'təʊɪŋ ɡiə fɔ: təʊɪŋ æt si: / <i>le matériel de remorquage (m) en mer (f)</i> Dụng cụ (dây kéo) để kéo tàu ở biển	16	tug (salvage tug) [vertical elevation] / tʌɡ / <i>le remorqueur (le remorqueur de sauvetage (m)) [coupe]</i> Tàu kéo cứu hộ (mặt cắt)
7	towing winch (towing machine, towing engine) / 'təʊɪŋ wɪntʃ / <i>le treuil de remorque(f)</i> Bộ phận tời, máy kéo tời	17	bow fender (pudding fender) / boʊ 'fendə / <i>la défense d'étravée(f)</i> Dụng cụ để bảo vệ mũi tàu
8	tow rope (tow line, towing hawser) / təʊ rəʊp / <i>la remorque (le câble de remorque (f))</i> Dây cáp	18	forepeak / fo:peɪk / <i>le poste avant</i> Phần trước mũi tàu
9	tow rope guide / təʊ rəʊp ɡaɪd / <i>le guidage de la remorque</i> Dẫn hướng dây cáp		

Salvage (salving) and Towage
Cứu hộ và hoa tiên

19	living quarters <i>/ˈlɪvɪŋ ˈkwɔ:təz/</i> <i>les emménagements(m)</i> Khu vực sắp xếp các dụng cụ	25	fire-fighting equipment <i>/ˈfaɪə - ˈfaɪtɪŋ ɪˈkwɪpmənt/</i> <i>le matériel de lutte (f) contre l'incendie(m)</i> Dụng cụ chống cháy
20	Schottel propeller <i>l'hélice (f) carénée</i> Chân vịt tàu	26	stowage <i>la soute</i> Khoang chứa dưới hầm tàu
21	Kort vent <i>la carène d'hélice(f)</i> Khung che chân vịt ở dưới bụng tàu	27	tow hook <i>/təʊ hʊk/</i> <i>le croc de remorquage(m)</i> Móc để cột dây kéo
22	engine and propeller room <i>/ˈendʒɪn ænd prəˈpələ ru:m/</i> <i>la salle des machines(f)</i> Phòng máy	28	afterpeak <i>le coqueron arrière</i> Khoang chứa sau đuôi tàu
23	clutch coupling <i>/klaɪf ˈkʌplɪŋ/</i> <i>le système d'accouplement m</i> Hệ thống ly hợp	29	stern fender <i>/stɜ:n ˈfendə/</i> <i>la déense arrière</i> Dụng cụ để bảo vệ đuôi tàu
24	compass platform (compass bridge, compass flat, monkey bridge) <i>/ˈkɑmpəs ˈplætfɔ:m/</i> <i>la passerelle de navigation (f)</i> Cầu tàu để quan sát	30	main manoeuvring (Am, maneuvering) keel <i>/meɪn məˈnu:vərɪŋ ki:l/</i> <i>l'aileron (m) de manoeuvre(f)</i> Bánh lái (để vận chuyển con tàu)



Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Life Saving

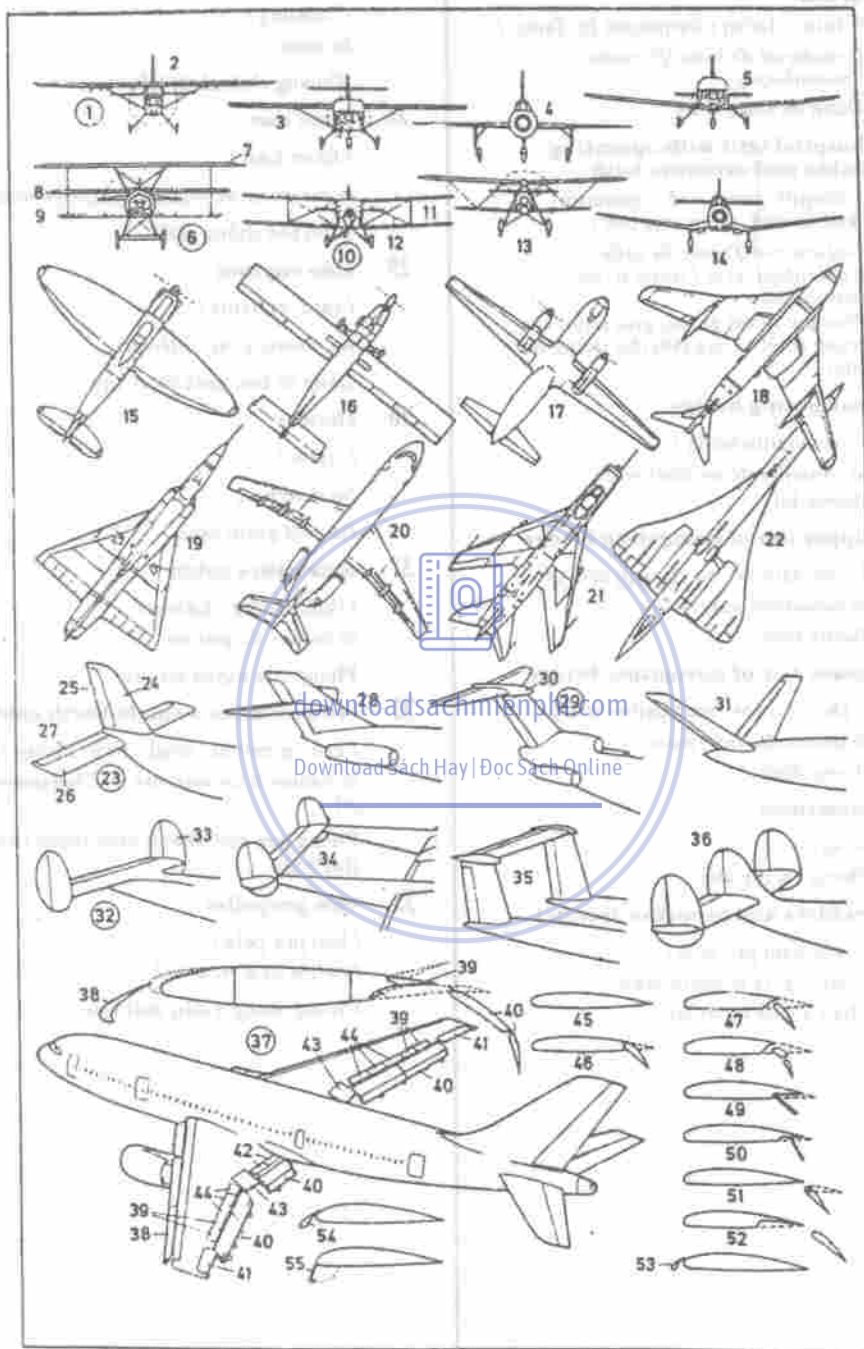
Cứu người trên biển

1	rocket apparatus (rocket gun, line-throwing gun) / 'rɒkɪt əpə'reɪtə / <i>le lance-amarre (le porte-amarre, le canon porte-amarre)</i> Dụng cụ phóng dây cột thuyền	11	oil bag, for trickling oil on the water surface / ɔɪl bæɡ, fɔ: 'trɪklɪŋ ɔɪl ɒn ðə 'wɔ:tə 'sə:fɪs / <i>le sac à huile (f) pour filer de l'huile (f) à la surface de l'eau(f)</i> Túi dầu nhớt để làm nổi loang trên mặt biển
2	life rocket (rocket) / laɪf 'rɒkɪt / <i>la fusée porte-amarre</i> Tên lửa (hỏa tiễn) mang dây cột thuyền	12	lifeline / 'laɪflaɪn / <i>le câble de sauvetage(m)</i> Dây cứu hộ
3	rocket line (whip line) / 'rɒkɪt laɪn / <i>la ligne de sauvetage(m)</i> Dây cứu hộ	13	breeches buoy / 'bri:tʃɪz buɪ / <i>la bouée-culotte</i> Hải tiêu
4	oilskins / 'ɔɪlskɪnz / <i>le ciré (le vêtement ciré)</i> Áo quần (thảm) bằng vải dầu	14	rescue cruiser / 'reskju: 'kru:zə / <i>la vedette de sauvetage (m) (le canot de sauvetage (m))</i> Tàu cứu hộ
5	sou'wester (southwester) / saʊ'westə / <i>le surcot</i> Mũ đội đầu bằng vải dầu	15	helicopter landing deck / 'helɪkɒptə 'lændɪŋ dek / <i>la plate-forme d'atterrissage (m) pour hélicoptère (m)</i> Bãi đáp trực thăng
6	oilskin jacket / 'ɔɪlskɪn 'dʒækt / <i>la veste de ciré(m)</i> Áo bằng vải dầu	16	rescue helicopter / 'reskju: 'helɪkɒptə / <i>l'hélicoptère (m) de sauvetage(m)</i> Máy bay trực thăng cứu hộ
7	oilskin coat / 'ɔɪlskɪn kəʊt / <i>le manteau de sauvetage(m)</i> Áo khoác bằng vải dầu	17	daughter boat / 'dɔ:tə bəʊt / <i>l'annexe(f)</i> Tàu con (ở trên tàu cứu hộ)
8	inflatable life jacket <i>le gilet de sauvetage (m) gonflable</i> Áo gi-lê chống chày	18	inflatable boat (inflatable dinghy) <i>le canot pneumatique</i> Ca nô bơm hơi
9	cork life jacket (cork life preserver) / kɔ:k laɪf 'dʒækt / <i>le gilet de sauvetage (m) en liège(m)</i> Áo chống cứu hộ bằng phao bấc	19	life raft / laɪf rɑ:ft / <i>le radeau de sauvetage(m)</i> Bè cứu hộ
10	stranded ship (damaged vessel) / 'strændɪd ʃɪp / <i>le navire échoué (le navire naufragé)</i> Chiếc tàu mắc cạn (tàu đắm)		

Life Saving

Cứu người trên biển

20	fire-fighting equipment for fires at sea / 'faɪə - 'faɪtɪŋ ɪ'kwɪpmənt fɔː faɪəz / <i>le matériel de lutte (f) contre l'incendie(m)</i> Dụng cụ chữa cháy	27	stowage / 'stəʊdʒ / <i>la soute</i> Khoang chứa dưới hầm tàu
21	hospital unit with operating cabin and exposure bath / 'hɒspɪtəl 'juːnɪt wɪð 'ɒperetɪŋ 'kæbɪn ænd ɪk'spəʊʒə bɑːθ / <i>L'infirmerie (f) avec la salle d'opération (f) et l'unité (f) de réanimation</i> Phòng y tế với phòng giải phẫu và trang thiết bị cấp cứu (hệ thống hồi sức)	28	foam can / fəʊm kæn / <i>le réservoir de mousse (f) antiincendie</i> Bình bọt chống cháy
22	navigating bridge / 'nævɪɡetɪŋ brɪdʒ / <i>la chambre de navigation(f)</i> Buồng lái	29	side engines / saɪd 'endʒɪnz / <i>les moteurs (m) latéraux</i> Động cơ bên phía mạn tàu
23	upper tier of navigating bridge / 'ʌpə 'taɪə əv 'nævɪɡetɪŋ brɪdʒ / <i>la passerelle supérieure</i> Buồng trên	30	shower / 'ʃaʊə / <i>les douches(f)</i> Cột vòi phun nước
24	lower tier of navigating bridge / 'ləʊə 'taɪə əv 'nævɪɡetɪŋ brɪdʒ / <i>la passerelle inférieure</i> Buồng dưới	31	coxswain's cabin / 'kɒksweɪnz 'kæbɪn / <i>la cabine du patron</i> Phòng của người lái tàu
25	messroom <i>le carré</i> Phòng ăn tập thể	32	crew member's single-berth cabin / kruː 'membəz 'sɪŋɡl - bɜːθ 'kæbɪn / <i>la cabine d'un membre de l'équipage (m)</i> Phòng của một thành viên trong thủy thủ đoàn
26	rudders and propeller (screw) / 'rʌðəz ænd prə'pela / <i>L'hélice (f) et le gouvernail</i> Chân vịt và bánh lái	33	bow propeller / bəʊ prə'pela / <i>l'hélice (f) d'étrave(f)</i> Chong chóng ở đầu mũi tàu



1-14 wing configurations

/ wɪŋ kən.fɪɡə'reɪʃnz /

la disposition des ailes(f)

Sự bố trí các cánh máy bay

1 high-wing monoplane (high-wing plane)

/ haɪ - wɪŋ 'mɒnəpleɪn /

le monoplan à aile (f) haute

Máy bay cánh đơn với cánh phía trên

2 span (wing span)

/ spæn /

l'envergure(f)

Cánh lái

3 shoulder-wing monoplane (shoulder-wing plane)

/ 'ʃəʊldə - wɪŋ 'mɒnəpleɪn /

l'avion (m) à aile (f) haute

Máy bay với cánh ở trên cao

4 midwing monoplane (midwing plane)

/ 'mɪdwɪŋ 'mɒnəpleɪn /

l'avion (m) à aile(f) demi-surélevée

Máy bay với cánh cao vừa

5 low-wing monoplane (low-wing plane)

/ ləʊ - wɪŋ 'mɒnəpleɪn /

l'avion (m) à aile (f) basse

Máy bay với cánh ở phía dưới

6 triplane

l'avion (m) à trois plans (m) (le triplan)

Máy bay ba tầng cánh

7 upper wing

/ ʌpə wɪŋ /

l'aile (f) haute

Cánh ở trên cao

8 middle wing (central wing)

/ 'mɪdl wɪŋ /

l'aile (f) centrale

Cánh ở giữa

9 lower wing

/ 'ləʊə wɪŋ /

l'aile (f) basse

Cánh ở dưới thấp

10 biplane

/ 'baɪpleɪn /

le biplan

Máy bay 2 bánh

11 strut

/ stræt /

le montant, un renfort

Cột chống đỡ gia cố cánh

12 cross bracing wires

/ kros 'breɪsɪŋ 'waɪəz /

les haubans m

Giằng cột ở cánh

13 sesquiplane

le sesquiplan

Máy bay hai tầng cánh, có cánh dưới bằng nửa chiều dài cánh trên

14 low-wing monoplane (low-wing plane) with craned wings

l'avion (m) aile (f) basse à dièdre m

Máy bay cánh đơn xếp được

15-22 wing shapes

/ wɪŋ ʃeɪps /

les formes (f) d'ailes(f)

Các loại cánh máy bay

15 elliptical wing

/ ɪ'liptɪkl wɪŋ /

l'aile (f) elliptique

Cánh hình ê-líp

16 rectangular wing

/ ɪ'liptɪkl wɪŋ /

l'aile (f) rectangulaire

Cánh hình chữ nhật

17 tapered wing

/ 'teɪpəd wɪŋ /

l'aile (f) trapézoïdale

Cánh hình thang

18 crescent wing

/ 'kresnt wɪŋ /

l'aile (f) à double flèche(f)

Cánh có hình lưỡi liềm

Aircraft I

Máy bay I

- 19 **delta wing**
/ˈdeltə wɪŋ/
L'aile (f) delta
Cánh tam giác
- 20 **swept-back wing with semi-positive sweepback**
/swept - bæk wɪŋ wɪð 'semi/
L'aile (f) à faible flèche(f)
Cánh có hình mũi tên tà
- 21 **swept-back wing with positive sweepback**
/swept - bæk wɪŋ wɪð 'pozətɪv swi:pæk/
L'aile (f) à forte flèche(f)
Cánh hình mũi tên nhọn
- 22 **ogival wing (ogee wing)**
/oʊˈgiːvəl wɪŋ/
L'aile (f) ogivale
Cánh có hình cung nhọn
- 23-36 **tail shapes (tail shapes, empennage shapes)**
/teɪl ʃeɪps/
les différentes formes (f) d'empennage (m)
Các loại cánh ở đuôi, các loại đuôi máy bay
- 23 **normal tail (normal tail unit)**
/ˈnɔːml teɪl/
L'empennage (m) courant
Cánh ở đuôi (đuôi máy bay) phổ thông
- 24-25 **vertical tail (vertical stabilizer and rudder)**
/ˈvɜːtɪkl teɪl/
L'empennage (m) de direction(f)
Cánh ở đuôi để lấy hướng bay
- 24 **vertical stabilizer (vertical fin, tail fin)**
/ˈvɜːtɪkl 'stɛrɪləɪzə/
la dérive à plan (m) fixe
Cánh để giữ thăng bằng máy bay theo chiều dọc
- 25 **rudder**
/ˈrʌdə/
la gouverne de direction(f)
Cánh lái hướng bay
- 26-27 **horizontal tail**
/ˌhɒrɪˈzɒntl teɪl/
L'empennage (m) horizontal
Đuôi ngang
- 26 **tailplane (horizontal stabilizer)**
le plan fixe horizontal
Cánh giữ máy bay thăng bằng theo chiều ngang
- 27 **elevator**
/ˈelɪvətə/
la gouverne de profondeur (f)
Cánh để lấy độ cao
- 28 **cruciform tail (cruciform tail unit)**
/ˈkruːsɪfɔːm teɪl/
L'empennage (m) cruciforme
Cánh đuôi hình chữ thập
- 29 **T-tail (T-tail unit)**
/ti - teɪl/
L'empennage (m) en T
Cánh đuôi hình chữ T
- 30 **lobe**
/ləʊb/
le lobe
Trái đuôi (điểm chia của cánh đuôi)
- 31 **V-tail (vee-tail, butterfly tail)**
/vi - teɪl/
L'empennage (m) papillon(m)
Cánh đuôi hình cánh bướm
- 32 **double tail unit (twin tail unit)**
/ˈdʌbl teɪl 'juːnɪt/
L'empennage (m) bidérive
Cánh đuôi với hai cánh nhỏ giữ thăng bằng
- 33 **end plate**
/end pleɪt/
la dérive gauche
Cánh nhỏ giữ thăng bằng bên trái
- 34 **double tail unit (twin tail unit)**
/ˈdʌbl teɪl 'juːnɪt/
L'empennage (m) double (d'un avion (m) bipoutre)
Cánh đuôi kép (của máy bay hai thân)

Aircraft I

Máy bay I

- 35 raised horizontal tail with double booms**
 / 'reɪzɪd ˌhɒrɪ'zɒntl teɪl wɪð 'dʌbl buːmz /
le fuselage double à empennage (m) horizontal surélevé
 Thân máy bay đôi với cánh đuôi nằm ngang
- 36 triple tail unit**
 / 'trɪpl teɪl 'juːnɪt /
l'empennage (m) tridérive
 Cánh đuôi với ba cánh đuôi nhỏ giữ thẳng hàng
- 37 system of flaps**
 / 'sɪstəm əv flæps /
le système hypersustentateur
 Hệ thống cánh gió (cánh vó)
- 38 extensible slat**
 / ɪk'stensəbl slet /
le bec de sécurité (f) mobile
 Mũi an toàn di động
- 39 spoiler**
 / 'spɔɪlə /
le spoiler (ELF) (le déporteur)
 Cánh lè
- 40 double-slotted Fowler flap**
 / 'dʌbl - 'slɒtɪd 'fəʊlə flæp /
le volet à double courbure(f)
 Lè với hai đường cong
- 41 outer aileron (low-speed aileron)**
 / 'aʊtə 'eɪləron /
l'aileron (m) extérieur
 Cánh nhỏ ở ngoài
- 42 inner spoiler (landing flap, lift dump)**
 / 'ɪnə 'spɔɪlə /
les aérofreins (m) internes
 Bộ phận hãm đà ở bên trong
- 43 inner aileron (all-speed aileron)**
 / 'ɪnə 'eɪləron /
l'aileron (m) intérieur
 Cánh nhỏ ở trong

- 44 brake flap (air brake)**
 / breɪk flæp /
les aérofreins (m) externes
 Bộ phận hãm đà bay ở bên ngoài
- 45 basic profile**
 / 'beɪsɪk 'prəʊfaɪl /
le profil lisse (le profil de base (f))
 Mặt cắt cánh máy bay bình thường (căn bản)
- 46-48 plain flaps (simple flaps)**
 / pleɪn flæps /
les volets (m) de courbure(f)
 Các lá lật (cánh lè) theo đường cong
- 46 normal flap**
 / 'nɔːml flæp /
les volets (m) de courbure(f)
 Lá lật theo đường cong bình thường
- 47 slotted flap**
 / 'slɒtɪd flæp /
le volet de courbure (f) à fente(f)
 Lá lật theo đường cong có khe
- 48 double-slotted flap**
 / 'dʌbl 'slɒtɪd flæp /
le volet de courbure (f) à double fente(f)
 Lá lật theo đường cong có hai khe
- 49-50 split flaps**
 / splɪt flæps /
les volets (m) d'intrados(m)
 Các lá lật ở mặt trong
- 49 plain split flap (simple split flap)**
 / pleɪn splɪt flæp /
le volet d'intrados(m)
 Lá lật ở mặt trong
- 50 zap flap**
 / zæp flæp /
le volet Zap
 Lá lật Zap

Aircraft I
Máy bay I
51 extending flap
/ ɪk'stendɪŋ flæp /
le volet d'intrados (m) à recul(m)

Lá lật lui ở mặt trong

52 Fowler flap
/ ˈfəʊlə flæp /
le volet Fowler

Lá lật Fowler

53 slat
/ slæt /
le bec de sécurité(f)

Mũi an toàn

54 profiled leading-edge flap (droop flap)
/ ˈprəʊfaɪld ˈliːdɪŋ - feɪz flæp /
le volet de bord (m) d'attaque(f)

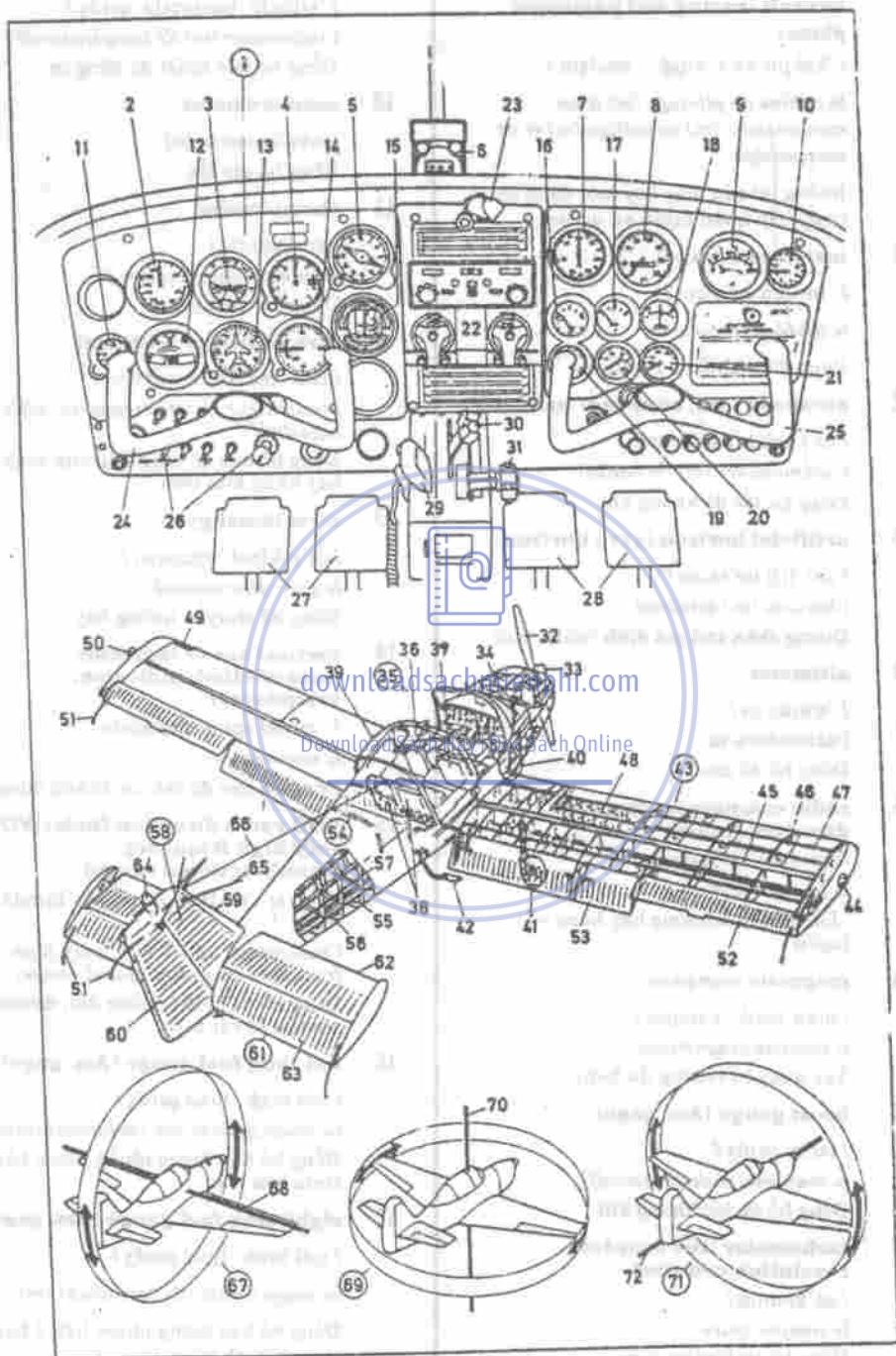
Lá lật rử xuống

55 Kruger flap
le volet Kruger

Lá lật Kruger


downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Aircraft II
Máy bay II

- 1-31 cockpit of a single-engine (single-engined) racing and passenger aircraft (racing and passenger plane)**
 / 'kɒkpit əv ə 'sɪŋgl - 'emɪdʒɪn /
 la cabine de pilotage (m) d'un monomoteur (m) de voltige (m) et de tourisme(m)
 Buồng lái của máy bay một động cơ (máy bay huấn luyện và du lịch)
- 1 instrument panel**
 / 'ɪnstəmənt 'pænl /
 le tableau de bord m
 Bảng điều khiển ở buồng lái
- 2 air-speed (Am, airspeed) indicator**
 / eə - spi:d 'ɪndɪkətə /
 l'anémomètre (m) (le badin)
 Đồng hồ tốc độ không khí
- 3 artificial horizon (gyro horizon)**
 / ,ɑ: 'fɪʃl hə 'raɪzn /
 l'horizon (m) artificiel
 Đường chân trời giả định (nhân tạo)
- 4 altimeter**
 / 'æltɪmɪtə /
 l'altimètre m
 Đồng hồ độ cao
- 5 radio compass (automatic direction finder)**
 / 'reɪdɪəʊ 'kæmpəs /
 le radiocompas
 La bàn định hướng bay bằng vô tuyến
- 6 magnetic compass**
 / məɪɪ 'netɪk 'kæmpəs /
 le compas magnétique
 Tay quay từ trường (la bàn)
- 7 boost gauge (Am, gage)**
 / bu:st ɡeɪdʒ /
 le manomètre de pression(f)
 Đồng hồ áp lực không khí
- 8 tachometer (rev counter, revolution counter)**
 / tæ 'kɒmɪtə /
 le compte-tours
 Đồng hồ tính vòng quay
- 9 cylinder temperature gauge (Am, gage)**
 / 'sɪlɪndə 'temprətʃə ɡeɪdʒ /
 l'indicateur (m) de température(f)
 Đồng hồ báo nhiệt độ động cơ
- 10 accelerometer**
 l'accéléromètre(m)
 Đồng hồ gia tốc
- 11 chronometer**
 / krə 'nɒmɪtə /
 la montre chronomètre
 Đồng hồ chuẩn xác
- 12 turn indicator with ball**
 / tɜ:n 'ɪndɪkətə wɪð bɔ:l /
 l'indicateur (m) de virage (m) bille (f) aiguille(f)
 Đồng hồ báo độ lạng (lái) của máy bay bằng kim tròn
- 13 directional gyro**
 / dɪ'rekʃənəl 'dʒaɪrəʊ /
 le gyro directionnel
 Đồng hồ chuyển hướng bay
- 14 vertical speed indicator (rate-of-climb indicator, variometer)**
 / 'vɜ:tl spɪ:d 'ɪndɪkətə /
 le variomètre
 Đồng hồ báo độ cất cao thẳng đứng
- 15 VOR radio direction finder[VOR ; very high frequency omnidirectional range]**
 / vɪ:əʊə 'reɪdɪəʊ dɪ'rekʃn 'faɪndə VOR /
 l'indicateur (m) V.O.R (very high frequency omnidirectional range)
 Đồng hồ VOR (hệ thống dẫn đường với tần số rất cao)
- 16 left tank fuel gauge (Am, gage)**
 / left tæŋk 'fjuəl ɡeɪdʒ /
 la jauge gauche (de carburant (m))
 Đồng hồ báo lượng nhiên liệu ở bầu chứa bên trái
- 17 right tank fuel gauge (Am, gage)**
 / raɪt tæŋk 'fjuəl ɡeɪdʒ /
 la jauge droite (de carburant (m))
 Đồng hồ báo lượng nhiên liệu ở bầu chứa bên phải

Aircraft II
Máy bay II

- 18 ammeter**
/ 'æmɪtə /
l'ampèremètre(m)
Am-pe kê
- 19 fuel pressure gauge (Am, gage)**
/ 'fjuəl 'preʃə geɪdʒ /
l'incicateur (m) de pression (f) d'essence(f)
Đồng hồ báo áp lực nhiên liệu (xăng)
- 20 oil pressure gauge (Am, gage)**
/ ɔɪl 'preʃə geɪdʒ /
l'indicateur (m) de pression (f) d'huile (f)
Đồng hồ báo áp lực dầu bôi trơn
- 21 oil temperature gauge (Am, gage)**
/ ɔɪl temprətʃə geɪdʒ /
l'indicateur (m) de température (f) d'huile(f)
Đồng hồ báo nhiệt độ dầu nhờn
- 22 radio and radio navigation equipment**
/ 'reɪdɪəʊ ænd reɪdɪəʊ ,nævi 'geɪn 'ɪkɪpmənt /
les boîtiers (m) de commande (f) radio (f) et radionavigation(f)
Các trang thiết bị vô tuyến và vô tuyến điều khiển không lưu
- 23 map light**
/ mæp laɪt /
la lampe de lecture (f) de carte(f)
Đèn chiếu sáng bản đồ
- 24 wheel (control column, control stick) for operating the ailerons and elevators**
le volant de commande (f) des gouvernes(f) de profondeur (f) et d'ailerons (m) (le manche à balai (m))
Tay lái điều khiển độ cao thấp và các cánh giã (tay lái hình cán chổi)
- 25 co-pilot's wheel**
le volant du second pilote(m)
Tay lái của phi công phụ
- 26 switches**
/ 'swɪtʃɪz /
les interrupteurs(m)
Các công-tắc
- 27 rudder pedals**
/ 'rʌðə 'pedlɪz /
les pédales (m) de commande (f) de direction(f)
Các bàn đạp điều khiển hướng bay
- 28 co-pilot's rudder pedals**
les pédales (f) de commande (f) de direction (f) du second pilote
Các bàn đạp điều khiển hướng bay của phi công phụ
- 29 microphone for the radio**
/ 'maɪkrəfɔn fɔ: ðə 'reɪdɪəʊ /
le microphone (fam ; le micro)
Mi-crô (ống nói)
- 30 throttle lever (throttle control)**
/ 'θrɒtəl 'li:və /
la commande des gaz(m)
Nút điều khiển hệ thống hơi
- 31 mixture control**
/ 'mɪkstʃə kən'trɒl /
la commande de mélange (m) air-carburant(m)
Nút chế hòa khí
- 32-66 single-engine (single-engined) racing and passenger aircraft (racing and passenger plane)**
le monomoteur de voltige (m) et de tourisme(m)
Máy bay một động cơ để huấn luyện và du lịch
- 32 propeller (airscrew)**
/ prə'pelə /
l'hélice(f)
Cheng chóng, cánh quạt
- 33 spinner**
la casserole (f) d'hélice(f)
Đầu chong chóng
- 34 flat four engine**
/ flæt fɔ: 'emdzɪn /
le moteur quatre cylindres (m) à plat
Động cơ phẳng bốn xi lanh

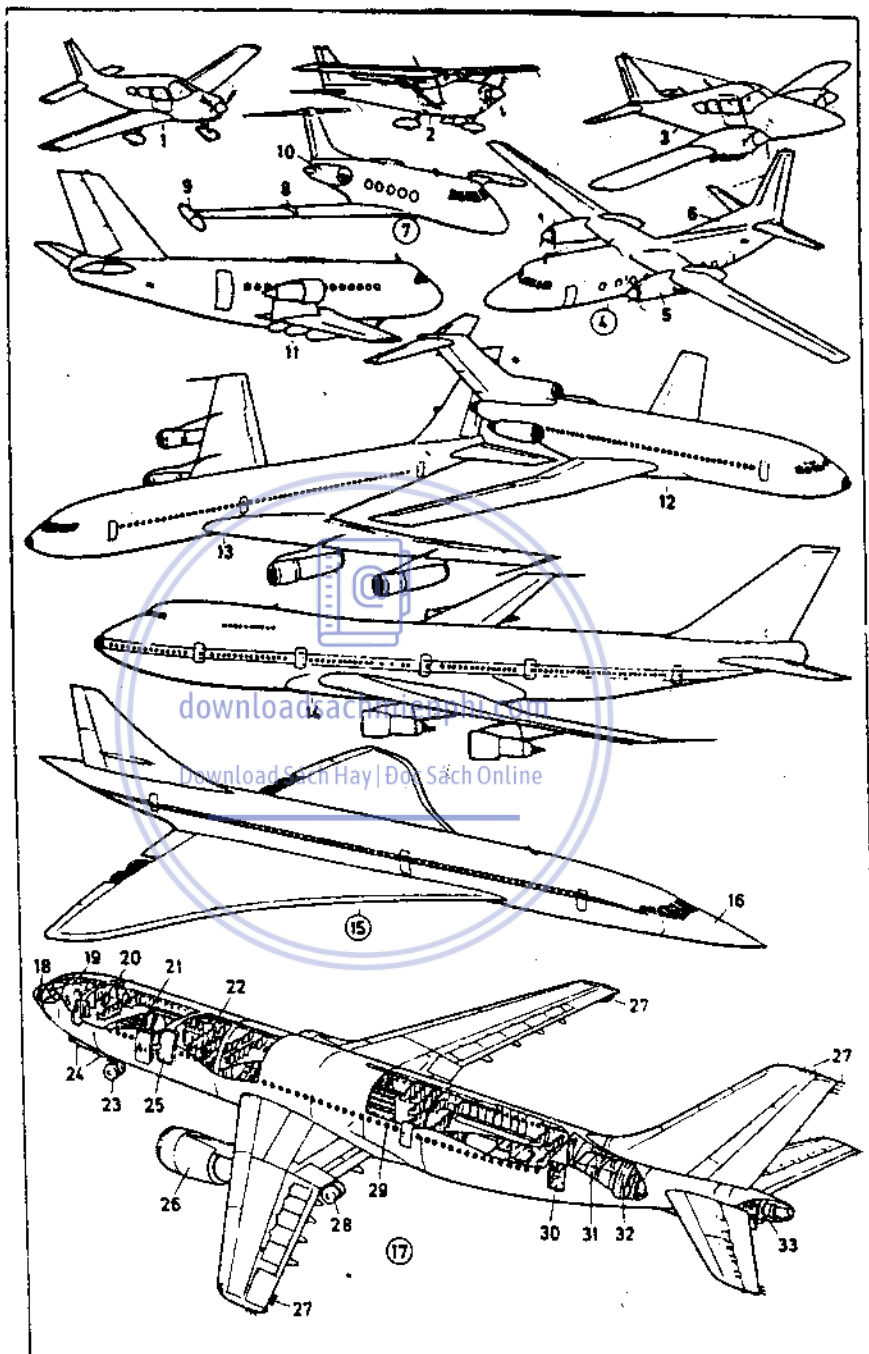
Aircraft II
Máy bay II

- | | |
|---|---|
| <p>35 cockpit
/ 'kɒkɪt /
<i>la cabine de pilotage(m)</i>
Buồng lái</p> <p>36 pilot's seat
/ 'paɪləts si:t /
<i>le siège du premier pilote(m)</i>
Ghế ngồi của phi công chính (thứ nhất)</p> <p>37 co-pilot's seat
<i>le siège du second pilote(m)</i>
Ghế ngồi của phi công phụ (thứ hai)</p> <p>38 passenger seats
/ 'pæsiŋdʒə si:t /
<i>les sièges (m) des passagers(m)</i>
Ghế của các hành khách</p> <p>39 hood (canopy, cockpit hood, cockpit canopy)
/ hʊd /
<i>la verrière</i>
Nắp che buồng lái bằng kính</p> <p>40 steerable nose wheel
<i>la roulette de nez (m) directionnelle</i>
Bánh lăn để đóng nắp buồng lái đầu mũi máy bay</p> <p>41 main undercarriage unit (main landing gear unit)
/ meɪn 'ʌndə,kæriɪdʒ 'ju:nɪt /
<i>le train d'atterrissage (m) principal</i>
Bộ phận để hạ cánh chính</p> <p>42 step
/ step /
<i>la marche</i>
Bực bước lên máy bay</p> <p>43 wing
/ wɪŋ /
<i>l'aile(f)</i>
Cánh máy bay</p> <p>44 right navigation light (right position light)
/ raɪt 'nævɪ'geɪʃn laɪt /
<i>le feu de navigation (f) droit</i>
Đèn hiệu bay ở bên phải</p> | <p>45 spar
/ spɑ /
<i>le longeron (l'extrados (m))</i>
Dầm cánh máy bay (trụ ngang chính của cánh)</p> <p>46 rib
/ rɪb /
<i>la nervure</i>
Các đường sườn ở cánh máy bay</p> <p>47 stringer (longitudinal reinforcing member)
/ 'striŋə /
<i>le longeron</i>
Các đà ngang gia cố thêm cho cánh máy bay</p> <p>48 fuel tank
/ 'fjuəl tæŋk /
<i>le réservoir de carburant(m)</i>
Thùng nhiên liệu</p> <p>49 landing light
/ 'lændɪŋ laɪt /
<i>le phare d'atterrissage(m)</i>
Đèn hiệu hạ cánh</p> <p>50 left navigation light (left position light)
/ left 'nævɪ'geɪʃn laɪt /
<i>le feu de navigation (f) gauche</i>
Đèn hiệu bay ở bên trái</p> <p>51 electrostatic conductor
/ ɪ,lektɾə'stætɪk kən'dʌktə /
<i>le déperditeur statique</i>
Dây tĩnh điện</p> <p>52 aileron
/ 'eɪləron /
<i>l'aileron (m)</i>
Cánh gió</p> <p>53 landing flap
/ 'lændɪŋ flæp /
<i>le volet d'atterrissage(m)</i>
Cánh lẻ để hạ cánh</p> <p>54 fuselage (body)
/ 'fju:zələʒ /
<i>le fuselage</i>
Phần đuôi máy bay</p> |
|---|---|

Aircraft II

Máy bay II

- 55 frame (former)**
/ freim /
les couples(m)
Bộ sườn, khung
- 56 chord**
/ kɔ:d /
les câbles (m) de commande (f) des gouvernes(f)
Dây điều khiển cánh lái ở đuôi
- 57 stringer (longitudinal reinforcing member)**
/ 'striŋgə /
le longeron
Các trụ gia cố (dây gia cố) cho khung sườn máy bay
- 58 vertical tail (vertical stabilizer and rudder)**
/ 'vɜ:tɪkl 'teɪl /
le plan vertical de l'empennage(m)
Cánh đuôi lái thẳng đứng
- 59 vertical stabilizer (vertical fin, tail fin)**
/ 'vɜ:tɪkl 'steɪbalaɪzə /
le plan fixe de direction(f)
Cánh đuôi giữ hướng bay (cánh cố định)
- 60 rudder**
/ 'rʌdə /
la gouverne de direction(f)
Cánh đuôi lái hướng bay
- 61 horizontal tail**
/ ˌhɒrɪ'zɒntəl 'teɪl /
le plan fixe horizontal de l'empennage (m)
Cánh đuôi nằm ngang
- 62 tailplane (horizontal stabilizer)**
le plan fixe horizontal
Cánh đuôi nằm ngang cố định
- 63 elevator**
/ 'elɪvətə /
la gouverne de profondeur(f)
Cánh đuôi lấy độ cao, thấp
- 64 warning light (anticollision light)**
/ 'wɔ:ɪŋ laɪt /
le feu anticollision (f)
Đèn hiệu báo
- 65 dipole antenna**
/ 'aɪpəl æn'tenə /
l'antenne (f) VHF
Anten VHF (tần số rất cao)
- 66 long-wire antenna (long-conductor antenna)**
/ lɒŋ - 'waɪə æn'tenə /
l'antenne (f) HF
Anten HF tần số cao
- 67-72 principal manoeuvres (Am, maneuvers) of the aircraft (aeroplane, plane, Am, airplane)**
/ 'prɪnsəpl mǝ'nu:vəz əv ðə 'e əkruft /
les mouvements (m) principaux de l'avion(m)
Các động tác chính của máy bay
- 67 pitching**
/ 'pɪtʃɪŋ /
le tangage
Sự trông trăn theo chiều dọc
- 68 lateral axis**
/ 'lætərəl 'æksɪs /
l'axe (m) de tangage(m)
Trục ngang
- 69 yawing**
/ 'jɔ:ɪŋ /
le lacet
Sự chao đảo (lúc lắc) theo chiều ngang
- 70 vertical axis (normal axis)**
/ 'vɜ:tɪkl 'æksɪs /
l'axe (m) de lacet(m)
Trục dọc (trục đứng)
- 71 rolling**
/ 'rɔ:liŋ /
le roulis
Sự chổng chênh theo chiều ngang
- 72 longitudinal axis**
/ ˌlɒndʒɪ'ljʊ:dlɪnəl 'æksɪs /
l'axe (m) de roulis(m)
Trục tung



Aircraft III

Máy bay III

- 1-33 types of aircraft (aeroplanes, planes, Am, airplanes)**
 / taɪps əv 'ækra:ft /
types (m) d'avions(m)
 Các loại máy bay
- 1-6 propeller-driven aircraft (aeroplanes, planes, Am, airplanes)**
 / prə'pelə - 'drɪvən 'ækra:ft /
avions (m) à hélice f
 Máy bay chong chóng (máy bay cánh quạt)
- 1 single-engine (single-engined) racing and passenger aircraft (racing and passenger plane), a low-wing monoplane (low-wing plane)**
 / 'sɪŋgl - 'endʒɪn /
le monomoteur de voltige (f) et de tourisme (m) à aile (f) basse
 Máy bay một động cơ để huấn luyện và du lịch cánh thấp
- 2 single-engine (single-engined) passenger aircraft, a high-wing monoplane (high-wing plane)**
 / 'sɪŋgl - 'endʒɪn /
le monoplan de tourisme (m) à aile (f) haute
 Máy bay một động cơ để du lịch cánh cao
- 3 twin-engine (twin-engined) business and passenger aircraft (business and passenger plane)**
 / twɪn - 'endʒɪn /
le bimoteur léger d'affaires (f) et de tourisme(m)
 Máy bay hai động cơ dành cho công vụ và du lịch
- 4 short/medium haul airliner, a turboprop plane (turbopropeller plane, propeller-turbine plane)**
 / ʃɔ:t / 'mɪdʒəm haʊl 'eəlaɪnə, ə tɜ:bə'prɒp plein //
le bitur bopropulseur à aile (f) haute court et moyen courrier (m)
 Máy bay với hai tua-bin đẩy, cánh cao và ngắn (máy bay chở khách loại đường bay vừa)
- 5 turboprop engine (turbopropeller engine)**
 / tɜ:bə'prɒp 'endʒɪn /
le turbopropulseur
 Động cơ tua-bin cánh quạt
- 6 vertical stabilizer (vertical fin, tail fin)**
 / 'vɜ:tɪkl 'sterbalaɪzə /
la gouverne de direction(f)
 Phần đuôi cánh giữ thăng bằng
- 7-33 Jet planes (jet aeroplanes, jets, Am, jet airplanes)**
 / dʒet pleɪnz /
les avions (m) à réaction(f)
 Máy bay phản lực
- 7 twin-jet business and passenger aircraft (business and passenger plane)**
 / twɪn - dʒet 'bɪznɪs ænd 'pæsɪndʒə eɪkra:ft /
le biréacteur d'affaires (f) et de tourisme(m)
 Máy bay hai động cơ phản lực dành cho công vụ và du lịch
- 8 fence**
 / fens /
la cloison de dévrochage(m)
 Cặp móc ở cánh
- 9 wing-tip tank (tip tank)**
 / wɪŋ - tɪp tæŋk /
le réservoir de bout (m) d'aile(f)
 Bình chứa nhiên liệu ở hai đầu cánh
- 10 rear engine**
 / rɪə 'endʒɪn /
le réacteur situé à l'arrière
 Động cơ phản lực nằm ở sau
- 11 twin-jet short/medium haul airliner**
 / twɪn - dʒet ʃɔ:t 'mɪdʒəm haʊl 'eəlaɪnə /
le biréacteur court et moyen courrier (m) (réacteurs (m) situés sur les ailes (f))
 Máy bay hai động cơ phản lực chở khách với đường bay ngắn và vừa (động cơ phản lực nằm trên cánh)
- 12 tri-jet medium haul airliner**
le triréacteur moyen courrier m
 Máy bay ba động cơ phản lực chở khách với đường bay vừa
- 13 four-jet long haul airliner**
 / fo: - dʒet lɒŋ haʊl 'eəlaɪnə /
le quadriréacteur long courrier(m)
 Máy bay phản lực bốn động cơ

- 14 wide-body long haul airliner (jumbo jet)**
/ waɪd - 'bɒdi lɒŋ haʊl 'eɪləna /
le quadriréacteur long courrier (m)
gros porteur (m) (le jumbo-jet)
Máy bay vận tải phân lục không lồ,
chở khách đường dài Jumbo
- 15 supersonic airliner [Concorde]**
/ ,sʊpə'sɒnik 'eɪləna /
le supersonique de ligne (f) (le Concorde)
Máy bay siêu thanh chở khách
Concorde
- 16 droop nose**
/ drʊp nəʊs /
le nez basculant
Đầu mũi máy bay có thể cử động lên
xuống được
- 17 twin-jet wide-body airliner for short/medium haul routes (airbus)**
/ twɪn - dʒet waɪd - 'bɒdi 'eɪləna fɔː
ʃɔːt - 'miːdɪəm haʊl ruːts /
*L'Airbus m. un biréacteur gros porteur
court et moyen courrier m*
Máy bay vận tải không lồ hai động cơ
với đường bay vừa Airbus
- 18 radar nose (radome, radar dome) with weather radar antenna**
/ 'reɪdɔ nəʊs wɪð 'weðə 'reɪdɔ
æn'tenə /
*le radome de l'antenne (f) du radar
(m) météorologique*
Anten rada khí tượng ở mũi máy bay
- 19 cockpit**
/ 'kɒkpɪt /
le poste de pilotage(m)
Buồng lái
- 20 galley**
/ 'gæli /
L'office(m)
Phòng điều hành
- 21 cargo hold (hold, underfloor hold)**
/ 'kʌgəʊ həʊld /
les soutes (f) cargo(m)
Các khoang chứa hàng
- 22 passenger cabin with passenger seats**
/ 'pæsɪndʒə 'kæbɪn wɪð 'pæsɪndʒə
siːts /
la cabine des passagers(m)
Khoang hành khách
- 23 retractable nose undercarriage unit (retractable nose landing gear unit)**
/ rɪ'træktəbl nəʊs 'ʌndə.kæriːdʒ
'juːnɪt /
la roue de nez (m) rétractable
Hệ thống xếp bánh xe ở đầu mũi máy
bay
- 24 nose undercarriage flap (nose gear flap)**
/ nəʊs 'ʌndə.kæriːdʒ flæp /
les portes (f) du train (m) avant
Cửa chứa các bánh xếp vào ở mũi
- 25 centre (Am, center) passenger door**
/ 'sentə 'pæsɪndʒə dɔː /
la porte passagers (m) centrale
Cửa chính vào khoang hành khách
- 26 engine pod with engine (turojet engine, jet turbine engine, jet engine, jet turbine)**
/ 'endʒɪn pɒd wɪð 'endʒɪn /
le mot du réacteur(m)
Vỏ bọc động cơ phản lực
- 27 electrostatic conductors**
/ ,ɪlektɹə'stætɪk kən'dʌktəz /
les déperditeurs (m) statiques
Dây dẫn tĩnh điện
- 28 retractable main undercarriage unit (retractable main landing gear unit)**
/ rɪ'træktəbl meɪn 'ʌndə.kæriːdʒ
'juːnɪt /
le train principal (rentrant)
Hệ thống bánh xe chính
- 29 side window**
/ saɪd 'wɪndəʊ /
le hublot
Cửa kính ở thân máy bay
- 30 rear passenger door**
/ rɪə 'pæsɪndʒə dɔː /
la porte passagers (m) arrière
Cửa sau vào khoang hành khách

Aircraft III
Máy bay III

31 toilet (lavatory, WC)

/ 'tɔɪlɪt /

les toilettes /

Các phòng vệ sinh

32 pressure bulkhead

/ 'preʃə 'bʌlkhed /

la cloison étanche de pressurisation /

Vách ngăn chống áp suất

33 auxiliary engine (auxiliary gas turbine) for the generator unit

/ ɔ:g 'zɪljəri 'endʒɪn fɔ: ðə 'dʒenəreɪtə 'ju:nɪt /

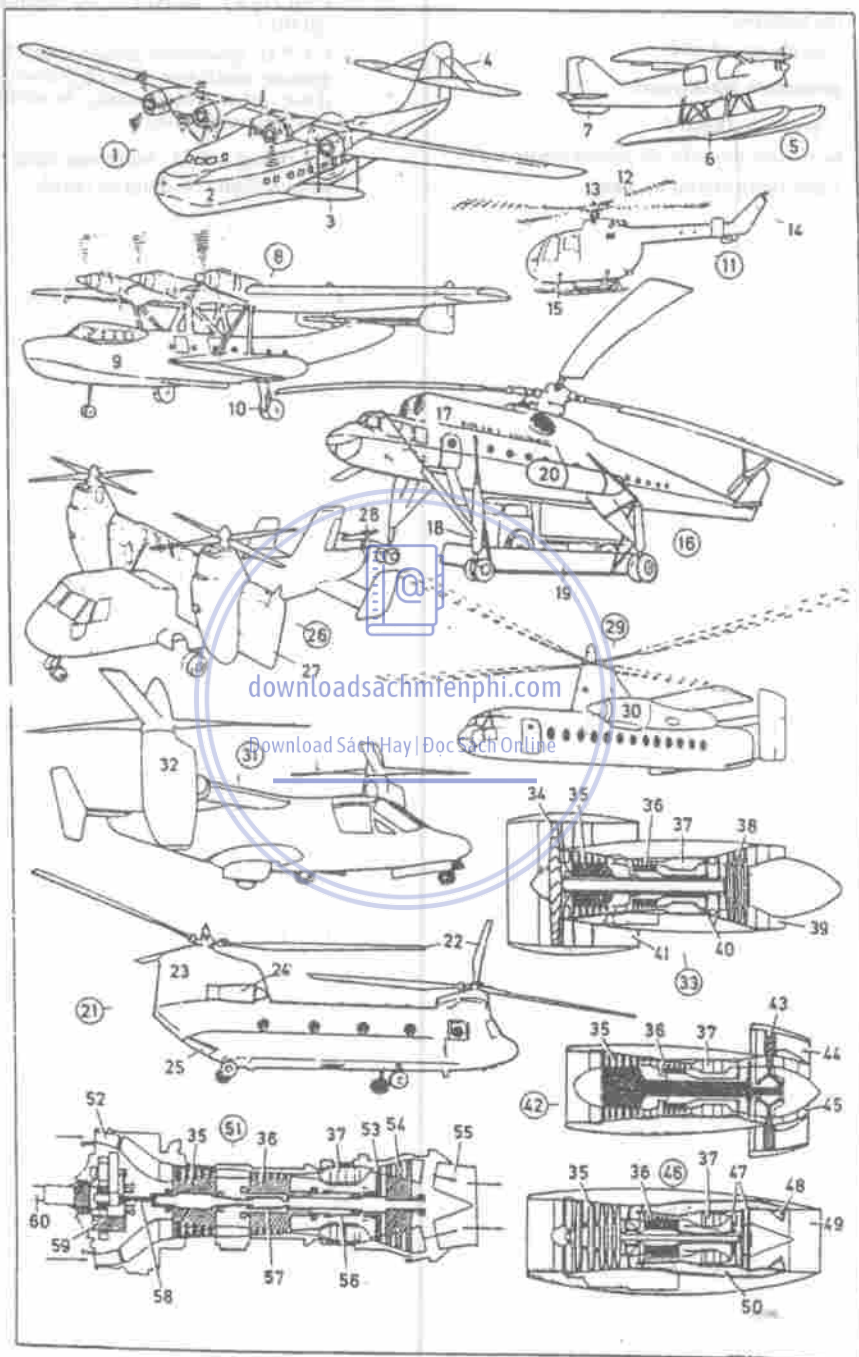
l'A.P.U. (auxiliary power unit) (le groupe auxiliaire pour la fourniture d'air (m) et d'électricité f. la turbine à gaz (m) auxiliaire)

Hệ thống A.P.U., hệ thống cung cấp khí và điện cho động cơ chính



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Aircraft IV

Máy bay IV

- 1 **flying boat, a seaplane**
/ 'flaɪɪŋ bəʊt, ə 'si:pleɪn /
l'hydravion m
Thủy phi cơ (máy bay hạ cánh trên biển)
- 2 **hull**
/ hal /
la coque
Vỏ máy bay
- 3 **stub wing (sea wing)**
/ stʌb wɪŋ /
la moignon
Cánh ngắn, cánh cụt (cánh nằm trên mặt nước)
- 4 **tail bracing wires**
/ teɪl 'breɪsɪŋ 'waɪəz /
les haubans m
Dây chằng
- 5 **floatplane (float seaplane), a seaplane**
/ 'fləʊtpleɪn, ə 'si:pleɪn /
l'hydravion (m) monomoteur
Thủy phi cơ một động cơ
- 6 **float**
/ fləʊt /
les flotteurs m
Các phao của thủy phi cơ
- 7 **vertical stabilizer (vertical fin, tail fin)**
/ 'vɜ:tɪkəl 'steɪbəlaɪzə /
la gouverne de direction f
Đuôi lái hướng bay
- 8 **amphibian (amphibian flying boat)**
/ æm'fɪbiən /
l'avion (m) amphibie
Máy bay vừa có thể hạ cánh trên mặt nước và vừa có thể hạ cánh trên đất liền
- 9 **hull**
/ hal /
la coque
Vỏ máy bay
- 10 **retractable undercarriage (retractable landing gear)**
/ rɪ'træktəbəl ʌndə,kæərɪdʒ /
le train d'atterrissage (m) rentrant
Bánh xe để hạ cánh có thể xếp vào
- 11-25 **helicopters**
/ 'helɪkɒptəz /
les hélicoptères m
Máy bay trực thăng
- 11 **light multirole helicopter**
un hélicoptère (m) léger
Máy bay trực thăng loại nhẹ
- 12-13 **main rotor**
/ meɪn 'rəʊtə /
le rotor principal
Trục quay chính
- 12 **rotary wing (rotor blade)**
/ 'rəʊtəri wɪŋ /
l'aile f tournante
Cánh quạt quay (chong chóng)
- 13 **rotor head**
/ 'rəʊtə hed /
la tête de rotor m
Đầu trục quay
- 14 **tail rotor (anti-torque rotor)**
/ teɪl 'rəʊtə /
le rotor de queue f
Trục quay động cơ ở sau đuôi
- 15 **landing skids**
/ 'lændɪŋ skɪdz /
les patins (m) d'atterrissage m
Các cang trượt để đáp máy bay
- 16 **flying crane**
/ 'flaɪɪŋ kreɪn /
la grue volante
Máy bay cần cẩu, cần cẩu bay
- 17 **turbine engines**
/ 'tɜ:bən 'endʒɪn /
les turbines f
Các động cơ tua bin
- 18 **lifting undercarriage**
/ 'lɪftɪŋ ʌndə,kæərɪdʒ /
le châssis élévateur
Khung nâng hàng

- 19 lifting platform**
/ 'lɪftɪŋ 'plætfɔ:m /
la plate-forme élévatrice
Sàn để cất hàng lên
- 20 reserve tank**
/ rɪ 'zɜ:v tæŋk /
le réservoir supplémentaire
Bình nhiên liệu phụ
- 21 transport helicopter**
/ træn 'spɔ:t 'helɪkɒptəz /
l'hélicoptère de transport (m)
Máy bay trực thăng vận tải
- 22 rotors in tandem**
/ 'rəʊtəz ɪn 'tændəm /
les rotors (m) en tandem (m)
Các rô to cộng lực
- 23 rotor pylon**
/ 'rəʊtə 'paɪlən /
le rotor en pylone (m)
Rô to hình trụ tháp
- 24 turbine engine**
/ 'tɜ:bɪn 'endʒɪn /
le turbomoteur
Động cơ tua bin (động cơ truyền lực)
- 25 tail loading gate**
/ teɪl 'ləʊdɪŋ geɪt /
la porte de chargement (m) (en queue (f))
Cửa để cất hàng lên (nằm ở sau đuôi)
- 26-32 V/STOL aircraft (vertical/short take-off and landing aircraft)**
/ vi: estɪ:əʊəl 'eɪkrəft /
les avions (m) à décollage (m) et atterrissage (m) verticaux courts
Các loại máy bay cất cánh và hạ cánh theo chiều thẳng đứng (đường bay ngắn)
- 26 tilt-wing aircraft, a VTOL aircraft (vertical take-off and landing aircraft)**
/ tɪlt - wɪŋ 'eɪkrəft, a vi:tɪ:əʊəl 'eɪkrəft /
l'aile (f) pivotante d'un avion (m) à décollage (m) et atterrissage (m) verticaux (ADAV) (m)
Cánh cử động lên xuống được của một chiếc máy bay cất cánh và hạ cánh theo chiều thẳng đứng (ADAV; VTOL)
- 27 tilt wing in vertical position**
/ tɪlt wɪŋ ɪn 'vɜ:tɪkl pə'zɪʃn /
l'aile (f) en position (f) verticale
Cánh ở tư thế thẳng đứng
- 28 contrarotating tail propellers**
l'hélice (f) de queue (f) anticouple
Đuôi nằm theo hệ thống dọc
- 29 gyrodyne**
le gyrodyne
Cánh hồi chuyển
- 30 turboprop engine (turbopropeller engine)**
le turbopropulseur
Tua bin đẩy (cánh quạt đẩy)
- 31 convertiplane**
l'avion (m) convertible
Máy bay có thể huy lui
- 32 tilting rotor in vertical position**
le rotor pivotant en position (f) verticale
Động cơ quạt theo vị trí thẳng đứng
- 33-60 aircraft engines (aero engines)**
les motopropulseurs (m) d'avion (m)
Các động cơ máy bay
- 33-50 jet engines (turbojet engines, jet turbine engines, jet turbines)**
/ dʒet 'endʒɪnz /
les turboréacteurs (m)
Động cơ phản lực
- 33 front fan-jet**
/ frʌnt fæn - dʒet /
le réacteur à soufflante (f) avant
Động cơ cánh quay phản lực phía trước
- 34 fan**
/ fæn /
la soufflante
Cánh quạt
- 35 low-pressure compressor**
/ ləʊ - 'preʃə kəm'presə /
le compresseur basse pression (f)
Bộ phận nén áp lực thấp

- 36 **high-pressure compressor**
/ haɪ - 'preʃə kəm'presə /
le compresseur haute pression f
Bộ phận nén áp lực cao
- 37 **combustion chamber**
/ kəm'bastʃən 'tʃeɪmbə /
la chambre de combustion f
Buồng máy buồng
- 38 **fan-jet turbine**
/ fæn - dʒet 'tə:beɪn /
la turbine haute pression f
Động cơ tuabin phản lực
- 39 **nozzle (propelling nozzle, propulsion nozzle)**
la tuyère d'éjection f
Ống tăng tốc (phản lực)
- 40 **turbines**
/ 'tə:beɪnz /
la turbine basse pression f
Tua bin áp lực thấp
- 41 **bypass duct**
/ 'baɪpə dʌkt /
le conduit du deuxième flux m
Hệ thống ống dẫn dòng phun phản lực thứ hai
- 42 **aft fan-jet**
/ ʌft fæn - dʒet /
le réacteur à soufflante (f) arrière
Động cơ phản lực với sức đẩy ra phía sau
- 43 **fan**
/ fæn /
la soufflante (le fan)
Cánh quạt (phản phối lực đẩy)
- 44 **bypass duct**
/ 'baɪpəs dʌkt /
le conduit du deuxième flux m
Hệ thống ống dẫn dòng phun phản lực thứ hai
- 45 **nozzle (propelling nozzle, propulsion nozzle)**
/ 'nɒzl /
la tuyère d'éjection f
Ống tăng tốc (phản lực)

- 46 **bypass engine**
/ 'beɪpəs 'endʒɪn /
le réacteur à double flux(m)
Động cơ phản lực với hai dòng phun
- 47 **turbines**
/ 'tə:beɪnz /
les turbines(f)
Các tua bin
- 48 **mixer**
/ 'mɪksə /
le mélangeur
Bộ trộn hỗn hợp
- 49 **nozzle (propelling nozzle, propulsion nozzle)**
/ 'nɒzl /
la tuyère
Ống phun
- 50 **secondary air flow (by pass air flow)**
/ 'sekəndəri eə fləʊ /
le deuxième flux
Dòng phun phản lực thứ cấp
- 51 **turboprop engine (turbopropeller engine), a twin-shaft engine**
/ tɜ:bə'prɒp 'endʒɪn . ə twɪn - ʃaft 'endʒɪn /
le turbopropulseur, (m) propulseur à arbres (m) coaxiaux
Tua bin đẩy (động cơ đẩy trục kép)
- 52 **annular air intake**
/ 'ænɪkjələ eə 'ɪnteɪk /
l'entrée (f) d'air (m) annulaire
Cửa vào của không khí hình tròn
- 53 **high-pressure turbine**
/ haɪ - 'preʃə 'tə:beɪn /
la turbine haute pression f
Tua bin áp lực cao
- 54 **low-pressure turbine**
/ ləʊ - 'preʃə 'tə:beɪn /
la turbine basse pression f
Tua bin áp lực thấp

Aircraft IV
Máy bay IV

55 nozzle (propelling nozzle, propulsion nozzle)
 / 'nu:zəl /
 la tuyère
 Ống phun, ống tăng tốc

56 shaft
 / ʃaʃt /
 l'arbre(m)
 Trục động cơ

57 intermediate shaft
 / ,ɪntə'mi:diət ʃaʃt /
 l'arbre (m) intermédiaire
 Trục trung gian

58 gear shaft
 / ɡiə ʃaʃt /
 l'arbre (m) de démultiplication
 Trục truyền động

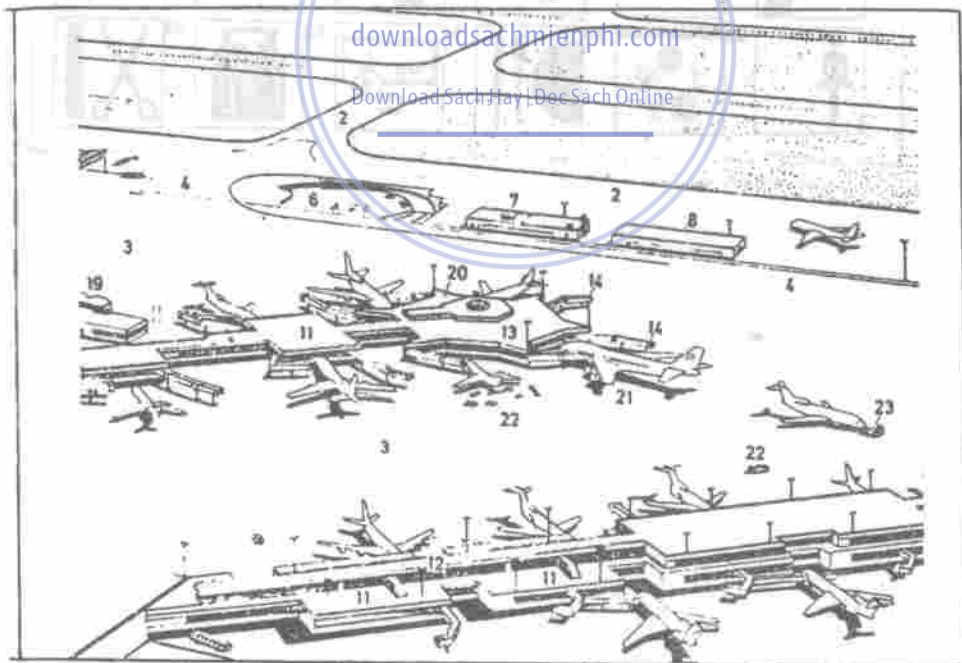
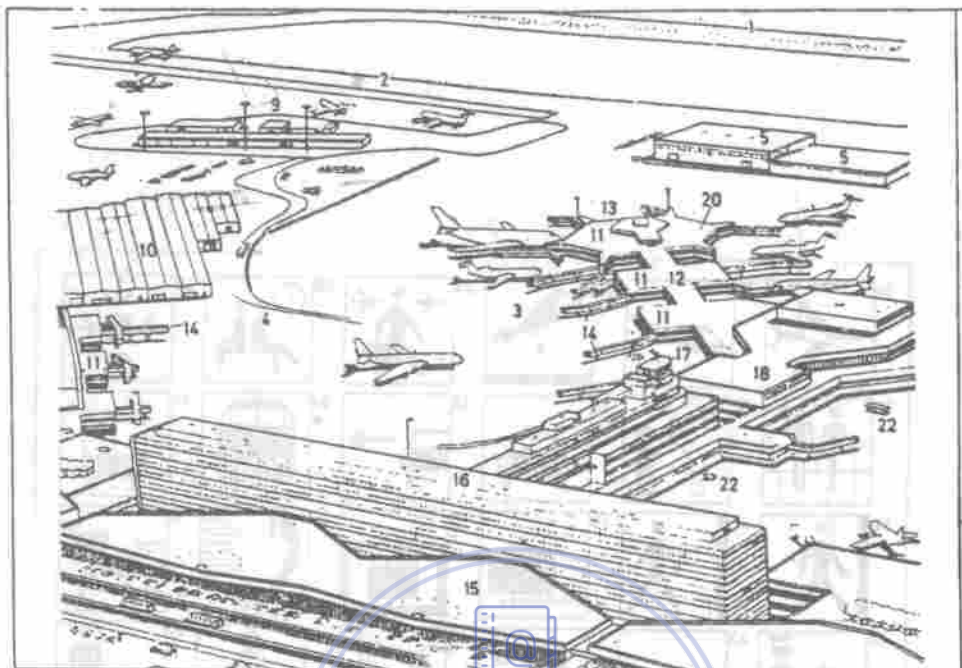
59 reduction gear
 / ri'dʌkʃən ɡiə /
 le réducteur
 Trục giảm tốc

60 propeller shaft
 / prə'pela ʃaʃt /
 l'arbre (m) de propulsion(f)
 Trục cánh quạt



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online





Airport
Sân bay, phi trường

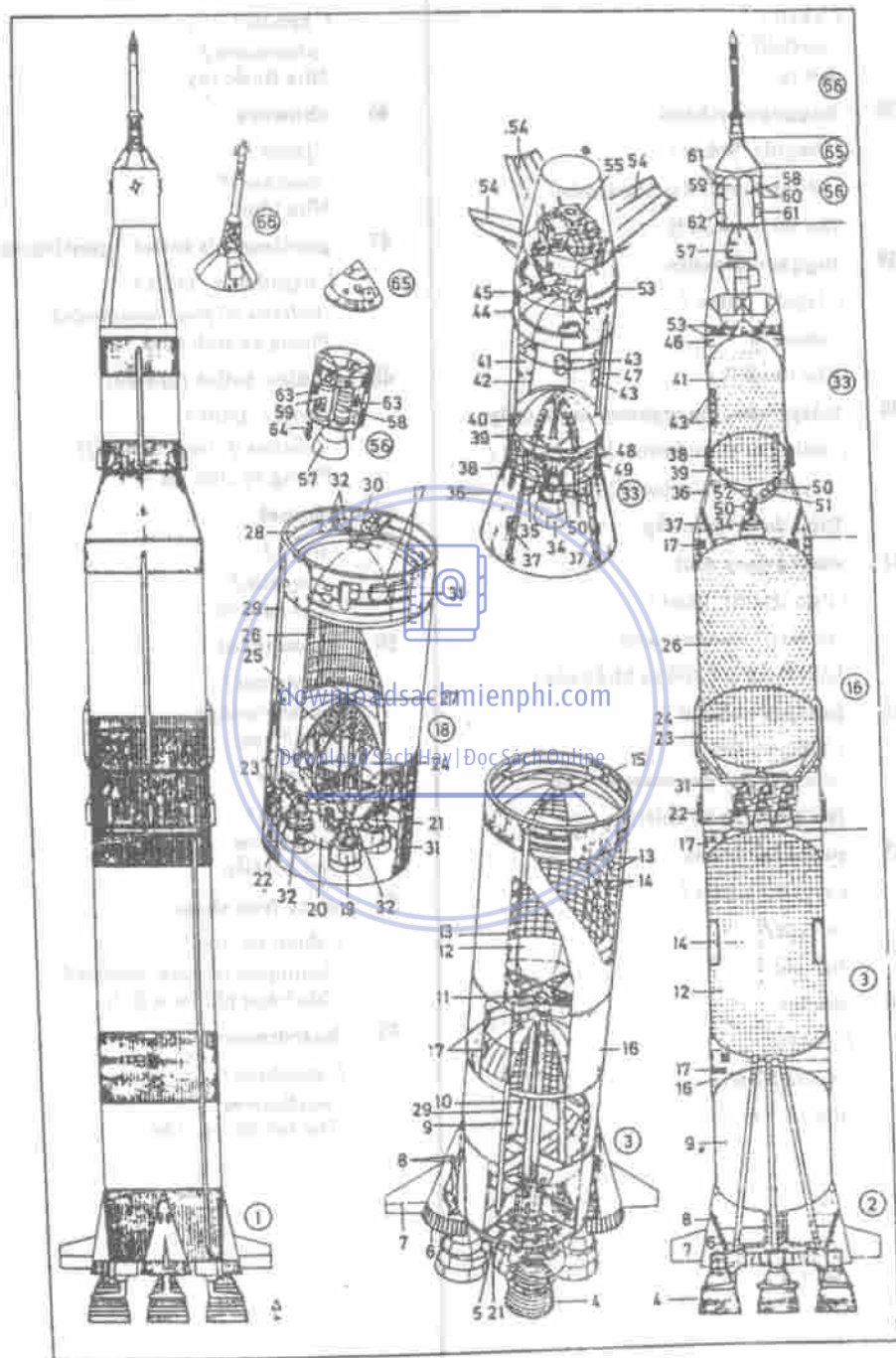
1	Runway / 'ra:wei / <i>la piste (de décollage (m) et) d'atterissage (m))</i> Phi đạo cho máy bay cất cánh và hạ cánh	10	cargo warehouse / 'kəgəʊ 'weɪhəʊs / <i>l'aérogare (f) du fret</i> Ga hàng hóa
2	taxiway / 'teksiwei / <i>la voie de circulation (f) (le taxiway)</i> Đường băng để máy bay di chuyển ra phi đạo hoặc vào gara	11	assembly point / ə 'sembli point / <i>le point de départ (m)</i> Điểm khởi hành
3	apron / 'eɪprən / <i>l'aire (f) d'évolution (f)</i> Sân dành cho máy bay thao diễn	12	pier / paɪə / <i>la porte d'embarquement (m)</i> Cửa để lên máy bay
4	apron taxiway / 'eɪprən 'teksiwei / <i>la piste de roulement (m) (de l'aire (f) d'évolution (f))</i> Đường băng dành cho máy bay thao diễn	13	pierhead / 'paɪəhed / <i>la jetée</i> Vách bảo hộ
5	baggage terminal / 'bæɡɪdʒ 'tɜːmɪnəl / <i>le terminal des bagages (m)</i> Kho hành lý, hàng hóa	14	passenger loading bridge / 'pæsɪndʒə 'ləʊdɪŋ brɪdʒ / <i>la passerelle télescopique</i> Cầu thang để hành khách lên máy bay
6	tunnel entrance to the baggage terminal / taɪnəl 'entrəns tuː ðə 'bæɡɪdʒ 'tɜːmɪnəl / <i>le tunnel d'accès (m) au terminal des bagages (m)</i> Hầm xuống kho hành lý	15	departure building (terminal) / dɪ 'pɑːtʃə 'bɪldɪŋ / <i>le bâtiment central (le terminal)</i> Tòa nhà trung tâm
7	airport fire service / 'eəpɔːt faɪə 'ɜːvɪs / <i>le service incendie (m) de l'aéroport (m)</i> Bộ phận cứu hỏa ở phi trường	16	administration building <i>le bâtiment de l'administration (f) et de la direction</i> Tòa nhà của cơ quan điều hành sân bay
8	fire appliance building / 'faɪə ə 'plɑːrəns 'bɪldɪŋ / <i>le poste permanent de feu (m)</i> Tòa nhà để trang thiết bị cứu hỏa thường trực	17	control tower (tower) / kən'trəʊl 'taʊə / <i>la tour de contrôle (m)</i> Đài kiểm lưu, kiểm soát không lưu
9	mail and cargo terminal / meɪl ænd 'kəgəʊ 'tɜːmɪnəl / <i>le bâtiment de fret (m) et de poste (f)</i> Bến hàng hóa và bưu kiện	18	waiting room (lounge) / 'weɪtɪŋ ru:m / <i>la salle d'attente</i> Phòng đợi của hành khách
		19	airport restaurant / 'eəpɔːt 'restərɒnt / <i>le restaurant d'aéroport (m)</i> Nhà hàng ở phi trường (sân bay)

Airport**Sân bay, phi trường**

- 20 spectators terrace**
/spek'tetəz 'terəs/
la terrasse pour visiteurs (m)
Nơi dành cho khách tiễn và đón
- 21 aircraft in loading position (nosed in)**
/'ækraft in 'ləʊdɪŋ pə'zɪʃn/
l'avion (m) en position (f) de chargement (m)
Máy bay trong tư thế nhận hành khách và hành lý
- 22 service vehicles, e.g. baggage loaders, water ; tankers, galley loaders, toilet-cleaning vehicles, ground power units, tankers**
les véhicules (m) d'entretien (m) et de chargement m. p.ex ; véhicules (m) de manipulation (f) des bagages (m) camions-citernes (m) d'eau (f) fraîche, véhicules (m) apportant les repas (m), véhicules (m) pour le nettoyage des toilettes (f), camions-citernes (m) apportant le carburant
Các xe phục vụ (xe chở hành lý, xe bồn chở nước uống, xe mang thức ăn, xe làm vệ sinh, xe bồn chở nhiên liệu)
- 23 aircraft tractor (aircraft tug)**
/'ækraft 'træktə/
le remorqueur d'avion (m)
Xe kéo máy bay
- 24-53 airport information symbols (pictographs)**
/'æpɔ:t 'ɪnfə'meɪʃn 'sɪmbəlz/
les panneaux (m) indicateurs d'aéroport (m) (pictogrammes (m))
Các biểu báo ở phi trường
- 24 airport**
/'æpɔ:t/
aéroport (m)
Phi trường
- 25 departures**
/dɪ'pɑ:tʃəz/
départ (m)
Khởi hành
- 26 arrivals**
/ə'reɪvɪz/
arrivées (f)
Đến
- 27 transit passengers**
/'trænsɪt 'pæsɪndʒəz/
passagers (m) en transit (m)
Lối đi hành khách quá cảnh
- 28 waiting room (lounge)**
/'weɪtɪŋ ru:m/
hall (m) d'attente (f)
Phòng đợi
- 29 assembly point (meeting point, rendezvous point)**
/ə'sembli poɪnt/
point (m) de rendez-vous (m)
Điểm họp, điểm hẹn
- 30 spectators terrace**
/spek'tetəz 'terəs/
terrasse (f) pour visiteurs (m)
Nơi dành cho khách đón, tiễn
- 31 information**
/ˌɪnfə'meɪʃn/
information
Nơi thông tin
- 32 taxis**
/'tæksɪz/
taxis (m)
Bãi đậu taxi
- 33 car hire**
/kɑ:'haɪə/
voitures (f) de location (f)
Bãi xe cho mượn
- 34 trains**
/treɪnz/
chemin de fer (m)
Phương tiện đường sắt
- 35 buses**
/'bʌsɪz/
autobus (m)
Ô-tô-buýt
- 36 entrance**
/'endrens/
entrée (f)
Lối vào

Airport**Sân bay, phi trường**

- | | |
|---|---|
| <p>37 exit
/ 'eksɪt /
<i>sortie(f)</i>
Lối ra</p> <p>38 baggage lockers
/ 'bæɡɪdʒ 'lɒkəz /
<i>débarance (f) des bagages(m)</i>
Nơi nhận hành lý</p> <p>39 luggage lockers
/ 'læɡɪdʒ 'lɒkəz /
<i>consigne</i>
Kho hành lý</p> <p>40 telephone, emergency calls only
/ 'telɪfəʊn, ɪ'mɜːdʒənsɪ kɔːlz 'əʊnli /
<i>appels (m) d'urgence(f)</i>
Điện thoại khẩn cấp</p> <p>41 emergency exit
/ ɪ'mɜːdʒənsɪ 'eksɪt /
<i>sortie (f) de secours(m)</i>
Lối ra cấp cứu (lối ra khẩn cấp)</p> <p>42 passport check
/ 'pɑːspɔːt tʃek /
<i>contrôle (m) des passeports(m)</i>
Nơi kiểm tra hộ chiếu</p> <p>43 press facilities
/ pres fə'sɪlətɪz /
<i>presse(f)</i>
Báo chí</p> <p>44 doctor
/ 'dɒktə /
<i>médecin(m)</i>
Bác sĩ, y tế</p> | <p>45 chemist (Am, druggist)
/ 'kemɪst /
<i>pharmacie(f)</i>
Nhà thuốc tây</p> <p>46 showers
/ 'ʃaʊəz /
<i>douches(f)</i>
Nhà tắm</p> <p>47 gentlemen's toilet (gentlement)
/ 'dʒentlmən 'tɔɪlɪt /
<i>toilettes (f) pour hommes(m)</i>
Phòng vệ sinh nam</p> <p>48 ladies' toilet (ladies)
/ 'leɪdɪz 'tɔɪlɪt /
<i>toilettes (f) pour dames(f)</i>
Phòng vệ sinh nữ</p> <p>49 chapel
/ 'tʃæpl /
<i>chapelle(f)</i>
Nhà nguyện</p> <p>50 restaurant
/ 'restərɒnt /
<i>restaurant(m)</i>
Nhà hàng</p> <p>51 change
/ tʃeɪndʒ /
<i>change(m)</i>
Nơi đổi tiền</p> <p>52 duty free shop
/ 'djuːti frɪː ʃɒp /
<i>boutiques (f) hors douane(f)</i>
Cửa hàng phi mậu dịch</p> <p>53 hairdresser
/ 'heə,dresə /
<i>coiffeur(m)</i>
Thợ cắt tóc, cạo râu</p> |
|---|---|



Space Flight I

Du hành vũ trụ I

1. **Saturn V Apollo booster (booster rocket) [overall view]**
/ 'sætən vi: ə'pɒləʊ 'bu:stə /
le lanceur (la fusée porteuse) Saturn V d'"Apollo" (du satellite Apollo) [vue (l')ensemble(m)]
Hệ thống hỏa tiễn Saturn 5 và phi thuyền Apollo (mặt cắt dọc)
2. **Saturn V Apollo booster (booster rocket) [overall sectional view]**
/ 'sætən vi: ə'pɒləʊ 'bu:stə /
le lanceur Saturn V d'"Apollo" [coupe (l')générale]
Hỏa tiễn Saturn 5 dùng để phóng phi thuyền Apollo (mặt cắt từng đoạn)
3. **first rocket stage (S-IC)**
/ fɜ:st 'rɒkɪt steɪdʒ /
le premier étage S-IC (l'étage (m) de décollage (m))
Tầng đầu của hỏa tiễn (S-IC)
4. **F-1 engines**
/ ef - əi 'endʒɪnz /
les propulseurs (m) F-1
Động cơ đẩy F-1
5. **heat shield (thermal protection shield)**
/ hi:t ʃi:ld /
le bouclier thermique
Lá chắn chịu nhiệt
6. **aerodynamic engine fairings**
/ ɛə'rɒdaɪ 'næmɪk 'endʒɪn 'feərɪŋz /
le carénage des propulseurs (m)
Các động cơ đẩy được bố trí theo nguyên tắc khí động lực
7. **aerodynamic stabilizing fins**
/ ɛə'rɒdaɪ 'næmɪk 'steɪbəlaɪzɪŋ fɪnz /
l'empennage (m) de stabilisation (f)
Cánh đuôi giữ thăng bằng, cánh đuôi cố định
8. **stage separation retro-rockets, 8 rockets arranged in 4 pairs**
/ steɪdʒ səpə'reɪʃn 'retroʊ 'rɒkɪts /
les rétrofusées (f) de séparation f, huit moteurs-fusées (m) assemblés par paires (f)
Các động cơ phản lực tách biệt, tám động cơ bố trí theo từng cặp
9. **kerosene (RP-I) tank [capacity: 811,000 litres]**
le réservoir de kérosène (m) (RP-I) [811,000 l]
Bồn chứa dầu hỏa (811.000 lít)
10. **liquid oxygen (LOX, LO) supply lines**
/ 'lɪkwɪd 'ɒksɪdʒən /
les conduites (f) d'alimentation (f) en oxygène (m) liquide (comburant (m))
Các ống dẫn cung cấp oxy lỏng
11. **anti-vortex system (device for preventing the formation of vortices in the fuel)**
le système anti-vortex (dispositif (m) perméation de tourbillons (m) dans le carburant)
Hệ thống chống xoáy (chống việc tạo thành các ốc xoáy trong bồn chứa nhiên liệu)
12. **liquid oxygen (LOX, LO) tank [capacity: 1,315,000 litres]**
/ 'lɪkwɪd 'ɒksɪdʒən /
le réservoir d'oxygène (m) liquide (comburant (m)) 1315000 l
Bồn chứa oxy lỏng (1.315.000 lít)
13. **anti-slosh baffles**
la chicane antiballottante (cloisonnement (m) amortissant le ballonnement)
Vách ngăn sự chao đảo của nhiên liệu
14. **compressed-helium bottles (helium pressure bottles)**
/ kəm'prest - hi:lɪəm 'bɒtlz /
les réservoirs (m) d'hélium (m) comprimé (sous pression (f))
Các bồn chứa khí héli nén
15. **diffuser for gaseous oxygen**
/ dɪ'fju:zə fɔ: 'gæʒəs 'ɒksɪdʒən /
le diffuseur d'oxygène (m) gazeux
Ống khuếch tán khí oxy
16. **inter-tank connector (inter-tank section)**
/ ɪntə - tæŋk kə'nektə /
la cloison de séparation (f) des réservoirs (m)
Đoạn nối liên kết các bồn nhiên liệu

- 17 instruments and system-monitoring devices**
 /'ɪnstəmənts ænd 'sɪstəm -
 'mɒnɪtərɪŋ 'dɪvaɪsɪz /
 le bloc des instruments (m) et des
 appareils (m) de contrôle m
 Trang thiết bị và dụng cụ kiểm soát
 hệ thống
- 18 second rocket stage (S-II)**
 /'sekənd 'rɒkɪt steɪdʒ /
 le deuxième étage S-II
 Tầng thứ hai của tên lửa S-II
- 19 J-2 engines**
 les propulseurs (m) J-2
 Động cơ đẩy J-2
- 20 heat shield (thermal protection shield)**
 /hi:t fi:ld /
 le bouclier thermique
 Lá chắn chịu nhiệt
- 21 engine mounts and thrust structure**
 /'endʒɪn maʊnts ænd θrəst 'strʌktʃə /
 le bâti moteur et le bâti de poussée f
 Hệ thống máy móc và cơ cấu lực đẩy
- 22 acceleration rockets for fuel acquisition**
 /æk.səle'reɪʃn 'rɒkɪts fɔ: 'fjuəl
 .ækwi'zɪʃn /
 les moteurs- fusées (m) d'accélération
 (f) pour l'accumulation (f) du
 carburant
 Các động cơ hóa tiễn tăng tốc
- 23 liquid hydrogen (LH) suction line**
 /'lɪkwɪd 'haɪdrədʒən 'sʌkʃn leɪn /
 la conduite d'admission (f)
 (d'aspiration (f)) de l'hydrogène (m)
 liquide (combustible (m))
 Hệ thống ống hút hydro lỏng
- 24 liquid oxygen (LOX, LO) tank**
 [capacity : 1,315,000 litres]
 /'lɪkwɪd 'nɒksɪdʒən tæŋk /
 le réservoir d'oxygène (m) liquide
 (comburant (m)) [1315000 l]
 Bồn chứa oxy lỏng (1.315.000 lít)
- 25 standpipe**
 /'stændpaɪp /
 la canne d'allumage (m) verticale
 Cục đốt thẳng đứng (cây tạo tia lửa
 điện thẳng đứng)
- 26 liquid hydrogen (LH) tank**
 [capacity : 1,020,000 litres]
 /'lɪkwɪd 'haɪdrədʒən tæŋk kə'pæsəti /
 le réservoir d'hydrogène (m) liquide
 (combustible (m)) [1020000 l]
 Bồn chứa Hydro lỏng (1.020.000 lít)
- 27 fuel level sensor**
 /'fjuəl 'levl 'sensə /
 la canne de niveau m
 Cây báo mức nhiên liệu
- 28 work platform (working platform)**
 /wɜ:k 'plætfɔ:m /
 la plate-forme de travail m
 Sàn để làm việc
- 29 cable duct**
 /'keɪbl dʌkt /
 la gaine de câbles (m) (la
 canalisation de câbles (m) électri-ques)
 Hệ thống các dây cáp điện
- 30 manhole**
 /'mænhoʊl /
 le trou d'homme (m) (le sas)
 Lô thông
- 31 S-IC/S-II inter-stage connector (inter-stage section)**
 /'ɪntə steɪdʒ kə'nektə /
 le compartiment interétage S-IC/S-II
 le cône de raccordement (m)
 Tầng trung gian (S-IC/SII), tầng nối
 hình nón
- 32 compressed-gas container (gas pressure vessel)**
 /kəm'prest - gæs kən'teɪnə /
 le réservoir de gaz (m) comprimé
 (sous pression (f))
 Bồn chứa khí nén
- 33 third rocket stage (S-IVB)**
 /θɜ:d 'rɒkɪt steɪdʒ /
 le troisième étage S-IV B
 Tầng ba của tên lửa (S-IV B)

Space Flight I

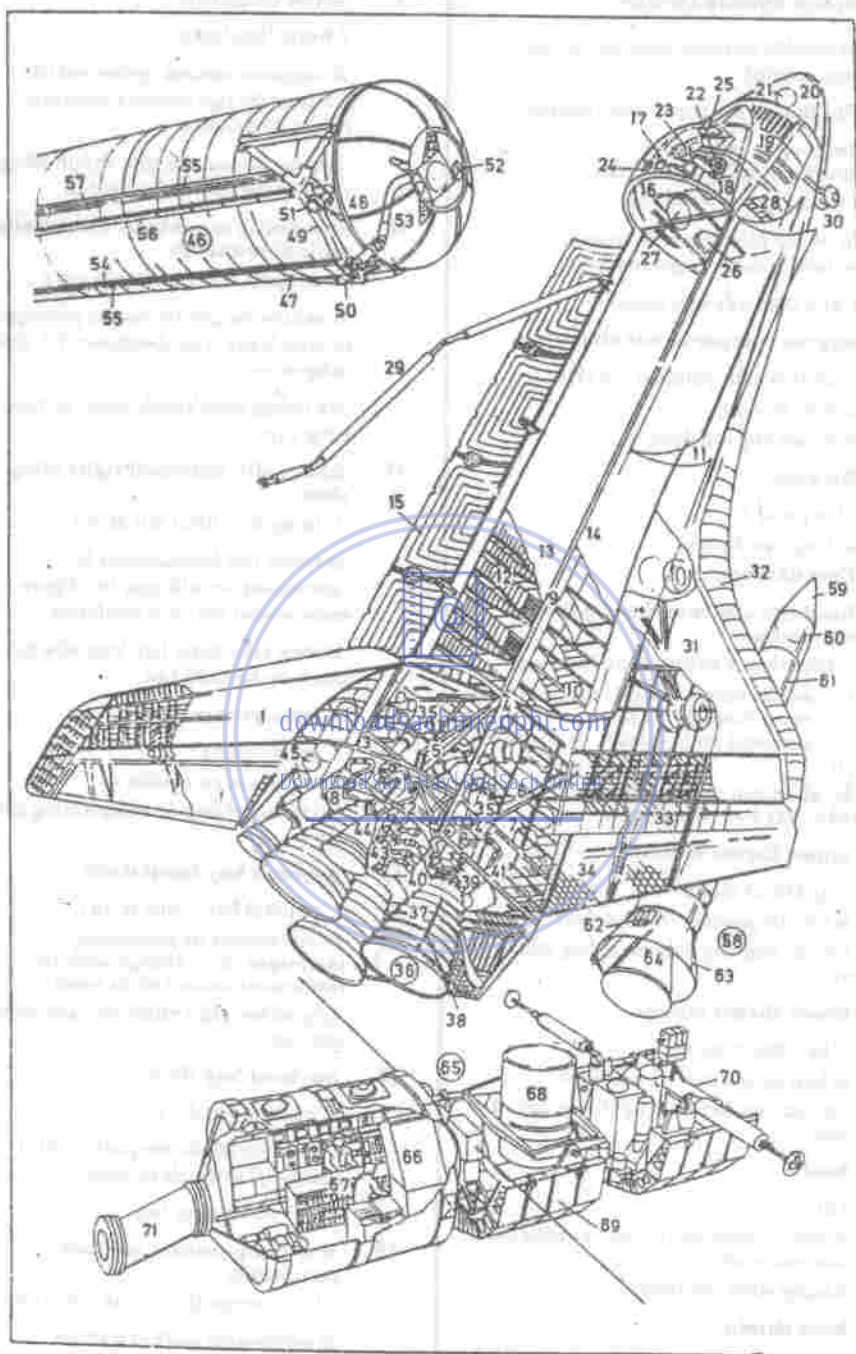
Du hành vũ trụ I

34	J-2 engine / 'ɛndʒɪn / <i>le propulseur J-2</i> Động cơ đẩy J2	42	measuring probes / 'meʒərɪŋ prəʊbz / <i>les sondes (f) de mesure (f) (les capteurs (m) de mesure (f))</i> Các bộ thăm dò mức nhiên liệu
35	nozzle (thrust nozzle) / 'nɒzl / <i>le cône de poussée (f) (d'échappement (m)) de la tuyère d'éjection (f)</i> Ống phun phản lực, ống tăng tốc	43	compressed-helium tanks (helium pressure vessels) / kəm'prest - 'hi:lɪəm tæŋks / <i>les réservoirs (m) de gaz (m) sous pression (f) et d'hélium m</i> Các bồn chứa hélium nén
36	S-II/S-IVB inter-stage connector (inter-satge section) <i>le compartiment interétage</i> Tầng trung gian SII/S-IV B. Tầng nối hình nón	44	tank vent / tæŋk vent / <i>le conduit d'aération (f) du réservoir (l'évent (m))</i> Hệ thống ống thoáng bồn chứa
37	four second-stage (S-II) separation retro-rockets / fɔ: 'sekənd - steɪdʒ ,sepə'reɪʃn / <i>les rétrofusées (f) de séparation (f) du deuxième étage S-II, 4 moteurs-fusées (m)</i> Các hỏa tiễn tạo lực đẩy nằm riêng biệt ở tầng 2 (SII), gồm 4 động cơ hỏa tiễn	45	forward frame section / 'fɔ:rwəd freɪm sekʃn / <i>l'anneau (m) supérieur</i> Phần vành vỏ bọc trên cùng
38	attitude control rockets / 'ætɪtju:d kən'trɒl 'rɒkɪts / <i>les moteurs-fusées (m) de commande (f) d'orientation (f) (de stabilisation (f) d'orientation (f))</i> Các động cơ hỏa tiễn (điều khiển) định hướng.	46	work platform (working platform) / wɜ:k 'plætfo:m / <i>la plate-forme de travail (m)</i> Sàn làm việc
39	liquid oxygen (LOX, LO) tank [capacity : 77,200 litres] / 'lɪkwɪd 'ŋɡsɒn tæŋk / <i>le réservoir d'oxygène (m) liquide (comburant (m)) [77200 l]</i> Bồn chứa oxy lỏng (77.200 lít)	47	cable duct / 'keɪb dʌkt / <i>la gaine de câbles (m) (la canalisation de câbles (m) électriques)</i> Hệ thống các dây cáp điện
40	fuel line duct / 'fjuəl laɪn dʌkt / <i>la tuyauterie</i> Hệ thống ống dẫn nhiên liệu	48	acceleration rockets for fuel acquisition / ək,selə'reɪʃn 'rɒkɪts fɔ: 'fjuəl ,ækwi'zɪʃn / <i>les moteurs-fusées (m) d'accélération (f) pour l'accumulation (f) du carburant</i> Các động cơ hỏa tiễn tăng tốc
41	liquid hydrogen (LH) tank [capacity : 253,000 litres] / 'lɪkwɪd 'haɪdrədʒən tæŋk / <i>le réservoir d'hydrogène (m) liquide [253000 l]</i> Bồn chứa hydro lỏng (253.000 lít)	49	aft frame section / aft freɪm 'sekʃn / <i>l'anneau (m) inférieur</i> Phần vành vỏ bọc phía dưới
		50	compressed-helium tanks (helium pressure vessels) / kəm'prest - 'hi:lɪəm tæŋks / <i>les réservoirs (m) de gaz (m) sous pression (f) et d'hélium m</i> Bồn chứa Hélium nén

Space Flight I

Du hành vũ trụ I

- 51 liquid hydrogen (LH) line**
/ 'likwid 'haidrədʒən laɪn /
la conduite d'alimentation (f) en oxygène (m) liquide (comburant (m))
Hệ thống cung cấp hydro lỏng
- 52 liquid oxygen (LOX, LO) line**
/ 'likwid 'haidrədʒən laɪn /
la conduite d'alimentation (f) en hydrogène (m) liquide
Hệ thống cung cấp oxy lỏng
- 53 24-panel instrument unit**
/ 'pænl ,ɪnstro'mənt 'ju:nɪt /
la case des équipements (m) (le compartiment scientifique) alimentée en énergie (f) par 24 panneaux (m) solaires
Cụm chứa các thiết bị khoa học được cung cấp năng lượng bằng 24 tấm thu năng lượng mặt trời (panel)
- 54 LM hangar (lunar module hangar)**
/ eɪlɪm 'hæŋɡə /
l'adaptateur (m) abritant le LM (module (m) lunaire)
Bộ phận phi thuyền gắn ở đầu tên lửa (phi thuyền lên mặt trăng)
- 55 LM (lunar module)**
/ eɪlɪm /
le LM (Lunar Module, le module lunaire)
Phi thuyền lên mặt trăng (LM)
- 56 Apollo SM (service module), containing supplies and equipment**
/ ə'pɒlə eɪsm , kən'teɪnɪŋ sə'plaɪz ənd 'ɪkwɪpmənt /
le module de service (m) d'Apollo (Service Module, le compartiment moteur)
Phi thuyền Apollo chứa các thiết bị và dụng cụ máy móc
- 57 SM (service module) main engine**
/ eɪsm /
le propulseur principal du module de service m
Động cơ hòa tiền chính của phi thuyền
- 58 fuel tank**
/ 'fjuəl tæŋk /
le réservoir de carburant (m) (combustible (m))
Bồn nhiên liệu của phi thuyền
- 59 nitrogen tetroxide tank**
le réservoir de tétraoxyde (m) d'azote (m) d'azote (m) (comburant (m))
Bồn chứa tétra oxit nito
- 60 pressurized gas delivery system**
/ 'preʃəraɪzɪd ɡæz dɪ'lɪvəri 'sɪstəm /
les appareils (m) d'alimentation (f) en gaz (m) comprimé
Các bộ phận cung cấp khí nén
- 61 oxygen tanks**
/ 'ɒksɪdʒən tæŋks /
les réservoirs (m) d'oxygène (m)
Các bồn chứa oxy
- 62 fuel cells**
/ 'fjuəl selz /
les piles (f) à combustible (m)
Pin nhiên liệu
- 63 manoeuvring (Am, maneuvering) rocket assembly**
/ mænʊ'vərɪŋ /
les groupes (m) de moteurs-fusées (m) de pilotage m
Nhóm các động cơ hòa tiền điều khiển phi thuyền
- 64 directional antenna assembly**
/ dɪ'rekʃənəl æn'tenə ə'sembli /
le groupe d'antennes (f) directives
Nhóm các anten định hướng
- 65 space capsule (command section)**
/ speɪs 'kæpsju:l /
le module de commande (f) (la capsule spatiale, le satellite)
Khoang điều khiển phi thuyền
- 66 launch phase escape tower**
/ lɔ:ntʃ feɪz ɪ'skeɪp 'taʊə /
la tour de sauvetage (m) éjectée en cas d'incident (m) ou d'accident (m) au moment du lancement (la tour d'éjection (f))
Đầu tháp bảo hộ, tháp được phóng đi trong trường hợp có tai nạn trên đường bay hay tai nạn trong khi phóng tên lửa



Space Flight II

Du hành vũ trụ II

1-45 Space Shuttle-Orbiter

la navette spatiale Orbiter (le vaisseau spatial)

Phi thuyền (tàu) con thoi Orbiter

1 twin-spar (two-spar, double-spar) vertical fin

/ twin - spa 'væti:kəl fin /

la dérive bilongeron (le plan fixe vertical à deux longerons (m))

Cánh đuôi kép cân bằng

2 engine compartment structure

/ 'endʒɪn kəm'pɑ:tmənt 'strʌktʃə /

le bâti-moteur

Kết cấu khoang động cơ

3 fin post

/ fin pəʊst /

le longeron lateral

Đuôi nằm ngang

4 fuselage attachment of payload (bay doors)

/ 'fju:zələʒ ə'tætʃmənt əv 'peɪləʊd /

la pièce de raccordement (m) de la voilure au fuselage (la tige de raccordement m, la ferrure de fixation (f))

Bộ phận ráp nối hệ thống đuôi với thân máy bay (thanh nối)

5 upper thrust mount

/ 'ʌpə θrəst maʊnt /

le bâti de poussée (f) supérieur

Cơ cấu ống đẩy (của hệ thống đẩy) ở trên

6 lower thrust mount

/ 'ləʊə θrəst maʊnt /

le bâti de poussée (f) inférieur

Cơ cấu ống đẩy (của hệ thống đẩy) ở dưới

7 keel

/ ki:l /

le bâti (l'ossature (f)) de la quille du vaisseau spatial

Khung sườn phi thuyền

8 heat shield

/ hi:t fi:ld /

le bouclier thermique

Tấm chắn chịu nhiệt

9 waist longeron

/ weɪst 'lɒndʒərən /

le longeron central (principal) du fuselage (la tige support centrale, l'arête (f) dorsale)

Trụ chính của con tàu, thanh nâng ở vị trí trung tâm thân con tàu

10 integrally machined (integrally milled) main rib

/ 'ɪntɪgrəli mə'ʃi:nd meɪn rɪb /

le maître-couple (le couple principal, la membrure à mi-longueur (f)) fraisée intégralement

Hệ thống sườn chính phân bố theo từng cặp

11 integrally stiffened light alloy skin

/ 'ɪntɪgrəli 'stɪfnd laɪt skɪn /

le bordé (les bordages(m) le revêtement) en alliages (m) légers entièrement renforcé (stabilisé)

Đường viền bằng hợp kim nhẹ gia cố cho toàn bộ thân tàu

12 lattice girder

/ 'lætɪs 'ɡɜ:də /

la structure en treillis m

Hệ thống chống đỡ bằng khung lưới mắt cáo

13 payload bay insulation

/ 'peɪləʊd beɪ 'ɪnsjə'leɪʃn /

le revêtement de protection (f) thermique de la charge utile (le revêtement isolant de la soute)

Lớp vỏ bọc chịu nhiệt và cách điện con tàu

14 payload bay door

/ 'peɪləʊd beɪ dɔ: /

l'écoutille (f) du compartiment à charge (f) utile (de la soute)

Cửa vào khoang tàu

15 low-temperature surface insulation

/ ləʊ - 'temprəʃə 'sɜ:fɪs ,ɪnsjə'leɪʃn /

le revêtement isolant à basse température (f) (le revêtement protecteur réfrigérant)

Lớp vỏ bọc chịu nhiệt độ thấp

Space Flight II

Du hành vũ trụ II

- 16 **flight deck (crew compartment)**
/ flait dek /
le poste de pilotage (m) (l'habitacle (m))
Phòng lái
- 17 **captain's seat (commander's seat)**
/ 'kæptinz si:t /
le siège du commandant de bord m
Ghế ngồi của sĩ quan chỉ huy con tàu
- 18 **pilot's seat (co-pilot's seat)**
/ 'patləts si:t /
le siège du pilote
Ghế của phi công lái tàu
- 19 **forward pressure bulkhead**
/ 'fɔ:wəd 'preʃə 'balkhed /
la couple comprimé (soumis à la compression) avant
Vách hai lớp ngăn sức ép ở trước buồng lái
- 20 **nose-section fairing, carbon fibre reinforced nose cone**
le nez (la pointe) du fuselage, une coiffe (un carénage) armée de fibres (f) de carbone m
Đầu mũi của thân tàu được bọc bằng sợi các bon
- 21 **forward fuel tanks**
/ 'fɔ:wəd 'fjuəl tæŋks /
les réservoir (m) de carburant (m) avant
Bồn chứa nhiên liệu ở phía trước
- 22 **avionics consoles**
les consoles (f) de l'équipement (m) électronique de la navette
Hệ thống các thiết bị điện tử của con tàu
- 23 **automatic flight control panel**
/ ɔ:to'mætik flait kən'trɔl 'pænl /
le pupitre de commande (f) du poste de pilotage (m) automatique
Bảng điều khiển hệ thống bay tự động
- 24 **upward observation windows**
/ 'ʌpwəd ɔ:bzə'veiʃn 'windəʊz /
le hublot d'observation (f) supérieur
Cửa quan sát ở phía trên
- 25 **forward observation windows**
/ fɔ:wəd ɔ:bzə'veiʃn 'windəʊz /
le hublot d'observation (f) avant
Cửa quan sát ở phía trước
- 26 **entry hatch to payload bay**
/ ɛntri hæʃ tu: 'peɪləd beɪ /
la trape d'accès (m) au compartiment à charge (f) utile (à la soute)
Lối vào khoang tàu
- 27 **air lock**
/ ɛə lɒk /
le sas (le sas à air (m))
Phòng trung gian (điều khí) trước khi vào khoang tàu
- 28 **ladder to lower deck**
/ 'lædə tu: 'ləʊə dek /
l'échelle (f) d'accès (m) au niveau inférieur (à la soute)
Thang xuống tầng dưới khoang tàu
- 29 **payload manipulator arm**
/ 'peɪləd mæ'nɪpjəleɪt əm /
le bras manipulateur télécommandé de la navette (le bras de télémanipulation (f))
Cần anten thiết bị vô tuyến trên tàu
- 30 **hydraulically steerable nose wheel**
/ haɪ'drɔ:lɪklɪ 'steərəbl nəʊz wi:l /
le train d'atterrissage (m) avant à commande (f) hydraulique
Thiết bị hạ cánh (bánh xe) nằm ở phía trước con tàu, được điều khiển bằng hệ thống thủy lực
- 31 **hydraulically operated main landing gear**
/ haɪ'drɔ:lɪklɪ ɒpəreɪtɪd meɪn 'lændɪŋ ɡiə /
l'atterrisseur (m) (le train d'atterrissage (m)) principal à commande (f) hydraulique
Thiết bị hạ cánh chính (bánh xe) được điều khiển bằng hệ thống thủy lực
- 32 **removable (reusable) carbon fibre reinforced leading edge (of wing)**
le bord d'attaque (f) amovible, armé de fibres (f) de carbone(m)
Hệ thống gia cố thêm đầu cánh con tàu bằng sợi các bon, có thể tháo vào (xếp lại) được

- 33 movable elevon sections**
les éléments (m) d'élevon (m) (de gouverne (f)) mobiles
 Hệ thống bánh lái di động của con tàu
- 34 heat-resistant elevon structure**
/ hi:t - ri'zistəns /
la structure de l'élevon (m) résistant à la chaleur
 Cơ cấu bánh lái chịu nhiệt của con tàu
- 35 main liquid hydrogen (LH) supply**
/ meɪn 'likwɪd haɪdrədʒən sə'plai /
l'arrivée (f) principale d'hydrogène (m) (la conduite d'admission (f) d'hydrogène (m)) liquide
 Ống dẫn cung cấp hydro lỏng chính của con tàu
- 36 main liquid-fuelled rocket engine**
/ meɪn 'likwɪd - 'fjuəl /
le propulseur principal à propergols (m) (combustibles (m)) liquides
 Hệ thống tên lửa đẩy chính dùng nhiên liệu lỏng
- 37 nozzle (thrust nozzle)**
/ 'nɒzl /
la tuyère d'éjection (f) (la tuyère) propulsive
 Ống phun của hệ thống tên lửa đẩy
- 38 coolant feed line**
/ 'ku:lənt fi:d laɪn /
la conduite de refroidissement m
 Hệ thống ống dẫn chất làm lạnh
- 39 engine control system**
/ 'endʒɪn kən'trɒl 'sɪstəm /
le vérin de commande (f) du propulseur
 Hệ thống điều khiển tên lửa đẩy
- 40 heat shield**
/ hi:t fi:ld /
le bouclier thermique
 Tấm chắn chịu nhiệt
- 41 high-pressure liquid hydrogen (LH) pump**
/ haɪ - 'preʃə 'likwɪd 'haɪdrədʒən pʌmp /
la pompe à hydrogène (m) liquide à haute pression (f)
 Máy bơm hydro lỏng áp suất cao
- 42 high-pressure liquid oxygen (LOX, LO) pump**
/ haɪ - 'preʃə 'likwɪd 'ɒksɪdʒən pʌmp /
la pompe à oxygène (m) liquide à haute pression f
 Máy bơm oxy lỏng áp suất cao
- 43 thrust vector control system**
/ θrʌst 'vektə kən'trɒl 'sɪstəm /
le mécanisme de commande (f) de la poussée
 Cơ cấu điều khiển lực đẩy
- 44 electromechanically controlled orbital manoeuvring (Am, maneuvering) main engine**
le moteur-fusée principal de manoeuvre (f) spatiale à commande (f) électromécanique
 Động cơ tên lửa chính được điều khiển bằng cơ điện dùng để móc nối trên quỹ đạo
- 45 nozzle fuel tanks (thrust nozzle fuel tanks)**
/ 'nɒzl 'fjuəl tæŋks /
les réservoirs (m) de carburant (m) des tuyères (f) d'éjection f
 Bồn chứa nhiên liệu cho các ống phun của hệ thống tên lửa đẩy
- 46 jettisonable liquid hydrogen and liquid oxygen tank (fuel tank)**
les réservoirs (m) d'hydrogène (m) et d'oxygène (m) liquides (les réservoirs (m) de carburant m, de propergol) largables
 Bồn chứa hydro và oxy lỏng (bồn chứa nhiên liệu prô péc gôn) có thể thải hồi sau khi dùng
- 47 integrally stiffened annular rib (annular frame)**
/ 'ɪntɪgrəli 'stɪfnd /
le couple annulaire intégralement renforcé
 Vành đai hình tròn gia cố cho bồn chứa

- 48 hemispherical end rib (end frame)**
/ .hemu'sferikl end rib /
le couple d'extrémité (f)
hémisphérique
Chóp đáy ở đầu bình chứa có hình bán cầu
- 49 aft attachment to orbiter**
/ aft ə'tætʃmənt tu:'ɔ:bitə /
la passerelle arrière d'accès (m) à l'Orbiter (le pont de communication (f) avec l'Orbiter)
Cầu lắp ráp với tàu con thoi orbiter
- 50 liquid hydrogen (LH) line**
/ 'likwid 'haɪdrədʒən /
la conduite d'alimentation (f) en hydrogène (m) liquide
Hệ thống cung cấp hydro lỏng
- 51 liquid oxygen (LOX, LO) line**
/ 'likwid 'ɒksɪdʒən laɪn /
la conduite d'alimentation (f) en oxygène (m) liquide
Hệ thống cung cấp oxy lỏng
- 52 manhole**
/ 'mænhoʊ /
le trou d'homme (m) (le sas de communication)
Lỗ tiếp xúc
- 53 surge baffle system (slosh baffle system)**
/ sɜ:ɹdʒ 'bæfl 'sɪstəm /
le dispositif antibalottement
Hệ thống chống chao đảo (lắc lư)
- 54 pressure line to liquid hydrogen tank**
/ 'preʃə laɪn tu:'likwid 'haɪdrədʒən tæŋk /
la conduite d'alimentation (f) sous pression (f) du réservoir d'hydrogène (m) liquide
Hệ thống cung cấp hydro lỏng dưới áp suất
- 55 electrical system bus**
/ ɪ'lektrɪkl 'sɪstəm bʌs /
la gaine de câbles (m) électriques (la conduite d'électricité (f) principale)
Hệ thống dây dẫn điện chính
- 56 liquid oxygen (LOX, LO) line**
/ 'likwid 'ɒksɪdʒən laɪn /
la conduite de distribution (f) d'oxygène (m) liquide
Hệ thống ống phân phối oxy lỏng
- 57 pressure line to liquid oxygen tank**
/ 'preʃə laɪn tu:'likwid 'ɒksɪdʒən tæŋk /
la conduite d'alimentation (f) sous pression (f) du réservoir d'oxygène (m) liquide
Hệ thống cung cấp oxy lỏng dưới áp suất
- 58 recoverable solid-fuel rocket (solid rocket booster)**
/ rɪ'kavərəbl 'sɒlɪd - 'fjuəl 'rɒkɪt /
le propulseur récupérable à poudre (f) (à propergols m, à combustibles (m) solides)
Tên lửa đẩy hoạt động bằng prô péc gôn đặc có thể thu hồi được
- 59 auxiliary parachute bay**
/ ə'gʒɪljəri 'pærəʃu:t beɪ /
le caisson (le compartiment) des parachutes (m) auxiliaires
Khoang chứa hệ thống dù phụ
- 60 compartment housing the recovery parachutes and the forward separation rocket motors**
le caisson (le compartiment) des parachutes (m) de récupération (f) et des moteurs-fusées (m) de séparation (f) avant
Khoang chứa thiết bị dù để thu hồi và các động cơ tên lửa tách rời phần trước
- 61 cable duct**
/ 'keɪbl dʌkt /
la gaine de câbles (m) (la canalisation d'électricité (f))
Hệ thống dây dẫn điện
- 62 aft separation rocket motors**
/ aft ,sepa'reɪʃn 'rɒkɪt 'məʊtəz /
les moteurs-fusées (m) de séparation (f) arrière
Các động cơ hỏa tiễn để tách rời phần sau

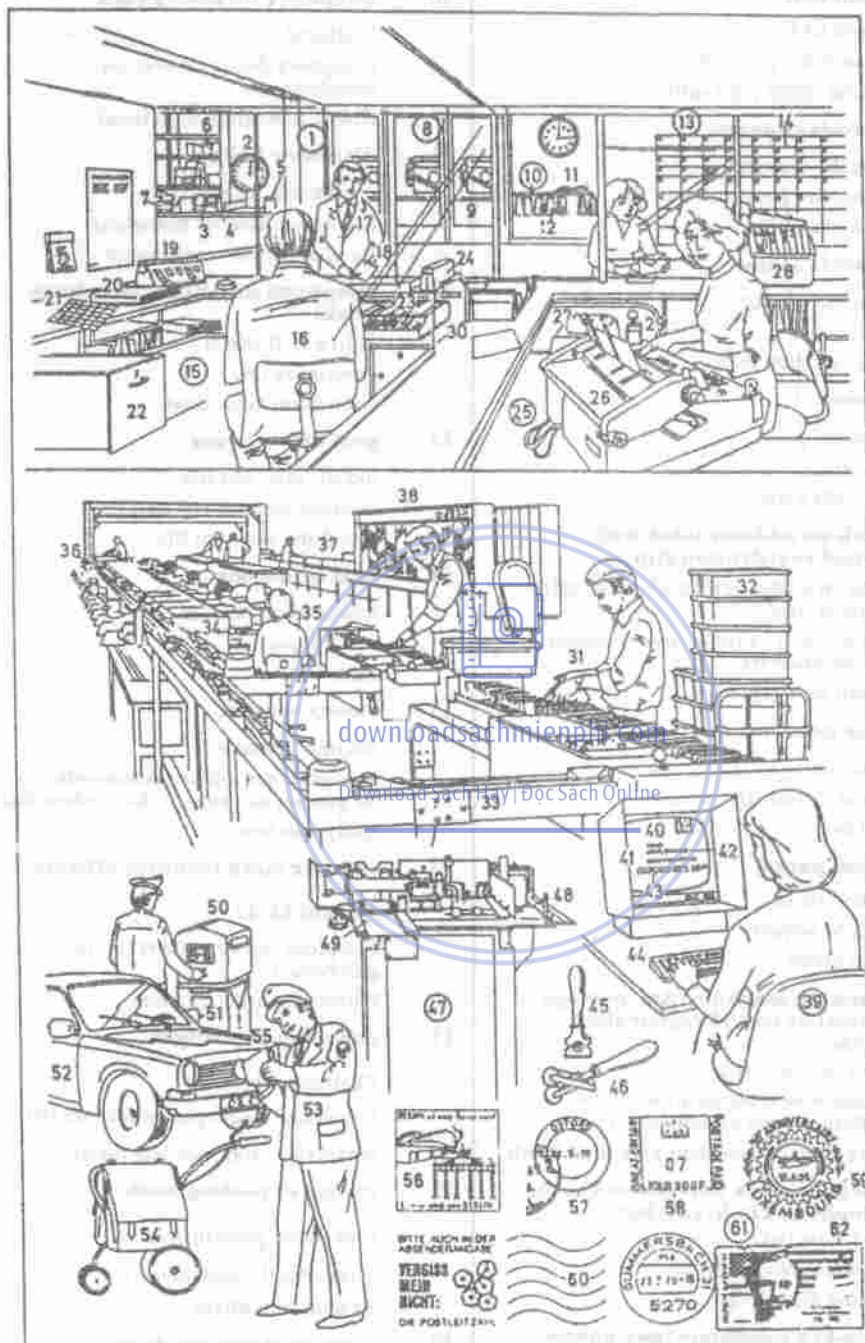
Space Flight II

Du hành vũ trụ II

- 63 aft skirt**
/ aft skɑ:t /
la jupe (le carénage) arrière
Loa che tên lửa đẩy
- 64 swivel nozzle (swivelling, Am, swivelling, nozzle)**
la tuyère d'éjection (f) orientable
Ống phun của hệ thống tên lửa định hướng
- 65 Spacelab (space laboratory, space station)**
le Spacelab (le laboratoire spatial, l'atelier (m) orbital, la station spatiale)
Spacelab, trạm quỹ đạo, phòng thí nghiệm trên vũ trụ
- 66 multi-purpose laboratory (orbital workshop)**
/ 'mʌlti - 'pʊrps la'bɔrətɔri /
le laboratoire polyvalent
Phòng thí nghiệm đa năng
- 67 astronaut**
/ 'æstrɔnɔ:t /
l'astronaute (m) (le spationaute)
Phi hành gia; phi công vũ trụ
- 68 gimbal-mounted telescope**
/ 'dʒɪmbəl - 'maʊntɪd 'telɪskəp /
le télescope à suspension (f) à la cardan (monté sur cardan (m))
Kính viễn vọng treo trên khớp có thể xoay tròn được
- 69 measuring instrument platform**
/ 'meʒərɪŋ 'ɪnstrʊmənt 'plætfɔ:m /
la plate-forme porte instruments (la palette d'instrument (m) de mesure (f))
Sân mang các dụng cụ đo lường
- 70 space flight module**
/ speɪs flaɪt 'mɒdʒu:l /
le module spatial
Mô đun vũ trụ
- 71 crew entry tunnel**
/ kru: 'entri 'tʌnl /
le sas de communication (f) (le sas adaptateur, d'amarrage (m))
Phòng trung gian (khoang để liên lạc, móc nối)



Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Post office I

Bưu điện I

1-30	main hall /meɪn hɔ:l/ <i>la salle des guichets (m)</i> Phòng chính, đại sảnh	10	telephone directory rack /ˈtelɪfəʊn/ <i>le support des annuaires (m)</i> <i>téléphoniques</i> Giá đỡ niên giám điện thoại
1	parcels counter /ˈpɑːslz ˈkaʊntə/ <i>le guichet des colis (m)</i> Quầy bưu kiện	11	directory holder /dɪˈrektəri ˈhəʊldə/ <i>le porte-annuaires basculant</i> Bộ phận để cuốn niên giám
2	parcels scales /ˈpɑːslz ˈskeɪlz/ <i>la balance</i> Cân cân (bưu điện)	12	telephone directory (telephone book) /telɪfəʊn dɪˈrektəri/ <i>l'annuaire (m)</i> Niên giám điện thoại
3	parcel /ˈpɑːsl/ <i>le colis</i> Gói bưu kiện	13	post office boxes /pəʊst ˈɒfɪs ˈbɒksɪz/ <i>le casier de boîtes (f) postales</i> Hộc đựng các hòm thư
4	stick-on address label with parcel registration slip /stɪk ɒn əˈdres ˈleɪbəl wɪð ˈpɑːsl ˈredʒɪsɪtʃən slɪp/ <i>l'étiquette (f) à coller avec le numéro d'expédition (f)</i> Nhãn số hiệu nơi gửi	14	post office box /pəʊst ˈɒfɪs ˈbɒksɪz/ <i>la boîte postale</i> Hòm thư
5	glue pot /ɡluː pɒt/ <i>le pot de colle (f)</i> Hũ keo		stamp counter /steɪmp ˈkaʊntə/ <i>le guichet des affranchissements (m)</i> <i>(le guichet de vente (f) des timbres (m))</i> Quầy bán tem
6	small parcel /smɔːl ˈpɑːsl/ <i>le petit paquet</i> Bưu phẩm	16	counter clerk (counter officer) /ˈkaʊntə ˈklɜːk/ <i>l'employé (m) de guichet (m) (le guichetier)</i> Nhân viên quầy bán tem
7	franking machine (Am. postage meter) or parcel registration cards /ˈfræŋkɪŋ məːʃiːn/ <i>la machine d'oblitération (f) des bulletins (m) d'expédition (f)</i> Máy đóng dấu các bưu kiện phát hành	17	company messenger /ˈkʌmpəni ˈmesɪdʒə/ <i>le coursier (le garçon de courses (f))</i> Nhân viên chạy việc bên ngoài
8	telephone box (telephone booth, telephone kiosk, call box) /ˈtelɪfəʊn bɒks/ <i>la cabine téléphonique</i> Phòng điện thoại	18	record of posting book /ˈrekɔːd əv ˈpəʊstɪŋ bɒks/ <i>le registre d'expéditions (f)</i> Sổ phát bưu phẩm
9	coin-box telephone (pay phone, public telephone) /kɔɪn bɒks ˈtelɪfəʊn/ <i>le téléphone automatique à pièces (f)</i> Điện thoại công cộng sử dụng bằng thẻ	19	counter stamp machine /ˈkaʊntə steɪmp məˈʃiːn/ <i>le distributeur de timbres (m)</i> Máy phát hành tem thư

Post office 1
Bưu điện 1

20	stamp book /steɪmp bʊk/ <i>le classeur à timbres (m)</i> Hộp để sắp tem nguyên tờ	29	receipt stamp /riˈsipt steɪmp/ <i>le timbre à date (f)</i> Con dấu để ghi ngày nhận
21	sheet of stamps /ʃi:t əv steɪmpz/ <i>la planche de timbres (m)</i> Một tờ tem thư (gồm nhiều con tem)	30	hatch /hætʃ/ <i>le passe-documents (le guichet)</i> Quầy văn thư
22	security drawer /siˈkjʊərəti ˈdraʊə/ <i>le tiroir à valeurs (f)</i> Ngăn kéo đựng văn thư, hũ đựng bảo đảm	31-34	letter-sorting installation /ˈleɪtə ˈsɔ:tɪŋ ɪnstaˈleɪʃn/ <i>l'installation (f) de tri (m) du courrier</i> Nơi phân loại thư từ
23	change rack /tʃeɪndʒ ræk/ <i>la caisse (le tiroir à monnaie (f))</i> Tủ két (đựng tiền)	31	letter feed /ˈleɪtə fi:d/ <i>l'introduction (f) du courrier (m)</i> Hộp xếp thư vào
24	letter scales /ˈleɪtə skeɪlz/ <i>le pèse-lettres</i> Cân để cân thư	32	stacked letter containers /stækt ˈleɪtə kənˈteɪnəz/ <i>les paniers (m) à courrier (m) empilés</i> Hộp
25	paying in (Am. deposit), post office savings, and pensions counter /ˈpeɪɪŋ ɪn/ <i>le guichet des opérations (f) financières (le guichet des mandats (m) et de la caisse d'épargne (f))</i> Quầy phục vụ các dịch vụ tài chính (quầy ngân phiếu và quỹ tiết kiệm)	33	feed conveyor /fi:əl kənˈveɪə/ <i>le convoyeur d'alimentation (f)</i> Nơi đưa thư vào trong băng tải chuyên thư, nơi cung cấp thư cho băng tải chuyên thư
26	accounting machine /əˈkaʊntɪŋ məˈʃi:n/ <i>la machine comptable</i> Máy tính	34	intermediate stacker /ɪntəˈmi:diət ˈsteɪkə/ <i>le releveur de lettres f</i> Bộ phận để nâng thư lên khỏi băng tải
27	franking machine for money orders and paying-in slips (Am. deposit slips) /ˈfræŋkɪŋ məˈʃi:n ɪsˈmaɪnd/ <i>la machine d'affranchissement (m) de mandats (m)</i> Máy thanh toán ngân phiếu	35	coding station /ˈkʊdɪŋ ˈsteɪʃn/ <i>le poste de codage (m) (le poste d'indexation (f))</i> Bộ phận mã hóa bưu điện
28	change machine (Am. changemaker) /tʃeɪndʒ məˈʃi:n/ <i>le distributeur de monnaie (f)</i> Máy chuyển đổi tiền	36	pre-distributor channel /priː dɪˈstrɪbjʊtə ˈtʃænl/ <i>la machine de premier tri (m)</i> Máy phân loại lần đầu
		37	process control computer /prəˈses kənˈtrɒl kəmˈpjʊ:tə/ <i>le calculateur de processus (m)</i> Máy tính để kiểm tra và xử lý

Post office I
Bưu điện I

38	distributing machine /di'stribju:tɪŋ mə'ʃi:n/ <i>la trieuse de lettres (f) (la machine de tri (m) de lettres (f))</i> Máy chọn thư	48	feed mechanism /fi:d 'mekənizəm/ <i>le dispositif d'introduction (f)</i> Nơi đưa thư vào máy
39	video coding station /'vɪdiəʊ 'kɔ:diŋ 'steɪʃn/ <i>le poste de codage (m) vidéo</i> Xử lý dữ liệu trên màn hình video	49	delivery mechanism /di'lɪvəri 'mekənizəm/ <i>le dispositif d'éjection (f)</i> Nơi chuyển thư đã đóng dấu xong
40	screen /'skri:n/ <i>l'écran (m) vidéo</i> Màn hình	50-55	postal collection and delivery /'pəʊstl kə'lekʃn ənd di'lɪvəri/ <i>la levée des boîtes (f) à lettres (f) et la distribution du courrier</i> Công việc lấy thư ở các hòm thư và phát thư
41	address display /ə'dres di'spleɪ/ <i>l'image (f) de l'adresse (f)</i> Sự hiện hình của số liệu địa chỉ trên màn hình	50	postbox (Am. mailbox) /'pəʊst bɒks/ <i>la boîte, à lettres (f)</i> Thùng thư
42	address /ə'dres/ <i>l'adresse (f)</i> Địa chỉ	51	collection bag /kə'lekʃn bæɡ/ <i>le sac postal</i> Túi đựng thư
43	post code (postal code, Am. zip code) /'pəʊst kəʊd/ <i>le code postal</i> Mã số bưu điện	52	post office van (mail van) /'pəʊst ɒfɪs vən/ <i>la voiture postale</i> Xe bưu điện
44	keyboard /'ki:bɔ:d/ <i>le clavier</i> Bàn phím	53	postman (Am. mail carrier, letter carrier, mailman) <i>le facteur (le préposé)</i> Người đưa thư, bưu tín viên
45	handstamp /'hænd steɪmp/ <i>le timbre (le timbre à date (f))</i> Con dấu (con dấu ghi ngày tháng)	54	delivery pouch (postman's bag, mailbag) <i>la sacoche de distribution (f)</i> Túi đựng thư để phát
46	roller stamp /'rəʊlə steɪmp/ <i>le timbre à rouleau (m)</i> Con dấu lăn	55	letter-rate item /'le:tə reɪt 'aɪtəm/ <i>le courrier</i> Văn thư
47	franking machine /'fræŋkɪŋ mə'ʃi:n/ <i>la machine à oblitérer</i> Máy đóng dấu	56-60	postmark advertisement /'pəʊstmɑ:k əd'vɜ:tɪsmənt/ <i>les timbrages (m)</i> Các loại con dấu tem
		56	postmark advertisement /'pəʊstmɑ:k əd'vɜ:tɪsmənt/ <i>la flamme</i> Con dấu quảng cáo

Post office I
Bưu điện I
57 date stamp postmark
/dett steɪmp 'pəʊstma:k/
le timbre à date (f)

Con dấu ghi ngày tháng

58 charge postmark
/ʃɑ:ʒdʒ 'pəʊstma:k/
le timbre de surtaxe (f)

Con dấu đánh thuế phụ thu

59 special postmark
/speʃl 'pəʊstma:k/
le timbre commémoratif

Con dấu để ghi một sự kiện quan trọng (con dấu lưu niệm)

60 roller postmark
/rəʊlə 'pəʊstma:k/
l'oblitération (f) par rouleau (m) à main (f)

Đóng dấu trực lăn

61 stamp (postage stamp)
/steɪmp/
le timbre-poste (la vignette)

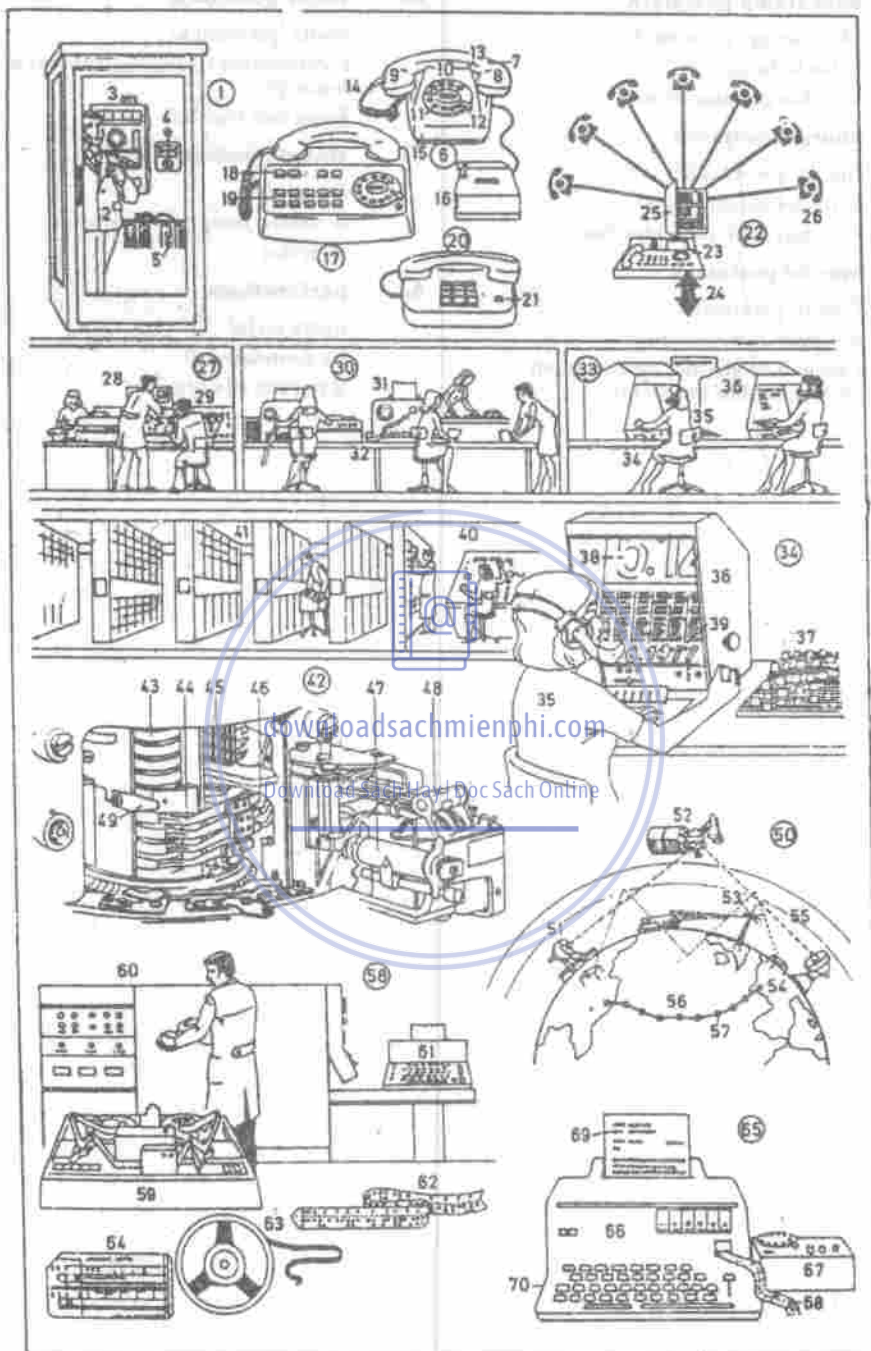
Tem thư

62 perforations
/pə:'fɔ:'reɪʃn/
les dentelures (f)

Răng cưa của tem thư


downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Poste office II (Telephones and Telegraphy)

1	telephone box (telephone booth, telephone kiosk, call box), a public telephone <i>/tɛlɛfɔn bɔks/</i> <i>la cabine téléphonique, un téléphone public</i> Phòng điện thoại, phòng điện thoại công cộng	7	telephone receiver (handset) <i>/tɛlɛfɔn rɛ'si:və/</i> <i>le combiné</i> Cần tổ hợp (họ ống nghe, nói) điện thoại
2	telephone user [with own telephone; telephone subscriber, telephone customer] <i>/tɛlɛfɔn 'ju:zə/</i> <i>l'usage (m) du téléphone (avec raccordement (m) individuel)</i> <i>l'abonné (m) au téléphone (m)</i> Người sử dụng điện thoại (thì lại cá nhân), người thuê bao điện thoại	8	earpiece <i>/'ɛəpi:s/</i> <i>Técouteur (m)</i> Ống nghe điện thoại
3	coin-box telephone (pay phone public telephone) for local and longdistance calls (trunk calls) <i>/kɔɪn bɔks 'tɛlɛfɔn/</i> <i>le téléphone automatique à pièces (f) pour communications (f) locales et interurbaines</i> Điện thoại tự động sử dụng hàng đồng xu (theo đồ hèn lại nói) bộ và liên tỉnh	9	mouthpiece (microphone) <i>/'maʊθpi:s/</i> <i>le microphone [fam: le micro]</i> Mi-crô (ống nói)
4	emergency telephone <i>/ɪ'mɛdʒənt 'tɛlɛfɔn/</i> <i>le dispositif d'appel (m) d'alarme (f)</i> Cách bố trí máy điện báo khẩn cấp (điện thoại cấp cứu)	10	dial (push-button keyboard) <i>/daiəl/</i> <i>le cadran d'appel (m)</i> Mặt số dùng để gọi số điện thoại
5	telephone directory (telephone book) <i>/tɛlɛfɔn di'rektəri/</i> <i>l'annuaire (m) du téléphone (m)</i> Niên giám điện thoại	11	finger plate (dial finger plate, dial wind-up plate) <i>/'fɪŋgə plɛt/</i> <i>le disque de cadran (m)</i> Đĩa mặt số điện thoại
6-26	telephone instruments (telephones) <i>/tɛlɛfɔn 'ɪnstɹəmənts/</i> <i>les postes (m) téléphoniques</i> <i>(appareils (m) téléphoniques)</i> Các loại máy điện thoại	12	finger stop (dial finger stop) <i>/'fɪŋgə stɒp/</i> <i>la butée</i> Cờ chặn ở mặt số
6	standard table telephone <i>/stændəd 'teɪbl 'tɛlɛfɔn/</i> <i>le téléphone (l'appareil (m) téléphonique) de bureau (m) en version (f) standard</i> Máy điện thoại văn phòng tiêu chuẩn	13	cradle (handset cradle, cradle switch) <i>/k'reɪdl/</i> <i>le support commutateur</i> (Già đủ cần tổ hợp có công tắc điện)
		14	receiver cord (handset cord) <i>/rɛ'si:və kɔ:rd/</i> <i>le cordon du combiné (m)</i> Dây nối cần tổ hợp và máy
		15	telephone casing (telephone cover) <i>/tɛlɛfɔn 'keɪsɪŋ/</i> <i>le boîtier de l'appareil (m) téléphonique</i> Hộp máy điện thoại
		16	subscriber's (customer's) private <i>/səb'skrɪbətəz 'praɪvət/</i> <i>le compteur de taxes (f) à domicile (m)</i> Máy tính lệ phí điện thoại tại nhà (thuộc bao)

17	switchboard (exchange) for a system of extensions /switʃbɔ:d fə ə 'sistəm əv ɪk'stɛnʃnz/ <i>le poste principal d'un central privé relié au réseau (m) public</i> Máy tổng đài cá nhân để nối với mạng điện thoại công cộng	25	switching box (automatic switching system, automatic connecting system, switching centre, Am. center) /'switʃɪŋ bɒks/ <i>l'armoire (f) de commutation (f)</i> Hộp chuyển mạch (hệ thống chuyển mạch tự động, hệ thống liên kết tự động) điều khiển
18	push-button for connecting main exchange lines /'pʊʃ 'bʌtn fə kə'nektɪŋ meɪn ɪks'tʃeɪndʒ laɪnz/ <i>la touche de ligne (f) réseau (m)</i> Phím bấm chuyển tiếp liên lạc	26	extension /'ɛks'tɛnʃn/ <i>le poste supplémentaire</i> Máy điện thoại thứ cấp
19	push buttons for calling extensions /'pʊʃ 'bʌtn fə 'kɔ:lɪŋ ɪk'stɛnʃnz/ <i>les touches de sélection de poste (m)</i> Phím để liên lạc các máy thứ cấp (máy phụ)	27-41	telephone exchange /'telɪfəʊn ɪks'tʃeɪndʒ/ <i>le central téléphonique</i> Tổng đài điện thoại
20	push-button for calling extensions /'pʊʃ 'bʌtn fə 'kɔ:lɪŋ ɪk'stɛnʃnz/ <i>le téléphone à clavier (m)</i> Phím bấm để liên lạc công thêm	27	fault repair service /'fɔ:lt rɪ'peə 'sɜ:vɪs/ <i>le service des perturbations (f) radioélectriques</i> Dịch vụ sửa chữa sự cố
21	earthing button for the extensions /'ɜ:θɪŋ 'bʌtn fə ðə ɪk'stɛnʃnz/ <i>la touche de mise (f) à la terre des postes (m) supplémentaires</i> Nút nối đất cho các máy phụ	28	maintenance technician /'meɪntənəns tek'nɪʃn/ <i>le technicien d'antiparasitage (m)</i> Kỹ thuật viên bảo trì
22-26	switchboard with extensions /switʃbɔ:d wɪð ɪk'stɛnʃnz/ <i>le standard privé</i> Ben tổng đài nối với các máy điện thoại	29	testing board (testing desk) /'testɪŋ bɔ:d/ <i>la position d'essais (m) et de mesures (f)</i> Bàn thử nghiệm
22	exchange /ɪks'tʃeɪndʒ/ <i>le poste principal</i> Tổng đài chính	30	telegraphy /tɪ'legrəfi/ <i>la télégraphie</i> Kỹ thuật điện báo
23	switchboard operator's set /'switʃbɔ:d 'ɒpəreɪtəz set/ <i>le poste dirigeur (le poste central)</i> Trạm điều hành chính	31	teleprinter (teletypewriter) /'telɪ'prɪntə/ <i>l'appareil (m) télégraphique (le télégraphe, le téléimprimeur)</i> Máy điện báo
24	main exchange line /meɪn ɪks'tʃeɪndʒ laɪn/ <i>la ligne réseau (m)</i> Mạng liên lạc chính	32	paper tape /'peɪpə teɪp/ <i>la bande perforée</i> Băng giấy đục lỗ

Poste office II (Telephones and Telegraphy)

33	directory enquiries <i>/di'rektəri m'kwærɪz/</i> <i>les renseignements (m) téléphoniques</i> Bộ phận hướng dẫn, giải đáp thắc mắc	41	switching centre (Am, center) for telephone, telex, and data transmission services <i>/swɪtʃɪŋ 'sentə/</i> <i>les équipements (m) d'autocommutation (f) pour le téléphone, de données (f)</i> Tổng đài các dịch vụ truyền phát dữ liệu, điện thoại, điện báo, telex
34	information position (operator's position) <i>ɪnfə'meɪʃn pə'zɪʃn/</i> <i>le poste de renseignements (m)</i> Nhiệm vụ các thông tin liên lạc (vị trí của người điều hành)	42	selector (motor uniselector made of noble metals; in the future: electronic selector) <i>/sɪlektə/</i> <i>le sélecteur (le commutateur rotatif motorisé à contacts (m) en métaux (m) précieux; dans l'avenir (m); le dispositif de commutation (f) électronique selector)</i> Bộ phận chuyển mạch (bộ phận chuyển mạch quay, hoạt động với những nút tiếp giáp bằng kim loại quý, trong tương lai: bộ chuyển mạch bằng điện tử)
35	operator <i>ɒpə'reɪtə/</i> <i>la "morselle du téléphone" l'opératrice (f)</i> Nữ điện thoại viên	43	contact arc (bank) <i>/kəntækt a:k/</i> <i>le banc</i> Vành tiếp xúc
36	microfilm reader <i>/maɪkrə'fɪlm/</i> <i>le lecteur de microfilms (m) (de microfiches (f))</i> Chuyên viên vi phim	44	contact arm (wiper) <i>/kəntækt a:m/</i> <i>le balai</i> Chổi quét, cần tiếp xúc.
37	microfilm file <i>/maɪkrə'fɪlm faɪl/</i> <i>le classeur de microfilms (m) (de microfiches (f))</i> Nơi sắp xếp các tấm vi phim	45	contact field <i>/kəntækt fi:ld/</i> <i>l'empilage (m) de contacts (m)</i> Phạm vi tiếp giáp
38	microfilm card with telephone numbers <i>/maɪkrə'fɪlm kɑ:d/</i> <i>la projection sur l'écran (m) du microfilm des numéros (m) d'appel (m)</i> Các tấm vi phim về số điện thoại phát trên màn hình	46	contact arm tag <i>/kəntækt a:m teɪg/</i> <i>l'élément (m) de contact (m)</i> Các phần tử tiếp giáp
39	date indicator display <i>/deɪt ɪndɪ'keɪtə dɪ'spleɪ/</i> <i>l'indication (f) de la date</i> Các số chỉ dẫn ngày tháng (thời gian)	47	electromagnet <i>/ɪ'lektərə'mæɡnɪt/</i> <i>l'électroaimant (m)</i> Nam châm điện
40	testing and control station <i>/testɪŋ and kən'trɒl 'steɪʃn/</i> <i>la table de mesures (f) et d'essais (m)</i> Bàn kiểm soát và thử nghiệm	48	selector motor <i>/sɪ'lektə'məʊtə/</i> <i>le moteur de sélecteur (m)</i> Động cơ lựa chọn tiếp điểm

Bun dien (Điện thoại và Điện tín)

49	restoring spring (resetting spring) /rɪ'stɔ:ɪŋ sprɪŋ/ <i>l'élément (m) de réglage (m)</i> Bộ phận điều chỉnh, lò xo điều chỉnh	57	underwater amplifier /ˌʌndə'wɔ:tə 'æmplɪfaɪ/ <i>l'amplificateur (m) (le répéteur) de câble (m)</i> Máy khuếch đại sử dụng trong liên lạc bằng dây cáp
50	communication links /kə.mju:ni 'keɪlɪŋ lɪŋks/ <i>les radiocommunications (f)</i> Các tuyến liên lạc vô tuyến điện	58	data transmission (data services) /ˈdeɪtə trænz 'mɪʃn/ <i>la transmission de données (f) (le traitement de données (f) à distance (f))</i> Sự truyền phát dữ liệu
51-52	satellite radio link /ˈsætələɪt ˈreɪdɪo lɪŋk/ <i>la transmission par satellite (m)</i> Tuyến liên lạc qua vệ tinh	59	input/output device for data carriers /ɪnpʊt / aʊtpʊt di'vaɪs fə 'deɪtə kærɪəz/ <i>l'équipement (m) d'entrée (f) sortie (f) de données (f) sur bande (f)</i> Thiết bị nhận / xuất truyền dữ liệu
51	earth station with directional antenna /ə:θ 'steɪʃn wɪθ dɪ'rekʃnəl æn'tenə/ <i>la station terrienne avec antenne (f) directive</i> Trạm mặt đất với anten định hướng	60	data processor /ˈdeɪtə prə'sesə/ <i>l'équipement (m) de traitement (m) de données (f)</i> Bộ xử lý dữ liệu
52	communications satellite with directional antenna /kə.mju:ni 'keɪlɪz 'sætələɪt/ <i>le satellite de télécommunication (f) avec antenne (f) directive</i> Vệ tinh viễn thông với anten định hướng	61	teleprinter /ˈtelɪ.prɪntə/ <i>la téléimprimante</i> Máy chuyển tín hiệu thành chữ sử dụng bằng vô tuyến, máy in nhận tín hiệu từ xa
53	coastal station /ˈkəʊstəl 'steɪʃn/ <i>la station côtière</i> Đài liên lạc dọc bờ biển	62-64	data carriers /ˈdeɪtə 'kærɪəz/ <i>les supports (m) de données (f)</i> Thiết bị mang tín hiệu
54-55	intercontinental radio link /ɪntə.kɒntɪ'nentl 'reɪdɪo lɪŋk/ <i>les radiocommunications (f) intercontinentales</i> Tuyến thông tin liên lạc địa	62	punched tape (punch tape) /ˈpʌntʃd teɪp/ <i>la bande perforée</i> Băng đục lỗ
54	short-wave station /ʃɔ:t weɪv 'steɪʃn/ <i>la station à ondes (f) courtes</i> Đài liên lạc sóng ngắn	63	magnetic tape /mæɡ'netɪk teɪp/ <i>la bande magnétique</i> Băng từ tính
55	ionosphere /aɪən'sfɪə/ <i>l'ionosphere</i> Tầng ion	64	punched card (punch card) /ˈpʌntʃd kaɪd/ <i>la carte perforée</i> Thẻ đục lỗ
56	submarine cable (deep-sea cable) /səbɪnə'ri:n 'keɪbl/ <i>le câble sous-marin</i> Cáp ngầm dưới biển		

Poste office II (Telephones and Telegraphy)

- | | |
|---|--|
| <p>65 telex link
 <i>/ˈteleks lɪŋk/</i>
 <i>le poste télex</i>
 Tuyến thông tin telex</p> <p>66 teleprinter (page printer)
 <i>/ˈteliˌprɪntə/</i>
 <i>le téléimprimeur</i>
 Bộ phận in chữ sử dụng băng vô tuyến (máy điện báo in chữ)</p> <p>67 dialling (Am. dialing) unit
 <i>/ˈdaɪəlɪŋ/</i>
 <i>le coffret de raccordement (m)</i>
 Bộ phận nối liên lạc</p> | <p>68 telex tape (punched tape, punch tape) for transmitting the text at maximum speed
 <i>/ˈteleks teɪp/</i>
 <i>la bande perforée télex pour transmission (f) du texte (m) à la vitesse maximale</i>
 Băng đục lỗ dùng cho télex trong công việc chuyển một văn bản với vận tốc tối nhanh</p> <p>69 telex message
 <i>/ˈteleks ˈmesɪdʒ/</i>
 <i>le télex</i>
 Điện tín télex</p> <p>70 keyboard
 <i>/ˈkiːboʊd/</i>
 <i>le clavier</i>
 Bàn phím</p> |
|---|--|



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Broadcasting (Radio and Television) I

Bài phát thanh và truyền hình I

- 1-6 central recording channel of a radio station**
/sentrəl rɪ'kɔːkɪŋ ˈtʃænəl əv ə 'reɪdɪəʊ 'steɪʃn/
la cabine de prise (f) de son (m) (le d'enregistrement (m) radiophonique)
 Phòng thu thanh (phòng ghi âm)
- 1 monitoring and control panel**
/ˈmɒnɪtərɪŋ ənd kən'trɒl 'pænl/
le tableau de contrôle (m) et de commande (f)
 Bảng điều khiển và kiểm tra
- 2 data display terminal (video data terminal, video monitor) for visual display of computer-controlled programmes (Am, programme)**
/ˈdætə dɪ'spleɪ 'tɜːmɪnəl/
la console de visualisation (f) du programme de radio (f) informatisé (le moniteur vidéo)
 Đầu hiển thị dữ liệu xử lý bằng các chương trình điều khiển bởi máy vi tính
- 3 amplifier and mains power unit**
/ˈæmplɪfəɪə ənd meɪnz 'paʊə 'juːnɪt/
le bloc d'amplification (f) et d'alimentation (f) secteur (m)
 Dân máy khuếch âm
- 4 magnetic sound recording and playback deck for 1/4 magnetic tape**
/mæɡnɛtɪk saʊnd rɪ'kɔːdɪŋ/
le magnétophone à bande (f) magnétique d'un quart de pouce ou 6,35 mm de largeur (f) (l'appareil (m) d'enregistrement (m) et de reproduction (f) sur bande (f) magnétique de montages (m) sonores)
 Máy ghi âm với băng từ có bề ngang 6,35 ly (máy thâu và phát trên băng từ) (1/4 inches)
- 5 magnetic tape, a 1/4 inches**
/mæɡ'netɪk teɪp/
la bande magnétique, une bande de 6,35 mm
 Băng từ, băng 6,35 ly (1/4 inches)
- 6 film spool holder**
/fɪlm spul 'həʊldə/
l'étui (m) de bobines (f) de film (m)
 Hộp đựng phim

- 7-15 radio switching centre (Am, center) control room**
/ˈreɪdɪəʊ 'swɪtʃɪŋ 'sentrəl kən'trɒl ru:m/
le studio d'exploitation (f) du Centre national de coordination (f) technique (CNCT)
 Phòng điều phối trung tâm phát thanh (trung tâm quốc gia điều phối kỹ thuật CNCT)
- 7 monitoring and control panel**
/ˈmɒnɪtərɪŋ ənd kən'trɒl 'pænl/
le tableau de contrôle (m) et de commande (f)
 Bảng điều khiển và kiểm soát
- 8 talkback speaker**
/ˈtɔːkbæk 'spiːkə/
le haut-parleur d'ordres (m)
 Loa phóng thanh để truyền chỉ thị
- 9 local-battery telephone**
/ˈləʊkl.bə'təri 'telɪfəʊn/
le téléphone à batterie (f) locale
 Máy điện thoại nội bộ hoạt động bằng pin
- 10 talkback microphone**
/ˈtɔːkbæk 'maɪkrəfəʊn/
le microphone d'ordres (m)
 Mi-crô để ra chỉ thị
- 11 data display terminal (video data terminal)**
/ˈdætə dɪ'spleɪ 'tɜːmɪnəl/
la console de visualisation (f)
 Màn hiển thị dữ liệu
- 12 teleprinter**
/ˈtelɪ.prɪntə/
la téléimprimeur
 Máy chuyển tín hiệu thành chữ điều khiển bằng vô tuyến (máy điện báo in chữ)
- 13 input keyboard for computer data**
/ɪnpʊt ki:bɔːd fə kəm'pjʊtə/
le clavier d'introduction (f) de données (f) traitées par calculateur (m)
 Phím nhập dữ liệu vào máy tính

Broadcasting (Radio and Television) I

Bài phát thanh và truyền hình I

- 14 telephone switchboard panel**
/ˈtɛlɪfəʊn ˈswɪtʃbɔ:d ˈpænl/
 le clavier de l'installation
 téléphonique de service (m)
 Phim bấm sử dụng cho các thiết bị vô
 tuyến điện thoại
- 15 monitoring speaker (control
 speaker)**
/ˈmɒnɪtərɪŋ ˈspi:kə/
 le haut-parleur de contrôle (m) (le
 haut-parleur d'écoute (f))
 Loa phóng thanh dùng để kiểm tra
- 16-26 broadcasting centre (Am, center)**
/ˈbrɔ:dkʌstɪŋ ˈsentrəl/
 la station de radio (f) (le studio de
 radiodiffusion (f) sonore)
 Đài phát thanh
- 16 recording room**
/rɪˈkɔ:dɪŋ ru:m/
 la cabine de prise (f) de son (m) (la
 cabine d'enregistrement (m)
 radiophonique)
 Phòng ghi âm
- 17 production control room (control
 room)**
/prəˈdʌkʃn kənˈtrɔ:l ru:m/
 la régie (la cabine de régie f, la salle
 de mixage (m))
 Phòng quản lý, kiểm tra và thiết lập
 chương trình
- 18 studio**
/ˈstju:diəʊ/
 la cabine de présentation (f) des
 émissions (f)
 Phòng giới thiệu chương trình
- 19 sound engineer (sound control
 engineer)**
/saʊnd ˌendʒɪˈniə/
 l'ingénieur (m) du son (le régisseur du
 son)
 Kỹ sư về âm thanh (chuyên viên âm
 thanh)
- 20 sound control desk (sound
 control console)**
/saʊnd kənˈtrɔ:l desk/
 le pupitre de mixage (m) du son (le
 pupitre (f) son (m))
 Bàn xử lý âm thanh, bàn phối âm

- 21 newsreader (newscaster)**
/ˌnju:zˈri:da/
 le commentateur (le speaker, le
 présentateur d'informations (f))
 Người đọc bình luận (xướng ngôn
 viên, người giới thiệu tin tức)
- 22 duty presentation officer**
/dju:ti ˌprɪzənˈteɪʃn ˈɒfɪsə/
 le directeur des émissions (f) (le
 directeur de production (f))
 Chủ biên (biên tập chương trình)
- 23 telephone for phoned reports**
/ˈtɛlɪfəʊn fə ˈfəʊnd rɪˈpɔ:ts/
 le téléphone de reportage (m)
 Máy điện thoại dùng để phỏng vấn
- 24 record turntable**
/ˈrekɔ:d ˈtɜ:nəb/
 le tourne-disque
 Máy quay đĩa
- 25 recording room mixing console
 (mixing desk, mixer)**
/rɪˈkɔ:dɪŋ ru:m ˈmɪksɪŋ kənˈsəʊl/
 le pupitre de mixage (m) de la cabine
 d'enregistrement (m) radiophonique
 Bàn phối âm
- 26 sound technician (sound mixer,
 sound recordist)**
/saʊnd tekˈnɪʃn/
 l'opératrice (f) du son (la preneuse de
 son (m))
 Chuyên viên kỹ thuật âm thanh
- 27-53 television post-sync studio**
/ˈtɛlɪvɪʒn pɔ:st sɪŋk ˈstju:diəʊ/
 le studio de postsynchronisation (f)
 télévision
 Phòng xử lý đồng bộ hình ảnh truyền
 hình
- 27 sound production control room
 (sound control room)**
/saʊnd prəˈdʌkʃn kənˈtrɔ:l ru:m/
 La régie son (la cabine de régie (f) son
 (m))
 Phòng xử lý biên tập âm thanh
- 28 dubbing studio (dubbing theatre,
 Am. theater)**
/ˈdʌbɪŋ stju:diəʊ/
 le studio de synchronisation (f)
 Phòng thu hình đồng bộ

Broadcasting (Radio and Television) I

Đài phát thanh và truyền hình I

- 29 studio table**
/stju:diəu 'teibl/
la table du présentateur (la table speaker)
Bàn của người giới thiệu (bàn của xưởng ngôn viên)
- 30 visual signal**
/'vi:ʒuəl 'si:gnl/
l'affichage (m) optique (les signaux (m) lumineux)
Tín hiệu quang học, tín hiệu hiển thị
- 31 electronic stopclock**
/i'lektrɒnik 'stɒpklɒk/
le chronomètre électronique
Đồng hồ điện tử chính xác
- 32 projection screen**
/'prɒdʒ 'jeklɪn skrin/
l'écran (m) de projection (f)
Màn chiếu hình
- 33 monitor**
/'mɒnɪtə/
le moniteur vidéo (l'écran (m) de contrôle (m) d'image (f))
Màn phát hình để kiểm tra hình ảnh
- 34 studio microphone**
/stju:diəu 'maɪkrəfəʊn/
le microphone du commentateur
Mi crô của người đọc bình luận
- 35 sound effects box**
/saʊnd 'fektz bɒks/
l'appareil (m) de bruitage (m)
Máy tạo tiếng động
- 36 microphone socket panel**
/'maɪkrəfəʊn, 'sɒkɪt 'pænl/
le tableau de prise (f) micro (m)
Bảng điện gán mi crô
- 37 recording speaker (recording loudspeaker)**
/rɪ'kɔ:diŋ 'spɪkə/
le haut parleur de sonorisation (f)
Loa phóng thanh ghi âm
- 38 control room window (studio window)**
/kən'trəʊl ru:m 'wɪndəʊ/
la fenêtre de la régie
Cửa của phòng biên tập (cửa sổ bằng kính)

- 39 producer's talkback microphone**
/'prɒ'dju:səz 'tɔ:k bæk 'maɪkrəfəʊn/
le microphone d'ordres (m) des producteurs (m) de télévision (f)
Mi crô ra chỉ thị của đạo diễn chương trình truyền hình
- 40 local-battery telephone**
/'ləʊkl 'bæteri 'telɪfəʊn/
le téléphone à batterie (f) locale (B.L)
Điện thoại nội bộ dùng pin
- 41 sound control desk (sound control console)**
/saʊnd kən'trəʊl desk/
le pupitre de mixage (m) du son (le pupitre de régie (f) son (m))
Bàn hòa âm, biên tập âm thanh
- 42 group selector switch**
/gru:p 'sɪlektə swɪtʃ/
l'interrupteur (m) de groupe (m)
Nhóm công tắc
- 43 visual display**
/'vi:ʒuəl di'spleɪ/
l'instrument (m) à cadran (m) lumineux (l'indicateur (m) lumineux)
Dụng cụ hiển thị
- 44 limiter display (clipper display)**
/lɪ'mɪtə di'spleɪ/
le limiteur
Thiết bị giới hạn chương trình
- 45 control modules**
/kən'trəʊl 'mɒdju:lz/
les modules (m) de réglage (m) et de commande (f)
Mô đun điều khiển và kiểm soát
- 46 pre-listening buttons**
/pri 'lɪsənɪŋ 'bʌtnz/
les touches (f) de préécoute (f) (les touches (f) d'écoute (f) en test (m))
Những phím thử nghiệm âm thanh
- 47 slide control**
/slɑɪd kən'trəʊl/
le potentiomètre à curseur (m) (le potentiomètre rectiligne, le régulateur à curseur (m))
Chiết áp, ổn áp dùng con chạy

Broadcasting (Radio and Television) I

Bài phát thanh và truyền hình I

- 48 universal equalizer (universal corrector)**
/ju:ni'və'st'ɪkwəlaɪzə/
le correcteur de tonalité (f) (le bouton de réglage (m) de la tonalité)
 Nút điều khiển âm thanh
- 49 input selector switch**
/ɪnpʊt sɪ'lektə swɪtʃ/
le sélecteur d'entrée (f)
 Công tắc khởi động
- 50 pre-listening speaker**
/pri'li:snɪŋ 'spɪkə/
le haut-parleur de préécoute (f)
 Loa thử nghiệm âm thanh
- 51 tone generator**
/təʊn dʒenə'reɪtə/
le générateur de son (m) de référence (f)
 Máy phát âm lượng qui chuẩn
- 52 talkback microphone**
/tɔ:kbæk maɪkrə'fəʊn/
le haut-parleur d'ordres (m) (le haut-parleur de commande (f))
 Loa phóng thanh để phát chỉ thị
- 53 talkback microphone**
/tɔ:kbæk 'maɪkrə'fəʊn/
le microphone d'ordres (m)
 Mi crô dùng để ra chỉ thị
- 54-59 pre-mixing room for transferring and mixing 16 mm, 17,5 mm, 35 mm perforated magnetic film**
/pri'mɪksɪŋ ru:m fə'træns'fɜ:ni/
le studio de prémixage (m) pour le repiquage (le réenregistrement, le) et le mixage de bandes (f) magnétiques perforées de 16 mm, 17,5 mm, 35 mm
 Phòng biên tập sơ bộ, chuyển và phối hợp trên các film từ tính loại 16mm; 17,5mm và 35 mm
- 54 sound control desk (sound control console)**
/saʊnd kən'trɔ:l desk/
le pupitre de mixage (m) du son (le pupitre de régie (f) son (m))
 Bàn hòa âm, biên tập âm thanh

- 55 compact magnetic tape recording and playback equipment**
/kəm'pækt mæg'netɪk teɪp/
le bloc d'enregistrement (m) et de reproduction (f) magnétiques
 Dàn máy ghi và sang băng từ tính
- 56 single playback deck**
/ˈsɪŋɡl 'pleɪbæk dek/
le dérouleur de bande (f) magnétique pour la reproduction sonore
 Máy tự động cuộn băng và sang băng từ
- 57 control drive unit**
/kən'trɔ:l draɪv 'ju:nɪt/
le dispositif d'entraînement (m) (l'organe (m) de commande (f))
 Bộ phận điều khiển
- 58 single recording and playback deck**
/ˈsɪŋɡl rɪ'kɔ:diŋ ənd 'pleɪbæk dek/
le dérouleur de bande (f) magnétique pour l'enregistrement (m) et la reproduction sonores
 Máy tự động cuộn băng từ để ghi và phát
- 59 rewind bench**
/rɪ'waɪnd bentʃ/
la table de rebobinage (m) (d'enroulement (m) et de déroulement (m))
 Bàn có bộ phận cuộn và cuộn trả lại các băng từ
- 60-65 final picture quality checking room**
/faɪnəl 'pɪktʃə 'kwɒlətɪ 'tʃekɪŋ ru:m/
la régie vidéo finale
 Phòng xử lý biên tập chất lượng hình ảnh cuối cùng
- 60 preview monitor**
/prɪvju: 'mɒnɪtə/
le moniteur de preview (m) (l'écran (m) de contrôle (m) de présence (f))
 Màn hình để phát lại
- 61 programme (Am, program) monitor**
/ˈprɒɡræm 'mɒnɪtə/
le moniteur de preview (m) (l'écran (m) de contrôle (m) de présence (f))
 Màn hình kiểm soát chương trình phát

Broadcasting (Radio and Television) I

Đài phát thanh và truyền hình I

62 stopclock

/ˈstɒplɒk/

le chronomètre

Đồng hồ bấm giờ

63 vision mixer (vision-mixing console, vision-mixing desk)

/ˈvɪʒn ˈmɪksə/

le pupitre de mélange (m) vidéo (le pupitre de mixage (m) de l'image (f))

Bàn điều phối hình ảnh

64 talkback system (talkback equipment)

/ˈtɔːlkbæk ˈsɪstəm/

le réseau d'ordres (m) (l'appareil (m) de commande (f))

Hệ thống chỉ huy ; bộ phận điều khiển

65 camera monitor (picture monitor)

/ˈkæməɾə ˈmɒnɪtə/

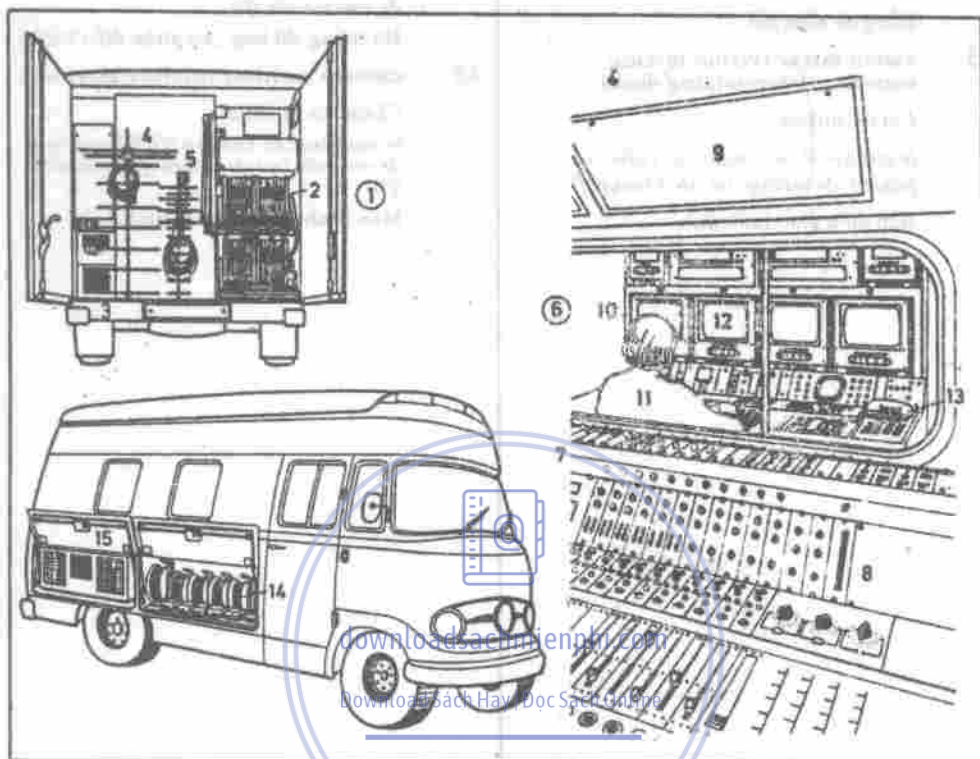
le moniteur de caméra (f) (l'écran (m) de contrôle (m) des voies (f) de caméra (f))

Màn hình kiểm tra các hình ảnh



downloadsachmienphi.com

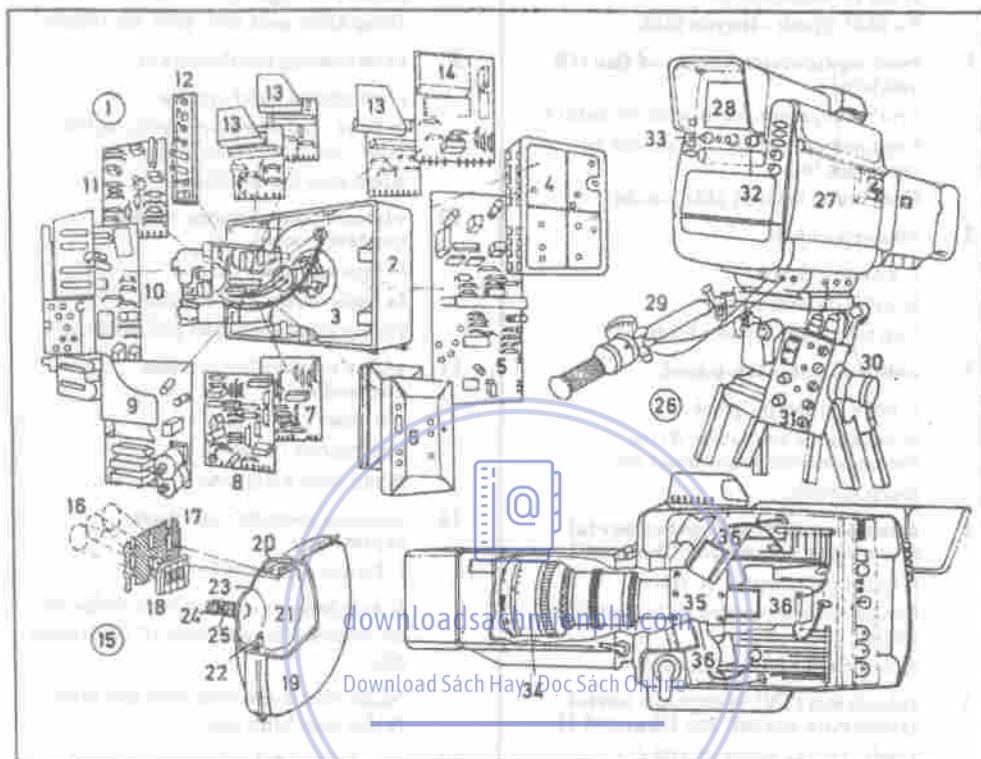
Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Broad casting (Radio and Telesism) II

Phát thanh và Truyền hình II

- 1-15 outside broadcast (OB) vehicle (television OB van; also : sound OB van, radio OB van).**
/ 'aoutsaid 'brɔ: ðku: st vi 'haɪkl /
le car de reportage (m).
Xe phát thanh - truyền hình.
- 1 rear equipmentsection of the OB vehicle.**
/ riə i'kwipmənt,sekʃn əʊbi: vi 'haɪkl /
l'équipement (m) arrière du car de reportage (m).
Cụm trang thiết bị phía sau xe.
- 2 camera cable.**
/ 'kæməɾə 'keɪbl /
le câble de caméra (f).
Cáp máy quay truyền hình.
- 3 cable connection panel.**
/ 'keɪbl kə'nekʃn 'pænl /
le tableau de connexion (f) (de raccordement(m)) des câbles (m).
Bảng nối cáp.
- 4 television (TV) reception aerial (receiving aerial) for Channel I.**
/ 'telɪ. vɪʒn ri'sepʃn 'a: riəl /
l'antenne (f) réceptrice de la première chaîne.
Anten thu truyền hình kênh I.
- 5 television (TV) reception aerial (receiving aerial) for Channel II.**
/ 'telɪ. vɪʒn ri'sepʃn 'a: riəl /
l'antenne (f) réceptrice de la deuxième chaîne.
Anten thu truyền hình kênh II.
- 6 interior equipment (on - board equipment) of the OB vehicle.**
/ ɪn'tɪəriə i'kwipmənt /
l'équipement(m) intérieur du car de reportage(m)
Cụm trang thiết bị bên trong xe.
- 7 sound production control room (sound control room).**
/ saʊnd prə'dakʃn kən'trəʊl ru: m /
la régie son (la cabine de régie (f) son (m)).
Phòng kiểm soát điều phối âm thanh.
- 8 sound control desk (sound control console).**
/ saʊnd kən'trəʊl desk /
le pupitre de mixage (m) du son (le pupitre de régie (f) son (m)).
Bảng kiểm soát điều phối âm thanh.
- 9 monitoring loudspeaker.**
/ 'mɒnɪtərɪŋ laʊd'spi: kə /
le haut - parleur de contrôle (m) (le haut - parleur d'écoute (f)).
Kiểm soát loa âm thanh.
- 10 vision control room (video control room).**
/ 'vɪʒn kən'trəʊl ru: m /
la régie image (f) (la vidéo).
Phòng kiểm soát điều phối hình ảnh.
- 11 video controller (vision controller).**
/ vi'diəʊ kən'trəʊlə /
l'opératrice (f) vidéo.
Nhân viên kiểm soát hình ảnh.
- 12 camera monitor (picture monitor).**
/ 'kæməɾə 'mɒnɪtə /
le moniteur de caméra (f) (l'écran (m) de contrôle (m) des voies (f) de caméra (f)).
Nhân viên kiểm soát máy thu hình (kiểm soát hình ảnh).
- 13 on - board telephone.**
/ ɒn bɔ: d te'lɪfəʊn /
le téléphone de board (m).
Điện thoại trực tiếp.
- 14 microphone cable.**
/ 'maɪkrəfəʊn 'keɪbl /
le câble de microphone (m).
Cáp micrô.
- 15 air - conditioning equipment.**
/ eə kən'dɪʃnɪŋ i'kwipmənt /
le climatiseur (l'installation (f) de conditionnement (m) d'air (m)).
Thiết bị điều hòa không khí.

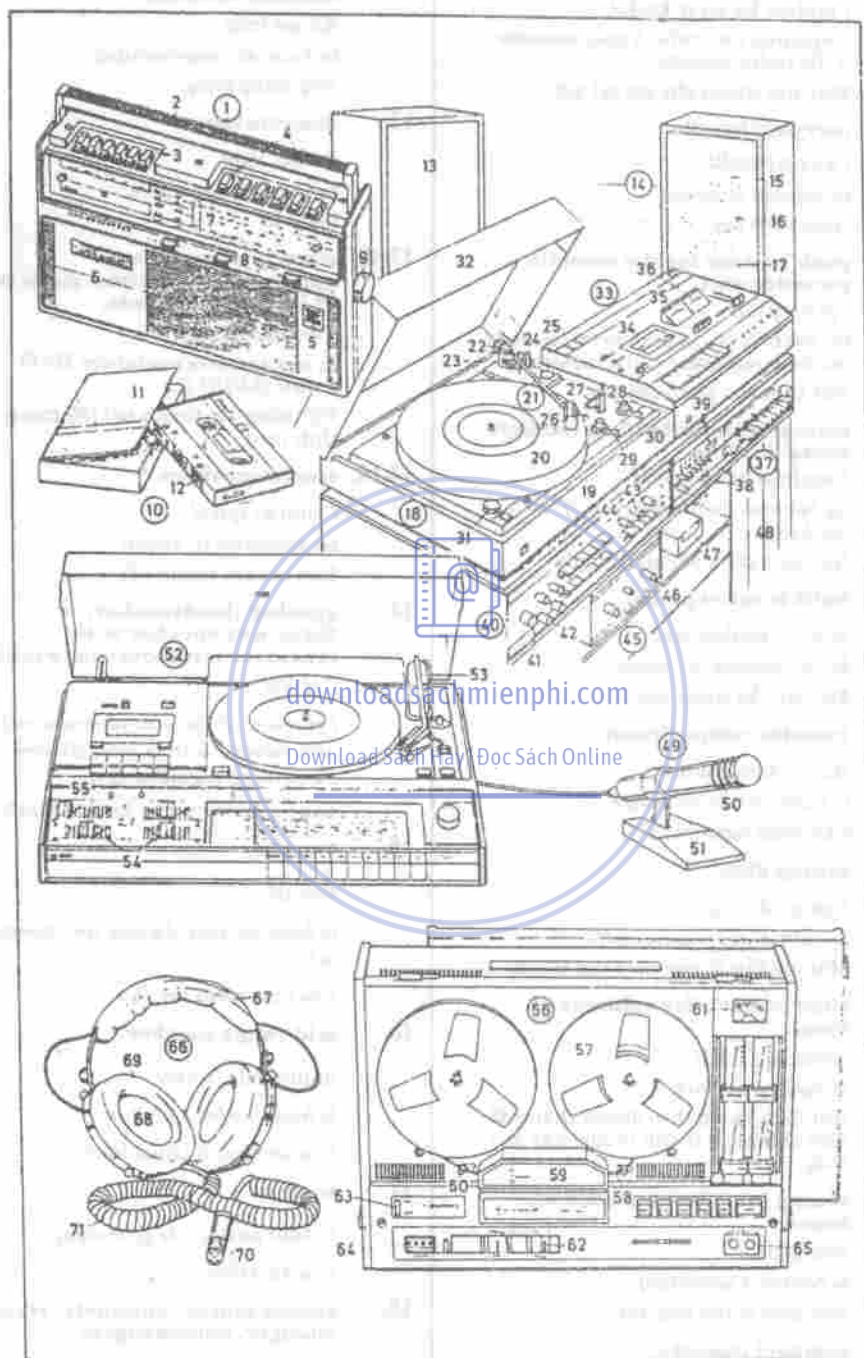


Broadcasting III (Television Engineering)

- 1 **colour (Am. color) television (TV) receiver (colour television set) of modular design.**
/ 'kʌlə 'teli. vɪʒn /
le téléviseur couleur (le récepteur de télévision (f) en couleur (f)).
Máy thu vô tuyến truyền hình màu, tín hiệu điều biến.
- 2 **television cabinet**
/ 'teli. vɪʒn 'kæbɪnɪt /
le coffret de télévision (f) (le châssis du téléviseur).
Vỏ máy thu truyền hình.
- 3 **television tube (picture tube).**
/ 'teli. vɪʒn tju: b /
le tube cathodique (le tube - image).
Đèn hình (đèn tia âm cực).
- 4 **IF (intermediate frequency).**
le module amplificateur de fréquence f intermédiaire (F.I.)
Cụm khuếch đại tần số trung gian.
- 5 **colour (Am. color) decoder module.**
/ 'kʌlə di: 'kəʊdə 'mɒdju: /
le module de décodage (m) couleur (f) (le décodeur couleur (f)).
Cụm giải mã màu.
- 6 **VHF and UHF tuner.**
/ vi: eɪtʃ ef ju: eɪtʃ ef /
le sélecteur VHF et UHF (le sélecteur ondes (f) métriques et décimétriques).
Bộ điều hướng VHF và UHF (tần số rất cao và tần số siêu cao).
- 7 **horizontal synchronizing module.**
/ hɒrɪ 'zɒntl 'sɪŋ krənaɪzɪŋ 'mɒdju: /
le module de synchronisation (f) horizontale (le module de synchronisation (f) lignes (f)).
Cụm đồng bộ hoá hàng ngang.
- 8 **vertical deflection module.**
/ 'vɜ: tɪkl dɪ 'flekʃn 'mɒdju: /
le module de balayage (m) vertical (balayage m trames (f)).
Cụm lái tia đứng.
- 9 **horizontal linearity control module.**
/ hɒrɪ 'zɒntl 'lɪnɪərətɪ kən'trəʊl 'mɒdju: /
le module de cadrage (m).
Cụm kiểm soát tuyến tính hàng ngang.
- 10 **horizontal deflection module.**
/ hɒrɪ 'zɒntl dɪ 'flekʃn 'mɒdju: /
le module de balayage (m) horizontal (balayage (m) lignes (f)).
Cụm lái tia ngang.
- 11 **control module.**
/ kən'trəʊl 'mɒdju: /
le module de réglage (m).
Cụm kiểm soát, điều khiển.
- 12 **convergence module.**
/ kən'vɜ: dʒəns 'mɒdju: /
le module de convergence (f).
Cụm hội tụ (chùm tia).
- 13 **colour (Am. color) output stage module.**
/ 'kʌlə 'aʊtpʊt steɪdʒ 'mɒdju: /
le module d'étage (m) final de couleur (f) (le module d'étage (m) de sortie (f) video)
Cụm tăng ra màu.
- 14 **sound module.**
/ saʊnd 'mɒdju: /
le module son(m)
Cụm âm thanh.
- 15 **colour (Am. color) picture tube.**
/ 'kʌlə 'pɪktʃə tju: b /
l'écran (m) couleur (f).
Đèn hình màu.
- 16 **electron beams.**
/ ɪ 'lektɹɒn bi: mz /
le faisceau d'électrons m.
Chùm điện tử.
- 17 **shadow mask with elongated holes.**
/ 'ʃædəʊ mɑ: sk 'i: ɪŋgɛlətɪd həʊlz /
le masque perforé (à trous (m), à rainures (f)).
Khôn tối với các khe dọc.

Đài phát vô tuyến III (kỹ thuật truyền hình)

- 18 **strip of fluorescent (luminescent, phosphorescent) material.**
/ strip fləˈresnt /
les bandes (f) fluorescentes.
Dải vật liệu huỳnh quang.
- 19 **coating (film) of fluorescent material.**
/ ˈkəʊtɪŋ əv fləˈresnt məˈtɪəriəl /
l'écran (m) fluorescent (l'écran (m) à pastilles (f) de luminophores (m)).
Màn hình (tráng vật liệu) huỳnh quang.
- 20 **inner magnetic screen (screening).**
/ ˈɪnə mæɡˈnetɪk skriːn /
le blindage magnétique.
Lưới từ tính phía trong.
- 21 **vacuum.**
/ ˈvækjuəm /
le vide.
Chân không.
- 22 **temperature - compensated shadow mask mount.**
/ ˈtemprətʃə ˈkɒmpensetɪd ˈʃædəʊ mɑː sk maʊnt /
le support du masque compensé thermiquement.
Giá đỡ khuôn tối được bù nhiệt độ.
- 23 **centring (centering) ring for the deflection system.**
/ ˈsentriŋ rɪŋ /
la bague de centrage (m) du module de balayage (m).
Vòng trung tâm của hệ thống lái chùm tia.
- 24 **electron gun assembly.**
/ ˈɪlektrɒn ɡʌn əˈsembli /
les canons m électroniques.
Cùm đèn hình (ống phóng điện tử).
- 25 **rapid heat - up cathode.**
/ ˈrepið hiː tʌp ˈkæθəd /
la cathode à chauffage m direct.
Âm cực nung nóng nhanh.
- 26 **television (TV) camera.**
/ ˈteli.vɪʒn ˈkæməɾə /
la caméra de télévision (f).
Máy thu hình vô tuyến (camera thu hình); máy quay truyền hình.
- 27 **camera head.**
/ ˈkæməɾə hed /
la tête de caméra (f).
Đầu của máy thu hình.
- 28 **camera monitor.**
/ ˈkæməɾə ˈmɒnɪtə /
le moniteur de caméra (f) (l'écran (m) de contrôle (m) des voies (f) de caméra (f)).
Màn kiểm soát máy thu hình.
- 29 **control arm (control lever).**
/ kənˈtrəʊl ɑː m /
la manette de guidage (m).
Cần điều khiển.
- 30 **focusing adjustment.**
la mise au point.
Điều khiển tiêu cự (khoảng cách).
- 31 **control panel.**
/ kənˈtrəʊl ˈpænl /
le boîtier de commande (f).
Bàn kiểm soát.
- 32 **contrast control.**
/ ˈkɒntrɑː st kənˈtrəʊl /
le réglage du contraste.
Kiểm soát độ tương phản.
- 33 **brightness control.**
/ ˈbraɪtnɪs kənˈtrəʊl /
le réglage de la luminosité.
Kiểm soát độ sáng.
- 34 **zoom lens.**
/ ʒuː m lens /
le zoom.
Ống kính tự chỉnh tiêu điểm.
- 35 **beam - splitting prism (beam splitter).**
/ biː m ˈsplɪtɪŋ ˈprɪzəm /
le prisme de division (f) optique (le diviseur optique).
Lăng kính phân chia chùm tia.
- 36 **pickup unit (colour, Am. color, pickup tube).**
/ ˈpɪkʌp ˈjuː nɪt /
le module de prise (f) de vue (f) (le tube couleur (f)).
Bộ phận ghi hình.



Music System (Audio systems)

1 Hệ thống âm nhạc (Hệ thống âm thanh)

1. **radio cassette recorder.**
/ˈreɪdɪəʊ kəˈset nɪˈkɑːdə/
l'appareil (m) radio à mini-cassette
(f) (le) radio-cassette.
Máy thu thanh ghi âm cát xét
2. **carrying handle.**
/ˈkæɪɪŋ hændl/
la poignée étrier(m)
Quai xách tay
3. **push buttons for the cassette recorder unit.**
/ˈpʊʃ ˌbʌtnz/
les boutons (m) poussoirs (m) pour la partie enregistreur (m) à cassette(f)
Nút bấm cho phần ghi âm.
4. **station selector buttons (station preset buttons).**
/ˈsteɪʃn sɪˈlektə ˌbʌtnz/
les boutons (m) de sélection (f) de station(f)
Nút bấm chọn đài phát thanh
5. **built-in microphone.**
/bɪlt ɪn ˈmaɪkrəfəʊn/
le microphone incorporé.
Mi - rô lắp trong máy.
6. **cassette compartment.**
/kəˈset kəmˈpɑːtmənt/
le logement de cassette(f)
Lắp băng ngăn cát xét
7. **tuning dial.**
/ˈtjuːnɪŋ ˈdaɪ(ə)/
le cadran des fréquences(f)
Mặt ghi tần số của máy thu thanh
8. **slide control (for volume of tone).**
/slaɪd kənˈtrɔːl/
le réglage linéaire.
Nút điều khiển theo đường thẳng để điều chỉnh âm thanh to nhỏ hay cao thấp.
9. **tuning knob (tuning control, tuner).**
/ˈtjuːnɪŋ nɒb/
le bouton d'accord(m)
Nút điều chỉnh hợp âm.
10. **compact cassette.**
/kəmˈpækt kəˈset/
la mini-cassette.
Máy ghi âm nhỏ (mì-ni ca-xét).

11. **cassette box (cassette holder, cassette cabinet).**
/kəˈset bɒks/
la boîte de rangement(m)
Hộp đựng băng.
12. **cassette tape.**
/kəˈset teɪp/
la bande magnétique.
băng từ
- 13-14. **stereo system (also : quadraphonic system) made up of Hi-Fi components.**
/ˈsterɪəʊ sɪstəm/
la chaise stéréo modulaire Hi-Fi (haute fidélité f).
Hệ thống âm thanh nổi (độ trung thực cao)
- 13-14. **stereo speakers.**
/ˈsterɪəʊ spɪkə/
les enceintes (f) stéréo.
Cặp loa âm thanh nổi.
14. **speaker (loudspeaker), a three-way speaker with crossover (crossover network).**
/ˈspɪkə/
l'enceinte (f) de haut-parleurs (m), une enceinte à trois voies (f) avec filtres (m) d'aiguillage(m)
Loa ba đường với bộ lọc âm thanh.
15. **tweeter.**
/ˈtwiːtə/
le haut-parleur d'aigus (m) (tweeter m).
Loa âm thanh cao tần
16. **mid-range speaker.**
/ˈmɪdˌreɪndʒ ˈspɪkə/
le haut-parleur médium.
Loa âm thanh trung bình.
17. **woofer.**
le haut parleur de graves(m)
Loa âm trầm.
18. **record player (automatic record changer, autochanger)**
/ˈrekɔːd pleɪ/
la platine tourne-disques(m)
Máy quay đĩa, đổi đĩa tự động

Music System (Audio systems)

Hệ thống âm nhạc (Hệ thống âm thanh)

19. **record player housing (record player base).**
/ˈrɛkədˌpleɪə haʊzɪŋ/
le chassis de la platine.
Khung máy quay đĩa.
20. **turntable.**
/ˈtɜːn,teɪbəl/
le plateau.
Đĩa quay điều chỉnh đĩa hát.
21. **tone arm.**
/təʊn aːm/
le bras de lecture(f)
Cần máy hát, (cần phát âm).
22. **counterbalance (counterweight).**
/ˌkaʊntəˈbæləns/
le contrepoids d'équilibrage(m)
Đối trọng giữ cân bằng.
23. **gimbal suspension.**
/ˈdʒɪmbəl səˈspɛnʃən/
la suspension à la Cardan.
Lò xo theo kiểu cardan.
24. **stylus pressure control (stylus force control).**
/ˈstaɪləsˌpreʃə kənˈtrɒl/
le réglage de pression (f) de tête(f)
Nút điều chỉnh áp lực ở đầu kim
25. **anti-skate control.**
/ˌæntɪˈsket kənˈtrɒl/
le dispositif anti-skating.
Kiểm soát chống trượt kim
26. **magnetic cartridge with (conical or elliptical) stylus, a diamond.**
/ˌmæɡˈnetɪk ˈkɑːtrɪdʒ/
la cellule de lecture (f) magnétique à diamant (m) conique ou elliptique.
Đầu với kim hình côn, alip, hoặc hình tháp
27. **tone arm lock.**
/təʊn aːm lɒk/
le repose-bras.
Chỗ gác cần máy.
28. **tone arm lift.**
/təʊn aːm lɪft/
le dispositif de soulèvement (m) du bras(m)
Thiết bị nâng cần máy

29. **speed selector (speed changer).**
/ˈspiːd sɪlektə/
le sélecteur de vitesse (f) de rotation(f)
Bộ chọn tốc độ quay
30. **starter switch.**
/ˈstɑːtə swɪtʃ/
le bouton de start(m)
Nút khởi động
31. **treble control.**
/ˈtrebl kənˈtrɒl/
le réglage de tonalité(f)
Nút điều chỉnh âm lượng
32. **dust cover.**
/dʌst ˈkʌvə/
le capot.
Nắp dây chống bụi
33. **stereo cassette deck.**
/ˈsterɪə kəˈset dek/
la platine de cassette (f) stéréo.
Máy ghi âm cát xét với âm thanh nổi.
34. **cassette compartment.**
/kəˈset kəmˈpɑːtmənt/
le logement de cassette(f)
Ngăn để băng cát xét
- 35-36. **recording level meters (volume unit meters, VU meters).**
/rɪˈkɔːdɪŋ ˈlevl mɪːtəz/
les indicateurs (m) de niveau (m) (les VU-mètres m).
Đồng hồ chỉ âm lượng.
35. **left-channel recording level meter.**
/left ˈtʃænl rɪˈkɔːdɪŋ ˈlevl mɪːtə/
l'indicateur (m) de niveau (m) (le VU-mètre) du canal (m) gauche.
Đồng hồ chỉ âm lượng của hệ thống (kênh) bên trái.
36. **right-channel recording level meter.**
/raɪt ˈtʃænl rɪˈkɔːdɪŋ ˈlevl mɪːtə/
l'indicateur (m) de niveau (m) du canal droit.
Đồng hồ chỉ âm lượng của hệ thống (kênh) bên phải.
37. **tuner.**
/tjuːnə/
le tuner.
Nút điều chỉnh âm thanh.

Music System (Audio systems)

Hệ thống âm nhạc (Hệ thống âm thanh)

38. **VHF (FM) station selector buttons.**
le sélecteur de stations (f) à modulation (f) de fréquence(f)
 Nút chọn sóng trên đài VHF (F.M.)
39. **tuning meter.**
/tju:nɪŋ mi:tə/
l'indicateur (m) d'accord (m) (l'œil (m) magique).
 Đèn báo đã điều chỉnh đúng.
40. **amplifier ; tuner and amplifier together ; receiver (control unit).**
/æmplifaɪə/
l'amplificateur (m) ; le tuner et l'amplificateur (m) combinés : le récepteur.
 Bộ khuếch đại và điều chỉnh
41. **volume control.**
/ˈvɒljʊm kənˈtrɒl/
le réglage de volume(m)
 Nút điều chỉnh (âm lượng).
42. **four-channel balance control (level control).**
/fɔː ˈtʃænl ˈbæləns kənˈtrɒl/
le réglage de balance (f) à quatre canaux(m)
 Nút điều chỉnh cân đối âm thanh bốn kênh.
43. **treble and bass tuning.**
/ˈtreɪl ænd tju:nɪŋ/
le réglage de tonalité (f) aigus (m) et graves m.
 Nút điều chỉnh âm thanh cao và trầm.
44. **input selector.**
/ˈɪnpʊt sɪˈlektə/
le sélecteur d'entrées(f)
 Bộ chọn lựa âm thanh vào máy.
45. **four-channel demodulator for CD4 records.**
/fɔː ˈtʃænl dɪˈmɒdjuleɪtə/
le démodulateur de quadriphonie (f) pour disques (m) CD4.
 Bộ giải điều biến, bốn kênh sử dụng cho đĩa CD4.
46. **quadra/ stereo converter.**
/ˈkwɒnd(ə)r steriəʊ kənˈvɜ:tə/
le commutateur stéréo-quadruphonie.
 Bộ chuyển mạch âm thanh nổi bốn chiều.

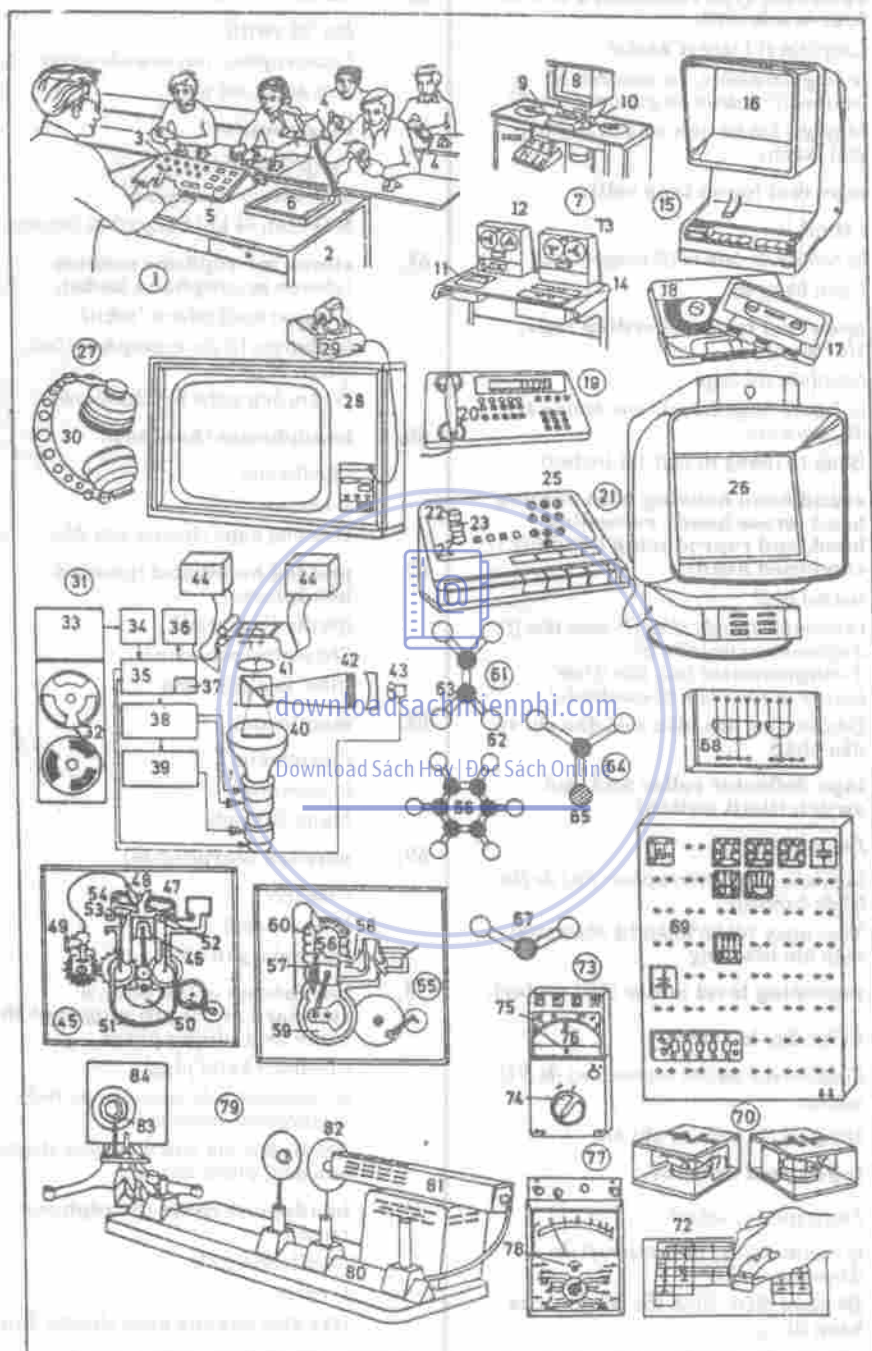
47. **cassette box (cassette holder, cassette cabinet).**
/kəˈset bɒks/
le porte-cassettes.
 Hộp đựng băng từ.
48. **record storage slots (record storage compartments).**
/ˈrekɔ:d stɔːrɪdʒ slɒt/
le rangement des disques(m)
 Nơi xếp các đĩa
49. **microphone.**
/ˈmaɪkrəfəʊn/
le microphone (fam .. le micro).
 Mi-crô.
50. **microphone screen.**
/ˈmaɪkrəfəʊn skrin/
la grille de microphone(m)
 Lưới bảo hộ đầu mi-crô.
51. **microphone base (microphone stand).**
/ˈmaɪkrəfəʊn beɪs/
le pied de microphone(m)
 Chân đế mi-crô.
52. **three-in-one stereo component system (automatic record changer, cassette deck, and stereo receiver).**
/θri ɪn wʌn ˈsteriəʊ kəmˈpəʊnɪnt ˈsɪstəm/
la chaîne compacte (radio (f), cassette (f), tourne-disques m).
 Dân máy đa hợp (máy thu thanh, ghi âm, máy quay đĩa).
53. **tone arm balance.**
/ˈtəʊn ɑ:m ˈbæləns/
le système d'équilibrage (m) du bras m.
 Hệ thống cân bằng của tay quay đĩa.
54. **tuning meters.**
/tju:nɪŋ ˈmɪ:təz/
le réglage d'accord(m)
 Bộ điều chỉnh hợp âm.
55. **indicator light for automatic FeO/ CrO² tape switch-over.**
/ˈɪndɪkeɪtə laɪt/
les indicateurs (m) de commutation (f) automatique oxide (m) de fer (m) l'oxide (m) de chrome(m)
 Đồng hồ báo sự chuyển mạch tự động cho các băng từ băng oxyt sắt và oxyt crôm.

Music System (Audio systems)

Hệ thống âm nhạc (Hệ thống âm thanh)

56. **open-reel-type recorder, a two or four-track unit.**
 /ˌəʊp(ə)n ri:l taɪp rɪ'kɔːdə/
 le magnétophone, un appareil à bobines (f) à deux ou quatre pistes(f)
 Máy ghi âm từ tính với hai hay bốn giải (kênh)
57. **tape reel (open tape reel).**
 /'teɪp ri:l/
 la bobine de bande (f) magnétique.
 Cuộn băng từ.
58. **open-reel tape (recording tape, 1/4 "tape).**
 /ˌəʊp(ə)n ri:l taɪp/
 la bande magnétique (une bande 1/4 de pouce m).
 Băng từ (băng từ loại 1/4 inches)
59. **sound head housing with erasing head (erase head), recording head, and reproducing head (or: combined head).**
 /saʊnd hed/
 l'ensemble (m) de têtes (f) avec tête (f) d'effacement (m) tête (f) d'enregistrement (m), tête (f) de lecture (f) (ou: tête (f) combinée).
 Đầu từ tổng hợp (đầu xóa, đầu ghi và đầu phát).
60. **tape deflector roller and end switch (limit switch).**
 /'teɪp di'flekts/
 la poulie avec interrupteur (m) de fin (f) de bande(f)
 Trục quay với bộ phận tự động ngắt điện khi hết băng.
61. **recording level meter (VU meter).**
 /rɪ'kɔːdɪŋ 'levl mɪ:tə/
 l'indicateur (m) de niveau (m) (le VU-mètre).
 Đồng hồ chỉ mức độ ghi âm
62. **tape speed selector.**
 /'teɪp spi:d 'selektə/
 le commutateur de vitesse (f) de déroulement(m)
 Bộ phận điều chỉnh tốc độ quay của băng từ.

63. **on/off switch**
 /ɒn 'ɒf swɪtʃ/
 l'interrupteur (m) marche-arrêt.
 Nút đóng, mở máy.
64. **tape counter.**
 /'teɪp 'kaʊntə/
 le compteur de bande(f)
 Máy tính số khi băng từ di chuyển.
65. **stereo microphone sockets (stereo microphone jacks).**
 /'stɛrɪəʊ maɪkrəfəʊn 'sɒkɪt/
 les entrées (f) du microphone (m) stéréo.
 Ổ cắm ống nghe âm thanh nổi.
66. **headphones (headset).**
 /'hedfəʊnz/
 le casque.
 Đầu ống nghe choàng qua đầu
67. **padded headband (padded headpiece).**
 /pædɪd 'hedbænd/
 l'étrier (m) capitonné.
 Vòng kẹp đầu bông
68. **membrane.**
 /'membreɪn/
 la membrane.
 Màng ống nghe.
69. **earcups (earphones).**
 /'ɪəkəps/
 l'écouteur(m)
 Ống nghe gắn ở tai
70. **headphone cable plug, a standard multi-pin plug (not the same as a phono plug).**
 /'hedfəʊn keɪbl plʌg/
 le connecteur du casque, une fiche multibroche normalisée.
 Phích cắm của đầu ống nghe choàng qua đầu, phích đặc biệt.
71. **headphone cable (headphone cord).**
 /'hedfəʊn keɪbl/
 le câble.
 Dây điện của ống nghe choàng đầu



Teaching Equipment and Information Technology

1. **group instruction using a teaching machine.**
/gru:p in'strakʃn 'ju:siŋ/
l'enseignement (m) en groupe (m) avec une machine d'enseignement(m)
Đạy học theo nhóm sử dụng thiết bị giảng dạy
2. **instructor's desk with central control unit.**
/in'strakta:z desk/
le bureau du professeur (m) avec le pupitre de commande(f)
Bàn giáo viên với hệ thống điều khiển
3. **master control panel with individual displays and cross total counters.**
/ma:sta kən'trəʊl 'pæn/
le répétiteur de réponses (f) avec indicateurs (m) individuels et compteurs (m) à tri (m) croisé.
Bảng điều khiển chính với màn hiển thị từng cá nhân và tính tổng số điểm
4. **student input device (student response device) in the hand of a student.**
/stju:dənt 'ɪnpʊt dɪ'vaɪs/
le clavier d'élève (m) dans la main de l'élève m.
Bàn phím của học sinh ở trong tay học sinh.
5. **study step counter (progress counter).**
/ˈstju:di step 'kaʊntə/
le compteur de pas(m)
Máy tính về các bước tiến bộ
6. **overhead projector.**
/ˈəʊvəhed prə'dʒektə/
le rétroprojecteur.
Máy chiếu qua đầu
7. **apparatus for producing audio-visual learning programmes (Am. programs)**
/æpə'retəs fə prə'ju:siŋ/
l'équipement (m) pour la création de programmes (m) d'enseignement (m) audio-visuel.
Trang thiết bị tạo chương trình giảng dạy nghe nhìn.
- 8-10. **frame coding device.**
/freɪm 'kəʊdɪŋ dɪ'vaɪs/
l'équipement (m) de codage (m) des images(f)
Thiết bị mã hóa hình ảnh
8. **film viewer.**
/fɪlm 'vjəʊə/
la visionneuse.
Màn hình.
9. **memory unit (storage unit).**
/məməri 'ju:ni/
la mémoire.
Bộ nhớ.
10. **film perforator**
/fɪlm 'pɜ:fəreɪtə/
le dispositif de perforation (f) du film (m)
Bộ phận đục lỗ trên phim.
- 11-14. **audio coding equipment (sound coding equipment).**
/ˈɔ:diəʊ 'kəʊdɪŋ i'kwɪpmənt/
l'équipement (m) de codage (m) du son(m)
Thiết bị mã hóa âm thanh.
11. **coding keyboard.**
/ˈkəʊdɪŋ 'ki:bərd/
les touches (f) de codage(m)
Bàn phím mã hóa.
12. **two-track tape recorder**
/tu:træk teɪp rekərdə/
le magnétophone à deux pistes(f)
Máy ghi âm băng từ hai vết
13. **four-track tape recorder.**
/fɔ:træk teɪp rekərdə/
le magnétophone à quatre pistes(f)
Máy ghi âm băng từ bốn vết
14. **recording level meter.**
/rɪ'kəʊdɪŋ 'levəl mi:tə/
le réglage de niveau m.
Bộ điều độ ghi âm.
15. **PIP (programmed individual presentation) system.**
/pɪp 'sɪstəm/
le système PIP (présentation (f) individuelle programmée).
Hệ thống PIP (hệ thống giới thiệu chương trình cho từng cá nhân).
16. **AV (audio-visual) projector for programmed instruction.**
/eɪ vi: prə'dʒektə/
le projecteur audio-visuel pour l'enseignement (m) programmé.
Máy chiếu nghe nhìn giảng dạy theo chương trình

Trang thiết bị (phương tiện) dạy học và công nghệ thông tin

- | | |
|--|--|
| <p>17. audio cassette.
 <i>/ˈɔ:drəʊ kə'set/</i>
 <i>la cassette de son(m)</i>
 Băng cát xét âm thanh</p> <p>18. video cassette.
 <i>/rɪˈdɪəʊ kə'set/</i>
 <i>la cassette de film(m)</i>
 Băng hình (băng video) cát xét</p> <p>19. data terminal.
 <i>/ˈdɜ:tə 'tɜ:mɪnəl/</i>
 <i>le terminal de transmission (f) de données(f)</i>
 Đầu truyền dữ liệu</p> <p>20. telephone connection with the central data collection station.
 <i>/ˈtelɪfəʊn kən'ekʃn/</i>
 <i>la liaison téléphonique avec la centrale de concentration (f) de données.</i>
 Điện thoại nối liền với trung tâm thu thập dữ liệu.</p> <p>21. video telephone.
 <i>/ˈvɪdɪəʊ 'telɪfəʊn/</i>
 <i>le vidéophone (le système de vidéo conférence f).</i>
 Máy điện thoại video.</p> <p>22. conference circuit (conference hook-up, conference connection).
 <i>/ˈkɒnfərəns 'sɜ:kɪt/</i>
 <i>le commutateur de conférence(f)</i>
 Mạch liên kết nhóm</p> <p>23. camera tube switch (switch for transmitting speaker's picture.
 <i>/ˈkæmərə tju:b swɪtʃ/</i>
 <i>la touche d'image (f) locale.</i>
 Công tắc đèn hình (công tắc để truyền hình người phát ngôn)</p> <p>24. talk button (talk key, speaking key).
 <i>/tɔ:lk 'bʌtn/</i>
 <i>la touche son(m)</i>
 Nút bấm âm thanh (nút hỏi và trả lời).</p> <p>25. touch-tone buttons (touch-tone pad).
 <i>/tʌtʃ təʊn 'bʌtnz/</i>
 <i>les touches (f) de sélection(f)</i>
 Nút mô âm lượng.</p> | <p>26. video telephone screen.
 <i>/ˈvɪdɪəʊ telɪfəʊn skri:n/</i>
 <i>l'écran(m)</i>
 Màn hình điện thoại</p> <p>27. infrared transmission of television sound
 <i>/ˈɪnfəd trænzmɪʃn/</i>
 <i>la transmission infrarouge du son (m) de télévision(f)</i>
 Sự truyền âm của hệ thống truyền hình sử dụng bằng tia hồng ngoại.</p> <p>28. television receiver (television set, TV set).
 <i>/tɛlə'vɪʒn rɪ'si:və/</i>
 <i>le poste de télévision (téléviseur m).</i>
 Máy truyền hình.</p> <p>29. infrared sound transmitter.
 <i>/ˈɪnfəd saʊnd 'trænzmitə/</i>
 <i>l'émetteur (m) de son (m) à infrarouge.</i>
 Hệ thống phát âm bằng tia hồng ngoại.</p> <p>30. cordless battery-powered infrared sound headphones (headset).
 <i>/ˈkɔ:dlɪs 'bætəri 'paʊəd/</i>
 <i>le casque d'écoute (f) sans fil (m) à récepteur (m) infrarouge et alimentation (f) autonome.</i>
 Cặp ống nghe không dây sử dụng tia hồng ngoại dùng pin</p> <p>31. microfilming system (diagram).
 <i>/ˈmaɪkrəfɪlm 'sɪstəm/</i>
 <i>l'équipement (m) d'enregistrement (m) sur microfilm (m) [schéma m].</i>
 Thiết bị sơ đồ vi phim.</p> <p>32. magnetic tape station (data storage unit).
 <i>/mæɡ'netɪk teɪp 'steɪʃn/</i>
 <i>la dérouleur de bande (f) magnétique (la mémoire de données f).</i>
 Hệ thống lưu trữ dữ liệu (băng từ)</p> <p>33. buffer storage.
 <i>/ˈbʌfə 'stɔ:ɪdʒ/</i>
 <i>la mémoire tampon(m)</i>
 Bộ nhớ trung gian.</p> <p>34. adapter unit.
 <i>/ə'dæptə 'ju:nɪt/</i>
 <i>l'interface (m) d'adaptation(f)</i>
 Giao diện điều hợp.</p> |
|--|--|

Teaching Equipment and Information Technology

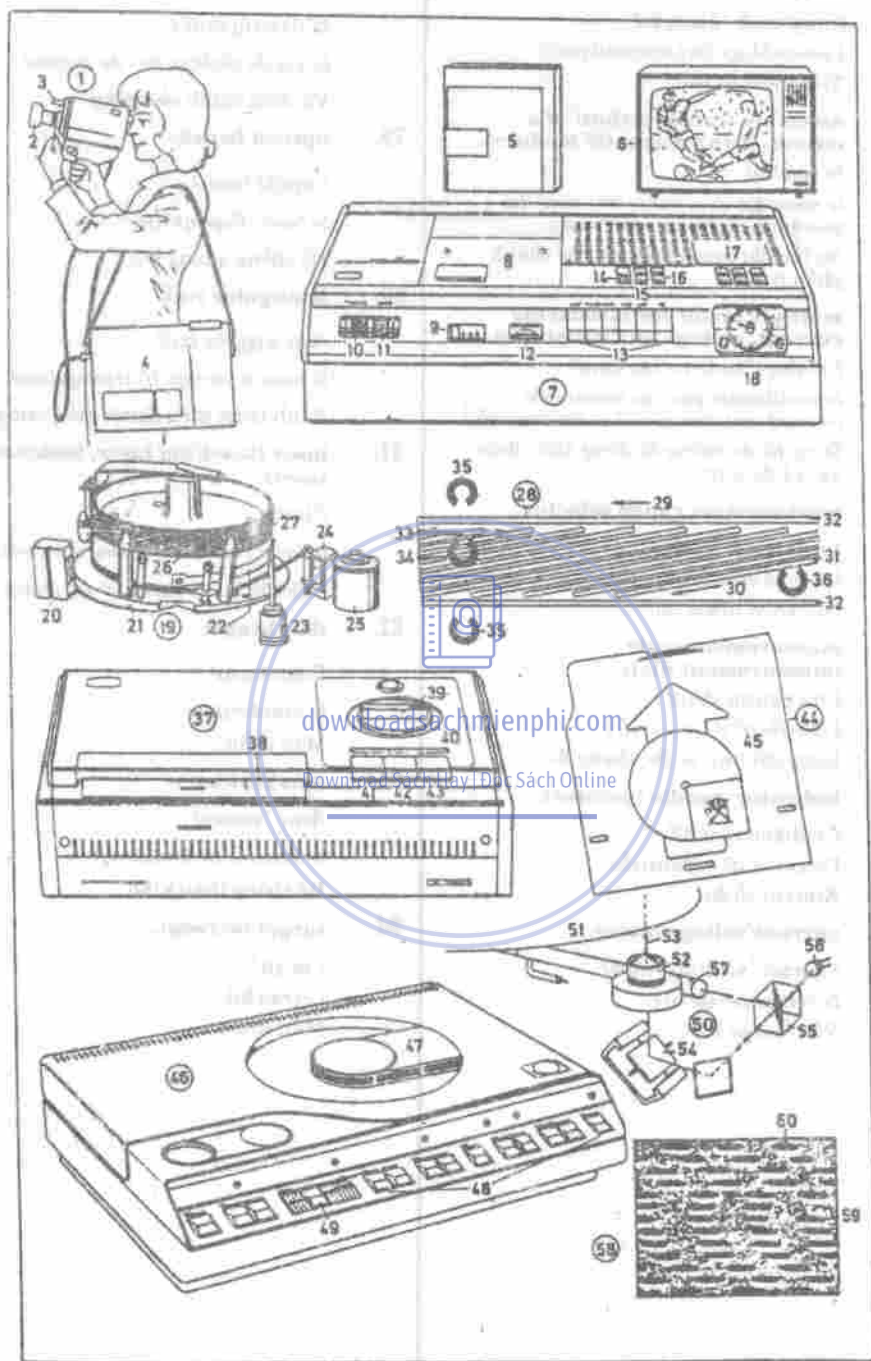
35. **digital control.**
/'dɪdʒɪtl kən'trəʊl/
la commande numérique.
Hệ thống điều khiển số.
36. **camera control.**
/'kæməɾə kən'trəʊl/
la commande de la caméra.
Hệ thống điều khiển máy ghi hình.
37. **character storage.**
/'kærəktə 'stɔ:ɾɪdʒ/
la mémoire de texte(m)
Bộ nhớ ký tự.
38. **analogue (Am, analog) control).**
/'ænəlɔɡ kən'trəʊl/
la commande analogique.
Bộ điều khiển tương tự.
39. **correction (adjustment) of picture tube geometry.**
/'kɔ'reiʃn/
la correction de géométrie (f) du tube-image.
Hiệu chỉnh hình học cho đèn hình.
40. **cathode ray tube (CRT).**
/'kæθəʊd rei tju:bi/
le tube cathodique.
Ống tia âm cực.
41. **optical system.**
/'ɒptɪkl 'sɪstəm/
l'optique(f)
Hệ thống quang học.
42. **slide (transparency) of a form for mixing-in images of forms.**
/'slaid/
la diapositive de formulaire (m) pour insertion (f) de formulaires(m)
Hệ thống lồng hình.
43. **flash lamp.**
/'flæʃ leɪmp/
la lampe à éclairs (m) (la lampe flash).
Đèn chớp.
44. **universal film cassettes.**
/'ju:nɪ'vɜ:sl fɪlm kə'sets/
les cassettes (f) de film (m) universelles.
Các hộp đựng phim đa dụng.
- 45-84. **demonstration and teaching equipment.**
/'demən 'streɪfən ənd 'ti:tʃɪŋ 'ɪkwɪpmənt/
appareils (m) de démonstration (f) et d'enseignement (m) (matériel (m) didactique).
Phương tiện thuyết minh và giảng dạy (đồ dùng dạy học).
45. **demonstration model of a four-stroke engine.**
/'demən 'streɪfən 'mɒdl/
le modèle de démonstration (f) d'un moteur à quatre temps(m)
Hình mẫu thuyết minh về động cơ bốn thì.
46. **piston.**
/'pɪstn/
le piston.
Pít tông.
47. **cylinder head.**
/'sɪlɪndə hed/
la culasse.
Đầu xy lanh.
48. **spark plug (sparking plug).**
/'spɑ:k plʌɡ/
la bougie.
Đầu (nến) đánh lửa.
49. **contact breaker.**
/'kɒntækt 'breɪkə/
le rupteur d'allumage(m)
Cầu ngắt điện.
50. **crankshaft with balance weights (counterbalance weights) (counterbalanced crankshaft).**
/'kræŋkʃɑ:ft wɪð 'bæləns/
le vilebrequin.
Trục khuỷu với bánh đối trọng.
51. **crankcase.**
/'kræŋkkeɪs/
le carter du vilebrequin.
Hộp chứa đầu trục khuỷu.
52. **inlet valve.**
/'ɪnlet 'vælv/
la soupape d'admission(f)
Van hút, van nạp.

Trang thiết bị (phương tiện) dạy học và công nghệ thông tin

- | | |
|--|--|
| <p>53. exhaust valve.
 <i>/ɪgˈzɔːst ˈvælv/</i>
 la soupape d'échappement(m)
 Van xả (van thuật).</p> <p>54. coolant bores (cooling water bores).
 <i>/ˈkuːlənt ˈbɔːz/</i>
 les chambres (f) d'eau(f)
 Buồng nước, làm nguội</p> <p>55. demonstration model of a two-stroke engine.
 <i>/dɪmənˈstreɪʃ(ə)n ˈmɒdl/</i>
 le modèle de démonstration (f) d'un moteur à deux temps(m)
 Hình mẫu thuyết minh về động cơ hai thì</p> <p>56. deflector piston.
 <i>/dɪˈflektə ˈpɪstɪn/</i>
 le piston à déflecteur(m)
 Pít tông đổi hướng</p> <p>57. transfer port.
 <i>/ˈtrænsfə ˈpɔːt/</i>
 la lumière de trop-plein(m)
 Lỗ thông (tiếp van) (lỗ thông để hút).</p> <p>58. exhaust port.
 <i>/ɪgˈzɔːst ˈpɔːt/</i>
 la lumière d'échappement(m)
 Lỗ thông xả.</p> <p>59. crankcase scavenging.
 <i>/ˈkræŋkkeɪs ˈskævɪŋdʒɪŋ/</i>
 le bain d'huile (f) du carter (m) de cylindre(m)
 Bơm quét dầu bôi trơn trực khuỷu.</p> <p>60. cooling ribs.
 <i>/ˈkuːlɪŋ ˈrɪbz/</i>
 les ailettes (f) de refroidissement(m)
 Bộ phận làm nguội.</p> <p>61-67. models of molecules.
 <i>/ˈmɒdlz əv məˈlekjəʊlz/</i>
 les modèles (m) de molécules(f)
 Hình mẫu phân tử.</p> <p>61. ethylene molecule.
 <i>/ˈeθɪlɪn məˈlekjəʊlz/</i>
 la molécule d'éthylène(m)
 Phân tử êtylen.</p> | <p>62. hydrogen atom.
 <i>/ˈhaɪdrədʒən ˈætəm/</i>
 l'atome (m) d'hydrogène(m)
 Nguyên tử hydro.</p> <p>63. carbon atom.
 <i>/ˈkɑːbən ˈætəm/</i>
 l'atome (m) de carbone.
 Nguyên tử cacbon.</p> <p>64. formaldehyde molecule
 <i>/fɔːˈmældɪhaɪd/</i>
 la molécule de formaldéhyde(m)
 Phân tử formaldehyde</p> <p>65. oxygen atom
 <i>/ˈɒksɪdʒən/</i>
 l'atome d'oxygène(m)
 Nguyên tử oxy.</p> <p>66. benzene ring.
 <i>/ˈbenziːn rɪŋ/</i>
 l'anneau (m) benzénique.
 Vòng benzen</p> <p>67. water molecule.
 <i>/ˈwɔːtə wɔːˈlekjəʊl/</i>
 la molécule d'eau(f)
 Phân tử nước.</p> <p>68-72. electronic circuits made up of modular elements.
 <i>/ɪlekˈtrɒnɪk ˈsɜːkɪt meɪd ʌp əv ˈmɒdjələ ˈelɪmɒnt/</i>
 circuits (m) en éléments (m) modulaires
 Mạch điện tử các thành phần modul</p> <p>68. logic element (logic module), an integrated circuit.
 <i>/ˈlɒdʒɪk ˈelɪmɒnt/</i>
 le module logique, un circuit intégré.
 Thành phần logic, mạch tích hợp</p> <p>69. plugboard for electronic elements (electronic modules).
 <i>/ˈplʌgbɔːd fɔː ɪlekˈtrɒnɪk ˈelɪmɒnts/</i>
 le panneau pour enfichage (m) de modules (m) électroniques.
 Tấm bảng để ghim các thành phần điện tử.</p> <p>70. linking (link-up, joining, connection) of modules.
 <i>/ˈlɪŋkɪŋ/</i>
 la liaison des modules(m)
 Sự liên kết các thành phần vi mạch</p> |
|--|--|

Teaching Equipment and Information Technology

- | | |
|---|---|
| <p>71. magnetic contact.
/mæg'netik 'kɒntækt/
<i>l'assemblage (m) magnétique.</i>
Tiếp điểm từ tính</p> <p>72. assembly (construction) of a circuit, using magnetic modules.
/ə'sembli/
<i>le montage de circuits (m) avec des assemblages (m) magnétiques.</i>
Sự lắp đặt mạch điện với các thành phần từ tính</p> <p>73. multiple meter for measuring current, voltage and resistance.
/ˈmʌltɪpl 'mɪtə fə 'meɪʒərɪŋ/
<i>le multimètre pour la mesure de courant (m), tension (f) et résistance(f)</i>
Đồng hồ đo cường độ dòng điện, điện áp, và điện trở</p> <p>74. measurement range selector.
/ˈmeɪʒəmənt reɪndʒ 'sɪlektə/
<i>le commutateur de calibre(m)</i>
Nút chọn thang đo.</p> <p>75. measurement scale (measurement dial).
/ˈmeɪʒəmənt skeɪl/
<i>l'échelle (f) de mesure(f)</i>
Bảng chỉ (thị) số đo, thang đo</p> <p>76. indicator needle (pointer).
/ˈɪndɪkeɪtə 'ni:dl/
<i>l'aiguille (f) indicatrice.</i>
Kim chỉ số đo.</p> <p>77. current/voltage meter.
/ˈkʌrənt 'vɒltɪdʒ 'mɪtə/
<i>le voltampèremètre.</i>
Vôn / ampe kế</p> | <p>78. adjusting screw.
/ə'dʒʌstɪŋ skru:/
<i>la vis de réglage (m) de zéro(m)</i>
Vít điều chỉnh số không.</p> <p>79. optical bench.
/ˈɒptɪkl bentʃ/
<i>le banc d'optique(f)</i>
Hệ thống quang học</p> <p>80. triangular rail.
/ˈtraɪ'æŋɡjələ reɪl/
<i>le banc à section (f) triangulaire.</i>
Rãnh trượt điều chỉnh kiểu tam giác</p> <p>81. laser (teaching laser, instruction laser).
/ˈleɪzə/
<i>le laser (laser (m) d'enseignement m).</i>
Thiết bị laser (dùng trong giảng dạy)</p> <p>82. diaphragm.
/ˈdaɪəfrəm/
<i>le diaphragme.</i>
Màn chắn</p> <p>83. lens system.
/ˈlenz 'sɪstəm/
<i>le système de lentilles(f)</i>
Hệ thống thấu kính</p> <p>84. target (screen).
/ˈtɑ:ɡɪt/
<i>l'écran (m)</i>
Màn chiếu.</p> |
|---|---|



Audiovision (AV)

Thiết bị nghe nhìn

- 1-4. **AV (audio-visual) camera with recorder.**
/ei vi: 'kæməɾə wið re'kɔ:də/
la caméra vidéo avec enregistreur(m)
Máy thu hình trên băng video với bộ ghi âm.
1. **camera.**
/'kæməɾə/
la caméra.
Máy thu hình trên băng (máy quay video).
2. **lens.**
/lenz/
l'objectif(m)
Ống kính của máy.
3. **built-in microphone.**
/bɔɪlt'ɪn 'maɪkrəfəʊn/
le microphone incorporé.
Micro trong máy.
4. **portable video (videotape) recorder (for 1/4 "open-reel magnetic tape).**
/pɔ:təbl 'vɪdɪəʊ re'kɔ:də/
l'enregistreur (m) vidéo portatif (pour bande (f) magnétique 1/4 de pouce m).
Bộ ghi âm của máy quay video (sử dụng cho băng từ 1/4 inches)
- 5-36. **VCR (video cassette recorder) system.**
/vi: si: a: 'sɪstəm/
le système d'enregistrements (m) à vidéocassettes (f) (VCR m).
Hệ thống thu băng video cát xet
5. **VCR cassette (for 1/2 magnetic tape)**
/'vɪdɪəʊ kə'set/
la cassette vidéo (pour bande (f) magnétique de 1/2 pouce m).
Hộp băng video loại 1/2 pút xơ.
6. **domestic television receiver (also : monitor).**
/'dəmestɪk telə'vɪʒn ri'si:və/
le poste de télévision (f) domestique (le moniteur).
Máy truyền hình gia dụng.

7. **video cassette recorder.**
/'vɪdɪəʊ kə'set re'kɔ:də/
l'enregistreur (m) de vidéocassettes (f) (le magnétoscope).
Máy thu phát băng hình (đầu máy video)
8. **cassette compartment.**
/kə'set kəm'pɑ:tmənt/
le logement de cassette(f)
Hộc lắp băng video.
9. **tape counter.**
/teɪp 'kaʊntə/
le compteur de bande(f)
Đồng hồ tính vòng quay của băng.
10. **centring (centering) control.**
/'sentɪŋ/
le réglage image(f)
Bộ điều chỉnh hình ảnh.
11. **sound (audio) recording level control.**
/saʊnd rɪ'kɔ:dɪŋ 'levl kən'trɔʊl/
le réglage son(m)
Bộ điều chỉnh âm thanh.
12. **recording level indicator.**
/rɪ'kɔ:dɪŋ 'levl 'ɪndɪkeɪtə/
l'indicateur (m) de niveau (m) (le VU-mètre).
Đồng hồ chỉ định.
13. **control buttons (operating keys).**
/kən'trɔʊl 'bʌtnz/
les touches (f) de commande(f)
Các phím điều khiển (nút điều khiển).
14. **tape threading indicator light.**
/teɪp 'θreɪdɪŋ 'ɪndɪkeɪtə laɪt/
le voyant d'amorçage (m) de la bande.
Đèn báo dành cho băng video.
15. **changeover switch for selecting audio or video recording level display.**
/'tʃeɪndʒəʊvə swɪtʃ/
le commutateur de l'indicateur (m) de niveau (m) d'enregistrement (m) son / image.
Nút đảo để lựa chọn hình hay tiếng cho màn hình.

Audiovision (AV)**Thiết bị nghe nhìn**

- | | |
|---|--|
| <p>16. on/off switch.
 <i>/ən/ɒf swɪtʃ/</i>
 <i>l'interrupteur (m) marche-arrêt.</i>
 Nút tắt, mở.</p> <p>17. station selector buttons (station preset buttons).
 <i>/ˈsteɪʃn ˈsɪlektə ˈbʌtnz/</i>
 <i>les touches (f) de sélection (f) de chaîne(f)</i>
 Nút chọn lựa tần số</p> <p>18. built-in timer switch.
 <i>/bʊɪlt ɪn ˈtaɪmə swɪtʃ/</i>
 <i>l'interrupteur (m) à horloge (f) (le programmeur) incorporé.</i>
 Công tắc đồng hồ để chọn thời gian</p> <p>19. VCR (video cassette recorder) head drum.
 <i>/vi: si: ʌ: hed drʌm/</i>
 <i>le tambour d'enregistrement(m)</i>
 Đầu từ máy video.</p> <p>20. erasing head (erase head).
 <i>/ˈɪərəɪsɪŋ hed/</i>
 <i>la tête d'effacement(m)</i>
 Đầu từ xóa.</p> <p>21. stationary guide (guide pin).
 <i>/ˈsteɪʃnəri gaɪd/</i>
 <i>le doigt de guidage(m)</i>
 Chốt dẫn băng.</p> <p>22. tape guide.
 <i>/teɪp gaɪd/</i>
 <i>le guide-bande</i>
 Trục dẫn băng.</p> <p>23. capstan.
 <i>/ˈkæpsən/</i>
 <i>la roue phonique.</i>
 Bộ truyền động.</p> <p>24. audio sync head.
 <i>/ˈæʊdiə sɪŋk hed/</i>
 <i>la tête d'enregistrement (m) de son (m) et de synchronisation(f)</i>
 Đầu từ âm thanh đồng bộ hóa.</p> <p>25. pinch roller.
 <i>/ˈpɪntʃ ˈrɒlə/</i>
 <i>le galet presseur.</i>
 Bánh lăn.</p> | <p>26. video head.
 <i>/ˈvɪdiəʊ hed/</i>
 <i>la tête vidéo.</i>
 Đầu từ video.</p> <p>27. grooves in the wall of the head drum to promote air cushion formation.
 <i>/ɡru:v ɪn ðə wɔ:l əv ðə hed drʌm/</i>
 <i>les rainures (f) dans le tambour de la tête pour la formation du coussin d'air(m)</i>
 Các rãnh trên từ để tạo khoảng đệm hơi.</p> <p>28. VCR (video cassette recorder) track format.
 <i>/vi: si: ʌ: træk ˈfɔ:meɪt/</i>
 <i>schéma (m) des pistes (f) d'enregistrement (m) vidéocassette (f) [VCR].</i>
 Sơ đồ các vết từ tính băng video.</p> <p>29. tape feed.
 <i>/teɪp fi:ð/</i>
 <i>la direction du déroulement de la bande.</i>
 Hướng quay của băng video.</p> <p>30. direction of video head movement.
 <i>/diˈrɛkʃn əv ˈvɪdiəʊ hed ˈmu:vmənt/</i>
 <i>la direction de déroulement (m) de la tête vidéo.</i>
 Hướng di chuyển của đầu từ.</p> <p>31. video track, a slant track.
 <i>/ˈvɪdiəʊ træk/</i>
 <i>la piste vidéo, une piste inclinée.</i>
 Vết từ ghi hình, vết từ nằm nghiêng</p> <p>32. sound track (audio track).
 <i>/saʊnd træk/</i>
 <i>la piste son(m)</i>
 Vết từ ghi âm.</p> <p>33. sync track.
 <i>/sɪŋk træk/</i>
 <i>la piste de synchronisation(f)</i>
 Vết từ đồng bộ.</p> <p>34. sync head.
 <i>/sɪŋk hed/</i>
 <i>la tête de synchronisation(f)</i>
 Đầu từ đồng bộ</p> |
|---|--|

Audiovision (AV)
Thiết bị nghe nhìn

35. sound head (audio head). <i>/saʊnd hed/</i> <i>la tête son(ʔn)</i> Đầu từ âm thanh. 36. video head. <i>la tête vidéo.</i> Đầu từ hình ảnh. 37-45. TED (television disc) system. <i>hed 'sistem/</i> <i>le système de vidéo-disque (m) (T.E.D. m)</i> Hệ thống đĩa video. 37. video disc player. <i>/vi'diʊ disk 'pleɪə/</i> <i>le tourne disque vidéo.</i> Máy đĩa từ video. 38. disc slot with inserted video disc. <i>/disk slot wið 'insɜ:təd 'vi'diʊ disk/</i> <i>la fente d'introduction (f) du disque avec...</i> <i>le disque inséré en place (f)</i> Hộc đựng đĩa với đĩa chèn trong. 39. programme (Am. program) selector. <i>/'prəʊgram 'sɪlektə/</i> <i>le sélecteur de programme(m)</i> Nút chọn chương trình. 40. programme (Am. program) scale (programme dial). <i>/'prəʊgram skeɪl/</i> <i>l'indicateur (m) de programme(m)</i> Bộ chỉnh chương trình. 41. operating key ('play'). <i>/'ɒpəreɪtɪŋ ki:/</i> <i>le bouton marche ('play).</i> Nút khòn động. 42. key for repeating a scene (scene-repeat key, 'select'). <i>/ki: 'ɪsɪ'pi:tiŋ ə si:n/</i> <i>la touche de répétition (f) de scène (f) select</i> Nút lặp lại hình ảnh. 43. stop key. <i>/stɒp ki:/</i> <i>le bouton arrêt(m)</i> Nút ngưng.	44. video disc. <i>/vi'diʊ disk/</i> <i>le disque vidéo.</i> Đĩa video. 45. video disc jacket. <i>/vi'diʊ disk 'dʒækt/</i> <i>la pochette de protection (f) du disque.</i> Hộp bảo vệ đĩa. 46-60. VLP (video long play) video disc system. <i>/vi: el pi: 'vi'diʊ disk 'sistem/</i> <i>le système de vidéo-disque (m) longue durée (f) (V.L.P. m).</i> Hệ thống đĩa video hoạt động với thời gian dài. 46. video disc player. <i>/vi'diʊ disk 'pleɪə/</i> <i>le tourne-disque vidéo.</i> Máy quay đĩa video. 47. cover projection (below it : scanning zone). <i>/'kʌvə prɒ'dʒekʃn/</i> <i>le couvercle du lecteur (au-dessus de la zone de lecture f).</i> Mấp bảo vệ đĩa từ bên dưới là vùng quét. 48. operating keys. <i>/'ɒpəreɪtɪŋ ki:z/</i> <i>les touches (f) de commande(f)</i> Các nút điều khiển. 49. slow motion control. <i>/sləʊ 'mɔ:ʃn kən'trɒl/</i> <i>le réglage de ralenti(m)</i> Bộ phận điều chỉnh chạy chậm. 50. optical system [diagram]. <i>/'ɒptɪkəl 'sistem/</i> <i>le système optique [schéma(m)].</i> Hệ thống quang học (sơ đồ). 51. VLP video disc. <i>/vi: el pi: 'vi'diʊ disk/</i> <i>le disque vidéo longue durée (f) (V.L.P. m).</i> Đĩa video hoạt động với thời gian dài. 52. lens. <i>/lenz/</i> <i>l'objectif(m)</i> Ống kính.
--	--

Audiovision (AV)
Thiết bị nghe nhìn

53. **laser beam.**

/ˈleɪzə bi:m/

le faisceau (du) laser.

Chùm tia laser.

54. **rotating mirror.**

/ˈrəʊteɪtɪŋ ˈmɪrə/

le miroir tournant.

Cương quay.

55. **semi-reflecting mirror.**

/ˈsemi ˈreflektɪŋ ˈmɪrə/

le miroir semi-transparent.

Cương phản xạ một mặt

56. **photodiode.**

/ˈfəʊləʊ.dɪəʊd/

la photodiode.

Điốt quang điện.

57. **helium-neon laser.**

/ˈhelɪəm ˈniːɒn ˈleɪzə/

le laser à l'hélium (m) néon (m)

Laser khí heli-neon

58. **video signals on the surface of the video disc.**

/ˈvɪdɪəʊ ˈsɪɡnəlz ɒn ðə ˈsəʊs əv ðə

ˈvɪdɪəʊ dɪsk

l'enregistrement (m) vidéo à la surface du disque.

Các tín hiệu video trên bề mặt đĩa

59. **signal track.**

/ˈsɪɡnəl træk/

la piste signal(m)

Vết từ mang tín hiệu.

60. **individual signal element ('pit').**

/ɪndɪˈvɪdʒuəl ˈsɪɡnəl ˈelɪmənt/

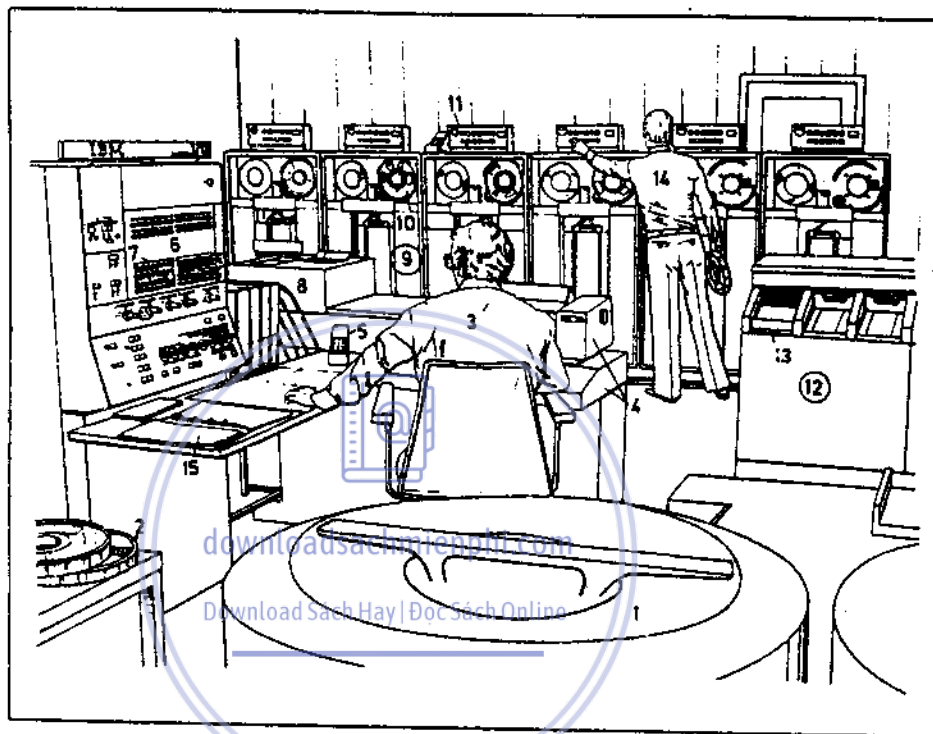
l'élément (m) d'image (f) (le pit).

Thành phần tín hiệu hình ảnh



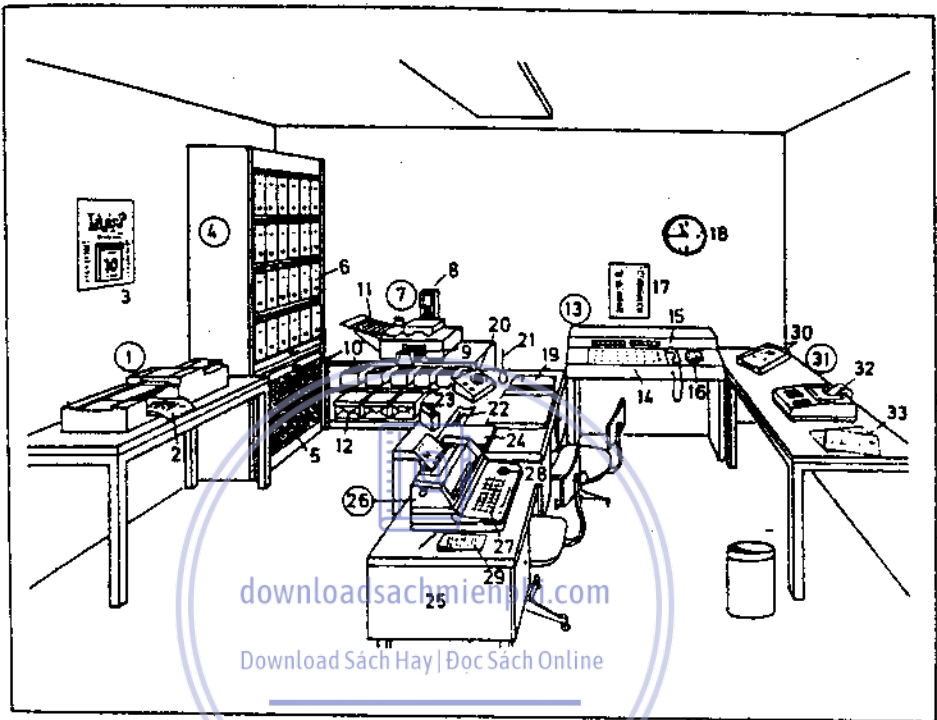
downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Computer centre (Am center)
Trung tâm máy tính

1. **disc (disk) store (magnetic disc store).**
/disk stɔː/
l'unité (f) de disques (m) (la mémoire à disques (m) magnétiques).
Hệ thống lưu trữ băng đĩa (bộ nhớ băng đĩa từ).
2. **magnetic tape.**
/ˈmæɡnetɪk teɪp/
la bande magnétique.
Băng từ.
3. **console operator (chief operator).**
/ˈkɒnsəʊl ˈɒpəreɪtə/
l'opérateur(m)
Nhân viên máy tính.
4. **console typewriter.**
/kɒnsəʊl ˈtaɪp.rɪtə/
la machine à écrire de console (f) (téléimprimeur (m) de console f).
Máy đánh chữ với nhiều chế độ, cho phép truyền thông giữa máy móc và bộ điều hành máy tính.
5. **intercom (intercom system).**
/ˈɪntəkəm/
l'interphone(m)
Máy liên lạc nội bộ.
6. **central processor with main memory and arithmetic unit.**
/ˈsentrəl ˈprəʊsɪzə/
l'unité centrale (f) avec la mémoire principale et l'organe (m) arithmétique (l'unité (f) arithmétique).
Bộ xử lý trung tâm với bộ nhớ chính và đơn vị số học.
7. **operation and error indicators.**
/ˈɒpəreɪʃn ənd ˈerə ˈɪndɪkeɪtəz/
les indicateurs (m) d'opérations (f) et d'erreurs(f)
Các bộ chỉ thị về phép tính và chỉ thị lỗi.
8. **floppy disc (disk) reader.**
/ˈflɒpi disk/
l'unité (f) de disquettes (f) (disques (m) souples).
Các đĩa mềm, bộ đọc đĩa mềm.
9. **magnetic tape unit.**
/ˈmæɡnetɪk teɪp ˈjuːnɪt/
le dérouleur de bande (f) magnétique (unité (f) de bande f).
Thiết bị băng từ.
10. **magnetic tape reel.**
/ˈmæɡnetɪk teɪp riːl/
la bobine de bande (f) magnétique.
Cuộn băng từ.
11. **operating indicators.**
/ˈɒpəreɪtɪŋ ˈɪndɪkeɪtəz/
les indicateurs (m) de fonctionnement m.
Bộ chỉ thị điều hành.
12. **punched card (punch card) reader and punch.**
/ˈpʌntʃt ˈtɔːd/
le lecteur-perforateur de cartes(f)
Máy đục lỗ và đọc thẻ đục lỗ.
13. **card stacker.**
/kɑːd ˈstækə/
le bar à cartes (f) perforées.
Tủ lưu trữ thẻ đục lỗ.
14. **operator.**
/ˈɒpəreɪtə/
le pupitre.
Thao tác viên.
15. **operating instructions.**
/ˈɒpəreɪtɪŋ ɪn ˈstrʌkʃnz/
les instructions (f) de service (m) (cahier (m) de bord (m), journal (m) de bord m).
Các chỉ thị điều hành (sổ công tác, nhật ký công tác).



Office I
Văn phòng I

- 1-33. **receptionist's office (secretary's office).**
 /rɪ'sepʃnɪsts 'ɒfɪs/
 le bureau d'accueil (m) (le secrétariat).
 Phòng tiếp khách.
1. **facsimile telegraph.**
 /fæksɪ'mɪli 'telɪgræf/
 le télécopieur (l'émetteur-récepteur (m) de fac-similé m).
 Máy Fax.
2. **transmitted copy (received copy).**
 /'trænzmitɪd 'kɒpi/
 la télécopie (le fac-similé).
 Bức Fax (nhận được).
3. **wall calendar.**
 /wɔ:l 'kælɪndə/
 le calendrier mural.
 Lịch treo tường.
4. **filing cabinet.**
 /'fɪlɪŋ 'kæbɪnɪt/
 le (meuble-) classeur (le caster).
 Tủ đựng hồ sơ.
5. **tambour door (roll-up door).**
 /'tæm, buə dɔ:/
 le rideau articulé à glissière f.
 Cửa cuốn.
6. **file (document file).**
 /faɪl/
 le (dossier-) classeur.
 Cặp đựng hồ sơ.
7. **transfer-type addressing machine.**
 /trænz'fɜ: taɪp ə'resɪŋ mə'tʃɪn/
 l'adressographe-duplicateur (m) à alcool (m) (la machine à adresser).
 Máy sao địa chỉ
8. **vertical stencil magazine.**
 /'vɜ:tɪkl 'stɛnsɪl m ægə'zɪ:n/
 le magasin vertical à clichés m.
 Hộp đựng giấy Stencil.
9. **stencil ejection.**
 /'stɛnsɪl ɪ'dʒɛkʃn/
 le dispositif de réception (f) des clichés m.
 Nơi đẩy giấy đã in ra.

10. **stencil storage drawer.**
 /'stɛnsɪl 'stɔ:ɪdʒ 'draʊə/
 la boîte de rangement (m) des clichés (m) (le panier, le casier à clichés).
 Ngăn bảo quản giấy Stencil.
11. **paper feed.**
 /'peɪpə fi:d/
 le dispositif d'alimentation (f) en papier (m) (le plateau de chargement (m) du papier).
 Hộp cung cấp giấy
12. **stock of notepaper.**
 /stɒk əv 'nəʊt,peɪpə/
 la réserve de papier (m) à lettres f.
 Nơi trữ giấy (viết thư...).
13. **switchboard (internal telephone exchange).**
 /'swɪtʃbɔ:d/
 le central téléphonique privé.
 Tổng đài điện thoại nội bộ.
14. **push-button keyboard for internal connections.**
 /pʌʃ bʌtn ki:bɔ:d fə ɪn'tɜ:nl kə'nekʃn/
 le clavier à boutons (m) poussoirs (à touches (f)) pour la transmission des communications (f) internes.
 Bàn phím liên lạc nội bộ.
15. **handset.**
 /'hændset/
 le combiné (l'écouteur m).
 Ống nghe (điện thoại).
16. **dial.**
 /daɪəl/
 le cadran d'appel m.
 Địa số (điện thoại).
17. **internal telephone list.**
 /ɪn'tɜ:nl 'telɪfəʊn lɪst/
 le répertoire téléphonique des postes (m) d'abonnés (m) privés.
 Danh bạ điện thoại nội bộ.
18. **master clock (main clock).**
 /'mɑ:stə klɒk/
 l'horloge (f) mère (l'horloge (f) synchrone).
 Đồng hồ chính.

Office I

Văn phòng I

19. **folder containing documents, correspondence, etc, for signing (to be signed).**

/ˈfəʊldə kənˈteɪnɪŋ ˈdɒkjumənts/
le parapheur.

Bìa hồ sơ trao đổi, trình ký.

20. **intercom (office intercom).**

/ɪnˈtɜːkm/
l'interphone m.

Máy liên lạc nội bộ

21. **pen.**

/pen/

le stylo.

Cây viết mực.

22. **pen and pencil tray.**

/pen and ˈpensl treɪ/

le plumier plateau.

Khay để viết.

23. **card index.**

/kɑːd ˈɪndeks/

le fichier.

Hộp thư mục.

24. **stack (set) of forms.**

/stæk əv ˈfɔːmz/

la pile de formulaires m.

Mẫu tiêu đề in sẵn.

25. **typing desk.**

/ˈtaɪpɪŋ desk/

le bureau de dactylo (la table de machine (f) à écrire).

Bàn đánh máy chữ.

26. **memory typewriter.**

/ˈmeməri ˈtaɪp.rɪtə/

la machine à écrire à mémoire f.

Máy đánh chữ có bộ nhớ.

27. **keyboard.**

/keɪbərd/

le clavier de machine (f) à écrire.

Bàn phím máy đánh chữ.

28. **rotary switch for the main memory and the magnetic tape loop.**

/ˈrɒtəri swɪtʃ əv ðə meɪn ˈmeməri/

l'interrupteur (m) rotatif de la mémoire de travail (m) et de la boucle de bande (f) magnétique.

Nút quay cuộn băng từ và bộ nhớ chính.

29. **shorthand pad (Am. steno pad).**

/ˈʃɔːthænd pæd/

le bloc sténo.

Tập giấy ghi tốc ký.

30. **letter tray.**

/ˈleɪtə treɪ/

la corbeille à courrier (m) (le casier à correspondance f).

Khay thư.

31. **office calculator.**

/ˈɒfɪs ˈkælkjuleɪtə/

la calculatrice de bureau m.

Máy tính văn phòng.

32. **printer**

/ˈprɪntə/

l'imprimante f.

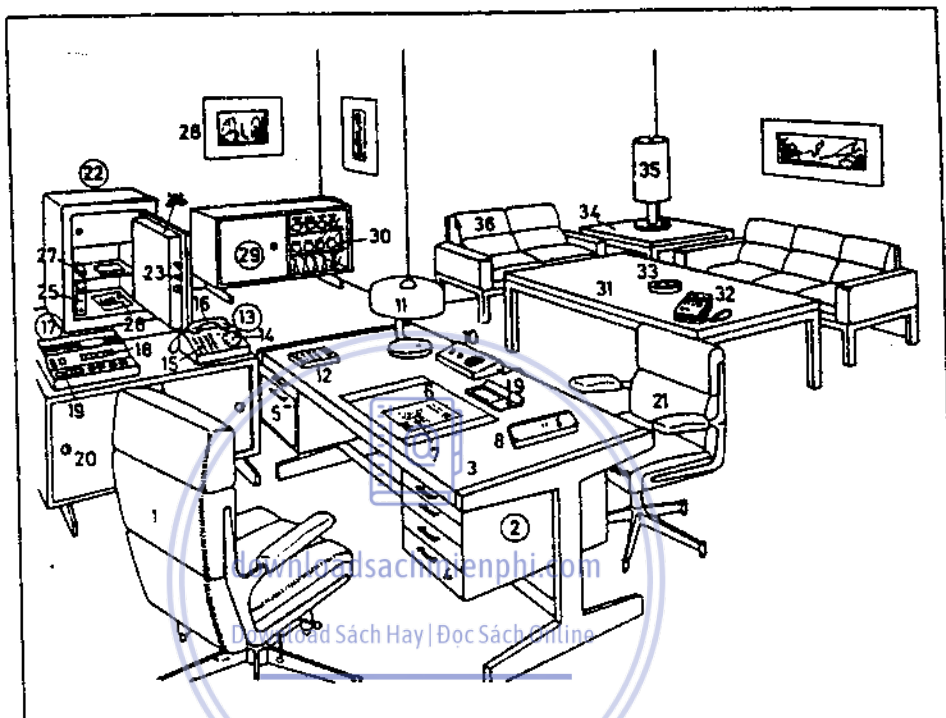
Bộ phận in.

33. **business letter.**

/ˈbɪzɪnɪs ˈleɪtə/

la lettre commerciale.

Thư giao dịch thương mại.



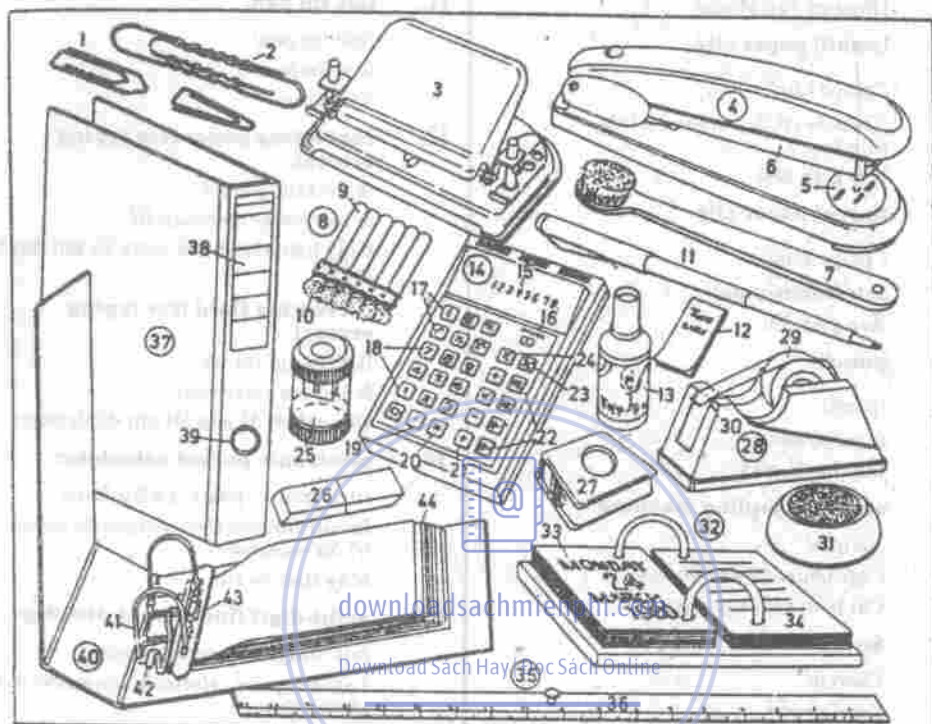
Office II
Văn phòng II

- 1-36. **executive's office.**
/ɪgˈzɛkjətɪvz ˈɒfɪs/
le bureau de direction(f)
Văn phòng điều hành.
1. **swivel chair.**
/ˈswɪvl ˈtʃeə/
le siège de bureau, un fauteuil tournant capitonné.
Ghế xoay.
2. **desk.**
/desk/
le bureau.
Bàn giấy.
3. **writing surface (desk top).**
/ˈraɪtɪŋ səˈfɪz/
le plan de travail (m) bureau(m)
Mặt bàn.
4. **desk drawer.**
/desk ˈdraʊə/
le tiroir de bureau(m)
Ngăn kéo.
5. **cupboard (storage area) with door.**
/kʌpbɔːd wɪð dɔː/
le coffre (à tiroirs (m)) avec trappe (f) abattante.
Ngăn tủ có cửa.
6. **desk mat (blotter).**
/desk mæt/
le sous-main.
Tấm lót tay (để viết).
7. **business letter.**
/ˈbɪznɪs ˈletə/
la lettre commerciale.
Thư giao dịch thương mại.
8. **appointments diary.**
/əˈpɔɪntmənt ˈdaɪəri/
l'agenda (m) de bureau(m)
Sổ nhật ký văn phòng.
9. **desk set.**
/desk set/
le plumier avec porte-stylo(m)
Giá để bút.
10. **intercome (office intercom).**
/ˈɪntəkɒm/
l'interphone(m)
Điện thoại nội bộ.
11. **desk lamp.**
/desk læmp/
la lampe de bureau(m)
Đèn bàn.
12. **pocket calculator (electronic calculator).**
/ˈpɒkɪt ˈkælkjʊleɪtə/
la calculatrice de poche (f) (la calculatrice électronique).
Máy tính bỏ túi.
13. **telephone, an executive-secretary system.**
/tələfəʊn/
le téléphone, un poste d'intercommunication(f)
Máy điện thoại, liên lạc bên ngoài.
14. **dial : also : push-button keyboard.**
/ˈdaɪəl/
le cadran d'appel (m) ; égal : le clavier à touches(f)
Đĩa quay số.
15. **call buttons.**
/kɔːl ˈbʌtn/
les touches (f) d'appel(m)
Phím số điện thoại.
16. **receiver (telephone receiver).**
/rɪˈsɪ:və/
le combiné (l'écouteur m).
Ông nghe.
17. **dictating machine.**
/ˈdɪkteɪtɪŋ məˈʃiːn/
la machine à dicter.
Máy thu phát nội dung phát biểu, chỉ thị.
18. **position indicator.**
/pəʊˈzɪʃn ˈɪndɪkeɪtə/
l'indicateur (m) de longueur (f) de dictée(f)
Nút chỉ chiều dài nội dung phát biểu.
19. **control buttons (operating keys).**
/kənˈtrəʊl ˈbʌtnz/
les touches (f) de commande(f)
Nút điều khiển.

Office II

Văn phòng II

20. **cabinet.**
/ˈkæbɪnɪt/
l'armoire (f) basse (le meuble-classeur).
Tủ nhỏ.
21. **visitor's chair.**
/ˈvɪzɪtəz tʃeə/
le fauteuil du visiteur.
Ghế tiếp khách.
22. **safe.**
/seɪf/
le coffre-fort (le coffre-bloc).
Tủ sắt, két sắt.
23. **bolts (locking mechanism).**
/bɒltz/
la gâchette (serrure f).
Khóa số.
24. **armour (Am, armor) plating.**
/ˈɑːmə/
le blindage (la paroi blindée en acier m).
Tấm thép bọc.
25. **confidential documents.**
/kɒnfiˈdɛnʃl ˈdɒkjumənts/
les documents (m) (les dossiers (m)) confidentiels.
Tài liệu mật.
26. **patent.**
/peɪt/
le brevet (le titre de propriété (f) industrielle).
Giấy phép (sản xuất) kinh doanh.
27. **petty cash.**
/ˈædʒənt (m) liquide.
Tiền mặt.
28. **picture.**
le tableau.
Bức tranh.
29. **bar (drinks cabinet).**
le meuble-bar.
Quầy rượu.
30. **bar set**
le service de verres(m)
Bộ đồ uống.
- 31-36. **conference grouping.**
/ˈkɒnfərəns ˈgruːpɪŋ/
l'ensemble (m) de conférence(f)
Trang bị hội họp
31. **conference table.**
/ˈkɒnfərəns ˈteɪbl/
la table de conférence(f)
Bàn họp.
32. **pocket-sized dictating machine (micro cassette recorder).**
/ˈpɒkɪtsaɪzd ˈdɪktetɪŋ məˈʃiːn/
l'enregistreur (m) de poche(f)
Máy ghi âm bỏ túi (cassette).
33. **ashtray**
/æʃtreɪ/
le cendrier.
Gạt tàn thuốc.
34. **corner table.**
/ˈkɔːnə ˈteɪbl/
la table d'angle(m)
Bàn nhỏ kê ở góc
35. **table lamp.**
/ˈteɪbl læmp/
la lampe de table(f)
Đèn bàn.
36. **two-seater sofa [part of the conference grouping].**
/tuː ˈsiːtə ˈsəʊfə/
le fauteuil de conférence (f) capitonné.
Ghế salon.



download.sachmienphi.com

Download Sach Hay - Sách Online

Office III

Văn phòng III

- 1-44. **office equipment (office supplies, office materials).**
 /'ɒfɪs 'i:kwɪpmənt/
 le matériel (les fournitures (f)) de bureau.
 Dụng cụ văn phòng.
1. **[small] paper clip.**
 /'peɪpə klɪp/
 l'attache (f) de bureau (m) (le trombone).
 Kẹp giấy nhỏ.
2. **[large] paper clip.**
 /'peɪpə klɪp/
 le trombone géant.
 Kẹp giấy lớn.
3. **punch.**
 /pʌntʃ/
 le perforateur.
 Cái đục lỗ giấy.
4. **stapler (stapling machine)**
 /steɪplə/
 l'agrafeuse (f) de bureau (m).
 Cái bấm kim kẹp giấy.
5. **anvil.**
 /'ænvɪl/
 l'enclume(f)
 Cái đe để bấm.
6. **spring-loaded magazine.**
 /sprɪŋ 'ləʊdɪd məɡə'zɪn/
 le poussoir de chargement(m).
 Hộp nạp kim có lò xo.
7. **type-cleaning brush for typewriters.**
 /taɪp 'kli:nɪŋ brʌʃ fə taɪp'raɪtə/
 la brosse de nettoyage des caractères (m) de machine (f) à écrire.
 Bàn chải chữ (máy đánh chữ).
8. **type cleaner (type-cleaning kit).**
 /taɪp 'kli:nə/
 les bâtons (m) pour nettoyer les caractères(m)
 Bộ bàn chải làm sạch máy chữ.
9. **fluid container (fluid reservoir).**
 /'fluɪd kən'teɪnə/
 le tube de dissolvant(m)
 Ống chứa dung môi.

10. **cleaning brush.**
 /'kli:nɪŋ brʌʃ/
 le pinceau de nettoyage(m)
 Cụ bàn chải.
11. **felt tip pen.**
 /felt tɪp pen/
 le stylo-feutre.
 Viết lông.
12. **correcting paper [for typing errors].**
 /kə'rektɪŋ 'peɪpə/
 le correcteur de frappe(f)
 Giấy hiệu chỉnh (để chữa lỗi khi đánh máy)
13. **correcting fluid [for typing errors].**
 /kə'rektɪŋ 'flu:ɪd/
 le liquide correcteur.
 Dung dịch để sửa lỗi khi đánh máy
14. **electronic pocket calculator.**
 /ɪlek'trɒnɪk 'pɒkɪt 'kælkjʊleɪtə/
 la calculatrice électronique de poche (f) (la calculette).
 Máy tính bỏ túi.
15. **eight-digit fluorescent display.**
 /eɪt 'dɪdʒɪt flɔ:'resnt dɪ'spleɪ/
 l'affichage (m) électroluminescent à 8 chiffres(m)
 Màn hiển thị 8 chữ số
16. **on/ off switch.**
 /ɒn / ɒf swɪtʃ/
 l'interrupteur (m) marche (f) arrêt(m)
 Nút tắt / mở.
17. **function keys.**
 /'fʌŋkʃn ki:z/
 les touches (f) de fonction(f)
 Các nút chức năng.
18. **number keys.**
 /'nʌmbə ki:z/
 les touches de chiffre (m) (les touches (f) numériques).
 Các nút số.
19. **decimal key.**
 /'desɪml ki:/
 la touche de virgule (f) (la touche de virgulation (m), de décimalisation f).
 Nút thập phân.

Office III

Văn phòng III

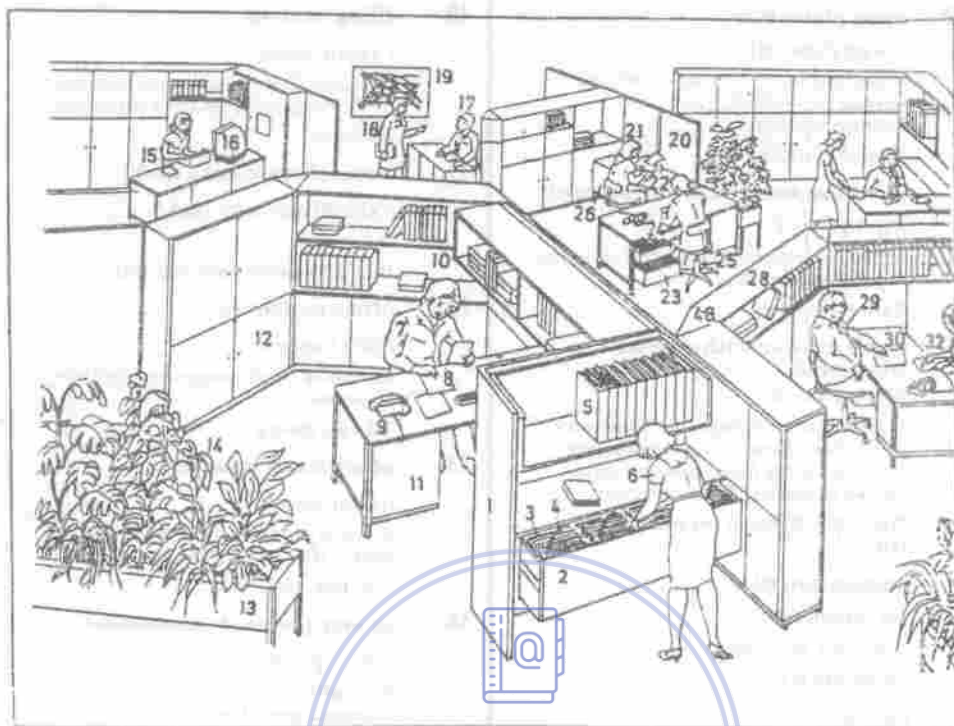
20. **equals' key.**
/i'kwɒlz ki:/
la touche de résultat (m) (la touche de totalisation f).
Nút cho kết quả (=)
21. **instruction keys (command keys).**
/ɪn'strækʃn ki:z/
les touches (f) d'instruction (f) (les touches (f) d'opération f).
Nút lệnh.
22. **memory keys.**
/meməri ki:z/
les touches (f) de mémoire (f) (les touches (f) de mise (f) en mémoire (f). d'enregistrement (m) en mémoire f).
Nút nhớ.
23. **percent key (percentage key).**
/pə'sent ki:/
la touche de pourcentage (m) (la touche de calcul (m) d'intérêts m).
Nút tính phần trăm
24. **π-key (pi-key) for mensuration of circles.**
/pi: ki: fə'mensʊə'reɪʃn əv 'sə:kl/
la touche π (pour le calcul de la circonférence d'un cercle).
Nút pi (π (dùng tính đường tròn).
25. **pencil sharpener.**
/pensl 'ʃɑ:pənə/
le taille-crayon (taille crayons(m))
Cái gọt viết chì.
26. **typewriter rubber.**
/taɪp'raɪtə 'rəbə/
la gomme (pour) machine (f) à écrire.
Cục tẩy chữ đánh máy.
27. **adhesive tape dispenser**
/əd'hɪsɪv teɪp 'dispensə/
le distributeur de ruban (m) adhésif.
Cuộn băng dính.
28. **adhesive tape holder (roller-type adhesive tape dispenser).**
/əd'hɪvɪv teɪp 'həʊldə/
le dévidoir de table (f) de ruban (m) adhésif.
Hộp giữ băng dính
29. **roll of adhesive tape.**
/rɒl əv ad'hɪsɪv teɪp/
le rouleau de ruban (m) adhésif.
Cuộn băng dính.
30. **tear-off edge.**
/tiə ɒf edʒ/
l'arête (f) coupante (le bord denté).
Mép cắt, cạnh cắt.
31. **moistener.**
/mɔɪstənə/
le brouilleur de bureau (m) avec éponge (f)
Bình thấm nước (để đếm tiền).
32. **desk diary.**
/desk 'daɪəri/
le bloc éphéméride.
Lịch để bàn.
33. **date sheet (calendar sheet).**
/deɪt ʃi:t/
la feuille (la page) de calendrier(m)
Tờ lịch.
34. **memo sheet.**
/meməʊ ʃi:t/
la feuille (la page) de notes (f) (d'annotation f).
Tờ ghi nhớ.
35. **ruler.**
/ru:lə/
la règle graduée.
Cái thước.
36. **centimetre and millimetre (Am centimeter and millimeter) graduations.**
/sentɪmɪtə ənd 'mɪlɪmɪtə grædʒu'eɪʃn/
le biseau gradué (la graduation) en centimètres (m) & millimètres(m)
Số centimet và milimet.
37. **file (document file).**
/faɪl/
le classeur à levier(m)
Bìa hồ sơ.
38. **spine label (spine tag).**
/spaɪn 'leɪbl/
l'étiquette (f) d'indexage(m)
Nhãn hồ sơ dán ở gáy.

- | | |
|--|---|
| <p>39. finger hole.
 <i>/ˈfɪŋɡə həʊl/</i>
 <i>la perforation (le trou) de manipulation fr.</i>
 Lô trên gáy hồ sơ (để lấy hồ sơ).</p> <p>40. arch board file.
 <i>/ɑːtʃ bɔːd faɪl/</i>
 <i>le classeur de relevés(m)</i>
 Bìa hồ sơ có thiết bị kẹp giữ</p> <p>41. arch unit.
 <i>/ɑːtʃ ʒuːnɪt/</i>
 <i>la mécanique du classeur.</i>
 Thiết bị kẹp giữ</p> | <p>42. release lever (locking lever, release/lock lever).
 <i>/rɪˈliːə ˈleɪvə/</i>
 <i>le levier classeur(m)</i>
 Thanh khoá</p> <p>43. compressor.
 <i>/kəmˈpresə/</i>
 <i>le curseur de blocage(m)</i>
 Thanh nén (đè).</p> <p>44. bank statement (statement of account).
 <i>/bæŋk ˈsteɪtmənt/</i>
 <i>le relevé (l'extrait (m)) de compte(m)</i>
 Bảng kết toán hàng ngày.</p> |
|--|---|



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Office IV

Văn phòng IV

1-48. open plan office.

/ˈəʊpən plan ˈɒfɪs/

le bureau en / à / de (m) ouvert ou
bureau (m) collectif (le
bureau-paysage).

Văn phòng kiểu mở

1. partition wall (partition screen).

/pɑːtɪʃən wɔːl/

la cloison séparatrice (la cloisonnette,
le panneau-écran).

Tấm ngăn vách.

2. filing drawer with suspension
file system.

/ˈfaɪlɪŋ ˈdraʊə/

le fichier d'archivage (m) (l'armoire
(f) de classement (m) pour dossiers
(m) suspendus (avec classeur-tiroir
(m) à visibilité (f) horizontale).Ngăn kéo để hồ sơ với hệ thống lưu
trữ

3. suspension file.

/səˈspenʃən faɪl/

le dossier suspendu

Hồ sơ lưu trữ.

4. file tab.

/faɪl teɪb/

Dây hồ sơ.

5. file (document file).

/faɪl/

le classeur.

Cấp hồ sơ.

6. filing clerk.

/ˈfaɪlɪŋ klerk/

l'archiviste(m)

Nhân viên lưu trữ hồ sơ.

7. clerical assistant.

/ˈklerɪkl əˈsɪstənt/

l'employé (m) de bureau (m) (le
rédacteur).

Nhân viên văn thư.

8. note for the files.

/noʊt fə ðə faɪlz/

la fiche de dossier(m)

Thẻ hồ sơ.

9. telephone

/ˈtelɪfoʊn/

le téléphone.

Điện thoại.

10. filing shelves.

/ˈfaɪlɪŋ ˈʃelvz/

l'étagère (f) à dossiers (m) (l'étagère
(f) de rangement (m) des classeurs m).

Kệ hồ sơ.

11. clerical assistant's desk.

/ˈklerɪkl əˈsɪstənts desk/

le bureau.

Bàn giấy nhân viên văn thư

12. office cupboard.

/ˈɒfɪs kʌpbɔːd/

l'armoire (f) de rangement (m) (de
classement m).

Tủ văn phòng.

13. plant stand (planter).

/plɑːnt stænd/

le bac à plantes (f) (la jardinière, le
jardin d'appartement m).

Bồn hoa, chậu hoa

14. indoor plants (houseplants).

/ˈɪndɔː ˈplɑːnts/

les plantes (f) d'intérieur (m)
(d'appartement m).

Cây cảnh.

15. programmer.

/ˈprɒɡræmə/

la programmeuse.

Nhân viên lập trình

16. data display terminal (visual
display unit).

/ˈdeɪtə dɪˈsplɪt ˈtɜːmɪnəl/

l'écran (m) de visualisation (f)

Đầu màn hình hiển thị

17. customer service representative.

/ˈkʌstəmə ˈsɜːvɪs ɹeˈprezɪntətɪv/

l'employé (m) du service après-vente.

Nhân viên giao dịch khách hàng

18. customer.

/ˈkʌstəmə/

le client.

Khách hàng.

19. computer-generated design
(computer-generated art).

/kəmˈpjʊtə ˈdʒenəreɪtɪd dɪˈzain/

le dessin réalisé par ordinateur
m.

Tranh vẽ bằng máy tính.

Office IV
Văn phòng IV

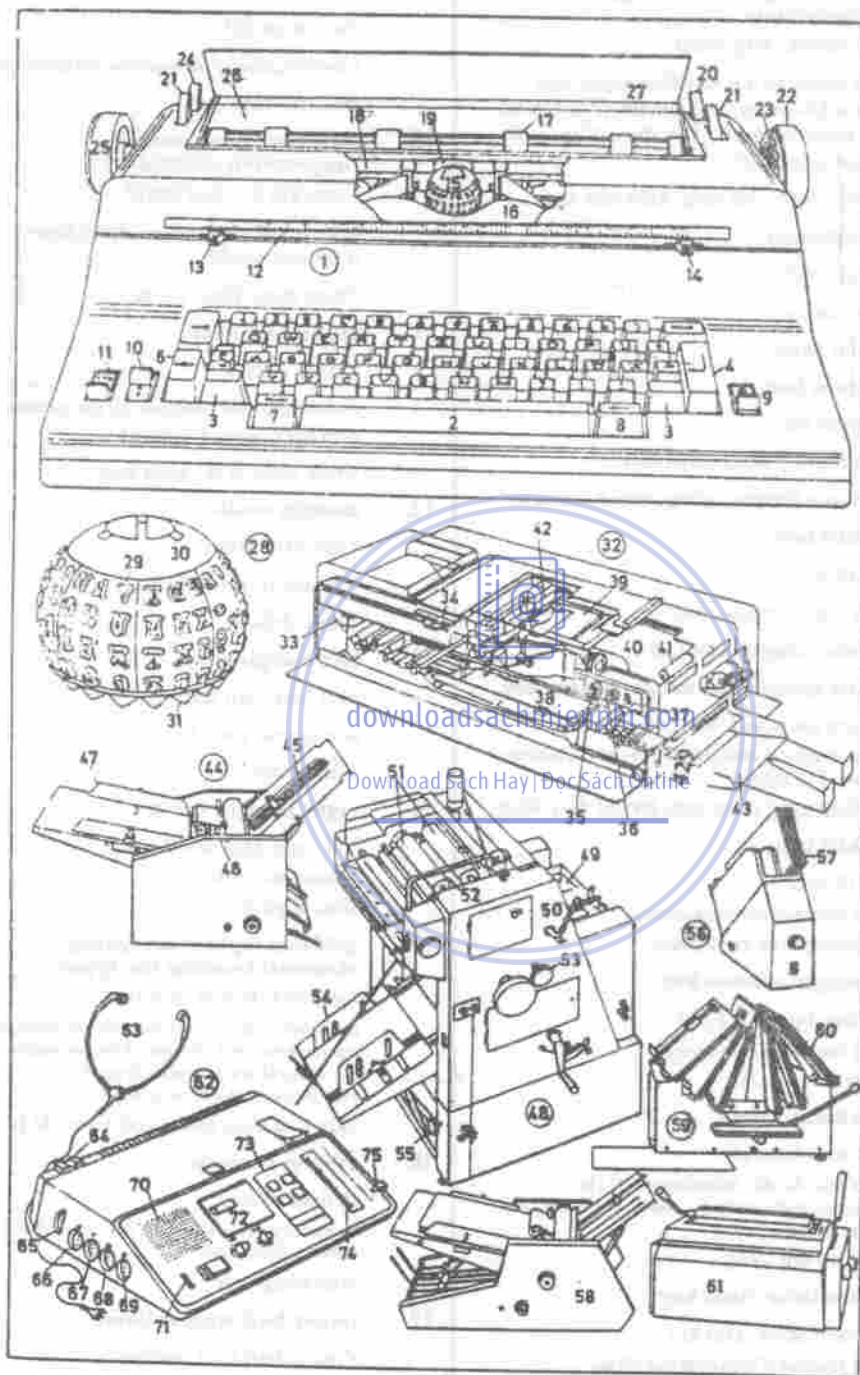
20. **sound-absorbing partition.**
 /saʊnd əb'sɔ:bɪŋ pɑ:'tɪʃn/
 la cloison d'insonorisation (f) (la cloison acoustique, d'absorption (f) du son).
 Tấm cách âm.
21. **typist.**
 /'taɪpɪst/
 la dactylographe.
 Nhân viên đánh máy.
22. **typewriter.**
 /'taɪp.rɪtaɪ/
 la machine à écrire.
 Máy đánh chữ.
23. **filing drawer**
 /'faɪlɪŋ 'draʊə/
 le tiroir-fichier.
 Ngăn kéo đựng hồ sơ.
24. **customer card index.**
 /'kʌstəmə kɑ:rd 'ɪndeks/
 le fichier (de la) clientèle.
 Thẻ chỉ danh của khách hàng.
25. **office chair, a swivel chair.**
 /'ɒfɪ'si:ʃə/
 le siège de bureau (m), une chaise tournante réglable en hauteur(f)
 Ghế xoay.
26. **typing desk.**
 /'taɪpɪŋ desk/
 le bureau de dactylo (f) (la table de machine (f) à écrire).
 Bàn đánh máy.
27. **card index box.**
 /kɑ:rd 'ɪndeks bɒks/
 la boîte à fiches(f)
 Hộp thẻ thư mục.
28. **multi-purpose shelving.**
 /'mʌlti pə'pɔ:s 'ʃelvɪŋ/
 l'étagère (f) modulaire (l'étagère (f) démontable, le rayonnage à usages (m) multiples, polyvalent).
 kệ đa dụng.
29. **proprietor.**
 /prə'praɪətə/
 le directeur (le chef de service m).
 Giám đốc điều hành.

30. **business letter.**
 /'bɪzɪnɪs 'letə/
 la lettre commerciale.
 Thư giao dịch thương mại.
31. **proprietor's secretary.**
 /prə'praɪətəz 'sɪkrɪtəri/
 la secrétaire de direction(f)
 Thư ký giám đốc.
32. **shorthand pad (Am, steno pad).**
 /'ʃɔ:t hænd pæd/
 le bloc steno.
 Tập giấy ghi tốc ký.
33. **audio typist.**
 /'æʊdiəʊ 'taɪpɪst/
 l'audiotypiste.
 Thư ký đánh máy theo âm thanh.
34. **dictating machine.**
 /'dɪktɪtɪŋ mə'ʃi:m/
 la machine à dicter.
 Máy ghi phát nội dung chỉ thị.
35. **earphone.**
 /'ɪəfəʊn/
 l'écouteur (m) auriculaire (d'oreille (f)) placé dans le pavillon de l'oreille(f)
 Thiết bị nghe đeo ở tai (earphone).
36. **statistics chart.**
 /stə'tɪstɪks tʃɑ:t/
 le graphique (le diagramme) de statistiques(f)
 Biểu đồ thống kê.
37. **pedestal containing a cupboard or drawers.**
 /'pedɪstl 'kɒntɛɪnɪŋ ə'kʌpbɔ:d/
 le coffre (le caisson) à tiroirs (m) du bureau-ministre.
 Bàn (có nhiều ngăn kéo) làm việc.
38. **sliding-door cupboard.**
 /'slɑɪdɪŋ dɔ: 'kʌpbɔ:d/
 le placard à portes glissantes (à glissière (f), à coulisse f).
 Tủ cánh trượt.

Office IV

Văn phòng IV

39. **office furniture arranged in an angular configuration.**
f'əfis 'fæniʃə ə'rendʒd in ən ɒŋgjuːlə kən'figə'reɪʃn/
les éléments (m) de bureau (m) / les ensembles (f), les panneaux-écrans (m) disposés en angle m.
 Thiết bị văn phòng được sắp xếp theo kiểu góc
40. **wall-mounted shelf.**
/wɔ:l 'maʊntɪd ʃelf/
L'étagère (f) suspendue (de rayonnage suspendu).
 Kệ treo tường.
41. **letter tray.**
/lɛtə treɪ/
la corbeille à courrier (m) / le bac à correspondance (f).
 Khay thư
42. **wall calendar.**
/wɔ:l 'kælɪndə/
le calendrier mural.
 Lịch treo tường
43. **data centre (Am, center).**
f'deɪtə 'sentə/
le centre de transmission (f) de données (f) / la banque de données (f), le fichier central, le serveur en informations (f) factuelles.
 Trung tâm số liệu.
44. **calling up information on the data display terminal (visual display unit).**
f'kɔ:lɪŋ ʌp ɪnfə'meɪʃn/
la demande d'informations (f) inscrite sur l'écran de visualisation (f)
 Truy xuất thông tin, số liệu trên màn hiển thị
45. **waste paper basket.**
/weɪst 'peɪpə 'bæskɪt/
la corbeille à papier (m)
 Sọt rác.
46. **sales statistics.**
/seɪlz 'stætɪstɪks/
le graphique statistique des ventes (f)
 Biểu thống kê bán hàng
47. **EDP print-out, a continuous fan-fold sheet.**
fɪ dɪ pi: prɪnt aʊt/
la liste informatique (de traitement (m) électronique de l'information f), un imprimé à phage (m) accordéon (paravent m).
 Danh mục thông tin (xử lý thông tin điện tử) liên tục
48. **connecting element.**
kə'nektɪŋ 'elɪmənt/
l'élément (m) modulaire d'assemblage (m)
 Khoảng nối



Office V (office machinery)
Văn phòng V (Thiết bị văn phòng)

1. **electric typewriter, a golf ball typewriter.**
/ɪˈlektrɪk ˈtaɪp.rɪtaɪ/
- la machine à écrire électrique, une machine à écrire à sphère (f) (à tête (f) d'impression (f), d'écriture (f) cylindrique, à boule f).*
- Máy đánh chữ điện, kiểu cầu xoay
- 2-6. **keyboard.**
/ˈki:bɔ:d/
- le clavier.*
- Bàn phím.
2. **space bar.**
/speɪs bɑː/
- la barre d'espacement (m)*
- Thanh khoảng trắng (thanh space).
3. **shift key.**
/ʃɪft kiː/
- la touche majuscule.*
- Phím nâng để viết hoa.
4. **line space and carrier return key.**
/laɪn speɪs ɒnd ˈkæriə riːtʌn kiː/
- la touche d'interligne (m) et de retour (m) à la ligne.*
- Phím sang dòng mới, trở lại đầu dòng
5. **shift lock.**
/ʃɪft lɒk/
- la touche fixe-majuscule.*
- Khóa phím, chốt phím
6. **margin release key.**
/ˈmɑːdʒɪn riːliːz kiː/
- la touche passe-marge.*
- Phím canh lề
7. **tabulator key.**
/ˈtæbjʊleɪtə kiː/
- la touche de tabulation (f) (la commande pose (f) des taquets (m) de tabulateur m).*
- Phím lập bảng
8. **tabulator clear key.**
/ˈtæbjʊleɪtə ˈkliə kiː/
- la touche d'annulation (f) de tabulation (f) (la commande de dépose (f) des taquets (m) du tabulateur).*
- Phím xóa lập bảng
9. **on/off switch.**
/ɒn / ɒf swɪtʃ/
- l'interrupteur (m) marche (f) arrêt (m)*
- Nút tắt/ mở.
10. **striking force control (impression control).**
/ˈstraɪkɪŋ fɔːs kənˈtrɒl/
- le levier de réglage (m) de la force d'impression (f)*
- Phím điều chỉnh lực in
11. **ribbon selector.**
/ˈrɪbən ˈsɪlektə/
- le sélecteur de position (f) du ruban encreur (encre, bicolore).*
- Khóa chọn vị trí băng mực
12. **margin scale.**
/ˈmɑːdʒɪn skeɪl/
- l'échelle (f) graduée.*
- Phím chữa lề
13. **left margin stop.**
/left ˈmɑːdʒɪn stɒp/
- le margeur gauche.*
- Đầu lề trái.
14. **right margin droit.**
/raɪt ˈmɑːdʒɪn drɔɪt/
- le margeur droit.*
- Đầu lề phải.
15. **golf ball (spherical typing element) bearing the types.**
/ɡɒlf bɔːl ˈbeərɪŋ ðə taɪp/
- la sphère (la boule) mobile portant les caractères (m) (la tête d'impression (f), d'écriture (f) cylindrique, l'imprimante-caractères).*
- Quả cầu xoay mang chữ và số để in
16. **ribbon cassette.**
/ˈrɪbən kəˈset/
- la cartouche de ruban (m) encreur (encre, bicolore).*
- Hộp băng mực
17. **paper bail with rollers.**
/ˈpeɪpə beɪl wɪð ˈrɒləz/
- la barre presse-papier avec guide-papier (m) mobiles.*
- Nút chặn và đẩy giấy.

Office V (office machinery)**Văn phòng V (Thiết bị văn phòng)**

- | | |
|---|---|
| <p>18. platen.
/ˈplætən/
<i>le cylindre.</i>
Trục quay.</p> <p>19. typing operating (typing window).
/ˈtaɪpɪŋ ˈɒpəreɪtɪŋ/
<i>le guide-ligne transparent.</i>
Khe hiện dòng chữ</p> <p>20. paper release lever.
/ˈpeɪpə rɪˈliːz ˈlevə/
<i>le levier de dégagement (m) du papier.</i>
Cần nối lồng giấy.</p> <p>21. carrier return lever.
/ˈkærɪə rɪˈtʌn ˈlevə/
<i>le levier de recul (m) (le levier de frappe (f), de marche (f) arrière, le levier de rappel (m), de retour (m) du chariot).</i>
Cần quay giấy (lên, xuống)</p> <p>22. planten knob.
/ˈplæntən nɒb/
<i>le bouton d'entraînement (m) du cylindre m.</i>
Nút điều khiển trục quay giấy.</p> <p>23. line space adjuster.
/laɪn speɪs əˈdʒʌstə/
<i>le sélecteur d'interligne (m) à positions (f) multiples.</i>
Bộ phận điều chỉnh khoảng giữa hai hàng.</p> <p>24. variable platen action lever.
/ˈværiəbəl ˈplæntən ˈækʃn ˈlevə/
<i>le levier de libération (f) du cylindre.</i>
Cần tác động thay đổi trục quay</p> <p>25. push-in planten variable.
/pʌʃ ɪn ˈplæntən ˈværiəbəl/
<i>le bouton de débrayage (m) du cylindre.</i>
Nút nhả trục quay</p> <p>26. erasing table.
/ˈɪreɪsɪŋ ˈteɪbəl/
<i>la tablette d'appui (m) pour annotations (f) et gommage(m)</i>
Bàn tựa để ghi chú và tẩy xóa.</p> | <p>27. transparent cover.
/ˈtrænspeərənt ˈkʌvə/
<i>le capot de protection (f) transparent.</i>
Nắp bảo vệ trong suốt.</p> <p>28. exchange golf ball (exchange typing element).
/ɪksˈtʃeɪndʒ ɡɒlf bɔːl/
<i>la sphère (la boule, la tête d'impression (f)) interchangeable.</i>
Quả cầu quay có khắc chữ.</p> <p>29. type
/taɪp/
<i>le caractère.</i>
Chữ cái.</p> <p>30. golf ball cap (cap of typing element).
/ɡɒlf bɔːl keɪp/
<i>le couvercle de la sphère (de la boule, de la tête d'impression f).</i>
Đỉnh quả cầu quay.</p> <p>31. teeth.
/tiːθ/
<i>les segments (m) dentés.</i>
Vành răng</p> <p>32. web-fed automatic copier.
/web fed ɔːtəˈmætɪk ˈkɒpiə/
<i>le copieur (le polycopieur, le photocopieur) automatique à bobine(f)</i>
Máy in sao văn bản</p> <p>33. magazine for paper roll.
/ˈmæɡəziːn fə ˈpeɪpə rɔːl/
<i>le magasin (le compartiment) à bobine(f)</i>
Hộp chứa trục quay giấy</p> <p>34. paper size selection (format selection).
/ˈpeɪpə saɪz sɪˈlekʃn/
<i>le curseur de réglage (m) (de sélection (f)) du format.</i>
Con chạy chọn cỡ giấy.</p> <p>35. print quantity selection.
/prɪnt ˈkwɒntəti ˈsɪlekʃn/
<i>le présélecteur de copies (f) (le totalisateur de copies f).</i>
Nút chọn tỉ lệ in sao</p> |
|---|---|

Office V (office machinery)
Văn phòng V (Thiết bị văn phòng)

36. **contrast control.**
 /'kɒntrəst kən'trɒl/
 le bouton de réglage (m) du contraste
 (le bouton de commande (f) de la
 qualité des copies f).
 Nút điều chỉnh đậm nhạt.
37. **main switch (on/off switch).**
 /meɪn swɪtʃ/
 l'interrupteur (m) principal.
 Nút tắt/ mở, công tắc chính
38. **start print button.**
 /stɑ:t prɪnt 'bʌtn/
 le bouton de commande (f) de copie(f)
 Nút khởi động.
39. **document glass.**
 /'dɒkjʊmənt glɑ:s/
 la glace porte-original.
 Kính để tài liệu sao chụp.
40. **transfers blanket**
 /'trɑnzfə 'blækɪt/
 la bande entraîneuse en caoutchouc
 (m)
 Băng dầy bằng cao su.
41. **toner roll**
 /'təʊnə rɔ:l/
 le porte-tonner (le rouleau encreur)
 Con lăn cấp mực
42. **exposure system**
 /ɪk'spəʊʒə 'sɪstəm/
 le système d'exposition (f) (d'
 éclairage (m))
 Hệ thống chiếu sáng
43. **print delivery (copy delivery).**
 /prɪnt 'dɪlɪvəri/
 le distributeur de copies (le plateau
 récepteur)
 Nơi nhận văn bản đã sao chụp
44. **letter - folding machine.**
 /'leɪtə 'fɔldɪŋ mə'ʃi:n/
 la machine à plier les lettres (f) (la
 plicuse)
 Máy xếp thư
45. **papier feed.**
 /'peɪpɪə fi:d/
 le plateau de chargement (m) du
 papier (le bloc d'alimentation (f) en
 papier (m))
 Nơi đưa giấy vào (khay nạp giấy).

46. **folding mechanism.**
 /'fɔldɪŋ 'mekənɪzəm/
 le dispositif de pliage(m)
 Cơ cấu gấp.
47. **receiving tray**
 /rɪ'si:vɪŋ treɪ/
 le plateau récepteur.
 Khay nhận.
48. **small offset press**
 /smɔ:l 'ɒfset pres/
 la petite presse offset.
 Máy in offset cỡ nhỏ
49. **paper feed.**
 /'peɪpə fi:d/
 le marpeur.
 Nơi đưa giấy vào.
50. **lever for inking the plate cylinder.**
 /'levə fə 'ɪŋkɪŋ ðə pleɪt 'sɪlɪndə/
 le levier d'encreage (m) des plaques
 (f) offset
 Cần cấp mực cho bản in
51. **inking unit (inker unit).**
 /'ɪŋkɪŋ 'ju:nɪ/
 l'encreage m.
 Hệ thống cấp mực
51. **distributing roller (distributor).**
 /dɪ'strɪbjʊtɪŋ 'rɔ:lə/
 le rouleau distributeur. (le
 distributeur)
 Ống lăn phân phối
52. **ink roller (inking roller, fountain roller).**
 /ɪŋk rɔ:lə/
 le rouleau encreur (l'encreur m).
 Ống lăn mực
53. **pressure adjustment.**
 /preʃə ə'dʒʌstmənt/
 le bouton de réglage (m) de la
 pression.
 Nút điều chỉnh sức ép.
54. **sheet delivery (receiving table).**
 /ʃi:t 'dɪlɪvəri/
 la sortie.
 Bộ phận nhận giấy in xong.

Office V (office machinery)
Văn phòng V (Thiết bị văn phòng)

55. **printing speed adjustment.**
 /prɪntɪŋ spi:d ə'ʒʌstmənt/
 le bouton de réglage (m) de la vitesse d'impression(f)
 Nút điều chỉnh tốc độ in.
56. **jogger for aligning the piles of sheets.**
 /'dʒɒŋgə ɔ'laɪnɪŋ ðə paɪlz əv ʃi:ts/
 la taqueuse vibrante de pile (de liasse (f)) de feuilles(f)
 Bộ điều chỉnh xếp giấy
57. **pile of paper (pile of sheets).**
 /paɪd əv 'peɪpə/
 la pile (la liasse) de feuilles (f)
 Tập giấy, xấp giấy.
58. **folding machine**
 /'fəʊldɪŋ mə'tʃi:n/
 la machine à plier (la plieuse)
 Máy xếp
59. **gathering machine (collating machine, assembling machine) for short runs.**
 l'asembleuse (f) pour faibles tirages m.
 Máy sắp xếp giấy đồ in.
60. **gathering station (collating station, assembling station)**
 /'gæðərɪŋ 'steɪʃn/
 le bloc d'assemblage(m)
 Tấm xếp kẹp giấy
61. **adhesive binder (perfect binder) for hot adhesives.**
 /əd'hɛsɪv 'baɪndə/
 la brocheuse automatique pour reliure (f) thermique sans couture(f)
 Máy đóng sách tự động bằng nhiệt
62. **magnetic tape dictating machine.**
 /'mæɡnetɪk teɪp 'dɪktɪtɪŋ mə'tʃi:n/
 la machine à dicter à bande (f) magnétique.
 Máy đọc băng từ.
63. **headphones (headset, earphones).**
 /'hedfəʊnz/
 le casque d'écoute (f) (l'écouter (m) auriculaire).
 Ống nghe choàng đầu

64. **on/off switch.**
 /ɒn / ɒf swɪtʃ/
 l'interrupteur (m) marche /arrêt (m)
 Nút tắt/mở.
65. **microphone cradle.**
 /'maɪkrəfəʊn 'krædl/
 le berceau du microphone.
 Nút điều chỉnh micrô
66. **foot control socket.**
 /'fot kən'trəʊl 'sɒkɪt/
 la prise pédale (f) dactylo (la prise extérieure, la prise de raccordement (m) à la pédale dactylo).
 Ổ cắm bàn điều khiển bằng chân.
67. **telephone adapter socket headset socket).**
 /'telɪfəʊn ə'dæptə 'sɒkɪt 'hedset/
 la prise (de) téléphone (m) (la prise auxiliaire pour téléphone (m))
 Ổ cắm nối tiếp máy điện thoại.
68. **headphone socket (earphone (m) socket, headset socket.**
 /'hedfəʊn 'sɒksɪt/
 la prise (d')écouteur (m) (la prise (de) casque (m) d'écoute (f))
 Ổ cắm ống nghe choàng đầu
69. **microphone socket**
 /'maɪkrəfəʊn 'sɒkɪt/
 la prise (de) micro (m)
 Ổ cắm micrô
70. **built-in loudspeaker.**
 /bɒɪlt ɪn 'ləʊdspi:kə/
 le haut-parleur incorporé.
 loa ở trong máy
71. **indicator lamp (indicator light)**
 /'ɪndɪkeɪtə/
 le voyant lumineux (la lampe témoin)
 Đèn chỉ thị, đèn báo
72. **cassette compartment**
 /kə'set kəm'pɑ:tmənt/
 le chargeur de cassette(f)
 Ngăn để băng từ (ngăn để băng cassette).

Office V (office machinery)
Văn phòng V (Thiết bị văn phòng)
73. forward wind, rewind, and stop buttons.

/fɔːwəd waɪnd, riˈwaɪnd and stɒp ˈbʌtn/

les touches (f) d'avance (f) rapide (d'enroulement (m) rapide, de rebobinage (m) rapide avant) de retour (m) arrière (de déroulement (m) rapide, de rebobinage (m) rapide arrière) et de pause (f) (d'arrêt m).

Các nút điều chỉnh quay tới, lui ngừng.

74. time scale with indexing marks

/taɪm ˈskeɪl wɪθ ˈɪndeksɪŋ mɑːks/

le compteur horaire (le compteur de durée (f) de fonctionnement (m)) avec graduation f.

Đồng hồ đo thời gian vận hành.

75. time scale stop

/taɪm ˈskeɪl stɒp/

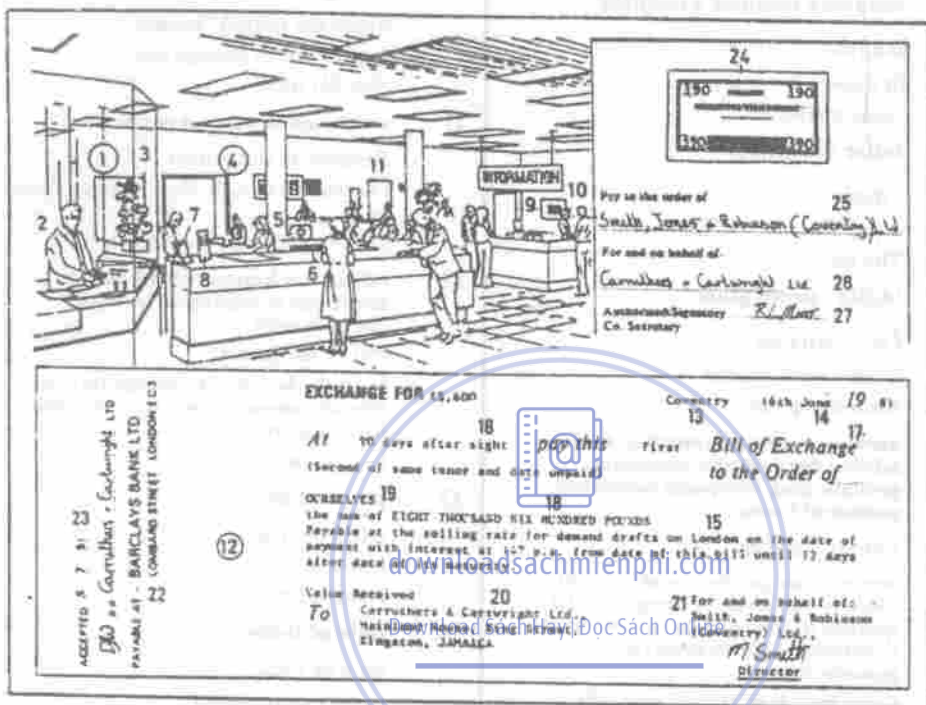
le curseur d'arrêt (m) du compteur horaire.

Còn đẩy dừng đồng hồ đo.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Bank

Ngân hàng

1-11 main hall.

/meɪn hɔ:l/

la salle des guichets(m)

Phòng có nhiều quầy, đại sảnh

1. cashier's (cashier's counter).

/kəʃ'ɪəz/

la caisse.

Quầy nhận tiền.

2. teller (cashier).

/tɛlə/

le caissier.

Thủ quỹ

3. bullet - proof glass.

/bʌlɪt pru:t glɑ:s/

la vitre pare - balles.

Kính chống đạn.

4. service counters (service and advice for savings accounts, private and company accounts, personal loans).

/sɜ:vɪs 'kaʊntəz/

service d' un guichet (service (m) et conseils (m) pour les comptes (m) d' epargne (f), les comptes (m) privés et d' entreprise (f), les prêts (m) personnels).

Quầy giao dịch (trường mục, tiết kiệm, kết toán cá nhân hoặc công ty, vay cá nhân)

5. bank clerk.

/bæŋk klɑ:k/

l'employé (m) de banque(f)

Nhân viên ngân hàng.

6. customer.

/kʌstəmə/

la cliente de la banque.

Khách hàng.

7. brochures.

/brəʊʃəz/

les dépliant publicitaires.

Bảng thông báo

8. stock list (price list, list of quotations).

/stɒk lɪst/

la cote des cours(m)

Bản giá cổ phiếu.

9. information counter.

/ɪnfə'meɪʃn 'kaʊntə/

le guichet de renseignements(m)

Quầy thông tin về cổ phiếu.

10. foreign exchange counter.

/fɔrən ɪks'tʃeɪndʒ 'kaʊntə/

le guichete de change (m)

Bàn đổi tiền

11. entrance to strong room

/entrəns tə strɒŋ ru:m/

l'entrée de la salle des coffres - forts m.

Lối vào phòng có các két sắt.

12. bill of exchange (bill) here : a draft, an acceptance (a bank acceptance).

/bɪl əv ɪks'tʃeɪndʒ/

la traite (la lettre de change (m), un effet de commerce (m) ici une traite tirée, une traite acceptée.

Hối phiếu.

13. place of issue.

/pleɪs əv 'ɪʃu/

le lieu d' émission.

Nơi phát hành.

14. date of issue.

/deɪt əv 'ɪʃu/

la date de tirage(m)

Ngày phát hành

15. place of payment.

/pleɪs əv 'peɪmənt/

le lieu de paiement(m)

Nơi trả tiền.

16. date of maturity (due date)

/deɪt əv mə'tjʊərətu/

l' échéance(f)

Kỳ hạn thanh toán (thời hạn phát hành hối phiếu)

17. bill clause (deafst clause).

/bɪl klɔ:z/

la stipulation de la traite.

Qui ước của hối phiếu.

18. value.

/vælju:/

la montant de la traite.

Giá trị hối phiếu.

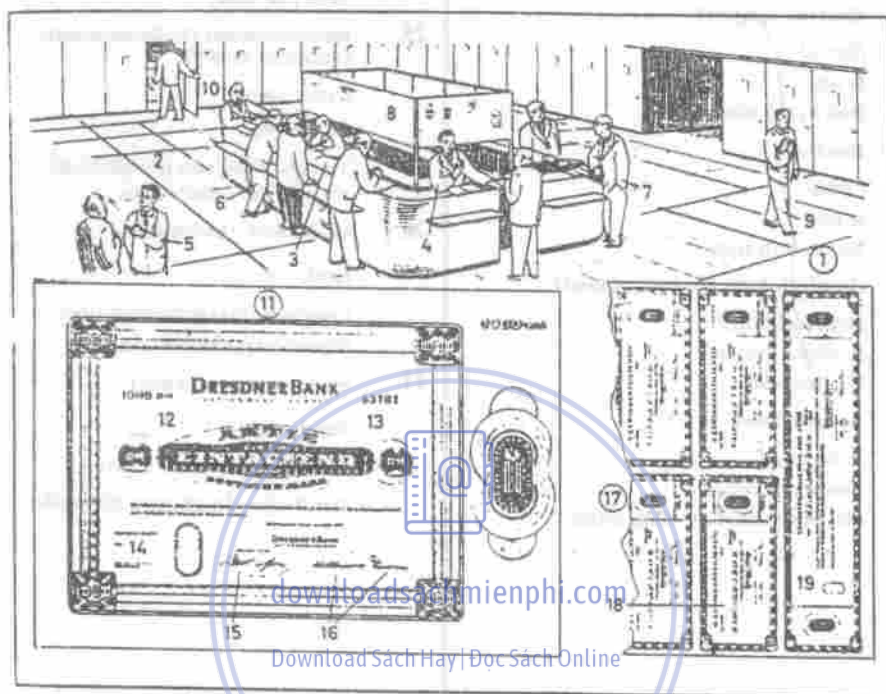
Bank
Ngân hàng

- | | |
|--|--|
| <p>19. payee (remittee)
 <i>/peɪ'i:/</i>
 <i>le bénéficiaire.</i>
 Người được trả tiền.</p> <p>20. drawee (payer)
 <i>/dɹo:ɪ:/</i>
 <i>le tire.</i>
 Đơn vị trả tiền.</p> <p>21. deawer.
 <i>/'di:ə/</i>
 <i>le tireur.</i>
 Người lĩnh tiền.</p> <p>22. domicilation (paying agent)
 <i>/domɪsaɪ'leɪʃn/</i>
 <i>la domiciliation.</i>
 Nơi trả tiền.</p> <p>23. acceptance.
 <i>/ə'septəns/</i>
 <i>l'acceptation(f)</i>
 Hối phiếu đã được chấp nhận.</p> | <p>24. stamp.
 <i>/stæmp/</i>
 <i>le timbre de l'effet(m)</i>
 Tem bảo đảm.</p> <p>25. endorsement (indorsement, transfer entry).
 <i>/'ɪndɔ:smənt/</i>
 <i>l'endos(m)</i>
 Tên ghi đằng sau hối phiếu để chuyển cho người khác.</p> <p>26. endorsee (indorsee).
 <i>/endo:'si:/</i>
 <i>l'endossé (m) (le cessionnaire).</i>
 Người được chuyển nhượng.</p> <p>27. endorser (indorser).
 <i>/en'dɔ:zə/</i>
 <i>l'endosseur (m) (le cédant).</i>
 Người chuyển nhượng hối phiếu.</p> |
|--|--|



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Stock exchange

Giao dịch chứng khoán

- 1-10. **stock exchange (exchange for the sale of securities, stocks, and bonds).**
/stɒk ɪks'tʃeɪndʒ/
la Bourse (la Bourse des effets (m), la Bourse des valeurs f).
Phòng giao dịch chứng khoán.
1. **exchange hall (exchange floor).**
/ɪks'tʃeɪndʒ hɔ:l/
la salle de la Bourse.
Phòng giao dịch.
2. **market for securities.**
/ˈmɑːkɪt fə 'sekjʊərɪtiz/
le marché des valeurs(f)
Thị trường chứng khoán.
3. **broker's post.**
/ˈbrɒkəz poʊst/
la corbeille.
Bàn trao đổi.
4. **sworn stockbroker (exchange booker Am specialist) an inside broker**
/swo:n 'stɒk,brɒkə/
l'agent (m) de change (m) (le courtier assementé), un courtier.
Người môi giới của phòng giao dịch chứng khoán.
5. **kerbstone broker (kerbstoner, outside broker), a commercial broker dealing in unlisted securities.**
/kə:bstə:n 'brɒkə/
le courtier libre pour les transactions (f) sur le marché libre.
Người môi giới ngoài.
6. **member of the stock exchange (stockjobber, am. floor, trader, room trander).**
/ˈmembə əv ðə stɒk ɪks'tʃeɪndʒ/
le membre de la Bourse, un particulier, admis aux.
Người mua chứng khoán.
7. **stock exchange agent (boardman), a bank employee.**
/stɒk ɪks'tʃeɪndʒ 'eɪdʒənt/
l'agent(m) en Bourse (f), un employé de banque(f)
Nhân viên sở chứng khoán, một nhân viên ngân hàng
8. **quotation board.**
/kɒtə 'teɪʃn bɔ:d/
la cote de la Bourse.
Bảng giá chứng khoán mỗi nhất.

9. **stock exchange attendant (waiter).**
/stɒk ɪk'tʃeɪndʒ ə'tendənt/
le garçon à la Bourse.
Nhân viên bảo vệ sở chứng khoán.
10. **telephone box (telephone booth, telephone kiosk, call box).**
/ˈtelɪfəʊn bɒks/
la cabine téléphonique.
Phòng điện thoại.
- 11-19. **securities ; kinds ; share (Am. stock), fixed-income security, annuity, bond, debenture bond, municipal bond (corporation stock), industrial bond, convertible bond.**
/ˈsekjʊərɪti, kaɪndz, 'ʃeə/
les valeurs (f) ; catégories (f) ; action (f), valeur (f) à revenu (m) fixe, emprunt (m), obligation (f) hypothécaire, obligation (f) industrielle, obligation (f) convertible.
Các loại và giá trị cổ phiếu : chứng khoán thu cố định, góp hàng trăm, trái phiếu chứng khoán...
11. **share certificate (Am, stock certificate) ; here ; bearer share (share warrant).**
/ʃeə 'səʊfɪkeɪt/
l'action (f) (le titre) ; ici ; l'action (f) au porteur.
Cổ phiếu, chứng khoán.
12. **par (par value, nominal par, face par) of the share.**
/pɑː/
la valeur nominale de l'action(f)
Giá ghi trên cổ phiếu, chứng khoán, giá trị định mức cổ phiếu
13. **serial number.**
/ˈsɪəriəl 'nʌmbə/
le numéro d'ordre(m)
Số sê-ri.
14. **page number of entry in bank's share register (bank's stock ledger).**
/ˈpeɪdʒ nʌmbə əv ɛntri ɪn bæŋks ʃeə rɪ'zɪstə/
le numéro de page (f) de l'inscription (f) au registre (m) des actions (f) de la banque.
Số trang sổ ghi cổ phiếu của ngân hàng.

Stock exchange
Giao dịch chứng khoán

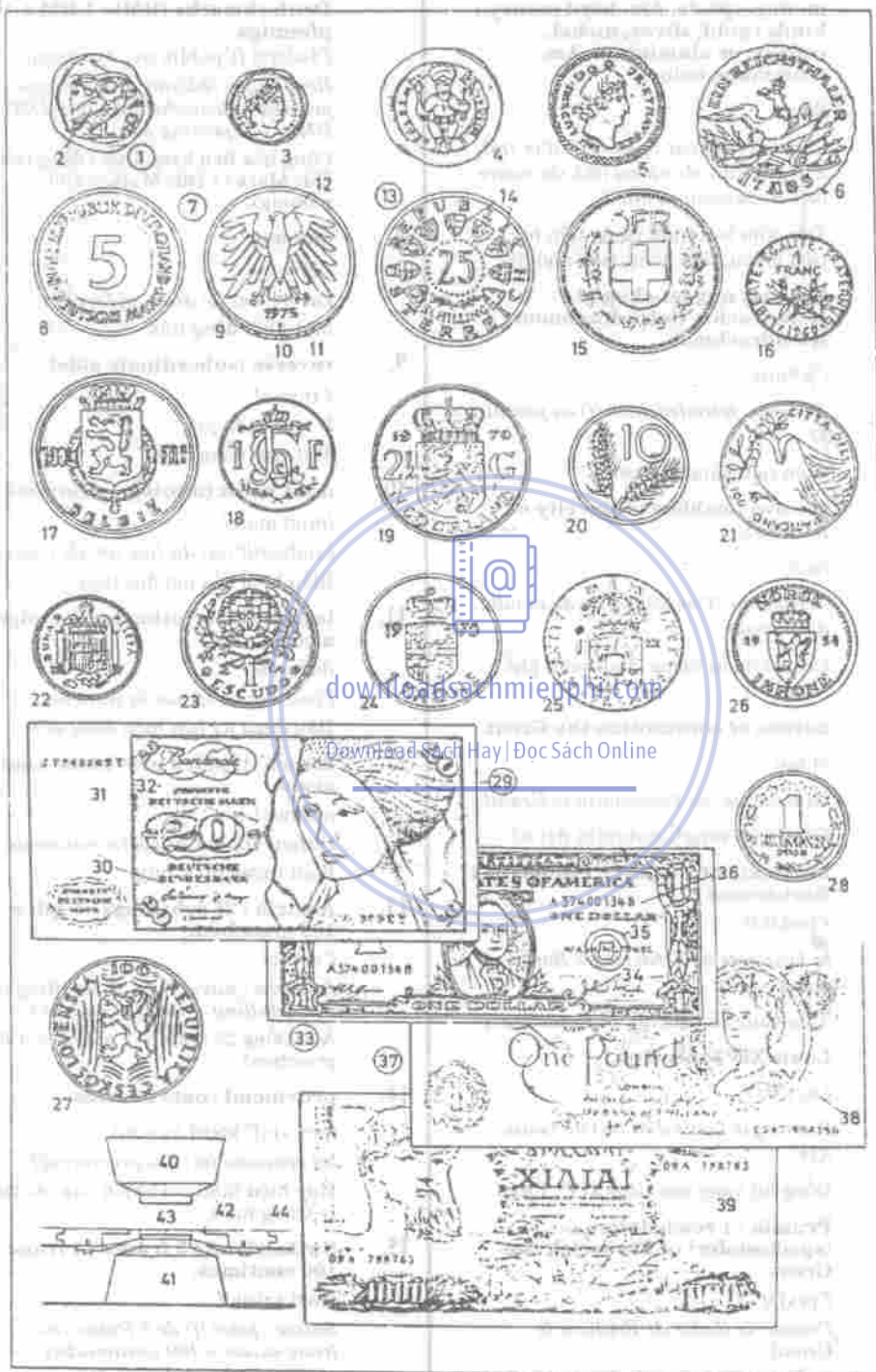
15. **signature of the chairman of the board of governors.**
 /'signəfə əv ðə 'tʃeəməŋ ðə bɔ:d əv 'gavənz/
la signature du président du conseil de surveillance(f)
 Chữ kí chủ tịch Ban điều hành.
16. **signature of the chairman of the board of directors.**
 /'signəfə əv ðə 'tʃeəməŋ əv ðə bɔ:d dɪ'rektəz/
la signature du président du conseil de direction (f) (le directeur général).
 Chữ kí tổng giám đốc.

17. **sheet of coupons (coupon sheet, dividend coupon sheet).**
 /ʃi:t ku:pən/
la feuille de coupons(n)
 Tờ chứng phiếu lợi tức.
18. **dividend warrant (dividend coupon).**
 /dɪ'vaɪdɪd 'wɒrənt/
le coupon du dividende.
 Phiếu lợi tức.
19. **talon.**
 /'tælɒn/
le talon de renouvellement(n)
 Góc (cuống) phiếu lợi tức.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Morey (Coins and Notes, Am. Coins and Bills

- 1-28. **coins** (coin, coinage, metal money, specie, Am. hard money ; kinds ; gold, silver, nickel, copper, or aluminium, Am. aluminum, coins).
/kɔɪn/
monnaies (f) (var ; pièces (f) d'or (m), d'argent (m), de nickel (m), de cuivre (m), d'aluminium m).
Tiền kim loại (tiền vàng, tiền bạc, tiền niken, tiền đồng, tiền nhôm).
1. **Athens : nugget-shaped tetradrachm (tetradrachmon, tetradrachma).**
/æθɪnz/
Athènes : tétradrachme (f) en pastille (p)
Aten tiền vàng bốn cạnh.
2. **the owl (emblem of the city of Athens).**
/əʊl/
la chouette (l'emblème (m) de la ville d'Athènes).
Con cú (biểu tượng của thành phố Aten).
3. **aureus of constantine the Great.**
/ɔːrɪs/
l'aureus (m) de Constantin le Grand.
Đồng tiền vàng Constantin đại đế
4. **bracteate of Emperor Frederick I Barbarossa.**
/ˈbræktɪːt/
la bracteate de Frédéric 1er Barbe - rousse.
Tiền vàng của Hoàng đế Frederick I
5. **Louis XIV louis-d'or.**
/ˌlʊiːˈdɔːr/
France, le Louis d'or (m) de Louis XIV.
Đồng hai vàng của Louis XIV : Pháp.
6. **Prussia : 1 reichstaler (speciestaler) of Frederick the Great.**
/ˈprʌʃtəl/
Prusse : le thaler de Frédéric le Grand.
Phổ : Đồng thaler của Frederick Đại đế
7. **Federal Republic of Germany : 5 Deutschmarks (DM) : 1 DM = 100 pfennigs.**
/ˈfɛdərəl ʃiːˈpʌblɪk ɒv ˈdʒɔːmənɪ/
République fédérale d'Allemagne : la pièce de 5 deutschemark (m) (DM) : 1 DM = 100 pfennig m.
Cộng hòa liên bang Đức : đồng tiền 5 Đức Mark (1 Đức Mark = 100 pfennig).
8. **obverse**
/ˈɒbvɜːs/
l'avers (m) (le droit, la face)
Mặt phải đồng tiền.
9. **reverse (subordinate side).**
/ˈrɪːvɜːs/
le revers (la pile).
Mặt trái đồng tiền.
10. **mint mark (mintage, exergue).**
/mɪnt mɑːk/
l'indicatif (m) du lieu (m) de frappe(f)
Biểu hiện của nơi đúc tiền.
11. **legend (inscription on the edge of a coin).**
/ˈledʒən/
l'inscription (f) sur la tranche.
Dấu đăng ký hên mép đồng tiền.
12. **device (type), a provincial coat of arms.**
/dɪˈvaɪs/
l'effigie (f), une allégorie nationale.
Biểu tượng quốc huy
13. **Austria : 26 schillings : 1 sch = 100 groschen.**
/ˈɒstriə/
Autriche : pièce (f) de 25 schilling (m) ; 1 schilling = 100 groschen(m)
Áo : Đồng 25 si-linh (1 si-linh = 100 groschen)
14. **provincial coats of arms.**
/prəˈvɪnʃl kəʊst ɒv ɑːm/
les écussons (m) des provinces(f)
Huy hiệu hình cái khiên của các tỉnh lý trong nước.
15. **Switzerland : 5 francs ; 1 franc = 100 centimes.**
/swɪt sələnd/
Suisse : pièce (f) de 5 francs (m) : 1 franc suisse = 100 centimes(m)
Thụy sĩ : Đồng 5 francs Thụy sĩ (1 franc Thụy sĩ = 100 centimes).

Tiền tệ (Tiền kim loại và tiền giấy)

16. **France : 1 franc = 100 centimes.**

/fra:ns/

France : pièce (f) de 1 franc (m) ; 1 franc = 100 centimes(m)

Pháp : Đồng 1 franc Pháp = 100 centimes

17. **Belgium : 100 francs.**

/beldʒəm/

Belgique : pièce (f) de 100 francs(m)

Bỉ : Đồng 100 francs

18. **Luxembourg (Luxemburg) : 1 franc.**

/lʌksəmbə:ʒ/

Luxembourg : pièce (f) de 1 franc(m)

Luxembourg : Đồng 1 franc

19. **Netherlands : 2 1/2 guilders : 1 guilder (florin, gulden) = 100 cents.**

/neðələnd/

Pays-Bas : pièce (f) de 2 florins 1/2 ; 1 florin (m) = 100 cents(m)

Hà lan : Đồng 2 1/2 guilders ; 1 guilder (còn gọi là florin, gulden) = 100 cents

20. **Italy : 10 lire (sg, lira).**

/itali/

Italie : pièce (f) de 10 lire (f) ; 1 lire = 100 centesime(m)

Ý : đồng 10 lia (1 lia = 100 centesime)

21. **Vatican City : 10 lire (sg, lira).**

/vætikan 'siti/

Etat (m) du Vatican : pièce (f) de 10 lire(m)

Va ti căng : đồng 10 lia.

22. **Spain : 1 peseta = 100 céntimos.**

/speɪn/

Espagne : pièce (f) de 1 peseta (f) = 100 céntimos(m)

Tây ban nha : đồng 1 pêsêta = 100 céntimos

23. **Portugal : 1 escudo = 100 centavos.**

/pɔ:ʒtʃɔ:ʒ/

Portugal : pièce (f) de 1 escudo (m) = 100 centavos(m)

Bồ đào nha : đồng 1 escudo = 100 centavos

24. **Denmark : 1 krone = 100 ore.**

/denma:k/

Danemark : pièce de 1 couronne (f) = 100 re(n)

Dan mạch : đồng 1 krone = 100 ore

25. **Sweden : 1 krona = 100 ore.**

/swi:dn/

Suède : pièce (f) de 1 couronne (f) = 100 ore (m).

Thụy điển : đồng 1 cua ron = 100 ore.

26. **Norway : 1 krone = 100 ore.**

/no:wei/

Norvège : pièce (f) de 1 couronne (f) = 100 ore(m)

Na uy : đồng 1 cua ron = 100 ore

27. **Czechoslovakia : 1 koruna = 100 heller.**

Tchécoslovaquie : pièce de 1 couronne (f) = 100 haléri (m) [1 heller(m)].

Tiếp khắc : đồng 1 cuaron = 100 heller

28. **Yugoslavia : 1 dinar = 100 paras.**

/tʃekəʊs'əʊ'vækɪə/

Yougoslavie : pièce de 1 dinar (m) = 100 para(m)

Nam tư : đồng 1 đi na = 100 para.

29-30. **banknotes (Am. bills) (paper money, notes, treasury notes).**

/bæŋknoʊt/

billets (m) de banque.

Tiền ngân hàng (tiền giấy).

29. **Federal Republic of Germany : 20 DM.**

/federal ri'pʌblɪk əv 'dʒɛmənt/

République fédérale d'Allemagne : billet (m) de 20 DM(m)

Cộng hòa Liên Bang Đức : tờ 20 Mark Đức

30. **bank of issue (bank of circulation).**

/bæŋk əv ɪʃu:/

indication (f) de la banque d'émission (f.)

Biểu hiện của ngân hàng phát hành.

31. **watermark [a portrait].**

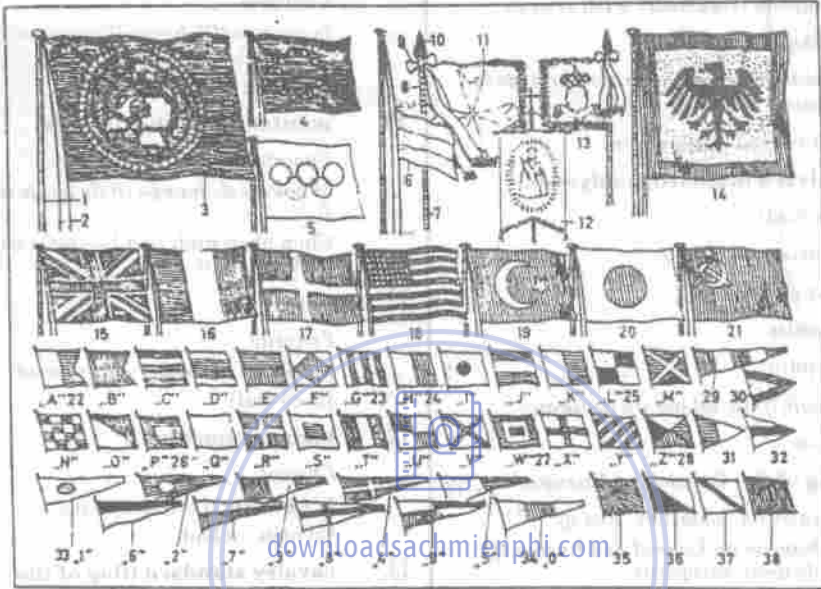
/wɔ:təma:k/

le filigrane (le médaillon en creux) (m)

Hình vẽ chìm trong tờ giấy bạc.

Money (Coins and Notes, Am. Coins and Bills)

32. **denomination.**
/di:nomi'neiʃn/
la valeur nominale.
Trị giá hàng số.
33. **USA : 1 dollar (\$) = 100 cents.**
/ju:es ei/
États-Unis (m) d'Amérique (USA) :
billet (m) de 1 dollar (m) (\$) = 100
cents(m)
Hiệp chúng quốc : từ 1 đô la = 100
cents
34. **facsimile signatures.**
/fæk'similɪ sig'nætʃəz/
les signatures (f) en fac-similé(m)
Chữ ký (mô tả).
35. **impressed stamp.**
/ɪmpres'tæmp/
le timbre de contrôle(m)
Dấu niêm kiểm soát.
36. **serial number.**
/ˈsiəriəl 'nʌmbə/
le numéro de série(f)
Số thứ tự phát hành.
37. **United Kingdom of Great Britain
and Northern Ireland : 1 pound
sterling (£) = 100 new pence
(100 p) ; (sg, new penny, new p).**
/ju:'naitɪd 'kɪŋdəm/
Royaume-Uni de Grande-Bretagne et
d'Irlande du Nord : billet (m) de 1
livre (f) sterling (£) = 100 new pence
(m) [1 new penny (m)].
Vương quốc Anh và Bắc Ai len : từ 1
livre sterlin = 100 pence mới.
38. **guilloched pattern.**
/ˈɡɪlɒtʃd 'pætən/
le guilloché.
Các đường chỉ hoa văn.
39. **Greece : 1.000 drachmas
(drachmae) ; 1 drachma = 100
lepta (sg, lepton).**
/ɡri:s/
Grèce : billet (m) de 1000 drachmes
(f) : 1 drachme = 100 lepta (m) [1
lepton m].
Hy Lạp : từ 1000 drachmas ; 1
drachma = 100 lepta
- 40-44. **striking of coins (coinage,
mintage).**
/ˈstraɪkɪŋ əv kɔɪnz/
la frappe des monnaies(f)
Kỹ thuật đúc tiền.
- 40-41. **coining dies (minting dies).**
/kɔɪnɪŋ daɪz/
les coins(m)
Các loại khuôn đúc tiền.
40. **upper die.**
/ˈʌpə daɪ/
le coin supérieur (mobile).
Khuôn trên (di động).
41. **lower die.**
/ˈləʊə daɪ/
le coin inférieur (fixe).
Khuôn dưới (cố định).
42. **collar.**
/ˈkɒlə/
la virole.
Vòng viền chu vi
43. **coin disc (disk) flan, planchet,
blank).**
/kɔɪn disk/
le flan.
Đĩa kim loại dùng để đúc tiền.
44. **coining press (minting press).**
/ˈkɔɪnɪŋ pres/
la presse monétaire.
Máy ép để đúc tiền.



Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Flags

Các loại cờ

- 1-3. **flag of the United Nations.**
/flæg əv ðə juːnaɪtɪd ˈneɪʃn/
le drapeau de l'ONU (l'Organisation (f) des Nations (f) unies).
Cờ của Liên hiệp quốc.
1. **flagpole (flagstaff) with truck.**
/ˈflæɡpəʊl/
le mât de drapeau (m) surmonté de la pommelle.
Cột cờ trên có chóp tròn.
2. **halvard (halliard, haulyard).**
/hɑːlˈvɑːd/
la drisse (la corde).
Dây cờ.
3. **buntin.**
/ˈbʌntɪn/
l'étoffe (f) (le tablier du drapeau).
Lá cờ.
4. **flag of the Council of Europe.**
/flæg əv ðə ˈkaʊnsəl əv ˈjɒrɒp/
le drapeau du Conseil de l'Europe (f) (le drapeau européen).
Cờ của Hội đồng châu Âu (nay là Liên minh châu Âu).
5. **Olympic flag.**
/ˈɒlɪmpɪk flæg/
le drapeau des Jeux (m) olympiques.
Cờ Thế Vận Hội.
6. **flag at half-mast (Am. at half-staff) [as a token of mourning].**
/flæg ət haːlf məːst/
le drapeau en berne (f) (le drapeau hissé à mi-mât) [en signe (m) de deuil (m) ou de détresse f].
Cờ rủ (cờ được kéo lên nửa cột, tỏ dấu hiệu tang chế).
- 7-11. **flag.**
/flæg/
le drapeau.
Lá cờ.
7. **flagpole (flagstaff).**
/ˈflæɡpəʊl/
la hampe.
Cần cờ.
8. **ornamental stud.**
/ˈɔːnəˈmentl stʌd/
le clou décoratif (le cloutage).
Đinh trang trí trên cần cờ.
9. **streamer.**
/ˈstriːmə/
la cravate (l'écharpe (f) nouée en cravate f).
Băng vải thắt hình cà-vạt.
10. **pointed tip of the flagpole.**
/ˈpɔɪntɪd tɪp əv ðə flæɡpəʊl/
la pointe de hampe (f) (le fer de lance f).
Chóp nhọn hình mũi lao (ngọn cờ hình mũi lao).
11. **bunting.**
/ˈbʌntɪŋ/
l'étoife (f) (le tablier du drapeau).
Lá cờ (vải).
12. **banner (gonfalon).**
/ˈbænə/
la bannière (l'oriflamme m).
Cờ hiệu, cờ lệnh.
13. **cavalry standard (flag of the cavalry).**
/ˈkævlrɪ ˈstændəd/
l'étendard (m) de cavalerie (f) [l'emblème (m) d'un régiment de cavalerie f].
Cờ hiệu kỵ binh (thiệu hiệu một đơn vị kỵ binh).
14. **standard of the German Federal President [ensign of head of state].**
/ˈstændəd əv ðə ˈdʒɜːmən ˈfedərəl ˈprezɪdənt/
l'étendard (m) du président de la République fédérale d'Allemagne (f) [les armes (f) du chef de l'Etat (m) en RFA (f)].
Cờ hiệu của tổng thống Cộng Hòa Liên bang Đức.
- 15-21. **national flags.**
/ˈnæʃnəl flæɡz/
drapeaux (m) (pavillons (m) à bord (m) d'un navire) nationaux.
Quốc kỳ các nước (cờ được gắn trên tàu thủy).

Flags

Các loại cờ

15. **the Union Jack (Great Britain).**
/ˈjuːnjən dʒæk/
l'Union Jack (m) (Grande-Bretagne f).
 Cờ Liên hiệp Vương quốc Anh
16. **the Tricolour (Am. Tricolor) (France).**
/triˈkɒlə/
le drapeau tricolore (France f).
 Cờ ba màu (cờ cộng hòa Pháp).
17. **the Danebrog (Dannebrog) (Denmark).**
/ˈdɪnbrog/
le Danebrog (Danemark m).
 Cờ Đan mạch.
18. **the Stars and Stripes (Star-Spangled Banner) (USA).**
/ˈstɑːz ænd striːps/
la bannière étoilée (États-Unis m) d'Amérique f).
 Cờ sao và vạch (Hợp chúng quốc Hoa kỳ)
19. **the Crescent (Turkey).**
/ˈkresnt/
le croissant (Turquie f).
 Cờ trăng lưỡi liềm (cờ Thổ Nhĩ Kỳ).
20. **the Rising Sun (Japan)**
/ˈraɪzɪŋ sʌn/
la bannière du soleil levant (Japon m).
 Cờ mặt trời mọc (cờ Nhật Bản).
21. **the Hammer and Sickle (USSR).**
/ˈhæmər ænd ˈsɪkl/
la faucille et le marteau (URSS ou Union f) des Républiques f) Socialistes Soviétiques)
 Cờ với hình búa liềm (cờ Liên Xô cũ)
- 22-24. **signal flags, a hoist.**
/ˈsɪgnəl ˈflæɡz/
pavillons (m) à signaux (m), un jeu de pavillons (m).
 Cờ (nhỏ) mang tín hiệu (sự chuyển tín hiệu bằng cờ).
- 22-28. **letter flags.**
/ˈlɛtə ˈflæɡz/
les pavillons (m) à lettre
 Cờ mang tín hiệu chữ.

22. **letter A, a burgee (swallow-tailed flag).**
/ˈlɛtə ˈbɜːdʒi/
lettre f) "A", un pavillon à deux pointes f) (un fanion dentelé, échanuré, un guidon).
 Chữ A : cờ có hai đuôi nhọn
23. **G, pilot flag.**
/dʒiː ˈpaɪlət ˈflæɡ/
"G", le pavillon pilote (le signal d'appel m) du pilote).
 Chữ G : cờ hiệu hoa tiên (cờ hiệu gọi hoa tiên).
24. **H ('pilot on board').**
/ɛf ˈpaɪlət/
"H" (le pilote est à bord m).
 Chữ H : hoa tiên đang ở trên tàu.
25. **L ('you should stop, I have something important to communicate).**
/ˈlɛ ˈsɪgnəl d'arrêt (m) pour communication f) importante.
 Chữ L : dấu hiệu ngừng lại, có thông tin quan trọng.
26. **P, the Blue Petter ('about to set sail').**
/piː bluː ˈpetər/
"P", le Pierrot bleu, un signal de départ m)
 Chữ P : dấu hiệu khởi hành (dấu hiệu căng buồm)
27. **W ('I require medical assistance').**
/ˈdʌbljuː ˈrɪ ˈkwɔːl ˈmedɪkəl əˈsɪstəns/
"W", le signal de demande f) d'assistance f) médicale)
 Chữ W : dấu hiệu cần sự giúp đỡ y tế
28. **Z, an oblong pennant (oblong pendant).**
/zɛd ˈpenənt/
"Z", un pavillon (fanion) rectangulaire.
 Chữ Z : cờ hiệu hình chữ nhật.
29. **code pennant (code pendant), used in the international signals Code.**
/kəʊd ˈpenənt/
la flamme (la banderole) "Aperçu" du code des pavillons (m), une flamme du Code international des signaux m).
 Cờ đuôi nhèo (cờ theo mã quy ước quốc tế).

Flags

Các loại cờ

30-32. substitute flags (repeaters), triangular flags (pennants, pendants).
 /səbstɪtju:t flægz/
fanions (m) auxiliaires, fanions (m) triangulaires.
 Cờ hiệu bổ sung, cờ tam giác.

33-34. numeral pennants (numeral, pendants).
 /'nju:marəl 'penənts/
flammas (f) numériques (chiffrées).
 Cờ đuôi nheo mang tín hiệu chữ số

33. number 1.
 /'nambə/
le chiffre 1.
 Số 1.

34. number 0
 /'nambə/
le chiffre 0.
 Số 0.

35-38. customs flags.
 /'kastəmz flægz/
pavillons (m) de douane(f).
 Cờ hiệu hải quan.

35. customs boat pennant (customs boat pendant).
 /bəʊt 'penənt/
le pavillon "douane" des navires (m) du service des douanes(f).
 Cờ trên tàu hải quan.

36. ship cleared through customs.
 /ʃɪp 'kldrɒ θru: 'kastəmz/
le pavillon signalant que le navire a été inspecté par le service des douanes (f).
 Cờ hiệu báo là tàu đã được hải quan kiểm tra

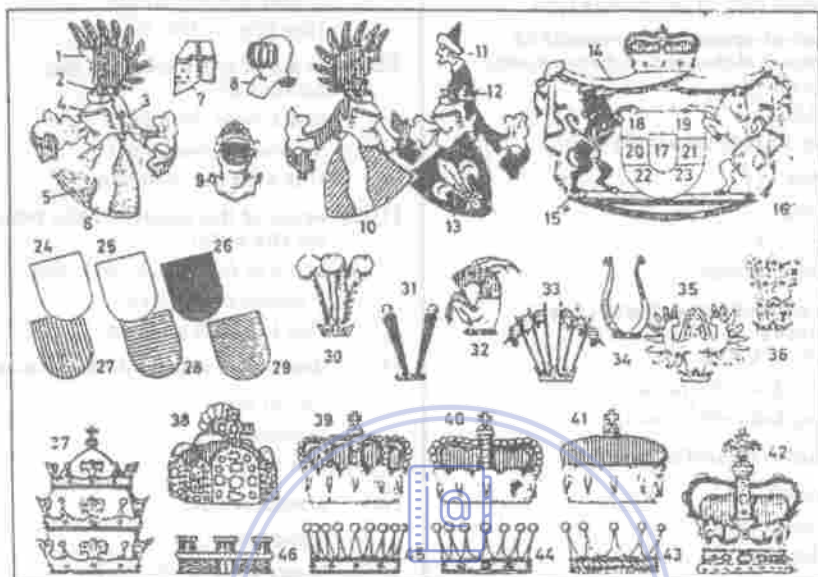
37. customs signal flag.
 /'kastəmz 'sɪɡnəl flægz/
le signal d'appel (m) de la douane.
 Tín hiệu gọi kiểm tra của hải quan.

38. powder flag ['inflammable (flammable) cargo].
 /'paʊdə flægz/
le pavillon de transport (m) de poudre (f) ["cargaison (f) inflammable"].
 Cờ hiệu tàu chuyên chở thuốc nổ (hàng dễ cháy).



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Heraldry, Crown and Coronets
Huy hiệu, vương miện
1-36. heraldry (blazonry).

*/ˈherəldrɪ/
héraldique (f) (science (f) du blason m).*

Ngành nghiên cứu về huy hiệu.

1-6. coat-of-arms (achievement of arms, hatchment, achievement).

*/kəʊt ə ɑːmz/
le blason.*

Huy hiệu áo giáp quân sự cổ

1. crest.

*/krest/
le cimier.*

Đỉnh huy hiệu.

2. wreath of the colours (Am. colors).

*/ri.θ əv ˈkələz/
le bourrelet (le tortil).*

Vòng xoắn nhiều màu.

3. mantle (mantling).

*/mæntl/
le lambrequin.*

Diềm che.

4. tilting helmet (jousting helmet).

*/ˈtɪltɪŋ ˈhelmt/
le timbre.*

Mũ giáp.

5. shield.

*/ʃiːld/
l'écu(m).*

Cải khiên.

6. bend sinister wavy.

*/bend ˈsɪnɪstə ˈweɪv/
la faze ondulée.*

Mặt khiên gợn sóng.

7. pot-helmet (pot-helm, heaume).

*/pɒt ˈhelmt/
le grand heaume.*

Mũ chiến lớn.

8. barred helmet (grilled helmet).

*/ˈbærəd ˈhelmt/
le timbre à grilles(f).*

Nón giáp có lưới.

9. helmet affronty with visor open.

*/ˈhelmt əˈfranti wið ˈvaɪzə ˈəʊpn/
le timbre à visière (f) relevée.*

Nón giáp với vành lật lên.

10-13. marital achievement (marshalled, Am. marshaled, coat-of-arms).

*/ˈmærɪtl əˈtʃiːvmənt/
le blason d'alliance(f).*

Huy hiệu về hôn lễ.

10. arms of the baron (of the husband).

*/ɑːmz əv ðə ˈbærən/
le blason d'homme(m).*

Huy hiệu của phái nam.

11-13. arms of the family of the femme (of the wife).

*/ɑːmz əv ðə ˈfeməl əv ðə fem/
le blason de femme(f).*

Huy hiệu của phái nữ.

11. demi-man ; also ; demi-woman.

*/ˈdemi mən/
le pantin.*

Con rối.

12. crest coronet.

*/krest ˈkɒrənɪt/
la couronne de feuilles(f).*

Vành lá kết trên mũ giáp (chòm mũ giáp).

13. fleur-de-lis.

*/flɔː də ˈliːz/
la fleur de lis(m).*

Hình hoa huệ.

14. heraldic tent (mantling).

*/hɛr ˈældɪk tent/
le manteau.*

Áo khoác ngoài biểu tượng cho dòng tộc.

15-16. supporters (heraldic beasts).

*/sə ˈpɔːtəz/
les tenants (m), les animaux (m) héraldiques.*

Người bảo hộ và những con thú che chữ cho dòng tộc.

15. bull.

*/bɒl/
le taureau.*

Con bò mộng.

16. unicorn.

*/ˈjuːnɪkɔːn/
la licorne.*

Con kỳ lân

Heraldry, Crown and Coronets
Huy hiệu, vương miện
17-23. blazon.
/ˈbleɪzn/
la figuration des blasons (m), les partitions f.

Biểu trưng của huy hiệu và các phần của huy hiệu.

17. inescutcheon (heart-shield).
le centre (le cœur), l'abîme m.

Vị trí trung tâm (quả tim).

18-23. quarterings one to six.
/ˈkwɔːtərɪŋ wʌn te sɪks/
les six cantons (m) de l'écu m.

Sự phân chia 6 khu vực trên cái khiên.

18-19. chief.
/tʃiːf/
le chef.

Thủ lãnh.

22-23. base.
/beɪs/
la pointe.

Nền tảng.

24-29. tinctures.
/ˈtɪŋktʃə/
les émaux (m) héraldiques.

Trang men trên huy hiệu.

24-25. metals
ˌmetlz/
les métaux m.

Các kim loại sử dụng trên huy hiệu.

24.
or (gold) (yellow).
/ɔː/
or (m) [jaune].

Vàng (màu vàng).

25. argent (silver) (white).
/ˈɑːdʒənt/
argent (m) [blanc].

Bạc (màu trắng).

26. sable.
/ˈseɪbl/
sable (m) [noir].

Cát (màu đen).

27. gules.
/ˈɡjuːlz/
gueules (m) [rouge].

Màu đỏ.

28. azure.
/ˈæzɔː/
azur (m) [bleu].

Da trời (màu xanh da trời).

29. vert.
/vɜːt/
sinople (m) [vert].

Màu xanh lá cây

30. ostrich feathers (treble plume).
/ˈɒstriʃ ˈfeðəz/
le plumet (les plumes (f) d'autruche f).

Lông chim đà điểu.

31. truncheon.
/ˈtrʌntʃən/
les bâtons m.

Quyền trượng

32. demi-goat.
/ˈdemi ɡəʊt/
l'animal (m) naissant.

Bambi tượng hán dê (động vật mới sinh)

33. tournament pennons.
/ˈtɔːnəmənt ˈpenən/
le vol banneret.

Tập hợp cờ của các chư hầu.

34. buffalo horns.
/ˈbʌfələʊ hɔːnz/
la lyre (les cornes (f) de buffle m).

Đàn thất huyền (cặp sừng trâu).

35. harpy
/ˈhɑːpi/
la harpie.

Nữ thần đầu người mình chim.

36. plume of peacock's feathers.
/ˈpluːm əv ˈpiːkɒkz ˈfeðəz/
les plumes (f) de paon m.

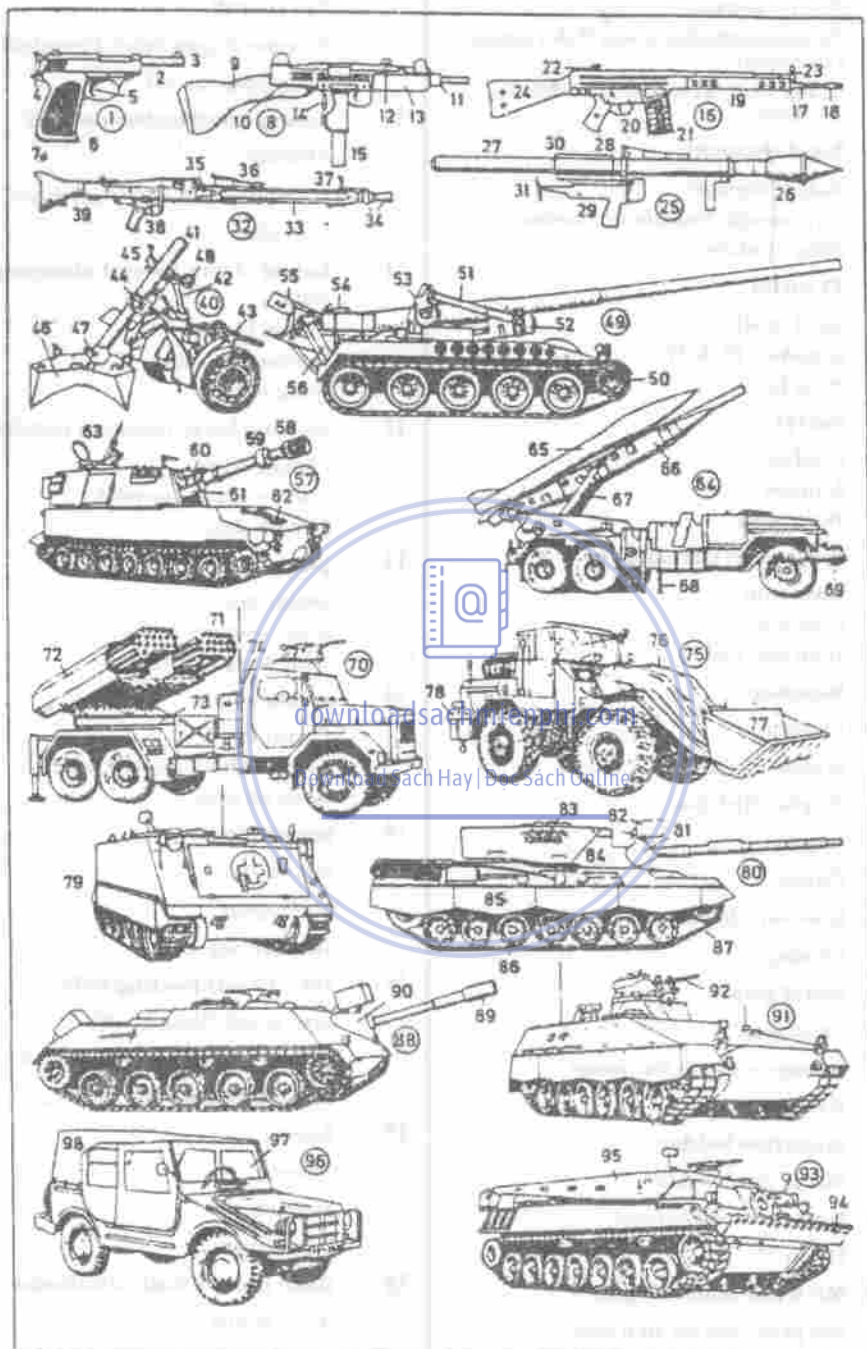
Những chiếc lông công.

37. tiara (papal tiara).
/tiˈɑːiə/
la tiare pontificale.

Mũ 3 tầng của giáo hoàng.

Heraldry, Crown and Coronets
Huy hiệu, vương miện

- | | |
|---|---|
| <p>38. Imperial Crown [German, until 1806].
 <i>/im'piərl kraon/</i>
 <i>la couronne impériale [allemande, jusqu'en 1806].</i>
 Vương miện hoàng gia (sử dụng ở Đức đến năm 1806).</p> <p>39. ducal coronet (duke's coronet).
 <i>/dju:kl 'kɔrənɪt/</i>
 <i>la couronne ducale [en Allemagne].</i>
 Vương miện quan công (Đức).</p> <p>40. prince's coronet.
 <i>/prɪns 'kɔrənɪt/</i>
 <i>le bonnet de prince [en Allemagne].</i>
 Mũ của hoàng thân (Đức).</p> <p>41. elector's coronet.
 <i>/ɪ'lektəz 'kɔrənɪt/</i>
 <i>le bonnet de prince-électeur (m) [Allemagne].</i>
 Mũ của người được tuyển vào tước hầu (Đức).</p> <p>42. English Royal Crown.
 <i>/ɪŋɡlɪʃ 'rɔɪəl kraon/</i>
 <i>la couronne royale anglaise.</i>
 Vương miện hoàng gia Anh.</p> | <p>43-45. coronets of rank.
 <i>/'kɔrənɪt əv ræŋk/</i>
 <i>couronnes (f) héraltiques.</i>
 Vương miện mang tính dòng tộc.</p> <p>43. baronet's coronet.
 <i>/bærənɪts 'kɔrənɪt/</i>
 <i>la couronne de noble (m) non tiré [en Allemagne].</i>
 Vương miện của giới quý tộc (không phong tước) ở Đức.</p> <p>44. baron's coronet (baronial coronet).
 <i>/bærənz 'kɔrənɪt/</i>
 <i>la couronne de baron [en Allemagne].</i>
 Vương miện của Nam tước (Đức).</p> <p>45. count's coronet.
 <i>/kaʊnts 'kɔrənɪt/</i>
 <i>la couronne de comte [en Allemagne et en France].</i>
 Vương miện của Há tước (ở Đức và Pháp).</p> <p>46. mauerkrone (mural crown) of a city crest.
 <i>/kraon/</i>
 <i>la couronne murale d'un blason de ville f.</i>
 Vương miện gắn tường ở (trên huy hiệu thành phố).</p> |
|---|---|



Armed Forces I (Army)
Lực lượng vũ trang I (lực quân)

- 1-48 army weaponry**
/ˈɑːmi ˈwepənri/
l'armement(m) (les armes f) de l'armée f de terre(f)
 Trang thiết bị (vũ khí của 1 đơn vị lực quân)
- 1-39 hand weapons**
/hænd ˈwepənz/
les armes(f) à feu(m) individuelles
 Súng cá nhân
- 1 PI pistol**
/piːəl ˈpɪstl/
le pistolet Pl, le Pl
 Súng lục
- 2 barrel**
/ˈbærəl/
le canon
 Nòng súng
- 3 front sight (foresight)**
/frʌnt saɪt/
le guidon
 Đinh đầu ruột
- 4 hammer**
/ˈhæmə/
le chien de fusil(m)
 Bộ phận kích hỏa
- 5 trigger**
/ˈtrɪɡə/
la détente (la queue de détente f)
 Cò súng
- 6 pistol grip**
/ˈpɪstl ɡrɪp/
la poignée pistole (la crosse)
 Báng súng
- 7 magazine holder**
/ˈmæɡəˈziːn ˈhoʊldə/
le magasin du chargeur
 Ổ đạn
- 8 MP 2 sub-machine gun**
/em piːtuː ˈsəb məˈʃɪn ɡʌn/
la mitrailleuse (le pistolet-mitrailleur, le PM)
 Súng tiểu liên

- 9 shoulder rest (butt)**
/ˈʃəʊldə rest/
la crosse d'appui(m) de l'épaule(f)
 Báng súng tựa vai
- 10 casing (mechanism casing)**
/ˈkeɪsɪŋ/
la boîte de culasse(f) (la chambre)
 Ổ cơ bãm.
- 11 barrel clamp (barrel-clamping nut)**
/ˈbærəl klæmp/
l'embouchoir(m)
 Nòng súng
- 12 cocking lever (cocking handle)**
/ˈkɒkɪŋ ˈlevəl/
le levier d'armement(m)
 Cần lên đạn
- 13 palm rest**
/pælm rest/
le garde-main (le fût)
 Báng súng cầm tay
- 14 safety catch**
/ˈseɪfti kætʃ/
l'arrêt(m) (le cran de sûreté f)
 Khóa an toàn
- 15 magazine**
/ˈmæɡəˈziːn/
le chargeur
 Bộ phận nạp đạn
- 16 G3 - A3 self-loading rifle**
/dʒiː ɛɪ self ˈlɔːdɪŋ ˈrɪfl/
le fusil-mitrailleur (FM) G3-A3
 Súng liên thanh (FM) G3 - A3
- 17 barrel**
/ˈbærəl/
le canon
 Nòng súng
- 18 flash hider (flash eliminator)**
/flæʃ ˈhaɪdə/
le cache-flammes (le cache-lueur, l'antitueur m)
 Loa che lửa

Armed Forces I (Army)**Lực lượng vũ trang I (lực quân)**

19	palm rest /pælm rest/ <i>le garde-main (le fusil)</i> Bảng súng cầm tay	29	firing mechanism /'faɪərɪŋ me'kæniʒəm/ <i>le mécanisme de tir (m)</i> Bộ phận khai hỏa
20	trigger mechanism /'trɪɡə me'kæniʒəm/ <i>le dispositif de détente (m) (la queue de détente) (et le pontet ou sous-garde f)</i> Cò súng	30	cheek rest /tʃiːk rest/ <i>l'appui-joue(m)</i> Phần áp má
21	magazine /'mæɡəziːn/ <i>le chargeur</i> Bộ phận nạp đạn	31	shoulder rest (butt) /'ʃəʊldə rest/ <i>la pièce d'appui(m) pour épauler</i> Phần tựa vai
22	notch (sighting notch, rearsight) /nɒtʃ/ <i>la hausse de visée (l'oeillon (m) le cran de mire f)</i> Lỗ chiếu môn	32	MG3 machine gun (Spandau) /mæ'ʃiːn ɡʌn/ <i>la mitrailleuse MG3</i> Súng liên thanh MG3
23	front sight block (foresight block) with front sight (foresight) /'frʌnt saɪt blɒk/ <i>l'embase (m) (la monture) du guidon</i> Đỉnh đầu ruồi	33	barrel casing /'bærəl 'keɪsɪŋ/ <i>la boîte de culasse (m) (le fut du canon)</i> Ố cò bắm
24	rifle butt (butt) /'rɪfl baɪt/ <i>la crosse de fusil (m)</i> Hàng súng	34	gas regulator /'ɡæz 'regjələtə/ <i>l'obturateur (m) de gaz brûlés</i> Bộ phận hút khói thừa
25	44m anti-tank rocket launcher /'ænti tæŋk 'rɒkɪt 'lɒntʃə/ <i>le lance-roquettes antichar de 44m (le bazooka de 44mm)</i> Súng phóng rốc-két chống tăng 44 ly	35	belt-changing flap /'belt 'tʃeɪndʒɪŋ flæp/ <i>le volet de changement (m) de canon (m)</i> Bộ phận để thay nòng súng
26	rocket (projectile) /'rɒkɪt/ <i>la roquette</i> Đạn rốc-két	36	rearsight /'riːsɑɪt/ <i>le viseur de tir (m) (la hausse de tir (m) le collimateur)</i> Kính ngắm
27	buffer /'bʌfə/ <i>le frein de tir (m) (le tube amortisseur de recul m)</i> Ống nhún hãm lực	37	front sight block (foresight block) with front sight (foresight) /'frʌnt saɪt blɒk/ <i>l'embase (m) (la monture) du guidon</i> Đỉnh đầu ruồi
28	telescopic sight (telescope sight) /'telɪskɒpɪk saɪt/ <i>la lunette de visée (la visière de tir (m) la hausse de tir m)</i> Kính nhòm	38	pistol grip /'pɪstl ɡrɪp/ <i>la poignée pistolet (la crosse)</i> Bảng súng cầm tay

Armed Forces I (Army)
Lực lượng vũ trang I (lực quân)

39	shoulder rest (butt) <i>/ʃəʊldə rest/</i> <i>la crasse d'appui (balle l'épaulé)</i> Bàng súng ty vai	49-74	artillery weapons mounted on self-propelled gun carriages <i>/ɑ:ˈtɪləri 'wepənz 'maʊntɪd/</i> <i>les pièces (M) d'artillerie (à affût) (M) automoteur (motorisées)</i> Vũ khí đặt trên xe cơ giới
40-95	heavy weapons <i>'hevi 'wepənz/</i> <i>l'armement (M) lourd</i> Vũ khí hạng nặng	49	175 mm SFM 107 cannon <i>'kɑ:nən/</i> <i>le canon SFM 107 de 175mm</i> Súng đại bác 175 ly SFM 107
40	120mm AM 50 mortar * <i>'mɔ:ˌtɔ:/</i> <i>le mortier AM 50 de 120mm</i> Cối 120 ly AM 50	50	drive wheel <i>'draɪv wi:l/</i> <i>le barbotin (la roue d'entraînement M)</i> Bánh xe xích
41	barrel <i>'bærəl/</i> <i>le tube (de canon)</i> Nòng súng	51	elevating piston <i>'elɪveɪtɪŋ 'pɪstən/</i> <i>le vérin de levage (M) hydraulique</i> Hệ thống thủy lực dùng để nâng súng.
42	bipod <i>'bɪpɒd/</i> <i>le bipied (de chevalet de pointage M)</i> Giá súng 2 chân để điều chỉnh độ ngắm.	52	buffer (buffer recuperator) <i>'bʌfə/</i> <i>le frein de tir (M) (le frein récupérateur)</i> Ống nhún hãm lực thối lui.
43	gun carriage <i>'gʌn 'kærɪdʒ/</i> <i>l'affût (M) de canon (M)</i> Giá súng	53	hydraulic system <i>'haɪdrəlɪk 'sɪstəm/</i> <i>le système hydraulique (le tourillon)</i> Trục quay của hệ thống thủy lực
44	buffer (buffer ring) <i>'bʌfə/</i> <i>le frein de tir (M) (le dispositif antirecul)</i> Ống nhún hãm lực thối lui	54	breech ring <i>'bri:tʃ rɪŋ/</i> <i>la culasse</i> Cơ bãm
45	sight (sighting mechanism) <i>'saɪt/</i> <i>la lunette de pointage (M)</i> Ống ngắm	55	spade <i>'spɛɪd/</i> <i>la bêche du dispositif de levage (M)</i> Bộ phận nâng nòng súng.
46	base plate <i>'beɪs pleɪt/</i> <i>la bêche</i> Bộ súng	56	spade piston <i>'spɛɪd 'pɪstən/</i> <i>le vérin</i> Cơm đẩy.
47	striker pad <i>'straɪkə 'pæd/</i> <i>le coussinet</i> Phần đệm giữa súng và hệ súng	57	155mm M 109 G self-propelled gun <i>'self prə'peləd gʌn/</i> <i>L'obusier (M) M 109 G de 155mm</i> Xe M 109 trang bị súng 155 ly
48	traversing handle <i>'trɛvəsiŋ 'hændl/</i> <i>la manivelle de pointage (M)</i> Tay quay điều khiển độ ngắm		

Armed Forces I (Army)
Lực lượng vũ trang I (lực quân)

58	muzzle /'mʌzəl/ le frein de bouche(f) Miệng súng	67	elevating gear /'elivetingiə/ le vérin de levage(m)(d'érection f) de la rampe Con đội dùng để nâng dàn phóng.
59	fume extractor /'fju:m ik'stræktə/ l'extracteur(m)de gaz(m)brûlés (de fumée f) Bộ phận hút khói thừa	68	jack /'dʒæk/ le bequille d'appui(m)(de stabilisation f) Càng chống đỡ.
60	barrel cradle /'bærəl 'krædl/ le berceau de canon Gối súng.	69	cable winch /'keɪbl wɪntʃ/ le treuil à câble(m) Trục quấn giây cáp.
61	barrel recuperator /'bærəl rɪ'ku:pəreɪtə/ le récupérateur Ống hâm lực.	70	110 SF rocket launcher /'rɒkɪt 'lə:ntʃə/ le lance-roquettes 110 SF à tubes(m) multiples Xe trang bị dàn phóng 110 SF với nhiều ống phóng.
62	barrel clamp /'bærəl rɪ'ku:pəreɪtə/ la flèche support de canon(m)(l'étrier (m)d'appui(m)) Giá đỡ súng có đầu nhọn	71	disposable rocket tubes /'di'spəʊzəbl 'rɒkɪt tjʊ:bz/ les tubes(m) Những ống phóng.
63	ligth anti-aircraft (AA) machine gun /'laɪt 'ænti eəkrɑ:f mə'tʃi:n/ la mitrailleuse de défense(f)an-tiaérienne (de DCA ou défense contre avions (m)) Súng liên thanh phòng không.	72	tube bin /'tjʊ:b bɪnz le blindage Vỏ bọc ống phóng bằng thép
64	Honest John M 386 rocket launcher /'ɒnɪst dʒɒn 'rɒkɪt 'lə:ntʃə/ le lance-missiles (le lance-fusées) Honest John M 386 Xe trang bị dàn phóng tên lửa Honest John M 386	73	turntable /'tɜ:nəbl/ la plate-forme tournante (pivotante) Bộ phóng có thể xoay quanh.
65	rocket with warhead /'rɒkɪt wɪð 'wɑ:həd/ le missile (la fusée) à ogive(f)(tête f) explosive (nucléaire) Tên lửa với đầu đạn hạt nhân.	74	fire control system /'faɪə kən'trɒl 'sɪstəm/ l'équipement(m)de conduite(f)le tir(m) Bộ phận điều khiển khai hỏa
66	launching ramp /'lə:ntʃɪŋ reɪmp/ la rampe de lancement(m) Dàn phóng	75	2.5 tonne construction vehicle /'təʊn kən'strækʃn 'vɪhɪkl/ le véhicule de travaux(m)publics (de déblaiement(m) de 2,5 Xe công bình 2,5 tấn (để dọn mặt bằng)
		76	lifting arms (lifting device) /'lɪftɪŋ a:mz/ le bras de levage(m) Càng nâng

Armed Forces I (Army)
Lực lượng vũ trang I (lực quân)

77	shovel /'ʃaʊl/ <i>la pelle de déblaiement(m) (la lame de terrassement m)</i> Cang để xúc đất	86	road wheel /'rəʊd wi:l/ <i>le galet porteur (le galet de roulement m)</i> Bánh lăn.
78	counterweight (counterpoise) /'kaʊntə weɪt/ <i>le contrepoids</i> Vật làm hệ đối trọng.	87	track /'træk/ <i>la chenille</i> Giày xích
79-95	armoured (Am. armored) vehicles /'ɑ:məd 'vɪhɪklz/ <i>les engins(m) blindés</i> Xe bọc thép	88	anti-tank tank /'ænti tæŋk/ <i>le char (le tank) de lutte (l'antichar)</i> Xe bọc thép chiến đấu chống tăng
79	M 113 armoured (Am. armored) ambulance /'ɑ:məd 'æmbjələns/ <i>l'ambulance (M 113)</i> Xe cứu thương bọc thép M 113	89	fume extractor /'fju:m ɪk 'stræktə/ <i>l'extracteur(m) de gaz(m) brûlés</i> Bộ phận hút khói thừa
80	Leopard 1 A 3 tank /'leɪpəd tæŋk/ <i>le char de combat(m) Leopard 1 A 3</i> Xe tăng chiến đấu Leopard 1 A 3	90	protection device /'prɒ'tekʃn dɪ'vaɪs/ <i>le blindage</i> Vỏ bọc thép
81	protection device /'prɒ'tekʃn dɪ'vaɪs/ <i>le blindage</i> Vỏ bọc thép	91	cannon /'kænən/ <i>le véhicule blindé de transport(m) du personnel Marder</i> Xe bọc thép dùng chuyên chở người Marder
82	infrared laser rangefinder /'ɪnfəd 'leɪzə reɪndɜ:'faɪndə/ <i>le télémètre laser et infrarouge</i> Kính trắc viễn xử dụng bằng la de và tia hồng ngoại.	92	cannon /'kænən/ <i>le canon automatique</i> Súng tự động
83	smoke canisters (smoke dispensers) /'sməʊk 'kænɪstəz/ <i>les pots(m) lance-fumigènes</i> Ống xả khói.	93	armoured (Am. armored) recovery vehicle /'ɑ:məd rɪ'kəʊvəri 'vɪhɪkl/ <i>le véhicule blindé de remblai(m) Standard</i> Xe bọc thép dùng chuyên chở người Standard
84	armoured (Am. armored) turret /'ɑ:məd 'tʌrɪt/ <i>la tourelle blindée</i> Tháp pháo bọc thép	94	levelling (Am. leveling) and support shovel /'levlɪŋ ənd sə'pɔ:t 'ʃaʊl/ <i>la lame de terrassement(m) et de soutènement(m)</i> Lưỡi để đào và chống lở đất.
85	skirt /'skɜ:t/ <i>le blindage de protection (m) de la chenille</i> Phản hàn vệ dây xích bằng thép.		

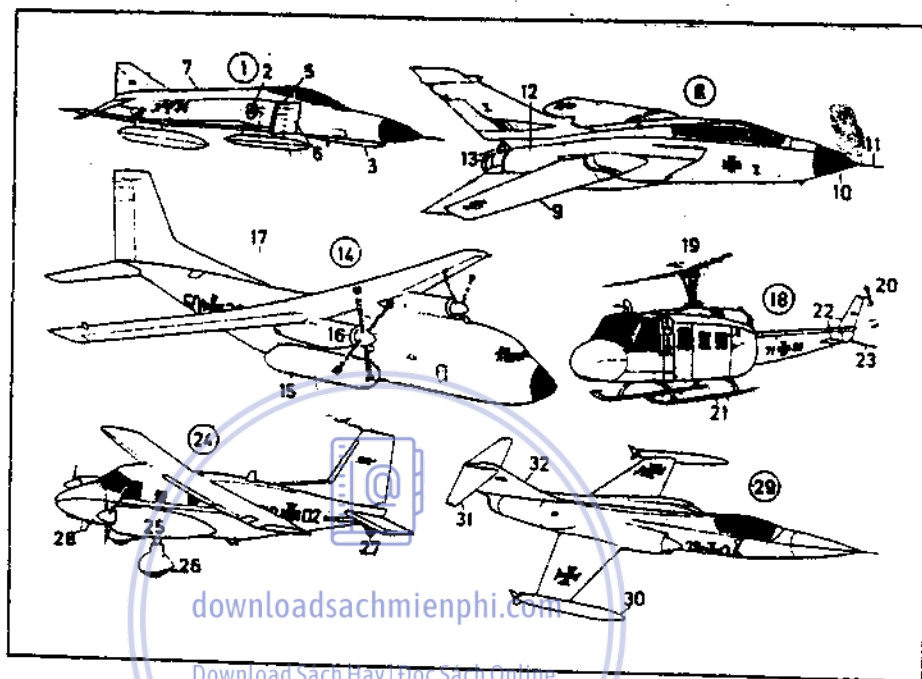
- 95 **jib**
 /dʒɪb/
 la flèche de la grue
 Cần trục
- 96 ***25 tonne all-purpose vehicle**
 /'tʌn ɔ:l 'pʊrps 'vɪhɪkl/
 la jeep de 0,25t (le véhicule à usages multiples)
 Xe 0,25 tấn (xe đa dụng)

- 97 **drop windscreen (Am. drop windshield)**
 /drɒp 'wɪndskri:n/
 le pare-brise rabattable
 Mắt kính có thể hạ xuống
- 98 **canvas cover**
 /'kænvəs 'kʌvə/
 la capote de toile f (la bâche)
 vải bạt



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



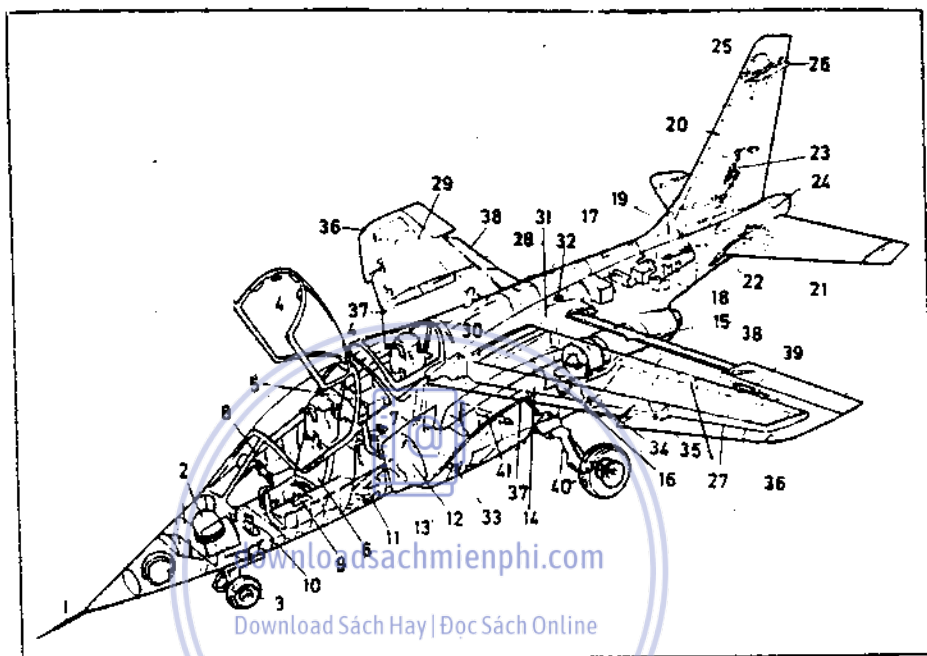
Armed Forces II (Air force I)
Lực lượng vũ trang II (không quân I)

- 1 **McDonnell-Douglas F-4F Phantom II interceptor and fighter-bomber**
/mækdə'nel 'du:glas/
le chasseur-bombardier d'interception
(McDonnell-Douglas F-4F Phantom II)
Phi cơ tiêm kích có mang bom F4F
- 2 **squadron marking**
/'skwɒdrən 'mu:kɪŋ/
L'insigne (m) de l'escadre (f)
Dấu hiệu của Phi đội
- 3 **aircraft cannon**
/'eɪkrʌft 'kənən/
le canon de 20mm
Súng 20 ly
- 4 **wing tank (underwing tank)**
/wɪŋ tæŋ/
le réservoir d'aile (f) (pendulaire)
Bình nhiên liệu treo ở cánh
- 5 **air intake**
/'eə'ɪnteɪk/
L'entrée (f) d'air (m) / la prise d'air (m)
Nơi nhận không khí vào
- 6 **boundary layer control flap**
/'baʊndəri 'leə kən'trɒl flæp/
le piège à couche (f) limite
Bộ phận có hình mang cá xếp tầng lớp.
- 7 **in-flight refuelling (Am. refueling) probe (flight refuelling probe, air refuelling probe)**
/ɪn flɑ:t ri'fju:əlɪŋ prəʊb/
la prise de ravitaillement (m) en vol (m)
Nơi nạp tiếp tế nhiên liệu khi đang bay
- 8 **Panavia 200 Tornado multirole combat aircraft (MRCA)**
/'pænəvi:ə/
L'avion (m) de combat (m) polyvalent
(MRCA, Multirole Combat Aircraft)
Panavia 200 Tornado
Máy bay chiến đấu đa năng
- 9 **swing wing**
/'swɪŋ wɪŋ/
le voilure (la surface portante) tournante (l'aile (f) à géométrie (f) variable)
Mặt cánh có thể di động

- 10 **radar nose (radome, radar dome)**
/'reɪdɑ: nəʊz/
le radome
Ra - đa hình vòm
- 11 **pitot-static tube (pitot tube)**
/'pɪtɒt 'stætɪk tjʊ:b/
la perche anémométrique (le tube, la prise de Pitot)
Mũi dùng đo sức gió
- 12 **brake flap (air brake)**
/'breɪk flæp/
L'aérofrein (m) (le frein aérodynamique)
Thắng hoạt động bằng khí động lực
- 13 **afterburner exhaust nozzles of the engines**
/'a:ftə 'bɜ:nə'ɪg 'zɒst 'nɒzls əv ðə 'endʒɪn/
les tuyères (f) de postcombustion (f) des réacteurs (m)
Ống xả khói thừa.
- 14 **C 160 Transall medium-range transport aircraft**
/'trænsəl 'mi:diəm'reɪndʒ 'træns'pɔ:t eɪkrʌft/
L'avion (m) de transport (m) (l'avion (m) cargo, porteur) moyen courrier C 160 Transall
Máy bay vận tải C 160
- 15 **undercarriage housing (landing gear housing)**
/'ʌndə'kærɪdʒ 'haʊsɪŋ/
la nacelle du train d'atterissage (m)
Phần che càng hạ cánh
- 16 **propeller-turbine engine (turboprop engine)**
/'prɒ'pələ 'tɜ:bɪn 'endʒɪn/
le turbopropulseur
Tua - bin tạo lực đẩy tới
- 17 **antenna**
/'æntənə/
L'antenne (f)
Dây ăng - ten
- 18 **Bell UH-1D Iroquois light transport and rescue helicopter**
/bel 'trækwɔɪ laɪt 'træns'pɔ:t ənd 'reskjʊ: 'helɪkɒptə/
L'hélicoptère (m) léger de transport (m) et de secours (m) Bell UH-1D Iroquois
Trục thăng loại nhẹ để chuyên chở và cấp cứu.

Armed Forces II (Air force I)
Lực lượng vũ trang II (không quân I)

- 19 **main rotor**
/meɪn 'rɒtə/ɪ/
le rotor principal (l'hélice (f) de propulsion f)
Cánh quạt chính tạo sức phản lực
- 20 **tail rotor**
/'lændɪŋ skɪd/ɪ/
le rotor anti-couple arrière (l'hélice (f) de direction f)
Cánh quạt đuôi sau dùng để lái hướng hay.
- 21 **landing skids**
/'lændɪŋ skɪd/ɪ/
les patins (m) d'atterrissage (m) (les skis m) d'atterrissage m)
Càng trước dùng để hạ cánh
- 22 **stabilizing fins (stabilizing surfaces, stabilizers)**
/'steɪbəlaɪzɪŋ fɪnz/
l'empennage (m) de stabilisation (f) (les plans (m) fixes)
Đuôi giữ thăng bằng
- 23 **tail skid**
/teɪl skɪd/
la béquille
Càng chống
- 24 **Dornier DO 28 D-2 Skyservant transport and communications aircraft**
/'dɔːniə 'skaɪ, sərˈvɑːnt/
l'avion (m) de transport (m) et de liaison (f) ADAC (à décollage (m) et à atterrissage (m) courts) Dornier DO 28 D-2 Skyservant
Máy bay vận tải và liên lạc (có đường cất cánh và hạ cánh ngắn)
- 25 **engine pod**
/'endʒɪn pɒd/
la nacelle à moteur (m)
Phần che động cơ.
- 26 **main undercarriage unit (main landing gear unit)**
/meɪn ,ʌndə'kærɪdʒ 'juːnɪt/
l'atterrisseur (m) (le train d'atterrissage m) principal
Càng chính dùng để hạ cánh.
- 27 **tail wheel**
/teɪl wiːl/
la roulette de queue (f) (la roue de béquille f)
Bánh xe nhỏ ở sau đuôi.
- 28 **sword antenna**
/'swɔːd æn'tenə/
l'antenne (f) ensiforme (xiphoïde)
Ăng ten hình lưỡi kiếm
- 29 **F-104 G-Starfighter fighter-bomber**
/ef 'stɑː, faɪtə/
le chasseur-bombardier F-104 G Starfighter
Máy bay tiêm kích có mang bom F 104
- 30 **wing-tip tank (Tip tank)**
/'wɪŋ tɪp tæŋk/
le réservoir en bout (m) d'aile (f)
Bồn nhiên liệu ở đầu cánh
- 31-32 **T - tail (T - tail unit)**
l'empennage (m) en T (m)
Đuôi bánh lái hình chữ T
- 31 **tailplane (horizontal stabilizer, stabilizer)**
/'teɪpleɪn/
le plan fixe horizontal (le stabilisateur)
Đuôi phẳng cố định theo chiều ngang (cánh thăng bằng).
- 32 **vertical stabilizer (vertical fin, tail fin)**
/'vɜːtɪkl 'stæbɪlaɪzə/
la dérive (le plan fixe vertical)
Đuôi phẳng cố định theo chiều thẳng đứng (cánh lái)



Armed Forces III (Air force II)
Lực lượng vũ trang III (không quân II)

- 1-41 **Dornier-Dassault-Breguet Alpha Jet Franco-German jet trainer**
/ˈdɔːniə dʒet ˈtreɪnə/
l'avion (m) à réaction (f) d'entraînement
(ph) franco-allemand Dornier-Dassault-
Breguet Alpha Je
 Máy bay phản lực dùng để huấn luyện
- 1 **pitot-static tube (pitot tube)**
/ˈpiːtə ˈstætɪk tjʊːb/
la perche anémométrique (la prise, le
tube de Pitot)
 Mũi nhọn để đo sức gió
- 2 **oxygen tank**
/ˈɒksɪdʒən tæŋk/
le réservoir d'oxygène (m)
 Bình chứa khí oxygen
- 3 **forward-retracting nose wheel**
/ˈfɔːwəd riˈtræktɪŋ nəʊz wiːl/
le train d'atterrissage (m) rétractable
 Càng dùng để hạ cánh, có thể xếp vào phía trước
- 4 **cockpit canopy (cockpit hood)**
/ˈkɒkpiːt ˈkænəpi/
la verrière (le capot de l'habitacle (m)
de la carlingue)
 Vòm kính che buồng lái phi công
- 5 **canopy jack**
/ˈkænəpi dʒæk/
le vérin de relevage (m) de la verrière
 Con đội dùng để nâng vòm kính
- 6 **pilot's seat (student pilot's seat), and ejector seat (ejection seat)**
/ˈpaɪləts siːt ɪˈdʒektə siːt/
le siège du pilote (le siège de l'élève
pilote m), un siège éjectable
 Ghế ngồi của phi công, ghế ngồi của phi công học nghề, ghế ngồi có thể bung ra khỏi máy bay.
- 7 **observer's seat (instructor's seat), and ejector seat (ejection seat)**
/əbˈzɜːvəz siːt/
le siège de l'observateur (m) (le siège de
l'instructeur (m)) un siège éjectable
 Ghế ngồi của quan sát viên, ghế ngồi của huấn luyện viên, ghế có thể bung ra khỏi máy bay.

- 8 **control column (control stick)**
/kənˈtrɒl ˈkɒləm/
le levier de commande (f) (le manche à
balai m)
 Cần điều khiển (có hình cán chổi)
- 9 **thrust lever**
/θrʌst ˈleɪvəl/
la manette des gaz (m)
 Bàn có phím bấm điều khiển tốc độ
- 16 **reservoir for the hydraulic system**
/ˈrezəvwaː fə ðə ˈhaɪdrəʊlɪk/
le réservoir d'alimentation (f) du
système hydraulique
 Bồn cung cấp cho hệ thống thủy lực
- 17 **battery housing**
/ˈbæteri ˈhaʊsɪŋ/
le compartiment des batteries (f)
d'accumulateurs (m)
 Khoảng chứa bình điện
- 18 **rear avionics bay**
/rɪə ˈeɪvɪɒnɪks beɪ/
le bloc électronique arrière
 Tập hợp các thiết bị điện tử ở sau đuôi
- 19 **baggage compartment**
/ˈbæɡɪdʒ kəmˈpɑːtmənt/
la soute à bagages (m)
 Khoảng chứa hành lý
- 20 **triple-spar tail construction**
/ˈtriːpl spaː teɪl kənˈstrʌkʃn/
la dérive (l'empennage m) trilon (m)
 Đuôi máy bay (gồm 3 nhánh)
- 21 **horizontal tail**
/hɒrɪˈzɒntl teɪl/
le gouvernail de profondeur (f)
 Bánh lái điều khiển độ cao thấp
- 22 **servo-actuating mechanism for the elevator**
/ˈsɜːvə ˈæktʃueɪtɪŋ ˈmekənɪzəm fə ðə
ˈelɪveɪtə/
la servocommande (f) (la tringlerie de
commande f) du gouvernail de
profondeur f)
 Bộ điều khiển tự động cho tấm lái độ cao.

Armed Forces III (Air force II)
Lực lượng vũ trang III (không quân II)

- 23 servo-actuating mechanism for the rudder**
 /'sɜ:və 'æktjoetɪŋ 'mekənɪzəm fə ðə 'rʌdə/
la servocommande(f) / le gouvernail de direction(f)
 Bộ điều khiển trợ động cho tấm lái hướng bay
- 24 brake chute housing (drag chute housing)**
 /breɪk tʃu:t 'haʊsɪŋ/
le caisson du parachute de freinage(m)
 Vỏ chứa dù hãm
- 25 VHF (very high frequency) antenna (UHF antenna)**
 /vi: etʃ eɪ/
l'antenne (VHF profilée) [VHF : Very high frequency]
 Ăng - ten cao tần nhìn một bên.
- 26 VOR (very high frequency omnidirectional range) antenna**
 /vi: ɒnɪ: æn'tenə/
l'antenne(f) de direction(f) [l'antenne(f) VOR] [VOR : Very high frequency omnidirectional range]
 Ăng - ten định hướng
- 27 twin-spar wing construction**
 /twɪn spɑ: wɪŋ kən'strʌkʃn/
la voilure (la surface portante) bicon-geron
 Mặt cánh (mặt nâng đỡ 2 cánh)
- 28 former with integral spars**
 /'fɔ:mə wɪð 'ɪntɪgrəl spɑ:z/
le revêtement intégré aux longerons(m)
 Lớp bọc thêm vào mặt nâng đỡ
- 29 integral wing tanks**
 /'ɪntɪgrəl wɪŋ tæŋks/
le réservoir structural (le réservoir intégré dans le caisson d'aile f)
 Bồn nhiên liệu trung tâm
- 30 centre-section (Am. center-section) fuel tank**
 /'sentə 'sekʃn 'fju:əl tæŋk/
le réservoir central
 Bồn nhiên liệu trung tâm
- 31 fuselage tanks**
 /'fju:zələ:ʒ tæŋks/
les réservoirs (m) fuselage
 Các bình chứa nhiên liệu trong thân máy bay.
- 32 gravity fuelling (Am. fueling) point**
 /'grævəti 'fju:əlɪŋ/
la tubulure de remplissage(m) par gravité(f)
 Các ống chứa nhiên liệu để giữ trọng lực
- 33 pressure fuelling (Am. fueling) point**
 /'preʃə 'fju:əlɪŋ/
la prise de ravitaillement(m) sous pression(f)
 Nơi nhận tiếp tế nhiên liệu bằng sức nén.
- 34 inner wing suspension**
 /'ɪnə wɪŋ sə 'spenʃn/
la suspension intérieure de l'aile(f)
 Hệ thống treo bên trong của đôi cánh
- 35 outer wing suspension**
 /'aʊtə wɪŋ sə 'spenʃn/
la suspension extérieure de l'aile(f)
 Hệ thống treo bên ngoài của đôi cánh
- 36 navigation lights (position lights)**
 /nævɪ'geɪʃn laɪts/
les feux(m) de position(f)
 Nơi đặt đèn hiệu hạ cánh
- 37 landing lights**
 /'lændɪŋ laɪts/
le phare d'atterrissage(m)
 Đèn pha dùng khi hạ cánh
- 38 landing flap**
 /'lændɪŋ flæp/
le volet de profondeur(f)
 Lá trập để điều khiển tầm cao
- 39 aileron actuator**
 /'eɪlərən 'æktjoetɪs/
la servocommande (la tringlerie, le guignol) de l'aileron m de profondeur(f)
 Bộ điều khiển trợ động cho cánh phụ điều khiển tầm cao

Armed Forces III (Air force II)

Lực lượng vũ trang III (không quân II)

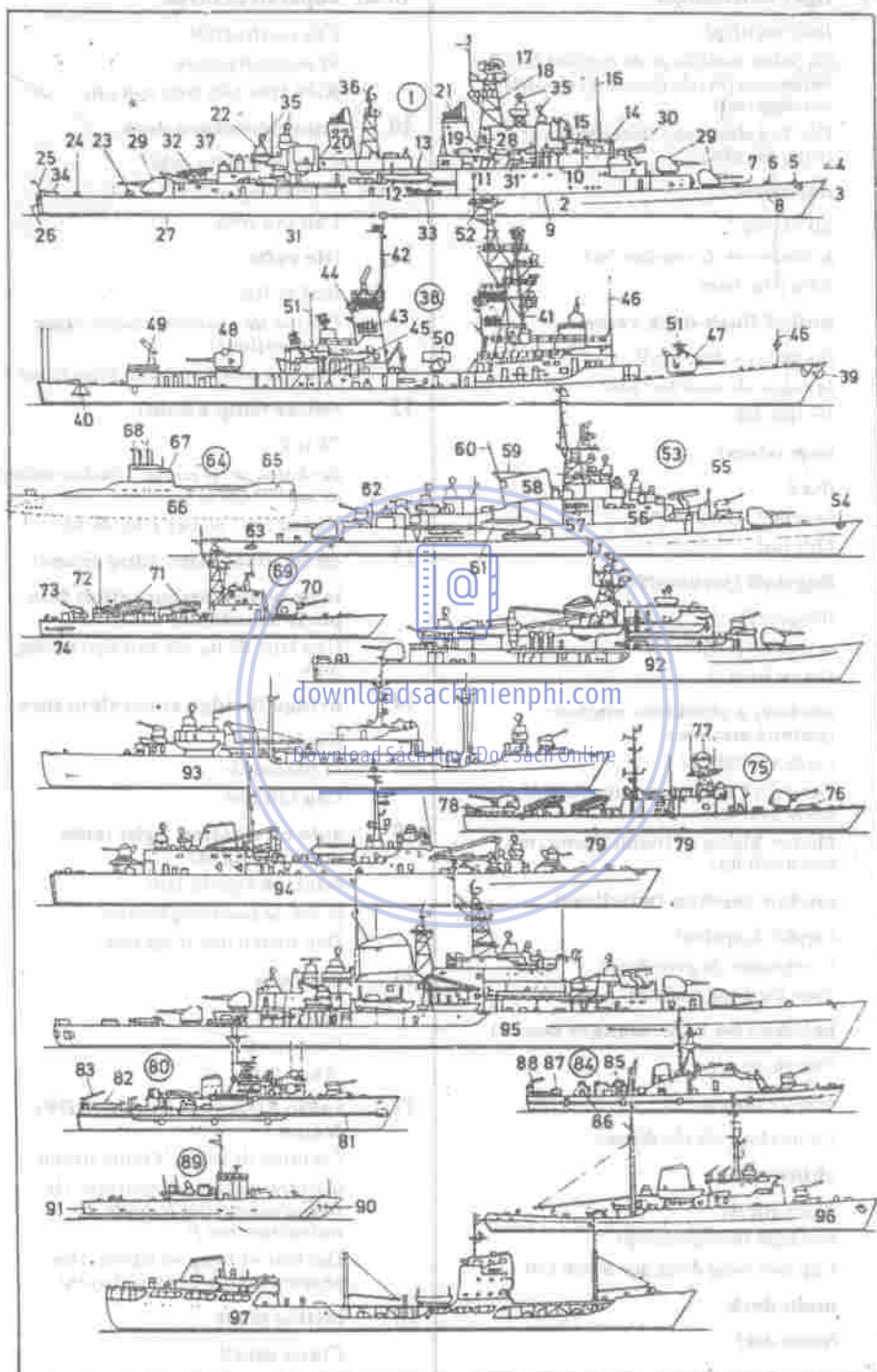
- 40 **forward-retracting main undercarriage unit (main landing gear unit)**
 /'fɔ:weɪrɪ'træktɪŋ meɪn, ʌndə'kæərɪdʒ
 'ju:nɪt/
*le train d'atterrissage(m) principal
 repliable (escamotable) vers l'avant*
 Càng chính dùng để hạ cánh có thể
 xếp lại đằng trước

- 41 **undercarriage hydraulic cylinder (landing gear hydraulic cylinder)**
 /,ʌndə'kæərɪdʒ 'haɪdrəʊlɪk 'sɪlɪndə/
*le vérin de relevage(m) du train
 principal*
 Bộ phận dùng để xếp càng chính



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Warship I
Tàu chiến I
1-63 light battleships
/laɪt 'bætlɪʃɪp/
les petits navires m de combat (m) (les bâtiments (m) de guerre (f) de faible tonnage (m))

Các tàu chiến nhỏ (tàu chiến với trọng tải nhỏ)

1 destroyer
/di'strɔɪə/
le destroyer de combat (m)

Khu trục hạm

2 hull of flush-deck vessel
/hʌʊvɪsl - dek 'vesl/
la coque de pont (m) plat

Vỏ tàu dẹt

3 bow (stem)
/bəʊ/
la proue (l'étrave (f))

Mũi tàu

4 flagstaff (jackstaff)
/flagstaɪ/
le mât de pavillon (m)

Cột cờ hiệu

5 anchor, a stockless anchor (patent anchor)
/'æŋkə ə stɒkles/
L'ancre (f), une ancre sans jais (m) (une ancre brevetée)

Mỏ neo không có thanh ngang (mỏ neo danh dự)

6 anchor capstan (windlass)
/'æŋkə 'kæpstən/
le cabestan (le grindeau)

Trục tời đứng (máy tời neo)

7 breakwater (Am. manger board)
/breɪk.wə:tə/
le brise lames

Cản nổi chạy với tốc độ cao.

8 chine strike
/tʃaɪn streɪk/
le couple de courbure (f)

Cặp nẹp cong đồng dọc 2 bên tàu.

9 main deck
/meɪn dek/
le pont principal

Cầu tàu

10-28 superstructures
/ˈsu:pa.strʌktʃə/
la superstructure

Kiến trúc bên trên con tàu

10 superstructure deck
/ˈsu:pa.strʌktʃə dek/
le pont supérieur

Cầu tàu trên

11 life rafts
/laɪf ˈrɑ:fts/
l'ilot m de sauvetage (m) (le canot pneumatique)

Tàu cấp cứu (tàu bằng phao bơm)

12 cutter (ship's boat)
/ˈkʌtə/
la chaloupe (le canot, l'embarcation (f) de sauvetage m)

Xà lan (ca - nô cấp cứu, đồ bộ).

13 davit (boat-launching crane)
le bossoir d'embarcation f (le porte-manteau)

Cản trục để hạ các tàu nhỏ xuống nước

14 bridge (bridge superstructure)
/brɪdʒ/
la passerelle

Cầu tàu nhỏ

15 side navigation light (side running light)
/saɪd, nəˈvɪɡeɪʃn laɪt/
le feu de position (f) latéral

Đèn hiệu ở bên hông tàu.

16 antenna
/æn'tenə/
l'antenne (f)

Ăng - ten

17 radio direction finder (RDF) frame
/ˈreɪdɪəʊ dɪ'rekʃn 'faɪndə freɪm/
le cadre radiogoniométrique (le radiogoniomètre, le poste de radiodétection f)

Đài trắc vị bằng vô tuyến (tìm phương hướng bằng vô tuyến)

18 lattice mast
/ˈlætɪs mɑ:st/
le mât en treillis (m) (le pylône)

Cột tàu hình lưới mắt cáo (cột 3 chân)

Warship I
Tàu chiến I

19	forward funnel <i>f'ɔ: wəd 'fʌnl/</i> <i>la cheminée avant</i> Ống khói đằng trước	29-37	armament <i>f'ɑ: məmənt/</i> <i>l'armement(m)</i> Vũ khí
20	aft funnel <i>ɑ: ft 'fʌnl/</i> <i>la cheminée arrière</i> Ống khói đằng sau	29	100 mm gun turret <i>/gʌn 'tʌrɪt/</i> <i>la tourelle contenant un canon(m) de 100 mm</i> Tháp pháo với súng 100 ly
21	cowl <i>fkaʊl/</i> <i>la mitre de cheminée(f) (le capuchon)</i> Phần trên ống khói có cái mũ chụp	30	four-barrel anti-submarine rocket launcher (missile launcher) <i>/fɔ: 'bærəl, ænti - 'səbməri:n 'rɒkɪt 'ləʊntʃə/</i> <i>le lance-roquettes de défense(f) anti-sous-marine, un lance-roquettes quadruple</i> Dàn phóng rốc - kết chống tàu ngầm, khai hỏa 1 lần 4 viên
22	aft superstructure (poop) <i>ɑ: ft 'su:pə, stæk(jə/</i> <i>la dunette (le château d'arrière(f) de poupe f)</i> Khoang thượng ở đuôi tàu	31	40mm twin anti-aircraft (AA) gun <i>/twin, ænti 'eəkrɑ: f gʌn/</i> <i>l'affût (m) de deux canons(m) de 40 mm de défense(f) anti-aérienne (canons (m) anti-aériens, de DCA : défense(f) contre avions(m))</i> Gia súng với súng phòng không 40 ly
23	capstan <i>f'kæpstɒn/</i> <i>le cabestan (le guindeau)</i> Trục tời đứng (máy tời neo)	32	MM 38 anti-aircraft (AA) rocket launcher (missile launcher) in launching container <i>/ænti 'eəkrɑ: f 'rɒkɪt 'ləʊntʃə/</i> <i>le lance-roquettes de défense(f) anti-aérienne MM 38 dans son logement</i> Dàn phóng rốc - kết phòng không MM 38
24	companion ladder (companionway, companion hatch) <i>/kəm'pænjən 'lædə/</i> <i>la descente (l'escalier (m) d'accès(m) au pont inférieur)</i> Thang leo xuống cầu tàu bên dưới	33	anti-submarine torpedo tube <i>/ænti 'səbməri:n tɔ: 'pi: dɔ: v/</i> <i>le tube lance-torpilles de défense(f) anti-sous-marine</i> Ống phóng thủy lôi chống tàu ngầm
25	ensign staff <i>f'ensɪn stɑ: f/</i> <i>la mâle du pavillon national</i> Cột treo cờ quốc tịch của tàu	34	depth-charge thrower <i>/depθ 'tʃɑ: dʒ 'θrɔ: mɔ: v/</i> <i>la plate-forme de lancement (m) de grenades(f) sous-marines</i> Phần sàn tàu xử dụng để phóng lựu đạn chống tàu ngầm
26	stern, a transom stern <i>/stɜ:n, ə 'trænsəm stɜ:n/</i> <i>la poupe, une poupe à arcasse(f)</i> Phần lái tàu (đuôi tàu)	35	weapon system radar <i>f'wepən 'sɪstəm 'reɪdɑ: /</i> <i>le radar de télépointage(m)</i> Ra - đa đề nhắm mục tiêu
27	waterline <i>f'wɔ: təlaɪn/</i> <i>la ligne de (flottaison(f))</i> Đường đo mực nước		
28	searchlight <i>f'sɜ: tʃlaɪt/</i> <i>le projecteur</i> Đèn chiếu sáng		

Warship I
Tàu chiến I

36 **radar antenna (radar scanner)**

/ˈreɪdər ˈæntənə/

l'antenne (f) de radar (m)

Cột ăng - ten ra - da

37 **optical rangefinder**

/ˈɒptɪkəl reɪndʒ ˈfaɪndər/

le télémètre optique

Kính trắc viễn xử dụng bằng mắt thường

38 **destroyer**

/dɪˈstrɔɪər/

le destroyer de combat (m)

Khu trục hạm

39 **bower anchor**

/ˈbaʊər ˈæŋkər/

l'ancre (f) de bossoir (m) (de touée f)

Neo ở đầu mũi tàu.

40 **propeller guard**

/prəˈpɛlə ɡɑːd/

le capot d'hélice (f)

Bộ phận bảo vệ chân vịt

41 **tripod lattice mast**

/ˈtraɪpɒd ˈlætɪ məst/

le mât en treillis (m) (le pylône) tripod

Cột tàu 3 chân hình mắt cáo

42 **pole mast**

le mât à pôle

Cột tàu đơn cột

43 **ventilator openings (ventilator grill)**

/ˈventɪlətər ˈɒpənɪŋz/

la bouche d'aération (f) (la grille de ventilation f)

Lỗ thông hơi (lưới thông hơi)

44 **exhaust pipe**

/ɪɡˈzɔːst ˈpaɪp/

le conduit d'évacuation (f) (le la fumée)

Ống thoát khói

45 **ship's boat**

/ʃɪpz bəʊt/

la chaloupe (l'embarcation f) de sauvetage m)

Xà - lan cấp cứu, đồ hộ

46 **antenna**

/ˈæntənə/

l'antenne (f)

Cột ăng - ten

47 **radar-controlled 127 mm all-purpose gun in turret**

/ˈreɪdər ˈkɒntrəʊld/

le canon universel de 127 mm à télépointage (m) dans sa tourelle

Đại bác 127 ly đa năng, xử dụng bằng vô tuyến xác định mục tiêu, nằm trong tháp pháo

48 **127 mm all-purpose gun**

/wʌn ˈhʌndrəd mɪli ˈmɪtə ˈpɜːpəs ɡʌn/

le canon universel de 127mm

Đại bác 127 ly đa năng

49 **launcher for Tartar missiles**

/ˈləʊntʃə fɔː tɑːtə ˈmɪsɪlz/

la rampe de lancement (m) de missiles m Tartar mer-air

Dàn phóng tên lửa Tartar

50 **anti-submarine rocket (ASROC) launcher (missile launcher)**

/ˈæntɪ ˌsʌbməˈriːn ˈrʊkɪt/

le lance-roquettes de défense (f)

anti-sous-marin

Dàn phóng rốc - két chống tàu ngầm

51 **fire control radar antennas**

/ˈfaɪə kɒntrəʊl ˈreɪdər ˈæntənə/

les antennes (f) de radar de conduite (f) de tir (m)

Dàn ăng - ten điều khiển khai hỏa

52 **radome (radar dome)**

/ˈrædɒm/

le radome

Angten hình nón

53 **frigate**

/ˈfrɪɡət/

la frégate

Chiến hạm nhỏ

54 **hawse pipe**

/ˈhɔːz paɪp/

l'écubier (m) d'ancre (f) (de mouillage m)

Lỗ cột neo khi tàu cập bến

55 **steaming light**

/ˈstiːmɪŋ laɪt/

le feu (le fanal) de tête (f) (de mât m)

Đèn hiệu trước của tàu

Warship I

Tàu chiến I

56 navigation light (running light)

/ˌnævi 'getʃn laɪt/

le feu de position(f)

Đèn hiệu thấp lên khi tàu chạy

57 air extractor duct

/eə ɪk'stʁəktə dakt/

la bouche d'aspiration(f)(d'air(m))

Ống thải khí

58 funnel

/'fʌnl/

la cheminée

Ống khói

59 cowl

/kaʊl/

la mitre de cheminée(f)

Phần trên ống khói có hình dáng chiếc mũ chụp

60 whip antenna (fishpole antenna)

/wɪp æn'tenə/

l'antenne fouet

Ăng - ten hình chiếc roi

61 cutter

/'kʌtə/

la chaloupe (le canot, l'embarcation(f) de sauvetage(m))

Xà - lan (ca nô đồ bộ, cấp cứu)

62 stern light

/stɜ:n laɪt/

le feu de poupe(f)

Đèn ở đằng lái tàu

63 propeller guard boss

/prəpələ ɡa:d bɒs/

le bouchon du capot de l'hélice

Bộ phận che chỗ bánh lái tàu

64-91 fighting ships

/'faɪtɪŋ ʃɪpz/

les navires(m)(les bâtiments m) de combat(m)

Tàu chiến đấu

64 submarine

/ˌsʌb'məriːn/

le sous-marin

Tàu ngầm

65 flooded foredeck

/'flʌdɪd 'fɔ:dek/

le gaillard d'avant(m)

Boong ở đầu tàu

66 pressure hull

/'flʌdɪd 'fɔ:dek/

la coque épaisse

Vỏ tàu dày, kiên cố

67 turret

/'tʌɪt/

le kiosque (la baignoire)

Tháp của tàu ngầm

68 retractable instruments

/rɪ'træktəbl 'ɪnstɹəmənts/

les appareils(m) "aériens" rétractables (escamotables)

Những bộ phận lộ thiên có thể cất giấu vào bên trong (khi tàu lặn)

69 E-boat (torpedo boat)

/i:'bɔ:t/

la vedette rapide lance-missiles

Tàu xung kích phóng tên lửa

70 76mm all-purpose gun with turret 6mm, all-purpose gun with turret

/'sevɪnti sɪks ɔ:l 'pɜ:pə ɡʌn/

le canon universel de 76mm et la tourelle

Pháo 76 ly đa năng và tháp pháo

71 Missile - launching housing

La rampe de lancement de missile

Dàn phóng hỏa tiễn.

72 deckhouse

/'dekhaʊs/

le rouf

Mũi tàu

73 40mm anti-aircraft (AA) gun

/'fɔ:ti mɪli'mɪtə 'ænti 'eɪəkrɑ:f ɡʌn/

le canon de DCA(f)(antiaérien, de défense(f)(antiaérienne) de 40mm

Súng phòng không

74 propeller guard moulding (Am. molding)

/prə'pələ ɡa:d 'mɔ:ldɪŋ/

la moulure du capot d'hélice(f)

Đường viền nối ở khoang che chân vịt

Warship I

Tàu chiến I

75	143 class E-boat (143 class torpedo boat) /klu:z i: bho:t/ <i>la vedette rapide lanceur - missile.</i> Tàu xung kích phóng tên lửa	85	cable winch /'keɪbl wɪntʃ/ <i>le treuil à tambour(m) à câble(m)</i> Trục kéo giây cáp
76	breakwater (Am. manger board) /'breɪk'wɔ:tə/ <i>le brise-lames</i> Cả nó chạy với vận tốc cao	86	towing winch (towing machine, towing engine) /'təʊɪŋ wɪntʃ/ <i>le treuil (le guindeau) de remorque(f)</i> Trục kéo tàu moóc
77	radome (radar dome) /'reɪdɒm/ <i>le radome</i> Ra - ãa hình nòn	87	mine-sweeping gear (paravanes) /'mɪn 'swi:pɪŋ ɡiə/ <i>la drague (le poisson, autopropulsé, le flotteur)</i> Máy vớt thủy lôi
78	torpedo tube /'tɔ:pɪdɔ 'tju:b/ <i>le tube lance torpilles</i> Ống phóng thủy lôi	88	crane (davit) /'kreɪn/ <i>la grue</i> Cần cẩu
79	exhaust escape flue /'eg'zɔ:st ɪs'keɪp flu:/ <i>l'orifice(m) d'échappement (m) (d'échappement f) des gaz(m) d'échappement (m)</i> Lỗ thoát hơi	89	landing craft /'lændɪŋ kra:ft/ <i>la péniche (le chaland, le navire) de débarquement (m)</i> Tàu đổ bộ
80	mine hunter /'maɪn 'hʌntə/ <i>le chasseur de mines(f)</i> Tàu săn thủy lôi	90	bow ramp /'bəʊ ræmp/ <i>la porte d'étrave(f) (de proue f)</i> Cửa ở đầu mũi tàu
81	reinforced rubbing strake /'ri:nbə:st 'rabiŋ streɪk/ <i>la nervure de renforcement(m)</i> Đường viền nối gia cố thêm cho thân tàu	91	stern ramp /'stɜ:n ræmp/ <i>la porte de poupe(f)</i> Cửa phía sau buồng lái
82	inflatable boat (inflatable dinghy) /'ɪn'fleɪtəbl bəʊt/ <i>le canot pneumatique</i> Ca - nô bằng phao hơi	92-97	auxiliaries /'ɔ:g'zɪljəri/ <i>les bâtiments(m) auxiliaires (de soutien m logistique)</i> Những con tàu làm các công việc hỗ trợ khác
83	davit /'dævɪt/ <i>le bossoir d'embarcation(f) (le porte-manteau)</i> Cầu dùng để đưa thuyền lên hay hạ thuyền xuống.	92	tender /'tendə/ <i>le ravitailleur</i> Tàu tiếp tế
84	minesweeper /'mɪn 'swi:pə/ <i>le dragueur de mines(f) rapide</i> Tàu vớt thủy lôi chạy tốc độ cao (trục lôi hạm)	93	servicing craft /'sɜ:vɪsɪŋ kra:ft/ <i>le bâtiment de soutien(m) version(f) atelier(m) de réparation(f)</i> Tàu công hình sửa chữa

Warship I
Tàu chiến I

94 **minelayer**
 /maɪn'leɪə/
le mouilleur de mines(f)
 Tàu thả thủy lôi

95 **training ship**
 /'treɪnɪŋ ʃɪp/
le navire-école
 Tàu huấn luyện

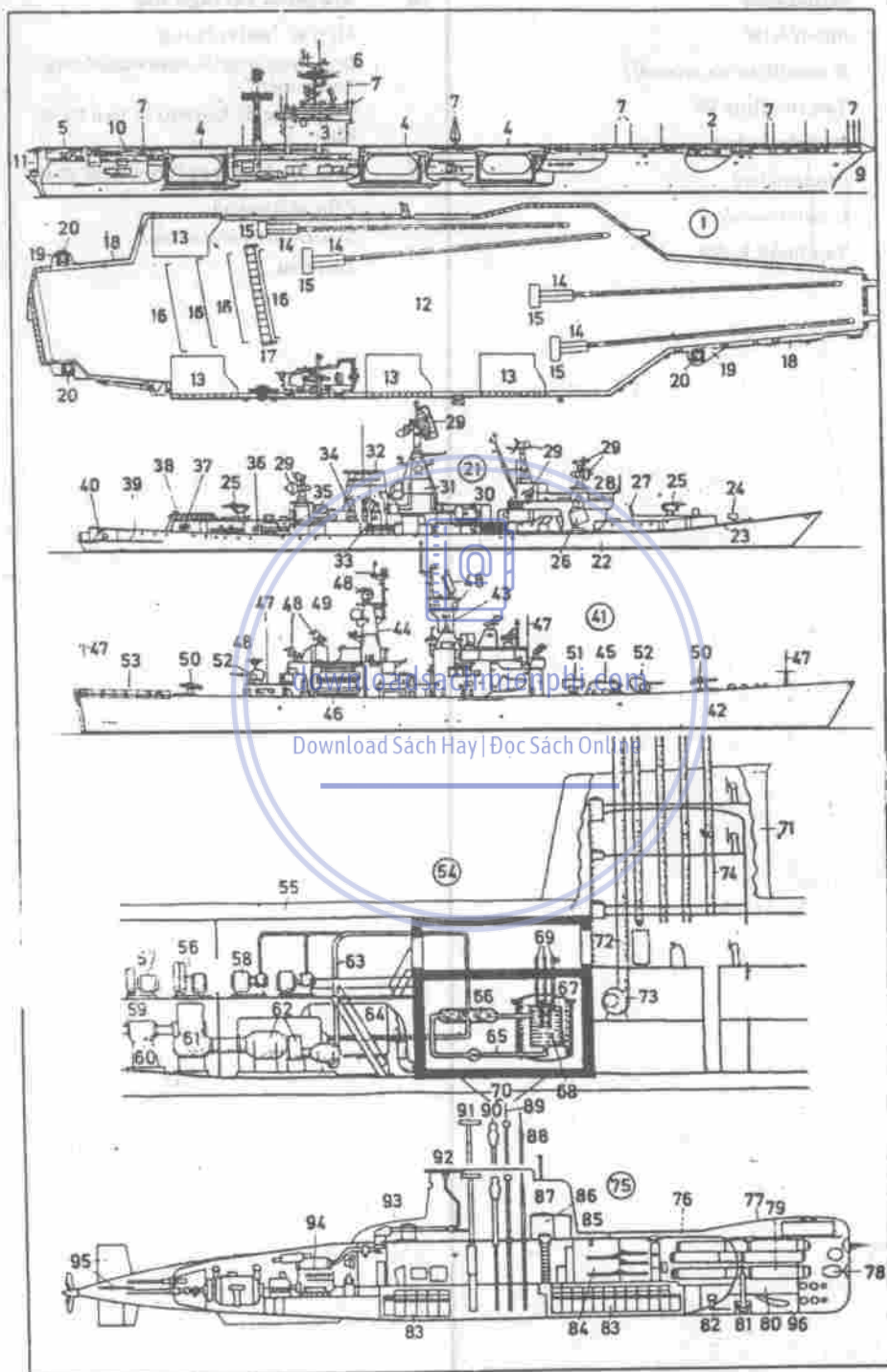
96 **deep-sea salvage tug**
 /di:p si: 'sælviɪdʒ tʌɡ/
le remorqueur de sauvetage(m) en haute mer(f)
 Tàu dùng để kéo tàu bị nạn ngoài khơi

97 **fuel tanker (replenishing ship)**
 /'fju:əl 'tæŋkə/
le pétrolier ravitailleur
 Tàu dầu



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Warships II (Modern Fighting Ships)
Tàu chiến II (Tàu chiến hiện đại)

- 1 nuclear-powered aircraft carrier Nimitz ICVN 68 (USA)**
 /'nju:kliə 'paʊəd eəkrɑ:f't 'kæriə/
 le porte avions à propulsion (f)
 nucléaire Nimitz ICVN 68
 (Etats-Unis)
 Hàng không mẫu hạm chạy bằng
 năng lượng hạt nhân
- 2-11 body plan**
 /'bɒdi plæn/
 le plan vertical longitudinal
 (l'élevation (f) latérale)
 Mặt cắt theo chiều dọc của tàu
- 2 flight deck**
 /flaɪt dek/
 le pont d'envol (m) (la piste de
 décollage (m) et d'atterrissage (m))
 Sân để máy bay cất cánh và hạ cánh
- 3 island (bridge)**
 /'aɪlənd/
 l'îlot (m) (la passerelle)
 Đài điều khiển
- 4 aircraft lift (Am. aircraft elevator)**
 /'kru:f't lif't/
 l'ascenseur (m) d'avions (m)
 Thang máy nâng máy bay
- 5 eight-barrel anti-aircraft (AA) rocket launcher (missile launcher)**
 /eɪt' bærəl æn'ti 'eəkrɑ:f't/
 le lance-rockettes octuple de défense
 antiaérienne
 Dẫn phóng tám hỏa tiễn phòng không
- 6 pole mast (antenna mast)**
 /'pəʊl mɑ:st/
 le mât à pible (le pylone d'antennes
 (f))
 Cột Anten
- 7 antenna**
 /æ'n'tenə/
 l'antenne (f)
 Anten
- 8 radar antenna (radar scanner)**
 /'reɪdɑ: æ'n'tenə/
 l'antenne (f) de radar (m)
 Anten ra đa

- 9 fully enclosed bow**
 /'fʊli m'klaʊzd bəʊ/
 l'étrave (f) (la proue) blindée
 Đầu mũi tàu bọc thép
- 10 deck crane**
 /dek kreɪn/
 la grue de bord (m)
 Cần cẩu trên tàu
- 11 transom stern**
 /'trænsəm stɜ:m/
 la poupe à arcase (f)
 Đuôi tàu có khung
- 12-20 plan**
 /dek plæn/
 le plan du pont
 Sơ đồ sân tàu
- 12 angle deck (flight deck)**
 /'æŋgl dek/
 le pont d'envol (m) (la plage avant)
 Sân để máy bay cất cánh và hạ cánh
 (sân trước)
- 13 aircraft lift (Am. aircraft elevator)**
 /'eəkrɑ:f't/
 l'ascenseur (m) d'avions (m)
 Thang máy nâng máy bay
- 14 twin launching catapult**
 /twin 'laʊntɪŋ 'kætəpɒlt/
 la catapulte de lancement (m) double
 Máy phóng máy bay (một lần 2 chiếc)
- 15 hinged (movable) baffle board**
 /'hɪŋd bæfəl bɔ:d/
 l'écran (m) pare-flammes escamotable
 Màn chắn lửa (di động) khi máy bay
 cất cánh
- 16 arrester wire**
 /ə'restə 'waɪə/
 le câble d'arrêt (m) (de freinage (m))
 Dây cáp hãm máy bay khi hạ cánh
- 17 emergency crash barrier**
 /ɪ'mɜ:dʒənsi k'rɑ:f 'bærɪə/
 la barrière d'arrêt (m) (le filet de
 sécurité (f))
 Rào chắn an toàn (khi hạ cánh khẩn
 cấp)

Warships II (Modern Fighting Ships)
Tàu chiến II (Tàu chiến hiện đại)

18	safety net <i>/ˈseɪfti net/</i> <i>le bastingage (le garde-cords)</i> Thành bảo vệ tàu, lan can tàu	26	launching housing for 4 short-range rockets (missiles) <i>/ˈləʊntʃɪŋ ˈhaʊsɪŋ/</i> <i>la chambre de lancement (m) (la batterie) de 4 roquettes (f) (missiles (m)) de faible portée (f)</i> Dàn phóng 4 tên lửa (tên lửa tầm ngắn)
19	caisson (cofferdam) <i>/ˈkeɪsɒn/</i> <i>le coffre (le caisson)</i> Thùng tàu (lỗ ngoài thành tàu)	27	baffle board <i>/ˈbæfl bɔ:rd/</i> <i>l'écran (m) pare-flammes</i> Màn chắn lửa
20	eight-barrel anti-aircraft (AA) rocket launcher (missile launcher) <i>/eɪt ˈbærəl ænti ˈeəkrə:ft/</i> <i>le lance-roquettes octuple de défense (f) antiaérienne</i> Dàn phóng tám tên lửa phòng không	28	bridge <i>/brɪdʒ/</i> <i>la passerelle</i> Cầu thang
21	'Kara class rocket cruiser (missile cruiser) (USSR) <i>/ˈkɑ:ɪs ˈrɒkɪt ˈkru:zə/</i> <i>le croiseur lance-missiles "Kara" (URSS)</i> Tuần dương hạm trang bị tên lửa "Kara" (Liên Xô cũ)	29	radar antenna (radar scanner) <i>/ˈreɪdɑ: ænˈtenə/</i> <i>l'antenne (f) de radar (m)</i> Ăn ten ra đa
22	hull of flush-deck vessel <i>/hʌl ɒv flʌʃ dek ˈvesl/</i> <i>la coque de pont (m) plat</i> Vỏ cầu tàu	30	twin 76 mm anti-aircraft (AA) gun turret <i>/twin ˈænti ˈeəkrə:ft/</i> <i>la tourelle double abritant des canons (m) antiaériens de 76 mm</i> Tháp đôi trang bị súng phòng không 76 ly
23	sheer <i>/ʃi:ə/</i> <i>la tonture du pont</i> Đốc cầu tàu xuôi	31	turret <i>/ˈtʌrɪt/</i> <i>la tourelle de tir (m)</i> Tháp pháo
24	twelve-barrel underwater salvo rocket launcher (missile launcher) <i>/twelv ˈbærəl, ʌndə ˈwɔ:tə ˈsælvə ˈrɒkɪt ˌlɒntʃ/</i> <i>la batterie de douze tubes (m) lance-roquettes de défense (f) anti-sous-marine</i> Dàn phóng 12 tên lửa chống tàu ngầm	32	funnel <i>/ˈfʌnl/</i> <i>la cheminée</i> Ống khói
25	twin anti-aircraft (AA) rocket launcher (missile launcher) <i>/twin ˈænti ˈeəkrə:ft/</i> <i>le lance-roquettes double de défense (f) antiaérienne</i> Dàn phóng hai tên lửa chống máy bay	33	twin anti-aircraft (AA) rocket launcher (missile launcher) <i>/twin ˈænti ˈeəkrə:ft/</i> <i>le lance-roquettes double de défense (f) antiaérienne</i> Dàn phóng 2 tên lửa phòng không
		34	automatic anti-aircraft (AA) gun <i>/ɔ:tə ˈmætɪk ˈænti ˈeəkrə:ft/</i> <i>le canon antiaérien (de DCA f, de défense (f) antiaérienne) automatique</i> Súng phòng không tự động

Warships II (Modern Fighting Ships)
Tàu chiến II (Tàu chiến hiện đại)

- 35 ship's boat**
/ʃɪpz bəʊt/
le canot de bord (m) (l'embarcation (f) de sauvetage (m))
Xuồng cấp bến hoặc cấp cứu
- 36 underwater 5 torpedo housing**
/ˌʌndə'wɔ:tə tɔ: 'pi:ðəʊ 'haʊsɪŋ/
la batterie de 5 (la plate-forme quintuple de) tubes (m) lance-torpilles de défense (f) anti-sous-marine
Dàn phóng 5 thủy lôi chống tàu ngầm
- 37 underwater 6-salvo rocket launcher (missile launcher)**
/ˌʌndə'wɔ:tə 'sælvəʊ 'rɒkɪt lɔ:ntʃə/
le lance-roquettes sextuple de défense (f) anti-sous-marine
Dàn phóng 6 tên lửa chống tàu ngầm
- 38 helicopter hangar**
/'helɪkɒptə 'hæŋɡə/
le hangar d'hélicoptères (m)
Nhà kho trực thăng
- 39 helicopter landing platform**
/'helɪkɒptə 'lændɪŋ 'plætfɔ:m/
le plate-forme de poser des hélicoptères (m) (l'hélicsurface (f))
Sân đậu trực thăng
- 40 variable depth sonar (VDS)**
/'veəriəbl dept 'səʊnɑ:z/
le sonar de détection (f) sous-marine
Máy dò độ sâu
- 41 'California' class rocket cruiser (missile cruiser) (USA)**
/'kla:s 'rɒkɪt 'kru:zə/
le croiseur lance-missiles à propulsion (f) nucléaire "California" (Etats-Unis)
Tuần dương hạm trang bị tên lửa chạy bằng năng lượng hạt nhân
- 42 hull**
/hʌl/
la coque
Vỏ tàu
- 43 forward turret**
/'fɔ:wəd 'tʌrɪt/
la tourelle de tir (m) avant
Tháp xoay trước

- 44 aft turret**
/ɑ:ft 'tʌrɪt/
la tourelle de tir (m) arrière
Tháp xoay đằng sau
- 45 forward superstructure**
/'fɔ:wəd 'su:pə ,strʌktʃə/
le gaillard d'avant (m)
Kết cấu phía trên, phần trước mũi tàu
- 46 landing craft**
/'lændɪŋ kra:ft/
les embarcations (f) de débarquement (m)
Xuồng đổ bộ
- 47 antenna**
/æn'tenə/
l'antenne
Anten
- 48 radar antenna (radar scanner)**
/'reɪdɑ: æn'tenə/
l'antenne (f) de radar (m)
Anten ra đa
- 49 radome (radar dome)**
/'reɪdɒm/
le radome
Ra đa hình nón
- 50 surface-to-air rocket launcher (missile launcher)**
/'sɜ:fɪs tə eə 'rɒkɪt 'lɔ:ntʃə/
la plate-forme de lancement (m) de missiles (m) mer-air
Dàn phóng tên lửa đối không
- 51 underwater rocket launcher (missile launcher)**
/ˌʌndə'wɔ:tə 'rɒkɪt 'lɔ:ntʃə/
la plate-forme de lancement (m) de missiles (m) mer-sous-mer
Dàn phóng tên lửa đối biển hoặc dưới nước
- 52 127 mm gun with turret**
/ɡʌn wɪð 'tʌrɪt/
le canon de 127 mm dans sa tourelle
Pháo 127 ly với tháp xoay
- 53 helicopter landing platform**
/'helɪkɒptə 'lændɪŋ 'plætfɔ:m/
la plate-forme de poser des hélicoptères (m) (l'hélicsurface (f))
Sân đậu trực thăng

Warships II (Modern Fighting Ships)
Tàu chiến II (Tàu chiến hiện đại)

- 54 nuclear-powered fleet submarine**
 /'nju:klɪə 'paʊəd flɪt sɒbmə'ri:n/
 le sous-marin nucléaire
 anti-sous-marin
 Tàu ngầm chạy bằng năng lượng hạt nhân chống tàu ngầm
- 55-74 middle section [diagram]**
 /'mɪdl 'sekʃn/
 la coupe médiane du sous-marin
 [schéma]
 Mặt cắt ngang của tàu ngầm (sơ đồ)
- 55 pressure hull**
 /'preʃə haʊ/
 la coque équilibre
 Vỏ tàu chịu áp lực
- 56 auxiliary engine room**
 /ə:ɡ 'zɪljəri 'endʒɪn ru:m/
 la chambre (la salle) des machines (f)
 auxiliaires
 Phòng máy phụ
- 57 rotary turbine pump**
 /'rəʊtətəri tɜ:bin pʌmp/
 la turbopompe centrifuge
 Máy bơm ly tâm tua bin
- 58 steam turbine generator**
 /sti:m 'tɜ:bin 'dʒenərətɔ:/
 le générateur de la turbine à vapeur
 (f) (le turbo-alternateur)
 Máy phát điện tuabin hơi nước
- 59 propeller shaft**
 /'prɒpələ ʃa:ft/
 l'arbre (m) d'hélice (f) (l'arbre (m)
 porte-hélice)
 Trục chân vịt
- 60 thrust block**
 /θrʌst blɒk/
 le palier de butée (f)
 Bộ ổ đỡ
- 61 reduction gear**
 /rɪ'dʌkʃn ɡiə/
 le démultiplicateur (le réducteur)
 Hộp giảm tốc đa cấp
- 62 high and low pressure turbine**
 /haɪ ənd ləʊ 'preʃə 'tɜ:bin/
 la turbine à haute et basse pression (f)
 Tua bin áp suất cao và thấp

- 63 high-pressure steam pipe for the secondary water circuit (auxiliary water circuit)**
 /haɪ 'preʃə sti:m paɪp/
 le conduit de vapeur (f) à haute pression (f) du circuit secondaire
 Ống dẫn hơi cao áp cho mạch nước thứ cấp
- 64 condenser**
 /kən'densə/
 le condenseur
 Bộ ngưng tụ (hơi nước)
- 65 primary water circuit**
 /'praɪməri 'wɔ:tə 'sɜ:kɪt/
 le circuit primaire
 Mạch tuần hoàn nước chính
- 66 heat exchanger**
 /hi:t ɪks'tʃeɪndʒə/
 l'échangeur (m) de chaleur (f)
 Bộ trao đổi nhiệt
- 67 nuclear reactor casing (atomic pile casing)**
 /'nju:klɪə rɪ'æktə 'keɪsɪŋ/
 la cuve du réacteur
 Vỏ bảo vệ lò phản ứng hạt nhân
- 68 reactor core**
 /rɪ'æktə kɔ:/
 le cœur du réacteur
 Lò phản ứng hạt nhân
- 69 control rods**
 /kən'trɒl rɒdz/
 les éléments (m) de commande (f)
 Các thanh điều khiển (tốc độ phản ứng)
- 70 lead screen**
 /skri:n/
 le blindage isolant en plomb (m)
 (l'écran (m) de protection (f) contre le rayonnement)
 Tấm chì bảo vệ (chống phóng xạ)
- 71 turret**
 /'tʌɪt/
 le kiosque (la baignoire)
 Tháp tàu ngầm
- 72 snorkel (schnorkel)**
 /snɔ:kəl/
 le schnorchel
 Ống thông khí

Warships II (Modern Fighting Ships)
Tàu chiến II (Tàu chiến hiện đại)

- 73 air inlet**
/eə 'inlet/
la soufflerie d'air (m) frais (l'arrivée (f) d'air (m) frais)
Cửa vào của không khí sạch
- 74 retractable instruments**
/rɪ 'træktəbl 'ɪnstɪmənts/
les appareils (m) "aériens" rétractables (escamotables)
Các thiết bị quan sát bên ngoài
- 75 patrol submarine with conventional (diesel-electric) drive**
/pə 'trəʊl səb 'mərɪn/
le sous-marin patrouilleur (côtier) à propulsion (f) classique (Diesel électrique)
Tàu ngầm tuần tra hoạt động bằng năng lượng (động cơ diesel, diesel-điện tiêu chuẩn)
- 76 pressure hull**
/ˈpreʃə hal/
la coque épaisse
Vỏ tàu dày, chịu áp suất
- 77 flooded foredeck**
/ˈflʊdɪd 'fɔːdek/
le gaillard d'avant (m)
Cầu trúc bên trên, phần trước mũi tàu
- 78 outer flap (outer doors) [for torpedoes]**
/ˈəʊtə flæp/
la porte (le panneau) du tube lance-torpilles
Nắp dây ống phóng thủy lôi
- 79 torpedo tube**
/tə 'piːdəʊ tjuːb/
le tube lance-torpilles
Ống phóng thủy lôi
- 80 bow bilge**
/bəʊ bɪldʒ/
le fond de cale (f) avant
Đáy hầm tàu
- 81 anchor**
/ˈæŋkə/
l'ancre (f)
Neo tàu

- 82 anchor winch**
/ˈæŋkə wɪntʃ/
le treuil d'ancrage (m)
Trục cuốn giây neo
- 83 battery**
/ˈbætəri/
la batterie d'accumulateurs (m)
Bình điện
- 84 living quarters with folding bunks**
/ˈlɪvɪŋ 'kwɔːtəz wɪð 'fəʊldɪŋ bʌŋks/
les cabines (f) équipées de couchettes (f) pliantes (rabattables)
Phòng ngủ trang bị giường xếp
- 85 commanding officer's cabin**
/kə 'mɑːndɪŋ 'ɒfɪsəz 'kæbɪn/
la cabine du commandant (le quartier du commandant)
Phòng chỉ huy
- 86 main hatchway**
/meɪn 'hætʃweɪ/
la descente centrale (l'escalier (m) des cabines (f))
Cầu thang chính để xuống các phòng
- 87 flagstaff**
/ˈflæɡstɑːf/
le mât de pavillon (m)
Cột cờ hiệu
- 88-91 retractable instruments**
/rɪ 'træktəbl 'ɪnstɪmənts/
les appareils (m) "aériens" rétractables (escamotables)
Các thiết bị quan sát bên ngoài
- 88 attack periscope**
/ə 'tæk 'perɪstəʊp/
le périscope d'attaque (f)
Tiềm vọng kính khi chiến đấu
- 89 antenna**
/ˈæntənə/
l'antenne (f)
Anten
- 90 snorkel (schnorkel)**
/ˈsnɔːkl/
le schnorchel
Ống thông khí

Warships II (Modern Fighting Ships)
Tàu chiến II (Tàu chiến hiện đại)
91 radar antenna (radar scanner)
/ˈreɪdɑː ˈæntənə/
l'antenne (f) de radar (m)

Anten ra đa

92 exhaust outlet
/ɪɡˈzɔːst ˈaʊtlɪt/
le clapet d'évacuation (f) des gaz (m)
d'échappement (m) (le clapet, la
bouche d'aération (f))

Ống xả

93 heat space (hot-pipe space)
/hiːt speɪs/
la chambre de chauffe (f)

Phòng cấp nhiệt

94 diesel generators
/ˈdiːzl ˈdʒenəreɪtəz/
le groupe Diesel

Động cơ phát điện diesel

95 aft diving plane and vertical rudder
/ɑːft ˈdaɪvɪŋ pleɪn ænd ˈvɜːtɪkl ˈrʌdə/
la barre de plongée (f) et le gouvernail

Thanh kim loại dùng để lặn và bánh lái định hướng ở cuối tàu

96 forward vertical rudder
/ˈfɔːwəd ˈvɜːtɪkl ˈrʌdə/
la barre de plongée (f) avant

Bánh lái thẳng đứng


downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



School I (Primary School)
Trường học 1 (trường cấp một)
1-85 primary school
*école (l'élémentaire et cours(m)) moyen
(école(f)) primaire ou école(f) commu-
nale)*

trường cấp một

1-45 classroom
*la salle de classe (f) (la salle de cours
(m))*

lớp học

1 arraangement of desks in a horseshoe.
*les tables (f) disposées en fer (m) à
cheval (m)*

sự bố trí các bàn học theo kiểu móng
ngựa

2 double desk
*le pupitre (m) double
bàn đôi*
3 pupils (children) in a group (sitting in a group)
*les élèves (m) assis par groupes (m)
học sinh ngồi theo nhóm*
4 exercise book
*le cahier (m) d'exercices (m)
sách bài tập*
5 pencil
*le crayon à dessin (m)
viết chì*
6 wax crayon
*le crayon gras
viết sáp*
7 school bag
*le sac d'écolier (m) (la serviette
d'écolier (m))
cặp học sinh (xách tay)*
8 handle
*la poignée
quai cầm*
9 school satchel (satchel)
*le cartable (la gibecière d'écolier (m))
cặp học sinh (đeo vai)*
10 front pocket
*la poche antérieure
ngăn phía trước (của cặp học sinh)*
11 strap (shoulder strap)
*la courroie
quai đeo vai*
12 pen and pencil case
*la trousse d'écolier (m)
hộp đựng viết*
13 zip
*la fermeture à glissière (f)
khóa kéo*
14 fountain pen (pen)
*le stylo
viết máy*
15 loose-leaf file (ring file)
*le classeur à anneaux (m)
cấp giấy*
16 reader
*le livre de lecture (f)
sách tập đọc*
17 spelling book
*le livre d'orthographe (f)
sách học văn*
18 notebook (exercise book)
*le cahier d'écriture (f)
vở ghi (tập chính tả)*
19 felt tip pen
*le crayon-feutre (le feutre)
bút nỉ*
20 raising the hand
*le doigt levé
giơ tay*
21 teacher
*l'instituteur (m)
thầy giáo*
22 teacher's desk
*le bureau (la chaire)
bảng học*
23 register
*le livre de classe (f)
sổ điểm, sổ lớp*
24 pen and pencil tray
*le plumier plateau
khay đựng bút viết*

School I (Primary School)

Trường học 1 (trường cấp một)

25	desk mat (blotter) <i>le sous-main</i> khăn lót bàn viết	38	protractor <i>le rapporteur</i> thước đo góc
26	window painting with finger paints (finger painting) <i>les vitres (f) peintes à la main</i> cửa sổ vẽ	39	divisions <i>la graduation en degrés (m)</i> vạch chia độ
27	pupile (children's) paintings (watercolours) <i>les aquarelles (f) exécutées par des élèves (m)</i> bức vẽ của học sinh	40	blackboard compass <i>le compas droit avec porte-craie (m)</i> compa lớn
28	cross <i>la croix</i> cây thánh giá	41	sponge tray <i>le bac à éponge (f)</i> khay đựng giẻ lau hàng
29	three-part blackboard <i>le tableau à trois panneaux (m)</i> hàng gấp ba mảnh	42	blackboard sponge (sponge) <i>l'éponge (f)</i> giẻ lau bảng
30	bracket for holding charts <i>la pince (f) porte-carte</i> kẹp giữ bản vẽ, bản đồ	43	classroom cupboard <i>le placard</i> tủ treo tường (lớp học)
31	chalk ledge <i>la rainure à craies (f) (le repose-craies)</i> khay phấn	44	map (wall map) <i>la carte murale</i> bản đồ, bản đồ treo tường
32	chalk <i>la craie (blanche)</i> phấn viết bảng	45	brick wall <i>le mur de briques (f)</i> tường gạch
33	blackboard drawing <i>le croquis au tableau</i> bản vẽ trên bảng	46-85	craft room <i>l'atelier (m)</i> phòng học thủ công
34	diagram <i>le schéma</i> sơ đồ	46	workbench <i>l'établi (m)</i> bàn thợ, bàn làm việc
35	reversible side blackboard <i>le panneau latéral mobile</i> bảng di động	47	vice (Am. vise) <i>l'étau (m)</i> ngàm kẹp
36	projection screen <i>le mur de projection (f)</i> màn chiếu phim	48	vice (Am. vise) bar <i>la manette de serrage (m)</i> thanh ngàm kẹp
37	triangle <i>l'équerre (f)</i> thước tam giác	49	scissors <i>les ciseaux (m)</i> kéo cắt
		50-52	working with glue (sticking paper cardboard, etc) <i>les collages (m)</i> bài tập cắt dán

School I (Primary School)

Trường học 1 (trường cấp một)

50	surface to be glued <i>la surface d'encollage (m)</i> bề mặt bôi keo dán	64	unworked copper <i>la galette de cuivre (m)</i> miếng đồng chưa gia công
51	tube of glue <i>le tube de colle (la colle universelle)</i> Ống keo dán	65	enamel powder <i>la poudre à émailler</i> bột tráng men
52	tube cap <i>le bouchon du tube</i> Nắp ống keo	66	hair sieve <i>le tamis à fil (m) fin</i> rây nhỏ
53	fretsaw <i>la scie à chantourner</i> cưa lồng	67-80	pupils' (children's) work <i>les objets (m) fabriqués par les élèves (m)</i> các vật dụng do học sinh tạo ra
54	fretsaw blade (saw blade) <i>la lame de la scie</i> lưỡi cưa lồng	67	clay models (models) <i>les modelages (m)</i> mẫu thủ vật nặn đất sét
55	wood rasp (rasp) <i>la rape à bois (m)</i> cây nạo gỗ	68	window decoration of coloured (Am. colored) glass <i>la décoration de fenêtre (f) en verre (m) coloré</i> trang trí cửa sổ bằng kính màu
56	piece of wood held in the vice (Am. vise) <i>la pièce de bois (m) serrée</i> miếng gỗ giữ trong ngàm kẹp	69	glass mosaic picture (glass mosaic) <i>la mosaïque de verre (m)</i> bức tranh thủy tinh ghép
57	glue pot <i>le pot à colle (f)</i> hũ đựng keo dán	70	mobile <i>le mobile</i> giá treo di động
58	stool <i>le tabouret</i> ghế nhỏ	71	paper kite (kite) <i>le cerf-volant</i> con diều giấy
59	brush <i>la balayette</i> bàn chải	72	wooden construction <i>la structure en bois (m)</i> khung kết cấu gỗ
60	pan (dust pan) <i>la pelle à poussière (f)</i> xẻng xúc rác	73	polyhedron <i>le polyèdre</i> khối đa diện
61	broken china <i>les débris (m)</i> các mảnh sứ vỡ	74	hand puppets <i>les marionnettes (f)</i> búp bê tự làm
62	enamelling (Am. enameling) <i>le travail de l'émail (m)</i> việc tráng men	75	clay masks <i>les masques (m) d'argile (f)</i> mặt nạ nặn bằng đất sét
63	electric enamelling (Am. enameling) stove <i>le four à émailler électrique</i> lò điện nhỏ để tráng men		

School I (Primary School)
Trường học 1 (trường cấp một)
76 cast candles (wax candles)
les bougies (f) de cire (f)
 đèn cây

77 wood carving
les bois (m) sculptés
 mô hình bằng gỗ

78 clay jug
l'acruche en terre (f) cuite
 bình bằng đất sét

79 geometrical shapes made of clay
les formes géométriques en terre (f)
 các mẫu hình học bằng đất sét

80 wooden toys
le jouet de bois (m)
 đồ chơi bằng gỗ

81 materials
le matériau brut
 các vật liệu

82 stock of wood
l'aprovision de bois (f)
 các khối gỗ

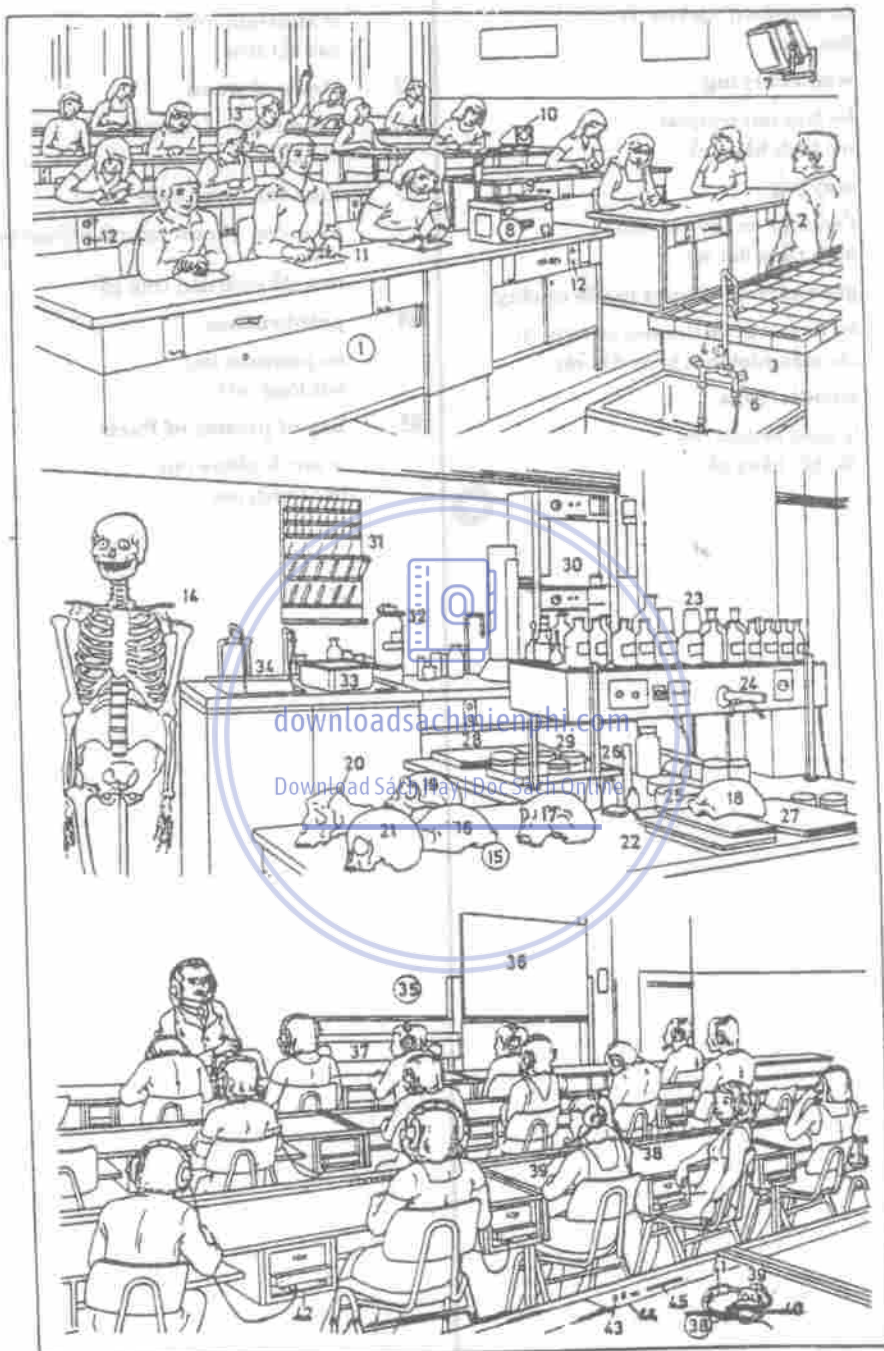
83 inks for wood cuts
les encres (f) pour la gravure sur bois (m)
 mực để vạch dấu trên gỗ

84 painbrushes
les pinceaux (m)
 bút lông (vẽ)

85 bag of plaster of Paris
le sac de plâtre (m)
 bao thạch cao

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

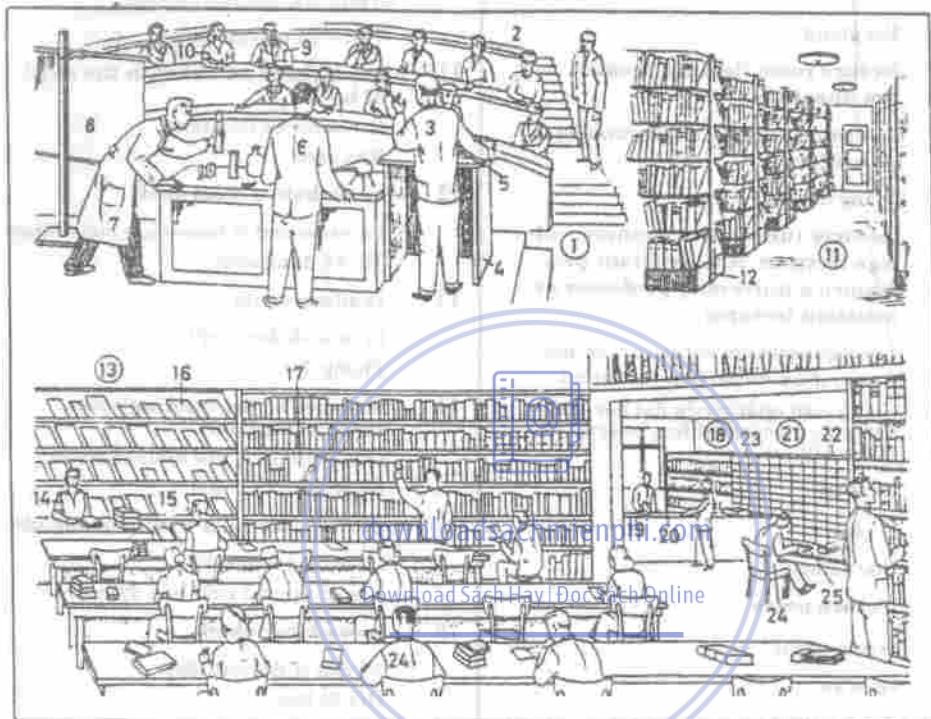


1-45	grammar school ; also : comprehensive school <i>le lycée ; anal : le collège d'enseignement (m) secondaire (le C.E.S)</i> trường trung học phổ thông	10	projection lens with right-angle mirror <i>l'optique (f) de projection (f) avec le miroir incliné</i> ống kính máy chiếu có gương vuông góc
1-13	chemistry <i>le cours de chimie (f)</i> giờ hóa học	11	pupils (Am. students') bench with experimental apparatus <i>la table d'élèves (m) équipée pour les expériences (f)</i> cái thiết bị thí nghiệm
1	chemistry lab (chemistry laboratory) with tiered rows of seats <i>la salle de chimie (f) avec les bancs (m) étages en gradins (m)</i> phòng thí nghiệm hóa với các dãy bàn học	12	electrical point (socket) <i>la prise decourant (m) (la prise femelle)</i> ổ cắm điện
2	chemistry teacher <i>le professeur de chimie (f)</i> thầy giáo môn hóa	13	projection table <i>la table de projection (f)</i> màn chiếu hình
3	demonstration bench (teacher's bench) <i>la table d'expérimentation (f)</i> bàn thí nghiệm	14-34	biology preparation room (biology prep room) <i>la salle de préparation (f) pour le cours de biologie (f)</i> phòng học sinh vật
4	water pipe <i>la prise d'eau (f)</i> ống nước	14	skeleton <i>le squelette</i> mô hình bộ xương người
5	tiled working surface <i>le plan de travail (m) carrelé</i> bề mặt làm việc lát gạch men	15	casts of skulls <i>la collection de crânes (m), les moulages (m) de crânes (m)</i> các mẫu hộp sọ
6	sink <i>le bassin d'évier (m)</i> bồn nước	16	calvarium of Pithecanthropus Erectus <i>la calotte crânienne du Pithecanthropus erectus (m)</i> mẫu hộp sọ người cổ đại Erectus
7	television monitor, a screen for educational programmes (Am. programs) <i>le moniteur vidéo (f), un récepteur pour la diffusion de programmes (m) pédagogiques</i> màn hình vô tuyến với các chương trình giáo dục	17	skull of Steinheim man <i>le crâne de l'Homo steinheimensis (m)</i> mẫu hộp sọ người Steinheim
8	overhead projector <i>le rétroprojecteur</i> máy chiếu qua đầu	18	calvarium of Peking man (of sinanthropus) <i>la calotte crânienne du sinanthrope</i> mẫu hộp sọ người vượn Bắc kinh
9	projector top for skins <i>le plan de projection (f) pour les transparents (m) (les rhodoides (m))</i> bề mặt máy chiếu	19	skull of Neanderthal man <i>le crâne de l'Homme (m) de Néanderthal, un crâne d'hominidé (m)</i> mẫu hộp sọ người Neanderthal

School II (Primary School)
Trường học 2 (trường cấp hai)

- 20 **Australopithecine skull (skull of Australopithecus)**
le crâne de l'australopithèque (m)
mẫu hộp sọ người Australopithec
- 21 **skull of present-day man**
le crâne de l'Homo sapiens (m)
mẫu hộp sọ người hiện đại
- 22 **dissecting bench**
la table de préparation (f)
bàn chuẩn bị vật mẫu
- 23 **chemical bottles**
les flacons (m) à produits (m) chimiques
các chai đựng hóa chất
- 24 **gas tap**
la prise de gaz (m)
ống dẫn khí đốt
- 25 **petri dish**
la boîte de Petri
đĩa petri
- 26 **measuring cylinder**
l'éprouvette (f) graduée
ống đo (có chia độ)
- 27 **work folder (teaching material)**
les fiches (f) de travail (m) (le matériel pédagogique)
giáo trình (của thầy giáo)
- 28 **textbook**
le livre du maître (le manuel)
sách giáo khoa
- 29 **bacteriological cultures**
les cultures (f) bactériologiques
các đĩa nuôi cấy vi sinh
- 30 **incubator**
l'étuve (f) d'incubation (f)
tủ sấy
- 31 **test tube rack**
le sechoir à éprouvettes (f)
giá để ống nghiệm
- 32 **washing bottle**
le flacon-laveur (le barboteur)
chai rửa
- 33 **water tank**
la cuve à eau (f)
bồn nước

- 34 **sink**
l'évier (m)
bể nước
- 35 **language laboratory**
le laboratoire de langues (f)
phòng học ngoại ngữ
- 36 **blackboard**
le tableau mural
bảng đen
- 37 **console**
l'unité (f) d'enseignement (m) (la console centrale)
hàn điều khiển thiết bị nghe
- 38 **headphones (headset)**
le casque d'écoute (f)
micro (thiết bị nghe) choàng qua đầu
- 39 **microphone**
le microphone
micro (ống nghe)
- 40 **earcups**
l'écouteur (m) (l'oreillette (f))
ống nghe áp tai
- 41 **padded headband (padded head-piece)**
le ressort de casque (m) matelassé
băng choàng đầu
- 42 **programme (Am. program) recorder, a cassette recorder**
l'enregistreur (m) de programmes (m)
máy ghi âm
- 43 **pupil's (Am. student's) volume control**
le bouton de réglage (m) du volume pour la piste "élève"
điều chỉnh âm lượng của học sinh
- 44 **master volume control**
le bouton de réglage (m) du volume pour la piste "maître"
bộ điều chỉnh âm lượng của học sinh
- 45 **control buttons (operating keys)**
le clavier de service (m)
các nút điều khiển



University

Đại học

1-25	university (college) <i>l'université(f) (argot étudiant : la fac)</i> Trường đại học	11-25	university library ; sim.: national library, regional or municipal scientific library <i>la bibliothèque universitaire ; anal.: bibliothèque(f) d'état (bibliothèque(f) nationale), bibliothèque(f) d'académie (f) bibliothèque(f) municipale</i> Thư viện trường đại học
1	lecture <i>le cours</i> Bài giảng	11	stack (book stack) with the stool of books <i>la réserve de livres(m)</i> Kho sách
2	lecture room (lecture theatre. Am. theater) <i>l'amphithéâtre(m) (l'auditorium(m) la salle de cours m)</i> Giảng đường.	12	bookshelf, a steel shelf <i>les rayons(m) le rayonnage métallique</i> Tủ, kệ đựng sách
3	lecturer (university lecturer, college lecturer, Am. assistant professor), a university professor or assistant lecturer. <i>l'enseignant(m) du supérieur, un professeur d'université (f) ou lecteur(m)</i> Giảng viên (giảng viên đại học, giáo sư trợ lý), giáo sư đại học, hoặc trợ lý giảng dạy.	13	reading room <i>la salle de lecture(f)</i> Phòng đọc
4	lectern <i>la chaire</i> Bục giảng.	14	member of the reading room staff, a librarian <i>la surveillante, une bibliothécaire</i> Nhân viên thư viện
5	lecture notes <i>le manuscrit</i> Giáo án	15	periodicals rack with periodicals <i>le casier à revues(f)</i> Giá để tạp chí xuất bản định kỳ
6	demonstrator <i>l'assistant</i> Trợ lý giảng dạy trợ giảng	16	newspaper shelf <i>le casier à journaux(m)</i> Giá để báo
7	assistant <i>le préparateur</i> Nhân viên phục vụ	17	reference library with reference books (handbooks, encyclopedias, dictionaries) <i>la bibliothèque de consultation (f) avec les ouvrages(m) de référence (f) (manuels(m) lexiques(m) encyclopédies(f) dictionnaires(m))</i> Thư viện tham khảo (sổ tay kỹ thuật, từ điển, bách khoa từ điển)
8	diagram <i>le tableau didactique</i> Bảng biểu đồ	18	lending library and catalogue (Am. catalog) room <i>le service de prêt(m) (la salle de prêt m) et la salle des catalogues(m)</i> Phòng danh mục sách
9	student <i>l'étudiant (m)</i> Sinh viên (nam)	19	librarian <i>le bibliothécaire</i> Nhân viên thư viện
10	student <i>l'étudiante(f)</i> Sinh viên (nữ)		

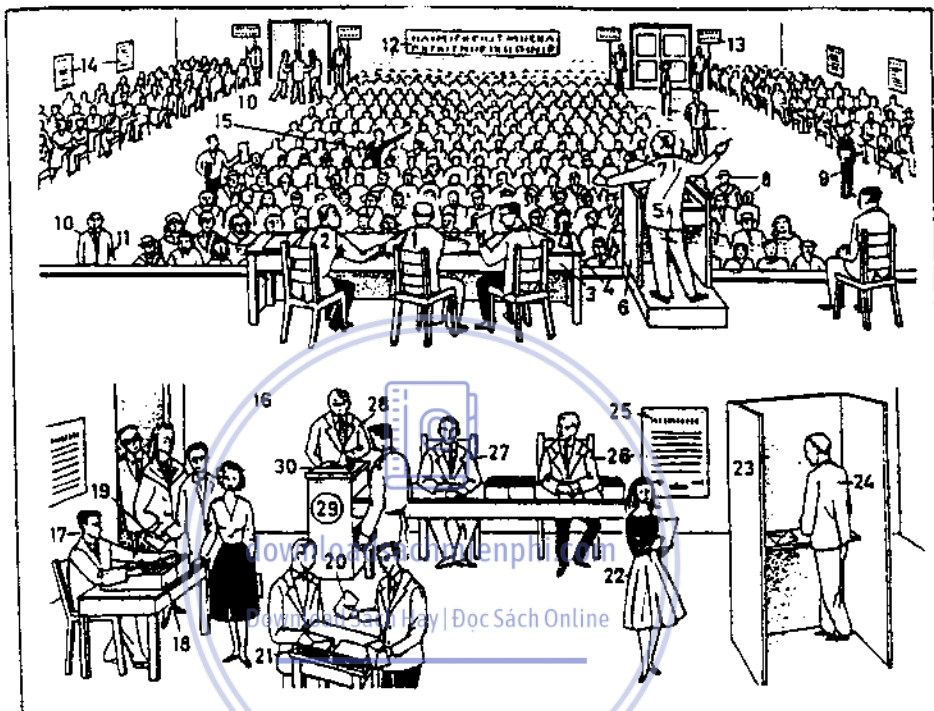
University
Đại học

20	issue desk <i>le bureau du service de prêt(m)</i> Quầy mượn sách	23	card catalogue (Am. catalog) drawer <i>le fichier</i> Phiếu danh mục
21	main catalogue (Am catalog) <i>le catalogue principal</i> Danh mục sách chính	24	library user <i>l'utilisateur de la bibliothèque (le lecteur)</i> Bạn đọc thư viện
22	card catalogue (Am. catalog) <i>l'armoire/fichier</i> Tủ danh mục	25	borrower's ticket (library ticket) <i>le bulletin de prêt(m)</i> Phiếu (thẻ) mượn.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

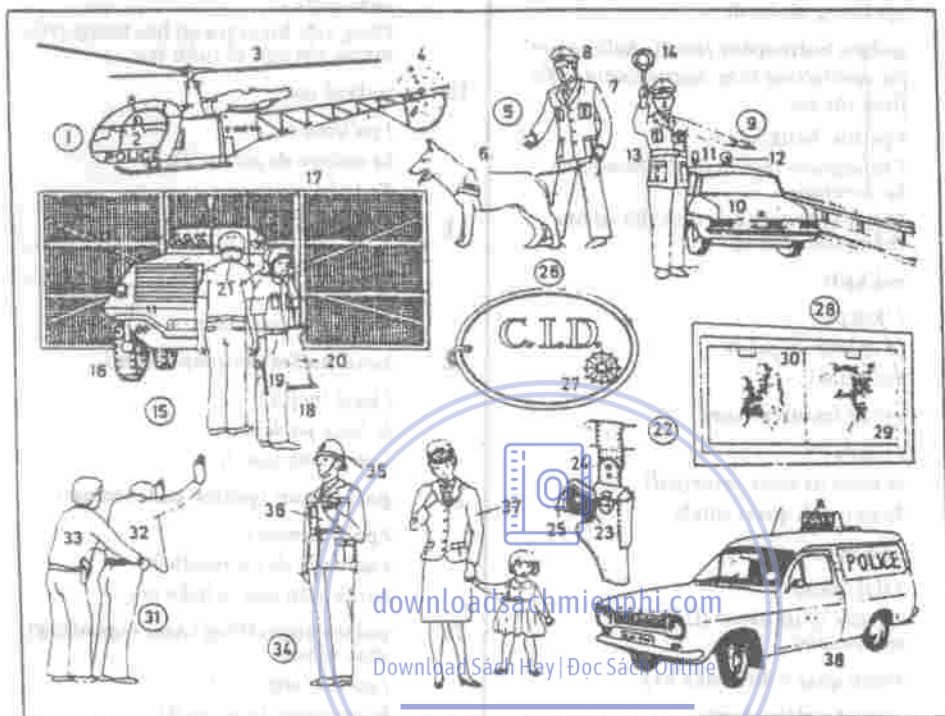


Elections**Bầu cử**

1-15	election meeting, a public meeting / ɪ'lekʃn 'mi:tiŋ / <i>la réunion électorale, un meeting électorale</i> Buổi họp vận động bầu cử	10	stewards / stjʊəd / <i>le service d'ordre (m)</i> Nhân viên trật tự
1-2	committee / kə'miti / <i>le comité</i> Ủy ban bầu cử	11	armband (armlet) / 'ɑ:mbænd / <i>le brassard</i> Băng đeo tay
1	chairman / 'tʃeəmə / <i>le président</i> Chủ tịch	12	banner / 'bænə / <i>la banderole électorale</i> Biểu ngữ bầu cử
2	committee member / kə'miti 'membə / <i>l'assesseur (m)</i> Ủy viên	13	placard / 'plækɑ:d / <i>la pancarte électorale</i> Tranh cổ động
3	committee table / kə'miti 'teibl / <i>la table du comité</i> Bàn của ủy ban	14	proclamation / prəklei'meiʃn / <i>la proclamation</i> Bảng công bố
4	bell / bel / <i>la sonnette</i> Cái chuông	15	heckler / 'heklə / <i>le contradicteur</i> Người chất vấn
5	election speaker (speaker) / ɪ'lekʃn 'spi:kə / <i>l'orateur (m)</i> Diễn giả	16-30	election / ɪ'lekʃn / <i>le scrutin</i> Cuộc bầu cử
6	rostrum / 'rɒstrəm / <i>la tribune</i> Diễn đàn	16	polling station (polling place) / 'pɔliŋ 'steiʃn / <i>le bureau de vote (m)</i> Phòng bỏ phiếu
7	microphone / 'maikrəfəʊn / <i>le microphone</i> Máy vi âm, micrô	17	election officer / ɪ'lekʃn 'ɒfɪsə / <i>l'assesseur (m)</i> Nhân viên bầu cử
8	meeting (audience) / 'mi:tiŋ / <i>l'assemblée (f) (l'assistance (f))</i> Cử tọa	18	electoral register / ɪ'lektərəl 'redʒɪstə / <i>le fichier électorale</i> Đăng ký, phát phiếu bầu
9	man distributing leaflets / mæn di'stribju:tiŋ 'li:flɛts / <i>le distributeur de tracts m</i> Người phát giấy vận động	19	polling card with registration number (polling number) / 'pɔliŋ kɑ: d wið redʒɪ'streiʃn 'nambə / <i>la carte d'électeur (m) avec le numéro d'électeur-(m)</i> Thẻ cử tri

Elections
Bầu cử

20	ballot paper with the names of the parties and candidates / 'bælət 'peɪpə / <i>le bulletin de vote (m) avec les noms (m) des partis (m) et des candidats (m)</i> Lá phiếu	25	election regulations / ɪ'lekʃn reɪjɔ'leɪʃnz / <i>le règlement électoral</i> Điều lệ bầu cử
21	ballot envelope / 'bælət ɪn'veləp / <i>l'enveloppe (f) électorale</i> Phong bì đựng phiếu	26	clerk / klɑ:k / <i>le secrétaire</i> Nhân viên
22	voter / 'vəʊtə / <i>l'électrice (f)</i> Cử tri	27	clerk with the duplicate list / klɑ:k wɪð 'dʌplɪkət list / <i>la tête de liste (f) de l'opposition (f)</i> Nhân viên giữ danh sách
23	polling booth / 'pɒlɪŋ bu:ð / <i>l'isoloir (m)</i> Phòng phiếu	28	election supervisor / ɪ'lekʃn 'su:pəvaɪzə / <i>le président du bureau de vote (m)</i> Trưởng phòng phiếu
24	elector (qualified voter) / ɪ'lektə / <i>l'électeur (m) exerçant son droit (m) de vote (m)</i> Người bỏ phiếu (thực hiện quyền công dân).	29	ballot box / 'bælət bɒks / <i>l'urne (f) électorale</i> Thùng phiếu
		30	slot / slɒt / Khe hở (thùng phiếu) <i>la fente de l'urne (f)</i>



download.sachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

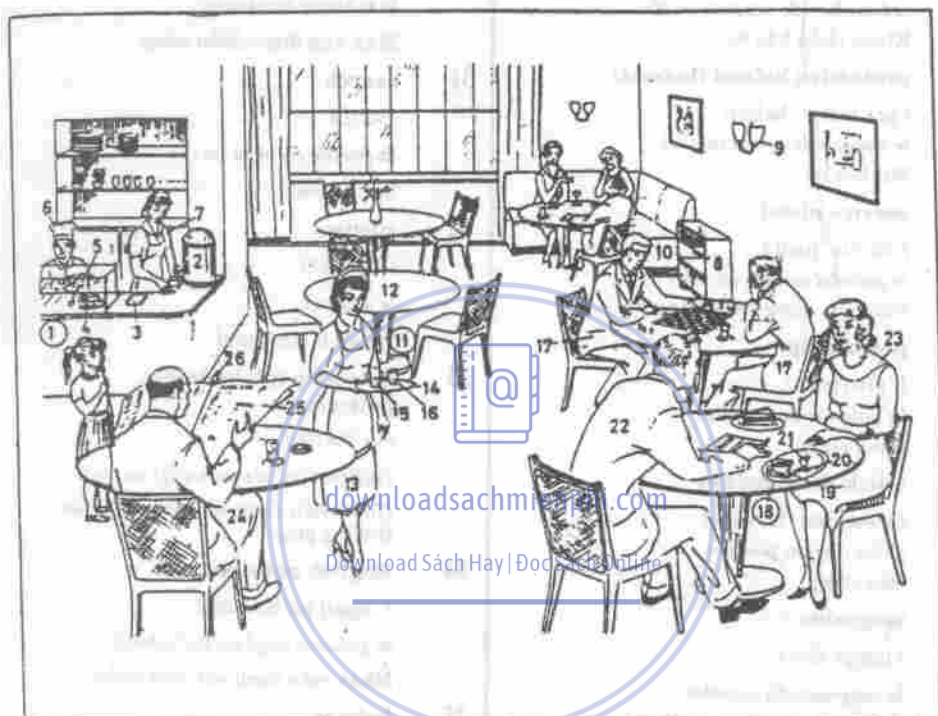
Police

Lực lượng cảnh sát

1-33	police duties / pə'li:s 'dju:ti: / <i>le service d'intervention (f) de la police</i> Công việc can thiệp, trách nhiệm của lực lượng cảnh sát	9	traffic control by a mobile traffic patrol / 'træfik kən'trɒl baɪ ə 'məʊbaɪl træfik pə'trɒl / <i>le contrôle de la circulation par une patrouille</i> Công việc kiểm tra sự lưu thông trên đường bởi một tổ tuần tra
1	police helicopter (traffic helicopter) for controlling (Am. controlling) traffic from the air / pə'li:s 'helɪkɒptə / <i>l'hélicoptère (m) de surveillance f de la circulation</i> Máy bay trực thăng theo dõi sự lưu thông trên đường	10	patrol car / pə'trɒl kɑ: / <i>la voiture de patrouille (f)</i> Xe tuần cảnh
2	cockpit / 'kɒkpit / <i>la cabine du pilote</i> Buồng lái	11	blue light / blu: laɪt / <i>le gyrophare</i> Đèn xanh quay tròn
3	rotor (main rotor) / 'rɒtə / <i>le rotor (le rotor principal)</i> Roto (cánh quạt) chính	12	loud hailer (loudspeaker) / laʊd 'heɪlə / <i>le haut-parleur</i> Loa phóng thanh
4	tail rotor / teɪl 'rɒtə / <i>l'hélice (f) de queue (f) (le rotor anticouple)</i> Cánh quạt ở đuôi máy bay	13	patrolman (police patrolman) / pə'trɒlmən / <i>l'agent m de patrouille(f)</i> Nhân viên của tổ tuần tra
5	use of police dogs / ju:s əv pə'li:s dɒgz. / <i>le service des chiens (m) policier</i> Sử dụng chó trong công tác điều tra	14	police signalling (Am. signaling) disc (disk) / pə'li:s 'sɪgnəlɪŋ / <i>le panneau de police (f)</i> Dấu hiệu, tiêu lệnh, của cảnh sát
6	police dog / pə'li:s dɒg / <i>le chien policier (chien de police f)</i> Chó của cảnh sát (quân khuyển)	15	riot duty / 'raɪət 'dju:ti / <i>la surveillance des manifestations(f)</i> Theo dõi sự phá rối trật tự
7	uniform / 'ju:nɪfɔ:m / <i>l'uniforme (m)</i> Đồng phục cảnh sát, cảnh phục	16	special armoured (Am : armored) car / speʃl 'ɑ:məd / <i>le véhicule d'intervention (f)</i> Xe bọc thép đặc biệt
8	uniform cap, a peaked cap with cockade / 'ju:nɪfɔ:m keɪp / <i>la casquette de service (m), une casquette à visière avec cocarde (f)</i> Mũ cát - kết đội trong khi thi hành công vụ.	17	barriade / bæri:keɪd / <i>la grille de déblaiement m</i> Lưới cản, lưới làm vật chướng ngại
		18	policeman (police officer) in riot gear / pə'li:s:mən ɪn 'raɪət 'ɡɪə / <i>l'agent (m) de police en tenue (f) de combat (m)</i> Nhân viên cảnh sát trong quân phục tác chiến

Police
Lực lượng cảnh sát

19	truncheon (baton) / ˈtrʌntʃən / <i>l'arme / d'intervention (f) (la matraque)</i> Dùi cui	29	fingerprint / ˈfɪŋɡəprɪnt / <i>l'empreinte (f) digitale</i> Dấu tay
20	riot shield / ˈraɪət ʃɪld / <i>le bouclier de protection (f)</i> Khiên chắn bảo hộ	30	illuminated screen / ɪˈluːmɪneɪtɪd skriːn / <i>le tableau lumineux</i> Màn ảnh được chiếu sáng
21	protective helmet (helmet) / prəˈtektɪv ˈhelmt / <i>le casque de protection (f)</i> Mũ bảo hộ	31	search / sɜːtʃ / <i>la fouille à corps (m)</i> Sự lục soát
22	service pistol / ˈsɜːvɪs ˈpɪstl / <i>le pistolet de service (m)</i> Súng lục dùng trong công vụ	32	suspect / ˈsʌspekt / <i>le suspect</i> Người bị khả nghi
23	pistol grip / ˈpɪstl ɡrɪp / <i>la poignée du pistolet</i> Báng súng	33	detective (plainclothes policeman) / dɪˈtektɪv / <i>L'officier (m) de police (f) en civil</i> Nhân viên cảnh sát hình sự (mặc thường phục)
24	quick-draw holster / kwɪk drɔː ˈhɒlstə / <i>l'étui (m) du pistolet</i> Bao súng	34	English policeman / ˈɪŋɡlɪʃ pəˈlɪsmən / <i>le policier anglais (le bobby)</i> Nhân viên cảnh sát Anh quốc
25	magazine / mæɡəˈziːn / <i>le magasin du pistolet</i> Ồ dạn	35	helmet / ˈhelmt / <i>le casque</i> Mũ sắt
26	police identification disc (disk) / pəˈlɪs aɪˌentɪfɪˈkeɪʃn dɪsk / <i>l'insigne (m) de la police judiciaire</i> Dấu hiệu, phù hiệu của cảnh sát tư pháp	36	pocket book / ˈpɒkɪt bʊk / <i>le calepin</i> Cuốn sổ tay
27	police badge / pəˈlɪs bædʒ / <i>l'étoile de la police</i> Phù hiệu của lực lượng cảnh sát	37	policewoman / pəˈlɪswoman / <i>l'auxiliaire féminine de police (f)</i> Nữ nhân viên cảnh sát
28	fingerprint identification / ˈfɪŋɡəprɪnt aɪˌentɪfɪˈkeɪʃn / <i>la dactyloscopie (la comparaison des empreintes) (digitales)</i> Phương pháp nhận diện dấu tay	38	police van / pəˈlɪs væn / <i>le fourgon cellulaire</i> Xe chở phạm nhân



Coffee

Quán cà phê

***1-26 café, sim : espresso bar, tea room**
 / 'kæfeɪ /
le café ; anal : le bar-express, le salon de thé (m)
 Quán cà phê

1 counter (cake counter)
 / kaʊntə /
le comptoir
 Quầy thu ngân

2 coffee urn
 / 'kʊfi ɜ:n /
le percolateur
 Bình cà phê

3 tray for the money
 / treɪ fə ðə 'mʌni /
le passe-monnaie
 Khay đựng tiền

4 gâteau
 / ɡə'ta: /
la tarte
 Bánh ga tô

5 meringue with whipped cream
 / mə'reɪŋ wið wɪpt kri:m /
la meringue, un gâteau fait de blanc m d'œufs non battus et de sucre (m) en poudre(f) additionné de crème(f) fouettée
 Bánh ngọt gồm trứng trắng trứng, đường bột và kem đánh dầy lên

6 trainee pastry cook
 / treɪ'ni: 'peɪstri kʊk /
l'apprenti(m) pâtissier
 Thợ làm bánh ngọt

7 girl (lady) at the counter
 / ɡɜ:l ət ðə 'kaʊntə /
la demoiselle (la dame) du comptoir
 Nữ thu ngân

8 newspaper shelves (newspaper rack)
 / 'nju:z,peɪpə 'ʃelvz /
le casier à journaux (m) (le porte-revues)
 Kệ đựng báo, tạp chí

9 wall lamp
 / wɔ:l læmp /
l'applique (f) murale
 Đèn treo tường

10 corner seat, an upholstered seat
 / 'kɔ:nə si:t /
la banquette d'angle (m)
 Ghế tựa ở góc quán

11 café table
 / 'kæfeɪ 'teɪbl /
la table de café (m)
 Bàn cà phê

12 marble top
 / 'mɑ:bl tɒp /
la plaque de marbre (m)
 Mặt bàn bằng đá

13 waitress
 / 'weɪtrɪs /
la serveuse
 Nữ nhân viên phục vụ

14 tray
 / treɪ /
le plateau à servir
 Khay phục vụ khách

15 bottle of lemonade
 / 'bɒtl əv leɪmə 'neɪd /
la bouteille de limonade (f)
 Chai nước chanh

16 lemonade glass
 / leɪmə 'neɪd glɑ:s /
le verre à limonade (f)
 Ly nước chanh

17 chess players playing a game of chess
 / tʃes 'pleɪə 'pleɪɪŋ geɪm əv tʃes /
les joueurs(m) d'échecs(f) disputant une partie d'échecs
 Những người chơi cờ vua đang chơi một ván cờ

18 coffee set
 / 'kʊfi set /
le couvert à café (m)
 Bộ đồ xữ dụng để uống cà phê

19 cup of coffee
 / kʌp əv 'kʊfi /
la tasse à café (m)
 Tách cà phê

Coffee
Quán cà phê

- 20 **small sugar bowl**
 / smɔ:l 'sju:ɡə baʊl /
 le petit sucrier
 Hũ nhỏ đựng đường
- 21 **cream jug (Am. creamer)**
 / kri:m dʒʌɡ /
 le crémier
 Hũ đựng kem
- 21-24 **café customers**
 / 'kæfeɪ 'kastəməz /
 les clients (m) du café (les consommateurs (m))
 Khách uống cà phê
- 22 **gentleman**
 / 'dʒentlmən /
 le monsieur
 Người khách nam

- 23 **lady**
 / 'leɪdi /
 la dame
 Người khách nữ
- 24 **man reading a newspaper**
 / mæn 'ri:diŋ 'nju:z ,peɪpə /
 le lecteur de journaux(m)
 Người khách đang đọc báo
- 25 **newspaper**
 / 'nju:z ,peɪpə /
 le journal
 Tờ báo
- 26 **newspaper holder**
 / 'nju:z ,peɪpə 'həʊldə /
 la tringle à journaux (m)
 Cái kẹp tờ báo



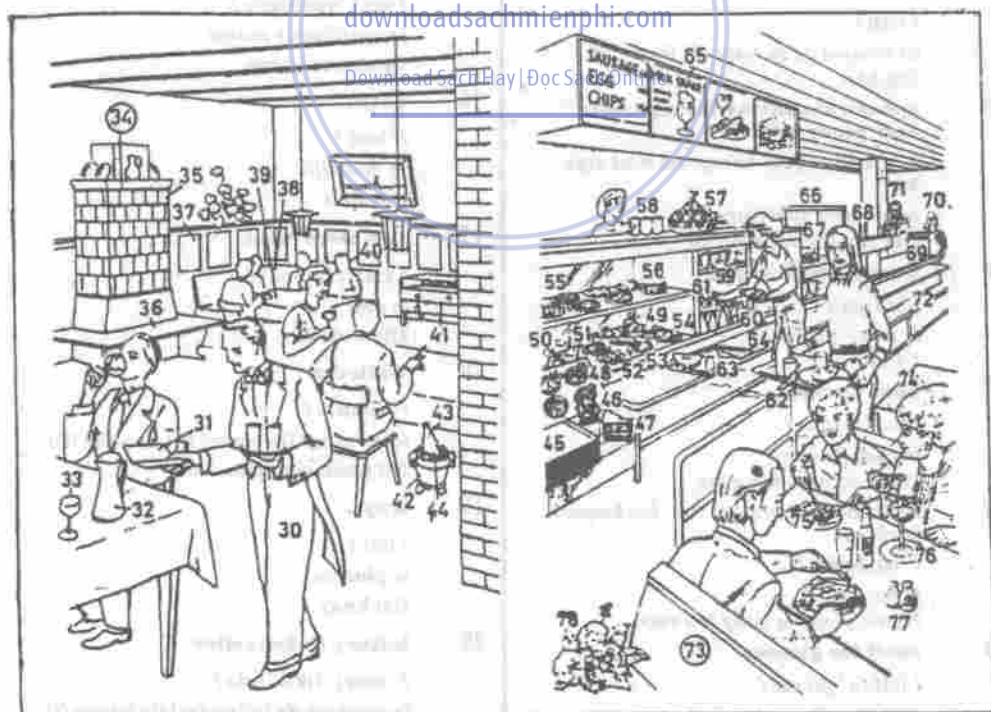
downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Miễn Phí



Restaurant**Nhà hàng**

- 1-29 restaurant**
/ 'restərɑnt /
le restaurant (l'auberge (f)) ; plus ancien : le cabaret
Nhà hàng
- 1-11 bar (counter)**
/ bɑː /
le comptoir (le buffet)
Quầy hàng, quầy bia rượu
- 1 beer pump (beerpull)**
/ biə pʌmp /
la pompe à bière (f)
Thiết bị bơm bia ra ly
- 2 drip tray**
/ driːp treɪ /
l'égouttoir m
Khay để ly
- 3 beer glass, a tumbler**
/ biə glɑːs, ə'tʌmbəl /
le bock (la chope)
Cốc đựng bia
- 4 froth (head)**
/ frɒθ /
la mousse de la bière (le faux col)
Bọt bia
- 5 spherical ashtray for cigarette and cigar ash**
/ 'sfɛrɪkəl 'æʃtreɪ fə sɪgə'ret ænd sɪgəː /
le cendrier sphérique
Gạt tàn thuốc hình cầu
- 6 beer glass (beer mug)**
/ biə glɑːs /
le verre à bière (f)
Ly bia
- 7 beer warmer**
/ biə 'wɔːmər /
le chauffe-bière
Dụng cụ hâm nóng bia
- 8 bartender (barman, Am. barkeeper, barkeep)**
/ 'bɑː.tendər /
le barman
Người phục vụ quầy bia rượu
- 9 shelf for glasses**
/ ʃelf fə 'glɑːsɪz /
l'étagère (f) à verres (m)
Kệ đựng ly

- 10 shelf for bottles**
/ ʃelf fə 'bɒtlz /
l'étagère (f) à bouteilles (f)
Kệ đựng chai
- 11 stack of plates**
/ stæk əv pleɪts /
la pile d'assiettes (f) (de vaisselle (f))
Chồng đĩa
- 12 coat stand**
/ kəʊt stænd /
le portemanteau
Giá máng áo choàng
- 13 hat peg**
/ hæt peg /
la patère chapeaux(m)
Cái móc mũ
- 14 coat hook**
/ kəʊthʊk /
la patère à vêtements(m)
Cái móc áo
- 15 wall ventilator**
/ wɔːl 'ventɪlətər /
le ventilateur mural
Quạt treo tường
- 16 bottle**
/ 'bɒtl /
la bouteille
Cái chai
- 17 complete meal**
/ kəm'pliːt miːl /
le plat
Đĩa thức ăn
- 18 waitress**
/ 'weɪtrɪs /
la serveuse (le personnel de salle (f))
Nữ nhân viên phục vụ
- 19 tray**
/ treɪ /
le plateau
Cái khay
- 20 lottery ticket seller**
/ 'lɒtəri 'tɪkɪt 'selər /
le vendeur de billets (m) de loterie (f)
Người bán vé số

Restaurant
Nhà hàng

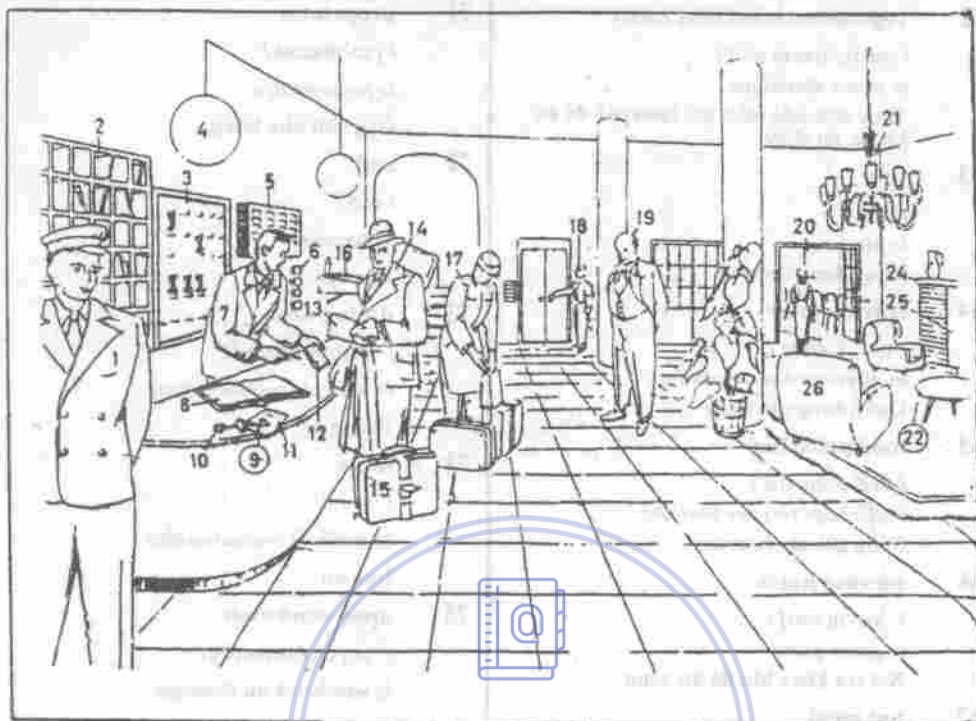
21	menu (menu card) / 'menju: / <i>le menu (la carte du jour)</i> Thực đơn	31	wine list / wain list / <i>la carte des vins (m)</i> Bảng danh mục loại rượu
22	cruel stand / kruəl stænd / <i>l'huilier (m)</i> Hũ đựng gia vị	32	wine carafe / wain kə'ra:f / <i>le carafon (le pichet) de vin (m)</i> Hũ rượu
23	toothpick holder / 'tu:θpik 'həuldə / <i>la boîte de cure-dents (m)</i> Hộp đựng tăm xỉa răng	33	wineglass / 'waɪglɑ:s / <i>le verre à vin (m)</i> Ly rượu vang
24	matchbox holder / 'mætʃboks 'həuldə / <i>le porte-allumettes</i> Giá để hộp diêm	34	tiled stove / taɪld stəʊv / <i>le poêle en faïence (f)</i> Lò sưởi
25	customer / 'kæstəmə / <i>la client (le consommateur), la cliente</i> Người khách hàng	35	stove tile / stəʊv taɪl / <i>le carreau de poêle (m) en faïence (f)</i> Gạch gốm lát lò sưởi
26	beer mat / biə mæt / <i>le rond de feu (m)</i> Miếng lót ly bia	36	stove bench / stəʊv bentʃ / <i>la banquette du poêle</i> Ghế dài nhỏ cạnh lò sưởi
27	meal of the day / mi:l əv ðə deɪ / <i>le couvert</i> Bữa ăn trong ngày	37	wooden panelling (Am. paneling) / 'wudn 'pænlɪŋ / <i>le panneau de bois (m)</i> Tấm gỗ ốp tường
28	flower seller (flower girl) / 'flaʊə 'selə / <i>la vendeuse de fleurs (f)</i> Người bán hoa	38	corner seat / 'kɔ:nə si:t / <i>la banquette de coin (m)</i> Ghế ngồi ở góc tường
29	flower basket / 'flaʊə 'bɑ:skɪt / <i>la corbeille à fleurs (f)</i> Giỏ đựng hoa	39	table reserved for regular customers / 'teɪbl rɪ'zɜ:v d fə 'regjələ / <i>la table d'hôtel (m) (la table des habitués)</i> Bàn dành riêng cho khách thân của nhà hàng
30-44	wine restaurant (wine bar) / wain 'restərɒnt / <i>la taverne (le débit de boissons)</i> Chỗ uống rượu trong nhà hàng	40	regular customer / 'regjələ 'kæstəmə / <i>l'habitué (m)</i> Khách hàng quen thuộc
30	wine waiter, a head waiter / wain 'weɪtə ,ə hed 'weɪtə / <i>le sommelier (un chef de rang (m))</i> Người phụ trách quầy rượu		

Restaurant
Nhà hàng

41	cutlery chest / 'kʌtləri 'tʃest / <i>le dressoir (le vaisselier)</i> Hộc đựng chén đĩa	51	plate of salad / pleɪt əv 'sæləd / <i>l'assiette (f) de salades (f)</i> Đĩa xà-lách
42	wine cooler / waɪn 'ku:lə / <i>le seau à glace (f)</i> Xô đựng nước đá	52	plate of cheeses / pleɪt əv 'tʃi:z / <i>le plateau de fromages (m)</i> Khay đựng phô-mát
43	bottle of wine / 'bɒtl əv waɪn / <i>la bouteille de vin (m)</i> Chai rượu vang	53	fish dish / fɪʃ dɪʃ / <i>le plat de poisson (m)</i> Đĩa cá
44	ice cubes (ice, lumps of ice) / aɪs kju:bz / <i>les cubes (m) de glace (f)</i> Các cục nước đá	54	filled roll / fɪld rɔ:l / <i>le sandwich</i> Bánh mì sandwich
45-78	self-service restaurant / ,self'sɜ:vɪs 'restərɒnt / <i>le restaurant self-service (fam: le self)</i> Nhà hàng tự phục vụ	55	meat dish with trimmings / mi:t dɪʃ wɪð 'trɪmɪŋz / <i>le plat de viande (f) garni</i> Đĩa thịt có đủ gia vị
45	stack of trays / stæk əv treɪz / <i>la pile de plateaux(m)</i> Chồng đĩa	56	half chicken / hɑ:f 'tʃɪkɪn / <i>la demi-poulet</i> Một nửa con gà
46	drinking straws (straws) / 'drɪŋkɪŋ stro:z / <i>les pailles (f) pour boire (châlumeaux m)</i> Ống hút	57	basket of fruit / 'bɑ:skɪt əv fru:t / <i>Giỏ trái cây</i> <i>la corbeille de fruits (m)</i>
47	serviettes (napkins) / sɜ:vɪ'etʃ / <i>les serviettes (f)</i> Các khăn ăn	58	fruit juice / fru:t dʒu:s / <i>le jus de fruit (m)</i> Nước trái cây
48	cutlery holders / 'kʌtləri 'həʊldəz / <i>les casiers à couverts (m)</i> Ngăn đựng bộ đồ ăn (chén đĩa)	59	drinks shelf / drɪŋks ʃelf / <i>le rayon des boissons (f)</i> Ngăn đựng nước uống
49	cool shelf / ku:l ʃelf / <i>la vitrine réfrigérante pour plats (m) froids</i> Tủ lạnh (để các đĩa thức ăn lạnh)	60	bottle of milk / 'bɒtl əv mɪlk / <i>la bouteille de lait (m)</i> Chai sữa
50	slice of honeydew melon / slaɪs əv 'hʌnɪdju: 'melɒn / <i>la tranche de melon(m)</i> Lát dưa hấu	61	bottle of mineral water / 'bɒtl əv 'mɪnərəl 'wɔ:tə / <i>la bouteille d'eau (f) minéral</i> Chai nước khoáng

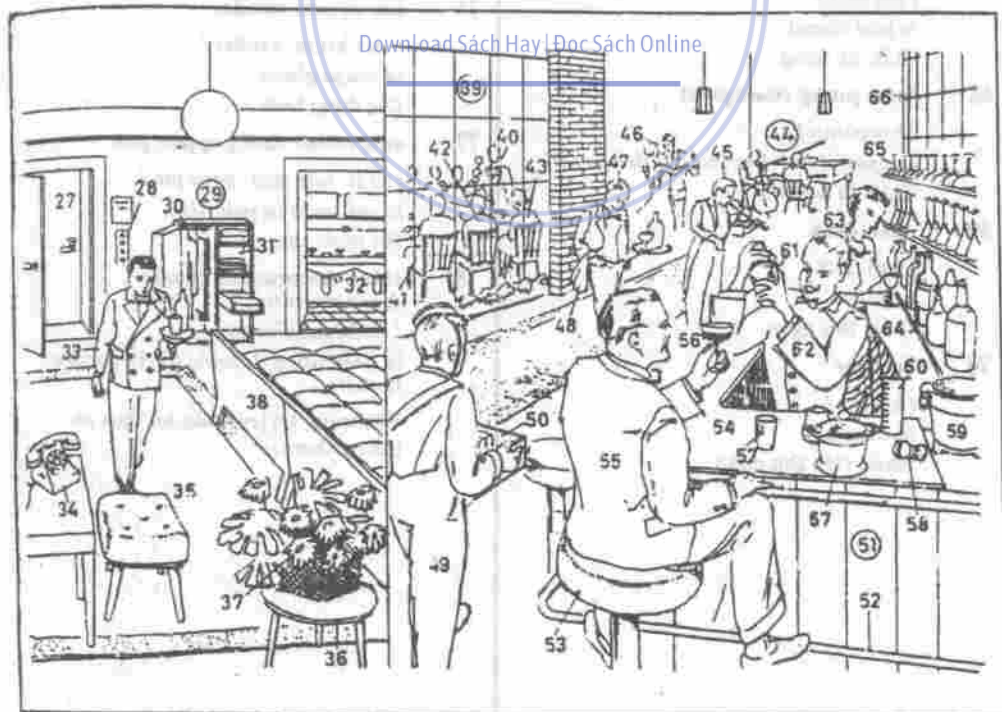
Restaurant
Nhà hàng

62	vegetarian meal (<i>diet meal</i>) /ˌvedʒɪˈtɔəriən mi:l/ <i>le menu diététique</i> Thực đơn (các món ăn) theo chế độ ăn kiêng, ăn chay	71	proprietor /prəˈpraɪətɔ:/ <i>le propriétaire</i> Ông chủ nhà hàng
63	tray /treɪ/ <i>le plateau</i> Khay đựng thức ăn	72	rail /reɪl/ <i>la barrière</i> Lan can
64	tray counter /treɪˈkaʊntə/ <i>la glissière à plateaux (m)</i> Quầy đựng các khay	73	dining area /ˈdaɪnɪŋˈeəriə/ <i>la salle de restaurant(m)</i> Phòng ăn
65	food price list /fu:d praɪs lɪst/ <i>l'affichage (m) des plats(m)</i> Bảng giá các món ăn	74	table /ˈteɪbl/ <i>la table de restaurant(m)</i> Bàn ăn
66	serving hatch /ˈsɜːvɪŋ hæʃ/ <i>le passe-plats</i> Nơi trả khay khi đã ăn xong	75	open sandwich /ˈəʊpənˈsænwɪdʒ/ <i>le sandwich au fromage</i> Bánh sandwich kẹp phô mát
67	hot meal /hɒt mi:l/ <i>le plat chaud</i> Thức ăn nóng	76	ice-cream sundae /ˈaɪsˈkri:mˈsaundeɪ/ <i>la coupe glacée</i> Cốc đựng kem
68	beer pump (beerpull) /biə pʌmp/ <i>l'appareil (m) distributeur de bière (f)</i> Thiết bị bơm bia	77	salt cellar and pepper pot /sɔ:ltˈsɛlə ændˈpepə pɒt/ <i>la salière et la poivrière</i> Hũ muối tiêu
69	cash desk /kæʃ desk/ <i>la caisse</i> Quầy thu ngân	78	table decoration (<i>flower arrangement</i>) /ˈteɪbl dekeɪˈreɪʃn/ <i>la décoration de table (f) (la parure florale)</i> Vật trang trí trên bàn ăn (hoa có hương thơm)
70	cashier /kæˈʃɪə/ <i>la caissière</i> Nhân viên thu ngân		



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Hotel

Khách sạn

- 1-26 vestibule (foyer, reception hall)**
la réception (le hall d'accueil)
Tiền sảnh của khách sạn (phòng tiếp nhận)
- 1 doorman (commissionaire)**
/'do:mən /
le portier
Người gác cửa
- 2 letter rack with pigeon holes**
/'le:tə ræk wɪð 'pɪdʒɪn hoʊl /
le casier du courrier avec les cases (f)
Kệ đựng thư, bìa với các hộc đựng thư bìa.
- 3 key rack**
/ki: ræk /
le tableau des clefs (f)
Bảng móc các chìa khóa phòng
- 4 globe lamp, a frosted glass globe**
/gləʊb læmp, ə 'frɒstɪd glɑ:s glɒb /
le globe électrique, un globe de verre (m) dépoli (la suspension en verre (m) dépoli)
Đèn treo hình cầu, đèn khối cầu bằng kính đục đục bên ngoài.
- 5 indicator board (drop board)**
/'ɪndɪkə'tɔ:bɔ:d /
le tableau avertisseur
Bảng chỉ dẫn
- 6 indicator light**
/'ɪndɪkə'tɔ:lɪt /
le voyant lumineux d'appel (m)
Đèn báo gọi
- 7 chief receptionist**
/'tʃi:f rɪ'sepʃənɪst /
le chef de réception (f)
Người trưởng ban tiếp tân
- 8 register (hotel register)**
/'redʒɪstə /
le registre des voyageurs (m)
Sổ ghi tên khách trọ của khách sạn
- 9 room key**
/ru:m ki: /
la clef de la chambre
Chìa khóa phòng
- 10 number tag (number tag) showing room number**
/'nʌmbə tæg 'ʃəʊɪŋ ru:m 'nʌmbə /
la plaque numérotée avec le numéro de la chambre
Tấm thẻ đánh số mang số phòng
- 11 hotel bill**
/'həʊ'tel bɪl /
la facture de l'hôtel (m)
Hóa đơn của khách sạn
- 12 block of registration forms**
/blɒk əv 'redʒɪstreɪʃn fɔ:mz /
le bloc des fiches d'arrivée f
Xấp thẻ ghi thủ tục khách đến
- 13 passport**
/'pɑ:spɔ:t /
le passeport
Hộ chiếu
- 14 hotel guest**
/'həʊ'tel ɡest /
le client de l'hôtel (m)
Khách hàng của khách sạn
- 15 lightweight suitcase, a light suitcase for air travel**
/'laɪtweɪt /
la valise avion m, une valise légère
Valy xách tay, valy gọn nhẹ để đi máy bay
- 16 wall desk**
/'wɔ:l desk /
le pupitre mural
Hộc treo ở tường
- 17 porter (Am. baggage man)**
/'pɔ:tə /
le bagagiste
Nhân viên mang hành lý cho khách
- 18-26 lobby (hotel lobby)**
/'lɒbi /
le hall de l'hôtel (m)
Hành lang của khách sạn
- 18 page (pageboy, Am. bell boy)**
/'peɪdʒ /
le groom (le chasseur)
/ Nhân viên phục vụ thang máy

Hotel

Khách sạn

19	hotel manager / həʊ'tel 'mænɪdʒə / <i>le directeur (le gérant) de l'hôtel (m)</i> Người quản lý khách sạn	28	service bell panel / 'sɜ:vɪs bel 'pænl / <i>la plaque des sonneries (f)</i> Bảng gắn nút nhấn chuông (gọi phục vụ)
20	dining room (hotel restaurant) / 'daɪnɪŋ ru:m / <i>la salle à manger (le restaurant de l'hôtel (m))</i> Phòng ăn của khách sạn	29	wardrobe trunk / 'wɔ:drəʊb trʌŋk / <i>l'armoire (f) de rangement (m)</i> Tủ
21	chandelier / ʃændə'li: / <i>le lustre, un luminaire à sources (f) multiples</i> Đèn đèn treo.	30	clothes compartment / 'kləʊðz kəm'pɑ:tment / <i>la penderie</i> Ngăn móc áo quần
22	fireside / 'faɪəsɪd / <i>le coin du feu</i> Góc lò sưởi	31	linen compartment / 'lɪnɪn kəm'pɑ:tment / <i>la lingère</i> Ngăn để các loại khăn (bàn, giường...)
23	fireplace / 'faɪəpleɪs / <i>la cheminée (l'âtre (m))</i> Lò sưởi	32	double washbasin / 'dʌbl 'wɒʃ beɪsɪn / <i>la lavabo double</i> Chậu rửa mặt đôi
24	mantelpiece (mantelshelf) / 'mæntlpi:s / <i>le linteau</i> Tấm đá ngang trên lò sưởi	33	room waiter / ru:m 'weɪtə / <i>le garçon d'étage (m)</i> Người phục vụ phòng.
25	fire (open fire) / faɪə / <i>le feu de bois (m) (la flambée)</i> Ngọn lửa	34	room telephone / ru:m 'telɪfəʊn / <i>le téléphone intérieur</i> Điện thoại ở trong phòng
26	armchair / ɑ:mtʃeə / <i>le fauteuil club</i> Ghế dựa	35	velour (velours) carpet / və'luə / <i>la moquette veloutée</i> Tấm thảm nhung trải sàn
27-38	hotel room, a double room with bath / həʊ'tel ru:m / <i>la chambre d'hôtel m, une chambre à deux lits m avec salle f de bains m</i> Phòng ngủ ở khách sạn, một phòng ngủ đôi với buồng tắm.	36	flower stand / 'flaʊə stænd / <i>le guéridon à fleurs (f)</i> Bàn nhỏ để hoa
27	double door / 'dʌbl dɔ: / <i>la double porte</i> Cửa hai lớp	37	flower arrangement / 'flaʊə ə'reɪndʒmənt / <i>le bouquet de fleurs (f) (la présentation florale)</i> Bó hoa trang trí phòng
		38	double bed / 'dʌbl bed / <i>les lits m jumeaux</i> Giường đôi

Hotel
Khách sạn

- 39 **banquet room**
/ 'bæŋkwit ru:m /
la salle commune (la salle des fêtes (f), la salle de banquet (m))
Phòng chiêu đãi, phòng lễ tân
- 40-43 **party (private party) at table (at a banquet)**
/ 'pa:ti /
les convives (m) (la réunion privée) d'un repas de fête (d'un banquet)
Các khách mời của một bữa tiệc chiêu đãi riêng
- 40 **speaker proposing a toast**
/ 'spi:kə prə'pəʊziŋ ə 'təʊst /
l'orateur (m) portant un toast
Người phát ngôn của bữa tiệc cảm một cốc rượu (để nghị nâng ly)
- 41 **42's neighbour (Am. neighbor)**
/ 'neɪbə /
le voisin de table (f) du 42
Người ngồi cùng bàn, bên cạnh người mang số 42
- 42 **43's partner**
/ 'pa:tnə /
le commensal de la convive du 43
Người ngồi cùng bàn với khách mời số 43
- 43 **42's partner**
/ 'pa:tnə /
la convive du 42
Người ngồi cùng bàn với khách mời số 42
- 44-46 **thé dansant (tea dance) in the foyer**
le thé (le five o'clock) dans le bar de l'hôtel(m)
Buổi tiệc trà (vào lúc 5 giờ chiều) ở quầy rượu của khách sạn
- 44 **bar trio**
/ ba: 'tri:əʊ /
le trio (l'orchestre m) du bar
Ban nhạc 3 người của quầy rượu
- 45 **violinist**
/ vaɪə'lɪnɪst /
le violoniste ambulant
Người chơi vĩ cầm

- 46 **couple dancing (dancing couple)**
/ 'kʌpl̩ 'da:nsɪŋ /
le couple de danseurs (m)
Cặp khách đang khiêu vũ
- 47 **waiter**
/ 'weɪtə /
le garçon
Người phục vụ
- 48 **napkin**
/ 'næpkɪn /
la serviette du garçon
Khăn (choàng) tay của người phục vụ
- 49 **cigar and cigarette boy**
/ sɪ'ga: sɪgə'ret bɔɪ /
le vendeur de cigares (m) et cigarettes (f)
Người bán xì gà và thuốc lá
- 50 **cigarette tray**
/ sɪgə'ret treɪ /
l'éventaile m
Khay đựng thuốc lá
- 51 **hotel bar**
/ 'həʊtel bɑ: /
le bar de l'hôtel m
Quầy rượu của khách sạn
- 52 **foot rail**
/ fʊt reɪl /
la barre d'appui (m) pour les pieds (m)
Thanh gác chân
- 53 **bar stool**
/ ba: 'stʊ:l /
le tabouret de bar (m)
Ghế đầu cao của quầy rượu
- 54 **bar**
/ ba: /
le bar (le comptoir)
Quầy rượu
- 55 **bar customer**
/ ba: 'kæstəmə /
le client du bar
Khách ở quầy rượu
- 56 **cocktail glass (Am. highball glass)**
/ 'kɒkteɪl glɑ:s /
le verre à cocktail (m)
Ly rượu cốc tai

Hotel
Khách sạn

- 57 **whisky (whishkey) glass**
/ 'wɪski glɑ:s /
le verre à whisky (m)
Ly rượu uýt ki
- 58 **champagne cork**
/ ʃæm'peɪn kɔ:k /
le seau à graduations (f)
Nút bấc của chai rượu sâm banh
- 59 **champagne bucket (champagne cooler)**
/ ʃæm'peɪn 'bʌkɪt /
le seau à champagne (m) (le seau à frapper)
Xô đựng đá vụn để ướp lạnh rượu sâm banh
- 60 **measuring beaker (measure)**
/ 'meʒərɪŋ 'bi:kə /
le verre à graduations (f)
Ống chia độ (ống đo)
- 61 **cocktail shaker**
/ 'kɒkteɪl 'ʃeɪkə /
le shaker à cocktails (m)
Bình lắc để pha rượu cốc tại

- 62 **bartender (barman, Am. barkeeper, barkeep)**
/ 'bɑ:tendə /
le barman
Người bán ở quầy rượu (nam)
- 63 **barmaid**
/ 'bɑ:meɪd /
la barmaid
Nữ nhân viên quầy rượu
- 64 **shelf for bottles**
/ ʃelf fə 'bɒtɪl /
l'étagère (f) à bouteilles (f)
Kệ đựng các chai rượu
- 65 **shelf for glasses**
/ ʃelf fə 'glɑ:sɪz /
l'étagère (f) à verres (m)
Kệ đựng ly, cốc
- 66 **mirrored panel**
/ 'mɪrəd 'pænl /
le revêtement en panneaux (m) de verre (m)
Tấm gương áp tường
- 67 **ice bucket**
/ aɪs 'bʌkɪt /
le seau à glace (f)
Xô đựng đá



Download Sách Hay | Đọc Sách Online

The illustration depicts a vibrant urban street. In the foreground, a police officer in a uniform and cap stands on the left, gesturing with his right hand. A taxi is driving towards the viewer on the right side of the road. The street is lined with various buildings and shops. On the left, there's a building with a sign that says 'Fashion' and another with 'KH'. On the right, there's a 'CINEMA' with a movie poster, a 'CAFE' with an umbrella, and a 'POST' office. A pedestrian is walking on the sidewalk near the post office. The scene is filled with numerous numbered labels (e.g., 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100) pointing to different objects and features in the scene.

Town (Town centre)

- 1 **parking meter**
/ 'pɑ:kɪŋ 'mɪtə /
le parcmètre
Đồng hồ đo thời gian đậu xe
- 2 **map of the town (street map)**
/ mæp əv ðə taʊn /
le plan directeur (plan (m) de la ville)
Bản đồ thành phố
- 3 **illuminated board**
/ ɪ'lu:mɪneɪtɪd bɔ:rd /
le panneau lumineux
Bảng phát sáng
- 4 **key**
/ ki: /
la légende
Thước tỉ lệ (Tỷ lệ của bản đồ)
- 5 **litter bin (Am. litter basket)**
/ 'lɪtə bɪn /
la corbeille à papiers m
Giỏ đựng rác (giấy vụn)
- 6 **street lamp (street light)**
/ stri:t læmp /
le lampaire
Đèn đường
- 7 **street sign showing the name of the street**
/stri:t saɪn /
la plaque de nom m de rue (f)
Bảng tên đường phố
- 8 **drain**
/ drem /
la grille d'égout (m)
Nắp lưới đáy ống cống
- 9 **clothes shop (fashion house)**
/ kləʊðz ʃɒp /
le magasin de mode (f)
Cửa hàng thời trang
- 10 **shop window**
/ ʃɒp 'wɪndəʊ /
la vitrine
Cửa kính
- 11 **window display (shop window decoration)**
/ 'wɪndəʊ dɪs'pleɪ /
l'étalage (m)
Sự trưng bày hàng hóa

Thành phố (trung tâm thành phố)

- 12 **window decoration (shop window decoration)**
/ 'wɪndəʊ deko'reɪʃn /
les accessoires m de vitrine (f) (la décoration de vitrine (f))
Trang trí bên trong cửa kính
- 13 **entrance**
/ 'entrəns /
l'entrée
Cửa vào
- 14 **window**
/ 'wɪndəʊ /
la fenêtre
Cửa sổ
- 15 **window box**
/ 'wɪndəʊ bɒks /
le bac à fleurs
Bồn trồng hoa trên thành cửa sổ
- 16 **neon sign**
/ 'ni:ʊn saɪn /
l'enseigne (f) lumineuse
Bảng hiệu bằng đèn nê ông
- 17 **tailor's workroom**
/ 'teɪləz 'wɜ:kru:m /
l'atelier (m) de tailleur (m)
Cửa hàng may mặc
- 18 **pedestrian**
/ pi'estrɪən /
le passant
Người đi đường, khách bộ hành
- 19 **shopping bag**
/ 'ʃɒpɪŋ bæɡ /
le sac à provisions (f)
Xách (túi) đựng hàng hóa
- 20 **road sweeper (Am. street sweeper)**
/ rəʊd 'swi:pə /
le balayeur de rues (f)
Người quét đường
- 21 **broom**
/ bru:m /
le balai
Cái chổi
- 22 **rubbish (litter)**
/ 'rʌbɪʃ /
les ordures (f) (les détritrus (m))
Rác rưởi

Town (Town centre)
Thành phố (trung tâm thành phố)

- 23 **tramlines (Am. streetcar tracks)**
/ trəmlaɪnz /
les rails (m) de tramway (m)
Các đường ray tàu điện
- 24 **pedestrian crossing (zebra crossing, Am. crosswalk)**
/ piˈdestriənˈkrosɪŋ /
le passage piétons (m) (le passage zébré) ; anc : le passage clouté, les clous
Lối đi của bộ hành khi băng qua đường.
- 25 **tram stop (Am. streetcar stop trolley stop)**
/ trəm stɒp /
l'arrêt (m) de tramway (m)
Trạm xe điện
- 26 **tram stop sign (Am. streetcar stop sign, trolley stop sign)**
/ trəm stɒp saɪn /
le panneau d'arrêt (m)
Bảng báo ngừng của tàu điện
- 27 **tram timetable (Am. streetcar schedule)**
/ trəmˈtaɪmˈteɪbl /
le panneau horaire (m)
Bảng thời gian biểu các chuyến tàu điện
- 28 **ticket machine**
/ ˈtɪkt məˈʃiːn /
le distributeur automatique de billets (m)
Máy bán vé tự động
- 29 **pedestrian crossing sign**
/ piˈdestriənˈkrosɪŋ saɪn /
la panneau de signalisation (f) "passage (m) piétons" (m)
Bảng báo : "lối đi của bộ hành"
- 30 **traffic policeman on traffic duty (point duty)**
/ ˈtræfɪkˈpɒlɪsmən /
l'agent (m) de la circulation en train de régler la circulation
Nhân viên cảnh sát điều hành lưu thông
- 31 **traffic control cuff**
/ ˈtræfɪkˈkənˈtrɒl kʌf /
la manchette blanche
Băng trắng mang ở tay của nhân viên cảnh sát

- 32 **white cap**
/ waɪt kæp /
la casquette blanche
Mũ kết trắng
- 33 **hand signal**
/ hændˈsɪgnl /
la gestic de la main
Dấu hiệu tay
- 34 **motorcyclist**
/ ˈməʊtəˌsaɪklɪst /
le motocycliste
Người đi xe gắn máy
- 35 **motorcycle**
/ ˈməʊtəˌsaɪkl /
la motocyclette
Xe mô tô, xe gắn máy
- 36 **pillion passenger (pillion rider)**
/ ˈpɪljənˈpæsɪndʒə /
la passagère
Khách quá giang
- 37 **bookshop**
/ bʊkʃɒp /
la librairie
Hiệu sách
- 38 **hat shop (hatter's shop) ; for ladies hats : milliner's shop**
/ hætˈʃɒp /
la chapellerie
Cửa hàng bán mũ dành cho nữ giới
- 39 **shop sign**
/ ʃɒp saɪn /
l'enseigne (f) du magasin
Bảng hiệu của cửa hàng
- 40 **insurance company office**
/ ɪnˈʃʊərənsˈkʌmpəniˈɒfɪs /
l'agence (f) d'assurances (f)
Văn phòng công ty bảo hiểm
- 41 **department store**
/ dɪˈpɑːtmənt stɔː /
le grand magasin
Cửa hàng lớn
- 42 **shop front**
/ ʃɒp frʌnt /
la devanture
Mặt tiền của cửa hàng

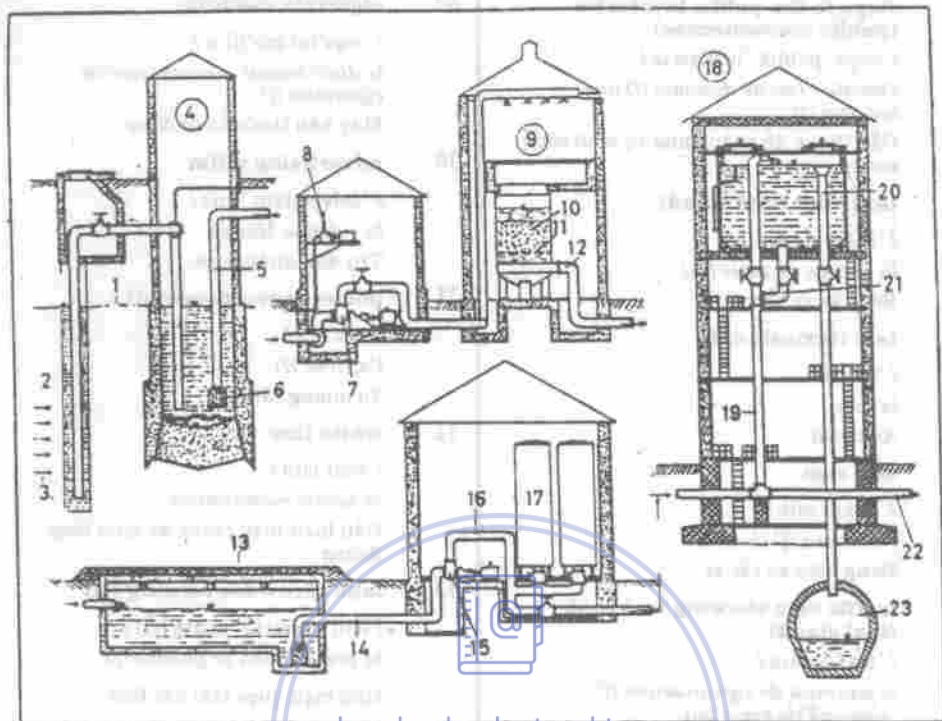
Town (Town centre)**Thành phố (trung tâm thành phố)**

43	advertisement / əd'vɜ:tɪsmənt / le panneau-réclame Bảng quảng cáo	52	traffic lights / 'træfɪk laɪts / les feux (m) de signalisation (f) Đầu hiệu đèn lưu thông (đèn xanh, đèn đỏ)
44	flags / flægz / les oriflammes(f) Các lá cờ treo để trang trí hoặc quảng cáo cho cửa hàng	53	traffic light post / 'træfɪk laɪt pəʊst / le pôleau des feux(m)de signalisation (f) Cột đèn tín hiệu giao thông
45	illuminated letters / ɪ'lu:mɪneɪtɪd 'letəz / l'enseigne (f) de toit (m) (l'enseigne (f) principale) en lettres (f) lumineuses Đèn hiệu bằng chữ	54	set of lights / set əv laɪts / le dispositif de signalisation (f) Hệ thống đèn hiệu
46	tram (Am. streetcar, trolley) / trəm / la rame de tramway (m) Tàu điện	55	pedestrian lights / pi'destrɪən laɪts / les feux m piétons (m) Đèn hiệu dành cho bộ hành
47	furniture lorry (Am. furniture truck) / 'fɜ:nɪtʃə 'lɒri / le camion de déménagement (m) Xe vận tải hàng	56	telephone box (telephone booth, telephone kiosk, call box) / 'telɪfəʊn bɒks / la cabine téléphonique Buồng điện thoại
48	flyover / 'flaɪ,əʊvə / le passage supérieur pour piétons m Lối đi trên dành cho bộ hành	57	cinema advertisement (film poster) / 'sɪnəmə əd'vɜ:tɪsmənt / le panneau publicitaire de cinéma (m) (la réclame de cinéma (m)) Bảng quảng cáo phim
49	suspended street lamp / sə'spend strɪ:t læmp / l'éclairage (m) de la rue, un lampadaire central Đèn treo thấp sáng đường phố	58	pedestrian precinct (paved zone) / pi'destrɪə / la zone piétonnière (piétonne) Khu vực dành riêng cho bộ hành
50	stop line / stɒp laɪn / la barrière de stop Dấu hiệu dừng lại	59	street café / strɪ:t kæfeɪ / la cafée Quán cà phê
51	pedestrian crossing (Am. crosswalk) / pi'destrɪən 'krɒsɪŋ / la matérialisation du passage piétons (m) Lối đi dành cho bộ hành khi băng qua đường	60	group seated (sitting) at a table / grʊp 'si:tɪd / la terrasse Mái hiên rộng
		61	sunshade / 'sʌnʃeɪd / le parasol Dù che

Town (Town centre)
Thành phố (trung tâm thành phố)

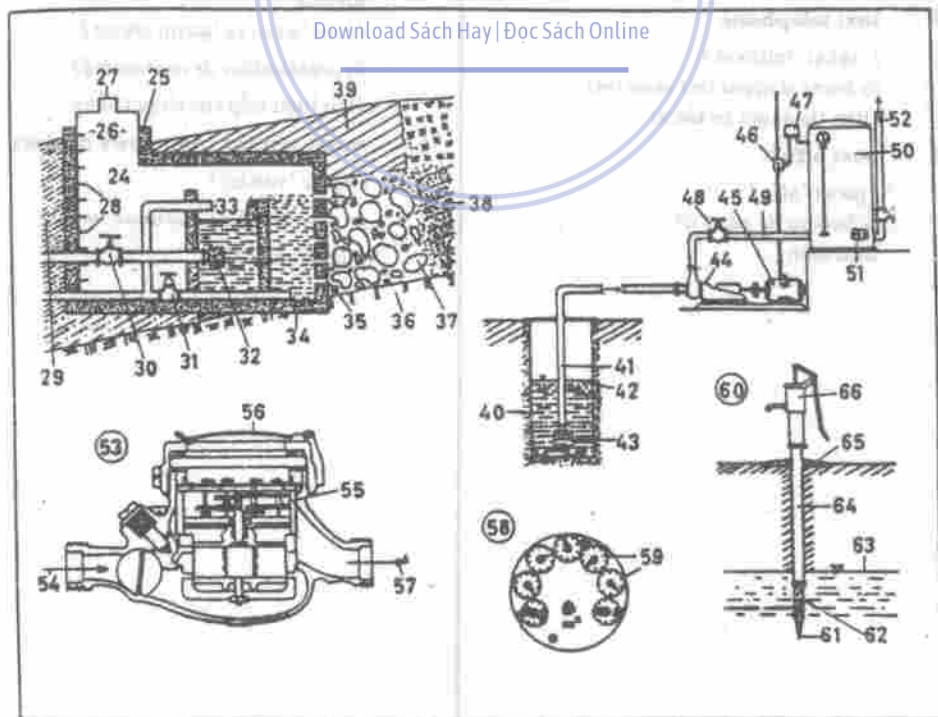
- 62 **steps to the public lavatories (public conveniences)**
 / stepz 'pablik 'lævətərɪz /
l'escalier (m) de descente (f) aux toilettes (f)
 Cầu thang đi xuống nhà vệ sinh công cộng
- 63 **taxi rank (taxi stand)**
 / 'tæksɪ ræŋk /
la station de taxis (m)
 Bãi đậu xe tắc xi
- 64 **taxi (taxicab, cab)**
 / 'tæksɪ /
le taxi
 Xe tắc xi
- 65 **taxi sign**
 / 'tæksɪ saɪn /
l'enseigne (f) du taxi
 Bảng hiệu xe tắc xi
- 66 **traffic sign showing taxi rank (taxi stand)**
 / 'træfɪk saɪn /
le panneau de signalisation (f)
"station (f) de taxis" (m)
 Bảng báo: "Trạm taxi"
- 67 **taxi telephone**
 / 'tæksɪ 'telɪfəʊn /
la borne d'appel (m) taxis (m)
 Điện thoại gọi xe tắc xi
- 68 **post office**
 / pəʊst 'ɒfɪs /
le bureau de poste (f)
 Bưu điện

- 69 **cigarette machine**
 / ,sɪgə'ret mə'ʃiːn /
le distributeur automatique de cigarettes (f)
 Máy bán thuốc lá tự động
- 70 **advertising pillar**
 / 'ædvətaɪzɪŋ 'pɪlə /
la colonne Morris
 Trụ dẫn quảng cáo
- 71 **poster (advertisement)**
 / 'pəʊstə /
l'affiche (f)
 Tờ quảng cáo
- 72 **white line**
 / waɪt laɪn /
la bande matérialisée
 Dấu hiệu màu trắng kẻ giữa lòng đường
- 73 **lane arrow for turning left**
 • / leɪn 'ærəʊ fə 'tɜːnɪŋ left /
la présélection de gauche (f)
 Dấu hiệu queo trái bắt buộc
- 74 **lane arrow for going straight ahead**
 / leɪn 'ærəʊ fə 'ɡoʊɪŋ straɪt /
la présélection de continuité (f)
 Dấu hiệu tiếp tục chạy thẳng
- 75 **news vendor (Am. news dealer)**
 / njuːz 'vɛndəː /
le marchand de journaux (m)
 Người bán báo



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Water Supply

Cung cấp nước

1-66	drinking water supply / 'drɪŋkɪŋ 'wɔ:tə sə'plai / <i>l'approvisionnement (m) en eau (f) potable (la distribution d'eau (f) potable)</i> Sự cung cấp nước sạch	10	filter gravel (filter bed) / 'fɪltə 'grævl / <i>le gravier filtrant</i> Lớp đá sỏi trong hệ thống lọc
1	water table (groundwater level) / 'wɔ:tə 'teɪbl / <i>le niveau de la nappe d'eau (f) souterraine (le niveau de la nappe phréatique)</i> Mực nước ngầm	11	filter bottom, a grid / 'fɪltə 'bɒtəm / <i>le plancher de filtre (m) (une grille)</i> Lưới lọc
2	water-bearing stratum (aquifer aquifer) / 'wɔ:tə 'beərɪŋ 'strætəm / <i>la couche perméable</i> Tầng thấm nước	12	filtered water outlet / 'fɪltəd 'wɔ:tə 'aʊtlet / <i>la conduite de sortie (f) de l'eau (f) filtrée</i> Cầu ra nước đã lọc
3	groundwater stream (underground stream) / ,graʊnd 'wɔ:tə stri:m / <i>le courant d'eau (f) souterraine</i> Mạch nước ngầm	13	purified water tank / 'pjʊərɪfaɪ 'wɔ:tə tæŋk / <i>le réservoir d'eau (f) filtrée</i> Bồn chứa nước lọc
4	collector well for raw water / kə'lektə weɪl fɔ: 'rɔ: 'wɔ:tə / <i>le puits de captage (m) d'eau (f) brute</i> Giếng lấy nước thô (nước từ mạch nước ngầm)	14	suction pipe with pump strainer and foot valve / 'sʌkʃn paɪp pʌmp 'streɪnə fʊt 'væl v / <i>la conduite d'aspiration (f) avec crépine (f) et clapet (m) de pied (m)</i> Ống hút của hệ thống bơm lọc có van ở cuối ống
5	suction pipe / 'sʌkʃn paɪp / <i>la conduite d'aspiration (f)</i> Hệ thống ống hút nước	15	main pump with motor / meɪn pʌmp 'məʊtə / <i>la pompe principale à moteur (m)</i> Hệ thống bơm chính có động cơ điện
6	pump strainer (with foot valve) / pʌmp 'streɪnə / <i>la crépine à clapet (m) de pied (m)</i> Hệ thống bơm lọc (có van chân)	16	delivery pipe / dɪ'livəri paɪp / <i>la conduite de refoulement (m)</i> Hệ thống ống dẫn nước cung cấp
7	bucket pump with motor / 'bʌkɪt pʌmp 'məʊtə / <i>la pompe d'épuisement (m) à moteur (m)</i> Máy bơm hút có động cơ	17	compressed air vessel (air vessel, air receiver) / kəm'prest eə 'vesl / <i>le réservoir d'air (m)</i> Bồn không khí nén
8	vacuum pump with motor / 'vækjuəm pʌmp 'məʊtə / <i>la pompe à vide (m) à moteur (m)</i> Máy bơm chân không có động cơ điện	18	water tower / 'wɔ:tə 'taʊə / <i>le château d'eau (f)</i> Tháp nước
9	rapid-filter plant / 'ræpɪd 'fɪltə plɑ:nt / <i>la station de filtration (f) rapide</i> Hệ thống lọc nhanh	19	rider pipe (riser) / 'raɪdə paɪp / <i>la conduite ascensionnelle</i> Hệ thống ống đưa nước lên

Water Supply

Cung cấp nước

20	overflow pipe / 'əʊvəfləʊ paɪp / le tuyau de trop-plein (m) Ống an toàn, ống nước tràn	29	filling (backing) / 'fɪlɪŋ / le remblai Đất đắp gia cố cho bồn chứa
21	outlet / 'aʊtlet / le tuyau de sortie (f) Hệ thống ống dẫn nước ra	30	outlet control valve / 'aʊtlet kən'trɒl 'væl / le robinet-vanne (la vanne d'arrêt (m)) Van kiểm soát hệ thống nước ra
22	distribution main / .dɪstrɪ'bjuːʃən meɪn / la conduite de distribution (f) Hệ thống ống phân phối chính	31	outlet valve / 'aʊtlet 'væl / le robinet de vidange (f) Van xả
23	excess water conduit / ɪk'ses 'wɔːtə 'kɒndɪt / le canal des eaux f de trop-plein (m) Hệ thống ống dẫn nước tràn	32	strainer / 'streɪnə / la crépine Đầu lọc nước
24-39	tapping a spring / 'tæpɪŋ sprɪŋ / le captage d'une source (f) Hệ thống lấy nước suối	33	overflow pipe (overflow) / 'əʊvəfləʊ paɪp / le trop-plein Ống thoát nước tràn
24	chamber / 'tʃeɪmbə / la chambre de captage (m) d'une source (f) Buồng dẫn nước suối	34	bottom outlet / 'bɒtəm 'aʊtlet / l'écoulement (m) de fond (m) (la décharge de fond (m)) Ống dẫn nước ở đáy bồn
25	chamber wall / 'tʃeɪmbə wɔːl / le mur de la chambre (l'arrêt (m) de sable m) Tường chắn	35	earthenware pipes / 'aːθnweə paɪp / les tuyaux (m) terre (f) cuite (tuyaux (m) en grès (m)) Các ống bằng gốm
26	manhole / 'mænhaʊl / le puits de visite (f) (le puits d'accès (m)) Ống giếng kiểm tra (sửa chữa)	36	impervious stratum (impermeable stratum) / ɪm 'pɜː vjəs 'strʌtəm / la couche imperméable Tầng đất không thấm nước
27	ventilator / 'ventɪleɪtə / la cheminée d'aération (f) Quạt không khí	37	rough rubble / ˈrʌf 'rʌbl / le mur de moellons (m) Vách tường bằng đá khối
28	step iron / step 'aɪrən / les échelons (m) en fer (m) Các bậc thang bằng sắt	38	water-bearing stratum (aquifer, aquifer) / 'wɔːtə 'beɪɪŋ 'strʌtəm / la couche perméable Tầng đất thấm nước

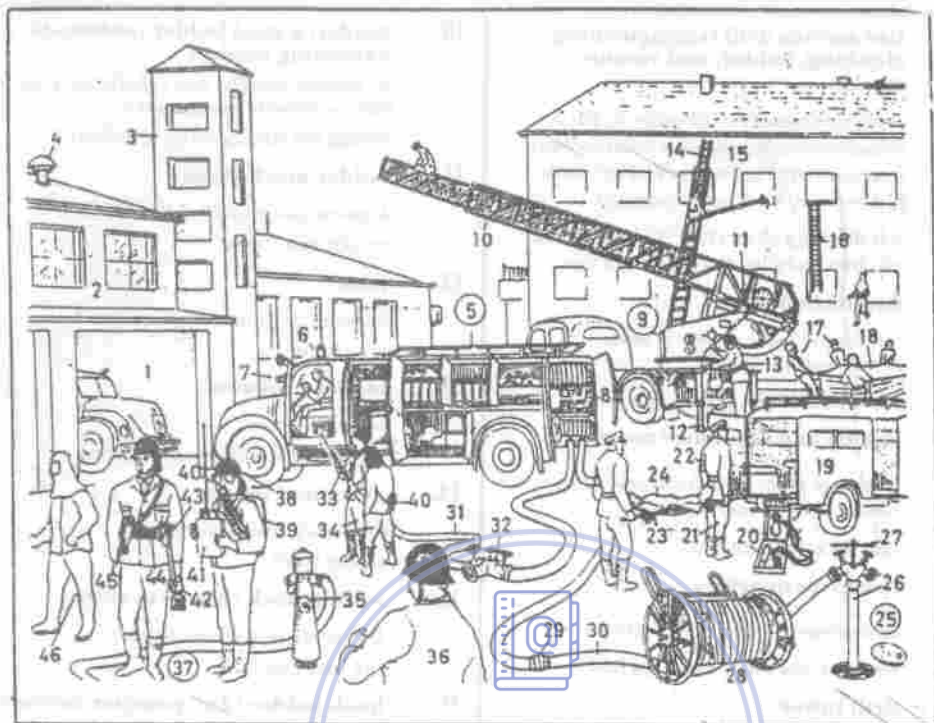
Water Supply**Cung cấp nước**

- 39 **loam seal (clay seal)**
/ləʊm si:l/
la couche d'argile (f) damée
Lớp đất sét nện cứng
- 40-52 **individual water supply**
/ɪndɪˈvɪdʒəl ˈwɔ:tə səˈplaɪ/
l'approvisionnement (m) privé en eau (f)
Sự cung cấp nước riêng
- 40 **well**
/wel/
le puits
Giếng nước
- 41 **suction pipe**
/ˈsʌkʃn paɪp/
la conduite d'aspiration (f)
Ống hút nước
- 42 **water table (groundwater level)**
/ˈwɔ:tə ˈteɪbl/
la surface de la nappe d'eau (f), souterraine
Mực nước ngầm
- 43 **pump strainer with foot valve**
/pʌmp ˈstreɪnə fʊtˈvæl/
la crépine à clapet, (m) de pied (m)
Hệ thống bơm với đầu van lọc ở cuối đường ống
- 44 **centrifugal pump**
/senˈtrɪfʊɡəl pʌmp/
la pompe centrifuge
Bơm ly tâm
- 45 **motor**
/ˈməʊtə/
le moteur
Động cơ điện
- 46 **motor safety switch**
/ˈməʊtə ˈseɪftɪ swɪtʃ/
le disjoncteur (de protection (f)) du moteur
Cầu dao an toàn của động cơ điện
- 47 **manostat, a switching device**
/ˈmænəstæt ˈswɪtʃɪŋ diˈvaɪs/
le contrôleur de pression (f), un appareil de couplage (m)
Thiết bị đo, kiểm soát áp lực
- 48 **stopcock**
/ˈstɒpkɒk/
le robinet-vanne (la vanne d'arrêt (m))
Van khóa
- 49 **delivery pipe**
/dɪˈlɪvəri paɪp/
la conduite de refoulement (m)
Hệ thống ống dẫn nước cung cấp
- 50 **compressed-air vessel (air vessel, air receiver)**
/kəmˈprest eə ˈvesl/
le réservoir d'air (m)
Bình không khí nén
- 51 **manhole**
/ˈmænhəʊl/
le trou d'homme (m) (l'orifice (m) de nettoyage (m))
Lỗ để chui rửa bình hơi
- 52 **delivery pipe**
/dɪˈlɪvəri paɪp/
le branchement vers l'utilisateur m
Nguồn dẫn nước sử dụng
- 53 **water meter, a rotary meter**
/ˈwɔ:tə ˈmɪtə/
le compteur d'eau (f), un compteur d'eau (f) à turbine (f)
Đồng hồ nước
- 54 **water inlet**
/ˈwɔ:tə ˈɪnlet/
l'arrivée (f) d'eau (f)
Đường nước vào
- 55 **counter gear assembly**
/ˈkaʊntə ɡɪə əˈsembli/
le mécanisme compteur
Cơ cấu đồng hồ nước
- 56 **cover with glass lid**
/ˈkʌvə ɡlɑ:s lɪd/
le couvercle vitré
Nắp đậy có kính

Water Supply**Cung cấp nước**

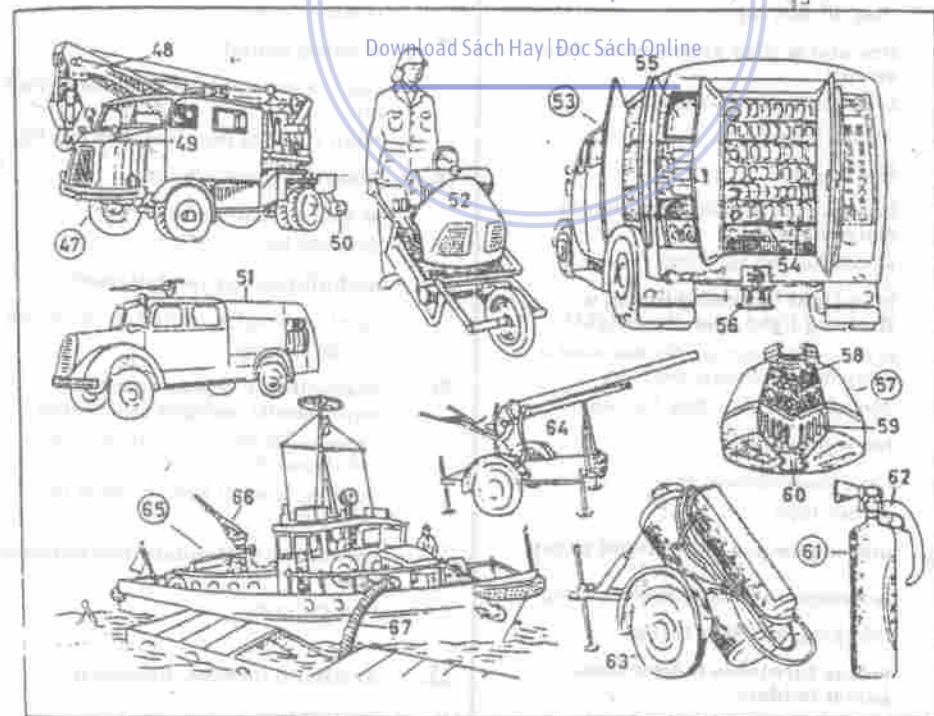
57	water outlet / 'wɔ:tə 'aʊtlet / <i>la sortie de l'eau (f)</i> Đường nước ra	62	filter / 'fɪltə / <i>le tube à trous m (formant crépine (f))</i> Ổng lọc
58	water - meter dial / wɔ:tə 'mɪ:tə 'daɪəl / <i>le cadran du compte (m) d'eau (f)</i> Mặt đồng hồ nước	63	water table (groundwater level) / 'wɔ:tə 'teɪbl / <i>le niveau de la nappe d'eau (f)</i> <i>souterraine</i> Mực nước ngầm
59	counters / 'kaʊntəz / <i>l'indicateur (m)</i> Đồng hồ (bảng) đo	64	well casing / wel 'keɪsɪŋ / <i>le tuyau de la pompe (la gaine)</i> Ổng dẫn nước của máy bơm
60	driven well (tube well, drive well) / 'drɪm wel / <i>la pompe pour puits instantané</i> Bơm xử dụng cho giếng khoan	65	well head / wel hed / <i>la bordure de pompe (f)</i> Lớp vành bao bọc chân máy bơm
61	pile shoe / pəɪl fu: / <i>la pointe de pénétration (f)</i> Đầu mũi ống khoan vào lớp nước ngầm	66	hand pump / hænd pʌmp / <i>la pompe à main (f) (la pompe à bras (m), la pompe à piston (m))</i> Bơm bằng tay (bơm lắc tay)


downloadsachmienphi.com
[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Fire Service**Công tác chữa cháy**

- 1-46 fire service drill (extinguishing, climbing, ladder, and rescue work)**
l'exercice(m) de lutte(contre le feu (l'exercice(m) des sapeurs-pompiers(m) l'exercice(m) d'extinction(f) d'escalade(f) d'échelle(f) et de sauvetage m)
 bài diễn tập chữa cháy (bài tập luyện về chữa cháy leo thang và cứu hộ).
- 1-3 fire station.**
le poste d'incendie(m) (le poste permanent de feu m)
 trạm chữa cháy, phòng cứu hỏa
- 1. engine and appliance room**
le garage pour les véhicules(m) et la remise pour le matériel(m)
 nhà để xe và dụng cụ
- 2. firemen's quarters**
la caserne des sapeurs-pompiers
 phòng ở của nhân viên cứu hỏa
- 3. drill tower**
la tour d'entraînement(m)
 tháp để diễn tập
- 4. fire alarm (fire alarm siren, fire siren)**
la sirène d'alerte(f) (au feu m)
 còi báo động
- 5. fire engine**
la voiture de premier secours(m) (le fourgon-pompe)
 xe cứu hỏa (xe vòi rồng)
- 6. blue light (warning light), a flashing light (Am. flashlight)**
le feu avertisseur, un feu tournant à éclats(m) (un feu intermittent)
 đèn báo hiệu, đèn chớp lóe sáng.
- 7. horn (hooter)**
l'avertisseur(m) sonore
 còi báo hiệu
- 8. motor pump, a centrifugal pump**
la motopompe, une pompe centrifuge
 máy bơm, máy bơm ly tâm
- 9. motor turntable ladder (Am. aerial ladder)**
l'échelle(f) orientable automobile
 thang có thể điều khiển hướng quay
- 10. ladder, a steel ladder (automatic extending ladder)**
la grande échelle, une échelle en acier (m) (une échelle mécanique)
 thang lớn (thang bằng kim loại)
- 11. ladder mechanism**
le mécanisme de l'échelle(f)
 cơ cấu của thang
- 12. jack**
la béquille (d'appui m)
 trụ chống
- 13. ladder operator**
le conducteur
 bộ phận điều khiển, dẫn hướng
- 14. extension ladder**
l'échelle(f) coulissante
 thang trượt
- 15. ceiling hook (Am. preventer)**
le croc à incendie(m) (la gaffe)
 tay móc cứu hỏa
- 16. hook ladder (Am. pompier ladder)**
l'échelle(f) à crochets(m)
 thang có móc
- 17. holding squad**
sapeurs(m) tenant la toile de sauvetage (m)
 nhân viên cứu hỏa đang đệm cứu hộ
- 18. jumping sheet (sheet)**
la toile de sauvetage(m)
 đệm cứu hộ
- 19. ambulance car (ambulance)**
l'ambulance(f) (la voiture de secours(m))
 xe cứu thương
- 20. resuscitator (resuscitation equipment), oxygen apparatus**
l'appareil(m) de réanimation(f) un inhalateur d'oxygène(m)
 dụng cụ làm hồi sinh, bộ phận thổi dưỡng khí
- 21. ambulance attendant (ambulance man)**
l'infirmier(m)
 y tá
- 22. armband (armlet, brassard)**
le brassard
 băng đeo ở tay

Fire Service

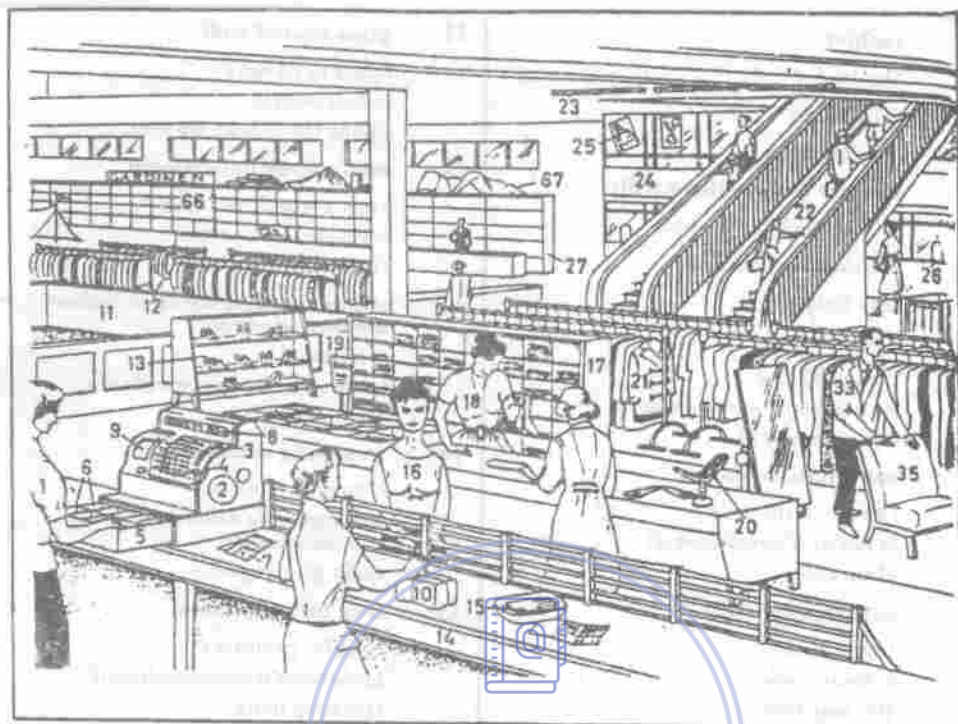
Công tác chữa cháy

23. stretcher <i>le brancard (la civière)</i> cân, băng ca.	35. surface hydrant (fire plug) <i>la borne d'incendie(m)</i> cọc bảo vòi nước chữa cháy
24. unconscious man <i>le blessé, un homme ayant perdu connaissance(f)</i> người bị thương, bất tỉnh	36. officer in charge <i>le chef de poste(m)</i> trưởng toán cứu hỏa
25. pit hydrant <i>la bouche d'incendie(m)</i> miệng bơm vòi nước cứu hỏa	37. fireman (Am. firefighter) <i>le sapeur-pompier</i> nhân viên cứu hỏa
26. standpipe (riser, vertical pipe) <i>le tuyau vertical à embranchement(m)</i> <i>double</i> ống nước vòi vòi chia hai.	38. helmet (fireman's helmet, Am. fire hat) with neck guard (neck flap) <i>le casque antifeu avec couvre-nuque(m)</i> mũ bảo hộ vòi bộ phận che gáy
27. hydrant key <i>la clé triconise</i> khóa mở vòi nước cứu hỏa	39. breathing apparatus <i>l'appareil(m)respiratoire protecteur (le respirateur)</i> hệ thống hô hấp bảo hộ
28. hose reel (Am. hose cart, hose wagon, hose truck, hose carriage) <i>le dévidoir mobile pour tuyaux(m)</i> <i>souples</i> trục cuộn di động cho ống bơm loại mềm	40. face mask <i>le masque à gaz(m)</i> mặt nạ phòng ngạt
29. hose coupling <i>le raccord à griffes(f)pour boyaux(m)</i> <i>(le raccord souple)</i> đầu nối ống	41. walkie-talkie set <i>le talkie-walkie (ELF : l'émetteur m - récepteur (m)radio)</i> máy bộ đàm cầm tay
30. soft suction hose <i>le tuyau d'aspiration(f) un boyau (un tuyau souple)</i> ống hút	42. hand lamp <i>le projecteur portatif</i> đèn cầm tay
31. delivery hose <i>le tuyau de refoulement(m)</i> ống nén	43. small axe (Am. ax, pompier hatchet) <i>la hache de sapeur-pompier(m)</i> rìu
32. dividing breeching <i>la pièce d'embranchement(m)(le raccord en T m)</i> đầu nối chữ T	44. hook belt <i>le ceinturon à mousquetons(m)</i> dây nịt
33. branch <i>la lance</i> đầu vòi phun	45. beltline <i>la corde de sauvetage(m)</i> dây cứu hộ
34. branchmen <i>l'équipe(f)de pompiers(m)[le porte-lance et son aide m]</i> nhân viên điều khiển vòi phun	46. protective clothing of asbestos (asbestos suit) or of metallic fabric <i>la vêtement antifeu en amiante(m)ou en toile(f)métallisée</i> áo quần trang bị bằng sợi amiăng hay sợi kim loại (chống cháy)

Fire Service

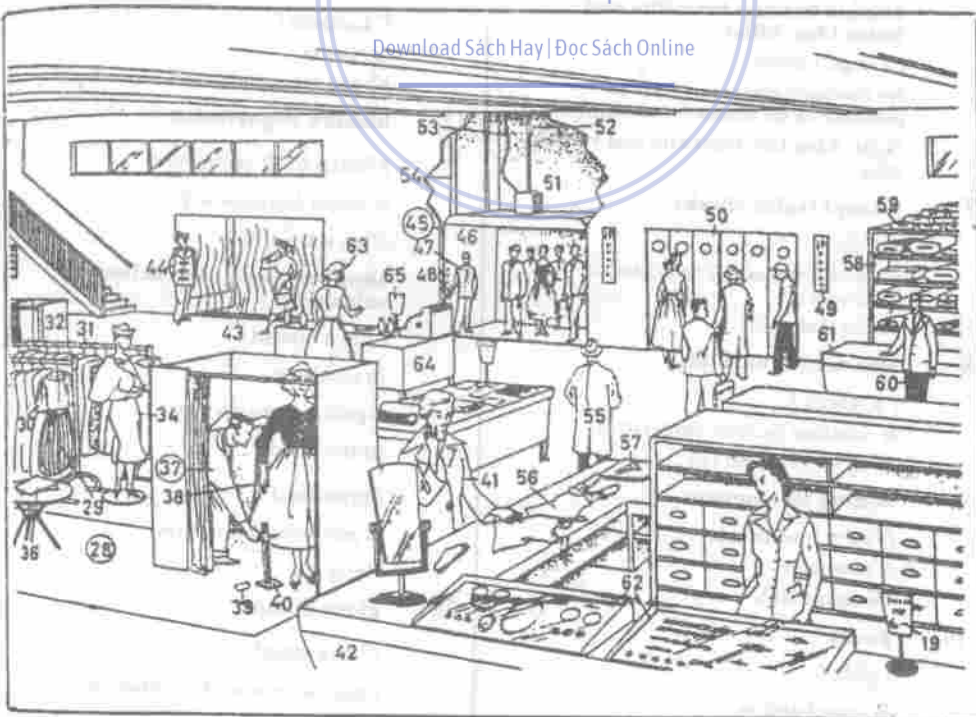
Công tác chữa cháy

47. breakdown lorry (Am. crane truck, wrecking crane) <i>la grue automobile</i> xe cẩu	58. active carbon (activated carbon, activated charcoal) <i>le charbon actif</i> thang hoạt tính
48. lifting crane <i>la grue de dépannage(m)</i> cần cẩu	59. dust filter <i>le filtre à poussière(f)</i> bộ phận lọc bụi
49. load hook (draw hook, Am. drag hook). <i>le crochet de traction(f)</i> đầu móc của cần cẩu	60. air inlet <i>l'entrée(f) d'air(m)</i> lỗ vào của không khí
50. support roll <i>le galet support</i> bánh tựa	61. portable fire extinguisher <i>l'extincteur(m) à main(f)</i> bình chữa cháy cầm tay
51. water tender <i>le fourgon-réservoir</i> xe chứa nước	62. trigger valve <i>la soupape pistolet</i> cần van
52. portable pump <i>la motopompe portative</i> máy bơm cá nhân	63. large mobile extinguisher (wheeled fire extinguisher) <i>l'extincteur(m) mobile</i> bình chữa cháy đặt trên bánh xe
53. hose layer <i>le fourgon à tuyaux(m) et d'outillage(m)</i> xe chở ống nước cứu hỏa	64. foam-making branch (Am. foam gun). <i>le projecteur de mousse(f) d'air(m) et d'eau(f)</i> vòi phun bọt khí và nước
54. flaked lengths of hose <i>les tuyaux(m) enroulés</i> các ống nước cuộn lại	65. fireboat <i>le bateau-pompe</i> tàu cứu hỏa
55. cable drum. <i>le tambour (l'enrouleur(m) le touret) de câble(m)</i> trục cuộn giây cáp	66. monitor (water cannon) <i>la lance d'incendie(m) à grande puissance(f) (la lance "Monitor")</i> vòi chữa cháy với công suất lớn
56. winch <i>le cabestan</i> trục tời	67. suction hose <i>le tuyau flexible d'aspiration(f)</i> ống hút nước
57. face mask filter <i>le filtre du masque(m) à gaz(m)</i> bộ lọc của mặt nạ chống ngạt	



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Department Store

Cửa hàng bách hóa tổng hợp

1	cashier /kə'ʃiə / <i>la caissière</i> Nữ thu ngân
2	electric cash register (till) /ɪ'lektrɪk kə:ʃ re'dʒɪstə / <i>la caisse enregistreuse</i> Máy tính tiền
3	number keys /ˈnʌmbə ki:z / <i>les touches (f) numériques</i> Các phím chữ số
4	cancellation button /kænsə'leɪʃn 'bʌtn / <i>la touche d'annulation (f)</i> Phím xóa
5	cash drawer (till) /kə:ʃ 'draʊə / <i>le tiroir caisse</i> Hộc máy tính
6	compartments (money compartments) for coins and notes (Am. bills) /kəm'pɑ:tmənts / <i>les compartiments (m) pour la monnaie et les billets (m) de banque (f)</i> Ngân đựng tiền (tiền kim loại và tiền giấy)
7	receipt (sales check) /rɪ'si: / <i>la fiche de caisse (f) acquittée (la quittance)</i> Phiếu tính tiền
8	amount (to be paid) /ə'maʊnt / <i>le montant (le total enregistré)</i> Tổng số tiền phải trả
9	adding mechanism /ˈædɪŋ mekə'nɪzəm / <i>le compteur</i> Hệ thống tính
10	goods /ɡɒdz / <i>la marchandise</i> Hàng hóa

11	glass-roofed well /ɡlɑ:s ru:fd wel / <i>le hall central</i> Phòng lớn có trần lắp kính
12	men's wear department /mənz weə di'pɑ:tmənt / <i>le rayon hommes (m)</i> Giàn y phục nam
13	showcase (display case, indoor display window) /ˈʃəʊkeɪs / <i>la vitrine, l'étalage m intérieur</i> Tủ kính bày hàng
14	wrapping counter /ˈwræpɪŋ 'kaʊntə / <i>le comptoir de délivrance (f) des marchandises (f)</i> Quầy gói hàng hóa
15	tray for purchases /treɪ fə 'pɜ:tʃəsɪz / <i>la corbeille à marchandises (f)</i> Giỏ đựng hàng
16	customer /'kʌstəmə / <i>la cliente</i> Khách hàng (nữ)
17	hosiery department /ˈhəʊzɪəri di'pɑ:tmənt / <i>le rayon bonneterie (f)</i> Giàn mũ áo, đồ
18	shop assistant (Am. salesgirl, saleslady) /ʃɒp ə'sɪstənt / <i>la vendeuse</i> Người (nữ) bán hàng
19	price card /praɪs kɑ:d / <i>le panneau des prix (m)</i> Bảng giá
20	glove stand /ˈɡlʌv stænd / <i>l'appui-bras m de gantier (m)</i> Giá máng găng tay

Department Store

Cửa hàng bách hóa tổng hợp

21	duffle coat, a three-quarter length coat / 'daɪl kəʊt / <i>le duffle-coat, un manteau trois-quarts</i> Một áo khoác lửng (dài 3/4)	30	dust cover / 'dʌst,kʌvə / <i>le protège-vêtements (m)</i> Bao che bụi cho áo quần
22	escalator / 'eskəleɪtə / <i>l'escalier (m) roulant</i> Thang máy cuốn	31	clothes rack / kləʊz ræk / <i>la tringle à vêtements (m)</i> Già treo y phục
23	fluorescent light (fluorescent lamp) / f'lʊə'sesnt laɪt / <i>le tube fluorescent (le tube au néon)</i> Đèn ống, đèn neon	32	changing booth (fitting booth) / 'tʃeɪndʒɪŋ bu:ð / <i>la cabine d'essayage (m)</i> Buồng thử áo quần
24	office (e.g. customer accounts office, travel agency, manager's office) / 'ɒfɪs / <i>le bureau (p. ex. : bureau (m) de crédit (m), bureau (m) de voyages (m), bureau (m) de la direction)</i> Văn phòng (văn phòng dịch vụ tín dụng, văn phòng dịch vụ du lịch, văn phòng quản lý cửa hàng)	33	shop walker (Am. floorwalker, floor manager) / ʃɒp 'wɔ:kə / <i>le chef de réception (f)</i> Nhân viên tiếp khách của gian hàng
25	poster (advertisement) / 'pəʊstə / <i>le panneau publicitaire</i> Bích chương quảng cáo	34	dummy / 'dʌmi / <i>le mannequin</i> Hình mẫu
26	theatre (Am. theater) and concert booking office (advance booking office) / θɪ 'eɪtə / <i>le guichet de l'agence (f) des spectacles (m)</i> Cửa bán vé dịch vụ nghệ thuật (kịch nghệ, hòa nhạc)	35	seat (chair) / si:t / <i>le fauteuil</i> Ghế dựa
27	shelves / 'ʃelvz / <i>le rayonnage</i> Các tầng kệ	36	fashion journal (fashion magazine) / 'fæʃn 'dʒɜ:nl / <i>le journal de modes (f)</i> Tạp chí thời trang
28	ladies wear department / 'leɪdɪz weə dɪ'pɑ:tmənt / <i>le rayon de confection (f) pour dames (f)</i> Gian hàng y phục nữ	37	tailor marking a hemline / 'teɪlə 'mɑ:kɪŋ 'hemlaɪn / <i>le retoucheur (en France, généralement : une retoucheuse)</i> Thợ sửa chữa lại ni tắc áo quần
29	ready-made dress (ready-to-wear dress, coll. off-the-peg dress) / 'redi meɪd dres / <i>la robe prêt à - porter (m)</i> Áo đầm may sẵn	38	measuring tape (tape measure) / 'meʒərɪŋ teɪp / <i>le mètre-ruban</i> Thuốc dây
		39	tailor's chalk (French chalk) / 'teɪləz tʃɔ:k / <i>la craie-tailleur</i> Phấn thợ may

Department Store
Cửa hàng bách hóa tổng hợp

40	hemline marker / 'hemlain 'mɑ:kə / <i>l'arrondisseur (m) de bas (m) de jupe (f)</i> Máy vắt lai	50	sliding door / 'slaidɪŋ dɔː / <i>la porte coulissante</i> Cửa trượt
41	loose-fitting coat / luː 'fɪtɪŋ kəʊt / <i>le manteau vague</i> Chiếc áo choàng quá khổ	51	lift shaft (Am. elevator shaft) / lɪft ʃɑːft / <i>la cage d'ascenseur (m)</i> Trục thang máy
42	sales counter / seɪlz 'kɑʊntə / <i>le comptoir vente (f)</i> Quầy hàng	52	bearer cable / 'beərə 'keɪbl / <i>le câble porteur</i> Dây cáp nâng thang máy
43	warm-air curtain / wɜːm 'eɪ 'kɜːtn / <i>le rideau d'air (n) chaud</i> Màn không khí nóng	53	control cable / kən'trɒl 'keɪbl / <i>le câble de commande (f)</i> Dây cáp điều khiển
44	doorman (commissionaire) / 'dɔːmən / <i>le portier</i> Người gác cửa	54	guide cable / gaɪd 'keɪbl / <i>le rail de guidage (m)</i> Cáp dẫn hướng
45	lift (Am. elevator) / lɪft / <i>l'ascenseur (m)</i> Thang máy	55	customer / 'kʌstəmə / <i>le client</i> Khách hàng
46	lift cage (lift car, Am. elevator car) / lɪft keɪdʒ / <i>la cabine d'ascenseur (m)</i> Phòng thang máy	56	hosiery / 'həʊzɪəri / <i>le rayon lingerie (f)</i> Giàn hàng bán đồ lót
47	lift operator (Am. elevator operator) / lɪft 'ɒpəreɪtə / <i>le garçon d'ascenseur (m)</i> Nhân viên phục vụ thang máy	57	linen goods (table linen and bed linen) / 'lɪnɪn ɡɒdz / <i>le rayon de blanc (m) de maison (f)</i> Giàn hàng bán các loại khăn trải (khăn trải bàn và khăn trải giường)
48	controls (lift controls, Am. elevator controls) / kən'trɒlz / <i>le levier de commande (f)</i> Cần vận hành thang máy	58	fabric department / 'fæbrɪk dɪ'pɑːtmənt / <i>le rayon tissus (m)</i> Giàn hàng vải vóc
49	floor indicator / floː 'ɪndɪkeɪtə / <i>l'indicateur m d'étage m</i> Đèn chỉ số tầng ở thang máy	59	roll of fabric (roll of material, rool of cloth) / rɒl əv 'fæbrɪk / <i>la pièce de tissu (m)</i> Cuộn vải

Department Store

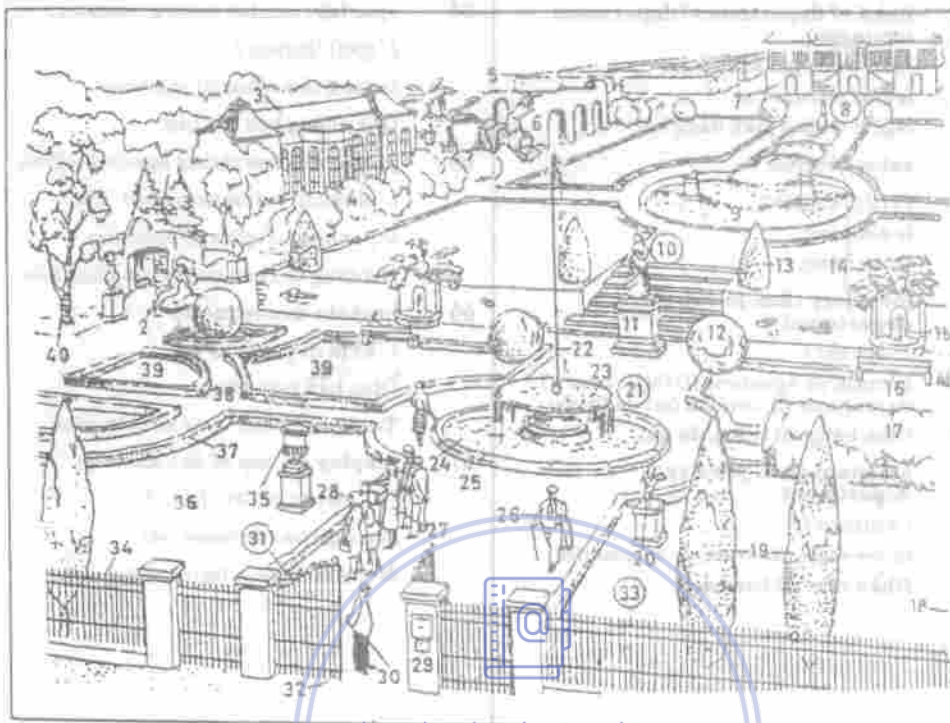
Cửa hàng bách hóa tổng hợp

- 60 **head of department (deparment manager)**
/ hed əv di'pɑ:tmənt /
le chef de rayon m
Người trưởng gian hàng vải
- 61 **sales counter**
/ seilz 'kəʊntə /
le comptoir
Quầy hàng.
- 62 **jewellery (Am. jewelry) department**
/ 'dʒu:əlri /
le rayon de bijouterie (f) (bijouterie (f) de fantaisie (f), articles (m) de Paris)
Gian hàng nữ trang, đá quý
- 63 **assistant (Am. jewelry) department**
/ ə'sistənt /
la vendeuse du rayon de nouveautés
Nhân viên nữ bán hàng

- 64 **special counter (extra counter)**
/ 'speʃl 'kəʊntə /
la table des offres (f) spéciales
Quầy hàng hóa đặc biệt
- 65 **placard advertising special offers**
/ 'plækɑ:d 'ædvə:təiziŋ speʃl 'ɒfə /
le panneau d'offres (f) spéciales
Nơi trưng các bản quảng cáo hàng hóa
- 66 **curtain department**
/ 'kɜ:tn di'pɑ:tmənt /
Gian bán màn treo
Trưng bày hàng ở các kệ trên cùng
- 67 **display on top of the shelves**
/ di'plei ɒn tɒp əv 'ʃelvz /
l'étalage (m) de rayon (m)
le rayon rideaux (m) et voilages (m)

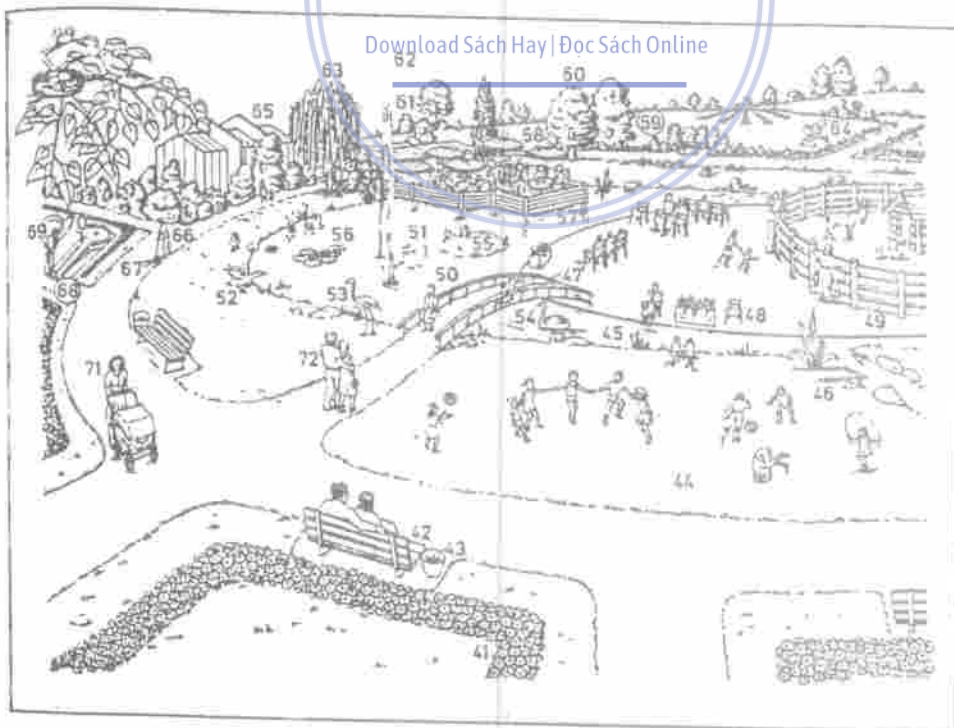
downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



download.sachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Park
Công viên

- 1-40 formal garden (French Baroque garden), palace gardens**
/ 'fɔ:ml 'gɑ:d /
le jardin à la française, un parc de château(m)
Công viên kiểu Pháp, công viên có lâu đài tọa lạc bên trong
- 1 grotto (Cavern)**
/ 'gɹɒtəʊ /
la grotte
Hang động (nhân tạo)
- 2 stone statue, a river nymph**
/ 'stəʊn 'stætʃu: /
la statue, une nymphe
Tượng đá, tượng thủy thần
- 3 orangery (orangerie)**
/ 'ɒrɪndʒəri /
l'orangerie (f)
Vườn cam
- 4 bosage (boscage)**
/ 'bɒskɪdʒ /
le bosquet
Các khóm cây
- 5 maze (labyrinth of paths and hedges)**
/ meɪz /
le labyrinthe
Mê cung
- 6 open-in theatre (Am. theater)**
/ 'ɒpən ɪn θi'etə /
le théâtre de verdure (f)
Nhà hát kịch lộ thiên
- 7 baroque palace**
/ bə'ri:k 'pælis /
le château du XVII^e siècle (un château de style (m) Louis XIV)
Một lâu đài của thế kỷ XVII (lâu đài xây dựng theo trường phái Louis XIV)
- 8 fountains**
/ 'fəʊntɪnz /
les jeux (m) d'eau (f)
Đài phun nước
- 9 cascade (broken artificial waterfall, artificial falls)**
/ kə'skeɪts /
la cascade (la cascade artificielle à gradins (m))
Thác nước nhân tạo có bậc

- 10 statue, a monument**
/ 'stætʃu: /
la statue, un monument
Pho tượng đá, đài kỷ niệm
- 11 pedestal (base of statue)**
/ 'pedɪstl /
le socle
Bệ đá của pho tượng
- 12 globe-shaped tree**
/ gləʊb 'ʃeɪpt tri: /
l'arbre (m) taillé en boule (f)
Cây trồng được tỉa gọt hình khối cầu
- 13 conical tree**
/ 'kɒnɪkl tri: /
l'arbre m taillé en cône (m)
Cây trồng được tỉa gọt thành hình chóp nhọn
- 14 ornamental shrub**
/ ɔ:nə'mentl 'ʃrəb /
le buisson d'ornement (m)
Bụi cây trang trí
- 15 wall fountain**
/ wɔ:l 'fəʊntɪn /
la fontaine murale
Vòi nước áp tường
- 16 park bench**
/ pɑ:k beɪtʃ /
le banc de jardin (m)
Ghế ngồi ở công viên
- 17 pergola (bower, arbour, Am. arbor)**
/ 'pɜ:gələ /
la pergola
Dàn dây leo
- 18 gravel path (gravel walk)**
/ 'grɑ:vl pɑ:θ /
le sentier recouvert de gravier (m)
Lối đi nhỏ rải sỏi
- 19 pyramid tree (pyramidal tree)**
/ 'pɪrəmid tri: /
l'arbre (m) taillé en pyramide (f)
Cây trồng được tỉa gọt hình kim tự tháp

Park
Công viên

20	cupid (cherub, amoretto, amorino) / 'kju:pid / <i>l'amour (m)</i> Tượng thần cupid, con của nữ thần ái tình	30	park keeper / pa:k 'ki:po / <i>le gardien</i> Người bảo vệ
21	fountain / 'fəʊntɪn / <i>la fontaine</i> Đài phun nước	31	garden gates, wrought iron gates / 'ga:dn geɪts / <i>le portail (la grille), une grille en fer (m) forgé</i> Cửa lưới sắt của công viên
22	fountain (jet of water) / 'fəʊntɪn / <i>le jet d'eau (f)</i> Tia nước phun	32	park entrance / pa:k 'entrəns / <i>le passage d'entrée (f)</i> Lối vào công viên
23	overflow basin / 'əʊvəfləʊ 'beɪsn / <i>la coupe</i> Hồ nước ở trên (có hình như miệng ly rượu)	33	park railings / pa:k 'reɪlɪnz / <i>le grillage</i> Rào sắt
24	basin / 'beɪsn / <i>le bassin</i> Bồn nước	34	railing (bar) / 'reɪlɪŋ / <i>le barreau</i> Song sắt
25	kerb (curb) / kɜ:b / <i>la margelle</i> Bờ miệng của bồn nước	35	stone vase / steɪn va:z / <i>le vase de pierre (f)</i> Chậu bằng đá
26	man out for a walk / mən aʊt fə ə wɔ:lk / <i>le promeneur</i> Người khách tản bộ	36	lawn / lɔ:n / <i>la pelouse (le gazon)</i> Thảm cỏ
27	tourist guide / 'tʊərɪst gaɪd / <i>la conférencière (l'hôtesse (f))</i> Nữ hướng dẫn viên du lịch	37	border, a trimmed (clipped) hedge / 'bɔ:də / <i>la bordure d'allée (f), une haie taillée</i> Đường viền ở lối đi bằng cỏ xén
28	group of tourists / gru:p əv tʊərɪsts / <i>le groupe de touristes m.</i> Nhóm khách du lịch	38	park path / pa:k peɪθ / <i>l'allée (f)</i> Lối đi
29	park by-laws (bye-laws) / pa:k baɪ lɔ:z / <i>le règlement du parc</i> Tấm bảng ghi nội quy của công viên	39	parterre / pa:'teɪ / <i>le parterre</i> Đất trồng (để trồng cây cảnh)

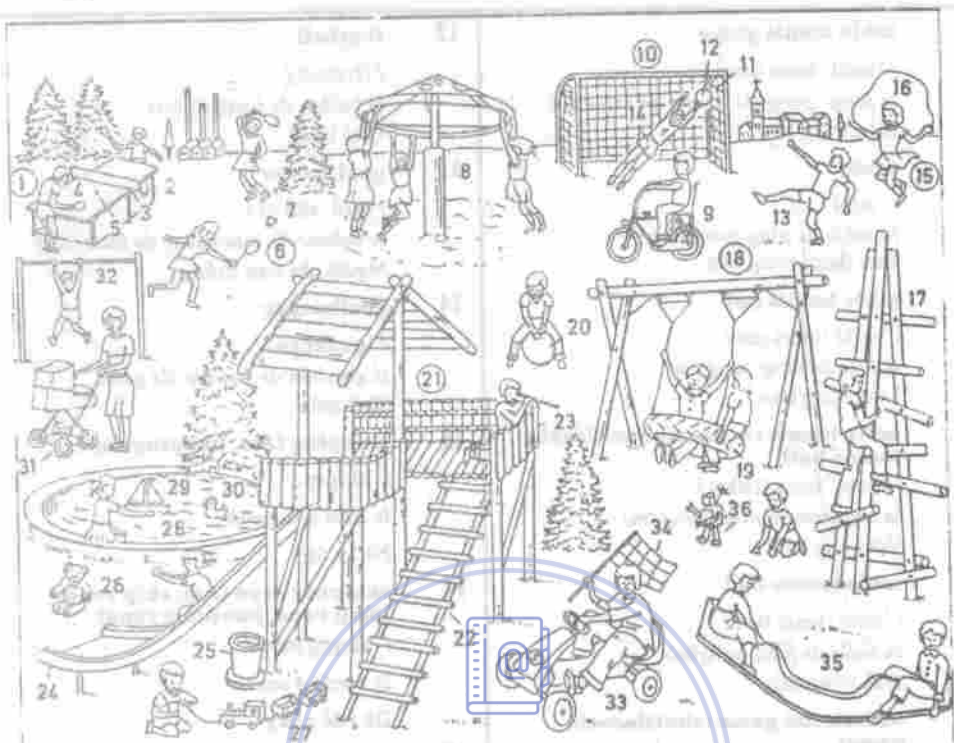
Park

Công viên

40	birch (birch tree) / bɜ:tʃ / <i>le bouleau</i> Cây phong	50	pond / pʊnd / <i>la pièce d'eau (f)</i> Ao nước
41-72	landscaped park (jardin anglais) / lænd skeɪpt pɑ:k / <i>le parc à l'anglaise (le jardin anglais)</i> Công viên kiểu Anh, công viên, phong cảnh	51-54	waterfowl / wɔ:tə faʊl / <i>les oiseaux (m) aquatiques</i> Các loại chim sống ở nơi có nước.
41	flower bed / 'flaʊə bed / <i>la plate-bande fleurie</i> Luống trồng hoa	51	wild duck with young / waɪld dʌk wɪð jʌŋ / <i>le canard sauvage avec ses canetons (m)</i> Vịt trời với các chú vịt con
42	park bench (garden seat) / pɑ:k beɪtʃ / <i>le banc de jardin (m)</i> Ghế ngồi ở công viên	52	goose / gu: / <i>l'oie (f) sauvage</i> Ngỗng trời
43	litter bin (Am. litter basket) / 'lɪtə bɪn / <i>la corbeille à papiers (m)</i> Giỏ đựng giấy vụn	53	flamingo / flə'mɪŋɡoʊ / <i>le flamant</i> Con hoàng hạc
44	play area / pleɪ 'eəriə / <i>la pelouse de jeux (m)</i> Thảm cỏ để trẻ em chơi đùa	54	swan / swʌn / <i>le cygne</i> Con thiên nga
45	stream / stri:m / <i>le cours d'eau (f)</i> Dòng nước chảy ở trong công viên	55	island / 'aɪlənd / <i>l'île (f)</i> Hòn đảo, tiểu đảo
46	jetty <i>la passerelle</i> Cầu nhỏ	56	water lily / 'wɔ:tə 'lɪli / <i>le nénuphar</i> Cây bóng súng
47	bridge / brɪdʒ / <i>le pont</i> Cầu	57	open-air café / 'əʊpən'eɪ 'kæfeɪ / <i>le café avec terrasse (f)</i> Quán cà phê ngoài trời có che dù
48	park chair / pɑ:k tʃeə / <i>le fauteuil de jardin (m)</i> Ghế dựa ở công viên	58	sunshade / 'sʌnʃeɪd / <i>le parasol</i> Dù che nắng
49	animal enclosure / 'æniməl ɪn'klɔʊzə / <i>l'enclos (m) des animaux (m)</i> Đất có rào vây để nhốt thú		

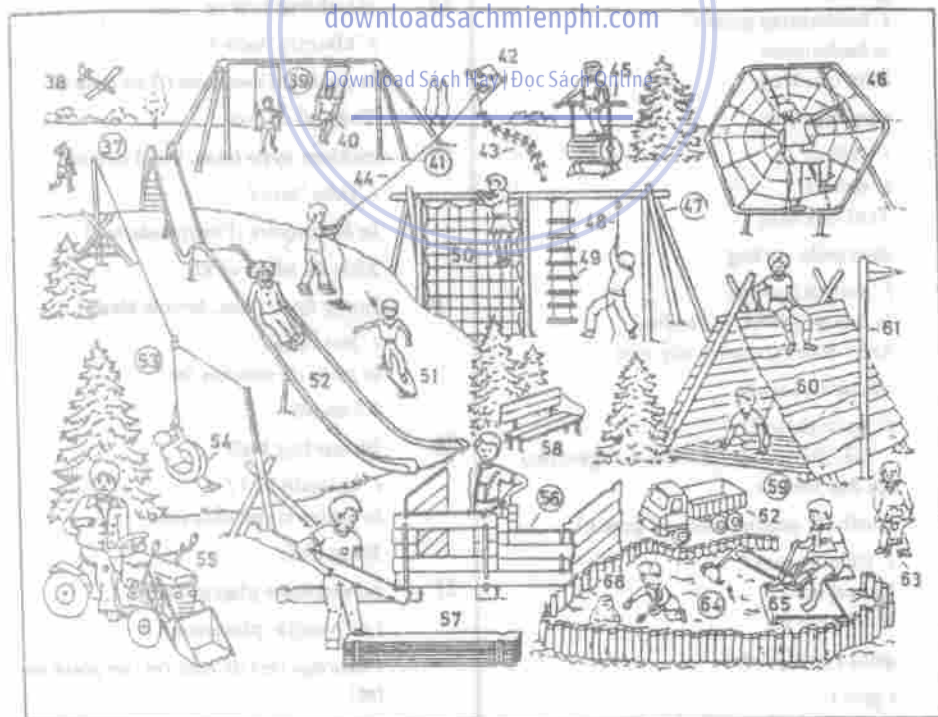
Park**Công viên**

59	park tree (tree) / pɑ:k tri: / <i>l'arbre (m)</i> Nơi trồng cây trong công viên	66	park gardener / pɑ:k 'ga:dənə / <i>le jardinier</i> Người làm vườn, người trông coi vườn cây ở công viên
60	treetop (crown) / 'tri:tɒp / <i>le faîte</i> Ngọn cây	67	broom / bru:m / <i>le balai de branchages (m)</i> Chổi bằng nhánh cây
61	group of trees / gru:p əv tri:z / <i>le bosquet</i> Các lùm cây	68	minigolf course / 'miniɡɒlf kɔ:s / <i>le minigolf</i> Sân gôn nhỏ
62	fountain / 'faʊntɪn / <i>le fet d'eau (f)</i> Đài phun nước	69	minigolf player / 'miniɡɒlf 'pleɪə / <i>le joueur de mini-golf (m)</i> Người chơi gôn ở sân gôn nhỏ
63	weeping willow / 'wi:pɪŋ 'wɪləʊ / <i>le saule pleureur</i> Cây liễu rủ	70	minigolf hole / 'miniɡɒlf həʊl / <i>le parcours du mini-golf</i> Lối đi của sân gôn
64	modern sculpture / 'mɒdən 'skʌltʃə / <i>la sculpture moderne</i> Tác phẩm điêu khắc hiện đại	71	mother with pram (baby carriage) / 'mʌðə wið prəm / <i>la mère avec la voiture d'enfant (m)</i> Người mẹ với xe đẩy em bé
65	hothouse / 'həʊhaʊs / <i>la serre</i> Nhà kính trồng cây	72	courting couple (young couple) / 'kɔ:tɪŋ 'kʌpl / <i>le couple d'amoureux (m)</i> Cặp tình nhân



downloadsachmienphi.com

Download Sách Miễn Phí Đọc Sách Online



Children's playground
Công viên thiếu nhi (sân chơi trẻ em)

- 1 **table tennis game**
/ 'teɪbl 'tenɪs geɪm /
le ping-pong (le tennis de table (f))
Môn bóng bàn
- 2 **table**
/ 'teɪbl /
la table de ping-pong (m)
Bàn đánh bóng bàn
- 3 **table tennis net**
/ 'teɪbl 'tenɪs net /
le filet de ping-pong (m)
Lưới bóng bàn
- 4 **table tennis racket (raquet)(table tennis bat)**
/ 'teɪbl 'tenɪs 'rækɪt /
la raquette de ping-pong (m)
Vợt bóng bàn
- 5 **table tennis ball**
/ 'teɪbl 'tenɪs bɔ:l /
la balle de ping-pong(m)
Quả bóng bàn
- 6 **badminton game (shuttlecock game)**
/ 'bædmɪntən geɪm /
le badminton
Môn cầu lông
- 7 **shuttlecock**
/ 'ʃʌtlɪkɒk /
le volant
Trái cầu lông
- 8 **maypole swing**
/ 'meɪpəʊl swɪŋ /
le pas-de-géant (le vindas)
Trò chơi đu quanh cây nêu
- 9 **child's bicycle**
/ 'tʃaɪldzbaɪsɪkl /
la bicyclette (le vélo) d'enfant (m)
Xe đạp trẻ em
- 10 **football game (soccer game)**
/ 'fʊtbɔ:l geɪm /
le football
Môn bóng đá
- 11 **goal (goalposts)**
/ ɡoʊl /
le but de football (m) (la cage)
Khung thành

- 12 **football**
/ 'fʊtbɔ:l /
le ballon de football (m)
Quả bóng
- 13 **goal scorer**
/ ɡoʊl 'sko:ə /
le buteur (le marqueur de buts (m))
Người ghi bàn thắng
- 14 **goalkeeper**
/ 'ɡoʊlki:pə /
le gardien de but (m) (le goal)
Thủ môn
- 15 **skipping (Am. jumping rope)**
/ 'skɪpɪŋ /
le saut à la corde
Nhảy dây
- 16 **skipping rope (Am. skip rope, jump rope, jumping rope)**
/ 'skɪpɪŋ rəʊp /
la corde à sauter
Dây để nhảy
- 17 **climbing tower**
/ 'klaɪmɪŋ 'taʊə /
le pylône d'escalade (f) en bois m
Tháp gỗ để leo
- 18 **rubber tyre (Am. tire) swing**
/ 'rʌbə 'taɪə /
la balançoire (l'escarpolette f)
Xích đu bằng vỏ xe
- 19 **lorry tyre (Am. truck tire)**
/ 'lɒrɪ 'taɪə /
le pneu de camion (m)
Vỏ xe tải
- 20 **bouncing ball**
/ 'bəʊnsɪŋ bɔ:l /
le ballon à rebonds (m)
Bóng nhồi
- 21 **adventure playground**
/ əd'ventʃə 'pleɪɡraʊnd /
l'ouvrage (m) de jeux (m) en plein air (m)
Các dụng cụ dùng cho những trò chơi thám hiểm ngoài trời.

Children's playground
Công viên thiếu nhi (sân chơi trẻ em)

22	log ladder / lɒg 'lædə / <i>l'échelle (f) de rondins (m)</i> Cầu thang gỗ	33	go-cart (soap box) / 'gəʊkɑ:t / <i>le kart</i> Xe đạp 4 bánh
23	lookout platform / 'ləʊkaʊt 'plætfɔ:m / <i>la plate-forme d'observation (f) (le mirador)</i> Sân quan sát	34	starter's flag / 'stɑ:təzflæg / <i>le drapeau à damier (m) (le drapeau de départ (m))</i> Cờ hiệu xuất phát
24	slide / slaid / <i>le toboggan</i> Ván trượt, cầu trượt	35	seesaw / 'si:sə: / <i>la bascule (la balançoire, le tape(-)cul)</i> Cầu thăng bằng
25	litter bin (Am. litter basket) / 'lɪtə bɪn / <i>la boîte à ordures (f) (la poubelle)</i> Giỏ đựng rác, thùng đựng rác	36	robot / 'rəʊbɒt / <i>l'automate (m) (le robot)</i> Người máy
26	teddy bear / 'tedi beə / <i>l'ours (m) en peluche (f)</i> Con gấu lông, gấu nhồi lông	37	flying model aeroplanes (Am. airplanes) / 'flaɪɪŋ 'mɒdl 'eɪrəpleɪnz / <i>l'aéromodélisme (m)</i> Mô hình máy bay lượn (mô hình)
27	wooden train set / 'wʊdɪn treɪn set / <i>le train miniature en bois (m)</i> Xe lửa bằng gỗ	38	model aeroplane (Am. airplane) / 'mɒdl 'eɪrəpleɪn / <i>l'avion (m) miniature (le modèle réduit d'avion (m), l'avion (m) de modèle (m) réduit)</i> Mẫu máy bay thu nhỏ
28	paddling pool / 'pædlɪŋ pu:l / <i>la grenouillère (la pataugeoire)</i> Hồ nước nhỏ	39	double swing / 'dʌbl swɪŋ / <i>le portique à 2 balançoires (f)</i> Xích đu kép
29	sailing boat (yacht, Am. sailboat) / 'seɪlɪŋ bɔ:t / <i>le voilier miniature</i> Chiếc tàu buồm	40	swing seat / swɪŋ si:t / <i>le siège (la planche) de balançoire (f)</i> Ghế xích đu
30	toy duck / tɔɪ dʌk / <i>le canard, un jouet d'enfant (m)</i> Chú vịt nhựa	41	flying kites / 'flaɪɪŋ kaɪts / <i>le lancer du cerf-volant (m)</i> Trò chơi thả diều
31	pram (baby carriage) / prəm / <i>la voiture d'enfant (m) (le landau)</i> Xe đẩy em bé	42	kite / kaɪt / <i>le cerf-volant</i> Con diều
32	high bar (bar) / haɪ bɑ: / <i>la barre fixe</i> Xà đơn		

Children's playground

Công viên thiếu nhi (sân chơi trẻ em)

- 43 **tail of the kite**
/ teɪl əv ðə kaɪt /
la queue de cerf-volant
Đuôi diều
- 44 **kite string**
/ kaɪt striŋ /
la ficelle (le fil, la cordelette)
Dây thả diều
- 45 **revolving drum**
/ rɪˈvɒlvɪŋ drʌm /
le cylindre rotatif (le tambour d'entraînement m à la course à pied m)
Trò chơi đạp quay tròn ống trụ bằng chân
- 46 **spider's web**
/ ˈspɑɪdəz web /
la toile d'araignée
Trò chơi mạng nhện
- 47 **climbing frame**
/ ˈklaɪmɪŋ freɪm /
le portique
Khung để leo
- 48 **climbing rope**
/ ˈklaɪmɪŋ rəʊp /
la corde lisse
Dây leo
- 49 **rope ladder**
/ rəʊp ˈlædə /
l'échelle (f) de corde (f)
Thang dây
- 50 **climbing net**
/ ˈklaɪmɪŋ net /
le filet de grimper (m)
Lưới để leo
- 51 **skateboard**
/ ˈsketbɔːd /
la planche à roulettes f (le skateboard, le roll-surf)
Trò chơi trượt ván có bánh xe
- 52 **up-and-down slide**
/ ʌpənɪd daʊn slaɪd /
le toboggan en montagnes (f) russes
Cầu trượt có dốc lên xuống

- 53 **rubber tyre (Am. tire) cable car**
/ ˈrʌbə ˈtaɪə /
le transporteur aérien à pneu (m)
Trò chơi trượt trên không bằng bánh xe
- 54 **rubber tyre (Am. tire)**
/ ˈrʌbə ˈtaɪə /
le pneu servant de siège(m)
Bánh xe làm ghế ngồi
- 55 **tractor, a pedal car**
/ ˈtræktə ˌə ˈpiːdl kɑː /
le tracteur, un véhicule à pedales (f)
Xe máy kéo đạp chân
- 56 **den**
/ den /
la maison miniature à éléments (m) de construction (f)
Trò chơi làm nhà bằng các vật liệu tháo gở được
- 57 **presawn boards**
/ preˈsɔːn bɔːd /
la planche d'assemblage (m)
Ván (gỗ) xẻ sẵn
- 58 **seat (bench)**
/ siːt /
le banc
Ghế băng
- 59 **Indian hut**
/ ˈɪndjən hʌt /
la tente (la cahane, la hutte)
Lều dân da đỏ
- 60 **climbing roof**
/ ˈklaɪmɪŋ /
le toit d'escalade (f)
Mái lều có thể leo được
- 61 **flagpole (flagstaff)**
/ ˈflæɡpəʊl /
le mât de drapeau (m)
Cột cờ
- 62 **toy lorry (Am. toy truck)**
/ tɔɪ ˈlɒri /
le camion, un jouet d'enfant (m)
Xe tải đồ chơi

Children's playground

Công viên thiếu nhi (sân chơi trẻ em)

63 walking doll

/ ˈwɔːkɪŋ dɒl /

la poupée

Con búp bê

64 sandpit (Am. sandbox)

/ ˈsændpɪt /

le bac à sable (m) -

Đụn cát để trẻ em chơi

65 toy excavator (toy digger)

/ tɔɪ ˈɛkskəvəɪtə /

l'excavateur (m) (l'excavatrice (f), la pelle mécanique), un jouet d'enfant (m)

Xe xúc đất đồ chơi trẻ em

66 sandhill

/ ˈsændhɪl /

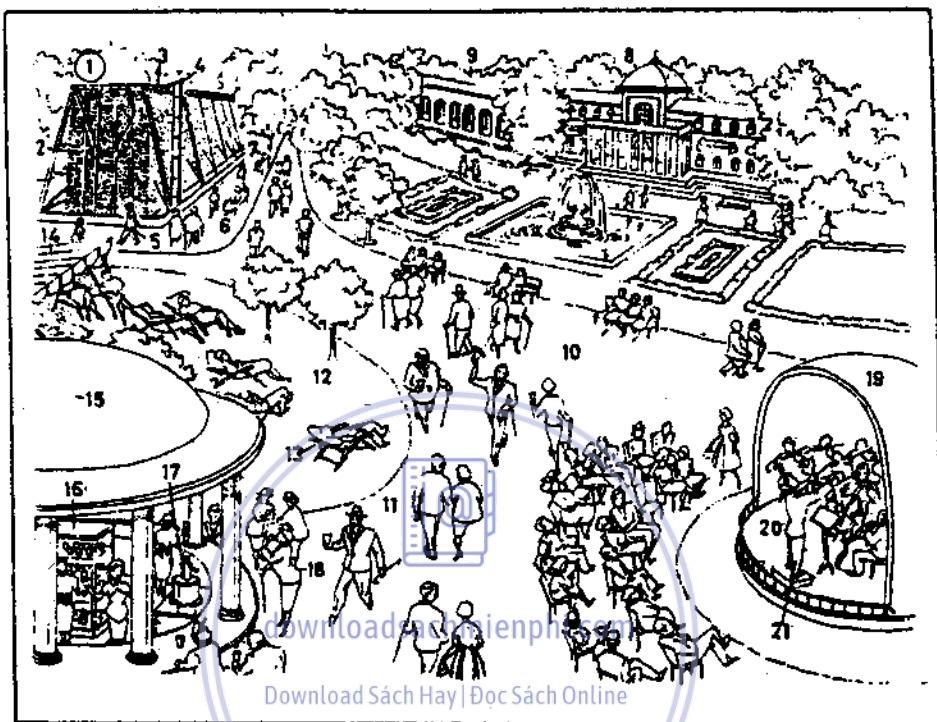
le monticule de sable (m) (le pâté, le tas de sable (m))

Đụn cát đắp



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay Đọc Sách Online



Spa

Suối nước nóng

1-21	spa gardens / spa: 'ga:dnz / <i>le parc de la station thermale</i> Công viên của trung tâm suối nước nóng	8	hydropathic (pump room) with kursaal (casino) / hai'drɒpəθɪk wɪð 'kʊəsɑ:l / <i>l'établissement (m) de cure (f) avec le casino</i> Trung tâm chữa bệnh bằng suối khoáng có nhà giải trí
1-7	salina (salt works) <i>les bains (m)</i> Nhà tắm nước khoáng	9	colonnade / ,kɒlə'neɪd / <i>le promenoir (les colonnades f)</i> Nhà để đi dạo có nhiều hàng cột của trung tâm
1	thorn house (graduation house) / θɔ:n haʊs / <i>le bâtiment de graduation house</i> Nhà xếp theo từng độ nóng, nhà phân độ nóng	10	spa promenade / spa: ,prɒmə'neɪd / <i>la promenade de la station balnéaire</i> Nơi dạo chơi của trung tâm suối khoáng
2	thorns (brushwood) / θɔ:nz / <i>les fascines (f) de prunelliers (m)</i> Rào vây quanh bằng cây mận gai	11	avenue leading to the mineral spring / 'ævənju: 'li:ɪŋ tu:ðə 'mɪnərəl / <i>l'allée (f) de la source</i> Lối đến suối khoáng
3	brine channels / braɪn 'tʃænlz / <i>la rigole de répartition (f) des eaux (f)</i> Máng phân phối nước	12-14	rest cure / rest kjuə / <i>la cure de repos (m)</i> Trị liệu bằng cách nghỉ ngơi, thư giãn
4	brine pipe from the pumping station / braɪn paɪp frəm ðə 'pʌmpɪŋ 'steɪʃn / <i>la conduite d'eau (f) salée à de la partir pompe</i> Ống dẫn nước khoáng đến từ trạm bơm	12	sunbathing area (lawn) / 'sʌnbetɪŋ 'eəriə / <i>la pelouse de repos (m)</i> Khôu tắm nắng
5	salt works attendant / sɔ:lt wɜ:kz ə'tendənt / <i>le gardien du bâtiment de graduation</i> Người bảo vệ	13	deck-chair / 'dektʃeə / <i>la chaise longue</i> Ghế tựa dài
6-7	inhalational therapy / ,ɪnhə'leɪʃnl 'θerəpi / <i>la cure d'inhalation</i> Trị liệu bằng xông hơi	14	sun canopy / sʌn 'kænəpi / <i>la marquise</i> Dù che nắng
6	open-air inhalatorium (outdoor inhalatorium) / 'əʊpənə / <i>l'inhalatorium (m) de plein air m</i> Phòng xông hơi lộ thiên	15	pump room / pʌmp ru:m / <i>le pavillon de la source</i> Nơi giải khát của trung tâm
7	patient inhaling (taking an inhalation) / 'peɪʃnt ɪn'heɪlɪŋ / <i>le malade à la cure d'inhalation (f)</i> Người bệnh chữa trị bằng phương pháp xông	16	rack for glasses / ræk ɔ: 'glɑ:sɪz / <i>l'étagère (f) à verres (m)</i> Giá để ly

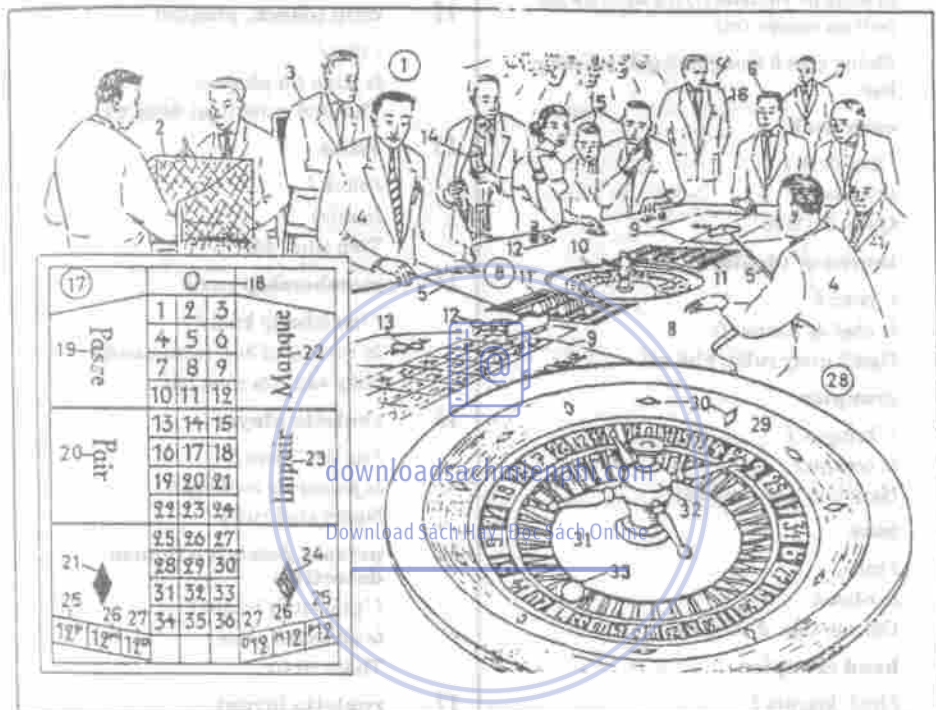
Spa
Suối nước nóng

17	tap <i>/tæp/</i> <i>le distributeur d'eau (f)</i> Vòi uống nước khoáng	20	spa orchestra giving a concert <i>/spa: 'ɔ:kɪstrə 'gɪvɪŋ ə 'kɒnsət/</i> <i>l'orchestre m de la station donnant un concert</i> Dàn nhạc đang chơi nhạc của trung tâm
18	patient taking the waters <i>/ 'peɪjnt 'teɪkɪŋ ðə 'wɔ:təz/</i> <i>le curiste en train de boire l'eau (f)</i> Người bệnh đang uống nước	21	conductor <i>/kən'dʌktə/</i> <i>le chef d'orchestre (m)</i> Người nhạc trưởng
19	bandstand <i>/ 'bændstænd/</i> <i>le kiosque à musique (f)</i> Kiốt hòa nhạc		



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



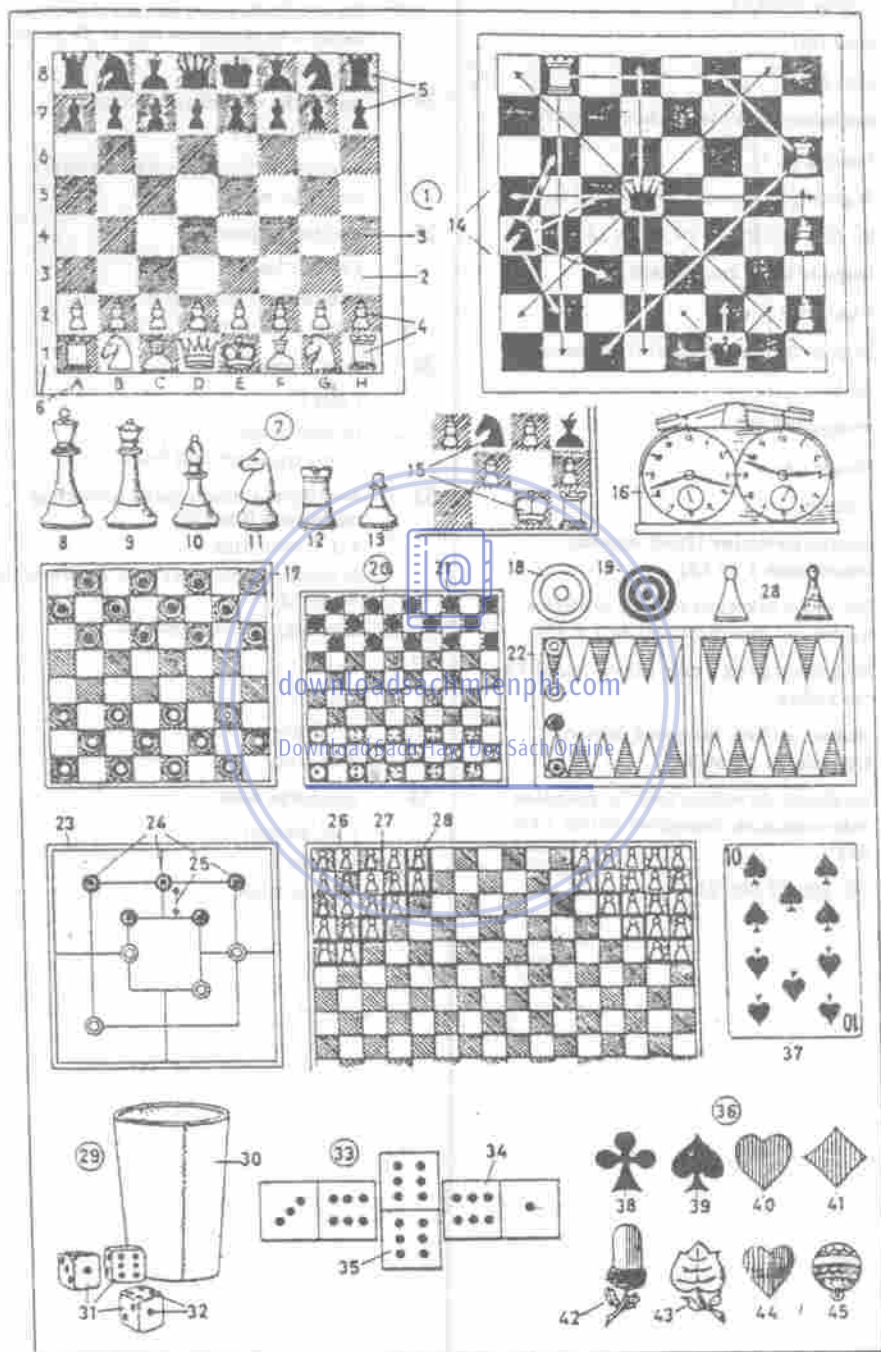
Roulette

Trò đánh bạc rulet

1-33	roulette, a game of chance (gambling game) / ru:'let ə geim əvʃɑ:ns / <i>la roulette, un jeu de hasard (m)</i> Trò chơi rulet, một trò chơi đỏ đen	10	roulette wheel / ru:'let wi:l / <i>la roulette</i> Bánh quay rulet
1	gaming room in the casino (in the gambling casino) / 'geimɪŋ.ru:m ɪn ðə kə'si:nəʊ / <i>la salle de roulette (f) (la salle de jeu (m)) au casino (m)</i> Phòng chơi ở trong nhà giải trí, sòng bạc	11	bank / bæŋk / <i>la banque</i> Vốn nhà cái
2	cash desk / kæʃ desk / <i>la caisse</i> Quầy đổi tiền	12	chip (check, plaque) / tʃɪp / <i>le jeton (la plaque)</i> Thẻ chơi rulet (loại đồng xu)
3	tourneur (dealer) / 'tu:nə / <i>le chef de partie (f)</i> Người quay rulet, nhà cái	13	stake / steɪk / <i>la mise</i> Tiền (thẻ) đặt
4	croupier / 'kru:piə / <i>le croupier</i> Người hô li (ở sòng bài)	14	membership card / 'membəʃɪp kɑ:d / <i>la carte (f) d'entrée au casino</i> Giấy vào cửa sòng bài
5	rake / reɪk / <i>le râtelier</i> Cái cào tiền, ở sòng bài	15	roulette player / ru:'let 'pleɪə / <i>le joueur de roulette (f)</i> Người chơi rulet
6	head croupier / hed 'kru:piə / <i>le croupier de tête (f)</i> Người hô li trưởng	16	private detective (house detective) / 'praɪvət dɪ'tektɪv / <i>le détective privé</i> Thám tử tư
7	hall manager / hɔ:l 'mænɪdʒə / <i>le chef de salle f</i> Người quản lý phòng chơi	17	roulette layout / ru:'let 'leɪaʊt / <i>le tableau</i> Bảng giải thích trò chơi rulet
8	roulette table (gaming table, gambling table) / ru:'let 'teɪbl / <i>la table de roulette (f)</i> Bàn chơi rulet	18	zero (nought, 0) / 'zi:roʊ / <i>le zéro</i> Số không
9	roulette layout / ru:'let 'leɪaʊt / <i>le tableau de jeu</i> Bảng giải thích trò chơi rulet	19	passee (high) [numbers 19 to 36] / pæs / <i>Passee (f) [nombres (m) de 19 à 36]</i> Số lớn (những số từ 19 đến 36)
		20	pair (even numbers) / peɪə / <i>Pair (m) [nombres (m) pairs]</i> Số chẵn

Roulette**Trò đánh bạc rùlét**

21	noir (black) / 'nɔər (blæk) / <i>Noir (m)</i> Con đen	27	douze dernier (third dozen) [numbers 25 to 36] <i>les douze derniers (m) (la dernière douzaine) [nombres (m) de 25 à 36]</i> Số trên 24 đến 36
22	manque (low) [numbers 1 to 18] / mæŋkwz / <i>Manque (m) [nombres (m) de 1 à 18]</i> Số nhỏ (những số từ 1 đến 18)	28	roulette wheel (roulette) / ru:'let wi:l / <i>la roulette (un cylindre tournant)</i> Bộ phận rùlét
23	impair [odd numbers] / ɪm'peə / <i>Impair (m) [nombres (m) impairs]</i> Số lẻ	29	roulette bowl / ru:'let bu:l / <i>le bassin de la roulette</i> Vòng chảo rùlét
24	rouge (red) <i>Rouge (m)</i> Con đỏ	30	fret (separateur) / fret / <i>le séparateur</i> Hình trang trí chữ triển
25	douze premier (first dozen) [numbers 1 to 12] <i>les douze premiers (m) (la première douzaine) [nombres (m) de 1 à 12]</i> Số trước 12 (từ 1 đến 12) và 12, số 12 trở xuống	31	revolving disc (disk) showing numbers 0 to 36 / rɪ'vɒlviŋ disk / <i>le cylindre tournant avec les numéros de 0 à 36</i> Đĩa xoay chỉ số 0 đến 36
26	douze milieu (second dozen) [numbers 13 to 24] <i>les douze du milieu (m) (la douzaine intermédiaire) [nombres (m) de 13 à 24]</i> Số trên 12 đến 24	32	spin / spin / <i>le moulinet</i> Trụ quay
		33	roulette ball / ru:'let bɔ:l / <i>la bille</i> Hòn bi rùlét



Board Games and Party Games

Các trò chơi nhiều người trên bàn

1-16 chess, a game involving combinations of moves, a positional game.

/tʃes ə geɪm (n) vɒlɪŋ kəmbrɪ neɪʃnz əv mu: vʒ ə pə'zɪʃnəl geɪm /

les échecs(m) (le jeu d'échecs(m) le jeu royal), un jeu de calcul(m) ou de position(f)

Cờ vua.

1 chessboard (board) with the men (chessmen) in position .

/tʃes bɔ: d wɪð ðə men /

l'échiquier(m) avec les pièces(f) dans la position de départ(m)

Bàn cờ với các con cờ xếp đúng vị trí.

2 white square (chessboard) square).

/waɪt skweə /

la case blanche.

Ô trắng.

3 black square.

/blæk skweə /

la case noire.

Ô đen.

4 white chessmen (white pieces)

White = Wl.

waɪt 'tʃesmen /

les pièces(f) blanches (les blancs) représentées symboliquement.

Các con cờ trắng.

5 black chessmen (black pieces) **Black = Bl.**

/blæk 'tʃesmen /

les pièces f noires (les noirs m) représentées symboliquement.

Các con cờ đen.

6 letter and numbers for designating chess squares in the notation of chess moves and chess problems.

/leɪtə and 'nʌmbəz /

les lettres(f) et les chiffres(m) pour la désignation des cases de l'échiquier(m) et pour la notation des parties(f) (des coups(m) et des problèmes(m) d'échecs (m)

Chữ và số để chỉ ô cờ trong nước đi và cách đánh.

7 individual chessmen (individual pieces).

/ɪndɪ 'vɪʃʊəl 'tʃesmen /

les différentes pièces(f) du jeu d'échecs (m)

Các quân cờ.

8 king.

/kɪŋ /

le roi.

Vua, (tướng).

9 queen.

/kwɪ: n /

la dame.

Hoàng hậu.

10 bishop.

/'bɪʃəp /

le fou.

Tượng.

11 knight.

/naɪt /

le cavalier.

Ngựa (mã).

12 rook (castle).

/rʊk /

la tour.

Xe.

13 pawn.

/pɔ: n /

le pion.

Tốt (binh).

14 moves of the individual pieces.

/mʊ: vʒ ɪndɪ 'vɪʃʊəl 'pi: sɪz /

la marche (le déplacement) de chaque pièce(f)

Cách đi các con cờ.

15 mate (checkmate), a mate by knight.

/meɪt /

le mat (l'échec(m) et mat), un mat du cavalier.

Nước chiếu bí, nước chiếu bí của quân mã (ngựa).

16 chess clock, a double clock for chess matches (chess championships).

/tʃes klɒk ,ə dʌbl klɒk tʃes nætʃ /

la pendule d'échecs(m) une pendule à double cadran(m) pour tournois(m) d'échecs(m) (championnats(m) d'échecs (m))

Đồng hồ đấu cờ vua (đồng hồ đôi).

Board Games and Party Games

Các trò chơi nhàn nhàn trên bàn

- 17-19 **draughts (Am. checkers).**
/ drɑ: fts /
le jeu de dames(f)
Cờ đam.
- 17 **draughtboard (Am. checkerboard)**
/ 'drɑ: ftbɔ: d /
le damier.
Bàn cờ đam.
- 18 **white draughtsman (Am. checker, checkerman) : also : piece for backgammon and nine men's morris.**
/ waɪt drɑ: ftsmən /
le pion blanc ; égal. : le palet pour le trictrac et la marelle assise.
Quân cờ trắng.
- 19 **black draughtsman (Am. checker, checkerman).**
/ blæk drɑ: ftsmən /
le pion noir.
Quân cờ đen.
- 20 **salta.**
/ 'sɔ: ltɑ /
le jeu, le salta(m)
Cờ nhảy, cờ găng.
- 21 **salta piece.**
/ 'sɔ: ltɑ pɪs /
le pion du salta.
Con cờ nhảy.
- 22 **backgammon board.**
/ 'bækgæmən bɔ: d /
le damier pour le jeu de trictrac(m)
Bàn cờ táo cáo.
- 23-25 **nine men's morris.**
/ naɪn mən'z 'mɒrɪs /
la marelle assise (la marelle)
Trò đánh mạng.
- 23 **nine men's morris board.**
/ naɪn mənɪz 'mɒrɪs bɔ: d /
le tableau de marelle(f)
Bàn đánh mạng.
- 24 **mill**
/ mɪl /
la marelle (la marelle).
Hòn mạng.

- 25 **double mill.**
/ 'dʌbl mɪl /
la marelle double.
Hòn mạng kép.
- 26-28 **halma.**
/ 'hælmɑ /
le jeu de halma.
Cờ An - ma.
- 26 **halma board.**
/ 'hælmɑ bɔ: d /
le damier pour le jeu de halma(m)
Bàn cờ an - ma.
- 27 **yard (camp, corner).**
/ jɑ: d /
le coin.
Góc bàn cờ.
- 28 **halma pieces (halma men) of various colours (Am. colors).**
/ 'hælmɑ 'pi: sɪz /
les différentes pièces(f) du jeu de halma(m)
Các quân cờ khác nhau trong bàn cờ an - ma.
- 29 **dice (dicing).**
/ daɪs /
le jeu de dés m (les dés m).
Trò chơi súc sắc.
- 30 **dice cup.**
/ daɪs kʌp /
le cornet à dés(m)
Cốc gieo súc sắc.
- 31 **dice.**
/ daɪs /
les dés(m)
Con súc sắc.
- 32 **spots (pips).**
/ spɒts /
les points(m)
Điểm, nút.
- 33 **dominoes.**
le jeu de domino(m) (les dominos(m))
Trò chơi domino - mi - nô.

Board Games and Party Games

Các trò chơi nhiều người trên bàn

34 domino (tile).

/ 'dominɔ /

le domino.

Con đố - mi - nô.

35 double.

/ dabl /

le double.

Con đố - mi - nô lục kép.

36 playing cards.

/ 'pleɪŋ kɑ: dz /

les cartes (f) à jouer.

Bài, đánh bài.

37 French playing card (card).

/ frɛ̃sʃ 'pleɪŋ kɑ: d /

le jeu de cartes (f) françaises

Quần bài tây.

38-45 suits.

/ sju: ts /

les couleurs (f)

Các loại Hoa bài.

38 clubs.

/ klabz /

le trèfle.

Chuồn.

39 spades.

/ spɛɪdz /

le pique.

Bích.

40 hearts.

/ hɑ: ts /

le cœur.

Cơ.

41 diamonds.

/ 'dɪəməndz /

le carreau.

Rô.

42-45 German suits.

/ 'dʒɜ: mən sju: ts /

cartes allemandes.

Các loại hoa bài Đức.

42 acorns.

/ 'eɪkɔ: nz /

le gland (=trèfle).

Trái sồi (=chuồn).

43 leaves.

/ li: vɜ: /

le feuille (=carreau).

Ngon lá (=rô).

44 hearts.

/ hɑ: ts /

le rouge (=cœur).

Quả tim (=cơ).

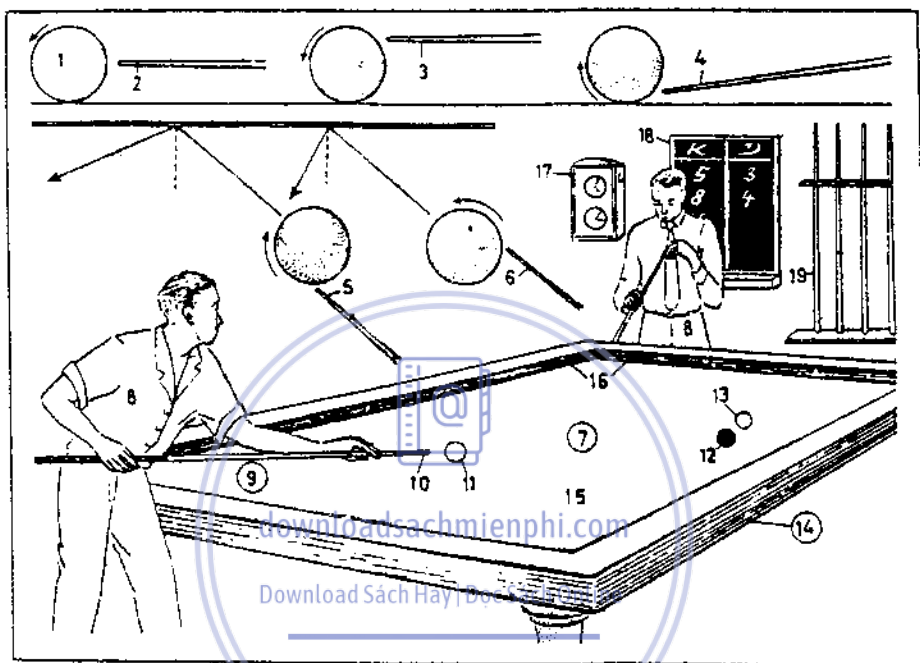
45 bells (hawkbells).

/ belz /

le grelot (=pique).

/ 'grɒlɒt /

Lục Lạc (=bích).



Billard

Trò chơi bida (billard)

1-19	billiards. <i>/ 'bɪljədz /</i> <i>le billard (le jeu de billard m).</i> Trò chơi bi - da.	7	French billiards (carom billiards, carrom billiards) : sim.: German or English billiards (pocket billiards, Am, pool billiards). <i>/ frenʃ 'bɪljədz /</i> <i>le billard français (le carambolage) ; anal.: le billard russe (le billard - golf).</i> Bi da kiểu Pháp.
1	billiard ball, an ivory or plastic ball. <i>/ 'bɪljəd bɔːl an 'divəri oː 'plæstɪk bɔːl /</i> <i>la bille de billard (m) bille d'ivoire (m) ou de matière (synthétique).</i> Trái bi da (bằng ngà hoặc bằng chất dẻo).	8	billiard player. <i>/ 'bɪljəd 'pleɪə /</i> <i>le joueur de billard (m)</i> Người chơi bi da.
2-6	billiard strokes (forms of striking). <i>/ 'bɪljəd straʊk /</i> <i>les coups (m) de billard (m)</i> Các cách đánh bi da.	9	cue (billiard cue, billiard stick). <i>/ kjuː /</i> <i>la queue.</i> Cái cù, cây cù.
2	plain stroke (hitting the cue ball dead centre, Am. center). <i>/ pleɪn straʊk /</i> <i>L'attaque au centre (bille en tête f).</i> Thọc thường, dùng tâm viên bi.	10	leather cue tip. <i>/ 'leðə kjuː tɪp /</i> <i>le procédé, une rondelle de cuir (m)</i> Đầu cù bằng da.
3	top stroke [promotes extra forward rotation]. <i>/ tɒp straʊk /</i> <i>L'attaque (đen haut) (le coulé).</i> Thọc đỉnh, banh xoay tới.	11	white cue ball. <i>/ waɪt kjuː bɔːl /</i> <i>la bille blanche du joueur.</i> Banh trắng (dành cho người chơi).
4	screw-back [imparts a direct recoil or backward motion]. <i>/ skuː bæk /</i> <i>L'attaque (đen bas) (le rétro).</i> Thọc đáy, banh xoay lui.	12	red object ball. <i>/ red 'ɒbjekt bɔːl /</i> <i>la bille rouge (autrefois - la carambole).</i> Banh đỏ.
5	side (running side, Am. English). <i>/ saɪd /</i> <i>le coup avec effet (m) à droite.</i> Thọc một băng, tác dụng bên phải.	13	white spot ball (white dot ball). <i>/ waɪt spɒt bɔːl /</i> <i>le deuxième bille blanche (la bille à pointer).</i> Banh trắng có chấm (dành cho đối thủ).
6	check side. <i>/ tʃek saɪd /</i> <i>le coup avec effet (m) à gauche.</i> Thọc một băng, tác dụng bên trái.	14	billiard table. <i>/ 'bɪljəd 'teɪbl /</i> <i>la table de billard (m)</i> Bàn bi - da.
7-19	billiard room (Am. billiard parlor, billiard saloon) <i>/ 'bɪljəd ruːm /</i> <i>la salle de billard (m)</i> Phòng chơi bi - da.	15	table bed with green clothe (billiard cloth, green baize covering). <i>/ 'teɪbl bed wɪð grɪːn kləʊð /</i> <i>la surface du billard (la surface de jeu) (m) garnie d'un tapis vert.</i> Mặt bàn lót nỉ xanh.
		16	cushions.

Billard

Trò chơi bida (billard)

/ 'kufnz /
la bande (bande de caoutchouc m).
 Cạnh bàn (lót cao su).

17 **billiard clock, a timer.**

/ 'biljəd klək ə' taimə /
la pendule de billard(m)
 Đồng hồ bi da, tính giờ.

18 **billiard marker.**

/ 'biljəd 'mɑ: kə /
le tableau de marque(f)
 Bảng ghi điểm chơi bi da.

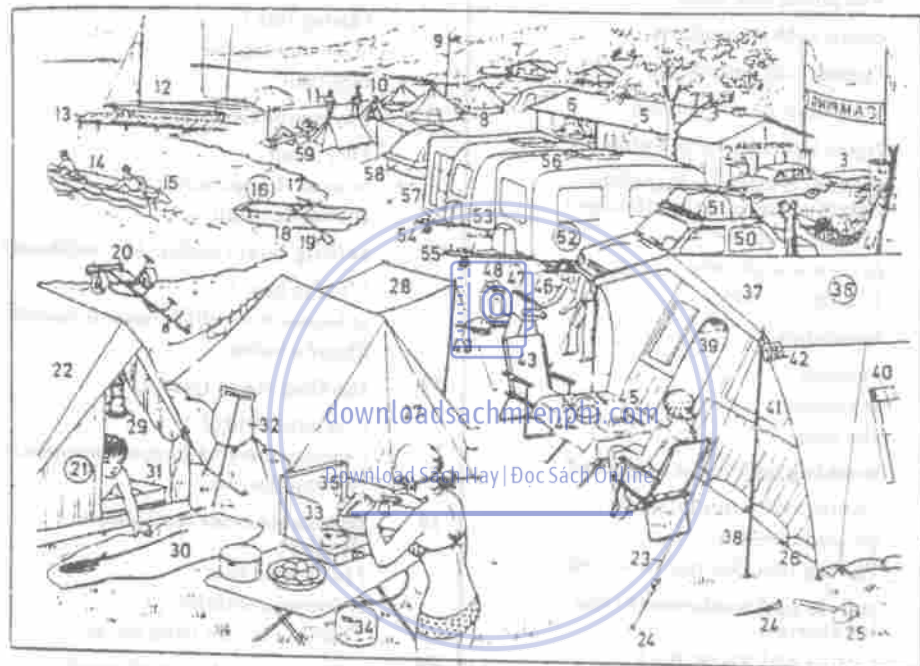
19 **cue rack.**

/ kju: ræk /
le râtelier à queues(f)
 Giá gác cơ.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Camping and Caravaning (Am. Trailing)
Camping Cắm trại

1-59	camp site (camping site, Am. campground). / kæmp saɪt / <i>le terrain de camping(m)</i> Bãi cắm trại.	8	bell tent. / bel tent / <i>la tente ronde (le marabout).</i> Lều tròn.
1	reception (office). / rɪ'sepʃn / <i>la réception.</i> Văn phòng tiếp nhận.	9	pennon. / 'penɒn / <i>le fanion de troupe(f)</i> Cờ đuôi nheo của đoàn hướng đạo.
2	camp side attendant. / kæmp saɪd 'sɪtəndənt / <i>le gardien du camping(m)</i> Người làm dịch vụ tiếp nhận.	10	camp fire. / kæmp faɪə / <i>le feu de camp(m)</i> Lửa trại.
3	folding trailer (collapsible caravan, collapsible trailer). / 'fɔldɪŋ 'treɪlə / <i>la caravane pliante.</i> Lều lớn xếp được.	11	boy scout (scout). / bɔɪ skaʊt / <i>le scout (l'éclaireur m).</i> Hướng đạo sinh.
4	hammock. / hæmək / <i>le hamac.</i> Cái võng.	12	sailing boat (yachi, Am. sailboat). / 'seɪlɪŋ bəʊt / <i>le bateau à voile(f)(le canot à voile(f))</i> Thuyền buồm.
5-6	washing and toilet facilities. / wɒʃɪŋ ænd 'tɔɪlɪt fə'sɪlətɪz / <i>les sanitaires(m)</i> Phương tiện tắm rửa và vệ sinh.	13	landing stage (jetty). / 'lændɪŋ steɪdʒ / <i>l'embarcadère(m) (l'appontement(m))</i> Nơi cập thuyền.
5	toilets and washrooms (Am. lavatories). / 'tɔɪlɪts ænd wɒʃru: mɪz / <i>les cabinets(m) de toilettes(f) et les WC (m)</i> Phòng vệ sinh và tắm rửa.	14	inflatable boat (inflatable dinghy). / ɪn'fleɪtəbəl bəʊt / <i>le bateau gonflable.</i> Thuyền cấp cứu bằng cao su.
6	washbasins and sink. / wɒʃbeɪsɪnz ænd sɪŋ / <i>les lavabos(m)</i> Bồn rửa.	15	outboard motor (outboard). / 'aʊtbɔ: d 'məʊtə / <i>le moteur hors - bord(m)</i> Máy gắn ngoài.
7	bungalow (chalet). / 'bʌŋɡələʊ / <i>le bungalow (en Suisse : le chalet).</i> Nhà gỗ một tầng.	16	trimaran. / 'traɪməɾən / <i>le trimaran.</i> Thuyền chèo đơn.
8-11	scout camp. / skaʊt kæmp / <i>le camp de scouts(m) (le camp d'éclaireurs(m) le jamboree).</i> Trại hướng đạo.	17	thwart (oarsman's bench). / θwɔ: t / <i>le banc de rame(f)(la banquette).</i> Chỗ ngồi người chèo, băng ngồi chèo.
		18	rowlock (oarlock) / 'rəʊlɒk / <i>le tolet.</i> Cọc chèo.

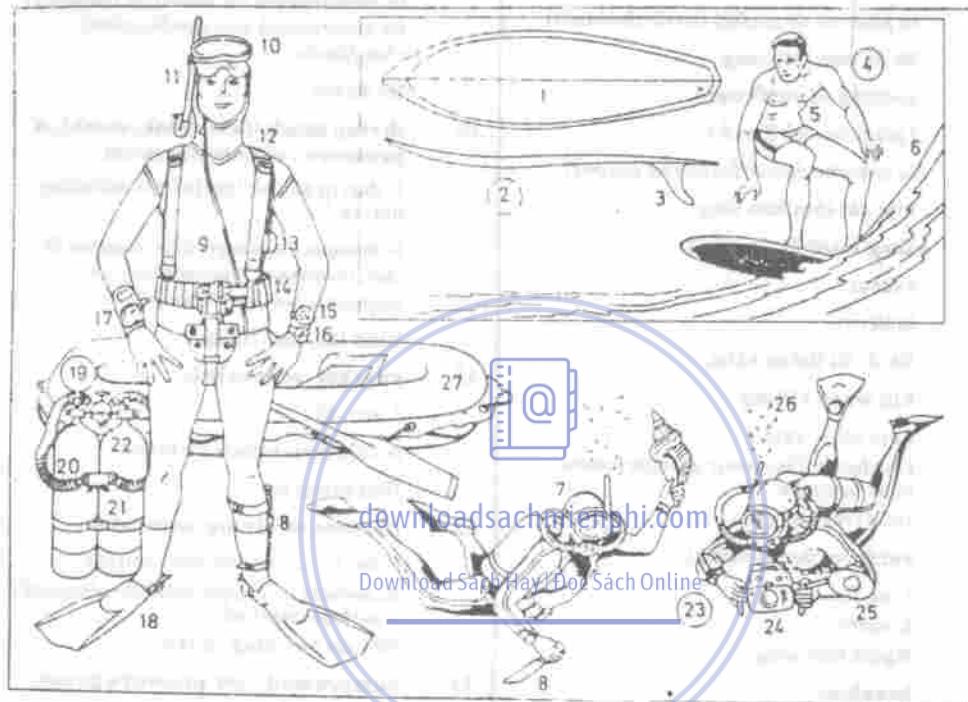
Camping and Caravaning (Am. Trailing)
Camping Cắm trại

19	oar. / ɔː / la rame. Mái chèo.	30	sleeping bag. / 'sliː piŋ bæɡ / le sac de couchage(m) le duvet Túi ngủ.
20	boat trailer (boat carriage). / bəʊt 'treɪlə / la remorque à bateau(m) Khung cò bánh xe mang thuyền.	31	air mattress (inflatable air-bed). / ɛə 'mætrɪs / le matelas pneumatique (le matelas gonflable). Đệm khí, phao hơi.
21	ridge tent. / rɪdʒ tent / la tente canadienne. Lều chóp, lều đỉnh, lều kiểu Ca na đa.	32	water carrier (drinking water carrier). / 'wɔː tə 'kæriə / la vache à eau(f) le sac à eau f). Túi đựng nước uống.
22	flysheets. / flaɪʃiː t / le double toit. Mái đôi.	33	double - burner gas cooker for propane gas or butane gas. / ˈdʌbl 'bəː nɜː gæs 'kʊkə fə 'prɒpeɪn gæs ɔː 'bjʊː teɪn gæs / le réchaud à deux brûleurs (m) à propane(m) ou à butane(m) Bếp ga có 2 lò.
23	guy line (guy). / gaɪ laɪn / le tendeur. Dây căng.	34	propane or butane gas bottle. / 'prɒpeɪn ɔː 'bjʊː teɪn gæs 'bɒtl / la bouteille de gaz(m) propane(m) (butane(m)). Bình ga.
24	tent peg (peg). / tent peg / le piquet de tente(f) Cọc căng dây lều.	35	pressure cooker. / 'preʃə 'kʊkə / la marmite à pression(f) la cocotte minute(f) Nồi áp suất.
25	mallet. / 'mælt / le maillet. Cái vồ, đóng cọc.	36	frame tent. / freɪm tent / la tente de caravaning(m) Lều có khung.
26	groundsheet ring. / graʊndʃiːt rɪŋ / l'attache(f) de sol(m) Móc đóng vào đất.	37	awning. / 'ɔː nɪŋ / l'avancée(f) Mái lều.
27	bell end. / bel 'end / l'abside(f) Phía sau lều.	38	tent pole. / tent poʊl / le mât de tente(f) Cột.
28	erected awning. / ɪ'rektɪd 'ɔː nɪŋ / l'auvent(m) ouvert. Mái hiên lều.	39	wheelarch doorway. / wiː lɑː tʃ 'dɔː weɪ / l'ouverture(f) d'entrée(f) Cổng lều, cửa lều.
29	storm lantern, a paraffin lamp. / stɔː m 'læntən ə 'pærəfɪn læmp / la lampe tempête(f) une lampe à pétrole(m) Đèn bão, đèn chống gió.		

Camping and Caravaning (Am. Trailing)
Camping Cắm trại

- 40 mesh ventilator.**
/ meʃ 'ventɪleɪtə /
la fenêtre d'aération(f)
Cửa sổ lưới thông gió.
- 41 transparent window.**
/ træn'spærənt 'wɪndəʊ /
la fenêtre transparente.
Cửa sổ ánh sáng.
- 42 pitch number.**
/ pɪtʃ 'nʌmbə /
le numéro d'emplacement m.
Số lều.
- 43 folding camp chair.**
/ 'fɒldɪŋ kæmp tʃeə /
la chaise de camping(m) une chaise pliante.
Ghế xếp cắm trại.
- 44 folding camp table.**
/ 'fɒldɪŋ kæmp 'teɪbl /
la table de camping(m) une table pliante.
Bàn xếp.
- 45 camping eating utensils.**
/ 'kæmpɪŋ 'i: tɪŋ ju: tɪnz /
la vaisselle de camping(m)
Bát đĩa sử dụng khi cắm trại.
- 46 camper.**
/ 'kæmpə /
le campeur.
Người cắm trại.
- 47 charcoal grill (barbecue).**
/ 'tʃɑ: kəʊl grɪl /
le barbecue.
Món nướng quay nguyên con.
- 48 charcoal.**
/ 'tʃɑ: kəʊl /
le charbon de bois(m)
Than củi.
- 49 bellows.**
/ 'beɪləʊz /
le soufflet.
Ống gió, bàn đạp hơi.

- 50 roof rack.**
/ 'ru: f ræk /
le porte - bagages de toit(m)
Giỏ đựng đồ ở mui xe.
- 51 roof lashing.**
/ ru: f 'leɪʃɪŋ /
la pieuvre (une fixation à sangles(m))
Dây buộc ở mui xe.
- 52 caravan (Am. trailer).**
/ 'kærəvən /
la remorque de camping(m) (la caravane).
Toa xe nhà.
- 53 box for gas bottle.**
/ bɒks fə ɡæs bɒtl /
le compartiment à bouteilles(f) de gaz (m)
Thùng đựng ga (khí đốt).
- 54 jockey wheel.**
/ 'dʒɒki wi: l /
la roulette de timon(m)
Bánh lái toa xe.
- 55 drawbar coupling.**
/ 'drɒ bɑ: 'kʌplɪŋ /
le coupleur de remorque(f)
Cái móc, kẹp toa xe.
- 56 roof ventilator.**
/ ru: f 'ventɪleɪtə /
l'aération(f) de toit(m)
Nắp thông gió ở mui xe.
- 57 caravan awning.**
/ 'kærəvən 'ɔ: nɪn /
l'auvent(m) de caravane(f)
Mái hiên toa xe.
- 58 inflatable igloo tent.**
/ ɪn'fletəbl 'ɪɡlu: tent /
la tente igloo(m) gonflable.
Lều mái tròn (chơm hơi).
- 59 camp bed (Am. camp cot).**
/ kæmp bet /
la chaise bain(m) de soleil(m)
Ghè dài tắm nắng.



Surf Riding (Surfing), Skin Diving

Lướt sóng lặn

- 1-6 surf riding (surfing).**
/ sɜ: f 'raɪdɪŋ /
le surf.
Môn lướt sóng.
- 1 plan view of surfboard.**
/ plæn vju: əv 'sɜ: fbo: d /
la planche de surf(m) vue de dessus(m)
Bề đồ tấm lướt sóng.
- 2 section of surfboard.**
/ sekʃn əv 'sɜ: fbo: d /
la planche de surf(m) vue en coupe(f)
Mặt cắt tấm lướt sóng.
- 3 skeg (stabilizing fin).**
/ skegz /
la dérive.
Bánh lái thăng bằng.
- 4 big wave riding.**
/ bɪg weɪv 'raɪdɪŋ /
l'évolution (l'au point de déferlement
m de la vague.
Lướt trên sóng lớn.
- 5 surfer (surfer).**
/ 'sɜ: fbo: dɔ /
le surfer.
Người lướt sóng.
- 6 breaker.**
/ 'breɪkɔ /
la vague déferlante (le rouleau).
Sóng lớn vỗ vào bờ.
- 7-27 skin diving (underwater swimming).**
/ skɪn 'daɪvɪŋ /
la plongée subaquatique
(sous-marine).
Lặn (không dùng áo bảo hộ).
- 7 skin diver (underwater swimmer).**
/ skɪn 'daɪvɔ /
le plongeur.
Thợ lặn.
- 8-22 underwater swimming set.**
/ .ʌndə 'wɔ: tɔ 'swɪmɪŋ set /
l'équipement(m) de plongée(f)
Thiết bị lặn.

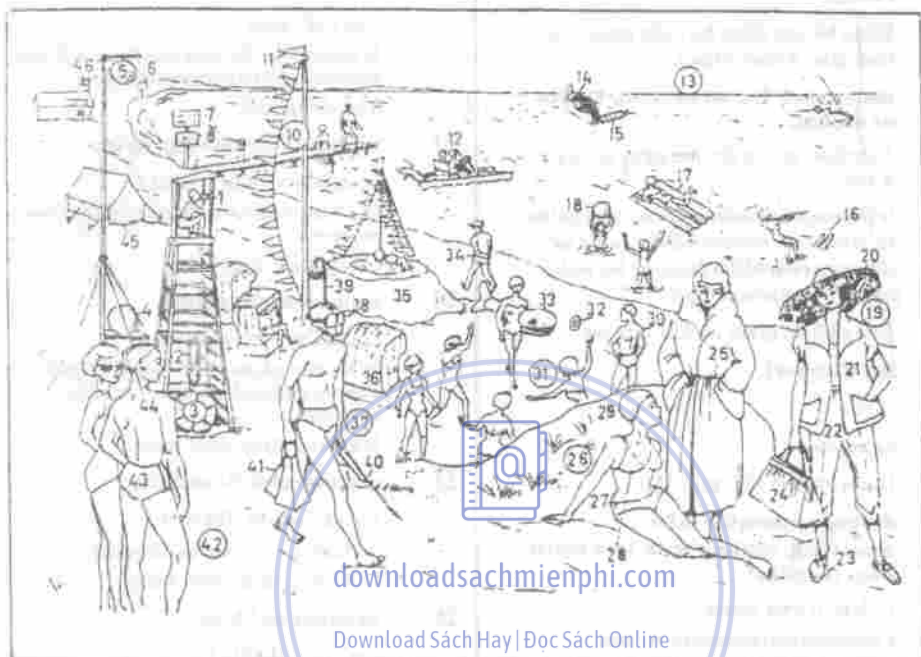
- 8 knife.**
/ naɪf /
le couteau de plongeur(m)
Dao.
- 9 neoprene wetsuit.**
/ 'ni:əpreɪn wet'sju: t /
la combinaison (la tenue) de plongée(f)
en néoprène(m) une combinaison
chauffante.
Bộ đồ bơi.
- 10 diving mask (face mask, mask), a pressure - equalizing mask.**
/ 'daɪvɪŋ mɑ: sk 'preʃə / i: k wɔlaɪzɪŋ
mɑ: sk /
le masque de plongée(f) (le masque fa-
cial, le masque respiratoire), un
masque à compensateur(m)
Kính lặn, mặt nạ lặn.
- 11 snorkel (schnorkel).**
/ 'sno: kl /
le tube respiratoire (le tuba).
Ống thông hơi.
- 12 harness of diving apparatus.**
/ 'hɑ: nɪs əv 'daɪvɪŋ əpə 'reɪtɔ /
la bretelle de l'appareil(m) de plongée(f)
à air(m) comprimé.
Dây đeo dụng cụ lặn.
- 13 compressed - air pressure gauge (Am. gage).**
/ kəm 'prest eə 'preʃə geɪdʒ /
le manomètre de contrôle m de
pression (l'il indique le volume d'air
(m) restant dans les deux bouteilles f).
Áp kế khí nén (đo số lượng khí còn lại
trong bình dưỡng khí).
- 14 weight belt.**
/ weɪt belt /
la ceinture de plomb(m) (la ceinture de
plongée) (alourdie par des tares) (en
plomb(m))
Dây lưng tải trọng để lặn
- 15 depth gauge (Am. gage).**
/ 'depθ geɪdʒ /
le bathymètre (le profundimètre).
Đồng hồ đo độ sâu.

Surf Riding (Surging), Skin Diving

Lướt sóng lặn

- 16 **waterproof watch for checking duration of dive.**
 / 'wɔ:təpru:f wɒtʃ fɔ 'tʃekɪŋ dʒɔ:
 'reɪfn əv daɪv /
la montre de plongée (étanche pour le contrôle de la durée de séjour(m) sous l'eau(f))
 Đồng hồ lặn đồng hồ chịu nước (tính thời gian ở dưới nước).
- 17 **decometer for measuring stages of ascent.**
 / ,dekəʊ'mi:tə fɔ 'meɪʒərɪŋ steɪdʒ əv ə'sent /
le décomprimètre de contrôle(m) de la vitesse de remontée(f) / la table de décompression(f) indiquant les paliers (m) de décompression(f))
 Đồng hồ đo giảm áp khi trồi lên.
- 18 **fin (flipper).**
 / fɪn /
la palme.
 Chân vịt thợ lặn, giày lặn.
- 19 **diving apparatus (also : aqualung, scuba), with two cylinders (bottles).**
 / 'daɪvɪŋ əpə'reɪtəs /
l'appareil(m) respiratoire, une batterie de deux bouteilles(f)
 Dụng cụ lặn với hai bình dưỡng khí
- 20 **two - tube demand regulator.**
 / 'tu: tju: b dɪ'mənd 'regjələtə /
le régulateur de débit(m) prolongé de deux flexibles(m) annelés.
 Hai ống điều chỉnh theo nhu cầu.

- 21 **compressed - air cylinder (compressed - air bottle).**
 / 'kɒmprest əə 'sɪlɪndə /
la bouteille d'air(m) comprimé.
 Bình dưỡng khí.
- 22 **on/ off valve.**
 / ɒn / ɒf 'væl v /
le détenteur (le bloc de détente f) des bouteilles(f) d'air(m) comprimé.
 Van đóng/ mở.
- 23 **underwater photography.**
 / ,ʌndə'wɔ:tə fə'tɒgrəfi /
la photographie subaquatique (sous - marine).
 Chụp hình dưới nước.
- 24 **underwater camera.**
 / ,ʌndə'wɔ:tə tə 'kæmə /
la boîtier photo sous - marin (égal.: l'appareil(m) photo sous - marin, étanche).
 Máy ảnh chụp dưới nước.
- 25 **underwater flashlight.**
 / ,ʌndə'wɔ:tə tə 'flæʃlaɪt /
le flash sous - marin (étanche).
 Đèn chụp hình dưới nước.
- 26 **exhaust bubbles.**
 / ɪɡ'zɔ: st 'bʌblz /
les bulles(f) d'air(m) expiré.
 Bong bóng thoát khí, bọt khí.
- 27 **inflatable boat (inflatable dinghy).**
 / ɪn'fleɪtəbl bəʊt /
le canot pneumatique.
 Thuyền bơm hơi, thuyền cao su.



Bathing Beach I**Bãi tắm biển I**

- 1 lifesaver (lifeguard).**
/ 'laɪf.seɪvə /
le sauveteur (le surveillant de baignade) (f).
Người cấp cứu, người gác cứu nạn
- 2 lifeline.**
/ 'laɪflaɪn /
la corde de sauvetage(m)
Cuộn dây cấp cứu.
- 3 lifebelt (lifebuoy).**
/ 'laɪfbelt /
la bouée de sauvetage(m)
Phao cấp cứu.
- 4 storm signal.**
/ 'stɔː m 'sɪgnəl /
la boule de tempête(f) (le signal de tempête(f)) une bombe à signaux(m) (une boule de signaux(m))
Tín hiệu báo bão.
- 5 time ball.**
/ taɪm bɔː l /
la boule horaire (le signal horaire)
Quả cầu báo giờ.
- 6 warning sign.**
/ wɔː nɪŋ sɪn /
le panneau avertisseur.
Biển báo nguy hiểm
- 7 tide table, a notice board showing times of low tide and high tide.**
/ taɪd 'teɪbl, ɔː nɔːtɪs bɔː d 'ʃɔʊɪŋ taɪmz /
le tableau des marées(f) un panneau indicateur des heures(f) (le marées(f) (de flux(m) et de reflux(m) de marée(f) montante et de marée(f) descendante).
Biển báo thủy triều.
- 8 board showing water and air temperature.**
/ bɔː d 'ʃɔʊɪŋ 'wɔːtə and eɪ 'temprətʃə /
le panneau indicateur des températures(f) (le l'eau(f) et de l'air(m))
Bản báo nhiệt độ không khí và nước.
- 9 bathing platform.**
/ 'beɪðɪŋ 'plætfɔː m /
le ponton de bord(m) de mer(f)
Cầu nhảy.
- 10 pennon staff.**
/ 'penɒn stɑː f /
le mât portant les fanions(m) (flammettes) triangulaires.
Cột cờ hiệu.
- 11 pennon.**
/ 'penɒn /
le fanion (la flamme).
Cờ hiệu.
- 12 paddle boat (peddle boat).**
/ 'pædl bɔːt /
le pédalo.
Thuyền đạp chân.
- 13 surf riding (surfing) behind motorboat.**
l'aquaplane(m) tiré par un canot à moteur(m) (automobile).
Lướt ván do canô kéo.
- 14 surfer (surfer).**
/ 'sɜː fəː də /
l'amateur(m) d'aquaplane(m)
Người lướt ván.
- 15 surfboard.**
/ 'sɜː fɔː d /
la planche d'aquaplane(m)
Ván lướt.
- 16 water ski.**
/ 'wɔː tɔː skɪ /
le ski nautique.
Trượt nước.
- 17 inflatable beach mattress.**
le matelas pneumatique
Phao phẳng bơm hơi.
- 18 beach ball**
/ biː tʃ bɔː l /
le ballon de plage(f) (en matière(f) plastique, en caoutchouc(m))
Bóng nhựa cỡ lớn
- 19-23 beachwear.**
/ biː tʃ weə(r) /
la tenue de plage(f)
Y phục bãi biển

Bathing Beach I

Bãi tắm biển I

19	beach suit. / bi: tʃ su: t / <i>l'ensemble(m) (le costume, le vêtement) de plage(f)</i> Bộ đồ để mặc trên bãi biển.	29	bathing cap (swimming cap). / 'beɪðɪŋ kæp / <i>le bonnet de bain(m)</i> Nón tắm.
20	beach hat. / bi: tʃ hæʔ / <i>le chapeau de plage(f) (le chapeau de soleil(m))</i> Nón rộng vành che nắng.	30	bather. / 'beɪðə / <i>le baigneur.</i> Người đi tắm biển.
21	beach jacket. / bi: tʃ 'dʒækɪt / <i>la veste de plage(f) (en toile(f) légère).</i> Áo jacket bãi biển.	31	deck tennis (quoits). / dek 'tenɪs / <i>le jeu de l'anneau(m) volant (l'anneau - tennis, le deck-tennis).</i> Trò chơi ném vòng.
22	beach trousers. / bi: tʃ 'traʊsəz / <i>le pantalon de plage(f) (en toile(f) légère).</i> Quần.	32	rubber ring (quoit). / 'rʌbə rɪŋ / <i>l'anneau(m) de caoutchouc(m)</i> Vòng cao su.
23	beach shoe (bathing shoe). / bi: tʃ ʃu: / <i>les chaussures(f) (de plage(f) les sandales(f) les nu-pieds(m))</i> Giày.	33	inflatable rubber animal. / 'rʌbə 'æniml / <i>l'animal(m) gonflable.</i> Phao hình con vật.
24	beach bag. / bi: tʃ bæɡ / <i>le sac de plage(f)</i> Túi xách.	34	beach attendant. / bi: tʃ ə'tendənt / <i>le surveillant de plage(f)</i> Người phục vụ bãi tắm.
25	bathing gown (bathing wrap). / 'beɪðɪŋ gaʊn / <i>le peignoir.</i> Áo choàng tắm.	35	sand den (built as a wind-break). / sænd den / <i>le château de sable(m)</i> Lâu đài xây bằng cát.
26	bikini (ladies two-piece bathing suit). / bi'ki: ni / <i>le bikini (le maillot de bain(m) pour femmes(f) le deux pièces).</i> Đồ tắm bikini (đồ tắm hai mảnh của nữ).	36	roofed wicker beach chair. / ru: ft 'wɪkə bi: tʃ tʃeə / <i>l'abri(m) de plage(f) (en osier(m))</i> Ghế đan có mái.
27	bikini bottom. / bi'ki: ni 'bɒtəm / <i>le slip de bain(m)</i> Xi lip tắm.	37	underwater swimmer. / ,ʌndə 'wɔ: tə 'swɪmə / <i>le chasseur (le plongeur).</i> Người săn dưới nước.
28	bikini top. / bi'ki: ni tɒp / <i>le soutien - gorge.</i> Áo ngực để tắm.	38	diving goggles. / 'daɪvɪŋ 'gɒɡlɪz / <i>le masque (les lunettes f) de plongée(f)</i> Kính lặn.

Bathing Beach

Bãi tắm biển

39 **snorkel (schnorkel).**

/ 'snɔ: ki /

le tube respiratoire (le tube).

Ống thông khí.

40 **hand harpoon (fish spear, fish lance).**

/ hænd hɑ: 'pu: n /

le harpon manuel (le trident).

Cây lau móc.

41 **fin (flipper) for diving (for underwater swimming).**

/ fin fɔ: 'dʌvɪŋ /

les palmes(f) de plongée(f)

Chân vịt lặn.

42 **bathing suit (swimsuit).**

/ 'beɪðɪŋ sju: t /

le maillot de bain(m)

Đồ tắm, áo quần tắm nam.

43 **bathing trunks (swimming trunks).**

/ 'beɪðɪŋ trʌŋks /

le slip de bain m.

Xin líp tắm, quần tắm.

44 **bathing cap (swimming cap).**

/ 'beɪðɪŋ kæp /

le bonnet de bain(m)

Nón tắm.

45 **beach tent, a ridge tent.**

/ bi: tʃ tent, ə rɪdʒ tent /

la tente de plage(f)

Lều ở bãi biển.

46 **lifeguard station.**

/ laɪfgɑ: d 'steɪʃn /

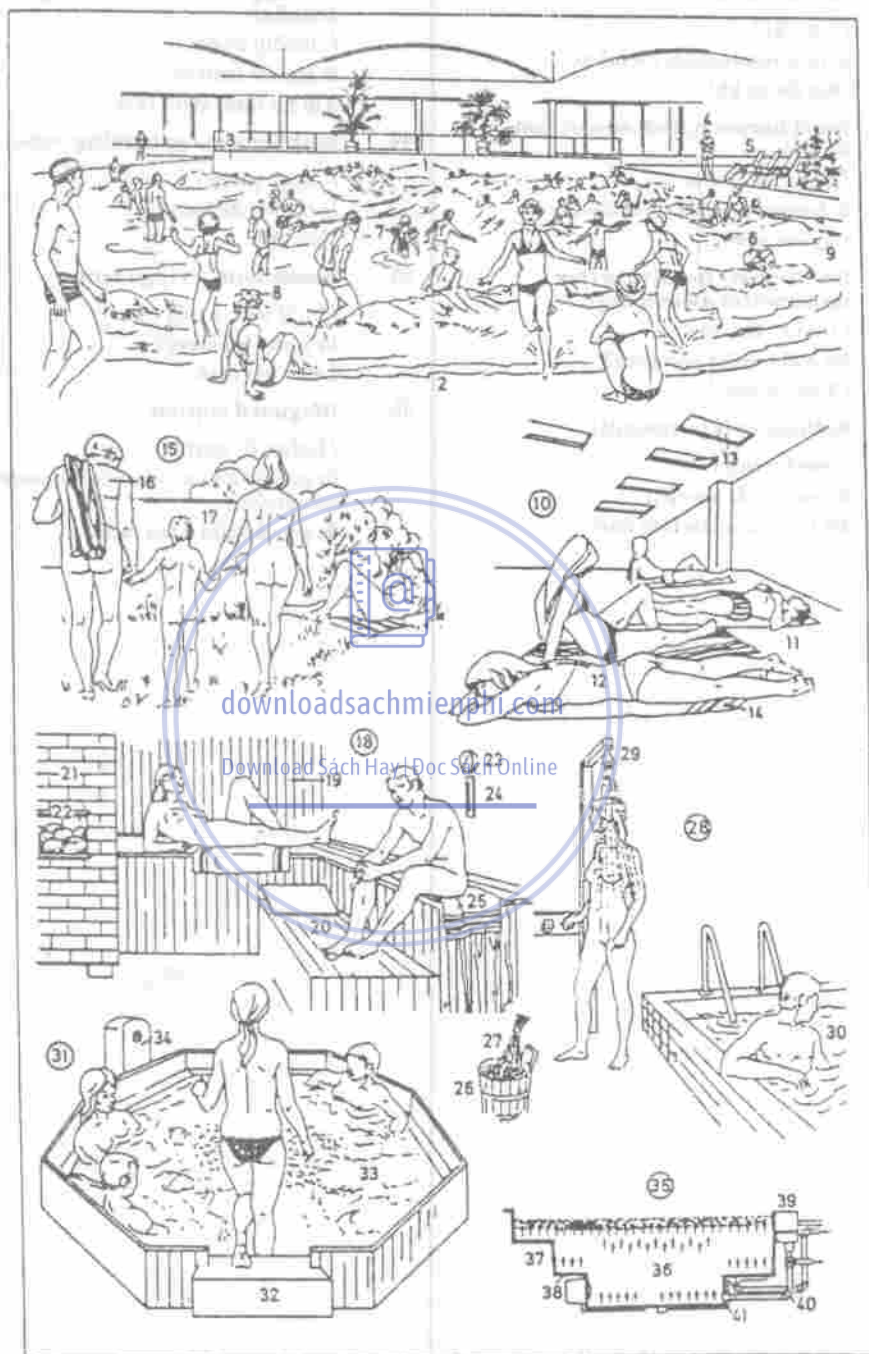
la station de sauvetage(n) (le poste de secours(m))

Trạm cấp cứu ở bãi biển.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Swimming bath (Leisure centre, Am. lenter)

Bể bơi

- 1-9 swimming pool with artificial waves, an indoor pool.**
 / 'swimɪŋ puːl wið ɑːtɪfɪʃl weɪvz /
la piscine à vagues (artificielles) (la houle (artificielle), une piscine couverte.
 Hồ tắm, có sóng nhân tạo, loại hồ trong nhà.
- 1 artificial waves.**
 / ɑːtɪfɪʃl weɪvz /
les vagues (artificielles) (la houle artificielle).
 Sóng nhân tạo
- 2 beach area.**
 / biːtʃ 'eəriə /
la plage (le rivage).
 Bãi hồ tắm.
- 3 edge of the pool.**
 / ɛdʒ ɒv ðə puːl /
le bord du bassin (de la piscine).
 Thành hồ tắm.
- 4 swimming pool attendant (pool attendant, swimming bath attendant).**
 / 'swimɪŋ puːl ɒ'tendənt /
le maître-nageur (le surveillant de piscine (f)).
 Người phục vụ hồ tắm.
- 5 sun bed.**
 / sʌn bed /
le fauteuil de relaxation (f)
 Ghế nằm phơi nắng.
- 6 lifebelt.**
 / 'laɪfbelt /
la bouée de natation (f)
 Phao cứu hộ.
- 7 water wings.**
 / 'wɔːtə wiŋz /
les flotteurs (m) de natation (f) en liège (m) ceints en haut des bras (m)
 Cánh vô nước để tập bơi.
- 8 bathing cap.**
 / 'beɪðɪŋ kæp /
le bonnet de bain (m)
 Nón tắm.

- 9 channel to outdoor mineral bath.**
 / 'tʃænl tuː 'aʊtɔːrɪnəl bɑːθ /
le canal d'accès (m) au bassin des bains (m) bouillonnants en plein air (m)
 Kênh dẫn đến hồ tắm nước khoáng ngoài trời.
- 10 solarium.**
 / 'sɔːləriəm /
le solarium (le bain de soleil (m) artificiel).
 Tắm nắng nhân tạo.
- 11 sunbathing area.**
 / 'sʌnbetɪŋ 'eəriə /
la zone (la terrasse) d'insolation (f) (la salle de bronzage (m))
 Khu vực tắm nắng nhân tạo.
- 12 sun bather.**
 / sʌn 'beɪðə /
la femme prenant un bain (m) de soleil (m) artificiel (la femme allongée en séance (f) de bronzage (m))
 Người đi tắm nắng nhân tạo.
- 13 sun ray lamp.**
 / sʌn-reɪ læmp /
le soleil artificiel (les lampes (f) à arcs (m) à rayons (m) ultraviolets).
 Đèn tia mặt trời (đèn tia cực tím).
- 14 bathing towel.**
 / 'beɪðɪŋ taʊəl /
la serviette de bain (m)
 Khăn tắm.
- 15 nudist sunbathing area.**
 / 'njuːdɪst 'sʌnbetɪŋ 'eəriə /
le camp de naturisme (m) (le camp de nudisme (m))
 Khu tắm nắng khỏa thân.
- 16 nudist (naturist).**
 / 'njuːdɪst /
le nudiste (l'adepte (m) du nudisme, de la vie au grand air en état (m) de nudité (f) totale).
 Người tắm nắng khỏa thân.
- 17 screen (fence).**
 / skriːn /
l'enceinte (f) (le mur de clôture (f))
 Tường rào che.

Swimming bath (Leisure centre, Am. lenter)

Bể bơi

- 18 **sauna (mixed sauna).**
/ 'sə: nə /
le sauna (le bain de vapeur(f)finnois, finlandais, un sauna mixte).
Nhà tắm hơi.
- 19 **wood panelling (Am. paneling).**
/ wɒd 'pænlɪŋ /
le revêtement mural en bois(m)
Tường ván.
- 20 **tiered benches.**
les gradins m de repos(m)
Các bậc ván ngồi.
- 21 **sauna stove.**
/ 'sə: nə stəʊv /
le four de l'étuve(f)humide.
Lò hơi.
- 22 **stones.**
/ stəʊnz /
les galets (les pierres(f)poreuses).
Đá cuội.
- 23 **hygrometer.**
l'hygromètre(m)
Đồng hồ độ ẩm.
- 24 **thermometer.**
/ θə 'mɒmɪtə /
le thermomètre.
Nhiệt kế.
- 25 **towel.**
/ 'taʊəl /
la serviette.
Khăn.
- 26 **water tub for moistening the stones in the stove.**
/ 'wɔ: təb fɔ: 'moɪsnɪŋ ðə stəʊnz /
le baquet d'eau(f)pour l'humidification(f)des galets(m)dù four.
Chậu nước ngâm đá ở trong lò (để làm ẩm đá).
- 27 **birch rods (birches) for beating the skin.**
/ bɜ: tʃ rɒdz fɔ: 'bi: tɪŋ ðə skɪn /
les verges(f)de bouleau(m)pour se flageller.
Bó roi để tắm quất da.
- 28 **cooling room for cooling off (cooling down) after the sauna.**
/ 'ku: lɪŋ ru: m fɔ: 'ku: lɪŋ ʊf /
la salle de refroidissement(m)pour se rafraîchir après la séance de sauna(m)
Phòng làm mát sau khi tắm hơi.
- 29 **lukewarm shower.**
/ 'lu: kwɔ: m 'ʃəʊə /
la douche tiède.
Vòi sen nước ấm.
- 30 **cold bath.**
/ kəʊld bɑ: θ /
le bassin d'eau(f)froide.
Bồn tắm nước lạnh.
- 31 **hot whirlpool (underwater massage bath).**
/ hɒt wɜ: 'pu: l /
le bassin à remous(m)d'eau(f)chaude (le bain bouillonnant, le bain de massage(m))
Bồn có xoáy nước nóng (bồn tắm mát - xa).
- 32 **step into the bath.**
/ step 'ɪntu ðə bɑ: θ /
la marche d'accès(m)
Bậc thang vào bồn tắm.
- 33 **massage bath.**
/ mæsa: ʒ bɑ: θ /
le bain bouillonnant (le bain de massage(m))
Bồn tắm mát - xa.
- 34 **jet blower.**
/ dʒet 'bləʊə /
le ventilateur d'injection(f)
Ống phun gió, máy phun gió.
- 35 **hot whirlpool [diagram].**
/ hɒt 'wɜ: l pu: l /
le bassin à remous(m)d'eau(f)chaude [schém a m].
Bồn có xoáy nước nóng (sơ đồ).
- 36 **section of the bath.**
/ 'sekʃn əv ðə bɑ: θ /
la coupe transversale du bassin.
Mặt cắt bồn tắm.
- 37 **step.**
/ step /
l'entrée(f)la marche d'accès m).
Bậc cấp.

Swimming bath (Lelsure centre, Am. lenter)

Bể bơi

38 **circular seat.**

/ 'sə: kjələ si: t /

la banquette circulaire.

Bậc ngồi viền tròn.

39 **water extractor.**

/ 'wə: tə ik'strækta /

le dispositif d'aspiration(f)/d'eau(f)

Bộ phận hút nước.

40 **water jet pipe.**

/ 'wə: tə dʒet paip /

la canalisation d'eau(f)/le tuyau d'alimentation(f)/de l'eau(f)

Ống phun nước.

41 **air jet pipe.**

/ ə dʒet paip /

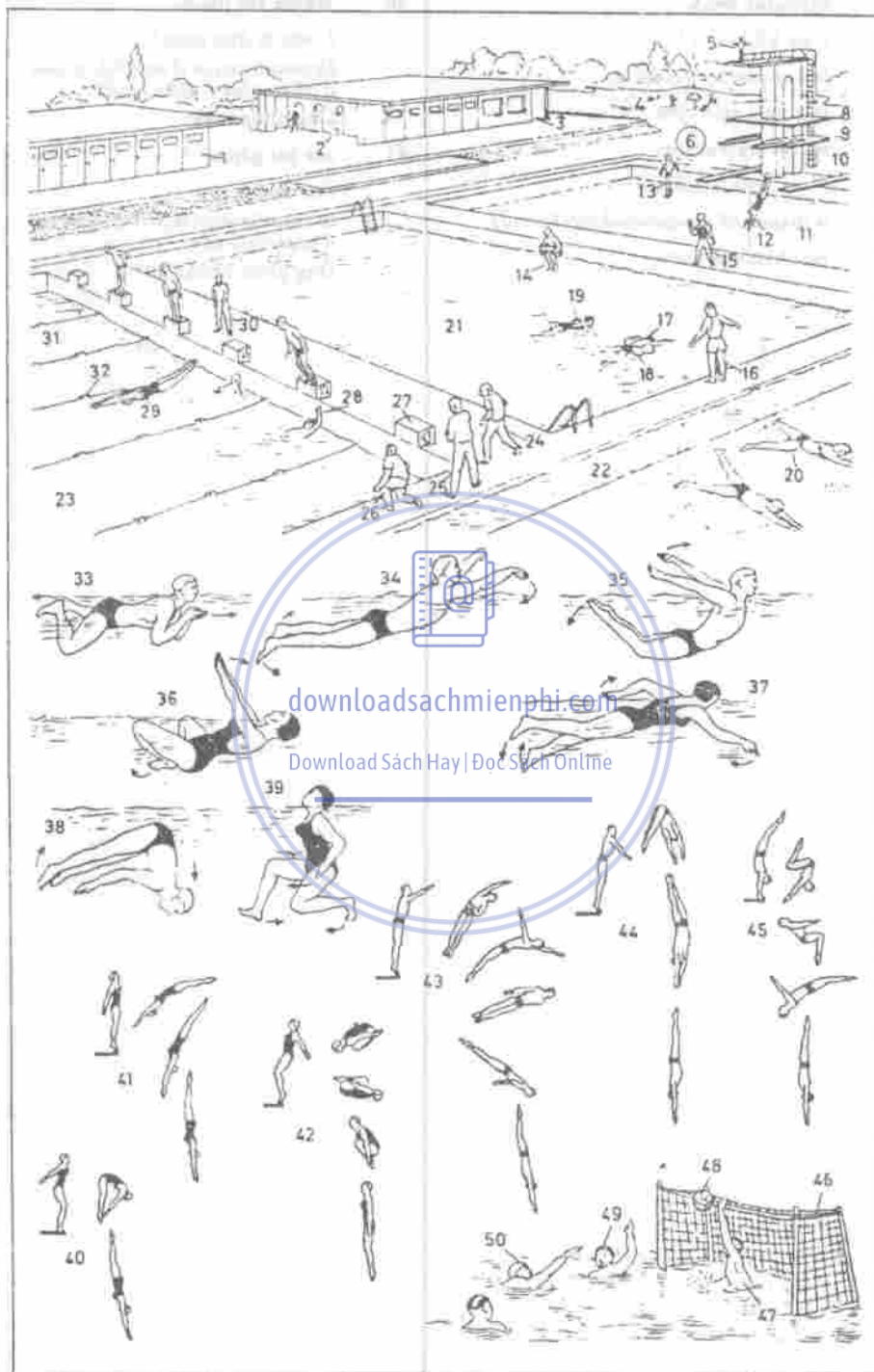
la canalisation d'air(m)/le tuyau d'aspiration(f)

Ống phun không khí.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Swimming

Bơi lội

- 1-32 swimming pool, an open - air swimming pool.**
 / 'swimɪŋ puːl ən 'æspən - eə /
 la piscine, un bassin de plein air(m)
 Bể bơi ngoài trời.
- 1 changing cubicle.**
 / 'tʃeɪndʒɪŋ 'kjuː bɪkl /
 la cabine de bain(m)
 Phòng nhỏ thay đồ tắm.
- 2 shower (shower bath).**
 / 'ʃəʊə(r) /
 la douche.
 Buồng tắm vòi sen.
- 3 changing room.**
 / 'tʃeɪndʒɪŋ ruːm /
 le vestiaire.
 Phòng thay đồ tắm.
- 4 sunbathing area.**
 / 'sʌnbæθɪŋ 'eəriə /
 le solarium.
 Bãi tắm nắng.
- 5-10 diving boards (diving apparatus).**
 / 'daɪvɪŋ bɔːdz /
 le plongeur.
 Các cầu nhảy.
- 5 diver (highboard diver).**
 / 'daɪvə /
 le plongeur de haut vol(m)
 Người nhảy cầu.
- 6 diving platform.**
 / 'daɪvɪŋ 'plætfɔːm /
 le plongeur.
 Sân nhảy, cầu nhảy.
- 7 ten - metre (Am. ten - meter) platform.**
 / ten - 'miːtə 'plætfɔːm /
 la plate - forme des dix mètres(m)
 Cầu nhảy 10 mét
- 8 five - metre (Am. five - meter) platform.**
 / faɪv - 'miːtə 'plætfɔːm /
 la plate - forme des cinq mètres(m)

- Cầu nhảy 5 mét.
- 9 three - metre (Am. three - meter) springboard (diving board).**
 / θriː 'miːtə 'sprɪŋbɔːd /
 le tremplin des trois mètres(m)
 Sân nhún 3 mét.
- 10 one - metre (Am. one - meter) springboard.**
 / wʌn - 'miːtə 'sprɪŋbɔːd /
 le tremplin d'un mètre(m)
 Sân nhún 1 mét.
- 11 diving pool.**
 / 'daɪvɪŋ puːl /
 le bassin de plongée(f)
 Hồ nhảy.
- 12 straight header.**
 / streɪt 'hedə /
 le saut droit en extension(f) le saut de l'ange m).
 Người nhảy lao đầu thẳng xuống trước.
- 13 feet - first jump.**
 / fiːt - fɜːst dʒʌmp /
 la chandelle avant droite.
 Nhảy chân xuống trước.
- 14 tuck jump (haunch jump).**
 / tʌk /
 le saut groupé (la bombe).
 Nhảy kiểu ngồi.
- 15 swimming pool attendant (pool attendant, swimming bath attendant).**
 / 'swimɪŋ puːl ə'tendən /
 le maître - nageur.
 Người phục vụ bể bơi.
- 16-20 swimming instruction.**
 / 'swimɪŋ 'ɪnstrəkʃn /
 la leçon de natation(f)
 Sự dạy bơi.
- 16 swimming instructor (swimming teacher).**
 / 'swimɪŋ 'ɪnstrəktə /
 le moniteur de natation(f)
 Huấn luyện viên bơi lội.
- 17 learner - swimmer.**
 / 'lɜːnə - 'swɪmər /

Swimming

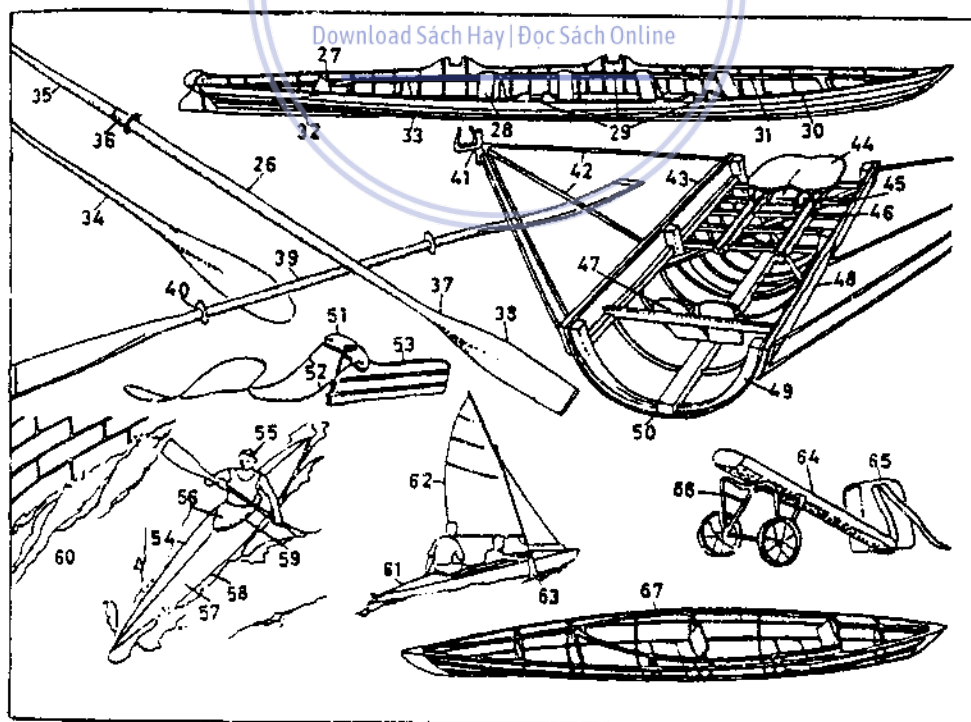
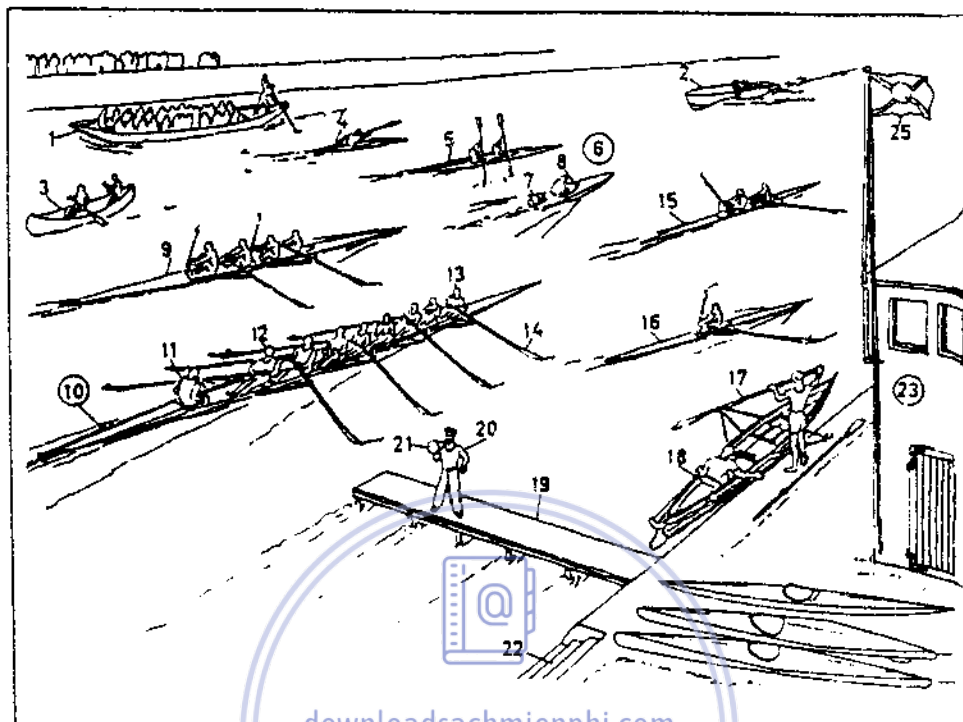
Bơi lội

	<i>l'élève m en train de nager.</i> Học viên bơi lội.		<i>/ 'ta: nɔŋ dʒaɔɔ /</i> <i>le juge de virage(m)</i> Trọng tài vòng quay.
18	float ; sim. : water wings. <i>/ flɔʊ /</i> <i>la brassière de sécurité(f)</i> Phao, áo bơi.	27	starting block (starting place). <i>/ 'sta: tɪŋ blɔk /</i> <i>le plot de départ(m)</i> Bục xuất phát.
19	swimming belt (cork jacket). <i>/ 'swɪmɪŋ belt /</i> <i>la ceinture de natation(f/en liège(m)</i> Đai bơi có phao.	28	competitor touching the finishing line. <i>/ kəm'petɪtə 'tʌtʃɪŋ ðə 'fɪnɪʃɪŋ laɪn /</i> <i>L'arrivée d'un nageur de compétition(f)</i> Người thi đấu chạm vạch đích.
20	land drill. <i>/ lænd drɪl /</i> <i>l'entraînement - (m)à sec.</i> Sự tập luyện trên bờ.	29	starting dive (racing dive). <i>/ 'sta: tɪŋ daɪv /</i> <i>le départ plongé.</i> Bắt đầu bơi.
21	non - swimmers pool. <i>/ nɒn - 'swɪmɪz pu: l /</i> <i>le petit bassin pour les non - nageurs (m)</i> Bể tắm dành cho người chưa biết bơi.	30	starter. <i>/ 'sto: tə /</i> <i>le starter.</i> Người ra hiệu bắt đầu bơi.
22	footbath. <i>/ 'fɒtbɑ: θ /</i> <i>la rigole.</i> Mương rửa chân.	31	swimming lane. <i>/ 'swɪmɪŋ /</i> <i>la ligne d'eau / (le couloir).</i> Đường bơi.
23	swimmers pool. <i>/ 'swɪmɪz pu: l /</i> <i>le grand bassin.</i> Bể bơi dành cho người biết bơi.	32	rope with cork floats. <i>/ rəʊp wɪð kɔ: k /</i> <i>la ligne de flotteurs(m)</i> Dây thừng với phao bầu.
24-32	freestyle relay race. <i>/ 'fri: stɑɪl ri: 'lei reɪs /</i> <i>la compétition de nage(f)libre (le relais).</i> Cuộc bơi tiếp sức kiểu tự do.	33-39	swimming strokes. <i>/ 'swɪmɪŋ strɔ:ks /</i> <i>les styles m de natation(f)</i> Các kiểu bơi.
24	timekeeper (lane timekeeper) <i>/ 'taɪm, ki: pə /</i> <i>le chronométrateur.</i> Người bấm giờ.	33	breaststroke. <i>/ 'breststrɔ:k /</i> <i>la brasse.</i> Kiểu bơi éch.
25	placing judge. <i>/ 'pleɪsɪŋ dʒʌdʒ /</i> <i>le juge de classement(m)(le juge à l'arrivée f).</i> Trọng tài ghi điểm.	34	butterfly stroke. <i>/ 'bʌtəflaɪ strɔ:k /</i> <i>le style papillon (m)</i> Bơi bướm.
26	turning judge.	35	dolphin butterfly stroke.

Swimming

Bơi lội.

- 36 **side stroke**
/ 'dɒlfɪn 'bataflaɪ stɹɔ:k /
le style dauphin(m)
Bơi bướm, kiểu cá heo.
- 37 **crawl stroke (crawl); sim:trudgen stroke (trudgen, double overarm stroke).**
/ kɹɔ: l stɹɔ:k /
le crawl; anal.: l'overarm stroke.
Bơi sải.
- 38 **diving (underwater swimming).**
/ 'daɪvɪŋ /
la nage en plongée(f) / en immersion f.
Lặn.
- 39 **trading water.**
/ 'treɪdɪŋ 'wɔ: tə /
la nage sur place(f)
Bơi đứng một chỗ.
- 40-45 **diving (acrobatic diving, fancy diving, competitive diving, highboard diving).**
/ 'daɪvɪŋ /
les plongeurs(m) (plongeurs(m) artistiques, sauts(m) acrobatiques).
Các kiểu nhảy cầu (biểu diễn, thi đấu).
- 40 **standing take - off pike dive.**
/ 'stændɪŋ teɪk - ɒf paɪk daɪv /
le saut avant carpé en équilibre(m) sur les bras(m)
Nhảy đứng lấy đà đâm thẳng xuống.
- 41 **one - half twist isander (reverse dive).**
/ wʌn - ha: f twɪst /
le saut avant droit renversé.
Nhảy ngược quay nửa vòng.
- 42 **backward somersault (double backward somersault).**
/ 'bækwəd 'sʌməsɔ: lt /
le saut périlleux (le double saut périlleux) arrière groupé.
Nhảy ngược, quay 2 vòng.
- 43 **running take - off twist dive.**
/ 'rʌnɪŋ teɪk - ɒf twɪst daɪv /
le tire - bouchon avec élan(m)
Nhảy chạy lấy đà vặn người.
- 44 **screw dive.**
/ sku: daɪv /
le saut avant carpé avec vrille(f) avec demi tire - bouchon(m)
Nhảy vặn nửa người.
- 45 **armstand dive (hands tand dive).**
/ 'a: mstænd daɪv /
le saut avant renversé en partant de l'équilibre(m)
Nhảy trông cây chuối, nhảy chống tay.
- 46-50 **water polo.**
/ 'wɔ: tə 'pɒlə /
le water - polo.
Môn bóng nước.
- 46 **goal.**
/ ɡəʊl /
le but de water - polo(m)
Khung thành, gôn.
- 47 **goalkeeper.**
/ 'ɡəʊlki: pə /
le gardien de but(m)
Người giữ khung thành (thủ môn).
- 48 **water polo ball.**
/ 'wɔ: tə 'pɒlə bɔ: l /
le ballon de water polo(m)
Trái bóng nước.
- 49 **back.**
/ bæk /
le défenseur (l'arrière(m))
Hậu vệ.
- 50 **forward.**
/ 'fɔ: wəd /
l'attaquant m (l'avant(m))
Tiền đạo.



Rowing and Canoeing

Thuyền chèo và canoe

1-18 taking up positions for the regatta.

/ˈteɪkɪŋ ʌp pəˈziʃnz fɔː ðə rɪˈɡætə/

les préparatifs(m) de la régatè (la course à l'aviron m).

Việc chuẩn bị cho cuộc đua thuyền.

1 punt, a pleasure boat.

/paɪnt, əˈpleʒə bəʊt/

la barque de promenade(f) maniée à la perche.

Thuyền đẩy bằng, loại thuyền du lịch.

2 motorboat.

/ˈmɔːtəbəʊt/

le canot à moteur(m)

Cà - nô, thuyền máy.

3 Canadian canoe.

/kəˈnɛɪdʒən kəˈnuː/

le canoe canadien.

Thuyền Cà nà đa, loại cà nô chèo.

4 kayak (Alaskan canoe, slalom canoe), a canoe.

/kəˈræk/

le kayak monoplace.

Xuồng kayak, cá nhân.

5 tandem kayak.

/ˈtændəm ˈkæræk/

le kayak biplace.

Xuồng kayak hai người.

6 outboard motorboat (outboard speedboat, outboard).

/ˈaʊtbɔː d ˈmɔːtəbəʊt/

le canot hors-bord (à moteur(m) hors-bord).

Xuồng gắn máy bên ngoài.

7 outboard motor (outboard).

/ˈaʊtbɔː d ˈmɔːtə/

le hors-bord (le moteur hors-bord).

Máy xuồng gắn ngoài.

8 cockpit.

/ˈkɒkpit/

le cockpit

Khoang lái.

9-16 racing boats (sportsboats, outriggers).

/ˈreɪsɪŋ bəʊts/

les outriggers(m) de course(f) (embarcations(f) de course(f) à l'aviron m).

Thuyền đua (thuyền thể thao có mái chèo).

9-15 shells (rowing boats, Am. rowboats).

/ʃel/

les outriggers(m) de course(f) à plusieurs équipiers(m)

Thuyền chèo đua.

9 coxless four, a carvel - built boat.

le quatre sans barreur(m) (l'outrigger (m) à quatre rameurs(m) sans barreur (m)), une embarcation construite à franc - bord(m).

Thuyền bốn người cùng chèo.

10 eight (eight-oared racing shell).

/eɪt/

le huit barre (l'outrigger (m) à huit rameurs(m) avec barreur(m))

Thuyền đua tám người chèo một người lái.

11 cox.

/kɒks/

le barreur.

Người lái thuyền.

12 stroke, an oarsman.

/stroʊk, ɔːrsmən/

le chef de nage(f) un rameur (un nageur), le numéro.

Nhóm trưởng nhóm chèo thuyền.

13 bow ("number one").

/bəʊ/

le nageur de pointe(f) le rameur 7r de pointe (f).

Người chèo mũi.

14 oar.

/ɔːr/

l'aviron(m)

Mái chèo.

15 coxless pair.

le deux sans barreur(m) le pair-oar).

Thuyền hai người chèo.

16

Rowing and Canoeing

Thuyền chèo và canoe

- 16 **single sculler (single skuller racing sculler, racing skuller, skiff).**
/ 'sɪŋɡl 'skʌlə /
le skiff (le simple).
Thuyền cá nhân hai mái chèo.
- 17 **scull (skull).**
/ skʌl /
l'aviron(m)
Mái chèo.
- 18 **coxed single, a clinker - built single**
/ kɒksɪ 'sɪŋɡl /
l'outrigger(m) à un rameur avec barreur(m) une embarcation construite à clins(m)
Thuyền một người lái, vỏ xi măng.
- 19 **jetty (landing stage, mooring).**
/ dʒetɪ /
le ponton (l'appontement(m))
Cầu cập thuyền.
- 20 **rowing coach.**
/ rəʊɪŋ kəʊtʃ /
l'entraîneur(m)
Huấn luyện viên chèo thuyền.
- 21 **megaphone.**
/ 'megəfəʊn /
le porte - voix (le mégaphone).
Cái loa (để nói).
- 22 **quayside steps.**
/ 'ki: saɪd steɪps /
l'escalier m du quai.
Bậc cấp bến.
- 23 **clubhouse (club).**
/ 'klʌbhaʊs /
le club (le club - house).
Cầu lạc bộ chèo thuyền.
- 24 **boathouse.**
/ 'bəʊthaʊs /
le hangar à bateaux(m)
Kho chứa thuyền.
- 25 **club's flag.**
/ 'klʌbz flæɡ /
le pavillon du club.
Cờ câu lạc bộ.
- 26-33 **four - oared gig, a touring boat.**
/ 'fɔ: ɔ: d ə 'tuəriŋ bəʊt /
le yole à quatre rameurs(m) un canot de promenade(f)
Xuồng bốn mái chèo, loại thuyền du lịch.
- 26 **oar.**
/ ɔ: /
le gouvernail.
Mái chèo.
- 27 **cox's seat.**
le siège du barreur.
Chỗ ngồi lái.
- 28 **thwart (seat).**
le banc de nage(f)
Chỗ ngồi chèo.
- 29 **rowlock (oarlock).**
/ 'rəʊlɒk /
la dame de nage(f) (le tolet).
Chỗ giữ chèo, cọc chèo.
- 30 **gunwale (gunnel).**
/ 'ɡʌn /
le plat-bord.
Mép thuyền.
- 31 **rising.**
/ 'raɪzɪŋ /
la glissière des banquettes(f)
Thanh gỗ đỡ băng ngồi
- 32 **keel.**
/ ki: l /
la quille.
Sống thuyền.
- 33 **skin (shell, outer skin) [clinker - built].**
/ skɪn /
le bordé à clins(m)
Vỏ thuyền.
- 34 **single - bladed paddle (paddle).**
/ 'sɪŋɡl 'bleɪdɪd /
la pagaie.
Mái chèo đơn.
- 35-58 **oar (scull, skull).**
/ ɔ: /
la rame (l'aviron(m))
Mái chèo.

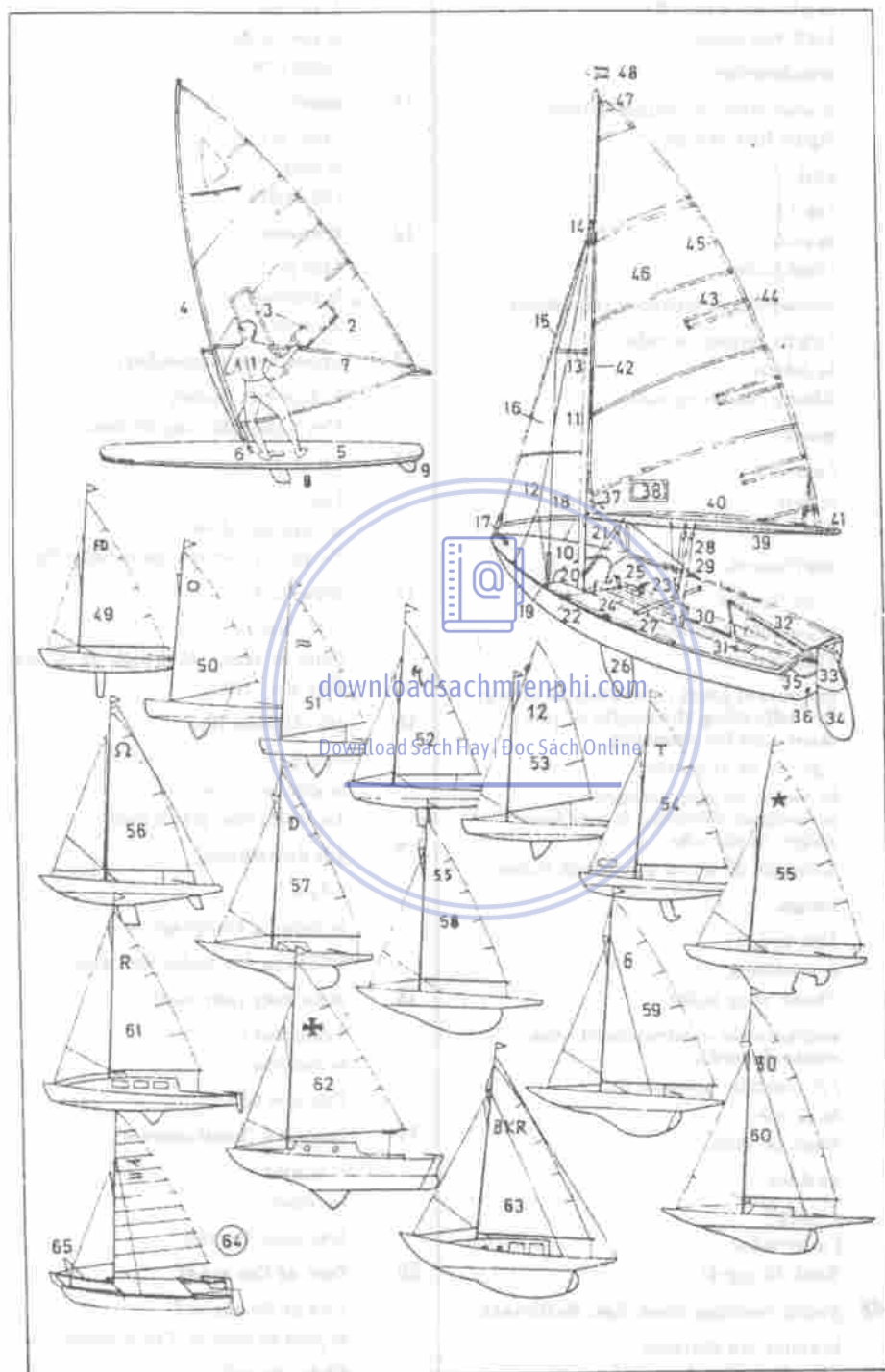
Rowing and Canoeing

Thuyền chèo và canoe

35	grip. / grip / <i>la poignée.</i> Tay kẹp.	45	runner. / 'rʌnə / <i>la glissière.</i> Rãnh trượt.
36	leather sheath. / 'leðəʃi: θ / <i>la garniture de cuir(ner)</i> Ống bọc da.	46	strut. / strʌt / <i>l'entretoise(f)</i> Thanh chống.
37	shaft (neck). / ʃɑ: ft / <i>le manche.</i> Cổ mái chèo.	47	stretcher. / 'stretʃə / <i>le repose - pieds.</i> Thanh đạp chân.
38	blade. / bleɪd / <i>la pelle.</i> Lưỡi chèo.	48	skin (shell, outer skin). / skɪn / <i>le bordé.</i> Vỏ thuyền.
39	double - bladed paddle (double - ended paddle). / 'dʌbl - 'bleɪdɪd 'pædl / <i>la pagaie double.</i> Mái chèo kép.	49	frame (rib). / freɪm / <i>la membrure.</i> Sườn, khung thuyền.
40	drip ring. / drɪp rɪŋ / <i>le paragouttes.</i> Vòng chặn nước giọt.	50	kelson (keelson). / 'keɪlsən / <i>la carlingue.</i> Sống xuồng.
41-50	sliding seat. / 'slɑɪdɪŋ si: t / <i>le siège coulissant</i> (Ghế di trượt).	51-53	rudder (steering rudder). / 'rʌdə / <i>le gouvernail.</i> Bánh lái.
41	rowlock (oarlock). / 'rəʊlək / <i>la dame de nage(f)(le tolet).</i> Chỗ giữ chèo, cọc chèo.	51	yoke. / jəʊk / <i>la traverse.</i> Đòn ngang thanh ngang.
42	outrigger. / 'aʊt.rɪɡə / <i>le porte - nage.</i> Móc chèo.	52	lines (steering lines) / laɪnz / <i>les tire - veilles(f)</i> Hai sợi dây lái.
43	saxboard. <i>la lisse (l'hiloire(f))</i> Mép thuyền.	53	blade (rudder blade, rudder). / bleɪd / <i>le safran.</i> Cánh lái.
44	sliding seat. / 'slɑɪdɪŋ si: t / <i>le siège (la sellette).</i> Chỗ ngồi.		

Rowing and Canoeing**Thuyền chèo và canoe**

- 54-66 folding boats (foldboats, canoes).**
/ 'fəʊldɪŋ bəʊts /
le kayak pliant.
Các loại xuồng xếp.
- 54 one - man kayak.**
/ wʌn - mæn 'kaiæk /
le kayak monoplace.
Xuồng kayak một người.
- 55 canoeist.**
/ kə'nu: ɪst /
le canoëiste.
Người hời xuồng.
- 56 spraydeck.**
/ 'spreɪdek /
la jupe (le pontage).
Tấm chống bắn nước ở khoang xuồng.
- 57 deck.**
/ dek /
le pont en toile(f)
Khoang xuồng.
- 58 rubber - covered canvas hull.**
/ ʀabə - 'kævəd 'kænvəs /
la coque couverte de toile(f)
caoutchoutée.
Thùng xuồng bọc cao su.
- 59 cockpit coaming (coaming).**
/ 'kɒkpit /
l'hiloire(f)
Vành bao quanh khoang lái để chống nước tràn vào.
- 60 channel for rafts alongside weir.**
/ 'tʃænl fɔ: ru: fɪts ə'ləŋsəɪd wi: /
le canal ménagé le long d'un barrage.
Kênh xuôi theo đập nước.
- 61 two - seater folding kayak, a touring kayak.**
/ tu - 'si: tə fəʊldɪŋ 'kaiæk /
le kayak pliant biplace, un kayak de promenade(f)
Thuyền kayak hai người, thuyền du lịch.
- 62 sail of folding kayak.**
/ seɪl əv 'fəʊldɪŋ 'kaiæk /
la voile d'un kayak pliant.
Cánh buồm xếp được.
- 63 leeboard.**
la dérive latérale.
Mạn khuất gió.
- 64 bag for the rods.**
/ bæɡ fɔ: ðə rɒdz /
la housse de protection pour la carcasse du kayak.
Bộ phận bảo vệ thuyền.
- 65 rucksack.**
/ 'rʌksæk /
l'enveloppe f de toile f dans son sac m.
Cái ba lô đựng buồm.
- 66 boat trailer (boat carriage).**
/ bəʊt 'treɪlə /
le chariot de transport(m)
Xe móc kéo thuyền.
- 67 frame of folding kayak.**
/ freɪm əv 'fəʊldɪŋ 'kaiæk /
la carcasse du kayak pliant.
Khung sườn thuyền kayak xếp được.
- 68-70 kayaks.**
/ 'kaiæks /
types m de kayaks(m)
Cái loại xuồng kayak.
- 68 Eskimo kayak.**
/ 'eskɪməʊ 'kaiæk /
le kayak lapon.
Xuồng kayak của dân Eskimô.
- 69 wild - water racing kayak.**
/ waɪld - 'wɔ: tə 'reɪsɪŋ 'kaiæk /
le kayak de sport de course(f)
Xuồng kayak đua.
- 70 touring kayak.**
/ 'tuəɪŋ 'kaiæk /
le kayak de promenade(f)
Xuồng kayak du lịch.



Sailing (Yachting) I
Thuyền buồm I

- | | |
|---|--|
| <p>1-9 windsurfing.
 <i>la planche à voile(f)</i>
 Luớt ván buồm.</p> <p>1 windsurfer.
 <i>le planchiste (le véliplanhiste).</i>
 Người luớt ván gió.</p> <p>2 sail.
 <i>/ seil /</i>
 <i>la voile.</i>
 Cánh buồm.</p> <p>3 transparent window (window).
 <i>/ trəns'pærənt 'windəu /</i>
 <i>la fenêtre.</i>
 Khung cửa trong suốt.</p> <p>4 mast.
 <i>/ ma: st /</i>
 <i>le mât.</i>
 Cột buồm.</p> <p>5 surfboard.
 <i>/ 'sɜ: fbɔ: d /</i>
 <i>la planche à voile(f)</i>
 Tấm ván lướt.</p> <p>6 universal joint (movable bearing) for adjusting the angle of the mast and for steering.
 <i>/ ju: ni'vɜ: sl dʒɔɪnt /</i>
 <i>la rotule, un joint universel permettant d'orienter le mât pour diriger la planche.</i>
 Khớp nối để lái và điều chỉnh buồm.</p> <p>7 boom.
 <i>/ bu: m /</i>
 <i>le wishbone.</i>
 Thanh căng buồm.</p> <p>8 retractable centreboard (Am. centerboard).
 <i>/ rɪ'træktəbl 'sentəbɔ: d /</i>
 <i>la dérive.</i>
 Bánh lái giữa.</p> <p>9 rudder.
 <i>/ 'rʌdə /</i>
 <i>l'aileron(m)</i>
 Bánh lái ngoài.</p> <p>10-48 yacht (sailing boat. Am. Sailboat).
 <i>le voilier, un dériveur</i>
 Thuyền buồm, du thuyền.</p> | <p>10 foredeck.
 <i>/ 'fɔ: dek /</i>
 <i>le pont avant.</i>
 Bong trước.</p> <p>11 mast.
 <i>/ ma: st /</i>
 <i>le mât.</i>
 Cột buồm.</p> <p>12 trapeze.
 <i>/ trə'pi: z /</i>
 <i>le trapèze.</i>
 Xà treo.</p> <p>13 crossstress (spreader).
 <i>la barre de flèche(f)</i>
 Cây ngang để căng xà treo.</p> <p>14 hound.
 <i>/ haʊnd /</i>
 <i>le capelage d'étai m.</i>
 Điểm nối đầu cột buồm bằng thép.</p> <p>15 forestay.
 <i>/ 'fɔ: steɪ /</i>
 <i>l'étai m. avant (la draille de foc m).</i>
 Dây neo trước.</p> <p>16 jib (Genoa jib).
 <i>/ dʒɪb /</i>
 <i>le génôis, w. foc.</i>
 Lá buồm tam giác ở mũi.</p> <p>17 jib downhaul.
 <i>/ dʒɪb /</i>
 <i>le palan d'étarquet m.</i>
 Cáp căng dây buồm tam giác.</p> <p>18 side stay (shroud).
 <i>/ saɪd steɪ /</i>
 <i>le hauban.</i>
 Dây neo bên.</p> <p>19 lanyard (bottlescrew).
 <i>/ 'lænjəd /</i>
 <i>le ridoir.</i>
 Dây buộc thuyền.</p> <p>20 foot of the mast.
 <i>/ fʊt ɒv ðə ma: st /</i>
 <i>le pied de mât m (l'emplanture f).</i>
 Chân cột buồm.</p> |
|---|--|

Sailing (Yachting) I

Thuyền buồm I

21	kicking strap (vang). / 'kɪkɪŋ strəp / <i>le hale - bas de bôme(f)</i> Đai giằng phần dưới buồm.	32	tiller. / 'tɪlə / <i>la barre.</i> Tay bánh lái.
22	jam cleat. / dʒæm kli: t / <i>le taquet coinqueur.</i> Cái nêm.	33	rudderhead (rudder stock). / 'rʌdəhed / <i>la tête du safran (la tête du gouvernail).</i> Đầu bánh lái.
23	foresheet (jib sheet). / 'fɔ: ʃi: t / <i>l'écoute(f) de foc(m)</i> Dây lèo buồm tam giác (để chỉnh buồm).	34	rudder blade (rudder). / 'rʌdə blɛɪd / <i>le safran.</i> Lá bánh lái.
24	centreboard (Am. centerboard) case. / 'sentəbo: d / <i>le puits de dérive(f)</i> Hộc bảng giữa.	35	transom. / 'trænsəm / <i>le tableau arrière.</i> Bảng sau.
25	bitt. <i>la tête de la dérive.</i> Đầu bảng giữa.	36	drain plug. / dreɪn plʌg / <i>la trappe de vidange(f) (le bouchon de vidange(f))</i> Chốt rút nước.
26	centreboard (Am. centerboard). / 'sentəbo: d / <i>la dérive.</i> Bảng giữa, bánh lái giữa.	37	gooseneck. / 'gu: snek / <i>le vit - de - mulet (la ferrure de bôme (f))</i> Cái khuy n.
27	traveller (Am. traveler). / 'trævlə / <i>la barre d'écoute(f)</i> Thanh lăn, thanh trượt.	38	window. / 'wɪndəʊ / <i>la fenêtre.</i> Khung cửa sổ.
28	mainsheet. / 'meɪnʃi: t / <i>la grande écoute.</i> Dây lèo buồm chính.	39	boom. / bu: m / <i>la bôme.</i> Thanh cẳng buồm.
29	fairlead. / 'feəli: d / <i>le filoir d'écoute(f)</i> Cái căng dây lèo.	40	foet. / fɔt / <i>la bordure de la grand - voile.</i> Mép dưới của buồm.
30	toestraps (hiking straps). / 'tuəstrəp / <i>la sangle de rappel(m)</i> Đai dây, đai nâng mũi thuyền.	41	clew. / klu: / <i>le point d'écoute(f)</i> Đầu nút dây lèo, góc buồm phía dưới.
31	tiller extension (hiking stick). / 'tɪlə / <i>le stick (l'allonge(f) de barre f).</i> Thanh nối tay bánh lái.		

Sailing (Yachting) I

Thuyền buồm I

- 42 **luff (leading edge).**
/ lʌf /
le guindant de la grand - voile (le bord d'attaque(f))
Mép trước buồm.
- 43 **leech pocket (batten cleat, batten pocket).**
/ li: (f) 'pøkɪt /
l'étui(m) de latte(f) (le gousset de latte f).
Cái túi ở mép buồm.
- 44 **batten.**
/ 'bætɪn /
la latte.
Dai giằng túi.
- 45 **leech (trailing edge).**
/ li: tʃ /
la chute de la grand - voile (le bord de fuite f).
Mép buồm chính.
- 46 **mainsail.**
/ 'meɪnsɪl /
la grand - voile.
Buồm chính.
- 47 **headboard.**
/ 'hedbɔ: d /
la tête (la planchette de tête f).
Góc buồm trên.
- 48 **racing flag (burgee).**
/ 'reɪsɪŋ flæg /
la girouette.
Cờ đuôi nheo, cờ đua.
- 49-65 **yacht classes.**
/ jɒt 'kla: sɪz /
les séries(f) de voiliers(m) (les classes(f) de voiliers(m))
Các kiểu thuyền buồm thể thao.
- 49 **Flying Dutchman.**
/ 'flaɪɪŋ 'dʌtʃmən /
le Flying Dutchman (série(f) olympique).
Thuyền Hà Lan.
- 50 **O-Joller.**
la Yole OK.
Thuyền OK.
- 51 **Finn dinghy (Finn).**
/ fɪn 'dɪŋgi /
le Finn (série(f) olympique).
Thuyền Phấn Lan.
- 52 **pirate.**
/ 'paɪərət /
le Pirat.
Thuyền kiểu cướp biển.
- 53 **12.000 m² sharpie.**
le sharpie de 12 m².
Thuyền đáy nhọn (diện tích buồm 12 m²).
- 54 **tempest.**
/ 'tempɪst /
le Tempest.
Thuyền kiểu giống tố.
- 55 **star.**
/ sta: /
le Star (série(f) olympique).
Thuyền ngôi sao.
- 56 **soling.**
/ 'sɒlɪŋ /
le Soling (série(f) olympique).
Thuyền đóng đế.
- 57 **dragon.**
/ 'dræɡən /
le Dragon.
Thuyền kiểu rồng.
- 58 **5.5 metre (Am. 5.5 - meter) class.**
/ 'mi: tə kla: s /
le 5,50 m Jauge(f) Internationale.
Thuyền quốc tế loại 5,5 mét.
- 59 **6 - metre (Am. 6 - meter) R - class.**
/ 'mi: tə a: - kla: s /
le 6 m Jauge(f) Internationale.
Thuyền quốc tế loại R - 6 mét.
- 60 **30.00 m² cruising yacht (coastal cruiser).**
/ 'kru: zɪŋ jɒt /
le 30 m², un voilier de croisière(f).
Thuyền ven biển, diện tích buồm 30 m².
- 61 **30.00 m² dinghy cruiser.**
/ 'dɪŋɡɪ 'kru: zə /
la Yole de 30 m², un dériveur de croisière(f).
Thuyền ven biển, diện tích buồm 30 m².

Sailing (Yachting) I
Thuyền buồm I

62 **25.00 m² one - design keelboat.**
/ wən - di'zain 'ki: lbo: d /
le monotype de 25 m² à quille(f)
 Xuồng có sòng kiểu đúp (diện tích
 buồm 25 m²).

63 **KR - class.**
/ kei: - kla: s /
un voilier de la série KR.
 Thuyền loại KR.

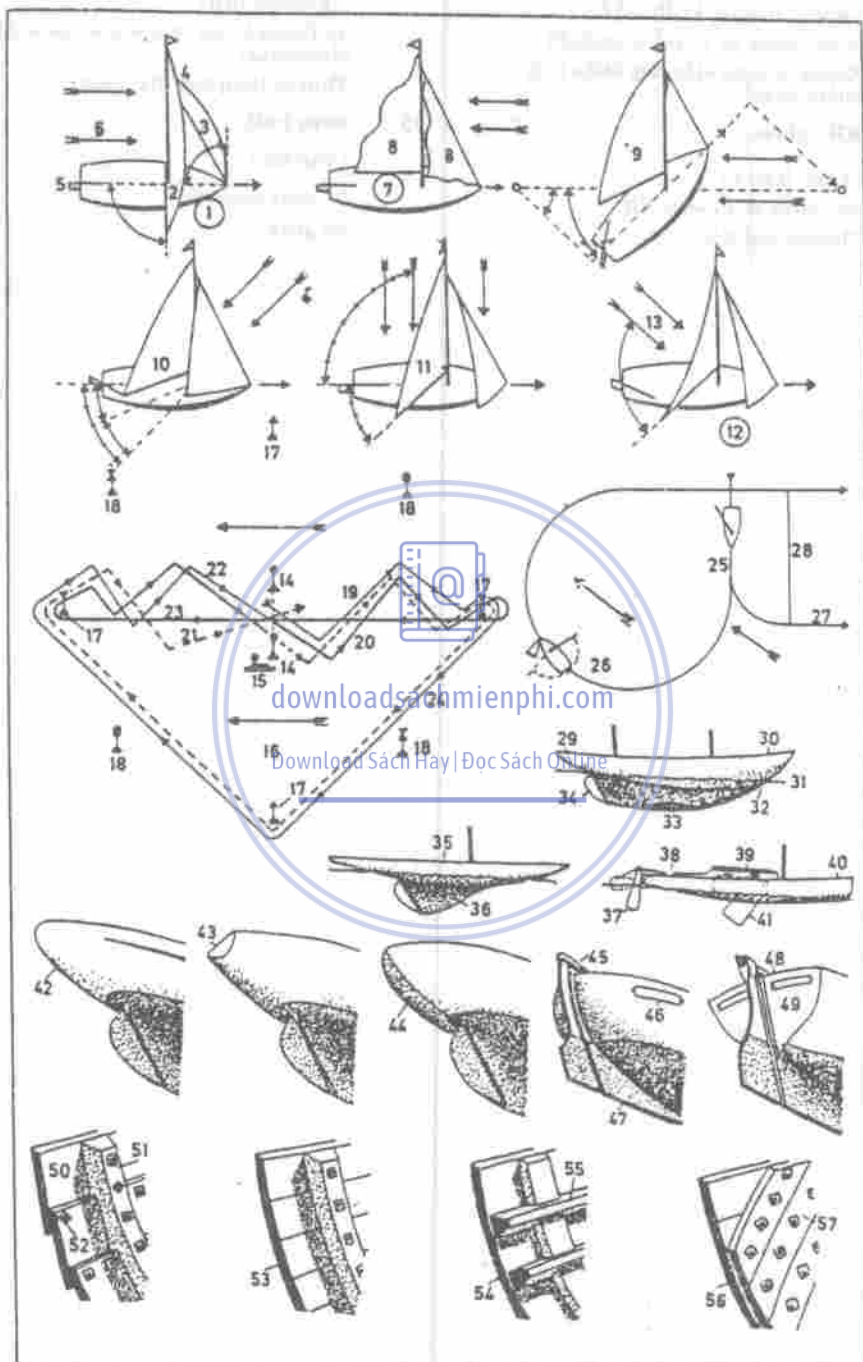
64 **catamaran.**
/ .kætəmə'ren /
le Tornado, un catamaran (série(f)
olympique).
 Thuyền thân kép (hai thân).

65 **twin hull.**
/ win hai /
les deux coques(f)
 Vô ghép.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Sailing (Yachting) II

Thuyền buồm II

- 1-13 points of sailing and wind directions.**
/ pɔɪntsəv 'seɪlɪŋ ænd wɪnd dɪ'rekʃnz /
les allures (f) et la direction du vent.
Vị trí buồm và hướng gió.
- 1 sailing downwind.**
/ 'seɪlɪŋ 'daʊnwɪnd /
le vent arrière (l'allure (f) du vent arrière).
Lái thuyền xuôi gió.
- 2 mainsail.**
/ 'meɪnseɪl /
la grand - voile.
Buồm chính.
- 3 jib.**
/ 'dʒɪb /
le foc.
Buồm phụ (buồm mũi)
- 4 ballooning sails.**
/ bə'luː nɪŋ seɪlz /
les voiles (f) en ciseaux (m).
Hai cách buồm căng gió.
- 5 centre (Am. center) line.**
/ 'sentrə /
l'axe m du bateau.
Đường tâm thuyền.
- 6 wind direction.**
/ wɪnd dɪ'rekʃn /
la direction du vent.
Hướng gió.
- 7 yacht tacking.**
/ jɒt 'tækɪŋ /
le virement de bord (m).
Đổi hướng thuyền.
- 8 sail, shivering.**
/ seɪl. 'ʃɪvərɪŋ /
la voile battante (la voile fassoyante).
Buồm phất phới.
- 9 luffing.**
/ 'lʌfɪŋ /
le lof (rentrer dans le vent).
Lái theo theo chiều gió.
- 10 sailing close - hauled.**
/ 'seɪlɪŋ kləʊs - həʊld /
le près (l'allure (f) du près).
Lái thuyền ngược gió 1 góc tư.
- 11 sailing with wind abeam.**
/ 'seɪlɪŋ wɪð wɪnd ə'biː m /
le large, le vent de travers (m)
(l'allure (f) du large, du vent de travers (m)).
Lái thuyền với gió thổi ngang sườn.
- 12 sailing with free wind.**
/ 'seɪlɪŋ wɪð friː wɪnd /
le grand large (les allures (f) portantes).
Lái thuyền không bị ảnh hưởng gió.
- 13 quartering wind (quarter wind).**
/ 'kwɔː tərɪŋ wɪnd /
le vent portant.
Hướng gió thuận góc tư.
- 14-24 regatta course.**
/ rɪ'gætə kɔː s /
le parcours de régate (f)
Đường đua.
- 14 starting and finishing buoy.**
/ 'staː tɪŋ ænd 'fɪnɪʃɪŋ buɪ /
la marque (la bouée) de départ (m) et d'arrivée (f).
Phao khởi hành và kết thúc.
- 15 committee boat.**
/ kə'mɪtɪ bəʊt /
le bateau - jury (le bateau du jury).
Thuyền của ban tổ chức cuộc đua.
- 16 triangular course (regatta course).**
/ traɪ'æŋɡjələ kɔː s /
le triangle (le parcours triangulaire).
Đường đua theo hình tam giác.
- 17 buoy (mark) to be rounded.**
/ buɪ tuː biː 'raʊndɪd /
la marque (la bouée) à virer.
Phao cua vòng.
- 18 buoy to be passed.**
/ buɪ tuː biː pɑː st /
la marque (la bouée) à laisser d'un côté.
Phao vượt.
- 19 first leg.**
le premier louvoyage.
Chặng đầu tiên cuộc đua.

Sailing (Yachting) II

Thuyền buồm II

- 20 **second leg.**
/ se'kənd leg /
le second louvoyage (le deuxième louvoyage).
Chặng thứ hai.
- 21 **third leg.**
/ θa: d leg /
le troisième louvoyage.
Chặng thứ ba.
- 22 **windward leg.**
/ 'windwəd leg /
le bord de louvoyage(m) (le bord de pres(m)).
Chặng ngược gió.
- 23 **downwind leg.**
/ 'daʊnwɪnd leg /
le bord de vent(m) (l'arrière).
Chặng xuôi gió.
- 24 **reaching leg.**
/ 'ri: tʃɪŋ leg /
le bord de largue(m).
Chặng cuối, chặng đến.
- 25-28 **tacking.**
/ 'tækɪŋ /
le virement de bord(m).
Chuyển hướng thuyền.
- 25 **tack.**
/ tæk /
le virement de bord(m) (le virement vent(m) devant).
Đường chạy của thuyền theo chiều gió.
- 26 **gybing (jibing).**
/ 'dʒaɪbɪŋ /
l'empannage(m) (le virement lof(m) pour lof(m)).
Đổi hướng.
- 27 **going about.**
/ 'ɡoʊɪŋ ə'baʊt /
le changement de route(f).
Chạy đường khác.
- 28 **loss of distance during the gybe (jibe).**
/ lɒs əv 'dɪstəns 'dʒoɪɪŋ ðə dʒaɪb /
le terrain perdu pendant un empannage.
Khoảng cách bị mất trong thời gian trở hướng.
- 29-41 **types of yacht hull.**
/ taɪpz əv jɒt həl /
les types(m) de coques(f) (de coilliers(m)).
Các kiểu thân thuyền buồm.
- 29-34 **cruiser keelboat.**
/ kru: zə 'ki: lbəʊt /
un voilier de croisière(f) (à quille(f)).
Thuyền buồm tuần tra có sóng thuyền.
- 29 **stern.**
/ stɜ: n /
l'arrière(f).
Đuôi tàu.
- 30 **spoon bow.**
/ spu: n bəʊ /
l'étrave(f) (en cuiller(f)).
Mũi hình cái muỗng.
- 31 **waterline.**
/ 'wɔ: təlaɪn /
la ligne de flottaison(f).
Mớn nước.
- 32 **keel (ballast keel).**
/ ki: l /
la quille lestée.
Sóng thuyền.
- 33 **ballast.**
/ 'bælɪst /
le lest.
Đồ dằn thuyền.
- 34 **rudder.**
/ 'rʌdə /
le gouvernail (le safran).
Bánh lái.
- 35 **racing keelboat.**
/ 'reɪsɪŋ ki: lbəʊt /
un quillard de course(f).
Thuyền đua có sóng.

Sailing (Yachting) II**Thuyền buồm II**

- 36 **lead keel.**
/li: d ki: l/
le lest en plomb(m)
Sống dân thuyền.
- 37-41 **keel-centroboard (Am. centerboard) yawl.**
/ki: l - 'sentəbɔ: d/
un dériveur lesté.
Thuyền có bệng giữa và sống thuyền.
- 37 **retractable rudder.**
/ri'træktəbl 'rʌdə/
le safran relevable.
Bánh lái có thể đưa lên.
- 38 **cockpit.**
/'kɒkpit/
le cockpit.
Chỗ lái.
- 39 **cabin superstructure (cabin).**
/'kæbɪn 'su: pə: straktʃə/
le rouf (la cabine).
Buồng nhỏ ở bên trên.
- 40 **straight stem.**
/'streɪt stem/
l'étrave (la droite).
Mũi thẳng.
- 41 **retractable centreboard (Am. centerboard).**
/ri'træktəbl 'sentəbɔ: d/
la dérive relevable.
Bánh lái giữa, có thể nâng lên.
- 42-49 **types of yacht stern.**
/taɪpz əv jɒt stɔ: n/
les types(m) d'arrières(m) de voiliers(m)
Các loại đuôi thuyền.
- 42 **yacht stern.**
/jɒt stɔ: n/
l'arrière (m) à coque (f)
Đuôi hình vòm.
- 43 **square stern.**
/'skweə stɔ: n/
l'arrière (m) à pouante coupée.
Đuôi hình vòm cụt.
- 44 **canoe stern.**
/'kə'nu: stɔ: n/
l'arrière (m) canot (m)
Đuôi kiểu ca - nô.
- 45 **cruiser stern.**
/'kru: zə stɔ: n/
l'arrière (m) norvégien.
Đuôi kiểu thuyền tuần tra.
- 46 **name plate.**
/neɪm pleɪt/
la plaque d'immatriculation (f)
Bản tên đơn vị.
- 47 **deadwood.**
/'ded 'wɒd/
le massif.
Khối gỗ giàng.
- 48 **transom stern.**
/'trænsəm stɔ: n/
l'arrière (m) à tableau (m)
Đuôi phẳng.
- 49 **transom.**
/'trænsəm/
le tableau arrière.
Bảng phẳng phía sau đuôi.
- 50-57 **timber planking.**
/'tɪmbə 'plæŋkɪŋ/
le bordé en bois (m)
Sàn gỗ ván, ván lát sàn.
- 50-52 **clinker planking (clench planking).**
/'klɪŋkə 'plæŋkɪŋ/
le bordé à ciins (m)
Ván đóng đinh.
- 50 **outside strake.**
/'aʊtsaɪd/
la cirure de recouvrement (m)
Đường ván bên ngoài.
- 51 **frame (rib).**
/'freɪm/
la membrure (le couple).
Sườn.
- 52 **clenched nail (riveted nail).**
/'kleɪntʃt neɪl/
le rivet.
Đinh móc.
- 53 **carvel planking.**
/'kærvəl 'plæŋkɪŋ/
le bordé à franc - bord (m)
Ván lát thuyền buồm nhỏ.

Sailing (Yachting) II

Thuyền buồm II

54 close - seamed construction.

/ kləʊs /

le bordé sur lisses(?)

Ván lát ở dưới khung sườn.

55 stringer.

/ 'strɪŋə /

la lisse (la serre).

Xà dọc.

56 diagonal carvel planking.

/ daɪ'æɡənəl 'plæŋkɪŋ /

le bordé en deux couches(?) croisées.

Ván lát thuyền buồm nhỏ theo đường chéo.

57 inner planking.

/ 'ɪnə 'plæŋkɪŋ /

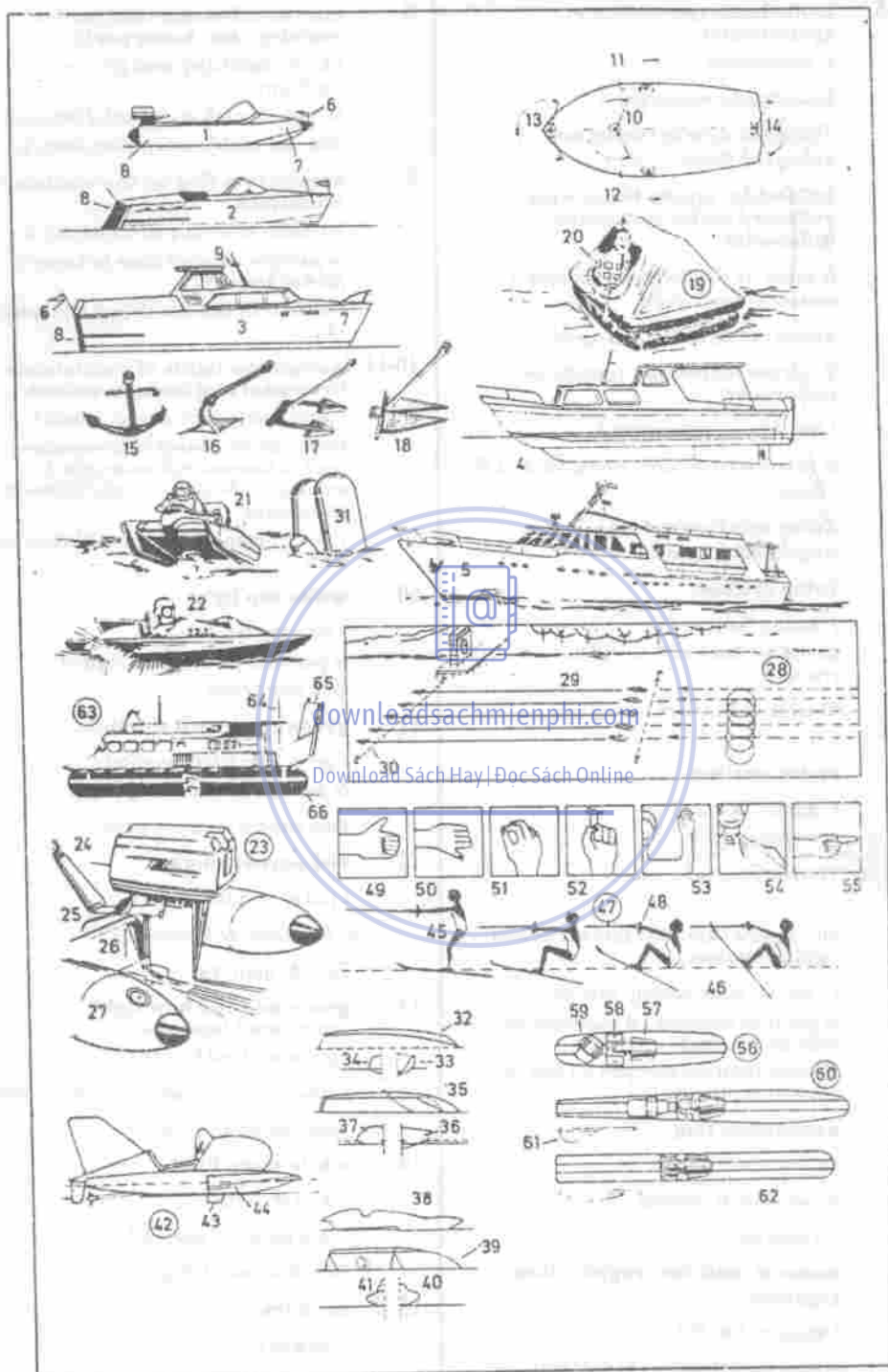
le bordé intérieur.

Lớp ván trong.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Motorboats (Powerboats), water sking**Xuồng thuyền gắn máy lướt ván**

- 1-5 motorboats (powerboats, sportsboats).**
/ 'məʊtəbəʊts /
bateaux(m) à moteur(m)
Thuyền có động cơ (xuồng máy, xuồng thể thao).
- 1 inflatable sports boats with outboard motor (outboard inflatable).**
le canot (le dinghy) pneumatique à moteur m hors - bord.
Xuồng cao su có động cơ ngoài.
- 2 Z - drive motorboat (outdrive motorboat).**
/ zed - draɪv 'məʊtəbəʊt /
le runabout à transmission(f) en Z (à Z - drive).
Xuồng máy truyền động kiểu Z (truyền động ngoài).
- 3 cabin cruiser.**
/ 'kæbɪn 'kruː zə /
la vedette habitable (le cabin - cruiser).
Thuyền tuần tra có buồng nhỏ.
- 4 motor cruiser.**
/ 'məʊtə 'kruː zə /
la vedette rapide.
Thuyền máy tuần tra.
- 5 30 - metre (Am. 30 - meter) ocean - going cruiser.**
/ - 'miː tə 'æʊfɪn 'gəʊɪŋ 'kruː zə /
le yacht de croisière (à moteur(m)) de 30(m) de long(m.).
Thuyền tuần tra biển dài 30 mét có động cơ, du thuyền.
- 6 association flag.**
/ ə, səʊsɪ 'eɪfɪn flæg /
le pavillon de club(m)
Cờ hiệp hội.
- 7 name of craft (or : registration number).**
/ neɪm əv kraː ft /
le nom du bateau (ou le numéro d'immatriculation(f)).
Tên tàu (số đăng ký).
- 8 club membership and port of registry (Am. home port).**
/ klʌb 'membəʃɪp ænd pɔː t əv 'redʒɪstrɪ /
le nom du club et du port d'attache(f).
Tên câu lạc bộ và tên cảng đăng ký.
- 9 association flag on the starboard crossrees.**
/ ə, səʊsɪ 'eɪfɪn flæg ɒn ðə staː bɔː d /
le pavillon du club dans la barre de flèche(f) tribord.
Cờ hiệp hội trên cây chữ thập ở mạn phải tàu.
- 10-14 navigation lights of sportsboats in coastal and inshore waters.**
/ nævɪ 'geɪʃn laɪts əv spɔː tshəʊt /
les feux(m) de route(f) réglementaires pour les bateaux(m) à moteur(m) naviguant dans les eaux(f) côtières et intérieures.
Các đèn biển cho thuyền thể thao ven biển.
- 10 white top light.**
/ waɪt tɒp laɪt /
le feu blanc de tête(f) de mât(m)
Đèn mũi trắng.
- 11 green starboard sidelight.**
/ grɪː n 'staː bɔː d 'saɪdlaɪt /
le feu vert de tribord(m)
Đèn xanh ở mạn tàu phải.
- 12 red port sidelight.**
/ red pɔː t 'saɪdlaɪt /
le feu rouge de bâbord(m)
Đèn đỏ mạn trái.
- 13 green and red bow light (combined lantern).**
/ grɪː n ænd red bəʊ laɪt /
le feu combine rouge et vert d'étrave(f)
Đèn mũi đỏ và xanh.
- 14 white stern light.**
/ waɪt stɜː n laɪt /
le feu blanc de poupe(f)
Đèn đuôi màu trắng.
- 15-18 anchors.**
/ 'æŋkəz /
les ancres(f).
Các loại neo.

Motorboats (Powerboats), water skiing

Xuồng thuyền gắn máy lướt ván

- 15 stocked anchor (Admiralty anchor), a bower anchor.**
/ stɒkt 'æŋkə /
l'ancre f à jas(m)
Neo dự phòng (neo mũi).
- 16-18 lightweight anchor.**
/ 'laɪtweɪt 'æŋkə /
les ancres(f) légères.
Neo nhẹ.
- 16 CQR anchor (plough. Am, plow, anchor).**
/ si: kjʊ: a: 'æŋkə /
l'ancres(f) CQR (l'ancres(f) charrue(f))
l'ancres(f) à soc(m) de charrue(f).
Neo CQR (tuổi cây).
- 17 stockless anchor (patent anchor).**
/ 'stɒklɪs 'æŋkə /
l'ancres(f) sans jas(m)
Neo không có mũi.
- 18 Danforth anchor.**
l'ancres(f) Danforth.
Neo Danforth.
- 19 life raft.**
/ laɪf rɑ: ft /
le canot de sauvetage(m) (le radeau de sauvetage(m)).
Xuồng cấp cứu.
- 20 life jacket.**
/ laɪf 'dʒækɪt /
le gilet de sauvetage(m).
Áo cứu nạn (phao).
- 21-44 powerboat racing.**
/ 'paʊərbəʊt 'reɪsɪŋ /
la course motonautique (la course en bateaux(m) à moteur(m)).
Đua thuyền máy.
- 21 catamaran with outboard motor.**
/ ,kætəmə 'rɛn wið 'aʊtbɔ: d 'mɔ: tɔ: /
le hors - bord à coque(f) de catamaran (m).
Thuyền lắp động cơ ngoài, thuyền có cặp phao hai bên.
- 22 hydroplane.**
/ 'haɪdrəpleɪn /
l'hydroplane(m).
Xuồng máy lướt mặt nước.

- 23 racing outboard motor.**
/ 'reɪsɪŋ 'aʊtbɔ: d 'mɔ: tɔ: /
le moteur hors - bord de course(f).
Động cơ xuồng đua (đặt giá ngoài).
- 24 tiller.**
/ 'tɪlə /
la barre.
Tay bánh lái.
- 25 fuel pipe.**
/ 'fjuəl paɪp /
la conduite d'alimentation(f).
Ống nhiên liệu.
- 26 transom.**
/ 'trænsəm /
le tableau arrière.
Đuôi sau.
- 27 buoyancy tube.**
/ 'bu: ɔ: nsi tjʊ: b /
le boudin gonflé d'air(m).
Ống phao.
- 28 start and finish.**
/ stɑ: t ænd 'fɪnɪʃ /
le départ et l'arrivée(f).
Điểm khởi hành và kết thúc (đích).
- 29 start.**
/ stɑ: t /
le départ.
Điểm khởi hành.
- 30 starting and finishing line.**
/ 'stɑ: tɪŋ ænd 'fɪnɪʃɪŋ laɪn /
la ligne de départ m et d'arrivée(f).
Làn ranh khởi hành và làn đích.
- 31 buoy to be rounded.**
/ bu: ɪ tu: bi: 'raʊndɪd /
la marque (la bouée) à virer.
Phao đi vòng.
- 32-37 displacement boats.**
/ ,dɪs'pleɪsmənt /
les coques(f) à déplacement(m).
Cái xuồng ở các bộ phận có thể thay thế.
- 32-34 round - bilge boat.**
/ raʊnd - bɪldʒ bəʊt /
une coque à bouchain(m) rond
Xuồng đáy tròn, thân đáy tròn.

Motorboats (Powerboats), water skiing
Xuồng thuyền gán máy lướt ván.
32 view of hull bottom.

/ vju: əv haɪ 'bɒtəm /
le fond de la coque.
Đáy xuồng nhìn ngang.

33 section of fore ship.

/ 'sekʃn əv fɔ: ʃɪp /
la section avant.
Mặt cắt mũi tàu.

34 section of aft ship.

/ 'sekʃn əv a: ft ʃɪp /
la section arrière.
Mặt cắt đuôi tàu.

35-37 V - bottom boat (vee - bottom boat).

/ vi: - 'bɒtəm bəʊt /
une coque à fonds(m) en V.
Thân vỏ đáy chữ V.

35 view of hull bottom.

/ vju: əv haɪ 'bɒtəm /
le fond de la coque.
Đáy nhìn ngang.

36 section of fore ship.

/ 'sekʃn əv fɔ: ʃɪp /
la section avant.
Mặt cắt mũi tàu.

37 section of aft ship.

/ 'sekʃn əv a: ft ʃɪp /
la section arrière.
Mặt cắt đuôi tàu.

38-44 planing boats (surface skimmers, skimmers).

/ 'plæniŋ bəʊts /
les coques(f) planantes.
Các con tàu trượt, lướt trên mặt nước.

38-41 stepped hydroplane (stepped skimmer).

/ stept 'haɪdrəpleɪn /
un hydroplane à redans(m).
Thuyền lướt có bậc.

38 side view.

/ saɪd vju: /
le profil.
Tàu nhìn ngang.

39 view of hull bottom.

/ vju: əv haɪ 'bɒtəm /
le fond de la coque.
Đáy thân tàu nhìn ngang.

40 section of fore ship.

/ 'sekʃn əv fɔ: ʃɪp /
la section avant.
Mặt cắt mũi.

41 section of aft ship.

/ 'sekʃn əv a: ft ʃɪp /
la section arrière.
Mặt cắt đuôi.

42 three - point hydroplane.

/ θri: -point 'haɪdrəpleɪn /
un hydroplane à coque(f) à trois points
(m) d'appui(m).
Thuyền lướt có ba điểm tựa bánh lái.

43 fin.

/ fɪn /
l'aileron(m).
Hình vây cá.

44 float.

/ fləʊt /
le flotteur.
Phao nổi.

45-62 water skiing.

/ 'wɔ: tə 'ski: ɪŋ /
le ski nautique.
Môn lướt ván.

45 water skier.

/ 'wɔ: tə 'ski: ə /
la skieuse (nautique).
Người lướt ván.

46 deep - water start.

/ di: p - 'wɔ: tə stɑ: t /
le départ en eau(f) profonde.
Khởi hành ở mực nước sâu.

47 tow line (towing line).

/ təʊ laɪn /
la remorque (le câble).
Dây kéo.

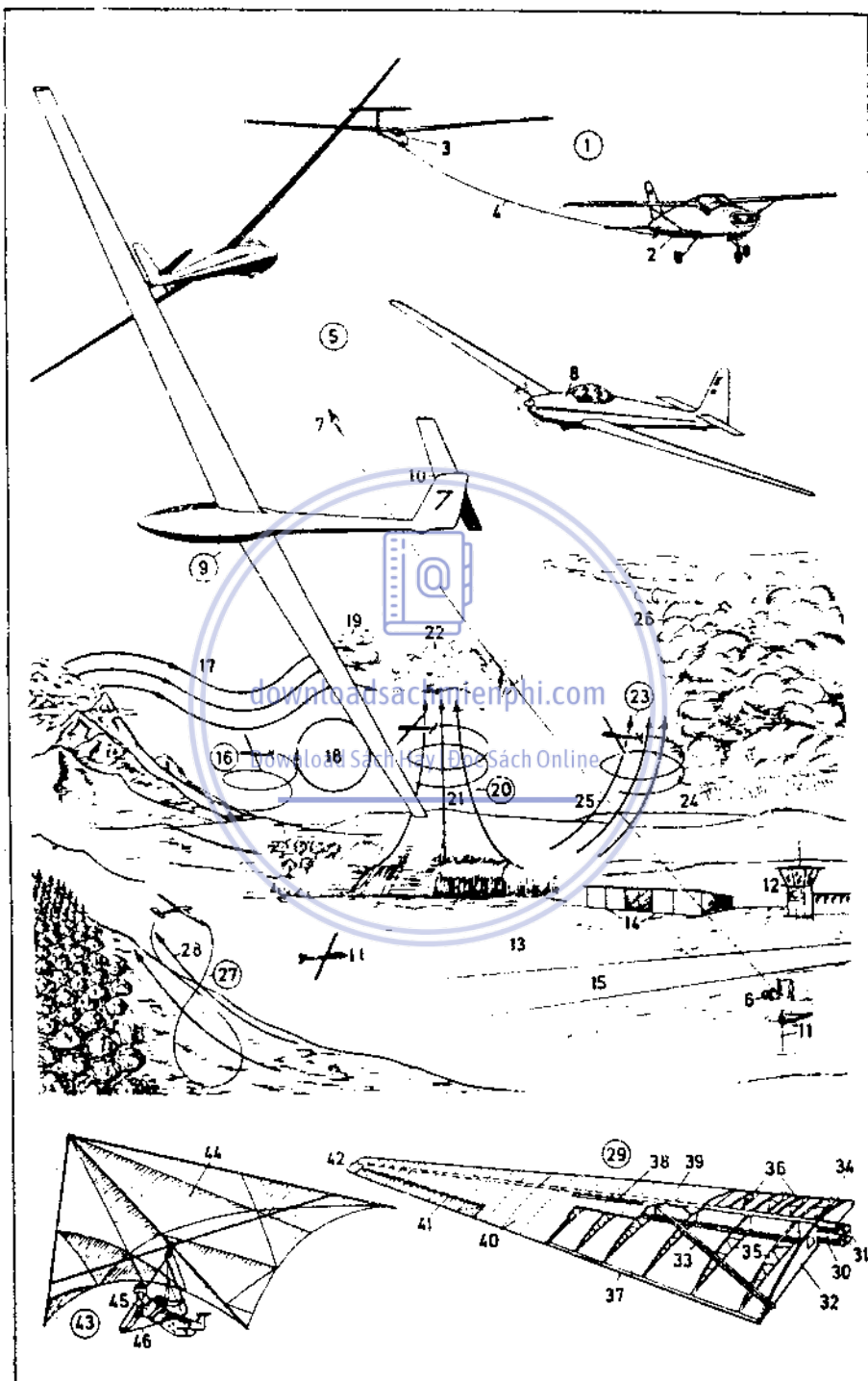
48 handle.

/ 'hændl /
la poignée.
Tay cầm.

Motorboats (Powerboats), water skiing

Xuồng thuyền gắn máy trượt ván.

- 49-55 water - ski signalling (code of hand signals from skier to boat driver).**
/ 'wɔ: tɔ - ski: 'sɪnəlɪŋ /
les signaux(m) permettant au skieur de communiquer avec le pilote du canot.
Các dấu hiệu bằng tay để liên lạc giữa người trượt và người lái ca nô.
- 49 signal for "faster"**
/ 'sɪɡnəl fɔ: 'fæ: stə /
"plus vite"
Dấu : "nhanh hơn".
- 50 signal for "slower" ("slow down").**
/ 'sɪɡnəl fɔ: 'sləʊə /
"ralentir"
Dấu : "chậm hơn".
- 51 signal for "speed OK"**
/ 'sɪɡnəl fɔ: 'spi: d əʊkɪ /
"tout va bien pour la vitesse"
Dấu : "tốc độ như thể" "đồng ý tốc độ".
- 52 signal for "turn"**
/ 'sɪɡnəl fɔ: tɜ: n /
"tourner"
Dấu : "quay, cua vòng".
- 53 signal for "stop"**
/ 'sɪɡnəl fɔ: stɒp /
"stop".
Dấu : "ngừng".
- 54 signal for "cut moto."**
/ 'sɪɡnəl fɔ: kʌt 'mɔ:tə /
"arrêt moteur"(m).
Dấu : "tắt máy".
- 55 signal for "return to jetty" ("back to dock").**
/ 'sɪɡnəl fɔ: rɪ'tɜ: n tu: 'dʒetɪ /
"retour à terre"(f).
Dấu : "trở về bến".
- 56-62 types of water ski.**
/ taɪps əv 'wɔ: tɔ ski: /
les types(m) de skis(m) nautiques.
Các loại ván trượt nước.
- 56 trick ski (figure ski), a monoski.**
/ trɪk ski: /
le ski de figured(f) un monoski.
Ván đơn.
- 57 front foot binding.**
/ frʌnt fʊt 'baɪndɪŋ /
le caoutchouc avant (le chausson).
Chỗ buộc chân trước.
- 58 heel flap.**
/ hi: l flæp /
la talonnière.
Nắp gập gót chân.
- 59 strap support for second foot.**
/ stræp sə'pɔ:t fɔ: se'kɒnd fʊt /
la bride mono pour le pied arrière.
Chỗ để chân thứ hai trụ có dây đai.
- 60 slalom ski.**
/ 'slɑ: dɒm ski: /
le ski de slalom(m).
Ván trượt vượt chướng ngại vật.
- 61 skeg (fixed fin, fin).**
/ 'aɪləron(m) /
le ski de saut(m).
Ván trượt nhảy.
Bánh lái ổn định, giữ thăng bằng.
- 62 jump ski.**
/ dʒæmp ski: /
le ski de saut(m).
Ván trượt nhảy.
- 63 hovercraft (air - cushion vehicle).**
/ 'hʊvəkrɑ: ft /
le véhicule sur coussin(m) d'air(m) (le hovercraft).
Tàu đệm khí.
- 64 propeller.**
/ prə'pələ /
l'hélice(f).
Chong chóng.
- 65 rudder.**
/ 'rʌdə /
le gouvernail.
Bánh lái.
- 66 skirt enclosing air cushion.**
/ skɜ: t ɪn'kleʊzɪŋ əə 'kʊʃn /
la jupe enfermant le coussin(m) d'air (m).
Đệm khí dưới đáy tàu.



- 1 **aeroplane (Am. airplane) tow launch (aerotowing).**
/ 'eəreplein təu lɔ: ntʃ /
le remorquage.
Tàu lượn do máy hay kéo.
- 2 **tug (towing plane).**
/ tʌg /
l'avion (m) remorqueur.
Máy hay kéo.
- 3 **towed glider (towed sailplane).**
/ təud 'glɑ: dɜ /
le planeur remorqué.
Tàu lượn được kéo.
- 4 **tow rope.**
/ təu rəʊp /
le câble de remorquage (m).
Cáp kéo.
- 5 **winch launch.**
/ wɪntʃ lɔ: ntʃ /
le treuillage (lancement (m) par treuillage (m)).
Sơ phóng tàu lượn lên không bằng dây.
- 6 **motor winch.**
/ 'məʊtə wɪntʃ /
le treuil à moteur (m).
Cuộn dây với động cơ.
- 7 **cable parachute.**
/ 'keɪbl 'pærəʃu: t /
le parachute de câble (m).
Dù dây cáp.
- 8 **motorized glider (powered glider).**
/ 'məʊtəraɪzd 'glɑ: dɜ /
le planeur à dispositif (m) d'envol (m) incorporé.
Tàu lượn có động cơ.
- 9 **high - performance glider (high - performance sailplane).**
/ haɪ - pɔ'fɔ: mɛns 'glɑ: dɜ /
le planeur de haute performance (f).
Tàu lượn năng lực cao (về tầm xa, độ cao, tốc độ...).
- 10 **T - tail (T - tail unit).**
/ ti: - teɪl /
l'empennage en T (m).
Đuôi chữ T.

- 11 **wind sock (wind cone).**
/ wɪnd sɒk /
le manche à air (m) (biroute (m)).
Tín hiệu báo gió (hình nón).
- 12 **control tower (tower).**
/ kən'trɒl 'təʊə /
la tour de contrôle (m).
Tháp chỉ huy.
- 13 **glider field.**
/ 'glɑ: dɜ fi: ld /
l'aérodrome (m) (terrain (m)) de vol (m) à voile (f).
Sân tàu lượn.
- 14 **hangar.**
/ 'hæŋɡə /
le hangar d'aérodrome (m).
Nhà (để) máy bay.
- 15 **runway for aeroplanes (Am. airplanes).**
/ rʌnweɪ fɔ: 'eərepleɪnz /
la piste de décollage (m) et d'atterrissage (m) des avions (m).
Đường băng máy bay.
- 16 **wave soaring.**
/ weɪv 'sɔ: ɪɪŋ /
le vol à onde (f).
Bay lượn sóng.
- 17 **lee waves (waves, wave system).**
/ li: weɪvz /
les ondes (f) de ressaut (m).
Lượn nhấp nhô.
- 18 **rotor.**
/ 'rɒtə /
le nuage de rotor (m).
Lượn tròn.
- 19 **lenticular clouds (lenticulars).**
/ len'tɪkjʊlə klaʊdz /
les altocumulus (m) à forme (f) lenticulaire.
Mây trung tích.
- 20 **thermal soaring.**
/ θɜ: ml 'sɔ: ɪɪŋ /
le vol thermique.
Bay lượn theo nhiệt (chàng (theo luồng không khí nóng dâng lên)).

Thiding (Soaring)**Tàu lượn**

- 21 **thermal.**
/ 'θə: ml /
la colonne ascendante.
Cột không khí dâng lên.
- 22 **cumulus cloud (heap cloud, cumulus, woolpack cloud).**
/ 'kju: mjələ klaəd /
le cumulus.
Mây tích.
- 23 **storm - front soaring.**
/ stɔ: m - frant 'sɔ: rɪŋ /
le vol de front (m).
Bay lượn gần đám mây giông.
- 24 **storm front.**
/ sɔ: m frant /
le front.
Đám mây giông.
- 25 **frontal upcurrent.**
/ 'frantl 'ʌpkərənt /
le courant ascendant de front (m).
Luồng hướng phía trước.
- 26 **cumulonimbus cloud (cumulonimbus).**
le cumulo - nimbus.
Đám mây đen tích tụ.
- 27 **slope soaring.**
/ sləʊp 'sɔ: rɪŋ /
le vol de pente (f).
Bay lượn theo độ dốc nghiêng.
- 28 **hill upcurrent (orographic lift).**
/ hɪl 'ʌpkərənt /
le courant ascendant de pente (f).
Luồng khí bốc lên.
- 29 **multispar wing, a wing.**
/ 'maltɪspə: /
l'aile (f) à longerons (m), une voilure (plan (m) de sustentation (f)).
Cánh có nhiều đà dọc, một cánh.
- 30 **main spar, a box spar.**
/ meɪn spə: ,ə bɒks spə: /
le longeron principal, un longeron - caisson.
Đà chính, đà dọc dạng hộp.
- 31 **connector fitting**
/ kə'nektə 'fɪtɪŋ /
les ferrures (f) d'attache (f).
Khớp nối.
- 32 **anchor rib.**
/ 'æŋkə rɪp /
la nervure d'emplanture (f).
Sườn neo (đường gàn neo) của đà dọc chính, sườn ngang neo.
- 33 **diagonal spar.**
/ daɪ'æɡənəl spə: /
le longeron secondaire (faux longeron m).
Đà chéo.
- 34 **leading edge.**
/ 'li: dɪŋ edʒ /
la lisse avant (bord m d'attaque f).
Bờ, mép, cạnh trước.
- 35 **main rib.**
/ meɪn rɪb /
la nervure principale.
Sườn ngang chính.
- 36 **nose rib (false rib).**
/ nəʊz rɪb /
la fausse nervure.
Sườn mũi, sườn trước.
- 37 **trailing edge.**
/ 'treɪlɪŋ edʒ /
la lisse arrière (bord m de fuite f).
Cạnh sau, cạnh kén.
- 38 **break flap (spoiler).**
/ breɪk flæp /
l'aérofren (m) (fren (m) de pique (m)).
Vành thắng (lãm hãm máy bay đâm nhào xuống).
- 39 **torsional clamp.**
/ 'tɔ: [n] klæmp /
le volet de courbure (f).
Kẹp chống xoắn (chống rung cánh).
- 40 **covering (skin).**
/ 'kʌvərɪŋ /
le revêtement.
Miếng bọc, lớp bọc.

Ghiding (Soaring)
Tàu lượn

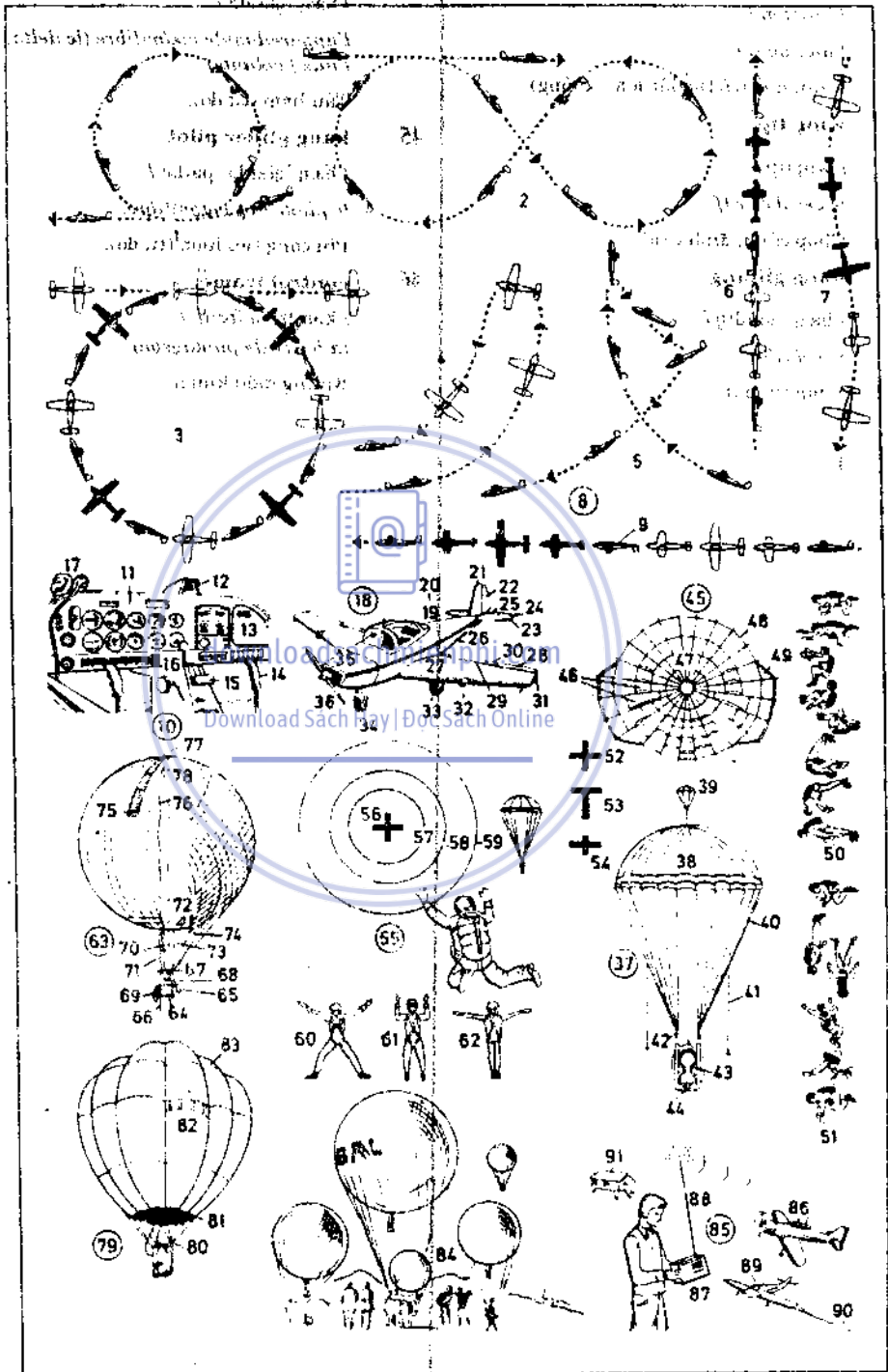
- 41 aileron.**
 / 'eilarən /
 l'*aileron* (m).
 Cánh nhỏ (có thể lật lên - xuống).
- 42 wing tip.**
 / wɪŋ tɪp /
 le bec d'*aile* (f).
 Chóp cánh, đỉnh cánh.
- 43 hang gliding.**
 / hæŋ 'glɑɪdɪŋ /
 le vol libre.
 Lượn (tự do).

- 44 hang glider.**
 / hæŋ 'glɑɪdə /
 l'*appareil(m) de vol(m) libre* (le delta, l'*aile volante*).
 Tàu lượn (tự do).
- 45 hang glider pilot.**
 / hæŋ 'glɑɪdə 'paɪlət /
 le pilote de vol(m) libre.
 Phi công tàu lượn (tự do).
- 46 control frame.**
 / kən'trɒl freɪm /
 la barre de pilotage(m).
 Khung điều khiển.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



1-9	aerobatics, aerobatic manoeuvres (Am. maneuvers). / 'corəʊ 'bætriks / la voltige aérobatique (f) aérienne, les figures (f) de voltige (f) aérienne) Thao diễn nhào lộn trên không của máy bay	05
1	loop. / lu:p / le looping (la boucle) Vòng nhào lộn	11
2	horizontal eight. / 'hɒrɪ 'zɒntl eɪt / le huit horizontal Hình số tám ngang	15
3	rolling circle. / rɒlɪŋ 'sɜ:kl / la boucle avec départ (m) et récupération (f) les ailes (f) verticales (sur la tranche) et à tonneau (m) enroulement Hình tròn xoay	18
4	stall turn (hammer head). / stɔ: 'tʃɜ:n / le virage cabré "sur la tranche" avec perte (f) de vitesse (f) Vòng quay lẩn tránh (nhào đầu búa)	22
5	tail slide (ship stall). / teɪl slaɪd / la cloche Đường trượt hình cái chuông	25
6	vertical flick spin. / 'vɜ:tl 'spɪn / la chandelle avec tonneau (m) déclenché Đâm vọt thẳng lên và xoay	28
7	spin. / spɪn / le piqué en vrille (f) (la vrille) Sự đâm xuống và xoay tròn	30-32
8	horizontal slow roll. / 'hɒrɪ 'zɒntl sləʊ rɔ:l / le tonneau lent horizontal Xoay chậm ngang	35

9	inverted flight (negative flight). / ɪn'vɜ:tɪd flaɪt / le vol sur le dos (le vol inversé). Bay lộn ngược	41
10	cockpit. / 'kɒkpɪt / le cockpit (le poste de pilotage) (m), l'habitacle (m), la cabine Buồng lái	45
11	instrument panel. / ɪn'strəmənt 'peɪnl / le tableau de bord (m) Hàng đồng hồ	48
12	compass. / 'kɑmpəs / le compas La bàn	52
13	radio and navigation equipment. / 'reɪdɪəʊ ænd nəvɪ'geɪʃn i'kwɪpmənt / l'appareil (m) de radionnavigation (f) Thiết bị vô tuyến và điều khiển hàng không	55
14	control column (control stick). / kən'trɒl 'kɒləm / la manette à balais (m) le levier de commande (f) Cần điều khiển	60
15	throttle lever (throttle control). / 'θrɒtəl 'li:və / la manette des gaz (m) Tay ga	65
16	mixture control. / mɪks'tʃə kən'trɒl / le levier régulateur (correcteur) de mélange (m) Cần điều khiển hỗn hợp	70
17	radio equipment. / reɪdɪəʊ i'kwɪpmənt / l'émetteur récepteur (m) Thiết bị vô tuyến	75
18	two-seater plane for racing and aerobatics. / tu: - 'si: tə pleɪn fɔ: 'reɪsɪŋ ænd 'corəʊ 'bætriks / le biplace de sport (m) de voltige (f) Máy bay đua, nhào lộn hai chỗ ngồi	80

Aerial Sports (Airsports)
Thể thao hàng không

19	cabin. / 'kæbɪn / <i>la carlingue (la cabine, l'habitable m).</i> Buồng máy bay.	29	landing flap. / 'lændɪŋ flap / <i>le volet d'atterrissage (m).</i> Lề gấp lại khi máy bay hạ cánh.
20	antenna. / æn'tenə / <i>l'antenne (f).</i> Cần Anten.	30	trim tab (trimming tab). / trɪm tæb / <i>le volet compensateur (de courbure f).</i> Lề điều hòa trọng tải.
21	vertical stabilizer (vertical fin, tail fin). / 'vɜ: tɪkl 'stɛrɪbalaɪzə / <i>la dérive (le plan fixe vertical).</i> Đuôi lái thẳng hàng dọc.	31	navigation light (position light) [red] / ,hævi'geɪʃn laɪt / <i>le feu de position (f).</i> Đèn bay, đèn báo vị trí.
22	rudder. / 'rʌdə / <i>le gouvernail de direction (f).</i> Bánh lái.	32	landing light. / 'lændɪŋ laɪt / <i>le phare d'atterrissage (m).</i> Đèn hạ cánh.
23	tailplane (horizontal stabilizer). / 'teɪlpleɪn / <i>le stabilisateur (le plan fixe horizontal).</i> Đuôi lái thẳng hàng ngang.	33	main undercarriage unit (main landing gear unit). / meɪn 'ʌndə,kærɪdʒ 'ju: nɪt / <i>le train d'atterrissage (m) (l'atterrisseur (m)) principal.</i> Bộ bánh hạ cánh chính.
24	elevator. / 'elɪveto / <i>le gouvernail de profondeur (f).</i> Bánh lái độ cao.	34	nose wheel. / nəʊz wi: l / <i>le train d'atterrissage(m) (l'atterrisseur(m)) avant.</i> Bánh xe mũi.
25	trim tab (trimming tab). / trɪm tæb / <i>le volet compensateur.</i> Dải điều hòa phụ tải.	35	engine. / 'endʒɪn / <i>le moteur (le propulseur).</i> Động cơ.
26	fuselage (body). / 'fju: zə lu: ʒ / <i>le fuselage.</i> Thân máy bay.	36	propeller (airscrew). / prə'pelə / <i>l'hélice(f).</i> Cánh quạt.
27	wing. / wɪŋ / <i>la surface portante (l'aile (f), la voilure).</i> Cánh máy bay.	37-62	parachuting. / 'pærəʃu: tɪŋ / <i>la parachutisme</i> Môn nhảy dù.
28	aileron. / 'eɪləron / <i>l'aileron(m) (le plan de gauchissement m).</i> Cánh nhỏ (có thể lật lên - xuống).	37	parachute. / 'pærəʃu: t / <i>le parachute.</i> Dù.

38 canopy. / 'kænəpɪ / <i>la voileure (la calotte).</i> Vòm dù. 39 pilot chute. / 'pɪlətʃu:t / <i>le parachute - pilote (le parachute auxiliaire).</i> Dù lái. 40 suspension lines. / sə'spɛnʃɪn laɪnz / <i>les suspentes (f) (les cordes (f) de suspension (f)).</i> Những dây treo, dây dù. 41 steering line. / 'stɪərɪŋ laɪn / <i>les commandes (f) à main (f).</i> Dây lái điều khiển bằng tay. 42 riser. / 'raɪzə / <i>l'élévateur(m).</i> Dây nâng. 43 harness. / 'hɑ:nɪs / <i>le harnais (les sangles (f), les bretelles (f)).</i> Bộ yên. 44 pack. / pæk / <i>le sac de pliage (m) du parachute.</i> Cái túi đựng dù. 45 system of slots of the sports parachute. / 'sɪstəm əv 'slɒts əv ðə spo:ts'pærəʃu:t / <i>la voileure à fentes (f) du parachute de compétition (f) sportive.</i> Cơ cấu vòm dù thể thao. 46 turn slots. / tɜ:n slɒts / <i>la fente de direction (f).</i> Các khe định hướng. 47 apex. / 'eɪpɛks / <i>la cheminée.</i> Lỗ thông gió.	48 skirt. / skɜ:t / <i>le bord d'attaque (f) de la voileure</i> Mép vòm. 49 stabilizing panel. / 'steɪbəlaɪzɪŋ 'pænl / <i>le volet de courbure (f) (le volet stabilisateur).</i> Tấm thăng bằng. 50-51 style jump. / staɪl dʒʌmp / <i>le saut en parachute m de style (m) (les figures (f) de voltige (f)).</i> Động tác nhảy dù có phương pháp, các kiểu nhảy dù. 50 back loop. / bæk lu:p / <i>le saut arrière (le saut périlleux arrière).</i> Vòng nhào lui. 51 spiral. / 'spɪərəl / <i>la spirale à droite (f).</i> Vòng nhào lộn xoắn ốc. 52-54 ground signals. / graʊnd 'sɪgnlɪz / <i>les signaux (m) visuels (les cibles (f)) tracés au sol.</i> Các dấu hiệu ở mặt đất (ra hiệu cho máy bay thả dù). 52 signal for "permission to jump" ("conditions are safe") (target cross). / 'sɪgnl fɔ: "pə'mɪʃn tu: dʒʌmp" / <i>le signal d'autorisation (f) de saut (m) (la cible cruciforme).</i> Dấu "cho phép nhảy". 53 signal for "parachuting suspended - repeat flight" / 'sɪgnl fɔ: "pærəʃn tɪŋ səs'pendɪd - rɪ'pi:t flɑ:t" / <i>le signal d'interdiction (f) de saut (m) et de reprise (f) de vol (m).</i> Dấu : "cấm nhảy dù, bay lại".
--	--

- 54 **signal for "parachuting suspended-aircraft must land"**
 /'si:gnəl fɔ: 'pærəʃu: tɪŋ sɔ: spændɪd /
 le signal d'interdiction (f) de saut (m) et d'atterrissage (m) immédiat
 Dấu: "cấm nhảy dù, hạ cánh ngay".
- 55 **accuracy jump**
 /'ækjʊərəsɪ dʒʌmp /
 le saut de précision (f)
 Nhảy dù chính xác.
- 56 **target cross**
 /'tɑ:ɡɪt kros /
 la cible cruciforme (le centre de la cible).
 Dấu chữ thập mục tiêu, đích nhảy dù.
- 57 **inner circle [radius 25 m]**
 /'ɪnə 'sɜ:kl /
 le cercle intérieur de la cible [rayon (m) de 25 m].
 Vòng trong (bán kính 25 m).
- 58 **middle circle [radius 50 m]**
 /'mɪdl 'sɜ:kl /
 le cercle médian de la cible [rayon de 50 m].
 Vòng giữa (bán kính 50 m).
- 59 **outer circle [radius 100 m]**
 /'aʊtə 'sɜ:kl /
 le cercle extérieur de la cible [rayon de 100 m].
 Vòng ngoài (bán kính 100 m).
- 60-62 **free-fall positions**
 /fri: fɔ: l 'pə:zɪʃnz /
 les positions (f) en chute (f) libre.
 Những tư thế rơi tự do.
- 60 **full spread position**
 /fʊl spred pə:zɪʃn /
 la position en X, jambes (f) et bras écartés.
 Tư thế giang rộng (tây - chân).
- 61 **frog position**
 /fɹɒɡ pə:zɪʃn /
 la position en grenouille (f), jambes (f) tendues légèrement écartées et bras (m) pliés.
 Tư thế kiểu ech.

- 62 **T position**
 /ti: pə:zɪʃn /
 la position en T, jambes (f) jointes et bras (m) écarté à l'horizontale (f).
 Tư thế chữ T.
- 63-64 **ballooning**
 /bə'lu: nɪŋ /
 le vol (le voyage, l'ascension) (f) en ballon (m) libre.
 Sự bay bằng khí cầu, cuộc du lịch bằng khí cầu.
- 63 **gas balloon**
 /gæs bə'lu: n /
 le ballon à gaz (m).
 Khí cầu.
- 64 **gondola (balloon basket)**
 /'ɡɒndələ /
 la nacelle.
 Giỏ tải của khí cầu.
- 65 **ballast (sandbag)**
 /'bæləst /
 le lest (les sacs (m) de sable (m)).
 Các bao cát, trọng lực.
- 66 **mooring line**
 /'mɔ: rɪŋ laɪn /
 le câble (le filin) d'amarrage (m) (de retenue (f)).
 Dây neo khí cầu.
- 67 **hoop**
 /hu: p /
 le cercle de charge (f).
 Nắp gió (khí cầu).
- 68 **flight instruments (instruments)**
 /flaɪt 'ɪnstɹəmənts /
 les ugrès (m) (les instruments (m) de bord (m)).
 Dụng cụ của chuyến bay.
- 69 **trail rope**
 /treɪl rəʊp /
 le guiderope (le cordage de délestage (m)).
 Dây kéo, dây dẫn.
- 70 **mouth (neck)**
 /maʊθ /
 Le manche ou manchot de gonflement (m) (l'appendice (m) de remplissage (m)).
 Cái miệng (cổ).

- 71 **neck line.**
/nek laɪn/
les cordes (f) du manche de gonflement (m).
Dây cổ.
- 72 **emergency rip panel.**
/i'mɜː dʒənst 'rɪp pænɪl/
le panneau de déchirure (f) auxiliaire (le volet de gonflement (m) de secours (m)).
Tấm cứu nguy (hơn hơi dự phòng sẵn).
- 73 **emergency ripping line.**
/i'mɜː dʒənst 'rɪpɪŋ laɪn/
la corde de manœuvre (f) du panneau de déchirure (f) auxiliaire.
Dây để xé rách miếng dự phòng.
- 74 **network (net).**
/'netwɜː k/
les pattes (f) d'oie (f) prolongeant le filet.
Mạng lưới.
- 75 **rip panel.**
/rɪp 'pænɪl/
le panneau de déchirure (f) (le volet de déchirure (f)).
Nơi để xé, lỗ để xé.
- 76 **ripping line.**
/rɪpɪŋ laɪn/
la corde de manœuvre (f) du panneau (du volet) de déchirure (f).
Dây để xé rách.
- 77 **valve.**
/vælv/
la soupape.
Cái van.
- 78 **valve line.**
/vælv laɪn/
la corde de manœuvre (f) de la soupape.
Dây van.
- 79 **hot - air balloon.**
/hɒt - eə 'bɔːl uː n/
le ballon à air (m) chaud (la montgolfière).
Khí cầu vận hành bằng hơi nóng.

- 80 **burner platform.**
/bɜː nɔː 'plætfɔː m/
la plate - forme du brûleur.
Bục để đốt, lấy hơi nóng.
- 81 **mouth.**
/maʊθ/
le manche ou manchon de gonflement (m) (l'appendice m du remplissage (m)).
Miệng của khí cầu.
- 82 **vent.**
/vent/
la soupape latérale.
Ống thông nhiệt nằm ngang.
- 83 **rip panel.**
/rɪp 'pænɪl/
le panneau (le volet) de déchirure (f).
Lỗ để xé rách.
- 84 **balloon take - off.**
/bɔː 'luː n teɪk - ɒf/
l'ascension (f) d'un ballon (le lâcher de ballon (m), le dépent de ballon (m)).
Sự cất cánh bay của khí cầu, sự phóng khí cầu.
- 85-91 **flying model aeroplanes (Am. airplanes).**
/flaɪɪŋ mɒdl əˈrɒpleɪnz/
la démonstration en vol (m) de modèles (m) réduits d'avions (m) (la compétition d'aéromodélisme (m)).
Các máy bay kiểu, mô hình.
- 85 **radio - controlled model flight.**
/reɪdɪəʊ - kən'trɒld 'mɒdl flaɪt/
le vol télécommandé d'un modèle réduit d'avion (m).
Mô hình máy bay điều khiển bằng v tuyến.
- 86 **remote - controlled free flight.**
le modèle réduit d'avion (m) en vol (m) libre télécommandé.
Bay tự do điều khiển từ xa.
- 87 **remote control radio.**
/rɪ'məʊt kən'trɒl 'reɪdɪəʊ/
le boîtier de radiocommande (f) (de radiotélécommande (f)).
Máy điều khiển vô tuyến từ xa.

Aerial Sports (Airsports)
Thể thao hàng không

88 antenna (transmitting antenna).

/ æn'tenə /

l'antenne (f) (l'antenne (f) émetrice).

Cần an ten.

89 control line model.

/ kən'trɒl laɪn 'mɒdl /

le modèle réduit d'avion m à commande (f) par câble (m) (par fil).

Mô hình bay điều khiển bằng dây.

90 mono - line control system.

/ 'məʊnəʊ - laɪn kən'trɒl 'sɪstəm /

le câble (le fil) de commande (f) (le vol (m)).

Hệ thống điều khiển bằng dây đơn.

91 flying kennel, a K9 - class model.

/ 'flaɪɪŋ 'ken /

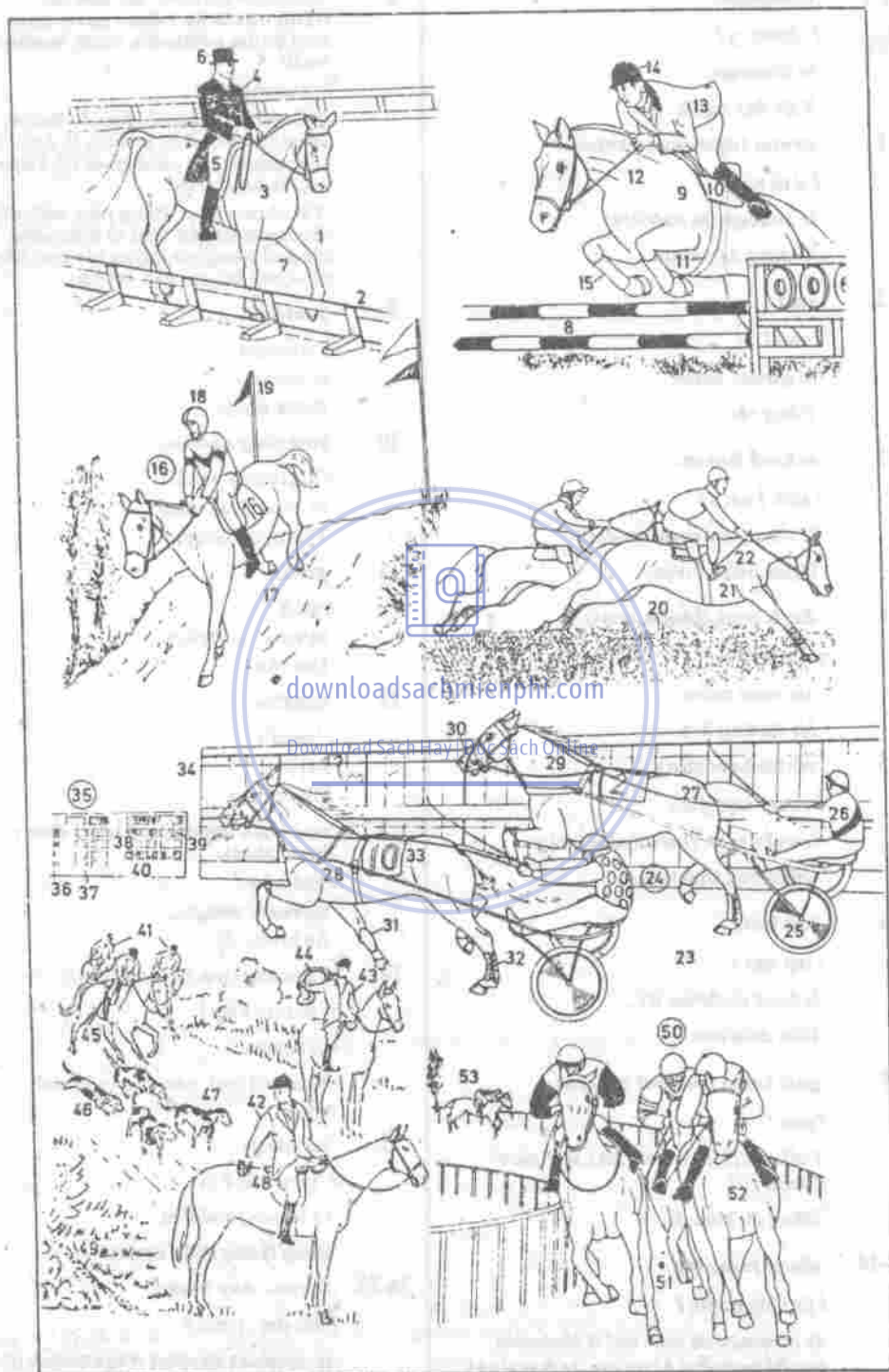
le niche à chien volante, un modèle réduit fantaisiste.

Mô hình dạng cũi (chuồng) chó bay, mẫu loại K9.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



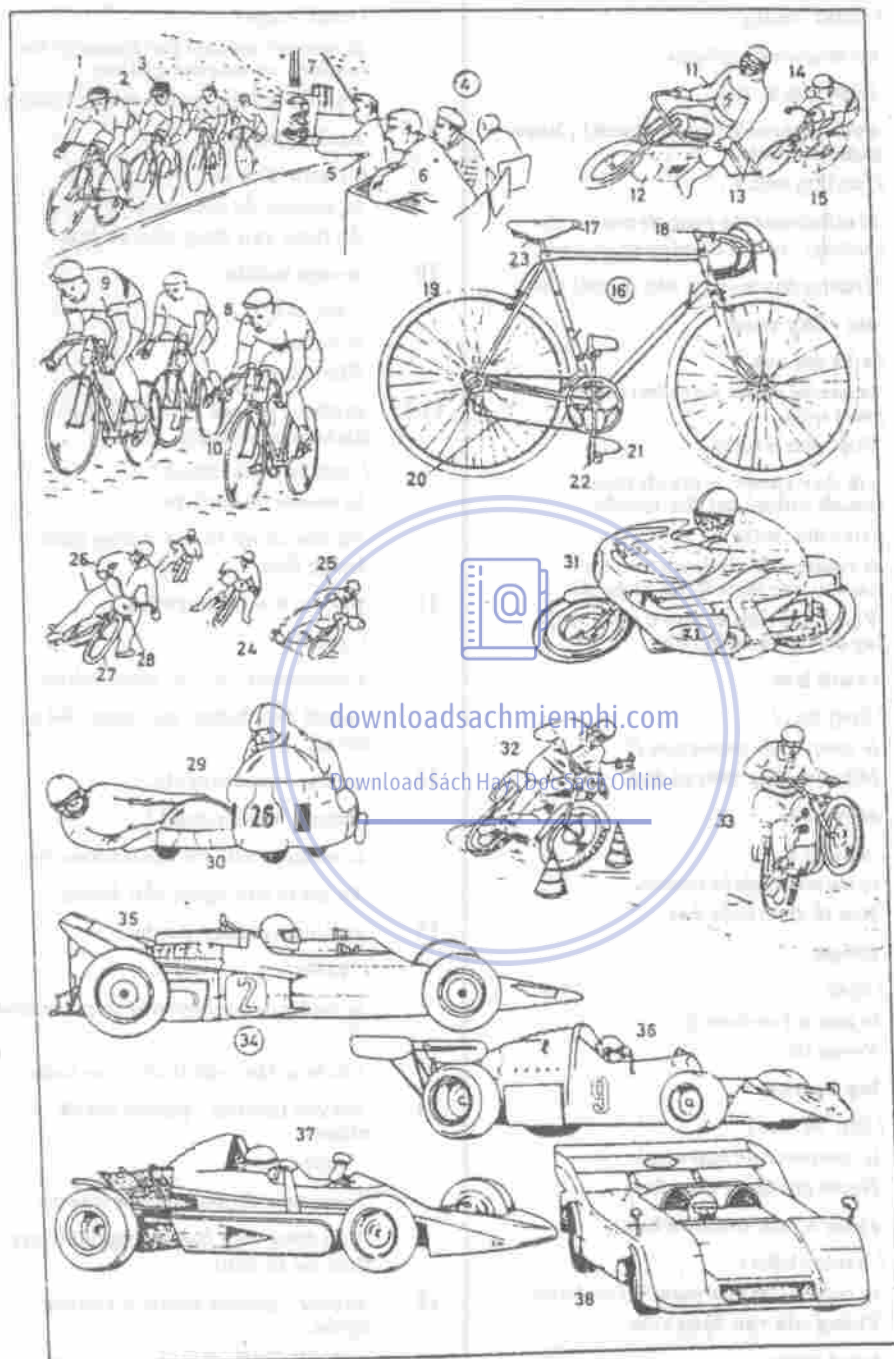
1-7	dressage. / 'dresɑ: ʒ / le dressage. Việc dạy ngựa. 1 arena (dressage arena). / ɑ: 'ri: nɑ: / le manège (la carrière). Trường dạy ngựa. 2 rail. / reil / le garde - botte. Hàng rào. 3 school horse. / sku: l hɑ: s / le cheval au dressage (m). Ngựa huấn luyện. 4 dark coat (black coat). / da: k kout / la veste noire. Áo choàng đen. 5 white breeches. / wai: 'bri: tʃiz / la culotte de cheval (m) blanche. Quần ống tùm trắng. 6 top hat. / tɒp hæt / le haut de forme (f). Nón chóp cao. 7 gait (also : school figure). / geit / l'allure (f) (l'exercice (m), la figure d'école (f)). Dáng đi, kiểu đi. 8-14 show jumping. / ʃəʊ 'dʒɑmpɪŋ / le concours de saut (m) d'obstacles (m) (le concours hippique, le jumping). Tiết dạy nhảy, vượt rào.	8 obstacle (fence), an almost - fixed obstacle ; sim.: gate, gate and rails, palisade, oxer, mound, wall. / 'ɒbstɪkl / l'obstacle (m) semi - fixe, la barre ; aussi : la barrière, le mur, la haie, la stationnata, les palanques (f), l'oxer (m), la banquette. Vật chướng ngại (hàng rào), một vật chướng ngại gần như cố định công, cổng và hàng rào, hàng rào cọc, hàng rào quay bò, mố đất, tường. 9 jumper. / ʃɔmpo / le sauteur. Ngựa nhảy. 10 jumping saddle. / 'dʒɑmpɪŋ 'sædl / la selle de saut (m). Yên ngựa nhảy. 11 girth. / ɡɜ: θ / la sous - verrière. Dai yên. 12 snaffle. / 'snaɪf / la rêne. Dây cương. 13 red coat (hunting pink : also : dark coat). / red kɔ:t / la veste rouge. Áo khoác đỏ. 14 hunting cap (riding cap). / 'hʌntɪŋ kæp / la bombe. Nón lưỡi trai, nón săn (nón cuối ngựa). 15 bandage. / 'bændɪdʒ / la bande jambière. Băng (băng chân ngựa). 16-19 three - day event. / θri: dei 'ivent / le concours complet d'équitation (f). Sự huấn luyện đầy đủ 3 ngày.
-----	--	---

- 34 **glass - covered grandstand with totalizer windows (tote windows) inside.**
/ glɑ: s 'kavəd 'grænd stænd /
lũ 'tribun viltree: avéc tabléam (m)
d'affichage (m) intérieur.
Khán đài bọc kính với các bàn quảng cáo.
- 35 **totalizator (tote).**
/ 'təʊləɪzətə /
le tableau d'affichage des départs (m).
Máy tổng (ghi tổng số tiền và số người đánh cá để chia tiền cho người thắng) (bảng yết thị ghi các chuyển xuất phát).
- 36 **number.**
/ 'nambə /
le numéro de chaque partant (n).
Số ngựa đua.
- 37 **odds (price, starting price, price offered).**
/ ɒdz /
le tableau des cotes (f).
Bảng của những số tiền đánh cược (giá tiền, giá khởi đầu, giá đánh thêm).
- 38 **winners table.**
/ 'wɪnəz 'teɪbl /
le gagnant.
Bên của người thắng (người được cuộc).
- 39 **winner's price.**
/ 'wɪnəz 'preɪs /
la cote du gagnant.
Giá của người thắng.
- 40 **time indicator.**
/ taɪm 'ɪndɪkeɪtə /
le temps de la course.
Đồng hồ đi thời gian vòng đua.
- 41-49 **hunt, a drag hunt; simi: fox hunt, paper chase (paper hunt, hare - and - hounds).**
/ haʊnt /
la chasse à courre; anal: la chasse au renard.
Sự săn đuổi; săn chồn.
- 41 **field.**
/ fi: ld /
le chasseur à courre.
Người dự thi, vận động viên thi đấu.
- 42 **hunting pink.**
/ 'hʌntɪŋ 'pɪŋk /
la veste de chasse (f) rouge.
Áo choàng đỏ của người đi săn.
- 43 **whipper - in (whip).**
/ 'wɪpə ɪn /
le piqueur.
Người phụ trách chó khi đi săn.
- 44 **hunting horn.**
/ 'hʌntɪŋ 'hɔ: n /
la trompe de chasse (f).
Kèn đi săn.
- 45 **Master (Master of foxhounds).**
/ 'mɑ: stə /
le maître d'équipage (m).
Người chủ của đàn chó săn.
- 46 **pack of hounds (pack).**
/ 'pæk baʊnd /
la meute (les chiens (m)).
Đàn chó săn.
- 47 **staghound.**
/ 'stæghaʊnd /
le chien de meute (m).
Chó săn.
- 48 **drag.**
/ dræg /
le drag.
Sự đi chậm chạp, sự đi dò tìm.
- 49 **scented trail (artificial scent).**
/ 'sentɪd treɪl /
la voie artificielle.
Dấu vết giả; mùi giả.
- 50 **horse racing (racing).**
/ hɔ: s 'reɪsɪŋ /
la course au galop (m).
Cuộc đua ngựa.
- 51 **field (racehorses).**
/ fi: ld /
la piste de course (f).
Ngựa đua.
- 52 **favourite (Am. favorite).**
/ 'feɪvərɪt /
le favori.
Ngựa đua hy vọng thắng hơn hết.
- 53 **outside.**
/ ɔ: tsɑɪd /
l'outsider (m).
Ngựa đua ít có khả năng thắng.

Horsemanship Equestrian Sport

Huấn luyện ngựa

- 16 **endurance competition.**
/ ɪnˈdʒʊərəns ˌkɒmpɪˈtɪʃn /
l'épreuve (f) de fond (m).
Cuộc thi đấu về sự chịu đựng, khả năng chịu đựng.
- 17 **cross - country.**
/ kros ˈkʌn tri /
le parcours de cross (m).
Bằng đồng, việt dã (cuộc thi).
- 18 **helmet (also : hard hat, hard hunting cap).**
/ ˈhelmit /
le casque.
Nón bảo hộ (nón cứng, nón lưới trai cứng).
- 19 **course markings.**
/ koːs mɑː kɪŋz /
les marques (f) de parcours (m).
Những cột cờ chỉ đường đi, đánh dấu hướng đi.
- 20-22 **steeplechase.**
/ ˈstiː plɛɪs /
le steeple - chase.
Cuộc chạy đua ngựa bằng đồng, việt dã.
- 20 **water jump, a fixed obstacle.**
/ ˈwɔː tɔ dʒʌmp /
la rivière (précédée d'une haie), un obstacle fixe.
Vượt suối, chướng ngại cố định (khe, suối...).
- 21 **jump.**
/ dʒʌmp /
le saut.
Nhảy (qua nước).
- 22 **riding switch.**
/ raɪdɪŋ swɪtʃ /
la cravache.
Roi ngựa.
- 23-40 **harness racing (harness horse racing).**
/ ˈhɑː nɪs ˈreɪsɪŋ /
la course au trot attelé.
Cuộc đua chạy nước kiệu, kéo xe.
- 23 **harness racing track (track).**
/ ˈhɑː nɪs ˈreɪsɪŋ træk /
la piste de course (f) au trot.
Đường đua.
- 24 **sulky.**
/ ˈsʌlki /
le sylky.
Xe ngựa một chỗ ngồi (hai bánh).
- 25 **spoke wheel (spoked wheel) with plastic wheel disc (disk).**
/ spəʊk wiː l /
la roue à rayons (m) avec flasque (m) plastique.
Bánh xe nan hoa có đĩa bằng nhựa tổng hợp (plastic).
- 26 **driver in trotting silks.**
/ ˈdraɪvə ɪn ˈtrɒtɪŋ silks /
le driver en vaseque (f) de course (f).
Người điều khiển xe ngựa chạy nước kiệu trong bộ quần áo lụa.
- 27 **rein.**
/ reɪn /
la rêne.
Dây cương.
- 28 **trotter.**
/ ˈtrɒtə /
le trotteur.
Ngựa chạy nước kiệu.
- 29 **plebald horse.**
/ ˈhɔː s /
le cheval pie.
Ngựa đốm.
- 30 **shadow roll.**
/ ˈʃædɔʊ rɔʊl /
la muserolle.
Hàm miệng.
- 31 **shadow roll.**
/ ˈʃædɔʊ rɔʊl /
la genouillère.
Bọc đầu gối.
- 32 **rubber boot.**
/ ˈrʌbə buː t /
le guêtre, le protège - pieds en mousse (f).
Ứng bảo vệ ống chân bằng mút.
- 33 **number.**
/ ˈnʌmbə /
le numéro.
Số của ngựa.



- 1-23 cycle racing.
/ 'saikl 'reisiŋ /
les courses (f) cyclistes.
Cuộc đua xe đạp.
- 1 cycling track (cycle track) ; here indoor track.
/ 'saiklɪŋ træk /
le vélodrome (la piste de course (f) cycliste) : ici : le vélodrome couvert.
Trường đua xe đạp, sân có mái che.
- 2-7 six - day race.
/ siks dei reis /
la course de six jours (m) (les six-jours (m)).
Cuộc đua 6 ngày.
- 2 six day racer, a track racer (track rider) on the track.
/ siks dei 'reiso /
le coureur de six jours (m), un coureur sur piste (f) (le pistard).
Vận động viên xe đạp 6 ngày, một tay đua trên đường đua.
- 3 crash hat.
/ kræʃ hæʔ /
le casque (de protection f).
Mũ vận động viên xe đạp.
- 4 stewards.
/ stjʊəd /
la direction de la course.
Ban tổ chức cuộc đua.
- 5 judge.
/ dʒʌd /
le juge à l'arrivée (f).
Trọng tài.
- 6 lap scorer.
/ læp 'skɔ: rɔ /
le compteur de tours (m).
Người ghi điểm vòng đua.
- 7 rider's box (racer's box).
/ 'raɪdɔz bɒks /
la cabine des coureurs (m) cyclistes.
Phòng của vận động viên.
- 8-10 road race.
/ rəʊd reis /
la course cycliste sur routes (f).
Cuộc đua đường trường.
- 8 road racer, a racing cyclist.
/ rəʊd 'reiso /
le coureur cycliste sur routes (f) (le routier), un coureur cycliste.
Vận động viên xe đạp đường trường.
- 9 racing jersey.
/ 'reisiŋ dʒɜ: zi /
la maillot du coureur (m).
Áo thun vận động viên xe đạp.
- 10 water bottle.
/ 'wɔ: tɔ bɒtl /
le bidon.
Chai nước.
- 11-15 motor - paced racing (long - distance racing).
/ 'mɒtə peɪst 'reisiŋ /
la course de fond (m).
Sự đua có mô tô dẫn đường (đua đường dài).
- 11 pacer, a motorcyclist.
/ 'peɪsə /
l'entraîneur (m), un motocycliste.
Người dẫn đường, một người lái xe mô tô.
- 12 pacer's motorcycle.
/ 'peɪsə 'mɒtə, saikl /
la motocyclette (de l'entraîneur m).
Xe mô tô của người dẫn đường.
- 13 roller, a safety device.
/ 'rɒlə /
le rouleau, un dispositif de protection (f).
Cái trục lăn, một thiết bị an toàn.
- 14 stayer (motor - paced track rider).
/ 'steɪə /
le coureur de fond (m) (le stayer).
Vận động viên đua đường dài (chạy theo mô tô dẫn).
- 15 motor - paced cycle, a racing cycle.
/ 'mɒtə peɪst 'saikl /
le bicyclette de course (f) de fond (m), un vélo de course (f).
Xe đạp đua đường trường.

Cycle Racing and Motorsports

Xe đạp và xe có động cơ

- 16 **road racing (road race bicycle).**
/ 'reɪsɪŋ 'saɪkl /
le vélo de course (f) (pour courses (f) sur routes (f)).
Chiếc xe đạp đua.
- 17 **racing saddle, an unsprung saddle.**
/ 'reɪsɪŋ 'sædl /
la selle (du vélo) de course (f), une selle sans ressort (m).
Yên xe đạp đua, một yên xe không có lò xo.
- 18 **racing handlebars (racing handlebar).**
/ 'reɪsɪŋ 'hændlbɑː z /
le guidon (du vélo) de course (f).
Ghi đống tay lái xe đạp đua.
- 19 **tubular tyre (Am. tire) (racing tyre).**
/ 'tjuː bjuːlɑː 'taɪə /
le boyau, un pneu de course (f).
Lốp xe đạp đua, bánh xe đạp đua.
- 20 **chain.**
/ tʃeɪn /
la chaîne du dérailleur (m).
Dây sên.
- 21 **toe clip (racing toe clip).**
/ təʊ klɪp /
le cale - pied.
Ổ giữ mũi giày.
- 22 **strap.**
/ stræp /
la courroie.
Dai da.
- 23 **spare tubular tyre (Am. tire).**
/ speə 'tjuː bjuːlɑː 'taɪə /
le boyau de rechange (m).
Ruột xơ - cua.
- 24-38 **motorsports.**
/ 'məʊtəspɔː ts /
la course de véhicules (m) à moteur (m).
Môn thể thao đua xe mô tô.

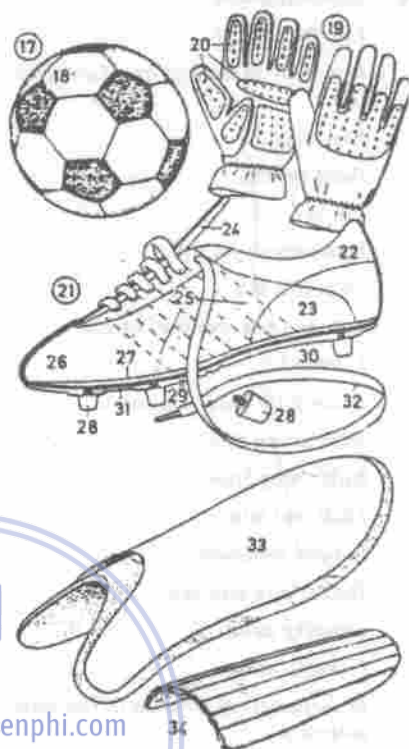
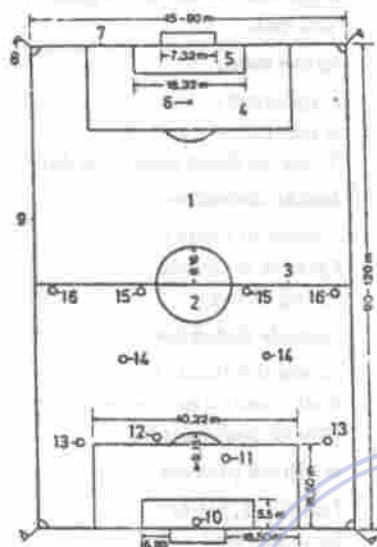
- 24-28 **motorcycle racing ; disciplines : grasstrack racing, road racing, sand track racing, cement track racing, speedway [on ash or shale tracks], mountain racing, ice racing (ice speedway), scramble racing, trial, moto cross.**
/ 'məʊtə, saɪkl 'reɪsɪŋ /
la course de motocyclettes (f) disciplines : sur gazon (m), sur routes (f), sur piste (f) de sable (m), sur piste (f) de ciment (m), sur piste (f) cendrée, en montagne (f), sur glace (f) (le speedway), le tout - terrain, le trial, le motocross.
Đua xe mô tô ; các môn đua : đua trên đồng cỏ, đua đường nhựa, đua đường cát, đua đường xi măng, đua trên đường tuyết, đua đường gỗ ghềnh, đua thử thách, đua mô tô qua các loại đường khác nhau.
- 24 **sand track.**
/ sænd træk /
la piste de sable (m).
Đua đường cát.
- 25 **racing motorcyclist (rider).**
/ 'reɪsɪŋ, məʊtə 'saɪklɪst /
le coureur (le motocycliste).
Vận động viên mô tô.
- 26 **leather overalls (leathers).**
/ 'ləðə 'əʊvərlsː lɪz /
la combinaison en cuir (m).
Quần áo da.
- 27 **racing motorcycle, a solo machine.**
/ reɪsɪŋ 'məʊtəsɑɪkl /
la moto de course (f), une motocyclette monoplace.
Mô tô đua, loại một động cơ.
- 28 **number (number plate).**
/ 'namba /
le numéro du concurrent (m) (la plaque de compétition (f)).
Bảng số.
- 29 **sidecar combination on the bend.**
/ 'saɪdkɑː ,kambɪ 'neɪfn bend /
le side car de compétition (f) dans un virage (m).
Phối hợp thùng bên (của xe mô tô thùng) ở một khúc cua trong cuộc đua.

Cycle Racing and MotorsportsĐua

Xe đạp và xe cộ động cơ

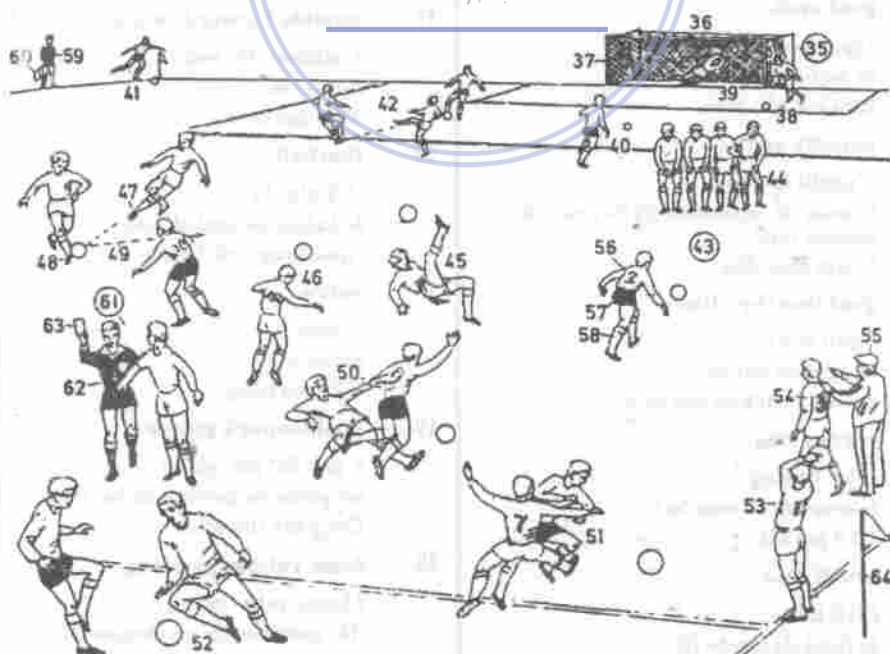
- 30 **sidecar.**
/ 'saɪdka: /
le side - car.
Thùng bên (của xe mô tô thùng).
- 31 **streamlined racing motorcycle**
[500 cc.]
/ 'stri: m laɪnd 'reɪsɪŋ 'məʊtosaɪkl /
la moto de course (f) à carénage (m)
intégral [500 cm³]
Mô tô đua có dáng khí động (500^{cc})
- 32 **gymkhana, a competition of skill; here: motorcyclist performing a jump.**
/ dʒɪm 'ka: nə /
une course de tout - terrain (m) une épreuve d'endurance(f)
Cuộc biểu diễn (thể dục thể thao) mô tô: Vận động viên mô tô vượt qua vật chướng ngại.
- 33 **cross - country race, a test in performance.**
/ krɒs 'kʌntri reɪs /
une course de tout - terrain (m), une épreuve d'endurance (f).
Cuộc đua băng đồng, một sự thử thách.
- 34-38 **racing cars.**
/ 'reɪsɪŋ ka: z /
les voitures (f) de course (f).
Các xe hơi đua.

- 34 **Formula One racing car (a mono posto).**
/ 'fɔ: mjʊlə wʌn 'reɪsɪŋ ka: /
la voiture de formule 1 (f) (une monoposto).
Xe đua Formula - One (Thể Thức I).
- 35 **rear spoiler (aerofoil, Am. airfoil).**
/ riə 'spɔɪlə /
le spoiler (ELF: le déporteur).
Thùng xe sau có dạng cánh máy bay để khỏi cản gió.
- 36 **Formula Two racing car (a racing car).**
/ 'fɔ: mjʊlə tu: 'reɪsɪŋ ka: /
la voiture de formule II (f) (une voiture de course(f))
Xe đua Formula - Two (Thể Thức II).
- 37 **Super - V racing car**
/ sju: pə vi: 'reɪsɪŋ ka: /
la voiture de course (f) super V.
Siêu xe đua hình chữ V.
- 38 **prototype, a racing car.**
/ 'prəʊtəʊ taɪp /
le prototype, une voiture de course (f).
Mẫu xe đua đầu tiên.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Ball games I (Football, Association Football, Soccer) Các trò chơi bóng (bóng đá)

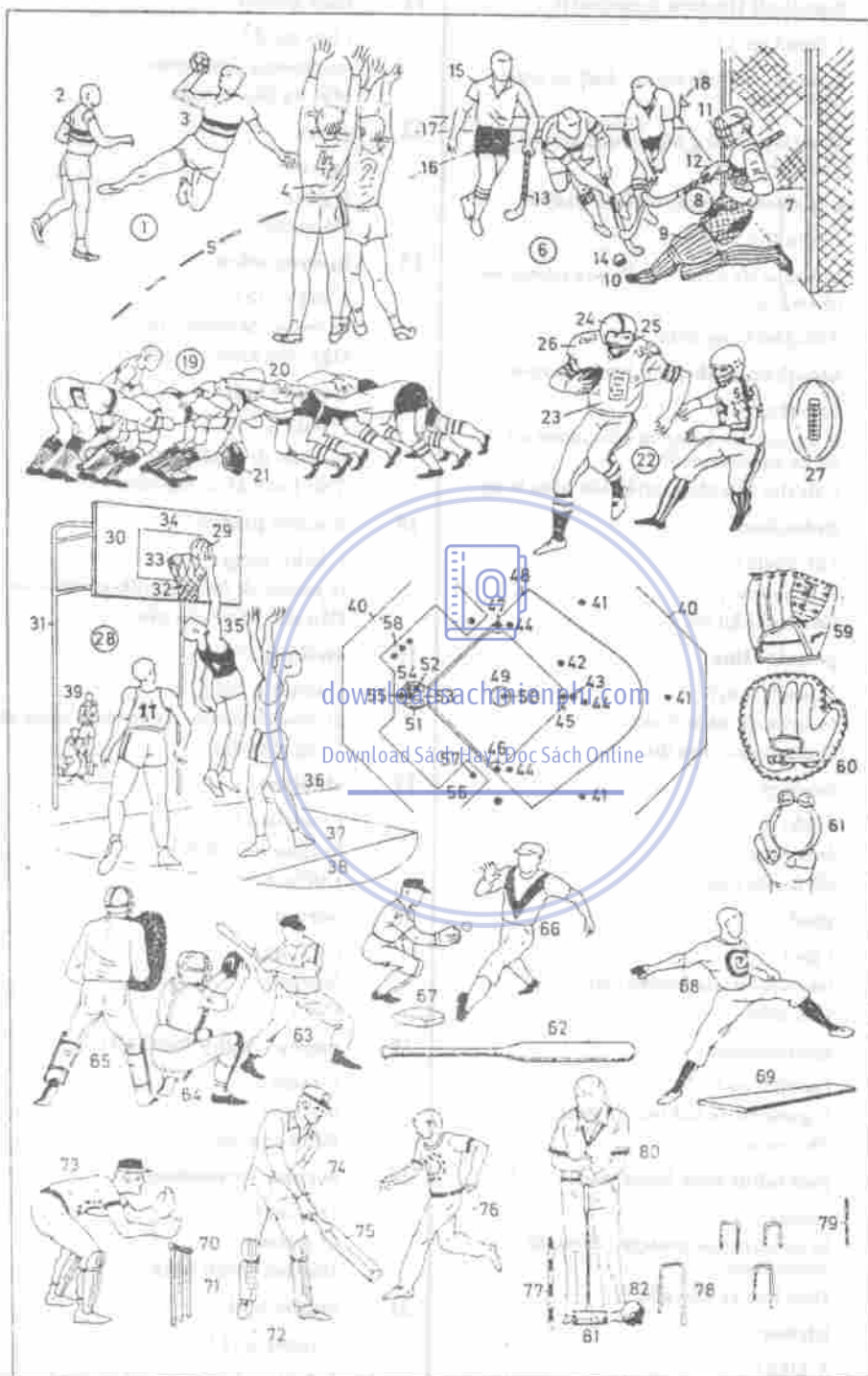
1-16	football pitch. / fu: tʃo: l pɪtʃ / <i>le terrain de football (m) (fam.: foot (m)).</i> Sân bóng đá.	10	goalkeeper. / 'gəʊl, ki: pə / <i>le gardien de but (m) (le goal).</i> Thủ môn.
1	field (park). / fi: ld / <i>le terrain de jeu (m).</i> Diện tích sân.	11	spare man. / 'speɪ mən / <i>le libero.</i> Trung vệ thông (hậu vệ tự do).
2	centre (Am. center) circle / 'sentə / <i>le cercle (le rond) central.</i> Vòng trung tâm.	12	inside defender. / insaɪd di'fendə / <i>l'arrière m central.</i> Trung vệ đập.
3	half - way line. / half weɪ laɪn / <i>la ligne médiane.</i> Đường chia nửa sân.	13	outside defender. / autsaɪd di'fendə / <i>le défenseur (l'arrière m).</i> Hậu vệ cánh (biên).
4	penalty area. / 'penltɪ 'eəriə / <i>la surface de réparation (f) (les seize mètres m).</i> Vùng cấm địa.	14	midfield players. / mɪdfi: ld 'pleɪəz / <i>les demis (m).</i> Tiền vệ.
5	goal area. / gəʊl 'eəriə / <i>la surface de but (m).</i> Khu vực cầu môn.	15	inside forward (striker). / insaɪd 'fɔ: wəd / <i>l'inter (m).</i> Tiền đạo giữa.
6	penalty spot. / 'penltɪ spɒt / <i>le point de réparation (f) (le point de penalty (m)).</i> Chấm phạt đền.	16	outside forward (winger). / 'autsaɪd 'fɔ: wəd / <i>l'ailier m.</i> Tiền đạo cánh.
7	goal line (by - line). / gəʊl laɪn / <i>la ligne de but m.</i> Đường vạch khu cầu môn.	17	football. / 'fʊtbɔ: l / <i>le ballon de football (m).</i> Quả bóng (trái banh).
8	corner flag. / 'kɔ: nə flæg / <i>le drapeau de coin (m).</i> Cờ ở góc sân.	18	valve. / 'væl v / <i>la valve.</i> Vòi bơm bóng.
9	touch line. / taʃ laɪn / <i>la ligne de touche (f).</i> Đường biên dọc.	19	goalkeeper's gloves. / 'gəʊl ki: pəz 'glʌv / <i>les gants du gardien de but (m).</i> Găng tay thủ môn.
		20	foam rubber padding. / fəʊm 'rʌbə 'pædɪŋ / <i>lle matelassage en mousse (f).</i> Đệm cao su xốp.

Ball games I (Football, Association Football, Soccer) Các trò chơi bóng (bóng đá)

21	football boot. / fʊtboʊ bu:t / <i>la chaussure de football (m).</i> Giày đá bóng.	32	lace (bootlace). / leɪs / <i>le lacet.</i> Giày cột giày.
22	leather lining. / 'leðə 'laɪnɪŋ / <i>la bordure de cuir (m).</i> Đường viền da.	33	football pad with ankle guard. / fʊtbo: t pæd wɪð 'æŋkl ɡɑ: d / <i>la jambière avec sa cheville.</i> Đệm giày bảo vệ.
23	counter. / 'kəʊntə / <i>le contrefort.</i> Má ngoài.	34	shin guard. / ʃɪn ɡɑ: d / <i>le protège tibia.</i> Miếng lót bảo vệ.
24	foam rubber tongue. / fəʊm 'rʌbə tʌŋ / <i>la languette molletonnée.</i> Đệm cao su xốp.	35	goal. / ɡoʊl / <i>le but.</i> Cầu môn (khung thành).
25	bands. / bændz / <i>les bandes (f) latérales.</i> Dải đệm.	36	crossbar. <i>la barre transversale (la transversale).</i> Xà ngang.
26	shaft. / ʃɑ: ft / <i>l'empeigne (f) en cuir (m).</i> Mũi giày.	37	post (goalpost). <i>le poteau (le poteau de but m).</i> Cột dọc.
27	insole. <i>la semelle antitranspiration.</i> Mép viền đế.	38	goal kick. / ɡoʊl kɪk / <i>le dégagement (la remise en jeu m).</i> Phát bóng từ cầu môn lên.
28	screw - in stud. / skru: ɪn stʌd / <i>le cramponné.</i> Gai có ren lắp ở đế.	39	save with the fists. / seɪv wɪð fɪsts / <i>le dégagement du poing (m).</i> Đấm bóng cứu nguy.
29	groove. / ɡru: v / <i>la rainure.</i> Rãnh đế giày.	40	penalty (penalty kick). / 'penltɪ / <i>le coup de pied (m) de réparation (f) (fam.: le penalty).</i> Đá phạt đền.
30	nylon sole. / 'naɪlɒn səʊl / <i>la semelle synthétique.</i> Đế ny lông.	41	corner (corner kick). / 'kɔ: nər / <i>le pied (m) de coin (m) (fam.: le corner).</i> Đá phạt góc.
31	inner sole. / 'ɪnə səʊl / <i>la semelle intérieure.</i> Đế trong.	42	offside. / 'ɒfsaɪd / <i>le hors - jeu.</i> Viết vj.

Ball games I (Football, Association Football, Soccer) Các trò chơi bóng (bóng đá)

43	free kick. <i>le coup franc.</i> Phạt trực tiếp.	54	substitute. <i>/ 'sʌbstɪtju: t /</i> <i>le remplaçant.</i> Thay người.
44	wall. <i>/ wɔ: l /</i> <i>le mur.</i> Rào chắn.	55	coach. <i>/ kəʊtʃ /</i> <i>l'entraîneur (m)</i> Huấn luyện viên.
45	bicycle kick (overhead bicycle kick). <i>/ baɪsɪkl kɪk /</i> <i>le coup de pied (m) retourné.</i> Đá móc.	56	shirt (jersey). <i>/ ʃɜ: t /</i> <i>le maillot.</i> Áo cầu thủ.
46	header. <i>/ 'hedə /</i> <i>le tir de la tête (la tête).</i> Đánh đầu.	57	shorts. <i>/ ʃɔ: ts /</i> <i>la culotte (le short).</i> Quần cầu thủ.
47	pass (passing the ball). <i>/ pɑ: s /</i> <i>la passe.</i> Chuyền bóng.	58	sock (football sock). <i>/ sɒk /</i> <i>la chaussette.</i> Tất (vớ) đá bóng.
48	receiving the ball (taking a pass). <i>/ rɪ'si: vɪŋ bɔ: l /</i> <i>la réception du ballon.</i> Nhận bóng.	59	linesman. <i>/ 'laɪnzsmən /</i> <i>les juges de ligne (f).</i> Trọng tài biên.
49	short pass (one - two). <i>/ ʃɔ: t pɑ: s /</i> <i>la passe courte (la passe redoublée, le une - deux).</i> Chuyền ngắn (một, hai).	60	linesman's flag. <i>/ laɪnzsmən 'z flæg /</i> <i>le drapeau du juge de touche (f).</i> Cờ trọng tài biên.
50	foul (onfrongement). <i>/ faʊl /</i> <i>la faute.</i> Ngáng.	61	sending - off. <i>/ 'sendɪŋ ɒf /</i> <i>l'expulsion (f) hors du terrain.</i> Đuổi ra sân.
51	obstruction. <i>/ ɒb 'strʌkʃn /</i> <i>le tacle.</i> Chặn, chèn.	62	referee. <i>/ refs 'ri: /</i> <i>l'arbitre (m).</i> Trọng tài.
52	dribble. <i>/ 'drɪbl /</i> <i>le dribble.</i> Đổi mặt.	63	red card ; as a caution also ; yellow card. <i>/ red kɑ: d /</i> <i>le carton d'expulsion (f) (le carton rouge ; égal.: le carton d'avertissement, le carton jaune).</i> Thẻ đỏ, thẻ vàng.
53	throw - in. <i>/ θru: ɪn /</i> <i>la rentrée en touche (f).</i> Ném biên.	64	centre (Am. center) flag. <i>/ 'sentə /</i> <i>le drapeau de ligne (f) médiane.</i> Cờ ở đường trung tâm.



Ball games II

Các trò chơi bóng II

1	handball (indoor handball). / 'hænd bɔ: l / <i>le hand - ball (le hand - ball en salle (f)).</i> Bóng ném (bóng ném trong sân có mái che).	11	face guard. / feis ga: d / <i>lee masque protecteur.</i> Mặt nạ bảo vệ mặt.
2	handball player, a field player. / 'hændbɔ: l 'pleɪə / <i>le joueur de hand - ball, une joueur de champ (m).</i> Cầu thủ bóng ném.	12	glove. / glav / <i>le gant.</i> Găng tay.
3	attacker, making a jump throw. / ə 'tækə / <i>le joueur de champ m effectuant un tir en suspension(f)</i> Cầu thủ tấn công, nhảy lên ném bóng.	13	hockey stick. / 'hɒkɪ stɪk / <i>la crosse de hockey (m).</i> Gậy chơi khúc côn cầu.
4	defender. / dɪ 'fendə / <i>le défenseur.</i> Cầu thủ hậu vệ.	14	hockey ball. / 'hɒkɪ bɔ: l / <i>la balle de hockey(m)</i> Trái banh khúc côn cầu.
5	penalty line. / 'penltɪ laɪn / <i>la ligne de jet m franc.</i> Đường vạch cấm địa.	15	hockey player. / 'hɒkɪ 'pleɪə / <i>le joueur de hockey(m)(hockeyeur m).</i> Cầu thủ khúc côn cầu.
6	hockey. / hɒkɪ / <i>le hockey.</i> Khúc côn cầu.	16	striking circle. / 'straɪkɪŋ 'sa: kl / <i>la zone de tir (m) (le cercle d'envoi m).</i> Vòng cấm địa.
7	goal. / ɡoʊl / <i>les buts (m) de hockey (m).</i> Cầu môn.	17	sideline. / 'saɪdlaɪn / <i>la ligne de côté(n)</i> Đường biên.
8	goalkeeper. / ɡoʊlki: pə / <i>le gardien de but (m) (le goal).</i> Thủ môn.	18	corner. / 'kɔ: nə / <i>le coin.</i> Góc.
9	pad (shin pad, knee pad). / pæd / <i>la jambière (le protège - tibia, la genouillère).</i> Dệm bảo vệ đầu gối.	19	rugby (rugby football). / 'rʌɡbɪ / <i>le rugby.</i> Bóng bầu dục.
10	kicker. / 'kɪkə / <i>la chaussure de hockey (m).</i> Mũi chân.	20	scrum (scrummage). / skrʌm / <i>la mêlée.</i> Đấu đầu tranh bóng.
		21	rugby ball. / 'rʌɡbɪ bɔ: l / <i>le ballon de rugby(m)(le ballon ovale).</i> Quả bóng bầu dục.

Ball games II

Các trò chơi bóng II

- | | |
|--|--|
| <p>22 American football (Am. football).
/ə'merɪkən 'fʊtbɔːl/ <i>le football américain.</i>
Bóng đá Mỹ.</p> <p>23 player carrying the ball, a football player.
/pleɪə 'kæriŋ bɔːl/ <i>le porteur du ballon, un joueur de football (m).</i>
Cầu thủ đang mang bóng.</p> <p>24 helmet.
/'helɪmt/ <i>le casque.</i>
Nón bảo hộ.</p> <p>25 face guard.
/'feɪs ɡɑːd/ <i>le masque protecteur.</i>
Mặt nạ bảo vệ mặt.</p> <p>26 padded jersey.
/'pædɪd 'dʒɜːzi/ <i>le maillot rembourré.</i>
Đệm bảo vệ vai.</p> <p>27 ball (pigskin).
/bɔːl/ <i>le ballon.</i>
Trái banh (bằng da heo).</p> <p>28 basketball.
/'bɑː skɪtbɔːl/ <i>le basket - ball (fam.: le basket).</i>
Bóng rổ.</p> <p>29 basketball.
/'bɑː skɪtbɔːl/ <i>le ballon de basket (m).</i>
Quả bóng rổ.</p> <p>30 backboard.
/'bækbɔːd/ <i>le panneau.</i>
Bảng (tấm) chắn.</p> <p>31 basket posts.
/'bɑː skɪt pɔːsts/ <i>le montant des panneaux(m)</i>
Chân cột giữ rổ</p> <p>32 basket.
/'bɑː skɪt/ <i>le panier.</i>
Rổ.</p> | <p>33 basket ring.
/bɑː skɪt rɪŋ/ <i>l'anneau du panier.</i>
Vòng rổ.</p> <p>34 target rectangle.
/'tɑː ɡɪt 'rek.tæŋɡl/ <i>le rectangle d'encadrement(m)</i>
mục tiêu chữ nhật.</p> <p>35 basketball player shooting.
/'bɑː skɪtbɔːl 'pleɪə 'ʃuːtɪŋ/ <i>le joueur marquant un panier.</i>
Cầu thủ đang ném bóng vào rổ.</p> <p>36 end line.
/end laɪn/ <i>la ligne de bout (m).</i>
Đường biên ngang.</p> <p>37 restricted area.
/'rɪ'strɪktɪd 'eɪrɪə/ <i>le couloir de lancer(m) franc.</i>
Vùng giới hạn.</p> <p>38 free - throw line.
/'friː θruː laɪn/ <i>la ligne de lancer (m) franc.</i>
Đường ném tự do.</p> <p>39 substitute.
/'sʌbstɪtjuːt/ <i>les remplaçants (m).</i>
Cầu thủ thay thế.</p> <p>40-49 baseball.
/'beɪsbɔːl/ <i>le base - ball.</i>
Bóng chày.</p> <p>40-58 field (park).
/'fiːld/ <i>la surface de jeu(m)</i>
Sân chơi bóng chày.</p> <p>40 spectator barrier.
/'spek'teɪtə 'bæriə/ <i>la limite de clôture (f).</i>
Rào chắn khán giả.</p> <p>41 outfielder.
/'aʊt.fiːldə/ <i>les joueurs (m) de champ (m).</i>
Cầu thủ vòng ngoài.</p> |
|--|--|

Ball games II

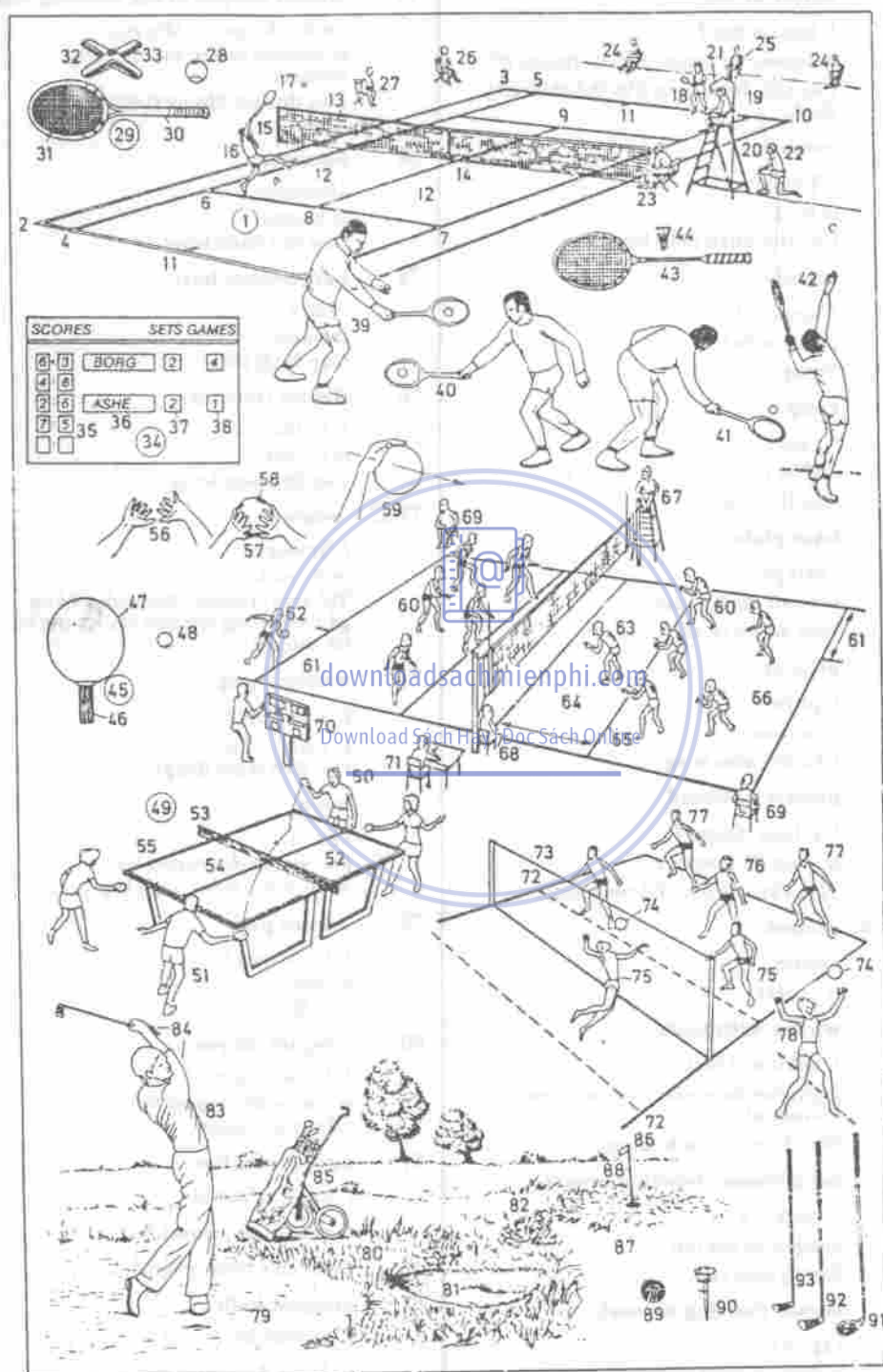
Các trò chơi bóng II

- 42 **short stop.**
/ 'sekənd beɪ /
le centre.
Điểm dừng ngắn.
- 43 **second base.**
/ 'sekənd beɪs /
la deuxième base.
Cơ sở (khung thành) thứ hai.
- 44 **baseman.**
/ 'beɪsmən /
l'homme m de base (f).
Cầu thủ giữ thành.
- 45 **runner.**
/ 'rʌnə /
l'aïlier m.
Cầu thủ chạy (tiền công).
- 46 **first base.**
/ fɜː st beɪs /
la première base.
Cơ sở (khung thành) thứ nhất.
- 47 **third base.**
/ θɜː d beɪs /
la troisième base.
Cơ sở (khung thành) thứ ba.
- 48 **foul line (base line).**
/ faʊl laɪn /
la ligne de pénalité (f).
Vạch cấm địa, vạch phạt.
- 49 **pitcher's mound.**
/ pɪtʃəz maʊnd /
la dalle du livreur.
Điểm ném bóng.
- 50 **pitcher.**
/ 'pɪtʃə /
le lanceur (le livreur).
Cầu thủ ném bóng.
- 51 **batter's position.**
/ bæteɪz pəʊ'zɪʃn /
la home base.
Khung (cơ sở).
- 52 **batter.**
/ 'bæteɪ /
le batteur.
Cầu thủ đỡ bóng.
- 53 **home base (home plate).**
la base du batteur.
- 54 **catcher.**
/ 'kætʃə /
le receveur.
Cầu thủ nhận bóng
- 55 **umpire.**
/ 'ʌmpaɪə /
le juge - arbitre en chef (m).
Trọng tài chính.
- 56 **coach's box.**
/ kəʊtʃz bɒks /
la loge du manager.
Khu vực của huấn luyện viên.
- 57 **coach.**
/ kəʊtʃ /
l'entraîneur m (le manager).
Huấn luyện viên.
- 58 **batting order.**
/ 'bætɪŋ 'ɔː də /
les batteurs (m) suivants.
Cầu thủ đỡ bóng kế tiếp
- 59-60 **baseball gloves (baseball mitts).**
/ 'beɪsboː l glʌvz /
les gants m de base-ball (m).
Bao tay của cầu thủ bóng chày.
- 59 **fielder's glove (fielder's mitt).**
/ fiː ldəz 'glʌv /
le gant du joueur de champ (m).
Bao tay cầu thủ trên sân.
- 60 **catcher's glove (catcher's mitt).**
/ kætʃəz 'glʌv /
le gant du receveur.
Bao tay cầu thủ nhận bóng.
- 61 **baseball.**
/ beɪsboː /
la balle de base - ball (m).
Quả bóng chày.
- 62 **bat.**
/ bæ /
la batte.
Gậy đánh bóng chày.

Ball games II

Các trò chơi bóng II

- 63 **batter at bat.**
/ 'bætə at bæt /
le batteur en position (f) de frappe (f).
Cầu thủ đánh bóng ở tư thế chuẩn bị đánh.
- 64 **catcher.**
/ 'kætʃə /
le receveur.
Cầu thủ nhận (bắt) bóng.
- 65 **umpire.**
/ 'ʌmpaɪə /
l'arbitre (m).
Trọng tài.
- 66 **runner.**
/ 'rʌnə /
l'aïlier (m).
Cầu thủ chạy.
- 67 **base plate.**
/ beɪs pleɪt /
le tamis du lanceur.
Tấm đệm ở cơ sở.
- 68 **pitcher.**
/ 'pɪtʃə /
le lanceur.
Cầu thủ ném bóng.
- 69 **pitcher's mound.**
/ 'pɪtʃəz maʊnd /
le mont du lanceur.
Tấm ván của cầu thủ ném bóng.
- 70 **cricket.**
/ 'krɪkɪt /
le cricket.
- 70 **wicket with bails.**
/ 'wɪkɪt wɪð beɪlz /
le guichet de cricket avec la barre horizontale.
Rào chắn có thanh ngang.
- 71 **back crease (bowling crease).**
/ bæk kri: s /
la ligne de but (m).
Đường biên sau.
- 72 **crease (batting crease).**
/ kri: s /
la ligne d'envoi (m).
Đường biên đánh bóng.
- 73 **wicket keeper of the fielding side.**
/ wɪkɪt'ki:pə 'fi:lɪŋ saɪd /
le gardien de but (m) du camp receveur.
Cầu thủ giữ khung thành (nhận bóng).
- 74 **batsman.**
/ bætsmən /
le batteur.
Cầu thủ đánh bóng.
- 75 **bat (cricket bat).**
/ bæt /
la batte.
Gậy đánh bóng.
- 76 **fielder (bowler).**
/ 'fi:lɔ /
le lanceur.
Cầu thủ ném bóng.
- 77-82 **croquet.**
/ 'krækeɪ /
le croquet.
Trò chơi croquet (đánh bóng bằng gậy, cho bóng lăn qua các khung bố trí chữ ch).
77 **winning peg.**
/ 'wɪnɪŋ pɛɡ /
le piquet - but.
Cọc đích (khởi động).
- 78 **hoop.**
/ hu: p /
l'arceau m de croquet (m).
Khung nhỏ (bóng phải lăn qua).
- 79 **corner peg.**
/ 'kɔ:nə pɛɡ /
le beson.
Cọc đích (mũi).
- 80 **croquet player.**
/ 'krækeɪ 'pleɪə /
le joueur de croquet (m).
Cầu thủ croquet.
- 81 **croquet mallet.**
/ 'krækeɪ 'mælɪt /
le maillet de croquet (m).
Chày chơi bóng croquet.
- 82 **croquet hall.**
/ 'krækeɪ hɔ:l /
la boule de croquet (m).
Quả bóng croquet.



Ball Game III

Các trò chơi bóng III

1-42	tennis <i>f'tenis/</i> <i>le tennis</i> Tennis	13	net (tennis net) <i>/net/</i> <i>le filet (de) filet de tennis</i> Lưới (lưới tennis)
1	tennis court <i>f'tenis kɔ:t/</i> <i>le court de tennis (m)</i> Sân tennis	14	net strap <i>/net strap/</i> <i>la sangle de filet m</i> Đai lưới
2 to 3	doubles sideline (sideline for doubles matches) ; kinds of doubles ; men's doubles, women's doubles, mixed doubles <i>f'dablɜː ˈsaɪlaɪn/</i> <i>la ligne de côté (m) pour le double (double (m) ; double messieurs (m) ; double dames (f) ; double mixte)</i> Đường biên ngang đánh đôi ; các loại đánh đôi : đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ phối hợp.	15	net post <i>/net pɔ:st/</i> <i>le poteau de support (m)</i> Cột căng lưới
3 to 10	base line <i>/beɪs laɪn/</i> <i>la ligne de fond (m)</i> Đường cơ bản.	16	tennis player <i>f'tenis ˈpleɪə/</i> <i>le joueur de tennis (m)</i> Vận động viên tennis
4 to 5	singles sideline (sideline for singles matches) ; kinds of singles ; men's singles, women's singles <i>f'sɪŋglɜː saɪdaɪn/</i> <i>la ligne de côté (m) pour le simple (simple (m) ; simple messieurs m ; simple dames f)</i> Đường biên ngang đánh đơn ; các loại đánh đơn : đơn nam, đơn nữ	17	smash <i>/smæʃ/</i> <i>le smash</i> Cú đập bóng
6 to 7	service line <i>f'sɜːvɪs laɪn/</i> <i>la ligne de service m</i> Đường giao bóng.	18	opponent <i>/əˈpɒnənt/</i> <i>le partenaire</i> Đối thủ
8 to 9	centre (Am. center) mark <i>f'sentrə wɜ:k/</i> <i>la ligne médiane</i> Đường tam	19	umpire <i>f'amparaɪ/</i> <i>l'arbitre (m) (le) juge-arbitre</i> Trọng tài
11	centre (Am. center) mark <i>f'sentrə/</i> <i>la marque centrale</i> Điểm tâm	20	umpire's chair <i>f'amparaɪz ˈtʃeə/</i> <i>la chaise du juge (l'arbitre)</i> Ghế trọng tài
12	service court <i>f'sɜːvɪs kɔ:t/</i> <i>les carrés (m) de service (m)</i> Sân giao bóng	21	umpire's microphone <i>f'amparaɪz ˈmaɪkrəfəʊn/</i> <i>le microphone de l'arbitre (m)</i> Micro trọng tài
		22	ball boy <i>/bɔ:l bɔɪ/</i> <i>le ramasseur de balles (f)</i> Cậu bé nhặt bóng.
		23	net-cord judge <i>/net kɔ:d dʒʌdʒ/</i> <i>le juge de filet (m)</i> Giám biên lưới

Ball Game III

Các trò chơi bóng III

24	foot-fault judge <i>/fʊt fɔʊlt dʒʌdʒ/</i> <i>le juge de ligne de côté (m)</i> Giám biên lề sân	35	results of sets <i>/rɪˈzʌltz ɒv sɛts/</i> <i>les résultats (m) des matchs (m)</i> Kết quả mỗi set đấu
25	centre (Am. center) line judge <i>ˈsɛntɹəl</i> <i>le juge de ligne (f) médian</i> Giám biên đường tam	36	player's name <i>ˈpleɪəz neɪm/</i> <i>le nom du joueur</i> Tên vận động viên
26	base line judge <i>ˈbeɪs laɪn dʒʌdʒ/</i> <i>le juge de ligne (f) de fond (m)</i> Giám biên đường biên ngang	37	number of sets <i>ˈnʌmbə ɒv sɛts/</i> <i>le nombre de sets (m) joués</i> Số lượng set đấu.
27	service line judge <i>ˈsɜːvɪs laɪn dʒʌdʒ/</i> <i>le juge de la ligne de service (m)</i> Giám biên đường giao bóng	38	state of play <i>ˈsteɪt ɒv pleɪ/</i> <i>le score (la marque)</i> Tình trạng thi đấu
28	tennis ball <i>ˈtenɪs bɔːl/</i> <i>la balle de tennis (m)</i> Bánh tennis	39	back hand stroke <i>ˈbæk hænd streɪk/</i> <i>le revers</i> Cú đánh ngược tay
29	tennis racket (tennis racquet, racket, racquet) <i>ˈtenɪs ˈræki/</i> <i>la raquette de tennis (m)</i> Vợt tennis	40	forehand stroke <i>ˈfɔːhænd streɪk/</i> <i>le coup droit</i> Cú đánh thuận tay
30	racket handle (racquet handle) <i>ˈræki/ ˈhændl/</i> <i>le manche de raquette (f)</i> Cần vợt	41	volley (forehand volley at normal height) <i>ˈvɒli/</i> <i>la volée (la volée de coup (m) droit à mi-hauteur)</i> Cú đánh vọt (thuận tay ở độ cao chuẩn)
31	strings (striking surface) <i>ˈstriŋz/</i> <i>le cordage (la surface de frappe (f))</i> Lưới (mặt lưới) vợt	42	service <i>ˈsɜːvɪs/</i> <i>le service</i> Cú giao bóng
32	press (racket press, racquet press) <i>ˈpres/</i> <i>le presse-raquette</i> Dụng cụ căng vợt	43-44	badminton <i>ˈbædmɪntən/</i> <i>le badminton</i> Cầu lông
33	tightening screw <i>ˈtaɪtənɪŋ skuː/</i> <i>le papillon de serrage (m)</i> Đe siết căng vợt	43	badminton racket (badminton racquet) <i>ˈbædmɪntən ˈræki/</i> <i>la raquette de badminton (m)</i> Vợt chơi cầu lông
34	scoreboard <i>ˈskɔːbɔːrd/</i> <i>le tableau d'affichage (m)</i> Bảng tỷ số		

Ball Game III

Các trò chơi bóng III

44	shuttle (shuttlecock) /'ʃʌtəl/ <i>le volant de badminton (m)</i> Trái cầu lông)	53	table tennis net /'teɪbl 'tenɪs net/ <i>le filet</i> Lưới bóng bàn
45-55	table tennis /'teɪbl 'tenɪs/ <i>le tennis de table (f) (le ping-pong)</i> Bóng bàn	54	centre (Am. center) line /'sentra laɪn/ <i>la ligne centrale</i> Đường tâm
45	table tennis racket (racquet) (table tennis bat) /'teɪbl 'tenɪs 'rækɪt/ <i>la raquette de ping-pong (m)</i> Vợt bóng bàn	55	sideline /'saɪdlaɪn/ <i>la ligne de côté (m)</i> Đường biên
46	racket (racquet) handle (bat handle) /'rækɪt 'hændl/ <i>le manche de raquette (f)</i> Cán vợt	56-71	volleyball /'vɒləbɔ:l/ <i>le volley-ball</i> Bóng chuyền
47	blade covering /'bleɪd 'kʌvərɪŋ/ <i>le revêtement de la palette</i> Viền mép vợt	56-57	correct placing of the hands /'kɔ'rek 'pleɪsɪŋ əv ðə hændz/ <i>la position correcte des mains (f)</i> Tư thế tay chính xác
48	table tennis ball /'teɪbl 'tenɪs bɔ:l/ <i>la balle de ping-pong (m)</i> Trái banh (bóng bàn)	58	volleyball /'vɒləbɔ:l/ <i>la balle de volley-ball (m)</i> Quả bóng chuyền
49	table tennis players ; here : mixed doubles /'teɪbl 'tenɪ 'pleɪəz/ <i>les joueurs (m) de tennis (m) de table (f) ; ici : le double mixte (les pongistes (m) ou (f))</i> Vận động viên bóng bàn (ở đây : đôi nam nữ phổ hợp)	59	serving the volleyball /'sɜ:vɪŋ ðə 'vɒləbɔ:l/ <i>le service de volley-ball (m)</i> Giao bóng chuyền
50	receiver /'ri'si:və/ <i>le relanceur</i> Người đỡ bóng	60	blocker /'blɒkə/ <i>le défenseur</i> Đỡ giao bóng
51	server /'sɜ:və/ <i>le serveur</i> Người giao bóng	61	service area /'sɜ:vɪs 'eɪrɪə/ <i>la zone de service (m)</i> Khu vực giao bóng
52	table tennis table /'teɪbl 'tenɪs 'teɪbl/ <i>la table de ping-pong (m)</i> Bàn bóng bàn	62	server /'sɜ:və/ <i>le serveur</i> Vận động viên giao bóng
		63	front-line player /'frʌnt laɪn 'pleɪə/ <i>l'attaquant m de pointe (f)</i> Vận động viên tuyến trước

Ball Game III

Các trò chơi bóng III

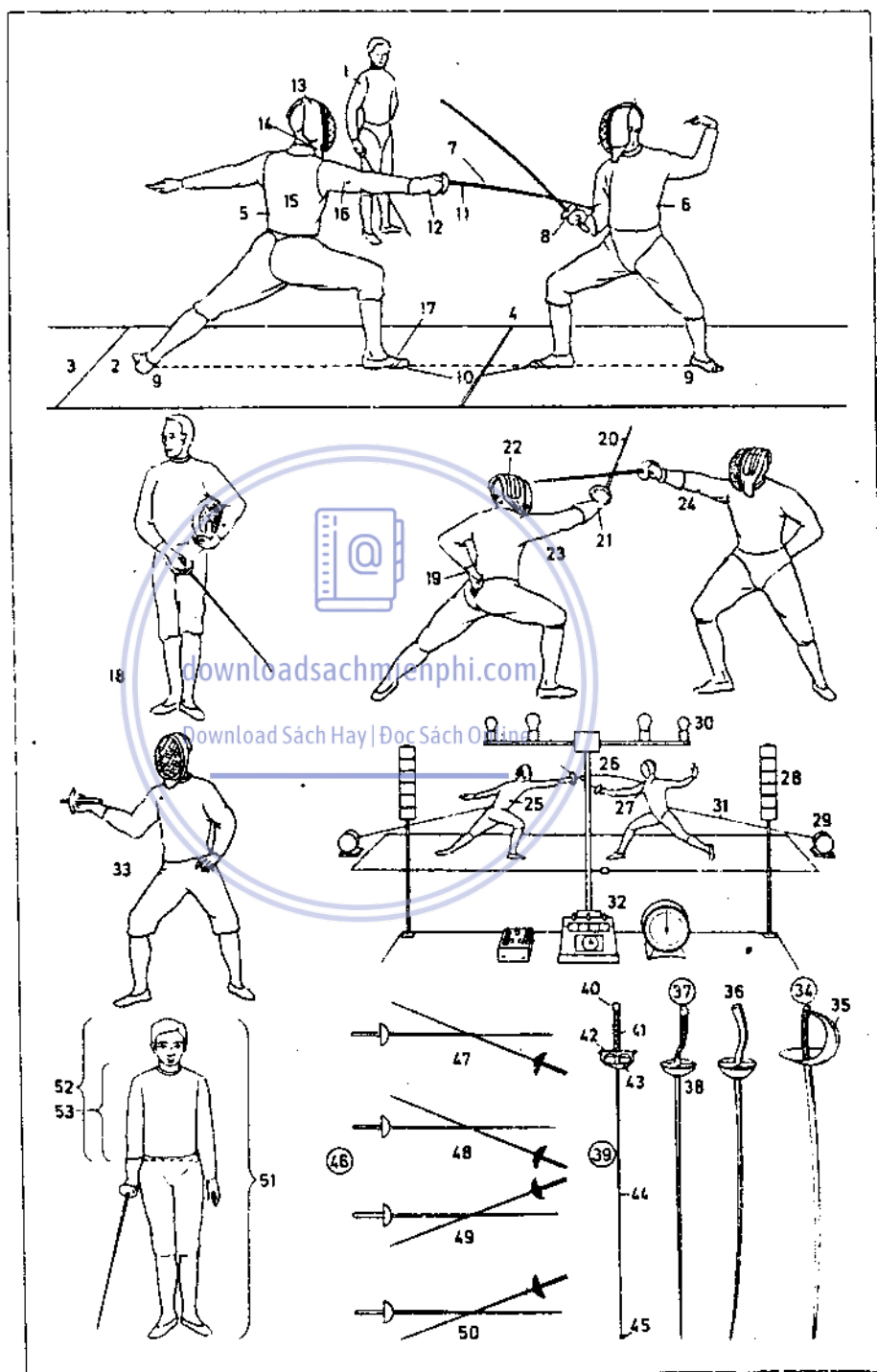
64	attack area <i>/ə'tæk 'eəriə/</i> <i>la zone d'attaque (f)</i> Khu vực tấn công	74	faust ball <i>/fəʊst bɔ:l/</i> <i>la balle de balle au poing (m)</i> Trái bóng
65	attack line <i>/ə'tæk laɪn/</i> <i>la ligne d'attaque (f)</i> Tuyến tấn công	75	forward <i>/fɔ:wəd/</i> <i>l'attaquant (le smasheur)</i> Cầu thủ tấn công
66	defence (Am. defense) area <i>dɪ'fens 'eəriə/</i> <i>la zone de défense (f)</i> Khu vực phòng thủ	76	centre (Am. center) <i>/sentrəl/</i> <i>le joueur central</i> Cầu thủ ở tâm
67	referee <i>/refɪ'səri/</i> <i>le premier arbitre</i> Trọng tài húc	77	back <i>/bæk/</i> <i>le défenseur (l'arrière (m))</i> Cầu thủ tuyến sau
68	umpire <i>/ˈʌmpaɪr/</i> <i>le deuxième arbitre</i> Trọng tài chính	78	hammer blow <i>/ˈhæmə bləʊ/</i> <i>la frappe à bras m. cassé</i> Cú đánh bóng
69	linesman <i>/ˈlaɪnzman/</i> <i>le juge de ligne (f)</i> Trọng tài biên	79-93	golf <i>/gɒlf/</i> <i>le golf</i> Golf
70	scoreboard <i>/ˈskɔ:bɔ:d/</i> <i>le tableau d'affichage (m)</i> Bảng tỷ số	79-86	Course (golf course, holes) <i>/kɔ:s/</i> <i>le link (les trous (m))</i> Sân golf (các lỗ đánh golf)
71	scorer <i>/ˈskɔ:rər/</i> <i>le marqueur</i> Trọng tài tỷ số	79	teeing ground <i>/ˈti:ɪŋ graʊnd/</i> <i>le départ</i> Khu vực bắt đầu.
72-78	faustball <i>/ˈfəʊstbɔ:l/</i> <i>le jeu de balle/au poing</i> Bóng chuyền đánh tay	80	rough <i>/rɑ:ʃ/</i> <i>le rough</i> Nền thô (có nhiều cỏ)
72	base line <i>/beɪs laɪn/</i> <i>la ligne de service(m)</i> Đường cơ bản	81	bunker (Am. sand trap) <i>/ˈbʌŋkər/</i> <i>le bunker (la fosse de sable (m))</i> Bãi cát (chướng ngại)
73	tape <i>/teɪp/</i> <i>la corde</i> Băng ngăn cách	82	green (putting green) <i>/ɡri:n/</i> <i>le green</i> Bụi cây xanh

Ball Game III

Các trò chơi bóng III

- 83 golfer, driving**
/ˈɡɒlfə, draɪvɪŋ/
le joueur de golf (m) exécutant un drive
 Vận động viên chơi golf
- 84 follow-through**
/fɒləʊ θruː/
le swing
 Cú đánh bóng
- 85 golf trolley**
/ɡɒlf ˈtrɒli/
le chariot de golf m (le caddie)
 Xe chở dụng cụ chơi golf
- 86 putting (holing out)**
/ˈpʊtɪŋ/
le putting
 Cú (cọc tiêu)
- 87 hole**
/həʊl/
le trou
 Lỗ
- 88 flagstick**
/ˈflæɡstɪk/
le drapeau
 Cột cờ

- 89 golf ball**
/ɡɒlf bɔːl/
la balle de golf (m)
 Bóng chơi golf
- 90 tee**
/tiː/
le tee
 Chốt kê
- 91 wood, a driver ; sim ; brassie (brasey, braseey)**
/wʊd, ˈdraɪvə, sɪm, ˈbræsi/
le bois (le club en bois (m) (lesté de plomb (m))), un driver ; anal ; le brassie
 Gậy gỗ đánh golf
- 92 iron**
/ˈaɪəʊn/
le fer (le club en fer)
 Gậy sắt đánh golf
- 93 putter**
/ˈpʊtə/
le putter
 Gậy nhỏ



Fencing

Đấu kiếm

- 1-33 fencing (modern fencing).**
/ 'fensɪŋ /
l'escrime (f).
Đấu kiếm hiện đại.
- 1-18 foil.**
/ fɔɪl /
l'assaut (m) au fleuret.
Đấu liễu kiếm mũi nhọn.
- 1 fencing master (fencing instructor).**
/ 'fensɪŋ 'ma:stə /
le maître d'armes (f).
Huấn luyện viên.
- 2 piste**
/ pi:st /
la piste (d'escrime (f)).
Sân đấu.
- 3 on guard line.**
/ ɒn ɡɑ:d laɪn /
la ligne de mise (f) en garde (f).
Đường biên ngang.
- 4 centre (Am. center) line.**
/ 'sentə /
la ligne médiane.
Đường tâm (phân cách hai đấu thủ).
- 5-6 fencers (foil fencers, foilsmen, foilists) in a bout.**
/ 'fensəz /
les escrimeurs (m) (les fleuretistes (m)) tirant en assaut (m).
Vận động viên đấu kiếm khởi sự luyện tập.
- 5 attacker (attacking fencer) in lunging position (lunging).**
/ ə'tækə /
l'attaquant (m) fendu.
Đấu thủ tấn công ở vị trí mũi kiếm.
- 6 defender (defending fencer), parrying.**
/ dɪ'fendə /
le tireur parant.
Đối thủ phòng ngự, đỡ và tránh.
- 7 straight thrust, a fencing movement.**
/ streɪt θrʌst, ə 'fensɪŋ 'mu:vmənt /
le coup droit, une attaque d'escrime (f).
Cú đâm thẳng, một thế đánh kiếm.
- 8 parry of the tierce.**
/ 'pəri /
la parade de tierce (f) ou de sixte (f).
Cú đỡ gạt ngang mắt, thế kiếm thứ ba.
- 9 line of fencing.**
/ laɪn əv 'tensɪŋ /
l'axe (m) de l'assaut (m).
Trục đấu kiếm.
- 10 the three fencing measures (short, medium, and long measure).**
/ ðə θri: 'fensɪŋ /
les trois distances (f) entre tireurs (m) (grande, moyenne ou faible distance (f)).
Ba khoảng cách giữa đấu thủ (khoảng cách gần, trung bình và xa).
- 11 foil, a thrust weapon.**
/ fɔɪl, ə θrʌst /
le fleuret, une arme d'estoc (m).
Thanh liễu kiếm, loại có đầu nhọn.
- fencing glove.**
/ ɡlʌv /
le gant (d'escrime f).
Bao tay của đấu thủ.
- 13 fencing mask (foil mask).**
/ 'fensɪŋ /
le masque (d'escrime (f)).
Mặt nạ bảo vệ đấu thủ.
- 14 neck flap (neck guard) on the fencing mask.**
/ nek flæp /
la bavette du masque d'escrime (f).
Phần che cổ của mặt nạ bảo vệ.
- 15 metallic jacket.**
/ mɪ'tælɪk 'dʒækt /
la veste métallique.
Áo giáp bằng kim loại (để bảo vệ).
- 16 fencing jacket.**
/ 'fensɪŋ 'dʒækt /
la veste d'escrime (f).
Áo chuyên dùng để đấu kiếm.
- 17 heelless fencing shoes.**
/ 'hi:lɪ 'fensɪŋ ʃu:z /
les chaussures d'escrime (f) sans talon (m).
Giày thi đấu không có gót.

Fencing

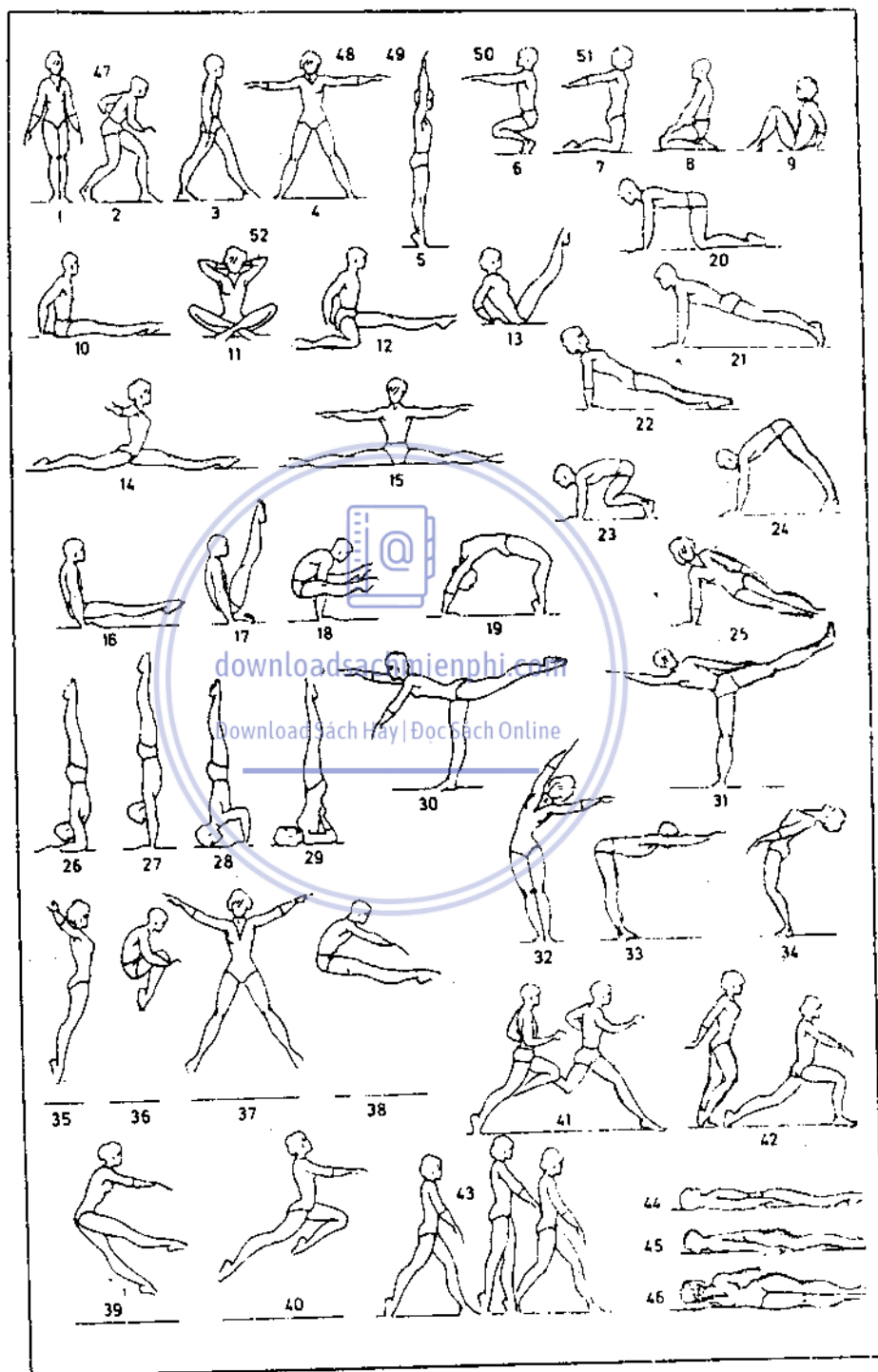
Bầu Kiếm

- 18 first position for fencer's salute (initial position, on guard position).**
/ fə: st pə'ziʃn fə: 'fensəz sə'lu: t /
la position de salut (m) avant l'assaut (m).
Tư thế chào khởi đầu trận đấu kiếm.
- 19-24 sabre (Am. saber) fencing**
/ 'seɪbə 'fensɪŋ /
l'assaut m au sabre.
Đấu kiếm hưỡi cong.
- 19 sabreurs (sabre fencers, Am. saber fencers).**
le sabreur.
Vận động viên đấu kiếm.
- 20 (light) sabre (Am. saber).**
/ 'seɪbə /
le sabre d'escrime (f).
Kiếm lưỡi cong (loại nhẹ).
- 21 sabre (Am. saber) glove (sabre gauntlet).**
/ 'seɪbə /
le gant (de sabre (m)).
Bao tay của đấu thủ.
- 22 sabre (Am. saber) mask.**
le masque (de sabre m).
Mặt nạ bảo vệ.
- 23 cut at head.**
/ kʌt æt hed /
l'attaque (f) à la tête, un coup de figure (f) à droite (f).
Cú tấn công kiểu chém đầu.
- 24 parry of the fifth (quinte).**
/ 'pæri əv ðə fiʃ /
la parade de quinte (f)
Cú đỡ gạt, thế kiếm thứ năm.
- 25-33 épée, with electrical scoring equipment.**
l'assaut (m) à l'épée (f) électrique.
Đấu kiếm, có thiết bị điện ghi tỷ số.
- 25 épéist.**
l'épéiste (m).
Người đâm kiếm trúng đích thủ.
- 26 electric épée ; also : electric foil.**
/ ɪ'lektrik /
l'épée (f) électrique ; égal.: le fleuret électrique.
Kiếm được nối với dây điện.
- 27 épée point.**
le coup de pointe (f).
Điểm đâm (trúng đích).
- 28 scoring lights.**
/ 'sko: rɪŋ laɪts /
le compteur optique de touches (f).
Đèn báo đâm kiếm thành công (được ghi điểm).
- 29 spring - loaded wire spool.**
/ sprɪŋ - 'ləʊdɪd 'waɪə spu: l /
l'enrouleur m.
Cuộn dây đàn hồi.
- 30 indicator light.**
/ 'ɪndɪkeɪtə laɪt /
les lampes (f) de touche (f).
Đèn báo.
- 31 wire.**
/ 'waɪə /
le fil sur enrouleur (m).
Dây điện.
- 32 electronic scoring equipment.**
/ ɪ'lek'trɒnɪk 'sko: rɪŋ ɪ'kwɪpmənt /
le dispositif électronique d'arbitrage m.
Thiết bị ghi điểm bằng điện.
- 33 on guard position.**
/ ɒn ɡɑ: d pə'ziʃn /
la position en garde (f).
Tư thế phòng thủ.
- 34-45 fencing weapons.**
/ 'fensɪŋ 'wepənz /
les armes (f) d'escrime (f).
Vũ khí đấu kiếm.
- 34 light sabre (Am. saber), a cut and thrust weapon.**
/ laɪt 'seɪbə /
le sabre, un arme de taille (f) et d'estoc (m).
Kiếm lưỡi cong (đầu nhọn và lưỡi sắc).

Fencing

Đấu kiếm

- 35 **guard.**
/ ga: d /
la garde (la corbeille).
Bảo bảo vệ tay.
- 36 **épée, a thrust weapon.**
l'épée, une arme d'estoc.
Kiếm lưỡi cong đầu nhọn.
- 37 **French foil, a thrust weapon.**
le fleuret français, une arme d'estoc (m).
Liều kiếm kiểu Pháp, loại vũ khí mũi nhọn.
- 38 **guard (coquille)**
/ ga: d /
la garde.
Tay chắn bảo vệ.
- 39 **Italian foil.**
le fleuret italien.
Liều kiếm kiểu Italia.
40. **foil pommel.**
/ foil 'pɒm /
le pommeau du fleuret.
Chuôi kiếm.
- 41 **handle.**
/ 'hændl /
la poignée.
Cán kiếm.
- 42 **cross piece (quillone).**
/ krus pi: s /
le quillon.
Tay chắn bảo vệ.
- 43 **guard (coquille).**
/ ga: d /
la coquille.
Vòng tay chắn bảo vệ.
- 44 **blade.**
/ bleɪd /
la lame.
Lưỡi kiếm.
- 45 **button.**
/ 'bʌtn /
la mouche.
Mũi kiếm.
- 46 **engagements.**
/ in'geɪdʒmənts /
les engagements (m).
Các kiểu đối kháng.
- 47 **quarte (carte) engagement.**
l'engagement (m) en quarte (f).
Thế kiếm thứ tư.
- 48 **tierce engagement (also : sixte engagement).**
/ ti:əs in'geɪdʒmənt /
l'engagement (m) en tierce (f) ou en sixte (f).
Thế kiếm thứ ba (hoặc thứ sáu).
- 49 **circling engagement.**
/ 'sɜ: kliŋ in'geɪdʒmənt /
l'enveloppement (m).
Thế kiếm xoay.
- 50 **seconde engagement (also : octave engagement).**
/ in'geɪdʒmənt /
l'engagement (m) en seconde (f) ou en octave (f).
Thế kiếm thứ hai (hoặc thứ tám).
- 51-53 **target areas.**
/ 'tɑ: ɡɪt 'eəriəz /
les surfaces (f) valables.
Các vùng mục tiêu.
- 51 **the whole body in épée fencing (men).**
/ ðə hoʊl 'bɒdi /
toute la surface du corps à l'épée (f) (hommes (m)).
Toàn thân, thi đấu kiếm lưỡi cong mũi nhọn.
- 52 **head and upper body down to the groin in sabre (Am. saber) fencing (men).**
/ hed ænd 'ʌpə 'bɒdi daʊn tu: ðə ɡroɪn in 'seɪbə /
toute la partie du corps située au-dessus de la ligne des hanches (f) au sabre (hommes (m)).
Từ thắt lưng đến hết phần đầu, khi đấu kiếm lưỡi cong loại nhẹ (nam).
- 53 **trunk from the neck to the groin in foil fencing (ladies and men).**
/ trʌŋk frəm ðə nek tə ðə ɡroɪn in fɔɪl 'fensɪŋ /
le tronc entre le cou et la ligne des hanches (f) au fleuret (m) (dames (f) et hommes (m)).
Phần thân, từ thắt lưng đến cổ, khi đấu liều kiếm (nữ và nam).



Free Exercise

Thể dục tự do

- 1 **basic position (starting position).**
/ 'beɪsɪk pə'zɪʃn /
l'attitude (f) de base (f).
Tư thế khởi đầu (động tác cơ bản).
- 2 **running posture.**
la position de course (f).
Tư thế chạy.
- 3 **side straddle.**
la station roite avec fente (f).
Dạng chân một phía (bên phải).
- 4 **straddle (forward straddle)**
/ 'strædl /
la station écartée, bras (m) latéraux.
Dạng chân ngang.
- 5 **toe stand.**
/ təʊ stænd /
la station droite en extension (f).
Đứng nhón gót (mũi bàn chân).
- 6 **crouch.**
/ kraʊtʃ /
la position accroupie.
Quỳ trên đầu ngón chân.
- 7 **upright kneeling position.**
/ 'Apraɪt 'ni: lɪŋ pə'zɪʃn /
la station à genoux (m).
Quỳ đầu gối.
- 8 **kneeling position, seat on heels**
/ 'ni: lɪŋ pə'zɪʃn /
la sation accroupie, assis sur les talons (m).
Tư thế đầu gối, ngồi trên bắp chân.
- 9 **squat.**
/ skwɒt /
l'équilibre (m) fessier, jambes (f) fléchies.
Ngồi thả lỏng đùi.
- 10 **L seat (long sitting).**
/ c 'si: t /
l'équilibre (m) fessier, jambes (f) tendues.
Ngồi tư thế chữ L.
- 11 **tailor seat (sitting tailor - style).**
la position assise en tailleur m.
Tư thế ngồi kiểu thợ may (ngồi bắt chéo chân).

- 12 **hurdle (hurdle position).**
équilibre (m) fessier avec jambe (f) repliée (position (f) "saut de haies" (f)).
Ngồi chân co chân duỗi.
- 13 **V - seat.**
l'équilibre (m) fessier avec jambes (f) élevées serrées.
Ngồi tư thế chữ V.
- 14 **side split.**
/ saɪd splɪt /
le grand écart antéro - postérieur.
Tư thế thẳng bằng dạng chân một phía.
- 15 **forward split.**
/ 'fɔ: wəd splɪt /
cart facial.
hàng dạng chân ngang.
- 16 **L - support.**
/ el - sə'pɔ: t /
l'équerre (f) au sol (m).
Chống tay tư thế chữ L.
- 17 **V - support.**
/ vi: - sə'pɔ: t /
l'équerre (f) forcée.
Chống tay tư thế chữ V.
- 18 **straddle seat.**
/ 'strædl si: t /
l'équerre (f) au sol, jambes (f) écartées.
Chống tay dạng chân.
- 19 **bridge.**
/ brɪdʒ /
le pont (la souplesse arrière).
Tư thế uốn ngửa (kiểu cầu).
- 20 **kneeling front support.**
/ 'ni: lɪŋ frant sə'pɔ: t /
la position à genoux m avec appui(m) facial.
Chống tay sấp trên đầu gối.
- 21 **front support.**
/ frant sə'pɔ: t /
l'appui (m) facial tendu.
Chống tay sấp trên mũi bàn chân.

Free Exercise

Thể dục tự do

- 22 **back support.**
/ bæk sə'pɔ: t /
l'appui(m) dorsal tendu.
Chống tay ngửa trên gót chân.
- 23 **crouch with front support.**
/ kraʊtʃ wɪð frʌnt sə'pɔ: t /
l'appui(m) facial groupé.
Quỳ chống tay.
- 24 **arched front support.**
/ ɑ: tʃ frʌnt sə'pɔ: t /
l'appui (m) facial avec hanches (f) levées (f) (avec angle (m) ventral).
Chống tay sấp nâng cao trên mũi bàn chân.
- 25 **side support.**
/ saɪd sə'pɔ: t /
l'appui m costal étendu.
Chống tay nghiêng.
- 26 **forearm stand (forearm balance).**
/ 'fɔ: ɑ: m /
le trépié.
Trồng cây chuối tay gấp.
- 27 **handstand.**
/ 'hændstænd /
l'appui (m) tendu renversé.
Trồng cây chuối tay thẳng.
- 28 **headstand.**
/ 'hedstænd /
le poirier.
Trồng cây chuối tựa đầu.
- 29 **shoulder stand (shoulder balance).**
/ 'ʃəʊldə stænd /
la chandelle.
Trồng cây chuối tựa vai.
- 30 **forward horizontal stand (arabesque).**
/ 'fɔ: wəd ,hɒrɪ'zɒntl stænd /
la planche faciale dissymétrique.
Thăng bằng ngang phía trước.
- 31 **rearward horizontal stand.**
la planche costale.
Thăng bằng ngang một phía.
- 32 **trunk - bending sideways.**
/ trʌŋk - 'bendɪŋ 'saɪdweɪz /
la flexion latérale du tronc.
Uốn nghiêng một phía.
- 33 **trunk - bending forwards.**
/ trʌŋk - 'bendɪŋ 'fɔ: wəd /
la flexion avant du tronc.
Uốn xuôi phía trước.
- 34 **arch.**
/ ɑ: tʃ /
la flexion arrière du tronc.
Uốn ngược phía sau.
- 35 **astride jump (butterfly).**
/ ə'straɪd dʒʌmp /
le saut tendu (la croix de Saint - André).
Nhảy kiểu bướm (nhảy chữ thập Saint - André).
- 36 **tuck jump.**
/ tʌk dʒʌmp /
le saut groupé.
Nhảy co đầu gối.
- 37 **astride jump.**
/ ə'straɪd dʒʌmp /
le saut écart (m).
Nhảy dẹt chân.
- 38 **pike.**
/ paɪk /
le saut carpé.
Nhảy gập lưng.
- 39 **scissor jump.**
/ 'sɪzə dʒʌmp /
le ciseau.
Nhảy kiểu lưỡi kéo.
- 40 **tag jump (stag leap).**
/ tæɡ dʒʌmp /
le saut de biche (f).
Nhảy đưa chân về phía sau.

Free Exercise

Thể dục tự do

- | | |
|--|--|
| <p>41 running step.
/ 'rʌnɪŋ step /
<i>le pas couru (le pas de gymnastique (f)).</i>
Bước chạy.</p> <p>42 lunge.
/ lʌndʒ /
<i>la progression avec fente (f) avant.</i>
Bước gập đầu gối phía trước.</p> <p>43 forward pace.
/ 'fɔ: wəd peɪs /
<i>la progression avec temps (m) sur les pointes (f).</i>
Bước kèm vươn người trên đầu ngón chân.</p> <p>44 back.
/ 'lʌŋ ʊn bæk /
<i>le couché dorsal.</i>
Nằm ngửa.</p> <p>45 prone position.
/ prəʊn pə'zɪʃn /
<i>le couché abdominal.</i>
Nằm sấp.</p> <p>46 lying on side.
/ 'laɪŋ ʊn saɪd /
<i>le couche costal.</i>
Nằm nghiêng.</p> | <p>47 holding arms downwards.
/ 'həʊldɪŋ a: mz 'daʊnwədʒ /
<i>la position basse des bras (m).</i>
Tư thế tay thấp.</p> <p>48 holding (extending) arms sideways.
/ 'həʊldɪŋ a: mz 'saɪdweɪz /
<i>la position horizontale (latérale) des bras (m).</i>
Tư thế tay duỗi ngang.</p> <p>49 holding arms raised upward.
/ 'həʊldɪŋ a: mz reɪzɪd 'ʌpwəd /
<i>la position verticale des bras (m).</i>
Tư thế tay vươn thẳng đứng.</p> <p>50 holding (extending) arms forward.
/ 'həʊldɪŋ a: mz 'fɔ: wəd /
<i>les bras m horizontaux en avant.</i>
Duỗi về phía trước.</p> <p>51 arms held (extended) backward.
/ a: mz held 'bækwəd /
<i>les bras (m) horizontaux en arrière.</i>
Tư thế tay duỗi về phía sau.</p> <p>52 hands clasped behind the head.
/ hændz klæpt bɪ'hænd ðə hed /
<i>les bras(m) repliés derrière la nuque.</i>
Tư thế tay gập sau gáy.</p> |
|--|--|



1-11	gymnastics apparatus in men's Olympic gymnastics. / dʒɪm 'næstɪks, əpə'reɪtəsɪn mænz / <i>les agrès (m) du concours olympique de gymnastique (f) masculine.</i> Dụng cụ thể dục dụng cụ trong thể dục dụng cụ olympic nam.	10	stay wires. / steɪ 'waɪəz / <i>le haubanage.</i> Dây định vị.
1	long horse (horse, vaulting horse). / lɒŋ ho: s / <i>le cheval (le cheval - sauteur).</i> Ngựa dài (thùng cụ nhảy ngựa).	11	floor (12 m x 12 m floor area). / flo: / <i>le praticable (surface (f) de 12 x 12 mètres).</i> Thảm (diện tích 12 x 12 m).
2	parallel bars. / 'pærəlel ba: z / <i>les barres parallèles(f)</i> Xà kép.	12-21	auxiliary apparatus and apparatus for school and club gymnastics. / ɔ: g'zɪljəri əpə'reɪtəs / <i>le matériel d'apport (m) et les agrès (m) pour la gymnastique scolaire ou la gymnastique de club (m).</i> Các thiết bị dụng cụ hỗ trợ, dụng cụ dùng trong nhà trường và trong câu lạc bộ thể dục dụng cụ.
3	bar. / ba: / <i>la barre.</i> Thanh xà (kép).	12	springboard (Reuther board). / 'sprɪŋbo: d / <i>le tremplin.</i> Bàn đạp đàn hồi.
4	rings (stationary rings). / rɪŋz / <i>les anneaux (m).</i> Vòng treo.	13	landing mat. / 'lændɪŋ mæt / <i>le tapis de sol(m)</i> Thảm đỡ.
5	pommel horse (side horse). / 'pɒml ho: s / <i>le cheval d'arçon (m) (cheval - arçons).</i> Ngựa tay quay.	14	bench. / bentʃ / <i>le banc suédois.</i> Băng (ghế dài).
6	pommel. / 'pɒml / <i>l'arçon (m).</i> Tay quay.	15	box. / bɒks / <i>le plinth (le plint).</i> Hộp kê.
7	horizontal bar (high bar). / ,hɒrɪ'zɒntl ba: / <i>la barre fixe.</i> Xà đơn.	16	small box. / smɔ: l bɒks / <i>l'élément m de plinth(m)</i> Hộp kê nhỏ.
8	bar. / ba: / <i>la batre.</i> Thanh xà (đơn).	17	buck. / bʌk / <i>le mouton (le boc).</i> Già tập.
9	upright. / 'ʌpraɪt / <i>le montant de barre (f)</i> Cột đứng của xà.	18	mattress. / 'mætrɪs / <i>le tapis mousse (f) (le tapis Pleyel).</i> Thảm đệm mút.

Apparatus Gymnastics I

Thể dục dụng cụ I

19	climbing rope (rope). / 'klaɪmɪŋ ru:p / <i>la corde (liège).</i> Dây leo.	29	back support. / bæk sə'pɔ: t / <i>l'appui(m)dorsal tendu.</i> Chống tay phía sau.
20	wall bars. / wɔ: l bɑ: z / <i>l'espallier(m)</i> Thang leo tường.	30	straddle position. / 'strædl pə'zɪʃn / <i>le siège écarté.</i> Tư thế dẹt chân.
21	window ladder. / 'wɪndəu 'lædə / <i>l'échelle (f) verticale.</i> Thang đứng.	31	seated position outside. / 'si: tɪd pə'zɪʃn aʊt'saɪd / <i>le siège latéral extérieur.</i> Tư thế ngồi quay mặt ra ngoài.
22-39	positions in relation to the apparatus. /pə'zɪʃnz ɪn rɪ'leɪʃn tu: ði: ,æpə'rentəs/ <i>les positions (f) face à l'engin (m).</i> Các tư thế đối với dụng cụ.	32	riding seat outside. / 'raɪdɪŋ si: t aʊt'saɪd / <i>le siège transversal en amazone(f)</i> Tư thế cưỡi ngựa quay mặt ra ngoài.
22	side, facing. / saɪd ,feɪsɪŋ / <i>la station faciale latérale.</i> Đối diện một bên.	33	hang. / hæŋ / <i>la suspension faciale tendue.</i> Tư thế treo xuôi.
23	side, facing away. / end, 'feɪsɪŋ / <i>la station. dorsale latérale.</i> Quay lưng một bên.	34	reverse hang. / rɪ'vɜ: s hæŋ / <i>la suspension tendue en supination (f).</i> Tư thế treo ngược.
24	end, facing. / end, 'feɪsɪŋ / <i>la station faciale transversale.</i> Đối diện phía hông.	35	hang with elbows bent. / hæŋ wɪð 'elbəʊ bent / <i>la suspension inclinée.</i> Tư thế treo gập tay.
25	end, facing away. / end, 'feɪsɪŋ ə'weɪ / <i>la station dorsale transversale.</i> Quay lưng phía hông.	36	piked reverse hang. / paɪkt rɪ'vɜ: s hæŋ / <i>la suspension renversée.</i> Tư thế treo gập lưng.
26	outside, facing. / aʊt'saɪd, 'feɪsɪŋ / <i>la station faciale latérale.</i> Quay mặt phía ngoài.	37	straight inverted hang. / streɪt ɪn'vɜ: tɪd hæŋ / <i>la suspension renversée tendue.</i> Tư thế chúc đầu thẳng.
27	inside, facing. / 'ɪnsaɪd, 'feɪsɪŋ / <i>la station faciale transversale en bout (m) de barres (f).</i> Quay mặt phía trong.	38	straight hang. / streɪt hæŋ / <i>l'appui m transversal tendu.</i> Tư thế treo thẳng.
28	front support. / frʌnt sə'pɔ: t / <i>l'appui(m)facial tendu.</i> Chống tay phía trước.	39	bent hang. / bent hæŋ / <i>l'appui (m) transversal fléchi.</i> Tư thế treo uốn.

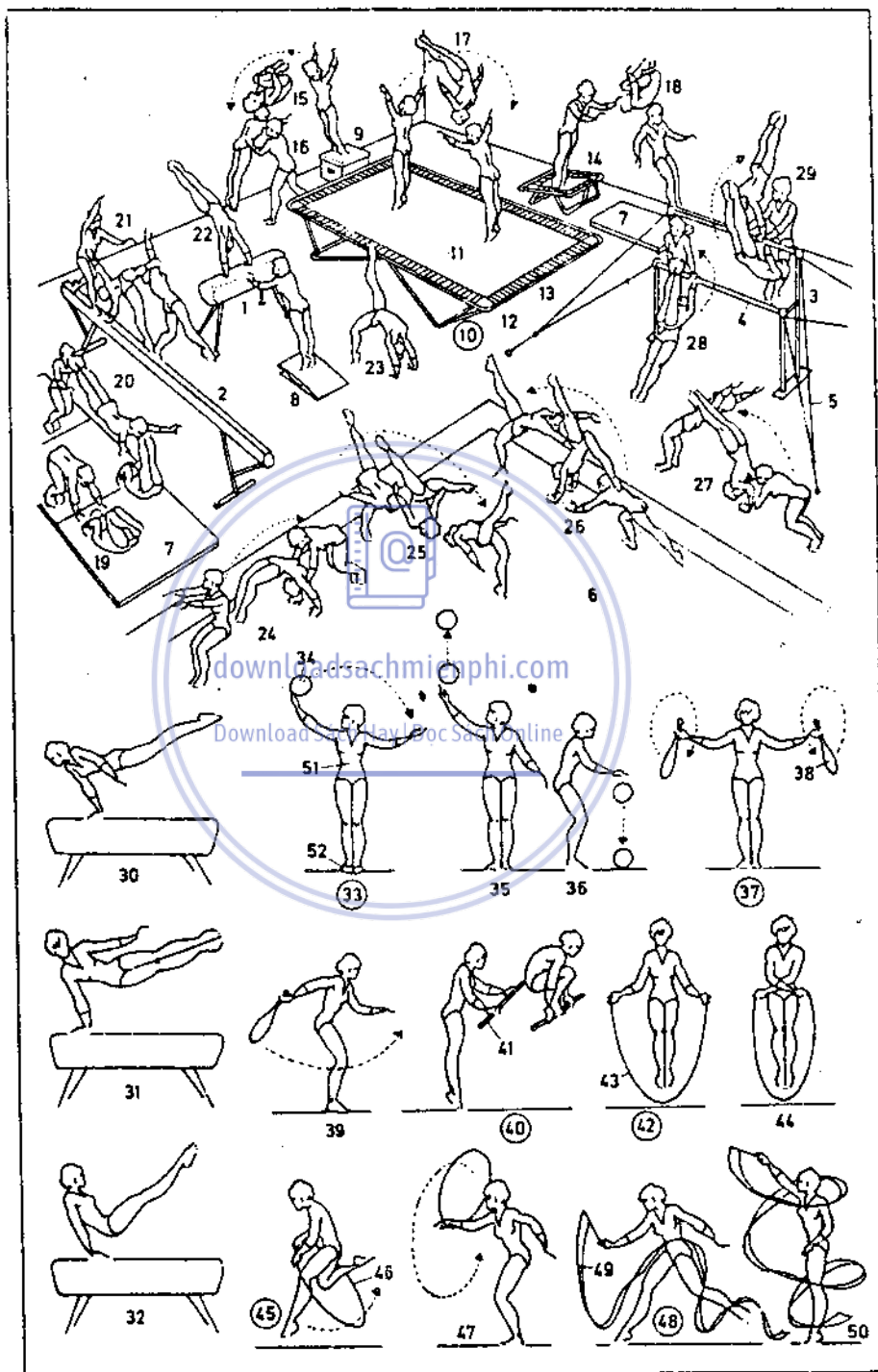
Apparatus Gymnastics I

Thể dục dụng cụ I

- 40-46 grasps (kinds of grasp).**
/ gra: sps /
les prises (f).
Các kiểu nắm xà.
- 40 overgrasp on the horizontal bar.**
/ 'əuvgrɑ: sp /
la prise simple (la pronation) à la barre fixe.
Nắm xuôi qua thanh xà (úp tay).
- 41 undergrasp on the horizontal bar.**
/ 'ʌndəgrɑ: sp ʌn ðə 'hɒrɪ'zɒntl bɑ: /
la prise inversée (la supination) à la barre fixe.
Nắm ngược qua thanh xà (ngửa tay).
- 42 combined grasp on the horizontal bar.**
/ kəm 'baɪnd grɑ: sp ʌn ðə 'hɒrɪ'zɒntl /
la prise mixte à la barre fixe.
Nắm kết hợp xuôi - ngược.
- 43 cross grasp on the horizontal bar.**
/ krɒs grɑ: sp /
la prise croisée à la barre fixe.
Nắm xuôi bắt chéo.
- 44 rotated grasp on the horizontal bar.**
/ rəʊ'teɪtɪd grɑ: sp /
la prise cubitale à la barre fixe.
Nắm xoay qua thanh xà.
- 45 outside grip on the parallel bars.**
/ aʊt'saɪd grɪp ʌn ðə 'pærəlel bɑ: z /
la prise radiale aux barres (f) parallèles.
Nắm song song phía ngoài.
- 46 rotated grasp on the parallel bars.**
/ rəʊ'teɪtɪd grɑ: sp /
la prise cubitale aux barres f. parallèles.
Nắm xuôi qua thanh trong.
- 47 leather handstrap.**
/ 'leðə 'hændstræp /
la manique.
Bao da bọc tay.
- 48-60 exercises.**
/ 'eksəsaɪz /
les exercices (m) aux agrès (m).
Các tư thế luyện tập thể dục dụng cụ.
- 48 long - fly on the horse.**
/ lɒŋ - flai ʌn ðə hɔ: s /
le saut de brochet (m) au cheval.
Nhảy bay dài trên ngựa
- 49 rise to straddle on the parallel bars.**
/ raɪz tu: 'strædl ʌn ðə 'pærəlel bɑ: z /
le rétablissement en siège (m) écarté aux barres (f) parallèles.
Nhảy dạng châu trên xà kép.
- 50 crucifix on the rings.**
/ 'kru: sɪfɪks ʌn ðə rɪŋz /
la croix de fer (m) aux anneaux m.
Dạng tay thẳng bằng trên vòng treo.
- 51 scissors (scissors movement) in the pommel horse.**
/ 'sɪzəz /
le passé de jambe (f) au cheval d'arçon (m).
Chuyển động kiểu kéo cắt trên ngựa tay quay.
- 52 legs raising into a handstand on the floor.**
/ leɪz 'reɪzɪŋ 'ɪntə ə 'hændstænd ʌn ðə flɔ: (r) /
le placement du dos jambes (f) tendues au sol.
Trồng cây chuối trên thảm.
- 53 squat vault on the horse.**
/ skwɒt vɔ: lt ʌn ðə hɔ: s /
le saut fléchi au cheval.
Bước nhảy bay người, co đầu gối, trên ngựa.
- 54 double leg circle on the pommel horse.**
/ 'dʌbl leg 'sɜ: kl ʌn ðə 'pɒml hɔ: s /
le cercle transversal au cheval d'arçon (m)
Vòng quay kép trên ngựa tay quay.
- 55 hip circle backwards on the rings.**
/ hɪp 'sɜ: kl 'bækwɒd ʌn ðə rɪŋz /
la dislocation avant aux anneaux (m).
Quay ngược trên vòng treo.

Apparatus Gymnastics I
Thể dục dụng cụ I

- | | |
|---|---|
| <p>56 lever hang on the rings.
 / 'li: və hæŋ ʊn ðə riŋz /
 <i>la bascule dorsale aux anneaux (m).</i>
 Thăng bằng ngựa trên vòng treo.</p> <p>57 rearward swing on the parallel bars.
 <i>le fouetter - balancer aux barres (f) parallèles.</i>
 Thăng bằng sấp trên vòng xà kép.</p> <p>58 forward kip into upper arm hang on the parallel bars.
 / 'fɔ: wəd kip 'ɪntu 'ʌpə ɑ: m hæŋ /
 <i>la bascule mi - renversée aux barres (f) parallèles.</i>
 Thăng bằng ngựa trên xà kép.</p> <p>59 backward underswing on the horizontal bar.
 / 'bækwəd /
 <i>la sortie filée à la barre.</i>
 Nhảy quay ngựa trên xà đơn.</p> <p>60 backward grand circle on the horizontal bar.
 / 'bækwəd grænd 'sɜ: kl /
 <i>la lune à la barre.</i>
 Quay ngược vòng lớn trên xà đơn.</p> | <p>61-63 gymnastics kit.
 / dʒɪm 'næstɪks kɪt /
 <i>l'équipement (m) du gymnaste.</i>
 Trang bị cho vận động viên thể dục dụng cụ.</p> <p>61 singlet (vest, Am. undershirt).
 / 'sɪŋɡlɪt /
 <i>le maillot de gymnastique (f).</i>
 Áo ba lỗ (áo may ô).</p> <p>62 gym trousers.
 / dʒɪm 'traʊzəz /
 <i>le pantalon de gymnastique (f).</i>
 Quần dài bó sát, quần thể dục dụng cụ.</p> <p>63 gym shoes.
 / dʒɪm fu: z /
 <i>les chaussures (f) (les chaussons (m)).</i>
 Giày thể dục dụng cụ.</p> <p>64 wristband.
 / 'rɪstbænd /
 <i>le bandeau de poignet(m)</i>
 Vòng băng cổ tay.</p> |
|---|---|



Apparatus Gymnastics II (Women's Gymnastics)

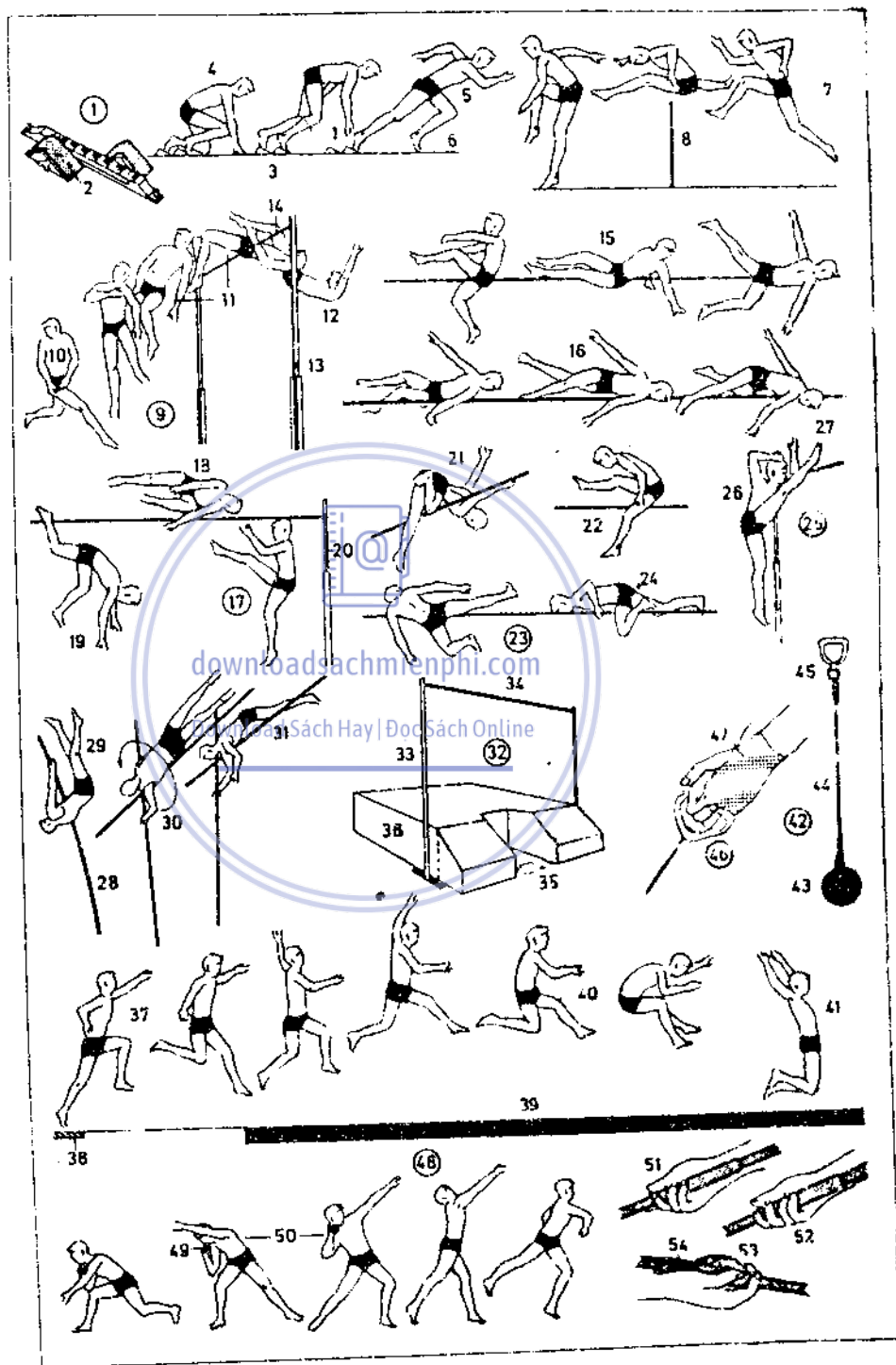
1-6	gymnastics apparatus in women's Olympic gymnastics. / dʒɪm 'næstɪks æpə 'reɪtəs / <i>les agrès m de gymnastique (f) au concours olympique féminin.</i> Dụng cụ thể dục dùng cho thể dục dụng cụ olympic nữ.	8	springboard (Reuther board). <i>le tremplin.</i> Bệ đàn hồi.
1	horse (vaulting horse). / hɔ: s / <i>le cheval.</i> Ngựa.	9	small box. / smɔ: l bɒks / <i>l'élément (m) de plinth (m).</i> Bục nhỏ.
2	beam. / bi: m / <i>la poutre.</i> Cầu thăng bằng.	10	trampoline. / 'træmpəli: n / <i>le trempoline.</i> Giường nhảy đàn hồi.
3	asymmetric bars (uneven bars). / eɪsɪ 'metrɪk bɑ: z / <i>les barres (f) asymétriques.</i> Xà lệch.	11	sheet (web). / ʃi: t / <i>la bâche.</i> Tấm đàn hồi (tấm vải).
4	bar. / bɑ: / <i>la barre inférieure.</i> Thanh xà lệch.	12	frame. / freɪm / <i>le cadre.</i> Khung.
5	stay wires. / steɪ 'waɪəz / <i>le haubanage.</i> Dây định vị (an toàn).	13	rubber springs. / 'rʌbə sprɪŋz / <i>les tendeurs (m) de caoutchouc (m).</i> Lò xo cao su.
6	floor (12 m x 12 m floor area). / flo: / <i>le praticable (surface (f) de 12 x 12 mètres).</i> Thảm.	14	springboard trampoline. / 'sprɪŋbɔ: d 'træmpəli: n / <i>le mini - trempoline.</i> Giường nhảy đàn hồi cỡ nhỏ (cá nhân).
7-14	auxiliary apparatus and apparatus for school and club gymnastics. / ɔ: g'zɪljəri æpə 'reɪtəs / <i>le matériel d'apport (m) et les agrès (m) pour la gymnastique scolaire ou la gymnastique de club (m).</i> Trang thiết bị dụng cụ hỗ trợ, dụng cụ phụ trong thể dục dụng cụ nhà trường và câu lạc bộ.	15-32	apparatus exercises. / 'æksəsaɪzɪz / <i>les exercices (m) aux agrès (m).</i> Các động tác thể dục dụng cụ.
7	landing mat. / 'lændɪŋ mæt / <i>le tapis Pleyel.</i> Thảm đệm mút.	15	backward somersault. / 'bækwəd 'sʌmə sɔ: lt / <i>le salto arrière groupé.</i> Nhảy ngược quay một vòng.
		16	spotting position (standing - in position). / 'spɒtɪŋ pəʊ'zɪʃn / <i>la parade.</i> Tư thế đứng.

Thể dục dụng cụ II (Thể dục dụng cụ nữ)

- | | |
|---|---|
| <p>17 vertical backward somersault on the trampoline.
 <i>/ 'vɜ: tɪkl 'bækwəd 'səməsɔ: lt 'træmpəli: n /</i>
 <i>le salto arrière tendu au trampoline.</i>
 Nhảy ngược quay một vòng trên giường đàn hồi.</p> <p>18 forward somersault on the springboard trampoline.
 <i>/ 'fɔ: wəd 'səməsɔ: lt sprɪŋ bɔ:d /</i>
 <i>le salto avant groupé au mini - trampoline.</i>
 Nhảy xuôi quay một vòng trên giường đàn hồi cá nhân.</p> <p>19 forward roll on the floor.
 <i>/ 'fɔ: wəd rɔ:l flɔ: /</i>
 <i>la roulade avant au sol.</i>
 Lăn xuôi trên thảm.</p> <p>20 long - fly to forward roll on the floor.
 <i>/ lɒŋ flɑ: 'fɔ: wəd rɔ:l flɔ: /</i>
 <i>la roulade carpée (plombée) au sol.</i>
 Lăn xuôi bay dài trên thảm.</p> <p>21 cartwheel on the beam.
 <i>/ kɑ: twi: l bi: m /</i>
 <i>la roue à la poutre.</i>
 Quay kiểu bánh xe trên cầu thang bằng.</p> <p>22 handspring on the horse.
 <i>/ 'hændsprɪŋ hɔ: s /</i>
 <i>le saut de lune (f) au cheval.</i>
 Nhảy bật tay trên ngựa.</p> <p>23 backward walkover
 <i>/ 'bækwəd 'wɔ: lk,əʊvə /</i>
 <i>la souplesse arrière au sol.</i>
 Uốn ngược trên sân.</p> <p>24 back flip (flik-flak) on the floor.
 <i>/ bæk flɪp flɔ: /</i>
 <i>le flic - flak au sol.</i>
 Nhảy uốn ngược trên thảm.</p> <p>25 free walkover forward on the floor.
 <i>/ fɪ: 'wɔ: lk,əʊvə 'fɔ: wəd flɔ: /</i>
 <i>le saut costal (la roue sans mains) au sol.</i>
 Nhảy uốn xuôi không chống tay trên thảm.</p> | <p>26 forward walkover on the floor.
 <i>/ 'fɔ: wəd 'wɔ: lk,əʊvə flɔ: /</i>
 <i>la roulade à partir de l'appui (m) tendu au sol.</i>
 Nhảy uốn ngược chống tay trên thảm.</p> <p>27 headspring on the floor.
 <i>/ 'hedsprɪŋ flɔ: /</i>
 <i>le saut de mains (f) au sol n</i>
 Nhảy chống tay trên thảm.</p> <p>28 upstart on the asymmetric bars.
 <i>/ ʌpstɑ: t eɪsɪ 'metrɪk bɑ: z /</i>
 <i>la bascule aux barres / asymétriques.</i>
 Khởi đầu trên xà lệch.</p> <p>29 free backward circle on the asymmetric bars.
 <i>/ fɪ: 'bækwəd 'saɪkl eɪsɪ 'metrɪk bɑ: z /</i>
 <i>le soleil aux barres (f) asymétriques.</i>
 Quay ngược tự do trên xà lệch.</p> <p>30 face vault over the horse.
 <i>/ feɪs vɔ: lt 'əʊvə hɔ: s /</i>
 <i>le changement de face (f) au cheval.</i>
 Quay sấp trên ngựa.</p> <p>31 flank vault over the horse.
 <i>/ flæŋk vɔ: lt 'əʊvə hɔ: s /</i>
 <i>le transport latéral au cheval</i>
 Quay nghiêng trên ngựa.</p> <p>32 back vault (rear vault) over the horse.
 <i>/ bæk vɔ: lt 'əʊvə hɔ: s /</i>
 <i>l'équerre (f) forcée au cheval.</i>
 Quay ngựa trên ngựa.</p> <p>33-50 gymnastics with hand apparatus.
 <i>/ dʒɪm 'næstɪks hænd əpə'reɪtəs /</i>
 <i>la gymnastique avec les engins m manuels.</i>
 Thể dục với các dụng cụ cầm tay (thể dục nghệ thuật).</p> <p>33 hand - to - hand throw.
 <i>/ hænd tə hænd θru: /</i>
 <i>le lancer en arc (m).</i>
 Chuyển bóng vòng cung (tay này quay tay kia).</p> <p>34 gymnastic ball.
 <i>/ dʒɪm 'næstɪk bɔ: l /</i>
 <i>le ballon de gymnastique (f).</i>
 Bóng dùng trong thể dục dụng cụ.</p> |
|---|---|

Apparatus Gymnastics II (Women's Gymnastics)

35	high toss. / haɪ tɒs / <i>le lancer vertical.</i> Tung bóng thẳng đứng.	45	skip through the hoop. / skɪp θruː huː p / <i>le saut sur battement (m) de corde (f).</i> Nhảy qua vòng.
36	bounce. / baʊns / <i>le rebond.</i> Đập bóng (dội bóng) trên sàn.	46	gymnastic hoop. / dʒɪˈnæstɪk huː p / <i>le cerceau de gymnastique (f).</i> Vòng thể dục dụng cụ.
37	hand circling with two clubs. / hænd ˈsɜː klɪŋ wɪð tuː klʌbz / <i>les cercles (m) avec deux massues (f).</i> Quay tay với hai chày.	47	hand circle. / hænd ˈsɜː kl / <i>la rotation frontale.</i> Quay vòng theo cổ tay.
38	gymnastic club. / dʒɪm ˈnæstɪk klʌb / <i>la massue de gymnastique (f).</i> Chày thể dục dụng cụ.	48	serpent. / ˈsɜː pɒnt / <i>le ruban.</i> Bài tập với dải lụa.
39	swing. / swɪŋ / <i>la circumduction costale.</i> Vung chày xoắn.	49	gymnastic ribbon. / dʒɪm ˈnæstɪk ˈrɪbɒn / <i>le drapeau de gymnastique (f).</i> Dải lụa thể dục dụng cụ.
40	tuck jump. / tʌk dʒʌmp / <i>le saut groupé final.</i> Nhảy gập ngấn.	50	spiral. / ˈspɑːrəl / <i>la spirale.</i> Tạo vòng xoắn dải lụa.
41	bar. / bɑː / <i>le bâton de gymnastique(f)</i> Gậy ngấn thể dục dụng cụ.	51-52	gymnastics kit. / dʒɪm ˈnæstɪks kɪt / <i>l'équipement (m) de la gymnaste (la tenue de gymnastique (f)).</i> Trang bị của vận động viên thể dục dụng cụ (nữ).
42	skip. / skɪp / <i>le tour de corde(f)</i> Nhảy dây.	51	leotard. / liː ɔː tɑː d / <i>le justaucorps de gymnastique(f)</i> Áo bó sát của vận động viên thể dục dụng cụ (nữ).
43	rope (skipping rope). / rəʊp / <i>la corde à sauter.</i> Dây để nhảy.	52	gym shoes. / dʒɪm fuː z / <i>les chaussures (f) (les chaussons (m)) de gymnastique (f).</i> Giày thể dục dụng cụ.
44	criss - cross skip. / kɪs kɹɒs skɪp / <i>le battiment croisé.</i> Nhảy dây bắt chéo.		



Athletics (Track and Field Events)**Điền kinh**

1-8	running. / 'rʌnɪŋ / <i>la course.</i> Chạy.	7	clearing the hurdle. / 'kli:əɪŋ ðə 'hɜ: dl / <i>le saut de haies (f).</i> Cú nhảy vượt rào.
1-6	start. / sta: t / <i>le départ.</i> Xuất phát.	8	hurdle. / hɜ: dl / <i>la haie.</i> Rào.
1	starting block. / 'sta: tɪŋ blɒk / <i>le bloc de départ (m) (le starting - block).</i> Chân đế xuất phát.	9-41	jumping and vaulting. / 'dʒʌmpɪŋ ænd 'vɔ: ltɪŋ / <i>les sauts (m).</i> Các môn nhảy.
2	adjustable block (pedal). / ə'dʒʌstəbl blɒk / <i>le sabot réglable.</i> Giày đệm điều chỉnh được.	9-27	high jump. / haɪ dʒʌmp / <i>le saut en hauteur (f).</i> Nhảy cao.
3	start. / sta: t / <i>la place de départ (m).</i> (Tư thế) xuất phát.	9	Fosbury flop (Fosbury, flop). <i>le Fosbury Flop.</i> Nhảy ngựa bụng qua xà (kiểu Fosbury).
4	crouch start. / kraʊtʃ sta: t / <i>le départ accroupi.</i> Xuất phát kiểu chống tay.	10	high jumper. / haɪ 'dʒʌmpə / <i>le sauteur en hauteur (f).</i> Vận động viên nhảy cao.
5	runner, a sprinter ; also : middle - distance runner, long - distance runner. / 'rʌnə / <i>le coureur, un sprinter ; égal.: coureur (m) de demi - fond (m), coureur (m) de fond (m).</i> Vận động viên chạy tốc độ, vận động viên chạy cự ly trung bình, cự ly dài.	11	body rotation (rotation on the body's longitudinal and latitudinal axes). / 'bɒdi rəʊ 'teɪʃn / <i>la rotation au tour de l'axe (m) longitudinal et transversal du corps.</i> Quay người khi nhảy.
6	running track (track), a cinder track or synthetic track. / 'rʌnɪŋ træk / <i>la piste, la piste de cendrée f (fam.: la cendrée) ou de matériau m synthétique.</i> Đường chạy (đường chạy lót chất dẻo tổng hợp).	12	shoulder landing. / 'ʃəʊldə 'lændɪŋ / <i>la réception sur les épaules (f).</i> Tiếp đất bằng vai.
7-8	hurdles (hurdle racing) ; sim.: steeplechase. / 'hɜ: dlz / <i>la course de haies (f) ; (anal.: le steeple).</i> Chạy vượt rào.	13	upright. / 'ʌpraɪt / <i>les montants (m) du sautoir.</i> Cột nhảy cao.
		14	bar (crossbar). / bɑ: / <i>la barre.</i> Xà nhảy cao.

Athletics (Track and Field Events)**Điện kinh**

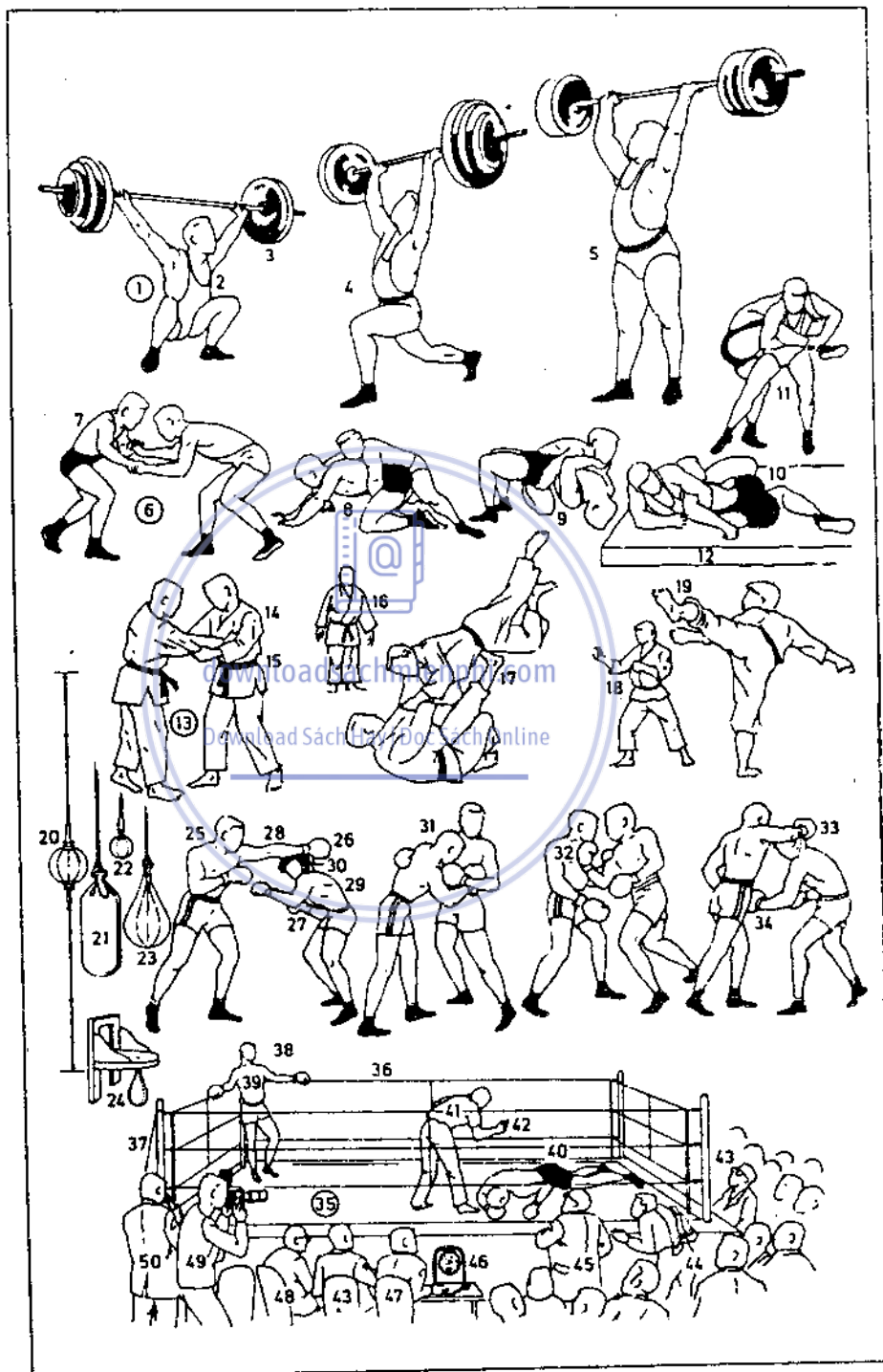
- | | |
|---|---|
| <p>15 Eastern roll.
 <i>le rouleau costal (en extension (f) dorsale).</i>
 Lăn ngửa người trên xà nhảy.</p> <p>16 Western roll.
 <i>le rouleau avec retournement (m) intérieur.</i>
 Lăn sấp người trên xà nhảy.</p> <p>17 roll.
 <i>/ rɔ:l /</i>
 <i>le rouleau.</i>
 Lăn người.</p> <p>18 rotation.
 <i>/ rɔ:tɔ'tetʃn /</i>
 <i>la technique d'esquive (f).</i>
 Kỹ thuật quay.</p> <p>19 landing.
 <i>/ 'lændɪŋ /</i>
 <i>la réception.</i>
 Kỹ thuật xuống (tiếp đất).</p> <p>20 height scale.
 <i>/ haɪt skeɪl /</i>
 <i>les repères (m) gradués.</i>
 Thang đo độ cao.</p> <p>21 Eastern cut - off.
 <i>/ 'i: stɔ:kæt - ɒf /</i>
 <i>les ciseaux (m) simples.</i>
 Nhảy úp bụng qua xà.</p> <p>22 scissors (scissor jump).
 <i>/ 'sɪzəz /</i>
 <i>le saut en ciseaux (m).</i>
 Nhảy kiểu kéo cát.</p> <p>23 straddle (straddle jump).
 <i>/ 'strædl /</i>
 <i>le rouleau ventral.</i>
 Nhảy quay bụng (dạng chân) qua xà.</p> <p>24 turn.
 <i>/ tɜ: n /</i>
 <i>la technique d'enroulement m.</i>
 Kỹ thuật quay bụng</p> <p>25 vertical free leg.
 <i>/ 'vɜ: tɪkl frɪ: leg /</i>
 <i>l'écart m maximal des jambes (f).</i>
 Chân tung cao thẳng đứng.</p> | <p>26 take - off.
 <i>/ teɪk - ɒf /</i>
 <i>l'appel (m).</i>
 Rướn mình</p> <p>27 free leg.
 <i>/ frɪ: leg /</i>
 <i>la jambe libre.</i>
 Chân tự do.</p> <p>28-36 pole vault.
 <i>/ pɔ:l vɔ: lt /</i>
 <i>le saut à la perche.</i>
 Nhảy sào.</p> <p>28 pole (vaulting pole).
 <i>/ pɔ:l /</i>
 <i>la perche.</i>
 Sào nhảy.</p> <p>29 pole vaulter (vaulter) in the pull - up phase.
 <i>/ pɔ:l 'vɔ: ltɔ: /</i>
 <i>le sauteur à la perche pendant la phase d'impulsion (f) verticale.</i>
 Vận động viên nhảy sào ở tư thế chuẩn bị qua xà.</p> <p>30 swing.
 <i>/ swɪŋ /</i>
 <i>l'impulsion (f) horizontale (l'esquive (f)).</i>
 Tư thế quay người qua xà.</p> <p>31 crossing the bar.
 <i>/ 'krɒsɪŋ ðə bɑ: /</i>
 <i>le franchissement de la barre.</i>
 Tư thế vượt qua xà.</p> <p>32 high jump apparatus (high jump equipment).
 <i>/ haɪ dʒʌmp ˌæpə'reɪtəs /</i>
 <i>le sautoir.</i>
 Trang thiết bị nhảy cao.</p> <p>33 upright.
 <i>/ 'ʌpraɪt /</i>
 <i>le montants m du sautoir.</i>
 Thanh đứng.</p> <p>34 bar (crossbar).
 <i>/ bɑ: /</i>
 <i>la barre.</i>
 Xà ngang.</p> |
|---|---|

Athletics (Track and Field Events)**Điền kinh**

35	box. <i>/ bɒks /</i> <i>le bac d'appel (m).</i> Bục nhảy.	44	handle. <i>/ 'hændl /</i> <i>le fil du marteau.</i> Cán búa.
36	landing area (landing pad). <i>/ 'lændɪŋ 'eəriə /</i> <i>L'aire (f) de réception (f) surélevée.</i> Đệm tiếp đất (khí xuồng).	45	grip. <i>/ grɪp /</i> <i>la poignée du marteau.</i> Móc chuỗi búa.
37-41	long jump. <i>/ lɒŋ dʒʌmp /</i> <i>le saut en longueur (f).</i> Nhảy xa.	46	holding the grip. <i>/ 'hɒldɪŋ ðə grɪp /</i> <i>la prise de marteau(m)</i> Nắm móc búa.
37	take - off. <i>/ teɪk - ɒf /</i> <i>l'appel m.</i> Tư thế nhảy xa.	47	glove. <i>/ glɒv /</i> <i>le gant.</i> Bao tay.
38	take - off board. <i>/ teɪk - ɒf bɔ:d /</i> <i>la planche d'appel (m).</i> Đệm nhảy.	48	shot put. <i>/ ʃɒt pʊt /</i> <i>le lancement du poids.</i> Ném tạ.
39	landing area. <i>/ 'lændɪŋ 'eəriə /</i> <i>la fosse de réception (f).</i> Hố nhảy.	49	shot (weight). <i>/ ʃɒt /</i> <i>le poids.</i> Quả tạ.
40	hitch - kick. <i>/ hɪtʃ - kɪk /</i> <i>le double ciseau.</i> Tư thế vượt rào.	50	O'Brien technique. <i>la technique O'Brien.</i> Kỹ thuật ném O'Brien.
41	hang. <i>/ hæŋ /</i> <i>la réception en suspension</i> Tư thế tiếp đất.	51-53	javelin throw. <i>/ 'dʒævlɪn θrəʊ /</i> <i>le lancement du javelot.</i> Ném (phóng) lao.
42-47	hammer throw. <i>/ 'hæmə θrəʊ /</i> <i>le lancement du marteau.</i> Ném búa.	51	grip with thumb and index finger. <i>/ grɪp wɪθ θʌm /</i> <i>la prise du pouce et de l'index (m).</i> Nắm cán lao bằng ngón tay cái và ngón trỏ.
42	hammer. <i>/ 'hæmə /</i> <i>le marteau.</i> Búa để ném.	52	grip with thumb and middle finger. <i>la prise du pouce et du majeur.</i> Nắm cán lao bằng ngón tay cái và ngón giữa.
43	hammer head. <i>/ 'hæmə hed /</i> <i>la tête du marteau.</i> Đầu búa.	53	horseshoe grip. <i>/ 'hɔ: ʃu: grɪp /</i> <i>la prise en pince (f).</i> Nắm cán lao kiểu móng ngựa.
		54	binding. <i>/ 'bændɪŋ /</i> <i>la cordée.</i> Đai trên thân lao.

Weightlifting and Combat Sports

100



Weightlifting and Combat Sports

Môn cử tạ

1-5	weightlifting <i>/ˈweɪtlɪftɪŋ/</i> <i>l'haltérophilie (m)</i> Môn cử tạ	8	on - the ground wrestling (here : the referee's position) <i>/ɒn ðə ɡraʊnd ˈrestlɪŋ/</i> <i>le combat au sol (ici : le début d'un mouvement de dégagement (m))</i> Đấu vật trong tư thế vật nằm (ở đây là khởi đầu của một tư thế thoát thân)
1	squat - style snatch <i>/skwɒt saɪl snætʃ/</i> <i>L'arraché (m)</i> Tư thế nâng tạ từ đất lên	9	bridge <i>/brɪdʒ/</i> <i>le pont</i> Tư thế uốn vòng cầu (uốn ngựa ngưỡn, tay chân chống đất)
2	weightlifter <i>/ˈweɪtlɪftə/</i> <i>L'halterophile (m)</i> Người cử tạ (hệ sĩ cử tạ)	10 - 12	freestyle wrestling <i>/ˈfriːstaɪl ˈrestlɪŋ/</i> <i>la lutte libre</i> Môn vật tự do
3	disc (disk) barbell <i>/dɪsk/</i> <i>la barre à disques (m)</i> Cân cầm tay của quả tạ	10	bar arm (arm bar) with grapevine <i>/bɑː ɑːm wɪð ˈɡreɪp vaɪn/</i> <i>la clé de bras avec l'arcier (m) de jambe (f)</i> Tư thế khóa tay
4	jerk with split <i>/dʒɜːk wɪð splɪt/</i> <i>L'épaulé (m) au cerfente (f)</i> Tư thế xỏ chân nâng tạ lên ngang vai	11	double leg lock <i>/ˈdʌbl ˈleɪ lɒk/</i> <i>la double clé de jambe (f)</i> Tư thế khóa cả 2 chân
5	maintainted lift <i>/meɪnteɪnd lɪft/</i> <i>la charge immobilisée</i> Tư thế nâng tạ lên cao và đứng yên.	12	wrestling mat (mat) <i>/ˈrestlɪŋ mæt/</i> <i>le tapis</i> Sàn đấu
6 - 12	wrestling <i>/ˈrestlɪŋ/</i> <i>la lutte</i> Môn đấu vật	13 - 17	judo (sim.: ju - jitsu jiu jitsu ju - jitsu) <i>/ˈdʒuːdɔː/</i> <i>le jūdo (comparable : le jū - jitsu)</i> Môn nhu đạo
6 - 9	Greco - Roman wrestling <i>/ɡrekəʊ ˈrɒmən ˈrestlɪŋ/</i> <i>la lutte greco - romaine</i> Môn đấu vật La - Hy (La mã Hy Lạp)	13	drawing the opponent off balance to the right and forward <i>/ˈdrɔːŋ ə ˈpɒnənət ɒf ˈbæləns raɪt ənd ˈfɔːwəd/</i> <i>le déséquilibre avant</i> Tư thế làm địch thủ mất thăng bằng khi đối mặt
6	standing wrestling (wrestling in standing position) <i>/ˈstændɪŋ ˈrestlɪŋ/</i> <i>le combat debout</i> Đấu vật trong tư thế đứng	14	judoka (judoist) <i>/ˈdʒuːdɔːkə/</i> <i>le judoka</i> Võ sĩ nhu đạo
7	wrestler <i>/ˈrestlɪ/</i> <i>le lutteur</i> Người đấu vật		

Weightlifting and Combat Sports

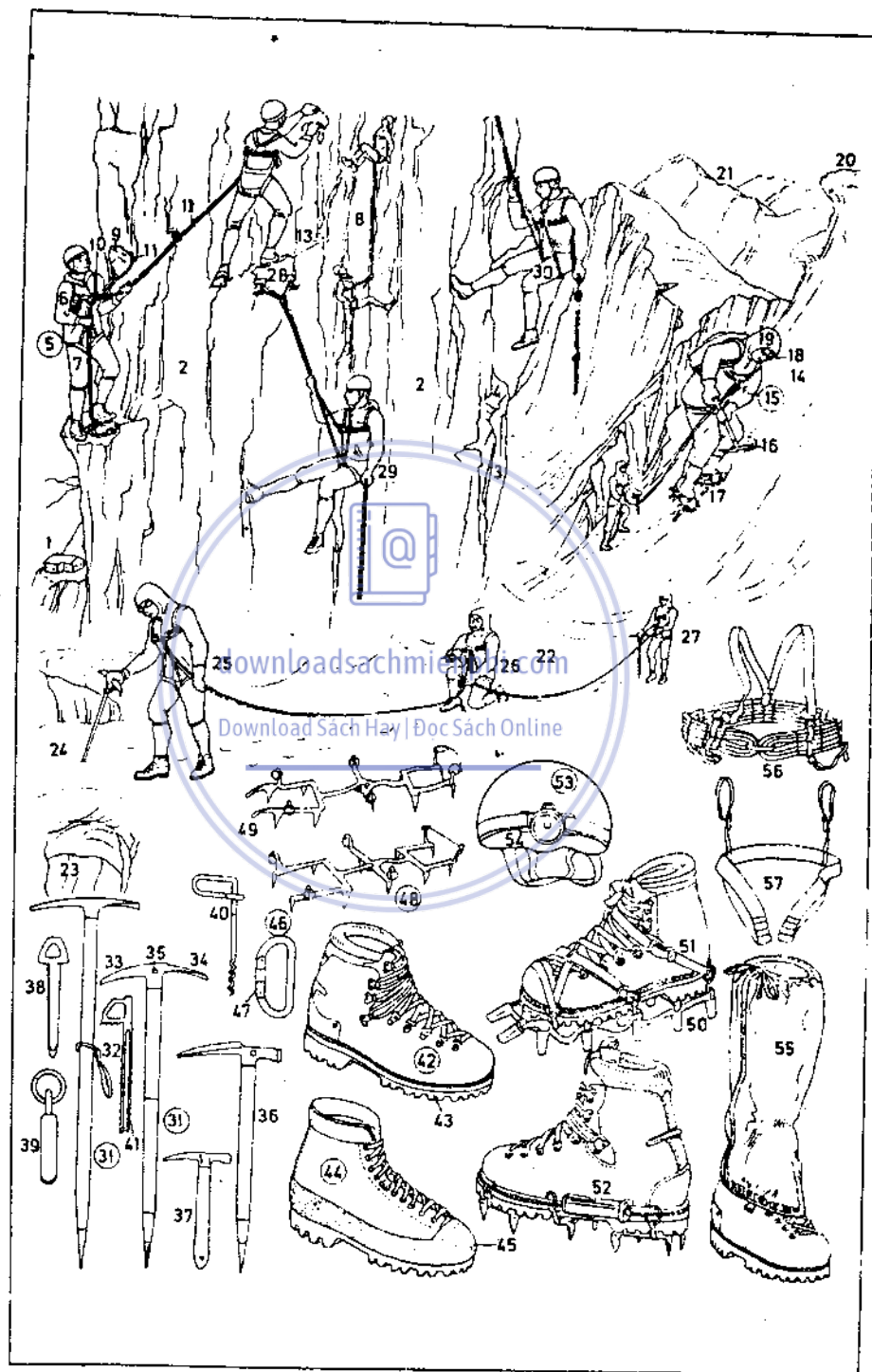
Môn cử tạ

15	coloured (Am. colored) belt as a symbol of Dap grade /kə'ləd beɪl/ <i>la ceinture de couleur (f) indiquant le grade</i> Đai màu chỉ đẳng cấp	22	speed ball /'spi:d bɔ:l/ <i>le point - ball</i> Quả bóng trên có đuôi nhọn
16	referee /'refə'ri:/ <i>l'arbitre (m)</i> Trọng tài	23	suspended punch ball /'sʌ'spendɪd pʌntʃ bɔ:l/ <i>la poire de maïs</i> Quả bóng cao su có hình trái bắp
17	judo throw /'dʒu:ðəʊ θrəʊ/ <i>la projection de judo(m)</i> Đòn ném chân của nhu đạo	24	punch ball /'pʌntʃ bɔ:l/ <i>le punching - ball</i> Quả bóng để tập đấm
18 - 19	karate /'kɑ:'rɑ:tɪ/ <i>le karaté</i> Môn thái cực đạo	25	boxer an amateur boxer (baxes in a singlet vest. Am undershirt) or a professional boxer (boxer without singlet) /'bɒksə/ <i>le boxeur un boxeur amateur (il combat en maillot) ou un boxeur professionnel (il combat torse nu)</i> Người đấu quyền anh, một người đấu quyền tại tử (mặc áo lót để đấu) người đấu quyền anh chuyên nghiệp (đấu mình trần)
18	karateka /'kɑ:'rɑ:tɪkə/ <i>le karateka</i> Võ sĩ thái cực đạo	26	boxing glove /'bɒksɪŋ 'gləʊ/ <i>le gant de boxe (f)</i> Cặp găng tay dùng để đấu
19	side thrust kick a kicking technique /'saɪd θrʌst kɪk/ <i>le coup de pied (m) latéral une technique de jambe (f)</i> Cú đá ngang bên hông, một kỹ thuật đòn chân	27	sparring partner /'speərɪŋ 'pɑ:tnə/ <i>le sparring partner</i> Người cùng đấu
20 - 50	boxing (boxing match) /'bɒksɪŋ/ <i>la boxe (le combat de boxe(f) le match de boxe (f))</i> Môn quyền Anh (đánh hốc), một trận đấu quyền Anh	28	straight punch (straight blow) /'streɪt pʌntʃ/ <i>le direct</i> Cú đấm thẳng
20 - 24	training apparatus (training equipment) /'treɪnɪŋ ə'pɑ:rentəz/ <i>les appareils (m) d'entraînement (m)</i> Dụng cụ dùng để huấn luyện	29	ducking and sidestepping /'dʌkɪŋ ənd 'saɪd.steɪpɪŋ/ <i>la flexion et l'esquive (f) latérale</i> Sự gập người (gập cong người) và tránh đòn
20	spring - supported punch ball /'sprɪŋ sɔ:'pɔ:tɪd pʌntʃ bɔ:l/ <i>le boxing - ball</i> Quả bóng treo có dây đàn Kô để tập đấm	30	headguard /'hedgɑ:d/ <i>le protégé - tête</i> Mũ bảo hộ cho đầu và mặt
21	punch bag (Am. punching bag) /'pʌntʃ bæɡ/ <i>le sac de sable (m)</i> Bao cát để tập đấm		

Weightlifting and Combat Sports
Môn cử tạ

- 31 **infighting ; here : clinch**
/ˈɪn.fɑɪtɪŋ/
le corps - à - corps : ici : le clinch
 Thể giáp lá - cạ, ở đây tư thế hề quặp đối phương
- 32 **uppercut**
ˈʌpəkʌt/
l'uppercut (m)
 Cú đánh thốc hàm
- 33 **hook to the head (hook left hook or right hook)**
/hʊk tə ðə hed/
le crochet à la face
 Cú đâm móc vào mặt
- 34 **punch below the belt a foul punch (illegal punch foul)**
ˈpʌntʃ bɪˈləʊ ðə belt ə faʊl/
le coup bas (coup (m) interdit)
 Cú đâm ở hạ bộ (cú đâm bị cấm xử dụng)
- 35 - 50 **boxing match (boxing contest) a title fight (title bout)**
ˈbɒksɪŋ mætʃ/
la réunion de boxe f. un combat pour le titre (titre (m) en jeu (m))
 Một trận đấu quyền Anh, một trận đấu tranh chức
- 35 **boxing ring (ring)**
ˈbɒksɪŋ rɪŋ/
le ring
 Võ đài
- 36 **ropes**
ˈrəʊpz/
les cordes (f)
 Dây cằng quanh võ đài
- 37 **stay wire (stay rope)**
/steɪ waɪə/
les haubans (m) de ring (m)
 Dây neo ở góc võ đài
- 38 **neutral corner**
ˈnju:trəl ˈkɔ:nəl/
le coin neutre
 Góc trung lập của võ đài
- 39 **winner**
ˈwɪnə/
le vainqueur
 Kẻ thắng trận (vô địch)

- 40 **loser by a knockout**
ˈlʊ:zə baɪ ə ˈnɒkəʊt/
le vaincu par knock - out (m) (battu par K.O. (m))
 Kẻ bại trận bằng một cú đấm đo ván
- 41 **referee**
/ˈrefəˈri:/
l'arbitre (m)
 Trọng tài
- 42 **counting out**
ˈkaʊntɪŋ aʊt/
le comptage (le comptage des secondes (f))
 Đồng hồ đếm giây
- 43 **judge**
/dʒʌdʒ/
le juge
 Trọng tài thẩm định
- 44 **second**
ˈsekənd/
le second (l'assistant (m))
 Trọng tài phụ
- 45 **manager**
ˈmænɪdʒə/
le manager (l'organisateur (m))
 Người tổ chức cuộc đấu
- 46 **gong**
/ɡɒŋ/
le gong
 Cái chiêng (để điều khiển trận đấu)
- 47 **timekeeper**
ˈtaɪm ˈki:pə/
le chronométrateur
 Người tính thời gian trận đấu
- 48 **record keeper**
ˈrɪˈkɔ:d ˈki:pə/
le rédacteur du procès - verbal
 Người ghi biên bản trận đấu
- 49 **press photographer**
ˈpres fəˈtɒɡrəfə/
le photographe de presse (f)
 Phóng viên nhiếp ảnh
- 50 **sports reporter (reporter)**
ˈspɔ:ts rɪˈpɔ:tə/
le journaliste sportif
 Phóng viên thể thao



Mountaineering

Thể thao leo núi

1 - 57 mountaineering (mountain climbing. Alpinsim)
/ˈmaʊntɪnəriŋ/
l'alpinisme (m) (la randonnée de haute montagne (f))
 Sự leo núi (môn thể thao leo núi)

1 hut (Alpine Club hut mountain hut base)
/hʌt/
le refuge (l'abri) (m)
 Lều trú tạm

2 - 13 climbing (rock climbing) rock climbing technique
/ˈklaɪmbɪŋ/
l'escalade (f) l'escalade (f) de rocher (m) la technique de rocher m. la varappe
 Sự leo, trèo (leo núi đá, kỹ thuật leo núi đá, leo vách đá)

2 rock face (rock wall)
/rɒk feɪs/
la paroi rocheuse (le mur, la dalle rocheuse)
 Vách đá (th. leo, đá)

3 fissure (vertical horizontal ordiagonal fissure)
/ˈfɪʃər/
la fissure (horizontale, verticale ou oblique)
 Kẽ nứt (nứt ngang, dọc hay xiên)

4 ledge (rock ledge grass ledge snow ledge ice ledge)
/ledʒ/
la crev. rocheuse, herbeuse caillouteuse neigeuse ou de glace (f)
 Bờ, gờ, mép (gờ đá tảng, gờ cỏ, đá sỏi, tuyết hay băng)

5 mountaineer (climber mountain climber. Alpinist)
/ˈmaʊntɪniər/
l'alpiniste (m)
 Người leo núi

6 anorak (high altitude anorak snowshirt padded jacket)
/ˈənərək/
l'anorak (m) (le blouson matelassé)
 Áo ấm dành cho người leo núi cao (áo đệm bông dạ).

7 breeches (climbing breeches)
/ˈbriːtʃɪz/
la culotte d'escalade (f)
 Quần ngắn để leo núi

8 chimney
/ˈtʃɪmni/
la cheminée
 Đốc khe núi có hình ống khói

9 belay (spike rock spike)
/biˈleɪ/
le berquet (la pointe rocheuse)
 Mỏm đá

10 belay
/biˈleɪ/
l'auto-assurance (f)
 Đai an toàn cá nhân

11 rope sling (sling)
/rəʊp slɪŋ/
la boucle d'assurance (f)
 Dây an toàn (đai an toàn)

12 rope
/rəʊp/
la corde d'alpinisme (m)
 Dây của người leo núi

13 spur
/spɜːr/
la plate-forme
 Mặt bằng nhô ra trên núi

14 - 21 snow and ice climbing (snow and ice climbing technique)
/snoʊ aɪs ˈklaɪmbɪŋ snoʊ/
la progression sur glace (f)
 Công việc leo trên băng tuyết

14 ice slope (firn slope)
/aɪs sloʊp/
la paroi glaciaire (la paroi de glace (f))
 Vách băng

15 snow and ice climber
/snoʊ aɪs ˈklaɪmbər/
l'alpiniste (m) sur une paroi de glace (f)
 Người leo núi trên một vách băng

16 ice axe (Am. ax)
/aɪs æks/
le piolet
 Cuốc chim dùng để leo núi băng

Mountaineering

Thể thao leo núi

17	step (ice step) /step/ <i>la marche (la marche taillée dans la glace)</i> Bậc để bước đi (bậc đi được đeo vào hàng)	26	second man (belayer) /'sekənd mən/ <i>l'alpiniste (m) en second</i> Người đi thứ nhì trong toán
18	snow goggles /'snəʊ 'gɒɡlɪz/ <i>les lunettes (f) de glacier (m)</i> Kính bảo vệ mắt khi leo núi tuyết.	27	third man /'θɜːdmən/ <i>le dernier de cordée (f)</i> Người đi cuối (thứ ba) cùng trong toán.
19	hood (anorak hood) /hʊd/ <i>la capuche (le capuchon de l'anorak (m))</i> Mũ trùm đầu	28 - 30	roping down (abseiling, rapelling) /'rəʊpɪŋ daʊn/ <i>la descente en rappel (m) (le rappel)</i> Tư thế xuống núi trong tư thế ngồi (xuống núi bằng dây móc)
20	cornice (snow cornice) /'kɔːnɪʃ/ <i>la corniche</i> Đường men miệng vực	28	sling /slɪŋ/ <i>la boucle de rappel (m) (le rappel)</i> Đai có móc
21	ridge (ice ridge) /'rɪdʒ/ <i>l'arête (f) (l'arête (f) glaciaire)</i> Núi băng có góc như mái nhà.	29	sling seat /'slɪŋ siːt/ <i>la descente avec freinage (m) de pied</i> Xuống núi với đà hãm (hãm bằng chân)
22 - 27	rope (roped party) /'rəʊp/ <i>la cordée (la traversée en cordée f)</i> Đoàn người leo núi có dây buộc với nhau.	30	Dulfer seat /'dʌlfə siːt/ <i>la méthode Dulfer (le rappel en Dulfer)</i> Phương pháp Duffer
22	glacier /'glæsjə/ <i>le glacier</i> băng	31 - 57	mountaineering equipment (climbing equipment snow and ice climbing equipment) /'maʊntɪnɪərɪŋ ɪ'kwɪpmənt/ <i>l'équipement (m) de l'alpiniste (m)</i> <i>(équipement (m) de haute montagne (f) équipement (m) pour la course de rocher (m) ou de glace (f))</i> Đồ trang bị cho người leo núi (trang bị để leo núi cao, trang bị để leo núi đá hay băng tuyết)
23	crevasse /'kriːvəs/ <i>la crevasse</i> Khe nứt, hồ nứt.	31	ice axe (Am. ax) /'aɪs æks/ <i>le piolet</i> Cuộc chìm dùng để leo núi
24	snow bridge /'snəʊ brɪdʒ/ <i>le pont de neige (f)</i> Lối đi bắc cầu trên tuyết (lối đi có dây bảo hộ nối liền)	32	wrist sling /'rɪst slɪŋ/ <i>la dragonne</i> Vòng dây đeo cổ tay
25	leader /'liːdə/ <i>le premier de cordée (f)</i> Người dẫn đầu (toán người leo núi có buộc dây)		

Mountaineering

Thế thao leo núi

33	pick /pɪk/ <i>la pique</i> Đầu nhọn	42	mountaineering boot /ˈmaʊntɪnɪərɪŋ buːt/ <i>la chaussure de montagne (f)</i> Giày xù dụng leo núi
34	adze (Am. adz) /ædz/ <i>la panne</i> Đầu dẹt hình lưỡi cuốc	43	corrugated sole /ˈkɒrəʒɪtɪd səʊl/ <i>la semelle profilée</i> Đế giày dợn sóng
35	hole /həʊl/ <i>l'oeillon (m)</i> Lỗ ngắm	44	climbing boot /klaɪmɪŋ buːt/ <i>la chaussure d'escalade (f)</i> Giày dùng để leo
36	short - shafted ice axe (Am. ax) /ʃɔːt ˈʃaftɪd aɪs æks/ <i>le piolet pour course (f) de glace (f)</i> <i>(piolet (m) à ancrage (m))</i> Cuốc chim xù dụng khi đi trên băng (cuốc chim cắm ngắn)	45	roughened stiff rubber upper /ˈraʊfənd stɪf ˈrʌbər ˈʌpər/ <i>la pointe en caoutchouc (m) renforcée</i> Mũi giày bằng cao su cứng
37	hammer axe (Am. ax) /ˈhæmə æks/ <i>le marteau - piolet (marteau (m) pour courses (f) mixtes neige (f) et glace (f))</i> Búa cầm tay có đầu nhọn (xù dụng có băng và tuyết) khi leo núi	46	karabiner <i>le mousqueton</i> screwgate /ˈskruːɡeɪt/ <i>la fermeture à vis (f)</i> Khóa bằng đinh ốc
38	general - purpose piton /ˈdʒenərəl pəˈpəs ˈpɪtʊn/ <i>le piton universel</i> Cọc nhọn đa dụng	47	crampons (lightweight crampons twelve - point crampons ten - point crampons) /ˈkræmpʊnz/ <i>les crampons (m) à dix ou à douze pointes (f)</i> Mấu sắc với 10 hay 12 mũi nhọn
39	piton (ringed piton) /ˈpɪtʊn/ <i>le piton de rappel (m) (piton à anneau (m))</i> Cọc nhọn có thể thu hồi lại (cọc có vòng khuy)	48	front points /frʌnt pɔɪnts/ <i>front pointes (f) d'attaque (f)</i> Các mũi nhọn đằng trước mũi
40	ice piton (semi tubular screw ice piton corkscrew piton) /aɪs ˈpɪtʊn/ <i>la broche à glace (f) (broche (f) tire - bouchon)</i> Cọc để đóng vào băng (đầu nhọn hình xoắn ốc)	49	point guards /pɔɪnt ɡɑːdz/ <i>le protège - pointes</i> Bộ phận để bảo vệ các mũi nhọn
41	drive - in ice piton /draɪv ɪn aɪs ˈpɪtʊn/ <i>la broche crantée (broche (f) à glace (f))</i> Cọc có nấc	50	crampon strap /ˈkræmpʊn streɪp/ <i>les lanières (f) de fixation (f)</i> Dây da để cột

Mountaineering

Thể thao leo núi

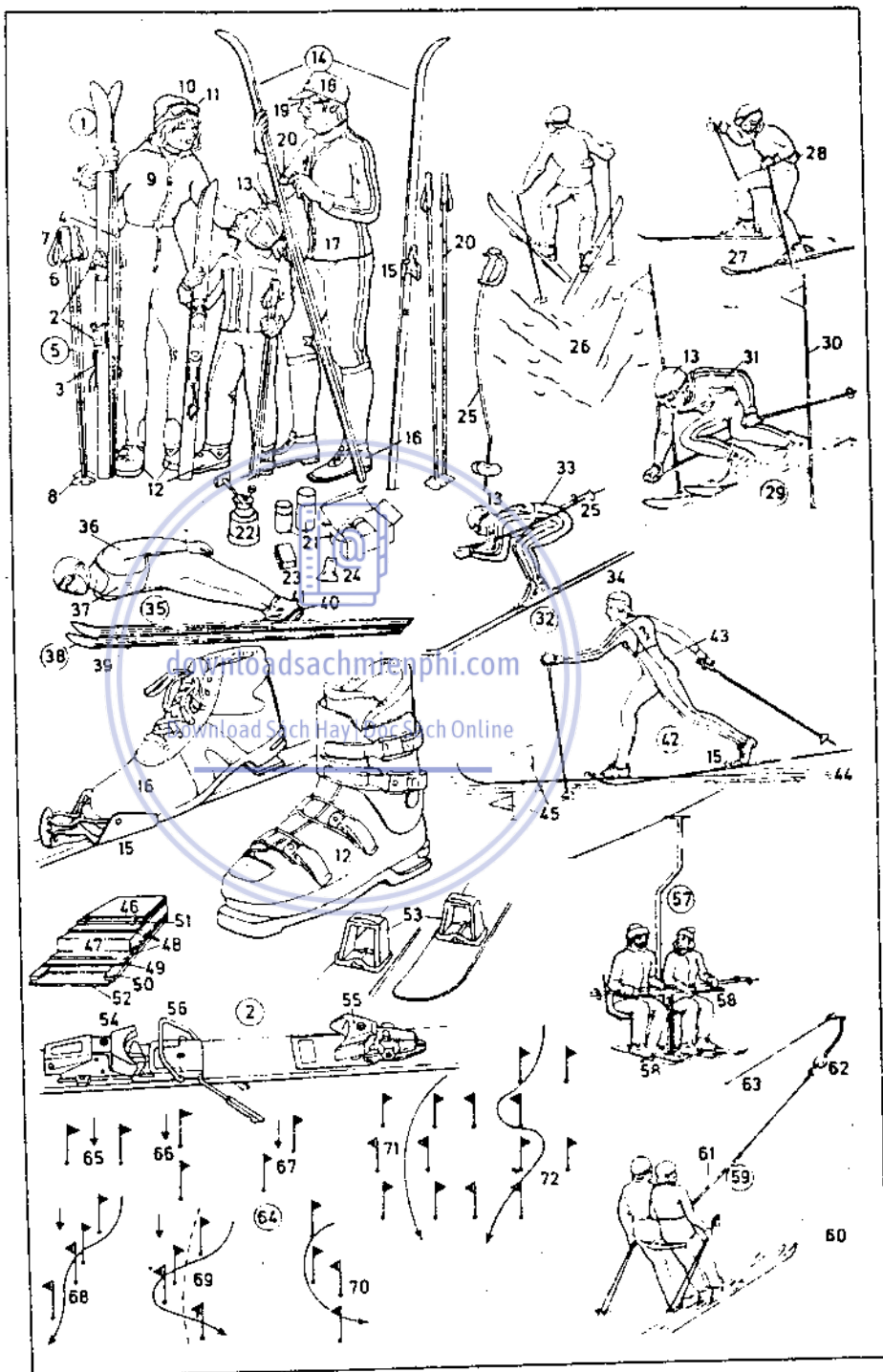
- 52** **crampon cable fastener**
/ˈkræmpən ˈkeɪbl ˈfɑːsnə/
la fixation à câble (m)
 Chốt kẹp vào dây cáp
- 53** **safety helmet (protective helmet)**
/ˈseɪfti ˈhelmit/
le casque
 Mũ bảo hộ
- 54** **helmet lamp**
/ˈhelmit læmp/
la lampe frontale
 Đèn gắn trên mũ

- 55** **snow gaiters**
/snəʊ ɡeɪtəz/
les guêtres (f) de montagne (f) (les manchons - guêtres (m))
 Giày ống leo tuyết núi (giày với ống cao)
- 56** **climbing harness**
/ˈklaɪmbɪŋ ˈhɑːnɪs/
le baudrier
 Leo núi
- 57** **sit harness**
/sɪt ˈhɑːnɪs/
le harnais pelvien
 Dây nài đeo hông.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Winter Sports I (Skiing)

Thể thao mùa đông (trượt tuyết)

1 - 72	skiing /ski:ɪŋ/ <i>le ski</i> Môn trượt tuyết	11	skiing goggles /ski:ɪŋ ˈɡɒɡlɪz/ <i>les lunettes (f) de ski</i> Mắt kiếng dùng để trượt tuyết
1	compact ski /kəmˈpækt ski:/ <i>le ski compact</i> Giày trượt tuyết	12	cemented sole skiing boot /sɪˈmentɪd sɔːl ˈski:ɪŋ bu:t/ <i>la chaussure monocoeque</i> Giày đế đúc
2	safety binding (release binding) /seɪfəti baɪndɪŋ/ <i>la fixation de sécurité (f)</i> Chốt an toàn	13	crash helmet /kræʃ ˈhelmt/ <i>le casque de ski (m)</i> Mũ sắt trượt tuyết
3	strap /streɪp/ <i>la lanière (la courroie de sécurité (f))</i> Giày da (giày an toàn)	14 - 20	cross - country equipment /krɒs ˈkʌntri ˈkwɪpmənt/ <i>L'équipement (m) de ski (m) de fond (m)</i> Trang thiết bị cho việc trượt tuyết đường dài
4	steel edge /stiːl ɛdʒ/ <i>la carre d'acier (m)</i> Lưỡi trượt bằng thép	14	cross - country ski /krɒs ˈkʌntri ski:/ <i>le ski de fond (m)</i> Giày trượt tuyết dành cho đường dài.
5	ski stick (ski pole) /skiː stɪk/ <i>le bâton de ski (m)</i> Cây chống để trượt tuyết	15	cross - country rat trap binding /krɒs ˈkʌntri reɪ treɪp ˈbaɪndɪŋ/ <i>la fixation rottefella</i> Nối để chân trên bàn trượt tuyết
6	grip /ɡrɪp/ <i>la poignée du bâton</i> Tay cầm của cây chống	16	cross - country boot /krɒs ˈkʌntri bu:t/ <i>la chaussure de ski (m) de fond (m)</i> Giày trượt tuyết đường dài
7	loop /lu:p/ <i>la dragonne</i> Dây cầm	17	cross - country gear /krɒs ˈkʌntri ɡɪə/ <i>la combinaison de fond (m)</i> Bộ trang phục để trượt tuyết đường dài
8	basket /ˈbæskɪt/ <i>la rondelle (le disque)</i> Vòng tròn phía cuối cây chống, đĩa của cây chống	18	peaked cap /pi:kɪt kæp/ <i>la casquette de ski (m)</i> Mũ có lưỡi trai dùng để trượt tuyết
9	ladies' one - piece ski suit /leɪdɪz wʌn pi:s skiː su:t/ <i>la combinaison de ski (m) pour dames</i> Trang phục áo liền quần để trượt tuyết dành cho phái nữ	19	sunglasses /ˈsʌŋɡləsɪz/ <i>les lunettes (f) de soleil (m)</i> Mắt kiếng mát.
10	skiing cap (ski cap) /ˈski:ɪŋ kæp/ <i>le bonnet de ski (m)</i> Mũ chụp đội đầu		

Winter Sports I (Skiing)

- 20 cross-country poles made of bamboo**
/kros 'kʌntʁi pɔʊl/ meɪd ɒv bæm'buː/
les bâtons (m) Tonkin Bamboo de ski (m) de fond (m)
Cây chống bằng tre để trượt tuyết
- 21 - 24 ski - waxing equipment**
/skiː 'wæksɪŋ ɪ'kwɪpmənt/
le matériel de fartage (m)
Dụng cụ để bôi mỡ vào đế giày trượt
- 21 ski wax**
/skiː wæks/
le fart
Mỡ để bôi bàn trượt
- 22 waxing iron (blowlamp blowtorch)**
/'wæksɪŋ 'aɪrən/
la lampe de fartage (m) (le ski waxer)
Đèn dùng để bôi mỡ
- 23 waxing cork**
/'wæksɪŋ kɔːk/
l'appliquateur (m) en liège (m)
Dụng cụ bôi mỡ
- 24 wax scraper**
/'wæksɪŋ 'skɹeɪpə/
le grattoir en métal (m)
Lưỡi cạo bằng kim loại
- 25 downhill racing pole**
/'daʊn'hɪl 'reɪsɪŋ pɔʊl/
le bâton (m) de compétition (f)
Cây chống tuyết dùng khi thi đấu
- 26 herringbone for climbing a slope**
/'hɛrɪŋboʊn 'klaɪmbɪŋ sloʊp/
le pas de montée (f) (pas (m) alternatif)
Tư thế bước đi lên (vừa bước vừa xoay người, bước chân hình xương cá)
- 27 sidestep for climbing a slope**
/'saɪdsteɪp 'klaɪmbɪŋ sloʊp/
la montée en escalier m
Tư thế bước lên hình bậc thang
- 28 ski bag**
/skiː bæɡ/
la sacoché "ban-me" (f)
Túi trượt tuyết

Thể thao mùa đông (trượt tuyết)

- 29 slalom**
/'slɑːləm/
le slalom
Cuộc (thi) trượt tuyết lượn theo các cột mốc
- 30 gate pole**
/geɪt pɔʊl/
le piquet de porte (f)
Cột tiêu đánh dấu lối ra vào
- 31 racing suit**
/'reɪsɪŋ suɪt/
la combinaison de compétition (f)
Trang phục dùng để tranh giải
- 32 downhill racing**
/'daʊn'hɪl 'reɪsɪŋ/
la descente
Thi thể trượt xuống
- 33 "egg" position the ideal downhill racing position**
/'eg pəʊ'zɪʃən aɪ'diəl 'daʊn'hɪl
"l'œuf" m, la position de recherche (f) de vitesse (f)
Tư thế lấy tốc độ lý tưởng khi thi đấu
- 34 downhill ski**
/'daʊn'hɪl skiː/
le ski de descente (f)
Giày trượt tuyết dùng để trượt xuống
- 35 ski jumping**
/skiː 'dʒæmpɪŋ/
le saut
Tư thế nhảy cầu trượt tuyết
- 36 lean forward**
/liːn 'fɔːwəd/
le sauteur en vol (m)
Người trượt tuyết đang bay
- 37 number**
/'nʌmbə/
le dossard
Số thứ tự của người dự thi đeo trước ngực
- 38 ski jumping ski**
/skiː 'dʒæmpɪŋ skiː/
le ski de saut (m)
Giày trượt dùng để nhảy cầu

Winter Sports 1 (Skiing)

Thể thao mùa đông (trượt tuyết)

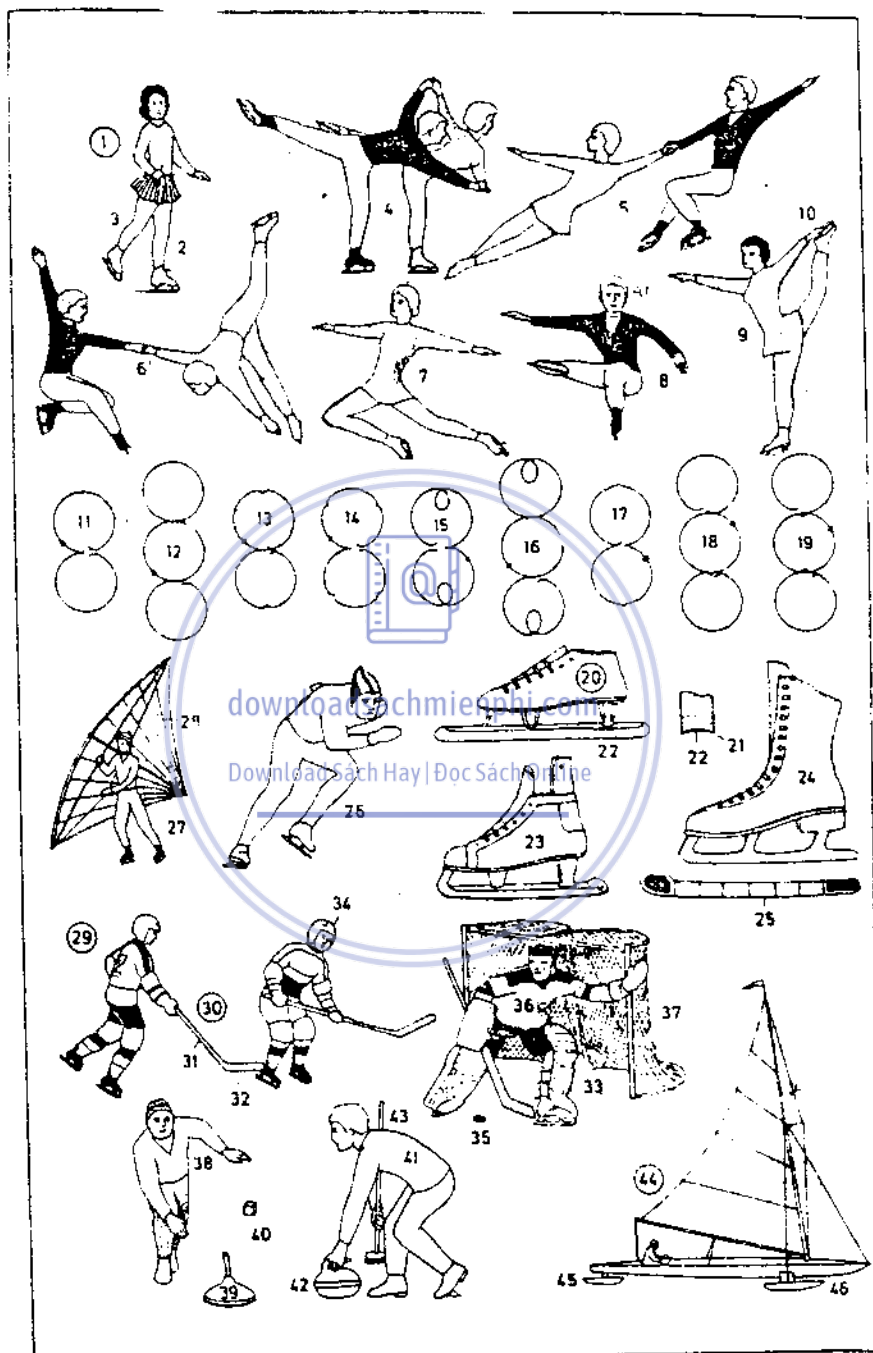
- 39 grooves (3 to 5 grooves)**
/ˈɡruːvz/
les rainures (f) de guidage (m) (3 à 5 rainures (f))
Những đường rãnh dưới giày trượt dùng để điều khiển (3 đến 5 đường rãnh)
- 40 cable binding**
/ˈkeɪbl ˈbaɪndɪŋ/
la fixation à câble (m)
Điểm giày cáp
- 41 ski jumping boots**
/skiː ˈdʒʌmpɪŋ buːts/
la chaussure de saut (m)
Giày ống dùng cho nhảy cầu trượt tuyết
- 42 cross - country**
/ˈkrɒs ˈkʌntri/
le ski de fond (m)
Trượt tuyết đường trường
- 43 cross - country stretch suit**
/ˈkrɒs ˈkʌntri streɪtʃ suːt/
la combinaison de ski (m) de fond (m)
Trang phục trượt tuyết đường dài
- 44 course**
/ˈkɔːs/
la trace
Vết trượt (trên tuyết)
- 45 course marking flag**
/ˈkɔːs ˈmɑːkɪŋ flæɡ/
les fanions (m) de balisage (m)
Cờ nhỏ làm cọc tiêu
- 46 layers of a modern ski**
/ˈleɪəz ɒv ˈmɒdɪn ski/
les différentes strates (f) d'un ski moderne
Các lớp cấu trúc giày trượt hiện đại
- 47 special core**
/speʃl ˈkɔː/
le noyau spécial
Phần giữa
- 48 laminates**
/ˈlemɪneɪt/
les lames (f)
Các lớp

- 49 stabilizing layer (stabilizer)**
/ˈsteɪbəlaɪzɪŋ ˈleɪə/
la lame d'amortissement (m)
Lớp đệm cân bằng
- 50 steel edge**
/stiːl ɛdʒ/
la carre d'acier (m)
Lớp viền bằng thép
- 51 aluminium (Am. aluminum) upper edge**
/æljuˈmɪniəm/
la carre supérieure en aluminium (m)
Lớp viền ở trên bằng nhôm
- 52 synthetic bottom (artificial bottom)**
/sɪnˈθetɪk ˈbɒtəm/
la semelle de polyester (m)
Đế bằng sợi tổng hợp
- 53 safety jet**
/ˈseɪftɪ dʒet/
l'anticroiseur (m)
Chấn an toàn cho gót chân (chống sự trượt lùi)
- 54 - 56 parts of the binding**
/ˈpɑːts ɒv ˈbaɪndɪŋ/
les éléments (m) de la fixation
Các bộ phận dùng để gắn chặt vào giày trượt
- 54 automatic heel unit**
/ɔːtəˈmætɪk hiːl ˈjuːnɪt/
la talonnière
Bộ phận bọc gót chân
- 55 toe unit**
/təʊ ˈjuːnɪt/
la butée
Bộ phận bọc ngón chân
- 56 ski stop**
/skiː stɒp/
le frein
Bộ phận dể ham, thẳng
- 57 - 63 ski lift**
/skiː lɪft/
les remontées (f) mécaniques
Thang máy điện (vận chuyển lên đồi trượt tuyết, vớt lên dốc núi bằng điện)

Winter Sports I (Skiing)
Thể thao mùa đông (trượt tuyết)

- 57 **double chair lift**
/ˈdʌbl tʃeə lift/
le télésiège biplace
 Ghế 2 chỗ ngồi
- 58 **safety bar with footrest**
/ˈseɪfəti bɑː wɪθ ˈfʊtrest/
la barre de protection (f) avec repose-pieds (m)
 Thanh ngang bảo hộ với gác chân
- 59 **ski lift**
/skiː lift/
le télésiège de monte-pente (f) ou le tire-fesses (m)
 Trượt tuyết tự động (dụng cụ để leo dốc)
- 60 **track**
/træk/
la trace
 Đường trượt
- 61 **hook**
/hʊk/
la suspente
 Dây dợ
- 62 **automatic cable pulley**
/ˌɔːtəˈmætɪk ˈkeɪbl ˈpʊli/
le boîtier d'enroulement (m) du cordon
 Hộp đồ cuốn dây (trong rọc cuốn dây)
- 63 **haulage cable**
/ˈhɔːldʒ ˈkeɪbl/
le câble tracteur
 Cáp dẫn căng
- 64 **slalom**
/slələʊm/
la course de slalom (m)
 Cuộc thi trượt tuyết lượn theo các cột mốc

- 65 **open gate**
/ˈɒpən ɡeɪt/
la porte ouverte
 Lối vào (cổng vào)
- 66 **closed vertical gate**
/kloʊzd ˈvɜːtɪkl ɡeɪt/
la porte verticale (à angle fermé)
 Cổng theo đường thẳng, cổng đóng
- 67 **open vertical gate**
/ˈɒpən ˈvɜːtɪkl ɡeɪt/
la porte verticale ouverte
 Cổng mở theo đường thẳng
- 68 **transversal chicane**
/trænzˈvɜːsl ʃɪˈkeɪn/
la sautis
 Lối ngang phức tạp (quanh co)
- 69 **hairpin**
/ˈheɪpɪn/
l'épingle (f) à cheveux m
 Lối quặt ngang như hình kẹp tóc
- 70 **elbow**
/ˈelbəʊ/
la double porte verticale décalée
 Hai cổng theo đường thẳng được khai thông (lối trượt theo góc khuỷu, lượn khúc)
- 71 **corridor**
/ˈkɒrɪdɔː/
le couloir
 Lối trượt theo đường thẳng, giữa hai cột tiêu
- 72 **Allais chicane**
/ˈɒləɪs ʃɪˈkeɪn/
la chicane Allais
 Lối trượt quanh co theo kiểu Allais



Winter Sports II

Thể thao mùa đông II

1 - 26 ice skating

/aɪs 'sketɪŋ/

le patinage sur glace(f)

Môn trượt băng

1 ice skater a solo skater

/aɪs 'sketɪə 'sɒlə 'sketɪə/

la patineuse (le patineur, le patineur solo)

Nữ vận động viên trượt băng (nam vận động viên trượt băng, nam vận động viên trượt băng một mình (đơn))

2 tracing leg

/ˈtreɪsɪŋ leg/

la jambe de pivot (m)

Chân trượt

3 free leg

/ˈfriː leg/

la jambe libre

Chân thả lỏng (tự do)

4 pair skaters

/peə 'sketɪəz/

le patinage par couples (m)

Một đội trượt băng

5 death spiral

/deθ 'spɪərəl/

la spirale dehors avant (spirale (f) de la mort)

Vòng lượn xoắn bên ngoài ở phía trước

6 pivot

/ˈpɪvɒt/

la canadienne arrière

Vòng lượn xoắn phía sau

7 stag jump (stag leap)

/ˈstæɡ dʒʌmp/

le saut de biche (f)

Bước nhảy tung chân

8 jump - sit spin

/dʒʌmp sɪt spin/

la pirouette sautée assise

Bước nhảy ngồi quay

9 upright spin

/ˈʌpraɪt spin/

la pirouette debout

Bước nhảy đứng quay

10 holding the foot

/ˈhəʊldɪŋ fʊt/

l'arabesque (f) avec tenue (f) arrière du pied

Bước trượt theo với thể giữ chân co lại phía sau

11 - 19 compulsory figures

/kəmˈpʌlsəri 'fɪɡəz/

les figures(f) posées

Sơ đồ những bước trượt bắt buộc

11 curve eight

/kɜːv eɪt/

le huit

Bước lượn hình số tám

12 change

/tʃeɪndʒ/

le changement de carre (f)

Bước lượn để chuyển đổi, biến dạng

13 three

/θriː/

le trois

Bước lượn hình số ba

14 double - three

/ˈdʌbl θriː/

le double trois

Bước lượn kép hình 2 số ba

15 loop

/luːp/

la boucle

Bước lượn vòng

16 change - loop

/tʃeɪndʒ luːp/

le bracket (la boucle paragraphe (m))

Bước lượn hình dấu ngoặc

17 bracket

/ˈbrækɪt/

le trois arrière

Bước lượn hình số ba về phía sau

18 counter

/ˈkaʊntə/

la contre - rotation (le contre - rocker)

Bước lượn vòng ngược

Winter Sports II

Thể thao mùa đông II

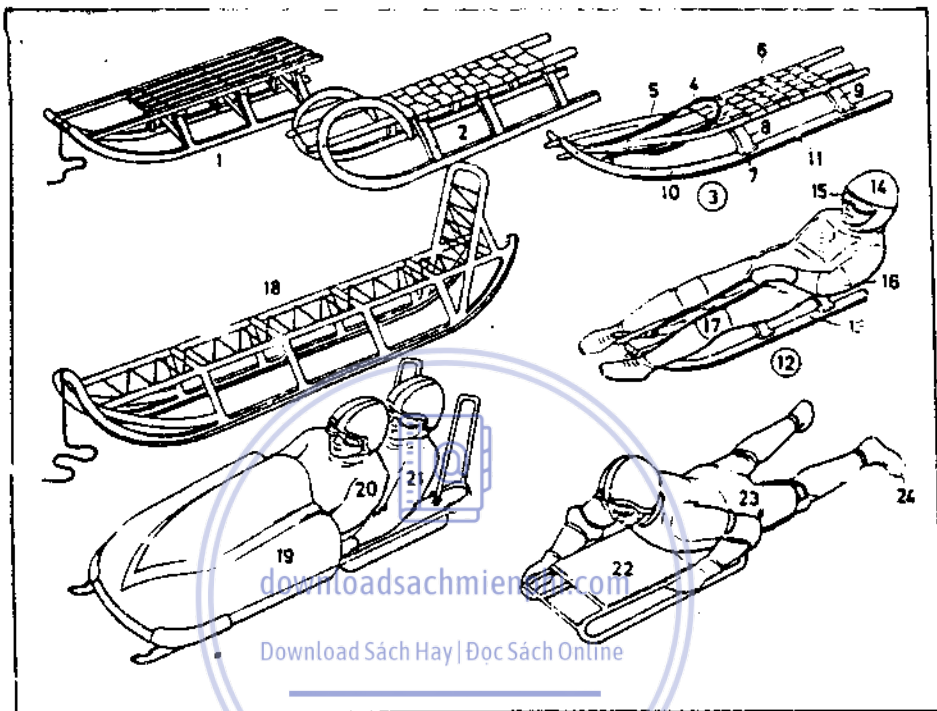
19	rocker /ˈrɒkə/ <i>le rocker (le rocking)</i> Bước lượn xoay và lắc
20 - 25	ice skates /aɪs ˈskeɪts/ <i>les patins (m)</i> Sử trượt băng
20	speed skating set (speed skate) /spiːd ˈskeɪtɪŋ seɪ/ <i>le patin de vitesse (f) avec la bottine</i> Giày trượt băng nhanh kèm với giày ống
21	edge /edʒ/ <i>la carre</i> Cạnh mép giày trượt băng
22	hollow grinding (hollow ridge concave ridge) /ˈhɒləʊ ˈɡraɪndɪŋ/ <i>la lame en creux (lame concave)</i> Lưỡi trượt lõm vào
23	ice hockey set (ice hockey skate) /aɪs ˈhɒki seɪ/ <i>le patin de hockey (m)</i> Giày trượt băng cho môn khúc côn cầu
24	ice skating boot /aɪs ˈskeɪtɪŋ buːt/ <i>la chaussure de patinage (m)</i> Giày ống trượt băng
25	skate guard /skeɪt ɡɑːd/ <i>le protège - lame</i> Bộ phận để bảo vệ lưỡi trượt
26	speed skater /spiːd ˈskeɪtə/ <i>le patineur de vitesse (f)</i> Vận động viên trượt băng tốc độ
27 - 28	skate sailing /skeɪt ˈseɪlɪŋ/ <i>la course à voile (f) sur patins (m)</i> Môn trượt băng có buồm
27	skate sailor /skeɪt ˈseɪlə/ <i>le patineur à voile (f)</i> Vận động viên trượt băng có buồm

28	hand sail /hænd seɪl/ <i>la voile à main (f)</i> Buồm cầm tay
29 - 37	ice hockey /aɪs ˈhɒki/ <i>le hockey sur glace (f)</i> Môn khúc côn cầu trên băng
29	ice hockey player /aɪs ˈhɒki ˈpleɪə/ <i>le hockeyeur</i> Cầu thủ khúc côn cầu
30	ice hockey stick /aɪs ˈhɒki stɪk/ <i>la crosse (le stick) de hockey (m) sur glace (f)</i> Gậy để chơi khúc côn cầu
31	stick handle /stɪk ˈhændl/ <i>le manche de la crosse</i> Phần cán của cây gậy
32	stick blade /stɪk ˈbleɪd/ <i>la pale de la crosse</i> Phần lưỡi dẹt của cây gậy
33	shin pad /ʃɪn pæd/ <i>le protège - tibia</i> Bộ phận bảo vệ ống quyển
34	headgear (protective helmet) /ˈhedʒɪə/ <i>le masque protecteur</i> Mặt nạ bảo hộ đầu và mặt
35	puck a vulcanized rubber disc (disk) /pʌk ˈvʌlkənaɪzɪd ˈrʌbɪn dɪsk/ <i>le palet (le puck) de hockey (m) une rondelle de caoutchouc (m) dur</i> Bóng (bằng cao su) để chơi khúc côn cầu
36	goalkeeper /ˈɡoʊlkiːpə/ <i>le gardien de but (m)</i> Thủ môn

Winter Sports II

Thể thao mùa đông II

37	goal /gəʊl/ <i>le but</i> Khung thành (gôn)	42	curling stone (granite) /'kɜ:lɪŋ steɪn/ <i>la pierre</i> Hòn đá đồ lăn
38 - 40	ice - stick shooting (Bavarian curling) /aɪs stɪk 'ʃu:tɪŋ/ <i>le curling allemand (le tir - sur glace (f))</i> Trò chơi lăn đá trên băng kiểu Đức	43	curling brush (curling broom besom) /'kɜ:lɪŋ brʌʃ/ <i>le balai</i> Chổi để chơi môn lăn đá
38	ice - stick shooter (Bavarian curler) /aɪs stɪk 'ʃu:tɪʃ/ <i>le pointeur</i> Người đánh đầu, ghi điểm	44 - 46	ice yachting (iceboating ice sailing) /aɪs 'jɒtɪŋ/ <i>le yachting sur glace f</i> Môn trượt thuyền trên băng
39	ice stick /aɪs stɪk/ <i>le patin</i> Con cò	44	ice yacht (iceboat) /aɪs jɒt/ <i>le yacht à glace (f)</i> Thuyền trượt băng
40	block /blɒk/ <i>le cube en bois (m) (le but)</i> Địch hàng khối gỗ vuông	45	steering runner /'stiəriŋ 'rʌnɜ:/ <i>le patin de yacht (m)</i> Lưỡi trượt băng của thuyền
41 - 43	curling /'kɜ:lɪŋ/ <i>le curling</i> Trò chơi lăn đá trên băng	46	outrigged runner /'aʊtrɪgɪd 'rʌnɜ:/ <i>le balancier</i> Ván giữ thăng bằng của thuyền
41	curler /'kɜ:lɜ:/ <i>le joueur de curling (m)</i> Người chơi môn lăn đá		



Winter Sports III

Thể thao mùa đông III

1	toboggan (sledge. Am sled) /tə'buɡən/ <i>le traineau rigide (la luge)</i> Xe trượt tuyết chày chân (tường cấp)	11	metal face /'metl feɪs/ <i>la carre</i> Mặt kim loại
2	toboggan (sledge. Am sled) with seat of plaid straps /tə'buɡən/ <i>la luge avec siège (m) à sangles (f)</i> Xe trượt có chỗ ngồi hàng đai da	12	luge tobogganer /luːdʒ tə'buɡənə/ <i>le lugeur de compétition (f)</i> Người trượt xe dự thi đấu
3	junior luge toboggan (junior luge junior toboggan) /'dʒuːniə luːdʒ tə'buɡən/ <i>la luge modèle (m) junior</i> Xe trượt tuyết dành cho thiếu niên	13	luge toboggan (luge toboggan) /luːdʒ tə'buɡən/ <i>la luge de compétition (f)</i> Xe trượt thi đấu
4	rein /reɪn/ <i>la courroie de guidage (m)</i> Đai điều khiển	14	crash helmet /'kræʃ 'helmt/ <i>le casque protecteur</i> Mũ trùm đầu bảo hộ
5	bar (strut) /'bɑː/ <i>le longeron</i> Càng xe	15	goggles /'gɒɡlz/ <i>les lunettes (f) de compétition (f)</i> Kính bảo hộ
6	seat /siːt/ <i>le siège</i> Chỗ ngồi	16	elbow pad /'elbəʊ pəd/ <i>le protège - coudes (la coudière)</i> Bộ phận che khuỷu tay
7	bracket /'brækt/ <i>l'attache (f) de patin (m)</i> <i>(l'empattement (m) de patin (m))</i> Nối gán thanh trượt	17	knee pad /'niːpəd/ <i>le protège - genoux (la genouillère)</i> Bộ phận che đầu gối
8	front prop /'frʌnt prɒp/ <i>l'arceau (m) antérieur</i> Thanh chống trước	18	Nansen sledge a polar sledge /'nænsən sledʒ ə 'pɒlə sledʒ/ <i>le traineau Nansen un traineau p. laire</i> Xe trượt tuyết Nansen, xe trượt xù dụng ở vùng cực
9	rear prop /'riːə prɒp/ <i>l'arceau (m) postérieur</i> Thanh chống	19 - 21	bobsleigh (bobsledding) /'bɒbsleɪ/ <i>le bobsleigh (le bob)</i> Xe trượt băng thể thao
10	movable runner /'muːvəbl 'rʌnə/ <i>le patin mobile</i> Thanh trượt di động	19	bobsleigh (bobsled) a two - man bobsleigh (a boblet) /'bɒbsleɪ ə tuː mən/ <i>le bobjun bob à deux</i> Xe trượt với 2 người ngồi

Winter Sports III

Thể thao mùa đông III

20	steersman <i>/sʊəzmən/ le capitaine Người lái</i>	22	skeleton (skeleton toboggan) <i>/ˈskelɪn/ le skeleton Khung trượt băng</i>
21	brakeman <i>/ˈbreɪkman/ le freineur Người ngồi để thắng xe</i>	23	skeleton rider <i>/ˈskelɪn ˈraɪdər/ le pratiquant de skeleton (m) Người chơi môn trượt trên khung</i>
22 - 24	skeleton tobogganing (Cresta tobogganing) <i>/ˈskelɪn toˈbɒɡənɪŋ/ le skeleton Môn trượt băng trên khung trượt</i>	24	rake for braking and steering <i>/reɪk fə ˈbreɪkɪŋ ənd ˈstiəriŋ/ la griffe (le crampon) (d'acier (m) pour le guifage et le freinage Móc nhọn bằng thép để lái và hãm.</i>



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Countryside in winter

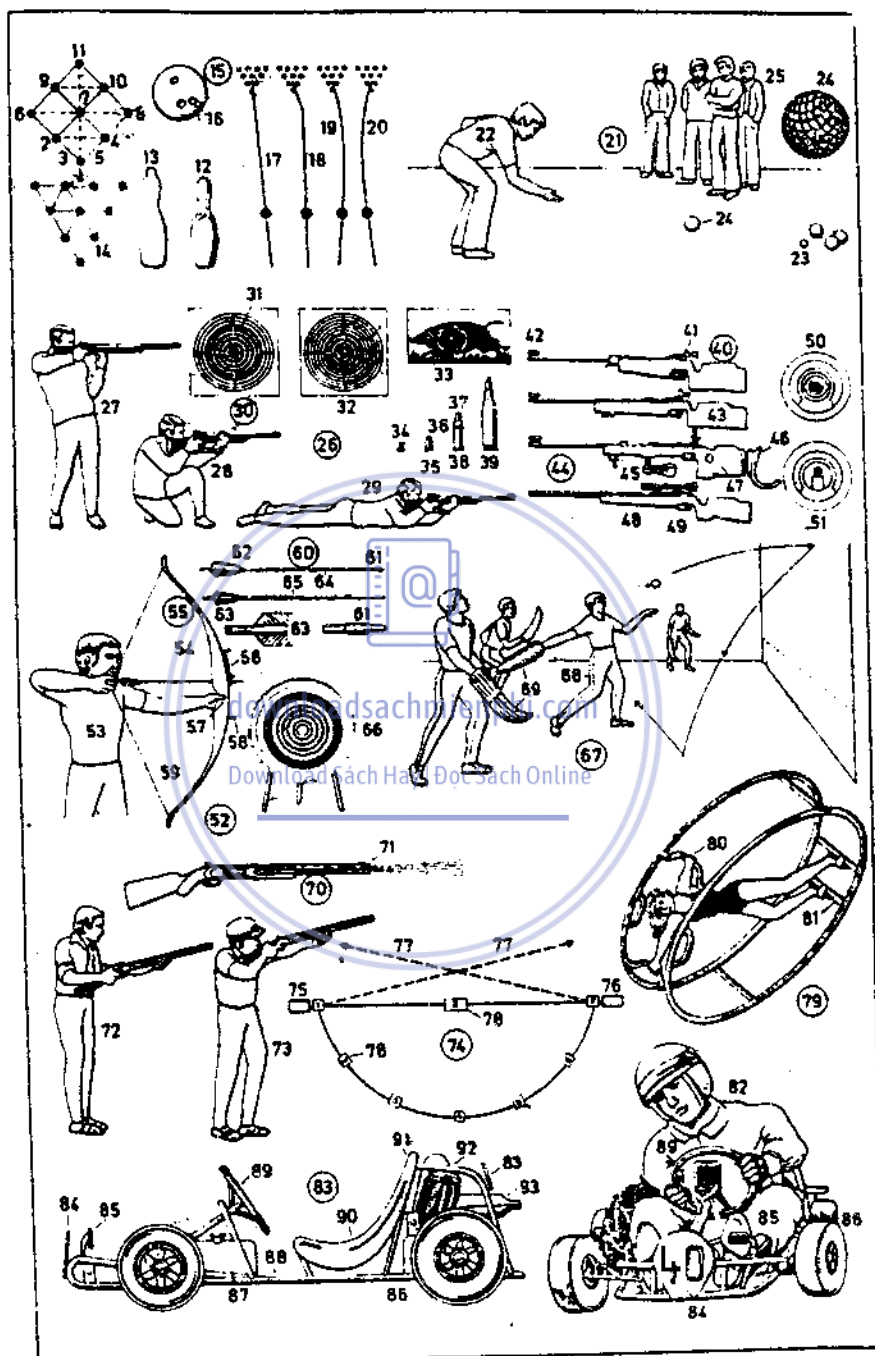
Quang cảnh mùa đông

- 1 **avalanche**(snow avalanche, Am, Am, snowslide) : kinds: wind avalanche, ground avalanche.
l'avalantʃ
l'avalanche (f) de neige (f) : var.
l'avalanche (f) de poudreuse f. l'avalanche (f) de fond (m)
Tuyết lở : tuyết lở do gió tuyết, tuyết lở do đất trượt
- 2 **avalanche wall, a deflecting wall (diverting wall): sim: avalanche wedge (f)**
l'avalantʃ wɔ:l
le pare avalanche, un mur de dérivation (f) (un mur d'arrêt (m)):
anal. le déflecteur, le coin freineur
Tường chắn tuyết lở, tường làm lệch hướng đổ của hàng tuyết (tường hãm), vật làm hàng tuyết đi lệch theo hướng khác: góc hãm
- 3 **avalanche gallery**
l'avalantʃ ˈgæləri
la galerie pare-avalanche (le toit à neige (f))
Cầu còi thành chắn hàng tuyết lở (Mái tuyết)
- 4 **snowfall**
ˈsnəʊfɔ:l
la tempête de neige (f)
Bão tuyết
- 5 **snowdrift**
ˈsnəʊdrɪft
la rangère
Băng tan
- 6 **snow fence**
ˈsnəʊ fens
le chevalet freneur (le râtelier)
Giá hãm hàng tan hình máng còi
- 7 **avalanche forest [planted as protection against avalanches]**
l'avalantʃ ˈfɒrɪst
la forêt de protection (f)
Rừng bảo hộ chống hàng tuyết
- 8 **street - cleaning lorry (street cleaner)**
ˈstri:t ˈkli:nɪŋ ˈlɒri
le camion de voirie (f)
Xe hàng nặng dọn tuyết trên đường phố

- 9 **snow plough (Am. snowplow) attachment**
/snəʊ ˈpləʊ/
l'élément (m) chasse-neige
Bộ phận để dọn tuyết
- 10 **snow chain (skid chain, tyre chain, Am, tire chain)**
/snəʊ ˈtʃeɪn/
les chaînes (f) antidérapantes
Giày xích giúp xe khỏi bị trơn trượt
- 11 **radiator bonnet (Am. radiator hood)**
ˈreɪdɪeɪtə
le couvre-radiateur
Nắp che máy sưởi nóng
- 12 **radiator shutter and shutter opening (louvre shutter)**
ˈreɪdɪeɪtə ˈʃʌtə ænd ˈʃʌtə
le volet aérateur et le rideau de radiateur (m)
Cửa lách để thông hơi và lưới để sưởi nóng
- 13 **snowman**
ˈsnəʊmən
le bonhomme de neige (f)
Người tuyết, tượng người bằng tuyết
- 14 **snowball fight**
ˈsnəʊbɔ:l ˈfaɪt
la bataille de boules (f) de neige (f)
Trận đấu bằng những cục tuyết vo tròn
- 15 **snowball**
ˈsnəʊbɔ:l
la boule de neige (f)
Cục tuyết vo tròn
- 16 **ski bob**
/ski: bɒb/
le vélo des neiges (f)
Xe đạp đi trên tuyết
- 17 **slide**
/slaid/
la glissoire
Đường trượt tuyết
- 18 **boy, sliding**
/bɔɪ ˈslaidɪŋ/
le garçonnet effectuant une glissade
Cậu bé đang trượt tuyết

Countryside in winter
Quang cảnh mùa đông

19	icy surface (icy ground) <i>/aɪsɪ 'sæfɪs/</i> <i>le verglas</i> Lớp băng trên mặt đất	25	horse-drawn sleigh (horse sleight) <i>/hɔːs - drɔːn sleɪ/</i> <i>le traîneau à chevaux m</i> Xe trượt tuyết kéo bằng ngựa
20	covering of snow, on the roof <i>/ˈkʌvərɪŋ ɒv snəʊ/</i> <i>la couche de neige (f) sur le toit</i> Lớp tuyết phủ trên mái nhà	26	sleigh bells (bells, set of bells) <i>/sleɪ belz/</i> <i>les grelots (m) (les sonnaillles (f))</i> Những trái lục lạc
21	icicle <i>/ˈaɪsɪkl/</i> <i>le glaçon (la stalactite)</i> Tuyết nhều xuống có dạng như thạch nhũ	27	foot muff (Am. foot bag) <i>/fʊt mʌf/</i> <i>la chancelière</i> Túi lông để chân vào cho ấm
22	man clearing snow <i>/mæn 'kɪərɪŋ snəʊ/</i> <i>le balayeur de neige (f)</i> Người dọn tuyết	28	earmuff <i>/ˈɪəməf/</i> <i>le couvre - oreilles (le protège-relles)</i> Bộ phận che tai cho ấm
23	snow push (snow shovel) <i>/snəʊ pɒʃ/</i> <i>la pelle à neige (f)</i> Xẻng để dọn tuyết	29	handsledge (tread sledge): sim: quad sledge <i>le fauteuil- traîneau</i> Ghế dựa dùng để trượt tuyết
24	heap of snow <i>/hiːp ɒv snəʊ/</i> <i>le tas de neige (f)</i> Đống tuyết (tuyết vùn thành đống)	30	slush <i>la neige fondante</i> Tuyết tan



Various Sports

Một số môn thể thao

1-13	skittles <i>la jeu de quilles (f) (la quille Saint Goll, la quille à neuf)</i> Môn chơi ky (môn ky saint - goll, môn ky 9 trụ)
1-11	skittle frame <i>la disposition des quilles (f)</i> Cách sắp đặt các trụ ky
1	front pin (front) <i>/frant pin/</i> <i>la quille de tête (f)</i> Trụ ky đứng đầu
2	left front second pin (left front second) <i>/left frant 'sekond pin/</i> <i>la quille de passage (m) avant gauche, une servante</i> Trụ ky ở mặt trước bên trái (người hầu gái)
3	running three (left) <i>/rantiŋ tri/</i> <i>le passage avant gauche</i> Khoảng hở ở mặt trước bên trái
4	right front second pin (right from second) <i>/rait frant 'sekond pin/</i> <i>la quille de passage avant droit, une servante</i> Trụ ky ở mặt trước bên phải (người hầu gái)
5	running three (right) <i>/rantiŋ tri rait/</i> <i>le passage avant droit</i> Khoảng hở ở mặt trước bên phải
6	left corner pin (left corner) a corner (copper) <i>/left/</i> <i>la quille coin (m) arrière gauche, un valet</i> Trụ ky ở góc sau bên trái (người hầu trái)
7	landlord <i>/lændlɔd/</i> <i>le roi</i> Trụ ky ở trung tâm (Hoàng đế)

8	right corner pin (right corner) a corner (copper) <i>/rait/</i> <i>la quille coin (m) arrière droit, un valet</i> Trụ ky ở góc sau bên phải (người hầu trái)
9	back left second pin (back right second) <i>/bæk left 'sekond pin/</i> <i>la quille de passage (m) arrière gauche, une servante</i> Trụ ky ở mặt sau bên trái (người hầu gái)
10	back right second pin (back right second) <i>/bæk rait 'sekond pin/</i> <i>la quille de passage (m) arrière droit, une servante</i> Trụ ky ở mặt sau bên phải (người hầu gái)
11	back pin (back) <i>/bæk pin/</i> <i>la quille de coin (m) arrière</i> Trụ ky ở góc sau
12	pin <i>/pin/</i> <i>la quille</i> Trụ ky (con ky)
13	landlord <i>/lændlɔd/</i> <i>la quille du milieu</i> Trụ ky ở trung tâm (trụ ky giữa)
14-20	tenpin bowling <i>/tɛnpiŋ 'bɔʊliŋ/</i> <i>le bowling</i> Môn chơi trái lăn
14	frame <i>/freim/</i> <i>la disposition des quilles (f)</i> Sự sắp xếp các trụ ky
15	bowling ball (ball with finger holes) <i>/bɔʊliŋ bɔ:l/</i> <i>la boule à trous (m)</i> Trái lăn có lỗ để cầm
16	finger hole <i>/fɪŋgə hɔ:l/</i> <i>le trou pour la prise</i> Lỗ cho ngón tay vào để cầm

Various Sports

Một số môn thể thao

17-20	deliveries <i>/diˈlɪvərɪz/</i> <i>les lancers (m)</i> Các cách ném trái lãn	27-29	shooting positions <i>/ʃuːtɪŋ pəˈzɪʃnz/</i> <i>les positions (f) de tir (m)</i> Các tư thế bắn
17	straight ball <i>/streɪt bɔːl/</i> <i>le lancer droit</i> Ném thẳng	27	standing position <i>/ˈstændɪŋ pəˈzɪʃn/</i> <i>la position de tir debout</i> Tư thế bắn đứng
18	hook ball (hook) <i>/hʊk bɔːl/</i> <i>le crochet</i> Ném móc ngoặt	28	kneeling position <i>/ˈniːlɪŋ pəˈzɪʃn/</i> <i>la position de tir "à genoux"</i> Tư thế, bắn quỳ
19	curve <i>/kɜːv/</i> <i>la courbe</i> Ném theo đường cong	29	prone position <i>/prəʊn pəˈzɪʃn/</i> <i>la position de tir "couché"</i> Tư thế bắn nằm
20	back-up ball (back-up) <i>/bækʊp bɔːl/</i> <i>la courbe inverse</i> Ném theo đường cong nghịch	30-33	targets <i>/ˈtɑːɡɪts/</i> <i>lescibles (f) de tir (m) (les cartons-cibles)</i> Bia để bắn (thìa hàng các-lông để bắn)
21	boulea; sim; Italian game of bocce, green bowls (bowls) <i>le jeu de boules (f); anal; la boccia italienne, les bowls anglais</i> Môn ném bũa (ném cầu tròn)	30	target for 50 (m) events (50 m target) <i>/ˈtɑːɡɪt/</i> <i>la cible pour le tir à 50 mètres (m)</i> Bia dùng cho cự ly bắn 50 thước
22	boules player <i>le joueur de boules (f)</i> Người chơi bũa	31	circle <i>/ˈsɜːkl/</i> <i>le cordon</i> Đường viền quanh
23	jack (target jack) <i>/dʒæk/</i> <i>le cochonnet</i> Viên đạn làm điểm tiêu (viên ren)	32	target for 100 (m) events (100 (m) target) <i>/ˈtɑːɡɪt ɛs/</i> <i>la cible pour le tir à 100 mètres (m)</i> Bia dùng cho cự ly bắn 100 thước
24	grooved boule <i>/ɡruːvɔːl/</i> <i>la boule métallique striée</i> Viên bũa hàng kim loại có đường rạch nhỏ	33	bobbing target (turning target, running-board target) <i>/ˈbɒbɪŋ ˈtɑːɡɪt/</i> <i>la cible mobile (le sanglier courant)</i> Bia di động (hình con heo rừng đang chạy)
25	group of players <i>/ɡruːp ɒv ˈpleɪəz/</i> <i>le groupe de joueurs (m)</i> Nhóm người chơi bũa	34-39	ammunition <i>/ˌæmjʊˈnɪʃn/</i> <i>les munitions (f)</i> Đạn dược
26	rifle shooting <i>/ˈraɪfl ˈʃuːtɪŋ/</i> <i>les tir à la carabine</i> Môn bắn súng trường		

Various Sports

Một số môn thể thao

- 34 ari rifle cartridge**
la balle à air (m) (le diabolò) pour carabine à air (m)
 Đạn hơi dành cho súng trường bắn bằng hơi
- 35 rimfire cartridge for zimmerstutzen (undoor target rifle), a smallbore German single-shot rifle**
la cartouche à percussion (f) annulaire pour carabine courte
 Đạn có hạt nổ dành cho súng ngắn
- 36 case head**
/kɛs hɛd/
la douille
 Vỏ đạn
- 37 caseless round**
/ˈkeɪslɪs raʊnd/
la balle ronde
 Đạn đạn tròn
- 38 22 long rifle cartridge**
/lɒŋ ˈraɪfl/
la cartouche calibre (m) 22 long rifle
 Đạn súng m 22 nòng dài
- 39 222 Remington cartridge**
la cartouche calibre (m) 222 Remington
 Đạn súng 222 Remington.
- 40-49 sporting rifles**
/ˈspɔːtɪŋ ˈraɪflz/
les carabines (f) de compétition (f)
 Súng thể thao (để thi đấu)
- 40 ari rifle**
la carabine à air (m)
 Súng trường bắn đạn hơi
- 41 optical sight**
/ˈɒptɪkl saɪt/
le dioptré (l'ocilleton)
 Ống ngắm
- 42 front sight (foresight)**
/frʌnt saɪt/
le guidon
 Đinh đầu ruồi
- 43 smallbore standard rifle**
ˈsmɔːlbɔː ˈstændəd/
l'arme (f) standard de petit calibre (m)
 Vũ khí chuẩn xác (đúng tiêu chuẩn) cỡ nhỏ

- 44 international smallbore free rifle**
/ˌɪntəˈnæʃənəl/
l'arme (f) libre de petit calibre (m)
 Vũ khí cỡ nhỏ để thi đấu
- 45 palm rest for standing position**
/pɑːm rest fə ˈstændɪŋ pəˈzɪʃn/
le cale-main pour la visée debout
 Tay nắm cố định cho tư thế đứng ngăm
- 46 bull plante with hook**
/bʊl/
l'arceau (m) de la plaque de couche j
 Đai ở báng súng
- 47 bull with thumb hole**
/bʊl wɪð θamb hɔːl/
la crosse à trou (m)
 Báng súng có lỗ (để xỏ ngón cái)
- 48 smallbore rifle for bobbing target (turning target)**
ˈsmɔːlbɔː ˈraɪfl/
la carabine de petit calibre (m) pour le tir au sanglier (m) courant
 Súng cỡ nhỏ để bắn bia di động.
- 49 telescopic sight (riflescope, telescope sight)**
/ˌtelɪˈskɒpɪk saɪt/
la lunette de visée (f)
 Kính nhòm
- 50 optical ring sight**
/ˈɒptɪkl rɪŋ saɪt/
le dioptré de visée avec guidon (m) à trou (m)
 Kính nhòm với đầu ruồi có lỗ tròn
- 51 optical ring and bead sight**
/ˈɒptɪkl rɪŋ ænd biːd saɪt/
le dioptré de visée (f) avec guidon (m) à bague (f)
 Kính nhòm với đầu ruồi có lưỡi gà
- 52-66 archery (target archery)**
/ˈɑːtʃəri/
le tir à l'arc (m)
 Môn bắn cung
- 52 shot**
/ʃɒt/
l'armé (m)
 Khi cạ

Various Sports

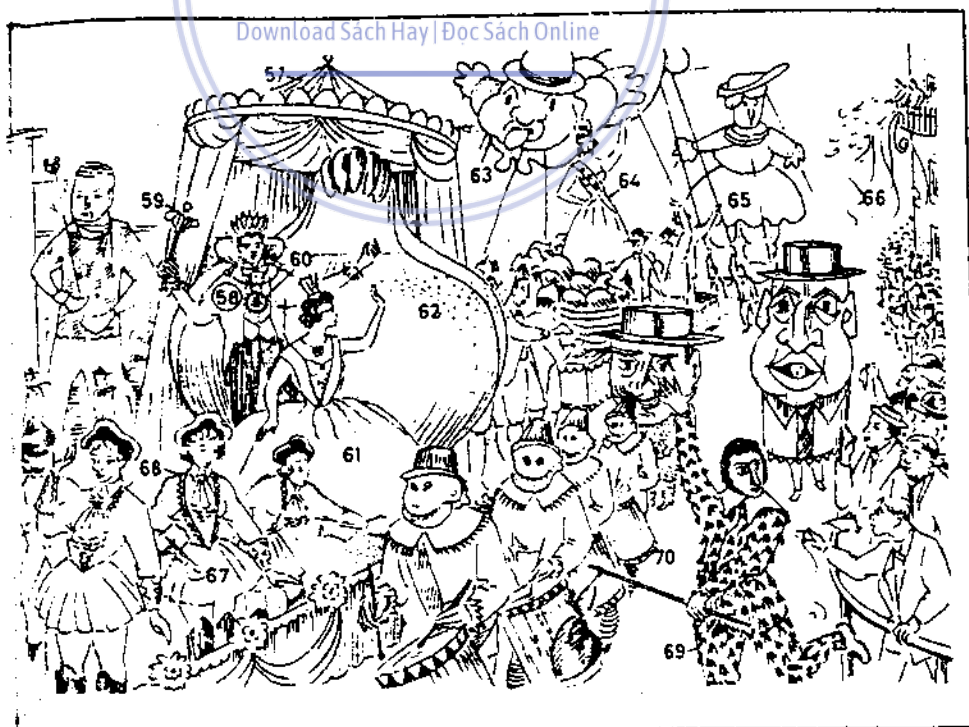
Một số môn thể thao

53	archer <i>/a:tʃə/</i> <i>le tireur à l'arc (m) (l'archer (m))</i> Vận động viên bắn cung (người bắn cung)	64	shaft <i>/ʃa:ft/</i> <i>le fut (le tube)</i> Thân của mũi tên (hình ống)
54	competition bow <i>l'arc (m) de compétition (f)</i> Cung dùng để thi đấu	65	cresting <i>/'krestɪŋ/</i> <i>les marques (f) du tireur</i> Dấu hiệu riêng của người bắn cung.
55	riser <i>/'raɪzə/</i> <i>la branche</i> Cánh cung	66	target <i>/'tɑ:ɡɪt/</i> <i>la cible</i> Đích (bia).
56	point of aim mark <i>/pɔɪnt/</i> <i>le viseur (la hausse)</i> Điểm tiêu cánh cung dùng để ngắm (điểm nhô lên khỏi cánh cung để ngắm)	67	Basque game of pelota (jai alai) <i>la pelote basque</i> Môn đánh cầu tròn của người xứ Basque.
57	grip (handle) <i>/ɡrɪp/</i> <i>la poignée</i> Tay cầm ở cánh cung	68	pelota player <i>le chistera</i> Người chơi môn cầu xứ Basque
58	stabilizer <i>le stabilisateur</i> Bộ phận làm cân bằng cánh cung	69	wicker basket (cesta) <i>/'wɪkə 'bɑ:skɪt/</i> <i>la chistera</i> Vật có hình cái giỏ bằng mây dùng để chơi cầu xứ Basque.
59	bow string (string) <i>/bəʊ 'striŋ/</i> <i>la corde de l'arc (m)</i> Dây cung	70-78	skeet (skeet shooting) a kind of clay pigeon shooting <i>la fosse olympique (le skeet, le tir au pigeon (m) le ball-trap)</i> Môn thi bắn súng mà vật nhắm bắn được tung lên cao
60	arrow <i>/'æɹəʊ/</i> <i>la flèche</i> Mũi tên	70	skeet over-and-nder shotgun <i>le superpose de skeet m</i> Súng ngắn nóng để tham dự môn thi
61	pile (point) of the arrow <i>/paɪl/</i> <i>la pointe de la flèche</i> Mũi nhọn của tên	71	muzzle with skeet choke <i>/'mʌzl wɪð/</i> <i>la bouche du canon avec l'alsuge (m) special pour tir (m) au pigeon (m)</i> Miệng súng được khoét đặc biệt
62	fletching <i>l'empennage (m)</i> Đuôi để giữ mũi tên ổn định	72	ready position on call <i>/'redi/</i> <i>la position de préparation (f)</i> <i>(la position de chasse (f))</i> Tư thế chuẩn bị
63	nock <i>l'encoche (f)</i> Các khía ở đuôi mũi tên		

Various Sports

Một số môn thể thao

73	firing position /ˈfaɪərɪŋ pəˈzɪʃn/ <i>L'arme (f) en joue (f)</i> Tư thế tỉ súng vào má	84	number plate (number) /ˈnʌmbə pleyt/ <i>la plaque avec le numero de départ (m)</i> Bảng số thứ tự
74	shooting range /ˈʃu:tɪŋ ˈsteɪrɪŋ/ <i>le terrain de skeet (m)</i> Bãi bắn	85	pedals /ˈpi:dlz/ <i>les pédales (f)</i> Bàn đạp chân
75	hight house /haɪ haʊs/ <i>la cabine haute</i> Chòi trên cao	86	pneumatic tyre (Am. tire) /ˈnju:ˈmætɪk/ <i>le pneu lisse</i> Bánh xe trơn láng
76	low house /ləʊ haʊs/ <i>la cabine basse</i> Chòi dưới thấp	87	petrol tank (Am gasolina tank) /ˈpetrəl tæŋk/ <i>le réservoir d'essence (f)</i> Bình đựng xăng
77	target's path /ˈtɑ:ɡɪt paθ/ <i>la trajectoire du plateau</i> Đạn đạo ở bãi bắn	88	frame /freɪm/ <i>le cadre (le châssis)</i> Sườn xe (khung xe)
78	shooting station (shooting box) /ˈʃu:tɪŋ ˈsteɪrɪŋ/ <i>le poste de tir (m)</i> Chỗ để bắn	89	steering wheel /ˈstiəriŋ/ <i>le volant</i> Tay lái
79	sero wheel /wi:l/ <i>la roue américaine</i> Bánh xe quay (trò chơi của Mỹ)	90	bucket seal /ˈbʌkɪt si:l/ <i>le siège-baquet</i> Ghế ngồi
80	handle /ˈhændl/ <i>la poignée</i> Tay cầm	91	protective bulkhead /prəˈtektɪv ˈbʌlkhed/ <i>la cloison pare-feu</i> Tấm chắn lửa
81	footrest <i>le repose - pied</i> Bàn để chân	92	two-stroke engine /tu: - strəʊk ˈendʒɪn/ <i>le moteur à deux temps (m)</i> Máy hai thì
82	go-karting (karting) <i>le karting</i> Môn đua xe (đua xe "các")	93	silencieux d'échappement (m) <i>silencer (Am muffler)</i> Ống hãm thanh
83	go-kart (kart) <i>le karting</i> Xe "các"		



Carnival

Lễ hội hóa trang

- 1-48 **masked ball (masquerade, fancy-dress ball)**
/mæskt bɔ:l/
le bal masqué (bal (m) costumé, bal (m) travesti, la mascarade)
Buổi khiêu vũ hóa trang
- 1 **ballroom**
/ˈbɔ:lru:m/
la salle de bal (m) / la salle des fêtes (f)
Phòng khiêu vũ
- 2 **pop group, a dance band**
/pɒp grʊ:p, ə dɑ:ns bænd/
L'orchestre de musique (f) pop un orchestre de danse (f)
Ban nhạc khiêu vũ
- 3 **pop musician**
/pɒp mju:zɪʃn/
le musicien
Nhạc sĩ, nhạc công của ban nhạc
- 4 **paper lantern**
/ˈpeɪpə ˈlæntən/
le lampion (la lanterne vénitienne)
Lồng đèn xếp bằng giấy
- 5 **festoon (String of decorations)**
/fɛˈsti:ʊn/
la guirlande
Dây hoa trang trí
- 6-48 **disguise (dancy dress) at the masquerade**
/dɪsˈgaɪz/
les déguisements (m) / la mascarade
Sự cải trang ở buổi dạ vũ hóa trang
- 6 **witch**
/wɪtʃ/
la sorcière
Mụ phù thủy
- 7 **mask**
/mæsk/
le masque de carnaval (m)
Mặt nạ
- 8 **fur trapper (trapper)**
/fɜ:ˈtræpə/
le trapper
Người đánh bắt, thợ săn
- 9 **Apache grill**
/əpˈeɪtʃ(ɪ) grɪl/
la jeune Apache
Cô gái da đỏ
- 10 **net stocking**
/net ˈstɒkɪŋ/
le bas résille
Bít tất dài bằng lưới
- 11 **first prize in the tombola (raffe), a hamper**
/fɜ:st praɪz ɪn ðə tɒmˈbɒlə/
le gros lot de la tombola, une corbeille contenant le lot
Giải thưởng độc đắc trò chơi xổ số, một hòm mây đựng giải thưởng
- 12 **pierette**
/pɪəˈrɛt/
la pierrette (f)
Nữ nghệ sĩ hát rong
- 13 **half mask (domino)**
/hɑ:f mæsk/
le loup
Mặt nạ (che nửa mặt)
- 14 **devil**
/ˈdevɪl/
le diable
Ma, quỷ
- 15 **domino**
/ˈdɒmɪnɒ/
le domino
Áo đồ mi nô
- 16 **hula - hula girl (hawaii girl)**
/ˈhʊlə ˈhʊlə ɡɜ:l (həˈwaɪi ɡɜ:l)/
la hula girl
Cô gái xứ Hawaii
- 17 **garland**
/ˈɡɑ:lənd/
le collier de fleurs (f)
Vòng hoa
- 18 **grass skirt (hula skirt)**
/ɡrɑ:s skɜ:t/
la jupe de raphia (m)
Váy cỏ (váy vũ hula)
- 19 **pierrot**
/ˈpɪərɒt/
le pierrot (m)
Nghệ sĩ hát rong (nam)

Carnival

Lễ hội hóa trang

20	ruff <i>/ʀaʃ/</i> <i>la collerette</i> Cổ áo xếp nếp	32	vamp, in fancy dress <i>/væmp/</i> <i>la vamp en costume (m) de fantaisie (f)</i> Người lặn bà quyền rũ, trong bộ đồ cải trang (lòe loẹt)
21	midinette <i>la midinette</i> Cô bán hàng (ở Paris)	33	dandy (for, beau), a disguise <i>/dændi/</i> <i>le dandy (le gommeux, le petit maître)</i> Công tử bột
22	biedermeier dress <i>la robe louis - philippe</i> Áo đầm thời vua Louis - Philippe	34	rosette <i>/rəʊ'zɛt/</i> <i>la rosette du bal (la contremarque)</i> Nơ hoa hồng
23	poke bonnet <i>/pɒk 'bɒnɪt/</i> <i>la capote (le chapeau 'a brides (f))</i> Mũ có vành (của nữ)	35	harlequin <i>/hɑ:'lɪkwɪn/</i> <i>Arlequin (m)</i> Vai hề (trong kịch câm)
24	décolletage with beauty spot <i>la décolleté avec les mouches (f)</i> Vai-cổ hở với các nốt ruồi son	36	gipsy (gypsy) girl <i>/dʒɪpsɪ/</i> <i>la bohémienne (la gitane, la tsigane)</i> Cô gái Di-gan
25	bayadère (hindu dancing girl) <i>la bayalère (la danseuse indienne)</i> Vũ nữ Ấn độ	37	cocotte (demi-monde, demi-mondaine, demi-rep) <i>/kɒ'kɒt/</i> <i>la corotte (la demi-mondaine)</i> Cô gái lăng lo (Giang hồ)
26	grandee <i>le Grand d'Espagne</i> Nhà quí tộc (ở Tây ban nha và Bồ đào nha)	38	owl-glass, a fool (jester, buffon) <i>/aʊl - gla:s/</i> <i>le fou (le bouffon)</i> Người hề ở các triều đình xưa
27	Columbine <i>Conlumbine (f)</i> Vai con vẹt nhí nhánh	39	foolscap (jester's cap and bells) <i>/fu:l'skep/</i> <i>le bonnet de fou (m) (le bonnet à grelots (m))</i> Mũ anh hề, mũ có lục lạc
28	maharaja (maharajah) <i>le maharajah</i> Đại vương Ấn độ	40	rattle <i>/rætl/</i> <i>la claquette</i> (Cái lúc lắc (đồ chơi trẻ con))
29	mandarin, a chinese dignitary <i>/mændərɪn/</i> <i>le mandarin, un dignitaire chinois</i> Quan lại Trung quốc	41	odalisque, Eastern female slave in Sultan's seraglio <i>l'odalisque(f) une esclave de haram (m)</i> Thị tỳ (trong cung vua ở Thổ nhĩ kỳ, nữ nô lệ)
30	exotic girl (exotic) <i>/ɪg'zɒtɪk ɡɜ:l/</i> <i>la beauté exotique</i> Cô gái ngoại lai		
31	cowboy sim: gaucho (vaquero) <i>/'kaʊbɔɪ/</i> <i>le cow - boy ; anal : le gaucho</i> Chàng trai cao bồi		

Carnival

Lễ hội hóa trang

- 42 **chabvar (pantaloons)**
le pantalon (le chabvar)
Quần hó ống theo lối Thổ nhĩ kỳ
- 43 **pirete (le corsaire)**
le pirate (le corsaire)
Cướp biển (hải tặc)
- 44 **tattoo**
/təˈtuː/
le tatouage
Hình xăm trên da
- 45 **paper hat**
/ˈpeɪpə hæʔ/
le bonnet en papier (m)
Nón giấy, mũ giấy
- 46 **false nose**
/fəːls noʊs/
le faux nez (le nez en carton (m))
Mũi giả
- 47 **clapper (rattle)**
/ˈkleɪpə/
la crécelle
Mô nhỏ hàng gõ
- 48 **slapstick**
/ˈslæpsɪk/
la batte (batte (f) de fou (m))
Roi đét, roi phác (của anh hề)
- 49-54 **fireworks**
/ˈfaɪəwɜːks/
pieces (f) d'artifice (m)
Pháo hoa, pháo bông
- 49 **percussion cap**
/pəˈkæʃn kæp/
L'amorce (f) fulminante
Kíp nổ, ngòi nổ
- 50 **cracker**
/ˈkrækə/
le pétard (la papillotte)
Pháo đốt
- 51 **banger**
/ˈbæŋə/
le pois fulminant
Pháo đập

- 52 **jumping jack**
/ˈdʒæmpɪŋ dʒæk/
le pétard à répétition (f)
Pháo dây (nổ liên tục)
- 53 **cannon cracker (maroon, marron)**
/ˈkænən ˈkreɪkə/
la fusée
Pháo thăng thiên
- 54 **rocket**
/ˈrɒkɪt/
la fusée volante
Pháo hoa thăng thiên
- 55 **paper ball**
/ˈpeɪpə bɔːl/
la balle de papier (m)
Trái banh giấy
- 56 **fock - in the - box, a joke**
/dʒɒk/
la boîte à surprise (f) (l'attrape (f))
Hộp bắt ngờ, hộp có hình nộm hung lên khi mở
- 57-70 **caraval procession**
le cortège de carnaval
Cuộc diễu hành của ngày hội hóa trang
- 57 **carnival float (carnival truck)**
le char de carnaval (m)
Xe diễu hành của ngày hội
- 58 **kíng Carnival**
le marotte (le sceptre de fou (m))
Vua ngày hội
- 59 **bauble (fool's sceptre, Am. scepter)**
/ˈbɔːbl/
la marotte (le sceptre de fou (m))
Gậy quyền của anh hề
- 60 **fool's badge**
/tuːlz bædʒ/
L'ordre (m) de fou (m) (la décoration de carnaval (m))
Phủ hiệu của anh hề
- 61 **Queen Carnival**
la princesse carnaval
Hoàng hậu ngày hội

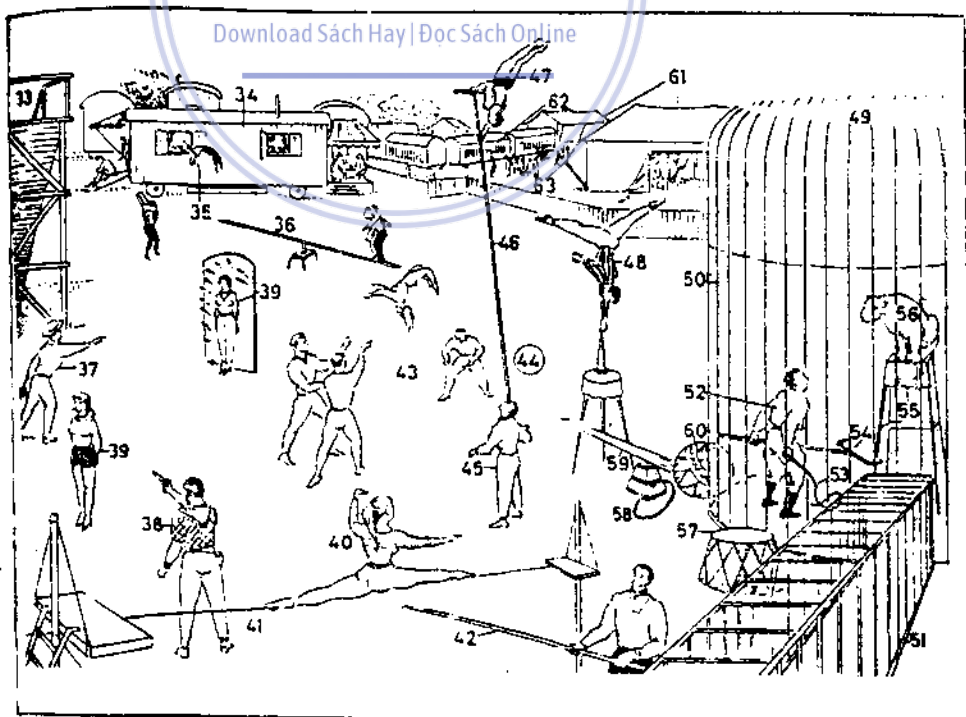
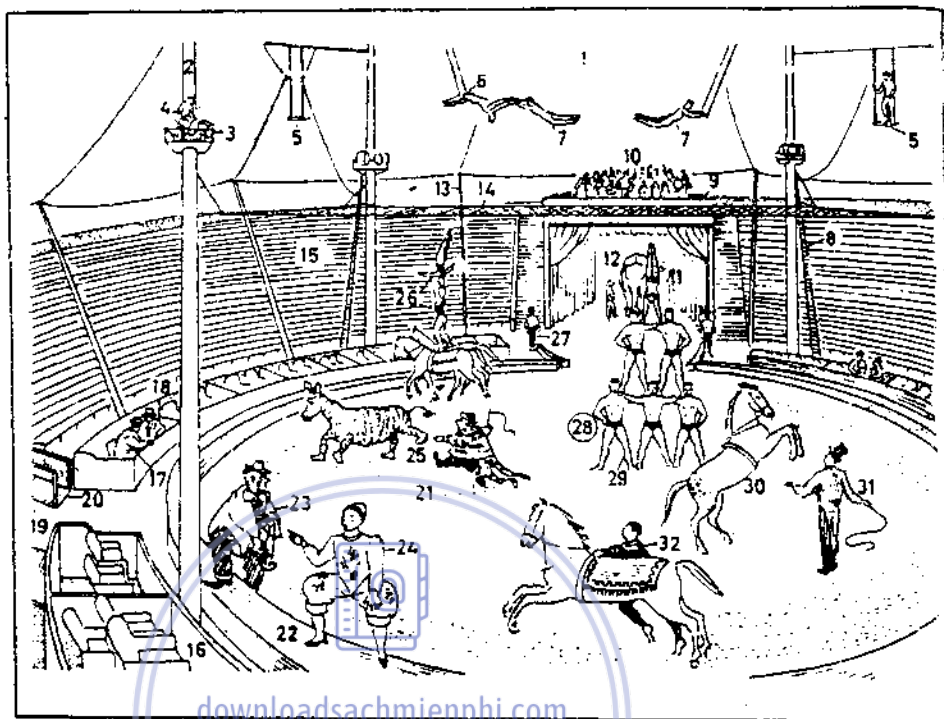
Carnival**Lễ hội hóa trang**

- | | |
|--|--|
| <p>62 confetti
 <i>/kən'feti/</i>
 <i>les confetti (m)</i>
 Hoa giấy (ném trong ngày hội)</p> <p>63 giant figure, a satirical figure
 <i>/dʒaɪənt 'fiɡə/</i>
 <i>le géant, une tête de Turc (m)</i>
 Hình nộm khổng lồ</p> <p>64 beauty queen
 <i>'bju:ti kwɪn/</i>
 <i>la reine de beauté (f)</i>
 Nữ hoàng sắc đẹp</p> <p>65 fairy-tale figure
 <i>'feəri 'teɪl/</i>
 <i>le personnage de conte (m) de fée (f)</i>
 Nhân vật trong chuyện cổ tích, thần kỳ</p> | <p>66 paper streamer
 <i>'peɪpə 'stri:mə/</i>
 <i>le serpentín</i>
 Dải giấy xoắn</p> <p>67 majorette
 <i>la marquise</i>
 Bà hầu tước</p> <p>68 king's guard
 <i>'kɪŋzɡɑ:d/</i>
 <i>le garde du prince</i>
 Cận vệ vua</p> <p>69 buffoon, a clown
 <i>'bʊ:fu:n, ə klaʊn/</i>
 <i>le paillasse</i>
 Anh hề</p> <p>70 lansquenets drum
 <i>le tambour de lansquenets (m)</i>
 Trống lèn cơ net (Đức)</p> |
|--|--|



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



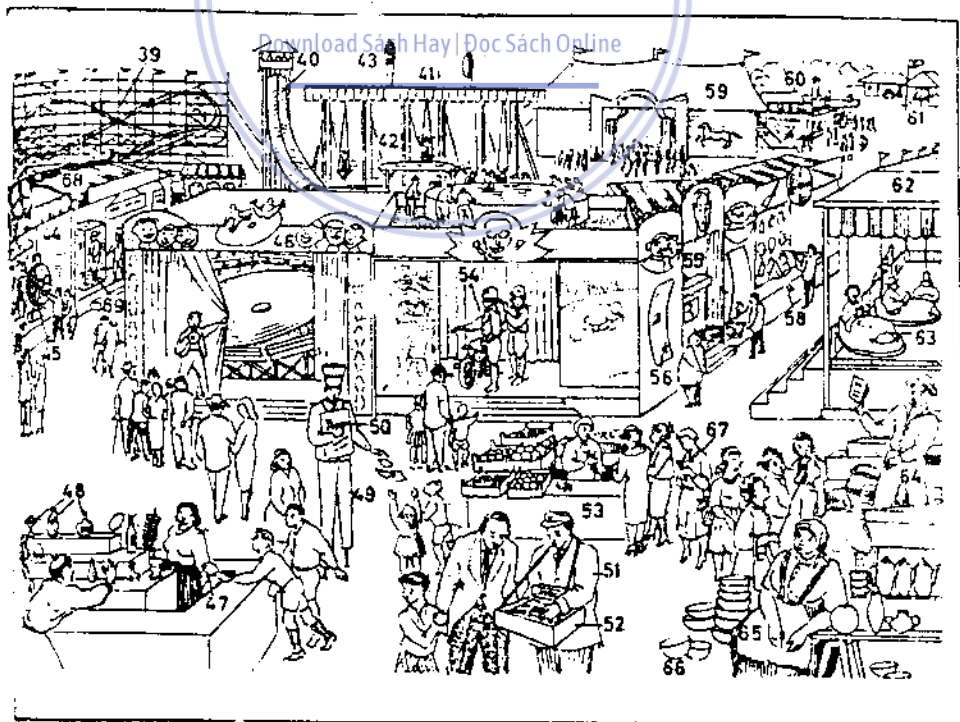
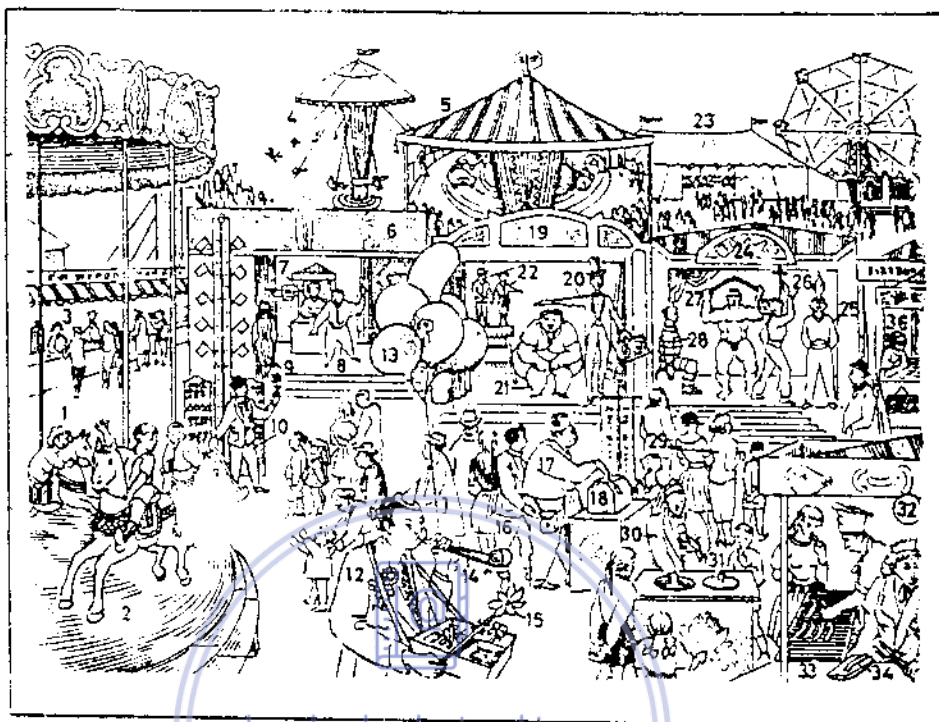
- 1-63 travelling (Am. traveling) circus
/ˈtrævlɪŋ ˈsɜːkəs/
le cirque ambulante
Đoàn Xiếc lưu động
- 1 circus tent (big top), a four-pole tent
/ˈsɜːkəs ˈtɛnt/
le chapiteau à quatre mâts
carniche (f)
Rạp xiếc (màn tròng), lều lưu (trap)
hòm lưu
- 2 tent pole
/tɛnt ˈpoʊl/
le mât du chapiteau
trụ rạp, mât tròng
- 3 spotlight
/ˈspɒtlaɪt/
le projecteur
Đèn pha
- 4 fighting technician
/ˈfaɪtɪŋ ˈteknɪʃən/
l'écuyer de l'air
Kỹ thuật viên anh sáng
- 5 trapeze platform
/ˈtræpeɪz ˈplætfɔːm/
la plate-forme de départ (m)
Nền tròng đu kiểu diềm
- 6 trapeze
/ˈtræpeɪz/
le trapeze de trapeze volant
Đu, đu bay
- 7 trapeze artist
/ˈtræpeɪz ˈɑːtɪst/
l'acrobate voltigeur d'air
Nghệ sĩ đu bay
- 8 rope ladder
/roʊp ˈleɪdər/
l'échelle de corde (f)
Thang dây
- 9 bandstand
/ˈbændstænd/
la tribune de l'orchestre
Bục đàn nhạc
- 10 circus band
/ˈsɜːkəs ˈbænd/
l'orchestre (m) du cirque
Ban nhạc xiếc

- 11 ring entrance (arena entrance)
/rɪŋ ˈentrəns/
l'entrée (f) de la piste
Cửa ra sân khấu biểu diễn
- 12 wings
/wɪŋz/
le montoir
Cách gá (sân khấu)
- 13 tent prop (prop)
/tɛnt ˈprɒp/
le hauban
Thanh chống lều
- 14 safety net
/ˈseɪfti ˈnet/
le filet de protection (f)
Lưới an toàn
- 15 seats for the spectators
/siːts ˈfɔːr ðə ˈspektətəz/
les gradins (m)
Ghế khán giả
- 16 circus box
/ˈsɜːkəs ˈbɒks/
la loge de cirque (m)
Phòng chờ của rạp xiếc
- 17 circus manager
/ˈsɜːkəs ˈmænɪdʒər/
le directeur de cirque (m)
Giám đốc rạp xiếc
- 18 artiste agent (agent)
/ɑːrtɪst ˈeɪdʒənt/
l'imprésario (m)
Ông bầu rạp xiếc
- 19 entrance and exit
/ˈentrəns ænd ˈeksɪt/
les accès (m) - sorties (f) et sorties (f)
Lối ra và lối vào
- 20 steps
/steɪps/
l'écas (m) - les gradins (m)
Bậc cấp
- 21 ring (arena)
/rɪŋ/
la piste, l'arène (f), le manège
Sân khấu, sân diễn

Circus**Xiếc**

- 22 **ring fence**
/rɪŋ ˈfens/
la banquette
Hàng rào sân khấu
- 23 **musical clown (clown)**
/ˈmjuːzɪkl klaʊn/
le clown musical
Anh hề âm nhạc
- 24 **clown**
/klaʊn/
le clown (le bouffon, le paillasson)
Anh hề
- 25 **comic turn (clown act), a circus act**
/ˈkɒmɪk ˈtɜːn, ə ˈsɜːkəs ækt/
l'entrée (f) comique (l'entrée (f) des clown (m), un numéro de cirque (m))
Tiết mục hài
- 26 **circus riders (bareback riders)**
/ˈsɜːkəs ˈraɪdɪz/
les écuyers (m) (les voltigeurs (m))
Cưỡi ngựa xiếc
- 27 **ring attendant, a circus attendant**
/rɪŋ ə ˈtendənt, ə ˈsɜːkəs ə ˈtendənt/
le garçon de piste (f), un garçon de cirque (m)
Người phục vụ cửa ra vào sân khấu
- 28 **pyramid**
/ˈpɪrəˌmaɪd/
la pyramide
Xiếc xếp người theo hình kim tự tháp
- 29 **support**
/sə ˈpɔːt/
l'homme (m) de base (f) (le porteur)
Người chống đỡ
- 30-31 **performance by liberty horses**
/pə ˈfɔːməns baɪ ˈlɪbərti ˈhɔːsɪz/
le dressage en liberté (f)
Màn xiếc ngựa tự do
- 30 **circus horse, performing the levade (pesade)**
/ˈsɜːkəs ˈhɔːs, pə ˈfɔːməniŋ ðə ˈleɪvəð/
le cheval de cirque (m) cabré (la levade)
Ngựa xiếc, trình diễn màn nhảy hai chân trước
- 31 **ringmaster, a trainer**
/rɪŋ ˈmɑːstə, ə ˈtreɪnə(r)/
le dresseur, un maître de manège (m)
Người chỉ đạo biểu diễn, huấn luyện viên
- 32 **vaulter**
/ˈvɔːltə(r)/
le voltigeur (l'écuyer (m) dans un numéro de voltige (f) équestre)
Người nhảy qua ngựa, Người nhảy lộn
- 33 **emergency exit**
/ɪ ˈmɛdʒənəsi ˈeksɪt/
l'issue (f) de secours (m)
Lối thoát khẩn cấp
- 34 **caravan (circus caravan, Am trailer)**
/ˈkærəvən/
la caravane (voeux: la roulotte)
Tua xe xiếc
- 35 **spring board acrobat (springboard artist)**
/sprɪŋ bɔːd ˈækroʊbæt/
l'acrobate (m) à la bascule
Nghệ sĩ biểu diễn nhào lộn ván nhún
- 36 **springboard**
/sprɪŋ bɔːd/
la bascule
Ván nhún
- 37 **knife thrower**
/naɪf ˈθrɔːsə/
le lanceur de couteaux (m)
Biểu diễn phóng dao (nghệ sĩ)
- 38 **circus marksman**
/ˈsɜːkəs ˈmɑːksmən/
le virtuose du tir
(Người) Nghệ sĩ biểu diễn bắn súng
- 39 **assistant**
/ə ˈsɪstənt/
la comparse (la cible vivante)
Người đứng làm bia để biểu diễn (diễn viên phụ)
- 40 **tightrope dancer**
/ˈtaɪtroʊp ˈdɑːnsə/
la funambule (la fil-de-feriste)
Nghệ sĩ biểu diễn trên dây
- 41 **tightrope**

	<i>/ˈvaɪtroʊp/</i> <i>le fil (la corde)</i> Dây hiệu diễn		<i>/wɪp/</i> <i>la chambrière</i> Roi da
42	balancier pole <i>le balancier</i> Sào thăng bằng	54	fork <i>/fɔ:k/</i> <i>la fourche de garde (f)</i> Cái chĩa bảo vệ
43	throwing act <i>/ˈθroʊɪŋ ɔkt/</i> <i>le numéro de mains-à-mains</i> Hiệu diễn quăng người	55	pedestal <i>/ˈpedɪstl/</i> <i>le piédestal</i> Cái bệ đôn cao
44	balancing act <i>/ˈbælənsɪŋ ɔkt/</i> <i>l'équilibre (m)</i> Hiệu diễn giữ cột thăng bằng	56	wild animal (tiger, lion) <i>/waɪld ˈæniml/</i> <i>le fauve (le tigre, le lion)</i> Thú hoang dã (cọp, sư tử)
45	support <i>/səˈpɔ:t/</i> <i>le proteur</i> Người chống đỡ cây thăng bằng	57	stand <i>/stænd/</i> <i>le socle</i> Cái bệ hiệu diễn của thú
46	pole (bamboo pole) <i>/pɔ:l/</i> <i>l'équilibriste (m)</i> Cột thăng bằng	58	hoop (jumping hoop) <i>/hu:p/</i> <i>le cerceau</i> Vòng đồ thú nhảy qua
47	acrobat <i>/ˈækrobat/</i> <i>l'acrobate (m)</i> Người nhào lộn trên cây thăng bằng	59	seesaw <i>/ˈsi:so/</i> <i>la batoude</i> Tấm ván bập bênh
48	euqilibrist (balancer) <i>/l'equilibriste (m)</i> Nghệ sĩ xiếc môn thăng bằng	60	ball <i>/bɔ:l/</i> <i>la boule</i> Trái banh
49	wild animal cage, a round cage <i>/waɪld ˈæniml keɪdʒ, ə raʊnd keɪdʒ/</i> <i>la cage aux fauves (m) une cage circulaire</i> Lồng thú vật hoang dã, loại lồng tròn	61	camp <i>/kæmp/</i> <i>le village de toile (f)</i> Nhà lều cho thú
50	bars of the cage <i>/bɑ:z əv ðə keɪdʒ/</i> <i>la grille de la cage aux fauves (m)</i> Lưới sắt lồng thú	62	cage caravan <i>/keɪdʒ ˈkærəvən/</i> <i>la voiture-cage</i> Toa xe chở lồng thú
51	passage (barred passage, passage for the wild animals) <i>/ˈpæsɪdʒ/</i> <i>le tunnel de la cage aux fauves (m)</i> Lối đi ra vào dành cho thú vật hoang dã	63	menagerie <i>/miˈnædʒəri/</i> <i>la ménagerie</i> Bầy thú đoàn xiếc
52	tamer (wild animal tamer) <i>/ˈteɪmə/</i> <i>le dompteur (le dresseur)</i> Người dạy thú hoang dã	1-69	fair (annual fair)
53	whip		



Fair, Faiground

Hội chợ, khu hội chợ

1-69	Fair (annual fair) /fɛə(r)/ <i>la foire (la fête foraine la kermesse, la fête de village (m) la foirerie, la fête patronale)</i> Hội chợ (hội chợ hàng năm)	10	showman /ʃəʊmən/ <i>le camelot (le marchand forain)</i> Ông bầu, người bán hàng
1	fairground /fɛəgraʊnd/ <i>le champ de foire (f)</i> Đất hội chợ, khu hội chợ	11	try- your - strength machine /traɪ - jɜː - streŋθ məʃɪn/ <i>la fête de ture (m) (le dynamomètre)</i> Máy thử sức mạnh
2	children's merry - go - round, (whirligig) /ˈtʃɪldrənz 'meri - ɡəʊ - raʊnd/ <i>le manège de chevaux (m) de bois (m)</i> Trò đu quay ngựa gỗ cho trẻ em	12	hawker /ˈhɔːkə/ <i>le marchand ambulant (le marchand forain, le camelot, le charlatan)</i> Người bán hàng rong
3	refreshment stall (drinks stall) /rɪˈfreʃmənt stɔːl/ <i>la buvette</i> Quầy giải khát	13	balloon /bəˈluːn/ <i>le ballon, un jouet d'enfant (m)</i> Bong bóng
4	chairplane <i>le manège d'avions (m)</i> Đu bay	14	paper serpent /ˈpeɪpə 'serpənt/ <i>le serpent</i> Đồ chơi thổi ống giấy xoắn, rắn hàng giấy
5	up - and - down rounda bout, a ghost train /ʌp - ænd - daʊn 'raʊndəbaʊt, ə ɡhɒst treɪn/ <i>les montagnes (f) russes (le train fantôme)</i> Trò xe lửa ma vòng chạy quanh co	15	windmill /ˈwɪnmɪl/ <i>le moulinet, une colonne miniature</i> Đồ chơi cối xay gió
6	show booth (booth) /ʃəʊ buːθ/ <i>la buvette foraine</i> Gian bán hàng trong hội chợ	16	pickpocket (thief) /ˈpɪkpɒkɪt/ <i>le pickpocket (le voleur à la tire)</i> Tên móc túi
7	box (box office) /bɒks/ <i>la caisse</i> Quầy bán vé	17	vendor /ˈvɛndə/ <i>le vendeur (le camelot)</i> Người bán hàng lật vạt
8	barker /ˈbɑːkə/ <i>l'aboyeur (m) l'annonceur (m)</i> Người quang cáo	18	turkish delight /ˈtɜːkɪʃ dɪˈlaɪt/ <i>le rabat loukoum</i> Nơi bán kẹo ra-ha, một loại kẹo ngọt Thổ nhĩ kỳ
9	medium /ˈmiːdiəm/ <i>le médium</i> Bà đồng	19	freak show /ˈfriːk ʃəʊ/ <i>la scène d'exhibition (f) des monstres m</i> Màn biểu diễn các sinh vật ma quái

Fair, Faiground
Hội chợ, khu hội chợ

20	giant /dʒaɪənt/ <i>le géant</i> Người khổng lồ	30	ice - cream vendor (ice - cream man) /aɪs - 'kri:m/ <i>le glacier (le marchand de glaces f. de crèmes (f) glacées)</i> Người bán kem
21	fat lady /fæt 'leɪdi/ <i>la femme colosses</i> Người đàn bà mập	31	ice - cream cornet with ice cream /aɪs - 'kri:m 'kɔ:nɪt wið aɪs - 'kri:m/ <i>le cornet de glace (f)</i> Phễu đựng kem
22	dwarfs (midgets) /dwaɪs/ <i>les nains (m) (les nains (m))</i> Người lùn	32	sausage stand /'sɔ:sɪdʒ stænd/ <i>le stand de saucisses (f) grillées</i> Quầy xúc xích, dĩa
23	beer marquee /bi:ə mɑ: 'ki:/ <i>la brasserie foraine</i> Quầy uống bia	33	grill (Am broiles) /grɪl/ <i>le gril pour saucisses (f) grillées</i> Vỉ nướng
24	sideshow /'saɪdʃəʊ/ <i>la baraque de forain (m)</i> Giàn biểu diễn phụ	34	brawurst (grilled sausage, Am broiled sausage) la saucisse grillée Xúc xích nướng vỉ
25-28	travelling, (Am traveling) artistes (travelling show people) /'trævlɪŋ/ <i>les (artistes (m)) forains (m) (le baladin, le saltimbanque, l'istrion (m) le bateleur)</i> Nghệ sĩ biểu diễn lưu động	35	sausage tongs /'sɔ:sɪdʒ tɒŋz/ <i>la pince à saucisses (f)</i> Clay ghim xúc xích
25	fire eater /'faɪə 'i:tə/ <i>le cracheur de feu (m)</i> Người biểu diễn nuốt lửa	36	fortune teller /'fɔ:tju:n 'telə/ <i>la cartomancienne (la tireuse de cartes f. la voyante) une diseuse de bonne aventure (f)</i> Người bói toán, bói bài
26	sword swallower /'sɔ:ɪd 'swɒləʊə/ <i>l'avaloir de sabres (m)</i> Người biểu diễn nuốt kiếm	37	big wheel (Ferris wheel) /'bɪg wi:l/ <i>la grande roue</i> Vòng quay lớn
27	strong man /'strɒŋ mæn/ <i>l'hercule (m) forain</i> Lực sĩ, người biểu diễn bấp thịt	38	orchestrion (automatic organ), an automatic musical instrument /'ɔ:kɪ'stri:ən/ <i>l'orgue (m) limonaire (l'orgue (m) de barbarie) un instrument de musique automatique</i> Đàn ống (đàn organ tự động)
28	escapologist /'eskəpə'lɒdʒɪst/ <i>le bricoleur à chaînes (f)</i> Người biểu diễn gồng sức dây xích	39	scenic railway (switchback) /'si:nɪk 'reɪlweɪ/ <i>le grand huit (les montagnes (f) russes)</i> Đường xe lửa nhỏ chạy qua các mô hình phong cảnh
29	spectators /'spek'teɪtəz/ <i>le spectateurs (m)</i> Khán giả		

Fair, Fairground**Hội chợ, khu hội chợ**

- 40 toboggan slide (chute)**
/ts' bɒɡən slaɪd/
le toboggan
 Đường dốc trượt của xe trượt

- 41 swing boats**
/swɪŋ bɔ:t/
les bateaux balanguires (m)
 Thuyền đu quay

- 42 swing boats**
/swɪŋ bɔ:t/
le bateau - balanguire renversable
 Thuyền đu quay lật vòng

- 43 full circle**
/fʊl 'sɜ:kl/
le renversement (de) complet
 Sự lật vòng

- 44 lottery booth (tombola booth)**
/lɒtəri bu:ð/
la baraque de loterie f
 Gian xổ số

- 45 wheel of fortune**
/wi:l əv 'fɔ:tʊn/
la roue de fortune (f) / la roue de loterie (f)
 Bánh xe quay số

- 46 devil's wheel (typhoon wheel)**
/devlz wi:l/
le globe infernal
 Bánh xe ma quái (gian)

- 47 throwing ring (quoit)**
/θrɔ:ɪŋ rɪŋ/
l'anneau (m)
 Quầy ném vòng

- 48 prizes**
/praɪz/
les lots (m)
 Những giải thưởng

- 49 sandwich man on stilts**
/sænwi:dʒ mæn ɒn stɪlt/
l'homme sandwich (m) monté sur des échasses (f)
 Người đi cà kheo đeo băng quảng cáo trước ngực và sau lưng

- 50 sandwich board (placard)**
/sænwi:dʒ bɔ:rd/
le panneau - eclaire (la pancarte publicitaire)
 Băng quảng cáo

- 51 cigarette seller, an itinerant trader (a hawker)**
/sɪɡəret 'sɛlə, ən 'ɪtɪnərənt 'treɪdə/
le marchand de cigarettes (f), un marchand de cigarettes (f), un marchand ambulant
 Người bán thuốc lá dạo

- 52 tray**
/treɪ/
l'éventaire (m)
 Hộp thuốc lá

- 53 fruit stall**
/fru:t steɪl/
l'étalage (m) de fruits (m)
 Quầy trái cây

- 54 wall - of - death rider**
/wɔ:l - əv - deθ 'raɪdər/
le motocycliste exécutant le numéro du mur de la mort
 Người biểu diễn hất mất lái mô tô leo tường

- 55 hall of mirrors**
/hɔ:l əv 'mɪrər/
la galerie de miroirs (m) déformants
 Lầu đại kính biến dạng

- 56 concave mirror**
/kɒŋkəv 'mɪrər/
le miroir concave
 Kính lõm

- 57 convex mirror**
/kɒn'vɛks 'mɪrər/
le miroir convexe
 Kính lồi

- 58 shooting gallery**
/ʃu:tɪŋ 'ɡæləri/
le stand de tir (m)
 Gian bắn súng

- 59 hippodrome**
/l'hipadrɔ:m/
l'hippodrome (m)
 Trường đua ngựa

Fair, Fairground
Hội chợ, khu hội chợ
60 junk stalls (second - hand stalls)
/dʒʌŋk stɔ:lz/
le bric-à-brac (le marché aux puces (f), les détrochez-moi- (m), les baraques (f) de brocanteurs (m), de fripiers (m))

Những quầy bán đồ cũ, linh tinh

61 first aid tent (first aid post)
/fæst eɪd tent/
la tente de secours (m) médical (le poste de secours (m))

Trạm cấp cứu

62 dodgems (bumper cars)
la piste d' autos (f) tamponneuses

Gian lái xe tông nhau

63 dodgem car (bumper car)
l' auto (f) tamponneuse

Xe ô tô có miếng đệm tông nhau

64-66 pottery stand
/pɒtəri stænd/
la vente de poteries (f)

Quầy đồ sứ

64 barker
/ˈbɑ:kə/
le camelot (le crieur, le bonimenteur)

Người rao hàng

65 market woman
l' mɑ:kɪt 'wʊmən/
la femme de la Halle (la marchande)

Người phụ nữ buôn bán đồ sứ

66 pottery
l' pɒtəri/
la poteries (f) (les objets (m) de céramique (f))

Đồ sứ

67 visitors to the fair
l' vɪzɪtəz tu: ðə feə(r)/
les visiteurs (m) de la foire

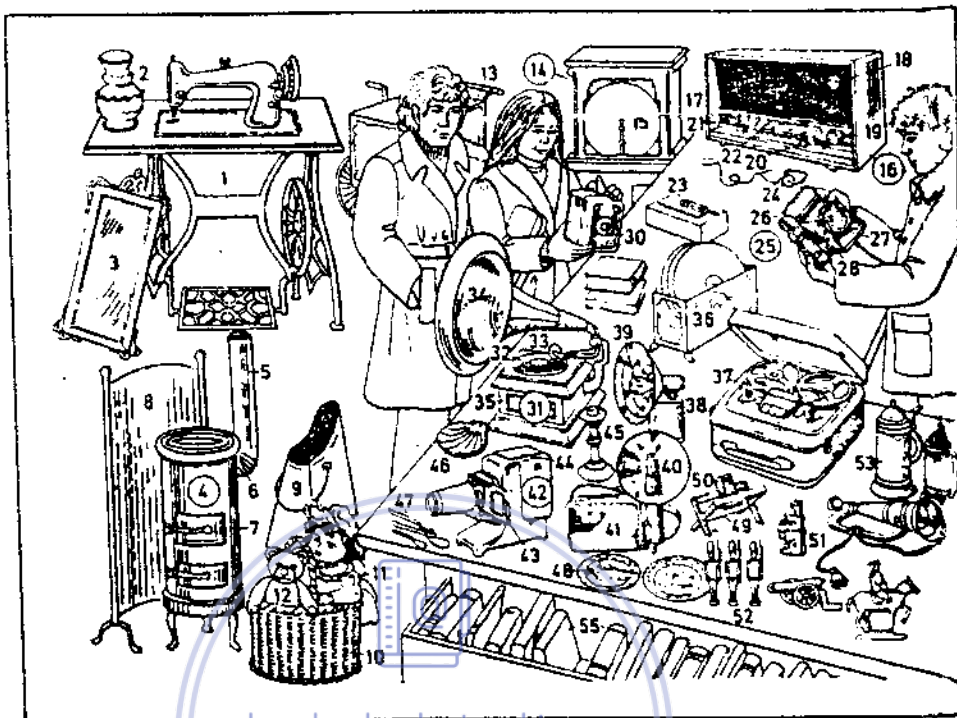
Khách đi hội chợ

68 waxworks
l' wækswɜ:kz/
l' exposition (f) de figurines (f) de cire (f)

Gian bày hình nhân bằng sáp

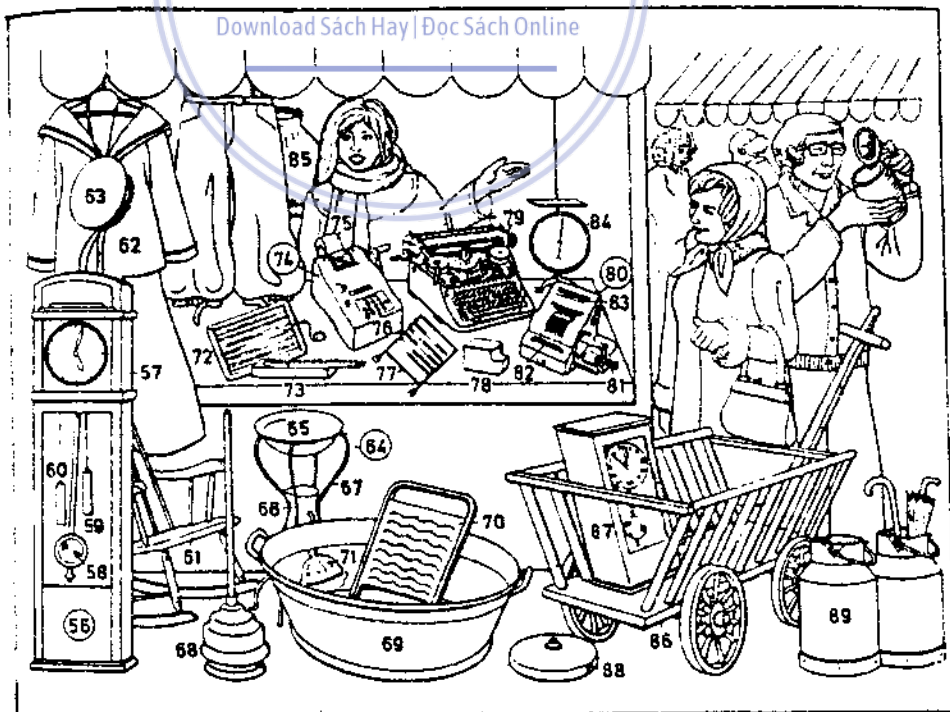
69 wax figure
/wæks 'fɪgə/
la figurine de cire (f) (la statuette de cire (f), la poupée de cire (f))

Hình sáp



download.sachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Flea Market

Chợ trời

1	treadle sewing machine <i>la machine à coudre à pédalier (m)</i> máy may đạp chân	15	metal disc (disk) <i>le disque métallique (le disque perforé)</i> đĩa kim loại, đĩa đục lỗ
2	flower vase <i>la vase à fleurs (m)</i> lọ cắm hoa	16	radio (radio set) joc.: steam radio) a superheterodyne (superhet) <i>le poste de radio (f) (le récepteur de radio f, la radio : anc.: le poste de T.S.F. (f)), un récepteur superhétérodyne</i> máy radiô, loại máy thu thanh nhảy
3	wall mirror <i>le trumeau</i> kính treo tường	17	baffle board <i>l'écran (m) acoustique (le baffle)</i> tấm cách âm
4	cylindrical stove <i>le poêle</i> lò sưởi	18	magic eye a tuning indicator valve <i>l'oeil (m) magique, un tube indicateur d'accord m</i> "mắt thần" ống chỉ thị điều chỉnh máy
5	stovepipe <i>le tuyau de poêle (m)</i> ống khói lò	19	loudspeaker aperture <i>la grille acoustique (les ouies (f))</i> loa phóng thanh của máy
6	stovepipe elbow <i>le coude de tuyau (m) de poêle (m)</i> khủy của ống khói lò	20	station selector buttons (station preset buttons) <i>les touches (f) de sélection (f) des stations (f)</i> nút chọn đài
7	stove door <i>la porte de poêle (m)</i> cửa lò	21	tuning knob <i>le bouton d'accord (m)</i> nút rà đài, nút điều chỉnh làn sóng
8	stove screen <i>le garde feu</i> tấm che lò	22	frequency bands <i>les cadrans (m) de ré glage (m) de fréquence (f) (de longueur (f) d'onde (f))</i> Đồng hồ điều chỉnh tần số đài
9	coal scuttle <i>le seau à charbon (m)</i> cái xô đựng than	23	crystal detector (crystal set) <i>le détecteur (le récepteur à galène (f))</i> máy thu thanh bằng bộ tách sóng galen
10	firewood basket <i>le panier à bois (m)</i> giỏ đựng củi	24	headphones (headset) <i>le casque (à écouteurs (m))</i> ống nghe, hét phon
11	doll <i>la poupée</i> con búp bê	25	folding camera <i>l'appareil (m) de photo (f) à soufflet (m) (appareil (m) pliant, type folding)</i> máy ảnh xếp
12	teddy bear <i>L'ours en peluche (f)</i> con gấu bông	26	bellows <i>le soufflet</i> phần xếp của máy ảnh
13	barrel organ <i>l'orgue (m) de Barbarie</i> đàn hộp (có tay quay)		
14	orchestration <i>l'orchestration (m)</i> đàn ống		

Flea Market**Chợ trời**

27	hinged cover <i>l'abatant (m)</i> Cái nắp có bản lề	40	flash head <i>la torche</i> Đầu bóng đèn nhảy điện tử
28	spring extension <i>les tendeurs (m)</i> Bộ phận kéo giãn bằng lò xo (tăng đỡ)	41	accumulator <i>le compartiment accu du flash</i> Bình ắc qui
29	salesman <i>le vendeur</i> Người bán hàng	42	slide projector <i>le projecteur de diapositives (f)</i> Máy đèn chiếu
30	box camera <i>l'appareil (m) de photo (f) box (f) box</i> Máy chụp ảnh hình hộp	43	slide holder <i>le passe - vues</i> Vòng kẹp để trượt phim
31	box camera <i>le phonographe (le gramophone, le phono)</i> máy hát (đĩa nhựa, loa kèn)	44	lamphouse <i>le boîtier de lampe (f)</i> Hộp đèn
32	record (gramophone record) <i>le disque</i> Đĩa hát	45	candlestick <i>le bougeoir</i> Giá cắm đèn sáp
33	needle head with gramophone needle <i>le pick-up (la tête de lecture (f))</i> Đầu kim với kim máy hát	46	scallop shell <i>la coquille Saint - Jacques (la coquille de pèlerin (m))</i> Vỏ sò điệp
34	horn <i>le pavillon</i> Loa kèn	47	cutlery <i>le couvert</i> Bộ muỗng đĩa
35	gramophone box <i>le coffret de phonographe (m)</i> Vỏ máy hát	48	souvenir plate <i>l'assiette (f) souvenir</i> Cái đĩa có hình kỷ niệm
36	record rack <i>le porte-disques</i> Giá đựng đĩa hát	49	drying rack for photographic plates <i>le séchoir pour plaques (f) photographiques</i> Giá để phơi khô bản chụp ảnh
37	tape recorder, a portable tape recorder <i>le magnétophone à bande (f)</i> Máy ghi âm xách tay	50	photographic plate <i>la plaque photographique</i> Bản chụp ảnh
38	flashgun <i>le flash</i> đèn nhảy (chụp ảnh)	51	delayed - action release <i>le déclencheur automatique</i> Bộ khởi phát tự động
39	flash bulb <i>la lampe de flash</i> Bóng đèn nhảy	52	tin soldiers (sim.: lead soldiers) <i>les soldats (m) d'étain (m) (anal.: les soldats (m) de plomb (m))</i> Tượng lính (ôm súng nghiêm) bằng thiếc
40-41	electronic flash (electronic flashgun) <i>le flash électronique</i> Đèn nhảy điện tử		

Flea Market
Chợ trời

53	beer mug (stein) <i>la chope</i> Vại bia, ca uống bia	66	water jug <i>le bruc à eau (f)</i> Bình nước
54	bugle <i>la trompette</i> Kèn trom - pet	67	washstand <i>le support de toilette (f)</i> Giá đựng chậu rửa mặt
55	second - hand books <i>les livres (m) anciens</i> Sách cũ	68	dolly <i>le foulard à lessive (f)</i> Gậy để đập vải vóc khi giặt
56	grandfather clock <i>l'horloge (f) (la pendule de parquet (m))</i> Đồng hồ to để đứng	69	washtub <i>le baidet à lessive (f) (le cuvier)</i> Chậu giặt
57	clock case <i>le coffre d'horloge (f)</i> Hộp đồng hồ	70	washboard <i>la planche à laver</i> Ván giặt
58	pendulum <i>la pendule d'horloge (f)</i> Quả lắc	71	humming top <i>la toupie d'Allemagne</i> Con cù, con quay
59	time weight <i>le poids de marche (f)</i> Quả tạ gò (lên dây đồng hồ)	72	slate <i>l'ardoise (f)</i> Bảng đá (của học sinh)
60	striking weight <i>le poids de sonnerie (f)</i> Quả tạ gò gò	73	pencil box <i>le plumier</i> Hộp viết chì
61	rocking chair <i>le fauteuil à bascule (f) (le rocking chair)</i> Ghế xích đu	74	adding and subtracting machine <i>la machine à additionner</i> Máy tính cộng trừ
62	sailor suit <i>le costume de marin (m)</i> Bộ áo quần hải quân	75	paper roll <i>le rouleau de papier (m)</i> Cuộn giấy
63	sailor's hat <i>le béret de marin (m)</i> Nón hải quân	76	number keys <i>les touches (f) de chiffre (m)</i> Bảng nút bấm số
64	washing set <i>la toilette</i> Bộ đồ dùng để rửa rây	77	abacus <i>le boulier</i> Bàn tính
65	washing basin <i>la cuvette</i> Chậu rửa	78	inkwell with lid <i>l'encrier (m) ou: encrier à couvercle (m)</i> Lọ mực (đút vào lỗ ở bàn)
		79	typewriter <i>la machine à écrire</i> Máy đánh chữ

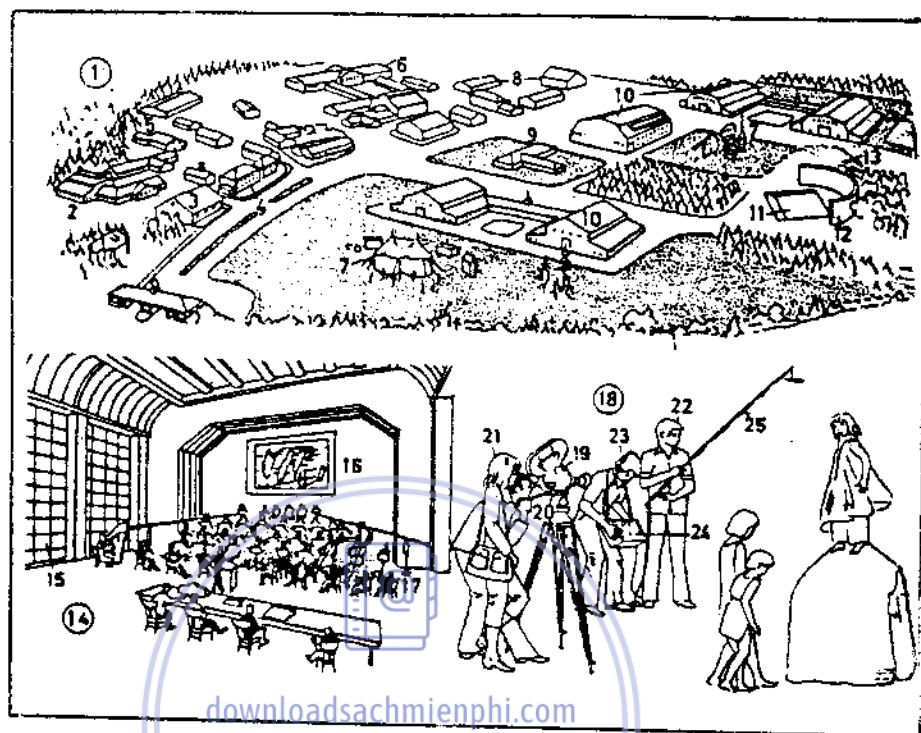
Flea Market
Chợ trời

80	hand - operated] calculating machine (calculator) <i>la machine à calculer</i> Máy tính (điều khiển bằng tay)	85	waist slip (underskirt) <i>le cotillon (le jupon)</i> Váy trong, váy lót
81	operating handle <i>la manivelle de commande (f)</i> Cầu điều khiển	86	wooden handcart <i>le chariot à ridelles(f)</i> Xe đẩy tay bằng gỗ
82	result register (product register) <i>le totalisateur de résultat (m)</i> Bộ phận ghi kết quả	87	wall clock <i>la pendule</i> Đồng hồ treo tường
83	rotary counting mechanism (rotary counter) <i>le totalisateur</i> Bộ phận tính	88	bed warmer <i>la bouillotte en métal (m)</i> Cái lũng áp bằng kim loại
84	kitchen scales <i>la balance de ménage (m)</i> Cái cân nhà bếp	89	milk churn <i>le bidon à lait (m)</i> Bình đựng sữa



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Films (Motion Pictures) I
Phim I
1 - 13 film studios (studio complex. Am movie studios)
/film 'stju: dɪəʊs/
le complexe cinématographique (les studios) (m)

Phim trường liên hợp

1 lot (studio lot)
/lɒt (sju: dɪəʊ) lɒt/
le terrain de prise (f) de vues (f) (tournage (m)) en extérieur (m)

Khu quay phim ngoài trời

2 processing laboratories (film laboratories motion picture laboratories)
/pɹəsesɪŋ lə'bɒrətɔːrɪz/
les laboratoires (m) de tirage (m)

Phòng xử lý phim ảnh

3 cutting rooms
/'kʌtɪŋ ru:mz/
les salles (f) de montage (m)

Phòng dựng phim

4 administration building (office building offices)
/əd.mɪnɪ'streɪʃn 'bɪldɪŋ/
le bâtiment administratif (les bureaux) (m)

Tòa nhà quản lý, văn phòng hành chính

5 film (motion picture) storage vault (film library motion picture library)
/film 'stɔːrɪdʒ vɔ:lt/
le blackhaus pour films (m) (la filmothèque)

Thư viện lưu trữ phim

6 workshop
/'wɜ:kʃɒp/
les ateliers (m)

Xưởng phim, phòng làm việc của diễn viên

7 film set (Am. movie set)
/film set/
les décors (m) contruits

Cảnh dựng phim

8 power house
/'paʊə haʊs/
la station électrique

Trạm cung cấp điện

9 technical and research laboratories
/'teknɪkl and rɪ'sɜ:tʃ lə'bɒrətɔːrɪz/
les laboratoires (m) techniques et de recherche (f)

Phòng nghiên cứu và kỹ thuật

10 groups of stages
/gru:ps ɒv 'steɪdʒz/
les plateaux (m)

Nhóm sân khấu

11 concrete tank for marine sequences
/'kɒkɹɪt tæŋk fə mə'ri:n/
le bassin en béton (m) pour scènes (f) nautiques

Cái bể bê tông cho những cảnh quay ở biển, sông

12 cyclorama
/ˌsaɪklə'ræmə/
le cyclorama

Phim toàn cảnh

13 hill
/hɪl/
la colline du cyclorama

Đồi

14 - 60 shooting (filming)
/'ʃu:tɪŋ/
les prises (f) de vues (f) (tournages (m))

Sự quay phim

14 music recording studio (music recording theatre Am, theater)
/ˈmjʊzɪk rɪ'kɔ:dɪŋ 'stju:diəʊ/
l'auditorium (m) (le studio d'enregistrement (m))

Phòng âm thanh

15 acoustic wall lining
/ə'ku:stɪk wɔ:l laɪnɪŋ/
les parois (f) acoustiques (panneaux (m) acoustiques)

Lớp gỗ bọc tường "âm hưởng"

16 screen (projection screen)
/skri:n/
l'écran (m) de projection (f) (l'écran (m))

Màn chiếu phim, màn ảnh

17 film orchestra
/film 'ɔ:kɪstrə/
l'orchestre (m) du film

Dân nhạc phim

Films (Motion Pictures) I
Phim I

18	exterior shooting (outdoor shooting, exterior filming, outdoor filming) <i>/ɪk'stɪərɪəʊ 'juːtɪŋ/</i> <i>la prise de vues (f) (le tournage) en extérieur (f) (les extérieurs) (m)</i> Việc quay phim ngoài trời	26 - 60	shooting (filming) in the studio (on the sound stage on the stage in the filming hall) <i>/'ʃuːtɪŋ ɪn θə 'stjuːdiəʊ/</i> <i>la prise de vues (f) (le tournage) en studio (m)</i> Quay phim ở trong phòng quay (sân khấu)
19	camera with crystal - control drive <i>/'kæmərə 'krɪstl kən'trɒl draɪv/</i> <i>la caméra synchrone pilotée par quartz (m)</i> Máy quay phim điều khiển đồng bộ bằng tinh thể thạch anh	26	production manager <i>/prə'dʌkʃn 'mænɪdʒə/</i> <i>le directeur de production (f)</i> Giám đốc sản xuất
20	cameraman <i>/'kæmərəmən/</i> <i>le chef opérateur (le cameraman) (le cadreur)</i> Người quay phim	27	leading lady (film actress film star star) <i>/'liːdɪŋ 'leɪdɪ/</i> <i>la vedette féminine (l'actrice (f) de cinéma m, la vedette de cinéma m, la star)</i> Nữ diễn viên điện ảnh (vai chính)
21	assistant director <i>/ə'sɪstənt dɪ'rektə/</i> <i>l'assistante (f) du réalisateur</i> Trợ lý đạo diễn	28	leading man (film actor film star star) <i>/'liːdɪŋ mæn/</i> <i>le vedette masculine (l'acteur (m) de cinéma m, le héros de cinéma m, le héros)</i> Nam diễn viên điện ảnh (vai chính)
22	boom operator (boom swinger) <i>/'buːm 'ɒpəreɪtə/</i> <i>le perchman</i> Người điều khiển cần micro	29	film extra (extra) <i>/'fɪlm 'ekstrə/</i> <i>le figurant (la silhouette)</i> Diễn viên phụ (vai phụ)
23	recording engineer (sound recordist) <i>/rɪ'kɔːdɪŋ ˌendʒɪ'nɪə/</i> <i>le chef opérateur du son</i> (Kỹ sư) chuyên viên âm thanh (ghi tiếng)	30	arrangement of microphones for stereo and sound effects <i>/ə'reɪndʒmənt əv 'maɪkrəfənz 'stɪrɪəʊ səʊnd ɪ'fekt/</i> <i>la disposition des microphones (m) (micros) (m) pour l'enregistrement (m) stéréophonique et des effets (m) sonores</i> Sự sắp xếp, bố trí mi crô để có hiệu quả âm thanh nổi
24	portable sound recorder with crystal controlled drive <i>/'pɔːtəbl saʊnd rɪ'kɔːdə 'krɪstl kən'trɒld draɪv/</i> <i>la magnétophone portatif pilote par quartz (m)</i> Máy ghi âm xách tay có điều khiển đồng bộ bằng tinh thể thạch anh	31	studio microphone <i>/'stjuːdiəʊ 'maɪkrəfəʊn/</i> <i>le microphone (micro) (m) de studio (m)</i> Mi crô phòng quay
25	microphone boom <i>/'maɪkrəfəʊn buːm/</i> <i>la girafe</i> Cần mi crô dài	32	microphone cable <i>/'maɪkrəfəʊn 'keɪbl/</i> <i>le câble de microphone (m) (micro) (m)</i> Dây mi crô

Films (Motion Pictures) I
Phim I

33	side flats and background /saɪd 'flæts 'bækgraʊnd/ <i>la coulisse et l'arrière plan (m)</i> Phân phong bên và phía sau	42	camera operator an assistant cameraman (camera assistant) /'kæmərə 'ɒpəreɪtə/ <i>le cadreur (l'opérateur (m))</i> Người điều khiển máy quay phim, phó quay phim
34	clapper boy /'klæpə bɔɪ/ <i>le clapper</i> Người cầm bảng phân cảnh (thợ phân ra hiệu)	43	set designer (art director) /set dɪ'zaɪnə/ <i>l'architecte - chef décorateur (m)</i> Người chỉ đạo nghệ thuật
35	clapper board (clapper) with slates (boards) for the film title shot number (scene number), and take number /'klæpə bɔɪd wɪθ sleɪts/ <i>la claquette (le clap) avec l'ardoise (f) portant le titre du film le numéro de plan (m) et le numéro de la prise</i> Bảng ghi tựa phim, số cảnh quay và số cảnh chụp	44	director of photography /dɪ'rekta tə'ɒgrəfi/ <i>le régisseur général</i> Người chỉ đạo hình ảnh
36	make - up artist (hairstylist) /'meɪkəp 'ɑːtɪst/ <i>le maquilleur (le coiffeur)</i> Nghệ sĩ phụ trang, nghệ sĩ tạo trang	45	film script (script, shooting script. A movie script) /'fɪlm skɪpt/ <i>le script</i> Kịch bản phim
37	lighting electrician (studio electrician lighting man. Am gaffer) /'laɪtɪŋ 'ɪlek'trɪkɪən/ <i>l'électricien (m) de plateau (m)</i> Chuyên viên ánh sáng	46	assistant director /ə'sɪstənt dɪ'rekta/ <i>l'assistant - réalisateur (m)</i> Trợ lý đạo diễn
38	diffusing screen /dɪ'fuzɪŋ skri:n/ <i>le diffuseur</i> Màng khuếch tán ánh sáng	47	soundproof film camera /'saʊndpru:f fɪlm 'kæmərə/ <i>le caméra insensibilisé/caméra (f) de prise (f) de vues (f) - une caméra à film - m: large (caméra 'f) Cinémascope</i> Máy quay phim cách âm, máy quay phim màn ảnh rộng
39	continuity girl (script girl) /'kɒntɪnju:əti gɜːl/ <i>la script - girl (script girl)</i> Cô thư ký đạo diễn phim	48	soundproof housing (soundproof over blimp) /'saʊndpru:f 'haʊsɪŋ/ <i>le caisson sonore</i> Nắp cách âm
40	film director (director) /'fɪlm dɪ'rekta/ <i>le réalisateur (le metteur en scène (f))</i> Đạo diễn phim	49	camera crane (dolly) /'kæmərə kɹeɪn/ <i>la grue américaine (le dolly)</i> Cần trục để di động bộ phận quay phim
41	cameraman (first cameraman) /'kæməɾəmən/ <i>le chef opérateur (le cameraman)</i> Chuyên viên quay phim	50	hydraulic stand /'haɪ'drɒ: lɪk stænd/ <i>le socle (l'embase (f)) hydraulique</i> Cài đặt thủy lực

Films (Motion Pictures) I
Phim I

51 mask (screen) for protection from spill light (gobo, nigger)

/mæsk prə'tekʃn/

l'écran (m) opaque (anti halo) arrêtant la lumière parasite

Tấm chắn ánh sáng ngoại lai

52 tripod spotlight (fill - in light filler light fill light filler)

/ˈtrɒpɒd ˈspɒtlaɪt/

le projecteur sur trépied (m) (la lumière d'appoint (m))

Đèn chiếu có giá ba chân

53 spotlight catwalk

/ˈspɒtlaɪt kæt-wɔːk/

la passerelle de projecteurs (m)

Lối đi men cầu có gắn đèn chiếu

54 recording room

/rɪˈkɔːdɪŋ ru:m/

la cabine de prise (f) de son (m)

Phòng ghi âm

55 recording engineer (sound recordist)

/rɪˈkɔːdɪŋ ɛndʒɪˈniə/

l'ingénieur du son

Chuyên viên ghi âm

56 mixing console (mixing desk)

/ˈmɪksɪŋ ˈkɒnsəʊl/

le pupitre de mixage (m)

Bàn hòa trộn âm

57 sound assistant (assistant sound engineer)

/saʊnd ə'sɪstənt/

le recorder (l'adjoin (m)) de l'ingénieur (m) du son

Phụ tá âm thanh, người ghi âm

58 magnetic sound recording equipment (magnetic sound recorder)

/mæɡˈnetɪk saʊnd rɪˈkɔːdɪŋ ɪˈkwɪpmənt/

l'équipement (m) d'enregistrement (m) magnétique du son

Máy ghi âm băng từ

59 amplifier and special effects equipment, e.g. for echo and sound effects

/ˈæmplɪfəɪ ˈspeʃl ɪˈfektz ɪˈkwɪpmənt/

l'équipement (m) d'amplification (f) et de trucage (m) pour la réverbération (f) et les effets (m) sonores par exemple

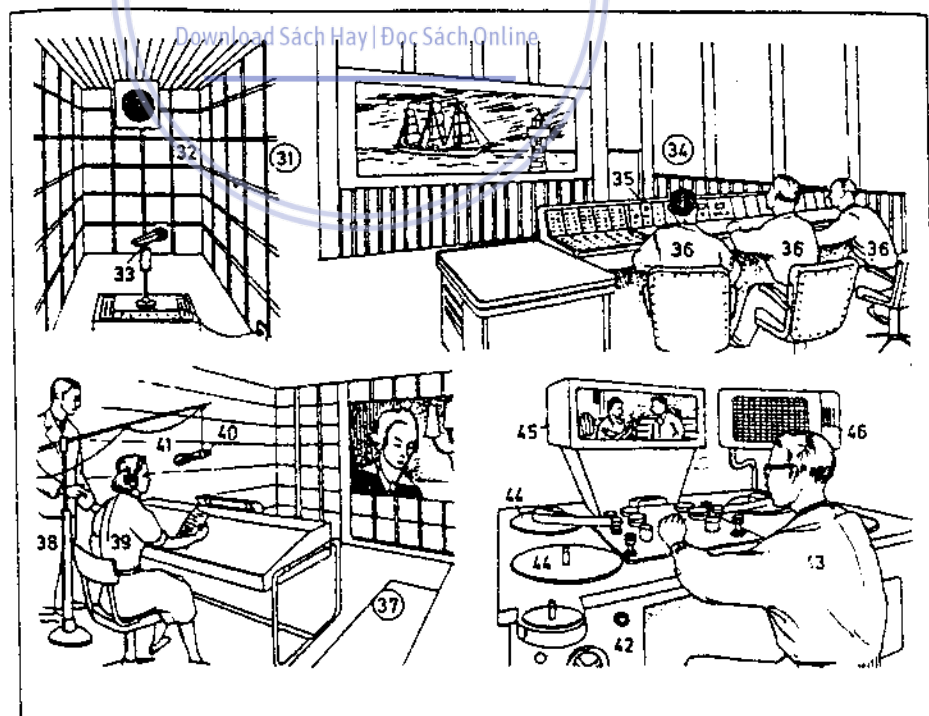
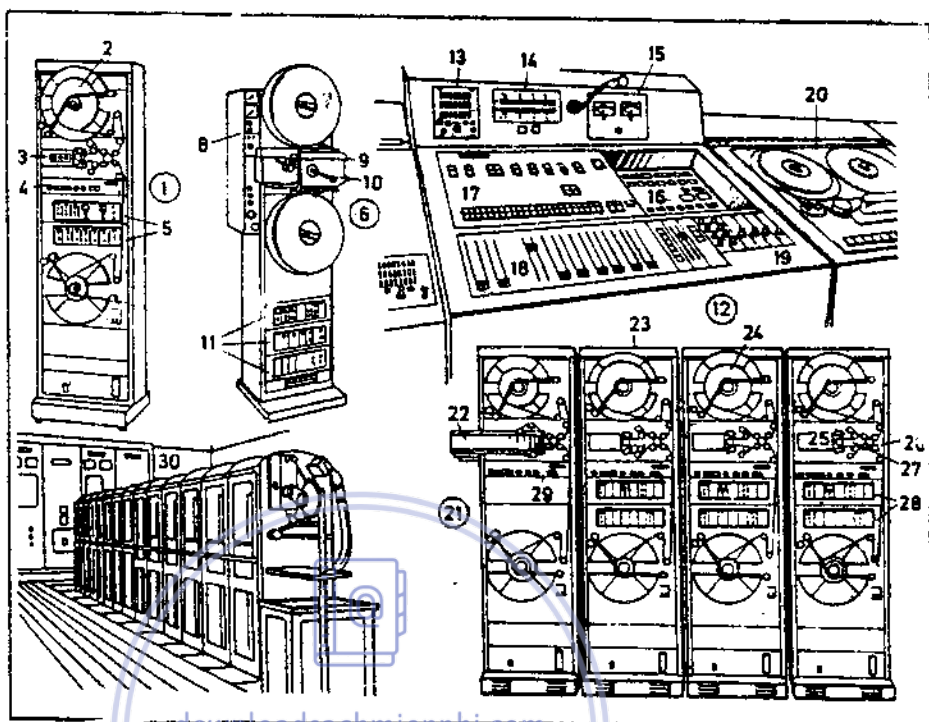
Máy tăng âm và tạo âm thanh đặc biệt (âm cao, âm giả)

60 sound recording camera (optical sound recorder)

/saʊnd rɪˈkɔːdɪŋ ˈkæməɪ/

la caméra sonore (la caméra à son (m) optique)

Máy quay phim ghi âm



Films (Motion Pictures) II

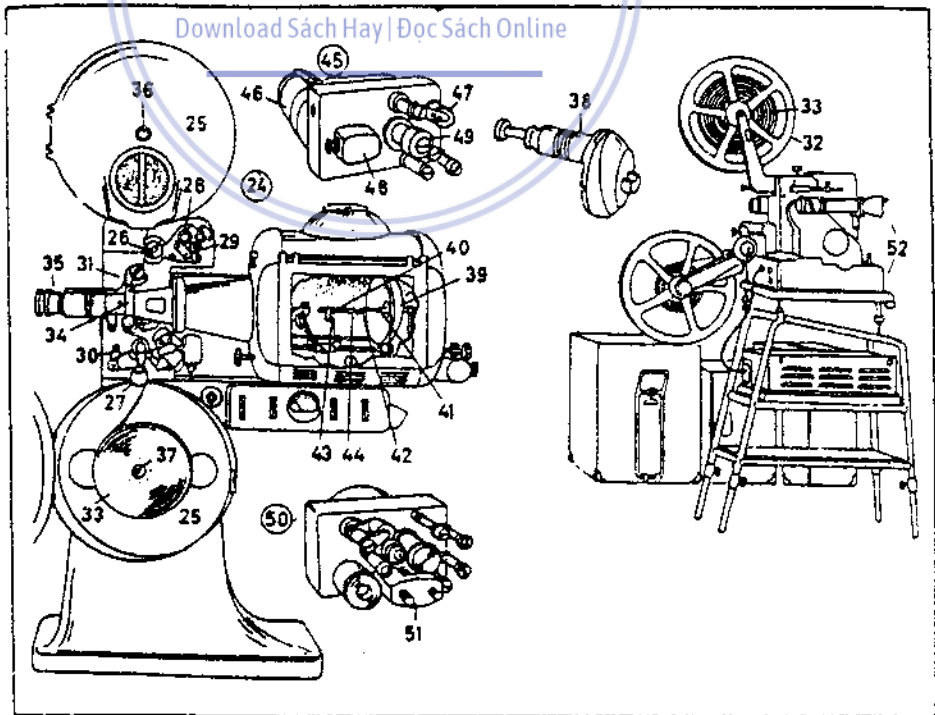
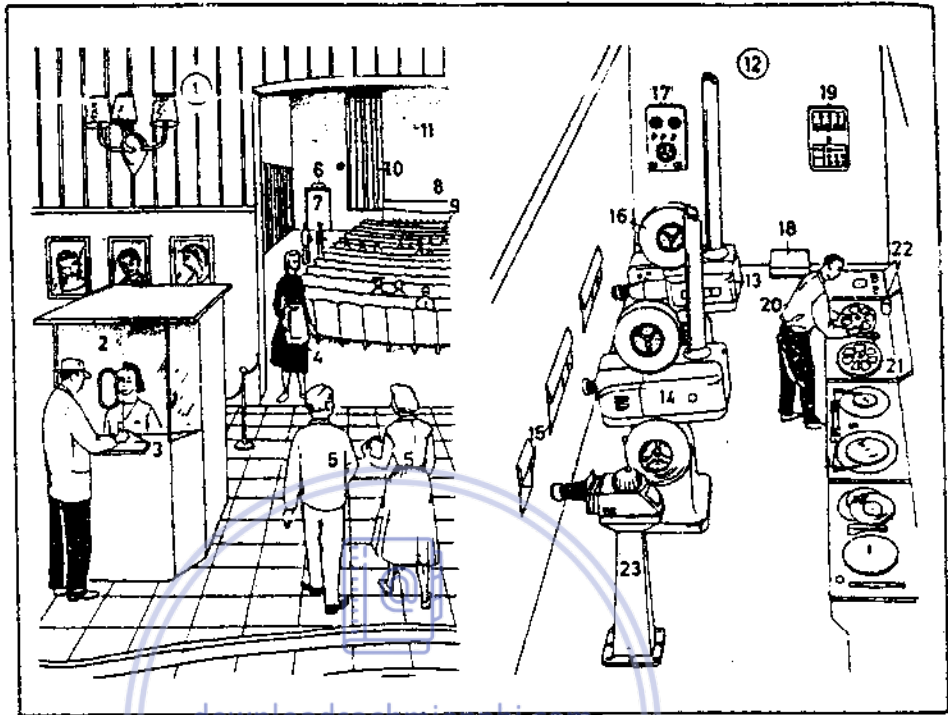
Phim II

- 1-46 **sound recording and re-recording (dubbing)**
/saund ri'kɔdɪŋ/
enregistrement (m) et copie (f) du son
Ghi âm và lồng tiếng (vào phim)
- 1 **magnetic sound recording equipment (magnetic sound recorder)**
/mæɪ'netɪk saund ri'kɔdɪŋ i'kwɪpmənt/
l'équipement (m) d'enregistrement (m) magnétique du son
Thiết bị ghi âm từ tính
- 2 **magnetic film spool**
/mæɪ'netɪk fɪlm spul/
la bobine de film (m) magnétique
Cuộn phim từ tính
- 3 **magnetic head support assembly**
/mæɪ'netɪk heəd sɒpɔrt ə'sembli/
le porte-têtes magnétiques
Bộ phận mang đầu từ
- 4 **control panel**
/kən'trɔl 'pænl/
le panneau de commande (f)
Bảng điều khiển
- 5 **magnetic sound recording and playback amplifier**
/mæɪ'netɪk saund ri'kɔdɪŋ/
l'amplificateur (m) d'enregistrement (m) et de lecture (f) du son magnétique
Bộ phận ghi âm và bộ phận khuếch đại âm thanh từ
- 6 **optical sound recorder (sound recording camera, optical sound recording equipment)**
/ɒptɪkəl saund ri'kɔdɪŋ/
l'enregistreur (m) de son (m) optique (la caméra sonore)
Máy quang học ghi âm
- 7 **daylight film magazine**
/deɪlaɪt fɪlm mæɪɪ'ziːn/
le magasin (le chargeur) de film (m) en lumière (f) du jour
Vỏ cuộn phim
- 8 **control and monitoring panel**
/kən'trɔl 'mɒnɪtərɪŋ 'pænl/
le panneau de commande (f) et de contrôle (m)
Bảng điều khiển và kiểm tra

- 9 **eyepiece for visual control of optical sound recording**
/aɪpɪs 'vɪʒuəl kən'trɔl 'ɒptɪk saund ri'kɔdɪŋ/
l'oculaire (m) pour contrôle (m) visuel de l'enregistrement (m) optique du son
Lỗ quang sát để điều khiển sự ghi âm quang học
- 10 **deck**
/dek/
le dérouleur
Cần tháo
- 11 **recording amplifier and mains power unit**
/ri'kɔdɪŋ 'æmplɪfə meɪnz 'paʊə 'juːnɪt/
l'amplificateur (m) d'enregistrement (m) et l'alimentation (f) secteur
Bộ phận khuếch đại thu và nguồn điện chính
- 12 **control desk (control console)**
/kən'trɔl desk/
le pupitre de commande (f)
Bàn điều khiển
- 13 **monitoring loudspeaker (control loudspeaker)**
/mɒnɪtərɪŋ 'laʊd'spiːkə/
le haut-parleur de contrôle (m)
Loa nghe kiểm tra
- 14 **recording level indicators**
/ri'kɔdɪŋ 'levl 'ɪndɪkətəz/
les indicateurs (m) de niveau (m) d'enregistrement (m) (trumètres (m))
Mặt đồng hồ báo âm lượng thu
- 15 **monitoring instruments**
/mɒnɪtərɪŋ 'ɪnstɹəmənts/
les appareils (m) de contrôle (m)
Mặt đồng hồ kiểm tra
- 16 **jack panel**
/dʒæk 'pænl/
le panneau de commutation (f)
Bảng cắm điện
- 17 **control panel**
/kən'trɔl 'pænl/
le panneau de commande (f)
Bảng điều khiển
- 18 **sliding control**
/sلاɪdɪŋ kən'trɔl/
les potentiomètres (m) à curseur (m)
Máy chiết áp có con trượt

Films (Motion Pictures) II
Phim II

36	dubbing mixers (recording engineers sound recordists) dubbing (mixing) <i>/ˈdʌbɪŋ ˈmɪksəz/</i> <i>les ingénieurs (m) du son effectuant le mixage</i> Những chuyên viên lồng âm	41	microphone cable <i>/ˈmaɪkrəfəʊn ˈkeɪbl/</i> <i>le câble de microphone (m) (micro (m))</i> Dây mi-crô
37 - 41	synchronization (syncing dubbing post - synchronization, post - syncing) <i>/sɪŋkronaɪ ˈzeɪʃn/</i> <i>la post - synchronisation (le doublage)</i> Sự đồng bộ hóa	42 - 46	cutting (editing) <i>/ˈkʌtɪŋ/</i> <i>le montage</i> Sự xử lý, dựng phim
37	dubbing studio (dubbing theatre. Am theater) <i>/ˈdʌbɪŋ ˈstjuː diəʊ/</i> <i>le studio de post - synchronisation (f) (doublage (m))</i> Phòng lồng tiếng	42	cutting table (editing table cutting bench) <i>/ˈkʌtɪŋ ˈteɪbl/</i> <i>la table de montage (m)</i> Bàn cắt xén, thêm bớt, ghép phim
38	dubbing director <i>/ˈdʌbɪŋ dɪˈrektə/</i> <i>le directeur de post - synchronisation (f) (doublage (m))</i> Người chỉ đạo lồng tiếng	43	film editor (cutter) <i>/fɪlm ˈedɪtə/</i> <i>le monteur</i> Người cắt xén, thêm bớt, ghép phim
39	dubbing speaker (dubbing actress) <i>/ˈdʌbɪŋ ˈspiːkə/</i> <i>l'actrice (f) de post - synchronisation (f) (doublage (m))</i> Người nói lồng tiếng (nữ diễn viên lồng tiếng)	44	film turntable for picture and sound tracks <i>/fɪlm ˈtɜːn ˈteɪbl/</i> <i>le plateau pour les bandes (f) son (m) et image (f)</i> Đĩa phim, dành cho các tuyến hình ảnh và âm thanh
40	boom microphone <i>/buːm ˈmaɪkrəfəʊn/</i> <i>le microphone (micro (m)) sur girafe (f)</i> Mi-crô cổ cao	45	projection of the picture <i>/prəˈdʒekʃn əv ðə ˈpɪkʃə/</i> <i>la projection de l'image (f)</i> Sự chiếu hình ảnh
		46	loudspeaker <i>/ˈləʊd ˈspiːkə/</i> <i>le haut - parleur</i> Cái loa



Films (Motion Pictures) III
Phim III

1 - 23	film projection (motion picture projection) /fɪlm prəˈdʒekʃn/ <i>la projection cinématographique</i> Sự chiếu phim	10	stage curtain (screen curtain) /ˈsteɪdʒ ˈkɜːtn/ <i>les rideaux (m) de scène (f)</i> Màn sân khấu
1	cinema (picture house. Am movie theater movie house) /ˈsɪnəmə/ <i>le cinéma (la salle de cinéma (m))</i> Rạp chiếu phim, (rạp xinê)	11	screen (projection screen) /skriːn/ <i>l'écran (m) de projection (f) (l'écran (m))</i> Màn ảnh
2	cinema box office (Am, movie theater box office) /ˈsɪnəmə bɒks ˈɒfɪs/ <i>la caisse du cinéma</i> Quầy bán vé	12	projection room (projection booth) /prəˈdʒekʃn ruːm/ <i>la cabine de projection (f)</i> Phòng chiếu
3	cinema ticket (Am, movie theater ticket) /ˈsɪnəmə ˈtɪkɪt/ <i>le billet de cinéma (m)</i> Vé xem phim	13	lefthand projector /ˈleɪthænd prəˈdʒektə/ <i>le projecteur gauche</i> Máy chiếu bên trái
4	usherette /ʌʃəˈreɪ/ <i>L'ouvreuse (f)</i> Nhân viên hướng dẫn chỗ ngồi	14	righthand projector /raɪθænd prəˈdʒektə/ <i>le projecteur droit</i> Máy chiếu bên phải
5	cinemagoers (filmgoers cinema audience. Am, moviegoers, movie audience) /ˈsɪnəmə ˈɡəʊəz/ <i>les spectateurs (m) (le public du cinéma)</i> Người xem phim, khán giả	15	projection room window with projection window and observation port /prəˈdʒekʃn ruːm wɪndəʊ/ <i>la fenêtre de projection (f) et de surveillance (f)</i> Cửa sổ phòng chiếu gồm cửa sổ chiếu và lỗ quan sát
6	safety lighting (emergency lighting) /ˈseɪfti ˈlaɪtɪŋ/ <i>l'éclairage (m) de sécurité (f) (l'éclairage (m) de secours (m))</i> Đèn cấp cứu	16	reel drum (spool box) /riːl drʌm/ <i>le tambour à pellicule (f) (la bobine)</i> Cuộn phim
7	emergency exit /ɪˈmɜːdʒənəri ˈeksɪt/ <i>la sortie de secours (m)</i> Lối ra cấp cứu	17	house light dimmers (auditorium lighting control) /haʊs laɪt ˈdɪməz/ <i>le gradateur d'éclairage (m) de la salle</i> Bộ điều khiển đèn phòng khán giả
8	stage /steɪdʒ/ <i>la scène</i> Sân khấu	18	rectifier a selenium or mercury vapour rectifier for the projection lamps /ˈrektɪfəɪə siˈlɪniəm/ <i>le redresseur un redresseur au sélénium ou à vapeur (f) de mercure (m) alimentant les lampes (f) de projection (f)</i> Máy chỉnh lưu bằng xe len hay hơi thủy ngân cho các đèn chiếu
9	rows of seats (rows) /rəʊz ɒv siːts/ <i>les rangées (f) de fauteuils (m)</i> Các dãy ghế ngồi	19	amplifier /ˈæmplɪfəɪə/ <i>l'amplificateur (m)</i> Bộ khếch đại

Films (Motion Pictures) III
Phim III

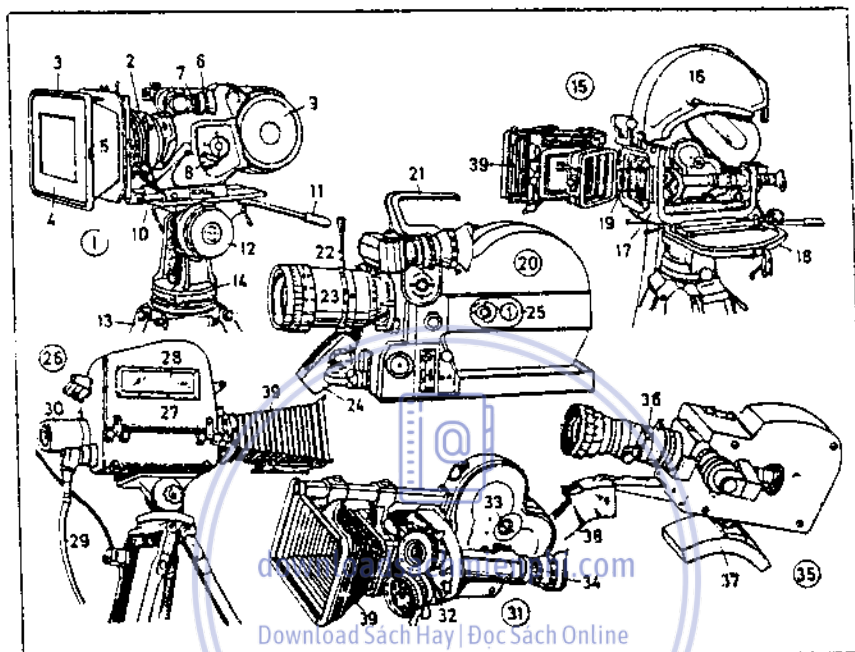
20 projectionist /prə'dʒekʃntsɪ/ <i>L'opérateur (m) de projection (f) (le projectionniste)</i> Chuyên viên chiếu phim	27 take up sprocket /teɪk ʌp 'sprɒkɪt/ <i>le cylindre à picots (m) (tambour (m) récepteur)</i> Bánh xích tiếp nhận
21 rewind bench for rewinding the film /rɪ'wɪnd beɪtʃ/ <i>la table de rebobinage (m) du film</i> Bàn tra phim, bàn quay lại cuộn phim	28 magnetic head cluster /mæɡ'netɪk hed 'klʌstə/ <i>le lecteur de son (m) magnétique</i> Cụm đầu từ
22 film cement (splicing cement) /fɪlm 'sɪmənt/ <i>la colle pour film (m)</i> Hộp keo nối phim	29 guide roller (guiding roller) with framing control /ɡaɪd 'rɒlə/ <i>le galet - guide (le tambour - guide) avec commande (f) de cadrage (m)</i> Trục dẫn kèm bộ phận điều chỉnh khuôn hình
23 slide projector for advertisements /slaɪd prə'dʒektə ɒd'vertɪsmənts/ <i>le projecteur de diapositives (f) (publicitaires)</i> Máy đèn chiếu đồ chiếu quảng cáo	30 loop former for smoothing out the intermittent movement: also: film break detector /lu:p 'fɔ:mə fə 'smu:ðɪŋ aʊt ɪntə'mɪtənt 'mu:vmənt/ <i>le galet forme - boucle pour stabilisation (f) du film entraîné par saccades (f); égal: le contact de rupture (f) du film</i> Bánh lăn ổn định sự vận hành của phim; nút báo phim bị đứt
24 - 52 film projectors /fɪlm prə'dʒektəz/ <i>les projecteurs (m) de cinéma (m) (appareils (m) de projection (f))</i> Các loại máy chiếu phim	31 film path /fɪlm pa:θ/ <i>le couloir du film</i> Đường đi của phim
24 sound projector (film projector cinema projector theatre projector, Am. movie projector) /saʊnd prə'dʒektə/ <i>le projecteur sonore (le projecteur de films (m) sonores, l'appareil (m) de projection (f) de films (m) sonores)</i> Máy chiếu phim (có hình và tiếng)	32 film reel (film spool) /fɪlm ri:l/ <i>la bobine du film</i> Khung cuộn phim
25 - 38 projector mechanism /prə'dʒektə 'mekənɪzəm/ <i>le mécanisme du projecteur</i> Phần cơ của máy chiếu	33 reel of film /ri:l əv fɪlm/ <i>le rouleau de film (m)</i> Cuộn phim
25 fireproof drums (spool boxes) with circulating oil cooling system /faɪəpru:f dɾʌmz/ <i>les tambours (m) ignifuges à refroidissement (m) par circulation (f) d'huile (f)</i> Trục cuộn phim được làm nguội bằng hệ thống dầu tuần hoàn	34 film gate (picture gate projector gate) with cooling fan /fɪlm ɡeɪt/ <i>la fenêtre de projection (f) avec soufflante (f) de ventilation (f)</i> Cửa (khe) phim đi qua (để chiếu) được làm nguội bằng quạt gió
26 feed sprocket (supply sprocket) /fi:d 'sprɒkɪt/ <i>le cylindre à picots (m) (tambour (m) débiteur)</i> Bánh xích	35 projection lens (projector lens) /prə'dʒekʃn lenz/ <i>l'objectif (m) de projection (f)</i> Ống kính chiếu 36 feed spindle /fi:d 'spɪndl/ <i>l'axe (m) débiteur</i> Trục dẫn tiến

Films (Motion Pictures) III

Phim III

- 37 **take - up spindle with friction drive**
l'axe (m) receptr à friction (f)
Trục tiếp nhận với sự truyền động bằng ma sát
- 38 **maltese cross mechanism (maltese cross movement Geneva movement)**
/mæ: 'li:z kros 'mekənizəm/
le mécanisme à croix (f) de Malte
Bộ phận chuyển vận có hình chữ thập
- 39 - 44 **lamphouse**
l'lamphaos/
la lanterne
Đèn chiếu của máy
- 39 **mirror arc lamp with aspherical (non - spherical) concave mirror and blowout magnet for stabilizing the arc (also : high - pressure xenon arc lamp)**
l'mirə:ək ləmp/
la lampe à arc (m) à réflecteur (m) concave non - sphérique et aimant (m) de soufflage (m) pour stabilisation (f) de l'arc (m) : égal : la lampe au xénon très haute pression (f)
Đèn hồ quang gương với gương lõm có nam châm để cân bằng ổn định hồ quang (đèn hồ quang xé non cao áp)
- 40 **positive carbon (positive carbon rod)**
/pəzətiv 'kɑ:bən/
le charbon positif
Dương cực bằng than
- 41 **negative carbon (negative carbon rod)**
l'negətiv 'kɑ:bən/
le charbon négatif
Âm cực bằng than
- 42 **arc**
/ɑ:k/
l'arc (m) électrique
Hồ quang điện
- 43 **carbon rod holder**
l'kɑ:bən rəd 'həʊldə/
le porte - charbon
Giá giữ cực than
- 44 **crater (carbon crater)**
l'kreitəl/
le cratère du charbon
Khu vực đầu cực

- 45 **optical sound unit [also designed for multi - channel optical stereophonic sound and for push - pull sound tracks]**
l'optikl saund 'ju:nit/
le lecteur de son (m) optique
[également conçu pour le son stéréo multivoie et pour trace (f) acoustique symétrique]
Bộ phận phát âm quang học (cũng dùng để chỉ âm thanh nói nhiều kênh và các vết âm thanh đối xứng)
- 46 **sound optics**
/saund 'optiks/
l'optique (f) de lecture (f) du son
Bộ phận quang học âm thanh
- 47 **sound head**
/saund hed/
la tête de lecture (f) du son
Đầu tiếng (âm thanh)
- 48 **exciter lamp in housing**
l'ik'saitə 'ləmp in haʊsɪŋ/
la lampe excitatrice dans le boîtier
Đèn có hệ kích thích ở trong hộp ngăn
- 49 **photocell in hollow drum**
l'fəʊtəsəl in 'həʊlə drʌm/
la cellule photoélectrique dans l'axe (m) creux
Tế bào quang điện ở trong trục rỗng
- 50 **attachable four - track magnetic sound unit (penthouse head magnetic sound head)**
/ə'tætʃəbl fə: træk mæg'netik saund 'ju:nit/
le lecteur de son (m) magnétique à quatre pistes (f)
Bộ phát từ tính có 4 kênh
- 51 **four - track magnetic head**
/fə: træk mæg'netik hed/
la tête magnétique à quatre pistes (f)
Đầu từ bốn kênh
- 52 **narrow - gauge (Am, narrow - gauge) cinema projector for mobile cinema**
l'næ:rəʊgeid/
le projecteur de films (m) de format (m) réduit pour cinéma (m) ambulant
Máy chiếu phim cỡ nhỏ dành để chiếu phim lưu động



Films (Motion Pictures) IV

Phim IV

- 1 - 39 **motion picture cameras (film cameras)**
 /'mɔ:ʃn 'pɪkʃə 'kæmərəz/
les caméras (f)
 Các loại máy quay phim
- 1 **standard - gauge (Am, standard - gage)**
 /'stændəd ɡɪdʒ/
la caméra pour film (m) (de format (m)) standard (la caméra pour film (m) de 35 mm)
 Máy quay phim cỡ chuẩn (phim 35 ly)
- 2 **lens (object lens, taking lens)**
 /lenz/
l'objectif (m) (l'optique (f) de prise (f) de vues (f))
 Ống kính
- 3 **lens hood (sunshade) with matte box**
 /lenz hɒd/
le parasoleil avec porte - filtres (m) et porte caches (m)
 Nắp ống, vật kính che nắng ống kính có kính lọc và giá đỡ mặt nạ
- 4 **matte (mask)**
 /maʊ/
le cache
 Cái mặt nạ (dụng cụ để làm hạn chế bớt hình ảnh vào máy)
- 5 **lens hood barrel**
 /lenz hɒd 'bærəl/
le soufflet réglable de contre jour (m)
 Cái chóa che ống kính
- 6 **viewfinder eyepiece**
 /'vjʊ:faində 'aɪpɪs/
l'oculaire (m) du viseur
 Ống kính ngắm
- 7 **eyepiece control ring**
 /'aɪpɪs kən'trɒl rɪŋ/
la mise au point (m) de l'oculaire (m)
 Vòng điều chỉnh ống ngắm
- 8 **opening control for the segment disc (disk) shutter**
 /'əʊpənɪŋ kən'trɒl 'segmənt disk 'ʃʌtə/
le réglage d'ouverture (f) du diaphragme à secteurs (m)
 Núm điều khiển khẩu độ từng phần
- 9 **magazine housing**
 /'mæɡə'zi:n 'haʊsɪŋ/
le boîtier de cassette (f) de film (m - té) chargeur (m)
 Hộp phim
- 10 **slide bar for the lens hood**
 /slɑɪd bɑ: fə lenz hɒd/
la glissière de parasoleil (m)
 Thanh trượt nắp che ống kính
- 11 **control arm (control lever)**
 /kən'trɒl ɑ:m/
le levier de commande (f)
 Tay cầm chỉnh máy
- 12 **pan and tilt head**
 /pæn tɪlt heɪd/
la plate - forme à panoramique (m) horizontal et vertical
 Bộ phận điều chỉnh để thao toàn camera ngang và dọc
- 13 **wooden tripod**
 /'wʊdzn 'traɪpɒd/
le trépied en bois
 Giá ba chân bằng gỗ
- 14 **degree scale**
 /di'ɡri: skel/
la graduation angulaire
 Thước chia độ
- 15 **soundproof (blimped) motion picture camera (film camera)**
 /'saʊndpru:f 'mɔ:ʃnəl/
la caméra autosilencieuse
 Máy quay phim cách âm
- 16 - 18 **soundproof housing (blimp)**
 /'saʊndpru:f 'haʊsɪŋ/
le caisson insonore
 Hộp cách âm
- 16 **upper section of the soundproof housing**
 /'ʌpə 'sekʃn əv ðə 'saʊndpru:f/
la partie supérieure du caisson insonore
 Phần trên của hộp cách âm
- 17 **lower section of the soundproof housing**
 /'ləʊə 'sekʃn 'saʊndpru:f 'haʊsɪŋ/
la partie inférieure du caisson insonore
 Phần dưới của hộp cách âm

Films (Motion Pictures) IV
Phim IV

- 18 **open sidewall of the soundproof housing**
l'ouvert sidewall 'saundpru:f haʊsɪŋ/
la paroi rabattue du caisson insonore
 Thành bên của hộp
- 19 **camera lens**
l'kæmərə lenz/
l'objectif (m) de caméra (f)
 Ống kính của máy
- 20 **lightweight professional motion picture camera**
l'laɪtweɪt prə'feʃənəl 'mæʃɪn/
la caméra légère professionnelle
 Máy quay phim chuyên nghiệp loại nhẹ
- 21 **grip (handgrip)**
l'grɪp/
la poignée
 Tay cầm
- 22 **zooming lever**
l'zu:mɪŋ 'levə/
le levier de variation (f) de la focale
(levier (m) de zoom (m))
 Cần chỉnh độ xa, gần
- 23 **zoom lens (variable focus lens varifocal lens) with infinitely variable focus**
l'zu:m lenz/
l'objectif (m) à focale (f) continuellement variable (le zoom (m))
 Ống kính xa gần với nhiều tiêu cự khác nhau
- 24 **handgrip with shutter release**
l'handgrɪp 'ʃʌtə rɪ'li:s/
la poignée à déclencheur (m)
 Nút bấm máy quay phim
- 25 **camera door**
l'kæmərə dɔ:/
la porte de caméra (f)
 Cửa máy
- 26 **sound camera (newsreel camera) for recording sound and picture**
l'saʊnd 'kæmərə/
la caméra sonore (la caméra de reportage (m) pour enregistrement (m) simultané de l'image (f) et du son
 Máy quay phim và ghi âm đồng thời
- 27 **soundproof housing (blimp)**
l'saʊndpru:f 'haʊsɪŋ/
le caisson insonore
 Hộp cách âm

- 28 **window for the frame counters and indicator scales**
l'wɪndəʊ freɪm 'kaʊntəz ənd
'ɪndɪkətə skelz/
la fenêtre du compteur d'images (f) et des cadrans (m)
 Mặt cửa máy tính hình ảnh và mặt các đồng hồ chỉ thị
- 29 **pilot tone cable (sync pulse cable)**
l'pɑɪlət təʊn 'keɪbl/
le câble de synchronisation (f) (le câble de fréquence (f) pilote)
 Dây đồng bộ tiếng và hình
- 30 **pilot tone generator (signal generator pulse generator)**
l'pɑɪlət təʊn 'dʒenəreɪtə/
le générateur de fréquence (f) pilote
 Bộ phận điều âm
- 31 **professional narrow gauge (Am, narrow - gauge) motion picture camera, a 16 mm camera**
l'prə'feʃənəl 'nærəʊgeɪdʒ/
la caméra pour films (m) de format (m) réduit une caméra 16 mm
 Máy quay phim chuyên nghiệp cỡ hẹp (phim 16 ly)
- 32 **lens turret (turret head)**
l'lenz 'tɜ:tɪ/
la tourelle porte - objectifs (tourelle (f) à objectifs (m))
 Bộ phận mang ống kính xoay được
- 33 **housing lock**
l'haʊsɪŋ lɒk/
le verrouillage du carter
 Chốt cài hộp ngăn
- 34 **eyecup**
l'aɪkəp/
l'ocillet (m) d'oculaire (m)
 Chén ống kính ngắm
- 35 **high - speed camera a special narrow - gauge (Am, narrow - gauge) camera**
l'haɪ spɪd 'kæmərə/
la caméra à grande vitesse (f) une caméra spéciale pour films (m) de format (m) réduit
 Máy quay phim tốc độ cao, loại máy quay phim nhỏ

Films (Motion Pictures) IV
Phim IV
36 zooming lever
/ˈzuːmɪŋ ˈlevə/
le levier de variation (f) de la focale
thiết bị (m) để zoom (trước)

Cần chỉnh xa gần

37 rifle grip
/ˈrɪfl ɡrɪp/
la crosse

Đế chống kê vai của máy

38 handgrip with shutter release
/ˈhændɡrɪp ˈʃʌtə rɪˈliːs/
le poignée à déclencheur (m)

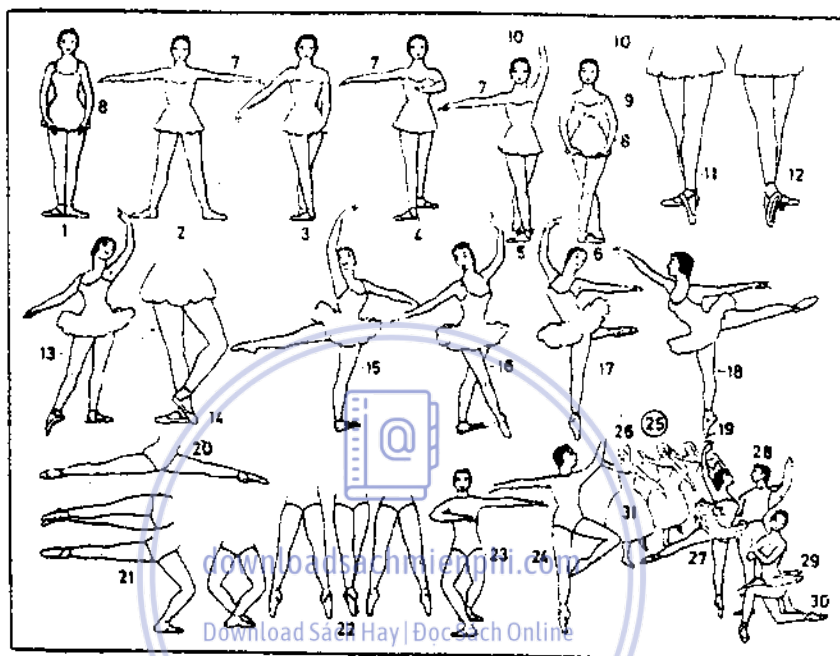
Tay cầm bấm máy quay phim

39 lens hood bellows
/ˈleɪnz ˈhʊd ˈbeləʊz/
le soufflet du parasoleil

Phần xếp chóa che nắng ống kính.


downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Ballet

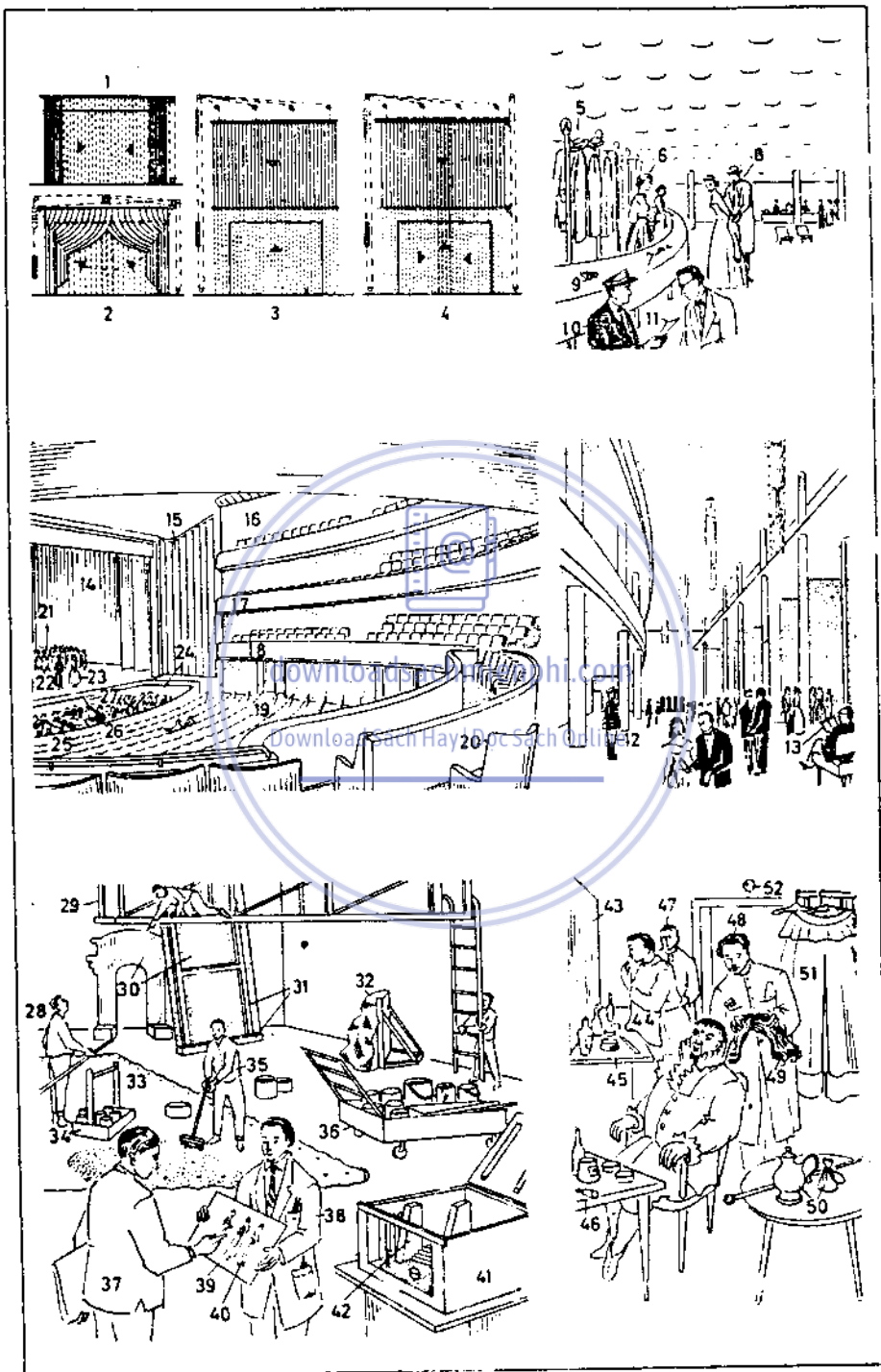
Vũ ba lê

1 - 6	the five positions (ballet positions) <i>/ðə faɪv pə'zɪʃn/</i> <i>les cinq positions (f)</i> Năm tư thế cơ bản (vũ ba lê)	10	port de bras en haut <i>le port de bras (m) en haut</i> Tư thế cánh tay đưa lên cao
1	first position <i>/fɜːst pə'zɪʃn/</i> <i>la première position</i> Tư thế thứ nhất	11	dégagé à la quatrième devant <i>le dégagé à la quatrième devant</i> Dáng điệu khoan thai ở thế thứ tư phía trước mặt
2	second position <i>/'sekənd pə'zɪʃn/</i> <i>la deuxième position</i> Tư thế thứ hai	12	dégagé à la quatrième derrière <i>le dégagé à la quatrième derrière</i> Dáng điệu khoan thai ở thế thứ tư phía sau lưng
3	third position <i>/θɜːd pə'zɪʃn/</i> <i>la troisième position</i> Tư thế thứ ba	13	effacé <i>l'effacé (m)</i> Tư thế thu mình lại
4	fourth position (open) <i>/fɔːθ pə'zɪʃn/</i> <i>la quatrième position (avancée)</i> Tư thế thứ tư (bước tới)	14	sur le cou - de pied <i>le sur le cou - de - pied</i> Tư thế chân này dựng lên cổ chân chân kia
5	fourth position (crossed : extended fifth position) <i>/fɔːθ pə'zɪʃn krosɪd/</i> <i>la quatrième position (croisée : cinquième position ouverte)</i> Tư thế thứ tư (bước chéo, tư thế thứ năm mở rộng)	15	écarté <i>l'écarté (m)</i> Tư thế mở rộng chân
6	fifth position <i>/fɪfθ pə'zɪʃn/</i> <i>la cinquième position</i> Tư thế thứ năm	16	croisé <i>le croisé</i> Tư thế chéo chân
7 - 10	ports de bras (arm positions) <i>/pɔːts/</i> <i>les ports (m) de bras (m)</i> Những tư thế tay	17	attitude <i>/'ættɪtjuːd/</i> <i>l'attitude</i> Tư thế hay
7	port de bras à coté <i>le port de bras (m) à côté</i> Tư thế cánh tay đưa một bên	18	arabesque <i>/'ærə'besk/</i> <i>l'arabesque (f)</i> Tư thế lượn
8	port de bras en bas <i>le port de bras (m) en bas</i> Tư thế cánh tay đưa xuống thấp	19	à pointe (on full point) <i>la pointe</i> Tư thế đứng trên đầu ngón chân
9	port de bras en avant <i>le port de bras (m) en avant</i> Tư thế cánh tay đưa tới trước	20	splits <i>/splɪts/</i> <i>le grand écart</i> Tư thế ngồi thẳng bằng
		21	cabriole (capriole) <i>/'kæbrɪ'ɔːl/</i> <i>la cabriole</i> Tư thế nhảy lên

Ballet**Vũ ba lê**

- 22 entrechat (entrechat quatre)**
l'entrechat (m) (entrechat (m) quatre, soubresaut (m) battu)
 Tư thế nhảy đập chân
- 23 préparatio** 'pɛ.ʁ.ə. for a pirouette'
/,prepa'reiʃn/
la préparation (pour la pirouette par exemple)
 Tư thế chuẩn bị (cho việc múa xoay tròn)
- 24 pirouette**
/,piʁu'et/
la pirouette
 Múa xoay tròn (trên đầu ngón chân)
- 25 corps de ballet**
/kɔʁˈdɛ/
le corps de ballet (m)
 Đoàn vũ ba - lê
- 26 ballet dancer (ballerina)**
/'bæleɪˈdɑːnsə/
la danseuse de ballet (m) (la ballerine)
 Diễn viên vũ ba lê

- 27 - 28 pas de trois**
le pas de trois
 Bước vũ ba người
- 27 prima ballerina**
/'prɪməˌbæləˈrɪnə/
la danseuse étoile
 Nữ diễn viên múa chính
- 28 principal male dancer (leading soloist)**
/ˈprɪnsəpl meɪ dɑːnsə/
le danseur étoile
 Nam diễn viên múa chính
- 29 tutu**
/ˈtuːtuː/
le tutu
 Váy xòe để vũ ba lê.
- 30 point shoe a ballet shoe (ballet slipper)**
/pɔɪnt ʃuːˈbæleɪ ʃuː/
le chausson de danse (f)
 Giày mũi nhọn, loại giày vũ ba lê.
- 31 ballet skirt**
/ˈbæleɪ skɜːt/
le jupon de danse (f)
 Váy vũ ba lê.



Theatre I (Am. Theater)
Nhà hát (sân khấu) I
1 - 4 types of curtain operation
/taɪps ər 'kɜːtn ɒpə'reɪʃn/
les ouvertures (f) de rideau (m)

Các kiểu kéo màn

1 draw curtain (side parting)
/draː 'kɜːtn/
le rideau à la grecque

Màn kéo theo kiểu Hy Lạp

2 tableau curtain (bunching up sideways)
/teɪbləʊ 'kɜːtn/
le rideau à l'italienne

Màn kéo theo kiểu Ý

3 fly curtain (vertical ascent)
/flaɪ 'kɜːtn/
le rideau à l'allemande

Màn kéo theo kiểu Đức

4 combined fly and draw curtain
/kəm'baɪnd flaɪ ænd draː 'kɜːtn/
le rideau combiné à la grecque - allemande

Màn kéo hỗn hợp theo kiểu Đức - Hy Lạp

5 - 11 cloakroom hall (Am, checkroom hall)
/'kloʊkrum hɔːl/
le hall du vestiaire

Phòng lớn để gửi mũ áo

5 cloakroom, (Am, checkroom)
/'kloʊkrum/
le vestiaire

Phòng gửi mũ áo

6 cloakroom attendant (Am, checkroom attendant)
/'kloʊkrum ə'tendənt/
la dame du vestiaire

Nữ nhân viên phụ trách phòng gửi mũ áo

7 cloakroom ticket (Am, check)
/'kloʊkrum 'tɪkɪt/
le ticket du vestiaire

Thẻ gửi mũ áo

8 playgoer (theatregoer. Am, theatergoer)
/'pleɪˌɡoʊər/
le spectateur

Khán giả

9 opera glass (opera glasses)
/'ɒpərə ɡlɑːs/
les jumelles (f) de théâtre (m)

Ống nhòm sử dụng để xem ca kịch

10 commissionaire
/kə,mɪʃə'neɪ/
le contrôleur

Kiểm soát viên

11 theatre (Am, theater) ticket, an admission ticket
/'θiːətə 'tɪkɪt/
le billet de théâtre (m)

Vé xem ca kịch

12 - 13 foyer (lobby crush room)
/'fɔɪeɪ/
le foyer

Hành lang dành cho khán giả

12 usher ; form.: box attendant
/'ʌʃə ; fɔːm : bɒks ə'tendənt/
L'ouvreur (m) ; anc.: l'ouvreuse (m) de
loge (f) [en France : l'ouvreuse (f)]

Người hướng dẫn chỗ ngồi trong rạp

13 programme (Am, program)
/'prɒɡræm/
le programme

Tổ chức trình

14 - 27 auditorium and stage
/'ɔːdɪ'tɔːrɪəm ænd steɪdʒ/
le lieu théâtral

Phạm vi kịch trường

14 stage
/steɪdʒ/
la scène

Sân khấu

15 proscenium
/'prɒː'siːnəm/
le proscenium

Phần trước của sân khấu

16 - 20 auditorium
/'ɔːdɪ'tɔːrɪəm/
la salle de théâtre (m)

Khán phòng

16 gallery (br.:cony)
/'ɡæləri/
la galerie (de poulailler)

Lan can của rạp hát

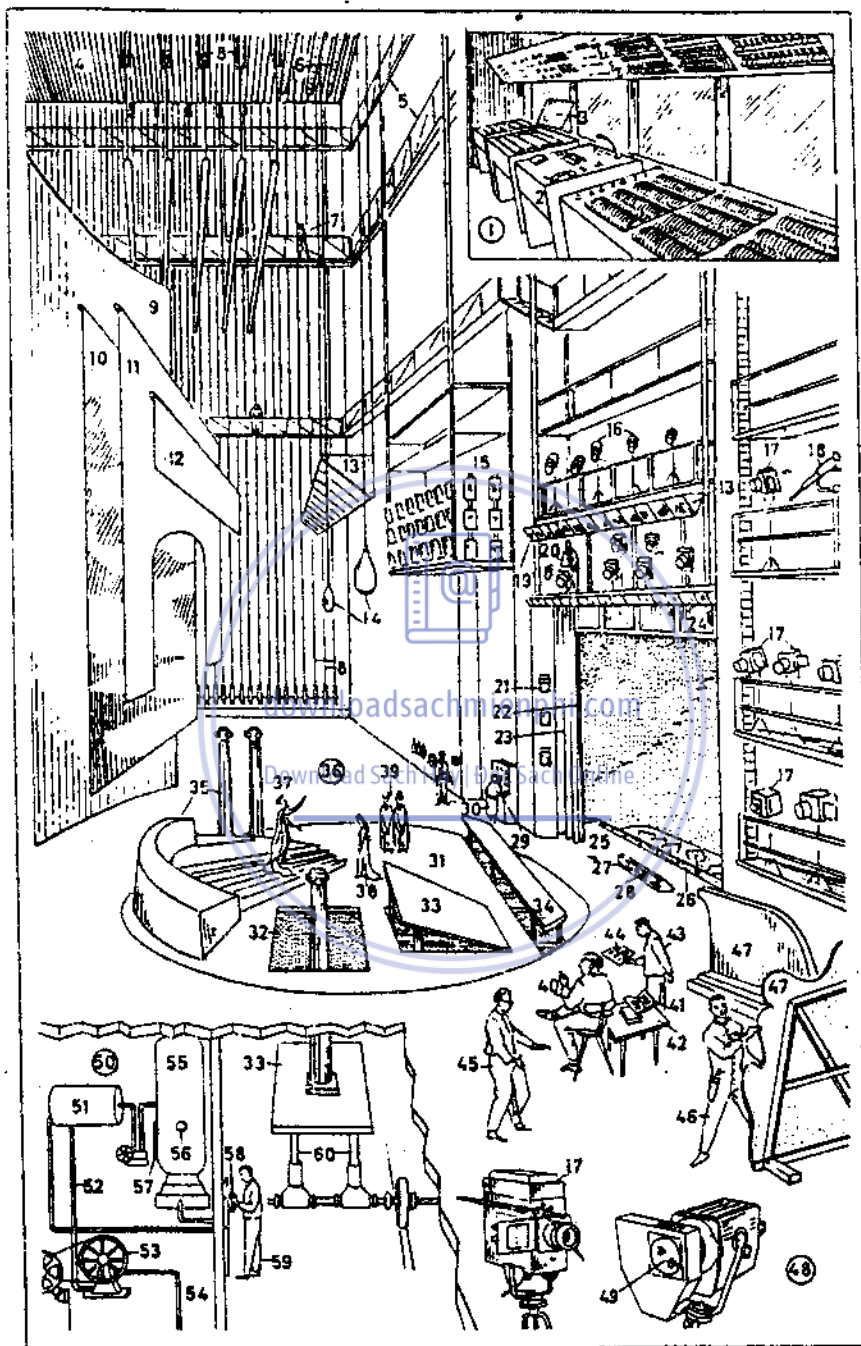
Theatre I (Am. Theater)
Nhà hát (sân khấu) I

17	upper circle <i>/ˈʌpə ˈsɜːkl/</i> <i>le deuxième balcon</i> Bao lon ở tầng hai	27	baton (conductor's baton) <i>ˈbætən/</i> <i>la baguette (du chef d'orchestre (m))</i> Đũa nhịp của nhạc trưởng
18	dress circle (Am, balcony, mezzanine) <i>/dres ˈsɜːkl/</i> <i>le premier balcon</i> Bao lon ở tầng một	28 - 42	paint room, a workshop <i>/peɪnt ru:m, ə ˈwɜːkʃɒp/</i> <i>l'atelier (m) de peinture(f) un atelier de théâtre (m)</i> Phòng vẽ, chuẩn bị phòng cảnh trang trí
19	front stalls <i>/frʌnt ˈstɔːlz/</i> <i>L'orchestre (m)</i> Đàn nhạc	28	stagehand (scene shifter) <i>le machiniste</i> Chuyên viên phân cảnh sân khấu
20	seat (theatre seat. Am, theater seat) <i>/siːt/</i> <i>le fauteuil (la place de théâtre (m))</i> Hàng ghế dựa, chỗ ngồi ở rạp hát)	29	catwalk (bridge) <i>/kætwɜːk/</i> <i>la passerelle</i> Cầu thang nhỏ
21 - 27	rehearsal (stage rehearsal) <i>/rɪˈhɜːsl/</i> <i>la répétition</i> Cuộc (sự) diễn tập	30	set piece <i>/set piːs/</i> <i>l'élément (m) de décor (m) (le châssis)</i> Vật trang trí (khung trang trí)
21	chorus <i>ˈkɔːrəs/</i> <i>le chœur</i> Đàn đồng ca (thanh đồng ca)	31	reinforcing struts <i>ˌriːnɪŋ ˈstrʌts/</i> <i>le cadre de renforcement (m) (le renforcement)</i> Khung gia cố
22	singer <i>ˈsɪŋə/</i> <i>le chanteur</i> Ca sĩ, nam ca sĩ	32	built piece (built unit) <i>/bɪlt piːs/</i> <i>la construction (élément (m) de décor (m) en volume m)</i> Sự dàn dựng (vật trang trí bằng khối, tảng)
23	singer <i>ˈsɪŋə/</i> <i>la cantatrice</i> Nữ ca sĩ	33	backcloth (backdrop) <i>ˈbæklɒθ/</i> <i>le rideau de fond (m) (la toile de fond (m))</i> Màn làm nền cho sân khấu (Màn phông)
24	orchestra pit <i>ˈɔːkɪstrə piːt/</i> <i>la fosse d'orchestre (m)</i> Vị trí (ngay dưới sân khấu) dành riêng cho dàn nhạc	34	portable box for paint containers <i>ˈpɔːtəbl bɒks fɔː peɪnt kənˈteɪnəz/</i> <i>le casier de peinture (f) portatif</i> Hộp đựng sơn màu xách tay
25	orchestra <i>ˈɔːkɪstrə/</i> <i>L'orchestre (m)</i> Đàn nhạc	35	scene painter a scenic artist <i>/sɪn ˈpeɪntə ə ˈsɪnɪk ˈɑːtɪst/</i> <i>le peintre de décors m, un peintre décorateur</i> Họa sĩ vẽ trang trí
26	conductor <i>/kənˈdʌktə/</i> <i>le chef d'orchestre (m)</i> Nhạc trưởng		

Theatre I (Am. Theater)

Nhà hát (sân khấu) I

36	paint trolley /peɪnt 'trɒli/ <i>le chariot de peinture (f)</i> Xe đẩy đựng sơn màu	44	make - up gown /meɪk - ʌp gaʊn/ <i>la serviette de maquillage (m)</i> Khăn dùng trong việc hóa trang
37	stage designer (set designer) /steɪdʒ dɪ 'zaɪnə/ <i>le décorateur</i> Chuyên viên trang trí	45	make - up table /meɪk - ʌp 'teɪbl/ <i>la table de maquillage m</i> Bàn hóa trang
38	costume designer /'kɒstjʊm dɪ 'zaɪnə/ <i>le dessinateur de costumes (m)</i> Người vẽ mẫu y phục	46	greasepaint stick /'ɡriːspeɪnt stɪk/ <i>le bâton de fard (m)</i> Thỏi phấn đánh mặt
39	design for a costume /dɪ 'zaɪn fɔː 'kɒstjʊm/ <i>l'esquisse (f) de costumes (m)</i> Các mẫu y phục	47	chief make - up artist (chief make - up man) /tʃiːf meɪk - ʌp 'ɑːtɪst/ <i>le chef maquilleur</i> Người trưởng phòng hóa trang
40	sketch for a costume /'sketʃ fɔː 'kɒstjʊm/ <i>le croquis</i> Bản phác họa y phục	48	make - up artist (hairstylist) <i>le maquilleur (le perruquier)</i> Chuyên viên hóa trang (chuyên viên hóa trang về râu tóc)
41	model stage /'mɒdl steɪdʒ/ <i>la maquette de scène (f)</i> Hình thu nhỏ của sân khấu, mô hình cảnh sân khấu	49	wig /wɪɡ/ <i>la perruque</i> Bộ tóc giả
42	model of the set /'mɒdl ɒv ðə set/ <i>la maquette de décors (m)</i> Mô hình trang trí	50	props (properties) /'prɒps/ <i>les accessoires (m) de théâtre (m)</i> Các phụ liệu của sân khấu
43 - 52	dressing room /'dresɪŋ ru:m/ <i>la loge d'artiste (m)</i> Phòng riêng của diễn viên	51	theatrical costume /θɪ 'ætrɪkl 'kɒstjʊm/ <i>le costume de théâtre m</i> Y phục sân khấu
43	dressing room mirror /'dresɪŋ ru:m 'mɪrə/ <i>le miroir à maquillage (m)</i> Gương để hóa trang	52	call light /kɔːl laɪt/ <i>la lampe d'appel (m) en scène (f)</i> Đèn gọi diễn viên ra sân khấu



- 1 - 60 **stagehouse with machinery**
(**machinery in the flies and below stage**)
/ˈsteɪdʒhaʊs wið məˈʃɪnəri/
la cage de scène (f) avec la machinerie des cintres (m) et des dessous (m)
Tổng thể sân khấu với các máy móc ở vòng trên và tầng dưới sân khấu
- 1 **control room**
/kənˈtrɒl ru:m/
le poste de commande (f)
Phòng điều khiển
- 2 **control console (lighting control console with preset control for presetting lighting effects)**
/kənˈtrɒl ˈkɒnsəʊl/
le pupitre de commande (f) de jeu d'orgue (m) à numérisation (f) des effets (m) lumineux
Bàn điều khiển chiếu sáng
- 3 **lighting plot (light plot)**
/ˈlaɪtɪŋ plɒt/
la conduite d'éclairage (m)
Bản điều độ ánh sáng
- 4 **grid (grodiron)**
/ɡrɪd/
le gril
Lưới thép (trên sân khấu bằng lưới thép)
- 5 **fly floor (fly gallery)**
/flaɪ ˈfloʊ(r)/
la passerelle de service (m)
Cầu thang nhỏ để xử lý công việc
- 6 **sprinkler system for fire prevention (for fire protection)**
/ˈsprɪŋklə/
le dispositif d'arrosage (m) de protection (f) contre l'incendie (m)
Hệ thống các vòi phun (để bảo vệ, chống hỏa hoạn)
- 7 **fly man**
/flaɪ mæn/
le brigadier des cintres (m)
Người gác vòng trên
- 8 **fly lines (lines)**
/flaɪ laɪnz/
les fils (m)
Những sợi dây
- 9 **cyclorama**
/saɪˈklɔːrɪm/
le cyclorama
Tấm màn lớn bằng vải dày, che toàn bộ sân khấu
- 10 **backcloth (backdrop, back-ground)**
/ˈbækklɒt/
la toile de fond (le rideau de fond (m))
Màn phông
- 11 **arch a drop cloth**
/ɑːtʃ ə drɒp klɒt/
la principale
Màn có hình cung, hình cửa tò vò.
- 12 **border**
/ˈbɔːdə/
la frise
Màn treo trên sân khấu
- 13 **compartment (compartment-type compartmentalized) batten (Am, border light)**
/kəmˈpɑːtmənt/
la herse cloisonnée
Giá đèn treo nhiều ngăn
- 14 **stage lighting units (stage lights)**
/steɪdʒ ˈlaɪtɪŋ juːnz/
les appareils (m) d'éclairage (m) de scène
Các bộ phận rọi sáng sân khấu
- 15 **horizon lights (backdrop lights)**
/hɔːraɪzn ˈlaɪts/
l'éclairage (m) d'horizon (m)
Bộ phận rọi sáng ngang
- 16 **adjustable acting area lights (acting area spotlights)**
/əˈdʒʌstəbl ˈæktɪŋ ˈeɪrɪə ˈlaɪts/
les projecteurs (m) de scène (f) pivotants
Các đèn pha chiếu sáng sân khấu, theo từng khu vực
- 17 **scenery projectors (projectors)**
/ˈsiːnəri prɒˈdʒektəz/
les appareils (m) de projection (f) de décor (m)
Các bộ phận chiếu sáng phản trang trí trên sân khấu
- 18 **monitor (water cannon) (a piece of safety equipment)**
/ˈmɒnɪtə/
la lance d'incendie (m)
Vòi rồng cứu hỏa "Monitor"

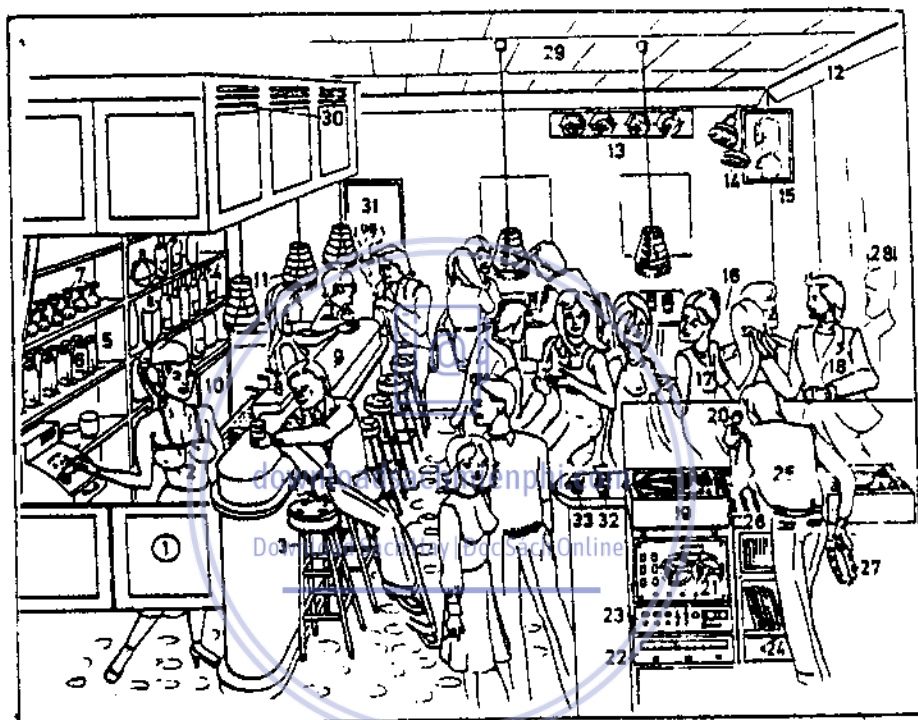
Theatre II (Am. Theater)

Nhà hát (sân khấu) II

- | | |
|--|---|
| <p>19 travelling (Am, travelling) lighting bridge (travelling lighting gallery)
 <i>/ˈtrævlɪŋ/</i>
 <i>le pont d'éclairage (m) mobile</i>
 Đèn chiếu sáng di động</p> <p>20 lighting operator (lighting man)
 <i>/ˈlaɪtɪŋ ˈɒpəˈreɪtə/</i>
 <i>l'électricien (m)</i>
 Người thợ điện, thợ chiếu sáng</p> <p>21 portal spotlight (tower spotlight)
 <i>/ˈpɔːtl ˈspɒtlaɪt/</i>
 <i>le projecteur d'avant - scène (f)</i>
 Đèn chiếu phản trước sân khấu</p> <p>22 adjustables proscenium
 <i>/əˈdʒʌstəbəlz prɒˈsiːniəm/</i>
 <i>le cadre (de scène) (f) mobile</i>
 Phần trước sân khấu có thể di động (khung trước sân khấu)</p> <p>23 curtain (theatrical curtain)
 <i>/ˈkɜːtn/</i>
 <i>le rideau de scène (f)</i>
 Màn trước sân khấu</p> <p>24 iron curtain (safety curtain, fire curtain)
 <i>/ˈaɪrən ˈkɜːtn/</i>
 <i>le rideau de fer (m)</i>
 Màn sắt cố định</p> <p>25 forestage (apron)
 <i>/ˈfɔːsteɪdʒ/</i>
 <i>L'avant - scène (f)</i>
 Phần trước sân khấu</p> <p>26 footlight (footlights floats)
 <i>/ˈfʊtlaɪt/</i>
 <i>la rampe</i>
 Dây đèn dưới chân, trước sân khấu</p> <p>27 prompt box
 <i>/ˈprɒmpt bɒks/</i>
 <i>le trou (la boîte) du souffleur</i>
 Phần nhô lên dưới sân, trước sân khấu dành cho người nhắc vở</p> <p>28 prompter
 <i>/ˈprɒmptə/</i>
 <i>le souffleur (la souffleuse)</i>
 Người nhắc vở</p> | <p>29 stage manager's desk
 <i>/steɪdʒ ˈmænɪdʒəz desk/</i>
 <i>le pupitre du régisseur de scène (f)</i>
 Bàn quản lý sân khấu</p> <p>30 stage director (stage manager)
 <i>/steɪdʒ dɪˈrektə/</i>
 <i>le régisseur de scène f</i>
 Giám đốc (quản lý) sân khấu</p> <p>31 revolving stage
 <i>/rɪˈvɒlvɪŋ steɪdʒ/</i>
 <i>la scène tournante</i>
 Sân khấu có thể quay tròn</p> <p>32 trap opening
 <i>/træp ˈəʊpnɪŋ/</i>
 <i>la trappe</i>
 Cửa sập trên sân khấu</p> <p>33 lift (Am, elevator)
 <i>/lɪft/</i>
 <i>la table de trappe (f)</i>
 Bàn nâng hạ</p> <p>34 bridge (Am, elevator) a rostrum
 <i>/brɪdʒ/</i>
 <i>l'estrade (f) abaissable</i>
 Bậc gỗ trên sân khấu có thể hạ thấp xuống được</p> <p>35 pieces of scenery
 <i>/ˈpiːsɪz əv ˈsiːnəri/</i>
 <i>les éléments (m) de décor (m)</i>
 Các vật dụng trang trí</p> <p>36 scene
 <i>/siːn/</i>
 <i>la scène (le plateau)</i>
 Sân khấu, cảnh</p> <p>37 actor
 <i>/ˈæktə/</i>
 <i>l'acteur (m) (le comédien)</i>
 Nam diễn viên</p> <p>38 actress
 <i>/ˈæktrɪs/</i>
 <i>l'actrice (f) (la comédienne)</i>
 Nữ diễn viên</p> <p>39 extras (supers supernumeraries)
 <i>/ˈekstrəz/</i>
 <i>les figurants (m)</i>
 Các diễn viên phụ</p> |
|--|---|

Theatre II (Am. Theater)
Nhà hát (sân khấu) II

40	director (producer) /di'rektə/ <i>le metteur en scène (f)</i> Người đạo diễn (sân khấu)	50	hydraulic plant room /hai're:lik pla:nt ru:m/ <i>la salle de presse (f) hydraulique</i> Phòng máy thủy lực
41	prompt book (prompt script) /prɒmpt bʊk/ <i>le manuscrit (le texte)</i> Kịch bản	51	water tank /'wɔ:tə tæŋk/ <i>le réservoir d'eau (f)</i> Bồn chứa nước
42	director's table (producer's table) /di'rektəz 'teɪbl/ <i>la table du metteur en scène (f)</i> Bàn của đạo diễn	52	suction pipe /'sʌkʃn paɪp/ <i>la canalisation d'aspiration (f)</i> Ống hút
43	assistant director (assistant producer) /ə'sɪstənt di'rektə/ <i>L'assistant - metteur en scène</i> Người trợ lý đạo diễn	53	hydraulic pump /hai'drɔ:lik pʌmp/ <i>la pompe hydraulique</i> Máy bơm thủy lực
44	director's script (producer's script) /di'rektəz skript/ <i>la conduite générale</i> Bộ phận điều hành chung	54	pressure pipe /'preʃə paɪp/ <i>la canalisation de refontement</i> Ống áp lực
45	stage carpenter /'steɪdʒ 'kɑ:pəntə/ <i>le brigadier de plateau (m)</i> Trưởng ban sân khấu	55	pressure tank (accumulator) /'preʃə tæŋk/ <i>le réservoir (l'accumulateur (m))</i> Bồn áp lực
46	stagehand (scene shifter) /'steɪdʒhænd/ <i>le machiniste</i> Chuyên viên phân bố cảnh	56	pressure gauge (Am, gage) /'preʃə/ <i>le manomètre à contact (m)</i> Đồng hồ đo áp lực
47	set piece /set pi:ʃ/ <i>l'élément (m) de décor (m) (le châssis)</i> Các đồ trang trí (giàn giáo) trên sân khấu	57	level indicator (liquid level indicator) /'ɪndɪkeɪtə ɡeɪdʒ (Am, gage) <i>Đồng hồ đo mực nước</i>
48	mirror spot (mirror spotlight) /'mɪrə spɒt/ <i>la lanterne de scène (f)</i> Đèn pha chiếu thẳng vào sân khấu	58	control lever /'kən'trɒl 'li:və/ <i>le levier de commande(f)</i> Cần điều khiển
49	automatic filter change (with colour filters, colour mediums, gelatines) /ˌɔ:tə'mætɪk 'fɪltə tʃeɪndʒ/ <i>le panneau rotatif de filtres (m) colorés</i> Biển quay các tấm kính màu	59	operator /'ɒpə'reɪtə/ <i>le brigadier des machines (f)</i> Nhân viên điều khiển máy
		60	rams /ræmz/ <i>les pistons (m) hydrauliques</i> Pít tống thủy lực



Discotheque

Quán rượu có nhạc

1	bar /ba:/ le bar Quán rượu có nhạc	12	indirect lighting /,indi'rekt 'laɪtɪŋ/ l'éclairage (m) indirect Ánh sáng gián tiếp
2	barmaid /'bɑ:meɪd/ la dame du bar (la barmaid) Nữ chiêu đãi viên	13	colour (Am. color) organ (clavilux) /'kʌlə 'ɔ:gən/ la batterie de projecteurs (m) Hệ thống đèn chiếu (đèn màu)
3	bar stool /ba: stʊ:l/ le tabouret de bar (m) Chỗ ngồi chân cao ở quán rượu	14	dance floor lighting /dɑ:ns flɔ:(r) 'laɪtɪŋ/ l'éclairage (m) de piste (f) Đèn soi sáng sàn khiêu vũ
4	shelf (f) for bottles /ʃelf fɔ: 'bɒtlɪz/ l'étagère (f) à bouteilles (f) Kệ đựng chai	15	speaker (loudspeaker) /'spi:kə/ l'enceine (f) (acoustique) Loa phóng thanh
5	shelf for glasses /ʃelf fɔ: 'glɑ:sɪz/ l'étagère (f) à verres (m) Kệ đựng ly, cốc	16	dance floor. /dɑ:ns flɔ:(r)/ la piste de danse (f) Sàn nhảy
6	beer glass /biə glɑ:s/ le verre à bière (f) Ly đựng bia	17-18	dancing couple /'dɑ:nsɪŋ 'kʌpl/ le couple de danseurs m Một cặp khiêu vũ
7	wine and liqueur glasses /waɪn ænd lɪ'kjo: 'glɑ:sɪz/ les verres (m) à vin (m) et à liqueur (f) Ly đựng rượu mùi và rượu vang	17	dancer /'dɑ:nsə/ la danseuse Vũ nữ (người nhảy nữ)
8	beer tap (tap) /biə tæp/ le robinet distributeur de bière (f) Vòi phân phối bia	18	dancer /'dɑ:nsə/ le danseur Người nhảy nam
9	bar /ba:/ le comptoir du bar (comptoir (m)) Quầy rượu	19	record player /'rekɔ:d 'pleɪə/ l'électrophone (m) Máy hát
10	refrigerator (fridge, Am, icebox) /rɪ'frɪdʒəreɪtə/ le réfrigérateur Tủ lạnh	20	microphone /'maɪkrəfəʊn/ le microphone (fam :le micro) Mi-crô
11	bar lamps /ba: læmpz/ les lampes (f) du bar Các ngọn đèn trong quán rượu	21	tape recorder /teɪp rɪ'kɔ:də/ le magnétophone Máy ghi âm

Discotheque

Quán rượu có nhạc

22-23 stereo system (stereo equipment)

/ˈstɛrɪəʊ ˈsɪstəm/

la chaîne haute-fidélité

Hệ thống âm thanh nổi

22 tuner

/ˈtjuːnə/

le tuner

Bộ điều chỉnh

23 amplifier amplifier

/ˈæmplɪfaɪə/

l'amplificateur (m) (fam : l'ampli (m))

Máy khuếch âm

24 records (discs)

/ˈrɛkərdz/

les disques (m)

Các đĩa hát

25 disc jockey

/dɪsk ˈdʒɒki/

le discjockey (E.F. : le présentateur)

Hoạt náo viên, người giới thiệu chương trình

26 mixing console (mixing desk, mixer)

/ˈmɪksɪŋ ˈkɒnsəʊl/

le pupitre de mixage

Bàn hòa âm

27 tambourine

/ˌtæmbəˈriːn/

le tambourin

Trống lắc tay

28 mirrored wall

/ˈmɪrəd wɔːl/

la cloison vitrée

Vách ngăn bằng kính

29 ceiling tiles

/ˈsiːlɪŋ taɪlz/

le revêtement de plafond (m)

Trần có lớp pla phòng

30 ventilators

/ˈventɪleɪtəz/

le système d'aération (f)

Hệ thống thông khí (thông hơi)

31 toilets (lavatories, WC)

/ˈtɔɪlɪts/

les toilettes (f)

Các phòng vệ sinh

32 long drink.

/lɒŋ drɪŋk/

le long drink

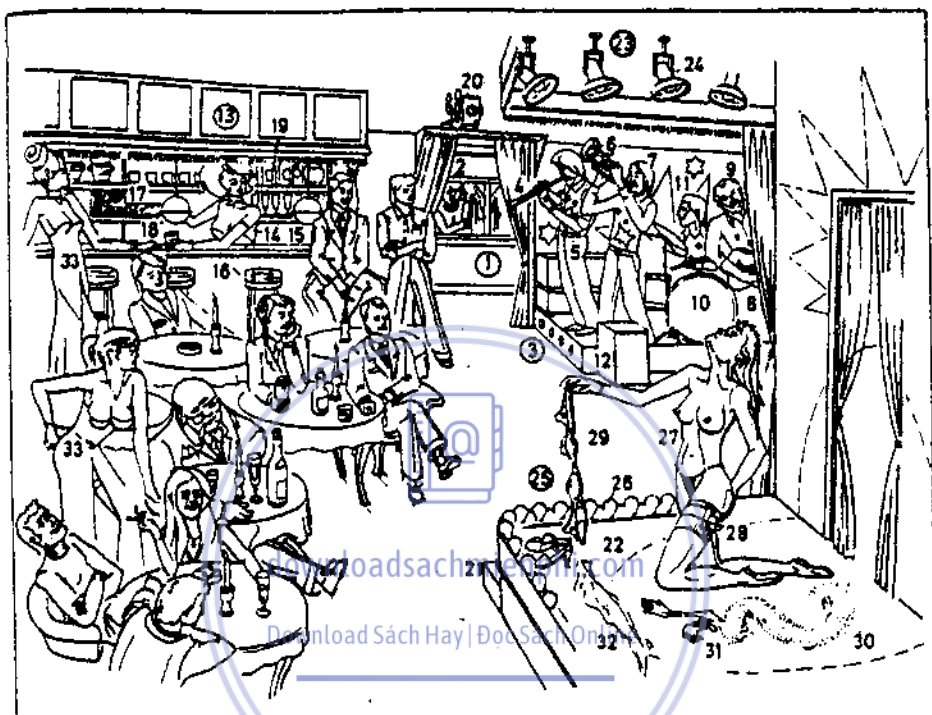
Tiệc rượu nhỏ

33 cocktail (Am. highball)

/ˈkɒkteɪl/

le cocktail

Ly cốc-tai (hỗn hợp vài loại rượu)



Night club

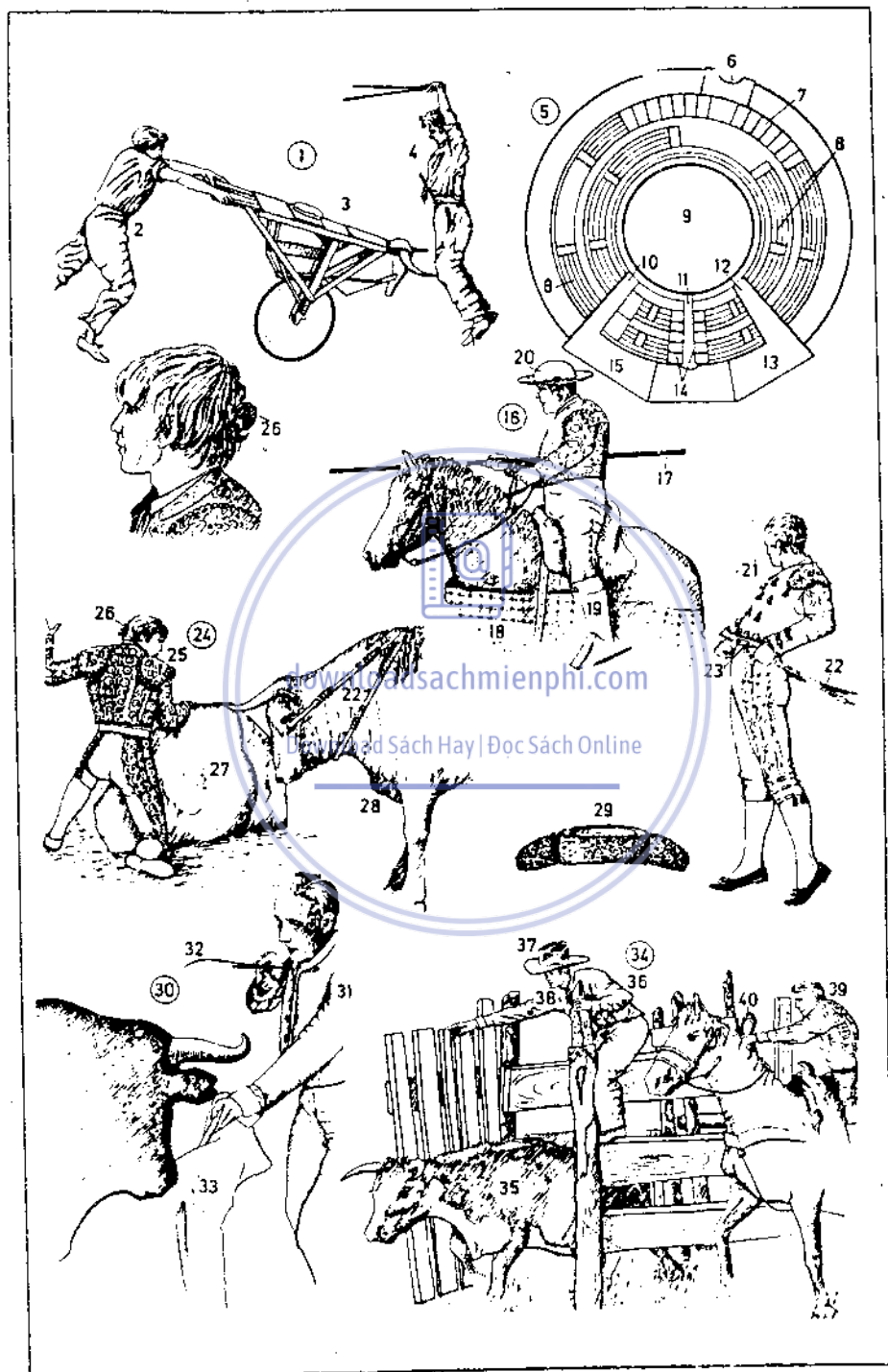
Hộp đêm

- 1-33 **nightclub (night spot)**
/ˈnaɪtklʌb/
 la boîte de nuit (f) (le nightclub)
 Hộp đêm
- 1 **cloakroom (Am. checkroom)**
/ˈkləʊkrʊm/
 le vestiaire
 Phòng gửi mũ áo
- 2 **cloakroom attendant (Am. checkroom attendant)**
/ˈkləʊkrʊm əˈtendənt/
 la demoiselle du vestiaire
 Nữ nhân viên phụ trách phòng gửi mũ áo
- 3 **band**
/bænd/
 l'orchestre (m)
 Dân nhạc
- 4 **clarinet**
/ˈklærəˈnet/
 la clarinette
 Kèn cla-ri-nét (hắc tiêu)
- 5 **clarinettist (Am. clarinetist)**
/ˈklærəˈnetɪst/
 le clarinettiste
 Nhạc công chơi kèn cla-ri-nét
- 6 **trumpet**
/ˈtrʌmpɪt/
 la trompette
 Kèn (trống-pét)
- 7 **trumpeter**
/ˈtrʌmpɪtə/
 le trompettiste
 Nhạc công chơi kèn (trống-pét)
- 8 **guitar**
/ɡɪˈtɑː/
 la guitare
 Đàn ghi-ta
- 9 **guitarist (guitar player)**
/ɡɪˈtɑːrɪst/
 le guitariste
 Nhạc công chơi đàn ghi-ta
- 10 **drums**
/ˈdrʌmz/
 la batterie
 Bộ gõ (trống)

- 11 **drummer**
/ˈdrʌmə/
 le batteur
 Nhạc công chơi trống
- 12 **speaker (loudspeaker)**
/ˈspiːkə/
 l'enceinte (f) (acoustique)
 Loa phóng thanh
- 13 **bar**
/bɑː/
 le bar
 Quán rượu
- 14 **barmid**
/ˈbɑːmɪd/
 la dame du bar (barmaid)
 Nhân viên quầy rượu
- 15 **bar**
/bɑː/
 le comptoir du bar
 Quầy rượu
- 16 **bar stool**
/bɑːˈstjuːl/
 le tabouret de bar (m)
 Ghế đầu chân cao ở quầy rượu
- 17 **tape recorder**
/teɪp rɪˈkɔːdə/
 le magnétophone
 Máy ghi âm
- 18 **receiver**
/rɪˈsiːvə/
 l'appareil (m) (récepteur (m)) de radio (f)
 Máy thu thanh (radio)
- 19 **spirits**
/ˈspɪrɪts/
 les alcools (m)
 Các loại rượu
- 20 **cine projector for porno films (sex films, blue movies)**
/ˈsɪni prəˈdʒektə ˈfɔː/
 le projecteur pour films (m) porno graphiques en huit millimètres (m)
 Máy chiếu phim con heo (phim khiêu dâm) 8 ly

Night club**Hộp đêm**

21	box containing screen <i>/bɒks kən'teɪnɪŋ skri:n/</i> <i>L'écran (m) dans son logement (m)</i> Màn ảnh nằm trong hộp chứa	27	striptease artist (stripper) <i>/ˈstriptiːz ˈɑːtɪst/</i> <i>la strip-teaseuse</i> Nữ vũ công vũ thoát y
22	siage stage <i>/steɪdʒ/</i> <i>la scène</i> Sân khấu	28	suspender (Am. garter) <i>/sə'spendə/</i> <i>la jarretelle</i> Dây nịt tât (vũ)
23	stage lighting <i>/steɪdʒ ˈlaɪtɪŋ/</i> <i>L'éclairage (m) de scène (f)</i> Đèn soi sáng sân khấu	29	brassière (bra) <i>le soutien-gorge</i> Áo ngực, nịt ngực
24	spotlight <i>/ˈspɒtlaɪt/</i> <i>le projecteur de scène (f)</i> Đèn pha	30	fur stole <i>/fɜː stəʊl/</i> <i>L'étole (f) de fourrure</i> Khăn quàng cổ bằng lông thú
25	festoon lighting <i>/fe'stuːn ˈlaɪtɪŋ/</i> <i>la rampe</i> Dây đèn trước sân khấu	31	gloves <i>/glʌvz/</i> <i>les gants (m)</i> Đôi găng tay
26	festoon lamp (lamp, light bulb) <i>/fe'stuːn læmp/</i> <i>la lampe de la rampe</i> Hồng đèn của dây đèn trước sân khấu	32	stocking <i>/ˈstɒkɪŋ/</i> <i>le bas</i> Tất chân, vớ
27-32	striptease act (striptease number) <i>/ˈstriptiːz ækt/</i> <i>le strip-tease (le numéro de strip-tease (m))</i> (Vũ khỏa thân), vũ thoát y	33	hostess <i>/ˈhɒstɪs/</i> <i>L'entraineuse (f)</i> Nữ huấn luyện viên vũ thoát y



Bullfighting, Rodeo**Đấu bò**

- 1-33 bullfight (corrida, corrida de toros)**
 /'bɒlfaɪt/
 la corrida (le combat de taureaux m, la course de taureaux (m))
 Trận đấu bò, cuộc đua bò mộng
- 1 mock bullfight**
 /mɒk 'bɒlfaɪt/
 la passe de corrida (f) (le "quiebro", la passe de banderilles (f))
 Luyện tập đấu bò với con bò giả (bằng gỗ)
- 2 novillero**
 le novillero (le torero débutant, l'apprenti (m) torero)
 Người học nghề đấu bò
- 3 mock bull (dummy bull)**
 /mɒk baɪl/
 le taureau factice (le chariot orné de cornes (f) et monté sur une roue de bicyclette (f))
 Con bò mộng giả (nhân tạo) (chiếc xe đẩy có gắn cặp sừng bò)
- 4 novice banderillero (apprentice banderillero)**
 /'nɒvɪs/
 l'apprenti (m) banderillero
 Người học nghề sử dụng mũi thương có buộc dải lụa sắc trên đầu
- 5 bullring (plaza de toros) (diagram)**
 /'bɒlriŋ/
 l'arène (f) (la "Plaza de toros" l'amphithéâtre (m)) (schéma)
 Trường đấu bò (hình tròn, có ghế ngồi từng bậc từ dưới lên) (Sơ đồ)
- 6 main entrance**
 /meɪn 'entrəns/
 l'entrée (f) principale
 Lối vào chính
- 7 boxes**
 /'bɒksɪz/
 les loges (f)
 Các ghế lô
- 8 stands**
 /stændz/
 les places (f) assises (les gradins (m))
 Các chỗ ngồi trên bậc cấp

- 9 arena (ring)**
 /ə'reɪnə/
 l'arène (f) proprement dite (le "ruedo" le redondel)
 Đấu trường, sân đấu
- 10 bullfighters' entrance**
 /'bɒlfaɪtəz 'entrəns/
 la porte d'entrée (f) des toreros (m) (des toréadors (m))
 Cửa vào của đấu sĩ
- 11 toril door**
 /'tɒrɪl dɔ:(r)/
 la sortie du toril (la sortie des "corrales")
 Cửa chuồng nhốt bò trước khi vào sân khấu
- 12 exit gate for killed bulls**
 /'eksɪt geɪt fɔ: kɪld baɪlz/
 la porte de service (m) d'arrastre (m) (pour évacuer les cadavres (m) de taureaux (m))
 Cửa để khiêng xác bò ra khỏi sân đấu
- 13 slaughter house**
 /'slɔ:tə 'haʊs/
 la cour d'équarrissage (m) (le "desolladero", l'abattoir (m))
 Sân (bãi) để làm thịt bò, lò sát sinh
- 14 bull pens (corrals)**
 /bʊl penz/
 le toril (les étables (f) de taureaux (m))
 Chuồng nhốt những con bò mộng
- 15 paddock**
 /'pædək/
 la cour des chevaux (m) (le "patio de los caballeros", les écuries (f))
 Chuồng ngựa
- 16 lancer on horseback (picador)**
 /'lɑ:nsə ɒn 'hɔ:sbæk/
 le picador
 Người đấu bò trên ngựa
- 17 lance (pike pole, javelin)**
 /'lɑ:nsə/
 la pique
 Cây giáo, cây thương

Bullfighting, Rodeo

Đấu bò

18	armoured (Am. armored) horse <i>/'a:ma:d/</i> <i>le cheval caparaonné</i> Ngựa bọc giáp	27	red cloak (capa) <i>/red kləok/</i> <i>la cape (l'étoffe (f) rouge)</i> Áo choàng vải đỏ để nhũ và chọc tức bò
19	leg armour (Am. armor) <i>/leg 'a:ma:/</i> <i>la jambière en fer (m) (la "mona")</i> Miếng bọc chân ngựa bằng thép	28	fighting bull. <i>/'faɪtɪŋ bɒl/</i> <i>le taureau de combat (m) (le "toro")</i> Con bò mộng thi đấu
20	picador's round hat <i>/'pɪkədɔ:s raʊnd hæʃ/</i> <i>le chapeau rond de picador (m) (le "castoreño")</i> Mũ tròn của người đấu bò trên ngựa	29	montera (hat made of finy black silk chenille balls) <i>le chapeau rond et noir du torero (la "montera")</i> Mũ tròn và đen của người đấu bò
21	banderillero, a torero <i>le banderillero (le péon), un torero (un torador)</i> Người đấu bò	30	killing the bull (kill) <i>/'kɪlɪŋ ðə bɒl/</i> <i>l'estocade (f) (la mise à mort du taureau "a volaque")</i> Thẻ đâm chết con bò
22	banderillas (barded daris) <i>les banderilles (f)</i> Các mũi thương có buộc dải ngũ sắc trên đầu	31	matador in charity performances (without professional uniform) <i>/'matadɔ: ɪn 'tʃærətɪ pə'fɔ:nsɪnz/</i> <i>le matador des corridas (f) de bienfaisance (f) (sans costume (m) de combat (m))</i> Người đấu bò đâm nhát ăn huệ để gây từ thương con bò
23	shirtwaist <i>/'ʃɜ:tweɪst/</i> <i>la ceinture en soie (f) (la "faja")</i> Thắt lưng bằng lụa	32	estoque (sword) <i>l'épée (f) (l' "estoque")</i> Kiếm dùng để đâm và gây từ thương con bò
24	bullfight <i>/'bɒlfaɪt/</i> <i>le combat (la passe)</i> Trận đấu bò mộng	33	muleta <i>la muleta</i> Vải để nhũ bò mộng
25	matador (swordsmen), a torero <i>/'matadɔ:/</i> <i>le matador (l'espada (m)), un torero (un torador)</i> Người đấu bò (dùng đao)	34	rodeo <i>/rəʊ'deɪəʊ/</i> <i>le rodéo</i> Cuộc thi bắt bò mộng bằng dây thông lọng
26	queue, a distinguishing mark of the matador <i>/kju: a dɪ'stɪŋgwɪʃɪŋ mɑ:k əv ðə 'matadɔ:/</i> <i>la petite queue de cheval (m) (tresse (f) de cheveux (m)) maintenue par une résille ornée d'un ruban noir (la "coleta", un insigne de la classe des toreros (m))</i> Túm tóc nhỏ cột đuôi ngựa, được giữ bằng một lưới đen, cột bằng dải dây đen, tượng trưng cho đẳng cấp của của người đấu bò.	35	young bull <i>/'jʌŋ bɒl/</i> <i>le jeune taureau (le novillo)</i> Con bò mộng tơ
		36	cowboy <i>le cow-boy</i> Người chăn bò

Bullfighting, Rodeo**Đấu bò**

37	stetson (stetson hat) <i>/ˈstetsn/</i> <i>le chapeau mon de cow-boy (m) (le stetson)</i> Chiếc mũ mềm	39	rodeo rider <i>/rəʊˈdeɪəʊ ˈraɪdə/</i> <i>le cavalier de rodéo (m)</i> Người kỵ mã (cưỡi ngựa) tham dự cuộc thi hắt bò
38	scarf (necktie) <i>/ska:f/</i> <i>le foulard</i> Khăn choàng cổ	40	lasso <i>/ləˈsu:/</i> <i>le lasso</i> Dây thòng lọng



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: <https://downloadsachmienphi.com>

Musical Notation I**Ký âm I**

1-2	medieval (mediaeval) notes <i>/medi'ri:v naot/s/</i> <i>la notation medievale</i> Ký hiệu âm nhạc thời trung cổ	8	treble clef (C-clef, violin clef) <i>/trebl'klef/</i> <i>la clé de sol</i> Khóa sol
i	plainsong notation (neumes, neumes, pneumes, square notation) <i>/pleinsɔŋ'notet n/</i> <i>la notation du plain-chant</i> Các ký hiệu âm nhạc trong thánh ca (thời trung cổ)	9	bass clef (F-cle (f)) <i>/bas'klef/</i> <i>la clé de fa</i> Khóa pha
2	mensural notation <i>/neoter n/</i> <i>la notation mesurée</i> Các ký hiệu âm nhạc có tiết tấu	10	alto clef (C-cle (f)) <i>/alto'klef/</i> <i>la clé d'ut troisième</i> Khóa giáng (đó giáng)
3-7	musical note (note) <i>/mju:z kl/</i> <i>la note de musique (f)</i> Nốt nhạc	11	tenor clef <i>/teno'klef/</i> <i>la clé d'ut quatrième</i> Khóa tăng (đó tăng)
3	note head <i>/not'hed/</i> <i>la tête</i> Đầu của nốt nhạc	12-19	note values <i>/not'vælju:z/</i> <i>les valeurs (f) des notes (f)</i> Trường độ các nốt nhạc
4	note stem (note tail) <i>/not/</i> <i>la queue</i> Đuôi của nốt nhạc	12	breve (brevis, Am. double-whole note) <i>/bri:v/</i> <i>la double ronde</i> Đầu tròn kép
5	hook <i>/bok/</i> <i>le crochet</i> Móc của nốt nhạc, dấu móc	13	semibreve (Am. whole note) <i>/semitbri:v/</i> <i>la ronde</i> Đầu tròn
6	stroke <i>/stræk/</i> <i>la barre</i> Dấu ngang trên dấu (nối 2 nốt nhạc), dấu liền (đơn, kép)	14	minim (Am. half note) <i>/mini:m/</i> <i>la blanche</i> Đầu trắng
7	dot indicating augmentation of note's value <i>le point</i> Dấu chấm, dấu tăng trường độ	15	crotchet (Am. quarter note) <i>/krotʃit/</i> <i>la noire</i> Đầu đen
8-11	clefs <i>/klef/s/</i> <i>les clés (f)</i> Các khóa trong ký âm	16	quaver (Am. eighth note) <i>/kweivəl/</i> <i>la croche</i> Đầu móc đơn
		17	semiquaver (Am. thirty-second note) <i>/semi'keivəl/</i> <i>la double croche</i> Đầu móc đôi (đầu móc kép)

Musical Notation I

Ký âm I

18	demisemiquaver (Am. thirty-second note) <i>la triple croche</i> Đầu móc ba	28-42	time (time signatures, measure, Am. meter) <i>/tam/</i> <i>la mesure</i> Nhịp
19	hemidemisemiquaver (Am. sixty-fourth note) <i>la quadruple croche</i> Đầu móc tư	28	two-eight time <i>/tu: - et tam/</i> <i>la mesure à deux-huit</i> Nhịp 2-8 (hai, tám)
20-27	rests <i>/rest/</i> <i>les silences (m)</i> Các dấu lặng	29	two-four time <i>/tu: - et tam/</i> <i>la mesure à deux-quatre</i> Nhịp 2-4
20	breve rest <i>/brev rest/</i> <i>la double pause</i> Dấu lặng đôi	30	two-two time <i>/tu: tu: tam/</i> <i>la mesure à deux-deux</i> Nhịp 2-2
21	semibreve rest (Am. whole rest) <i>/semibrev rest/</i> <i>la pause</i> Dấu lặng đơn	31	four-eight time <i>/fs: - et tam/</i> <i>la mesure à quatre-huit</i> Nhịp 4-8
22	minim rest (Am. whole rest) <i>/minim rest/</i> <i>la double pause</i> Nửa dấu lặng đơn	32	four-four time (common time) <i>/fs: - fs: tam/</i> <i>la mesure à quatre quatre</i> Nhịp 4-4
23	crotchet rest (Am. quarter rest) <i>/krotfn rest/</i> <i>le soupir</i> Dấu lặng đơn	33	four-two time <i>/fs: - tu: tam/</i> <i>la mesure à six-huit</i> Nhịp 4-2
24	quaver rest (Am. eighth rest) <i>/kweiv rest/</i> <i>le demi soupir</i> Nửa dấu lặng đơn	34	six-eight time <i>/sks - et tam/</i> <i>la mesure à six-huit</i> Nhịp 6-8
25	semiquaver rest (Am. sixteenth rest) <i>/semikweiv rest/</i> <i>le quart de soupir (m)</i> Một phần tư dấu lặng đơn	35	six-four time <i>/sks - fs: tam/</i> <i>la mesure à six quatre</i> Nhịp 6-4
26	demisemiquaver rest (Am. sixty-fourth rest) <i>la huitième de soupir m</i> Một phần tám dấu lặng đơn	36	three-eight time <i>/tri: - et tam/</i> <i>la mesure à trois huit</i> Nhịp 3-8
27	hemidemisemiquaver rest (Am. sixty-fourth rest) <i>la seizième de soupir m</i> Một phần mười sáu dấu lặng đơn	37	three-four time <i>/tri: - fs: tam/</i> <i>la mesure à trois-quatre</i> Nhịp 3-4

Musical Notation I

Ký âm I

38	three-two time /θri: - tu: taɪm/ <i>la mesure à trois-deux</i> Nhịp 3-2	46	A minor scale (natural) naturals : a, b, c, d, e, f, g, a /eɪ 'maɪnə skeɪ/ <i>la gamme de la mineur (naturelle) ;</i> <i>notes (f) fondamentales : la, si, do, ré,</i> <i>mi, fa, sol, la</i> Âm giai 7a thứ (la, si, do, ré, mi, fa, sol, la)
39	nine-eight time /naɪn - eɪt taɪm/ <i>la mesure à neuf-huit</i> Nhịp 9-8	47	A minor scale (harmonic) /eɪ 'maɪnə skeɪ/ <i>la gamme de la (m) mineur</i> <i>(harmonique)</i> Âm giai 7a thứ (hòa âm)
40	nine-four time /naɪn - fɔ: taɪm/ <i>la mesure à neuf-quatre</i> Nhịp 9-4	48	A minor scale (melodic) /eɪ 'maɪnə skeɪ/ <i>la gamme de la (m) mineur</i> Âm giai 7a thứ (tiết điệu)
41	five-four time /faɪv - fɔ: taɪm/ <i>la mesure à cinq-quatre</i> Nhịp 5-4	49	chromatic scale /kroʊ'mætɪk skeɪ/ <i>la gamme chromatique</i> Bán âm giai
42	bar (bar line, measure-line) /bɑ:/ <i>la barre de mesure</i> Khóa khuôn nhạc, gạch nhịp	50-54	accidentals (inflections, key signatures) /æksɪ'dentl/ <i>les altérations (f)</i> Các dấu biến âm
43-44	staff (stave) /stɑ:f/ <i>la portée</i> Khuôn nhạc	50-51	signs indicating the raising of a note /saɪnz 'ɪndɪkeɪtɪŋ ðə 'reɪzɪŋ əv ə noʊt/ <i>les signes (m) d'élévation (f)</i> Các dấu thăng
43	line of the staff /laɪn əv ðə stɑ:f/ <i>la ligne</i> Dòng	50	sharp (raising the note a semitone or half-step) /ʃɑ:p/ <i>le dièse (l'élévation (f) d'un demi-ton)</i> Dấu thăng (tăng nửa cung)
44	space /speɪs/ <i>l'interligne (m)</i> Kho	51	double sharp (raising the note a tone or full-step) <i>le double dièse (l'élévation (f) d'un ton)</i> Dấu thăng kép (tăng một cung)
45-49	scales /skeɪl/ <i>les gammes (f)</i> Các âm giai, các gam	52-53	signs indicating the lowering of a note /saɪnz 'ɪndɪkeɪtɪŋ ðə 'ləʊərɪŋ əv ə noʊt/ <i>les signes (m) d'abaissement (m)</i> Các dấu giáng
45	C major scale naturals : c, d, e, f, g, a, b, c <i>la gamme d'ut (m) majeur ; notes (f) fondamentales : ut (do), ré, mi, fa, sol, la, si, do (ut)</i> Âm giai 1a trưởng (các nốt căn bản : do, ré, mi, fa, sol, la, si, do)		

Musical Notation I

Ký âm I

52	flat (lowering the note a semitone or half-step) /flæt/ <i>le bémol (l'abaissement (m) d'un demi-ton)</i> Dấu giáng (thạ nửa cung)	60	B major (G sharp minor) /bi: 'meɪdʒə/ <i>si (m) majeur (sol (m) dièse majeur)</i> Si trưởng (sol die thứ)
53	double flat (lowering the note a tone or full-step) /'dʌbl flæt/ <i>le double bémol (l'abaissement (m) d'un ton)</i> Dấu giáng kép (hạ một cung)	61	F sharp major (D sharp minor) /ef ʃɑ:p 'meɪdʒə/ <i>fa (m) dièse majeur (ré (m) dièse mineur)</i> Fa thăng trưởng (Rê đi e thứ)
54	natural /'nætʃərəl/ <i>le bécarre</i> Dấu hỏi (tho thăng hoặc giáng)	62	C major (A minor) /si: 'meɪdʒə/ <i>ut majeur (la (m) mineur)</i> Do trưởng (la thứ)
55-68	keys (major keys and the related minor keys having the same signature) /ki:z/ <i>les tonalités (f) (tonalités (f) en mode (m) majeur et leurs relatifs (m) en mode (m) mineur avec les mêmes altérations (f))</i> Các âm điệu (tác âm trưởng và sự liên kết với các âm thứ cùng dấu hiệu âm)	63	F major (D minor) /ef 'meɪdʒə/ <i>fa (m) majeur (ré (m) mineur)</i> Fa trưởng (rê thứ)
55	C major (A minor) /si: 'meɪdʒə/ <i>ut (m) majeur (la (m) mineur)</i> Đô trưởng (la thứ)	64	B flat major (G minor) /bi: flæt 'meɪdʒə/ <i>si (m) bémol majeur (sol (m) mineur)</i> Si giáng trưởng (sol thứ)
56	G major (E minor) /dʒi: 'meɪdʒə/ <i>sol (m) majeur (mi (m) mineur)</i> Sol trưởng (mi thứ)	65	E flat major (C minor) /i: flæt 'meɪdʒə/ <i>mi (m) bémol majeur (ut (m) mineur)</i> Mi giáng trưởng (Đô thứ)
57	D major (B minor) /di: 'meɪdʒə/ <i>ré (m) majeur (si (m) mineur)</i> Rê trưởng (si thứ)	66	A flat major (F minor) /i: flæt 'meɪdʒə/ <i>la (m) bémol majeur (fa (m) mineur)</i> La giáng trưởng (fa thứ)
58	A major (F sharp minor) /eɪ 'meɪdʒə/ <i>la (m) majeur (fa (m) dièse mineur)</i> La trưởng (pha thăng thứ)	67	D flat major (B flat minor) /di: flæt 'meɪdʒə/ <i>ré (m) bémol majeur (si (m) bémol mineur)</i> Rê giáng trưởng (si bé-môn (thứ)
59	E major (C sharp minor) /i: 'meɪdʒə/ <i>mi (m) majeur (ut (m) dièse mineur)</i> Mi trưởng (đo thăng thứ)	68	G flat major (E flat minor) /dʒi: flæt 'meɪdʒə/ <i>sol (m) bémol majeur (mi (m) bémol mineur)</i> Sol giáng trưởng (Mi giáng thứ)

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13

14 15 16 17 18 19 20 21

22 23 24 25 26

28 Presto

29 30 ten. 31 32 33 34

p *pp* *ppp* *f* *ff* *fff* *fp*

35 36 37 38 39 40 41

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

42 43 44 45 46 47 48 49 50

gva sopra

gva bassa

in Britain:

$A_7 B_7, B_2 C_1$ etc.

$B_1 C B c \beta c' b' c'' b'' c''' b''' c''''$

en France:

$la_{02} si_{02} si_{02} do_{01}$ etc.

$si_{01} do_1 si_1 do_2 si_2 do_3 si_3 do_4 si_4 do_5 si_5 do_6 si_6 do_7$

Musical Notation II

Ký âm II

1-5	chord <i>/kɔ:d/</i> <i>l'accord (m)</i> Sự hòa âm	9	perfect fourth <i>/pə:fɪkt fɔ:θ/</i> <i>la quarte</i> Âm độ thứ tư
1-4	triad <i>/ˈtraɪəd/</i> <i>les accords (m) parfaits</i> Các hòa âm trọn vẹn	10	perfect octave <i>/ˈpɜ:kteɪv/</i> <i>la quinte</i> Âm độ thứ năm
1	major triad <i>/ˈmeɪdʒə ˈtraɪəd/</i> <i>l'accord (m) parfait majeur</i> Hòa âm trưởng trọn vẹn	11	major sixth <i>/ˈmeɪdʒə sɪksθ/</i> <i>la sixte majeure</i> Âm trưởng thứ sáu
2	minor triad <i>/ˈmaɪnə ˈtraɪəd/</i> <i>l'accord (m) parfait mineur</i> Hòa âm thứ trọn vẹn	12	major seventh <i>la septième majeure</i> Âm trưởng thứ bảy
3	diminished triad <i>/ˈdɪmɪnɪʃd/</i> <i>l'accord (m) de quinte (f) diminuée</i> Hòa âm quãng năm cung giảm	13	perfect octave <i>/ˈpɜ:kteɪv/</i> <i>l'octave (f)</i> Âm độ thứ tám, quãng tám
4	augmented triad <i>/ɔ:g'mentɪd ˈtraɪəd/</i> <i>l'accord (m) de quinte (f) augmentée</i> Hòa âm quãng năm cung tăng	14-22	ornaments (graces, grace notes) <i>/ˈɔ:nəmənts/</i> <i>les ornements (m)</i> Các dấu nhạc lý trên khuôn nhạc
5	chord of four notes, a chord of the seventh (seventh chord, dominant seventh chord) <i>/kɔ: əv fɔ: neɪts/</i> <i>l'accord (m) de septième</i> Hòa âm bảy cung, quãng bảy	14	long appoggiature <i>/lɔŋ/</i> <i>l'appoggiature (f) longue</i> Dấu âm dậm dài
6-13	intervals <i>/ˈɪntəvlz/</i> <i>les intervalles (m)</i> Các âm trình (âm giai)	15	acciaccatura (short appoggiatura) <i>/ə,ʃækə'tɔ:ɹə/</i> <i>l'appoggiature (f) brève</i> Dấu âm dậm ngắn
6	unison (unison interval) <i>/ˈju:nɪzən/</i> <i>l'unisson (m)</i> Sự hòa âm	16	slide <i>/slaɪd/</i> <i>l'appoggiature (f) double</i> Dấu âm dậm kép
7	major second <i>/ˈmeɪdʒə ˈsekənd/</i> <i>la seconde majeure</i> Cung trưởng thứ hai	17	trill (shake) with turn <i>/ˈtrɪl wɪð tɜ:n/</i> <i>le mordant</i> Dấu âm rung
8	major third <i>/ˈmeɪdʒə ˈθɜ:d/</i> <i>la tierce majeure</i> Cung trưởng thứ ba	18	trill (shake) with turn <i>/ˈtrɪl/</i> <i>la trille</i> Dấu âm rung dài

Musical Notation II

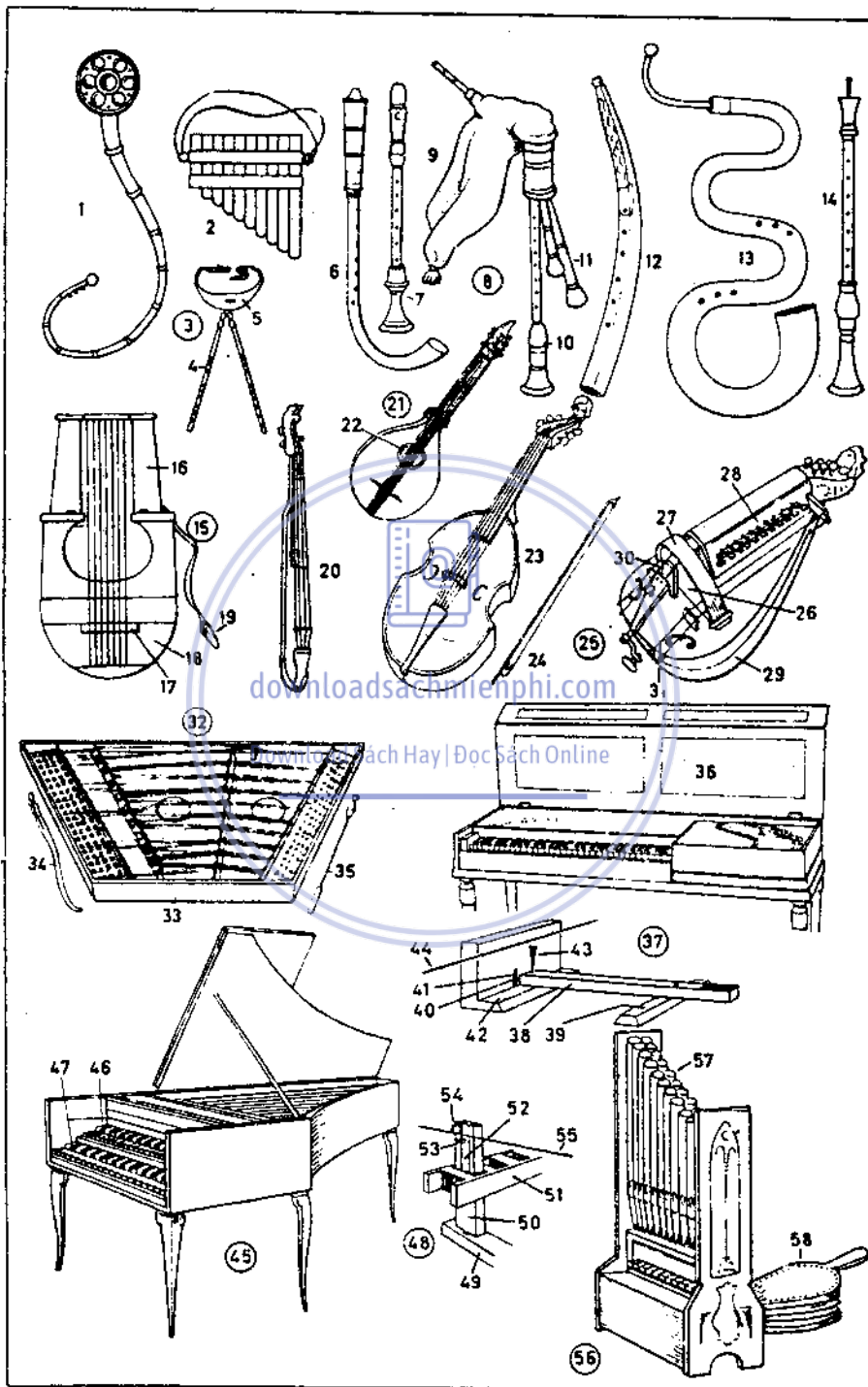
Ký âm II

- 19 **upper mordent (inverted mordent, pralltriller)**
/ˈʌpəl/
le trémolo
Dấu âm đánh rung trên
- 20 **lower mordent (mordent)**
/ˈlɒwə ˈmɔːdənt/
le mordant in ferieur
Dấu âm đánh rung dưới
- 21 **turn**
/tɜːn/
le gruppetto
Dấu âm lặp lại
- 22 **arpeggio**
/ɑːˈpeʃiəʊ/
l'arpège (m)
Dấu âm dạo từng tiếng một tiếp nhau
- 23-25 **other signs in musical notation**
/ˈɔðə saɪnz/
les autres signes (m)
Các dấu khác
- 23 **triplet: corresponding groupings: duplet (couplet), quadruplet, quintuplet, sextolet (sextuplet), septolet (septuplet, septimole)**
le triole (par analogie); le duolet, le quatuorlet, le sextolet et, peu usités; le quintolet, le heptolet
Dấu liên, (liên ba, liên tư...)
- 24 **tie (bind)**
/taɪ/
la liaison
Dấu nối
- 25 **pause (pause sign)**
/pɔːz/
le point d'orgue m, un signe d'arrêt (m) et de repos (m)
Dấu chấm hãm
- 26 **repeat mark**
/riˈpiːl mɑːk/
le signe de reprise (f)
Dấu phục tấu, phục xuống, dấu lặp
- 27-41 **expression marks (signs of relative intensity)**
/ɪkˈspreʃnz/
les indications (f) d'expression (f)
Ý nghĩa các từ, các dấu hiệu dùng bằng chỉ
- 27 **marcato (marcando, markiert, attack, strong accent)**
/ˈmɑːktəʊ/
l'accent (m)
Từ để chỉ âm độ
- 28 **presto (quick, fast)**
/ˈpreʃtəʊ/
presto (rapide)
Presto: nhanh
- 29 **portato (lourer, mezzo staccato, carried)**
/pɔːtəʊ (note (f) filée)
Portato: hạ xuống
- 30 **tenuto (held)**
/tenʊtəʊ (note tenue)
Tenuto: giữ nguyên
- 31 **crescendo (increasing gradually in power)**
/ˈkriːʃendəʊ/
crescendo (en augmentant)
Crescendo: lên cao dần
- 32 **decrescendo (diminuendo, decreasing or diminishing gradually in power)**
/ˈdiːkriːʃendəʊ/
decrescendo (en diminuant)
Decrescendo: xuống thấp dần
- 33 **legato (bound)**
/ləˈɡɑːtəʊ/
legato (lié)
Legato: giới hạn
- 34 **staccato (detached)**
/stəˈkɑːtəʊ/
staccato (detached)
Staccato: vút lên
- 35 **piano (soft)**
/piˈænəʊ/
piano (doucement)
Piano: nhẹ nhàng
- 36 **pianissimo piano (very soft)**
/piˈɒnɪsɪməʊ piˈænəʊ/
pianissimo (très doucement)
Pianissimo: rất nhẹ
- 37 **pianissimo piano (as soft as possible)**
/piˈɒnɪsɪməʊ piˈænəʊ/
pianissimo piano (le plus doucement possible)
Pianissimo piano hết sức nhẹ

Musical Notation II

Ký âm II

38	forte (loud) <i>/ˈfɔːtə/</i> <i>forte (fort)</i> Forte mạnh mẽ	43	contra octave <i>/ˈkɒntrə ˈɒktəv/</i> <i>la contre-octave</i> Âm giai thứ tám nghịch
39	fortissimo (very loud) <i>/fɔːˈtɪsɪməʊ/</i> <i>fortissimo (très fort)</i> Fortissimo rất mạnh	44	great octave <i>/ɡreɪt ˈɒktəv/</i> <i>la première octave</i> Âm giai thứ nhất trong tám âm giai
40	forte fortissimo (double fortissimo, as loud as possible) <i>/ˈfɔːtə fɔːˈtɪsɪməʊ/</i> <i>forte fortissimo (le plus fort possible)</i> Forte fortissimo : hết sức mạnh	45	small octave <i>/smɔːl ˈɒktəv/</i> <i>la deuxième octave</i> Âm giai thứ hai trong tám âm giai
41	forte piano (loud and immediately soft again) <i>/ˈfɔːtə piˈænəʊ/</i> <i>fortepiano (attaque (f) forte, résurgence (f) douce)</i> Fortepiano : bắt đầu vào mạnh và sau đó nhẹ nhàng	46	one-line octave <i>/wʌn - lʌn/</i> <i>la troisième octave</i> Âm giai thứ ba trong tám âm giai
42-50	divisions of the compass <i>/dɪˈvɪʒən əv ðə ˈkɑːps/</i> l'échelle (f) musicale Âm giai	47	two-line octave <i>/tuː - lʌn/</i> <i>la quatrième octave</i> Âm giai thứ bốn trong tám âm giai
42	subcontra octave (double contra octave) <i>/sʌbˈkɒntrə ˈɒktəv/</i> <i>la double contre-octave</i> Hai âm giai thứ tám nghịch	48	three-line octave <i>/θriː - lʌn/</i> <i>la cinquième octave</i> Âm giai thứ năm trong tám âm giai
		49	four-line octave <i>/fɔː - lʌn/</i> <i>la sixième octave</i> Âm giai thứ sáu trong tám âm giai
		50	five-line octave <i>/faɪv/</i> <i>la septième octave</i> Âm giai thứ bảy trong tám âm giai



Musical Instruments I**Nhạc cụ I**

1	tur, a bronze trumpet <i>/tʊr/</i> <i>le tur (four (m)), une trompe de bronze m</i> Kèn lư, một thứ tù và bằng đồng	12	curved cornett (zink) <i>/kə:v d kɔ:nt/</i> <i>le cornet à bouquin (m)</i> Tù và bằng súng
2	panpipes (Pandeian pipes, syrinx) <i>/ˈpænpaɪps/</i> <i>la flute de Pan (la syrinx)</i> Ống sáo thần Pan, kèn hây lỗ	13	serpent <i>/ˈsɜ:pənt/</i> <i>le serpent</i> Một loại kèn uốn khúc như rắn
3	aulos, a double shawm <i>la aulante (l'aulos (m)), une flute double</i> Sáo đôi, ống sáo đôi	14	shawm (schalmeyes); larger; bombard (bombarde, pommer) <i>/ʃɔ:m/</i> <i>le chalumeau; plus grands; la bombarde, le pommer</i> Ống quyển, ống địch (của xứ Bretagne)
4	aulos pipe <i>la flute</i> Ống sáo	15	cythara (cithara); sim, and smaller; lyre <i>la cithare; anol, et plus petite; la lyre</i> Đàn xi-ta, một loại đàn 6 giây, đàn lia
5	phorbela (peristomion, capistrum, mouth band) <i>la phorbéla</i> Một loại kèn có dải da, khi thổi đeo lên miệng	16	arm <i>/a:m/</i> <i>le montant de cithare(f)</i> Cần đàn xi-ta
6	crumhorn (crumhorn, cromorne, krumhorn, krummhorn) <i>le cromorne (le tournébout)</i> Ống tiêu cong	17	bridge <i>/brɪdʒ/</i> <i>le chevalet</i> Con ngựa của đàn xi-ta
7	recorder (fipple flute) <i>/rɪˈkɔ:də/</i> <i>la flute à bec (m)</i> Ống tiêu	18	sound box (resonating chamber, resonator) <i>/saʊnd bɒks/</i> <i>la caisse de résonance</i> Thùng đàn, thùng cộng hưởng
8	bagpipe; sim; musette <i>/ˈbæɡpaɪp/</i> <i>la cornemuse; anal; la musette, le binion</i> Kèn túi, một thứ kèn đồng của các mục đồng xứ Écosse	19	plectrum, a plucking device <i>le plectre</i> Cái phím để gảy đàn xi-ta
9	bag <i>/bæɡ/</i> <i>le réservoir d'air (m) (l'outre (f))</i> Bầu hơi	20	kit (pochette), a miniature violin <i>/kɪt/</i> <i>la pochette (le violon de petit format (m))</i> Đàn vi cầm nhỏ
10	chanter (melody pipe) <i>/ˈtʃɑ:ntə/</i> <i>le tuyau de mélodie (f) (le chalumeau)</i> Ống phát ra các âm điệu (trung, cao)	21	cittern (cithern, either, cister, citole), a plucked instrument; sim; pandora (bandora, bandore) <i>/ˈsɪtə:n/</i> <i>le cistre, un instrument à cordes (f) pincées; anal; la pandore</i> Một loại đàn (gán giống đàn tỳ hã), một thứ nhạc cụ bằng dây
11	drone (drone pipe) <i>/dron/</i> <i>le tuyau de bourdon (m) (le bourdon)</i> Ống phát âm trầm		

Musical Instruments I

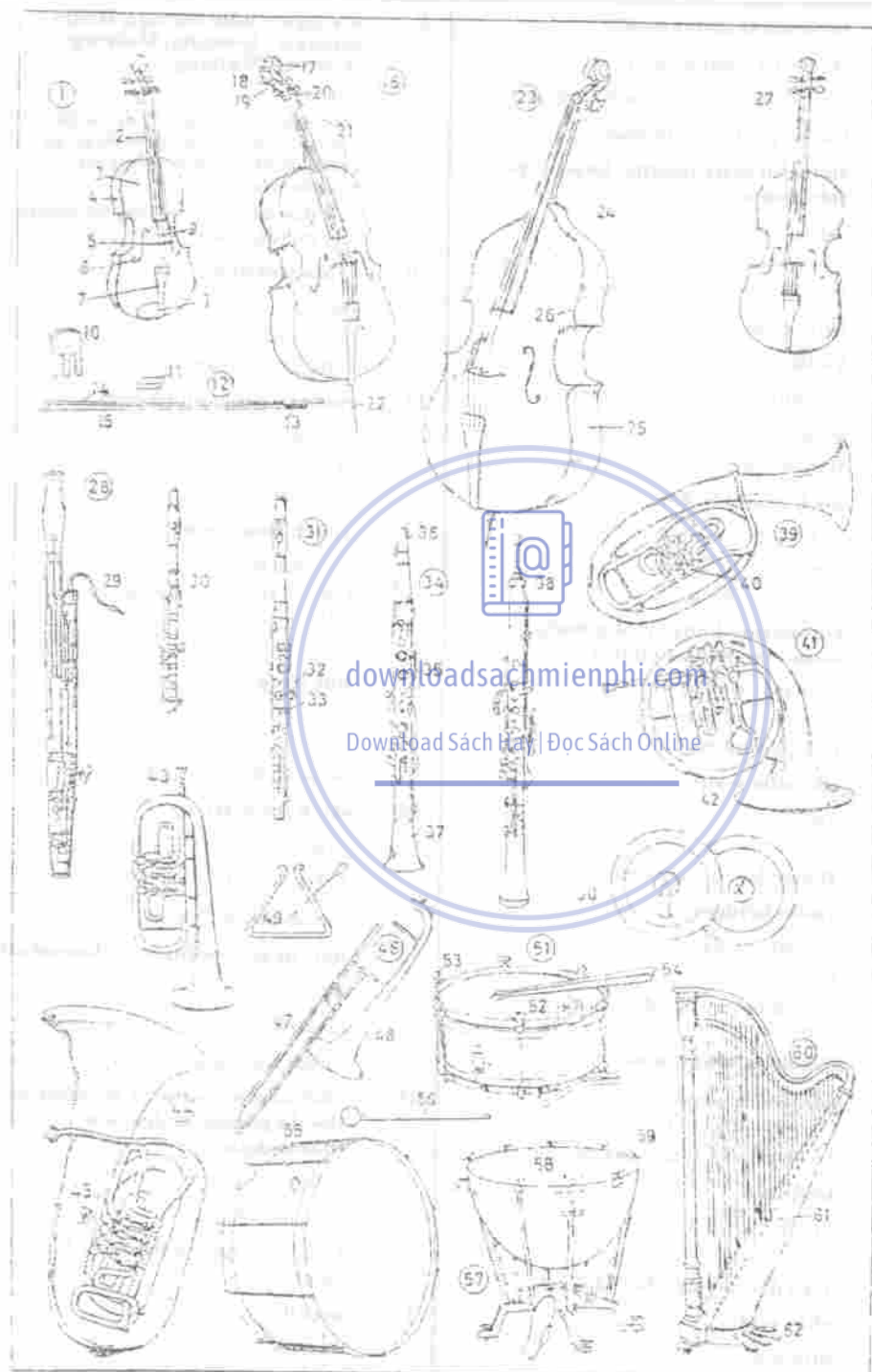
Nhạc cụ I

22	sound hole <i>/saʊnd hoʊl/</i> <i>la rose /la roses/</i> Lỗ phát âm trên thùng đàn cổ trang trí hoa hồng	31	drone strings (drones, bourdons) <i>/draʊn strɪnz/</i> <i>les cordes (f) bourdons</i> Các dây đàn âm trầm
23	viol (descant viol, treble viol), a viola da gamba ; larger : tenor viol, bass viol (viola da gamba, gamba), violone (double bass viol) <i>/vaɪoʊl/</i> <i>la viole, une viole de gambe (f) plus gamba : la basse de viole f, la violone le contrabasse de viole (f)</i> Đàn thất huyền: đàn 7 dây, đàn âm trầm	32	dulcimer <i>/ˈdʌlsɪmə/</i> <i>le tympanon (le cymbalum, le cymbalum)</i> Một thứ đàn dây gỗ bằng cây (phổ thông ở Hungary)
24	viol bow <i>/vaɪoʊl boʊ/</i> l'archet (m) de viole (f) Cung kéo của đàn thất huyền	33	rib (resonator wall) <i>/rɪb/</i> <i>le cadre</i> Thùng đàn, khung đàn
25	hurdy-gurdy (vielle à roue, sym- phonia, armonie, organistrum) <i>/ˈhɜːrdi, ɡɜːrdi/</i> <i>la vielle (vielle (f) à roue f, vielle (f) de ménestrier m, vielle (f) de ménestrel m) la chaponne, l'organistrum (m)</i> Một loại đàn quay (đàn quay bằng hàng), đàn quay của người đánh đàn mimic, đàn quay của người ăn xin	34	beater for the Valasian dulcimer <i>/ˈbiːtə/</i> <i>la batte de tympanon (m) valaisan</i> Cây dùng để đánh đàn Valasian
26	friction wheel <i>/ˈfrɪkʃən wiːl/</i> <i>la roue de rouille (f)</i> Bánh quay của đàn	35	hammer (stick) for the Appenzell dulcimer <i>/ˈhæmə/</i> <i>le marteau (de tympanon (m) appenzellois</i> Cây dùng để đánh đàn Appenzell
27	whell cover (wheel guard) <i>le couvercle</i> Nắp bánh quay	36	calvichord : kinds, fretted or un- fretted clavichord <i>/ˈklevɪkɔːd/</i> <i>le clavicorde ; types : clavicorde (m) lié, clavicorde (m) libre</i> Một thứ đàn nhiều dây, đánh bằng phím (giống đàn dương cầm)
28	keyboard (keys) <i>/ˈkiːboɪd/</i> <i>le clavier</i> Mặt đàn, bàn phím	37	clavichord mechanism <i>/ˈklevɪkɔːd ˈmekənɪzəm/</i> <i>la mécanique du clavicorde</i> Nguyên lý hoạt động của đàn
29	resonating body (resonator, sound box) <i>la caisse de résonance (f)</i> Thùng phát âm, thùng cộng hưởng	38	key (key lever) <i>/kiː/</i> <i>la touche (levier (m) de touche (f))</i> Phím đàn (phím đàn dạng đòn bẩy)
30	melody strings <i>/ˈmelədi strɪnz/</i> <i>les cordes (f) mélodiques</i> Các dây đàn âm trung, cao	39	balance rail <i>/ˈbæləns reɪl/</i> <i>la sellette de touche (f)</i> Điểm tựa (thanh gỗ tựa) để phím đàn có thể lên xuống

Musical Instruments I

Nhạc cụ I

40	guiding blade <i>/ˈɡaɪdɪŋ ˌbleɪd/</i> <i>le tenon de guidage (m)</i> Cổ móng để điều khiển (lên xuống)	49	key (key lever) <i>/kiː/</i> <i>la touche (levier) (m) de touche (f)</i> Cần của phím đàn (hoạt động như đòn bẩy)
41	guiding slot <i>/ˈɡaɪdɪŋ slɒt/</i> <i>la fente de guidage (m)</i> Khe hở để điều khiển (lên xuống)	50	jack <i>/dʒæk/</i> <i>le sautereau</i> Con đội
42	resting rail <i>/ˈrestɪŋ reɪl/</i> <i>l'appui (m)</i> Thanh gỗ tựa, đỡ cần phím đàn	51	slide (register) <i>/slaɪd/</i> <i>le registre à mortais (s)</i> Khu vực tạo âm thanh, có lỗ móng
43	tangent <i>/ˈtændʒənt/</i> <i>la tangente</i> Mũi tiếp xúc	52	tongue <i>/tɒŋ/</i> <i>la languette de sautereau (m)</i> Lưỡi ga của con đội
44	string <i>/striŋ/</i> <i>la corde</i> Dây đàn	53	quill plectrum <i>/kwɪl/</i> <i>le bec de plume (f)</i> Đầu nhọn (để gảy vào dây đàn)
45	harpsichord (clavicembalo, cembalo), a wing-shaped stringed keyboard instrument; spinet (virginal) <i>/ˈhɑːpsɪkɔːrd/</i> <i>le clavecin, un instrument à clavier (m) à cordes (f) griffées; anal : l'épinette f, le virginal (la virginal)</i> Đàn "cô là vợ xanh" (một loại đàn dương cầm cổ) Một nhạc cụ hằng dây có phím đàn	54	damper <i>/ˈdæmpər/</i> <i>l'étaffoir (m)</i> Đầu hãm dây rung (hãm dây đàn khi rung)
46	upper keyboard (upper manual) <i>/ˈʌpər ˈkiːboʊd/</i> <i>le clavier (manuel) supérieur</i> Dây phím đàn ở trên tay	55	string <i>/striŋ/</i> <i>la corde</i> Dây đàn
47	lower keyboard (lower manual) <i>/ˈləʊər ˈkiːboʊd/</i> <i>le clavier (manuel) inférieur</i> Dây phím đàn ở dưới	56	portative organ, a portable organ; larger: positive organ (positive) <i>/ˈɔːrɡən (m) portatif (de regal) : plus grand; un (orgue) positif (l'orgue est masculin au singulier et féminin au pluriel)</i> Đàn phong cầm xách tay; đàn sử dụng trong các yến tiệc, đám cưới thời xưa. Đàn lớn hơn: đại phong cầm
48	harpsichord mechanism <i>/ˈhɑːpsɪkɔːrd ˈmekənɪzəm/</i> <i>la mécanique de clavecin</i> Cơ cấu của đàn "cô là vợ xanh"		



Musical Instruments II

Nhạc cụ II

1-62	orchestral instruments <i>/ɔːˈkɛstrəl ˈɪnstrəmənts/</i> <i>les instruments (m) d'orchestre (m)</i> Các nhạc cụ của dàn nhạc	9	strings (violin strings, fiddle strings) : G-string, D-string, A-string, E-string <i>/ˈstriŋz/</i> <i>les cordes (f) / cordes (f) de violon (m)</i> <i>la corde de sol, la corde de ré, la corde de la, la corde de mi (la chanterelle)</i> Các dây đàn (dây sol, dây rê, dây la, dây mi (dây cao))
1-27	stringed instruments, bowed instruments <i>/ˈstriŋɪd/</i> <i>les instruments (m) à cordes (f), instruments (m) à cordes (f) frottées</i> Nhạc cụ dây, kéo dây.	10	mute (sordino) <i>/ˈmjʊːt/</i> <i>la sordine</i> Dụng cụ chặn âm
1	violin <i>ˈvaɪəlɪn/</i> <i>le violon (autrefois : la vielle)</i> Đàn vĩ cầm	11	resin (rosin, colophony) <i>ˈrezɪn/</i> <i>la colophane</i> Nhựa thông
2	neck of the violon <i>ˈnɛk ɔv ðə ˈvaɪəlɪn/</i> <i>le manche du violon</i> Cần đàn violông.	12	violin bow (bow) <i>ˈvaɪəlɪn baʊ/</i> <i>l'archet (m) de violon (m) / l'archet (m)</i> Cung đàn vĩ cầm
3	resonating body (violin body, sound box of the violin) <i>ˈrezənətiŋ ˈbɒdi # ɔː/</i> <i>la caisse de résonance (f)</i> Hộp cộng hưởng	13	nut (frog) <i>/nʌt/</i> <i>la hausse d'archet (m)</i> Bộ phận lên dây cung
4	rib (side wall) <i>/rɪb/</i> <i>l'arête (f)</i> Thanh đàn (bảng gỗ mỏng)	14	stick (bow stick) <i>/stɪk/</i> <i>la baguette d'archet (m)</i> Cần gỗ giữ dây cung
5	violin bridge <i>ˈvaɪəlɪn brɪdʒ/</i> <i>le chevalet</i> Cụm ngựa trên cần đàn (đỡ đỡ dây đàn)	15	hair of the violin bow (horsehair) <i>ˈheə ɔv ðə ˈvaɪəlɪn baʊ/</i> <i>la queue de cheval (m) de cheval (m)</i> Chùm lông ngựa (dây cung)
6	F-hole, a sound hole <i>ˈef-həʊl ə saʊnd/</i> <i>l'ouïe (f) (FF / p)</i> Lỗ khoét trên thùng đàn để phát âm	16	violoncello (cello), a member of the da gamba violin bow (horsehair) <i>ˈvaɪəlɪn ˈtʃeləʊ/</i> <i>le violoncelle</i> Đàn vĩ-ô-lông-xen (lớn hơn, đàn vĩ cầm)
7	tailpiece <i>ˈteɪlpiːs/</i> <i>le cordier</i> Đuôi đàn, nơi gắn dây đàn	17	scroll <i>/skroʊl/</i> <i>la volute</i> Phần sườn ốc (đầu cần đàn)
8	chin rest <i>ˈtʃɪn rest/</i> <i>la mentonnière</i> Bộ phận trên thùng đàn dùng để tựa cằm vào khi chơi đàn		

Musical Instruments II

Nhạc cụ II

18	tuning peg (peg) <i>/ˈtjuːnɪŋ/</i> <i>la cheville</i> Các trục lên dây đàn	28-38	woodwind instruments (woodwinds) <i>/wʊdˈwɪnd ˈɪnstrəmənts/</i> <i>les instruments (m) à vent (m) de petite harmonie (f) (les bois (m))</i> Các nhạc cụ bằng hơi với âm tiết nhỏ (các nhạc cụ làm bằng gỗ)
19	pegbox <i>/ˈpeɪkɒks/</i> <i>le chevillier</i> Bộ phận đặt các trục lên dây đàn	28	bassoon ; larger ; double bassoon (contrabassoon) <i>/bəˈsuːn/</i> <i>le basson ; plus grand ; le contrebasson</i> Một loại địch, lớn hơn gọi là địch với âm trầm
20	fingerboard <i>/ˈfɪŋɡəboːd/</i> <i>le silet</i> Còn cò của đàn (miếng gỗ hay ngà ở đầu cây đàn để cho dây khỏi cọ vào phím).	29	tube with double reed <i>/tjuːb wɪθ ˈdʌbl riːd/</i> <i>le bec à ancre (f) double</i> Miếng để thổi gồm 2 lưỡi gà
21	fingerboard <i>/ˈfɪŋɡəboːd/</i> <i>la touche</i> Phím đàn	30	piccolo (small flute, piccolo flute, flauto piccolo) <i>/ˈpɪkələʊ/</i> <i>la petite flute (le piccolo)</i> Ống quyển, ống tiêu nhỏ
22	spike (tailpin) <i>/spaɪk/</i> <i>le chevillier</i> Mũi nhọn ở cuối thùng đàn, để dựng đàn	31	flute (German flute), a cross flute (Transverse flute, side-blown flute) <i>/fluːt/</i> <i>la flute traversière</i> Ống sáo ngang
23	double bass contrabass, violine double bass viol., Am. bass). <i>/ˈdʌbl beɪs/</i> <i>la contrebasse (la basse, la violone)</i> Đàn công-trô-bat	32	key <i>/kiː/</i> <i>la clef de clarinette f</i> Bộ phận khóa ở ống sáo ngang
24	belly (top, soundboard) <i>/ˈbeɪl/</i> <i>la table d'harmonie (f)</i> Mặt thùng đàn	33	fingerhole <i>/ˈfɪŋɡəhoʊl/</i> <i>le trou de flute (f)</i> Các lỗ trên ống sáo ngang
25	rib (side wall) <i>/rɪb/</i> <i>l'arche (f)</i> Thanh đàn (thang gỗ mỏng)	34	clarinet ; larger ; bass clarinet <i>la clarinette : plus grande : la clarinette basse</i> Kèn cla-ri-nét kèn cla-ri-nét âm trầm, bass tiêu
26	purfling (inlay) <i>/ˈpɜːrflɪŋ/</i> <i>le filet</i> Sợi viền nhỏ quanh mặt thùng đàn	35	key (brille) <i>/kiː/</i> <i>la clef de clarinette f</i> Bộ phận khóa ở kèn
27	viola <i>/ˈvɪələ/</i> <i>l'alto (m)</i> Đàn vi cầm với âm trầm	36	mouthpiece <i>/ˈmaʊθpiːs/</i> <i>le bec (l'embouchure (f))</i> Miệng kèn (đầu ngậm)

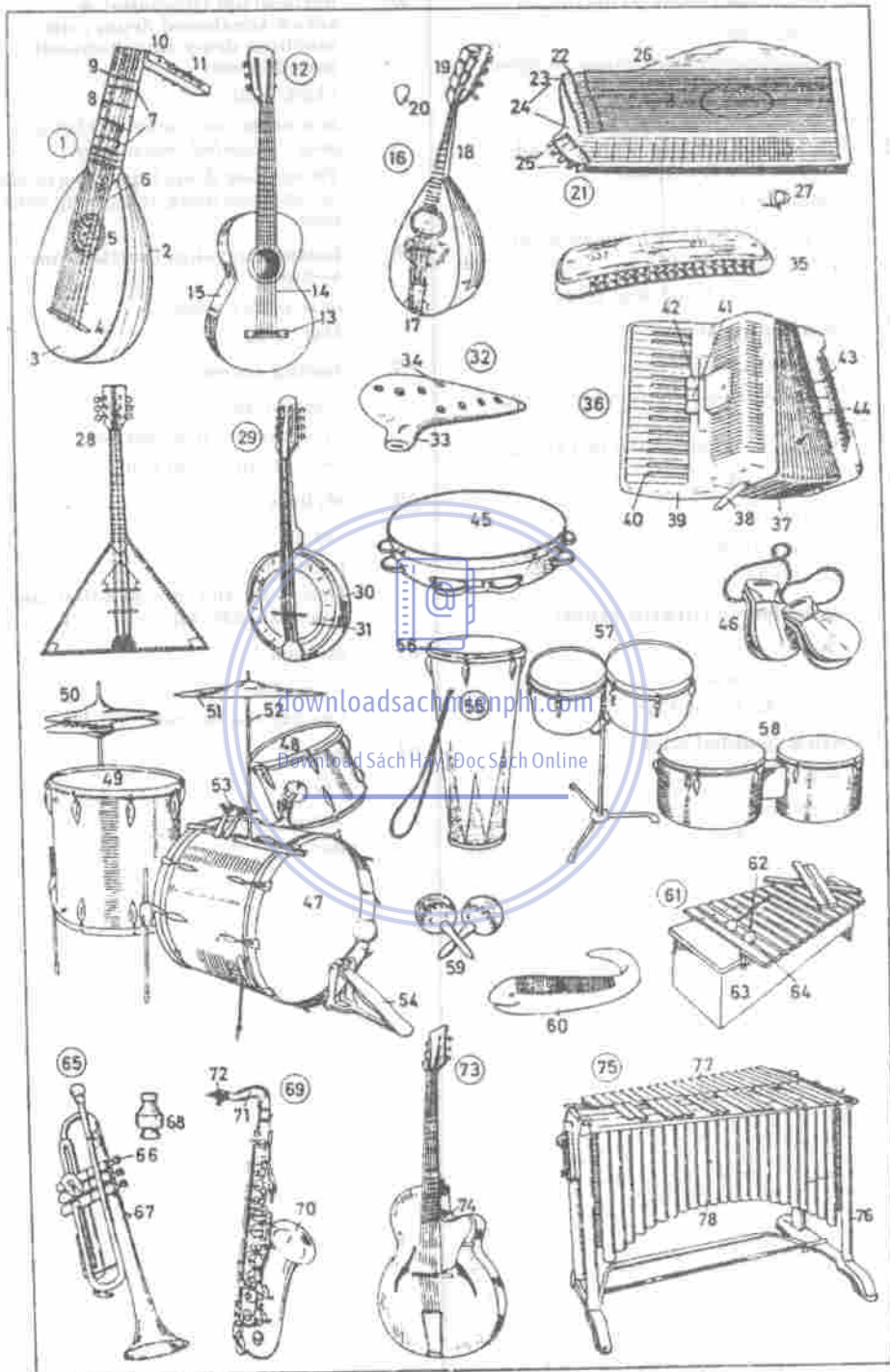
Musical Instruments II

Nhạc cụ II

- 37 **bell**
le pavillon
Loa kèn
- 38 **oboe (hautboy) ; kinds ; oboe d'amore ; tenor oboes ; oboe da caccia, cor anglais l heckephphone (baritone oboe)**
f oboe
le hautbois ; var. : hautbois (m) d'amour (m) ; hautbois (m) ténor ; hautbois (m) de chasse f. cor (m) anglais ; hautbois (m) baryton
Kèn oboe
- 39-48 **brass instruments (brass)**
/brass instruments/
les instruments (m) à vent (m) d'grande harmonie (f) (les cuivres (m))
Nhạc cụ bằng hợp kim với âm tiết lớn (nhạc cụ bằng đồng)
- 39 **tenor horn**
f tenor horn
le cor ténor, un saxhorn
Kèn đồng với giọng nam cao (âm cao)
- 40 **valve**
/valv/
le piston
Pít tông của kèn
- 41 **French horn (horn, waldhorn) , a valve horn**
le cor d'harmonie (f), un cor à pistons (f)
kèn đồng để hòa âm, một cây kèn có pít tông
- 42 **bell**
/bel/
le pavillon
Loa kèn
- 43 **trumpet ; larger ; Bb cornet ; smaller ; cornet**
la trompette ; plus grande ; trompette (f) basse ; plus petite ; le cornet à pistons (m) (le cornet)
Kèn tư rằng pít tông lớn hơn kèn tư rằng nốt âm trầm, nhỏ hơn cái tử và nhỏ hơn pít tông
- 44 **bass tuba (tuba, bombardon) sim ; helicon (pellitone), contrabass tuba**
/beis/
le basstuba (le tuba, le bombardon) ; anal. 'l'hélicon m, le tuba contrebasse.
Kèn tu-ba (một thứ hèn của quân nhạc)
- 45 **thumb hold**
/ðam haoid/
le poucier
Chỗ đặt ngón tay cái (để ngón tay cái)
- 46 **trombone ; kinds ; alto trombone, tenor trombone, bass trombone**
le trombone à coulisse (f) (le trombone) ; var. : trombone (m) alto, trombone (m) ténor : trombone (m) basse.
Kèn trống bon (kèn đồng 2 ống, có tay đẩy để tạo âm tiết) (các loại : kèn trống - bon với âm cao, âm trung, và âm thấp)
- 47 **trombone slide (slide)**
/trum'bon slaid/
la coulisse (le trombone (m))
Tay đẩy của kèn
- 48 **bell**
/bel/
le pavillon
Loa kèn
- 49-59 **percussion instruments**
les instruments (m) à percussion (f)
Nhạc cụ phải dùng dùi đánh vào
- 49 **triangle**
f'traingl/
le triangle
Một thứ nhạc cụ có hình tam giác
- 50 **cymbals**
f'sunblz/
les cymbales (f)
Chũm chọc, náo bạt
- 51-59 **membranophones**
les instruments (m) à membranes (f) (la percussion)
Các nhạc cụ có màng rung, bộ gõ

Musical Instruments II**Nhạc cụ II**

51	side drum (snare drum) <i>/saɪd dɹʌm/</i> <i>le tambour / la petite caisse, la caisse roulante</i> Trống nhỏ, trống mang tay	57	kettledrum (timpano), a screw-tensioned drum ; sim. machine drum (mechanically tuned drum) <i>/'kɛtlɹɹʌm/</i> <i>la timbale, une timbale à clefs (f) ; anal ; la timbale mécanique</i> Trống trang đồng, trống tang cơ các ốc căng mặt trống, trống tang hàng máy
52	drum head (head, upper head, batter head, vellum) <i>/dɹʌm heɪd/</i> <i>la peau / la peau de tambour m, la peau de batterie (f)</i> Da tróc mặt trống (mặt trống)	58	kettledrum skin (kettledrum vellum) <i>la peau de timbale (f)</i> Mặt trống
53	tensioning screw <i>/'tɛn(ʃ)nɪŋ skru:/</i> <i>la vis de tension (f) (la vis de serrage (m))</i> Con ốc xữ dụng để tăng mặt trống	59	tuning screw <i>/'tju:nɪŋ skru:/</i> <i>la clef (la vis) d'accord (m)</i> Ốc điều chỉnh mặt trống
54	drum stick <i>/dɹʌm stɪk/</i> <i>la baguette de tambour (m)</i> Dùi trống	60	strings <i>/'strɪŋz/</i> <i>les cordes</i> Dàn át-pu ; thụ cầm, một thụ cầm có chân đạp (hàn đạp)
55	bass drum (Turkish drum) <i>/beɪs dɹʌm/</i> <i>la grosse caisse</i> Trống đại (trống lớn)	61	strings <i>les cordes</i> Các dây của thụ cầm
56	stick (padded stick) <i>/stɪk/</i> <i>la mailloche</i> Dùi trống lớn	62	pedal <i>/'pi:dl/</i> <i>la pédale</i> Bàn đạp



Musical Instruments III

Nhạc cụ III

- 1-46 popular musical instruments (folk instruments)**
/ˈpɒpjələ ˈmjuːzɪkəl ɪnstrəmənts/
les instruments (m) de musique (f) populaire
 Các nhạc cụ dân gian
- 1-31 stringed instruments**
/ˈstrɪŋgd ɪnstrəmənts/
les instruments (m) à cordes (f)
 Các nhạc cụ dây
- 1 lute : larger : theorbo ; chitarraone**
ˈluːt
le luth : plus grands : la théorbe / le chitarroone
 Đàn lút : đàn đàn có giông đàn tỳ hử
- 2 resonating body (resonator)**
ˈreznəˌeɪtɪŋ ˈbɒdi/
la caisse de résonance (f)
 Hộp cộng hưởng
- 3 soundboard (belly, table)**
ˈsaʊnd ˈbɔɪd/
la table d'harmonie (f)
 Mặt đàn
- 4 string fastener (string holder)**
ˈstrɪŋ ˈfɑːstənə/
le cordier
 Bộ phận để cột dây đàn
- 5 sound hole (rose)**
ˈsaʊnd ˈhɔːl/
la caisse (la rose)
 Hố âm thanh
- 6 string, a gut (catgut) string**
ˈstrɪŋ
la corde, une corde en boyau (m)
 Dây đàn bằng ruột mèo hoặc hàng nilông
- 7 neck**
ˈneɪk
le manche
 Cầm, cổ đàn
- 8 fingerboard**
ˈfɪŋɡəˌbɔɪd/
la touche
 Phím đàn (phím bấm)

- 9 fret**
le silet
 Miếng đệm giữ các dây đàn không chạm vào cần đàn
- 10 head (bent-back pegbox, swan-head pegbox, pegbox)**
ˈhed/
le chevillon
 Bộ phận gắn trục lên dây đàn
- 11 tuning peg (peg, lute pin)**
ˈtjuːnɪŋ ˈpeɪɡ/
la cheville
 Trục lên dây đàn
- 12 guitar**
ˈɡɪˈtɑː
la guitare
 Đàn ghita (tây ban cầm)
- 13 string holder**
ˈstrɪŋ ˈhəʊldə/
le cordier
 Bộ phận căng dây đàn
- 14 string, a gut (catgut) or nylon string**
ˈstrɪŋ
la corde, une corde en boyau (m) ou en nylon (m)
 Dây đàn bằng ruột mèo hoặc hàng nilông
- 15 resonating body (resonating chamber, resonator, sound box)**
ˈreznəˌeɪtɪŋ ˈbɒdi/
la caisse de résonance (f)
 Thùng cộng hưởng
- 16 mandolin (mandoline)**
ˈmændəlɪn
la mandoline
 Đàn măng-đô-lin
- 17 sleeve protector (cuff protector)**
ˈsliːv ˈprɒtɛktə/
sleeve protector (cuff protector)
 Bộ phận che chắn dây đàn
- 18 neck**
ˈneɪk/
le manche
 Cầm đàn

Musical Instruments III

Nhạc cụ III

19	pegdisc <i>/ˈpeɡdɪsk/</i> <i>le chevalier</i> Bộ phận gắn trực lên dây đàn	29	banjo <i>/ˈbændʒoʊ/</i> <i>le banjo</i> Đàn Ban-jô
20	plectrum <i>/ˈplektʁəm/</i> <i>le marteau (le plectre)</i> Phím gảy đàn	30	tambourine-like body <i>/tɑmbʊˈʁin ˈbɔdi/</i> <i>la caisse de résonance (f)</i> Thùng đàn cộng hưởng
21	zither (plucked, zither) <i>/ˈziðər/</i> <i>la cithare</i> Đàn sô-ta, một loại đàn dây, gảy bằng phím	31	parchment membrane <i>/ˈpɑːtʃmənt ˈmembreɪn/</i> <i>la peau (la table de banjo (m))</i> Mặt đàn bằng da
23	tuning pin (wrest pin) <i>/ˈtuːnɪŋ piːn/</i> <i>la cheville d'accord (m)</i> Trục lên dây đàn	32	ocarina, a globular flute <i>/ˈɒkəˈrɪnə/</i> <i>l'ocarina (m)</i> Kèn ocarina (một loại kèn có bầu cộng hưởng bằng đất)
24	melody strings (fretted strings, stopped strings) <i>/ˈmelədi ˈstriːŋz/</i> <i>les cordes (f) d'accompagnement (m)</i> <i>cordes (f) de basse (f) cordes (f) de bourdon (m)</i> Cao dây đàn âm trung, cao (dây đàn để gảy)	33	mouthpiece <i>/ˈmaʊθpiːs/</i> <i>l'embouchure (f)</i> Miệng kèn (để thổi)
25	accompaniment strings (bass strings, unfretted strings, open strings) <i>/əˈkɑmpənɪmənt ˈstriːŋz/</i> <i>les cordes (f) d'accompagnement (m)</i> <i>cordes (f) de basse (f) cordes (f) de bombarde (m)</i> Cao dây âm trầm, dây bass	34	fingerhole <i>/ˈfɪŋɡəˈhoʊl/</i> <i>le trou (d'ocina (m))</i> Lỗ bấm tay
26	semicircular projection of the resonating sound box (resonating body) <i>/ˌsemiːsɪkʊlə ˈprɒjɪˈdʒekʃn/</i> <i>le renflement de la caisse de résonance (f)</i> Chế phình lên của thùng đàn	35	mouth organ (harmonica) <i>/ˈmaʊθ ˈɔrgən/</i> <i>l'harmonica (m)</i> Kèn ac-mô-ni-ca
27	ring plectrum <i>/rɪŋˈplektʁəm/</i> <i>le plectre annulaire</i> Phím gảy đàn có thể đeo vào ngón tay (phím có hình vòng khuyên)	36	accordion ; sim ; piano accordion, concertina, bandoneon <i>/ˈsɪkɔːdn/</i> <i>l'accordeon (m) ; sim ; la concertina, le bandonion, le bandonika</i> Đàn accordion (phong cầm)
28	balalaika <i>/bəˈlɑːlɑɪkə/</i> <i>la balalaika</i> Đàn balalaika, một loại đàn của Nga	37	bellows <i>/ˈbeləʊz/</i> <i>le soufflet</i> Bộ phận xếp gấp ở đàn để tạo hơi gió
		38	bellows strap <i>/ˈbeləʊz streɪp/</i> <i>la fermeture du soufflet</i> Khay khóa của bộ phận xếp gấp

Musical Instruments III

Nhạc cụ III

39	melody side (keyboard side, melody keys) <i>la partie des dessus (m) (le côté chantant)</i> Phan âm tạo hợp âm	47-58	percussion instruments <i>/ps'kaʃn 'instrumənts/</i> <i>instruments (m) à percussion (f)</i> Các nhạc cụ
40	keyboard (keys) <i>'ki:bəʃ/</i> <i>le clavier</i> Các phím đàn	47-54	drum kit (drum set, drums) <i>'drʌm ki:t/</i> <i>la batterie de jazz (m)</i> Bộ trống (bộ gõ) nhạc jazz
41	treble stop (treble coupler, treble register) <i>'treibl stɒp/</i> <i>le registre des dessus (m)</i> Phan tạo âm vực cao đàn	47	bass drum <i>'bæs drʌm/</i> <i>la grosse caisse</i> Trống lớn (trống bát)
42	stop lever <i>'stɒp 'levəl/</i> <i>la touche de registre m</i> Phím âm vực của đàn	48	small tom-tom <i>'smɔ:l tɒm-tɒm/</i> <i>la caisse claire</i> Trống nhỏ (mặt trống thường hàng nhùa trống)
43	bass side (accompaniment side, bass studs, bass press-studs, bass buttons) <i>'bæs 'saɪd/</i> <i>la partie des basses (f) (le côté d'accompagnement (m))</i> Phan tạo âm trầm (mặt tạo âm trầm)	49	large tom-tom <i>'lɑ:dʒ tɒm-tɒm/</i> <i>le tom-tom</i> Trống nhỏ và rộng mặt (trống tom-tom)
44	bass stop (bass coupler, bass register) <i>'bæs stɒp/</i> <i>le registre des basses (f)</i> Các phím tạo âm trầm	50	high-hat cymbals (choke cymbals, Charleston cymbals, cup cymbals) <i>'haɪ hæt 'sɪmblz/</i> <i>la cymbale double à coulisse (f) (thigh hat)</i> Xập xòa kép (có cây trượt để đập vào nhau)
45	tambourine <i>'tæmbʊ'reɪn/</i> <i>le tambour de basque (m) (le tambour à petites cymbales)</i> Trống xư bax-cơ (trống với các xập xòa nhỏ, trống Tây Ban Nha)	51	cymbal <i>'sɪmbl/</i> <i>la cymbale fixe</i> Xập xòa cố định
46	castanets <i>'kæstənɪts/</i> <i>les castagnettes (f)</i> Một nhạc cụ tạo tiếng nhịp tựa như phách nhịp của Tây Ban Nha	52	cymbal stand (cymbal holder) <i>'sɪmbl stænd/</i> <i>le support de cymbale (f)</i> Cần đỡ của xập xòa
47-78	jazz band instruments (dance band instruments) <i>'dʒæz bænd 'ɪnstɹəmənts/</i> <i>les instruments (m) de jazz (m)</i> Các dụng cụ nhạc jazz (nhạc jai)	53	wire brush <i>'waɪə brʌʃ/</i> <i>le balai de jazz m, un balai métallique</i> Chổi của nhạc jazz, một cây chổi bằng kim loại (tạo âm rẹt)
		54	pedal mechanism <i>'pedl 'mekənɪzəm/</i> <i>la pédale (de trufferie)</i> Hàn đạp của (trống lớn)

Musical Instruments III

Nhạc cụ III

55	conga drum (conga) <i>/ˈkɒŋɡə drʌm/</i> <i>la conga</i> Trống công-ga (trống phi châu)	65	jazz trumpet <i>/dʒæz ˈtrʌmpɪt/</i> <i>la trompette de jazz (m)</i> Kèn trompette nhạc jazz
56	tension hoop <i>/ˈtɛnʃn huːp/</i> <i>le cercle tendeur</i> Vành tròn căng mặt trống	66	valve <i>/ˈvɑːlv/</i> <i>le piston</i> Nút hãm của kèn (hoạt động như pít-tông)
57	timbales <i>/tɪmˈbælz/</i> <i>les timbales (f)</i> Trống nhỏ, mặt trống hàng đồng (hay kim loại)	67	finger hook <i>/ˈfɪŋɡə hʊk/</i> <i>le crochet</i> Móc tựa ngón tay
58	bongo drums (bongos) <i>/ˈbɒŋɡə drʌm/</i> <i>les bongos (m)</i> Trống bong-gô (trống cặp, cầm tay, trống châu Phi)	68	mute (sordino) <i>/njuːt/</i> <i>la sordine</i> Bộ phận gắn vào loa để làm âm thanh trầm lại
59	maracas ; sim ; shakers <i>/ˈmærəkəs/</i> <i>les maracas (m) ; anal - hochets (m)</i> <i>de rumba (f)</i> Cặp lắc (để chơi điệu Rumba)	69	saxophone <i>/ˈsæksəfəʊn/</i> <i>le saxophone</i> Kèn xác xô
60	guiro <i>/ˈɡaɪrəʊ/</i> <i>le guiro (le ceca tron)</i> Nhạc cụ lắc tay	70	bell <i>/bɛl/</i> <i>le pavillon</i> Loa kèn
61	xylophone ; form ; straw fiddle ; sim marimbaphone (steel marimba), tubaphone <i>/ˈzaɪlə ˈfɒm/</i> <i>le xylophone ; ane ; le claquébois ; anal ; la marimba, le balafon</i> Một loại đàn hàng nhiều phiên gỗ sô (c) (giống như đàn tơ-rưng)	71	crook <i>/ˈkrʊk/</i> <i>le bocal (le tuyau d'embouchure (f))</i> Bầu kèn (ống để thổi kèn hình bầu)
62	wooden stab <i>/ˈwʊdɪn stæb/</i> <i>la tunc - de bois (m)</i> Phiên gỗ	72	mouthpiece <i>/ˈmaʊðpiːs/</i> <i>le bec</i> Miệng kèn
63	resonating chamber (sound box) <i>/ˈrɛzənɛɪtɪŋ ˈtʃembə/</i> <i>la caisse de résonance (f)</i> Thùng cộng hưởng	73	struck guitar (jazz guitar) <i>/ˈstrʌk ɡɪˈtɑː/</i> <i>la guitare de jazz (m)</i> Đàn ghi ta dùng cho nhạc jazz
64	beater <i>/ˈbiːtə/</i> <i>la mallette</i> Vũ nhỏ để chơi đàn (danh đàn)	74	hollow to facilitate fingering <i>/ˈhʊləʊ tə fəˈsɪlɪteɪ ˈfɪŋɡərɪŋ/</i> <i>le vibraphone</i> Phần khoét ở thùng đàn

Musical Instruments III**Nhạc cụ III****75 vibraphone (Am. vibraharp)***/ˈvaɪbrəfəʊn/**le vibraphone*

Nhạc khí gồm nhiều ống kim loại không đều, đặt sát nhau, trên một mặt phẳng mềm (dây căng) để khi chơi, nhạc khí tạo nên tiếng rung.

76 metal frame*/ˈmetl freɪm/**le cadre métallique*

Khung đàn bằng kim loại

77 metal bar*/ˈmetl bɑː/**la lame métallique*

Các phiến kim loại (ống)

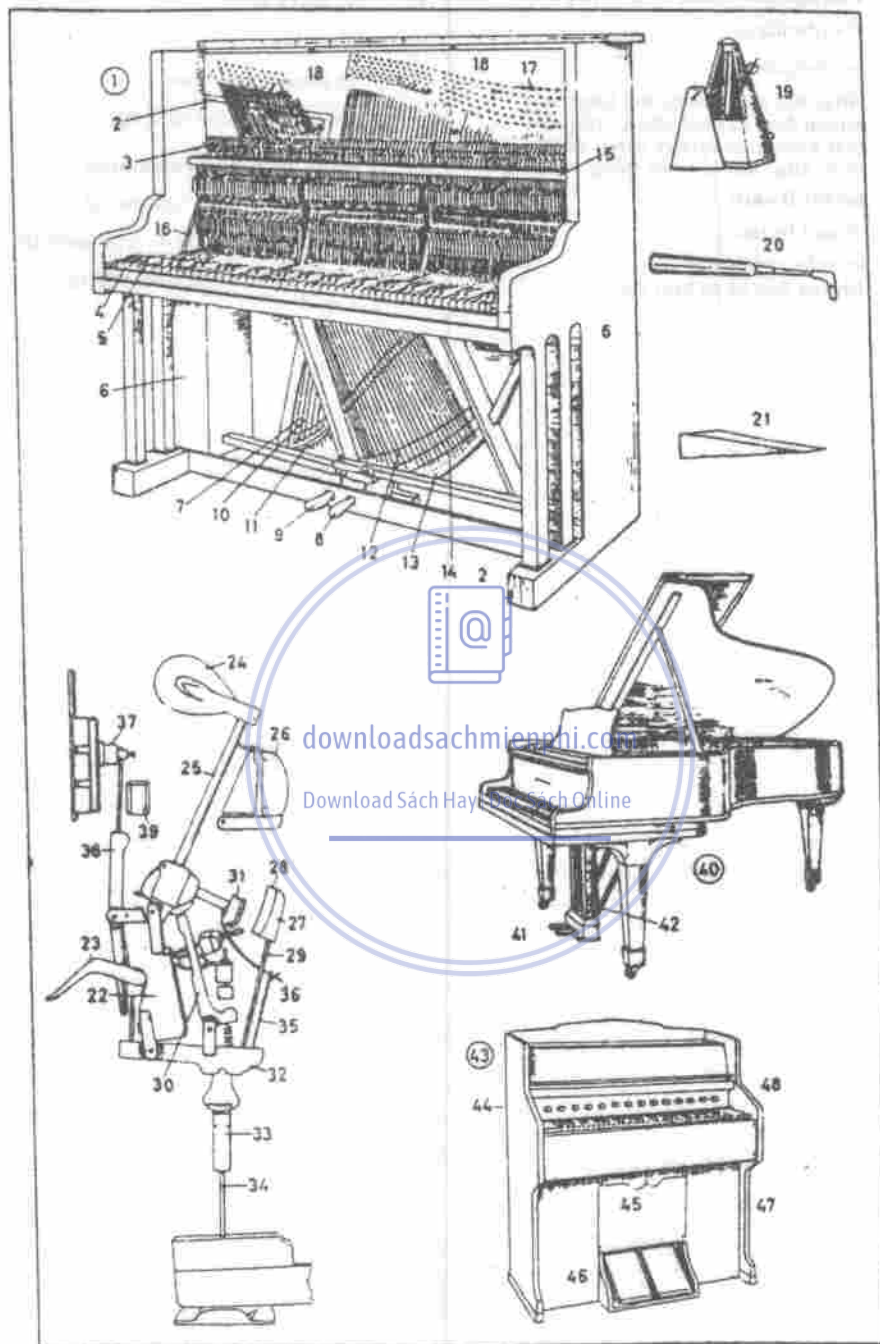
78 tubular metal resonator*/ˈtjuːbjʊlə ˈmetl ˈrezənəɪtə/**le tube métallique de résonance (f)*

Các ống kim loại cộng hưởng



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Musical Instruments IV**Nhạc cụ IV**

1. **piano (pianoforte, upright piano, upright, vertical piano, spinet piano, console piano), a keyboard instrument (keyed instrument) ; smaller form ; cottage piano (pianino) ; earlier forms ; pantaleon, celesta, with steel bars instead of strings**
le piano (piano(m)droit, pianoforte m), un instrument à clavier(m); formes(f)plus petite ; le pianino (la pianette) ; formes(f)antérieures du pantaleon, le clavecin à marteaux(m) le celesta dans lequel des lames(f) d'acier (m)remplacent les cordes(f)
 đàn dương cầm (đàn dương cầm thẳng đứng, đàn dương cầm theo kiểu cổ, một nhạc cụ có phím tác dụng vào các búa gỗ, trong đó các thanh kim loại thay thế cho các dây đàn).
- 2-18 **piano action (piano mechanism)**
la mécanique du piano
 cơ cấu của đàn dương cầm
2. **iron frame**
le cadre de fer(m)
 khung đàn bằng kim loại
3. **hammer ; collectively ; striking mechanism**
le marteau (marteau(m)feutré) ; l'ensemble ; les marteaux(m)(le mécanisme de frappe f)
 búa gỗ (búa bọc dạ, nỉ, dùng trong việc gõ, tạo âm thanh)
- 4-5 **keyboard (piano keys)**
le clavier (les touches(f)de piano(m)
 các phím đàn dương cầm
4. **white key (ivory key)**
la touche blanche (touche(f)en ivoire m)
 phím trắng (hàng ngà)
- 5 **black key (ebony key)**
la touche noire (touche(f)en ébène f)
 phím đen (hàng gỗ mun)
6. **piano case**
le meuble du piano
 thùng đàn dương cầm
7. **strings (piano strings)**
les cordes(f)de piano(m)
 các dây đàn
- 8-9 **piano pedals**
les pédales(f)de piano(m)
 các bàn đạp của đàn dương cầm
8. **right pedal (sustaining, pedal, damper pedal ; loosely ; forte pedal, loud pedal) for raising the dampers**
la pédale droite (inexact ; pédale(f) forte) levant les étouffoirs(m)
 bàn đạp bên phải (để nâng bộ phận làm giảm tiếng rung ở đàn dương cầm)
9. **left pedal (soft pedal ; loosely ; piano pedal) for reducing the striking distance of the hammers on the strings.**
la pédale gauche (inexact ; pédale(f) douce) réduisant la course des marteaux(m)
 bàn đạp bên trái (để làm giảm âm) (để làm giảm khoảng cách giữa búa gỗ và dây đàn).
10. **treble strings**
les cordes(f)blanches (cordes(f)des sons (m)hautes)
 các dây đàn trắng (dây tạo âm cao) dây của các phím trắng)
11. **treble bridge (treble belly bridge)**
le sommier d'accroche(f)des cordes(f) blanches
 bộ phận để gắn dây (dàn của phím trắng)
12. **bass strings**
les cordes(f)filées (cordes(f)des sons(m) graves)
 các dây chùng (dây âm trầm)
13. **bass bridge (bass belly bridge)**
le sommier d'accroche(f)des cordes(f) filées
 bộ phận để gắn dây đàn chùng
14. **hitch pin**
la pointe d'accroche(f)
 đầu nhọn để móc dây đàn
15. **hammer rail**
la barre de repos(m)des marteaux(m)
 thanh đỡ các búa gỗ
16. **brace**
le flasque de mécanique(f)
 vật đỡ khung đàn

Musical Instruments IV

Nhạc cụ IV

17. **tuning pin (wrest pin, tuning peg)**
la cheville d'accord(n)
trục lên dây đàn
18. **pin block (wrest pin block, wrest plank)**
le sommier de piano(n)
mặt đàn dương cầm
19. **metronome**
le metronome
máy tính nhịp, máy đo nhịp
20. **tuning hammer (tuning key, wrest)**
la clé d'accordeur(n)/l'accordeur (n)
khóa để lên dây đàn
21. **tuning wedge**
la cotte / l'accordeur (n)
cục chèn để lên dây đàn
- 22-30. **key action (key mechanism)**
la mécanique de percussion(f)
(mécanisme des touches f)
cơ cấu gõ đàn (cơ cấu các phím đàn)
22. **beam**
le sommier de mécanique(f)
dầm ngang của đàn dương cầm
23. **damper-lifting lever**
la barre de forte(n)
thanh kim loại dùng để nhấc dầm ngang lên
24. **felt-covered hammer head**
la tête du marteau / feutre(n) du marteau
đầu búa gỗ (bọc dạ, n)
25. **hammer shank**
le manche du marteau
cần búa
26. **hammer rail**
la barre de repos(n) des marteaux(n)
thanh đỡ các húa gỗ
27. **check (back check)**
l'attrape-marteau(n)
bộ phận dùng để chặn búa gỗ
28. **check felt (back check felt)**
la garniture de feutre(n) de l'attrape-marteau(n)
mặt bọc dạ của bộ phận chặn búa
29. **wire stem of the check (wire stem of the back check)**
la tige de l'attrape-marteau(n)
cần của bộ phận đỡ búa
30. **sticker (hopper, hammer jack, hammer lever)**
le grand levier (bras m) d'échappement (m)
cần lớn đỡ các bộ phận gõ
31. **button**
la contre-attrape marteau(n)
bộ phận chặn búa gỗ
32. **action lever**
le chevalet (la bascule)
cái giá đỡ
33. **pilot**
le pilote
bộ phận tác động chính (tác động thông qua phím đàn)
34. **pilot wire**
la tige de pilote(n)
cần của bộ tác động
35. **tape wire**
l'accroche-lanière(m) / la queue-de-cochon
bộ phận để móc giải dây da
36. **tape**
la lanière
giải dây da
37. **damper (damper block)**
l'étouffoir(m)
bộ phận làm hãm tiếng rung
38. **damper lifter**
la lame d'étouffoir(n)
lưỡi của bộ phận hãm tiếng rung (các phiên bản: hãm tiếng rung)
39. **damper rest rail**
la barre de repos(n) d'étouffoir(m)
thanh đỡ bộ phận hãm rung
40. **grand piano (horizontal piano, grand, concert grand) ; smaller ; baby grand piano, boudoir piano ; sim ; square piano, table piano**
le piano à queue(f) (piano(n)) de concert (m) formes plus petites ; piano(n) crapaud ; 1/2 queue(f) 3/4 de queue (f) ; autre forme ; piano(n) carré
đàn dương cầm với mặt đàn dài (loại đàn dương cầm để hóa nhạc)

41. **grand piano pedals ; right pedal for raising the dampers ; left pedal for softening the tone (shifting the keyboard so that only one string is struck 'una corda')**

les pédales (du piano à queue) ; la pédale droite lève les étouffoirs (m) ; la pédale gauche diminue le son (par déplacement latéral du clavier, une seule corde est frappée 'una corda')

các bàn đạp của đàn dương cầm dài. bàn đạp bên phải để đỡ các榔; phần hãm tiếng rung ; bàn đạp bên trái để giảm âm, bằng động tác di chuyển ngang, chỉ một sợi dây đàn được gõ vào)

42. **pedal bracket**

la lyre de piano (du à queue) (f)

đế của bàn đạp có hình dạng như đàn lia

43. **harmonium (reed organ, melodium)**

*l'harmonium(m); orgue(m)
expressif, melodium(m)
đàn ác-mô-ni-um hồ cầm*

44. **draw stop (stop, stop knob)**

*le tirant de registre(m)
bộ phận tăng âm vực của đàn*

45. **knee lever (knee swell, swell)**

*la genouillère d'harmonium(m)
bộ phận tựa đầu gối của đàn*

46. **pedal (bellows pedal)**

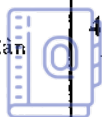
*le pédalier (pédales (du soufflet)
các bàn đạp (bàn đạp của bộ phận xếp gòc tạo hơi)*

47. **harmonium case**

*le meuble d'harmonium(m)
tủ đựng đàn ác-mô-ni-um*

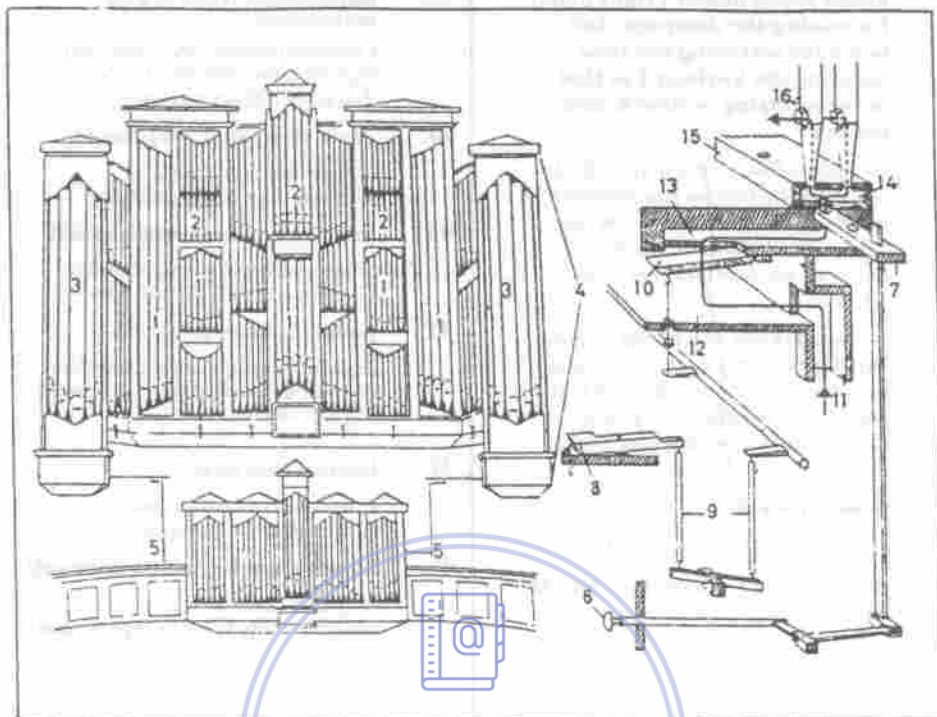
48. **harmonium keyboard (manual)**

*le clavier (manuel m)
các phím bấm bằng tay (phím đàn)*



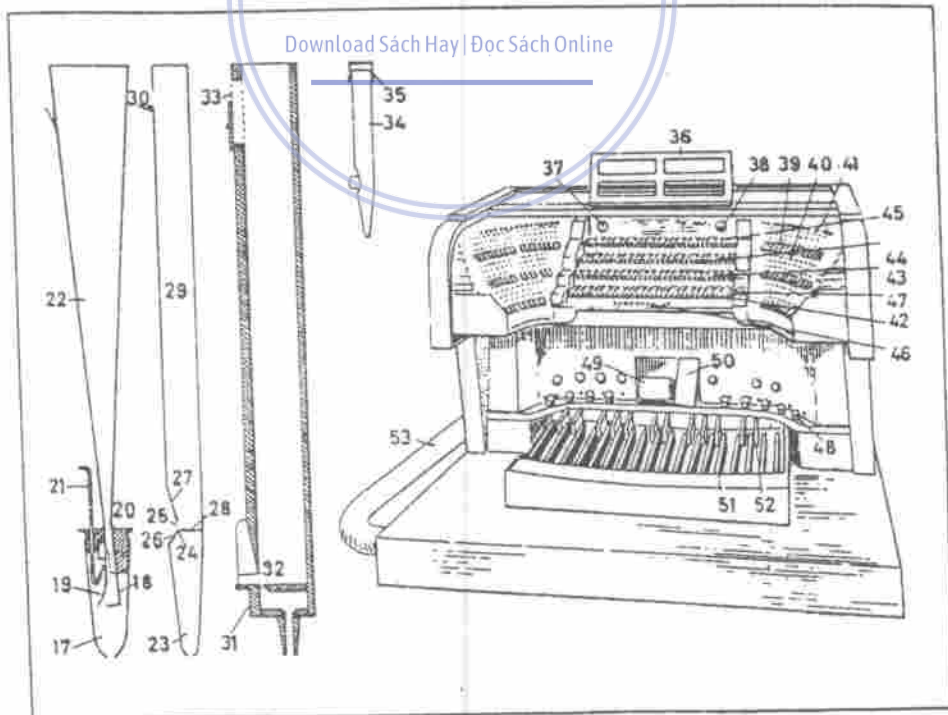
downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



1-52 organ (church organ)

l'orgue sing (m) pl. (f) orgue(m) d'église (f)

Đại hồ cầm, đại phong cầm (Đại hồ cầm ở nhà thờ)

1-5 front view of organ (organ case)
[built according to classical principles]

le buffet (buffet(m) d'orgue m)

Mặt trước của đàn

1-3 display pipes (face pipes)

les tuyaux(m) de façade(pl) montre (f)

Các ống phong cầm ở mặt tiền

1. Hauptwerk (approx. English equivalent : great organ)

les jeux(m) du clavier principal (grand orgue m)

Các ống dành cho cách đánh đàn ở mặt chính.

2. Oberwerk (approx. English equivalent : swell organ)

les jeux(m) de récit(m) (récit m)

Các ống dành cho cách đánh đàn có kèm lời

3. pedal pie

les jeux(m) de pédale(f)

Các ống dành cho cách xử dụng bàn đạp

4. pedal tower

la tourelle de pédale(f)

Tháp nhỏ chứa các ống dành cho bàn đạp

5. Ruckpositiv (approx. English equivalent : choir organ)

le positif dorsal

Vị trí để đánh đàn cho ban đồng ca.

6-16 tracker action (mechanical action) ; other systems ; pneumatic action, electric action.

la transmission mécanique du mouvement ; autres types(m) ; transmission(f) pneumatique, transmission(f) électrique

Sự vận hành các máy móc của đàn ; sự vận hành bằng hơi, sự vận hành bằng điện.

6. draw stop (stop, stop knob)

le tirant de registre(m)

Nút kéo điều chỉnh âm vực

7. slider (slide)

le registre coulissant

Bộ điều độ âm vực trượt trong đường rãnh

8. key (key lever)

la touche

Phím đàn.

9. sticker

les vergettes(f)

Các cây chống nhỏ

10. pallet

le soupape (soupape(f)) obturant la gravure

Nắp (để chặn đường khe thoát hơi dẫn lên ống phong cầm)

11. wind trunk

le porte-vent (alimentation(f)) (en air m)

Nguồn cung cấp hơi gió (lỗ cung cấp hơi gió).

12-14 wind chest, a slider wind chest ; other types : sliderless wind chest (unit wind chest), spring chest, kegellade chest (cone chest), diaphragm chest.

le sommier, un sommier à registre(m) (à glissières f) ; autres types(m) ; sommier(m) à caisse(f) sommier(m) à ressorts(m) sommier(m) à pistons(m) sommier(m) à membranes(f)

Bộ âm vực, một bộ âm vực (trượt theo đường rãnh (các loại khác : bộ âm vực bằng thùng chứa, bộ âm vực bằng lỗ-xo, hàng piston, hàng màng rung)

12. wind chest (wind chest box)

la laye

Hộp gió, hộp chứa hơi gió.

13. groove

la gravure de sommier(m)

Đường khe thoát hơi gió.

14. upper board groove

la gravure de chape(f)

Đường khe thoát hơi gió ở trên

15. upper board

la chape

Khung giữ hơi ở trên

16. pipe of a particular stop

le tuyau d'un registre

Ống điều chỉnh âm vực

Musical Instruments V

Nhạc cụ V

17-35	organ pipes (pipes) <i>les tuyaux(n) d'orgue(m) (tuyaux m)</i> Các ống phong cầm	26.	lower lip <i>la lèvre</i> Môi trên của ống
17-22	metal reed pipe (set of pipes ; reed stop), a posaune stop <i>le tuyau à anche(f) en métal(m)</i> <i>(élément(m) d'un jeu à anches f), un trombone</i> Ống với lưỡi gà bằng kim loại (bộ phận của cách tạo âm bằng lưỡi gà)	27.	upper lip <i>la lèvre supérieure</i> Môi dưới
17.	boot <i>le pied</i> Chân của ống phong cầm	28.	languid <i>le biseau</i> Mép của ống được gọt bớt
18.	shallot <i>L'anche(f)</i> Lưỡi gà, bộ phận lưỡi gà	29.	body of the pipe (pipe) <i>le corps du tuyau m d'orgue(m)</i> Thân của ống phong cầm
19.	tongue <i>la languette</i> Lưỡi gà	30.	tuning flap (tuning tongue), a tuning device <i>le rouleur d'accordage(m) (rouleur(n) d'entaille f), un dispositif d'accord(m)</i> Con lăn để điều chỉnh âm thanh (lên dây đàn), một thiết bị để lên dây đàn.
20.	block <i>le noyau de plomb(m)</i> Hạt chì	31-33	open wooden flue pipe (open wood), principal (diapason) <i>le tuyau à bouche(f) ouvert en bois(m)</i> <i>un principal (prestant m)</i> Ống hở miệng bằng gỗ, ống chủ điệu, ống chủ
21.	tuning wire (tuning crook) <i>la rasette</i> Móc để điều chỉnh lưỡi gà (bộ phận để điều chỉnh lưỡi gà).	31.	cap <i>la lèvre inférieure</i> Môi trên
22.	tube <i>le pavillon (résonateur m)</i> Loa của ống phong cầm (bộ phận cộng âm)	32.	ear <i>le frein harmonique</i> Bộ phận để hãm âm
23-30	open metal flue pipe, a salicional <i>le tuyau à bouche(f) ouvert en métal(m)</i> <i>un salicional</i> Ống phong cầm hở miệng bằng kim loại	33.	tuning hole (tuning slot), with slide <i>la fenêtre d'accordage(m) à roulis(s)e(f)</i> Bộ phận trượt để hòa âm
23.	foot <i>le pied</i> Chân ống	34.	stopped flue pipe <i>le tuyau à bouche(f) bouché (bourdon m)</i> Ống với miệng ống đóng kín, ống tạo âm trầm
24.	flue pipe windway (flue pipe duct) <i>la lumière</i> Lỗ để hơi gió vào	35.	stopper <i>la calotte</i> Nắp đầu bên trên ống
25.	mouth (cutup) <i>la bouche</i> Miệng ống	36-52	organ (console (console) of an electric action organ <i>la console d'un orgue à transmission(f) électrique</i> Đàn phong cầm hoạt động bằng điện, đàn phong cầm có châm qui.

Musical Instruments V

Nhạc cụ V

36. **music rest (music stand)**
le pupitre
Già để nhạc
37. **crescendo roller indicator**
l'indicateur (m) de position (f) des rouleaux (m)
Bảng chỉ dẫn các trục lăn tạo âm điệu
38. **voltmeter**
le voltmètre
Vôn kế
39. **stop tab (rocker)**
la touche de registre (m) (domino (m) basculant)
Nút điều chỉnh âm cực
40. **free combination stud (free combination knob)**
la touche de combinaison (f) libre
Nút hòa âm tự do
41. **cancel buttons for reeds, couplers etc.**
les interrupteurs (m) des jeux (m) à anches (f) accouplements (m) etc.
Các nút tạo sự hòa âm với sáo, sự hòa âm phối hợp.
42. **manual I, for the Ruckpositiv (choir organ)**
le manuel I (clavier (m) manuel I) du positif dorsal
Mặt phím I hòa âm phối hợp với bàn đóng ca
43. **manual II, for the Hauptwerk (great organ)**
le manuel II (clavier (m) manuel II) du grand orgue
Mặt phím II hòa âm phối hợp với bàn nhạc
44. **manual III, for the Oberwerk (swell organ)**
le manuel III (clavier (m) manuel IV) de bombarde (f)
Mặt phím III hòa âm phối hợp với lời ca
45. **manual IV, for the Schwellwerk (solo organ)**
le manuel IV (clavier m manuel IV) de bombarde f
Mặt phím IV hòa âm phối hợp với kèn

46. **thumb pistons controlling the manual stops (free or fixed combinations) and buttons for setting the combinations**
les boutons-poussoirs (m) et les boutons (m) de combinaison (f) pour la registration manuelle, les combinaisons (f) libres ou fixes et les appels (m) de jeux (m) composés
Nút nhấn và những nút phối hợp cho sự hòa âm bằng tay, những nút phối hợp tự do hay có qui định, những nút để chơi các kiểu âm thanh phức tạp.
47. **switches for current to blower and action.**
les interrupteurs (m) de ventilateur (m) et de transmission (f) électrique
Nút đóng mở hệ thống điều và quạt gió.
48. **toe piston, for the coupler**
la pédale de tirasse (f)
Bàn đạp để tạo sự chuyển âm
49. **crescendo roller (general crescendo roller)**
le rouleau de crescendo (m) (pédale (f) d'introduction (f) des tutti m)
Ổng tạo âm điệu cao dần lên (bàn đạp để khởi đầu khúc toàn tấu)
50. **balanced swell pedal**
la pédale d'expression (f)
Bàn đạp để điều chỉnh âm thanh lớn lên
51. **pedal key [natural]**
la touche inférieure de pédalier (m) / notes (f) naturelles
Nút bên dưới bàn đạp (xử dụng cho các nốt nhạc bình thường)
52. **pedal key [sharp or flat]**
la touche supérieure de pédalier (m) / notes (f) altérées
Nút bên trên bàn đạp (xử dụng cho các nốt nhạc biến âm)
53. **cable (transmission cable)**
la câble (de transmission (f) électrique)
Dây dẫn điện



Fabulous Creatures (Fabled Beings)
Sinh vật thần thoại (phương Tây)

- 1-61 fabulous creatures (fabulous animals), mythical creatures.**
/ ˈfæbjələs ˈkri:tʃəz /
bestiaire fabuleux, animaux (m) et figures (f) mythologiques.
Sinh vật thần thoại và tưởng tượng.
- 1 dragon.**
/ ˈdræɡən /
le dragon.
Rồng.
- 2 serpent's body.**
/ ˈsɜ:pənts ˈbɒdi /
le corps de serpent (m).
Thân rắn.
- 3 claws (claw).**
/ kləʊz /
la griffe.
Móng vuốt.
- 4 bat's wing.**
/ bæts wɪŋ /
l'aile (f) de chauve-souris (f).
Cánh dơi.
- 5 fork - tongued mouth.**
/ fɔ:k ˈtʌŋd maʊθ /
la gueule à langue (f) bifide.
Miệng có lưỡi chẻ.
- 6 forked tongue.**
/ fɔ:k ˈtʌŋ /
la langue bifide.
Lưỡi chẻ.
- 7 unicorn [symbol of virginity].**
/ ˈju:nɪkɔ:n /
la licorne [symbole (m) de la virginité].
Kỳ lân (thần tượng của sự trinh trắng)
- 8 spirally twisted horn.**
/ ˈspɪərəli ˈtwɪstəd hɔ:n /
la corne (la corne torsadée).
Sừng xoắn.
- 9 Phoenix.**
/ ˈfi:nɪks /
l'oiseau (m) Phénix (le Phénix)
Chim Phượng hoàng.

- 10 flames or ashes of resurrection.**
/ fleɪmz ˈæʃɪz ˈrezəˈrekʃn /
la flamme ou les cendres (f) de la résurrection.
Ngọn lửa phục sinh.
- 11 griffin (griffon, gryphon).**
/ ˈɡrɪfɪn /
le griffon.
Sư tử đầu chim
- 12 eagle's head.**
/ ˈi:ɡl ˈz hed /
la tête d'aigle m.
Đầu chim ưng.
- 13 griffin's claws.**
/ ˈɡrɪfɪnz ˈklɔ:z /
la griffe.
Móng vuốt của sư tử đầu chim.
- 14 lion's body.**
/ ˈlaɪənɪz ˈbɒdi /
le corps de lion (m).
Mình sư tử.
- 15 wing.**
/ wɪŋ /
l'aile f.
Cánh.
- 16 chimera (chimaera), a monster.**
/ kaɪˈmɪərə /
la chimère, un monstre.
Quái vật đuôi rắn đầu sư tử.
- 17 lion's head.**
/ laɪənɪz hed /
la tête de lion (m).
Đầu sư tử.
- 18 goat's head.**
/ ɡəʊt hed /
la tête de chèvre (f).
Đầu dê.
- 19 dragon's body.**
/ ˈdræɡənɪz ˈbɒdi /
le corps de dragon (m) le corps de serpent (m).
Mình (thân) rồng.

Fabulous Creatures (Fabled Beings)
Sinh vật thần thoại (phương Tây)

- 20 **sphinx, a symbolic figure.**
/ˈsɪŋks /
le sphinx, une figure symbolique.
Sư tử đầu người, biểu tượng.
- 21 **human head.**
/ˈhju:mən hed /
la tête humaine
Đầu người.
- 22 **lion's body.**
/ˈleɪənz ˈbɒdi /
le corps de lion (m)
Mình sư tử.
- 23 **mermaid (nix, nixie, water nixe, sea maid, sea maiden, naiad, water nymph, water elf, ocean nymph, sea nymph, river nymph) ; sim.: Nereids, Oceanids (sea divinities, sea deities, sea goddesses) ; male : nix (merman, seaman).**
/ˈmɜ: meɪd /
la sirène, la sirène - poisson (l'ondine (f) la naïade, la nymphe) ; anal.: la néréide, l'océanide (f) (nymphe de la mer, divinité de la mer) maise, l'ondin.
Người cá (mình người đuôi cá)
- 24 **woman's trunk.**
/ˈwʊmənz ˈtrʌŋk /
le corps de femme(f)
Thân kinh phụ nữ.
- 25 **fish's tail (dolphin's tail).**
/ˈfɪʃz teɪl /
la queue de poisson (m).
Đuôi cá
- 26 **Pegasus (favourite, Am. favorite, steed of the Muses, winged horse) ; sim.: hippogryph.**
/ˈpegəsəs /
Pégase (m) le cheval du poète, le cheval ailé.
Ngựa thần (ngựa có cánh).
- 27 **horse's body.**
/ˈhɔ: sɪz ˈbɒdi /
le corps de cheval (m).
Thân ngựa
- 28 **wings.**
/ˈwɪŋz /
les ailes (f).
Cánh.

- 29 **Cerberus (hellhound).**
/ˈsɜ: bərəs /
Cerbère (m) (le chien gardien (m) de l'enfer (m) païen).
Chó ba đầu (gác cổng địa ngục).
- 30 **three - headed dog's body.**
/θri: ˈheddɪd ˈdɒgz ˈbɒdi /
le corps de chien (m) à trois têtes (f).
Thân chó có ba đầu.
- 31 **serpent's tail.**
/ˈsɜ: pənts teɪl /
la queue en serpent (m).
Đuôi rắn.
- 32 **Lernaean (Lernean) Hydra.**
/lɪˈdrɪ: (f) de Lerne
Rắn thần nhiều đầu.
- 33 **nine - headed serpent's body.**
/naɪn ˈheddɪd ˈsɜ: pənts ˈbɒdi /
le corps de serpent (m) à neuf têtes (f).
Thân rắn có chín đầu.
- 34 **basilisk (cockatrice) [in English legend usually with two legs].**
/ˈbæzɪlɪsk /
le basilic.
Rắn thần nhiều chân.
- 35 **cock's head.**
/ˈkɒks hed /
la tête de coq(m)
Đầu gà trống.
- 36 **dragon's body.**
/ˈdræɡənz ˈbɒdi /
le corps de serpent (m).
Thân rồng.
- 37 **giant (titan).**
/ˈɡaɪənt /
le géant (le titan).
Thần khổng lồ.
- 38 **rock.**
/rɒk /
le morceau de rocher (m)
Tảng đá.
- 39 **serpent's foot.**
/ˈsɜ: pənts fʊt /
les jambes (f) terminées par de serpents (m).
Chân với bàn chân rắn.

Fabulous Creatures (Fabled Beings)
Sinh vật thần thoại (phương Tây)

40 triton, a merman (demigod of the sea).

/ 'traɪtɒn /

le triton, une divinité de la mer.

Thần biển.

41 conch shell trumpet.

/ kɒntʃ 'ʃel 'trampɪt /

la conque marine.

Tù và bằng ốc biển.

42 horse's foot.

/ hɔː s fʊt /

la patte de cheval (m) (le pied fourchu).

Chân ngựa.

43 fish's tail.

/ fɪʃz teɪl /

la queue de poisson(m)

Đuôi cá.

44 hippocampus.

/ .hɪpə'kæmpəs /

l'hippocampe (m).

Ngựa thần.

45 horse's trunk.

/ 'hɔː sɪz trʌŋk /

le corps de cheval (m).

Thân ngựa.

46 fish's tail.

/ fɪʃz teɪl /

la queue de poisson (m).

Đuôi cá.

47 sea ox, a sea monster.

/ siː ōks /

le taureau marin, un monstre marin.

Bò thần biển.

48 monster's body.

/ 'mɒnstəz 'bɒdi /

le corps de taureau (m).

Thân bò đực.

49 fish's tail.

/ fɪʃz teɪl /

la queue de poisson(m)

Đuôi rắn.

50 seven-headed dragon of St. John's Revelation (Revelations, Apocalypse).

/ 'sevn 'hedɪd 'dræɡən /

la Bête de l'Apocalypse (f) (la Bête à sept têtes (f) de l'Apocalypse f).

Rồng bảy đầu.

51 wing.

/ wɪŋ /

l'aile (f).

Cánh.

52 centaur (hippocentaur), half man and half beast.

/ 'sentɔː /

le centaure, un être mi-homme (m) mi-cheval (m).

Thân nửa người nửa ngựa.

53 man's body with bow and arrow.

/ mænz 'bɒdi wɪð baʊ ənd 'ærəʊ /

le torse d'homme (m) tenant un arc et une flèche.

Thân người cầm cung tên.

54 horse's body.

/ 'hɔː sɪz 'bɒdi /

le corps de cheval (m).

Thân ngựa.

55 harpy, a winged monster.

/ 'hɑː pi /

la harpie, un esprit des vents (m) (esprit (m) de la tempête)

Thần gió.

56 woman's head.

/ wʊmənz hed /

la tête de femme (f).

Đầu người (nữ).

Fabulous Creatures (Fabled Beings)
Sinh vật thần thoại (phương Tây)
57 bird's body.
/ bɜː dz ˈbɒdi /
le corps d'oiseau (m).

Thân chim

58 siren, a daemon.
/ ˈsaɪrən /
la sirène, la sirène - oiseau, un être démoniaque.

Người chim.

59 woman's body.
/ wʊmənz ˈbɒdi /
le corps de femme(f)

Thân người (nữ).

60 wing.
/ wɪŋ /
l'aile (f).

Cánh

61 bird's claw.
/ bɜː dz kloː /
la patte (la griffe) d'oiseau (m)

Móng chim


downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Prehistory Préhistoire

Tiền sử

1-40 prehistoric finds.

/ˌpri:hiˈstɒrɪk/

les objets (tr.) de fouilles (f) préhistoriques.

Hiện vật (công cụ) tiền sử.

1-9 Old Stone Age (Palaeolithic, Paleolithic Period) and Mesolithic period.

/ˌəʊl stəʊn eɪdʒ/

le paléolithique et le mésolithique.

Thời kỳ đồ đá cũ và thời kỳ đồ đá giữa.

1 hand axe (Am. ax) (fist hatchet), stone tool.

/hænd ˈæks/

le biface de silex (m).

Rìu tay.

2 head of throwing spear, made of bone.

/hed əvˈθrɔ:ɪŋ spiə/

la pointe de sagaie (f), en os (m).

Đầu mũi giáo làm bằng xương.

3 bone harpoon.

/bəʊn ˈhɑ:pən/

le harpon, en os (m)

Mũi lao móc làm bằng xương.

4 head.

/hed/

la pointe triangulaire.

Đa ghè hình tam giác.

5 harpoon thrower, made of reindeer antler.

/hɑ:pən ˈθrɔ:ɪŋ/

le propulseur en bois (m) de renne (m).

Cán lao bằng sừng tuần lộc.

6 painted pebble.

/ˈpeɪntɪd ˈpebl/

le galet teint.

Hoa văn trên đá cuội.

7 head of a wild horse, a carving.

/hed əv ə waɪld hɔ:s/

la tête de cheval m, une sculpture.

Đầu ngựa hoang (điều khắc)

8 Stone Age idol an ivory statuette.

/stəʊn eɪdʒ aɪdɪl ˈaɪvəri stætʃəʊt/

l'idole (f) paléolithique, une statuette en ivoire (m).

Tượng thời kỳ đồ đá cũ, chạm khắc trên ngà voi.

9 bison, a cave painting (rock painting) [cave art, cave painting].

/ˈbi:sn/

le bison, une peinture rupestre (peinture (f) pariétale).

Bò lông dài (thỏ bison) được vẽ trên đá.

10-20 New Stone Age (neolithic period).

/nju: stəʊn eɪdʒ/

le néolithique.

Thời kỳ đồ đá mới.

10 amphora [corded ware].

/ˈæmfərə/

l'amphore (f) (céramique (f) cordée).

Vò hai quai (hoa văn hình dây - thừng).

11 bowl [menhir group].

/bəʊl/

le vase en bombe (f) (civilisation (f) mégalithique).

Khạp (nhóm dân cư lớn).

12 collared flask [Funnel - Beaker culture].

/ˈkɒləd flæʃ/

la bouteille à collette (f) (civilisation (f) des gobelets (m) en entonnoir (m)).

Chai cổ thắt (văn hoá Funnel - Beaker).

13 vessel with spiral pattern [spiral design pottery].

/ˈvesl ˈspəɪrəl ˈpætn/

le récipient orné de spirales (f) (céramique (f) rubanée).

Bình có hoa văn xoắn.

14 bell beaker [beaker pottery].

/bel ˈbi: kə/

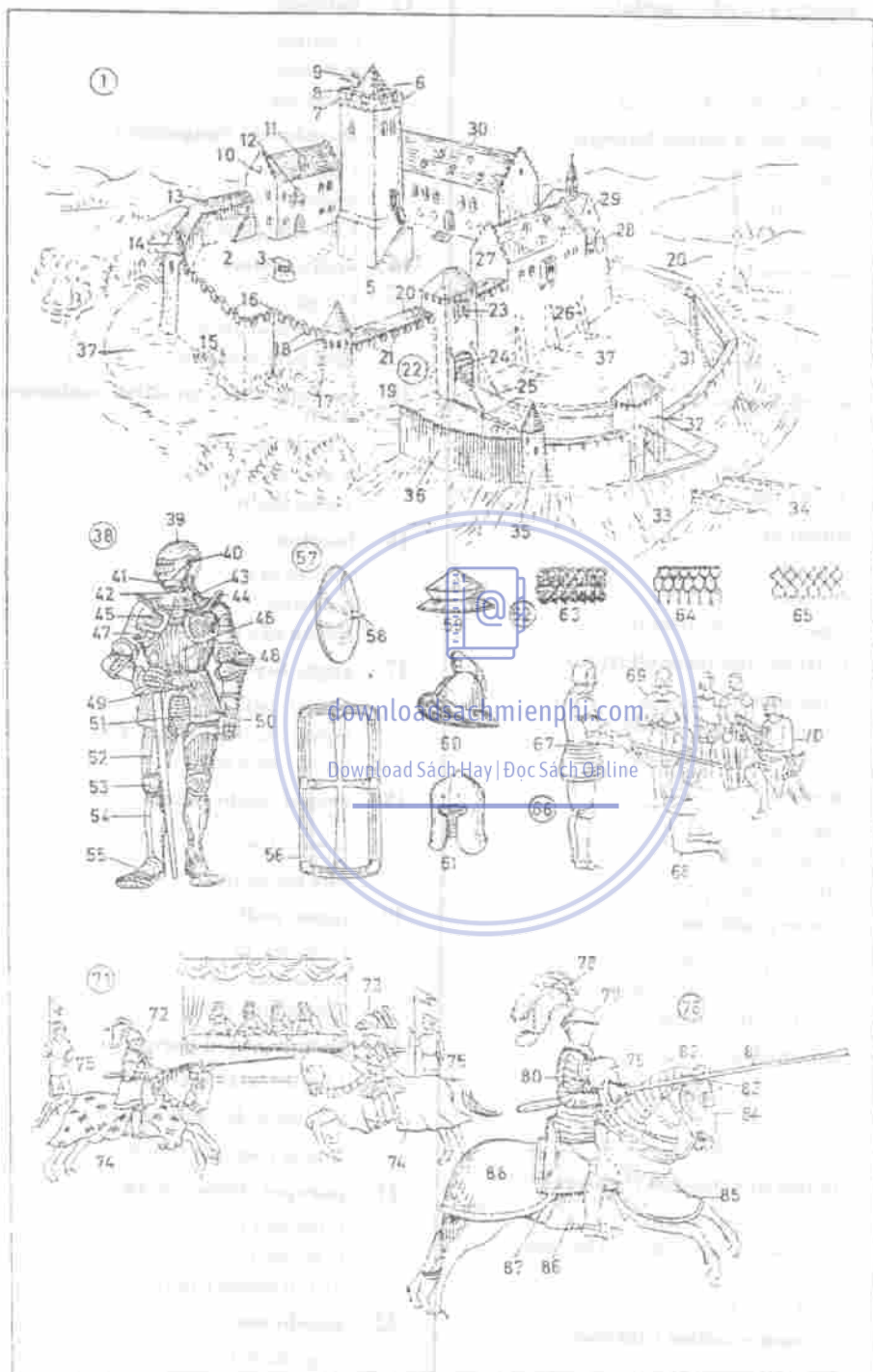
le gobelet campaniforme (civilisation (f) des gobelets (m) campaniformes).

Đồ gốm văn hoá Beaker.

15

- pile dwelling (lake dwelling, lacustrine dwelling, lacustrine dwelling).**
/ paɪl ˈdwɛlɪŋ /
la maison sur pilotis (m), une construction sur pilotis (m).
Nhà sàn trên hồ nước.
- 16 dolmen (cromlech), a megalithic tomb (coll. giant's tomb); other kinds : passage grave, gallery grave (long cist); when covered with earth : tumulus (barrow, mound).**
/ ˈdɒlmən /
le dolmen, une tombe mégalithique; autres types : le dolmen à couloir (m), l'allée (f) couverte / recouvert de terre (f), gravière (m), pierres (f); le tumulus.
Mộ đá không lồ.
- 17 stone cist, a contracted burial.**
/ steɪn sɪst /
le coffre de pierre (f) avec inhumation (f) en position (f) fléchée.
Quan tài đá trong cỗ xuyến người.
- 18 menhir (standing stone), a monolith.**
/ ˈmen. hɪr /
le menhir (un mégalithe).
Cột đá đứng.
- 19 boat axe (Am. ax), a stone battle axe.**
/ bəʊt æks /
la hache - marteau, une hache de combat en pierre (f).
Cuộc chim bằng đá.
- 20 clay figurine (an idol).**
/ kleɪ ˈfɪɡərɪn /
la figurine de terre (f) cuite (une idole).
Tượng đất sét nung.
- 21-40 Bronze Age and Iron Age : epochs : Hallstatt period, La Tène period.**
/ brɒnz eɪdʒ aɪən eɪdʒ /
L'âge (m) de bronze (m) et l'âge (m) de fer (m).
Thời đại đồ đồng và đồ sắt.
- 21 bronze spear head.**
/ brɒnz spiə hed /
la pointe de lance (f) en bronze (m).
Đầu vũ khí bằng đồng.
- 22 hafted bronze dagger.**
/ ˈhaːftɪd brʌnz ˈdæɡə /
le poignard de bronze (m) à mèche (m) rivete.
Dao găm cán đồng.
- 23 socketed axe (Am. ax) with haft fastened to rings, a bronze axe.**
/ ˈsɒkɪtɪd æks /
la hache à douille (f), une hache de bronze à ... emmanchée.
Rìu đồng, cán lắp khoan.
- 24 girdle clasp.**
/ ˈɡɜːdl klɑːsp /
la plaque de ceinture (f).
Móc (khóa) thắt lưng.
- 25 necklace (lunula).**
/ ˈnekliː /
le gorgerin.
Vòng quần cổ.
- 26 gold neck ring.**
/ ɡəʊld nek rɪŋ /
le torquier d'or (m).
Dây chuyền bằng vàng.
- 27 violin - bow fibula (safety pin).**
/ ˈbaʊ ˈfɪbjʊlə /
la fibule en archet (m), une fibule (épingle) (f) à étrier (m).
Kim bằng.
- 28 serpentine fibula ; other kinds : boat fibula, arc fibula.**
/ ˈsɜːpəntaɪn ˈfɪbjʊlə /
la fibule serpentiforme ; autres types : fibule (f) en barque (f), fibule (f) en arc - baliste (f).
Kim bằng vòng cung.
- 29 bulb - head pin, a bronze pin.**
/ bʌlb hed pɪn /
l'épingle (à tête) (f) globulaire, une épingle de bronze m.
Kim cài tóc đầu tròn.
- 30 two - piece spiral fibula ; sim.: disc (disk) fibula.**
/ tuː piːs ˈspɪrəl ˈfɪbjʊlə /
la fibule à deux pièces (f) à spirales (f) typocorin : la fibule à plaques (f) rondes.
Kim cài hai mảnh xoắn.

- 31 **hafted bronze knife.**
/ 'hɑ:ftɪd brɒnz naɪf /
le couteau de bronze (m) à manche (m) de bronze (m).
Dao lắp cán đồng.
- 32 **iron key.**
/ 'aɪən ki: /
la clé en fer (m).
Khóa sắt.
- 33 **ploughshare (Am. plowshare).**
/ 'pləʊʃə /
le soc de charrue (f).
Lưỡi cày.
- 34 **sheet - bronze stitula, a funerary vessel.**
/ ʃi: t brɒnz 'stɪtjʊlə /
la stitule en tôle (f) de bronze (m), une offrande funéraire.
Thùng xách gỗ bằng đồng tấm có hoa văn.
- 35 **pitcher [chip - carved pottery].**
/ 'pɪtʃə /
la cruche à anse (f) céramique (f) incisée.
Vò gốm một quai.
- 36 **miniature ritual cart (miniature ritual chariot).**
/ 'mɪnɪəʃə 'rɪtʃəʊl kɑ: t /
le chariot cultuel miniature (le chariot cultuel).
Xe nghi lễ thu nhỏ (mô hình).
- 37 **Celtic silver coin.**
/ 'sɛltɪk 'sɪlvə kɔɪn /
la pièce d'argent (m) celtique.
Đồng xu bạc (của người celtic).
- 38 **face urn, a cinerary urn; other kinds: domestic urn, embossed urn.**
/ feɪs ɜ: n /
l'urne (f) anthropomorphe, une urne contenant des cendres (f); autres types: urne (f) en forme (f) de maison (f), urne (f) mameionnée.
Bình đựng hài cốt hóa táng.
- 39 **urn grave in stone chamber.**
/ ɜ: n greɪv steɪn 'tʃembə /
la tombe à urne (f) protégée par des pierres (f).
Mộ đá trong có bình đựng hài cốt.
- 40 **urn with cylindrical neck.**
/ ɜ: n wɪθ sɪ'lɪndrɪkəl nek /
l'urne (f) à col (m) cylindrique.
Bình hài cốt có cổ hình trụ.



- 1 **knight's castle (castle).**
/naɪts'ka:sl/
le château - fort.
Lâu đài (pháo đài) trung cổ.
- 2 **inner ward (inner bailey).**
/'ɪnə wɔ: d/
la cour intérieure.
Sân trong lâu đài.
- 3 **draw well.**
/dra: wel/
le puits.
Giếng nước.
- 4 **keep (donjon).**
/ki: p/
le donjon.
Tháp canh.
- 5 **dungeon.**
/'dʌndʒən/
l'oubliette (f).
Ngục tối (giam tù nhân).
- 6 **battlements (crenellation).**
/'bætlmɛnts/
le couronnement crénelé.
Lan can trên tháp canh.
- 7 **merlon.**
/mɛ: lɔ:n/
le créneau.
Thân trụ lan can.
- 8 **tower platform.**
/'taʊə 'plætfɔ: m/
la plate - forme de défense (f).
Sân trên tháp canh.
- 9 **watchman.**
/'wɒtʃmən/
le guetteur.
Lính canh gác.
- 10 **ladies apartments (bowers).**
/'leɪdiz ə'pu: tmɛnts/
le gynécée (l'appartement (m) des femmes (f)).
Nhà ở cho phụ nữ.
- 11 **dormer window (dormer).**
/'dɔ: mɔ: 'wɪndəʊ/
la lucarne.
Cửa sổ trên mái nhà.
- 12 **balcony.**
/'bælkəni/
le balcon.
Ban công.
- 13 **storehouse (magazine).**
/'stɔ: haʊs/
le garde - manger.
Kho chứa thực phẩm.
- 14 **angle tower.**
/'æŋgl 'taʊə/
la tour d'angle m.
Thòi canh ở các góc.
- 15 **curtain wall (curtains, enclosure wall).**
/'kɑ: tɪn wɔ: l/
le mur d'enceinte (f).
Thường thành.
- 16 **bastion.**
/'bæstɪən/
le bastion.
Nơi ẩn nấp trên thành.
- 17 **angle tower.**
/'æŋgl 'taʊə/
la tour du corps de gard (f).
Chòi canh ở góc.
- 18 **crenel (embrasure).**
la meurtrière.
Khe phòng thủ.
- 19 **inner wall.**
/'ɪnə wɔ: l/
la courtine.
Tường phía trong.
- 20 **battlemented parapet.**
/'bætlmɛntɪd 'pærəpɪt/
le chemin de ronde (f).
Đường trên mặt thành.
- 21 **parapet (breastwork).**
/'pærəpɪt/
le parapet.
Tuyến phòng thủ trên thành.
- 22 **gatehouse.**
/'gɛthaʊs/
l'entrée fortifiée.
Cổng trong thành.

- 23 **machicolatio (machicoulis).**
le mâchicoulis.
Cửa trên thành để phòng thủ.
- 24 **portcullis.**
/ˌpɔːtˈkʌlɪs/
la herse.
Cửa thành trong.
- 25 **drawbridge.**
/ˈdrɔːbrɪdʒ/
le pont - levis.
Cầu treo.
- 26 **buttress.**
le contrefort.
Trụ ốp tường (tăng độ bền vững).
- 27 **offices and service rooms.**
/ˈɒfɪsɪz ænd ˈsɜːvɪs ruːmz/
les communs m.
Phòng phục vụ và văn phòng.
- 28 **turret.**
/ˈtʌrɪt/
l'échauguette (f).
Tháp canh ở mặt thành.
- 29 **chapel.**
/ˈtʃæpl/
la chapelle castrale (la chapelle du château).
Nhà thờ nhỏ.
- 30 **great hall.**
hɔːl/
l'habitation (f) seigneuriale.
Đại sảnh.
- 31 **outer ward (outer bailey).**
/ˈaʊtə wɔːd/
les lices (f).
Sân ngoài.
- 32 **castle gate.**
/ˈkɑːsl ɡeɪt/
la barbacane.
Cổng ngoài.
- 33 **moat (ditch).**
/məʊt/
le fossé.
Hào lũy.
- 34 **approach.**
/əˈprəʊtʃ/
le chemin d'accès (m).
Đường đến lâu đài.
- 35 **watchtower (turret).**
/ˈwɒtʃ.təʊə/
la tour de guet (m).
Chòi canh vòng ngoài.
- 36 **palisade (pallisade, palisading).**
/ˌpælɪˈseɪd/
la palissade.
Lũy gỗ.
- 37 **moat (ditch, fosse).**
les douves (f).
Mặt sân ngoài.
- 38-65 **knight's armour (Am. armor).**
/naɪts ˈɑːmə/
l'armure (f) du chevalier.
Trang bị đồ sắt của hiệp sĩ.
- 38 **suit of armour (Am. armor).**
/suːt əv ˈɑːmə/
l'armure (f).
Bộ quần áo giáp.
- 39-42 **helmet.**
/ˈhelmt/
le casque.
Nón sắt.
- 39 **skull.**
/skʌl/
le timbre.
Phần bảo vệ đầu.
- 40 **visor (visor).**
/ˈvaɪzə/
la visière.
Phần bảo vệ mắt.
- 41 **beaver.**
/ˈbiːvə/
la mentonnière.
Phần bảo vệ miệng, cằm.
- 42 **throat piece.**
/θrəʊt piːs/
la jugulaire.
Phần bảo vệ cổ.

- 43 **gorget.**
/ 'gɔ: dʒɪt /
le gorgerin.
Phần bảo vệ gáy.
- 44 **epaulière.**
la crête de l'épaulière (f).
Phần bảo vệ vai.
- 45 **pallette (pauldron, besageur).**
l'épaulière (f).
Phần bảo vệ dưới vai trước.
- 46 **breastplate (cuirass).**
/ 'brestpleɪt /
le plastron.
Phần bảo vệ thân (ngựa).
- 47 **brassard (rear brace and vambrace).**
/ 'bræsɑ: d /
le brassard (canon (m) d'avant - bras (m) et du bras (m)).
Phần bảo vệ tay.
- 48 **cubitière (coudière, couter).**
la cubitière.
Phần bảo vệ khuỷu tay.
- 49 **tasse (tasset).**
la braconnière.
Tua (ngựa).
- 50 **gauntlet.**
/ 'gɔ: ntlɪt /
le gantelet.
Bảo tay.
- 51 **habergeon (haubergeon).**
/ 'hæbədʒən /
la cotte de mailles (f).
Áo giáp bảo vệ bụng dưới.
- 52 **cuisse (cuish, cuissard, cuissart).**
/ kwɪs /
le cuissard.
Phần bảo vệ đùi.
- 53 **knee cap (knee piece, genouillère, poleyn).**
/ ni: kæp /
la genouillère.
Phần bảo vệ đầu gối.
- 54 **jambeau (greave).**
la jambière.
Phần bảo vệ bắp chân.
- 55 **solleret (sabaton, sabbaton).**
le soleret.
Giày bảo vệ.
- 56 **pavis (pavise, pavaie).**
l'écu (m) rectangulaire.
Tấm khiên chữ nhật.
- 57 **buckler (round shield).**
/ 'bʌklə /
le bouclier rond, la rondache.
Tấm khiên (móc) hình tròn.
- 58 **boss (umbo).**
/ bʊs /
la boucle de bouclier (m).
Tay cầm của khiên.
- 59 **iron hat.**
/ aɪən hæʔ /
le pot de fer (m).
Nón sắt.
- 60 **morion.**
le morion.
Nón có vành.
- 61 **light casque.**
/ laɪt kæsk /
la barbutte.
Nón sắt nhẹ.
- 62 **types of mail and armour (Am. armor).**
/ taɪpz ə meɪl ænd 'u: mə /
les cuirasses.
Các kiểu móc đan giáp sắt.
- 63 **mail (chain mail, chain armour, Am. armor).**
/ meɪl /
la cotte de mailles, le haubert.
Đan kiểu móc xích.
- 64 **scale armour (Am. armor).**
/ skeɪl 'u: mə /
la broigne en écailles (f).
Đan kiểu từng bậc.

- 65 **plate armour** (Am. armor).
/ pleit /
la brougne en écus m.
Đan kiểu tấm.
- 66 **accolade** (dubbing, knighting).
/ 'ækolet /
l'adoubement (m).
Sự phong tước (thăng cấp) hiệu gõ nhẹ
gươm lên vai)
- 67 **liege lord, a knight**.
/ li: dʒ /
le seigneur, un chevalier.
Thầy dạy, một hiệp sĩ thực thụ.
- 68 **esquire**.
/ 'skwaɪ /
l'écuyer (m).
Người được công nhận là hiệp sĩ.
- 69 **cup bearer**.
/ kʌp 'beə /
l'échanson m.
Người mang cốc.
- 70 **minstrel** (minnesinger, troubadour).
/ 'minstrəl /
le troubadour (méridional); le trouvère.
Nghệ sĩ (nhà thơ, nhạc sĩ).
- 71 **tournament** (tourney, joust, just, tilt).
/ 'tɔ: nəmənt /
le tournoi.
Cuộc quyết đấu.
- 72 **crusader**.
/ kru: 'seɪd /
le croisé.
Quân chữ thập.
- 73 **Knight Templar**.
/ naɪt 'templ /
le templier.
Quân lâu đài.
- 74 **caparison** (trappings).
/ kə'pærɪsn /
le caparaçon.
Vải phủ ngựa.
- 75 **herald** (marshal at tournament).
/ 'herəld /
le héraut.
Người truyền tin hiệu, sứ giả.
- 76 **tilting armour** (Am. armor).
/ 'tɪltɪŋ /
l'équipement (m) de joute (f).
Trang bị của hiệp sĩ.
- 77 **tilting helmet** (jousting helmet).
/ 'helmit /
le casque de joute f.
Nón bảo hộ.
- 78 **panache** (plume of feathers).
/ pə'næʃ /
le panache.
Ngũ lông trên nón.
- 79 **tilting target** (tilting shield).
/ 'tɪ: ɡɪt /
la targe de joute (f).
Khiên, mộc đồ.
- 80 **lance rest**.
/ la: ns rest /
le faucre.
Móc giữ cây thương (giáo).
- 81 **tilting lance** (lance)
la lance de joute (f), une lance.
Cây thương (cây giáo).
- 82 **vamplate**.
la rondelle de lance (f).
Vòng bảo vệ tay (trên cây thương).
- 83-88 **horse armour** (Am. armor).
/ hɔ: s /
l'armure (f) de cheval (m).
Trang bị đồ sắt bảo vệ ngựa.
- 83 **neck guard** (neck piece).
/ nek ɡɑ: d /
le garde - enclosure.
Miếng bảo vệ cổ.
- 84 **chamfron** (chaffron, chafron, chamfrain, chaftron).
le chanfrein.
Miếng che phía trước mặt ngựa.

Chivalry**Hiệp sĩ trung cổ****85 poitrel.***la barde de poitrail (m).*

Miếng che ức.

86 flanchard (flancard).*le flancois.*

Miếng che bụng.

87 tournament saddle.*/ 'tu: nament 'sædl /**la selle de tournoi m.*

Yên ngựa (xoay được).

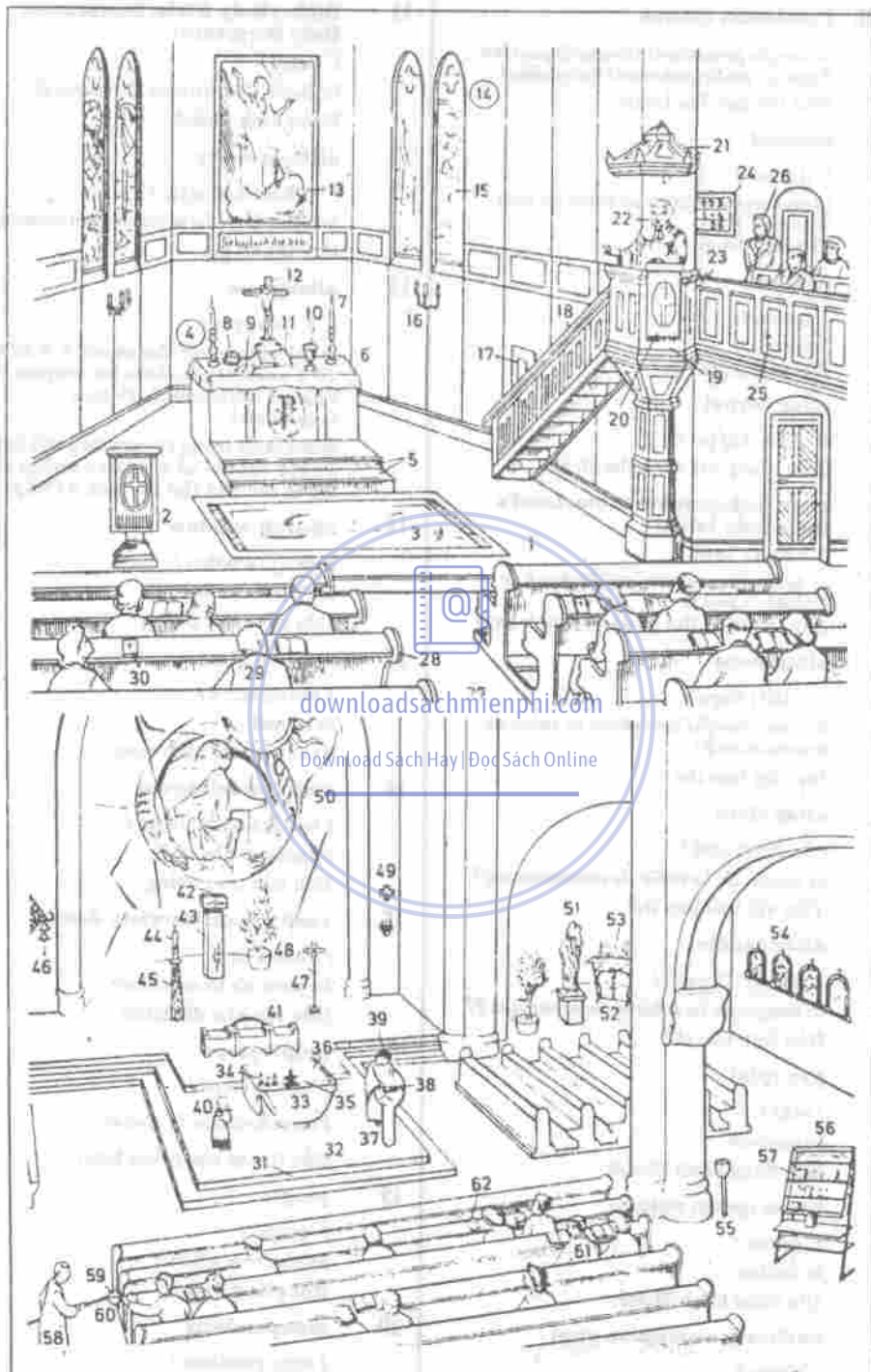
88 rump piece (quarter piece).*/ ramp pi: s /**la barde de croupe (f).*

Miếng bảo vệ phía sau ngựa.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Church I

Nhà thờ I

1 - 30 Protestant church

le temple protestant (évangélique) [en France : principalement calviniste]
Nhà thờ đạo Tin Lành

1 **chancel**

/ 'tʃa: nsl /
l'emplacement(n) de la table de communion(f)
Thánh đường

2 **lectern**

/ 'lektən /
le lutrin
Bục giảng giáo lý.

3 **altar carpet**

/ 'o: lta: 'ka: pɪt /
Tấm thảm quỳ dâng thánh lễ

4 **altar (communion table. Lord's table holy table)**

/ 'o: lta(r) 'teɪbl /
la table de communion(f) (table f de Sainte - Cène f)
Bàn thờ (bàn thờ để dâng thánh thể)

5 **altar steps**

/ 'o: lta(r) steps /
les marches(pl) d'accès(n) à la table de communion(f)
Bục cấp bàn thờ

6 **altar cloth**

/ 'o: lta(r) clɒθ /
la nappe de la table de communion(f)
Tấm vải trải bàn thờ

7 **altar candle**

/ 'o: lta(r) 'kændl /
la bougie de la table de communion(f)
Nến trên bàn thờ

8 **pyx (pix)**

/ pɪks /
la custode
Hộp đựng bánh Thánh

9 **paten (patin patine)**

/ 'pætən /
la patène
Đĩa đựng bánh Thánh

10 **chalice (communion cup)**

/ 'tʃælɪs /
la coupe de communion(f)
Cốc rượu lễ

11 **Bible (Holy Bible, Scriptures, Holy Scripture)**

/ 'baɪbl /
la Bible (les Saintes Ecritures f)
Cuốn kinh Thánh

12 **altar crucifix**

/ 'o: lta(r) kru'sɪfɪs /
le crucifix de la table de communion(f)
Cây thánh giá

13 **altarpiece**

/ 'o: lta(r) pɪs /
le tableau mural (les objets 8, 9, 12 et 13 n'existent pas dans les temples de l'Eglise Réformée de France (calviniste))
Bức tranh trang trí sau bàn thờ (chú ý : các vật thể số 8, 9, 12, 13 không có trong các nhà thờ cải cách ở Pháp)

14 **church window**

/ tʃɜ: tʃ 'wɪndəʊ /
la fenêtre du temple
Cửa sổ thánh đường

15 **stained glass**

/ steɪnd gla: s /
le vitrail
Tranh khảm kính màu

16 **wall candelabrum**

/ wɔ: lkændɪlə: brəm /
l'applique(f) murale
Đèn nền treo tường

17 **vestry door (sacristy door)**

/ 'vestri dɔ: /
la porte de la sacristie
Cửa vào kho đồ thánh

18 **pulpit steps**

/ 'pʊlpɪt steps /
l'escalier(n) de la chaire
Cầu thang bục giảng kinh

19 **pulpit**

/ 'pʊlpɪt /
la chaire à prêcher
Bục giảng kinh

20 **antependium**

/ æntɪ'pendɪəm /
l'antependium(n)
Màn che bục giảng kinh

- 21 **canopy (soundboard, sounding board)**
/ 'kænəpi /
l'abat - voix(m)
Vòm mái che bục giảng kinh
- 22 **preacher (pastor, vicar, clergyman, rector) in his robes (vestments, canonicals)**
/ 'prɪtʃə(r) /
le pasteur en surplis(m)
Mục sư thuyết giáo trong bộ áo lễ
- 23 **pulpit balustrade**
/ 'pʊlpɪt bæls'treɪd /
la balustrade de la chaire
Lan can bục giảng.
- 24 **hymn board showing hymn numbers**
/ 'hɪm bɔ:d ʃəʊɪŋ 'hɪm 'nʌmbə(r)s /
le tableau-indicateur(m) des cantiques (m)
Bảng chỉ dẫn về các bài thánh ca
- 25 **gallery**
/ 'gæləri /
la tribune
Ban công dành cho ban đồng ca (ca đoàn).
- 26 **verger (sexton, sacristan)**
le sacristain
Người giữ thánh vật, người trông coi giáo đường
- 27 **aisle**
/ ai /
l'allée(centrale)
Lối đi giữa các dãy ghế
- 28 **pew ; collectively : pews (seating)**
/ pi: /
le banc : ens.: les stalles(f)
Ghế dài có tựa trong nhà thờ, băng ghế nhà thờ
- 29 **churchgoer (worshipper) : collectively : congregation**
/ tʃə: tʃ'gəʊə(r) /
le fidèle ; ens.: la communauté l'assemblée(f) les fidèles(m) ou(f)
Con chiên. giáo dân.
- 30 **hymn book**
/ 'hɪm bu: k /
le livre des cantiques(m) (le psautier m)
Sách thánh ca, ca vịnh
- 31 - 62 **Roman Catholic church**
/ 'rɒmən kə'thɒlɪk tʃə: tʃ /
l'Église(f)catholique
Nhà thờ đạo Thiên Chúa (La mã).
- 31 **altar steps**
/ ɔ: lto(r) steps /
les marches(plu maitre - autel)
Bục tam cấp bàn thờ
- 32 **presbytery (choir, chancel, sacarium, sanctuary)**
/ 'prezbɪtəri /
le chœur
Chính điện
- 33 **altar**
/ ɔ: lto(r) /
l'autel(m)
Bàn thờ
- 34 **altar candles**
/ ɔ: tɔ(r) 'kændl /
les cierges(m) du maitre - autel
Đèn nến bàn thờ
- 35 **altar cross**
/ ɔ: lto(r) kros /
le crucifix du maitre - autel
Cây thánh giá
- 36 **altar cloth**
/ ɔ: lto kləʊð /
la nappe d'autel(m)
Khăn trải bàn
- 37 **lectern**
/ 'lektən /
l'ambon(m)
Bục giảng kinh
- 38 **missal (mass book)**
/ 'mɪsəl /
l'évangéliaire(m) (la paroissien)
Sách phúc âm
- 39 **priest**
/ 'praɪst /
le curé (le prêtre)
Cha cố, linh mục.
- 40 **server**
/ 'sɜ:və(r) /
le servent (l'enfant(m) de chœur m)
Người phụ lễ

Church I

Nhà thờ I

- 41 sedilia**
les sedilia [peu usité], les sièges(m) des prêtres(m)/sièges fixes : stalles(f) sièges mobiles : pas de nom(m) particulier].
 Ghế của cha cô
- 42 tabernacle**
 /'tæbəneɪkl /
le tabernacle
 Tủ đựng Thánh thể
- 43 stele (stela)**
le support du tabernacle(m)
 Giá đỡ tủ Thánh thể
- 44 paschal candle (Easter candle)**
le cierge pascal
 Đèn nến dẹt, trong dịp lễ phục sinh
- 45 paschal candlestick (Easter candlestick)**
 /'pæskl 'kændlstrɪk /
le chandelier pascal
 Chân đèn nến.
- 46 sanctus bell**
 /'sæŋktə bel /
la clochette de la sacristie
 Cái chuông nhỏ ở kho đồ Thánh
- 47 processional cross**
 /prə'seʃənəl krɒs /
la croix de processio(n)f
 Cây thánh giá mang trong đám rước
- 48 altar decoration (follage, flower arrangement)**
 /'ɔ:lta deko'reɪʃn /
la décoration de l'autel(m)
 Sự trang hoàng bàn thờ (trang trí hoa lá, sự xếp đặt bông hoa)
- 49 sanctuary lamp**
 /'sæŋktʃuəri læmp /
la lampe du Saint - Sacrement(m)
 Đèn thánh thể
- 50 altarpiece a picture of Christ**
 /'ɔ:lta(r) pri:s ə'pɪktʃə əv ʃrɪst /
le tableau d'autel(m) un tableau représentant le Christ
 Bức tranh sau bàn thờ, một bức tranh Chúa cứu thế
- 51 Madonna, statue of the Virgin Mary**
 /mɑ:dəna 'stætʃu:'vɜ:dʒɪn 'meəri /
la statue de la Vierge
 Tượng Đức Mẹ Đồng trinh
- 52 pricket**
 /.'prɪkɪt /
la table de présentation(f) des cierges(m) votifs
 Bàn để cắm những cây nến cúng.
- 53 votive candles**
 /'vəʊtɪs 'kændl /
les cierges(m) votifs
 Những cây nến cúng
- 54 station of the Cross**
 /'steɪʃən əv ðə /
la station de calvaire(m) (du chemin de croix(f))
 Khu vực Thánh giá.
- 55 offertory box**
 /'ɒfətəri bɒks /
le tronc (pour aumônes f)
 Thùng lạc quyên
- 56 literature stand**
 /'lɪtərəʃə stænd /
le présentoir de presse(f)
 Kệ để báo, sách
- 57 literature (pamphlets, tracts)**
 /'lɪtərəʃə /
les publications(f)
 Tác phẩm in ấn

Church I

Nhà thờ I

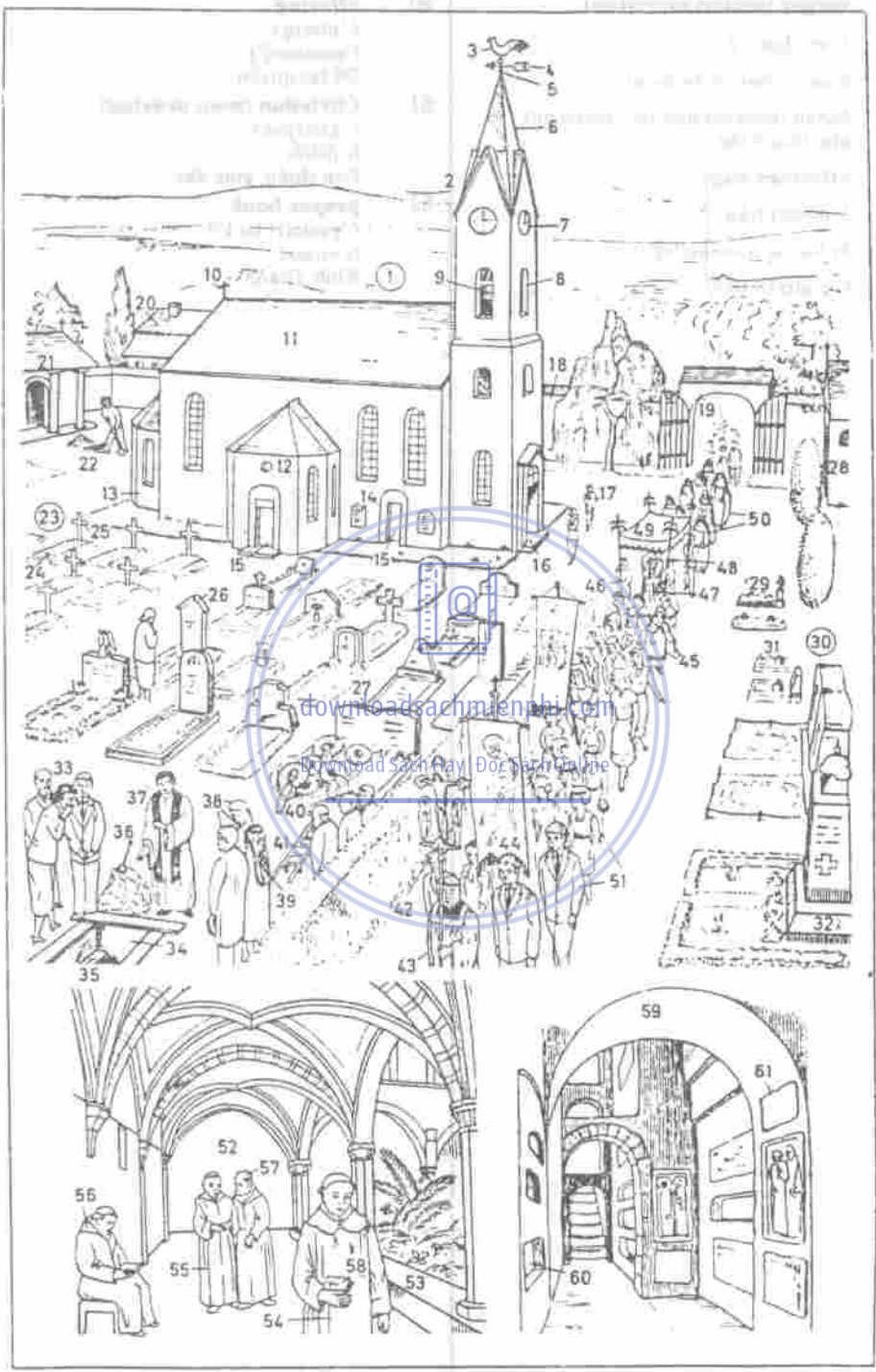
- 58 **verger (sexton sacristan)**
 / 'vɜː dʒə(r) /
le sacristain (le bedeau)
 Người trông coi nhà thờ, người giữ
 kho thánh thể
- 59 **offertory bag**
 / 'ɒfətəri bæɡ /
la bourse à sonnette(f)
 Giỏ quỳên tiền

- 60 **offering**
 / 'ɒfəriŋ /
l'aumône(f)
 Đồ lạy quỳên
- 61 **Christian (man praying)**
 / 'krɪstʃən /
le fidèle
 Con chiên, giáo dân.
- 62 **prayer book**
 / 'preɪə(r) bu:k /
le missel
 Kinh Thánh



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



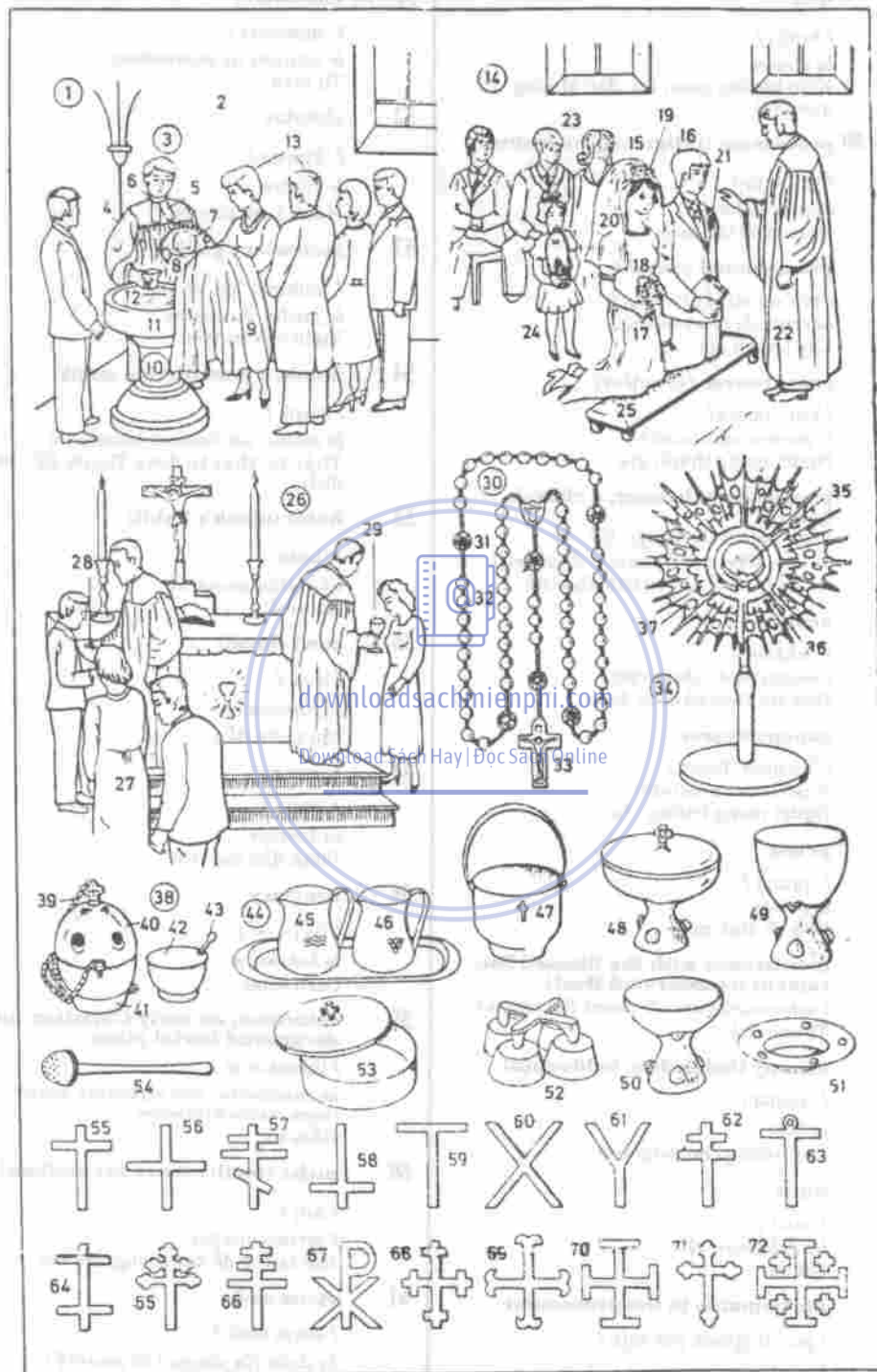
Church II

Nhà thờ II

- | | |
|---|---|
| <p>1 church
/ tʃ: tʃ /
<i>l'église(f)</i>
Nhà thờ</p> <p>2 steeple
/ 'sti: pl /
<i>le clocher</i>
Tháp chuông.</p> <p>3 weathercock
/ 'weðəkək /
<i>le coq du clocher</i>
Mô hình gà trống trên tháp chuông</p> <p>4 weather vane (wind vane)
/ 'weðə veɪn /
<i>la girouette</i>
Chong chóng chỉ chiều gió</p> <p>5 apex
/ 'eɪpeks /
<i>la boule de la flèche</i>
Đỉnh tháp chuông</p> <p>6 church spire (spire)
/ tʃ: tʃ spəɪ /
<i>la flèche du clocher(m)</i>
Mái chóp tháp chuông.</p> <p>7 church clock (tower clock)
/ tʃ: tʃ klɒk /
<i>l'horloge(f) de l'église(f)</i>
Đồng hồ của nhà thờ (trên tháp chuông).</p> <p>8 belfry window
/ 'bellfrɪ 'wɪndəʊ /
<i>l'ouïe(f)</i>
Cửa sổ nhỏ trên tháp</p> <p>9 electrically operated bell
/ ɪ 'lektrɪklɪ 'npeɪrətɪd bel /
<i>la cloche à fonctionnement(m) électrique</i>
Chuông nhà thờ hoạt động bằng điện</p> <p>10 ridge cross
/ rɪdʒ krɒs /
<i>la croix de faite(m)</i>
Cây thập tự trên nóc nhà thờ</p> <p>11 church roof
/ tʃ: tʃ ru: f /
<i>la toiture de l'église(f)</i>
Mái nhà thờ</p> | <p>12 memorial chapel
/ mə'mɔ: riəl 'tʃæpl /
<i>la chapelle commémorative (votive)</i>
Nhà nguyện do giáo dân đóng góp.</p> <p>13 vestry (sacristy), an annexe (annex)
/ 'vestri /
<i>la sacristie, une annexe</i>
Nhà đựng thánh tích</p> <p>14 memorial tablet (memorial plate, wall memorial, wall stone)
/ mə'mɔ: riəl teɪblɪt /
<i>la plaque (la dalle) commémorative l'épithèque(f)</i>
Bia kỷ niệm</p> <p>15 side entrance
/ saɪdɪl 'entrəns /
<i>l'entrée(f) latérale</i>
Lối vào bên hông</p> <p>16 church door (main door, portal)
/ tʃ: tʃ dɔ: /
<i>le portail (le porte) de l'église(f)</i>
Cửa nhà thờ (cửa chính)</p> <p>17 churchgoer
/ tʃ: tʃ ɡəʊə /
<i>le fidèle</i>
Giáo dân đi lễ.</p> <p>18 graveyard wall (churchyard wall)
/ 'ɡreɪvja: d wɔ: l /
<i>le mur du cimetière (le mur d'enclos (m) de l'église(f))</i>
Tường nghĩa trang (tường bao quanh sân nhà thờ)</p> <p>19 graveyard gate (churchyard gate lychgate, lychgate)
/ ɡreɪvja: d ɡeɪt /
<i>la porte de cimetière (de l'enclos(m) de l'église(f))</i>
Cổng nghĩa trang</p> <p>20 vicarage (parsonage, rectory)
/ 'vɪkərɪdʒ /
<i>le presbytère.</i>
Nhà cha xứ.</p> <p>21 - 41 graveyard (churchyard, God's acre, Am. burying ground)
/ ɡreɪvja: d /
<i>le cimetière</i>
Nghĩa trang</p> |
|---|---|

21	mortuary / 'mɔ:tʃəri / la chapelle mortuaire Nhà quàng.	32	soldier's grave / 'sɔldʒəz greiv / la tombe militaire Mộ quân nhân.
22	grave digger / greiv 'dɪgə / le fossoyeur Người đào huyệt	33 - 41	funeral (burial) / 'fju:nərəl / l'enterrement(m)/l'inhumation(f) les funérailles(f) les obsèques(f) Đám tang
23	grave (tomb) / greiv / la tombe (le tombeau) Ngôi mộ.	33	mourners / 'mɔ:nəz / les personnes(venues assister à l'enterrement(m) Người đi đưa tang
24	grave mound / greivmaʊnd / le tertre funéraire Gò nhỏ đắp trên mộ.	34	grave / greiv / la fosse Huyệt, mộ
25	cross / kros / la croix tombale Cây thánh giá đặt trước mộ.	35	coffin (Am. casket) / 'kɒfɪn / le cercueil Quan tài
26	gravestone (headstone, tombstone) / greivstəʊn / la pierre tombale (le monument funéraire) Biả mộ	36	spade / spæd / la pelle Cái xẻng, cái thuổng
27	family grave (family tomb) / 'fæməli greiv / le caveau de famille(f) Mộ gia đình, song phần	37	clergyman / 'kle:dsəmə / le prêtre Mục sư, giáo sĩ.
28	graveyard chapel / 'greivjərd 'tʃæpl / la chapelle du cimetière Nhà thờ nhỏ ở nghĩa trang, nhà nguyện ở nghĩa trang	38	the bereaved / bi'ri:vəd / la famille (les parents)m/le défunt(f) Thân nhân người quá cố.
29	child's grave / tʃaɪldzgreiv / la tombe d'enfant(m) Mộ trẻ em	39	widow's veil, a mourning veil / wɪdəʊ'z veɪl 'mɔ:niŋ veɪl / le voile de veuve(f) un voile de deuil(m) Màng che mặt góa phụ, màng để tang
30	urn grave / ɜ:n greiv / le tombeau à urne(f) Mộ chôn di cốt	40	pallbearers / 'pɔ:lbeərəz / les employés(m)des pompes(f)funébres (croque - morts(m)) Người hộ tang khiêng quan tài
31	urn / ɜ:n / l'urne(f) Bình đựng di cốt		

41	bier / biə(r) / <i>la civière</i> Kiệu khiêng quan tài, đòn khiêng quan tài	52 - 58	monastery / 'mnəstri / <i>le couvent (le monastère)</i> Tu viện
42 - 50	procession (religious procession) / prə'seʃn / <i>la procession</i> Đám rước tôn giáo	52	cloister / 'kloɪstə / <i>le cloître</i> Hành lang tu viện
42	processional crucifix / prə'seʃnəl 'kru:sɪfɪks / <i>la croix de procession(f)</i> Cây thánh giá	53	monastery garden / 'mnəstri 'gɑ: dn / <i>le jardin du cloître</i> Vườn của tu viện
43	cross bearer (crucifer) / kri: 'beərə / <i>le porteur de croix(f)</i> Người mang thánh giá	54	monk, a Benedictine monk / mɒŋk / <i>le moine, un (moine) bénédictin</i> Thầy tu, thầy tu dòng Thánh Bê - nê-đích
44	processional banner, a church banner / prə'seʃnəl 'bænrɪʃ: tʃ / <i>la bannière, une bannière d'église(f)</i> Cờ đám rước, cờ của nhà thờ	55	habit (monk's habit) / 'hæbɪt / <i>l'habit(m) monacal</i> Áo tu sĩ
45	acolyte / 'ækəlaɪt / <i>l'enfant(m) de chœur(m)</i> Đứa trẻ theo hầu, ca đoàn	56	cowl (hood) / kəʊl / <i>le capuchon</i> Mũ trùm đầu
46	canopy bearer / 'kənəpi 'beərə / <i>le porteur du dais(m)</i> Người mang trướng che	57	tonsure / 'tɒnjə / <i>la tonsure</i> Phần đầu cạo trọc
47	priest / 'praɪst / <i>le prêtre</i> Cha cô, linh mục	58	breviary / 'bri:vɪəri / <i>le bréviaire</i> Sách kinh
48	monstrance with the Blessed Sacrament (consecrated Host) <i>l'ostensorium(avec le Saint Sacrement)</i> Thánh thể	59	catacomb, an early Christian underground burial place / kətəkəʊm / <i>la catacombe, une sépulture souterraine paléochrétienne</i> Hầm mộ
49	canopy (baldachin, baldaquin) / 'kənəpi / <i>le dais</i> Cái trướng che, lọng che	60	niche (tomb recess, arcosolium) / nɪtʃ / <i>l'arcosolium(m)</i> Hốc tường để đặt tượng, bia mộ
50	nuns / nʌnz / <i>les religieuses(f)</i> Nữ tu	61	stone slab / stəʊn slæb / <i>la dalle (la plaque) de pierre(f)</i> Phiến đá mỏng
51	participants in the procession / pɑ: 'tɪsɪpənts prə'seʃn / <i>le cortège</i> Người tham dự đám rước		



1	Christian baptism (christening) / kristʃən 'bæptɪzəm / <i>le baptême</i> Lễ rửa tội.	12	baptismal water / bæptɪsməl 'wɔ:tə(r) / <i>l'eau (du) baptême</i> Nước rửa tội
2	baptistery (baptistry) / 'bæptɪstəri / <i>le baptistère</i> Nơi rửa tội	13	godparents / ɡɒd'peərənts / <i>le parrain et la marraine</i> Cha mẹ đỡ đầu
3	Protestant clergyman / 'prɒtəstənt 'klerɪ dʒɪmən / <i>le pasteur protestant (le ministre de l'église (protestante))</i> Mục sư Tin Lành	14	church wedding (wedding ceremony, marriage ceremony) / tʃɜ: tʃ 'wedɪŋ / <i>le mariage religieux</i> Lễ cưới ở nhà thờ
4	robes (vestments, canonicals) / rəʊbz / <i>la robe de pasteur(m) (le surplis)</i> Áo của mục sư	15 - 16	bridal couple / 'braɪdəl kʌpl / <i>les mariés(n)</i> Cặp hôn nhân
5	bands / bænz / <i>le rabat</i> Cái dải trên ngực áo.	15	bride / braɪd / <i>la mariée</i> Cô dâu
6	collar / 'kɒlə / <i>le col</i> Cổ áo	16	bridegroom (groom) / braɪdgrʊm / <i>le marié</i> Chú rể.
7	child to be baptized (christened) / tʃaɪld tə bi: bæptəɪzəd / <i>l'enfant(m) baptisé</i> Đứa bé rửa tội	17	ring (wedding ring) / rɪŋ / <i>l'alliance(f) (l'anneau(m) nuptial)</i> Nhẫn cưới
8	christening robe (christening dress) / 'krɪstənɪŋ rəʊb / <i>la robe de baptême(m)</i> Áo rửa tội	18	bride's bouquet (bridal bouquet) / braɪdz bə'keɪ / <i>le bouquet de la mariée</i> Bó hoa cô dâu
9	christening shawl / krɪstənɪŋ ʃɔ: l / <i>le voile de baptême(m)</i> Khăn choàng	19	bridal wreath / braɪdəl ri: ʒ / <i>la couronne de fleurs(f) (d'oranger(m))</i> Vòng hoa cô dâu
10	font / font / <i>les fonts(m) baptismaux</i> Bình đựng nước rửa tội	20	veil (bridal veil) / veɪl / <i>le voile (le voile de la mariée f)</i> Màng che mặt cô dâu, khăn phủ đầu cô dâu
11	font basin / font'beɪsɪn / <i>la cuve baptismale</i> Chậu đựng nước rửa tội	21	myrtle buttonhole / 'ma:tl / <i>le bouquet de myrte(m) [usage inexistant en France]</i> Hoa cài ở khuyết áo

- 22 **clergyman**
/ klə:dʒimən /
l'officiant(m)
Cha xứ
- 23 **witnesses to the marriage**
/ 'wɪtnɪsɪz 'mæɪrɪdʒ /
les témoins(m) des mariés(m)
Người chứng kiến, người làm chứng
- 24 **bridesmaid**
/ braɪdmeɪd /
la demoiselle d'honneur(m)
Cô phụ dâu
- 25 **kneeler**
/ 'ni:lə(r) /
le prie - Dieu
Ghế quỳ
- 26 **Holy communicants m**
/ 'həʊli kə'mju:nɪkənz em /
la communion
Lễ ban thánh thể
- 27 **communicants**
/ kə'mju:nɪkənz /
les communicants(m)
Người chịu lễ ban Thánh thể
- 28 **Host (wafer)**
/ hɔ:st /
l'hostie(f)
Bánh Thánh
- 29 **communion cup**
/ kə'mju:njən kʌp /
le calice
Ly nước Thánh
- 30 **rosary**
/ 'rəʊsəri /
le chapelet
Chuỗi tràng hạt
- 31 **paternoster**
/ 'pæpə. nʊstə /
le gros grain
Hạt to.
- 32 **Ave Maria ; set of 10 : decade**
/ u: veɪ'mæɪrɪə 'dekeɪd /
le petit grain ; par 10 : une dizaine de chapelet(m)
(Kính cầu nguyện đức Mẹ đồng trinh)
hộ 10 (hạt nhỏ), Ave - Maria
- 33 **crucifix**
/ 'kru:sɪfɪks /
le crucifix
Thánh giá (chữ thập).
- 34 - 54 **Liturgical vessels (ecclesiastical vessels)**
/ lɪ'tədʒɪkl veslz /
objets(n) liturgiques
Vật dùng trong nghi thức lễ
- 34 **monstrance**
/ mɒnstəns /
l'ostensoir(m)
Thánh thể, minh Chúa.
- 35 **Host (consecrated Host, Blessed Sacrament)**
/ hɔ:st /
la grande hostie (le Saint - Sacrement)
Bánh thánh
- 36 **lunula (lunule)**
/ 'lu: njula /
la lunule
Vết trăng lưỡi liềm
- 37 **rays**
/ reɪs /
le soleil
Các tia (mặt trời)
- 38 **censer (thurible), for offering incense (for incensing)**
/ 'sensə 'ɒfərɪŋ 'ɪnsens /
l'encensoir(m)
Bình hương để xông hương lễ
- 39 **thurible chain**
/ 'θjʊərɪbl tʃeɪn /
la chaîne de l'encensoir(m)
Dây để cầm bình hương
- 40 **thurible cover**
/ 'θjʊərɪbl 'kʌvə /
le couvercle de l'encensoir(m)
Nắp bình hương
- 41 **thurible bowl**
/ 'θjʊərɪbl bɔʊl /
la cassolette
Lò xông
- 42 **incense boat**
/ 'ɪnsens bɔ:t /
la navette à encens(m)
Chén đựng hương

43 **incense spoon**
/ 'insens spu:n /
la cuiller à encens(m)
Muỗng múc trầm hương

44 **cruet set**
/ 'kru: it set /
les burettes(f)
Bộ đồ đựng nước Thánh

45 **water cruet**
/ 'wɔ:tə 'kru: it /
la burette à eau(f)
Bình nước Thánh

46 **wine cruet**
/ waɪn 'kru: it /
la burette à vin(m)
Bình rượu lễ

47 **holy water basin**
/ 'həʊli 'wɔ:tə 'beɪsɪn /
le bénitier portatif
Chậu nước Thánh

48 **ciborium containing the sacred wafers**
/ si'hɔ:riəm kən 'teɪnɪŋ 'seɪkri weɪfə /
le ciboire avec les petites hosties(f)
Bình đựng bánh Thánh

49 **chalice**
/ 'tʃæls /
le calice
Cốc rượu lễ

50 **dish for communion wafers**
/ dɪʃ kə 'mju:njən 'weɪfə /
la coupe à hosties(f)
Đĩa ban bánh Thánh

51 **paten (patin, patine)**
/ 'pætən /
la pyène
Lý đựng bánh Thánh và rượu lễ

52 **altar bells**
/ 'ɔ:lta(r) belz /
la clochette liturgique
Cái chuông tay để hành lễ

53 **pyx (pix)**
/ pɪks /
la custode
Hộp đựng bánh Thánh

54 **aspergillum**
le goupillon
Cây vẩy nước Thánh

55 - 72 **forms of Christian crosses**
/ fɔ:mz kristʃən 'krɔ:sɪz /
formes(f)des croix(chrétiennes)
Các dạng cây Thánh giá của đạo Thiên Chúa.

55 **Latin cross (cross of the Passion)**
/ 'lætɪn 'kru: s /
la croix latine
Thánh giá kiểu Rô ma

56 **Greek cross**
/ grɪk 'kru: s /
la croix grecque
Thánh giá kiểu Hy Lạp

57 **Russian cross**
/ 'rʌʃən 'kru: s /
la croix russe
Thánh giá kiểu Nga

58 **St Peter's cross**
/ seɪnt 'pi:təz kru: s /
la croix de Saint - Pierre
Thánh giá của Thánh Pi - e

59 **St. Anthony's cross (tau cross)**
/ 'æntənɪz kru: s /
la croix en tau(m)(de Saint - Antoine)
Thánh giá của Thánh An - ton

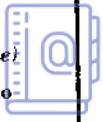
60 **St. Andrew's cross (saltire cross)**
/ 'ændru:z 'kru: s /
la croix de Saint - André
Thánh giá của Thánh André.

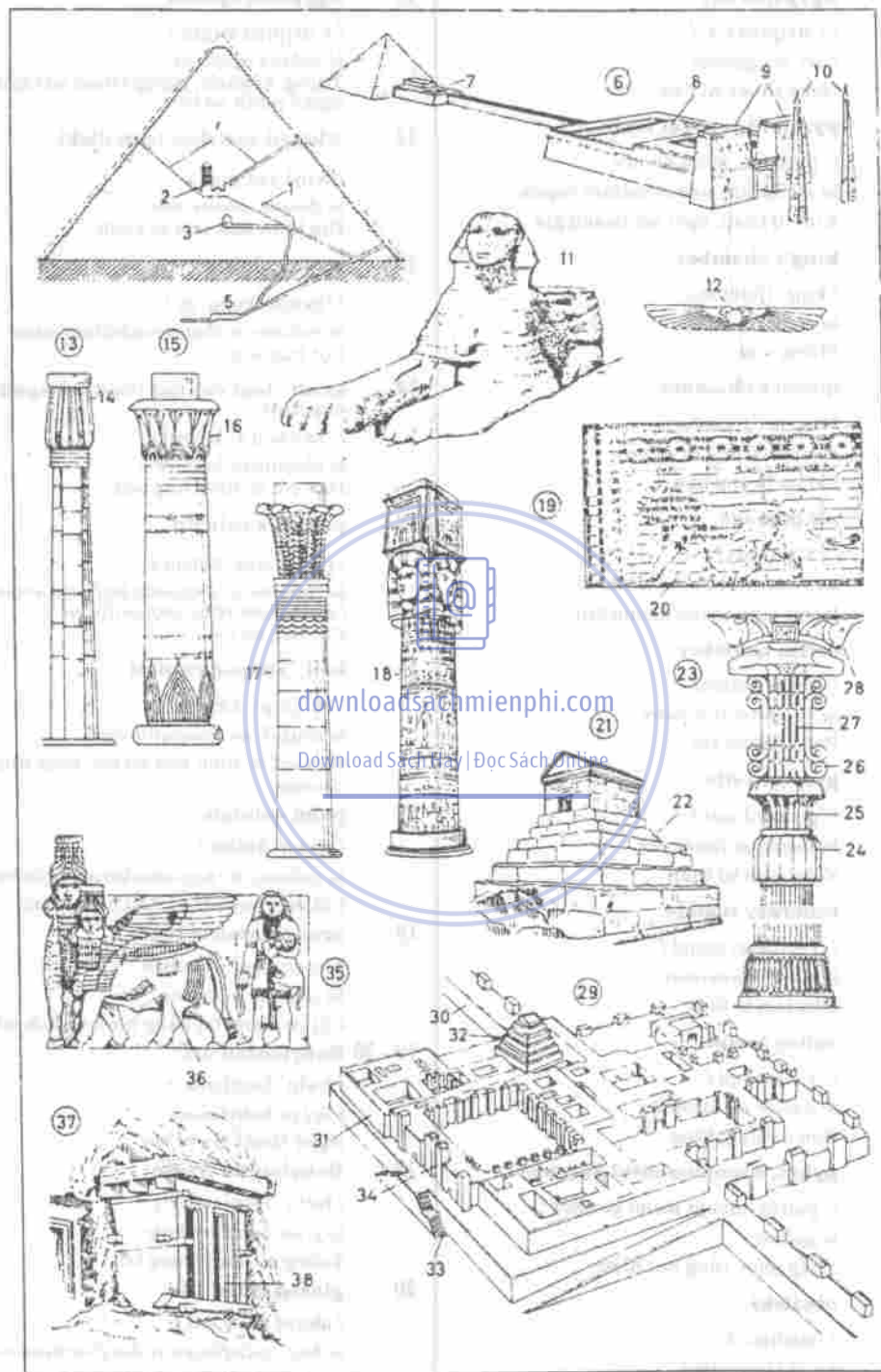
61 **Y - cross**
/ waɪ kru: s /
la croix fourchue (croix(f)l'infamie(f))
croix(f)des larrons(n)au Calvaire) tra-
dition f et symbole m inconnus
en France
Thánh giá hình chữ Y

62 **cross of Lorraine**
/ kru: s av 'lɔ'reɪn /
la croix de Lorraine
Thánh giá kiểu Lô ren

63 **ansate cross**
/ 'krɔ: s /
la croix ansée
Thánh giá có quai

- | | |
|--|--|
| <p>64 patriarchal cross
 /peitri 'a:kl'kros/
 <i>la croix pastorale double</i>
 Thánh giá đôi của giáo trưởng</p> <p>65 cardinal's cross
 /'ka: di:niz kros/
 <i>la croix cardinalice</i>
 Thánh giá của Hồng Y giáo chủ</p> <p>66 Papal cross
 /'peip l kros/
 <i>la croix papale</i>
 Thánh giá của giáo hoàng</p> <p>67 Constantinian cross, a monogram of Christ (CHR)
 /'kɒnstəntɪnən kros 'mɒnəgrəm əv kraɪst/
 <i>la croix constantinienne (le chrisme)</i>
 Thánh giá phù hiệu của cơ đốc giáo</p> | <p>68 crosslet
 /'kros l/
 <i>la croix recroisettée</i>
 Thánh giá có dạng chữ thập</p> <p>69 cross moline
 /kros/
 <i>la croix ancrée</i>
 Thánh giá móc neo</p> <p>70 cross of Jerusalem
 /kros əv dʒə'ru:sələm/
 <i>la croix potencée</i>
 Thánh giá có hình cột</p> <p>71 cross botonnée (cross trellée)
 /kros/
 <i>la croix tréflée (de Saint - Lazare)</i>
 Thánh giá chia ba</p> <p>72 fivefold cross (quintuple cross)
 /'faɪv fəʊld 'kros/
 <i>la croix du Saint - Sépulcre</i>
 Thánh giá gấp năm, thánh giá của thánh St Sepulcre</p> |
|--|--|


downloadsachmienphi.com
[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)



1-18	Egyptian art / ɪˈdʒɪptjən ɑːt / <i>L'art m égyptien</i> Nghệ thuật Ai Cập	11	Egyptian sphinx / ɪˈdʒɪptjən sfrɪŋks / <i>le sphinx égyptien</i> Tượng Xphanh, tượng Nhân sư (đầu người mình sư tử).
1	pyramid, a royal tomb / ˈpɪrəˌmɪd, ˈrɔɪəl tuː m / <i>la pyramide, une sépulture royale</i> Kim tự tháp, ngôi mộ hoàng gia	12	winged sun disc (sun disk) / wɪŋd sən dɪsk / <i>le disque solaire ailé</i> Đĩa hình mặt trời có cánh
2	king's chamber / kɪŋz ˈtʃeɪmbə / <i>la chambre du roi</i> Phòng vua	13	lotus column / ˈləʊtəs ˈkʊljʊː m / <i>la colonne à chapiteau(m)lotiforme</i> Cột búp sen.
3	queen's chamber / kwɪnz ˈtʃeɪmbə / <i>la chambre de la reine</i> Phòng hoàng hậu	14	knob - leaf capital (bud - shaped capital) / ˈləʊtəs liːf ˈkæpɪtəl / <i>le chapiteau lotiforme</i> Đầu cột có hình búp sen
4	air passage / eə ˈpæˌsɪdʒ / <i>les conduits(m) d'aération(f)</i> Hành lang thông không khí	15	papyrus column / pəˈpajərəs ˈkʊləm / <i>la colonne à chapiteau(m)floral évasé (à chapiteau(m)campaniforme)</i> Cột hoa nữ loa
5	coffin chamber / ˈkɒfɪn ˈtʃeɪmbə / <i>la chambre funéraire</i> Phòng quan tài	16	bell - shaped capital / bel ʃeɪpt ˈkæpɪtəl / <i>le chapiteau campaniforme</i> Đầu cột có hình hoa nữ loa, hoặc hình chuông
6	pyramid site / ˈpɪrəˌmɪd saɪt / <i>le complexe funéraire</i> Vị trí kim tự tháp	17	palm column / pælm ˈkʊləm / <i>la colonne à chapiteau(m)palmiforme</i> Cột cành cọ (cột có đầu hình lá cọ)
7	funerary temple / ˈfjuːnərəri ˈtempl / <i>le temple funéraire</i> Đền làm lễ tang	18	ornamented column / ˈɔː nənəntɪd ˈkʊləm / <i>la colonne historiée</i> Cột có trang trí bằng hình vẽ lịch sử
8	valley temple / ˈvælɪ ˈtempl / <i>le temple de la vallée</i> Đền ở thung lũng	19 - 20	Babylonian art / bæbrɪ ˈlæʊnjən ɑː t / <i>L'art m babylonien</i> Nghệ thuật Ba bi lon
9	pylon, a monumental gateway / ˈpaɪlən, mənjuː ˈmentl ɡetweɪ / <i>le pylône</i> Tháp môn, cổng lưu niệm	19	Babylonian frieze / bæbrɪ ˈlæʊnjən frɪː z / <i>la frise babylonienne</i> Tuòng có hình trang trí
10	obelisks / ˈɒbəˌlɪskz / <i>les obélisques(m)</i> Tháp cao có chân đế vuông	20	glazed relief tile / gleɪzd rɪˈliːf taɪl / <i>le bas - relief(m)en tuiles(f)vernissées</i> Phù điêu bằng ngói tráng men

Art I

Nghệ thuật I

21 - 28 art of the Persians

/ a: tɔv θə 'pɜ: jɪz /

L'art m des Perses(n)

Nghệ thuật Ba Tư

21 tower tomb

/ 'taʊə tu: mb /

la tour funéraire

Mộ tháp

22 stepped pyramid

/ stept 'pɪrəmid /

la pyramide à degrés(n)

Kim tự tháp có bậc.

23 double bull column

/ dʌbl bəl 'kɒljʊ: m /

la colonne taurine

Cột có đỉnh dạng hồ đực hai đầu.

24 projecting leaves

/ prə'dʒektɪv li:vz /

la retombée de feuillage(m)

Phần trang trí trên đầu cột có hình lá nhô ra

25 palm capital

/ pælm 'kæpɪtɪl /

le chapiteau à palmettes(f)

Đầu cột trang trí dạng cánh cọ

26 volute (scroll)

/ vɔ: 'lu: tɪ /

la volute

Kiểu trang trí xoắn ốc

27 shaft

/ ʃɔ: ft /

le fût

Thân cột

28 double bull capital

/ dʌbl bəl 'kæpɪtɪl /

le chapiteau à protomes(n) de taureau m

Đầu cột trang trí bằng hình đôi bò đực

29 - 36 art of the Assyrians

/ a: tɔv θə ə'sɪrɪənz /

L'art m assyrien

Nghệ thuật As - xy ri

29 Sargon's Palace palace buildings

/ sɑ:ɡɒnz'pælɪs. 'bɪldɪŋz /

le palais de Sargon, un palais royal

Lâu đài Sagon, kinh thành.

30 city wall

/ 'sɪti wɔ: l /

le mur d'enceinte(f)urbain

Tường vây hèn ngoài.

31 castle wall

/ 'kɑ: sl wɔ: l /

l'enceinte(f)du palais

Tường vây quanh lâu đài

32 temple tower (ziggurat), a stepped (terraced) tower

/ 'templ 'tana stept 'tana /

la ziggurat, une tour à gradins(n)

Tháp thờ, tháp có các bậc cấp

33 outside staircase

/ aʊtsaɪd 'steɪkɪs /

l'escalier(n)monumental

Cầu thang hèn ngoài thành

34 main portal

/ meɪn 'pɔ: tl /

le portail principal

Cổng chính

35 portal relief

/ 'pɔ: tl ri'li: f /

le décor du portail

Phần trang trí phù điêu ở cổng chính

36 portal figure

/ 'pɔ: tl 'fiɡə /

la figure du portail

Hình chạm trổ ở cổng chính

37 art of Asia Minor

/ a: tɔv 'eɪʃə 'maɪnɔ: /

L'art m d'Asie(f)Mineure

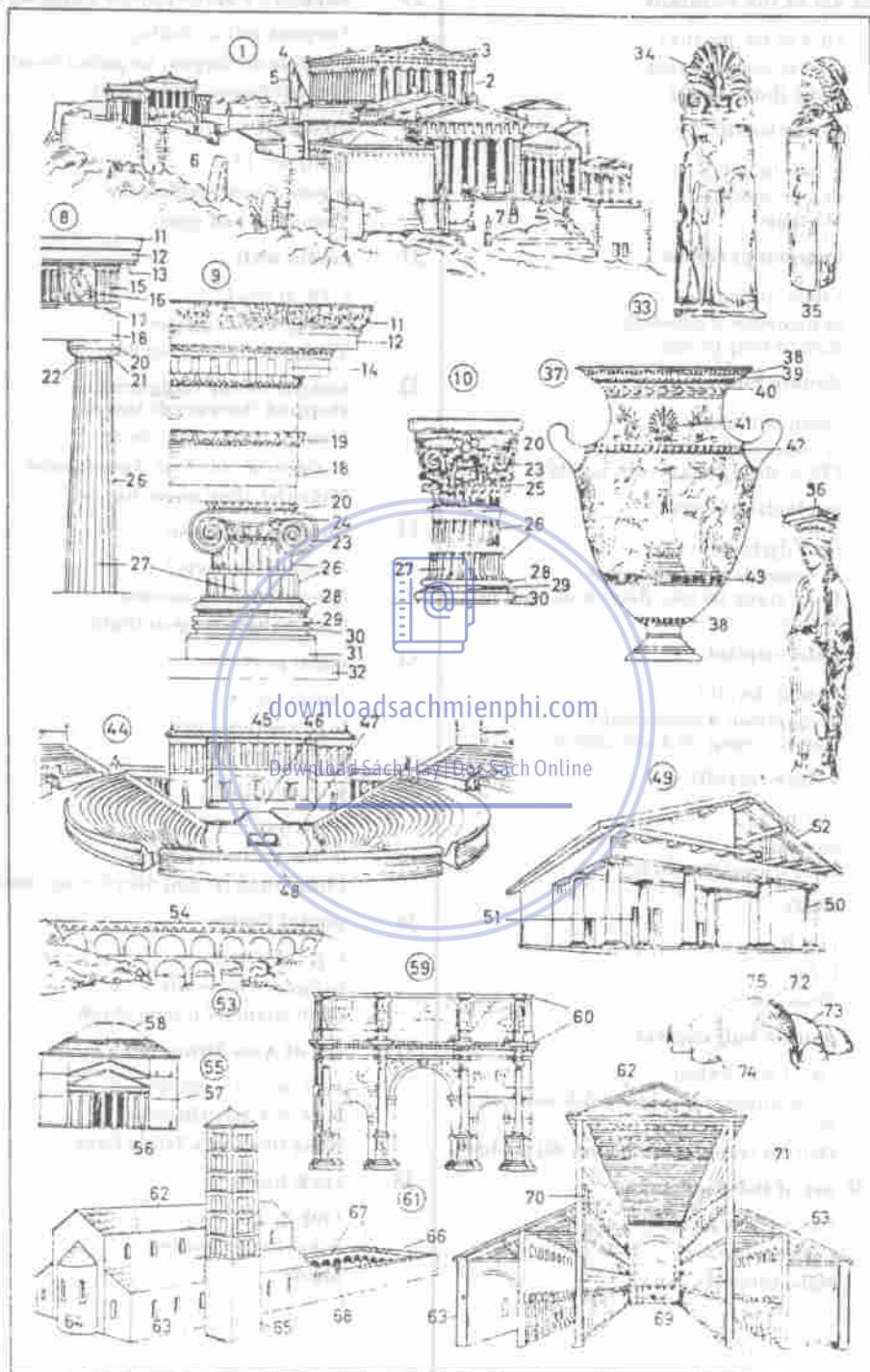
Nghệ thuật của Trung Đông

38 rock tomb

/ rɒk tu: m /

le tombeau rupestre

Mộ đá



Art II

Nghệ thuật II

1 - 48	Greek art <i>/grɪk a:t/</i> <i>l'art m'gree</i> Nghệ thuật Hy Lạp	10	Corinthian column <i>/kə'riθiən 'kʊləm/</i> <i>la colonne corinthienne</i> Cột theo kiểu Cô rinh
1 - 7	the Acropolis <i>/ðə ə'kɒpəlɪs/</i> <i>l'Acropole(f)</i> Thành A crô pôl	11 - 14	cornice <i>/'kɔ: nɪs/</i> <i>l'entablement(m)</i> Phần đầu tường
1	the Parthenon, a Doric temple <i>/ðə 'pu: θɪnən 'dɒrɪk 'templ/</i> <i>le Parthénon, un temple dorique</i> Đền thờ Pactê nóng.	11	cyma <i>/'saɪmə/</i> <i>le rampant</i> Phần gờ ở trên đầu tường
2	peristyle <i>/'perɪstajl/</i> <i>le péristyle</i> Hàng cột bao quanh đền	12	corona <i>/'kɒrənə/</i> <i>le larmier</i> Chuôi mái nhà
3	pediment <i>/'pedɪmənt/</i> <i>le fronton</i> Phần điêu khắc trang trí ở trên tường mặt trước của đền	13	mutule <i>/'mju: tjɔ:l/</i> <i>le soffite</i> Mặt dưới chuôi mái nhà
4	crepidoma (stereobate) <i>/'kreɪpɪdəmə/</i> <i>le stylobate</i> Móng đền	14	dentils <i>/'dentɪlz/</i> <i>les denticules(m)</i> Phần trang trí bằng điêu khắc các khối vuông nhỏ nhỏ ra
5	statue <i>/stætʃu:/</i> <i>la statue</i> Bức tượng	15	triglyph <i>/'traɪglɪf/</i> <i>le triglyphe</i> Hình trang trí bằng 3 đường lằn nhỏ thẳng đứng
6	temple wall <i>/tempəl wɔ:l/</i> <i>la mur d'enceinte(f)</i> Tường thành bao quanh đền	16	metope, a frieze decoration <i>/'metaɒp, fri: z deka 'reɪʃn/</i> <i>la métope</i> Hình trang trí ở giữa khoảng cách của hai hình trang trí (15)
7	propylaea <i>les Propylées(m)(le portique)</i> Cửa đền	17	regula <i>/'regjələ/</i> <i>la mutule</i> Hình trang trí nằm dưới chuôi mái nhà
8	Doric column <i>/'dɒrɪk 'kʊləm/</i> <i>la colonne dorique</i> Cột theo kiểu Hy Lạp cổ điển	18	epistyle (architrave) <i>/'epɪstajl/</i> <i>l'architrave(f)</i> Phần dưới cùng của đầu tường tiếp giáp với đầu cột
9	Ionic column <i>/aɪ'ɒnɪk 'kʊləm/</i> <i>la colonne ionique</i> Cột theo kiểu Hy Lạp cổ điển (có hình trang trí dạng 2 cuộn ở đầu cột)		

Art II

Nghệ thuật II

19	cyma (cymatium, kymation) <i>/ 'saima /</i> <i>le listel</i> Gờ nổi hình vương trang trí	28	upper torus <i>/ 'apo'to: ras /</i> <i>le tore</i> Đường gờ tròn quanh chân cột (phía trên)
20 - 25	capital <i>/ 'kæpit /</i> <i>le chapiteau</i> Đầu cột	29	trochilus (concave moulding, Am. molding) <i>/ 'troçifilas /</i> <i>la scotie</i> Đường chỉ lõm quanh chân cột
20	abacus <i>/ 'æbakas /</i> <i>le tailloir</i> Phần trên đầu cột	30	lower torus <i>/ 'laos /</i> <i>la base circulaire</i> Đường gờ tròn quanh chân cột (phía dưới)
21	echinus <i>/ e'kainas /</i> <i>l'échine(?)</i> Phần trên đầu cột có hình cón.	31	plinth <i>/ plin /</i> <i>la plinthe</i> Chân cột vuông
22	hypotrachelium (gorgerin) <i>/ .haipot'ækliam /</i> <i>le gorgerin</i> Phần trang trí ở khoảng tiếp xúc của cột và đầu cột	32	stylobate <i>/ 'stailəobət /</i> <i>le stylobate</i> Nền cột
23	volute (scroll) <i>/ vø'lut: /</i> <i>la volute</i> Kiểu trang trí xoắn ốc	33	stele (stela) <i>/ stē: l /</i> <i>la stèle</i> Bia có khắc hình
24	volute cushion <i>/ vø'lut: 'kæʃn /</i> <i>le coussinet de volute(?)</i> Khoảng cách giữa 2 hình trang trí xoắn ốc có hình chiếc gối nhỏ	34	acroterion (acroterium acroter) <i>/ a'krotəriən /</i> <i>l'acrotère(?)</i> Hình trang trí ở bên trên bức tượng
25	acanthus <i>/ a'kanðas /</i> <i>la couronne de feuilles(?)</i> Hình trang trí dành lá cong xếp hai lá	35	herm (herma, hermes) <i>/ hε: m /</i> <i>le terme</i> Tượng thần Héc - mes
26	column shaft <i>/ 'knləm ʃa: ft /</i> <i>le fût de la colonne</i> Thân cột	36	caryatid ; male : Atlas <i>/ kæri'ætɪd meɪl ætləs /</i> <i>la caryatide : masc.; l'atlante(?)</i> Cột chống, điêu khắc tượng người.
27	futes (grooves, channels) <i>/ 'fju: /</i> <i>les cannelures(?)</i> Đường rãnh trang trí	37	Greek vase <i>/ gri: k vε:s /</i> <i>le vase grec</i> Bình Hy Lạp
28 - 31	base <i>/ bε:s /</i> <i>l'embase(?)</i> Chân cột	38 - 43	Greek ornamentation (Greek decoration, Greek decorative designs) <i>/ gri: k .s: nomen'teɪʃn /</i> <i>les ornements(?) grecs</i> Nghệ thuật trang trí Hy Lạp

Art II
Nghệ thuật II

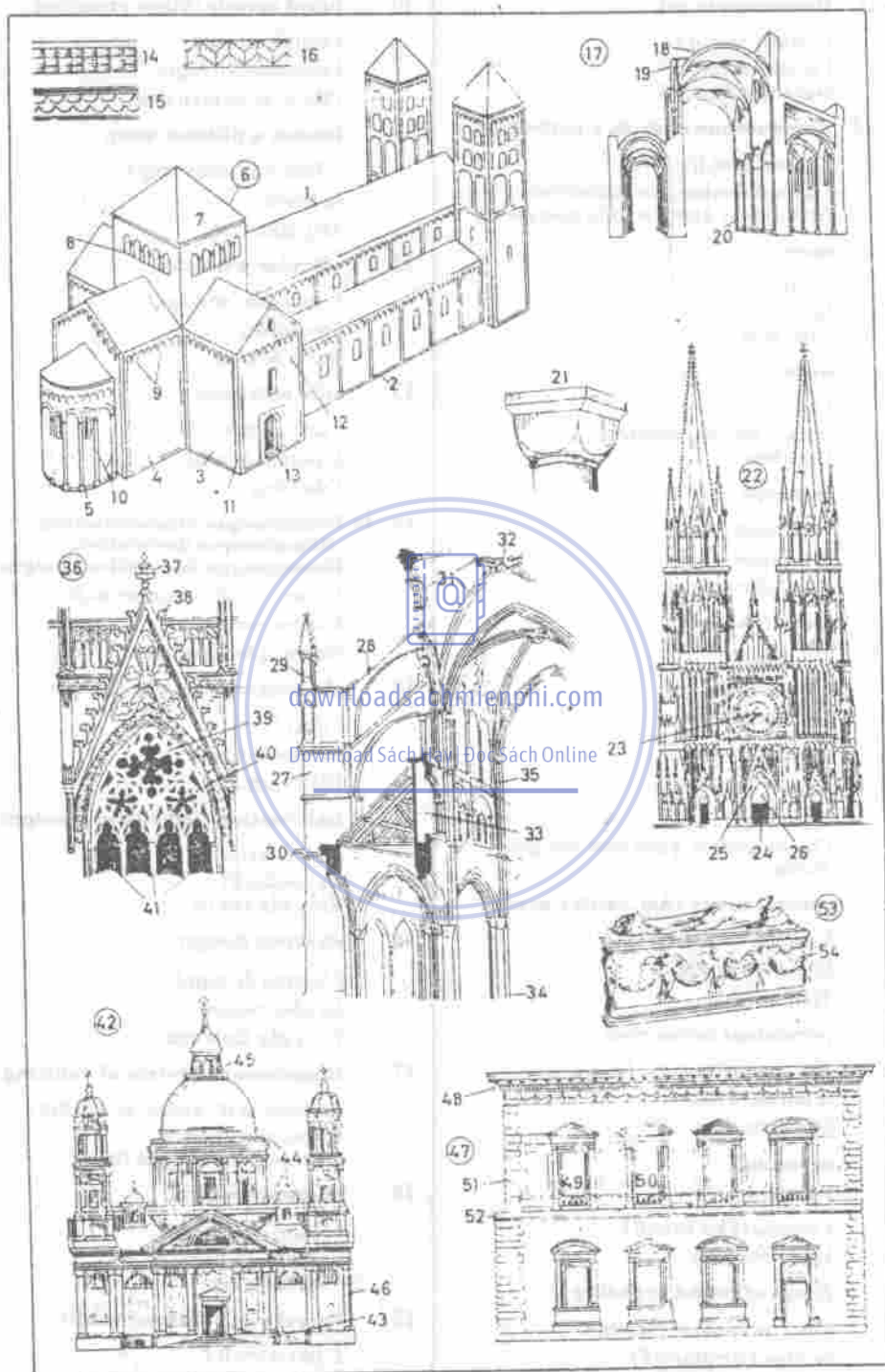
- 38 **bead - and - dart moulding (Am. molding), an ornamental band**
/ bi:d ənd dɑ:t 'mouldiŋ /
le ruban de perles(f) une bande ornementale
Đường trang trí hình chuỗi hạt
- 39 **running dog (Vitruvian scroll)**
/ 'rʌniŋ dɒg /
le ruban de flois(m) (ruban de postes (m))
Đường trang trí gợn sóng
- 40 **leaf ornament**
/ li: fə: nɒmənt /
le registre de feuillages(m)
Phần trang trí hình lá
- 41 **palmette**
/ 'pælmɪt /
la palmette
Hình lá kê
- 42 **egg and dart (egg and tongue, egg and anchor) cyma**
/ eg ənd dɑ:t /
le ruban d'oves(f)
Đường trang trí hình trứng
- 43 **meander**
/ mi: ænda: /
le ruban de grecques(f)
Đường trang trí uốn khúc kiểu Hy Lạp
- 44 **Greek theatre (Am. theater)**
/ gri:k θi:'eɪtə /
le théâtre grec
Hiệu viện Hy Lạp, nhà hát Hy Lạp
- 45 **scene**
/ si: n /
le bâtiment de scène(f)
Nhà hát
- 46 **proscenium**
/ prəʊ'si: nəm /
le proscenium
Sân khấu
- 47 **orchestra**
/ ɔ: k strə /
l'orchestre(m)
Vị trí dàn nhạc

- 48 **l'autel m**
/ 'lə: tɛl em /
thymele (altar)
Vị trí án thờ (bàn thờ).
- 49 - 52 **Etruscan art**
/ i:'traskən a: t /
l'art m étrusque
Nghệ thuật Etrusc
- 49 **Etruscan temple**
/ i:'traskən 'templ /
le temple étrusque
Đền
- 50 **portico**
/ 'pɔ: tikəʊ /
le portique
Công xây
- 51 **cella**
/ 'selə /
la cella
Phần lõm vào tường để đặt tượng thần (ở các ngôi đền cổ)
- 52 **entablature**
/ en:'æblatʃə /
la charpente
Sườn nhà
- 53 - 60 **Roman art**
/ 'rəʊmən a: t /
l'art m romain
Nghệ thuật La Mã
- 53 **aqueduct**
/ 'ækwɪdʌkt /
l'aqueduc(m)
Công nước
- 54 **conduit (water channel)**
/ 'kɒndɪt /
la conduite d'eau(f)
Kênh dẫn nước
- 55 **centrally - planned building (centralized building)**
/ 'sentrəli plænd 'bɪldɪŋ /
le bâtiment à plan(m) centré
Công trình kiến trúc hướng tâm
- 56 **portico**
/ 'pɔ: tikəʊ /
le portique
Công xây

Art II

Nghệ thuật II

57	reglet / 'rɪɡlɪt / <i>la corniche</i> Đường viền tròn	67	colonnade / kɒlə 'neɪd / <i>la galerie à colonnes(?)</i> Hành lang với những hàng cột
58	cupola / kju: pɒlə / <i>la coupole</i> Vòm nhà hình tròn	68	fountain / 'faʊntɪn / <i>le lavabo</i> Vòi nước
59	triumphal arch / traɪ' æmfl ɑ: tʃ / <i>l'arc m de triomphe(m)</i> Khải hoàn môn	69	altar / 'ɔ: ltə / <i>l'autel(m)</i> Bàn thờ
60	attic / 'ætɪk / <i>l'attique(m)</i> Phần kiến trúc ở trên nằm giữa hai đường viền tròn	70	clerestory (clearstory) / 'kli:stɔ: rɪ / <i>le niveau des fenêtres(?)hautes</i> Các cửa sổ cao cùng nằm trên một đường thẳng
61 - 71	Early Christian art / 'ɜ: li kri 'ɑ: t / <i>l'art(m)paleochrétien</i> Nghệ thuật cơ đốc giáo sơ khai	71	triumphal arch / traɪ' æmfl ɑ: tʃ / <i>l'arc m triomphal</i> Vòm khải hoàn
61	basilica / bə' zɪlɪkə / <i>la basilique</i> Giáo đường	72 - 75	Byzantine art / ɑ: t / <i>l'art m byzantin</i> Nghệ thuật kiến trúc By - zan - tin
62	nave / neɪv / <i>la nef</i> Gian giữa của giáo đường	72 - 73	dome system / dɒm 'sɪstəm / <i>la couverture en coupôles(?)</i> Hệ thống kiến trúc kiểu mái vòm
63	aisle / aɪl / le bas - côté Gian bên	72	main dome / meɪn dɒm / <i>la coupole centrale</i> Mái vòm chính
64	apse / æps / <i>l'abside(?)la niche d'autel m)</i> Gian thờ	73	semidome / 'semɪ dɒm / <i>la demi - coupole</i> Một nửa vòm
65	campanile / kæmpə' ni: li / <i>le campanile</i> Lầu chuông	74	pendentive / 'pendəntɪv / <i>le pendentif</i> Vòm cung nâng đỡ
66	atrium / 'eɪtrɪəm / <i>l'atrium(m)</i> Sân trong	75	eye, a lighting aperture / ai 'leɪtnɪŋ / <i>l'oculus(m)zenithal</i> Lỗ hổng chiếu sáng



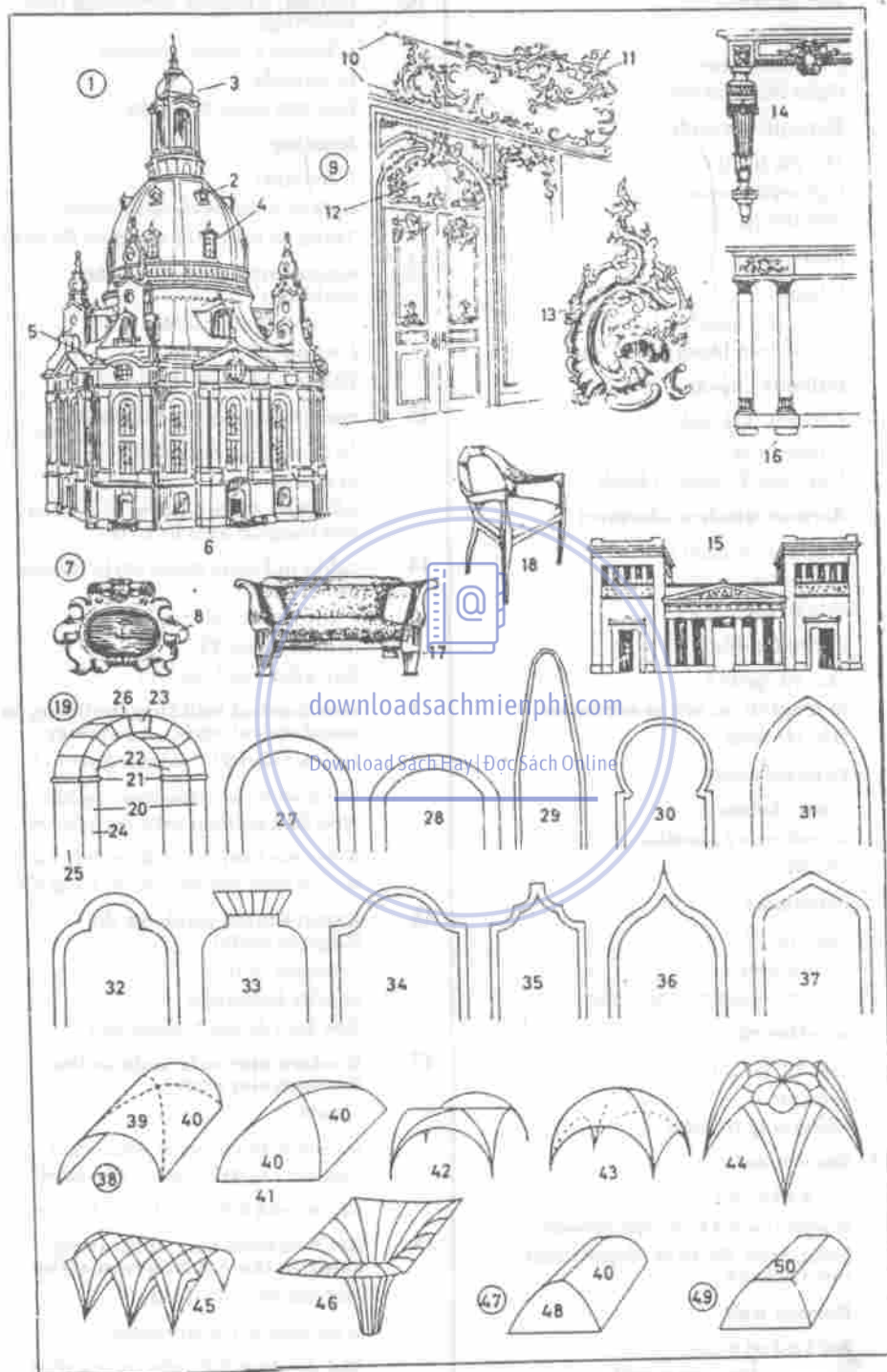
Art III

Nghệ thuật III

1- 21	Romanesque art / ,rəʊmɑːˈnesk ɑ:t / <i>l'art(qui)romain</i> Nghệ thuật La mã	10	blind arcade (blind arcading) / blaɪnd ɑ: ˈkeɪd / <i>l'arcature(qui)aveugle</i> Cửa tò vò có màn che
1 - 13	Romanesque church, a cathedral / ,rəʊmɑːˈnesk tʃɜ: tʃ / <i>l'église(qui)romane, une cathédrale</i> Nhà thờ các nước La tinh, giáo đường	11	lesene, a pilaster strip / ˈlesn ə piˈlæstə ˈstri:p / <i>la lésène</i> Trụ cạnh tròn
1	nave / neɪv / <i>la nef</i> Giàn giữa	12	circular window / ˈsɜ: kjələ ˈwɪndəʊ / <i>l'oculus(m)</i> Ô cửa sổ tròn
2	aisle / aɪl / <i>le bas - côté (le collatéral)</i> Giàn bên	13	side entrance / saɪd ˈentrəns / <i>le portail latéral</i> Cửa hông
3	transept / ˈtrænsɛpt / <i>le transept</i> Giàn nằm ngang	14 - 16	Romanesque ornamentation (Romanesque decoration, Romanesque decorative designs) / ,rəʊmɑːˈnesk ˌɔ: nəmənˈteɪʃn / <i>le décor roman</i> Sự trang trí theo kiểu La Tinh
4	choir (chancel) / ˈkwɔ:ə / <i>le chœur</i> Chỗ cho ca đoàn.	14	chequered (Am. checkered) / ˈtʃekɪ / <i>les damiers(m)</i> Kiểu vach.
5	apse / æps / <i>l'abside(f)</i> Chỗ tụng niệm, phần cuối của giáo đường	15	imbrication (imbricated design) / ɪmbrɪˈkeɪʃn / <i>les écailles(f)</i> Kiểu xếp vảy cá
6	central tower (Am. center tower) / ˈsentrəl ˈtaʊə / <i>la tour de la croisée</i> Tháp chính	16	chevron design / ˈsevrən dɪˈzain / <i>les chevrons(m)</i> Kiểu gấp khúc chữ V.
7	pyramidal tower roof / piˈræmɪdɪl ˈtaʊə ru: f / <i>le toit de la tour</i> Mái hình chóp.	17	Romanesque system of vaulting / ,rəʊmɑːˈnesk ˈsɪstəm əvˈvɔ: ltu: / <i>le voulement roman</i> Hệ thống mái vòm La tinh
8	arcading / ɑ: ˈkeɪdɪŋ / <i>l'arcature(qui)baies(f)</i> Hàng cửa tò vò	18	transverse arch / ˈtrænzvɜ: s ɑ: tʃ / <i>le doubleau</i> Vòm cung kép.
9	frieze of round arcading / frɪ:z əv raʊnd ɑ: ˈkeɪdɪŋ / <i>la frise d'arcatures(f)</i> Dương sắt mái có hình tò vò bao quanh	19	barrel vault (tunnel vault) / ˈbærəl vɔ: lt / <i>le formeret</i> Mái vòm hình ống

20	pillar / 'pɪlə / <i>le pilier</i> Cột	27	buttress / 'bʌtrɪs / <i>la culée</i> Trụ chống các vai đỡ tường
21	cushion capital / 'kʊʃn 'kæpɪθ / <i>le chapiteau cubique</i> Đầu cột hình khối lập phương	28	flying buttress / 'flaɪŋ 'bʌtrɪs / <i>l'arc - boutant(m)</i> Cột cuốn chống đỡ
22 - 41	Gothic art / ɡoθɪk ɑ: t / <i>l'art(m)gothique</i> Nghệ thuật Gô - tic	29	pinnacle / 'pɪnəki / <i>le pinacle</i> Đỉnh nhọn của trụ chống
22	Gothic church westwork, west end, west facade, a cathedral / 'ɡoθɪk tʃɑ: tʃ / <i>l'église(f)gothique (la facade occidentale, le Westwerk)</i> Nhà thờ theo lối kiến trúc Gô - tic	30	gargoyle / 'ɡɑ: ɡoɪl / <i>la gargouille</i> Miệng máng xối (hình đầu thú, người)
23	rose window / ɹəʊz 'wɪndəʊ / <i>la rose</i> Cửa sổ hình hoa hồng	31 - 32	cross vault (groin vault) / kɹɒs vɔ: ɪt / <i>la voule d'ogives(f)</i> Khung mái vòm nhọn
24	church door (main door, portal) a recessed portal / tʃɑ: tʃ dɔ:(r) / <i>le portail, un portail à ébrasements(m) profonds</i> Cửa chính của nhà thờ	31	ribs (cross ribs) / rɪbz / <i>les nervures(f)</i> Vòm viên nổi
25	archivolt / ɑ: 'kævɪ / <i>l'archivolte(f)</i> Đường trang trí viên nổi ở trên đầu cửa	32	boss (pendant) <i>la clé de voule(f)</i> Chỗ xây nổi lên ở giữa các mái vòm
26	tympanum / 'tɪmpənəm / <i>le tympan</i> Phần trang trí hình cung ở trên cửa	33	triforium / traɪ 'fɔ: rɪəm / <i>le triforium</i> Hành lang ở trên và trong nhà thờ
27 - 35	Gothic structural system / 'ɡoθɪk 'strʌktʃərəl 'sɪstəm / <i>l'architecture(f)gothique</i> Hệ kiến trúc theo kiểu gô - tic	34	clustered pier (compound pier) / 'klastəd pɪə / <i>le pilier fasciculé</i> Cột trụ ghép
27 - 28	buttresses / 'bʌtrəs / <i>le système de contrebutement(m)</i> Hệ thống các vai đỡ tường	35	respond (engaged pillar) / rɪ 'spɒnd / <i>la colonne engagée</i> Cột trên.
		36	pediment / 'pedɪmənt / <i>le gâble</i> Phần trang trí hình tam giác ở mặt tiền nhà thờ

37	finial / 'fɪniəl / <i>le fleuron</i> Kiểu trang trí hình hoa	45	lantern / 'læntən / <i>la lanterne</i> Cửa trời (ở mái)
38	crocket / 'krɒkɪt / <i>le crochet</i> Kiểu trang trí hình móc	46	pilaster (engaged pillar) / pɪ 'læstə / <i>le pilastre</i> Cột giả
39 - 41	tracery window a lancet window / 'treɪsəri 'wɪndəʊ lɑ: 'nsɪt 'wɪndəʊ / <i>la fenêtre à remplages(m)</i> Cửa sổ có hoa văn	47	Renaissance palace / rə 'neɪsəns 'pælis / <i>le palais Renaissance(f)</i> Lâu đài thời phục hưng
39 - 40	tracery / 'treɪsəri / <i>le remplage</i> Các hoa văn trang trí	48	cornice / 'kɔ: nɪs / <i>la corniche</i> Mái đua, gò
39	quatrefoil / 'kætrəfɔɪl / <i>le quadrilobe</i> Kiểu trang trí hoa 4 cánh	49	pedimental window / pɛdɪ 'mentl 'wɪndəʊ / <i>la fenêtre à fronton(m) triangulaire</i> Cửa sổ ở mặt đầu hồi hình tam giác
40	cinquefoil / 'sɪŋk fɔɪl / <i>la rosace</i> Kiểu trang trí hoa 5 cánh	50	pedimental window with round / pɛdɪ 'mentl 'wɪndəʊ wɪð raʊnd / <i>la fenêtre à fronton(m) surbaissée</i> Cửa sổ ở mặt đầu hồi hình vòng cung thấp
41	mullions / 'mʌliənz / <i>les meneaux(m)</i> Các thanh song cửa sổ	51	rustication (rustic work) / ,rʌstɪ 'keɪʃn / <i>le bossage</i> Phần trát vữa thô
42 - 54	Renaissance art / rə 'neɪsəns ɑ: t / <i>l'art(m) de la Renaissance</i> Nghệ thuật thời Phục hưng	52	string course / strɪŋ kɔ: s / <i>le bandeau</i> Dải học.
42	Renaissance church / rə 'neɪsəns tʃɜ: tʃ / <i>l'église(f) Renaissance(f)</i> Nhà thờ thời Phục hưng	53	sarcophagus / sɑ: 'k ʊf əɡəs / <i>le monument funéraire (le tombeau à gisant(m))</i> Quách (học ngoài quan tài).
43	projection, a projecting part of the building / prə 'dʒekʃn ,prə 'dʒektɪŋ / <i>le portique, un avant - corps</i> Chỗ nhô ra, một phần nhô ra của tòa nhà	54	festoon (garland) / fe 'stʊ: n / <i>la guirlande</i> Tràng dây hoa chạm nổi
44	drum / dɹəm / <i>le tambour</i> Phần kiến trúc hình trống		



1 - 8	Baroque art / bə'ruk a:t / <i>l'art(ə)baroque</i> Nghệ thuật Ba róc	10	coving, a hollow moulding (Am. molding) / 'kəʊvɪŋ ə 'hʊləʊ 'mɔ:ldɪŋ / <i>la corniche</i> Hoa văn trang trí ở trên
1	Baroque church / bə'ruk tʃɜ: tʃ / <i>l'église(ə)baroque</i> Nhà thờ Ba róc	11	framing / 'freɪmɪŋ / <i>le décor à cartouches(m)rocaille</i> Trang trí theo kiểu nếp cuộn Rô cô cô.
2	bull's eye / 'bɒlzaɪ / <i>l'œil - de - boeuf(ə)</i> Cửa sổ tròn (dạng mắt bò đực).	12	ornamental moulding (Am. molding) / ,ɔ: nə'mentl 'mɔ:ldɪŋ / <i>l'imposte(f)</i> Khuôn hình trang trí ở bên trên
3	bulbous cupola / 'bʌlbəs 'kju: pələ / <i>le lanternon</i> Vòm trên có dạng củ hành	13	rocaille a Rococo ornament / ə rə'kəʊkəʊ 'ɔ:nəmənt / <i>la rocaille</i> Lối khảm chạm bằng vỏ sò (hoa văn trang trí kiểu Rô cô cô)
4	dormer window (dormer) / ,dɔ: mə 'wɪndəʊ / <i>la lucarne</i> Cửa sổ mái	14	table in Louis Seize style (Louis Seize table) / 'teɪbl ɪn lu: ɪ si: z stɑ:l / <i>la table Louis XVI</i> Bàn kiểu Vua Luis XVI
5	curved gable / kə: vɜ: 'geɪbl / le fronton en arc m surbaissé Đầu hồi cong	15	neoclassical building (building in neoclassical style), a gateway / ,ni: əʊ'klæsɪkl 'bɪldɪŋ ,ə geɪtweɪ / <i>l'édifice(m)néo - classique, un bâtiment(m)à portique(m)(à péristyle m)</i> Kiến trúc kiểu tân cổ điển, một kiến trúc có cổng vào lớn với các hàng cột
6	twin columns / twɪn 'kʊləmt / <i>les colonnes f jumelées</i> Cột đôi	16	Empire table (table in the Empire style) / 'empɑ:ə 'teɪbl / <i>la table Empire(ə)</i> Bàn kiểu đế chế Napoléon I
7	cartouche / kɑ: 'tu: ʃ / <i>le cartouche</i> Khuôn trang trí có nếp cuộn	17	Biedermeier sofa (sofa in the Biedermeier style) / 'səʊfə / <i>le canapé Biedermeier équivalent français : le style Louis - Philippel</i> Ghế xô pha kiểu vua Luis - Phi lip
8	scrollwork / skrɔ:l'wɜ: k / <i>la volute</i> Kiểu trang trí xoắn	18	Art Nouveau easy chair (easy chair in the Art Nouveau style) / a:t 'nu:vəʊ 'i:zi tʃeə(r) / <i>le fauteuil Art Nouveau(ə)</i> Ghế dựa theo kiểu của trường phái tân nghệ thuật
9 - 13	Rococo art / rə'kəʊkəʊ a:t / <i>le style Louis XV (le style rocaille)</i> Nghệ thuật Rô cô cô. (Nghệ thuật thời Louis XV)		
9	Rococo wall / rə'kəʊkəʊ wɔ:l / <i>la paroi à décor(m)rocaille</i> Tường trang trí theo kiểu Rô cô cô		

19 - 37 types of arch

/ taɪps əv a: tʃ /

les arcs(m)

Các kiểu vòm (cửa, mái)

19 arch

/ a: tʃ /

l'arc(m)

Vòm cửa

20 abutment

/ ə'batmənt /

les piedroits(m)

Tường chống

21 impost

/ 'ɪmpəʊst /

l'imposte(f)

Chân vòm

22 springer, a voussoir (wedge stone)

/ 'sprɪŋə /

le sommier, un clavier

Đá chân vòm

23 keystone

/ 'ki: stəʊn /

la clé de voûte(f)

Đá đỉnh vòm

24 face

/ feɪs /

la face

Bề mặt

25 pier

/ piə(r) /

l'intrados(m)

Cột trụ

26 extrados

/ eks'treɪdɒs /

l'extrados(m)

Lưng vòm

27 round arch

/ raʊnd a: tʃ /

l'arc(m) en plein cintre(m)

Vòm tròn

28 segmental arch (basket handle)

/ seg'mentl a: tʃ /

l'arc(m) surbaissé

Vòm cong thấp

29 parabolic arch

/ pærə'bolɪk a: tʃ /

l'arc(m) elliptique

Vòm hình e lip

30 horseshoe arch

/ hɔ: sʃu: a: tʃ /

l'arc(m) outrepassé

Vòm hình móng ngựa

31 lancet arch

/ 'lɑ: nsɪt a: tʃ /

l'arc(m) en tiers - point(m)

Vòm mũi giáo

32 trefoil arch

/ 'trefoɪl a: tʃ /

l'arc(m) trilobé (tréflé)

Vòm hình 3 lá

33 shouldered arch

/ 'ʃəʊldəd a: tʃ /

l'arc(m) épaulé

Vòm nâng

34 convex arch

/ kɒn'veksə: tʃ /

l'arc(m) en doucine(f)

Vòm lồi

35 tented arch

/ 'tentɪd a: tʃ /

l'arc(m) infléchi

Vòm uốn cong

36 ogee arch (keel arch)

/ 'əʊdʒi: a: tʃ /

l'arc(m) en accolade(f)

Vòm chữ S

37 Tudor arch

/ 'tjʊdə a: tʃ /

l'arc(m) Tudor

Vòm kiểu Tudor, vòm 4 tâm

38 - 50 types of vault

/ taɪps əv vo:lt /

voutes(f)

Các kiểu mái vòm

38 barrel vault (tunnel vault)

/ 'bærəl vo:lt /

la voûte en berceau(m)

Mái vòm hình ống, mái vòm hình trụ

- | | |
|--|--|
| <p>39 crown
/ kraon /
<i>le voutain</i>
Đỉnh vòm</p> <p>40 side
/ said /
<i>le rein de la voute (s'utilise généralement au pluriel)</i>
Mặt bên vòm</p> <p>41 cloister vault (cloistered vault)
/ 'kloistə vɔ:lt /
<i>la voute en arc(n)de cloître(m)</i>
Mái vòm tu viện</p> <p>42 groin vault (groined vault)
/ grain vɔ:lt /
<i>la voute d'arêtes(f)</i>
Mái vòm chéo chữ thập</p> <p>43 rib vault (ribbed vault)
/ rɪb vɔ:lt /
<i>la voute sur croisée(f)d'ogives(f)</i>
Mái vòm có sườn cong nhọn để đỡ (vòm kiểu gôtic)</p> <p>44 stellar vault
/ 'stɛlə vɔ:lt /
<i>la voute en étoile(f)</i>
Mái vòm hình sao</p> | <p>45 net vault
/ net vɔ: lt /
<i>la voute nervée</i>
Mái vòm lưới, mái vòm có đường gân</p> <p>46 fan vault
/ fæn vɔ: lt /
<i>la voute d'ogives(f)à retombée(f) centrale</i>
Mái vòm hình quạt (vòm có sườn nâng đỡ lượn cong vào tâm)</p> <p>47 trough vault
/ trʊf vɔ: lt /
<i>la voute à pans(n)bombés</i>
Mái vòm có mặt phẳng lồi</p> <p>48 trough
/ trʊf /
<i>le pan bombé</i>
Mặt vòm phẳng lồi</p> <p>49 cavetto vault
/ vɔ:lt /
<i>la voute à pans(n)sur plan(m)carré</i>
Mái vòm mặt phẳng vuông</p> <p>50 cavetto
<i>le plan carré</i>
Mặt phẳng vuông</p> |
|--|--|

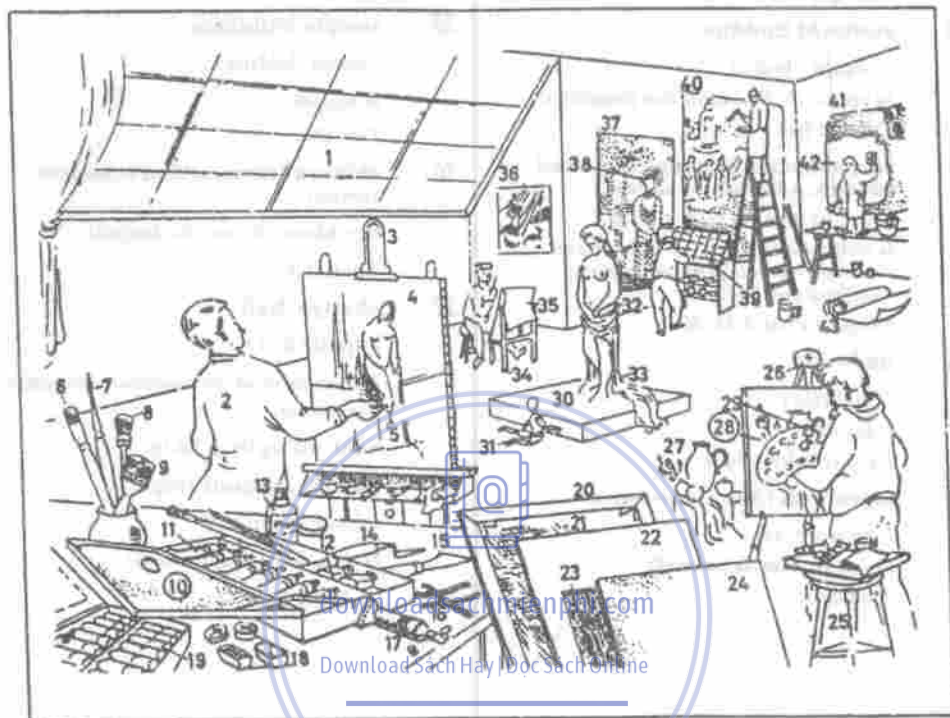


Art V

Nghệ thuật V

- 1-6 Chinese art**
/ tʃaɪni zɑ:t /
l'art m chinois
Nghệ thuật Trung hoa
- 1 pagoda, a temple tower**
/ pə'geɪdə, 'templ 'təʊ /
la pagode
Chùa, tháp chùa
- 2 storey (story) roof (roof of storey)**
/ 'stɔ:ri ru:f /
le toit à gradins(m)
Mái tầng
- 3 pailou (pailoo), a memorial archway**
/ ɔ mə'mɔ:riəlɑ:tʃ wei /
le portique
Cửa tam quan
- 4 archway**
/ 'ɑ:tʃwei /
le passage
Lối đi có mái vòm
- 5 porcelain vase**
/ 'pɔ:səlɪn vɑ: z /
le vase de porcelaine(f)
Bình hoa bằng sứ
- 6 incised lacquered work**
/ ɪn'satʃd 'lækəd wɔ: k /
l'objet(m) en laque(f) sculptée
Sản phẩm sơn mài
- 7-11 Japanese art**
/ dʒæpə'ni:z ɑ:t /
l'art(m) japonais
Nghệ thuật Nhật bản
- 7 temple**
/ 'templ /
le temple
Đền chùa.
- 8 bell tower**
/ bel 'təʊ /
le campanie
Tháp chuông.
- 9 supporting structure**
/ sə'pɔ: tɪŋ 'straktʃə /
la charpente
Cấu trúc chống đỡ
- 10 bodhisattva (boddhisattva), a Buddhist saint**
/ 'bʊdɪst seɪnt /
le bodisattva, un saint bouddhique
Tượng Bồ đề đạt ma
- 11 torii, a gateway**
/ ɔ'geɪtwei /
le torii, un portique
Cổng Nhật bản
- 12-18 Islamic art**
/ ɪz'æmɪk ɑ:t /
l'art(m) de l'Islam
Nghệ thuật đạo Hồi
- 12 mosque**
/ mɒsk /
la mosquée
Thánh đường Hồi giáo
- 13 minaret, a prayer tower**
/ 'mɪnɑ:ret, 'preɪə 'təʊ /
le minaret
Tháp có bán thờ cầu nguyện
- 14 mihrab**
/ mi'hɑ:b /
le mihrab (la niche à prières f)
Tháp cao thấy cả kêu gọi đọc kinh theo giáo
- 15 minbar (mimbar, pulpit)**
/ ɪn'ba: /
le minbar (la chaire à prêcher)
Bục giảng kinh
- 16 mausoleum, a tomb**
/ mə:'sɔ:liəm, tu:m /
le mausolée, un monument funéraire
Lăng, mộ
- 17 stalactite vault (stalactitic vault)**
/ 'stæləktai vɔ:lt /
la voute à stalactites(f)
Mái vòm trang trí kiểu thạch nhũ
- 18 Arabian capital**
/ ɔ'reɪbjən 'kæpɪt /
le chapiteau arabe
Đầu cột của người A rập
- 19-28 Indian art**
/ 'ɪndiən ɑ:t /
l'art m de l'Inde
Nghệ thuật Ấn độ

19	dancing Siva (Shiva), an Indian god / ˈdɑːn sɪv ˈsɪvə ˌɪndiən ɡɒd / <i>Shiva dansant, une divinité hindoue</i> Tượng nữ thần Siva múa	24	gate / ɡeɪt / <i>le portique</i> Cổng
20	statue of Buddha / ˈstætʃuː ˈbʊdə / <i>la statue de Bouddha (un Bouddha)</i> Tượng Phật	25	temple buildings / ˈtempl ˈbɪldɪŋz / <i>le temple</i> Đền thờ
21	stupa (Indian pagoda), a mound (dome), a Buddhist shrine / ˈstjuː pə, məʊnd ˌbʊdɪst ʃraɪn / <i>le stupa (le stoupa), un tumulus en forme de coupole(?) un monument religieux bouddhique</i> Đền thờ Phật ở Ấn độ	26	shikara (sakar, sikhara, temple tower) <i>la cikhara (la tour du temple)</i> Tháp thờ
22	umbrella / ˈʌmbrelə / <i>le parasol</i> Kiến trúc kiểu lọng	27	chaitya hall / ˈtʃaɪtɪə ˌhɔːl / <i>l'intérieur(?) d'un sanctuaire rupestre (un caitya)</i> Sảnh đường tháp Xá lợi
23	stone wall (Am. stone fence) / stəʊn wɔː l / <i>la balustrade de pierre(?)</i> Tường đá	28	chaitya, a small stupa / ˈæsmoː l ˈstjuːpə / <i>le dagoba (un petit stupa)</i> Tháp Xá lợi



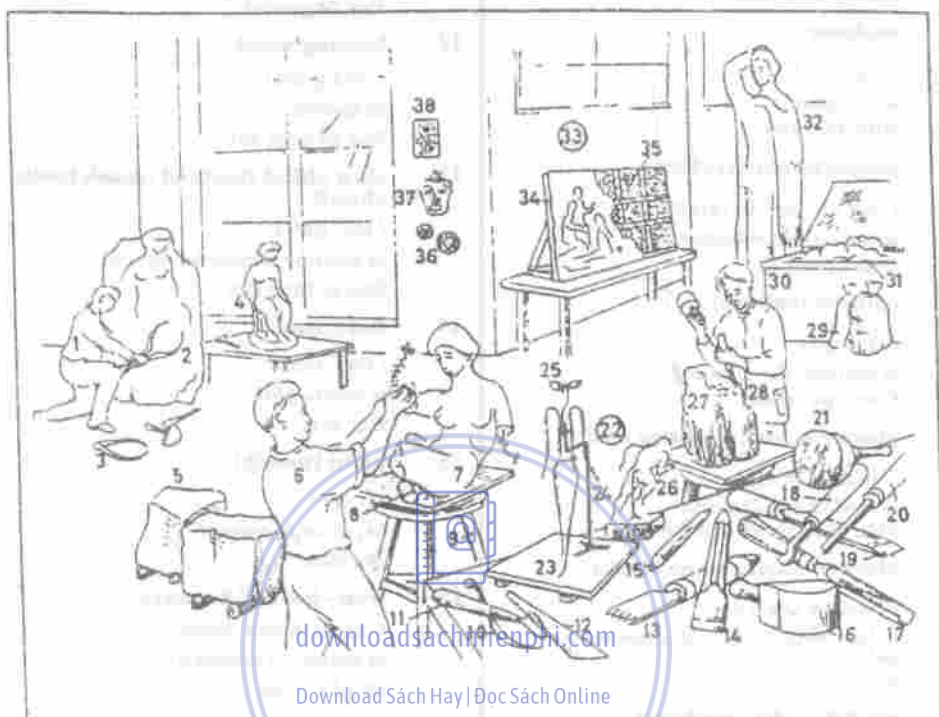
Artist's studio

Xưởng vẽ (xưởng họa)

1-43	studio <i>/ˈstjuː diəʊ/</i> <i>l'atelier(m) (le studio)</i> Xưởng họa	10	box of paints (paintbox) <i>/bɒks əv peɪnts/</i> <i>la boîte de couleurs(f)</i> Hộp màu
1	studio skylight <i>/ˈstjuː diəʊ ˈskaɪlaɪt/</i> <i>la verrière</i> Cửa sổ lớn lấy ánh nắng mặt trời	11	tube of oil paint <i>/tjuːb əv ɔɪl peɪnt/</i> <i>le tube de peinture(f) / la huile(f)</i> Ống sơn dầu
2	painter, an artist <i>/ˈpeɪntə ən ɑː tɪst/</i> <i>le peintre, un artiste - peintre</i> Họa sĩ, một nghệ sĩ	12	varnish <i>/ˈvɑːnɪʃ/</i> <i>le vernis</i> Véc - ni
3	studio easel <i>/ˈstjuː diəʊ ˈiːzl/</i> <i>le chevalet</i> Giá vẽ	13	thinner <i>/ˈθɪnə/</i> <i>le médium</i> Dung dịch pha
4	chalk sketch, with the composition (rough draft) <i>/tʃɔːk sketʃ ˌkɒmpəˈzɪʃn/</i> <i>l'esquisse(f) / la craie</i> Bức phác họa bằng phấn	14	palette knife <i>/ˈpælət naɪf/</i> <i>le couteau à palette(f)</i> Dao pa - lét (dao xữ dụng cho bảng pha màu)
5	crayon (piece of chalk) <i>/ˈkreɪən/</i> <i>la craie</i> Phấn vẽ	15	spatula <i>/ˈspætʃələ/</i> <i>la spatule (le couteau de peintre(m))</i> Dao quét màu (dao dành riêng cho họa sĩ)
6-19	painting materials <i>/ˈpeɪntɪŋ məˈtɪəriəlz/</i> <i>le matériel du peintre</i> Vật liệu vẽ	16	charcoal pencil (charcoal, piece of charcoal) <i>/ˈtʃɑː kəʊl ˈpensl/</i> <i>le fusain</i> Thỏi than vẽ
6	flat brush <i>/flæt brʌʃ/</i> <i>la brosse</i> Bàn chải phẳng	17	tempera (gouache) <i>/ˈtempərə/</i> <i>la gouache, la détrempe</i> Thuốc vẽ có trộn keo, thuốc vẽ dẻo
7	camel hair brush <i>/ˈkæml heə brʌʃ/</i> <i>le pinceau effilé (la queue - de - rat)</i> Cọ có đầu nhọn (cọ đuôi chuột)	18	watercolour (Am. watercolor) <i>/ˌwɔːtə ˈkɒlə/</i> <i>l'aquarelle(f)</i> Màu nước
8	round brush <i>/raʊnd brʌʃ/</i> <i>le pinceau rond</i> Cọ với đầu tròn	19	pastel crayon <i>/pæstl ˈkreɪən/</i> <i>le crayon pastel</i> Thỏi chì màu
9	priming brush <i>/ˈprɪmɪŋ brʌʃ/</i> <i>la brosse à fonds(m)</i> Cọ để sơn lót	20	wedged stretcher (canvas stretcher) <i>/wedʒd ˈstretʃə/</i> <i>le châssis</i> Khung tranh

Artist's studio
Xưởng vẽ (xưởng họa)

21	canvas / 'kænvəs / <i>la toile</i> Vải (để vẽ)	32	nude model (model, nude) / nju:d 'mɒdl / <i>le modèle (un modèle pour le nu)</i> Người mẫu (người mẫu khỏa thân)
22	piece of hardboard, with painting surface / pi: əv hɑ:dbɔ:d wɪθ 'peɪntɪŋ 'sɜ:fɪs / <i>le carton apprêté</i> Tấm giấy bìa đã hồ phủ	33	drapery / 'dreɪpəri / <i>le drapé</i> Tấm khăn phủ
23	wooden board / 'wɒdn bɔ:d / <i>le panneau de bois(m)</i> Tấm bằng gỗ	34	drawing easel / 'drɔ:ɪŋ i:zl / <i>le chevalet de dessinateur(m)</i> Giá vẽ của họa sĩ
24	fibreboard (Am. fiberboard) / 'faɪbəb bɔ:d / <i>le panneau d'aggloméré(m) (le panneau de particules f)</i> Tấm bằng bìa than luyện	35	sketch pad / sketʃ 'pæd / <i>le bloc à dessins(m) (à croquis m à esquisses f)</i> Tập tranh phác thảo
25	painting table / 'peɪntɪŋ 'teɪbl / <i>la servante</i> Bàn nhỏ của họa sĩ	36	study in oils / 'stʌdi 'ɪn oɪlz / <i>l'étude(f) à l'huile(f)</i> Bức vẽ từng bộ phận bằng màu dầu
26	folding easel / 'fəʊldɪŋ i:zl / <i>le chevalet portatif</i> Giá vẽ di chuyển được	37	mosaic (tessellation) / məʊ'zenk / <i>la mosaïque</i> Bức tranh khảm
27	still life group, a motif / stɪl laɪf grʊp məʊ'ti:f / <i>la nature - morte, un sujet</i> Tranh tĩnh vật, một đề tài	38	mosaic figure / məʊ'zenk 'fɪgə / <i>la figure en mosaïque(f)</i> Khuôn mặt trong tranh khảm
28	palette / 'pælət / <i>la palette</i> Bảng màu	39	tesserae / 'tesərə / <i>les cubes(m) de mosaïque(f)</i> Các khối vuông khảm
29	palette dipper / 'pælət 'dɪpə / <i>le support de pinceau(m)</i> Lọ cầm cọ vẽ	40	fresco (mural) / 'freskəʊ / <i>la fresque, la peinture murale</i> Bức bích họa, bức họa vẽ trên tường
30	platform / 'plætfɔ:m / <i>l'estrade(f)</i> Bục, bệ	41	sggraffito / 'sgræfɪto / <i>l'ébauche(f) gravée</i> Bức tranh khắc phác thảo
31	lay figure (mannequin, manikin) / leɪ 'fɪgə / <i>le mannequin articulé</i> Hình nộm cử động được	42	plaster / 'plɑ:stə / <i>l'enduit(m) de mortier(m) (de chaux f)</i> Chất trét bên ngoài bằng hồ vữa (bằng vôi)
		43	cartoon / kɑ:'tu:n / <i>l'esquisse(f)</i> Tấm bìa vẽ phác

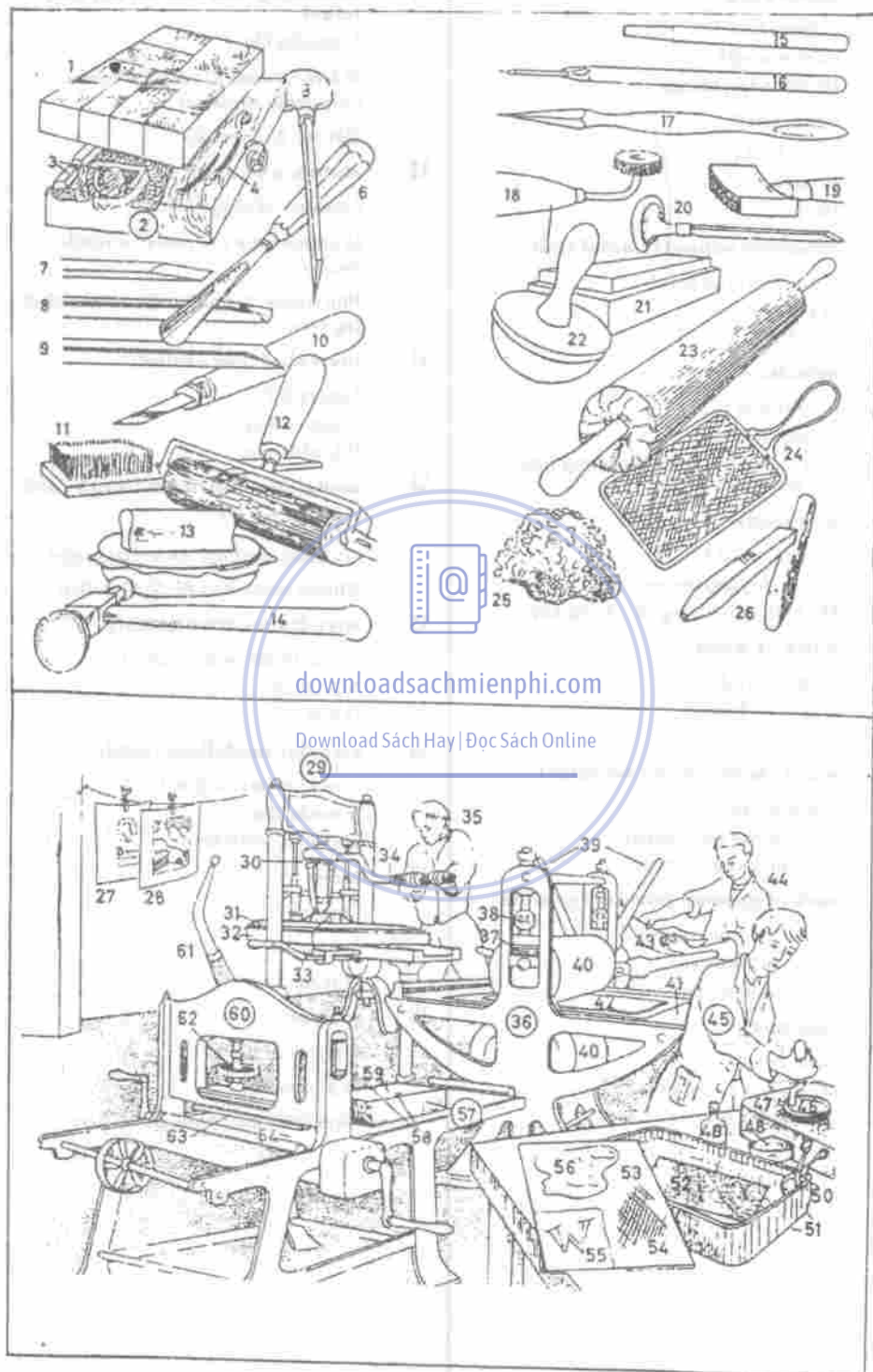


Sculptor's studio
Xưởng điêu khắc

1 - 38 studio <i>/ 'stju: drəʊl /</i> <i>l'atelier(m)</i> Xưởng điêu khắc	11 wire modelling (Am. modeling) tool <i>/ waɪə 'mɒdlɪŋ / / stu:l /</i> <i>la mirette</i> Ray dẹt gọt đất
1 sculptor <i>/ 'skʌlpɪə /</i> <i>le sculpteur</i> Nhà điêu khắc	12 beating wood <i>/ 'bi:tɪŋ wɒd /</i> <i>la spatule</i> Bay dẹt quẹt đất
2 proportional dividers <i>/ .prə'pɔ: ʃɒnl dr'vaɪdəz /</i> <i>le compas de réduction(f)</i> Com - pa tỷ lệ	13 claw chisel (toothed chisel, tooth chisel) <i>/ klɔ:'tʃɪzl /</i> <i>la gradine grain(m)d'orge(m)</i> Đục có răng cưa
3 calliper (caliper) <i>/ 'kælɪpə /</i> <i>le compas d'épaisseur(f)</i> Com - pa chuẩn	14 flat chisel <i>/ flæt 'tʃɪzl /</i> <i>le ciseau plat</i> Đục dẹt
4 plaster model, a plaster cast <i>/ 'plʌ:stə 'mɒdl /</i> <i>le modèle en plâtre(m)</i> Mẫu bằng thạch cao đúc	15 point (punch) <i>/ poɪnt /</i> <i>la pointe, le poinçon</i> Đốt đầu
5 block of stone (stone block) <i>/ 'blɒk ɒv stəʊn /</i> <i>le bloc de pierre (un bloc non épan-né)</i> Khối đá	16 iron - headed hammer <i>/ 'aɪrən 'hedɪd 'hæmə /</i> <i>la masse (la massette)</i> Vồ gỗ bọc sắt
6 modeller (Am. modeler) <i>/ 'mɒdlə /</i> <i>le sculpteur en terre(f)glaise(f)</i> Nhà điêu khắc tạo mẫu bằng đất sét	17 gouge (hollow chisel) <i>/ ɡaʊdʒ /</i> <i>la gouge</i> Đục vòm
7 clay figure, a torso <i>/ kleɪ 'fɪɡə: 'tɔ:səʊ /</i> <i>la figure de terre(f)glaise(f)d'argile(f)la modeler</i> Tượng mẫu người bằng đất sét	18 spoon chisel <i>/ spu:n 'tʃɪzl /</i> <i>la gouge coudée</i> Đục vòm có khuyên cong
8 roll of clay a modelling (Am. modeling) substance <i>/ rɔ:l kleɪ 'mɒdlɪŋ 'sʌbstəns /</i> <i>le rouleau de terre(f)glaise(f)d'argile(f)de pâte(f)la modeler</i> Khối đất sét	19 wood chisel, a bevelled edge chisel <i>/ wʊd 'tʃɪnzl bevlɪd edʒ 'tʃɪzl /</i> <i>le ciseau plat</i> Đục dẹt
9 modelling (Am. modeling) stand <i>/ 'mɒdlɪŋ /</i> <i>la selle</i> Ghế nhô đặt mẫu	20 V - shaped gouge <i>/ vi: ʃeɪpt ɡaʊdʒ /</i> <i>le burin</i> Dao khắc rãnh
10 wooden modelling (Am. modeling) <i>/ 'wʊdən 'mɒdlɪŋ /</i> <i>l'ébauchoir(m)</i> Dao dùng để phác tượng gỗ	21 mallet <i>/ 'mælət /</i> <i>le maillet</i> Cái vồ

Sculptor's studio**Xưởng điêu khắc**

22	framework / 'freimwɜ:k / <i>l'armature(f)</i> Bộ cốt, nòng tượng	31	modelling (Am. modeling) clay (clay) / 'mɒdlɪŋ kleɪ / <i>la terre glaise(f) (la terre à modeler, l'argile(f) à modeler)</i> Đất sét để tạo mẫu
23	baseboard / beɪs bo:rd / <i>le socle</i> Đế, bệ	32	statue, a sculpture / stætʃu: 'skʌlptʃə / <i>la statue (une sculpture en ronde - bosse f)</i> Pho tượng (tác phẩm điêu khắc hình trụ tròn)
24	armature support (metal rod) / 'ɑ:mə.tjəʊ sə'pɔ:t / <i>la potence</i> Trụ đỡ	33	low relief (bas - relief) / ləʊ rɪ'li:f / <i>le bas - relief</i> Bức phù điêu
25	armature / 'ɑ:mə.tjəʊ / <i>les papillons(m)</i> Con bướm (cốt trên đầu tượng hình con bướm)	34	modelling (Am. modeling) board / 'mɒdlɪŋ bo:rd / <i>le châssis grillagé de modelage(m)</i> Khung giăng lưới để đổ phù điêu
26	wax model / wæks 'mɒdəl / <i>la cire (la figurine en cire f)</i> Mô hình sáp (tượng nhỏ bằng sáp)	35	wire frame, wire netting / waɪə freɪm, waɪə 'netɪŋ / <i>le grillage</i> Ô lưới
27	block of wood / blɒkəv wɒd / <i>le bloc de bois(m)</i> Khối gỗ	36	circular medallion (tondo) / 'sə:kjələ mɪ'diəljən / <i>le médaillon</i> Huy hiệu hình tròn
28	wood carver (wood sculptor) / wɒd'kɜ:və / <i>le sculpteur sur bois(m)</i> Nhà điêu khắc trên gỗ	37	mask / mɑ: sk / <i>le masque</i> Mặt nạ
29	sack of gypsum powder (gypsum) / sæk 'dʒɪpsəm 'paʊdə / <i>le sac de plâtre m</i> Bao thạch cao bột	38	plaque / mɑ:sk / / plæk / <i>la plaquette</i> Tấm hình điêu khắc nhỏ
30	clay box / kleɪ bɒks / <i>la caisse à terre(f) glaise(f)</i> Thùng đất sét		



Graphic Art

Nghệ thuật in kiểu chạm khắc

- 1 - 13 wood engraving (xylography), a relief printing method (a letterpress printing method)**
la gravure sur bois(m) (la xylographie), un procédé de gravure(f) (d'impression f) en relief(m)
 Chạm khắc gỗ
- 1 end - grain block for wood engravings, a wooden block**
/ end grein blɔk fə wɔd ɪn'greɪvɪŋ /
la planche de bois(m) de bout(m) pour la gravure à teintes(f) sur bois(m) de bout m), un bloc de bois(m)
 Miếng gỗ gồm nhiều mẫu gỗ ghép để khắc hình lấy mẫu
- 2 wooden plank for woodcutting, a relief image carrier**
/ 'wɔdɪ plæŋk 'wɔdkʌtɪŋ ,rɪ'li:f ɪmɪdʒ /
la planche de bois(m) de fil(m) pour la gravure en taille(f) d'épargne(f) sur bois(m) de fil(m) un modèle en bois(m)
 Miếng gỗ (củ thối) để khắc hình làm bản in, một khuôn mẫu trên gỗ
- 3 positive cut**
/ 'pɒzətɪv kʌt /
la gravure en relief(m) (parties(f) épargnées, reproduites après encrage (m) la réserve)
 Hình khắc gỗ (dùng bản).
- 4 plank cut**
/ plæŋk kʌt /
la taille (l'évidement m) dans le fil du bois
 Nét khắc trên gỗ
- 5 burin (graver)**
/ 'bʊrɪn /
le burin à contours(m)
 Dao khắc dùng để đi đường viền
- 6 U - shaped gouge**
/ ju: ʃeɪpt ɡaʊdʒ /
la gouge creuse
 Đục vòm sâu
- 7 scorper (scauper, scalper)**
/ 'skɔ: pə /
le ciseau (le burin plat)
 Đục dẹt
- 8 scoop**
/ sku:p /
la gouge
 Đục vòm, đục cong
- 9 V - shaped gouge**
/ vi: ʃeɪpt ɡaʊdʒ /
la gouge en V(m) (triangulaire)
 Đục vòm hình chữ V
- 10 contour knife**
/ 'kɒntʊə naɪf /
le couteau à contours(m)
 Dao để đi đường viền
- 11 brush**
/ brʌʃ /
la brosse
 Bàn chải
- 12 roller (brayer)**
/ 'rɒlə /
le rouleau à gélatine(f)
 Trục lăn keo dán
- 13 pad (wiper)**
/ pæd /
le frottoir
 Thanh đánh láng, chà bóng
- 14 - 24 copperplate engraving (chalcography), an intaglio process ; kinds : etching, mezzotint, aquatint, crayon engraving**
/ 'kɒpəpleɪt ɪŋ'greɪvɪŋ /
la gravure sur cuivre m (la chalcographie, la gravure en taille - douce, la gravure au burin), un procédé de gravure(f) (d'impression f) en creux(m); var.: l'eau - forte(f) la gravure au vis, à la manière noire (le mezzo - tinto), l'aquatinte(f) (la gravure au grain de résine f), la gravure en manière(f) de crayon(m) (la gravure à la roulette, au pointillé)
 Thuật khắc trên đồng (thuật khắc bằng dao, phương pháp in ấn trên khuôn lăm, phương pháp tạo mẫu in bằng ăn mòn dung dịch axit).
- 14 hammer**
/ 'hæmə /
le marteau à emboutir (l'emboutissoir m)
 Búa dát
- 15 burin**
/ 'bɜ: rɪn /
le poinçon (le repoussoir)
 Dùi đục

Graphic Art

Nghệ thuật in kèm chạm khắc

- 16 etching needle (engraver)**
/ ɛtʃɪŋ ni:dl /
la pointe sèche pour la gravure en taille - douce(f)
Mũi đục dễ khắc, kim khắc
- 17 scraper and burnisher**
/ 'skreɪpə ənd 'bɜ:niʃə /
le racloir - brunissoir (l'ébarboir m, le grattoir avec brunissoir(m) avec polissoir)
Dụng cụ nạo và đánh bóng
- 18 roulette**
/ ru:'let /
la roulette de pointillage(m)(la molette à pointiller)
Ổng lăn dễ tạo nét chấm chấm
- 19 rocking tool (rockler)**
/ 'rɒkɪŋ tu:l /
le berceau à poncer (le grenoir)
Dụng cụ mài bản khắc
- 20 round - headed graver, a graver (burin)**
/ raʊnd 'hedɪd 'greɪvə /
le burin à bout(r) rond, un tracoir (une échoppe)
Dao khắc đầu tròn, dao kẻ
- 21 oilstone**
/ 'ɔɪlstəʊn /
la pierre à huile(f)(la pierre à aiguiser, l'aiguiseur(m))
Đá dầu dễ mài
- 22 dabber (inking ball, ink ball)**
/ 'dæbə /
le tampon encreur
Đốt dầu thấm mực
- 23 leather roller**
/ 'leðə 'rɒlə /
le rouleau encreur en cuir(m)
Trục lăn mực học da
- 24 sieve**
/ sɪv /
le crible à grenure(f)
Dụng cụ ngăn nét khắc
- 25 - 26 lithography (stone lithography), a planographic printing method**
/ lɪ'θɒgrəfi plænɒgrəfɪk 'prɪntɪŋ /
la lithographie (la gravure sur pierre f), un procédé de gravure(f) (d'impression(f) à plat m ou planographique)
In thạch, in litô đá, phù pháp in phẳng
- 25 sponge for moistening the lithographic stone**
/ spændʒ 'moɪstnɪŋ lɪθə'græfɪk stəʊn /
l'éponge(f)pour humidifier la pierre lithographique
Miếng bọt biển làm ẩm đá in
- 26 lithographic crayons (greasy chalk)**
/ 'lɪθə'græfɪk 'kreɪənz /
le crayon (la craie) lithographique (le crayon gras), une crate
Viết chì in đá
- 27 - 64 graphic art studio, a printing office (Am. printery)**
/ græfɪk ɑ:t stju:diəʊ, 'prɪntɪŋ'ɒfɪs /
l'atelier(m)d'impression(f)(de reproduction(f)graphique), une imprimerie
Xưởng chế bản in
- 27 broadside (broadsheet, single sheet)**
/ 'brɔ:səɪd /
la feuille imprimée (l'impression(f)en blanc(m) à recto m simple)
Tờ giấy đã in xong (trang mặt của tờ giấy với nét in thường)
- 28 full - colour (Am. full - color) print (colour print, chromolithograph)**
/ fu:l 'kɒlə prɪnt /
l'impression(f)en couleur(f)(la chromolithographie, la lithochromie)
Tờ giấy in màu (thuật in màu trên thạch bản)
- 29 platen press, a hand press**
/ 'pleɪtn pres hænd pres /
la presse à platine(f) une presse à bras(m)
Bàn ép tay quay
- 30 toggle**
/ 'tɒɡl /
la genouillère (la rotule)
Cần ép

Graphic Art

Nghệ thuật in kiểu chạm khắc

31	platen / ˈplɛɪtn / <i>la platine, une plaque de foulage(m)</i> (d'impression(f)) Khuôn đúc	41	bed / bed / <i>le tympan (la table d'impression(f) le marbre)</i> Khuôn đặt giấy in
32	type forme (Am. form) / taɪp fɔ:m / <i>la forme (la matrice, le bloc d'impression(f))</i> Khuôn bản in	42	felt cloth / felt klɒθ / <i>le feutre (le blanchet, le linge)</i> Miếng ni dạ lót
33	feed mechanism / fi:d ˈmekənɪzəm / <i>la manivelle de tirage(m)</i> Cơ cấu cấp bản in	43	proof (pull) / pru:f / <i>l'épreuve(f)</i> Bản in thử
34	bar (devil's tail) / ba: / <i>le bras de la manivelle de relevage(m)</i> Tay quay nâng khuôn đúc	44	copperplate engraver / ˈkɒpəpleɪt ɪnˈɡreɪvə / <i>l'imprimeur(m)/chalcographe (le graveur sur cuivre(m) au hurin, en taille - douce f)</i> Người thợ in bản đồng
35	pressman / ˈpresmən / <i>l'imprimeur(m)</i> Người thợ in	45	lithographer (litho artist), grinding the stone / liˈθɒɡrəfə, ˈɡraɪndɪŋ ðə stəʊn / <i>l'imprimeur(m)/lithographe ponçant (la pierre (le greneur))</i> Người thợ in thạch bản đang mài đá
36	copperplate press / ˈkɒpəˈpleɪt pres / <i>la presse à taille - douce(f)</i> Máy in bản đồng	46	grinding disc (disk) / ˈɡraɪndɪŋ disk / <i>le polissoir (la meule)</i> Đĩa mài
37	tympan / ˈtɪmpən / <i>la garniture en carton(m)</i> Bộ ghép xung quanh bản in bằng các tông	47	grain (granular texture) / greɪn / <i>la grenure (la granulation, les grains m)</i> Bột mài
38	pressure regulator / ˈpreʃə ˈregjuleɪtə / <i>le régulateur de pression(f)</i> Bộ điều chỉnh lực ép	48	pulverized glass / ˈpʌlvəraɪzd gla:s / <i>le sable à faire le verre</i> Bột thủy tinh
39	star wheel / stɑ: wi:l / <i>le lenier à plusieurs bras(m)en étoile(f)</i> Cần quay nhiều cánh hình sao	49	rubber solution / ˈrʌbə səˈlu:ʃn / <i>la dissolution</i> Dung dịch cao su hòa tan
40	cylinder / ˈsɪlɪndə / <i>le cylindre en pression(f)</i> Trụ ép	50	tongs / tɒŋz / <i>la pince</i> Kẹp

Graphic Art

Nghệ thuật in kiểu chạm khắc

51	etching bath for etching <i>/ etʃɪŋ ba:θ fɔ: 'etʃɪŋ /</i> <i>le bain d'eau forte f (de mordant m)</i> <i>d'acide m attaquant les parties f)</i> <i>dévernies de la plaque de zinc m)</i> (Công đoạn nhúng bản in vào dung dịch axit, ăn mòn các phần trần của bản kẽm)	57	lithographic stone <i>/ lɪˈθɒɡrəfɪk stəʊn /</i> <i>la pierre lithographique</i> Đá in thạch bản
52	zinc plate <i>/ zɪŋk pleɪt /</i> <i>la plaque de zinc m) (le cliché de zinc m)</i> Bản kẽm	58	register marks <i>/ ˈredʒɪstə mɑ:ks /</i> <i>les repères m) (les piques f)</i> Dấu ghi, dấu đăng ký.
53	polished copperplate <i>/ ˈpɒlɪʃt ˈkɒpəpleɪt /</i> <i>la plaque de cuivre m) (le cliché de cuivre m)</i> Bản đồng, bản in bằng đồng được đánh bóng	59	printing surface (printing image carrier) <i>/ ˈprɪntɪŋ ˈsɜ:fɪs /</i> <i>le cliché (la plaque d'impression f)</i> Bản in, bề mặt in.
54	cross hatch <i>/ krɒs hæʃ /</i> <i>l'empreinte f quadrillée (le guilloché m)</i> Dấu khắc ô chéo	60	lithographic press <i>/ lɪˈθɒɡrəfɪk pres /</i> <i>la presse lithographique</i> <i>(d'impression f à plat m)</i> Máy in thạch bản
55	etching ground <i>/ ˈetʃɪŋ ɡraʊnd /</i> <i>le creux d'attaque f) (la partie f) (le la plaque de cuivre m) mise à nu par une pointe sèche et attaquée et creusée par l'acide m)</i> Rãnh bị bào mòn (phần của bản in đồng, bị một mũi khắc làm xước và bị axit ăn mòn)	61	lever <i>/ ˈleʊə /</i> <i>le levier de pression f)</i> Cần tạo lực ép
56	non - printing area <i>/ nɒn ˈprɪntɪŋ ˈeəriə /</i> <i>la couche protectrice d' vernis m) (la réserve)</i> Lớp che véc - ni, vùng không in	62	scraper adjustment <i>/ ˈskreɪpə ˌədʒəstɪmənt /</i> <i>la vis de serrage m)</i> Ốc siết, điều chỉnh (lực ép) bằng ốc
		63	scraper <i>/ ˈskreɪpə /</i> <i>le plateau presseur</i> Mâm ép
		64	bed <i>/ bed /</i> <i>le marbre</i> Khôn đặt giấy in

Script I
Chữ viết I

1 - 20	scripts of various peoples / kriptɔv 'veəriəs 'pi: plz / <i>les écritures f des différents peuples m</i> Chữ viết của các dân tộc	10	Siamese / ,saɪə'mi:z / <i>siamoise</i> Chữ Thái lan
1	ancient Egyptian hieroglyphics, a pictorial system of writing / 'eɪnfənt i'dʒɪptjən 'haɪərəglɪfɪks pɪk'tɔ:riəl 'sɪstəm 'raɪtɪŋ / <i>les hiéroglyphes m de l'Égypte f ancienne, une écriture pictographique</i> Chữ tượng hình của Ai Cập cổ đại	11	Tamil <i>tamoule</i> Chữ Ta - min
2	Arabic / 'ærəbɪk / <i>arabe</i> Chữ A rập	12	Tibetan / ti'betən / <i>tibétaine</i> Chữ Tây tạng
3	Armenian / a: 'mi:niən / <i>arménienne</i> Chữ Ác - mê - ni	13	Sinaitic script / skript / <i>l'écriture f sinaïque</i> Chữ vùng Xi - nai
4	Georgian / 'dʒɔ:dʒən / <i>géorgienne</i> Chữ Georgia (grudia)	14	Phoenician / 'fi:ni:kjən / <i>phénicienne</i> Chữ Fê - ni - xi
5	Chinese / tʃaɪ'ni:z / <i>chinoise</i> Chữ Trung quốc	15	Greek / gri:k / <i>grecque</i> Chữ Hy Lạp
6	Japanese / dʒæpə'ni:z / <i>japonaise</i> Chữ Nhật bản	16	Roman capitals / 'rəʊmən 'kæpɪtlz / <i>capitale romaine</i> Chữ hoa La - mã
7	Hebrew (Hebraic) / 'hi:bri / <i>hébraïque</i> Chữ Do thái cổ	17	uncial (uncials, uncial script) <i>onciale (l'écriture f onciale)</i> Chữ kiểu Ôn - xial (la mã)
8	cuneiform script / 'kju:nɪfɔ: m skript / <i>l'écriture f cunéiforme</i> Chữ hình nêm	18	Carolingian (Carlovingian, Caroline) minuscule / kærə'lɪndʒiən 'mɪnəskju:l / <i>minuscule f caroline</i> Chữ thường kiểu Ca - rô - lin (quần đảo Carôlin)
9	Devanagari, script employed in Sanskrit / deɪvə'nɑ:gəri, skɪp ɪm'plɔɪd 'sənskrɪt / <i>le dévanagari (écriture f du sanscrit)</i> Chữ Phạn	19	runes / ru:nz / <i>runes f (écriture f runique)</i> Chữ các dân tộc Bắc Âu cổ
		20	Russian / 'rʌʃn / <i>russe</i> Chữ Nga

Script I
Chữ viết I
21 - 26 ancient writing implements

/ 'eɪnənt 'raɪtɪŋ 'ɪmplɪments /
instruments m d'écriture anciens
 Dụng cụ để viết chữ xưa (cổ)

21 Indian steel stylus for writing on palm leaves

/ 'ɪndiən stɪl 'stajləs 'raɪtɪŋ pælm li:vz /
le stylet d'acier m hindou poinçon m pour l'écriture / sur papyrus m
 Cây viết bằng thép của Ấn độ, viết nhọn mũi để viết trên vỏ cây chỉ thảo (cây pa-pi - rút)

22 ancient Egyptian reed pen

/ 'eɪnənt ɪ'dʒɪptiən ri:d pen /
le poinçon égyptien, une tige de roseau m
 Mũi nhọn để viết của Ai cập cổ đại, một (thân cây sậy).

23 writing cane

/ 'raɪtɪŋ keɪn /
la plume creuse de roseau m
 Ngòi viết bằng thân cây sậy (rỗng ruột)

24 brush

/ brʌʃ /
le pinceau
 Cây cọ, bút lông

25 Roman metal pen (stylus)

/ 'pəʊmən metl pen /
le style (stylet m; romain en métal m
 Cây viết La - mã bằng kim loại

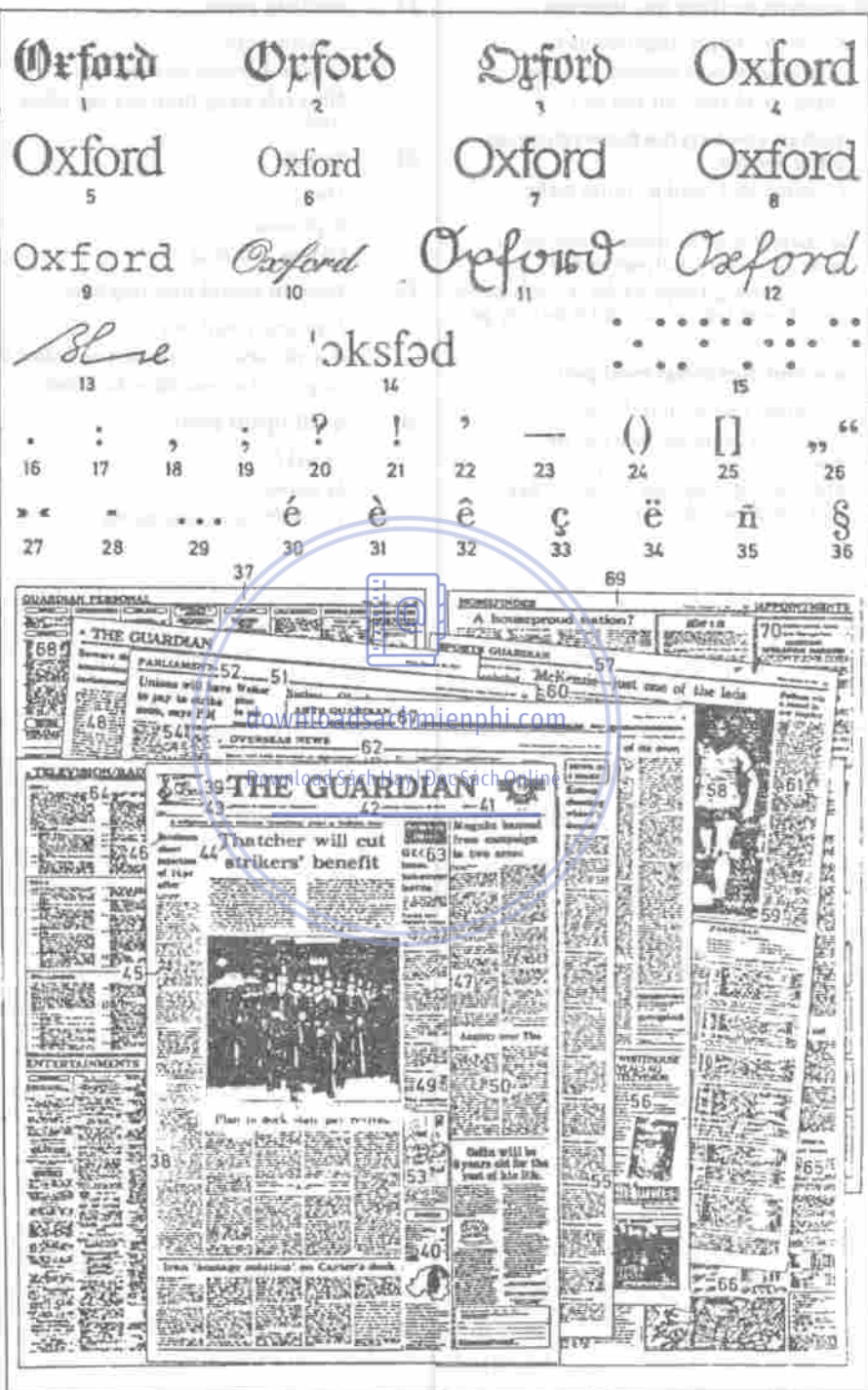
26 quill (quill pen)

/ kwɪl /
la plume d'oie f
 Cây viết bằng lông ngỗng



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Script II

Chữ viết II

1 - 15 types (type faces)

/ taip/

les caractères m

Các kiểu chữ

1 Gothic type (German black - letter type)

/ 'gɒtɪk taip (black 'lets) /

la gothique

Kiểu gô - tíc

2 Schwabacher type (German black - letter type)

/ 'ʃwɑ:'bætʃə taip /

le Schwabach

Kiểu chữ Đức

3 Fraktur (German black - letter type)

l'antique f (la fracture) allemande

Kiểu Đức cổ đại

4 Humanist (Mediaeval)

/ 'hju:mənɪst /

l'antique f médiévale

Kiểu Trung cổ

5 Transitional

/ træn'zɪʃnəl /

le garamond

Kiểu chuyển tiếp

6 Didone

le Didot

Kiểu Di - đô

7 Sanserif (Sanserif type, Grotesque)

le bâton

Kiểu hình que

8 Egyptian

/ 'ɪdʒɪpjən /

l'égyptienne f

Kiểu Ai cập

9 typescript (typewriting)

/ 'taɪpskrɪpt /

le caractère machine f

Kiểu chữ máy in (máy đánh chữ)

10 English hand (English handwriting, English writing)

/ 'ɪŋɡlɪʃ hænd /

l'anglaise f

Kiểu Anh viết tay

11 German hand (German handwriting, German writing)

/ 'dʒɑ:mən hænd /

l'allemande f

Kiểu Đức viết tay

12 Latin script

/ 'lætɪn skrɪpt /

la latine

Kiểu La tinh

13 shorthand (shorthand writing stenography)

/ 'ʃɔ:thænd /

la notation sténographique (la sténographie)

Các dấu hiệu chữ tốc ký

14 phonetics (phonetic transcription)

/ fə'netiks /

la transcription phonétique

Ký hiệu cách phát âm

15 Braille

/ breɪl /

le braille

Chữ Brail (chữ dành cho người mù)

16 - 29 punctuation marks (stops)

/ ɒn'pʌŋktʃ(ə)ɪz mɑ:ks /

les signes m de punctuation f

Dấu

16 full stop (period, full point)

/ fu:l stɒp /

le point

Dấu chấm câu

17 colon

/ 'kəʊlən /

le deux - points m

Dấu hai chấm

18 comma

/ 'kɒmə /

la virgule

Dấu phẩy

19 semicolon

/ .semi'kəʊlən /

le point - virgule

Dấu chấm phẩy

20 question mark (interrogation point interrogation mark)

/ 'kwɛstʃən mɑ:ks /

le point d'interrogation f

Dấu hỏi

Script II

Chữ viết II

- 21 **exclamation mark (Am. exclamation point)**
/ ˈɛkskla'metʃn mɑ:k /
le point d'exclamation(f)
Dấu than
- 22 **apostrophe**
/ ə'pɒstrəfi /
l'apostrophe(f)
Dấu lược
- 23 **dash (em rule)**
/ dæʃ /
le tiret
Dấu gạch ngang
- 24 **parentheses (round brackets)**
/ pə'rentəsis /
les parenthèses(f)
Các dấu ngoặc đơn
- 25 **square brackets**
/ 'skweɪ 'bræktɪs /
les crochets(m)
Dấu ngoặc móc
- 26 **quotation mark (double quotation marks, paired quotation marks, inverted commas)**
/ kwəʊ'teɪʃn mɑ:k /
les guillemets (m)
Dấu ngoặc kép
- 27 **guillemet (French quotation mark)**
/ 'gɪlɪmɑnt /
les guillemets (n) à la française
Dấu vòng kép kiểu Pháp
- 28 **hyphen**
/ 'haɪfɪn /
le trait d'union(f)
Dấu gạch nối
- 29 **marks of omission (ellipsis)**
/ mɑ:ks əv ə'mɪʃn /
les points(m) de suspension(f)
Dấu ba chấm lửng
- 30 - 35 **accents and diacritical marks**
/ 'æksents ənd daɪə 'krɪtɪk mɑ:ks /
les signes(m) d'accentuation(f) et les signes(m) diacritiques
Các dấu nhấn và các dấu âm trong ngôn ngữ hệ la tinh
- 30 **acute accent (acute)**
/ ə'kjʊt 'æksent /
l'accent(m) aigu
Dấu sắc (âm cao)
- 31 **grave accent (grave)**
/ greɪv 'æksent /
l'accent(m) grave
Dấu huyền (âm trầm)
- 32 **circumflex accent (circumflex)**
/ 'sɑ:kəmpleks 'æksent /
l'accent(m) circonflexe
Dấu mũ
- 33 **cedilla under c**
/ si'dɪlə 'ɑ:ndə si: /
la cédille
Dấu dưới chữ C
- 34 **dieresis (Am. dieresis) over e**
/ daɪ 'erəsis /
le tréma
Dấu hai chấm trên đầu
- 35 **tilde over n**
/ 'tɪldə 'əʊvə n /
le tilde
Dấu ngã (trên chữ n)
- 36 **section mark**
/ 'sekʃn mɑ:k /
le paragraphe
Dấu ghi chương, đoạn
- 37 - 70 **newspaper, a national daily newspaper**
/ 'nju:spetə, 'næʃnəl 'deɪli /
le journal, un quotidien national
Tờ báo, báo ra hằng ngày
- 37 **newspaper page**
/ 'nju:spetə peɪdʒ /
la page de journal(n)
Trang báo
- 38 **front page**
/ frʌnt peɪdʒ /
la première page (la une)
Trang đầu
- 39 **newspaper heading**
/ 'nju:spetə 'hedɪŋ /
le titre du journal
Tên tờ báo

Script II

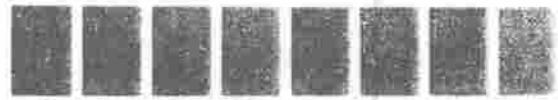
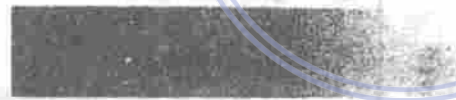
Chữ viết II

40	contents / kən'tents / <i>la table des matières(f)</i> Mục lục	51	political section / pə'litikl 'sefn / <i>la rubrique politique</i> Mục chính trị
41	price / praɪs / <i>le prix</i> Giá bán của tờ báo	52	page heading / peɪdʒ 'hedɪŋ / <i>le titre de page(f)intérieure</i> Đề tựa trang trong
42	date of publication / deɪt əv pʌblɪ 'keɪʃn / <i>la date de publication(f)</i> Ngày phát hành	53	cartoon / kɑ:'tu:n / <i>le dessin humoristique</i> Hình vẽ biếm họa
43	place of publication / pleɪs əv pʌblɪ 'keɪʃn / <i>le lieu de parution(f)</i> Nơi phát hành	54	report by newspaper's own / rɪ'pɔ:t baɪ 'nju:z peɪpəz əvən / <i>le reportage du correspondant</i> Phóng sự của cộng tác viên
44	headline / 'hedlaɪn / <i>la manchette</i> Đề mục tờ báo	55	news agency's sign /nju:z 'eɪdʒənsɪ / <i>le sigle de l'agence(f)de presse(f)</i> Chữ viết tắt của hãng thông tấn
45	column / 'kɒljʊm / <i>la colonne</i> Cột báo	56	advertisement (coll, ad) /əd'vɜ:tɪsmənt / <i>l'annonce publicitaire (fam.: la publicité)</i> Thông báo công cộng
46	column heading / 'kɒljʊm 'hedɪŋ / <i>le surtitre (le titre d'appel(m))</i> Đề tựa chính	57	sports section / spɔ:ts 'seksjən / <i>la rubrique sportive</i> Mục thể thao
47	column rule / 'kɒljʊn ru:l / <i>la colomelle</i> Cột báo chính	58	press photo / pres 'fəʊtəʊ / <i>la photo de presse(f)</i> Ảnh đăng báo
48	leading article (leader, editorial) / 'li:diŋ 'ɑ:trɪkl / <i>l'éditorial(m)</i> Lời tòa soạn	59	caption / 'kæpsjən / <i>la légende</i> Chú thích ảnh
49	reference to related article / 'refərəns tə rɪ'leɪtɪd 'ɑ:trɪkl / <i>le sommaire</i> Tóm tắt một mục báo	60	sports report / spɔ:ts rɪ'pɔ:t / <i>le reportage sportif</i> Phóng sự thể thao
50	brief news item / brɪ: f 'nju:z 'aɪtəm / <i>la nouvelle brève</i> Tin mới, tin ngắn mới nhận	61	ports news item / spɔ:ts 'nju:z 'aɪtəm / <i>les nouvelles(f)sportives</i> Tin thể thao

- | | |
|---|---|
| <p>62 home and overseas news section
 <i>/ haʊm and ɔvə'si:z nju:z 'sekʃn /</i>
 <i>la rubrique des informations (f) générales</i>
 Mục tin tức, trong và ngoài nước</p> <p>63 news in brief (miscellaneous news)
 <i>/ nju:z in bri:f /</i>
 <i>les faits (n) divers</i>
 Các hoạt động khác, các tin tóm tắt</p> <p>64 television programmes (Am. programs)
 <i>/ 'telivɪʒn 'prɒɡræmz /</i>
 <i>les programmes (n) de télévision (f) / un aperçu des programmes (n) de la semaine</i>
 Chương trình và tuyển truyền hình</p> <p>65 weather report
 <i>/ 'weðə 'ri:pɔ:t /</i>
 <i>le bulletin météorologique</i>
 Mục dự báo thời tiết</p> | <p>66 weather chart (weather map)
 <i>/ 'weðə tʃɑ:t /</i>
 <i>la carte météorologique</i>
 Bản đồ về thời tiết</p> <p>67 arts section (feuilleton)
 <i>/ ɑ:ts 'sekʃn /</i>
 <i>la rubrique de la vie culturelle</i>
 Mục đời sống văn hóa</p> <p>68 death notice
 <i>/ deθ 'nəʊtɪs /</i>
 <i>la rubrique nécrologique</i>
 Mục cáo phó, chia buồn</p> <p>69 advertisements (classified advertising)
 <i>/ əd'vɜ:tɪsmənts /</i>
 <i>la rubrique des annonces (f)</i>
 Mục quảng cáo</p> <p>70 job advertisement, a vacancy (a situation offered)
 <i>/ dʒɒb əd'vɜ:tɪsmənt veɪkən'si: /</i>
 <i>les offres (f) et les demandes (f) d'emploi m, une offre d'emploi m</i>
 Mục tìm việc, tìm người</p> |
|---|---|

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



550° 600° 700° 762° 790° 821° 850° 1000° 1100° 1200° 1300°

Colour (Am. Color)**Màu sắc**

1	red / red / <i>rouge</i> Đỏ	9	violet / 'vaɪələt / <i>violet</i> Tím
2	yellow / 'jeləʊ / <i>jaune</i> Vàng	10	additive mixture of colours (Am. colors) / 'ædɪtɪv 'mɪkstʃə əv 'kʌləz / <i>le mélange additif de couleurs(f)</i> Sự pha trộn tăng sắc độ màu
3	blue / blu: / <i>bleu</i> Xanh biển	11	white / waɪt / <i>blanc</i> Trắng
4	pink / pɪŋk / <i>rose</i> Hồng	12	subtractive mixture of colours (Am. colors) / səb'træktɪv 'mɪkstʃə əv 'kʌləz / <i>le mélange soustractif de couleurs(f)</i> Sự pha trộn giảm sắc độ của màu
5	brown / braʊn / <i>brun</i> Nâu	13	black / blæk / <i>noir</i> Đen
6	azure (sky blue) / 'æʒə / <i>bleu ciel</i> Thiên thanh, xanh da trời	14	solar spectrum (colours, Am. colors, of the rainbow) / 'səʊlə 'spektrəm / <i>le spectre solaire (les couleurs(f) de l'arc-en-ciel(m))</i> Quang phổ mặt trời (các màu sắc của cầu vồng)
7	orange / 'ɒrɪndʒ / <i>orange</i> Cam	15	grey (Am. gray) scale / greɪ / <i>l'échelle(f) des gris(m)</i> Tỷ lệ sắc độ xám, thang độ xám
8	green / grɪ:n / <i>vert</i> Xanh lá cây, chàm	16	heat colours (Am. colors) / hi:t 'kʌləz / <i>les couleurs(f) d'incandescence(f)</i> Các màu nóng

① I II III IV V VI VII VIII IX X

② 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

① XX XXX XL XLIX IL L LX LXX LXXX XC

② 20 30 40 49 50 60 70 80 90

① XCIX IC C CC CCC CD D DC DCC DCCC

② 99 100 200 300 400 500 600 700 800

① CM CMXC M

② 900 990 1000



③ 9658 ④ 5 kg. ⑤ 2 ⑥ 2nd ⑦ +5 ⑧ -5

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

⑨ a, b, c... ⑩ $3\frac{1}{3}$ ⑪ 2, 4, 6, 8 ⑫ 1, 3, 5, 7

⑬ 3, 5, 7, 11 ⑭ $3 + 2\sqrt{-1}$ ⑮ $\frac{2}{3}$ ⑯ $\frac{3}{2}$

⑰ $\frac{5}{6}$ ⑱ $\frac{12}{4}$ ⑲ $\frac{4}{5} + \frac{2}{7} = \frac{38}{35}$ ⑳ 0.357

㉑ $0.6666... = 0.\bar{6}$ ㉒ $3 + 2 = 5$

㉓ $3 - 2 = 1$

㉔ $3 \cdot 2 = 6$
 $3 \times 2 = 6$

㉕ $6 \div 2 = 3$

en France:

⑥ 2^{ème} ㉖ 0,357

㉗ $0.6666... = 0.\bar{6}$ ㉘ $6/2 = 3$

1-26	arithmetic /əˈrɪθmətɪk/ <i>l'arithmétique (f)</i> Số học	8	negative number [with minus sign] /ˈnegatɪv ˈnambə/ <i>le nombre négatif [affecté du signe moins]</i> Số âm [với dấu trừ]
1-22	numbers /ˈnambəz/ <i>le nombre</i> Những chữ số	9	algebraic symbols /ældʒɪˈbreɪk ˈsɪmbəlz/ <i>les symboles (m) algébriques</i> Các ký hiệu đại số.
1	Roman numerals /ˈrəʊmən ˈnjuːməɪz/ <i>les chiffres (m) romains</i> Chữ số La mã	10	mixed number [3 : whole number (integer) ; $\frac{1}{3}$: fraction] /mɪksɪd ˈnambə/ <i>le nombre fractionnaire [3 : le nombre entier, $\frac{1}{3}$: la fraction]</i> Hỗn số [3 : phần nguyên ; $\frac{1}{3}$: phần số]
2	Arabic numerals /ˈæɪrəbɪk ˈnjuːməɪz/ <i>les chiffres (m) arabes</i> Chữ số Ả rập	11	even numbers /ˈeɪvən ˈnambəz/ <i>les nombres (m) pairs</i> Các số chẵn
3	abstract number, a four-figure number [8 : units ; 5 : tens ; 6 : hundred ; 9 : thousands] /æbˈstrækt ˈnambə/ <i>le nombre abstrait, un nombre à quatre chiffres (m) [8 : le chiffre des unités (f) 5 ; le chiffre des dizaines (f) 6 ; le chiffre des centaines (f) 9 ; le chiffre des milliers (m)]</i> Hư số, số không kèm đơn vị, một số có 4 chữ số [8 : đơn vị ; 5 chục ; 6 : trăm ; 9 : ngàn]	12	odd numbers /ʊd ˈnambəz/ <i>les nombres (m) impairs</i> Các số lẻ
4	concrete number /kənˈkriːt ˈnambə/ <i>le nombre concret</i> Số cụ thể (số kèm đơn vị)	13	prime numbers /praɪm ˈnambəz/ <i>les nombres (m) premiers</i> Các số nguyên tố
5	cardinal number (cardinal) /kɑːdɪnəl ˈnambə/ <i>le nombre cardinal</i> Bản số (số chỉ số lượng)	14	complex number [3 : real part ; $2\sqrt{-1}$: imaginary part] /kəmpleks ˈnambə/ <i>le nombre complexe [3 : la partie réelle, $2\sqrt{-1}$: la partie imaginaire]</i> Các số phức [3 : phần thực ; $2\sqrt{-1}$: phần ảo]
6	ordinal number (ordinal) /ˈɔːdnəl ˈnambə/ <i>le nombre ordinal</i> Thứ số (số chỉ thứ tự).	15-16	vulgar fractions /ˈvʌlɡə ˈfrækʃnz/ <i>les fractions (f) ordinaires</i> Các phân số thường
7	positive number [with plus sign] /ˈpɒzətɪv ˈnambə/ <i>le nombre positif [affecté du signe plus]</i> Số dương [với dấu cộng]	15	proper fraction [2 : numerator, horizontal line ; 3 : denominator] /ˈprɒpə ˈfrækʃn ˈhɒrɪˈzɒntl ˈlaɪn/ <i>la fraction irréductible [2 : le numérateur, le trait de fraction, 3 : le dénominateur]</i> Phân số thật sự [2 : tử số - : đường ngang ; 3 : mẫu số]

- 16 improper fraction, also the reciprocal of item 15**
 /im'prɒpə frækʃn/
 le nombre fractionnaire égal à l'inverse (m) de la fraction 15
 Phân số không thật sự; nghịch đảo của số 15
- 17 compound fraction (complex fraction)**
 /kəm'pəʊnd frækʃn/
 la fraction de fraction (f)
 Phân số phức hợp (phân số suy rộng, phân số nhiều tầng)
- 18 improper fraction (when cancelled down produces a whole number)**
 /im'prɒpə frækʃn/
 l'expression (f) fractionnaire
 Phân số không thật sự (khi rút gọn sẽ cho ra số nguyên)
- 19 fractions of different denominations [35 : common denominator]**
 /frækʃn əv 'dɪfrənt/
 les fractions (f) à dénominateur (m) différent [35 : le dénominateur commun]
 Các phân số có mẫu khác nhau [35 : mẫu số chung]
- 20 proper decimal fraction with decimal point and decimal places [3 : tenths ; 5 : hundredths ; 7 : thousandths]**
 /'prɒpə 'desɪml frækʃn/
 la fraction décimale finie, avec virgule (f) et décimales (f) [3 : le chiffre des dixièmes (m) ; 5 : le chiffre des centièmes (m) ; 7 : le chiffre des millièmes (m)]
 Phân số thập phân thật sự với dấu chấm thập phân và các số phần thập phân [3 : phần mười ; 5 : phần trăm ; 7 : phần ngàn] (tiếng Pháp dùng dấu phẩy để phân biệt giữa phân nguyên và phân thập phân)
- 21 recurring decimal**
 /rɪ'kɜːrɪŋ desɪml/
 la fraction décimale périodique infinie
 Số thập phân tuần hoàn
- 22 recurring decimal**
 /rɪ'kɜːrɪŋ 'desɪml/
 la période
 Số thập phân tuần hoàn, chu kỳ tuần hoàn

- 23-26 fundamental arithmetical operations**
 le calcul (les 4 opérations (f) de base, (f) les 4 opérations (f) fondamentales)
 Các phép toán số học cơ bản
- 23 addition (adding) [3 and 2 : the terms of the sum ; + : plus sign ; = : equals sign ; 5 : the sum]**
 /ə'dɪʃn tɑːm/
 l'addition (f) [3 et 2 : les termes (m) de la somme + : le signe plus (le signe d'addition (f)) ; = : le signe d'égalité (f) 5 : la somme (le résultat)]
 Phép cộng (cộng) ; [3 và 2 : những số hạng của tổng ; + : dấu cộng ; = : dấu bằng ; 5 : tổng]
- 24 subtraction (subtracting) ; [3 : the minuend ; - : minus sign ; 2 : the subtrahend ; 1 : the remainder (difference)]**
 /sə'b'trækʃn/
 la soustraction [3 : le diminuende ; - : le signe moins (le signe de soustraction (f)) ; 2 : le diminuteur ; 1 : le reste (la différence)]
 Phép trừ (trừ) [3 : số bị trừ ; - : dấu trừ ; 2 : số trừ ; 1 : hiệu số]
- 25 multiplication (multiplying) ; [3 : the multiplicand ; x : multiplication sign ; 2 : the multiplier ; 2 and 3 : factors ; 6 : the product]**
 /mʌltɪplɪ'keɪʃn/
 la multiplication [3 : le multiplicande ; x : le signe de multiplication ; 2 : le multiplicateur ; 2 et 3 : les facteurs (m) ; 6 : le produit]
 Phép nhân (nhân) ; [3 : số bị nhân ; x : dấu nhân ; 2 : số nhân ; 2 và 3 : các thừa số ; 6 : tích số]
- 26 division (dividing) ; [6 : the dividend ; : division sign ; 2 : the divisor ; 3 : the quotient]**
 /dɪ'vɪʒn/
 la division [6 : le dividende ; (÷ ou /) : le signe de division (f) ; 2 : le diviseur ; 3 : le quotient]
 Phép chia (chia) ; [6 : số bị chia ; : dấu chia ; 2 : số chia ; 3 : thương số]

① $3^2 = 9$

② $\sqrt[3]{8} = 2$

③ $\sqrt{4} = 2$

④ $3x + 2 = 12$

⑥

⑤ $4a + 6ab - 2ac = 2a(2 + 3b - c)$ $\log_{10} 3 = 0.4771$

⑦
$$\frac{P[\pounds 1000] \times R[5\%] \times T[2 \text{ years}]}{100} = I[\pounds 100]$$

download.sachmienphi.com

⑧ $2 \text{ years @ } \pounds 50$ ⑪ $2 + 4 + 6 + 8 \dots$

⑨ $4 \text{ years @ } \pounds x$

⑫ $2 + 4 + 8 + 16 + 32 \dots$ ⑬ $\frac{dy}{dx}$

⑩ $2 : 50 = 4 : x$

⑭ $\int ax dx = a \int x dx = \frac{ax^2}{2} + C$

⑮ ∞

⑯ $\equiv$

⑰ $\approx$

⑱ $\neq$

⑲ $>$

⑳ $<$

㉑ $\parallel$

㉒ $\sim$

㉓ $\triangleleft$

㉔ $\triangle$

en France:

⑥ $\log_{10} 3 = 0.4771$

⑧ $2 \text{ ans } \hat{=} 50F$

ou $\log 3 = 0.4771$

$4 \text{ ans } \hat{=} xF$

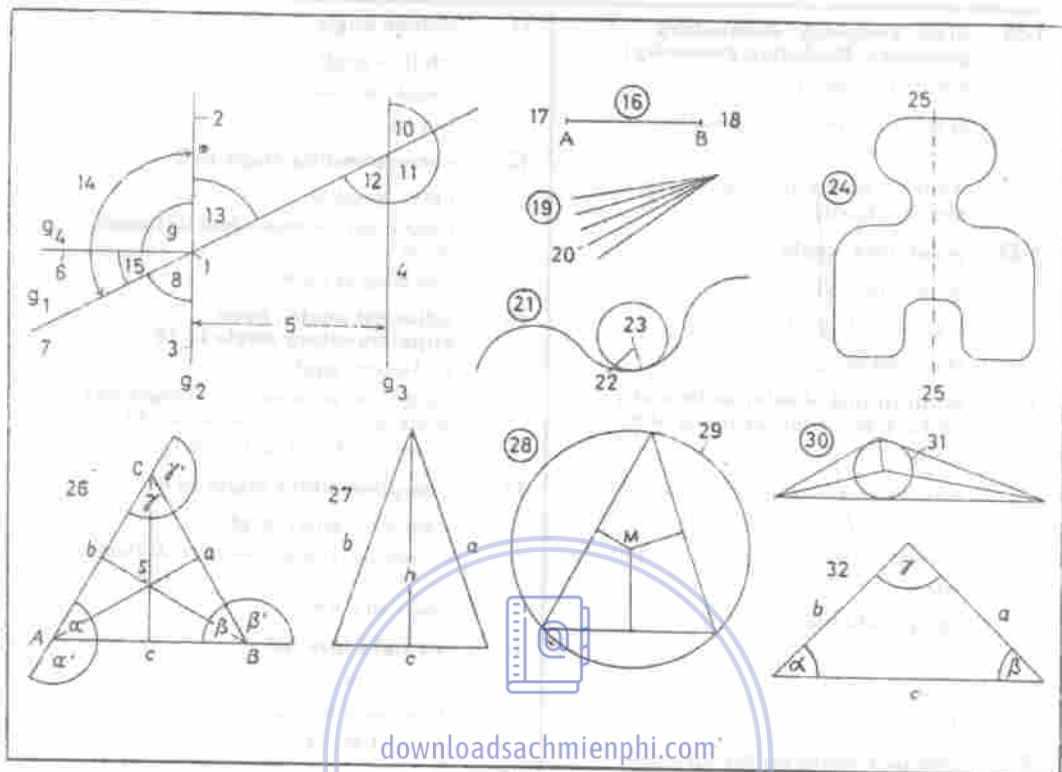
⑨ $2/50 = 4/x$

⑩ $x = 100F$

⑦
$$\frac{k 1000F \cdot p 5\% \cdot t 2 \text{ ans}}{100} = z 100F$$

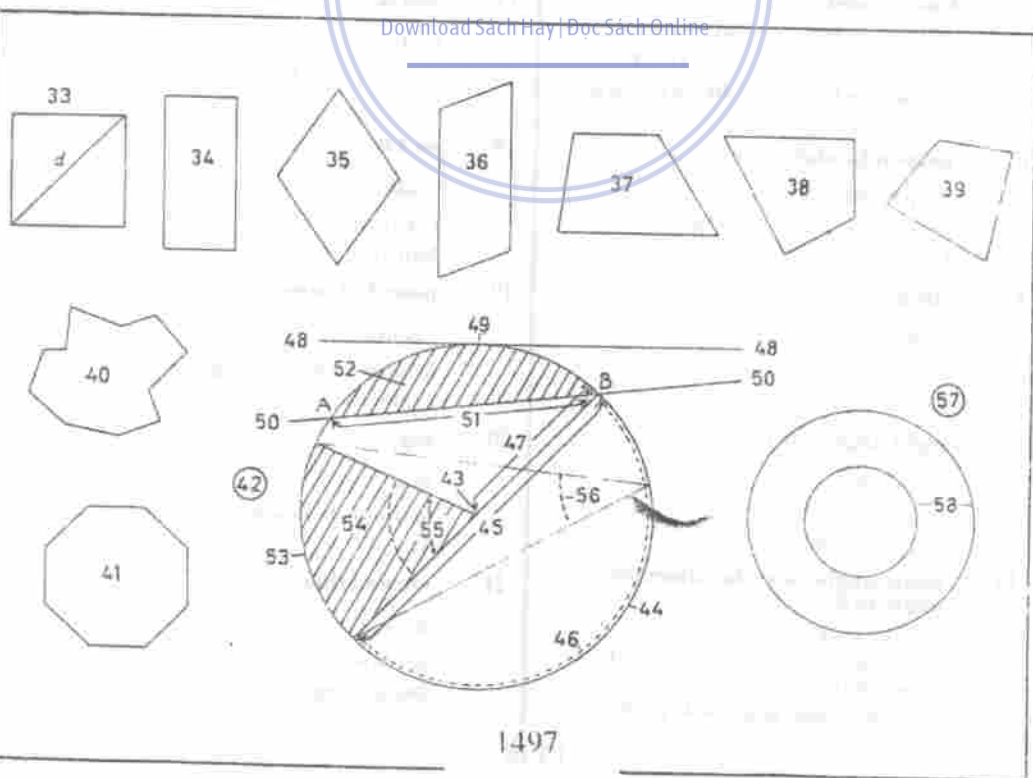
1-24	arithmetic /ə'riθmətik/ <i>arithmétique (f)</i>	6	logarithmic calculation (taking the logarithm, log) ; [log : logarithm sign ; 3 : number whose logarithm is required ; 10 : the base ; 0 : the characteristic ; 4771 : the mantissa ; 0.4771 : the logarithm] /ˌlɒɡə'riðmɪk/ <i>le calcul logarithmique [log : le symbole du logarithme, 3 : l'antilogarithme (m), 10 : la base, 0 : la caractéristique, 4771 : la mantisse, 0.4771 : le logarithme]</i> Phép tính logarit (lấy logarit, log) : [log : dấu logarit ; 3 : số cần lấy log ; 10 : cơ sở ; 0 : phần đặc tính ; 4771 : phần định trị ; 0.4771 : logarit]
1-10	advanced arithmetical operations <i>les opérations (f) d'arithmétique supérieure</i> Các phép toán số học cao cấp	7	simple interest formula ; [P : the principal ; R : rate of interest ; T : time ; I : interest (profit) ; % : percentage sign] /sɪmpl ɪntrəst 'fɔ:mjələ/ <i>le calcul des intérêts (m) [k : le capital, p : le taux, t : le temps de placement (m), z : l'intérêt (m) (le rapport, le gain), % : le signe de pourcentage (m)]</i> Công thức lãi đơn [P : tiền vay ; R : lãi suất ; T : thời gian ; I : tiền lãi (lợi nhuận), % : dấu phần trăm]
1	raising to a power [three squared (3²) the power ; 3 : the base ; 2 : the exponent (index) ; 9 : value of the power] /reɪzɪŋ/ <i>l'élévation (f) à une puissance (l'exponentiation (f)) [3 : la base, 2 : l'exposant (m), 9 : la valeur de la puissance]</i> Nâng lên một lũy thừa [ba bình phương (3 ²) ; lũy thừa ; 3 : cơ sở ; 2 : số mũ ; 9 : giá trị của lũy thừa]	8-10	rule of three (rule-of-three sum, simple proportion) <i>la règle de trois [équivalent à]</i> Quy tắc tam suất (tổng quy tắc tam suất đơn thuần)
2	evolution (extraction a root) ; [cube-root of 8 : cube root ; 8 : the radical ; 3 : the index (degree) of the root : √ : le signe radical ; 2 : value of the root] /ɪˈvəʊlʊːʃn/ <i>l'extraction (f) de la racine [la racine cubique de 8 ; 8 : la quantité radicale, 3 : l'indice (m) de la racine, √ : le signe radical, 2 : la racine]</i> Phép lấy căn (khai căn) [căn bậc 3 của 8 : căn ba ; 8 : phần trong căn thức ; 3 : chỉ số (bậc) của căn ; √ : dấu căn ; 2 : giá trị của căn]	8	statement with the unknown quantity x /steɪtment/ <i>la mise en équation (f) avec l'inconnue (f) x (m)</i> Biểu thức với đại lượng chưa biết x
3	square root /skweərʊt/ <i>la racine carrée</i> Căn bậc hai	9	equation (conditional equation) /ɪ'kweɪʃn/ <i>l'équation (f)</i> Phương trình (phương trình có điều kiện)
4-5	algebra <i>le calcul algébrique (l'algèbre (f))</i> Đại số	10	solution /sə'lu:ʃn/ <i>la solution</i> Nghiệm, lời giải
4	simple equation [3, 2 : the coefficients ; x : the unknown quantity] /sɪmpl ɪkweɪʃn/ <i>l'équation (f) [3, 2 : les coefficients (m), x : l'inconnue (f)]</i> Phương trình đơn giản [3, 2 các hệ số ; x : đại lượng chưa biết, ẩn số]	11-14	higher mathematics <i>les mathématiques (f) supérieures</i> Toán học cao cấp
5	identical equation [a, b, c : algebraic symbols] /aɪ'entɪkl/ <i>l'équation (f) d'identité (f) [a, b, c : les symboles (m) algébriques]</i> Phương trình đồng nhất (đồng nhất thức) [a, b, c : các ký hiệu đại số]		

11	arithmetical series with the elements 2, 4, 6, 8 <i>/ə'riθmətik/</i> <i>la série arithmétique avec les termes (m) 2, 4, 6, 8</i> Cấp số cộng với các số hạng 2, 4, 6, 8	17	approximately equal to <i>/ə'prɒksɪməti/</i> <i>sensiblement égal à</i> Xấp xỉ bằng, gần bằng
12	geometrical series <i>/dʒi'ɒ'metrikəl/</i> <i>la série géométrique</i> Cấp số nhân	18	unequal to <i>/ʌn 'i:kwəl tu:/</i> <i>différent de (le) signe d'inégalité (f)</i> Không bằng
13-14	infinitesimal calculus <i>/ɪnfɪnɪ'tesɪməl 'kælkjələs/</i> <i>le calcul infinitésimal</i> Phương pháp vi phân	19	greater than <i>/'greɪtə ðæn/</i> <i>supérieur à ('plus grand que)</i> Lớn hơn
13	derivative [dx, dy : the differentials ; d : differential sign] <i>/dɪ'rɪvətɪv/</i> <i>la dérivée (le) quotient différentiel</i> <i>[dx, dy : les différentielles (f) ; d : le signe de différentiation (f)]</i> Đạo hàm [dx, dy : các vi phân ; d : dấu vi phân]	20	less than <i>/les ðæn/</i> <i>inférieur à ('plus petit que)</i> Bé hơn, nhỏ hơn
14	integral (integration) ; [x : the variable ; C : constant of integration ; ∫ : the integral sign ; dx : the differential] <i>/'ɪntɪgrəl/</i> <i>l'intégrale (f) l'intégration (f) [x : la variable d'intégration ; C : la constante d'intégration ; ∫ : la différentielle]</i> Tích phân (phép tích phân) ; [x : biến số ; C : hằng số tích phân ; ∫ : dấu tích phân ; dx : vi phân]	21-24	geometrical symbols <i>/dʒi'ɒ'metrikəl 'sɪmbəlz/</i> <i>les symboles (m) géométriques</i> Các ký hiệu hình học
15-24	mathematical symbols <i>/mæθə'mæ'tɪks 'sɪmbəlz/</i> <i>les symboles (m) mathématiques</i> Các ký hiệu toán học	21	parallel (sign of parallelism) <i>/'pærəlel/</i> <i>parallèle à</i> Song song (dấu song song)
15	infinity <i>/ɪnɪ'nɪtɪ/</i> <i>l'infini</i> Vô cùng, vô hạn, vô cực	22	similar to (sign of similarity) <i>/'sɪmɪlə/</i> <i>semblable à</i> Đồng dạng với (dấu đồng dạng)
16	identically equal to (the signe of identity) <i>/aɪ'entɪkəlɪ 'i:kwəl/</i> <i>identique à (le) signe d'identité (f)</i> Làon luen bằng, đồng nhất với (dấu đồng nhất).	23	angle symbol <i>/æŋgl 'sɪmbəlz/</i> <i>le symbole d'angle (m)</i> Kí hiệu góc
		24	triangle symbol <i>/'traɪəŋgl 'sɪmbəlz/</i> <i>le symbole de triangle (m)</i> Kí hiệu tam giác



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Mathematics III (Geométry I)
Toán học III (Hình học I)

1-58 plane geometry (elementary geometry, Euclidian geometry)

/plæn ɡeɪʒiə' metri/

la géométrie plane (la géométrie euclidienne)

Hình học phẳng (hình học sơ cấp, hình học Euclide)

1-23 point, line, angle

/pɔɪnt, laɪn, æŋɡl/

le point, la ligne, l'angle (m)

Điểm, đường, góc

1 point [point of intersection of g_1 and g_2], the angular point of 8

/pɔɪnt/

le point [le point d'intersection (f) de g_1 and g_2], the angular point of 8

Điểm [giao điểm của g_1 và g_2], đỉnh của 8

4 the parallel to g_1

/pə'relə/

la parallèle à g_1

Đường song song với g_1

5 distance between the straight lines g_1 and g_2

/dɪ'stəns be'twɪn ðə 'streɪt laɪnz/

la distance des droites (f) g_1 et g_2

Khoảng cách giữa các đường thẳng g_1 và g_2

6 perpendicular (g_1) on g_2

/pə'pendɪ'kju:lə/

la perpendiculaire (g_1) et g_2

Đường vuông góc (g_1) với g_2

8 angle

/æŋɡl/

l'angle (m)

Góc

9 right angle (90°)

/raɪt 'æŋɡl/

l'angle (m) droit (90°)

Góc vuông (90°)

10 acute angle, also the alternate angle to 8

/ə'kjʊ:t 'æŋɡl/

l'angle (m) aigu, alterne externe de l'angle (m) 8

Góc nhọn, cũng là góc so le với 8

11 obtuse angle

/əb'tju:s æŋɡl/

l'angle (m) obtus

Góc tù

12 corresponding angle to 8

/kɔrɪ'spɒndɪŋ/

l'angle (m) correspondant de l'angle (m) 8

Góc đồng vị với 8

14 adjacent angle ; here : supplementary angle to 13

/ə'dʒeɪsənt æŋɡl/

l'angle (m) adjacent ; ici : l'angle (m) supplémentaire de l'angle (m) 13

Góc kề ; ở đây : Góc bù với 13

15 complementary angle to 8

/kɒmplɪ'mentəri 'æŋɡl/

l'angle (m) complémentaire de l'angle (m) 8

Góc phụ với 8

16 straight line AB

/streɪt laɪn/

le segment de droite (f)

Đoạn thẳng AB

17 end A

/end/

l'extrémité (f) A

Mút A

18 end B

/end/

l'extrémité (f) B

Mút B

19 pencil of rays

/pensl/

le faisceau de droites (f)

Chùm tia

20 ray

/reɪ/

la droite du faisceau

Tia

21 curved line

/kɜ:vvd/

la courbe

Đường cong

Mathematics III (Geometry I)
Toán học III (Hình học I)

- 22 **radius of curvature**
l'rayon de courbure
 Bán kính chính khúc (bán kính cong)
- 23 **centre (Am. center) of curvature**
l'essent
 Tâm chính khúc
- 24-28 **plane surfaces**
l'plan / les surfaces (f) planes
 Các hình phẳng
- 24 **symmetrical figure**
la figure symétrique
 Hình đối xứng
- 25 **axis of symmetry**
l'axe de symétrie (f)
 Trục đối xứng
- 26-32 **plane triangles**
les triangles (m)
 Các tam giác phẳng
- 26 **equilateral triangle; (A, B, C: the vertices; a, b, c: the sides; α (alpha), β (beta), γ (gamma): the interior angles; α', β', γ' : the exterior angles; S: the centre (Am. center))**
l'équilateral (A, B, C: les sommets (m); a, b, c: les côtés (m); α (alpha), β (beta), γ (gamma): les angles (m) intérieurs; α', β', γ' : les angles (m) extérieurs; S: le centre de gravité (f))
 Tam giác đều (A, B, C: các đỉnh; a, b, c: các cạnh; α (alpha), β (beta), γ (gamma): các góc trong; α', β', γ' : các góc ngoài; S: tâm)
- 27 **isocetes triangle [a, b: the sides (legs); c: the base; h: the perpendicular, an altitude]**
l'isocetes (a, b: les côtés (m) égaux; c: la base; h: une hauteur)
 Tam giác cân (a, b: các cạnh bên; c: đáy; h: đường vuông góc, đường cao)

- 28 **acute-angled triangle with perpendicular bisectors of the sides**
le triangle acutangle avec les médiatrices (f)
 Tam giác nhọn với các đường trung trực của các cạnh
- 29 **circumcircle (circumscribed circle)**
le cercle circonscrit
 Đường tròn ngoại tiếp
- 30 **obtuse-angled triangle with bisectors of the angles**
le triangle obtusangle avec les bissectrices (f)
 Tam giác có một góc tù với các đường phân giác của các góc
- 31 **inscribed circle**
le cercle inscrit
 Đường tròn nội tiếp
- 32 **right-angled triangle and the trigonometrical functions of angles [a, b: the catheti; c: the hypotenuse; γ : the right angle; $a/c = \sin \alpha$ (sine); $b/c = \cos \alpha$ (cosine); $a/b = \tan \alpha$ (tangent); $b/a = \cot \alpha$ (cotangent)]**
le triangle rectangle et les fonctions trigonométriques [a, b: les côtés (m) de l'angle (m) droit; c: l'hypoténuse (f); γ : l'angle (m) droit; $a/c = \sin \alpha$ (sinus); $b/c = \cos \alpha$ (cosinus); $a/b = \tan \alpha$ (tangente); $b/a = \cot \alpha$ (cotangente)]
 Tam giác vuông và các hàm số lượng giác của các góc; [a, b: các cạnh góc vuông; c: cạnh huyền; γ : góc vuông]

$$\frac{a}{c} = \sin \alpha; \frac{b}{c} = \cos \alpha; \frac{a}{b} = \tan \alpha; \frac{b}{a} = \cot \alpha$$
- 33-39 **quadrilaterals**
les quadrilatères (m)
 Tứ giác
- 33-36 **parallelograms**
les parallélogrammes (m)
 Tứ giác có các cạnh song song

33	square [d : a diagonal] <i>/skweɪ/ le carré [d : diagonal] Hình vuông [d : đường chéo]</i>	44	circumference (periphery) <i>/kəˈkəmˈperəns/ la circonférence Chu vi (đường biên)</i>
34	rectangle <i>/ˈrektəŋɡl/ le rectangle Hình chữ nhật</i>	45	diameter <i>/daɪəˈmɪtə/ le diamètre Đường kính</i>
35	rhombus (rhomb, lozenge) <i>/ˈrʌmbʊs/ le losange (le rhombe) Hình thoi</i>	46	semicircle <i>/ˈsemiˈseɪkl/ le demi-cercle Nửa đường tròn</i>
36	rhomboid <i>/ˈrʌmbɔɪd/ le rhomboïde Hình bình hành</i>	47	radius (r) <i>/ˈreɪdiʊm/ le rayon [r] Bán kính (r)</i>
37	(Am : trapezium) <i>/trəˈpiːzjəm/ le trapèze Hình thang</i>	48	tangent <i>/ˈtændʒənt/ la tangente Tiếp tuyến</i>
38	deltoid (kite) <i>/ˈdeltɔɪd/ le deltoïde (le cerf-volant) Thứ giác có một góc vuông (thình cánh diều)</i>	49	point of contact (P) <i>/pɔɪnt ɒv ˈkɒntækt/ le point de tangente (P) [P] Tiếp điểm</i>
39	irregular quadrilateral <i>/ɪˈregjʊlə kwɔːˈlɪtərl/ le quadrilatère irrégulier Thứ giác không đều</i>	50	secant <i>/ˈsiːkənt/ la sécante Cắt tuyến</i>
40	polygon <i>/ˈpɒlɪɡən/ le polygone Đa giác</i>	51	the chord AB <i>/kɔːd/ la corde AB Dây AB</i>
41	regular polygon <i>/ɪˈregjʊləˈpɒlɪɡən/ le polygone régulier Đa giác đều</i>	52	segment <i>/ˈseɡmənt/ le segment circulaire Hình viên phân</i>
42	circle <i>/ˈsɜːkl/ le cercle Đường tròn</i>	53	arc <i>/ɑːk/ l'arc (m) de cercle (m) Cung</i>
43	centre (Am. center) <i>/ˈsentə/ le centre Tâm</i>	54	sector <i>/ˈsektə/ le secteur circulaire Hình quạt</i>

Mathematics III (Geometry I)
Toán học III (Hình học I)

55 **angle subtended by the arc at the centre (Am. center) (centre, Am. center, angle)**
/ˈæŋɡl̩ ˈsʌbiɛndənt/
l'angle (m) au centre
 Góc ở tâm trường cung (Mỹ : central angle)

56 **circumferential angle**
/səˈkjʊərəntʃl̩ ˈæŋɡl̩/
l'angle inscrit
 Góc nội tiếp

57 **ring (annulus)**
/rɪŋ/
la couronne circulaire

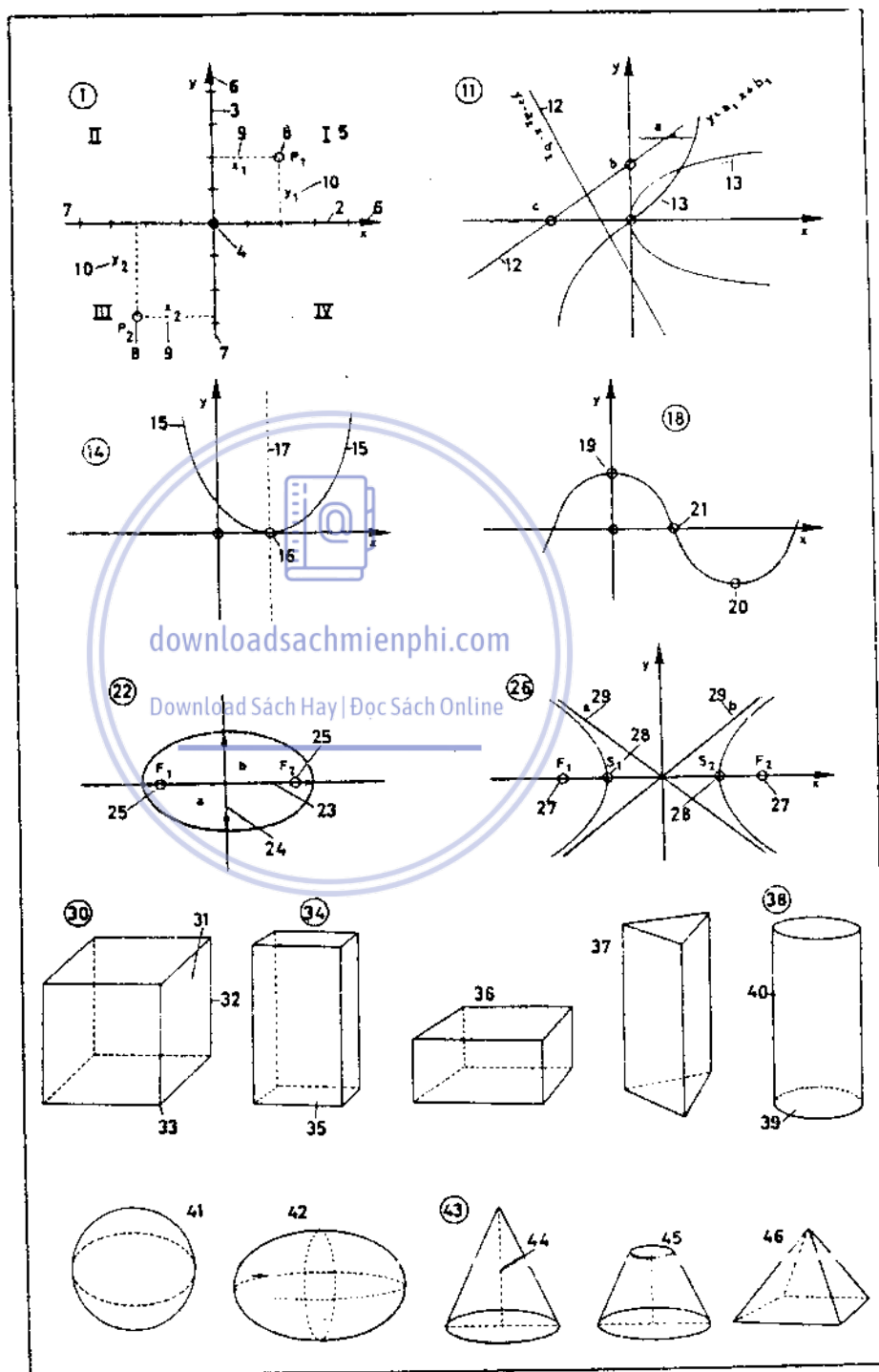
Hình vành khăn

58 **concentric circles**
/kənˈsentrik ˈsɜːkl̩z/
les cercles (m) concentriques
 Các đường tròn đồng tâm



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Mathematics IV (Geometry II)
Toán học IV (Hình học II)

- 1 system of right-angled coordinates**
/ˈsɪstəm əv raɪt ˈæŋɡlɪd, koo'ɔːdɪnət/
le système de coordonnées cartésiennes (orthogonales)
 Hệ tọa độ vuông góc
- 2-3 axis of coordinates (coordinate axes)**
/ˈæksɪs əv koo'ɔːdɪnət/
les axes (m) de coordonnées (f)
 Các trục tọa độ
- 2 ais of abscissae (x-axis)**
/ˈæksɪs əv æb'sɪsəl/
l'axe (m) des abscisses (l'axe (m) des x)
 Trục hoành (trục x)
- 3 axis of ordinates (y-axis)**
/ˈæksɪs əv ɔːdɪnət/
l'axe (m) des ordonnées (f) (l'axe (m) des y)
 Trục tung (trục y)
- 4 origin of ordinates**
/ˈɒrɪdʒɪn əv ɔːdɪnət/
l'origine (f) des coordonnées (f)
 Gốc tọa độ
- 5 quadrant [I - IV : 1st to 4th quadrant]**
/ˈkwɒdrənt/
le quadrant [I - IV : premier à quatrième quadrant]
 Góc phần tư [I-IV : góc phần tư thứ nhất đến góc phần tư thứ tư]
- 6 positive direction**
/ˈpɒzətɪv dɪ'rekʃn/
le sens positif
 Chiều dương
- 7 negative direction**
/ˈneɡətɪv dɪ'rekʃn/
le sens négatif
 Chiều âm
- 8 points $[P_1]$ and $[P_2]$ in the system of coordinates ; x_1 and y_1 [and x_2 and y_2 respectively] their coordinates**
/ˈpɔɪnt ɪn ðə 'sɪstəm əv koo'ɔːdɪnət/
les points (m) $[P_1]$ et $[P_2]$ dans le système de coordonnées (f) : x_1 et y_1 (x_2 et y_2) : leurs coordonnées (f)
 Các điểm $[P_1]$ và $[P_2]$ trong hệ tọa độ : x_1 và y_1 [và x_2 , y_2 tương ứng] các tọa độ của chúng

- 9 values of the ordinates $[x_1]$ and $x_2]$ (the abscissae)**
/ˈvæljuːz əv ðə æb'sɪsəl/
l'abscisse (f) $[x_1]$ ou $x_2]$
 Các giá trị hoành độ (x_1) và (x_2)
- 10 values of the ordinates $[y_1]$ and $y_2]$ (the ordinates)**
/ˈvæljuːz əv ðə ɔːdɪnət/
l'ordonnée (f) $[y_1]$ ou $y_2]$
 Các giá trị tung độ $[y_1]$ và $y_2]$ (các tung độ)
- 11-29 conic sections**
/ˈkɒnɪk 'sekʃnz/
les sections (f) coniques
 Các tiết diện conic
- 11 curves in the system of coordinates**
/kəːvz ɪn ðə 'sɪstəm əv koo'ɔːdɪnət/
les courbes planes
 Các đường cong trong hệ tọa độ
- 12 plane curves [a : the gradient (slope), of the curve ; b : the ordinates' intersection of the curve ; c : the root of the curve]**
/ˈpleɪn kəːvz/
les droites (f) [a : la pente de la droite ; b : l'ordonnée (f) à l'origine (f) ; c : la racine de l'équation (f) de la droite]
 Các đường cong phẳng [a : gradien (độ dốc, hệ số góc) của đường ; b : giao điểm của trục tung với đường cong ; c : giao điểm của trục hoành với đường cong]
- 13 inflected curves**
/ɪn'flektɪd kəːvz/
les courbes (f)
 Các đường cong có điểm uốn
- 14 parabola, a curve of the second degree**
/ˈpɑːrəbəl/
la parabole, une courbe du second degré (m)
 Đường cong bậc hai, parabol
- 15 branches of the parabola**
/brʌntʃɪz əv ðə pɑːrəbəl/
les branches (f) de la parabole
 Các nhánh của parabol

Mathematics IV (Geometry II)

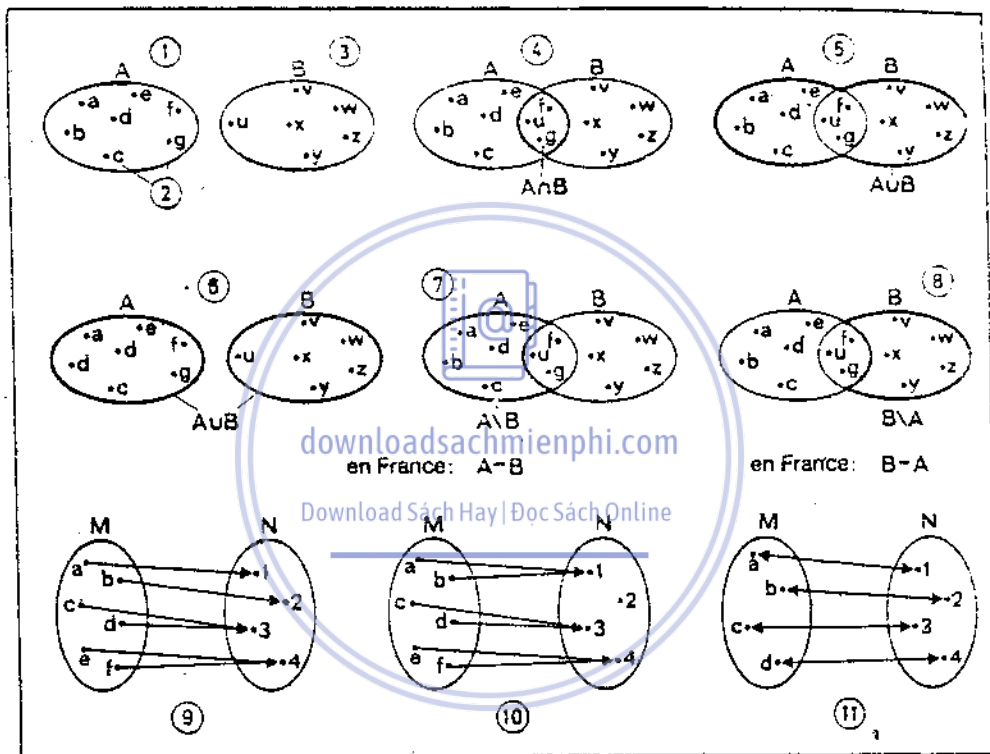
Toán học IV (Hình học II)

16	vertex of the parabola <i>l'vɛrtɛks av ðə pə'ri:bə:l/</i> <i>le sommet de la parabole</i> Đỉnh của parabol.	27	foci [F_1 and F_2] <i>/fəʊsəl/</i> <i>les foyers (m) de l'hyperbole (f) [F_1 et F_2]</i> Các tiêu điểm
17	axis of the parabola <i>l'æksɪs av ðə pə'ri:bə:l/</i> <i>l'axe (m) de la parabole</i> Trục của đường cong parabol	28	vertices [S_1 and S_2] <i>l'vɛrtɪsɪz/</i> <i>les sommets (m) de l'hyperbole (f)</i> Các đỉnh S_1 và S_2 của hyperbol
18	a curve of the third degree <i>/kɜ:v av ðə θɜ:ðl dɪ'grɪ:/</i> <i>une courbe du troisième degré</i> Đường cong bậc ba.	29	asymptotes [a and b] <i>/æsɪmp'totɪk/</i> <i>les asymptotes (f) [a et b]</i> Các đường tiệm cận [a và b]
19	maximum of the curve <i>l'mæksɪməm av ðə kɜ:v/</i> <i>le maximum de la courbe</i> Điểm cực đại của đường cong	30-46	solids <i>/sɒlɪdz/</i> <i>les volumes (m)</i> Các cô thể, các hình khối
20	minimum of the curve <i>l'mɪnɪməm av ðə kɜ:v/</i> <i>le minimum de la courbe</i> Điểm cực tiểu của đường cong	30	cub <i>/kju:b/</i> <i>le cube</i> Hình lập phương
21	point of inflexion (of inflection) <i>/pɔɪnt av 'ɪflekʃn/</i> <i>le point d'inflexion (f)</i> Điểm uốn	31	square, a plane (plane surface) <i>/skweə(r) pleɪn/</i> <i>le carré, une face</i> Hình vuông, một mặt bên (bề mặt phẳng)
22	ellipse <i>l'ɪlɪps/</i> <i>l'ellipse (f)</i> elíp	32	edge <i>/edʒ/</i> <i>l'arête (f)</i> Cạnh
23	transverse axis (major axis) <i>l'trænsvɜ:s 'æksɪs/</i> <i>le grand axe</i> Trục lớn	33	corner <i>l'kɔ:nə(r)/</i> <i>le sommet</i> Góc khối, góc đỉnh
24	conjugate axis (minor axis) <i>l'kɒndʒəɡeɪt 'æksɪs/</i> <i>le petit axe</i> Trục liên hợp (trục nhỏ)	34	quadratic prism <i>/kwɒ'rɛtɪk prɪzəm/</i> <i>le prisme quadratique</i> Hình lăng trụ bậc hai
25	foci of the ellipse [F_1 and F_2] <i>/fəʊsəl av ðə ɪ'lɪps/</i> <i>les foyers (m) de l'ellipse (f) [F_1 et F_2]</i> Các tiêu điểm của elíp [F_1 và F_2]	35	base <i>/beɪs/</i> <i>la base</i> Đáy
26	hyperbols <i>/haɪ'pɜ:bəl/</i> <i>l'hyperbole (f)</i> Đường cong hyperbol		

36	paralelepiped <i>/piəˈrælɪˈleɪpɪd/</i> <i>le parallélépipède rectangle</i> Hình hộp (hình hộp đứng - hình hộp chữ nhật)	42	ellipsoid of revolution <i>elɪˈpsoɪd əv rɪˈvɒləʃən/</i> <i>ellipsoïde (m) de révolution (f)</i> Khối elip xoay
37	triangular prism <i>traɪˈæŋɡʊləˈpraɪzəm/</i> <i>le prisme triangulaire</i> Hình lăng trụ tam giác	43	cone <i>/kəʊn/</i> <i>le cône</i> Hình nón
38	cylinder, a right cylinder <i>ˈsɪlɪndə(r) aɪˈraɪt ˈsɪlɪndə(r)/</i> <i>le cylindre, un cylindre droit</i> Hình trụ, hình trụ thẳng đứng	44	height of the cone (cone height) <i>/haɪt əv ðə kəʊn/</i> <i>la hauteur</i> Chiều cao hình nón
39	base, a circular plane <i>ˈbeɪs ɪn ˈsɜːkjələ(r)ˌpleɪn/</i> <i>la base - un cercle</i> Đáy, hình tròn	45	truncated cone (frustum of a cone) <i>/trʌŋkətɪd kəʊn/</i> <i>le tronc de cône (m)</i> Hình nón cụt
40	curved surface <i>ˈkɜːvɪd ˈsɜːfɪs/</i> <i>l'enveloppe (f)</i> Mặt cong		quadrilateral pyramid <i>ˈkwɒdrɪˈleɪtərəl ˈpaɪrəˌmɪd/</i> <i>la pyramide quadrangulaire</i> Hình chóp đáy tứ giác
41	sphere <i>/sfiə(r)/</i> <i>la sphère</i> Hình cầu		

download.sachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



1 the set A, the set {a, b, c, d, e, f, g}
L'ensemble (m) A; l'ensemble (m) {a, b, c, d, e, f, g}
 Tập hợp A, tập hợp {a, b, c, d, e, f, g}

2 elements (members) of the set A
l'éléments/
les éléments (m) de l'ensemble (m) A
 Các phần tử của tập hợp A

3 the set B, the set {u, v, w, x, y, z}
/set/
L'ensemble (m) B; l'ensemble (m) {u, v, w, x, y, z}
 Tập hợp B, tập hợp {u, v, w, x, y, z}

4 intersection of the sets A and B,
 $A \cap B = \{f, g, u\}$
/intə'sekʃən ov ðə sets/
L'intersection (f) A ∩ B = {f, g, u}
 Giao của các tập hợp A và B, $A \cap B = \{f, g, u\}$

5-6 union of the sets A and B, $A \cup B = \{a, b, c, d, e, f, g, u, v, w, x, y, z\}$
/ˈjuːn(ə)n ov ðə sets/
l'union A ∪ B = {a, b, c, d, e, f, g, u, v, w, x, y, z}
 Hợp của các tập hợp A và B, $A \cup B = \{a, b, c, d, e, f, g, u, v, w, x, y, z\}$

7 complement of the set B, $B' = \{a, b, c, d, e\}$
/kəmpli'mənt ov ðə set/
la différence des ensembles (m) AB = {a, b, c, d, e}
 Hiệu (phần bù) của tập hợp B, $B' = \{a, b, c, d, e\}$

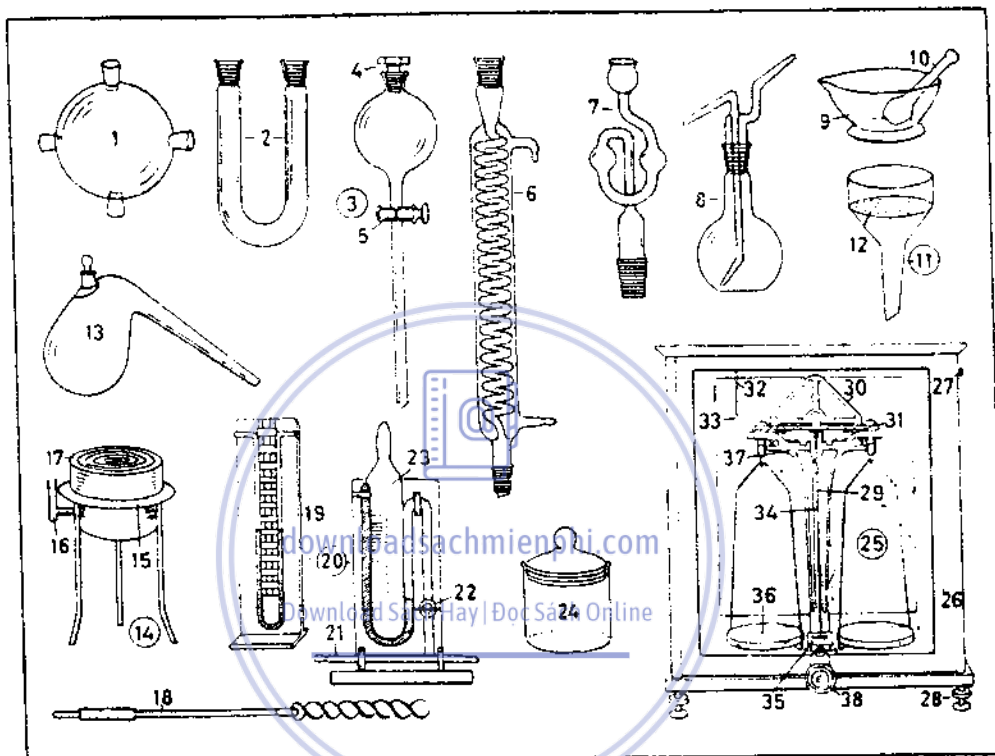
8 complement of the set A, $A' = \{v, w, x, y, z\}$
/kəmpli'mənt/
la différence des ensembles (m) B/A = {v, w, x, y, z}
 Hiệu (phần bù) của tập hợp A

9-11 mappings
/ˈmæpɪŋz/
les applications (f)
 Các ánh xạ

9 mapping of the set M onto the set N
/ˈmæpɪŋ əv ðə set/
L'application (f) de l'ensemble (m) M sur l'ensemble (m) N (la surjection)
 Ánh xạ từ tập hợp M lên tập hợp N

10 mapping of the set M into the set N
/ˈmæpɪŋ/
L'application (f) de l'ensemble (m) M dans l'ensemble (m) N (la bijection)
 Ánh xạ từ tập hợp M vào tập hợp N

11 one-to-one mapping of the set M onto the set N
/wan tə wan 'meɪpɪŋ/
L'application (f) biunivoque de l'ensemble (m) M dans
 Ánh xạ 1-1 từ tập hợp M lên tập hợp N (song ánh).

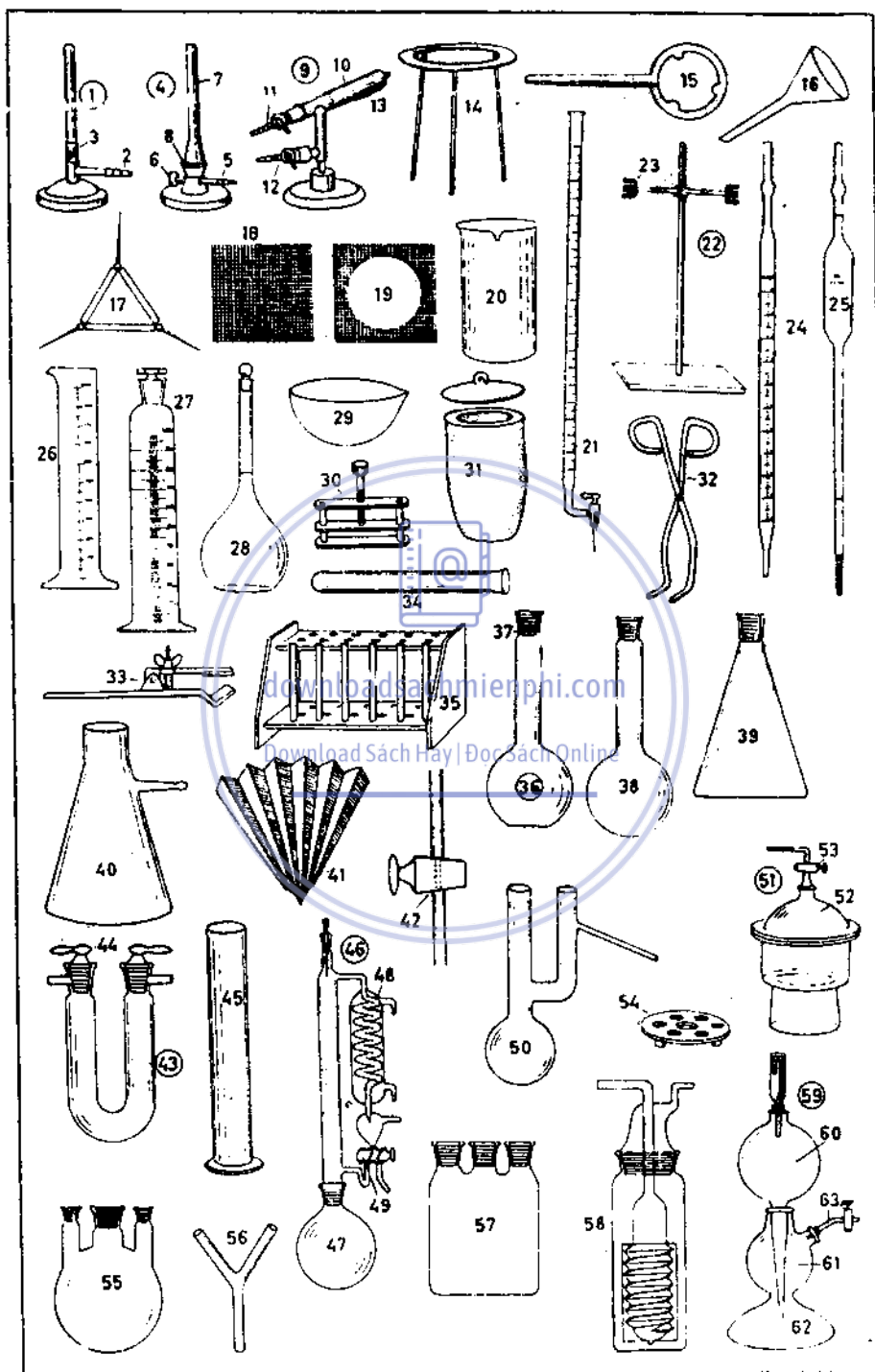


1-38	laboratory apparatus (laboratory equipment) <i>les appareils (m) de laboratoire (m)</i> (Các trang thiết bị phòng thí nghiệm)
1	Scheidt globe <i>l'objet globb</i> <i>le ballon de Scheidt</i> Quả cầu Scheidt
2	U-tube <i>/tju:bi/</i> <i>le ballon de Scheidt</i> Ống chữ U
3	separating funnel <i>l'separating fanl</i> <i>L'ampoule (f) à decanter (f)</i> <i>à brôme (m)</i> Phễu chiết, ống chiết
4	octagonal ground-glass stopper <i>/ok'ægən/</i> <i>le bouchon à terre (f)</i> <i>octogonale (m)</i> <i>Franc. hexagone (m)</i> Nút thủy tinh đậy tròn cạnh
5	tap (Am. faucet) <i>/tæp</i> <i>le robinet</i> Khóa
6	coiled condenser <i>/kəʊld kən'densə/</i> <i>le réfrigérant à serpent (m)</i> Bình xoắn ngưng tụ
7	air lock <i>/eə'lək/</i> <i>le tube de sûreté (f)</i> Nút khí
8	wash-bottle <i>/wɒʃ'bi:tl/</i> <i>la pissette</i> Bình nước rửa (bình tia)
9	mortar <i>/mɔ:tə/</i> <i>le mortier</i> Cối nghiền
10	pestle <i>/pestl/</i> <i>le pilon</i> Chày nghiền

11	filter funnel (Büchner funnel) <i>l'filtre fanl</i> <i>L'entonnoir (m) de Büchner</i> Phễu lọc (phễu lọc Buchner)
12	filter (filter plate) <i>/filtə/</i> <i>le filtre</i> Tấm rây lọc (màng lọc)
13	retort <i>/rɪ'tɔ:t/</i> <i>la cornue</i> Bình cổ cong
14	water bath <i>/'wɔ:tə bɑ:θ/</i> <i>le bain marie</i> Bể cách thủy
15	tripod <i>/'trɪpɒd/</i> <i>le trépied</i> Già ba chân
16	water gauge (Am. gage) <i>/'wɔ:tə 'ɡeɪdʒ/</i> <i>l'indicateur (m) de niveau (m) d'eau (f)</i> Thủy biểu, dụng cụ đo mực nước
17	insertion rings <i>/ɪn'sɜ:ʃən rɪŋz/</i> <i>les rondelles (f)</i> Cặp vòng đỡ
18	stirrer <i>/'stɜ:ə/</i> <i>L'agitateur (m)</i> Đũa, thanh khuấy
19	manometer for measuring positive and negative pressures <i>/mænə'mi:tə fɔ: meʒə'ɹɪŋ/</i> <i>le manomètre à minimum (m) et à maximum (m) de pression (f)</i> Áp kế đo áp suất (so với áp suất khí quyển)
20	mirror manometer for measuring small pressures <i>/'mɪrə mænə'mi:tə fɔ: meʒə'ɹɪŋ smɔ:l/</i> <i>le manomètre à vide (m)</i> Áp kế gương để đo áp suất nhỏ

Chemistry laboratory I
Phòng thí nghiệm hóa học

21	inlet <i>/ɪnlet/</i> <i>la tubulure de prise (f) de pression (f)</i> Ống dẫn, ống nạp	30	balance beam (beam) <i>/ˈbæləns bi:m/</i> <i>le bras du balancier</i> Đòn cân (đòn)
22	tap (Am. faucet) <i>/tæp/</i> <i>le robinet</i> Khóa	31	rider bar <i>/ˈraɪdə bɑː/</i> <i>le rail du curseur</i> Thanh đặt con trượt khi cân
23	sliding scale <i>/ˈslaɪdɪŋ skeɪl/</i> <i>la graduation mobile</i> Thang chia độ di động	32	rider holder <i>/ˈraɪdə ˈhəʊdə/</i> <i>la manette du curseur</i> Thanh đỡ con trượt
24	weighing bottle <i>/ˈweɪɪŋ ˈbɒtl/</i> <i>le flacon à tare (f)</i> Cân cân	33	rider <i>/ˈraɪdə/</i> <i>le curseur</i> Con trượt
25	analytical balance <i>/ˌænəˈlɪtɪkl ˈbæləns/</i> <i>la balance d'analyse (f)</i> Cân phân tích	34	pointer <i>/ˈpɔɪntə/</i> <i>l'aiguille (f)</i> kim chỉ của cân
26	case <i>/keɪs/</i> <i>la cage de balance (f)</i> Hộp	35	scale <i>/skeɪl/</i> <i>la règle de lecture (f)</i> Bảng cân (bảng chia độ)
27	sliding front panel <i>/ˈslaɪdɪŋ frʌnt ˈpænl/</i> <i>la paroi antérieure amovible</i> Tấm trượt phía trước	36	scale pan <i>/skeɪl pæn/</i> <i>la graduation</i> Đĩa cân
28	three-point support <i>/θriː ˈpɔɪnt sʌpərt/</i> <i>la vis calante</i> Giá đỡ ba chân	37	stop <i>/stɒp/</i> <i>la graduation</i> Cái chặn
29	column (balance column) <i>/ˈkɒləm/</i> <i>le flectu</i> Trục / trục cân	38	stop knob <i>/stɒp nɒb/</i> <i>le bouton d'arrêt m</i> Nút khóa hoặc mở cân



Chemistry Laboratory II

Phòng thí nghiệm hóa học II

1-63	laboratory apparatus <i>les appareils(m) de laboratoire(m)</i> Trang thiết bị phòng thí nghiệm	11	Oxygen inlet <i>l'oxyd3an 'inlet / le raccord d'alimentation (f) en oxygène (m)</i> Ống nạp ô xy
1	Bunsen burner <i>l.bansu 'ba: nɔ / le bec Bunsen</i> Mô đốt bunsen	12	Hydrogen inlet <i>l'h.andra d3an 'inlet / le raccord d'alimentation (f) en hydrogène(m)</i> Ống nạp hydro
2	Gas inlet <i>/gəs 'inlet / le tuyau d'amenée(f) du gaz</i> Ống nạp khí đốt	13	Oxygen jet <i>/ʊksid3ən d3et / la buse à oxygène(m)</i> Luồng khí ôxy
3	Air regulator <i>/a: 'regjoletta / la valve de réglage(m) de l'air(m)</i> Bộ điều chỉnh không khí	14	Tripod <i>l'traipɔd / le trépied</i> Giá ba chân
4	teclu burner <i>l'teklju: 'ba: nɔ / le bec Teclu</i> Mô đốt teclu	15	Ring <i>/rɪŋ / l'anneau(m) de laboratoire(r)</i> Vòng đỡ
5	pipe union <i>/paɪp 'ju: nən / l'ajutage(m)</i> Hệ thống ống	16	funnel <i>l'fanl / l'entonnoir(m)</i> Phễu lọc
6	gas regulator <i>/gə'regjoletta / le réglage du gaz</i> Bộ điều chỉnh khí đốt	17	pipe clay triangle <i>/paɪp klɛɪ 'traɪəŋgl / le triangle de terre(f) cuite</i> Tam giác ống gốm
7	stem <i>l'stem / la cheminée</i> Ống đốt	18	wire gauge <i>/waɪə geɪdʒ / la toile métallique</i> Lưới kim loại
8	Air regulator <i>/a: 'regjoletta / le réglage de l'air(m)</i> Bộ điều chỉnh không khí	19	Wire gauge with asbestos centre <i>/waɪə geɪdʒ wɪt əs'bestɔs 'sentra / la plaque d'amiante m</i> Lưới kim loại có lót amian
9	Banch torch <i>/bæntʃ (tɔ: tʃ) / le chalumeau à souder</i> Đèn xi dê hàn	20	beaker <i>l'bɛ: ka / le bēcher</i> Cốc
10	casing <i>l'keɪsɪŋ / le manteau de bec(m)</i> Vỏ		

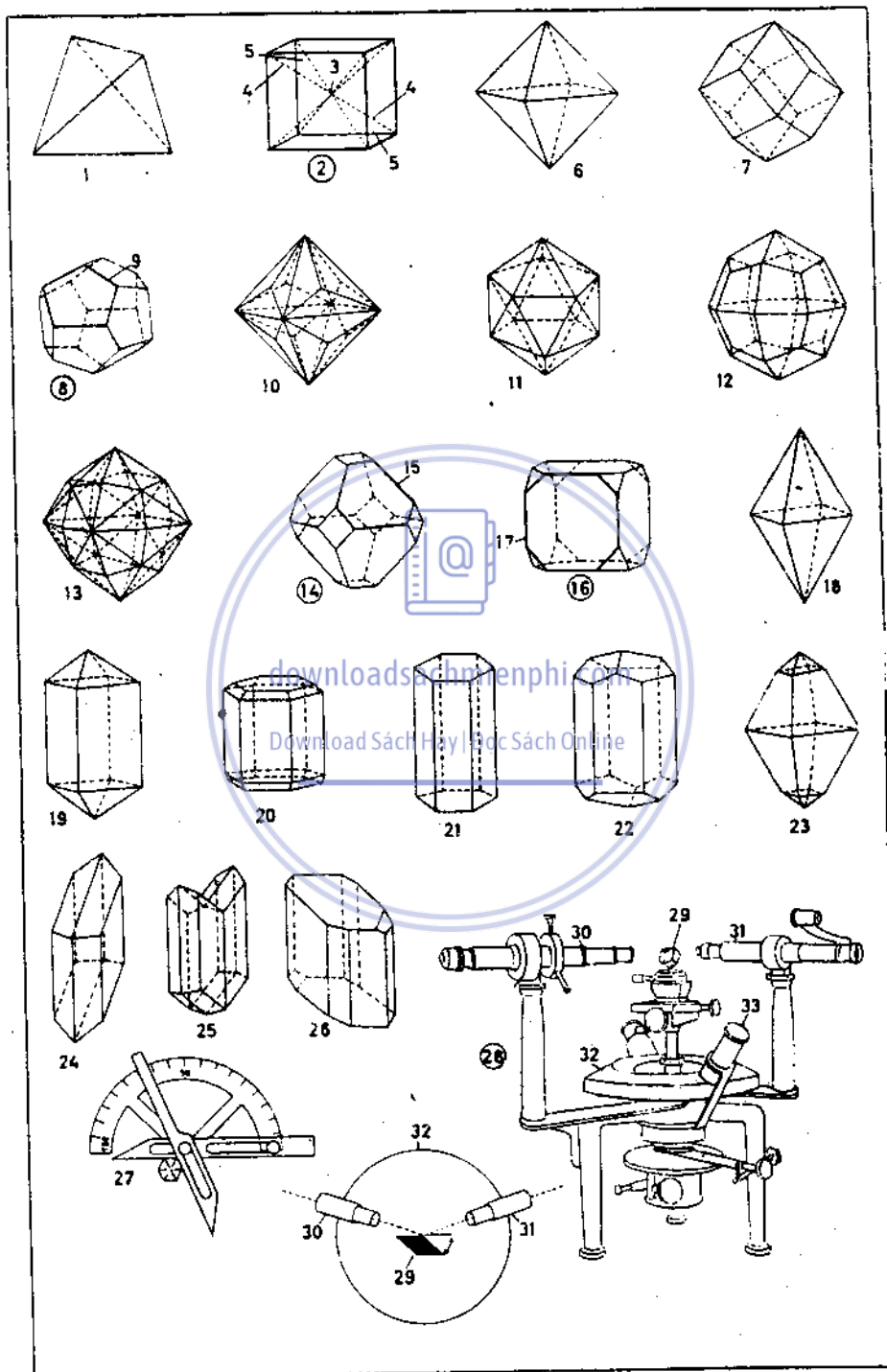
Chemistry Laboratory II

Phòng thí nghiệm hóa học II

21	burette <i>/bjʊə 'ret /</i> <i>la burette</i> Ống đo thể tích	32	crucible tongs <i>/kru: sɪbl tɒŋz /</i> <i>la pince à creuset (n)</i> Cái kẹp chèn nung
22	burette stand <i>/bjʊə 'ret stænd /</i> <i>le statif</i> Giá giữ ống đo thể tích	33	clamp <i>/klæmp /</i> <i>la pince</i> Cái kẹp
23	Burette clamp <i>/ 'bjʊəret klæmp /</i> <i>burette clamp</i> Cái kẹp ống đo thể tích	34	test tube <i>/test tjʊ: b /</i> <i>le tube à essai (n)</i> Ống nghiệm
24	graduated pipette <i>/ 'grædʒveɪtɪd /</i> <i>la pipette graduée</i> Ống khác vạch	35	test tube rack <i>/test tjʊ: b ræk /</i> <i>le support de tubes à essai (n)</i> Giá đỡ ống nghiệm
25	pipette <i>/pi 'pet /</i> <i>la pipette jaugée</i> Ống nhỏ	36	flat-bottomed flask <i>/flæt 'bɒtəm fla: sk /</i> <i>le ballon à fond (n) plat</i> Bình cầu đáy bằng
26	measuring cylinder <i>/ 'meɪʒərɪŋ 'sɪlɪndə /</i> <i>la pipette jaugée</i> Ống đong	37	Ground glass neck <i>/grʊnd gla: s nek /</i> <i>le rodage</i> Cổ thủy tinh nhám
27	Measuring flask <i>/ 'meɪʒərɪŋ fla: sk /</i> <i>L'éprouvette graduée avec bouchon (n)</i> Chai đo có nút	38	Long necked round-bottomed flask <i>/lɒŋ nekt rəʊnd 'bɒtəmɪd fla: sk /</i> <i>le ballon à col (n) long</i> Bình cầu cổ dài đáy tròn
28	volumetric flask <i>/ 'vɒljʊ: mɪtrɪk fla: sk /</i> <i>la fiole jaugée</i> Bình đo thể tích	39	Erlenmeyer flask (conical flask) <i>la fiole d'Erlenmeyer</i> Bình nón (Bình tam giác), chai Erlenmeyer
29	Evaporating dish (evaporating basin), made of porcelain <i>/ɪ 'væpəreɪtɪŋ dɪʃ /</i> <i>la capsule en porcelaine (f)</i> Đĩa bay hơi (chén bay hơi) bằng sứ	40	filter flask <i>/ 'fɪltə fla: sk /</i> <i>la fiole pour filtration (f) sous vide (n)</i> Bình lọc
30	Tube clamp <i>/tju: b klæmp /</i> <i>la pince de Mohr</i> Cái kẹp ống	41	flutter filter <i>/ 'flʌtə 'fɪltə /</i> <i>le filtre en papier (n) plissé</i> Giấy lọc có nếp gấp
31	Clay crucible with lid <i>/kleɪ kru: sɪbl wɪð lɪd /</i> <i>le creuset de terre (n) réfractaire et son couvercle (n)</i> Chén nung có nắp		

Chemistry Laboratory II
Phòng thí nghiệm hóa học II

42	one-way tap <i>/wan wei teip /</i> <i>le robinet simple</i> Khóa một chiều	53	tap <i>/tæp /</i> <i>le robinet</i> Khóa
43	calcium chloride tube <i>/ˈkælsɪəm /</i> <i>le tube absorbeur à chlorure(n) de calcium(n)</i> Ống chứa canxi clorua	54	desiccator insert made of porcelain <i>/ˈdesɪkeɪtə ɪnˈsɜː t ˈmeɪd əvˈpɔː səlɪn /</i> <i>le robinet</i> Tấm ngăn bằng sứ xốp (đặt trong bình hút ẩm)
44	stopper with tap <i>/ˈstɒpə wɪð teip /</i> <i>le bouchon à robinet(n)</i> Nút có khóa	55	three-necked flask <i>/θriː nekt flɑː sk /</i> <i>le ballon tricol</i> Bình ba lỗ
45	cylinder <i>/ˈsɪlɪndə /</i> <i>l'éprouvette à pied(n)</i> Ống trụ	56	connecting piece (y-tube) <i>/kənektɪŋ piː s /</i> <i>le tube de jonction (le tube en Y(n))</i> Ống nối (ống chữ Y)
46	distillation apparatus <i>/dɪstɪˈleɪʃn əpəˈreɪtəs /</i> <i>l'appareil(n) à distiller</i> Thiết bị chưng cất	57	three-necked bottle <i>/θriː nekt ˈbɒtl /</i> <i>le flacon à trois tubulures(f)</i> Chai ba lỗ
47	distillation flask <i>/dɪstɪˈleɪʃn flɑː sk /</i> <i>le ballon</i> Bình chưng cất	58	gas-washing bottle <i>/gæs ˈæʃɪŋ ˈbɒtl /</i> <i>le flacon laveur</i> Bình rửa khí
48	condenser <i>/kənˈdensə(r) /</i> <i>le réfrigérant</i> Bình ngưng tụ	59	gas generator (kipp's apparatus) <i>/gæs ˈdʒenəreɪtə /</i> <i>l'appareil(n) de Kipp</i> Bình kipp, thiết bị tạo khí
49	return tap, a two-way tap <i>/rɪˈtɜː n tæp tuː wei tæp /</i> <i>le robinet à deux voies(f) et trois branches(f)</i> Khóa hai chiều	60	overflow container <i>/əʊvəˈfləʊ kənˈteɪnə /</i> <i>le récipient de trop-plein(n)</i> Bình chứa chảy tràn
50	distillation flask (claisen flask) <i>/dɪstɪˈleɪʃn flɑː sk /</i> <i>le ballon à distiller</i> Bình chưng cất (bình claisen)	61	container for the solid <i>/kənˈteɪnə fə ðə ˈsɒlɪd /</i> <i>container for the solid</i> Bình chứa chất rắn
51	Desiccator <i>/ˈdesɪkeɪtə /</i> <i>le dessiccateur</i> Bình hút ẩm	62	acid container <i>/ˈæsɪd kənˈteɪnə /</i> <i>le récipient à acide(n)</i> Bình chứa axit
52	lid with fitted tube <i>/lɪd wɪð ˈfɪtɪd tjʊː b /</i> <i>le couvercle à robinet(n)</i> Nắp đậy có ống thoát khí	63	gas outlet <i>/gæs ˈaʊtlɪt /</i> <i>la prise de gaz(n)</i> Ống thoát khí



Crystals, Crystallography

Tính thể, tính thể học

- 1-26 basis crystal forms and crystal combinations (structure of crystals)**
les formes (f) cristallines et associations (f) cristallines
 Các dạng tinh thể và các nhóm tinh thể
- 1-17 regular (cubic, tesseral, isometric)**
le système cubique (le système régulier)
 Hệ tinh thể lập phương (thể đều)
- 1 tetrahedron (four-faced) [tetrahedrite, fahlerz, fahl ore]**
/ tetra'hedron /
tétraèdre (le solide à quatre faces f)
[cuiivre m gris]
 Tứ diện thể (tinh thể 4 mặt) (đồng xám)
- 2 hexahedron (cube, six - faced polyhedron) a holohedron [rock salt]**
/ hekso'hedron /
l'héxaèdre (m) le solide à six faces f)
[sel m gemme]
 Lục diện thể (tinh thể 6 mặt) tinh thể muối ăn
- 3 centre (Am centre) of symmetry**
/ sentro /
centre de symétrie (f) le centre du cristal
 Tâm đối xứng (tâm tinh thể)
- 4 axis of symmetry (rotation axis)**
/ aks'ov 'simetri /
un axe de symétrie (f)
 Trục đối xứng
- 5 plane of symmetry**
/ plan'ov 'simetri /
Un plan de symétrie (f)
 Mặt phẳng đối xứng
- 6 octahedron (eight - faced polyhedron) [gold]**
/ okto'hedron gold /
l'octaèdre (m) le solide à huit faces (f)
[or (m)]
 Bát diện thể (tinh thể 8 mặt) (tinh thể vàng)
- 7 rhombic dodecahedron [garnet]**
/ ri: ombik do: dek 'hi: dan 'ga: nit /
le rhombododécaèdre (le dodécaèdre rhomboidal) [grenat (m)]
 Khối 12 mặt hình thoi (tinh thể ngọc thạch)
- 8 pentagonal dodecahedron [pyrite iron pyrites (f)]**
/ 'pen' tagan] do: dek'hi: dran pai'rai' orien pai'raitiz /
le pentagonododécaèdre (le pyritoèdre, le dodécaèdre, pentagonal)
[pyrite]
 Khối 12 mặt hình 5 cạnh (tinh thể pyrite sắt)
- 9 pentagon (five - side dpolygon)**
/ pent 'tagon 'faiv said] polygon /
un pentagone
 Hình ngũ giác, hình 5 cạnh
- 10 triakis - octahedron [diamond]**
/ tri'ækis ukta 'hedron 'datomond /
le trioctaèdre [diamant m]
 Khối 8 mặt hình 34 tam giác (tinh thể kim cương)
- 11 icosahedron (twenty-faced polyhedron) a regular polyhedron**
/ 'oi kaso 'hedo /
l'icosaèdre (m) le solide à vingt faces (f), un polyèdre régulier
 Khối 20 mặt đều
- 12 icositetrahedron (twenty - four - faced polyhedron) leucite**
/ 'oikasetra 'hedron /
l'icositétraèdre (m) le trapézoèdre, le solide à vingt-quatre faces f) [leucite f]
 Khối 24 mặt (tinh thể ngọc trắng)
- 13 hexakis - octahedron (hexoctahedron, forty-eight-faced polyhedron) diamond**
/ 'heksokis ukta 'hedron 'datomont /
l'hexoctaèdre (le solide à quarante - huit faces f) [diamant m]
 Khối 48 mặt (tinh thể kim cương)
- 14 octahedron with cube [galena]**
/ ukta 'hedron] wi:ð kju: b'gə'li: no /
l'octaèdre (m) à facettes (f) cubiques [galène f]
 Khối 8 mặt (tinh thể ga-len)
- 15 hexagon (six-sided polygon)**
/ heksagon /
un hexagone
 Hình lục giác

Crystals, Crystallography

Tinh thể, tinh thể học

- 16 **cube with octahedron (fluorite, fluorspar)**
/ kju: wið'uktə'hedronflu: 'sritspa: /
le cube à facettes (fluorite)
Khối lập phương 8 cạnh (tinh thể huỳnh thạch)
- 17 **octagon (eight - sided polygon)**
/ 'ɒktəgon /
un octogone
Hình 8 cạnh
- 18-19 **tetragonal crystal system**
/ tetəgonl 'kristl 'sistəm /
le système quadratique
Hệ tinh thể 4 trục
- 18 **tetragonal dipyrmaid (tetragonal bipyramid)**
/ tetəgonl daɪ'pɪrəmid /
la dipyrmaid tetragonale
Tinh thể kép hình chóp
- 19 **protoprism with protopyramid zircon**
/ prə'tɒprɪsm wið prə'tɒpɪrə'mɪd zɪ:kən /
la protopyrmaid (zircon)
Hình chóp đũa đáy vuông
- 20-22 **hexagonal crystal system**
/ hek'sɪgənl 'kristl 'sistəm /
le système hexagonal
Hệ tinh thể 6 trục lục giác
- 20 **protoprism with protopyramid, deuteropyramid and basal pinacoid (apatite)**
/ 'pɪrəmid beɪsl 'pɪnəkəɪd æ'pətaɪt /
le protoisoclétre (le protoprisme avec protopyrmaid et deuteropyrmaid) (apatite)
Khối lăng trụ đơn với hình chóp đũa đáy kép, tinh thể apatite
- 21 **hexagonal prism**
/ hek'sɪgənl prɪsm /
le protoprisme hexagonal
Khối lăng trụ lục giác
- 22 **hexagonal (ditrigonal) biprism with rhombohedron calcite**
/ hek'sɪgənl 'baɪ'prɪsm rɪmbə'ɒ'hedron /
le système rhomboédrique (le dodécaèdre) calcite
Hệ lục giác lăng trụ kép (khối 12 mặt) tinh thể can-xít
- 23 **orthorhombic pyramid (rhombic crystal system) (sulphur, Am sulfur)**
/ ɔ:θə'rɒmbɪk 'pɪrəmid 'sʌlfʊ /
le système orthorhombique (la pyramide rhombique) (soufre m)
Hệ tinh thể lăng trụ 12 mặt (tinh thể lưu huỳnh)
- 24-25 **monoclinic crystal system**
/ mɒnə'klɪnɪk kristl 'sistəm /
le système monoclinique
Hệ thống tinh thể thể đơn tà
- 24 **monoclinic prism with clinopinacoid and hemipyramid (hemihedron) gypsum**
/ mɒnə'klɪnɪk prɪsm klɪnə'pɪnə'kəɪd hemɪ'pɪrə'mɪd /
le clinoprisme avec clinopinacoid and hemipyramide (gypse m)
Khối lăng trụ với hình đôi
- 25 **orthopinacoid (swallow - tail twin crystal) (gypsum)**
/ ɔ:θə'pɪnəkəɪd m 'tʌɪl tʃwɪn kristl /
l'orthopinacoid m (mâcle) (bon queue) (gypse m)
Khối đôi mặt trực giao
- 26 **trichlinic pinacoids (tridinic crystal system) copper sulphate Am copper sulfate**
/ trɪ'klɪnɪk 'pɪnəkəɪd kɒpə'sʌ'fett æm'kɒpə'sʌl /
le système trichlinique (les pinacoides m) (sulfate) (de cuivre m)
Hệ tinh thể tam trục: tinh thể sul phát đũa.
- 27-33 **apparatus for measuring crystals (for crystallography)**
/ æpə'reɪtəs 'meʒərɪŋ 'kristl /
les instruments (de cristallométrie)
Các dụng cụ đo tinh thể
- 27 **contact goniometer**
/ kɒntækt 'ɡɒnɪ'mɪtə /
le goniomètre d'application
Trắc giác kế tiếp xúc
- 28 **reflecting goniometer**
/ rɪ'flekɪŋ 'ɡɒnɪ'mɪtə /
le goniomètre à réflexion
Trắc giác kế phản xạ
- 29 **crystal**
/ kristl /
le cristal
Tinh thể

Crystals, Crystallography
Tính thể, tính thể học
30 collimator
/ kɒlɪmeɪtə /
le collimateur

Kính chuẩn

31 observation telescope
/ ɒbzə'veɪʃn'telɪskəʊp /
la lunette d'observation(f)

Kính ngắm

32 divided circle (graduated circle)
/ dɪ'vaɪdɪd sɜː /
le limbe gradué

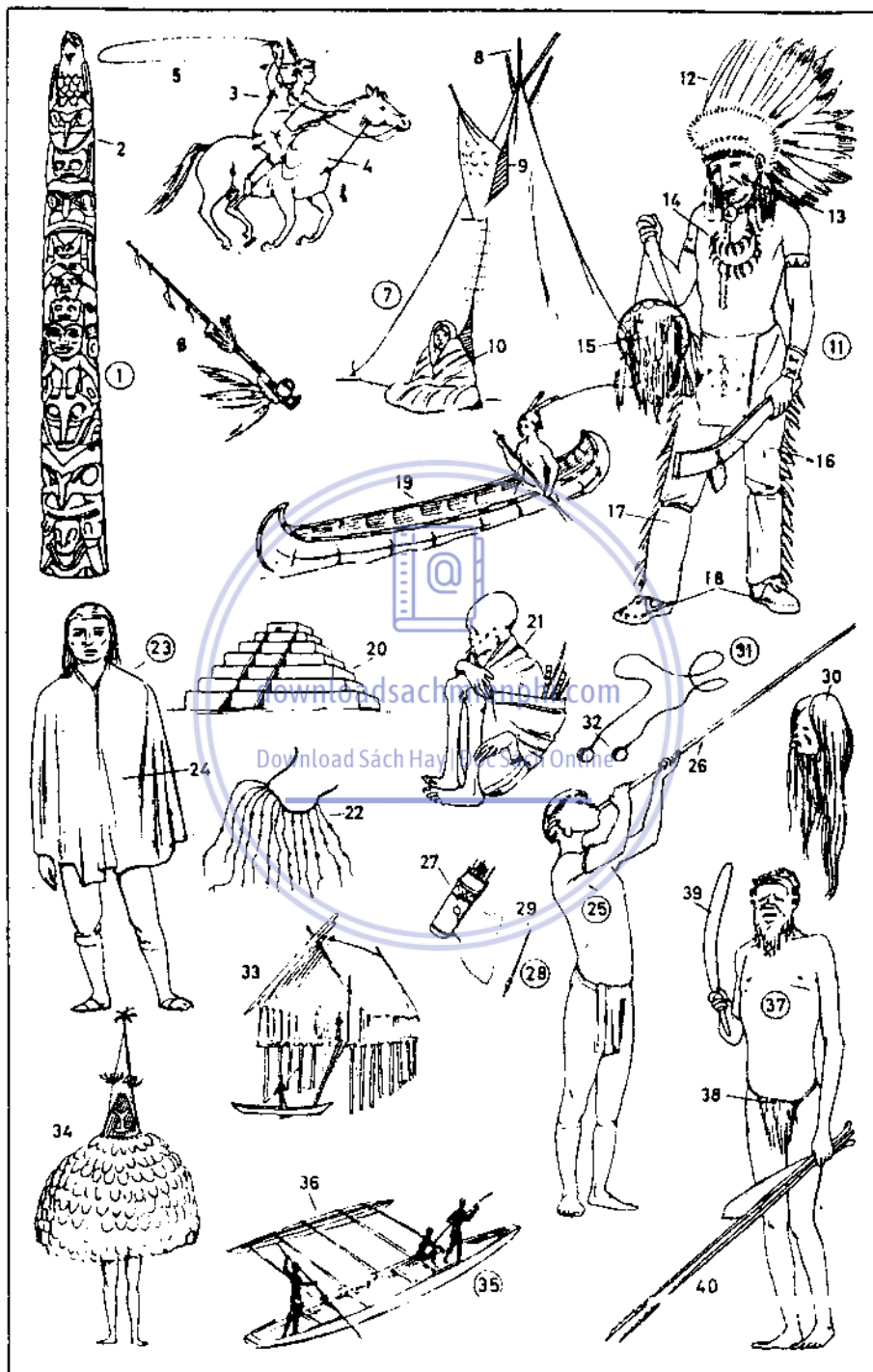
Mặt chia độ

33 lens for reading the angle of rotation
/ lenz fə riː dɪŋ θə 'æŋgl əv rəʊ'leɪʃn /
la loupe pour lecture(f) de l'angle(n) de rotation(f)

Kính lúp để đọc góc quay


downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Ethnology I

Dân tộc học I

- 1 **totem pole**
/ 'təʊtəm pəʊl /
le mât totémique
Cột gỗ tem, cột vật tổ, vật thiêng
- 2 **totem, a carved and painted pictorial or symbolic, representation**
/ 'təʊtəm kɑ: vð 'peɪntɪd pɪk'tɔ: rɪəl sɪm'bəlɪk re.prɪzən'tetʃn /
le totem, une représentation sculptée et peinte, figurative ou symbolique
Tổ tem (vật tổ), biểu thị hàng tác phẩm điêu khắc hoặc sơn vẽ mang tính tượng trưng
- 3 **plains indian**
/ pleɪnz 'ɪndiən /
l'Indien(m) des prairies(f)
Người da đỏ thảo nguyên
- 4 **mustang, a pairie horse**
/ 'mʌstɪŋ 'peəri ho: s /
le mustang, un cheval des steppes(f)
Ngựa mustang ngựa thảo nguyên
- 5 **lasso, une long throwing - rope with running noose**
/ læ'su: lɔŋ θrəʊɪŋ rəʊp 'rʌnɪŋ nu: s /
le lasso, une longue lanière de cuir(m) se terminant par un nœud coulant
Giây thông lưng, dây da dài có thắt nút thông lưng
- 6 **pipe of peace**
/ paɪp əv pi: s /
le calumet de paix(f)
Ống điệu hòa bình
- 7 **wigwam (tepee, teepee)**
/ 'wɪgwəm /
le wigwam (le tipi, la tente d'Indien m)
Lều của dân da đỏ
- 8 **tent pole**
/ tent pəʊl /
le mât de tente(f)
Cột chống lều
- 9 **smoke flap**
/ smək flæp /
le volet à fumée(f)
Cửa thông khói
- 10 **squaw, an Indian woman**
/ skwə: 'ɪndiən 'wʊmən /
la squaw, une femme indienne
Một người đàn bà thổ dân da đỏ
- 11 **Indian chief**
/ 'ɪndiən tʃi: f /
le chef indien
Người tù trưởng thổ dân da đỏ
- 12 **headdress, an ornamental feather headdress**
/ 'hedres ɔ: nə'məntl 'feðə 'hedres /
la parure de tête(f) une parure de plumes(f)
Đồ trang sức trên đầu, đồ trang sức bằng lông
- 13 **war paint**
/ wɑ: peɪnt /
les peintures(f) de guerre(f)
Nét vẽ biểu hiện chiến tranh
- 14 **necklace of bear claws**
/ 'nhneaklə: beə klɔ: z /
le collier de griffes d'ours(m)
Chuỗi đeo cổ bằng móng gấu
- 15 **scalp (cut from enemy's head), a trophy**
/ skælp 'trɒfi /
le calp (chevelure(f) de l'ennemi(m) détachée de guerre(f))
Bỏ da đầu bị lột khỏi sự kẻ thù, một chiến lợi phẩm
- 16 **tomahawk, a battle axe (Am ax)**
/ 'tɒməhɔ: k 'bætl æks /
le tomahawk (le tomawak) une hache de guerre(f)
Búa chiến đấu thổ dân da đỏ
- 17 **leggings**
/ 'legɪŋz /
les leggings(f) jambières(m) de cuir(m)
Bao ống chân bằng da hoang
- 18 **moccasin, a shoe of leather and bast**
/ 'mɒkəsɪn ,ju: 'leðə bæst /
le moccasin, une chaussure basse (en peau(f) tannée et fibre(f) végétale)
Dép bằng da thuộc và sợi thực vật

Ethnology I

Dân tộc học I

- 19 **canoe of the forest Indians**
/ka'nu: 'forist 'indianz /
le canoe des Indiens m des forets(f)
Xuồng của thổ dân da đỏ vùng rừng núi
- 20 **Maya temple, a stepped pyramid**
/ 'ma: ja 'templ stept 'piromid /
le temple maya, une pyramide à degres m
Đền của người Maya, kim tự tháp có bậc cấp
- 21 **mummy**
/ 'mami /
la momie
Xác ướp
- 22 **quipa (knotted threads, knotted code of the Incas)**
/ 'kwipa /
le quipu (le quipo), une frange de cordeles(f) nouées, le système de calcul m et d'écriture(f) des Incas(m)
Ki - pu, tua dây có thắt nút, hệ thống chữ viết và tính toán của người Inca
- 23 **Indio (Indian of Central and South America): here: highland Indian**
/ 'indio /
L'Indien(m) d'Amérique centrale et du Sud : ici: l'Indien des hauts plateaux m
Thổ dân trung mỹ và nam mỹ : ở đây là thổ dân vùng cao
- 24 **poncho, a blanket with a head opening used as an armless cloak-like wrap**
/ 'pɒntʃə /
le poncho, un manteau sans manche(f) formé d'une couverture percée au milieu pour passer la tête
Áo pông - sô, một loại áo choàng không tay
- 25 **Indian of the tropical forest**
/ 'indian ɒv tropikl 'forist /
l'Indien(m) les forêts(f) tropicales
Thổ dân vùng rừng nhiệt đới
- 26 **blowpipe**
/ 'bləʊpaɪp /
la carbacane
Ống thổi đi săn
- 27 **quiver**
/ 'kwɪə /
le carquois
Ống đựng tên
- 28 **dart**
/ dɑ: t /
la flèche
Mũi tên
- 29 **dart point**
/ dɑ: t point /
la pointe de flèche(f)
Đầu nhọn của mũi tên
- 30 **shrunk head, a trophy**
/ 'frʌŋk hed 'trɒfi /
la tête réduite, un trophée de guerre
Đầu đã lột da, phơi khô và làm nhỏ lại; một chiến lợi phẩm
- 31 **bola (bolas) a throwing and entangling device**
/ 'boʊlə, 'brɔ:ŋ m 'tæŋɡlɪŋ dɪ'vats /
les bolas(f), un lasso de jet(m) de capture f
Đầy bolas, một loại dây để ném và bắt
- 32 **leather-coveted stone or metal ball**
/ 'ledə 'kævɪtɪd steɪn metl bɔ: l /
les boules(f) la pierre(f) ou de métal(m) enveloppées de cuir(m)
Đạn cầu bằng đá hoặc bằng kim loại bọc đồng
- 33 **pile dwelling**
/ paɪl 'dwelɪŋ /
la hutte sur pilotis(m)
Lều kiểu nhà sàn
- 34 **duk - duk dancer, a member of a duk - duk (men's secret society)**
/ dʌk dɔ: ns 'membə əvə dʌk /
le danseur douk - douk, un membre d'une société secrète d'hommes(m)
Vũ công đúc - đúc, một thành viên của hội kín đàn ông
- 35 **outrigger canoe (canoe with outrigger)**
/ 'aʊtrɪɡə kə'nu: /
la pirogue à balancier(m)
Xuồng có các mái chèo nổi với bản đáy

Ethnology I

Dân tộc học I

- | | |
|---|--|
| <p>36 outrigger
 <i>/ 'aʊtrɪɡə /</i>
 <i>le balancier</i>
 Bàn đẩy</p> <p>37 Australian aborigine
 <i>/ n 'streɪliən æbə 'rɪdʒənɪ /</i>
 <i>l' Australien(m) aborigène</i>
 Thổ dân Úc</p> <p>38 loincloth of human hair
 <i>/ lɔɪnkloʊt 'hju: mən heə /</i>
 <i>la ceinture de cheveux(m)</i>
 Dây nịt bằng tóc</p> | <p>39 boomerang, a wooden missile
 <i>/ 'bu: məreɪŋ, 'wɒdn 'mɪsəl /</i>
 <i>le boomerang (boumerang(m),</i>
 <i>boumarang(m)) une arme de jet(n)</i>
 Bù mê rang vũ khí dùng để ném</p> <p>40 throwing stick (spear thrower) with spears
 <i>/ θrəʊɪŋ stɪk wɪθ spiəz /</i>
 <i>le lance - javeline avec des javelines(f)</i>
 Người ném trường thương, với các trường thương (thương dài)</p> |
|---|--|



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Ethnology II

Dân tộc học II

- | | |
|--|--|
| <p>1 Eskimo
/ 'eskiməʊ /
<i>l'Esquimaux(m)</i>
Dân eskimô (ở bắc cực)</p> <p>2 sledge dog (sled dog) a husky
/ sledʒ dɒg 'haski /
<i>le chien de traîneau (le chien d'Esquimaux(m))</i>
Chó kéo xe (Chó bắc cực)</p> <p>3 dog sledge (dog sled)
/ dɒg sledʒ /
<i>le traîneau à chien</i>
Xe trượt dùng chó kéo</p> <p>4 igloo, a dome - shaped snow hut
/ 'igluː dɒm sheɪpt snəʊ hʌt /
<i>l'igloo m une forme habitation de neige(f) en forme(f) de coupole(f)</i>
Lều hình chóp đắp bằng tuyết</p> <p>5 block of snow
/ blɒk əv snəʊ /
<i>le bloc de neige(f)</i>
Khối tuyết</p> <p>6 entrance tunnel
/ 'ɪnːtrɜːns 'tʌnl /
<i>le tunnel d'entrée(f)</i>
Cửa vào lều tuyết (có dạng đường hầm)</p> <p>7 blubber - oil lamp
/ 'blʌbə ɔɪl læmp /
<i>la lampe à huile(f) de phoque(m)</i>
Đèn thắp bằng dầu hải cẩu</p> <p>8 wooden missile
/ 'wɒdn 'mɪsaɪl /
<i>le lance - javélot</i>
Dạng cụ để phóng lao</p> <p>9 lance
/ lɑː ns /
<i>le javélot</i>
Mũi lao</p> <p>10 harpoon
/ hɑː 'puː n /
<i>le harpon</i>
Lao có máu để đâm cá voi</p> | <p>11 skin float
/ skɪn flɔːt /
<i>le flotteur de harpon(m)</i>
Phao da</p> <p>12 kayak, a light one - man canoe
/ 'kaɪæk laɪt wʌn mæn kəˈnuː /
<i>le kayak (le kayak) une embarcation individuelle légère</i>
Thuyền kayak, loại thuyền cá nhân, thuyền nhẹ</p> <p>13 skin - covered wooden or bone frame
/ skɪn 'kʌvəd 'wɒdn beɪn freɪm /
<i>la carcasse de bois m ou(f) os(m) recouverte de peaux(f)</i>
Bộ sườn của thuyền bằng gỗ hay xương có bọc da</p> <p>14 paddle
/ 'pædl /
<i>la pagaie</i>
Mái chèo</p> <p>15 reindeer
/ 'reɪndɜː /
<i>l'attelage(m) de rennes(m)</i>
Tuần lộc kéo xe</p> <p>16 reindeer
/ 'reɪndɪə /
<i>le renne</i>
Con tuần lộc</p> <p>17 Ostyak (Ostiak)
<i>l'Ostyak m (l'Ostiack(m))</i>
Người dân cực bắc Siberi</p> <p>18 passenger sledge
/ 'pæsɪndʒə sledʒ /
<i>le traîneau à dossier(m)</i>
Xe kéo có chỗ dựa</p> <p>19 yurt (yurta), a dwelling tent of the western and central Asiatic nomads
/ jɜː t 'dwelɪŋ tent 'nɒmæd /
<i>la yourte(f) (la iourte) une tente d'habitation(f) des nomades(m) de l'Asie (f) occidentale et centrale</i>
Lều nóc tròn, một loại lều của dân du mục tây và trung á</p> |
|--|--|

- | | |
|--|---|
| <p>20 felt covering
/ felt 'kavərɪŋ /
<i>la couverture de feutre(f)</i>
Mái lều bằng nỉ</p> <p>21 smoke outlet
/ sməʊk 'aʊtlɪt /
<i>la cheminée</i>
Ống khói</p> <p>22 Kirghiz
<i>le Kirghiz</i>
Dân Kirghiz</p> <p>23 sheepskin cap
/ ʃi:p skɪn kæp /
<i>le bonnet en peau (f) de mouton (m)</i>
Mũ chụp bằng da cừu</p> <p>24 shaman
/ 'ʃæmən /
<i>le chaman (le chamane)</i>
Dân saman, ở Siberi</p> <p>25 decorative fringe
/ 'dekəreɪv frɪndʒ /
<i>la parure à frange(f)</i>
Đồ trang sức có viền tua</p> <p>26 frame drum
/ freɪm dʒrəm /
<i>le tambour à cadre(m)</i>
Trống có khung</p> <p>27 tibetan
/ tɪ'betən /
<i>le tibétain</i>
Người dân tây tạng</p> <p>28 flintlock with bayonets
/ 'flɪntlɒk 'beɪəneɪts /
<i>le fusil à baïonette(f)</i>
Súng dài có gắn lê</p> <p>29 prayer wheel
/ 'preɪə wi:l /
<i>le moulin à prières(f)</i>
Bánh xe quay cầm tay để dâng lời cầu nguyện</p> <p>30 felt boot
/ felt bʊt /
<i>la botte de feutre (m)</i>
Ủng bằng nỉ</p> | <p>31 houseboat (sampan)
/ 'haʊsbəʊt /
<i>le sampan (l'habitation flottante)</i>
Chiếc đò (nơi ở trên mặt nước)</p> <p>32 junk
/ dʒæŋk /
<i>la jonque</i>
Thuyền 2 buồm</p> <p>33 mat sail
/ mæt seɪl /
<i>la voile en nattes(f)</i>
Cánh buồm bằng đệm</p> <p>34 rickshaw (ricksha)
/ rɪkʃə: /
<i>le pousse - pousse</i>
Xe kéo tay</p> <p>35 rickshaw coolie (coolie)
/ rɪkʃə: 'ku: li /
<i>le traîneur de pousse - pousse(m)</i>
Người phu kéo xe</p> <p>36 Chinese lantern
/ tʃaɪni: 'læntən /
<i>le lampion</i>
Đèn lồng Trung quốc</p> <p>37 Samurai
/ 'səməraɪ /
<i>le samourai (le samouraï)</i>
Hiệp sĩ sa - mu - rai (Nhật bản)</p> <p>38 padded armour (Am. armor)
/ 'pædɪd 'ɑ: mə(r) /
<i>l'armure(f) ouatinée</i>
Bộ áo giáp có đệm bông</p> <p>39 geisha
/ 'geɪʃə /
<i>la geisha</i>
Nàng kỹ nữ Nhật, geisha</p> <p>40 kimono
/ kɪ'mɒnəʊ /
<i>le kimono</i>
Bộ ki mô nô</p> |
|--|---|

- | | |
|--|--|
| <p>41 obi
 / s'bi /
 <i>l'obi f</i>
 Giày thắt lưng</p> <p>42 fan
 / fan /
 <i>l'éventail(m)</i>
 Cây quạt</p> <p>43 coolie (cooly)
 / 'ku: li /
 <i>le coolie</i>
 Người cu li</p> <p>44 kris (creese, crease), a Malayan dagger
 / kri: s ma'le:en 'dega /
 <i>le cass (le kriss) un poignard malais</i>
 Dao găm của người Mã lai</p> | <p>45 snake charmer
 / sneik 'tju: mə /
 <i>le charmeur de serpents(m)</i>
 Ông sáo</p> <p>46 turban
 / 'ta: bən /
 <i>le turban</i>
 con rắn múa theo điệu sáo</p> <p>47 flute
 / flu: t /
 <i>ta flûte</i>
 Ông sáo</p> <p>48 dancing snake
 / da: nsɪŋ sneik /
 <i>le serpent dansant</i>
 Con rắn đang múa</p> |
|--|--|



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



1	camel caravan / 'kaɪml 'kæravien / <i>la caravane de chameaux(m)</i> Đoàn lạc đà (qua sa mạc)	12	long - bladed spear / lʊŋ 'blædɪd spiə / <i>la lance à long fer(m)</i> Lao với mũi dài
2	riding animal / 'raɪdɪŋ 'æniml / <i>la bête de selle(f)</i> Con thú có thắng yên	13	negro / 'ni: grəʊ / <i>le Nègre (le Noir)</i> Người da đen (Châu phi)
3	pack animal / pæk 'æniml / <i>la bête de somme(f)</i> Loại súc vật chở nặng	14	dance drum / dɑ: ns drəm / <i>le tambour de danse(f)</i> Trống khiêu vũ
4	oasis / əʊ'eɪsɪs / <i>l'oasis(f)</i> Ôc đảo (trên sa mạc)	15	throwing knife / 'θrɔ: vɪŋ naɪf / <i>le poignard de jet(m)</i> Dao găm để ném
5	grove of palm trees / grəʊv əv peɪlm (tri: z) / <i>la palmeraie</i> Đám cây co (cây thốt nốt)	16	wooden mask / 'wʊdɪn mɑ: sk / <i>le masque de bois(m)</i> Mặt nạ gỗ
6	bedouin (beduin) / 'beduɪn / <i>l'bedouin (beduin)</i> Người bedouin, một bộ tộc Ả rập ở bắc Phi	17	figure of an ancestor / fɪɡə əv ən 'ænsɛstə / <i>l'idole(f) d'un ancêtre</i> Tượng thờ tổ tiên
7	burnous / bɑ: 'nu: s / <i>le burnous</i> Áo khoát của người Ả rập	18	slit gong / slɪt ɡɒŋ / <i>le tam tam</i> Trống tam tam, trống làm từ thân cây gỗ
8	Masai warrior / 'maɪsɪ / <i>le guerrier Masai (massai)</i> Một người lính bộ tộc masai	19	drustick / 'drʊ: stɪk / <i>la baguette de tam tam(m)</i> Gậy đánh trống tam tam
9	headdress (hairdress) / 'hedðrɛs / <i>la coiffure</i> Đầu tóc	20	dugout, a boat hollowed out of a tree trunk / 'dʌɡaʊt ,bəʊt 'hɒləʊd aʊt əv ə tri: / <i>la pirogue, une embarcation faite d'un seul tronc d'arbre m évidé</i> Thuyền độc mộc
10	shield / ʃi: ld / <i>le bouclier</i> Tấm khiên	21	negro hut / 'ni: grəʊ hʌt / <i>la hutte de Nègre(ou)</i> Lều của người da đen
11	painted ox hide / 'peɪntɪd ɒks haɪd / <i>la peau de boeuf(m)peinte</i> Tấm da bò được sơn vẽ		

Ethnology III

Dân tộc học III

- 22 **negress**
/ ni: gres /
la Nègresse
Người đàn bà da đen
- 23 **lip plug (labret)**
/ lip plug /
le plateau de lèvre(f)
Vòng căng môi
- 24 **grinding stone**
/ 'graindɪŋ steɪn /
le mortier
Cối đá, đá nghiền
- 25 **herero woman**
/ 'herəro 'wʊmən /
la femme Herero
Một người đàn bà dân tộc Herero
- 26 **leather cap**
/ 'leðə kæp /
la coiffe de cuir(m)
Mũ da
- 27 **calabash (gourd)**
/ 'kæləbeɪʃ /
la calabasse
Trái bầu khô
- 28 **beehive - shaped hut**
/ bi: 'hiv seɪpt hʌt /
la hutte en ruche(f)
Lều ở có dạng hình tổ ong
- 29 **bushman**
/ 'bʌʃmən /
le Bochimán (le Boschiman)
Dân tộc Bos chi ở trung phi
- 30 **earplug**
/ 'ɪə(r)plʌg /
la pierre insérée dans le lobe de l'oreille f
Đồng tiền gài ở vành tai
- 31 **loincloth**
/ 'lɔɪŋklɒθ /
le pagne
Tấm khố
- 32 **bow**
/ bəʊ /
l'arc(m)
Cung
- 33 **knobkerry (knobkerrie) a club with round, knobbed end**
/ 'nɒbkəri ə klʌb wɪð raʊnd /
le kirri, une massue à grosse tête(f) ronde
Ki - ri, một cái chùy đầu tròn
- 34 **bushman woman making a fire by twirling a stick**
/ 'bʌʃmən wʊmən 'meɪkɪŋ ə faɪə bʌi twa: lɪn ə stɪk /
la femme Bochimán en train de faire du feu par f. rotation(m)
Người đàn bà Bo - ri - man đang lấy lửa bằng cách cọ xát
- 35 **windbreak**
/ 'wɪndbreɪk /
le paravent
Tấm chắn gió
- 36 **Zulu in dance costume**
/ 'danz: s 'kɒstjʊ: m /
le zoulou en costume m de danse(f)
Dân tộc Du - lu trong y phục khiêu vũ
- 37 **dancing stick**
/ 'danz: stɪk /
le bâton de danse(f)
Gậy gõ khiêu vũ
- 38 **bangle** / 'bæŋɡl /
l'anneau(m) jambier
Vòng đeo chân
- 39 **ivory war horn**
/ aɪvəri wa: hɔ: n /
le cor de guerre(f) en ivoire(m)
Tù và bằng ngà sử dụng khi chiến đấu
- 40 **string of amulets and bones**
/ strɪŋ əv 'æmjʊlənts ænd bəʊnz /
le collier d'amulettes(f) et d'os(m)
Chuỗi xương đeo cổ có bùa chú
- 41 **pigmy** / 'pɪɡmɪ /
le Pygmée
Bộ tộc lùn ở châu phi, người pigmée
- 42 **magic pipe for exorcising evil spirits**
/ mədʒɪk paɪp fə leksə: sərɪŋ 'i: vl spɪrɪts /
le sifflet magique pour conjurer les mauvais esprits(m)
Chiếc còi có phép thiêng trừ tà
- 43 **fetish**
/ fetɪʃ /
le fétiche
Đồ thờ, linh vật để thờ



Historical costumes

Y phục lịch sử

1	Greek woman / gri: k'womən / <i>la femme grecque</i> Thụ nữ Hy Lạp	11	Roman / 'rəomən / <i>le Romain</i> Người dân ông La mã
2	peplos / 'pepləʊz / <i>le péplum (le péplos)</i> Áo dài không có tay	12	tunica (tunic) / 'tju: nika / <i>la tunique</i> Tấm áo dài (bên trong)
3	Greek / gri: k / <i>un Grec</i> Người dân ông Hy Lạp	13	toga / 'təʊgə / <i>la toge</i> Áo thụng dài mặt ngoài (màu trắng)
4	petasus (thessalonian hat) / 'petəsəs / <i>le pétase (le chapeau thessalien)</i> Mũ tròn	14	purple border (purple band) / 'pə: pl 'bɔ: də / <i>la bande pétexte</i> Viền nẹp đỏ ở áo
5	chiton, a linen gown worn as a basic garment / tʃi: n, 'li: nən ɡəʊn wɔ: n 'beɪsɪk / <i>le chiton, un vêtement de dessous(m) en lin(m)</i> Bộ đồ lót bên trong bằng vải	15	Byzantine empress / baɪ 'zæntaɪn 'emprɪs / <i>une impératrice byzantine</i> Nữ hoàng vùng Byzantine
6	himation, woollen (Am woollen) cloak / hi'meiʃn, 'wəʊlən kləʊk / <i>l' himation(m) un vêtement de dessus m en laine(f)</i> Phần áo mặt trên bằng len	16	pearl diadem / pɜ: l 'daɪədəm / <i>le diadème de perles(f)</i> Vương miện bằng ngọc trai
7	Roman woman / 'rəomən 'womən / <i>la femme romaine</i> Người phụ nữ La mã	17	jewels / 'dʒu: əlz / <i>le pendentif</i> Chuỗi ngọc đeo ở ngực
8	toupe wig (partial wig) / 'tʊpi wɪɡ / <i>le toupet frontal</i> Phần tóc giả trước trán	18	purple cloak / 'pə: pl kləʊk / <i>le manteau de pourpre(f)</i> Áo choàng
9	stola / 'stəʊlə / <i>la stola</i> Khăn choàng vai (nữ)	19	long tunic / lɒŋ 'tju: nɪk / <i>la robe</i> Áo váy dài
10	palla, a coloured (Am colored) / 'pə: lə 'kæləd / <i>la palla, un châle de couleur(f)</i> Khăn san, khăn trùm có màu sắc	20	German princess 13th cent. / 'dʒɜ: mən 'prɪnsɪs / <i>une princesse germanique / XIIIe siècle(m)</i> Công chúa Đức, thế kỷ 13
		21	crown (diadem) / kraʊn / <i>le diadème</i> Vương miện

Historical costumes

Y phục lịch sử

- 22 **chinband**
/ ʃɪnbænd /
la mentonniere
Giải cột vương miện
- 23 **tassel**
/ ˈtæsəl /
la boucle
Núm tua
- 24 **cloak cord**
/ kləʊk kɔːd /
la bride de la chape
Dây buộc áo lễ
- 25 **girt - up gown (girt - up surcoat, girt - up tunic)**
/ ɡɜːt ʌp ɡəʊn /
le surcot
Áo khoác trong
- 26 **cloak**
/ kləʊk /
la chape
Áo lễ
- 27 **German dressed in the Spanish style ca.1575**
/ ˈdʒɜːm drest ɪn ðə ˈspæɪnɪʃ staɪl /
un Allemand en costume(m)espagnol [vers 1575]
Một người dân (ng) Đức trong trang phục Tây ban nha (Khoảng năm 1575)
- 28 **wide - brimmed cap**
/ waɪd brɪmɪd kæp /
la toque
Mũ vải
- 29 **short cloak (Spanish cloak, short cape)**
/ ʃɔːt kləʊk /
la cape à l'espagnole
Áo choàng ngắn của người Tây ban nha
- 30 **padded doublet (stuffed doublet, peasecod)**
/ ˈpædɪd ˈdʌblɪt /
le pourpoint rembourré
Áo chèn 2 lớp lót bông
- 31 **stuffed trunk - hose**
/ ˈstaɪf træŋk haʊs /
le haut - de - chausses rembourré
Quần ngắn lót bông
- 32 **lansquanet (German mercenary soldier) ca. 1530**
un lansquenet [vers 1530]
Một người lính đánh thuê Đức (khoảng 1530)
- 33 **slashed doublet (paned doublet)**
/ ˈsleɪʃt ˈdʌblɪt /
le pourpoint taillé
Áo chèn
- 34 **pluderhose (loose breeches, paned trunk - hose, slops)**
/ ˈplʌdəhaʊs /
le haut - de chausses bouffant
Quần cụt phồng
- 35 **woman of Basle ca.1525**
/ ˈwʊmən ɒv beɪsl /
une bâloise [vers 1525]
Người phụ nữ xứ Bale (thụy sĩ) (khoảng năm 1525)
- 36 **overgown (gown)**
/ ˈʌvəɡəʊn /
la robe retroussée
Áo lật lên, cuộn lên
- 37 **undergown (petticoat)**
/ ʌndəɡəʊn /
la cotte
Váy ngắn
- 38 **woman of Nuremberg ca.1600**
/ wʊmən /
une Nurembergeoise [vers 1600]
Người phụ nữ ở Nuremberg (khoảng năm 1600)
- 39 **shoulder cape**
/ ˈʃəʊldə keɪp /
le collet (le fichu)
Cổ áo
- 40 **Burgundian 15th cent**
un Bourgignois [XVe siècle m]
Một người phụ nữ xứ Burguigno (thế kỷ 15)
- 41 **short doublet**
/ ʃɔːt ˈdʌblɪt /
le pourpoint court
Áo chèn ngắn

Historical costumes

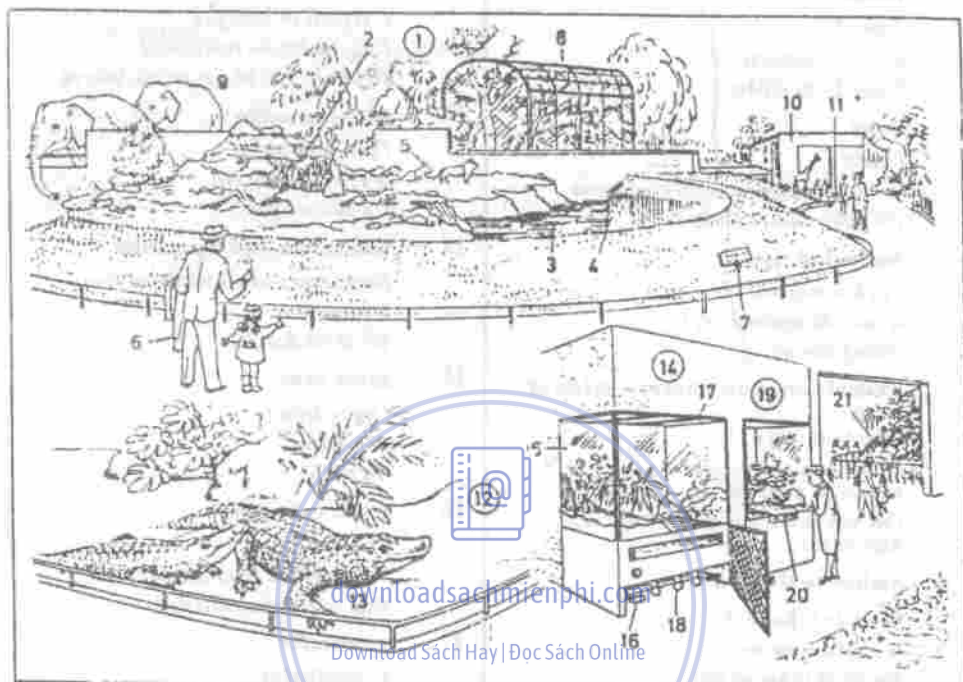
Y phục lịch sử

- | | |
|--|--|
| <p>42 piked shoes (peaked shoes, copped shoes, crackowes, poulaines)
/ paɪkʃt ʃuːz /
<i>les poulaines(f)</i>
Giày mũi cong, mũi nhọn</p> <p>43 pattens (clogs)
/ ˈpætən /
<i>les natins de bois(m)</i>
Giày trượt bằng gỗ</p> <p>44 young nobleman ca. 1400
/ jʌŋ ˈnəʊblmən /
<i>un damoiseau vers 1400</i>
Thanh niên quý tộc (vào năm 1400)</p> <p>45 short, padded doublet (short, quilted doublet, jerkin)
/ ʃɔːt ˈpædɪd ˈdʌblɪt /
<i>la jaquette courte</i>
Áo choàng ngắn</p> <p>46 dagged sleeves (petal - scalloped sleeves)
/ ˈdæɡd ˈslivː vː /
<i>les manches en entonnoir(m)</i>
Tay áo leo</p> <p>47 hose
/ hoʊs /
<i>les chausses(f)</i>
Quần nịt</p> <p>48 Augsburg patrician lady ca. 1575
/ ˈpɑːtriʃn ˈleɪdi /
<i>une dame patricienne d'Augsbourg [vers 1575]</i>
Người phụ nữ quý tộc Augsburg (1575)</p> <p>49 puffed sleeve
/ ˈpʌfd ˈslivː vː /
<i>la manche à gigot(m)</i>
Tay áo phồng</p> <p>50 overgown (gown, open gown, sleeveless gown)
/ ˈoʊvəɡaʊn /
<i>la mariotte</i>
Áo choàng dài phủ chân</p> <p>51 French lady ca. 1600
/ frɛntʃ ˈleɪdi /
<i>une dame française [vers 1600]</i>
Người phụ nữ Pháp (vào năm 1600)</p> | <p>52 millstone reff (cartwheel reff, ruff)
/ ˈmɪlstəʊn reff /
<i>la fraise</i>
Cổ áo xếp gấp</p> <p>53 corseted waist wasp waist
/ ˈkɔːsɪtɪd weɪst wɒsp weɪst /
<i>la taille lacée (la taille de guêpe: f)</i>
Cổ thắt đai</p> <p>54 gentleman ca. 1650
/ ˈdʒɛntlmən /
<i>un seigneur vers 1650</i>
Một đức ông (1650)</p> <p>55 wide brimmed felt hat (cavalier hat)
/ waɪd brɪmɪd felt hæt /
<i>le feutre à larges bords(m)</i>
Mũ phớt rộng vành</p> <p>56 falling collar (wide - falling collar) of linen
/ ˈfɔːlɪŋ ˈkɒlə /
<i>le collet (le rabat)</i>
Cổ áo</p> <p>57 white lining
/ waɪt ˈlaɪnɪŋ /
<i>la doublure de toile(f)</i>
Lớp lót áo bằng lụa</p> <p>58 jack boots (bucket - top boots)
/ ˈdʒæk bɒts /
<i>la boutte à revers(m)</i>
Đôi ủng lật mặt trái lên</p> <p>59 lady ca. 1650
/ ˈleɪdi /
<i>une dame [vers 1650]</i>
Một bà quý tộc (1650)</p> <p>60 full puffed sleeves (puffed sleeves)
/ fʊl ˈpʌfd ˈslivː vː /
<i>les manches (f) bouffonnées</i>
Tay áo xếp</p> <p>61 gentleman ca. 1700
/ ˈdʒɛntlmən /
<i>un seigneur [vers 1700]</i>
Một đức ông (1700)</p> |
|--|--|

Historical costumes

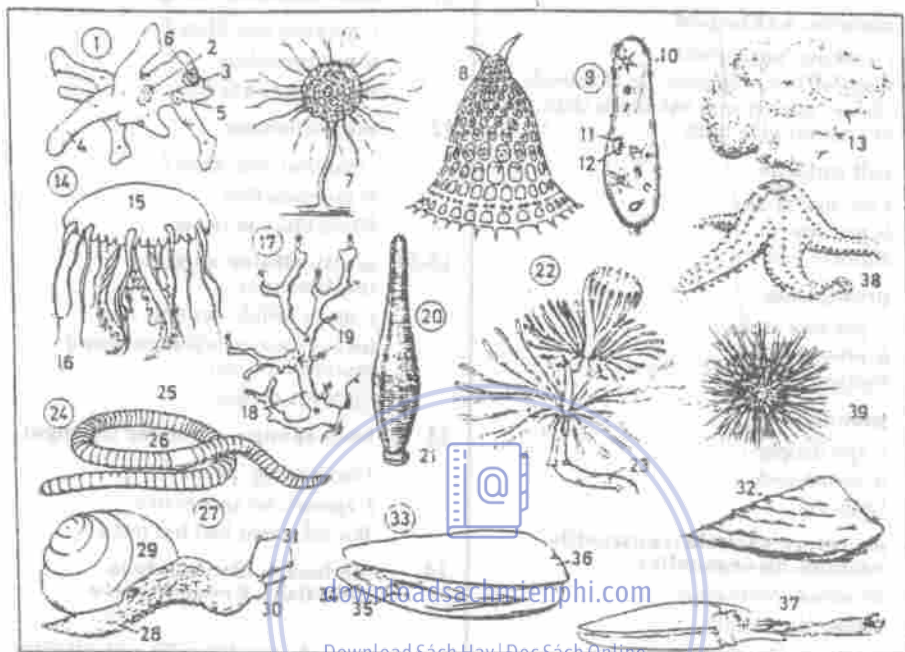
Y phục lịch sử

- 62 **three - cornered hat**
/ θri: 'kɔ: nəd hæŋ /
le tricorne
Mũ có vành xếp 3 góc
- 63 **dress sword**
/ dres swɔ: d /
l' épée(f)le cour(f)
Kiếm châu, kiếm làm vật trang trí
- 64 **lady (ca. 1700)**
/ 'leɪdi /
une dame (vers 1700)
Một bà quý tộc (1700)
- 65 **lace fontange (high headdress of lace)**
/ leɪs 'fɒntendʒ /
la fontange
Vành hoa kết bằng dải lụa (quấn quanh đầu)
- 66 **lac - trimmed loose - hanging gown (loose - fitting housecoat, robe de chambre, negligée, contouche)**
/ leɪs trɪmɪd lu: s 'hæŋgɪŋ gaʊn /
la mante de dentelle(f)
Áo choàng thêu ren
- 67 **band of embroidery**
/ bænd əv ɪm'brɔɪdərɪ /
la broderie brodée
Viên áo thêu
- 68 **lady (ca. 1880)**
/ 'leɪdi /
une dame (vers 1880)
Một phụ nữ (vào năm 1880)
- 69 **bustle**
/ 'bʌsl /
la tournure (le pouf)
Phong cách ăn mặc
- 70 **lady ca. 1858**
/ 'leɪdi /
une dame (vers 1858)
Một phụ nữ (vào năm 1858)
- 71 **poke bonnet**
/ pɒk 'bɒnɪt /
le cabriolet (la capote)
Nón rộng vành
- 72 **crinoline**
/ 'krɪnəlɪn /
la crinoline
Váy phồng
- 73 **gentleman of the Biedermeier period**
/ 'dʒeɪtlmən /
un bourgeois sous Louis - Philippe
Một người dân ông tư sản thời vua Louis Philippe
- 74 **high collar (choker collar)**
/ haɪ 'kɒlə /
le faux col
Cổ giả dựng cao
- 75 **embroidered waistcoat (vest)**
/ ɪm'brɔɪdəd 'weɪstkəʊt /
le gilet à ramages(f)
Áo gi - lê thêu lá
- 76 **frock coat**
/ frɒk kəʊt /
l' habit(m)à basques(f)
Áo khoác ngoài
- 77 **pigtail wig**
/ pɪgtel wɪɡ /
la perruque à la Cadogan pigtail wig
Đầu tóc giả kiểu Cadogan (kiểu có đuôi nhọn)
- 78 **ribbon (bow)**
/ 'rɪbən /
le nœud du cadogan
Nơ ở gáy
- 79 **ladies in court dress ca 1780**
/ 'leɪdɪz ɪn kɔ: t dres /
une dame en costume m de cour(f)
Phụ nữ trang phục cung đình (khoảng năm 1780)
- 80 **train**
/ treɪn /
la traine
Đuôi áo dài quét đất
- 81 **upswept Rococo coiffure**
/ ʌpswept kɔwɪ'fɜ: /
la coiffure de style(m)Louis XVI
Đầu tóc kiểu vua Louis 16 (thời Rococo)
- 82 **hair decoration**
/ heə 'deko'reɪʃn /
la parure de plumes s (le panache)
Túm lông trang trí trên tóc
- 83 **panniered overskirt**
/ 'pæniəd əvəskɜ: t /
la robe à paniers(m)
Váy thùng



Zoo (Zoological Gardens)**Vườn bách thú**

1	outdoor enclosure (enclosure) / 'aʊtɔː ɪn'kleɪʒə / <i>l'installation (à ciel ouvert)</i> Trung bày ngoài trời	11	outside cage (summer quarters) / 'aʊtsaɪd keɪdʒ / <i>la cage extérieure</i> Lồng phía ngoài
2	rocks / rɒks / <i>le rocher naturel</i> Tảng đá tự nhiên	12	reptile enclosure / 'reptail ɪn'kleɪʒə / <i>l'enclos(ure) des reptiles(m)</i> Nơi nhốt loài bò sát có rào bảo vệ
3	moat / moʊt / <i>le fossé de séparation(f) une douve</i> Hồ ngăn cách, mương nước	13	Nile crocodile / nɪl 'krɒkədail / <i>le crocodile du Nil</i> Cá sấu sông Nil
4	enclosing wall / ɪn'kleɪzɪŋ wɔːl / <i>le mur de protection(f)</i> Tường bảo vệ	14	terrarium and aquarium / 'terə'riəm and ə'kwɛəriəm / <i>le vivarium</i> Bể cá và đụn đất
5	animals on show ; here: a pride of lions / 'ænɪmlz ɒn ʃəʊ / <i>les animaux(m) présentés ; ici : une troupe de lions(m)</i> Các con thú trưng bày (ở đây : một đàn sư tử)	15	glass case / glaːs keɪs / <i>la vitrine</i> Tủ kính
6	visitor to the zoo / 'vɪzɪtə tə ðə zʊː / <i>le visiteur du zoo</i> Người đi thăm sở thú	16	fresh - air inlet / freʃ ə 'ɪnlet / <i>l'arrivée(f) d'air(m) frais</i> Cửa nạp không khí sạch
7	notice / 'nəʊtɪs / <i>le panneau d'interdiction(f)</i> Bảng nội qui	17	ventilator / 'ventɪleɪtə / <i>l'évacuation(f) d'air(m) (le système d'aération(f))</i> hệ thống thông hơi gió, quạt gió.
8	aviary / 'eɪvɪəri / <i>la volière</i> Lồng chim lớn	18	underfloor heating / 'ʌndəfloː 'hiː tɪŋ / <i>le chauffage au sol</i> Hệ thống sưởi ấm dưới đất
9	elephant enclosure / 'elɪfənt ɪn'kleɪʒə / <i>l'enclos(ure) des éléphants(m)</i> Nơi nhốt voi có rào quanh	19	aquarium / ə'kwɛəriəm / <i>l'aquarium(m)</i> Bể cá
10	animal house (e.g. carnivore house, giraffe house, elephant house, monkey house) / 'ænɪml haʊs / <i>le logement (la loge) des animaux (p. ex. : des fauves house girafes(f) des éléphants(m) des singes(m))</i> Thúồng thú (ví dụ : các mãnh thú, hươu cao cổ, voi, khỉ)	20	information plate / ɪnfə'meɪʃn pleɪt / <i>le panneau explicatif</i> Bảng giải thích, chú dẫn
		21	flora in artificially maintained climate / 'flɔː rə ɪn ɑː trɪ 'fɪʃl meɪn 'teɪnd 'klaɪmɪ / <i>le paysage tropical</i> Khung cảnh nhiệt đới nhân tạo



Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Invertebrates

Sinh vật cấp thấp

1-12	unicellular (one-celled, single-celled) animals (protozoans) /juːˈnatsɪjələˈæniml/ <i>les protozoaires(m) (les unicellulaires(m) les infusoires(m))</i> Sinh vật đơn bào	10	cilium /ˈsɪliəm/ <i>les cils(m) vibratiles</i> Tiêm mao rung động
1	amoeba, a rhizopod /əˈmiːbəˈraɪzəpɒd/ <i>l'amièbe un rhizopode, un rhizopode</i> Con a - míp, vi sinh vật nhiều chân, vi sinh vật biến hình	11	macronucleus (meganucleus) /ˌmækroʊˈnjuːklɪəs/ <i>le macronucléus</i> Nhân lớn của tế bào
2	cell nucleus /sɛlˈnjuːklɪəs/ <i>le nucleus</i> Nhân tế bào	12	micronucleus /ˌmaɪkroʊˈnjuːklɪəs/ <i>le micronucléus</i> Nhân nhỏ của tế bào
3	protoplasm /ˈprəʊtəplæzəm/ <i>le protoplasme</i> Nguyên sinh chất	13-39	multicellular animals (metazoans) /ˌmʌltiˈsɛljələˈænimlz/ <i>les métazoaires(m) (animaux(m) multicellulaires)</i> Sinh vật đa bào
4	pseudopod /ˈsjuːdəpɒd/ <i>le pseudopode</i> Chân giả	13	bath sponge, a porifer (sponge) /bɑːθˈspʊŋɡəˈpɔːrɪfə/ <i>l'éponge, un spongiaire</i> Bọt biển, một loại hải miên
5	excretory vacuole (contractile vacuole, an organelle) <i>la vacuole contractile</i> Không bào co rút	14	medusa, a discomedusa (jellyfish), a coelenterate <i>la méduse (méduse(f) à ombrelle(f) la gelée de mer(f) un coelentère</i> Con sứa, con sứa có tán dù, một loại ruột khoang
6	food vacuole /fɒdˈvækjuːəl/ <i>la vacuole nutritive</i> Không bào tiêu hóa	15	umbrella /ʌmˈbrɛlə/ <i>l'ombrelle(f)</i> Tán dù của sứa
7	Actinophrys, a heliozoan <i>l'héliozoaire(m)</i> Một loại san hô	16	tentacle /ˈtɛntəkl/ <i>le tentacule</i> Vòi, tua, xúc tu
8	radiolarian: here : siliceous skeleton /ˌreɪdiəˈlɛəriən/ <i>le radiolarire (ici); le squelette silicieux</i> Xạ thủ trùng (trong hình vẽ là bộ xương hóa thạch)	17	red coral (precious coral) a coral animal (anthozoan, reef-building animal) /rɛdˈkɔːrəl/ <i>l'anthozoaire(m) un madrépore</i> Họ san hô, san hô đỏ
9	slipper animalcule, a Paramecium (ciliate infusorian) /ˈslɪpəˈænimɪkjʊl/ <i>la paramécie, un infusoire à cils(m) un infusoire à cils(m)</i> Trùng thảo, có tiêm mao	18	coral colony /ˈkɔːrəlˈkʊləni/ <i>la branche de corail(m)</i> Nhánh san hô

19	coral polyp <i>/ˈkɒrəlˈpɒlɪp/</i> <i>le polype corallier</i> Đốt san hô	27-36	molluscs (Am. mollusks) <i>/ˈmɒləsk/</i> <i>les mollusques(n)</i> Loài nhuyễn thể
20-26	worms (Vermes) <i>/wɜːmz/</i> <i>les vers(n)</i> Họ giun	27	edible snail, a snail <i>/ˈedɪbl sneɪl/</i> <i>l'escargot(n) (l'escargot(n) des vignes)</i> <i>(l'un limaçon)</i> Ốc sên
20	leech, an annelid <i>/liːtʃ ˈænəlɪd/</i> <i>la sangsue, un annélide (ver(n) à segments(n))</i> Con đĩa, sinh vật có đốt	28	creeping foot <i>/kriːpiŋ fʊːt/</i> <i>la sole pèdieuse (le pied abdominal)</i> Chân bụng
21	sucker <i>/ˈsʌkə/</i> <i>la ventouse</i> Đầu hút	29	shell (snail shell) <i>/ʃel/</i> <i>la coquille</i> Vỏ ốc
22	Spirographis, a bristle worm <i>/brɪstl wɜːm/</i> <i>le spirographe (le spirorbe), un polychète</i> Trùng xoắn	30	stalked eye <i>/stɔːkt aɪ/</i> <i>la tentacule oculaire</i> Mắt vòi
23	tube <i>/tjuːb/</i> <i>le tube d'habitation(f)</i> Ống, vòi cư trú	31	tentacle (horn, feeler) <i>/ˈtentəkl/</i> <i>les tentacules(n)</i> Các vòi, các xúc tu
24	earthworm <i>/ɜːθˈwɜːm/</i> <i>le lombric (le ver de terre(n))</i> Con trùn đất, giun đất	32	oyster <i>/ˈɔɪstə/</i> <i>l'huitre(f)</i> Con hàu, con sò
25	segment <i>/ˈseɡmɪnt/</i> <i>le segment</i> Khớp, đốt	33	freshwater pearl mussel <i>/ˈfreʃˈwɔːtə ˈpɜːl məʃəl/</i> <i>la mulette perlière</i> Con trai nước ngọt (lấy ngọc)
26	clitellum accessory reproductive organ <i>/ˈækˌsesəri riˈprɒdʌktɪv/</i> <i>le clitellum (la zone d'accouplement)</i> Bộ phận sinh dục	34	mother-of-pearl (nacre) <i>/məðə ɒv ˈpɜːl/</i> <i>la nacre</i> Xà cừ
		35	pearl <i>/pɜːl/</i> <i>la perle</i> Ngọc trai
		36	mussel shell <i>/məʃəl ʃel/</i> <i>la valve d'un bivalve</i> Vỏ ốc hai mảnh

Invertebrates

Sinh vật cấp thấp

37 cuttlefish, a cephalopod

/ˈkʌtlɪʃ/

la seiche, un céphalopode

Con mực, loại chân đầu

38-39 echinoderms

les échinodermes(m)

Họ da gai (cá biển)

38 starfish (sea star)

/ˈstɑːftʃ/

l'étoile(f)de mer(f)

Con sao biển

39 sea urchin (sea hedgehog)

/siːˈɑːtʃɪn/

l'oursin(m)

Con hải đò, (con nhum)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Articles

Ấu trùng chân đốt

1-2	crustaceans /kra'steifn/ / <i>les crustacés(m)</i> Các loài giáp xác	9	larva (grub) / 'la: va / <i>la larve</i> Ấu trùng
1	mitten crab, a crab / 'mitn kreb / <i>la dromie, un crabe, un crustacé</i> Con cua bể, con cua, loài giáp xác	10	adult insect, an imago / 'ædalt 'insekt .n' mɔgɔ / <i>l' insecte(m) parfait une imago</i> Một côn trùng (trưởng thành)
2	water slater / 'wɔ: tɔ: 'sleɪtə / <i>l' asellus(m)</i> Con lạp ngòi thân đốt (một loại côn trùng sống dưới nước)	11	leaping hind leg / 'li: pɪŋ haɪnd leg / <i>la patte sauteuse</i> (chân sau để nhảy)
3-23	insects / 'insekts / <i>les insectes(m)</i> Các côn trùng	12	caddis fly (spring fly, water moth), a neuropteran / 'kædɪ flæt njɔ: 'nɪtərən / <i>la phrygane, un insect neuroptère</i> Thạch tằm, một loại côn trùng
3	water nymph (la demoiselle), an insecte / 'wɔ: tɔ: nɪmf / <i>la libellule (la demoiselle), un insecte</i> Con chuồn chuồn	13	aphid (greenfly) a plant louse / 'eɪfɪd .plɑ: nt laʊs / <i>le puceron, un insecte hémiptère aphidien</i> Rệp cây, một loại côn trùng họ cánh ngắn
4	water scorpion (water bug), a rhynchophore / 'wɔ: tɔ: 'sko: piən / <i>la nêpe cendrée (le scorpion d' eau insecte hémiptère)</i> Con rệp nước, con bọ cạp nước, (loại côn trùng họ cánh ngắn)	14	wingless aphid / 'wɪŋlɪs 'eɪfɪd / <i>le puceron, aptère</i> Rệp cây không cánh
5	raptorial leg / 'ræptərɪəl leg / <i>la patte préhensile</i> Đuôi có đốt	15	winged aphid / wɪŋd 'eɪfɪd / <i>le puceron ailé</i> Rệp cây có cánh
6	mayfly (dayfly, ephemerid) / 'meɪflaɪ / <i>l'éphémère(m)</i> Con phù du	16-20	dipterous insects (dipterans) / 'dɪptərəs ɪn'sekts / <i>les diptères(m)</i> Loài côn trùng có 2 cánh
7	compound eye / 'kɒmpaʊnd aɪ / <i>l'œil(m) à facettes</i> Mắt kép	16	gnat (mosquito, midge) a culicid / nat / <i>le moustique (le cousin, la tipule)</i> Con muỗi
8	green grasshopper (green locust, meadow grasshopper), an orthopteron (orthopterous insect) / grɪ: n 'grɑ: shɒpə / <i>la sauterelle (le criquet, la locuste) un orthoptère sauteur</i> Con cào cào (con châu chấu, một loại thuộc họ cánh thẳng biết nhảy)	17	proboscis (sucking organ) / prɒbɒskɪs / <i>le dard (letrompe)</i> Vòi chích

18	bluebottle (blowfly), a fly / blu: bɔ: tɪ flai / <i>la mouche à viande(f)(mouchet(f) bleue), un muscidé</i> Con ruồi, loại ruồi nhặng, ruồi xanh	26	troph / 'trɔfi / <i>les mâchoires(f)</i> Hàm
19	maggot (larva) / 'mæɡɒt / <i>la larve</i> Con giòi	27	antenna (feeler) / æn'tenə / <i>l'antenne(f)(le ou la palpe)</i> Xúc tu, râu
20	chrysalis (pupa) / 'kris əlɪs / <i>la nymphe</i> Con nhộng	28	head / hed / <i>la tête</i> Đầu của côn trùng
21-23	Hymenoptera / 'haimənɒptərə / <i>les hyménoptères(m)</i> Loại côn trùng có 4 cánh trong	29-30	thorax / 'θɔ: ræks / <i>le thorax</i> Phần ngực, đốt ngực
21-22	ant / ɑ: nt / <i>la fourmi</i> Con kiến	30	scutellum / 'skjutələm / <i>l'écusson(m)</i> Lưng thất, lưng chéo
21	winged female / wɪŋd 'fi: meɪl / <i>l'œuvre (la femelle ailée)</i> Kiến chúa (kiến cái có cánh)	31	tergites / 'ts: dʒɪt / <i>l'orifice(m)respiratoire (le stigmat)</i> Các vòng lưng
22	worker / 'wɔ: kə / <i>l'ouvrière(f)</i> Kiến thợ	32	stigma / 'stɪɡmə / <i>l'orifice(m)respiratoire (le stigmat)</i> Lỗ thở
23	bumblebee (humbebee) / 'bʌmbl bi: / <i>le bourdon</i> Ong đất	33	wing (hind wing) / wɪŋ / <i>l'aile(f)</i> Cánh
24-39	beetles (Coleoptera) / 'bi: tɪz / <i>les coléoptères(m)</i> Loại côn trùng cánh cứng	34	nervure / nɜ: 'vjʊ: ə / <i>la veine de l'aile(f)</i> Gân cánh
24	stag beetle, a lamellicorn beetle / stæg 'bi: tɪ 'leɪmlɪkɔɪn bi: tɪ / <i>le lucane (le cerf - volant) un scarabéide</i> Một loại bọ hung	35	point at which the wing folds / pɔɪnt ətwɪf wɪŋ fəʊldz / <i>le pli de l'aile(f)</i> Nếp gấp ở cánh
25	mandibles / 'mændɪblz / <i>les mandibules(f)</i> Miệng	36	elytron (forewing) / ɪ'li:trɒn / <i>l'élytre(m)</i> Cánh cứng

- 37 **ladybird (ladybig), a coccinellid**
/ 'leɪdɪbaɪd /
la coccinelle (la bête à bon Dieu) un coccinellid
Con bọ rùa
- 38 **Ergates faber, a longicorn beetle (longicorn)**
/ 'ferbə lɒŋkɔːn bi: tɪ /
L'ergate (m) le forgeron un longicorne
Con thằn lằn, một loại có sừng dài
- 39 **dung beetle, a tenebrionid beetle**
/ daɪŋ bi: tɪ tɛnɪbrɪɔːn bi: tɪ /
le bousier (le coléoptère stercoraire) un varabul, un coléoptère ravisseur
Con bọ hung (một loại côn trùng họ cánh cứng ăn phân)
- 40-47 **arachnids**
/ ɔː'raknɪd /
les arachnides (m)
Các loài bọ nhện
- 40 **Euscorpis flavicandus, a scorpion**
/ 'skoː pɪən /
le scorpion domestique, un scorpion
Con bọ cạp
- 41 **chiliped with chelider**
la mandibule (la patte - mâchoire)
Hàm (Chân hàm)
- 42 **maxillary antenna (maxillary feeler)**
/ mæk'sɪlɪəri æn'tenə /
L'antenne (m) maxillaire
Râu móc ở xương hàm
- 43 **tail sting**
/ teɪl stɪŋ /
L'aiguillon (m) caudal
Vòi chích ở đuôi
- 44-46 **spiders**
/ 'spɪdəz /
les araignées (f)
Các con nhện
- 44 **wood tick (dog tick), a tick**
/ wɒd tɪk /
L'ixode (m) (la tique), un acarien
Con bét, con ve, một loại nhện nhỏ
- 45 **cross spider (garden spider) an orb spinner**
/ kros 'spɪdə ɔː b 'spɪnə /
L'épeire (f) (diadème) (f) l'araignée (f) porte - croix un araignée
Nhện mạng thập giá, nhện vườn
- 46 **spinneret**
/ 'spɪnɪrət /
la glande à liquide (m) gommeux
Hạch chứa keo lỏng
- 47 **spider's web (web)**
/ 'spɪdəz web /
la toile d'araignée (f)
Màng nhện
- 48 **mulberry - feeding moth (stik moth) a bombycid moth**
/ mʌl'beri 'fi: dɪŋ moθ bombaɪsɪd moθ /
le bombyx du murier, un bombyx
Bướm tằm, con ngài
- 49 **eggs**
/ eɡz /
les œufs (m)
Trứng bướm
- 50 **silk worm**
/ sɪlk 'wɔː m /
le ver à soie (f) (la chenille)
Con tằm
- 51 **cocoon**
/ 'kəʊkən /
le cocon
Gối kén
- 52 **swallowtail, a butterfly**
/ 'swɒləteɪl, 'bʌtəflaɪ /
le maraon (le grand porte queue) un papillon diurne
Bướm ma - ca - ông, một loại ngài
- 53 **antenna (feeler)**
/ 'æntenə /
L'antenne
Râu bướm
- 54 **eyespot**
/ 'aɪspɒt /
la tache oculée
Vết trên cánh như con mắt
- 55 **privet hawkmoth, a hawkmoth (sphinx)**
/ 'prɪvɪt ho: k' moθ /
le sphinx du troène (sphinx à tête) (f) de mort, l'achérontia (m) un papillon nocturne
Một loại bướm lớn, bướm có đầu thân chét, một loại bướm đêm
- 56 **proboscis**
/ 'prəʊbaskɪs /
la trompe
Vòi (hút nhựa cây)



Birds I

Chim I

- 1-3 flightless birds**
/ 'flaɪtɪs bɜː dz /
les oiseaux(m)coueurs, oiseaux(m) terrestres
Các loại chim thường, các loại chim ít bay
- 1 cassowary ; sim ; amu**
/ 'kæsəwɪəri : sim : amu /
le casoar ; anal : l'émou(m)
Đà điểu (Châu Úc)
- 2 ostrich**
/ 'ɒstrɪtʃ /
l' autruche(f)
Đà điểu (châu Phi)
- 3 clutch of ostrich eggs(12 - 14 eggs)**
/ klʌtʃ əv 'ɒstrɪtʃ edʒ /
la couvée d' œufs(m) d' autruche
Ổ trứng đà điểu (từ 12 đến 14 trứng)
- 4 king penguin, a penguin, a flightless bird**
/ kɪŋ 'peŋɡwɪn /
le manchot, un oiseau aquatique
Chim cánh cụt, chim vùng địa cực
- 5-10 web - footed birds**
/ web 'fʊtɪd bɜː dz /
les oiseaux(m)palmipèdes
Chim có chân màng (sống gần nước)
- 5 white pelican (wood stork, ibis, wood ibis, spoonbill, brant - goose, Am brant - goose, brant) a pelican**
/ waɪt 'pelɪkən /
le pélican blanc, un pélican
Chim hồ nước trắng
- 6 webfoot (webbed foot)**
/ 'webfʊt /
le pied palmé
Chân màng
- 7 web (palmations) or webbed foot (palmate foot)**
/ web /
la palmure
màng ở các ngón chân
- 8 lower mandible with gular pouch**
/ 'ləʊə mændɪbl wɪð 'ɡjʊlə paʊtʃ /
la mandibule inférieure, avec la poche de la gorge
Hàm dưới có túi trữ thức ăn

- 9 northern gannet (gannet, solan goose), a gannet**
/ 'nɔː ðən 'ɡænɪt /
le fou de bassan, un fou
Một loại ngỗng Bắc cực
- 10 gree cormoran, (shag) a cormorant displaying with spread wings**
/ kɔː mɒrənt dɪspleɪɪŋ wɪð spred wɪŋz /
le grand cormoran, avec les ailes(f) déployées
Chim còt lớn với đôi cánh dang rộng
- 11-14 long winged birds (seabirds)**
/ lɒŋ wɪŋd bɜː dz /
les oiseaux m de mer(f)
Các loại chim biển
- 11 common sea swallow, a sea swallow (tern), diving for food**
/ 'kɒmən siː 'swɒləʊ /
la sterne naine, l' hirondelle(f)de mer f, plongeant à la recherche de nourriture(f)
Chim hải yến, én biển đang lặn xuống kiếm mồi
- 12 fulmar**
/ 'fʊlmaː /
le fulmar
Hải âu fulmar
- 13 guillemot, an auk**
/ 'ɡɪlmɒt ɔː k, /
le guillemot de troit un pingouin
Một loại chim biển có thể lặn được
- 14 black headed gull (mire crow) a gull**
/ blæk 'hedɪd ɡʌl /
la mouette rieuse, une mouette (un goéland)
Chim hải âu đầu đen
- 15-17 Anseres**
les ansérinés(m)
Các giống chim họ ngỗng trời
- 15 geosander (common merganser) a sawbill**
/ 'ɡuː sændə 'sɔː bɪl /
le harle-bière un canard plongeur, un anatidé
Vịt nước bắc cực

Birds I

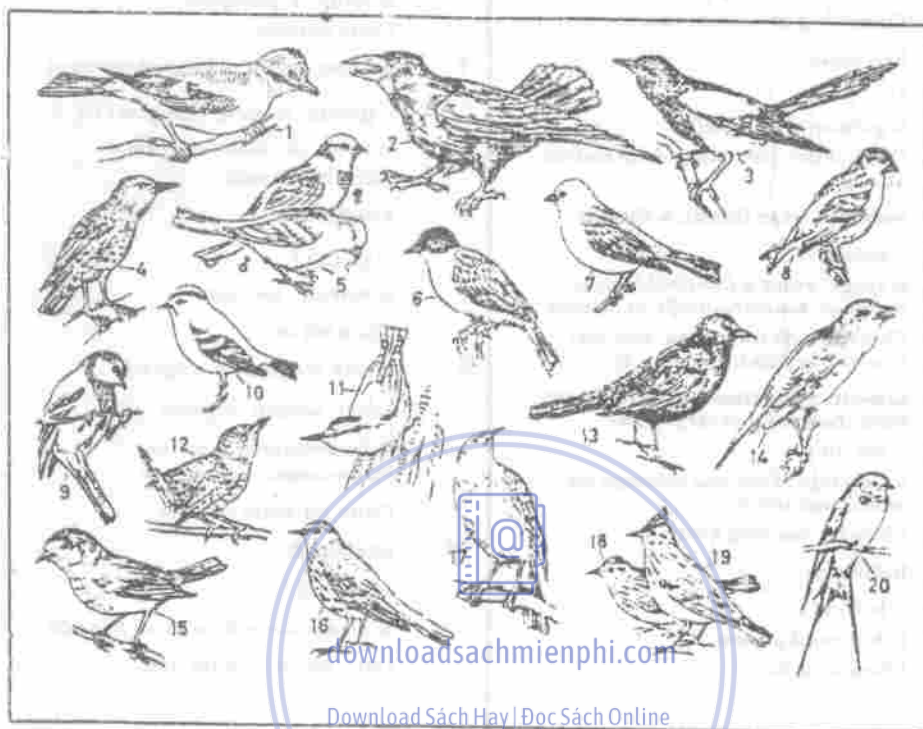
Chim I

16	mute swan /mju: t swu: n/ <i>le cygne tuberculé un cygne</i> Ngỗng trời có mào	23	turtle dove, a pigeon / 'ta: tl dav 'pidy:n / <i>la tourterelle des bois(m) un columbidé</i> Chim cu rừng, một loại chim họ bồ câu
17	knob on the bill / nɒb ɒn ðə bɪl / <i>le tubercule du bec</i> Cụm u ở mỏ	24	swift / swɪft / <i>le martinet noir un grand voilier</i> Én lông đen
18	common heron a heron / 'kɒmən 'herən / <i>le héron cendré, un héron, un échassier</i> Cò xám tro, một loại cò chân cao	25	hoopoe, a roller / hu: pu: 'rɒlə / <i>la huppe fasciée</i> Chim rẽ quạt
19-21	plovers / 'plavəz / <i>limicoles(m) oiseaux(m) de rivage(m)</i> Chim đầm lầy	26	erectile crest / i'rektail krest / <i>la huppe erectile</i> Rẽ quạt dựng trên đầu
19	stilt (stilt bird, stilt plover) / stɪlt / <i>l'échasse(bleanche)</i> Sếu trắng	27	spotted woodpecker, a woodpecker; related; wryneck / 'spɒtɪd wɒd'pʊkə: ri'leitɪd 'wraɪnek / <i>le pic épeiche, un pic (genres voisins le pic vert, le torcol)</i> Chim gõ kiến, chim gõ kiến xanh
20	coot, a rail / cot, reɪl / <i>la foulque macroule (la poule d'eau)</i> Gà nước lông đen	28	entrance to the nest / 'entrəns tə ðə nest / <i>L'entrée(ktu nié)</i> Cửa vào tổ chim
21	lapwing (green plover, peewit powit) / 'lepwiŋ / <i>le vanneau huppé</i> Ie le có mào	29	nesting cavity / 'nestɪŋ 'kævəti / <i>la cavité de nidification(f)</i> Hốc cây làm tổ
22	quail, a gallinaceous bird / kwel 'gælinəsəs bɜ:d / <i>la caille des blés, un gallinacé</i> Chim cút, một loại chim họ gà	30	cuckoo / 'kuku: / <i>le coucou gris</i> Chim cu cu xám, chim gấm ghi.



Birds II (European Birds)**Chim II (chim Châu Âu)**

1	goldfinch a finch / 'gəʊldfɪntʃ ,fɪntʃ / <i>le chardonneret, up passereau</i> Chim hồng tước, chim tước	6	common roller (roller) / 'kɒmən' rɒlə / <i>le rolrier d' Europe(f)</i> Chim sẻ rừng
2	bee eater / bi: 'i: tɜ: / <i>le guépier d' Europe(f)</i> Chim phượng, một giống chim chuyên ăn ong	7	golden oriole, a migratory bird / 'gəʊldn 'ɔ: riəl, 'maɪgrətri bɜ: d / <i>le loriot, un oiseau migrateur</i> Chim hoàng anh
3	redstart (star finch), a thrush / 'redstɑ: t / <i>le rouge-queue à front(n) blanc, le rossignol des murailles(f) un turbiné</i> Chim đuôi đỏ trán trắng, một loại họa mi hay đậu trên tường đá	8	kingfisher / 'kɪŋfɪʃə / <i>le martin - pêcheur</i> Chim bói cá
4	bluetit, a tit (titmouse), a resident bird (non migratory bird) / 'blu: tɪt / <i>la mésange bleue, une mésange un oiseau sédentaire</i> Chim bạc má lông xanh	9	white wagtail, a wagtail / waɪt 'wɒgteɪl, wɒgteɪl / <i>la bergeronnette grise, la bergeronnette hochepetite</i> Chim vôi, chim chìa vôi
5	bullfinch / 'bɒlfɪntʃ / <i>le bouvreuil pivoine</i> Chim sẻ tíc đồ	10	chaffinch / 'tʃæfɪntʃ / <i>le pinson des arbres(n) un fringille</i> Chim mai hoa, chim tước



Birds III (passerines)
Chim III (Họ chim sẻ)

- 1-20 song birds**
/ sɒŋ baɪ dz /
les oiseaux(m) chanteurs
Các loại chim biết hát
- 1-3 Corvidae (corvine birds crows)**
les corvidés(m)
Họ quạ
- 1 jay (nutcracker)**
/ dʒeɪ /
le geai des chênes(m) (le geai)
chim cà cuống
- 2 rook, a crow**
/ rʊk, ə kraʊ /
le corbeau freux ; anal : la corneille, le choucas
Con quạ
- 3 magpie**
/ 'mæɡpaɪ /
l'apie bavarde
Chim ác là
- 4 starling (pastor, shepherd bird)**
/ 'stɑː lɪŋ /
l'étourneau(m) sansonnet (le sansonnet)
Chim sẻ đá
- 5 house sparrow**
/ haʊs 'spærəʊ /
le moineau domestique (le pierrot, le piaf)
Họ chim yền nhà
- 6-8 finches**
les fring uiclés(m)
Chim họ sẻ
- 6-7 buntings**
/ 'bʌntɪŋz /
les bruants(m)
Loại chim họa mi
- 6 yellowhammer (yellow bunting)**
/ jələʊ'hæmə /
le bruant jaune
Họa mi lông vàng
- 7 ortolan (ortolan bunting)**
/ 'ɔː tɒləŋ /
le bruant ortolan (l'ortolan(m))
Chim ri

- 8 asiskin (aberdervine)**
/ 'sɪskɪn /
le tarin des aulmes(m) anal : le verdier, le serin cini
Chim hoàng tước
- 9 great titmouse (great tit; ox eye), a titmouse (tit)**
/ greɪt 'tɪtmaɪs /
la mésange charbonnière
Chim sơn tước
- 10 golden - crested wren (goldcrest); sim: firecrest**
/ 'ɡəʊldn krestɪd ren ,sɪm'faɪəkrest /
le roitelet huppé ; anal : le roitelet triple bandeau(m)
Chim hồng tước có mào
- 11 nuthatch**
/ 'nʌθətʃ /
le grimpeur; anal : la sittelle
Một loại chim gõ kiến
- 12 wren**
/ ren /
le troglodyte mignon
Một giống chim tước nhỏ giống chim sẻ
- 13-17 thrushes**
/ 'θraʃɪz /
les turdides (m)
Họ chim sáo
- 13 blackbird**
/ 'blækbaɪd /
le merle noir
Chim sáo đen.
- 14 nightingale (poet ; philomel, philomela)**
/ 'naɪtɪŋgeɪl /
le rossignol philomèle (le rossignol)
Chim họa mi
- 15 robin (redbreast, robin redbreast)**
/ 'rʊbɪn /
le rouge - gorge
Chim cổ đỏ

Birds III (passerines)

Chim III (Họ chim sẻ)

16 **song thrush (throistle, mavis)**
 / sɒŋ θrʌʃ /
la grive musicienne
 Một thứ chim-họa mi, chim họa mi
 nhạc sĩ

17 **thrush nightingale**
 / θrʌʃ 'nɪŋtɪŋeɪl /
le rossignol progné
 Chim họa mi

18-19 **larks**
 / lɑ: ks /
*les alaudides (n) alouette(f) des
 champs(n)*
 Họ sơn ca

18 **woodlark**
 / wɒdlɑ: k /
*l' alouette flûle; anal : l' alouette(f)
 des champs(n)*
 Chim sơn ca

19 **crested lark (tufted lark)**
 / 'krestɪd lɑ: k /
le cochevis huppé
 Chim sơn ca có mào

20 **common swallow (barn swallow
 chimney swallow), a swallow**
 / 'kɒmən 'swɒləʊ /
*l' hirondelle(f) (l' hirondelle(f) de
 fenêtré(f) l' hirondelle(f) de cheminée(f))*
 Chim én



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Birds IV (Birds of prey)
Chim IV (Chim săn mồi, chim ăn thịt)

1-13 diurnal birds of prey
 / daɪ 'æ: n(ə)l baɪ dz əv preɪ /
 les rapaces(m)diurnes
 Chim săn mồi ban ngày.

1-4 falcons
 / 'fɔ: lkənz /
 les faucons(m)
 Giông chim ưng

1 merlin
 / 'mɜ: lin /
 le facon émerillon
 Chim ưng móc sắt

2 peregrine falcon
 / 'perɪgrɪn 'fɔ: lkən /
 le facon pèlerin
 Chim ưng hành hương

3 leg feathers
 / leɪ 'feðəz /
 les culottes(f) les cuisses(f)emplynnées
 Chân chim có lông

4 tarsus
 / 'tɑ: səs /
 le tarse
 Xương cò chân

5-9 eagles
 / 'i: glz /
 les aigles(m)
 Chim đại bàng

5 white - tailed sea eagle (white - tailed eagle, grey sea eagle, erne)
 / waɪt teɪld si: sægl /
 le pygargue à queue(f)blanc+he
 Chim ưng đuôi trắng, chim ưng biển

6 hooked beak
 / hʊkt bi: k /
 le bec crochu
 Mỏ quặp

7 claw (talon)
 / klɔ: /
 la serre (la griffe)
 Vuốt, móng chim

8 tail
 / teɪl /
 la queue
 Đuôi chim

9 common buzzard
 / 'kʊmən 'bʌzəd /
 la buse variable (la buse)
 Chim ó

10-13 accipiters
 les accipitres(m)
 Chim săn mồi

10 goshawk
 l' autours(m)des palombes(f)
 Một loài diều hâu nuôi để đi săn, diều hâu gắm ghì

11 common European kite (glede, kite)
 / 'kʊmən juərə 'piən kaɪt /
 le milan royal
 Diều hâu hoàng gia

12 sparrow hawk (spar - hawk)
 / 'spærəʊ hɔ: k /
 l'épervier(n) d' Europe(f)
 Chim cắt châu Âu

13 marsh harrier (moor buzzard, moor harrier, moor hawk)
 / mɔ:ʃ 'hæriə /
 le busard des roseaux(m)(l' harpaye(m))
 Chim ó đầm lầy

14-19 owls (nocturnal birds of prey)
 / əʊlz /
 les rapaces(m)nocturnes
 Chim săn mồi ban đêm

14 long eared owl (horned owl)
 / lɒŋ tɔəd əʊl /
 le hibou moyen - duc (le moyen - duc)
 Chim cú nhò

15 eagle - owl (greal horned owl)
 / 'i: gl əʊl /
 le hibou grand - duc (le grand - duc)
 Chim cú lớn

Birds IV (Birdsofprey)

Chim IV (Chim săn mồi, chim ăn thịt)

- 16 **plumicorn (feathered ear, ear tuft, ear, horn)**
 /'plʌmɪkɔːn/
l'oreille(f)/l'aigrette(f)
 Lỗ tai có lông
- 17 **barn owl (white owl, silver owl, yellow owl, church owl, screech owl)**
 /bɑːn aʊl/
la chouette effraie (l'effraie f)
 Chim cú vằn

- 18 **facial disc (disk)**
 /'feɪʃ dɪsk/
le disque facial (le visage)
 Mặt chim tròn hình đĩa
- 19 **little owl (sparrow owl)**
 /'lɪtl əʊl/
la chouette chevêche (la chevêche)
 Chim cú mèo



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Birds V (Exotic Birds)

Chim V (chim vùng xa)

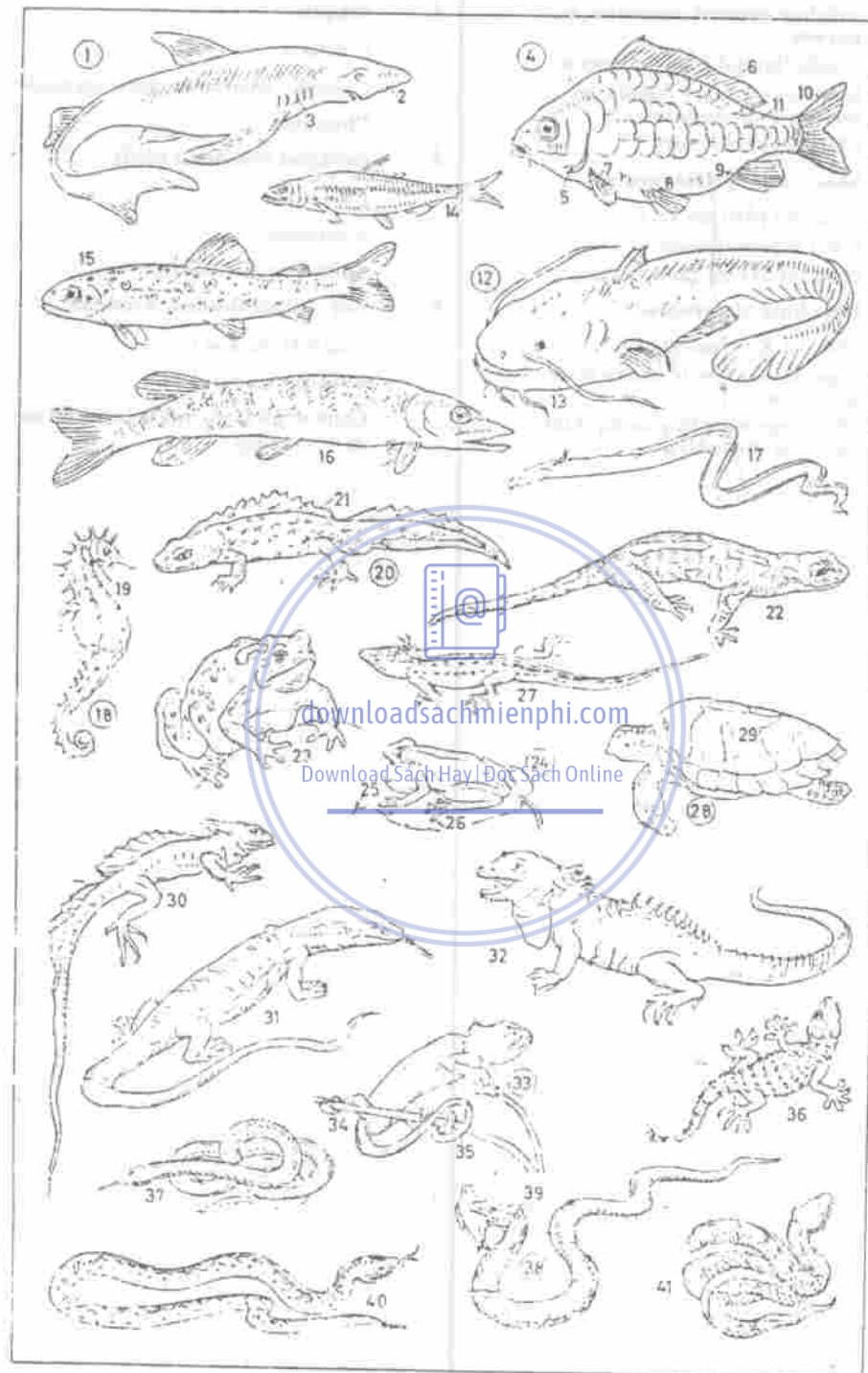
- 1 **sulphur crested cockatoo, a parrot**
 / 'salfə 'krestɪd kɒkə'tu: 'pærət /
le cacatoès à huppe f. jaune, un perroquet (un psittaculé)
 Chim két có mào vàng
- 2 **blue - and - yellow macaw**
 / blu: ənd jeləʊ məkə: /
l'ara m. bleu et jaune
 chim vẹt có lông xanh và vàng
- 3 **blue bird of paradise**
 / blu: bɜ:d əv 'pærədaɪs /
le paradisier bleu (l'oiseau m. de paradis m)
 Chim thuy hồng lông xanh, chim xanh của thiên đàng

- 4 **sappho**
 / 'sæfə /
l'oiseau - moucho m sappho, un colibri
 Chim ruồi
- 5 **cardinal (cardinal bird)**
 / 'kɑ: dɪnəl /
le cardinal
 Chim lông đỏ ở Bắc mỹ
- 6 **red - billed toucan, a toucan**
 / red bɪld 'tu: kən /
le toucan, un piciforme
 Chim minh kinh, một giống chim mỏ đỏ ở trung mỹ



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Fish, Amphibia And Reptiles

Cá, lưỡng thê, bò sát

1-18	Fishes <i>/ˈfɪʃz/</i> <i>les poissons(m)</i> Cá	11	scale <i>/ˈskeɪl/</i> <i>l'écauille (le poisson chat)</i> Vảy cá
1	man-eater (bleu shark, requin) a shark <i>/ˈmɛn ˈiː tɔː/</i> <i>le requin bleu, un squalo</i> Cá mập xanh	12	catfish (sheatfish, sheathfish, wels) <i>/ˈkætɪʃ/</i> <i>le silure (le poisson chat)</i> Cá trê
2	nose (snout) <i>/ˈnaʊz/</i> <i>le museau</i> Mồm cá	13	barbel <i>/ˈbɑː bəl/</i> <i>le barbillon</i> Râu cá
3	gill slit (gill cleft) <i>/dʒɪl ˈslɪt/</i> <i>les fentes (les branchiales)</i> Khe mang	14	herring <i>/ˈhɛrɪŋ/</i> <i>le hareng</i> Cá mòi
4	mirror carp, a carp <i>/ˈmɪrə kɑː p/</i> <i>la carpe miroir, un cyprinide (la carpe)</i> Cá chép	15	brown trout, a trout <i>/braʊn ˈtraʊt/</i> <i>la truite de rivière (la truite fario) ; anal la truite de lac(m) la truite arc-en-ciel(m) la truite saumonée</i> Cá quả ở sông
5	gill cover (operculum) <i>/dʒɪl ˈkʌvə/</i> <i>l'opercule (m) branchial</i> Nắp miệng ở mang	16	pike (northern pike) <i>/paɪk/</i> <i>le brochet</i> Cá măng
6	dorsal fin <i>/ˈdɔː sl ˈfɪn/</i> <i>la nageoire dorsale</i> Vây lưng	17	freshwater eel (eel) <i>/ˈfref ˈwɔː tɔː ɪː l/</i> <i>l'anguille(f)</i> Lươn nước ngọt
7	pectoral fin <i>/ˈpektərəl ˈfɪn/</i> <i>la nageoire abdominale</i> Vây ngực	18	sea horse (Hippocampus, horsefish) <i>/siː hɔː s/</i> <i>l'hippocampe (m) (le cheval marin)</i> Cá ngựa, hải mã
8	pelvic fin (abdominal fin, ventral fin) <i>/ˈpɛlvɪk ˈfɪn/</i> <i>la nageoire abdominale</i> Vây bụng	19	tufted gills <i>/ˈtʌftɪd dʒɪlz/</i> <i>les branchies (f) en houppes (f) les lophobranchies (f)</i> Mang cá thêu chùm
9	anal fin <i>/ˈeɪnəl ˈfɪn/</i> <i>la nageoire caudale</i> Vây hậu môn	20-26	Amphibia (amphibians) <i>/æm ˈfɪbɪz/</i> <i>les amphibiens(m) (les batraciens(m))</i> Loài lưỡng thê
10	caudal fin (tail fin) <i>/ˈkɔː dl ˈfɪn/</i> <i>la nageoire caudale</i> Vây đuôi		

Fish, Amphibia And Reptiles**Cá, lưỡng thê, bò sát**

20-22	salamanders / 'sælə. mændəz / <i>les urodèles(m)</i> Giống lưỡng thê có đuôi	27	sand lizard / sænd 'lɪzəd / <i>le lézard</i> Rắn mối
20	greater water newt (crested newt), a water newt / 'greɪtə 'wɔ:tə nju:t / <i>le triton à crête(f) un urodèle aquatique</i> Thằn lằn nước có mào	28	hawksbill turtle (hawksbill) / 'hɔ:k sbɪl 'tɜ:təl / <i>la tortue</i> Con rùa
21	dorsal crest / 'dɔ:sl krest / <i>la crête dorsale</i> Mào lưng	29	carapace (shell) / 'kærəpeɪs / <i>la carapace</i> Mái rùa
22	fire salamander, a urodèle / faɪə 'sælə.mændə / <i>la salamandre, un urodèle terrestre</i> Kỳ nhông nước	30	basilisk / 'bæzɪlɪsk / <i>le basilic, un iguanide</i> Con kỳ đà
23-26	salientians (anurans, batracchians) / 'seɪljəntrɪnz / <i>les anoures(m)</i> Giống lưỡng thê không đuôi	31	desert monitor, a monitor lizard (monitor) / 'dezət 'mɒnɪtə / <i>le varan du désert</i> Kỳ nhông sa mạc
23	European toad, a toad / jəʊrə 'pi: ən toəd / <i>le crapaud</i> Con cóc	32	common iguana, an iguana / 'kɒmən 'ɪgwə: nɑ: / <i>l'iguane(m) vert</i> Kỳ đà xanh
24	tree frog (tree toad) / tri: frɒg / <i>la rainette, la grenouille verte</i> Con nhái, con nhái xanh	33	chameleon / kə'mi: ljən / <i>le caméléon un reptile lacertilien</i> Con tắc kè
25	vocal sac (vocal pouch, croaking sac) / 'vəʊkl sæk / <i>le sac vocal</i> Túi phát âm	34	perhensile foot / pə'hensɪl fu:t / <i>le pied préhensile</i> Chân có khả năng cầm nắm được
26	adhesive disc (disk) / əd'hi: sɪv dɪsk / <i>la ventouse</i> Ống giác ở chân	35	prehensile tail / prə'hensɪl (tɛɪ) / <i>la queue préhensile</i> Đuôi có thể quấn được
27-41	reptiles / 'reptajlz / <i>les reptiles(n)</i> Loài bò sát	36	wall gecko, a gecko / wɔ:l 'geɪkəʊ / <i>le gecko (la tarente)</i> Tắc kè gecko

Fish, Amphibia And Reptiles

Cá, lưỡng thê, bò sát

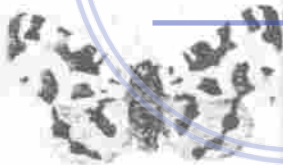
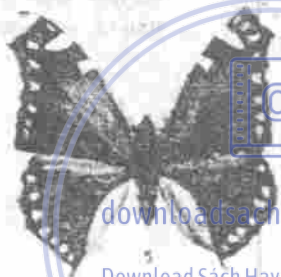
- 37 **slowworm (blindworm)**
 / 'sləʊwɔ: m /
l'ornet(m) le serpent de verre m, un lézard sans pattes(f)
 Rắn trùn (một loại rắn mắt không có chân)
- 38-41 **snakes**
 / sneɪks /
les serpents(n)
 Loài rắn
- 38 **ringed snake (ring snake, water snake, grass snake), a colubrid**
 / rɪŋgd sneɪk /
la couleuvre 'a coullier(m) un serpent sans venin(n)
 Rắn nước có khoang cổ, rắn không độc

- 39 **callar**
 / 'kælə /
les taches du collier
 Vết khoanh cổ
- 40-41 **vipers (adders)**
 / 'vaɪpəz /
les vipères(f) des serpents(n) venimeux
 Loài rắn
- 40 **common viper, a poisonous (venomous) snake**
 / 'kɒmən 'vaɪpə /
la vipère péliade (la péliade)
 Rắn lục
- 41 **asp (asp viper)**
 / æsp 'vaɪpə /
la vipère aspic (l'aspic m)
 Rắn hổ mang (Ai cập)



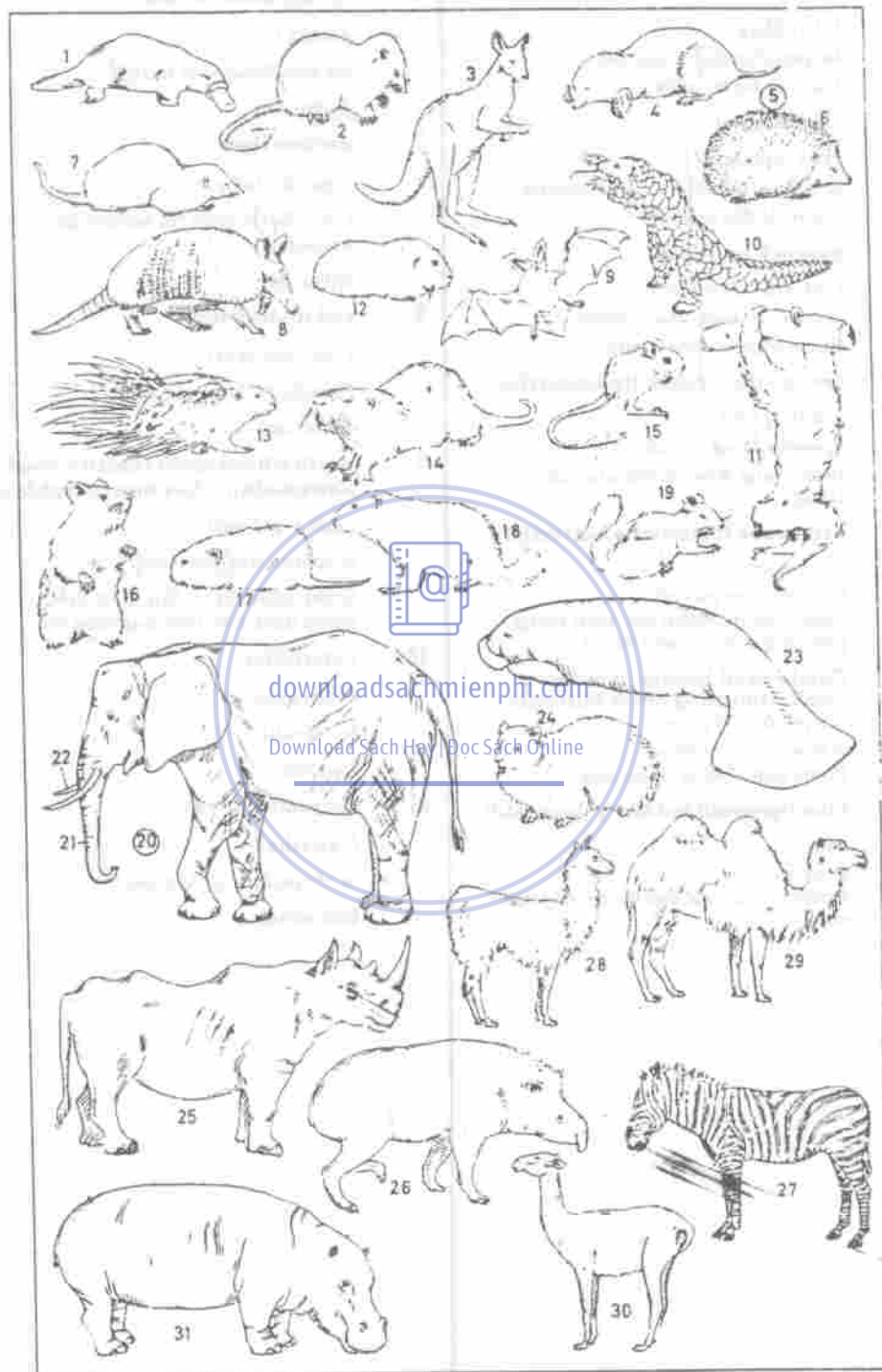
downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay Đọc Sách Online



Lepidoptera (Butterflies And Moths)
Bướm ngày và bướm đêm

1-6 butterflies / 'bʌtəflaɪz / <i>les papillons(m) de jour(m)</i> Các loại bướm ngày	7-11 moths (Heterocera) / mʊθz / <i>les papillons(m) de nuit(f)</i> Bướm đêm
1 red admiral / red 'ædmərəl / <i>le vultain, (l'âmirai m) une vanesse</i> Bướm đê đốc cánh đỏ	7 garden tiger / 'gɑ: dn 'taɪgə / <i>l' 'eraille(f) martée (la matre, la hérisonne)</i> Bướm gai
2 peacock butterfly / 'pi: kɒk 'bʌtəflaɪ / <i>le pœon du jour, une vanesse</i> Bướm công có đốm ở cánh	8 red underwing / red 'ʌndəwɪŋ / <i>l'écaille f chinoise</i> Bướm ngừ sắc
3 orange tip (orange tip butterfly) / 'ɒrɪndʒ tɪp / <i>l' 'aurore(f) une piéride</i> Bướm rặng đông, bướm nhỏ màu trắng	9 death's-head moth (death's-head hawkmoth), a hawkmoth (sphinx) / deθ'z hed mʊθ / <i>le sphinx tête(f) de mort(f)</i> Bướm quái vật có đầu thần chết, bướm điều, hầu một loại bướm lớn
4 brimstone (brimstone butterfly) / 'brɪnstəʊn / <i>le citron, une piéride</i> Bướm chanh, bướm nhỏ màu trắng pha vàng (bướm vàng nhạt)	10 caterpillar / 'kætəpɪlɪə / <i>la chenille</i> Con sâu
5 Camberwell beauty (mourning cloak, mourning cloak butterfly) / 'kæmbəwel 'bjʊ: tɪ / <i>le morio, une vanesse</i> Bướm đen có đốm trắng nhỏ	11 chrysalis (pupa) / 'krɪsəlɪs / <i>la chrysalide (la nymphe)</i> Con nhộng
6 blue (lycaenid butterfly, lycaenid) / blu: / <i>le lycène</i> Bướm li xen, một loại bướm nhỏ màu xanh	



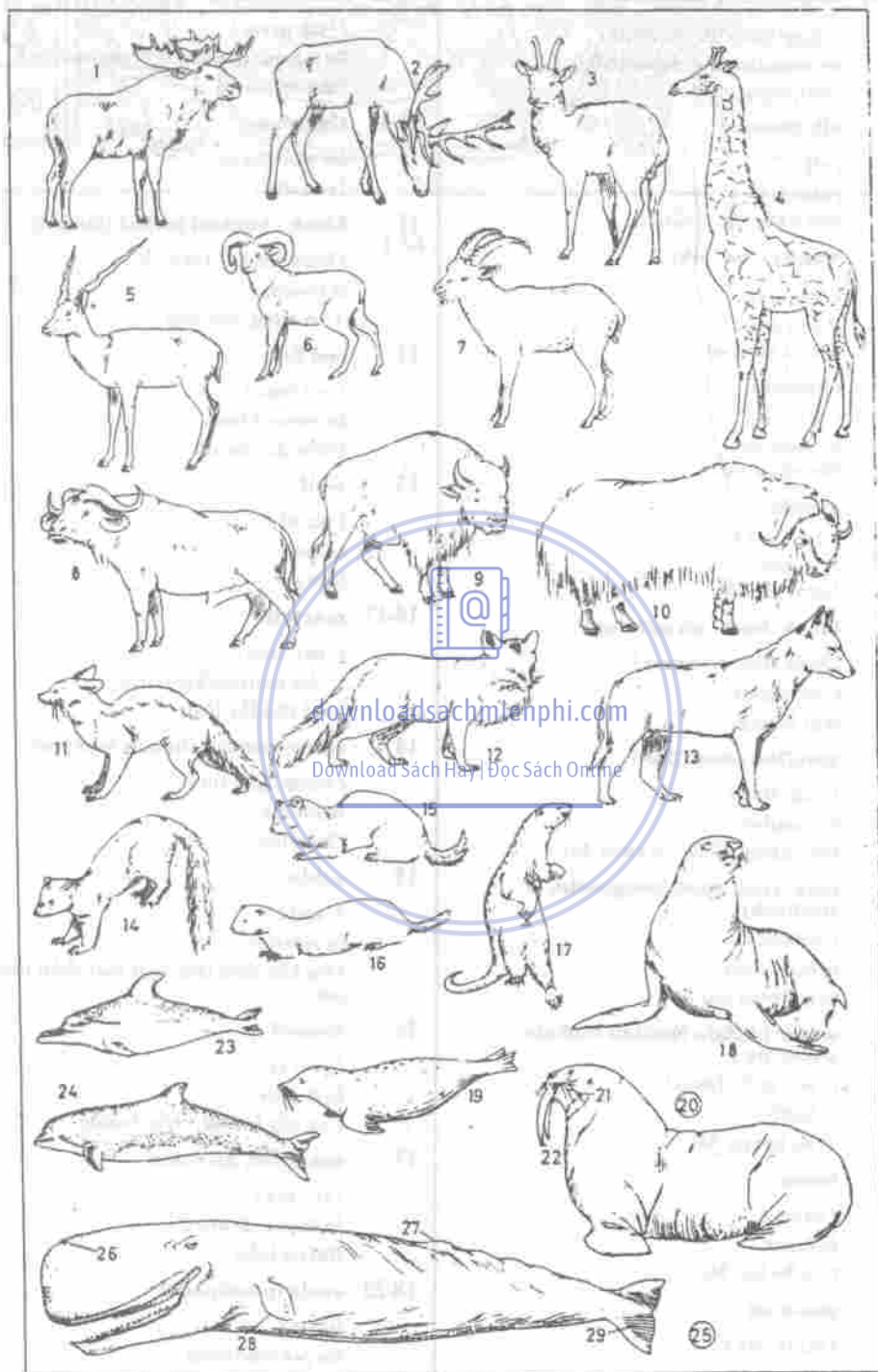
Mammals I
Lớp hữu nhũ I (động vật có vú)

- 1 platypu (duck-bill, duck - mole)**
l'ornithorynque(n) un monotrème, un mammifère ovipare
 Thú mỏ vịt, họ đơn không, loài hữu nhũ đẻ trứng
- 2-3 marsupial mammals (marsupials)**
l'mar: 'su: pjæl 'mæmli: /
les marsupiaux(m)
 Thú có túi
- 2 New World opossum, a didelphid**
l'nju: wɔ: kɔ: a'pɒsəm /
l'opossum(n) d'Amérique(f) du Nord,
un didelphidé
 Tiểu thú, loài chuột túi bắc Mỹ
- 3 red kangaroo (red flyer) a kangaroo**
l'red kænɡə 'ru: /
le kangourou roux, un diprotodonte d'Australasie(f)
 Con đại thú châu Úc
- 4-7 insectivores (insect - eating mammals)**
l'insek 'tɪvərəs /
les insectivores(m)
 Loài động vật ăn côn trùng
- 4 mole**
l'məʊl /
la taupe
 Con chuột chũi
- 5 hedgehog**
l'hedʒhɒɡ /
le hérisson
 Con nhím
- 6 spine**
l'spaɪn /
les piquants(m)
 Các gai nhím, lông nhím
- 7 shrew (shrew mouse)**
l'ʃru: /
la musaraigne, un soricidé
 Con chuột chù, chuột xạ
- 8 nine - banded armadillo (poba)**
l'nain 'bændɪd ɑ:mædɪlɔ: /
le tatou
 Một loại trút không có răng

- 9 long - eared bat (flutter - mouse), a flying mammal (chiropter, chiropteran)**
l'lon ɔ:əd bæʃ, flætʃɪŋ 'mæmɪ /
l'oreillard(n) une chauve - souris,
un chiroptère, un mammifère volant
 Con dơi, loài hữu nhũ biết bay
- 10 pangolin (scaly ant - eater)**
le pangolin, un mammifère écailleux
 Con trút, loài hữu nhũ có vảy
- 11 two - toed sloth (unau)**
l'tu: tɔ:əd sləʊ /
le paresseux
 Con lười, động vật châu Mỹ
- 12-19 rodents**
l'rɔ:ðənts /
les rongeurs(m)
 Loài gặm nhấm
- 12 guinea pig (cavy)**
l'ɡɪni piɡ /
le cobaye (le cochon d'Inde)
 Con lợn, Con chuột Ấn độ
- 13 procupine**
le pore - épic
 Một giống nhím
- 14 beaver**
l'bi: və /
le castor
 Con hải ly
- 15 jerboa**
l'dʒə: 'bɔ:ʊə /
la souris sauteuse, la gerboise
 Con chuột nhảy, thỏ nhảy sa mạc
- 16 hamster**
l'hæmstə /
le hamster
 Chuột bạch Đức
- 17 water vole**
l'wɔ: tə vɔ:l /
le rat d'eau(f)
 Hà - thủ, Chuột nước
- 18 marmot**
l'mɑ: mɔ: /
la marmotte
 Ngăn thủ, con cu ly

Mammals I
Lớp hữu nhũ I (động vật có vú)

- | | |
|--|--|
| <p>19 squirrel
/ 'skwɪrəl /
<i>l'écureuil(m)</i>
Con sóc</p> <p>20 African elephant, a proboscidean (proboscidian)
/ 'æfrɪkən 'elɪfənt prɒsə'boʊsɪdɪən /
<i>l'éléphant(m) d'Afrique(f) un proboscidien</i>
Voi châu Phi, loài hữu nhũ có vòi</p> <p>21 trunk (proboscis)
/ trʌŋk /
<i>la trompe</i>
Cái vòi voi</p> <p>22 tusk
/ tʌsk /
<i>la défense</i>
Ngà voi</p> <p>23 manatee (manati, lamantin), a sirenian
/ meɪn'tiː /
<i>le lamantin, un sirénien</i>
Hải ngưu</p> <p>24 South African dassie (das, coney, hyrax) a, procaviid
/ saʊθ 'æfrɪkən /
<i>le daman d'Afrique(f) du Sud, un procaviidé</i>
Thỏ có móng ở nam Phi</p> <p>25-31 ungulates
/ 'ʌŋɡjələnts /
<i>les ungules(m)</i>
Loài móng lẻ</p> <p>25 African black rhino, a rhinoceros (nasicorn)
/ 'æfrɪkən blæk /
<i>le rhinocéros noir d'Afrique(f) à deux cornes(f)</i>
Tê giác ở châu Phi, có hai sừng</p> | <p>26 Brazilian tapir, a tapir
/ 'teɪpə /
<i>le tapir</i>
Con mạch, một giống thú nhai lại nam Mỹ</p> <p>27 zebra
/ 'zebrə /
<i>le zèbre</i>
Con ngựa vằn</p> <p>28-31 even-toed ungulates
/ 'iː vən təʊd 'ʌŋɡjələnts /
<i>les artiodactyles(m)</i>
Loài móng chẵn</p> <p>28-30 ruminants
/ 'ruː mɪnənts /
<i>les ruminants(m)</i>
Loài nhai lại</p> <p>28 llama
<i>le lama</i>
Con đà mã ở nam Phi</p> <p>29 Bactrian camel (two-humped camel)
/ 'kæmɪl /
<i>le chameau (à deux bosses(f))</i>
Con đà mã hai bướu</p> <p>30 guanaco
/ 'ɡwaː nɪkəʊ /
<i>le guanaco</i>
Con guanacô, một loại đà mã</p> <p>31 hippopotamus
/ hɪpə'pɒtəməs /
<i>l'hippopotame(m)</i>
Hà mã</p> |
|--|--|



Mammals II

Lớp hũn nhũ II (động vật có vú)

1-10	ungulates, ruminants <i>/ ˈʌŋɡjələnts ˈruːmɪnənts /</i> <i>les ongulés(m) ruminants(m)</i> Loài móng guốc.	11-22	carnivores (beasts of prey) <i>/ ˈkɑː nɪvəː /</i> <i>les carnassiers(m) les carnivores(m)</i> Thú ăn thịt
1	elk (moose) <i>/ elk /</i> <i>l'élan(m)</i> Nai ở bắc cực, tuần lộc	11-13	Canidae <i>les canidés m</i> Loài chó
2	wapiti (Am. elk) <i>/ ˈwəpɪti /</i> <i>le cerf wapiti</i> Hươu bắc cực	11	black - backed jackal (jackal) <i>/ blæk ˈbækt ˈdʒækəl /</i> <i>le chacal</i> Chó rừng, sơn cầu
3	chamois <i>/ ˈtʃæmwaː /</i> <i>le chamois</i> Nai châu Âu	12	red fox <i>/ red foks /</i> <i>le renard roux</i> Chồn đỏ, cáo đỏ
4	giraffe <i>/ dʒɪ ˈraː f /</i> <i>la girafe</i> Hươu cao cổ	13	wolf <i>/ wɔlf /</i> <i>le loup</i> Chó sói
5	black buck, an antelope <i>/ blæk bæk ˈæntələp /</i> <i>l'antilope(f)</i> Sơn dương	14-17	martens <i>/ ˈmɑː tɪnz /</i> <i>les martes(f) (martres f)</i> Loài thú lấy lông
6	mouflon (mouflon) <i>/ ˈmuː flɒn /</i> <i>le mouflon</i> Sơn dương (ở đảo có vách đá)	14	stone marten (beach marten) <i>/ stəʊn ˈmɑː tɪn /</i> <i>la fouine</i> Chồn hôi
7	ibex (rock goat, bouquetin, steibock) <i>/ ˈæbeks /</i> <i>le bouquetin</i> Sơn dương núi đá	15	sable <i>/ ˈseɪbl /</i> <i>la zibeline</i> Con hắc điều thú, một loại chồn nhỏ con
8	water buffalo (Indian buffalo, water ox) <i>/ ˈwɔː tə ˈbʌfələʊ /</i> <i>le buffle</i> Trâu hoang đá	16	weasel <i>/ ˈwiː zɪ /</i> <i>la belette</i> Con cây hương, chồn hương
9	bison <i>/ baɪsɒn /</i> <i>la bison</i> Con bò bắc Mỹ	17	sea otter, an otter <i>/ siː ˈɒtə /</i> <i>la loutre de mer(f)</i> Rái cá biển
10	musk ox <i>/ mask ɒks /</i> <i>le bœuf musqué</i> Con bò có mùi xạ hương	18-22	seals (pinnipeds) <i>/ siː lz /</i> <i>les pinnipeds(m)</i> Loài thú có chân vây

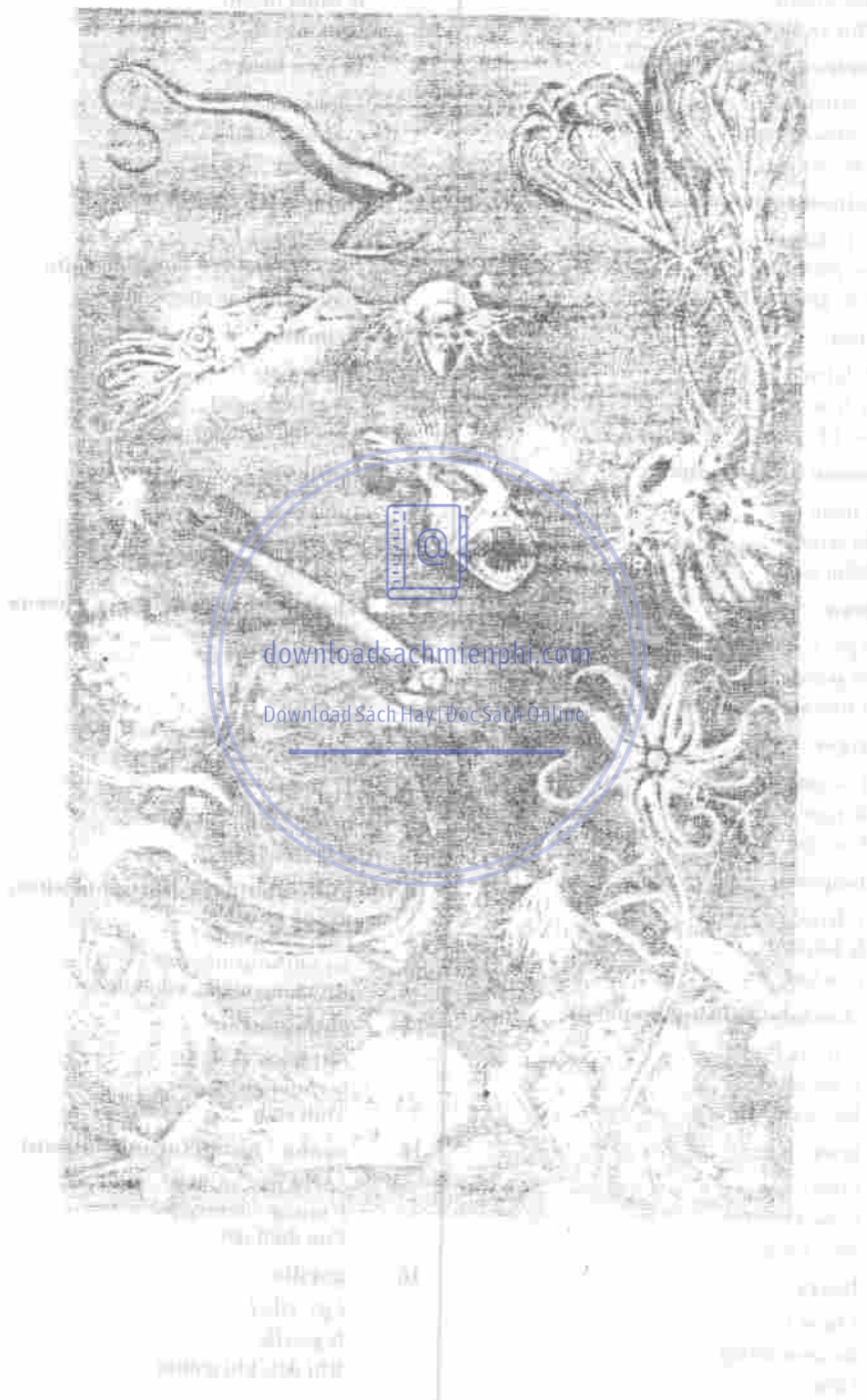
Mammals II**Lớp thú nhũ II (động vật có vú)**

18	fur seal (sea bear, ursine seal) <i>/ fə: si: I /</i> <i>le phoque à fourrure(f)</i> Hải cẩu	24	common dolphin <i>/ kəmən 'dɒlfɪn /</i> <i>le marsouin</i> Cá heo thường
19	common seal (sea calf, sea dog) <i>/ 'kəmən si: I /</i> <i>l'otarie(f)</i> Hải bào	25	sperm whale (cachalot) <i>/ spə: m weɪl /</i> <i>le marsouin</i> Cá nhà táng
20	walrus (morse) <i>/ 'wɔ: lɹəs /</i> <i>le morse</i> Hải mã	26	blowhole (spout hole) <i>/ 'bləʊhəʊl /</i> <i>l'évent n</i> Lỗ thở (mũi)
21	whiskers <i>/ 'wɪskəz /</i> <i>la moustache</i> Bộ râu hải mã	27	dorsal fin <i>/ 'dɔ: sɪ fɪn /</i> <i>la nageoire dorsale, l'aileron(trà dorsal)</i> Vây trên lưng
22	tusk <i>/ tʌsk /</i> <i>la défense</i> Răng (ngà) của hải mã	28	flipper <i>/ 'flɪpə /</i> <i>la nageoire pectorale, l'aileron(m)</i> <i>pectoral</i> Vây ngực
23-29	whales <i>/ weɪlz /</i> <i>les cétacés(m)</i> cá voi	29	tail flukes (tail) <i>/ teɪl flu: ks /</i> <i>la queue, la nageoire caudale, l'aileron(m)caudal</i> Đuôi cá (vây ở đuôi)
23	bottle - nosed dolphin (bottle - nose dolphin) <i>/ bɒ: tɪ nəʊzɪd 'dɒlfɪn /</i> <i>le dauphin</i> Cá heo mũi dài		

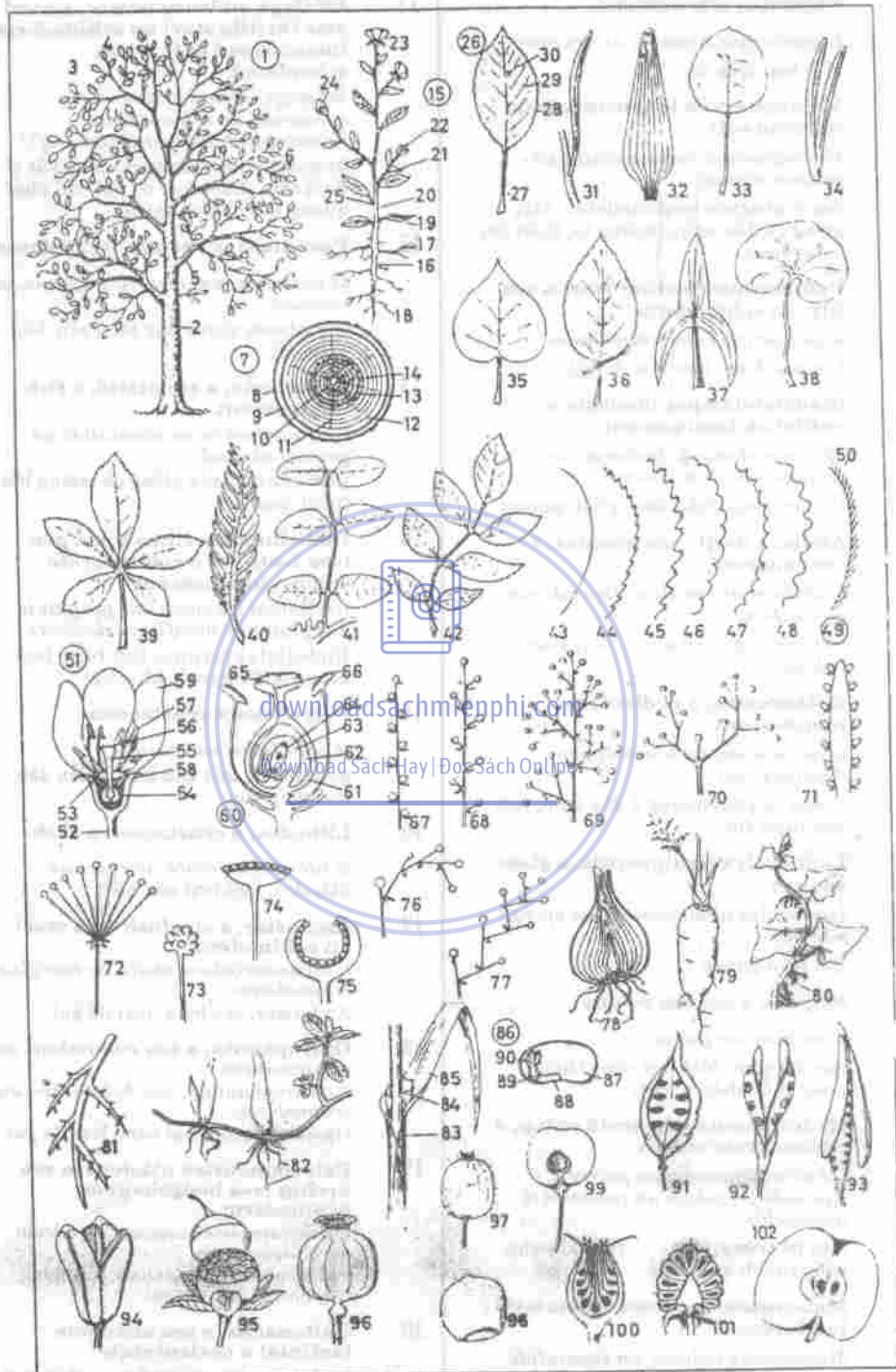


Mammals III**Lớp thú III (động vật có vú)**

1-11	carnivores (beasts of prey) <i>les carnassiers(m)/carnivores(m) bêtes</i> (phé prôid(f)) Thú ăn thịt và ăn tạp	9	raccoon (racoön, Am coon) <i>/rə'ku:n/</i> <i>le raton, laveur</i> Gấu mèo
1	striped hyena, a hyena <i>/stript hui'it: nə/</i> <i>l'hyène(f)rayée</i> Chó sói vằn	10	brown bear <i>/braun beə/</i> <i>l'ours(m) brun</i> Gấu nâu
2-8	felines (cats) <i>/f'i: lainz/</i> <i>les félins(m)</i> Các giống thú họ mèo	11	polar bear (white bear) <i>/pəulə beə/</i> <i>l'ours(m) blanc, l'ours(m) polaire</i> Gấu trắng bắc cực
2	lion <i>/li: lən/</i> <i>le lion</i> Sư tử	12-16	primates <i>/p'raimitz/</i> <i>les primates(m)</i> Loài linh trưởng
3	mane (lion's mane) <i>/me:n/</i> <i>la crinière</i> Bờm sư tử	12-13	monkeys <i>/mənki:z/</i> <i>les singes(m)</i> Loài khỉ
4	paw <i>/pə:/</i> <i>la patte</i> Chân sư tử	12	rhesus monkey (rhesus, rhesus macaque) <i>/ri: sə mənki/</i> <i>le singe rhesus</i> Khỉ gấu
5	tiger <i>/ti: gə:/</i> <i>le tigre</i> Con cọp	13	baboon <i>/bə'bu:n/</i> <i>le babouin</i> Khỉ châu Phi
6	leopard <i>/lepəd/</i> <i>le léopard</i> Con báo	14-16	anthropoids (anthropoid apes, great apes) <i>/æn'θrəpəidz/</i> <i>les anthropoïdes(m)</i> Khỉ dạng người, vượn người
7	cheetah (hunting leopard) <i>/tʃi: tə/</i> <i>le guépard</i> Báo nam Mỹ	14	chimpanzee <i>/tʃimpən'zi:/</i> <i>le chimpanzé</i> Tinh tinh
8	lynx <i>/lɪŋks/</i> <i>le lynx</i> Mèo rừng	15	orang-utan (orang-outan) <i>/ɔ: rən: ɔŋ an'tæn/</i> <i>l'orang-outang(m)</i> Con đười ươi
9-11	bears <i>/beəz/</i> <i>les ours(m)</i> Gấu	16	gorilla <i>/gə'rɪlə/</i> <i>le gorille</i> Khỉ đột, khỉ ghoula



- 1 **Gigantocypris agassizi**
Gigantocypris agassizi, un crustacé
Một loại giáp xác
- 2 **Macropharynx longicaudatus**, (pelican eel)
Macropharynx longicaudatus un poisson abyssal
macropharynx longicaudatus, Một giống cá đầu ngắn, miệng to, thân dài ở đáy biển
- 3 **Pentacrinus (feather star) a sea lily**, an echinoderm
le pentacrinus, un échinoderme
Côn sao lông, một loại da gai
- 4 **thaumatolampas diadema a cuttlefish luminescent**
Thaumatolampas diadema, un céphalopode (luminescent)
Cá núp, loại chân đầu (phát quang)
- 5 **Atolla, a deep - sea medusa, a coelenterate**
l'atolla m une méduse abyssale, un coelenthere
Côn sứa ở đáy biển, một loại xoan trường
- 6 **Melanocetes, a pediculate luminescent**
le melanocete, un brachiopode (luminescent)
Giống cá phát quang ở đáy biển, một loại uyên tước
- 7 **Lophocalyx philippensis, a glass sponge**
Lophocalyx philippensis, une éponge siliceuse
Bọt biển gương
- 8 **Mopsea, a sea fan colony**
le mopsea, un polype
San hô quạt, Một loại sống thành quần thể (phát quang)
- 9 **Hydrallmania a hydroid polyp, a coelenterate colony**
l'hydrallmania (m) un polype, hydruide un polype un coelenthere (colonie(f))
San hô trùng, loại ruột khoang, sống thành quần thể
- 10 **Malacosteus indicus, a stomiatid luminescent**
Malacosteus indicus, un stomiatidé (luminescent)
malacosteus indicus, một giống cá miệng lớn
- 11 **brisinga endwacacnemus, a sand star (brittle star) an schinoderm luminescent only when stimulated**
Brisinga endecacnemus, un ophiuridé, un échinoderme (luminescent après stimulation(f))
brisinga endecacnemus, động vật có đuôi rắn, thuộc loại da gai, chỉ phát quang khi bị kích thích
- 12 **Pasiphaea, a shrimp, a crustacean**
la pasiphaea, une crevette abyssale, un crustacé
Pasiphoeca, tôm ở đáy biển sâu, loại giáp xác
- 13 **Echostoma, a stomiatid, a fish luminescent**
l'échostoma m un stomiatidé un poisson abyssal
Echostoma, một giống cá miệng lớn (phát quang)
- 14 **Umbellula encrinus a sea pen (sea feather), a coelenterate colony, luminescent**
Umbellula encrinus une pennatule, une plume de mer(f) un coelenthere
Umbellula encrinus, Bút biển, loại xoan trường (ruột khoang)
- 15 **Polycheles a crustacean**
le polycheles, un crustacé
polycheles, một thứ tôm ở biển sâu, loại giáp xác
- 16 **Lithodes, a crustacean a crab**
le lithode, un crabe, un crustacé
lithodes, một loại cua biển
- 17 **Archaster, a starfish (sea star) an echinoderm**
l'archaster (m) une étoile, de mer(f) un échinoderme
Archaster, sao biển, loại da gai
- 18 **Onirophanta, a sea cucumber, an echinoderm**
l'oneirophantan, une holothurie, un échinoderme
Oneirophanta, hải sâm, loại da gai
- 19 **Palaeopneustes niasicus, a sea urchin (sea hedgehog) an echinoderm**
Palaeopneustes niasicus, un oursin, un échinoderme
Palaeopneustes niasicus, hải đóm, con nhum, loại da gai
- 20 **Chitonactis, a sea anemone (actinia) a coelenterate**
le chitonactis, une anémone de mer(f) une coelenthere
Chitonactis, hải quỳ, loại ruột khoang



General Botany

Thực vật tổng quan

1	tree / tri: / <i>l'arbre(m)</i> Cây	12	sapwood (sap, alburnum) / 'sæpwud / <i>l'aubier(m)</i> Tầng phát sinh nhựa cây
2	bole (tree trunk, trunk, stem) / bɔ:l / <i>le tronc</i> Thân cây	13	heartwood (duramen) / ha: twɔd / <i>le cœur du bois</i> Lõi cây
3	crown of tree (erown) / kra:ʊn ɔv tri: / <i>la couronne de l'arbre(m)</i> Tán cây, tán lá	14	pith / pit / <i>le vaisseau médullaire</i> Ruột cây.
4	top of tree (treetop) / tɒp ɔv tri: / <i>la cime</i> N ngọn cây	15	plant / pla: nt / <i>la plante</i> Cây trồng
5	bough (limb, branch) <i>la branche</i> Cành cây	16-18	root / ru: t / <i>la racine</i> Rễ cây
6	twig (branch) / twi: / <i>le rameau</i> Cây con, nhánh	16	primary root / 'praɪməri ru:t / <i>la racine principale</i> Rễ chính
7	bole (tree trunk) [cross section] / bɔ:l / <i>le tronc [coupe] / transversale</i> Thân cây (cắt ngang)	17	secondary root / 'sekəndəri ru: t / <i>la racine secondaire</i> Rễ thứ cấp
8	bark (rind) / ba: k / <i>l'écorce</i> Vỏ cây	18	root hair / ru: t hea / <i>la radicule</i> Rễ con
9	phloem (bast sieve tissue, inner fibrous bark) / 'fləʊem / <i>le liber</i> Thớ ngang, vòng ngang	19-25	shoot (spout) / ju: t / <i>la pousse</i> Chồi, mầm cây
10	cambium (cambium ring) <i>le cambium</i> Tầng sinh gỗ	19	leaf / li: f / <i>la tige</i> Lá
11	medullary rays (vascular rays, pith rays) / me'daləri reɪz / <i>les rayons médullaires</i> Mạch gỗ	20	stalk / sto: k / <i>la tige</i> Cuống lá

General Botany
Thực vật tổng quan

21	side shoot (offshoot) <i>/sɑ:ɪd ʃu:t/</i> <i>la pousse latérale</i> Nhánh, tược	32	linear <i>/ˈliːnɪəl/</i> <i>linéaire</i> Lá hình ngọn giáo
22	terminal bud <i>/ˈtɜːmɪnəl bʌd/</i> <i>le bourgeon floral</i> Chồi non, búp non	33	orbicular (orbiculate) <i>/ɔːˈbɪkjələ/</i> <i>ronde</i> Lá tròn
23	flower <i>/ˈflaʊə/</i> <i>la fleur</i> Hoa	34	aceroae (acerous, acerata, caicular, needle-shaped) <i>/ˈæsɪrəʊs/</i> <i>aciculaire, en aiguille (f)</i> Lá dạng kim
24	flower bud <i>/ˈflaʊə bʌd/</i> <i>le bouton floral</i> Nụ hoa	35	cordate <i>/ˈkɔːdeɪt/</i> <i>cordée</i> Lá hình trái tim
25	leaf axil with axillary bud <i>/liː ˈæksɪl wɪð ækˈsɪlɪəri bʌd/</i> <i>l'aisselle / l'aisselle avec le bourgeon axillaire</i> Khe lá với chồi nách	36	ovate <i>/ˈɒvɪt/</i> <i>ovéide</i> Lá hình trứng
26	leaf <i>/liːf/</i> <i>la feuille</i> Lá	37	sagittate <i>/səˈdʒɪtəl/</i> <i>sagittée</i> Lá hình mũi tên
27	leaf stalk (petiole) <i>/liː ˈstiːk/</i> <i>le pétiole</i> Cuống lá	38	reniform <i>/ˈrɛːnɪfɔːm/</i> <i>reniforme</i> Lá hình bầu dục
28	leaf blade (blaze, lamina) <i>/liː ˈbleɪd/</i> <i>la limbe</i> Phiến lá	39-42	compound leaves <i>/ˈkɒmpaʊnd liːvz/</i> <i>feuilles / composées</i> Lá kép
29	venation (veins nesvures, ribs) <i>/ˈvɛːnɪʃən/</i> <i>la nervure secondaire</i> Gân thứ cấp	39	digitate (digitated, palmate, quinquefoliolate) <i>/ˈdɪdʒɪteɪt/</i> <i>composée palmée (digitée)</i> Lá hình rẽ quạt
30	midrib (nerve) <i>/ˈmɪdriːb/</i> <i>la nervure principale</i> Gân chính	40	pinnatifid <i>composée pennée</i> Lá kép hình lông chim
31	leaf shapes <i>/liːf ʃeɪps/</i> <i>la nervure principale</i> Lá cây		

41	abruptly pinnate <i>/ə'brʌptli 'pɪneɪt/</i> <i>composée paripennée</i> Lá kép hình lông chim gồm những lá nhỏ đối xứng	49	ciliate (ciliated) <i>/ˈsi:liət/</i> <i>poilue</i> Phiên tả có lông
42	odd-pinnate <i>/ɒd 'pɪneɪt/</i> <i>composée imparipennée</i> Lá kép hình lông chim gồm những lá nhỏ không đối xứng	50	cilium <i>/ˈsɪliəm/</i> <i>le poil</i> Lông tơ
43-50	leaf margin shapes <i>/li:f 'mɑ:dʒɪn ʃeɪps/</i> <i>divers bords (m) du limbe</i> Các dạng phiến lá	51	flower <i>/flaʊə/</i> <i>la fleur</i> Hoa
43	entire <i>/ɪn'taɪə/</i> <i>feuille à bord (m) entier</i> Phiên tả có mép trơn	52	flower stalk (flower stem, scape) <i>/flaʊə 'steɪlk/</i> <i>le pédoncule, le pédicelle</i> Cuống hoa
44	serrate (serrulate, saw-toothed) <i>/sɪ'reɪt/</i> <i>dentelé</i> Phiên tả có khía răng cưa	53	receptacle (floral axis, thalamus, torus) <i>/rɪ'septəkl/</i> <i>le receptacle</i> Đế hoa
45	doubly toothed <i>/dəbli 'tu:ðt/</i> <i>denticulé</i> Phiên tả hình răng cưa	54	ovary <i>/ˈɒvəri/</i> <i>l'ovaire (m)</i> Bầu hoa
46	crenate <i>/kri'neɪt/</i> <i>crenelée</i> Phiên tả hình khía	55	style <i>/staɪl/</i> <i>le style</i> Vòi nhụy
47	dentate <i>/ˈdenteɪt/</i> <i>denté</i> Phiên tả hình răng nhọn	56	stigma <i>/ˈstɪgmə/</i> <i>le stigmate</i> Đầu nhụy
48	sinuate <i>/ˈsɪnju'eɪt/</i> <i>lobé</i> Phiên tả có khía tròn	57	stamen <i>/ˈstermən/</i> <i>l'étamine (f)</i> Nhị hoa
		58	sepal <i>/ˈsepəl/</i> <i>le sépale</i> Dài hoa

59	petal <i>/petl/</i> <i>le pétale</i> Cánh hoa	69	panicle <i>'panikl'</i> <i>le panicule</i> Cụm hoa hình chùy
60	ovary and stamen (section) <i>/'əʊvəri and 'stæmən/</i> <i>L'ovaire (m) et l'étamine (f) [coupe f]</i> Bầu hoa và nhị hoa (cắt dọc)	70	cyme <i>/saɪm/</i> <i>la cyme bipare</i> Cụm hoa hình xim
61	ovary wall <i>/'əʊvəri wɔ:l/</i> <i>la paroi de l'ovaire (m)</i> Vách bầu hoa	71	spadix (fleshy umbel) <i>le spadice</i> Cụm bông mo
62	ovary cavity <i>/'əʊvəri keɪvəti/</i> <i>la cavité de l'ovaire (m)</i> Ổ bầu hoa	72	umbel (simple umbel) <i>/ʌmbəl/</i> <i>L'ombelle (f)</i> Cụm hoa hình tán
63	ovale <i>/'əʊvl/</i> <i>L'ovale (m)</i> Nuôn	73	capitulum <i>/kə'pɪt jʊləm/</i> <i>le capitule</i> Cụm hoa hình dạng đầu
64	embryo sac <i>/'embri:ə sæk/</i> <i>le sac embryonnaire</i> Bào phôi	74	composite head (discoïd flower head) <i>/'kɒmpəzɪt hed/</i> <i>le capitule convexe</i> Cụm hoa dạng đầu lõm
65	pollen <i>/'pɒləm/</i> <i>le grain de pollen (le pollen)</i> Phấn hoa, hạt phấn	75	hollow flower head <i>/'hʌləʊ fləʊəhed/</i> <i>le capitule concave</i> Cụm hoa dạng đầu lõm
66	pollen tube <i>/'pɒlən tjʊ:b/</i> <i>le tube pollinique</i> Vòi phấn	76	bostryx (helicoid cyme, curled cyme) <i>la cyme unipare scorpiôide</i> Cụm hoa hình xim xoắn ốc đơn
67-77	inflorescences <i>inflorescences (f)</i> Các loại cụm hoa	77	cincinnus (scorpioid cyme, curled cyme) <i>la cyme unipare hélicoïde</i> Cụm hoa hình xim xoắn ốc kép
67	spike (racemose spike) <i>/spaɪk/</i> <i>l'épi (m)</i> Bông chét	78-82	roots <i>/ru:ts/</i> <i>les racines (f)</i> Các loại rễ
68	raceme (simple raceme) <i>la grappe</i> Cụm hoa mọc thành chùm	78	adventitious roots <i>/ædven'tɪʃəs ru:ts/</i> <i>les racines (f) adventives</i> Rễ bất định

79	tuber (tuberous root, swollen tap-root) <i>/ˈtʃuːbəl/</i> la racine pivotante Rễ củ	88	radicle <i>/ˈrædɪkl/</i> la radicle Rễ con
80	adventitious roots (aerial roots) <i>/ædvenˈtɪʃəs ruːts/</i> <i>les crampons (m)</i> Rễ phụ, rễ bám	89	hypocotyl <i>/la ˈtigelle/</i> Trụ dưới lá mầm
81	root thorns <i>/ruːts θɔːnz/</i> <i>les racines (f) munites d'épines (f)</i> Rễ gai	90	plumule (leaf bud) <i>la gemmule</i> Chồi mầm
82	pneumatophores <i>/ˌnjuːmɒˈtɒfɔːz/</i> <i>les racines (f) aériennes</i> Rễ lộ thiên, rễ trên không	91-102	fruits <i>/fruːts/</i> <i>les fruits (m)</i> Trái, quả
83-85	blade of grass <i>/bleɪd ɒv ɡræs/</i> <i>le brin d'herbe (f)</i> Cọng cỏ	91-96	dehiscen fruits <i>/dɪˈhɪsɪt fruːts/</i> <i>les fruits (m) déhiscents</i> Các quả tách vỏ
83	leaf sheath <i>/liːf ʃeɪθ/</i> <i>la gaine</i> Bẹ lá	91	follicle <i>/ˈfɒlɪkl/</i> <i>le follicule</i> Quả nang
84	ligule (ligula) <i>la ligule</i> Lưỡi nhỏ, miệng sáo ở bẹ lá	92	legume (pod) <i>/ˈlegjuːm/</i> <i>la gousse</i> Quả đậu, quả rau đậu
85	leaf blade (la lamina) <i>/liːf bleɪd/</i> <i>le limbe</i> Phiên lá	93	siliqua (pod) <i>la silique</i> Quả cải
86	embrya (seed, germ) <i>/ˈembriːə/</i> <i>le germe</i> Phôi	94	schizocarp <i>/ˌskɪtsəˈkɑːp/</i> <i>la capsule loculicide</i> Quả bao nứt theo đường rẽ
87	cotyledon (seed leaf, seed lobe) <i>le cotyledon</i> Lá mầm	95	pyxidium (circumscissile seed vessel) <i>la pyxide</i> Quả có nắp
		96	poricidal capsule (porose capsule) <i>la capsule poricide</i> Quả bao nứt theo vách ngăn

General Botany

Thực vật tổng quan

97-102 indehiscent fruits

/ˈɪndɪhɪsnt fruːts/

les fruits (m) charnus

Quả không nứt, quả trầu

97 berry

/ˈberi/

la baie

Quả mọng, quả có vỏ mềm

98 nut

/nʌt/

la noix

Quả hạch, quả có vỏ cứng

99 drupe (stone fruit) (cherry)

/ˈdruːp/

la drupe (la cerise)

Quả có hạt, trái xoài

100 aggregate fruit (compound fruit) (rose hip)

/ˈægrɪɡət fruːt/

le faux fruit (l'églañtier (m))

Quả giả

101 aggregate fruit (compound fruit) (raspberry)

/ˈægrɪɡət fruːt/

le fruit composé (la framboise)

Quả kết

102 pome (apple)

/pəʊm/

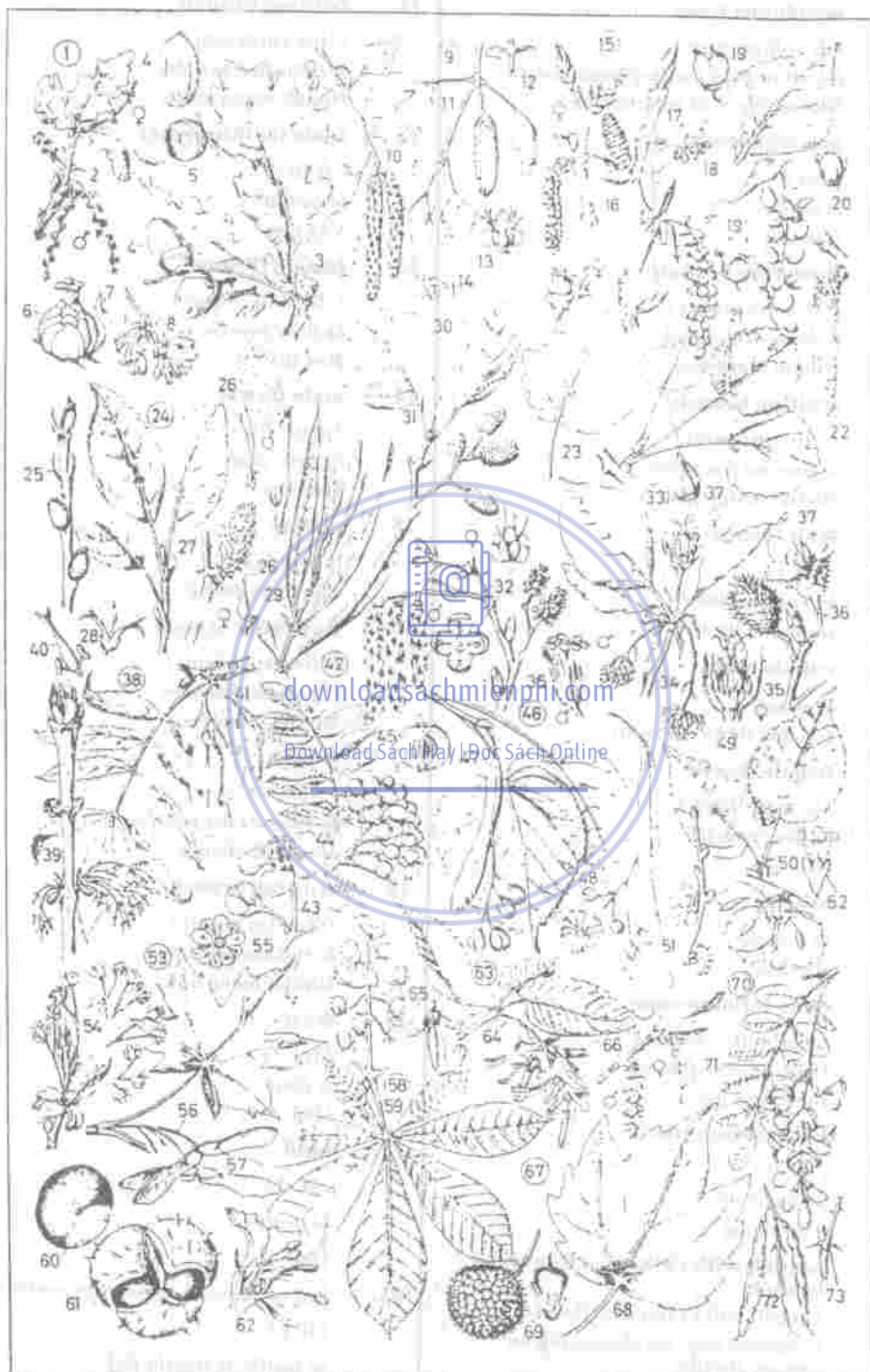
le fruit à pépins (m) (la pomme)

Quả có hạt nhỏ



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Deciduous Trees

Cây lá rụng

1-73	deciduous trees / di'sidʒəs tri: / <i>les arbres (à) à feuilles (d) caduques</i> Những cây có lá rụng định kỳ.	11	fruiting branch / 'fru: tɪŋ bræntʃ / <i>le rameau fructifère</i> Nhánh mang quả.
1	oak (oak tree) / ɔk / <i>le chêne</i> Cây sồi	12	scale (catkin scale) / skel / <i>la samare</i> Vảy hoa.
2	flowering branch / 'flaʊərɪŋ bræntʃ / <i>le rameau florifère</i> Nhánh mang hoa.	13	female flower / 'fi: meɪl 'flaʊə / <i>la fleur femelle</i> Hoa cái.
3	fruiting branch / 'fru: tɪŋ bræntʃ / <i>le rameau fructifère</i> Nhánh mang quả.	14	male flower / meɪl 'flaʊə / <i>la fleur mâle</i> Hoa đực.
4	fruit (acorn) / fru: t / <i>le fruit (le gland)</i> Quả (quả hạch)	15	poplar <i>le peuplier</i> Cây bạch dương.
5	cupule (cup) <i>la cupule</i> Đài quả (hình cái tách)	16	flowering branch / 'flaʊərɪŋ bræntʃ / <i>le rameau florifère</i> Nhánh mang hoa.
6	female flower / fi: meɪl 'flaʊə / <i>la fleur femelle</i> Hoa cái.	17	flower / 'flaʊə / <i>la fleur de peuplier(m)</i> Hoa bạch dương.
7	bract <i>la bractée</i> Bao hoa.	18	fruiting branch / 'fru: tɪŋ bræntʃ / <i>le rameau fructifère</i> Nhánh mang quả.
8	male inflorescence / meɪl ɪnflə: 'resəns / <i>l'inflorescence (m) mâle</i> Sụ nõ hoa đực.	19	fruit / fru: t / <i>le fruit</i> Quả.
9	birch (birch tree) / bɜ: tʃ / <i>le bouleau</i> Cây phong	20	seed / si: d / <i>la graine</i> Hạt
10	branch with catkins, a flowering branch. / bræntʃ wið kætɪnz, ə 'flaʊərɪŋ / <i>le rameau avec ses chatons(m), un rameau florifère</i> Nhánh mang chùm hoa, nhánh đang ra hoa.	21	leaf of the aspen (trembling poplar). / li: f / <i>la feuille de tremble(m)</i> Lá cây hoản diệp liễu.

Deciduous Trees

Cây lá rụng

22	infructescence / ˈɪnfɹʌktsəns / <i>la disposition du fruit</i> Sự kết quả.	32	branch with previous year's cone / bræntʃ wið ˈpriː vjəz jɪs ˈz kəʊn / <i>le rameau florifère avec des cônes(n) de l'année(s) précédente</i> Nhánh mang hoa với quả hình chóp của năm trước.
23	leaf of the white poplar (silver poplar, silverleaf) / liː f ɔv (ə) waɪt ˈpɒplə / <i>la feuille du peuplier argenté</i> Lá cây bạch dương bạc.	33	beech (beech tree) / biː tʃ / <i>le hêtre (le fayard)</i> Cây dẻ gai.
24	sallow (goat willow) / ˈsæləʊ / <i>le marsault</i> Cây liễu bụi.	34	flowering branch / ˈflaʊərɪŋ bræntʃ / <i>le rameau florifère</i> Nhánh mang hoa.
25	branch with flower buds / bræntʃ wið ˈflaʊə bʌdz / <i>le rameau en boutons(n)</i> Nhánh với nụ hoa.	35	flower / ˈflaʊə / <i>la fleur du hêtre</i> Hoa
26	catkin with single flower / ˈkætkɪn wið ˈsɪŋɡl ˈflaʊə / <i>le chaton avec fleur(f)</i> Chùm với hoa đơn	36	fruiting branch / ˈfruː tɪŋ bræntʃ / <i>le rameau fructifère</i> Nhánh mang quả.
27	branch with leaves / bræntʃ wið liː vz / <i>le rameau feuillu</i> Nhánh lá.	37	beech nut / biː tʃ nʌt / <i>la faine (le fruit du hêtre)</i> Quả
28	fruit / fruː t / <i>le fruit</i> Quả	38	ash (ash tree) / æʃ / <i>le frêne</i> Cây trần bì
29	osier branch with leaves / ˈɒziə bræntʃ wið liː vz / <i>la branche feuillue de l'osier(m)</i> Nhánh cây miến liên có lá.	39	flowering branch / ˈflaʊərɪŋ bræntʃ / <i>le rameau florifère</i> Nhánh mang hoa.
30	alder / ɔː klɔ / <i>l'aulne(n)</i> Cây tồng quân sùi	40	flower / ˈflaʊə / <i>la fleur du frêne</i> Hoa.
31	fruiting branch <i>le rameau fructifère</i> Nhánh mang quả.	41	fruiting branch / ˈfruː tɪŋ bræntʃ / <i>le rameau fructifère</i> Nhánh mang quả.

Deciduous Trees

Cây lá rụng

- 42 **mountain ash (rowan, quickbeam).**
/ˈmaʊntɪn æʃ/
le sorbier
Cây trần bì núi.
- 43 **inflorescence**
/ɪnfləˈresəns/
l'inflorescence(f)
Sụ ra hoa.
- 44 **infructescence**
/ɪnfrʌktsəns/
la disposition des fruits(m)
Sụ kết quả.
- 45 **fruit longitudinal section**
/fruːt lɒŋdʒɪˈnjuː dɪnl ˈsekʃn/
le fruit coupe f longitudinale
Quả (cắt dọc)
- 46 **lime (lime tree, linden, linden tree)**
/laɪm/
le tilleul
Cây hồ đề
- 47 **fruiting branch**
/ˈfruːtɪŋ bræntʃ/
le rameau fructifère
Nhánh mang quả.
- 48 **inflorescence**
/ɪnfləˈresəns/
l'inflorescence(f)
Sụ ra hoa.
- 49 **elm (elm tree)**
/elm/
l'orme(m)
Cây du.
- 50 **fruiting branch**
/ˈfruːtɪŋ bræntʃ/
le rameau fructifère
Nhánh mang quả.
- 51 **flowering branch**
/ˈflaʊərɪŋ bræntʃ/
le rameau florifère
Nhánh mang hoa.
- 52 **flower**
/ˈflaʊə/
la fleur de l'orme(m)
Hoa
- 53 **maple (maple tree)**
/meɪpl/
l'érable(m)
Cây phong thích.
- 54 **flowering branch**
/ˈflaʊərɪŋ bræntʃ/
le rameau florifère
Nhánh mang hoa.
- 55 **flower**
/ˈflaʊə/
la fleur de l'érable(m)
Hoa.
- 56 **fruiting branch**
/ˈfruːtɪŋ bræntʃ/
le rameau fructifère
Nhánh mang trái.
- 57 **maple seed with wings (winged maple seed)**
/meɪpl siː d wɪð wɪŋz/
la disamare, la samare à ailes(f)
Hạt phong thích có cánh.
- 58 **horse chestnut (horse chestnut tree, chestnut, chestnut tree, buckeye)**
/hɔːs ˈtʃestnʌt/
le marronnier d'Inde(f)
Cây dẻ, cây hạt dẻ, cây dẻ đuôi ngựa.
- 59 **branch with young fruits**
/bræntʃ wɪð jʌŋ fruːts/
le rameau avec de jeunes
Nhánh mang trái non.
- 60 **chestnut (horse chestnut)**
/ˈtʃestnʌt/
le marron (la graine de marronnier(m))
Hạt dẻ.
- 61 **mature (ripe) fruit**
/məˈtʃʊə/
le fruit mur
Quả chín.
- 62 **flower longitudinal section**
/ˈflaʊə lɒŋdʒɪˈnjuː dɪnl ˈsekʃn/
la fleur du marronnier(m)
Hoa hạt dẻ (cắt dọc)

Deciduous Trees**Cây lá rụng****63 hornbeam (yoke elm)**

/ 'hɔ: n bi: m /

le charme

Cây trăn.

64 fruiting branch

/ 'frʊ: tɪŋ bræntʃ /

le rameau fructifère

Nhánh mang trái.

65 seed

/ si: d /

la graine

Hạt.

66 flowering branch

/ 'flaʊərɪŋ bræntʃ /

le rameau florifère

Nhánh mang hoa.

67 plane (plane tree)

/ pleɪ n /

le platane

Cây tiêu huyền.

68 leaf

/ li: f /

la feuille de platane(m)

Lá.

69 infructescence and fruit

/ 'ɪnfɹaktʃəns ənd fru:t /

la disposition des fruits(m) et le fruit

Sự kết quả và quả.

70 false acacia (locust tree)

/ fɔ: ls ə'keɪʃiə /

le robinier (le faux acacia)

Cây thích hoe

71 flowering branch

/ 'flaʊərɪŋ bræntʃ /

le rameau florifère

Nhánh có hoa.

72 part of the infructescence

/ pɑ: t əv θə 'ɪnfɹaktʃəns /

la disposition des fruits(m)

Sự kết quả.

73 base of the leaf stalk with stipules

/ beɪs əv θə li: f stɔ: k wið 'stɪpʊ: lz /

le point d'attache(f) du pétiole avec les stipules(f)

Điểm nối cuống lá với bẹ lá.



Conifers**Cây lá kim (cây không rụng lá)**

- | | |
|---|---|
| <p>1-71 coniferous trees (conifers)
/ kə'nɪfərəs tri: z /
<i>les conifères m</i>
Các cây thuộc họ tùng bách khóa (cây tử, hạt trần)</p> <p>1 silver fir (European silver fir, common silver fir)
/ 'sɪlvə 'fa: /
<i>le sapin blanc</i>
Cây tùng trắng.</p> <p>2 fir cone, a fruit cone
/ 'fa: kəʊn, 'spru: t kəʊn /
<i>le cône, un fruit</i>
Quả hình chóp.</p> <p>3 cone axis
/ kəʊn 'æks /
<i>l'axe m du cône</i>
Trục quả.</p> <p>4 female flower cone
/ 'fi: 'neɪ 'flaʊə kəʊn /
<i>le cône femelle</i>
Hoa cái hình chóp.</p> <p>5 bract scale (bract)
/ brækt skeɪl /
<i>l'écaille(f)</i>
Vảy.</p> <p>6 male flower shoot
/ meɪl 'flaʊə ʃu:t /
<i>le cône mâle</i>
Hoa đực hình chóp.</p> <p>7 stamen
/ 'steɪmən /
<i>l'étamine(f)</i>
Nhị hoa.</p> <p>8 cone scale
/ kəʊn skeɪl /
<i>l'écaille(f) du cône</i>
Vảy của quả hình chóp.</p> <p>9 seed with wing (winged seed)
/ 'si: d wɪŋ /
<i>la graine ailée</i>
Hạt có cánh.</p> <p>10 seed longitudinal section
/ si: d lɒŋdʒɪnəl 'tʃu: dɪnəl 'sekʃən /
<i>la graine coupe f longitudinale</i>
Hạt (cắt dọc)</p> | <p>11 fir needle (needle)
/ fa: ni: dl /
<i>l'aiguille f de sapin(m)</i>
Lá cây tùng, lá hình kim.</p> <p>12 spruce (spruce fir)
/ spru: s /
<i>l'épicéa(m)</i>
Cây vân sam</p> <p>13 spruce cone
/ spru: s kəʊn /
<i>le cône</i>
Quả hình chóp.</p> <p>14 cone scale
/ kəʊn skeɪl /
<i>l'écaille(f) du cône</i>
Vảy của quả hình chóp.</p> <p>15 seed
/ si: d /
<i>la graine</i>
Hạt.</p> <p>16 female flower cone
/ 'fi: meɪl 'flaʊə kəʊn /
<i>le cône femelle</i>
Hoa cái hình chóp.</p> <p>17 male inflorescence
/ meɪl ɪnflə 'rɔ:nsən /
<i>le cône mâle</i>
Hoa đực hình chóp.</p> <p>18 stamen
/ steɪ men /
<i>l'étamine f</i>
Nhị hoa</p> <p>19 spruce needle
/ spru: s 'ni: dl /
<i>l'aiguille(f) de l'épicéa m</i>
Lá hình kim của cây vân sam.</p> <p>20 pine (Scots pine)
/ paɪn /
<i>le pin sylvestre</i>
Cây thông rừng.</p> <p>21 dwarf pine
/ dwɔ: paɪn /
<i>le pin nain</i>
Cây thông lùn.</p> |
|---|---|

Conifers

Cây lá kim (cây không rụng lá)

22	female flower cone <i>l' "fi: me:tl "fla:oa kə:oa /</i> <i>le cône femelle</i> Hoa cái hình chóp.	35	anther <i>l' anthere(f)</i> Bao phấn đầu nhị hoa.
23	short shoot with bundle of two leaves <i>l' sɔ:t "ju:t wi:tl "bandl əv tu: li: vɜ: /</i> <i>les feuilles f acou naires gémînées</i> Cánh lá ở hai bên vút lên như hình kim.	36	branch with larch cones (fruit cones) <i>le rameau avec un cône</i> Nhánh với một quả thông.
24	male inflorescences <i>le cône mâle</i> Sự ra hoa đực	37	seed <i>la graine</i> Hạt.
25	annual growth <i>la pousse de l'année</i> Sự tăng trưởng hàng năm.	38	cone scale <i>l'écaille(f)</i> Vảy.
26	pine cone <i>le cône de pin(m) (la pomme de pin(m))</i> (Quả hình chóp của cây thông.	39	arbor vitae (tree of life, thuja) <i>le thuya</i> Tùng thuja.
27	cone scale <i>l'écaille f du cône</i> Vảy của chóp quả	40	fruiting branch <i>le rameau fructifère</i> Nhánh mang quả.
28	seed <i>la graine</i> Hạt.	41	fruit cone <i>le cône</i> (Quả hình chóp
29	fruit cone of the arolla pine (Swiss stone pine) <i>le cône du pin cembro (pin(m) cembro).</i> <i>arole(m)</i> Quả thông đá Thụy Sĩ.	42	scale <i>le cône</i> Vảy.
30	fruit cone of the Weymouth pine (white pine) <i>le cône du pin Weymouth</i> (Quả thông trắng weymouth.	43	branch with male and female flowers <i>le rameau avec des fleurs(f) mâles et des fleurs(f) femelles</i> Nhánh mang hoa đực và hoa cái.
31	short shoot cross section <i>la pousse coupe f transversale</i> Sự nảy mầm (hở ngang)	44	male shoot <i>la pousse mâle</i> Sự nảy chồi đực.
32	larch <i>le mélèze</i> Cây thông rụng lá.	45	scale with pollen sacs <i>l'écaille(f) avec sacs(m)</i> Vảy mang bao phấn.
33	flowering branch <i>le rameau florifère</i> Nhánh mang hoa	46	female shoot <i>l' "fi: me:tl sɔ:t /</i> <i>la pousse femelle</i> Sự nảy chồi cái
34	scale of the female flower cone <i>l'écaille f du cône femelle</i> Vảy của hoa cái	47	juniper (juniper tree) <i>l' "dzu: mɔ:p /</i> <i>le genévrier</i> Cây đỗ tùng.

Conifers

Cây lá kim (cây không rụng lá)

48 female shoot longitudinal section
 /'fi: meɪtʃu: t'lonʒɪ'tʃu: dɪn'l'sekʃn/
 la pousse femelle (coupé)
 longitudinale

Sự nảy chồi cái (cắt dọc)

49 male shoot
 /meɪtʃu: t/
 la pousse mâle

Sự nảy chồi đực.

50 scale with pollen sacs
 /skeɪl wɪθ 'pɒlən sæks/
 l'écaille (f) avec sacs (m) polliniques

Vảy mang bào phấn.

51 fruiting branch
 /'fru: tɪŋ bræntʃ/
 le rameau fructifère

Nhánh có hoa.

52 juniper berry
 /'dʒu: nɪpə 'beri/
 la baie de genévrier (m)

Quả đỗ tùng.

53 fruit cross section
 /'fru: t kros 'sekʃn/
 le fruit coupé (f) transversale

Quả (cắt dọc)

54 seed
 /si: d/
 la graine

Hạt.

55 stone pine
 /stəʊn pi:n/
 le pin pignon

Nhân quả thông.

56 male shoot
 /meɪtʃu: t/
 le pin pignon

Sự nảy chồi đực.

57 fruit cone with seeds longitudinal section
 /'fru: t keɪn wɪθ si: dz'lonʒɪ'tʃu: dɪn'l'sekʃn/
 le cône avec les graines (f) pignes (f) (coupé) longitudinale

Quả hình chóp có hạt (cắt dọc)

58 cypress
 /'saɪprəs/
 le cyprès

Cây trắc bá.

59 fruiting branch
 /'fru: tɪŋ bræntʃ/
 le rameau fructifère

Nhánh mang hoa.

60 seed
 /si: d/
 la graine

Hạt.

61 yew (yew tree)
 /ju: t/
 l'if (m)

Cây thủy tùng.

62 male flower shoot and female flower cone
 /meɪtʃu: t and 'fi: meɪtʃu: t'flaʊə/
 le cône mâle et le cône femelle

Hoa hình chóp đực và hoa hình chóp cái.

63 fruiting branch
 /'fru: tɪŋ bræntʃ/
 le rameau fructifère

Nhánh mang quả.

64 fruit
 /'fru: t/
 le fruit

Quả.

65 cedar (cedar tree)
 /'si: də/
 le cèdre

Cây bạch dương.

66 fruiting branch
 /'fru: tɪŋ bræntʃ/
 le fruit

Nhánh mang quả.

67 fruit scale
 /'fru: t eɪ/
 l'écaille (f) du fruit

Vảy của quả.

Conifers

Cây lá kim (cây không rụng lá)

68 **male flower shoot and female flower cone**
 / meɪl 'flaʊə ʃu:t ənd 'fi: meɪl 'flaʊə /
le cône mâle et le cône femelle
 Hoa hình chóp cái và hoa hình chóp đực.

69 **mammoth tree (Wellingtonia se-quoia)**
 / 'mæməθ tri: /
le séquoia
 Cây củ tùng ở châu Mỹ

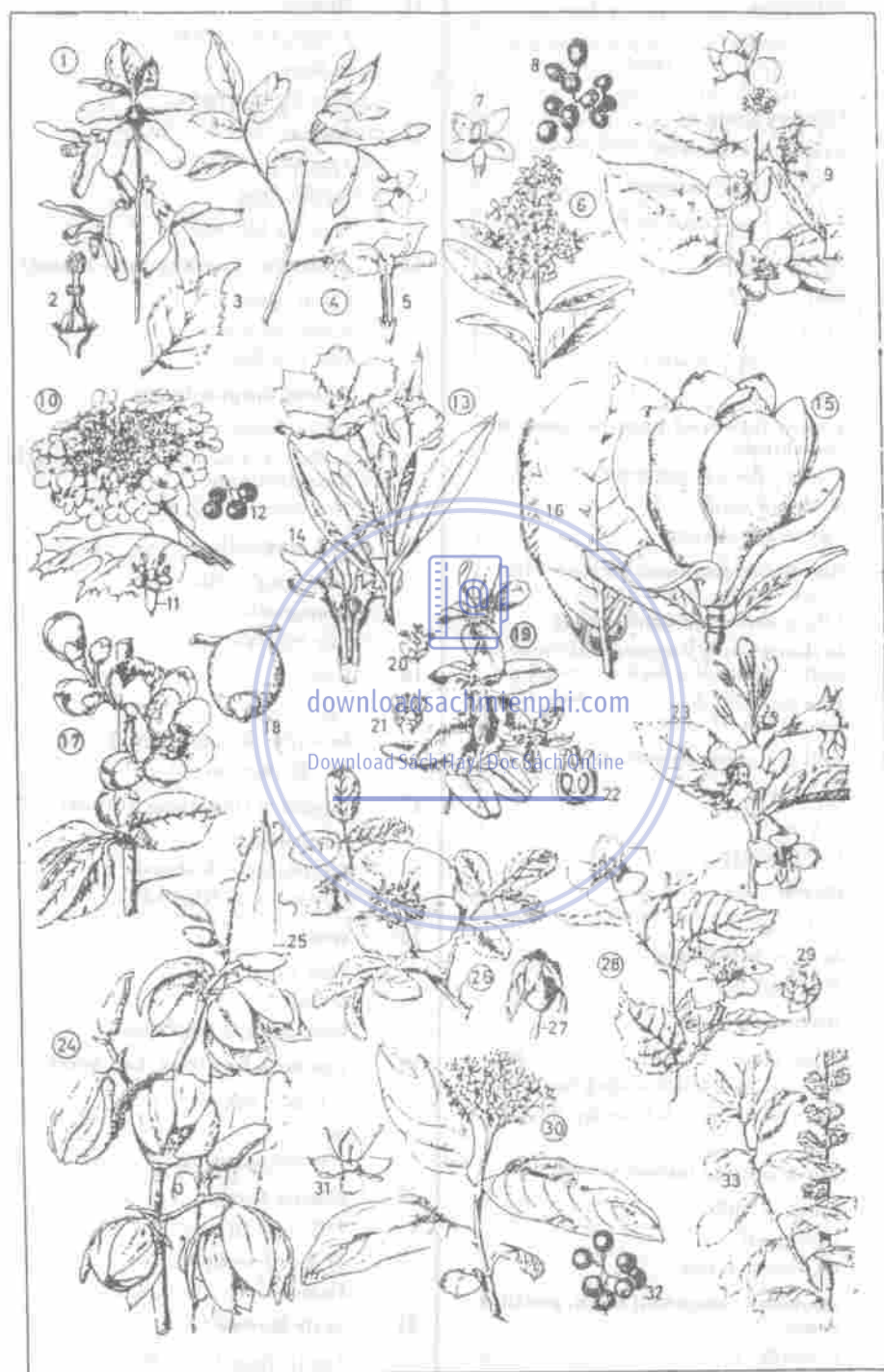
70 **fruiting branch**
 / fru: tɪŋ bræntʃ /
le rameau fructifère
 Nhánh mang quả.

71 **seed**
 / si: d /
la graine
 Hạt.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay Đọc Sách Online

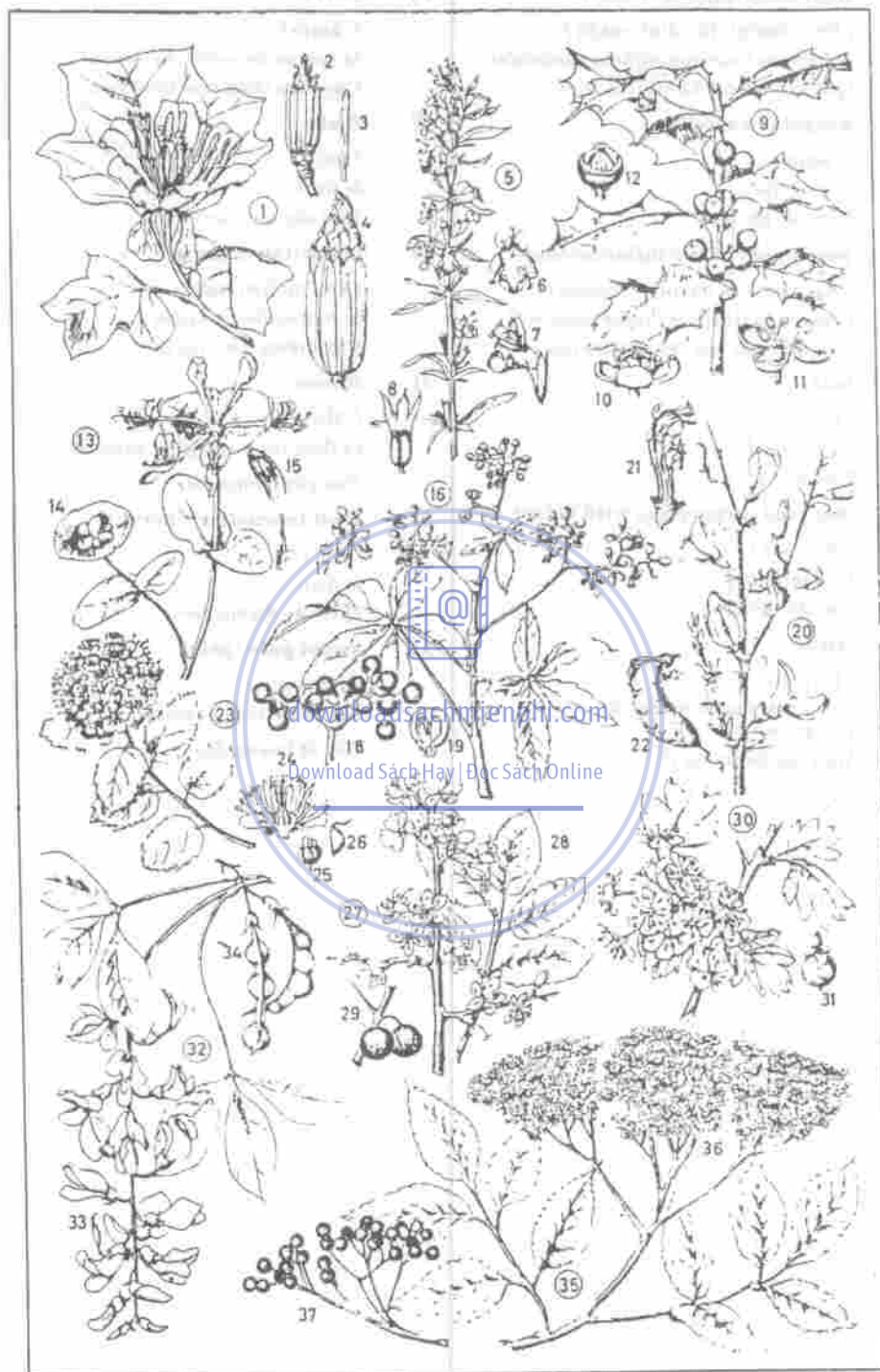


Ornamental Shrubs and Trees I

Cây cảnh I

1	forsythia / 'fɔ: səθiə / <i>le forsythia</i> Cây dầu xuân.	11	flower / 'flaʊə / <i>la fleur</i> Hoa cây kim ngân.
2	ovary and stamen / 'əʊvəri and 'steɪmən / <i>l'ovaire m et l'étamine f</i> Hầu hoa và nhị	12	fruits / fru: t / <i>les fruits(m)</i> Quả cây kim ngân.
3	leaf / li: f / <i>la feuille du forsythia</i> Lá.	13	oleander (rosebay, rose laurel) / ɒli 'ændə / <i>le laurier-rose</i> Cây trúc đào.
4	yellow-flowered jasmine (jasmin, jessamine) / 'jeləʊ 'flaʊəd dʒəsmɪn / <i>le jasmin jaune</i> Cây nhài hoa vàng.	14	flower longitudinale / fləʊə lɒndʒɪ'ljʊ: dɪnɛl / <i>la fleur de laurier-rose(m)coupe(f)</i> longitudinale Hoa trúc đào (cắt dọc)
5	flower longitudinal section with styles, ovaries, and stamens / fləʊə lɒndʒɪ'ljʊ: dɪnɛl 'sekʃn / <i>la fleur (coupe(f)longitudinale) avec le style, l'ovaire m et les étamines(f)</i> Hoa nhài (cắt dọc với vòi nhụy, bầu hoa và nhị.	15	red magnolia / red mæg'nəliə / <i>le magnolia</i> Cây mộc lan.
6	privet (common privet) / 'prɪvɪt / <i>le troène</i> Cây thủy lạp.	16	leaf / li: f / <i>la feuille de magnolia(m)</i> Lá cây mộc lan.
7	flower / 'flaʊə / <i>la fleur de troène(m)</i> Hoa thủy lạp.	17	japonica (japanese quince) / dʒə'pɒnɪkə / <i>le cognassier du Japon</i> Cây mộc qua Nhật bản.
8	infructescence / 'ɪnfrʌktəsəns / <i>la disposition des fruits(m)(baves(f))</i> Cách bố trí các trái thủy lạp (loại trái nạc)	18	fruit / fru: t / <i>le fruit</i> Quả mộc qua Nhật bản.
9	mock orange (sweet syringa) / mʊk 'ɒrɪndʒ / <i>le seringat</i> Cây sơn mai hoa	19	common box (box, box tree) / 'kɒmən bɒks / <i>le buis</i> Cây hoàng dương.
10	snowball (snowball bush, guelder rose) / 'snəʊbɔ: / <i>la boule de neige (la crotne)</i> Cây kim ngân hoa.	20	female flower / 'fi: meɪl 'flaʊə / <i>la fleur femelle</i> Hoa cái.
		21	male flower / meɪl 'flaʊə / <i>la fleur femelle</i> Hoa đực.

- | | |
|---|---|
| <p>22 fruit longitudinal section
 <i>/fru: tlon'dʒɪ 'tju: dɪnɪ 'sekʃn/</i>
 <i>le fruit du buis (coupe) longitudinale</i>
 Quả cây hoàng dương (cắt dọc)</p> <p>23 weigela (weigelia)
 <i>/ 'weɪɡələ/</i>
 <i>le weigelia</i>
 Cây vảy ghê lia.</p> <p>24 yucca part of the inflorescence
 <i>/ 'jʊkə pɑ: tɔv ðə ɪnflə: 'vesəns/</i>
 <i>le yucca (partie) de l'inflorescence</i>
 Cây ngọc giá hoa (phần cụm hoa)</p> <p>25 leaf
 <i>/ li: t/</i>
 <i>la feuille</i>
 Lá cây.</p> <p>26 dog rose (briar rose, wild briar)
 <i>/ dɒɡ roʊz/</i>
 <i>l'églahtier(m)</i>
 Cây đa (tường vi)</p> <p>27 fruit
 <i>/ fru: t/</i>
 <i>le fruit de l'églahtier(m) (le cynorrhodon)</i>
 Quả cây đa (tường vi)</p> | <p>28 kerria
 <i>/ 'keriə/</i>
 <i>la kerria (la spirée du Japon)</i>
 Cây trầu chân mai nhật hân</p> <p>29 fruit
 <i>/ fru: t/</i>
 <i>le fruit</i>
 Quả cây mi trần châu</p> <p>30 cornelian cherry
 <i>/ kɔ: 'ni: lɪn 'tʃeri/</i>
 <i>le cornouiller sanguin</i>
 Cây dương đào trái đỏ.</p> <p>31 flower
 <i>/ 'flaʊə/</i>
 <i>la fleur du cornouiller sanguin</i>
 Hoa cây dương đào.</p> <p>32 fruit (cornelian cherry)
 <i>/ fru: t/</i>
 <i>le fruit</i>
 Quả cây dương đào.</p> <p>33 sweet gate (gale)
 <i>/ swi:t ɡeɪt/</i>
 <i>le gate (le piment royal)</i>
 Cây ớt hoàng gia.</p> |
|---|---|



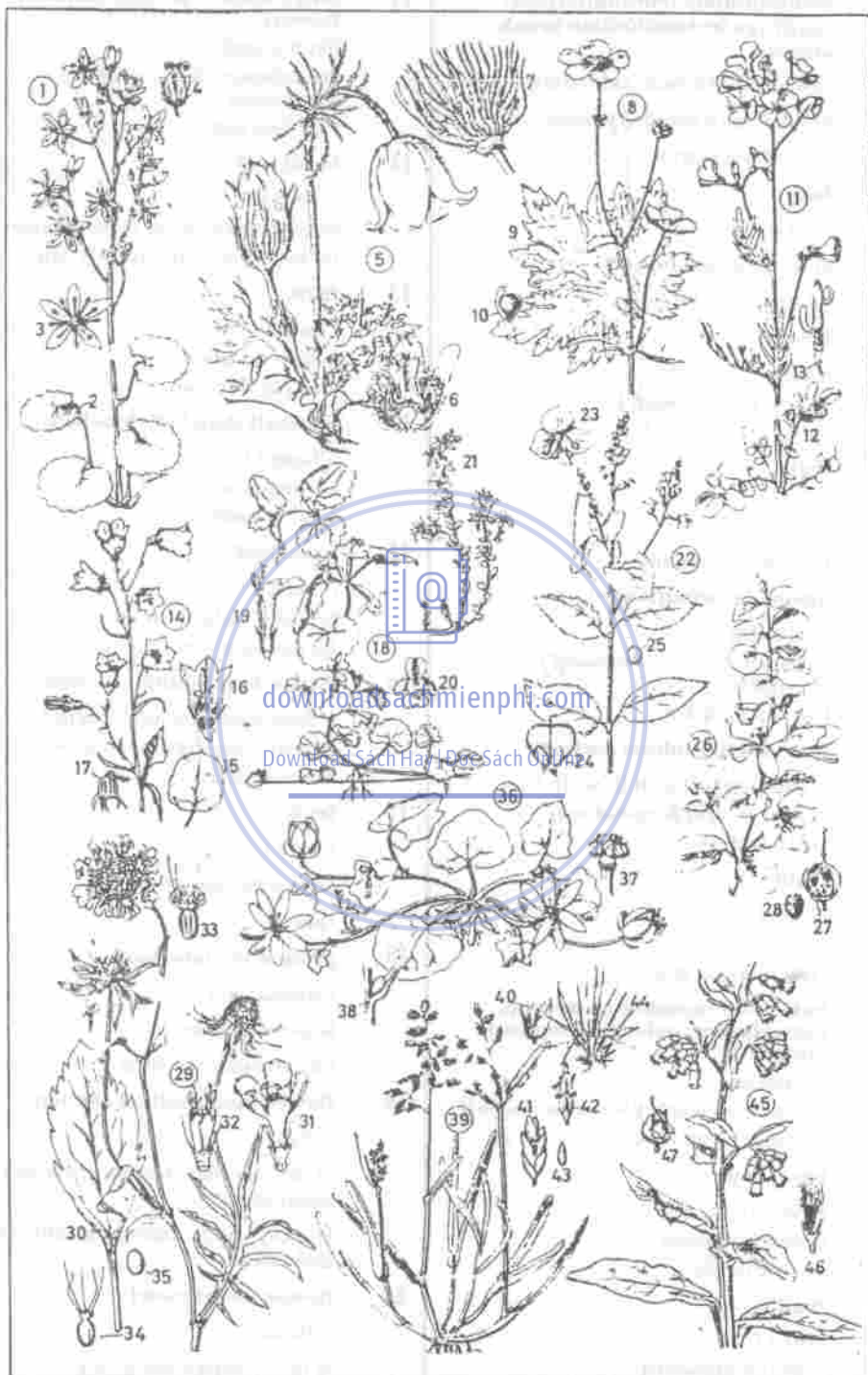
Ornamental Shrubs and Trees II

Cây cảnh II

- | | |
|---|---|
| <p>1 tulip tree (tulip poplar, saddle tree, whitewood)
/ 'tju: lip tri: /
<i>le tulipier</i>
Cây uất kim hương</p> <p>2 carpels
/ 'kɑ: plz /
<i>les carpelles(m)</i>
Các tâm bì, các lá noãn.</p> <p>3 stamen
/ 'steimən /
<i>l'étamine(f)</i>
Nhị hoa</p> <p>4 fruit
/ fru: t /
<i>le fruit</i>
Quả cây uất kim hương.</p> <p>5 hyssop
/ 'hisəp /
<i>l'hyssop(f)</i>
Cây hải hương thảo</p> <p>6 flower frond view
/ 'flaʊə frɒnd vju: /
<i>la fleur d'hyssop f [vue f de face f]</i>
Hoa cây hải hương thảo (nhìn bề mặt)</p> <p>7 flower
/ 'flaʊə /
<i>la fleur d'hyssop(f)</i>
Hoa cây hải hương thảo.</p> <p>8 calyx with fruit
/ 'kæli fru: t /
<i>le calice avec le fruit</i>
Đài hoa với trái.</p> <p>9 holly
/ 'hɒli /
<i>le houx</i>
Cây ô rô</p> <p>10 androgynous (hermaphroditic, hermaphrodite) flower
/ æn drɒdʒɪnəs / 'flaʊə /
<i>la fleur hermaphrodite du houx</i>
Hoa lưỡng tính của cây ô rô.</p> <p>11 male flower
/ mɛl 'flaʊə /
<i>la fleur mâle du houx</i>
Hoa đực của cây ô rô</p> | <p>12 fruit with stones exposed
/ fru: t steɪnz ek 'spəʊzd /
<i>le fruit avec le noyau découvert</i>
Hoa với trái hóc vỏ.</p> <p>13 honeysuckle (woodbine, woodbind)
/ 'hʌni, sæk /
<i>le chèvrefeuille</i>
Cây nhẵn đông.</p> <p>14 flower buds
/ 'flaʊə bʌd /
<i>les boutons(m) floraux</i>
Các nụ hoa</p> <p>15 flower [cut open]
<i>la fleur du chèvrefeuille [coupe(f)]</i>
Lá cây nhẵn đông.</p> <p>16 virginia creeper (American ivy, woodbine)
/ kɪr: pə /
<i>la vigne vierge (l'ampélopsis(m))</i>
Cây bạch anh.</p> <p>17 open flower
/ 'əʊpən 'flaʊə /
<i>la fleur épanouie de la vigne vierge</i>
Hoa nở của cây bạch anh.</p> <p>18 infructescence
/ ɪn'frʌktsəns /
<i>la disposition des fruits(m)</i>
Sự phân bố các trái.</p> <p>19 fruit [longitudinal section]
/ fru: t /
<i>le fruit [coupe f longitudinale]</i>
Quả cây bạch anh (cắt dọc)</p> <p>20 broom
/ bru: m /
<i>le genêt à balais(m)</i>
Cây kim tước chi.</p> <p>21 flower with the petals removed
/ 'flaʊə 'petl 'rɪnu: vd /
<i>la fleur privée de ses pétales(m)</i>
Hoa không có cánh hoa.</p> <p>22 immature (unripe) legume (pod)
/ ɪmə 'tʃoʊə 'legju: m /
<i>la gousse verte</i>
Quả xanh (quả họ đậu)</p> |
|---|---|

Ornamental Shrubs and Trees II
Cây cảnh II

23	spiraea /spa'ri:ə/ <i>la spirée</i> Cây mô trần chân	30	single-pistilled hawthorn (thorn, may) /'sɪŋgl 'hɔ:ðə:n/ <i>l'aubépine(f)</i> Cây sơn tra.
24	flower (longitudinal section) /'flaʊə/ <i>la fleur de spirée f/coupe f/longitudinale/</i> Hoa cây mô trần chân (cắt dọc)	31	fruit /'fru:t/ <i>le fruit</i> Quả cây sơn tra.
25	fruit /'fru:t/ <i>les fruits(m)</i> Quả cây mô trần chân	32	laburnum (golden chain, golden rain) <i>le cytise (le faux ébenier)</i> Cây kim tuyến hoa.
26	carpel /'kɑ:pəl/ <i>le carpelle</i> Cao lá noãn.	33	raceme <i>la grappe de fleurs(f)</i> Chùm hoa kim tuyến.
27	blackthorn (sloe) /'blækθɔ:n/ <i>le prunellier (l'épine f/noire)</i> Cây mận hoang.	34	fruits /'fru:tz/ <i>les fruits(m)</i> Quả cây kim tuyến.
28	leaves /'li:vz/ <i>les feuilles(f)</i> Lá cây mận hoang.	35	black elder (elder) /'blæk 'eldə/ <i>le sureau noir</i> Cây hương mộc đen
29	fruits /'fru:tz/ <i>les fruits(m)</i> Quả cây mận hoang.	36	elder flowers (cymes) /'eldə 'flaʊə/ <i>les fleurs(f) de sureau(m) en corymbes</i> Hoa hương mộc.
		37	elderberries /'eldə'beriz/ <i>les baies(f) de sureau(m)</i> Quả của cây hương mộc (trái nạc)



Meadow flowers and Wayside Flowers (Wild Flowers) I
Hoa đồng nội I

1	rotundifoliate (rotundifolious) saxifrage (rotundifoliate break- stone) <i>/rɒn.təndɪ'fəʊliət'sæksɪfrɪdʒ/</i> <i>la saxifrage à feuilles(r)ondes</i> Cỏ tai hùm lá tròn.	11	lady's smock (ladysmock, cuckoo flower) <i>/lædi'z smɒk/</i> <i>la cardamine des prés(m)/la crissonnette</i> Cây thủy căn
2	leaf <i>/li:f/</i> <i>la feuille de saxifrage(f)</i> Lá của cây cỏ tai hùm.	12	basal leaf <i>/'beɪsl li:f/</i> <i>la feuille radicale de la cardamine</i> Lá mọc từ gốc của cây thủy căn.
3	flower <i>/'flaʊə/</i> <i>la fleur de saxifrage(f)</i> Hoa	13	fruit <i>/fru:t/</i> <i>le fruit (la silique)</i> Quả cây thủy căn.
4	fruit <i>/fru:t/</i> <i>le fruit</i> Quả của cỏ tai hùm.	14	harebell (hairbell, bluebell) <i>/'heɪbəl/</i> <i>la campanule</i> Cây cát cánh.
5	anemone (windflower) <i>/ˈænəməni/</i> <i>la couque lourde (l'anémone(f) pulsatille)</i> Cây thu mẫu đơn.	15	basal leaf <i>/'beɪsl li:f/</i> <i>la feuille radicale de la campanule</i> Lá mọc từ gốc của cây cát cánh.
6	flower longitudinal section <i>/'flaʊə lɒndʒɪ'tʃu: dɪnl'sekʃn/</i> <i>la fleur (coupe(f))longitudinale</i> Hoa (cắt dọc)	16	flower longitudinal section <i>/'flaʊə lɒndʒɪ'tʃu: dɪnl'sekʃn/</i> <i>la fleur (coupe(f))longitudinale</i> Hoa (cắt dọc)
7	fruit <i>/fru:t/</i> <i>le fruit</i> Quả thu mẫu đơn	17	fruit <i>/fru:t/</i> <i>le fruit (la capsule)</i> Quả
8	buttercup (meadow buttercup, butterflower, goldcup, king cup, crowfoot) <i>/'bʌtəkʌp/</i> <i>la renouée d'or(m)/le bouton d'or(m)</i> Cây mai lương vàng.	18	ground ivy (tale hoof) <i>/graʊnd 'aɪvi/</i> <i>le lierre terrestre</i> Cây trường xuân đằng
9	basal leaf <i>/'beɪsl li:f/</i> <i>la feuille radicale</i> Lá mọc từ gốc	19	flower [longitudinal section] <i>/'flaʊə/</i> <i>la fleur du lierre terrestre (coupe(f) longitudinale)</i> Hoa cây trường xuân đằng (nhìn theo chiều dài)
10	fruit <i>/fru:t/</i> <i>le fruit (l'akène(m))</i> Quả cây mai lương.	20	flower [front view] <i>/'flaʊə/</i> <i>la fleur (vue(f)de devant(m))</i> Hoa (nhìn phía trước)

Meadow flowers and Wayside Flowers (Wild Flowers) I
Hoa đồng nội I

21	stonecrop / 'stəʊnkɹɒp / <i>l'opimin(m)jère (un sédum)</i> Hoa cảnh thiếu thảo.	32	disc (disk) floret (flower of inner series) / disk 'flɒrɪt / <i>la fleur en tube(m)</i> Hoa hình ống.
22	speedwell / spiːdweɪl / <i>la veronique</i> Một loài huyền sâm.	33	involucral calyx with pappus bristles / 'ɪnvələː kəl 'keɪlɪks 'pəpəs 'brɪzlz / <i>le calice avec les arêtes fecticinales</i> Đài hoa với các ngọn hoa mang đài hoa.
23	flower / fləʊə / <i>la fleur de la veronique</i> Hoa.	34	ovary with pappus / 'əʊvəri wið 'pəpəs / <i>l'ovaire(m)et le calice</i> Bầu hoa với đài hoa
24	fruit / fruːt / <i>le fruit (la capsule)</i> Quả	35	fruit / fruːt / <i>le fruit (l'akene m)</i> Quả
25	seed / siːd / <i>la graine</i> Hạt.	36	lesser celandine / 'lesə 'selændɪn / <i>la ficuire</i> (cây bạch huyết)
26	moneywort / 'mʌniwɜːt / <i>la lysimachie nummulaire (la monnaie, l'herbe aux œufs)</i> Cỏ đồng tiền.	37	fruit / fruːt / <i>le fruit (l'akene(m))</i> Quả
27	dehiscent fruit / diˈhɪsɪnt fruːt / <i>la capsule ouverte</i> Nang quả trâu.	38	leaf axil with bulbil / liːf 'æksɪl wið 'bʌlbɪ / <i>l'aisselle(f)foliaire avec les bulbilles(f)</i> Nách lá với các củ nhỏ.
28	seed / siːd / <i>la graine</i> Hạt.	39	annual meadow grass / 'ænjʊəl 'medəʊ grɑːs / <i>le paturin annuel</i> Cỏ ngựa.
29	small scabious / smɔːl 'skæbiəs / <i>la scabieuse colominaire</i> Cây luan phong cúc.	40	flower / 'flaʊə / <i>la fleur de paturin(m)annuel</i> Hoa.
30	basal leaf / 'beɪsl liːt / <i>la feuille radicale</i> Lá mọc từ gốc.	41	spikelet [side view] / 'spiːklɪt / <i>l'épillet(m)[vue(f)]de côté(m)</i> (chét nhỏ (nhìn một bên))
31	ray floret (flower of outer series) / reɪ 'flɒrɪt / <i>la fleur radiale</i> Hoa có cánh tỏa tròn.		

Meadow flowers and Wayside Flowers (Wild Flowers; I

Hoa đồng nội I

42	spikelet [front view] /ˈspɪkɪlɪt/ <i>l'épillet (nyeuw) de face(f)</i> chét nhỏ (nhìn phía trước)	45	confrey /ˈkɒnfreɪ/ <i>la grande consoude</i> Cây hạ khô thảo.
43	caryopsis (indehiscent fruit) /keəriˈɒpziːz/ <i>le caryopse (un fruit sec indéhiscent)</i> Quả thóc (quả khô không tự nứt ra)	46	flower [longitudinal section] /ˈflaʊə/ <i>la fleur [coupe(f)] longitudinale/</i> Hoa (cắt dọc)
44	tuft of grass (clump of grass) /tʌft ɒv grɑːs/ <i>la touffe d'herbes f</i> Búi cỏ.	47	fruit, /fruːt/ <i>le fruit (l'ahène(m))</i> Quả.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Meadow flowers and Wayside Flowers (Wild Flowers) II

Hoa đồng nội II

1 **daisy (Am. English daisy)**

/ˈdeɪzi/

la pâquerette

Cây hoa cúc trắng.

2 **flower**

/ˈflaʊə/

la fleur (the capitule)

Hoa

3 **fruit**

/fru:t/

le fruit (l'akene(n))

Quả

4 **oxeye daisy (white oxeye daisy, marguerite)**

/ˈɒksaˈdeɪzi/

la grande marguerite (le leucanthème vulgaire)

Cây thuy cúc.

5 **flower**

/ˈflaʊə/

la fleur (the capitule)

Hoa

6 **fruit**

/fru:t/

le fruit (l'akene(n))

Quả

7 **masterwort**

/ˈmæːstəwɜːt/

la grande radiaire

Trăng hoa lớn

8 **cowslip**

/ˈkɔːslɪp/

la primère (le roucou)

Hoa ngọc trăm.

9 **great mullein (Aaron's rod, shepherd's club)**

/ɡreɪtˈmʌlɪn/

la molène (le boudillon blanc, le vierge de Notre Dame(f))

Cây hoa thiên nga trắng.

10 **bistort (snakeweed)**

/ˈbɪstɔːt/

la renouée bistorte (la langue de boeuf (m))

Cây lưỡi bò

11 **flower**

/ˈflaʊə/

la fleur de la renouée

Hoa.

12 **knapweed**

/ˈnæpwiːd/

la centaurée jacob

Cây xa cúc

13 **common mallow**

/ˈkɒmənˈmæləʊ/

la mauve

Cây cẩm quỳ

14 **fruit**

/fru:t/

le fruit (l'akene(n))

Quả

15 **yarrow**

/ˈjærəʊ/

l'achillée (f) (la millefeuille, l'herbe(f) du charpentier)

Cây cỏ thi, cỏ thợ mộc.

16 **self-head**

/selfˈhed/

la branelle vulgaire

Cây cải hoang.

17 **bird's foot trefoil (bird's foot clover)**

/bɜːdˈfʊtˈtreɪfəl/

le lotier

Cây đậu rừng

18 **horsetail (equisetum) a shoot**

/ˈhɔːsteɪl/

la paille des champs m (la queue de cheval(m)) (une lige)

Cây cỏ đuôi ngựa.

19 **flower (strobile)**

/ˈflaʊə/

l'épi m sporangifère

Hoa mang bào tử

20 **campion (catchfly)**

/ˈkæmpjən/

le lychnis viscaria

Hoa bầy mồi

Meadou flowers and Wayside Flowers (Wild Flowers) II**Hoa đồng nội II****21** **ragged robin (cuckoo flower)***/ˈneɪɡl ˈrɒbɪn/**le lychnis fleur(ç)le coucou(n)*

Hoa chân chim (mồng chim)

22 **birth-wort***/bɜːθ ˈwɜːt/**l'aristoloche(f)*

Cây nọc hươu.

23 **flower***/ˈflaʊə/**la fleur d'aristoloche*

Hoa

24 **crane's bill***/kreɪn ˈz bɪl/**le geranium*

Cây phong lữ thảo.

25 **sild chicory (witloof, succory, wild, endive).***/sɪld ˈtʃɪkəri/**la chicorée sauvage*

Cây cải trời.

26 **common toadflax (butter-and-eggs)***/ˈkɒmən ˈtɒdflæks/**le silène penché*

Cây hải liên nữ

27 **lady's slipper (Venus's slipper, Am. moccasin flower)***/ˈleɪdi ˈz ˈslɪpə/**le cypripède (le sabot de Venus(f))*

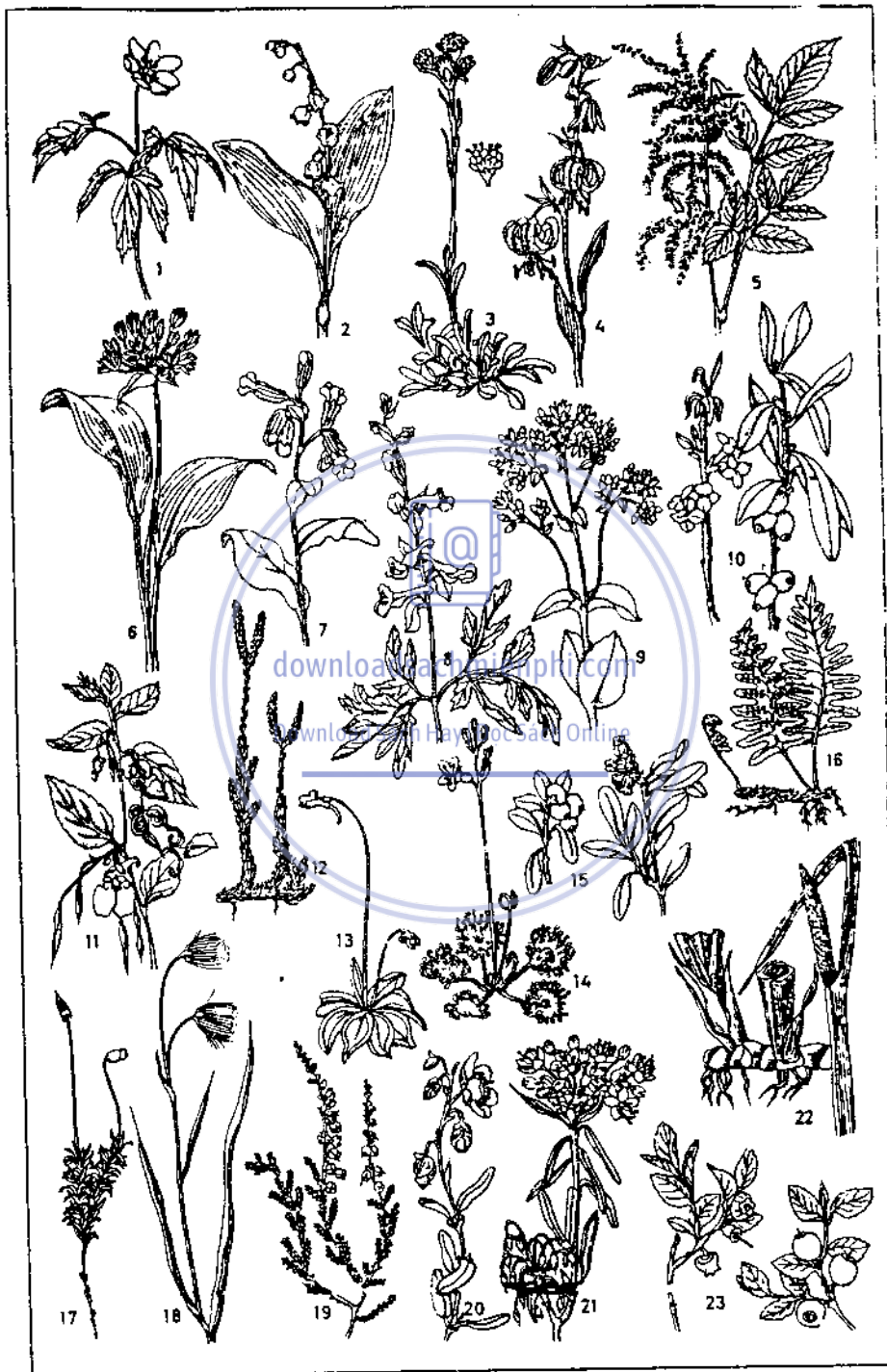
Cây hải vệ nữ

28 **orchis (wild orchid), an orchid***/ɔː kɪs/**l'orchis(m), une orchidée*

Cây phong lan.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Plants of forests, March, and Heathland
Cây rừng, cây đầm lầy và hoang dã

1	wood anemone (anemone, windflower) <i>/ wud ʌ 'nemənt /</i> <i>l'ânémone(f)sylvie (la pâquerette), une anémone</i> Cây thu mẫu đơn.	11	touch-me-not <i>/ tʌtʃ mi nɒt /</i> <i>la balsamine des bois(m)/l'impatiens (f)</i> Cây phụng tiêu, cây chán nản.
2	lily of the valley <i>/ 'lɪli ɒv 'væli /</i> <i>le muguet (muguet m de mai, muguet m des bois(m))</i> Cây linh lan.	12	staghorn (stag horn moss, stag's horn, stag's horn moss, coral evergreen) <i>/ 'stæghɔː n /</i> <i>le lycopode à pied(m)/le loup(m)</i> Cây thạch tùng.
3	cat's foot (milkwort) ; sim : sandflower (everlasting) <i>/ kæts fʊt /</i> <i>le pied de chat m (le gnaphale dioïque, anal : l'immortelle(f) blanche)</i> Cây chân mèo, cây bất tử hoa trắng.	13	butterwort, an insectivorous plant. <i>/ 'bʌtəwɔː t /, ɪnsek 'tɪvərəs plɑː nt /</i> <i>la grassette, une plante carnivore</i> Cây cò mớ (một loại cây ăn côn trùng)
4	turk's cap (turk's cap lily) <i>/ tɜː k skæp /</i> <i>le lis martagon</i> Cây hoa huệ thỏ nhĩ kỳ.	14	sundew ; sim ; Venus's flytrap <i>/ sʌndjuː ; sɪm viː nəs 'z flaitreɪp /</i> <i>le rossolis (la rosée du soleil(m), le droséra)</i> Cây mao cào thái.
5	goatsbeard (goat's beard) <i>/ 'gəʊtsbrɪəd /</i> <i>la spirée (la herbe de bouc(m))</i> Cây mủ trâu chân	15	bearberry <i>/ 'beɪbəri /</i> <i>la busserolle (le raisin d'ours m, l'ar-busier(m) trainant)</i> Cây dương mai.
6	ramson <i>/ ræmsən /</i> <i>l'ail(m) des ours(m) (l'ail m des bois(m))</i> Cây hoa cảnh gấu.	16	polypody (polypod), a fern ; sim ; male fern, brake (bracken, eagle fern), royal fern (royal osmund, king's fern, ditch fern) <i>/ 'pɒlɪpɒdi /</i> <i>le polypode vulgaire (la réglisse des bois(m)), une fougère ; anal : la fougère mâle, la fougère femelle, la fougère aigle, l'osmonde(f) royale</i> Cây dương xỉ.
7	lungwort <i>/ lʌŋwɔː t /</i> <i>la pulmonaire</i> Cây cò phế hình.	17	haircap moss (hair moss, golden maidenhair), a moss <i>/ heɪ(r) kɒ moʊs /</i> <i>le polytrich commun, une mousse</i> Cây rêu.
8	corydalis <i>/ 'kɒrɪdəlɪs /</i> <i>la corydalle à bulbe m creux (la corydalle creuse)</i> Cây cori đàn.	18	cotton grass (cotton rush) <i>/ 'kɒtn grɑː s /</i> <i>la linagrette (l'herbe(f) à coton m)</i> Cây sa thảo.
9	orpine (livelong) <i>/ ɔː paɪn /</i> <i>l'orpin(m) (l'herbe(f) à la coupure)</i> Cây cảnh thiên thảo.		
10	daphne <i>le daphné mezérion (le bois gentil)</i> Cây thủy hương.		

Plants of forests, March, and Heathland

Cây rừng, cây đầm lầy và hoang dã

19 **heather (heath, ling) ; sim ; bell heather (cross-leaved heather)**
/ˈheəθ(r)/
la bruyère cendrée ; anal : la callune vulgaire (la bruyère commune)
 Cây thạch thảo.

20 **rock rose (sun rose)**
/rɒk ˈrɔʊz/
l'helianthem(e)
 Cây hương nhai quý.

21 **marsh tea**
/mɑːʃ ˈtiː/
le ledon des marais(m)
 Cây chè đầm lầy.

22 **sweet flag (sweet calamus, sweet sedge)**
/swiːt ˈflæɡ/
l'acore m (le jonc odorant)
 Cây thạch xương, cây cỏ thơm.

23 **bilberry (whortleberry) ; sim ; cowberry (red whortleberry), bod bilberry (bog whortleberry), crowberry (crakeberry)**
/ˈbɪlberi/
l'airelle / la myrtille ; anal : l'airelle (l'épine du Mont Ida, l'airelle(f) des marais m, la cancheberge, l'airelle(f) du fruits(m) rouges
 Cây nam tế.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Alpine plants, Aquatic plants (water plants), and Marsh plants

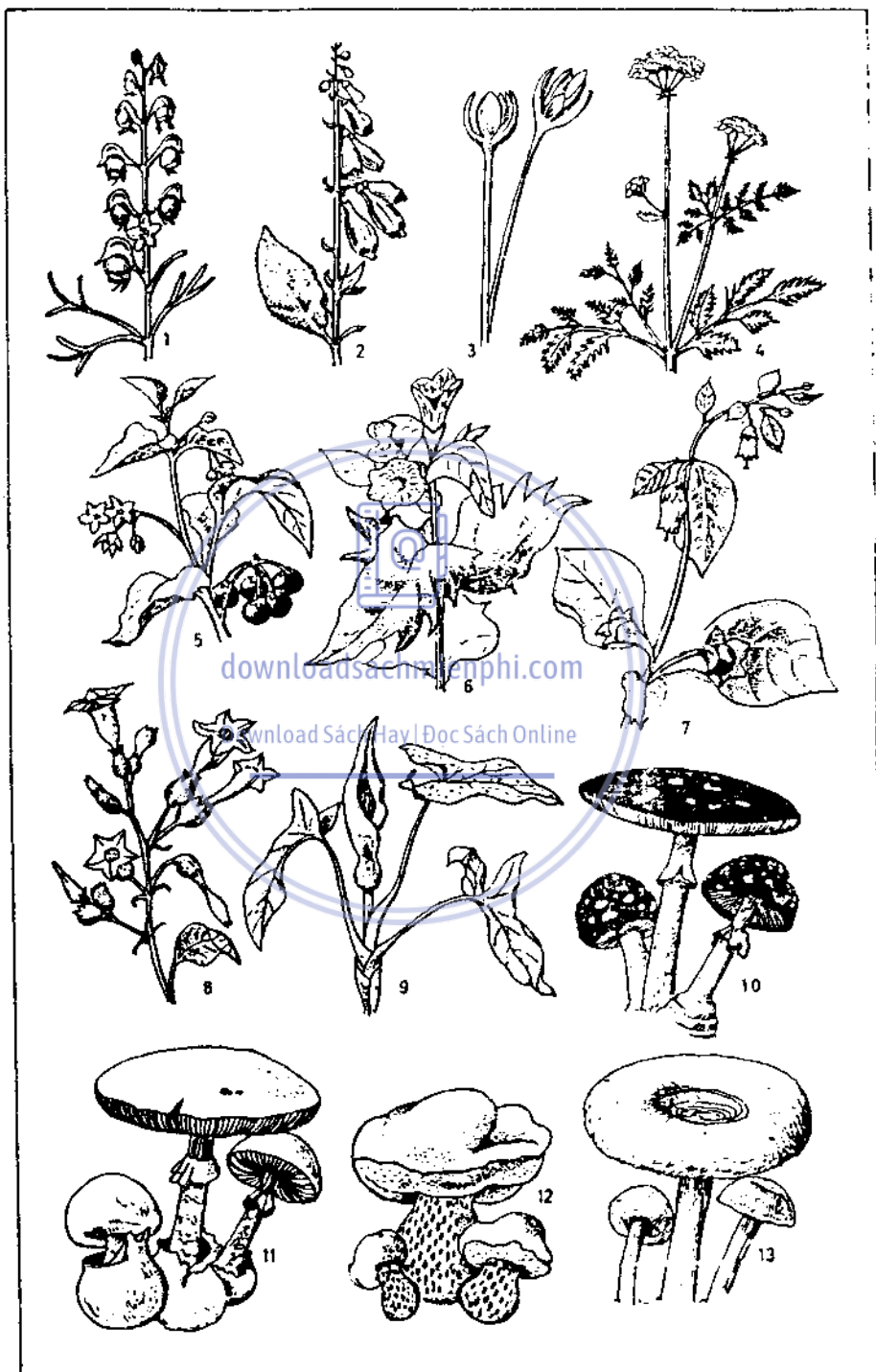
1-13	alpine plants / 'ælpain pla: nts / <i>la flore alpine</i> Thảo mộc vùng núi Alps.	11	fruit with pappus tuft / fru: t wið 'pæpas ta: ft / <i>le fruit (l'akene(f)) avec son aigrette(f)</i> Quả có chòm lông.
1	alpine rose (alpine rhododendron) / 'ælpain rəʊz / <i>le rhododendron</i> Cây sơn lưu.	12	part of flower head (of capitulum) / pa: t əv 'flaʊə hed / <i>une partie de l'involucre(m)</i> Một phần của bao hoa.
2	flowering shoot / 'flaʊəriŋ [u: t / <i>le rameau florifère</i> Cành hoa.	13	stemless alpine gentian / 'stemlɪs 'ælpain 'dʒenjən / <i>la gentiane acaule</i> Cây khô sâm.
3	alpine soldanella (soldanella) / 'ælpain / <i>la soldanelle</i> Cây anh thảo.	14-57	aquatic plants (water plants) and marsh plants / ə'kwætɪk pla: nts ɒnd mɑ: ʃ pla: nts / <i>la flore aquatique et la flore des marais(m)</i> Cây mọc dưới nước và ở đầm lầy.
4	corolla opened out / kə'ɒlə 'əʊpənd aʊt / <i>la corolle étalée</i> Vành hoa có hình sao.	14	white water lily / waɪt 'wɔ: tə 'lɪli / <i>le nénuphar</i> Cây bông súng.
5	seed vessel with the style / si: d 'vesl wið ðə staɪl / <i>la capsule et le style</i> Bao hạt và trụ hoa.	15	leaf / li: f / <i>la feuille</i> Lá.
6	alpine wormwood / ə'plæn 'wɔ: mɹwɔd / <i>l'armoise(f) mutelline (le génépi)</i> Cây ngải núi.	16	flower / 'flaʊə / <i>la fleur</i> Hoa.
7	inflorescence / ɪn'flɔ: 'resens / <i>l'inflorescence f (le capitule)</i> Cụm hoa.	17	Queen Victoria water lily (Victoria regia water lily, royal water lily, Amazon water lily) / kwi: n-ɹvɪk 'tɔ: rɪə 'wɔ: tə 'lɪli / <i>le victoria regia (la reine des eaux(f), le mais d'eau(f))</i> Cây thủy liên (vùng sông Amazon)
8	auricula / ə'ɹɪkjələ / <i>l'oreille(f) l'ours(m)</i> Cây tai gấu	18	leaf / li: f / <i>la feuille</i> Lá.
9	edelweiss / 'edɪlvaɪs / <i>l'edelweiss(m) le pied de lion(m), l'étoile f d'argent(m)</i> Cây sao bạc.	19	underside of the leaf / 'ʌndəsaɪd əv ðə li: f / <i>la face inférieure de la feuille</i> Mặt trong của lá.
10	flower shapes / 'flaʊə ʃeɪpz / <i>les types(m) de fleurs f</i> Các kiểu hoa.		

Cây vùng núi Aps, cây sống ở nước và cây đầm lầy

20	flower / 'flaʊə / <i>la fleur</i> Hoa.	31	stalk with flowers and immature (unripe) fruits / stɔːk wɪð 'flaʊəz and ɪmə'tjʊə'fruːt / <i>la tige avec fleurs et fruits m</i> <i>(siliques) jeunes</i> Cành có hoa và trái non.
21	reed mace bulrush (cattail, cat's tail, cattail flag, club rush) / riːd meɪs 'bʊlɹʌʃ / <i>le typha (la massette, les quenouilles(f))</i> Cây en bô.	32	flower / 'flaʊə / <i>la fleur</i> Hoa.
22	male part of the spadix / meɪl pɑːt ɒv ðə 'spædɪks / <i>la partie mâle de l'épi(m) (l'épi(m) stamine)</i> Phần đực của bông.	33	siliqua (pod) with seeds / sɪ'likweɪ wɪð siːdz / <i>la silique avec les graines(f)</i> Quả cứng với các hạt.
23	male flower / meɪl 'flaʊə / <i>la fleur mâle</i> Hoa đực.	34	two seeds / tuː siːdz / <i>deux graines(f)</i> Hai hạt xá lách xon.
24	female part / 'fiː meɪl pɑːt / <i>la partie femelle de l'épi(m)</i> Phần cái của bông.	35	duckweed (duck's meat) / 'dʌkwɪːd / <i>la lentille d'eau(f)</i> Cây bèo hoa dâu.
25	female flower / 'fiː meɪl 'flaʊə / <i>la fleur-femelle</i> Hoa cái.	36	plant in flower / plɑːnt ɪn 'flaʊə / <i>la plante en fleurs(f)</i> Cây mang hoa.
26	forget-me-not / fə'get miːnɒt / <i>le myosotis</i> Cây lưu ly.	37	flower / 'flaʊə / <i>la fleur</i> Hoa.
27	flowering shoot / 'flaʊərɪŋ ʃuːt / <i>le rameau en fleur(f)</i> Nhánh đang trổ hoa. flower [section] / 'flaʊə / <i>la fleur [coupe(f)]</i> Hoa (mặt cắt)	38	fruit / fruːt / <i>le fruit</i> Quả
29	frog's bit / frʊg's bɪt / <i>la morène</i> Hoa chân ếch	39	flowering rush / 'flaʊərɪŋ ɹʌʃ / <i>le butome en ombelle(f) (le jonc fleuri)</i> Cây cói với hoa hình tán dù.
30	watercress / 'wɔːtə kriːs / <i>le cresson de fontaine(f)</i> Cây xá lách xon.	40	flower umbel / 'flaʊə 'ʌmbəl / <i>l'ombelle(f)</i> Hoa hình tán dù.
		41	leaves / liːvz / <i>les feuilles(f)</i> Lá.

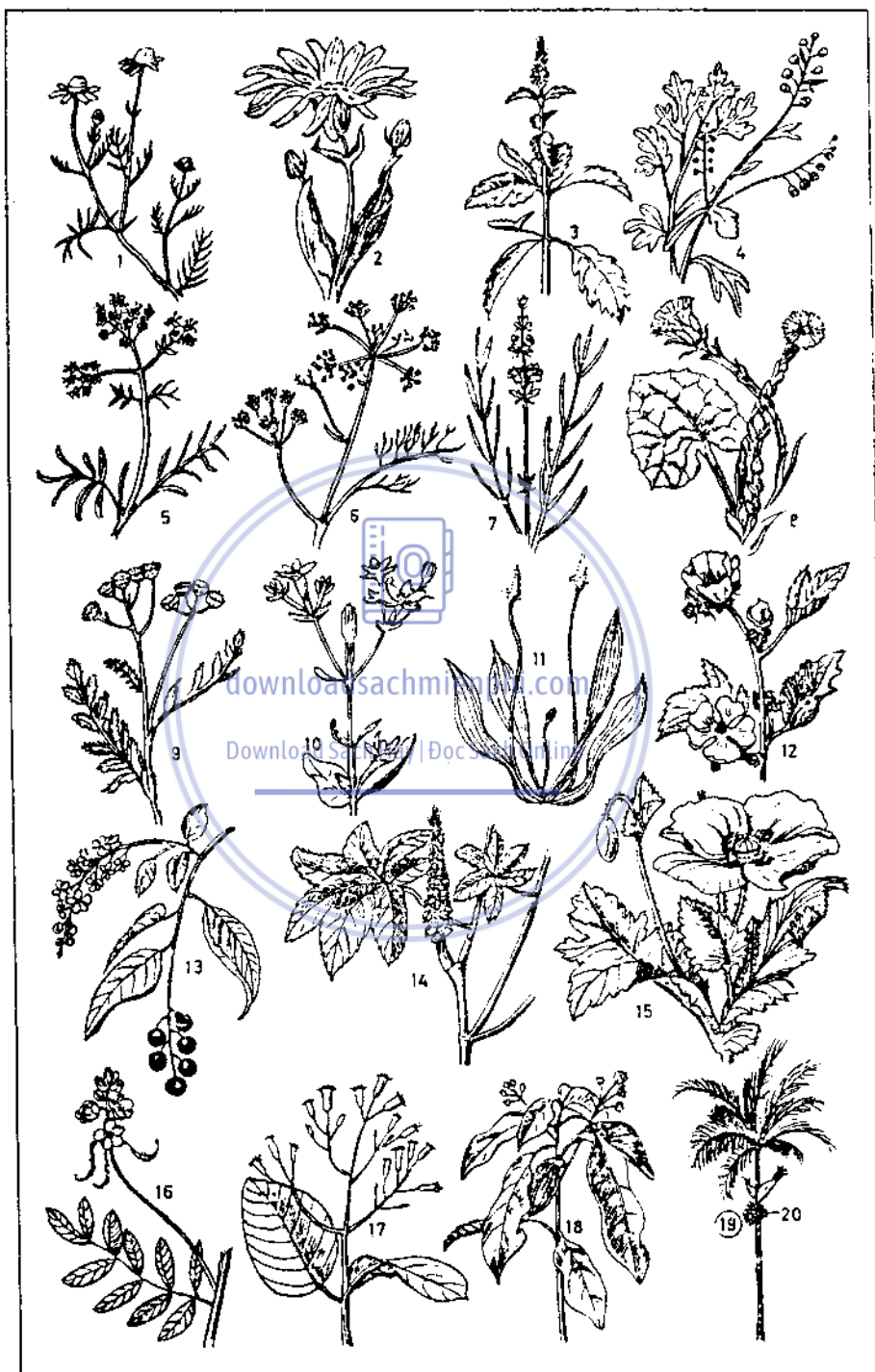
Alpine plants, Aquatic plants (water plants), and Marsh plants

42	fruit <i>/ frui t /</i> <i>le fruit (la follicule)</i> Quả	50	holdfast <i>/ 'houldfai: st /</i> <i>les sories(n)</i>
43	green alga <i>/ grin 'alga /</i> <i>l'alga(f) verte</i> Tảo xanh.	51	arrow head <i>/ 'arəu hed /</i> <i>la sagittaire (la flèche d'eau(f))</i> Cây tỳ cứu.
44	water plantain <i>/ wɔ: tɔ 'plu: ntem /</i> <i>le plantain d'eau(f) le flutreau</i> Cây mã đề.	52	leaf shapes <i>/ li: f (eipz) /</i> <i>les formes de feuilles(f)</i> Các dạng lá
45	leaf <i>/ li: f /</i> <i>la feuille</i> Lá	53	inflorescence with male flowers above and female flowers below <i>/ inflo: resans wɔ: meil 'flaɔz /</i> <i>les fleurs(f) mâles au sommet, femelles à la base(f)</i> Hoa đực ở trên ngọn, hoa cái ở dưới gốc
46	panicle <i>/ panikl /</i> <i>l'inflorescence(f)</i> Cụm hoa	54	sea grass <i>/ si: grɑ: s /</i> <i>la zostere</i> Rong biển.
47	flower <i>/ flau: /</i> <i>la fleur</i> Hoa.	55	inflorescence f <i>/ inflo: 'resans /</i> <i>l'inflorescence(f)</i> Cụm hoa.
48	honey wack, a brown alga <i>/ 'hanti weik ə braun 'elga /</i> <i>la limnulaire, une algue brune</i> Tảo nâu	56	Canadian waterweed (Canadian pondweed) <i>/ kə 'neidiʃən 'wɔ: təwi: d /</i> <i>l'élodée(f) du Canada (la peste d'eau f)</i> Rong xanh
49	thallus (plant body, frond) <i>le thalle</i> Thân cây tảo nâu.	57	flower <i>/ 'flau: /</i> <i>la fleur</i> Hoa



Poisonous plants
Cây độc

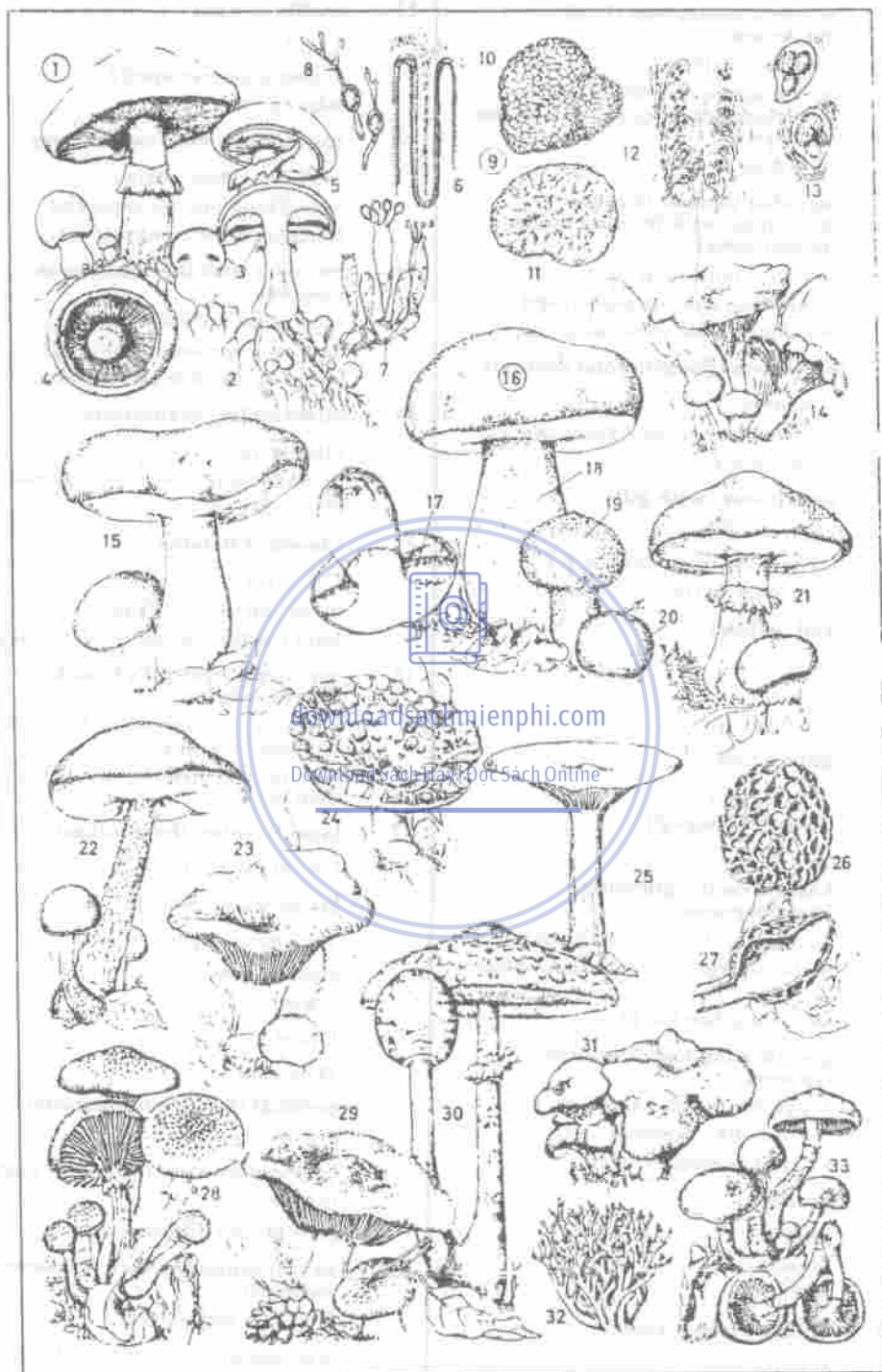
1	aconite (monkshood, wolfsbane, helmet flower) <i>/ˈækənait/</i> <i>l'aconit(m)</i> Cây phụ tử, ô đầu.	8	thorn apple (stramonium, stramony, Am. jimson weed, jimson weed, Jamestown weed, stinkweed) <i>/ˈkoko pɪnt/</i> <i>la stramoine (la datura stramoine, la pomme épineuse)</i> Cây mạn đà la, cây táo gai.
2	foxglove (Digitalis) <i>/ˈfɒksɒləv/</i> <i>la digitale pourprée</i> Cây hoa lồng đèn tím, mao địa hoàng.	9	cuckoo pint (lords-and-ladies, wild arum, wake-robin) <i>/ˈpaɪznəs ˈlændʒi/</i> <i>l'arum m tacheté (le gouet, le pied de veau m)</i> Cây ráy dỏm, cây móng hổ.
3	meadow saffron (naked lady, naked boys) <i>/ˈmedəʊ ˈsæfrən/</i> <i>la colchique</i> Cây bà chó, cây tỏi độc.	10-13	poisonous fungi (poisonous mushrooms, toadstools) <i>les champignons vénéneux</i> Các loại nấm độc.
4	hemlock (Conium) <i>/ˈhem lək/</i> <i>la grande ciguë</i> Cây độc cần lớn.	10	fly agaric (fly amanita, fly fungus), an agaric <i>/flaɪ ˈæɡərɪk/</i> <i>l'amanite (f) (f) mouche (m) (la fausse orange, un champignon à lamelles (f))</i> Nấm amanit giết ruồi, một loại nấm mũ
5	black nightshade (common nightshade, petty morel) <i>/ˈblæk naɪt ˈfɛɪd/</i> <i>la morelle noire</i> Cây ớt mã (một loại cà độc dược)	11	amanita <i>/əˈmeɪnɪtə/</i> <i>l'amanite phalloïde</i> Nấm chó.
6	henbane <i>/ˈhenˈbeɪn/</i> <i>la jusquiame noire (l'herbe) (aux chevaux m)</i> Cây phi ôc tử, cây cò ngựa.	12	Satan's mushroom <i>/ˈsɛtən ˈzɪnɪəfrəm/</i> <i>le bolet de Satan (m)</i> Nấm thông đại, nấm satan.
7	deadly nightshade (belladonna, banewort, dwale), a solanaceous herb <i>/ˈdedli naɪt ˈfɛɪd ə sɒləˈneɪʃəs hærb/</i> <i>la belladone, une solanacée</i> Cây cà độc.	13	woolly milk cap <i>/ˈwoʊli mɪlk kɛp/</i> <i>le lactaire toisonné</i> Nấm sữa có lông.



Medicinal plants

Dược thảo

- | | |
|--|---|
| <p>1 camomile (chamomile, wild camomile)
/ 'kæməmaɪ /
<i>la camomille commune (petite camomille, camomille romaine)</i>
Cây cúc cúc hồng nhỏ</p> <p>2 arnica
/ 'ɑː nɪkə /
<i>l'arnica(m)</i>
Cây cúc khướu.</p> <p>3 peppermint
/ 'pepmɪnt /
<i>la menthe poivrée</i>
Cây húng gió.</p> <p>4 wormwood (absinth)
/ 'wɜː mwɒd /
<i>l'absinthe(f) l'armoise (absinthe)</i>
Cây khổ ngải.</p> <p>5 valerian (allheal)
/ və'liəriən /
<i>la valériane (l'herbe à valériane(m))</i>
Cây nữ lang hoa, cây củ meo.</p> <p>6 fennel
/ 'fentl /
<i>le fenouil</i>
Cây thì lá.</p> <p>7 lavender
/ 'lævəndə /
<i>la lavande vraie</i>
Cây vải hương.</p> <p>8 coltsfoot
/ kɒlts'fʊt /
<i>le tussilage (le pas d'âne(m))</i>
Cây từ uyển.</p> <p>9 tansy
/ 'tænzɪ /
<i>la tanaisie</i>
Một loại cúc hồng nhỏ, cúc mùi áo.</p> <p>10 centaury
/ 'sentɜː ri /
<i>la petite centaurée (l'erythrae(f))</i>
<i>centaurée</i>
Cây cúc cúc hồng nhỏ</p> | <p>11 ribwort (ribwort plantain, rib-grass)
/ 'rɪbwɜː t /
<i>le plantain lanceolé</i>
Cây mã đề lá hình ngọn giáo.</p> <p>12 marshmallow
/ mɑːʃ 'mæləw /
<i>la guimauve</i>
Cây thực quỳ.</p> <p>13 alder buckthorn (alder dogwood)
/ 'ɔː ldə 'bʊkθɔː n /
<i>la boulaivie ; anal ; le verprun</i>
Cây thổ lý, cây hắc mai.</p> <p>14 castor-oil plant (Palma Christi)
/ kɑː stɔː ɔɪl plɑː nt /
<i>le ricin (le palma-Christi)</i>
Cây thầu dầu, cây đu đu tia.</p> <p>15 opium poppy
/ 'ɒpiəm 'pɒpi /
<i>l'oeillet(f) (le pavot somnifère)</i>
Cây anh túc.</p> <p>16 senna (cassia) ; the dried leaflets: senna leaves
/ 'senə liː vɜː /
<i>le séné (la casse) ; le folioles(f) séchées ; le séné</i>
Cây hóc.</p> <p>17 cinchona (chinchona)
/ sɪŋ 'kɒnə /
<i>le quinquina</i>
Cây canh-ky-na.</p> <p>18 camphor tree (camphor laurel)
/ 'kæmfɔː trɪ /
<i>le camphrier</i>
Cây long não.</p> <p>19 betel palm (areca, areca palm)
/ 'ærekiə(m) /
Cây cau.</p> <p>20 betel nut (areca nut)
/ 'biː tl nʌt /
<i>la noix d'arec(m) ; l'arec(m)</i>
Quả cau.</p> |
|--|---|



Edible fungi (Esculent fungi)**Nấm ăn được**

- | | |
|---|--|
| <p>1 meadow mushroom (field mushroom)
/ 'medəʊ 'mʌʃrəm /
<i>le champignon de couche(f) / le champignon de Paris, la psalliote des jardins(m)</i>
Nấm đông.</p> <p>2 mycelial threads (hyphae, mycelium) with fruiting bodies (mushrooms)
/ 'θredz / 'frui(t)ŋ / 'bʌdɪz /
<i>le mycélium et les carpophores(m)</i>
Sợi khuẩn ty thể và các nang quả.</p> <p>3 mushroom (longitudinal section)
/ 'mʌʃrəm /
<i>le champignon [coupe(f)]longitudinale</i>
Nấm (cắt dọc).</p> <p>4 cap (pileus) with gills
/ kæp wɪð dʒɪlz /
<i>le chapeau avec les lamelles(f)</i>
Tai nấm có lá tia.</p> <p>5 veil (velum)
/ veɪl /
<i>le voile</i>
Lớp màng.</p> <p>6 gill section
/ dʒɪl / 'sekʃn /
<i>la lamelle coupe(f)</i>
Lá tia (cắt)</p> <p>7 basidia on the gill with basidiospores
/ bɪdʒiə bɑːzɪdɪə'spɔːz bɑːzɪdɪə /
<i>les basides(f)portant les basidiospores (f)</i>
Đầu mang đảm bào tử.</p> <p>8 germinating basidiospores (spores)
/ 'dʒɑː mɪnɪtɪŋ bɑːzɪdɪə'spɔːz /
<i>les spores(f)en germination(f)</i>
Các bào tử đang nảy mầm.</p> <p>9 truffle
/ 'trʌf /
<i>la truffe</i>
Nấm cục</p> <p>10 truffle external view
/ 'trʌf /
<i>le champignon aspect m extérieur</i>
Nấm cục (nhìn bên ngoài).</p> | <p>11 truffle section
/ 'trʌf /
<i>le champignon coupe(f)</i>
Nấm cục (mặt cắt).</p> <p>12 interior showing asci section
/ ɪn'tɪərɪə 'ʃɑːnɪŋ 'sekʃn /
<i>coupe(f)montrant les askes(m)</i>
Nang (nhìn bên trong mặt cắt).</p> <p>13 two asci with the ascospores (spores)
/ tuː / 'æʃkɪ wɪð 'θækəʊ'spɔːz /
<i>deux askes(m)avec les spores(f)</i>
Hai nang với những bào tử đảm.</p> <p>14 chanterelle (chantarelle)
/ (ʃ)ɑːntə'rel /
<i>la chanterelle comestible (la girolle)</i>
Nấm mỏng gả.</p> <p>15 Chestnut Boletus
/ 'tʃesnʌt /
<i>le cèpe bai (le bolet châtain)</i>
Nấm Boletus màu nâu có dạng cái dù.</p> <p>16 cep (cepe, squirrel's bread, Boletus edulis)
<i>le cèpe (le cèpe comestible, le cèpe de Bordeaux, le gros pin)</i>
Nấm Boletus ăn được, nấm Boletus chân tu.</p> <p>17 layer of tubes (hymenium)
/ 'leɪə(r) əv tjʊː bɪz /
<i>la couche de tubes(m)</i>
Thụ lớp các ống tia
stem (stipe)
/ stem /
<i>le pied</i>
Thân nấm
puffball (Bovista nigrescens)
/ 'pʌfbɔːl /
<i>le lycoperdon ovale (la vesse de loup m ovale)</i>
Nấm Mã-hột hình trái xoan.</p> <p>20 devil's tobacco pouch (common puffball)
/ 'devɪlz tə'bækəʊ pʌʊtʃ /
<i>le lycoperdon rond (la vesse de loup(m) perlée)</i>
Nấm Mã-hột tròn.</p> |
|---|--|

Edible fungi (Esculent fungi)
Nấm ăn được

21	Brown Ring Boletus (Boletus luteus) <i>/braʊn riŋ /</i> <i>le bolet jaune</i> Nấm Boletus có vàng nâu.	28	honey fungus <i>/ˈhæni ˈfʌŋɡəs /</i> <i>L'armillaire(n) couleur(f) de miel(m)</i> Nấm mật.
22	Birch Boletus (Boletus scaber) <i>/bɜːtʃ /</i> <i>le bolet raboteux (le bolet rugueux)</i> Nấm Boletus có thân xù xì.	29	saffron milk cap <i>/ˈsæfrən mɪlk kəp /</i> <i>le tricholome équestre</i> Nấm có tai nấm màu vàng nghệ, nấm xa thơm, nấm kỵ mã.
23	Russula vesca <i>le lactaire délicieux</i> Nấm Russula vesca, nấm lacte, nấm rừng, tai nấm có màu, thân chảy mũ trắng khi gậy.	30	parasol mushroom <i>/ˈpærəsəl ˈmaʃrʊm /</i> <i>la lépiote élevée (la coutonnette)</i> Nấm có hình dù.
24	scaled prickle fungus <i>/skeɪld ˈprɪkl ˈfʌŋɡəs /</i> <i>L'hydne(n) le sarcodon imbriqué</i> Nấm vảy có gai.	31	hedgehog fungus (yellow prickle fungus) <i>/ˈhedʒhɒɡ ˈfʌŋɡəs /</i> <i>L'hydne(n) sinué (le pied de mouton(m))</i> Nấm có nhiều gai, nấm chân cừu.
25	slender funnel fungus <i>/slendə(r) ˈfʌnl ˈfʌŋɡəs /</i> <i>le clitocybe géotrope</i> Nấm hình phễu thon.	32	yellow coral fungus (goatsbeard, goat's beard, coral Clavaria) <i>/ˈjeləʊ ˈkʊrəl ˈfʌŋɡəs /</i> <i>la clavaire dorée</i> Nấm có hình san hô màu vàng, nấm cựa voi vàng.
26	morel (Morchella esculenta) <i>/ˈmɒrəl /</i> <i>la morille jaune comestible</i> Nấm Mori, tai nấm màu vàng nâu, ăn được.	33	little cluster fungus <i>/ˈlɪl ˈklʌstə(r) ˈfʌŋɡəs /</i> <i>la pholiote chapeauté</i> Nấm có dạng cụm nhỏ, nấm nhỏ mọc từng đám có tia nấm màu vàng hay nâu.
27	morel (Morchella conica) <i>/ˈmɒrəl /</i> <i>la morille conique</i> Nấm Mori có tai nấm hình nón.		



Tropical plants used as stimulants, spices, and flavourings (Am Flavorings)

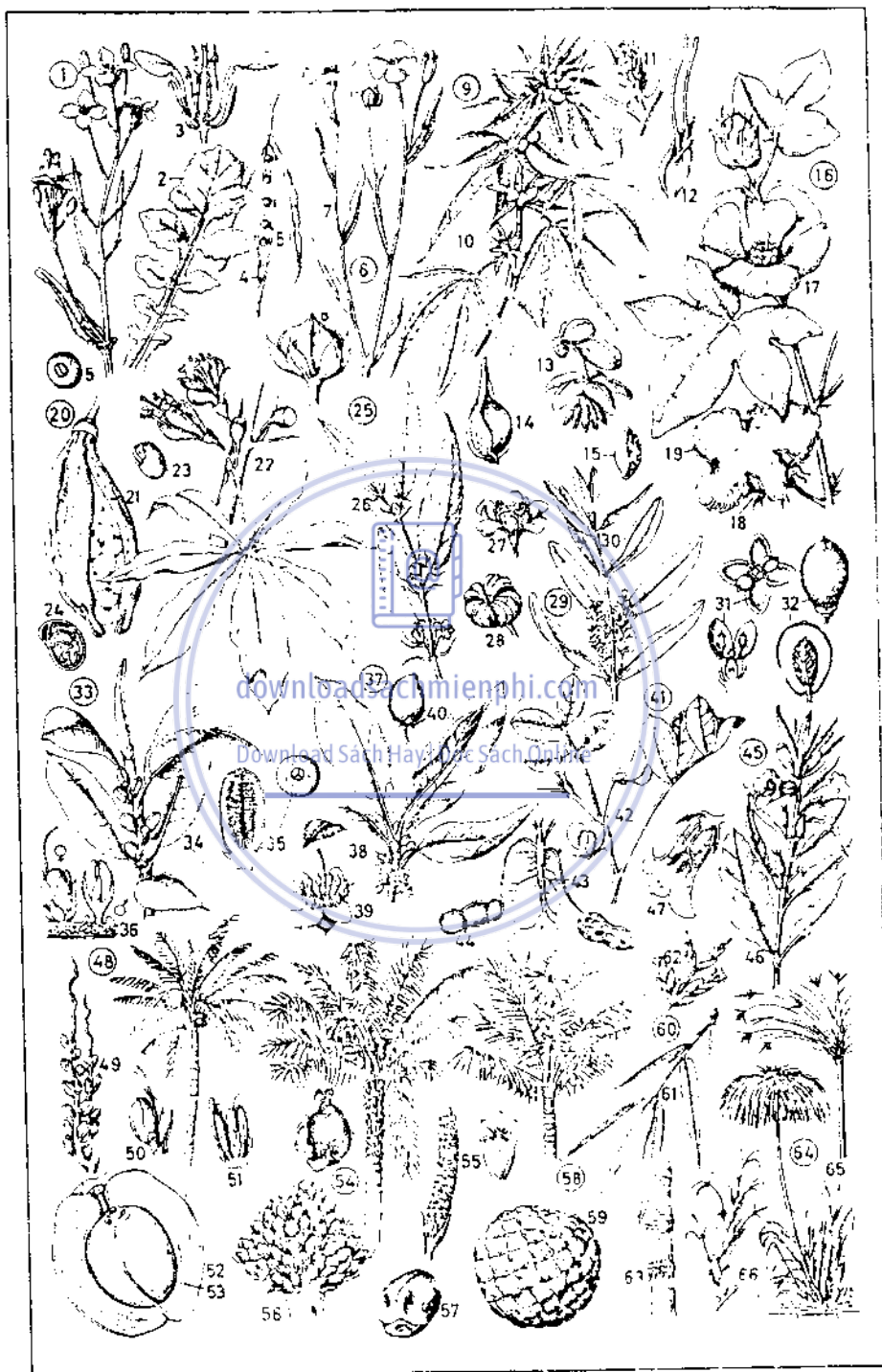
1	coffee tree (coffee plant) / 'kɒfi tri / <i>le caféier</i> Cây cà phê	11	maté shrub (maté, yerba maté, Paraguay tea) / meɪt 'ʃrəb / <i>le maté (feuilles séchées, le maté, le thé du Paraguay, le thé des jésuites)</i> Cây Maté, lá khô : lá Maté, trà Paraguay
2	fruiting branch / 'fru:tɪŋ brɛntʃ / <i>le rameau fructifère</i> Nhánh có quả.	12	flowering branch with androgynous (hermaphroditic, hermaphrodite) flowers / 'flaʊərɪŋ brɛntʃ wɪð æn'drɒdʒɪnəs / <i>le rameau florifère avec les fleurs(f) hermaphrodites</i> Nhánh có hoa lưỡng tính
3	flowering branch / 'flaʊərɪŋ brɛntʃ / <i>le rameau florifère</i> Nhánh có hoa.	13	male flower / meɪl 'flaʊə / <i>la fleur mâle</i> Hoa đực
4	flower / 'flaʊə / <i>la fleur</i> Hoa.	14	androgynous (hermaphroditic, hermaphrodite) flower / æn'drɒdʒɪnəs 'flaʊə / <i>la fleur hermaphrodite</i> Hoa lưỡng tính.
5	fruit with two beans [longitudinal section] / fru:t wɪð tu: bi: n / <i>le fruit avec les deux graines(f) (coupe(f) longitudinale)</i> Quả có hai hạt (cắt dọc)	15	fruit / fru:t / <i>le fruit (baw(f))</i> Quả.
6	coffee bean ; when processed ; coffee / 'kɒfi bi: n wen 'prɒsɛst : 'kɒfi / <i>le grain de café(m); après traitement (m); le café</i> Hạt cà phê : khi đã được chế biến : bột cà phê.	16	cacao tree (cacao) / kə'ku: æv tri: / <i>le cacaoyer (le cacaoier)</i> Cây ca cao.
7	tea plant (tea tree) / ti: plu: nt / <i>le théier</i> Cây chè	17	branch with flowers and fruits / brɛntʃ wɪð fləʊəz ənd fru:t / <i>le rameau avec fleurs (et fruits m (caboisses(f))</i> Nhánh có hoa và quả
8	flowering branch / 'flaʊərɪŋ brɛntʃ / <i>le rameau florifère</i> Nhánh có hoa.	18	flower [longitudinal section] / 'flaʊə / <i>la fleur (coupe(f) longitudinale)</i> Hoa (cắt dọc)
9	tea leaf ; when processed ; tea / ti: li: t wen 'prɒsɛst : ti: / <i>la feuille de thé(m); après traitement (m); le thé</i> Lá chè, khi đã được chế biến : trà.	19	cacao beans (cocoa beans) ; when processed ; cocoa, cocoa powder / kə'ku: æv bi: nz / <i>les graines(f) fèves(f) de cacao ; après traitement(m); le cacao, la poudre de cacao(m)</i> Hạt ca cao, khi đã được chế biến : bột ca cao.
10	fruit / fru:t / <i>le fruit (capsule(f))</i> Quả.		

Cây nhiệt đới : lương vị, gia vị, chất kích thích

20	seed [longitudinal section] / si: d / <i>la graine [coupe f (longitudinale)]</i> Hạt (cắt dọc)	30	nutmeg tree / 'natmeg tri: / <i>le muscadier</i> Cây nhục đậu khấu.
21	embryo / 'embrio / <i>la plantule</i> Phôi.	31	flowering branch / 'flaɔəriŋ brɛntʃ / <i>le rameau florifère</i> Nhánh có hoa.
22	cinnamon tree (cinnamon) / 'sinamon tri: / <i>le cannellier</i> Cây quế.	32	female flower longitudinal section / 'fi: meil 'flaɔə lɔndʒi 'tʃu: dɪn / <i>la fleur femelle [coupe(f) (longitudinale)]</i> Hoa cái (cắt dọc)
23	flowering branch / 'flaɔəriŋ brɛntʃ / <i>le rameau florifère</i> Nhánh có hoa.	33	mature (ripe) fruit / mə'tʃuə fru: t / <i>le fruit mur</i> Quả chín.
24	fruit / fru: t / <i>le fruit (chaie(f))</i> Quả.	34	nutmeg with mace, a seed with lacinate aril / natmeg wið meis, ə si: d wið lək'siniət 'æril / <i>la fleur, une graine entourée d'un arille (mace(m))</i> Hoa, hạt có vỏ lụa (tử y).
25	cinnamon bark ; when crushed ; cinnamon / sinamon bɑ:k wɛn kɹʌʃt / <i>l'écorce(f) du cannellier ; broyée : la canelle</i> Vỏ cây quế ; khi được ép nghiền : quế.	35	seed [cross section] ; when dried ; nutmeg / si: d / <i>la graine [coupe(f) transversale] ; séchée ; la noix de muscade f</i> Hạt (cắt ngang) ; khi sấy khô : hạt nhục đậu khấu.
26	clove tree / kləʊv tri: / <i>le giroflé :</i> Cây đinh hương.	36	pepper plant / 'pepə plɑ: nt / <i>le poirrier</i> Cây tiêu.
27	flowering branch / 'flaɔəriŋ brɛntʃ / <i>le rameau florifère</i> Nhánh có hoa.	37	fruiting branch / 'fru: tɪŋ brɛntʃ / <i>le rameau fructifère</i> Nhánh có quả
28	flower bud ; when dried ; clove / 'flaɔə bʌd wɛn draɪd : kləʊv / <i>le bouton floral ; séché ; le clou de giroflé : m</i> Búp b... khi được sấy khô nụ đinh hương.	38	inflorescence / ,ɪnflə: 'resns / <i>l'inflorescence(f)</i> Cụm hoa.
29	flower / 'flaʊə / <i>la fleur</i> Hoa		

Tropical plants used as stimulants, spices, and flavourings (Am Flavorings)

39	fruit [longitudinal section] with seed (peppercorn) ; when ground ; pepper <i>/fru: t/</i> <i>le fruit (baie(f)) coupe(f) longitudinale) avec la graine grain(m) de poivre(m); moulu , le poivre</i> Quả ớt (ớt) có hạt (hạt) tiêu ; khi được xay : tiêu	47	flowering shoot <i>/ 'flaʊərɪŋ ʃu:t /</i> <i>le rameau florifère</i> Nhánh có hoa.
40	Virginia tobacco plant <i>/və' dʒɪnjə tə' bækəʊ plɑ: nt /</i> <i>le tabac de Virginie f</i> Cây thuốc lá virginia	48	vanilla pod ; when cured ; stick of vanilla <i>/və' nɪlə pɒd wen kjʊəd stɪk v /</i> <i>le fruit (la capsule) , après traitement (m); la gousse de vanille</i> Quả vani (tea vôi) ; khi xử lý xong : quả vani khô.
41	flowering shoot <i>/ 'flaʊərɪŋ ʃu:t /</i> <i>le rameau florifère</i> Nhánh có hoa.	49	pistachio tree <i>/ pɪ' stɑ: ʃiəʊ tri: /</i> <i>le pistachier</i> Cây hồ trăn.
42	flower <i>/ 'flaʊə /</i> <i>la fleur</i> Hoa.	50	flowering branch with female flowers <i>/ 'flaʊərɪŋ brɑ:ntʃ wɪð fi: meɪn fləʊəz /</i> <i>le rameau florifère avec fleurs(f) femelles</i> Nhánh có hoa với các hoa cái.
43	tobacco leaf ; when cured ; tobacco <i>/ tə' bækəʊ li: f wen kjʊəd tə' bækəʊ /</i> <i>la feuille de tabac(m) , après traite- ment(m) le tabac</i> Lá thuốc ; khi xử lý : thuốc lá	51	drupe (pistachio, pistachio nut) <i>/ drʊ: p /</i> <i>le fruit : une drupe , la graine ; la pistache</i> Quả hồ trăn.
44	mature (ripe) fruit capsule <i>/ mə' tʃuə fru:t 'kæpsjʊ:l /</i> <i>le fruit (la capsule) mûre</i> Quả nang chín.	52	sugar cane <i>/ 'sʊɡə keɪn /</i> <i>la canne à sucre(m)</i> Cây mía.
45	seed <i>/ si: d /</i> <i>la graine</i> Hạt.	53	plant in bloom <i>/ plɑ: nt ɪn blʊ: m /</i> <i>la plante à la floraison</i> Cây đang ra hoa.
46	vanilla plant <i>/və' nɪlə plɑ: nt /</i> <i>le vanillier</i> Cây vani.	54	panicle <i>/ 'pænikl /</i> <i>l'inflorescence(f)</i> Một kiểu nở hoa.
		55	flower <i>/ 'flaʊə /</i> <i>la fleur</i> Hoa.



Plants used in industry

Cây công nghiệp

1	rape (cole, coleseed) <i>/reip/</i> <i>le colza</i> Cây cải dầu.	12	flower <i>/flaos/</i> <i>la fleur du chanvre</i> Hoa
2	basal leaf <i>/bets/ li: 1/</i> <i>la feuille radicale de colza(m)</i> Lá.	13	male inflorescence <i>/met/ inflo: resans/</i> <i>l'inflorescence mâle</i> Cụm hoa đực
3	flower longitudinal section <i>/flaos/</i> <i>la fleur de colza(m) coupe(ç) longitudinale</i> Hoa cắt dọc.	14	fruit <i>/fru: t/</i> <i>le fruit</i> Quả.
4	mature (ripe) siliqua (pod) <i>/mø: 'tjox 'siliqn/</i> <i>la silique mure</i> Vỏ quả chín.	15	seed <i>/si: d/</i> <i>la graine le chanvre(s)</i> Hạt.
5	oleiferous seed <i>/æli'feras si: d/</i> <i>la graine oléagineuse</i> Hạt có dầu.	16	cotton <i>/kɒtn/</i> <i>le cotonnier</i> Cây bông.
6	flax <i>/flæks/</i> <i>le lin</i> Cây lanh.	17	flower <i>/flaos/</i> <i>la fleur du cotonnier</i> Hoa.
7	peduncle (pedicel, flower stalk) <i>/'pedʌŋkl/</i> <i>la tige fleurie</i> Cuống hoa, quả.	18	fruit <i>/fru: t/</i> <i>le fruit</i> Quả.
8	seed vessel (boll) <i>/se: d 'vesl/</i> <i>la capsule (de fruit)</i> Quả nang	19	lint cotton wool <i>/lint 'kɒtn wu: l/</i> <i>les poils m des graines (de coton)</i> Bông.
9	hemp <i>/hemp/</i> <i>le chanvre</i> Cây gai dầu	20	silk-cotton tree (kapok tree, capoc tree, ceiba tree) <i>/silk 'kɒtn tri: /</i> <i>le kapokier</i> Cây bông gạo
10	fruiting female (pistillate) plant <i>/fru: tɪŋ 'fi: meil plɑ: nt/</i> <i>la plante femelle en fruits(m)</i> Cây cái có quả.	21	fruit <i>/fru: t/</i> <i>le fruit</i> Quả.
11	female inflorescence <i>/fi: meil inflo: resans/</i> <i>l'inflorescence(ç) femelle</i> Cụm hoa cái.	22	flowering branch <i>/flaɔ: rɪŋ bræntʃ/</i> <i>le rameau florifère</i> Nhánh có hoa

23	seed <i>/ si: d /</i> <i>la graine</i> Hạt	34	le rameau florifère <i>/ 'rameo flo: 'rife(r) /</i> <i>fruiting branch</i> Nhánh có quả.
24	seed [longitudinal section] <i>/ si: d /</i> <i>la graine [coupe longitudinale]</i> Hạt (cắt dọc)	35	fig <i>/ fig /</i> <i>la figue d'hevea(m)</i> Quả cây cao su.
25	jute <i>/ dju: t /</i> <i>le jute</i> Cây đay	36	flower <i>/ 'flao: /</i> <i>la fleur d'hevea(m)</i> Hoa.
26	flowering branch <i>/ 'flao:riŋ bræn(t) /</i> <i>le rameau florifère</i> Nhánh có hoa.	37	gutta-percha tree <i>/ .gata 'pe: t(s) tri: /</i> <i>le palaquium [journal la gutta-percha]</i> Cây Gutapesa (cây lấy lá để làm chất dẻo và chất cách điện).
27	flower <i>/ 'flao: /</i> <i>la fleur du jute</i> Hoa	38	flowering branch <i>/ 'flao:riŋ bræn(t) /</i> <i>le rameau florifère</i> Nhánh có hoa.
28	fruit <i>/ fru: t /</i> <i>le fruit</i> Quả.	39	flower <i>/ 'flao: /</i> <i>la fleur du palaquium(m)</i> Hoa.
29	olive tree (olive) <i>/ 'uliv tri: /</i> <i>L'olive(m)</i> Cây ô liu.	40	fruit <i>/ fru: t /</i> <i>le fruit</i> Quả.
30	flowering branch <i>/ 'flao:riŋ bræn(t) /</i> <i>le rameau florifère</i> Nhánh có hoa.	41	peanut (ground nut, monkey nut) <i>/ 'pi: nat /</i> <i>L'arachide /</i> Cây lạc (đậu phộng)
31	flower <i>/ 'flao: /</i> <i>la fleur d'olivier m</i> Hoa	42	flowering shoot <i>/ 'flao:riŋ ju: t /</i> <i>le rameau florifère</i> Cành non có hoa.
32	fruit <i>/ fru: t /</i> <i>le fruit</i> Quả.	43	root with fruits <i>/ ru: t wið fru: t /</i> <i>la racine fructifère</i> Rễ có quả.
33	rubber tree (rubber plant) <i>/ 'rabo tri: /</i> <i>L'hevea m (L'arbre à caoutchouc m)</i> Cây cao su.		

Plants used in industry

Cây công nghiệp

44	nut (kernel) (longitudinal section) <i>/nʌtˈkɜːnl/</i> <i>le fruit d'arachide f (coupe f longitudinale)</i> Củ lạc (cát dục), (nhân)	53	coconut (cokernut) <i>/ˈkɒkənʌt/</i> <i>la noix de coco(m)</i> Cơm dừa.
45	sesame plant (simsim, henniseed) <i>/ˈsesəmiˈplʌnt/</i> <i>le sesame</i> Cây vừng (mè).	54	oil palm <i>/ɔɪlˈpælm/</i> <i>le palmier à huile f</i> Cây cọ dầu.
46	flowers and fruiting branch <i>/ˈflaʊəz and ˈfruːtɪnbɪʃnt/</i> <i>le rameau avec fleurs f et fruits(m)</i> Nhánh có hoa và quả.	55	male spadix <i>/meɪlˈspɛdɪks/</i> <i>le spadice mâle avec la fleur m</i> Bông mủ dục.
47	flower (longitudinal section) <i>/ˈflaʊə/</i> <i>la fleur de sesame m (coupe f longitudinale)</i> Hoa (cát dục)	56	infructescence with fruit <i>/ˈɪnfɹʌktsəns wɪθ fruːt/</i> <i>le régime de fruits(m)</i> Cụm quả (quả)
48	coconut palm (coconut tree, coco palm, cocoa palm) <i>/ˈkɒkənʌtˈpælm/</i> <i>le cocotier</i> Cây dừa	57	seed with micropyles (foramina) (foraminate seed) <i>/siːd wɪθ ˌmaɪkrəpˈaɪlɪz/</i> <i>la graine avec les pores m germinatifs</i> Hạt có lỗ nảy mầm.
49	inflorescence <i>/ɪnˈflɔːrəsəns/</i> <i>l'inflorescence</i> Cụm hoa	58	sago palm <i>/ˈseɪɡoˈpælm/</i> <i>le sagoutier</i> Cây cọ dừa cho bột.
50	female flower <i>/ˈfiːmeɪlˈflaʊə/</i> <i>la fleur femelle</i> Hoa cái.	59	fruit <i>/fruːt/</i> <i>le fruit de sagoutier(m)</i> Quả.
51	male flower (longitudinal section) <i>/meɪlˈflaʊə/</i> <i>la fleur mâle (coupe f longitudinale)</i> Hoa đực (cát dục)	60	bamboo stem (bamboo culm) <i>/bæmˈbuːstɛm/</i> <i>le bambou</i> Cây tre.
52	fruit (longitudinal section) <i>/fruːt/</i> <i>le fruit du cocotier (coupe f longitudinale)</i> Quả (cát dục)	61	branch with leaves <i>/brɛntʃ wɪθ liːvz/</i> <i>le rameau feuillu</i> Nhánh lá.
		62	spike <i>/spaɪk/</i> <i>l'épi m de fleurs f</i> Bông (kiểu cụm)

Plants used in industry
Cây công nghiệp

63	part of bamboo stem with joints / pɑ: tɔv bæm' bu: stem wið dʒɔɪnts / <i>le chaume avec ses nœuds(m)</i> Phần của thân cây tre có đốt.	65	umbel / 'ʌmbəl / <i>l'inflorescence(f)</i> Tán (kiểu cụm hoa)
64	papyrus plant (paper reed, paper rush) / pə' pɪrɪs plɑ: nt / <i>le papyrus (le souchet à papier m)</i> Cây cỏ giấy (sậy giấy, cây bấc giấy)	66	spike / spaɪk / <i>l'épillet m</i> Trái (kiểu cụm)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Southern fruits (Tropical, Subtropical, and Mediterranean fruits)

1	date palm (date) / dent 'pælm / <i>le palmier dattier</i> Cây chà là.	12	branch with pseudocarps / bræntʃ wið 'psju: daekʊ: pz / <i>le rameau et les fruits m composés</i> Nhánh có quả giả.
2	fruiting palm / 'fru: tɪp 'pælm / <i>le palmier en fruits(m)</i> Cây có dứa	13	fig with flowers longitudinal section / fig wið 'flaʊəz .lɒŋdɪz 'tʃu: dɪnl 'sekʃn / <i>la figue coupe f longitudinale</i> Quả sung có hoa.
3	palm frond / 'pælm frɒnd / <i>la palme (la feuille)</i> Là.	14	female flower / 'fi: meɪl 'flaʊə / <i>la fleur femelle</i> Hoa cái.
4	male spadix / meɪl 'spɛdɪks / <i>le spadice mâle</i> Bông mố đực.	15	male flower / meɪl 'flaʊə / <i>la fleur mâle</i> Hoa đực.
5	male flower / meɪl 'flaʊə / <i>la fleur mâle</i> Hoa đực.	16	pomegranate / 'pɒm .grænt / <i>le grenadier</i> Cây lựu.
6	female spadix / 'fi: meɪl 'spɛdɪks / <i>le spadice femelle</i> Bông mố cái.	17	flowering branch / 'flaʊərɪŋ bræntʃ / <i>le rameau florifère</i> Nhánh có hoa.
7	female flower / 'fi: meɪl 'flaʊə / <i>la fleur femelle</i> Hoa cái.	18	flower (longitudinal section, corolla removed) / 'flaʊə / <i>la fleur de grenadier (n) coupe(f) longitudinale après suppression(f) de la corolle</i> Hoa đực (cắt đực, đã ngắt tràng hoa)
8	stand of fruit / stænd əv fru: t / <i>un rameau de dattes(f)</i> Một nhánh quả	19	fruit / fru: t / <i>le fruit (la grenade)</i> Quả lựu.
9	date / dent / Quả chà là.	20	seed (longitudinal section) / si: d / <i>la graine de pépin (coupe(f) longitudinale)</i> Hạt (cắt dọc).
10	date kernel (seed) / dent 'kenl / <i>le noyau de la datte (la graine)</i> Hạt.	21	seed (cross section) / si: d / <i>la graine (coupe(f) transversale)</i> Hạt (cắt ngang)
11	fig / fig / <i>le figuier</i> Cây sung		

Trái cây phương nam (nhiệt đới, cận nhiệt đới, vùng Địa Trung Hải)

- | | |
|--|--|
| <p>22 embryo
/ ˈembri(ə) /
<i>l'embryon(m)</i>
Phôi.</p> <p>23 lemon ; sim ; tangerine (mandarin), orange, grapefruit
/ ˈlemən : sim : ˈtændʒəˈriː n ˌɔːrɪndʒ, ˈɡreɪpfʁuː /
<i>le citron ; anar ; la mandarine, l'orange(f), le pamplemousse</i>
Cây chanh ; quýt, cam, bưởi chùm.</p> <p>24 flowering branch
/ ˈflaʊərɪŋ bræntʃ /
<i>le rameau florifère</i>
Nhánh có hoa.</p> <p>25 orange flower (longitudinal section)
/ ˌɔːrɪndʒ ˈflaʊə /
<i>la fleur d'orange m (coupe(f) longitudinale)</i>
Hoa cam (cắt dọc)</p> <p>26 fruit
/ fruː /
<i>le fruit</i>
Quả.</p> <p>27 orange (cross section)
/ ˌɔːrɪndʒ /
<i>l'orange f (coupe f transversale)</i>
Quả cam (cắt ngang)</p> <p>28 banana plant (banana tree)
/ bəˈnɑː nɑː plɑː nt /
<i>le bananier</i>
Cây chuối.</p> <p>29 crown
/ kraʊn /
<i>la touffe de feuille(f)</i>
Lá mọc thành cụm.</p> <p>30 herbaceous stalk with overlapping leaf sheaths
/ hɑː ˈbeɪʃəs stɔː lk wɪð ˌoʊvəˈleɪpɪŋ /
<i>la fausse tige gracie de stipes m</i>
Thân họ thảo với các lớp lá gối lên nhau.</p> <p>31 inflorescence with young fruits
/ ˌɪnflɔː ˈresəns wɪð jʌŋ fruː ts /
<i>l'inflorescence(f) et les jeunes fruits(m)</i>
Cụm hoa với những quả non.</p> | <p>32 inflorescence (bunch of fruit)
/ ɪnˈfraktsəns /
<i>le régime de bananes(f)</i>
Buồng chuối.</p> <p>33 banana
/ bəˈnɑː nɑː /
<i>la banane</i>
Quả chuối, (trái) chuối.</p> <p>34 banana flower
/ bəˈnɑː nɑː ˈflaʊə /
<i>la fleur du bananier</i>
Hoa chuối.</p> <p>35 banana leaf diagram
/ bəˈnɑː nɑː liː f ˈdaɪəgræm /
<i>la feuille [schéma m]</i>
Lá chuối (sơ đồ)</p> <p>36 almond
/ ˈɑː mɒnd /
<i>l'amandier(m)</i>
Quả hạnh.</p> <p>37 flowering branch
/ ˈflaʊərɪŋ bræntʃ /
<i>le rameau florifère</i>
Nhánh có hoa.</p> <p>38 fruiting branch
/ ˈfruː tɪŋ bræntʃ /
<i>le rameau fructifère</i>
Nhánh có quả.</p> <p>39 fruit
/ fruː t /
<i>le fruit</i>
Quả.</p> <p>40 drupe containing seed almond
/ druː p ˈkɒn teɪnɪŋ siː d ˈɑː mɒnd /
<i>le noyau avec la graine l'amande(f)</i>
Hạt chứa quả hạnh</p> <p>41 carob
/ ˈkærəb /
<i>le caroubier</i>
Một loại cây xanh có lá kép, hạt ăn được.</p> <p>42 branch with female flowers
/ bræntʃ wɪð ˈfiː meɪl ˈflaʊəz /
<i>le rameau à fleurs(f) femelles</i>
Nhánh có hoa cái.</p> |
|--|--|

Southern fruits (Tropical, Subtropical, and Mediterranean fruits)

43	female flower <i>f'f'le me: 'flao: /</i> <i>la fleur femelle</i> Hoa cái.	53	Brazil nut <i>/bra: 'zil nat /</i> <i>la noix du Brésil la noix d'Amérique</i> <i>(f)</i> Hạt dẻ Bra-zin
44	male flower <i>f' me: 'flao: /</i> <i>la fleur male</i> Hoa đực.	54	flowering branch <i>f' 'flao: a: 'brent /</i> <i>le rameau florifère</i> Nhánh có hoa
45	fruit <i>f' fru: t /</i> <i>le fruit de caroubier(m)</i> Quả đậu	55	leaf <i>f' li: f /</i> <i>la feuille</i> Lá.
46	siliqua (pod) (cross section <i>f' 'silikw: kros: 'sek:jn /</i> <i>la gousse (coupe / tr: 'sversale)</i> Quả đậu (cắt ngang)	56	flower (from above) <i>f' 'flao: /</i> <i>la fleur (vue d) de dessus (n)</i> Hoa (nhìn từ trên)
47	seed <i>f' si: d: /</i> <i>la graine</i> Hạt.	57	flower (longitudinal section <i>f' 'flao: /</i> <i>la fleur (coupe) (longitudinale)</i> Hoa (cắt dọc)
48	sweet chestnut (Spanish chestnut) <i>f' swi: t 'tjestnat /</i> <i>le châtaignier</i> Cây hạt dẻ (cây hạt dẻ Tây Ban Nha)	58	opened capsule, containing seeds (nuts) <i>f' 'opend 'kæpsju: l kan: 'teimj si: dz /</i> <i>la coque ouverte avec les graines(r)</i> Hạt nằm trong lớp vỏ cứng
49	flowering branch <i>f' 'flao: a: 'brent /</i> <i>le rameau florifère</i> Nhánh có hoa.	59	Brazil nut (cross section) <i>f' bra: 'zil nat /</i> <i>la noix du Brésil la noix d'Amérique</i> <i>(f) (coupe) (transversale)</i> Hạt dẻ Bra-zin (cắt ngang)
50	female inflorescence <i>f' 'fe me: 'inflo: 'reson: /</i> <i>l'inflorescence(f) femelle</i> Cụm hoa cái.	60	nut (longitudinal section) <i>f' nat /</i> <i>la noix (coupe / longitudinale)</i> Quả hạch (cắt dọc).
51	male flower <i>f' me: 'flao: /</i> <i>la fleur male</i> Hoa đực	61	pineapple plant (pineapple) <i>f' 'pain: apl plu: at /</i> <i>l'ananas(m)</i> Cây dứa.
52	cupule containing seeds (nuts, chestnuts) <i>f' 'kju: 'pjuz: l kan: 'teimj si: dz /</i> <i>la bogue avec les fruits m (akènes m)</i> <i>les marrons m, les châtaignes(f)</i> Quả chứa hạt (hạch, nhân)		

Trái cây phương nam (nhiệt đới, cận nhiệt đới, vùng Địa Trung Hải)

62 pseudocarp with crown of leaves <i>/ 'psju: dəu kɔ: p wið kraon əv'li: vɜ /</i> <i>le fruit composé avec une couronne de feuilles(f)</i> <i>Quả giả có lá trên đỉnh.</i>	64 pineapple flower <i>/ 'paɪn, æpl 'flaʊ /</i> <i>la fleur d'ananas(m)</i> <i>Hoa dứa.</i>
63 syncarp <i>/ 'sɪŋkɜ: p /</i> <i>l'épi m de fleurs(f)</i> <i>Dẻ hoa.</i>	65 flower (longitudinal section) <i>/ 'flaʊ /</i> <i>la fleur d'ananas(m)(coupe(l)longitudi- nale)</i> <i>Hoa (cắt dọc).</i>



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

DANH MỤC TỪ VỰNG



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Index

Agr.

Alp. Plants

Art. Studio

Bldg.

Carp.

Cement Wks.

Cost.

Cycl.

Decid.

D.I.Y.

Dom. Anim.

Equest.

Gdn.

Agriculture / Agricultural

Alpine Plants

Artist's Studio

Building

Carpenter

Cement Works

Costumes

Cycle

Deciduous

Do-it-yourself

Domestic Animals

Equestrian Sport

Garden

Hydr. Eng.

Impl.

Inf. Tech.

Intern. Combust. Eng.

Moon L.

Music Not.

Overh. Irrigr.

Platem.

Plant Propagn.

Rm.

Sp.

Text.

Veg.

Hydraulic Engineering

Implements

Information Technology

Internal Combustion Engine

Moon Landing

Musical Notation

Overhead Irrigation

Platemaking

Propagation of Plants

Room

Sports

Textile[s]

Vegetable[s]

A

Aaron's rod 376 9

abacus 309 77

abacus *Art* 334 20

abatour 94

abdomen *Man* 16 35-37, 36

abdomen *Rees* 77 10-19

abdomen *Forest Pests* 82 9

abdomen, lower - 16 37

abdomen, upper - 16 35

abductor hallucis 18 49

abductor of the hallux 18 49

aburdvine 361 8

aborigine, Australian - 352 37

abrasion platform 13 31

abrasive wheel combination 111 28, 35

abscissa 347 9

absiding 300 28-30

absent pion 300 39

absent sling 300 28

absinth 380 4

absorber attachment 27 44

absorption dynamometer 143 97-107

absorption muffler 190 16

absorption silencer 190 16

abutment *Bridges* 215 27, 29, 45

abutment *Art* 336 20

abutment pier 215 29

acanthus 334 25

acceleration lane 15 16

acceleration rocket 234 22, 48

accelerator 191 46

accelerator lock 85 17

accelerator pedal 191 46, 94

accelerometer 230 10

accent, acute - 342 30

accent, circumflex - 342 32

accent, grave - 342 31

accent, strong 321 27

accents 342 30-35

acceptance 250 12, 23

access balcony 37 72-76

access flap 621, 25

accessories 115 43-105

accessory shoe 114 4, 115 20

accessory shop 196 24

access ramp 199 15

acciaccatura 321 15

accipiters 362 10-13

accolade 329 66

accommodation 146 33

accommodation bureau 204 28

accommodation ladder 221 98

accommodation module 146 33

accompaniment side 324 43

accompaniment string 324 25

accordion 324 36

account, private 250 4

accounting machine 236 26

accumulator 309 41

accumulator *Theatre* 316 55

accumulator railcar 211 55

accuracy jump 288 55

acerate 370 34

acerose 370 34

acerous 370 34

acetylene connection 141 31

acetylene control 141 32

acetylene cylinder 141 2, 22

achene 58 23

achievement 254 1-6

E-2

- achievement, marital 254 10-13
- achievement of arms 254 1-6
- Achilles' tendon 18 48
- acicular 370 34
- acid container 350 62
- Ackermann steering system 85 31, 37
- acolyte 331 45
- aconite 379 1
- acorn 371 4
- acorns 276 42
- aerobal 307 47
- Acropolis 334 1-7
- aeroter 334 34
- aeroterion 334 34
- aeroterium 334 34
- acting area light 316 16
- acting area spotlight 316 16
- actinia 369 20
- Actinophrys 357 7
- action 326 6-16
- action lever 325 32
- activated blade attachment 84 33
- actor 316 37
- actress 316 38
- actuating transistor 195 19
- acuity projector 111 47
- acute 342 56
- Adam's apple 19 13
- adapter 112 55
- adapter, four-socket 127 8
- adapter, four-way 127 8
- adapter ring 115 82
- adapter unit 242 34
- adders 364 40-41
- adding 344 23
- adding and subtracting machine 309 74
- adding mechanism 271 9
- addition 344 23
- address 236 42
- address display 236 41
- addressing machine, transfer-type 245 7
- address label 236 4
- address system, ship's 224 30
- A-deck 223 28-30
- adhesion railcar 214 1
- adhesive, hot 249 61
- adhesive binder *Bookbind* 184 1
- adhesive binder *Office* 249 61
- adhesive tape dispenser 247 27
- adhesive tape dispenser, roller-type 247 28
- adhesive tape holder 247 28
- adjusting cone 187 58
- adjusting equipment 148 61-65
- adjusting knob 116 54
- adjusting nut 143 35
- adjusting screw *Bldg. Site* 119 79
- adjusting screw *Mach. Parts etc.* 143 107
- adjusting screw *Inf. Tech.* 242 78
- adjusting spindle 226 51
- adjusting washer 187 55
- adjustment, circular 14 62
- adjustment, coarse 112 4
- adjustment, fine *Optic. Instr.* 112 5
- adjustment, fine *Photog.* 116 33
- adjustment, fine *Joiner* 133 36
- adjustment, fine *Drawing Off.* 151 66
- adjustment knob 11 41
- administration area 5 17
- administration building *Coal* 144 18
- administration building *Airport* 233 16
- administration building *Films* 310 4
- Admiralty anchor 286 15
- admission ticket 315 11
- adult insect 358 10
- advance booking office 271 26
- adventure playground 273 21
- advertisement 98 2; 204 10; 268 43, 71; 271 25; 312 23; 342 56, 69
- advertising, classified 342 69
- advertising calendar 22 10
- advertising pillar 268 70
- adze 300 34
- aerator 56 15
- aerial 213 4
- aerial ladder 270 9
- aerial sports 288
- aerobatic manoeuvres 288 1-9
- aerobatics 288 1-9
- aero engines 232 33-60
- aerofoil, rear 290 35
- aeroplane, propeller-driven 231 1-6
- aeroplane, types of 213 1-33
- aeroplante tow launch 287 1
- aerotowing 287 1
- aero wheel 305 79
- Afghan 70 23
- Afghan hound 70 23
- A flat major 320 66
- Africa 14 14
- African hemp 53 9
- African marigold 60 20
- Afro look 34 26
- afterburner exhaust nozzle 256 13
- aftercastle 218 23
- after deck 223 32
- afterpeak 227 28
- aftershave lotion 49 38
- aft fan-jet 232 42
- aft ship 286 34, 37, 41
- agaric 379 10
- agate 175 22
- agent 307 18
- aggregate scraper 200 13
- agitator *Agr. Mach.* 64 70
- agitator *Paperm.* 172 47
- agricultural implements 66
- agricultural machinery 6; 65
- agricultural worker 63 5
- agiculture 63
- Agulhas Current 14 37
- aileron 230 52; 287 41; 288 28
- aileron, inner 229 43
- aileroof, outer 229 41
- aileron actuator 257 39
- aiming position 96 34
- air-bed, inflatable 278 31
- air blast 139 56
- air-blast circuit breaker 152 34; 153 51; 62
- air-bleed duct *Intern. Combust. Eng* 190 12
- air blower, primary 160 11

- air brake 229 44 ; 256 12
 airbridge 233 14
 airbus 231 17
 air cleaner 191 55
 air compressor *Panner* 129 33
 air compressor *Offshore Drill* 146 23
 air compressor *Railw.* 211 14, 44 ; 212 34 58 72
 air compressor, diesel-powered 200 39
 air compressor, mobile 200 39
 air-conditioning 26 20
 air-conditioning equipment 239 15
 air correction jet 192 3
 aircraft 229 ; 230 ; 231 ; 232
 aircraft, propeller-driven 231 1-6
 aircraft, single-engine 230 1-31, 32-66 ; 231 1, 2
 aircraft, tilt-wing 232 26
 aircraft, twin-boom 229 34
 aircraft, twin-engine 231 3
 aircraft, twin-jet 231 7
 aircraft, types of 21 1-33
 aircraft cannon 256 3
 aircraft carrier, nuclear-powered 259 1
 aircraft elevator 259 4, 13
 aircraft engines 232 33-60
 aircraft lift 259 4, 13
 aircraft engines 233 23
 aircraft tug 233 23
 air currents 9 25-29
 air cushion 286 66
 air-cushion vehicle 286 63
 air duct 155 35
 airer 50 32
 airer, extending 50 34
 air extraction vent 154 21
 air extractor duct 258 57
 air extractor pipe 133 40
 air feed pipe 147 29
 air filler neck 196 21
 airfilter 191 55
 air flow 199 45
 air flow, secondary 232 50
 air force 256 ; 257
 air hose *Garage* 195 54
 air hose *Serv. Stat.* 196 18
 air inlet *Lorries etc.* 194 16
 air inlet *Warships* 259 73
 air inlet *Fire Brig.* 270 60
 air inlet and outlet 92 14
 air intake *Car* 192 60
 air intake *Railw.* 209 11
 air intake *Air Force* 256 5 ; 257 12
 air intake, annular 232 52
 air intake duct 257 14
 air jet pipe 281 41
 air line 75 28
 airliner, four-jet 231 13
 airliner, supersonic 231 15
 airliner, tri-jet 231 12
 airliner, twin-jet 231 11, 17
 airliner, wide-body 231 14, 17
 air lock *Coal* 144 38
 air lock *Offshore Drill* 146 24
 air lock *Space* 235 27
 air lock *Chem.* 349 7
 air masses, homogeneous 8 1-4
 air mattress 278 31
 air outlet 168 29
 air oxidation passage 165 48
 air passage 333 4
 airplane *see* aeroplane
 airport 233
 airport 233 24
 airport fire service 233 7
 airport information symbols 23 14-53
 airport restaurant 233 19
 air preheater *Forging* 139 53
 air preheater *Power Plant* 152 11
 air pump *Paperm.* 172 40
 air pump *Letterpress* 181 6, 35
 air receiver 269 17, 50
 air refuelling probe 256 7
 air regenerator chamber 147 30
 air regulator *Offset Print.* 180 74
 air regulator *Chem.* 350 3, 8
 air reservoir, auxiliary 212 61
 air reservoir, main 211 8 ; 212 57, 71
 air rifle 305 40
 air rifle cartridge 305 34
 airscrew 230 32 ; 288 36
 air space 74 61
 air-speed indicator 230 2
 airstreams 288
 airstream, cold 9 29
 airstream, main 192 5
 airstream, warm 9 28
 air supply 155 24
 air survey camera 14 63
 air temperature 280 8
 air vent cap 38 52
 air vessel 269 17, 50
 aisle *Map* 15 112
 aisle *Forestry* 84 1
 aisle *Church* 330 27
 aisle *Art* 334 63 ; 335 2
 alarm clock 110 19
 alarm clock, electric 43 16
 albumen 74 62
 alburnum *Carp.* 120 85
 alburnum *Bot.* 370 12
 Alcor 3 29
 Aldebaran 3 25
 alder 371 30
 alder buckthorn 380 13
 alder dogwood 380 13
 alder-swamp peat 13 18
 ale 93 26
 ale hoo 375 18
 Alencon lace 102 30
 alfalfa grass 136 43
 algebra 345 4-5
 alighting board 77 49
 alkali-cellulose 169 9
 alkali-cellulose crumbs 169 7
 Allais chicane 301 72
 all-container ship 221 21 ; 226 5
 Aller rock salt 154 63
 allheal 380 5
 allonge periwig 34 2
 allotment 52 1-32
 allotment holder 52 24
 all-purpose gun 258 70
 all-purpose gun, radar-controlled 258 47, 48
 all-purpose trailer 62 40
 all-purpose vehicle 255 96
 all-speed aileron 229 43
 alluvial deposit 216 52
 all-weather roof 200 38
 all-wheel drive 194 1
 almond *Tablew, etc.* 45 41

- 1638

E-5

- Angoumois grain moth 81 29
Angoumois grain moth caterpillar 81 30
Angoumois moth 81 29
Anguidae 364 37
animal, bovine 73 1
animal, cloven-hoofed 73 9
animal, horned 73 1
animal, inflatable 280 33
animal, rubber 280 33
animal, toy 46 13 ; 47 6
animal, wild 307 56
animal enclosure 272 49
animal house 356 10
animals, domestic 73 18-36
animal, fabulous 327 1-61
animals, multicellular 357 13-39
animals, one-celled 357 1-12
animals, single-celled 357 1-12
animals, unicellular 357 1-12
ankle guard 291 33
ankle sock, children's 29 30
annealing lehr 162 18
annelid 357 20
annexe 331 13
annuity 251 11-19
annulus 346 57
Annunciation lily 60 112
anode, copper 178 5
anode rod 178 5
anorak *Child, Clothes* 29 62
anorak *Mountain*, 300 6
anorak hood 300 19
Anseres 359 15-117
ant 358 21-22
Antarctica 14 18
Antarctic Circumpolar Drift 14 44
Antarctic Continent 14 18
Antarctic Ocean 14 22
antelope 367 5
antenna *Meteorol Instr.* 10 59, 68
antenna *Forest Pests* 82 3
antenna *Air Force* 256 17
antenna *Warships* 258 16, 46 ; 259 7, 47, 89
antenna *Airposts* 288 20, 88
antenna *Articulates* 358 42
antenna, trichotomous 81 5
antenna down-lead 223 4
antenna lead in 223 4
antenna mast 259 6
antependium 330 20
anther *Soft Fruit* 58 45
anther *Drapes & Nuts* 59 10
anther *Conifers* 372 35
anthozoan 357 17
anthropoid apes 368 14-16
anthropoids 368 14-16
anti-aircraft gun 258 73
anti aircraft gun, automatic 259 34
anti-aircraft missile launcher 258 32 ; 259 5, 20
anti-aircraft rocket launcher 258 32 ; 259 5, 20
anticline 12 16, 27
anticlinorium 12 20
anticollision light 230 64
anticyclone 9 6
antifriction bearing 143 69
anti-frost later 1198 1 ; 200 60
antimacassar 207 48
anti-mist windscreen 189 46
anti-mist windshield 189 46
anti-radiation screen 154 74
anti-rolling system 224 26
antirrhinum 51 32
anti set-off apparatus 181 10
anti set-off spray 181 10
anti-skate control 241 25
anti-skid brake switch 211 33
anti-slosh baffle 234 13
anti-submarine missile launcher 258 30, 50
anti-submarine torpedo tube 258 33
anti-syphon trap *Bathrm.* etc. 49 27
anti-syphon trap *Plumb.* etc. 126 26
anti-tank rocket launcher 255 25
anti-tank tank 255 88
anti-torque rotor 232 14
anti-vortex system 234 11
antler, palmate 88 40
antler, royal 88 8
antler, surroyal 88 9
antlers 88 5-11, 29-31
anurans 364 23-26
anus 20 62
anvil *Plumb.* 125 22
anvil *Blacksm.* 137 11, 11-16 ; 138 33
anvil *Forging* 139 17, 31, 40
anvil *Office* 247 5
anvil, clock maker's 109 7
aorta 18 10 ; 20 54
aorta, abdominal 18 16
Apache girl 306 9
apartment 37 64-68, 69-71 ; 46
apartment, ladies 329 10
apartment building 37 72-76
apartment building high-rise 37 82
apartment house, multi-story 37 77-81
apartment house 37 72-76
apartment house, high-rise 37 82
apartmen building, multi-story 37 77-81
patite 351 20
aperture 115 62, 63
aperture control, automatic 117 20
aperture control ring 115 5 ; 117 4
aperture ring 115 ; 117 4
aperture scale 115 56
aperture setting ring 115 5 ; 117 4
aperture-stop slide 112 16
apex *Hunt.* 87 77
apex *Aisports* 288 47
aphid 80 32 ; 358 13
aphid, winged 82 39 ; 358 15
aphid; wingless 358 14
apiarist 77 57
apiary 77 56
apiculture 77
à pointe 314 19
Apollo booste 234 1, 2

E-6

- Apollo service module 234 56
 Apollo space capsule 6 9
 Apollo spacecraft 6 1
 apostrophe 342 22
 apparatus, auxiliary 296 12-21 ; 297 7-14
 apparatus exercises 297 15-32
 apparatus gymnastics 296 ; 297
 appendix 20 18
 appendix vermitorm 20 18
 Appenzell dulciner 322 35
 apple 58 56 ; 99 86 ; 370 102
 apple blossom 58 54
 appleblossom weevil 80 10
 apple core 58 59
 apple pip 58 60
 apple skin 58 57
 apple stalk 58 61
 apple tree 58 51, 52
 appliance room 270 1
 applique 29 20
 appoggiatura 321 14, 15
 appointments book 22 11
 appointments diary 246 8
 approach 329 34
 approach sign 203 26, 27, 28, 29
 approach signs 203 26-29
 apricot 59 35
 apricot blossom 59 34
 apricot branch, flowering 59 33
 apricot flower 59 34
 apricot leaf 59 36
 apricot tree 59 33-36
 apron *Mach. Tools* 149 16
 apron *electrotyp. etc.* 178 9
 apron *Airport* 233 3
 apron *Theatre* 316 25
 apron, butcher's 96 39
 apron, composition 164 16
 apron, trilled 31 33
 apron, leather *Arc Weld.* 142 11
 apron, leather *Cotton Spin.* 164 16
 apron taxiway 233 4
 apse 334 64 ; 335 5
 aquafer 12 22 ; 269 2, 38
 aqualung 279 19
 aquarium 356 14, 19
 Aquarius 4 63
 aquatint 340 14-24
 aqueduct 334 53
 aquifer 12 22 ; 269 2, 38
 Aquila 3 9
 aquilegia 60 10
 arabesque *Free Exerc.* 295 30
 arabesque *Ballet* 314 18
 arachnids 358 40-47
 arcania 53 16
 arbor 272 17
 arbor vitae 372 39
 harbour 272 17
 arc *Films* 312 42
 arc *Maths.* 346 53, 55
 arc, graduated 224 2
 arcade, blind 335 10
 arcading 335 8
 arcading, blind 335 10
 arcading, round 335 9
 arc fibula 328 28
 arc *Blgd. Site* 119 6
 arch *Bridges* 215 20
 arch *Free Exerc.* 295 34
 arch *Theatre* 316 11
 arch *Art* 336 19
 arch, convex 336 34
 arch, longitudinal 19 61
 arch, parabolic 336 29
 arch, reinforced concrete 215 50
 arch, round 336 27
 arch, segmental 336 28
 arch, shouldered 336 33
 arch, superciliary 16 5
 arch, tented 336 35
 arch, transverse 335 18
 arch, trellis 52 12
 arch, triumphal 334 59, 71
 arch, trussed 215 25
 arch, Tudor 336 37
 Archaster 369 17
 arch board file 247 40
 arch bridge, spandrel-braced 215 19
 arched front support 295 24
 Archer *Astron.* 3 37 ; 4 61
 archer *Sports* 305 53
 archery 305 52-66
 archimedes drill 108 4
 architrave 334 18
 archivolt 335 25
 arch span 215 26
 arch unit 247 41
 archway 337 4
 archway, memorial 337 3
 arcing horn 152 47 ; 153 61
 arcosolium 331 60
 Arctic Ocean 14 21
 arc welder 142 2
 arc welding helmet 142 3, 39
 area, epicentral 11 38
 area spraying 83 1
 areca 380 19
 areca nut 380 20
 areca palm 380 19
 arena *Equest.* 307 21
 arena *Bullfight. etc.* 319 19
 arena entrance 307 11
 areola 16 29
 argent 254 25
 Argo 3 45
 Aries 4 53
 Aries 4 53
 aril, lacinate 382 34
 arista 68 12
 arithmetic 344 1-26 ; 345 1-24
 arithmetic unit 244 6
 arm *Man* 16 43-48 ; 17 12-14
 arm *Living Rm.* 42 22
 arm *Flat* 46 28
 arm *Shoem.* 100 25
 arm *Photog.* 115 93
 arm *Joiner* 132 63
 arm *Mach. Parts etc.* 143 88
 arm *Mach. Tools* 150 24
 arm *Music. Instr.* 322 16
 arm *Maths.* 346 7-3
 arm, adjustable 195 26
 arm, supplementary 203 22, 23
 arm, upper 16 43
 armadillo 366 8
 armament 258 29-37
 armature 339 25
 armature support 339 24
 armband 263 11 ; 270 22
 armband, fluorescent 199 7
 arm bandage 21 1

- arm bar 299 10
armchair 42 21 ; 267 26
armed forces 255 ; 256 ; 257
armlet 263 11 ; 270 22
armoire 322 25
armor *see* armour
armour 329 38, 62
armour, knight's 329 38-65
armour, padded 353 38
armour, steel tape 153 50
armour, steel tape 153 50
armoured car 264 16
armoured vehicles 255 79-95
armour plating 246 24
armpit 16 26
armpit hair 16 27
arm positions 314 7-10
armrest 106 18 ; 109 3 ; 207 45, 69 ; 208 26
arm sling 21 2
arms of the baron 254 10
arms of the family of the femme 254 11-13
arms of the family of the wife 254 11-13
arms of the husband 254 10
armstand dave 282 45
army 255
army armament 255 1-98
army weaponry 255 1-98
arnica 380 2
A road 15 83
aroha pine 372 29
arpeggio 312 22
arrangement of desks 260 1
arrestor 152 35
arrestor wire 259 16
arris 121 12
arris fillet 1221 31
arrivals 233 26
arrivals and departures board 204 18
arrival schedule 203 19
arrival timetable 204 19
arrow 305 60
arrow head *Drawing Off.* 151 26
arrow head *Alp. Plants etc.* 378 51
art 333 ; 334 ; 335 ; 336 ; 337
art, Babylonian 333 19-20
art, Baroque 336 1-8
art, Byzantine 334 72-75
art, Chinese 337 1-6
art, computer-generated 248 19
art, Early Christian 334 61-70
art, Egyptian 333 1-18
art, Etruscan 334 49-52
art, Gothic 335 22-41
art, Greek 334 1-48
art, Indian 337 19-28
art, Islamic 337 12-18
art, Japanese 337 7-11
art, Renaissance 335 42-54
art, Rococo 336 9-13
art, Roman 334 53-60
art, Romanesque 335 1-21
art, director 310 43
artery, carotid 18 1
artery, femoral 18 19
artery, frontal 18 5
artery, iliac 18 17
artery, pulmonary 18 11 ; 20 55
artery, radial 18 21
artery, subclavian 18 7
artery, temporal 18 3
artery, tibial 18 20
artery forceps 26 49
articulates 358
artillery weapons 255 49-74
artist 338 2
artiste agent 307 18
artists, travelling 308 25-28
Art Nouveau easy chair 336 18
art of Asia Minor 333 37
art of the Assyrians 333 29-36
art of the Persians 333 21-28
arts section 342 67
ascent, vertical 315 3
ascent stage 6 37-47
ascospore 381 13
ascus 381 12, 13
ash box door 38 39
ashtray 42 29 ; 104 5 ; 207 46, 69 ; 208 29 ; 246 33
ashtray, spherical 266 5
ash tree 371 38
Asia 14 16
asp 364 41
asparagus 57 14
asparagus bed 52 25
asparagus cutter 56 10
asparagus knife 56 10
asparagus patch 52 25
asparagus server 45 77
asparagus slice 45 77
aspen 371 21
aspergillum 332 54
asphalt drying and mixing plant 200 48
asphalt mixer drum 200 50
asphalt-mixing drum 200 50
aspiration psychrometer 10 33
asp viper 364 41
assay balance 108 35
assembler 174 23
assembling machine 249 59
assembling station 249 60
assembly of a circuit 242 72
assembly point 233 11, 29
assistant *Univ.* 262 7
assistant *Store* 271 63
assistant *Circus* 307 39
assistant, cellarer's 79 12
assistant, dentist's 24 18
assistant, doctor's 22 19
assistant cameraman 310 42
assistant director *Films* 310 21, 46
assistant director *Theatre* 316 43
assistant lecturer 262 3
assistant producer 316 43
assistant professor 262 3
assistant sound engineer 310 57
association flag 286 6, 9
association football 291
asterisk 185 61
asteroids 4 47
astride jump 295 35, 37
astronaut 6 11 ; 235 67
astronomy 3 ; 4 ; 5
asymmetric bars 297 3
asymptote 347 29

E-8

- athletics 298
 Atlantic Ocean 14 20
 Atlas 334 46
 atmosphere 7
 atoll 13 32
 Atolla 369 5
 atom 1: 2
 atomic pile casing 297 67
 atomic power plant 154 19
 atom layer 7 32
 atom models 1 1-8
 atrium *Man* 20 45
 atrium *Att.* 334 66
 attachment to Orbiter 235 49
 attack 321 27
 attack area 293 64
 attacker *Ball Games* 292 3
 attacker *Fencing* 294 5
 attacking fencer 294 5
 attacking line 293 65
 attack periscope 259 88
 attic 38 1-29, 18: 334 60
 attitude 314 17
 attitude control rocket 234 38
 aubretia 51 7
 auction room 22558
 audience 263 8
 audio cassette 242 17
 audio coding equipment 242 11-14
 audio head 243 35
 audio level control 117 16
 audio recording level control 117 11
 audio sync head 243 24
 audio systems 241
 audio track 243 32
 audio typist 248 33
 audiovision 243
 audio-visual camera 243 1-4
 audio-visual projector 242 16
 auditorium 315 14-27, 16-20
 auditorium lighting control 312 17
Auger Agr. Mach. 64 6, 25
auger Carp. 120 65
 augmented triad 321 4
 auk 359 13
 autos 322 3
 aulos pipe 322 4
 aural syringe 22 74
 aureus 252 3
 auricle 17 56; 20 24
 auricula 378 8
 Auriga 3 27
 auriscope 22 74
 aurora 7 30
 Australia 14 17
 Australopithecus 261 20
 auto 191 1-56; 195 34
 auto changer 241 18
 autoclave 170 12, 33
 autofocus override switch 117 11
 automatic flight control panel 235 23
 automatic-threading button 117 83
 automobile 191 1-56; 192; 193; 195 34
 automobile models 193 1-36
 automobile tire 191 15; 196 27
 automotive mechanic 195 53
 autopilot 224 18
 auto-soling machine 100 2
 auxiliaries 258 92-97
 auxiliary brake valve 211 23
 auxiliary-cable tensioning mechanism 214 48
 auxiliary engine room 223 59
 AV 243
 avalanche 304 1
 avalanche forest 304 7
 avalanche gallery 304 3
 avalanche wall 304 2
 avalanche wedge 304 2
 Ave Maria 332 32
 avenue 274 11
 aviary 356 8
 aviation fuel 145 57
 avionics bay, front 257 11
 avionics bay, rear 257 18
 avionics console 235 22
 awn 68 12
 awner 64 10
 awning *Dwellings* 37 71
 awning *Ship* 218 15; 221 116
 awning *Camping* 278 28, 37
 awning crutch 218 14
 ax *see* axe
 axe 85 1; 120 73; 270 43
 axe, bronze 328 23
 axe, socketed 328 23
 axial-flow pump 217 47-52
 axis *Astron.* 4 22
 axis *Maths.* 347 17
 axis, anticlinal 12 17
 axis, celestial 4 10-
 axis, conjugate 347 24
 axis, coordinate 347 2-3
 axis, earth's 4 22-28
 axis, floral 370 53
 axis, lateral 230 68
 axis, longitudinal 230 72
 axis, major 347 23
 axis, minor 347 24
 axis, normal 230 70
 axis, polar 113 15, 18
 axis, synclinal 12 19
 axis, transverse 347 23
 axis, vertical 230 70
 axis mount, English-type 113 22
 axis mounting, English-type 113 22
 axis of abscissae 347 2
 axis of ordinates 347 3
 axis of rotation, instantaneous 4 25
 axis of rotation, mean 4 27
 axis of symmetry *Maths.* 346 25
 axis of symmetry *Crystals* 351 4
 axle 187 61, 76, 81
 axle coupled 210 36
 axle, floating *Agr. Mach.* 65 33
 axle, floating - *Motorcycle* 189 34
 axle, live - 192 65-71
 axle, rigid - 192 65 71
 axle bearing 210 10
 axle drive shaft 201 13
 azalea 53 12
 azimuth 87 74
 azure *Heraldry* 254 28
 azure *Colour* 343 6

B

- baboon 368 13
 baby 28 5
 baby bath 28 3
 baby carriage 28 34 ; 272
 71 ; 273 31
 baby clothes 29 1-12
 baby doll 48 25
 baby grand piano 325 40
 baby pants 28 22
 baby pants, rubber 29 10
 baby powder 28 14
 baby scales 22 42
 back *Man* 16 22-25
 back *Tablew. etc.* 45 56
 back *Horse* 72 29
 back *Mills* 91 2
 back *Ring* 122 86
 back *Bookbind.* 185 41
 back check 325 27
 back check felt 325 28
 backcloth 315 33 ; 316 10
 back comb 105 6
 back crease 292 71
 back cushion 42 25
 back cut 84 29
 backdrop 315 33 ; 316 10
 backdrop light 316 15
 back lat 95 40
 backfilling 217 7
 back flip 297 24
 backgammon 276 24
 backgammon board 276 22
 back gauge 183 17 ; 185 4,
 7
 background *Films* 310 33
 background *Theatre* 316 10
 backhand stroke 293 39
 backing 269 29
 backing disc, rubber 134 22
 backing paper *Photog.* 114
 21
 backing paper *Paper-*
hanger 128 5
 back left second pin 305 9
 back loop 288 50
 back of the hand 19 83
 back pack unit 6 20
 back-pedal brake 187 63
 back pin 305 1
 back plate 140 36
 back-pressure valve, hy-
 draulic 141 8
 backrest *Weaving* 166 37
 backrest *Railw.* 207 66
 backrest, reclining 191 35
 • back right second pin 305
 10
 back scouring valve 216 61
 backside 16 40
 back sight leaf 87 67
 back sight slide 87 69
 back standard adjustment
 114 55
 backstay 219 19
 backstitch seam 102 1
 back support 295 22 ; 296
 29
 back-up ball 305 20
 back vault 297 32
 backward grand circle 296
 60
 backward somersault
Swim. 282 42
 backward somersault
Gymn. 297 15
 backward underswing 296
 59
 backward walkover 297 23
 backwater 172 26
 bacon 96 2
 Bactrian camel 366 29
 badge, foot's 306 60
 badger 88 48
 badging 191 12
 badminton 293 43-44
 badminton game 273 6
 badminton racket 293 43
 badminton racquet 293 43
 battle board *Warships* 259
 27
 battle board 309 17
 battle board, hinged 259 15
 battle board, movable 259
 15
 bag *Doc.* 22 33
 bag *Hunt.* 86 38
 bag *Musical Instr.* 322 9
 bag, girl's 29 56
 bag, heat-sealed 76 29
 bag, paper 98 48
 bag, postman's 236 54
 bag filer 83 54
 bag-full indicator 50 61, 73
 baggage compartment 257
 19
 baggage loader 233 22
 baggage man 267 17
 baggage retrieval 233 38
 baggage terminal 233 5, 16
 bagging nozzle 83 55
 bag net 77 54
 bagpipe 322 8
 bag sealer 40 47
 baguette 97 12
 bag wig 34 4
 bail 292 70
 bailey, inner 329 2
 bailey, outer 329 31
 bait 86 21
 bait, poisoned 83 31
 bait, weighteed 89 36
 bait needle 89 41
 baits 89 65-76
 bait tin 89 24
 bakehouse 97 55-74
 baker's shop 97 1-54
 bakery 97 55-74
 baking ingredient 99 62
 baking ingredients 99 3-11
 blalaika 324 28
 Balance *Astron.* 3 19 ; 4 59
 balance *Paperm.* 173 9
 balance beam 349 30
 balance cable 214 46
 balance cable sleeve 214 74
 balance column 349 29
 blancer 307 48
 balance rail 322 39
 balance weight 242 50
 balance wheel 110 39
 balancing act 307 44
 balancing cabins 214 25
 balancing knob 116 39
 balancing pole 307 42
 balcony *Dwellings* 37 18,
 69, 73
 balcony *Theatre* 315 16 ;
 315 18
 balcony *Chivalry* 329 12
 balcony, projecting 218 57
 baddachin 331 49
 baldaquin 331 49
 bald patch 34 21
 bale 55 31 ; 63 34 ; 75 7 ;
 83 13 ; 169 34 ; 170 62 ;
 206 10, 11, 23

E-10

- bale arm 89 62
 bale breaker 163 7
 bale loader, hydraulic 63 37
 bale opener 163 7
 baler high-pressure 63 35
 baling press 169 33
 balk 63 3
 ball *Infant Care etc.* 28 16
 ball *Bicycle* 187 31
 ball *Aircraft* 230 12
 ball *Ball Games* 292 27
 ball *Circus* 307 60
 ball, ivory 277 1
 ball, metal 352 32
 ball, paper 306 55
 ball, plastic 277 1
 ball, steel 143 70
 ball, stone 352 32
 ball and socket head 114 47
 ballast *Station* 205 61
 ballast *Railw.* 212 66
 ballast *Sailing* 285 33
 ballast *Airports* 288 65
 ballast keel 285 32
 ballast tank 288 32
 ball bearing 143 69 ; 187 56, 68
 ball boy 293 22
 ballerina 314 26
 ballet 314
 ballet dancer 314 26
 ballet positions 314 1-6
 ballet shoe 314 30
 ballet skirt 314 31
 ballet slipper 314 30
 ball games 291 ; 292 ; 293
 ballistics 87 73
 ball mill 161 9
 ball of clay 161 9
 ball of the foot 19 58
 ball of the thumb 19 75
 balloon 308 13
 balloon, gas 288 63
 balloon, hot-air 288 79
 balloon, manned 7 16
 balloon basket 288 64
 ballooning 288 63-84
 ballot box 263 29
 ballot envelope 263 21
 ballot paper 263 20
 ball race 187 68
 ballroom 306 1
 Balmer series 1 21
 baluster 38 29 ; 123 51
 balustrade 38 25 ; 123 22, 50
 bamboo cane 136 31
 bamboo culm 383 60
 bamboo stem 383 60, 63
 banana 99 90 ; 384 33
 banana flower 384 34
 banana-handling terminal 226 22
 banana leaf 384 35
 banana plant 384 28
 banana saddle 188 59
 banana tree 384 28
 band *Ball Games* 291 25
 band *Nightclub* 318 3
 band *Church* 332 5
 band, fluorescent 199 8
 band, iron 130 16
 band, ornamental 334 38
 band, steel 163 5
 bandage *First Aid* 21 9
 bandage *Equest.* 289 15
 bandages, emergency 21 1-13
 band brake 143 104
 banderilla 319 22
 banderillero 319 4, 21
 band of barrel 130 8
 bandoneon 324 36
 bandora 322 21
 bandsaw 1134 50 ; 157 48
 bandsaw, horizontal 157 48
 bandsaw blade 157 53
 bandstand 274 19 ; 307 9
 band wheel 104 15
 bandwheel cover 133 32
 banewort 379 7
 banger 306 51
 bangle *Jewell.* 36 17
 bangle *Ethnol.* <D354 38
 bangle, asymmetrical 36 26
 bangs 34 36
 banjo 324 29
 bank *Phys. Geog.* 13 4
 bank *Post* 237 43
 bank *Bank* 250
 bank *Roulette* 275 11
 bank acceptance 250 12
 bank branch 204 31
 bank clerk 250 5
 bank employee 251 7
 bank notes 252 29-39
 bank of circulation 252 30
 bank of issue 252 30
 bank of oars 218 12
 bank protection 216 51-55
 bank slope 217 28
 bank stabilization 216 51-55
 bank statement 247 44
 banner *Flags* 253 12
 banner *Election* 263 12
 banner, processional - 331 44
 banquet room 267 39
 bantam 74 56
 baptism, Christian - 332 1
 baptistery 332 2
 bar *Horse* 71 41
 bar *Office* 246 29
 bar *Restaurant* 266 1-11
 bar *Hotel* 267 54
 bar *Park* 272 34
 bar *Playground* 273 32
 bar *Gymn.* 296 3, 8 ; 297 4, 41
 bar *Athletics* 298 14, 34
 bar *Winter Sp.* 303 5
 bar *Circus* 307 50
 bar *Disco* 317 1, 9
 bar *Nightclub* 318 13, 15
 bar *Music, Not.* 320 42
 bar *Graphic Art* 340 34
 bar, flat 143 10
 bar, metal 324 77
 bar, round 143 8
 bar, sliding 75 21
 bar arm 299 10
 barb *Bees* 77 10
 barb *Fish Farm.* 89 80
 barb *Mach. Parts etc.* 143 44
 barbecue 278 47
 barbel 364 13
 bar bender 119 21
 barber 106 1
 barber's shop 106 1-42
 barchane 13 40
 bar customer 267 55
 bareback rider 307 26
 barge 216 22, 25 ; 225 8

E-11

- barge and push tug assembly 221 92
 bargeboard 37 8
 bargee 216 26
 bargeman 216 26
 bark *Carp.* 120 86
 bark *Ship* 219 1-72 ; 220 21-23
 bark *Bot.* 370 8
 bark, five-masted 220 32-34
 bark, four-masted 220 29
 bark beetle 82 22
 bark brush 56 23
 barkeep 266 8 ; 267 62
 barkeeper 266 8 ; 267 62
 barker 368 8, 64
 barkhan 13 40
 barking 85 23
 barking iron 85 8
 bark schooner 220 20
 bark scraper 56 14
 bark spud 85 8
 bark stripping 85 23
 bar lamp 317 11
 barley 68 1, 26
 barley, germinated 92 23
 barley, elevator 92 33
 barley hopper 92 2
 barley reception 92 41
 barley silo 92 31
 bar line 320 42
 barnard 267 63 ; 317 2 ; 318 14
 barnman 266 8 ; 267 62
 barn owl 362 17
 barn swallow 361 20
 barograph 10 4
 barouche 186 35
 barque 219 1-72 ; 220 21-23
 barque, five-masted 220 32-34
 barque, four-mast 220 29
 barque schooner 220 20
 barrage 217 57-64, 65-72
 barrel *Cooper* 130 5
 barrel *Macht, Tools* 149 27
 barrel *Army* 255 2, 17, 41
 barrel, aluminium 93 17
 barrel, rifled 87 26
 barrel, semi-oval 89 3
 barrel, smooth-bore 87 27
 barrel casing 87 35 ; 255 33
 barrel clamp 255 11, 62
 barrel clamping nut 255 11
 barrel cradle 255 60
 barrelhead 130 60
 barrel organ 309 13
 barrel recuperator 255 61
 barrel-shape 36 75
 barrel-shape, standard 36 56
 barrel stove 130 9
 barrel store 93 16
 barrel vault 335 19 ; 336 38
 barricade 264 17
 barrier *Supermkt.* 99 5
 barrier *Railw.* 202 40
 barrier *Hydr. Eng.* 217 65
 barrow *Station* 205 32
 barrow *Prehis.* 328 16
 barrow, road sweeper's 199 9
 barrow, street sweeper's 199 9
 bars 75 5
 bar set 246 30
 bar stool 267 53 ; 317 3 ; 318 16
 bartender 266 8 ; 267 62
 bar trio 267 44
 barysphere 11 5
 basal pinacoid 351 20
 base *Dining Rm.* 44 23
 base *Mills* 91 33
 base *Floor etc. Constr.* 200 59
 base *Mountain.* 300 1
 base *Art* 334 28-31
 base *Maths.* 345 1, 6 ; 346 27 ; 347 35, 39
 base, horizontal 112 72
 base, round *Hairdresser* 105 27
 base, round *Basketm.* 136 19
 base, round *Electrotyp. etc.* 178 10
 base, woven 136 20
 baseball 292 40-69, 61
 baseball glove 292 59-60
 baseball mitt 292 59-60
 baseboard *Photog.* 116 27
 baseboard *Sculpt. Studio* 339 23
 base course *Dwellings* 37 17
 base course *Carp.* 120 28
 base course *Street Sect* 198 3
 base course *Road Constr.* 200 59
 base course, concrete 118 2
 base course, natural stone 37 85
 base frame 177 40
 base line 292 48 ; 293 3-10, 72
 base line judge 293 26
 baseman 292 44
 basement 37 1 ; 118 1
 basement stairs 123 26
 basement wall 123 1
 basement window 37 27 ; 118 3
 base of goblet 162 42
 base of machine 168 54
 base of statue 272 11
 base of support 214 81
 base plate *Optic. instr.* 112 27
 base plate *Iron Foundry etc.* 148 56
 base plate *Mach. Tools* 150 19
 base plate *Knitting* 167 34
 base plate *Railw.* 202 5
 base plate *Army* 255 46
 base plate *Ball Games* 292 67
 base unit 39 9
 basic knits 171 30-48
 basic position 295 1
 basidia 381 7
 basidiospore 381 8
 basilica 334 61
 basilisk *Fabul. Creat.* 327 34
 basilisk *Fish etc.* 364 30
 basin *Doc.* 23 25
 basin *Dent.* 24 12
 basin *Park* 272 24
 basis weight 173 9
 basket *Kitch. Utensils* 40 42
 basket *Butch.* 96 18
 basket *Supermkt.* 99 8
 basket *Basketm.* 136 16

E-12

- basket *Station* 204 3
 basket *Ball Games* 292 32
 basket *Winter Sp.* 301 8
 basket, rotating 168 17
 basket, wicker 305 69
 basket, wire 55 50 ; 66 25 ; 188 23
 basketball 292 28, 29
 basketball player 292 35
 basket handle 336 28
 basket maker 136 33
 basket making 136 1-40
 basket post 292 31
 basket ring 292 33
 basketry 136 1-40
 basket weave 171 11
 basketwork 136 11-40, 16
 bas-relief 339 33
 bass 323 23
 bass belly bridge 325 13
 bass bridge 325 13
 bass button 324 43
 bass clarinet 323 34
 bass clef 320 9
 bass coupler 324 44
 bass drum 323 55 ; 324 47
 bassinet 28 30
 bassinet covers 28 31
 bassoon 323 28
 bass press-stud 324 43
 bass register 324 44
 bass side 324 43
 bass stop 324 44
 bass string 324 25 ; 325 12
 bass stud 324 43
 bass trombone 323 46
 bass tuba 323 44
 bass tuning 241 43
 bass viol 322 23
 bast 136 29
 bastard title 185 44
 bastion 329 16
 bat 292 62, 75
 batch 162 2
 batch feeder 162 13
 batch funnel 162 13
 batching and mixing plant, automatic 201 19
 batch of eggs 80 2, 30
 bath *Bathrm. etc.* 49 1
 bath *Hotel* 267 27-38
 bath *Swim.* 281 30
 bath, cold 287 30
 bath additive 49 5
 bath handle 293 46
 bather 280 30
 bathing beach 280 30
 bathing cap 280 29, 44 ; 281 8
 bathing gown 280 25
 bathing platform 280 9
 bathing shoe 280 23
 bathing suit 280 42
 bathing suit, two-piece - 280 26
 bathing towel 281 14
 bathing trunks 280 43
 bathing wrap 280 25
 bath mat 49 48
 batholite 11 29
 bath robe 29 24
 bathroom 49
 bathroom cabinet, mirrored - 49 31
 bathroom mule 49 46
 bathroom scales 49 4
 bathroom tissue 49 11
 bathroom tissue holder 49 10
 bath salts 99 34
 bath sponge *Bathrm. etc.* 49 6
 bath sponge *Invertebr.* 357 13
 bat of clay 161
 baton 264 19
 baton, conductor's - 315 27
 batrachians 364 23-26
 batsman 292 74
 batten *Roof* 122 17
 batten *Sailing* 284 44
 batten, compartmentalized - 316 13
 batten, compartment - type - 316 13
 batten cleat 284 43
 batten door 37 34
 batten gauge 122 18
 battentpocket 284 43
 batter 292 52, 63
 batterboard 118 69
 batter's position 292 51
 battery *Agr Mach.* 65 53
 battery *Poultry Farm* 74 19
 battery *Photog.* 114 66
 battery *Cur.* 191 50
 battery *Warships* 259 83
 battery, rotary - 166 5
 battery box 207 5, 25 ; 211 56
 battery cage 74 20
 battery cell 110 7
 battery chamber *Photog.* 115 10
 battery chamber *Cine Film* 117 5
 battery compartment 188 22
 battery container 207 5, 25 ; 211 56
 battery feeding 74 23
 battery holder 115 76
 battery housing 257 17
 battery railcar 211 55
 battery switch 115 13
 battery system 74 18
 battery tester 25 52
 battery unit 115 75
 batting crease 292 72
 batting order 292 58
 battle axe 352 16
 battle axe, stone - 328 19
 battlement 329 6
 battleships, light - 258 1-63
 bauble 306 59
 baulk *Agr.* 63 3
 baulk *Carp.* 120 87
 baunkuchen 97 46
 Bavarian curler 302 38
 Bavarian curling 302 38-40
 bay *Phys Geog.* 13 7
 bay Game 88 7
 bay *Carp.* 120 59
 bayadère 306 25
 bay antler 88 7
 bayonet 353 28
 bayonet fitting 127 65, 69
 B-deck 223 32-42
 beach 13 35-44
 beach, raised 11 54
 beach area 281 2
 beach attendant 280 34
 beach bag 280 24
 beach ball 280 18
 beach chair, roofed 280 36
 beach chair, wicker 280 36
 beach grass 15 7
 beach hat 280 20
 beach jacket 280 21

- beach marten 367 14
 beach mattress, inflatable 280 17
 beach shoe 280 23
 beach suit 33 24 ; 280 19
 beach tent 280 45
 beach trousers 280 22
 beachwear 280 19-23
 beacon 15 10, 49
 bead 87 72
 bead-and-dart moulding 334 38
 beading 123 64
 beading hammer 125 15
 beading iron 125 8
 beading pin 128 30
 beading swage 125 15
 beak 88 84
 beak, flat 137 12
 beak, hooked 362 6
 beak, round 137 13
 beaker 350 20
 beaker pottery 328 14
 beam *Agr. Mach.* 65 9, 71
 beam *Game* 88 11, 30
 beam *Carp.* 120 19, 24
 beam *Gymn.* 297 2
 beam *Music. Instr.* 325 22
 beam *Chem* 349 30
 beam, central 27 3
 beam, dipped 191 20
 beam, high 191 20
 beam, low 191 20
 beam, main *Carp.* 120 38
 beam, main *Roof* 121 66
 beam, main *Car* 191 20
 beam, tied 215 44
 beam bridge 215 7
 beam compass 125 11
 beam compass, glaziers 124 22
 beam entry point 1 64
 beam flange 165 55
 beam motion control 166 60
 beam of light 224 83
 beam setter 195 24
 beam splitter 240 35
 beam-splitting prism *Optic. Instr.* 112 13
 beam-splitting prism *Broadcast.* 240 35
 beam trammel 125 11
 bean 57 8, 11
 bean, bush 57 8
 bean, climbing 57 8
 bean flower 57 9
 bean plant 52 28 ; 57 8
 bean pole 52 28
 beanstalk 57 10
 bearberry 377 15
 beard *Arable Crops* 68 12
 beard *Dom. Anim.* 73 15
 beard *Game* 88 73
 beard, circular 34 15
 beard, full 34 15
 beard, round 34 15
 bearded couch grass 61 30
 beards 34 1-25
 bearer cable 119 37 ; 271 52
 bearer share 251 11
 bearing, axial-radial 113 3
 bearing, centre 177 65
 bearing, fixed 215 11
 bearing, hydrostatic 5 10
 bearing, jewelled 110 33
 bearing, lower 192 83
 bearing, main 192 23
 bearing, movable *Bridges* 215 12
 bearing, movable *Sailing* 284 6
 bearing, upper 192 73
 bearing block 177 61
 bearing cup 187 68
 bears 368 9-11
 beasts of prey 367 11-22 ; 368 1-11
 beater *Huni.* 86 37
 beater *Bakery* 97 70
 beater *Music. Instr.* 322 34 ; 324 64
 beater, revolving 64 13
 beater, three-blade 163 25
 beater drive motor 163 23
 beater driving shaft 163 24
 beating 86 34-39
 beating machine 131 4
 beating wood 339 12
 bean 306 33
 beauty parlor 105 1-39
 beauty queen 306 64
 beauty salon 105 1-39
 beauty shop 105 1-39
 beauty spot 306 24
 beaver *Chivalry* 329 41
 beaver *Mammals* 366 14
 beck, flat 137 12
 beck, round 137 13
 bed *Phys. Geog.* 13 49
 bed *Hosp. & Dts* 10
 bed *Joiner* 133 50
 bed *Mach. Tools* 150 19, 29
 bed *Offset Print.* 180 78
 bed *Letterpress* 181 17
 bed *Bookbind.* 183 25
 bed *Station* 205 61
 bed *Graphic Art.* 340 41, 64
 bed, children's 47 1
 bed, double 43 4-13 ; 267 38
 bed, rear 85 49
 bed bug 81 39
 bedder 91 23
 bed frame 43 5
 bed linen 271 57
 Bedlington terrier 70 18
 bed monitor 25 19
 bedouin 354 6
 bedrock 13 70
 bedroom 43
 bedroom, twin-berth 207 38
 bedroom, two-berth 207 38
 bedroom, two-seat 207 38
 bedroom lamp 43 19
 bedside cabinet 43 17
 bedside rug 43 22
 bed slide 149 24
 bedspread 43 7
 bedstead 43 4-6
 bed stone 91 23
 beduin 354 6
 bed unit 46 16
 bed unit drawer 46 18
 bed unit shelf 46 19
 bed warmer 309 88
 bee 77 1-25
 bee, male 77 5
 beech cellulose 169 1-
 beech gall 82 37
 beech nut 371 37
 beech tree 371 33
 bee eater 360 2
 beef 95 14-37
 beehive 77 45-50
 beehive kiln 161 3

E-13

- bee house 77 56
 beekeeper 77 57
 beekeeping 77
 beeman 77 57
 beer 99 72
 beer, bottled 93 26
 beer, canned 99 73
 beer barrel 93 17
 beer bottle 93 26 : 205 50
 beer can 93 25 : 99 73
 beer crate 93 24 : 99 72
 beer filter 93 15
 beer glass 45 911 : 93 30 :
 206 3, 6 : 317 6
 beer marquee 308 23
 beer mat 266 26
 beer mug 206 26 : 309 53
 beerpull 266 1, 68
 beer pump 266 1, 68
 beer tap 277 8
 beer warmer 266 7
 bees 77
 bee shed 77 51
 bee smoker 77 59
 bee sting ointment 77 68
 beeswax 77 67
 beet 68 44, 45
 beet carrion beetle 80 45
 beet cleaner 64 89
 beet elevator 64 94
 beet elevator belt 64 95
 beet harvester 64 85-96
 beet hopper 64 96
 beetle 82 26, 42
 beet leaf 68 47
 beetles 358 24-39
 beet top 68 46
 bee veil 77 58
 begonia 53 10
 begonias, tuberous 53 19
 betray 300 9, 10
 belayer 300 26
 belfry window 331 8
 belt *Plumb, etc.* 126 16
 belt *Iron & Steel* 147 6
 belt *Railbr.* 212 49
 belt *Navig.* 224 75
 belt *Election* 263 4
 belt *Winter Countr.* 304 26
 belt *Music, Instr.* 323 37,
 42, 48 : 324 70
 belt, electric 127 15
 belt, electrically operated
 331 9
 belladonna 379 7
 Bellatrix 3 13
 bell beaker 328 14
 bell boy 267 27
 bellows *Plumb, etc.* 114 53,
 116 31
 bellows *Photomech. R.
 prod.* 177 10, 26
 bellows *Camping* 278 49
 bellows *Flea Market* 309
 26
 bellows *Music, Instr.* 322
 58 : 324 37
 bellows pedal 325 46
 bellows strap 324 38
 bellows unit 115 85
 bell push 127 2
 bells 276 45
 bell sleeve, pleated 30 54
 bell tent 278 8
 bell tower 337 8
 belly *Sea Fish*, 90 20
 belly *Meat* 95 39, 41
 belly *Music, Instr.* 323 24,
 324 3
 belly-band 71 36
 belt 30 11 : 31 19 : 32 39
 belt, coloured 299 15
 belt, flat 163 49
 belt, stretch 31 63
 belt buckle 31 12
 belt-changing flap 255 35
 belt conveying 144 40
 belt conveyor 156 2
 belt delivery 185 13
 belt drive 165 33
 belt guard 133 31
 beltline 279 45
 belt roller 133 18
 belt-tensioning lever 133
 16
 bench *Goldsm, etc.* 108 20
 bench *Plumb.* 125 10
 bench *Blacksm.* 137 21
 bench *metallwork* 140 7
 bench *Playground* 273 58
 bench *Gymn.* 296 14
 bench, collapsible 134 41
 bench, oarsman's 278 17
 bench, paperhanger's 128
 31
 bench, pupil's 261 11
 bench, student's 261 11
 bench, teacher's 261 3
 bench, tiered 281 20
 bench, woodworker's 132
 29-37
 bench apron 108 21
 bench brush 108 33
 bench covering 141 16
 bench holdfast 132 36
 bench stop 132 36
 bench top 132 24
 bench torch 350 9
 bend 126 46
 bending iron *Bldg. Site* 119
 77
 bending iron *Blacksm.* 137
 39
 bending machine 125 28,
 30
 bending table 119 20
 bending tool 136 34
 bend of hook 89 81
 bend sinister wavy 254 6
 Benguela Current 14 43
 benneiseed 383 45
 benzene chlorination 170 8
 benzene extraction 170 6
 benzene ring 242 66
 benzene scrubber 156 24
 benzol scrubber 156 24
 berei 35 27
 berlin 186 1
 berm 216 38
 Bermuda shorts 31 44
 berry 58 9, 11 : 370 97
 berry bush 52 19
 berry bushes 58 1-30
 berry tree, standard - 52 11
 besageur 329 45
 besom *Roof & Boilerr* 38
 36
 besom *Winter Sp.* 302 43
 Bessemer converter 147
 55-69
 best end of loin 95 7
 beta particle 1 32
 beta radiation 1 32
 Betelgeuse 3 143
 betel nut 380 20
 betel palm 380 19
 bevel *Carp.* 120 81

- bevel *Mach. Parts etc.* 143
 62
 bevel edge 178 44
 bevel gear 91 25
 bevel gearing 91 25
 bevel gear wheel 143 91
 bevel wheel 143 91
 bez antler 88 7
 bez tine 88 7
 B flat major 320 64
 B flat minor 320 67
 bib *Infant Care etc.* 28 43
 bib *Ladies' Wear* 30 24
 bib and brace *Child Clothes*
 29 40
 bib and brace *Ladies' Wear*
 30 21
 bib and brace overalls 33 44
 Bible 330 11
 bib skirt 29 41
 biceps brachii 18 37
 biceps femoris 18 61
 bick. flat - 137 12
 bick. round - 137 13
 bicycle 187
 bicycle, child's - 273 9
 bicycle, folding - 188 1
 bicycle gent's - 187 1
 bicycle motor - assisted -
 188 6
 bicycle bell 187 4
 bicycle drive 187 35-42
 bicycle frame 187 14-20
 bicycle kick 291 45
 bicycle lamp 187 7
 bicycle lock 187 49
 bicycle pedal 187 78
 bicycle pump 187 48
 bicycles 188
 bicycle saddle 187 22
 bicycle speedometer 187
 33
 bidet 49 7
 Biedermeier dress 306 22
 Biedermeier sofa 336 17
 bier 331 41
 bifurcation 224 89
 Big Dipper 3 29
 big top 307 1
 big wave riding 279 4
 big wheel 308 37
 bike 187 1
 bikini 280 26
 bikini bottom 280 27
 bikini briefs 32 15
 bikini top 280 28
 bilberry 377 23
 bile duct, common - 20 37
 38
 bilge block 222 40
 bilge keel 222 47
 bilge shore 222 40
 bilge stake 222 46
 bill *Game* 88 84
 bill *Blank* 250 12
 bill *Birds* 359 17
 bill board 118 45
 bill clause 250 17
 billhook 56 9 ; 85 11
 billiard ball 277 1
 billiard clock 277 17
 billiard cloth 277 15
 billiard cue 277 9
 billiard marker 277 18
 billiard parlor 277 7-19
 billiard player 277 8
 billiard room 277 7-19
 billiards 277 1-19
 billiards, English - 277 7
 billiards, French - 277 7
 billiards, German - 277 7
 billiard saloon 277 7-19
 billiard stick 277 9
 billiard strokes 277 2-6
 billiard table 277 14
 bill of exchange 250 12
 bills 252 29-9
 bin 200 45
 bind 321 24
 binder 107 6
 binder course 198 4
 binder injector 200 53
 binding *Bookbind* 185 40-
 42
 binding *Athletics* 298 54
 binding, parts of - 301 54-
 56
 binding, rubber - 286 57-58
 bindweed 61 26
 binoculars 86 6 ; 111 17 ;
 221 128
 biology preparation room
 261 14-34
 biopsy forceps 23 17
 biplane 229 10
 bipod 255 42
 bipod mast 221 24
 biprism, ditrigonal - 351 22
 biprism, hexagonal - 351
 22
 bipyramid, tetragonal - 351
 18
 birch 51 13 ; 272 40 ; 281
 27
 Birch Boletus 381 22
 birch rod 281 27
 birch tree 51 13 ; 272 40 ;
 371 9
 bird 86 50
 bird, flightless - 359 4
 bird, gallinaceous - 359 22
 bird, migratory - 360 7
 bird, non - migratory - 360
 4
 bird, resident - 360 4
 bird cherry 59 5
 bird - foot 69 11
 birds 359 ; 361 ; 362 ; 363
 birds, corvine - 361 1-3
 birds, exotic - 363
 birds, European - 360
 birds, flightless - 359 1-3
 birds, long - winged - 359
 11-14
 birds, web-footed - 359 5-
 10
 bird's foot 69 11
 bird's foot clover 376 17
 bird's foot trefoil 69 11 ;
 376 17
 birdsmouth 84 28
 birds of prey 362
 birds of prey, diurnal - 362
 1-13
 birds of prey, nocturnal -
 362 14-19
 birth - word 376 22
 biscuit tin, decorative - 46
 12
 bisector 346 28, 30
 bishop 376 10
 bismarck 97 29
 bison 328 9 ; 367 9
 bistort 376 10
 bit 140 35
 bitch 73 16
 biting housefly 81 4
 bit 284 25
 bitter 93 26

E-15

- bitumen 145 64
bituminous distributor 200 46
black 343 13
black arches moth 82 17
black - backed jackal 267 11
black beetle 81 17
blackberry 58 29
blackbird 361 13
blackboard 47 13 ; 48 16 ; 261 36
black board, three - part - 260 29
blackboard chalk 48 15
blackboard compass 260 40
blackboard drawing 260 33
blackboard sponge 260 42
black buck 367 5
blackcock 86 11 ; 88 66
black elder 374 35
Black Forest clock 109 31
Black Forest gateau 97 24
black - headed gull 359 14
black liquor filter 172 28
black liquor storage tank 172 29
black nightshade 379 5
black roino 366 25
black salsify 57 35
blacksmith 137 ; 138
blacksmith's tools 137 22-39
blackthorn 374 27
bladder 20 33, 78
blade *Kitch, Utensils* 40 40
blade *Tablew etc* 45 54
blade *Gdn Folds* 56 36
blade *Arable Crops* 68 20
blade *Paperm.* 172 74
blade *Bookbind.* 185 29
blade *Rowing* 283 38, 53
blade *Fencing* 294 44
blade *Bot.* 370 28
blade, flexible - 85 35
blade, lower - 23 14
blade, rear - 85 40
blade, rotating - 39 24
blade bit 145 21
bladebone 95 22, 30, 32, 42
blade coater 173 29-35
blade coating machine 173 29-35
blade covering 293 47
bladed cone, rotating - 172 75
bladed plug, rotating - 172 75
bladed shell, stationary - 172 76
blade of grass 370 83-85
blade-slewing gear 200 22
blanchange powder 98 50
blank 252 43
blanket 71 44 ; 168 56
blanket, rubber - 180 54, 79
blanket cylinder 180 24, 37 54, 63
blast burner 108 16
blast furnace 147 1
blast furnace plant 147 1-20
blast furnace shaft 147 7
blasting cartridge 158 27
blasting fuse 158 28
blast inlet 148 2
blast lamp 108 16
blast main 147 17, 68 ; 148 2
blastodisc 74 65
blast pipe *Blacksm* 137 6
blast pipe *Iron Foundry etc.* 148 2
blast pipe *Railw* 210 25
blazer 33 54
blazing star 51 31
blazon 254 17-23
blazonry 254 1-36
bleach 105 1
bleach - hardener 116 10
bleaching 169 21
bleach tube 105 3
bleed 192 27
bleeder 38 65
bleeding heart 60 5
blender 40 46
blending pump 196 1
Blessed Sacrament 331 48 ; 332 35
blimp 310 48 ; 313 16-18, 27
blind *Hosp* 25 9
blind *Hunt* 86 9
blinder 71 26
blind spot 19 50
blindworm 364 37
blinker 71 26
blob marker 83 9
blob marking 83 6
block *Headgear* 35 3
block *Plumb* 125 21
block *Mach. Tools* 150 20
block *Ship* 221 28, 105
block *Winter Sp* 302 40
block *Music Instr* 326 20
block, adjustable - 298 2
block, charcoal - 408 37
block, clay - 159 22, 23
block, halftone - 178 38
block, hollow - 119 24 ; 159 21-22, 22, 23
block, pumice concrete - 119 24
block, rubber - 187 85.
block, tongued and grooved - 123 74
block travelling - 145 8
block, wooden - 340 1
block and tackle 137 20
block board 132 73
block brake 143 97
blocker 293 60
blocking saw 157 54
block instruments 293 59
block making 178
block mount 178 41
block mountain 12 4-11
block mounting 178 41
block of flats 37 72-76
block of flats, high - rise - 37 82
block of flats, multi - storey - 37 77 - 81
block section panel 203 60
block step 123 17
blood, arterial - 18 12
blood, venous - 18 11
blood circulation 18 1-21
blood pressure 23 32 ; 25 1
blood sausage 99 56
blood sedimentation 23 42
blood smear 23 50
bloodstone 108 48
blood vessel 19 33
bloomer 97 8
blooming train 148 50, 70
bloom shears 148 52
blossom 59 9 ; 69 14 ; 80 11

E-16

- blotter 46 23 : 246 6 : 260 25
blouse, girl's - 29 58
blow, straight - 209 28
blow - and - blow process 162 22
blower *Furner* 131 10
blower *Paperm* 172 4
blower *Railw* 211 11
blower, travelling - 165 2, 3
blower aperture 165 5
blower fan 191 48 : 192 62
blower oil pump 211 45
blower rail 165 6
blowfly 358 18
blowhole 367 26
blowing 162 28, 36
blowing, first - 162 24
blowing assembly 165 4
blowing iron 162 39
blowing processes 1632 22 37
blowlamp 126 74 : 301 22
blow mould 162 26, 34
blowout magnet 312 39
blowpipe *Gas Weld* 141 11 19 : 141 28
blowpipe *Ethnol* 352 26
blowpipe lighter 141 27
blow pit 172 13
blow position 147 57
blow tank 172 11
blowtorch 126 74 : 301 22
blow valve 172 12
blubber - oil lamp 353 7
blue *Colour* 343 3
blue *Lepidopt* 365 6
blue - and - yellow m. aw 363 2
bluebell 375 14
blueberry 377 23
blue bird of paradise 363 3
bluebottle 61 1 : 358 18
blue light 264 11 : 270 6
Blue Peter 253 26
blue shark 364 1
blue spruce 51 10
bluefit 360 4
bluff bow 218 25
bluffi prow 218 25
blurb 185 39
B minor 320 57, 60
boar *Dom. Anim* 73 9
boar *Game* 88 51
boar, young - 88 51
board *Bldg. Site* 118 22 87 : 119 16
board *Carp* 120 1, 91
board *Sawmill* 157 35
board *Games* 276 4
board, illuminated - 268 3
board, presawn - 273 57
board squared - 120 95
board, unsquared - 120 94
board, wooden - 338 23
board cutter 183 16
board cutter, rotary - 184 20
board - cutting machine rotary - 184 20
board feed hopper 184 7
board games 276
boarding 121 75
boarding, horizontal - 37 84
boarding platform 1934 39
boardman 251 7
board platform 118 28
board - sawing machine 132 689
board support 132 70
boarhound 86 33
boar hunt 86 31
boaster 158 37
boat, carvel-built - 283 9
boat, inflatable - 228 18 : 258 82 : 278 14 : 279 27
boat, ship's - 221 107 : 258 12, 45 : 259 35
boat, V - bottom - 286 35-37
boat, vee - bottom - 286 35-37
boat axe 328 19
boat carriage 278 20 : 283 66
boat deck 223 19-21
boat elevator 217 29-38
boater 35 35
boat fibula 328 28
boathouse 283 24
boat, launching crane 258 13
boat lift 217 29-38
boat neck 30 34
boats, folding - 283 54-66
boatswain 221 114
boat tank 217 33
boat trailer 278 20 : 283 66
bobbin *Shoem* 100 29
bobbin *Dressm* 103 12 52, 56 60.
bobbin creel 164 28
bobbin lace 102 18
bobbin thread 104 16
bobble 29 4
bobblet 303 19
bobsled 303 19
bobsledding 303 19-21
bobsleigh 303 19-21
bobsleigh, two - man - 303 19
bobstay 219 15
bob wig 34 2
boccie 305 21
bock beer 93 26
bodhisatt va 337 10
bodice 31 30
bodkin *Basketm* 136 35
bodkin *Composing Rm.* 174 17
bodkin bear 34 13
body *Flat* 46 3
body *Joiner* 132 24
body *Lorries etc.* 194 3, 23
body *Aircraft* 230 54
body *Airports* 288 26
body bird's - 327 57
body, dog's - 327 30
body, dragon's 327 19, 36
body, fibre glass - 193 14
body, horse's - 327 27, 54
body, human - 16 1-54
body, interchangeable - 213 40
body, lion's - 327 14, 22
body, man's - 327 53
body, monocoque - 191 1
body, monster's 327 48
body, pituitary - 17 43
body, serpent's 327, 2 33
body, tambourine - like - 324 30
body, unitary - 191 1
body, woman's - 327 59
body brush 71 55
body - fixing plate 192 72
body hammer 195 46
bodyline 175 43
body louse 81 41

- body of barrel 130 6
body of wall 217 2
body paper 173 29
body plan 259 2-11
body rotation 298 11
body size 175 46
body temperature 23 3
body tube 113 8, 31-39
bog 13 14-24
bog bilberry 377 23
bog *Bldg Site* 119 32
bog *Power Plant* 152 41
bog *Tram* 197 9
bog *Railw* 207 4 ; 208 4 ;
212 2 ; 213 11, 13
bog *open freight car* 213
24
bog *open wagon* 213 24
bog *wagon* 213 26
bog pool 13 23
bog whortleberry 377 23
Bohr - Sommerfeld model
1 26
boiler *Roof & Boilerr* 38 24
68
boiler *Bakery* 97 690
boiler *Energy Sources* 155
13
boiler *Railw* 210 16
boiler, radiant - type - 152
5
boiler, vertical - 210 62
boiler barrel 210 16
boiler feed pump 152 18
boiler house *Market Gdn*
55 7
boiler house *Power Plant*
152 1-21
boiler pressure 210 3
boiler pressure gauge 210
47
boiler room *Roof & Boilerr*
38 38-43
boiler room *Market Gdn*
55 7
boiler shop 222 9
boiler suit 30 21
boiling fowl 99 60
boiling water system 154
49
bola 352 31
bolas 352 31
bold 175 2
bold condensed 175 10
boldface 175 2
bole 84, 19, 22 ; 85 23, 41 ;
370 2, 7,
Boletus edulis 381 16
Boletus luteus 381 21
Boletus scaber 381 22
boll 383 8
bollard 217 10
bollard, cross-shaped - 217
10, 14, 227 10, Hay | [Downsachmienphi.com](https://downsachmienphi.com)
Bollard, double - 217 11, 14
bollard, recessed - 217 10
bolster *Bedrm* 43 11
bolster *Table etc*
bolster plate 85 48
bolt *Slaughterho* 94 4
bolt *Roof* 121 98
bolt *Metabwkr* 140 39
bolt *Mach Parts etc*, 143 31
boh *Office* 246 23
bolt, collar - head - 143 32
bolt, countersunk - head -
143 28
bolt, hexagonal - head - 143
13
bolt, square - head - 143 39
bolt, T - head - 143 41
bolter 91 26
bolt guide pin 140 41
bolt handle 87 22
bolts 143 13-50
bombard 322 14
bombardon 323 44
bomber jacket 31 42
bombycid moth 358 48
bond *Bldg Site* 118 30
bond *Stock Exch* 251 1-10,
11-19,
bond, convertible - 251 11-
19
bond, English - 118 62
bond, industrial - 251 11-19
bond, municipal - 251 11-
19
bonding, rubber - 192 82
bone 70 33 ; 354 40
bone, ethmoid - 17 39
bone, frontal - 17 30
bone, hyoid - 20 2
bone, jugal 16 8
bone, lacrimal - 17 40
bone, malar - 16 8
bone, nasal - 17 41
bone, occipital - 17 32
bone, parietal - 17 31
bone, sphenoid - 17 38
bone, tarsal - 17 26
bone, temporal - 17 33
bone, zygomatic - 16 8 ; 17
37
bone chisel 24 49
bone - cutting forceps 26 51
bone face 102 18
bone nipples 26 51
bones 17 1-29
bone saw *Slaughterho* 94
19
bone saw *Butch* 96 56
bongo drum 324 58
boning knife 96 36
bonnet *Car* 191 8
bonnet *Garage* 195 36
bonnet *Ship* 218 34
bonnet support 195 37
book 42 4 ; 46 8 ; 185 36
hook, children's - 47 17 ; 48
23,
book open - 185 52
book, second - hand - 309
55
book, sewn - 185 22
book, unbound - 183 32
bookbinder 183 2
bookbinding 183 ; 184 ;
185
bookbinding machines 184
1-23 ; 185 1-35
bookcase unit 46 7
book cover 185 40
book delivery 184 5
book jacket 185 37
bookmark, attached - 185
70
bookmark, loose - 185 71
bookmarker, attached - 185
70
bookmarker, loose - 185 71
bookplate 185 51
book - sewing machine 185
16
bookshelf 42 3 ; 43 14 ; 262
12
bookshelf unit 46 7
bookshop 268 37
book stack 262 11
boom *Bldg Site* 119 36
boom *Docks* 226 49

E-18

- boom *Sailing* 284 7, 39
 boom, double - 229 35
 boomerang 352 39
 boom foresail 220 12
 boom microphone 311 40
 boom operator 310 22
 boom swinger 310 22
 booster rocket 234 1, 2
 boost gauge 240 7
 boot *shoem* 100 57
 boot *Car* 191 24; 193 23
 boot *Music Instr* 320 17
 boot, baby's - 101 56
 boot, felt - 353 30
 boot, ladies' - 101 12
 boot, men's - 101 5
 boot, pony skin - 101 10
 boot, rubber - 289 32
 boot, Western - 101 9
 bootee 28 45; 29 5
 Bootes 3 30
 booth 308 6
 bootlace 100 64; 291 32
 boot lid 191 7
 bootmaker 100
 boot space 193 17
 borage family 69 13
 Boraginaceae 69 13
 border *Fruit & Veg Gdn* 52 18, 22
 border *Basket* 136 17
 border *Park* 272 37
 border *Theatre* 316 12
 border light 316 13
 bore 143 86
 bore axis 87 38
 bore diameter 87 40
 borehole 158 12
 borer 80 18
 boring machine 175 49
 boring mill 138 22
 boring mill column 150 31
 boring motor 133 7
 boring tool 149 51
 borrower's ticket 262 25
 bosage 272 4
 bosh 137 8
 bo's'n 221 114
 bosom 16 30
 boss *Chivalry* 329 58
 boss *Art* 335 32
 bostryx 370 76
 bo'sun 221 114
 botany 370
 bottle *Brew* 93 21
 bottle *Restaurant* 266 16
 bottle *Swim* 279 19
 bottle, collapsible - 116 9
 bottle, non - returnable - 93 29
 bottle, three - necked - 350 57
 bottle, wicker - 206 13
 bottle, wickered 79 13
 bottlebasket 79 13
 battle bobbin 167 4
 bottle - capping machine 76 46
 bottle kiln 161 3
 bottle - making machine 162 21
 bottle - nosed dolphin 367 23
 bottle - opener 45 47
 bottle rack *Kitch* 39 6
 bottle rack *Wine Cell* 79 11
 bottlescrew 284 19
 bottle warmer 28 21
 bottle washer 93 19
 bottle - washing machine 93 19
 bottle - washing plant 93 18
 bottling 93 22
 bottling machine, circular 79 9
 bottling machine semi - automatic - 79 9
 bottom 16 40
 bottom, artificial - 301 52
 bottom, cellular - 222 60
 bottom, cut - in - 119 56
 bottom, double - 222 60
 bottom, synthetic - 301 52
 bottom bracket bearing 187 42
 bottom fishing 89 20-31
 bottom outlet 269 34
 bottom plating 222 48
 bottom plating, inner - 222 54
 bott stick 148 10
 boudoir piano 325 40
 bough 370 5
 bouillon cube 98 27
 boule grooved - 305 24
 boules 305 21
 boules player 305 22
 bounce 297 36
 bouncing ball 273 20
 boundary layer control flap 256 6; 257 13
 boundary ridge 63 3
 boundary stone 63 2
 bouquet, bridal - 332 18
 bouquetin 367 7
 bourgeois 175 26
 bout 294 5-6
 Bovista nigrescens 381 19
 bow *Ladies' Wear* 30 46
 bow *Hairst etc* 34 7
 bow *Me tabekr* 140 34
 bow *Shipbuild* 222 74-79
 bow *Warships* 258 3
 bow *Rowing* 283 13
 bow *Music Instr* 323 12
 bow *Ethnol* 354 32
 bow *Hist Cost* 355 78
 bow bulbous - 221 45; 222 74
 bow, fully enclosed - 259 9
 bow, rounded - 218 25
 bow, sliding - 205 36
 bow and arrow 327 53
 bow hinge 259 80
 Bowden cable 188 37; 189 12
 bow door 221 30
 bowed instruments 323 1-27
 bowel 20 14-22
 bower 272 17
 bower, ladies' - 329 10
 bower anchor 258 39; 286 15
 bow fender 227 17
 bow gin 87 48
 bowl 40 6; 45 63; 105 1; 107 36
 bowler 292 76
 bow light, green and red - 286 13
 bowline 218 35
 bowling ball 305 15
 bowling crease 292 71
 bowl lid 197 37
 bowls 305 21
 bow - manoeuvring propeller 224 23
 bow propeller 228 33

- bow ramp 258 90
 bowsprit 218 20 ; 219 1
 bow stick 323 14
 bow string 305 59
 bow thruster 224 23
 bow-tie 32 47 ; 33 11, 16
 bow trap 87 48
 bow wave 223 81
 box *Livestock* 75 2
 box *Carriages* 186 8
 box *Gunn* 296 15
 box *Athletics* 298 35
 box *Fair* 308 7
 box *Bullfight etc.* 319 7
 box, centrifugal - 169 17
 box, coach's - 292 56
 box, crossing-keeper's - 202 43
 box, gateman's - 202 43
 box, racer's - 290 7
 box, rider's - 290 7
 box, small - 296 16 ; 297 9
 box attendant 315 12
 box camera 309 30
 boxcar 213 14, 22
 boxer *Dog* 70 10
 boxer *Sports* 299 25
 box feeder 159 7
 box gutter 122 83
 boxing 299 20 ; 50
 boxing contest 299 35 ; 50
 boxing glove 299 26
 boxing match 299 20-50, 35-50
 boxing ring 299 35
 box office 308 7
 box pile 217 6
 boxroom door 38 20
 box spar 287 30
 box spur 71 50
 box trap 86 20
 box tree 373 19
 boy scout 278 11
 bra 32 1 ; 318 29
 bra, longline - 32 4
 brace *Bldg. Site* 119 63
 brace *Caro* 120 27, 54
 brace *Roof* 121 41, 58, 69, 82
 brace *Ship* 219 67
 brace *Musik Instr.* 325 16
 brace, diagonal *Bldg Site* 118 88 ; 119 51
 brace, diagonal - *Bridges* 215 4
 bracelet 36 3
 bracelet, cultured pearl - 36 9
 bracelet, gemstone - 36 25
 bracelet watch 36 33
 braces 29 26, 34 ; 32 30
 braces, adjustable - 33 45
 braces clip 32 31
 brachioradialis 18 39
 bracing 215 3
 bracing, diagonal - 119 14
 bracken 15 5 ; 377 16
 bracket *Dor.* 23 10
 bracket *Plumb etc.* 126 6
 bracket *Bicycle* 187 77
 bracket *School* 260 30
 bracket *Winter Sp.* 302 17 ; 303 7
 bracket, chrome - 188 60
 bracket, round - 342 24
 bracket, square - 342 25
 Bracket series 1 23
 bract 371 7 ; 372 5
 bracteate 253 4
 bract scale 372 5
 braid, floral - 30 28
 braid embroidery 102 31
 braid work 102 31
 Braille 342 15
 brain - stem 17 47 ; 18 24
 brake *Mills* 91 8
 brake *Carriages* 186 2, 16
 brake *Car* 191 45
 brake *Air Force* 256 10
 brake *Forest Plants etc.* 377 16
 brake, automatic - 181 47
 brake, auxiliary - 212 10
 brake, covered - 186 43
 brake, front - 187 5
 brake, hydraulic - 212 44
 brake arm 187 66
 brake arm cone 187 67
 brake axle 143 99
 brake band 143 105
 brake block *Mach. Parts etc.* 143 100
 brake block *Carriages* 186 16
 brake cable 188 37 ; 189 12
 brake casing 187 70
 brake chute housing 257 24
 brake cone 187 71
 brake cylinder pressure gauge 212 7
 brake disc 191 17 ; 192 48
 brake drum 138 11, 20
 brake flap *Aircraft* 229 44
 brake flap *Air Force* 256 12
 brake flap *Gliding* 287 38
 brake fluid reservoir 191 49
 brake line *Motorcycle* 189 12
 brake line *Car* 192 53
 brake lining *Blacksm.* 138 13
 brake lining *Mach. Parts etc.* 143 106
 brake lining *Car* 192 52
 brake lock 56 38
 brake magnet 143 102
 brakeman 303 21
 brake pedal *Gdn. Tools* 56 40
 brake pedal *Offset Platem.* 179 12, 30
 brake pedal *Car* 191 45, 95
 brake pressure gauge 210 50
 brake pulley 143 98
 brake shaft 143 99
 brake shoe *Blacksm.* 138 12
 brake shoe *Mach. Parts etc.* 143 100
 brake shoe *Car* 192 51
 brake system, dual-circuit - 191 72
 brake - testing equipment 138 16
 brake weight 143 103
 brake wheel 91 7
 braking disc 191 17 ; 192 48
 braking distance 203 29
 braking roller 138 18
 branch *Railw.* 203 48
 branch *Fire Brig.* 270 33
 branch *Maths* 347 15
 branch *Bot.* 370 5, 6
 branch *Decid. Trees* 371 10, 25, 27, 32, 59
 branch *Conifers* 372 36, 43
 branch *Trop. Plants* 382 17

E-20

- branch *Industr. Plants* 383 61
 branch *South. Fruits* 384 12, 42
 branch (flowering) - 58 32, 52 ; 59 1, 26, 37
 branch, fruit - bearing - 59 19, 48
 branch, fruiting - 59 30
 branch, left - 203 47
 branch, right - 203 46
 branch line 15 23
 branchman 270 34
 brandy 98 59
 brandy glass 45 88
 brant 359 5
 brant - goose 359 5
 brashing 84 12
 brass 323 39-48
 brassard *Fire Brig* 270 22
 brassard *Chivalry* 329 47
 brassica 57 32
 brassicas 57 28-34
 brassie 293 91
 brassière 32 1 ; 318 29
 brassière, longline - 32 4
 brass instruments 323 39-48
 bratwurst 96 11 ; 308 34
 brayer 340 12
 Brazil Current 14 35
 Brazil nut 384 53, 59
 breach 13 34
 bread 45 22 ; 97 2
 break, kinds of - 97 6-12 ; 99 11
 bread, wrapped - 97 48-50
 bread and cheese 266 75
 bread basket 45 20
 bread - corn 68 1-37
 bread counter 99 9
 bread crust 97 4
 breadth scale 157 58
 bread unit 97 56-57
 break *Brew* 93 2
 break *Composing Rm* 175 15
 break *Carriages* 186 2
 break, covered - 186 33
 bread - bulk cargo, unitized 226 11
 break - bulk cargo elevator, floating - 226 31
 break - bulk cargo transit shed 225 9
 break - bulk carrier 225 14 ; 226 13
 breakdown lorry 270 47
 breaker *Overh Irrig* 67 34
 breaker *Swim* 279 6
 breaker spring 67 35
 break removal 93 1-5
 breakstone, roundstone 375 1
 breakwater *Hydr Eng* 217 16
 break water *Docks* 225 65
 breakwater *Warships* 258 7 76
 breast *Man* 16 28-29
 breast *Horse* 72 19
 breast beam 166 46
 breast beam board 166 16
 breastbone *Man* 17 8
 breastbone *Meat* 95 27
 breastbox 173 11
 breast collar 71 28
 breast collar ring 71 27
 breast drill 140 58
 breast harness 71 26-36
 breast of veal 95 4
 breastplate 329 46
 breast pocket 33 9
 breasts 16 28-29
 breaststroke 282 33
 breastwork 329 21
 breather 153 10
 breathing apparatus 26 1 ; 270 39
 breathing tube 27 37
 breccia 11 27
 breeches 300 7
 breeches, loose - 355 34
 breeches, white - 289 5
 breeches buoy 228 13
 breech ring 255 54
 breeding comb 77 46
 breeds 70
 breeze 120 44
 brent - goose 359 5
 breve 320 12
 breve rest 320 20
 breviary 331 58
 brevier 175 25
 brevis 320 12
 brewer 92 49
 brewery 93 1-31
 brewhouse 93 1-31
 brewing 92 ; 93
 briar grain 107 41
 briar rose 373 26
 brick 118 40
 brick, cellular - 159 28
 brick, green - 159 16
 brick, perforated - 159 21-22, 21
 brick, radial - 159 25
 brick radiating - 159 25
 brick, solid - 159 20
 brick, standard - 118 58
 brick, unfired - 159 16
 brick cutter 159 15
 brick field 159
 brick hammer 118 53
 brick kiln 159 19
 bricklayer 118 18
 bricklayer's tools 118 50-57
 brickmason 118 18
 brickmason's tools 118 50-57
 brick - pressing machine 159 11
 brickwork, frost - resistant - 122 39
 brickwork base 123 15
 brickworks *Map* 15 89
 brickworks 159
 brickyard 159
 bride 332 15
 bridegroom 332 16
 bridesmaid 332 24
 bridge *Map* 15 44
 bridge *Option* 111 11
 bridge *Station* 205 3
 bridge *Ship* 221 6 12 ; 223 12-18
 bridge *Shipbuild* 222 26
 bridge *Warships* 258 14 ; 259 3 28
 bridge *Park* 272 47
 bridge *Free Extern.* 295 19
 bridge *Sports* 299 9
 bridge *Theatre* 315 29 ; 316 34
 bridge *Music Instr* 322 17
 bridge cable stayed 215 46
 bridge, covered - 215 32

- p>
bridge, cross - section of - 25 1
bridge, dental - 24 26
bridge, flat - 215 52
bridge, iron - 15 56
bridge, reinforced concrete - 215 49
bridge, rope - 215 145
bridge, solid - 215 19
bridge, stone - 15 50
bridge bearing 215 55
bridge deck 223 12 - 18
bridge over railway 15 40
bridge ring 89 58
bridges 215
bridge strut 215 30
bridge superstructure 258 14
bridge support 222 12
bridge under railway 15 42
bridle 71 7-13
bridle path 12 46
briefcase 41 17
bricks 32 26
brig 220 17
brigantine 220 14
brightness control 240 33
brille 32's 35
brilliant 175 21
brilliant cut 36 44
brimstone butterfly 365 4
brine channel 274 3
brine pipe 274 4
brochette, laced - 36 86
Brisinga - endecacnemus 369 11
brisket, hind - 95 25
brisket, middle - 95 26
brisket of beef 95 23
bristle 88 52
bristles
- Hairst etc*
- 34 23
bristles
- Household*
- 50 47
bristletail 81 14
bristle worm 357 22
broach 109 8
broaching tap 93 14
broach roof 121 22
broach roof, conical - 121 24
B road 15 36
broad axe 120 70
broad bean
- Veg.*
- 57 8
broad bean
- Fodder Plants*
- 69 15
broadcasting 238 : 239 ; 240
broadcasting - centre 238 16-26
broadcasting station 15 33
broadsheet 340 27
broadside 34 27
broadside fire 218 59
broadtail
- Ladies' Wear*
- 30 69
broadtail
- Furrier*
- 131 21
brochure 250 7
broderie anglaise 102 11
broiler 98 6 ; 308 33
broiler chicken 74 12
broiler rearing 74 11-17
broken thread detector roller 164 4
broken thread stop motion 165 19
broker, commercial - 251 5
broker, inside - 251 4
broker, outside - 251 5
bronchus 20 5
Bronze Age 328 21-40
brooch, ivory - 36 30
brooch, modern - style - 36 19
brooch, pearl - 36 7
brood bub bulblet 54 27, 29
brood cell 77 31
brood chamber 77 46
brooder 74 3
brook 13 8 ; 15 80
broom 38 ; 36 ; 50 46 ; 62 5 , 199 6 ; 268 21 ; 272 67
broom
- Shrubs etc*
- 374 20
broom, circular - 199 40
broom, cylinder - 199 42
broom, inverted - 224 99
broom, upward - pointing - 224 100
broom handle 38 37 ; 50 49
broom head 50 48
broomstick 38 37 ; 50 49
brougham 186 3
brow antler 88 6
browband 71 9
brown 343 5
brown ale 93 26
brown bear 368 10
brown leaf - eating weevil 80 49
Brown Ring Boletus 381 21
brown - tail moth 80 28
brown trout 364 15
brow point 88 6
brow snag 88 6
brow tine 88 6
brush
- Roof & Boilerr*
- 38 32
brush
- Household*
- 50 42, 53
brush
- Bees*
- 77 7
brush
- Forestry*
- 84 47
brush
- School*
- 260 59
brush
- Graphic Art*
- 340 11
brush
- Script*
- 341 24
brush, camel hair - 338 7
brush, dry - 128 49
brush, flat -
- Painter*
- 129 17
brush, flat -
- Art, Studio*
- 338 6
brush, rotating - 168 46
brush, round - 338 8
brush, stiff-bristle - 105 16
brush, wire -
- Gas Weld*
- 141 26
brush, wire -
- Arc Weld*
- 142 18
brush, wire -
- Music Instr*
- 324 53
brush head 50 79
brush head, detachable - 49 30
brushwood
- Map*
- 15 15
brush wood
- Forestry*
- 84 5
brushwood
- Spa*
- 274 2
Brussels lace 102 18
Brussels sprout 57 30
bubble bath 49 3
bubble chamber 1 58
bubble float, oval - 89 47
buccaneer 306 43
Buchner funnel 349 11
buck
- Dom Anim*
- 73 18
buck
- Game*
- 88 28, 40, 59
buck
- Gynn*
- 296 17
buck, young - 88 39
bucket
- Household*
- 50 54
bucket
- Mills*
- 91 36
bucket
- Bldg Site*
- 118 82
bucket
- Road Constr*
- 200 5
bucket chain 226 42
bucket dredger 226 41
bucket elevator 200 49 ; 201 21

E-22

- bucket elevator chain 216 57
 bucket ladder 226 43
 bucket pump 269 7
 bucket seat *Car* 193 11
 bucket seat *Sports* 305 90
 bucket teeth 200 6
 bucket - top boot 355 58
 buckeye 371 58
 buckle 101 52
 buckle and knife folder 185 8
 buckle and knife folding machine 185 8
 buckle fold 185 11
 buckler 329 57
 bucksaw 120 61
 bud 54 23, 26 ; 58 77 ; 59 22 ; 60 16 ; 61 3
 bud, axillary - 370 25
 bud, terminal - 370 22
 bud cutting 54 22
 Buddha 337 20
 budding 54 30
 budding knife 54 31
 buffalo 367 8
 buffalo horn 254 34
 buffer *Station* 206 51
 buffer *Railw* 213 7
 buffer *Army* 255 27, 44, 52
 buffer recuperator 255 52
 buffer ring 255 44
 buffer storage 242 33
 buffet 207 78-79
 buffet car, quick - service - 207 73
 buffet compartment 207 78-79
 buffing machine 108 46
 buffing wheel 100 10
 buffoon 306 38, 69
 bug 81 39
 buggy 193 12
 buggy, American - 186 49
 buggy, English - 186 48
 bugle 309 54
 building, centralized - 334 55
 building, centrally planned - 334 55
 building, model - 48 28
 building, neoclassical - 336 15
 building, public - 15 54
 building berth 222 11-18
 building berths 222 11-26
 building block 28 41 ; 48 27
 building board, lightweight - 123 58
 building brick *Infant Care etc* 28 41
 building brick *Kindergarten* 48 27
 building brick *Brickwks* 159 20
 building glazier 124 8
 building site 118 ; 119
 building slips 222 11-26
 building timber 120 10, 83-96
 built piece 315 32
 built unit 315 32
 bulb, glass - 127 57
 bulb, old - 54 28
 bulb - head pin 328 29
 bulbil 54 27, 29 ; 375 38
 bulk cargo 221 11
 bulk cargo handling 226 29
 bulk carrier *Ship* 221 9
 bulk carrier *Docks* 225 67 226 30
 bulk goods 221 11
 bulk head, protective - 305 91
 bulk material 200 12
 bulk transporter barge 226 35
 Bull *Astron* 3 25 ; 4 54 *bull Dom Anim* 73 1
 bull *Heraldry* 254 15
 bull, mock - 319 3
 bull, young - 319 35
 bulldog 70 1
 bulldozer 199 16 ; 200 28
 bulldozer blade 200 29
 bulldozer for dumping and compacting 199 18
 bullfight 319 1-33, 24
 bullfight, mock - 319 1
 bullfighting 319
 bullfinch 360 5
 bull pen 319 14
 bullring 319 5
 bull's eye 336 2
 bull's - eye glass 124 6
 bull terrier 70 16
 bulrush 136 27
 bulwark 221 120 ; 222 67
 humblebee 358 23
 bumper *Fram* 197 12
 bumper *Station* 206 51
 bumper, front - 191 13
 bumper, integral - 193 33
 bumper car 308 62, 63
 bumper steel 166 44
 bumper steel stop rod 166 45
 bump rubber 192 82
 bun 34 29
 bun, plaited - 97 41
 bunches 34 30
 bunch of fruit 384 32
 bunch of grapes 78 5 ; 99 89
 bunch pink 60 6
 bungalow 278 7
 bung hole 130 7
 bunk, folding - 259 84
 bunk, rear - 85 49
 bunk - bed 47 1
 bunker 293 81
 bunkering boat 225 13
 Bunsen burner 173 5 ; 350 1
 Bunter downthrow 154 61
 bunting 253 3, 11
 buntings 361 6-7
 bunt line 218 36 ; 219 71
 buoy 90 2 ; 216 12 ; 224 71 ; 285 17, 18 ; 286 31
 buoy, conical - 224 76
 buoy, green - 224 84
 buoy, port hand - 224 95
 buoy, starboard hand - 224 96
 buoyancy tube 286 27
 buoy rope 30 3
 bur 24 37
 burden chain 139 44
 burette 350 21
 burette clamp 350 23
 burette stand 350 22
 burgee 253 22 ; 284 48
 Burgundian 355 40
 burial 331 33-41
 burial place, underground - 331 59
 burin 175 33 ; 340 5, 15, 20
 burner *Power Plant* 152 6
 burner *Glass Prod.* 162 6
 burner, gas - 139 3, 48
 burner platform 288 80

E-23

- burner ventilator 92 17
 burning - in oven 179 32
 burnisher *Goldsm etc* 108 51
 burnisher *Watchm* 109 17
 burnishing 109 17
 burnous 354 7
 burr 88 5, 29
 burrow *Soft Fruit* 58 63
 burrow *Hunt* 86 26
 burying ground 331 21-41
 bus 194 17
 bus, double - deck - 194 36
 bus, double - decker - 194 36
 bus, electrical system - 235 55
 bushar 152 29
 buses *Lorries etc.* 194
 "buses" *Airport* 233 35
 bush, rubber - 192 67
 bushing 162 50
 bushing chain, double - 190 49
 bushing tip 162 51
 bushman 254 29
 bushman woman 354 34
 business and passenger aircraft 231 3, 7
 business letter 245 33 : 246 7 : 248 30
 business trip 209 39
 bust 42 17
 bustle 355 69
 bustle pipe 147 53
 butane gas 278 33
 butane gas bottle 278 34
 butcher 967 38, 58
 butcher knife 94 15 : 96 37
 butcher's shop 96 1-30
 butt *Hunt* 86 47-52, 51 : 87 3, 7
 butt *Meat* 95 50
 butt *Army* 255 9, 24, 31, 39
 butt *Sports* 305 47
 butt, bound 89 55
 butt, cork - 89 50
 butt end 85 41
 butter 98 22 : 99 47
 butter, branded - 76 37
 butter - and - eggs 376 26
 butter churn 76 33
 butter - cream cake 97 24
 buttercup 375 8
 butter dish 45 36
 butterflies 358 48-56 : 365 1-6
 butterflower 375 8
 butterfly *Free Exer* 295 35
 butterfly *Articulates* 358 52
 butterfly nut 143 42 : 187 39
 butterfly stroke 282 34
 butterfly tail 229 31
 butterfly valve 192 9
 butter knife 45 73
 butter - making, continuous - 76 33
 buttermilk tank 76 18
 butter shaping and packing machine 76 32
 butter supply pipe 76 34
 butterwort 377 13
 button *Tram* 197 32
 button *Frencing* 294 45
 button, staghorn - 29 33
 button box 103 15
 buttonhole 332 21
 buttonhole stitch 102 6
 button stitch 102 6
 butt plate *Hunt* 87 14
 butt plate *Sports* 305 46
 buttress *Chivalry* 329 26
 buttress *Art* 335 27
 buttresses 335 27-28
 butt ring 89 58
 buzzer, electric - 127 15
 buzz saw 119 19 : 125 24 : 134 50
 buzz saw blade 132 59
 by - line 291 7
 bypass air flow 232 50
 bypass duct 232 41, 44
 bypass engine 232 46
 bypass switch 211 25
 cab *Carriages* 186 26, 28
 cab *Lorries etc.* 194 2
 cab *Town* 208 64
 cab driver's - 64 36 : 194 2, 15 : 200 11, 208 14 : 209 6 : 210 39-63 49 : 211 19, 57 : 212 5 : 213 2
 cab engineer's - 208 14 : 209 6 : 210 39-63, 49 : 211 19, 57 : 212 5 : 213 2
 cabbage green - 57 32
 cabbage red - 57 32
 cabbage round - 57 32
 cabbage lettuce 57 36
 cabbage white butterfly 80 47, 48
 cab frame 65 21
 cab heating switch 211 39
 cab hose 186 28
 cabin *Railw* 214 20, 28
 cabin *Ship* 218 45
 cabin *Sailing* 285 39
 cabin *Airsports* 288 19
 cabin, admiral's - 218 27
 cabin, captain's - 223 13
 cabin, commanding officer's - 259 5
 cabin, coxswain's - 228 31
 cabin, crane driver's - 119 35 : 222 16 : 226 52
 cabin, de luxe - 223 30
 cabin, double - berth - 223 29
 cabin, large-capacity - 214 52
 cabin, officer's - 223 21
 cabin, single - berth - 223 46 : 228 32
 cabin cruiser 286 3
 cabinet 22 40 : 246 20
 cabinet maker 132 38
 cabin pulley cradle 214 66
 cabin superstructure 285 39
 cable *Sea Fish* 90 26
 cable *Power Plant* 153 41
 cable *Music Instr* 326 53
 cable, auxiliary - 214 47
 cable, electric - 56 32
 cable, endless - 214 21
 cable, high - voltage - 153 42
 cable, lower - 214 46
 cable, moisture-proof - 127 42
 cable, submarine - 237 56
 cable, thermoplastic - 127 42
 cable, three - core - 127 44
 cable binding 301 40
 cable boom 195 15
 cable box 153 33
 cable clip 127 40
 cable connection 6 26

- cable connection panel 239 3
 cable crane berth 222 11-18
 cable drum 85 39 ; 270 55
 cable duct 234 29, 47 ; 235 61
 cable ferry 216 1
 cable guide 201 7
 cable guide rail 214 33
 cable manhole 198 17
 cable parachute 287 7
 cable pattern 30 39
 cable pulley automatic - 301 62
 cable railway 214 12
 cable release 23 9 ; 114 38 ; 115 101
 cable release, double - 115 102
 cable release socket 117 6
 cable support 214 76
 cable suspension lines 214 15-38
 cable tunnel 152 20
 cable vault 152 21
 cableway 214 30
 cableway, endless - 214 19
 cableway gondola 214 52
 cableways 214 15-38
 calbe winch 85 38, 46 ; 255 69 ; 258 85
 cabochon, high - 36 79
 cabochon, octagonal - 36 81
 cabochon, oval - 36 80
 cabochon, round - 36 78
 cabochon, simple - 36 78
 cabochons 36 78-81
 caboose 223 42
 cariote 314 21
 cabriolet 186 29
 cacao bean 382 19
 cacao tree 382 16
 cachalot 367 25
 caddis fly 358 12
 caecum 20 17
 café 265 1-26
 café, open-air - 272 57
 café customers 265 22-24
 café table 265 11
 cage *Fish Farm* 89 1
 cage *Coal* 144 23
 cage *Circus* 307 50
 cage, crane driver's - 119 35 ; 222 16 ; 226 52
 cage, outside - 356 11
 cage, rotating - 168 17
 cage, round - 307 49
 cage, stepped - 74 20
 cage, tiered - 74 20
 cage caravan 307 62
 cage system 74 18
 cage - winding system 144 23
 caisson 217 33 ; 222 32 ; 259 19
 cake 169 19-27, 22
 cake counter 99 9 ; 265 1
 cake plate 97 25
 cakes 97 17-47
 cake tin 40 28, 29
 calabash 354 27
 calcaneum 17 27
 calcite 351 22
 calcium chloride tube 350 43
 calculating machine 309 80
 calculation, logarithmic - 345 6
 calculator 309 80
 calculator, electronic - 246 12
 calculator dial *Photog.* 114 57
 calculator dial *Photograv* 182 19
 calculus, infinitesimal - 345 13-14
 calendar 22 10
 calendar clock 110 19
 calendar sheet 247 33
 calender 173 36
 calendering machine 168 38
 calender roll 173 26, 38
 calender roller 163 20, 37, 59
 calf *Man* 16 53
 calf *Farm Bldgs* 62 33
 calf *Dom Anim* 73 1
 calf *Game* 88 1
 calf *Meat* 95 1-13
 calber 87 40
 calibre 87 40
 California Current 14 39
 caliper *see* calliper
 call, local - 237 3
 call, long - distance - 237 3
 call box 204 46 ; 236 8 ; 237 1 ; 251 10 ; 268 56
 call button 25 6 ; 127 3 ; 246 15
 calliper *Car* 191 18
 calliper *Sculpt Studio* 339 3
 calliper, fixed - 192 49
 calliper, inside - 135 23
 calliper, outside - 135 18
 calliper gauge 149 59
 calliper square 85 10
 call light 315 52
 callosity 72 27
 calls for luring game 87 43-47
 calm 9 11
 calm belts 9 46-47
 calms, equatorial - 9 46
 calvarium 261 16, 18
 calyx 58 8 ; 374 8
 calyx, involucre - 375 33
 calyx, renal - 20 30
 cam 190 60
 Camberwell beauty 365 5
 cambium rings 370 10
 came 124 13
 camel 366 29
 camel caravan 354 1
 camera *Atom* 1 60
 camera *Optic Instr* 112 14, 20
 camera *Cine Film* 117 28
 camera *Audiavis* 243 1
 camera *Films* 310 19
 camera cartridge - loading - 114 11
 camera, compact - *Cine Film* 117 51
 camera, compact - *Photomech, Reprod* 177 32
 camera, folding - 115 49 ; 309 25
 camera, high - speed - 313 35
 camera, large - format - *Optic Instr* 112 25, 36
 camera, large - format - *Photog.* 114 49, 61
 camera, miniature - *Doc.* 23 7
 camera, miniature - *Optic Instr* 112 26

- camera, miniature - *Photog* 114 1 ; 115 1
- camera, 35 mm - *Photog* 114 1
- camera, 16 mm - *Cine Film* 117 43
- camera, 35 mm - *Films* 313 1
- camera, 16 mm - *Films* 313 31
- camera, narrow - gauge - 313 35
- camera, photogrammetric - 112 68
- camera, professional press - type - 117 66
- camera, rapid - sequence - 115 77
- camera, single - lens reflex - 115 1
- camera, spectrographic - 5 6
- camera, stereometric - 112 71
- camera, subminiature 114 16
- camera, Super 8 - 117 51
- camera, underwater - 279 24
- camera assistant 117 68 ; 310 42
- camera back 114 54 ; 115 23
- camera body *Photog* 115 2
- camera body *Photomech* *Reprod* 177 25, 33
- camera cable 239 2
- camera case 115 103
- camera case, underwater - 279 24
- camera control 242 36
- camera crane 313 25
- camera door 313 25
- camera head 240 27
- camera housing, underwater - 279 24
- camera lens 313 19
- cameraman 117 67 ; 310 20
- cameraman, first - 310 42
- camera monitor 238 65 ; 239 12 ; 240 28
- camera operator 310 42
- camera tube switch 242 23
- camp housing 167 13
- camomile *Weeds* 61 8
- camomile *Med Plants* 380 1
- camp *Games* 276 27
- camp *Circus* 307 61
- campanile 334 65
- can bed 278 59
- camp chair, folding - 278 vp
- camp cot 278 59
- camper 278 46
- camp fire 278 10
- campground 278 1-59
- camphor laurel 380 18
- camphor tree 380 18
- camping 278
- camping eating utensils 278 45
- camping site 278 1-59
- canion 376 20
- camp site 278 1-59
- camp site attendant 278 2
- camp table, folding - 278 44
- camshaft 166 56 ; 190 11, 14
- camshaft bearing 192 24
- camshaft lubrication 190 13
- camshaft wheel 166 55
- can *Butch.* 96 26
- can *Supermkt* 99 91
- can *Painter* 129 7
- can *Weaving* 166 21
- Canadian pondweed 378 56
- Canadian waterweed 378 56
- canal *Map* 15 57
- canal *Hydr. Eng* 217 15-28
- canal, auditory - 17 34, 58
- canal, stomachic - intestinal - 77 15-19
- canal administration 217 24
- canal bed 217 30
- canal entrance 217 15-16
- Canary Current 14 41
- can buoy 224 77, 94
- cancel button 326 41
- cancellation button 271 4
- Cancer 4 56
- candelabra 45 16
- candidate 263 20
- candies 47 31, 32
- candies *Grocer* 98 75-86
- candle, cast - 260 76
- candle, paschal - 330 44
- candle, wax - 77 66 ; 260 76
- candlestick 309 45
- candlestick, paschal - 330 45
- candlewick yarn 35 9
- candy 98 75
- cane, flowering - 58 14
- can holder 163 36
- Canidae 367 11-13
- Canina 3 46
- canine 19 17
- Canis Major 3 14
- Canis Minor 3 15
- canister 84 35 ; 129 16
- canned vegetables 98 17
- cannon *Horse* 72 23
- cannon *Army* 255 49, 92
- cannon cracker 306 53
- canoe 352 19
- canoe, Alaskan - 283 4
- canoe, Canadian - 283 3
- canoeing 283
- canoeist 283 55
- canoes 283 54-56
- canoe stern 285 44
- canoe with outrigger 352 35
- canon 13 45
- canonicals *Church* 330 22 ; 332 4
- canopy *Infant Care etc* 28 32
- canopy *Dwellings* 37 67
- canopy *Child Rm* 47 12
- canopy *Kindergart* 48 26
- canopy *Supermkt* 99 24
- canopy *Aircraft* 230 39
- canopy *Airports* 288 38
- canopy *Church* 330 21 ; 331 49
- canopy bearer 331 46
- canopy jack 257 5
- cant chisel 132 11
- canteen 119 45
- canter 72 42
- cant hook 85 7
- canting table 133 17
- cantle 71 39, 46
- canvas 338 21
- canvas hull, rubber - covered 283 58
- canvas stretcher 338 20

E-26

- canyon 13 45
 canyon river 13 51
 cap *Bees* 77 39
 cap *Drawing Off* 151 40
 cap *Refuse Coll* 199 8
 cap *Music Instr* 326 31
 cap *Edid Fungi* 381 4
 cap, astrakhan - 35 34
 cap, corduroy - 35 25
 cap, fox - 35 31
 cap, leather - 35 32; 354 26
 cap, linen - 35 8
 cap, mink - 35 17, 20
 cap, musquash - 35 33
 cap, peaked - 35 17, 29; 264 8; 301 18
 cap, sheepskin - 353 23
 cap, white - 268 32
 cap, wide - brimmed - 355 28
 capa 319 27
 capacitor 211 17
 cap and hells 306 39
 caparison 329 74
 cape 30 65; 105 34; 106 4
 cape, short - 355 29
 cape chisel 140 25
 capeline 21 3
 caper 98 42
 capercaillie 88 72
 capillary tube stand 23 42
 capistrum 322 5
 capital *Composi Rm.* 175 11
 capital *Art* 334 20-25
 capital, Arabian - 337 18
 capital, bell-shaped - 333 16
 capital, bud-shaped - 333 14
 capital, Roman - 341 16
 capital, small - 175 14
 capitulum 61 14; 370 73; 378 12
 capoc tree 383 20
 cap of typing element 249 30
 capon 73 21
 capper 76 46
 capping *Bees* 77 39
 capping *Coal* 144 48
 Capricorn 3 36; 4 62
 capriole 71 5
 caprolactam 170 28
 caprolactam oil 170 25
 caps, ladies' - 35 1-21
 caps, men's - 35 22-40
 capstan *Cine Film* 117 34
 capstan *Hydr Eng* 217 22
 capstan *Audiovis* 243 23
 capstan *Warships* 258 23
 capstan idler 117 35
 capsule 384 58
 capsule, poricidal - 370 96
 capsule, porose - 370 96
 captain 224 38
 caption 185 67; 342 59
 car *Car* 191 1-56
 car *Garage* 195 34
 car *Railw* 213 18
 car, four - axled - 208 3
 car, large - capacity - 213 28
 car, open - 207 59
 car accessory 196 28
 carapace 364 29
 caravan 278 52; 307 34
 caravan, collapsible - 278 3
 caravan, show man's - 206 20
 caravan awning 278 57
 caravanning 278
 caravel 218 27-43; 220 37
 caraway roll 97 31
 caraway stick 97 31
 carbide, cemented - 149 46
 carbine 86 30
 carbolic acid 170 14
 carbon, active - 270 58
 carbon, negative - 3 2 4
 carbon, positive - 12 40
 carbon atom 242 63
 carbon crater 312 44
 carbon disulfide 169 8
 carbon disulphide 169 8
 carbon disulphide injector 83 33
 carbon rod, negative - 312 41
 carbon rod, positive - 312 40
 carbon rod holder 312 43
 carbon tissue 182 1, 10
 carbon tissue, printed - 182 8
 carbon tissue transfer machine 182 6
 carburetor, see carburettor
 carburettor 189 4; 192 1-15
 carburettor, cross - draught - 190 79
 car carrier, double-deck - 213 35
 car carrier, two - tier - 213 35
 carcase 118 1-49
 carcass 118 1-49
 carcassing 118 1-49
 car coat 33 63
 card *Cotton Spin* 163 34, 51
 card Games 276 37
 card, patient's - 25 5
 card, used - 195 14
 cardan coupling 67 6
 cardan joint 67 6, 28
 cardan mount 6 36
 cardan shaft 64 40, 48; 67 16; 211 51; 212 29, 83
 cardan shaft connection 64 63
 cardan transmission 189 47
 cardboard 260 50-52
 card can 163 35
 card catalogue 262 22
 card catalogue drawer 262 23
 car deck 221 79
 cardiac rhythm 25 1
 cardiac sulcus, longitudinal - 20 25
 cardigan 31 50; 33 30
 cardinal *Maths*; 344 5
 cardinal *Birds* 363 5
 cardinal bird 363 5
 card index 245 23
 card index box 46 10; 248 27
 carding can 163 35
 carding engine 163 34, 51
 carding machine 163 34
 car door 191 4
 card sliver 163 38
 card stacker 244 13
 car ferry 216 10
 cargo 223 77
 cargo and passenger liner 221 96

E-27

- cargo and passenger ship 223 1-71
 cargo barge 216 25
 cargo boom 221 26, 59 ; 223 36
 cargo gear 221 24-29 59
 cargo handling, horizontal - 226 7
 cargo - handling berth 226 1
 cargo - handling gear 221 24-29, 59
 cargo hatchway 221 11 63 ; 226 14
 cargo hold 231 21
 cargo ship 231 23
 cargo warehouse 233 10
 "car hire" 233 23
 carload 206 52
 car location number 195 48
 car models 193 1-36
 carnation 60 6
 carnival 306
 carnival float 306 57
 carnival procession 306 57-70
 carnival truck 306 57
 carnivore house 356 10
 carnivores 367 11-22 ; 368 1-11
 carob 384 41
 carom billiards 277 7
 carousel 308 2
 carp 89 26 ; 364 4
 carpet 58 36, 59 ; 59 13 ; 374 2, 26
 carpenter 120 12
 carpenter's tools 120 60-82
 carpenter's yard 120 1-59
 carpet 44 16
 carpet, fitted - 41 18 ; 43 23
 carpet, oriental - 46 36
 carpet, velour - 267 35
 carpet beater head 50 79
 carpet beater nozzle 50 71
 carpet brush 50 45
 carpet cleaning 50 53-86
 carpeting 191 43
 carpet sweeper 50 57
 carpet sweeper and shampooer, combined - 50 76
 carp hook 89 86
 carp pond 89 6
 carpus *Man* 17 15 ; 19 76
 carpus *Horse* 72 22
 car radion 191 90
 carriage *Hosp* 26 36
 carriage *Sawmill* 157 12, 52
 carriage *Knittings* 167 39
 carriage *Tram* 197 5, 6, 7
 carriage, auxiliary 157 11
 carriage, one - horse - 186 18, 29
 carriage, open - 207 61 ; 208 9
 carriage, three - horse - 186 45
 carriage, two - horse - 186 36
 carriage apron 149 16
 carriage handle 167 41
 carriage heating pressure gauge 210 44
 carriage horse 186 28
 carriage motor 157 15
 carriage rail 167 45
 carriages 186 1-54, 1-3, 26-39, 45, 51-54
 carriages, horse - drawn - 186
 carriage sprayer 83 38
 carriage step 186 13
 carrier *Bicycle* 187 44
 carrier *Docks* 226 4
 carrier return lever 249 21
 carrion flower 53 15
 carrot 57 17
 carrot, stump-rooted - 57 18
 carrycot 28 48
 carry - home pack 93 28
 carrying axle 210 35
 carrying bar 148 16
 carrying bogie 197 10
 carrying cart 56 26
 carrying grip 21 22
 carrying handle 241 2
 carrying rope 215 16
 carrying saddle 73 4
 carrying strap 115 9
 carrying wheel 214 7
 cart 86 39
 cart, electric - 206 34
 carte engagement 294 47
 cartilage, costal - 17 11
 cartilage, thyroid - 20 3
 cartoon *Art Studio* 338 43
 cartoon *Script* 342 53
 cartouche 336 7
 cartridge *Hunt* 87 49, 54
 cartridge *Slaughterho* 94 5
 cartridge *Cine Film* 117 30
 cartridge, full - jacketed - 87 55
 cartridge, instamatic - 114 15
 cartridge, magnetic - 241 26
 cartridge, subminiature - 114 17
 cartridge chamber 87 15
 cartwheel 297 21
 cartwheel ruff 355 52
 car tyre 191 15 ; 196 27
 carvel 218 27-43 ; 220 37
 carvel planking 285 53
 carvel planking, diagonal - 285 56
 carver 96 35
 carving knife 45 69 ; 96 35
 carving set 45 69 - 70
 car - wash hose 196 23
 car wheel 191 14
 car window, crank-operated - 191 22
 caryatid 334 36
 caryopsis 375 43
 cascade 272 9
 case *Meteorol. Instr* 10 18
 case *Doc* 22 33
 case *Composing Rm* 174 3, 8
 case *Bookbind* 185 40
 case *Lorries etc.* 194 19
 case *Station* 204 6 ; 205 7
 case *Chem* 349 26
 case, cardboard - 87 50
 case cabinet 174 4
 case head 305 36
 case maker 184 6
 case-making machine 184 6
 case rack 174 4
 case head 305 36
 case maker 184 6
 case - making machine 184 6
 case rack 174 4
 case room 174 ; 175 ; 176
 cash desk 196 29 ; 266 69 ; 275 2

- cash drawer 271 5
 cashier 99 94 ; 250 2 ; 266 70 ; 271 1
 cash readout 196 4
 cash register 47 34 ; 99 93 ; 207 86
 cash register, electric - 271 2
 casing *Mach Parts etc* 143 79
 casing *Oil, Petr* 143 79
 casing *Power Plant* 153 37
 casing *Text Finish* 168 16
 casing *Army* 255 10
 casing *Chem* 350 10
 casing, outer - 168 17
 casing, protective - *Me-
terol Instr* 10 39
 casing, protective - *Railw*,
202 35
 casing cover 143 80
 casing - in machine 185 27
 casino 274 8 ; 275 1
 cask 130 5
 casket 331 35
 casque, light - 329 61
 Cassegram cage 5 4
 casserole dish 40 14
 cassette, compact - 241 10
 cassette, daylight - 177 50
 cassette, 35 mm - 114 7
 cassette, single - 8 - 117 39
 cassette box 241 11, 47
 cassette cabinet 241 11, 47
 cassette compartment 241
6, 34 ; 243 8 ; 249 72
 cassette deck 241 52
 cassette exit slot 114 10
 cassette holder 241 11, 47
 cassette recorder 117 73 ;
261 42
 cassette recorder unit 241 3
 cassette slit 114 10
 cassette tape 241 12
 cassia 380 16
 Cassiopeia 3 33
 cassowary 359 1
 cast 89 64, 78
 cast, long - 89 58
 castanets 324 46
 caster 148 8
 castes of bees 77 1, 4, 5
 cast glass 124 6
 casting 148 42
 casting, continuous - 148
24-29
 casting mechanism 174 25
 casting net 89 31
 casting off 167 66
 casting team 148 13
 castle *Games* 276 12
 castle, knight's - 329 1
 castle gate 329 32
 castle nut 143 77
 castle wall 333 31
 cast line 174 27
 cast of skull 261 15
 castor *Household* 50 81
 castor *Horse* 72 27
 castor *Pest Contr* 83 61
 Castor anh Pollux 3 28
 castor - oil plant 380 14
 casual 101 34
 casualty 21 20
 cat 62 3 ; 73 17
 catacomb 331 59
 catalogue, main - 262 21
 catalogue room 262 18
 catalytic cracking plant 145
70
 catamaran 284 64 ; 286 21
 cataract 11 45
 catch *Mach Parts etc* 143
29
 catch *Railw* 203 57
 catcher 292 54, 64
 catchfly 376 20
 catchment area 12 24
 catchup 45 43
 cat cracker 145 48
 caterpillar 58 64 ; 82 16, 20,
31, 44, 47 ; 365 10 ; 80 3,
8, 14, 17, 29, 44, 48
 caterpillar hauling scraper
200 16
 caterpillar mounting 200 3
 caterpillar tractor 200 3
 catfish 364 12
 cathedral 335 1-13, 22
 catheter 26 31
 catheter, cardiac - 25 53
 catheter gauge unit 27 30
 catheter holder 26 30
 catheterization 27 30
 cathetus 346 32
 cathode 178 6
 cathode ray tube 242 40
 catking 59 39 ; 371 10, 26
 catkin, male - 59 45
 catkin scale 371 12
 cat ladder 38 4 ; 122 63
 cat litter 99 38
 cats 368 2-8
 cat's foot 377 3
 cat's tail 378 21
 cat's tongue 98 84
 catsuit 29 19
 catsup 45 43
 cattail 378 21
 cattail flag 378 21
 cattle 62 45 ; 73 1-2
 cattleship 221 68
 cattle vessel 221 68
 catwalk *Iron & Steel* 147
38
 catwalk *Ship* 221 3
 catwalk *Theatre* 315 29
 cauliflower 57 31 ; 99 84
 causticizing agitator 172 49
 causticizing stirrer 172 49
 caustic soda 16 3, 4, 5, 10 ;
170 11
 caustic soda solution 170
10
 cautery 24 43
 cavalier hat 355 55
 cavalry saddle 71 45-49
 cavalry standard 253 13
 cave *Phys. Geog* 13 76
 cave *Map* 15 85
 cave, dripstone - 13 79
 cave, limestone - 13 79
 cave art 328 9
 cave formations 13 80-81
 cave painting 328 9
 cavern *Phys. Geog* 13 76
 cavern *Park* 272 1
 cavetto 336 50
 cavetto vault 336 49
 caviare knife 45 81
 cavity 91 36
 cavity, nasal - 17 53
 cavity, tympanic - 17 60
 cavity of the uterus 20 80
 cavy 366 12
 C- clef 320 10
 cecum 20 17

- cedar tree 372 65
cedilla 342 33
caiha tree 383 20
ceiling 222 63
ceiling, concrete - 123 28
ceiling, false - 123 61, 68
69
ceiling beam 120 38
ceiling construct 123
ceiling hook 270 15
ceiling joint 126 48
ceiling joist 119 5 ; 120 38
; 121 54
ceiling light 24 20 ; 75 8
ceiling paper 128 53
ceiling paperhanger 128 50
ceiling plaster 123 59, 72
ceiling tile 317 29
celeniac 57 27
celesta 325 1
Celestial River 3 12
Celestial Ship 3 45
cell 77 26-30, 27
cell, sealed - 77 32, 33
cella 334 51
cellarman 79 18
cellar steps, outside - 118 4
cellar window 37 27 ; 118 3
cell nucleus 357 2
cello 323 16
cellulose, refined - 172 78
cellulose, unrefined - 172
77
cellulose sheet 169 2, 4, 6
cellulose xanthate 169 9
cembalo 322 45
cement *Man* 19 29
cement *Bldg Site* 118 43
cement factory 160
cement - grinding mill 160
12
cementing pump, high -
pressure - 146 34
cement - packing plant 160
16
cement screed 123 14
cement silo 119 30 ; 160 15
cement storage tank 146 15
cement store 201 22
cement track racing 290 24-
28
cementum, dental - 19 29
cement works 160
cemetery 15 106
censer 322 38
cent 252 19, 33
Centaur *Astron* 3 39
centaur *Fahul Creat* 327
52
Centaurus 3 39
centaury 61 1 ; 380 10
centavo 252 23
center *see* centre
centerboard *see* centre-
board
centering *see* centring
centime 252 15, 16
centimeter *see* centimetre
centimetre graduation 247
36
céntimo 252 22
central heating, full - 38 38-
81
central heating furnace 38
57
central heating system,
cokefired - 38 38
central heating system, oil-
fired - 38 44-60
centre *Turner* 135 8
centre *Ball Games* 293 76
centre *Maths* 346 26, 43,
55
centre, asbestos - 350 19
centre, live - 135 11
centre angle 346 55
centreboard 284 26
centreboard, retractable -
284 8 ; 285 41
centreboard case 284 24
centre circle 291 2
centre console 191 38
centre flag 291 64
centre girder 222 53
centre loche 149 1
centre line *Drawing Off*
151 30
centre line *Sailing* 285 5
centre line *Ball Games* 293
8-9 54
centre line *Fencing* 294 4
centre line judge 293 25
centre mark 293 11
centre of curvature 346 23
centre of symmetry 351 3
centre plate girder 222 53
centre punch 134 31 ; 140
64
centre - section fuel tank
257 30
centre strake 222 55
centrifuge 23 59
centrifuge, pendulum-type
- 168 14
centrifuge lid 168 18
centring apparatus, univer-
sal - 111 21
centring control 243 10
centring ring 240 23
centring suction holder 111
22
centrosphere 11 5
cep 381 16
cepe 381 16
cephalopod 357 37
Cerberus 327 29
cereal 68 1
cereal product 99 62
cereal products 98 35-39
cereals 68 1-37
cerebellum 17 45 ; 18 23
cerebrum 17 42 ; 18 22
cesta 305 69
Cetus 3 11
chaffinch 360 10
chaffron 329 84
chafron 329 84
chain 74 14 ; 75 15 ; 99 95
; 118 30
chain *Bicycle* 187 36
chain *Cyc Racing* 290 20
chain armour 329 63
chain cable 222 77 ; 223 50
; 227 12
chain compressor 223 51
chain curtain 139 50
chain cutter 120 17
chain delivery 180 43
chain drive 187 35-42
chain feeder 74 25
chain ferry 216 1
chain grinder, continuous -
172 53, 66
chain gripper 180 56
chain guard 187 37 ; 188 46
chain guide 120 15
chain mail 329 63
chain mortiser 132 49
chain mortising machine
132 49
chain reaction 1 41, 48

H-30

- chain saw 120 14
 chain sling *Forging* 139 44
 chain sling *Hooks* 226 26
 chain stay 187 20
 chain stitch 102 2
 chain - tensioning device 157 41
 chain transmission 187 35-39
 chain wheel 187 35
 chair 42 34 ; 271 35
 chair, adjustable - 105 17 ; 106 16
 chair, barber's - 106 16
 chair, cane - 43 3
 chair, dentist's - 24 3
 chair, double - 214 18
 chair, folding - 28 33
 chair, gatter's - 162 45
 chair, glassmaker's - 162 45
 chair, hairdresser's - 105 17 ; 106 16
 chair, single - 214 16
 chair, steel - 67 2
 chair, tubular steel - 41 21
 chair, two - seater - 214 17, 18
 chair, umpire's - 293 20
 chair, visitor's - 246 21
 chair, grip 21 21
 chair lift 214 16-18
 chair lift, double - 301 57
 chair man 263 1
 chairman of board of directors 251 16
 chairman of board of governors 251 15
 chairplane 308 4
 chaise 186 34
 chaise, closed - 186 54
 chaise, covered - 186 54
 chaise, one - horse - 186 29
 chaitya 337 28
 chaitya hall 337 27
 chalaza 74 63
 chalcography 340 14-24
 chalet 278 7
 chalice 330 10 ; 332 49
 chalk 48 15 ; 260 32 ; 338 5
 chalk, French - 104 24
 chalk, tailor's - 104 24
 chalk ledge 260 31
 chalk sketch 338 4
 chairwar 306 42
 Chamaeleontidae 364 33
 chamber *Atom* 166
 chamber *Forest Pests* 82 36
 chamber *Horn* 87 20
 chamber *Water* 269 24
 chamber, king's - 333 2
 chamber, photographic - 113 40
 chamber, queen's - 333 3
 chamber, stone - 328 29
 chamber wall 269 25
 chameleon 364 33
 chamfer 143 62
 chamfering hammer 125 14
 chamfrain 329 84
 chamfron 329 84
 chamrous 367 3
 chamomile 61 8 ; 380 1
 chamotte slab 141 16
 champagne bottle 99 78
 champagne bucket 267 59
 champagne cooler 267 59
 champagne cork 267 58
 champagne glass 45 86
 champagne glasses 45 85-86
 chancel 330 1, 32 ; 335 4
 chandelier 267 21
 chanfron 329 84
 "change" *Airport* 233 51
 change *Winter Sp* 302 12
 change - gear box 149 7
 change - gear handle 132 56
 change gears 10 14
 change - loop 302 16
 change machine 197 33 ; 204 22 ; 236 28
 changemaker 236 28
 changeover switch 50 59 ; 243 15
 change points, electric - 197 367
 change rack 236 23
 change - speed gear 163 29 ; 211 50
 change wheel 164 40
 changing booth 271 32
 changin cubicle 282 1
 changing room 282 3
 changing top 28 4
 changing unit 28 11
 channel *Overh. Irrigat* 67 13
 channel *Railw* 202 32
 channel *Swim* 281 9
 channel *Rowing* 283 60
 channel *Art* 334 27
 channel, distributary - 13 2
 channel, navigable - 224 92, 93
 channel iron 143 7
 channel markings 224 84-102
 channel marks 224 68-83
 chantarelle 381 14
 chanter 322 10
 chanterelle 381 14
 chapel *Map* 15 61, 107
 "chapel" *Airport* 233 49
 chapel *Chivalry* 329 29
 chaplet 34 32
 chaplet hairstyle 34 31
 chaps 70 26
 chapter heading 185 60
 char - a - banc, covered - 186 33
 character 174 7, 44 ; 175 38
 characteristic 345 6
 characteristic light 221 48 ; 224 105
 character storage 242 37
 charcoal 278 48
 charcoal, activated - 270 58
 charcoal grill 278 47
 charcoal pencil 338 16
 chard 57 28
 charge postmark 236 58
 charger 25 51
 charging car 144 8 ; 156 6
 charging chamber 154 79
 charging conveyor 144 42
 charging door 38 61 ; 139 4
 charging machine 147 25
 charging opening 139 49
 charging platform 147 4
 charging position 147 55, 56
 Charioteer 3 27
 charity performance 319 431
 Charles's Wain 3 29
 Charleston cymbals 324 50
 charlock 61 18

- charm 36 35
 chart 22 32 : 76 8 : 260 30
 chart, illustrated - 22 16
 chase 181 38
 chasing 87 28
 chasing hammer 108 41
 chassis *Overh Irrign* 67 14
 chassis *Blacksm* 138 28
 chassis *Car* 191 2
 check *Roulette* 275 12
 check *Theatre* 315 7
 check *Music Instr* 325 27
 check brake 143 97
 checker 276 18, 19
 checkerboard 276 17
 checkerman 276 18, 19
 checkers 276 17-19
 check tell 325 28
 check light 195 21, 22
 checkmate 276 15
 checkout 99 92
 check rail 202 23
 checkroom 315 5 : 318 1
 checkroom attendant 315 6 : 318 2
 checkroom hall 315 5-11
 check side 277 6
 cheek *Man* 16 9
 cheek *Hunt* 87 4
 cheekbone 16 36 : 17 37
 cheek piece 71 8
 cheek rest 255 30
 cheek strap 71 8
 cheese 98 5 : 266 52
 cheese, cross - wound - 164 58
 cheese, round - 99 42
 cheese, whole - 99 40
 cheeseboard 45 35
 cheese box 99 49
 cheesecake 97 23
 cheese counter 99 39
 cheese dish 40 7
 cheesefly 81 15
 cheese knife 45 72
 cheese machine 76 47
 cheetah 368 7
 chei 207 34
 chelicer 358 41
 cheliped 358 41
 chemical bottle 116 10 : 261 23
 "chemist" 233 45
 chemistry 261 1-13
 chemistry laboratory 261 1 : 349 : 350
 chemistry teacher 261 2
 chequer - board cut 36 66
 cheroot 107 4
 cherry *Drapes & Nuts* 59 5, 6-8
 cherry *Goldsm etc* 108 7
 cherry *Bat* 370 99
 cherry blossom 59 3
 cherry flan 97 22
 cherry flower 59 3
 cherry fruit 59 6-8
 cherry fruit fly 80 18
 cherry leaf 59 2
 cherry stone 59 7
 cherry tree 59 1, 11-18
 cherub 272 20
 chess 265 17 : 276 1-16
 chessboard 47 20 : 276 1
 chessboard square 276 2
 chess championship 276 16
 chess clock 276 16
 chessman 276 1,4,5,7
 chess match 276 16
 chess move 276 6
 chess player 265 17
 chess problem 276 6
 chess square 276 6
 chest *Man* 16 28-30 : 17 8-11
 chest *Papern* 172 25
 chest grip 21 37
 chestnut *Horse* 72 27
 chestnut *Decid Trees* 371 60
 chestnut *South Fruits* 384 52
 Chestnut *Boletus* 381 15
 chestnut tree 371 58
 ches of drawers 41 8
 chevron design 335 16
 chew 107 19
 chewing tobacco 107 19
 chianti 98 61
 chianti bottle 99 77
 chibonk 107 32
 chibonque 107 32
 chick 74 2
 chicken 62 36 : 73 19-26 : 96 24
 chicken run 74 11
 chick - pea 69 19
 chick unit 74 1
 chicory 57 40
 chief 254 18-19
 chignon 34 29
 child 260 3
 child, small - 28 42
 child carrier seat 187 21
 children's room 47
 chilling roll 180 28
 chill roller 180 28
 chimera 327 16
 chimney *Map* 15 38
 chimney *Dwellings* 37 10
 chimney *Roof & Boilerr* 38 5
 chimney *Bldg Site* 118 21
 chimney *Carp* 120 47
 chimney *Roof* 122 13
 chimney *Blacksm* 137 7
 chimney *Power Plant* 152 15
 chimney *Energy Sources* 155 12
 chimney *Railw* 210 22
 chimney *Mountain* 300 8
 chimney band 118 66
 chimney brick 159 28
 chimney flashing 122 14
 chimney swallow 361 20
 chimney sweep 38 31
 chimney sweeper 38 31
 chimpanzee 368 14
 chin 16 15
 china, broken - 260 61
 china cabinet 44 26
 china manufacture 161
 china painter 161 17
 China reed 136 28
 China rose 60 15
 chinband 355 22
 chinch 81 39
 chinchona 380 17
 Chinese lantern 52 15
 chine strake 258 8
 chin rest 323 8
 chintuff 34 10
 chip *Basketm* 136 12
 chip *Roulette* 275 12
 chip basket 136 11
 chip container 170 40

E-32

- chip crusher 172 5
chip distributor 172 3
chip extractor 157 51
chip - extractor - opening 132 48
chip packer 172 3
chip pan 40 41
chipper 172 1
chipping hammer *Black and White* 141 25
chipping hammer *Gas Weld* 141 25
chipping hammer *Ar. Weld* 142 17
chip remover 157 50
chiropter 366 9
chiropterian 366 9
chisel 41 20 71
chisel bevelled - edge 132 7, 339 19
chisel - backsmithe - 137 38
chisel - broad - 158 37
chisel - flat - 140 26, 339 14
chisel - hollow - 339 17
chisel - pneumatic - 148 45
chisel - toothed - 339 13
chisels 132 7-11
chitarra 324 1
chiton 355 5
Chitonactis 369 26
chivalry 329
chive 57 22
chlorine 170 7
chlorine ion 1 10
chlorobenzene 176 9 11
chock *Bldg Site* 119 40
chock *Iron Foundry etc.* 148 61
chocolate 98 80
chocolate, bar of - 98 78
chocolate box 98 79
chocolate liqueur 98 83
choir 330 32 : 335 4
choir organ 326 5, 42
choke cymbals 324 50
choke flap 192 6
choker 36 16
choker collar 355 74
cholecystography 27 4
Chopper 188 56
chopper drum 64 34
chopping board 96 57
chord *Aircraft* 230 56
chord *Music Not.* 321 1-5, 5
chord *Maths* 346 51
chord, lower - 121 73, 79
chord, upper - 121 74, 80
chorus 318 21
chow 70 21
christening 332 8
christening dress 332 8
christening robe 332 8
christening shawl 332 9
Christian 330 61
chromatic scale 320 49
chromolithograph 340 28
chronometer 230 11
chrysalis 77 30, 32 : 80 4, 25, 43 : 81 3, 21, 24 : 82 13, 21, 32 : 358 20 : 365 11
chrysanthemum 51 29 : 61 7
chuck *Meat* 95 19
chuck *D.I.Y.* 134 48
chuck *Turner* 135 6
chuck, four - jaw - 149 35
chuck, indepen- ent - 149 35
chuck, quick - action - 132 54
chuck, self - centring - 149 37
chuck, three - jaw - 135 10
church 15 53, 61, 107 : 330 : 331 1 : 332
church, Baroque - 336 1
church, Gothic - 335 22
church, Protestant - 330 1-30
church, Renaissance - 335 42
church, Roman Catholic - 330 31-62
church, Romanesque - 335 1-13
church banner 331 44
church clock 331 7
church door *Church* 331 16
church door *Art* 335 24
churchgoer 330 29 : 331 17
church landmark 15 64
church organ 326 1-52
church owl 362 17
church roof 331 11
church spire 331 6
church wedding 332 14
church window 330 14
churchyard 331 21-41
churchyard gate 331 19
churchyard wall 331 18
chute *Docks* 226 45
chute *Fair* 308 40
chute, spiral - 144 28
chute, three-way - 92 34
ciborium 332 48
cigar, Brazilian - 107 2
cigar and cigarette boy 267 49
cigar box 107 1
cigar case 107 8
cigar cutter 107 9
cigarette, filter - tipped - 107 12
cigarette, Russian - 107 14
cigarette beetle 81 25
cigarette case 107 16
cigarette holder 107 16
cigarette lighter 107 27, 30
cigarette machine 268 69
cigarette packer 107 11
cigarette paper 107 17
cigarette roller 107 15
cigarettes and tobacco kiosk 204 47
cigarette seller 308 51
cigarette tip 107 13
cigarette tray 267 50
cigarillo 107 3
cigar lighter 191 88
ciliate 370 49
ciliate infusorian 357 9
cilium *Man* 19 4
cilium *Invertebr.* 357 10
cilium *Bot.* 370 50
cinchona 380 17
cincinrus 370 77
cine camera 117 1
cine film 117
cinema 312 1
cinema, mobile - 312 52
cinema advertisement 268 57
cinema audience 312 5
cinema box office 312 2
cinemagoer 312 5
cinema projector 312 24

E-33

- cinema projector, narrow-gauge - 312 52
- cinemascope camera 310 47
- cinema ticket 312 3
- cine projector 117 78 ; 318 20
- cinnamon 382 25
- cinnamon bark 382 25
- cinnamon tree 382 22
- cnquefoil 335 40
- circle *Sports* 305 31
- circle *Maths* 346 42
- circle, circumscribed - 346 29
- circle, divided - *Optic Instr* 113 27
- circle, divided - *Crystals* 351 32
- circle, graduated - *Optic Instr* 113 27
- circle, graduated - *Crystals* 351 32
- circle, inner - 288 57
- circle, inscribed - 346 31
- circle, middle - 288 58
- circle, outer - 288 59
- circle, upper - 315 17
- circles, concentric - 346 58
- circles, polar - 14 11
- circles template 151 70
- circling engagement 294 49
- circuit, integrated - *Clocks* 110 16
- circuit, integrated - *InfTech* 242 68
- circuit, primary - 154 2, 42
- circuit, secondary - 154 7, 45
- circuit breaker 127 19, 33, 36 ; 152 34 ; 153 51-62
- circuit breaker, miniature - 41 20
- circuit breaker consumer unit 127 33
- circular broom 199 40
- circular saw attachment 84 33 ; 134 52
- circular saw blade 132 59
- circulation, atmospheric 9 46-52
- circulation pump 154 43, 54
- circulatory system 18 1-21
- circumcircle 346 29
- circumference *Cooper* 130 23
- circumference *Maths* 346 44
- circumference, staved - 130 2
- circumflex 342 32
- circus 307
- circus travelling - 307 1-63
- circus act 307 25
- circus attendant 307 27
- circus band 307 10
- circus box 307 16
- circus caravan 206 20 ; 307 34
- circus horse 307 30
- circus manager 307 17
- circus marksman 307 38
- circus rider 307 26
- circus tent 307 1
- circus trailer 307 34
- cirrocamulus 8 14
- cirrostratus 8 7
- cirrus 8 6
- cist, long - 328 16
- cist, stone - 328 17
- cistern 49 16
- cithara 322 15
- cittern 322 21
- city 15 51
- city banner 218 22
- city wall 333 30
- Claisen flask 350 50
- clamp *Atom* 2 43
- clamp *Overh Irrign* 67 30
- clamp *Goldsm etc* 108 34
- clamp *Joiner* 132 51 ; 133 9
- clamp *Bookbind* 183 18 ; 185 3
- clamp *Chem* 350 33
- clamp, horizontal - 14 57
- clamp, vertical - 14 55
- clamp handle 133 8
- clamping device *Atom* 243
- clamping device *Mach Tools* 150 15
- clamping plate, hinged - 117 90
- clamping screw 133 23
- clamping shoe 133 10
- clamp lever 132 67
- clamp tip 149 46
- clamp tip tool 149 45
- clapper *Carnival* 306 47
- clapper *Films* 310 35
- clapper board 310 35
- clapper boy 310 34
- clappers 162 42
- clarinet 318 4 ; 323 34
- clarinetist 318 5
- clasp, white gold - 36 10
- clasp nut 149 19
- classes, social - of bees 77 1, 4, 5
- classification siding 206 47
- classification track 206 47
- classification yardd 206 42
- classification yard switch tower 206 44
- classifier 172 50
- classroom 260 1-45
- classroom cupboard 260 43
- clavicembalo 322 45
- clavichord 322 36
- clavichord mechanism 322 37
- clavicle 17 6
- clavilux 317 13
- claw 327 3 ; 362 7
- claw, bird's - 327 61
- claw, double - 77 8
- claw chisel 339 13
- claw head 120 75
- claws, griffin's - 327 13
- claw head 120 75
- claws, griffin's - 327 13
- clay 160 1 ; 260 79 ; 339 8, 31
- clay, impure - 159 2
- clay, raw - 159 2
- clay box 339 30
- clay column *Brickwls* 159 14
- clay column *Porcelain Manuf* 161 8
- clay pigeon shooting 305 70-78
- clay pit *Map* 15 88
- clay pit *Brickwls* 159 1
- cleaner, centrifugal - 173 11
- cleaner, ultrasonic - 109 23
- cleaning brush *Hunt* 87 62
- cleaning brush *Office* 247 10
- cleaning fluid 111 32

E-34

- cleaning machine *Brew* 92 36
 cleaning machine *Waichm* 109 30
 cleaning plant 114 20
 cleaning rag 50 55
 cleaning rod 87 61
 cleaning shop 148 38-45
 cleaning tank 178 1
 cleaning tow 87 63
 cleanout door 38 39
 cleansing pond 89 6
 clear - felling system 84 4-14
 clearing *Map* 15 2
 clearing *Forestry* 84 13
 clearstory 334 70
 cleat *Carp* 120 45
 cleat *Floor etc. Constr* 123 67
 cleaver, butcher's - 94 18
 cleaving hammer 85 5
 clefs 320 8-11
 cleft, anal - 16 41
 clench planking 285 50-52
 clerestory 334 70
 clergyman 330 22 ; 331 37; 332 22
 clergyman, Protestant - 332 3
 clerical assistant 248 7
 clerk 263 26, 27
 clew 284 41
 click 110 34
 click beetle 80 37, 38
 click wheel 110 35
 cliff 13 28
 cliff face 13 28
 cliffline 13 25-31
 cliffs 13 25-31
 climate, artificially maintained - 356 21
 climate, boreal - 9 56
 climate, equatorial - 9 53
 climates 9 53-58
 climates, polar - 9 57-58
 climatic map 9 40-58
 climatology 9
 climber *Flower Gdn* 51 5
 climber *Fruit & Veg Gdn* 52 5
 climber *Indoor Plants* 53 2
 climber *Veg* 57 8
 climber *Mountain* 300 5
 climbing 300 2-13
 climbing boot 300 44
 climbing breeches 300 7
 climbing equipment 300 31-57
 climbing frame 273 47
 climbing harness 300 56
 climbing net 273 50
 climbing plant 53 2
 climbing roof 273 60
 climbing rope 273 48 ; 296 19
 climbing tower 273 17
 clinch 299 31
 clinker cooler 160 9
 clinker pit 152 8
 clinker planking 285 50-52
 clinker store 160 10
 clinopinacoid 351 24
 clip *Atom* 2 18
 clip *Bicycle* 187 62
 clip *Railw* 202 9
 clipper display 238 44
 clippers, electric - 105 21 ; 106 32
 clipper ship, English - 220 36
 clitellum 357 26
 clitoris 20 88
Clivia minata 53 8
 cloak 355 18, 26
 cloak, red - 319 27
 cloak, short - 355 29
 cloak, Spanish - 355 29
 cloak, woollen - 355 6
 cloak cord 355 24
 cloakroom 48 34 ; 207 70 ; 315 5 ; 318 1
 cloakroom attendant 315 6 ; 318 2
 cloakroom hall 315 5-11
 cloakroom ticket 315 7
 cloche 35 12
 clock 191 38 ; 211 37 ; 212 16
 clock, double - 276 16
 clock, electric - 191 79
 clock, main - 245 18
 clock case 110 26 ; 309 57
 clockmaker 109 1
 clocks 110
 clockwork 110 36
 clockwork drive 10 14
 clockwork mechanism 110 36
 clod 63 7
 clog 101 44 ; 355 43
 cloister 331 52
 cloister vault 336 41
 closed vertical gate 301 66
 close - up bellows attachment 115 85
 close - up equipment 115 81-98
 close - up lens 117 55
 closing gear 90 27
 closing head 143 59
 closure rail 202 26
 cloth 166 12 ; 271 59
 cloth, damask - 45 2
 cloth, felt - 340 42
 cloth, flannel - 128 48
 cloth, linen - 206 11
 cloth, sterile - 26 38
 cloth, unraised - 168 33
 clothes, children's - 29
 clothes, teenagers' - 29 48-68
 clothes brush 50 44 ; 104 31
 clothes closet 43 1
 clothes closet door 46 2
 clothes compartment 212 63 ; 267 30
 clothes line 38 23 ; 50 33
 clothes louse 81 41
 clothes moth 81 13
 clothes rack 271 31
 clothes rack, movable - 103 17
 clothes shop 268 9
 clothing, protective - 84 26; 270 46
 cloth roller 166 20
 cloth - shearing machine rotary - 168 42
 cloth take - up motion 166 19
 cloth take - up roller 166 47
 cloth temple 166 13
 cloud, lenticular - 287 19
 cloud chamber photograph 2 26
 cloud chamber track 2 27
 cloud cover 9 20-24

H-35

- clouds 8 1-19, 1-4, 5-12, 13-17
- clouds, luminous - 7 22
- clouds, nebulas - 7 22
- cloud 121 94
- cloud nail 121 94 ; 122 96
- clove 382 28
- clove carnation 60 7
- clove pink 60 7
- clover, four - leaf - 69 5
- clover broadcaster 66 26
- clove tree 382 26
- clown 306 69 ; 307 24
- clown, musical - 307 23
- clown act 307 25
- club 283 23
- club hammer 126 77
- clubhouse 283 23
- club membership 286 8
- club rush 378 21
- clubs 276 38
- clump of grass 375 44
- cluster of eggs 80 2, 30
- cluster of grapes 78 5
- cluster of stars 3 26
- clutch 191 44
- clutch, dry - 190 78
- clutch, fluid - 65 37
- clutch, multi - plate - 190 78
- clutch single - plate - 190 71
- clutch coupling 227 23
- clutch flange 177 55
- clutch lever 188 32
- clutch pedal 191 44, 96 ; 192 28
- C major 320 55, 62
- C major scale 320 45
- C minor 320 65
- coach *Lorries etc* 194 17
- coach *Ball Games* 291 55 ; 292 57
- coach, four - axled - 208 3
- coach, second - 209 7
- coach body 186 5 ; 207 2 ; 208 6
- coach bolt 202 7
- coach box 186 8
- coach door 186 11
- coaches 186 1-3, 26-39, 45, 51-54
- coach horse 186 28
- coachman 186 32
- coach screw 202 7
- coach step 186 13
- coach wagons 186 1-3, 26-39, 45, 51-54
- coagulating bath 169 15
- coal 170 4
- coal bunker 152 2 ; 225 19
- coal conveyor 152 1
- coal distillation, dry - 170 2
- coal feed conveyor 199 37
- coal mill 152 4
- coal mine 144 1-51
- coal scuttle 309 9
- coal seam 144 50
- coal shovel 38 43
- coal tar 170 3
- coal tar extraction 156 18
- coal tower 156 5
- coal tower conveyor 156 4
- coal wharf 225 18
- coaming 283 59
- coarse dirt hose 50 84
- coarse fishing 89 20-31
- coastal cruiser 284 60
- coastal lake 13 44
- coaster 221 99
- coaster brake 187 63
- coasting vessel 221 99
- coat 29 54 ; 30 60 ; 33 2
- coat, black - 289 4
- coat, braided - 186 23
- coat, cloth - 30 61 ; 33 66
- coat, dark - 289 4, 13
- coat, fur - 30 60
- coat, gallooned - 186 23
- coat, loden - 29 31 ; 30 64
- coat, loose - fitting - 271 41
- coat, mink - 131 24
- coat, ocelot - 131 25
- coat, oilskin - 228 7
- coat, poncho - style - 30 68
- coat, poplin - 33 60
- coat, red - 289 13
- coat, three - quarter length - 271 21
- coat belt 33 59
- coat button 33 64
- coat collar 33 58
- coater 173 31, 34
- coat hanger 41 3
- coat hook 41 2 ; 207 50 ; 266 14
- coating, bituminous - 200 58
- coating of fluorescent material 240 19
- coat - of - arms 254 1-6
- coat - of - arms, marshalled - 254 10-13
- coat - of - arms, provincial - 252 12, 14
- coat pocket 33 61
- coat rack 41 1
- coat stand 266 12
- coat - tail 33 14
- cob 59 49
- cobalt bomb 2 28
- cobnut 59 49
- coccinellid 358 37
- coccyx 17 5 ; 20 60
- cochlea 17 63
- cock *Farm Bldgs* 62 37
- cock *Dom Anim* 73 21
- cockade 264 8
- cockatrice 327 34
- cockchafer 82 1
- cockchafer grub 82 12
- cocker spaniel 70 38
- cocking handle 255 12
- cocking lever 255 12
- cocking piece 121 30
- cock pheasant 88 77
- cock pigeon 73 33
- cockpit *Aircraft* 230 1-31, 35 ; 231 19
- cockpit *Police* 264 2
- cockpit *Rowing* 283 8
- cockpit *Sailing* 285 38
- cockpit *Airports* 288 10
- cockpit canopy 230 39 ; 257 4
- cockpit coaming 283 59
- cockpit hood 230 39 ; 257 4
- cockroach 81 17
- cockscorn 73 22
- cock's foot 69 25
- cock's head 69 10
- cock's tread 74 65
- cocktail 317 33
- cocktail fork 45 76
- cocktail glass 267 56
- cocktail shaker 267 61
- cocoa *Gracer* 98 66
- cocoa *Trop Plants* 382 19
- cocoa bean 382 19

E-36

- cocoa palm 383 48
cocoa powder 382 19
coconut 383 53
coconut oil 98 23
coconut palm 383 48
coconut tree 383 48
cocoon *Forest Pests* 82 21
cocoon *Articulates* 358 51
coco palm 383 48
cocotte 306 37
cod 90 22
code flag halyard 223 10
code flag signal 223 9
cod end 90 22
code pendant 253 29
code pennant 253 29
coding keyboard 242 11
ending station 236 35
cod line 90 23
codling moth 58 62
codlin moth 58 62
coefficient 345 4
coelenterate 357 14 ; 369 5,
9, 14, 20
coffee 98 65-68, 67 ; 99 68-
70 68 ; 265 19
coffee *Trop Plants* 382 6
coffee, instant - 99 70
coffee, pure - 98 65
coffee bean 382 6
coffee cup 44 29
coffee grinder electric - 39
24 ; 98 69
coffee maker 39 38
coffee plant 382 1
coffee pot 44 28
coffee roaster 98 70
coffee service 44 27
coffee set 44 27 ; 265 18
coffee table 42 28
coffee tree 382 1
coffee urn 265 2
cofferdam 259 19
coffin 331 35
coffin chamber 333 5
cog *Mach Parts etc* 143 83
cog *Ship* 218 18-26
cog wooden - 91 9
cognac 98 59
cog railroad 214 4-5
cog railway 214 4-5
cog wheels 143 82-96
coiffure, upswept - 355 81
coiffures 34 27-38
coil 89 21
coiled-coil filament 127 58
coiler 148 72
coiler top 163 62
coil spring 191 28 ; 192 68
coin 252 1-28
coin, Celtic - 328 37
coin gold - 36 37
coin, silver - 328 37
coinage 252 1-28, 40-44
coin-box telephone 236 9 ;
237 3
coin bracelet 36 36
coin disc 252 43
coining dies 252 43
coining dies 252 40-41
coining press 252 44
coins 252 1-28
coins, aluminium - 252 1-
28
coins, copper - 252 1-28
coins, gold - 252 1-28
coins, nickel - 252 1-28
coins, silver - 252 1-28
coin setting 36 38
coke 147 2
coke guide 156 9
coke loading 156 15
coke loading bay 156 12
coke oven 144 7 ; 156 8 ; 16
coke - oven gas processing
156 16-455
coke - quenching car 144
11
coke - quenching tower 144
10
cokernut 383 53
coke side bench 156 13
coke wharf 156 12
coking coal 156 1
coking coal tower 144 9
coking plant *Coal* 144 7-11
coking plant *Coking* 156
1-15
coking plant *Synth Fibres*
170 2
col 12 47
cold - drawing 170 46
cold house 55 33
cold light source 23 8
cold room 94 21-24
cold shelf 96 12 ; 98 3
cold storage room 223 56
cold store 94 21-24 ; 225 50
cold tap 126 29
cold water tank 92 9
cole 383 1
Coleoptera 358 24-39
coleseed 383 1
collar *Jewell* 36 16
collar *Dog* 70 13
collar *Game* 88 27
collar *Roof* 121 35, 70
collar *Money* 252 42
collar *Church* 332 6
collar *Fish etc* 364 39
collar, braided - 186 22
collar, cow1 - 30 3
collar, Dutch - 71 28
collar, fur - 30 63
collar, fur - trimmed - 30 63
collar, gallooned - 186 22
collar, ground glass - 115
53, 64
collar, high - 355 74
collar, integral - 143 33
collar, knitted - 33 31
collar, matt - 115 53, 64
collar, padded - 101 20
collar, pointed - 71 15
collar, stand - up - 30 43
collar, turndown - 30 ; 5 ;
31 59
collar, wide - falling - 355
56
collar beam 121 35 ; 38 70
collar beam roof 121 34
collar beam roof structure
121 37
collar bearing 148 73
collarbone 17 6
collating machine 249 59
collating station 249 60
collecting bin 201 20
collecting hopper 92 20
collecting tank 172 26
collecting vessel 10 40, 45
collection 74 36
collection bag 236 51
collector 155 19

E-37

- collector bow 205 36
 collector well 269 4
 college 262 1-25
 college lecturer 262 3
 colliery 144 1-51
 collimator 111 46 ; 351 30
 colon 342 17
 colon, ascending - 20 19
 colon, descending - 20 21
 colon, transverse - 20 20
 colonnade 274 9 ; 334 67
 colophony 323 11
 color *see* colour
 Colorado beetle 80 52
 colour 343
 colour analyser 116 36
 colour analyser lamp 116 37
 colour chemicals 116 52
 colour computer 177 51
 colour conversion filter step 117 38
 colour correction, selective - 177 51
 colour correction unit 177 39
 colour decoder module 240 5
 colour developer 116 10
 colour enlarger 116 40
 colour filter 316 49
 colour indicator 127 37
 colour light distant signal 203 9, 14
 colour light signal 203 3
 colour medium 316 49
 colour - mixing knob 116 43-45
 colour organ 317 13
 colour output stage module 240 13
 colour pickup tube 240 36
 colour picture tube 240 15
 colour print 340 28
 colour printing paper 116 51
 colour processing chemicals 116 52
 colours of the rainbow 343 14
 colour television receiver 240 1
 colour television set 240 1
 colposcope 23 5
 coltsfoot 380 8
 colubrid 364 38
 Columbian 175 30
 columbine *Gdn Flowers* 60 10
 Columbine *Carnival* 306 27
 column *Photog* 116 42
 column *Forging* 139 10
 column *Mah Tools* 150 10
 column *Bookbind* 185 63
 column *Script* 342 45
 column *Chem* 349 29
 column, angled - 116 28
 column, bent - 113 21
 column, central - 114 46
 column, Corinthian - 334 10
 column, Doric - 334 8
 column, Ionic - 334 9
 column, ornamented - 333 18
 column, spiral - 17 2-5
 column, vertebral - 17 2-5
 column box 119 11, 73
 column heading 342 46
 column rule 342 47
 column shaft 334 26
 coma position 21 24
 comb *Infant Care etc* 28 8
 comb *Dom Anim* 73 22
 comb *Hairdresser* 105 6
 comb, adjustable - 165 26
 comb, top - 163 67
 combat sports 299
 comber 163 56, 63
 comber draw box 163 60
 comb foundation 77 43
 combination, two - piece - 30 45
 combination cutting pliers 126 60 ; 127 53
 combination lever 210 30
 combination rib weave 171 25
 combination toothholder 149 41
 combine 64 1-33
 combined grasp 296 42
 combine harvester 63 31 ; 64 1-33
 combing cylinder 163 68
 combing machine 163 56
 comb setting 165 36
 combustion chamber 232 37
 combustion chamber external - 147 16
 comfrey 375 45
 comic turn 307 25
 comma 342 18
 command key 247 21
 command module 6 9
 command section 234 65
 commencement of speed restriction 203 39 42
 commissionaire 267 1 ; 271 44 ; 315 10
 commissure, labial - 16 14 ; 19 19
 committee 263 1-2
 committee boat 285 15
 committee member 263 2
 committee table 263 3
 common box 373 19
 common buzzard 362 9
 common comfrey 69 13
 common denominator 344 19
 common dolphin 367 24
 common European kite 362 11
 common flea 81 42
 common groundsel 61 12
 common heron 359 18
 common housefly 81 2
 common iguana 364 32
 common mallow 376 13
 common merganser 359 15
 common myrtle 53 11
 common nightshade 379 5
 common orchard 61 24
 common pheasant 88 77
 common privet 373 6
 common puffball 381 20
 common roller 360 6
 common salt 170 13
 common seal 367-16
 common sea-swallow 359 11
 common silver fir 372 1
 common swallow 361 20
 common time 320 32
 common toadflax 376 26
 common vetch 69 18
 common viper 364 40
 communicant 332 27
 communication line 127 23
 communication link 237 50

- communications satellite 237 52
- communion cup 330 10 ; 332 29
- communion table 330 4
- communion wafer 332 50
- commutator cover 211 18
- companion hatch 258 24
- companion ladder 221 123 ; 223 24 ; 258 24
- companionway 221 123 ; 222 23 ; 223 24 ; 258 24
- company account 250 4
- company messenger 236 17
- compartment *Forestry* 84 2
- compartment *Railw* 207 13 208 24
- compartment *Store* 271 6
- compartment, secretarial - 205 37 ; 209 25
- compartment, special - 205 26
- compartment, twin - berth - 207 38
- compartment, two - berth - 207 38
- compartment, two - seat - 207 38
- compartment hatch 316 13
- compartment door 207 14
- compartment window 207 52 ; 208 8
- compass *Drawing Off* 151 52
- compass *Airports* 288 12
- compass, divisions of - 321 42-50
- compass, fluid - 224 46
- compass, gyroscopic - 224 31, 51-53
- compass, liquid - 224 46
- compass, magnetic - 223 6 ; 224 46 ; 230 6
- compass, mariner's - 223 6
- compass, ratchet - type - 151 64
- compass, spirit - 224 46
- compass, wet - 224 46
- compass bowl 224 49
- compass brick 159 25
- compass bridge 223 4-11 ; 227 24
- compass card 224 47
- compasses 224 46-53
- compass flat 223 4-11 ; 227 24
- compass head 151 53
- compass plane 132 28
- compass platform 223 4-11 ; 227 24
- compass repeater 224 31, 52, 53
- compass saw 120 63 ; 126 70 ; 132 3
- compendium of games 47 18
- compensating airstream 192 4
- compensating roller 181 45
- compensation pendulum 109 33
- compensator 181 45
- compensator level 112 69
- competition bow 305 54
- competitor 282 28
- complementary angle 346 15
- complement of set 348 7, 8
- composing frame 174 2
- composing room 174 ; 175 ; 176
- composing rule 174 14
- composing stick 174 13
- composition *Composing Rm* 175 1-17
- composition *Art. Studio* 338 4
- composition, computer-controlled - 176 14
- compositor 174 5
- compost heap 52 6
- comprehensive school 261 1-45
- compress 27 4
- compressed - air bottle 279 21
- compressed - air braking system 208 21
- compressed - air cylinder 279 21
- compressed - air hose 174 38
- compressed - air inlet 153 53
- compressed - air line *Joiner* 133 45
- compressed - air line *Blacksm* 138 5
- compressed - air pipe *Forging* 139 22
- compressed - air pipe *Metalwkr* 140 17
- compressed - air pressure gauge 279 13
- compressed - air reservoir *Agr. Mach* 64 92
- compressed - air reservoir *Offshore Drill* 146 21
- compressed - air supply 213 20
- compressed - air system 138 1
- compressed - air tank *Blacksm* 138 4
- compressed - air tank *Power Plant* 153 51
- compressed - air vessel 269 17, 50
- compressed - gas container 234 32
- compressed - helium bottle 234 14
- compressed - helium tank 234 43, 50
- compression bandage 21 17
- compression plate 2 25
- compressor *Painter* 129 33
- compressor *Blacksm* 138 3
- compressor *Oil Petr* 145 45
- compressor *Energy Sources* 155 4
- compressor *Ship* 223 51
- compressor *Office* 247 43
- compressor, high - pressure - 232 36
- compressor, low - pressure - 232 35
- computer 23 53 ; 177 70 ; 195 1
- computer cable 195 3, 38
- computer centre 244
- computer data 238 13
- computer harness 195 3, 38
- computer socket, main - 195 2, 39
- computer test, automatic - 195 33
- computing scale 98 12
- concave 64 11
- concave ridge 302 22
- concentrator 172 24, 42, 44, 48, 62
- concert grand 325 40
- concertina 324 36
- conch shell trumpet 327 41
- concrete, heavy - 119 72
- concrete, rammed - 118 1
- concrete, tamped - 118 1
- concrete aggregate 118 36 ; 119 26

E-39

- concrete bucket 119 38
concrete mixer 47 40; 118 33; 119 29; 201 23
concrete - mixing plant 201 19
concrete pump hopper 201 24
concreter 119 9
concrete road construction 201 1-24
concrete scraper 200 13
concrete spreader 201 5
concrete spreader box 201 6
concrete tamper 119 83
concrete test cube 119 84
concrete - vibrating compactor 201 10
concrete vibrator 119 88
condensate 172 17
condenser *Brew* 92 6
condenser *Optic Instr* 112 8; 113 32
condenser *Oil, Petr* 145 44
condenser *Nucl. Energy* 154 17, 35
condenser *Energy Sources* 155 8
condenser *Synth Fibres* 170 5
condenser *Paperm* 172 30
condenser *Warships* 259 64
condenser *Chem* 350 48
condenser, coiled - 349 6
condenser, universal - 112 66
condensing locomotive 210 69
condensing tender 210 69
condition report 195 7
conductor *Power Plant* 153 34, 43
conductor *Spa* 274 21
conductor *Theatre* 315 26
conductor, copper - 127 43
conductor, electrostatic - 230 51; 231 27
conductor, high - voltage - 152 33
conduit 334 54
cone *Phys Geog* 11 24
cone *Mach Parts etc* 143 67
cone *Synth Fibres* 169 27
cone *Bicycle* 187 58
cone *Maths* 347 43
cone *Decid Trees* 371 32
cone, cross - wound - 165 8, 24
cone, pyrometric - 161 6
cone, truncated - 347 45
cone axis 372 3
cone breaker 172 82
cone chest 326 12 - 14
cone creel 165 9
cone drum box 163 30
cone height 347 44
cone nozzle 83 23
cone refiner 172 27, 60 73, 83
cone scale 372, 8, 14, 27, 38
cone - winding frame 165 1
cone - winding machine 169 26
coney 366 24
confectionery 97 17-47; 98 75-86
confectionery unit 97 67-70
conference circuit 242 22
conference connection 242 22
conference grouping 246 31-36
conference hook - up 242 22
conference table 246 31
confetti 306 62
configuration, angular - 248 39
confluence 224 90
conga drum 324 55
congregation 330 29
conifers 372 1-71
Conium 379 4
connecting corridor 208 11
connecting door, sliding - 207 19
connecting element 248 48
connecting hose 208 16, 21
connecting lead 25 20, 56
connecting piece 350 56
connecting rod *Agr* 63 20
connecting rod *Intern Combust Eng* 190 21
connecting rod *Railw* 210 11
connecting - rod bearing 192 25
connecting seal, rubber - 207 8; 208 12
connecting shaft 63 20
connecting system, automatic - 237 25
connection, intern 5 14
connection, practically sprung - 19 11
connection 194 45
connection of modules 242 70
connection rebar 119 10, 71
connector *Mesh* 6 28
connector *Weaving* 166 52
connector, thermoplastic - 127 29
connector fitting 287 31
consignment, general - 206 4
consignment, mixed - 206 4
consignment note - 206 30
console *Joiner* 133 24
console *Serv Stat* 196 29
console *School* 261 37
console *Music Instr* 326 36-52
console operator 244 3
console piano 325 1
console typewriter 244 4
consolidating beam 201 2
constant of integration 345 14
constellations 3 9-48
construction, close - seamed - 285 54
construction, wooden - 260 72
construction of circuit 242 72
construction set 48 22
construction site 118; 119
construction unit, precast - 215 58
construction vehicle 255 75
consulting room 23 1
contact, auxiliary - 153 57
contact, magnetic - 242 71
contact arc 237 43

E-40

- contact arm 237 44
 contact arm tag 237 46
 contact breaker 242 49
 contact field 237 45
 contact gonioxmeter 351 27
 contact maker 127 38-39
 contact sleeve, metal - 166 31
 contact spring 127 28
 contact wire maintenance vehicle 211 41, 44 54
 contact wire voltage indicator 211 28
 container 206 57 ; 221 22 ; 226 3, 6
 container *Chem* 350 61
 container, plastic - 83 25
 container, railroad - owned - 206 19
 container, railway - owned - 206 19
 container, shielded - 154 82
 container berth 225 48 ; 226 1
 container car 206 58
 container carrier truck 225 47
 container for vegetables 96 51
 container platform 194 27
 container ship 221 89 ; 225 45
 container station 206 54
 container terminal 225 48 ; 226 1
 container wagon 206 58
 containment, steel - 154 21
 continents 14 12 - 18
 continuity girl 310 39
 continuity tester 127 55
 continuous feed grate 199 34
 continuous filament process 162 48
 continuous reheating furnace 148 69
 continuous rolling mill train 148 66-75
 contouche 355 66
 contour 15 62
 contour, submarine - 15 11
 contour knife 340 10
 contrabass 323 23
 contrabassoon 323 28
 contrabass tuba 323 44
 contracted burial 328 17
 contractile vacuole 357 5
 contra octave 321 43
 contrast control 240 32 ; 249 36
 contrast medium injector 27 15
 control, digital - 242 35
 control, manual - 115 52
 control, sliding - 311 18
 control and monitoring panel 311 8
 control arm 240 29 ; 313 11
 control board 153 1
 control box *Moon L* 6 23
 control box *Mach Tools* 150 36
 control box *Offset Platem* 179 33
 control button *Hosp* 25 30
 control button *Cine Film* 117 98
 control button *Text Finish* 168 40
 control button *Navig* 224 32
 control button *Audiovis* 243 13
 control button *Office* 246 19
 control button *School* 261 45
 control cable 271 53
 control column 240 24 ; 257 8 ; 288 14
 control console *Power Plant* 153 1-6
 control console *Photomech Reprod* 177 5
 control console *Films* 311 12
 control console *Theatre* 316 2
 control desk *Hosp* 27 10
 control desk *Brew* 93 1
 control desk *Iron & Steel* 147 66
 control desk *Power Plant* 153 1-6
 control desk *Nucl Energy* 154 80
 control desk *Offset Print* 180 16
 control desk *Photograv* 182 28
 control desk *Films* 311 12
 control desk, driver's - 212 32
 control desk engineer's - 212 32
 control device 26 7
 control frame 287 46
 control gear 164 38
 control grip *Pest Contr* 83 19
 control grip *Photog* 115 76
 control handle, cranked - 168 52
 control knob *Hosp* 25 49 ; 27 41
 control knob *Electrotyp etc* 178 15
 controller 197 27
 controller, rear - 197 8
 controller, handwheel 211 20 ; 212 12
 control lever *Agr Mach* 64 59
 control lever *Pest Contr* 83 21
 control lever *Cine Film* 117 63
 control lever *Cotton Spin* 163 28
 control lever *Road Constr* 201 8, 12
 control lever *Navig* 224 19
 control lever *Broadcast* 240 29
 control lever *Films* 313 11
 control lever *Theatre* 316 58
 control line model 288 89
 control linkage 190 30
 control loudspeaker 311 13
 control mechanism 181 26
 control module 238 45 ; 240 11
 control panel *Hosp* 26 20 ; 27 10
 control panel *Roof & Boilerr* 38 67
 control panel *Dairy* 76 11
 control panel *Brew* 93 1 20
 control panel *Offshore Drill* 146 28
 control panel *Power Plant* 153 1
 control panel *Nucl Energy* 154 80
 control panel *Paperni* 173 43

E-41

- control panel *Photomech Reprod* 177 36, 60
- control panel *Offset Platem* 179 10, 17
- control panel *Offset Print* 180 74
- control panel *Bookbind* 185 2
- control panel *Broadcast* 240 31
- control panel *Films* 311 4, 17, 29
- control panel, bracket - mounted - 177 6
- control panel, electric - 168 25, 58
- control panel, hinged - 177 6
- control platform 226 55
- control point 203 25
- control rod *Nucl Energy* 154 24
- control rod *Warships* 259 69
- control rod drive 154 23
- control room *Hosp* 25 1-9
- control room *Offshore Drill* 146 32
- control room *Power Plant* 152 19, 28 ; 153 1-8
- control room *Railw* 214 65
- control room *Broadcast* 238 17
- control room *Theatre* 316 1
- control room, central - *Dairy* 76 7
- control room, central - *Brew* 92 25
- control room window 238 38
- controls 25 29 ; 153 6 ; 271 48
- control speaker 238 15
- control station 217 45
- control stick 230 24 ; 257 8 ; 288 14
- control switch *Hosp* 25 29
- control switch *Offset Print* 180 74
- control switch *Navig* 224 23
- control tap 172 9
- control tower 233 17 ; 287 12
- control unit *Hosp* 26 7
- control unit *Optirn* 111 29
- control unit *Blacksm* 138 31
- control unit *Mach Tools* 150 36
- control unit *Photomech Reprod* 177 51
- control unit *Electrotype* 178 29
- control unit *Offset Platem* 179 33
- control unit *Audio* 241 40
- control unit, central - *Hosp* 25 1, 20
- control unit, central - *Inf Tech* 242 2
- control unit, electric - 168 58
- control valve 153 52
- control weight 166 63
- control well 117 98
- control wheel *Text Finish* 168 40
- control wheel *Railw* 212 81
- convenience outlet 127 5
- convenience outlet, double - 127 6
- convent 15 63
- convergence 224 90
- convergence module 240 12
- conversion filter step 117 38
- converter 92 42
- converter bottom, solid - 147 47
- converter chimney 147 67
- converter top, conical - 147 45
- converter tube 27 19
- convertible 193 9
- convertiplane 232 31
- conveyances 186 1-54
- conveyor *Poultry Farm* 74 22
- conveyor *Dairy* 76 23
- conveyor *Bldg Site* 118 77
- conveyor *Synth Fibres* 169 32
- conveyor *Paperm* 172 79
- conveyor *Photograv* 182 30
- conveyor *Refuse Coll* 199 36
- conveyor *Docks* 225 51
- conveyor belt *Dairy* 76 23
- conveyor belt *Bldg Site* 118 77
- conveyor belt *Synth Fibres* 169 32
- conveyor belt *Paperm* 172 79
- conveyor belt *Photograv* 182 30
- conveyor belt *Docks* 225 51
- conveyor brattice 163 13
- conveyor trolley 74 39
- conveyor unit 83 59
- cook, head - 207 34
- cooker 96 47
- cooker, calor gas - 278 33
- cooker, double - burner - 278 33
- cooker, electric - 39 12 ; 46 32
- cooker, gas - 39 12 ; 278 33
- cooker hood 39 17 ; 46 31
- cooker unit 39 12-17
- cooking liquor 172 46
- cooking pot 39 29 ; 40 12
- cookroom 223 42
- coolant 149 44
- coolant bore 242 54
- coolant - collecting plant 92 7
- coolant feed line 235 38
- coolant flow passage 154 29
- coolant pump 190 61
- coolant pump, primary - 154 25
- coolant supply pipe 138 26 ; 149 25
- coolant system 154 55
- coolant tray 149 44
- cooler *Oil, Petr* 145 44
- cooler *Coking* 156 27
- coolie 353 43
- cooling 170 34
- cooling aggregate 39 5
- cooling compressor 92 22
- cooling cylinder 170 27
- cooling fan 312 34
- cooling rib 189 20 ; 190 80 ; 242 60
- cooling roll 173 25
- cooling roller 180 28
- cooling room 281 28
- cooling system 154 48
- cooling table 97 67

E-42

- cooling tank 162 15
cooling tower *Coal* 144 15
cooling tower *Nucl Energy* 154 39
cooling tower *Synth Fibres* 170 43
cooling unit 209 212 ; 212 26, 77
cooling water *Nucl Energy* 154 18
cooling water *Railw* 212 65, 78
cooling water bore 242 54
cooling water flow circuit 154 10
cooling water heat exchanger 155 3
cooling water pipe *Option* 111 31
cooling water pipe *Power Plant* 152 27
cooling water pipe *Car* 191 10
cooling water temperature gauge 212 21
cooling water thermostat 190 62
cool shell 266 49
coon 368 9
cooper 130 11
coordinate 347 2-3, 8
coordinate right-angled - 347 1
coat 359 20
cop, full 163 2
cope 148 19
copier, automatic - 249 32
copier, web-fed - 249 32
coping stone 37 37
copper 305 6, 18
copper, unworked - 260 64
copper cylinder, polished - 182 7
copper plate 179 9
copperplate, polished - 340 53
copperplate engraver 340 44
copperplate engraving 340 14-24
copperplate press 340 36
copper sulphate 351 26
copy 176 3 ; 177 18
copy, received - 245 2
copy, transmitted - 245 2
copyboard 177 14, 22 30
copy cylinder 177 64
copy delivery 249 43
copyholder 177 15
copying camera, overhead 177 1
copying stand 115 90, 92 93
copypod 115 90
copy stand 115 90, 92, 93
coquille 294 38, 43
coral, precious - 357 17
coral, red - 357 17
coral animal 357 17
coral *Clavaria* 381 32
coral colony 357 18
coral evergreen 377 12
coral polyp 357 19
coral reef 13 32
cor anglais 323 38
cord 206 12
cord, warp-faced - 171 26, 27
cordate 370 35
corded ware 328 10
cordon, horizontal - 52 17, 29
cordon, quadruple - 52 1
cordon, vertical - 52 2
core *Phys Geog* 11 5
core *Soft Fruit* 58 36, 59
core *Iron Foundry etc* 148 36
core *Power Plant* 153 17, 36
core *Electrotyp etc* 178 18
core, soft - lead - 87 56
core, special - 301 47
core bit 145 21
core print 148 37
corking machine, semi-automatic - 79 10
corkscrew 40 18 ; 45 46
corkscrew piton 300 40
cormorant 359 10
corn 68 1, 31
corn camomile 61 8
corn champion 61 6
corn cob 68 36
corn cockle 61 6
cornet 19 47
cornelian cherry 373 30, 32
corner *Games* 276 27
corner *Ball Games* 291 41 ; 292 18
corner *Sports* 305 6 ; 305 8
corner *Maths* 347 33
corner bottom slate 122 77
corner brace 120 26
corner flag 291 8
corner kick 291 41
corner peg 292 79
corner seat 207 58 ; 265 10 ; 266 38
corner section 42 26
corner stile 120 52
corner strut 120 52
corner stud 120 52
corner table 246 34
corner unit 39 27
corner work 149 51
cornet 323 43
cornett, curved - 322 12
cornfield 63 32
corn flower 61 1
corn head 64 35
cornice *Carp* 120 34
cornice *Mountain* 300 20
cornice *Art* 334 11-14 ; 335 48
corn marigold 61 7
corn poppy 61 2
corn removal 92 38
corn salad 57 38
corn spurrey 69 12
corn stem 68 5
corn weevil 81 26
corolla 59 11 ; 378 4
corolla, papilionaceous - 57 1
corona 334 12
corona, solar - 4 39
Corona Borealis 3 31
coronet, baronet's - 254 43
coronet, baronial - 254 44
coronet, count's - 254 45
coronet, ducal - 254 39
coronet, elector's - 254 41
coronet, prince's - 254 40
coronets 254 ; 254 37, 38, 42-46
coronets of rank 254 43-45

- corporation stock 251 11-19
 corps de ballet 314 25
 corpus callosum 17 44
 corpus cavernosum and spongiosum 20 67
 corral 319 14
 correcting fluid 247 13
 correcting lens 115 22
 correcting paper 247 12
 correction lens 115 72
 corrector, universal - 238 48
 corrector plate 113 11
 correspondence 245 19
 correspondence file 22 12
 correspondent 342 54
 corresponding angle 346 12
 corrida 319 1-33
 corridor *Railw* 207 11
 corridor *Winter Sp* 301 71
 corridor compartment coach 207 1-21
 Corvidae 361 1-3
 corydalis 377 8
 cosine 346 32
 cosmetics 99 27-35
 cosmetics gondola 99 23
 cosack trousers 30 44
 costume, theatrical - 315 51
 costume designer 315 38
 costumes, historical - 35
 cot, collapsible - 28 1
 cotangent 346 32
 cottage, dikereeve's - 216 45
 cottage, terryman's - 216 45
 cottage cheese 76 45
 cottage piano 325 1
 cotter punch 137 31
 cotton *Cotton Spin* 163 1-13
 cotton *Industr Plants* 383 16
 cotton bale, compressed - 163 3
 cotton bobbin 100 29
 cotton boll, ripe - 163 1
 cotton feed 163 9
 cotton - feeding brattice 163 8
 cotton grass 377 18
 cotton reel 104 9
 cotton rush 377 18
 cotton spinning 163 : 164
 cotton wool ball 99 30
 cotton wool packet 99 28
 cotyledon 370 87
 couch *Doc* 22 43
 couch *Weeds* 61 30
 coucher 173 40
 couch grass 61 30
 couchman 173 40
 coude ray path 5 3
 coudière 329 48
 coulee 13 45
 coultter 65 10
 coultter, disc - 64 66 : 65 69
 coultter, drill - 65 76
 coultter, rolling - 64 66 : 65 69
 coultter, skim - 65 68
 counter *Child Rm* 47 28
 counter *Shoem* 100 59
 counter *Shoes* 101 37
 counter *Cotton Spin* 163 61
 counter *Composing Rm* 175 41
 counter *Offset Print* 180 74
 counter *Railw* 207 31
 counter *Café* 265 1
 counter *Restaurant* 266 1-11
 counter *Water* 269 59
 counter *Ball Games* 291 23
 counter *Winter Sp* 302 18
 counter *Flea Market* 309 83
 counter, cashier's - 250 1
 counter, extra - 271 64
 counter, special - 271 64
 counterbalance 241 22
 counterbalance weight 242 50
 counterblow hammer 139 5
 counterbrace 215 35
 counter clerk 236 16
 counter gear assembly 269 55
 counter officer 236 16
 counterpoise *Optic Instr* 113 19
 counterpoise *Hydr Eng* 217 76
 counterpoise *Docks* 226 50
 counterpoise *Army* 255 78
 counter stamp machine 236 19
 counter tube 2 21
 counter tube casing 2 20
 counterweight *Overh Ir-rign* 67 37
 counterweight *Optic Instr* 113 19
 counterweight *Bldg Site* 119 33
 counterweight *Forging* 139 34
 counterweight *Hydr Eng* 217 76
 counterweight *Docks* 226 50
 counterweight *Audio* 241 22
 counterweight *Army* 255 78
 counting, automatic - 74 52
 counting beads 47 14
 counting blocks 48 17
 counting mechanism 309 83
 counting out 299 42
 country estate 15 94
 countryside in winter 304
 coupé Carriages 186 3
 coupé Car 193 28
 couple 267 46 : 272 72 : 317 17-18
 couple, bridal - 332 15-16
 coupler *Bldg Site* 119 53
 coupler *Plumb etc* 126 43
 coupler *Music Instr* 326 41
 couplet 321 23
 coupling *Agr Mach* 65 61
 coupling *Bldg Site* 119 53
 coupling *Railw* 208 16 : 210 2 : 212 82 : 214 18
 coupling, front - 65 50
 coupling, unlinked - 208 19
 coupling bolt 202 15
 coupling hook 122 64
 coupling hose 208 21
 coupling link 208 17
 coupling screw 208 18
 coupling spindle 148 58
 coupon 251 17
 coupon sheet 251 17
 courbette 71 6

- course *Weaves* 171 42
course *Rivers* 216 9
course *Ball Games* 293 70-82
course *Winter Sp* 301 44
course, damp - proof - 123 4
course, first - 118 67
course, second - 118 68
course, triangular - 285 16
course counter 167 43
course - marking flag 301 45
course markings 289 19
courser 70 24
court dress 355 79
courtesy light 191 77
court shoe 101 29
court shoe, fabric - 101 54
court shoe, sling - back - 101 53
couter 329 48
cove 13 7
cover *Dining Rm* 44 5
cover *Fablow etc* 45 3-12
cover *Optic Instr* 113 13
cover *Photog* 115 11
cover *Bldg Site* 118 22
cover *Book Unit* 185 40
cover *Bicycle* 187 30
cover *Water* 209 56
cover, canvas - 255 98
cover, glass - *Kitch Utensils* 40 7
cover, glass - *Energy Sources* 155 33
cover, hinged - 309 27
cover, nylon - 207 68
cover, porous - 199 21
cover, screw - in - 115 11
cover, screw - on - 83 40
cover, soundproof - 310 48
cover, terry - 49 14
cover, transparent - 249 27
coverall 29 23
covering 287 40
covering, felt - 353 20
covering, green baize - 277 15
covering material 184 12
cover with filter 2 14
coving 336 10
cow 73 1
cowberry 377 23
cowboy 306 31 ; 319 36
cowboy boot 101 9
cowcatcher 210 34
cow, corn 68 31
cow, *Blacksm* 137 7
cow, *Warships* 258 21, 50
cow, *Church* 331 56
cow, collar 30 3
cow, neck jumper 30 2
Cowper's gland 20 75
cowshed *Farm Bldgs* 62 7
cowshed *Livestock* 75 14
cowslip 376 8
cox 283 11
coxed single 283 18
coxless four 283 9
coxless pair 283 15
CQR anchor 286 16
Crab *Astron* 4 56
crab *Shipbuild* 222 14 28
crab *Articulates* 358 1
crab *Deep Sea Fauna* 369 16
crab apple tree 58 51
crab house 81 40
cracker 306 50
cracker, catalytic - 145 48
crackowe 355 42
cradle 237 13
cradle, bouncing - 28 2
cradle, double - 214 68
cradle, two-wheel - 214 69
cradle frame, light weight - 189 17
cradle switch 237 13
craft room 260 46-85
crakeberry 377 23
cramp 119 58 ; 120 66
cramp iron 119 58 ; 121 97
crampion 300 48
crampion cable fastener 300 52
crampion strap 300 51
Crane *Astron* 3 42
crane *Warships* 258 88
crane, floating - 225 10 ; 226 48
crane, flying - 232 16
crane, hammer-headed - 222 7
crane, overhead - 222 20
crane, polar - 154 38
crane, revolving - 146 3
crane, travelling - 147 41 ; 222 20
crane cable 222 13
crane framework 226 53
crane hoist, auxiliary - 147 61
crane hook 139 45
crane motor 157 28
crane's bill 53 1 ; 376 24
crane track 119 27
crane truck 270 47
crank *Agr Mach* 64 43
crank *Bicycle* 187 41
crank *Road Constr* 201 18
crankcase 190 40 ; 242 51
crankcase scavenging 242 59
crank drive 217 53
crankshaft 166 50 ; 190 23 ; 192 29
crankshaft, counterbalanced - 242 50
crankshaft bearing 190 22 ; 192 23
crankshaft bleed 192 22
crankshaft drilling 192 22
crankshaft tributary 192 22
crankshaft wheel 166 51
crash bar 188 18
crash barrier 259 17
crash hat 290 3
crash helmet 301 13 ; 303 14
crate 76 30 ; 206 5
crater 312 44
crater, volcanic - 11 16
cravat 32 40
crawl 73 20
crawl 282 37
crawl stroke 282 37
crayon 47 26 ; 338 5
crayon, wax - 48 11 ; 260 6
crayon engraving 340 14-24
cream 99 27, 46
cream - whipped - 97 28 ; 265 5
cream cake 97 21, 24
creamery 265 21
creamery butter machine 76 33
cream heater 76 13

F-45

- cream jar 28 13 : 99 27
cream jug 265 21
cream maturing vat 76 31
cream pie 97 24
cream puff 97 27
cream roll 97 17
cream separator 76 14
cream supply pump 76 40
cream tank 76 19
cream tube 99 33
crease *Men's Wear* 33 6
crease *Ball Games* 292 72
crease *Ethnol* 353 44
creatures, fabulous - 327 1-61
creatures mythical - 327 1-61
creek *Phys Geog* 13 8
creek *Map* 15 80
creel *Fish Farm* 89 25
creel *Cotton Spin* 164 28, 58
creel *Weaving* 165 25
creel, full - 164 41
creeper 51 5 : 52 5 : 53 2 : 57 8
creeping foot 357 28
creese 353 44
crenate 370 46
crenel 329 18
crenellation 329 6
crepe paper 49 11
crepidoma 334 4
crescendo 321 31
crescendo roller 326 49
crescendo roller indicator 326 37
crescent *Astron* 4 3, 7
crescent *Bakery* 97 13
Crescent *Flags* 253 19
crescent - forming machine 97 64
crescent moon 4, 3 7
crescent roll 97 32 : 99 13
crescent wing 229 18
crest *Horse* 72 12, 14
crest *Dom Anim* 73 22
crest *Heraldry* 254 1
crest, dorsal - 354 21
crest, erectile - 359 26
Cresta tobogganing 303 22-24
crest coronet 254 12
crested lark 361 19
crested newt 364 20
cresting 305 65
crest of dam 217 59
crests 254 1, 11, 30-36
crevasse 12 50 : 300 23
crew compartment 6 41, 235 16
crew cut 34 11
crew entry tunnel 235 71
cricet 292 70-76
cricet bar 292 75
crimping 170 59
crimping iron 106 26
crimson clover 69 4
crinoline 355 72
crispbread 97 50
criss - cross skip 297 44
croaking sac 364 25
crocket 335 38
croisé 314 6
croissant 97 32 : 99 13
crojack 220 26
crojack yard 220 25
cromlech 328 16
crook 324 71
crook of the arm 16 44
crop 73 20
crops, arable - 68
croquant 98 85
croquet 292 77-82
croquet ball 292 82
croquet mallet 292 81
croquet player 292 80
Cross *Astron* 3 44
cross *Plumb etc* 126 50
cross *School* 260 28
cross *Church* 331 25
cross, ansate - 332 63
cross, cardinal's - 332 65
cross, Constantinian - 332 67
cross, fivefold - 332 72
cross, Greek - 332 56
cross, Latin - 332 55
cross, Papal - 332 66
cross, patriarchal - 332 64
cross, processional - 330 47
cross, quintuple - 332 72
cross, Russian - 332 57
cross, saltire - 332 60
cross, St. Andrew's - 332 60
cross, St. Anthony's - 332 59
cross, St. Peter's - 332 58
cross arm 152 37
cross arms 10 30
crossbar *Goldsm etc* 108 5
crossbar *Bicycle* 187 16
crossbar *Ball Games* 291 36
crossbar *Athletics* 298 14, 34
cross beam 119 57
cross bearer 331 43
cross bond, *English* - 118 65
cross botomnée 332 71
crossbrace 215 35
cross bracing wire 229 12
crossbuck 202 41
cross chain conveyor 157 22
cross conveyor 157 20
cross - country *Equest* 289 17
cross - country *Winter Sp* 301 42
cross - country binding 301 15
cross - country boat 301 16
cross - country equipment 301 14-320
cross - country gear 301 17
cross - country lorry 194 1
cross - country motorcycle 189 16
cross - country pole 301 20
cross - country race 290 33
cross - country ski 3011 14
cross - country stretch - suit 301 43
cross - country tyre 194 4
cross - cut 144 31
cross - cut, oval hexagonal - 36 63
cross - cut, round hexagonal - 36 65
cross - cut, trapezium - 36 58
cross - cut chain saw 157 38
cross - cut chisel 140 25
cross - cut saw 120 14
crosses Christian - 332 55-72
crossfall 200 57

- cross fold knife 185 12
 cross fold unit third - 185 14
 cross grasp 296 43
 cross hairs 87 32
 cross hairs, double - 115 66
 cross hatch 340 54
 cross head *Forging* 139 37
 cross head *Railw* 210 27
 crossing 205 15
 crossing, intercom - controlled - 202 47
 crossing, telephone - controlled - 202 47
 crossing keeper 202 42
 crossing the bar 298 31
 crossjack 220 26
 crossjack yard 220 25
 cross joint 151 50
 cross lacing 29 37
 crosslet 332 68
 cross moline 332 69
 cross of Jerusalem 332 70
 cross of Lorraine 332 62
 cross of the Passion 332 55
 crossover 241 14
 crossover, double - 203 49 - 52
 crossover network 241 14
 cross piece *Bldg Site* 119 61
 cross piece *Shipbuild* 222 15
 cross piece *Fencing* 294 42
 cross rib 335 31
 cross slide 149 23 ; 150 12
 cross - slide guide 174 48
 cross - slide guide 174 48
 cross spider 358 45
 cross stitch 102 5
 cross stitch *Russian* 102 9
 cross strut 119 67
 cross tie *Roof* 121 30
 crosstie *Station* 205 60
 crosstie, concrete - 202 37
 crosstie, coupled - 202 14, 38
 crosstie, steel - 202 36
 cross total counter 242 3
 crosstrees 223 37 ; 284 13
 crosstrees, starboard - 286 9
 cross treflée 332 71
 cross vault 335 31-32
 crosswalk 198 11 ; 268 24, 51
 cross - winding the threads 165 11
 cross wire, overhead - 197 42
 cross wires 8 32
 crotchet 320 15
 crotchet rest 320 23
 crouch 295 60 23
 crouch start 298 4 - 32
 croup 72 31
 croupier 275 4
 croupier, head - 275 6
 crow 86 50, 51 ; 361 2
 crowbar 158 32
 crowberry 377 23
 crowfoot 375 8
 crown *Man* 16 1 ; 19 37
 crown *Dent* 24 28
 crown *Forging* 139 36
 crown *Bridges* 215 31
 crown *Park* 272 60
 crown *Art* 336 39
 crown *Hist Cost* 355 21
 crown *South Fruits* 384 29
 crown, gold - 24 28
 crown, mural - 254 46
 crown block 145 4
 crown cork 93 27
 crown cork bottle - opener 45 47
 crown cork closure 93 27
 crown cork opener 45 47
 crown of books 81 38
 crown - of - the - field 61 6
 crown of tree 370 3
 crownpiece 71 10
 crowns 2254 37, 38, 42-46
 crown safety platform 145 3
 crown wheel *Clocks* 110 41
 crown wheel *Mach Parts* etc 143 93
 crows 361 1-3
 crow's nest 223 38
 crucible 350 31
 crucible, graphite - 108 10
 crucible tongs 108 11 ; 350 32
 crucifer 331 43
 crucifix *Gym* 296 50
 crucifix *Church* 332 33
 crucifix, processional - 331 42
 crude benzene, production of - 156 41
 crude benzene tank 156 42
 crude benzol, production of 156 41
 crude benzol tank 156 42
 crude oil production 145 22-27
 crude phenol tank 156 40
 crude tar tank 156 32
 cruet set 332 44
 cruet stand 266 22
 cruiser 286 5
 cruiser keelboat 285 29-34
 cruiser stern 285 45
 cruising yacht 284 60
 crumb 97 3
 crumhorn 322 6
 crupper 71 34 ; 72 31
 crupper - strap 71 34
 crusader 329 72
 crushed grape transporter 78 16
 crusher 172 5
 crusher, coarse - 158 19
 crusher, fine - 158 19
 crusher, gyratory - 158 19
 crusher, primary - 158 17
 crusher, rotary - 158 19
 crush hat 35 36
 crush room 315 12-13
 crust 97 4, 5
 crust, earth's - 11 1
 crust, outer - 11 1
 crustacean 369 12, 15, 16
 crustaceans 358 1-2
 crusta petrosa 19 29
 crutch 148 1 5
 Crux 3 44
 cryosurgery 22 63
 Cryptolestes 81 27
 crystal 351 29
 crystal centre 351 3
 crystal combinations 351 1-26
 crystal cone 77 21
 crystal detector 309 23
 crystal forms 351 1-26
 crystallography 351
 crystallometry 351 27-33
 crystal plate glass 124 5

E-47

- crystals 351 1-26
 crystal set 309 23
 crystal system 351 1-17
 C sharp minor 320 59
 cub 88 42
 cube *Kindergart* 48 21
 cube *Maths* 347 30
 cube *Crystals* 351 2 14, 16
 cube foot 345 2
 cube sugar 98 53
 cubic crystal system 351 1-17
 cubitière 329 48
 cuckoo 359 30
 cuckoo clock 109 31
 cuckoo flower 375 11 376 21
 cuckoo pint 379 9
 cucumber 57 13 ; 99 83
 cue 277 9
 cue ball, white - 277 11
 cue rack 277 19
 cue tip, leather - 277 10
 cuff 25 16 ; 30 14 ; 32 45
 cuff, fur - 30 62
 cuff, fur - trimmed - 30 62
 cuff, inflatable - 23 34
 cuff, ribbed - 30 30
 cuff link 32 46 ; 36 21
 cuff protector 324 17
 cuff slit 30 48
 curass 329 46
 curish 329 52
 cuissard 329 52
 cuisse 329 52
 culicid 358 16
 culm *Arable Crops* 68 6
 culm *Coking* 156 14
 culotte 31 48 ; 29 59
 cultivator *Market Gdn* 55 21
 cultivator *Agri Mach* 65 55
 cultivator, three - pronged - 56 13
 cultivator attachment 56 21
 culture, bacteriological - 261 29
 cumulonimbus 8 17 ; 287 26
 cumulonimbus cloud 287 26
 cumulus 8, 1 ; 287 22
 cumulus cloud 287 22
 cumulus congestus 8 2
 cumulus humilis 8 1
 cup *Bicycle* 187 79
 cup *Decid Trees* 371 5
 cup, baby's - 28 27
 cup, hemispherical - 10 30
 cup, rust - proof - 122 102
 cup, zinc - 122 102
 cup bearer 329 69
 cupboard 246 5
 cupboard, sliding - door - 248 38
 cupboard base unit 42 6
 cupboard unit 42 7
 cupboard unit, two - door - 46 6
 cup cymbals 324 50
 cupid 272 20
 cupola *Iron Foundry etc* 148 1
 cupola *Arr* 334 58
 cupola, bulbous - 336 3
 cupola furnace 148 1
 cupule 59 42 ; 371 5 ; 384 52
 curb 198 6 ; 272 25
 curb bit 71 13, 52
 curb chain 71 12
 curbstone 198 7
 curbstone broker 251 5
 curbstoner 251 5
 curd cheese 76 38, 45
 curd cheese machine 76 38
 curd cheese packet 76 45
 curd cheese packing machine 76 44
 curd cheese pump 76 39
 curds separator 76 41
 curettage 26 52
 curette 22 50 ; 26 52
 curing floor 92 18
 curing kiln 92 30
 curl 34 3
 curl brush 105 13
 curl clip 105 14
 curler *Hairdresser* 105 4
 curler *Winter Sp* 302 41
 curling 302 41-43
 curling broom 302 43
 curling brush 302 43
 curling iron 105 5 ; 106 31
 curling stone 302 42
 curling tongs 105 5 ; 106 31
 curly kale 57 34
 currant 58 12, 14, 98 9
 currant bush 52 19 ; 58 10
 current 216 9
 current, cold - 9 29
 current, three - phase - 153 42
 current, warm - 9 28
 current collector *Lorries etc* 194 41
 current collector *Fram* 197 2, 23
 current collector *Railw* 207 24, 75 ; 211 2, 30
 current meter *Railw* 212 18
 current meter *Rivers* 216 43
 current rating 127 37
 currents, oceanic - 14 30-45
 current transformer 153 58
 current / voltage meter 242 77
 currycomb 71 54
 curtain step 123 18, 42
 curtain *Dining Rm* 44 13
 curtain *Railw* 207 56
 curtain *Chivalry* 329 15
 curtain, iron - 316 24
 curtain, theatrical 316 23
 curtain department 271 66
 curtain lace 167 29
 curtain operation, types of - 315 1-4
 curtain rail 44 15
 curtain wall 329 15
 curvature 346 22
 curve *Sports* 305 19
 curve *Maths* 347 11, 18
 curve, ballistic - 87 79
 curve, hypsographic - 11 6-12
 curve, inflected - 347 13
 curve, plane - 347 12
 curved electrotpe casting machine 178 13
 curved plate casting machine 178 13
 curve eight 302 11
 curvet 71 6
 cushion 42 23 ; 47 8 ; 202 6
 cushion, gilder's - 129 50
 cushion, rubber - 277 16
 cushion capital 335 21
 cusp 20 48

- customer 98 43 : 99 2, 18 :
111 2 : 248 : 18 : 250 6 :
266 : 75 : 271 16, 55
- customer accounts office
271 24
- customer area 207 78
- customer card index 248 24
- customer service repre-
sentative 248 17
- customs 217 24
- customs barrier 225 4
- customs boat pendant 253
35
- customs boat pennant 253
35
- customs entrance 225 5
- customs flags 253 35-38
- customs launch 221 100
- customs signal flag 253 37
- cut *Metalwkr* 140 28
- cut *Fencing* 294 23
- cut, antique - 36 49
- cut, cold - 96 14
- cut, positive - 340 3
- cut, round - 36 42-43
- cut, standard - 36 48
- cut and thrust weapon 294
34
- cutlery 45 : 309 47
- cutlery chest 266 41
- cutlery drawer 39 10 : 44 21
- cutlery holder 266 48
- cutlet 95 12
- cut nippers, detachable -
jaw - 140 67
- cutoff knife and roughing
station 184 3
- cuts 36 42-86
- cuts, fancy - 36 68-71
- cutter *Paperhanger* 128 42
- cutter *Joiner* 132 20
- cutter *Drawing Off* 151 15
- cutter *Brickwks* 159 15
- cutter *Paperm* 173 44
- cutter *Composing Rm* 175
33, 51
- cutter *Ship* 220 8
- cutter *Warships* 258 12, 61
- cutter *Films* 311 43
- cutter, automatic - 162 19
- cutter, fine - 133 37
- cutter, rotary - *Forestry* 85
26
- cutter, rotary - *Bookbind*
184 22
- cutter, spherical - 108 7
- cutter, universal - 134 28
- cuter bar 64 3
- cutter for metal watch
straps 109 19
- cutter spindle 175 60
- cutting *Map* 15 84
- cutting *Plant Propaga* 54
19, 20
- cutting *Synth Fibres* 170
60
- cutting *Films* 311 42-46
- cutting, shooting - 54 24
- cutting, sprouting - 54 24
- cutting attachment 141 19
- cutting bench 117 96 : 311
42
- cutting blade 183 19
- cutting cylinder *Gdn Tools*
56 35
- cutting cylinder *Text Finish*
168 44
- cutting drum 64 34
- cutting edge 45 57 : 66 14 :
85 2
- cutting edge, cemented car-
bide - 149 48, 50
- cutting edge, razor's - 106
40
- cutting head - 175 51
- cutting - in brush 129 20
- cutting machine *Furrier*
131 5
- cutting machine *Gas Weld*
141 34
- cutting machine *Synth Fi-
bres* 169 30
- cutting machine, universal
- 141 36
- cutting nozzle 141 38
- cutting - off machine 125
16
- cutting pliers 127 51
- cutting point 136 35
- cutting room 310 3
- cutting scale, illuminated -
185 6
- cutting shears 103 13
- cutting table *Dressm* 103 4
- cutting table *Cine Film* 117
96
- cutting table *Composing
Rm* 175 52
- cutting table *Films* 311 42
- cutting template 103 13
- cutting tip adjustable - 149
45, 46
- cutting tip cemented car-
bide - 149 50
- cutting unit *Gdn Tools* 56
33, 41
- cutting unit *Agr Much* 64 8
- cuttlefish 357 37 : 369 4
- cutting device 168 35
- cutup 326 25
- cutwater 215 56
- cutworm 80 44
- cyan filter adjustment 116
45
- cyclamen 53 5
- cycle 187 1
- cycle, motor - paced - 290
15
- cycle racing 290 1-23
- cycle serial number 187 51
- cycle track 290 1
- cycling track 290 1
- cyclohexanol, pure - 170 18
- cyclohexanol, raw - 170 16
- cyclohexanone 170 20
- cyclohexanoxime 170 22
- Cyclone 4 38 : 9 5
- cyclone heat exchanger
160 6
- cyclorame 310 12 : 316 9
- cyclotron 249
- Cygnus 3 23
- cylinder *Cooper* 130 27
- cylinder *Metalwkr* 140 45
- cylinder *Cotton Spin* 163
43
- cylinder *Offset Print* 180
79
- cylinder *Railw* 210 32
- cylinder *Swim* 279 19
- cylinder *Graphic Art* 340
40
- cylinder *Chem* 350 45
- cylinder, developed - 182
13
- cylinder, grooved - 165 10
- cylinder, high - pressure -
153 23
- cylinder, hydraulic - 64 8 :
194 26
- cylinder, low - pressure -
153 25
- cylinder, medium - pres-
sure - 153 24

- cylinder perforated - 163 21
 cylinder, right - 347 38
 cylinder, steel - 180 54
 cylinder arm 177 68
 cylinder crankcase 190 19
 cylinder diameter 167 16
 cylinder head 190 45 ; 242 47
 cylinder lock 140 44
 cylinder oil 145 63
 cylinder - processing machine 182 9
 cylinder temperature gauge 230 9
 cylinder trimmer 85 25
 cylinder trolley 141 23
 cylinder undercasing 163 55
 cyma 334 11, 19
 cymatium 334 19
 cymbal 324 51
 cymbal holder 324 52
 cymbals 323 50
 cymbal stand 324 52
 cyme 370 70 ; 374 36
 cyme curled - 370 77
 cyme, helicoid - 370 76
 cyme, scorpioid - 370 77
 cypress 372 58
 cythara 322 15
- D**
- dabber 340 22
 dachshund 70 39
 dactyloscopy 264 28
 dado, oil - painted - 129 15
 daemon 327 58
 dagamba violin 323 16
 dagger, bronze - 328 22
 dagger, hafted - 328 22
 dagger, Malayan - 353 44
 dahlia 51 20 ; 60 23
 dairy 76 1-48
 dairy cow 62 34 ; 75 17
 dairy cow shed 75 14
 dairy plant 76 1-48
 dairy product 99 43
 daisy 376 1
 dam *Map* 15 69
 dam *Game* 88 1
 dam *Energy Sources* 155 38
 dam *Hydr Eng* 217 57-64
 dam course 123 4
 dampener 180 23, 52, 61
 dampening roller 180 23, 52, 61
 dampening unit 180 39, 61
 damper *Offset Print* 180 23 52, 61
 damper *Car* 191 26 ; 192 69
 damper *Music Instr* 322 54 325 37
 damper, electromagnetic - 11 40
 damper block 325 37
 damper door 210 6
 damper lifter 325 38
 damper - lifting lever 325 23
 damper pedal 325 8
 damper rest rail 325 39
 damping roller 180 23, 52, 61
 damping unit 180 39, 61
 dam sill 217 79
 dance band 306 2
 dance band instruments 324 47-78
 dance costume 354 36
 dance drum 354 14
 dance floor 317 16
 dance floor lighting 317 14
 dancer 317 17, 18
 dancer, principal - 314 28
 dancing girl, Hindu - 306 25
 dancing snake 353 48
 dancing stick 354 37
 dandelion 51 34 ; 61 13
 dandy 306 33
 dandy brush 71 55
 Danebrog 253 17
 Danforth anchor 286 18
 danger zone 2 50
 Dan grade 299 15
 Danish pastry 97 30
 Dannebrog 253 17
 daphne 377 10
 dark beer 93 26
 darkroom equipment 116 1-60
 darkroom lamp 116 21
 dark slide 114 64
 darning stitch 102 17
 dart 352 28
 dart, barbed - 319 22
 dart point 352 29
 das 366 24
 dash 342 23
 dashboard *Carriages* 186 6
 dashboard *Car* 191 57-90
 dashboard *Tram* 197 29
 dashboard lighting 197 30
 dassie 366 24
 data, technical - 151 32
 data carrier 237 59, 62-64
 data collection station central - 242 20
 data display terminal 238 2, 11 ; 248 16, 44
 data output 112 44
 data print - out 195 7
 data processor 237 60
 date recording back 115 67
 data service 237 58
 data storage unit 242 32
 data terminal 242 19
 data transmission 237 58
 data transmission service 237 41
 date 384 9
 date and second button 110 4
 date indicator display 237 39
 date kernel 384 10
 date of issue 250 14
 date of maturity 250 16
 date of publication 342 42
 date palm 384 1
 date sheet 247 33
 date stamp postmark 236 57
 daughter boat 228 17
 davit 221 78, 101 ; 223 20 ; 258 13, 83, 88
 day cream 99 27
 dayfly 358 6
 daylight film magazine 311 7
 daylight - loading tank 116 5
 day nursery 48
 dead axle 210 35

E-50

- deadly nightshade 379 7
 dead man's handle 211 21 ;
 212 13
 deadwood 285 47
 de-aerator 152 16
 de-airing pug mill 161 7
 de-airing pug press 161 7
 dealer 275 3
 death notice 342 68
 death's - head hawkmoth
 365 9
 death's - head moth 365 9
 death spiral 302 5
 debarking 85 23
 debenture bond 251 11-19
 debenzolizing 156 27
 decade 332 32
 decatizing cylinder, perforated - 168 50
 decay, spontaneous - 1 28
 Decca navigation system
 224 39
 decimal, recurring - 344 21,
 22
 decimal fraction, proper -
 344 20
 decimal key 247 19
 decimal place 344 20
 decimal point 344 20
 deck *Rowing* 283 57
 deck *Films* 311 10
 deck, lower - *Offshore Drill*
 146 35
 deck, lower - *Lorries etc*
 194 37
 deck, lower - *Space* 235 28
 deck, main - *Offshore Drill*
 146 37
 deck, main - *Ship* 221 80 ;
 223 32-42
 deck, main - *Warships* 258
 9
 deck, middle - 146 36
 deck, orthotropic - 215 2
 deck, top - 146 37
 deck, upper - *Lorries etc*
 194 38
 deck, upper - *Railw* 213 36
 deck, woven - 215 18
 deck beam 222 57
 deck bucket 221 113
 deck - chair 37 47 ; 51 2 ;
 221 111 ; 274 13
 deck crane 221 5, 61
 deck crane *Warships* - 259
 10
 decker 172 24, 42, 44 48, 62
 deck hand 221 112
 deckhouse 221 6, 39 ; 223
 34 ; 258 72
 decking, woven - 215 18
 deck plan 259 12-20
 deck plating 222 56
 deck slab 215 6
 deck space 223 28
 deck tennis 280 31
 declination axis 113 5, 17
 declination bearing 113 6
 declination gear 113 4
 decoder 110 18
 decoiletage 306 24
 decometer 279 17
 decoration *Greek* - 334 38-
 43
 decoration, Romanesque -
 335 14-16
 decorative glass worker
 124 8
 decorative pieces 35 4
 decoy bird 86 48
 decrescendo 321 32
 dedication, handwritten -
 185 50
 dedusting fan 83 53
 dedusting screen 83 56
 deep - sea cable 237 56
 deep - sea fauna 369
 deep - sea fishing 90 1-23
 deep - sea floor 11 10
 deep - sea medusa 369 5
 deep - sea salvage tug 258
 96
 deep - sea trench 11 12
 deep tank 222 78
 deep - water start 286 46
 deer, antlerless - 88 1
 deer fence 84 7
 deer stalking 86 1-8
 defence area 293 66
 defender *Ball Games* 292 4
 defender *Fencing* 294 6
 defending fencer 294 6
 deflection system 240 23
 deflector piston 242 56
 defroster vent 191 42 ; 192
 64
 dégagé 314 11, 12
 degree 345 2
 degree scale 313 14
 dehydrogenation 170 19
 delayed - action release 115
 15
 delay indicator 205 24
 delicatessen shop 98 1-87
 deliveries 305 17-20
 delivery 184 5 ; 185 23, 35
 delivery blower 181 33
 delivery cylinder 180 42,
 65
 delivery hose 270 31
 delivery mechanism *Offset*
Print 180 45
 delivery mechanism *Post*
 236 49
 delivery pile 180 44 ; 181 9
 delivery pipe *Docks* 226 34
 delivery pipe *Water* 269
 16, 49, 52
 delivery pouch 236 54
 delivery reef 173 28
 delivery roller 164 59
 delivery table 181 31 ; 184
 14, 19
 delivery tray 185 15
 delivery tube 65 77
 delivery unit 180 45
 delivery valve 67 9
 delphinium 60 13
 delta 13 1
 delta connection 153 21
 delta wing 229 19
 deltoid 346 38
 demand regulator, two -
 tube - 279 20
 demesne 15 94
 demi - goat 254 32
 demigod 327 40
 demijohn 206 13
 demi - man 254 11
 demi - mondaine 306 37
 demi - monde 306 37
 demi - rep 306 37
 demisemiquaver 320 18
 demisemiquaver rest 320
 26
 demi - woman 254 11
 demonstration bench 261
 3

- demonstration equipment 242 45-84
- demonstration model 242 45, 55
- demonstrator 262 6
- den 273 56
- Deneb 3 23
- denims 31 60 ; 33 22
- denomination *Money* 252 32
- denomination *Maths* 344 19
- denominator 344 15
- dental surgeon 24 1
- dentate 370 47
- dent corn 68 31
- dentist 334 14
- dentine 19 31
- denting draft 171 6
- dentist 24 1
- denture 24 25
- department manager 271 60
- department store 268 41 ; 271
- departure building 233 15
- departures" 233 25
- departure schedule 204 20
- departure time indicator 205 23
- departure timetable 204 20
- deposit counter 246 25
- deposit slip 246 25
- depot 144 17
- depression 9 5
- depth adjustment 64 88 ; 65 60 ; 157 45
- depth - charge thrower 258 34
- depth gauge *D.I.Y* 134 47
- depth gauge *Swim* 279 15
- depth gauge attachment rule 149 68
- depth of focus 11 34
- depth reading 224 67
- depth recorder 224 24
- depth recording 224 67
- depth scale 224 66
- depth wheel 65 59, 63
- derailment guard 214 75
- derivative 345 13
- derrick *Phys Geog* 12 33
- derrick *Offshore Drill* 146 12
- derrick *Ship* 221 67
- derrick boom 221 26, 59 ; 223 36
- derrick boom, heavy - lift 221 25, 62
- derrick mast 221 60
- descant viol 322 23
- desert stage 28 36
- desert monitor 364 31
- desert zone 95 4
- desiccator 350 51
- desiccator insert 350 54
- design 151 16
- design, chequered - 335 14
- design, computer - generated - 248 19
- design, imbricated - 335 15
- design, knitted - 30 37
- design, modular 240 1
- design, quilted - 30 31
- design for costume 315 39
- designs, decorative - 334 38-43 ; 335 14-16
- desk 46 22 ; 246 2
- desk, cashier's 250 1
- desk, clerical assistant's - 248 11
- desk, double - 260 2
- desk, instructor's - 242 2
- desk, stage manager's 316 29
- desk, teacher's - 260 22
- desk chair 46 27
- desk diary 247 32
- desk drawer 46 26 ; 246 4
- desk lamp 246 11
- desk mat 46 23 ; 246 6 ; 260 25
- desk set 246 9
- desk top 246 3
- desk unit 46 21
- dessert bowl 45 6
- dessert plate 45 6
- dessert spoon 45 61, 66
- destination board 205 21, 38
- destination indicator 205 22
- destination sign 197 20
- destrover 258 1, 38
- desulfurization *see* desulfurization
- desulfurizing *see* desulfurizing
- desulphurization 156 28
- desulphurizing 169 20
- desulphurizing plant 145 46, 68
- detaching roller 163 71
- detangling brush 105 2
- detective 264 33
- detector indicator unit 224 34
- detonator cap 87 58
- detritus 12 45
- deutero - pyramid 351 20
- Deutschmark 252 7
- Devanagari 341 9
- developer 27 33
- developer, first - 116 10
- developing dish 116 25
- developing dish semiautomatic - 116 56
- developing dish, thermostatically controlled - 116 56
- developing solution 116 9
- developing solution 116 9
- developing spiral 116 2
- developing tank *Photog* 116 1, 20
- developing tank *Photogray* 182 11
- developing tank, multi - unit - 116 3
- developing tank thermometer 116 8
- developing tray 116 25
- deviation mirror 113 11
- device 252 12
- devil 306 14
- devil's tail 340 34
- devil's tobacco pouch 381 20
- devil's wheel 308 46
- de - waxing 145 50
- dew claw 88 23, 57
- dewlap 73 24
- dexter 254 18, 20, 22
- D-flat major 320 67
- diabetics file 22 26
- diacritics 342 30 - 35
- diadem 355 21
- diadem, pearl - 355 16
- diacresis 342 34
- diagnostic test bay 195 1-23
- diagonal 346 33

- diagram *Drawing Off* 151
 11
 diagram *School* 260 34
 diagram *Univ* 262 8
 dial 204 5 : 237 10 : 245 16
 dial finger plate 237 11
 dial finger stop 237 12
 dialling unit 237 67
 dial wind - up plate 237 11
 diameter 346 45
 diamond *Composing Rm*
 175 21
 diamond *Audio* 241 26
 diamond *Crystals* 351 10
 13
 diamonds 276 41
 diaper, disposable - 28 22
 diaphragm *Meteorol Instr*
 10 27
 diaphragm *Man* 209 26
 diaphragm *Dem* 24 33
 diaphragm *InfTech* 242 82
 diaphragm, bladed - 2 33
 diaphragm chest 326 12-14
 diaphragm spring 190 29
 diathermy unit 23 22
 diazo plate 179 32, 34
 dibber 54 7 : 56 1
 dibble 54 7 : 56 1
 dice 276 29, 31
 dice cup 47 42 : 276 30
 dining 276 29
 dictating machine 22 27 :
 209 30 : 246 17 : 248 34
 dictating machine, pocket-
 sized - 246 32
 dictionary 262 17
 dictionary, medical - 22 22
 didelphid 366 2
 Dione 342 6
 die *Metabwkr* 140 32
 die *Brickbks* 159 13
 die, lower - 252 41
 die, steel - 175 36
 die, upper - 252 40
 die and stock 140 32
 die blank 175 35
 die block, lower - 139 14,
 39
 die block, upper - 139 13,
 38
 die case 174 42, 46
 die head 143 57
 diesel - electric drive 223
 68-74 : 259 75
 diesel engine *Energy*
Sources 155 5
 diesel engine *Intern Combust Eng* 190 4
 diesel engine *Railw* 211 47
 : 212 25, 51
 diesel engine *Ship* 223 73
 diesel engine *Auxiliary - Do*
 209 19
 diesel engine, eight - cylin-
 der - 212 73
 diesel engine, five - cylin-
 der - 65 44
 diesel engine, six - cylinder
 - *Agr Mach* 64 28
 diesel engine, six - cylinder
 - *Railw* 209 23
 diesel engine, underfloor -
 209 23
 diesel fuel 146 26
 diesel generator 259 94
 diesel generator unit 209 5
 diesel - hydraulic locomot-
 ive 212 1, 24, 47 : 213 1
 diesel locomotive 212 1, 68
 diesel locomotive, single -
 engine - 208 1
 diesel locomotives 212 1-
 84
 diesel oil 145 56
 diesel railcar 208 13 : 211
 41
 diesel tank 146 13
 diesel trainset 209 1
 die stock 125 27
 diet meal 266 62
 difference 344 24
 differential *Agr Mach* 65
 32
 differential *Intern Combust Eng* 190 75
 differential *Maths* 345 13,
 14
 differential gear 65 32 : 190
 75
 differential sign 345 13
 diffuser *Photog* 114 60
 diffuser *Paperm* 172 11, 13
 diffuser *Space* 234 15
 diffusing screen 310 38
 digester 172 7
 digger 64 59
 digger, toy - 273 65
 digging bucket 200 5
 digging bucket arm 200 4
 digging bucket teeth 200 6
 digging fork 66 22
 Digitalis 379 2
 digital readout *Clocks* 110 2
 digital readout *Optic Instr*
 112 47
 digitate 370 39
 digitated 370 39
 digitus I 19 52, 64
 digitus II 19 53, 65
 digitus III 19 54, 66
 digitus IV 19 55, 67
 digitus V 19 56, 68
 digitus anularis 19 67
 digitus medius 19 66
 digitus minimus 19 56, 68
 dike 216 34, 39
 dike, main - 216 32
 dike batter 216 40
 dike ramp 216 47
 dikereeve 216 46
 dike slope 216 40
 diligence 186 39
 dimension line 151 25
 diminished triad 321 3
 diminuendo 321 32
 dimmer switch 127 17
 dimple 16 16
 dinar 252 28
 diner 207 22-32
 dinghy, inflatable - 228 18
 : 258 82 : 278 14 : 279 27
 dinghy cruiser 284 61
 dining area 266 73
 dining car 207 22-32
 dining car kitchen 207 33
 dining chair 44 10
 dining compartment 207
 32, 77
 dining room 44 : 223 44 :
 267 20
 dining set 42 33-34 : 44 1-
 11
 dining table 42 33 : 44 1 :
 45 1 : 46 34
 dinner dress 33 7
 dinner plate 39 42 : 44 7 :
 45 4
 dinner service 44 33
 dinner set 44 33
 diopter control ring 117 15
 dioptric adjustment ring
 117 15
 dip, true - 12 3

E-53

- diploma 106 42
 dipole antenna 230 65
 dipper stick 200 4
 dipstick 190 47
 dipterans 358 16-20
 dipyrnmid, tetragonal - 351 18
 direct current motor 150 9
 direction, negative - 347 7
 direction, positive - 347 6
 directional antenna *Moon L.* 64, 44
 directional antenna *Post* 237 51, 52
 directional antenna assembly 234 64
 directional gyro 230 13
 direction finder, automatic - 230 5
 direction finder antenna 223 5
 director 310 40; 316 40
 director of photography 310 44
 directory enquiries 237 33
 directory holder 236 11
 direct - vision frame finder 117 58
 dirndl 31 26
 dirndl, girl's - 29 36
 dirndl apron 31 31
 dirndl blouse 31 29
 dirndl dress 31 26
 dirndl necklace 31 28
 disc *Flat* 46 15
 disc *Agr Mach* 65 83
 disc *Disco* 317 24
 disc, adhesive - 364 26
 disc, carborundum - 24 35
 disc, facial - 362 18
 disc, germinal - 74 65
 disc, insertable - 115 96
 disc, metal - 309 15
 disc, plain - 65 84
 disc, revolving - 275 31
 disc, serrated - edge - 65 85
 disc silver - 10 24
 disc, solar - 4 36
 disc barbell 299 3
 disc brake *Intern Combust Eng* 190 74
 disc brake *Car* 191 17-18; 192 48-55
 disc brake *Railw* 208 4
 disc brake, front - 189 32
 disc brake calliper 189 33
 disc clutch 139 21
 disc couler drive 64 68
 disc fibula 328 30
 disc floret 375 32
 discharge, pneumatic - 213 18
 discharge connection valve 213 21
 discharge conveyor 64 83
 discharge door 139 2; 213 25
 discharge flap 213 25
 discharge flume 91 41
 discharge opening *Forging* 139 2
 discharge opening *Sawmill* 157 56
 discharge opening *Hydr Eng* 217 56
 discharge pipe 64 37
 discharge structure 217 44
 discharging chute 147 39
 discharging position 147 58
 disc jockey 317 25
 discomedusa 357 14
 discotheque 317
 disc pack 176 34
 disc slot 243 38
 disc stack 176 34
 disc store 244 1
 discussion tube arrangement 112 22
 disc wheel 191 14
 disgorgor 89 40
 disguise 306 6-48, 33
 dish 332 50
 dish, three - compartment - 40 8
 dish drainer 39 33
 dish rack 39 41
 dish thermometer 116 13
 dishwasher 39 40
 dishwashing machine 39 40
 disinfectant power 83 60
 disintegrator 172 5
 disk see disc
 dislocation 11 50
 dispenser 22 64
 displacement 11 50
 displacement boats 286 32-37
 display 47 30; 271 67
 display, digital - *Clocks* 110 20
 display, digital - *Optic Instr* 112 47
 display, individual - 242 3
 display, visual - *Railw* 211 34
 display, visual - *Broadcast* 238 2, 43
 display cabinet 44 26; 46 98
 display cabinet unit 42 5
 display case 271 13
 display counter 99 10
 display pipes 326 1-3
 display window, indoor - 271 13
 dissecting bench 261 22
 dissolver 172 37
 dissolving tank 172 37
 distance 346 5
 distance - measuring instrument 112 70
 distance piece *Bees* 77 41
 distance piece *Bldg Site* 119 81
 distance scale 115 4
 distance setting 114 28; 117 3
 distance - setting ring 114 39; 115 8
 distant signal identification plate 203 24
 distillation 170 17
 distillation, gradual - 170 4
 distillation apparatus 350 46
 distillation column 145 37, 49
 distillation flask 350 47, 50
 distillation plant 145 66
 distillation product, heavy - 145 40
 distillation product, light - 145 39
 distilling apparatus 350 46
 distilling flask 350 47, 50
 distributary 13 2
 distributing machine 236 38
 distributing mechanism 174 20
 distributing pipe 126 8

E-54

- distributing roller 181 7, 62 ; 249 51
distribution board 157 67
distribution main 269 22
distribution pipe, main - 38 71
distribution steel 119 69
distributor *Composing Rm* 174 20
distributor *Letterpress* 181 7, 62
distributor *Intern Combust Eng* 190 9, 27
distributor *Office* 249 51
distributor cylinder 62 23
distributor roller 181 7, 62
distributor shaft 190 27
distributor unit 62 22
district boundary 15 103
district heating main 198 28
ditch 329 33, 37
ditch fern 377 16
divan, double - 43 4-13
diver 282 5
dividend 344 26
dividend coupon 251 18
dividend coupon sheet 251 17
dividend warrant 251 18
divider *Agr Mach* 64 1
divider *Bakery* 97 56
divider and rounder 97 63
dividing 344 26
dividing breeching 270 32
diving 282 38
diving, acrobatic - 282 40-45
diving, competitive - 282 40-45
diving, fancy - 282 40-45
diving apparatus 279 12, 19 ; 282 5-10
diving board 282 9
diving boards 282 5-10
diving goggles 280 38
diving mask 279 10
diving plane, aft - 259 95
diving platform 282 6
diving pool 282 11
division *Navig* 224 89
division *School* 260 39
division *Maths* 344 26
division sign 344 26
divisor 344 26
D major 320 57
D minor 320 63
Doberman terrier 70 27
dock *Horse* 72 34
dock *Shipbuild* 222 36-43
dock, emptied (pumped - out) - 222 43
dock, floating - *Shipbuild* 222 34-43, 41
dock, floating - *Docks* 225 16
dock area 225 1
dock basin 222 36
dock bottom 222 31
dock crane 222 34
dock floor 222 31
dock gate 222 32
docking a ship 222 41-43
docking hatch 6 45
docking target recess 6 47
docks 225 ; 226
dockside crane 222 34
dock structure 222 37-38
dockyard 222 1-43
doctor 22 ; 23
"doctor" 233 44
doctor blade 168 44
document 245 19
document, confidential - 246 25
document file 245 6 ; 247 37 ; 248 5
document glass 249 39
dodecahedron, pentagonal - 351 8
dodecahedron, rhombic - 351 7
dodgem 308 62
dodgem car 308 63
dodger 223 17
doe *Dom Anim* 73 18
doe *Game* 88 40, 59
doe, barren - 88 34
doe, young - 88 39
doffer 163 42
doffer comb, vibrating - 163 39
dog *Dom Anim* 73 16
dog *Game* 88 42
dog *Bldg Site* 119 58
dog *Roof* 121 97
dog *Intern Combust Eng* 190 39
dog, three-headed - 327 30
dog, toy - 47 7, 41
dog biscuit 99 37
dog bowl 70 32
dog brush 70 28
dogcart 186 18
dog comb 70 29
dog flange 190 39
dog food 99 36
dog lead 70 30
dog rose 373 26
dogs *Dog* 70
dogs *Forging* 139 33
dog sled 353 3
dog sledge 353 3
dog's outfit 70 28-31
Dog Star 3 14
dog tick 358 44
do - it - yourself 134
do - it - yourself enthusiast 134 61
do - it - yourself work 134 1-34
doldrums 9 46
dolina 13 71
doll 309 11
doll, sleeping - 47 11
doll, walking - 273 63
dollar 252 33
doll's pram 47 10 ; 48 24
dolly *Flea Market* 309 68
dolly *Films* 310 49
dolmen 328 16
dolphin 225 12
dolphin butterfly stroke 282 35
dome *Brew* 92 45
dome *Art* 337 21
dome, high - 36 79
dome, imperial - 121 25
dome, main - 334 72
dome, revolving - 5 12
dome cover 38 48
dome shutter 5 14
dome system 334 72-73
domiciliation 250 22
dominant seventh chord 321 5
domino *Games* 276 34
domino *Carnival* 306 13, 15
dominoes 276 33
domino panel 203 66

E-55

- donjon 329 4
 donkey 73 3
 door *Farm Bldgs* 62 17
 door *Carriages* 186 11
 door *Tram* 197 32
 door *Railw* 207 20, 22
 door, bottom - 210 7
 door, double - *Tram* 197 14
 door, double - *Railw* 208 7
 door, double - *Hotel* 267 27
 door, driver's - 193 2
 door, folding - *Tram* 197 14
 door, folding - *Railw* 207 39; 208 7
 door, front - *Dwellings* 37 65
 door, front - *Hall* 41 25
 door, front - *Household* 50 30
 door, front - *Floor etc Constr* 123 24
 door, front - *Car* 193 5
 door, glass - 44 18
 door, highed - 194 12
 door, ledged - 37 34
 door, main - *Church* 331 16
 door, main - *Art* 335 24
 door, outer - 259 78
 door, outward - opening - 194 35
 door, rear - *Car* 193 3, 6 20
 door, rear - *Lorries etc* 194 11
 door, revolving - 213 9
 door, side - *Lorries etc* 194 8, 12
 door, side - *Railw* 213 9
 door, sliding - *Farm Bldgs* 62 16
 door, sliding - *Brew* 92 47
 door, sliding - *Lorries etc* 194 8
 door, sliding - *Railw* 213 15
 door vertical - lift - 139 51
 doorbell 127 2
 door frame 41 26
 door handle *Hall* 41 28
 door handle *Carriages* 186 12
 door handle *Car* 191 5
 door - lifting mechanism 139 55
 door lock *Hall* 41 27
 door lock *Metalwkr* 140 36-43
 door lock *Car* 191 6
 doorman 267 1; 271 44
 dormer 37 56; 38 7; 121 6; 329 11; 336 4
 dormer window 37 56; 38 7; 121 6; 329 11; 336 4
 dormer window, hipped - 121 13
 dorsum manus 19 83
 dorsum of the foot 19 61
 dorsum of the hand 19 83
 dorsum pedis 19 61
 dosimeter 2 8-23
 dosing mechanism 83 60
 dossier 78 15
 dossier carrier 78 14
 dot 178 39
 dot, French - 102 13
 dot ball, white - 277 13
 double 276 35
 double backward somersault 282 42
 double bass 323 23
 double bassoon 323 28
 double bass viol 322 23; 323 23
 double bull capital 333 28
 double bull column 333 23
 double edger 157 57
 double flat 320 53
 double - lap roofing 122 2
 double leg circle 296 54
 double leg lock 299 11
 double mill 276 25
 double overarm stroke 282 37
 doubles 293 2-3
 doubles, mixed - 293 49
 double sharp 320 51
 doubles match 293 2-3
 doubles sideline 293 2-3
 doublet, padded - 355 30, 45
 doublet, paned - 355 33
 doublet, quilted - 355 45
 doublet, short - 355 41, 45
 doublet, slashed - 355 33
 doublet, stuffed - 355 30
 double - three 302 14
 double unit for black 180 12-13
 double unit for cyan 180 8-9
 double unit for magenta 180 10-11
 double unit for yellow 180 6-7
 double - whole note 320 12
 doubling frame 164 57
 doubling of slivers 164 5
 dough mixer 97 55, 59
 doughnut 97 29
 douze dernier 275 27
 douze milieu 275 26
 douze premier 275 25
 dovetail halving 121 89
 dowel hole 120 22, 23
 dowel hole borer 133 6
 dowel hole boring machine 133 6
 down - draught carburettor 192 1-15
 down - gate 148 21
 downhill racing 301 32
 downhill racing pole 301 25
 downhill racing position 301 33
 downhill ski 301 34
 downpipe 37 13; 38 10; 122 29; 147 13
 downspout 37 13; 38 10
 downturn 147 13
 down - town 268
 down tube 187 17
 downy mildew 80 20, 21
 drachma 252 39
 Draco 3 32
 draff 92 50
 draft *Weaves* 171 4, 11, 13, 19, 21, 27
 draft *Bank* 250 12
 draft *see* draught
 draft, rough - 338 4
 draft board 168 7
 draft clause 250 17
 drafting 164 12, 13
 drafting machine 151 2
 drafting roller 164 21, 22, 29
 draft mark 222 73
 drag *Iron Foundry etc* 148 20
 drag *Equest* 289 48

E-56

- drag chute housing 257 24
 drag hook *Horse* 71 14
 drag hook *Fire Brig* 270 49
 drag hunt 289 41-49
 drag lift 214 15
 Dragon *Asiron* 3 32
 dragon *Sailing* 284 57
 dragon *Fabul Creat* 327 1, 50
 dragon, seven - headed - 327 50
 dragon beam 120 42
 dragon figurehead 218 16
 dragonfly 358 3
 dragon piece 120 42
 dragon ship 218 13-17
 drain *Street Sect* 198 23
 drain *Rivers* 216 37
 drain *Town* 268 8
 drainage 144 46
 drainage basin 12 24
 drainage ditch *Road Constr* 200 63
 drainage ditch *Rivers* 216 33
 drainage layer 199 25
 drainage sluice 216 34
 drainage tube 26 47
 drain cock 178 34
 drain cover 198 24
 drain pipe 198 25 ; 199 26
 drain plug 284 36
 drake 73 35
 drapery 338 33
 draught beam 65 18
 draughtboard 276 17
 draught mark 222 73
 draughts 276 17-19
 draughtsman 276 18, 19
 drawbar 64 47, 61 ; 65 18
 drawbar coupling *Agr Mach* 65 30
 drawbar coupling *Camping* 278 55
 drawbar frame 65 20
 drawbar support 64 62
 drawbar trailer 194 22
 drawbench 108 2
 drawbridge 329 25
 draw cord 29 67
 draw curtain 315 1
 drawee 250 20
 drawer *Dent* 24 17
 drawer *Hall* 41 9
 drawer *Bedrm* 43 18
 drawer *Flai* 46 11
 drawer *Bathrm etc* 49 34
 drawer *Bank* 250 21
 draw frame 164 1
 draw frame, four - roller - 164 9
 draw frame cover 164 7
 draw hoe 66 1
 draw hook 270 49
 drawing *Drawing Off* 151 16
 drawing *Synth Fibres* 170 55
 drawing, final - 170 47
 drawing preliminary - 170 45
 drawing, rolled - 151 10
 drawing bench 108 2
 drawing board 151 1
 drawing board adjustment 151 5
 drawing easel 338 34
 drawing floor 120 11
 drawing head 151 4
 drawing ink cartridge 151 36
 drawing ink container 151 63
 drawing - ink roller 168 12
 drawing knife 120 79
 drawing machine 162 7
 drawing office 151
 drawing pen, tubular - 151 37, 38
 drawing roll 162 11
 drawing table 151 6
 draw - in wire 127 30
 drawknife 120 79
 draw - off tap 126 34
 drawshave 120 79
 draw stop 325 44 ; 326 6
 drawstring 29 64, 67
 drawstring waist 31 66
 draw well 329 3
 draw wire 127 30
 dredger 216 56 ; 226 41
 dredger, hydraulic - 216 59
 dredger bucket 226 44
 dredging bucket 216 58
 dredging machine, floating 216 56
 dress 31 9
 dress, button - through - 30 10
 dress, jersey - 29 28
 dress, knitted - 29 28 ; 30 33
 dress, off - the - peg - 271 29
 dress, peasant - style - 30 27
 dress, ready - made - 271 29
 dress, ready - to - wear - 271 29
 dress, shirt - waister - 30 10
 dress, two - piece - 30 33 ; 31 11
 dress, wrap - around - 30 25
 dress, wrapover - 30 25
 dressage 289 1-7
 dressage arena 289 1
 dress and jacket combination 31 6
 dress circle 315 18
 dress form 103 6
 dress guard 104 14
 dressing, sterile gauze - 21 6
 dressing axe 158 38
 dressing comb 105 15 ; 106 28
 dressing floor 92 8
 dressing gown 29 24 ; 32 35
 dressing machine 83 52
 dressing material 26 34
 dressing room 315 43-52
 dressing room mirror 315 43
 dressing stool 43 24
 dressing table 43 25 ; 105 19
 dressing - table mirror 43 29
 dressmaker 103 1
 dress shirt 32 43
 dress sword 355 63
 dribble 291 52
 drier *Synth Fibres* 170 38
 drier *Paperm* 173 22
 drier *Offset Print* 180 14, 27
 drier, swivel - mounted - 105 25
 drier felt 173 23
 driers 50 23-34
 drift net fishing 90 1-10

E-57

- drill *Dent* 24 6, 17
 drill *Agr Mach* 65 74
 drill *Goldsm etc* 108 4
 drill *Turner* 135 22
 drill, electric - 56 19 ; 120 21 ; 134 16, 50-55
 driller 158 9
 drilling bit 145 21
 drilling cable 145 7
 drilling line 145 7
 drilling machine, electric - 108 6
 drilling machine, radial - arm - 150 18
 drilling machine, suspended - 108 6
 drilling pipe 145 19
 drilling platform 146 1-37 ; 221 66
 drilling rig 145 1 ; 146 1-39
 drilling vessel, semisubmersible - 221 64
 drill pipe 145 6
 drill spindle 150 23
 drill stand 134 54
 drill tower 270 3
 drink, soft - 96 30
 drinker, mechanical - 74 16
 drinking bowl, mechanical - 74 16
 drinking fountain 205 33
 drinking straw 266 46
 drinking trough 74 6
 drinking water carrier 278 32
 drinking water supply 269 1-66
 drinking water tank 146 16
 drinks cabinet 246 29
 drinks cupboard 42 20
 drinks gondola 99 71
 drinks shelf 266 59
 drinks stall 308 3
 drip, intravenous - 25 13 ; 26 9
 drip fuel line 190 53
 drip ring 283 40
 dripstone 13 80
 drip tray 266 2
 drive *Composing Rm* 175 37
 drive *Railw* 214 2
 drive, clockwork - 10 14
 drive, conventional - 259 75
 drive, crystal - controlled - 310 19, 24
 drive, fluid - 65 37
 drive, hydraulic - 139 9, 15
 drive, main - 214 63
 drive belt 103 10
 drive - belt gear 109 21
 drive chain 188 17
 drive clutch 177 54
 drive connection 67 19
 drive gearbox 163 57 ; 168 10, 32
 drive mechanism 110 43
 drive motor *Poultry Fam* 74 37
 drive motor *Dressm* 103 9
 drive motor *Forging* 139 25
 drive motor *Mach Tools* 150 9
 drive motor *Cotton Spin* 163 12, 23, 49
 drive motor *Text Finish* 168 55
 drive motor *Composing Rm* 175 61
 drive motor *Electrotyp etc* 178 12, 28
 drive motor *Offset Platem* 179 11
 drive motor *Hydr Eng* 217 47
 drive pulley, fast - and loose - 163 50
 drive pulley, main - 163 50
 driver *Carriages* 186 32
 driver *Bicycle* 187 72
 driver *Sery Stat* 196 8
 driver *Ship* 219 30
 driver *Equest* 289 26
 driver *Ball Games* 293 91
 driver plate 149 55
 driver's brake valve 210 53 ; 211 22 ; 212 11
 driver's position *Agr Mach* 64 33
 driver's position *Tram* 197 25
 drive shaft *Car* 192 30
 drive shaft *Hydr Eng* 217 49
 drive unit *Shoem* 100 8
 drive unit *Photomech Re-prod* 177 56
 drive unit, central - 238 57
 drive well 269 60
 drive wheel *Agr Mach* 65 80
 drive wheel *Shoem* 100 8
 drive wheel *Text Finish* 168 4
 drive wheel *Offset Print* 180 66
 drive wheel *Amy* 255 50
 drive wheel unit 209 3
 driving 86 34-39
 driving axle 210 37
 driving axle gearing 64 30
 driving barrel 187 73
 driving cylinder 165 32
 driving drum 165 32, 35
 driving gear *Cotton Spin* 163 57
 driving gear *Railw* 210 2-37
 driving guide rail 226 39
 driving pinion 214 8
 driving plate *Turner* 135 9
 driving plate *Mach Tools* 149 55
 driving shaft 163 24
 driving trailer car 211 62
 driving unit 209 2
 driving wheel tyre 64 31
 drizzle 9 33
 drone *Bees* 77 5
 drone *Music Instr* 322 11
 drone cell 77 36
 drone pipe 322 11
 drone string 322 31
 droop flap 229 54
 droop nose 231 16
 drop 98 76
 drop, plain - 36 85
 drop board 267 5
 drop cloth 316 11
 drop compass 151 59
 drop forging 139
 drop grate 210 5
 drop grate lever 210 40
 drop hammer, air - lift - 139 24
 drop hammer, short - stroke - 139 11
 drop net 89 29
 drop pin 165 37

- droppings removal 74 23-27
 dropping worm 149 18
 drop pin roller 165 39
 drop windscreen 255 97
 drop windshield 255 97
 drop wire 166 34
 drop worm 149 18
 drove 158 37
 drove chisel 158 37
 "druggist" 233 45
 drum *Meteorol Instr* 10 5, 16, 20
 drum *Household* 50 29
 drum *Agr Mach* 64 12
 drum *Painter* 129 9
 drum *Cooper* 130 13
 drum *Nucl Energy* 154 77
 drum *Nightclub* 318 10
 drum *Music Instr* 323 57
 drum *Art* 335 44
 drum, hollow - 312 49
 drum, lansquenet's - 306 70
 drum, revolving - 273 45
 drum brake 188 36
 drum brake, front - 189 11
 drum brake, rear - 189 13
 drum head 323 52
 drum kit 324 47-54
 drummer 318 11
 drum of paint 129 9
 drums 324 47-54
 drum set 324 47-54
 drumstick *Sumpermk* 99 59
 drumstick *Music Instr* 323 54
 drumstick *Ethmol* 354 19
 drupe 59 41, 43, 49; 370 99; 382 51; 384 40
 drupes 59 59, 1-36
 dryas 51 7
 dry bulb thermometer 10 34
 dry cell battery 127 27
 dry cooling tower 154 39
 dry dock 222 31-33; 225 17
 drying 169 24; 170 58
 drying cabinet 116 23
 drying chamber 170 49
 drying cylinder 165 50 53; 173 22
 drying cylinder, heated - 173 33
 drying floor 92 16
 drying kiln 92 29
 drying machine 169 31
 drying rack *Agr* 63 28, 29
 drying rack *Flea Market* 309 49
 drying section 168 28
 drying shed 159 17
 dry - seed dressing 83 52
 dry zone, equatorial - 9 54
 D sharp minor 320 61
 dual film - tape recording 117 70
 dual film - tape reproduction 117 75
 dual film - tape system 117 7
 dubbing *Films* 311 1-46, 37-41
 dubbing *Chivalry* 329 66
 dubbing actress 311 39
 dubbing director 311 38
 dubbing mixer 311 36
 dubbing room 311 34
 dubbing speaker 311 39
 dubbing studio *Broadcast* 238 28
 dubbing studio *Films* 311 37
 dubbing theatre *Broadcast* 238 28
 dubbing theatre *Films* 311 37
 duck 73 35
 duck, toy - 49 4; 273 30
 duck, wild - 86 41; 272 51
 duck - bill 366 1
 duck hunting 86 40
 ducking 299 29
 duckling 73 35
 duck - mole 366 1
 duck shooting 86 40
 duck's meat 378 35
 duck weed 378 35
 duck 163 11
 duct, cystic - 20 38
 duct, hepatic 20 37
 duct, spermatic 20 74
 ductor 181 63
 ductor roller 181 63
 duct roller 181 64
 due date 250 16
 duffle coat 271 21
 dugout 218 7; 354 20
 duk - duk dancer 352 34
 dulcimer 322 32
 Dulfer seat 300 30
 dumb barge 225 8
 dumb barge, tug - pushed - 221 94
 dummy *Infant Care etc* 28 15
 dummy *Store* 271 34
 dummy, dressmaker's - 103 6
 dummy bail 319 3
 dummy funnel 221 16
 dump body 194 25; 200 8
 dump car 213 37
 dump chest 172 81
 dumping bucket 214 34
 dumping device 147 44, 59
 dump truck 47 38; 147 64; 200 7
 dump truck, three - way - 194 24
 dune, crescentic - 13 40
 dune, migratory - 13 39
 dune, travelling - 13 39
 dune, wandering - 13 39 -
 dune buggy 193 12
 dune buggy 193 13
 dung 63 15
 dungarees 29 40; 30 21
 dung beetle 358 39
 dungeon 329 5
 dunging, mechanical - 74 23-27
 dunging chain 74 27
 dunging conveyor 74 27
 dung tank 221 72
 damage 222 62u, 63
 duodenum 20 14, 43
 duplet 321 23
 duplicate list 263 27
 duramen 120 84; 370 13
 dust, fine - 158 22
 dust, lunar - 6 14
 dust bag container 50 62
 dustbin 199 3
 dustbin - tipping device 199 2
 dust brush 109 18
 dust cap 187 57, 82
 dust catcher *Goldam etc* 108 45

dust catcher *Iron & Steel* 147 14
 dust - collecting chamber 163 11
 dust - collecting machine 147 14
 dust collector *Goldsm etc* 108 45
 dust collector *Cement Wks* 160 7
 dust collector *Refuse Coll* 199 47
 dust container 50 86
 dust counter 112 42
 dust cover *Bookbind* 185 37
 dust cover *Audio* 241 32
 dust cover *Store* 271 30
 dust discharge flue 163 22
 dust exhauster 108 43
 dust extraction fan 163 10
 dust extractor 92 40 ; 172 1
 dust filter 270 59
 dust hood 133 20
 dust jacket 185 37
 dust pan 50 52 ; 260 60
 dust removal fan 83 53
 dust removal screen 83 56
 dust - settling chamber 172 6
 dust shield 2 48
 Dutch clover 69 2
 "duty free shop" 233 52
 duty presentation officer 238 22
 duvet, quilted - 43 8
 dwale 379 7
 dwarf 308 22
 dwarf French bean 57 8
 dwarf pine 372 21
 dwelling 37

dwelling, lacustrine - 328 15
 dye liquor padding trough 165 47
 dye spray 100 35
 dyke *see* dike
 dynamo 187 8
 dynastarter 209 13

E

Eagle 3 9
 eagle fern 377 16
 eagle owl *Hunt* 86 48, 51
 eagle owl *Birds* 362 15
 eagles 362 5-9
 ear *Man* 16 18
 ear *Arable Crops* 68 2
 ear *Dog* 70 2
 ear *Horse* 72 1
 ear *Dom Anim* 73 11
 ear *Game* 88 16, 32, 44, 61
 ear *Music Instr* 326 32
 ear *Birds* 362 16
 ear, external - 17 56-58
 ear, feathered - *Game* 88 78
 ear, feathered - *Birds* 362 16
 ear, internal - 17 62-64
 ear, middle - 17 59-61
 earcup 241 69 ; 261 40
 earflap 35 31
 ear lobe 17 57
 earmuff 304 28
 earphone *Hairst etc* 34 38
 earphone *Audio* 241 69
 earphone *Office* 248 35 ; 249 63
 earphones 34 37
 earphone socket *Cine Film* 117 10
 earphone socket *Office* 249 68
 ear piece *Forestry* 85 23
 earpiece *Post* 237 8
 earplug 354 30
 earrings 36 13
 earrings, drop - 36 11
 earrings, pendant - 36 11
 earth 4 8, 30
 Earth 4 45
 earth 6 17
 earth, composted - 55 15
 earth, excavated - 118 78
 earth, prepared - 55 15
 earth core 11 5
 earthing button 237 21
 earthing clamp 142 35
 earth moth 80 42
 earthquake 11 32-38
 earthquake, submarine - 11 53
 earthquake focus 11 32
 earth station 237 51
 earthworm 357 24
 earthworm, artificial - 89 67
 ear tuft 362 16
 earwig 81 11
 easel 116 35
 easel, folding - 338 26
 East Australian Current 14 38
 Easter candle 330 44
 Easter candlestick 330 45
 easterlies 9 48, 49
 Eastern cut - off 298 21
 Eastern roll 298 15

east point 4 14
 easy chair 336 18
 eaves 38 11 ; 121 4 ; 122 36
 eaves, rafter - supported - 37 9
 eaves course 122 49, 76
 eaves fascia 122 42
 eaves joint 122 76
 E - boat 258 69, 75
 écarté 314 15
 ECG 23 28
 ECG amplitude 25 49
 ECG analyser 25 45
 ECG analysis 25 50
 ECG impulse 25 46
 ECG lead 25 43
 ECG machine, portable - 23 46
 ECG monitor 25 2, 21, 28, 47
 ECG recorder 25 41
 ECG recording unit 25 27
 ECG rhythm 25 48
 E - channel 143 7
 echinoderm 369 3, 11, 17, 19, 19
 echinoderms 357 38-39
 Echinops 53 14
 echinus 334 21
 Echiostoma 369 13
 echo 224 63
 echo chamber 311 31
 echo chamber loudspeaker 311 32
 echo chamber microphone 311 33
 echogram 224 67
 echograph 224 24, 65
 echo receiver 224 64

E-60

- echo recorder 224 24
 echo signal 224 63
 echo sounder 224 61-67
 echo sounding machine 224 61-67
 echo sounding machine recorder 224 65
 eclipse 4 33
 eclipse, lunar - 4 29-35, 34-35
 eclipse, solar - 4 29-35, 32, 39, 41
 ecliptic 3 2 ; 4 22
 economizer *Power Plant* 152 26
 economizer *Railw* 210 23
 Edam cheese 99 42
 edelweiss 378 9
 edge *Tablew etc* 45 57
 edge *Forestry* 85 2
 edge *Winter Sp* 302 21
 edge *Maths* 347 32
 edge, aluminium - 301 51
 edge, front - 122 88
 edge, hidden - 151 24
 edge, matching - 128 21
 edge, non - matching - 128 22
 edge, razor's - 106 40
 edge, steel - 301 4, 50
 edge, upper - 301 51
 edge, visible - 151 23
 edge board, lower - 118 74
 edge board, upper - 118 73
 edge mill 159 8
 edge sander 133 12
 edge - sanding machine 133 12
 edge - veneering machine 133 26
 edging *Flower Gdn* 51 15
 edging *Optics* 111 35
 edging, concrete - 52 20
 edging, hoop - 55 38
 edging machine 111 24
 editing 311 42-46
 editing table 117 96 ; 311 42
 editorial 342 48
 EDP print - out 248 47
 education, nursery - 48 1-20
 education, pre - school - 48 1-20
 eel 364 17
 eel hook 89 87
 effacé 314 13
 efflux viscometer 129 38
 E flat major 320 65
 E flat minor 320 68
 egg *Man* 20 84
 egg *Poultry Fam* 74 58
 egg *Bees* 77 26, 27
 egg *Gdn Pests* 80 15, 55
 egg *Forest Pests* 82 19
 egg *Articulates* 358 49
 egg and anchor cyma 334 42
 egg and dart cyma 334 42
 egg and tongue cyma 334 42
 egg box 74 42, 45 ; 99 50
 egg collection 74 22, 34
 egg collection system 74 34
 egg - counting board 89 19
 egg gallery 82 23
 egg integument 74 59
 egg - packing machine, fully automatic - 74 46
 egg position 301 33
 egg production 74 34-53
 eggshell 74 59
 egg timer 110 31
 egg weigher 74 43
 Egyptian 342 8
 eight 283 10
 eighth note 320 16
 eighth rest 320 24
 ejection seat 257 6, 7
 ejector seat 257 6, 7
 E - layer 7 27
 elbow *Man* 16 45
 elbow *Overh Irrign* 67 6
 elbow *Horse* 72 20
 elbow *Winter Sp* 301 70
 elbow boot 289 31
 elbow coupling 126 40
 elbow joint 126 51, 52
 elbow pad 303 16
 elbow screw joint 126 40, 45
 elbow snips 125 2
 elder 374 35
 elderberry 374 37
 elder flower 374 36
 election 263 16-30
 election meeting 263 1-15
 election officer 263 17
 election regulations 263 25
 election speaker 263 5
 election supervisor 263 28
 elector 263 24
 electoral register 263 18
 electric action organ 326 36-52
 electrical fitter 127 1
 electrical point 261 12
 electrical socket 261 12
 electrical system bus 235 55
 electric engine room 223 687
 electrician 127 1
 electricity cable 198 14, 19
 electricity meter 127 32
 electricity meter cupboard 127 31
 electricity transmissions line 15 113
 electric light bulb 127 56
 electric power plant 152 1-28
 electrocardiogram monitor 25 2, 21, 28
 electrocardiograph 23 28 ; 25 41
 electrode *Hosp* 25 26, 35, 38
 electrode *Slaughterho* 94 8
 electrode *Arc Weld* 142 10
 electrode *Iron & Steel* 147 52
 electrode, central - 2 3
 electrode, platinum - iridium - 24 44
 electrode, strap - on 23 30
 electrode arm 142 24
 electrode case 142 7
 electrode exit point 25 34
 electrode holder 142 9, 20
 electrode lead 25 25
 electromagnet 237 47
 electron 1 3, 11 27, 32
 electron, free - 1 25
 electron beam 240 16
 electron gun 113 31
 electron gun assembly 240 24

- electronic circuits 242 68-72
 electronics, remote - 112 53
 electronics cabinet 177 69
 electron microscope 113 30
 electron sheet 1 6, 8
 electron spin 1 4
 electroplating bath 178 4
 electroplating tank 178 4
 electroplating vat 178 4
 electrotome 22 38
 electrotype, curved - 178 21
 electrotyping 178
 electrotyping plant 178 1-6
 element, electronic - 242 69
 element, fissionable - 1 49
 element, front - 115 7
 element, fusible - 127 36
 element, oscillating - 110 9
 element of set 348 2
 elephant 366 20
 elephant, toy - 47 6
 elephant enclosure 356 9
 elephant house 356 10
 elevating conveyor 200 49
 elevating drum, rotary - 64 74
 elevating gear 255 67
 elevating piston 255 51
 elevation, front - 151 17
 elevation, side - 151 18
 elevator *Offshore Drill* 146 8
 elevator *Synth Bifres* 170 36
 elevator *Aircraft* 229 27 ; 20 63
 elevator *Air Force* 257 22
 elevator *Store* 271 45
 elevator *Airports* 288 24
 elevator *Theatre* 316 33, 34
 elevator, chain and slat - 64 7
 elevator, open - web - 64 69
 elevator bridge 226 25
 elevator car 271 46
 elevator carrier 174 22
 elevator controls 271 48
 elevator operator 271 47
 elevator shaft *Offshore Drill* 146 20
 elevator shaft *Store* 271 51
 elevon section, movable - 235 33
 elevon structure, heat - resistant - 235 34
 elk 367 1, 2
 ellipse 347 22
 ellipse template 151 71
 ellipsis 342 29
 ellipsoid of revolution 347 42
 elm tree 371 49
 elytron 82 10 ; 358 36
 E major 320 59
 embankment *Map* 15 104
 embankment *Refuse Coll* 199 14
 embankment *Rivers* 216 49
 embossing platen 183 29
 embrace 205 53
 embrasure 329 18
 embroidery 29 29 ; 30 42 ; 355 67
 embryo *Arable Crops* 68 16
 embryo *Bot* 370 86
 embryo *Trop Plants* 382 21
 embryo *South Fruits* 384 22
 embryo plant 68 14
 embryo sac 370 64
 emergency brake 214 3, 71
 emergency brake valve 210 57
 emergency cable 214 47
 emergency - cable tensioning mechanism 214 48
 emergency crash barrier 259 17
 "emergency exit" 233 41
 emergency exit 307 33 ; 312 7
 emergency flare stack 146 11
 emergency lighting 312 6
 emergency telephone 237 4
 emery paper 135 25
 eminence, frontal - 16 4
 eminence, thenar - 19 75
 E minor 320 56
 emission control 190 73
 Emmental cheese 99 41
 empennage shapes 229 23-36
 Empire table 336 16
 empress, Byzantine - 355 15
 emptying system, dust - free - 199 2
 em rule 342 23
 emu 359 1
 emulsion 129 4
 emulsion paint 129 4
 emulsion paste 128 28
 emulsion tube 192 10
 enamel 19 30
 enamelling 260 62
 enamelling stove, electric - 260 63
 enamel powder 260 65
 encasing hammer 108 41
 enclosing wall 356 4
 enclosure, outdoor - 356 1
 enclosure wall 329 15
 encyclopaedia 42 18 ; 262 17
 end *Basket* 136 23
 end *Mach Paris etc* 143 23
 end, hipped - 122 10
 end, partial - hipped - 121 17
 end, round - 143 50
 end, rounded - 143 20
 end, west - 335 22
 end frame, hemispherical - 235 48
 end - grain block 340 1
 endive 57 39
 endive leaf 57 39
 endleaf 185 49
 end line 292 36
 end mill 150 43
 end moirine 12 55
 endorsee 250 26
 endorsement 250 25
 endorser 250 27
 endpaper 185 49
 end pier 215 27
 end plate 229 33
 end rib, hemispherical - 235 48
 end ring 89 52
 end support 150 40
 end switch 241 60
 endurance competition 289 16
 energy 1 55

- energy, solar - 155 17-36
energy level 1 15, 27
energy system 6 6, 8
engagement 294 46
engine *Moon 1* 6 30
engine *Oil Petr* 145 12
engine *Aircraft* 231 26
engine *Airports* 288 35
engine, air - cooled - 188 7
189 3, 50
engine, auxiliary - *Ship*
223 71
engine, auxiliary - *Aircraft*
231 33
engine, eight - cylinder -
190 1
engine, four - cylinder - 189
50
engine, four - stroke - 189
3, 50
engine, main - *Railw* 209 4
engine, main - *Ship* 221 81
223 73
engine, rear - *Garage* 195
49
engine, rear - *Air rail* 231
10
engine, side - 228 29
engine, single - cylinder -
188 26; 189 3
engine, twin - shaft - 232 51
engine, two - stroke - 188 7,
26; 242 55; 305 92
engine, water - cooled - 189
31, 39
engine and propeller room
227 22
engine and transmission
control wheel 212 67
engine compartment 195
35
engine compartment struc-
ture 235 2
engine control system 235
39
engine driver 208 2
engineer 208 3
engineering workshop 222
8
engineer's brake valve 210
53; 211 22; 212 11
engine fairing, aerody-
namic - 234 6
engine mount 234 21
engine mounting 190 38;
191 53; 226 58
engine oil 196 15
engine oil temperature
gauge 212 19
engine order telegraph 224
25
engine pod 231 26; 256 25
engine room *Ship* 221 10
engine room *Fire Brig* 270
1
engine room ventilator 212
37
engine superstructure 226
58
engine telegraph 224 25
English *Composing Rm*
175 29
English *Billiards* 277 5
English daisy 376 1
English hand 342 10
English ryegrass 69 26
English setter 70 41
engraver 340 16
engraving 36 41
engraving ball 108 34
engraving machine 177 52
engraving system 177 66
enlarger 116 26
enlarger head 116 41
enlarging meter 116 53
enlarging photometer 116
53
ensign of head of state 253
14
ensign staff 223 31; 258 25
entablature 334 52
entire 370 43
entrance 77 48; 99 4; 208
10
"entrance" 233 36
entrance 307 19
entrance, "bullfighters" -
319 10
entrance, main - 319 6
entrance, side - 331 15; 335
13
entrance and exit door 197
14
entrance hall 41 1-29
entrance tunnel 353 6
entrechat 314 22
entrepôt 225 7
entry / exit hatch 6 38
entry hatch 6 10; 235 26
epaulière 329 44
épée 294 35-33, 36
épée, electric - 294 26
épéist 294 25
épée point 294 27
ephemerid 358 6
epicalyx 58 22
epicenter 11 33
epicentre 11 33
epididymis 20 73
epiglottis 17 51
epistyle 334 18
equalizer 311 19
equalizer, universal - 238
48
"equals" key 247 20
equals sign 344 23
equation, conditional - 345
9
equation, identical - 345 5
equation, simple - 345 4
equator 14 1
equator, celestial - 3 3
Equatorial Countercurrent
14 33
equestrian sport 289 1
equilibrist 307 48
equinoxes 3 6-7
equipment carrier 177 58
equipment locker 212 35
equipment section 239 1
equisetum 376 18
equitation 71 1-6
erase head 241 59; 243 20
311 25
eraser 151 42
eraser, glass - 151 47
erect, pencil - type - 151
41
erasing head 241 59; 243
25; 311 25
erasing knife 151 43
erasing knife blade 151 44
erasing shield 151 35
erasing table 249 26
erosion 26 52
erecton shop 222 4
Erigates fiber 358 38
ergometer bicycle - 23 26
ergometry 23 26-31
ergot 68 4
Eridanmus 3 12

E-63

- Frienmeyer flask 173 2 ; 350 39
 ermine moth 80 5
 erne 362 5
 error indicator 244 7
 eruption 7 21
 escalator 271 22
 escape wheel 110 40
 escapologist 308 28
 escarpment 13 57
 escudo 252 23
 Eskimo 353 1
 eskimo kayak 283 68
 esophagus 17 49
 espalier 37 33 ; 52 1, 2, 16, 17, 29
 espalier, free - standing - 52 16
 espalier fruit tree 52 1, 2, 16, 17, 29
 esparto grass 136 26
 espresso bar 265 1-26
 esquire 329 68
 estate 193 15
 estate car 193 15
 estoque 319 32
 etchant 178 24 ; 182 16
 etching 340 14-24
 etching bath 178 31 ; 340 51
 etching ground 340 55
 etching machine *Electrotyp* etc 178 23
 etching machine *Photo-grav* 182 15
 etching needle 340 16
 etching solution 178 24 ; 182 16
 etching tank 178 24, 31 ; 182 16
 ethmoid 17 39
 ethnology 352 ; 353 ; 354
 ethylene molecule 242 61
 Eurobottle 93 26
 Europe 14 15
 European silver fir 372 1
 European Southern Observatory 5 1-16
 European toad 364 23
 Euscorpius flavicandus 358 40
 evacuating pump, centrifugal - 67 11, 23
 evaporating basin 350 29
 evaporating dish 350 29
 evaporator 155 6
 evening dress 33 13
 evening gown 30 53
 evening sandal 101 27
 evening suit 33 7
 everlasting 377 3
 ever - ready case 115 103
 evolution 345 2
 ewe 73 13 ; 75 10
 examination couch 22 43 ; 23 4
 examination table 27 1, 26
 excavation *Bldg Site* 118 69-82
 excavation *Garage* 195 28
 excavation side 118 72
 excavator 118 76, 81 ; 200 1
 excavator, large - scale - 159 3
 excavator, toy - 273 65
 excavator, universal - 158 13
 excess water conduit 269 23
 exchange *Post* 237 17, 22
 exchange *Stock Exch* 251 1-10
 exchange broker 251 4
 exchange floor 251 1
 exchange golf ball 249 28
 exchange hall 251 1
 exchange rate 204 32
 exchange typing element 249 28
 excited state 1 19
 exciter lamp 312 48
 exclamation mark 342 21
 exclamation point 342 21
 exclusion principle 1 7
 excretory vacuole 357 5
 excursion steamer 221 101 - 128 ; 225 29
 executive - secretary system 246 13
 exercise book 47 24 ; 260 4, 18
 exercises 296 48-60
 exergue 252 10
 exhaust *Agr Mach* 64 38
 exhaust *Railw* 209 12, 22
 exhaust, upswep - 188 15 ; 189 15
 exhaust bubbles 279 26
 exhaust casing 212 69
 exhaust escape flue 258 79
 exhaust fan *Brew* 92 15
 exhaust fan *Joiner* 133 33
 exhaust gas 160 4
 exhaust gas stack 154 37
 exhaust manifold 190 36, 73
 exhaust mast 221 17
 exhaust muffler 212 42, 48
 exhaust outlet 259 92
 exhaust pipe *Photograv* 182 25
 exhaust pipe *Car* 191 51
 exhaust pipe *Ship* 221 76
 exhaust pipe *Warships* 258 44
 exhaust pipe, four - pipe - 189 51
 exhaust port 242 58
 exhaust repair 195 52
 exhaust silencer 212 42, 48
 exhaust system 195 51
 exhaust valve 190 46 ; 242 53
 "exit" 233 37
 exit 307 19
 exit, emergency - 99 79
 exit gate 319 12
 ex libris 185 51
 exosphere 7 31
 exotic 306 30
 expansion line 1 61
 expansion tank 38 24
 experimental apparatus 261 11
 explosion, atomic - 7 11
 exponent 345 1
 exposing lamp 182 3
 exposure bath 228 21
 exposure control device 176 9
 exposure control switch 117 17
 exposure counter 115 17
 exposure meter 114 29
 exposure meter, hand - held - 114 56
 exposure meter control step 117 37
 exposure meter needle 115 57
 exposure system 249 42
 exposure time balancing knob 116 39

E-64

- exposure timer 116 24; 179 18
 expression marks 321 27-41
 express locomotive 205 35
 express train car 207 1-21
 express train carriage 207 1-21
 express train coach 207 1-21
 express train compartment 207 43
 extension *Joiner* 133 13
 extension *Post* 237 17, 19, 21, 22-26, 26
 extension arm 132 63
 extension bar 151 57
 extension bellows 115 85
 extension cord 127 10
 extension ladder 270 14
 extension lead 127 10
 extension plug 127 11
 extension socket 127 12
 extension tube *Household* 50 70
 extension tube *Photog* 115 81
 extensor, common - 18 57, 63
 extensor, radial - 18 56
 extensor carpi radialis longus 18 56
 extensor communis digitorum 18 57, 63
 extinguisher, mobile - 270 63
 extra 310 29; 316 39
 extra hold 175 9
 extracting a root 345 2
 extraction fan 199 32
 extraction forceps 24 47
 extraction of phenol 170 3
 extraction vent 49 20
 extractor 170 37
 extractor duct, movable - 142 15
 extractor fan 133 33
 extractor grid 100 13
 extractor support 142 16
 extrados 336 265
 extremity, fimbriated - 20 82
 extrusion press 159 11; 161 7
 eye *Man* 16 7; 19 38-51
 eye *Horse* 72 4
 eye *Dom Anim* 73 32
 eye *Game* 88 14, 33, 43 609
 eye *Fish Farm* 89 82
 eye *Mills* 91 19
 eye *Blacksm* 137 29
 eye *Weaving* 166 28, 20
 eye *Art* 334 75
 eye, compound - *Bees* 77 20-24
 eye, compound - *Articulates* 358 7
 eye, simple - 77 2
 eye, stalked - 357 30
 eyeball 19 45
 eye - bright 61 27
 eyebrow *Man* 19 38
 eyebrow *Roof* 121 23
 eye cup 115 73; 117 14; 313 34
 eyeground 22 32
 eyelash 19 41
 eyelet *Shoem* 100 63
 eyelet *Glaz* 124 23
 eyelet *Weaving* 166 28
 eyelet, hook, and press - stud setter 100 53
 eyelet embroidery 102 11
 eyelid, lower - 19 40
 eyelid, upper - 19 39
 eye muscles 19 44
 eyepiece 113 20; 115 42; 117 14; 311 9
 eyepiece, binocular - 23 6
 eyepiece control ring 313 7
 eyepiece, focusing knob 112 56
 eyespot 358 54
- F**
- fabled beings 327
 fabric *Blag Site* 118 1-49
 fabric *Knitting* 167 29, 48
 fabric *Text Finish* 168 39, 51, 64
 fabric *Weaves* 171 29
 fabric *Store* 271 59
 fabric, air - dry - 168 22
 fabric, metallic - 270 46
 fabric, non - woven - 103 27
 fabric, printed - 168 57
 fabric, shrink - resistant - 168 26
 fabric, tubular - 167 1, 9
 fabric, woollen - *Dressm* 103 27
 fabric, woollen - *Text Finish* 168 1
 fabric, woven - 166 12
 fabric box 167 10
 fabric container 167 10
 fabric department 271 58
 fabric drum 167 10
 fabric - finishing machine, decatizing - 168 49
 fabric for upholstery 134 60
 fabric guide roller 168 5
 fabric - plaiting device 168 30
 fabric - raising machine 168 31
 fabric roll 167 29
 fabric roller 166 20
 fabric shaft 171 21, 23
 fabric wallhanging 128 18
 fabulous creatures 327
 facade, west - 335 22
 face *Man* 16 4-17
 face *Horse* 72 5
 face *Clocks* 110 25
 face *Blacksm* 137 28
 face *Composing Rm* 174 31; 175 42
 face *Art* 336 24
 face metal - 303 11
 face compress 106 25
 face guard 292 11, 25
 face mask *Fire Brig* 213 40
 face mask *Swim* 279 40
 face mask filter 270 57
 face par 251 12
 face pipes 326 1-3
 facet 77 20
 face urn 328 38
 face vault 297 30
 facing 24 32
 facing, decorative - 30 47
 facsimile signature 252 34
 facsimile telegraph 245 1
 factor 344 25
 factory number 187 51
 factory ship *Sea Fish* 90 11
 factory ship *Ship* 221 86

E-65

- eblez 351 1
 eblore 351 1
 ebr 308
 ebr, annual - 308 1-69
 ebrground 308 1
 ebring 189 43
 ebring, integrated - 189 44
 ebring, metal - 188 50
 ebrlead 284 29
 ebrway 216 21
 ebrway, main - 224 92
 ebrway, secondary - 224 93
 ebrway markings 224 84-102
 ebrway marks 224 68-83
 ebr - weather cumulus 8 1
 ebr - tale figure 306 65
 ebron 86 46
 ebroner 86 42
 ebroncy 86 42-46
 ebroncs 362 1-4
 ebr 221 106
 ebring wedge 85 4
 ebr 63 1
 ebr buck 88 40
 ebr deer 88 40-41
 ebrs 11 45
 ebrs, artificial - 272 9
 ebr acacia 371 70
 ebr oat 69 22
 ebr family grave 331 27
 ebr family tomb 331 27
 ebr Roof & Boiler 38 58
 ebr Agr Mach 64 15 : 65 52
 ebr Pest Contr 83 49
 ebr Game 88 75
 ebr Energy Sources 155 14
 ebr Weaving 165 23
 ebr Intern Combust Eng 190 7
 ebr Refuse Coll 199 35, 46
 ebr Aircraft 232 34, 43
 ebr Ethol 353 42
 ebr, low - pressure - 199 33
 ebr blower 179 22
 ebr clutch 190 8
 ebr appliqué 35 7
 ebr dress 306 6-48, 32
 ebr - dress ball 306 1-48
 ebrdrift 144 22
 ebr drive, hydrostatic - 212 62
 ebr fold sheet, continuous - 248 47
 ebr 19 36
 ebr - jet turbine 232 38
 ebrlight 37 35
 ebr nozzle 83 4
 ebr tail 73 29
 ebr vault 336 46
 ebradization unit 23 37
 ebr 15 101
 ebr buildings 62
 ebrmer 62 6
 ebrhand 63 5
 ebring 63
 ebr labourer 63 5
 ebrland 63 17
 ebr produce 68 1-47
 ebr road 63 18
 ebrstead 62
 ebr track 63 18
 ebr vehicle engineering 138
 ebrworker 63 5
 ebryard 62 31
 ebryard hedge 62 35
 ebryard manure 63 15
 ebrrowing and store pen 75 40
 ebrrowing rails 75 43
 ebrcia panel 191 57 90
 ebrcine 216 53
 ebrion catalogue 104 6
 ebrion dool 47 9 : 48 32
 ebrion house 268 9
 ebrion journal 104 4 : 271 36
 ebrion magazine 104 4 : 271 36
 ebr and slow motion switch 117 87
 ebrback 193 29
 ebr breeder 154 1
 ebr - breeder reactor 154 1
 ebrstening Plant Propagn 54 13
 ebrstening Station 206 12
 ebr end 95 53
 ebr lady 308 21
 ebrstening pond 89 6
 ebrcet Kitch 39 36
 ebrcet Plumb etc 126 34
 ebrcet Electrotyp etc 178 34
 ebrcet Chem 349 5, 22
 ebrcet, outside - 37 41
 ebrt Phys Geog 12 4
 ebrt Coal 144 51
 ebrt, distributive - 12 8
 ebrt, multiple - 12 8
 ebrt, normal - 12 7
 ebrt - block mountain 12 4-11
 ebrtling 12 4-20
 ebrt line 12 5
 ebrts, complex - 12 8-11
 ebrt throw 12 6
 ebrt trace 12 5
 ebrstball 293 72-78, 74
 ebrvorte 289 52
 ebrvorte 289 52
 ebrv 88 89
 ebrv, female - 88 34
 E - clef 320 9
 E - contact 115 14
 ebrther Headgear 35 6, 12
 ebrther Dom Anim 73 31
 ebrther Mach Parts etc 143 73
 ebrther Chivalry 329 78
 ebrther, falcate - 88 68
 ebrther, peacock's - 254 36
 ebrther star 369 3
 ebr Iron & Steel 147 51
 ebr Mach Tools 149 9
 ebr adjustment 100 28
 ebr board 180 32, 49, 67 ; 181 4, 21, 30 : 185 9
 ebr chain 172 67
 ebr chain drive 172 69
 ebr channel 157 55
 ebr conveyor 236 33
 ebr conveyor, endless - chain - 74 25
 ebr dispenser 74 13
 ebr drum 180 33, 34
 ebrder Agr Mach 64 72
 ebrder Poultry Farm 74 49-51
 ebrder Brickwks 159 7
 ebrder Offset Print 180 31, 48, 68, 74
 ebrder Letterpress 181 22, 24
 ebrder Bookbind 185 25
 ebrder, automatic - 181 5

E-66

- feeder, mechanical - 74 13, 23
- feeder broom 199 44
- feeder mechanism 181 22
- feeder panel 153 4
- feeder - selecting device 167 40
- feeder skip 118 35
- feed gearbox 149 8
- feed gear lever 149 10
- feed guide 184 23
- feed hopper *Poultry Farm* 74 24
- feed hopper *Bookbind* 185 26
- feed - in 173 13
- feed indicator 157 9
- feeding, mechanical - 74 23-27
- feeding apparatus 181 22
- feeding bottle 28 19
- feeding bowl 70 32
- feeding - in 164 15
- feeding passage 75 3
- feeding place 86 28
- feeding site 80 50
- feeding trough *Poultry Farm* 74 21
- feeding trough *Livestock* 75 37
- feeding trough, adjustable - 74 4
- feed mechanism *Agr Mach* 65 78
- feed mechanism *Mach Tools* 149 18
- feed mechanism *Post* 236 48
- feed mechanism *Graphic Art* 340 33
- feed motor 177 43
- feed pawl 157 44
- feed pipe 96 50
- feed pump *Nucl Energy* 154 13
- feed pump *Railw* 210 9
- feed roll 85 19
- feed roller 85 24 : 157 4, 40
- feed roller, fluted - 163 52
- feed runner 147 22
- feed screw 149 15
- feed setting 100 28
- feed shaft 149 33
- feed spindle 312 36
- feed spool 117 31
- feed sprocket 312 26
- feed supply pipe 74 15
- feed table *Sawmill* 157 63
- feed table *Offset Print* 180 32, 49, 67
- feed table *Letterpress* 181 4, 21, 30
- feed table *Bookbind* 184 12, 21 : 185 9, 34
- feed - through insulator 153 12, 35
- feed - through terminal 153 12, 35
- feed trip 149 18
- feed tripping device 149 18
- feed valve 210 20
- feedwater heater 210 23
- feedwater line 154 12, 30
- feedwater preheater 210 23
- feedwater steam circuit 154 45
- feedwater tank 152 17
- feedwater tray, top - 210 29
- feeler *Agr Mach* 64 86
- feeler *Forest Pests* 82 3
- feeler *Weaving* 166 32
- feeler *Invertebr* 357 31
- feeler *Articulates* 358 27, 53
- feeler, maxillary - 358 42
- feeler gauge 140 53
- feeler support wheel 64 88
- feet - first jump 282 13
- felines 368 2-8
- feller 84 20
- felling 84 27
- felling wedge 84 4, 30
- felling wedge, hydraulic - 84 25
- felt 173 51
- felt, dry - 173 23
- felt nail 122 96
- felt pen 48 18
- felt tip pen 247 1 : 260 19
- female, winged - 358 21
- femur - 17 22
- fence *Joiner* 132 65
- fence *Refuse Coll* 199 13
- fence *Aircraft* 231 8
- fence *Swim* 281 17
- fence *Equest* 289 8
- fence, electrified - 62 46
- fence, paling - 52 10
- fence, protective - 84 7
- fence, stone - 337 23
- fence, timber - 118 44
- fence, wicker - 216 54
- fence, wire - 15 39
- fence, wire netting - 84 7
- fence, wooden - 37 53
- fence adjustment handle 132 66
- fence rack 63 28
- fencers 294 5-6
- fencer's salute 294 18
- fencing 294
- fencing, modern - 294 1-33
- fencing glove 294 12,
- fencing instructor 294 1
- fencing jacket 294 16
- fencing mask 294 13, 14
- fencing master 294 1
- fencing measure 294 10
- fencing movement 294 7
- fencing shoe, heelless - 294 17
- fencing weapons 294 34-45
- fender *Horse* 71 40
- fender *Tram* 197 12
- fender *Hydr Eng* 217 9
- fender *Docks* 225 12
- fender, front - *Bicycles* 187 13
- fender, front - *Car* 191 3 ; 191 3, 13
- fender, integral - 193 33
- fender, wooden - 218 26
- fender pile *Hydr Eng* 217 9
- fender pile *Shipbuild* 222 35
- F - I engine 234 4
- fennel 380 6
- fen peat 13 17
- fermentation room 97 72
- fermentation thermometer 93 9
- fermentation trolley 97 73
- fermentation vessel 93 8
- fermenter 93 8
- fermenting cellar 93 7
- fem 377 16
- ferret 86 24
- ferreter 86 25
- ferreting 86 23

E-67

- ferries 221
 Ferris wheel 308 37
 ferroconcrete construction 119 1-89
 ferrule 45 33
 ferry, flying - 216 10
 ferryboat 216 11, 15 ; 225 11
 ferry cable 216 2
 ferry landing stage 216 7
 ferryman 216 17
 ferry rope 216 2
 fertilizer, artificial - 63 14
 fertilizer, chemical - 63 14
 fertilizer, lime - 63 14
 fertilizer, nitrogen - 63 14
 fertilizer, phosphoric acid - 63 14
 fertilizer, potash - 63 14
 fertilizer spreader 62 21
 fescue 69 24
 festoon *Carnival* 306 5
 festoon *Art* 335 54
 festoon lamp 318 26
 festoon lighting 318 25
 fetish 354 43
 fetlock 72 24
 fettle 148 43
 fettle shop 148 38-45
 feuilletton 342 67
 F - hole 323 6
 fiber see fibre
 fibre 77 23
 fibre, glass - 151 48
 fibre, loose - 168 43
 fibreboard 338 24
 fibula 17 24
 fibula, serpentine - 328 28
 fibula, spiral - 328 30
 fiddle string 323 9
 field Agr 63 4, 17
 field *Equest* 289 41, 51
 field *Ball Games* 291 1 ; 292 40-58
 fields, fallow - 63 1
 fields bean 69 15
 field bindweed 61 26
 field cannon 61 8
 field chopper, self - propelled - 64 34-39
 fielder 292 76
 field eryngo 61 32
 field glasses 86 6
 field illumination 112 33
 fielding side 292 73
 field lens 115 40
 field mangel 69 21
 field marigold 61 7
 field mushroom 381 1
 field pests 80 37-55
 field player 292 2
 field poppy 61 2
 field sprinkler 67 32
 fig 383 35 ; 384 11, 13
 fighter - bomber 256 1, 29
 fighting bull 319 28
 fighting ships 258 64-91
 fighting ships, modern - 259
 figure, clay - 48 13 ; 339 7
 figure, plasticine - 48 13 ; 339 7
 figure, plasticine - 48 13
 figure, satirical - 306 63
 figure, symbolic - 327 20
 figure, symmetrical - 346 24
 figure, wax - 308 69
 figurehead 218 16
 figures, compulsory - 302 11-19
 figure ski 286 56
 figurine, clay - 328 20
 filament 169 17, 22 ; 170 44
 filament, continuous - 169 1-34
 filament, solid - 169 15
 filament lamp 127 56
 filament tow 169 28, 30
 file Doc 22 12, 26
 file *Metabwkr* 140 16
 file *Office* 245 6 ; 247 37 ; 148 5
 file, flat - 108 49 ; 140 27
 file, half - round - 140 29
 file, rough - 140 8
 file, round - 108 47 ; 140 29
 file handle 108 50
 file 102 22
 file tab 248 4
 filigree work 102 30
 filing cabinet 245 4
 filing clerk 248 6
 filing drawer 248 2, 23
 filing machine 140 15
 filing shelf 248 10
 fill, sanitary - 199 10
 filler *Tobacc etc* 107 7
 filler *Paperhanger* 128 3
 filler *Power Plant* 153 38
 filler *Films* 310 52
 filler hoist 200 51
 filler hole 213 19
 filler light 310 52
 filler opening 200 52
 filler rod 141 12
 fillet *Meat* 95 13
 fillet *Carp* 120 45
 fillet *Floor etc Constr* 123 57, 67
 fillet *Bookbind* 183 3
 fillet, tilting - 121 31
 fillet gauge 142 36
 filleting knife 89 38
 fillet of beef 95 24
 fillet of pork 95 44
 filling *Dent* 24 30
 filling *Tablew etc* 45 38
 filling *Hydr Eng* 217 7
 filling *Water* 269 29
 filling compound 153 38
 filling end 162 2
 filling inlet 50 12
 filling knife 128 35
 filling machine 76 21, 26
 filling material 24 51
 filling station 196 1-29
 fill - in light 310 52
 fill light 310 52
 film *Atom* 2 10, 13
 film *Photog* 114 9
 film *Composing Rm* 176 25
 film, cine - 117
 film, exposed - 117 42
 film, unexposed - 117 41
 film actor 310 28
 film actress 310 27
 film advance 114 32
 film advance lever, single - stroke - 115 16
 film agitator, automatic - 116 19
 film and sound cutting table 117 96
 film and tape synchronizing head 117 102
 film back 115 80
 film break detector 312 30

- film camera 27 20
 film camera, soundproof - 310 47; 313 15
 film cameras 313 1-39
 film cassette 112 65
 film cassette, miniature - 114 7
 film cassette, universal - 242 44
 film cement 312 22
 film clip 116 14
 film copier, automatic - 176 28
 film - developing machine 311 30
 film director 310 40
 film dosimeter 2 8
 film drier 116 23
 film editor 311 43
 film extra 310 29
 film feed spool 117 79
 film former 178 24
 film gate 117 30; 312 34
 film gate opening 117 40
 filmgoer 312 5
 filming 310 14-60, 26-60
 filming, exterior - 310 18
 filming, outdoor - 310 18
 filming agent 178 24
 filming speed selector 117 12
 film laboratory 310 2, 30
 film library 310 5
 film magazine 113 40
 film marker 117 95
 film matrix case 176 17
 film of fluorescent material 240 19
 film orchestra 310 17
 film path 312 31
 film perforator 117 55; 242 10
 film poster 268 57
 film - processing machine 311 30
 film processor, automatic - 177 72
 film projection 312 1-23
 film projector 311 22; 312 24
 film projectors 312 24-52
 film reel 311 24; 312 32
 film - ring dosimeter 2 11
 films 310; 311; 312; 313
 filmscript 310 45
 film set 310 7
 filmsetter 176 7
 filmsetting 176
 film speed setting 117 18
 film spool 114 8; 311 24; 312 32
 film spool holder 238 6
 film star 310 27; 28
 film storage vault 310 5
 film studios 310 1-13
 film title 310 35
 film transport 114 32
 film transport handle 116 7
 film transport mechanism 311 26
 film turntable 117 99; 311 44
 film viewer 117 91; 242 8
 film wind 114 32
 film window 114 18; 115 28, 34
 filter Atom 2 9, 12, 14
 filter Weaving 165 14
 filter Synth Fibres 170 32
 filter Paperm 172 20
 filter Water 269 62
 filter, fluted - 350 41
 filter adjustment 116 43, 44, 45
 filter bed 269 10
 filter bottom 269 11
 filter cake 161 13
 filter change, automatic - 316 49
 filtered water outlet 269 12
 filter flask 350 40
 filter funnel 349 11
 filter gravel 269 10
 filter lens 142 40
 filter mount 115 6
 filter pick - up 112 57
 filter plate 349 12
 filter press Porcelain Manuf 161 12
 filter press Synth Fibres 169 12
 filter screen 116 22
 fin 20 82
 fin Swim 279 18
 fin Bashing 280 41
 fin Motorboats etc 286 43
 fin, abdominal - 364 8
 fin, anal - 364 9
 fin, caudal - 364 10
 fin, dorsal - Fish etc 364 6
 fin, dorsal - Mammals 367 27
 fin, fixed - 286 61
 fin, pectoral - 364 7
 fin, pelvic - 364 8
 fin, ventral - 364 8
 fin, vertical - Aircraft 229 24; 230 59; 231 6; 232 7
 fin, vertical - Space 235 1
 fin, vertical - Air Force 256 32
 fin, vertical - Airports 288 21
 final image tube 113 39
 final picture quality checking room 238 60-65
 finch 360 1
 finches 361 6-8
 finds, prehistoric - 324 1-40
 fine cut 107 25
 fine focusing indicator 224 36
 finger, fifth - 19 68
 finger, fourth - 19 67
 finger, little - 19 68
 finger, middle - 19 66
 finger, pivoted - 74 36
 finger, second - 19 65
 finger, third - 19 66
 fingerboard 323 21; 324 8
 finger guard 83 20; 85 15
 finger hole Office 247 39
 finger hole Sports 305 16
 fingerhole Music Instr 323 33; 324 34
 finger hook 324 67
 fingernail 19 80
 finger pad 19 78
 finger paint 260 26
 finger painting 260 26
 finger plate 237 11
 fingerprint identification 264 28
 finger stop 237 12
 fingertip 19 79
 finial 335 37
 fining bath 162 4
 fining lap 111 37, 38
 finish 286 28

- finish, gloss - 128 32
 finished malt collecting hopper 92 20
 finishing 168 1-65 ; 170 57
 finishing bur 24 38
 finishing layer 123 40
 finishing line 282 28 ; 286 30
 finishing machine 100 3
 finishing of textile fabrics 168
 finishing press 183 4
 finishing train 148 71
 Finn 264 51
 Finn dinghy 284 51
 fin post 235 3
 ripple flute 322 7
 fir cone 372 2
 fire, blacksmith's 137 1-8 ; 138 34
 fire, open - 267 25
 fire alarm 270 4
 fire alarm siren 270 4
 fire appliance building 233 8
 fire - arm 87 2
 fireboat 270 65
 firebox 210 4
 fire control radar antenna 258 51
 fire control system 255 74
 fire crest 361 10
 fire curtain 316 24
 fire department 270
 firedoor handle handgrip 210 63
 fire eater 308 25
 fire engine 270 5
 fire extinguisher 196 9
 fire extinguisher, portable - 270 61
 fire extinguisher, wheeled - 270 63
 firefighter 270 37
 fire - fighting equipment 227 25 ; 228 20
 fire gable 121 9
 fire gun 221 4
 fire hat 270 38
 firehole door 210 61
 firehole shield 210 60
 fireman 270 37
 fire nozzle 221 4
 fireplace 267 23
 fire plug 270 35
 fire prevention 316 6
 fire protection 316 6
 fire salamander 364 22
 fire service 270
 fire service drill 270 1-46
 fireside 267 22
 fire siren 270 4
 fire station 270 1-3
 fire tube 210 17
 fire wood basket 309 10
 fireworks 306 49-54
 firing mechanism 255 29
 firing mould 161 4
 firing pin 87 21
 firing position 305 73
 firing process 161 2
 firing sequence insert 195 13
 firing trigger 87 11
 firmer chisel 134 30
 firm basin 12 48
 fir needle 372 11
 firm field 12 48
 firm slope 300 14
 first aid 21
 first aid dressing 21 5
 first aid kit 21 4
 first aid post 308 61
 first aid station 204 44
 first aid tent 308 61
 first base 292 46
 first - class section 207 17
 first floor 37 2 ; 118 7
 first - floor landing 123 23
 first position 294 18
 Fish *Astron* 4 64
 fish *Grocer* 98 19
 fish *Fish etc* 364
 fish, canned - 96 28
 fish, female - 89 13
 fish basket 89 25
 fishbolt 202 13
 fishbone stitch 102 7
 fish - canning factory 225 59
 fish culture 89 1-19
 fish dish 266 53
 fish dock 225 56
 fish egg 89 12
 fishes 364 1-18
 fisheye 115 44
 fish farming 89 1-19
 fish fork 45 8, 65
 fish hook 89 79
 fishing 89 26
 fishing boat 89 27 ; 90 24
 fishing line 89 63
 fishing lugger 90 1
 fishing pliers 89 37
 fishing tackle 89 37-94
 fishing tackle, suspended - 90 29
 fish knife *Tablew etc* 45 8, 64
 fish knife *Fish Farm* 89 39
 fish ladder 89 93
 fish lance 280 40
 fish market 225 57
 fish pass 89 93
 fishplate 202 12
 fishpole antenna 258 60
 fish spawn 89 12
 fish spear 280 40
 fishtail bit 145 21
 fish way 89 93
 fission 1 43, 46
 fission, nuclear - 1 34
 fission fragment 1 44, 47, 51
 fission fragments 1 37-38
 fissure 11 52
 fissure, diagonal - 300 3
 fissure, horizontal - 300 3
 fissure, vertical - 300 3
 fissure bur 24 39
 fist 16 48
 fist hatchet 328 1
 fitch 129 19
 fitter 140 1
 fitting booth 271 32
 fitting of the frame 111 10
 fitting - out quay 222 5-9
 fittings 126 38-52
 five - four time 320 41
 fix 224 45
 flag *Flags* 253 7-11
 flag *Town* 268 44
 flag, club's - 283 25
 flag, linesman's 291 60
 flag, Olympic - 253 5
 flag, swallow - tailed - 253 22
 flag at half - mast 253 6

E-70

- flag at half - staff 253 6
 flag dressing 221 85
 flag of the Council of Europe 253 4
 flag of the United Nations 253 1-3
 flagpole 253 1, 7; 273 61
 flags 253
 flags, national - 253 15-21
 flags, triangular - 253 30-32
 flagstaff 253 1, 7; 258 4; 259 87; 273 61
 flagstick 293 88
 flagstone 51 17
 flail rotor 64 73
 flame regulator 107 31
 flamingo 272 53
 flan 252 43
 flancard 329 86
 flan case 97 47
 flanchard 329 86
 flange *Cooper* 130 28
 flange *Mach Parts etc.* 143, 2, 5
 flange *Electrotyp etc.* 178 44
 flange *Hydr Eng* 217 67
 flange, bottom - 215 10
 flange, top - 215 9
 flange mount 130 20
 flanging, swaging and wiring machine 125 25
 flank *Man* 16 32
 flank *Game* 88 26
 flank *Meat* 95 2, 15-16
 flank *Bldg Site* 119 6
 flank, thick - 95 15, 36
 flank, thin - 95 16
 flank vault 297 31
 flaps 97 22-24
 flap *Child Clothes* 29 35
 flap *Horse* 71 40, 47
 flap *Aircraft* 229 37
 flap, double - slotted - 229 48
 flap, extending - 229 51
 flap, fur - 35 32
 flap, normal - 229 46
 flap, outer - 259 78
 flap, slotted - 229 47
 flap, split - 229 49
 flap extension 78 19
 flaps, plain - 229 46-48
 flaps, simple - 229 46-48
 flaps, split - 229 49-50
 flap valve 192 63
 flare, pork - 95 45
 flash, battery - portable - 114 65
 flash, electronic - 114 65, 68; 309 40-41
 flash, single - unit - 114 68
 flash bar 114 75
 flash bulb 309 39
 flash contact 114 30
 flash cube 114 74
 flash cube contact 114 13
 flash cube unit 114 73
 flash eliminator 255 18
 flashgun, electronic - 309 40-41
 flash head 114 67; 309 40
 flash hider 255 18
 flash lamp *Photomech Re-prod* 177 37
 flash lamp *Inf Tech* 242 43
 flashlight *Electr* 127 26
 flashlight *Fire Brig* 270 6
 flashlight, underwater - 279 25
 flash socket 115 14
 flash switch 114 33
 flash tube 176 26
 flask, collared - 328 12
 flask, conical - 350 39
 flask, flat - bottomed - 350 36
 flask, long - necked - 350 38
 flask, round - bottomed - 350 38
 flask, three - necked - 350 55
 flask, volumetric - 173 3
 flat *Dwellings* 37 64-68, 69-71
 flat *Flat* 46
 flat *Music Not* 302 52
 flat - bed cylinder press, two - revolution - 181 1
 flat - bed knitting machine 167 35
 flat - bed offset machine 180 75
 flat - bed offset press 180 75
 flatcar 206 24; 213 5, 11, 40
 flat clearer 163 44
 flat glass production 162 1-20
 flat plate keel 222 49
 flats *Cotton Spin* 163 45, 46
 flats *Navig* 224 87, 97
 flatter 137 35
 flatworm 81 35
 flauto piccolo 323 30
 flavouring 382
 flax 383 6
 flay brush 129 21
 flaying knife 94 13
 flea 81 42
 flea beetle 80 39
 flea market 309
 fleet of lorries 206 25
 fleet submarine, nuclear - powered - 259 54
 flesh *Soft Fruit* 58 24, 35, 58
 flesh *Drapes & Nuts* 59 6
 fletching 305 62
 fleur - de - l - 254 13
 fews 70 26
 flex 50 66, 77
 flex hook 50 65
 flexor, radial - 18 40
 flexor, ulnar - 18 58
 flexor carpi radialis 18 40
 flexor carpi ulnaris 18 58
 flies 316 1-60
 flight, negative - 288 9
 flight board 77 49
 flight deck *Space* 235 16
 flight deck *Warships* 259 2, 12
 flight instrument 288 68
 flight of wild ducks 86 41
 flight refuelling probe 256 7
 flik - flak 297 24
 flint 107 28
 flint corn 68 31
 flintlock 353 28
 flint maize 68 31
 flip - over numeral 110 20
 flipper *Swim* 279 18
 flipper *Bathing* 280 41

- flipper *Mammals* 367 28
 flip - up window 142 4
 flitch of bacon 96 2
 flitter - mouse 366 9
 float *Bldg Site* 118 57
 float *Plumb etc* 126 15
 float *Weaves* 171 40
 float *Car* 192 15
 float *Rivers* 216 12
 float *Hydr Eng* 217 34
 float *Aircraft* 232 6
 float *Swim* 282 18
 float *Motorboats etc* 286 44
 float *Theatre* 316 26
 float, cork - *Fish Farm* 89 43
 float, cork - *Swim* 282 32
 float, lead - weighted - 89 48
 float, plastic - 89 44
 float, polystyrene - 89 46
 float, quill - 89 45
 float, skin - 353 11
 float, sliding - 89 43, 48
 float, spherical - 90 19
 float, wooden - 90 6
 float bath 162 16
 float chamber 192 14
 float glass process 162 12
 floating thread, diagonal - 171 38
 floating yarn, loose - 171 41
 float lever 65 43
 float line 90 4
 floatplane 232 5
 floats 89 43-48
 float seaplane 232 5
 float shaft 217 35
 flood bed 216 41
 flood containment area 216 42
 flood damage 216 5
 floodgate 217 77
 flood plain 13 62
 flood wall 216 32
 floor 296 11 ; 297 6
 floor, blind - 123 38, 73
 floor, concrete - 118 16
 floor, false - 120 43 ; 123 68
 floor, ferroconcrete - 119 8
 floor, first - 37 2, 3 ; 118 7, 14
 floor, inserted - 120 43 ; 123 68
 floor, reinforced concrete - 119 8 ; 123 35
 floor, ribbed - 123 35
 floor, second - 37 3 ; 118 14
 floor, upper - 37 3 ; 118 14
 floor and carpet cleaning 50 53-86
 floorboard 120 36
 floor bick 159 24
 floor brush 129 27
 floor ceiling 222 63
 floor cleaning 50 53-86
 floor cloth 50 55
 floor construction 123
 floor filling 120 44 ; 123 69
 floor grinding machine 138 7
 floor indicator 271 49
 flooring block, hollow - 159 26
 floor manager 271 33
 floor nozzle 50 71
 floor plate 222 59
 floor socket 127 23
 floor trader 251 6
 floorwalker 271 33
 flop 298 9
 floppy disc reader 244 8
 flora 356 21
 florin 252 19
 flour 91 28 ; 97 52
 flour beetle 81 18
 flour corn 68 31
 flour sile 97 74
 flow 216 9
 flow chart 76 9
 flow coating machine 129 34
 flow diagram 76 9 ; 92 25
 flower *Soft Fruit* 58 4
 flower *Drapes & Nuts* 59 9
 flower *Weeds* 61 10, 19, 22
 flower *Arable Crops* 68 42
 flower *Folder Plants* 69 7, 14
 flower *Gdn Pests* 80 11
 flower *Bot* 370 23, 51
 flower *Decid Trees* 371 17, 26, 35, 40, 52, 55, 62
 flower *Shrubs etc* 373 5, 7, 11, 14, 31 ; 374 6, 7, 15, 21, 24
 flower *Flowers etc* 375 3, 6, 16, 19, 20, 23, 40, 46 ; 376 2, 5, 11, 19 23
 flower *Alp Plants etc* 378 16, 20, 28, 31, 32, 37, 47, 57
 flower *Trop Plants* 382 4, 17, 18, 29, 42, 55
 flower *Industr Plants* 383 12, 17, 27, 31, 36, 39, 46, 47
 flower *South Fruits* 384 13, 18, 56, 57, 65
 flower, amaranthine - 60 21
 flower, androgynous - *Shrubs etc* 374 10
 flower, androgynous - *Trop Plants* 382 12, 14
 flower, female - *Drapes & Nuts* 59 38
 flower, female - *Decid Trees* 371 6, 13
 flower, female - *Conifers* 372 43
 flower, female - *Shrubs etc* 373 20
 flower, female - *Alp Plants etc* 378 25 ; 378 53
 flower, female - *Trop Plants* 382 32, 50
 flower, female - *Industr Plants* 383 50
 flower, female - *South Fruits* 384 7, 14, 42, 43
 flower, forced - 55 24
 flower, fumariaceous - 60 5
 flower, hermaphroditic - *Shrubs etc* 374 10
 flower, hermaphroditic - *Trop Plants* 382 12, 14
 flower, male - *Drapes & Nuts* 59 39
 flower, male - *Decid Trees* 371 14
 flower, male - *Conifers* 372 43
 flower, male - *Shrubs etc* 373 21 ; 374 11
 flower, male - *Alp Plants etc* 378 23, 53
 flower, male - *Trop Plants* 382 13
 flower, male - *Industr Plants* 383 51
 flower, male - *South Fruits* 384 5, 15, 44, 51
 flower, open - 374 17

E-72

- flower, withered - 58 55
 flower arrangement 266 78
 ; 267 37; 330 48
 flower basket 266 29
 flower bed *Fruit & Veg Gdn* 52 18
 flower bed *Market Gdn* 55 37
 flower bed *Park* 272 41
 flower box 37 20
 flower bud *Soft Fruit* 58 27
 flower bud *Bot* 370 24
 flower bud *Decid Trees* 371 25
 flower bud *Shrubs etc* 374 14
 flower bud *Trop Plants* 382 28
 flower cone, female - 372 4, 16, 22, 34, 62, 68
 flower garden 51 1-35
 flower girl 266 28
 flower head *Weeds* 61 14
 flower head *Alp Plants etc* 378 12
 flower head, discoid - 370 74
 flower head, hollow - 370 75
 flowering branch *Decid Trees* 371 2, 10, 16, 34, 39, 51, 54, 66, 71
 flowering branch *Conifers* 372 33
 flowering branch *Trop Plants* 382 8, 12, 23, 27, 31, 50
 flowering branch *Industr Plants* 383 22, 26, 30 38
 flowering branch *South Fruits* 384 17, 24, 37, 49, 54
 flowering rush 378 39
 flowering shoot *Alp Plants etc* 378 2, 27
 flowering shoot *Trop Plants* 382 41, 47
 flowering shoot *Industr Plants* 383 42
 flower pot 54 8
 flowers, wild - 375; 376
 flower seller 266 28
 flower shoot 59 28
 flower shoot, male - 372 6, 62, 68
 flower stalk *Drupe & Nuts* 59 4
 flower stalk *Bot* 370 52
 flower stalk *Industr Plants* 383 7
 flower stand 204 48; 267 36
 flower stem 370 52
 flower umbel 378 40
 flower vase 309 2
 flower window 37 68
 flowmeter *Hosp* 26 3
 flowmeter *Dairy* 76 4
 flow path 154 91
 flow pipe *Roof & Boilerr* 38 74
 flow pipe *Plumb etc* 126 23
 flow pipe *Energy Sources* 155 10
 fluate 128 7
 flue 155 25
 flueblock 38 40
 flue brush 38 35
 flue pipe 322 57
 flue pipe, metal - 326 23-30
 flue pipe, open - 326 23-30, 31-33
 flue pipe, stopped - 326 34
 flue pipe, wooden - 326 31-33
 flue pipe duct 326 24
 flue pipe windway 326 24
 flue tube 210 8
 fluid container 247 9
 fluid reversoir 247 9
 fluid transmission 212 27, 52
 fuorescent display, eight - digit - 247 15
 fluorescent material 240 18
 fluorescent tube 127 61, 62
 fluorite 351 16
 fluoroscope, mobile - 26 14
 fluorspar 351 16
 fluothane container 26 26
 flush - deck vessel 258 2; 259 22
 flushing lever *Bathrm etc* 49 17
 flushing lever *Plumb etc* 126 19
 flushing valve 126 37
 flush pipe 126 17
 flute *Mills* 91 17
 flute *Music Instr* 323 31
 flute *Art* 334 27
 flute *Ethnol* 353 47
 flute, globular - 324 32
 flute, small - 323 30
 fluting 157 6
 flux *Goldsm etc* 108 36
 flux *Plumb* 125 7
 flux *Gas Weld* 141 18
 flux *Iron & Steel* 147 2
 fly *Men's Wear* - 33 48
 fly *Fish Farm* 89 65
 fly *Articulaes* 358 18
 fly agaric 379 10
 fly amanita 379 10
 fly and draw curtain 315 4
 fly curtain 315 3
 flyer 164 25
 fly floor 316 5
 fly frame 164 19
 fly frame operative 164 24
 fly frame operator 164 24
 fly from 33 62
 fly fungus 379 10
 fly gallery 316 5
 flying boat 232 1
 flying boat, amphibian - 232 8
 flying buttress 335 28
 Flying Dutchman 284 49
 fly leaf 185 49
 fly line 316 8
 fly man 316 7
 fly nut *Mach Paris etc* 143 42
 fly nut *Bicycle* 187 39
 flyover 268 48
 flysheet 278 33
 fly swat 83 32
 fly title 185 44
 flywheel *Weaving* 166 15
 flywheel *Intern Combust Eng* 190 20
 F major 320 63
 F minor 320 66
 foal 73 2
 foam bath 49 3
 foam can 228 28
 foam canister 83 6
 foam feed pipe 83 10
 foam gun 270 64
 foam - making branch 270 64
 focal length setting 117 3

- focimeter 111 33
foc'sle 218 10, 19; 221 13
223 48
focus 347 25, 27
focus seismic - 11 32
focusing adjustment 240 30
focusing aid 115 60
focusing device 5 11
focusing hood 114 23; 115
68
focusing ring 114 39; 115
8
focusing screen *Optic Instr*
112 21
focusing screen *Photog*
115 39
focusing screen *Photomech*
Reprod 177 2, 34
focusing screens, inter-
changeable - 115 58-66
focusing stage 115 86
focusing telescope 115 74
focusing wedge 115 55
focus setting 114 28; 117 3
fodder plants 69 1-28
fodder silo 62 11, 43
fodder tank 221 73
fog 9 31
fog, high - 8 4
fog headlamp and rear lamp
switch 191 64
fog horn 223 3
fog horn, ship's - 224 32
fog lamp, rear - 191 67
fog lamp warning light 191
63
foil 294 1-18, 11
foil, electric - 294 26
foil, French - 294 37
foil, Italian - 294 39
foil fencers 294 5-6
foils 294 5-6
fold 185 54
fold, asymmetrical - 12 13
fold, gluteal - 16 42
fold, nasolabial - 16 11
fold, normal - 12 12
fold, reclined - 12 15
fold, recumbent - 12 15
fold, symmetrical - 12 12
fold - away table 207 53
foldboats 283 54-66
folder *Offset Print* 180 15,
29
folder *Letterpress* 181 55
folder *Photograv* 182 27
folder *Office* 245 19
folder - feeding station 184
17
folder unit *Offset Print* 180
15, 29
folder unit *Letterpress* 181
55
folder unit *Photograv* 182
27
folding 12 4-20
folding machine 249 58
folding mechanism 249 46
fold mountains 12 12-20
fold plate 185 10
fold unit 74 1
foliage 330 48
foliage plant 39 37
folk instruments 324 1-46
follicle *Man* 20 84
follicle *Bot* 370 91
follower *Metalwkr* 140 43
follower *Composing Rm*
175 57
follow - through 293 84
font 332 10
fontange, lace - 355 65
font basin 332 11
food, canned - 96 25; 98
15-20
food, frozen - 99 58-61
food compartment 207 83
food pests 81 15-30
food price list 266 65
food slicer 40 38
food store, self - service -
99 1-96
food vacuole 357 6
foot 306 38
folsap 306 39
foot *Man* 16 54; 17 26-29
19 52-63
foot *Shuem* 100 23
foot *Photog* 114 71
foot *Joiner* 132 29
foot *Blacksm* 137 15
foot *Bookbind* 185 58
foot *Sailing* 284 40
foot *Music Instr* 326 23
foot, palmate - 73 36; 359
7
foot, prehensile - 364 34
foot, rubber - 114 45
foot, second - 286 59
foot, serpent's - 327 39
foot, webbed - 73 36; 359 6,
7
footage counter 117 52
foot bag *Infant Care etc* 28
38
foot bag *Winter Countr*
304 27
football 273 13; 291 17;
292 22
football boot 291 21
football game 273 10
football pad 291 33
football pitch 291 1-16
football player 292 23
football sock 291 58
footband 185 42
foot bar lever 100 27
footbath 282 22
toothbed, surgical - 101 50
tooth binding, front - 286 57
footboard 186 7, 13
foot brake 188 52
footbridge 15 78
foot control 139 27
foot control socket 249 66
foot - fault judge 293 24
foot ferry 15 60
foot gear - change control
188 55; 190 77
foot gearshift control 188
55; 190 77
footing 123 2
foot lever 83 34
footlight 316 26
footman 186 20
foot margin 185 58
foot muff *Infant Care etc*
28 38
foot muff *Winter Countr*
304 27
foot muscle 18 49
footnote 185 62
foot of bed 43 4
foot of goblet 162 42
foot of machine 133 25
foot of mast 284 20
foot passenger ferry 15 60
footpath 15 43
footpath under railway 15
44
foot pedal *Pest Countr* 83
34

- foot pedal *Forging* 139 27
foot pedal *Arc Weld* 142 31
foot pedal *Letterpress* 181 12
foot pedal *Backbind* 183 18
footpiece *Mach Tools* 149 12
footpiece *Carriages* 186 13
footprints 126 59
foot rail 267 52
footrest *Hairdresser* 105 18; 106 19
footrest *Bicycle* 187 47
footrest *Motorcycles etc* 188 44
footrest *Railw* 207 57
footrest *Winter Sp* 301 58
footrest *Sports* 305 81
footrope *Sea Fish* 90 9; 18
footrope *Ship* 219 46
foot scraper 123 25
foot switch *Hosp* 27 21
foot switch *Dream* 103 26
foot switch *Sawmill* 157 66
foot switch, electric - 50 2
foot treadle 83 34
foot valve 269 6; 14; 43
footwear 101
top 306 33
forage harvester, self - propelled - 64 34 - 39
forage plants 69 1-28
foramen 383 57
forceps 22 52
forceps, obstetrical - 26 53
forcing 55 24
forcing house 55 4
forearm *Man* 16 46
forearm *Horse* 72 21
forearm balance 295 26
forearm stand 295 26
forebay 217 39
forecarriage 65 14-19
forecastle 218 10; 19; 221 13; 223 48
fore course 218 41; 219 44
foredeck 223 47; 284 10
foredeck flooded - 258 65; 259 77
fore edge 185 57
fore edge main 185 57
fore end 95 51
forefinger 19 65
forefoot 72 22-26
foregrip 87 13
forehand 72 18-27
forehand stroke 293 40
forehand volley 293 41
forehead *Man* 16 4-5
forehead *Horse* 72 3
forehead *Hay* 16 4-5
foreign counter 204 31
foreign exchange counter 204 31; 250 10
foreign trade zone 225 2
foreleg 70 5; 88 25; 64
forelock 72 2
foremast 218 42; 219 2-4; 220 21; 221 2
foremast, lower - 219 2
forepart 218 49
forepaw 70 6
forepeak 227 18
fore royal 219 60
fore royal stay 219 13
fore royal yard 219 37
foresail 218 41; 219 55
foresail, square - 220 13
foresheet 284 23
fore ship 286 33; 36; 40
foresight 355 3; 23; 37; 305 42
foresight block 255 23; 37
foreskin 20 70
forest 84 1-34
forestage 316 25
forestay 219 10; 284 15
forest *Indian* 352 19
forest labourer 84 18
forest pests 82
forestry 84; 85
forestry office 15 3
forest track 84 3
foretop 219 50
fore topgallant mast 219 4
fore topgallant rigging 219 18
fore topgallant sail 218 52
fore topgallant stay 219 12
fore topmast 219 3
fore topmast crossrees 219 51
fore topmast rigging 219 17
fore topmast stay 219 11
fore topmast staysail 219 20
forewing 358 36
foreyard 219 32
forge 137 1-8; 138 34
forget - me - not - 378 26
firing and sizing press 139 18
forging press, hydraulic - 139 35
fork *Tablew etc* 45 7; 58
fork *Agr Impl* 66 3; 7; 22
fork *Horse* 71 29
fork *Optic Instr* 113 12
fork *Quarry* 158 33
fork, protective - 307 54
fork, rear - 188 14; 189 7
fork, swinging - arm - 188 14; 189 7
fork blade 187 12
fork column 187 14
fork end 187 12
forklift 93 23; 206 16; 225 44; 226 8
forklift truck 93 23; 206 16; 225 44; 226 8
fork mount 113 24
fork mounting 113 12; 24
forks, front - 187 10-12
forks, telescopic - 188 8
fork spanner 134 2
fork truck 93 23; 206 16; 225 44; 226 8
fork wrench 134 2
form *Office* 245 24
form *see* forme
formaldehyde atom 242 64
format selection 249 34
forme 174 10
forme, locked up - 181 36
forme bed 180 78; 181 17
forme - inking roller 181 18; 27; 61
former *Option* 111 25; 26
former *Plumb etc* 126 83
former *Letterpress* 181 53
former *Aircraft* 230 55
former *Air Force* 257 28
forme roller 181 7; 18; 27
forms 36 42-86
Formula One racing car 290 34
Formula Two racing car 290 36
formwork 119 54-76

E-75

- forsythia 373 1
forte 321 38
forte fortissimo 321 40
forte pedal 325 8
forte piano 321 41
fortissimo 321 39
fortress 15 74
fortune teller 308 36
forward swim 282 50
forward Ball Games 293 75
forward, reverse and still projection switch 117 88
forward horizontal stand 295 30
forwarding agent 206 28
forwarding office 206 26
forwarding roll 180 4
forward kip 296 58
forward pace 295 43
forward roll 297 19, 20
forward somersault 297 18
forward split 295 15
forward straddle 295 4
forward walkover 297 26
forward wind button 249 73
Fosbury flop 298 9
foss. 329 37
fossette 16 16
foul 291 50; 299 34
foul line 292 48
foundation Bees 77 43
foundation Floor etc Constr 123 2
foundation base 123 3
foundation pile 5 28
foundation trench 118 75
founder 148 8
fountain 272 8, 21, 22, 62; 334 68
fountain pen 260 14
fountain roller 181 64; 249 52
Fourcault glass - drawing machine 162 8
Fourcault process 162 1
four - channel balance control 241 42
four - channel demodulator 241 45
four - channel levelcontrol 241 42
four - eight time 320 31
four - four timer 320 32
four - masters 220 28-31
four - to pica - 175 20
four - two time 320 33
four - wheel drive 194 1
fowl, domestic - 73 19-36
Fowler flap 229 52
Fowler flap, double slotted - 229 40
fowl run 74 11
foxglove 379 2
fox hunt 289 41-49
fox terrier, wire-haired - 70 15
foyer 5 25; 267 1-26, 44-46; 315 12-13
fraction 344 10, 19
fraction, complex - 344 17
fraction, compound - 344 17
fraction, improper - 344 16, 18
traction, proper - 344 15
fractionating column 145 37
fractions, vulgar 344 15-16
fractocumulus 8 12
fractostratus 8 11
Faktur 342 3
frame Agr Mach 65 8, 90
frame Bees 77 40
frame Mills 91 3
frame Opticon 111 5
frame Basket 136 22
frame Forging 139 16
frame Iron Foundry etc 148 57
frame Mach Tools 149 65
frame Knitting 167 33
frame Railw 207 3; 208 5
frame Shipbuild 222 58
frame Aircraft 230 55
frame Rowing 283 49, 67
frame Sailing 285 51
frame Gymn 297 12
frame Sports 305 14, 88
frame, aluminium - 50 19
frame, annular - 235 47
frame, bone - 235 47
frame, bone - 353 13
frame, C-shaped - 26 19; 27 17
frame, ferroconcrete - 119 2
frame, heated - 55 16
frame, iron - 325 2
frame, lower - 148 20
frame, metal - Opticon 111 7
frame, metal - Music Instr 324 76
frame, plate glass - 179 15
frame, reinforced concrete - 119 2
frame, sectional - 65 56
frame, shell - 111 8
frame, tortoiseshell - 111 8
frame, tubular - 188 9, 49
frame, upper - 148 19
frame, wire - 339 35
frame, wooden - 353 13
frame bar 64 51
frame - clamping machine 133 42
frame - coding device 242 8-10
frame counter 115 17; 313 28
frame - cramping machine 133 42
frame drum 353 26
frame end plate 164 26
frame hive 77 45-50
frame - mounting device 133 48
frame number 187 51
frame sample 124 2
frame - sanding pad 133 34
frame saw, vertical - 157 2
frame section, aft - 234 49
frame section, forward - 234 45
frame slipway 222 19-20
frame stand 133 43
frame tent 278 36
frame timber 119 64
frame timber, bolted - 119 74
frame vent 55 17
frame wood 124 3
frame wood sample 124 3
framework 339 22
framework support 214 77
framing 336 11
framing chisel 132 11
framing control 312 29
framing table 132 62
frac 252 15, 16, 17, 18

F-76

- Frankfurter 96 8
Frankfurter garland cake 97 42
Frankfurter sausage 96 8
franking machine 22 24 : 236 7, 27, 47
freak show 308 19
free backward circle 297 29
free combination knob 326 40
free combination stud 326 40
free exercise 295
free - fall position 288 60-62
free flight model, remote - controlled - 288 86
free kick 291 43
free leg *Athletics* 298 27
free leg *Winter Sp* 302 3
free leg, vertical - 298 25
free port 225 2
freestyle relay race 282 24-32
freestyle wrestling 299 10-12
free - throw line 292 38
free walkover forward 297 25
freeway *Map* 15 16
freeway *Docks* 225 54
tree - wheel hub 187 63
freezer 22 63 : 96 21 : 97 65 : 98 74 : 99 57
freezer, upright - 39 7
free zone enclosure 225 3
free zone frontier 225 3
freight agent 206 28
freight barge 216 25
freight car 206 6
freight car, flat - 206 21
freight car, open - 213 8, 33
freight car, special - 213 33
freight depot *Map* 15 91
freight depot *Station* 206
freighter 221 57
freight house 206 7, 26-39
freight house door 206 37
freight office 206 26
freight truck 206 15
French chalk 271 39
French horn 323 41
French lady 355 51
French toast 97 54
French window 37 21
frequency band 309 22
fresco 338 40
fresh - air inlet 356 16
fresh - air inlet and control 191 85
fresh - air regulator 191 86
fresh meat counter 99 51
fresh milk filling and packing plant 76 20
fresh milk tank 76 15
fresh oil tank 65 46
freshwater eel 364 17
freshwater pearl mussel 357 33
fresh water tank 221 70 : 223 79
Fresnel lens 115 65
fret *Roulette* 275 30
fret *Music Instr* 324 9
fretsaw 135 12 : 260 53
fretsaw blade 135 13 : 260 54
friction drive 116 33 : 312 37
friction pad 192 49
friction tape 127 34
friction wheel 322 26
fridge *Kitch* 39 2
fridge *Flar* 46 33
fridge *Disco* 317 10
frize 335 9
frieze, Babylonian - 333 19
frieze decoration 334 16
frigate 258 53
frill 31 34 : 32 44
frill collar 31 46
frill front 32 44
fringe, decorative - 353 25
fringe region 7 34
frit 162 2
frit feeder 162 13
frit funnel 162 13
frock coat 355 76
frog *Agr Mach* 65 8
frog *Road Constr* 200 26
frog *Railw* 202 24
frog *Music Instr* 323 13
frog position 288 61
frog's bit 378 29
frond 378 49
front 305 1
front, cold - 8 13 : 9 27
front, extended - 200 10
front, hinged - 213 10
front, occluded - 9 25
front, warm - 8 5 : 9 26
frontalis 19 4
front axle pivot pin 65 48
front axle suspension 65 49
front band 71 9
front element mount 115 6
front fan - jet 232 33
front - line player 293 63
front panel, sliding - 349 27
front roller underclearer 164 44
fronts 9 25-29
fronts, cold - 8 13-17
fronts, warm - 8 5-12
front seat headrest 193 7
front seat head restraint 193 7
front sight block 255 23, 37
front support *Free exerc* 295 21, 23
front support *Gymn* 296 28
front wheel drive 191 52
front wheel drum brake 188 36
froth 266 4
fruit *Weeds* 61 11, 20, 23
fruit *Restaurant* 266 57
fruit *Decid Trees* 371 4, 19, 28, 45, 69
fruit *Conifers* 372 53, 64
fruit *Shrubs etc* 373 12, 18, 22, 27, 29, 32 : 374 4, 8, 12, 19, 25, 29, 31, 34
fruit *Flowers etc* 375 4, 7, 10, 13, 17, 24, 35, 37, 47 : 376 3, 6, 14
fruit *Alp Plants etc* 378 11, 38, 42
fruit *Trop Plants* 382 3, 5, 10, 15, 17, 24, 39
fruit *Industr Plants* 383 14, 18, 21, 28, 32, 40, 43, 52, 56, 59
fruit *South Fruits* 384 19, 26, 39, 45
fruit, aggregate - *Soft Fruit* 58 28
fruit, aggregate - *Bot* 370 100, 101
fruit, canned - 98 16

- fruit, compound - *Soft Fruit* 58 28
- fruit, compound - *Bot* 370 100, 101
- fruit, dehiscent - 375 27
- fruit, immature - 378 31
- fruit, indehiscent - 375 43
- fruit, mature - *Decid Trees* 371 61
- fruit, mature - *Trop Plants* 382 33
- fruit, ripe - *Decid Trees* 371 61
- fruit, ripe - *Trop Plants* 382 33
- fruit, soft - 58 1-30
- fruit, stewed - 45 30
- fruit, unripe - 378 31
- fruit, young - *Decid Trees* 371 59
- fruit, young - *South Fruits* 384 31
- fruit and vegetable counter 99 80
- fruit and vegetable garden 52 1-32
- fruit bowl 45 29, 40
- fruit capsule, mature - 382 44
- fruit capsule, ripe - 382 44
- fruit cone 372 2, 29, 30, 36, 41, 57
- fruit dish 45 28
- fruit fan 97 22; 99 20
- fruit garden 52
- fruiting body 381 2
- fruiting branch *Decid Trees* 371 3, 11, 18, 31, 36, 41, 47, 50, 56, 64
- fruiting branch *Conifers* 372 40, 51, 59, 63, 66, 70
- fruiting branch *Trop Plants* 382 2, 37
- fruiting branch *Industr Plants* 383 34, 46
- fruiting branch *South Fruits* 384 38
- fruiting palm 384 2
- fruit juice 98 18; 266 58
- fruit juice bottle 99 74
- fruit juice can 99 75
- fruit knife 45 71
- fruit pests 80 1-19
- fruit picker 56 22
- fruit pip 58 37, 60
- fruit preserver 40 23
- fruits 370 91-102
- fruits, dehiscent - 370 91-96
- fruits, indehiscent - 370 97-102
- fruits, Mediterranean - 384
- fruits, southern - 384
- fruits, subtropical - 384
- fruit scale 372 67
- fruit spoon 45 66
- fruit stall 308 53
- fruit storage shed 225 52
- fruit tree, standard - 52 30
- fruit trees, dwarf - 52 1, 2, 16, 17, 29
- fruit warehouse 225 52
- frustum of a cone 347 45
- trying pan 40 4
- fry pond 89 6
- F sharp major 320 61
- F sharp minor 320 58
- fuchsia 53 3
- fuel cell 234 62
- fuel gas 145 52
- fuel gauge 191 38, 65
- fuel-handling hoist 154 27
- fuel hand pump 190 64
- fuel - injection engine 190 1
- fuel injector 190 32
- fuel inlet 192 13
- fuel leak line 190 53
- fuel level sensor 234 27
- fuel line 190 31
- fuel line duct 234 40
- fuel oil 38 50
- fuel oil, heavy - 145 59
- fuel oil, light - 145 58
- fuel oil tank 212 75
- fuel pin 154 4
- fuel pipe 286 25
- fuel pressure gauge 230 19
- fuel pressure line 190 52
- fuel pressure pipe 190 52
- fuel pressure regulator 190 17
- fuel rod 154 4
- fuel storage 154 28
- fuel supply pipe 190 31
- fuel tank *Motor L* 6 7, 29, 37
- fuel tank *Agr Mach* 65 42
- fuel tank *Motorcycles et* 188 10, 28
- fuel tank *Motorcycle* 189 2
- fuel tank *Railw* 209 20; 212 56
- fuel tank *Ship* 221 71; 223 80
- fuel tank *Aircraft* 230 48
- fuel tank *Space* 234 58
- fuel tank, forward - 235 21
- fuel tank, jettisonable - 235 46
- fuel tank, main - 212 4
- fuel tanker 258 97
- fuel tender 210 67
- fuel warning light 191 71
- full circle 308 43
- full - colour print 340 28
- full - cone indicator 165 7
- fuller's earth 199 38
- fulling machine, rotary - 168 1
- fulling roller, bottom - 168 6
- fulling roller, top - 168 3
- full point 342 16
- full spread position 288 60
- full - stop 320 51, 53
- full stop 342 16
- full title 185 46
- fulmar 359 12
- fume extraction equipment 142 13
- fume extractor 255 59, 89
- fumigation chamber, mobile - 83 15
- fumigation plant, vacuum - 83 11
- fumigator, vacuum - 83 11
- function, trigonometrical - 346 32
- function key 247 17
- funeral 331 33-41
- fungi, esculent - 381
- fungi, poisonous - 379 10-13
- funicular 214 12
- funicular railway car 214 13
- funnel *Photog* 116 12
- funnel *Ship* 221 8, 40, 75, 84; 223 1
- funnel *Warships* 258 58; 259 32
- funnel *Chem* 350 16
- funnel, aft - 258 20

funnel, forward - 258 19
 Funnel - Beaker culture 328 12
 funnel marking 223 2
 fur marker 131 22
 furnace 199 29
 furnace, continuous - 139 1
 furnace, electric - 147 51-54
 furnace, gas - 139 47
 furnace, gas - fired - 139 47 : 140 11
 furnace, low - shaft - 147 51-54
 furnace, stationary - 147 23
 furnace bed 38 66
 furnace incliner 147 2
 furnace lift 147 2
 furnace thermometer 38 64
 furniture 174 8 ; 181 40
 furniture lorry - 268 47
 furniture truck 268 47
 furrier 131 1
 furrow *Agri* 63 8
 furrow *Mills* 91 17
 furrow, gluteal - 16 42
 furrow wheel 65 16
 fur seal 367 18
 fur - sewing machine 131 9
 fur side 131 12, 17
 furskin 131 5
 furskin, cut - 131 14
 furskin, uncut - 131 6
 furskins 131 11-21
 fur trapper 306 8
 fur worker 131 8, 23
 fuse *Electr* 127 19, 36
 fuse *Quarry* 158 28
 fuse box *Hall* 41 19
 fuse box *Weaving* 166 23

fuse carrier 127 68
 fuse cartridge 127 36
 fuse holder 127 35
 fuselage 230 54 ; 288 26
 fuselage attachment 235 4
 fuselage tank 257 31
 fuse wire 127 68

G

gable 37 15 ; 121 5 ; 122 25
 gable, curved - 336 5
 gable, round - 335 50
 gable end 37 15 ; 122 25
 gable roof 37 5 ; 121 1
 gable slate 122 80
 gaffer 310 37
 gaffsail 220 1
 gaff topsail 219 31
 gag *Horse* 71 53
 gag *Fish Farm* 89 42
 gag bit 71 53
 gage *see* gauge
 gaillardia 60 19
 gait 289 7
 gaiter, leather - 191 92
 gaits of the horse 72 39-44
 Galaxy 3 35
 gale 373 33
 galena 351 14
 galingale 53 17
 gall *Gdn Pests* 80 33
 gall *Forest Pests* 82 34
 gallant soldier 61 31
 gall bladder 20 11, 36
 galleries under bark 82 23-24
 gallery *Forest Pests* 82 24

gallery *Coal* 144 29
 gallery *Theatre* 315 16
 gallery, Church 330 25
 gallery, drilled - 192 21
 gallery grave 328 16
 gallery *Composing Rm* 174 12, 44
 gallery *Ship* 218 44-50 ; 223 42
 gallery *Aircraft* 231 20
 gallery loader 233 22
 gallery slave 218 48
 gall gnat 80 40
 gall midge 80 40
 galliop, full - 72 43-44, 43, 44
 gallows 221 87
 gall wasp 82 33
 galvanometer 11 44
 gamba 322 23
 gambling casino 275 1
 gambling game 275 1-33
 gambling table 275 8
 gambrel 94 21
 gambrel roof 121 18
 gambrel stick 94 21
 game 86 28 ; 88
 game, furred - 86 35
 game, positional - 276 1-16
 game, winged - 86 41
 game of chance 275 1-33
 game path 86 16
 game preserve 86 1-8
 gaming room 275 1
 gaming table 275 8
 gamma radiation 1 33, 40
 gammon steak 95 54
 gander 73 34
 gang mill 157 2

gang stitcher 184 15
 gangway 38 3
 gangway, central - *Railw* 208 23
 gangway, central - *Ship* 218 46
 gannet 359 9
 gantry *Photomech Reprod* 177 13
 gantry *Shipbuild* 222 26
 gantry *Docks* 225 40
 gantry crane 157 27 ; 206 55 ; 222 20, 25
 gantry support 214 24
 garage *Dwellings* 37 32, 79
 garage *Garage* 195
 garage, agent's 195 1-55
 garage, distributor's - 195 1-55
 garage driveway 37 52
 garbage 199 17
 garbage can 199 3
 garbage can dumping device 199 2
 garbage container 199 4
 garbage disposition 199
 garbage incineration unit 199 28
 garbage truck 199 1
 garden 37 57
 garden *Baroque* - 272 1-40
 garden, formal - 272 1-40
 garden, front - 37 58
 garden chair 37 49
 gardener 55 20
 garden fence 52 10
 garden flowers 60
 garden gate 272 31
 garden hedge 51 9
 garden hose 66 1

- garden hose 37 42 : 56 27
 garden house 52 14
 garden ladder 52 8
 garden light 37 38
 garden mould 55 15
 garden pansy 60 2
 garden parasol 37 48
 garden path 51 14 : 52 23
 garden pests 80
 garden pond 51 16
 garden rake 51 4
 garden rose 60 15
 garden seal 272 42
 garden shed 52 3
 garden shovel 55 14
 garden sieve 55 13
 garden spider 358 45
 garden strawberry 58 16
 garden table 47 50
 garden tiger 365 7
 garden tools 56
 garden wall 37 37
 gargoyle 335 30
 garland 306 17 : 335 54
 garnet 351 7
 Garratt locomotive 210 64
 garter 318 28
 gas, liquid - 145 53
 gas, natural - 12 30
 gas appliances 126 12-25
 gas bottle 278 53
 gas cap 12 30
 gas circulation unit 83 16
 gas - collecting main 156 17
 gas compressor 156 26
 gas connection 141 31
 gas control 141 32
 gas cooler *Offshore Drill* 146 27
 gas cooler *Coking* 156 19
 gas cooling 156 29
 gas cutting installation 148 67
 gas cylinder 138 35
 gas cylinder manifold 141 1
 gas drying 156 30
 gas extractor 156 21
 gas fitter 126 1
 gas fitter's tools 126 58-86
 gas flue 152 12
 gas generator 350 59
 gas holder 156 25
 gas hose 141 9
 gas inlet 350 2
 gas inlet pipe 350 2
 gaskin 72 36
 gas lighter 107 30
 gas main 198 21
 gas main, high - pressure - 156 45
 gas main, low - pressure - 156 44
 gas meter *Plumb etc* 126 5
 gasmeter *Coking* 156 31
 gas oil component 145 42
 gasoline can 196 25
 gasoline canister 84 36
 gasoline inlet 192 13
 gasoline pump 196 1
 gasoline pump, self - service - 196 8
 gasoline pump hose 196 2
 gasoline station 196 1-29
 gasoline tank 188 10, 28 : 189 2 : 305 87
 gasometer 144 12
 gas outlet *Oil, Petr* 145 29
 gas outlet *Chem* 350 63
 gas pipe *Pest Contr* 83 14
 gas pipe *Forging* 139 54
 gas pipe *Metalwkr* 140 12
 gas pipe *Oil, Petr* 145 29
 gas pipe *Iron & Steel* 147 18, 27
 gas pliers *Plumb etc* 126 58
 gas pliers *Metalwkr* 140 68
 gas pressure vessel 234 32
 gas regenerator chamber 147 28
 gas regulator 255 34 : 350 6
 gas - separating plant 145 69
 gas separator 145 28
 gas station 196 1-29
 gas supply 27 41
 gas tap 261 24
 gastrocnemius 18 62
 gas tube 83 35
 gas turbiner 209 9
 gas turbine, auxiliary - 231 33
 gas turbine, twin - shaft - 209 23
 gas turbiner controller 209 16
 gas turbine driving unit 209 8
 gas turbine fuel tank 209 17
 gas turbine trainset 209 1
 gas - washing bottle 350 58
 gas water 156 39
 gas welder 141
 gas welding torch 130 14
 gate 202 40 : 289 8 : 337 24
 gate, removable - 118 46
 gate, sliding - 217 18, 55
 gate, vertical - 217 31, 38
 gate, wrought iron- 272 31
 gate and rails 289 8
 gateau 99 15 : 265 4
 gateaux 97 22-24
 gatehouse 329 22
 gateman 202 42
 gate pole 301 30
 gateway 336 15 : 337 11
 gate way, monumental - 333 9
 gatherer and wire stitcher 184 15
 gathering and wire - stitching machine 184 15
 gathering machine 249 59
 gathering station 249 60
 gaucha 306 31
 gauge 76 6
 gauntlet 329 50
 gauze 183 33 : 185 20
 gauze, sterile - 22 58
 gauze, wire - 350 18, 19
 gauze roll holder 185 19
 G - clef 320 8
 gear *Cdn Tools* 56 20
 gear *Iron Foundry etc* 148 63
 gear *Road Constr* 201 11
 gear *Hydr Eng* 217 48
 gear, epicyclic - 143 94
 gear, planetary - 143 94
 gearbox *Agr Mach* 65 79
 gearbox *Turner* 135 4
 gearbox *Cotton Spin* 164 2 33, 39
 gearbox, five - speed - 189 6
 gear - change *Agr Mach* 65 35
 gear - change *Motorcycles etc* 188 31
 gear - change, floor - type - 191 91

- ar - change, two - speed - 188 12
 ar - change lever 189 28
 ar - change pattern 192 47
 ar control 149 3
 aring *Agr Mach* 64 50, 65
 aring *Overh Irrign* 67 21
 aring *Road Constr* 201 11
 aring helical - 143 89
 aring, multi - speed - 190 72
 aring, multi - step - 190 72
 ar lever 191 91 : 192 46
 ar meter 76 4
 ars *Agr Mach* 64 50, 65
 ars *Overh Irrign* 67 21
 ar shaft 232 58
 ar shaft, intermediate - 190 57
 arshift 65 23, 35 : 188 31
 arshift, two - speed - 188 12
 arshift lever *Motorcycle* 189 28
 arshift lever *Car* 191 91 : 192 46
 arshift pattern 192 47
 arshift rod 192 41
 arshift switch 134 46
 ar wheel, helical - 192 34, 36, 39, 43
 ar wheel, herringbone - 143 87
 ar wheel, stepped - 143 82
 ar wheels 143 82-96
 arsko 364 36
 Geiger counter 2 19
 Geiger - Muller counter 2 19
 geisha 353 39
 gelatine 316 49
 gelding 73 2
 Gemini 3 28 : 4 55
 general cargo ship 225 14 : 226 13
 general cargo transit shed 225 8
 general practice 22 1-74
 general practitioner 23 2
 general service lamp 127 56
 generator *Nucl Energy* 154 15, 47, 53
 generator *Energy Sources* 155 46
 generator *Intern Combust Eng* 190 76
 generator *Railw* 211 46
 generator *Ship* 223 74
 generator exhaust 146 2
 generator unit 231 33
 Geneva movement 312 38
 Genoa jib 284 16
 genouillère 329 53
 gentleman *Café* 265 22
 gentleman *Hist Cost* 355 54, 61, 73
 "gentlemen" 233 47
 "gentlemen's toilet" 233 47
 geodesy 14 46-62
 geography, physical - 11 : 12 : 13
 geology 12 1-33
 geometrical shape 260 79
 geometrid 80 16 : 82 28
 geometry 346 : 347
 geometry elementary - 346 1-58
 geometry *Euclidian* - 346 1-58
 geranium 53 1
 gerbera 51 26
 germ 370 86
 German brown trout 364 15
 German hand 342 11
 German pointer 70 40
 German sheepdog 70 25
 German shepherd 70 25
 geyser *Phys Geog* 11 21
 geyser *Plumb etc* 126 12-13
 G flat major 320 68
 gherkin pickled - 98 29
 ghost train - 308 5
 giant 308 20 : 327 37
 giant figure 306 63
 gib *Plumb* 125 3
 gib *Mach Parts etc* 143 74
 gig 186 34
 gig, four - oared - 283 26-3
 Gigantocypris agassizi 369 1
 gilder 183 2
 gilding *Painter* 129 40
 gilding *Bookbind* 183 1
 gilding and embossing press 183 26
 gill *Dom Anim* 73 24
 gill *Edib Fungin* 381 4, 6
 gill, tufted - 364 19
 gill cleft 364 3
 gill cover 364 5
 gill slit 364 3
 gillyflower 60 7
 gimbal ring 224 50
 gimbal suspension 241 23
 gilet 120 65
 gimping 102 28
 gimping needle 102 29
 gingerbread 97 51
 gipsy girl 306 36
 gipsy moth 80 1
 giraffe 367 45
 giraffe house 356 19
 girder, steel - 143 3-7
 girdle 32 5
 girdle clasp 328 24
 girl, exotic - 306 30
 girl 120 50
 girth 71 18, 36 : 289 11
 girth, emergency - 71 23
 girth, second - 71 23
 glacier *Phys Geog* 12 49
 glacier *Mountain* 300 22
 glacier snout 12 51
 glacier table 12 56
 gladiolus 51 28 : 60 11
 gland, bulbourethral - 20 75
 gland, parotid - 19 9
 gland, pituitary - 17 43
 gland, prostate - 20 76
 gland, submandibular - 19 11
 gland, submaxillary - 19 11
 gland, suprarenal - 20 29
 gland, thyroid - 20 1
 glans penis 20 69
 glass 54 9
 glass, armoured - 109 29
 glass, bullet - proof - 250 3
 glass, coloured - 260 68
 glass, crystal - 45 86
 glass, frosted - 124 5
 glass, laminated - 124 5
 glass, lined - 124 6

- glass, molten - 162 23, 31, 50
 glass, ornamental - 124 6
 glass, patterned - 24 5
 glass, pulverized - 340 48
 glass, raw - 124 6
 glass, shatterproof - 124 5
 glass, stained - 124 6 ; 330 15
 glass, tapered - 45 85
 glass, thick - 124 5
 glass, wired - 124 6
 glassblower 162 38
 glassblowing 162 38-47
 glassease 356 15
 glass cloth 130 29
 glass cutter, diamond - 124 25
 glass cutter, steel - 124 26
 glass cutters 124 25-26
 glass - drawing machine 162 8
 glasses 111 9
 glass fibre, production of - 162 48-55
 glass fibre products 162 56-58
 glass filament 162 52
 glass forming 162 38-47
 glass furnace 162 1, 49
 glass holder 124 9
 glasshouse pot, covered - 162 46
 glassmaker 162 38
 glassmaking 162 38-47
 glass mosaic picture 260 69
 glass paper 135 25
 glass pliers 124 19
 glass ribbon 162 10
 glass sponge 369 7
 glass wool 162 58
 glassworker 124 8
 glazier 124 ; 124 8
 glazing sheet 116 58
 glazing sprig 124 24
 glide 362 11
 glider 287 3
 glider, high - performance - 287 0
 glider, motorized - 287 8
 glider, powered - 287 8
 glider field 287 13
 gliding 287
 globe 42 13
 globe, frosted glass - 267 4
 globe, solar - 4 36
 globe, terrestrial - 4 8
 globe artichoke 57 41
 globe lamp 267 4
 globe thistle 53 14
 glove 33 67 ; 292 12 ; 298 47 ; 318 31
 glove, catcher's - 292 60
 glove, fielder's - 292 59
 glove, goalkeeper's - 291 19
 glove box lock 191 89
 glove compartment lock 191 89
 glove stand 271 20
 glow plug 190 66
 glazinia 53 7
 glue 48 4 ; 260 50-52, 51
 glue, joiner's - 132 13
 glue cylinder 184 10
 glue-enamel plate 179 32
 glue pot 132 12, 13 ; 183 15 ; 236 5 ; 260 57
 glue roller 184 10 ; 185 33
 glue size 128 4
 glue tank 184 9 ; 185 32
 glue well 132 13
 gluing 183 14
 gluing cylinder 184 10
 gluing machine 185 31
 gluing mechanism 184 4
 glume 68 11
 gluteus maximus 18 60
 G major 320 56
 G minor 320 64
 gnat 358 16
 goat 144 37
 goal *Playground* 273 11
 goal *Swim* 282 46
 goal *Ball Games* 291 35 ; 292 7
 goal *Winter Sp* 302 37
 goal area 291 5
 goalkeeper *Playground* 273 14
 goalkeeper *Swim* 282 47
 goalkeeper *Ball Games* 291 10 ; 292 8
 goalkeeper *Winter Sp* 302 36
 goal kick 291 38
 goal line 291 7
 goal post 273 11 ; 291 37
 goal scorer 273 13
 Goat *Astron* 3 36 ; 4 62
 goat *Dom Anim* 73 14
 goat's beard 34 10
 goat's beard *Forest Plants etc* 377 5
 goatshead *Forest Plants etc* 377 5
 goat's beard *Edib Fungi* 381 32
 goatshead *Edib Fungi* 381 32
 goat willow 371 24
 gob *Coal* 144 37
 gob *Glass Prod* 162 40
 gobbler 73 28
 goblet, hand - blown - 162 41
 gobo 310 51
 gob of molten glass 162 23, 31
 go - cart 273 33
 god, Indian - 337 19
 godet 30 52
 Godet wheel 169 16
 godparent 332 13
 God's acre 331 21-41
 "GO" gauging member 149 57
 goggles 140 21 ; 303 15
 going about 285 27
 go - kart 305 83
 go - kating 305 82
 gold *Heraldry* 254 24
 gold *Crystals* 351 6
 gold and silver balance 108 35
 goldcrest 361 10
 goldcup 375 8
 gold cushion 183 6
 golden chain 374 32
 golden crested wren 361 10
 golden maidenhair 377 17
 golden oriole 360 7
 golden rain 374 32
 goldfinch 360 1
 gold finisher 183 2
 gold knife 183 7
 gold leaf 129 45, 52 ; 183 5
 gold size 129 44
 goldsmith 108 17
 golf 293 79-93

E-82

- golf ball *Office* 249 15
golf ball *Ball Games* 283 89
golf ball-cap 249 30
golf ball typewriter 249 1
golf course 293 79-82
golfer 293 83
golf trolley 293 85
gondola *Supermkt* 99 23, 43 62
gondola *Railw* 214 20
gondola *Airports* 288 64
gondola cableway 214 19
gonfalon 253 12
gong 299 46
goods 271 10
goods, bulky - 206 18
goods, general - 206 4
goods depot 15 91
goods lorry 206 15
goods office 206 26
goods shed 206 7, 206-39
goods shed door 206 37
goods shelf 47 36 ; 98 14
goods station 206
goods van 206 6 ; 213 22
goods van, covered - 213 14
goods wagon, covered - 213 14
goods wagon, open - 213 8
goosander 359 15
goose 73 34 ; 272 52
gooseberry 58 9
gooseberry bush 52 19 ; 58 1
gooseberry cane, lowering - 58 2
gooseberry fan 97 22
gooseberry flower 58 6
goosefoot 61 25
gooseneck 284 37
gorge 13 52
gorgerin 334 22
gorget 329 43
gorilla 368 16
goshawk 362 10
"GO" sid 149 60
gosling 73 34
gouache 338 17
gouge 132 9 ; 135 15 ; 339 17
gouge, U - shaped - 340 6
gouge, V - shaped - 339 20 ; 340 9
gourd 354 27
governor 224 56
gown 105 34 ; 106 4 ; 355 25 36, 66
gown, linen - 355 5
gown, open - 355 50
gown, sleeveless - 355 50
graben 12 11
grace notes 321 14-22
graces 321 14-22
grade crossing, protected - 202 39
grade crossing, unprotected - 202 49
grade crossings 202 39-50
grader 200 19
grader levelling blade 200 21
grader ploughshare 200 21
gradient 347 12
grading 74 44
grading, automatic - 74 52
graduated measuring rod 14 47
graduation house *Map* 15 32
graduation house *Spa* 274 1
graftage 54 30-39
grafting 54 30-39
grain *Arable Crops* 68 1-37, 4, 37
grain *Brew* 92 50
grain *Graphic Art* 340 47
grain, frain naceous - 68 13
grain auger 64 20
grain harvest 63 31-41
grain leaf 68 8, 19
grain lifter 64 2
grain pest 81 27
grain tank 64 23
grain tank auger 64 24
grain tank unloader 64 25
grain unloader spout 64 26
grain weevil 81 16
grammar school 261 1-45
gramophone 309 31
gramophone box 309 35
gramophone needle 309 33
gramophone record 309 32
granary weevil 81 16
grand 325 40
grandee 306 26
grandfather clock 110 24 309 56
grand piano 325 40
grand piano pedal 325 41
grandstand, glass - covered - 289 34
granite 302 42
gran turismo car 193 32
granular texture 340 47
grape 80 21, 99 89
grape - berry moth 80 22, 23, 24
grappe crusher 78 17
grapefruit 384 23
grape gatherer 78 11
grape phylloxera 80 26
grapevine *Wine Grow* 78 2-9
grapevine *Sports* 299 10
grape worm 80 23, 24
graphic art 340
graphic art studio 340 27-64
graphite 1 54
grapnel 218 11
grapple 218 11
grappling iron 218 11
grasp, kinds of - 296 40-46
grasping arm 2 47
grass 136 26
grass, paniculate - 69 27
grassbox 56 29
grasshopper, artificial - 89 68
grassland 15 18
grassland, marshy - 15 19
grassland, rough - 15 5
grass ledge 300 4
grass shears 56 48
grass snake 364 38
grasstrack racing 290 24-28
grass verge 200 56
grate 199 33
graticule *Map* 14 1-7
graticule *Hunt* 87 31-32
graticule *Photomech Re-prod* 177 4
graticule adjuster screw 87 30

E-83

- graticule system 87 31
grating 141 14
grating spectrograph 5 5
grapel 9 35
grave *Church* 331 23, 34
grave *Script* 342 31
grave, child's - 331 29
grave, soldier's - 331 32
grave digger 331 22
gravel 118 36; 119 26
gravel filter layer 199 23
grave mound 331 24
graver 175 33; 340 5
graver, round - headed - 340 20
gravestone 331 26
graveyard 331 21-24
graveyard chapel 331 28
graveyard gate 331 19
graveyard wall 311 18
gravity fault 12 7
gravity fuelling point 257 32
gravity hammer, air - lift - 139 24
gravity mixer 118 33
gravure - cylinder 182 10
gravure cylinder, etched - 182 22
gravure cylinder, printed - 182 17
gravure etcher 182 18
gravure printing 182
gravy boat 45 17
gravy ladle 45 18
gray *see* grey
grayhound 70 24
grease gun 195 30
grease nipple 143 81
greasepaint stick 315 46
greasy chalk 340 26
great apes 368 14-16
Great Bear 3 29
great brain 17 42; 18 22
Great Dane 70 14
Great Dog 3 14
Greater Bear 3 29
greater burnet saxifrage 69 28
Greater Dog 3 14
greater water newt 364 20
great hall 329 30
great horned owl 362 15
great mullein 376 9
great organ 326 1, 43
great primer 175 30
great tin 361 9
great titmouse 361 9
grave 329 54
Greek 355 3
Greek woman 355 1
green *Ball Games* 293 82
green *Colour* 343 8
green bowls 305 21
green cloth 277 15
green cornorant 359 10
greenfly 358 13
greengage 59 24
green grasshopper 358 8
greenhouse, heated - 55 32
greenhouse, polythene - 55 40
greenhouse, unheated - 55 33
green liquor, unclaried - 172 41
green liquor preheater 172 43
green locust 358 8
green oak roller moth 82 43
green oak tortrix 82 43
green plover 359 21
Greenwich meridian 14 5
grenzanthydrite 154 67
Gretchen style 34 31
greyhound 70 24
grey scale 343 15
grey sea eagle 362 5
grid *Cotton Spin* 163 26
grid *Water* 269 11
grid *Theatre* 316 4
grid hearth 139 1
gridiron 316 4
griffin 327 11
grill *Painter* 129 12
grill *Station* 204 38
grill *Fair* 308 33
grinder *Painter* 129 29
grinder *Metabwkr* 140 18
grinder, continuous - 172 53, 66
grinder, pneumatic - 148 44
grinder chuck 157 46
grinding, hollow - 302 22
grinding cylinder 161 1
grinding disc 340 46
grinding machine 140 18
grinding machine, univer-
sal - 150 1
grinding machine bed 150 6
grinding machine table 150 7
grinding - roller bearing 163 41
grinding stone *Paperm* 172 71
grinding stone *Ethnol* 354 24
grinding wheel *Dent* 24 36
grinding wheel *D.I.Y.* 13-23
grinding wheel *Blacksm* 137 19; 138 8
grinding wheel *Metabwkr* 140 19
grinding wheel *Muck Tools* 150 4
grinding wheel *Sawmill* 157 43
grindstone 172 71
grip *Photog* 114 37
grip *Cine Film* 117 61
grip *Bicycle* 187 3
grip *Navig* 224 9
grip *Rowing* 283 35
grip *Athletics* 298 45
grip *Winter Sp* 301 6
grip *Sports* 305 57
grip *Films* 313 57
gripper 180 65
gripper bar 180 56
gripping jaw 149 36
grip sole 101 19
grist 92 42
grit guard 148 40
gritter, self - propelled - 200 41
grocer 98 41
grocer's shop 98 1-87
groceryman 98 41
grocery store 98 1-87
groin 16 38
groin *see* groyne
groin vault 335 31-32; 336 42
groom *Carriages* 186 27
groom *Church* 332 16
groove *Iron Foundry etc* 148 59

- groove *Sawmill* 157 6
 groove *Rail Games* 291 29
 groove *Winter Sp* 301 39
 groove *Musn Instr* 326 13
 groove *Art* 334 27
 groove, anal - 16 41
 grooving 157 6
 groschen 252 13
 Grotesque 342 7
 grotto 272 1
 ground 123 9
 ground, fallow - 63 1
 ground, icy - 304 19
 ground avalanche 304 1
 ground control 6 44
 ground floor 37 2 : 118 7
 ground - floor landing 123 23
 ground game 86 35
 ground ivy 375 18
 ground layer 7 7
 ground nut 383 41
 ground - nut oil 98 24
 ground power unit 233 22
 groundsheet ring 278 26
 ground signals 288 52-54
 ground state level 1 18
 ground tackle 223 49-51
 groundwater 12 21
 groundwater level 269 1, 42, 63
 ground water stream 269 3
 groundwood 172 68
 groundwood mill 172 53-65
 groundwood pulp 172 77, 78
 group 260 3 : 268 60
 group instruction 242 1
 group selector switch 238 42
 grove 354 5
 grower 55 20
 grower, commercial - 55 20
 growing stock 74 1
 growler 186 26
 growth, annual - 372 25
 groyne *Phys Geog* 13 37
 groyne *Rivers* 216 19
 groyne head *Phys Geog* 13 38
 groyne head *Rivers* 216 20
 grub 58 64 : 77 29 : 81 20 : 358 9 : 80 6, 19, 36, 41, 46, 53, 54 : 82 25, 36
 grubber 55 21 : 65 55
 grub screw 143 48
 Girus 3 42
 G sharp minor 320 60
 G1 car 193 32
 guanaco 366 30
 guard *Blacksm* 138 9
 guard *Metalwkr* 140 20
 guard *Fencing* 294 35, 38, 43
 guard, king's - 306 68
 guard, protective - 168 45
 guard board 118 29
 guard cam 167 57
 guard for V - belt 180 58
 guard iron 210 34
 guard netting 118 90
 guard rail *Roof & Boilerr* 38 28
 guard rail *Agr Mach* 64 55
 guard rail *Forestry* 84 8
 guard rail *Floor etc Constr* 123 53
 guard rail *Weaving* 165 31
 guard rail *Railw* 202 23
 guard rail *Ship* 221 121
 guard rail *Shipbuild* 222 66
 gudgeon pin 192 26
 guelder rose 373 10
 guest rope 227 14
 gugethupf 97 33
 guide 23 21
 guide, stationary - 243 21
 guide bar *Cotton Spin* 164 17
 guide bar *Weaving* 165 38
 guide bearing 113 14
 guide block 174 48 : 176 18
 guide chain 65 13
 guide - chain crossbar 65 12
 guide dog 70 25
 guide groove 217 75
 guide notch 117 36
 guide pin 243 22
 guide post 15 110
 guide rail *Weaving* 165 3
 guide rail *Railw* 214 56
 guide rail *Store* 271 54
 guide rod 200 27
 guide roller *Sawmill* 157 5
 guide roller *Cotton Spin* 164 18
 guide roller *Films* 312 29
 guide step 117 36
 guide tractor 142 19
 guiding blade 322 40
 guiding roller 312 29
 guiding slot *Weaving* 165 11
 guiding slot *Musn Instr* 322 41
 guilden 252 19
 guillemet 342 27
 guillemot 359 13
 guillotine *Plumb* 125 26
 guillotine *Bookbind* 183 16 : 185 1
 guillotine cutter, automatic - 185 1
 guinea fowl 73 27
 guinea pig 366 12
 guiro 324 60
 guitar 318 8 : 324 12, 73
 guitarist 318 9
 guitar player 318 9
 gulden 252 19
 gules 254 27
 Gulf Stream 14 30
 gull 359 14
 gullet *Man* 17 49 : 20 23, 40
 gullet *Bees* 77 19
 gullet *Forestry* 84 28
 gull wing, inverted - 229 14
 gully 12 44
 gum 19 15
 gun 218 50
 gun, pneumatic - 94 3
 gun, self - cocking - 87 23
 gun, self - propelled - 255 57
 gun barrel, rifled - 87 34
 gun carriage 255 43
 gun carriage, self - propelled - 255 49-74
 gun dog 86 7
 gunnel 283 30
 gunport 218 59
 gunport shutter 218 60
 gun slit 86 52
 gun turret 258 29
 gunwale 283 30
 gutta - percha tree 383 37
 gutter *Dwellings* 37 6, 11

- gutter *Roof & Boilerr* 38 9
 gutter *Roof* 122 28, 92
 gutter *Bookbind* 185 55
 gutter *Street Sect* 198 10
 gutter, parallel - 122 83
 gutter bracket 122 32
 guy *Wine Grow* 78 8
 guy *Camping* 278 23
 guy line 278 23
 guy pole 152 31
 guy wire *Wine Grow* 78 8
 guy wire *Energy Sources* 155 44
 gybe 285 28
 gybing 285 26
 gymkhana 290 32
 gymnastic ball 297 34
 gymnastic club 297 38
 gymnastic hoop 297 46
 gymnastic ribbon 297 49
 gymnastics 297 33-50
 gymnastics, men's - 296 1-11
 gymnastics, *Olympic* - 296 1-11 ; 297 1-6
 gymnastics, women's - 297
 gymnastics apparatus 296 1-11 ; 297 1-6
 gymnastics kit 297 61-63 ; 297 51-52
 gum shoe 296 63 ; 297 52
 gym trousers 296 62
 gypsum *Sculpt Studio* 339 29
 gypsum *Crystals* 351 24
 gypsum crusher 160 14
 gypsum powder 339 29
 gypsum store 160 13
 gyro compas 224 31, 51-53
 gyro compass unit 224 51-53
 gyrodyne 232 29
 gyro horizon 230 3
 gyro repeater 224 52
- ## H
- habergeon 329 51
 habit 382 53
 habit, monk's - 331 55
 hack 186 26
 hacking knife 128 37
 hackney carriage 186 26
 hackney coach 186 26
 hacksaw 134 3, 17 ; 136 40 ; 138 23 ; 140 9 ; 150 14
 hacksaw frame 126 71
 haematite 108 48
 haft 137 30
 hail 9 36
 hail, soft - 9 35
 hair 16 3
 hair, bobbed - 34 34
 hair, closely - cropped - 34 11
 hair, curled - 34 33
 hair, curly - 34 18
 hair, long - 34 1
 hair, pinned - up - 34 28
 hair, shingled - 34 34
 hair, swept - back - 34 28
 hair, swept - up - 34 28
 hairbell 375 14
 hairbrush 28 7 ; 105 10
 haircap moss 377 17
 hair clip 105 11
 hair curler 106 31
 hair cut 106 3
 haircuts 34 1-25
 haircutting scissors 105 7 ; 106 34
 hair decoration 355 82
 hairdress 354 9
 hairdresser 105 35 ; 106 1
 "hairdresser" *Airport* 233 53
 hairdresser, ladies' - 105
 hairdresser, men's - 106
 hairdresser's tools 105 1-16
 hairdressing salon, ladies' - 105 1-39
 hairdressing salon, men's - 106 1-42
 hair drier, hand - held - 105 33 ; 106 22
 hair element 10 9
 hair - fixing spray 105 24
 hair moss 377 17
 hairpin *Needlework* 102 29
 hairpin *Winter Sp.* 301 69
 hairpin work 102 28
 hair sieve 260 66
 hair spray 105 24
 hairstyle 106 3
 hairstyles 34 1-25
 hairstyles, girls' - 34 27-38
 hairstyles, ladies' - 34 27-38
 hairstylist 310 36 ; 315 48
 hair tonic 106 10
 hair trigger 87 12
 hairworm 80 51
 hake 65 19
 hake chain 65 17
 half - barrier crossing 202 45
 half chicken 266 56
 half mask 306 13
 half - moon 4 4, 6
 half nonpareil 175 20
 half note 320 14
 half nut 149 19
 half rest 320 22
 half - step 320 50, 52
 half - title 185 43, 44
 halftone dot 178 39
 half - way line 291 3
 hall 41 1-29
 hall, main - 236 1-30 ; 250 1-11
 halliard 253 2
 hall manager 275 7
 hall mirror 41 6
 hall of mirrors 308 55
 Hallstatt period 328 21-40
 hallux 19 52
 halma 276 26-28
 halma board 276 26
 halma man 276 28
 halma piece 276 28
 halogen lamp 177 31
 halothane container 26 26
 halt 15 27
 halter 71 7-11
 halter top 31 64
 halved joint 121 86
 halving joint 121 86
 halyard 253 2
 ham 95 51
 hame 71 14
 hammer 85 5 ; 126 78 ; 134 7 ; 137 26 ; 139 26
 hammer *Army* 255 4
 hammer *Athletics* 298 42
 hammer *Music. Instr.* 322 35 ; 325 3

E-86

- hammer *Graphic Art* 340 14
- hammer, anvil and stirrup 17 61
- hammer, bricklayer's - 118 53
- hammer, brickmason's - 118 53
- hammer, carpenter's - 120 74
- hammer, flat-face- 137 35
- hammer, glazier's - 124 18
- hammer, iron-headed - 339 76
- hammer, machinist's - *D.I.Y.* 134 4-
- hammer, machinist's - *Metabwkr.* 140, 23
- hammer, shoemaker's - 100 37
- hammer, stonemason's - 158 35
- Hammer and Sickle 253 21
- hammer axe 300 37
- hammer blow 293 78
- hammer crusher *Quarry* 158 20
- hammer crusher *Cement Wks.* 160 2
- hammer cylinder 139 30
- hammer drill 158 11
- hammer drill, electric - 134 43
- hammer forging 139
- hammer guide 139 29
- hammer head *Airports* 288 4
- hammer head *Athletics* 298 43
- hammer head, felt - covered - 325 24
- hammer jack 325 30
- hammer lever 325 30
- hammer mill 160 2
- hammer rail 325 15, 26
- hammer shank 325 25
- hammer throw 298 42-47
- hammock 278 4
- ham on the bone 96 1; 99 52
- hamper 306 11
- hamster 366 16
- hand 16 47, 48; 17 15-17; 19 64-83
- hand apparatus 297 33-50
- hand axe 328 1
- handball 292 1
- handball player 292 2
- hand bindery 183 1-38
- handbook 262 17
- handbook bindery 182 1-38
- hand brace 140 13
- hand brake 187 5; 191 72; 212 33
- hand brake lever 188 33; 191 93
- hand brake wheel 212 64, 80
- hand camera, large - format - 114 36
- handcart 120 6
- handcart, wooden - 309 86
- hand circle 297 47
- hand circling 297 37
- handclap 117 69
- hand - composing room 174 1
- hand compositor 174 5
- hand control 195 8
- hand cream 99 27
- hand cultivator 55 21
- hand die 126 85
- hand die, electric - 125 12
- hand drill 140 13
- hand flat knitting machine 167 35
- hand gallop 72 42
- hand glass *Hairdresser* 105 23; 106 7
- hand glass *Optics* 111 16
- handgrip *Photog.* 114 37
- handgrip *Cine Film* 117 5, 61
- handgrip *Bicycle* 187 3
- handgrip *Navig.* 224 9
- handgrip *Films* 313 21, 24, 38
- hand guard 94 10
- hand hair drier 105 33; 106 22
- hand hammer, blacksmith's 137 23
- hand harpoon 280 40
- handicraft 48 3
- hand - ironing pad 104 30
- hand - iron press 103 18
- handkerchief 33 10
- hand ladle 148 23
- hand lamp 270 42
- hand lance 83 46
- handle *Atom* 2 39
- handle *Hosp.* 26 12
- handle *Infant Care etc.* 28 50
- handle *Tablew etc.* 45 51, 59, 62
- handle *Household* 50 9, 63
- handle *Market Gdn* 55 27
- handle *Agr Mach.* 65 2
- handle *Agr Impl.* 66 17
- handle *Pest Contr.* 83 19
- handle *Forestry* 85 3
- handle *Hairdresser* 106 37
- handle *Joiner* 132 10, 18
- handle *D.I.Y.* 134 47
- handle *Metabwkr.* 140 5
- handle *Carriages* 185 12
- handle *School* 260 8
- handle *Motorboats etc.* 286 48
- handle *Fencing* 294 41
- handle *Athletics* 298 44
- handle *Sports* 305 57, 80
- handle, bound - 89 55
- handle, cork - 89 50
- handle, double - 148 15
- handle, fixed - 129 7
- handle, insulated - 127 54
- handle, tubular - 50 64
- handle lead 224 58
- handlebar 187 2; 188 45
- handlebar, adjustable - 188 3
- handlebar, semi - rise - 188 11
- handlebar fittings 188 30-35
- handlebar grip 187 3
- handlebar moustache 34 3
- handlebars 34 8
- handlebar stem 187 10
- handle lever *Joiner* 132 55
- handle lever *Bookbind.* 183 31
- handle - lever press 183 26
- handle luggage 194 19
- handle mirror *Hairdresser* 105 23; 106 7
- handle mirror *Optics* 111 16
- handle net 89 2
- handpiece 24 6
- hand press 340 29

- hand pump 83 26 : 269 66
hand puppet 260 74
handrail *Roof & Boilerr* 38 28
handrail *Hall* 41 23
handrail *Floor etc. Constr* 123 53, 79
handrail *Ship* 221 122
handrailing 215 70
hand rammer 148 32
hand - removing tool 109 10
handrest 112 58
hand sail 302 28
hand saw 120 60 : 126 72 : 134 27
handscrew 132 14
handset 237 7 : 245 15
handset cord 237 14
handset cradle 237 13
hand - setting room 174 1
hand shank 148 14
hand shears *Tailor* 104 11
hand shears *Bldg Site* 119 87
hand signal 268 33
handsledge 304 29
hand spray *Pest Contr.* 83 24
hand spray *Hairdresser* 105 30 : 106 13
hand spray *Painter* 129 35
hand spray *Offset Platem* 179 7
handspring 297 22
handstamp 236 45
handstand 295 27 : 296 52
handstand dive 282 45
hand steel shears 119 22
handstrap, leather - 296 47
hand - to - hand throw 297 33
hand towel 28 9 : 49 23 : 106 24
hand vice 140 24
hand weapons 255 1-39
handwheel *Shoem* 100 24
handwheel *Cooper* 130 19
handwheel *Cotton Spin* 163 18
handwheel *Knitting* 167 7, 30
handwheel *Paperm.* 172 74
handwheel *Bookbind* 183 23
handwheel *Road Constr* 201 9
handwriting, English - 342 10
handwriting, German - 342 11
hang 296 33 : 354 298 41
hangar 287 14
hanger 215 41
hang glider 287 44
hang glider pilot 287 45
hang gliding 287 43
Hansa cog 218 18-26
Hansa ship 218 18-26
hansom 186 29
hansom cab 186 29
harbour 216 14 : 225 : 226
harbour ferry 225 11
harbour tunnel 225 55
hardboard 338 22
hardcore 123 12
hardener 130 33
hardie 137 32
hard - rock drill 158 11
hard - top 193 26
hardwood cutting 54 25
hardy 137 32
hare 86 35 : 88 59
hare - and hounds 289 41-49
harebell 375 14
hare call 87 44
hare hunting 86 34-39
harlequin 306 35
harmonica 324 35
harmonium 325 43
harmonium case 325 47
harmonium keyboard 325 48
harness *Horse* 71 7-25
harness *Airsports* 288 43
harness horse racing 289 23-40
harness of diving apparatus 279 12
harness racing 289 23-40
harness racing track 289 23
harp 323 60
harpoon 353 10
harpoon, bone - 328 3
harpoon thrower 328 5
harpichord 322 45
harpichord mechanism 322 48
harpy 254 35 : 327 55
harrow, disc - 65 82
harrow, rotary - 65 89
harrow, spike - tooth - 65 88
harrow, three - section - 65 88, 89
hasp 71 14
hat 35 9
hat, Alpine - 35 23
hat, felt - 35 15, 24 : 355 55
hat, fox - 35 19
hat, hard - 289 18
hat, huntsman's - 86 5
hat, iron - 329 59
hat, knitted - 35 10
hat, ladies' - 41 11
hat, lightweight - 35 37
hat, loden - 35 23
hat, men's - 35 13
hat, mink - 35 18
hat, mohair - 35 6, 11
hat, paper - 306 45
hat, picador's - 319 20
hat, sailor's - 309 63
hat, Thessalonian - 355 4
hat, three - cornered - 355 62
hat, trilby - style - 35 14
hat, Tyrolean - 35 24
hat, wide - brimmed - 35 38 : 355 55
hat, woollen - 29 57 : 35 10, 26
hat and light luggage rack 208 28
hat box 205 11
hatch *Roof & Boilerr* 38 14
hatch *Roof* 122 24
hatch *Post* 236 30
hatchback 193 18
hatchboard 222 65
hatcher 74 30
hatchery 89 11-19
hatchet 270 43
hatchet iron 125 5
hatching compartment 74 30
hatching jar 89 17
hatching tray 74 31, 32

- hatchment 254 1-6
hatch platform 6 34
hatchway 222 64-65
hatchway, main - 259 86
H atom 1 26
hat peg 266 13
hats, ladies' - 35 1-21
hats, men's - 35 22-40
hat shop 268 38
hatter's shop 268 38
hatter's shop 268 38
haubergeon 329 51
haulage *Forestry* 85 42
haulage *Rivers* 216 27
haulage cable *Railw.* 214 14, 26, 37, 42, 45
haulage cable *Winter Sp.* 201 63
haulage cable driving pulley 214 62
haulage cable guide wheel 214 61
haulage cable roller 214, 32, 49, 60
haulage cable sleeve 214 73
hauling 216 27
hauling capstan 217 22
haulm conveyor 64 76
haulm conveyor agitator 64 77
haulm conveyor drive 64 78
haulm elevator 64 90
haulm stripper 64 73
haulm stripper, flexible - 64 76
haulyard 253 2
haunch *Horse* 72 35
haunch *Game* 88 21, 37
haunch jump 282 14
Hauptwerk 326 1
hautboy 323 38
haute école 71 1-6
Havana cigar 107 2
Hawaiian girl 306 16
hawk, male - 86 46
hawkbells 276 45
hawker 308 12, 51
hawking 86 42-46
hawkmoth 82 27 : 358 55 : 365 9
hawkshill turtle - 364 28
hawse 222 75
hawse hole 227 11
hawse pipe 222 76 : 258 54
hawthorn 374 30
hay 75 13
hay, tedded - 63 25
hawthorn 374 30
hay 75 13
hay, tedded - 63 25
hay fork, three-pronged - 66 3
hay harvest 63 19-30
haymaking 63 19-30
hay rack, double - 75 12
hayrake 66 23
hay tripod 63 30
hazard flasher 191 76
hazard flasher switch 191 68
hazel 59 49
hazel branch, flowering - 59 44
hazel bush 59 44-51
hazel grouse 88 69
hazel hen 88 69
hazel leaf 59 51
hazelnut 59 49
hazel tree 59 44-51
H - beam 143 6
head *Man* 16 1-18 : 17 42-55
head *Arable Crops* 68 2
head *Horse* 72 1-11
head *House Insects etc.* 81 33, 36
head *Forest Pests* 82 2
head *Game* 88 12
head *Brew* 93 31
head *Tobacco etc.* 107 23
head *Carp* 120 58
head *Roof* 122 87
head *Mach Parts etc.* 143 14, 52
head *Weaves* 171 31
head *Composing Rm.* 175 39
head *Hydr Eng.* 217 25
head *Restaurant* 266 4
head *Music Instr.* 323 52 : 324 10
head *Prehis* 328 4
head *Articulates* 358 28
head, bald 34 22
head, binocular - 112 12
head, cock's - 327 35
head, combined - 241 59
head, composite - 370 74
head, countersunk - 143 46
head, eagle's - 327 12
head, goat's - 327 18
head, human - 327 21
head, lion's - 327 17
head, partly bald - 34 20
head, pig's - 95 43
head, rotating - 64 52
head, shrunken - 352 30
head, woman's - 327 56
head and neck 19 1-13
head badge 187 15
headband 183 35
headband, padded - 241 67 : 261 41
head bandage 21 3
head beam 183 21
headboard *Bedrm* 43 6
headboard *Sailing* 284 47
headbox 173 11
head cellarman 79 17
headcheese 96 9
headdress 354 9 : 355 65
headdress, feather - 352 12
headdress, ornamental - 352 12
head drum 243 19, 27
header *Carp* 120 41
header *Roof* 121 71
header *Ball Games* 291 46
header joist 120 41
header tank 212 78
head frame 144 3
headgear 35 : 144 1 : 302 34
headguard 299 30
heading 130 10
heading bond 118 60
heading course 118 64
head interlocking point 171 34
headlamp 187 7 : 189 10 : 181 20
headlight 189 10 : 191 20
head line *Man* 19 73
headline *Sea Fish* 90 7
headline *Script* 342 44
head margin 185 56
head of department 271 60
head of railcar 197 3
headphone cable 241 71

- headphone cable plug 241 70
headphone cord 241 71
headphones 241 66; 249 63 ; 261 38 ; 309 24
headphone socket 117 10 , 249 68
headpiece 71 7-11
head piece 183 21
headpiece, padded - 241 67 ; 261 41
head post 123 54
headrace 91 41
head rail 120 58
headrest *First Aid* 21 13
headrest *Railw* 207 67
headrest, adjustable - 191 33 ; 207 47
headrest, integral - 193 31
headrest cushion, downfilled - 207 68
head restraint, adjustable - 191 33
head restraint, integral - 193 31
headset 241 66 ; 249 63 ; 261 38 ; 309 24
headset socket 249 68
headspring 297 27
headstall 71 7-11
headstand 295 28
headstock 150 2
headstock, geared - 149 2
headstock, movable - 150 26
headstone 331 26
head support assembly 311 25
heald, wire - 166 27
heald eyelet 166 28
heald frame 166 4
heald frame guide 166 3
heald shaft 166 4
heald shaft guide 166 3
heald shaft guiding wheel 166 36
health insurance certificate 22 9
heap cloud 8 1, 2, 17 ; 287 22
heart 18 14 ; 20 8, 24-25, 45-57
heart cherry 59 5
hearth *Blacksm* 137 1-8, 1 ; 138 34
hearth *Iron & Steel* 147 24
heart line 19 74
heart plank 120 93
heart rhythm 25 1
hearts 276 40, 44
heartsease pansy 60 2
heart, shield 254 17
heartwood *Carp* 120 84
heartwood *Bot* 370 13
heartwood plank 120 93
heat 1 55
heat colour 343 16
heater 172 32
heater, electric - 174 45 ; 179 3
heater, gas - 126 25
heater, water - controlled - 192 60-64
heater box 192 61
heater plug 190 55
heat exchanger *Nucl En-ergy* 154 6, 44
heat exchanger *Coking* 156 27
heat exchanger *Cement Wks* 160 4, 7 6
heat exchanger *Paperm* 172 19
heat exchanger *Car* 192 61
heat exchanger *Railw* 207 6 ; 209 15 ; 212 36, 55
heat exchanger *Warships* 259 66
heat exchanger, auxiliary - 212 43
heat exchanger exhaust 160 7
heat extractor 182 5
heath 15 5
heath and moor 15 5
heather 377 19
heating, underfloor - 356 18
heating box 183 27
heating coupling hose 208 20
heating element 172 32
heating engineer 126
heating oil 38 50
heating oil tank 212 75
heating pipe 55 8
heating regulator 207 54
heating system 207 6
heating system, hot-water - 38 38-81
heating unit, electric - 174 45
heat pump 155 22
heat pump system 155 1
heat reservoir 155 20
heat - sealing machine 76 27 ; 226 12
heat shield *Motorcycles etc.* 188 16
heat shield *Space* 234 5, 20; 235 8, 40
heat space 259 93
heat transfer fluid 155 31
heavme 254 7
Heaviside - Kennelly Layer 7 27
heavy - duty boot 101 39
heavy liquor pump 172 34
heavy vehicle elevator 221 56
heavy vehicle lift 221 56
heckelphone 323 38
heckler 263 15
heddle, wire - 166 27
heddle eyelet 166 28
hedge *Map* 15 98
hedge *Dwellings* 37 59
hedge *Fruit & Veg Gdn* 52 32
hedge, trimmed - 272 37
hedgehog 366 5
hedgehog fungus 381 31
hedge mustard 61 16
hedge shears 56 49
hedge trimmer 134 55
hedge trimmer, battery - operated - 56 17
hedge - trimming attachment 134 55
heel *Man* 19 63
heel *Agr Impl* 66 15
heel *Bakery* 97 5
heel *Shoem* 100 67
heel, high - 101 28
heel, raised - 101 33
heelbone 17 27
heel flap 286 58
heel trimmer 100 4
heel unit, automatic - 301 54
height adjuster 106 17

E-90

- height adjustment *Hosp* 27 3
height adjustment *Photog.* 116 34
height adjustment *Sawmill* 157 49
height adjustment crank 64 57
height adjustment wheel 132 60
height and angle adjustment 177 21
height gauge 22 69
height of shank 175 45
height of shoulder 175 45
height scale *Sawmill* 157 60
height scale *Athletics* 298 20
height to paper 175 44
helicon 323 44
helicopter deck 146 7
helicopter hangar 221 52 ; 259 38
helicopter landing deck 228 15
helicopter landing platform 259 39, 53
helicopter platform 221 19
helicopters 232 11-25
heliosat 5 29
heliozoan 357 7
heliport 146 7
heliport deck 146 7
helium atom (model) 1 5
helium - neon laser 243 57
helium nucleus 1 30-31
helium pressure bottle 234 14
helium pressure vessel 234 43, 50
heller 252 27
hellhound 327 29
helm 218 13
helmet *Police* 264 35
helmet *Equest* 289 18
helmet *Ball Games* 292 24
helmet *Chivalry* 329 24
helmet, barred - 254 8
helmet, fireman's - 270 38
helmet, grilled - 254 8
helmet, protective - *Police* 264 21
helmet, protective - *Mountain* 300 53
helmet, protective - *Winter Sp.* 302 34
helmet affronty 254 9
helmet flower 379 1
helmet lamp 300 54
helmets 254 4, 7-9
helms 254 4, 7-9
helmsman 224 16
helper 21 19
helve 85 3
hemidemisemiquaver 320 19
hemidemisemiquaver rest 320 27
hemihedron 351 24
hemipyramid 351 24
hemisphere, northern - 3 1-35
hemline marker 271 40
hemlock 379 4
hemp 383 9
hem stitch work 102 4
hen 62 36 ; 73 19
hen, fattened - 98 7
henbane 379 6
hen pheasant 88 77
herald 329 75
heraldic beasts 254 15-16
heraldic tent 254 14
heraldry 254 1-36
herb, primulaceous - 53 5
herb, solanaceous - 53 6 ; 379 7
Hercules 3 21
herd 86 15
Herdsmen 3 30
Herero woman 354 25
herm 334 35
herma 334 35
hermes 334 35
heron 86 46 ; 359 18
herring 364 14
herringbone 301 26
herringbone stitch 102 9
herring drift net 90 2-10
herring lugger 90 1
Hessian fly 80 40
Heterocera 365 7-11
hexagon 351 15
hexagonal crystal system 351 20-22
hexahedron 351 2
hexakis - octahedron 351 13
hexoctahedron 351 13
H - girder 143 6
hibernation cocoon 80 31
hide 88 56
hide, raised - 86 14-17, 14
hide beetle 81 22
hieroglyphics, ancient Egyptian - 341 1
Hi - Fi component 241 13-48
high 9 6
high - altitude anorak 300 6
highball 317 33
highball glass 267 56
high bar *Playground* 273 32
high bar *Gymn.* 296 7
highboard diver 282 5
highboard diving 282 40-45
high chair, baby's - 28 33
high - draft draw frame 164 14
high - draft speed frame 164 19
high - draft system 164 14
high frequency 7 26
high - hat cymbals 324 50
high house 305 75
high jump 298 9-27
high jump apparatus 298 32
high jump equipment 298 32
high jumper 298 10
highland Indian 352 23
high - moor bog 13 19
high - mountain region 12 39-47
high performance sailplane 287 9
high - pile lining 101 3
high - pressure area 9 6
high - pressure belt 9 47
high - pressure manometer 141 4
high - pressure xenon arc lamp 312 39
high - rise handlebar 188 57
high - riser 188 56
high school 261
high school riding 71 1-6
high seat 86 14

H-91

- high - speed plate, automatic - 39 15
- high - tension voltage indicator 211 29
- high tide 280 7
- high toss 297 35
- high - water line 13 35
- high - water mark 13 35
- highway construction 201 1-24
- hiking boot 101 18
- hiking stick 284 31
- hiking strap 284 30
- hill *Phys. Geog.* 13 66
- hill *Films* 3109 13
- hillside spring 12 38
- hill upcurrent 287 28
- himation 355 6
- hind 86 13
- hind, young - 88 1
- hinge 188 2
- hip *Man* 16 33
- hip *Horse* 72 32
- hip *Roof* 121 12
- hip bone 17 18
- hip circle backwards 296 55
- hip dormer window 121 13
- hip end 121 11
- hip grip 21 38
- hipped - gable roof 121 16
- hippocampus *Fabul Creat* 327 44
- Hippocampus *Fish etc.* 364 18
- hippocentaur 327 52
- hippodrome 308 59
- hippogryph 327 26
- hippopotamus 366 31
- hip rafter 121 62
- hip roof 37 64 ; 121 10, 60
- hip tile 122 9
- historical ship, types of - 218
- hitch 65 61
- hitch, adjustable - 64 60
- hitch, front - 65 50
- hitch kick 298 40
- hitch pin 325 14
- hive 77 45-50, 52
- hive - bee 77 1-25
- hock 72 37
- hockey 292 6
- hockey ball 292 14
- hockey player 292 15
- hockey stick 292 13
- hod 122 22
- hod hook 122 23
- hoe 66 24
- hoe and fork, combined - 56 7
- hoe handle 66 2
- hof 94 11
- hogpen 62 8 ; 75 35
- hoist *Oil, Petr* 145 11
- hoist *Flags* 253 22-34
- hoist, builder's - 118 31
- hoist, inclined - 158 16 ; 159 5
- hoisting gear 206 56 ; 217 74
- hoisting gear bridge 217 73
- hoisting gear cabin 217 71
- hoisting rope 120 37
- hold 223 55, 75
- hold, insulated - 223 56
- hold, underfloor - 231 21
- hold - down, automatic - 157 65
- holdfast *Carp* 120 66
- holdfast *Alp Plants etc.* 378 50
- holding device 157 47
- holding forceps 23 12
- holding press 183 4
- holding squad 270 17
- hold pillar 222 61
- hole *Phys Geog* 13 34
- hole *Ball Games* 293 87
- hole, elongated - 240 17
- hole, square - 140 43
- holes 293 79-82
- holing out 293 86
- hollowing tool 135 17
- hollow of the throat 16 20
- hollow - shaft boring bit 133 7
- holly 374 9
- holohedron 351 2
- holster 264 24
- Holy Bible 330 11
- Holy Communion 332 26
- Holy Scripture 330 11
- holy table 330 4
- holy water basin 332 47
- home and overseas news section 342 62
- home base 292 53
- home plate 292 53
- home port 286 8
- homogenizer 76 12
- homopteran 358 3
- honey 77 33
- honey, strained - 77 62-63
- honey bag 77 18
- honey - bee 77 1-25
- honey cell 77 33
- honeycomb 77 31-43, 45
- honeycomb, artificial - 77 42
- honeycomb, natural - 77 60
- honeycomb weave 171 29
- honeydew melon 266 50
- honey extractor 77 61
- honey fungus 381 28
- honey gland 59 18
- honey in the comb 77 64
- honey jar 77 63
- honey pail 77 62
- honey sac 77 18
- honey separator 77 61
- honeysuckle 374 13
- honey super 77 45
- honey wrack 378 48
- hood *Infant Care etc* 28 26
- hood *Child Clothes* 29 2
- hood *Ladies' Wear* 30 69
- hood *Headgear* 35 2 -
- hood *Blacks* 137 7
- hood *Carriages* 186 42
- hood *Car* 191 8
- hood *Garage* 195 36
- hood *Aircraft* 230 39
- hood *Mountain* 300 19
- hood *Church* 331 56
- hood, collapsible - 186 52 ; 193 10
- hood, convertible - 193 10
- hood, detachable - 31 21
- hood, falcon's - 86 44
- hood, folding - 28 35
- hood, protective - 157 65
- hood drawstring 29 64
- hood support 195 37
- hoof *Horse* 72 26
- hoof *Game* 88 24
- hoof, horse's - 327 42
- hoofprints 86 8
- hook *Roof & Boilerr* 38 22

E-92

- hook *Horse* 71 14
hook *Shoem* 100 62
hook *Oil, Petr* 145 9
hook *Sports* 299 33
hook *Winter Sp.* 301 61
hook *Sports* 305 18, 46
hook *Music Instr* 320 5
hook, blunt - 26 50
hook, butcher's - 96 55
hook, closed - 89 85
hook, concealed - 89 75
hook, double - 89 83
hook, open - 89 83
hook, treble - 89 85
hookah 107 42
hook - and - ride band 140 50
hook ball 305 18
hook belt 270 44
hook disgorger 89 40
hook ladder 270 16
hooks 89 79-87
hoop *Airports* 288 67
hoop *Ball Games* 292 78
hoop *Circus* 307 58
hoopoe 359 25
hoop of barrel 130 8
hooter *Motorcycles etc.* 188 53
hooter *Fire Brig* 270 7
hop boiler 92 52
hop garden 15 114
hop growing 83 27
hopper *Agr Mach* 64 59
hopper *Wine Grow* 78 18
hopper *Mills* 91 13
hopper *Cotton Spin* 163 31
hopper *Music Instr* 325 30
hopper, endless - floor - 64 84
hopper barge 226 46
hopper delivery roller, wooden - 163 32
hopper feeder 163 33
hopsach weave 171 11
horizon 13 21
horizon, artificial - 230 3
horizon glass 224 7
horizon light 316 15
horizon mirror 224 7
horizontal bar 296 7
horizontal boring and milling machine 150 25
horizontal deflection module 240 10
horizontal eight 288 2
horizontal linearity control module 240 9
horizontally - opposed twin engine 189 47
horizontal milling spindle 150 39
horizontal slow roll 288 8
horizontal synchronizing module 240 7
horn *Horse* 71 38
horn *Motorcycles etc.* 188 53
horn *Car* 191 60
horn *Railw* 212 70
horn *Fire Brig* 270 7
horn *Flea Market* 309 34
horn *Music Instr* 323 41
horn *Invertebr.* 357 31
horn *Birds* 362 16
horn, spirally twisted - 327 8
hornbeam 371 63
horned owl 362 14
horns 88 29-31
horse *Horse* 71 ; 72
horse *Dom Anim* 73 2
horse *Carp* 120 18
horse *Gymn* 296 1 ; 297 1
horse, armoured - 319 18
horse, piebald - 289 29
horse, toy - 47 15
horse, wild - 328 7
horse, winged - 327 26
horse armour 329 83-88
horse bean 69 15
horse box 75 2
horse brush 71 55
horse chestnut 371 60
horse chestnut tree 371 58
horsefish 364 18
horsehair 323 15
horsehair brush 100 12
horse latitudes 9 47
horsemanship 289
horse racing 289 50
horse - radish 57 20
horse's head 72 1-11
horseshoe *Game* 88 71
horseshoe *School* 260 1
horseshoe arch 336 20
horseshoe grip 298 53
horseshoe marking 88 71
horseshoe mount 113 25
horseshoe mounting *Astron.* 59
horseshoe mounting *Optic Instr* 113 25
horse sleigh 304 25
horse stall 75 2
horsetail 376 18
horst 12 10
hose *Household* 50 75
hose *Bldg Site* 118 38
hose *Sery Stat* 196 2 ; 196 23
hose *Fire Brig* 270 54
hose *Hist Cost* 355 47
hose, rotary - 145 13
hose carriage 270 28
hose cart 270 28
hose connection 83 30
hose connector 56 45
hose coupling 270 29
hose layer 270 53
hosepipe 118 38 ; 196 23
hose reel 56 26 ; 270 28
hose truck 270 28
hose wagon 270 28
hosiery 271 56
hosiery department 271 17
hosiery mill 167 1-66
hosiery shelf 99 25
hospital 25 ; 26 ; 27
hospital bed 25 10
hospital unit 228 21
Host 331 48 ; 332 28, 35
hostess 318 33
hot - air duct 139 52
hot - air gun 130 25
hot - air sterilizer 22 71
hotbed 55 16
hotbed vent 55 17
hot - blast pipe 147 19
hot - blast stove 147 15
hotel 267
hotel bar 267 51
hotel bill 267 11
hotel guest 267 14
hotel lobby 267 18-26
hotel manager 267 19
hotel porter 2054 17
hotel register 267 8
hotel restaurant 267 20
hotel room 267 27-389

- hotel sticker 205 9
 hothouse 55 4 ; 272 65
 hot - pipe space 259 93
 hotplate 39 15 ; 207 30
 hotplate, electric - 45 45
 hot reservoir 155 20
 hot - shoe contact 114 72
 hot - shoe flash contact 115 21
 hot tap 126 28
 hot water supply 155 26
 hot water tank 38 68
 hot water tank *Brew* 92 10
 hot water tank *Paperm* 172 18
 hound *Hunt* 86 33
 hound *Satling* 284 14
 hour and minute button 110 3
 hour axis 5 8
 hour axis drive 5 7
 hourglass 110 31
 hour hand 110 13
 house *Dwellings* 37 54
 house *Farm Bldgs* 62 1
 house *Bldg Site* 118 1-49
 house, detached - 37 1-53
 house, dikereeve's - 216 45
 house, duplex - 37 64-68
 house, ferryman's - 216 45
 house, semi - detached - 37 69-71
 house, solar - 155 17
 house, solar - heated - 155 17
 house, terraced - 37 58-63
 house, timber - 37 84-86
 houseboat 353 31
 house cat 62 3
 housecoat *Underwear etc.* 32 20
 housecoat *Hist Cost* 355 66
 house cricket 81 77
 house detective 275 16
 house dress 31 36
 housefly 81 1, 2
 house frock 31 36
 household appliances 50
 household utensils 50
 house insects 81 1-14
 houseleek 51 7
 house light dimmer 312 17
 houseplant 42 36 ; 248 14
 houseplants 53
 house sparrow 361 5
 house spider 81 9
 house telephone 127 3
 house wall 120 29
 housewife 39 1
 housing *Meteorol Instr* 10 18
 housing *Iron Foundry etc* 148 57
 housing *Films* 312 48
 housing, protective - 10 39
 housing, soundproof - 310 48 ; 313 16-18, 27
 housing development 37 54-57
 housing estate 37 54-57
 housing lock 313 33
 hover 74 3
 hovercraft 286 63
 hub 187 26
 hub, centre - 187 59
 hub, front - 187 52
 hub assembly, front - 187 52
 hub barrel 187 69
 hub body 187 69
 hub shell 187 69
 huckleberry 377 34
 hula - hula girl 306 16
 hula skirt 306 18
 hull *Aircraft* 232 2, 9
 hull *Warships* 258 2 ; 259 22, 42
 hull bottom 286 32, 35, 39
 hull frame 222 29
 human flea 81 42
 Humanist 342 4
 human louse 81 40, 41
 humblebee 358 23
 humerus 17 12
 humidifier 79 22
 hummock 13 42
 hump 206 46
 hundreds 344 3
 hunt 289 41-49
 Hunter *Astron* 3 13
 hunter 80
 hunting 86 1-52, 9-12, 14-18
 hunting cap 289 14
 hunting cap, hard - 289 18
 hunting clothes 86 2
 hunting dog 86 33
 hunting equipment 87 41-48
 hunting horn 87 60 ; 289 44
 hunting knife 87 42
 hunting knife, double - edged - 87 41
 hunting leopard 368 7
 hunting pink 289 13, 42
 hunting rifle 86 4
 hunting rifles 87 1-40
 hunting screen 86 9
 hunting weapons 87
 huntsman 86 1
 hurdle *Free Exerc* 295 12
 hurdle *Athletics* 298 8
 hurdle position 295 12
 hurdle racing 298 7-8
 hurdles 298 7-8
 hurdy - gurdy 322 25
 hurst 91 20
 husk 59 50 ; 68 33
 husk corn 68 31
 husky 70 22 ; 353 2
 hut 300 1
 hut, beehive - shaped - 354 28
 hut, Indian - 273 59
 Hydra 3 16
 Hydra, Lernaean - 327 32
 Hydrallmania 369 9
 hydrangea 51 11
 hydrant key 270 27
 hydraulic engineering 217
 hydraulic lift pad 195 27
 hydraulic plant 92 13
 hydraulic plant room 316 50
 hydraulic system *Agr. Mach* 64 65
 hydraulic system *Paperm* 173 37
 hydraulic system *Army* 255 53
 hydraulic system *Air Force* 257 16
 hydrocyanic acid 83 15
 hydro - extraction 169 23
 hydro - extractor, pendulum-type - 168 14
 hydro - extractor lid 168 18
 hydrofomer 145 47
 hydrogenation 170 16
 hydrogen atom 1 15 ; 242 62
 hydrogen atom (model) 1 1

hydrogen balloon 10 56
 hydrogen bomb explosion 7
 12
 hydrogen cooler 153 27
 hydrogen inlet *Synth Fibres* 170 15
 hydrogen inlet *Chem* 350
 12
 hydrogen sulphide scrubber 156 22
 hydrogen sulphide wet collector 156 22
 hydrogen tank 6 6
 hydrophobic 274 8
 hydrophone 224 64
 hydroplane 286 22
 hydroplane, stepped - 286
 38-41
 hydroplane, three - point -
 286 42
 hydrosphere 11 2
 hydroxylamine inlet 170 21
 hyena 368 1
 hygrograph 10 8, 50
 hygrometer *Drawing Off*
 151 39
 hygrometer *Offset Platem*
 179 28
 hygrometer *Swim* 281 23
 hygrometer element 10 9
 hymenium 381 17
 Hymenoptera 358 21-23
 hymn board 330 24
 hymn book 330 30
 hymn number 330 24
 hyoid 20 2
 hyperbola 347 26
 hyperbolic position line
 224 43, 44
 hyphae 381 2
 hyphen 342 28

hypocentre 11 32
 hypocotyl 370 89
 hypophysis cerebri 17 43
 hypotenuse 346 32
 hypotrachelium 334 22
 hyrax 366 24
 hyssop 374 5

I

ibex 367 7
 ibis 359 5
 ice 266 4
 ice, glacial - 12 48-56
 ice accident 21 28-33
 ice axe 300 16, 31
 ice axe, short-shafted - 300
 36
 iceboat 302 44
 iceboating 302 44-46
 icebox 39 2 : 46 33 : 317 10
 ice breaker 221 50
 ice bucket 267 67
 ice cream 308 31
 ice - cream cornet 308 31
 ice - cream man 308 30
 ice - cream sundae 266 76
 ice - cream vendor 308 30
 ice - crystal cloud 8 6
 ice - crystal cloud veil 8 7
 ice cube 266 44
 ice hockey 302 29-37
 ice hockey player 302 29
 ice hockey set 302 23
 ice hockey skate 302 23
 ice hockey stick 302 30
 ice ledge 300 4
 ice pellets 9 35
 ice piton 300 40, 41
 ice racing 290 24-28
 ice ridge 300 21
 ice sailing 302 44-46
 ice skater 302 1
 ice skates 302 20-25
 ice skating 302 1-26
 iceskating boot 302 24
 ice slope 300 14
 ice speedway 290 24-28
 ice step 300 17
 ice stick 302 39
 ice - stick shooter 302 38
 ice - stick shooting 302 38-
 40
 ice yacht 302 44
 ice yachting 302 44-46
 icicle 304 21
 icing, chocolate - 97 34
 icing sugar 98 54
 icosahedron 351 11
 icositetrahedron 351 12
 identification mark 163 6
 identification number 85
 33
 identification tally 74 55
 idle air bleed 192 2
 idle mixture adjustment
 screw 192 11
 idling adjustment 190 51
 idling air jet 192 2
 idling jet 192 1
 idol 328 20
 igloo 353 4
 igloo tent, inflatable - 278
 58
 ignition distributor 190 9,
 27
 iguana 364 32
 ileum 20 16

ilium 17 18
 illegal punch 299 34
 illumination, incident - 112
 59, 63
 illumination, vertical - 112
 59, 63
 illumination beam path 112
 6
 illumination optics 112 7
 illumination path 112 6
 image beam 115 35
 image converter 26 15, 18 ;
 27 19
 imago 358 10
 imbrication 335 15
 imitation motorcycle fork
 188 58
 immersion heater 40 17
 immersion roller 165 45
 immersion vibrator 119 88
 impact crusher 158 20
 impact wrench 195 44
 impair 275 23
 impeller wheel 217 52
 Imperial Crown 254 38
 impost 336 21
 impounding reservoir 217
 57
 impregnating spray 50 40
 impression - adjusting
 wheel 180 81
 impression control 249 10
 impression cylinder 180
 35, 64 : 181 2, 44, 59
 impression - setting wheel
 180 81
 impression tray 24 56
 imprint, publisher's - 185
 48
 impulse generator, pro-
 grammed - 25 33

E-95

- impulse meter, automatic - 25 42
 incense boat 332 42
 incense spoon 334 43
 inchworm 80 17
 incident light measurement 114 60
 incident neutron 1 42
 incisor 19 16, 34
 inclined cable anchorage 215 48
 inclined cable system 215 51
 incubation tank, long - 89 18
 incubator 261 30
 incubator, Californian - 89 15
 incus and stapes 17 64
 indentation 175 16
 index 345 1, 2
 index arm 224 3
 index bar 224 3
 index cards 22 7
 index finger 19 65
 indexing mark 249 74
 indexing table, rotary - 150 42
 index mirror 224 6
 index plate 151 51
 Indian 352 25
 Indian chief 352 11
 Indian corn 68 31
 Indian cress 53 4
 Indian meal moth 81 28
 Indian Ocean 14 23
 indicator *Hosp* 26 28
 indicator *Motorcycle* 189 37, 45
 indicator *Tram* 197 22
 indicator, rear - 189 42
 indicator and dimming switch 191 59
 indicator board *Station* 204 32
 indicator board *Hotel* 267 5
 indicator for rough and fine adjustment 148 65
 indicator lamp *Sawmill* 157 62
 indicator lamp *Cotton Spin* 164 9
 indicator lamp *Office* 249 71
 indicator light *Hosp* 25 6
 indicator light *Motorcycle* 189 37, 45
 indicator light *Sery Sta* 196 7
 indicator light *Tram* 197 22
 indicator light *Railw* 203 14
 indicator light *Auto* 241 55
 indicator light *Office* 249 71
 indicator light *Hotel* 267 6
 indicator light *Fencing* 294 30
 indicator light, front - 191 19
 indicator light, rear - 189 42
 indicator needle *Photog* 114 58
 indicator needle *Inf Tech* 242 76
 indicator plate 203 12
 indicator scale 114 58; 313 28
 indigo dying and sizing machine 165 40
 Indio 352 23
 individual section machine 162 21
 indoor target rifle 305 35
 indorsee 250 26
 indorsement 250 25
 indorser 250 27
 induced - draught fan 152 14
 induction coil 11 44
 industrial plant 225 71
 inert - gas atmosphere 162 16
 inert - gas supply 142 34
 inert - gas torch 142 33
 inert - gas welding 142 33
 inert - gas welding equipment 138 29
 inertial measurement unit 6 43
 insecticide 254 17
 infant care 28
 infants' wear 29 13-30
 in - feed scale 157 61
 infighting 299 31
 infiltration drain 216 37
 infinity 345 15
 inflating bulb 25 17
 inflator 22 37
 inflections 320 50-54
 inflight antenna 6 46
 inflight refuelling probe 256 7
 inflorescence 371 43, 48; 378 7, 53, 55; 382 38; 383 49; 384 31
 inflorescence, female - 59 46, 68 32; 383 11; 384 50
 inflorescence, male - 59 39; 68 35; 371 8; 372 17, 24; 383 13
 inflorescences 370 67-77
 "information" 233 31
 information bureau 204 29
 information clerk 204 49
 information counter 250 9
 information office 204 29
 information plate 356 20
 information position 237 34
 information technology 242
 infrared drier 173 32
 infrared laser rangefinder 255 82
 infrared sound headphones 242 30
 infrared sound transmitter 242 29
 infrared transmission 242 27
 infrapinatus 18 53
 infringement 291 50
 infructescence 61 15; 371 22, 44, 69, 72; 373 8; 374 18; 383 56; 384 32
 infusion apparatus 25 11
 infusion device 25 14
 ingot 148 48
 ingot tipper 148 49
 ingress egress hatch 6 38
 ingress / egress platform 6 34
 inhalation 274 7
 inhalational therapy 274 6-7
 inhalator 23 24
 inhalatorium 274 6
 inhaler 26 2, 29
 inhaling apparatus 23 24
 inhaling tube 26 2, 29

- initial 175 1
initial position *Fish Farm* 89 33
initial position *Fencing* 294 18
injection condenser 172 16
injection nozzle 190 32, 54
injection pump *Intern Combust Eng* 190 65
injection pump *Railw* 211 48
injection pump drive 190 57
injection timer unit 190 58
ink 260 83
ink ball 340 22
ink duct 180 22; 181 65
inker 180 21, 50, 60, 77
inker unit 180 6-13, 40, 51, 60, 71, 76; 181 7, 8, 19, 28, 51, 57; 249 51-52
ink fountain 180 22; 181 65
ink fountain roller 181 64
inking roller 180 21, 50, 60, 77; 249 52
inking unit 180 6-13, 40, 51, 60, 71, 76; 181 7, 8, 19, 28, 50, 57; 249 51-52
ink pad 22 30
ink plate 181 8
ink roller 180 21, 50, 60, 77; 249 52
ink slab 181 8
ink unit, tubular - 151 68
inkwell 309 78
inlay 323 26
inlet *Paperm* 172 77
inlet *Chem* 349 21
inlet filter 146 26
inlet manifold 190 18; 192 13
inlet valve 242 52
inlet vent 191 47
inner tube 187 30
input 117 27
input keyboard 238 13
input/output device 237 59
input selector 241 44
input selector switch 238 49
input unit 176 30
inscription 252 11
insect, homopterous - 358 3
insect, orthopterous - 358 8
insectivores 366 4-7
insects 358 3-23
insects, dipterous - 358 16-20
insert, wood - 85 4
insertion ring 349 17
inshore fishing 90 24-29
instrument tray 24 5; 26 39
instrument unit 234 53
insufflator 23 18
insulating board 122 44
insulating casing 10 26
insulating tape 127 34
insulation *Slaughterho* 94 10
insulation *Energy Sources* 155 36
insurance company office 268 40
intaglio printing 182
intaglio process 340 14-24
intake muffler 191 54
intake pipe 189 5
intake silencer 190 16; 191 54
integer 344 10
integral 345 14
integral sign 345 14
integration 345 14
intensive care unit 25 1-30
interceptor 256 1
Intercity train 205 34; 209 1-22
intercom *Doc* 22 34
intercom *Garage* 195 55
intercom *Computer* 244 5
intercom *Office* 245 20; 246 10
intercommunication telephone 239 13
intercom system *Railw* 202 48; 203 69
intercom system *Computer* 244 5
interest 345 7
interference technician 237 28
interior equipment 249 6
interlacing point 171 28
interleaving device 181 11
intermediate frequency amplifier module 240 4
intermediate image screen 113 37
internal combustion engine, single - cylinder - 190 6
internal combustion engine, two - stroke - 190 6
internal combustion engines 190
internal facing tool 149 51
International Signals Code 253 29
interrogation mark 342 20
interrogation point 342 20
interrupter 253 55
intersection 347 12
intersection of sets 348 4
interspacing 175 13

- inter - stage connector 234 31, 36
inter - stage section 234 31, 36
inter - tank connector 234 16
inter - tank section 234 16
intervals 321 6-13
intestine 77 15
intestine, large - 20 17-22
intestine, small - 20 14-16
intestines 20 14-22
intestinum crassum 20 17-22
intestinum tenue 20 14-16
intrusion 11 30
inundation area 216 41
inverness 186 32
invertebrates 357
inverted comma 342 26
inverted flight 288 9
involucre 59 50
ion chamber 2 2, 17
ionization chamber 2 2, 17
ionizing particle 1 58
ionosphere *Atmos* 7 23
ionosphere *Post* 237 55
iris *Man* 19 42
iris *Flower Gdn* 51 27
iris *Gdn Flower* 60 8
iron *Shoen* 100 9
iron *Tailor* 104 29
iron *Ball Games* 293 92
iron, electric - 50 6
iron, light - weight - 50 6
iron, molten - 148 11
iron, slater's - 122 84
iron, square - 143 9
Iron Age 328 21-40
iron and steel works 147
ironer 103 19
iron foundry 1498 1-45
iron handle 50 9
ironing board 50 16
ironing - board cover 50 17
ironing head 50 4
ironing machine, electric - 50 1
ironing surface *Household* 50 16
ironing surface *Dressm* 103 23
ironing table 50 15
iron ladle 147 12, 21, 42
iron pyrites 351 8
iron runoff 147 11
irons 50 1-20
iron well 50 18
irradiation table 2 36
irrigation, overhead - 67 3
irrigation system, portable - 67 3
irrigation unit, long - range - 67 18
ischium 17 19
island *Phys Geog* 13 6
island *Warships* 259 3
island *Park* 272 55
isobar 9 1
isochem 9 42
isohel 9 44
isohyet 9 45
isometric crystal system 351 1-17
isosceles triangle 346 27
isoseismal 11 37
isotherm 9 43
isotherm 9 40
issue desk 262 20
Italian ryegrass 69 26
italics 175 7
ITOS satellite 10 64
ivory carver 135
- J**
jack *Ship* 223 54
jack *Army* 255 68
jack *Fire Brig* 270 12
jack *Sports* 305 23
jack *Music Instr* 322 50
jack, hydraulic - 85 45
jackal 367 11
jack boot 355 58
jack chain, endless - 157 17
jacket 29 51 ; 31 2 ; 33 2
jacket, baby's - 28 25 ; 29 9
jacket, casual - 33 39
jacket, cork - 282 19
jacket, denim - 33 21
jacket, leather - 33 43
jacket, metallic - 294 15
jacket, mink - 30 1
jacket, oilskin - 228 6
jacket, padded - 300 6
jacket, pile - 29 44
jacket, poplin - 31 37
jacket, short - sleeved - 33 26
jacket, suede - 30 58
jacket button 33 55
jacket crown 24 28
jacket flap 185 38
jack - in - the - box 306 56
jack panel 311 16
jack plane 132 16
jack rafter 121 61, 63
jack spur screwed - 71 50
jack spur, strapped - 71 51
jackstaff 223 53 ; 258 4
jackstay 221 118
jacob's ladder 221 91
jai alai 305 67
jam 98 52
jam, whole - fruit - 98 51
jamb 118 11 ; 120 32, 51
jambeau 329 54
jam cleat 2845 22
Jamestown weed 379 8
Japan Current 14 31
Japanese quince 373 17
japonica 373 17
jardin anglais 272 41-72
javelin 319 17
javelin throw 298 51-53
jaw *Man* 16 17
jaw *Hosp* 26 46
jaw *Joiner* 132 33
jaw *Metalwkr* 140 3
jaw, lower - *Man* 17 35
jaw, lower - *Horse* 72 11
jaw, upper - 17 36 ; 19 27
jawbone, lower - 17 35
jawbone, upper - 17 36
jaws, inside - 149 71
jaws, outside - 149 70
jaw trap 87 48
jay 361 1
jazz band instruments 324 47-78
jazz guitar 324 73
jazz trumpet 324 65
jeans 31 60 ; 33 22
jejunum 29 15
jellyfish 357 14
jelly roll 97 19
J - 2 engine 234 19, 34

- penny 222 14, 28
-
- jerboa 366 15
-
- jerkin 355 45
-
- jerkin head roof 121 16
-
- jerk with split 299 4
-
- jersey 291 56
-
- jersey, padded - 292 26
-
- jess 86 45
-
- jester 306 38
-
- jet 83 19
-
- jet, main - 192 12
-
- jet aeroplanes 231 7-33
-
- jet airplanes 231 7-33
-
- jet blower 281 34
-
- jet condenser 172 16
-
- jet engine 231 26
-
- jet engines 232 33-50
-
- jet fuel tank 146 18
-
- jet nozzle 153 29
-
- jet of water 272 22
-
- jet planes 231 7-33
-
- jet pump 216 62
-
- jets 231 7-33
-
- jet stream level 7 5
-
- jet trainer 257 1-41
-
- jet turbine 231 26
-
- jet turbine engine 231 26
-
- jet turbine engines 232 33-50
-
- jet turbines 232 33-50
-
- jetty
- Map*
- 15 59
-
- jetty
- Docks*
- 225 30, 66
-
- jetty
- Park*
- 272 46
-
- jetty
- Camping*
- 278 13
-
- jetty
- Rowing*
- 283 19
-
- jewel 110 33 : 355 17
-
- jewel box 36 31
-
- jewel case 36 31
-
- jewellery 36 : 36 1
-
- jewellery department 271 62
-
- jewelry 36 1
-
- jib
- Bldg Site*
- 119 36
-
- jib
- Ship*
- 220 2
-
- jib
- Docks*
- 226 24, 49
-
- jib
- Army*
- 255 95
-
- jib
- Sailing*
- 284 16 : 285 3
-
- jib, flying - 219 23
-
- jib, inner - 219 21
-
- jib, outer - 219 22
-
- jib boom 218 51 : 219 1
-
- jib crane 222 34
-
- jib downhaul 284 17
-
- jibe 285 28
-
- jibing 285 26
-
- jib sheet 284 23
-
- jib stay 219 14
-
- jig 134 42
-
- jiggering 161 14
-
- jig saw 108 12
-
- jigsaw puzzle 48 9
-
- jigsaw puzzle piece 48 10
-
- jimson weed 379 8
-
- job advertisement 342 70
-
- jockey 22 68
-
- jockey cap 35 8
-
- jockey roller 181 45
-
- jockey wheel 278 54
-
- jogger 249 56
-
- join 122 94
-
- joiner 132 38 : 133
-
- joiner's tools 132 1-28
-
- joining of modules 242 70
-
- joint
- Phys Geog*
- 13 50
-
- joint
- Plumb etc*
- 16 38
-
- joint
- Railw*
- 202 11
-
- joint
- Industr Plants*
- 383 63
-
- joint, pre - packed - 96 22
-
- joint, universal - 284 6
-
- joint and side pasting attachment 185 28
-
- joint cutter 201 16
-
- joint - cutting blade 201 17
-
- jointed charcoal 61 21
-
- jointer 133 37
-
- joint vice 108 34
-
- joist 121 54
-
- joist shuttering 119 12
-
- joke 306 56
-
- jollying 161 14
-
- Jordan 172 27, 60, 73, 83
-
- Jordan refiner 172 27, 60, 73, 83
-
- journal 143 63
-
- joust 329 71
-
- jousting helmet
- Heraldry*
- 254 4
-
- jousting helmet
- Chivalry*
- 329 71
-
- judge
- Cyc Racing*
- 290 5
-
- judge
- Sports*
- 299 43
-
- judo 299 13-17
-
- judoist 299 14
-
- judoka 299 14
-
- judo throw 299 17
-
- jug 39 30
-
- jug, clay - 260 78
-
- juice extractor 40 19
-
- ju - jitsu 299 13-17
-
- jumbo derrick boom 221 25, 62
-
- jumbo jet 231 14
-
- jump 289 21
-
- jumper
- Child Clothes*
- 29 43
-
- jumper
- Equest*
- 289 9
-
- jumper, child's - 29 47
-
- jumper, cowl neck - 30 2
-
- jumper, polo neck - 30 7
-
- jumper, short - sleeved - 31 67
-
- jumping 298 9-41
-
- jumping hoop 307 58
-
- jumping jack 306 52
-
- jumping rope 273 15, 16
-
- jumping saddle 289 10
-
- jumping sheet 270 18
-
- jump rope 273 16
-
- jump - sit - spin 302 8
-
- jump ski 286 62
-
- jumpsuit 31 3
-
- jump throw 292 3
-
- junior hacksaw 127 52
-
- juniper berry 372 52
-
- juniper tree 372 47
-
- junk 353 32
-
- junk stall 308 60
-
- Jupiter 4 48
-
- just 329 71
-
- justifying scale 174 35
-
- jute 383 25

K

- kail 57 34
-
- kale 57 34
-
- kangaroo 366 3
-
- kapok tree 383 20
-
- karabiner 300 46
-
- karabiner hole 300 35
-
- karate 299 18-19
-
- karateka 299 18
-
- karst formation 13 71-83
-
- karst spring 13 74
-
- kart 305 83

- karting 305 82
 kayak 283 4; 353 12
 kayak, folding - 283 61, 62, 67
 kayak, one - man - 283 54
 kayak, two - seater - 283 61
 kayaks 283 68-70
 keel *Astron* 346
 keel *Shipbuild* 222 22
 keel *Space* 235 7
 keel *Rowing* 283 32
 keel *Sailing* 285 32
 keel, lead - 285 36
 keel, vertical - 222 53
 keel, rich 336 36
 keel block 222 39
 keel - centreboard yawl 285 37-41
 keel plate 222 49
 keelson 222 53; 283 50
 keep 329 4
 keep net 89 28
 kegellade chest 326 12-14
 Kelly 145 14
 kelson 222 53; 283 50
 kerb 198 6; 272 25
 kerbstone 198 7
 kerbstone broker 251 5
 kerbstoner 251 5
 kerf 84 28
 kernel 68 13; 383 44
 kerosene 145 60
 kerosene 145 60
 kerosene tank 234 9
 kerria 373 28
 ketchup 45 43
 kettle, brass - 42 14
 kettle, whistling - 39 16; 40 10
 kettledrum 323 57
 Keuper 154 57
 key *Map* 14 27-29
 key *Metabokr* 140 33-35
 key *Town* 268 4
 key *Music Instr* 322 28, 38, 49; 323 32, 35; 324 40; 326 8
 key, black - 325 5
 key, ebony - 325 5
 key, flat - 140 48
 key, gib - headed - 143 74
 key, iron - 328 32
 key, ivory - 325 4
 key, sunk - 143 73
 key, white - 325 4
 key action 325 22-39
 keyboard *Composing Rm* 174 32, 37; 176 2
 keyboard *Post* 236 44; 237 70
 keyboard *Office* 245 27; 249 2-6
 keyboard *Music Instr* 322 28; 324 40; 325 4-5
 keyboard, lower - 322 47
 keyboard, upper - 322 46
 keyboard console 176 1
 keyboard instrument 325 1
 keyboard operator 176 4
 keyboard send - receive teleprinter 176 31
 keyboard side 324 39
 keyboard unit 176 1
 keyhole 140 40
 keyhole saw 120 63; 126 70; 132 3
 key lever 322 38, 49; 326 8
 key mechanism 325 22-39
 key rack 267 3
 keys *Mach Parts etc* 143 73-74
 keys *Music Not* 320 55-68
 key seat 143 85
 key signatures 320 50-54
 key slot 143 85
 keystone 336 23
 keyway 143 66, 85
 kick - back guard 132 47; 157 59
 kicker 292 10
 kicking strap 284 21
 kick stand 187 34
 kickstarter 188 39, 43; 189 38
 kidney, left - 20 30-31
 kidney, right - 20 28
 kidney dish 23 45
 kidney vetch 69 6
 kieselguhr 93 3
 kieselguhr filter 93 4
 kill *Hunt* 86 38
 kill *Bullfight etc* 319 30
 killer 94 1
 kiln 92 19
 kiln, circular - 159 19
 kiln, rotary - 160 8
 kilning floors 92 16-18
 kilns 161
 kilometer *see* kilometre
 kilometre sign 216 44
 kimono 353 40
 kindergarten 48
 king 276 8
 King Carnival 306 58
 king cup 375 8
 kingfisher 360 8
 king penguin 359 4
 king pin roof structure 121 42
 king post 223 35
 king post, ventilator - type - 221 58
 king's fern 377 16
 Kipp generator 350 59
 Kipp's apparatus 350 59
 Kirghiz 353 22
 Kirschner beater 163 25
 kit 322 20
 kitchen 39
 kitchen *Butch* 96 31-59
 kitchen *Railw* 207 29, 80
 kitchen, ship's - 223 42
 kitchen appliances 40
 kitchen cabinet 207 35
 kitchen chair 39 43
 kitchen clock 39 20; 109 34
 kitchen cupboard 39 8
 kitchen lamp 39 39
 kitchen roll 40 1
 kitchen scales 309 84
 kitchen table 39 44
 kitchen unit 46 29
 kitchen utensils 40
 kite *Playground* 273 41, 42
 kite *Maths* 346 38
 kite *Birds* 362 11
 kite, paper - 260 71
 kite string 273 44
 knapsack 86 3
 knapsack sprayer, plunger-type - 83 43
 knappweed 376 12
 kneading machine 97 55
 knee *Mar* 16 50
 knee *Horse* 72 22
 knee - breeches 33 40
 kneecap *Man* 17 23
 knee cap *Chivalry* 329 53

E-100

- kneeler 332 25
 knee lever 325 45
 kneeling front support 295 20
 kneeling position *Free Exerc* 295 8
 kneeling position *Sports* 305 28
 knee mounting 113 21
 knee pad *Ball Games* 292 9
 knee pad *Winter Sp* 303 17
 knee piece 329 53
 knee roll 71 48
 knee strap 33 41
 knee swell 325 45
 knife *Tablew etc* 45 7, 50
 knife *Forestry* 85 11
 knife *Paperhanger* 128 38
 knife *Paperm* 172 74
 knife *Swim* 279 8
 knife, bookbinder's - 183 13
 knife, bronze - 328 31
 knife, butcher's - *Slaughterho* 94 15
 knife, butcher's - *Butch* 96 37
 knife, cobbler's - 100 50
 knife, electrician's - 127 63
 knife, gardener's - 56 9
 knife, gilder's - 129 51
 knife, hafted - 328 31
 knife, shoemaker's - 100 50
 knife, surgical - 26 43
 knife blade 96 32
 knife case 94 12
 knife coultter 65 10
 knife handle 96 34
 knife rest 45 11
 knife thrower 307 37
 knight *Games* 276 11
 knight *Chivalry* 329 67
 knighting 329 66
 Knight Templar 329 73
 knit 101 43
 knits 171
 knits, basic - 171 30-48
 knit stitch 101 43
 knitting 167
 knitting head 167 21
 knitting machine, circular 167 1
 knitting machine, flat - 167 18
 knives, butcher's - 96 31-37
 knob 359 17
 knob, adjustable - 151 3
 knobkerrie 354 33
 knobkerry 354 33
 knob - leaf capital 333 14
 knockout 299 40
 knock - over bit 167 52
 knot *Meteorol etc* 9 12
 knot *Ladies' Wear* 31 47
 knot *Underwear etc* 32 42
 knot *Roof* 122 68
 knot, French - 102 13
 knot hole cutter 132 53
 knot hole moulding machine 132 52
 knot stitch, twisted - 102 13
 knotted work 102 21
 knotted 172 54 ; 173 13
 knotting machine 85 18
 knuckle *Man* 19 82
 knuckle *Mear* 95 38, 42, 49
 knuckle, fore - 95 5, 8
 knuckle, hind - 95 1, 10
 knuckle of pork 96 17
 Kocher's forceps 22 49
 kohlrabi 57 26
 Kort vent 227 21
 koruna 252 27
 kraft pulp mill 172 1-52
 KR - class 284 63
 kris 353 44
 krona 252 25
 krone 252 24, 26
 Kruger flap 229 55
 krummhorn 322 6
 Kuroshio 14 31
 Kuro Siwo 14 31
 kursaal 274 8
 kymation 334 19
 L
 label 54 4
 laboratory 23 41-59
 laboratory, multi - purpose - 235 66
 laboratory and research microscope 112 1
 laboratory apparatus *Doc* 23 57
 laboratory apparatus *Pa-perm* 173 2-10
 laboratory apparatus *Chem* 349 1-38 ; 350 1-63
 laboratory equipment *Doc* 23 57
 laboratory equipment *Pa-perm* 173 2-10
 laboratory equipment *Chem* 349 1-38 ; 350 1-63
 laboratory microscope 112 1
 laboratory technician 23 41
 laboratory timer 116 18
 laborer *see* labourer
 labourer, bricklayer's - 118 19
 labourer, builder's - 118 19
 Labrador Current 14 40
 labret 354 23
 laburnum 374 32
 labyrinth 17 62
 lace 100 64 ; 291 32
 lace, cotton - 31 32
 lace, Venetian - 102 30
 lace fastening 101 21
 lackey 186 20
 lackey moth 80 13
 lacholith 11 30
 lacquered work, incised - 337 6
 lacquey 186 20
 lactam oil 170 37
 ladder *Moon L* 6 35
 ladder *Roof & Boilerr* 38 15
 ladder *Child Rm* 47 5
 ladder *Fruit & Veg Gdn* 52 8
 ladder *Bldg Site* 118 42
 ladder *Railw* 21 43
 ladder *Hydr Eng* 317 8
 ladder *Space* 235 28
 ladder, aluminium - 50 35
 ladder, arched - 5 20
 ladder, extending - 270 10
 ladder, standard - 118 86
 ladder, steel 270 10
 ladder dredge, multi bucket - 216 56
 ladder hook 122 5, 69
 ladder mechanism 270 11

- ladder operator 270 13
ladder scaffold 118 86-89
"ladies" 233 48
"ladies" toilet" 233 48
ladies" wear 30 : 31
ladies" wear department 271 28
ladle 130 32
ladle, crane - operated - 147 60
ladle, drum - type - 148 6
ladle, mobile - 148 6
lady *Cat* 265 23
lady *Hist Cost* 355 50 : 64 68, 70 79
ladybird 358 37
ladybug 358 37
lady - finger 69 6
lady's finger 69 6
ladysmock 375 11
lady's slipper 376 27
lady's smock 375 11
lager 93 26
lager cellar 93 12
lagging 38 72
lagoon 13 33
lake 13 3
lake, coastal - 13 44
lake, ox - bow - 15 75
lake dwelling 328 15
lamanrin 366 23
lamb 73 13 : 75 11
lamb's lettuce 57 38
lamellicorn 82 1
lamellicorn beetle 358 24, 39
lamina 68 20 : 370 28, 85
laminated 301 48
lamp *Dent* 24 19
lamp *Dining Rm* 44 12
lamp *Watchm* 109 12
lamp *Carriages* 186 9
lamp *Street Sect* 198 18
lamp *Nightclub* 318 26
lamp, directional - 22 44
lamp, fluorescent - 49 32 : 271 23
lamp, front - 188 29
lamp, individual - 26 11
lamp, pendant - 44 12
lamp, rear - 187 46
lamp, side - 191 20
lamp bracket *Photomech Reprod* 177 16
lamp bracket *Bicycle* 187 6
lamp compartment 177 41
lampholder 127 60
lamphouse 112 28, 59 : 116 29, 309 44 : 312 39-44
lamphouse connector 112 60
lamp housing 116 29
lamp post 198 18
lam rod 166 54
lance *Gdn Tools* 56 25
lance *Bullfight etc* 319 17
lance *Chivalry* 329 81
lance *Infantry* 353 9
lanceolate 370 32
lancer 319 16
lance rest 329 80
lancet arch 336 31
lancet window 335 39-41
land 87 39
landau 186 36
landaulette 186 36
land drill 282 20
landfill, sanitary - 199 10
landing *Floor etc Constr* 123 34-41
landing *Athletics* 298 19
landing beam 123 34, 55
landing beam, main - 123 66
landing craft 258 89 : 259 46
landing flap 229 42 : 230 53 : 257 38 : 288 29
landing gear, hydraulically operated - 235 31
landing gear, main - 235 31
landing gear, retractable - 232 10
landing gear housing 256 1
landing gear hydraulic cylinder 257 41
landing gear unit, forward-retracting - 257 40
landing gear unit, main - 230 41 : 231 28 : 257 40 : 288 33
landing gear unit, retractable - 231 28
landing light 230 49 : 257 37 : 288 32
landing mat 296 13 : 297 7
landing net 89 2
landing pad *Moon L.* 6 33
landing pad *Athletics* 298 36
landing potoon 225 63
landing skid 232 15 : 256 21
landing stage 225 63 : 278 13 : 283 19
landing stage 225 63 : 278 13 : 283 19
landing unit, main - 256 26
landlord 305 7, 13
landside 65 5, 67
landslide 11 46
landslip 11 46
land surveying 14 46-62
land wheel 65 15
lane *Map* 15 1 12
lane *Forestry* 84 1
lane arrow 268 73, 74
lane timekeeper 282 24
language laboratory 261 35
languid 326 28
lansquenet 355 32
lantern *Carriages* 186 9
lantern *Ship* 218 44 : 221 48
lantern *Navig* 224 105
lantern *Art* 335 45
lantern, Chinese 353 36
lantern, combined - 286 13
lantern, paper - 52 15 : 306 4
lantern mast 224 82
lantern tower 224 82
lanyard 284 19
lap *Dom Anim* 73 23
lap *Roof* 122 100
lap *Cotton Spin* 163 58, 64
lap, carded - 163 47
lapboard 136 7
lap cradle 163 15
lapel 31 23 : 33 5
lapel, silk - 33 8
lapping plate 125 4
lap riveting 143 56
lap scorer 290 6
lap - turner, movable - 163 19
lapwing 359 21
larch 372 32
larch cone 372 36
lard 96 5
large cabbage whitt butterfly 80 47

- larks 361 18-19
larkspur 60 13
larmier 88 14
larry 144 8 ; 156 6
larry car 144 8 ; 156 6
larva 58 64 ; 77 29 ; 80 6
19 ; 36, 38, 41, 46 ; 81 20
; 358 9, 19 82 12, 25, 36
larva, first - generation - 80
23
larviculture - 80 53
larva, second - generation -
80 24
larya, young - 77 28 ; 80 54
larynx 20 2-3
laser 242 81
laser beam 243 53
lashing *Bldg Site* 118 30
lashing *Ship* 218 32 ; 221
119
lasso 319 40 ; 352 5
last 100 34
last, iron - 100 54
last, wooden - 100 32
latch bolt 140 37
latch needle 167 12, 56, 61
latch sail 218 29 ; 220 3
latch spanker 218 29
latch yard 218 30
La Tène period 328 21-40
lateral 144 30
lath 123 70
lath, double - 122 43
lath, lifting - 122 43
lath, toothed - 122 26
lath axe 122 21
lath 135 1
lath, watchmaker's - 109
20
lath bed 135 2 ; 149 31
lath carrier 149 54
lath, foot 149 12
lath spindle 149 20
lath tool 149 48, 52
lath tools 149 45-53
lathing 123 71
latissimus dorsi 18 59
latitude 14 6
latrine 118 49
lattice casing 221 84
lattice girder 235 12
lattice mast 258 18
lattice structures 1 9-14
lattice swing bridge 215 63
launch 225 25
launcher 258 49
launching container 258 32
launching housing 259 26
launching ramp 255 66
launch phase escape tower
234 66
lauter battery 92 51
lauter tun 92 50
lava plateau 11 14
lava stream 11 18
lavatories 317 41
lavatory 49 12 ; 146 29 ;
207 16, 42, 72 ; 211 59 ;
231 31 ; 278 5
lavatory, public - 268 62
lavender 380 7
lawn 37 46 ; 51 33 ; 272 36,
274 12
lawn aerator 56 15
lawn mower, electric - 56
31
lawn mower, motor - 56 28
lawn rake 51 3 ; 56 3
lawn sprinkler 37 43 ; 56 43
lay - by 217 27
layer 54 11, 12
layer, bast - 54 35
layer, bituminous - 200 58
layer, level - 123 39
layer, raffia - 54 35
layer, top - 123 41
layer cloud 8, 3, 4, 8, 9, 10
layering 54 10
layette 28
layette box 28 18
lay figure 338 31
laying battery 74 19
laying hen 74 57
laying - on trowel 118 56
laying up 216 14
lay shaft 192 37
L-D converter 147 45-50
lead *Kitch* 39 25
lead *Dog* 70 30
lead *Slaughterho* 94 9
lead *Arc Weld* 142 25
lead *Navig* 224 598
lead, electric - *Household*
50 77
lead, electric - *Gdn Tools*
56 32
lead, oval - 89 88
lead, pear - shaped - 89 90
lead, spare - 151 46
lead came 124 13
leader *Dwellings* 37 13
leader *Roof & Rouler* 38
10
leader *Fish Farm* 89 78
leader *Photog* 114 9
leader *Carriages* 186 46
leader *Mountain* 300 25
leader *Script* 342 48
lead hammer 124 11
leading article 342 48
leading edge *Sailing* 284
42
leading edge *Gliding* 287
34
leading edge, carbon fibre
reinforced - 235 32
leading - edge flap, profiled
- 229 54
leading lady 310 27
leading light, higher - 224
102
leading light, lower - 224
101
leading lights 224 101-102
leading man 310 28
leading soloist 314 28
lead - in tube 153 40
lead knife 124 12
leadline 224 60
leads 89 88-92 ; 224 58-67
leadcrew 149 19, 32
leadscrew, handwheel 149
13
leadscrew reverse - gear
lever 149 6
lead shot 89 89
lead sinker 224 59
leaf 58 3, 53 ; 59 17 ; 68 8 ;
333 24 ; 370 19, 26 ; 371
21, 23, 27, 29, 68 ; 372
23 ; 373 3, 16, 25 ; 374 28 ;
375 2 ; 378 15, 18, 19, 41,
45 ; 384 55, 62
leaf, alternate pinnate - 59
40
leaf, basal - 375 9, 12, 15,
30 ; 383 2
leaf, pinnate - 57 3
leaf, sprouting - 59 29
leaf, ternate - 58 19
leaf, trifoliate - 58 19

- leaf, young - 59 29
leaf axil 370 25 ; 375 38
leaf blade 68 20 ; 370 28, 85
leaf bud 59 47 ; 370 90
leaf cluster, rooted - 54 17
leaf drop 80 20
leaf fat 95 45
leaflet 263 9
leaf margin shapes 370 43-50
leaf ornament 334 40
leaf roller 82 43
leaf shapes 370 31-38
leaf sheath 68 9, 21 ; 370 83 ; 384 30
leaf stalk 370 27 ; 371 73
leaf tendril 57 4
leaf vegetables 57 28-34
leakage steam path 153 28
lean forward 301 36
lean - to root 37 78 ; 121 7
leaping hind leg 358 11
learner - swimmer 282 17
learning programme, audiovisual - 242 7
lease rod 166 38
leash 70 30
leather beetle 81 22
leathers 290 26
leather side 131 13, 18
leaves 276 43
leaves, compound - 370 39-42
lebkuchen 97 51
lectern 262 4 ; 330 2, 37
lecture 262 1
lecture notes 262 5
lecturer 262 3
lecture room 262 2
lecture theatre 262 2
lederhosen 29 32
ledge *Photograp* 182 23
ledge *Mountain* 300 4
ledge, cushioned - 277 16
ledger 118 26
leddger tube 119 48
leebord 220 7 ; 283 63
leech *Sailing* 284 45
leech *Invertebr* 357 20
leech pocket 284 43
leek 57 21
lee waves 287 17
left 254 19, 21, 23
left corner pin 305 6
left front second pin 305 2
left hook 299 33
left luggage locker 204 21
left luggage office 204 27
left tank fuel gauge 230 16
leg *Man* 15 49-54 ; 17 22-25
leg *Game* 88 21, 37, 81
leg *Meal* 95 1, 38
leg *Mach Paris etc* 143 2
leg *Maths* 346 27
leg, back - 82 8
leg, broken - 21 11
leg, downwind - 285 23
leg, first - 285 19
leg, fractured - 21 11
leg, front - 82 6
leg, hind - *Dog* 70 7
leg, hind - *Horse* 72 33-37
leg, hind - *Bees* 77 3, 6-9
leg, hind - *Game* 88 22, 63
leg, middle - 82 7
leg, second - 285 20
leg, third - 285 21
leg, tubular - 11 44
leg, vertical - 143 4
leg, windward - 285 22
leg armour 319 19
legato 321 33
leg boot, high - 101 7, 13
leg boot, men's - 101 7, 13
legend 252 11
leg feather 362 3
leggings 28 24 ; 29 45 ; 352 17
leg holder 23 11
leg of mutton piece 95 22, 29
leg ring 74 54
legs 82 6-8
leg space ventilation 191 81
leg support 23 10, 11
legume 57 6 ; 370 92
legume, immature - 374 22
legume, unripe - 374 22
Leguminosae 57 1-11
leg vice 140 10
Leine rock salt 154 64
leisure centre 281
lemon 384 23
lemonade 265 15
lemonade glass 265 16
lemon peel, candied - 98 10
lemon squeezer 40 9
lending library 262 18
length adjustment 100 20
lengthening arm 151 57
lengths of material 104 2
length stop 157 68
lens *Man* 19 48
lens *Photog* 115 32, 84 ; 116 32
lens *Composing Rm* 176 23
lens *Audiovis* 243 2, 52
lens *Films* 313 2
lens *Crystals* 351 33
lens, bifocal - 111 15
lens, concave and convex - 111 41
lens, convex and concave - 111 42
lens, fisheye - 115 44
lens, flat - 111 38
lens, flush - 114 5
lens, interchangeable - 112 62 ; 115 43
lens, long focal length - 115 48
lens, long - focus - 115 49
lens, medium focal length - 115 47
lens, negative - 111 37
lens, normal - 115 3-8, 46 ; 117 49
lens, plano - concave - 111 39, 40
lens, positive - 111 37
lens, short focal length - 115 45
lens, special - 111 38
lens, standard - 115 3-8, 46 ; 117 49
lens, telephoto - 115 48
lens, variable focus - 117 2
lens, varifocal - 117 2
lens, wide - angle - 115 45 ; 117 48
lens barrel 115 3
lens carrier 177 27
lens case 115 104
lens head 117 46-49
lens hood 313 3, 10
lens hood barrel 313 5
lens hood bellows 313 39
lens panel 112 18

- lens pouch, soft - leather - 115 105
- lens standard 114 52
- lens surface 111 37
- lens system 242 83
- lens turret 117 46 ; 313 32
- lenticular 287 19
- Lent lily 60 3, 12
- Leo 3 17 ; 4 57
- Leonberger 73 16
- leopard 368 6
- leotard 297 51
- Lepidoptera 358 48-56 ; 365
- lepton 252 39
- lesene 335 11
- Lesser Bear 3 34
- lesser celandine 375 36
- Lesser Dog 3 15
- lesser housefly 81 1
- less - than - carload freight 206 4
- let - off motion 166 59
- let - off weight lever 166 62
- let - out section 131 7
- letter 174 44
- letter, capital - 175 11
- letter, double - 175 6
- letter, initial - 175 1
- letter, lower case - 175 12
- letter, small - 175 12
- letter, upper case - 175 11
- letter carrier 236 53
- letter container 236 32
- letter feed 236 31
- letter flags 253 22-28
- letter - folding machine 249 44
- lettering 129 40
- lettering brush 129 41
- lettering stencil 151 69
- letter matrix 174 47 ; 176 16
- letterpress machine, rotary - 181 41
- letterpress machine, web - 181 41
- letterpress press, rotary - 181 41
- letterpress printing 181
- letterpress printing machines 181 1-65
- letterpress printing method 340 1-13
- letter rack 267 2
- letter - rate item 236 55
- letters, illuminated - 268 45
- letter scales 236 24
- letter - sorting installation 236 31-44
- letter spacing 175 13
- letter tray 245 30 ; 248 41
- lettuce 57 36
- lettuce leaf 57 37
- leucite 351 12
- levade *Horse* 71 4
- levade *Circus* 307 30
- levee 13 9 ; 216 49
- level 14 48
- level, lower - 217 17
- level, motor - driven - 112 69
- level, upper - 217 25
- level crossing 15 26
- level crossing, protected - 202 39
- level crossing unprotected - 202 49
- level crossings 202 39-50
- level indicator 316 57
- leveling *see* levelling
- levelling 14 46
- levelling and support shovel 255 94
- levelling beam 201 3, 4
- levelling blade 200 18
- levelling staff 14 47
- lever *Plumb etc* 126 19
- lever *Sawmill* 157 46
- lever *Cotton Spin* 164 42
- lever *Office* 249 50
- lever *Graphic Art* 340 61
- lever for normal and coarse threads 149 4
- lever hang 296 56
- lever mechanism 203 54
- liberty horses 307 30-31
- Libra 3 19 ; 4 59
- librarian 262 14, 19
- librarian 262 14, 19
- library, municipal - 262 11-25
- library, national - 262 11-25
- library, regional - 262 11-25
- library, scientific - 262 11-25
- library, ship's - 223 25
- library ticket 262 25
- library user 262 24
- license plate 189 8
- lichgate 331 19
- licker - in 163 53
- licker - in roller 163 53
- licker - in undercasing 163 54
- lid *Kitch Utensils* 40 13
- lid *Electrotyp etc* 178 37
- lid *Chem* 350 52
- lid, glass - 269 56
- lid, hinged - 127 24
- lid, sliding - 179 2
- lid clip 50 83
- lido deck 223 22
- Lieberkuhn reflector 115 97
- liege lord 329 67
- lifebelt 221 124 ; 222 24 ; 280 3 ; 281 6
- lifebelt light 221 125
- lifeboat *Offshore Drill* 146 19
- lifeboat 221 78, 107 ; 223 19
- lifeboat launching gear 221 101-106
- lifebuoy *Ship* 221 124
- lifebuoy *Shipbuild* 222 24
- lifebuoy *Bathing* 280 3
- lifebuoy light 221 125
- lifeguard 280 1
- lifeguard station 280 46
- life jacket 286 20
- life jacket, cork 228 9
- life jacket, inflatable - 228 8
- life line 19 72
- lifeline 221 103 ; 228 12 ; 280 2
- life preserver, cork - 228 9
- life raft 228 19 ; 258 11 ; 286 19
- life rocket 228 2
- lifesaver 21 36 ; 280 1
- life saving 228
- life support pack 6 20
- life support system 6 20
- lift *Ship* 219 47
- lift *Store* 271 45
- lift *Theatre* 316 33

E-105

- lift, hydraulic - 195 25, 26
- lift, vertical - 170 36
- liftback 193 29
- lift bridge 225 70
- lift cage 271 46
- lift car 271 46
- lift chair 214 16
- lift chair, double - 214 17
- lift controls 271 48
- lift device 103 24
- lift dump 229 42
- litter *Age Mach* 64 59
- litter *Sawmill* 157 46
- litter rail 164 30
- litter roller 181 63
- lifting arm 255 76
- lifting bolt 164 37
- lifting crane 270 48
- lifting device 255 76
- lifting gear 206 56
- lifting hook 85 6
- lifting motor 150 22
- lifting platform 232 19
- lifting rod 65 29
- lifting rod adjustment 65 25
- lifting spindle 217 36
- lifting undercarriage 232 18
- lift - off hinge 140 49
- lift operator 271 47
- lift platform 173 40
- lift shaft 271 51
- ligament, falciform - 20 34
- ligatur *First Aid* 21 14-17
- ligature *Composing Rm* 175 6
- ligature - holding forceps 26 44
- light 106 8; 210 46; 224 69
- light, flashing - 270 6
- light, fluorescent - 271 23
- light, leaded 124 14
- light, polar - 7 30
- light, rear - 187 46; 189 9
- light, supplementary - 203 17
- light ale 93 26
- light and bell buoy 224 74
- light and whistle buoy 224 68
- light beer 93 26
- light box 179 25
- light bulb 127 69; 318 26
- light - emitting diode read-out 110 2
- lighter 216 25; 225 8, 25
- lighter, disposable - 107 30
- lighter, tug - pushed - 221 94
- lighterman 216 26
- light face 175 8
- lighthouse *Map* 15 8
- lighthouse *Navig* 224 103
- lighting, external - 197 32
- lighting, indirect - 317 12
- lighting, internal - 197 32
- lighting aperture 334 75
- lighting bridge, travelling - 316 19
- lighting console 316 2
- lighting control console 316 2
- lighting effects 316 2
- lighting electrician 310 37
- lighting gallery, travelling - 316 19
- lighting man 310 37; 316 20
- lighting operator 316 20
- lighting plot 316 3
- lighting station 226 27
- lighting technician 307 4
- lightning 9 39
- lightning arrester 152 35
- lightning conductor 38 30
- lightning rod 38 30
- light plot 316 3
- light railway diesel locomotive 200 24
- light rays 1 62
- light readout 195 9
- lights, set of - 268 54
- light section tube 112 38
- light - sensitive section 77 22
- lightsip *Map* 15 13
- lightsip *Ship* 221 47
- lightsip *Navig* 224 81
- light source *Atom* 1 59
- light source *Optic Instr* 112 52
- light source, photometric - 112 50
- light stop 5 22
- light vessel 221 47; 224 81
- ligula 68 22; 370 84
- ligule 68 22; 370 84
- lily 60 12
- lily of the valley 377 2
- limb 370 5
- limb, fractured - 21 10
- limb, moon's 4 41
- limbing machine 85 18
- limbs 16 43-54
- lime 147 56
- lime, reconvered - 172 52
- lime bunker 147 62
- lime kiln 15 86
- limerick 89 84
- line slaker 172 51
- limestone 160 1
- lime tree 371 46
- limiter display 238 44
- limit switch 241 60
- limousine 193 1
- linden plant 53 9
- liden tree 371 46
- line *Horse* 71 33
- line *Composing Rm* 175 4
- line *Carriages* 186 31
- line *Railw* 202 1-38
- line *Theatre* 316 8
- line *Maths* 346 1-23
- line, curved - 346 21
- line, equinoctial - 3 3
- line, horizontal - 344 15
- line, local - 15 25
- line, straight - 346 2-3, 5, 16
- linear 370 31
- line block 178 42
- line - casting machine 174 19
- line cut 178 42
- line engraving 178 42
- line etching 178 42
- line grass 124 6
- line guide 89 60
- linen 206 11
- linen, dirty - 50 22
- linen bin 50 21
- linen compartment 267 31
- linen drawer 44 22; 47 22
- linen goods 271 57
- linen shelf 43 2
- linen tester 177 23
- line - of battle ship 218 51-60

- line of fencing 294 9
 line of latitude 14 2
 line of life 19 72
 line of longitude 14 4
 line of the head 19 73
 line of the heart 19 74
 line of the staff 320 43
 line plate 178 42
 liner 221 82 ; 225 32
 lines *Horse* 71 25
 lines *Rowing* 283 52
 line shooting 89 20
 linesman *Railw* 202 44
 linesman *Ball Games* 291 59 ; 293 69
 lines of the hand 19 72-74
 line space adjuster 249 23
 line space and carrier return key 249 4
 line steam injector 210 41
 line - throwing gun 228 1
 lingerie 32 1-15
 lining *Bldg Site* 119 54
 lining *Hst Cost* 355 57
 lining, fireproof - 147 48
 lining, knitwear - 101 17
 lining, leather - 291 22
 lining, refractory - 147 48
 lining, tricot - 101 17
 lining board *Bldg Site* 118 41 ; 119 18
 lining board *Float etc Constr* 123 56
 lining paper 128 5
 lining paper, shredded - 128 8
 link 36 39
 link, lower - 65 28
 link, top - 65 27
 linkage, three - point - 64 45 ; 65 72
 linking of modules 242 70
 link - up of modules 242 70
 Linotype line composing machine 174 19
 Linotype matrix 174 29
 lint 383 19
 lintel 37 25 ; 118 9
 lintel, reinforced concrete - 118 13
 Linz - Donawitz converter 147 45-50
 Lion *Astron* 3 17 ; 4 57
 lion 307 56 ; 356 5 ; 368 2
 lip, lower - *Man* 19 26
 lip, lower - *Horse* 72 10
 lip, lower - *Music Instr* 326 26
 lip, upper - *Man* 19 14
 lip, upper - *Horse* 72 8
 lip, upper - *Music Instr* 326 27
 lip of the pudendum 20 87
 lip of the vulva 20 87
 lip plug 354 23
 liquefied - gas tanker 221 35
 liqueur 98 58
 liqueur decanter 45 48
 liqueur glass 45 80 ; 317 7
 liquid - column barometer 10 1
 liquid crystal readout 110 2
 liquid feed pipe 74 26
 liquid hydrogen and liquid oxygen tank, jettisonable - 235 46
 liquid hydrogen line 234 51 ; 235 50
 liquid hydrogen pump, high - pressure - 235 41
 liquid hydrogen suction line 234 23
 liquid hydrogen supply, main - 235 35
 liquid hydrogen tank 234 26, 41
 liquid level indicator 316 57
 liquid manure channel 75 44
 liquid manure silo 62 13
 liquid oxygen line 234 52 ; 235 51, 56
 liquid oxygen pump, high - pressure - 235 42
 liquid oxygen supply line 234 10
 liquid oxygen tank 234 12, 24, 39
 liquid stage 148 27
 liquor 168 14
 liquor, weak - 172 45
 liquor preheater 172 8
 liquor pump 172 33
 liquor supply pipe 92 48
 lira 252 20, 21
 literature 330 57
 literature stand 330 56
 litho artist 340 45
 Lithodes 369 16
 lithographer 340 45
 lithographic crayon 340 26
 lithographic press 340 60
 lithographic stone 340 25, 57
 lithography 340 25-26
 lithosphere 11 1
 litter *Poultry Farm* 74 8
 litter *Livestock* 75 6
 litter *Town* 268
 litter basket 37 63 ; 205 55 ; 272 43 ; 273 25
 litter bin 37 63 ; 205 55 ; 268 5 ; 272 43 ; 273 25
 litter receptacle 196 12 ; 207 55
 Little Bear 3 34
 little brain 17 45 ; 18 23
 little cluster fungus 381 33
 Little Dipper 3 34
 Little Dog 3 15
 little owl 362 19
 livelong 377 9
 live power take - off 65 31
 live power take - off shaft 65 31
 liver 20 10, 34-35
 livery 186 21
 live sound 117 100
 livestock, small 213 28
 livestock ramp 206 1
 living quarters 224 108 ; 227 19 ; 259 84
 living room 42
 lizards 364 27, 30-37
 llama 366 28
 load 73 5
 load, driven - 226 19
 load, foil - wrapped - 226 9
 load, unfixed - 226 9, 21
 load hook 270 49
 loading bridge 221 90 ; 226 2
 loading chamber 116 6
 loading crane 85 28, 44
 loading deck 221 34
 loading dock 206 9
 loading door 207 23

E-107

- loading foreman 205 30 ; 206 29
- loading gauge 206 22
- loading platform *Lorries etc* 194 3
- loading platform *Ship* 221 90
- loading siding 206 17
- loading strip 206 8
- loading supervisor 206 36
- loaf, French - 97 12
- loaf, long - 97 8
- loaf, round - 97 6, 7 ; 99 14
- loaf, small - 97 7
- loaf, white - 97 9
- loaf of bread 97 2
- loam 120 44 ; 159 2
- loan, personal - 250 4
- lobby 267 18-26 ; 315 12-13
- lobe 229 30
- lobe, pulmonary - 20 7
- lobe, upper - 20 7
- lobe of the liver 20 35
- lobster fork 45 79
- local - , , , telephone 224 27 ; 238 9, 40
- lock *Map* 15 58
- lock *Hunt* 87 9
- lock *Hydr Eng* 217 20
- lock approach 217 26
- lock chamber 217 20
- lock gate 217 17, 32
- lock indicator panel 203 63
- locking bolt 117 6
- locking lever *Atom* 20 40
- locking lever *Motors, etc* 188 2
- locking lever *Office* 247 4
- locking mechanism 246 23
- locking nut 143 30 ; 187 54
- lock lever 203 55
- locknut 143 30 ; 187 54
- locksmith 140 1
- lock washer 202 8
- locomotive, articulated - 210 64
- locomotive, electric - 205 35 ; 211 1
- locomotive, elevation of - 212 51-67
- locomotive, fireless - 210 68
- locomotive, mainline - 212 1
- locomotive boiler 210 2-37
- loft 37 4 ; 38 18
- log *Forestry* 84 20, 31
- log *Maths* 345 6
- log, mechanical - 224 54
- log, sawn - 157 33
- log, ship's - 224 22
- logarithm 345 6
- logarithm sign 345 6
- log capacity scale 157 10
- log chain endless - 157 17
- log clock 224 57
- log dump 8, 32 ; 157 31
- log grips 85 29 ; 157 13, 3
- log grips, pivoted - 157 29
- logic element 242 63
- logic element 242 68
- logic module 242 68
- log - kicker arm 157 19
- log ladder 273 22
- loin *Game* 88 18, 35
- loin *Meat* 95 3
- loin *Butch* 96 4
- loin, pork - 95 46
- loincloth 352 38 ; 354 31
- loins *Man* 16 24
- loins *Horse* 72 30
- loin strap 71 32
- long - conductor antenna 230 66
- long - distance racing 290 11-15
- long - distance runner 298 5
- long drink 317 32
- long - eared bat 366 9
- long - eared owl 362 14
- long - fly 296 48 ; 297 20
- long haul airliner 231 13, 14
- long horse 296 1
- longicorn 358 38
- longicorn beetle 358 38
- longitude 14 7
- long johns 32 29
- long jump 298 37-41
- long line 90 28
- long - line fishing 90 28-29
- long - lining 90 28-29
- long measure 294 10
- long primer 175 27
- long rifle cartridge 305 38
- longship 218 13-17
- long sitting 295 10
- longwall face, cut - 144 34
- longwall face, ploughed - 144 33
- long wall faces 144 33-37
- long - wire antenna 230 66
- lookout, platform 273 23
- loom, automatic - 166 1, 35
- loom framing, 166 24
- loop *Knitting* 167 62, 66
- loop *Weaves* 171 39
- loop *Airports* 288 1
- loop *Winter Sp* 301 7 ; 302 15
- loop, close - 171 36
- loop, open - 171 30
- loop, platinum - 23 15
- loop, primary - 154 2, 42
- loop, secondary - 154 7, 45
- loop antenna 223 5
- loose paper 49 11
- looper 80 17
- loop fastening 30 41
- loop formation 167 65
- loop former 312 30
- loose - leaf file 260 15
- Lophocalyx philippensis 369 7
- lopping 85 11
- lords - and - ladies 379 9
- Lord's table 330 4
- lorries 194
- lorry 226 19
- lorry, heavy - 194 20 ; 290 7
- lorry, light - 194 1, 5
- lorry, toy - 47 38 ; 273 62
- lorry tyre 273 19
- lorry wheel 138 21
- lorry with trailer 213 34
- loser 299 40
- lot 310 1
- lottery booth 308 44
- lottery ticket seller 266 20
- lotus column 333 13
- loud hailer 264 12
- loud pedal 325 8
- loudspeaker 42 10 ; 241 14 ; 264 12 ; 311 46 ; 317 15 ; 318 12

H-108

- loudspeaker, built-in - 249 70
loudspeaker aperture - 309 19
louis - d'or 252 5
Louis Seize table 336 14
lounge *Living Rm* 42
lounge *Ship* 223 26
lounge *Airport* 233 18
"lounge" *Airport* 233 28
lourer 321 29
louvre shutter 304 12
love - lies bleeding 60 21
low 9 5
low box 172 26
lower cable sleeve 214 74
lower fore topgallant sail 219 58
lower fore topgallant yard 219 35
lower fore topsail 219 56
lower fore topsail yard 219 33
Lower Keuper 154 57
lower main topgallant sail 219 61
lower main topgallant yard 219 41
lower main topsail 219 62
lower main topsail yard 219 39
Lower Muschelkalk 154 57
lower station platform 219 51
low house 305 76
low - moor bog 13 14
low - pressure area 9 5
low - pressure manometer 141 6
low - pressure regulator 190 59
low relief 339 33
low - speed aileron 229 41
low - temperature surface insulation 235 15
low tide 280 7
low - voltage bushing 152 44
low - voltage terminal 152 33
lozenge 346 35
L - seat 295 10
L - support 295 16
lubber's line 224 48
lubber's mark 224 48
lubber's point 224 48
lubricant pump, automatic - 210 42
lubricating nipple 143 81
lubricating oil 145 62
lubricating oil refinery 145 67
lubricating system, pres-
sure-feed 5492 16-27
lubrication hole 187 62
lubrication system 65 45
lubricator 187 62 65
lubricator, automatic - 210 42
lucerne 69 6
ludo 47 19
luff 284 42
luffing 285 9
luffing jib crane 222 23
luffing 303 13
luffing, junior - 303 3
luffing toboggan 303 13
luffing toboggan, junior - 303 3
luffing toboggan 303 12
luggage 205 7-12
luggage carrier 187 44
luggage clerk 204 9
luggage compartment *Car* 193, 17, 23
luggage compartment *Lor-
ries etc* 194 13
luggage compartment *Railw* 207 71 ; 208 15
luggage counter 204 4
luggage label 205 8
luggage locker 194 18
"luggage lockers" 233 39
luggage rack 207 51 ; 208 27
luggage receipt 204 8
luggage rest 204 43
luggage sticker 204 7
lugger 90 1
lugsail 220 4
lug strap 166 22
lumbar region 72 30
lumber 120 2
lumber, rough - 120 83
lumberer 84 18
lumbering 84 15
lumberjack 84 18
lumber - jacket 30 38
lumberman 11 18
lumber room floor 38 20
lumen 309 14
luminous material 240 18
lump coal 156 14
lunar module 234 55
lunar module, hanger 234 54
lunation 4 2-7
lung 18 13 ; 20 6-7
lung, right - 20 6
lunge 295 42
lunging 294 5
lunging position 294 5
lungwort 377 7
lunula *Man* 19 81
lunula *Prehist* 328 25
lunula *Church* 332 36
lunule 19 81
lupin 51 23
lur 322 1
lure 324 1
lute pin 324 11
lycaenid butterfly 365 6
lychgate 331 19
Lyman series 1 20
lymph gland, submandibu-
lar - 19 10
lynx 368 8
lynx fur 131 20
lynx skin 131 15
lynx skin, let out - 131 16
Lyoner sausage 96 10
Lyra 3 22
Lyre *Astron* 3 22
lyre *Music Instr* 322 15
lyre flower 60 5

M

- maa 11 25
macaron spreader 209 31
macaron 28 33
macaroon, coconut - 97 37
mace 382 34
machicolation 329 23
machicolis 329 23
machine, four - cylinder 189 49
machine, heavy - 189 43

- machine, heavy - weight - 189 43
 machine, high - performance - 189 43
 machine, multi - magazine - 174 19
 machine base 168 15
 machine bed 177 57
 machine chest 172 86 ; 173 1, 13
 machine control lever 167 44
 machine drum 323 57
 machine gun 255 32
 machine hood 173 27
 machine housing 200 2
 machine part 111 30
 machine parts 143
 machine processor 116 60
 machinery and observation deck 224 107
 machinery and observation platform 224 107
 machinery shed 61 15
 machine tap 150 44
 machine tools 149 ; 150
 machine wire 173 14
 machining centre 150 41
 mackerel sky 8 14
 MacPherson strut unit 192 72-84
 macramé 102 21
 macro equipment 115 81-98
 macro frame 117 56
 macro lens attachment 117 55
 macronucleus 357 11
 Macropharynx longicaudatus 369 2
 macrophoto stand 115 94
 macro zoom lens 117 53
 madeira glass 45 84
 Madonna 330 51
 Madonna lily 60 12
 magazine *Doc* 22 4
 magazine *Flat* 46 20
 magazine *Hunt* 87 17
 magazine *Cine Film* 117 45
 magazine *Office* 249 33
 magazine *Army* 255 15, 21
 magazine *Police* 264 25
 magazine *Chivalry* 329 13
 magazine, rotary - 114 77
 magazine, spring - loaded - 247 6
 magazine back 115 80
 magazine holder 255 7
 magazine housing 313 9
 magazine repeater 87 2
 magazine rifle 87 2
 magazine spring 87 18
 magenta filter adjustment 116 43
 maggot *Gn Pests* 80 19
 maggot *Articulatus* 358 19
 "magic eye" 309 18
 magmatism, plutonic - 11 29-31
 magnesium plate 179 9
 magnet 1 63 ; 2 51 ; 108 32 ; 212 38
 magnetic disc store 244 1
 magnetic film 311 21
 magnetic film spool 311 2
 magnetic head, four - track - 312 51
 magnetic head cluster 312 28
 magnetic head support assembly 311 3
 magnetic sound amplifier 311 28
 magnetic sound deck 311 20
 magnetic sound head 312 50
 magnetic sound recorder 310 58 ; 311 1
 magnetic sound recording and playback deck 238 4
 magnetic sound recording and playback amplifier 311 5
 magnetic sound recording equipment 310 58 ; 311 1
 magnetic sound unit, detachable - 312 50
 magnetic sound unit, four-track - 312 50
 magnetic tape 237 63 ; 238 4, 5 ; 244 2
 magnetic tape dictating machine 249 62
 magnetic tape loop 245 28
 magnetic tape recording and playback equipment 238 55
 magnetic tape reel 244 10
 magnetic tape station 242 32
 magnetic tape unit 244 9
 magnifier 175 34
 magnifying glass 175 34 ; 177 23
 magnitude 3 14
 magpie 361 3
 magpie moth larva 58 5
 maharaja 306 28
 mahlstick 129 47
 mail 329 62, 63
 mail and cargo terminal 233 9
 mailbag 236 54
 mailbox 236 50
 mail carrier 236 53
 mailcoach 186 39 53
 mailcoach driver 186 40
 mailman 236 53
 mail van 236 52
 main air pressure gauge 212 6
 main air reservoir pressure gauge 212 8
 main beam warning light 191 69
 main course 218 33 ; 219 61
 main drive unit 113 15
 main engine revolution indicator 224 21
 main engine room 223 72
 main exchange line 237 18, 24
 main line 203 45
 mainmast 218 40 ; 219 5-7 ; 220 22
 mainmast, lower - 219 5
 main royal sail 219 66
 main royal stay 219 13
 main royal staysail 219 26
 main royal yard 219 43
 mainsail 218 33 ; 219 61 ; 220 11 ; 284 46 ; 285 2
 mains button 195 11
 mainsheet 284 28
 mains power unit 311 11
 mainstay 219 10
 maintained lift 299 5
 maintenance technician 237 28
 main title 185 46
 maintop 219 52

E-110

- main topgallant mast 219 7
main topgallant rigging 219 18
main topgallant sail 218 53
main topgallant stay 219 12
main topgallant staysail 219 25
main topgallant staysail 219 25
main topmast 219 6
main topmast crosstrees 219 53
main topmast rigging 219 17
main topmast stay 219 11
main topmast staysail 219 24
main topsail 218 38
main topsail yard 218 39
main yard 218 37 ; 219 38
maize 68 1, 31
maize billbug 81 26
maize cob 68 36
maize kernel 68 37
majorette 306 67
major keys 320 55-68
major second 321 7
major seventh 321 12
major sixth 321 11
major third 321 8
major triad 321 1
majuscule 175 11
maker - up 174 5
make - up artist 310 36 ; 315 48
make - up artist, chief - 315 47
make - up gown 315 44
make - up man, chief - 315 47
make - up table *Offset Platem* 179 23
make - up table *Theatre* 315 45
Malacosteus indicus 369 10
malaria mosquito 81 44
malleolus, external - 19 59
malleolus, inner - 19 60
malleolus, internal - 19 60
malleolus, lateral - 19 59
malleolus, medial - 19 60
malleolus, outer - 19 59
malleolus fibulae 19 59
malleolus medialis 19 60
malleolus tibiae 19 60
mallet 118 54 ; 120 67 ; 125 18 ; 132 5 ; 158 36 ; 278 25 ; 339 21
malleus 17 61
malt 92 1-41
malt, green - 92 23
malt beer 93 26
malt elevator 92 35
maltese cross mechanism 312 38
maltese cross movement 312 38
malting 92 1-41
maltings 92 1
malting tower 92 1
malt silo 92 37
mammary 16 28-29
mammary, flying - 366 9
mammary, oviparous - 366 1
mammary, scaly - 366 10
mammarys 366 ; 367 ; 368
mammals, insect - eating - 366 4-7
mammals, marsupial - 366 2-3
mammoth tree 372 69
Man 16 ; 17 ; 18 ; 19 ; 20
manager 299 45
manatee 366 23
manati 366 23
mandarin *Carnival* 366 29
mandarin *South Fruits* 384 23
mandible *Man* 17 35
mandible *Articulat* 358 25
mandible, lower - 359 8
mandolin 324 16
mandrel 125 19
mane 72 13
man, lion's - 368 3
man - eater 364 1
maneuver *see* manoeuvre
maneuvering *see* manoeuvring
mangelwurzel 69 21
manger board 258, 7, 76
mangle 165 46
mangold 69 21
mangoldwurzel 69 21
manhole *Roof & Boilerr* 38 45
manhole *Brew* 93 13
manhole *Cooper* 130 18
manhole *Space* 234 30 ; 235 52
manhole *Water* 269 26, 51
manhole cover *Roof & Boilerr* 38 46
manhole cover *Cooper* 130 19
manhole cover *Street Sect* 198 17
manikin 338 31
manipulator 2 38
manipulator, mechanical - 139 32
manipulators 2 47
man - made fibres 169 ; 170
mannequin 338 31
manoeuvres, principal, of aircraft 230 67-72
manoeuvring keel 227 30
manoeuvring rocket assembly 234 63
manoeuvring rockets 6 5, 39
manometer 25 22 ; 67 10 ; 83 42 ; 178 8 ; 196 20 ; 349 19
manostat 269 47
manque 275 22
mansard dormer window 121 19
mansard roof 121 18
mantelpiece 267 24
mantelshelf 267 24
mantissa 345 6
mantle *Phys Geog* 11 3
mantle *Iron & Steel* 147 46
mantle *Heraldry* 254 3
mantle clock 42 16
mantling 254 3, 14
manual 325 48 ; 326 42, 43, 44, 45
manual, lower - 322 47
manual, upper - 322 46
manual feed station 184 2
manure 63 15
manure distributor 62 21
manure fork, four - pronged - 66 7
manure gutter 75 20
manure hoe 66 8
manure removal 74 23-27 ; 75 21

E-111

- manure spreader 62 21 ; 63 39
manuscript 174 6 ; 176 3
manway 154 32
map *Map* 14 ; 15
map 204 15 ; 260 44 ; 268 2
maple seed 371 57
maple tree 371 53
map light 230 23
map of the world 14 10 45
mapping 348 9, 10
mapping, one - to - one - 348 11
mappings 348 9-11
map projections 14 8
map signs 15 1-1 14
map symbols 14 27-29 ; 15 1-1 14
maraca 324 59
marcando 321 27
marcato 321 27
mare 73 2
margarine 98 2 ; 99 48
margin 185 55-58
margin, back - 185 55
margin, inside - 185 55
margin, outside - 185 57
margin upper - 185 56
margin control 180 5, 20
margin release key 249 6
margin scale 249 12
margin stop, left - 249 13
margin stop, right - 249 14
marguerite 51 24 ; 376 4
marimba, steel - 324 61
marimbaphone 324 61
marine sequence 310 11
mark 285 17
mark, port hand - 224 95
mark, starboard hand - 224 96
marker 85 12
marker, port - 224 100
marker starboard - 224 99
market for securities 251 2
market garden 55 1-51, 3
market place 15 52
market square 15 52
market woman 308 65
markiert 321 27
marking axillary - 88 174
marking hammer 85 12
marking iron 85 12
marking out 104 21
markings, graduated - 115 65
mark of omission 342 29
marks, diacritical - 342 30-35
marl 160 1
marmot 366 18
maroon 306 53
marquise 36 55
marriage ceremony 332 14
Mars 4 46
marsh *Phys Geog* 13 14-24
marsh *Map* 15 20
marshal 329 75
marshaling *see* marshaling
marshalling yard 206 42
marshalling yard signal box 206 44
marsh harrier 362 13
marshmallow *Bakery* 97 36
marshmallow *Med Plants* 380 12
marsh plants 378 14-57
marsh tea 377 21
marsupials 366 2-3
marten 86 22
martens 367 14-17
martinet 218 36
marzipan 98 82
Masai warrior 354 8
mask 93 10
mash copper 92 44
masher 92 49
mashhouse 92 42-53
mash kettle 92 44
masher 92 49
mashhouse 92 42-53
mash kettle 92 44
mash thermometer 93 9
mash tub 92 43
mash tun 92 43, 44
mask *Hosp* 27 48
mask *Swim* 279 10
mask *Carnival* 306 7
mask *Films* 310 51 ; 313 4
mask *Sculpt Studio* 339 37
mask, clay - 260 75
mask, pressure - equalizing - 279 10
mask, wooden - 354 16
mask drum 177 48
masked ball 306 1-48
masking frame 116 35
masking tape 128 16
mask - scanning head 177 47
masonry bonds 118 58-68
masonry dam 217 58
masquerade 306 1-48, 6-48
mass 11 43
mass, continental - 11 7
massage bath 281 33
mass book 330 38
masseter 19 7
massif 12 39
mast 219 1-9 ; 221 77 ; 284 4, 11
mast, full - rigged - 220 16
mast, half - rigged - 220 15
Master 289 45
master arm 2 42
master brewer 92 49
master butcher 96 38
master clock 245 18
master compass 224 51
master control panel 242 3
master furrow 91 18
master gyro compass 224 51
Master of foxhounds 289 45
master selector 195 8
master / slave manipulator 2 47
master station 224 40
master switch 153 2
master turner 135 20
master volume control 261 44
masterwort 376 7
mat 299 12
matador 319 2, 25, 31
match 107 22
matchbox 107 21
matchbox holder 266 24
match head 107 23
mate 276 15
mate 382 11
material *School* 260 81
material *Store* 271 59
material, basic - 169 1
material, radioactive - 1 28

E-112

- materials store 146 6
 maté shrub 382 11
 mathematics 344 : 345 :
 346 : 347 : 348
 mathematics, higher - 345
 11-14
 matinée coat 29 3
 matrix *Man* 20 79
 matrix *Composing Rm* 174
 21, 31
 matrix, punched - 175 37
 matrix, stamped - 175 37
 matrix - boring machine
 175 49
 matrix case 174 42, 46 : 176
 17
 matrix clamp 175 59
 matrix disc 176 20
 matrix drum 176 27
 matrix - engraving machine
 175 49
 matrix for hand - setting
 174 28
 matrix holder 24 55
 matrix mimic board 153 8
 mat sail 353 33
 matte 313 4
 matte box 313 3
 matter 174 15 : 181 37
 matter, front - 185 43-47
 matter, machine - set - 174
 27
 matter, preliminary - 185
 43-47
 matting, reed - 55 6
 matting, straw - 55 6
 mattress 47 3 : 296 18
 mattress, foam - 43 10
 matt weave 171 11
 maturing 169 7
 mauerkrone 254 46
 mausoleum 337 16
 mavis 361 16
 maw worm 81 31
 maxilla 17 36 : 19 27
 maximum 347 19
 maximum thermometer 10
 53
 may 374 30
 Maya temple 352 20
 May bug 82 1
 mayfly 358 6
 maypole swing 273 8
 maze 272 5
 M - cardan 67 29
 meadow 13 14 : 62 44 : 63
 22
 meadow buttercup 375 8
 meadow fescue grass 69 24
 meadow flowers 375 : 376
 meadow foxtail 69 27
 meadow grass 375 39
 meadow grasshopper 358 8
 meadow mushroom 381 1
 meadow saffron 379 3
 meal, complete - 266 17
 meal deep - freeze - 96 23
 meal, deep - frozen - 96 23
 meal, hot - 266 67
 meal, ready - to - eat - 96 23
 meal beetle 81 18
 meal of the day 266 27
 meal worm beetle 81 18
 meander *Phys Geog* 13 11
 meander *Art* 334 43
 meander core 13 12
 mean low water 15 9
 mean sea level 146 39
 measure *Hotel* 267 60
 measure *Music Not* 320 28-
 42
 measure line 320 42
 measurement chamber 112
 43
 measurement dial 242 75
 measurement range selec-
 tor *Atom* 2 4, 23
 measurement range selec-
 tor *Optic Instr* 112 46
 measurement range selec-
 tor *Inf Tech* 242 74
 measurement scale 242 75
 measuring and control unit
 178 3
 measuring arm 142 38
 measuring beaker 267 60
 measuring cylinder *Doc* 23
 43
 measuring cylinder *Photog*
 116 11
 measuring cylinder *Pa-*
perm 173 4
 measuring cylinder *School*
 261 26
 measuring cylinder *Chem*
 350 26
 measuring device 112 51
 measuring flask 350 27
 measuring glass 10 47 : 350
 26
 measuring instrument 153
 30
 measuring instrument plat-
 form 235 69
 measuring instruments 149
 56-72
 measuring machine, uni-
 versal - (type - 112 67
 measuring probe 234 42
 measuring rod *Map* 14 47
 measuring rod *Cine Film*
 117 59
 measuring rod *Quarry* 158
 26
 measuring scale 149 63
 measuring tank 130 22
 measuring tape 103 2 : 271
 38
 measuring vessel 93 3 :
 130 33
 measuring worm 80 17
 meat 96 1-4, 59 : 99 53
 meat, canned - 98 20
 meat, cold - 96 14
 meat, minced - 96 16
 meat, roast - 45 27
 meat, smoked - 96 3
 meat axe 94 18
 meat chopper 40 39
 meat counter 99 51
 meat dish 266 55
 meat grinder 96 53
 meat hook 96 55
 meat inspector 94 24
 meat joints 95
 meat mincer 96 53
 meat - mixing trough 96 40
 meat plate 45 26
 meat product 99 53
 meat salad 96 13
 meat saw 94 20
 mechanic 140 1
 mechanical finger car 149
 18
 mechanical pulp mill 172
 53-65
 mechanism casing 255 10
 medallion 339 36
 Mediaeval 342 4
 medical card 22 8
 medical laboratory techni-
 cian 23 41

E-113

- medical record 22 8
 medicament, water - soluble - 25 14
 medicine 22 23
 medicine cabinet 49 49
 medicine case 24 7
 medicine cupboard 22 35
 medicine sample 22 41
 Mediterranean 14 25
 medium 308 9
 medium haul airliner 231 12
 medium measure 294 10
 medulla oblongata 17 47 ; 18 24
 medusa 357 14
 meeting 263 8
 meeting, public - 263 1-15
 meeting point 233 29
 meganucleus 357 11
 megaphone 283 21
 megaphone exhaust pipe 189 51
 merobar 9 3
 Melanocytes 369 6
 melodiam 325 43
 melody key 324 39
 melody pipe 322 10
 melody side 324 39
 melody string 322 30 ; 324 24
 melon 57 23
 melter 148 7
 melting bath 162 3, 14
 melting furnace *Iron Foundry etc* 148 1
 melting furnace *Electrotype etc* 178 19
 melting plant 148 1-12
 melting pot *Goldsm etc* 108 8
 melting pot *Synth Fibres* 170 30
 member, diagonal - 215 35
 member, upright - 119 59
 member, vertical - 215 36
 member of set 348 2
 membership card 275 14
 membrane 241 68
 membrane, parchment - 324 31
 membrane, periodontal - 19 28
 membrane, tympanic - 17 59
 membrane, vitelline - 74 64
 membranophones 323 51 ; 59
 memorial chapel 331 12
 memorial plate 331 14
 memorial tablet 331 14
 memory, main - 244 6, 245 28
 memory key 247 22
 memory typewriter 245 26
 memory unit 176 11 ; 242 9
 memo sheet 247 34
 menagerie 307 63
 menhir 328 18
 menhir group 328 11
 men's wear 33
 men's wear department 271 12
 menu 266 21
 menu card 266 21
 Mercator projection 14 9
 Mercury 4 43
 mercury barometer 10 1
 mercury battery 25 32
 mercury column 10 2
 mercury manometer 25 19
 meridian 14 4
 meridian circle 113 26
 meridian of Greenwich 14 5
 meridian of longitude 14 4
 meridians 14 1-7
 meridiantelescope 113 29
 meringue 97 26 ; 265 5
 merlin 362 1
 merlon 329 7
 mermaid 327 23
 merman 327 23, 40
 merry - go - round 308 2
 mesa 13 59
 mesh 171 37
 mesh connection 153 21
 mesh gauge 102 25
 mesh pin 102 25
 mesh ventilator 278 40
 Mesolithic period 328 1-9
 messroom 228 25
 metacarpal 17 16
 metal, noble - 237 42
 metal - blocking device 111 34
 metal feeder 174 26
 metal feeder, automatic - 174 40
 metal runner 147 35
 metals 254 24-25
 metal shears 108 23 ; 125 1
 metalworker 140 1
 metal work shop 140 1-22
 metatarsus 17 28
 metazoans 357 13-39
 meteor 7 18
 meteorite crater 6 16
 meteorological instruments 10
 meteorological office 225 33
 meteorological watch office 9 7
 meteorology 8 ; 9
 meter *Atom* 2 6
 meter *Photog* 114 62
 meter *Blacksm* 138 19
 meter *Sery Stat* 196 14
 meter *Music Not* 320 28-42
 meter, customer's - 237 16
 meter, multiple - 242 73
 meter, private - 237 16
 meter, rotary - 269 53
 meter, subscriber's - 237 16
 meter cell 114 3, 24 ; 115 37
 metering pump 169 13
 metope 334 16
 metre tape measure 103 2
 metronome 325 19
 mezzanine 315 18
 mezzo staccato 321 29
 mezzotint 340 14-24
 micro attachment 115 89
 micro cassette recorder 246 32
 microfilm card 237 38
 microfilm file 237 37
 microfilming system 242 31
 microfilm reader 237 36
 micrometer 142 37 ; 149 62 ; 173 10 ; 224 4
 micrometer eyepiece 14 53
 micrometer head 14 52

- micronucleus 357 12
- microphone 22 15 ; 117 8,
24, 74 ; 197 26 ; 209 31 ;
224 30 ; 230 29 ; 237 9 ;
241 49 ; 261 39 ; 263 7 ;
310 30 ; 317 20
- microphone, built - in - 241
5 ; 243 3
- microphone, umpire's -
293 21
- microphone base 241 51
- microphone boom 319 25
- microphone boom, tele-
scopic - 117 23
- microphone cable 239 14 ;
319 ; 32 ; 311 41
- microphone connecting
cord 117 25
- microphone connecting
lead 117 25
- microphone cradle 249 65
- microphone screen 241 50
- microphone socket 249 69
- microphone socket panel
238 36
- microphone stand 241 51
- microprism collar 115 54
- microprism spot 115 58,
59, 62, 63
- micropyle 383 57
- microscope 111 19 ; 112 1
- microscope, metallurgical -
112 23
- microscope, surgical - 112
31
- microscope, universal - 112
54
- microscope, wide - field -
112 23, 54
- microscope body 113 31 -
39
- microscope camera, fully
automatic - 112 64
- microscope for reflected
light 112 23
- microscope stage 112 9
- microscope tube 113 31-39
- microwave treatment unit
23 36 ; 24 23
- mid - channel 224 98
- middle - distance runner
298 5
- middle ground 224 91
- middle ground to port 224
88
- middle mast 220 33
- Middle Muschelkalk 154
59
- middle of the fairway 224
98
- middle section 259 55-74
- middling 91 2
- midfield player 291 14
- midge 358 16
- midget 308 22
- midibus 194 34
- midinette 306 21
- mid - range speaker 241 16
- midrib 370 30
- mihrah 337 14
- milk - cow 62 34 ; 75 17
- mild 93 26
- mildew 80 20
- milestone 15 109
- milk 266 60
- milk, canned - 98 15
- milk, homogenized - 99 44
- milk, long - life - 99 44
- milk, pasteurized - 99 44
- milk, sterilized - 76 16
- milk bag 99 45
- milk carton 76 22
- milk churn 309 89
- milker 62 34 ; 75 17, 25
- milk glass 124 5
- milk heater 76 13
- milking parlour 75 23
- milk jug 44 31
- milkman 75 25
- milk pipe 75 27
- milk pot 40 15
- milk processing area 76 12-
48
- milk reception 76 1
- milk tanker 76 2
- milk tub filler 76 21
- milkwort 377 3
- Milky Way 3 35
- mill 276 24
- millar 91 15
- millet 68 28
- millibar scale 10 3
- millimeter graduation 247
36
- millimetre graduation 247
36
- millimetre scale 10 3
- millimeter graduation 247
36
- millimetre scale 10 3
- milliner 35 1
- milliner's shop 268 38
- milling machine, rotary -
168 1
- milling machine, universal
- 150 32
- milling machine table 150
33
- milling roller, bottom - 168
4, 6
- milling roller, top - 168 3
- millrace 91 44
- mills 91
- mill spindle 91 12
- millstone 91, 16, 19, 21
- millstone, upper - 91 22
- millstone casing 91 20
- millstone ruff 355 52
- millstream 91 44
- mill weir 91 42
- mill wheel, breast - 91 37
- mill wheel, middleshot - 91
37
- mill wheel, overshot - 91 35
- mill wheel, undershot - 91
39
- milometer 187 33
- minbar 337 15
- minaret 337 13
- minbar 337 15
- mince 96 16
- mincemeat 96 16
- mincer 40 39 ; 96 53
- mincing machine 96 52 53
- mine 15 34
- mine, disused - 15 35
- mine car 144 45
- mine fan 144 16
- minehead buildings 154 70
- mine hunter 258 80
- minelayer 258 94
- mineral bath, outdoor - 281
9
- mineral spring 274 11
- mineral water 266 61
- minesweeper 258 84
- mine - sweeping gear 258
87
- mini 193 19
- miniature film cassette 112
35
- minibus 194 9 ; 195 47
- minigolf course 272 68

- minigold hole 272 70
minigold player 272 69
mini 320 14
mini rest 320 22
minimum 347 20
minimum thermometer 10 54
mining, underground - 144 21-51
minion 175 25
minionette 175 23
mink 30 60
mink skin 131 11
mink skin, let - out - 131 19
minnesinger 329 70
minor keys 320 55-68
minor planets 4 47
minor triad 321 2
minstrel 329 70
montage 252 10, 40-44
minting dies 252 40-4
minting press 252 44
mint mark 252 44
mint mark 252 10
minumend 344 24
minus blue filter adjustment 116 44
minuscule 175 12
minuscule, Carolingian - 341 18
minus green filter adjustment 116 43
minus red filter adjustment 116 45
minus sign 344 8, 24
minute hand 110 12
Mira 3 11
mirabell - 59 25
mire crow 359 14
mirror 43 29; 49 33; 105 20; 106 6; 111 4; 177 38; 188 35; 189 30; 207 49
mirror, angled - 177 28
mirror, auxiliary - 115 58
mirror, concave - 5 32; 308 56; 312 39
mirror, convex - 308 57
mirror, flat - 5 3
mirror, illuminating - 14 59
mirror, main - 5 1; 113 10
mirror, primary - 5 1; 113 10
mirror, right - angle - 261 10
mirror, rotating - 243 54
mirror, secondary - 5 2; 113 11
mirror, semi - reflecting - 243 55
mirror, triple - 114 1
mirror arc lamp 312 39
mirror assembly 176 21
mirror cap 364 4
mirror lens 115 50
mirror manometer 349 20
mirror reflex system 115 31
mirror spot 316 48
mirror spotlight 316 48
mirror system 176 24
missal 330 38
missile 258 49
missile, short - range - 259 26
missile, wooden - 352 39; 353 8
missile cruiser 259 21, 41
missile launcher, underwater - 259 37, 51
missile - launching housing 258 71
miter *see* mitre
miter angle 120 82
mitre 124 4
mitre block 124 30
mitre board 124 31
mitre box *Glaz* 124 30
mitre box *Joiner* 132 43
mitre gate 217 19
mitre joint 124 4
mitre shoot 124 31
mitre square 120 82
mitring machine 124 7
mitt, catcher's - 292 60
mitt fielder's - 292 59
mitten crab 358 1
mixed asphalt outlet 200 54
mixer *Dent* 24 51
mixer *Kitch Utensils* 40 45
mixer *Cine Film* 117 26
mixer *Synth Fibres* 170 53
mixer *Aircraft* 232 48
mixer *Broadcast* 238 25
mixer *Films* 311 21
mixer *Disco* 317 26
mixer, double shaft - 159 10
mixer, hand - 39 22
mixer, high - speed - 79 5
mixer, propeller - type - 79 5
mixer drum 200 15
mixer operator 118 32
mixer tap 39 36; 49 2; 106 14; 126 27
mixing 169 2
mixing chamber 83 62
mixing chest 172 1
mixing console *Cine Film* 117 26
mixing console *Broadcast* 238 25
mixing console *Films* 310 56; 311 35
mixing console *Disco* 317 26
mixing desk *Cine Film* 117 26
mixing desk *Broadcast* 238 25
mixing desk *Films* 310 56; 311 35
mixing desk *Disco* 317 26
mixing drum 118 34; 200 15
mixing faucet 39 36; 49 2; 106 14; 126 27
mixing machine 200 15
mixing plant, central - 201 19
mixing plant, stationary - 201 19
mixing room 311 34
mixing screw 83 59
mixing spoon 40 3
mixing tank 172 35
mixture, additive - 343 10
mixture, subtractive - 343 12
mixture control 230 31; 288 16
Mizar 3 29
mizen *see* mizzen
mizzen 218 29; 219 30
mizzen, lower - 219 8
mizzen mast 218 31; 219 8-9; 220 23, 24, 30, 34
mizzen stay 219 10
mizzen staysail 219 27
mizzen top 219 54
mizzen topgallant sail 218 54
mizzen topgallant stay 219 12
mizzen topgallant staysail 219 29

- p
mizzen topmast 219 9
mizzen topmast rigging 219 17
mizzen topmast stay 219 11
mizzen topmast staysail 219 28
moat 329 33, 37 ; 356 3
mobile 260 70
moccasin 101 30 ; 352 18
moccasin flower 376 27
mock orange 373 9
model, clay - 260 67
model, dressmaker's - 103 6
model, nude - 338 32
model, plaster - 339 4
model, wax - 339 26
model aeroplane 273 37, 38
model aeroplanes 288 85-91
model coat 103 7
model dress 103 5
model flight, radiocontrolled - 288 85
model hat 35 7
modeling
- see*
- modelling
modeller 339 6
modelling board 48 14 ; 339 34
modelling clay 48 12 ; 339 31
modelling stand 339 9
modelling substance 339 8
modelling tool 161 20
modelling tool, wire - 339 11
modelling tool, wooden - 339 10
model of set 315 42
model of skull 261 15
models of molecules 242 61-67
model stage 315 41
moderator 1 54
modular elements 242 68-72
module, electronic - 242 69
module, lunar - 6 12
module, magnetic - 242 72
moistener 247 31
moisturising cream 99 27
molar 19 18, 35
mold
- see*
- mould
molder 97 57
mole
- Map*
- 15 48
mole
- Hydr Eng*
- 217 15
mole
- Docks*
- 225 65
mole
- Mammals*
- 366 4
molecular rearrangement 170 23
molluscs 357 27-36
monastery
- Map*
- 15 63
monastery
- Church*
- 331 52-58
monastery garden 331 53
money 252 - 265 3
money, hard - 252 1-28
money, metal - 252 1-28
money, paper - 252 29-39
money compartment 271 6
money order 236 27
moneywort 375 26
monitor 23 27 ; 26 15, 16, 33 ; 27 23
monitor
- Cine Film*
- 117 97
monitor
- Broadcast*
- 238 33
monitor
- Audios*
- 243 6
monitor
- Fire Brig*
- 270 66
monitor
- Theatre*
- 316 18
monitor
- Fish etc*
- 364 31
monitor, six - channel - 27 31
monitoring and control panel 238 1, 7
monitoring controls 153 5
monitoring instrument 311 15
monitoring loudspeaker 239 9 ; 311 13
monitoring speaker 238 15
monitoring unit, mobile - 25 24
monitor lizard 364 31
monitor support, swivel - mounted - 27 24
monitor unit 25 44
monk 89 9
monk, Benedictine - 331 54
monkey bridge 223 4-11 ; 227 24
monkey house 356 19
monkey nut 383 41
monkeys 368 12-13
monkshood 379 1
monochlorobenzene 170 9
monoclinic crystal system 351 24-25
monogram 36 41
mono - line control system 288 90
monolith 328 18
monoplane, high - wing - 229 1 ; 231 2
monoplane, low - wing - 229 5, 14 ; 231 1
monoplane, midwing - 229 4
monoplane, shoulder - wing - 229 3
monoposto 290 34
monorail car 144 43, 44
monoski 286 56
mono sound 311 35
monotreme 366 1
monotype caster 174 39
monotype casting machine 174 39
monotype composing and casting machine 174 32-45
monotype composing machine 174 32
monsoon 9 52
monster 327 16
monster, winged - 327 55
monstrance 331 48 ; 332 34
montera 319 29
monument
- Map*
- 15 92
monument
- Park*
- 272 10
moon 4 1-9, 31, 45
moon, full - 4 5
moon, new - 4 2
moon, waning - 4 7
moon, waxing - 4 3
moon landing 6
moor buzzard 362 13
moor harrier 362 13
moor hawk 362 13
mooring 283 19
mooring bitt, cross - shaped - 217 13 14
mooring bitt, double - 217 14
mooring chain 224 72
mooring line 288 66
mooring sinker 224 73
moose 367 1
mop, gilder's - 129 54
mopboard 123 21, 63
moped 188 24
moped, battery - powered - 188 20

- moped headlamp 188 29
 moped, 188
 Mopsea 369 8
 moraine, lateral - 12 53
 moraine, medial - 12 54
 morainic filter layer 199 24
 Morchella conica 381 27
 Morchella esculenta 381 26
 mordant 178 24 ; 182 16
 mordent, inverted - 321 19
 mordent, lower - 321 20
 mordent, upper - 321 19
 morel 381 26, 27
 morello 59 5
 morello cherry 59 5
 morron 329 60
 morse 367 20
 morse lamp 223 7
 mortadella 96 7
 mortar *Army* 255 40
 mortar *Chem* 349 9
 mortar bed 123 27
 mortar pan 118 39
 mortar trough 118 20, 39, 84
 mortar tub 118 39
 mortise *see* mortise
 mortise, forked - 121 85
 mortise and tenon joint 121 84, 85
 mortise axe 120 72
 mortise chisel 132 8
 mortise lock 140 36-43
 mortiser 120 17
 mortising chain, endless - 132 50
 mortuary 331 21
 mosaic 338 37
 mosaic figure 338 38
 mosque 337 12
 mosquito 358 16
 moss 377 17
 moss phlox 60 14
 moss pink 60 14
 moth 58 64 ; 81 13 ; 82 15 18, 45, 48
 moth, female - 82 30
 moth, male - 82 29
 moth, night - flying - 82 14
 moth, nocturnal - 82 14
 mother 28 6 ; 272 71
 mother - of pearl 357 34
 mother sheep 75 10
 moths 358 48-56 ; 365 7-11
 motif *Child Clothes* 29 20
 motif *Art Studio* 338 27
 motion, longitudinal - 149 17
 motion picture camera
 lightweight - 313 20
 motion picture camera, nar-
 row - gauge - 313 31
 motion picture camera,
 professional - 313 20, 31
 motion picture camera
 soundproof - 310 47 ; 313 15
 motion picture camera,
 standard - gauge 313 1
 motion picture cameras
 313 1-39
 motion picture laboratory
 310 2 ; 311 30
 motion picture library 310 5
 motion picture projection
 312 1-23
 motion pictures 310 ; 311 ;
 312 ; 313
 motion picture storage vault
 310 5
 motions, rotary - 4 22-28
 moto cross 290 24-28
 motor *Forestry* 84 34
 motor *Watchm* 109 13
 motor *Iron Foundry etc*
 148 64
 motor *Weaving* 165 12, 34
 motor *Electrotyp etc* 178 14
 motor *Tram* 197 5, 7
 motor *Water* 269 45
 motor, auxiliary - 211 17
 motor, built - in - 164 2
 motor, built - on - 164 33
 motor, electric - *Roof &*
 Boilerr 38 59
 motor, electric - *Pest Contr*
 83 53
 motor, electric - *Blacksm*
 138 2
 motor, electric - *Weaving*
 166 18
 motor, electric - *Railw* 212 34
 motor, electric - *Ship* 223 69
 motor, synchronous - 176 19
 motor, three phase - 164 35
 motor, two - stroke - 56 30
 motor base plate 164 36
 motor bedplate 164 36
 motorboat 283 2
 motorboat landing stage
 216 7
 motorboats 286 1-5
 motor car 191 1-56 ; 192 ;
 193 ; 195 34
 motor car mechanic 195 53
 motor coach 194 17
 motor cruiser 286 4
 motor cultivator 56 18
 motorcycle 189 ; 268 35
 motorcycle, heavyweight -
 189 31
 motorcycle, light - 188 39 ;
 189 1, 16
 motorcycle, lightweight -
 189 1
 motorcycle, pacer's - 290 12
 motorcycle chain 189 22
 motorcycle racing 290 24-
 28
 motorcycles 188
 motorcycles, heavy - 189 31-58
 motorcycles, heavyweight
 - 189 31-58
 motorcycles, large - capac-
 ity - 189 31-58
 motorcycle stand 189 21
 motorcycle tyre 189 26
 motorcyclist 268 34 ; 290 11
 motor drive 115 76
 motor drive, attachable -
 115 78
 motor drive gear 167 31
 motor ferry 216 6
 motor grader 200 19
 motor pump 270 8
 motor safety switch 269 46
 motor saw 84 22, 27 ; 85 13
 motor scooter 188 47
 motor ship 223
 motorsports 290 24-38
 motor truck, heavy - 194 20
 motor turntable ladder 270 9
 motor uniselector 237 42
 motor unit 50 82

- motor vehicle mechanic 195 53
- motorway *Map* 15 16
- motorway *Docks* 225 54
- motor winch 287 6
- moufflon 367 6
- moulton 367 6
- mould *Bldg Site* 119 84
- mould *Iron & Steel* 147 37
- mould *Glass Prod* 162 47
- mould *Paperm* 173 48
- mould fixed - 178 22
- mouldboard 65 4, 64
- moulder *Bakery* 97 57
- moulder *Iron Foundry etc* 148 30
- moulding concave - 334 29
- moulding, hollow - 336 10
- moulding, ornamental - 336 12
- moulding box, closed - 148 18
- moulding box, open - 148 33
- moulding department 148 30-37
- moulding press, hydraulic - 178 7
- moulding sand 148 35
- moulding shop 148 30-37
- mould loft 222 3
- mould wall 148 29
- mound *Equest* 289 8
- mound *Prehist* 328 16
- mound *Art* 337 21
- mound ash 371 42
- mountain climber 300 5
- mountain climbing 300 1-57
- mountaineer 300 5
- mountaineering 300 1-57
- mountaineering boat 300 42
- mountaineering equipment 300 31-57
- mountain but 300 1
- mountain racing 290 24-28
- mountain railroads 214 1-14
- mountain railways 214 1-14
- mountain range 12 39
- mountain ridge 12 36
- mountains, folded - 12 12-20
- mountain slope 12 37
- mountain top 12 35
- mounting, German type - 113 16
- mounting, mobile - 27 22
- mounting, underfloor - 127 22
- mount of the frame 111 10
- mourner 331 33
- mourning cloak butterfly 365 5
- mourning veil 331 39
- mousetrap 83 36
- moustache, English - style - 34 19
- moustache, military - 34 19
- moustache, waxed - 34 13
- mouth *Man* 16 13; 19 14-37
- mouth *Horse* 72 9
- mouth *Forestry* 84 28
- mouth *Game* 88 13, 45
- mouth *Joiner* 132 21
- mouth *Airports* 288 70, 81
- mouth *Music, Instr* 326 25
- mouth, fork - tongued - 327 5
- mouth band 322 5
- mouth gag 22 48
- mouth lamp 24 42
- mouth mirror 24 41
- mouth organ 324 35
- mouthpiece *Hosp* 27 38
- mouthpiece *Tobacc etc* 107 40
- mouth piece *Electrotyp etc* 178 17
- mouthpiece *Post* 237 9
- mouthpiece *Music Instr* 323 36; 324 33, 72
- mouthwash 49 36
- movable - comb hive 77 45-50
- movable - frame hive 77 45-50
- movable half 215 66
- move 276 14
- movie audience 312 5
- moviegoer 312 5
- movie house 312 1
- movie projector 312 24
- movie script 310 45
- movie set 310 7
- movie studios 310 1-13
- movie theater 312 1
- movie theater box office 312 2
- movie theater ticket 312 3
- moving iron 137 39
- mower, electric - 56 31
- mower, hand - 56 34
- mower, motor - 56 28
- mower, riding - 56 37
- mower, rotary - 63 19
- mud drum 210 28
- mudguard, front - 187 13
- mudguard, rear - 187 43
- mud pump 145 16
- muffle furnace 140 11
- muffler *Car* 191 29
- muffler *Railw* 209 12, 22, 24; 21 1 49
- muffler *Sports* 305 93
- mulberry - feeding moth 358 48
- mule *Dom Anim* 73 8
- mule *Shoes* 101 25
- mule, open - toe - 101 22
- mule cop 165 15
- mula 319 33
- mul 183 33; 185 20
- million *Dwellings* 37 35
- million *Art* 335 41
- mill roll holder 185 19
- multiple cable system 215 51
- multiple drying machine 169 31
- multiple - frame viewfinder 114 41
- multiple meter 127 41
- multiple - unit tram 211 60
- multiplicand 344 25
- multiplication 344 25
- multiplication sign 344 25
- multiplier 344 25
- multiplier phototube 112 51
- multiplier reel 89 59
- multiplying 344 25
- multirole combat aircraft 256 8
- multirole helicopter, light - 232 11
- multi - tier transport 74 3

E-119

- munamy 352 21
 Munich beer 93 26
 mural 338 40
 Muschelkalk 154 58, 59, 60
 muscle, contractile - 77 17
 muscle, deltoid - 18 35
 muscle, pectoralis - 18 36
 muscle, sternocleidomas-
 toid - 18 34; 19 1
 muscle, sternomastoid - 18
 34; 19 1
 muscle, temporal - 19 3
 muscle, thenar - 18 41
 muscles, ocular - 19 44
 muscles of facial expres-
 sion 19 6
 muscles of the neck 19 12
 muscular system 18 34-64
 musculature 18 34-64
 musette 322 8
 mushroom 381 2, 3
 mushrooms, poisonous -
 379 10-13
 musical instrument, auto-
 matic - 308 38
 musical instruments 322 ;
 323 ; 324 ; 325 ; 326
 musical instruments, popu-
 lar - 324 1-46
 musical notation 320 ; 321
 music recording studio 310
 14
 music recording theatre
 310 14
 music rest 326 36
 music stand 326 36
 music systems 241
 musk ox 367 10
 mussel shell 357 36
 mustang 352 4
 mustard *Weeds* 61 16
 mustard *Grocer* 98 28
 mute 323 10 ; 324 68
 mute swan 359 16
 mutton spanker 218 29
 mutule 334 13
 muzzle *Dog* 70 3, 31
 muzzle *Game* 88 45
 muzzle *Army* 255 58
 muzzle *Sports* 305 71
 mycelium 68 4 ; 381 2
 myrtle 53 11
 Myrtus 53 11
- N**
- Na atom 1 8
 naere 357 34
 nadir 4 13
 naiad 327 23
 nail 19 80
 nail, clenched - 285 52
 nail, galvanized - 122 74
 nail, riveted - 285 52
 nail, wire - 121 95 ; 122 74 ;
 143 51
 nail, wooden - 121 92
 nail bag 122 72
 nail claw 120 75
 nail grip 100 56
 nail polish 99 32
 nail puller 100 47
 nail punch 134 32
 nail varnish 99 32
 naked boys 379 3
 naked lady 379 3
 name plate 118 47 ; 285 46
 Nansen sledge 303 18
 nape of the neck 16 21
 napkin 45 9 ; 266 47 ; 267
 48
 napkin ring 45 10
 nappy, disposable - 28 22
 narcissus 53 8 ; 60 3
 narghile 107 42
 narghileh 107 42
 narrow - gauge diesel loco-
 motive 200 24
 narrow - gauge track sys-
 tem 159 4
 nasicorn 366 25
 nasturtium 53 4
 natural 320 45, 46, 54
 natural - gas engine 155 5
 naturalist 281 16
 naumkeag 100 7
 nave 334 62 ; 335 1
 navel 16 34
 navette 36 55
 navigating bridge 223 14 ;
 228 22, 23, 24
 navigating officer 224 37
 navigation 224
 navigational marks, float-
 ing - 224 68 - 108
 navigational television re-
 ceiver mast 221 37
 navigation equipment 288
 13
 navigation light *Air Force*
 257 36
 navigation light *Warships*
 258 56
 navigation light *Airsports*
 288 31
 navigation light, left - 230
 50
 navigation light, right - 230
 44
 navigation light, side - 253
 15
 navigation light indicator
 panel 224 29
 navigation lights 286 10-14
 navy 118 76
 navy 258
 navy plug 107 25
 navy yard 222 1-43
 Neanderthal man 261 19
 neck *Man* 16 19-21
 neck *Horse* 72 12, 15
 neck *Game* 88 3
 neck *Meat* 95 6, 20
 neck *Much Parts etc* 143
 64
 neck *Weaves* 171 33
 neck *Rowing* 283 37
 neck *Airsports* 288 70
 neck *Music Instr* 324 7, 18
 neck, cylindrical - 328 40
 neck, ground glass - 350 37
 neckband 36 16
 neck brush 106 27
 neckerchief 31 57
 neck flap *Fire Brig* 270 38
 neck flap *Fencing* 294 14
 neck guard *Fire Brig* 270
 38
 neck guard *Fencing* 294 14
 neck guard *Chivalry* 329
 83
 neck interlocking point 171
 35
 necklace 36 2 ; 328 25 ; 352
 14
 necklace, coral - 36 34
 necklace, cultured pearl -
 36 12
 necklace, ivory - 36 28
 necklace, pearl - 36 32

E-120

- neckline *Ladies' Wear* 30
34
- neck line *Airsports* 288 71
- neck of violin 323 2
- neck piece 329 83
- neck ring, gold - 328 26
- neck strap 71 30
- necktie 319 38
- nectary 59 18
- needle *Mach Parts etc* 143
76
- needle *Drawing Off* 151 56
- needle *Comifers* 372 11
- needle, hypodermic - 22 65
; 24 54
- needle, right - angle - 151
67
- needle, surgical - 22 57
- needle, tapered - 190 51
- needle bar 167 28
- needle bed 167 51, 55
- needle butt 167 60
- needle cage 143 75
- needle cam 167 14
- needle cylinder *Knitting*
167 8, 11
- needle cylinder *Bookbind*
185 21
- needle part of the cylinder
163 70
- needle file 108 22
- needle head 309 33
- needle holder 22 59
- needle holder, cylindrical -
167 8, 11
- needle hook 167 64
- needle - matching system
114 29
- needlepoint 102 30
- needle point attachment
151 54
- needlepoint lace 102 30
- needle - raising cam 167 59
- needle roller bearing 143
75-76
- needles in parallel rows
167 53
- needle trick 167 15
- needlework 102
- negative carrier 116 30
- negative flight 288 9
- negligée 355 66
- negress 354 22
- negro 354 13
- negro hut 354 21
- nematode 80 51
- Neolithic period 328 10-20
- neon sign 268 16
- Neptune 4 51
- Nereid 327 23
- nerve 370 30
- nerve, auditory - 17 64
- nerve, femoral - 18 31
- nerve, optic - *Man* 19 51
- nerve, optic - *Bees* 77 23,
24
- nerve, peroneal - 18 33
- nerve, radial - 18 28
- nerve, sciatic - 18 30
- nerve, thoracic - 18 26
- nerve, tibial - 18 32
- nerve, ulnar - 18 29
- nerves 19 33
- nervous system 18 22-33
- nervure *Articulates* 358 34
- nervure *Bot* 370 29
- nest 359 28
- nesting cavity 359 29
- Net *Astron* 3 48
- net *Hunt* 86 27
- net *Sea Fish* 90 8
- net *Airsports* 288 74
- net *Ball Games* 293 13
- net background 102 16
- net - cord judge 293 23
- net curtain 42 35 ; 44 14
- net fabric 167 29
- net post 293 15
- net sonar cable 90 14
- net sonar device 90 17
- net stocking 306 10
- net strap 293 14
- netting 102 22
- netting, wire - 339 35
- netting loop 102 23
- netting needle 102 26
- netting thread 102 24
- nettle 61 33
- net vault 336 45
- network 288 74
- neume 320 1
- neuropteran 358 12
- neutral conductor 127 13
- neutral corner 299 38
- neutral point 153 22
- neutron 1 30, 39, 45, 52, 53
50
- neutron bombardment 1 36,
50
- nevé 12 48
- new - born baby 28 5
- newel 123 43
- newel, open - 124 76
- newel, solid - 123 77, 78
- newel post 123 43
- Newfoundland dog 70 43
- news, miscellaneous - 342
63
- newscaster 238 21
- news dealer 205 17 ; 268 75
- news in brief 342 63
- news item 342 50
- newspaper 182 31 ; 205 51
; 265 25 ; 342 37-70
- newspaper, folded - 181 56
- newspaper delivery unit
182 29
- newspaper heading 342 39
- newspaper holder 265 26
- newspaper page 342 37
- newspaper rack 265 8
- newspaper shelf 262 16 ;
265 8
- newspaper typesetting 176
29
- newsreader 238 21
- newsreel camera 313 26
- New Stone Age 328 10-20
- news trolley 205 16
- news vendor 205 17 ; 268
75
- New World opossum 366 2
- nib 122 51
- nib size 151 40
- niche 331 60
- nick 175 47
- nigger 310 51
- night - care cream 99 27
- nightclub 318 1-33
- nightdress 32 16
- nightgown 32 16
- nightie 32 16
- nightingale 361 14
- nightshirt 32 37
- night spot 318 1-33
- nightwear 32
- nightwear, ladies' - 32 16,
21

- nightwear, male - 32 35-37
 Nile crocodile 300 2
 nimbostratus 8 10
 night - light time 320 39
 night - dark time 320 40
 night men's Morris 276 18, 23-25
 nine men's Morris board 276 23
 nipper, bottom - 163 65
 nipper, top - 163 66
 nippers 100 40, 41
 nipping press 183 20
 nipple 16 28
 nipple key 126 63
 nitrogen tetroxide tank 234 59
 nitrous oxide 26 3
 nix 327 23
 nixie 327 23
 nobleman 355 44
 nock 305 63
 node 68 7
 node, lymph - 19 10
 nodosity 80 27
 nogging piece 120 55
 noir 275 21
 nominal par 251 12
 non - belayer 300 27
 nonpareil 175 23
 non - printing area 340 56
 noodle 98 34 ; 99 65
 Norfolk Island pine 53 16
 North America 14 12
 North Atlantic Drift 14 30
 North Equatorial Current 14 32
 Northern Cross 3 23
 Northern Crown 3 31
 northern pike 364 16
 north light 121 21
 north point 4 16
 North Pole 14 3
 North Sea 14 26
 North Star 3 1, 34
 Norton tumbler gear 149 8
 nose *Man* 16 10
 nose *Dog* 70 4
 nose *Horse* 72 6
 nose *Fish etc* 364 2
 nose, false - 306 46
 noseband 71 7
 nose cone, carbon fibre reinforced - 235 20
 nose gear flap 231 24
 nose landing gear unit, retractable - 231 23
 nosepiece, revolving - 112 11, 30
 nose rib 287 36
 nose - section, fairing 235 20
 nose undercarriage flap 231 24
 nose undercarriage unit retractable - 231 23
 nose wheel 288 34
 nose wheel, forward - retracting - 257 3
 nose wheel, steerable - 230 40
 nosing 123 20
 nostril 72 7
 notation, mensural - 320 2
 notation, square - 320 1
 notch *Phys Geog* 13 30
 notch *Forestry* 84 28
 notch *Hunt* 87 66, 70
 notch *Army* 255 22
 notch, wedge - shaped - 54 38
 note 185 62
 note, marginal - 185 68
 note, musical - 320 3-7
 notebook 47 24 ; 260 18
 note head 320 3
 notepaper 245 12
 notes 252 29-39
 notes, medieval - 320 1-2
 note stem 320 4
 note tail 320 4
 note values 320 12-19
 "NOT GO" gauging member 149 58
 "NOT GO" side 149 61
 notice 356 7
 notice board 204 12
 nougat 98 81
 novice 319 2
 nozzle *Moon L* 6 3
 nozzle *Household* 50 67
 nozzle *Overh Irrign* 67 33
 nozzle *Pest Contr* 83 46
 nozzle *Serry Stat* 196 3
 nozzle *Aircraft* 232 39, 45, 49, 55
 nozzle *Space* 234 35 ; 235 37
 nozzle, pistol - type - 83 28
 nozzle, revolving - 56 44
 nozzle, swivelling - 235 64
 nozzle fuel tank 235 45
 nuclear energy 154
 nuclear power plant 154 19
 nuclear reactor casing 259 67
 nuclear research ship 221 9
 nucleus 1 43
 nucleus, atomic - 1 2, 16, 29, 35, 49, 51
 nude 338 32
 nudist 281 16
 nudist sunbathing area 281 15
 null hyperbola 224 42
 number *Equest* 289 33, 36
 number *Cyc Racing* 290 28
 number *Winter Sp* 301 37
 number *Sports* 305 84
 number, abstract - 344 3
 number, cardinal - 344 5
 number, complex - 344 14
 number, concrete - 344 4
 number, even - 344 11
 number, four - figure - 344 3
 number, mixed - 344 10
 number, negative - 344 8
 number, odd - 344 12
 number, ordinal - 344 6
 number, positive - 344 7
 number, prime - 344 13
 number, whole - 344 10, 18
 number disc 189 18
 number key *Office* 247 18
 number key *Store* 271 3
 number key *Flea Market* 309 76
 "number one" 283 13
 number plate 189 8 ; 290 28 ; 305 84
 numbers 344 1-22
 number sign 197 21
 number tab 267 10
 number tag 267 19
 numeral, Arabic - 344 2
 numeral, Roman - 344 1

numeral pendants 253 33-34
numeral pennants 253 33-34
numerator 344 15
nun 331 50
nun moth 82 17
nursery 47
nursery child 48 2
nursery education 48 1-20
nursery gardener 55 20
nursery hand 55 45, 46
nursery sapling 83 15
nursery teacher 48 1
nut *Bldg Site* 119 75
nut *Music Instr* 323 13, 20
nut *Bot* 370 98
nut *Industr Plant* 383 44
nut *South Fruits* 384 52, 58, 60
nut, castellated - 143 24, 77
nut, castle - 143 24
nut, hexagonal - 143 18
nut, round - 143 35
nutrition 4 24
nutcracker 361 1
nutcrackers 45 49
nuthatch 361 11
nutmeg 382 34, 35
nutmeg tree 382 30
nuts 59 59, 37-51
Nydam boat 218 1-6
nylon 101 4
nylon 6 fibres 170 1-62
nylons pack 99 26
nylon - thread cop 133 4
nymph, artificial - 89 66

O

oak 51 12
oak apple 82 23
oak gall 82 34
oak - gall wasp 82 33
oak tree 51 12; 371 1
oar 218 5; 278 19; 283 14, 26, 35-38
oarlock 278 18, 283 29, 41
oarsman 218 3; 283 12
oasis 354 4
oat - grass 69 22
oat panicle 68 27
oats 68 1
oats, rolled - 98 37
obelisk 333 10
Oberwek 326 2
Obi 353 41
Oberwerk 326 2
obi 353 41
object ball, red - 277 12
objective, interchangeable - 112 62
objective aperture 113 35
objective lens 113 36
objective turret 112 11, 30
object lens 114 26; 313 2
object stage 112 9
obliquus externus abdominis 18 43
oboe 323 38
O'Brien technique 298 50
observation opening 5 13
observation port Agr, Mach. 64 27
observation pri *Films* 312 15

observation room 5 33
observation shaft 5 30
observation telescope 351 31
observation window, forward - 235 25
observation window, upward - 235 24
observatory 5 1 - 16; 97
observatory, solar - 5 29-33
boservatory dome 5 12
obstacle, almost-fixed - 289 8
obstacle, fixed - 289 20
obstruction 291 51
obverse 252 8
ocarina 324 32
occipitalis 18 50; 19 2
occipitofrontalis 19 4
occiput 16 2
occlusion 9 25
ocean *Phys Geog* 13 26
ocean *Map* 14 19-26
ocean current, cold - 14 27
ocean current, warm - 14 28
ocean currents 14 30-45
ocean drifts 14 30-45
Oceanid 327 23
ocean station vessel 97
ocellus *Dom. Anim* 73 32
ocellus *Bees* 77 2
octagon 351 17
octahedron 351 6, 14, 16
Octans 3 43
Octant 3 43
octave, five-line - 321 50
octave, four-line - 321 49
octave, great - 321 44
octave, one-line - 321 46
octave, small - 321 45

octave, three-time - 321 48
octave, two-line - 321 47
octave engagement 294 50
odalisque 306 41
Odd-pinnate 370 42
odds 289 37
odds-and-ends box 195 31
Oertiz rudder 222 69-70
oesophagus *Man* 17 49; 20 23, 40
oesophagus *Bees* 77 19
offcut 120 96
off-end framing 165 14
offering 330 60
offertory bag 330 59
offertory box 330 55
office *Coal* 144 18
office *Station* 205 13
office *Railw* 207 41
office *Office* 245; 246; 247; 248; 249
office *Camping* 278 1
office *Chivalry* 329 27
office, executive's - 246 1-36
office, manager's - 271 24
office, open plan - 248 1-48
office, physician's - 22 1-74
office, purser's - 223 45
office receptionist's - 245 1-33
office, secretary's - 245 1-33
office building *Coal* 144 18
office building *Offshore Drill* 146 14
office building *Docks* 225 53
office building *Films* 310 4

E-123

- office calculator 245 31
office chair 248 25
office cupboard 248 12
office equipment 247 1-44
office furniture 248 39
office intercom 245 26 :
246 10
office machinery 249
office materials 247 1-44
officer in charge 270 36
officer of the watch 221
126
offices 217 24 : 310 4
offices, administrative -
222 1
office supplies 247 1-47
offset machine, four-colour
- 180 30
offset machine, rotary - 180
1, 18
offset machine, sheet-fed -
180 30
offset machine, single-col-
our - 180 46, 50
offset plate 179 1
offset plate, coated - 179 16
offset platemaking 179
offset press *Paperm* 173 21
offset press *Office* 249 48
offset press, four-colour -
180 1, 18, 30
offset press, rotary - 180 1,
18
offset press, single-colour -
180 46, 50
offset printing 180
offshoot 370 21
offshore drilling 346
offshore drilling rig supply
vessel 221 32
offside 291 42
off switch 10 15
ogee arch 336 36
ogee wing 229 22
oil 98 25
oil, crude - *Phys Geog* 12
31
oil, crude - *Oil, Petr* 145
28-35, 36-64
oil, mineral - 145
oil, viscous - 84 35
oil and vinegar bottle 45 42
oil bag 228 11
oil bath air cleaner *Agr
Mach* 65 54
oil bath air cleaner *Railw*
212 79
oil bath air filter *Agr Mach*
65 54
oil bath air filter *Railw* 212
79
oil bleeder screw 190 24
oil burner 38 58-60
oil can 190 16
oil-circulating pump
Power Plant 152 45
oil-circulating pump *Railw*
211 12
oil conservator 152 42 : 153
0
oil cooler *Car* 192 19
oil cooler *Railw* 211 11
oil drain plug 190 24
oil drilling 145 1-21
oilier 109 4
oil filler neck 190 28
oil filter 190 43 : 192 20
oil-firing system 199 30, 35
oil furnace 145 36
oil gallery, main - 192 21
oil gauge *Roof & Boilerr* 38
54
oil gauge *Power Plant* 153
11
oil heating furnace 38 57
oil level pipe 38 53
oil paint 338 11
oil palm 383 54
oil pipe 190 13
oil pipe line 145 65
oil pressure gauge *Sawmill*
157 7
oil pressure gauge *Aircraft*
230 20
oil pressure limiting valve
190 67
oil pressure warning light
191 73
oil production 145 22-27
oil products 145 52-64
oil pump 190 42 : 192 16
oil pump drive 190 25
oil refinery 145 65-74
oil reservoir 64 29, 93
oil rig 146 1-39
oil scraper ring 190 37
oilskins 228 4
oil stand 109 5
oilstone 340 21
oil sump *Agr. Mach* 65 45
oil sump *Intern. Combust
Eng* 190 41
oil sump *Car* 192 17
oil tank *Roof & Boilerr* 38
44
oil tank *Agr. Mach* 64 93
oil tank *Oil, Petr* 145 34
oil tank *Motorcycle* 189 36
oil temperature gauge *Car*
191 38
oil temperature gauge *Air-
craft* 230 21
oil temperature sensor 195
16, 40
oil-to-air cooling unit 209
18
ointment, tube of - 22 47
O-Jolier 284 50
Old Stone Age 328 1-9
old woman's tooth 132 26
oleander 373 13
oliveoil 98 24
olive tree 383 29
omnibus, horse-drawn -
186 37
on-board equipment 239 6
on-board telephone 239 13
on-design keelboat 284 62
one-half twist isander 282
41
Oneirophanta 369 18
one-second theodolite 112
73
one-two 291 49
one-way tap 350 42
on full point 314 19
one guard line 294 3
on guard position 294 18,
33
onion 57 24
onion skin 57 25
on-line disc storage unit
176 32
on-load tap changer 153 13
on/off switch *Railw* 211 30
on/off switch *Audio* 241 63
on/off switch *Audiovis* 243
16
on/off switch *Office* 247
16; 249 9, 37, 64
on/off valve 279 22
on-ramp 15 16

E-124

- on-the-ground wrestling 299 8
- open gate 301 65
- open-hearth furnace 147 21-30
- opening 122 24
- opening, pharyngeal - 19 2
- opening control 313 8
- open-newel staircase 123 76
- open-reel tape 241 58
- open-vertical gate 301 67
- open work 102 27
- opera glass 315 9
- opera hat 35 36
- operating cabin 228 21
- operating handle 309 81
- operating indicator 244 11
- operating instructions 244 15
- operating key 243 13, 41, 48; 246 19; 261 45
- operating lamp 27 25
- operating lamp, shadow-free - 26 10
- operating lamp, swivel-mounted - 26 10
- operating lever *Pest Contr* 83 21
- operating lever *Cine Film* 117 63
- operating lever *Road Constr* 201 12
- operating mechanism housing 153 60
- operating table 26 8, 36
- operating table, pedestal - 26 5
- operating theatre 26 1-33
- operating valve 153 52
- operation indicator 244 7
- operations, arithmetical - 344 23-26; 345 1-10
- operator *Post* 237 35
- operator *Computer* 244 14
- operator *Theatre* 316 59
- operator, chief - 244 3
- operator's position 237 34
- operator's set 237 23
- operculum 364 5
- ophthalmic test stand 111 43
- ophthalmometer 111 44
- ophthalmoscope 22 62
- opium poppy 380 15
- opponent 293 18
- optical bench 114 50; 242 79
- optical instruments 112; 113
- optical sound recorder 310 60, 61
- optical sound recording 311
- optical sound recording equipment 311 6
- optical sound unit 312 45
- optical system 242 41; 243 50
- optician 111 1
- optic plate, right-hand - 194 18
- optometer 111 44
- or 254 24
- orange *Colour* 343 7
- orange *South. Fruits* 384 23, 27
- orange flower 384 25
- orange peel, candied - 98 11
- orangery 272 3
- orange tip butterfly 365 3
- orange tree 55 49
- orang-outan 368 15
- orang-utan 368 15
- orbicular 370 33
- orbicularis oris 19 8
- orbiculate 370 33
- orbit, moon's - 41
- orbital manoeuvring man engine 235 44
- orb spinner 358 45
- orchard 15 108
- orchard sprayer, mobile - 83 38
- orchestra *Theatre* 315 25
- orchestra *Art* 334 47
- orchestra pit 315 24
- orchestron 308 38; 309 14
- orchid 376 28
- orchis 376 28
- order 250 19
- ordinal 344 6
- ordinate 347 10
- ore 147 2
- ore 252 24, 25, 26
- ore deposit 11 31
- organ 326 1-5, 1-52
- organ, automatic - 308 38
- organ, portable - 322 56
- organ, portative - 322 56
- organ, positive - 322 56
- organ, suctorial - 81 36
- organ case 326 1-5
- organ console 326 36-52
- organelle 357 5
- organistrum 322 25
- organ of equilibrium and hearing 17 56-65
- organ pipes 326 17-35
- organs, internal - 20 1-57
- orifice, cardiac - 20 41
- original 177 18
- origin of ordinates 347 4
- Orion 3 13
- ornament, Rococo - 336 13
- ornamental 53 16
- ornamentation, Greek - 334 38-43
- ornamentation, Romanesque - 334 14-16
- ornaments 321 14-22
- orogenesis 12 4-20
- orogeny 12 4-20
- orographic lift 287 28
- orpine 377 9
- orthopainoid 351 25
- orthopteron 358 8
- ortolan 361 7
- ortolan hunting 361 7
- Orton cone 161 6
- oscillation counter 110 17
- osier branch 371 29
- osier rod 136 15
- osier stake 136 14
- ossicles, auditory - 17 61
- Ostrak 353 17
- ostrich 359 2
- ostrich egg 359 3
- ostrich feather 254 30
- Ostryak 353 17
- os uteri externum 20 85
- otter 367 17
- otter boards 90 13
- Otto-cycle engine 190 1
- Otto-cycle internal combustion engine 190 2
- outboard 278 15; 283 6, 7
- outboard inflatable 286 1

E-125

- outboard motor 278 15 ;
 283 7 ; 286 1, 21
 outboard motorboat 283 6
 outboard speedboat 283 6
 outdrive motorboat 286 2
 outer case 187 30
 outfield 216 36
 outfielder 292 41
 outflow condenser 92 4
 outhouse 62 14
 outlet *Electr* 127 5
 outlet *Paperm* 172 78
 outlet *Water* 269 21
 outlet, double - 127 6
 outlet cock 187 34
 outlet control valve 269 30
 outlet duct 92 19
 outlet structure 217 44
 outlet to brake line 192 53
 outlet tunnel 217 62
 outlet valve 269 31
 outline drawing 129 46
 output 117 28
 output gear box 212 53
 outrigger *Rowing* 283 42
 outrigger *Ethnol* 352 36
 outrigger canoe 352 35
 outriggers 283 9-16
 outside broadcast vehicle
 239 1-15
 outside defender 291 13
 outside forward 291 16
 outside grip 296 45
 outsider 289 53
 ovary *Man* 20 83
 ovary *Soft Fruit* 58 40
 ovary *Bot* 370 54, 60
 ovary *Shrubs etc* 373 2, 5
 ovary *Flowers etc* 375 34
 ovary epigynous - 58 7
 ovary, perigynous - 59 14
 ovary cavity 370 62
 ovary wall 370 61
 ovate 370 36
 oven 39 13 ; 97 66, 71
 oven, electric - 207 30
 oven window 39 14
 overall 33 56
 overalls, hairdresser's - 106
 2
 overalls, leather - 290 26
 over-and-under shotgun
 305 70
 overblouse 31 61
 overblouse, girl's - 29 48
 overburden 158 2
 overburden excavator 159
 3
 over dress 31 17
 overfall 91 43
 overfeed, initial - 168 26
 overflow *Roof & Boilerr* 38
 69
 overflow *Bathrm etc* 49 25,
 45
 overflow *Fish Farm* 89 5
 overflow *Water* 269 33
 overflow basin 272 23
 overflow container 350 60
 overflow pipe 38 69 ; 269
 20, 33
 overflow spillway 217 60
 overfold 12 14
 overgown 355 36, 50
 overgrasp 296 40
 overhead bicycle kick 291
 45
 overhead camshaft 189 3 ;
 190 14
 overhead contact wire 197
 41 ; 205 58
 overhead line support 152
 36
 overhead projector 261 8
 overhead spray washing
 plant 169 29
 overhead wire maintenance
 vehicle 211 41
 overhead wire voltage indi-
 cator 211 28
 overlap angle 128 51
 overlay flooring 123 62
 overload indicator 224 33
 oversite concrete 123 13
 overskirt, panniered - 355
 83
 over tile 122 58
 overtop 29 48
 overtop, knitted - 30 4 ; 31
 65
 oviduct 20 81
 ovule 58 39 ; 59 14 ; 370 63
 ovum 20 84
 owl 252 2
 owl-glass 306 38
 owls 362 14-19
 ox *Dom. Anim* 73 1
 ox *Slaughterho* 94 2
 ox *Meat* 95 14-37
 oxer 289 8
 ox eye 361 9
 oxeye daisy 376 4
 oxeye daisy, white - 51 24
 Oxford 101 31
 Oxford shoe 101 31
 ox hide, painted - 354 11
 oxidation 170 19
 oxidation, controlled - 169
 7
 oxide ceramic 149 46
 oxteam 63 16
 oxygen apparatus *Moon L* 6
 18
 oxygen apparatus *Fire Brig*
 270 20
 oxygen atom 1 13
 oxygen-blowing converter
 147 45-50
 oxygen connection 141 30
 oxygen control 141 29
 oxygen cylinder *Hosp* 27
 45
 oxygen cylinder *Gas Weld*
 141 3, 21
 oxygen cylinder *Road*
Constr 200 40
 oxygen flow meter 26 4
 oxygen hose 141 10
 oxygen inlet 350 11
 oxygen jet 350 13
 oxygen lance 147 49
 oxygen molecule 242 65
 oxygen supply 25 22
 oxygen tank *Moon L* 6 6
 oxygen tank *Space* 234 61
 oxygen tank *Air Force* 257
 2
 oxygen treatment 25 23
 oxymeter 27 13
 oxysphere 11 1
 oyster 357 32
 oyster fork 45 80
 oyster round 95 11
 ozone layer 7 13, 19

P

pace 72 40
 pacemaker 25 36

E-126

- pacemaker, cardiac - 25 31, 37
 pacemaker, internal - 25 37
 pacemaker, short - term - 25 25
 pacemaker battery 25 51
 pacemaker control unit 25 40
 pacemaker impulse 25 44
 pacemaker unit 24 30
 pacer 290 11
 Pacific Ocean 14 19
 pack *Dom. Anim* 73 5
 pack *Hum* 86 33
 pack *Artsports* 288 44
 pack, disposable - 93 28
 package, unitized - 226 21
 package cargo transit shed 225 9
 package freight 206 4, 27
 pack animal 354 3
 packing, sterile - 26 31
 packing box 210 33
 packing box dispenser 74 53
 packing machine 76 36
 pack of hounds 86 33 ; 289 46
 pack saddle 73 4
 pad *Horse* 71 49
 pad *Game* 88 46
 pad *Shoem* 100 16
 pad *Ball Games* 292 9
 pad *Graphic Art* 340 13
 pad, bakelite - 166 64
 pad, leather - *Goldsmt. etc* 108 29
 pad, leather - weaving 166 64
 pad, suctorial - 77 9
 pad, unsterile - 26 23
 pad bridge 111 12
 padding, foam rubber - 291 20
 paddle *Brew* 92 46
 paddle *Electrotyp. etc* 178 25, 33
 paddle *Ship* 218 8
 paddle *Ethnol* 353 14
 paddle, double-bladed - 283 39
 paddle, double-ended - 283 39
 paddle, single-bladed - 283 34
 paddle boat 280 12
 padding pool 37 44 ; 273 28
 paddock 319 15
 padlock 38 21
 page *Bookbind* 185 53
 page *Hotel* 267 18
 page, double-column - 185 64
 page, front - 342 38
 pageboy 267 18
 pageboy style 34 35
 pageboy style 34 35
 page cord 174 16
 page heading 342 52
 page number 185 63 ; 251 14
 page printer 237 66
 pagoda, Indian - 337 21
 pagoda, multi-storey - 337 1
 pain 50 54
 pain 337 3
 pain 337 3
 paint 129 6, 7, 8, 9 ; 338 10
 paintbox 48 6 ; 338 10
 paintbrush 48 7 ; 129 3 ; 260 84
 paint bucket 129 10
 paint container 315 34
 Painter *Astron* 3 47
 painter *Painter* 129 2
 painter *Art. Studio* 338 2
 painting 129 1 ; 260 27
 painting, watercolour - 48 5
 painting materials 338 6-19
 painting surface 338 22
 painting table 338 25
 paint kettle 129 8
 paint roller 129 11
 paint room 315 28-42
 paint scraper 129 22
 paint trolley 315 36
 pair 275 20
 apiring season 86 9-12
 pair skater 302 4
 pajamas 32 17, 36
 palace, Baroque - 272 7
 palace, Renaissance - 335 47
 palace building 333 29
 palace gardens 272 1-40
 Palaeolithic period 328 1-9
 Palaepneustes niasicus 369 19
 palate, hard - 19 20
 palate, soft - 19 21
 pale ale 93 26
 palette 338 28
 palette dipper 338 29
 palette knife 338 14
 paling 52 10
 palisade Equest 289 8
 palisade Chivalry 329 36
 palisading 329 36
 palla 355 10
 pallbearer 331 40
 pallet Porcelain Manuf. 161 20
 pallet *Station* 206 32
 pallet Docks 225 43 ; 226 7
 pallet *Music. Instr* 326 10
 pallet, flat - 226 10
 pallet, standard - 226 10
 palette 329 45
 palm 88 41
 Palma Christi 380 14
 palma manus 19 71
 palmate 370 39
 palmation 73 36 ; 359 7
 palm capital 333 25
 palm column 333 17
 palmette 334 41
 palm frond 384 3
 palm of the hand 19 71
 palm rest 255 13, 19 ; 305 45
 palm tree 354 5
 palpebra, lower - 19 40
 palpebra, upper - 19 39
 pampas grass 51 8
 pamphlet 330 57
 pan *Household* 50 52
 pan *Carp* 120 59
 pan *School* 260 60
 panache 329 78
 panama hat 35 16
 pan and tilt head 114 48 ; 313 12
 pancreas 20 44
 Pan-lean pipes 322 2
 pandora 322 21
 pane 66 10 ; 137 27
 panel 120 59

E-127

- panel, front - 32 24
 panel, mirrored - 267 66
 panelboard 157 67
 panelling, metal - 208 6
 panelling, wood - 281 19
 panelling, wooden - 266 37
 panel pin 124 29
 pane of glass 324 16
 pangolin 366 10
 pan grinding mill 159 8
 Panhard rod 192 70
 panicle 68 27 ; 370 69 ; 378 46 ; 382 54
 pan loat 97 10
 panner 78 15
 panpipes 322 2
 pan set 40 12-16
 pansy 60 2
 pantaleon 325 1
 pantaloons 306 42
 pantie briefs 32 8
 pantie-corsette 32 3
 pantie-girdle 32 2
 pantie-hose 29 42 ; 32 12
 panties, long-legged - 32 10
 pantile 122 54
 pantograph *Map* 15 65
 pantograph *Composing Rm* 175 58
 pantograph *Fram* 197 23
 pantograph carriage 175 53
 pantry, ship's 223 43
 pants, long - 32 11
 paper *Phonog* 116 50
 paper *Drawing Off* 151 14
 paper *Paperm* 173 2-10
 paper *Offset Print* 180 47
 paper *Letterpress* 181 46
 paper *Office* 249 57
 paper, asphalted - 153 48
 paper, blank - 180 2, 69 ; 181 23, 30
 paper, coated - 173 35
 paper, cork - 128 18
 paper, metallic - *Paper-hanger* 128 18
 paper, metallic - *Power Plant* 128 18
 paper, metallic - *Power Plant* 153 44
 paper, metallized - 153 44
 paper, natural - 128 18
 paper, printed - 180 57 ; 181 9, 25
 paper, raw - 173 29
 paper, unprinted - 180 2, 69 ; 181 23, 30
 paper, wood - 128 18
 paper bag, cone-shaped - 98 49
 paper bail 249 17
 paper chase 289 41-49
 paper clip 247 1, 2
 paper edge, beveled - 128 20
 paper feed 245 11 ; 249 45, 49
 paper feed and delivery 181 14
 paper feeding and delivery unit 181 14
 paperhanger 128
 paper hanging 128 18-53
 paperhanging brush 128 40
 paperhanging kit 128 33
 paper hunt 289 41-49
 paper machine 173 11, 13-28
 papermaking 172 ; 173
 papermaking by hand 173 46-51
 paper punch 22 28
 paper recorder 25 56, 57
 paper recorder unit 27 33
 paper reed 383 64
 paper release lever 249 20
 paper ribbon 174 34
 paper roll 249 33 ; 309 75
 paper roller 128 47
 paper rush 383 64
 paper size selection 249 34
 paper speed scale 116 54
 paper stand 151 13
 paper tape 237 32
 paper towel 196 11
 paper-towel dispenser 196 10
 paper tower 174 33, 43
 pappus 375 34
 pappus bristle 375 33
 pappus tuft 378 11
 paprika 57 42
 papyrus column 333 15
 papyrus plant 383 64
 par 251 12
 para 252 28
 parabola 347 14
 parachute *Meteorol. Instr* 10 57
 parachute *Airports* 288 37
 parachuting 288 37-62
 paraffin 145 60
 paraffin lamp 278 29
 paraffin oil 145 60
 paragon 175 31
 Paraguay tea 382 11
 parallel 346 4
 parallel bars 296 2
 parallelepiped 347 36
 parallel of latitude 14 2
 parallelograms 346 33-36
 parallels 14 1-7
 Paramecium 357 9
 parapet *Dwellings* 37 19
 parapet *Bridges* 215 70
 parapet *Chivalry* 329 21
 parapet, battlemented - 329 20
 parasites 81
 parasites of man 81 31-42
 parasite mushroom 381 30
 paravine 258 87
 parcel *Station* 204 2
 parcel *Post* 236 3, 6
 parcel registration card 236 7
 parcel registration slip 236 4
 parcels coorter 236 1
 parcels office 204 1
 parcels scales 236 2
 parent 54 15
 parentheses 342 24
 parent plant 54 15
 paring knife 100 51
 parison 162 47
 parison mould 162 26
 park *Map* 15 97
 park *Park* 272
 park *Ball Games* 291 1 ; 292 40-58
 park, handicapped - 272 41 72
 parka 29 66
 parka coat 29 66
 park bench 272 16, 42
 park by-law 272 29
 park chair 272 48
 park entrance 272 32
 park gardener 272 66

E-128

- parking meter 268 1
park keeper 272 30
park path 272 38
park railing 272 33
park tree 272 59
parlour, herringbone - 75
23
parquet floor 123 74
parquet strip 123 62
parrot 363 1
parrying 294 6
parry of the fifth 294 24
parry of the quinte 294 24
parry of the tierce 294 8
parsley 57 19
parsonage 331 20
part, imaginary - 344 14
part, real - 344 14
parture 272 39
Parthenon 334 1
partial-hip end 121 17
parting, centre - 34 9
parting side - 34 14
parting kiss 205 52
parting off tool 149 53
parting tool *Turner* 135 24
parting tool *Mach Tools*
149 53
partition 75 38
partition, framed - 120 48
partition, glass - 25 8
partition, sound-absorbing
- 248 20
partition, wooden - 38 19
partition screen 248 1
partition wall *Bldg, Site*
119 25
partition wall *Office* 248 1
part load 206 4
part-load goods 206 27
partridge 88 70
partridge call 87 47
party 263 20
party, private - 267 40-43
party blouse 30 55
party games 276
party skirt 30 56
par value 251 12
Paschen series 1 22
pas de trois 314 27-28
Pasiphaea 369 12
pass *Phys. Geog* 12 47
pass, short - 291 49
passage 71 3
passage, barred - 307 51
passage grave 328 16
passe 275 19
passenger 204 24 ; 205 6 ;
208 30 ; 221 97, 109
passenger aircraft 231 2
passenger cabin 231 22
passenger car 208 3
passenger coach 207 1-21 ;
208 3
passenger compartment
207 13
passenger door, centre -
231 25
passenger door, rear - 231
30
passenger ferry 216 1
passenger liner 221 82 ; 225
32
passenger seat *Car* 191 36
passenger seat *Lorries etc*
194 14
passenger seat *Aircraft* 230
38 ; 231 22
passenger sledge 353 18
passenger terminal 225 31
passenger vehicle 191 1-56
; 195 34
passerines 361
passiflora 53 2
passion flower 53 2
passport 267 13
passport check 233 42
pastas 98 32-34
paste 128 26
paste, heavy-duty - 128 24
pasteboard 128 31
paste brush 128 27
pastel crayon 338 19
pastern 72 25
pasting machine 128 25
pastor *Church* 330 22
pastor *Birds* 361 4
pasture, rough - 15 5
patch pocket 29 68 ; 30 22
; 33 56 ; 33 38 ; 35 37
pâté 96 15
patella 17 23
paten 330 9 ; 332 51
patent 246 26
patent anchor 222 78 ; 258
5 ; 286 17
patent key 187 50
patent log 224 54
patent valve 187 31
paternoster 332 31
path, central - 55 42
path, gravel - 272 18
path, unfenced - 15 102
patient 22 2, 3 ; 24 2 ; 274
7, 18
patients file 22 6
patin 330 9 ; 332 51
patine 330 9 ; 332 51
patrician lady 355 48
patrol car 264 10
patrolman 264 13
patrol submarine 259 75
patten 355 43
pattern *Iron Foundry etc*
148 34
pattern *Composing Rm* 175
55
pattern, chequered - 335 14
pattern control chain 167
19
pattern repeat 171 12
pattern stencil 168 62
pattern table 175 56
pauldron 329 45
Pauli exclusion principle 1
7
Pauli principle 1 7
pause 321 25
pause sign 321 25
pavais 329 56
pavement 37 60 ; 198 8, 9
paving 198 8
paving, brick - 123 7
paving, flagstone - 123 26
paving brick 159 27
pavis 329 56
Pavo 3 41
paw 88 46, 50 ; 368 4
paw, hind - 70 8
pawn 276 13
payee 250 19
payer 250 20
paying agent 250 22
paying-in counter 236 25
paying-in slip 236 27
payload bay 235 26
payload bay door 235 14
payload bay insulation 235
13

- payload manipulator arm 235 29
 pay phone 236 9 : 237 3
 pea 57 1, 7
 peach 59 31
 peach blossom 59 27
 peach fan 97 22
 peach flower 59 27
 peach leaf 59 32
 peach tree 59 26-32
 Peacock *Astron* 3 41
 peacock *Dom, Anim* 73 30
 peacock butterfly 365 2
 pea flower 57 2
 pea jacket 221 127
 peak 11 6 : 12 40
 peanut 45 41 : 383 41
 pear 58 33
 pear blossom 58 38
 pearl *Jewell* 36 8
 pearl *Game* 88 30
 pearl *Composing Rm* 175 22
 pearl *Invertebr* 357 35
 pearl barley 98 35
 pear pip 58 37
 pears 99 87
 pear-shape, faceted - 36 84
 pear-shape, plain - 36 83
 pear-shape, standard - 36 54
 pear-shapes 36 82-86
 pear stalk 58 34
 pear tree 58 31, 32
 peasecod 355 30
 peat 55 31 : 206 10
 pea tendrill 57 4
 peavy 85 9
 peba 366 8
 pebble, painted - 328 6
 pectoralis, greater - 18 36
 pectoralis major 18 36
 pedal *Joiner* 132 72
 pedal *Bicycle* 187 40, 78
 pedall *Sports* 305 85
 pedal *Music, Instr* 323 62 ; 325 41, 46
 pedal, adjustable - 298 2
 pedal, left - 325 9
 pedal, right - 325 8
 pedal bracket 325 42
 pedal car 273 55
 pedal crank 188 25
 pedal clinder 163 27
 pedal drive 188 25
 pedal frame 187 83
 pedal harp 323 60
 pedal key 326 51, 52
 pedal lever 163 28
 pedal mechanism 324 54
 pedal pipe 326 3
 pedal roller 163 27, 28
 pedal tower 326 4
 peddle boat 280 12
 pedestal *Optic, Instr* 113 2
 pedestal *Office* 248 37
 pedestal *Park* 272 11
 pedestal *Circus* 307 55
 pedestal crane 146 3
 pedestal grinding machine 138 7
 pedestal mat 49 18
 pedestrian 268 18
 pedestrian crossing 198 11 : 268 24, 51
 pedestrian crossing sign 268 29
 pedestrian lights 268 55
 pedestrian precinct 268 58
 pedicel 59 4 : 383 7
 pediculate 369 6
 pediment *Phys. Geog* 13 65
 pediment *Art* 334 3 : 335 36
 peduncle 59 4 : 383 7
 peeler 133 1
 peeling machine 133 1
 peen 66 10 : 137 27
 peewit 359 21
 peg *Floor etc, Constr* 123 11
 peg *Camping* 278 24
 peg *Music, Instr* 323 18 : 324 11
 Pegasus *Astron* 3 10
 pegasus *Fabul, Creat* 327 26
 pegbox 323 19
 pegbox, hen-back - 324 10
 pegbox, swan-head - 324 10
 pegdisc 324 19
 pain 137 27
 Pekinese dog 70 19
 Peking man 261 18
 pelargonium 53 1
 pelican 359 5
 pelican eel 369 2
 pellitone 323 44
 pelorus 225 53
 pelota 305 67
 pelota player 305 68
 pelvis 17 18-21
 pelvis, renal - 20 31
 pen *Livestock* 75 36
 pen *Office* 245 21
 pen *School* 260 14
 pen, ballpoint - 47 26
 pen, felt tip - 47 26 : 48 18
 pen, metal - 341 25
 penalty 291 40
 penalty area 291 4
 penity kick 291 40
 penalty line 292 5
 penalty spot 291 6
 pen and pencil case 260 12
 pen and pencil tray 245 22 : 260 24
 pencil 47 26 : 129 41 : 260 5
 pencil, carpenter's - 120 77
 pencil, clutch-type - 151 45
 pencil, coloured - 48 11
 pencil, lead - 118 51
 pencil attachment 151 62
 pencil box 309 73
 pencil holder 22 31
 pencil lead 151 46
 pencil of rays 346 19
 pencil point attachment 151 55
 pencil sharpener 247 25
 pencil silhouette 31 14
 pen clip 2 18
 pendant 335 32
 pendant, gemstone - 36 14
 pendant, oblong - 253 28
 pendants 263 30-32
 pendeloque 36 54
 pendentive 334 74
 pendulum *Atom* 2 35
 pendulum 110 27 : 309 58
 pendulum device 2 35
 pendulum spray 83 27
 penguin 359 4
 peninsula 13 5
 penis 20 66
 penlight pocket 6 24
 pen meter 2 15

E-130

- pennant, oblong - 253 28
 pennants 253 30-32
 pennon 278 9 ; 280 11
 pennon staff 280 10
 penny, new - 252 37
 pensions counter 236 25
 Pentacrinus 369 3
 pentagon 351 9
 pentaprism 115 41, 70
 pentaprism viewfinder, interchangeable - 115 69
 penthouse 37 83
 penthouse head 312 50
 penthouse roof 37 55
 pent roof 37 55, 78 ; 121 7
 penumbra 4 34
 peplus 355 2
 pepper 382 39
 peppercorn 382 39
 peppermint 380 3
 pepper plant 382 36
 pepper pot 266 77
 percentage focusing chart 177 7
 percentage key 247 23
 percentage sign 345 7
 percent key 247 23
 perch 86 49
 percolation of a river 13 73
 percussion cap *Hunt* 87 59
 percussion cap *Carnival* 306 49
 percussion drill, electric - 134 43
 percussion instruments 323 49 59 ; 324 47-58
 percussion screwdriver 138 6
 percussor 22 73
 peregrine falcon 362 2
 perennial 52 27
 perennial, flowering - 52 9
 perfect binder 184 1 ; 249 61
 perfect fifth 321 10
 perfect fourth 321 9
 perfecting unit 181 49
 perfecting unit for black 180 12-13
 perfecting unit for cyan 180 8-9
 perfecting unit for magenta 180 10-11
 perfecting unit for yellow 180 6-7
 perfect octave 321 13
 perforated brick 159 21
 perforation 236 62
 perforator *Paperhanger* 128 12
 perforator *Composing Rm* 176 5
 perfume bottle 43 27 ; 105 36
 perfume spray 43 26 ; 106 21
 pergola 37 80 ; 51 1 ; 272 17
 pericarp 57 6
 pericementum 19 28
 perineum 20 64
 period 342 16
 periodical 262 15
 periodicals rack 262 15
 peridontium 19 28
 periphery 346 44
 peristomion 322 5
 peristyle 334 2
 peritoneum 20 58
 perlon fibres 170 1-62
 Permian 154 62
 peroneus longus 18 64
 perpendicular 346 6, 27, 28
 perpetual frost climate 9 58
 Persian cat 73 17
 persian lamb 30 60
 personnel carrier, armoured - 255 91
 Pera Current 14 42
 pesade 71 4 ; 307 30
 peseta 252 22
 pest control 83
 pestle 349 10
 petal 58 43 ; 59 11 ; 370 59
 petasus 355 4
 pet foods 99 36-37
 petiole 370 27
 petri dish 173 7 ; 261 25
 petrol can 196 25
 petrol canister 84 36
 petroleum *Phys. Geog.* 12 31
 petroleum *Oil, Petr* 145 41
 petroleum gas, liquefied - 145 53
 petroleum reservoir 12 27
 petrol lighter 107 27
 petrol motor 83 41
 petrol pump 196 1
 petrol pump, self-service - 196 8
 petrol pump hose 196 2
 petrol station 196 1-29
 petrol tank 188 10, 28 ; 189 2 ; 305 87
 petticoat 355 37
 petty cash 246 27
 petty morel 379 5
 petunia 53 6
 pew 330 28
 pewit 359 21
 Pfund series 1 24
 phaeton 86 18 ; 186 38
 phalange 17 17, 29 ; 19 77
 phalanx 17 17 ; 19 77
 pharmacopoeia 22 23
 pharynx 19 11
 phases lunar - 1 7
 pheasant 88 77
 pheasant cock 88 77
 pheasant hen 88 77
 pheasant's eye 60 4
 phenol 170 3, 14, 16
 phenol extraction 156 39
 philomel 361 14
 philomela 361 14
 philtrum 16 12
 phloem 370 9
 phlox 60 14
 Phoenix 327 9
 phonetics 342 14
 phonetic transcription 342 14
 phorbeia 322 5
 phoropter 111 44
 phosphorescent material 240 18
 photocell 312 49
 photocomposition 176
 photocomposition system 176 29
 photodiode 114 70 ; 243 56
 photoengraving, halftone - 178 38
 photogrammetry 14 63-66 ; 112 67
 photographic plate 39 49, 50
 photographic unit 176.14
 photography 114 ; 115 ; 116

F-131

- photography, underwater 279 23
 photogravure 182
 photomechanical reproduction 177
 photometer 23 54
 photometer, microscopic 112 49
 photometry 23 52, 53
 photomicrographic camera attachment 112 36
 photomicro mount adapter 112 64
 photomicroscope 112 34
 photomicroscope adapter 115 89
 photomultiplier 112 51
 photosetting 176
 photosetting system 176 29
 phototheodolite 112 67
 phototopography 14 63-66
 phototypesetting 176 1
 photo-unit 176 14
 piaffe 71 1
 piano 325 1
 pianissimo 321 36
 pianissimo piano 321 37
 piano *Music Not* 321 35
 piano *Music Instr* 325 1, 40
 piano accordion 324 36
 piano action 325 2-18
 piano case 325 6
 pianoforte 325 1
 piano keys 325 4-5
 piano mechanism 325 2-18
 piano pedal 325 9
 piano pedals 325 8-9
 pfiano string 325 7
 pica 175 28
 picador 319 16
 piccolo 323 30
 piciformes 363 6
 pick 158 31 ; 300 33
 pick counter 166 2
 picker 166 64
 picker head 184 11
 picking bowl 166 67
 picking cam 166 66
 picking knife 136 38
 picking stick 166 17, 22
 picking stick buffer 166 65
 picking stick return spring 166 68
 pickpocket 308 16
 pick stick 166 17
 pickup attachment 62 41 63 27
 pickup reel 64 4
 pickup sucker 184 8
 pickup truck 194 1, 5
 pickup unit 240 36
 pictographs 233 24-53
 Pictor 3 47
 picture 43 20 ; 246 28
 picture, panoramic - 24 21
 picture frame 43 21
 picture gate 312 34
 picture house 312 1
 picture monitor 238 65 ; 239 12
 picture rail 128 29
 picture tube 240 3
 picture tube geometry 242 39
 pier *Bridges* 215 21, 54
 pier *Docks* 225 66
 pier *Airport* 233 12
 pier *Art* 336 25
 pier, clustered - 335 34
 pier, compound - 335 34
 pier, reinforced concrete - 215 61
 piercing saw 108 12
 piercing saw blade 108 13
 pierette 306 12
 pierhead 233 13
 pierrot 306 19
 pies 97 22-24
 pig *Farm Bids* 62 10
 pig *Dom. Anim* 73 9
 pig *Livestock* 75 39
 pig *Slaughterho* 94 11
 pig *Meat* 95 38-54
 pig *Iron & Steel* 147 40
 pig, solidifying - 148 25
 pig-casting machine 147 34-44
 pigeon 73 33 ; 359 23
 pigeon hole 267 2
 pig iron, molten - 147 55
 pig iron ladle 147 12, 21, 42
 pig iron runout 147 11
 piglet 73 9 ; 75 42
 pigment paper 182 1, 8, 10
 pigmy 354 41
 pigpen 62 8 ; 75 35
 pigskin 292 27
 pigsty 62 8 ; 75 35
 pigtail *Hairst etc* 34 6
 pigtail *Tobacc etc* 107 18
 pigtail wig 34 5 ; 355 77
 pig trap 146 31
 pike *Fish Farm* 89 17
 pike *Free Exerc* 295 38
 pike *Fish etc* 364 16
 pike, spawning - 89 11
 piked reverse hang 295 36
 pike pole 319 17
 pi-key 247 24
 pilaster 335 46
 pilaster strip 335 11
 pile 226 40
 pile, steel - 217 4
 pile delivery unit 180 55
 pile driver, floating - 226 36
 pile driver frame 226 37
 pile dwelling 328 15 ; 352 33
 pile feeder 180 73
 pile feeder, automatic - 180 48
 pile foundation 216 8
 pile hammer 226 38
 pile of arrow 305 61
 pile shoe 269 61
 pileus 381 4
 piling 157 25
 pillar *Mach. Tools* 150 21
 pillar *Shipbuild* 222 61
 pillar *Art* 335 20
 pillar, engaged - 335 35, 46
 pillar guide 139 42
 pillar stand *Atom* 2 29
 pillar stand *Optic, Instr* 112 32
 pillar tap 126 31
 pillion footrest 188 44
 pillion passenger 268 36
 pillion rider 268 36
 pillow 27 27 ; 43 12-13 ; 47 4
 pillowcase 43 12
 pillow lace 102 18
 pillowslip 43 12
 pilot *Railw* 210 34
 pilot *Music Instr* 325 33
 pilot, automatic - 224 18
 pilot boat 221 95

- pilot chute 288 39
 pilot flag 253 23
 pilot light 50 10
 pilot light, covered - 38 60
 pilot on board 253 24
 pilot tone cable 313 29
 pilot tone generator 313 30
 pilot tone socket 117 7
 pilot wire 325 34
 pilsener beer 93 26
 pinchincktone 170 20
 pin *Roof* 121 93
 pin *Turner* 135 9
 pin *Metalkr* 140 47
 pin *Mach. Parts etc* 143 31
 pin *Sports* 305 12
 pin, bronze - 328 29
 pin, cylindrical - 143 40
 pin, diamond - 36 18
 pin, front - 305 1
 pin, grooved - 143 19, 25, 78
 pin, tapered - 143 37
 pinacoid, triclinic - 351 26
 pinafore, bib top - 29 41
 pinafore dress 29 13 ; 30 8 ; 31 8
 pin block 324 22 ; 325 18
 pincers *Shoem* 100 40, 41
 pincers *Plumb etc* 126 65
 pincers D.I.Y. 134 13
 pincers *Basketm* 136 37
 pincers *Metalkr* 140 69
 pincers, caudal - 81 12
 pinch bar 158 32
 pinchcock 350 30
 pinch roller 243 25
 pinch roller, rubber - 117 35
 pincushion 104 20
 pine 372 20
 pineapple 99 85
 pineapple flower 384 64
 pineapple gall 82 40
 pineapple plant 384 61
 pine beauty 82 46
 pine cone 372 26
 pine hawkmoth 82 27
 pine moth 82 28
 pine weevil 82 41
 pin groove 143 49
 pin holder 109 16
 pinion *Game* 88 76
 pinion *Mach. Parts etc* 143 92
 pink *Equest* 289 13
 pink *Colour* 343 4
 pinnacle 335 29
 pinnate 370 41
 pinnatifid 370 40
 pinnipeds 367 18-22
 pin slit 143 49
 pin slot 143 49
 pin vice 109 16
 pin wire 124 28
 pip 276 32
 pipe *Living Rm* 42 12
 pipe *Ship* 221 3
 pipe *Music. Instr* 322 57 ; 326 16, 29
 pipe, briar - 107 39
 pipe, cast-iron - 37 14
 pipe, cement - 200 62
 pipe, clay - 107 34
 pipe, Dutch - 107 34
 pipe, earthenware - 269 35
 pipe, long - 107 35
 pipe, magic - 354 42
 pipe, perforated - 200 62
 pipe, polyester - 67 26
 pipe, short - 107 33
 pipe, vertical - *Dwellings* 37 14
 pipe, vertical - *Fire Brig* 270 26
 pipe bender 125 28
 pipe-bending machine *Plumb etc* 126 82
 pipe bowl 107 36
 pipe cleaner 107 46, 48
 pipe clip *Roof* 122 31
 pipe clip *Plumb etc* 126 56
 pipe connection, quick-fitting - 67 28
 pipe cutter 126 84
 pipe-cutting machine 126 10
 pipeline 145 65
 pipe of peace 352 6
 pipe rack *Living Rm* 42 11
 piperack *Offshore Drill* 146 4
 pipe repair stand 126 11
 pipes 326 17-35
 pipe scraper 107 45
 pipe stem 107 38
 pipe still 145 36
 pipe support 67 7, 25
 pipe supports 126 53-57
 pipette 22 72 ; 350 25
 pipette, automatic - 23 44
 pipette, graduated - 350 24
 pipette stand 23 52
 pipetting device, automatic - 23 47
 pipe union 350 5
 pipe vice 126 81
 pipe wrench 126 61 ; 127 47 ; 134 11
 piping 30 13 ; 31 7
 pirate *Sailing* 284 52
 pirate *Carnival* 306 43
 pim 166 30
 pim, empty - 166 21
 pim holder, spring-clip - 166 33
 pinouette 314 24
 Pisces 4 64
 pisciculture 89 1-19
 pine beauty 82 46
 pine cone 372 26
 pine hawkmoth 82 27
 pine moth 82 28
 pine weevil 82 41
 pin groove 143 49
 pin holder 109 16
 pinion *Game* 88 76
 pinion *Mach. Parts etc* 143 92
 pink *Equest* 289 13
 pink *Colour* 343 4
 pinnacle 335 29
 pinnate 370 41
 pinnatifid 370 40
 pinnipeds 367 18-22
 pin slit 143 49
 pin vice 109 16
 pin wire 124 28
 pip 276 32
 pipe *Living Rm* 42 12
 pipe *Ship* 221 3
 pipe *Music. Instr* 322 57 ; 326 16, 29
 pipe, briar - 107 39
 pipe, cast-iron - 37 14
 pipe, cement - 200 62
 pipe, clay - 107 34
 pipe, Dutch - 107 34
 pipe, earthenware - 269 35
 pipe, long - 107 35
 pipe, magic - 354 42
 pipe, perforated - 200 62
 pipe, polyester - 67 26
 pipe, short - 107 33
 pipe, vertical - *Dwellings* 37 14
 pipe, vertical - *Fire Brig* 270 26
 pipe bender 125 28
 pipe-bending machine *Plumb etc* 126 82
 pipe bowl 107 36
 pipe cleaner 107 46, 48
 pipe clip *Roof* 122 31
 pipe clip *Plumb etc* 126 56
 pipe connection, quick-fitting - 67 28
 pipe cutter 126 84
 pipe-cutting machine 126 10
 pipeline 145 65
 pipe of peace 352 6
 pipe rack *Living Rm* 42 11
 piperack *Offshore Drill* 146 4
 pipe repair stand 126 11
 pipes 326 17-35
 pipe scraper 107 45
 pipe stem 107 38
 pipe still 145 36
 pipe support 67 7, 25
 pipe supports 126 53-57
 pipette 22 72 ; 350 25
 pipette, automatic - 23 44
 pipette, graduated - 350 24
 pipette stand 23 52
 pipetting device, automatic - 23 47
 pipe union 350 5
 pipe vice 126 81
 pipe wrench 126 61 ; 127 47 ; 134 11
 piping 30 13 ; 31 7
 pirate *Sailing* 284 52
 pirate *Carnival* 306 43
 pim 166 30
 pim, empty - 166 21
 pim holder, spring-clip - 166 33
 pinouette 314 24
 Pisces 4 64
 pisciculture 89 1-19
 pine beauty 82 46
 pine cone 372 26
 pine hawkmoth 82 27
 pine moth 82 28
 pine weevil 82 41
 pin groove 143 49
 pin holder 109 16
 pinion *Game* 88 76
 pinion *Mach. Parts etc* 143 92
 pink *Equest* 289 13
 pink *Colour* 343 4
 pinnacle 335 29
 pinnate 370 41
 pinnatifid 370 40
 pinnipeds 367 18-22
 pin slit 143 49
 pin vice 109 16
 pin wire 124 28
 pip 276 32
 pipe *Living Rm* 42 12
 pipe *Ship* 221 3
 pipe *Music. Instr* 322 57 ; 326 16, 29
 pipe, briar - 107 39
 pipe, cast-iron - 37 14
 pipe, cement - 200 62
 pipe, clay - 107 34

- pipe, Dutch - 107 34
 pipe, earthenware - 269 35
 pipe, long - 107 35
 pipe, magic - 354 42
 pipe, perforated - 200 62
 pipe, polyester - 67 26
 pipe, short - 107 33
 pipe, vertical - *Dwellings* 37 14
 pipe, vertical - *Fire Brig* 270 26
 pipe bender 125 28
 pipe-bending machine
Plumb 125 28
 pipe-bending machine
Plumb 125 28
 pipe-bending machine
Plumb etc 126 82
 pipe bowl 107 36
 pipe cleaner 107 46, 48
 pipe clip *Railw* 122 31
 pipe clip *Plumb etc* 126 56
 pipe connection, quick-fit-
 ting - 67 28
 pipe cutter 126 84
 pipe-cutting machine 126
 10
 pipeline 145 65
 pipe of peace 352 6
 pipe rack *Living Rm* 42 11
 pipetrack *Offshore Drill*
 146 4
 pipe repair stand 126 11
 pipes 326 17-35
 pipe scraper 107 45
 pipe stem 107 38
 pipe still 145 36
 pipe support 67 7, 25
 pipe support 126 53-57
 pipette 22 72 : 350 25
 pipette, automatic - 23 44
 pipette, graduated - 350 24
 pipette stand 23 52
 pipetting device, automatic
 - 23 47
 pipe union 350 5
 pipe vice 126 81
 pipe wrench 126 61 : 127
 47 : 134 11
 piping 30 13 : 31 7
 pirate *Sailing* 284 52
 pirate *Carnival* 306 43
 pirn 166 30
 pirn, empty - 166 21
 pirn holder, spring-clip -
 166 33
 piquette 314 24
 pisciss 4 64
 pisciculture 89 1-19
 pistachio 382 51
 pistachio nut 382 51
 pistachio tree 382 49
 piste 294 2
 pistol 59 13
 pistol 255 1
 pistol, captive-bolt - 94 3
 pistol grip *Hunt* 87 6
 pistol grip *D.I.Y* 134 44
 pistol grip *Army* 255 6, 38
 pistol grip *Police* 264 23
 piston *Drawing Off* 151 60
 piston *Intern Combust Eng*
 190 37
 piston *Inf Tech* 242 46
 piston, hydraulic - 139 41
 piston pin 192 26
 piston pump lever 83 45
 piston ring 190 37
 piston rod *Intern. Combust*
Eng 190 21
 piston rod *Car* 192 75
 piston rod *Railw* 210 33
 pit *Blacksm* 138 17
 pit *Coal* 144 1-51
 pitcher *Ball Games* 292 50,
 68
 pitcher *Prehist* 328 35
 pitcher's mound 292 49, 69
 pitching 230 67
 pitching stone - 216 55
 pitch number 278 42
 pitch of rivets 143 60
 pith 370 14
 pithead building 144 1
 pithead frame 144 3
 pithead gear 144 1
 pithecanthropus erectus
 261 16
 pith ray 370 11
 pit hydrant 270 25
 piton 300 38
 piton, ringed - 300 39
 pitot-static tube 256 11 :
 257 1
 pitot tube 256 11 : 257 1
 pivot *Hairdresser* 106 36
 pivot *Bridges* 215 69
 pivot *Winter Sp* 302 6
 pivot bearing 91 10
 pivoting half 215 66
 pivoting section 215 66
 pivoting span 215 66
 pivot pier 215 65
 pix 330 8 : 332 53
 placard 263 13 : 271 65 :
 308 50
 place 44 5 : 45 3-12
 place card 45 13
 place mat 44 4
 place of payment 250 15
 place setting 44 5 : 45 3-12
 placing judge 282 25
 plaid strap 303 2
 plain, alluvial - 13 10
 plainclothes policeman 264
 33
 plain part of the cylinder
 163 69
 plains Indian 352 3
 plainsong notation 320 1
 plain-tile roofing 122 2
 plat 97 41
 plait, coiled - 34 38
 plaiter 168 30, 35
 planting-down platform
 168 37
 plants 34 30
 plants, coiled - 34 32
 plan *Drawing Off* 151 19
 plan *Railw* 207 10-21, 26-
 32, 38-42, 61-72, 76
 planchet 252 43
 plane *Carp* 120 64
 plane *Aircraft* 230 67-72
 plane *Maths* 347 31
 plane, abyssal - 11 10
 plane, circular - 347 39
 plane, high-wing - 229 1 :
 231 2
 plane, horizontal - 4 12
 plane, low-wing - 229 5,
 14 : 231 1
 plane, midwing - 229 4
 plane, propeller-driven -
 231 1-6
 plane, shoulder-wing - 229
 3
 plane, two-seater - 288 18
 plane, types of - 231 1-33
 plane geometry 346 1-58

- pale iron 132 20
-
- plane of symmetry 351 5
-
- planer, two-column - 150 8
-
- planer table 150 11
-
- planes 132 15-28
-
- planetarium 5 17-28
-
- plane tree 371 67
-
- plane triangles 346 26-32
-
- planets 4 42-52
-
- planing boats 286 38-44
-
- planing machine, two-column - 150 8
-
- plank 55 22 ; 118 87 ; 120 1, 91 ; 157 34, 35
-
- plank, unsquared - 120 94
-
- plank, wooden - 340 2
-
- plank cut 340 4
-
- planking 119 52
-
- planking, inner - 285 57
-
- planking platform 118 28
-
- plank roadway 118 79
-
- plan of locomotive 211 10-18
-
- photographic printing method 340 25-26
-
- plant 370 15 ; 382 53
-
- plant, anagraceous - 53 3
-
- plant, asclepiadaceous - 53 15
-
- plant, climbing - 51 5 ; 52 5 ; 57 8
-
- plant, cyperaceous - 53 17
-
- plant, Ericaceae - 53 12
-
- plant, female - 383 10
-
- plant, flowering - 58 17
-
- plant, fruit-bearing - 58 17
-
- plant, gesneriaceae - 53 7
-
- plant, indoor - 42 36 ; 248 14
-
- plant, insectivorous - 377 13
-
- plant, filiceous - 53 13
-
- plant, pistillate - 383 10
-
- plant, pneumatic - 92 12
-
- plant, potted - 55 52
-
- plant, ranunculaceous - 60 13
-
- plant, filiceous - 53 9
-
- plant, tuberos - 68 38
-
- plantation, young 84 11, 12
-
- plant body 378 49
-
- planter 248 13
-
- plant in flower 378 36
-
- plant louse 358 13
-
- plants, alpine - 378 1-13
-
- plants, aquatic - 378 14-57
-
- plants, drupaceous - 59 1-36
-
- plants, farinaceous - 68 1-37
-
- plants, indoor - 53 11
-
- plants, leguminous - 57 1-11
-
- plants, medicinal - 380 61
-
- plants, poisonous - 379 61
-
- plants, pomiferous - 58 91-61
-
- plants, propagation of - 54 37
-
- plants, tropical - 382 37
-
- plants of forest, marsh and heathland 377 37
-
- plant stand 377 37
-
- plant stand 248 13
-
- plants used in industry 383 38
-
- plaque
- Roulette*
- 275 12
-
- plaque
- Sculpt. Studio*
- 339 38
-
- plaster
- Hosp*
- 26 54
-
- plaster
- Paperhanger*
- 128 2
-
- plaster
- Art. Studio*
- 338 42
-
- plaster, adhesive - 217 ; 22 55
-
- plaster cast 339 4
-
- plaster cup 134 18
-
- plasterer 118 83
-
- plastering 118 83-91
-
- plaster mould 161 15
-
- plaster of Paris 128 2 ; 260 85
-
- plasticine 48 12
-
- plate 266 11
-
- plate, baby's - 28 28
-
- plate, bottom - 45 3
-
- plate, curved - 178 21
-
- plate, deep - 44 6 ; 45 5
-
- plate, front - 85 35
-
- plate, halftone - 178 38
-
- plate, presensitized - 179 31
-
- plate, rear - 85 40
-
- plate, sliding - 183 28
-
- plate, steel - 96 54
-
- plate armour 329 65
-
- plateau 13 46
-
- plate clamp
- Electrotyp etc*
- 178 27
-
- plate clamp
- Offset Flatem*
- 179 8
-
- plate-coating machine 179 1
-
- plate cylinder
- Offset Print*
- 180 25, 38, 53, 62
-
- plate cylinder
- Letterpress*
- 181 51, 60
-
- plate cylinder
- Office*
- 249 50
-
- plate-drying cabinet, vertical - 179 27
-
- plate girder bridge 215 52
-
- plate magazine 113 40
-
- plate mount 178 41
-
- plate mounting 178 41
-
- platen
- Letterpress*
- 181 13, 15, 29
-
- platen
- Bookbind*
- 183 24
-
- platen
- Office*
- 249 18
-
- platen
- Graphic Art*
- 340 31
-
- platen knob 249 22
-
- platen machine 181 13, 29
-
- platen press 181 13, 29 ; 340 29
-
- platen variable 249 25
-
- plate rack 178 35
-
- plate rod 178 6
-
- plate whirler 179 1
-
- platform
- Wine Grow*
- 78 20
-
- platform
- Shoes*
- 101 8
-
- platform
- Bldg Site*
- 118 87 ; 119 52
-
- platform
- Station*
- 205 1, 14
-
- platform
- Swim*
- 282 7, 8
-
- platform
- Circus*
- 307 5
-
- platform
- Art. Studio*
- 338 30
-
- platform, continental - 11 8
-
- platform, covered - 218 49
-
- platform, intermediate - 145 5
-
- platform, operator's - 168 23
-
- platform, wave-cut - 13 31
-
- platform clock 205 46
-
- platformer 145 47
-
- platform lighting 205 48
-
- platform loudspeaker 205 27
-
- platform mailbox 205 56
-
- platform number 205 4
-
- platform post box 205 56
-
- platform railing 118 24
-
- platform roofing 205 5
-
- platform scale 204 5
-
- platform seat 205 54

E-135

- platform sole 101 8
platform telephone 205 57
platform truck 194 6
platypus 366 1
play area 272 44
playback deck 238 4
playback deck, single - 238 56
playback head 311 25
player 48 20
player's name 293 36
playgoer 315 8
playground, children's - 273
playing card 276 36
playing card, French - 276 37
play pen 28 39
playsuit 29 11, 19, 22
plaza de toros 319 5
pleasure boat 283 1
pleasure steamer 221 101-128; 225 29
pleasure vehicle 186 33
pleat, front - 31 25
plectrum 322 19; 324 20
pleiades 3 26
pleiads 3 26
pleiobar 9 2
plexus, brachial - 18 27
pliers, flat-nose - 126 62; 140 66
pliers, multiple - 134 12
pliers, round-nose - 126 64; 127 50
pliers, shoemaker's - 100 38
plinth *Dwelling* 37 17
plinth *Carp* 120 28
plinth *Art* 334 31
plinth, natural stone - 37 85
plough *Astron* 3 29
plough *Agr* 63 6
plough *Brew* 92 24
plough, four-furrow - 63 40
plough, mounted - 65 62
plough, reversible - 65 62
plough, single-bottom 65 1
plough anchor 286 16
plough beam 65 9, 71
plough bottom 65 4-8, 64-67
plough frame 65 70
plough handle 65 3
plovers 359 19-21
plow 63 6
plow *see* plough
plowshare 328 33
plucking device 322 19
pluderhose 355 14
plug *Tobacc, etc* 107 19
plug *Plumb etc* 126 55
plug *Metalwork* 140 45
plug, double-jointed - 89 70
plug, earthed - 127 9
plug, multi-pin - 241 70
plug, single-joint - 89 69
plug, three-pin - 127 67
plugboard 242 69
plug gauge 149 56
plugging 123 69
plugging sand bucket 158 29
plug point 127 5
plug point, double - 127 6
plug socket 50 78
plum 59 25
plum, black-skinned - 59 20
plum, oval - 59 20
plumb bob 118 50, 71
plumber 125; 125 17; 126; 126 1
plumber's tools 126 58-86
plumbing fixtures 126 26-37
plume *Heraldry* 254 36
plume *Chivalry* 329 78
plumicorn 88 78; 362 16
plum leaf 59 21
plummet *Fish Farm* 89 91
plummet *Bldg. Site* 118 50, 71
plum slice 97 43
plum stone 59 23
plum tree 59 19-23
plumule 370 90
plunger *Oil, Petr* 145 23
plunger *Glas Prod* 162 32
plunger *Car* 192 7
plus sign 344 7, 23
pluto 4 52
pneumatic pick longwall face 144 35
pneumatophore 370 82
pneume 320 1
poacher 86 29
pochette 322 20
pocket, front - 30 23; 33 46; 260 10
pocket, inset - 29 63; 31 4
pocket billiards 277 7
pocket book 264 36
pocket calculator 246 12
pocket calculator, electronic - 247 14
pocket camera 114 16
pocket chamber 2 15
pocket flap 33 18
pocket meter 2 15
pocket timetable 204 42; 205 45
pocket torch 127 26
pocket train schedule 204 42; 205 45
pod 57 6; 61 20, 23; 69 8, 16; 370 92, 93; 378 33; 384 46
pod, immature - 374 22
pod, mature - 383 4
pod, pouch shaped - 61 11
pod, ripe - 383 4
pod, unripe - 374 22
pod corn 68 31
poet's daffodil 60 4
poet's narcissus 60 4
point *Game* 88 10, 1
point *Mach. Parts etc* 143 23, 54
point *Sculpt. Studios* 339 15
point *Maths* 346 1-23
point, angular - 346 1
point, diamond - 24 40
point, equinoctial - 3 6, 7
point, front - 300 49
point, typographic - 175 18
pointer *Husp* 26 28
pointer *Dog* 70 40, 43
pointer *Photog* 114 58
pointer *Inf. Tech* 242 76
pointer *Chem* 349 34
point guard 300 50
pointing 122 55
pointing sill 121 47
point lace 102 30
point light exposure lamp 179 21
point lock 202 28

E-136

- point-of-aim mark 305 56
point of Aries 3 6
point of arrow 305 61
point of contact 346 49
point of hook 89 80
point of inflexion 347 21
point of intersection 346 1
point of release 89 34
point paper design 171 4, 27
points, equinoctial - 3 6-7
points, manually-operated - 202 16
points, remote-controlled - 202 27
points, single - 203 45-48
points change indicator 197 39
point shoe 314 30
point size 175 46
points knob 203 62
points lever 203 55
points mechanism, electric - 197 43
points mechanism, electro-hydraulic - 197 43
points mechanism, electromechanical - 197 43
points motor 202 35
points of sailing 285 1-13
points of the horse 72 1-38
point source lamp 182 4
points signal 197 38 ; 202 19
points signal, electrically illuminated - 202 33
points signal lamp 202 19
points signals 203 45-52
point wire 202 30
poison gland 77 14
poison sac 77 13
poitrel 329 85
poke bonnet 306 23 ; 355 71
poker 38 41 ; 137 5
polar bear 368 11
Polaris 3 1, 34
polarizer 112 14
polarizing filter 112 19
polar sledge 303 18
polar wind zone 9 51
pole *Fruit & Veg. Gdn* 52 28
pole *Horse* 71 21
pole *Fish Farm* 89 30
pole *Mills* 91 32
pole *Carriages* 186 19, 30
pole *Rivers* 216 16
pole *Athletics* 298 19, 30
pole, bamboo - 307 46
pole, celestial - 3 1 ; 424 26
pole, geographical - 14 3
pole, hooked - 77 55
pole, terrestrial - 14 3
pole chain 71 20
pole horse 186 47
pole mast 258 42 ; 259 6
pole Star 3 1, 34
pole vault 298 28-36
pole vaulter 298 29
poleyn 329 53
pelhode 4 28
police 264
police badge 264 27
police dog 70 25 ; 264 5, 6
police duties 264 1-33
police helicopter 264 1
police identification disc 264 26
police launch 221 100
policeman 264 18, 34
police officer 264 18
police patrolman 264 13
police signalling disc 264 14
police van 264 38
policewoman 264 57
polishing 109 17
polishing and burnishing machine 108 42
polishing bonnet, lamb's wood - 134 21
polishing brush 100 11
polishing iron 108 51
polishing machine attachment 109 15
polishing wheel 108 44
polish rod 145 27
political section 342 51
polizer bag 22 37
polje 13 72
pollen 77 3, 35 ; 370 65
pollen basket 77 6
pollen comb 77 7
pollen sac 372 45, 50
pollen tube 370 66
pollux 19 64
polling booth 263 23
polling card 263 19
polling number 263 19
polling place 263 16
polling station 263 16
polo jumper, striped - 30 20
polo neck jumper 30 7
polo outsole 101 24
polo saddle, high-back - 188 13
polyamide 170 34, 35, 37, 41
polyamide chip, dry - 170 39
polyamide cone 170 51, 52
polyamide fibres 170 1-62
polyamide filament 170 43
polyamide staple 170 61, 62
polyamide thread 170 46
polyanthus narcissus 60 4
polycheles 369 15
polyester resin 130 17
polygon 346 40
polygon, eight-sided - 351 17
polygon, five-sided - 351 9
polygon, regular - 346 41
polygon, six-sided - 351 15
polyhedron 260 73
polyhedron, eight-faced - 351 6
polyhedron, forty-eight-faced - 351 13
polyhedron, four-faced - 351 1
polyhedron, regular - 351 11
polyhedron, six-face - 351 2
polyhedron, twenty-face - 351 11
polyhedron, twenty-four-faced - 351 12
polymerization 170 33, 54
polyp, hydroid - 369 9
polypod 377 16
polypody 377 16
pome 370 102
pomegranate 384 16
pomeranian 70 20
pomes 58
pommel 296 6
pommel horn 71 38
pommel hore 296 5

E-137

- pomme 322 14
-
- pomper 270 43
-
- pomper ladder 270 16
-
- pompon 29 4
-
- pompon dahlia 60 23
-
- poncho 352 24
-
- pond
- Map*
- 15 79
-
- pond
- Park*
- 272 50
-
- pons 17 46
-
- pons cerebelli 17 46
-
- pons cerebri 17 46
-
- pontic, porcelain - 24 29
-
- pontoon 226 57
-
- pontoon, bottom - 222 38
-
- pontoon bridge 15 46
-
- pontoon dock 222 34-43 ;
-
- 225 16
-
- pony 75 4
-
- ponytail 34 27
-
- poodle 70 36
-
- pool, indoor - 281 1-9
-
- pool, non-swimmer's - 282
-
- 21
-
- pool, swimmer's - 282 23
-
- pool attendant 281 4 ; 282
-
- 15
-
- pool billiards 277 7
-
- poolroom 277 7-19
-
- poop 223 33, 258 22
-
- poor man's weatherglass
-
- 61 27
-
- popcorn 68 31
-
- pop group 306 2
-
- poplar 371 15
-
- pop musician 306 3
-
- poppy 51 30 ; 61 2
-
- poppy flower 61 4
-
- poppy seed 61 5
-
- porcelain manufacture 161
-
- porcelain painter 161 17
-
- porcupine 366 13
-
- porifer 357 13
-
- pork 95 38-54
-
- pork, collared - 96 9
-
- porridge oats 98 37
-
- port
- Ship*
- 220 27
-
- port
- Docks*
- 225 ; 226
-
- port administration offices
-
- 225 36
-
- portal 331 16
-
- portal, main - 333 34
-
- portal, recessed - 335 24
-
- portal figure 333 36
-
- portal frame 215 38
-
- portal relief 333 35
-
- portal spotlight 316 21
-
- portato 321 29
-
- portcullis 320 24
-
- port custom house 225 6
-
- port de bras à côté 314 7
-
- port de bras en avant 314 9
-
- port de bras en bas 314 8
-
- port de bras en haut 314 10
-
- porter
- Brew*
- 93 26
-
- porter
- Station*
- 205 31 ; 206
-
- 33
-
- porter
- Hotel*
- 267 17
-
- porthole 117 64
-
- porthole, ornamental - 218
-
- 57
-
- port hospital 225 26
-
- portico 334 50, 56
-
- port liner 190 73
-
- port of registry 286 8
-
- ports de bras 314 7-10
-
- posaune stop 326 17-22
-
- position 224 45
-
- position indicator 246 18
-
- position light 257 36 ; 288
-
- 31
-
- position light, left - 230 50
-
- position light, right - 230 44
-
- positions 314 1-6
-
- positions, arm - 314 7-10
-
- positive 322 56
-
- post
- Dem*
- 24 34
-
- post
- Wine Grow*
- 78 7
-
- post
- Forestry*
- 84 17 ; 85 30,
-
- 47
-
- post
- Mills*
- 91 34
-
- post
- Carp*
- 120 25
-
- post
- Roof*
- 121 40 81
-
- post
- Paperm*
- 173 50
-
- post
- Ball Games*
- 291 37
-
- post, broker's - 251 3
-
- post, principal - 120 53
-
- postage meter 22 24 ; 236 7
-
- postage stamp 236 61
-
- postal code 236 43
-
- postal collection 236 50-55
-
- postal delivery 236 50-55
-
- postbox 236 50
-
- post code 236 43
-
- post crown 24 31
-
- poster 98 2 ; 204 10 ; 268
-
- 71 ; 271 25
-
- posthorn 186 41
-
- post horse 186 43
-
- postman 236 53
-
- postmark, special - 236 59
-
- postmark advertisement
-
- 236 56
-
- postmarks 236 56-60
-
- post office 236 ; 237 ; 268
-
- 68
-
- post office box 236 13, 14
-
- post office savings counter
-
- 236 25
-
- post office van 236 52
-
- post-synchronization 311
-
- 37-41
-
- post-syncing 311 37-41
-
- post-sync sound 117 101
-
- pot
- Küch*
- 39 29
-
- pot
- Küch, Utensils*
- 40 12
-
- pot
- Plant Propagn*
- 54 8
-
- pot, baby's 28 47
-
- pot, centrifugal - 169 17
-
- potash salt bed 154 65
-
- potash salt seam 154 65
-
- potato 68 38, 40
-
- potato, flat-oval - 68 38
-
- potato,
- Irish*
- 68 38
-
- potato, kidney-shaped - 68
-
- 38
-
- potato, long - 68 38
-
- potato, pear-shaped - 68 38
-
- potato, purple - 68 38
-
- potato, red - 68 38
-
- potato, round - 68 38
-
- potato, round-oval - 68 38
-
- potato, white - 68 38
-
- potato, yellow - 68 38
-
- potato apple 68 43
-
- potato basket 66 25
-
- potato beetle 80 52
-
- potato berry 68 43
-
- potato basket 66 25
-
- potato beetle 80 52
-
- potato berry 68 43
-
- potato chipper 40 43
-
- potato crisp 45 41
-
- potato dish 45 31
-
- potato fork 66 5
-
- potato harvester 64 59-84
-
- potato haulm 68 41
-
- potato hoe 66 24
-
- potato hook 66 6

- potato plant 68 38
 potato planter 66 21
 potato rake 66 20
 potato server 45 75
 potato top 68 44
 potato tuber 68 40
 potential transformer 153 59
 pot-helm 254 7
 pot-helmet 254 7
 pot holder 39 18
 pot holder rack 39 19
 pot plant 39 37 : 44 25 : 55 25
 potsherd 161 21
 potter's wheel 161 11
 pottery 308 66
 pottery, chip-carved - 328 35
 pottery stand 308 64-66
 potting bench 55 12
 potting table 55 12
 potty 28 47
 pouch, gular - 359 8
 poultice 355 42
 poultard 98 7 : 99 58
 poultry 73 19 36
 poultry farming 74 1-27
 poultry keeping 74
 poultry management, intensive - 74 1-27
 pounce bag 129 49
 pouncing 129 48
 pound, lower - 217 29
 pound, upper - 217 37
 pound lock gate 217 31
 pound sterling 252 37
 pouring end 147 34
 pouring floor, sinking - 148 24
 pouring ladle lip 147 43
 powder, black - 87 53
 powder, smokeless - 87 53
 powder box 43 28 : 49 35
 powder charge 87 57
 powder flag 253 38
 powder tin 99 29
 power 345 1
 powerboat racing 286 21-44
 powerboats 286 1-5
 power control 100 22
 power hacksaw 138 23
 power hammer 137 9
 power house *Hydr. Eng* 217 21
 power house *Shipbuild* 222 33
 power house *Films* 310 8
 power lift 65 24-29
 power line 127 23
 power pack unit 344 66
 power plant *Coal* 144 13
 power plant *Power Plant* 152 : 153
 power plant *Glass Prod* 162
 power regulator 100 22
 power saw *Forestry* 84 22, 27 : 85 13
 power saw *Blacksm* 138 23
 power screwdriver 195 23
 power shovel 200 1
 power shource 110 7
 power station *Coal* 144 13
 power station *Offshore Drill* 146 1
 power station *Power Plant* 152 : 153
 power station *Glass Prod* 162
 power station *Hydr. Eng* 217 64
 power supply *Arc Weld* 142 25
 power supply *Energy Sources* 155 21
 power supply, external 115 79
 power take-off 63 21 : 64 49
 power take-off clutch 65 40
 power take-off gear 65 38
 power take-off gear-change 65 23, 40
 power take-off shaft 63 21 : 64 49
 power transformer 152 30, 39
 power unit 84 34
 power zooming arrangement 117 19
 prairie horse 352 4
 pralhriller 321 19
 pram *Infant Care etc* 28 34
 pram *Docks* 226 57
 pram *Park* 272 71
 pram *Playground* 273 31
 pram, wicker - 28 30 : 48 24
 pram jacket 29 3
 pram suit 29 1
 prayer book 330 62
 prayer tower 337 13
 prayer wheel 353 29
 preacher 330 22
 precession 4 24
 precipitation 8 18
 precipitation, scattered - 8 19
 precipitation, types of - 8 18-19
 precipitation area 9 30
 precipitation gauge 10 44
 precipitator, electrostatic-
Coking 156 20
 precipitator, electrostatic-
Cement Wks 160 7
 precipitator, electrostatic -
Papern 172 39
 precision balance 108 35
 precision bench lathe 109 20
 precision file 146 8
 precision lathe 138 20
 predator, small - 86 19, 20, 22
 pre-drying 165 50
 preheater 212 41
 preheater, high-pressure - 152 26
 preheater, low-pressure - 152 25
 preheater pressure gauge 210 43
 preheater unit 185 30
 prehistory 328
 prelims 185 43-47
 pre-listening button 238 46
 pre-listening speaker 238 50
 premasher 92 42
 premixer 97 58
 pre-mixing room 238 54-59
 premolar 19 18
 préparation 314 23
 preparation and sterilization room 26 34-54
 preparation level 64 16
 preparation of surfaces 128 1-17
 preparation room 26 34-54
 prepuce 20 70
 presbytery 330 32

E-139

- prescription 22 3, 20
 present-day man 261 21
 preserve 98 51
 preserving jar 40 25
 preset control 316 2
 presorter 172 21
 presorting 64 82
 press Joiner 133 51
 press *Ball Games* 293 32
 press, lust 173 19
 press, rotary - *Text. Finish* 168 38
 press, rotary - *Letterpress* 181 57
 press, second - 173 20
 press, web-fed - 181 57
 press-and-blow process 162 30
 press attachment 100 15
 press bar 100 17
 press bed 180 78 : 181 17
 press bowl, heated - 168 41
 press camera 114 36
 presser 103 19
 press facilities' 233 43
 press finishing 168 38
 pressing *Glass Prod* 162 33
 pressing *Papern* 173 50
 pressing cloth 104 32
 pressing cushion 104 28
 pressing mechanism 184 13
 pressing pad 104 28
 pressman 340 35
 press mould 162 34
 press photo 342 58
 press photographer 299 49
 press, roll 173 37
 press roller 64 64
 pressure, atmospheric - 9 4
 pressure, barometric - 9 4
 pressure adjustment 249 53
 pressure adjustment, calibrated - 185 5
 pressure bulkhead 231 32
 pressure bulkhead, forward - 235 19
 pressure chamber 83 44
 pressure cloth 116 59
 pressure cooker *Kitch. Utensils* 40 21
 pressure cooker *Camping* 278 35
 pressure cylinder 133 46
 pressure foot 133 47
 pressure fuelling point 257 33
 pressure gas 156 28
 pressure gauge *Hosp* 25 53 : 26 29
 pressure gauge *Overh. Instr.* 67 10
 pressure gauge *Pest Contr.* 83 42
 pressure gauge *Blacksm* 138 15
 pressure gauge *Electrotyp. etc* 178 8
 pressure gauge *Offset Print* 180 74
 pressure gauge *Garage* 195 29
 pressure gauge *Serv. Stat* 196 20
 pressure gauge *Railw* 211 24
 pressure gauge *Theatre* 316 56
 pressure graph 27 31
 pressure hull 258 66 : 259 55, 76
 pressure indicator 25 55
 pressure line 236 54, 57
 pressure pipe *Market Gdn* 55 8
 pressure pipe *Hydra. Eng* 217 50
 pressure pipe *Theatre* 316 54
 pressure pipeline 217 41
 pressure piston 133 52
 pressure plate 115 24
 pressure point 21 14
 pressure pot 129 31
 pressure pump, hydraulic - 178 11
 pressure-reducing valve 141 5
 pressure regulator *Gas Weld* 141 5
 pressure regulator *Graphic Art* 340 38
 pressure release valve 155 7
 pressure tank 316 55
 pressure trace 25 57
 pressure transducer 27 32
 pressure valve 40 22
 pressure weight 168 2
 pressurized gas delivery system 234 60
 pressurized-water reactor 154 19
 pressurized-water system 154 40
 presto 321 28
 pretzel *Bakery* 97 44
 pretzel *Supermarket* 99 16
 preventer 270 15
 preview monitor 238 60
 price 289 37
 price card 271 19
 price display 196 6
 price label 96 6
 price list *Butch* 96 19
 price list *Grocer* 98 73
 price list *Bank* 250 8
 price offered 289 37
 pricket 330 52
 pricking off 54 5
 pricking out 54 5
 priest 330 39 : 331 47
 prima ballerina 314 27
 primary 153 15
 primary school 260 1-85
 primary voltage bushing 152 43
 primary voltage terminal 152 43
 primates 368 12-16 -
 prime focus cage 5 2
 prime meridian 14 5
 primer 128 6
 prime steam line 154 31
 priming brush 338 9
 primitive man 261 19
 princess, German - 355 20
 principal 345 7
 principal diapason 326 31-33
 print delivery 249 43
 print drier, heated - 116 57
 print drier, rapid - 116 57
 printer *Garage* 195 6
 printer *Office* 245 32 -
 printer rotating - 111 27
 printery 340 27-64
 printing, rotary - 278 21
 printing cylinder 177 67
 printing-down frame 179 13
 printing element 178 39

E-140

- printing image carrier 340 59
- printing office 340 27-64
- printing paper 180 47
- printing paper, photo-graphic - 116 51
- printing plate 178 38
- printing speed adjustment 249 55
- printing surface 340 59
- printing unit 180 41, 80
- printing unit, first - 181 48
- printing unit, lower - 180 7, 9, 11, 13
- printing unit, reversible - 182 26
- printing unit, second - 181 52
- printing unit, upper - 180 6, 8, 10, 12
- print-out machine 195 6
- print quantity selection 249 35
- print tongs 116 47
- prism, hexagonal - 351 21
- prism monochrome - 351 24
- prism, quadratic - 347 34
- prism, triangular - 347 37
- private detective 275 16
- privet 373 6
- puffet hawkmoth 358 55
- prize 306 11; 308 48
- probe *Dent* 24 46
- probe *Photog* 114 63; 116 55
- probe, bulb-headed - 22 53; 26 40
- probe, hollow - 26 41
- probe, olive-pointed - 22 53; 26 40
- probe, hollow - 26 41
- probe, olive-pointed - 22 53; 26 40
- probe exposure meter 114 61
- probe lead 116 38
- proboscidean 366 20
- proboscidian 366 20
- proboscis *Articulates* 358 17, 56
- proboscis *Mammals* 366 21
- procavud 366 24
- process and reproduction camera, universal - 177 24
- process camera, overhead - 177 1
- process control computer 236 37
- processing drum 116 48
- processing laboratory 310 2; 311 30
- processing machine 179 31
- processing plant 144 5
- processing unit, central - 176 29
- procession, religious - 331 42-50
- processionary moth 82 14
- processor, automatic - 116 60
- processor, central - 244 6
- proclamation 263 14
- proctoscope 23 11
- proctoscopy 23 18
- procyon 3 15
- produce, agricultural - 68 1-47
- producer 316 40
- product 344 25
- production control room 238 17
- production line 173 13-28
- production manager 310 26
- production oil and gas separator 146 9
- product register 309 82
- profile 118 69
- profile, basic - 229 45
- profiling tool 161 14
- profit 345 7
- program *see* programme
- program card 195 5, 10
- program input 177 71
- programme 315 13
- programme, computer-controlled - 238 2
- programme, educational - 261 7
- programme dial 243 40
- programmed individual presentation system 242 15
- programme monitor 238 61
- programmer 248 15
- programme recorder 261 42
- programme scale 243 40
- programme selector 243 39
- program selector control 50 26
- program set 50 25
- program counter 242 5
- projectile 255 26
- projection *Films* 311 46
- projection *Art* 335 43
- projection, conical - 14 8
- projection, cylindrical - 14 9
- projection booth 5 27; 312 12
- projection dome 5 21
- projectionist 312 20
- projection lamp 312 28
- projection lens 261 10; 312 35
- projection room 312 12
- projection room window 312 15
- projection screen *Optic, Instr* 112 24
- projection screen *Broad-cast* 238 32
- projection screen *School* 260 36
- projection screen *Films* 310 16; 312 11
- projection table 261 13
- projection window 312 15
- projector 5 23; 316 17
- projector, lefthand - 312 13
- projector, overhead - 242 6
- projector, righthand - 312 14
- projector attachment 112 55
- projector gate 312 34
- projector lens 312 35
- projector mechanism 312 25-38
- projector switch 195 20
- projector top 261 9
- promenade 223 27
- promenade deck 223 22-27
- prominence, laryngeal - 19 13
- prominence, solar - 4 40
- prompt book 316 41
- prompt box 316 27
- prompter 316 28
- prompt script 316 41
- prone position *Free Elev* 295 45

- prone position *Sports* 305 29
 prong *Fablew etc* 45 60
 prong *Agr. Impl* 66 4
 proof 340 43
 proofing press 180 75
 proof press 180 75
 prop *Household* 50 37
 prop *Circus* 307 13
 prop *Theatre* 315 50
 prop. front - 303 8
 prop. rear - 303 9
 propagation 54 10, 14, 27
 propagation of plants 54
 propane gas 278 33
 propane gas bottle 278 34
 propeller *Brew* 92 46
 propeller *Energy Sources* 155 45
 propeller *Life-Sav* 228 26
 propeller *Air raft* 230 32
 propeller *Motorboats etc* 286 64
 propeller *Airsports* 288 36
 propeller, feathering - 224 19
 propeller, reversible - 224 19
 propeller, ship's - 221 44 : 222 72 : 223 62
 propeller, three-blade - 223 62
 propeller, variable-pitch - 224 19
 propeller bracket 223 61
 propeller guard 258 40
 propeller guard boss 258 63
 propeller guard moulding 258 74
 propeller mixer 79 6
 propeller pitch indicator 224 20
 propeller post 222 71
 propeller pump 217 47-52
 propeller shaft *Car* 192 30, 65
 propeller shaft *Ship* 223 65
 propeller shaft *Aircraft* 232 60
 propeller shaft *Warships* 259 59
 propeller strut 223 61
 propeller-turbine engine 256 16
 propeller-turbine plane 231 4
 propelling nozzle 232 39, 45, 49, 55
 property 315 50
 proportion, simple - 345 8-10
 proportional dividers 339 2
 proprietor 248 29 : 266 71
 prop stand 187 34 : 188 51
 propulsion nozzle 232 39, 45, 49, 55
 propylaea 334 7
 propylaeum 334 7
 propylon 334 7
 proscenium 315 15 : 334 46
 proscenium, adjustable - 316 22
 prostate 20 76
 protection device 255 81, 90
 prothorax 82 4 : 358 29
 proton 1 2, 16, 31
 protoplasm 357 3
 protoprism 351 19, 20
 protopyramid 351 19, 20
 prototype 290 38
 protozoans 357 1-12
 protractor 260 38
 protrusion, massive - 11 29
 protutenance, frontal - 16 4
 prow, rounded - 218 25
 pruner 56 11
 pruning knife 56 9
 pruning saw 56 16
 pruning shears 56 50
 prussic acid 83 15
 pseudocarp 58 21 : 384 12, 62
 pseudopod 357 4
 psychrometer 10 52
 pubis 17 20
 public conveniences 268 62
 publicity calendar 22 10
 puck 302 35
 pudding feeder 227 17
 pudenda 16 39
 puffball 381 19
 puff paste 97 18
 puff pastry 97 18
 pug 70 9 : 123 69
 pug dog 70 9
 pull 340 43
 pull-down table 207 53
 pullet 74 9
 pullet fold unit 74 5
 pulley *Cotton Spin* 164 48
 pulley *Bicycle* 187 9
 pulley, glass - 169 16
 pulley cradle 214 36, 53
 pulley cradle, main - 214 67
 pullover, heavy - 33 52
 pullover, men's - 33 51
 pullover, short-sleeved - 33 32
 pull rod *Mach Parts etc* 143 101
 pull rod *Railw* 202 20
 pull-switch 127 16
 pull-through 87 64
 pull-up phase 298 29
 pulmonary function test 27 36
 pulp 58 24, 35, 58 : 59 6
 pulp, chemical - 172 77, 78
 pulp, dental - 19 32
 pulp, mechanical - 172 77, 78
 pulp-drying machine 172 61
 pulper 172 80
 pulpit 330 19 : 337 15
 pulpit balustrade 330 23
 pulpit steps 330 18
 pulp machine 172 61
 pulpstone 172 71
 pulp water pump 172 55, 63
 pulsator 75 32
 pulse cable 117 72
 pulse-generating camera 117 71
 pulse generator 313 30
 pulse generator socket 117 7
 pulse rate 23 27
 pulse shape 23 37
 pump *Agr. Mach* 65 45
 pump *Shoes* 101 29
 pump *Oil, Petr* 145 22
 pump *Synth. Fibres* 170 31
 pump, centrifugal - *Wine cell* 79 7
 pump, centrifugal - *Rivers* 216 60
 pump, centrifugal - *Water* 269 44

- pump, centrifugal - *Fire Brig* 270 8
 pump, direct-connected - 83 41
 pump, hydraulic - *Agr Mach* 64 29, 91
 pump, hydraulic - *Theatre* 316 53
 pump, main - 269 15
 pump, motor-driven - 83 41
 pump, portable - 270 52
 pump, power take-off-driven - 67 14, 15
 pump compass 151 59
 pump compression spring 174 41
 pump connection 67 8
 pumpnickel 97 49
 pumping plant 217 39-46
 pumping rod 145 25
 pumping station *Offshore Drill*, 146 22
 pumping station *Hydr. Eng* 127 43
 pumping station *Shipbuild* 222 33
 pumping station *Spa* 274 4
 pumping unit 145 22
 pumpkin 57 23
 pump pressure spring 174 41
 pump room *Brew* 92 11
 pump room *Spa* 274 8, 15
 pumps 2 52
 pump shaft 199 19
 pump strainer 269 6, 14, 43
 punch *Shoem* 100 45, 46
 punch *Goldsm. etc* 108 19, 30, 31
 punch *Office* 247 3
 punch *Sculpt. Studio* 339 15
 punch, foul - 299 34
 punch, hollow - 125 13
 punch, illegal - 299 34
 punch, revolving - 100 44
 punch, rotary - 100 44
 punch, round - 137 36; 140 65
 punch, steel - 175 36
 punch, straight - 299 28
 punch bag 299 21
 punch ball 299 24
 punch ball, spring-supported - 299 20
 punch ball, suspended - 299 23
 punch blank 175 35
 punch card 237 64
 punch card reader 244 12
 punched tape 176 6, 8, 12; 237 62, 68
 punched tape input 176 30
 punched tape reader 176 13, 15
 punching bag 299 21
 punch tape 176 6, 8, 12; 237 15
 punch tape input 176 30
 punch tape reader 176 13, 15
 punctuation marks 342 16-29
 punt 73 16
 punt pole 89 30; 216 16
 pup 73 16
 pupa 77 30, 32; 80 4, 25, 43; 81 21, 24; 82 13, 21, 32; 358 20; 365 11
 pupa, coarctate - 81 3
 pupil *Man* 19 43
 pupil *School* 260 3
 puppy 73 16
 pure culture plant 93 6
 purfling 323 26
 purge valve 6 25
 purified water tank 269 13
 purlin 119 55; 121 39, 51, 76
 purlin, concret - 119 4
 purlin, inferior - 119 3; 121 44; 122 40
 purlin roof 121 46
 purlin roof structure 121 52, 60
 purple clover 69 1
 purple medick 69 9
 purse wig 34 4
 push button 203 67; 237 18, 19; 241 3
 push-button keyboard 237 10; 245 14; 246 14
 push-button telephone 237 20
 pushchair 28 37
 pushchair, doll's 48 31
 pusher ram 156 7
 pushing frame 200 30
 push sledge 304 29
 push tow 225 60
 push tug 221 93
 putlock 118 27
 putlog 118 27
 putter 293 93
 putting 293 86
 putting green 293 82
 putty 124 17
 putty knife 124 27; 129 24
 puzzle 48 9
 pyelogram 27 6
 pyelogram cassettes 27 14
 pyelography 27 4
 pygmy poodle 70 36
 pyjamas 32 17, 36
 pyjama top 32 18
 pyjama trousers 32 19
 pylon *Railw* 214 31, 77
 pylon *Art* 333 9
 pylon, tubular steel - 214 78
 pylorus 20 42
 pyramid *Fruit & Veg. Gdn* 52 16
 pyramid *Circus* 307 28
 pyramid *Art* 333 1
 pyramid, glass - 5 19
 pyramid, orthorhombic - 351 23
 pyramid, quadrilateral - 347 46
 pyramid, stepped - 333 22; 352 20
 pyramid site 333 6
 pyramid tree 52 16; 272 19
 pythelometer 10 23
 pyrite 351 8
 pyrometer 178 16
 pyx 330 8; 332 53
 pyxidium 370 95

Q

- quack grass 61 30
 quadrant 347 5
 quadraphonic system 241 13-48
 quadra/stereo converter 241 46
 quadrilateral, irregular - 346 39
 quadrilaterals 346 33-39
 quadruplet 321 23
 quail 359 22

- quail call 87 45
 quake, tectonic - 11 32-38
 quake, volcanic - 11 32-38
 quantity, unknown - 345 4, 8
 quant pole 89 30 ; 216 16
 quantum jump 1 15
 quantum jumps 1 20-25
 quantum transitions 1 20-25
 quarantine wing 225 27
 quarrier 158 5
 quarry *Map* 15 87
 quarry *Quarry* 158 1
 quarryman 158 5
 quarry worker 158 5
 quart engagement 294 47
 quarter *Shoem* 100 61
 quarter *Carp* 120 25
 quarter, first - 4 4
 quarter, last - 4 6
 quarter, third - 4 6
 quarter baulk 120 90
 quarter gallery 218 57
 quarterings 254 18-23
 quartering wind 285 13
 quarter light 191 23
 quarter note 320 15
 quarter of beef 94 22
 quarter piece 329 88
 quarter rest 320 23
 quarters, firemen's - 270 2
 quarter vent 191 23
 quarter wind 285 13,
 quartz 110 15
 quartz-halogen lamp 179 21 ; 182 3
 quartz watch, electronic - 110 14
 quatrefoil 335 39
 quaver 320 16
 quaver rest 320 24
 quay 222 5 ; 225 64
 quayside crane 225 24
 quayside railway 225 21
 quayside road 225 38
 quayside roadway 225 38
 quayside steps 283 22
 quay wall 217 1-14
 queen *Bees* 77 4, 38
 queen *Games* 276 9
 queen bee 77 4
 Queen Carnival 306 61
 queen cell 77 37
 queen-excluder 77 47
 queen post 121 46, 52, 68
 queen truss 121 65
 Queen Victoria water lily 378 17
 quenching car 156 10
 quenching tower 156 11
 quenching trough 137 8
 question mark 342 20
 queue 34 6 ; 319 26
 quickbeam 371 42
 quick grass 61 30
 quick hitch 65 86
 quicksand 227 3
 quid 107 19
 quill 341 26
 quiltons 294 42
 quill pen 341 26
 quill plectrum 322 53
 quilting 29 39 ; 30 17
 quilt stitching 29 39 ; 30 17
 quince, apple-shaped - 58 49
 quince, pear-shaped - 58 50
 quince leaf 58 47
 quince tree 58 46
 quinquefoliate 370 39
 quintuplet 321 23
 quipa 352 22
 quitch grass 61 30
 quiver 352 27
 quoin 181 39
 quoit 280 31
 quotation 250 8
 quotation board 251 8
 quotation mark, double - 342 26
 quotation mark, French - 342 27
 quotient 344 26
 rabbit plane 132 25
 rabbit 73 18 ; 86 23 ; 88 65
 rabbit burrow 86 26
 rabbit fence 84 7
 rabbit hole 86 26
 rabbit net 86 27
 raccoon 368 9
 race, inner - 143 72
 race, outer - 143 71
 race board 166 42
 racehorse 289 51
 raceme 58 15 ; 374 33
 raceme, simple - 370 68
 raceway 91 44
 racial sign 345 2
 racing 289 50
 racing, motor-paced 290 11-15
 racing and passenger aircraft 230 1-31, 32-66 ; 231 1
 racing bicycle 290 16
 racing boats 283 9-16
 racing car 290 36, 38
 racing cars 290 34-38
 racing cycle 290 15, 16
 racing cyclist 290 8
 racing dive 282 29
 racing flag 284 48
 racing handlebar 290 18
 racing jersey 290 9
 racing keelboat 285 35
 racing motorcycle 290 27
 racing motorcycle, streamlined - 290 31
 racing motorcyclist 290 25
 racing outboard motor 286 23
 racing saddle 290 17
 racing sculler 283 16
 racing shell, eight-oared - 283 10
 racing suit 301 31
 racing toe clip 290 21
 racing tyre 290 19
 rack *Kitch. Utensils* 40 31
 rack *Composing Rm* 174 8
 rack *Garage* 195 10
 rack *Railw* 214 9, 11
 rack, removable - 40 24
 rack and pinion 112 39
 rack-and-pinion railway 214 4-5
 rack-and-pinion railways 214 7-11
 racket 293 29
 racket handle 293 30, 46
 racket press 293 32
 rack for glasses 274 16
 rack head 163 16, 18
 racking ack 118 61

- rack mountain railway 214 4-5
- rack railroad 214 4-5
- rack railroad car 214 5
- rack railroad locomotive, electric - 214 4
- rack railways 214 7-11
- rack railway trailer 214 5
- rack track 217 69
- racoon 368 9
- racquet *see* racket
- radar antenna 223 8 : 334 104 : 258 36 : 259 8, 29, 48, 91
- radar apparatus 224 10-13
- radar display unit 224 12
- radar dome *Aircraft* 231 18
- radar dome *Air Force* 256 10
- radar dome *Warships* 258 52, 77 : 259 49
- radar equipment 225 10-13
- radar image 224 13
- radar nose 231 18 : 256 10
- radar pedestal 224 10
- radar picture 224 13
- radar reflector 10 58
- radar reflector, revolving - 224 11
- radar scanner 223 8 : 224 104 : 258 36 : 259 8, 29, 48, 91
- radar screen 224 12
- radial side of the hand 19 69
- radiant energy 10 23
- radiation, solar - 155 18
- radiation detectors 2 1-23
- radiation meters 2 1-23
- radiation monitor 2 1
- radiation shield 2 31, 46
- radiation shielding 2 31
- radiation unit 24 23
- radiator *Doc* 23 23
- radiator *Roof & Boilerr.* 38 76
- radiator *Agr. Mach* 65 51
- radiator *Plumb etc* 126 20
- radiator *Energy Sources* 155 15
- radiator *Car* 191 9
- radiator *Railw* 212 54
- radiator bonnet 304 11
- radiator brush 129 21
- radiator grill 191 11
- radiator heating 155 27
- radiator hood 304 11
- radiator rib 38 77 : 126 21
- radiators 6 8
- radiator shutter 304 12
- radical 345 2
- radicle 370 88
- radio 238 : 239
- radioactive waste storage 154 56
- radio antenna 197 34
- radio cassette recorder 241 1
- radio communication 197 28
- radio compass 230 5
- radio direction finder antenna 223 5 : 224 106
- radio direction finder frame 258 17
- radio equipment 197 28 : 230 22 : 288 13, 17
- radiographer 27 11
- radio interference service 237 27
- radiolarian 357 8
- radio link, intercontinental - 237 54-55
- radiometer 10 71
- radio navigation equipment 230 22
- radio OB van 239 1-15
- radiophone 22 14
- radio room 223 12
- radioscope box 74 47
- radioscope table 74 48
- radiosonde 10 59
- radiosonde assembly 10 55
- radio station 238 1-6
- radio switching centre control room 238 7-15
- radio system 6 26
- radio telephone 212 23
- radish 57 15
- radish, white - 57 16
- radius *Man* 17 13
- radius *Mills* 91 2
- radius *Maths* 346 47
- radius of curvature 346 22
- radome *Aircraft* 231 18
- radome *Air Force* 256 10
- radome *Warships* 258 52, 77 : 259 49
- raffia 136 29
- raffle 306 11
- raft 283 60
- rafter 121 28, 36 : 122 19
- rafter, common - 121 56
- rafter, principal - 121 55
- rafter end 121 45 : 122 41
- rafter head 121 45 : 122 41
- rafter roof 121 27
- rag boat 143 43
- rag felt 122 62
- ragged robin 376 21
- rail *Atom* 2 37
- rail *Liverstock* 75 16
- rail *Joiner* 133 41
- rail *Mach. Tools* 150 12
- rail *Railw* 202 1
- rail *Station* 205 59 : 206 38
- rail *Railw* 214 10
- rail *Restaurant* 266 72
- rail *Equest* 289 2
- rail *Birds* 359 20
- rail, triangular - 242 80
- rail bottom 202 4
- rail brake 206 48
- railcar 205 25
- railcar, articulated - 197 1, 13
- railcar, front - 211 61
- railcar, light - 208 13
- railcar, short - distance - 208 13
- railcar, six-axle - 197 13
- railcar, twelve-axle - 197 1
- rail clip 202 9
- rail foot 202 4
- rail guard 210 34
- rail head 202 2
- railing *Bldg. Site* 118 89
- railing *Park* 272 34
- rail joint 202 11
- railroad *see* railway
- railroad map 204 33
- railroad policemen 205 20
- railroad station 15 41
- railroad ticket 204 36
- railroad track 202 : 203
- rail service, interurban - 197 1
- rail service, urban - 197 13
- railway, funicular - 214 12
- railway, light - 200 23
- railway, main line - 15 21

- railway, narrow-gauge - *Map* 15 90
 railway, narrow-gauge-*Road Constr* 200 23
 railway guide, official - 204 50
 railway information clerk 204 49
 railway line 202 : 203
 railway map 204 33
 railway policeman 205 20
 railway siding 225 62
 railway station 15 41
 railway ticket 204 36
 railway vehicles 207 : 208 ; 209 ; 210 ; 211 ; 212 ; 213
 rail web 202 3
 rain 8 18 ; 9 32
 rainbow 7 4
 rainbow, colours of the 343 14
 rainbow dressing 221 85
 rain cape 41 4 : 196 26
 rain cloud 8 10
 raincoat 29 31
 rain cover 10 41
 rain gauge 10 38, 44
 rainwater pipe 37 13 : 38 10, 122 29
 rain zone, temperate - 9 55
 rain zone, tropical - 9 53
 raisin 98 8
 raising of livestock 75
 raising to a power 345 1
 rake *Roof & Boilerr* 38 42
 rake *Gdn Tols* 56 4
 rake *Blacksm* 137 4
 rake *Roulette* 275 5
 rake *Winter Sp* 303 24
 rake, wire-tooth - 51 3 ; 56 3
 rake, wooden - 66 23
 raking back 118 61
 Ram *Astron* 4 53
 ram *Dom. Anim* 73 13
 ram *Blacksm* 137 10
 ram *Forging* 139 12
 ram *Ship* 218 9
 ram *Theatre* 316 60
 ram, lower - 139 7
 ram, upper - 139 6
 rambler 52 5
 ram guide 139 8
 ram longwall face 144 36
 rammer 200 26
 rammer, pneumatic - 148 31
 ramp *Bldg. Site* 119 41
 ramp *Floor etc. Constr.* 123 30
 ramp *Station* 206 1
 ramp *Ship* 221 55
 ram piston 65 24
 ramson 377 6
 randing 136 1, 4
 randing, oblique - 136 3
 rangefinder 255 82
 rangefinder, optical - 258 37
 rangefinder window 114 40
 range light, higher - 224 102
 range light, lower - 225 101
 range lights 224 101-102
 range selector 114 59
 range switch 114 59
 rape 383 1
 rapelling 300 28-30
 rapid adjustment compass 151 64
 rapid feeding system 74 23
 rapid-filter plant 269 9
 rapid heat-up cathode 240 25
 rapid-loading system 115 25
 rapid scale 98 12
 rapid-veneer press 133 49
 rapping iron 136 36
 raptorial leg 358 5
 Raschel fabric 167 29
 rasp 260 55
 rasp, shoemaker's - 100 49
 raspberry 58 28 ; 370 101
 raspberry bush 58 25
 raspberry flower 58 26
 rattan chair cane 136 32
 rate-of-climb indicator 230 14
 rate of interest 345 7
 rattan chair cane 136 32
 rattle *Infant Care etc* 28 44
 rattle *Carnival* 306 15
 rattle, baby's 28 44
 rat trap binding 301 15
 Rautek grip 21 18
 ravine 13 52
 raw coal bunker 144 41
 raw material *Cement Wks* 160 1, 4
 raw material *Synth. Fibres* 169 1-12
 raw material store 160 3
 raw meal silo 160 5
 raw milk pump 76 3
 raw milk storage tank 76 5
 ray *Church* 332 37
 ray *Maths* 346 20
 ray, medullary - 370 11
 ray, vascular - 370 11
 ray floret 375 31
 rays, sun's - 4 9
 razor, open - 106 38
 razor handle 106 39
 R-class 284 59
 reach, lower - 217 29
 reach, upper - 217 37
 reaching leg 285 24
 reactor, nuclear - 148 : 154 19
 reactor building 154 20
 reactor core 259 68
 reactor pressure vessel 154 22
 reader 260 16
 reading adjustment 10 10
 reading lamp 43 15
 reading microscope 113 28
 reading room 262 13
 reading room staff 262 14
 readout, digital - 110 2 ; 112 47
 readout, fast - 195 12
 ready position 305 72
 reamer 109 8 ; 140 31
 reamer, angled - 125 9
 rear brace 329 47
 rearing of livestock 75
 rear of the railcar 197 4
 rear seat headrest 193 8
 rear seat head restraint 193 8
 rearsight 255 22, 36
 rear vault 297 32
 rear-view mirror 188 35 ; 189 30
 rear-view mirror, inside - 191 39

E-146

- p>
rearward horizontal stand 295 31
rearward swing 295 57
rear window heating switch 191 82
rebate plane 132 25
receipt 98 44 ; 271 7
receipt stamp 236 29
receiver
- Meteorol. Instr*
- 10 63
receiver
- Hant*
- 87 16
receiver
- Docks*
- 226 33
receiver
- Audio*
- 241 40
receiver
- Office*
- 246 16
receiver
- Ball Games*
- 293 50
receiver
- Nightclub*
- 318 18
receiver cord 237 14
receiver surface, blackened - 155 29
receiving hoppel 147 5
receiving table 249 54
receiving tray 249 47
receiving truck 226 15
receptacle 370 53
reception
- Doc*
- 22 5
reception
- Camping*
- 278 1
reception hall 267 1-26
receptionist, chief - 267 7
recess 217 70
reciprocal 344 16
recirculation pump 154 43, 54
record 46 15 ; 309 32 ; 317 24
record chamber, automatic - 241 18
recorder
- Meteorol. Instr*
- 10 61
recorder
- Hasp*
- 25 3
recorder
- Music Instr*
- 322 7
recorder, eight-channel - 27 28
recorder, open-reel-type - 241 56
recorder, potentiometric - 23 55
recording, photographic - 27 33
recording amplifier 311 11
recording and playback deck, single - 238 58
recording and playback equipment 311 23
recording arm 10 7, 12, 15, 21
recording channel, central - 238 1-6
recording drum 10 5, 16, 20
recording engineer 310 23, 55 ; 311 36
recording head
- Cine-Film*
- 117 33
recording head
- Audio*
- 241 59
recording head
- Films*
- 311 25
recording instrument 10 61
recording level control 117 16
recording level display 243 15
recording level indicator 243 12, 311 14
recording level meter 241 35, 36, 61 ; 242 14
recording level meters 241 34-36
recording loudspeaker 238 37
recording mechanism 10 42
recording meter 138 19
recording paper 25 4 ; 27 29, 34, 40
recording pen 10 13
recording rain gauge 10 38
recording room 238 16 ; 310 54
recording room mixing console 238 25
recording sensitivity selector 117 16
recording space 177 49
recording speaker 238 37
recording speaker 238 37
recording tape 241 58
record keeper 299 48
record of posting book 236 18
record player 241 18 ; 317 19
record player base 241 19
record player base 241 19
record player housing 241 19
record rack 309 36
record storage compartment 241 48
record storage slot 241 48
record turntable 238 24
recovery parachute 235 60
recovery vehicle, armoured - 255 93
rectangle 346 34
rectifier
- Blacksm*
- 138 30
rectifier
- Electrotype, etc*
- 178 2
rectifier
- Films*
- 312 18
rector 330 22
rectory 331 20
rectoscope 23 16, 17
rectoscopy 23 18
rectum 20 22, 61
rectus abdominis 18 44
red 343 1
red admiral 365 1
red-billed toucan 363 6
redbreast 361 15
redcap 205 31
red card 291 63
red clover 69 1
red deer 88 1, 1-27
red flyer 366 3
red fox 88 42 ; 367 12
red kangaroo 366 3
red magnolia 373 15
redstart 360 3
red swing filter 166 46
reducing coupler 126 39, 41
reducing elbow 126 49
reducing socket 126 39, 41
reducing valve 141 5
reduction drive lever 149 3
reduction gear
- Paperm*
- 172 69
reduction gear
- Aircraft*
- 232 59
reduction gear
- Warships*
- 259 61
reduction gearing multi-step - 64 71
red underwing 365 8
red whortleberry 377 23
red wine glass 45 83
reed
- Basketm*
- 136 28
reed
- Weaving*
- 166 10
reed
- Music. Instr*
- 326 41
reed, double - 323 29
reed mace 136 29
reed mac.
reed organ 325 43

- reed pen 341 22
 reed pipe, metal - 326 17-22
 reed stop 326 17-22
 reed-threading draft 171 6
 reef 219 72
 reefer 221 127
 reel, fixed-spool - 89 32, 61
 reel, multiplying - 89 59
 reel, spring-line - 64 4
 reel, stationary-drum - 89 61
 reel arm, foldaway - 117 92
 reel drum 312 16
 reel drum, fireproof - 312 25
 reel gearing 64 5
 reeling machine 173 41
 reel of film 312 33
 reel oven 97 71
 reels 89 59-64
 reel stand 180 3, 19
 referee 291 62 : 293 67 : 299 16, 41
 referee's position 299 8
 reference book 262 17
 reference library 262 17
 refill 151 46
 refill lead 151 46
 refiner 172 84
 refiner, conical - 172 27, 60, 73, 83
 retuning bath 162 4
 reflected-light microscope 112 23
 reflecting goniometer 351 28
 reflector *Atom* 1 65
 reflector *Opt. Instr* 113 1
 reflector *Bayle* 187 45
 reflector, glass - 187 86
 reflector, swivel-mounted - 114 69
 reflector pedal 187 78
 reflex angle 346 10, 11-12
 reflex camera, twin-lens - 114 22
 reflex finder 117 44
 reflex mirror 115 33
 reflex system 115 31
 reformer 145 47
 reformer, catalytic - 145 71
 refractometer 111 44
 refractometer, dipping - 112 48
 refractor 113 16
 refreshment kiosk 265 49
 refreshment stall 308 3
 refrigeration system 93 11
 refrigerator 39 2 : 46 33 : 317 10
 refrigerator car 213 39
 refrigerator shelf 39 3
 refrigerator van 213 39
 refrigerator wagon 213 39
 refuse 199 17
 refuse, compacted and decomposed - 199 22
 refuse collection vehicle 199 1
 refuse container 199 4
 refuse disposal 199
 refuse incineration unit 199 28
 regatta 283 1-18
 regatta course 285 14-24, 16
 register *School* 260 23
 register *Hotel* 267 8
 register *Music Instr* 322 51
 register device 177 12
 register mark-340 58
 registration form 267 12
 registration number *Election* 263 19
 registration number *Motor-boats etc.* 286 7
 reglet 334 57
 regula 334 17
 regular crystal system 351 1-17
 regular customer 266 39, 40
 regular grade gasoline 145 54
 regular grade petrol 145 54
 regulating handle 133 14
 regulating valve 38 75
 regulator 109 32
 regulator main valve 210 13
 regulator valve 210 13
 Regulidae 361 10
 rehearsal 315 21-27
 reheating 162 27, 35
 reichstaler 252 6
 rein 71 33 : 186 31 : 289 27 : 303 4
 reindeer 353 16
 reindeer harness 353 15
 reinforced concrete construction 119 1-89
 reinforcement 119 54-76, 68
 reinforcement, projecting - 119 10, 71
 reinforcement, steel-bar - 123 37
 reinforcement heading 125 8
 reinforcement binding 119 66
 reinforcement rod 119 23
 reinforcing member longitudinal - 230 47, 57
 reinforcing rib *Road Constr* 200 9
 reinforcing rib *Hydr. Eng* 217 78
 reinforcing steel 119 23
 reinforcing strut 315 31
 reins 71 25, 33
 rejects chets 172 59
 relay 186 43
 relay horse 186 43
 release *First Aid* 21 34
 release *Weaving* 165 35
 release, delayed-action - 303 51
 release binding 301 2
 release grip 21 34
 release lever *Slaughterho* 94 6
 release lever *Office* 247 42
 release lock lever 247 42
 release phase 75 33
 release valve 210 58
 relief image carrier 340 2
 relief printing method 340 1-13
 relief tile, glazed - 333 20
 remainder 344 24
 remains 15 72
 Remington cartridge 305 39
 remitter 250 19
 remnant 103 16
 remote control jack 117 9
 remote control panel 157 14
 remote control radio 288 87
 remote control socket 117 9
 rendering, exterior - 122 48

E-148

- rendering coat 123 6
- rendezvous point 233 29
- rendezvous radar antenna 6 42
- reniform 370 38
- rennet vat 76 48
- repair bay 196 22
- repairer 161 19
- repair quay 222 10
- repair shop 196 22
- repeater 87 2
- repeat mark 321 26
- replenishing ship 258 97
- report 342 54
- reproducing head 241 59
- repute enclosure 356 12
- reptiles 364 27-41
- requin 364 1
- re-recording 311 1-46
- re-reeler 173 41
- re-reeling machine 173 41
- rescue 21 18-23, 28-33, 34-38
- rescue cruiser 211 18; 228 14
- rescue helicopter 221 20; 228 16
- rescuer 21 29, 34
- research laboratory 310 9
- research microscope 112 1, 66
- research microscope, binocular - 23 51
- research rocket 7 24
- reserve fuel tank 212 60
- reserve tank 232 20
- reservoir *Hydr. Eng.* 217 30-46
- reservoir *Air Force* 257 16
- reservoir, impounded - 217 57
- reservoir rock 12 29
- reset button *Cine Film* 117 86
- reset button *Car* 191 77
- resetting button 127 20
- resetting spring 237 49
- residential area 15 28
- residue 145 43
- resin 323 11
- resin, synthetic - 130 26
- resistor 153 56
- resonating body 322 29; 323 3; 324 2, 15, 26
- resonating chamber 322 18; 324 15, 63
- resonating sound box 324 26
- resonator 322 18, 29; 324 2, 15
- resonator, tubular metal - 324 78
- resonator wall 322 33
- respiration, artificial 24-27
- respirator 21 27; 26 25
- respiratory apparatus 21 27; 26 24
- respiratory functions 23 31
- respiratory machine 26 1
- respiratory rate 23 27
- respond 335 35
- restaurant 233 50
- restaurant 266 1-29
- restaurant car 207 22-32
- restaurant, car, self-service - 207 73
- rest cure 274 12-14
- resting rail 322 42
- restoring spring 237 49
- restricted area 292 37
- rests 320 20-27
- result register 309 82
- results of sets 293 35
- resuscitation 21 24-27
- resuscitation, mouth-to-mouth - 21 26
- resuscitation, mouth-to-nose - 21 26
- resuscitation apparatus 21 27
- resuscitation equipment 270 20
- resuscitator 21 27; 270 20
- retailer 98 41
- retail shop 98 1-87
- retail store 98 1-87
- retaining plate 167 56
- retarder 206 48
- reticella lace 102 30
- reticula 115 61
- Reticulum 3 48
- retina 19 41
- retort 349 13
- retort ring 350 15
- retoucher 182 14
- retouching and stripping desk 177 19
- retrieving 86 36
- retrofocus position 115 84
- return 38 79
- return pipe 38 56, 79, 80; 126 24
- return spring *Knitting* 167 37
- return spring *Car* 192 55
- return tap 350 49
- Reuther board 296 12; 297 8
- rev counter 189 41; 191 38; 212 22; 230 8
- rev counter, electric - 191 70
- rev counter, electronic - 188 40
- reveal 37 26; 118 10; 120 31
- revenue stamp 107 26
- revers collar 30 9
- reverse 252 9
- reverse dive 282 41
- reverse gear 192 44
- reverse hang 296 34
- reverse shaft 149 34
- reversing catch 87 24
- reversing clutch 115 27
- reversing gear 210 38; 211 53; 212 74
- reversing gears 65 41
- reversing ring 115 83
- reversing wheel 210 56
- revertive signal panel 153 7
- revetment 216 51-55
- revolution counter 189 41; 191 38; 212 22; 230 8
- revolution counter, electric - 191 70
- revolution counter, electronic - 188 40
- revolving die hammer 85 12
- reward 86 43
- rewind 114 6; 115 12
- rewind bench 238 59; 312 21
- rewind button 249 73
- rewind cam 115 29
- rewind crank 114 6; 115 12
- rewinder *Cine Film* 117 93
- rewinder *Paperm* 173 93
- rewinder handle *Photog* 114 6; 115 12
- rewind handle *Cine Film* 117 93

E-149

- rewinding 170 50
 rewind release button 115 27
 rewind station 173 41
 rhesus macaque 368 12
 rhesus monkey 368 12
 rhinoceros 366 25
 Rhipitoglossa 364 33
 rhizome 58 18
 rhizopod 357 1
 rhomb 346 35
 rhombic crystal system 351 23
 rhombohedron 351 22
 rhomboid 346 36
 rhombus 346 35
 rhubarb flar 97 22
 rhynchophore 358 4
 rib Meat 95 3
 rib *Four etc. Constr.* 123 36
 rib *Basket* 136 24
 rib *Shipbuild* 222 58
 rib *Aircraft* 230 46
 rib *Rowing* 283 49
 rib *Sailing* 285 51
 rib *Music. Instr* 322 33; 323 4, 25
 rib *Art* 335 31
 rib *Bot* 370 29
 rib, annular - 235 47
 rib, false - 287 36
 rib, flat - 95 21
 rib, fore - 95 18
 rib, main-Space 235 10
 rib, main-Gliding 287 35
 rib, middle - 95 19
 rib, prime - 95 18
 rib, top - 95 31
 ribbon 34 7; 355 78
 ribbon, corded - 35 13
 ribbon, fancy - 35 14
 ribbon cassette 249 16
 ribbon of glass 162 10
 ribbon selector 249 11
 ribbon window 37 86
 Ribes 58 1-15
 ribgrass 380 11
 rib landing 136 2
 ribs, false - 17 10
 ribs, true - 17 9
 rib vault 336 43
 rib weave, combined - 171 19
 ribwort 380 11
 ribwort plantain 380 11
 rice *Arable Crops* 68 1, 68 29
 rice *Grocer* 98 38
 rice grain 68 30
 rickshaw 353 34
 rickshaw coolie 353 35
 rickstand 63 28, 29
 riddle 55 13
 ride *Map* 15 112
 ride *Forestry* 84 1
 rider *Cyc. Racing* 290 25
 rider *Chem* 349 33
 rider bar 349 31
 rider holder 349 32
 ridge *Phys. Geog* 12 36; 13 60
 ridge *Dwellings* 37 7
 ridge *Roof* 121 2; 122 93
 ridge *Mountain* 300 21
 ridge, concave - 302 22
 ridge, hollow - 302 22
 ridge beam 121 48
 ridge board 121 48
 ridge capping piece 122 99
 ridge course 122 47, 79
 ridge course tile 122 4
 ridge cross 331 10
 ridge hook 122 65
 ridge joint 122 79
 ridge pulin 121 43
 ridge rope 221 118
 ridge tent 278 21; 280 45
 ridge tile 122 3, 8, 52
 ridge turret 121 14
 ridge vent 55 11
 ridging hoe 56 5
 riding animal 354 2
 riding cap 289 14
 riding seat 295 32
 riding switch 289 22
 riffler 172 2; 173 13
 rifle, self-loading - 255 16
 rifle, shot - 86 30
 rifle, single-loading - 87 1
 rifle, triple-barrelled - 87 23
 rifle barrel 87 26
 rifle butt 255 24
 rifle cleaning kit 87 61-64
 rifle grip *Photog* 115 100
 rifle grip *Films* 313 37
 riflescope 87 29; 305 49
 rifle shooting 305 26
 rifling 87 36
 rifling calibre 87 37
 rig 219 1-72
 Rigel 3 13
 rigging 219 1-72
 rigging, running - 219 67-71
 rigging, standing - 219 10-10
 right 254 18, 20, 22
 right angle 346 9, 32
 right corner pin 305 8
 right front second pin 305 4
 right hook 299 33
 right tank fuel gauge 230 17
 rim *Bicycle* 187 28
 rim *Motorcycle* 189 25
 rim *Car* 191 16; 192 77
 rim brake 187 5
 rimfire cartridge 305 35
 rind 120 86; 370 8
 ring *Jewell* 36 4
 ring *Forestry* 85 4
 ring *Fish Farm* 89 56
 ring *Cotton Spin* 165 51, 54
 ring *Sports* 299 35
 ring *Circus* 307 21
 ring *Bullfight etc* 319 9
 ring *Church* 332 17
 ring *Maths* 346 57
 ring *Chem* 350 15
 ring, all-round - 89 58
 ring, annual - 84 24
 ring, asymmetrical - 36 27
 ring, diamond - 36 23, 24
 ring, front - 113 7
 ring, gemstone - 36 15
 ring, man's - 36 20
 ring, rubber - *Kuch. Utensils* 40 26
 ring, rubber - *Bathing* 280 32
 ring, spring-steel - 89 51
 ring and bead sight, optical - 305 51
 ring attendant 307 27
 ring cake 97 33; 99 22
 ringed snake 364 38

E-150

- ring entrance 307 41
 ring fence 307 22
 ring tile 260 15
 ring finger 19 67
 ring for the carrying strap 115 9
 ring frame 164 34
 ring gauge 108 25, 27
 ring gemstones 36 72-77
 ringmaster 307 31
 ring net 90 25
 ring plectrum 324 27
 ring rail 164 42, 54
 ring-rounding tool 108 26
 rings 296 4
 ring sight, optical - 305 50
 ring snake 364 38
 ring spindle, standard - 164 45
 ring spinning frame 164 34
 ring tube *Cotton Spin* 164 52
 ring tube *Weaving* 165 15
 riot duty 264 15
 riot gear 264 18
 riot shield 264 20
 rip panel 288 75, 83
 rip panel, emergency - 288 72
 ripper 200 20
 ripping line 288 76
 ripping line, emergency - 288 73
 ripple marks 13 41
 rirap 216 51
 rise adjustment 133 21
 rise adjustment wheel 133 22
 rise and fall adjustment wheel 132 60
 riser *Foor etc. Constr.* 123 33, 48
 riser *Iron Foundry etc.* 148 22
 riser *Water* 269 19
 riser *Fire Brig* 270 26
 riser *Airsports* 288 42
 riser *Sports* 305 55
 riser gate 148 22
 riser pipe 269 19
 rise to straddle 296 49
 rising 283 31
 Rising Sun 253 20
 ritual cart, miniature - 328 36
 ritual chariot, miniature - 328 36
 river *Phys. Geog* 13 61
 river *Map* 15 76
 river *Rivers* 216 31
 river, navigable - 15 45
 river, subtropical - 13 83
 river arm 13 2 : 216 3
 river arm, blind - 216 18
 riverbank 216 5
 riverbed 13 68
 river bend 13 11
 river branch 13 2 : 216 3
 river branch, blind - 216 18
 river engineering 216
 river ferry 216 10
 river island 216 4
 river islet 216 4
 river islet 216 4
 river mouth 13 1
 river nymph 272 2 : 327 23
 river police 217 24
 rivers 216
 river terrace 13 49, 63
 river tug 216 23
 river valley 13 57-70
 rivet 143 57-60
 rivet head 143 57
 riveting 143 56
 riveting machine 138 27
 rivet shank 143 58
 riving hammer 85 5
 rivulet *Phys* 85 5
 rivulet *Phys. Geog* 13 8
 rivulet *Map* 15 80
 road 37 61
 road, bituminous - 200 55
 road, good - 15 30
 road, main - 15 83
 road, metalled - 15 30
 road, poor - 15 99
 road, secondary - 15 36
 road, unmetalled - 15 99
 road bridge 15 55
 road building 200 : 201
 road-building machinery 200 1-54
 road coach 186 39
 road construction 200 : 201
 road form 201 15
 road layers 198 1-5
 road making 200 : 201
 road-metal spreading machine 200 31
 road over railway 15 22
 road race 290 8-10
 road race bicycle 290 16
 road racer 290 8
 road racing 290 16, 24-28
 road ripper 200 20
 road roller 200 36
 roadster *Bicycle* 187 1
 roadster *Car* 193 26
 road surface 215 8 : 217 1
 road sweeper 199 5 : 268 20
 road-sweeping lorry 199 41
 roadway, orthotropic - 215 2
 road wheel 255 86
 roast 45 27
 roasting chicken 98 6
 roasting drum 98 71
 roasting round 95 11
 robe de chambre 355 66
 robes 330 22 : 332 4
 robin 361 15
 robin redbreast 361 15
 robot 273 36
 rocaille 336 13
 rock 13 25 : 327 38 : 356 2
 rock, blasted - 158 4
 rock, coal-bearing - 144-49
 rock, impermeable - 12 23 : 13 78
 rock, impervious - 12 23 : 13 78
 rock, loose - 158 4
 rock, piece of - 6 15
 rock, sedimentary - 12 1 : 13 48
 rock, stratified - 13 48
 rock bit 145 21
 rock climbing 300 2-13
 rocker *Child. Rm* 47 16
 rocker *Winter Sp* 302 19
 rocker *Music. Instr* 326 39
 rocker *Graphic Art* 340 19
 rocker switch 127 4
 rockery 37 40 : 51 6
 rocket *Life-Sci* 228 2
 rocket *Army* 255 26, 65
 rocket *Carnival* 306 54
 rocket, short-range - 259 26
 rocket apparatus 228 1

E-151

- rocket cruiser 259 21, 41
- rocket engine 6 3
- rocket engine, liquid-fuelled - 235 36
- rocket engine, main - 235 36
- rocket gun 228 1
- rocket launcher 255 64, 70
- rocket launcher, underwater - 259 37, 51
- rocket line 228 3
- rocket stage, first - 234 3
- rocket stage, second - 234 18
- rocket stage, third - 234 33
- rocket tube 255 71
- rock face *Phys. Geog* 12 43 : 13 28
- rock face *Quarry* 158 15
- rock face Mountain 300 2
- rock garden 37 40 : 51 6
- rock goat 367 7
- rocking chair 309 61
- rocking tool 340 19
- rock island 13 12
- rock ledge 300 4
- rock painting 328 9
- rock plant 51 7
- rock salt 351 2
- rock slide 11 46
- rock spike 300 9
- rock terrace 13 47
- rock tomb 333 38
- rock wall 300 2
- rod, carbon-fibre - 89 57
- rod, glass - 89 49, 57
- rod, iron - 130 3
- rod, metal - 339 24
- rod, polished - 145 27
- rod, telescopic - 89 53
- rodents 366 12-19
- rodeo 319 34
- rodeo rider 319 39
- rod rest 89 23
- rods 89 49-58
- rod section 89 54
- rod tip 89 35
- roe *Game* 88 28-39
- roe *Fish Farm* 89 12
- roe, female - 88 34
- roeback 86 17 : 88 28
- roe call 87 43
- roe deer 88 28-39
- roll *Kitch Utensils* 40 31
- roll *Tableware* etc. 45 21
- roll *Horse* 71 48
- roll *Bakery* 97 13
- roll *Supermkt* 99 12
- roll *Restaurant* 266 54
- roll *Athletes* 298 17
- roll, double - 97 15
- roll, lower - 148 55
- roll, upper - 148 54
- roll, white - 97 14
- roll bar *Agr. Mach* 65 21
- roll bar *Motorcycles etc.* 188 18
- roll bar *Car* 193 13
- roll bearing 148 60
- roll cutter 173 42
- roller *Hairdresser* 105 12
- roller *Couper* 130 26
- roller *Glass Prod.* 162 11
- roller *Weaving* 165 57
- roller *Road Constr* 290 37
- roller *Station* 206 39
- roller *Hydr. Eng* 217 65
- roller *Office* 249 17
- roller *Cyc. Racing* 290 13
- roller *Graphic Art* 340 12
- roller *Birds* 359 25 : 360 6
- roller, bottom - 164 10
- roller, fluted - 164 10
- roller, grooved - 130 30
- roller, lambskin - 140 31
- roller, leather - 340 23
- roller, lower - *Iron Foundry etc.* 148 55
- roller, lower - *Cotton Spin* 164 10
- roller, rubber - 182 8
- roller, rubber-disc - 64 82
- roller, steel - 164 10
- roller, submerable - 217 68
- roller, three-wheeled - 200 36
- roller, top - 164 11
- roller, upper - *Iron Foundry etc.* 148 54
- roller, upper - *Cotton Spin* 164 11
- roller, wire-covered - 168 34
- roller bearing 164 47
- roller bit 145 21
- roller chain *Bicycle* 187 36
- roller chain *Intern. Combust. Eng* 190 25
- roller chain, double - 190 10
- roller covering 50 3
- roller guide 201 4
- roller path 148 50
- roller postmark 236 60
- roller printing machine, ten-colour - 168 53
- rollers 148 54-55
- roller stamp 236 46
- roller table 157 23
- roller top 217 66
- roller trestle 157 26
- rollfilm 114 19
- rollfilm spool 114 20
- roll holder 40 1
- rolling 230 71
- rolling circle 288 3
- rolling dam 217 65-72
- rolling mill 148 46-75
- rolling plant 159 9
- rolling road 138 16
- rolling shutter frame 37 29
- rolling stock 207 : 208 : 209 : 210 : 211 : 212 : 213
- roll-on roll-off operation 225 39
- roll-on roll-off ship 226 17
- roll-on roll-off system 225 39
- roll-on roll-off trailer ferry 221 54
- rollover device 139 43
- rolls *Bakery* 97 13-16
- rolls *Iron Foundry etc.* 148 54-55
- roll stand 148 56-60
- roll unit 97 61
- roll-up door 245 5
- Roman 355 11
- Roman woman 335 7
- romper 29 21
- romper suit 29 22
- roof 37 5 : 38 : 121 : 122 : 337 2
- roof, cement - 122 97
- roof, flat - 37 77
- roof, glass - 55 5
- roof, hippped - 37 64 : 121 10, 60
- roof, imperial - 121 25
- roof, mission-tiled - 122 56

- p
-
- roof, painted - 122 53
-
- roof, paper - 122 90
-
- roof, pitched - 38 12
-
- roof, plain-tiled - 122 50
-
- roof, sliding - 193 24 : 194 10 : 123 22
-
- roof, Spanish-tiled - 122 56
-
- roof, split-tiled - 122 45
-
- roof, swivelling - 213 26, 27
-
- roof, tiled - 122 1
-
- roof beam 121 29
-
- roof board 122 61
-
- roof boarding 122 61
-
- roof cable 211 5
-
- roof cladding 38 1
-
- roof course 122 78
-
- roof covering 38 1
-
- roofer 122
-
- roof guard 38 8
-
- roof hook 38 6
-
- roofing, cement - 122 90-103
-
- roofing paper - 122 90-103
-
- roofing felt 122 62
-
- roofing nail 143 55
-
- roofing paper 122 62
-
- roof ladder 38 4 : 122 63
-
- roof lashing 278 51
-
- roof opening 243 23
-
- roof rack 278 50
-
- roofs, styles and parts of - 121 1-26
-
- roof sheathing 122 61
-
- roof truss 120 7 : 121 78
-
- roof valley 121 15 : 122 11, 82
-
- roof ventilator 278 56
-
- rook
- Games*
- 276 12
-
- rook
- Birds*
- 361 2
-
- room, double - 267 27-38
-
- room, heated - 169 24
-
- room divider 42 19
-
- room key 267 9
-
- room number 267 10
-
- room telephone 267 34
-
- room thermostat 38 78
-
- room trader 251 6
-
- room waiter 267 33
-
- rooster 62 37 : 73 21
-
- root
- Man*
- 19 36
-
- root
- Plant Propagn*
- 54 21
-
- root
- Arable Crops*
- 68 17, 45
-
- root
- Horse*
- 72 34
-
- root
- Maths*
- 347 12
-
- root
- Bot*
- 370 16-18
-
- root
- Industr. Plants*
- 383 43
-
- root, adventitious - 370 78, 80
-
- root, aerial - 370 80
-
- root, primary - 370 16
-
- root, secondary - 370 17
-
- root, tuberos - 370 79
-
- root crops 68 38-45
-
- rooter 200 20
-
- root gall 80 27
-
- root hair 68 18 : 370 18
-
- root louse 80 26
-
- roots 54 12 : 370 78-82
-
- rootstock 54 33
-
- root thorn 370 81
-
- rope
- First Aid*
- 21 30
-
- rope
- Weaving*
- 166 61
-
- rope
- Swim*
- 282 32
-
- rope
- Gymn*
- 296 19 : 297 43
-
- rope
- Mountain*
- 300 12, 22-27
-
- roped party 300 22-27
-
- roped ladder 221 91 : 273 49 : 307 8
-
- rope-pulley hoist 118 91
-
- ropes 299 36
-
- rope sling 300 11
-
- ropeway, aerial - 15 67
-
- ropeway, double-cable - 214 25, 30
-
- ropeway gondola 214 52
-
- ropeways 214 15-38
-
- ropeways, endless - 214 15-24
-
- ropeways, single-cable - 214 15-24
-
- ropeway support 214 76
-
- roping down 300 28-30
-
- ro-ro depot 226 20
-
- ro-ro ship 226 17
-
- ro-ro system 225 39
-
- ro-ro trailer ferry 221 54
-
- rosary 332 30
-
- rose
- Market Gdn*
- 55 28
-
- rose
- Game*
- 88 5, 29
-
- rose
- Music, Instr*
- 324 5
-
- rose, bush - 52 13
-
- rose, climbing - 52 12
-
- rose, double - 60 17
-
- rose, ivory - 36 29
-
- rose, rambling - 52 12
-
- rose, standard - 51 25 : 52 21
-
- rosebay 373 13
-
- rosebud 60 16
-
- rose cut 36 45
-
- rose-ear 70 2
-
- rose hip 370 100
-
- rose laurel 373 13
-
- rose thorn 60 18
-
- rose tree, standard - 52 13, 21
-
- rosette 306 34
-
- rose window 335 23
-
- rosin 323 11
-
- rostrum 263 6 : 316 34
-
- rotary engine, two-rotor - 190 5
-
- rotary-table machine 150 31
-
- rotary-table shot-blasting machine 148 39
-
- rotary turbine pump 259 57
-
- rotated grasp 296 44, 46
-
- rotation 298 18
-
- rotation axis 351 4
-
- rotator 224 55
-
- rotisserie 40 32
-
- rotogravure press, multicolour -
- Photograv*
- 182 24
-
- rotor
- Clocks*
- 110 32
-
- rotor
- Intern. Combust. Eng*
- 190 68
-
- rotor
- Aircraft*
- 232 22
-
- rotor
- Gliding*
- 287 18
-
- rotor, main - 232 12-13 : 256 19 : 264 3
-
- rotor, tail - 256 20
-
- rotor, tilting - 232 12
-
- rotor head 232 13
-
- rotor pylon 232 23
-
- rouge 275 24
-
- rough 293 80
-
- rough focusing indicator 224 35
-
- roughing tile 134 9
-
- roughing-out hammer 195 46
-
- roughing wheel 111 36
-
- roulette
- Roulette*
- 275 1-33, 28
-
- roulette
- Graphic Art*
- 340 18
-
- roulette hall 275 33

E-153

- roulette bowl 275 29
 roulette layout 275 9, 17
 roulette player 275 15
 roulette table 275 8
 roulette wheel 275 10, 28
 round 95 14
 round, caseless - 305 37
 roundabout 308 2
 round bar reinforcement 119 80
 round bilge boat 286 32-34
 round end 95 52
 rounding machine *Bakery* 97 63
 rounding machine *Plumb* 125 30
 roundwood 120 35 : 157 30
 round worm 81 31
 route 203 68
 route indicator 203 20, 21
 route lever 203 58
 route of the paper 180 26
 route of the sheets 180 33
 route of the web 180 26
 router plane 132 26
 route sign 197 21
 route straight ahead 203 45, 49, 50
 roving 164 29
 roving bobbin 164 23
 row 312 9
 rowan 371 42
 rowboats 283 9-15
 rowing 283
 rowing boat 89 27
 rowing boat, *Germanic* - 218 1-6
 rowing boats 283 9-15
 rowing coach 283 20
 rowlock 278 18 : 283 29, 41
 row of needles 167 27
 row of needles, back - 167 46
 row of needles, front - 167 47
 row of seats, tiered - 261 1
 royal 88 8
 Royal Crown, English - 254 42
 royal fern 377 16
 royal osmund 377 16
 royal water lily 378 17
 rubber, synthetic - 164 11
 rubber belt, studded - 64 79
 rubber plant 383 33
 rubber solution 340 49
 rubber tree 383 33
 rubber tyre cable car 273 53
 rubber tyre swing 273 18
 rubbing stroke, reinforced - 258 81
 rubbish 268 22
 rubble 11 47
 rubble, rough - 269 37
 ruby 175 22
 ruby, synthetic - 110 33
 Ruckpositiv 326 5
 rucksack 283 65
 rudder *Ship* 218 6, 24 : 221 43
 rudder *Shipbuild* 222 69
 rudder *Ship* 223 63
 rudder *Life-Sav* 228 26
 rudder *Aircraft* 229 25 : 230 60
 rudder *Air Force* 257 23
 rudder *Rowing* 283 51-53, 53
 rudder *Sailing* 284 9, 34 : 285 34
 rudder *Motorboats etc.* 286 65
 rudder *Airsports etc.* 288 22
 rudder, retractable - 285 37
 rudder, vertical - 259 95, 96
 rudder angle indicator 224 17
 rudder blade 221 43 : 222 69 : 223 63 : 283 53 : 284 34
 rudder head 284 33
 rudder pedal 230 27 : 257 10
 rudder pedal, co-pilot's - 230 28
 rudder post 222 70
 rudder stock 222 68 : 284 33
 ruff *Carnival* 306 20
 ruff *Hist. Cost* 355 52
 rugby 292 19
 rugby ball 292 21
 rugby football 292 19
 rule 151 33
 rule, folding - 120 76 : 134 33
 rule, glazier's - 124 21
 rule of three sum 345 8-10
 rule pocket 33 49
 ruler 151 33 : 247 35
 ruling pen attachment 151 58, 61
 rum 98 57
 ruminant 73 1
 ruminants 366 28-30 : 367 1-10
 runner 45 87
 rump *Horse* 72 31
 rump *Game* 88 20, 36
 rump *Meat* 95 14, 35
 rump piece 329 88
 runch 61 18
 rune 341 19
 rung 38 17 : 50 38
 runner *Plan. Propagn* 54 14, 16
 runner *Soft Frail* 58 20
 runner *Mills* 91 22
 runner *Iron Foundry etc.* 148 21
 runner *Rowing* 283 45
 runner *Ball Games* 292 45, 66
 runner *Athletics* 298 5
 runner, movable - 303 10
 runner, outrigger - 302 46
 runner bean 52 28 : 57 8
 runner gate 148 21
 running 298 1-8
 running axle 210 35
 running bear target 305 33
 running dog 334 39
 running gear, front - 191 52
 running head 185 66
 running light 258 56
 running light, side - 258 15
 running light indicator panel 224 29
 running posture 295 2
 running side 277 5
 running step 295 41
 running step indicator 211 36
 running take-off twist dive 282 43
 running three 305 3, 5
 running title 185 66
 running track 298 6
 running wheel 64 41, 56 : 214 7, 70

runout 147 54
 runway *Ham* 86 16
 runway *Airport* 233 1
 runway *Gliding* 287 15
 rush *Phys. Geog* 13 17
 rush *Basketm.* 136 27
 rush 97 54
 Russula vesca 381 23
 rustication 335 51
 rustic work 335 51
 rutting mare 88 27
 rutting season 86 9-12
 rye 68 1, 2
 rye bread 97 10, 49; 99 14
 rye-bread roll 97 16
 rye flour 97 52
 ryegrass, perennial - 69 26

S

sabaton 329 55
 saber *see* sabre
 sable *Ladies' Wear* 30 60
 sable *Heraldry* 254 26
 sable *Mammals* 367 15
 sabot 101 47
 sabre, light - 294 20, 34
 sabre fencer 294 19
 sabre fencing 294 19-24
 sabre gauntlet 294 21
 sabre glove 294 21
 sabre mask 294 22
 sabreur 294 19
 sack 38 34
 sacker 92 39
 Sacrament 331 48
 sacarium 330 32
 sacristan 330 26, 58

sacristy 331 13
 sacristy door 330 17
 sacrum 17 21; 20 59
 saddle *Phys. Geog* 12 16, 42
 saddle *Mach. Tools* 149 131
 saddle, adjustable - 188 4
 saddle, English - 71 45-49
 saddle, reciprocating - 185 24
 saddle, unsprung - 290 17
 saddle, western - 71 37-44
 saddle apron 149 16
 saddleback roof 37 5; 121 1
 saddle bag 187 25
 saddle clip 126 53
 saddle-pad 71 17, 31
 saddle roof 37 5; 121 1
 saddles 71 37-49
 saddle seat 71 37
 saddle spring 187 23
 saddle stitching 31 45
 saddle tree 374 1
 safe 246 22
 safelight 116 21
 safety bar 301 58
 safety binding 301 2
 safety bonnet 85 36
 safety brake 85 15
 safety catch *Atom* 2 40
 safety catch *Household* 50 25
 safety catch *Hunt* 87 8, 24
 safety catch *Army* 255 14
 safety catch, sliding - 87 25
 safety chain 126 3
 safety current 127 2
 safety curtain 316 24
 safety device 290 13
 safety equipment 316 18
 safety glass 124 5
 safety glasses 140 21
 safety helmet 84 23; 120 13; 140 22; 158 10; 300 53
 safety helmet, shock-resisting - 127 48
 safety hood 85 36
 safety jet 301 53
 safety key 140 48
 safety latch 50 25
 safety lighting 312 6
 safety lock 140 44
 safety net *Warships* 259 18
 safety net *Circus* 307 14
 safety nut 187 64
 safety pin 328 27
 safety rail 119 43
 safety valve *Roof & Boiler*, 38 70
 safety valve *Railw* 210 3
 safety wall 122 35
 saffron milk cap 381 29
 sagger 161 2
 sagger 161 2
 Sagittarius 3 37; 4 61
 sagittate 370 37
 sago 98 39
 sago palm 383 58
 sail 219 1-72; 283 62; 284 2; 285 8
 sail ballooning - 285 4
 sail, brailed-up - 218 21
 sail, fore-and-aft - 220 15
 sail, furled - 218 21
 sail, square - 218 21, 33; 219 55-66; 220 16
 sail axle 91 5
 sailboat *Playground* 273 29
 sailboat *Camping* 278 12

sailboat *Sailing* 284 10-48
 sailboat, single-masted - 220 6-8
 sailboats, mizzen-masted - 220 9-10
 sailboats, two-masted - 220 11-17
 sailing 284; 285
 sailing barge, ketch-rigged - 220 9
 sailing boat *Playground* 273 29
 sailing boat *Camping* 278 12
 sailing boat *Sailing* 284 10-48
 sailing boat, single-masted - 220 9-10
 sailing boats, mizzen-masted - 220 9-10
 sailing boats, two-masted - 220 11-17
 sailing close-hauled 285 10
 sailing downwind 285 1
 sailing ship 219; 220
 sailing ships, development of - 220 35-37
 sailing ships, four-masted - 220 28-31
 sailing vessels, three-masted - 220 18-27
 sailing with free wind 285 12
 sailing with wind abeam 285 11
 sailor suit 309 62
 sailplane 287 3
 sailplane, high-performance - 287 9
 sails, fore-and-aft - 219 20-31
 sail shapes 220 1-5

E-155

- sail top 91 6
 sailloom 69 10
 saint, *Buddhist* - 337 10
 Saint Andrew's cross bond 118 65
 salad 265 51
 salad bowl 45 23
 salad chicory 57 40
 salad cream 96 29
 salad drawer 39 4
 salad fork 45 68
 salad oil 98 24 : 99 66
 salad plants 57 36-40
 salad servers 45 24
 salad spoon 45 67
 salamander 364 22
 salamanders 364 20-22
 sal-ammoniac block 125 6
 sales area 99 4
 sales check 98 44 : 271 7
 salesclerk 98 13
 sales counter 271 42, 61
 salesgirl 97 1 : 98 31 : 99 17 : 271 18, 63
 saleslady 97 1 : 98 31 : 99 17 : 271 18, 63
 salesman 309 29
 sales premises 111 1-14
 sales shelf 99 23
 sales statistics 248 46
 sachlonal 326 23-30
 salientians 364 23-26
 salina *Map* 15 32
 salina *Spa* 274 1-7
 sallow 371 24
 salon, men's - 106 1-42
 salon mirror 105 20, 20 : 106 6
 saloon, lower - 194 37
 saloon, upper - 194 38
 saloon car 193 4, 25
 salt 98 40
 salt, common - 19
 salta 276 20
 salta piece 276 21
 salt cake storage tank 172 36
 salt cellar 266 77
 salt mine 154 57-68, 72
 salt stick 97 31
 salt water outlet 145 33
 salt water pipe 145 33
 salt water tank 146 17
 salt works *Map* 15 32
 salt works *Spa* 274 1-7
 salt works attendant 274 5
 saltzstange 97 31
 salvage 227
 salvage tug 227 5, 16
 salvaging 227 1
 Salvator beer 93 26
 salving 227 1
 sampan 353 31
 sample beam 115 36
 sample sagger 161 2
 sample scoop 98 72
 samson post 223 35
 samson post, ventilator-type - 221 58
 samurai 353 37
 sanctuary 330 32
 sanctuary lamp 330 49
 sanctus bell 330 46
 sand *Map* 15 6
 sand *Blldg. Site* 118 36 : 119 26
 sandal, ladies' - 101 49
 sandal court shoe 107 27
 sandbag 216 50 : 288 65
 sandbank 227
 sand bed 123 8
 sand belt, endless - 133 15
 sand box *Railw* 212 59, 76
 sandbox *Playground* 273 64
 sand delivery pipe 148 38
 sand deposit 216 52
 sand dome 210 14
 sander 129 30
 sander, orbital - 134 53
 sander, single-belt - 133 30
 sander control 211 32
 sander switch 211 32
 sandhill 273 66
 sandhills 15 6
 sanding 129 28
 sanding attachment, orbital - 134 53
 sanding belt, endless - 133 15
 sanding belt regulator 133 14
 sanding disc 134 25
 sanding dust extractor 133 28
 sanding machine, single-belt - 133 30
 sanding talbe 133 35
 sanding valve 210 55
 sanding wheel 133 27
 sand lizard 364 27
 sand lizard 364 27
 sandpaper 128 14 : 129 25 : 135 25
 sandpaper block 128 13 : 129 26
 sandpaper block 128 13 : 129 26
 sand pipe 210 15, 19
 sandpit 273 34
 sand star 369 11
 sand table 173 13
 sand track racing 290 24-28
 sand trap *Paperm* 173 13
 sand trap *Ball Games* 293 81
 sand tube 210 15
 sandwich 45 39
 sandwich, open - 45 37
 sandwich board 308 50
 sandwich man 308 49
 sanitary articles 99 35
 San-José scale 80 35
 Sanserif 342 7
 Sanserif type 342 7
 Sanskrit 341 9
 sap 120 85 : 370 12
 sappho 363 4
 sapwood 120 85 : 370 12
 sarcophagus 335 53
 sardine server 45 78
 sardines in oil 98 19
 Sargon's Palace 333 29
 sartorius 18 45
 Satan's mushroom 379 12
 satchel 260 9
 sate 137 34
 satellite 4 45
 satellite radio link 237 51-52
 satellite sounding 7 33
 satin stitch 102 10
 Saturn 4 49
 Saturn V 234 1, 2
 sauceboat 45 17
 sauce ladle 45 18
 saucepan 40 16
 saucer 44 30
 sauna, mixed - 281 18

E-156

- sauna stove 281 21
 sausage 98 4 : 33 54
 sausage, broiled - 308 34
 sausage, grilled - 308 34
 sausage, pork - 99 55
 sausage, scalded - 96 8
 sausage filler 96 49
 sausage fork 96 44
 sausage meat 96 41, 52
 sausages 96 6-11
 sausage stand 308 32
 sausage stuffer 96 49
 sausage tongs 308 35
 savings account 250 4
 savvy 57 33
 savory cabbage 57 33
 saw, butcher's - 94 19
 saw, circular - 119 19 ; 125 24 ; 134 50
 saw, free-cutting - 84 32
 saw, two-handed - 120 68
 saw, vertical frame - 157 2
 sawbill 359 15
 saw blade 120 62 ; 150 16 ; 157 3, 47 ; 260 54
 saw carriage 132 71 ; 133 38
 saw chain 84 35 ; 85 14 ; 85 15 ; 120 16
 saw frame 138 25 ; 150 17 ; 157 8
 saw guide 85 16
 saw handle 132 4
 sawing shed 120 3
 sawmill 144 6 ; 157 1
 saw rasp 134 6
 saw set 132 42
 saw-sharpening machine 157 42
 saw tooth 96 33
 sawtooth roof 121 20
 saxboard 283 43
 saxifrage, rotundifoliate - 375 1
 saxophone 324 69
 scaffold 118 25 ; 122 34 ; 222 18
 scaffold, steel - 5 18
 scaffold, supporting - 14 50
 scaffold, tubular steel - 119 46
 scaffold board 122 70
 scaffolding, tubular steel - 119 46
 scaffolding joint 118 30
 scaffold pole 118 23
 scaffold standard 118 23
 scalding colander 96 45
 scale *Map* 14 29
 scale *Chem* 349 35
 scale *Fish etc.* 364 11
 scale *Decid. Trees* 371 12
 scale *Conifers* 372 34, 42, 45, 50
 scale, triangular - 151 34
 scale, wax - 77 25
 scale adjustment 116 34
 scale armour 329 64
 scaled prickly fungus 381 24
 scale insect 80 35
 scale louse 80 35
 scale pan *Kitch. Utensils* 40 37
 scale pan *Chem* 349 36
 Scales *Astron* 3 19 ; 4 59
 scales *Doc* 22 66
 scales *Kitch. Utensils* 40 35
 scales *Child. Rm* 47 33
 scales *Supermk.* 99 88
 scales *Photog.* 114 58
 scales *Music. Not* 320 45-49
 scaling hammer 137 38
 scallop shell 309 46
 scalp 352 15
 scalpel 26 43
 scalper 340 7
 scaly ant-eater 366 10
 scanner 177 39
 scanner film 177 72
 scanning drum 177 45
 scanning head 177 46, 63
 scanning zone 243 47
 scantling 120 10
 scape 370 52
 scapula 16 23 ; 17 7
 scar 11 48
 scarecrow 52 27
 scarf *Children's Wear* 31 57
 scarf *Men's Wear* 33 65
 scarf *Headgear* 35 16
 scarf *Bullfight etc.* 319 38
 scarf joint, oblique - 121 88
 scarf joint, simple - 121 87
 scarifier 200 20
 scarlet pimpernel 61 27
 scarlet runner 52 28 ; 57 8
 scarlet runner bean 57 8
 scarp 13 57
 scatter cushion 42 27 ; 46 17
 scauper 340 7
 scour 11 48
 scaw 11 48
 scene *Theatre* 316 36
 scene *Art* 334 45
 scene number 310 35
 scene painter 315 35
 scene-repeat key 243 42
 scenery 316 35
 scenery projector 316 17
 scene shifter 315 28 ; 316 46
 scenic artist 315 35
 scenic railway 308 39
 scent, artificial - 289 49
 sceptre, fool's - 306 59
 schalmeyes 322 14
 schedule 204 16
 schedule, engineer's - 210 52
 Scheidt globe 349 1
 schilling 252 13
 schizocarp 370 94
 schnapps 98 56
 schnauzer 70 35
 schnecke 97 38
 snorkel *Warships* 259 72, 90
 snorkel *Swim* 279 11
 snorkel *Bathing* 280 39
 school 260 ; 261
 school bag 260 7
 school book 47 25
 school children's wear 29 31-47
 school figure 289 7
 school horse 289 3
 school satchel 260 9
 schooner, four-masted - 220 28
 schooner, three-masted - 220 18
 schooner, topsail - 220 11-13
 Schottel propeller 227 20
 Schwellwerk 326 45
 scion 54 37

- scion bud 54 23, 34
 scissor-blade 106 35
 scissor jump 295 39 ; 298 22
 scissor *Shoem* 100 43
 scissors *School* 260 49
 scissors *Gymn* 296 51
 scissors *Athletics* 298 22
 scissors, angled - 22 51
 scissors, bull-nosed - 128 34
 scissors, curved - 26 42
 scissors movement 296 51
 scoop *Dice* 22 50
 scoop *Hisp* 26 52
 scoop *Graphic Art* 340 8
 scoop thermometer 92 53
 scooter 188
 scoreboard 293 34, 70
 scorer 293 71
 scoring equipment, electrical - 294 25-33
 scoring equipment, electronic - 294 32
 scoring light 294 28
 scraper 340 7
 Scorpion 3 38 ; 4 60
 Scorpion *Astron* 3 38 ; 4 60
 scorpion *Articulates* 358 40
 scorzonera 57 35
 Scots pine 372 20
 Scottish terrier 70 17
 scouring machine, open-width - 168 8
 scouring nozzle 216 62
 scouring tunnel 217 62
 scouring wheel 100 6
 scout 278 11
 scout camp 278 8-11
 scrag 95 6
 scrag end 95 6
 scramble racing 290 24-28
 scrambling motorcycle 189 16
 scrap box 141 15
 scraper *Butch* 96 42
 scraper *Paperhanger* 128 10
 scraper *Painter* 129 23
 scraper *Graphic Art* 340 63
 scraper, pointed - 140 63
 scraper, triangle - 140 63
 scraper adjustment 340 62
 scraper and burnisher 340 17
 scraper blade 200 17
 scraper floor, movable - 62 24
 scrap iron charging box 147 26
 scrap iron feed 147 65
 scray entry, curved - 168 47
 scree 11 47 ; 12 45 ; 13 29
 screech owl 362 17
 screed 123 41
 screeding beam 201 14
 screeding board 201 14
 scree ledge 300 4
 screen *Hunt* 86 9
 screen *Fish Farm* 89 10
 screen *Bldg. Site* 118 85
 screen *Paperm* 172 57
 screen *Refuse Coll* 199 11
 screen *Post* 236 40
 screen *Inf. Tech* 242 - 84
 screen *Swim* 281 17
 screen *Films* 310 16, 51 ; 312 11
 screen, all-matt - 115 58, 59, 60, 65
 screen, centrifugal - 172 22, 56
 screen, crystal glass - 179 24
 screen, fluorescent - 74 40
 screen, ground glass - 112 24 ; 115 58, 59, 60, 61, 65, 66 ; 177 2, 34
 screen, illuminated - 177 20 ; 264 30
 screen, inner - 240 20
 screen, lead - 259 70
 screen, magnetic - 240 20
 screen, matt - *Optic. Instr* 112 24
 screen, matt - *Photog* 115 61, 66
 screen, protective - 154 74
 screen, rotary - 172 2
 screen, secondary - 172 58
 screen, vibrating - 158 21
 screen curtain 312 10
 screen frame, mobile - 168 60
 screen holder, hinged - 177 3
 screening 156 14
 screening, inner - 240 20
 screening, magnetic - 240 20
 screenings 158 22
 screen magazine 177 9
 screen printing 168 59
 screen printing operator 168 65
 screen table 168 63
 screen work 136 4
 screw *First Aid* 21 16
 screw *Metabwkr* 140 4
 screw *Weaving* 165 36
 screw *Life-Sav* 228 26
 screw, cheese-head - 143 36
 screw, cross-head - 143 26
 screw, feathering - 224 19
 screw, hexagonal socket head - 143 27
 screw, main - 148 62
 screw, self-tapping - 143 26
 screw, ship's - 221 44 ; 222 72 ; 223 62
 screw, slotted - 143 36
 screw, three-blade - 223 62
 screw-back 277 4
 screw base 127 59
 screw block 136 8
 screw clamp 120 66
 screw conveyor 92 26
 screw-cutting machine 125 27 ; 126 86
 screw die 140 61
 screw dive 282 44
 screwdriver 109 6 ; 126 69 ; 127 46 ; 134 4 ; 140 62
 screwdriver, cross-point - 134 5
 screwgate 300 47
 screw groove 143 38
 screw joint 126 42
 screw log 224 54
 screw post 222 71
 screws 143 13-50
 screw slit 143 38
 screw slot 143 38
 screw tap 140 60
 screw thread 50 50
 screw wrench 126 67
 scrim 183 33 ; 185 20
 scrim roll holder 185 19
 script *Films* 310 45

E-158

- script *Script* 341 : 342
 script, cuneiform - 341 8
 script, director's - 316 44
 script, Latin - 342 12
 script, producer's - 316 44
 script, Sinaitic - 341 13
 script, uncial - 341 17
 script girl 310 39
 scripts 341 1-20
 Scriptures 330 11
 scroll *Music, Instr* 323 17
 scroll *Art* 333 26 : 334 23
 scroll, vitruvian - 334 39
 scroll-opening roller 168 13
 scrollwork 336 8
 scrotum 20 71
 scrubber 156 22, 23, 24
 scrubbing agent 156 37
 scrubbing brush 50 56
 scrubbing oil tank 156 43
 scrub board 123 21, 63
 scrum 292 20
 scrumage 292 20
 scuba 279 19
 scull 283 17, 35-38
 sculptor 339 1
 sculpture 339 32
 sculpture, modern - 272 64
 sent 88 19, 62
 scutcher, double - 163 14
 scutcher lap 163 47
 scutcher lap holder 163 48
 scutch grass 61 30
 scutellum 82 5 : 358 30
 scythe 66 12
 scythe blade 66 13
 scythe sheath 66 18
 scythe some one 72
 sea 13 26 : 14 19-26
 sea, epeiric - 14 26
 sea, epicontinental - 14 26
 sea, marginal - 14 26
 sea, open - 227 4
 sea anemone 369 20
 sea bear 367 18
 seabirds 359 11-14
 sea call 367 19
 sea couch grass 61 30
 sea cucumber 369 18
 sea deity 327 23
 sea divinity 327 23
 sea dog 367 19
 sea fan 369 8
 sea leather 369 14
 sea fishing 90
 Sea Goat 3 36 : 4 62
 sea goddess 327 23
 sea grass 378 54
 sea hedgehog 357 39 : 369 19
 sea horse 364 18
 seakale beet 57 28
 seal 190 69
 seal, clay - 269 39
 seal, foam - 269 39
 sea ladder 221 91
 sea lead 89 92
 sea level 11 11
 sea lily 369 3
 sealing tape 126 75
 seals 367 18-22
 seam 144 29
 sea maid 327 23
 sea maiden 327 23
 seaman 327 23
 sea marks 224 68-108
 seam binding 103 14 : 104 19
 seamless engraving adjustment 177 53
 sea monster 327 47
 seam roller 128 36
 sea nympho 327 23
 sea otter 367 17
 sea ox 327 47
 sea pen 369 14
 seaplane 232 1, 5
 seaquake 11 53
 search 264 31
 searchlight 258 28
 Sea Serpent 3 16
 Seaside pleasure boat 221 15
 sea star 357 38 : 369 17
 sea strait 14 24
 seat *Man* 16 40
 seat 24 24 : 41 10 : 44 11 : 65 22 : 71 45 : 212 63 : 271 35 : 273 58 : 283 28 : 303 6 : 307 15 : 312 9 : 315 20,
 seat *Mach Parts etc.* 143 65
 seat, back - 193 22
 seat, captain's - 235 17
 seat, child's - 187 21
 seat, circular - 281 38
 seat, coachman's - 186 8
 seat, commander's - 235 17
 seat, co-pilot's - 230 37 : 235 18
 seat, cox's - 283 27
 seat, double - 197 19 : 207 63
 seat, driver's - 186 8 : 191 21 : 210 50
 seat, engineer's - 210 50
 seat, fireman's - 210 39
 seat, folding - 193 22 : 207 12
 seat, instructor's - 257 7
 seat, observer's - 257 7
 seat, pilot's - 230 36 : 235 18 : 257 6
 seat, rear - 191 31
 seat, reclining - 191 34 : 207 44, 64
 seat, single - 197 17 : 207 62
 seat, sliding - 293 41-50, 44
 seat, student pilot's - 257 6
 seat, upholstered - 207 44 : 208 25 : 265 10
 seat cushion 42 23
 seated position 296 31
 seating 330 28
 seating group 42 21-26
 seat pillar 187 24
 seat stay 187 19
 seat stick 87 10
 seat tube 187 18
 seat upholstery 207 65
 seat urethin 357 39 : 369 19
 seawater desalination plant 146 25
 sea wave, seismic - 11 53
 sea wing 232 3
 secant 346 50
 seacateurs 56 50 : 78 12
 second 299 44
 secondary 153 16
 secondary school 261
 second base 292 43
 second-class section 207 10 : 208 22
 seconde engagement 294 50
 second-hand stall 308 60

- second man 300 26
second-stage separation
retro-rocket 234 37
seconds timer 129 39
secretary 209 27
secretary, proprietor's -
248 31
section *Forestry* 84 2
section *Drawing Off* 151 28
section *Bookbind* 183 12
section *Railw* 203 29
section, hollow - 215 5
section, middle - 215 68
section, tubular - 215 5
section line *Map* 15 112
section line *Forestry* 84 1
section line *Drawing Off*
151 27
section mark 342 36
section of warp rib fabric
171 14
sections 143
sections, comic - 347 11-29
sector 346 54
securities 251 11-19
security 251 1-10
security, fixed-income -
251 11-19
security, unlisted - 251 5
security drawer 236 22
sedan 193 4, 25
sedge *Phys. Geog* 13 17
sedge *Indoor Plants* 53 17
sedha 330 41
sediment *Phys. Geog* 13 69
sediment *Doc* 23 50
sediment filter, stainless
steel - 79 8
seed *Plant Propagn* 54 3
seed *Soft Fruit* 58 23
seed *Drapes & Nuts* 59 8
seed *Agr* 63 12
seed *Arable Crops* 68 13,
15, 25
seed *Bot* 370 86
seed *Decid. Trees* 371 20,
65
seed *Conifers* 372 9, 10, 15,
28, 37, 54, 57, 60, 71
seed *Flowers etc* 375 25, 28
seed *Alp. Plants etc* 378
33, 34
seed *Trop. Plants* 382 20,
34, 35, 39, 45
seed *Indusir. Plants* 383 15,
23, 24, 57
seed *South. Fruits* 384 10,
20, 21, 47, 52, 58
seed, foraminate - 383 57
seed, oleiferous - 383 3, 5
seedbed preparation 63 31-
41
seed capsule 61 5
seed corn 63 12
seed-dressing machine 83
52
seed dusting 83 52
seed fish 89 13
seed-harrow, combination-
Agr 63 41
seed-harrow, combination-
Agr. Mach. 65 87
seed hopper 65 75
seed leaf 370 87
seedling *Plant Propagn* 54
6
seedling *Market Gdn* 55 23
seedling *Forestry* 84 7, 9
seedling box 55 51
seedling nursery 84 6
seedling plant 54 6
seedlip 63 11
seed lobe 370 87
seed pan 54 2
seed pike 89 11
seed potato 68 39
seed sowing 54 1
seed tuber 68 39
seed vessel 57 6, 378 5, 383
8
seed vessel, circumscissile
- 370 95
seesaw 273 35 ; 307 59
Segger cone 161 6
seggar 161 2
segment *Maths* 346 52
segment *Invertebr.* 357 25
segment disc shutter 313 8
seismograph, horizontal -
11 39
seismology 11 32-38
seismometer 11 39
seizing 90 5
selector 237 42
selector, electronic - 237 42
selector fork 192 42, 45
selector head 192 44
selector motor 237 48
self-discharge freight car
213 24
self-discharge wagon 213
24
self-feeder 74 13
self-heal 376 16
self-rescue 21 33
self-service restaurant 266
45-78
self-service station 196 1-
29
self-threading guide 165 18
self-time lever 115 15
self-timer 115 15
selvedge 166 11 ; 171 20,
24
selvedge shaft 171 22
selvedge thread draft 171
20
semaphore arm 203 2
semaphore arm, supple-
mentary - 203 8
semaphore signal 203 1, 7,
12
sembold 175 3
sembreve 320 13
sembreve rest 320 21
semicircle 346 46
semicolon 342 19
semidome 334 73
semiquaver 320 17
semiquaver 320 25
semitone 320 50, 52
semi-trailer *Lorries etc.*
194 30-33
semi-trailer *Station* 206 59
semolina 98 36
sending-off 291 61
senna 380 16
senna leaf 380 16
sensngement 10 22
sepal 58 8, 44 ; 59 12 ; 370
58
separating funnel 349 3
separating layer 7 10
separating rail 164 30
separation plant 199 31
separation rocket motor, aft
- 235 62
separation rocket motor,
forward - 235 60
separator *Bldg. Site* 119 81
separator *Off shore Drill*,
146 28

E-160

- separator *Cotton Spin* 164 43
 separator *Paperm* 172 31
 separator *Roulette* 275 30
 separator, centralized - 172 15
 septimole 321 23
 septolet 321 23
 septum 77 43
 septum, interventricular - 20 52
 septuplet 321 23
 sequester forceps 26 45
 sequoia 372 69
 seraglio, Sultan's - 306 41
 serial number *Stock Exch.* 251 13
 serial number *Money* 252 36
 series, arithmetical - 345 11
 series, geometrical - 345 12
 series, inner - 375 32
 series, outer - 375 31
 series of moulds 147 36
 Serpens 3 20
 Serpent *Astron* 3 20
 serpent *Gymn* 297 48
 serpent *Musn*, *Inmr* 322 13
 serpent, nine-headed - 327 13
 serpent, paper - 308 14
 serrate 370 44
 serratus anterior 18 42
 serrulate 370 44
 server *Ball Games* 293 51, 62
 server *Church* 330 40
 service 293 42
 service area 293 61
 service bell panel 267 28
 service bridge 217 72
 service building 154 36
 service bunker 156 3
 service counter 250 4
 service court 293 12
 service girder, adjustable - 119 78
 service line 293 6-7
 service line judge 293 27
 service module 6 2
 service module main engine 234 57
 service pistol 264 22
 service riser 126 7
 service room 329 27
 service station 196 1-29
 service tray 105 31
 service vehicle 233 22
 servicing craft 258 93
 serviette 45 9, 266 47
 serviette ring 45 10
 serving jug 153 49
 serving area 207 79
 serving cutlery 45 69-70
 serving fork 45 70
 serving hatch 266 66
 serving spoon 45 74, 75
 serving trolley 45 32
 servo-actuating mechanism 257 22, 23
 servo cylinder 192 50
 servo unit 192 50
 sesame plant 383 45
 sesquiplane 229 13
 set *Plant Propagn* 54 20
 set *Blacksm* 137 34
 set *Composting Ram*, 175 48
 set *Ball Games* 293 37
 set *Maths* 348 1, 3
 set collar 143 33
 set designer 310 43 : 315 37
 set hammer 137 33
 set head 143 57
 set of rolls 148 54-55
 set piece 315 30 ; 316 47
 sets 348
 set screw 127 21
 set square 151 7
 set square, adjustable - 151 4
 set square, steel - 108 28
 sett 137 34
 settee 42 24
 setting 54 18
 setting and hatching machine 74 28
 setting lever 115 15
 setting lotion 106 23
 setting rule 174 14
 setting stick 174 13
 set trigger 87 12
 set trigger, second - 87 11
 Seven Sisters 3 26
 seventh chord 321 5
 sewer, combined - 198 27
 sewing 183 8, 34
 sewing cord 183 10
 sewing frame 183 9
 sewing machine *Dressm*, 103 8
 sewing machine *Tailor* 104 12
 sewing machine *Bookbind* 185 16
 sewing machine cotton 103 12
 sewing machine drawer 104 18
 sewing machine table 104 17
 sewing machine thread 103 12
 sewing mechanism 133 5
 sewing needle 185 21
 sewing silk 104 10
 swing thread 183 11
 sex organs, female - 10 79-88
 sex organs, male - 20 66-67
 sextant 224 1
 sextolet 321 23
 sexton 330 26, 58
 sextuplet 321 23
 sgraffito 338 41
 shading 55 6
 shading panel 55 9
 shadow 34 17
 shadow mask 240 17
 shadow mask mount, temperature-compensated - 240 22
 shadow roll 289 30
 shaft *Farm Bldgs*, 62 20
 shaft *Agr. Mach* 64 59
 shaft *Mach. Parts etc*, 143 61
 shaft *Nucl. Energy* 154 69
 shaft *Cotton Spin*, 164 42
 shaft *Weaving* 166 4
 shaft *Carriages* 186 19, 30
 shaft *Air raft* 232 56
 shaft *Rowing* 283 37
 shaft *Ball Games* 291 26
 shaft *Sports* 305 64
 shaft *Art* 333 27
 shaft, intermediate - 232 57
 shaft, main - *Coal* 144 24

E-161

- shaft, main - *Car* 192 40
 shaft alley 223 66
 shaft bossing 223 59
 shaft chain 71 20
 shaft furnace 147 1
 shaft guide 166 3
 shaft strut 223 61
 shaft tunnel 223 66
 shag *Tobacco etc.* 107 25
 shag *Birds* 359 10
 shake 321 17, 18
 shaker 324 59
 shallot 326 18
 shallows 224 87, 97
 shaman 353 24
 shampoo 106 20
 shampoo basin 105 29; 106 12
 shampoo bottle 105 32
 shampooing head 50 79
 shampoo spray 105 30; 106 13
 shampoo unit 105 28; 106 11
 shank *Mus* 16 52
 shank *Meat* 95 14, 33
 shank *Shoem* 100 68
 shank *Metabctr* 140 33
 shank *Mach Parts etc.* 143 15, 53
 shaper 150 45
 shapes game 48 19
 shaping, final - 162 28, 36
 shaping machine *Dairy* 76 35
 shapping machine *Mach Foods* 150 45
 shaping pad 104 23
 shard 161 21
 share *Agr. Mach* 65 7, 58, 65
 share *Stock Exch.* 251 11-19
 share, chise-shaped - 65 58
 share, diamond-shaped - 65 58
 share, pointed - 65 65
 share, three-bladed - 65 67
 share certificate 251 11
 share register 251 14
 share warrant 251 11
 shark 364 1
 sharp 320 50
 sharpie 284 53
 shave 136 39
 shave, clean - 34 25
 shaver, electric - 49 37
 shaving 120 80
 shavings 132 40; 135 26
 shawl 31 71
 shawn 322 14
 shawn, double - 322 3
 shearing tram 148 74, 75
 shears 128 34
 shears, tinners - 125 1
 sheafish 364 12
 sheath *Arable Crops* 68 9
 sheath *Forestry* 84 30
 sheath, lead - 153 39, 47
 sheath, leather - 283 41
 sheath fish 364 12
 sheathing paper 122 62
 shed 166 40
 shedding tappet 166 57
 shed roof 37 78; 121 7
 sheep 73 13
 sheedog 70 25
 sheep pen 75 9
 sheer 259 23
 sheer strake 222 44
 sheet *Household* 50 5
 sheet *Offset Print.* 180 17, 47
 sheet *Ship* 219 68
 sheet *Office* 249 57
 sheet *Fire Brig* 270 18
 sheet *Gymn.* 297 11
 sheet, blank - 180 69; 181 23, 30
 sheet, corrugated - 122 98
 sheet, linen - 43 9
 sheet, plastic - 76 28
 sheet, printed - 180 55, 57; 181 25
 sheet, single - 340 27
 sheet, unprinted - 180 69; 181 23, 30
 sheet cloud 8 3, 4, 8, 9, 10
 sheet counter 181 54
 sheet delivery 240 54
 sheet feeder 180 31, 48, 68, 74; 181 24; 184 16; 185 25
 sheet feeder, automatic - 181 5
 sheet-feeding station 184 16
 sheet glass 124 5
 sheet glass production 162 1-20
 sheeting support 119 86
 sheet metal 128 17
 sheet-metal screw 143 26
 sheet of glass 162 10
 sheet of stamps 236 21
 sheet pile 119 17
 sheet pile bulkhead 217 5
 sheet pile wall 119 17; 217 5
 sheet piling 119 17; 217 5
 sheet shears 125 26
 sheet zinc 122 14
 shelf 44 19; 98 14; 100 36; 195 14; 271 27
 shelf, continental - 11 8
 shelf, revolving - 39 28
 shelf, steel - 262 12
 shelf, wall-mounted - 248 40
 shelf for bottles 266 10; 267 64; 317 4
 shelf for glasses 266 9; 267 65; 317 5
 shelf unit 46 1
 shell *Copper* 130 23
 shell *Shipbuild* 222 44-49
 shell *Rowing* 283 33, 48
 shell *Ball Games* 293 33
 shell *Invertebr.* 357 29
 shell *Fish etc.* 364 29
 shell, soft - 59 42
 shell, steel - 154 21
 shell bit 135 16
 shell bossing 223 59
 shell membrane 74 60
 shell plating 222 44-49
 shells 283 9-15
 shelter 223 17
 shelving 248 28
 shepherd bird 361 4
 shepherd's club 376 9
 shepherd's purse 61 9
 shepherd's weatherglass 61 27
 sherd 161 21
 sherry glass 45 84
 shield *Game* 88 55
 shield *Plumb. etc.* 126 33
 shield *Ship* 218 17
 shield *Heraldry* 254 5
 shield *Ethnol* 354 10

- shield, concrete and lead - 157
 shield, protective - 246
 shield, round - 329 57
 shield, sliding - 232
 shield budding 54 30
 shielding, protective - 246
 shielding-gas supply 142 34
 shielding wall, lead - 246
 shield volcano 11 13
 shifting spanner 126 68
 shift key 249 3
 shift lock 249 5
 shift pattern 192 47
 shikara 337 26
 shin 95 22, 28
 shinhole 17 25
 shingle 34 34
 shin guard 142 12 ; 291 34
 shin pad 292 9 ; 302 33
 ship, five-masted - 220 35
 ship, four-masted - 220 31
 ship, full-rigged - 220 24-27, 31, 35
 ship, stranded - 228 10
 shipbuilding 222
 shipbuilding sheds 222 3-4
 shipbuilding yard 22 1-43
 ship cleared through customs 253 36
 ship-drawing office 222 2
 ship fix 224 45
 ship of the line 218 51-60
 shipper 296 28
 shipping traffic radio telephone 224 28
 ship run aground 227 2
 ship under construction 222 30
 shipyard 222 1-43
 shirt 30 26 ; 291 56
 shirt, boy's - 29 61
 shirt, casual - 32 38 ; 33 37
 shirt, check - 33 50
 shirt, knitted - 33 36
 shirt, short-sleeved - 33 33
 shirt-blouse 30 40
 shirt button 33 34
 shirts, men's 32 38-47
 shirt top 30 45
 shirtwaist 319 23
 shirt-waister dress 30 10
 Shiva 337 19
 shoals 224 87, 97
 shoot 75 42
 shock absorber *Moon* 1, 6 32
 shock absorber *Car* 191 26 ; 192 69
 shock absorber *Railw* 207 4
 shock absorber telescopic 188 41 ; 189 23
 shock treatment 25 26
 shock wave 11 35
 shoe *Mills* 91 14
 shoe *Hldg. Site* 119 50
 shoe, bast - 122 75
 shoe, copped - 355 42
 shoe, finished - 100 1
 shoe, hemp - 122 75
 shoe, high-heeled - 101 33
 shoe, laced - 101 31
 shoe, peaked - 355 42
 shoe, repaired - 100 1
 shoe, slater's - 122 75
 shoe braker 143 97
 shoe brush 50 41
 shoe buckle 101 52
 shoe care utensils 50 39-43
 shoelace 100 64
 shoemaker 100
 shoe polish 50 39, 43
 shoes 41 16 ; 101
 shoe sieve 64 19
 shoe spray 50 40
 shoot 54 37 ; 370 19-25
 shoot, female - 372 46, 48
 shoot, long - 78 3
 shoot, male - 372 44, 49, 56
 shoot, short - 372 23, 31
 shooting *Hunt* 86 47-52
 shooting *Films* 310 14-60, 26-60
 shooting, exterior - 310 18
 shooting, outdoor - 310 18
 shooting box 305 78
 shooting brake 193 15
 shooting gallery 308 58
 shooting positions 305 27-29
 shooting range 305 74
 shooting script 310 45
 shooting seal 86 10
 shooting star 7 25
 shooting station 305 78
 shooting stick 86 10
 shop 195
 shop, goldsmith's - 215 33
 shop assistant 97 1 ; 98 13, 31 ; 99 17 ; 271 18
 shop front 268 42
 shopkeeper 98 41
 shopper 50 87
 shopping bag 98 45 ; 99 3 ; 268 19
 shopping trolley 50 87 ; 99 1
 shop shelf 47 36
 shop sign 268 39
 shop walker 271 33
 shop window decoration 268 12
 shop window display 268 11
 shorthand 342 13
 shorthand pad 245 29 ; 248 32
 shorthand writing 342 13
 short measure 294 10
 short/medium haul airliner 231 4 ; 231 11
 short run 184 1 ; 249 59
 shorts 33 25 ; 291 57
 shorts 33 26 ; 291 57
 shorts, children's - 29 25
 shorts, ladies' - 31 39
 shorts, leather - 29 32
 short standing 75 22
 short stop 292 42
 short wave 7 26
 short-wave station 237 54
 short-wave therapy apparatus 23 22, 39
 shot *Athletics* 298 49
 shot *Sports* 305 57
 shote 75 42
 shot firer 158 25
 shotgun, over-and-under - 87 33
 shot number 310 35
 shot put 298 48
 shoulder *Phys. Geog* 12 41
 shoulder *Man* 16 22
 shoulder *Horse* 72 18
 shoulder *Game* 88 17, 38
 shoulder *Meat* 95 5, 9
 shoulder *Composing Rm* 175 40

- shoulder balance 295 29
 shoulderblade 16 23 : 17 7
 shoulder button 31 15
 shoulder cape 355 39
 shoulder girdle 17 6-7
 shoulder guard 142 5
 shoulder iron 38 33
 shoulder landing 298 12
 shoulder rest 255 9, 31, 39
 shoulder stand 295 29
 shoulder strap 260 14
 shoulder strap, frilled - 29 14
 shovel 55 14 : 137 2 : 200 1, 253 77
 shovel, mechanical - 118 81
 shovel, wooden - 91 24
 shovel bucket 118 82
 show booth 308 6
 showcase 271 13
 shower *Meteorol* 8 19
 shower *Meteorol etc.* 9 37
 shower *Life, Sav* 228 30
 shower *Swim* 282 2
 shower, *Lakewarm* - 281 29
 shower adjustment rail 49 43
 shower attachment, extendible - 126 30
 shower base 49 44
 shower bath 282 2
 shower cubicle 49 39
 shower curtain 49 40
 shower head, adjustable - 49 41
 shower nozzle 49 42
 showers' 233 46
 show jumping 289 8-14
 showman 308 10
 show people, travelling - 308 25-28
 shredding 169 6
 shrew 366 7
 shrew mouse 366 7
 shrimp 369 12
 shrine, Buddhist - 337 21
 shrink foil 76 25
 shrink ring 130 24
 shrink-sealing machine 76 24
 shroud 219 16 : 284 18
 shrub, anemophilous - 59 44-51
 shrub, ornamental - 272 14
 shrub, wind-pollinating - 59 44-51
 shrub bed 55 37
 shrubs, ornamental - 373 : 374
 shuck 68 33
 shunter 206 43
 shutting engine 206 43
 shutting locomotive 206 43
 shutter *Market Gdn* 55 9
 shutter *Mills* 91 4
 shutter, folding - 37 30
 shutter, louvred - 212 84
 shutter, rolling - 37 28
 shutter, side - 119 55
 shutter board 118 41 : 119 38, 76
 shutter catch 37 31
 shuttering 119 54-76 : 123 10
 shuttering, bottom - 119 54
 shuttering board 119 76
 shuttering strut 119 13
 shutter opening 304 12
 shutter release 114 12, 31 : 115 18 : 117 6 : 313 24, 38
 shutter release button 114 12 : 115 18
 shutter speed control 114 35 : 115 19
 shutter speed setting knob 115 19
 shutter weir 217 65-72
 shuttle *Needlew.* 102 20
 shuttle *Weaving* 166 9, 26
 shuttle *Ball Games* 293 44
 shuttle box 166 9
 shuttlecock 273 7 : 293 44
 shuttlecock game 273 6
 shuttle eye 166 29
 shuttle tip, total - 166 25
 sickle 56 8
 side *Man* 16 32
 side *Optim* 111 13
 side *Joiner* 132 23
 side *Weaves* 171 32
 side *Billiards* 277 5
 side *Art* 336 40
 side *Maths* 346 26, 27
 side, subordinate - 252 9
 side, woven - 136 18
 side batten 222 62
 side blackboard 260 35
 sideboard *Dining Rm.* 44 20
 sideboard *Tablew. etc* 45 44
 side board *Farm Bldgs.* 62 25
 sideboards 34 24
 sideburns 34 24
 sidecar 290 30
 sidecar body 189 54
 sidecar combination 290 29
 sidecar crash bar 189 55
 sidecar machine 189 53
 sidecar wheel 189
 sidecar windscreen 189 58
 sidecar windshield 189 58
 side cast, two-handed - 89 32
 side ceiling 222 62
 side comb 105 6
 side control 323 51
 side elevation 207 1, 22 25, 37, 60, 74
 side flat 310 33
 side frame 165 12, 167 20
 side girder, longitudinal - 222 52
 side grafting 54 36
 side grip 134 45
 side horse 296 5
 side joint 111 14
 side lay control 180 5, 20
 sidelight 189 56 : 191 20, 223 15
 sidelight, green - 286 11
 sidelight, headlight, and parking light switch 191 62
 sidelight port - 286 12
 sidelight, starboard - 286 11
 sideline 292 17 : 293 2-3, 4-5 : 293 35
 side margin control 180 5, 20
 sidemarker lamp 189 56 : 191 20
 side note 186 68
 side of pork 94 23
 side panel, removable - 188 48

- side parting 315 1
side planking 62 25
side pocket 35 12
siderostat 5 16
side rodder 218 6
side shoot 370 21
sideshow 308 24
side slit 30 49
side split 295 14
side stake 206 24
side stay 284 18
sidestep 301 27
sidestepping 299 29
side stop 200 34, 44
side straddle 295 3
side strike 222 45
side stringer 222 50
side stroke 282 36
side support *Shipbuild* 222 40
side support *Free Exen* 295 25
side thrust kick 299 19
side trapping 71 16
side view 207 1, 22-25, 37, 60, 74
sidewalk 37 60; 198 9
sidewall *Electrotyp etc.* 178 45
sidewall *Railw* 213 29
side wall *Mush. Instr* 323 4 25
side-whiskers 34 24
side window blower 191 61
siding 206 50
Siemens-Martin open-hearth furnace 147 21-30
sieve *Market Gdn* 55 13
sieve *Graphic Art* 340 24
sieve, louvred-type - 64 17
sieve, reciprocating - 64 19
sieve, upright - 55 13
sieve extension 64 18
sifter 91 26
sight 87 65; 255 45
sight, front - 87 71; 255 3, 23, 37; 305 42
sight, optical - 305 41
sight, telescopic - 87 29; 255 28; 305 49
sight graticule 87 31, 32
sighting mechanism 255 45
sighting notch *Hunt* 87 66
sighting notch *Army* 255 22
sight scale division 87 68
sign, chequered - 203 30
sign, illuminated - 203 38
signal 205 42
signal distant - 203 7-24
signal, main - 203 1-6
signal, visual - 238 30
signal and radar mast 221 7
signal arm 203 2
signal box 15 24
signal box, electrically-operated - 203 61
signal box, manually-operated - 203 53
signal element 243 60
signal flags 253 22-34
signal generator 313 30
signalling *see* signalling
signal knob 203 62
signal lever 203 56
signal light *Power Plant* 153 3
signal light *Cotton Spin.* 164 8
signal light *Railw* 212 15
signal light *Ship* 221 125
signalling equipment 203
signalling lamp 223 7
signalling mat 225 34
signal mast *Map* 14 51
signal mast *Docks* 225 34
signal position 203 4, 5, 10, 11
signal, supplementary - 203 25-44
signal stay 223 11
signal tower 14 51
signal tower, electrically-operated - 203 61
signal tower, manually-operated - 203 53
signal track 243 59
signature *Bookbind* - 183 12; 185 69
signature *Stock Exch* 251 15, 16
signature, cross-folded - 185 15
signature, parallel-folded - 185 13
signature code 185 69
signboard 118 45
signet ring 36 40
sign for day running 203 36
sign for night running 203 38
sign of parallelism 345 21
sign of similarity 345 22
signs, conventional - 15 1-14
signs, zodiacal - 4 53-64
signs of the zodiac 4 53-64
signwriting brush 129 41
sika 337 26
sikhara 337 26
silencer 191 29; 209 12, 22, 24; 211 49; 305 93
silhouette 25 39
silicon atom 1 14
siliqua *Weeds* 61 20, 23
siliqua *Bot.* 370 93
siliqua *Alp. Plants etc.* 378 33
siliqua *South. Fruits* 384 46
siliqua, mature - 383 4
silk-cotton tree 383 20
silk moth 358 48
silk taffeta 35 36
silk worm 358 50
sill *Phys. Geog* 11 31
sill *Car* 193 21
sill rail 120 56
silo 225 68
silo, above-ground - 62 11
silo, polythene - 62 43
silo cylinder 225 69
silo pipe 62 12
silver 254 25
silver-disc pyrheliometer 10 23
silver fir 372 1
silverfish 81 14
silverleaf 371 23
silver owl 362 17
solver poplar 371 23
silverside 95 34
silversmith 108
sima 11 4
simple interest formula 345 7
simsim 383 45
Sinanthropus 261 18
sine 346 32
singer 315 22, 23
single, clinker-built - 283 18

- single-hand control 185 7
single-loader 87 1
singles 293 4-5
single sculler 283 16
single-shot rifle 305 35
singles match 293 4-5
singles sideline 293 4-5
single-system recording 117 8
singlet 296 61
single-trip bottle 93 29
sinister 254 19; 21; 23
sink *Phys. Geog* 11 49; 13 71
sink *Kitch* 39 35
sink *Forestry* 84 28
sink *Bakers* 97 68
sink *Coal* 144 47
sink *Energy Sources* 155 16
sink *Camping* 278 6
sinker *Sea Fish* 90 10
sinker *Knitting* 167 58
sinker *Navg* 224 73
sinker, oval - 89 88
sinkhole 11 49; 13 71
sink unit 39 33-36
Sinningia 53 7
sinter terraces 11 23
sinuate 370 48
sinus, frontal - 17 55
sinus, spheroidal - 17 54
siphon barometer 10 1
siphon tube 10 43
siren *Ship* 223 3
siren *Fabul. Creat* 327 58
siren, ship's - 224 32
sirentan 366 23
Sirius 3 14
sirloin 95 17; 96 4
sisal 35 13
siskin 361 8
site fence 118 44
site hut 118 48; 119 44
site of battle 15 93
site office 118 48
sit harness 300 57
situla, sheet-bronze - 328 33
Siva 337 19
six-day race 290 2-7
six-day racer 290 2
six-eight time 320 34
six-four time 320 35
sixte engagement 294 48
sixteenth note 320 17
sixteenth rest 320 25
six-to-pica 175 19
sixty-fourth note 320 19
sixty-fourth rest 320 27
size 128 4
size press 173 24
sizing 162 53
sizing and edging machine 132 57
sizing machine 165 52
skateboard 273 51
skate guard 302 25
skate sailing 302 27-28
skate sailor 302 27
skeet 305 71
skeet shooting 305 70-78
skeg 279 3; 286 61
skeletal 194 30-33
skeleton *Man* 17 1-29
skeleton *School* 261 14
skeleton *Winter Sp* 303 22
skeleton, siliceous - 357 8
skeleton construction 119 1
skeleton rider 303 23
skeleton toboggan 303 22
skeleton tobogganing 303 22-24
skew 77 52
sketch for costume 315 40
sketch pad 338 35
skew notch 120 54
skew notch, double - 121 91
skew notch, single 121 90
ski, compact - 301 1
ski, modern - 301 46
ski bag 301 28
ski bob 304 16
ski cap 35 39; 301 10
skid chain 304 10
skidder 85 34
skidder, short-haul - 85 27
skife knife 100 51
skiff 283 16
skiing 301 1-72
skiing boot, cemented sole - 301 12
skiing cap 35 39; 301 10
skiing goggles 301 11
ski jumping 301 35
ski jumping boot 301 41
ski jumping ski 301 38
ski lift 301 57-63, 59
skin coultter 65 11
skimmer 96 43
skimmer, stepped - 286 38-41
skimmer rod 148 17
skimmers 286 38-44
skim milk tank 76 17
skin *Shipbuild* 222 44 49
skin *School* 261 9
skni *Gliding* 287 40
skin, light alloy - 235 11
skin, outer - *Rowing* 283 33, 48
skin, outer - *Ball Games* 293 33
skin diver 279 7
skin diving 279 7-27
skip *Road Constr* 200 25
skip *Railw.* 213 38; 214 34
skip *Gymn.* 297 42, 45
skip hoist *Iron & Steel* 147 3
skip hoist *Road Constr* 200 14
ski pole 301 5
skipping 273 15
skipping rope 273 16; 297 43
skip rope 273 16
skip-winding system 144 25
skirt *Child. Clothes* 29 52
skirt *Ladies' Wear* 30 9; 31 3, 24
skirt *Army* 255 85
skirt *Motorboats etc.* 286 66
skirt *Airsports* 288 48
skirt, alt - 235 63
skirt, girl's - 29 46
skirt, grass - 306 18
skirt, inverted pleat - 30 51
skirt, loden - 30 67
skirt, long - 30 45
skirt, pleated - 30 32
skirt, wrap-around - 31 13
skirt, wrapover - 31 13
skirting 123 21
skirting board 223 21, 63
skirt suit 31 1

E-166

- skirt suit, girl's - 29 50
ski stick 301 5
ski stop 301 56
ski suit, ladies' - 301 9
ski suit, one-piece - 301 9
skittle frame 305 1-11
skittles 305 1-13
skiving knife 100 51
ski wax 301 21
ski-waxing equipment 301 21-24
skull *Man* 17 1, 30-41
skull *School* 261 15, 17, 19, 21
skull *Rowing* 283 35-38
skull *Chivalry* 329 39
skull, australopithecine - 261 20
sky 3 1-8
sky, northern - 3 1-35
sky, southern - 3 36-48
sky blue 343 6
skydiving 288 47-62
skylight 38 2 : 121 8 : 122 12
skysail 220 32
slab 120 96
slab, reinforced concrete - 123 28
slab, stone - 51 17 : 331 61
slab, wooden - 324 62
slab cake 97 34 : 99 21
slacks 29 49
slacks, lightweight - 31 52
slack suit 30 57
slade 65 6, 66
slag escape 147 9
slag ladle 147 10
slag spout 148 12
slalom 301 29, 64
slalom canoe 283 4
slalom ski 286 60
slant track 243 31
stapstick 306 48
slat 229 53
slat, extensible - 229 38
slate *Roof* 122 85
slate 309 72
slate hammer 122 73
slater *House Insects etc.* 81 6
slater *Roof* 122 71
slate roof 122 61-89
slath 136 21
slating batten 122 17
slaughterer 94 1
slaughterhouse
 Slaughterho. 94
slaughterhouse *Bullfight etc.* 319 13
slaughterman 94 1
slave, female - 206 41
slave driver 218 47
slave galley 218 44-50
slave station 224 41
sled 303 1, 2
sled dog 353 2
sledge 303 1, 2
sledge dog 353 2
sledge hamer 137 22 : 158 6
sleeper *Bldg. Site* 119 39
sleeper *Station* 205 60
sleeper *Railw* 207 36
sleeper, concrete - 202 37
sleeper, coupled - 202 14, 38
sleeper, steel - *Railw* 202 36
sleeper, steel - *Hydr. Eng* 217 3
sleeper and strampler 29 23
sleeping bag *Infant Care etc.* 28 17
sleeping bag *Camping* 278 30
sleeping car 207 36
sleeping doll 47 11
sleeve 30 15
sleeve, batwing - 31 16
sleeve, braided - 186 24
sleeve, dagged - 355 46
sleeve, full - 355 60
sleeve, gallooned - 186 24
sleeve, kimono - 30 36
sleeve, petal-scalloped - 355 46
sleeve, protective - 142 6
sleeve, puffed - 31 27 : 355 49 60
sleeve, sliding - 192 32, 35
sleeve, turned-up - 31 62
sleeve, turnover - 30 6
sleeve, turn-up - 30 6
sleeve board 50 20
sleeve protector 324 17
sleigh, horse-drawn - 304 25
sleigh bell 304 26
slender funnel fungus 381 25
slewing crab 222 21
slew turntable 200 22
sley 166 41 53
sley cap 166 6
slice *Bakery* 97 43
slice *Blacksm* 137 2
slice, sugared - 97 43
slicer 96 31
slicker 81 14
slide *Inf Tech* 242 42
slide *Playground* 273 24
slide *Winter Countr.* 304 17
slide *Music, Not* 321 16
slide *Music, Instr* 322 51, 323 47 : 326 7, 33
slide, bed - 177 59
slide bar 313 10
slide calliper 85 10
slide chair 202 22
slide control 238 47 : 241 8
slide-copying adapter 115 88
slide-copying attachment 115 87
slide holder 309 43
slide projector 114 76 : 309 42 : 312 23
slider 326 7
slide rail 206 38
sliding door 271 50
sliding scale 349 23
sliding weight 22 68 : 40 36
sliding-weight scales *Doc* 22 66
sliding-weight scales 40 35
sling *First Aid* 21 2
sling *Mountain* 300 11
sling pump 101 53
sling ring 87 5
sling seat 300 29
slip *Underwear etc.* 32 13
slip *Plant Propagn.* 54 20
slip *Roof* 122 48
slip casting 161 15
slip fault 12 7
slip-off slope 13 58
slipper *Shoes* 101 41
slipper *Station* 206 49

E-167

- slipper animalcule 357 9
 slipper brake 206 49
 slip road 15 16
 slips 222 11-26
 slip sock, woollen - 101 42
 slipway 222 11-18
 slipway crane 222 23
 slipway floor 222 17
 slipway frame 222 19
 slipway portal 222 11
 slipways 222 11-26
 slit, side - 30 49
 slit gong 354 18
 slitter 181 42
 sliver 164 15, 21
 sliver, carded - 163 38
 sliver, carded and combed - 163 72
 sliver, corded - 163 35
 sliver, doubled - 164 12
 sliver, thin - 164 13
 sliver can 164 3, 20
 sloe 374 27
 slope 347 12
 slope, continental - 11 9
 slope soaring 287 27
 slopes 355 34
 slosh battle system 235 53
 slot *Glass Prod.* 162 9
 slot *Weaving* 166 32
 slot *Garage* 195 5
 slot *Election* 263 30
 slot *Airports* 288 45
 slotted board 2 45
 slouch hat 35 21
 slow motion control 243 49
 slow-running jet 192 1
 slowworm 364 37
 slubbing frame 164 19
 slug 174 27
 slug-casting machine 174 19
 slug-composing machine 174 19
 slug of clay 161 10
 sluice dam 217 73-80
 sluice gate 217 53-56, 77
 sluice valve 217 53-56
 slump fault 12 7
 slush 304 30
 slush pump 145 16
 smack 221 49
 small-arm 87 2
 small beer 93 26
 smallbore free rifle 305 44
 smallbore rifle 305 48
 smallbore standard rifle 305 43
 small cabbage white butterfly 80 48
 small ermine moth 80 5
 small of the back 16 25
 small of the butt 87 7
 small scabious 375 29
 small-shot cartridge 87 49
 small-shot charge 87 51
 smash 293 17
 smear 23 15, 50
 smelting section 147 8
 smith 137 : 138
 smith forging 139
 smock overall 31 35
 smock windmill 91 29
 smokebox door 210 26
 smoke canister 255 83
 smoke dispenser 255 83
 smoke extract 38 81
 smoke flap 352 9
 smoke house 95 48
 smoke outlet 38 81 : 210 22 : 353 21
 smoker's companion 107 44
 smokestack *Power Plant* 152 15
 smokestack *Railw* 210 22
 smoke tube 210 8
 smoking requisites 107
 smoother 128 11
 smoothing blade 260 18
 smoothing plane 132 15 : 134 1
 snaffle 289 12
 snail 357 27
 snail, edible - 357 27
 snail shell 357 29
 snake, poisonous - 364 40
 snake, venomous - 364 40
 snake charmer 353 45
 snakes 364 38-41
 snakeweed 376 10
 snapdragon 51 32
 snap gauge 149 59
 snap lid 127 24
 snapping beetle 80 37
 snapping bug 80 37
 snare drum 323 51
 snath 66 16
 snathe 66 16
 snead 66 16
 sneath 66 16
 snedding machine 85 18
 snipe 88 83
 snorkel, *Warships* 259 72, 90
 snorkel *Swim*, 279 11
 snorkel *Bathing* 280 39
 snout 73 10 : 88 53 : 364 2
 snow 8 18 : 9 34 : 304 24 : 353 5
 snow and ice climber 300 15
 snow and ice climbing 300 14-21
 snow and ice climbing equipment 300 31-57
 snow avalanche 304 1
 snowball *Winter Countr.* 304 15
 snowball *Shrubs etc.* 373 10
 snowball bush 373 10
 snowball fight 304 14
 snow blower 213 17
 snow bridge 300 24
 snow chain 304 10
 snow cornice 300 20
 snow drift 304 5
 snowdrop 60 1
 snowfall 10 48 : 304 4
 snow fence 304 6
 snow forest climate 9 56
 snow gaiter 300 55
 snow goggles 300 18
 snow guard 38 8
 snow guard bracket 122 16
 snow hut 353 4
 snow ledge 300 4
 snowman 304 13
 snow plough, rotary - 213 17
 snow plough attachment 304 9
 snow plough signs 203 34-35
 snow push 304 23
 snowshirt 300 6
 snow shovel 304 23
 snowslide 304 1

E-168

- snow suit 29 38
 snuff 107 20
 snuff box 107 20
 soaking pit 148 46
 soaking pit crane 148 47
 soaking tub 136 13
 soap 49 22
 soap box 273 33
 soap dish 49 21
 soap dispenser 50 27
 soaring 287
 soccer 291
 soccer game 273 10
 sock 291 58
 sock, knee-length - 29 53 ;
 32 32 ; 33 42
 sock, long - 32 34
 sock, surgical - 101 50
 socket *Hairdresser* 106 15
 socket *Plumb* 125 20
 socket *Plumb etc.* 126 43
 socket *Electr.* 127 7
 socket, double - 127 6
 socket, earthed - 127 5, 6,
 13
 socket, four-way - 127 8
 socket, surface-mounted
 127 13
 socket, switched - 127 7
 socket, three-pin - 127 66
 socket, three-pole - 127 13
 socket, tinner's - 125 20
 socket, underfloor - 127 22
 socket outlet box 127 25
 socks, men's - 32 32-34
 soda bottle 42 32
 soda-lime absorber 27 39
 soda water 98 87
 soda water bottle 42 32
 sodium atom 18
 sodium chloride 19 ; 170 13
 sodium ion 1 11
 sodium pump, primary -
 154 5
 sodium pump, secondary -
 154 8
 sodium sulphate storage
 tank 172 36
 sodium system, primary -
 154 2
 sodium system, secondary -
 154 7
 sofa 336 17
 sofa, two-seater - 246 36
 soffit 122 27
 soft com 68 31
 soft pedal 325 9
 soil covering 200 64
 soil injector 83 33
 solar goose 359 9
 solar cell 155 34
 solar collector 155 28, 32
 solarium 281 10
 solar panel 10 66
 solar radiation shielding 10
 36
 solar sensor 10 69
 solar spectrum 343 14
 solar system 4 42-52
 soldanella 378 3
 solder 108 38
 solder, tin-lead - 126 76
 soldering apparatus 125 5-
 7
 soldering borax 108 39
 soldering fluid 125 7
 soldering flux 108 36
 soldering gun *Goldsm etc*
 108 14
 soldering gun *D.I.Y* 134 56
 soldering iron *Plumb* 125 5
 soldering iron *Plumb etc.*
 126 73
 soldering iron *D.I.Y* 134 19,
 57
 soldering iron, electric -
 127 45
 soldering iron, high-speed -
 134 58
 soldering stone 125 6
 solder wire, tin-lead - 134
 20
 soldier, lead - 309 52
 soldier, tin - 309 52
 sole *Age Mach* 65 6, 66
 sole *Shoem* 100 6
 sole Joiner 132 22
 sole, cemented 101 13
 sole, corrugated - 300 43
 sole, inner - 291 31
 sole, natural-colour - 101
 15, 38
 sole, nylon - 291 30
 sole, plastic - 101 2
 sole, PVC - 101 2
 sole, rubber - 101 38
 sole, wooden - 101 45
 sole bar reinforcement 213
 12
 sole leather 100 31
 sole-leather shears 100 39
 solenoid valve 139 23
 sole of the foot 19 62
 sole-plate *Household* 50 7
 sole-plate *Road constr.* 200
 33
 sole-plate *Railw.* 202 5
 sole press, automatic - 100
 14
 sole stitcher 100 26
 sole-stitching machine 100
 26
 sole trimmer 100 5
 solid-fuel rocket, recover-
 able - 235 58
 solidification 170 35, 43
 solid-newel staircase 123
 77
 solid rocket booster 235 58
 solids 347 30-46
 solid stage 148 26
 solid-web girder 121 72
 solid-web girder bridge
 215 27
 solifluction lobe 11 51
 solifluction tongue 11 51
 soling 285 56
 solinet 329 55
 solo machine 290 27
 solo organ 326 45
 solo seat 189 19
 solo skater 302 1
 solstice 3 8
 solution 345 10
 solution, viscous 169 15
 solvent fumes 182 25
 Somali Current 14 36
 sombrero 35 5
 songbirds 360 1, 3, 4, 5, 7,
 9, 10 ; 361 1-20
 song thrush 361 16
 soon 38 34
 sordino 323 10 ; 324 68
 Soricidae 366 7
 sort 174 7, 28
 sorter 172 57
 sorter, rotary - 172 23

- p
-
- sorter, secondary - 172 58
-
- sorting machine 74 38
-
- sorting siding 206 47
-
- sorting table 65 81
-
- sound assistant 117 68 ; 310 57
-
- soundboard
- Music, Instr*
- 323 24 ; 324 3
-
- soundboard
- Church*
- 330 21
-
- sound box 322 18, 29; 323 3 ; 324 15, 63
-
- sound camera 117 22 ; 313 26
-
- sound camera, Super-8 - 117 1
-
- sound coding equipment 243 11-14
-
- sound connecting cord 117 8
-
- sound control console 238 20, 41, 54 ; 249 8
-
- sound control desk 238 20, 41, 54 ; 249 8
-
- sound control engineer 238 19
-
- sound control room 238 27; 249 7
-
- sound dubbing 311 34-36
-
- sound echo 224 63
-
- sound editor 117 96
-
- sound effect 310 30
-
- sound effects box 238 35
-
- sound engineer 238 19
-
- sound film 117 82
-
- sound film cartridge, Super-8 - 117 29
-
- sound head
- Cine Film*
- 117 33
-
- sound head
- Audiovis*
- 243 35
-
- sound head
- Films*
- 312 47
-
- sound head housing 241 59
-
- sound hole 322 22 ; 323 6 ; 324 5
-
- sound impulse 224 62
-
- sounding balloon 7 17
-
- sounding board 330 21
-
- sound mixer 238 26
-
- sound mixing 311 34-36
-
- sound module 240 14
-
- sound OB van 239 1-15
-
- sound optics 312 46
-
- sound production control room 238 27 ; 249 7
-
- sound projector 117 81 ; 312 24
-
- sound recorder, portable - 310 24
-
- sound recording 311 1-46
-
- sound recording camera 310 60 ; 311 6
-
- sound recording equipment 117 7
-
- sound recording level control 243 11
-
- sound recording selector switch 117 13
-
- sound recordist
- Broadcast*
- 238 26
-
- sound recordist
- Films*
- 310 23, 55 ; 311 36
-
- sound source 117 27
-
- sound source, external - 117 8
-
- sound technician 238 26
-
- sound track
- Cine Film*
- 117 82
-
- sound track
- Audiovis*
- 243 32
-
- sound track system 117 21
-
- sound transmitter 224 61
-
- sound turntable, first - 117 100
-
- sound turntable, second - 117 101
-
- sound wave 224 62
-
- sound wave propagation 7 14
-
- soup ladle 45 14
-
- soup plate 44 6 ; 45 5
-
- soup seasoning 98 30
-
- soup spoon 45 61
-
- soup tureen 44 8 ; 45 15
-
- soup vegetable 68 25
-
- sources of energy, modern - 155
-
- source water inlet 155 2
-
- sour cherry 59 5
-
- souring chamber 159 6
-
- sour milk vat 76 42
-
- South America 14 13
-
- South Equatorial Current 14 34
-
- Southern Cross 3 44
-
- Southern Ocean 14 22
-
- Southern Triangle 3 40
-
- south point 4 17
-
- south Pole 14 3
-
- southwester 35 30 ; 228 5
-
- souvenir plate 309 48
-
- sou'wester 35 30 ; 228 5
-
- sow
- Dom, Anim*
- 73 9
-
- sow
- Livestock*
- 75 41
-
- sow
- Hunt*
- 86 32
-
- sow
- Game*
- 88 48, 51
-
- sow bug 81 6
-
- sower 63 10
-
- sowing 54 1 ; 63 10-12
-
- sow pig 75 42
-
- spa 274
-
- space
- Composing Rm*
- 175 5, 17
-
- space
- Music, Not*
- 320 44
-
- space, popliteal - 16 51
-
- spaceband 174 24
-
- space bar 249 2
-
- space capsule 69, 10 ; 234 65
-
- spacecraft 6 1
-
- space flight 234 ; 245
-
- spaceflight module 235 70
-
- Spacelab 235 65
-
- space laboratory 235 65
-
- Space Shuttle-Orbiter 235 1-45
-
- space station 235 65
-
- space suit 6 18-27
-
- space suit helmet 6 22
-
- spacing bracket 126 54
-
- spacing clip 126 57
-
- spacing lines 10 58
-
- spacing material 174 8
-
- spade 56 2 ; 331 36
-
- spade
- Fish Farm*
- 89 82
-
- spade
- Army*
- 255 55
-
- spade, semi-automatic - 56 12
-
- spade piston 255 56
-
- spades 276 39
-
- spadix 370 71 ; 378 22
-
- spadix, female - 384 6
-
- spadix, male - 383 55; 384 4
-
- spa gardens 274 1-21
-
- spaghetti 98 32
-
- spale 136 12
-
- spale basket 136 11
-
- span
- Bridges*
- 215 14
-
- span
- Aircraft*
- 229 2
-
- span, clear, 215 13
-
- span, wire rope - 221 102
-
- Spandau 255 32
-
- Spanish chestnut 384 48
-

- Spanish paprika 57 42
 spanker 219 30
 spanker boom 218 28 ; 219 44
 spanker boom topping lift 219 48
 spanker gaff 219 45
 spanker peak halyard 219 49
 spanker sheet 219 69
 spanker vang 219 70
 span of oxen 63 16
 spa orchestra 274 20
 spa promenade 274 10
 spat 230 45
 spat, diagonal - 287 33
 spat, integral - 257 28
 spat, main - 287 30
 spat buoy 224 79
 spat ceiling 222 62
 spare man 291 11
 spare part *Winklin* 109 22
 spare part *Garage* 195 32
 spare rib 95 47
 spare tyre *Torrey etc.* 194 4
 spare tyre *Cycl. Racing* 200 23
 spare wheel 191 25 ; 194 33
 spar-hawk 362 12
 spark arrester 210 24
 spark gap 153 62
 spark-ignition engine 190 1, 2
 sparking plug 190 35 ; 242 48
 spark plug 190 35 ; 242 48
 spark-plug cap 188 27
 Spammanna 53 9
 sparring partner 299 27
 sparrow hawk 362 12
 sparrow owl 362 19
 spars 219 32-45
 spatula *Dent* 24 50
 spatula *Hosp* 25 7
 spatula *Art. Studio* 338 15
 spatula, plastic - 128 44
 spawn 89 12
 spawne' 89 13
 speaker *Living Rm* 42 10
 speaker *Electron* 263 5
 speaker *Hotel* 267 40
 speaker *Discs* 317 15
 speaker *Nightclub* 318 12
 speaker, three-way - 241 14
 speaking key 242 24
 spear, long-bladed - 354 12
 spear, thrower 352 40
 special effects equipment 310 59
 special offer 96 20 ; 271 65
 speciality shop 195 1-55
 specie 252 1-28
 spectastal 252 6
 specimen insertion air lock 113 33
 specimen stage adjustment 113 34
 spectacle frame *Ship* 223 61
 spectacle lens 111 15
 spectacles 111 5, 9
 spectator 308 29
 spectator barrier 292 40
 spectators' terrace' 233 20
 spectators' terrace' 233 30
 spectrograph 5 33
 speculum, aural - 22 74
 speculum, rectal - 23 19
 speculum, vaginal - 23 13
 speed ball 299 22
 speed change lever 149 5
 speed changer 241 29
 speed code number 203 37
 speed control 179 29
 speed indicator 203 18
 speed indicator, distant - 203 19
 speedo 188 19, 34 ; 191 38, 74
 speedometer *Motorcycles etc.* 188 19, 34, 40
 speedometer *Motorcycle* 189 40
 speedometer *Car* 191 38, 74
 speedometer *Tram* 197 31
 speedometer *Railw* 211 35 ; 212 9
 speedometer *Navig.* 224 54
 speedometer ship's 224 22
 speedometer drive 192 38, 39
 speed recorder 210 54
 speed restriction, permanent - 203 41, 42
 speed restriction temporary - 203 39, 40
 speed restriction sign 203 36-38, 41, 44
 speed restriction signs 203 36-44
 speed restriction warning sign 203 43
 speed selector 241 29
 speed skate 302 20
 speed skater 302 26
 speed skating set 302 20
 speedway 290 24-28
 speedwell 375 22
 speleothems 13 80-81
 spelling book 260 17
 spelt 68 24
 spelt, green - 68 25
 spencer 220 1
 sperm whale 367 25
 sphagnum mosses 13 20, 22
 sphenoid 17 38
 sphere 347 41
 sphere, celestial - 4 23
 sphere, plain - 36 82
 sphere, solar - 4 36
 spheres 36 82-86
 sphere unit 2 38
 spherical typing element 249 15
 sphincter, anal - 20 63
 sphinx *Fabul. Creat* 327 20
 sphinx *Articulates* 358 55
 sphinx *Lepidopt.* 365 9
 sphinx, Egyptian - 333 11
 sphygmograph 26 32
 sphygmomanometer 25 15
 Spica 3 18
 spice jar 39 32
 spice packet 99 67
 spice rack 39 31 ; 47 29
 spices 382
 spider legs 115 91
 spiders 358 44-46
 spider's web *Playground* 273 46
 spider's web *Articulates* 358 47
 spike *Arable Crops* 68 2
 spike *Mountain* 300 9
 spike *Musical Instr* 323 22
 spike *Industr. Plants* 383 62, 66
 spike, fleshy - 370 71

- spike, racemose - 370 67
 spikelet 68 3, 10 : 69 23 ; 375 41, 42
 spill light 310 51
 spillway 217 60
 spin *Roulette* 275 32
 spin *Airsports* 288 7
 spinach 57 29
 spinal cord 17 48 : 18 25
 spindle *Washm.* 109 17
 spindle *Mach. Tools* 149 66 : 150 27
 spindle *Cotton Spin* 164 43
 spindle *Bookbind* 183 22
 spindle *Boyle* 187 60, 80
 spindle, horizontal - 150 40
 spindle, main - 149 11
 spindle, screwed - 149 66
 spindle catch 164 49
 spindle drive 164 31
 spindle oil 145 61
 spindle rail 164 50
 spindle rotation speed 150 35
 spindle shaft 164 46
 spindle speed 164 38, 40
 spindle top 126 32
 spine *Man* 17 2-5
 spine *Bookbind* 183 14 : 185 41
 spine *Mammals* 366 6
 spine label 257 38
 spine of the book 183 1
 spinet 222 45
 spine tag 247 38
 spinet piano 325 1
 spinner *Fish Farm* 89 74 75
 spinner *Air-rail* 230 33
 spinner, long - 89 76
 spinneret *Synth. Fibres* 169 14 : 170 41
 spinneret *Articulates* 358 46
 spinneret hole 170 41, 42
 spinning 170 57
 spinning bath 169 15
 spinning jet 169 14 : 170 41 : 42
 spiraea 374 23
 spiral *Photog* 116 2
 spiral *Airsports* 288 51
 spiral design pottery 328 13
 spire 331 6
 spire ball 331 5
 spirit glass 45 90
 spirit lamp 24 57
 spirit level *Map* 14 61
 spirit level *Bldg. Site* 118 55
 spirit level *Plumb etc.* 120 79
 spirit level *DD Y 434* 29
 spirits 98 56-59 : 318 19
 spiograph 27 36
 Spirographis 357 22
 spirometer 23 31
 spirometry 27 36-50
 spit *Phys. Geog* 13 5
 spit *Kitch. Utensils* 40 33
 spat 70 20
 splashboard 186 6
 spleen 20 12, 27
 splenius of the neck 18 51
 splice, wet - 117 89
 splice graft 54 39
 splice grafting 54 39
 splicer 117 89
 splicing cement 312 22
 splicing head 133 29
 splint *First Aid* 21 12
 splint *Sawmill* 157 16
 splint, emergency - 21 10
 splint bone 17 24
 splinter 157 16
 split-image rangefinder 115 55, 59, 64
 splits 314 20
 splitter 94 17
 splitting hammer 85 5
 spoil 226 47
 spoiler 229 39 : 287 38
 spoiler, front - 193 36
 spoiler, inner - 229 42
 spoiler, rear - 193 34 : 290 35
 spoiler rim 193 30
 spoil heap 144 19
 spoke *Mach. Parts etc* 143 88
 spoke *Bicycle* 187 27
 spoke *Motorcycle* 189 24
 spoke end 187 29
 spoke flange 187 29
 spoke nipple 187 29
 spokeshave 132 27
 spoke wheel 287 25
 sponges *Bathrm. etc.* 49 6
 sponge *School* 260 42
 sponge *Graphic Art* 340 25
 sponge *Invertebr.* 357 13
 sponge holder 23 12
 sponge tray 260 41
 spool 162 55
 spool box 312 16
 spool box, fireproof - 312 25
 spool holder 185 17
 spool knob 114 27
 spoon *Tablew etc.* 45 61
 spoon *Fish Farm* 89 73
 spoo, wooden - 40 2
 spoon bait 89 73
 spoonbill 359 5
 spoon bit 135 16
 spoon bow 285 30
 spoon chisel 339 18
 spore 381 8, 13
 sporting coupé 193 28
 sporting gun 86 4
 sporting guns 87 1-40
 sporting rifle 86 4
 sporting rifles 78 1-40 : 305 40-49
 sport parachute 288 45
 sport parachuting 288 37-62
 sports, various - 305
 sportsboat, inflatable - 286 1
 sportsboats *Rowing* 283 9-16
 sportsboats *Motorboats etc.* 286 1-5, 10-14
 sports news item 342 61
 sports report 342 60
 sports reporter 342 60
 sports reporter 299 50
 sports section 342 57
 spot 276 32
 spot, central - 115 65
 spot, clear - 115 66
 spot ball, white - 277 13
 spotlight 307 3 : 318 24
 spotlight catwalk 310 53
 spotted bruchus 81 19
 spotted woodpecker 359 27
 spotting position 297 16
 spot welder, foot-operated - 142 29

- spot welding 142 22
spot welding electrode holder 142 23
spout 91 14
spout, swivel-mounted - 64 37
spout hole 367 26
spray *Dev.* 22 60
spray *Pest Contr.* 83 8
spray boom 83 3
spray can 106 23
spray canister 83 44
spraydeck 283 56
sprayer *Gdn Fols* 56 24
sprayer *Letterpress* 181 10, 34
sprayer, semi-mounted - 83 47
sprayer, tractor-mounted - 83 2
spray fluid tank 83 5, 50
spray gun *Pest Contr.* 83 18
spray gun *Painter* 129 32
spray gun *Letterpress* 181 34
spray gun, airless - 129 37
spraying 129 28
spraying tube 83 20
spray line, oscillating - 67 1
spray nozzle *Household* 50 13
spray nozzle *Inter., Combust Eng.* 190 54
spray pipe 172 72
spray tank 83 39
spray tube 83 22
spray unit *Pest Contr.* 83 58
spray unit *Offset Platem.* 179 5, 6
spray unit, airless - 129 36
spreader *Paperhanger* 128 46
spreader *Ship* 223 37
spreader *Sailing* 284 13
spreader cylinder 62 23
spreader unit 62 22
spreading flap 200 42
spring *Map* 15 82
spring *Metabkr* 140 46
spring *Knitting* 167 38
spring *Carriages* 186 15
spring, artesian - 12 26
spring, rubber - 297 13
spring attachment 11 42
spring barrel 130 38
springboard *Swim* 282 9, 10
springboard *Gymn* 296 12, 297 8
springboard *Circus* 307 36
springboard acrobat 307 35
springboard artist 307 35
springboard, trampoline 297 14
spring bolt 140 37
spring bow compass 151 64
spring buffer 214 50
spring bumper 214 50
spring chest 326 12-14
springer 336 22
spring extension 309 28
spring fly 358 12
spring form 40 27
spring pin tool 109 9
spring ring hinge 151 65
spring snowflake 60 1
spring suspension 83 7
spring time 65 57
spring time, double - 64 42, 54
spring vice 140 10
spring washer 143 34 ; 202 8
sprinkler 55 19
sprinkler, oscillating - 56 46
sprinkler, revolving - 56 43 ; 62 29 ; 67 4, 32
sprinkler cart 62 27
sprinkler hose 62 30
sprinkler nozzle 67 27
sprinkler stand 62 28
sprinkler system 316 6
sprinkling can 51 21 ; 55 26
sprinkling device 55 19
sprinter 298 5
sprintsail 218 43 ; 220 5
sprocket 143 90 ; 187 38, 74
sprocket piece 121 30
sprocket wheel 187 38
sprout *Veg* 57 30
sprout *Bol* 370 19-25
spruce 372 12
spruce cellulose 169 1
spruce cone 372 13
spruce fir 372 12
spruce-gall aphid 82 38
spruce needle 372 19
spur *Dom. Anim* 73 26
spur *Game* 88 82
spur *Mountain* 300 13
spurrey 69 12
spurs 71 50-51
spur vein 72 28
spur wheel, helical - 143 89
sputum 23 25
spyhole *Hall* 41 29
spyhole *Iron Foundry etc.* 148 4
squadron marking 256 2
square *Metabkr* 140 57
square *Maths* 346 33 ; 347 31
square, black - 276 3
square, glazier's - 124 20
square, iron - 120 78
square, white - 276 2
squared timber store 157 32
square root 345 3
squash 57 23
squat 295 9
squat-style snatch 299 1
squat vault 296 53
squaw 352 10
squaw corn 68 31
squeegee *Photog.* 116 49
squeegee *Text Finish.* 168 61
squeeze phase 75 34
squeeze roller 165 46
squirrel 366 19
squirrel's bread 381 16
stabilizer *Photog.* 116 10
stabilizer *Motorcycles etc.* 188 5
stabilizer *Rube* 214 55
stabilizer *Navig.* 224 26
stabilizer *Air Force* 256 22
stabilizer *Winter Sp* 301 49
stabilizer *Sports* 305 58
stabilizer, horizontal - 229 26 ; 230 62 ; 256 31 ; 288 23
stabilizer, vertical - 229 24 ; 230 59 ; 231 6 ; 232 7 ; 256 22 ; 288 21
stabilizer and rudder, vertical - 229 24-25 ; 230 58
stabilizer bar 192 71
stabilizing fin *Air Force* 256 22
stabilizing fin *Swim* 279 3

E-173

- stabilizing fin, aerodynamic - 234 7
- stabilizing layer 301 49
- stabilizing panel 288 49
- stabilizing surface 256 22
- stabilizing wing 117 60
- stable 62 2 : 75 1
- stable fly 81 4
- stableman 186 27
- staccato 321 34
- stack *Forestry* 84 15
- stack *Unit* 262 11
- stack beater 157 37
- stacker, intermediate - 236 34
- stacker truck 159 18
- stacking machine 162 20
- stack of logs 84 16
- staff 320 43-44
- staff compartment 207 81
- staff lavatory 207 82
- staff toilet 207 82
- staff washroom 207 26
- staff WC 207 82
- stage, ruffling - 86 12 : 88 4
- stag beetle 358 24
- stag call 87 46
- stage *Films* 312 8
- stage *Theatre* 315 14-27, 14
- stage *Night Club* 318 22
- stage, mechanical - 112 10, 29 : 115 98
- stage, microscopic - 112 9
- stage, revolving - 316 31
- stage, universal - 112 17
- stage base 112 15
- stage carpenter 316 45
- stagecoach 386 39
- stagecoach, English - 186 53
- stage curtain 312 10
- stage designer 315 37
- stage director 316 30
- stagehand 315 28 : 316 46
- stagehouse 316 1-60
- stage light 316 14
- stage lighting 318 23
- stage lighting unit 316 14
- stage manager 316 30
- stage plate 115 95
- stage rehearsal 315 21-27
- stage separation, retro-rocket 234 8
- staghorn 377 12
- stag horn moss 377 12
- staghound 289 47
- staging *Photography* 182 12
- staging *Shipbuild* 222 48
- stag jump 295 40 : 302 7
- stag leap 295 40 : 302 7
- stag's horn 377 12
- stag's horn moss 377 12
- staining dish 23 50
- staining vat 130 15
- staircase 37 72 : 118 22
- staircase, dog-legged - 123 42-44
- staircase, outside - 333 33
- staircase, quarter-newelled - 123 75
- staircase, spiral - 123 76, 77
- staircase, winding - 123 76, 77
- staircase bolt 123 46
- staircase construction 123
- staircase of locks 217 17-25
- staircase window 37 81 : 123 65
- stair light 41 22
- stairs, concrete - 123 16
- stair well 120 46
- stake *Wine Grow* 78 7
- stake *Forestry* 84 17
- stake *Plumb* 125 23
- stake *Basket* 136 6
- stake *Roulette* 275 13
- stake net 86 94
- stalactite 13 80, 82
- stalactite vault 337 17
- stalagmite 13 81, 82
- stalk 58 13, 34, 61 : 68 6 : 370 20 : 378 31
- stalk, herbaceous - 384 30
- stalking 86 1-8
- stall 75 2
- stallion 73 2
- stalls, front 315 19
- stalwart 288 4
- stamen 58 45 : 59 10, 39 : 370 57, 60 : 372 7, 18 : 373 2, 5 : 374 3
- stamp *Doc* 22 29
- stamp *Slaughterhouse* 94 24
- stamp *Post* 236 21, 61
- stamp *Bank* 250 24
- stamp, impressed - 252 35
- stamp book 236 20
- stamp counter 236 20
- stamp counter 236 15
- stanchion 221 117
- stanchion, hinged - 213 6
- stanchion, steel - 213 6
- stand *Hosp* 25 11 : 26 9, 29
- stand *Overh. Irrig.* 67 2
- stand *Shoem* 100 54
- stand *Optom* 111 5
- stand *Optic. Instr.* 112 2
- stand *Basket* 136 10
- stand *Composing Rm* 175 50
- stand *Photomech. Reprod.* 177 29
- stand *Motorcycles etc.* 188 51
- stand *Circus* 307 57
- stand *Bullfight etc.* 319 8
- stand, hydraulic - 310 50
- stand, raised - 86 14, 14-17
- standard *Bldg. Site* 119 47, 59
- standard *Forging* 139 19
- standard *Photomech. Reprod.* 177 11
- standard adjustment 114 51
- standard lamp 46 37
- Standard meridian 14 5
- standard of the German Federal President 253 14
- standby drive 214 64
- standing-in position 297 16
- standing matter 174 11
- standing matter rack 174 9
- standing position 305 27
- standing press 183 20
- standing room portion 197 18
- standing stone 328 18
- standing take-off pike dive 282 40
- standing type 174 11
- standing type rack 174 9
- standing wrestling 299 6
- standpipe *Farm Bldgs* 62 12
- standpipe *Oil, Petr* 145 13
- standpipe *Paperm* 173 12
- standpipe *Spht.* 214 25

E-174

- standpipe *Fire Brig* 270 26
- standpipe cupler 67 5
- stapelia 53 15
- staple fiber kap 169 31
- staple fibre 169 1-34
- staple fibre, viscose rayon - 169 28-34
- staple fibre layer 169 31
- staple length 170 60
- stapler 22 25 : 247 4
- staple shaft 144 27
- stapling machine 247 4
- star *Sailing* 284 55
- star *Films* 310 27, 28
- star, binary - 3 29
- star, circumpolar - 3 5
- star, double - 3 29
- star, principal - 3 9
- star, variable - 3 11
- star connection 153 20
- star finch 360 3
- starfish 357 38 : 369 17
- starting 361 4
- star map 3 1-35
- star network 153 20
- stars, fixed - 3 9-48
- Stars and Stripes 253 18
- Star-Spangled Banner 253 18
- start *Motorboats etc* 286 28, 29
- start Athletics 298 1-6, 3
- starter 282 30
- starter, electric - 56 39
- starter and steering lock 191 75
- starter battery 212 46
- starter button, electric - 189 52
- starter motor *Intern. Combust Eng* 190 44
- starter motor *Railw.* 212 30
- starter pedal 188 25
- starter's flag 273 34
- starter switch 241 30
- starting and braking device, automatic - 168 20
- starting and finish buoy 285 14
- starting and stopping handle 166 8
- starting and stopping lever 165 17 : 180 80 : 181 32
- starting block *Swim* 282 27
- starting block *Athletics* 298 1
- starting drive 282 29
- starting gear ring 192 31
- starting handle 163 17
- starting lever 178 20
- starting line 286 30
- starting motor 190 44
- starting place 282 27
- starting position 295 1
- starting price 289 37
- starting resistance 135 3
- starting rod 167 22
- starting signal 205 47
- start print button 249 38
- start-stop lever 163 40
- star wheel *Mach. Tools* 149 43
- star wheel *Graphic Art* 340 39
- Stassfurt salt 154 66
- stately home 15 96
- statement of account 247 44
- state of play 293 38
- static air tank 196 19
- station, coastal - 237 53
- station, lower - 214 57
- station, upper - 214 57
- stationary rings 296 4
- station bookstand 204 26
- station clock 204 30
- station foreman 205 41
- station hall 204
- station mailbox 204 11
- station of the Cross 330 54
- station platform 205
- station post box 204 11
- station preset button 241 4 : 243 17 : 309 20
- station restaurant 204 13
- station selector button 241 4 : 243 17 : 309 20
- station sign 205 28
- station wagon 193 15
- statistics chart 248 36
- statue 272 10 : 334 5 : 339 32
- statue, stone - 272 2
- statuette, ivory - 328 8
- stave *Cooper* 130 2
- stave *Music, Not* 320 43-44
- stay, triatic - 223 11
- stayer 290 14
- stay pole 152 31
- stay rope 299 37
- stay-warm plate 29 28
- stay wire 296 10 : 297 5 : 299 37
- St. Bernard dog 70 37
- steady, fixed - 150 30
- steam 50 11
- steam and recirculation water flow path 154 51
- steam boiler 152 5
- steam chest 210 31
- steam collector 210 21
- steam coupling hose 208 20
- steam dome 210 12
- steam extraction 103 26
- steam extractor 103 25
- steam-generating station 152 1-28
- steam generator 154 9, 26, 44
- steam heater 172 38
- steam hole 50 14
- steaming light 223 40 : 258 55
- steaming light mast 221 51
- steam iron 103 20 : 131 3
- steam line 154 11
- steam locomotives 210 1-69
- steam pipe 172 64
- steam pipe, high-pressure - 259 63
- steam press 104 26
- steam pressing unit 104 26
- steam radiator 309 16
- steam reversing gear 210 18
- steam slit 50 14
- steam spray gun 131 2
- steam sterilizer 22 39
- steam storage locomotive 210 68
- steam trawler 221 46
- steam tube 210 17
- steam turbine 152 23 : 153 23-30 : 154 14, 46, 52
- steam turbine generator 259 58
- steel 94 16
- steel, finished - 148 68
- steel bender 119 21
- steel-casting ladle 147 31

- steel grit delivery pipe 148
 38 mgot 147 33
 steel lattice bridge 215 34
 steel-leg vice 126 80
 steel-wheel glass cutter 124
 26
 steelworks 147 21-69
 steep face 12 43
 steeping 169 4
 steeping floor 92 8 : 28
 steeping tank 92 8
 steeple 351 2
 steeplechase *Equest* 289
 20-22
 steeplechase *Athletics* 298
 7-8
 steep liquor 92 6
 steering, hydraulic power
 65 41
 steering alignment 195 17,
 22
 steering alignment, visual
 - 195 41
 steering and control posi-
 tion 224 14
 steering arm 192 79
 steering axle 65 32
 steering column 142 86
 steering column, controlled
 collapse - 191 57
 steering drop arm 192 58
 steering gear 192 56-59
 steering head 187 11
 steering line *Rowing* 283 52
 steering line *Airports* 288
 41
 steering bar 218 6
 steering rudder 283 51-53
 steering runner 302 45
 steering system, rear-wheel
 - 64 39
 steering tube 187 14
 steering wheel 191 37 : 305
 89
 steering wheel spoke 191
 58
 steersman *Ship* 281 2
 steersman *Winter Sp* 303 20
 stem 309 53
 steinbock 367 7
 Steinheim man 261 17
 stela 330 43 : 334 33
 stela 330 43 334 33
 stem *Forestry* 84 19
 stem *Tobac etc* 107 38
 stem *Metabwkr* 140 33
 stem *Ship* 218 4 : 221 14,
 83, 108 : 258 3
 stem *Chem* 350 7
 stem *Bot* 370 2
 stem *Edib. Fungi* 381 18
 stem, bulbous - 222 74
 stem, prostrate - 58 20
 stem, straight - 285 40
 stem, wire - 325 29
 stem, cutting 54 25
 stemless alpine gentian 378
 13
 stemming sand bucket 158
 29
 stem post 218 4
 stem rudder 218 24
 stem stich 102 4
 stem ejection 245 69
 stemoil magazine, vertical -
 245 8
 stemoil storage drawer 245
 10
 stenography 342 13
 steno pad 245 29 : 248 32
 stenter 165 54 : 168 21
 stenter clip 168 24
 stenter pin 168 24
 stenter pin 168 24
 step *Roof & Boiler* 38 27
 step *Hall* 41 24
 step *Carriages* 186 13
 stem *Tram* 197 15
 stem *Aircraft* 230 42
 stem *Swan* 281 32, 37
 stem *Mountain* 300 17
 step, bottom - 123 18, 42
 step, top - 123 19
 step, wedge-shaped - 123
 31
 step bearing 91 10
 step-cut, hexagonal - 36 62
 step-cut, octagonal - 36 52
 step-cut, rectangular - 36
 50
 step-cut, rhombus - 36 59
 step-cut, round hexagonal -
 36 64
 step-cut, square - 36 51
 step-cut, trapezium - 36 57
 step-cut, triangular - 36 60-
 61
 step fault 12 8
 step irons 269 28
 stepladder 50 35 : 126 2 :
 129 5
 steppe zone 9 54
 stepping stones 37 45
 steps *Dwellings* 37 39
 steps *Household* 50 35
 steps *Station* 204 25 : 205 2
 steps *Circus* 307 20
 steps, front - 37 66
 steps, wooden - 38 25
 stereobate 334 4
 stereo cassette deck 241 33
 stereo component system,
 three-in-one - 241 52
 stereo effect 310 30
 stereo equipment 429 : 317
 22-23
 stereo microphone jack 241
 65
 stereomicroscope, wide-
 field - 112 61
 stereoplanigraph 14 60
 stereo receiver 241 52
 stereoscope 14 64
 stereo sound 311 35
 stereo speakers 241 13-14
 stereo system 42 9 : 241
 13-48 : 317 22-23
 sterilization room 26 34-54
 sterilizer 76 12
 sterilizer, small - 26 35
 stern 222 66-72 : 258 26 :
 285 29
 stern, gilded - 218 55-57
 stern, lower - 218 58
 stern, square - 285 43
 stern, upper - 218 55
 sterncastle 218 23
 stern feuder 227 29
 stern frame 222 70-71
 stern gallery 218 56
 stern light 258 62
 stern light, white - 286 14
 stern loading door - 221 31
 stern opening 221 55 : 226
 18
 stern post 221 55 : 226 18
 stern post 218 1
 stern ramp 221 88 : 258 91
 stern towing point 221 53
 sternum 17 8
 stethoscope 23 35

E-176

- stetson hat 319 37
 steward *Ship* 221 110
 steward *Electron* 263 10
 steward *Cy. Rowing* 29 4
 stick 322 35 ; 323 14, 56
 stick, forked - 54 13
 stick, trench - 97 12
 stick blade 302 32
 sticker *Slaughterh.* 94 14
 sticker *Musie. Instr* 325 30
 , 326 9
 stick handle 302 31
 sticking knife 94 14
 sticking paper 260 50-52
 sticking plaster 21 7 ; 22 55
 stiffener 215 53
 stiffening - 11 37
 stifle 72 33
 stifle joint 72 33
 stigma *Soft Fruit* 58 41
 stigma *Drapes & Nuts* 59
 16
 stigma *Articulates* 258 32
 stigma *Box* 370 56
 stile *Household* 50 36
 stile *Carp* 120 25
 stile *Ring* 121 40
 sticka 102 12
 stiletto beard 34 13
 stiletto heel 101 28
 stailhunting 86 1-8
 stilling basin 217 61
 still life group 338 27
 still 359 19
 still bird 349 19
 stills 308 49
 stimulants 382
 sting 77 11
 stinging nettle 61 33
 stinging organs 77 10-14
 sting sheath 77 12
 stinkweed 379 8
 stipe 381 18
 stipple paint 129 53
 stippler 129 18
 stippling roller 129 13
 stipule 51 5 ; 58 48 ; 371 73
 stirrer *Diary* 76 43
 stirrer *Paperm* 172 47
 stirrer *Chem* 349 18
 stirrup *Horse* 71 43
 stirrup *Bldg. Site* 119 70
 stirrup iron 71 43
 stirrup leather 71 42
 stitch, flat - 102 10
 stitch, knotted - 102 13
 stitch, ornamental - 102 3
 stitch, overcast - 102 8
 stitch, Russian - 102 9
 stitching 183 8, 34
 stitching, decorative - 315 5
 stitching machine 100 21
 stitching, wire feed mechanism 184 18
 stock *Plant Propag.* 54 33
 stock *Hunt* 87 3, 4, 6, 13
 stock *Mills* 91 2
 stock *Joiner* 132 24
 stock *Paprm* 173 1, 2-10
 stock *Stock Exch.* 251 1-10
 stock *Stock Exch.* 251 1-19
 stock, round - 139 1
 stock, square - 143 9
 stockbroker, sworn - 251 4
 stock certificate 251 11
 stock chest 172 85 ; 173 1
 stock cube 98 26
 stock exchange 251 1-10
 stock exchange agent 251 7
 stock exchange attendant 251 9
 stocking 318 32
 stocking, knee-high - 32 9
 stockings pack 99 26
 stock jobber 251 6
 stock ledger 251 14
 stock list 250 8
 stock preparation plant 172 79-86
 stocks 222 11-26
 stock saddle 71 37-44
 stogy 101 39
 stoker, travelling-grate - 152 3
 stola 355 9
 stole, fur - 318 30
 stolen 97 11
 stomach *Man* 16 35-37 ; 20 13, 41-42
 stomach *Bees* 77 16
 stomatid 369 10, 13
 stone *Agr.* 63 9
 stone *Mills* 91 21
 stone *Clocks* 110 33
 stone *Quarry* 158 8
 stone *Swim* 281 22
 stone *Sculpt. Studio* 339 5
 stone *Shrubs etc.* 374 12
 stone, crushed - 158 30
 stone, lower - 91 23
 Stone, Age idol 328 8
 stone block 339 5
 stone catcher 64 9
 stone chippings 158 23
 stonecrop 51 7 ; 61 17 ; 375 21
 stone-crushing plant 158 18
 stone-dressing device 172 70
 stone fruit 59 41, 49 ; 370 99
 stone lithography 340 25-26
 stone marten 367 14
 stonemason 158 34
 stonemason's tools 158 35-38
 stone pine 372 55
 stones, faceted - 36 42-71
 stone spreader 200 31
 stone trap 64 9
 stool 24 14 ; 27 50 ; 260 58
 stop *Bookbind.* 185 11
 stop *Kalbw.* 214 35
 stop *Musie. Instr* 325 44 ; 326 6
 stop *Chem* 349 37
 stop and start lever 163 31
 stop and tail light 189 9
 stop and tail light unit 188 38
 stop bar 133 11
 stop bath 116 10
 stop board 203 25, 33
 stop boards 203 31-32
 stop button *Clocks* 110 22
 stop button *Office* 249 73
 stopcock 238 62
 stopcock, electronic - 238 31
 stopcock *Plumb. etc.* 126 4
 stopcock *Gas. Weld.* 141 7
 stopcock *Water* 269 48
 stopcock, flange-type - 130 21
 stop-cylinder machine 181 20
 stop-cylinder press 181 20

E-177

- stop fillet 119 62
 stop key 243 43
 stop knob *Musie. Instr* 325 44 : 326 6
 stop knob *Chem* 349 38
 stop lever 324 42
 stop line 268 50
 stop motion 166 43
 stop-motion device 168 19
 stopper overh. lign 67 36
 stopper *Iron & Steel* 147 31
 stopper *Musie. Instr* 326 35
 stopper *Chem* 350 44
 stopper, ground glass - 349 4
 stopper, octagonal - 349 4
 stopping device 168 19
 stopping handle 164 6, 32
 stopping point 203 25, 31-32
 stop plate 157 18
 stop rod blade 166 43
 stops 342 16-29
 stop signal 203 1
 stop signal, electric - 203 3
 stop signals 203 1-6
 stop tab 326 39
 storage area 246 5
 storage bin 200 35
 storage box *Child Rm* 47 2
 storage box, *D.I.Y* 134 34, 39
 storage cell 77 35
 storage chamber 154 71, 76
 storage container 130 17
 storage cupboard 207 27
 storage door 39 6
 storage reservoir 217 57
 storage shell 174 10
 storage siding 206 50
 storage tank *Brew* 93 13
 storage tank *Oil. Petr* 145 72
 storage tank *Paperm* 172 17, 41, 45, 46
 storage tank *Docks* 225 72
 storage tank gauge 76 10
 storage unit *Dent* 24 8
 storage unit *Composing Rm* 176 11
 storage unit *Inf. Tech* 242 9
 storage vessel 10 46
 store area 5 17
 storehouse 329 13
 storekeeper 98 41
 store room 223 57
 storey roof 337 2
 storm front 287 24
 storm-front, soaring - 287 23
 storm lantern 278 29
 storm signal 225 35 : 280 4
 stout 93 26
 stove, cylindrical - 309 4
 stove, tiled - 266 34
 stove bench 266 36
 stove door 309 7
 stovepipe 309 5
 stovepipe elbow 309 6
 stove screen 309 8
 stove tile 266 35
 stowage 227 26 : 228 27
 straddle 298 23
 straddle jump 298 23
 straddle position 296 30
 straddle seat 295 18
 straight ball 305 17
 straightedge *Paperm*, *nger* 218 39
 straightedge *Metalwkr* 140 56
 straightedge rule 179 26
 straight hang 296 38
 straight header 282 12
 straight inverted hang 296 37
 straight thrust 294 7
 strainer *Paperm* 172 54
 strainer *Water* 269 32
 strainer, basket - 67 12
 strainer, rotary - 172 23
 strain insulator 152 38
 strait 14 24
 Strait of Gibraltar 14 24
 straits bridge 215 57
 strade, outside - 285 50
 stramonium 379 8
 stramony 379 8
 stomper 29 23
 strand 162 54
 strand of fruit 384 8
 strand of moulds 147 36
 strap *Clocks* 110 5
 strap *Bldg. Site* 119 60, 65
 strap *School* 260 11
 strap *Cyc. Racing* 290 22
 strap *Winter Sp* 301 3
 strap hinge 140 51
 strap suppo. 286 59
 stratification 12 1
 stratocumulus 8 3
 stratosphere 7 8
 stratosphere aircraft 7 15
 stratovolcano 11 15
 stratum, impermeab. - *Phys. Geog.* 12 28
 stratum, impermeable-*Water* 269 36
 stratum, impervious-*Phys. Geog* 12 28
 stratum, impervious-*Water* 269 36
 stratum, porous - 12 29
 stratum, water-bearing-*Phys. Geog* 12 22
 stratum, water-bearing-*Water* 269 2, 38
 stratus 8 4
 straw *Agr.* 63 34, 36
 straw *Livestock* 75 7
 straw *Basketm* 136 30
 straw *Station* 206 23
 straw *Restaurant* 266 46
 straw baler 63 35
 strawberry 58 21
 strawberry plan 97 22
 strawberry plant 58 16
 straw fiddle 324 61
 straw hive 77 52
 straw press 63 35
 straw shaker 64 14
 strawwalker 64 14
 straw yard system 74 1-17
 stream *Phys. Geog* 13 8
 stream *Map* 15 80
 stream *Park* 272 45
 stream, subglacial - 12 52
 stream, underground - 269 3
 streamer 253 9
 streamer, paper - 306 66
 streamlining, integrated - 180 44
 street 17 61 : 198 13
 street, cross-section of a 198
 street café 268 59
 streetcar 197 : 268 45

- streetcar schedule 268 27
streetcar service 197 13
streetcar stop 268 25
streetcar stop sign 197 36 ; 268 26
streetcar track 268 23
street cleaner 199 41 ; 304 8
street cleaning 199
street-cleaning lorry 199 41 ; 304 8
street corner 198 12
street lamp 37 62 ; 268 6
street lamp, suspended - 268 49
street light 37 62 ; 268 6
street map 204 15 ; 268 2
street sign 268 7
street sweeper 199 5 ; 268 20
stretcher *Fire Brig* 270 23
stretcher *Rowing* 283 47
stretcher, emergency - 21 23
stretcher, wedged - 338 20
stretcher bar 202 29
stretch grille 32 5
stretching 170 46, 55
stretching, final - 170 47
stretching, preliminary - 170 45
stretching bond 118 58
stretching course 118 63
stretching machine 100 18
streusel cake 97 35
streusel slice 97 43
stridulating apparatus 81 8
stridulating mechanism 81 8
stroke *Phys. Geog* 12 2
stroke *Composing Rm* 175 37
striker *Hunt* 87 21
striker *Ball Games* 291 15
striker pad 255 47
striking circle 292 16
striking force control 249 16
striking mechanism 325 3
striking of coins 252 40-44
striking surface *Tobacco, etc* 107 24
striking surface *Ball Games* 293 31
striking weight - 110 28 ; 309 60
string *Roof & Boilers*, 38 26
string *Basketball* 136 28
string *Sports* 305 59
string *Music Instr* 322 44 55 ; 323 9, 61 ; 325 7
string, calgut - 324 6, 14
string, chalked - 128 45
string, fretted - 324 24
string, gut - 324 6, 14
string, nylon - 324 14
string, nylon - 324 14
string, open - 324 25
string, outer - 123 44
string, stopped - 324 24
string, unfretted - 324 25
string, weathered - 123 49
string, briels 32 23
string briels 32 23
string course 335 52
stringed instruments 323 1-27 ; 324 1-31
stringer *Roof & Boilers*, 38 26
stringer *Shipbuild* 222 50
stringer *Aircraft* 230 47, 57
stringer *Sailing* 285 55
stringer, outer - 123 44
string fastener 324 4
string holder 324 4, 13
string 293 31
string vest 32 22
strip 148 66-75
stripe, magnetic - 117 82
striped hyena 368 1
strip flooring 123 62
stripper *Paperhanger* 128 1, 9
stripper *Nightclub* 318 27
stripping 89 1
stripping knife 128 15 ; 134 37
stripping table 179 23
strip steel 143 11
striptease act 318 27-32
striptease artist 318 27
striptease number 318 27-32
strip window 37 86
strobile 376 19
stroke *Rowing* 283 12
stroke *Music, Not* 320 6
stroke, plain - 277 2
strokes 136 1-4
stroller 28 37
strong beer 93 26
strong man 308 27
strong room 250 11
structural parts of ship 222 44-61
structural system, Gothic - 335 27-35
structure, longitudinal - 222 44-56
structures, molecular - 19-14
strut *Bldg. Site* 119 63, 67
strut *Carp* 126 27, 54
strut *Roof* 121 58, 69, 82
strut *Ship* 223 61
strut *Aircraft* 229 11
strut *Rowing* 283 46
strut *Winter Sp* 303 5
strut, diagonal - *Bldg. Site* 118 88
strut, diagonal - *Bridges* 215 4
stub 84 14
stub axle 192 78
stubble beard 34 23
stubble field 63 33
stub wing 232 3
stud *Carp* 120 25
stud *Roof* 121 40
stud *Mach Parts etc*, 143 22
stud, ornamental - 253 8
stud, rubber - 187 84
stud, screw-in - 291 28
student 262 9, 10
student input device 242 4
student response device 242 4
studio *Broadcast* 238 18
studio *Art, Studio* 338 1-43
studio, artist's - 338
studio, sculptor's - 339
studio apartment 37 74
studio complex 310 1-13
studio easel 338 3
studio electrician 310 37
studio flat 37 74
studio lot 310 1
studio microphone *Broadcast*, 238 34

- p>
studio microphone
- Films*
- 310 31
-
- studio skylight 338 1
-
- studio table 238 29
-
- studio window 238 38
-
- study in oils 338 36
-
- study step count 1742 5
-
- stuff 173 1, 2-19
-
- stuff box 173 11
-
- stuff chest 172 85, 86 : 173 1, 13
-
- stuffing box
- Oil, Petr.*
- 145 26
-
- stuffing box
- Railw.*
- 210 33
-
- stuffing box
- Ship*
- 223 64
-
- stuff preparation plant 172 79-86
-
- stump 84 14
-
- stump of tooth 24 27
-
- stunner, electri - 94 7
-
- stunning device 94 3
-
- stupa 337 21, 28
-
- Stuttgart Planetariums 5 17-28
-
- sty 62 8
-
- style 58 42, 59 15 : 68 34 : 376 55 : 373 5 : 378 5
-
- style jump 288 50-51
-
- styling scissors 106 34
-
- stylobate 334 32
-
- stylus 341 25
-
- stylus, conical - 241 26
-
- stylus, elliptical - 241 26
-
- stylus, steel - 341 21
-
- stylus force control 241 24
-
- stylus pressure control 241 24
-
- sub-base course, bitum-
-
- nious - 198 2
-
- sub-base course, gravel -
-
- 200 60
-
- sub-base course, hardcore -
-
- 200 60
-
- subcontra octave 321 42
-
- sub-drainage 200 61
-
- subfloor 123 38, 73
-
- subgrade grader 201 1
-
- sub-machine gun 255 8
-
- submarine 258 64
-
- substation, outdoor - 152 29-35
-
- substitute 291 54 : 292 39
-
- substitute flags 253 30-32
-
- substitute signal 203 6
-
- substructure
- Oil, Petr.*
- 145 2
-
- substructure
- Offshore Drill*
- 146 38
-
- subtitle 185 47
-
- subtracting 344 24
-
- subtraction 344 24
-
- subtrahend 344 24
-
- suecory 57 40 : 376 25
-
- sucker
- House Insects etc.*
- 81 97
-
- sucker
- Optim.*
- 111 23
-
- sucker
- Invertebr.*
- 357 21
-
- sucker rod 145 25
-
- sucking organ 358 17
-
- suction 162 25, 28, 36
-
- suction apparatus
- Dent.*
- 24 11
-
- suction apparatus
- Poultry Farm*
- 74 41
-
- suction box
- Poultry Farm*
- 74 41
-
- suction box
- Cotton Spin*
- 164 44
-
- suction box
- Paperm.*
- 173 15
-
- suction control 50 72
-
- suction control, fingertip -
-
- 50 74
-
- suction control, sliding - 50 74
-
- suction dredger 216 59
-
- suction electrode 23 29
-
- suction feeder 180 72
-
- suction head 217 51
-
- suction hose
- Household*
- 50 75
-
- suction hose
- Fire Brig*
- 270 67
-
- suction hose, soft - 270 30
-
- suction pipe
- Roof & Boiler*
- 38 55
-
- suction pipe
- Docks*
- 226 32
-
- suction pipe
- Water*
- 269 5 14, 41
-
- suction pipe
- Theatre*
- 316 52
-
- suction pipe, trailing - 216 59
-
- suction port 199 43
-
- suction pump 216 62
-
- suction roll 173 16
-
- suction slot 168 43
-
- suction tube 10 37
-
- sugar 98 53-55
-
- sugar, confectioner's - 98 54
-
- sugar, refined - 98 55
-
- sugar beet 68 44
-
- sugar beet eelworm 80 51
-
- sugar bowl 44 32 : 265 20
-
- sugar cane 382 52
-
- sugar loaf 99 64
-
- suit, asbestos - 270 46
-
- suit, casual - 33 17
-
- suit, denim - 31 58 : 33 20
-
- suit, extra - vehicular - 6 18-27
-
- suit, jersey - 29 17
-
- suit, men's - 33 1
-
- suit, one-piece - 29 17
-
- suit, quilted - 29 38
-
- suit, single-breasted - 33 1
-
- suit, two-piece 29 12
-
- suitcase 194 19 : 204 6 : 205 7
-
- suitcase, light - 267 15
-
- suite, upholstered - 42 21-26
-
- suiting 104 3
-
- suits 276 38-45
-
- suits, German - 276 42-45
-
- sun trousers 33 3
-
- sulfate see sulphate
-
- sulfide see sulphide
-
- sulfur see sulphur
-
- sulfuric see sulphuric
-
- sulky 289 24
-
- sulphate pulp mill 172 1-52
-
- sulphur 351 23
-
- sulphur-crested cockatoo 363 1
-
- sulphuric acid 170 23, 24
-
- sulphuric acid, production of - 156 34
-
- sulphuric acid supply 156 33
-
- sultana 98 8
-
- sum 344 23
-
- Sumatra cigar 107 2
-
- summer 121 67
-
- summer beam 121 67
-
- summer blouse 31 22
-
- summer coat 31 20
-
- summer dike 216 48
-
- summer dress 31 9
-
- summerhouse 52 14
-
- summer quarters 356 11
-
- summer slacks 31 52
-
- summer solstice 3 8

- summer wear 31
- summer 12 40
- sump *Coal* 144 47
- sump *Intern. Combust. Eng.* 190 41
- sump filter 192 18
- sun 4 10-21 : 29, 36-41, 42
- sun bather 281 12
- sunbathing area *Dwellings* 37 46
- sunbathing area *Npa* 274 12
- sunbathing area *Swim* 281 11 : 282 4
- sun bed 281 5
- sun blind 37 71
- sun canopy 274 14
- sun deck 223 22
- sundew 377 14
- sundial 110 39
- sun disc, winged - 333 12
- sundress, child's - 29 13
- sun filter 6 22
- sunflower 51 35 : 52 7 : 69 20
- sunflower oil 98 24
- sunglasses 6 19 : 111 6 : 301 19
- sunglass pocket 6 19
- sun hat 29 16 : 35 37
- sunlight 155 18
- sun lounge 37 70
- sun padler 37 70
- sun ray lamp 281 13
- sun foot 37 75
- sunroof, steel - 193 24
- sun rose 377 20
- sun sensor 10 69
- sunshade *Dwellings* 37 48, 71
- sunshade *Lozen* 268 61
- sunshade *Park* 272 58
- sunshade *Films* 313 3
- sun spectacles 111 6
- sunspot 4 37, 38
- sun terrace 37 75
- supatap 126 35
- super *Bees* 77 45
- super *Theatre* 316 39
- Super-calender 173 36
- supercilium 19 38
- super grade gasoline 145 55
- super grade petrol 145 55
- superheater 152 9
- supermarket 99 1-96
- supernumery 316 39
- superstructure *Weaving* 165 6
- superstructure *Ship* 221 10, 69
- superstructure, aft - 258 22
- superstructure, compact - 221 33
- superstructure, forward - 259 45
- superstructure deck 258 10
- superstructures 258 10-28
- Super-Vee racing car 290 37
- supplementary angle 346 14
- supply pipe *Butch.* 96 50
- supply pipe *Plumb. etc.* 126 9
- supply sprocket 312 26
- supply table 74 51
- supply vessel 221 32
- support *Plant Propagn.* 54 33
- support *Roof* 121 83
- support *Knitting* 167 38
- support *Offset Platem.* 179 20
- support *Shipbuid.* 222 27
- support *Corrug.* 307 29, 45
- support, adjustable - 67 22
- support, intermediate - 214 29, 76
- support, single pylon - 214 23
- support, three-point - 349 28
- support, tubular steel - 214 78
- support cable 2 30
- supporters 254 15-16
- support guide rail 214 79
- supporting cable 214 27, 38, 41, 44
- supporting cable anchorage 215 59
- supporting cable brake 214 79
- supporting cable guide 214 58
- supporting cable guide rail 214 79
- supporting insulator 153 54
- supporting pulley 163 46
- supporting structure 337 9
- supporting wall 121 77
- support insulator 153 54
- support roll 270 50
- support truss 214 80
- suppressor 190 35
- surcoat 355 25
- surf 13 27
- surface, asphalt - 200 58
- surface, bituminous - 198 5
- surface, curved - 347 40
- surface, flat - 141 39
- surface, hatched - 151 29
- surface, icy - 304 19
- surface, lunar - 6 13
- surface, nap - 168 31
- surface, plane - 347 31
- surface, raised - 168 31
- surface, special - 111 40, 41, 42
- surface boundary layer 7 7
- surface chart 9 1-39
- surface condenser 152 24
- surface finisher 200 43
- surface-finish microscope 112 37
- surface hydrant 270 35
- surface not to be machined 151 20
- surfaces, plane - 346 24-58
- surface skimmers 286 38-44
- surface synoptic chart 9 1-39
- surface-to-air missile launcher 259 50
- surface-to-air rocket launcher 259 50
- surface to be machined 151 21
- surface to be superfinished 151 22
- surface wave 11 36
- surfacing 111 36
- surfboard 279 1, 2 : 280 15; 284 5
- surfboarder 279 5 : 280 14
- surfer 279 5 : 280 14
- surfing 279 1-6 : 280 13
- surf riding 279 1-6 : 280 13
- surge baffle system 235 53
- surge diverter 152 35
- surgery 22 32-74
- surge tank 217 40

- surgical instruments 26 40-53
- surgical unit 26 1-54
- sur le cou-de-pied 314 14
- surroyal 88 9
- survey illumination 112 52
- surveying 14 46-62
- surveying, geodetic - 14 46-62
- surveying level 14 48
- surveyor's level 14 48
- suspect 264 32
- suspender *Underwear etc.* 32 6
- suspender *Bridges* 215 41
- suspender *Nightclub* 318 28
- suspenders 29 26, 44; 32 30, 33 45
- suspension 168 10
- suspension and haulage cable 214 21
- suspension arm, lower - 192 84
- suspension bridge 215 39
- suspension bridge, primitive - 215 15
- suspension cable *Railw.* 214 27, 38, 41, 44
- suspension cable *Bridges* 215 40
- suspension cable anchorage *Railw.* 214 59
- suspension cable anchorage *Bridges* 215 43
- suspension cable bearing 214 33
- suspension cable brake - 214 31
- suspension cable guide 214 58
- suspension cable guide rail 214 79
- suspension damper 192 76
- suspension file 248 3
- suspension file system 248 2
- suspension gear 214 54
- suspension gear bolt 214 72
- suspension line 288 40
- suspension line, double-cable - 214 25, 50
- suspension line gondola 214 52
- suspension lines, single-cable - 214 15-24
- suspension line support 214 76
- suspension rope 215 17
- suspension spring 192 74
- sustaining pedal 325 8
- suture material 22 56 - 26 21
- swab 137 3
- swab dispenser 22 36
- swage block *Civilism* 140 18
- swage block *Blackam.* 137 17
- swage block *Metalwkr.* 140 14
- swage head 143 57
- swallow 361 20
- swallowhole 11 49; 13 71
- swallowtail 358 52
- swallow-tail twin crystal 351 25
- swamp 13 24
- Swan Astron 3 23
- swan 272 34; 359 16
- swan-neck 37 12; 122 30
- swan's neck 37 12; 122 30
- swart 149 44
- swarm cluster of bees 77 53
- swarming net 77 54
- swarm of bees 77 53
- swath 63 23, 36
- swathe 63 23, 36
- swather, rotary - 63 26; 64 40-45
- swath rake 64 44
- swath reaper 63 19
- sweater 29 43; 31 51
- sweater, short-sleeved - 33 32
- sweepback, positive - 229 21
- sweepback, semi-positive - 229 20
- sweeper, mechanical - 199 39
- sweet 98 75, 80
- sweet bread 97 40
- sweet calamus 377 22
- sweet cherry 59 5
- sweet chestnut 384 48
- sweet corn 68 31
- sweet flag 377 22
- sweet gale 373 33
- sweet pepper 57 42
- sweets 47 31, 32
- sweet sedge 377 22
- sweet syringa 373 9
- sweet william 60 6
- swell 326 45
- swell organ 326 2, 44
- swell pedal, balanced - 326 50
- swift 359 24
- swimming 282
- swimming bath 281
- swimming bath attendant 281 4; 282 15
- swimming belt 282 19
- swimming cap 280 29, 44
- swimming instruction 282 16-20
- swimming instructor 282 16
- swimming lane 282 31
- swimming pool 223 23, 281 1-9
- swimming pool, open-air - 282 1-32
- swimming pool attendant 281 4; 282 15
- swimming strokes 282 33-39
- swimming teacher 282 16
- swimming trunks 280 43
- swimsuit 280 42
- swing *Gymn.* 297 39
- swing *Athletics* 298 30
- swing, double - 273 39
- swing boat 308 41, 42
- swing bridge, flat - 215 67
- swing door 207 18
- swing-grippers 180 33
- swing pie 172 10
- swing seat 273 40
- swing wing 256 9
- Swiss chard 57 28
- Swiss cheese 99 41
- Swiss roll 97 19
- Swiss stone pine 372 29
- switch *Electr.* 127 7
- switch *Garage* 195 4, 12
- switch *Air, raft* 230 26
- switch, main - *Home* 132 58
- switch, main - *Railw.* 211 3, 31
- switch, main - *Office* 249 37

E-182

- switch, manually-operated - 202 16
- switch, remote-controlled - 202 27
- switch, rotary-*Electr* 127 18
- switch, rotary-*Office* 245 28
- switchback 308 39
- switch blade 202 21
- switchboard *Post* 237 17, 22-26
- switchboard *Office* 245 13
- switch engine 206 43
- switcher 206 43
- switches, single - 203 45-48
- switching box 237 25
- switching centre 237 25, 41
- switching device 269 47
- switching system 153 5
- switching system automatic - 237 25
- switch knob 203 62
- switch lever *Mach. Tools* 149 11 : 150 35
- switch lever *Railw* 203 55
- switch lock 202 28
- switch signal 197 38 : 202 19
- switch signal electrically illuminated - 202 33
- switch signal lamp 202 19
- switch signals 203 45-52
- switch stand 202 17
- switch tongue 202 21
- switch tower 15 24
- switch tower, electrically-operated - 203 61
- switchtower, manually-operated 203 53
- switch yard 206 42
- swivel *Fish Farm*, 89 77
- swivel *Oil, Petr.* 145 10
- swivel arm 26 13 : 104 27 : 205 26
- swivel chair 246 1 : 248 25
- swivel coupling 50 69
- swivel head 50 60
- swivel mechanism 65 73
- swivel motor 132 69
- swivel nozzle 235 64
- swivel saddle 188 21
- swivel tap 126 36
- swop platform 194 23
- sword 319 32
- sword antenna 256 28
- sword lily 60 11
- swordsman 319 25
- sword swallower 308 26
- S-wrench, adjustable - 126 66
- symbol algebraic - 344 9 : 345 5
- symbols, geometrical - 345 21-24
- symbols, mathematical - 345 15-24
- symphysis, pubic - 20 65
- symphonia 322 25
- syncarp 384 63
- sync head 243 34
- synchro 153 32
- synchromesh gearbox, four-speed - 192 28-47
- synchronization 311 37-41
- synchronization start 117 65
- synchronization unit 117 77
- synchronization cone 192 33
- synchronizing filter 311 27
- syncing 311 37-41
- syncline 12 18
- sync pulse cable 313 29
- sync start 117 65, 69
- sync track 243 33
- synthetic fibres 169 : 170
- sytyng 22 54, 65
- syringe, hypodermic - 24 53
- syringe, multi-purpose - 24 10
- syrinx 322 2
- system, ancillary - 211 34
- system, planetary - 4 42-52
- system camera 115 1-105
- system-monitoring device 234 17
- system of accessories 115 43-105
- system of coordinates 347 8, 11
- system of flaps 229 37
- table, flat - 36 46, 72, 73, 74
- table, producer's 316 42
- table, revolving - 148 41
- table, rotary - 145 15
- tableau curtain 315 2
- table bed 277 15
- tablecloth 45 2
- table decoration 45 19 : 266 78
- table en cabochon 36 47
- table en cabochon, antique - 36 76
- table en cabochon, rectangular - 36 77
- table feed drive 150 34
- table lamp 46 24 : 246 35
- tableland 13 46
- table leg 44 2
- table linen 271 57
- table napkin 45 9
- table pedestal 26 6
- table piano 325 40
- table rise adjustment 133 23
- table runner 46 35
- table (telephone, standard - 237 6
- table tennis 293 45-55
- table tennis ball 273 5 : 293 48
- table tennis bat 273 4 : 293 45
- table tennis game 273 1
- table tennis net 273 3 : 293 53
- table tennis player 293 49
- table tennis racket 273 4 : 293 45
- table tennis table 293 52
- table top *Dining Rm.* 44 3
- table top *Art Weld* 142 14

- table-top tripod 115 99
table tripod 115 99
tableware 45
tabulator clear key 249 8
tabulator key 249 7
tachograph 210 54
tachometer *Weaving* 166 2
tachometer *Knitting* 167 43
tachometer *Letterpress* 181 54
tachometer *Car* 191 38
tachometer *Rail* 212 22
tachometer *Aircraft* 230 8
tack 285 25
tacking 285 25-28
tackle 219 1-72 : 221 27, 104
talltail log 224 54
tagetes 60 20
tail *Horse* 72 38
tail *Game* 88 19, 47, 49, 58, 62, 67, 75, 80
tail *Reef* 122 89
tail *Bookbind* 185 58
tail *Birds* 362 8
tail *Mammals* 367 29
tail, cruciform - 229 28
tail, curly - 73 12
tail, docked - 70 13
tail, dolphin's - 327 25
tail, falcate - 73 25
tail, fish's - 327 25, 43, 46, 49
tail, horizontal - 229 26-27, 35 : 230 61 : 257 21
tail, normal - 229 23
tail, prehensile - 364 35
tail, raised - 229 35
tail, serpent's - 327 31
tail, tufted - 73 6
tail, vertical - 229 24-25 : 230 58
tailband 185 42
tail bracing wire 232 4
tailcoat 33 13
tail eand shaft 223 60
tail fin *Aircraft* 229 24 : 230 59 : 231 6 : 232 7
tail fin *Air Force* 256 32
tail fin *Airports* 288 21
tail fin *Fish etc.* 364 10
tail fluke 367 29
tailgate 193 16, 20 : 195 50
tailings auger 64 21
tailings outlet 64 22
tail line 122 81
tail loading gate 232 25
tail margin 185 58
tail of kite 273 43
tailor 104 22 : 271 32
tailor's chalk 271 39
tailor seat 205 11
tailpiece 323 7
tailpin 323 22
tailplane 229 26 : 230 62 : 256 31 : 288 23
tailpole 91 32
tail propeller 232 28
tail rotor 232 14 : 264 4
tails 33 13
tail shaft 223 60
tail shapes 229 23-36
tail skid 256 23
tail slide 288 5
tail sting 358 43
tailstock *Turner* 135 7
tailstock *Mach Tools* 149 29 : 150 5
tailstock *Photomech. Reprod* 177 62
tailstock barrel 149 27
tailstock barrel adjusting handwheel 149 30
tailstock barrel clamp lever 149 28
tailstock centre 149 26
tail unit, cruciform 229 28
tail unit, double - 229 32, 34
tail unit, normal - 229 23
tail unit, triple - 229 36
tail unit shapes 229 23-36
tail vice 132 37
tail wheel 256 27 take-down weight 167 32
take-down weight 167 32
take number 310 35
take-off 298 26, 37
take-off, balloon - 288 84
take-off boat 298 38
take-off stand 165 41
taker-in 163 53
take-up reel 117 80
take-up spindle 312 37
take-up spool *Photog.* 115 25
take-up spool *Cine Film* 117 32, 80
take-up sprocket 312 27
taking lens 313 2
talkback equipment 238 64
talkback microphone 238 10, 53
talkback microphone, producer's 238 49
talkback speaker 238 8, 52
talkback system 238 64
talk button 252 24
talk key 242 24
talon *Stock Exch.* 251 19
talon *Birds* 362 7
talus 11 47 : 12 45
tambour door 245 5
tambourine *Disco* 317 27
tambourine *Music Instr.* 324 45
tamer 307 52
tamper 200 26 : 201 13
tamping beam 200 32 : 201 2
tandem 186 50
tandem kayak 283 5
tang 45 52, 60
tangent *Music Instr.* 322 43
tangent *Maths*, 346 32, 48
tangent screw 14 56
tangerine 384 23
tank *Couper* 130 1
tank *Lorries etc.* 194 30
tank *Army* 255 80
tank, bottom - 222 38
tank, concrete - 310 11
tank, side - 222 37
tank, spherical - 145 73 : 221 36
tank bottom valve 38 49
tank car 213 31
tank construction engineer 130
tanker *Drinks* 225 73
tanker terminal 145 74
tank farm 225 61
tank for sterilized milk 76 16
tank furnace 162 1
tank inlet 38 47
tank locomotive 210 65
tank margin plate 222 51
tank reel 116 2

- tank spiral, multi-unit - 116 4
 tank top 222 54
 tank top plating 222 54
 tank vent 234 44
 tank wagon 213 31
 tansy 380 9
 tap *Doc* 23 49
 tap *Metabckr* 140 60
 tap *Power Plant* 153 18
 tap *Spa* 274 17
 tap *Disc* 317 8
 tap *Chem* 349 5, 22 : 350 44 53
 tap outside - 37 41
 tap bar 148 9
 tap changer 211 10
 tap changer driving mechanism 211 13
 tape *Ball Games* 293 73
 tape *Mass. Hist.* 325 36
 tape, adhesive - 98 47 : 134 38 : 247 29
 tape, magnetic - 25 46
 tape, varnished-cambric - 153 46
 tape cassette 117 76
 tape counter 241 64 : 243 9
 tape deflector roller 241 60
 tape lead 243 29
 tape guide 243 22
 tape measure 103 2 : 271 38
 tape punch 176 5
 taper, wax - 77 65
 tape recorder 117 70 : 317 21 : 318 7
 tape recorder, four-track - 242 13
 tape recorder, portable - 309 37
 tape recorder, two-track - 242 12
 tape reel, open - 241 57
 taper thread, female - 126 47
 tape speed selector 241 62
 tapestry wall paper 128 18
 tape threading indicator light 243 14
 tape wire 325 35
 tapeworm 81 35
 tape hole 147 50
 tapir 366 26
 tappet 166 57
 tappet shaft 166 56
 tapping 153 18
 tapping a spring 269 24-49
 tapping bar 148 9
 tapping hole 147 50
 tapping spout 148 3
 taproot, swollen - 370 79
 tap wrench 140 30
 tar 170 4
 tar and bitument heater 200 46
 target *Inf. Tech.* 242 84
 target *Sports* 305 30, 32, 66, 77
 target, bobbing - 305 33, 48
 target, turning - 305 33, 48
 target archery 305 52-66
 target areas 294 51-53
 target cross 288 56
 target jack 305 23
 target rectangle 292 34
 targets 305 30-33
 tar-spraying machine 200 46
 tar storage tank 200 47
 tarsus *Mam* 17 26
 tarsus *Birds* 362 4
 tarlet 97 20
 tasse 329 49
 tassel *Headgear* 35 24
 tassel *Arable Crops* 68 35
 tassel *Hist. Cost* 355 23
 tasset 329 49
 tating 102 19
 tating shuttle 102 20
 tattoo 306 44
 tau cross 332 59
 Taurus 3 25 : 4 54
 taxi 268 64
 taxicab 268 64
 taxi rank 268 63, 66
 taxis 233 32
 taxi sign 268 65
 taxi stand 268 63, 66
 taxi telephone 268 67
 taxiway 233 2
 T-cut 54 32
 tea *Grocer* 98 65-68
 tea *Supermkt.* 99 68-70
 tea *Trop. Plants* 382 9
 tea bag 98 68
 teacher 260 21
 teaching equipment 242 : 242 45-84
 teaching laser 242 81
 teaching machine 242 1
 teaching material 261 27
 tea dance 267 44-46
 tea leaf 382 9
 team of oxen 63 16
 tea packet 99 69
 tea plant 382 7
 tea plate 39 34
 tea bag 88 14
 tear-off edge 247 30
 tea room 265 1-26
 teat *Infant Care etc.* 28 20
 teat *Livestock* 75 19
 teat cup 75 30
 teat cup 75 30
 teat cup cluster - 75 26
 tea tree 382 7
 technical drawing 151 16
 technical laboratory 310 9
 Tecla burner 350 4
 tectogenesis 12 4-20
 tedder, rotary - 63 24 : 64 46-58
 teddy bear 28 46 : 273 26 : 309 12
 teddy bear, rocking - 48 30
 tee 126 44, 47
 tee *Ball Games* 293 90
 teeing ground 293 79
 tee-iron 143 3
 teepee 352 7
 tee-square 151 9
 teeth 19 16-18
 teeth, false - 24 25
 teeth grinder 157 43, 45
 teething ring 28 12
 teeth of knock-over bit 167 52
 telecable unit 2 28
 telegraphy 237 30
 telemetry antenna 10 70
 telephone 22 18 : 41 7 : 202 48 : 238 23 : 246 13 : 248 9
 telephone, public - 236 9 : 237 1, 3
 telephone, toy - 47 35
 telephone adapter socket 249 67
 telephone answering and recording set 22 13

- telephone answering device 22 13
 telephone book 236 12 : 237 5
 telephone booth 204 46 : 236 8 : 237 1 : 251 10 : 268 56
 telephone box 204 46 : 236 8 : 237 1 : 251 10 : 268 56
 telephone cable 198 15
 telephone cable pipeline 198 16
 telephone casing 237 15
 telephone connection 242 20
 telephone cover 237 15
 telephone customer 237 2
 telephone directory 236 12 : 237 5
 telephone directory rack 236 10
 telephone-emergency calls only 233 40
 telephone exchange 237 27-41
 telephone exchange, internal 245 13
 telephone index 22 21
 telephone instruments 237 6-26
 telephone kiosk 206 46 : 236 8 : 237 1 : 251 10 : 268 56
 telephone line, customers' - 198 20
 telephone line, subscribers' - 198 20
 telephone list, internal - 245 17
 telephone number 237 38
 telephone receiver 237 7 : 246 16
 telephones 237 6-26
 telephone service 237 41
 telephone subscriber 237 2
 telephone switchboard panel 238 14
 telephone user 237 2
 telephoto lens 117 47
 teleprinter 176 31 : 237 31, 61, 66 : 238 12
 telescope 14 60 : 42 15 : 224 8
 telescope, gimbal - mounted - 235 68
 telescope, monocular - 111 18
 telescope, reflecting - 113 1
 telescope, refracting - 113 16
 telescope, surveyor's - 14 48
 telescope magnifier 113 38
 telescope mounting - 113 16-25
 telescope mounts 1143 16-25
 telescope sight 87 29 : 255 28 : 305 49
 Teletype 176 31
 teletypewriter 237 31
 television 238 : 239
 television cabinet 240 20
 television camera 10 67 : 112 36 : 154 78 : 240 26
 television disc system 243 37-45
 television engineering 240
 television mast 15 33
 television OB van 239 1-15
 television post - sync studio 238 27-53
 television programmes 342 64
 television receiver 242
 television receiver, domestic - 243 6
 television receiving aerial 239 4, 5
 television reception aerial 239 4, 5
 television set 42 8 : 46 14 : 242 28
 television sound 242 27
 television tube 240 3
 telex link 237 65
 telex message 237 69
 telex service 237 41
 telex tape 237 68
 Telford base 200 60
 teller 250 2
 tempera 338 17
 temperature 9 8
 temperature gauge 179 4
 temperature gauge, distant reading - 210 48
 temperature graph 7 37
 temperature regulation flap 10 65
 temperature regulator 191 84
 temperature scale 7 36
 temperature selector 50 8
 tempest 284 54
 template 126 83
 template, circular - 141 35
 temple *Man* 16 6
 temple *Weaving* 166 13
 temple *Art* 337 7
 temple, Doric - 334 1
 temple, Etruscan - 334 49
 temple, funerary - 333 7
 temple buildings 337 25
 temple tower 333 32 : 337 1, 26
 temple wall 334 6
 temporalis 19 3
 tender *Railw* 210 38
 tender *Warships* 258 92
 tender platform 210 2
 tendo calcaneus 18 48
 tendril 57 4
 tendril, thorny - 58 30
 tennis 293 1-42
 tennis ball 293 28
 tennis court 293 1
 tennis net 293 13
 tennis player 293 16
 tennis racket 41 13 : 293 29
 tennis shoe 101 36
 tenon saw 132 44
 tenor clef 320 11
 tenor horn 323 39
 tenor trombone 232 46
 tenor viol 322 23
 tenpin bowling 305 14-20
 tens 344 3
 tension and slab - catching device 165 13
 tension bar 167 49
 tension cable, inclined - 215 47
 tension cable pulley 214 43
 tension compensator 165 51
 tension equalizer 165 51
 tension hoop 324 56
 tensioning device *Agr Mach* 64 94
 tensioning device *Railw* 208 18
 tensioning lever 208 18
 tensioning screw 323 53
 tension roller *Joiner* 133 13

- tension roller *Letterpress* 181 45
 tension weight *Knitting* 167 50
 tension weight *Railw* 214 41, 42
 tension eight shaft 214 40
 tent 80 7
 tent, four - pole - 307 1
 tentacle 357 16, 31
 tenter 165 54 ; 168 21
 tenter clip 168 24
 tenter pin 168 24
 tenter pin 168 24
 tent peg 278 24
 tent pole 278 38 ; 307 2 ; 352 8
 tent rope 307 13
 tenuto 321 30
 tepee 352 7
 teres major 18 55
 teres minor 18 54
 tergites 358 31
 term 344 23
 terminal *Docks* 226 16
 terminal *Airport* 233 15
 terminal box 211 16
 termination of speed restriction 203 40
 tern 359 11
 terrace 37 36
 terracette 13 4
 terrarium 356 14
 terrestrial meridian 14 4
 terrier 70 15, 16, 17, 18, 27, 39
 terry towel 49 9
 tessellation 338 37
 tessera 338 39
 tesseral crystal system 351 1-17
 test equipment 195 17
 testicle, right - 20 72
 testing and control station 237 40
 testing board 237 29
 testing desk 237 29
 testing device for water-proof watches 109 26
 testing kit 138 14
 testis 20 72
 test meter, universal - 127 41
 test oil and gas separator 146 10
 test separator 146 10
 test tube 350 34
 test tube rack 173 8 ; 261 31 ; 350 35
 tethers 75 15-16
 tetradrachm 252 1
 tetragonal crystal system 351 18-19
 tetrahedrite 351 1
 tetrahedron 351 1
 text 237 68
 textbook 261 28
 thalamus 370 53
 thallus 378 49
Thaumatolampas diadema 369 4
 T - head bolt 202 10
 theater *see* theatre
 theatergoer 315 8
 theatre *Astron* 5 26
 theatre *Theatre* 315 ; 316
 theatre, *Greek* - 334 44
 theatre, open - air - 272 6
 theatergoer 315 8
 theatre projector 312 24
 theatre seat 315 20
 theatre ticket 315 11
 thé dansant 267 44-46
 theodolite 14 52-62
 theorbo 324 1
 thermal 287 21
 thermal protection shield 234 5 20
 thermal soaring 287 20
 thermograph 10 19, 51
 thermometer *Meteorol Instr* 10 25
 thermometer *Infant Care etc* 28 29
 thermometer *Text Finish* 168 27
 thermometer *Swim* 281 24
 thermometer, ladle - type - 92 53
 thermometers 10 53-54
 thermometer screen 10 49
 thermometer shelter 10 49
 thermometric scale 7 36
 thermoplastic 130 15
 Thermos jug 40 5
 thermo time switch 190 63
 thickener 172 24, 42, 44, 48, 62
 thickneser 132 45
 thickening machine 132 45
 thickening table 132 46
 thief 308 16
 thigh 16 49 ; 17 22
 thigh bone 17 22
 thill 186 19, 30
 thriller 186 28
 thill horse 186 28
 thimble, graduated - 149 64
 thinner *Painter* 129 16
 thinner *Art Studio* 338 13
 thinning 84 37
 thinning razor 105 9 ; 106 41
 thinnings, small - sized - 84 37
 thinning scissors 105 8 ; 106 33
 thinning shears 105 8 ; 106 33
 third base 292 47
 third man 300 27
 thirty - second note 320 18
 thirty - second rest 320 26
 thistle 61 32
 Thomas converter 147 55-69
 thoracic shield 82 4 ; 358 29
 thorax *Man* 16 28-30 ; 17 8-11
 thorax *Articulates* 358 29-30
 thorn *Gdn Flowers* 60 18
 thorn *Spa* 274 2
 thorn *Shrubs etc* 374 30
 thorn apple 379 8
 thorn house *Map* 15 32
 thorn house *Spa* 274 1
 thousands 344 3
 thread *Overh Irrign* 67 38
 thread *Mach Parts etc* 143 16, 68
 thread *Glass Prod* 162 54
 thread *Cotton Spin* 164 53
 thread *Weaving* 165 21
 thread *Knitting* 167 17, 36
 thread *Bookbind* 183 11
 thread, coarse - 149 4
 thread, female - 126 41, 45
 thread, glass - 162 56, 57
 thread, male - 126 38, 51

- thread, metal - 102 30
 thread, mycelial - 381 2
 thread, normal - 149
 thread, sleeved - 162 57
 thread chaser 135 14
 thread clearer 165 20
 thread container 22 61
 thread cop 185 18
 thread - cutting machine 125 27 ; 126 86
 thread guide *Shoem* 100 30
 thread guide *Knitting* 167 3, 54, 64
 thread head 187 75
 threading draft 171 5
 threading key 127 30
 thread interlacing 171 26
 thread pitch 149 9
 thread spool 185 18
 thread taper 108 15
 threadworm 80 51
 three 302 13
 three - day event 289 16-19
 three - decker 218 51-60
 three - eight time 320 36
 three - four time 320 37
 three - masters 220 18-27
 three - phase generator 153 26
 three - phase plug 127 14
 three - two time 320 38
 threshing drum 64 12
 throat *Man* 16 19 ; 19 14-37 24
 throat *Horse* 72 16
 throat *Forestry* 84 28
 throatlash 71 11 ; 72 16
 throatlatch 71 11 ; 72 16
 throat piece 329 42
 thistle 361 16
 throttle control 230 30 ; 288 15
 throttle lever 230 30 ; 288 15
 throttle twist grip 188 30 ; 189 29
 throttle valve *Hops* 27 43
 throttle valve *Car* 192 9
 through - the - lens reflex finder 117 44
 thrower 161 9
 throw - in 291 53
 throwing act 307 43
 throwing knife 354 15
 throwing ring 308 47
 throwing spear 328 2
 throwing stick 352 40
 thrush 360 3
 thrushes 361 13-17
 thrush nightingale 361 17
 thrust bearing 221 29
 thrust block 223 67 ; 259 60
 thrust lever 257 9
 thrust mount, tower - 235 6
 thrust mount, upper - 235 5
 thrust nozzle 234 35 ; 235 37
 thrust nozzle fuel tank 235 45
 thrust structure 234 21
 thrust vector control system 235 43
 thrust washer 190 56
 thrust weapon 294 11, 36, 37
 thuja 372 39
 thumb 19 64
 thumb hold 323 45
 thumb hole 305 47
 thumb nut 119 75
 thumb piston 326 46
 thundercloud 7 2
 thunderstorm 9 38
 thurible 332 38
 thurible bowl 332 41
 thurible chain 332 39
 thurible cover 332 40
 thwart 278 17 ; 283 28
 thymele 334 48
 tiara, papal - 254 37
 Tibetan 353 27
 tibia 17 25
 tibialis anterior 18 47
 tick *Bedrm* 43 13
 tick *Articulates* 358 44
 tick, drill - 43 10
 tick bear 69 15
 ticket 204 36
 ticket agent 204 39
 ticket - cancelling machine 197 16
 ticket clerk 204 39
 ticket counter 197 33 ; 204 35
 ticket machine 208 28
 ticket office 204 34
 ticket printer, hand - operated - 204 41
 ticket - printing machine 204 40
 ticket - stamping machine 204 40
 tidal power plant 155 37
 tide level indicator 225 37
 tidemark 13 35
 tide table 280 7
 tie *Ladies' Wear* 30 46
 tie *Underwear etc* 32 41
 tie *Bldg Site* 119 39
 tie *Roof* 121 59
 tie *Station* 205 60
 tie *Muscle Not* 321 24
 tie, concrete - 202 37
 tie, coupled - 202 14, 38
 tie, diagonal - 121 30
 tie, double - 121 50
 tie, simple - 121 49
 tie, steel - 202 36
 tie beam 121 53
 tie belt 29 55 ; 31 19
 tie fastening 101 21
 tiepin 36 22
 tier, lower - 228 24
 tier, upper - 228 23
 tierce engagement 294 48
 tiercel 86 46
 tie rod 65 47
 tier of oars 218 12
 tie shoe 101 31
 tie tube 119 49
 tie - up 171 22, 23
 tie - up of shafts 171 9
 tiger 307 56 ; 368 5
 tightening screw 293 33
 tightrope 307 41
 tightrope dancer 307 40
 tights 29 42 ; 32 12
 tilbury 186 44
 tilde 342 35
 tile *Bathrm etc* 49 19
 tile *Games* 276 34
 tile, flat interlocking - 122 60
 tile, interlocking - 122 59
 tile, plain - 122 6, 46
 tile board 34 16
 tile cutter 122 33
 tile hammer 122 20
 tile roofings 122 45-60

- tiles 125 45-60
 tilting battens 122 17
 till 207 86 : 271 5
 till, electric - 271 2
 tillage 69 1-28
 tiller 218 13 : 284 32 : 286 24
 tiller extension 284 31
 tillering 68 5
 tilt 329 71
 tilt block 12 9
 tilting armour 329 76
 tilting device 147 44, 59
 tilting helme 254 4 : 329 77
 tilting lance 329 81
 tilting shield 329 79
 tilting table 133 17
 tilting target 329 79
 tilt wing 232 27
 timbale 324 57
 timber 85 42
 timber, end - grained - 120 92
 timber, halved - 120 88
 timber, long - 120 2
 timber, round - 120 35 : 157 30
 timber, sawn - 157 22
 timber, small - 84 37
 timber, squared - 120 10 : 157 36
 timber, stacked - 84 15
 timber, standing - 84 4
 timber, undressed - 120 83
 timber, yarded - 84 15
 timber cutting 84 15-37
 timber dog 121 97
 timberjack 84 18
 timber joints 121 84-98
 timber planking 285 56 : 7
 time *Masic Not* 320 28-42
 time *Maths* 345 7
 time ball 280 5
 time indicator 289 40
 timekeeper 282 24 : 299 47
 timer *Doc* 23 40
 timer *Hosp* 27 35
 timer *Kitch* 39 21
 timer *Watchm* 109 35
 timer *Photog* 116 18
 timer *Photogray* 182 20
 timer *Billiards* 277 17
 timer, synchronous - 24 52
 timer switch, built - in - 243 18
 time scale *Meteorol Instr* 10 17
 time scale *Office* 249 74
 time scale stop 249 75
 time schedule 151 12
 time signatures 320 28-42
 timetable 264 16, 18
 timetable, driver's - 210 52
 timetable, official - 264 50
 time weight 110 29 : 309 59
 timing machine, electronic - 109 27
 timpano 323 57
 tin 129 7
 tin, molten - 162 17
 tinctures 254 24-29
 tine *Tablew etc* 45 60
 tine *Agr Impl* 66 4
 tine *Game* 88 10, 31
 tine bar 64 53
 tinner's snips 125 1
 tip, adjustable - 149 47
 tip, controlled - 199 10
 tip, cork - 107 13
 tip, gold - 107 13
 tip, oxide ceramic - 149 47
 tip, pointed - 253 10
 tip, cart, three way - 62 18
 tip heap 144 19
 tipper 200 7
 tipper, three - way - 1954
 tipper wagon 213 37
 tipping body *Lorries etc* 194 25
 tipping body *Road Constr* 200 8
 tipping bucket 214 34
 tipping car 147 64
 tipping cylinder 62 19
 tipping device 147 44, 59
 tipping truck 119 28
 tippler, three - way - 92 34
 tip-tank 231 9 : 256 30
 tip - ut seat 207 12
 tire see - tyre
 tired swimmer grip 21 38
 T - iron 143 3
 tissue, erectile - 20 67
 tit 360 4 : 361 9
 titan 327 37
 title block 151 31
 title boat 299 35-50
 title fight 299 35-50
 title page 185 45
 title panel 151 31
 titmouse 360 4 : 361 9
 tjalk 220 6
 T-joint 126 44, 47
 T-junction joint 126 44, 47
 toad 364 23
 toadstools 3709 10-13
 toast 45 34
 toaster 40 30
 toat 132 18
 tobacco *Tabacc etc* 107 25
 tobacco *Trop Plants* 382 43
 tobacco, raw - 83 13
 tobacco bottle 81 25
 tobacco factory 83 11
 tobacco leaf 382 43
 tobacco plant 382 40
 tobacco pouch 107 43
 tobacco presser 107 47
 toboggan 303 1, 2, 13
 toboggan, junior - 303 3
 toboggan cap 35 39
 toboggan slide 308 40
 toe, big - 19 52
 toe, first - 19 52
 toe, fourth - 19 55
 toe, great - 19 52
 toe, little - 19 56
 toe, second - 19 53
 toe, third - 19 54
 toecap 100 58 : 101 16, 40
 toecap remover 100 52
 toe clip 290 21
 toenail 19 57
 toe piston 326 48
 toe post sandal 101 48
 toe stand 295 5
 toestrapp 284 30
 toe unit 301 55
 toffee 98 77
 toga 355 13
 toggle 340 30
 toggle action *Letterpress* 181 16
 toggle action *Bookbind* 183 36
 toggle fastening 30 66

E-189

- toggle - joint action 181 16 : 183 30
- toggle - joint press 183 26
- toggle - lever press 183 26
- toilet 49 12 : 146 29 : 207 16, 42, 72 : 211 59 : 231 31 : 278 5
- toilet bowl 49 13
- toilet cistern 126 14
- toilet - cleaning vehicle 233 22
- toilet lid 49 14
- toilet pan 49 13
- toilet paper 59 11
- toiletries 99 27-3
- toilet roll holder 49 10
- toilets 317 31
- toilet seat 49 15
- toilet water 105 37 : 106 9
- tomahawk 352 16
- tomato 57 12 : 99 82
- tomato plant 55 44
- tomb 331 23 : 337 16
- tomb, giant's - 328 16
- tomb, megalithic - 328 16
- tomb, royal - 333 1
- tombola 306 11
- tombola booth 308 44
- tomb recess 331 60
- tombstone 331 26
- tom cat 73 17
- tom - tom 324 48, 49
- tondo 339 36
- tone 320 51, 53
- tone arm 241 21
- tone arm balance 241 53
- tone arm lift 241 28
- tone arm lock 241 27
- tone generator 238 51
- toner roll 249 41
- tongs *Atom* 2 44
- tongs *Glass Prod* 162 44
- tongs *Graphic Art* 340 50
- tongs, concrete's - 319 85
- tongs, flat - 137 24
- tongs, round - 137 25
- tongue *Man* 17 52 : 19 25
- tongue *Tablew etc* 45 52
- tongue *Game* 88 22
- tongue *Shoem* 100 65
- tongue *Shoes* 101 32
- tongue *Music Instr* 322 52 : 326 19
- tongue, foam rubber - 291 24
- tongue, forked - 327 6
- tonsil 19 23
- tonsil, palatine - 19 23
- tonsue 331 57
- tool 195 43
- tool, stone - 328 1
- tool bag 187 25
- tool bit holder 149 45
- tool box *D.E.Y* 134 35
- tool box *Mach Tools* 150 13
- tool box *Railw* 212 45
- tool cabinet 134 1-34
- tool case 127 49
- tool cupboard 12
- tool grinder 137 18
- tool - grinding machine 137 18
- tool post 149 21
- tool rest 135 5 : 149 22
- tools 119 77-89
- tool shank 149 49
- tool shed 37 32 : 52 3 : 55 1
- tool slide 149 22
- tool trolley 195 42
- tooth *Man* 19 28-37
- tooth *Mach Parts etc* 143 83
- tooth *Composing Rm* 174 30
- tooth *Office* 249 31
- tooth, bicuspid - 19 18
- tooth, canine - 19 17
- tooth, molar - 19 18, 35
- tooth, porcelain - 24 29
- tooth, premolar - 19 18
- toothbrush, electric - 49 29
- tooth chisel 339 13
- toothed 370 45
- tooth glass 49 28
- toothing, external - 143 96
- toothing, internal - 143 95
- toothing, spiral - 143 92-93
- toothing plane 132 17
- tooth mug 49 28
- toothpaste box 99 31
- toothpick holder 266 23
- tooth pulp 19 32
- tooth - root elevator 24 48
- tooth scaler 24 45
- top 12 40 : 193 10 : 323 24
- top, collapsible - *Carriages* 186 52
- top, collapsible - *Car* 193 10
- top, convertible - 193 10
- top, elasticated - 32 23
- top, fireclay - 108 9
- top, fixed - 186 14
- top, folding - 194 10
- top, hard - 193 27
- top, humming - 309 71
- top, leather - 35 19
- top, marble - 265 12
- top, shired - 29 15
- top clearer 164 22
- top gases 145 38
- top hat 35 36 : 186 25 : 289 6
- top light, white - 286 10
- top lighting, incident - 112 63
- topmark 224 78, 90
- topmark buoy 224 80
- topmast 223 39
- topography, fluvial - 13 1-13
- topper 64 85
- topping 266 54
- topping knife 64 87
- top rail 221 122
- top ring 89 52
- top roller, light - 164 18
- tops 145 38
- topsail, schooner, three - masted - 220 19
- top side *Meat* 95 37
- top side *Paperm* 173 31
- top slide 149 22, 42
- top stroke 277 3
- top tube 187 16
- torch 127 36
- torch lighter 141 27
- torcular 26 48
- torern 319 21, 25
- torii 337 11
- torpedo boat 258 69, 75
- torpedo housing, underwater - 259 36
- torpedo tube 358 78 : 259 79
- torque converter 190 70
- torque converter bearing 211 54

E-190

- torque converter lever 65
34
- torque wrench 195 45
- tortil door 319 11
- torsional clamp 287 39
- torso 339 7
- Torsteel 119 82
- torten 97 22-24
- tortrix moth 80 9
- torus *Art* 334 28, 30
- torus *Bot* 370 53
- totalizator 289 35
- totalizator window 289 34
- tote 289 35
- totem 352 2
- totem pole 352 1
- tote window 289 34
- toucan 363 6
- touch line 291 9
- touch - me - not 377 11
- touch - tone button 242 25
- touch - tone pad 242 25
- toupee wig 355 8
- touchet 34 2
- touring bicycle 187 1
- touring boat 283 26-33
- touring cycle 187 1
- touring cycle handlebar 187 2
- touring kayak 283 61, 70
- touring moped 188 24
- tourist 272 28
- tourist guide 272 27
- tournament 329 71
- tournament pennon 254 33
- tournament saddle 32 87
- tourneur 275 3
- tourney 329 71
- tourniquet, emergency - 21
15
- tourniquet, surgeon's - 26
48
- tow 170 57 58, 59, 60
- towage 227
- towel 106 25 ; 281 25
- towel, paper - 40 1 ; 106 5
- towel rail 49 8
- tower *Bldg Site* 119 34
- tower *Bridges* 215 42
- tower *Airport* 233 17
- tower *Gliding* 287 12
- tower, central - 335 6
- tower, lattice steel - 152 36
- tower, stepped - 333 32
- tower, terraced - 333 32
- tower clock 331 7
- tower crane 47 39 ; 119 31
- tower platform 329 8
- tower roof, pyramidal - 335
7
- tower slewing crane 119 31
- tower spotlight 316 21
- tower tomb 333 21
- tow hook 227 27
- towing 216 27
- towing engine *Rivers* 216
29
- towing engine *Salvage* 227
7
- towing engine *Warships*
258 86
- towing gear 227 6, 6-15, 13
- towing hawser 216 24 ; 227
8, 15
- towing line 286 47
- towing log 224 54
- towing machine 227 7 ; 258
86
- towing mast 216 28
- towing path 216 30
- towing plane 287 2
- towing track 216 30
- towing vehicle 194 21, 29
- towing winch 227 7 ; 258
86
- tow line 216 24 ; 227 8, 15
; 286 47
- town 15 51 ; 268
- town banner 218 22
- town centre 268
- tow path 216 30
- tow rope *Rivers* 216 24
- tow rope *Salvage* 227 8, 15
- tow rope *Gliding* 287 4
- tow rope guide 227 9
- toy, soft - 46 13 ; 47 6, 7, 41
- toy, wooden - 260 80
- toy duck 28 10
- toys 48 21-32
- toy shop 47 27
- T position 288 62
- trace 71 22, 24, 35
- trace monitor 25 54
- tracer 153 45
- tracer element 153 45
- tracery 335 39-40
- tracery window 335 39-41
- trachea 17 50 ; 20 4
- tracing head 141 37
- tracing leg 302 2
- tracing wheel 129 42
- track *Atom* 2 37
- track *Hunt* 86 8
- track *Cine Film* 117 82
- track *Railw* 202 1-38
- track *Station* 205 59-61
- track *Army* 255 87
- track *Equest* 289 23
- track *Cyc Racing* 290 2
- track *Winter Sp* 301 60
- track, cinder - 298 6
- track, indoor - 290 1
- track, sand - 290 24
- track, synthetic - 298 6
- track, unfenced - 15 102
- track and field events 298
- track and signal indicator
203 64
- track - clearing vehicle 213
17
- track diagram control lay-
out 203 65
- track diagram control panel
203 66
- tracker action 326 6-16
- track format 243 28
- trackhound 70 42, 43
- track indicator 65 81
- track inspection railcar 213
32
- track racer 290 2
- track rider 290 2
- track rider, motor - paced -
290 14
- track rod 65 47
- track - rod ball - joint 192
80
- tracksuit 31 27
- tracksuit bottoms 33 29
- tracksuit top 33 28
- trackwalker 202 44
- tract 330 57
- traction motor 211 6
- traction motor blower 211
15
- tractive effort indicator 211
26
- tractive unit 194 21, 29

- tractor 62 38 ; 64 46 ; 65 20 ; 67 17 ; 85 43 ; 194 21, 29 ; 273 55
- tractor, narrow - track - 78 21
- tractor driver 62 39
- tractor unit 85 43
- trader, itinerant - 308 51
- trades 9 48, 49
- tradesman 98 41
- trade winds 9 48, 49
- traffic control 264 9
- traffic control cuff 268 31
- traffic helicopter 264 1
- traffic light post 268 53
- traffic lights 268 52
- traffic patrol 264 9
- traffic policeman 268 30
- traffic sign 268 66
- trail 86 8
- trail, scented - 289 49
- trailer *Farm Bldgs* 62 40
- trailer *Agr* 63 27, 38
- trailer *Blacksm* 138 10
- trailer *Lorries etc* 194 22
- trailer *Station* 206 3, 35
- trailer *Camping* 278 52
- trailer, collapsible - 278 3
- trailer, folding - 278 3
- trailer, tip - up - 56 42
- trailer frame 138 28
- trailerage 278
- trailer wagon 200 25
- trailing arm 191 27 ; 192 66
- trailing cable hanger 133 39
- trailing cable support 133 39
- trailing edge *Sailing* 284 45
- trailing edge *Gliding* 287 37
- trailing link arm 192 81
- trail rope 288 69
- train 355 80
- train, electric - 197
- train, interurban - 197
- train, local - 208 1-12
- train, short - distance - 208 1-12
- train, suburban - 205 25
- train control system inductive - 211 7, 38 ; 212 14, 38
- train deck 221 80
- trainee pastry cook 265 6
- trainer *Shoes* 101 35
- trainer *Circus* 307 31
- train ferry *Map* 15 12
- train ferry *Ship* 221 74
- train heating system 212 17, 18
- train heating system transformer 212 40
- train heating voltage indicator 211 27
- training apparatus 299 20-24
- training equipment 299 20-24
- training ship 258 95
- training shoe 101 35
- train plate, bottom - 110 37
- "trains" 233 34
- train schedule 204 50
- train service, local - 208 1-30
- trainset 209 1
- trainset, experimental - 209 23
- train set, wooden - 47 37 ; 48 29 ; 273 27
- trajectory 89 36
- tram 197 ; 268 46
- tramline 268 23
- trammel 125 11
- trampoline 282 10 ; 297 10
- tram service 197 13
- tram stop 197 35 ; 268 25
- tram stop sign 197 36 ; 268 26
- tram timetable 268 27
- transept 335 3
- Trans - Europe Express 209 1-22
- Trans - Europe Express, electric - 205 34
- transfer blanket 249 40
- transfer cylinder 180 36
- transfer drum 180 36
- transfer entry 250 25
- transfer port 242 57
- transformer *Clocks* 110 8
- transformer *Power Plant* 153 9-18
- transformer *Railw* 211 10
- transformer, high - tension - 211 4
- transformer, mobile - 152 30, 39
- transformer, transportable - 152 30, 39
- transformer, connection 153 19
- transformer station *Brew* 92 21
- transformer station *Hydr Eng* 217 46
- transformer tank 152 40
- transforming section 23 56
- transillumination 112 60
- transistor, actuating - 195 19
- Transitional 342 5
- "transit passengers" 233 27
- transit shed 225 9
- transmission 209 18
- transmission, multi - speed - 65 36
- transmission cable 326 53
- transmission line 154 16
- transmission line, high - voltage - 152 32
- transmission oil 209 15 ; 212 36, 43
- transmission oil temperature gauge 212 20
- transmissometer 10 60
- transmitted - light microscope 112 14
- transmitter 10 59, 62
- transmitting antenna 288 88
- transom *Dwellings* 37 35
- transom *Ship* 221 42
- transom *Sailing* 284 35 ; 285 49
- transom *Motorboats etc* 286 26
- transom stern 221 42 ; 258 26 ; 259 11 ; 285 48
- transparency 242 42
- transparency arm 177 44
- transparent gage 59 25
- transplanting *Plant Propagn* 54 5
- transplanting *Forestry* 84 10
- transport aircraft, medium-range - 256 14
- transport and communications aircraft 256 24

- transport and rescue helicopter 256 18
 transporter, suction - 74 49
 transporter container - loading bridge 225 46 ; 226 2
 transporter loading bridge 225 20
 transport helicopter 232 21
 transport lug 152 48
 transport roller *Cine Film* 117 34
 transport roller *Joiner* 132 72
 transport sprocket 115 26
 transport vehicle 62 18
 transtainer 226 2
 transtainer crane 226 2
 transversal chicane 301 68
 transverse motion 149 17
 trap *Bathrm etc* 49 27
 trap *Hunt* 86 20
 trap *Plumb etc* 126 26
 trapdoor 38 13
 trapercus 18 52
 trapeze *Sailing* 284 12
 trapeze *Circus* 307 6
 trapeze artist 307 7
 trapezium 346 37
 trap opening 316 32
 trapper 306 8
 trapping 86 19-27, 19
 trappings *Horse* 71 16
 trappings *Chivalry* 329 74
 trash bin *Don* 22 70
 trash bin *Butch* 96 46
 trash can 199 3
 trash conveyor 64 80
 travel agency 271 24
 travel centre 204 28
 traveler *see* *travelier*
 traveling *see* *travelling*
 traveller *Cotton Spin* 164 51, 55
 traveller *Sailing* 284 27
 'Travellers' Aid 204 45
 travelling bag 205 10
 travelling box 77 44
 traverse 152 37
 traversing handle 255 48
 trawler 90 11 : 221 86
 trawl fishing 90 11-23
 trawling 90 11-23
 trawl warp 90 12
 tray *Living Rm* 42 30
 tray *Pest Contr* 83 17
 tray *Game* 88 8
 tray *Café* 265 3, 14
 tray *Restaurant* 266 19, 45, 63
 tray *Fair* 308 52
 tray, revolving 520 37
 tray, round - 44 24
 tray counter 266 64
 tray for purchases 271 15
 tray thermometer 116 13
 tread 50 38 : 123 32, 47
 tread, rubber - 187 85
 treading water 282 39
 treadle *Poultry Farm* 74 63
 treadle *Dressm* 103 11
 treadle *Tailor* 104 13
 treadle control 168 48
 treadle lever 166 58
 treadle sewing machine 309 1
 treading diagram 171 10
 tread sledge 304 29
 treasury notes 252 29-39
 treble belly bridge 325 11
 treble bridge 325 11
 treble clef 320 8
 treble control 241 31
 treble coupler 324 41
 treble plume 254 30
 treble register 324 41
 treble stop 324 41
 treble string 325 10
 treble tuning 241 43
 treble viol 322 23
 tree 272 59, 61 : 370 1
 tree, conical - 272 13
 tree, globe - shaped - 272 12
 tree, pyramidal - 52 16 : 272 19
 tree brush 56 23
 tree cake 97 16
 tree calliper, steel - 84 21
 tree felling 84 15-37
 tree frog 364 24
 tree guard 118 80
 tree nursery *Map* 15 111
 tree nursery *Market Gdn* 55 3
 tree nursery *Forestry* 84 6, 10
 tree of life 372 39
 tree pruner 56 11
 trees, coniferous - *Map* 15 1
 trees, coniferous - *Conifers* 372 1-71
 trees, deciduous - 371 1-73
 trees, mixed - 15 14
 trees, non - coniferous - 15 4
 trees, ornamental - 373 : 374
 trees, young - 84 10-11
 tree scraper 56 14
 tree stake 52 31
 tree stump 84 14
 tree toad 364 24
 treecap 272 60 : 370
 tree trunk 84 19 : 370 2, 7
 tree trunk, hollowed - out - 218 7
 trefold arch 336 32
 trek, roped - 300 22-27
 trellis 89 5
 trellis, wir. - 78 9
 trembling poplar 372 21
 trenchcoat 33 57
 trestle *Overh Irrign* 67 1
 trestle *Carp* 120 18, 19
 trestle *Shipbuild* 222 27
 trestle, paperhanger s - 128 52
 trestle rope 122 67
 triad 321 1-4
 triakis - octahedron 351 10
 trial 290 24-28
 trial frame 111 3
 trial lens case 111 45
 triangle *Fish Farm* 89 85
 triangle *Drawing Off* 151 7, 8
 triangle *Railw* 203 13
 triangle *School* 260 37
 triangle *Music Instr* 32 : 49
 triangle, acute - angled - 346 28
 triangle, equilateral - 346 26
 triangle, obtuse - angled - 346 28
 triangle, pipe clay - 350 17

- triangle, right - angled - 346 32
triangle cut 36 67
triangles plane - 346 26-32
triangle sign 203 13
triangle symbol 345 24
triangulation point 14 49 ; 15 71
triangulation station 14 49 ; 15 71
Triangulum Australe 3 40
triceps brachii 18 38
trick button 117 84
trick ski 286 56
triclinic crystal system 251 26
Tricolour 253 16
triforium 335 33
trigger *Slaughterho* 94 6
trigger *Army* 255 5
trigger guard 87 10
trigger mechanism 255 20
trigger valve 270 62
triglyph 334 15
trilby hat 35 22
trill 321 17, 18
trim 46 5
trimaran 278 16
trimmer *Carp* 120 41
trimmer *Roof* 121 71
trimmer *Paperhanger* 128 43
trimmer joust 120 41
trimming, fur - 30 59
trimming, lace - 31 32
trimming, leather - 30 18
trimming blade 85 22
trimming knife 128 38
trimming machine 85 18
trimmings 266 55
trimming tab 288 25, 30
trimming table 132 64
trimming tool 162 43
trim tab 288 25, 30
triplane 229 6
triple - spar tail construction 257 20
triplet 321 23
trip mileage recorder 191 74, 77
tripod *Photog* 114 42 ; 115 99
tripod *Paperm* 173 6
tripod *Chem* 349 15 ; 350 14
tripod, wooden - 313 13
tripod bush 115 30
tripod crane 222 60
tripod lattice mast 258 41
tripod leg 114 43
tripod socket 115 30
tripod spotlight 310 52
trireme 218 9-12
triton 327 40
trochilus 334 29
troika 186 45
trolley *Blacksm* 138 35
trolley *Lorries etc* 194 42
trolley *Fram* 197
trolley *Station* 206 14
trolley *Town* 268 46
trolley, electric - 205 29
trolley, metal - 74 31
trolley bus 194 40
trolley bus trailer 194 44
trolley shoe 194 42
trolley shoe, aluminum alloy - 197 24
trolley shoe, carbon - 197 24
trolley stop 197 35 ; 268 25
trolley stop sign 197 36 ; 268 26
trolley wire 197 41 ; 205 58
trolley wire contact point 197 40
trombone 323 46
trombone slide 323 47
tropaeolum 53 4
trophus 358 26
trophy 352 15, 30
tropic of Cancer 3 4
tropics 14 10
tropopause 7 9
troposphere 7 1
trot 72 41
trotter *Meat* 95 38, 42, 48
trotter *Equest* 289 28
trotting silks 289 26
troubadour 320 70
trough *Phys Geog* 12 18
trough *Milit* 91 14
trough *Railw* 202 34
trough *Art* 336 48
trough, equatorial - 9 46
trough, outdoor - 62 9
trough gutter 122 83
trough mixer, double shaft - 159 10
trough plane 12 19
trough surface 12 19
trough valley 13 55
trough vault 336 47
trouser leg 33 6
trouser pocket 33 47
trousers, boy's - 29 60
trouser suit 30 57
trouser turn - up 31 40
trout 364 15
trout breeding 80 14
trout fry 89 16
trout pond 89 6
trout rearing 89 14
trowel *Gdn Tools* 56 6
tro wel *Bldg Site* 118 52
trub 93 2
trub removal 93 1-5
truck *Bldg Site* 119 32
truck *Power Plant* 152 41
truck *Sawmill* 157 16
truck *Refuse Coll* 199 38
truck *Railw* 207 4 ; 208 4 ; 212 2 ; 213 13
truck *Docks* 226 4, 19
truck *Flags* 253 1
truck, electric - 205 29 ; 206 2, 34
truck, heavy - 194 20 ; 200 7
truck, large - capacity - 158 14
truck, light - 194 1, 5
truck, toy - 47 38 ; 273 62
truck farm 55 1-51, 3
truck garden 55 ; 55 1-51, 3
trucks 194
truck tire 273 19
truck - to - truck handling 226 7
truck - to - truck operation 225 41
truck - to - truck system 225 41
truck with trailer 213 34
trudgen 282 37
trudgen stroke 282 37
truffle *Grocer* 98 86
truffle *Edib Fungi* 381 9, 10m 11

E-194

- trumpet 318 6 : 323 43
trumpet, bronze - 322 1
trumpet daffodil 60 3
trumpeter 318 7
trumpet narcissus 60 3
truncheon *Heraldry* 254 31
truncheon *Police* 264 19
trunk *Man* 16 22-41
trunk *Forestry* 84 19
trunk *Car* 191 24 : 193 23
trunk *Mammals* 266 21
trunk *Bot* 370 2
trunk, horse's - 327 45
trunk, main - 88 11
trunk, round 120 83
trunk, woman's - 327 24
trunk - bending forwards 295 33
trunk, bending sideways 295 32
trunk call 237 3
trunk - hose, paneled - 355 34
trunk - hose, stuffed - 355 31
trunk lid 191 7
trunk line 15 21
trunk pipeline 145 35
trunk road 15 17
trunks 32 27
truss 215 3
trussed arch bridge 215 23
trussed - rafter roof 121 34
truss element 215 24
trusser 130 12
truss joint 215 37
truss post 121 68
truss tower 155 43
trying plane 132 39
trysail 220 1
try square 120 69 : 132 6 : 134 26
try - your - strength machine 308 11
tsetse fly 81 43
T - shirt 31 38
T - shirt, children's - 29 27
T - square 151 9
tsunami 11 53
T - tail 229 29 : 256 31 : 32 287 287 10
tah *Market Gdn* 55 48
tah *Wine Grow* 78 10
tah, wooden - 91 27
tuba 323 44
tubaphone 324 61
tube *Hosp* 25 13 : 26 17
tube *Pest Contr* 83 31
tube *Optic Instr* 113 8
tube *Bicycle* 187 30
tube *Music Instr* 323 29 : 326 22
tube *Invertebr* 357 23
tube *Edit Fungi* 381 17
tube, diaphragmed - 10 27
tube, eustachian - 17 56
tube, fallopian - 20 81
tube, steel - 155 30
tube, telescopic - 65 77
tube, uterine - 20 81
tube bin 255 72
tube cap 260 52
tube centre section 113 9
tube clamp 40 20 : 350 30
tube clip 40 20 : 350 30
tube connection 6 26
tube holder 22 46
tuber *Arable Crops* 68 40
tuber *Bot* 370 79
tuberosity 80 27
tube support 27 47
tube valve 187 31
tube well 269 60
tubing 145 20, 24
tub plant 55 47
tuck and miss stitch 171 44, 47
tuck jump 282 14 : 295 36 : 297 40
tuck stitch, pulled - up - 171 45, 48
tuck stitch, staggered - 171 46
tue iron 137 6
tuff 11 19
tuff deposit 11 26
tuff 73 7
tufted lark 361 19
t - ft. of grass 375 44
tug *Shipbuild* 222 42
tug *Docks* 225 15
tug *Salvage* 227 5, 16
tug *Gliding* 287 2
tulip poplar 374 1
tulip tree 374 1
tulpe background 102 16
tulpe lace 102 15
tulpe work 102 15
tumble drier 50 28
tumbler *Metalwkr* 140 38
tumbler *Restaurant* 266 3
tumbler, seaward - 266 23
tumbler, shore - side - 266 28
tumbler lever 149 10
tumbler reverse lever 149 14
tumbler spring 140 42
tumbling separator, mechanical - 64 75
tumulus 328 16
tun 92 45
tun, wooden - 91 27
tundra climate 9 57
tuner 241 9, 37 : 317 22
tuner automatic - 23 38
tunic *Ladies' Wear* 30 29
tunic *Ship* 221 115
tunic *Hist Cost* 355 12, 25
tunic, long - 355 19
tunica 355 12
tunic dress 30 29
tunic top 30 29
tuning control 241 9
tuning crook 326 21
tuning device 326 30
tuning dial 241 7
tuning flap 326 30
tuning fork element 110 9
tuning fork principle 110 6
tuning fork watch 110 6
tuning hammer 325 20
tuning key 325 20
tuning knob 241 9 : 309 21
tuning meter 241 39, 54
tuning peg 323 18 : 324 11 : 325 17
tuning pin 324 23 : 325 17
tuning screw 323 59
tuning slot 326 33
tuning tongue 326 30
tuning wedge 325 21
tuning wire 326 21
tunnel *Map* 15 70
tunnel *Soft Fruit* 58 63
tunnel *Station* 204 23
tunnel *Railw* 214 6

E-195

- tunnel, plastic - 55 40
tunnel, underground - 198 29
tunnel entrance 233 6
tunnel kiln 161 5
turbining machine 144 32
tunnel vault 335 19; 336 38
turbine *Black-on* 137 19
turbine *Forging* 139 12, 26
turbine 353 46
turbine 6120, 209 18; 232 40, 47
turbine, high and low pressure - 259 62
turbine, high-pressure - 232 53
turbine, low - pressure - 232 54
turbine, reversible - 155 39
turbine, supercharged - 212 51
turbine engine 232 17, 24; 257 15
turbine exhaust 146 5
turbine house 152 22; 217 43
turbine inlet 155 40, 41
turbine monitoring panel 153 30
turbine transmission 209 10
turbine unit 209 24
turbogenerator 154 34
turbogenerator set 154 33
turbogenerator unit 153 23-30
turbojet engine 231 26
turbojet engines 232 33-50
turbo-propeller engine 231 5, 232 30, 51
turbo-propeller plane 231 4
turbo-prop engine 231 5; 232 30, 51; 256 16
turbo-prop plane 231 4
tureen 45 15
turkey 73 28
turkey cock 73 28
turkey hen 73 28
turkey leg 99 59
Turkish delight 308 18
turk's cap 77 4
turk's cap lily 377 4
turn *Athletics* 298 24
turn *Music Not* 21 21
turnbuckle 130 4; 202 31
turner *Brew* 92 24
turner *Turner* 135 20
turnery 135 1-26
turn indicator *Car* 191 76
turn indicator *Aircraft* 230 12
turn indicator light 189 37, 45
turn indicator light, front - 191 19
turning head, multiple - 149 41
turning judge 282 26
turning tools 135 14, 15; 24 41
turnip moth 80 42
turnout 203 51, 52
turn slot 288 46
turntable *Porcelain Manuf* 161 11
turntable *Electrotyp* etc 178 26
turntable *Lorries* etc 194 31
turntable *Bridges* 215 64
turntable *Docks* 226 56
turntable *Audio* 241 20
turntable *Army* 255 73
turntable glazing machine 161 16
turn - up 30 35; 31 54; 33 35
turpentine separator 172 14
turret *Mach Tools* 149 40
turret *Warships* 258 47, 67, 70; 259 31, 52, 71
turret *Chivalry* 329 28, 35
turret, aft - 259 44
turret, armoured - 255 84
turret, forward - 259 43
turret head 117 46; 313 32
turret lathe 149 38
turtle dove 359 23
tusk 88 54; 366 22; 367 22
tutu 314 29
tuyère 147 20
TV set 42 8; 46 14
tween deck 223 76
tweeter 241 15
tweezers 109 14; 174 18
twig 370 6
twilight area 4 21
twin anti - aircraft gun 258 31
twin anti - aircraft gun turret 259 30
twin anti - aircraft missile launcher 259 25, 33
twin anti - aircraft rocket launcher 259 25, 33
twin columns 336 6
twin edger 157 57
twin engine, horizontally - opposed - 189 47
twin etching machine 178 30
twin hull 284 65
twin launching catapult 259 14
Twins 3 28; 4 55
twin seat 188 42
twin seat, racing - style - 189 14
twin set 31 49
twin - spar wing construction 257 27
twin tail unit 229 32, 34
twist bit 134 49; 140 59
twist drill 134 49; 140 59
twist grip *Pest Contr* 83 19
twist grip *Motorcycles* etc 188 31
twist grip throttle control 188 30; 189 29
twist of tobacco 107 18
twitch grass 61 30
two - eight time 320 28
two - four time 320 29
two - high mill 148 53
two - line brevier 175 30
two - line system 126 22
two - seater 193 28
two - stroke blending pump 196 13
two - toed sloth 366 11
two - two time 320 30
two - way tap 350 49
tympan 340 37
tympanum 335 26
type *Composing Rm* 174 7, 15, 44; 175 1-17, 38
type *Letterpress* 181 37
type *Office* 249 15, 29
type *Money* 252 12
type, black - letter - 342 1, 2, 3
type, bold - 175 2

- type, bold condensed - 175 10
- type, boldfaced - 175 2
- type, extra bold - 175 9
- type, Gothic - 342 1
- type, heavy - 175 2
- type, italic - 175 7
- type, light face - 175 8
- type, Schwabacher - 342 2
- type, semibold - 175 3
- type area 185 59
- type bed 180 78 ; 181 17
- typecase 174 3
- type casting 175 32-37
- type character 174 7 ; 175 38
- type cleaner 247 8
- type - cleaning kit 247 8
- type disc 176 20
- type face 174 31 ; 175 42
- type faces 342 1-15
- type forme 340 32
- typefounding 175 32-37
- type height 175 44
- type line 175 43
- type magazine 174 21
- type matrix 174 47 ; 176 16
- type matter 174 15 ; 175 1-17 ; 181 37
- types 342 1-15
- typescript *Composing Rm* 174 6
- typescript *Script* 342 9
- typesetter 174 5
- typesetting, computer - controlled - 176 14
- typesetting computer 176 10
- type size 175 18, 46
- types of ship 221
- typewriter 209 28 ; 248 22 ; 309 79
- typewriter, electric - 249 1
- typewriter rubber 247 26
- typewriting 342 9
- typhoon wheel 308 46
- typing compartment 209 26
- typing desk 245 25 ; 248 26
- typing opening 249 19
- typing window 249 19
- typist 248 21
- typographer beetle 82 22
- tyre 191 15
- tyre, high - pressure - 187 30
- tyre, pneumatic - 187 30 ; 305 86
- tyre, rubber - 273 54
- tyre, tubular - 290 19, 23
- tyre chain 304 10
- tyre pressure gauge 196 17
- tyre tread 189 27
- U**
- udder 75 18
- ulna 17 14
- ulnar side of the hand 19 70
- ultra large crude carrier 221 1
- umbel 383 645
- umbel, simple - 370 72
- Umbellula encrinurus 369 14
- umbo 329 58
- umbra 4 35
- umbrella *Hall* 41 15
- umbrella *Station* 204 12
- umbrella *Art* 337 22
- umbrella *Invertebr* 357 15
- umbrella, telescopic - 41 12
- umbrella stand 41 14
- umpire 292 55, 65 ; 293 19, 68
- unau 366 11
- uncial 341 17
- underbrush 84 5
- undercarriage 194 32
- undercarriage, retractable - 232 10
- undercarriage housing 256 15
- undercarriage hydraulic cylinder 257 41
- under carriage unit, forward - retracting - 257 40
- undercarriage unit, main - 230 41 ; 231 28 ; 256 26 ; 257 40 ; 288 33
- undercarriage unit, retractable - 231 28
- underclothes, ladies - 32 1-15
- underclothes, men's - 32 22-29
- undercut *Forestry* 84 28
- undercut *Meat* 95 13
- undercut swing saw 157 24, 64
- underframe 207 3 ; 208
- undergown 355 37
- undergrasp 296 41
- undergrowth 84 5
- underlip 72 10
- under - ridge tile 122 5
- undershirt 296 6 1
- underside 173 34
- underskirt 309 85
- understructure 191 2
- under tile 122 57
- underwater case 117 57
- underwater housing 117 57
- underwater massage bath 281 31
- underwater salvo missile launcher 259 24
- underwater salvo rocket launcher 259 24
- underwater swimmer 279 7 ; 280 37
- underwater swimming 279 7-27 ; 282 38
- underwater swimming set 279 8-22
- underwear 32
- underwear, ladies' - 32 1-15
- underwear, men's - 32 22-29
- underwing tank 256 4
- underwood 84 5, 32
- uneven bars 297 3
- ungulates 366 25-31 ; 367 1-10
- ungulates, even - toed - 366 28-31
- ungulates, odd - toed - 366 25-27
- unicorn 254 16 ; 327 7
- uniform 264 7
- uniform cap 264 8
- Union Jack 253 15
- union of sets 348 5-6
- unison 321 6
- unison interval 321 6
- unit, assistant's - 24 9
- unit, slide - in - 27 32
- unit indicator 174 36
- unit load 225 49 ; 226 9
- unit load, foil - wrapped - 225 42
- units 344 3

E-197

- university 262 1-25
 university lecturer 262 3
 university library 262 11-25
 university professor 262 3
 unloading unit 62 42
 unwind station 173 39
 up - and down roundabout 308 5
 up - and - down slide 273 52
 upcurrent, frontal - 287 25
 upholstery 134 59
 upper, corduroy - 101 26
 upper, rubber - 300 45
 upper, soft - leather - 101 46
 upper, terry - 101 23
 upper arm hang 296 58
 upper board 326 15
 upper board groove 326 14
 uppercut 299 32
 upper fore topgallant sail 219 59
 upper fore topgallant yard 219 36
 upper fore topsail 219 57
 upper fore topsail yard 219 34
 upper hatch 6 45
 upper - leather shears 100 42
 upper main topgallant sail 219 65
 upper main topgallant yard 219 42
 upper main topsail 219 63
 upper main topsail yard 219 40
 Upper Muschelkalk 154 58
 Upper Permian 154 62
 upright *Gymn* 296 9
 upright *Athletics* 298 13, 33
 upright *Music Instr* 315 1
 upright kneeling position 295 7
 upright spin 302 9
 upset 136 25
 upsetting block 137 16
 upstart 297 28
 upward ventilator 154 81
 U - rail 214 22
 Uranus 4 50
 ureter 20 32
 urethra 20 68
 urethroscope 23 20
 urine sediment chart 23 58
 urn 328 40 ; 331 31
 urn, cinerary - 328 38
 urn, domestic - 328 38
 urn, embossed - 328 38
 urn grave 328 39 ; 331 30
 Ursa Major 3 29
 Ursa Minor 3 34
 ursine seal 367 18
 usher 315 12
 usherette 312 4
 uterus 20 79
 utility room door 118 6
 utility room window 118 5
 U - tube 349 2
 U - valley 13 55
 uvula 19 22
- V**
 vacancy 342 70
 vacuum 240 21
 vacuum back 177 35
 vacuum box 173 15
 vacuum chamber 2 52 ; 83 12 ; 159 12
 vacuum cleaner *Household* 50 80
 vacuum cleaner *Goldsm etc* 108 43
 vacuum cleanr, cylinder - 50 68
 vacuum cleaner, upright - 50 58
 vacuum equipment 145 51
 vacuum film holder 177 8
 vacuum frame 179 13 ; 182 2
 vacuum line 74 50 ; 75 29
 vacuum printing frame 179 13
 vacuum pump *Intern Com-bust Eng* 190 59, 60
 vacuum pump *Water* 269 8
 vacuum pump switch 179 19
 vacuum ripening tank 169 9
 vacuum timing control 190 9
 vagina 20 86
 Valasian dulcimer 322 34
 Valenciennes 102 18
 valerian 380 5
 valley *Phys Geog* 13 52-56
 valley *Roof* 121 15 ; 122 11, 82
 valley, dry - 13 75
 valley, synclinal - 13 56
 valley, U - shaped - 13 55
 valley, V - shaped - 13 53, 54
 valley bottom 13 67 ; 215 60
 valley floor 13 67
 valley glacier 12 49
 valley rafter 121 64
 valleyside 13 57-70
 valley station 214 39
 valley station platform 214 51
 valley temple 333 8
 value 250 18
 value, note's - 320 7
 valve *Roof & Boilerr* 38 73
 valve *Bicycle* 187 31
 valve *Airports* 288 77
 valve *Ball Games* 291 18
 valve *Music Instr* 323 40 ; 324 66
 valve, aortic - 20 49
 valve, atrioventricular - 20 46, 47
 valve, bicuspid - 20 47
 valve, mitral - 20 47
 valve, pulmonary - 20 50
 valve, sliding - 217 55
 valve, tricuspid - 20 46
 valve control house 217 42, 63
 valve horn 323 41
 valve house 217 42, 63
 valve housing 217 54
 valve line 288 78
 valve sealing cap 187 32
 valves of the heart 20 46-47
 valve tube 187 31
 vambrace 329 47
 vamp *Shuerm* 100 60
 vamp *Carnival* 306 32
 vamplate 329 82
 van, medium - 194 7
 Vandyke beard 34 13
 vane, curved - 91 38
 vane, flat - 91 40
 vang 284 21

- vanilla 283 48
vanilla plant 382 46
vanilla pod 382 48
vans 194
vaquero 306 31
variable 345 14
variable depth sonar 259 40
variable focus lens 313 23
variable platen action lever 249 24
varifocal lens 313 23
variometer 230 14
varnish 338 12
varnishing 129 14
vas deferens 20 74
vase, Greek - 334 37
vase, hand - painted - 161 18
vase, porcelain - 337 5
vase, stone - 272 35
vastus lateralis 18 46
vastus medialis 18 46
vat *Fish Farm* 89 4
vat *Paperm* 172 25 ; 173 47
vat, concrete - 79 3
vat, stainless steel - 79 4
vatman 79 1
vault, cloistered - 336 41
vault, groined - 336 42
vault, ribbed - 336 43
vault, stalactitic - 337 17
vault, stellar - 336 44
vault, types of - 336 38-50
vaulter *Athletics* 298 29
vaulter *Circus* 307 32
vaulting 298 9-41
vaulting, Romanesque - 335 17
vaulting horse 296 1 ; 297 1
vaulting pole 298 28
V - belt 64 78
V - belt drive 180 58
V - cardan 67 31
VCR cassette 243 5
veal 95 1-13
vee - belt drive 180 58
vee - neck 31 68
vee - tail 229 31
Vega 3 22
vegetable, frozen - 99 61
vegetable basket 99 81
vegetable crate 55 43
vegetable dish 45 25
vegetable garden 52
vegetable oil 98 23
vegetable patch 52 26
vegetable plants 57
vegetable plate 45 33
vegetable platter 45 33
vegetable plot 52 26 ; 55 39
vegetables 57
vegetables, canned - 96 27
vegetable spoon 45 74
vegetarian meal 266 62
vehicle 195 47
vehicle, articulated - 194 28
vehicle, electrically - powered - 188 20
vehicle ferry 15 47
vehicle ramp 206 1
vehicles 186 1-54
vehicles, horse - drawn - 186 1-54
vehicle tanker 194 28
veil 381 5
veil, bridal - 332 20
veil, widow's - 331 39
vein 370 29
vein, frontal - 18 6
vein, iliac - 18 18
vein, jugular - 18 2
vein, portal - 20 39
vein, pulmonary - 18 12 ; 20 56
vein, subclavian - 18 18
vein, temporal - 18 4
velum 381 5
velum palati 19 21
vena cava, inferior - 18 15 ; 20 57
vena cava, superior - 18 9 ; 20 53
venation 380 29
vendor 308 17
veneer 133 2
veneer - peeling machine 133 1
veneer - splicing machine 133 3
V - engine 190 1
vent *Phys Geog* 11 28
vent *Airports* 288 82
vent, volcanic - 11 17
ventilating tile 122 7
ventilation control knob 26 27
ventilation drum 74 29
ventilation drum motor 74 33
ventilation flap *Market Gdn* 55 41
ventilation flap *Railw* 213 16, 29, 30
ventilation shaft *Brew* 92 14
ventilation shaft *Coal* 144 21
ventilation slit 50 30
ventilation switch 191 83
ventilation system 6 26
ventilation system automatic - 191 30
ventilation window 55 10
ventilator *Bathrm etc* 49 20
ventilator *Poultry Farm* 74 10, 17
ventilator *Railw* 207 9
ventilator *Ship* 221 41
ventilator *Water* 269 27
ventilator *Disco* 317 30
ventilator *Zoo* 356 17
ventilator, hinged - 55 10
ventilator grill 258 43
ventilator lead 223 41
ventilator opening 258 43
ventilators 55 10-11
vent mast 221 38
vent pipe 155 11
vent prop 55 18
ventral part 95 39
ventricle 20 51
vents 55 10-11
venturi 192 8
venturi throat 190 15
Venus *Astron* 4 44
Venus *Prehist* 328 8
Venus's flytrap 377 14
Venus's slipper 376 27
verge 37 8 ; 121 3
verger 330 26, 58
Vermes 357 20-26
vermouth 98 62
vernier *Metabwkr* 140 55
vernier *Navig* 224 5
vernier calliper gauge 140 52 ; 149 67
vernier depth gauge 140 54 ; 149 72
vernier scale 149 69

- vert 254 29
vertebra, cervical - 17 2
vertebra, coccygeal - 17 5 ; 20 60
vertebra, dorsal - 17 3
vertebra, lumbar - 17 4
vertebra, thoracic - 17 3
vertex *Man* 16 1
vertex *Maths* 346 26 ; 347 16, 28
vertex refractionometer 111 33
vert. d. backward somersar - 2 17 17
vertical deflection module 240 8
vertical drive head 150 38
vertical flick spin 288 6
vertical milling spindle 150 37
vertical / short take - off and landing aircraft 232 26-32
vertical speed indicator 230 14
vertical tangent screw 14 54
vesicle, germinal - 74 66
vesicle, seminal - 20 77
vessel, completed - 162 29, 37
vessel, damaged - 227 2 ; 228 10
vessel, funerary - 328 34
vessels, ecclesiastical - 332 34-54
vessels, liturgical - 332 34-54
vessel with spiral pattern 328 13
vest *Infant Care etc* 28 23
vest *Underwear etc* 32 7
vest *Men's Wear* 33 4, 15
vest *Gymn* 296 61
vest *Hist Cost* 355 75
vest, envelope - neck - 29 7
vest, knitted - 33 53
vest, short - sleeved - 32 28
vest, sleeveless - 29 6 ; 32 25
vest, wrapover - 29 8
vest and shorts set 32 21
vestibule *Railw* 207 21
vestibule *Hotel* 267 1-26
vestments 330 22 ; 332 4
vestry 331 13
vestry door 330 17
VHF and UHF tuner 240 6
VHF antenna 257 25
VHF station selector button 241 38
viaduct 215 59
vibrating beam 201 13
vibrating cylinder 119 89
vibrating head 119 89
vibrating poker 119 89
vibration macroseisms - 11 38
vibration damper 190 26
vibrator 201 13
vicar 330 22
vicarage 331 20
vice 109 28 ; 134 10 ; 138 24 ; 260 47, 56
vice, front - 132 30
vice, parallel - jaw - 140 2
vice bar 260 48
vice handle 132 31
vice screw 132 32
Victoria regia water lily 378 17
video cassette 242 18
video cassette recorder 243 7
video cassette recorder system 243 5-36
video coding station 236 39
video controller 239 11
video control room 239 10
video data terminal 238 2, 1
video disc 243 38, 44, 58
video disc jacket 243 45
video disc player 243 37, 46
video head 243 26, 36
video head movement direction of - 243 30
video long play video disc system 243 46-60
video monitor 238 2
video recorder, portable - 243 4
video signal 243 58
videotape recorder, portable 243 4
video telephone 242 21
vedeo telephone screen 242 26
video track 243 31
vielle à roue 322 25
Vienna sausage 96 8
view, front - 151 17
view, lateral - 27 3
view, side - 151 18
viewer editor 117 91
viewfinder, right - angle - 115 71
viewfinder, universal - 114 41
viewfinder eyepiece *Photog* 114 2 ; 115 22
viewfinder eyepiece *Films* 313 6
viewfinder hood 114 23 ; 115 68
viewfinder image 115 51
viewing lens 114 25
viewing screen 117 94
view point 15 68
Viking ship 218 13-17
village 15 105
vine *Wine Grow* 78 2-9
vine *Pest Contr* 83 51
vinegar 98 25
vine layer 83 15
vine leaf 78 4
vine pests 80 20-27
vine root louse 83 33
vine shoot 78 2
vine stem 78 6
vine tendril 54 22
vineyard *Map* 15 65
vineyard *Wine Grow* 78 1, 21
vineyard area 78 1-21
vineyard tractor 83 48
viniculture 78
viniculturist 78 13
viol 322 23
viola 323 27
viola da gamba 322 23
viol bow 322 24
violet 343 9
violin 323 1
violin, miniature - 322 20
violin, body 323 3
violin bow 323 12
violin - bow fibula 328 27
violin bridge 323 5
violin clef 320 8
violinist 267 45
violin string 323 9

E-200

- violoncello 323 16
 violone 322 23 : 323 23
 vipers 364 40-41
 Virgin 3 18 : 4 58
 virginal 322 45
 Virginia creeper 51 5 : 374 16
 Virgin Mary 330 51
 Virgo 3 18 : 4 58
 vis - à - vis 186 51
 viscose 169 13-27, 15
 viscose process 169 1-34
 viscose rayon 169 1-12, 34
 viscose rayon cake 169 18
 viscose rayon thread 169 13-27
 viscose spinning solution 169 10, 28-34
 viscous drive 190 8
 vise *see* vice
 vision controller 239 11
 vision control room 239 10
 vision mixer 238 63
 vision - mixing console 238 63
 vision - mixing desk 238 63
 visitor 356 6
 visor *Forestry* 84 23
 visor *Heraldry* 254 9
 visor *Chivalry* 329 40
 visual display 23 27
 visual display unit 248 16, 44
 viticulture 78
 viticulturist 78 13
 vitreous body 19 46
 vixen 88 42
 VLP video disc 243 51
 V - neck 31 68
 vocal pouch 364 25
 vocal sac 364 25
 Vouth transmission 209 14 : 212 74
 vol - au vent 97 18
 volcanism 11 13-28
 volcano, active - 11 15
 volcano, composite - 11 15
 volcano, extinct - 11 25, 28
 volcano, subterranean - 11 20
 vole and mole trap 83 37
 volley 293 41
 volley, forehand - 293 41
 volleyball 293 56-71, 58, 59
 voltage meter 212 17
 voltage regulator, automatic - 153 31
 voltage transformer 153 59
 voltmeter 326 38
 volume, respiratory - 26 28
 volume control 117 85 : 241 41
 volume control, pupils - 261 43
 volume control, student's - 261 43
 volume readout 196 5
 volumetric flask 350 28
 volume unit meters 241 35-36
 volute 333 26 : 334 23
 volute cushion 334 24
 VOR antenna 257 26
 VOR radio direction finder 230 15
 voter 263 22
 voter, qualified - 263 24
 votive candle 330 53
 voussoir 336 22
 V - seat 295 13
 V - suport 295 17
 V - tail 229 31
 vulcanicity 11 13-28
 vulva 16 39
 V - valley 13 53
 V - way *Joiner* 132 61
 V - way *Composing Rm* 175 54
W
 wad, felt - 87 52
 wafer *Bakery* 97 45
 wafer *Church* 332 28
 wafer, sacred - 332 48
 waffle 97 45
 waffle iron, electric - 40 34
 waggonette 186 2
 wagon 213 18
 wagon, flat - 206 21, 24, 213 5, 11, 40
 wagon, large - capacity - 213 28
 wagon, open - 213 33
 wagon, special - 213 33
 Wagoner 3 27
 wagon load 206 52
 wagon truck 200 25
 wagtail 360 9
 waist *Man* 16 31
 waist *Shoem* 100 68
 waist, corseted - 355 53
 waistband *Ladies' Wear* 31 41
 waistband *Men's Wear* 33 23
 waistcoat 33 4, 15
 waistcoat, denim - 31 59
 waistcoat, embroidered - 355 75
 waistcoat, knitted - 33 53
 waistcoat, quilted - 30 16
 waist longeron 235 9
 waist slip 32 14 : 309 85
 waiter 267 47
 waiter, head - 266 30
 waiting room *Doc* 22 1
 waiting room *Station* 204 14
 waiting room *Airport* 233 18
 "waiting room" *Airport* 233 18
 waitress 265 13 : 266 18
 wake 223 58
 wake - robin 379 9
 waldhorn 323 41
 walk 71 2 : 72 39
 walk, gravel - 272 18
 walkie - talkie set 270 41
 walking stick 41 5
 walking - stick umbrella 205 12
 walkway *Dwellings* 37 60
 walkway *Street Sect* 198 9
 walkway *Hydr Eng* 217 72
 wall *Map* 15 95
 wall *Carp* 120 29
 wall *Equest* 289 8
 wall *Ball Games* 291 44
 wall, brick - 118 8 : 123 29; 260 45
 wall, concrete - 123 1
 wall, framed - 120 48
 wall, glass - 37 16
 wall, hollow - block - 118 15
 wall, inner - 329 19
 wall, mirrored 317 28
 wall, outer - 121 32, 77 : 122 37

- wall, Rococo - 336 9
- wall, rubble concrete - 119 7
- wall, side 42 2; 46 4; 222 37
- wall, started - 213 29
- wall, stone - 337 23
- wall, timber - 119 25; 120 9
- wall barley 61 28
- wall bars 296 20
- wall brush, flat - 129 17
- wall calendar 22 17; 245 3; 248 42
- wall candelabrum 330 16
- wall chart 195 32
- wall clock 109 32; 309 87
- wall connection 25 23
- wall cupboard 39 8; 46 30
- wall desk 267 16
- wall espalier 52 1
- wall fountain 272 15
- wall gecko 364 36
- wall joist 120 39
- wall lamp 265 9
- wall lining, "acoustic" - 310 15
- wall map 260 44
- wall memorial 331 14
- wall mirror 309 3
- wall - of - death rider 308 54
- wall outlet 127 5
- wall outlet, double - 127 6
- wallower 91 11
- wallpaper 128 18, 19
- wallpaper, synthetic - 128 18
- wallpaper - cutting board 128 41
- wallpapering 128 18-53
- wallpaper paste 128 23
- wallpaper - stripping liquid 128 1
- wallpaper - stripping machine 128 9
- wall pepper 51 7
- wall plaster 123 60
- wall plate 120 40, 49
- wall shelf 104 8
- wall shelf unit 104 8
- wall socket 39 26; 127 5
- wall socket, double - 127 6
- wall stone 331 14
- wall string 123 45
- wall stringer 123 45
- wall switch 127 16
- wall unit 42 1; 44 17; 46 1
- wall ventilator 266 15
- walnut 59 41, 43
- walnut tree 59 37-43, 37
- walrus 367 20
- wane 120 89
- waney edge 120 89
- Wankel engine, two - rotor - 190 5
- wapiti 367 2
- ward, inner - 329 2
- ward, outer - 329 31
- wardrobe 43 1
- wardrobe door 46 2
- wardrobe trunk 267 29
- warehouse *Station* 206 53
- warehouse *Docks* 225 23
- warhead 255 65
- war horn ivory - 354 39
- warm - air brush 106 30
- warm - air comb 105 22; 106 29
- warm - air curtain 271 43
- warm - air regulator 191 87
- warm house 55 4, 32
- warm - up regulator 190 50
- warning cross 202 41
- warning light 191 67, 72, 76, 80; 202 46, 50; 224 69; 230 64; 270 6
- warning sign 280 6
- warp *Sea Fish* 90 12
- warp *Weaving* 165 43; 166 39
- warp *Knitting* 167 14
- warp *Weaves* 171 14
- warp *Hydr Eng* 217 23
- warp paint - 90 15
- war paint 352 13
- warp beam 165 29, 42; 166 48; 167 24
- warp beam, sized - 165 56
- warping capstan 217 22
- warping machine 165 22
- warping machine, frame 165 27
- warp - knitting machine 167 23
- warp let-off motion 166 61
- warp rib fabric 171 14
- warp rib weave 171 13
- warp thread 166 39; 171 1-29, 2, 17, 18
- warp thread, lowered - 171 8
- warp thread, raised - 171 7
- warren 86 23
- warships, Roman - 218 9-12
- warhips 258; 259
- washbasin 24 15; 49 24; 126 27, 31; 278 6
- washbasin, double - 267 32
- washbasin pedestal 49 27
- washboard *Floor etc Constr* 123 21, 63
- washboard *Flea Market* 309 70
- wash - bottle 349 8
- washer *Photog* 116 15
- washer *Mach Paris etc* 143 17 34
- washer *Sawmill* 157 21
- washer *Bicycle* 187 55
- washer, lead - 122 103
- washing 169 10; 170 48, 56
- washing and toilet facilities 278 5-6.
- washing basin 309 65
- washing bottle 261 32
- washing drum 50 24
- washing floor 92 3, 27
- washing line 38 23; 50 33
- washing machine 157 21
- washing machine, automatic - 50 23
- washing machines 50 23-34
- washing set 309 64
- washing trough 165 49
- washing unit, compressed - air - 92 3
- washing - up area 207 28
- washing - up brush 50 51
- wash liquor, weak - 172 44
- washroom 20 15; 278 5
- washstand *Railw* 207 40
- washstand *Flea Market* 309 67
- wash tank *Photog* 116 15
- wash tank *Oil Petr* 145 30
- wash tub 309 69
- wash water, weak - 172 44
- wasp 82 35
- wasp waist 355 53

- waste 144 37
 waste, medium - activity - 154 72
 waste, nuclear - 154 57-68
 waste, radioactive - 154 57-68, 77
 waste bin 22 70 ; 96 46
 waste - gas heat exchanger 155 9
 wastepaper basket 46 25 ; 248 45
 waste pipe *Bathrm etc* 49 45
 waste pipe *Street Sect* 198 26
 waste steam exhaust 210 22
 waste tray, mobile - 26 22
 waste water discharge 156 38
 waste water outlet 217 62
 waste water pump *Paperm* 172 63
 waste water pump *Refuse Coll* 199 20
 watch, automatic - 110 32-43
 watch, waterproof - 109 26; 279 16
 watchdog 62 32 ; 70 25
 watches 110
 watchglass - fitting tool 109 11, 29
 watchkeeper 221 126
 watchmaker 109 1
 watchman 329 9
 watch strap 110 5
 watch strap, metal - 109 19
 watch, testing machine 109 24
 watch - timing machine 109 25
 watchtower 329 35
 water 48 8
 water, artesian - 12 21
 water, baptismal - 332 12
 water, entrapped - 13 16
 water, raw - 269 4
 water, rising - 12 26
 water, running - 89 1
 water, shallow - 224 87, 97
 water, underlying - 12 32
 water and brine separator 145 32
 water appliances 126 12-25
 water ballast 223 78
 water barrel 52 4
 water bath 132 12 ; 349 14
 water bath, constant temperature - 23 48
 Water Bearer 4 63
 water bottle 290 10
 water buffalo 367 8
 water bug 358 4
 water butt 52 4
 water canister 83 57
 water cannon 270 66 ; 316 18
 Water Carrier *Asron* 4 63
 water carrier *Camping* 278 32
 water channel 334 54
 water circuit, auxiliary - 259 63
 water circuit, primary - 259 65
 water circuit, secondary - 259 63
 water - collecting tank 92 5
 watercolour 260 27 ; 338 18
 water connection 179 5
 water container 103 22
 water cooler 189 35
 water - cooling system *Moon L* 6 26
 water - cooling system *Iron Foundry etc* 148 28
 watercress 378 30
 water cruet 332 45
 water elf 327 23
 water extractor 281 39
 waterfall 11 45
 waterfall, artificial - 272 9
 water feed pipe 103 21
 waterfowl 272 51-54
 waterfowling 86 40
 water gauge *Map* 15 29
 water gauge *Roof & Boilerr* 38 63
 water gauge *Railw* 210 45
 water gauge *Chem* 349 16
 water glass 24 13
 water heater 145 31
 water heater, electric - 126 13
 water heater, gas - 126 122
 water heater, instantaneous - 126 12-13
 watering can 51 21 ; 55 26
 water inlet *Fish Farm* 89 7
 water inlet *Plumb etc* 126 18
 water inlet *Water* 269 54
 water inlet pipe 281 40
 water jet pump 23 49
 water jug 309 66
 water jump 289 20
 water level 13 77
 water lily 51 18 ; 272 56
 waterline 258 27 ; 285 31
 water main 198 22
 watermark 252 31
 water meter 269 53
 water - meter dial 269 58
 watermill *Map* 15 77
 watermill *Mills* 91 35-44
 water molecule 242 67
 water moth 358 12
 water newt 364 20
 water nymph *Fabul Crea* 327 23
 water nymph *Articulates* 358 3
 water outlet *Fish Farm* 89 8
 water outlet *Energy Sources* 155 23
 water outlet *Water* 269 51
 water outlet pipe 116 17
 water overfall 91 43
 water ox 367 8
 water pipe *Market Gdn* 52 30
 water pipe *Poultry Farm* 74 7, 26
 water pipe *Tobacc etc* 107 42
 water pipe *Power Plant* 152 7
 water pipe *Paperm* 172 65
 water pipe *School* 261 4
 water plantain 378 44
 water plants 378 14-57
 water polo 282 46-50
 water polo ball 282 48
 water preheater 152 10
 waterproofing 123 5
 water pump 190 61
 waters, coastal - 286 10-14
 waters, inshore - 286 10-14
 water scorpion 358 4
 water ski 280 16
 water ski, types of - 286 56-62
 water skier 286 45
 water skiing 286 45-62

E-203

- water slater 358 2
 Water Snake *Astron* 3 16
 water snake *Fish etc* 364 38
 water supply 27 46 ; 269
 water supply, individual - 269 40-52
 water supply pipe *Brew* 92 48
 water supply pipe *Photog* 116 16
 water table 13 77 ; 269 1, 42, 63
 water tank *Market Gdn* 55 2, 29
 water tank *Gas Weld* 141 17
 water tank *Refuse Coll* 199 27
 water tank *Railw* 210 66
 water tank *School* 261 33
 water tank *Theatre* 316 51
 water tanker 233 22
 water tap 39 36 ; 49 26 ; 126 31
 water temperature 280 8
 water temperature gauge 191 38, 66
 water tender 270 51
 water tower *Map* 15 81
 water tower *Market Gdn* 55 2
 water tower *Coal* 144 14
 water tower *Water* 269 18
 water trough 137 8
 water tub 281 26
 water - tube boiler 152 5
 water vole 366 17
 waterway engineering 217
 water wings 281 7 ; 282 18
 Watling Street thistle 61 32
 wattle 73 24
 wave 13 36 ; 287 17
 wave, seismic - 11 36
 waves, artificial - 281 J-9
 wave soaring 287 16
 wave system 287 17
 waxing cork 301 23
 waxing iron 301 22
 wax scraper 301 24
 wax separation 145 50
 waxworks 308 68
 waybill 206 30
 wayside flowers 375 ; 376
 WC 49 12 ; 207 16, 42, 72 : 211 59 ; 231 31 ; 317 31
 weaponry 255 1-98
 weapons, heavy - 255 40-95
 weapon system radar 258 35
 weasel 367 16
 wather 8 1, 19
 weather chart 9 1-39 ; 342 66
 weather cloth 223 17
 weathercock 331 3
 weather map 9 1-39 ; 342 66
 weather radar antenna 231 18
 weather report 342 65
 weather satellite 10 64
 weather ship 9 7
 weather station 9 7 ; 225 33
 weather vane 121 26 ; 331 4
 weave, plain - 171 1, 4, 24
 weaver 136 5
 weaves *Basketm* 136 1-4
 weaves *Weaves* 171 1-29
 weaving 165 ; 166
 weaving draft 171 29
 weaving machine 166 1, 35
 web *Dom Anim* 73 36
 web *House Insects etc* 81 10
 web *Paperm* 173 30, 45
 web *Letterpress* 181 43, 58
 web *Railw* 202 3
 web *Gymn* 207 11
 web *Articulates* 358 47
 web *Birds* 359 7
 webfoot 359 6
 web - offset press 180 1, 18
 wedding ceremony 332 14
 wedding ring 36 5 ; 332 17
 wedding ring box 36 6
 wedding ring sizing machine 108 24
 wedge 119 15 ; 132 19, 158 7
 wedge, hardwood 121 96
 wedge, optical - 176 22
 wedge heel 101 55
 wedge stone 336 22
 weed 379 8
 weeding hoe 51 22
 weeds 61
 weekend house 37 84-86
 weeping willow 272 63
 weevil 80 10, 49 ; 82 42
 weft feeler 166 31
 weft feeler, electric - 166 14
 weft pirn 166 7
 weft replenishment 166 5
 weft thread 171 1-29, 3
 weft thread, lowered - 171 15
 weft thread, raised - 171 16
 weft yarn 163 2
 weigela 373 23
 weigelia 373 23
 weighbridge 206 41
 weighbridge office 206 40
 weighing apparatus 92 32 ; 170 29
 weighing bottle 349 24
 weighing bunker 225 22
 weighing machine 206 31
 weighing platform 22 67
 weigh office 199 12
 weight *Roof & Boilerr* 38 32
 weight *Sea Fish* 90 10
 weight *Clocks* 110 32
 weight *Railw* 202 18
 weight *Athletics* 298 49
 weight, iron - 90 21
 weight belt 279 14
 weighting disc 165 21
 weightlifter 299 2
 weightlifting 299 1-5
 weights, lead - 89 88-92
 weir *Map* 15 66
 weir *Hydr Eng* 217 65-72
 weir *Rowing* 283 60
 weir sill 217 79
 welder electrode arm 142 30
 weld gauge 142 36
 welding bench 141 13 ; 142 21
 welding glove, five - fingered - 142 21
 welding glove, three - fingered - 142 8
 welding goggles 141 24
 welding lead 142 19
 welding nozzle 141 33

- welding paste 141 18
 welding pressure adjustment 142 31
 welding rod 141 12
 welding table 142 13
 welding torch 141 11, 19, 28
 welding transformer 125 29; 142 1, 27
 well *Astron* 5 24
 well *Map* 15 100
 well *Carp* 120 46
 well *Jainer* 132 35
 well *Oil, Petr* 145 17
 well *Water* 269 40
 well, artesian - 12 25
 well, driven - 269 60
 well, glass-roofed - 271 11
 well casing 269 64
 well head 269 65
 wellington boot 101 14
 Wellingtonia 372 69
 wels 364 12
 welt, knitted - 29 65; 31 70
 welt, stretch - 31 43
 wel cutter 100 48
 welt pincers 100 38
 West Australian Current 14 45
 westerlies 9 50
 Western roll 298 16
 west point 4 15
 West Wind Drift 14 44
 westwork 335 22
 wet and dry bulb thermometer 10 52
 wet bulb thermometer 10 35
 wet felt, second - 173 18
 wether 73 13
 wet oil tank 145 30
 wet suit, neoprene - 279 9
 wetting trough 165 44
 Weymouth pine 372 30
 Whale 3 11
 whales 367 23-29
 wharve 164 48
 wheat 68 1, 23
 wheat and rye bread 97 6, 8
 wheat beer 93 26
 wheat flour 97 52; 99 63
 wheatgerm bread 97 48
 wheatgerm oil 98 24
 wheel *Overh Irren* 67 24
 wheel *Clocks* 110 11
 wheel *Bicycle* 187 1
 wheel *Aircraft* 230 24
 wheel, back - 186 17
 wheel, co - pilot's - 230 25
 wheel, front - 186 4; 187 26-32
 wheel, light alloy - 189 48
 wheel, rear - 186 17
 wheel, rubber - tyred - 64 32
 wheel, ship's - 224 15
 wheel, spoked - 289 25
 wheel adjustment 64 58
 wheel alignment 195 17, 21
 wheel alignment, visual - 195 41
 wheel and axle drive 213 38
 wheel and axle set 212 3; 213 3
 wheelarch doorway 278 39
 wheelbarrow 56 47; 118 37; 119 42
 wheelbarrow sprayer 83 38
 wheel brush, wire - 134 24
 wheel cover 322 27
 wheel cylinder 192 54
 wheel disc, plastic - 289 25
 wheeler 186 47
 wheel flange lubricator 211 52
 wheel guard *Tram* 197 11
 wheel guard *Music Instr* 322 27
 wheelhead slide 150 3
 wheelhorse 186 47
 wheelhouse 223 18; 224 14-38
 wheel lock 187 49
 wheel mirror 195 41
 wheel nut 187 53
 wheel of fortune 308 45
 wheel plough 65 1
 wheel ratchet 110 10
 wheel rim 187 28; 189 25; 191 16; 192 77
 wheelsman 224 16
 wheel tapper 205 39
 wheel - tapping hammer 205 40
 whelp 73 16
 whetstone 66 19
 whetting anvil 66 11
 whetting hammer 66 9
 whip *Bldg Site* 118 30
 whip *Equest* 289 43
 whip *Circus* 307 53
 whip antenna 258 60
 whip line 228 3
 whipper - in 289 43
 whipping unit 97 70
 whip stall 288 5
 whirler 179 1
 whirligig 308 2
 whirlpool, hot - 281 31, 35
 whirlpool separator 93 2
 whisk 39 23
 whiskers *Hairs etc* 34 12
 whiskers *Mammals* 367 21
 whisky 42 31
 whiskey glass 267 57
 whistle *Kitch Utensils* 40 11
 whistle *Railw* 211 9; 212 49
 whistle *Navig* 224 70
 whistle lever 211 40
 whistle valve handle 210 51
 white *Poultry Farm* 74 62, 67
 white *Heraldry* 254 25
 white *Colour* 343 11
 white bear 368 11
 white clover 69 2
 white light, supplementary - 203 15
 white line 268 72
 white owl 3632 17
 white oxeye daisy 376 4
 white pelican 359 5
 white pine 372 30
 white poplar 371 23
 white-tailed eagle 362 5
 white wagtail 360 9
 white water lily 378 14
 white water pump 172 63
 white wine glass 45 82
 whitewood 374 1
 wholemeal bread 97 48
 whole note 320 13
 whole rest 320 21
 whortleberry 377 23
 wick 107 29
 wickerwork 136 4, 16
 wicket 292 70
 wicket keeper 292 73

- wide screen camera 310 47
 width *Roof* 122 91; 95
 width *Composing Rm* 175 48
 width adjustment 100 19
 width scale 157 58
 width - setting tree 100 55
 Wiener 96 8
 wig 105 38; 3156 49
 wig, full - bottomed - 34 2
 wig, partial - 355 8
 wig block 105 39
 wiggler 89 72
 wigwam 352 7
 wild animal cage 307 49
 wild animal tamer 307 52
 wild arum 379 9
 wild barley 61 28
 wild boar 86 32; 88 51
 wild briar 373 26
 wild camonile 380 1
 wild cherry 59 5
 wild chicory 376 25
 wild endive 376 25
 wildfowling 86 40
 wild morning glory 61 26
 wild mustard 61 18
 wild oat 61 29
 wild orchid 376 28
 wild pear tree 58 31
 wild radish 61 21
 wild sow 86 32; 88 51
 wild strawberry 58 16
 wild - water racing kayak 283 69
 willow rod 136 15
 willow stake 136 14
 Wilson chamber 2 24
 Wilson cloud chamber 2 24
 winch 270 56
 winched launch 287 5
 winch house 226 54
 wind arrow 9 9
 wind avalanche 304 1
 wind box 147 69
 windbreak 354 35
 wind chest 326 12; 12-14
 wind chest box 326 12
 wind cone 287 11
 wind cripple 13 43
 wind direction 9 9-19; 285 6
 wind - direction indicator 10 31
 wind - directions 284 1-13
 wind - direction shaft 9 9
 wind - direction symbols 9 9-19
 windflower 375 5; 377 1
 wind gauge 10 28
 wind generator 55 34; 155 42
 winding, low - voltage - 153 16
 winding, primary - 153 15
 winding, secondary - 153 16
 winding crown 110 42
 winding engine house 144 2
 winding gear 217 74
 winding handle 117 50
 winding inset 144 26
 wind knob 110 23
 windlass 223 49; 258 6
 windmill *Map* 15 31
 windmill *Fair* 308 15
 windmill, *Dutch* - 91 29
 windmill, *German* - 91 31
 windmill arm 91 1
 windmill cap, rotating - 91 30
 windmill sail 91 1
 windmill vane 91 1
 window 2 16; 6 40; 25 8; 28 36; 49; 75 31; 77 50; 186 10; 268 14; 284 38
 window, circular - 335 12
 window, double casement - 37 22
 window, heated - 191 80
 window, lead glass - 154 75
 window, pedimental - 355 49, 50
 window, rear - 191 32, 80
 window, side - 231 29
 window, single casement - 37 23
 window, sliding - 207 7
 window, transparent - 278 41; 284 3
 window box 268 15
 window breast 37 24
 window decoration 260 68; 268 12
 window display 98 1; 268 11
 window frame 133 44
 window glass 124 5
 window head 37 25; 118 9; 120 57
 window jamb 120 51
 window ladder 296 21
 window ledge 118 12; 120 33
 window lintel 120 57
 window opening 120 30
 window painting 260 26
 window shutter 37 30
 window sill 37 24; 118 12; 120 33
 window vent 55 10
 windpipe 17 50; 20 4
 wind power plant 155 42
 wind pump 15 73; 55 34
 windrow 63 36
 wind screen 5 15
 windscreen, panoramic - 191 21
 windscreen wiper 191 41; 19 32
 wind shaft 91 5
 windshield 5 31
 windshield, panoramic - 191 21
 windshield wiper 191 41
 wind sock 287 11
 wind speed 9 10
 wind - speed barb 9 10
 wind - speed feather 9 10
 wind - speed indicator 10 29
 wind - speed meter 10 29
 windsurfer 284 1
 windsurfing 284 1-9
 wind systems 9 46-52
 wind trunk 326 11
 wind vane 10 32; 55 36; 331 4
 wind wheel 55 35
 wine 99 76
 wine, bottled - 98 60-64
 wine, red - 98 64
 wine, sparkling - 98 63
 wine, white - 98 60
 wine bar 266 30-44
 wine bottle 79 14
 wine carafe 266 32
 wine cask 79 2
 wine cellar 79 1-22
 wine cooler 266 42

E-206

- wine culet 332 46
wineglass 44 9 ; 45 12, 82,
83 ; 79 19 ; 266 33 ; 317
7
wine grower 78 12
wine growing 78
wine in bottles 98 60-64
wine jug 79 15
wine list 266 31
wine press, horizontal - 79
21
wine restaurant 266 30-44
wine tasting 79 16
wine vat 79 3
wine vault 79 1-22
wine waiter 266 30
wing *House Insects etc* 81
8
wing *Game* 88 76, 79
wing *Sea Fish* 90 16
wing *Aircraft* 230 43
wing *Airports* 288 27
wing *Fabul Creat* 327 15,
28, 51, 60
wing *Decid Trees* 371 57
wing *Conifers* 372 9
wing, bat's - 327 4
wing, central - 229 8
wing, cranked - 229 14
wing, elliptical - 229 15
wing, front - 191 3
wing, hind - 358 33
wing, lower - 229 9
wing, membranous - 82 11
wing, middle - 229 8
wing, multispar - 287 29
wing, ogival - 229 22
wing, rectangular - 229 16
wing, rotary - 232 12
wing, swept - back - 229 20,
21
wing, tapered - 229 17
wing, upper - 229 7
wing case 82 10
wing configurations 229 1-
14
Winged Horse 3 10
winger 291 16
wing mirror, left - hand -
191 40
wing mirror, right - hand -
191 56
wing nut 143 42 ; 187 39
wing of bridge 223 16
wing rail 202 25
wings 307 12
wing shapes 229 15-22
wing span 229 2
wing suspension, inner -
257 34
wing suspension, outer -
257 35
wing tally 74 55
wing tank 256 4
wing tank, integral - 257 29
wing tip 287 42
wing - tip tank 231 9 ; 256
30
wing wall *Rivers* 216 35
wing wall *Hydr Eng* 217 80
winker 71 26
winner 299 39
winner's price 289 39
winner's table 2898 38
winning peg 292 77
winnowing 64 15
winter boot 101 1
winter coat 30 61
winter dike 216 32
winter dress 30 12
winter green 57 34
winter moth 80 16
winter slacks 30 19
winter sports 301 ; 302 ;
303
winter wear 30
wiper *Post* 237 44
wiper *Graphic Art* 340 13
wiper / washer switch and
horn 191 60
wire *Paperm* 173 14
wire *Fencing* 294 31
wire, gold - 108 3
wire, iron - 143 12
wire, overhead - 194 43
wire, silver - 108 3
wire and sheet roller 108 1
wireless mast 15 33
wireman 127 1
wire side 173 34
wire spool, spring - loaded
- 294 29
wire stripper and cutter 134
15
wire strippers 127 64
wireworm 80 38
witch 306 6
witchgrass 61 30
withers *Dog* 70 11
withers *Horse* 72 17
witloof 376 25
witness 332 23
wobbler, double - jointed -
89 70
wobbler, round - 89 71
wobbler, single - jointed -
89 69
wolf 367 13
wolfsbane 379 1
womb 20 79
wood *Forestry* 84 1-34
wood *School* 260 82
wood *Ball Games* 293 91
wood *Sculpt Studio* 339 27
wood, coniferous - 15 1
wood, deciduous - 15 4
wood, mixed - 15 14
wood, open - 326 31-33
wood, rough - 135 21
wood anemone 377 1
woodbind 374 13
woodbine 51 5 ; 374 13, 16
wood carver 339 28
wood carving 260 77
wood chip paper 128 18
wood chisel 339 19
wood cut 260 83
wood cutting *Forestry* 84
15-37
woodcutting *Graphic An*
340 2
wood engraving 340 1, 1-
13
wood file 132 2
wood grouse 88 72
wood haulage way 84 3
wood ibis 359 5
woodland strawberry 58 16
woodlark 361 18
wood louse 81 6
woodpecker 359 27
wood pulp, chemical - 172
77, 78
wood pulp paper 128 18
wood rasp 132 1 ; 134 8 ;
260 55
wood screw 122 101 ; 132
41 ; 143 45
wood screw thread 143 4"

- wood sculptor 339 28
woodsman 84 18
wood stork 359 5
wood tick 358 44
wood - turning lathe 134 51
: 135 1
woodwind instruments 323
28-38
woodworking adhesive
134 36
woofers 241 17
woolly apple aphid 80 32,
33
wooly apple aphid colony
80 34
woolly milk cap 379 13
woolpack cloud 81 : 287 22
work 118 17
workbench 97 60, 62 : 100
33 : 104 7 : 108 20 : 109
2 : 111 20 : 124 15 : 125
10 : 137 21 : 140 7 : 260
46
workbench, collapsible -
134 41
workbench lamp 109 12
workboard 136 7
work clamp *Joiner* 132 51
work clamp *Art. Weld* 142
35
worker *Bees* 77 1, 6-9, 10-
19
worker *Articulates* 358 22
worker bee 77 1
worker cell 77 34
work folder 261 27
working, open - cast - 158
1
working area 162 5
working bath 162 5
working deck 221 19, 34
working face 158 3
working passage 75 24
working platform 118 17 :
145 5 : 211 42 : 234 28,
46
workings, underground -
144 21-51
working surface, tiled - 261
5
working top 39 11
workman's cap 35 40
workpiece 104 25 : 133 44
: 139 46 : 140 6 : 141 20 :
142 28 : 148 51 : 150 20
workpiece, blocked - 139
28
workpiece, preshaped - 130
28
workplatform 118 17 : 211
42 : 234 28, 46
workroom, dressmaker's -
103 1-27
workroom, fitter's - 131
1-25
workroom, tailor's - 104 1-
32 : 268 17
works 15 37
workshop 62 17 : 146 30 :
310 6 : 315 28-42
workshop, bootmaker's -
100 1-68
workshop, carpenter's -
120 4
workshop, cooper's - 130
1-33
workshop, fitter's - 140 1-
22
workshop, glazier's - 124 1
workshop, joiner's - 132 1-
73
workshop, locksmith's -
140 1-22
workshop, mechanic's -
140 1-22
workshop, optician's - 111
20-47
workshop, orbital - 235 66
workshop, shoemaker's -
100 1-68
workshop, tank construc-
tion engineer's - 130 1-33
workshop, turner's - 135 1-
26
workshop area 5 17
workshop door 120 5
workshop trolley 109 22
work top 50 31
worm 192 59
worm - and - nut steering
gear 192 56-59
worm gear sector 192 57
wormhole 58 65
worms 357 20-26
wormwood 380 4
worshipper 330 29
wort 92 50, 51, 52
wort boiler 92 52
wort cooler 93 5
wort cooling 93 1-5
wound 21 8
wrap, coloured - 355 10
wrapper *Tobacco etc* 107 5
wrapper *Bookbind* 185 37
wrapping, jute - 163 4
wrapping counter 271 14
wrapping material 98 46-
49
wrapping paper 98 46
wreath 123 52
wreath, bridal - 332 19
wreath of the colours 254 2
wreath piece 123 49
wreck 224 84
wrecking crane 270 47
wreck to port 224 86
wreck to starboard 224 85
wren 361 12
wrench 134 14
wrench, open - end - 134 2
wrest 325 20
wrestler 299 7
wrestling 299 6-12
wrestling, Greco - Roman -
269 6-9
wrestling mat 299 12
wrest pin 324 23 : 325 17
wrest pin block 324 22 :
325 18
wrest plank 324 22 : 325 18
wrist *Man* 19 76
wrist *Horse* 72 22
wristband 296 64
wrist joint 2 41
wrist sling 300 32
wristwatch, automatic -
110 32-43
wristwatch, electronic -
110 1
writing, English - 342 10
writing, German - 342 11
writing cane 341 23
writing surface 47 23 : 246
3
writing system, pictorial -
341 1
writing unit 46 21
wrought - iron craftsman
140 1
wryneck 359 27

X

- xanthate 169 10
X - contact 115 14
xenon lamp 177 17
xenon lamp housing 177 42

X - radiation 1 33, 56
 X - ray 25 39
 X - ray apparatus 24 21 : 27 6
 X - ray cassette 27 2
 X - ray control unit, central - 27 9
 X - ray examination table 27 1
 X - ray generator 24 22
 X - ray head 27 18
 X - ray image intensifier 27 16
 X - ray support, telescopic - 27 8
 X - ray technician 27 11
 X - ray tube 27 17, 18
 X - ray unit 27 1-35
 xylography 340 1-3
 xylophone 324 61

Y

yacht 273 29 : 278 12 : 284 10-48
 yacht classes 284 49-65
 yacht hull, types of - 285 29-41
 yachting 284 : 285
 yachting cap 35 29
 yacht stern 285 42
 yacht stern, types of - 285 42-49
 yacht tacking 285 7
 yankee corn 68 31
 yard 276 27
 yardmaster 206 45
 yard radio 212 50 : 213 4
 yarn 164 53, 56 : 167 17, 36 : 169 17, 25

yarn, doubled - 164 60
 yarn, glass - 162 56, 57
 yarn, inlaid - 171 43
 yarn, sleeved - 162 57
 yarn, viscose rayon - 169 1-34, 27
 yarn count 164 40
 yarn - distributing beam 167 25
 yarn - dividing beam 167 25
 yarn feeder 167 6
 yarn - forming frame intermediate - 164 27
 yarn guide *Shoem* 100 30
 yarn guide *Knitting* 167 3, 54, 64
 yarn guide support post 167 2
 yarn length recorder 165 28
 yarn package 165 15 : 170 48
 yarn package container 165 16
 yarn - tensioning device 167 5
 yarrow 376 15
 yawing 230 69
 yawl 220 10
 y - axis 347 3
 Y - connection 153 20
 Y - cross 332 61
 yeast 93 6
 yeast, baker's - 97 53
 yeast bread 97 11
 yeast propagation 93 6
 yellow *Heraldry* 254 24

yellow *Colour* 343 2
 yellow hunting 361 6
 yellow card 291 63
 yellow coral fungus 381 32
 yellow filter adjustment 116 44
 yellow flag 60 8
 yellow - flowered jasmine 373 4
 yellowhammer 361 6
 yellow iris 60 8
 yellow light 203 16
 yellow lupin 69 17
 yellow meal beetle 81 23
 yellow owl 362 17
 yellow prickle fungus 381 31
 yellow water flag 60 8
 yerba maté 382 11
 yew tree 372 61
 yoghurt maker 40 44
 yoke *Bldg Site* 119 64
 yoke *Power Plant* 153 14
 yoke *Rowing* 283 51
 yoke, adjustable - 65 14
 yoke, bolted - 119 74
 yoke, front - 33 19
 yoke, kimono - 31 18
 yoke elm 371 63
 yoke mount, English - type - 113 23
 yoke mounting, English - type - 113 23
 yolk 74 68
 yolk sac 74 64
 Y - tube 350 56
 yucca 373 24
 yurt 353 19
 yurta 353 19

Z

zap flap 229 50
 Z - drive motorboat 286 2
 zebra 366 27
 zebra crossing 198 11 : 268 24
 Zechstein, leached - 154 62
 Zechstein, lixiviated - 154 62
 Zechstein shale 154 68
 zenith *Astron* 4 11
 zenith *Hunt* 87 77
 zero 275 18
 zero adjustment 2 7
 zero isotherm 9 41
 zero level 7 6, 20
 ziggurat 333 32
 zimmerstatzen 305 35
 zinc plate 179 9 : 180 53 : 340 52
 zinc plate, etched - 178 40
 zinc plate, photoprinted - 178 32
 zink 322 12
 zinnia 60 22
 zip 31 55 : 33 28 : 260 13
 zip, front - 29 18
 zip, inside 101 6
 zip code 236 43
 zircon 351 19
 zither 324 21
 zone, arid - 9 54
 zone, paved - 268 58
 zone, tropical - 9 53
 zoo 356
 zoological gardens 356
 zooming lever 117 54 : 313 22, 36
 zoom lens 112 41 : 240 34 : 313 23
 zoom lens, interchangeable - 117 2
 zoom stereomicroscope 112 40
 Zulu 354 36

Index

Les nombres en caractères semi - gras situés derrière les entrées correspondent aux numéros des planches d'illustrations, ceux en caractères maigres, aux numéros des illustrations figurant sur les planches. Les homonymes de signification différente ou les mots dont l'illustration apparaît sur plusieurs planches sont distingués par des indications concernant les divers domaines lexicaux, imprimées en cursives.

La liste suivante contient les abréviations utilisées pour indiquer les différents domaines lexicaux dans la mesure où leur signification n'est pas évidente et sans équivoque.

<i>Abat.</i>	Abattoir	<i>Electr. gd. publc.</i>	Electronique grand public
<i>Aéron.</i>	Aéronautique	<i>Ferbl.</i>	Ferblantier
<i>App. mén.</i>	Appareils ménagers	<i>Inst. fluv.</i>	Installations fluviales
<i>Astr.</i>	Astronomie	<i>Marh. agric.</i>	Machines agricoles
<i>Astron.</i>	Astronautique	<i>Mar.</i>	Marine
<i>Athl.</i>	Athlétisme	<i>Méc.</i>	Mécanique
<i>Atm.</i>	L'atmosphère	<i>Mil.</i>	Militaire
<i>Best. fabul.</i>	Bestiaire fabuleux	<i>Min.</i>	Mine de charbon
<i>Bouch.</i>	Boucherie - charcuterie	<i>Nett.</i>	Nettoieinent
<i>Brass.</i>	Brasserie	<i>Opt.</i>	Opticien
<i>Briq.</i>	Briqueterie	<i>Parc attr.</i>	Parc d'attractions
<i>Carri.</i>	Carrière	<i>Pétr.</i>	Pétrole
<i>Ch. de f.</i>	Chemin de fer	<i>Piscic.</i>	Pisciculture
<i>Centr.</i>	Centrale électrique	<i>Rest.</i>	Restaurant
<i>Comm.</i>	Commerce	<i>Serr.</i>	Serrurier
<i>Compos.</i>	Composition	<i>Serv. eaux</i>	Services des eaux
<i>Constr.</i>	Construction	<i>Soud.</i>	Soudage
<i>Cord.</i>	Cordonnerie	<i>Sylvic.</i>	Sylviculture
<i>Cost.</i>	Costume	<i>Ust. cuis.</i>	Ustensiles de cuisine
<i>Cout.</i>	Couture	<i>Vitic.</i>	Viticulture
<i>Elect.</i>	Elections	<i>Vitr.</i>	Vitrerie
<i>Electr.</i>	Electricien	<i>Voit. chev.</i>	V voiture à chevaux

A

abaissé 97 47	abattage 84 27	abatteur 94 1	abducteur du gros orienl 18 49
abaissement d'un demi - ton 320 52	- du menu bois 84 37	abattoir 94	abeille 77 1-25
- d'un ton 320 53	- d'une maille 167 66	abat - voix 330 21	- neutre 77 1
	abattant 309 27	abdomen <i>Anat.</i> 16 35-37 ; 18 44	abime 254 17
	- de cuvette avec dessus en éponge 49 14	- <i>Zool.</i> 82 9	abonné au téléphone 237 2
	- secrétaire 47 23	- de l'ouvrière 77 10-19	abordage, grappin d' 218 11

F-2

- about amovible 213 10
 aboyer 308 8
 abreuvoir 74 6
 - automatique 74 16
 abri *Chasse* 86 9
 - *Alpin* 300 1
 - de bascule 206 40
 - de l'hélicoptère 221 52
 - de plage en osier 280 36
 - du mécanicien 210 49
 - du moteur 226 58
 - pour les appareils enregistreurs 10 49
 abricot 59 35
 abricoter 59 33-36
 abri - serre 55 40
 abrupt 12 43
 absesse 347 9
 abscisses, axe des 347 2
 abside *Camping* 278 27
 - *Arts* 334 64 ; 335 5
 absinthe 380 4
 absorbeur 155 30
 - à chaux sodée 27 39
 acarien 358 44
 accélérateur 191 46, 94
 - de particules 2 49
 accéléromètre 230 10
 accent 321 27
 - aigu 342 30
 - circonflexe 342 32
 - grave 342 31
 accentuation, signe d' 342 30-35
 acceptation 250 23
 accès 307 19
 - chemin d' 329 34
 - au garage 37 52
 - aux quais 204 25
 - aux voies 204 23
 - des gradins 307 20
 accessoire auto 196 28
 - de chasse 87 41-48
 - de la perceuse 134 22
 - de presse 100 15
 - de théâtre 315 50
 - de vitrine 268 12
 - du système 115 43-105
 - pour perceuse électrique 134 50-55
 - spécial pour grosses pièces 50 85
 accipitrides 362 10-13
 accord *Electr. gd public* 241 54
 - *Mus* 321 1-5
 - bouton d' 309 21
 - indicateur d' 309 18
 - de quinte augmentée 321 4
 - de quinte diminuée 321 3
 - de septième 321 5
 - parfait 321 1-4
 - parfait majeur 321 1
 - parfait mineur 321 2
 accordéon 324 36
 accordoir 325 20
 accotement gazonné 200 56
 accoudoir *Maison* 42 22 ; 46 28
 - *Coiff* 106 18
 - *Ch. de J* 207 45 ; 208 26
 - à cendrier 207 69
 accouplement 67 30
 - de conduites 208 16
 accroche - lanière 325 35
 accroche - manique 39 19
 accroche - serviette 188 54
 accumulateur *Photo* 114 66
 - *Ch de J* 211 55, 56
 - de chaleur 155 20
 - de pression 316 55
 - de vapeur 210 68
 achéronia 358 55
 acheteur 99 2
 acheteuse 99 18
 Achille, tendon d' 18 48
 achillée 376 15
 aciculaire 370 34
 acide 350 62
 - sulfhydrique 156 22
 - sulfurique *Cokerie* 156 33, 34
 - sulfurique *Text* 170 24
 acier de construction 143 3-7
 - Tor 119 82
 aciérie 147 21-69
 aconit 379 1
 acore 377 22
 acrobate 307 47
 - à la bascule 307 35
 - aérien 307 7
 acrobatie aérienne 288 1-9
 Acropole 334 1-7
 acrotère 334 34
 acteur 316 37
 - de cinéma 310 28
 actine 369 20
 action 251 11, 11-19
 - au porteur 251 11
 actrice 316 38
 - de cinéma 310 27
 - de post - synchronisation 311 39
 ADAC 256 24
 Adam, pomme d' 19 13
 adaptateur abritant le LM 224 54
 - pour appareil photographique 112 55
 - pour reproduction de diapositives 115 87
 adaptation pour perceuse électrique 134 50-55
 ADAV 232 26
 addition 344 23
 - signe d' 344 23
 - d'acide sulfurique 170 23
 adjoint de l'ingénieur du son 310 57
 adjonction de filer 200 52
 administration du canal 217 24
 admission, soupape d' 242 52
 - d'air comprimé 153 53
 adoubement 329 66
 adresse 236 42
 adressographe - duplicateur à alcool 245 7
 aérage 144 38
 aérage, puits d' 144 21
 aérateur à gazon 56 15
 aéral 191 61
 - latéral 191 61
 - orientable 191 85
 aération *Jard* 55 10-11
 - *CF de J* 213 16, 30
 - cheminée d' 269 27
 - à crémaillère 55 18
 - de toit 278 56
 - par circulation forcée 191 30
 aérien 307 7
 aérodrôme de voile à voile 287 13
 aérofrein *Mil* 256 12
 - *Sports* 287 38

F-3

- externe 229 44
- interne 229 42
- aérogare du fret 233 10
- aérogénérateur 155 42
- aéromodélisme 273 37
- aéroport 233 24
- attelage à cristaux liquides 110 2
- à diodes électroluminescentes (LED) 110 2
- des plats 266 65
- des secondes 110 21
- électroluminescent à 8 chiffres 247 15
- numérique *Horlog* 110 2
- numérique *Opt* 112 47
- numérique à chiffres pivotants 110 20
- optique 238 30
- affiche 268 71
- publicitaire *Epi* 98 2
- publicitaire *Ch de f* 204 10
- athlon 94 16
- attouillement de la berge 216 5
- attut à la murette 86 14-17
- au grand duc 86 47-52
- automateur 255 49-74
- de canon 255 43
- de deux canons de 40 mm de défense anti-aérienne 258 31
- attutuse *Forge* 137 17, 18
- *Sacrie* 157 42
- d'atelier 138 7
- Afrique 14 14
- alto, couture 34 26
- alter - shave 49 38
- âge 65 9, 71
- âge de bronze 328 21-40
- de fer 328 21-40
- agence bancaire avec le bureau de change 204 31
- d'assurances 268 40
- de presse 342 55
- de voyages 204 28
- des spectacles 271 26
- agenda de bureau 246 8
- agent chargé de l'information du public 204 49 ; 205 44
- de change 251 4
- de la circulation en train de régler la circulation 268 30
- de patrouille 264 13
- de police de la gare 205 20
- de police en tenue de combat 264 18
- en Bourse 251 7
- tuteur 206 36
- agglomères creux 118 15
- agrateur *Laitier* 76 43
- *Brass* 92 46
- *Papet* 172 47
- *Chim* 349 18
- à hélice 79 5
- caustificateur 172 49
- agneau *Zool* 73 13
- *Agrie* 75 11
- agrafeuse 22 25
- de bureau 247 4
- agrandisseur 116 26
- couleur 116 40
- agrégat *Constr* 118 36 ; 119 26
- *Constr rout* 201 20
- agrès *Sports* 288 68
- *Gymnast* 296 12-21 ; 297 7-14
- de gymnastique au concours olympique féminin 297 1-6
- du concours olympique de gymnastique masculine 296 1-11
- agriculture 63
- agrotis 80 44
- aide - jardinier 55 45, 46
- Aigle Asur* 3 9
- aigle *Oiseaux* 362 5-9
- tête d' 327 12
- aigrette *Chasse* 88 78
- *Oiseaux* 362 16
- *Bot* 378 11
- aigu 241 15
- aiguillage électrique 197 37
- simple 203 45-48
- aiguille *Méa* 143 76
- *Text* 167 7
- *Chim* 349 34
- came d' 167 14
- cœur d' 202 24
- lame d' 202 21
- levier d' 203 55
- rainure d' 167 15
- signal d' 202 19
- talon d' 167 60
- verrou d' 202 28
- à amorcer 89 41
- à crochet 167 56, 61
- à crochet disposée radialement 167 12
- à sutures 22 57
- à usage unique 22 65
- de pervation 119 89
- de pick - up 309 33
- de sapin 372 11
- d'épica 372 19
- des heures 110 13
- des minutes 110 12
- du posemètre 115 57
- en registreuse 10 21
- hypodermique 24 54
- indicatrice 242 76
- manoeuvrée à distance 202 27
- manoeuvrée à pied d'oeil - vte 202 16
- parallèle 167 53
- aiguilles, baisse - 167 59
- barre d' 167 28
- cylindre à 167 8, 11
- monte - 167 58
- rangée d' 167 27
- séparateur d' 167 57
- aiguillotte 90 5
- aiguillon *Bot* 58 30
- *Apiculi* 77 11
- caudal 358 43
- aiguiseur 340 21
- ail des bois 377 6
- des ours 377 6
- ail *Chasse* 88 79
- *Pêche* 90 16
- *Aéron* 230 43
- *Sports* 288 27
- *Best jabul* 327 15, 28, 5 ; 60
- *Zool* 358 33
- à double flèche 229 18
- à faible flèche 229 20
- à forte flèche 229 21
- à géométrie variable 256 9
- à longerons 287 29
- avant 191 3
- basse 229 9
- basse, monomoteur à 231 1
- basse à dièdre 229 14
- centrale 229 8

F-4

- de chaise - souris 327 4
- de cornière 143 2
- de maille 171 32
- delta 229 19
- déployée 359 10
- du moulin à vent 91 1
- elliptique 229 15
- en position verticale 232 27
- haute 229 7
- haute, monoplan à 231 2
- horizontale 143 5
- membraneuse 82 11
- ogivale 229 22
- pivotante d'un avion à décollage et atterrissage verticaux 232 26
- rectangulaire 229 16
- tournante 232 12
- trapézoïdale 229 17
- verticale 143 4
- volante 287 44
- aileron *Mur* 223 59
- *Aeron* 230 52
- *Sports* 284 9 ; 286 43, 61 ; 287 41 ; 288 28
- caudal 367 29
- de manoeuvre 227 30
- de passerelle 223 16
- dorsal 367 27
- extérieur 229 41
- intérieur 229 43
- pectoral 367 28
- ailette de broche 164 25
- de refroidissement *Moteur* 189 20
- de refroidissement *Moteur* 190 80
- de refroidissement *En-semble* 242 60
- ailier 291 16 ; 292 45, 66
- aimant *Atome* 2 51
- *Orfèvre* 108 32
- de soufflage 312 39
- aine 16 38
- air, coussin d' 286 63, 66
- manche à 287 11
- plein 281 9
- chaud 271 43
- comprimé 279 12, 21
- de ralenti 192 2
- expiré 279 26
- frais *Maison* 38 58
- frais *Zand* 356 16
- primaire 192 5
- secondaire 192 4
- Airbus 231 17
- aire de drainage 12 24
- de réception surélevée 298 36
- des fours à coke 156 12
- d'évolution 233 3
- anelle 377 23
- à fruits rouges 377 23
- des marais 377 23
- vigne du Mont Ida 377 23
- ais 174 10
- aisselier 121 41
- ausselle 16 26
- tobaire 370 25 ; 375 38
- ajusteur 140 1
- ajusteur - mécanicien 140 1
- ajutage 350 5
- akène 58 23 ; 375 10, 35, 37, 47 ; 376 3, 6, 14 ; 378 11 ; 384 52
- à aigrettes 61 15
- alaudité 361 18-19
- albumen 74 62
- alcalicellulose 169 7, 9
- alcool 318 19
- lampe à 24 57
- de grains 98 56
- Alcor 3 29
- Aldébaran 3 25
- Alençon, point d' 102 30
- alésage 143 86
- pour l'axe de piston 192 26
- spécial pour tir au pigeon 305 71
- aléseuse - fraiseuse horizontale 150 25
- alésoir *Horlog* 109 8
- *Ferbl* 125 9
- *Tourn* 135 17
- *Serr* 140 31
- coudé 125 9
- alevinage 89 11-19
- alta 136 26
- algèbre 345 4-5
- algue brune 378 48
- verte 378 43
- alidade 224 3
- de relèvement 224 53
- alignement 175 43
- lumineux 224 101-102
- aliment complet pour chiens 99 36
- pour animaux 99 36-37
- alimentateur de creuset 174 26
- alimentation, conduite d' 235 50, 51, 54, 57
- automatique pour la batterie 74 23
- autonome 242 30
- électrique 155 21
- en acide sulfurique 156 33
- en air 147 17
- en eau *Méd* 27 46
- en eau *Agric* 74 26
- en gaz 139 54
- en gaz inerte 143 34
- en hydrogène 170 15
- en hydroxylamine 170 21
- en riblons 147 65
- en tissu 168 9
- externe 115 79
- par le cuvier de tête 173 13
- secteur 311 11
- sous pression 235 54
- alimenteur automatique 174 40
- alinza 175 15
- alizé du nord - est 9 48
- du sud - est 9 49
- allé: 272 38
- centrale *Jard* 55 42
- centrale *Eglise* 330 27
- couverte 328 16
- de jardin 51 14 ; 52 23
- de la source 274 11
- allège *Constr* 118 12 ; 120 33
- *Ports* 225 8
- de fenêtre 37 24
- et son ramorqueur 225 25
- allégorie nationale 252 12
- Allmand en costume espagnol 355 27
- allemande 342 11
- aller 155 10
- alliage léger 235 11
- alliance *Jouffl* 36 5
- *Eglise* 332 17

F-5

- allonge *Abau* 94 21
- *Bouch* 96 55
- de barre 284 31
allachon 91 9
allumage, rupteur d' 242 49
allume - cigares 191 88
allumette 107 22
allumeur 190 9
- de chaudière 141 27
allure *Cheval* 72 39-44
- *sports* 285 1-13
- *Equitation* 289 7
- du large 285 11
- du près 285 10
- du vent arrière 285 1
- du vent de travers 285 11
- portant 285 12
alluvions, cône d' 13 9
aloès 53 13
alouette 361 18-19
- des champs 361 18
- lulu 361 18
aloyau 95 17
alpinisme 300 1-57
alpiniste 300 5
- en second 300 26
- sur une paroi de glace 300 15
Altar 3 9
altération 320 50-54
alternateur *Nucl* 154 15, 47, 53
- *Energ* 155 46
- *Moteur* 190 76
- triphasé *Centr* 153 1, 26
- triphasé *Nucl* 154 34
altimètre 230 4
altise des crucifères 80 39
alto 323 27
altocumulus 8 15
- à forme lenticulaire 287 19
- castellanus 8 16
- floccus 8 16
altostratus 8 8
- precipitans 8 9
alucite des céréales 81 29
alvéole 77 26-30
- à couvain 77 31
- à miel operculé 77 33
- contenant l'oeuf 77 27
- de bouchon fusible 127 35
- de mâle 77 36
- de stockage de pollen 77 35
- d'ouvrière 77 34
- operculé contenant la nymphe 77 32
alysson 61 17
amande *Un table* 45 41
- *Bot* 59 8 ; 384 40
amandier 384 36
amanite phalloïde 379 11
- tue - monuches 379 10
anarante 60 21
anaryllidacée 53 8
amus d'étoiles ouvert 3 26
amateur d'aquaplane 280 14
amblé 72 40
ambon 330 37
ambulance 270 19
- M 113 255 79
âme 121 75
- du rail 202 3
aménagement des cours d'eau 216
amenée de courant 142 25
- du gaz 350 2
Amérique 14 12-13
- du Nord 14 12
- du Sud 14 13
amante *Pompier* 270 46
- Chim 350 19
amibe 357 1
amiral 365 1
ammoniac *Cokerie* 156 23
- *Text* 170 24
amorçage de la bande 243 14
amorce 86 21 ; 87 59
- fulminante 306 49
amortisseur *Moteur* 190 26
- *Autom* 191 26 ; 192 69
- à lame 186 15
- à ressort 214 50
- de chocs 207 4
- de d'emarrage 214 50
- de suspension 192 76
- d'oscillations 214 55
- électromagnétique 11 40
- principal d'atterrissage 6 32
amour 272 20
ampélopsis 374 16
ampèremètre 230 18
- du chauffage 212 18
amphibien 364 20-26
amphithéâtre 262
amphore 328 10
ampli 317 23
amplificateur *Electr gd public* 241 40
- *Ciné* 312 19
- *Discoth* 317 23
- de brillance 27 16
- de câble 237 57
- de son magnétique 311 28
- d'enregistrement 311 11
- d'enregistrement et de lecture du son magnétique 311 5
ampoule à brome 349 3
- à décanter 349 3
- de verre 127 57
amulette 354 40
amygdale 19 23
- analyse, balance d' 349 25
- automatique du rythme de l'E.C.G. sur papier 25 48
analyseur couleur 116 36
- d'E.C.G. de longue durée 24 45
ananas *Comm* 99 85
- *Bot* 384 61
anaté 359 15
anatomie humaine 16 ; 17 ; 18 ; 19 ; 20
ancêtre 354 17
anche 326 18
- double 323 29
ancolie 60 10
ancrage *Constr* 120 34
- *Cours d'eau* 216 13
- de hauban 215 48
- du câble porteur *Ch de c* 214 59
- du câble porteur *Ponts* 215 43
- par câbles métalliques 155 44
ancre *Mar* 223 52
- *Mil* 258 5 ; 259 81
- *Sports* 286 15-18
- chaîne d' 223 50
- à jas *Mar* 222 79
- à jas *Sports* 286 15
- à soc de charrue 286 16

F-6

- brevetée 258 5
- charrue 286 16
- CQR 286 16
- Danforth 286 18
- de bossoir 258 39
- de touée 258 39
- légère 286 16-18
- sans jas *Mar* 222 78
- sans jas *Mil* 258 5
- sans jas *Sports* 286 17
- andain 63 23
- andaineur rotatif 64 40-45
- Andromeda 3 24
- andouiller de fer 88 7
- d'oeil 88 6
- moyen 88 8
- Andromède 3 24
- âne 73 3
- anémomètre *Météor* 10 28
- *Aéron* 230 2
- anémone 377 1
- de mer 369 20
- pulsatile 375 5
- sylvie 377 1
- anéroïde, baromètre 10 4
- capsule 10 6
- ânesse 73 3
- anesthésie du nerf 24 53
- ange, nid d' 28 17
- saut de l' 282 12
- angiographie, sale d' 27 12
- anglaise 342 10
- angle 346 1-23, 8
- côtés de l' 346 7, 3
- sommet de l' 346 1
- symbole d' 345 23
- adjacent 346 14
- aigu 346 10
- alterne externe 346 10
- au centre 346 55
- au niveau 87 75
- complémentaire 346 15
- correspondant 346 12
- de barre 224 17
- de chute 87 78
- de rotation 351 33
- d'élévation 87 76
- droit 346 9, 32
- extérieur 346 26
- inscrit 346 56
- intérieur 345 26
- obfus 346 11
- plat 346 13, 9, 15
- rentrant 346 10, 11, 12
- supplémentaire 346 14
- angles opposés par le som-
met 346 8, 13
- angrois 137 31
- anguille 364 17
- anguille de la betterave
80 51
- anhydrite linéaire 154 67
- animal d'embouche 94 2
- domestique 73
- en tissu 46 13
- gonflable 280 33
- héraldique 254 15-16
- multicellulaire 357 13-39
- mythologique 327 1-61
- naissant 254 32
- présenté 356 5
- anneau *Sylvie* 84 24
- *Serr* 140 34
- *Gymnast* 296 4
- *Parc attr* 308 47
- benzénique 242 66
- bridge 89 58
- d'attelage 64 60
- de caoutchouc 280 32
- de corps amovible 89 56
- de dentition 28 12
- de départ 89 51
- de laboratoire 350 15
- de levage du moteur 164
37
- de microprismes 115 62,
63
- de transmission 187 72
- dépoli 115 53
- du panier 292 33
- encastré dans la plate -
bande porte - anneaux
164 54
- inférieur 234 49
- jambier 354 38
- nuptial 332 17
- porteur 147 46
- supérieur *Opt* 113 7
- supérieur *Astron* 234 45
- volant 280 31
- annéide 357 20
- annelet 108 27
- anneaux *Mar* 228 17
- *Eglise* 331 13
- annonce 342 69
- publicitaire 342 56
- annonceur 308 8
- anno - tennis 280 31
- annuaire 236 12
- du téléphone 237 5
- téléphonique 236 10
- annulaire 19 67
- annulation, touche d' 271 4
- anode de cuivre 178 5
- anophèle 81 44
- anorak *Cost* 29 62
- *Alpin* 300 6
- anoure 364 23-26
- anse 55 27
- de protection 83 20
- de ramassage du fil 89 62
- ansérine 61 25
- ansériné 259 15-17
- Antarctique 14 18
- antenne *Météor* 10 68
- *Zool* 82 3
- *Mar* 223 4
- *Mil* 256 17 ; 258 16, 40 ;
259 7, 47, 89
- *Sport* 288 20, 88
- *Zool* 358 27, 53
- à trois branches 81 5
- d'approche 6 46
- de direction 257 26
- de radar 258 36
- de radio dans les triages
213 4
- directive *Atterr Lune* 6 4
- directive *Astron* 234 64
- directive *Poste* 237 51, 52
- directive de liaison 6 44
- du radar de conduite de tir
258 51
- du radar météorologique
231 18
- émettrice 288 88
- ensiforme 256 28
- fouet 258 60
- *Hi* 230 66
- mazzillaire 358 42
- médicale 204 44
- pivotante 224 11
- radar *Mar* 221 7 ; 223 3
- radar *Navig* 224 104
- radar *Mil* 259 8 ; 29, 48,
91
- radio 197 34

F-7

- radiogoniométrique *Mar* 223 5
- radiogoniométrique *Navig* 224 106
- réceptrice de la deuxième chaîne 239 5
- réceptrice de la première chaîne 239 4
- télémétrique 10 70
- VHF 230 65
- VHF profilée 257 25
- VOR 257 26
- xiphoïde 256 28
- antépéndium 330 20
- anthère 59 10 ; 372 35
- anthrome du pommier 80 10
- anthrozoaire 357 17
- anthropeïde 368 14-16
- anthropomorphe 328 38
- anthyllide 69 6
- antibalancant 197 42
- anticalinal 12 16
- anticroiseur 301 53
- anticyclone 9 6
- antidérailleur 214 75
- antilogarithme 345 6
- antiloque 367 5
- antilueur 255 18
- antimariage 164 43
- antiparasitage 237 28
- antiparasite 188 27
- antipatinage 211 33
- antique allemande 342 3
- médiévale 342 4
- antiroulis, stabilisateur 224 26
- anti - skating 241 25
- anti - sous - marin 259 54
- antivol 191 75
- de bicyclette 187 49
- anti - vortex 234 11
- anus 20 62
- anuscope 23 19, 21
- aorte 18 10 ; 20 49, 54
- abdominale 18 16
- apatite 351 20
- aphidé *Agric* 80 26, 32
- *Zool* 82 38
- apiculteur 77 57
- apiculture 77
- Apocalypse, Bête de l' 327 50
- Apollo *Atterr* *Lune* 6 1
- *Astron* 234 2
- apostrophe 342 22
- appareils de mouillage 223 49-51
- appareil à centrer et à ventouser 111 34
- à contrôler l'étanchéité des montres 109 26
- à diagnostic 195 1
- à distiller 350 46
- à hyperfréquences 24 23
- à ondes courtes 23 22
- à prise de vue rapide 115 77
- "aérien" rétractable 258 68 ; 259 74, 88-91
- anglais 118 62
- automatique pour le façonnage des verres 111 24
- croisé 118 65
- d'accord automatique 23 38
- d'alimentation en gaz comprimé 234 60
- d'anesthésie 26 1
- de bruitage 238 35
- de cerclage 130 12
- de cheminée 118 66
- de commande *Méd* 26 7
- de commande *Opt* 111 29
- de commande *Forge* 138 31
- de commande *Radiodiff* 238 64
- de construction 118 58-68
- de contrôle 311 15
- de coupe 173 44
- de couplage *Centr* 153 5
- de couplage *Serv eaux* 269 47
- de cryothérapie 22 63
- de démonstration et d'enseignement 242 45-54
- de diathermie 23 22
- de faradisation 23 37
- de gravure 177 52
- de Kipp 350 59
- de laboratoire *Paper* 173 2-10
- de laboratoire *Chim* 349 1-38 ; 350 1-63
- de lavage et de séchage 50 23-34
- de mélange et de dosage 97 58
- de mesure *Atome* 2 1-23
- de mesure *Photo* 114 62
- de mesure *Mach - ou* 149 56-72
- de mesure *Centr* 153 30
- de mesure d'irradiation 2 1
- de mesure et de régulation
- de nettoyage par ultrasons 109 23
- de photo à soufflet 309 25
- de photo box 309 30
- de photogrammétrie 112 68
- de plongée 279 12
- de préparation de la levure 93 6
- de projection 312 24-52
- de projection de décor 316 17
- de radio 197 28
- de radiographie 24 21
- de radionavigation 288 13
- de radiotéléphonie 224 28
- de réanimation *Méd* 21 27
- de réanimation *Pompier* 270 20
- de remplissage en eau 129 34
- de repassage 50 1-20
- de reportage grand format 114 36
- de reproduction compact 117 32
- de reproduction suspendu 177 1
- de reproduction universel 117 24
- de reproduction vertical 177 32
- de stéréométrie 112 71
- de traitement par hyperfréquences 23 36
- de traitement par ondes courtes à monode 23 39
- de vol libre 287 44
- d'éclairage de scène 316 14
- d'enregistrement à cassettes 261 42
- dentaire 24 25
- d'entraînement 299 2-24
- d'examen rapide 79 20

F-8

- d'irradiation 24 23
- distributeur 65 78
- en boutisses 118 60
- en paneresses 118 59
- enregistreur *Météor* 10 61
- enregistreur *Méd* 25 3
- ménager 50
- mobile de radiologie 26 14
- mobile de surveillance du malade 25 24
- photo (de) grand format 112 25
- photo (de) petit format 112 26
- photo de microscope entièrement automatique 112 64
- photo sous - marin 279 24
- photographique 1 60
- photographique à adaptateur 112 64
- photographique à cassettes 114 11
- photographique à objectifs interchangeables 115 1-105
- photographique de poche 114 16
- photographique petit format 114 1
- photographique reflex à deux objectifs 114 22
- phant 309 25
- pour injection de produits de contraste 27 15
- pour photos de petit format 23 7
- radio à mini - cassette 241 1
- reflex mono - objectif 115 1
- respiratoire *Méd* 21 27
- respiratoire *Sports* 279 19
- respiratoire protecteur 270 39
- rotatif à contrôler les montres automatiques 109 24
- télégraphique 237 31
- téléphonique 237 6-26
- téléphonique de bureau 237 6
- appareils à gaz et à eau 126 12-25
- appartement des femmes 329 10
- appât *Chasse* 86 21
- *Piscine* 89 65-76
- appeau 87 43-47
- pour la caille 87 45
- pour la perdrix 87 47
- pour le cerf 87 46
- pour le chevreuil 87 43
- pour le lièvre 87 44
- appel 298 26, 37
- bac d' 298 35
- planche d' 298 38
- de jeux composés 326 46
- d'urgence 233 40
- en scène 315 52
- appelant 86 48 ; 87 43-47
- appendice 20 18
- de remplissage 288 70, 81
- applicateur en liège 301 23
- application *Cost* 29 20
- *Math* 348 9-11, 10
- biunivoque 348 11
- de l'ensemble 348 9
- du papier charbon insolé 182 8
- applique d'éclairage 43 19
- d'éclairage de l'escalier 41 22
- murale *Coiff* 106 8
- murale *Café* 265 9
- murale *Eglise* 330 16
- appoggiature brève 321 15
- double 321 16
- longue 321 14
- appontement *Cartogr* 15 59
- *Cours d'eau* 216 7
- *Camping* 278 13
- *Sports* 283 19
- pour hélicoptères 146 7
- apprenti banderillero 319 4
- pâtissier 265 6
- torero 319 2
- apprêt des matières textiles 168
- d'étoffes 168 1-65
- approche *Chasse* 86 1-8
- *Compos* 175 13
- antenne d' 16 46
- approvisionnement en coton 163 1-13
- en eau potable 269 1-66
- privé en eau 269 40-52
- appui 322 42
- central 117 65
- costal étendu 295 25
- de fenêtre *Maison* 37 24
- de fenêtre *Constr* 118 12; 120 33
- de pont 215 55
- dorsal tendu 295 22 ; 296 29
- facial avec angle ventral 295 24
- facial avec hanches levées 295 24
- facial groupé 295 23
- facial tendu 295 21 ; 296 28
- fixe 215 11
- mobile 215 12
- tendu renversé 295 27
- transversal fléchi 296 39
- transversal tendu 296 34
- appuie - bras de gantier 271 20
- appui - joue 255 30
- appui - pied 186 7
- appui - tête 207 67
- ajustable 207 47
- amovible arrière 193 8
- amovible avant 193 7
- incorporé 193 31
- réglable 191 33
- A.P.U. 231 33
- aquaplane tiré par un carot à moteur 280 13
- aquarelle *Maison* 48 5, 7
- *Ecole* 260 27
- *Peintre* 338 18
- aquarium 356 19
- Aquarius 4 63
- aquatinte 340 14-24
- aqueduc 334 53
- de digue 216 34
- Aquila 3 9
- ara bleu et laune 363 2
- arabe 341 2
- chiffre 344 2
- arabesque 314 18
- avec tenue arrière du pied 302 10
- arachide 383 41
- arachnide 358 40-47
- araignée 358 44-46, 45
- toile d'*Jeux enf* 273 40
- toile d'*Zool* 358 47

F-9

- domestique 81 9
- porte - croix 358 45
- arasement 122 39
- sanitaire 123 4
- arancaria 53 16
- arbalétrier *Constr* 121 55
- *Mar* 221 117
- arbitre 291 62, 292 65; 293 19; 299 16, 41
- arbousier traînant 377 15
- arbre *Moulins* 91 5
- *Méc* 143 61
- *Aéron* 232 56
- *Parc* 272 59
- *Bois* 370 1
- à cames *Moteur* 190 11, 13, 14
- à cames *Autom* 192 24
- à cames en tête 190 14
- à caoutchouc 383 33
- à cardan *Agric* 67 16
- à cardan *Ch de f* 211 51; 212 29, 83
- à excentrique 166 56
- à feuilles caduques 371 1-73
- à palettes 178 25
- articulé *Agric* 67 16
- articulé *Ch de f* 211 51; 212 29, 83
- d'accouplement 148 58
- de commande de l'al-lumeur 190 27
- de démultiplication 232 58
- de frein 143 99
- de pignon intermédiaire 190 57
- de propulsion 232 60
- de renvoi 192 37
- de transmission *Mach agric* 64 30
- de transmission *Inst fluv* 217 49
- de transmission à cardan 64 40, 48
- de transmission aux vi-breurs 201 13
- d'entraînement du volant batteur 163 24
- d'hélice 259 59
- en espalier 52 1
- en espalier détaché 52 16
- en espalier mural 52 17
- et montant d'entraîne-ment de la plate - bande porte - anneaux 164 42
- fruitier à haute tige 52 30
- fruitier en espalier 52 1, 2, 16, 17, 29
- fruitier nain 52 1, 2, 16, 17, 29
- incliné par le vent 13 43
- intermédiaire 232 57
- porte - hélice *Mar* 223 65
- porte - hélice *Mil* 259 59
- primaire 192 40
- secondaire 192 30
- taillé 52 1, 2, 16, 17, 29
- taillé en boule 272 12
- taillé en cône 272 13
- taillé en cordon 52 2
- taillé en pyramide *Jard* 52 16
- taillé en pyramide *Parc* 272 19
- arbrisseau 52 9
- de pose 86 47
- arbuste à baies 52 19
- à baies à haute tige 52 11
- arc *Best fabul* 327 53
- *Arts* 336 19
- *Ethnol* 354 32
- , lampe à 312 39
- , tir à l' 305 52-66
- de cercle 346 53
- de cloître 336 41
- de compétition 305 54
- de réglage micrométrique à ressort 151 66
- de triomphe 334 59
- électrique 312 42
- elliptique 336 29
- en accolade 336 36
- en béton armé 215 50
- en doucine 336 34
- en plein cintre 336 27
- en tiers - point 336 31
- en treillis 215 23, 25
- épaulé 336 33
- infléchi 336 35
- outrepasé 336 30
- surbaissé 336 5, 28
- triflé 336 32
- trilobé 336 32
- triomphal 334 71
- Tudor 336 37
- arcature aveugle 335 10
- de baies 335 8
- arcatures, frise d' 335 9
- arc boutant 335 28
- arceau 193 13
- antérieur 303 8
- chromé 108 60
- de croquet 292 78
- de la plaque de couche 305 46
- de protection 188 18
- de réglage 106 17
- de sécurité *Mach agric* 65 21
- de sécurité *Sylvic* 85 36
- dorsal des segments 358 31
- en espalier 52 12
- postérieur 303 9
- arc - en - ciel 7 4
- , couleurs de l' 343 14
- archaster 369 17
- arche de glacier 12 51
- de pont 215 20
- archer 305 53
- archet 323 12
- de pantographe 205 36
- de scie 150 17
- de viole 322 24
- de violon 323 12
- architecte - chef - déco-rateur 310 43
- architecture gothique 335 27-35
- architrave 334 18
- archiviste 248 6
- archivolte 335 25
- ar . on 296 6
- arrière 71 39
- avant 71 38
- arcosolium 331 60
- arcs 336 19-37
- Arctique 14 21
- Arcturus 3 30
- ardillon 89 80
- ardoise *Constr* 122 85
- *Marché puces* 309 72
- cornière 122 77
- d'angle 122 77
- de batelage 122 76
- de chêneau 122 76

F-10

- de pignon 122 80
- débordouse 122 76
- faîtière 122 79
- arec 380 20
- arène *Cirque* 307 21
- *Taurin* 319 5, 9
- arête 16 29
- arçier 380 19
- arête Agric 68 12
- *Alpin* 300 21
- *Math* 347 32
- calicinaie 375 33
- coupante 247 30
- dorsale 235 9
- glaciaire 300 21
- arêtes, voûte d' 336 42
- arétier 121 12, 62
- argent *Argent* 252
- *Hérald* 254 25
- liquide 246 27
- argile 160 1
- à modeler 339 7, 31
- brute 159 2
- Argo 3 45
- Aries 4 53
- arille 382 34
- aristoloche 376 22
- arithmétique 344 1-26 ; 345 1-24
- supérieure 345 1-10
- Arlequin 306 35
- armature *Constr* 119 68 ; 123 37
- *Sculpteur* 339 22
- arme à feu individuelle 255 1-39
- à feu portative 87 2
- à plusieurs coups 87 2
- de chasse 87
- de jet 352 39
- de taille et d'estoc 294 34
- d'escrime 294 34-45
- d'estoc 294 11, 36, 37
- d'intervention 264 19
- du chef de l'Etat en RFA 253 14
- en joue 305 73
- libre de petit calibre 305 44
- sportive 87 1-40
- standard de petit calibre 305 43
- armé 305 52
- armée de l'air 256 ; 257
- de terre 255 1-98
- armement 358 1-37
- de l'armée de terre 255 1-98
- lourd 255 40-95
- arménienne 341 3
- armes, maître d' 294 1
- de l'armée de terre 255 1-98
- armillaire couleur de miel 381 28
- armoire à chaussures fourre
- tout 41 8
- à pharmacie 22 35
- à provisions 207 27
- à vaisselle 39 8 ; 44 26
- accolée 177 69
- basse 246 20
- d'appareils 212 35
- de chambre à coucher 43 1
- de chambre d'enfant 47 21
- de classement 248 12
- de classement d'archives 248 2
- de commande 93 20
- de commande et de la turbine à gaz 209 16
- de commutation 237 25
- de rangement *Bureau* 248 12
- de rangement *Hôtel* 267 29
- de toilette à miroirs 49 31
- des convertisseurs statiques de fréquence 212 40
- d'incubation et d'éclosion 74 28
- d'outils pour le bricolage 134 1-34
- ficier 262 22
- haute 43 1
- murale 22 40
- armoise absinthe 380 4
- mutelline 378 6
- armure *Text* 171 1-29
- *Chevalerie* 329 38
- rapport d' 171 12
- cheviotte 171 11
- de cheval 329 83-88
- drap anglais 171 11
- du chevalier 329 38-65
- du tricot longitudinal 171 26
- en feuillard 153 50
- en fils d'acier 153 50
- "natté" 171 11
- "nid d'abeille" 171 29
- ouatinée 353 38
- textile 171
- "toile" 171 1, 4, 24
- amica 380 2
- arole 372 29
- arôme pour potages 98 30
- arpège 321 22
- arrachage 163 71
- arraché 299 1
- arrache - clous 120 75
- arracheur de betteraves 64 85-96
- d'herbes 64 73
- souple 64 76
- arracheur - chargeur de pommes de terre 64 59-34
- arracheuse - décolleteuse - chargeuse de betteraves 64 85-96
- arrêt *Tramw* 197 35
- *Chim* 349 37
- bouton d' 349 38
- dispositif d' 349 37
- de persienne 37 31
- de sable 269 25
- de tramway 268 25
- devant un poste d'exploitation 203 25
- arrêtir 255 14
- arrière *Mar* 222 66-72
- *Sports* 282 49 ; 285 29 ; 291 13 ; 293 77
- à tableau *Mar* 221 42
- à tableau *Sports* 285 48
- à voûte 285 42
- arrondi 218 25
- canoté 285 44
- central 291 12
- de l'autorail 197 4
- de voilier 285 42-49
- liftback 193 29
- norvégien 285 45
- arrière - bec 215 56
- arrière - plan 310 33
- arrière - taille 144 37
- arrivée *Ch de f* 204 19
- *Aéroport* 233 26

F-11

- d'air 137 6
- d'air frais *Energ* 155 24
- d'air frais *Mil* 259 73
- d'air frais *Zool* 356 16
- de dégivrage 192 64
- de gaz 147 27
- de l'orge 92 2
- d'eau *Piscie* 89 7
- d'eau *Photo* 116 16
- d'eau *Serv eaux* 269 54
- d'eau de refroidissement 111 31
- d'essence 192 13
- d'un nageur de compétition 282 28
- principale d'hydrogène liquide 235 35
- arache hastée 61 24
- arrondissement de bas de jupe 271 40
- arrosage 67
 - tuyau d' 56 27
- arroseur *Jard* 56 43
 - Agric 62 29
 - circulaire 67 32
 - fixe 56 46
 - pour grandes surfaces 67 18
 - rotatif *Jard* 55 19 ; 56 43
 - rotatif Agric 62 29 ; 67 4
- arroseur - dévidoir à faible débit 62 29
- arrosoir *Jard* 51 21
 - Forge 137 3
 - pomme d' 55 28
 - à anse 55 26
- art 333 ; 334 ; 335 ; 336 ; 337
- assyrien 333 29-36
- babylonien 333 19-20
- baroque 336 1-8
- byzantin 334 72-75
- chinois 337 1-6
- d'Asie Mineure 333 37
- de la Renaissance 335 42-54
- de l'Inde 337 19-28
- de l'Islam 337 12-18
- des Perses 333 21-28
- égyptien 333 1-18
- étrusque 334 49-52
- gothique 335 22-41
- grec 334 1-48
- japonais 337 7-11
- Art Nouveau, fauteuil 336 18
- art paléochrétien 334 61-71
 - romain 334 53-60
 - roman 335 1-21
- artère 18 1
 - fémorale 18 19
 - frontale 18 5
 - iliaque 18 17
 - pulmonaire 18 11 ; 20 50, 55
 - radiale 18 21
 - sous - clavière 18 7
 - temporale 18 3
 - tibiale 18 20
- artichaust 57 41
- article chaussant 167 1-66
 - d'hygiène 99 35
 - pour fumeurs 107
- articles de Paris 271 62
- articulation 106 36
 - à charnière 188 2
- articulé 358
- artifice pièces d' 306 49-54
- artificier 158 25
- artillerie 218 50
- artimon 219 30
- , corne d' 219 45
- , écoute d' 219 69
- , gui d' 219 44
- , hune d' 219 9
- , hune de mât d' 219 54
- , mât d' 219 8-9, 8 ; 220 23, 24
- artiodactyle 366 28-31
- artiste forain 308 25-28
- artiste - peintre 338 2
- arum tacheté 379 9
- ascaride 81 31
- ascaris 81 31
- ascenseur 271 45
 - cabine d' 271 46
 - cage d' 271 51
 - gar . on d' 271 47
 - à bateaux 217 29-38
 - d'avions 259 4, 13
- ascension d'un ballon 288 84
- en ballon libre 288 63-84
- asclépiadacée 53 15
- asclépias 58 2
- Asie 14 16
- Mineure, art d' 333 37
- occidentale et centrale 353 19
- aspect extérieur 381 10
- asperge 57 14
- asphalte 200 50
- aspic 364 41
- aspirateur 133 20
 - balai 50 58
 - de copeaux 157 51
 - de poussière 92 40
 - de table 108 43
- universel 50 80
- aspirateur - chariot 50 68
- aspirateur - traîneau 50 68
- aspiration, canalisation d' 316 52
- , conduite d' 269 5, 41
- du duvet 168 43
- aspiro - batteur - shampooineur 50 76
- asque 381 12
- avec les spires 381 13
- assaut 294 9
- à l'opée électrique 294 26-33
- au fleuret 294 1-18
- au sabre 294 19-24
- asseau 122 21
- assemblage 218 32
 - à double épaulement 121 91
 - à embrèvement simple 121 90
 - à enfourchement 121 85
 - à entaille 121 86
 - à mi - bois 121 96
 - à mi-bois à queue d'aronde 121 89
 - à tenon et mortaise 121 84
 - à trait de Jupiter droit 121 87
 - à trait de Jupiter simple 121 88
 - de bois équarri 120 24
 - des pièces de bois 121 84-98
 - du bois 121
 - magnétique 242 71, 72
- assemblée 263 8
- des fidèles 330 29
- assembleur 174 23

F-12

- assembleuse pour faibles tirages 249 59
 assesseur 263 2, 17
 assiette 122 21
 assiette 39 42
 - à bouillie 28 28
 - à dessert 45 6
 - chauffante 28 28
 - creuse *Maison* 44 6
 - creuse *Ust table* 45 5
 - de petit déjeuner 39 34
 - de présentation 45 3
 - de salades 266 51
 - plate *Maison* 44 7
 - plate *Ust table* 45 4
 - souvenir 309 48
 assise 44 11
 - de boutisses 118 64
 - de paneresses 118, 63
 - du fauteuil 105 27
 - rocheuse 13 70
 assistance 263 8
 - médicale 253 27
 assistant *Ciné* 117 68
 - *Univ* 262 6
 - *Sports* 299 44
 - de prise de son 117 68
 assistante du dentiste 24 18
 - du réalisateur 310 21
 - médicale 22 19
 - radiographie 27 11
 assistant - metteur en scène 316 43
 assistant - réalisateur 310 46
 association cristalline 351 1-26
 assomineur 94 1
 assommoir électrique 94 7
 assortiment de papier 116 50
 assortisseur 172 2
 astérisque 185 61
 astéroïde 4 47
 asticot 80 19
 astrakan 30 60
 astre 3 9-48
 astronaute *Atterr Lune* 6 11
 - *Astron* 235 67
 astronautique 234 ; 235
 astronomie 3 ; 4 ; 5
 asymptote 347 29
 Atair 3 9
 atelier *Pétr* 146 30
 - *École* 260 46-85
 - *Ciné* 310 6
 - *Peintre* 338 1-43
 - *Sculpteur* 339 1-38
 - agréé 195 1-55
 - automobile 195
 - d'artiste 37 74
 - de bobinage 169 25
 - de charpentier 120 4
 - de composition *Compos* 174 ; 175
 - de composition *Photo-comp* 176
 - de concassage 158 18
 - de cordonnier 100 1-68
 - de menuisier 132 1-73
 - de moulage 148 3-37
 - de peinture 315 28-42
 - de peinture et de dessin 338
 - de pelleterie 131 1-25
 - de préparation 144 5
 - de reliure à la main 183 1-35
 - de sculpture 339
 - de tailleur 268 17
 - de tailleur pour dames 103 1-27
 - de tailleur pour hommes 104 1-32
 - de théâtre 315 28-42
 - de tourneur 135 1-26
 - de vitrier 124 1
 - des chaudières 222 9
 - des machines 222 8
 - d'impression 340 27-64
 - d'opticien 111 20-47
 - du serrurier 140 1-22
 - orbital 235 65
 - spécialisé 195 1-55
 Athènes 252 1
 athlétisme 298
 atlante 334 36
 Atlantique 14 20
 - atmosphère 7
 atool 13 32
 atolla 369 5
 atome 1 ; 2
 - de carbone 242 63
 - de Na 1 8
 - de sodium 1 8
 - d'hydrogène 242 62
 - d'oxygène 242 65
 atomiseur de fixatif pour cheveux 106 23
 âtre 267 23
 atrium 334 66
 attache *Agric* 75 15-16
 - *Vitr* 124 23
 - port d' 286 8
 - de bureau 247 1
 - de la queue 72 34
 - de patin 303 7
 - de sol 278 26
 - de tubes 126 53-57
 - métallique 6 28
 - plastique 127 40
 attaché - case 41 17
 attaquant 282 50 ; 293 75
 - de pointe 293 63
 - fendu 294 5
 attaque à la tête 294 23
 - au centre 277 2
 - de coulée 148 21
 - d'escrime 294 7
 - en bas 277 4
 - en haut 277 3
 - forte 321 41
 attelage *Vou chev* 186 1-54
 - *Ch de f* 210 2
 - étrier d' 208 17
 - tendeur d' 208 18
 - à deux chevaux 186 36
 - à trois points 65 72
 - à un cheval 186 18, 29
 - de b ; ufs 63 16
 - de rennes 353 15
 - de voitures 208 16
 - en flèche 186 50
 - en tandem 186 50
 - herse - émotteuse 65 87
 - russe à trois chevaux 1 36 45
 attelle 21 10, 12
 attente, hall d' 233 28
 - salle d' 233 18
 atténuateur 311 19
 atterrissage, patin d' *Aér in* 232 15
 - patin d' *Mil* 256 21
 - phare d' *Aéron* 230 4
 - phare, d' *Mil* 257 37
 - ski d' 256 21

F-13

- train d'*Aéron* 230 41 ; 232 10
- train d'*Astron* 235 30, 31
- trains d'*Mil* 256 15
- volet d'*Aéron* 230 53
- volet d'*Sports* 288 29
- avant, train d' 288 34
- principal, train d' *Mil* 256 26
- principal, train d' *Sports* 288 33
- principal repliable, train d' 257 40
- repliable, train d' 257 3
- sur la Lune 6
- atterrisseur avant 288 34
- principal *Mil* 256 26
- principal *Sports* 288 33
- principal à commande hydraulique 235 31
- attaque *Maison* 37 83
- *Arts* 334 60
- attisoir 137 4
- attitude 314 17
- de base 295 1
- attrape 306 56
- attrape - marteau 325 27
- aube courbée 91 38
- droite 91 40
- rectiligne 91 40
- aubépine 374 30
- auberge 266 1-29
- aubier *Constr* 120 85
- *Bot* 370 12
- aubrieta 51 7
- audiotypiste 248 33
- audio - visuel 243
- auditorium *Univ* 262 2
- *Ciné* 310 14
- auge à mortier 118 20, 84
- des rouleaux de nappe 163 15
- d'incubation 89 18
- extérieure 62 9
- auge *Moulins* 91 36
- *Constr* 122 22
- à plâtre 134 18
- aune 371 30
- aulos 322 3
- aumône 330 60
- aureus 252 3
- auriculaire 19 68
- Auriga* 3 27
- aurore 365 3
- boréale 7 30
- aussière *Pêche* 90 4
- *Inst fluy* 217 23
- Australie* 14 17
- Australien* aborigène 352 37
- australopithecus 261 20
- autel *Eglise* 330 33
- *Arts* 334 48, 69
- niche d' 334 64
- auto 191 1-56 ; 195 34
- tamponneuse 308 63
- auto - assurance 300 10
- autobus *Autom* 194
- *Aéroport* 233 35
- à impériale 194 36
- autocar 194 17
- autoclave 170 12
- autocollant d'hôtel 205 9
- automate 273 36
- automatisme du diaphragme 117 20
- automobile 191 1-56 ; 192 ; 193 ; 195 34
- automobiliste utilisant la pompe à essence self - service 196 8
- automotrice à accumulateurs 211 55
- à adhérence 214 1
- à plate - forme mobile 211 41
- d'entretien 211 44-54
- d'entretien des caténaires 211 41
- d'extrémité 211 61
- Diesel 208 13 ; 211 41
- intermédiaire 211 62
- pour - trafic à courte distance 208 13
- urbaine et interurbaine à six essieux 197 13
- autoradio 191 90
- autorail 208 13
- articulé à 12 essieux du réseau interurbain 197 1
- urbain et interurbain à six essieux 197 13
- autoroute 201 1-24
- avec rampe d'accès 15 16
- urbaine 225 54
- auto sauvetage 21 33
- autour des palmiers 362 10
- Autriche* 252 13
- autruche 359 2
- , plumes d' 254 30
- auvent 37 67
- de caravane 278 57
- ouvert 278 28
- auxiliaire féminine de police 264 37
- avalanche de fond 304 1
- de neige 304 1
- de poudreuse 304 1
- avaleur de sabres 308 26
- avance, pas d' 149 9
- avancée 278 37
- avancement, cylindre d' 85 19
- avant *Mar* 222 74-79
- *Sports* 282 50
- de l'autorail 197 3
- avant - bassin 162 5
- avant - bec 215 56
- avant - bras *Anat* 16 46
- *Cheval* 72 21
- avant - corps 335 43
- avant - creuset basculant 148 5
- avant - port 217 26
- avant - scène 316 25
- avant - toit *Maison* 37 9
- *Constr* 121 3
- à chevrons 37 9
- avant - train 65 14-19
- avers 252 8
- averse 8 19 ; 9 37
- avertissement 291 63
- avertisseur 188 53
- optique 203 26-29
- sonore *Autom* 191 60
- sonore *Ch. de f* 211 9
- sonore *Pompiers* 270 7
- aviculture 74
- avion 229 ; 230 ; 231 ; 232
- à aile basse 229 5
- à aile demi - surélevée 229 4
- à aile haute 229 3
- à décollage et atterrissage verticaux courts 232 21-32
- à hélice 231 1-6
- à réaction 231 7-33

F-14

- à réaction d'entraînement franco - allemand 257 1-41
- à trois plans 229 6
- aile basse à dièdre 229 14
- amphibie 232 8
- bipoutre 229 34
- cargo 256 14
- convertible 232 31
- de combat polyvalent 256 8
- de modèle réduit 273 38
- de transport 256 14
- de transport et de liaison ADAC 256 24
- en position de chargement 233 21
- miniature 273 38
- porteur 256 14
- remorqueur 287 2
- stratosphérique 7 15
- aviron *Mar* 218 5
- *Sports* 283 14, 17, 35-38
- de gouverne 218 6
- de queue 218 6
- avoine 68 27
- élevée 69 22
- axe *Dess* 151 30
- *Bicycl* 187 61, 76
- grand 347 23
- petit 347 24
- de coordonnées 347 203
- de fourchette 192 41
- de la parabole 347 17
- de lacet 230 70
- de l'âme 87 38
- de l'anticalinal 12 17
- de l'assaut 294 9
- de l'écliptique 4 22
- de pédale 187 81
- de piston 192 26
- de prise de force 63 21
- de réglage 226 51
- de roulis 230 72
- de suspension 214 72
- de suspension 214 72
- de symétrie *Math* 346 25
- de symétrie *Crystallogr* 351 4
- de tangage 230 68
- débiteur 312 36
- des abscisses 347 2
- des déclinaisons 113 5, 17
- des ordonnées 347 3
- des x 347 2
- des y 347 3
- du bateau 285 5
- du cône 372 3
- du monde *Astr* 4 10
- du monde *Opt* 113 18
- horaire *Astr* 5 7, 8
- horaire *Opt* 113 18
- instantané de rotation 4 25
- moyen de rotation 4 27
- récepteur à friction 312 37
- repère de piquetage 118 70
- synclinal 12 19
- axonge 96 5
- azalée 53 12
- azur 254 28
- bac *Cartogr* 15 12
- *Cours d'eau* 216 11
- *Ports* 225 11
- à câble 216 1
- à cartes perforées 244 13
- à chaîne 216 1
- à chutes 141 15
- à ciment 146 15
- à colle 184 9 ; 185 32
- à copeaux et à huile 149 44
- à cops 165 16
- à correspondance 248 41
- à eau *Jard* 55 29
- à eau *Soud* 141 17
- à éponge 260 41
- à fleurs 268 15
- à gaffe 216 15
- à herbe 56 29
- à légumes 39 4
- à mortier 118 39
- à moteur 216 6
- à plantes 248 13
- à produits lessiviels 50 27
- à sable 273 64
- à tissu 167 10
- à traile 216 1
- à voitures *Cartogr* 15 47
- à voitures *Cours d'eau* 216 10
- ancré 216 10
- automoteur 216 1
- d'alevinage 39 18
- d'appel 298 35
- d'aspiration de vapeur 103 25
- de distribution de béton 201 6
- de passagers 216 1
- de teinture en matière thermoplastique 130 15
- de trempage 136 13
- de trempé 137 8
- d'éclosion 89 15
- pour piétons 15 60
- récupérateur 56 29
- refroidisseur 93 5
- volant 216 10
- bâche *Mil* 255 98
- *Gymnast* 297 11
- de mouillage 165 44
- de rinçage 165 49
- de teinture 165 47
- badm 230 2
- badminton *Jeux enf* 273 6
- *Sports* 293 43-44
- bafile *Maison* 42 10
- *Marché puces* 309 17
- bagage *Autom* 194 19
- *Ch de f* 204 4, 8, 9 ; 205 7-12
- à main 204 27
- bagagiste 267 17
- baguette *Joail* 36 4
- *Agric* 74 54
- à billes de roulement 147 68
- asymétrique 36 27
- brillants moderne 36 24
- d'adaptation 115 82
- de centrage du module de balayage 240 23
- de diaphragme 115 5
- de frein 187 70
- de synchroniseur 1ère et 2ème 192 35
- de synchroniseur 3ème et 4ème 192 32
- des diaphragmes 117 4

B

- babine 70 26
- bâbord 286 12
- marque de 224 95
- perche de 224 100
- babouin 368 13

F-15

- d'homme 36 20
- d'inversion 115 83
- en pierres fines 36 15
- extérieure 143 71
- intérieure 143 72
- moletée de mise au point 114 39 ; 115 8
- moletée de réglage de la distance 114 39
- perle entourée brillants 36 23
- baguette *Boul - pâtiss* 97 12
- *Viir* 124 3
- à rainure pour le sertissage des vitres 124 13
- d'apport *Orfèvre* 108 38
- d'apport *Soud* 141 12
- d'archet 323 14
- de changement 164 17
- de nettoyage 87 61
- de protection du nez de marche 123 20
- de recouvrement 123 64
- de rive 122 26
- de tambour 323 54
- de tam - tam 354 19
- d'enverjure 166 38
- d'osier 136 15
- (du chef d'orchestre) 315 27
- garnissant le fond d'un fauteuil 136 24
- baie *Géogr* 13 7
- *Bot* 58 1-30 ; 370 97 ; 373 8 ; 382 15, 24, 39
- *Constr.* 120 30
- de genièvre 172 52
- de pomme de terre 68 43
- de sureau 374 37
- non comestible 68 43
- vitrée 37 68, 86
- baigneur *Maison* 49 1
- *Plag* 280 30
- baignoire *Puéricult* 28 3
- *Maison* 49 1
- *Mil* 258 67 ; 259 71
- baillon à brochet 89 42
- bain 274 1-7
- , bonnet de *Plage* 280 29, 44
- , bonnet de *Natation* 281 8
- , cabine de 282 1
- , maillot de 280 42
- , peignoir de 29 24
- , sels de *Maison* 49 5
- , sels de *Comm* 99 34
- , serviette de 281 14
- , tapis de 49 48
- bouillonnant 281 9, 31, 33
- d'arrêt tannant 116 10
- de blanchiment 116 10
- de coagulation 169 15
- de flottage sous gaz inerte 162 16
- de massage 281 31, 33
- de mortier 123 27
- de mortier 123 27
- de soleil artificiel 271 10
- d'eau - forte 340 51
- d'électrolyse 178 4
- d'huile du carter de vilebrequin 242 59
- moussant 49 3
- bain - marie 349 14
- thermostatique 23 48
- baïonnette 127 65, 69
- baiser d'adieu 205 52
- baissé 171 18
- baisse - aiguilles 167 59
- hajoyer 217 80
- bal costumé 306 1-48
- masqué 306 1-48
- travesti 306 1-48
- baladin 308 25-28
- balafon 324 61
- balai *Maison* 38 36
- *App mén* 50 46
- *Agric* 62 5
- *Peint* 129 2
- *Neu* 199 6
- *Poste* 237 44
- *Cité* 268 21
- *Sports hiver* 302 43
- aspirateur 50 58
- à feuilles 51 3
- à gazon 51 3 ; 56 3
- circulaire 199 40
- cylindrique 199 42
- d'alimentation 199 44
- de branchages 272 67
- de jazz 324 53
- mécanique 50 57
- métallique 324 53
- balalaïka 324 28
- Balance *Astr* 3 19 ; 4 59
- balance *Maison* 47 33
- *Comm* 99 88
- *Poste* 236 2
- *Electr gd public* 241 42
- cage de 349 26
- à curseur 22 66
- automatique *Epic* 98 12
- automatique *Ch de f* 204 5
- d'analyse 349 25
- de ménage *Ustens* 40 35
- de ménage *Marché puces* 309 84
- de mesure de la force du papier 173 9
- de précision 108 35
- médicale 22 66
- balancier *Horlog* 110 39
- *Sports hiver* 302 46
- *Cirque* 307 42
- *Ethnol* 352 36
- de la pompe 145 22
- pour anneaux 108 24
- transmettant la teuille au tambour de marge 180 33
- balancine 219 47
- de gui 219 48
- balan - mire 273 35, 39
- à pneu 273 18
- balayage horizontal 240 10
- lignes 240 10
- trames 240 8
- vertical 240 8
- balayette *App mén* 50 53
- *École* 260 59
- balayeur 199 5
- de neige 304 22
- de rues 268 20
- balayeuse 199 39
- balayeuse - ramasseuse automobile 199 41
- balcon *Maison* 37 69
- *Chevalerie* 329 12
- , deuxième 315 17
- , premier 315 18
- baldaquin *Puéricult* 28 32
- *Maison* 47 12 ; 48 26
- *Comm* 99 24
- Baleine 3 11
- balisage *Navig* 224 68-85
- *Sports hiver* 301 45
- cardinal 224 97

F-16

- d'un chenal 224 97
- halise *Cartogr* 15 10
- *Navig* 224 68-108, 80
- balistique 87 73
- ballast 205 61 ; 212 66
- de fond 222 38
- latéral 222 37
- balle *Paéricult* 28 16
- *Ch de f* 206 11
- à air 305 34
- à tête de plomb 87 56
- au pong 293 74
- de balle au poing 293 74
- de base - ball 292 61
- de coton pressé 163 3
- de fibres de polyamide 170 62
- de fibres de viscose prête pour l'expédition 169 34
- de golf 293 89
- de hockey 292 14
- de paille *Agric* 63 34 ; 75 7
- de paille *Ch de f* 206 23
- de paille pressée 63 34
- de ping - pong *Jeux enf* 273 5
- de ping - pong *Sports* 293 48
- de tabac brut 83 13
- de tennis 293 28
- de tourbe 55 31
- de volley - ball 293 58
- pleine 87 55
- ronde 305 37
- ballerine 314 26
- ballot 314
- corps de 314 25
- ballon *Sports* 292 27
- *Parc autr* 308 13
- *Chim* 350 47
- à air chaud 288 79
- à col long 350 38
- à distiller 350 50
- à fond plat 350 36
- à gaz 288 63
- à rebonds 273 20
- avec équipage 7 16
- de basket 292 29
- de football *Jeux enf* 273 12
- de football *Sports* 291 17
- de gymnastique 297 34
- de plage 280 18
- de rugby 292 21
- de Scheidt 349 1
- de water - polo 282 48
- d'eau chaude 38 68
- d'eau chaude sanitaire 155 26
- gonflé à l'hydrogène 10 56
- libre 288 63-84
- ovale 292 21
- sonde 7 17
- tricol 350 55
- ball - trap 305 70-78
- Balmer, série de 1 21
- Baloise 355 35
- halsamine des bois 377 11
- balustrade 37 19
- de la chaire 330 23
- de pierre 337 23
- balustre 123 51
- à pompe 151 59
- ban hou *Vann* 136 31
- *Bot* 383 60
- banane *Comm* 99 90
- *Bot* 384 33
- bananes, régime de 384 32
- bananier 384 28
- banc *Maison* 41 10
- *Mach - out* 150 29
- *Poste* 237 43
- *Jeux enf* 273 58
- *Eglise* 330 28
- à broches 164 24
- à broches à grand étréage 164 19
- à broches intermédiaires 164 27
- à étirer 108 2
- à section triangulaire 242 80
- de jardin 272 16, 42
- de la machine 177 57
- de nage *Camping* 278 17
- de nage *Sports* 283 28
- de pose 168 37
- de quai 205 54
- de rectifieuse 150 6
- de sable 227 3
- de tour 149 31
- de verrier 162 45
- d'essai de frein à rouleaux 138 16
- d'essai des freins 138 16
- d'étréage 163 60 ; 166 7, 21
- d'étréage à broches avec chapeau de nettoyage 164 22
- d'étréage simple à quatre cylindres 164 9
- d'optique *Photo* 114 50
- d'optique *Enseign* 242 79
- intermédiaire 164 27
- médian 224 91
- médian à gauche du chenal 224 88
- suédois 296 14
- bancs étagés en gradins 241 1
- bandage 205 40
- bande 277 16
- dérouleur de 244 9
- unité de 244 9
- abrasive sans fin 133 15
- de caoutchouc 277 16
- de déchargement 64 83
- de rein 143 105
- de gaze 21 9
- de papier *Paper* 173 50, 45
- de papier *Imprim* 181 43, 58
- de papier à perforer 174 34
- de 6,35 mm 238 5
- élastique 32 33
- entraîneuse en caoutchouc 249 40
- fluorescente 240 18
- jambière 289 15
- latérale 291 25
- magnétique *Poste* 237 13
- magnétique *Radiodiff* 238 5
- magnétique *Electr* *gd public* 241 12, 58
- magnétique *Informat* 244 2
- magnétique de 1/2 pouce 243 5
- magnétique d'enregistrement des impulsions le l'E.C.G. analysé 25 46
- magnétique 1/4 de pouce 243 4
- matérialisée 268 72
- mobile 180 26

F-17

- ornementale 334 38
- perforée *Photocomp* 176 6, 8, 12
- perforée *Poste* 237 32, 62
- perforée téléx 237 68
- prétexte 355 14
- stop 268 50
- transporteuse *Agric* 74 35
- transporteuse *Constr* 118 77
- transporteuse *Text* 169 32
- transporteuse *Imprim* 182 30
- transporteuse *Ports* 225 51
- transporteuse d'alimentation 74 25
- transporteuse d'alimentation en pâte chimique ou mécanique 172 79
- transporteuse des déjections 74 27
- transporteuse des ; ufs 74 22
- 1/4 de pouce 241 58
- bandeau 335 52
- de poignet 296 64
- banderille 319 22
- banderillero 319 21
- banderole "Aper . u" 253 29
- électorale 263 12
- bandonéon 324 36
- bandonika 324 36
- banjo 324 29
- bandière *Drapeaux* 253 12
- *Eglise* 331 44
- d'église 331 44
- du soleil levant 253 20
- étoilée 253 18
- banque *Banque* 250
- *Roulette* 275 11
- , billet de 252 29-39
- , employé de *Banque* 250 5
- , employé de *Bourse* 251 7
- de données 248 43
- d'émission 252 30
- banquette *Géogr* 13 64
- *Cours d'eau* 216 38
- *Camping* 278 17
- *Equitation* 289 8
- *Cirque* 307 22
- à bagages 204 43
- arrière rabattable 193 22
- circulaire 281 380
- d'angle 265 10
- de coin 266 38
- double 197 19
- du poêle 266 36
- rembourrée 208 25
- baptême 332 1
- , eau du 332 12
- , robe de 332 8
- , voile de 332 9
- baptistère 332 2
- baquet à lessive 309 69
- à plante 55 48
- à vendanger 78 10
- d'eau pour l'humidification des galets du four 281 26
- en bois 91 27
- bar *Maison* 42 20
- *Hôtel* 267 54
- *Discoth* 317 1
- *Boite nuit* 318 13
- , tabouret de 267 53
- de l'hôtel 267 44-46, 51
- baraque de brocanteurs 308 60
- de chantier 118 48 ; 119 44
- de forain 308 24
- de loterie 308 44
- foraine 308 6
- baratte industrielle ea continu 76 33
- barbacae 329 32
- barbe *Barbes coiffures* 34
- *Classe* 88 73
- carrée 34 16
- de bouc 377 5
- de trois jours 34 23
- du dard 77 10
- en pointe 34 10
- longue 34 15
- barbecue 278 47
- barbiche 73 15
- baïbillon *Zool* 73 24
- *Piscu* 89 80
- *Zool* 364 13
- barboteur 261 32
- à eau basse pression 141 8
- barboteuse 29 21
- barbotin 255 50
- barbotine 161 15
- barbute 329 61
- barde de croupe 329 88
- de poitrail 329 85
- bardière 95 40
- bar - express 265 1-26
- barge 225 8
- de transport de vrac 226 35
- sans moteur 221 94
- barillet *Horlog* 110 38
- *Mach - out* 149 64
- d'objectif 115 3
- barmaid *Hôtel* 267 63
- *Discoth* 317 2
- *Boite nuit* 318 14
- barman *Rest* 266 8
- *Hôtel* 267 62
- barographe 10 4
- baromètre à liquide 10 1
- à mercure 10 1
- à siphon 10 1
- anéroïde 10 4
- baroque, art 336 1-8
- , église 336 1
- barque de Nydam 218 1-6
- de pêch 89 27
- de promenade 283 1
- traversière 216 15
- barrage *Cartogr* 15 66
- *Sports* 283 60
- à clapets 217 65-72
- à vannes 217 73-80
- de rivière 216 49
- de séparation 155 38
- de vallée 217 57-64
- en béton 217 58
- mobile à cylindres 217 61-72
- réservoir 217 65-72
- barrage - écluse 217 65-72
- barrage - réservoir 217 39, 57
- barrage - vannes 217 73-80
- barre *Agric* 75 5
- *Navig* 224 15
- *Sports* 284 32 ; 286 24
- *Equitation* 289 8
- *Gymnast* 296 3, 8
- *Athl* 298 14, 34
- *Mus* 320 6
- , angle de 224 17

F-18

- homme de 218 2
- à anguille 100 23
- à battre les tapis 37 51
- à disques 299 3
- à pinces 180 56
- à trous 64 47
- absorbante 154 24
- antidévers 192 71
- conductrice *Atome* 242
- conductrice *Centr* 152 29
- conductrice inférieure 65 28
- conductrice supérieure 65 27
- d'accouplement 65 47
- d'aiguilles 167 28
- d'anode 178 5
- d'appui pour les pieds 267 52
- d'attelage *Agric* 63 20
- d'attelage *Mach agric* 64 61
- de chariotage 149 33
- de commande 154 24
- de coulée 148 9
- de coupe 64 3
- de fixation 75 16
- de fixation de la plaque 179 8
- de flèche *Mar* 223 37
- de flèche *Sports* 284 13
- de flèche tribord 286 9
- de forte 325 23
- de mesure 320 42
- de mise bas 75 43
- de pilotage 287 46
- de plongée 259 95
- de plongée avant 259 96
- de protection 84 8
- de protection avec repose - pieds 301 58
- de réglage 106 17
- de repos des marteaux 325 15, 26
- de repos d'étouffoir 325 39
- de torsion 192 70
- de traction *Agric* 62 20
- de traction *Mach agric* 65 18
- d'éccure 284 27
- d'espacement 249 2
- d'évacuation du fumier 75 21
- d'inversion 149 34
- du gouvernail 218 13
- fixe *Jeux enf* 273 32
- fixe *Gymnast* 296 7
- horizontale 292 70
- inférieure 297 4
- porte - moules 178 6
- presse - papier avec guide - papier mobiles 249 17
- stabilisatrice 192 71
- transversale 291 36
- verticale 215 36
- barreau *Maison* 38 17
- *Constr* 123 51
- *Parc* 272 34
- barres asymétriques 297 3
- de grand perroquet 219 53
- de petit perroquet 219 51
- parallèles 296 2
- barrette 105 11
- avec brillant 36 18
- de dominos 127 29
- de plots de raccordement thermoplastiques 127 29
- flash 114 75
- barreur *Navig* 224 16
- *Sports* 283 9, 10, 11, 18
- barrière *Comm* 99 5
- *Ch de f* 202 40
- *Rest* 266 72
- *Equitation* 289 8
- à poste d'appel 202 47
- d'arrêt 259 17
- barrique 130 5
- harrow de pont 222 57
- barysphère 11 5
- bas 318 32
- de jambe 33 41
- de ligne 89 78
- fourneau électrique *Siemens* 147 51-54
- résille 306 10
- bas - côte 334 63 ; 335 2
- bascule *Text* 170 29
- *Jeux enf* 273 35
- *Cirque* 307 36
- *May* 325 32
- à wagon 206 41
- aux barres asymétriques 297 28
- dorsale aux anneaux 296 56
- mi - renversée aux barres parallèles 296 58
- pour les cotés de détail 206 31
- basculeur 147 44, 59
- base *Reliure* 183 25
- *Math* 345 1, 6 ; 346 27 ; 347 35, 39
- attitude de 295 1
- circulaire 334 30
- cylindrique 178 10
- du batteur 292 53
- du cadre 187 19
- en forme d'étoile 136 19
- base - ball 292 40-69
- bas - flanc 75 38
- baside 381 7
- basidiospore 381 7
- basilic *Best fabul* 327 34
- *Zool* 364 30
- basilique 334 61
- basket 292 28
- basket - ball 292 28
- bas - mât 219 2, 5, 8
- basque 33 14
- bas - relief *Arts* 333 20
- *Sculpteur* 339 33
- en tuiles vernissées 333 20
- hasse 323 23
- de viole 322 23
- hasse - cour 73 18-36
- hasses côtes 95 19
- basset allemand 70 39
- bassin *Anat* 17 18-21
- *Jard* 51 16
- *Ins fluv* 217 20, 33
- *Parc* 272 24
- à remous d'eau chaude 281 31, 35
- d'affinage 162 4
- d'amortissement 217 6
- de carénage 222 31-33
- de coulée 147 34
- de fusion 162 3, 14
- de la roulette 275 29
- de plein air 282 1-32
- de plongée 282 11
- de rabouh 222 31-33
- de repos 217 61
- de restitution 217 61
- de retenue 217 39, 57

F-19

- d'eau froide 281 30
- d'élevage 89 6
- d'élevage de truites 89 6
- d'évier 261 6
- d'inondation 216 42
- en béton pour scènes nau-
tiques 310 11
- versant 12 24
- bassine à friture 97 66
- bassinnet 20 31
- basson 323 28
- bassuba 323 44
- bastingage 259 18
- bastion 329 16
- bas - ventre 16 37
- bât 73 4
- bataille de boules de neige
304 14
- batardeau de moulin 91 42
- bateau à moteur *Cours*
d'eau 216 7
- à moteur *Sports* 286 1-5
- à voile 278 12
- de pêche *Pêche* 90 24
- de pêche *Mar* 221 49
- de sauvetage 146 19
- du jury 285 15
- gonflable 278 14
- bateau - balançoire 308 41
- renversable 308 42
- bateau - citerne 225 13
- bateau - feu *Mar* 221 47
- *Navig* 224 81
- bateau - jury - 285 15
- bateau - phare 15 13
- bateau - pilote 221 95
- bateau - pompe 270 65
- bateleur 308 25-28
- batelement 122 49
- bathlite 11 29
- bathymètre 279 15
- bât *Ménus* 133 50
- *Vann* 136 22
- *Text* 167 33 ; 168 15, 54
- *Photogr* 177 40
- d'arrosage 62 28
- de dérouleur 165 41
- de la quille du vaisseau
spatial 235 7
- de pédale 187 83
- de pilon 139 16
- de poussée 234 21
- de poussée inférieur 235 6
- de poussée supérieur 235
5
- de scie 138 25
- d'ensouple de l'ourd-
soir 165 27
- du métier à tisser 166 24
- en C 26 19 ; 27 17
- en col de cygne *Méd* 27
17
- en col de cygne *Compos*
175 50
- fixe 65 90
- moteur 234 21
- bâtiment à péristyle 336 15
- à plan centré 334 55
- à portique 336 15
- administratif *Min* 144 18
- administratif *Ins fluv* 217
24
- administratif *Mar* 222 1
- administratif *Ports* 225
53
- administratif *Ciné* 310 4
- annexe *Agric* 62 14
- annexe *Nacl* 154 36
- auxiliaire 258 64-91
- de fosse 144 4
- de fret et de poste 233 9
- de guerre de faible ton-
nage 258 1-63
- de l'administration et de
la direction 233 16
- de puits 144 4
- de scène 334 45
- de soutien 258 93
- de soutien logistique 258
92-97
- des machines 144 2
- des recettes 205 13
- des treuils 217 71
- des turbines 217 64
- des vannes 217 42, 63
- des voyageurs 205 13
- d'exploitation 62 14
- du réacteur 154 20
- public 15 54
- bât - moteur 235 2
- bâton *Hérald* 254 31
- *Ecriture* 342 7
- de compétition 301 25
- de craie 48 15
- de danse 354 37
- de fard 315 46
- de foc 218 51
- de gymnastique 297 41
- de peinture 129 47
- de ski 301 5
- pour nettoyer les carac-
tères 247 8
- Tonkin Bambou 301 20
- bâtonnet au cumin 97 31
- salé 97 31
- bâtons de croisée ligaturés
136 21
- batoude 307 59
- batracien 364 20-26
- battant *Maison* 37 21
- *Tiss* 166 6, 41
- batte *Vann* 136 36
- *Carr* 158 36
- *Sports* 292 62, 75
- *Carnaval* 306 48
- de fou 306 48
- de tympanon valaisan 322
34
- battement croisé 297 44
- batterie *Mach agric* 65 53
- *Photo* 114 66
- *Autom* 191 50
- *Boite nuit* 318 10
- à mercure 25 32
- d'accumulateurs 257 17 ;
259 83
- de bouteilles 141 1
- de 5 tubes lance - torpilles
de défense anti - sous -
marine 259 36
- de démarrage 212 46
- de deux bouteilles 279 19
- de douze tubes lance - ro-
quettes de défense anti -
sous - marine 259 24
- de fours à coke *Min* 144
7
- de fours à coke *Cokerie*
156 8
- de galets du câble tracteur
214 60
- de jazz 324 47-54
- de pont 74 18
- de projecteur 317 13
- de 4 roquettes de faible
portée 259 26
- de rectification 92 51
- locale 238 40
- batteur *Maison* 39 22

F-20

- *Mach agric* 64 12
- *Boul - pâtiss* 97 59
- *Filat coton* 163 47
- *Sports* 292 52, 74
- *Boite unit* 318 11
- de pieux 226 36
- double 163 14
- en position de frappe 292 63
- suivant 292 58
- batteur - mélangeur 97 70
- batteuse 131 4
- battu par K.O. 299 40
- battue 86 34-39
- baudrier 300 56
- bavette 30 24
- du masque d'escrime 294 14
- bavoir 28 43
- bayadère 306 25
- bazooka de 44 mm 255 25
- beaupré 218 20
- martingale de 219 15
- avec le bout - dehors 219 1
- beauté exotique 306 30
- bêbé 28 5
- bec *Chasse* 88 84
- *Mus* 323 36 ; 324 72
- à anche double 323 29
- à maïs 64 35
- brûleur sous revêtement 38 60
- Bunsen *Papet* 173 5
- Bunsen *Chim* 350 1
- crochu 362 6
- d'aile 287 42
- d'âne 132 8
- d'aspersion 83 28
- de convertisseur 147 45
- de coulée 147 43
- de gaz 37 62
- de giclage 192 7
- de mesure extérieure 149 70
- de mesure intérieure 149 71
- de plume 322 53
- de pont 215 56
- de sécurité 229 53
- de sécurité mobile 229 38
- Téclu 350 4
- bécarre 320 54
- bécasse 88 83
- bec - de cane 41 28
- bêche *Jard* 56 2
- *Mil* 255 46
- du dispositif de levage 255 55
- semi - automatique 56 12
- bécher 350 20
- becquet *Autom* 193 36
- *Alpin* 300 9
- bédane 140 25
- à bois 132 8
- bedeau 330 58
- bedlington 70 18
- bedlington - terrier 70 18
- Bédouin 354 6
- bégonia 53 10
- tubéreux 51 19
- bégoniacée 53 10
- beignet soufflé 97 29
- viennois 97 29
- belette 367 16
- Belgique 252 17
- Bélier *Astr* 4 53
- bélier *Zool* 73 13
- hydraulique 65 24
- belladone 379 7
- Bellatrix 3 13
- belle - mère, coussin de 53 14
- bémol 320 52
- bénédictin 331 54
- bénéficiaire 250 19
- bénitier portatif 332 47
- benne 214 34
- à béton *Constr* 119 38
- à béton *Constr rout* 201 24
- basculante *Autom* 194 25
- basculante *Ch def* 213 37, 38 ; 214 34
- basculante à trois panneaux latéraux amovibles 62 18
- basculante en tôle d'acier 200 8
- collectrice des agrégats 201 20
- d'approvisionnement 200 14
- de grande capacité 214 52
- de téléphérique 214 52
- racleuse 200 13, 17
- banne - trémie 147 5
- benzène *Cokerie* 156 24
- *Text* 170 6, 8
- brut 156 41, 42
- béquille *Mach agric* 64 62
- *Motocycl* 188 51
- *Mil* 256 23
- à roues 194 32
- ajustable 67 22
- centrale 189 21
- d'appui *App mén* 50 37
- d'appui *Mil* 255 68
- (d'appui) *Pompiers* 270 12
- du capot moteur 195 37
- hydraulique 85 45
- latérale 187 34
- berceau *Puéricult* 28 30
- *Moteur* 190 38
- *Autom* 191 53
- , voûte en 336 38
- à deux galets 214 69
- à poncer 340 19
- de poupée 48 24
- d'osier 48 24
- double 214 68
- du canon 255 60
- du microphone 249 65
- en osier 28 30
- béret basque 35 27
- de marin 309 63
- berger allemand 70 25
- bergerie 75 9
- bergeronnette grise 360 9
- hochequeue 360 9
- berline *Min* 144 45
- *Veit chev* 186 1
- berme 216 38
- bermuda 31 44
- berne, drapeau en 253 6
- bertholée 128 46
- bertholet 128 46
- besaigue 120 72
- besan 292 79
- bestiaire fabuleux 37 1-61
- bétail, gros 73 1-2
- de boucherie 94 2
- de pâturage 62 45
- bête à bon Dieu 358 37
- à cornes 73 1
- Bête à sept têtes de l'Apocalypse 327 50
- de l'Apocalypse 327 50

F-21

- bête de proie 368 1-11
- de selle 354 2
- de somme 354 3
- noire 88 51
Bételgeuse 3 13
béton 119 72
- centrale à 201 19
- armé 118 13 ; 119 1-89, 1, 2, 8
- compact 119 72
- coulé 119 7
- damé 118 1
- de fondation 123 13
- de ponce 119 24
- de semelle 123 13
- lourd 119 72
bétonneur au lissage 119 9
bétonnière *Maison* 47 40
- *Constr* 118 33 ; 119 29
- *Constr rout* 200 15
bette 57 28
betterave fourragère 69 21
- sucrière 68 44
beurre *Epic* 98 22
- *Comm* 99 47
- de *marque* en pains de 250 g 76 37
beurrier 45 36
biberon 28 19
Bible 330 11
bibliothécaire 262 14, 19
bibliothèque 223 25
- d'académie 262 11-25
- de consultation 262 17
- d'état 262 11-25
- municipale 262 11-25
- nationale 262 11-25
- universitaire 262 11-25
biceps 18 37
- crural 18 61
biche 88 1
- jeune 88 1
- adulte 88 1
- en train de viander 86 13
bicyclette 187 1
- (pour) homme 187 1
- à accumulateurs 188 20
- de course de fond 290 15
- de tourisme 187 1
- d'enfant 273 9
- électrique 188 20
- pliante 188 1
bidet 49 7
bidon *Sylvie* 84 35
- *Tonell* 130 13
- *Sports* 290 10
- à lait 300 89
- de diluant 129 16
- de transport des poissons 89 4
- d'essence *Sylvie* 84 36
- d'essence *Autom* 196 25
Biedermeier, canapé 336 17
bief damont *Moulins* 91 41
- d'amont *Inst fluv* 217 37
- d'aval *Moulins* 91 44
- d'aval *Inst fluv* 217 29
- du moulin 91 44
- supérieur 217 37
bielle 190 21
- d'accouplement 210 11
- de frein 187 66
- de semelle 166 52
bière 205 50
- distributeur de 266 68
- filtre à 93 15
- pompe à 266 1
- verre à *Ust table* 45 91
- verre à *Brass* 93 30
- verre à *Rest* 266 6
- verre à *Discoth* 317 6
- Ale 93 26
- blonde 93 26
- brune 93 26
- de froment 93 26
- en boîtes 99 73
- faiblement alcoolisée 93 26
- forte 93 26
- Gose 93 26
- munichoise 93 26
- Pils 93 26
- Porter 93 26
- Salvator 93 26
- sans alcool 93 26
- Stout 93 26
biface de silex 328 1
bifide, langue 327 6
bigorneau 59 5
- bigorne 125 19
- conique 137 12
- pyramidale 137 13
bigorneau pour fa . onnage de bourrelets 125 8
bigoudi 105 12
bijou 36
bijouterie de fantaisie 271 62
bijoutier 108 17
bikini 280 26
billard 277 1-19
- , salle de 277 7-19
- , table de 277 14
- fran . ais 277 7
- russe 277 7
billard - golf 277 7
bille *Sylvie* 84 19
- *Bicycl* 187 56
- *Roulette* 275 33
- , crayon à 47 26
- , stylo à 47 26
- à pointer 277 13
- blanche du joueur 277 11
- d'acier 143 70
- de billard 277 1
- d'ivoire 277 1
- en tête 277 2
- rouge 277 12
billet 204 36
- de banque *Argent* 252 29-39
- de banque *Magasin* 271 6
- de cinéma 312 3
- de loterie 266 20
- de théâtre 315 11
billor 125 21
bimoteur léger d'affaires et de tourisme 231 3
binieu 322 8
binoculaire 23 6
biopsie, pince à 23 17
bipied 255 42
biplace de sport et de voltige 288 18
biplan 229 10
biréateur court et moyen courrier 231 11
- d'affaires et de tourisme 231 7
- gros porteur court et moyen courrier 231 17
biroute 287 11
bisaigue 120 71
biscotte 97 54
biscuit de chien 99 37
- roulé 97 19

F-22

- saupoudré de rognures de pâte 97 35
- buseau 326 28
- du cliché 178 44
- gradué 247 36
- bison *Préhist* 328 9
- *Zoot* 367 9
- bissectrice 346 30
- bistouri 26 43
- bitte d'amarrage à terre 217 12
- d'enroulement en croix 217 13
- en double croix 217 14
- bitume 145 64
- biturbopropulseur à aile haute court en moyen courrier 231 4
- bivalve 357 36
- blague à tabac 107 43
- blaireau *Chasse* 88 48
- *Coiff* 105 10 ; 106 27
- blanc *Herald* 254 25
- *Couleurs* 343 11
- de l' ; ui 74 62
- de maison 271 57
- blanc - étoc 84 4-14
- blanche 320 14
- blanchet *Text* 168 56
- *Imprim* 180 24, 37, 63, 79
- *Arts graph* 340 42
- de caoutchouc 180 54
- blanchiment 169 21
- blancs *Compos* 174 8
- *Jeux* 276 4
- blason 254 1-6
- d'alliance 254 10-13
- de femme 254 11-13
- de ville 254 46
- d'homme 254 10
- blastoc ; le 74 67
- blastoderme 74 65
- blatte domestique 81 17
- blazer 33 54
- blé 68 23
- de l'Inde 68 31
- de Turquie 68 31
- d'Espagne 68 31
- blessé 270 24
- de la route 21 18
- sans connaissance 21 20
- blessure 21 8
- blette 57 28
- bleu *Herald* 254 28
- *Couleurs* 343 3
- ciel 343 6
- bleuet 61 1
- blindage *Bureau* 246 24
- *MH* 255 72, 81, 90
- de protection de la chemise 255 85
- isolant en plomb 259 70
- magnétique 240 20
- bloc à croquis 338 35
- à dessins 338 35
- à esquisses 338 35
- à poncer *Tapiss* 128 13
- à poncer *Peint* 129 26
- d'alimentation en papier 249 45
- d'amplification et d'alimentation secteur 238 3
- d'assemblage 249 60
- de bois *Sculpteur* 339 27
- de bois *Arts graph* 340 1
- de chauffage 183 27
- de cire d'abeilles 77 67
- de commande 177 51
- de coupe 56 41
- de départ 298 1
- de distribution 157 67
- de l'assistante 24 9
- de montage 178 41
- de neige 353 5
- de pierre 339 5
- de rangement de la tablette porte - instrumentation 24 8
- de roche 158 8
- de serrage 132 31
- d'éjection 157 56
- d'enregistrement et de reproduction magnétiques 238 55
- des fiches d'arrivée 267 12
- des instruments et des appareils de contrôle 234 17
- d'habitations à étages 37 77-81
- électronique 112 53
- électronique arrière 257 18
- électronique avant 257 11
- éphéméride 247 32
- faillé 12 4-11, 10
- moteur *App mén* 50 82
- moteur *Scierie* 157 15
- non épannelé 339 5
- sténo 245 29 ; 248 32
- blocage de l'accélérateur 85 17
- de rotation 14 57
- d'inclinaison 14 55
- bloc - couronne 145 4
- block 203 59
- blockhaus pour films 310 5
- block - système 203 59
- bloc - moteur 190 19
- bloomer 32 21
- blouse blanche 33 56
- de cocktail 30 55
- de coiffeur 106 2
- de travail 33 56
- paysanne 31 29
- blouson 30 38 ; 31 42
- de survêtement 33 28
- imitation fourrure 29 44
- matelassé 300 6
- blue - jeans 31 60 ; 33 26
- bob 303 19-21, 19
- à deux 303 19
- bobby 264 34
- bobinage de canette 104 16
- bobine *Cord* 100 29
- *Photo* 114 20
- *Verr* 162 55
- *Filat coton* 164 23
- *Ciné* 312 16
- à enroulement automatique 117 80
- croisée *Filat coton* 164 58
- croisée *Tiss* 165 7, 13, 24
- croisée à fils croisés 165 8
- de bande magnétique *Electr gd public* 241 57
- de bande magnétique *Inform* 244 10
- de fil 103 12
- de fil à coudre 104 9
- de film *Ciné* 117 79
- de film *Radiodiff* 238 6
- de film *Ciné* 311 24
- de film magnétique 311 2
- de papier 181 46
- de papier couché 173 35
- de papier non imprimé 180 2
- de papier vierge 180 2

F-23

- de pellicule 114 8
- débitrice 117 31
- d'induction 11 44
- du film 312 32
- réceptrice 117 32, 80
- bobine - bouteille 167 4
- bobineuse 148 72
- bobinoir 169 26
- à renvidage croisé 165 1
- bohlsleigh 303 19-21
- boc 296 17
- bocal *Ust cuis* 40 25
- *Apicult* 77 63
- *Mus* 324 71
- de légumes 96 51
- de sauce remoulade 96 29
- boccia italienne 305 21
- Hochman 354 29
- bock 266 3
- bodisattva 337 10
- b; ut *Zool* 73 1
- *Abat* 94 2
- *Viande* 95 14-37
- cimier de 95 35
- fillet de 95 24
- poitrine de 95 23
- quartier de 94 22
- musqué 367 10
- boggie 152 41
- bogie *Centr* 152 41
- *Ch de f* 208 4; 212 2; 213 13
- avec suspension à ressorts acier - caoutchouc 207 4
- moteur 197 9
- porteur 197 10
- bogue avec les fruits 384 52
- bohémienne 306 36
- Bohr - Sommerfeld 1 26
- bois *Sylvic* 84 1-34
- *Chasse* 88 5-11, 29-31
- *Sports* 293 91
- *Mus* 323 28-38
- charbon de 278 48
- cheval de 308 2
- c; ur du 120 84
- demi - 120 88
- faux 120 85
- gravure sur 340 1-13
- long 84 19
- menu 84 37
- avivé 120 10
- coupé en croix 120 90
- de bout *Constr* 120 92
- de bout *Artis graph* 340 1
- de brin 120 87
- de charpente 120 83-96
- de chauffage 157 54
- de coffrage 119 18
- de conifères 15 1
- de construction 120 2; 10 83-96
- de feuillus 15 4
- de fil 340 2
- de grume *Constr* 120 35
- de grume *Scierie* 157 30
- de lit 43 5
- de long 120 2
- de renne 328 5
- défilé 172 68
- d'équarrissage 120 88
- d'œuvre 120 10, 83-96
- en défen(d)s 84 10
- en état 120 87
- équarri *Constr* 119 64; 120 10
- équarri *Scierie* 157 36
- équarri boulonné 119 74
- fendu 120 85
- gentil 377 10
- imparfait 120 85
- mi - plat 120 88
- non usiné 135 21
- parfait 120 84
- refendu 120 88
- rond *Constr* 120 35
- rond *Scierie* 157 30
- sculpté 260 77
- boisseau 159 28
- boissons rafraîchissantes 96 30
- boîte à bornes *Centr* 153 60
- à bornes *Ch de f* 211 16
- à compartiments 134 39
- à coupes 132 43
- à déchets 96 46
- à engrenage *Filat coton* 163 57; 164 39
- à engrenage *Text* 168 10, 32
- à engrenage avec moteur incolpote 164 2
- à engrenage portant le moteur 164 33
- à feu 210 62
- à fiches 248 27
- boîte à fumée 210 26
- à garniture 210 33
- boîte à lettres *Ch de f* 204 11
- à lettre - s *Poste* 236 50-55, 50
- à lettres de quai 205 56
- à lumière *Opt* 112 28, 59
- à lumière *Photo* 116 29
- à navettes 166 9
- boîte à ongles 132 43
- boîte à ordures *Bouch* 96 46
- à ordures *Jeux enf* 273 25
- à outils 134 35
- à petites pièces 195 31
- à poin. ons 108 30
- à recaler 124 31
- à rideaux 44 15
- à sable 212 59, 76
- à semence 65 75
- à surprise 306 56
- à vitesses à cinq rapports 189 6
- d'allumettes 107 21
- d'aspiration 108 45
- d'aspiration des mèches cassées 164 44
- de boutons 103 15
- de chocolats 98 79
- de cigares 107 1
- de cirage 50 39
- de compresses non stériles 26 23
- de conserve 96 26
- de conserve de légumes 96 27
- de conserve de poisson 96 28
- de conserves 99 91
- de couleurs 338 10
- de crème 28 13
- de culasse *Chasse* 87 16
- de culasse *Mil* 255 10, 33
- de cure - dents 266 23
- de nuit 318 1-33
- de parquet 127 22
- boîte de parquet à clapet 127 24
- boîte de parquet à couvercle pivotant 127 24

F-24

- de parquet pivotante 127 23
- de peinture 129 6
- de peintures 48 6
- de Petri 261 25
- de poudre 99 29
- de rangement 241 11
- de rangement de petites pièces 134 34
- de rangement des clichés 245 10
- de tale 28 14
- de tiroir 210 31
- de vitesses *Fourm* 135 4
- de vitesses *Mach* - out 150 36
- de vitesses *Moteur* 190 72
- boîte de vitesses réglables 149 2
- boîte de vitesses synchronisée à quatre rapports 192 28-47
- d'engrenages 65 7
- des avances 149 8
- d'esches 89 24
- d'essai de verres 111 45
- d'essieu 210 10
- d'extrémité 153 33
- du souffleur 316 27
- métallique 93 25
- portoir de semis 55 51
- postale 236 13, 14
- boîte - piège 86 20
- boîtier *Météor* 10 18, 39
- *Photo* 115 2
- *Centr* 153 37
- contenant les instruments 10 59
- de cassette de film 313 9
- de chargeur 313 9
- de commande 240 31
- de commande radio et radionavigation 230 22
- de commande suspendu et pivotant 177 6
- de lampe 309 44
- de lampe au xénon 177 42
- de l'appareil 2 5
- de l'appareil téléphonique 237 15
- de l'instrument 2 22
- de mixage 117 26
- de radiocommande 288 87
- de télécommande 157 14
- d'enroulement du cordon 301 62
- des tubes de canette 166 21
- isolant en bois 10 26
- photo - sous - marin 279 24
- pour prises de vues sous - marines 117 57
- bolus 352 31
- bolet châtain 381 15
- de Satan 379 12
- jaune 381 21
- raboteux 381 22
- grugeux 381 22
- bollard 217 12
- bombarde 322 14 ; 326 45
- bombardement neu- tronique 1 36
- par un neutron 1 50
- bombardon 323 44
- bombe *Sports* 282 14
- *Equitation* 289 14
- à hydrogène 7 12
- à signaux 280 4
- atomique 7 11
- au cohal 2 28
- de fixatif pour cheveux 106 23
- pour l'entretien des chaussures 50 40
- bombyx 358 48
- à livrée 80 13
- disparate 80 1
- du mûrier 358 48
- moine 82 17
- bôme 284 39
- bonbon 98 75
- acidulé 98 75
- acidulé 98 76
- bonbonne 206 13
- bonbonnière 46 12
- bonbons assortis 47 31
- bonde 130 7
- bonette 218 34
- bongo 324 58
- bonhomme de neige 304 13
- bonimenteur 308 64
- bonne aventure 308 36
- bonnet *Puéricult* 28 26
- *Cost* 29 2
- à grelots 306 39
- à pointe 35 39
- de bain *Plage* 280 29, 44
- de bain *Natation* 281 8
- de dame 35 1-21
- de fou 306 39
- de grosse laine 35 9
- de laine *Cost* 29 57
- de laine *Coiffures* 35 26
- de musc 35 33
- de prince 254 40
- de prince - électeur 254 4
- de renard 35 19
- de ski *Coiffures* 35 39
- de ski *Sports hiver* 301 10
- de vison 35 20
- d'homme 35 22-40
- en papier 306 45
- en peau de mouton 353 25
- en tissu mohair 35 22
- tricoté 35 10
- bonnetterie 167
- rayon 271 17
- bonnette 117 55
- boomerang 352 39
- Boovootes 3 30
- borax 108 39
- bord 62 25
- apparent 122 86
- cubital de la main 19 70
- d'attaque 284 42 ; 287 34
- d'attaque amovible 235 32
- d'attaque de la voile 238 48
- de fuite 284 45 ; 287 37
- de large 285 24
- de louvoyage 285 22
- de près 285 22
- de vent arrière 285 23
- denté 247 30
- du bassin 281 3
- du déporteur 193 30
- du disque lunaire 4 41
- du limbre 370 43-50
- du spoiler 193 30
- entier 370 43
- non visible 151 24
- radial de la main 19 69
- recouvert 122 88
- visible 151 23
- bordage 235 11
- bord - côtes 31 70

F-25

- élastique 31 43
- tricot 29 65
- bordé *Astron* 235 11
- *Sports* 283 48
- à clins 283 33 ; 285 50-52
- à franc - bord 285 53
- de côté 222 45
- de fond 222 48
- en bois 285 50-57
- en deux couches croisées 285 56
- extérieur 222 44-49
- intérieur 285 57
- sur lisses 285 54
- bordure 136 17
- brodée 355 67
- d'allée 272 37
- d'arceaux 55 38
- de ciment 52 20
- de cuir 291 22
- de la grand - voile 284 40
- de l'allée 51 15
- de papier peint 128 29
- de pompe 269 65
- de quai 205 19
- de rive 122 26
- de trottoir 198 6
- borne cadastrale 63 2
- d'appel taxis 268 67
- d'incendie 270 35
- kilométrique 15 109
- borraginée 69 13
- Boschman 354 29
- bosquet 272 4, 61
- bossage 335 51
- bosse *Ch de f* 206 44
- *Zool* 366 29
- de triage 206 46
- frontale latérale 16 4
- bossoir 221 78, 101 ; 223 20
- d'embarcation 258 13, 83
- bostryche de l'épicéa 82 22
- botanique générale 370
- bottillon 101 18
- botte 136 14
- à fourrure de poulain 101 10
- à revers 355 58
- à toute épreuve 101 14
- de cow - boy 101 9
- de femme 101 12
- de feutre 353 30
- de ville pour hommes 101 13
- d'hiver 101 11
- en PVC injecté sans couture 101 14
- haute pour hommes 101 7
- bottillon isotherme 101 11
- bottine d'homme 101 5
- boue *Barbes, coiffures* 34 10
- *Zool* 73 14
- bouche *Anat* 16 13
- *Cheval* 72 9
- *Inst flux* 217 56
- *Mus* 326 25
- d'aération *Maison* 49 20
- d'aération *Mil* 258 43 ; 259 92
- d'aspiration dair 258 57
- de coulée 178 17
- de soufflage 165 5
- d'égout avec grille 198 24
- d'incendie *Mar* 221 4
- d'incendie *Pompiers* 270 25
- du canon 305 71
- et pharynx 19 14-37
- bouche - à - bouche 21 26
- bouche - à - nez 21 26
- bouchée 97 18
- à la liqueur 98 83
- bouche - pores 128 3
- bouche *Abau* 94 1
- *Bouch* 96 38
- , couteaux de 96 31-37
- boucherie, bétail de 94 2
- , cochon de 94 11
- boucherie - charcuterie 96 1-30
- bouchon *Agric* 67 36
- *Piscic* 89 43-48
- à robinet 350 44
- à tête octogonale 349 4
- à vis 115 11
- de champagne 267 58
- de vidange *Moteur* 190 24
- de vidange *Sports* 284 36
- du tube 260 52
- fileté 83 40
- fusiforme 89 43
- boule *Barbes, coiffures* 34 3
- *Chauss* 101 52
- *Sports* 288 1
- *Sports hiver* 302 15
- *Hist cost* 355 23
- à liage de tête 171 39
- avec départ et récupération 288 3
- d'assurance 300 11
- de bande magnétique 245 28
- de bouclier 329 58
- de ceinture 31 12
- de charge 171 37
- de platine 23 15
- de rappel 300 28
- d'oreille 36 13
- paragraphe 302 16
- boucleau d'attelle 71 14
- bouclier *Constr* 118 57
- *Mar* 218 17
- *Ethnot* 354 10
- de protection 264 20
- rond 329 57
- thermique 234 5, 20 ; 235 8, 40
- Bouddha 337 20
- boudin *Comm* 99 56
- *Ch de f* 211 52
- d'argile 159 14
- de pâte 161 8
- gonflé d'air 286 27
- bouée *Pêche* 90 2
- *Cours d'eau* 216 12
- feu de 221 125
- à espar 224 79
- à laisser d'un côté 285 18
- à virer 285 17 ; 286 31
- conique 224 76
- cylindrique 224 77
- de départ et d'arrivée 285 14
- de natation 281 6
- de sauvetage *Mar* 221 124
- de sauvetage *Phage* 280 3
- lumineuse à cloche 224 74
- lumineuse à sifflet 224 68
- verre 224 84
- bouée - culotte 228 13
- bouffon *Carnaval* 306 38
- *Cirque* 307 24
- bouge 130 6

F-26

- bougeoir 309 45
- bougie *Apicult* 77 66
- *Enseign* 242 48
- avec emboul antiparasite 190 35
- de cire 260 76
- de la table de communion 330 7
- de préchauffage 190 55, 66
- bougnou 144 47
- bouilloire 39 16
- à sifflet *Maison* 39 16
- à sifflet *Ustens* 40 10
- en laiton 42 14
- bouillon blanc 376 9
- bouillotte en métal 309 88
- boulangerie 97 1-54
- boulangerie - pâtisserie 97 1-54
- boulidozeur 200 28
- boule *Juail* 36 82-86
- *Boul* - *pâtiss* 97 6
- *Bureau* 249 1
- *Cirque* 307 60
- petite 97 7
- à trous 305 15
- de Berlin 97 29
- de croquet 292 82
- de graveur 108 34
- de la flèche 331 5
- de métal 352 32
- de neige *Hiver* 304 15
- de neige *Bot* 373 10
- de papier 306 55
- de pierre 352 32
- de stignaux 280 4
- de tempête 280 4
- horaire 280 5
- interchangeable 249 28
- lisse 36 82
- métallique striée 305 24
- mobile 249 15
- bouleau *Jard* 51 13
- *Parc* 272 40
- *Bot* 371 9
- verge de 281 27
- bouledogue 70 1
- boules, jeu de 305 21
- boulet 72 24
- boulrier *Maison* 47 14
- *Marché puces* 309 77
- *boul* 118 27 ; 119 49
- boulène 218 35
- boulon *Constr* 119 75
- *Méc* 143 13-50
- à crochet 202 10
- à embas 143 32
- à tête carrée 143 39
- à tête cylindrique 143 36
- à tête en T 143 41
- à tête fraisée 143 28
- à tête hexagonale 143 13
- à tête six - pans 143 13
- de jumelage 202 15
- d'éclisse 202 13
- fileté 121 98
- boumarang 352 39
- boumerang 352 39
- bouquet 35 7
- de faitage 120 8
- de fleurs 267 37
- de la mariée 332 18
- de myrte 332 21
- bouquetin 367 7
- bouquin 73 18
- bourdaine 380 13
- bourdon *Mus* 322 11 ; 326 34
- *Zool* 358 23
- bourgeois sous Louis - Philippe 355 73
- bourgeon *Plantes* 54 26
- *Bot* 59 22
- apical 59 47
- axillaire 370 25
- terminal 370 22
- Bourguignon 355 40
- bourrage 153 45
- bourre 87 52
- bourrelet 254 2
- du capot d'hélice 258 63
- en caoutchouc 207 8 ; 208 12
- bourre - pipe 107 46
- bourriche 89 28
- Bourse 251 1-10
- bourse à pasteur 61 9
- à sonnette 330 39
- au - dessus du trou de sortie 86 27
- de capucin 61 9
- Bourse des effets 251 1-10
- des valeurs 251 1-10
- bousier 358 39
- bout 107 13
- amovible 213 10
- bombé 100 58
- coupé 107 4
- de botte 101 16
- d'entraî 121 33
- doré 107 13
- du doigt 19 79
- du goujon 143 23
- dur 100 58
- en attente 118 61
- en escalier 118 61
- renforcé *Coord* 100 58
- renforcé *Chauss* 101 4)
- rond 143 20
- soufré 107 23
- sphérique 143 50
- bout - dehors 218 51 ; 219 1
- d'artimon 218 28
- bouteille *Mar* 218 57
- *Rest* 266 16
- à collerette 328 12
- à oxygène 200 40
- à vin 79 14
- d'acétyle 141 2, 22
- d'air comprimé 279 21
- de bière *Brass* 93 26
- de bière *Ch de f* 205 50
- de chianti 99 77
- de CO₂ 138 32
- de gaz 278 53
- de gaz propane 278 34
- de jus de fruits 99 74
- de lait 266 60
- de limonade 265 15
- de shampooing 105 32
- de vin *Comm* 99 76
- de vin *Rest* 266 43
- de vin mousseux 99 78
- de whisky 42 31
- de Zug 89 17
- d'eau minérale 266 61
- d'oxygène *Méd* 27 45
- d'oxygène *Soud* 141 3, 21
- non consignée 93 29
- propre 93 21
- bouternolle 108 19
- bouteur *Nett* 199 16
- *Constr rout* 200 28
- boutique de fleuriste 234 48

F-27

- d'orfèvre 215 33
- hors douane 233 52
- bout - liège 107 13
- boutoir 88 53
- bouton *Cost* 33 64
- *Plantes* 54 23
- *Bot* 61 3
- arrêt 243 43
- d'accord *Electr gd public* 241 9
- d'accord *Marché puces* 309 21
- d'affichage de la sensibilité du papier 116 54
- d'ajustement de l'amplitude de l'E.C.G. 25 49
- d'arrêt *Horlog* 110 22
- d'arrêt *Chim* 349 38
- de carton de porte 127 2
- de changement de vitesse 134 46
- de chemise 33 34
- de combinaison 326 46
- de commande *Ménus* 132 58
- de commande *Inrpim* 178 15
- de commande de copie 249 38
- de commande de la sirène 224 32
- de commande du stimulateur cardiaque 25 30
- de correction de temps de pose 116 39
- de débrayage du cylindre 249 25
- de déclenchement 114 12, 31 ; 115 18
- de filtrage cyan 116 45
- de filtrage jaune 116 44
- de filtrage magenta 116 32
- de l'axe de bobine 114 27
- de machette *Cost* 32 46
- de manchette *Joail* 36 21
- de mise au point 114 28
- de mise au point, de déplacement rapide 112 4
- de mise au point de l'oculaire 112 56
- de mise au point précise de déplacement lent 112 5
- de positionnement du cercle 14 62
- de réarmement 127 20
- de réglage de la période propre du pendule 11 41
- de réglage de la pression 249 53
- de réglage de la tonalité 238 48
- de réglage de la ventilation 26 27
- de réglage de la vitesse d'impression 249 55
- de réglage de l'ouverture 114 34
- de réglage des temps de pose 115 19
- de réglage des vitesses 115 19
- de réglage du chauffage 207 54
- de réglage du contraste 249 36
- de réglage du diaphragme 114 34
- de réglage du diaphragme d'ouverture 113 35
- de réglage du miroir d'éclairage 14 58
- de réglage du moniteur 25 29
- de réglage du temps de pose 114 35
- de réglage du volume 261 43, 44
- de rose 60 16
- de sélection de station 241 4
- de sonnette 127 2
- de start 241 30
- de truquage 117 84
- d'effacement 117 86
- d'enregistrement 117 83
- d'entraînement du cylindre 249 22
- d'entraînement du film 116 7
- d'épaule 31 15
- d'or 375 8
- du vernier de rotation 14 56
- du vernier d'inclinaison 14 54
- du veston 33 55
- en corne de cerf 29 33
- et volant de commande 168 40
- floral 58 27 ; 370 24 ; 374 14 ; 382 28
- floral desséché 80 11
- gradué 151 51
- marche 243 41
- micrométrique 14 52
- olive 30 66
- poussoir 241 3
- boutonnage sous patte 33 62
- bouton - poussoir *Ch de f* 203 67
- *Mus* 326 46
- bouturage dans l'eau 54 19
- de la vigne 54 22
- bouture 54 20
- anglaise 54 22
- d' ; il 54 22, 23
- ligneuse 54 25
- bouveau 144 31
- Bouvier 3 30
- bouvreuil pivoine 360 5
- bovette 144 31
- boviné 73 1
- bowette 144 31
- bowling 305 14-20
- bowls anglais 305 21
- box *Agric* 75 2
- *Marché puces* 309 30
- de réparation 196 22
- boxe 299 20-50
- , gain de 299 26
- boxer *Cost* 32 8, 27
- *Zool* 70 10
- boxeur 299 25
- amateur 299 25
- professionnel 299 25
- boxing - ball 299 20
- boyau *Pompiers* 270 30
- *Sports* 290 19
- d'accouplement de la conduite de chauffage 208 20
- d'accouplement de la conduite du frein 208 21
- de rechange 290 23
- bracelet *Joail* 36 3
- *Horlog* 110 5
- en perles de culture 36 9
- en pierres fines 36 25
- rigide 36 17
- rigide asymétrique 36 26
- brachioptère 369 6

F-28

- bracket 302 16
- Brackett. série de 1 23
- braconnier 86 29
- braconnière 329 49
- bractéate 252 4
- bractée 371 7
- braguette 33 48
- braille 342 15
- brancard *Voit. chev.* 186 30
 - *Pompiers.* 270 23
 - fait de bâtons et d'une veste 21 23
- branche *Coiff.* 106 37
 - *Opt.* 111 13
 - *Sports.* 305 55
 - *Bot.* 370 5
 - de corail 357 18
 - de la parabole 347 15
 - de mesure 142 38
 - de pince 26 46
 - de soudage 142 30
 - du pied 114 44 ; 115 91
 - du volant 191 58
 - feuillue de l'osier 371 29
 - intérieure du spéculum 23 14
- branchement 126 8
 - de la fosse d'écoulement à égout mixte 198 25
 - de la prise de force 64 63
 - de l'absorbeur 27 44
 - d'immeuble pour les eaux usées 198 26
 - vers l'usager 269 52
- branchie en houppe 364 19
- braque 70 42
 - allemand 70 40
- bras *Anat.* 16 43
 - *Mar.* 219 67
 - ajustable de pont - élévateur 195 26
 - arrière de triangle 192 81
 - d'attelage 62 20
 - de chalut 90 15
 - de fleuve 216 3
 - de la manivelle de relevage 340 34
 - de lecture 241 21
 - de levage 255 76
 - de projection du store 37 29
 - de réaction 211 54
 - de rivière *Géogr.* 13 2
 - de rivière *Cours d'eau* 216 3
 - de sémaphore 203 2
 - de sémaphore complémentaire 203 8, 22, 23
 - de support horizontal 112 72
 - de télémanipulation 235 29
 - de transmission 2 42
 - d'échappement 325 30
 - d'embouchure 13 2
 - du balancier 349 30
 - du dessus - de - cou 71 29
 - du fauteuil 106 18
 - du support 115 93
 - du volant 91 2
 - enregistreur 10 12, 15
 - horizontaux en arrière 295 51
 - horizontaux en avant 295 50
 - manipulateur télécommandé de la navette 235 29
 - mort *Cartogr.* 15 75
 - mort *Cours d'eau* 216 18
 - orientable 26 13
 - oscillant de fourche arrière 188 14 ; 189 7
 - oscillant longitudinal 191 27 ; 192 66
 - pivotant 104 27
 - pivotant du moniteur 27 24
 - portant le style 10 7
 - porte - bobines mobile 117 92
 - porte - diapositive 177 44
 - porte - électrode 142 24
 - porte - lampe articulé 177 16
 - radial 150 24
 - repliés derrière la nuque 295 52
 - suceur 184 11
 - support orientable 105 26
 - bras - robot d'un manipulateur jumelé 2 47
 - brassant *Méd.* 23 34 ; 25 16
 - *Elect.* 263 11
 - *Pompiers.* 270 22
 - *Chevalerie.* 329 47
 - (à bandes réfléchissantes) 199 7
 - de protection 142 6
 - brasse 282 33
 - brasserie 92 ; 93 1-31
 - foraine 308 23
 - brasseur 92 49
 - brassie 293 91
 - brassière 28 25
 - américaine *Puéricult.* 28 23
 - américaine *Cost.* 29 7
 - croisée 29 8
 - de sécurité 282 18
 - de tricot 29 9
 - break *Voit chev.* 186 2, 33
 - *Autom.* 193 15
 - brebis *Zool.* 73 13
 - *Agric.* 75 10
 - brèche de matière éruptive 11 27
 - breitschwanz 30 60
 - breloque 36 35
 - bretelle 288 43
 - de l'appareil de plongée à air comprimé 279 12
 - bretelles 29 26 ; 32 30
 - de cuir 29 34
 - réglables 33 45
 - bretzel *Boul. - pâtiss.* 97 44
 - *Comm.* 99 16
 - brevet 246 26
 - de maîtrise 106 42
 - bréviaire 331 58
 - bric à - bre 308 60
 - brick 220 17
 - bricolage 134
 - bricoleur 134 61
 - bride 71 7-13
 - de la chape 355 24
 - de protection 64 55
 - de serrage 133 9
 - d'embrayage 177 55
 - intermédiaire 190 39
 - mono pour le pied arrière 286 59
 - bridge 24 26
 - bridon 71 7-13
 - brigadier de man ;uvre 2 16 45
 - de plateau 316 45
 - des cintres 316 7
 - des machines 316 59
 - brigantin 220 14

F-29

- brigatine 218 29 ; 219 30
 -, corne de 219 45
 -, écoute de 219 69
 -, guide 219 44
 brillant 36 18
 brin *Piscin* 89 54
 - *Vann* 136 14
 - de clôture 136 5
 - dépassant du pied de la monture 136 23
 - d'herbe 370 83-85
 - moteur 145 7
 brique à perforation verticale 159 21
 - creuse 159 21-22
 - creuse tubulaire 159 22
 - crue 159 16
 - cuite 159 20
 - de cheminée 159 25
 - de lait 76 22
 - de maçonnerie 159 20
 - de mur 159 20
 - de pavement 159 27
 - perforée en losanges 159 23
 - pleine 159 20
 - pleine calibrée 118 58
 - ponée de plancher 159 24
 - radiale 159 25
 - verte 159 16
 briquet à essence 107 27
 - à gaz 107 30
 - à jeter 107 30
 briqueterie *Cartogr* 15 89
 - *Brig* 159
 - brise - balles de cotons mélangés 163 7
 brise - glace 221 50
 brise - lames *Géogr* 13 37
 - *Inst fluv* 217 16
 - *Ports* 225 65
 - *Mil* 258 7, 76
 briseur 163 53
 - de chaînes 308 28
 Brisinga endecacnemios 369 11
 broc à eau 309 66
 - à huile moteur 196 16
 brocard 86 17 ; 28
 brochage 183 8, 32
 broche *Jouill* 36 7
 - *Ust cuis* 40 33
 - *Mach - out* 149 20 ; 150 27
 - à glace 300 40, 41
 - avec antimariages 164 43
 - crantée 300 41
 - de fraisage horizontale 150 39
 - de fraisage verticale 150 37
 - de perçage 150 23
 - en ivoire 36 30
 - horizontale 150 40
 - moderne 36 19
 - nue 164 52
 - porte - fraise 175 60
 - principale 149 11
 - standard 164 45
 - tire - bouchon 306 40
 brochet 364 16
 brocheuse automatique 249 61
 - automatique sans couture 184 1
 broderie 29 29 ; 30 42
 - anglaise 102 11
 - sur fillet 102 27
 - sur tulle 102 15
 broigne en écailles 329 64
 - en écus 329 65
 brome, ampoule à 349 3
 bronche 20 5
 bronze, âge de 328 21-49
 brosse *Chasse* 87 62
 - *Peintre* 338 6
 - *Arts graph* 340 11
 -, cheveux en 34 11
 -, coupe en 34 11
 -, moustache en 34 19
 - à badigeonner 129 3
 - à boucler les cheveux 105 13
 - à chausser 50 41
 - à cheveux 28 7
 - à cheveux en soies dures 105 16
 - à cheveux radiale 105 13
 - à chien 70 28
 - à cirage 50 42
 - à démêler les cheveux 105 12
 - à dents électrique 49 29
 - à encoller *Tapiss* 128 27
 - à encoller *Peint* 129 18
 - à étaler 128 49
 - à fonds 338 9
 - à habits *App mén* 50 44
 - à habits *Cout* 104 31
 - à jet d'air chaud 106 30
 - à polir *Coord* 100 11
 - à polir *Orfèvre* 108 44
 - à pollen 77 7
 - à récurer 50 56
 - à tapis 50 45
 - à tapisser 128 40
 - à vaisselle 50 51
 - aspirante 50 79
 - chauffante 106 30
 - circulaire 134 24
 - de crin 100 12
 - de nettoyage 247 7
 - de pansage 71 55
 - de rechange 49 30
 - d'orfèvre 108 33
 - métallique 141 26 ; 142 18
 - rotative 168 46
 - universelle 50 67
 brosse - émousoir 56 23
 brou 59 42
 brouette *Jard* 56 47
 - *Constr* 118 37 ; 119 42
 - *Neu* 199 9
 brouillard 9 31
 broussaille 15 15
 broyage et séchage simultanés des matières premières 160 4
 broyeur 159 8
 - à boulets 161 1
 - à charbon 152 4
 - à cylindres 159 9
 - à gypse 160 14
 - à meules verticales 159 3
 - centrifuge 172 5
 - de ciment 160 12
 - de matière 160 4, 7
 - tubulaire 161 1
 bruant 361 6-7
 - jaune 361 6
 - ortolan 361 7
 brucelles 109 14
 bruche du haricot 81 19
 - du pois 81 19
 bruine 9 33
 brûleur 162 6
 - à gaz 139 3, 48
 - à mazout 38 58-60

F-30

- brume 9 31
brun 343 5
brunelle vulgaire 376 16
brunissoir 108 48
Bruxelles, chou de 57 30
- dentelle de 102 18
bruyère, pipe de 107 39
- cendrée 377 19
- commune 377 19
buanderie 118 5, 6
Büchner, entonnoir de 349 11
buetlet *Ch de f* 207 78-79
- *Rest* 266 1-11
- *Max* 326 1-5
- bas 44 20
- de gare 204 13
- d'orgue 326 1-5
buffle 367 8
buggy 193 12
- américain 186 49
- anglais 186 48
buis *Coord* 100 48
- *Bot* 373 19
buisson d'ornement 272 14
bulbe *Anat* 17 47
- *Plantes* 54 28
- à double sens 155 39
- d'étrave 221 45
- rachidien 18 24
bulbule 375 38
bulbo oval 89 47
bulldozer *Nett* 199 16
- *Constr rout* 200 28
bulldozer - compresseur 199 18
bulle d'air expiré 279 26
- de carénage 189 46
bulles, chambre à 1 58
bulletin de bagages 204 8
- de prêt 262 25
- de vote 263 20
- d'expédition 236 7
- météorologique 342 65
bull - terrier 70 16
bungalow 278 7
bunker 293 81
Bunsen, bec 350 1
bure 144 27
bureau *Pétr* 146 14
- *Bureau* 245 ; 246 2 ; 247 ; 248 11 ; 249
- *École* 260 22
- *Magasin* 271 24
- *Ciné* 310 4
- employé de 248 7
- collectif 248 1-48
- d'accueil 245 1-33
- de change 204 31
- de crédit 271 24
- de dactylo 245 25 ; 248 26
- de dessin 151
- de direction 246 1-36
- de la direction 271 24
- de poste 268 68
- de renseignements 204 29
- de réservation des chambres d'hôtel 204 28
- de tabac 204 47
- de tourisme 204 28
- de vote 2643 16, 28
- de voyages 271 24
- des départs 206 26
- des douanes 225 6
- (des) marchandises 206 26
- d'études *Dess* 15 1
- d'études *Mar* 222 2
- du commissaire 223 45
- du port 225 36
- du professeur 242 2
- du service de prêt 262 20
- en espace ouvert 248 1-48
bureau - paysage 248 1-48
burette 350 21
- pince à 350 23
- à eau 332 45
- à vin 332 46
burettes 332 44
burin *Serr* 140 26
- *Compos* 175 33
- *Sculpteur* 339 20
- à bout rond 340 20
- à contours 340 5
- de tourneur 135 245
- plat 340 7
- pneumatique 148 45
burnous 354 7
busard des roseaux 362 13
buse *Agric* 67 33
- *Autom* 192 8
- *Oiseaux* 362 9
- à oxygène 350 13
- d'arrosage 67 27
- d'aspiration des copeaux 140 17
- de chalumeau coupeur 141 38
- de chalumeau soudeur 141 33
- de coupe 141 19
- de tuyère d'aspiration 64 15
- d'éjection à jet plan 83 4
- variable 362 9
busserole 377 15
buste 42 17
bustier 32 4
but 291 35
- *Sports hiver* 302 37, 40
- gardien de *Jeux enf* 273 14
- gardien de *Sports* 282 47 ; 291 10 ; 292 8
- de football 273 11
- de hockey 292 7
- de water - polo 282 46
butane *Pétr* 145 53
- *Camping* 278 33
butée *Chasse* 87 70
- *Menuis* 133 11
- *Mar* 221 29 ; 223 67
- *Poste* 237 12
- *Sports hiver* 301 55
- de basculement 214 35
- de poche 185 11
- de profondeur 134 47
- longitudinale 157 68
buteur 273 13
butoir *Scierie* 157 18
- *Tiss* 166 44
- *Ch de f* 206 51 ; 214 50
- du sabre de chasse 166 35
butome en ombelle 378 39
butte 206 44, 46
buttoir 56 5
buvette 308 3
- de quai 205 49

C

- cab 186 29 34
caban *Cost* 33 63
- *Mar* 221 127
cabane à outils 52 3
- d'Indien 273 59

F-31

- cabaret 266 1-29
- cabestan *Ciné* 117 34
- *Mach - out* 149 43
- *Mil* 258 6, 23
- *Pompiers* 270 56
- enrouleur pour halage 217 22
- cabin - cruiser 286 3
- cabine *Autom* 194 2, 15
- *Sports* 285 39; 288 10, 19
- avec arceau de sécurité 85 36
- basse 305 76
- circulante 214 20
- d'ascenseur 271 46
- de bain 282 1
- de commande 200 2
- de conduite *Tramw* 197 25
- de conduite *Ch de f* 209 6; 210 39-63; 211 19, 57; 213 2
- de conduite de l'automotrice 208 14
- de conduite d'une locomotive Diesel 212 5
- de douche 49 39
- de luxe 223 30
- de passagers 214 28, 52
- de pilotage 230 1-31, 35
- de présentation des émissions 238 18
- de prise de son *Radiodiff* 238 1-6, 16
- de prise de son *Ciné* 310 54
- de projection *Astr* 5 27
- de projection *Ciné* 312 12
- de régie 238 17
- de régie son *Radiodiff* 238 27
- de régie son *Télév* 239 7
- de registre radio-phonique 238 16
- des coureurs cyclistes 290 7
- des passagers 231 22
- dessayage 271 32
- double 223 29
- du commandant 259 85
- du conducteur *Mach agric* 64 36
- du conducteur *Constr rout* 200 11
- du grutier *Constr* 119 35
- du grutier *Mar* 222 16
- du grutier *Ports* 226 52
- du patron 228 31
- du pilote 264 2
- du treuil 226 54
- d'un membre de l'équipage 228 32
- équipée de couchettes pliantes 259 84
- haute 305 75
- simple 223 46
- téléphonique *Poste* 236 8; 237 1
- téléphonique *Bourse* 251 10
- téléphonique *Cité* 268 56
- téléphonique de quai 205 57
- téléphonique publique 204 46
- cabinet 49 12
- de consultation 23 1
- de toilette *Ch de f* 207 15; 211 59
- de toilette *Camping* 278 5
- de toilette du personnel 207 26
- d'une horloge de parquet 110 26
- câble *Atone* 2 30
- *Cenir* 153 41
- *Text* 169 28
- *Cours d'eau* 216 2
- *Mar* 222 13
- *Electr gd public* 241 71
- *Sports* 286 47
- à haute tension pour courant triphasé 153 42
- Bowden 188 37
- d'alimentation *Jard* 56 32,
- d'alimentation *Soud* 142 25
- d'alimentation électrique 94 9
- d'amarrage 288 66
- d'ancrage 215 47
- d'acre 218 18
- d'arrêt 259 16
- de caméra 239 2
- de commande 271 53
- de commande de vol 288 90
- de commande des gouvernes 230 56
- de connexion à l'enregistreur à bande 25 56
- de connexion au pupitre de surveillance 25 20
- de connexion du patient 25 43
- de diagnostic 195 3, 38
- de forage 145 7
- de frein 189 12
- de freinage 259 16
- de fréquence pilote 313 29
- de mesure 116 38
- de mesure de température d'huile 195 16
- de microphone *Télév* 239 14
- de microphone *Ciné* 310 32; 311 41
- de raccordement de la source sonore 117 8
- de raccordement du microphone 117 8
- de ralenti 190 51
- de remorquage *Cours d'eau* 216 24
- de remorquage *Sports* 287 4
- de remorque 227 8
- de retenue *Vitic* 78 8
- de retenue *Sports* 288 65
- de sauvetage 228 12
- de secours 214 47
- de sonde de température d'huile 195 40
- de soudage 142 19
- de sûreté 118 30
- de synchronisation 117 72; 313 29
- de toiture 211 5
- de traînage 216 24
- (de transmission électrique) 326 53
- de transport 119 37
- d'électrode 25 25
- d'équilibre 214 46
- du compteur 192 39
- du frein 166 61
- du microphone 117 25
- du sonar de chalut 90 14
- E.C.G. 25 43
- électrique 198 14
- électrique pour installations techniques 198 19
- haute tension 152 33
- lesi 214 46

F-32

- méplat 127 44
- porteur *Constr* 119 37
- porteur *Ch de f* 214 27, 38, 44
- porteur *Ponts* 215 16, 40
- porteur *Magasin* 271 52
- porteur et moteur 214 21
- sans fin 214 21
- sous gaine thermoplastique 127 42
- sous - marin 237 56
- téléphonique 198 15
- tracteur *Ch de f* 214 14, 26, 37, 45
- tracteur *Sports hiver* 301 63
- câble - chaîne 227 12
- cabochon 36 78-81
- octogonal 36 81
- ovale 36 80
- pain de sucre 36 79
- rond 36 78
- cabosse 382 17
- caboteur 221 99
- cabriole *Zool* 71 5
- *Ballet* 314 21
- cabriolet *Voit chev* 186 29, 34
- *Autom* 193 26
- *Hist cost* 355 71
- cacahuète 45 41
- cacao *Epic* 98 66
- *Bot* 382 19
- fève de 382 19
- cacaotier 382 16
- cacaoyer 382 16
- cacatoès à huppe jaune 363 1
- cacatois, grand 219 66
- petit 219 13, 59
- vergue de grand 219 43
- vergue de petit 219 37
- cachalot 367 25
- cache 313 4
- cache - collecteur 211 18
- cache - flammes 255 18
- cache - lueur 255 18
- cachet de contrôle sanitaire 94 24
- du médecin 22 29
- caddie *App mén* 50 87
- *Comm* 99 1
- *Sports* 293 85
- cadenas 38 21
- s'engageant dans les rayons 187 49
- cadogan 34 6
- Cadogan, perruque à la 34 5
- cadran *Horlog* 110 25
- *Navig* 224 57
- *Ciné* 313 28
- d'ajustement de la pression 185 5
- d'appel *Poste* 237 1-
- d'appel *Bureau* 245 16 ; 246 14
- de dégrossissage 224 35
- de lecture 2 6
- de réglage de fréquence 309 22
- de réglage de la taille des mailles 167 42
- des fréquences 241 7
- d'identification fine 224 36
- du compteur d'eau 269 58
- solaire 110 30
- cadature 175 48
- cadre *Maison* 43 21
- *Mach agric* 65 56
- *Apicul* 77 40
- *Moulins* 91 3
- *Gymnast* 297 12
- *Sports* 35 88
- *Mus* 322 33
- de charue 65 70
- de fer 325 2
- de la cabine 65 21
- de remorque 65 26
- de renforcement 315 31
- (de scène) mobile 316 22
- de vélo 187 14-20
- gonio 223 5
- métallique 324 76
- porte - lames 157 8
- porteur de la glissière de soufflante 155 6
- radiogoniométrique 258 17
- tubulaire 188 9, 49
- tubulaire à double berceau 189 17
- cadre - pochoir mobile 168 60
- cadreur 310 20, 42
- cadreuse 133 42
- c&cum 20 17
- cafard 81 17
- jaune 81 23
- café *Epic* 98 65
- *Comm* 99 68
- *Café* 265 1-26
- *Cité* 268 59
- *Bot* 382 6
- grain de 382 6
- service à 44 27
- tasse à *Maison* 44 29
- tasse à *Café* 265 19
- avec terrasse 272 57
- en grains 98 65
- instantané 99 70
- caférier 382 1
- cafetière 44 28
- électrique 39 38
- cage 273 11
- aux fauves 307 49
- circulaire 307 49
- d'ascenseur 271 51
- de balance 349 26
- de laminoir 148 56-60
- de roulement à aiguilles 143 75
- de scène 316 1-60
- d'escalier *Maison* 37 72
- d'escalier *Constr* 118 22 ; 120 46
- duo 148 53
- extérieure 356 11
- intérieure 74 20
- pour le transport de la reine 77 44
- supérieure 74 19
- thoracique 17 8-11
- cageot 206 10
- de légumes *Jard* 55 43
- de légumes *Comm* 99 81
- cagyard 223 17
- cahier *Maison* 47 24
- *Reliure* 183 12
- de bord 244 15
- d'écriture 263 18
- d'exercices 260 4
- caieu 54 29
- caille des blés 159 22
- cailloutis 158 24
- caisse *Maison* 47 34
- *Comm* 99 92

F-33

- Voie chev 186 5
- Autom 191 2 ; 196 29
- Ch de f 207 86
- Poste 236 23
- Banque 250 1
- Rest 266 69
- Roulette 275 2
- Parc aut 308 7
- grosse 323 55 ; 324 47
- petite 323 51
- à claire - voie 206 5
- à outils Constr 120 20
- à outils Ch de f 212 45
- à terre glaise 339 30
- aspirante 173 15
- claire 324 48
- d'accumulateurs 211 56
- de chargement 118 35
- de diffuseur 172 13
- de mélange 172 35 ; 173 1
- de résonance 322 18, 29 ; 323 3 ; 324 2, 15, 30, 63
- de tête 173 11
- de voiture 207 2
- de voiture à panneaux en tôle 208 6
- d'épargne 236 25
- des meules 91 20
- du cinéma 312 2
- du tympan 17 60
- enregistreuse Comm 99 93
- enregistreuse Magasin 271 2
- grillagée 89 1
- roulante 323 51
- caissier 250 2
- caissière Comm 99 94
- Rest 266 70
- Magasin 271 1
- caisson Ponts 215 5
- Mil 259 19
- à lumière 179 25
- à tiroirs du bureau - ministre 248 37
- de réacteur 1 57
- des parachutes auxiliaires 245 59
- des parachutes de récupération 235 60
- du parachute de freinage 257 24
- du réacteur 154 22
- horizontal 222 38
- insonore 310 48 ; 313 16-18, 27
- vertical 222 37
- Caitya 337 27
- cake 99 21
- calandre Papet 173 36
- Autom 191 11
- rouleau de 173 38
- du blé 81 46
- calcaire Géogr 13 71-83
- Ciment 160 1
- conchylien inférieur 154 60
- conchylien moyen 154 59
- conchylien supérieur 154 58
- marneux 160 1
- calcanéum 17 27
- calcite 351 22
- calcium, chlorure de 350 43
- calcul 344 23-26
- disque à 182 19
- algébrique 345 4-5
- des intérêt - s 345 7
- infinitésimal 345 13-14
- logarithmique 345 6
- calculateur de couleur 177 51
- de processus 236 37
- du pesemètre 114 57
- calculateur - analyseur de photométrie 23 53
- calculatrice de bureau 245 31
- de poche 246 12
- électronique 246 12
- électronique de poche 247 14
- calculette 247 14
- cale 119 15
- épontille de 222 61
- à échafaudage 222 19-21
- à portique 222 11-18
- avant 259 80
- d'accordeur 325 21
- d'aération 55 18
- de construction 222 11-26, 11-18
- de serrage 133 10
- sèche Mar 222 31-33
- sèche Ports 225 17
- calebasse 354 27
- calèche 186 35
- cale - on long 32 29
- cale - main pour la visée debout 305 45
- calendrier mural Méd 22 17
- mural Bureau 245 3 ; 248 42
- publicitaire 22 10
- cale - pied 290 21
- calepin 264 36
- calibrage Agric 74 44
- Porcel 161 14
- calibre, petit 305 43, 44, 48
- à lames 140 53
- à limites 149 56
- de joint d'angle 142 36
- de profondeur Serr 140 54
- de profondeur Mach - opt 149 72
- de verrier 162 43
- des rayures 87 37
- du fusil 87 40
- monté sur l'appareil 111 26
- calibre - mâchoires 149 59
- calice Anai 20 30
- Bot 58 8 ; 59 50
- Eglise 332 29, 49
- Bot 375 33, 34
- avec le fruit 374 8
- et calicule 58 22
- calicot 128 17
- calicule 58 22
- callune vulgaire 377 19
- calme 9 11
- équatorial 9 46
- subtropical 9 47
- calotte Sports 288 38
- Mux 326 35
- crânienne du Pithecanthropus erectus 261 16
- crânienne du sinanthrope 261 18
- de gaz 42 30
- de la cuve 92 45
- diffusante pour mesure en lumière incidente 114 61
- glaciaire 9 58
- pivotante 91 30
- calumet de paix 352 6
- calvitie 34 21
- totale 34 22

- cambium 370 10
- cambrure 100 68
- cambruse 223 43
- came d'aiguille 167 14
- de pompe à vide 190 60
- caméléon 364 33
- camélot 308 10, 12, 17, 64
- caméra *Méd* 27 20
- *Audiovis* 243 1
- *Ciné* 313 1-39
- à film large 310 47
- à générateur d'impulsions de synchronisation 117 71
- à grande vitesse 313 35
- à son optique 310 60
- autosilencieuse 313 15
- Cinémascope 310 47
- d'amateur 117 1
- de prise de vues 310 47
- de reportage 117 66 ; 313 26
- de 16 mm 117 43 ; 313 31
- de télévision *Météor* 10 67
- de télévision *Nucl* 154 78
- de télévision *Télév* 240 26
- électronique 5 6
- insensibilisée 310 47
- légère professionnelle 313 20
- pour film de 35 mm 313 11
- pour film (de format) standard 313 1
- pour films de format réduit 313 31
- sonore 117 22 ; 310 60 ; 313 6 ; 313 26
- sonore super 8 117 1
- super 8 compacte 117 51
- synchrone pilotée par quartz 310 19
- vidéo avec enregistreur 243 1-4
- caméraman 117 67 ; 310 20, 41
- camion *Peint* 129 9
- *Autom* 194
- *Jeux enf* 273 62
- à triple mouvement de bascule de la benne 194 24
- chargé 226 19
- de collecte 199 1
- de déménagement 268 47
- de fret 206 15
- de lait 76 2
- de voirie 304 8
- d'enlèvement des ordures ménagères 199 1
- porte - conteneurs 225 47
- tout - terrain à quatre roues motrices 194 1
- camion - benne 47 38
- camion - citerne *Autom* 194 28
- *Aéroport* 233 22
- d'eau fraîche 233 22
- canionnette 194 5
- fermée 194 7
- camionnette - plateau 194 6
- camionnette - plate - forme 194 6
- camion - tracteur 194 21
- canonille, petite 380 1
- commune 380 1
- romaine 380 1
- camp, feu de 278 10
- de naturisme 281 15
- de nudisme 281 15
- de scouts 278 8-11
- d'éclaireurs 278 8-11
- receveur 292 73
- campanile 334 65 ; 337 8
- campanule 375 14
- campeur 278 46
- camphrier 380 18
- camping 278
- terrain de 278 1-59
- canadien 65 55
- canadienne arrière 302 6
- canal *Cartogr* 15 57
- *Inst fluv* 217 15-28
- choléroïque 20 37-38
- cystique 20 38
- d'accès au bassin des bains bouillonnants en plein air 281 9
- d'amenée d'eau 155 40
- d'aspiration 145 51
- d'aspiration des poussières 168 22
- de circulation d'air 155 35
- de graissage 192 22
- de la cheminée 38 40
- de remplissage de la turbine côté mer 155 40
- de vaporisation 50 14
- de vidage de la turbine côté bassin 155 41
- d'éruption 11 17
- des eaux de trop - plein 269 23
- d'évacuation d'eau 155 41
- droit 241 36
- gauche 241 35
- hépatique 20 37
- ménagé le long d'un barrage 283 60
- principal du carter - cylindres 192 21
- secondaire du carter cylindres 192 27
- canali 122 58
- canalisation à gaz 140 12
- d'acheminement du pétrole épuré 145 35
- d'aération 38 51
- d'air 281 41
- d'air comprimé 138 1 ; 139 22
- d'alimentation 38 74
- d'amenée d'eau souterraine 155 2
- d'arrivée d'eau 126 18
- d'arrosage 140 25
- d'aspiration *Maison* 38 55
- d'aspiration *Théât* 316 52
- de câbles électriques 234 29, 47
- de freinage 192 53
- de gasole sous pression 190 52
- de niveau de mazout 38 543
- de refoulement 316 54
- de réfrigérant 138 26
- de retour 38 56, 79
- de trop - plein 38 69
- d'eau *Text* 168 11
- d'eau *Natation* 281 40
- d'eau de refroidissement 191 10
- d'écoulement d'eau 89 8
- d'électricité 235 61
- descendante 38 79
- d'évacuation de l'eau salée 145 33
- d'évacuation d'eau 155 23

- d'évacuation (des eaux usées) 199 26
- d'évacuation des vapeurs de solvant 182 25
- d'huile pour graissage de l'arbre à cames 190 13
- montante 155 10
- canapé 42 24
- Biedermeier 336 17
- canard *Zool* 73 35
- *Jeux enf* 273 30
- de caoutchouc 49 4
- plongeur 359 15
- sauvage avec ses canotons 272 51
- Cancer 4 56
- , tropique du 3 4
- cancrelat 81 17
- candidat 263 20
- cane 73 35
- canette 382 25
- caneton 73 35
- canette *Coord* 100 29
- *Tiss* 166 7, 30
- caniche 70 36
- nam 70 36
- nam 70 36
- canidé 367 11-13
- canine 19 17
- Cans major 3 14
- minor 3 15
- caniveau 198 10
- de transmission fumicole 202 32
- d'écoulement 200 63
- canne *Maison* 41 5
- *Vann* 136 24
- à lancer 89 20
- à pêche 89-49 58
- à sucre 382 52
- d'allumage verticale 234 25
- de niveau 234 27
- du souffleur 162 39
- en fibre de carbone 89 57
- en fibre de verre 89 49
- en fibre de verre creux 89 57
- télescopique 89 53
- utilisée pour serrer le garnet 21 16
- canneberge 377 23
- cannelier 382 22
- canelure *Géogr* 13 30
- *Métall* 148 59
- *Scienc* 157 6
- *Arts* 334 27
- canne - siège de chasse 86 10
- canette *Tiss* 166 5
- *Reliure* 185 18
- de fil de nylon 133 4
- *Pour* 163 2
- canoë 283
- canadien 283 3
- des Indiens des forêts 352 19
- canoëiste 283 55
- canon *Cheval* 72 23
- *Mil* 255 2, 17, 41
- attût de 255 43
- à âme rayée 87 26
- à électrons 113 31
- à plombs 87 27
- antiaérien 258 31, 73, 259 34
- antiaérien de 76 mm 259 30
- automatique 255 92
- d'avant - bras et du bras 329 47
- de 127 mm dans sa tourelle 259 52
- de DCA 258 73
- de défense antiaérienne 258 73
- de 20 mm 256 3
- électronique 240 24
- lisse 87 27
- porte - amarré 228 1
- rayé 87 34
- SF M 107 de 175 mm 253 49
- universel de 127 mm 258 47, 48
- universel de 76 mm et la tourelle 258 70
- canon 13 45
- canot 258 61
- à moteur *Piase* 280 13
- à moteur *Sports* 283 2
- à rames 89 27
- à voile 278 12
- de bord 259 35
- de promenade 283 26-33
- de sauvetage *Mar* 223 19, 228 14
- de sauvetage *Mil* 258 12
- de sauvetage *Sports* 286 19
- de sauvetage avec son baud 221 107
- de sauvetage dans ses bords 221 78
- hors - bord 283 6
- pneumatique *Mar* 228 18
- pneumatique *Mil* 258 11, 82
- pneumatique *Sports* 279 27
- pneumatique à moteur hors - bord 286 1
- canotier 35 35
- cantatrice 315 23
- cantine 119 45
- cantique 330 24
- canton de block 203 60
- d'écu 254 18-23
- cantonement 203 59
- cantré *Filat coton* 164 28
- *Tiss* 165 25
- à cônes 165 9
- chargé 164 41
- garni de bobines croisées 164 58
- canyon 13 45
- caoutchouc 286 57-58
- avant 286 57
- capara , on 329 74
- cape *Usa fumeurs* 167 5
- *Taxrom* 319 27
- à l'espagnole 355 29
- imperméable 41 4
- capeage d'étai 284 14
- Capella 3 27
- capitaine 303 20
- capital 345 7
- capitale romaine 340 16
- capitule 61 14, 370 73, 376 2, 5, 378 7
- concave 370 75
- convexe 370 74
- caporal 107 25
- capot *Autom* 191 8
- *File tr gd public* 241 32
- de l'habitacle 257 4
- de protection transparent 249 27
- d'évacuation des copeaux 132 48

- d'hélice 258 40, 74
- moteur 195 36
- capotage de la bande abrasive 133 31
- capote *Carnaval* 306 23
- *Hist cost* 355 71
- de la voiture 186 42
- de toile 255 98
- fixe 186 14
- pliante 186 52
- rabatable 193 10
- repliable 28 35
- capot - moteur 191 8
- câpres 98 42
- Capricorne 3 36 ; 4 62
- Capricornus 3 36 ; 4 62
- caprolactame 170 28
- capselle 61 9
- capsule *Agric* 57 6
- *Brass* 93 27
- *Papet* 173 7
- *Bot* 375 17, 24 ; 378 5, 382 10, 48 ; 383 8
- anéroïde 10 6
- avec les graines 61 5
- en porcelaine 350 29
- loculière 370 94
- mûre 382 44
- mûre du cotonnier 163 1
- ouverte 375 27
- porceide 370 96
- spatiale 234 65
- spatiale *Apollo* 6 9
- surrénale 20 29
- témoin 161 2
- capsuleuse de bouteilles 76 46
- captage d'une source 269 24-39
- capteur 10 22
- de mesure 234 42
- plan 155 19, 28
- plan à surface absorbante noire 155 29
- solaire 155 19, 32
- capuche *Cost* 30 69
- *Alpin* 300 19
- capuchon *Mil* 258 21
- *Eglise* 331 56
- amovible 31 21
- avec indication d'épaisseur de trait 151 40
- de l'anorak 300 19
- de valve 187 32
- de ventilateur 223 41
- capucine 53 4
- car de reportage 239 1-15
- de voyage 194 17
- long - courrier 194 17
- carabidé 358 39
- carabine *Chasse* 86 4
- *Sports* 305 26
- petite 86 30
- à air 305 34, 40
- à répétition automatique 87 2
- à un coup 87 1
- courte 305 35
- de compétition 305 40-49
- de petit calibre 305 48
- superposée à trois canons 87 23
- caractère *Compas* 174 7 ; 175 38
- *Bureau* 249 29
- *Ecriture* 342 1-15
- ; il du 174 31
- de machine à écrire 247 7
- gras 175 9
- gras étroit 175 10
- italique 175 7
- machine 342 9
- maigre 175 8
- mi - gras 175 3
- trois - quarts gras 175 2
- caractéristique 345 6
- carafon à liqueur 45 48
- de vin 266 32
- carambolage 277 7
- carambole 277 12
- caramets 98 77
- carapace 364 29
- caravane *Camping* 278 52
- *Cirque* 307 34
- de chameaux 354 1
- pliante 278 3
- caravelle {"Santa Maria" 1492} 218 27-43
- "Santa Maria" 220 37
- carbone 242 63
- fibres de 235 20, 32
- carbonnium, disque en 24 35
- carburant *Pétr* 145 54
- *Ch de f* 209 20
- *Mar* 221 71
- *Astron* 234 58
- réservoir de 6 7, 29, 37
- diesel 145 56
- carburateur *Motorcycl* 189 4
- *Autom* 192 1-15
- horizontal 190 79
- inversé 192 1-15
- carbure métallique 149 46
- carburauteur 145 57
- carcasse de bois recouverte de peaux 353 13
- d'os recouverte de peaux 353 13
- du kayak pliant 283 67
- cardamine des prés 375 1
- cardan *Mach agric* 64 40, 48
- *Agric* 67 28
- *Ch de f* 211 51 ; 212 19, 83
- *Navig* 224 50
- du propulseur 6 36
- carde 163 34, 51
- à chapeaux 163 34
- cardia 20 41
- cardinal 363 5
- nombre 344 5
- Carena 3 46
- carénage *Opt* 113 13
- *Astron* 235 20
- arrière 235 63
- des propulseurs 234 6
- intégral 189 44
- Carène 3 46
- carène d'hélice 227 21
- car - ferry 216 10
- cargaison 223 77
- in flammable 253 38
- cargo 221 23, 57
- à manutention horizontale *Mar* 221 54
- à manutention horizontale *Ports* 226 17
- de transport rail - on roll - off 226 17
- mixte 221 96
- mixte passagers - marchandises 223 1-71
- porte - conteneurs *Mar* 221 89
- porte - conteneurs *Ports* 225 45 ; 226 5
- roll - on roll - off 221 54

F-37

- cargue - bouline 218 36
cargue - fond 219 71
cariste 205 30
carlin 70 9
carlingue 283 50 ; 288 19
- centrale 222 53
- latérale 222 52
carnassier *Chasse* 86 22
- *Zool* 367 11-22 ; 368 1-11
carnassière 86 3
carnaval 306
- cortège de 306 57-70
- prince 306 58
- princesse 306 61
carneau à gaz 152 12
- d'air 148 2
carnivore 367 11-22 ; 368 1-11
carotide 18 1
carotte longue 57 17
- ronde 57 18
caroubier 384 41
carpe *Aquat* 17 15
- *Zool* 364 4
- miroir 364 4
carpelle 59 13 ; 374 2, 26
carpocapse *Bot* 58 62
- *Agric* 80 9
carpophore 481 2
carquois 352 27
carte 302 21 ; 303 11
- d'acier 301 4, 50
- supérieure en aluminium 301 51
carte *Mé* 143 9
- *Ch de f* 203 1-6
- *Mu* 228 25
- *Math* 346 33 ; 347 31
- de service 293 12
carreau *Maison* 49 19
- *Jeux* 276 41
- d fenêtre 124 16
- de poêle en faïence 266 35
carrelet 89 29
carrier 158 5
carrière *Cartogr* 15 87
- *Cirr* 158 1
- *Epitation* 289 1
- d'argile 159 1
carrossage 195 17
carrosse 186 1-3, 26-39, 45, 51-54
carrosserie autoporteuse 193 1
carrosserie en plastique 193 14
carrousel 114 77
carrable 260 9
carte 15 1-114
- à jouer 276 46
- allemande 276 42-45
- astronomique 3 1-35
- climatique 9 40-58
- d'électeur 263 19
- d'entrée au casino 275 14
- des vins 266 31
- du jour 266 21
- du monde 14 10-45
- géographique 14 15
- météorologique *Météor* 9 1-39
- météorologique *Exriture* 342 66
- murale 260 44
- perforée *Poste* 237 64
- perforée *Informa* 244 13
cartier 143 79
- de chaîne étanche 188 46
- de la poulie de tension de la bande 133 32
- de protection *Forge* 138 9
- de protection *Serr* 140 20
- de protection *Imprim* 180 58
- de protection *Ch de f* 202 35
- des cônes 163 30
- des deux tambours perforés 163 21
- d'huile *Mach agric* 65 45
- d'huile *Autom* 192 17
- du train de roues amovibles 149 7
- du vilebrequin 242 51
- en tôle 187 37
- inférieur d'huile 190 41
- latéral amovible 188 48
- protecteur 157 65
- supérieur d'huile 190 40
cartier cylindres *Moteur* 190 19
- *Autom* 192 21, 27
cartésiennes, coordonnées 347 1
cartilage costal 17 11
- thyroïde 20 3
cartonancienne 308 36
carton 184 12
- à chapeaux 205 11
- apprêté 338 22
- bitumé 122 62
- d'avertissement 291 63
- de lait 76 22
- de table 45 13
- de transport 76 30
- d'expulsion 291 63
- feutre bitumé 122 62
- jaune 291 63
- rouge 291 63
carton - cible 305 30-33
carton - pierre 122 62
cartouche *Chasse* 87 54
- *Des* 151 31
- *Carr* 158 27
- *Arts* 336 7
- à percussion annulaire 305 35
- à plombs 87 49
- calibre 222 305 39
- calibre 22 305 38
- de papier à cigarettes 107 17-
- de pellicule petit format 135 114 7
- de ruban encreur 249 16
- d'encre de Chine 151 36
- en matière plastique 83 25
- filtrante 190 29
- fusible rechargeable 127 36
caryatide 334 36
caryophyllacée 60 6 ; 69 12
caryopse *Agric* 68 13, 25, 37
- *Bot* 375 43
casaque de course 289 26
cascade 272 9
- artificielle à gradins 272 9
case blanche 276 2
- d'affichage de la destination 205 22
- d'affichage de l'heure de départ 205 23
- d'affichage du retard du train 205 24
- de l'échiquier 276 6
- de réception de cartes 195 14

F-38

- des équipements 234 53
- noire 276 3
- caserne des sapeurs - pompiers 270 2
- casier *Maison* 42 2 ; 46 4
- Bureau 245 4
- à aliments 207 83
- à bagages 207 71
- à bouteilles 79 11
- à bouteilles de la contre-porte 39 6
- à clichés 245 10
- à correspondance 245 30
- à couverts 266 48
- à journaux *Univ* 262 16
- à journaux *Café* 265 8
- à marchandise 47 36
- à médicaments 24 7
- à ; ufs 74 32
- à revues 262 15
- de boîtes postales 236 13
- de lit 46 19
- de peintur portatif 315 34
- du courrier avec les casses 267 2
- casino 274 8
- casoar 359 1
- casque *Electr gd public* 241 66
- *Herald* 254 4, 7-9
- *Police* 264 35
- *Equitation* 289 18
- *Sports* 292 24
- *Alpin* 300 53
- *Chevalerie* 329 39-42
- (à écouteurs) 309 24
- antifeu avec couvre-nuque 270 38
- de joute 329 77
- de protection *Sylvie* 84 23
- de protection *Serr* 140 22
- de protection *Police* 264 21
- (de protection) *Sports* 290 3
- de protection en plastique antichoc 127 48
- de scaphandre 6 22
- de ski 301 13
- d'écoute *Bureau* 249 63
- d'écoute *Ecole* 261 38
- d'écoute sans fil à récepteur infrarouge 242 30
- protecteur *Carr* 158 10
- protecteur *Sports hiver* 303 14
- sèche - cheveux 105 25
- casquette 35 40
- (à bandes réfléchissantes) 199 8
- à visière avec cocarde 264 8
- blanche 268 32
- de chasse 86 5
- de cuir 35 32
- de dame 35 1-21
- de marin avec visière 35 29
- de service 264 8
- de ski 301 18
- de toile 35 8
- de velours 35 25
- de vison 35 17
- d'homme 35 22-40
- rouge 205 43
- casse *Compos* 174 3
- *Bot* 380 16
- casse - fil 165 19, 37
- Cassegrain, télescope de 5 4
- casse - lunettes 61 1
- casse - noix 45 49
- casserole 40 16
- d'hélice 230 33
- cassette de film 242 18
- d film 8 mm 117 39
- de film super 8 sonore 117 29
- de film universelle 242 44
- de pellicule format 126 114 15
- de son 242 17
- Instamat 114 15
- pour urographie 27 14
- stéréo 241 33
- très petit format 110 114 17
- vidéo 243 5
- cassettes X 27 2
- Cassiopée 3 33
- cassolette 332 41
- castagnettes 324 46
- castor 366 14
- Castor et Pollux 3 28
- catacombe 331 59
- catalogue de mode 104 6
- principal 262 21
- catamaran 284 64
- catapote 187 45
- catapulte de lancement double 259 14
- cataracte 11 45
- catégorie d'abeilles 77 1, 4, 5
- caténaire *Tramw* 197 41
- *Ch de f* 211 41, 44-54
- cathédrale 335 1-13
- cathétère cardiaque droit 25 53
- sous emballage stérile 26 31
- cathétérisme cardiaque 27 30
- cathode 178 6
- à chauffage direct 240 25
- catogan 34 6
- cavière 24 43
- cavalier *Constr* 121 14
- *Jeux* 276 11
- de fichier 248 4
- de rodéo 319 39
- cave à vin 79 1-22
- à viscosité 169 11
- de fermentation 93 7
- de stockage 93 12
- caveau de famille 331 27
- caverne *Géogr* 13 76
- *Cartogr* 15 85
- caviste 79 12
- cavité de l'ovaire 370 62
- de nidification 359 29
- de segmentation 74 67
- pour roue 195 28
- utérine 20 80
- cayeux 54 29
- cécidomyie destructive 40 40
- cédnat 250 27 •
- cédille 342 33
- cèdre 372 65
- ceinture 29 55 ; 30 11 ; 31 10, 12, 41 ; 32 39 ; 33 23, 59
- coulissante 29 67
- coulissée 31 66
- de calme 9 46-47 •
- de cheveux 352 38
- de couleur indiquant le grade 299 15
- de natation en liège 282 19
- de plomb 279 14

F-39

- de plongée alourdie par des tares en plomb 279 14
- de protection de l'arbre 118 80
- élastique 31 63
- en soie 319 23
- nouée 31 19
- scapulaire 17 6-7
- ceinturon à mousquetons 270 44
- céleri 57 27
- célésta 325 1
- cella 334 51
- cellier 79 1-22
- cellule *Apicul* 77 26-30
 - *Photo* 114 63
 - contenant l' *raf* 77 27
 - de la reme 77 37
 - de lecture magnétique 241 26
 - de mesure 116 55
 - photo - électrique *Opt* 112 50
 - photo - électrique *Photo* 115 37
 - photo - électrique dans l'axe creux 312 49
 - rétinienne 77 22
 - solaire 155 34
- cellulose, alcali - 169 9
- feuille de 169 1, 2, 4, 6
- plaque de 169 1
- xanthate de 169 9
- de hêtre 169 1
- de pin 169 1
- cément 19 29
- cendres de la résurrection 327 10
- cendrier *Maison* 42 29
 - *Cout* 104 5
- *Centr* 152 8
- *Bureau* 246 33
- d'accoudoir 207 46
- pivotant 208 29
- sphérique 266 5
- ventilé 210 6
- cent 252 19, 33
- Centaur *Astr* 3 39
- centaure *Best fabul* 327 52
- centaurée 61 1
 - petite 380 10
 - jacée 376 12
- Centaurus 3 39
- centavo 252 23
- centesimi 252 20
- centime 252 15, 16
- centimètre 103 2
- céntimo 252 22
- centrage du module de halayage 250 23
- central privé relié au réseau public 237 17
 - téléphonique 237 27-41
 - téléphonique privé 245 13
- centrale à béton 201 19
- atomique 154 19
- de concentration de données 242 20
- d'enrobage bitumineux 200 48
- électrique *Min* 144 13
- électrique *Centr* 152 1-28-153
- hydraulique 217 39-46
- inertielle 6 43
- nucléaire 154 19
- thermique 152 1-28
- centre *Herald* 254 17
 - *Sports* 292 42
 - *Math* 346 43
- angle au 346 55
- d'accueil 204 45
- de calcul 244
- de courbure 346 23
- de gravité 346 26
- de la cible 288 56
- de loisirs 281
- de symétrie 351 3
- de transmission de données 248 43
- dépressionnaire 9 5
- du cristal 351 3
- d'usinage 150 41
- centre - ville 268
- centrifugeuse 23 59
 - à caillebotte 76 41
 - réunissant les filaments 169 17
- cep 78 6
- cèpe 381 16
- bai 381 15
- comestible 381 16
- de Bordeaux 381 16
- céphalopode *Zool* 357 37
- *Faune abyss* 369 4
- céramique cordée 328 10
 - d'oxyde 149 46
 - incisée 328 35
 - rubanée 328 13
- Cerbère 327 29
- cerceau *Tonell* 130 8
 - *Cirque* 307 58
 - de gymnastique 297 46
- cerclage 163 5
- cercle *Tonell* 130 8
 - *Cirque* 307 58
 - de gymnastique 297 46
- cerclage 163 5
- cercle *Tonell* 130 8
- *Math* 346 42 ; 347 39
- arc de 346 53
- annuel 84 24
- avec deux massues 297 37
- central 291 2
- circonscrit 346 29
- concentrique 346 58
- de charge 288 67
- d'envoi 292 16
- en fer 163 5
- extérieur de la cible 288 59
- graduée 113 27
- inscrit 346 31
- intérieur de la cible 288 57
- limite des étoiles circum-polaires 3 5
- médian de la cible 288 58
- méridien 113 26
- métallique 130 3
- polaire 14 11
- tendeur 324 56
- transversal au cheval d'arçon 296 54
- cercueil 331 35
- céréale 68 1-37
- cert 38 4
 - au brame 86 12
 - bramant 86 12
 - wapiti 367 2
- cert - volant *Ecole* 260 71
- *Jeux enf* 273 42
- *Math* 346 38
- *Zool* 358 24
- cerise 59 5, 6-8 ; 370 99
- cerisier 59 1-18
- cerne 84 24
- cerveau 17 42 ; 18 22
- cervelet 17 45 ; 18 23

F-40

- cervidé à bois palmés 88-40
C.E.S. 261 1-45
- cessionnaire 250 26
- cestode 81 35
- cétacé 367 23-29
- Cetus 3 11
- chabotte 139 17, 31, 40
- chacal 367 11
- chadburn 224 25
- chainage 120 34
- chaîne Agri. 75 15
- *Contin* 99 95
- *Fiss* 165 43; 166 39
- *Text* 167 24
- chaîne Text 171 2
- chaîne Bi-yel 187 36
- *Motocycl* 188 17; 189 22
- deuxième 239 5
- maillon de 36 39
- première 239 4
- à godets *Cours d'eau* 216 57
- à godets *Porte* 226 42
- à mortaiser sans fin 132 50
- chaîne à picots 168 24
- à pinces 168 24
- à rouleaux 187 36
- chaîne à rouleaux de commande de la pompe à huile 190 25
- à scier 85 14
- antidérapante 304 10
- chaîne articulée sans fin 132 50
- chaîne avec pièces 36 36
- compacte 241 52
- d'alimentation 74 14
- d'aménagement *Papet* 172 67
- chaîne d'aménagement *Papet* 172 69
- chaîne d'ancre 222 77; 223 50
- d'arrêt 152 38
- d'attelage 65 13
- d'avancement 157 17
- de chapeaux 163 45
- de flèche 71 20
- de la scie 120 16
- de l'encensoir 332 39
- de montagnes 12 39
- de mouillage *Mar* 222 77
- de mouillage *Navig* 224 72
- de palan 139 44
- de sûreté 126 3
- de traction 65 17
- chaîne dentée sans fin 132 50
- chaîne double à rouleaux 190 10
- du dévalleur 290 21
- haute - fidélité *Maison* 42 9
- haute - fidélité *Discoth* 317 22-23
- modèle 167 19
- rivée double 190 49
- stérén modulaire 241 13-48
- chaîne - guide 65 13
- chaînette 71 27
- de sûreté 118 30
- chair à saucisse 96 41
- chaire *Ecole* 260 22
- *Univ* 262 4
- à prêcher *Eglise* 330 19
- à prêcher *Arts* 337 15
- chaise 42 34; 44 10
- à porteur 21 21
- bain de soleil 278 59
- biplace 214 17
- de camping 278 43
- de cuisine 39 43
- de jardin 37 49
- de laminoir 148 61
- (de poste) 186 54
- du juge - arbitre 293 20
- en tube métallique 41 21
- haute 28 33
- longue *Maison* 37 47
- long *Jard* 51 2
- longue *Thermal* 274 13
- monoplace 214 16
- pliante *Puericult* 28 33
- pliante *Camping* 278 43
- tournante 248 25
- chaland 216 25
- de débarquement 258 89
- de transport 226 46
- chalaz 74 63
- chalcographie 340 14-24
- chalet 278 7
- chaleur, échangeur de 259 66
- résistant à la 235 34
- chaloupe 258 12, 45, 61
- chalumeau *Orfèvre* 108 14
- *Soud* 141 19
- *Rest* 266 46
- *Mus <D>* 322 10, 14
- à gaz inerte 142 33
- à propane 125 5-7
- à souder 350 9
- de soudage à l'arc en atmosphère protégée 142 33
- oxyacétylénique 130 1-
- soudeur 141 11, 28
- chalutier *Pêcheur* 90 11
- *Mar* 221 46, 86
- chalvar 306 42
- chaman 353 24
- chamane 353 24
- chambrante 41 26
- chambre *Atome* 1 66
- *Mil* 255 10
- robe de 32 35
- à air *Agri* 74 61
- à air *Bi-yel* 187 30
- à bulles 1 58
- à condensation 2 24
- à coucher 43
- à deux lits avec salle de bains 267 27-38
- à vide *Atome* 2 52
- à vide *Lutte peste* 83 12
- à vide *Brig* 159 12
- d'accrochage 144 26
- de captage d'une source 260 24
- de chauffage de l'air 147 30
- de chauffage du gaz 147 28
- de chauffe 259 93
- de combustion *Centr* 152 6
- de combustion *Aérom* 232 37
- de déflexion d'air 199 45
- de détente de Wilson 2 24
- de fermentation 97 72
- de la reine 333 3
- de l'amiral 218 27
- de lancement de 4 roquettes de faible portée 259 26

F-41

- de levage de la pâte 97 72
- de mélange 83 62
- de mesure 112 43
- de mise en charge 217 40
- de navigation 223 14 ; 228 22
- de pont 77 46
- de prise de vue 14 63
- de réverbération 311 31
- de séchage *Brig* 159 17
- de séchage *Leu* 168 28 ; 170 49
- de stockage 154 71, 76
- d'eau 242 54
- d'enfant 47
- des machines 221 10
- des machines auxiliaires *Mar* 223 70
- des machines auxiliaires *Mil* 259 56
- des moteurs électriques 223 68
- d'explosion 153 55
- d'extinction 153 55
- d'hôtel 267 27-38
- d'ionisation 2 2, 17
- du capitaine 218 45 ; 223 13
- du moteur principal 223 72
- du roi 333 2
- d'un officier 223 21
- froide *Abatt.* 94 21-24
- froide *Mar.* 223 56
- froide de stockage 225 50
- funéraire 333 5
- grand format à soufflet 114 49
- métrique universelle de photogrammétrie 112 67
- photographique 112 20 113 40
- chambre-laboratoire compacte 177 32
- universelle 177 24
- chambrière 307 53
- charneau *Ethnol.* 354 1
- Zool. 366 29
- chamois 367 3
- champ 63 4, 17
- joueur de 292 2, 41
- de bataille 15 93
- de céréales 63 32
- de foire 308 1
- de lave 11 14
- d'inondation 216 42, 48
- du viseur 115 51
- en chaîne 63 33
- stérile 26 38
- champagne bouchon de 267 58
- scellé à 267 59
- verre à 15 85-86
- champignon 381 3, 10, 11
- à lamelles 379 10
- comestible 381
- de couche 381 1
- de Paris 381 1
- de rail 202 2
- venéux 379 10-13
- championnat d'échecs 276 16
- chancelière *Puéricult.* 28 38
- *Hiver* 304 27
- chandelier de table 45 16
- pascal 330 45
- chandelle *Constr.* 119 13 ; 121 81
- *Gymnast.* 295 29
- à crémaillère 119 86
- avant droite 282 13
- avec tonneau déclenché 288 6
- de cire 77 66
- chanfrein *Cheval* 72 6
- *Méc.* 143 62
- *Chevalerie* 329 84
- change Aéroport 233 51
- Banque 250 10
- agent de 251 4
- lettre de 250 12
- changement de carte 302 12
- de face au cheval 297 30
- de marche 210 18, 56
- de route 285 27
- de vitesse 211 50
- de vitesse de la prise de force 65 23, 40
- changeur de monnaie *Tramw.* 197 33
- de monnaie *Ch. de f.* 204 22
- de prise 211 10, 13
- de prises haute tension 153 13
- chanlatte 122 43
- chanterelle 323 9
- comestible 381 14
- chanteur 315 22
- chantier 120 1-59
- de construction 118 ; 119
- de construction navale 222 1-43
- de triage 206 42
- naval 222 1-43
- chanvre 383 9
- chape *Opt.* 113 13
- *Mus.* 326 15
- *Hist. cost.* 355 26
- de finition tissée 123 40
- de mortier 123 27
- d'égalisation 123 39
- lissée 123 14
- chapeau 381 4
- à brides 306 23
- à plumes 35 12
- à plumes en mohair 35 6
- d'artiste 35 38
- de chasse 86 5
- de dame *Coiffures* 35 1-21
- de dame *Maison* 41 11
- de feutre 35 22
- de feutre de poil 35 15
- de feutre de poil rêche 35 24
- de nettoyage 164 22
- de paille 35 35
- de palier du vilebrequin 191 22
- de plage 280 20
- de soleil *Cost.* 29 16
- de soleil *Plage* 280 20
- de vison 35 18
- des aiguilles à crochet 167 56
- d'étalement 119 61
- d'été en tissu 35 37
- d'homme 35 13, 14, 22-40
- du battant 166 6
- florentin 35 21
- galvanisé 122 102
- haut de forme *Coiffures* 35 36
- haut de forme *Volt. chev* 186 25
- loden 35 23
- mou à larges bords 35 38
- mou de cow-boy 319 37

F-42

- orné d'un bouquet 35 7
- rond de picador 319 20
- rond et noir du torero 319 29
- thessalien 355 4
- chapelet *Cours d'eau* 216 57
- Ports 226 42
- Eglise 332 30
- de chapeaux 163 45
- chapelle *Cartogr.* 15 61
- Aéroport 233 49
- castrale 329 29
- commémorative 331 12
- du château 329 29
- du cimetière 331 28
- mortuaire 331 21
- votive 331 12
- chapellerie 268 38
- chaperon du faucon 86 44
- chapeau 334 20-25
- à palmette-s 333 25
- à protomes de taureau 333 28
- à quatre mâts de corniche 307 1
- arabe 337 18
- campaniforme 333 16
- cubique 335 21
- du cirque 307 1
- lotiforme 333 14
- chapon 73 21
- char à bancs 186 33
- de carnaval 306 57
- de combat 255 80
- de lutte antichar 255 88
- charan. on 80 49
- du hié 81 16
- du mais 81 26
- du pin 82 41
- charbon *Orfèvre* 108 37
- *Text.* 170 1
- , parc à 225 19
- , pelle à 38 43
- à coke 156 1
- actif 270 58
- de bois 278 48
- de carbonisation 156 1
- négatif 312 40
- charbonnage 144 1-51
- charcuterie *Bouch.* 96 6-11
- *Epic.* 98 4
- en tranches 96 14
- chardon 61 32
- argenté 61 32
- des champs 61 32
- chardonneter 360 1
- charge 73 5
- complète 206 52
- de plombs 87 51
- de poudre 87 57
- immobilisée 299 5
- unitaire 226 21
- unitaire emballée 225 42 ; 226 9
- unitaire emballée de marchandises diverses 226 11
- chargement du coke 156 15
- en pontée 221 90
- chargeur *Mach. agric.* 64 72
- Chasse 87 15
- *Constr.* 118 35
- *Imprim.* 181 7
- *Mil.* 255 7, 15, 21
- à barillet avec
- changement des cannettes 166 5
- à lumière du jour 177 50
- de cassette 249 72
- de film 311 7
- des batteries du stimulateur du patient 25 51
- hydraulique de balles 63 37
- chargeuse 163 9
- à alimentation automatique 163 33
- chariot *Mach.-out.* 150 13
- *Text.* 167 39
- à bagages 205 32
- à bec pivotant 222 21
- à berne basculante 147 64
- à bouteilles 141 23
- à bras 120 6
- à fourche 226 8
- à laitier 147 10
- à provisions 50 87
- à ridelles 309 86
- auxiliaire 157 11
- culturel 328 36
- culturel miniature 328 36
- de chargement *Min.* 144 8
- de chargement *Cokerie* 156 6
- de David 3 29
- de déchets de bois 157 16
- de golf 293 85
- de la chambre de fermentation 97 73
- de la table d'opération 26 36
- de métal portant les casiers à oeufs 74 31
- de pantographe 175 53
- de peinture 315 36
- de rectification 150 3
- de roulement 152 41
- de scie 132 71
- de serrage 157 12
- de soudage autogène 138 35
- de transport *Agric.* 74 39
- de transport *Sports* 283 36
- déposeur 159 18
- d'extinction avec locomotive 156 10
- d'extinction du coke 144 11
- d'outillage 195 42
- électrique 205 29 ; 206 34
- élévateur *Brass.* 93 23
- élévateur à fourche *Ch. le f* 206 16
- élévateur à fouche *Ports* 225 44
- extincteur avec locomotive 156 10
- guide-coke 156 9
- longitudinal 149 42
- porte-aiguilles 185 24
- porte-hobines 164 30
- récepteur à bord 226 15
- répartiteur de béton 201 5
- roulant *Métall.* 147 3
- roulant *Mar.* 222 14, 28
- supérieur 149 22
- transporteur *Scierie* 157 52
- transporteur *Ports* 226 4
- transporteur de terre à foulon 199 38
- transversal 149 23, 39
- chariotage, barre de 149 33
- chariot-cuve 147 10
- chariot-treuil 222 14
- charlatan 308 12
- charme 371 63
- charmeur de serpents 353 45

F-43

- charnière 111 14
 - en X 151 50
 charpente *Constr.* 120
 - *Vann.* 136 25
 - *Arts* 334 52 ; 337 9
 - de comble 226 53
 - de la grue 226 53
 - du navire 222 44-61
 - longitudinale 222 44-56
 - métallique 5 18
 charpentes de combles 121 27-83
 charpentier 120 12
 charretée de fumier 61 15
 charriage 12 7
 charrue 63 6
 - à avant-train 65 1
 - à quatre soies 63 40
 - monosoc 65 1
 - réversible 65 62
 - type 1/2 65 62
 chasse *Chasse* 86 1-52
 - *Tiss.* 166 17
 - *Compos.* 175 48
 - à courre 289 41-49
 - à la sauvagine 86 40
 - au canard 86 41
 - au chaudière 86 34-39
 - au faucon 86 42-46
 - au hibou d'eau 86 40
 - au renard 289 41-49
 - aux plombs et aux engins 86 40-27
 - d'eau *Maison* 49 16
 - d'eau *Plomb.* 126 14
 - devant soi 86 1-8
 - en hutte 86 47-52
 - en rond 86 34-39
 - pendant la parade 86 9-12
 - pendant le rut 86 9-12
 chasse-goupille *Bricol.* 134 32
 - *Serr.* 140 65
 chasse-pierre 210 34
 chasse-pierres 197 11
 chasseur *Chasse* 86 1
 - Hôtel 267 18
 - à courre 289 41
 - de mines 258 80
 - sous-marin 280 37
 chasseur-bombardier 256 29
 - d'interception 256 1
 châssis *Mach. agric.* 64 51
 - *Imprim.* 181 38
 - *Autom.* 191 2
 - *Ch. f.* 207 3 ; 208 5
 - *Sports* 305 88
 - *Théât.* 315 30 ; 316 4
 - *Peinture* 338 20
 - à posemètre 114 61
 - d'aiguillage 202 34
 - d'usage 62 28
 - de couche 55 17
 - de dessous 148 20
 - de dessus 148 19
 - de fenêtre 133 44
 châssis de la platine 241 19
 châssis de la pompe 67 14
 - de moulage fermé 148 18
 - de moulage ouvert 148 33
 - de remorque en construction 138 28
 - de scie 157 8
 - de translation 119 32
 - d'enclenchement 203 54
 - du distributeur 62 22
 - du téléviseur 240 2
 - élévateur 232 18
 - grillagé de modelage 339 34
 - pneumatique 182 2
 - pneumatique à copier 179 13
 - porte-matrices *Compos.* 174 42, 46
 - porte-matrices *Photo-comp* 176 17
 - porte-modèle 177 15
 chasuble 30 50
 chat 73 17
 - poisson 364 12
 - sciure pour 99 38
 - angora 73 17
 - domestique 62 3
 - bête *Chêne* 72 27
 - 384 52
 - d'aignier 384 48
 - d'eau *Cartogr.* 15 96
 - *Mar.* 218 18-26, 55-57
 - arrière 218 23
 - avant 218 10, 19
 - blindé 154 82
 - d'arrière 258 22
 - de poupe 258 22
 - de sable 280 35
 - d'eau *Cartogr.* 15 81
 - d'eau *Min.* 144 14
 - d'eau *Serv. eaux* 269 18
 - du XVII^e siècle 272 7
 - et la passerelle 221 6
 château-fort 329 1
 chaudière *Maison* 37 56
 - *Constr.* 121 23
 chaton *Zool.* 73 17
 - *Bot.* 371 10
 - avec fleur 371 26
 - femelle 59 38, 46
 - mâle 59 39, 45
 chatte 73 17
 chaudière *Centr.* 152 5
 - *Energ.* 155 13
 - *Neu.* 199 29
 - à goudron 200 47
 - à houblon 92 52
 - à mazout 38 57
 - à rayonnement 152 5
 - à tubes 152 5
 - à vapeur 172 38
 - de fonte 178 19
 - de fusion 170 30
 - du chauffage central 38 57
 - et mécanisme moteur de la locomotive 210 2-37
 - pour la cuisson de la trempe 92 44
 - tubulaire 210 16
 chauffage à vapeur et électrique 207 6
 - au mazout 38 44-60
 - au sol 356 18
 - central, chaudière du 38 57
 - central à eau 38 38-81
 - électrique *Compos.* 174 45
 - électrique *Imprim.* 179 3
 - par radiateurs 155 27
 chauffe, chambre de 259 93
 chauffe-bière 266 7
 chauffe-colle à bain-marie 132 12
 chauffe-eau 126 12-13
 - à gaz 126 12
 - électrique 126 13
 - instantané 126 12-13
 chauffe-plats électrique 45 45

- chaudière *Maison* 38 38-43
 - *Jard* 55 7
 - *Centr.* 152 1-21
 chauffeur 210 39
 chaumard 227 10
 chaume 68 6
 - avec ses nœuds 383 63
 chaussée 198 13
 chausses 355 47
 chaussette *Cost.* 32 32-34
 - *Sports* 291 58
 chausson *Cost.* 29 5
 - *Chauss.* 101 41
 - *Sports* 286 57, 57-58
 - de danse 314 30
 - de gymnastique 296 63 : 297 52
 - en laine 101 42
 chaussure *Maison* 41 16
 - *Chauss.* 101
 - à semelle de corde 122 75
 - basse *Chauss.* 101 31
 - basse *Ethnol.* 352 18
 - basse à talon haut 101 33
 - de football 291 21
 - de gymnastique *Chauss.* 101 35
 - de gymnastique *Gymnast.* 296 63 : 297 52
 - de hockey 292 10
 - de marche *Coord.* 100 57
 - de marche *Chauss.* 101 18
 - de marche pour enfants 101 56
 - de montagne 300 42
 - de patinage 302 24
 - de plage *Chauss.* 101 48
 - de plage *Plage* 280 23
 - de saut 301 41
 - de ski de fond 301 16
 - de sport 101 35
 - de tennis 101 36
 - de travail 101 39
 - de ville 101 31
 - d'escalade 300 44
 - d'escrime sans talon 294 17
 - monocoque 301 12
 - montante *Coord.* 100 57
 - montante *Chauss.* 101 18
 - réparée 100 1
 - ressemelée 100 1
 chaussures, brosse à 50 41
 - d'enfant 28 45
 chauve-souris 366 9
 - aile de 327 4
 chaux calcinée 172 52
 - sodée 27 39
 chef 245 18-19
 - cuisinier 207 34
 - de base d'une ardoise 122 87
 - de chantier 84 20
 - de manutention 206 29
 - de nage 283 12
 - de partie 275 3
 - de poste 270 36
 - de rang 266 30
 - de rayon 271 60
 - de réception *Hôtel* 267 7
 - de réception *Magasin* 271 33
 - de salle 275 7
 - de sécurité 205 41
 - de service 248 29
 - d'équipe de manœuvre 206 45
 - d'orchestre *Thermal* 274 21
 - d'orchestre *Théât* 315 26
 - indien 352 11
 - maquilleur 315 47
 - opérateur 310 20, 41
 - opérateur du son 310 23
 chef-brasseur 92 49
 chemin carrossable
 régulièrement entretenu 15 99
 - d'accès 329 34
 - de campagne 63 18
 - de croix 330 54
 - de fer 233 34
 - de fer à voie étroite *Briq.* 159 4
 - de fer à voie étroite *Constr. rout.* 200 23
 - de fer de chantier 200 23
 - de fer de montagne 214 1-14
 - de fer de montagne à crémaillère 214 4-5
 - de fer desservant le port 225 21
 - de halage 216 30
 - de ronde 329 20
 - de roulement *Sierierq* 157 23
 - de roulement *Mar.* 222 24
 - en madriers 118 79
 - forestier *Cartogr.* 15 102
 - forestier *Sylvic.* 84 3
 - vicinal 15 30
 cheminée *Géogr.* 11 17
 - *Maison* 37 10 : 38 5
 - *Constr.* 118 21 : 120 47 : 122 13
 - *Centr.* 152 15
 - *Energ.* 155 12
 - *Ch. de f.* 210 22
 - *Mar.* 221 8, 40, 75 : 223 1
 - *Mil.* 258 58 : 259 32
 - *Hôtel* 267 23
 - *Sports* 288 47
 - *Alpin* 300 8
 - *Chim.* 350 7
 - *Ethnol.* 353 21
 - mitre de 258 21, 59
 - à structure en treillis 221 84
 - arrière 258 20
 - avant 258 19
 - d'aération *Brass.* 92 14
 - d'aération *Serv. eaux* 219 27
 - de convertisseur 147 67
 - d'évacuation 154 37
 - d'évacuation de l'air vicié 155 25
 - du volcan éteint 11 28
 - d'usine 15 38
 chemise *Cost.* 29 6, 61 : 40 40
 - *Reliure* 185 37
 - à carreaux 33 50
 - américaine 32 7
 - de nuit 32 16
 - de smoking 32 43
 - de sport 33 37
 - d'homme 32 38-47
 - sport 32 38
 chemisette 33 33
 chemisier 29 58 : 30 9
 - manches courtes 31 22
 - chenai 13 34
 - à fonte liquide 147 35
 - à laitier 148 12
 - d'alimentation 147 22
 - de coulée 148 3
 - de coulée de la fonte 147 1

F-45

- de navigation 216 21
- principal 224 92
- secondaire 224 93
- chêne *Jurid.* 51 12
- *Bot.* 371 1
- chêneau Maison 38 9
- *Constr.* 121 4 ; 122 28
- de gouttière 37 11
- encaissé 122 83
- chênevis 383 15
- chenille *Agric.* 80 3, 14, 17, 23, 24, 29
- *Zool.* 82 20, 31, 44, 47 ; 358 50 ; 365 10
- *Constr.* *roul.* 200 3
- *Mil.* 255 87
- arpeuteuse de la phalène du groseillier 58 5
- d'alucite dans le grain de ble 81 30
- de la noctuelle 80 44
- de la piéride du chou 80 48
- processionnaire 82 16
- squelettisant la feuille 80 8
- chénopode 61 25
- cheval *Zool.* 71 ; 73 2
- *Cheval* 72
- *Gymnast.* 296 1 ; 297 1
- corps de 327 27, 45, 54
- crins de 323 15
- culotte de 289 5
- en fer à 260 1
- patte de 327 42
- queue de *Barbes confitures* 34 27
- queue de *Taurin.* 310 26
- ailé 327 26
- au dressage 289 3
- caparaonné 319 18
- d'arcon 296 5
- d'attelage 186 28
- de bois 308 2
- de cirque cabré 307 30
- de côté 186 47
- de front 186 46
- de poste 186 43
- de relais 186 43
- de voiture 186 28
- des steppes 352 4
- du poète 327 26
- en peluche 47 15
- entier 73 2
- marin 364 18
- pie 289 29
- cheval-arcons 296 5
- chevalement 144 1
- de pompage 145 22
- chevalerie 329
- chevalet *Cartogr.* 14 50
- *Vann.* 136 10
- *Mus.* 322 17 ; 323 5 ; 325 32
- *Peintre* 338 3
- de dessinateur 338 34
- de pointage 255 42
- d'échafaudage 122 66
- Chevalet du Peintre 3 47
- chevalet freineur 304 6
- portatif 338 26
- portatif du vitrier 124 9
- pour tirer au cordeau 118 (9)
- chevalier 329 38-65, 67
- chevalier 36 20
- à monogramme 36 40
- cheval-sautoir 296 1
- chevauchement *Géogr.* 12 7
- *Constr.* 122 100
- chevêche 362 19
- chevelure 16 3
- de l'ennemi 352 15
- chevet, lampe de 43 15
- chevêtre 120 41 ; 121 71
- cheveux, brosse à 28 7
- épingle à 301 69
- en brosse 34 11
- longs 34 1
- postiches 105 38
- chevillard 94 1
- cheville *Orfèvre* 108 22
- *Mus.* 323 18 ; 324 11
- d'accord 324 23 ; 325 17
- d'assemblage d'escalier 123 46
- de bois 121 92
- percuteuse 94 4
- chevillière 291 33
- chevillier 323 19, 22 ; 324 10, 19
- chevillure 88 8
- chèvre 73 14
- tête de 327 18
- chevreau 73 14
- chèvrefeuille 374 13
- *Chasse* 88 34
- adulte 88 34
- vierge 88 34
- chevreuil 86 17 ; 88 28-39
- chevrillard 88 39
- chevron *Constr.* 121 28, 36 ; 122 19
- *Art.* 335 16
- d'arête 121 62
- intermédiaire 121 56
- chianti 98 61
- chibouk 107 32
- chicane Allais 301 72
- antiballottante 234 13
- chicorée 57 40
- frisée 57 40
- sauvage 376 25
- chicot retailé 24 27
- chien 73 16
- bécuet de 99 37
- attaché 99 7
- courant 70 24
- d'arrêt 70 41, 43
- de berger 73 16
- de chasse 86 7
- de fusil 255 4
- de garde 62 32
- de garde et de compagnie 70 25
- de meute *Equitation* 289 47
- de police 264 6
- de traineau 353 2
- d'Esquimaux 353 2
- d'étoffe 47 7
- dressé à la chasse du sarglier 86 33
- d'utilité 70 25
- esquimaux 70 22
- gardien de l'enfer païen 327 29
- policier 264 6
- chiendent 61 30
- chierme 73 16
- chiens, traineau à 353 3
- chiffre arabe 344 2
- des centaines 344 3
- des centième 344 20
- des dixièmes 344 20
- des dizaines 344 3
- des millièmes 344 20
- des milliers 344 3

F-46

- des unités 344 3
- romain 344 1
- 1 253 33
- 0 253 34
- chifonie 322 25
- chignole 140 13
- chignon 34 29
- chimère 327 16
- chimpanzé 368 14
- chinoise 341 5
- chiot 73 15
- à laitier 147 9
- chourme 218 48
- chips 45 41
- chique 107 19
- chiroptère 366 9
- chirurgien dentiste 24 1
- chisteru 305 69
- chitarrone 324 1
- chiton 355 5
- chitonactis 369 20
- chloration du benzène 170 8
- chlone 170 7
- chlorobenzène 170 9, 11
- chlorure 1 10
- de calcium 350 43
- de sodium *Atome* 1 9
- de sodium *Text.* 170 13
- chocolat 98 80
- , tablette de 98 78
- , truffes au 98 79
- choeur *Théât.* 315 21
- *Eglise* 330 32
- *Arts* 335 4
- , enfant de 330 40 ; 331 45
- cholecystographie 27 4
- chope *Rest.* 266 3
- *Marché puces* 309 53
- chopper 188 56
- chou 57 32
- à la crème 97 27
- cabus 57 32
- de Bruxelles 57 30
- de Milan 57 30
- frisé 57 34
- pommé 57 32
- rouge 57 32
- choucas 361 2
- chouette 252 2
- chevelée 362 19
- effraie 362 17
- chou-fleur *Agric.* 57 31
- *Comm.* 99 84
- chou-rave 57 26
- chow-chow 70 21
- chirurgie 332 67
- Christ, tableau représentant le 330 50
- chromolithographie 340 28
- chronocomparateur 109 27
- chronomètre *Méd.* 27 35
- *Radiodiff.* 238 62
- électronique 238 31
- chronomètre 282 24 ; 299 47
- chronomicromètre 23 40
- chrysalide *Apicult.* 77 30
- *Zool.* 365 11
- chrysanthème *Jard.* 51 29
- *Bot.* 61 7
- chute de la grand-voile 284 45
- de neige 8 18
- de papier d'apprêt 128 8
- de pluie 8 18
- de tissu 103 16
- d'eau 11 45
- libre 288 60-62
- cible 305 66
- cruciforme 288 52, 56
- de tir 305 30-33
- pour le tir à 100 mètres *Sports* 305 32
- tracée au sol 288 52-54
- vivante 307 39
- ciboire avec les petites hosties 332 48
- ciboulette 57 22
- cicatrice 74 66
- cicéro 175 28
- cierge de Notre-Dame 376 9
- du maître-autel 330 34
- pascal 330 44
- votif 330 53
- cigare *Usi. fumeus* 107 2
- *Hôtel* 267 49
- *Cité* 268 69
- à bouquin 107 14
- cigarette-filtre 107 12
- cigarillo 107 3
- cikkara 337 26
- cil 19 41
- vibratile 357 10
- cimaise 128 29
- cime *Géogr.* 11 6 ; 12 40
- *Bot.* 370 4
- ciment 118 43
- , sac de 118 43
- , silo à *Constr.* 119 30
- , silo à *Constr. rout.* 201 22
- cimenterie 160
- cimetière *Cartogr.* 15 106
- *Eglise* 331 21-41
- cimier *Chasse* 88 18, 35
- *Hérald.* 254 1, 11, 30-36
- *de boeuf* 95 35
- cinéma 310 ; 311 ; 312 1 ; 313
- ambulancier 312 52
- d'amateur 117
- Cinemascope, caméra 310 47
- cinq-mâts barque 220 32-34
- carré "Preussen" 220 35
- cinquième octave 321 48
- porte 193 16
- position 314 6
- position ouverte 314 5
- cintre 126 83
- , arc en plein 336 27
- à vêtements 41 3
- cintres 316 1-60
- cintreuse de tubes 126 82
- cirage, boîte de 50 39
- , brosse à 50 42
- , tube de 50 43
- circonférence 346 44
- circuit de vapeur d'eau 154 51
- d'eau de refroidissement 154 40
- eau - vapeur 154 45
- électronique 110 8
- en éléments modulaires 242 68-72
- intégré *Horlog.* 110 16
- intégré *Enseign.* 242 68
- primaire *Nucl.* 154 42
- primaire *Mil.* 259 65
- primaire de refroidissement 154 2
- primaire de sodium 154 2

F-47

- secondaire Nucl. 154 45
- secondaire Mil. 259 63
- secondaire de refroidissement 154 7
- secondaire de sodium 154 7
- circuits 110 16
- circulaire d'évacuation des gaz du four 147 53
- circulation atmosphérique générale 9 46-52
- d'air 199 45
- sanguine 18 1-21
- circumducton costale 297 39
- cire 339 26
- bougie de 260 76
- ciré 228 4
- cirque Ch. de f 206 20
- Cirque 307
- ambulat. 307 1-63
- cirro-cumulus 8 14
- cirro-stratus 8 7
- cirrus 8 6
- cisaille Orfèvre 108 23
- Ferbl. 125 1
- à blooms 148 52
- à carton 183 16
- à chantourner 125 2
- à gazon 56 48
- à haies 56 49
- à main 119 22, 87
- américaine 119 87
- articulée 100 39
- circulaire à carton 184 20
- coupe-boulons 119 87
- pour bracelets métalliques 109 19
- cisaille-guillotine 125 26
- ciseau Gymnast. 295 39
- Arts graph. 340 7
- à bois Constr. 120 71
- à bois Bricol. 134 30
- à bords biseautés 132 11
- à os 24 49
- biseauté 132 7
- biseauté à brides 132 11
- de menuisier 132 7
- de tourneur 135 24
- plat 339 14, 19
- pointu 140 25
- ciseaux 260 49
- à désépaissir 105 8 ; 106 33
- à effiler 105 8 ; 106 33
- courbes 22 51 ; 26 42
- de coiffeur 105 7 ; 106 34
- de coupe Cout. 103 3
- de coupe Coiff. 105 7
- de lingère 100 43
- de tailleur 103 3 ; 104 11
- de tapisier 128 34
- "sculpteurs" 106 34
- simples 298 21
- cistre 322 21
- citerne Tonell. 130 17
- Autom. 194 30
- remorquée 194 30-33
- cithare 322 15 ; 324 21
- citron Zool. 365 4
- Bot. 384 23
- confit 98 10
- citronnat 98 10
- citrouille 57 23
- city-hike 188 20
- civadière 218 43
- civière Pompiers 270 23
- Eglise 331 41
- civil, en 264 33
- civilisation des gobelets campaniformes 328 14
- des gobelets en entonnoir 328 12
- mégalithique 328 11
- clafoutis 97 22
- de la Forêt-Noire 97 24
- claire Jard. 55 6
- Constr. 118 85
- circulaire à lamelles en bois et à ferrures 130 2
- clair 99 21
- clairière 15 2
- clameau à deux pointes 121 97
- clap 310 35
- clapet d'aération Maison 38 52
- d'aération Mil. 259 92
- de pied 269 6, 14, 43
- de suppression d'huile 190 67
- d'épandage 200 42
- d'évacuation des gaz d'échappement 259 92
- clapman 310 34
- claque 100 60
- claquebois 324 61
- claquement de main de synchronisation 117 69
- claquette Carnaval 306 40
- Ciné 310 35
- clarinette Boite nuit 318 4
- Mus. 323 34
- basse 323 34
- clarinetiste 318 5
- classe de voilier 284 49-65
- classeur Papet. 172 57
- Bureau D245 4, 6 ; 248 5
- à anneaux 260 15
- à levier 247 37
- à timbres 236 20
- de microfilms 237 37
- de relevés 247 40
- rotatif 172 23
- clavie dorée 381 32
- claveau 336 22
- clavecin 322 45
- à marteaux 325 1
- clavette 143 73-74
- à talon 143 74
- normale 143 73
- noyée 143 73
- ordinaire 143 73
- clavicorde 322 36
- libre 322 36
- lié 322 36
- clavicule 17 6
- clavier Photocomp. 176 2
- Poste 236 44 ; 237 70
- Bureau 249 2-6
- Mus. 322 28 ; 324 40 ; 325 4-5, 48
- téléphone à 237 20
- à boutons poussoirs 245 14
- à touches 245 14 ; 246 14
- de l'installation téléphonique de service 238 14
- de machine à écrire 245 27
- de sélection 25 50
- de service 261 45
- d'élève 242 4
- d'introduction de données 238 13
- inférieur 322 47
- manuel i du positif dorsal 326 42

- manue^l II du grand orgue 326 43
- manuel III de récit 326 44
- manuel IV de bombarde 326 45
- Monotype 174 32
- supérieur 322 46
- claviste 176 4
- clayette 39 3
- de comptage des oeufs 89, 19
- clayonnage 216 54
- clé *Serr.* 140 33-35
- *Autom.* 1295 44
- *Mus.* 320 8-11
- à crémaillère 126 68
- à molette 126 66
- anglaise 126 67
- d'accordeur 325 20
- d'antivol 187 50
- d'arc 215 31
- de bras avec levier de jambe 299 10
- de fa 320 9
- de jambe, double 299 11
- de sol 320 8
- de sûreté 140 48
- de voute 335 32 ; 336 23
- d'ut quatrième 320 11
- d'ut troisième 320 10
- dynamométrique¹ 195 45
- en fer 328 32
- pendante 121 68
- plate 140 48
- serre-tubes 126 59
- tricoise 270 27
- clef 140 33-35
- d'accord 323 59
- de clarinette 323 35
- de flute 323 32
- de la chambre 267 9
- cliché *Imprim.* 178 38
- *Bureau* 245 8, 9, 10
- *Arts graph.* 340 59
- cylindrique 178 13
- cylindrique pour rotative 178 21
- de cuivre 340 53
- de la chambre de Wilson 2 26
- de similigravure 178 38
- de trait 178 42
- de zinc 340 52
- latéral 27 3
- panoramique 24 21
- simili 178 38
- tramé 178 38
- client *Comm.* 99 2
- *Opt.* 111 2
- *Bureau* 248 18
- *Rest.* 266 25
- *Magasin* 271 55
- de l'hôtel 267 14
- du bal 267 55
- du café 265 22-24
- cliente *Epic.* 98 43
- *Comm.* 99 18
- *Rest.* 266 25
- *Magasin* 271 16
- de la banque 250 6
- clignotant *Motocycl.* 189 37
- *Tramw.* 197 22
- arrière 189 42
- intégré 189 45
- clignoteur avant 191 19
- climat, zone de 9 53-58
- climat boréal 9 56
- équatorial 9 53
- polaire 9 57-58
- climatiseur 239 15
- climatologie 9
- clinch 299 31
- clin-foc 219 12, 23
- clinopinacoïde 351 24
- clinoprisme 351 24
- clip 2 18
- clipper anglais "Spindrift" 220 36
- clips obturant le trou de graissage 187 62
- cliquet de remontage 110 34
- clitellum 357 26
- clitocybe géotrope 381 25
- clitoris 20 88
- clivio 53 8
- cloche *Plomb.* 126 16
- *Ch. de f.* 212 49
- *Navig.* 224 75
- *Sports* 288 5
- à fonctionnement électrique 331 9
- à fromages 40 7
- de haut fourneau 147 6
- clocher 331 2
- , coq du 331 3
- , flèche du 331 6
- clochette de la sacristie 330 46
- liturgique 332 52
- cloison acoustique 248 20
- de bois 38 19
- de décrochage 231 8
- de planches 119 25 ; 120 9
- de séparation de la couche limite 257 13
- de séparation des réservoirs 234 16
- d'insonorisation 248 20
- en charpente 120 48
- étanche de pressurisation 231 32
- interventriculaire 20 52
- maconnée 120 59
- pare-feu 305 91
- séparatrice 248 1
- vitrée 317 28
- cloisonnette 248 1, 39
- cloître 331 52
- , arc de 336 41
- cloporte de cave 81 6
- clôture *Maison* 37 53
- *Sylvic.* 84 7
- *Vann.* 136 18
- à claire-voie *Maison* 37 53
- à claire-voie *Jard.* 52 11
- de fond 136 20
- de protection pour le gibier 199 13
- du chantier 118 44
- électrique 62 46
- en fil de fer 15 39
- en lattes 52 10
- clou 143 51
- à ardoise 122 74
- à tête large 122 96
- de girofle *Agric.* 80 11
- de girofle *Bot.* 382 28
- décoratif 253 8
- clous 268 24
- cloutage 253 8
- clown 307 24
- musical 307 24
- clowns, entrée des 307 25
- club 283 23

F-49

- fauteuil 267 26
- en bois 293 91
- en fer 293 92
- club-house 283 23
- cobaye Zool. 71 16
- Police 264 8
- coccinelle 358 37
- coccinellidé 358 37
- coccyx 17 5 : 20 60
- coche 186 1-3, 26-39, 45, 51-54
- cochenille 80 35
- Cocher *Astr.* 3 27
- cocher *Voit. chev.* 186 32
- de la diligence 186 40
- cochevis huppé 361 19
- cochon Agric. 62 10
- Zool. 73 9 : 366 12
- Chasse 86 32
- de boucherie 94 11
- de lait 73 9
- d'Inde 366 12
- cochonnet 305 23
- cocker spaniel 70 38
- cockpit 283 8 : 285 38 : 288 10
- cocktail 317 33
- verre à 267 56
- coco, noix de 383 53
- concon Agric. 80 7
- Zool. 358 51
- cocotier 383 48
- cocotte *Ust. cuis.* 40 14
- Carnaval 306 37
- minute 278 35
- codage des images 242 8-10
- du son 242 11-14
- code 191 20
- des pavillons 253 29
- Code international des signaux 253 29
- code postal 236 43
- coefficient 345 4
- coelentéré 357 14
- coelenthéré 369 5, 9, 14, 20
- coeur *Anat.* 18 14 : 20 8, 24-25, 45-57
- *Herald.* 254 17
- Jeux 276 40
- ligne de 19 74
- d'aiguille 202 24
- de Jeannette 60 5
- de Marie 60 5
- du bois *Constr.* 120 84
- du bois *Bot.* 370 13
- du réacteur 259 68
- coffrage de fourche 188 50
- de la poutre maîtresse 119 12
- du poteau 119 11, 73
- et ferrallage de béton 119 54-76
- coffre *Horlog.* 110 26
- *Autom.* 193 17, 23
- *Mil.* 259 19
- à bagages 191 24 : 194 13
- à linge 50 21
- (à tiroirs) avec trappe
- abattante 246 5
- à tiroirs du bureau-ministre 248 37
- à vêtements 212 63
- de la corniche 122 42
- de pierre 328 17
- d'horloge 309 57
- coffre-bloc 246 22
- coffret à bijoux 36 31
- de commande 179 33
- de commande électrique 168 25
- de compteur 127 31
- de coupe-circuit fusible 166 23
- de jeux 47 18
- de phonographe 309 35
- de raccordement 237 67
- de télévision 240 2
- électrique 41 19
- électrique de commande 168 58
- cognac 98 59
- cognassier 58 46
- du Japon 373 17
- cognée à équarrir 120 73
- coiffe 235 20
- de cuir 354 26
- de la racine 19 28
- de soudeur 142 3
- coiffeur *Coiff.* 106 1
- *Aéroport* 233 53
- *Ciné* 310 36
- pour dames 105
- pour hommes 106
- coiffeuse *Maison* 43 25
- *Coiff.* 105 19, 35
- coiffure *Barbes, coiffures* 34
- *Coiffures* 35
- *Coiff.* 106 3
- *Ethnol.* 354 9
- à chignon 34 28
- à frange 34 35
- à la garconne 34 34
- à macarons 34 37
- afro 34 26
- bouclée 34 18, 33
- de dame 34 27-38
- de style Louis 355 81
- en diadème 34 31
- masculine 34 1-25
- coin *Sylvic.* 85 4
- *Constr.* 119 15
- *Menuis.* 132 19
- *Carr.* 158 7
- *Argent* 252 40-41
- *Jeux* 276 27
- *Sports* 292 18
- de bois dur 121 96
- de fixation 85 9
- de la rue 198 12
- de serrage 181 39
- du feu 267 22
- fenêtre 207 58
- freineur 304 2
- inférieur 252 41
- neutre 299 38
- optique 176 22
- repas 42 33-34 : 44 1-11
- supérieur 252 40
- coing poire 58 50
- pomme 58 49
- coke 147 2
- menu 156 14
- fin 156 14
- grossier 156 14
- cokerie *Min.* 144 7-11
- *Cokerie* 156 1-15
- pour la distillation sèche du charbon 170 2
- col *Géogr.* 12 47
- *Coat.* 31 23 : 33 58
- *Eglise* 332 6
- à pavement 186 22
- à volants 31 46
- de cygne 175 50
- de cygne, bâti en 27 17
- de fourrure 30 63

F-50

- de la crosse 87 7
- de l'utérus 20 85
- de papier 106 5
- en tricot 33 31
- long 350 38
- marin 30 5
- officier 30 43
- rabattu 31 69
- roulé 30 2
- col-boule 30 3
- colchique 379 3
- coléoptère 82 26, 42
- lamellicorné 82 1
- ravisseur 358 39
- coléoptères 358 24-39
- coli de détail 206 4
- colibri 363 4
- colis, guichet des 236 1
- de détail 206 31
- express 204 1
- collage 260 50-52
- collant 29 42 ; 32 12
- pied nu 32 11
- collatéral 335 2
- colle 48 4
- pot à 260 57
- tube de 260 51
- à dispersion 128 28
- à tapisser 128 23
- blanche 134 36
- pour film 312 22
- (pour machine à encoller) 128 26
- pour papiers peints 128 4
- spéciale 128 24
- universelle 260 51
- collecteur 10 40, 45
- de boues *Nett.* 199 47
- de boues *Ch. de f.* 210 28
- de condensat 172 17
- de fuites 190 53
- de gaz 156 17
- de poussière 133 20
- de poussières *Métall.* 147 14
- de poussières *Papet.* 172 6
- de vapeur 210 21
- d'eau de retour 172 26
- d'échappement 190 36
- du fluide frigorigène 92 7
- collecteur-pulsateur 75 32
- collectionn. de crânes 261 15
- collège d'enseignement secondaire 261 1-45
- collerette 306 20
- collet *Méc.* 143 64
- *Inst. fluv.* 217 67
- *Hist. cost.* 355 39, 56
- avec le carré découvert 95 6
- de betterave 68 46
- colleuse 117 89
- collier *Jouill.* 36 2
- *Zool.* 71 15
- *Viande* 95 20
- *Constr.* 122 31
- à contrepartie et embase plate 126 53
- à contrepartie et embase taraudée 126 54
- d'annelettes et d'os 354 40
- de chien 70 13
- de corail véritable 36 34
- de fleurs 306 17
- de griffes d'ours 352 14
- de perles 36 32
- d'ivoire 36 28
- en perles de culture 36 12
- folklore 31 28
- simple 126 56
- collimateur *Mil.* 255 36
- *Cristallogr.* 351 30
- colline 13 66
- contournée 13 12
- du cyclorama 310 13
- colombelle 342 47
- colombin de pâte 161 8
- Colombine 306 27
- côlon ascendant 20 19
- descendant 20 21
- transverse 20 20
- colonie 369 8, 9
- de pucerons 80 34
- colonnade 274 9
- colonne *Reliure* 185 65
- *Ecriture* 342 45
- fut de la 334 26
- à chapiteau
- campaniforme 333 15
- à chapiteau floral ferme 333 13
- à chapiteau lotiforme 333 13
- à chapiteau palmiforme 333 17
- ascendante 287 21
- centrale *Photo* 114 46
- centrale *Constr.* 123 78
- corinthienne 334 10
- de concrétion calcaire 13 82
- de direction 192 56
- de distillation à plateaux 145 37
- de guidage 139 42
- de mercure 10 2
- de perceuse 150 21
- de production 145 25
- de refroidissement 170 43
- dorique 334 8
- engagée 335 35
- historique 333 18
- inclinée 116 28
- ionique 334 9
- montante 126 7
- montante d'alimentation - 62 12
- montante de refoulement 145 24
- montante d'injection de boue 145 13
- Morris 268 70
- portante 22 29
- profilée 116 42
- laurienne 333 23
- ventébrale 17 2-5
- colonnes, galerie à 334 67
- jumelées 336 6
- colophane 323 11
- colposcope 23 5
- coltin 142 5
- columbidé 359 23
- colza 383 1
- combat 319 24
- au sol 299 8
- de boxe 299 20-50
- debout 299 6
- pour le titre 299 35-50
- combinaison chauffante 279 9
- de compétition 301 31
- de fond 301 17
- de mécanicien 31 53
- de plongée en néoprène 279 9
- de ski *Cost.* 29 38

- de ski *Sports hiver* 301 9
- de ski de fond 301 43
- en cuir 290 26
- en jersey 29 17
- fixe 326 46
- libre 326 40, 46
- matelassée 29 38
- spatiale 6 18-27
- combinaison-short 29 22
- combinateur 197 27
- arrière 197 8
- combiné Poste 237 7
- Bureau 245 15 ; 246 16
- d'instrumentation 191 38
- comble 38 12
- à entrant retroussé et à poinçons latéraux 121 37
- à panne et à poinçon unique 121 42
- à plancher suspendu 121 65
- à poinçons latéraux et à jambettes 121 46
- mansardé 121 18
- polygonal 121 52
- sur chandelles 121 72
- comburant 234 10
- combustible nucléaire 154 4
- combustion, chambre de 232 37
- comédien 316 37
- comédienne 316 38
- comité 263 1-2
- commandant 224 38
- de bord 235 17
- commande à main 288 41
- à manivelle 217 53
- à une main de l'équerre 185 7
- analogique 242 38
- d'allumage par dépression 190 9
- d'avance à l'injection 190 58
- de cadrage 312 29
- de direction 192 58
- de frein à pied 56 40
- de la caméra 242 36
- de la cellule couplée 114 29
- de mélange air-carburant 230 31
- de zoom automatique 117 19
- des appareils de couplage 153 5
- des gaz 230 30
- des stabilisateurs anti-roulis 224 26
- d'ouverture 2 32
- du complice de vitesse 192 38
- du poseur de pont 29
- manuelle 195 8
- numérique 242 35
- commencement de l'automne 3 7
- du printemps 3 6
- commensal de la convive 267 42
- commentateur 238 21
- commerçant 98 41
- commerçant-détaillant 98 41
- commerce, effet de 250 12
- commis boucher découpant la viande 96 58
- commissionnaire de transport 206 28
- commissure des lèvres 16 14 ; 19 19
- commode à layette 28 11
- communauté 330 29
- communiant 332 27
- communication locale et interurbaine 237 3
- communion 332 26
- communs 329 27
- commutateur 243 15
- de calibre 242 74
- de cellule 117 17
- de chauffage de la cabine 211 39
- de conférence *Centr.* 153 2
- de commande *Navig.* 224 23
- de conférence 242 22
- de programme de truquage 117 87
- de réglage 117 11
- de sensibilité 114 59
- de vitesse de déroulement 241 62
- de vitesse de prise de vue 117 12
- d'étendue de mesure 2 4, 23
- du flash 114 33
- essuie-glace - lave-glace 191 60
- indicateur de direction 191 59
- rotatif motorisé 237 42
- stéréo-quadriphonie 241 46
- compacte à trois portes 193 19
- comparaison des empreintes digitales 264 28
- comparse 307 39
- compartiment 207 13 ; 208 24
- grand 207 59, 61 ; 208 9
- à bagages *Autom.* 194 18
- à bagages *Ch. de f.* 208 15
- à batteries 207 5
- à bobine 249 33
- à bouteilles de gaz 278 53
- à charge utile 235 14
- accu du flash 309 41
- d'accumulateur 207 25
- dactylo 209 26
- d'affinage 162 4
- de fusion 162 3
- de lampe 177 41
- de secrétariat 205 37
- de train express 207 43
- de voiture - lit pour deux voyageurs 207 38
- des accumulateurs 188 22
- des batteries d'accumulateurs 257 17
- des parachutes auxiliaires 235 59
- des parachutes de récupération 235 60
- du personnel 207 81
- interétage S-IC/S-II 234 31
- interétage S-II/S-IV 3 234 36
- lunaire 6 12
- moteur *Atterr. Lune* 6 2
- moteur *Autom.* 195 35
- moteur *Ch. de f.* 212-37
- moteur *Astron.* 234 56
- pour la monnaie et les billets de banque 271 6
- réservé 205 26

F-52

- scientifique 234 53
- secrétariat 209 25
- compas *Navig.* 224 46-53
- *Sports* 288 12
- cuvette de 224 49
- à liquide 224 46
- à pointes interchangeables 151 52
- à réglage rapide 151 64
- coupe-verre 124 22
- d'alésage 135 23
- de réduction 339 2
- d'épaisseur *Tourn.* 135 18
- d'épaisseur *Sculpteur* 339 3
- droit avec porte-craie 260 40
- forestier 85 10
- gyroscopique 224 51-53
- magnétique *Mar.* 223 6
- magnétique *Navig.* 224 46
- magnétique *Aéron.* 230 6
- principal 224 51
- répéteur 224 31, 52, 53
- compensateur de tension 165 51
- compétition de nage libre 282 24-32
- complet droit 33 1
- complexe, nombre 344 14
- cinématographique 310 1-13
- funéraire 333 6
- composée imparipennée 370 42
- palmée 370 39
- paripennée 370 41
- pennée 370 40
- composeuse à lignes-blocs 174 19
- à plusieurs magasins 174 19
- compositeur 174 5
- composition *Verr.* 162 2
- *Compos.* 174 15 ; 175 1-17
- *Imprim.* 181 37
- *conservée* 174 27
- compost 52 6 ; 55 15
- composteur 174 13
- de billets 197 16
- compote 45 30
- compotier 45 28
- compound 153 38
- compresse non stérile 26 23
- pour radiographie des reins et des voies biliaires 27 4
- compresseur *Orfèvre* 108 16
- *Peint.* 129 33
- *Forge.* 138 3
- *Pétr.* 145 45
- *Energ.* 155 4
- basse pression 232 35
- d'air *Pétr.* 146 23
- d'air *Ch. de f.* 211 14, 44 ; 212 58, 72
- d'air à moteur électrique 212 34
- de gaz 156 26
- frigorifique 92 22
- haute pression 232 36
- compression d'un vaisseau sanguin 31 14-17
- comptage 299 42
- des secondes 299 42
- compte d'épargne 250 4
- privé et d'entreprise 250 4
- compte-fils 177 23
- compte-minutes *Maison* 39 21
- *Horlog.* 109 35
- compte-rendu de diagnostic 195 7
- compte-secondes 129 39
- compte-temps de laboratoire 116 18
- compte-tours *Tiss.* 166 2
- *Text.* 167 43
- *Imprim.* 181 54
- *Motocycl.* 189 41
- *Autom.* 191 38
- *Navig.* 224 21
- *Aéron.* 230 8
- du moteur 212 22
- électrique 191 70
- compteur *Filat. coton* 163 61
- *Imprim.* 180 74
- *Navig.* 224 57
- *Magasin* 271 9
- à gaz *Plomb.* 126 5
- à gaz *Cokerie.* 156 31
- à roues ovales 76 4
- à tri croisé 242 3
- de bande *Electr. gd public* 241 64
- de bande *Audiovis.* 243 9
- de duites 166 2
- de film 117 52
- de pas 242 5
- de poussières
- micrométrie 112 42
- de taxes à domicile 237 16
- de tours 290 6
- de vitesse *Bicycl.* 187 33
- de vitesse *Autom.* 191 38 ; 192 38
- de vitesse *Tramw.* 197 31
- de vitesse avec le compteur journalier 191 74
- de vues 115 17
- d'eau 269 53
- d'électricité 127 32
- d'exemplaires 181 54
- d'images 313 28
- Geiger 2 19
- horaire 249 74
- kilométrique *Bicycl.* 187 33
- kilométrique *Motocycl.* 188 19, 34 ; 189 40
- métrique de fil 165 28
- optique de touches 294 28
- comptoir *Maison* 47 28
- *Ch. de f.* 207 31
- *Coff* 265 1
- *Rest.* 266 1-11
- *Hôtel* 267 54
- *Magasin* 271 61
- *Discoth.* 317 9
- de délivrance des marchandises 271 14
- de vente 271 42
- du bar *Discoth.* 317 9
- du bar *Boîte nuit* 318 15
- concasseur à mâchoires 158 20
- à marteaux 16 2
- giratoire 158 10
- giratoire primaire 158 19
- concertina 324 36
- concombre *Agric.* 57 13
- *Comm.* 99 83
- Concorde 231 11
- concours complet
- d'équitation 289 16-19
- de saut d'obstacles 289 8-14

- hippique 289 8-14
- olympique de gymnastique masculine 82
- condensat 172 17
- condensateur 112 8 ; 113 32
- d'écoulement 92 4
- pour l'eau de trempage 92 6
- pour moteurs auxiliaires 211 17
- condensation, chambre à 2 24
- condenseur *Opt.* 112 8 ; 113 32
- *Pétr.* 145 44
- *Nucl.* 154 17, 35
- *Energ.* 155 8
- *Text.* 170 5
- *Papet.* 172 30
- *Mil.* 259 64
- à surface 152 24
- d'injection 172 16
- universel du microscope de recherche 112 66
- conditionnement d'air *Méd.* 26 20
- d'air *Télév.* 239 15
- de fromage blanc 76 44
- en sacs de 10 litres 76 26
- et emballage 76 20
- conducteur *Centr.* 153 34, 43
- *Pompier* 270 13
- de chaland 216 26
- de tracteur 62 39
- en cuivre 127 43
- mécanicien 118 32
- conduit auditif 17 34, 58
- d'admission d'air 209 11
- d'aération 333 4
- d'aération du réservoir 234 44
- d'aspiration 217 51
- de fumée 38 81
- de l'air vicié 155 25
- de vapeur à haute pression 259 63
- de vidage 64 26
- d'eau de refroidissement 152 27
- des fumées 155 12
- d'évacuation du séchoir 92 19
- du deuxième flux 232 41 44
- séminal 20 74
- conduite à haute pression 55 8
- aboutissant à la cave à poussières 163 11
- ascensionnelle 269 19
- blanche 212 6
- d'admission de l'hydrogène liquide 234 23
- d'admission d'hydrogène liquide 235 35
- d'air chaud 139 52
- d'alimentation 286 25
- d'alimentation en air 147 29
- d'alimentation en hydrogène liquide 234 52 ; 235 50
- d'alimentation en oxygène liquide 234 10, 51 ; 235 51
- d'alimentation sous pression 235 54
- d'alimentation sous pression du réservoir d'oxygène liquide 235 57
- d'amenée d'eau *Piscic.* 89 7
- d'amenée d'eau *Brass.* 92 48
- d'arrivée d'air comprimé 133 45
- d'aspiration *Port* 226 32
- d'aspiration *Serv. eaux* 269 5, 41
- d'aspiration avec crépine et clapet de pied 269 14
- d'aspiration de l'hydrogène liquide 234 23
- de buées 172 64
- de caloporteur 154 29
- de chauffage 208 20
- de chauffage urbain 198 28
- de départ 126 23
- de distribution 269 22
- de distribution d'oxygène liquide 235 56
- de gaz *Lutte pestic.* 83 14
- de gaz *Pétr.* 145 29
- de gaz *Métall.* 147 18, 27
- de gaz *Rue (coupe)* 198 21
- de gaz basse pression 156 44
- de gaz haute pression 156 45
- de passage de la vapeur 153 28
- de refoulement 269 16, 49
- de refroidissement 235 38
- de retour 126 24
- de sortie 226 34
- de sortie de l'eau filtrée 269 12
- de tir 255 74 ; 258 51
- de vapeur 154 11
- de vapeur vive 154 31
- de vent chaud 147 19
- de vidage 126 17
- d'eau *Papet.* 172 65
- d'eau *Rue (coupe)* 198 22
- d'eau *Arts* 334 54
- d'eau d'alimentation 154 12, 30
- d'eau salée à partir de la pompe 274 4
- d'échappement 221 17
- d'échappement avec silencieux 209 12
- d'éclairage 316 3
- d'électricité principale 235 55
- du frein 208 21
- forcée 217 41, 50
- générale 316 44
- intérieure *Pollman* à huit cylindres 193 1
- principale ascendante 38 71
- principale descendante 38 80
- cône *Géogr.* 11 24
- *Tiss.* 165 7
- *Text.* 170 51
- *Bicycl.* 187 58
- *Math.* 347 43
- *Bot.* 372 2, 13, 36, 41
- , écaille du 372 14
- , tronc de 347 45
- à fils croisés 165 8
- alluvial 13 9
- avec les graines 372 57
- cristallin 77 21
- d'alluvions 13 9
- de boue 11 51
- de contrainte 153 36
- de frein 187 67

F-54

- de l'année précédente 371 32
- de pin 372 26
- de pliage 181 53
- de poussée de la tuyère d'éjection 234 35
- de raccordement 234 31, 36
- de Seger 161 6
- de synchronisation 192 33
- d'échappement de la tuyère d'éjection 234 35
- d'entrée d'air du réacteur 257 14
- du pin cembro 372 29
- du pin Weymouth 372 30
- femelle 372 4, 16, 22, 62, 68
- mâle 372 6, 17, 24, 62, 68
- porte-lames fixe 172 76
- porte-lames rotatif 172 75
- prêt pour l'expédition 170 52
- pyrométrique 161 6
- cône-trein 187 71
- confection de clichés 178
- des plaques offset 179
- pour dames 271 28
- conférencière 272 27
- confetti 306 62
- configure 98 51
- confiserie 98 75-86
- conga 324 55
- congélateur *Maison* 39 7
- *Bouch.* 96 21
- *Boul.-pâtiss.* 97 65
- *Epic.* 98 74
- *Comm.* 99 57
- congère 304 5
- conifère *Plantes* 53 16
- *Bot.* 372 1-71
- conjurer les mauvais esprits 354 42
- connecteur du casque 241 70
- femelle de diagnostic 195 39
- mâle de diagnostic 195 2
- conque marine 327 41
- conseil 250 4
- de direction 251 16
- Conseil de l'Europe 253 4
- conseil de surveillance 251 15
- conservateur d'huile 152 42; 153 9
- conservé *Bouch.* 96 25
- *Epic.* 98 15-20
- de poisson 98 19
- longue durée 96 25
- conserverie de poisson 225 59
- consigne 233 39
- automatique 204 21
- des bagages à main 204 27
- console *Maison* 49 27
- *Plomb.* 126 6
- *Menuis.* 133 24
- *Informat.* 244 4
- centrale 261 37
- de l'équipement électronique de la navette 235 22
- de visualisation 238 11
- de visualisation du programme de radio informatisé 238 2
- d'un orgue à transmission électrique 326 36-52
- consommateur *Café* 265 22-24
- *Rest.* 266 25
- consommation de CO₂ 227 49
- consommé en cubes 98 27
- consoude, grande 69 13; 375 45
- constante d'intégration 345 14
- Constantin le Grand 252 3
- constellation 3 9-48
- construction 315 32
- d'autoroutes 201 1-24
- de réservoirs 130 1-33
- de routes en béton 201 1-24
- d'une maison 118 1-49
- en béton armé 119 1-89
- en bois 48 28
- navale 222 1-43
- routière 200; 201
- sur pilotis 328 15
- consultation 23 1
- contact, élément de 237 46
- auxiliaire 153 57
- central 114 72
- central pour flash 115 21
- de la caténaire 197 40
- de rupture du film 312 30
- contacts, empilage de 237 45
- container 199 4
- déposé 194 27
- conte de fée 306 65
- conteneur *Neu.* 199 4
- *Ch. de f.* 206 19, 54, 57
- *Ports* 226 3
- chargé en pontée *Mar.* 221 22
- chargé en pontée *Ports* 226 6
- déposé 194 27
- conveneur-citerne de mout 78 16
- conveneurs, entrepôt pour 225 48; 226 1
- continent 14 12-18
- contour de cuvette 49 18
- convours, burin à 340 5
- , couteau à 340 10
- contradictoire 263 15
- contraste *Télév.* 240 32
- *Bureau* 249 36
- contre-attrape marteau 325 31
- contrebasse 323 23
- de voile 322 23
- contrebasson 323 28
- contrebutement 335 27-28
- contre-cacatois 220 32
- , petit 219 60
- contre-courant équatorial 14 33
- contre-écrou 143 30
- de bielle 187 64
- freiné 187 54
- contre-fiche 120 27, 54; 121 58, 69, 82
- contrefort *Coord.* 100 59
- *Chauss.* 101 37
- *Sports* 291 23
- *Chevalerie* 329 26
- contre-galet en caoutchouc 117 35
- contre-marche 123 33, 43
- contre-marque 306 34
- contre-octave 321 43
- , double 321 42
- contrepois *Agric.* 67 37
- *Opt.* 113 19
- *Constr.* 119 33

- *Forge* 139 34
- *Ch. de f.* 202 18 ; 214 40
- *Inst. fluv.* 217 76
- *Ports* 226 50
- *Mil* 255 78
- de frein 143 103
- d'équilibrage 241 22
- du câble porteur 214 41
- du câble tracteur 214 42
- contre-poinçon 175 41
- contre-pointe 149 26
- contre-poupée *Mach.-out* 149 29 ; 150 5
- *Photogr* 177 62
- contre-rail 202 23
- contre-rocker 302 18
- contre-rotation 302 18
- contre-soufflage 162 25
- contrevent 37 30
- contreventement 215 4, 35
- contrôle, tour de 233 17
- de la circulation par une patrouille 264 9
- de la durée de séjour sous l'eau 279 16
- de la marche du train 211 7, 38 ; 212 14, 38
- d'entrée 199 12
- des passeports 233 42
- contrôleur *Forge* 138 31
- *Théât.* 315 10
- de batteries 25 52
- de gonflage 195 29 ; 196 20
- de pincement et de carrossage à droite 195 17
- de pression 269 47
- de pression des pneus 195 29 ; 196 17
- de réglage de projecteurs 195 24
- convergence 240 12
- convertisseur à soufflage d'oxygène par le haut 147 45-50
- de couple 190 70
- d'image 26 18
- d'image avec le tube convertisseur 27 19
- LD 147 45-50
- statique de fréquence 212 40
- Thomas 147 55-69
- convive 267 40-43, 43
- convoi de remorquage 216 22
- routier 194 20
- convoyeur 157 22
- à vis mélangeuse 83 59
- d'alimentation 236 33
- de billes 157 17
- d'impuretés 64 80
- transversal 157 20
- transversal de bois scié à chaîne 157 22
- coolie 353 43
- coordonnée géographique 14 1-7
- terrestre 14 1-7
- coordonnées, axe de 347 2-3
- , origine des 347 4
- , système de 347 1, 8
- cartésien-nes 347 1
- orthogonales 347 1
- copeau *Constr.* 120 80
- *Menuis.* 132 40
- *Vann.* 136 12
- de bois 135 26
- copie 176 3
- du son 311 1-46
- verre à verre 111 27
- copieur automatique à bobine 249 32
- automatique de films 176 28
- cops 165 15, 24
- coq *Agric.* 62 37
- *Zool.* 73 21
- , tête de 327 35
- de bruyère 86 11
- de bruyère, grand 88 72
- de bruyère, petit 88 66
- des boulaux 88 66
- du clocher 331 3
- faisan 88 77
- coque *Aéron.* 232 2, 9
- *Mil.* 259 42
- à bouchain condn 286 32-34
- à déplacement 286 32-37
- à fonds en V 286 35-37
- couverte de toile caoutchoutée 283 58
- de pont plat 258 2 ; 259 22
- de voilier 285 29-41
- épaisse 258 66 ; 259 55, 76
- ouverte 384 58
- planante 286 38-44
- coquelicot *Jard.* 51 30
- *Bot.* 61 2
- des champs 61 2
- coqueron arrière 227 28
- coquille *Agric.* 74 59
- *Escrime* 294 43
- *Zool.* 357 29
- de pèlerin 309 46
- Saint-Jacques 309 45
- cor à pistons 323 41
- anglais 323 38-
- de chasse 87 60
- de guerre en ivoire 354 39
- d'harmonie 323 41
- (du postillon) 186 41
- ténor 323 39
- corail 357 18
- corbeau freux 361 2
- corbeille *Vann.* 136 16
- *Bourse* 251 3
- *Escrime* 294 35
- à courrier 245 30 ; 248 41
- à détritus 205 55 ; 207 55
- à fleurs 266 29
- à marchandises 271 15
- à pain 45 20
- à papier *Maison* 37 63 ; 46 25
- à papier *Bureau* 248 45
- à papiers *Autom.* 196 12
- à papier-s *Cité* 268 5
- à papiers *Parc* 272 43
- à pollen 77 6
- de fruits 266 57
- de présentation 99 8
- de promotions 96 18
- d'offres spéciales 96 18
- cordage *Constr.* 122 67
- *Sports* 293 31
- de délestage 288 69
- corde *Méd.* 21 30
- *Drapeaux* 253 2
- *Sports* 293 73 ; 299 36
- *Cirque* 307 41
- *Mus.* 322 44, 55 ; 323 9, 61 ; 324 6, 14
- *Math.* 346 51

F-56

- échelle de *Jeux enf.* 273 49
- échelle de *Cirque* 307 8
- à linge 38 23
- à sauter *Jeux enf.* 273 16
- à sauter *Gymnast.* 297 43
- blanche 325 10
- bourdon 322 31
- d'accompagnement 324 25
- d'alpinisme 300 12
- de basse 324 25
- de bourdon 324 25
- de la 323 9
- de l'arc 305 59
- de manoeuvre de la sou-pape 288 78
- de manoeuvre du panneau de déchirure auxiliaire *Sports* 288 73
- de manoeuvre du panneau de déchirure *Sports* 288 76
- de manoeuvre du volet de déchirure 288 76
- de mi 323 9
- de monte-charge 120 37
- de piano 325 7
- de ré 323 9
- de sauvetage *Pompiers* 270 45
- de sauvetage *Plage* 280 2
- de soi 323 9
- de suspension 288 40
- de touche 324 24
- de ventre 90 18
- de violon 323 9
- des sons aigus 325 10
- des sons graves 325 12
- du manche de gonflement 288 71
- en boyau 324 6, 14
- en perlon 324 14
- filée 325 12
- frottée 323 1-27
- lisse *Jeux enf.* 273 48
- (lisse) *Gymnast.* 296 19
- mélodique 322 30; 324 24
- pincée 322 21
- cordeau marqueur 128 45
- cordée *Athl.* 298 54
- *Alpin.* 300 22-27
- *Bot.* 370 35
- , dernier de 300 27
- , premier de 300 25
- cordelette du cerf-volant 273 44
- cordier 323 7; 324 4, 13
- cordons *Chasse* 87 64
- *Sports* 305 31
- d'alimentation électrique 39 25
- d'alimentation enroulé 50 66
- d'allumage 158 28
- de serrage de la capuche 29 64
- du combiné 237 14
- électrique 50 77
- horizontal à deux bras 52 17
- horizontal simple 52 29
- prolongateur 127 10
- cordonnerie 100 1-68
- cordonnier, couteau de 100 50
- , marteau de 100 37
- , râpe de 100 49
- corindon, meule en 24 36
- cormoran, grand 359 10
- corne *Chasse* 88 29-31
- *Best. fabul.* 327 8
- d'artimon 219 45
- de brigantine 218 30; 219 45
- de buffle 254 34
- d'éclateur 152 47; 153 61
- du rabot 132 18
- torsadée 327 8
- comée 19 47
- corneille *Chasse* 86 50
- *Oiseaux* 361 2
- cornemuse 322 8
- corner 291 41
- comet *Epic.* 98 49
- *Mus.* 323 43
- à bonbons 47 32
- à bouquin 322 12
- à dés *Maison* 47 42
- à dés *Jeux* 276 30
- à pistons 323 43
- de glace 308 31
- de pliage 181 53
- feuilleté à crème 97 17
- corniche *Maison* 46 5
- *Constr.* 122 36
- *Alpin.* 360 20
- *Arts* 334 57; 335 48; 336 10
- du toit 38 11
- cornichon au vinaigre 98 29
- cornière 143 1
- à aaser 128 51
- cornouiller sanguin 373 30
- cornue 349 13
- Thomas 147 55-69
- corolle 384 18
- étalée 378 4
- Corona Borealis 3 31
- corps 175 18, 19-31, 46
- arrière 177 25, 33
- avant 177 11
- basse pression 153 25
- calleux 17 44
- de ballet 314 25
- de chariot 149 24
- de chauffe 172 32
- de cheval 327 27, 45, 54
- de chien à trois têtes 327 30
- de dragon 327 19
- de femme 327 24, 59
- de la charrue 65 4-8, 64-67
- de lion 327 14, 22
- de moyeu 187 69
- de palmer 149 65
- de serpent 327 2, 19, 36
- de serpent à neuf têtes 327 22
- de taureau 327 48
- de vanne 217 54
- des sapéurs-pompiers 270
- d'oiseau 327 57
- d'outil 149 49
- du livre cousu sur mousseline 183 32
- du microscope 113 31 59
- du tonneau 130 6
- du tuyau d'orgue 326 29
- haute pression 153 23
- humain 16 1-54
- lisse 143 15
- mort 224 73
- moyenne pression 153 24
- thyroïde 20 1
- vitré 19 46
- corps--corps 299 31
- correcteur d'affaiblissement 311 19

F-57

- de frappe 247 12
- de tonalité 238 48
- correction, pupitre de 182 23
- d'air 192 3
- de géométrie du tube-image 242 39
- de gravure de couleur 177 51
- correspondant 342 54
- corrida 319 1-33
- corsage 88-27
- corsaire 306 43
- corselet *Cost.* 31 30
- *Zool.* 82 4
- cortège 331 51
- de carnaval 306 57-70
- corvidé 361 1-3
- corydalle à bulbe creux 377 8
- creuse 377 8
- corymbe 374 36
- cosinus 346 32
- cosmétiques 99 27-35
- cosse de bougie 188 27
- costume 355
- de chasseur 86 2
- de combat 319 31
- de cour 355 79
- de danse 354 36
- de marin 309 62
- de plage *Cost.* 33 24
- de plage *Plage* 280 19
- de théâtre 315 51
- de week-end 33 17
- espagnol 355 27
- jeans 33 20
- pantalon 30 57
- tailleur 31 1
- cotangente 346 32
- cote 289 37
- de la Bourse 251 8
- des cours 250 8
- du gagnant 289 39
- côte 289 37
- de la Bourse 251 8
- des cours 250 8
- de gagnant 289 39
- côte 17 9
- anglaise 171 48
- basse 13 35-44
- couverte à la noix 95 18
- élevée 13 25-31
- flottante 17 10
- première 95 18
- côté 346 26
- chant 324 39
- cuir 131 13, 18
- d'accompagnement 324 43
- de l'angle droit 346 32
- feutre 173 31
- pignon 37 15
- poil 131 12, 17
- toile 173 34
- coteaux 78 1-21
- côtelette de porc 95 46
- côtés de l'angle 346 7, 3
- cotton 309 85
- coton *Filat.* *coton* 163 1-13
- *Bot.* 383 19
- à démaquiller 99 30
- cotonnier 383 16
- cotons mélangés 163 7
- cotre 220 8
- cote 355 37
- de mailles 329 51, 63
- cotylédon 370 87
- cou *Anat.* 16 19-21 ; 19 1-13
- Cheval 72 15
- Chasse 88 3
- , tour de 36 16
- couard 86 35
- couchage simple 54 10
- couche, champignon de 381 1
- annuelle 84-24
- antigel *Rue (coupe)* 198 1
- antigel *Constr. rout.* 200 60
- atomique 7 32
- calorifuge 155 36
- chaude 55 16
- D 7 20
- d'argile damée 269 39
- de base bitumineuse 198 2
- de ciment lissé 123 14
- de circulation 198 5
- de drainage 199 25
- de fondation 200 59
- de la chaussée 198 1-5
- de matières végétales décomposées 13 15
- de neige sur le toit 304 20
- de profilage intérieure 198 3
- de profilage supérieure 198 4
- de protection contre le gel 198 1
- de ralentissement 1 54
- de séparation 7 10
- de sphaignes anciennes 132 2
- de sphaignes récentes 13 20
- de surface 7 7
- de tubes 381 17
- d'ozone 7 13, 19
- du battant 166 42
- d'usure 123 41
- E 7 27
- F₁ 7 28
- F₂ 7 29
- filtrante de gravier 199 23
- filtrante morainique 199 24
- imperméable *Géogr.* 12 28
- imperméable *Serv. eaux* 269 36
- intermédiaire 11 4
- isolante horizontale 123 4
- limite 256 6 ; 257 13
- perméable 269 2, 38
- poreuse formant
- roche-magasin 12 29
- protectrice de vernis 340 56
- rocneuse imperméable 13 78
- couché abdominal 295 45
- costal 295 46
- dorsal 295 44
- couche-culotte jetable 28 22
- couchette pliante 259 84
- coucheur 173 49
- coucheuse à râcles 173 29-35
- du côté feutre 173 31
- du côté toile 173 34
- couchis 123 8
- coucou *Horlog.* 109 31
- *Bot.* 376 8
- gris 359 30
- coude *Anat.* 16 45
- Maison 37 12

F-58

- Cheval 72 20
- à cardan 67 6
- de reccordement de pompe 67 8
- de tuyau de poêle 309 6
- grand rayon 90° 126 46
- 90° 126 52
- 90° femelle-mâle à visser 126 51
- réducteur 90° 126 49
- coudrier 303 16
- coudrier 59 44-51
- coulé 277 3
- coulée continue 148 24-29
- de lave 11 18
- coulomelle 381 30
- couleur *Métall.* 148 8
- *Jeux* 276 38-45
- *Couleurs* 343*
- de l'arc-en-ciel 343 14
- d'incandescence 343 16
- couleurs, boîte de 338 10
- de l'arc-en-ciel 343 14
- couleuvre à collier 364 38
- coulisse, trombone à 323 46
- (de trombone) 323 47
- et arrière-plan 310 33
- coulisseau 87 69
- du diaphragme
- d'ouverture 112 16
- porte-outil 149 22; 150 13
- transversal *Mach.-out.* 149 23, 39
- transversal *Compos.* 174 48
- couloir *Géogr.* 12 44
- *Maison* 41 1-29
- *Tramw.* 197 18
- *Sports* 282 31
- *Sports hiver* 301 71
- central 208 23
- de circulation 75 3
- de lancer franc 292 37
- de service 75 24
- du film 312 31
- latéral 207 11
- coup avec effet à droite 277 5
- avec effet à gauche 277 6
- bas 299 34
- de billard 277 2-6
- de figure à droite 294 23
- de pied de coin 291 41
- de pied de réparation 291 40
- de pied latéral 299 19
- de pied retourné 291 45
- de pointé 294 27
- droit *Sports* 293 40
- droit *Escrime* 294 7
- franc 291 34
- interdit 299 34
- coupe *Usi. table* 45 86
- *Parc* 272 23
- *Bot.* 370 60; 374 15; 378 28; 381 6, 1
- à blanc-étoc 84 13
- à compote 45 29
- à fruits 45 40
- à hosties 332 50
- A-B 151 28
- consistomètre pour mesurer la viscosité 129 38
- de barbe 34 1-25
- de cheveux 106 3
- de communion 330 10
- de tissu 104-2
- du câble à la longueur habituelle des fibres 170 60
- du reps en chaîne irrégulier 171 25
- du reps en trame 171 14
- d'un pont 215 1
- d'une rue 198
- en brosse 34 11
- en exploitation 84 15-37
- fine 107 25
- glacée 266 76
- longitudinale 371 45, 62; 372 10, 48, 57; 373 5, 14, 22; 374 19, 24; 375 6, 16, 19, 46; 381 3; 382 5, 18, 20, 32, 39; 383 24, 44, 47, 51, 52; 384 13, 18, 20, 25, 60, 65
- marine 107 25
- médiane du sous-marin 259 55, 74
- montrant les asques 381 12
- suivant A - B 151 28
- suivant la trame 171 14
- transversale 370 7; 372 31, 53; 382 35; 384 21, 27, 46, 57, 59
- transversale du bassin 281 36
- coupé *Voit. chev.* 186 3
- *Autom.* 193 25
- coupe-randoises 12 84
- coupe-asperges 56 10
- coupe-carbone 107 45
- coupe-cigares 107 9
- coupe-circuit à fusible 127 36
- avec fil fusible 127 68
- de sécurité 168 19
- coupée, échelle de 221 98
- coupe-frites 40 43
- coupe-joint 201 16
- couperet 94 18
- coupe-tubes 126 84
- coupe-tuiles 122 33
- coupeur 159 15
- coupeuse *Briq.* 159 15
- *Papet.* 173 42
- à bois avec dépoussiéreur 172 1
- coupe-verre 124 25-26
- à diamant 124 25
- à molettes en acier 124 26
- circulaire 124 22
- couplage au réseau électrique 154 16
- delta 153 21
- du transformateur 153 9
- en étoile 153 20
- en triangle 153 21
- Y 153 20
- couple *Mar.* 222 58
- *Aéron.* 230 55
- *Sports* 285 51
- annulaire intégralement renforcé 235 47
- comprimé avant 235 15
- d'amoureux 272 72
- de construction 222 29
- de courbure 258 8
- de danseurs *Hôtel* 267 46
- de danseurs *Discoth.* 317 17-18
- d'extrémité hémisphérique 235 48
- principal 235 10
- coupleur de remorque 278 55
- coupole 334 58
- bulbeuse 121 25

F-59

- centrale 334 72
- de projection 5 21
- pivotante 5 12
- coupon 251 17
- du dividende 251 18
- couque lourde 375 5
- cour de débord 375 5
- de ferme 62 31
- d'équarrissage 319 13
- des chevaux 319 15
- inférieure 329 2
- courant *Cartogr.* 14 30-45
- *Rot.* 58 20
- *Cours d'eau* 216 9
- prise de 261 12
- ascendant de front 287 25
- ascendant de pente 287 28
- atmosphérique 9 25-29
- austral occidental 14 45
- austral oriental 14 38
- d'air chaud 9 28
- d'air froid 9 29
- de Benguela 14 43
- de Californie 14 39
- de Humboldt 14 42
- de la Somalie 14 36
- d'eau souterraine 269 3
- des Agulhas 14 37
- des Canaries 14 41
- du Brésil 14 35
- du Labrador 14 40
- équatorial nord 14 32
- équatorial sud 14 34
- marin chaud 14 28
- marin froid 14 27
- triphasé 153 42
- courant-jet 7 5
- courbe *Sports* 305 19
- *Math.* 346 21 ; 347 13
- balistique 87 79
- de la tige 89 81
- de niveau 15 62
- de profondeur 15 11
- des températures 7 37
- du second degré 347 14
- du troisième degré 347 18
- hypsométrique de la surface de la Terre 11 6-12
- inverse 305 20
- plane 347 11
- courbette 71 6
- courbure, centre de 346 23
- , rayon de 346 22
- coureur *Sports* 290 25
- *Athl.* 298 5
- cycliste 290 8
- cycliste sur routes 290 8
- de demi-fond 298 5
- de fond *Sports* 290 14
- de fond *Athl.* 298 5
- de six jours 290 2
- sur piste 290 2
- couronne *Anat.* 19 37
- *Méd.* 24 28, 33
- *Argent* 252 24, 25, 26, 27
- *Hérald.* 254 37, 38, 42-46
- à pivot 24 31
- antipoussière 187 57, 82
- Couronne boréale 3 31
- couronne circulaire 346 57
- de baron 254 44
- de comte 254 45
- de démarreur 192 31
- de feuilles *Hérald.* 254 12
- de feuilles *Arts* 334 25
- de feuilles *Bot.* 384 62
- de fleurs d'oranger 332 19
- de forage 145 21
- de Francfort 97 42
- de l'arbre 370 3
- de noble non titré 254 43
- de pivotement 215 64
- de remontoir 110 42
- de rotation de la lame 200 22
- dentée *Méc.* 143 90
- dentée *Bicycl.* 187 74
- ducale 254 39
- en or 24 28
- héralique 254 43-45
- impériale 254 38
- mobile 217 52
- murale 254 46
- royale anglaise 254 42
- solaire 4 39
- couronnement ciênelé 329 6
- de la digue 216 39
- du barrage 217 59
- courre, chasse à 289 41-49
- courrier 236 55
- , corbeille à 245 30 ; 248 41
- , court et moyen 231 4, 11, 17
- , distribution du 236 50-55
- , long 231 13, 14
- , moyen *Aéron.* 231 12
- , moyen *Mil.* 256 14
- , tri du 236 31-44
- courroie *Chasse* 86 45
- *Ecole* 260 11
- *Sports* 290 22
- abrasive sans fin 133 15
- cloutée en caoutchouc 64 79
- de guidage 304 4
- de sécurité 301 3
- de transmission 103 10
- transporteuse 144 50
- trapézoïdale 180 58
- cours *Banque* 250 8
- *Univ.* 262 1
- de biologie 261 14-34
- de chimie 261 1-13
- de l'eau 216 9
- d'eau *Géogr.* 13 61
- d'eau *Cartogr.* 15 76
- d'eau *Parc* 272 45
- d'eau navigable 15 45
- élémentaire 260
- moyen 260 1-85
- course 298 1-8
- , position de 295 2
- à l'aviron 283 1-18
- à voile sur patins 302 27-28
- au galop 289 50
- au trot attelé 289 23-40
- cycliste 290 1-23
- cycliste sur route 290 8-10
- de fond 290 11-15
- de haies 298 7-8
- de motocyclettes 290 24-28
- de six jours 290 2-7
- de slalom 301 64
- de taureaux 319 1-33
- de tout-terrain 390 33
- de véhicules à moteur 290 24-38
- en montagne 290 24-28
- mononautique 286 21-44
- sur gazon 290 24-28
- sur glace 290 24-28
- sur routes 290 16, 24-28
- course 218 46

F-60

- coursier 236 17
- court de tennis 293 1
- et moyen courrier 231 4, 11, 17
- courtier 251 4
- assementé 251 4
- libre 251 5
- courtine 329 19
- couseuse à fil 185 16
- cousin 358 16
- cousoir 183 9
- coussion *Jouill.* 36 56
- *Maison* 42 27 ; 46 17
- à or *Peint.* 129 50
- à or *Reliure*, 183 6
- d'air *Audiovis.* 243 27
- d'air *Sports* 286 63, 66
- d'appui-tête 207 68
- de belle-mère 53 14
- de siège 42 23
- d'orfèvre 108 29
- coussinet Méd. 21 13
- *Mil.* 255 47
- amortisseur 100 16
- de câble porteur 214 33
- de glissement 202 22
- de volute 334 24
- élastique 192 82
- en caoutchouc 192 67, 82
- coussinet-peigne de filière 140 61
- couteau *Ust. table* 45 50
- *Reliure* 185 8, 29
- à agrafer 128 43
- à beurre 45 73
- à caviar 45 81
- à contours 340 10
- à découper *Psych.* 89 38
- à découper *Bouch.* 96 31
- à dépecer 96 35
- à dépouiller 94 13
- à désosser 96 36
- à deux manches 120 79
- à écailler 89 39
- à écorcher 94 13
- à émarger 128 38
- à fromage 45 72
- à fruits 45 71
- à maraquet 128 42
- à mastiquer *Vitr.* 124 27
- à mastiquer *Peint.* 129 24
- à or *Peint.* 129 51
- à or *Reliure* 183 7
- à palette 338 14
- à plomb 124 12
- à pointe relevée 96 37
- à poisson 45 644
- à saigner 94 14
- à servir 45 69
- à viande 96 35
- de boucher à pointe relevée 94 15
- de bronze à manche de bronze 328 31
- de chasse 87 42
- de cordonnier 100 50
- de décolletage 64 87
- de peintre 338 15
- de plis croisés 185 12
- de plongeur 279 8
- de relieur 183 13
- décolleur de papier peint 128 15
- d'électricien 127 63
- étendeur 129 23
- frappeur 84 33
- pour couper les joints 201 17
- universel 134 28
- couteau-fendoir 94 17
- couteau-pochoir 129 43
- couteaux de boucher 96 31-37
- coutelas 87 41
- coutil 43 10
- coutre 65 10
- circulaire 64 66 ; 65 69
- en disque 64 66 ; 65 69
- rayonneux 65 76
- couture 183 8, 34
- couturier 18 45
- couturière 131 8
- couvée d'oeufs d'autruche 359 3
- couvent *Cartogr.* 15 36
- *Eglise* 331 52-58
- couvercle *Ust. cuis.* 40 13
- *Lutte pestic.* 83 40
- *Orfèvre* 108 9
- *Tenell.* 130 10
- *Mus.* 322 27
- *Chim.* 350 52
- à robinet 350 52
- à succion 177 35
- à tige 130 19
- avec filtre 2 14
- coulissant 179 2
- de carter 143 80
- de cuve 178 37
- de la boule 249 30
- de la sphère 249 30
- de la tête d'impression 249 30
- de l'encensoir 332 40
- de l'essoreuse 168 18
- de pipe 107 37
- du battant 166 6
- du dôme 38 48
- du lecteur 243 47
- du puits 38 46
- vitré 269 56
- vitré du châssis 179 15
- couvert *Météor.* 9 24
- *Maison* 44 5
- *Ust. table* 45 3-12, 7
- *Ch. de f.* 207 85
- *Rest.* 266 27
- *Marché puces* 309 47
- à café 265 18
- à poisson 45 8
- à salade 45 24
- à servir 45 69-70
- couverture *Maison* 38 1 ; 43 8
- *Constr.* 122
- *Reliure* 184 6 ; 185 40
- d'ardoises 122 78
- de feutre 353 20
- de protection 185 37
- de selle 71 44
- de tuiles à recouvrement 122 2
- de tuiles plates chevauchantes 122 2
- en carton 184 7
- en coupoles 34 72-73
- en tuiles 122 45-60
- piquée 43 8
- couvre-chaine 187 37
- couvre-cordes 324 17
- couvre-colbuteur 190 48
- couvre-cuvette 187 55
- couvre-joint 119 65
- couvre-lame 66 18
- couvre-nuque 270 38
- couvre-oreilles 304 28
- de fourrure 35 32

F-61

- couvre-radiateur 304 11
 couvre-roue 197 11
 couvreur 122
 - en ardoise 122 71
 cow-boy *Carnaval* 306 31
 - *Autom.* 319 36
 cowper 147 15
 Cowper, glande de 20 75
 croyau extérieur 121 31
 crabe *Zool.* 358 1
 - *Faune abyss.* 369 16
 cracheur de feu 308 25
 crachoir 23 25 : 24 12
 craie *Maison* 48 15
 - *Peintre* 338 5
 - *Arts graph.* 340 26
 - (blanche) 260 32
 - lithographique 340 26
 craie-tailleur *Cout.* 104 24
 - *Magasin* 271 39
 crampon *Constr.* 119 58
 - *Alpin.* 300 48
 - *Bot.* 370 80
 - d'acier 303 24
 - vissé 291 28
 cran de marche 211 36
 - de mire *Chasse* 87 66
 - de mire *Mil.* 255 22
 - de sureté 255 14
 - du caractère 175 47
 crâne *Anat.* 16 1 : 17 1 : 30-41
 - *Ecole* 201 15
 - de l'australopithèque 261 20
 - de l'Homme de Néanderthal 261 19
 - de l'Homo sapiens 261 21
 - de l'Homo steinheimensis 261 17
 - d'hommeidé 261 19
 crantage pour distribution 174 30
 crapaud *Ch. de f.* 202 9
 - *Zool.* 364 23
 crapaudine 91 10
 crassier 144 19
 craière 11 16
 - de météorite 6 16
 - d'effondrement 11 49 : 13 71
 - du charbon 312 44
 - d'un volcan éteint 11 25
 cravache 289 22
 cravate *Cout.* 32 41
 - *Drapeaux* 253 9
 - épingle de 36 22
 crawl 282 37
 crayon 47 26
 - à bille 47 26
 - à dessin 260 5
 - de charpentier 120 77
 - de couleur 47 26 : 48 11
 - de ma. on 118 51
 - gras *Maison* 48 11
 - gras *Ecole* 260 8
 - gras *Arts graph.* 340 26
 - lithographique 340 26
 - pastel 338 19
 crayon-feutre *Maison* 47 26
 - *Ecole* 260 19
 crayon-gomme 151 41
 création de programmes 242 7
 crécelle 306 47
 crèche 62 9
 crémaillère *Opt.* 112 39
 - *Ch. de f.* 214 4, 4-5, 5, 7-11, 9
 - *Inst. flux.* 217 69
 - circulaire 143 93
 - horizontable double 214 11
 crème 99 46
 - aigre 76 42
 - Chantilly 97 28
 - de jour 99 27
 - fouettée *Houl.-pâtiss.* 97 28
 - fouettée *Café* 265 5
 - hydratante 99 27
 - pour les mains 99 27
 crémier *Maison* 44 31
 - *Café* 265 21
 crémoir 148 17
 créneau *Chasse* 86, 52
 - *Chevalerie* 329 7
 crénelée 370 46
 crépi 123 6
 crépine *Autom.* 192 18
 - *Serv. Eaux* 269 14, 32
 - à clapet de pied 269 6, 43
 - d'aspiration 67 12
 crépuscule 4 21
 crescendo 321 31
 cresson defontaine 378 30
 cressomete 375 11
 crête *Géog.* 12 36
 - *Zool.* 73 22
 - de la digue 216 39
 - de l'épaulière 329 44
 - dorsale 364 21
 - du barrage 217 59
 creuset 174 25
 - pince à 350 32
 - de terre réfractaire 350 31
 - en graphite 108 10
 creux, gravure en 340 1-24
 - d'aigle 340 55
 - poplité 16 51
 crevasse *Géogr.* 11 52
 - *Alpin.* 300 23
 - de glacier 12 50
 crevette abyssale 369 12
 criblage du coke grossier et du coke fin 156 14
 criblé à béquille 55 13
 - à grenure 340 24
 - à terreau 55, 13
 - de menues pailles 64 17
 - élévateur 64 69
 - plus fin 64 19
 - rond 91 26
 - vibrant 158 21
 cricket 292 70-76
 cri-cri 81 7
 créée au poisson 225 58
 crieur 308 64
 crinière *Cheval* 72 13
 - *Zool.* 368 3
 crinoline 355 72
 crins de cheval 323 15
 criquet 358 8
 criss 353 44
 cristal 351 29
 - de chlorure de sodium 1 9
 - de cristobalte 1 12
 cristallin 19 48
 - édifice 351 1-26
 cristalline, association 351 1-26
 - forme 351 1-26
 - structure 351 1-26
 cristallographie 351
 cristallométrie 351 27-33

F-62

- cristobaline 1 12
 croc *Apicul.* 77 55
 - *Abatt.* 94 21
 - à fumier 66 8
 - à incendie 270 15
 - à pommes de terre 66 6
 - à viande 96 55
 - de remorquage 227 27
 croche 320 16
 - , double 320 17
 - quadruple 320 19
 - , triple 320 18
 crochet *Coord.* 100 62
 - *Constr.* 122 32 51
 - *Sports* 305 18
 - *Mus.* 320 5 ; 324 67
 - *Arts* 335 38
 - à ardillon 89 80
 - à barbillon 89 80
 - à grumes 85 7, 9
 - à la face 299 33
 - d'arrêt 122 64
 - d'auget 122 23
 - de broche 164 49
 - de couvreur 38 6
 - de faitage 122 65
 - de fixation 81 38
 - de la corde à linge 38 22
 - de levage 145 9
 - de palan 139 45
 - de service 122 69
 - de suspension 94 21
 - de traction *Mach. agric.* 65 19
 - de traction *Pompiers* 270 49
 - d'échelle 122 15
 - du cordon d'alimentation 50 65
 - du pare-neige 122 16
 crochets 342 25
 crocodile du Nil 356 13
 croisé *Ballet* 314 16
 - *Chevalerie* 329 72
 croisée de fond 136 21
 - d'ogives 336 43
 croisement du fil 165 11
 croiseur lance-missiles 259 21, 41
 - lance-missiles à propulsion nucléaire 259 41
 croisillon *Constr.* 118 88
 - *Mach-out.* 149 43
 croissant *Boul.-pâtiss.* 97 32
 - *Comm.* 99 13
 - *Drapeaux* 253 19
 - de Lune 4 3, 7
 croissante, Lune 4 3
 croix *Plomb.* 126 50
 - *Ecclé.* 260 28
 - , chemin de 330 54
 - à deux barres 224 98
 - ancrée 332 69
 - ansée 332 63
 - cardinalice 332 65
 - chrétienne 332 55-72
 - constantinienne 332 67
 - d'avertissement 202 41
 - de faite 331 10
 - de fer aux anneaux 296 50
 - de Lorraine 332 62
 - de Malte 312 38
 - de procession 330 47 ; 331 42
 - de Saint-André *Ch. de f.* 202 41
 - de Saint-André *Gymnast.* 295 35
 - de Saint-André *Eglise* 332 60
 - de Saint-Antoine 332 59
 - de Saint-Lazare 332 71
 - de Saint-Pierre 332 58
 - des larrons 332 61
 - d'infamie 332 61
 - du Saint-Sépulcre 332 72
 Croix du Sud 3 44
 croix en tau 332 59
 - fourchue 332 61
 - grecque 332 56
 - latine 332 55
 - papale 332 66
 - pastorale double 332 64
 - potencie 332 70
 - recroisetée 332 68
 - russe 332 57
 - sur sphère 224 90
 - tombale 331 25
 - tréflée 332 71
 cromorne 322 6
 croqué-mort 331 40
 croquet 292 77-82
 croquis 315 40
 - au tableau 260 33
 cross, parcours de 289 17
 crosse *Chasse* 87 3
 - *Viande* 95 28
 - *Constr.* 119 71
 - *Mil.* 255 6, 38
 - *Ciné* 313 37
 - à trou 305 47
 - d'appui de l'épaule 255 9, 39
 - de fusil 255 24
 - de hockey 292 13
 - de hockey sur glace 302 30
 - de l'aorte 18 10
 crotte de chocolat 98 80
 croupe *Cheval* 72 31
 - *Constr.* 121 11 ; 122 10
 - faitière 121 17
 croupier 275 4
 - de tête 275 6
 croupière 71 34
 croule 97 4
 cruche à anse 328 35
 - en terre cuite 260 78
 crucifix 332 33
 - de la table de communion 350 12
 - du maître-autel 330 35
 crustacé *Zool.* 81 6 ; 358 1, 1-2
 - *Faune abyss.* 369 1, 12, 15, 16
 Crux 3 44
 cryothérapie 22 63
 cube *Math.* 347 30
 - *Cristallogr.* 351 2
 - à facettes octaédriques 351 16
 - de boulier 48 17
 - de glace 266 44
 - de mosaïque 338 39
 - en bois 302 40
 cubilot 148 1
 cubital postérieur 18 58
 cubitière 329 48
 cubitus 17 14
 cueille-essaim 77 54
 cueille-fruits 56 22
 cuiller 89 73
 - à encens 332 43
 - à entremets 45 66
 - à légumes 45 74

F-63

- à pommes de terre 45 75
- à salade 45 67
- à sauce 45 18
- à servir 45 74
- à soupe 45 61
- avec écailles 89 74
- écaillée 89 75
- tachetée 89 74
- cuillère en bois 40 3
- cuilleron 45 63
- cuir *Chasse* 88 56
- *Reliure* 184 12
- à semelle 100 31
- de chasse actionnant le sabre 166 22
- cuirasse 329 22
- cuisine *Maison* 39
- *Ch. de f.* 207 29, 33, 80
- *Mar.* 223 42
- de la charcuterie 96 31-59
- cuisinière à gaz 39 12
- électrique 39 12 : 46 32
- électrique à 8 plaques 207 30
- cuissard 329 52
- cuisse *Anat.* 16 49
- *Cheval* 72 35
- avec la jambe de derrière 95 14
- avec le jarret de derrière 95 14
- avec le trumeau de derrière 95 14
- de dinde 99 59
- emplumée 362 3
- cuisseau avec le jarret de derrière 95 1
- cuisson dans la salle de brassage 92 42-53
- cuisson 88 21, 37
- cuivre, cliché de 340 53
- plaque de 340 53
- gris 351 1
- cuivres 323 39-48
- cul brun 80 28
- doré 80 28
- culasse *Chasse* 87 9
- *Centr.* 153 14
- *Moteur* 190 45
- *Enseign.* 242 47
- *Mil.* 255 54
- mobile 87 20
- culbute 308 43
- culbuteur *Métall.* 147 44, 59
- *Moteur* 190 33
- culée *Ponts* 215, 29, 45
- *Arts.* 335 27
- culot 87 58
- à vis 127 59
- culotte *V viande* 95 35
- *Sports* 291 57
- *Oiseaux.* 362 3
- à jambes 32 10
- courte 29 25
- de cheval 289 5
- de peau 29 32
- d'escalade 300 7
- ouvrante 29 10
- pantin 28 24
- sur les pattes arrière 77 3
- cultivateur *Agric.* 62 6
- *Mach. agric.* 65 55
- à main 55 21
- culture 84 9
- bactériologique 261 29
- de plein champ 68
- du houblon 83 27
- maraîchère 55
- cumulo-nimbus *Météor.* 8 17
- *Sports* 287 26
- congestus 8 2
- cunéiforme, écriture 341 8
- cupule 371 5
- curculionidé 80 49
- cure de repos 274 12-14
- d'inhalation 274 6-7
- curé 330 39
- cure-dents 266 23
- cure-pipe 107 47
- curetage 26 52
- curette 22 50
- pour le curetage 26 52
- curiste en train de boire l'eau 274 18
- curling 302 41-43
- allemand 302 38-40
- curseur *Chasse* 87 69
- *Filat. coton* 164 55
- *Chim.* 349 33
- d'arrêt du compteur horaire 249 75
- de balance 22 68
- de blocage 247 43
- de réglage du format 249 34
- désélection du format 249 34
- du diaphragme d'ouverture 112 16
- cusson 81 19
- custode 330 8 ; 332 53
- cuve *Météor.* 10 46
- *Moulins* 91 20
- *Tonell.* 130 1
- *Papel.* 173 47
- à babeurre 76 18
- à chargement en plein jour 116 5
- à coloration 23 50
- à crème 76 19
- à déchets d'épuration 172 59
- à développement multiple 116 3
- à eau 261 33
- à fumer 221 72
- à lait cru 76 5
- à lait écrémé 76 17
- à lait frais 76 15
- à lait stérilisé 76 16
- à mazout 38 44
- à niveau constant 192 14
- à poussière 50 86
- à purin 62 13
- à vin 79 3
- baptismale 332 11
- contenant le tambour rotatif 168 17
- d'affinage de crème 76 31
- de clarification 92 50
- de dégraissage 178 1
- de développement *Photo* 116 1
- de développement *Imprim.* 182 11
- de fermentation 93 8
- de gravure 178 24, 31 ; 182 16
- de haut founeau 147 7
- de malaxage 96 40
- de présure 76 48
- de transport des poissons 89 4
- d'électrolyse 178 4
- d'épaississement 172 62
- du réacteur *Nucl.* 154 22

F-64

- du réacteur *Mil.* 259 67
- du silo 225 69
- du transformateur 152 40
- en acier spécial 79 4
- en béton 79 3
- en matière plastique 79 4
- remplie de verre fondu 162 50
- cuvelage 145 20
- cuve-matière pour la cuisson de la trempe 92 44
- cuvette 309 65
 - contenant l'agent de décoloration 105 1
 - de cabinet 49 13
 - de développement 116 25
 - de développement semi-automatique à thermostat 116 56
 - de frein 187 67
 - de lavabo 105 29 ; 106 12
 - de rinçage 116 15
 - du compas 224 49
 - galvanisée 122 102
 - lave-cheveux 105 29 ; 106 12
- cuvier *Papet.* 172 25
 - *Marché puces* 309 69
 - à pâte épurée 172 85
 - de machine 172 86
 - de mélange 173 1
 - de tête 172 86 ; 173 13
 - de vidange 172 81
- cyclamen 53 5
- cycloergomètre 23 26
- cyclohexanol 170 16
 - pur 170 18
- cyclohexanone 170 20
 - oxime de la 170 22
- cyclomoteur 188 6
 - (de randonnée) 188 24
 - cyclone 9 5
 - cyclorama *Ciné* 310 12
 - *Théât.* 316 9
 - cyclotron 2 49
 - Cygne *Astr.* 3 23
 - cygne *Parc.* 272 54
 - *Diseaux* 359 16
 - tuberculé 359 16
 - Cygnus 3 23
 - cylindre *Timell.* 130 27
 - *Serr.* 140 45
 - *Constr. rout.* 200 37
 - *Inst. flux.* 217 65
 - *Bureau* 249 18
 - *Mail.* 347 38
 - à aiguilles 167 8, 11
 - à picots débiteur 312 26
 - à picots récepteur 312 27
 - à vapeur 210 32
 - basse pression 153 25
 - cannelé *Tonell.* 130 30
 - cannelé *Tiss.* 165 10 ; 166 47
 - compresseur *Mach. agric.* 64 64
 - compresseur *Ménus.* 133 46
 - d'acier 180 54
 - d'acier cannelé 164 10
 - d'alimentation 163 27, 52
 - d'arrachage 163 71
 - d'avancement 85 19, 24
 - de blanchet 180 24, 37, 54, 63, 79
 - de coupe 56 35
 - de cuivre poli 182 7
 - de fonture 167 25
 - de frein 212 7
 - de marteau 139 30
 - de pression 340 40
 - de roue 192 54
 - de sortie 164 59
 - décatisseur 168 50
 - développé 182 13
 - d'exploration 177 45
 - d'impression *Imprim.* 180 35, 64 ; 181 2, 59
 - distributeur 62 23
 - droit 347 38
 - enregistreur 10 5, 16, 20
 - entraîneur 165 32
 - entraîneur inférieur 168 6
 - entraîneur supérieur 168 3
 - étireur 164 13
 - exprimeur 165 46
 - gravé 182 12
 - guide-tissu 168 5
 - haute pression 153 33
 - hélio copié 182 17
 - hélio recouvert de papier charbonné 182 10
 - héliogravé 182 22
 - imprimant 181 44
 - inférieur *Méall.* 148 55
 - inférieur *Filat. coton* 164 10
 - moyenne pression 153 24
 - plongeur 165 45
 - porte-aiguilles 185 21
 - porte-clichés 181 51, 60
 - porte-masque 177 48
 - porte-modèle 177 64
 - porte-plaque 180 25, 38, 53, 62
 - porte-recouvrement 184 10
 - presseur chauffé 168 4
 - refroidisseur *Text.* 179 27
 - refroidisseur *Papet.* 173 25 ;
 - rotatif 273 45
 - sécheur 173 22, 26
 - sécheur chauffé 173 33
 - secteur 167 25
 - submersible immergé 217 66
 - supérieur 148 54
 - supérieur garni de matière plastique 164 11
 - sur sphère 224 89
 - tondeur 168 44
 - tournant 275 28
 - tournant avec les numéros de 0 à 36 275 31
 - cylindrée, grosse 189 31-58
 - cymaise 128 29
 - cymbale 323 50
 - double à coulisse 324 50
 - fixe 324 51
 - cymbalum 322 32
 - cyme bipare 370 70
 - unipare hélicoïde 370 77
 - unipare scorpioïde 370 76
 - cyn ps 82 35
 - du chêne 82 33
 - cynorrhodon 373 27
 - cypéracée 53 17
 - cypérus 53 17
 - cyprés 372 58
 - cyprinidé 364 4
 - cyripède 376 27
 - cytise 374 32
 - czibalum 322 32

D

- dactyle pelotonne 69 25
- dactylographie 248 21
- dactyloscopie 264 28
- dagoba 337 28
- dahlia *Jard.* 31 20
 - *Roi.* 60 23
 - pompon 60 23
- daim 88 40-41, 40
 - veste en 30 38
- daine 88 40
- dais 331 49
 - porteur du 331 46
- dallage 123 26
- dalle armée 123 28
 - béton 123 13
 - commémorative 331 14
 - de compression 123 38
 - de pierre 331 61
 - de recouvrement 198 17
 - de structure 123 38
 - de verre cristal 179 24
 - du livreur 292 49
 - en béton armé 123 28
 - lumineux 177 20
 - orthotrope de tablier 215 2
 - rocheuse 300 2
- daman d'Afrique du Sud 366 24
- dame *Constr. rout.* 200 33
 - *Cité* 265 23
 - *Jeu* 276 9
 - *Hist. - ind.* 355 59, 64, 68, 70
 - à béton 119 83
 - à moteur 200 26
- de nage 283 29, 41
- du bar *Discoth.* 317 2
- du bar *Boute nuit* 318 14
- du compteur 265 7
- du vestiaire 315 6
- en costume de cour 355 79
- française 355 51
- patriotique d'Alsace 355 48
- dames jeu de 276 17-19
- démarré à explosion 200 26
- démarré *Jeu* 276 17
 - *Arts* 335 14
 - pour le jeu de dames 276 26
 - pour le jeu de triquet 276 22
- démouleur 355 44
- dandy 306 33
- Danemark *Argent* 252 24
- *Europe* 253 17
- dangereux 224 67
- dansé costume de 354 36
- danseur *Hôtel* 267 46
 - *Discoth.* 317 18
 - douk-douk 352 34
 - étoile 314 28
- dansense 317 47
 - de ballet 314 26
 - étoile 314 27
 - indienne 306 25
- daphné merceron 377 10
- dard *Apiculi.* 77 11
 - *Zool.* 358 17
 - à ardillon 89 80
 - à barbillon 89 80
- date de publication 342 42
 - de tirage 250 14
- datte 384 9
- datura stramoine 379 8
- dauphin 3367 23
- dauphineuse consoude 60 13
- davier 24 47
- DAVA 255 63 : 258 31 : 259 34
- dé 276 31
 - à cambren 108 18
- débarcadère 216 7
- débarquement 259 7
 - des passagers 221 97
- débarrias 37 32
- débranchement par réfrigérant et échangeur de chaleur 156 27
- débit de boissons 266 30-44
 - sur maillages 120 90
 - sur quartier 120 90
- débitmètre 76 4
 - de gaz hilarant 26 3
 - d'oxygène 26 4
- déblai *Constr.* 118 78
 - *Carr.* 158 4
- déblatier 255 77
- débordé 206 8
- débrayage de rembobinage 115 27
- débriés 260 61
 - de porcelaine 161 21
 - de verre 124 10
- début d'aligné 175 16
 - d'un mouvement de dégagement 299 8
- décapant 125 7
- décapense 200 15
- décapotable 193 9
- décausuleur 45 47
- décair 168 49
- décharge contrôlée 199 10
 - de fond *Inst. fluv.* 217 62
 - de fond *Serv. cana.* 269 74
- déchargement 213 25
 - automatique 213 24
 - du charbon à coke 156 1
 - du charbon de carbonisation 156 1
- déch. 226 47
- déchetage des feuilles de cellulose 169 6
- déchirure auxiliaire 288 72
- décimale 344 20
- deck-tennis 280 31
- déclancheur *Méd.* 23 9
 - *Abat.* 94 6
 - *Cité* 117 6 : 313 24, 38
 - automatique 309 51
 - souple 114 38 : 115 101
 - souple double 115 102
- décochement vertical 171 10
- décodeur 110 18
 - couleur 240 5
- décolleté avec les mouches 306 24
 - bateau 30 34
 - en V 31 68
- décolleteuse 64 85
- dérouleuse 128 9
- décompressimètre de contrôle 279 17
- décor à cartouches rocaille 336 11
 - construit 310 7
 - du portail 333 35
 - roman 335 14-16
- décorateur 315 37

F-66

- décoration de carnaval 306 60
- de fenêtre en verre coloré 260 68
- de l'autel 330 48
- de table *Ust. table* 45 19
- de table *Rest.* 266 78
- de vitrine 268 12
- décoriqueur 85 8
- découpe-pâte 97 56
- decrescendo 321 32
- décrochez-moi-ca 308 60
- décroissante, Lune 4 7
- décrotteur de betteraves 64 89
- décrottoir 123 25
- dédicace manuscrite 185 50
- défense *Chasse* 88 54
- *Inst. fluv.* 217 9
- *Zool.* 366 22 : 367 22
- anti-aérienne 255 63 : 258 31, 32 : 259 5, 20, 25, 33, 34
- anti-sous-marine 258 30, 33, 50 : 259 24, 36, 37
- arrière 227 29
- contre avions 255 64 : 258 31
- d'étrave 227 17
- en bois 218 26
- en pilotis 222 35
- défenseur 282 49 : 291 13 : 292 4 : 293 60, 77
- déterlement 13 30
- des vagues 13 27
- défilbreur en continu 172 53, 66
- défilé 12 47
- défecteur 304 2
- défournaise à coke 156 7
- dégagé à la quatrième derrière 314 12
- à la quatrième devant 314 11
- dégagement 291 38
- de l'étreinte 21 34
- du poing 291 39
- dégauchisseuse 133 12
- dégazeur 152 16
- dégorgoir 89 40
- degré, courbe du second 347 14
- , courbe du troisième 347 18
- degrés, pyramide à *Arts* 333 22
- , pyramide à *Ethnol.* 352 20
- dégrossissage 224 35
- déguisement de la mas- carade 306 6-48
- dégustateur 79 18
- dégustation de vin 79 16
- déignage 132 64
- délivrance des bagages 233 38
- des billets 204 34
- delta *Géogr.* 13 1
- *Sports* 287 44
- deltoïde *Anat.* 18 35
- *Math.* 346 38
- demande d'information sur l'écran de visualisation 248 44 ●
- démarieuse 51 22
- démarrage, batterie de 212 46
- démarrreur 190 44
- électrique *Jard.* 56 39
- électrique *Motocycl.* 189 52
- électrique *Ch. de f.* 209 13
- démêloir 105 15 : 106 28
- demi 291 14
- demi-barrière 202 45
- demi-bois 120 88
- demi-cercle 346 46
- demi-côte anglaise 171 45
- anglaise transposée 171 46
- demi-coupole 334 73
- demi-fond, coureur de 298 5
- demi-mondaine 306 37
- demi-pause 320 22
- demi-pont 215 66
- demi-pore 94 23
- demi-poulet 266 56
- demi-produit 148 66
- demi-soupir 320 24
- demi-varlope 132 16
- démodulateur de quadriphonie pour dis- ques CD4 241 45
- demoiselle 358 3
- d'honneur 332 24
- du comptoir 265 7
- du téléphone 237 35
- du vestiaire 318 2
- démultiplicateur 259 61
- à plusieurs vitesses 64 71
- Deneb 3 23
- dénominateur 344 15
- commun 344 19
- dent *Anat.* 19 28-37
- *Ust. table* 45 60
- *Méc.* 143 83
- à pivot 24 31
- à ressort 64 42, 54 : 65 57
- de bois 91 9
- de fouille du godet 200 6
- de fourche 66 4
- de lion 61 13
- du peigne d'abattage 137 52
- en porcelaine 24 29
- dent-le-lion 51 34
- démée 370 47
- démelée 370 44
- dentelle *Cost.* 31 32
- *Hist. cost.* 355 66
- à la fourche 102 28
- à l'aiguille 102 30
- aux fuseaux 102 18
- de Bruxelles 102 18
- de coton 31 32
- de coton 31 32
- de Valenciennes 102 18
- Renaissance 102 31
- démelure 236 62
- denticule 334 14
- denticulée 370 45
- dénier 24 25
- dentiste 24 1
- dénitron, anneau de 28 12
- dennure *Anat.* 19 16-18
- *Méc.* 143 82-96
- du couteau 96 33
- extérieure 143 96
- hélicoïdale 143 89
- hélicoïdale gauche 143 92-93
- intérieure 143 95
- départ *Ch. de f.* 204 20
- *Aéroport* 233 25
- *Sports* 286 29 : 293 79
- *Athl.* 298 1-6
- accroupi 298 4
- de ballon 288 84
- d'eau 116 17

- en eau profonde 286 46
- et arrivée 286 29
- dépendance 62 14
- dépenditeur statique 230 51
: 231 27
- déphénolisation de l'eau
ammoniacale 156 39
- déplacement de chaque
pièce 276 14
- de la tête vidéo 243 30
- dépliant publicitaire 250 7
- dépoli 177 2, 34
- de projection 112 24
- déporteur *Autom.* 193 34
- *Aéron.* 229 39
- *Sports* 290 35
- dépôt 206 53
- d'alluvions 216 52
- de bois débité 157 32
- de déchets 199 10
- de grumes 157 31
- de marchandises roll-on
roll-off 226 20
- limoneux 216 52
- sablonneux 216 52
- sédimentaire 13 69
- dépoussiéreur *Menuis.* 133
20, 28, 33
- *Métall.* 147 14
- *Ciment.* 160 7
- *Papet.* 172 1
- de fumée 152 13
- dépoussiéreuse de coton
163 7
- dépresseur 9 5
- derby 101 31
- dérivation 126 8
- haute tension (H.T.) 153 4
- dérive *Mil.* 256 32
- *Sports* 279 3 ; 284 8, 26 ;
288 21
- à plan fixe 229 24
- bilongeron 235 1
- du vent d'ouest 14 44
- gauche 229 33
- latérale *Mar.* 220 7
- latérale *Sports.* 283 63
- relevable 285 41
- trilogeron 257 20
- dérivée 345 13
- dériveur 284 10-48
- de croisière 284 61
- lesté 285 37-41
- dermeste 81 22
- dermoptère 81 11
- dernier de cordée 300 27
- quartier 4 6
- derrière douzaine 275 27
- déroulement de la bande
243 29
- dérouleur 311 10
- de bande magnétique *Ra-*
diodiff. 238 56, 58
- de bande magnétique *En-*
seign. 242 32
- de bande magnétique *In-*
format. 244 9
- dérouleuse 173 39
- à placage 133 1
- derrick *Géogr.* 12 33
- *Pétr.* 145 1, 146 12
- *Mar.* 221 67
- dés 276 29
- cornet à *Maison* 47 42
- cornet à *Jeux* 276 30
- désacidification 169 19
- descenseur hélicoidal 144
28
- descente *Mar.* 223 24
- *Mil.* 258 24
- *Sports hiver* 301 32
- avec freinage du pied 300
29
- centrale 259 86
- d'alimentation en tissu
168 47
- de lit 43 22
- en rattachement 300 28-30
- désembuage de la lunette
arrière 191 80, 82
- déséquilibre avant 299 13
- désert 9 54
- déshydrogénation 170 19
- désinfection à sec des se-
mences 83 52
- cutanée 22 60
- désintégrateur conique 172
82
- désintégration spontanée
d'une matière radioactive
1 28
- dessert, assiette à 45 6
- desserte 105 31
- ferroviaire 15 90
- roulante 45 32
- dessicateur 350 51
- dessin humoristique 342 53
- industriel 151 16
- jacquard 30 37
- réalisé par ordinateur 248
19
- dessinateur de costumes
315 38
- dessous 316 1-60
- de toit 121 3
- de toit en voliges 122 27
- dessus de lit 43 7
- dessus-de-cou 71 30
- destination 205 22
- destroyer de combat 258 1,
38
- désulfuration 169 20
- du gaz comprimé 156 28
- détecteur 309 23
- de tension 127 55
- d'orientation 10 69
- solaire 10 69
- détection sous-marine 259
40
- détective privé 275 16
- détendeur *Soud.* 141 5
- *Énerg.* 155 7
- des bouteilles d'air com-
primé 279 22
- détente *Chasse* 87 12
- *Abut.* 94 6
- *Mil.* 255 5
- détrémpé 338 17
- détritus 268 22
- détroit de Gibraltar 14 24
- maritime 14 24
- deutropyramide 351 20
- deutschemark 252 7
- deux coques 284 65
- sans barreur 283 15
- temps 305 92
- deuxième arbitre 293 68
- assise 118 68
- balcon 315 17
- base 292 43
- bille blanche 277 13
- chaîne 239 5
- étage S-II 234 18
- flux 232 41, 44, 50
- loupoyage 285 20
- octave 321 45
- orteil 19 53
- position 314 2
- deux-pièces *Cost.* 31 11
- *Plage* 280 26
- fillette 29 50

- jeans 31 58
- pour bébé 29 12
- tricot 30 33
- tunique 30 45
- deux-points 342 17
- deux-roues 188
- déanture 268 42
- développement 182 11
- développeuse automatique à rouleaux 116 60
- déversoir *Moulins* 91 43
 - *Inst. Ilav.* 217 60
 - *Paris* 226 45
- dévidour *Agric.* 62 30
 - *Courcl.* 100 29
 - *Papel.* 173 39
 - à fil 185 17
 - à mousseline 185 19
 - de fil métallique 184 18
 - de table de ruban adhésif 247 28
 - mobile pour tuyaux souples 270 28
- dev on en deux parties 89 70
- en une partie 89 69
- sphérique 89 71
- dextre 254 18, 20, 22
- diabétique 22 26
- diable *Ch. de f.* 206 14
 - *Communal* 306 14
- diablotin 210 28
- diabolo 305 34
- diadème *Barbes, coiffures* 34 32
 - *Hist. cost.* 355 21
 - de perles 355 16
- diagnostique 195 7
 - auto 195 1-23
 - automatique 195 33
- diagonale 346 33
- diagramme de courbes 151 11
 - de statistiques 248 36
 - figuratif des voies 203 66
- diamant *Compos.* 175 20
 - *Cristallogr.* 351 10, 13
 - conique ou elliptique 241 26
 - de vitrier 124 25
- diamètre 346 45
 - du cylindre à aiguilles 167 16
- diapason 110 9
- diaphragme *Astr.* 5 22
 - *Anat.* 20 9, 26
 - *Enseign.* 242 82
 - à lamelles 2 33
 - à secteurs 313 8
- diapositif de perfusion 25 11
- diapositive de formulaire 242 42
 - publicitaire 312 23
- diapositives, projecteur de *Marché puces* 309 42
 - projecteur de Ciné 312 23
- diathermie 23 23, 23
- diatle 322 3
- diaz, plaque 179 32, 34
- dicentra 60 5
- dictaphone 22 27
- dictionnaire 262 17
 - médical 22 22
- didelphidé 366 2
- Didot 342 6
- diese 320 50
- Diesel, groupe 259 94
- diesel-oil 145 56
- différence 344 24
 - des ensembles 348 7, 8
 - différent de 345 18
- différentiation, signe de 345 13
- différentiel *Mach, agric.* 65 32
 - *Moteur* 190 75
- différentielle 345 13, 14
- diffuseur *Papel.* 172 11
 - *Ciné* 310 38
 - circulaire 83 23
 - d'oxygène gazeux 234 15
- digitale pourpée 379 2
- dignée 370 39
- dignitaire chinois 306 29
- digue de clôture du champ d'inondation 216 48
 - de défense contre les crues 216 32
 - de retenue 155 38
 - de rivière 216 49
 - d'été submersible 216 48
 - d'hiver submersible 216 32
 - longitudinale d'écrêtement 216 32
- diligence 186 1-3, 26-39, 39, 45, 51-54
 - anglaise 186 53
- diminuende 344 24
- diminuteur 344 24
- dinar 252 28
- dinde 73 28
- dindon 73 28
- dindon 73 28
- dindonneau 73 28
- dinghy pneumatique à hors-bord 286 1
- dioptré 305 41
 - de visée avec guidon à lame 305 51
 - de visée avec guidon à trou 305 50
- Dior, pli 30 52
- diplôme de maître-coiffeur 106 42
- diprotodonte d'Australasie 366 3
- diptère 358 16-20
 - galicole 80 40
- dipyramide tétragonale 351 18
- direct 299 28
- directeur 248 29
 - de cirque 307 17
 - de l'hôtel 267 19
 - de post-synchronisation 311 38
 - de production *Radiodiff.* 238 22
 - de production *Ciné* 310 26
 - des émissions 238 22
 - général 251 16
- direction *Autom.* 192 56-59
 - *Tramw.* 197 20
 - *Ch. de f.* 205 21
 - à vis globique 192 56-59
 - à vis sans fin 192 56-59
 - de déplacement de la tête vidéo 243 30
 - de la course 290 4
 - des rayons solaires 4 9
 - du déroulement de la bande 243 29
 - du vent *Meteor.* 99, 10 31
 - du vent *Sports* 285 1-13 6
 - hydraulique avec transmission réversible 65 41
 - par châssis articulé 85 31, 37
 - pivotante 85 31, 37
 - structurale 12 2



- disamaré 371 57
- discipline sportive 305
- discjockey 317 25
- discothèque 317
- disease de bonne aventure 308 36
- disjoncteur *Maison* 41 20
 - *Centr.* 152 34
 - à visser 127 19
 - (de protection) du moteur 269 46
 - instantané à air comprimé 152 34 : 153 51-62
 - miniature 127 19, 33
 - ultra-rapide 152 34
 - ultra-rapide à air comprimé 153 51-62
- dislocation avant aux anneaux 296 55
- du terrain 11 50
- dispositif antibalancement 238 53
 - antidérailleur 214 75
 - antirecul 255 44
 - anti-skating 241 25
 - d'accord 326 30
 - d'accrochage 65 61
 - d'ajustage 133 36
 - d'ajustage de la meule 157 45
 - d'alimentation en papier 245 11
 - d'amenee 64 6
 - d'appel d'alarme 237 4
 - d'arrêt *Tiss.* 166 43
 - d'arrêt *Chim.* 349 37
 - d'arrosage 316 6
 - d'arrosage mobile 67 3
 - d'aspiration de la poussière de mentage 133 28
 - d'aspiration d'eau 281 39
 - d'aspiration des germes 92 38
 - d'assemblage 133 5
 - d'attelage 65 30
 - d'attelage rapide 65 86
 - de basculement des poubelles 199 2
 - de bûchage 2 48
 - de circulation du gaz 83 16
 - de collage de la bobine vierge 180 3
 - de collage des surfaces jointives 133 29
 - de commutation électronique 237 42
 - de coupe *Dex.* 151 15
 - de coupe *Ver.* 162 19
 - de coupe du câble à une longueur déterminée 169 30
 - de déchargement 62 42
 - de démarrage et freinage automatiques 168 20
 - de dépose alternée du tissu 168 35
 - de détente 255 20
 - de fermeture 90 27
 - de fixation 150 15
 - de fixation des panneaux 132 70
 - de graissage des boudins 211 52
 - de levage *Ch. de f.* 206 56
 - de levage *Inst. fluv.* 217 34
 - de levage de la porte 139 55
 - de macrophotographie 115 81-98
 - de marquage à la mousse 83 9
 - de mesure 112 51
 - de mesure nivométrique 10 48
 - de microphotographie 115 89
 - de nettoyage 92 36
 - de perforation du film 242 10
 - de perfusion pour médicaments hydrosolubles 25 14
 - de pesage 92 32
 - de pinces à chaînes 180 56
 - de pliage 249 46
 - de production de vide 145 51
 - de protection 290 13
 - de pulvérisation 83 58
 - de ramassage repilé 62 41
 - de réception des clichés 245 9
 - de réglage de la hauteur de coupe 157 49
 - de réglage de la largeur 100 19
 - de réglage de longueur 100 20
 - de réglage de la table en profondeur 133 21
 - de réglage de tension de l'élévateur de betteraves 64 94
 - de repérage 177 12
 - de secousses 64 70, 77
 - de serrage *Atome* 2 43
 - de serrage *Bricol.* 134 42
 - de serrage *Métall.* 148 61-65
 - de serrage *Mach.-out.* 150 15
 - de serrage amovible 133 48
 - de serrage de la lame de scie 157 47
 - de signalisation 268 54
 - de soulèvement du bras 241 28
 - de synchronisation 117 77
 - de troisième pin 485 14
 - de vidage étanche 199 2
 - de vidage 89 9
 - d'éjection 236 49
 - d'élimination de cailloux 64 9
 - d'écollage 184 4
 - d'ensachage 92 39
 - d'entraînement 238 57
 - d'ensilage 62 22
 - d'évacuation 185 35
 - d'homme mort 211 21, 23, 212 13
 - d'intercalage 181 11
 - d'introduction 236 48
 - électronique d'arbitrage 294 32
 - margeur-sortie 181 14
 - *Noxon* 149 8
 - pendulaire 2 35
 - pivotant d'éclairage des ombres portées 26 10
 - tendeur 168 13
 - disposition des ailes 229 1-14
 - des disques en X 65 83
 - des fruits 371 44, 69, 72 : 373 8 : 374 18
 - des microphones 310 30
 - des quilles 305 1-11, 14
 - des sièges en 2ème classe 211 58
 - du fruit 371 22
 - d'un blessé inanimé 21 24-27
 - disque *Maison* 46 15
 - *Sports hiver* 301 8

F-70

- *Marché puces* 309 32
- *Discoth.* 317 24
- de frein à 191 17-18 : 192 48-55
- à calcul 182 19
- à polir 134 23
- crénelé 65 85
- d'argent 10 24
- de cadran 237 11
- de fonture 167 26
- de frein *Méc.* 143 98
- de frein *Autom.* 191 17 : 192 48
- de papier abrasif 134 25
- de polissage en toile de coton 100 10
- de ponçage 100 7
- de tension du fil 165 21
- du frein 166 60
- en carborundum 24 35
- en porcelaine 350 54
- facial 362 18
- germinatif 74 66
- métallique 309 15
- perforé 309 15
- plein 65 84
- porte-matrices 176 20
- solaire 4 36
- solaire aillé 333 12
- souple 244 8
- vidéo 243 44
- vidéo longue durée 243 51
- disquette 244 8
- dissipation de chaleur 1 55
- dissolution 340 49
- de xanthate dans la soude caustique 169 10
- dissolveur 172 37
- distance de freinage 203 14
- des droites 346 5
- entre tireurs 294 10
- distillation 170 17
- discontinue du goudron 170 4
- sèche du charbon 170 2
- distiller 350 46, 50
- distributeur *Agric.* 62 42
- *Briq.* 159 7
- *Compas.* 174 20
- *Bureau* 249 51
- à trois voies 92 34
- automatique de billet 268 28
- automatique de cigarettes 268 69
- de tière 266 68
- de billets avec changeur de monnaie 197 33
- de blé empoisonné 83 31
- de boîtes 74 53
- de composition 162 13
- de copies 249 43
- de coton 22 36
- de fumier 62 21
- de monnaie 236 28
- de papier hygiénique 49 10
- de papier ménage 40 1
- de ruban adhésif 247 27
- de serviettes en papier 196 10
- de sparadrap et de petites pièces 22 64
- de timbres 236 19
- de tracts 263 9
- d'eau 274 17
- linéaire 159 7
- distribution *Compas.* 174 30
- *Serv. eaux.* 269 22
- conduite de 235 56
- d'eau potable 269 1-66
- des matrices 174 22
- du courrier 236 50-55
- divergent 90 13
- dividende *Bourse* 251 18
- *Math.* 344 26
- divinité de la mer 327 23, 40
- hindoue 337 19
- diviseur 344 26
- de chaumes 64 1
- optique 240 35
- division 344 26
- de fréquence 110 16
- de la voûte céleste 3 1-8
- optique 240 35
- dizaine de chapelet 332 32
- DM 252 7
- doberman 70 27
- dock flottant *Mar.* 222 34-43, 36-43
- flottant *Ports* 225 16
- flottant, structure du 222 37-38
- flottant immergé 222 41
- flottant remonté 222 43
- document confidentiel 246 25
- dodécaèdre 351 22
- pentagonal 351 8
- rhomboidal 351 7
- dog-cart 186 18
- dogue danois 70 14
- doigt, bout du 19 79
- de guidage 243 21
- d'entraînement 157 44
- levé 260 20
- doline 13 71
- dollar 252 33
- dolly 310 49
- dolmen 328 16
- à couloir 328 16
- domaine d'exploration par fusée 7 24
- d'exploration par sautier 7 33
- dôme à bulbe 121 25
- de la cuve 92 45
- de vapeur 210 12
- montagneux 12 35
- domestication 250 22
- domino *Jeux.* 276 34
- *Carnaval* 306 15
- basculant 326 39
- dominos 276 33
- dompneur 307 52
- donjon 329 4
- donnée technique 151 32
- données géologiques d'une mine de sel 154 57-68
- traitées par calculateur 258 13
- donneur 183 2
- dominant 120 51
- dorsal 18 59
- doture 129 40
- du dos d'un livre 183 1
- doryphore 80 52
- dos *Anat.* 16 22-25
- *Ust. table* 45 56
- *Cheval* 72 29
- *Reliure* 185 41
- encollage du 183 14
- d'âne 206 46
- de la charnière 114 54
- de la main 19 83
- de l'appareil 115 23
- du pied 19 61
- d'un livre 183 1
- spécial pour enregistrement des données 115 57

- dosage du kieselguth 93 3
- doseur de durcisseur 130 33
- de pâte 172 3
- dissilim 2 8
- dosimètre 2 8-23
- dossard 301 37
- dousse 120 96
- dossierer de pied 43 4
- de tête 43 6
- dossier 42 25
- confidentiel 246 25
- de siège 207 66
- irrclinable 191 35
- suspendu 248 2, 3
- dossier-classeur 245 6
- dossière 71 17
- douane 217 24
- doublage 311 37-41
- des rubans de carte 164 5
- double Jeux 276 35
- Sports 293 2 à 3
- hémol 320 53
- holland d'amarrage 217 11
- ciseau 298 40
- cléde jambe 299 11
- contre-clave 321 42
- croche 320 17
- dames 293 2 à 3
- dièse 320 51
- flux 232 46
- fond cellulaire 222 60
- jersey 171 47
- messieurs 293 2 à 3
- mixte 293 2 à 3, 49
- pause 320 20
- porte 267 27
- porte à vantaux pliants et pivotants 208 7
- porte verticale décalée 301 70
- rideau 44 13
- ronde 320 12
- saut périlleux arrière groupé 282 42
- toit 278 22
- trois 302 14
- doubleau 335 18
- doublier 168 56
- doublure de braguette 32 24
- de toile 355 57
- en peluche 101 3
- en tricot 101 17
- doucette 57 38
- douche Maison 49 39, 40, 42, 44
- Mar. 228 30
- Aéroport 233 46
- Sports 282 2
- à main 105 30, 106 13
- tiède 281 29
- douchette 200 15
- Imprim. 179 7
- réglable 49 41
- douille 305 36
- à baïonnette 127 65
- en carton 87 50
- pour lampe à incandescence 127 60
- pour lampe fluorescente 127 62
- douve Tonell. 130 9
- Chevalerie 329 37
- Zool. 356 3
- douzaine, dernière 275 27
- première 275 25
- intermédiaire 275 26
- douze 175 28
- derniers 275 27
- du milieu 275 26
- premiers 275 25
- drachme 252 39
- drag 289 48
- dragage, godet de 226 44
- Drago 3 32
- Dragon Astr. 3 32
- Sports 284 57
- drago Best, fabul. 327 1
- corps de 327 19
- dragonne Alpin. 300 32
- Sports hiver 301 7
- drague 258 87
- à chaîne à godets 216 56
- à godets 226 41
- aspiratrice 216 59
- flottante 216 56
- suceuse 216 59
- dragueur de mines rapide 258 84
- druille de clin-foc 219 12
- de foc Mar. 219 14
- de foc Sports 284 15
- drain 26 47
- de ciment 200 62
- d'évacuation 216 36
- drainage 200 61
- draisine 213 32
- drakkar viking 218 13-17
- drap 43 9
- de lin 43 9
- de lit 50 5
- drape 338 33
- drapeau Drapeaux 253 7-11
- Sports 293 88
- à damier 273 34
- de coin 291 8
- de départ 273 34
- de gymnastique 297 49
- de ligne médiane 291 64
- de l'ONU 253 1-3
- des Jeux olympiques 253 5
- de Conseil de l'Europe 253 4
- du juge de touche 291 60
- en berne 253 6
- européen 253 4
- national 253 15-21
- olympique 253 5
- tricolore 253 16
- drèche 92 50
- dressage 289 1-7, 3
- en liberté 307 30-31
- dresseur 307 31, 52
- dressoir Ust. table 45 44
- Rest. 266 41
- dribble 291 52
- drifter 90 1
- drille Orffevre 108 4
- Town. 135 22
- Serr. 140 13
- drilling 87 23
- drink, long 317 32
- drisse 253 2
- de pavillons 223 10
- de pie 219 49
- drive 293 83
- driver 293 91
- en casaque de course 289 26
- droit 252 8
- de vote 263 24
- droit 347 12
- pente de la 347 12
- segment de 346 16
- du vaisseau 346 20
- g² 2 346 2, 3
- dromie 358 1

F-72

- droséra 377 14
- drupe 59 1-36 ; 370 99 ; 382 51
- déhiscente 59 41, 43
- dryade 51 7
- duc d'albe *Mar.* 222 35
- d'albe *Ports* 225 12
- duffle-coat 271 21
- dundee 90 1
- dune 13 39
- en croissant 13 40
- mouvante 13 39
- dunette *Mar.* 223 33
- *Mil.* 258 22
- duodénum 20 14, 43
- duolet 321 23
- duramen 120 84
- durtillon 72 27
- duvet *Text.* 168 43
- *Camping* 278 30
- dynamo 190 76
- de vélo 187 8
- dynamomètre 308 11
- dynastart 212 30

- E**
- eau, château d' *Cartogr.* 15 81
- , château d' *Serv. eaux* 269 18
- , conduite d' 334 54
- , jet d' 272 22, 62
- , jeux d' 272 8
- , ligne d' 282 31
- , niveau d' 349 16
- , pièce d' 272 50
- , vache à 278 32
- ammoniacale 156 39
- brute 269 4
- de pâte 172 55
- de refroidissement *Nucl.* 154 18
- de refroidissement *Moieur* 190 62
- de refroidissement *Ch. de f.* 212 21, 65, 78
- de retour 172 26
- de table 98 87
- de toilette 106 9
- dentifrice 49 36
- douce 221 70
- du baptême 332 12
- filtrée 269 12, 13
- gazeuse 98 87
- minérale *Epic.* 98 87
- minérale *Rest.* 266 61
- potable 269 1-66
- résiduaire 156 38
- salée 274 4
- sous-jacente 12 32
- souterraine 12 21
- usée 199 20
- eau-forte 340 14-24
- eaux d'infiltration 216 37
- résiduaires 172 63
- ébarbage et le parachèvement des pièces moulées 148 38-45
- ébarbeur *Mach. agric.* 64 10
- *Métall.* 148 43
- ébarboir 340 17
- ébauche 162 40, 47
- gravée 338 41
- ébauchoir 339 10
- ébène, touche en 325 5
- ébéniste 132 38
- éboueuse 199 41
- éboulement 11 46
- de la berge 216 5
- éboulis 11 47
- ébrasement de fenêtre 118 11
- ébrasure de fenêtre 118 11
- écaille *Arts.* 335 15
- *Zool.* 364 11
- *Bot.* 372 5, 38, 42
- avec sacs polliniques 372 45, 50
- chinée 365 8
- de cire 77 25
- du cône 372 8, 14, 27
- du cône femelle 372 34
- du fruit 372 67
- mariée 365 7
- écart, grand 314 20
- maximal des jambes 298 25
- écarté 314 15
- écarteur 119 81
- en fil 26 50
- E.C.G. de longue durée 25 45
- échafaudage *Constr.* 118 86-89 ; 122 34, 66
- *Ponts* 215 62
- *Mar.* 222 18
- de cale 222 19
- en tubes d'acier 119 46
- échalas 78 7
- échancrure 324 74
- échangeur auxiliaire de chaleur de l'huile 212 43
- de chaleur *Nucl.* 154 6, 44
- de chaleur *Cokerie* 156 27
- de chaleur *Ciment.* 160 4, 6, 7
- de chaleur *Papet.* 172 19
- de chaleur *Autom.* 192 61
- de chaleur *Ch. de f.* 207 6 ; 209 15
- de chaleur *Mil.* 259 66
- de chaleur à cyclone 150 6
- de chaleur de l'huile 212 55
- de chaleur de l'huile de transmission 212 36
- de chaleur pour gaz d'échappement 155 9
- de température 192 61
- échanson 329 69
- échantillon médical 22 41
- échappement 195 51
- , lumière d' 242 58
- , silencieux d' 305 93
- , soupape d' 242 53
- des turbines 146 5
- échappe 121 30
- nouée en cravate 253 9
- utilisée pour soutenir le bras 21 2
- échasse *Constr.* 118 22 ; 119 47
- *Parc attr.* 308 49
- blanche 359 19
- échassier 359 18
- échauguette 329 28
- échéance 250 16
- échec et mat 276 15
- échecs 276 1-16
- , joueur d' 265 17
- , partie d' 265 17
- échelle *Cartogr.* 14 29
- *Méd.* 21 32
- *Maison* 38 15 ; 47 5
- *Constr.* 118 42, 86
- *Ch. de f.* 211 43

F-73

- *Inst. flo.* 217 8
- , grande 270 10
- à crochets 270 10
- à poissons 89 93
- avec aiguille de mesure 114 58
- coudée rotative 5 20
- coulissante 270 14
- d'accès au niveau intérieur 235 28
- d'avance de coupe 157 61
- de corde *Jeux enf.* 273 49
- de corde *Cirque* 307 8
- de coupée 221 91, 98
- de couvreur 38 4
- de descente 221 123
- de hauteur de coupe 157 10
- de hauteur de trait 157 60
- de jardin 52 8
- de marée 225 37
- de mesure 242 75
- de mise au point 115 4
- de réductionnn triangulaire 151 34
- de rondins 273 22
- de temps 10 17
- de tirants d'eau 222 73
- d'écluses 217 17-25
- de mise au point 115 4
- de réduction triangulaire 151 34
- de rondins 273 22
- de temps 10 17
- de tirants d'eau 222 73
- d'écluses 217 17-25
- d'enregistrement 224 66
- d'épaisseur de débit 157 58
- des altitudes 7 35
- des diaphragmes 115 56
- des gris 343 11
- des températures 7 36
- d'étiage 15 29
- double 128 52
- en acier 270 10
- graduée *Mach.-out.* 149 63
- graduée *Bureau* 249 12
- mécanique 270 10
- musicale 321 42-50
- orientable automobile 270 9
- plate de couvreur 122 63
- pliante 129 5
- verticale 296 21
- échelon *Maison* 38 17
- *Serv. eaux* 269 28
- échenilloir élagueur 56 11
- échiffre 123 45
- échine 334 21
- de pore 95 47
- échinocactus 53 14
- échinoderme *Zool.* 357 38-39
- *Faune abyss.* 369 3, 11, 17, 18, 19
- échiostoma 369 13
- échiquier 47 20
- avec les pièces dans la position de départ 276 1
- écho 224 63
- échoppe *Compos.* 175 33
- *Arts graph.* 340 20
- écho-sondeur 224 24, 61-67
- éclair 9 39
- éclairage 210 46
- de jardin 37 38
- de la rue 268 49
- de piste 317 14
- de scène 318 23
- de secours 312 6
- de sécurité 312 6
- d'horizon 316 15
- du tableau de bord 197 30
- incident 112 63
- indirect 317 12
- éclairagiste 307 4
- éclaircissage 84 37
- éclairreur 278 8-11, 11
- éclat de bois 136 12
- éclateur 153 62
- éclipse de Lune 4 29-35, 34-35
- de Soleil 4 29-35, 32
- totale 4 33
- totale de Soleil 4 39
- écliptique 3 2
- éclisse *Méat.* 210 21
- *Constr.* 122 48
- *Vann.* 136 23
- *Ch. de f.* 202 12
- *Mus.* 323 4, 25
- éclosier 74 30
- écluse à sas 15 58
- de chasse 216 34
- de refoulement 15 69
- en échelle 217 17-25
- école 260 ; 261
- communale 260 1-85
- élémentaire et cours moyen 260 1-85
- primaire 260 1-85
- écoperche 118 23 ; 119 47
- écorage des grumes 85 23
- écorce *Constr.* 120 86
- *Bot.* 370 8
- du cannelier 382 25
- terrestre 11 1
- écoulement *Maison* 49 45
- *Cours d'eau* 216 9
- de fond 269 34
- écoute 219 68
- , barre d' 284 27
- , filoir d' 284 29
- , grande 284 28
- , point d' 284 41
- , d'artimon 219 69
- de voc 284 23
- en test 238 46
- écouteur *Poste* 237 8
- *Electr. gd public* 241 69
- *Bureau* 245 15 ; 246 15
- *Ecole* 261 40
- auriculaire 248 35 ; 249 63
- écouille *Atterr. Lune* 6 38
- *Mar.* 222 65
- de la capsule spatiale 6 10
- du compartiment à charge utile 235 14
- écouvillon *Maison* 38 35
- *Chasse* 87 62
- écran *Enseign.* 242 26, 84
- *Cine* 310 16 ; 312 11
- acoustique 309 17
- ant-éblouissant 210 60
- ant-halo 310 51
- ant-projection 132 47
- ant-protectionnn 157 59
- couleur 240 15
- dans son logement 318 21
- de béton 154 20
- de contrôle 27 23
- de contrôle de présence 238 60
- de contrôle des voies de caméra 238 65

F-74

- de contrôle d'image 238 33
- de mirage 74 40
- de mise au point 112 21
- de plomb 2 46
- de projection *Radiodiff.* 238 32
- de projection *Ciné* 310 16 ; 312 11
- de protection 2 46
- de visualisation *Méd.* 23 27
- de visualisation *Bureau* 248 16, 44
- dépoli 117 94
- fluorescent 240 19
- opaque 310 51
- pare-flammes 259 27
- pare-flammes escamotable 359 15
- protecteur 2 31
- protecteur refroidi par eau 5 31
- raddar 224 12
- vidéo 236 40
- écrémeuse 76 14
- écrémoir 148 17
- écran à alliances 36 6
- écriture 341 ; 342
- , cahier d' 260 18
- cunéiforme 341 8
- du sanscrit 341 9
- onciale 341 17
- pictographique 341 1
- runique 341 19
- sinaïque 341 13
- écritures des différents peuples 341 1-20
- écrou 187 53
- écrou à créneaux 143 24, 77
- à oreilles 143 42
- crénelé 143 24, 77
- cylindrique à trous percés en croix 143 35
- de blocage 187 64
- de rayon 187 29
- de réglage 143 35
- du pied 115 30
- hexagonal 143 18
- papillon 187 39
- six-pans 65 68
- écu 254 5
- , canton d' 254 18-23
- rectangulaire 329 56
- écubier 222 75 ; 227 11
- d'ancre 258 54
- de mouillage 258 54
- écueil 13 25
- écuelle 70 32
- écumoire 96 43
- écureuil 366 19
- écurie 62 2 ; 75 1
- écusson 82 5 ; 358 30
- des provinces 252 14
- du constructeur *Bicycl.* 187 15
- du constructeur *Autom.* 191 12
- écuyer *Cirque* 307 26
- *Chevalerie* 329 68
- Edam 99 42
- edelweiss 378 9
- édifice cristallin 351 1-26
- néo-classique 336 15
- éditeur, marque d' 342 40
- éditorial 342 48
- éducation préscolaire 48 1-20
- effacé 314 13
- effet de commerce 250 12
- du séisme 11 45-54
- lumineux 316 2
- sonore 310 30, 59
- effigie 252 12
- effondrement 11 32-38
- effort de traction 211 26
- effraie 362 17
- effusion 11 51
- de boue 11 51
- égalisateur 311 19
- égalité, signe d' 344 23
- égantier 370 100 ; 373 26, 27
- église 330 ; 331 1 ; 332
- baroque 336 1
- catholique 330 31 - 62
- du village 15 107
- gothique 335 22
- Renaissance 335 42
- repère 15 64
- romane 335 1-13
- égoïne *Constr.* 120 60
- Ménais.* 132 44
- *Briek.* 134 27
- égout 122 5
- mixte 198 27
- égouttoir 266 2
- à vaisselle 39 33
- Egypte ancienne 341 1
- égyptienne 342 8
- éjecteur de billes, 157 19
- éjection, tuyère d' 232 39, 45
- élan 367 1
- élasticité 170 46
- élatéridé 80 37
- électeur exerçant son droit de vote 263 24
- élection 263
- électrice 263 22
- électricien *Electr.* 127 1
- *Théât.* 316 37
- de plateau 310 37
- électro-aimant *Atome* 1 63
- *Poste* 237 47
- desserreur de frein 143 102
- du système inductif de contrôle 242 38
- électrocardiogramme 23 27 ; 25 2, 21, 28
- électrocardiographe 23 24 ; 25 27, 41
- portatif pour les urgences 25 46
- électrode *Méd.* 25 35
- *Al. aut.* 94 8
- *Soud.* 142 10
- *Métall.* 147 52
- à sangles 23 30
- à ventouse 23 29
- à ventouse 23 29
- de défibrillation 25 26
- en platine iridié 24 44
- interne 2 3
- poussée par cathétérisme intraveineux 25 38
- électrofiltre *Centr.* 152 13
- *Cokerie* 156 20
- *Papet.* 172 39
- pour les gaz perdus 160 7
- électron 1 3, 17, 32
- libre 1 25
- électronique grand public 241
- électrophone 317 19
- électrotome 22 38
- électrovalve 139 23
- élément armoire 42 7 ; 46 3
- bas 39 9 ; 42 6

F-75

- chasse-neige 304 9
- d'angle 39 27
- de bureau 248 39
- de centrale solaire 155 28
- de commande 259 69
- de contact 237 46
- de cuisine 46 29
- de décor 315 30 ; 316 35, 47
- de gouverne mobile 235 33
- de la fixation 301 54-56
- de l'ensemble 348 2
- de machine 143
- de plinth 296 16 ; 297 9
- de radiateur *Maison* 38 77
- de radiateur *Plomb.* 126 21
- de réglage 237 49
- de treillis 215 24
- d'élévon mobile 235 33
- deux portes 46 6
- d'image 243 60
- en épi 42 19
- figuré urinaire 23 58
- fissile 149
- haut 46 30
- imprimant 178 39
- modulaire d'assemblage 248 48
- préfabriqué 215 58
- sensible 10 22
- séparateur 167 6, 40
- suspendu 39 8 ; 44 17
- vibrant 110 9
- vitrine 42 5
- éléphant 356 9, 10
- d'Afrique 366 20
- d'étoffe 47 6
- élevage avicole 74 1-27
- de poulets 74 11-17
- de truites 89 14
- de bétail 75
- sur litière 74 1-17
- élevateur *Méd.* 24 48
- *Sports.* 288 42
- à godets *Consir. rout.* 200 49 ; 201 21
- à godets *Ports* 226 43
- à orge 92 33
- continu 170 36
- de betteraves 64 95
- de cale 226 23
- de chantier 118 31
- de distribution des matrices 174 22
- de fanes 64 90
- de filler 200 51
- de malt 92 35
- élévation à une puissance 345 1
- de côté 151 18
- de face 151 17
- de la locomotive 212 51-67
- d'un demi-ton 320 50
- d'un ton 320 51
- latérale *Ch. de f.* 207 1, 22-25, 37, 60, 74
- élévation latérale *Mil.* 259 2-11
- élève 260 3, 67-80
- en train de nager 282 17
- éleveuse artificielle 74 3
- élévon 235 34
- élingue en chaîne 226 26
- ellipse 347 22
- ellipsoïde de révolution 347 42
- éloïde du Canada 378 56
- élyme des sables 15 7
- élytre 82 10 ; 358 56
- sonore avec nervure de stridulation 81 8
- émail *Anat.* 19 30
- *Ecole* 260 62
- héraldique 254 24-29
- emballage perdu 93 28
- sous film rétractable 76 24
- emballeuse automatique 74 46
- embarcadère *Cours d'eau* 216 7
- *Camping* 278 13
- embarcation *Cours d'eau* 216 11
- *Ethnol.* 354 20
- construite à clins 283 18
- construite à franc-bord 283 9
- de course à l'aviron 283 9-16
- de débarquement 259 46
- de sauvetage 258 12, 45, 61 ; 259 35
- individuelle légère 353 12
- embase *Maison* 44 23
- *Opt.* 112 27
- *Méc.* 143 33
- *Arts* 334 28-31
- conique 143 67
- du guidon 255 23, 37
- hydraulique 310 50
- embasement 123 3
- embauchoir 100 32
- en fer 100 34
- tendeur 100 55
- emblavement 63 10-12
- embouchoir 255 11
- embouchure 323 36 ; 324 33
- du fleuve 13 J
- embout 107 40
- antiparasite 190 35
- buccal 27 38
- de gonflage 196 21
- d'ensachage 83 55
- en caoutchouc 114 45
- embouteilleuse circulaire 79 9
- emboutissoir 340 14
- embranchement cintré 203 46, 47
- courbe 203 48
- droit 203 45
- ferroviaire 225 62
- embrasure *Maison* 37 26
- *Constr.* 120 32
- embrayage *Autom.* 191 44, 96
- *Ch. de f.* 212 82
- à disques 139 21
- à disques à sec 190 78
- de ventilateur 190 8
- d'entraînement 177 54
- hydraulique 65 37
- monodisque 190 71
- principal 65 39
- embèvement 121 90
- embryon 384 22
- émersion 89 77
- émetteur 10 62
- récepteur radio 270 41
- de son à infrarouge 242 29
- émetteur-récepteur 288 17
- de rac-similé 245 1
- émeu 359 1
- éminence de l'articulation métatarso-phalangienne 19 58
- thénar 19 75

- emménagement** 227 19
- Éminent** 99 41
- émoultuse à trois sections** 65 89
- émoussoir** 56 14
- empannage** 285 26
- empannon à noulet** 121 64
- de croupe 121 63
 - de long pan 121 61
- empâtage de la farine** 92 43
- empâtement de patin** 303 7
- empeigne** 100 60
- en cuir 291 26
 - en cuir souple 101 46
 - en tissu éponge 101 23
 - en velours côtelé 101 26
- empennage** *Jard.* 55 36
- *Aéron.* 229 23-36
 - *Sport.* 305 62
 - bidérive 229 32
 - courant 229 23
 - cruciforme 229 28
 - de direction 229 24-25
 - de stabilisation *Aéron.* 234 7
 - de stabilisation *Mil.* 256 22
 - double 229 34
 - en T *Aéron.* 229 29
 - en T *Mil.* 256 31-32
 - en T *Sports.* 287 10
 - horizontal 229 26-27
 - papillon 229 31
 - tridérive 229 36
 - tri-longeron 257 20
- empièvement** 30 47 ; 33 19
- à smocks 29 15
 - kimono 31 18
- empierrement** *Constr.* 123 12
- *Cours d'eau* 216 51
- empilage** 157 25
- de contacts 237 45
 - de planches 120 1
- empile** 89 78
- issue d'un hameçon 90 29
- empileuse** 162 20
- Empire, table** 336 16
- emplacement de la table de communion** 330 1
- emplanture** 284 20
- emploi, offre d'** 342 70
- employé affecté à la vente des billets** 204 39
- de banque *Banque* 250 5
 - de banque *Bourse* 251 7
 - de bureau 248 7
 - de guichet 236 16
 - des pompes funèbres 331 40
 - du service après-vente 248 17
- empoise de laminoir** 148 61
- emporte-pièce** *Coord.* 100 45
- *Ferbl.* 125 13
 - à poignée 100 46
 - de marquage 117 95
 - "revolver" 100 44
- empreinte de pas** 86 8
- digitale 264 29
 - quadrillée 340 54
- emprunt** 251 11-19
- en fer à cheval** 260 1
- encadrement du hutoir** 200 30
- en béton armé 119 2
- encadreur** 124 8
- encarteuse-piqueuse** 184 15
- enceinte** 281 17
- mur d' *Chevalerie* 329 15
 - mur d' *Arts* 334 6
 - à trois voies 241 14
 - (acoustique) *Discoth.* 317 15
 - (acoustique) *Boite nuit* 318 12
 - de confinement en acier 154 21
 - de haut-parleurs 241 14
 - du palais 333 31
 - stéréo 241 13-14
- encensoir** 332 38
- enclos des animaux** 272 49
- des éléphants 356 9
 - des reptiles 356 12
- enclume** *Anat.* 17 61
- *Coord.* 100 17, 54
 - *Ferbl.* 125 22
 - *Forge* 137 11-16, 11 : 138 33 ; 139 17
 - *Bureau* 247 5
 - à aiguilles 109 7
- enclumette à battre les faux** 66 11
- encoche** *Géogr.* 13 30
- *Sylvic.* 84 28
 - *Sports* 305 63
 - de guidage 117 36
 - de sensibilité de film 117 37
 - d'insertion de filtre 117 38
- encollage** 165 40
- des bords 185 31
 - du dos 183 14
 - en bande 185 31
 - en plein 185 31
 - en réserve 185 31
- encolleuse** *Menuis.* 133 16
- *Tiss.* 165 52
 - *Reliure* 184 1 : 185 31
 - de mors 185 28
- encolure** 72 14
- encrage** *Imprim.* 180 6-13, 39, 51, 71, 76 ; 181 28, 50
- *Bureau* 249 51-52
 - à plat 181 8
 - avec ses rouleaux 180 60
 - cylindrique avec chargeurs et toucheurs 181 7
 - de rotative 181 57
 - distribuant l'encre 181 19
 - du groupe imprimant supérieur 180 6, 8, 10, 12
- encre de Chine** 151 36, 57, 38, 63, 68
- pour la gravure sur bois** 250 85
- encreur** 249 52
- encrier** *Imprim.* 180 22 ; 181 65
- *Marché puces* 309 78
 - à couvercle 309 78
- encyclopédie** 262 17
- en plusieurs volumes 42 18
- endiguement** 216 51-55
- endive** 57 39
- endos** 250 25
- edossé** 250 26
- endosseur** 250 27
- enduit** 118 83-91 ; 123 5
- de mortier 338 42
 - de plafond 123 59, 72
 - extérieur 122 38
 - hourdé 123 6
 - mural 123 60
- énergie nouvelle** 155

- nucléaire 154
- entaiteau 122 52
- entant 48 2
- chaussures d' 28 45
- baptisé 332 7
- d'âge préscolaire 48 33
- de choeur 330 40 ; 331 45
- enfilage automatique 165 18
- enfouissement 121 85
- entunoir 77 59
- engagement 294 46
- des avancées 149 18
- en octave 294 50
- en quarte 294 47
- en seconde 294 50
- en sixte 294 48
- en tierce 294 48
- ou dégagement 149 34
- engin 296 22-39
- blindé 255 79-95
- de construction routière 200 1-54
- manuel 297 33-50
- routier 200 1-54 ; 201 1
- engrais artificiel 63 14
- azoté 63 14
- chimique 63 14
- de chaux 63 14
- phosphaté 63 14
- potassique 63 14
- engrenage conique 91 25
- d'angle 91 25
- différentiel 65 32
- du moulin à vent 91 11
- planétaire cylindrique 143 94
- enlèvement des ordures 199
- ennemi 352 15
- enrayage 206 49
- enregistrement à vidéocassettes 243 5-36
- des bagages 204 4
- et copie du son 311 1-46
- et reproduction sonores 238 58
- magnétique du son 310 58 ; 311 1
- stéréophonique 310 30
- sur microfilm 242 31
- vidéo à la surface du disque 243 58
- enregistreur *Météor.* 10 61
- *Forge* 138 19
- *Navig.* 224 65
- *Audiowis.* 245 1-4
- à bande des courbes de pression 25 57
- à cassette 241 3
- à huit canaux 27 28
- à mini-cassette 117 73
- de poche 246 32
- de programmes pédagogiques 261 42
- de son optique 311 6
- de vidéocassettes 243 7
- d'impulsions 26 32
- potentiométrique 23 55
- vidéo portable 243 4
- enrobage bitumineux 200 48
- enrochement 216 51
- enroulage 173 28
- enroulement basse tension 153 16
- du fil 170 44
- haute tension 153 15
- primaire 153 15
- secondaire 153 16
- enrouleur 214 29
- de câble 270 55
- mobile 56 26
- enrouleuse *Métall.* 148 72
- *Papet.* 173 41
- ensacheuse de ciment pour sacs en papier à valve 160 36
- enseignant du supérieur 262 3
- enseigne de toit en lettres lumineuses 268 45
- du magasin 268 39
- du taxi 268 65
- lumineuse 268 16
- principale en lettres lumineuses 268 45
- enseignement audio-visuel 232 7
- en groupe 242 1
- programmé 242 36
- secondaire 261
- ensemble 348 1-3e 7, 8, 9, 10
- de conférence 246 31-36
- de plage 280 19
- de promenade 29 1
- de têtes 241 59
- hydraulique coiffant la presse 139 36
- robe 31 6
- son-image 117 102
- ensemencement *Plantes* 54 1
- *Agric.* 63 10-12
- enseleuse à maïs automatique 64 34-39
- ensilage 162 53
- ensouple *Tiss.* 165 29, 42
- *Text.* 167 53
- de derrière 166 48
- de devant 166 16, 46
- de tissage 166 48
- d'enroulement 167 29
- d'enroulement du tissu 166 20
- encollée 165 56
- ensoupleuse 165 55
- entablement 334 11-14
- entablure 106 26
- entaille 84 28
- érodée par le déferlement 13 30
- ente 54 30-39
- enterrement 331 33-41
- entier, nombre 344 10
- entonnoir *Photo* 116 12
- *Chim.* 350 16
- de Buchner 349 11
- de pliage 181 53
- de remplissage 96 50
- d'entrée des mâches 164 15
- entourage de la pièce 36 38
- entraînement 214 2
- à courroie trapézoïdale 180 58
- à genouillère 181 16
- à sec 282 20
- d'avance de la table 150 34
- de mise au point à friction 116 33
- de rembobinage 115 29
- des broches 164 31
- du ventilateur hydrostatique 212 62
- électrique 139 9
- hydraulique 139 15
- entraîneur 283 20 ; 290 11 ; 291 55 ; 292 57

F-78

- de tambour 116 19
- entraîneuse 318 33
- entrait 121 29, 53
- retroussé 121 35, 38
- suspendu 121 66
- entrechat 314 22
- quatre 314 22
- entrecôte 95 18
- entrée *Maison* 41 1-29
 - *Aéroport* 233 36
 - *Cité* 268 13
 - *Natation* 281 37
 - *Cirque* 307 19
 - - sortie de données sur bande 237 59
 - comique 307 25
 - d'air *Mil.* 256 5
 - d'air *Pompiers* 270 60
 - d'air annulaire 232 52
 - d'air du réacteur 257 12
 - d'air frais 192 60
 - de la piste 307 11
 - de la salle des coffres-forts 250 11
 - de serrure 140 40
 - des clowns 307 25
 - des rubans dans le banc d'étrage 164 21
 - du canal 217 15-16
 - du microphone stéréo 241 65
 - du nid 359 28
 - du rayonnement 1 64
 - du tissu plissé 168 26
 - d'un navire au bassin 222 41-43
 - en douane 225 5
 - fortifiée 329 22
 - latérale 331 15
 - pour les différentes sources sonores 117 27
- principale 319 6
- entremets en sachet 98 50
- entremise de bossoir 221 102
- entrepont 223 76
- entrepôt *Ch. de f.* 206 53
 - *Ports* 225 7, 23 ; 226 1
 - à fruits 225 52
 - de transit de marchandises diverses 225 9
 - frigorifique 94 21-24
 - pour conteneurs 225, 48 ; 226 1
- entreprise de production horticole et maraîchère 55 1-51
- entretien des sols 50 53-86
- entretoise *Constr.* 119 51, 67 ; 120 26, 55
 - *Sports* 283 46
 - d'appui 120 50
 - de contreventement 121 30
 - d'échafaudage 118 25
 - transversale 152 37
- enveloppe *Géogr.* 11 3
 - *Bicycl.* 187 30
 - *Math.* 347 40
 - de jute 163 4
 - de l'oeuf 74 59
 - de toile dans son sac 283 65
 - électorale 263 21
- enveloppement 294 49
- envergure 229 2
- énolienne *Cartogr.* 15 73
 - *Jard.* 55 34
 - *Energ.* 155 42
 - miniature 308 15
- épaisseur 173 10
 - , compas d' 339 3
- épaisseur 172 24, 42, 48
- laveur 172 44
- épanchement de boue 11 51
- épandage 200 42
- épandeur de fumier 62 21 ; 63 39
- épandeur-régleur-dameur 200 31
- épaule *Anat.* 16 22
 - *Cheval* 72 18
 - *Chasse* 88 17, 38
 - *Viande* 95 42
 - avec la jambe de devant 95 22
 - avec le jarret de devant 95 22
 - avec le trumeau de devant 95 22
 - de veau 95 9
- épaulé avec fente 299 4
- épaulement 175 40
 - rocheux 12 41
- épaulière *Soud.* 142 5
 - *Chevalerie* 329 45
- épave 224 84
 - à droite du chenal 224 85
 - à gauche du chenal 224 86
- épeautre 68 24
- épée *Escrime* 294 36
 - *Taurin.* 319 32
 - de chasse 166 53
 - de cour 355 63
 - électrique 294 26
- épeire diadème 358 45
- épiste 294 25
- éperon 71 50-51
 - à la chevalière 71 51
 - à mollette 71 50
 - d'abordage 218 9
 - sectionné 13 12
- épervier 89 31
- d'Europe 362 12
- éphémère 358 6
- épi *Géogr.* 13 37
 - *Agric.* 68 2
 - *Bot.* 370 67
 - de fleurs 383 62 ; 384 63
 - de maïs 68 36
 - spirangifère 376 19
 - stamine 378 22
 - transversal 216 19
- épice tropicale 382
- épicea *Jard.* 51 10
 - *Bot.* 372 12
- épicycle 11 33
- épicerie *Maison* 47 27
 - *Epic.* 98 1-87
 - fire 98 1-87
- épiderme de la pomme 58 57
- épithyme 20 73
- épigastre 16 35
- épiglotte 17 51
- épillet *Agric.* 68 3, 10
 - *Bot.* 69 23 ; 375 41, 42 ; 383 66
 - en panicule 68 35
- épirdard 57 29
- épine 60 18
 - dorsale 17 2-5
 - noire 374 27
- épinette 322 45
- épingle à cheveux 301 69
 - à crier 328 27
 - à tête globulaire 328 25
 - de cravate 36 22
 - de fixation 54 13
- épithaphe 331 14
- épithéor 136 38

- épou 88 31
- d'embaumure 88 10
- éponge *Ecole* 260 42
- *Zool.* 357 13
- de toilette 49 6
- pour humidifier la pierre lithographique 340 25
- siccuse 369 7
- épontille de cale 222 61
- épouvantail 52 27
- épreuve 340 43
- d'adresse 290 32
- de fond 289 16
- d'endurance 290 33
- éprouvette 23 43
- à pied 350 45
- graduée *Météor.* 10 47
- graduée *Photo* 116 11
- graduée *Papel.* 173 4
- graduée *Ecole* 261 26
- graduée *Chim.* 350 26
- graduée avec bouchon 350 27
- épuisement 144 46
- épuisette 89 2
- épurateur 172 50 : 173 13
- centrifuge 172 22, 56 : 173 11
- de fil à lumière réglable 165 20
- dégrossisseur 172 21
- limateur 172 58
- épuration 145 28-35
- équarrisseur 94 1
- équarrisseur 109 8
- équateur 14 1
- céleste 3 3
équation 345 4, 9
- de la droite 347 12
- d'identité 345 5
- équerre *Orfèvre* 108 28
- *Dess.* 151 7
- *Reliure* 183 17
- equerre *Ecole* 260 37
- équerre, fausse 120 81
- à chapeau 134 26
- à chapeau d'ajusteur 120 69
- à lame d'acier 120 69
- à 45° 120 82
- au sol 295 16
- au sol, jambes écartées 295 18
- coupe-verre 124 20
- de massicot 185 4
- de menuisier 132 6
- de patronnage 103 13
- de précision 140 57
- d'onglet 120 82
- dorée 295 17
- forcée au cheval 297 32
- *Discret* 151 8
- métallique à 90° 120 78
équilibre 307 44
- fessier, jambes fléchies 295 9
- fessier, jambes tendues 295 10
- fessier avec jambe repliée 295 12
- fessier avec jambes élevées serrées 295 13
- équilibriste 307 48
- équinoxe 3 6-7
- d'automne 3 7
- du printemps 3 6
- équipage 228 32
- équipe de nuit 148 13
- de pompiers 270 34
- équipement à rayons X 27 6
- arrière du car de reportage 239 1
- autonome de survie 6 20
- d'amplification et de roucage 310 59
- d'autocommutation 237 41
- de conduite de tir 255 74
- de haute montagne 300 31-57
- de joute 329 76
- de la gymnaste 297 51-52
- de laboratoire 116 1-60
- de l'alpiniste 300 31-57
- de lavage par arrosage 169 29
- de mixage pour film magnétique 311 21
- de plongée 279 8-22
- de ski de fond 301 14-26
- de survie 6 23
- de traitement de données 237 60
- d'enregistrement et de lecture 311 23
- d'enregistrement magnétique du son 310 58
- d'entrée - sortie de données sur bande 237 59
- du guidon 188 30-35
- du gymnaste 296 61-63
- interchangeable pour wagons plats 213 40
- intérieur du car de reportage 239 6
- mécanique de l'automotrice d'entretien 211 44-54
- ophtalmologique 111 43
- pour la création de programmes 242 7
- pour peinture sans air 129 36
- équitation *Zool.* 71 1-6
- *Equitation* 289
- érable 371 53
- ergate 358 38
- ergonomie 23 26-31
- *Zool.* 73 26
- *Chasse* 88 23, 57, 82
- de boulo 143 29
- de seigle 68 4
- éricacée 53 12
- Eridan 3 12
- Eridanus 3 12
- Erlemeyer, fiole d' 350 39
- erminette 120 70
- éruption du Krakatoa 7 21
- érythrée centauree 380 10
- escabeau 126 2
- métallique 50 35
- escalade 300 2-13
- de rocher 300 2-13
escalier *Constr.* 123
- *Mar.* 223 24
- à quartier tournant 123 75
- à vis 123 76
- circulaire monté sur colonne centrale 123 77
- d'accès aux quais 204 25 : 205 2
- de descente aux toilettes 268 62
- de la chaire 330 18
- de sous-sol 123 16
- des cabines 259 86
- du quai 283 22
- en bois 38 25
- en colimaçon 123 76
- en colimaçon à noyau plein 123 77
- en dur 123 16
- en hélice 123 76

F-80

- en paliers 123 42-44
- extérieur de la cave 118 4
- monumental 333 33
- rompu 123 42-44
- roulant 271 22
- tournant à noyau creux 123 76
- escargot *Houl-pâtiss.* 97 38
- *Zool.* 357 27
- des vignes 357 27
- escarpement 13 57
- escarpin 101 29
- entoué 101 54
- escarpolette à pneu 273 18
- esche 89 65-76
- esclave de baret 306 41
- escrime 294 1-33
- escrimeur tirant en assaut 294 5-6
- escudo 252 23
- ESO 5 1-16
- espace 175 17
- d'enregistrement 177 49
- interstellaire 7 34
- vert 37 76
- espace-bade 174 24
- espadrille *Chauss.* 101 54
- *Constr.* 122 75
- Espagne 252 22
- espallier *Maison* 37 33
- *Gymnast.* 296 20
- espar 219 32-45
- esparcette 69 10
- esprit de la tempête 327 55
- de sel 125 7
- des vents 327 55
- Esquimaux 353 1
- esquisse 338 43
- à la craie 338 4
- de costumes 315 39
- esquive 298 30
- latérale 299 29
- essai, tube à 350 34
- essaim d'abeilles 77 53
- essayage, cabine d' 273 32
- des lunettes 111 1-4
- esse 96 55
- essence auto 145 54
- d'aviation 145 57
- normale 196 1
- super *Pétr.* 145 55
- super *Autom.* 196 1
- essieu, boîte d' 210 10
- avant 189 34
- couplé 210 36
- full-floating 65 33
- monté 212 3 ; 213 3
- monté moteur 209 3
- moteur 210 37
- porteur 210 35
- rigide 192 65-71
- essorage du tissu 168 14
- essoreuse 169 23
- centrifuge oscillante 169 14
- essuie-glace 191 41
- essuie-vitre 191 41
- est 4 14
- estampage 139
- estampeuse d'onglets 124 7
- estocade 319 30
- estomac *Anat.* 20 13, 41-42
- *Apicult.* 77 16
- estrade 338 30
- abaissable 316 34
- de travail 118 17
- étable 62 7
- de vaches laitières 75 14
- établi *Coord.* 100 33
- *Orfèvre* 108 20
- *Horlog.* 109 2
- *Vitr.* 124 15
- *Ferbl.* 125 10
- *Forge* 137 21
- *Serr.* 140 7
- *Ecole* 260 46
- de menuisier 132 29-37
- de plombier 126 11
- étau 134 41
- établissement de cure avec le casino 274 8
- de pisciculture 89 11-19
- étage 37 3
- 511 m 154 73
- de décollage 234 3
- de descente 6 28-36
- de dessiccation 92 18, 30
- de lavage 92 3, 37
- de montée 6 37-47
- de séchage 92 16, 29
- de sortie vidéo 240 13
- de touraille 92 16-18
- de trempage et de germination 92 8, 28
- final de couleur 240 13
- hors-toit 37 83
- inférieur 194 37
- 490 m 154 83
- supérieur 194 38
- étagère 99 23
- à bouteilles *Rest.* 266 10
- à bouteilles *Hôtel* 267 64
- à bouteilles *Discoth.* 317 4
- à dossiers 248 10
- à épices 39 31 ; 47 29
- à linge 43 2
- à livres 46 7
- à verres *Rest.* 266 9
- à verres *Hôtel* 267 65
- à verres *Thermal.* 274 16
- à verres *Discoth.* 317 5
- bibliothèque 43 14
- de rangement du matériel de cordonnier 100 36
- démontable 248 28
- modulaire 248 28
- murale 104 8
- pour les plateaux à net fs 74 42
- suspendue 248 40
- étai 119 59
- grand-voile d' 219 24
- à crémaillère 119 86
- avant 284 15
- de grand hunier 219 25
- de grand perroquet 219 26
- de mât de misaine 219 10
- de misaine 219 10
- de pavillons 223 11
- de perruche 219 29
- de petit mât de hune 219 11
- du coffrage 119 13
- frontal 119 59
- étain fondu 162 17
- étal 96 57
- étalage *Epic.* 98 1
- *Cité* 268 11
- de fruits 308 53
- de rayon 271 67
- intérieur 271 13
- étalon 73 2
- étarbot 218 1 ; 222 70-71
- arrière 222 70

- avant 222 71
- à coller 236 4
- autocollante 204 7
- de prix 96 6
- d'indexage 247 38
étrépage *Filat. coton* 163 60
- 164 1
- *Text.* 170 55
- banc d' 164 7, 21 22
- grand 164 14
- lanière d' 164 16
- pot d' 164 20
- retordage 170 46
- mécanique à travers des
- filières 162 48
étréuse *Briq.* 159 11
- *Verr.* 162 7
- Fourcault 162 8
étroffe 253 3, 11
- rouge 319 27
étoile, danseur 314 28
- danseuse 314 27
- route en 336 44
- circumpolaire 336 44
- d'argent 378 9
- de la police 264 27
- de mer *Zool.* 357 38
- de mer *Faune abyss.* 369
- 17
- de première grandeur 3 14
- double 3 29
- du nord 3 1
- filante 7 25
- fixe 3 9-48
- polaire 3 1, 34
- variable 3 11
étoile de fourrure 318 30
étrouffoir 322 54 ; 325 37
étoupe 87 63
étourneau sansonnet 361 4
étrangleur 27 43
étrangleur 223 51
étrave *Mar.* 218 4 ; 221 14,
83, 108 ; 222 74-79, 74
- *Mil.* 258 3
- *Sports* 286 13
- bulbe d' 221 45
- pavillon d' 223 54
- à bulbe 222 74
- blindée 259 9
- droite 285 40
- en cuiller 285 30
être démoniaque 327 58
- mi-homme mi-cheval 327
- 52
étréinte *Med.* 21 34
- *Ch. de f.* 205 53
étrésillon 118 88
- d'échafaudage 118 25
étrésillonage 119 14
étrier *Anat.* 17 61
- *Med.* 23 11
- *Mar. armée* 65 14
- *Zool.* 71 43
- *Constr.* 119 70 ; 122 66
- *Dess.* 151 53
- capitoné 241 67
- d'appui 255 62
- d'arrêt 187 77
- d'attelage 208 17
- de frein *Motocycl.* 189 33
- de frein *Autom.* 191 18 ;
192 49
- fixe avec les plaquettes
192 49
- support 67 2
étrille 70 29 ; 71 54
étrivière 71 42
étude à l'huile 338 36
étudiant 262 9
étudiant 262 10
étui à cigares 107 8
- à cigarettes 107 10
- à couteaux 94 12
- à électrodes 142 7
- de bobines de film 238 6
- de latte 284 43
- d'objectif 115 104
- du pistolet 264 24
étuve à infrarouge 173 32
- d'incubation 261 30
Eurasie 14 15-16
Europe 14 15
Eustache, trompe d' 17 61
évacuateur 216 36
- de crues 217 60
- de fond 217 62
évacuation d'air 356 17
- des herbes et de l'en-
veloppe 64 22
- des eaux résiduaires 156
- 38
évangéliste 330 38
évaporateur 155 6
évaporation de chloroben-
zène et de soude
caustique 170 11
événement *Métall.* 148 22
- *Cœur.* 153 10
- *Mar.* 221 38
- *Astron.* 234 44
- *Zool.* 367 26
éventail 353 42
éventaire *Hôtel* 267 50
- *Parc attr.* 308 52
évident dans le fil du
bois 340 4
évier *Maison* 39 35
- *Boul.-pâtiss.* 97 68
- *Ecole* 261 34

F-82

- évolution au point de déferlement de la vague 279 4
 - des navires à voile 220 35-37
 - examen de routine 22 3
 - radiologique 27 1
 - excavateur 2173 65
 - de grande capacité 159 3
 - de terrains morts 159 3
 - universel 158 13
 - excavation 118 69-82
 - excavatrice 273 65
 - excentrique de chasse 166 66
 - exclamation, point d' 342 21
 - exécution des enduits 118 83-91
 - exercice 289 7
 - à mains bibles 295
 - aux agrès 296 48-60 ; 297 15-32
 - de lutte contre le feu 270 1-46
 - des sapeurs-pompiers 270 1-46
 - d'extinction, d'escalade, d'échelle et de sauvetage 270 1-46
 - ex-libris 185 51
 - exosphère 7 31
 - expédition de détail 206 6
 - exploitation à ciel ouvert 158 1
 - agricole 15 94
 - au fond 144 21-51
 - du pétrole 145 22-27
 - d'un jardin de rapport 55 1-51
 - troestière 84 ; 85
 - exploration 177 45, 46, 63
 - de masque 177 47
 - fonctionnelle respiratoire 27 36
 - explosion d'une bombe à hydrogène 7 12
 - d'une bombe atomique 7 11
 - exponentiation 345 1
 - exposant 345 1
 - exposition 249 42
 - de figurines de cire 308 68
 - expression 321 27-41
 - fractionnaire 344 18
 - expulsion 291 63
 - hors du terrain 291 61
 - extenseur commun des doigts 18 57
 - commun des ongles 18 63
 - extérieurs 310 18
 - extincteur 196 9
 - à main 270 61
 - mobile 270 63
 - extracteur centrifuge 77 61
 - de gaz 156 21
 - de gaz brûlés 255 59, 89
 - de jus 40 19
 - de poussière 133 33
 - séparant le polyamide de la lactame résiduelle 170 37
 - extraction de la racine 345 2
 - du goudron 156 18
 - du goudron et du phénol 170 3
 - du pétrole 145 22-27
 - et transport du benzène 170 6
 - par cages à berlines 144 23
 - extrados *Aéron.* 230 45
 - *Arts* 336 26
 - extra-fort 103 14 ; 104 19
 - extrait de compte 247 44
 - extrémité 346 17, 18
- ## F
- fa dièse majeur 320 61
 - dièse mineur 320 58
 - majeur 320 63
 - mineur 320 66
 - fabrication de fibres de polyamide 170 1-62
 - de la porcelaine 161
 - des caractères 175 32-37
 - des lettres 175 32-37
 - des types 175 32-37
 - du papier 172 ; 173
 - du papier à la main 173 46-51
 - fabrique d'articles chaussants 167 1-66
 - de bas 167 1-66
 - de tabac 83 11
 - fac 262 1-25
 - fa . ade occidentale 335 22
 - face *Anat.* 16 4-17
 - *Méd.* 24 32
 - *Cheval* 72 5
 - *Argent* 252 8
 - *Arts* 336 24
 - *Math.* 347 31
 - *Cristallogr.* 351 1, 2, 6, 11, 12, 13
 - d'abattage 158 3
 - inférieure de la feuille 378 19
 - facette 77 20
 - cubique 351 14
 - cotaédrique 351 16
 - fac-similé 245 2
 - facteur *Poste* 236 53
 - *Math.* 344 25
 - facture de l'hôtel 267 11
 - faible tirage 249 59
 - faille *Géogr.* 12 4 ; 13 50
 - *Min.* 344 25
 - en escalier 12 8
 - en gradins 12 8
 - en pupitre 12 9
 - faine 371 37
 - faisin 88 77
 - faisane 88 77
 - faisceau de cheveux 10 9
 - de droites 346 19
 - d'électrons 240 16
 - (du) laser 243 53
 - électronique 240 16
 - lumineux 224 83
 - trayeur 75 26
 - fait divers 342 63
 - faîtage 121 2 ; 122 93
 - faîte *Malson* 37 7
 - *Constr.* 121 2, 48 ; 122 33
 - *Perc.* 272 60
 - faîtère 122 99
 - faitout *Maison* 39 29
 - *Ust. cuis.* 40 12
 - falaise 13 28
 - famille, caveau de 331 27
 - du défunt 331 38
 - fan 232 43
 - fanal *Cartogr.* 15 49
 - *Mar.* 218 44
 - de tête de mât 258 55
 - faneuse rotative 63 24
 - fanion 280 11
 - auxiliaire 253 30-32

F-83

- de balisage 301 45.
- de troupe 278 9
- dentelé 253 22
- échancré 253 22
- rectangulaire 253 28
- triangulaire 253 30-32
- tanoir 63 28, 29
- tripide 63 30
- taon 88 1, 39
- tarce 99 47
- tarine *Moulins* 91 28
- Boul. -pâtiss. 97 52
- silo à 97 74
- crue 160 5
- de blé 99 63
- de froment 97 52
- de seigle 97 52
- tari 301 21
- tarlage 301 21-24
- fascie 119 62
- ondée 254 6
- fascinage 216 53
- fascine *Cours d'eau* 216 53
- Thermal. 274 2
- de prunelliers 274 2
- faucille *Jard.* 56 8
- Chasse 88 68
- de la queue 73 25
- et marteau 253 21
- faucou 362 1-4
- émerillon 362 1
- mâle 86 46
- pèlerin 362 2
- faucounerie 86 42-46
- fauconnier 86 42
- faucure 329 80
- faune abyssale 369
- fausse 120 81
- chenillée 221 16
- nervure 287 36
- oronge 379 10
- sous-ventrière 71 23
- tige garnie de stipes 384 30
- faute 291 50
- fauteuil *Maison* 42 21
- *Magasin* 271 35
- *Théât.* 31005 20
- à bascule 309 61
- Art Nouveau 336 18
- club 267 26
- d'angle 42 26
- de bureau 46 27
- de coiffeur réglable 105 17; 106 16
- de conférence capitonné 246 36
- de dentiste 24 3
- de jardin 272 4
- de pont 221 111
- de relaxation 281 5
- du visiteur 246 21
- en trotin 43 3
- tournant capitonné 246 1
- fauteuil-traineau 304 29
- fauve *Cirque* 307 56
- *Zool* 356 10
- fauves, cage aux 307 49
- faux 66 12
- acacia 371 70
- bois 120 85
- col *Rest.* 266 4
- col *Hist. cost.* 355 74
- ébénier 374 32
- fruit 370 100
- limon 123 45
- longeron 287 33
- mouton 61 27
- nez 306 46
- oïdium 80 20
- plafond 120 43; 123 61, 68-69
- puits 144 27
- quariter 71 48
- titre 185 43, 44
- faux-bourdon 77 5
- faux-foc 219 21
- favori 289 52
- favoris 34 12
- fayard 371 33
- feeder 145 29
- félin 368 2-8
- femelle *Zool.* 81 32
- *Pisc.* 89 13
- ailée 358 21
- femme, corps de 327 24, 59
- tête de 327 56
- *Bochimán* 354 34
- colosse 308 21
- de la halle 308 65
- grecque 355 1
- Herero 354 25
- indienne 352 10
- prenant un bain de soleil 281 12
- romaine 355 7
- fémur 17 22
- fenaison 63 19-30
- fenasse 69 22
- fendoir 136 35
- fenêtre *Puéricult.* 28 36, 49
- *Apicult.* 77 50
- *Cité* 268 14
- Sports 284 3, 38
- coin 27 58
- à deux vantaux 37 22
- à fronton surbaissé 335 50
- à fronton triangulaire 335 49
- à remplages 335 39-41
- à un vantail 37 23
- aux vitres serties au plomb 124 14
- coulissante 207 7
- d'accordage à coulisse 3206 33
- d'aération *Jard.* 55 100
- d'aération *Camping* 278 40
- de compartiment 207 52
- de la buanderie 118 5
- de la cage d'escalier 123 65
- de la cassette 117 30
- de la cellule 114 3, 24
- de la régie 238 38
- de lecture du numéro 114 18
- de l'escalier 37 81
- de prise de vue *Photo* 115 28, 34
- de prise de vue *Ciné* 117 64
- de projection 312 34
- de projection et de survei- lance 312 15
- d'exposition 117 40
- d'observation de la première image 113 37
- d'observation de l'image finale 113 39
- donnant sur la salle d'angiographie 27 12
- du compartiment 208 8
- du compteur d'images et des cadrans 313 28
- du posomètre 114 3, 24
- du télémètre 114 40
- du temple 330 14

F-84

- du viseur 114 2
- du viseur avec lentille correctrice 115 22
- mansardée 121 19
- transparente 278 41
- fenouil 380 6
- fente 143 38
- branchiale 364 3
- d'aération 5 30
- de côté 30 49
- de direction 288 46
- de guidage 322 41
- de la cartouche 110 10
- de la manche 30 48
- de l'urne 263 30
- de vis 143 49
- d'introduction de cartes programme 195 5
- d'introduction du disque 243 38
- d'observation 5 13
- en V pour le croisement du fil 165 11
- en zig-zag pour le croisement du fil 165 11
- ter *Mennis*, 132 20
- *Sports* 293 92
- âge de 328 21-40
- gros 91 12
- indeau de 316 24
- à béton 119 23
- à cheval 88 71
- à cintrer *Vann*, 136 34
- à cintrer *Froge* 137 39
- à coiffer 106 31
- à crêper les cheveux 106 26
- à friser 105 5 : 16 31
- à repasser 104 29
- (à repasser) à vapeur 131 3
- à repasser électrique 50 6
- à souder *Plomb*, 126 73
- à souder *Bricol*, 134 19, 57
- à souder à marteau 125 5
- à souder à propane 125 5
- à souder électrique 127 54
- à souder instantané 134 58
- à T 143 3
- à U 143 7
- à vapeur *App. mén.* 50 11
- à vapeur *Cont.* 103 20
- d'armaturer 119 23
- de lance 253 10
- de raccord 119 10
- de répartition 119 69
- de reprise 119 10
- de voyage 50 6
- forgé 272 31
- rond 119 80
- ferblantier 125 17
- ferme *Cartogr.* 15 94
- *Agric.* 62
- *Constr.* 120 7 : 121 27-83
- à âme pleine 121 72
- à entrain retourné 121 34
- à jambes de force 215 3
- à treillis 121 78
- isolée 15 101
- fermentation, cave de 93 7
- , cuve de 93 8
- fermeture à brides 30 41
- à glissière *Cost.* 33 28
- à glissière *Ecote* 260 13
- à glissière devant 29 18
- à glissière intérieure 101 6
- à vis 300 47
- du soufflet 324 38
- fermier 62 6
- fermière 62 4
- fermoir 36 10
- en or blanc 36 10
- ferrailage 119 54-76, 68 : 123 37
- ferrailleur 119 21
- ferrure d'attache 287 31
- de bôme 284 37
- de fixation 235 4
- ferry 221 74
- ferry-boat *Cartogr.* 15 12
- *Cours d'eau* 216 11
- fers à étrangler 162 44
- fesse 16 40
- fesses, raie des 16 41
- fête de village 308 1-69
- foraine 308 1-69
- patronale 308 1-69
- fétiche 354 43
- fétuque 69 24
- des prés 69 24
- feu *Mar.* 221 48
- *Navig.* 224 69, 82, 105
- , boîte à 210 62
- , coin du 267 22
- , cracheur de 308 25
- antibrouillard arrière 191 67
- anticollision 230 64
- arrière 187 46
- arrière complet 188 38 : 189 9
- avertisseur 270 6
- blanc de poupe 286 14
- blanc de tête de mât 286 10
- clignotant 202 46, 50
- clignotant avant 191 19
- combiné rouge et vert d'étrée 286 13
- complémentaire de réduction de la distance de freinage 103 14
- d'avertissement jaune 113 16
- de bois 267 25
- de bouée 221 125
- de camp 278 10
- de croisement 191 20
- de direction inférieur 224 101
- de direction supérieur 224 102
- de forge 137 1-8
- de navigation droit 230 44
- de navigation gauche 230 50
- de position *Motocycl.* 189 56
- de position *Autom.* 191 20
- de position *Mil.* 258 56
- de position *Sports* 288 31
- de position latéral 258 15
- de poupe 258 62
- de route *Autom.* 191 20
- de route *Mar.* 221 51
- de route avant 223 40
- de route bâbord 223 15
- de route réglementaire pour les bateaux 286 10-14
- de route tribord 223 15
- de signalisation 268 53
- de tête de mât 258 55
- intermittent 270 6
- par frottement 354 34
- rouge de bâbord 286 12
- stop 188 38 : 189 9

F-85

- tournant à éclats 270 6
- vert de tribord 286 11
- feuillage, retombée de 333 24
- feuillages, registre de 334 40
- feuillard 143 11
- feuille *Bot.* 59 17, 29
 - *Agric.* 68 8, 44
 - *Jeux* 276 43
 - *Bot.* 370 19, 26 ; 373 25 ; 374 28 ; 378 15, 18, 41, 45 ; 384 3, 35, 55
 - à bord entier 370 43
 - aciculaire géminée 372 23
 - composée 370 39-42
 - continue 173 30, 45
 - de betterave 68 47
 - de blé 68 19
 - de calendrier 274 33
 - de cellulose 169 6
 - de cellulose de hêtre et de pin 169 1
 - de cire gautrée 77 43
 - de coupons 251 17
 - de garde 185 49
 - de l'abricotier 59 36
 - de magnolia 373 16
 - de maladie 22 9
 - de notes 247 34
 - de papier de verre 128 14
 - de placage 133 2
 - de plastique 76 28
 - de platane 371 68
 - de salade 57 37
 - de saxifrage 375 2
 - de tabac 382 43
 - de thé 382 9
 - de tremble 371 21
- de verre ascendante 162 10
- de vigne 78 4
- d'or *Peint.* 129 45
- d'or *Reliure* 138 5
- du cerisier 59 2
- du cognassier 58 47
- du torythia 373 3
- du gorseillier à maquereau 58 3
- du noisetier 59 51
- du pêcheur 59 32
- du peuplier argenté 371 23
- du pommier 58 53
- du prunier 59 21
- imparipennée du noyer 59 40
- imprimée *Imprim.* 180 17
- imprimée *Arts graph.* 340 27
- pennée du pois 57 3
- radicale 375 9, 30
- radicale de colza 383 2
- radicale de la campanule 375 12
- ronde 375 1
- trifoliée 58 19
- feuilles, couronne de 334 25
- de titre 185 43-47
- feuillu 371
- feutrage du tissu de laine 168 1
- feutre *Papet.* 173 51
 - *Ecole* 260 19
 - *Arts graph.* 340 42
 - , boîte de 353 30
 - , couverture de 353 20
 - à larges bords 355 55
 - coucheur 173 17, 18
- de verre 162 58
- du marteau 325 24
- feux 224 68-108
- antibrouillard 191 63
- antibrouillard avant et arrière 191 64
- de croisement 191 59
- de détresse 191 68
- de position 257 36
- de route *Autom.* 191 69
- de route *Navig.* 224 29
- piétons 268 55
- fève 69 15
- de cacao 382 19
- FF 323 16
- F.I. 240 4
- fiacre 186 26
- fibre chimique 169 ; 170 1-62, 61, 62
- de polyamide 170 1-62, 61, 62
- de verre 151 48
- de viscose 169 34
- discontinue 169 28-34
- du nerf optique 77 23
- en nappes multiples 169 31
- végétale 352 18
- fibres de carbone 235 20, 32
- fibroscope urinaire 23 20
- fibule 328 27
- à deux pièce à spirales 328 30
- à plaques rondes 328 30
- en arbalète 328 28
- en archet 328 27
- en harque 328 28
- serpentiforme 328-28
- ficaire 375 36
- ficelage 206 12
- ficelle *Compos.* 174 16
- *Reliure* 183 10
- du cerf-volant 273 44
- fiche d'arrivée 267 12
- de caisse 98 44
- de caisse acquittée 271 11
- de dossier 248 8
- de travail 261 27
- tenelle de prolongateur 127 12
- mâle à contact de terre 127 9
- mâle à 3 broches 127 67
- mâle de prolongateur 127 11
- mâle de sécurité 127 9
- mâle pour triphasé 127 14
- médicale 22 8
- médicale périmée 22 7
- multibroche normalisée 241 70
- fichier *Maison* 46 10
- *Bureau* 245 23
- *Un.v.* 262 23
- central 248 43
- d'archivage 248 2
- de cartes programme 195 10
- (de la) clientèle 248 24
- des diabétiques 22 26
- des patients 22 6
- électoral 263 18
- fichu 355 39
- fidèle 330 29, 61 ; 331 17
- fidélité, haute 241 13-48
- figue 384 13
- d'hévéa 383 35
- figuier 384 11

- figurant *Ciné* 310 29
 - *Théât.* 316 39
- figuration des blasons 254 17-23
- figure de proue à tête de dragon 218 16
 - de terre glaise 339 7
 - de voltige 288 50-51
 - d'école 289 7
 - du portail 333 36
 - en mosaïque 338 38
 - imposée 302 11-19
 - mythologique 327 1-61
 - symbolique 327 20
 - symétrique 346 24
- figurine de cire 308 60
 - de terre cuite 328 20
 - en cire 339 26
- fil *Piscic.* 89 63
 - *Orfèvre* 108 3
 - *Filat. coton* 164 53
 - *Text.* 167 17, 36
 - *Cinéma* 307 41
 - *Théât.* 316 8
 - à coudre 103 12
 - à filer 102 24
 - à plomb 118 50, 71
 - croisé 165 8
 - d'argent 108 3
 - de chaîne *Tiss.* 166 39
 - de chaîne *Text.* 171 2, 17, 18
 - de chaîne baissé 171 8
 - de chaîne levé 171 7
 - de commande de vol 288 90
 - de contact 205 58 ; 211 28
 - de fer 143 12
 - de rayonne viscosse 169 13-27
 - de réserve 89 21
 - de silfonne 162 56
 - de soudure d'étain 134 20
 - de trame 171 3
 - de trame baissé 171 15
 - de trame levé 171 16
 - de verre 162 54
 - de viscosse 169 13-27
 - de viscosse sur cône pour mise en ;uvre textile 169 27
 - déroulé 89 21
 - d'étendage 50 33
 - d'or 108 3
 - du cerf-volant 273 44
 - du marteau 298 44
 - du rasoir 106 40
 - hygroscopique 10 9
 - renvidé 164 56
 - retors 164 60
 - sur enrouleur 294 31
 - tramé 171 43
- filage 169 25
- filament à double boudinage 127 58
 - bispiralé 127 58
 - de cellulose plastique 169 15
 - de polyamide 170 43, 46
 - primaire de verre 162 52
- filature de coton 163 ; 164
- fil-de-fériste 307 40
- filé de verre 162 54
- filer de l'huile à la surface de l'eau 288 11
- filet *Zool.* 71 7-13
 - *Pêche* 90 8
 - *Trav. fem.* 102 22
 - *Text.* 167 29
 - *Sports* 293 13, 53
 - *Mus.* 323 26
 - à bagages 207 51 ; 208 27
 - à chapeaux et petits bagages 208 28
 - à encadrement 183 3
 - au-dessus du trou de sortie 87 27
 - cernant 90 25
 - de h ; uf 95 24
 - de grimper 273 50
 - de pêche 89 31
 - de ping-pong 273 3
 - de porc 95 44
 - de protection 307 14
 - de sécurité 259 17
 - de tennis 293 13
 - de veau 95 7
 - dérivant 90 2-10
 - tournant 90 25
 - vertical 90 8
- filetage *App. mén.* 50 50
 - *Agric.* 67 38
 - *Méc.* 143 16, 68
 - pas de 149 9
 - à pas rapide 149 4
 - pour bois 143 47
- filère *Orfèvre* 108 15
 - *Briq.* 159 13
 - *Text.* 169 14 ; 170 41, 42
 - à main 126 85
 - brisée 140 32
 - électrique 125 12
- filigrane *Trav. fem.* 102 30
 - *Argent* 252 31
- film d'amarrage 288 66
 - de retenue 288 66
- filler 200 51, 52
- film *Atome* 2 10, 13
 - *Photocomp.* 176 25
 - cassette de 242 18
 - , projecteur de 311 22
 - de format réduit 313 31
 - (de format) standard 313 1
 - de scanner 177 72
 - de 35 mm 313 1
 - exposé 117 42
 - magnétique 311 2
 - non exposé 117 41
 - pornographique 318 20
 - rétractable *Laiterie* 76 25
 - rétractable *Ports* 226 12
 - sonore pisté avec piste magnétique latérale 117 82
 - vierge 117 41
- film dosimètre 2 8
- film personnel 2 11
- filmothèque 310 5
- filor d'écoute 248 29
- filon 11 31
- filtration rapide 269 9
- filtre *Atome* 2 9, 12
 - *Piscic.* 89 10
 - *Text.* 170 32
 - *Popet.* 172 20
 - *Chim.* 349 12
 - à air 191 55
 - à air à bain d'huile *Mach. agric.* 65 54
 - à air à bain d'huile *Ch. le f.* 212 79
 - à bière 93 15
 - à huile *Moteur* 190 43
 - à huile *Autom.* 192 20
 - à liesselfuhr 93 4
 - à lessive noire 172 28
 - à manche 38 54
 - à poussière 270 59

- à sédiments en acier 79 8
- coloré 316 49
- correcteur 311 19
- d'aiguillage 241 14
- de synchronisation 311 27
- du masque à gaz 270 57
- en papier plissé 350 41
- escamotable 116 46
- sècheur 173 23
- solaire 6 22
- tiltre-*Presse Pont el.* 161 12
- *Text.* 169 12
- tin d'alunéa 175 15
- finelle 90 7
- finesse du filé 164 40
- finisseur 201 1
- de revêtements noirs 200 43
- Finn 284 51
- fiote d'Erlenmeyer *Papet.* 173 2
- d'Erlenmeyer *Chim.* 350 39
- jaugée *Papet.* 173 3
- jaugée *Chim.* 350 28
- pour filtration sous vide 350 40
- fission 1 43
- nucléaire 1 34, 46
- fissure *Géogr.* 11 52
- *Alpin.* 300 3
- five o'clock 267 44-46
- fixatif 105 24
- fixation à câble *Alpin.* 300 52
- à câble *Sports hiver* 301 51
- à sandows 278 51
- de la bougie de préchauffage 190 55
- de plaque 178 27
- de sécurité 301 2
- du cube à éclair 114 13
- du flash-cube 114 13
- du tissu par chaînes à pinces 168 24
- rottefella 301 15
- flache 120 89
- flacon à épices 39 32
- à produits chimiques 261 23
- à tare 349 24
- à trois tubulures 350 57
- à whisky 42 31
- de parfum *Maison* 43 27
- de parfum *Coiff.* 105 36
- de perfusion 25 12
- d'eau de toilette 105 37
- d'encre de Chine 151 63
- laveur 350 58
- pour premier révélateur 116 10
- souple pour révélateur 116 9
- flacon-laveur 261 32
- flamant 272 53
- flambée 267 25
- flamme *Poste* 236 56
- *Plage* 280 11
- "Aper . u" 253 29
- chiffée 253 33-34
- de la résurrection 327 10
- du Code international des signaux 253 29
- numérique 253 33-34
- flan *Boul. - pâtiss.* 97 22-24, 24
- *Argent* 252 43
- flanc *Anat.* 16 23
- *Chasse* 88 26
- flanchet 95 2, 15-16 15
- flancois 329 86
- flash 309 38
- à accumulateur séparé 114 65
- à cubes 114 73
- compact 114 68
- électronique 309 40-41
- sous-marin 279 25
- flashcube 114 74
- flasque 187 59, 79
- de mécanique 325 16
- de support du cylindre 130 28
- d'ensouple 165 30
- du banc 164 26
- plastique 289 25
- flat twin 189 47
- fléau 349 29
- flèche *Zool.* 71 21
- *Chasse* 87 77
- *constr.* 119 36
- *Mar.* 221 26, 59 ; 223 36
- *Ports* 226 24
- *Sports* 305 60
- *Rest. fabul.* 327 53
- *Ethnol.* 325 28
- , aile à double 229 18
- , aile à faible 229 20
- , aile à forte 229 21
- , pointe de 352 29
- de cote 151 26
- de la grue *Ports* 226 49
- de la grue *Mil.* 255 95
- de la pelle 200 4
- de lard 96 2
- d'eau 378 51
- du clocher 331 6
- support de canon 255 62
- flèche-en-cui 219 31
- fleur *Bot.* 58 4 ; 59 9 ; 370 23, 51 ; 373 5 ; 11 ; 375 6 ; 16, 20, 46 ; 376 2, 5 ; 378 16, 20, 28, 32, 37, 47, 53, 57 ; 382 4, 18, 29, 34, 42, 55 ; 384 56 ; 57
- *Agric.* 688 42
- d'ananas 384 64, 65
- d'aristoloche 376 23
- de colza 383 3
- de coquelicot 61 4
- de grenadier 384 18
- de haricot 57 9
- de la bourse à pasteur 61 10
- de la grande consoude 69 14
- de la moutarde sauvage 61 19
- de la Passion 53 2
- de la ravenelle 61 22
- de la renouée 376 11
- de la véronique 375 23
- de l'abricotier 59 34
- de l'anthyllide 69 7
- de laurier-rose 373 14
- de l'érable 371 55
- de lis 254 13
- de l'orme 371 52
- de paturin annuel 375 40
- de peuplier 371 17
- de pois 57 2
- de saxifrage 375 3
- de sésame 383 74
- de spirée 374 24
- de sureau 374 36
- de troène 373 7
- des champs 375 ; 376
- des jardins 60

F-88

- des prés 375 : 376
- d'hévéa 383 36
- d'hysope 374 6, 7
- d'olivier 383 31
- d'oranger 384 25
- du bananier 384 34
- du cerisier 59 3
- du chanvre 383 12
- du chèvrefeuille 374 15
- du cornouiller sanguin 373 31
- du cotonnier 383 17
- du framboisier 58 26
- du frêne 371 40
- du grosellier à maquereau 58 6
- du hêtre 371 35
- du jute 383 27
- du lierre terrestre 375 19
- du marronnier 371 62
- du palaquium 383 39
- du pêcher 59 27
- du porrier 58 38
- du pommier 58 54
- en tube 375 32
- épanouie de la vigne vierge 374 17
- lanée 58 55
- femelle 59 38 : 371 6, 13 : 372 43 : 373 20 : 378 25, 53 : 382 32, 50 : 383 50 : 384 7, 14, 42 43
- forcée 55 24
- hermaphrodite 382 12, 14
- hermaphrodite du houx 374 10
- mâle 371 14 : 372 43 : 373 21 : 378 23, 53 : 382 13 : 383 51, 55 : 384 5, 15, 44, 51
- mâle avec les étamines 59 39
- mâle du houx 374 11
- précoce 55 24
- privée de ses pétales 374 21
- radiée 375 31
- fleur et 294 11
- électrique 294 26
- français 294 37
- italien 294 39
- fleuriste tirant en assaut 294 5-6
- fleuriste 204 48
- fleuron 335 37
- fleur Géogr. 13 1, 61
- Cartogr. 15 76
- régularisé 216 31
- flexible d'aspiration 50 75, 84
- flexion arrière du tronc 295 34
- avant du tronc 25 33
- et esquisse latérale 299 29
- latérale du tronc 295 32
- flie-flac au sol 297 24
- flocons d'avoine 382 53
- flore alpine 378 1-13
- aquatique 378 14-57
- des marais 378 14-57
- florin 252 19
- flois, ruhan de 334 39
- flotte 90 7
- flotté 171 40
- flotteur Piscic. 89 43-48
- Pêche 90 2
- Plomb. 126 15
- Autom. 192 15
- Cours d'eau 216 12
- Inst. fluv. 217 34
- Navig. 224 71
- Aérom. 232 6
- Mil. 258 87
- Sports 286 44
- avec plume 89 45
- de harpon 353 11
- de natation en liège 281 7
- en bois 90 6
- en liège fusiforme 89 43
- en polystyrène 89 46
- plastique 89 44
- flotteur-glisser plombé 89 48
- fluide coloporteur 155 31
- fluorine 351 16
- fluothane 26 26
- flûte *Us. table* 45 85
- Boul. -pâiss. 97 12
- Mus. 322 4
- Ethnol. 353 47
- à bec 322 7
- de Pan 322 2
- double 322 3
- traversière 323 31
- flûteau 378 44
- flux, deuxième 232 46
- double 322 3
- de soudage 141 18
- Flying Dutchman 284 49
- FM 225 16
- *for. Mar.* 220 2
- Sports 284 16 : 285 3
- draille de *Mar.* 219 14
- draille de *Sports* 284 15
- écoute de 284 23
- grand 219 22
- petit 219 20
- second 219 21
- d'armon 219 27
- focomètre universel 111 21
- foie 20 10, 34-35
- foin 75 13
- épandu 63 25
- foire 308 1-69
- champ de 308 1
- folio 185 63
- follicule 370 91 : 378 42
- et ovule 20 84
- fonceuse à râcles 173 29-35
- fonction respiratoire 23 51
- trigonométrique 346 32
- fond 144 21-51
- coureur de *Sports* 290 14
- coureur de *Athl.* 298 5
- course de 290 11-15
- épreuve de 289 16
- fond, exploitation au 144 21-51
- fond, ski de 301 14, 14-10, 42
- à tuyères 147 69
- de cale avant 259 89
- de coffrage 119 54
- de convertisseur 147 47
- de dent 143 84
- de la coque 286 32, 35, 39
- de la vallée *Géogr.* 13 67
- de la vallée *Ponts* 215 60
- de tarte 97 47
- de tulle 102 16
- du tonneau 130 10
- en forme d'étoile 136 19
- océanique 11 10
- racleur amovible 62 24
- fondant *Orfèvre* 108 36
- *Métall.* 147 2
- fondation 118 75
- des pylônes 214 81
- sur pieux 126 8
- sur pilotis 216 8

- sur semelle 123 2
- tonderie de fer 148 1-45
- tondeur 148 7
- tondeuse à ciliés cylindriques 178 13
- à stéréos cylindriques 178 13
- Monotype 174 39
- tondoir de goudron et de bitume 200 46
- fonds, brosse à 338 9
- fontaine 272 21
- à eau potable 2050 330
- palissante 12 26
- murale 272 15
- fontange 355 65
- fonte liquide 148 11
- font baptismaux 332 10
- fonture 167 55
- en cours de tricotage 167 51
- foot 293 1-16
- football *Jeux enf.* 273 10
- *Sports* 291
- ballon de 291 17
- chaussure de 291 21
- terrain de 291 1-16
- américain 292 22
- forage, plate-forme de 221 66
- en mer 221 32
- off-shore 146
- offshore 221 32
- pétrolier 145 1-21
- foran 308 25-28
- forat 218 48
- force de corps 175 18, 46
- d'impression 249 10
- du papier 173 9
- du vent 9 10
- forceps 26 53
- forcerie 55 4
- Forces armées 255 : 256 : 257
- forêt 134 49
- américain 140 59
- forêt 84 1-34
- de conifères 9 56
- de protection 304 7
- mixte 15 14
- tropicale 352 25
- foreur 158 9
- foreuse électrique 120 21
- forficule 81 11
- forge 158 9
- avec le feu de forge 138 34
- forgeage libre 139
- forgeron *Forge* 137 : 138
- *Zool.* 358 38
- formaldéhyde 242 64
- formation de la cyclohexanone 1070 20
- de la lactame 1070 25
- de l'oxime de la cyclohexanone 79 22
- du coussin d'air 43 17
- d'une maille 167 65
- karstique 13 71-83
- forme *Coiffures* 35 2
- *Coord.* 100 32
- *Arts graph.* 340 32
- à main 1731 48
- cristalline 351 1-26
- d'aile 229 195-28
- de croix chrétienne 332 55-72
- de feuille 370 31-38 : 378 52
- de plaquette à jeter en céramique d'oxyde 149 47
- de tailleur 104 23
- de vallée 13 52-56
- de voileure 220 1-5
- d'impression 181 36
- du toit 121 1-26
- flottante 222 34-43
- géométrique en terre 260 79
- métallique 100 34
- serrée 181 36
- formeret 335 19
- formulaire 245 24
- formulaires, insertion de 242 42
- formule 1290 34
- II 290 36
- forsythia 373 1
- fort 15 74
- forte 321 38
- fortissimo 321 410
- fortepiano 321 41
- fortissimo 321 39
- Fosbury Flop 198 9
- fosse *Forge* 138 17
- *Briq.* 159 6
- l'église 331 34
- de déplacement des contre-poids 214 40
- de réception 298 39
- de sable 293 81
- d'écoulement avec séparateur 198 23
- d'orchestre 315 24
- du dock flottant 222 36
- lombaire 16 25
- nasale 17 53
- olympique 305 70-78
- sous-marine 11 12
- fossé 329 33
- d'assainissement 216 33
- de drainage 216 33
- de séparation 356 3
- d'évacuation 216 36
- d'évacuation des eaux 216 33
- d'évacuation des eaux d'infiltration 216 37
- souterrain de drainage 200 61
- tectonique 12 11
- fossète mentonnière 16 15
- sus-sternale 16 20
- fossyeur 331 22
- fou *Jeux* 276 10
- *Carnaval* 306 38
- *Oiseaux* 359 9
- de bassin 359 9
- fouer 39 23
- antenne 258 60
- fouetter-balancer aux barres parallèles 296 57
- fougère 377 16
- aigle 377 16
- femelle 377 16
- mâle 377 16
- fouille 118 69-82
- à corps 264 31
- préhistorique 328 1-40
- fouillon 140 413
- fouine 367 14
- foulard *Cost.* 32 40 : 33 65
- *Tavrom.* 319 38
- foule 166 40
- fouloir à lessive 309 68
- à main 148 32
- pneumatique 148 31
- foulon à cylindres 168 1
- foulque marcoule 359 20
- four 39 13
- à briques 159 19

- à chaux 15 86
- à cuve 147 1
- à émailler électrique 260 63
- à étages 97 71
- à moufle 40 11
- à verre à vitres Fourcault 162 1
- de boulanger 97 71
- de cuisson de plaques à colle-émail 179 32
- de fonte 108 8
- de forge à gaz *Forge* 319 47
- de forge à gaz *Serr.* 140 11
- de fusion 148 1
- de fusion du verre 162 49
- de l'étuve humide 281 21
- de trempe 140 11
- fixe 147 23
- Martin-Siemens 147 21-30
- pit 148 46
- poussant 148 69
- poussant continu à sole à grille 139 1
- rond *Brig.* 159 19
- rond *Porcel.* 161 3
- rotatif 160 8
- stationnaire 147 23
- tubulaire 145 36
- tunnel 161 5
- tourche *Frant. tem.* 102 29
- *Opé.* 113 12
- à bêche 66 22
- à cailloux 158 33
- à fon 66 3
- à fumier 66 7
- à pommes de terre 66 5
- de garde 307 54
- de poche 148 15
- de roue avant 187 10-12
- imitation motor 188 58
- téléhydraulique 188 8 ; 189 32
- téléhydraulique avec caoutchouc de protection 188 41
- touchette 45 58
- grande 45 70
- à chair à saucisse 96 44
- à homards 45 79
- à huîtres 45 80
- à poisson 45 65
- à salade 45 68
- à sandwich 45 76
- à sardines 45 78
- à servir 45 70
- de marche arrière 192 44
- de 1ère et 2ème 1921 42
- de 3ème et 4ème 192 45
- fourgon 194 7
- à tuyaux et d'outillage 270 53
- cellulaire 264 38
- fourgon-pompe 270 5
- fourgon-réservoir 270 51
- fourmi 358 21-22
- fourneau de pipe 107 36
- fourmi 97 55-74
- fournitures de bureau 247 1-44
- fourrage 221 73
- fourreau 94 12
- de contre-poupée 49 27
- fourreur 131 1
- fourrure 131 11-21, 12*17
- col de 30 63
- d'astrakan 131 21
- de Birschwanz 131 21
- de lynx allongée 131 16
- de lynx assemblée 131 20
- de lynx avant découpe et allongement 131 15
- de mouton de Perse 131 21
- de vison 131 11
- de vison allongée 131 19
- découpée 131 14
- découpée en lamères 131 7
- non découpée 131 6
- Fowler, volet 229 52
- fox 70 15
- à poil dur 70 15
- fox-terrier 70 15
- foyer *Asst.* 5 25
- *Ch. de f.* 210 4
- *Théât.* 315 12-13
- à fuel-oil 199 30
- à mazout 199 30
- coudé 5 3
- de l'ellipse 347 25
- de l'hyperbole 347 27
- du séisme 11 32
- fraction 344 10
- de traction 344 17
- de gas-oil 145 42
- de gazole 145 42
- décimale finie 344 20
- décimale périodique infinie 344 21
- d'essence légère 145 39
- d'essence lourde 145 40
- irréductible 344 15
- ordinaire 344 15-16
- fractionnaire, expression 344 18
- , nombre 344 16
- fractions à dénominateur différent 344 19
- fracto-cumulus 8 12
- fracto-stratus 8 11
- fracture allemande 342 3
- fragment de fission 1 37-38, 44, 47, 51
- frei 89 12
- frairie 308 1-69
- fraise *Bot.* 58 21
- *Compos.* 75 51
- *Hist. cost.* 355 52
- à dénoder 132 53
- à talon 100 4
- avec diverses pièces-à-main 24 6
- de recharge 100 5
- diamantée 24 40
- fissure 24 39
- flamme 24 38
- pour cavités 24 37
- pour trous oblongs 150 43
- fraiseuse à chaîne 120 1"
- universelle 50 32
- frasier 58 16
- des bois 58 16
- des jardins 58 16
- framboise 58 28 ; 370 101
- framboisier 58 25
- franc 252 15, 16, 17, 18
- France *Argent* 252 5, 16
- *Drapeaux* 253 16
- Francfort, dauce de 98 8
- franchissement de la barre 2*8 31
- frange 34 36
- , parure à 353 25
- de la trompe 20 82
- trappe à bras cassé 293 58
- des monnaies 252 40-41
- trayère 89 6

F-91

- artificielle 89 15
- Frédérie 1^{re} Barherousse 252 4
- le Grand 252 6
- freezer *Maison* 39 5
- *Boul. -pâtiss.* 97 65
- frégate 258 53
- frein *Voil. chev.* 186 16
- *Autom.* 141 45, 95
- *Sports hiver* 301 56
- frein, garniture de 138 13
- frein à bande 143 104
- à contre-pédalage 187 63
- à disque *Moteur* 190 74
- à disque *Autom.* 191 17-18 ; 192 48-55
- à disque avant 189 32
- à mâchoires 143 97
- à main *Motocycl.* 188 33
- à main *Autom.* 191 93
- à main *Ch. de J.* 212 33, 64 80
- à tambour arrière 189 13
- à tambour avant 188 36 ; 189 11
- aérodynamique 256 12
- automatique de bobine 181 47
- avant 187 5
- de bouche 255 58
- de câble porteur 214 71
- de la roue 91 8
- de piqué 287 38
- de secours 210 57 ; 214 3, 71
- de sécurité 85 5
- de tir 255 27 ; 214 3, 71
- de voie 206 48
- d'ensouple de derrière 166 50
- direct 211 23 ; 212 10
- dynamométrique d'absorption 143 97-107
- harmonique 326 32
- hydraulique 212 44
- récupérateur 255 52
- sur jambe 187 5
- freinage 303 24
- freineur 303 21
- frêne 371 38
- fréquence cardiaque et respiratoire pendant l'effort 23 27
- intermédiaire 240 4
- fresque 338 40
- fret 206 15
- , aérographe du 233 10
- frette 130 24
- frictionneur 173 26
- fringille 360 10 ; 361 6-8
- fringillidés 361 6-8
- frisage du câble 170 59
- frise 316 12
- babylonienne 333 19
- d'arcature-s 335 9
- de parquet 1213 62
- friteuse *Ust. cuis.* 40 41
- *Boul. -pâtiss.* 97 66
- frivolité 102 19
- fromage 99 5
- , plateau de 266 52
- blanc 76 38, 44
- de Hollande 99 42
- de tête 96 9
- en boîte 99 49
- en boule 99 42
- suisse 99 41
- fromages, cloche à 40 7
- , plateau à 45 35
- fromental 69 22
- fronde de la tête 21 3
- front *Météor.* 9 25-29
- *Anat.* 16 4-5
- *Cheval* 72 3
- *Sports* 287 34
- chaud 8 5 ; 9 26
- froid 8 13 ; 9 27
- occlus 9 25
- frontal *Anat.* 17 30
- *Zool.* 71 9
- frontière de la zone franche 225 3
- frontofocomètre 111 33
- fronton 334 3
- en arc surbaissé 336 5
- surbaissé 335 50
- triangulaire 335 49
- frotteur de copeaux 157 50
- frottes 23 50
- sanguins 23 50
- frottoir *Ust. jumeurs* 107 24
- *Art. graph.* 340 13
- fruit 58 28 ; 61 15, 20, 23 ; 370 91-102 ; 371 4, 19 28, 45 69 ; 372 2, 53, 64 ; 373 12, 18, 29, 32 ; 374 4, 8, 19, 25, 29, 31, 34 ; 375 4, 7, 10, 13, 17, 24, 35, 37, 47 ; 376 3, 6, 14 ; 378 11, 38, 42 ; 382, 10, 15, 24, 39, 48, 51 ; 383 8, 18, 21, 28, 32, 40 ; 384 19, 26, 39
- , faux 170 100
- , jus de 266 58
- à noyau 59 1-36
- à pépins 58 31-61 ; 370 102
- avec le noyau découvert 374 12
- avec les deux graines 382 5
- charnu 370 97-102
- composé 370 101 ; 384 12
- composé avec une couronne de feuilles 384 62
- composé de drupéciles 58 28
- d'arachide 383 44
- de caroubier 384 45
- de figlantier 373 27
- de sagoutier 383 59
- déhiscents 370 91-96
- des pays chauds 384
- du nois 373 22
- du cocotier 383 52
- du nêre 371 37
- en conserve 98 16
- en forme de bourse 61 11
- multiple 58 21
- mûr 371 61 ; 382 33 44
- sec 59 37-51
- sec indéhiscents 375 43
- fuchsia 53 3
- fuel-gaz 145 52
- fuel-pil léger 145 58
- lourd 145 59
- fulmar 359 12
- fumariacée 60 5
- fumx-cigarettes 107 10
- fumier 221 72
- fumoir 96 48
- funambule 307 40
- funè 90 12
- funérailles 331 33-41
- funiculaire 214 12
- fix à câble 214 13
- turet 86 24
- furetage 86 23
- fureteur 36 25

F-92

- fusain 338 16
 fusée *Autom.* 192 38
 - *Mil.* 255 65
 - *Carnival* 306 53
 - de route 192 78
 - de stabilisation 6 39
 - d'orientation 6 39
 - porte-amarre 228 2
 - proteuse *Salut* V d'"Apollo" 234 1
 - volante 306 54
 fuselage *Aéron.* 230 54
 - *Mil.* 275 31
 - *Sports* 288 26
 - double à empennage horizontal surélevé 229 35
 fusette de soie à coudre 104 10
 fusible 127 36, 68
 futil, chien de 255 4
 - à aiguiser 94 16
 - à baguette 353 28
 - à canon double 87 33
 - à détente automatique 87 23
 - à deux canons superposés 87 33
 - à magasin 78 2
 - de chasse 86 4 : 87 1-40
 fusil-mitrailleur G3-A3 255 16
 fusion 148 1-12
 - du pyramide 170 35
 fût *Vinc.* 79 2
 - *Chasse* 78 13
 - *Fonell.* 130 5
 - *Ménais.* 123 24
 - *Mil.* 255 13, 19
 - *Sports* 305 64
 - *Arts* 333 27
 - cerclé contenant les déchets radioactifs 145 77
 - de la colonne 334 26
 - du canon 255 33
 - en aluminium 93 17
 - métallique cerclé 130 13
 totale, haute 84 4
 fusille 130 5
- G**
- gabare 225 8
 gabarit 200 34
 - à effacer 151 35
 - circulaire 141 35
 - de chargement 206 22
 - d'écartement 122 18
 - trace-lettres 151 69
 gâble 335 36
 gâchette *Lutte pestie.* 83 26
 - *Chasse* 87 11
 - *Serr.* 140 38
 - *Bureau* 246 23
 gaffe *Piscie.* 89 30
 - *Cours d'eau* 216 16
 - *Pompier* 270 15
 gagnant 289 38
 gaillard 218 19 : 221 13 : 223 48
 - d'avant 258 65 : 259 45, 77
 gaillarde *Bot.* 69 19
 - *Compos.* 175 25
 gain 345 7
 gaine *Cost.* 32 5
 - *Agric.* 68 9, 21
 - *Abatt.* 94 12
 - *Serr. eaux* 269 64
 - d'alimentation 155 10
 - de câbles 234 29, 47 : 235 61
 - de câble électriques 235 55
 - de l'aiguillon 77 12
 - de plomb 153 39, 47
 - d'évacuation de l'air vicié 155 11
 gaine-culotte 32 3
 galante des neiges 60 1
 gale du chêne 82 34
 galé 373 33
 galée 147 12
 - avec les lignes fondues en caractères séparés 174 44
 galène 351 14
 galène 218 44-50
 - d'esclaves 218 44-50
 galerie *Mar.* 223 27
 - *Théat.* 315 16
 - à colonne-s 334 67
 - au rocher 144 31
 - couverte 37 73
 - creusée sous l'écorce 82 23-24
 - de miroirs déformants 308 55
 - de poupe 218 56
 - de recuison 162 18
 - de taille 144 29
 - de ventilateur 144 22
 - décorative 218 57
 - des câble 152 20
 - du ver 58 63
 - en direction 144 30
 - larvaire 82 24
 - maternelle 82 23
 - pare-avalanche 304 3
 - supérieure 218 55
 galérien 218 48
 gale 1 281 22
 - de câble tracteur 214 30
 - de guidage de la poutre égaliseuse 201 4
 - de la plage 13 29
 - de roulement *Ch. de f.* 206 39
 - de roulement *Mil.* 255 66
 - de vis globique 192 57
 - d'excentrique 166 67
 - forme-boucle 312 30
 - porteur 255 80
 - porteur du câble tracteur 214 49
 - presseur 243 25
 - support 270 50
 - teint 328 6
 - tendeur de la chaîne et capaux 163 46
 galei-guide 312 29
 galeis de roulement 214 70
 gallette de cuivre 260 64
 - suédoise 97 50
 galbauban 219 19
 galinsoge 61 31
 galle de l'ananas 82 40
 - du hêtre 82 37
 - du Levant 82 34
 gallinacé 359 22
 galon fleur 30 28
 galop *Cheval* 72 42
 - *Equitation* 289 50
 galvanotypie 178 1-6
 gamme 320 45-49
 - chromatique 320 49
 - de la mineur (harmonique) 320 47
 - de la mineur (mélodique) 320 48

- de la mineur (naturelle) 320-46
- d'ut majeur 320-45
- garache 72-11
- gant *Cost.* 33-67
- *Sports* 292-12
- *Athl.* 298-47
- *Boite nuit* 318-31
- de base-ball 292-59-60
- de boxe 299-26
- (de sabre) 294-21
- de sondeur 142-32
- (d'escrime) 294-12
- du gardien de but 291-19
- du joueur de champ 292-59
- du receveur 292-60
- gantete 329-50
- garage *Maison* 37-32, 79
- *Agric.* 62-15
- vote de 206-50
- pour les véhicules et la remise pour le matériel 270-1
- garamond 342-5
- garçon 267-47
- à la Bourse 251-9
- boucher, découper la viande 96-58
- d'ascenseur 271-47
- de cirque 307-27
- de courses 236-17
- de piste 307-27
- d'écurie 186-27
- d'étage 267-33
- d'hôtel 204-17
- garçonnet effectuant une gilsade 304-18
- garde *Chasse* 88-57
- *Abait* 94-10
- *Reliure* 185-49
- *Escrime* 294-35, 38
- position en 294-33
- champêtre 63-13
- du prince 306-68
- garde-barrière 202-42
- garde-botte 289-2
- garde-boue arrière 187-43
- avant 187-13
- garde-chiourme 218-47
- garde-corps *Constr.* 118-24, 89; 119-43; 122-35
- *Mar.* 221-121; 222-66
- *Mil.* 259-18
- garde-encolure 329-83
- garde-feu 309-8
- garde-fou 118-24, 89; 119-43
- garde-main 255-13-19
- garde-manger 329-13
- garde-neige 38-8
- gardien 272-30
- de but *Jeu d'eq.* 274-14
- de but *Sports* 282-74; 29-10; 292-8
- de but *Sports hiver* 302-36
- de but du camp receveur 292-73
- de digue 216-46
- du bâtiment de graduation 274-5
- du camping 278-2
- gare *Cartogr.* 15-41
- (à) conteneurs 206-54
- (à) marchandises 206
- maritime 225-31
- gargouille 335-30
- garnissage réfractaire 147-48
- garniture antipollution du collecteur d'échappement 190-73
- de herceau 28-31
- de cuir *Cost.* 30-18
- de cuir *Sports* 283-36
- de dentelle 31-32
- de feutre de l'attrape-marteau 325-28
- de fourrure 30-59
- de frein *Forge* 138-13
- de frein *Méc.* 143-106
- de frein *Autom.* 192-52
- de a tartine 45-38
- de pédale en caoutchouc 187-85
- de plateau 50-17
- en carton 340-37
- molletonnée du rouleau 50-3
- garrant 221-106
- Garatt, locomotive 210-64
- garrigue 15-5
- garrot *Méd.* 21-16, 17
- *Zool.* 70-11
- Garval, cheval 72-17
- gasole 212-75
- sous pression 190-52
- gâteau *Apicul.* 77-31-43
- *Comm.* 99-15
- *Text.* 169-18
- à la crème 97-22-24, 24
- américain 97-39
- au fromage 97-23
- aux quetsches 97-43
- couvert de sucre glace 97-43
- de filtre-presse 161-13
- de Noël 97-11
- en pâte feuilletée 97-18
- en tranches 97-43
- garni de rognures de pâte 97-43
- monté 97-46
- moulé nappé de chocolat 97-34
- gâteaux 97-17-47
- gaucho 306-31
- gaufrage 183-29
- gaufre 97-45
- gaufrier électrique 40-34
- gaule 89-49-58
- gavon 218-45
- gavroche 31-57
- gaz, bouteille de 278-34, 53
- manette de 288-15
- manette des 257-9
- masque à 270-40
- brûlés 255-59, 89
- comprimé 234-32, 60
- de chauffage 145-52
- d'échappement 259-92
- du four 147-53
- léger q 145-38
- liquéfié 145-53
- naturel 12-30
- perdu 160-4, 7
- gaze 21-9
- stérile 21-6; 22-58
- gazoduc 154-29
- gazole 145-56
- gazomètre 144-12
- gazon *Jard.* 51-33
- *Parc.* 272-36
- geai 361-1
- des chênes 361-1
- géant *Carnav.* 306-63
- *Parc attr.* 308-20
- *Best. fabul.* 327-37
- gecko 364-36
- Geiger, compteur 2-19
- geisha 353-39

- gélatine 340 12
 gelée de mer 357 14
 gélinotte des bois 88 69
 Géméaux 3 28 : 4 55
 Gemini 3 28 : 4 55
 gemmule 370 90
 genéve 19 15
 gônépi 378 6
 généraliste 23 2
 générateur 155 46
 - de bord 6 6
 - de fréquence pilote 313 30
 - de la turbine à vapeur 259 58
 - de rayons 2 28
 - de rayons X 24 22
 - de son de référence 238 51
 - de vapeur 154 9, 26, 44
 - d'impulsions programmable 25 33
 - thermoélectrique 209 5
 génératrice *Energ.* 155 46
 - *Moteur* 190 76
 - *Mar.* 223 47
 - de chauffage 212 39
 - d'éclairage 211 46
 genêt à balais 374 20
 génévrier 372 47
 génèvière 372 52
 génois 284 16
 genou *Anat.* 16 50
 - *Cheval* 72 22
 genouillère *Imprim.* 181 16
 - *Reliure* 183 30
 - *Equitation* 289 31
 - *Sports* 292 9
 - *Sports hiver* 303 17
 - *Chevalerie* 329 53
 - *Arts graph.* 340 30
 - d'harmonium 325 45
 gentiane acaule 378 13
 géodésie 14 46-62
 géographie générale 11 ; 12 13
 géologie 12 1-33
 géométridé 80 16
 géométrie 346 ; 347
 - euclidienne 346 1-58
 - plane 346 1-58
 géorgienne 341 4
 géraniacée 53 1
 géranium *Plantes* 53 1
 - *Bot.* 376 24
 gérant de l'hôtel 267 19
 gerbéra 51 26
 gerboise 366 15
 germe *Agric.* 68 18
 - *Bot.* 370 86
 germination 381 8
 gesnériacée 53 7
 gesse 69 19
 geste de la main 268 33
 geyser 11 21
 ghecière 38 3
 - d'écolier 260 9
 gibier 88
 - . grand 88 1-27
 - . gros 88 1-27
 - à plumes 86 41
 - à poil 86 35
 - de haute vénerie 88 1-27
 gicleur d'air de ralenti 1902 2
 - d'alimentation 192 12
 - de correction d'air 192 3
 - de ralenti 192 2
 - de ralenti 192 2
 Gigantocypris agassizi 369 1
 gigot, manche à 355 49
 gilet 33 4
 - à ramages 355 75
 - de corps à manches courtes 32 28
 - de sauvetage 286 20
 - de sauvetage gonflable
 - de tricot 33 53
 - d'habit blanc 33 15
 - matelassé 30 16
 girafe *Ciné* 310 25
 - *Zool.* 356 10 ; 367 4
 girofle, clou de 382 28
 giroflier 382 26
 girofle 381 14
 girouette *Météor.* 10 32
 - *Constr.* 121 26
 - *Sports* 284 48
 - *Eglise* 331 4
 gisement 11 31
 - de minerai 11 31
 - de pétrole 12 27
 gitane 306 36
 gîte à la noix 95 34
 gîte-gîte 95 33
 glabette 16 5
 glace *Maison* 41 6
 - *Opt.* 111 4
 - *Vitr.* 124 5
 - *Ch. de f.* 207 49
 - . seau à 266 42
 - de coiffeuse 43 29
 - porte-original 249 39
 glaceuse 116 57
 glacier *Géogr.* 12 48-56
 - *Alpin.* 300 22
 - *Parc attr.* 308 30
 - . crevasse de 12 50
 - . table de 12 56
 - de vallée 12 49
 glacon 304 21
 glaieul *Jard.* 51 28
 - *Bot.* 60 11
 glaise 159 2
 - de zechstein 154 68
 glaisière *Cartogr.* 15 88
 - *Briq.* 159 1
 gland *Anat.* 20 69
 - *Jeux* 276 42
 - *Bot.* 371 4
 glande à liquide gommeux 358 46
 - à venin 77 14
 - de Cowper 20 74
 - parotide 19 9
 - sous-maxillaire 19 11
 ganglion lymphatique 19 10
 glissade 304 18
 glissement de terrain 11 46
 glissière *Atome* 2 37
 - *Ch. de f.* 206 38
 - *Sports* 283 45
 - . fermeture à 31 55
 - à plateaux 266 64
 - d'aménagement 133 41
 - de banquette 283 31
 - de guidage des lames 156 3
 - de la soufflante 165 3
 - de manutention 133 41
 - de parasoleil 313 10
 - de réglage 115 86
 - de transport 133 41
 - du banc 135 2
 - du chariot 167 45

F-95

- en V renversé 132 61
- porte-objet 117 56
- prismatique *Menuis.* 132 61
- prismatique *Compos.* 175 54
- glissoire 304 17
- globe électrique 267 4
- infernal 308 46
- oculaire 19 45
- gloriette 52 14
- glossine 81 43
- gloxinie 53 7
- glume 68 11
- gnaphale dioïque 377 3
- goal *Jeux enf.* 273 14
- *Sports* 291 10 ; 292 8
- gobe-abeilles 77 54
- gobelet à dents 49 28
- à remplissage automatique 2 13
- campaniforme 328 14
- doseur 130 32
- en entonnoir 328 12
- trapeur 75 30
- godet 91 36
- de dragage *Cours d'eau* 216 58
- de dragage *Ports* 226 44
- de la pelle 200 5
- de pelle en fouille 118 82
- de pelle en rétro 118 82
- goéland 359 14
- goélette à huniers 220 11-13
- à quatre mâts 220 28
- française à trois mâts 220 18
- golé 2 43 79-93
- gomme à effacer 151 42
- (pour) machine à écrire 247 26
- gonneux 306 33
- gondole 99 23
- de produits de beauté 99 23
- des boissons 99 71
- des produits pâtisseries et alimentaires 99 62
- gong 299 46
- goniomètre 14 52-62
- à réflexion 351 28
- d'application 351 27
- gord 89 94
- goret *Zool.* 73 9
- *Agric.* 75 39
- gorge *Anat.* 16 19
- *Cheval* 72 16
- en trait de scie 13 52
- gorgerin *Préhist.* 328 25
- *Chevalerie* 329 43
- *Arts* 334 22
- gorille 368 16
- gothique 342 1
- architecture 335 27-35
- art 335 22-41
- gouache 338 17
- goudron *Text.* 170 3, 4
- *Constr. rout.* 200 46, 47
- brut 156 32
- goudronneuse 200 46
- gouet 379 9
- gouge *Menuis.* 132 9
- *Sculpteur* 339 17
- *Arts graph.* 340 8
- coudée 339 18
- creuse 340 6
- en V 340 9
- triangulaire 340 9
- goujon *Constr.* 121 93
- *Méc.* 143 22
- de scellement à picots 143 43
- goujonneuse 133 6
- goulotte d'alimentation *Agric.* 74 15
- d'alimentation *Scierie* 157 55
- d'évacuation 147 39
- goupille 140 47
- à encoches 143 40
- conique 143 37
- cylindrique 143 40
- fendue 143 19, 78
- goupillon 332 54
- gourmette 71 12
- gousse *Agric.* 57 6
- *Bot.* 69 8, 16 ; 370 92 ; 384 46
- de vanille 382 48
- verte 374 22
- gousses 119 6
- de latte 284 43
- goutte à briquet 36 86
- à goutte, perfusion 25 13
- lisse 36 85
- gouttière *Géogr.* 12 18
- *Méd.* 21 12
- *Maison* 37 6
- *Constr.* 121 4 ; 122 28 ; 92
- gouvernail *Mar.* 221 43 ; 222 69-70 ; 223 63 ; 228 26
- *Sports* 283 26 ; 51-53 ; 285 34 ; 286 65
- mèche du 222 68
- de direction *Mil.* 257 23
- de direction *Sports* 288 22
- de direction arrière 259 95
- de profondeur *Mil.* 257 21
- de profondeur *Sports* 288 24
- d'étambot 218 24
- d'étrave 224 23
- latéral 218 6
- gouverne de direction 229 35 ; 230 60 ; 231 6 ; 232 7
- de profondeur 229 27 ; 230 63
- gradateur d'éclairage de la salle 312 17
- gradin *Cirque* 307 15
- *Tavrom.* 319 8
- de repos 281 20
- gradine 158 37
- grain d'orge 339 13
- gradins, toit à 337 2
- , tour à 333 32
- graduation *Chasse* 87 68
- *Bureau* 247 36
- *Chim.* 349 36
- , bâtiment de 274 1
- angulaire 313 14
- en degrés 260 39
- en millibars 10 3
- mobile 349 23
- grain 68 15
- , gros 332 31
- , petit 332 32
- de blé 68 25
- de café 382 6
- de maïs 68 37
- de poivre 382 39
- de pollen 370 65
- de riz 68 30
- desséché 80 21
- germé 68 14

- parasité par un champignon 68 4
- vert pour potage 68 25
- grame *Plantes* 54 3
- *Bot.* 58 23, 37, 60 ; 59 8 ; 370 83 ; 371 20, 65 ; 372 10, 15, 28, 37, 54, 60, 71 ; 375 25, 28 ; 378 33, 34 ; 382 5, 20, 35, 39, 45 ; 383 15, 23, 24 ; 384 10, 20, 21, 47, 58
- ailée 372 9
- avec les pores germinatifs 383 57
- de cacao 382 19
- de marronnier 371 60
- oléagineuse 383 5
- graisse sous pression 192 16-27
- graisse végétale 98 23
- graisseur *Méc.* 143 81
- *Bicycl.* 187 65
- à chapeau 187 65
- graminée *Bot.* 69 27
- *Vann.* 136 26
- gramophone 309 31
- grand axe 347 23
- bassin 282 23
- cacatois 219 66
- Grand Chien 3 14
- grand compartiment 207 59, 61 ; 208 9
- coq de bruyère 88 72
- cormoran 359 10
- dentelé 18 42
- Grand d'Espagne 306 26
- grand droit de l'abdomen 18 44
- due 86 48
- écart 314 20
- écart antéro-postérieur 295 14
- écart facial 295 15
- étirage 164 14
- tessier 18 60
- foc 219 22
- galop 72 43-44
- gibier 88 1-27
- heaume 254 7
- huit 308 39
- hunier 210 25
- hunier fixe 219 39, 62
- hunier volant 219 40, 63
- large 285 12
- magasin *Cité* 268 41
- magasin *Magasin* 271
- mât 218 40 ; 219 5-7, 5
- mât à voiles longitudinales 220 15
- mât arrière 220 30
- mât de hune 219 6
- mât de perroquet 219 7
- miroir 224 6
- oblique 18 43
- orgue 326 1, 43
- parole 221 85
- pectoral 18 36
- perroquet 218 53 ; 219 26, 53
- perroquet fixe 219 41, 64
- perroquet volant 219 42, 65
- porte-queue 358 52
- rond 18 55
- spitz 70 20
- tambour 163 43
- tétras 88 72
- titre 185 46
- voilier *Mar.* 219 220
- voilier *Oiseaux* 359 24
- grand-due 362 15
- grande capitale 175 11
- ciguë% 379 4
- consoude 69 13 ; 375 45
- échelle 270 10
- écoute 284 28
- église à deux tours 15 53
- fourchette 45 70
- hostie 332 35
- marguerite 376 4
- Grande Ourse 3 29
- grande radiaire 376 7
- roue 308 37
- routière à carénage intégral 189 43
- Grande-Bretagne 253 15
- grandes lignes 207 1-21
- grand-hune 219 52
- grand-mât 220 22
- arrière 220 34
- central 220 33
- grands ciseaux pour couper les empeignes 100 42
- grand-vergue 218 37 ; 219 38
- grand-voile *Mar.* 219 61 ; 220 11
- *Sports* 284 46 ; 285 2
- carrée 218 33
- d'étai 219 24
- granulation 340 47
- granulométrie 119 26
- graphique de statistiques 284 36
- statistique des ventes 284 46
- graphite 1 54
- grappe 370 68
- à fleurs du groseillier 58 15
- de fleurs 374 33
- de fruits 58 11
- de raisin 78 5
- grappin 157 29
- à bois 85 29
- d'abordage 218 11
- grasset 72 33
- grassette 377 13
- grattoir *Orfèvre* 108 51
- *Serr.* 140 63
- *Dess.* 151 43
- à fibres de verre 151 47
- avec brunissoir 340 17
- de plâtrier 128 10
- en métal 301 24
- triangulaire 140 63
- grave 241 17
- graveur de poinçons 175 32
- sur cuivre 340 44
- gravier *Constr.* 118 36 ; 119 26
- *Perc.* 272 18
- de concassage 158 23
- filtrant 269 10
- gravillonneuse automotrice 200 41
- gravité 257 32
- , centre de 346 26
- gravure *Joail.* 36 41
- *Arts graph.* 340
- , correction de 182 21
- à la manière noire 340 14-24
- à la roulette 340 14-24
- à teintes 340 1
- au burin 340 14-24
- au grain de résine 340 14-24
- au lavis 340 14-24

F-97

- de chape 326 14
- de sommier 326 13
- décorative 87 28
- en manière de crayon 340 14-24
- en relief 340 3
- en taille d'épargne 340 2
- en taille-douce 340 14-24
- sur bois *Ecole* 260 83
- sur bois *Arts graph.* 340 1-13
- sur cuivre 340 14-24
- sur pierre 340 25-26
- Grec 355 3
- Grèce 252 39
- gréco-romaine, lutte 299 6-9
- grecque 341 15
- grecques, ruban de 334 43
- grèment courant 219 67-71
- dormant 219 19-19
- et voileur d'un trois-mâts 219 1-72
- intérieur 219 16
- intermédiaire 219 17
- supérieur 219 18
- green 293 82
- Greenwich, méridien de 14 5
- greffe 54 30-39
- à l'anglaise 54 39
- en écusson par ; il levé 54 30
- en tente 54 36
- greffoir 54 31
- greffon 54 37
- mis en place 54 34
- grêle 9 36
- grelin 217 23
- grelot *Jeux* 276 45
- *Hiver* 304 26
- des Halles 57 18
- grenade 384 19
- sous-marine 258 34
- grenadier 384 16
- grenaille d'acier 148 38
- grenat 351 7
- greneur 340 45
- grenier 37 4 ; 38 1-29, 18
- grenoir 340 19
- grenouille à moteur 200 26
- verte 364 24
- grenouillère 29 11
- pour enfants 273 28
- grenure 340 24, 47
- grésil 9 35
- greyhound 70 24
- griffe *Sciérie* 157 13
- *Best. Jabul.* 327 3, 13
- *Oiseaux* 362 7
- à accessoires 115 20
- à couder 119 77
- à pommes de terre 66 20
- à trois dents 56 13
- d'acier 303 24
- de fixation d'accessoires 114 4
- de serrage 133 10
- d'entraînement de pelli-
cule 115 25
- d'établi 132 36
- d'oiseau 327 61
- double 77 8
- d'ours 352 14
- griffon 327 11
- gril 316 4
- pour saucisses grillées 308 33
- grillage *Constr.* 123 71
- *Parc* 272 31
- à barreaux 163 26
- à flammèches 210 24
- à reine 77 47
- acoustique 309 19
- avec couteau hacheur 96 54
- basculante 210 5
- d'aération 194 16
- d'aspiration 100 13
- de coupage 141 14
- de déblaiement 264 17
- de la cage aux fauves 307 50
- de la rigole d'écoulement 89 5
- de microphone 241 50
- de microprismes 115 54
- de protection *Constr.* 118 90
- de protection *Motocycl.* 188 16
- de protection des feuilles
margées 181 24
- de retenue 89 10
- de ventilation 258 43
- de vitesses 192 47
- d'égout 268 8
- du briseur 163 54
- du grand tambour 163 55
- en fer forgé 272 31
- essoreuse 129 12
- mobile 199 34
- protectrice 168 45
- grille-pain 40 30
- grille-panier 64 11
- grillon domestique 81 7
- grimpeur 361 11
- griote 59 5
- gris, échelle des 343 15
- grive musicienne 361 16
- groin *Zool.* 73 10
- *Chasse* 88 53
- groom *Ch. de f.* 204 17
- *Hôtel* 267 18
- gros bétail 73 1-2
- fer 91 12
- gibier 88 1-27
- grain 332 31
- lot de la tombola 306 11
- ; livre 118 1-49
- ortie 18 49 ; 19 52
- peigne 105 15
- pied 381 16
- porteur 231 14, 17
- romain 175 30
- grosschen 252 13
- grosceille 58 12
- à maquereau 58 9
- grosceiller 52 19
- à grappe 58 10
- à maquereau *Jard.* 52 11
- à maquereau *Bot.* 58 1
- grosse caisse 323 55 ; 324 47
- cylindrique 189 31-58
- grosses tenailles 100 41
- gros-texte 175 29
- grotte 272 1
- à concrétion calcaire 13 79
- à stalactites 13 79
- groupage 206 4
- groune à rétiration du cyan 180 8-9
- à rétiration du jaune 180 6-7
- à rétiration du magenta 180 10-11

F-98

- à rétraction d'unin 180 12-13
- auxmaire 231 23
- de joueurs *Maison* 48 20
- de joueurs *Sports* 305 25
- de miroirs 176 21
- de pavillons 15 28
- de rétraction 181 52
- de touristes 272 28
- Diesel 259 94
- imprimant 180 6, 8, 10, 12, 7, 9, 11, 13, 41, 80
- imprimant le recto 181 48
- imprimant le verso 181 49
- imprimant réversible 182 26
- moteur 145 12
- turbo-alternateur 154 33
- turbo-alternateur à vapeur 153 23-30
- Grue *Astr.* 3 42
- grue *Maison* 47 39
- *Mar.* 221 5
- *Mil.* 258 88
- à cheval 222 20
- à flèche 225 24
- à portique *Scierie* 157 27
- à portique *Mar.* 222 25, 34
- à portique fixe 206 55
- à tour pivotante 119 31
- américaine 310 49
- automobile 270 47
- de bord 259 10
- de cale 222 23
- de chantier 119 31
- de chargement 85 28, 44
- de dépannage 270 48
- de dock 222 34
- de pont 221 61
- flottante 226 48
- marteau 222 7
- pivotante à volée variable 222 23
- tournante 146 3
- tripode 222 6
- volante 232 16
- grue-portique 222 25
- grume *Sylvic.* 85 23
- *Constr.* 120 83
- *Scierie* 157 30
- soulevée 85 41
- gruppette 321 21
- Gros 3 42
- grutier 119 35
- cabine du 226 52
- guanaco 366 30
- guépard 368 7
- guêpe, taille de 355 53
- guépier d'Europe 360 6
- guérison à fleurs 267 36
- guerre, hache de 352 16
- peintures de 352 13
- trophée de 352 15, 30
- guerrier *Masar* 354 8
- guet, tour de 329 35
- guêtre 289 32
- de montagne 300 55
- de protection 142 12
- guetteur 329 9
- gueule *Zord.* 70 3
- *Chasse* 88 13, 45
- à langue bifide 327 5
- gueule-de-loup 51 32
- gueules 254 27
- gueuse 147 40
- gui, balancine de 219 48
- d'artimon 219 44
- de brigantine 219 44
- guichet 236 30
- de change 250 10
- de cricket avec la barre horizontale 292 70
- de l'agence des spectacles 271 26
- de renseignements 250 9
- de vente des timbres 236 15
- des affranchissements 236 15
- des billets 204 35
- des colis 236 1
- des opérations financières 236 235
- guichetier 236 16
- guidage 303 24
- de la masse mobile 139 8
- de la remorque 227 9
- du câble 201 7
- guide 71 25, 33
- à onglets 133 19
- à roulettes 141 19
- d'enfilage automatique 65 18
- d'entrée 184 23
- d'onglet 132 65
- du rouleau de nappe 163 48
- guideau 89 94
- guide-bande 243 22
- guide-chaîne 85 16
- guide-champ 166 13
- guide-fil *Piscic.* 89 60
- *Coord.* 100 30
- *Text.* 167 3, 54
- de filage 169 16
- plaçant le fil sur l'aiguille 167 64
- guide-fils 167 2
- guide-ligne transparent 249 19
- guide-papier mobiles 249 17
- guiderope 288 69
- guide-tuyau 67 25
- guillon *Chasse* 87 71
- *Biycl.* 187 2
- *Drapeaux* 253 22
- *Mil.* 255 3
- *Sports* 305 42
- à lame 305 51
- à trou 305 50
- de départ 205 42
- de randonnée 187 2
- (du vélo) de course 290 18
- réglable en hauteur 188 3
- relevé 188 11
- séparé en deux 188 57
- sport 188 45
- guigne 59 5
- guignette 86 52
- guignol de l'aileron de profondeur 257 39
- guillaume 132 25
- guillemets 342 26
- à la française 342 27
- guillemot de troie 359 13
- guillochis *Argent* 252 38
- *Arts graph.* 340 54
- guirlande 380 12
- guinbarde 132 26
- guindant de la grand-voile 254 42
- guindeau *Mar.* 223 49
- *Mil.* 258 6, 23
- de remorque 258 86
- guirlandé *Carnaval* 306 54
- *Arts* 335 54
- guiso 324 60
- guitare *Boite nuit* 318 8

F-99

- *Mus.* 324 12
 - de jazz 324 73
 - guitariste 318 9
 - Gulf stream 14 30
 - gutta-percha 383 37
 - gymkhane 290 32
 - gymnastique, pas de 295 41
 - aux agrès 296 : 297
 - avec les engins manuels 297 33-50
 - de club 296 12-21 : 297 7-14
 - féminine 297
 - scolaire 296 12-21 : 297 7-14
 - gynécée 329 10
 - gynécium 51 8
 - gypse 351 24, 25
 - gyro directionnel 230 13
 - gyrocompas 224 31, 51-53
 - gyrodyne 232 29
 - gyrophare 264 11
- H**
- habit 33 13
 - à basques 355 76
 - du valet 186 21
 - monacal 331 55
 - habitable *Atterr.* Lune 6 41
 - *Astron.* 325 16
 - *Sports* 288 10-19
 - habitation 37
 - du gardien 224 108
 - flottante 353 31
 - individuelle 37 1-53
 - seigneuriale 329 30
 - habits, brosse à *App. mén.* 50 44
 - brosse à *Cout.* 104 31
 - habitué 266 40
 - hache *Sylvic.* 85 1
 - *Constr.* 120 73
 - à douille 328 23
 - de bronze emmanché 328 23
 - de combat en pierre 328 19
 - de guerre 352 16
 - e sapeur-pompier 270 43
 - hache-marteau 328 19
 - hachette de charpentier 120 70
 - hache-viande 96 53
 - hachis 96 16, 41
 - hachoir 96 53
 - à viande 40 39
 - haie *Cartogr.* 15 98
 - *Équitation* 298 8
 - *Aérol.* 298 8
 - de clôture 62 35
 - taillée 272 37
 - vive *Maison* 37 59
 - vive *Jard.* 51 9 : 52 32
 - haies, course de 298 7-8
 - halage 216 27
 - hale-has de bôme 284 21
 - haléri 252 27
 - hall central 271 11
 - d'accueil 267 1-26
 - d'attente 233 28
 - de gare 204
 - de l'hôtel 267 18-26
 - du vestiaire 315 5-11
 - halle à (aux) marchandises 206 7, 26-29
 - de construction 222 3-4
 - de montage 222 4
 - halma, jeu de 276 26-28
 - halothane 26 26
 - halte *Cartogr.* 15 27
 - *Tramw.* 197 35
 - haltérophile 299 2
 - haltérophilie 299 1-5
 - hamac 278 4
 - hame, on 89 79-87
 - , triple 89 85
 - à anguille 89 87
 - à carpe 89 86
 - à cran 89 86
 - à trois crochets 89 85
 - anglais droit 89 84
 - double 89 83
 - droit 89 87
 - simple 89 79
 - hampe 253 7
 - hamster 366 16
 - hanche *Anat.* 16 33
 - *Cheval* 72 32
 - hand-ball 292 1
 - en salle 292 1
 - hangar 62 15
 - à bateaux 283 24
 - d'aérodrome 287 14
 - d'hélicoptères 259 38
 - hanneton 82 1
 - hansom 186 29
 - harde à portée de tir 86 15
 - hardtop 193 27
 - hareem 306 41
 - hareng 364 14
 - harenguier 90 1
 - haricot *Méd.* 23 45
 - *Agric.* 57 8, 11
 - à rames *Jard.* 52 28
 - à rames *Agric.* 57 8
 - d'Espagne 57 8
 - nam 57 8
 - vert 57 8
 - harle bièvre 359 15
 - harmonica 324 35
 - harmonie, cor d' 323 41
 - , table d' 323 24 : 324 3
 - harmonium 325 43
 - harnachement 71 7-25
 - de poitrail 71 26-36
 - de tête 71 7-11
 - harnais *Zool.* 71 7-25
 - *Sports* 288 43
 - pelvien 300 57
 - harpaille à portée de tir 86 15
 - harpaye 362 13
 - harpe 323 60
 - à pédales 323 60
 - harpe *Hérald.* 254 35
 - *Rest. fabul.* 327 55
 - hapon *Préhis.* 328 3
 - *Ethnol.* 353 10
 - manuel 280 40
 - hasard, jeu de 275 1-33
 - hase 88 59
 - hauhan *Ponts* 215 47
 - *Aéron.* 229 12 : 232 4
 - *Sports* 284 18
 - *Cirque* 307 13
 - d'artimon 219 16
 - de grand mât 219 16
 - de grand mât de hune 219 17
 - de grand mât de perroquet 219 18
 - de mât de perroquet de fougue 219 17
 - de mât de perruche 219 18
 - de misaine 219 16
 - de petit mât de hune 219 17

F-100

- de petit mâle de perroquet 219 18
- de ring 299 37
- du cadre 187 20
- haubanage *Energ.* 155 44
- *Gymnast.* 296 10 ; 297 5
- haubert 329 63
- hausse *Inst. fluv.* 217 77
- *Sports* 305 56
- d'archet 323 13
- de tir 255 22, 28, 36
- haussière *Pêche* 90 4
- *Inst. fluv.* 217 23
- haut de forme *Voil. chev.* 186 25
- de forme *Equitation* 289 6
- de pyjama 32 18
- de tige renforcée 101 20
- du cylindre 217 66
- fourneau 147 1
- fût 84 12
- plateau 352 23
- vol 282 5
- hautbois 323 38
- baryton 322 38
- d'amour 323 38
- de chasse 323 38
- ténor 323 38
- haut-de-chausses bouffant 355 34
- renforcé 355 31
- haute école 71 1-6
- fidèle 241 13-48
- fréquence 7 26
- lutaire 84 4
- mer 227 4
- hauteur *Géogr.* 13 66
- *Math.* 346 27 ; 347 44
- de moule 174 45
- en papier 175 44
- haut-fond isolé 224 87
- haut-parleur *Electr. gd public* 241 14
- *Police* 264 12
- *Ciné* 311 46
- d'aigus 241 15
- de commande 238 52
- de contrôle *Radiodiff.* 238 15
- de contrôle *Télév.* 239 9
- de contrôle *Ciné* 311 13
- de graves 24 1 17
- de la chambre de réverbération 311 32
- de préécoute 238 50
- de quai 205 27
- de sonorisation 238 37
- d'écoute *Radiodiff.* 238 15
- d'écoute *Télév.* 239 9
- d'ordres 238 8, 52
- incorporé 249 70
- medium 241 16
- haut-talon 101 27
- Havane 107 2
- Hawaïenne 306 16
- hayon *Agric.* 62 26
- *Autom.* 193 16, 20
- heaume 254 4, 7-9
- , grand 254 7
- hébraïque 341 7
- hélianthe 51 35 ; 52 7
- hélianthème 377 20
- hélise *Vitic.* 79 6
- *Inst. fluv.* 217 52
- *Mar.* 221 44 ; 222 72
- *Aéron.* 230 32 ; 231 1-6
- *Sports* 286 64 ; 288 36
- à pales orientables 155 39
- à pas variable 224 19
- à trois pales 223 62
- bipale 155 45
- carénée 227 20
- de direction 256 20
- de propulsion 256 19
- de queue 264 4
- de queue anticouple 232 28
- d'étrave 228 33
- du loch 224 55
- et le gouvernail 288 26
- hélicon 323 44
- hélicoptère *Mar.* 221 20
- *Aéron.* 232 11-25
- *Mil.* 259 38, 39, 53
- de sauvetage 228 16
- de surveillance de la circulation 264 1
- de transport 232 21
- léger 232 11
- léger de transport et de secours 256 18
- héliographe 182 18
- héliostat 5 29
- héliotrope 69 20
- héliozoaire 357 7
- hélisurface 259 39, 53
- hélium 1 5
- heller 252 27
- hémipyramide 351 24
- hémisphère 3 1-35
- céleste austral 3 36-48
- heptolet 321 23
- héraldique 254 1-36
- héraut 329 75
- herbe, mauvaise *Bot.* 61
- , mauvaise *Sylvic.* 84 32
- à coton 377 18
- à la coupe 377 9
- au charpentier 176 15
- aux chantres 61 16
- aux chats 380 6
- aux chevaux 379 6
- aux écus 375 26
- des pampas 51 8
- Hercule 3 21
- hercule forain 308 27
- Hercules 3 21
- Herz 354 25
- hérisonne 365 7
- hérisson 366 5
- avec le boulet 38 32
- herminette 120 70
- héron 359 18
- cendré 359 18
- héros 310 28
- de cinéma 310 28
- herse 329 24
- à trois sections 65 88
- choisonnée 316 13
- hétéroptère 81 39
- hêtre 371 33
- , fruit du 371 37
- heure de départ 205 23
- heurtor *Scierie* 157 18
- *Ch. de f.* 206 51
- hévée 383 33
- hexaèdre 351 2
- hexagone 351 15
- à angles vifs 36 64
- à facettes croisées 36 65
- hexoctaèdre 351 13
- hibernie défeuillante 80 16
- hibou grand-duc 362 15
- moyen-duc 362 14
- hiéroglyphe de l'Égypte ancienne 341 1

F-101

- hi-fi *Maison* 42 9
 - *Electr. gd public* 241 13-48
 high hat 324 50
 hile du linc 20 34
 histoire *Mar.* 222 64
 - *Sports* 283 43, 59
 himation 355 6
 hippocampe *Best. fabul.* 327 44
 - *Zool.* 364 18
 hippodrome 308 59
 hippopotame 366 31
 hirondelle 361 20
 - queue d' 351 25
 - de cheminée 361 20
 - de fenêtre 361 20
 - de mer 359 11
 histrion 308 52-28
 hochet 28 44
 - de rumba 324 59
 hockey 292 6
 - sur glace 302 29-37
 hockeyeur *Sports* 292 15
 - *Sports hiver* 302 29
 Hollande, fromage de 99 42
 holoèdre 351 2
 holothurie 369 18
 home base 292 51
 humidité 261 19
 homme, trou d' *Astron.* 234 30
 - , trou d' *Serv. eaux* 269 51
 - d'affaires en voyage 209 29
 - de barre *Mar.* 218 2
 - de barre *Navig.* 224 16
 - de base *Sports* 292 44
 - de base *Cirque* 307 29
 Homme de Néanderthal 261 19
 homme d'équipe 206 33
 - mort 211 21, 25 ; 212 13
 hommes, rayon 271 12
 homme-sandwich monté sur des échasses 308 19
 Homo sapiens 261 21
 - steinheimensis 261 17
 homogénéisateur 76 12
 hongre 73 2
 honneur, demoiselle d' 332 24
 hôpital 25 ; 26 ; 27
 - du port 225 26
 horizon 4 12
 - artificiel 230 3
 horizontale de l'ouverture 87 74
 horloge *Horlog.* 110 24
 - *Marché puces* 309 56
 - à coucou de la Forêt Noire 109 31
 - de gare 204 30
 - de l'église 331 7
 - de paroi 109 32
 - mère 245 18
 - synchrone 245 18
 horloger 109 1
 horlogerie 110
 hors-bord 283 7
 - à coque de catamaran 286 21
 hors-jeu 291 42
 horst 12 10
 hortensia 51 11
 horticulteur 55 20
 horticulture 55
 hostie 332 28
 - , grande 332 35
 - , petite 332 48
 hôtel 267
 hôtesse 272 27
 hotte *Maison* 39 17 ; 46 31
 - *Vitic.* 78 15
 - *Forge* 137 7
 - *Papet.* 173 27
 - d'aspiration des poussières 163 10
 - d'évacuation de la chaleur 182
 houblon 115 114
 houe 66 1
 houillère 114 114
 houle articielle 181 1
 houppe 71 24
 hourdis *Cons.* 120 44 ; 123 61
 - *Brig.* 159 26
 - de remplissage 123 69
 housse de protection pour la caisse du kayak 283 64
 houx 249
 hover 302 36 63
 hublo *r. Lune* 6 40
 - *Aérim.* 231 29
 - d'observation avant 253 25
 - d'observation supérieur 253 24
 - du four 39 14
 - en verre au plomb 154 75
 huile *Epic.* 129 24
 - *Comm.* 99 66
 - , peinture à l' 338 11
 - , pierre à 340 21
 - adhérente pour chaînes à scier 84 35
 - d'applique 129 44
 - d'arachides 98 24
 - de germes de blé 98 24
 - de graissage 145 62
 - de graissage du moteur 212 55
 - de graissage pour cylindres 145 63
 - de la transmission et de la turbine 209 18
 - de lavage 156 13
 - de table 98 24
 - de tournesol 15 24
 - de transmission 209 18
 - d'olives 98 1
 - légère 145 1
 - lourde 145 12
 - moteur 145 15
 - pour moto 145 15
 huilier *Us.* 145 12
 - *Rest.* 266 2
 - pour montres 109 5
 huit 302 11
 - , grand 308 39
 - barré 283 10
 - horizontal 288 2
 huitième de soupir 320 36
 huître 357 32
 humérus 17 12
 humidificateur 79 22
 humidification des gâteaux du four 281 26
 hune, étai de petit mât de 219 11
 - , grand mât de 219 6
 - , mât de 223 39
 - , petit mât de 210 3, 11
 - d'artimon 210 9
 - de mât d'artimon 219 54
 - de misaine 219 50
 hunier 218 38
 - , grand 219 25
 - fixe, grand 219 39, 62
 - fixe, petit 219 33, 56

- volant, grand 219 40, 63
- volant, petit 219 34, 57
- huppe érectile 359 26
- fasciée 359 25
- hutte 86 51
- de Nègre 354 51
- d'Indien 273 59
- en ruche 354 28
- sur pilotis 352 33
- hydre 381 24
- sinuée 381 31
- Hydra 3 16
- hydrallmania 369 9
- hydrateur 92 42
- hydratron 232 1
- monomoteur 232 5
- Hydre de Lerne 327 32
- femelle 3 16
- hydro-extracteur 169 23
- hydrogénation du phénol
produisant du cyclohex-
anol brut 170 16
- hydrogène *Atome* 1 11, 15
- *Text.* 170 15
- *Enseign.* 242 62
- *Chim.* 350 12
- liquide 234 23, 26, 41, 52
; 235 35, 50, 54
- liquide à haute pression
235 41
- sulfuré 156 22
- hydroplane 286 22
- à coque à trois points
d'appui 286 42
- à redans 286 38-41
- hydroxylamine 170 21
- hyène rayée 368 1
- hygiaphone 204 38
- hygromètre *Météor.* 10 8,
50
- *Dess.* 151 39
- *Imprim.* 179 28
- *Natation.* 281 23
- hyménoptères 358 21-23
- hyperbole 347 26
- de base 224 42
- de position (1) 224 43
- de position (2) 224 44
- hypocentre 11 32
- hypogastre 16 36
- hypomagma 11 29-31
- hyponomeute du pommier
80 5
- hypophyse 17 43
- hypoténuse 346 32
- hysope 347 5
- I**
- icosaèdre 351 11
- icosaédraèdre 351 12
- identification fine 224 36
- identique à 345 16
- identité, signe d' 345 16
- idole 328 20
- d'un ancêtre 354 17
- paléolithique 328 8
- if 372 61
- igloo 353 4
- iguane vert 364 32
- iguanidé 364 30
- Ile Géogr.* 13 6
- *Cours d'eau* 216 4
- *Parc* 272 55
- iléon 20 16
- îlot 259 3
- de sauvetage 258 11
- image, réglage 243 10
- de l'adresse 236 41
- radar 224 13
- imago 358 10
- immersion des feuilles de
cellulose dans la soude
caustique 169 4
- immeuble à galeries cou-
vertes 37 72-76
- immortelle blanche 377 3
- Impair 275 23
- impair, nombre 344 12
- impatiente 377 11
- impératrice byzantine 355
15
- impériale *Barbes, coiffures*
34 13
- *Autom.* 294 38
- imperméable 29 31 ; 33 60
- implantation du stimu-
lateur cardiaque 25 36
- imposte 336 12, 21
- à croisillon 37 35
- impresario 307 18
- impression au cadre 168 59
- couleur 340 28
- en blanc 340 27
- en héliogravure 182
- offset 180
- typographique 181
- imprimante *Autom.* 195 6
- *Bureau* 245 32
- manuelle de billets 204 41
- imprimé à pliage accordeon
284 47
- imprimerie 340 27-64
- imprimeur 340 35
- chalcographe 340 44
- de tissu 168 65
- lithographe pon. ant. la
pierre 340 45
- impulsion horizontale 238
30
- Inca 352 22
- incendie, borne d' 270 35
- , bouche d' 270 25
- incision en coin 54 38
- en T 54 32
- incisive 19 16, 34
- inconnue 345 4, 8
- incubateur 89 17
- californien 89 15
- incubation, étuve d' 261 30
- Inde, cochon d' 366 12
- , ; illet d' 60 20
- , rose d' 60 20
- index 19 65
- de justification 174 36
- de signalisation 248 4
- indicateur 369 59
- à panneaux mobiles 234
16
- d'accord 241 39
- d'angle de barre 224 17
- d'avance de coupe 157 9
- de changement de direc-
tion 189 47
- de commande manuelle
115 52
- de commutation automat-
ique 241 55
- de courant 216 43
- de diamètre des bobines
croisées 165 7
- de diamètre des cônes 155
7
- de direction *Tramw.* 137
22
- de direction *Ch. de f.* 213
20, 21
- de fonctionnement 244 11
- de format de coupe 185 6

F-103

- de longueur de dictée 246 18
- de niveau *Laiterie* 76 6
- de niveau *Electr. gd pub-
lic* 241 35-36, 35, 36, 61
- de niveau *Audions.* 243 12
- de niveau d'eau *Maison* 38 63
- de niveau d'eau *Ch. de f.* 210 45
- de niveau d'eau *Théât.* 316 57
- de niveau d'eau *Chim.* 349 16
- de niveau d'enregistre-
ment 311 14
- de niveau d'enregistre-
ment son/image 243 15
- de niveau des cuves 76 10
- de niveau d'essence 191 38
- de niveau d'huile 153 11
- de niveau du mazout 38 54
- de pas 224 20
- de poche 204 42 ; 205 45
- de position des rouleaux 326 37
- de pression 25 55
- de pression d'essence 230 19
- de pression d'huile
Scierie 157 7
- de pression d'huile *Aéron.* 230 20
- de programme 243 40
- de remplissage 50 61
- de sillon 65 81
- de surcharge du moteur
principal 224 33
- de température des cylin-
dres 230 9
- de température d'huile 230 21
- de virage bille aiguille 230 12
- de vitesse *Tramw.* 197 31
- de vitesse *Ch. de f.* 211 35 ; 212 9
- de vitesse *Navig.* 224 22
- d'effort de traction 211 26
- des chemins de fer 204 50
- d'essence 191 65
- d'étage 271 49
- d'opérations et d'erreurs 244 7
- du cran de marche 211 36
- d'unités 174 36
- individuel 242 3
- lumineux 238 43
- mural 204 18
- optique de fonctionne-
ment des auxiliaires 211 34
- pour réglage grossier et
fin 148 65
- radar 224 12
- V.O.R. 230 15
- indicatif du lieu de frappe 252 10
- indication de coupe 151 27
- de la banque d'émission 252 30
- de la date 237 39
- d'expression 321 27-41
- indice de la racine 345 2
- Indien d'Amérique cen-
trale et du Sud 352 23
- des forêts 352 19
- des forêts tropicales 352 25
- des hauts plateaux 352 23
- des prairies 352 3
- inégalité, signe d' 345 18
- inférieur à 345 20
- infini 345 15
- infirmerie 204 44
- avec la salle d'opération
et unité de réanimation 288 21
- infirmier 270 21
- inflexion, point d' 347 21
- inflorescence 370 67-77 ;
371 43, 48 ; 373 24 ; 378
7, 46, 55 ; 382 38, 54 ; 383
49, 65
- et jeunes fruits 384 31
- femelle *Agric.* 68 32
- femelle *Bot.* 383 11 ; 384
50
- mâle *Agric.* 68 35
- mâle *Bot.* 371 8 ; 383 13
- information 233 31
- du public 204 49 ; 205 44
- générale 342 62
- infusoire 357 1-12
- à cils 357 9
- ingénieur du son *Radiodiff.* 238 19
- du son *Ciné* 310 55 ; 311
36
- inhalateur 23 24
- d'oxygène 270 20
- inhalation, cure d' 274 6-7
- , tubes d' 26 29
- inhalatorium de plein air 274 6
- inhumation 331 33-41
- en position fléchie 328 17
- initiale 175 1
- injecteur *Moteur* 190 32, 54
- *Ch. de f.* 210 41
- de sulfure de carbone 83 33
- injection 172 16
- du liant 200 53
- inscription sur la tranche 252 11
- insecte 358 3, 3-23
- ailé 82 35
- domestique 81 1-14
- hémiptère 358 4
- hémiptère aphidien 358 13
- névroptère 358 12
- nuisible 81 15-30
- parfait 82 42 ; 358 10
- insectivore 366 4-7
- insert en bois 85 4
- insertion de formulaires 242 42
- de la fleur 59 28
- insigne de la police judi-
ciaire 264 26
- de l'escadre 256 2
- insolation du papier char-
bon 199 37
- installateur 126 1
- électricien 127 1
- installation à air comprimé 138 1
- à ciel ouvert 356 1
- d'alimentation en énergie 146 1
- de battage 226 37
- de chauffage au coke 38 38
- de climatisation 146 24
- de conditionnement et
d'emballage 76 20
- de contrôle du stimulateur
cardiaque 25 40
- de décharge 217 44
- de dégazage 146 9
- de dessalement d'eau de
mer 146 25

F-104

- de distribution haute tension 152 29-35
- de filtrage de gazole 146 26
- de galvanotypie 178 1-6
- de gazage sous vide 83 11
- de haut fourneau 147 1-20
- de lavage des bouteilles 93 18
- de manutention 221 24-29
- de manutention horizontale 226 20
- de mirage 74 47
- de mise à l'eau des canots 221 101-106
- de pâte mécanique 172 53-65
- de pompage 146 22
- de refroidissement 209 21 ; 212 26, 77
- de régénération des produits de lavage 156 37
- de remorquage 227 6-15
- de restitution 217 44
- de traitement 76 12-48
- de traitement de la pâte 172 79-86
- d'enfournement du charbon 199 37
- d'extraction par skip 144 25
- du jour 154 70
- du radar 224 10-13
- hydraulique *Brass.* 92 13
- hydraulique *Inst. flux.* 217
- pneumatique 92 12
- institut de beauté 105 1-39
- de médecine tropicale 225 28
- instituteur 260 21
- instruction de service 244 15
- instrument à cadran lumineux 238 43
- à clavier 325 1
- à cordes 323 1-27 ; 324 1-31
- à cordes frottées 323 1-27
- à membranes 323 51-59
- à nettoyer les dents 24 45
- à percussion 323 49-59
- à vent de grande harmonie 323 39-48
- à vent de petite harmonie 323 28-38
- chirurgical 26 40-53
- de bord 288 68
- de cristallométrie 351 27-33
- de jardinage 56
- de jazz 324 47-78
- de mesure 235 69
- de musique 322 ; 323 ; 324 ; 325 ; 326
- de musique automatique 308 38
- de musique populaire 324 1-46
- de nettoyage 87 61-64
- de petite chirurgie 22 48-50
- d'écriture ancien 341 21-26
- d'examen gynécologique 23 3-21
- d'examen proctologique 23 3-21
- d'optique 112 ; 113
- d'orchestre 323 1-62
- météorologique 10
- insufflateur 22 37
- d'air 23 18
- multifonctionnel 24 10
- intégral 345 14
- intégrateur de lumière *Photocomp.* 176 9
- de lumière *Imprim* 179 18
- intégration 345 14
- , constante d' 345 14
- , variable d' 345 14
- inter 291 15
- intercirculation 207 19 ; 208 11, 12
- intérêt 345 7
- intérêts, calcul des 345 7
- interface d'adaptation 242 34
- intérieur 107 7
- , robe d' 31 36
- d'un sanctuaire rupestre 337 27
- interligne *Compos.* 175 5
- *Mus.* 320 44
- interphone *Méd.* 22 34
- *Autom.* 195 55
- *Ch. de f.* 202 48 ; 203
- *Informat.* 244 5
- *Bureau* 245 20 ; 246 10
- interrogation, point d' 342 20
- interrupteur *Electr.* 127 7
- *Aéron.* 230 26
- à bascule à encastrer 127 4
- à horloge incorporé 243 18
- à pédale 27 21
- à tirette 127 16
- au pied 157 66
- de batterie 115 13
- de commande 178 36
- de commande de la sablière 211 32
- de commande du panoramique 211 30
- de désembuage de la lunette arrière 191 82
- de fin de bande 241 60
- de groupe 238 42
- de margeur 180 74
- de pompe à vide 179 10
- de ventilateur et de transmission électrique 326 47
- de ventilation vers le bas 191 81
- des feux antibrouillard 191 64
- des feux de détresse 131 68
- des feux à anche 326 4
- du dispositif antipatinage 211 33
- feux de position 191 62
- marche-arrêt *Electr.* 34 *publ.* 241 63
- marche-arrêt *Audiovis.* 243 16
- marche/arrêt *Bureau* 247 16 ; 249 9, 64
- principal *Menuis.* 132 58
- principal *Ch. de f.* 211 3, 31
- principal *Bureau* 249 37
- rotatif 145 28
- secteur 195 11
- intersection 148 4
- intervalle 321 6-13
- intestin *Anat.* 20 14-22
- *Apicul.* 77 15
- , gros 20 17-22
- grêle 20 14-16
- intrados 336 25
- introduction de la paraison 162 23, 31

- du courrier 236 31
intrusion 11 30
inverseur automatique
manuel 195 4
- de pontage du dispositif
d'homme mort 211 25
invertébré 357
involucre 178 12
ion chlorure 1 10
- sodium 1 11
ionisation, chambre d' 2 2.
17
ionosphère *Atm.* 7 23
- *Posie* 237 55
iourte 353 19
ipidé 82 22
iridacée 60 8
iris *Anat.* 19 42
- *Jard.* 51 27
- des jardins 60 8
- flamme 60 8
irradiation 2 1-23, 1
ischion 17 19
insubare 9 1
isobathe 15 11
isochimène 9 42
isohélie 9 44
isohète 9 45
isohypse 15 62
isolant thermique 155 36
isolateur à capot et tige 153
54
- d'ancrage 152 38
- de traversée 153 12, 35
- support creux 153 54
isolateur-arrêt 152 38
isolation *Maison* 38 72
- *Energ.* 155 36
isolet 263 23
isoséiste 11 37

isoséiste 11 37
isotherme 9 43
isotherme 9 40
issue de secours 307 33
Italie 25 20
italique 175 7
itinéraire 203 58, 68
ivoire *Anat.* 19 31
- *Ethnol.* 354 39
- , statuette en 328 8
- , touche en 325 4
ivraie 61 29
ixode 358 44

J

jabot *Zool.* 73 20
- *Apicult.* 77 18
jachère 63 1
jacquette 146 38
jalousie 60 6
- de séparation 25 9
jambage 139 10
- de la rampe 38 29
jambe *Anat.* 16 52 ; 17 22-
25
- *Cheval* 72 36
- cassée 21 11
- de derrière 88 22
- de devant *Chasse* 88 25
- de devant *Viande* 95 28
- de force *Constr.* 119 63
- de force *Ponts* 215 3
- de maille 171 32
- de pantalon avec pli 33 6
- de pivot 302 2
- libre *Athl.* 298 27
- libre *Sports hiver* 302 3

- terminée par un serpent
327 39
jambette 121 47
jambier antérieur 18 47
jambière *Sports* 292 9
- *Chevalerie* 329 54
- avec sa chevillère 291 33
- de daim 352 17
- en fer 319 19
jambon 95 38
- , noix de 95 52
- à l'os 96 1
- de manche 95 51
- de pays 99 52
- démanché 95 54
jambonneau *Viande* 95 38,
42, 49
- *Bouch.* 96 17
jamboree 278 8-11
jante *Bicycl.* 187 28
- *Motocycl.* 189 25
- *Autom.* 191 16 ; 192 77
Japon 253 20
japonaise 341 6
jaquette *Méd.* 24 28
- *Reliure* 185 37
- courte 355 45
- publicitaire 185 37
jardin, banc de 272 16, 42
- , fauteuil de 272 48
- à la française 272 1-40
anglais 272 41-72
d'agrément 51 1-35
d'appartement 248 13
- d'enfants 48
- du cloître 331 53
- particulier 37 57
- potager 52
- potager et fruitier 52 1-32

- zoologique 356
jardinet *Maison* 37 58
- *Jard.* 52 1-32
jardinier *Jard.* 55 20
- *Parc* 272 66
- amateur 52 54
- du dimanche 52 54
jardinière *Maison* 37 20
- *Bureau* 284 13
- d'enfants 48 1
jarret 72 37
- de derrière 95 1, 10
- de devant 95 5, 8, 28
jarretelle *Cost.* 32 6
- *Boite nuit* 318 28
jars 73 34
jasmin jaune 373 4
jaugé *Agric.* 75 31
- *Carr.* 158 26
- de poussière 50 61, 73
- de profondeur 149 68
- d'écartement 122 18-
- d'épaisseur 140 53
- d'essence 191 38, 65
- d'huile 190 47
- droite 230 17
- gauche 230 16
Jaugé : Internationale, 5,50
m 284 58
- Internationale, 6 m 284 59
jaune *Herald.* 254 24
- *Couleurs* 343 2
- de l' ; uf 74 68
javeline 352 40
javelot *Athl.* 298 51-53
- *Ethnol.* 353 9
jazz, batterie de 324 47-54
- , guitare de 324 73
- , instrument de 324 47-78

- trompette de 324 65
- jeannette App. mén. 50 20
- Cout. 104 28
- blanche 60 4
- jeans 31 60 ; 33 22
- , costume 33 20
- , deux-pièces 31 58
- , veste 31 59 ; 33 21
- jeep de 0,25 t 255 96
- jéjunum 20 15
- jerrycan 196 25
- jersey, double 171 47
- , tricot 171 44
- jet *Plantes* 54 16
- *Cenir.* 153 29
- , poignard de 354 15
- d'eau 272 22, 62
- d'eau et de vapeur 11 22
- diffusé en brouillard 83 8
- franc 292 5
- jetée *Inst. fluv.* 217 15
- *Ports* 225 30, 66
- *Aéroport* 233 13
- en pierre 15 48
- jeton 275 12
- jet-stream 7 5
- jette-feu 210 5
- jeu, terrain de 291 1
- à anche 326 41
- de balle 291 ; 292 ; 293
- de balle au poing 293 72-78
- de ballon 291 ; 292 ; 293
- de billard 277 1-19
- de boules 305 21
- de cartes fran. aises 276 37
- de casseroles 40 12-16
- de clés plates 134 2
- de construction 28 41
- de constructions en bois 48 27
- de constructions mobiles 48 22
- de cubes 48 21
- de cylindres 148 54-55
- de dames 276 17-19
- de dés 276 29
- de domino 276 33
- de fraise 56 21
- de film 276 26-28
- de hasard 275 1-33
- de meules 111 28
- de meules pour fa. onner le verre 111 35
- de pavillons 253 22-34
- de pédale 326 3
- de quilles 305 1-13
- de récit 326 2
- de reconnaissance des fr. mes 48 19
- de saut 276 20
- de société 276
- de stylos à encre de Chine 151 38
- de tournevis 109 6
- d'échecs 276 1-16
- des petits chevaux 47 19
- d'orgue 316 2
- du clavier principal 326 1
- d'ustensiles en bois 40 2
- jeune Apache 306 9
- biche 88 1
- cochon 75 39
- larve 80 54
- plant repiqué 55 23
- porc 75 39
- taureau 319 35
- jeux d'eau 272 8
- Jeux olympiques 253 5
- jiu-jitsu 299 13-17
- joint 122 94
- à cardan 67 28
- de couvercle 40 26
- de rail 202 11
- universel 284 6
- jonc 136 28
- fleuri 378 39
- odorant 377 22
- jonque 353 32
- jonquille 60 3
- joubarbe 51 7
- joue Anat. 16 9
- *Chasse* 87 4
- *Menui.* 132 23
- de coffrage d'une poutre de rive 119 55
- jouet 48 21-32
- de bois 260 80
- d'enfant *Jeux enf.* 273 30, 62, 65
- d'enfant *Parc attr.* 308 13
- flottant 28 10
- joueur 305 22
- central 293 76
- de billard 277 8
- de boules 305 22
- de cham. 292 2, 41
- de champ effectuant un tir en suspension 292 3
- de croquet 292 80
- de curling 302 41
- de football 292 23
- de golf exécutant un drive 293 83
- de hand-ball 292 2
- de hockey 292 15
- de mini-golf 272 69
- de pelote basque 305 68
- de roulette 275 15
- de tennis 293 16
- de tennis de table 293 49
- d'échecs 265 17
- marquant un panier 272 35
- joug 65 14
- journal *Maison.* 46 20
- *Ch. de f.* 205 51
- *Café* 265 25
- *Ecriture* 342 37-70
- de bord 244 15
- de mode 104 4
- de modes 271 36
- plié 181 56
- journaliste sportif 299 50
- journaux, casier à 262 16
- , marchand de 268 75
- , sortie de 182 29
- jours 102 14
- joute, casque de 329 77
- , équipement de 329 76
- , lance de 329 81
- , targe de 329 79
- judas 41 29
- judo 299 13-17
- judoka 299 14
- juge 299 43
- à l'arrivée 282 25 ; 290 5
- de classement 282 25
- de filet 293 23
- de ligne 291 59 ; 293 65
- de ligne de côté 293 24
- de ligne de fond 293 26
- de ligne de service 293 27
- de ligne médiage 293 25
- de touche 291 60
- de virage 282 26
- juge-arbitre 293 19

- en chef 292 558
 jugulaire 329 42
 Jumbo-Jet 23 14
 jumeau Anat. 19 62
 - Viande 95 32
 jumelles Opt. 111 17
 - Mar. 221 128
 - de campagne 86 6
 - de théâtre 315 9
 jument 73 2
 jumper 29 41
 jumping 289 8-14
 jupe Cost. 29 46, 52 ; 31 24
 - Sports 283 56
 - arrière Autom. 193 21
 - arrière Astron. 235 63
 - de cocktail 30 56
 - de raphia 306 18
 - de tailleur 31 3
 - en loden 30 67
 - enfermant le coussin d'air 286 66
 - fendue sur le côté 30 51
 - plissée 30 32
 - portefeuille 31 13
 jupe-culotte 29 59 ; 31 48
 Jupiter 4 48
 jupon Cost. 32 14
 - Marché puces 309 85
 - de danse 314 31
 jus de fruit 266 58
 - de fruits 98 18
 - le fruits en boîte 99 75
 jusquiame noire 379 6
 justaucorps de gymnastique 297 51
 jute Filat. coton. 163 4
 - Bot. 383 25

K

kangourou roux 366 3
 kapokier 383 20
 karaté 299 18-19
 karateka 299 18
 kart Jeux enf. 273 33
 - Sports. 305 38
 karting 305 82
 kayak 353 12
 kayak Sports 283
 - Ethnol. 353 12
 - biplace 283 5
 - de promenade 283 61, 70
 - de sport et de course 283 69
 - lapon 283 68
 - monoplace 283 4, 54
 - pliant biplace 283 61
 kermesse 308 1-69
 kerrie 373 28
 ketch 220 9
 ketchup 45 43
 keuper inférieur 154 57
 kick 188 43 ; 189 38
 kieselguhr, dosage du 93 3
 - , filtre à 93 4
 kimono 353 40
 kiosque 258 67 ; 259 71
 - à musique 274 19
 - roulant 205 16
 Kipp, appareil de 350 59
 Kirghiz 353 22
 kirri 354 33
 klaxon 188 53
 knock-out 299 40
 K.O 299 40
 Kocher, pince 22 49

kog de la Hanse à deux châteaux 218 18 - 26
 kouglof Boul. -pâtiss. 97 33
 - Comm. 99 22
 Krakatoa 7 21
 Krapfen 97 29
 kriss 353 44
 Krüger, volet 229 55
 kugelhof Boul. -pâtiss. 97 33
 - Comm. 99 22
 Kuro Shio 14 31

L

la bémol majeur 320 66
 - majeur 320 58
 - mineur 320 55, 62
 laborantine 23 41
 laboratoire 23 41-59
 - , appareil de 349 1-38 ; 350 1-63
 - de chimie 349 350
 - de langues 261 35
 - de tirage 310 2 ; 311 30
 - du four 147 24
 - polyvalent 253 66
 - spatial 253 65
 - technique et de recherche 310 9
 - labyrinthe Anat. 17 62
 - Parc 272 5
 lac 13 3
 - d'accumulation 217 57
 - de revage 13 44
 la . age décoratif 29 37
 laccolite 11 30
 lacet Cost. 29 37
 - Coord. 100 64

- Chauss. 101 21
 - Aéron. 230 69
 - Sports 291 32
 lâcher de ballon 288 84
 lactaire délicieux 381 23
 - toisonné 379 13
 lactame 170 25, 37
 lagune 13 33
 laie Cartogr. 15 112
 - Sybrie. 84 1
 - Chasse 86 32 ; 88 51
 lainage 168 31
 laine 355 6
 laineur 168 34
 laisse 70 30
 - de basse mer 15 9
 laissé 171 1-29
 lait, bidon à 309 89
 - , prêt à 40 15
 - condensé 98 15
 - en boîte 98 15
 - en briques carton 99 45
 - longue conservation 99 44
 laitance du mâle 89 12
 laiterie 76 1-48
 laitier, chariot à 147 10
 - , chiot à 147 9
 laitue 57 36
 lama 366 28
 lamantin 366 23
 lambourrage 123 73
 lambourde 120 45
 lambrequin 254 3
 lame Ust. table 45 54
 - Jard. 56 36
 - Tiss. 166 4
 - Constr. rout. 200 18, 29
 - Escrime 291 44
 - Sports hiver 301 48

- articulée 85 20
- concave 302 22
- d'aiguille 202 21
- d'amortissement 301 49
- de bois *Constr.* 123 49
- de bous *Mus.* 324 62
- de couteau 96 32
- de faux 66 13
- de grattoir 151 44
- de la scie 120 62
- de lisière 171 20, 22
- de scie *Mach. -out* 150 16
- de scie *Scierie* 157 3
- de scie *École* 260 54
- de scie à chantourner 135 13
- de scie à ruban 157 53
- de scie circulaire 132 59
- de scie de bijoutier 108 13
- de terrassement 255 77
- de terrassement et de soutènement 255 94
- des ciseaux 106 35
- d'étoffoir 325 38
- du raffineur 172 74
- du tissu 171 21, 23
- en creux 302 22
- métallique 324 77
- mobile 183 19
- niveleuse 200 21
- rotative 85 26
- supplémentaire 171 20
- lamelle *Moulins* 91 3
- *Bot.* 381 4, 6
- de casse-fil 165 37
- de protection 157 59
- du casse-chaîne 166 34
- lames de fourche 187 12
- laminage 148
- laminare 178 48
- laminé 148 51
- laminoir 148 45-75
- à feuillards d'acier 148 66-75
- pour fil et plané 108 1
- lampadaire *Maison* 37 62 ; 46 37
- *Rue (coupe)* 198 18
- *Cité* 268 6
- central 268 49
- lampe 26 11
- à alcool 24 57
- à arc à réflecteur concave non-sphérique 312 39
- à baïonnette 127 69
- à bouche 242 42
- à éclairs 242 43
- à éclats *Photocomp.* 176 26
- à éclats *Photogr.* 177 37
- à faisceau dirigé 22 44
- à halogène 177 31
- à huile de phoque 353 7
- à incandescence 127 53
- à incandescence à culot à baïonnette 127 69
- à pétrole 278 29
- à souder 126 74
- au xénon 177 17
- au xénon très haute pression 312 39
- aux halogénures 179 21 ; 182 3
- blanche complémentaire 203 15
- d'appel en scène 315 52
- de bureau 246 11
- de chevet 43 15
- de contrôle de couleur 116 37
- de dentiste 24 19
- de fartage 301 22
- de flash 309 39
- de la rampe 218 26
- de lecture de carte 230 23
- de poche 127 26
- de projection 312 18
- de résultat 195 9
- de table *Maison* 46 24
- de table *Bureau* 246 35
- de touche 294 30
- d'éclairage 106 8
- d'éclairage du champ de l'objet 112 33
- d'éclairage public 198 18
- d'établi 109 12
- d'insolation 182 3
- d'insolation ponctuelle 179 21
- du bar 317 11
- du Saint-Sacrement 330 49
- excitatrice dans le boîtier 312 48
- flash *Photo* 114 67
- flash *Enseign.* 242 43
- fluorescente 127 61
- frontale 300 54
- morse 223 7
- ponctuelle 182 4
- sans ombre portée 27 25
- témoin *Méd.* 25 6
- témoin *Pilat, coton* 164 8
- témoin *Bureau* 249 71
- tempête 278 29
- lampe-torche 127 26
- lampion *Jard.* 52 15
- *Carnaval* 306 4
- *Ethnol.* 353 36
- lance *Pompiers* 270 33
- *Chevalerie* 329 81
- à long fer 354 12
- à oxygène 147 49
- avec buse d'éjection 83 16
- d'aspersion *Jard.* 56 25
- d'aspersion *Lutte pest. c.* 85 29
- de joute 329 81
- de pulvérisation 83 22
- de traitement des vignes phylloxérées 83 33
- d'incendie à grande puissance 270 66
- d'incendie "Monitor" 316 18
- d'injection 83 35
- "Monitor" 270 66
- lance-amarre 228 1
- lance-fumigène 255 83
- lance-fusées 255 64
- lance-javeline 352 40
- lance-javelot 353 8
- lancement du javelot 278 51-53
- du marteau 298 42-47
- du poids 298 48
- par treillage 287 5
- lance-missiles 255 64 ; 259 21
- , croiseur 259 41
- , vedette 258 69, 75
- lancéolée 370 32
- lancer 305 17-20
- à deux mains 89 32
- droit 305 17
- du cerf-volant 273 41
- en arc 297 33
- franc 292 37, 38

F-109

- vertical 297 351
- lance-roquettes antichar de 44 mm 255 25
- 110 SF à tubes multiples 255 70
- de défense antiaérienne 258 32
- de défense anti-sous-marine 258 30, 50 ; 259 24
- double de défense antiaérienne 259 25, 33
- octuple de défense antiaérienne 259 5, 20
- quadruple 258 30
- sextuple de défense anti-sous-marine 259 37
- lance-torpilles 258 78
- lanceur 292 50, 68, 76
- de couteaux 307 37
- Saturn V d'"Apollo" 234 1, 2
- landau Voit. chev. 186 36
- Jeux enf. 273 31
- landaulet 186 36
- lande 15 5
- landeau à vision panoramique 28 34
- lange 340 42
- langue Anat. 17 52
- Chasse 88 2
- bifide 327 6
- de b ; uf 376 10
- de chat 98 84
- langues. laboratoire de 261 35
- languettes Coord. 100 65
- Chauss. 101 32
- Mus. 326 19
- de sautereau 322 52
- molletonnée 291 24
- lanière Sports hiver 301 3
- Mus. 325 36
- de fixation 300 51
- de jonc 136 28
- d'étréage 164 16
- lansquenet Carnaval 306 70
- Hist. cost. 355 32
- lanterne Voit. chev. 186 9
- Ciné 312 39-44
- Arts 33588 4858
- d'aiguille 202 19
- de laboratoire 116 21
- de scène 316 48
- du phare 224 105
- vénitienne Jard. 52 15
- vénitienne Carnaval 306 4
- lanterneau 121 14
- lanternon 336 3
- lapereau 73 18
- lapin Zool. 73 18
- Chasse 88 65
- lapine 73 18
- laquage 129 14
- laquais 186 20
- laque pour cheveux 105 24
- sculptée 337 6
- lard dorsal 95 40
- large 227 4
- largeur du tissu tubulaire 67 16
- sur pans 143 21
- large 285 11
- larmier Chasse 88 14
- Arts 334 12
- larve Bot 58 64
- Apicult 77 29
- Agric 80 6, 19, 36, 41, 46
- Zool 81 20 ; 82 12, 25 ; 3 58 1, 19
- , jeune Apicult 77 28
- , jeune Agric 80 54
- dans son nid 82 36
- du taupin 80 38
- prête à la nymphose 80 53
- larynx 20 2-3
- laser 242 81
- à l'hélium - néon 243 57
- d'enseignement 242 81
- lasioderme de la cigarette 81 25
- du tabac 81 25
- lasso Taurom 319 40
- Ethnol 352 5
- de jet et de capture 352 31
- latine 342 12
- latitude 14 6
- latrines de chantier 118 49
- latte 284 44
- de garde Constr 118 29
- de garde Tiss 165 31
- de protection 165 31
- de recouvrement 123 57
- double 122 43
- latis 122 17 ; 123 70
- laurier - rose 373 123
- lavabo Med 24 15
- Maison 49 24
- Ch de f 207 40
- Camping 278 6
- Arts 334 68
- double 267 32
- pour le lavage des cheveux 105 28 ; 106 11
- lavage 169 19 ; 170 56
- des bobines 170 48
- lavande vraie 380 7
- lave champ de 11 14
- , coulée de 11 18
- , nappe de 11 14
- lavelinge 50 23
- laveur 157 21
- d'acide sulfhydrique 156 22
- d'ammoniac 156 23
- de benzène 156 24
- lavevaisselle 39 40
- laye 326 12
- layette Puéricult 28
- Cost 29 1-12
- de rangement des pièces de rechange 109 22
- lé 122 91
- de papier peint 128 19
- vertical de la bande de carton 122 95
- la. on de natation 282 16-20
- lecteur 262 3, 24
- de bande 176 13, 15, 30
- de journaux 265 24
- de microfilms 237 36
- de ruban 176 13, 15, 30
- de son magnétique 312 28
- de son magnétique à quatre pistes 312 50
- de son optique 312 45
- lecteur - perforateur de cartes 244 12
- lecture, livre de 260 16
- , règle de 349 35
- , salle de 262 13
- , tête de 309 33
- de voyage 205 18
- lédon des marias 377 21
- legato 321 33
- légende Cartogr 14 27-29
- Cuis 268 4
- Ecriture 342 59

- legging 352 17
 légume 57
 - en conserve 98 17
 légume - feuille 57 28-34
 légumes surgelés 99 61
 légumier 45 25, 31
 légumineuse 57 1-11
 lentille 242 83
 - correctrice 115 72
 - de champ 115 40
 - de Fresnel avec anneau dépoli et stigmomètre 115 64
 - de l'objectif 113 36
 - d'eau 378 35
 - frontale 115 7
 - macro 117 55
 lentilles d'éclairage 112 7
 Leo 3 17 ; 4 57
 léopard 368 6
 lépidoptère *Bot* 58 62 - *Zool* 365
 lépote élevée 381 30
 lépisme saccharin 81 14
 lepta 252 39
 lepton 252 39
 Lerne, Hyde de 327 32
 lés à joints vifs 128 30 - posés bord à bord 128 30
 lésène 335 11
 lessive de cuisson 172 46
 - épaisse 172 34
 - épuisée 172 45
 - noire 172 28, 29
 - verte 172 43
 - verte non clarifiée 172 41
 lessiveur 172 7
 lest 285 33 ; 288 65
 - d'eau 223 78
 - en plomb 285 36
 lettre "A" 253 22
 - bas - de - casse 175 12
 - commerciale 245 33 ; 246 7 ; 248 30
 - de change 250 12
 - de voiture 206 30
 - haut - de - casse 175 111
 - lumineuse 268 45
 lettres, boîte à 236 50-55, 50
 -, papier à 245 12
 - et chiffres pour la désignation des cases de l'échiquier 276 6
 - liées 175 6
 lettrine 175 1
 leucanthème vulgaire 376 4
 leucite 351 12
 leurre 89 65-76
 levade *Zool* 71 4
 - *Cirque* 307 30
 levain 97 53
 levé 171 17
 levée des boîtes à lettres 236 50-55
 lève - ligne 174 14
 levier - *Serr* 140 5
 - *Carr* 158 32
 - à main *Menuis* 132 55
 - à main *Reliure* 183 31
 - à pédale 163 28
 - à plusieurs bras en étoile 340 39
 - classeur 247 42
 - correcteur de mélange 288 16
 - d'aiguille 203 55
 - d'aiguille et de signal 203 62
 - d'armement *Chasse* 87 22
 - d'armement *Mil* 255 12
 - d'armement du déclencheur à retardement 115 15
 - d'arrêt 163 40
 - d'arrêt de la machine 164 6
 - d'arrêt du banc 164 32
 - d'arrêt du frein 56 38
 - d'avancement de la pellicule 115 16
 - de blocage 188 2
 - de changement de vitesse 150 35
 - de changement de vitesse au plancher 191 91
 - de changement du couple moteur 65 34
 - de commande *Mach agric* 64 59
 - de commande *Ciné* 117 63
 - de commande *Mach - out* 149 11
 - de commande *Text* 167 22
 - de commande *Constr rout* 201 8
 - de commande *Navig* 224 19
 - de commande *Mil* 257 8
 - de commande *Magasin* 271 48
 - de commande *Sports* 288 14
 - de commande *Ciné* 313 11
 - de commande *Théât* 316 58
 - de commande à main 202 17
 - de commande de direction 192 58
 - de commande du réducteur 149 3
 - de commutation 50 59
 - de débrayage 132 56
 - de débrayage de l'arbre porte - meule 157 46
 - de dégagement 10 15
 - de dégagement de la bobine croisée 165 13
 - de dégagement du papier 249 20
 - de démarrage 163 17
 - de filetage normal 149 4
 - de frappe 249 21
 - de frein à main 191 93
 - de jambe 299 10
 - de la chasse d'eau 49 17
 - de la pompe à piston 83 45
 - de l'écrou embrayable de vis mère 149 19
 - de libération du cylindre 249 24
 - de manoeuvre *Plomb* 126 19
 - de man ; uvre *Constr rout* 201 12
 - de man ; uvre du réducteur 149 3
 - de marche arrière 249 21
 - de marche - arrêt 249 21
 - de mise en marche 178 20
 - de mouvement longitudinal ou transversal 149 17
 - de parcours 203 58
 - de pas d'avance et de filetage 149 9
 - de pression *Filat coton* 163 16
 - de pression *Arts graph* 340 61
 - de rappel 249 21
 - de recut 249 21

F-111

- de réglage d'excentrique 166 58
- de réglage du zoom 117 54
- de relevage et de descente du cylindre 181 3
- de renversement de marche de la vis mère 149 6
- de retour du chariot 249 21
- de serrage 132 67
- de serrage de la bande 133 16
- de signal 203 56
- de sûreté 2 40
- de touche 322 39, 49
- de variation de la focale 313 22, 36
- de verrouillage 87 25
- de verrouillage d'aiguille 203 55
- de vitesse 65 35
- de vitesses 191 91 ; 192 46
- de zoom 313 22, 36
- d'échappement 325 30
- d'embrayage *Text* 165 17 ; 166 8
- d'embrayage *Text* 167 44
- d'embrayage *Motocycl* 188 32 ; 189 28
- d'embrayage à deux vitesses 188 12
- d'embrayage - débrayage du groupe imprimant 180 80
- d'encrage des plaques off-set 249 50
- d'itinéraire 203 58
- du frein 166 62
- du mécanisme d'avance 149 10
- du renversement de marche du dispositif d'avance 149 14
- du sifflet 211 40
- flottant 65 43
- oscillant 67 34
- régulateur d'alimentation 163 28
- régulateur d'aspiration 50 74
- régulateur de mélange 288 16
- levre 19 25
- plateau de 354 23
- inférieure *Anat* 19 26
- inférieure *Cheval* 72 10
- inférieure *Mus* 326 26, 31
- supérieure *Anat* 19 14
- supérieure *Cheval* 72 8
- supérieure *Mus* 326 27
- lèvres 20 87
- commissure des 16 14 19
- levrier afghan 70 23
- levure de boulanger 97 53
- lexique 262 17
- lézard 364 27
- sans pattes 242 70
- intérieure 224 27
- téléphonique 242 20
- liant 200 53
- lasse de feuilleter 249 56, 57
- libellule 358 3
- liber 370 9
- libero 291 11
- Libra 3 19 ; 4 59
- librairie 268 37
- de la gare 204 26
- lice 329 31
- licorne *Hérald* 254 16
- Best fabul* 327 7
- lien d'angle 121 57
- lierre terrestre 375 18
- lieu de paiement 250 15
- d'émission 250 13
- théâtral 315 14-27
- lièvre 86 35
- de plaine 88 59
- ligature 175 6
- de raphia 54 35
- ligne *Piscic* 89 63
- *Compos* 175 4
- *Sports* 291 59
- *Mus* 320 43
- *Math* 346 1-23
- à haute tension 15 113
- à voie étroite 15 25
- aérienne double 194 43
- centrale 293 54
- d'amarrage 221 119
- d'arbres 223 60
- d'attaque 293 65
- de base 122 81
- de bout 292 36
- de but 291 7 ; 292 71
- de c ; ur 19 74
- de côté 292 17 ; 293 55
- de côté pour le double 293 2 à 3
- de côté pour le simple 293 4 à 5
- de crête 13 60
- de départ et d'arrivée 286
- de distribution à haute tension 152 12
- de faille 12 5
- de faitage 121 2
- de flottaison *Mil* 258 27
- de flottaison *Sports* 285 31
- de flotteurs 282 32
- de foi 224 48
- de fond 293 3 à 10
- de jet franc 292 5
- de lancer franc 292 38
- de lettre 175 43
- de mise en garde 294 3
- de pénalité 292 48
- de pureau 122 89
- de raccordement téléphonique d'in-
meuble 198 20
- de recouvrement 122 89
- de sauvetage 228 3
- deservice 293 6 7, 72
- desonde 224 60
- de rête 19 73
- de texte 174 15
- de touche 291 9
- de vie 19 72
- d'eau 282 31
- d'envoi 292 72
- des pôles 4 10
- du fond 224 67
- médiane *Sports* 291 3 ; 293 8 à 9
- médiane *Esquime* 94 4
- photoréceptrice pour la mesure du carrossage 195 21
- photoréceptrice pour la mesure du pincement 195 22
- principale de chemin de fer 15 21
- réseau 237 18, 24
- secondaire 15 23
- téléphonique de transit 198 16
- ligne - bloc 174 27
- ligule *Agric* 68 22
- *Boi* 370 84

F-112

- lilacée *Plantes* 53 13
 - *Bot* 60 12
 lima, on *Anai* 17 63
 - *Zool* 357 27
 limbe *Agric* 68 20
 - *Navig* 224 2
 - *Bot* 370 28, 85
 - bord du 370 43-50
 - gradué 351 32
 - vertical de calage 113 27
 lime 140 8
 - a bande 140 16
 - à bois 132 2
 - à dégrossir 134 9
 - bâtarde 140 8
 - demi - ronde 140 29
 - douce 140 8
 - mi - douce 140 8
 - plate *Orfèvre* 108 49
 - plate *Serr* 140 27
 - queue de rat 108 47
 - ronde 140 29
 limeuse 140 15
 limicole 359 19-21
 limitation de vitesse 203 41, 44
 limite d'arrondissement 15 103
 - de clôture 292 40
 - de la marée 13 35
 - de vitesse codée 203 37
 - entre couches 13 21
 limiteur 238 44
 limon 38 26
 - apparent 123 44
 - recourbé 123 49
 limonade 265 15
 limonière 186 30
 lin *Hist cost* 355 5
 - *Bot* 383 6
 linaigrette 377 18
 linéaire 370 31
 linge 32
 - sale 50 22
 lingère 267 31
 lingerie 32 1-15
 -, rayon 271 56
 lingot 181 40
 - d'acier 147 33
 - d'acier brut moulé 148 48
 - en cours de solidification 148 25
 - méplat 148 48
 lingotière 147 32, 37
 link 293 79-82
 Linotype 174 19
 -, matrice de 174 29
 linteau *Maison* 37 25
 - *Constr* 120 57
 - *Hôtel* 267 24
 - de béton armé 118 13
 - de fenêtre 118 9
 Lion *Astr* 3 17 ; 4 57
 lion *Cirque* 307 56
 - *Zool* 356 5 ; 368 2
 -, corps de 327 14, 22
 -, tête de 327 17
 liqueur 98 58
 liquide correcteur 247 13
 - de dégraissage 111 32
 - du bain en excès 169 23
 - gommeux 358 46
 lire 252 20
 lis, fleur de 254 13
 - blanc 60 12
 - martagon 377 4
 liseron des champs 61 26
 lisière 171 20
 -, lame de 171 22
 - du champ 63 3
 - du tissu 166 11
 - en armure "toile" 171 24
 lissage 119 9
 lisse *Tiss* 166 36
 - *Sports* 283 43 ; 285 55
 - arrière 287 37
 - avant 287 34
 - d'appui 120 56
 - métallique 166 27
 lissoir 128 11
 liste des prix de promotion 96 19
 - informatique 248 47
 listel *Vitr* 124 3
 - *Arts* 334 19
 lit 43 4-6
 -, bois de 43 5
 -, descente de 43 22
 - à la fran, aise 43 4-13
 - de ballast 205 61
 - de crue 216 41
 - de hautes eaux 13 62
 - de sable 123 8
 - d'enfant 47 1
 - d'enfant à roulettes 28 1
 - deux personnes 43 4-13
 - du fleuve 13 68
 - du malade 25 10
 - encastrable 46 16
 - majeur 216 41
 lithchromie 340 28
 lithodes 369 16
 lithographie 340 25-26
 lithosphère 11 1
 litière 74 8, 75 6
 lits jumeaux 267 38
 - superposés 47 1
 livre *Maison* 46 8
 - *Reliure* 185 36
 - ancien 309 55
 - de classe *Ecole* 260 23
 - de lecture 260 16
 - de rendez - vous 22 11
 - d'enfant 47 17
 - des cantiques 330 30
 - d'image 48 23
 - d'orthographe 260 17
 - du maître 261 28
 - ouvert 185 21
 livres, réserve de 262 11
 livret - horaire 210 52
 livreur 292 50
 LM 234 54, 55
 lobe *Anai* 17 57
 - *Aéron* 229 30
 - du foie 20 35
 - supérieur du poumon 20 7
 lobie 370 48
 local de service 207 41
 localisateur lumineux 234
 loch à hélice 224 54
 - remorqué 224 54
 locomotive à accumulateur de vapeur 210 68
 - à condensation 210 69
 - à tender séparé pour train rapide 210 38
 - à vapeur 210 1-69
 - articulée 210 64
 - de (grande) vitesse 205 35
 - de man ;uvre 206 43
 - de traction sur rails 216 29
 - Diesel 212 1-84, 5
 - Diesel à voie étroite 210 24
 - Diesel de route 212 1

- Diesel hydraulique 212 1, 24, 47 ; 213 1
- Diesel monomoteur 208 1
- électrique 205 35 ; 211 1
- électrique à crémaillère 214 4
- Garratt 210 64
- sans foyer 210 68
- locomotive - tender 210 65
- locotracteur 200 24
- Diesel pour le service des man ; uvres 212 68
- locuste 358 8
- loden 29 31 ; 30 64
- jupe en 30 67
- lof 285 9
- logarithme 345 6
- , symbole du 345 6
- loge 319 7
- à porcelets 75 36
- avec les pépins 58 36, 59
- d'artiste 315 43-52
- de cirque 307 16
- de mise bas 75 40
- des animaux 356 10
- du manager 292 56
- logement de cassette *Electr gd public* 241 6, 34
- de cassette *Audiovis* 243 8
- de pile 115 10
- des animaux 356 10
- des cames d'aiguille 167 13
- du filtre 112 57
- du sac à poussière 50 62
- loggia 37 18
- lombe 16 24
- lombic 357 24
- lombroïde 81 31
- long bois 84 19
- courrier 231 13, 14
- drink 317 32
- extenseur du pouce 18 56
- péronier 18 64
- long rifle 305 78
- long supinateur 18 39
- longe Chasse 86 45
- Viande 95 40
- avec les côtes de veau 95 3
- longeron *Ponts* 215 44
- éron 230 45, 47, 57
- Sports hiver 303 5
- faux 287 33
- central du fuselage 235 9
- du train de galets 214 67
- latéral 235 3
- principal 287 33
- longeron - caisson 287 30
- longicorne 358 16, 38
- longitude 14 7
- longrine 119 64 ; 120 2
- longue taille 144 33-37
- longueur oblique de flotté 171 38
- verticale de flotté 171 41
- longue - vue *Maison* 42 15
- Opt 111 18
- looping 288 1
- lophobranchie 364 19
- Lophocalyx philippensis 369 7
- loriot 360 7
- Lorraine, croix de 332 62
- losangle 346 35
- lot 308 48
- loterie, baraque de 308 44
- , roue de 308 45
- lotier 376 17
- lotion capillaire 106 10
- d'après - rasage 49 38
- de rasage 49 38
- revitalisante 106 10
- lotissement 37 54
- résidentiel 37 54-57
- louche *Un table* 45 14
- Tonell 130 32
- lougre 90 1
- louis d'or 252 5
- Louis XV, style 336 9-13
- XVI, table 336 14
- loulou 70 20
- loup *Carnaval* 306 13
- Zool 367 13
- loupe *Compos* 175 34
- *Photogr* 177 23
- pour lecture de l'angle de rotation 351 33
- lour 322 1
- loutre de mer 367 17
- louvoyage, bord de 285 22
- , deuxième 285 20
- , premier 285 19
- , second 285 20
- troisième 285 21
- lubrifiant 145 62
- spindle 145 61
- lubrification par circulation forcée 65 45
- lucane 358 24
- lucarne *Maison* 38 2, 7
- Agric 75 8
- Chevalerie 329 11
- Arts 336 4
- à croupe 121 13
- à tabatière 121 23
- d'accès au toit - 122 24
- faitière 122 12
- rampante 121 6
- ronde 121 23
- sur toit en appentis 37 56
- luette 19 22
- luge 303 1
- avec siège à sangles 303 2
- de compétition 303 13
- modèle junior 303 3
- lugeur de compétition 303 12
- lumière *Menus* 132 21
- Mus 326 24
- d'appoint 310 52
- de trop - plein 252 57
- d'échappement 242 58
- du jour *Photogr* 177 50
- du jour *Ciné* 311 7
- parasite 310 51
- réglable 165 20
- luminaire à sources multiples 267 21
- luminescent 369 4, 6, 10, 13
- après stimulation 369 11
- luminosité 240 33
- Lune 4 1-9, 31, 45
- , croissant de 4 3, 7
- , phases de la 4 2-7
- lune à la barre 296 60
- Lune croissante 4 3
- décroissante 4 7
- lunette *Cartogr* 14 60
- *Maison* 49 15
- *Mach - out* 150 30
- *Navig* 224 8
- arrière 191 32
- de pointage 255 45
- de visée *Cartogr* 14 48

- de visée *Chasse* 87 29
- de visée *Mil* 255 28
- de vissé *Sports* 305 49
- d'observation *Opt* 113 38
- d'observation *Cristallogr* 351 31
- méridienne 113 29
- lunette - loupe 113 38
- lunettes 111 9
- de compétition 303 15
- de glacier 300 18
- de plongée 280 38
- de protection 140 21
- de ski 301 11
- de soleil *Opt* 111 6
- de soleil *Sports hiver* 301 19
- de soudeur 141 24
- lunule *Anat* 19 81
- *Eglise* 332 36
- lupin jaune 69 17
- polyphyle 51 23
- lur 322 1
- lustre 267 21
- lut de vitrier 124 17
- luth 324 1
- lutrin 330 2
- lutte 299 6-12
- antiparasitaire 83
- gréco - romaine 299 6-9
- libre 299 10-12
- lutteur 299 7
- Luxembourg 252 18
- luzerne 69 9
- lycée 261 1-45
- lycène 365 6
- lychnis fleur de coucou 376 21
- viscaire 376 20
- lycoperdon ovale 381 19
- rond 381 20
- lycopode à pied de loup 377 12
- Lyman, série de 1 20
- lynx 368 8
- Lyon, saucisse de 96 10
- Lyra 3 22
- Lyre *Astr* 3 22
- Lyre *Chasse* 88 67
- *Herald* 254 67
- *Mus* 322 15
- de piano à queue 325 42
- lysimaque nummulaire 375 26
- macaron 358 52
- macaron *Barbes, coiffures* 34 38
- *Bout - pâtiss* 97 37
- macaroni 98 33
- macérer 92 43
- mâche 57 38
- mûchicoulis 329 23
- Machina Pictoris 3 47
- machine à additionner 309 74
- à adresser 245 7
- à affranchir 22 24
- à affûter les lames de scie 157 42
- à billets 204 40
- à boucher les bouteilles 79 10
- à calculer 309 80
- à cintrer les tubes 125 28
- à cintrer pour le fa . onnage des entonnoirs 125 30
- à composer en caractères séparés mobiles 174 32-45
- à coudre *Coord* 100 21
- à coudre *Menus* 133 5
- à coudre à pédalier 309 1
- à coudre de tailleur 103 8
- à coudre les fourrures 131 9
- à coudre mixte 105 12
- à couler les fourrures 131 9
- à coudre mixte 104 12
- à couler les gueuses 147 34-44
- à couper l'ardoise 122 84
- à couper les joints 201 16
- à décatur 168 49
- à décoller les papiers peints 128 9
- à découper 40 38
- à découper et à fa . onner la pâte 97 63
- à découper la pâte 97 56
- à découper pour allonger les fourrures 131 5
- à dérouler le bois 133 1
- à dessiner à guide parallèle 151 2
- à dicter *Méd* 22 27
- à dicter *Ch de f* 209 30
- à dicter *Bureau* 246 17 ; 248 34
- à dicter à bande magnétique 249 62
- à écrire *Ch de f* 209 28
- à écrire *Bureau* 248 22
- à écrire *Marché puces* 309 79
- à écrire, clavier de 245 27
- à écrire à mémoire 245 26
- à écrire à sphère 249 1
- à écrire à tête d'impression 249 1
- à écrire de console 244 4
- à écrire électrique 249 1
- à élargir les chaussures 100 18
- à emballer 76 36
- à emboîter les livres 135 27
- à émonder 85 18
- à encoller 128 25
- à enfoncer les goujons 133 6
- à fa . onner les croissants 97 64
- à faire les couvertures 134 6
- à fileter *Ferbl* 125 27
- à fileter *Plomb* 126 86
- à fromager en tranches 76 47
- à gratter la surface du tissu 168 31
- à graver *Photogr* 177 52
- à graver *Imprim* 178 21 ; 182 15
- à graver jumelée 178 30
- à graver les matrices 175 49
- à graver spéciale 175 49
- à imprimer les billets 234 40
- à joindre 133 3, 26
- à laver 50 23
- à laver au large 168 8
- à laver automatique 50 23
- à laver la vaisselle 39 40
- à laver les bouteilles 93 19

F-115

- à meuler pneumatique 148 44
- à moulurer 125 25
- à oblitérer 236 47
- à papier 173 11, 13-28
- à piquer 100 2, 26
- à plier les lettres 249 44
- à potir en milieu humide 108 46
- à poser les ; illets 100 53
- à préparer la chair à saucisse 96 52
- à rectifier 150 1
- à remplir les boyaux à saucisses 96 49
- à repasser 50 1
- à ressemeler 100 2
- à souder par points 142 29
- à table circulaire 150 41
- à tirer d'épaisseur 132 45
- agricole 64 ; 65
- automatique de nettoyage traditionnel 109 30
- auxiliaire *Mar* 223 71
- auxiliaire *Mil* 259 56
- circulaire de couverte 161 16
- comptable 236 26
- d'affranchissement des mandats 236 27
- de bureau 249
- de chargement 147 25
- de chargement des éléments combustibles 154 27
- de développement 311 30
- de développement automatique 177 72
- de développement du cylindre 182 9
- de fabrication du verre à bouteilles *Verr* 162 21
- defabrication du verre creux *Verr* 162 21
- de fermeture 76 27
- de finissage 100 3
- de précision à scier et à rainer 133 37
- de premier tri 236 36
- de reliure 184 1-23 ; 185 1-35
- de remplissage de cartons de lait 76 21
- de report du papier charbon 182 6
- de teinture à l'indigo 165 40
- de tondage du tissu 168 42
- de tra . age 144 32
- de traitement de plaques présensibilisées 179 31
- d'emballage sous film rétractable *Laiterie* 76 24
- d'emballage sous film rétractable *Ports* 226 12
- d'encollage 165 40
- d'enseignement 242 1
- d'étrépage 162 7
- d'impression aux rouleaux à dix couleurs 168 53
- d'oblitération des bulletins d'expédition 236 7
- d'oxycoupage 141 34
- d'oxycoupage universelle 141 36
- "IS" 162 21
- offset 180 46
- offset à plat 180 75
- offset de bureau 180 70
- offset une couleur 180 46, 59
- principale 221 81
- sectionnelle 162 21
- machine - outil 149 ; 150
- machinerie 316 1-60
- machinisme agricole 138
- machiniste 315 28 ; 316 46
- mâchoire *Anat* 16 17
- *Menuis* 132 31
- *Serr* 140 3
- *Zool* 358 26
- d'acceptation 149 60
- de frein *Forge* 138 12
- de frein *Méc* 143 100
- de frein *Autom* 192 51
- de refus 149 61
- fixe 132 33
- supérieure 19 27
- macis 382 34
- macle en queue d'hirondelle 351 25
- ma . on 118 18
- macraie 102 21
- macreuse 95 29
- macronucléus 357 11
- Macropharynx longicaudatus 369 2
- macroscismologie 11 45-54
- madère, verre à 45 84
- madrépore 357 17
- madrier *Constr* 119 16
- *Scierie* 157 34
- de faillage 121 48
- magasin *Ciné* 117 45
- *Ch de f* 206 53
- à bobine 249 33
- à miel avec les rayons 77 45
- à trames 177 9
- à tubes 146 4
- contenant les matrices 174 21
- d'alimentation 98 1-87
- d'alimentation libre service 99 1-95
- de cartouches 87 17
- de couronnes de feujillard 148 73
- de couvertures en carton 184 7
- de détail 98 1-87
- de diapositives 176 27
- de film 311 7
- de margeur 185 26
- de matériaux 146 6
- de mode 268 9
- de station - service 196 24
- de vente 111 1-19
- du chargeur 255 7
- du film photographique 112 65
- du pistolet 264 25
- petit format 112 35
- pour 10 m de film 115 80
- vertical à clichés 245 8
- magma des profondeurs 11 29-31
- magnétophone *Electr gd public* 241 56
- *Discoth* 317 21
- *Boute unit* 318 17
- à bande 309 37
- à bande magnétique d'un quart de pouce 238 4
- à deux pistes 242 12
- à mini cassette 117 76
- à quatre pistes 242 13
- portatif piloté par quartz 310 24
- magnétoscope 243 7
- magnolia 373 15
- maharadjah 306 28

F-116

- mail coach 186 53
- maille *Trayfém* 102 23
- *Text* 167 62 ; 171 30
- fermée 171 36
- ouverte 171 30
- mailles, cotte de 329 51
- mailet *Constr* 120 67
- *Ferbl* 125 18
- *Camping* 278 25
- *Sculpteur* 339 21
- à tête rectangulaire 132 5
- de croquet 292 81
- plat 132 5
- mailloche 323 56 ; 324 64
- maillon de chaîne 36 39
- maillot 291 56 ; 299 25
- de bain 280 42
- de corps 32 25
- de corps filet 32 22
- de gymnastique 296 61
- du coureur 290 9
- rembourré 292 26
- main 16 47 ; 17 15-17 ; 19 64-83
- dos de la 19 83
- lignes de la 19 72-74
- courante *Maison* 38 28
- courante *Constr* 123 53, 79
- main - courante 41 23
- maïs 68 31
- d'eau 378 17
- maison à chauffage solaire 155 17
- à deux logements 37 64-68
- à quatre logements 37 69-71
- de lotissement 37 54
- d'habitation 62 1
- du garde - barrière 202 43
- du gardien de digue 216 45
- du passeur 216 45
- en bandes 37 58-63
- en bois 37 84-86
- forestière 15 3
- individuelle 37 1-53
- miniature à éléments de construction interchangeables 273 56
- sur pilotis 328 15
- maître boucher 96 38
- d'armes 294 1
- de chai 79 17
- de manège 307 31
- d'équipage *Mar* 221 114
- d'équipage *Equitation* 289 45
- verrier 124 8
- maître - à - danser 135 23
- maître - andouiller 88 6
- maître - brasseur 92 49
- maître - coiffeur 106 1
- maître - couple 235 10
- maître - nageur *Natation* 281 4
- *Sports* 282 15
- maître - tourneur 135 20
- majeur 19 66
- majuscule 175 11
- Malacosteus indicus 369 10
- malade à la cure d'inhalation 274 7
- malaxuer 97 59
- à mélange forcé 201 23
- mâle *Apicult* 77 5
- *Zool* 81 34
- malle 191 24
- d'osier 204 3
- malléole externe 19 59
- interne 19 60
- malle - poste 186 39, 53
- mallotte à biberons 28 21
- pour nécessaire de bébé 28 18
- malt, élévateur de 92 35
- préparation du 92 1-41
- séchoir de 92 16-18
- silo à 91 37
- vert 92 23
- maltage 92 1-41
- Malte, croix de 312 38
- malterie 92
- mamelon 16 28
- mâle - mâle à visser 126 38
- mamifère 366 ; 367 ; 368
- écailleux 366 10
- ovipare 366 1
- volant 366 9
- man 82 12
- manager 292 57, 299 45
- manche *Ust, table* 45 51, 59, 62
- *App mén* 50 64
- *Sylvic* 85 3
- *Coiff* 106 39
- *Menuis* 132 10
- *Forge* 137 30
- *Sports* 283 37
- *Mus* 324 7, 18
- à air 287 11
- à balai *Maison* 38 37
- à balai *Aéron* 230 24
- à balai *Mil* 257 8
- à balai *Sports* 288 14
- à zigot 355 49
- à parement 186 24
- à revers 30 6
- ballon 31 27
- bouillonnée 355 60
- chauve - souris 31 16
- de faux 66 16
- de gonflement 288 70, 31
- de la crosse 302 31
- de la scie à guichet 132 4
- de lime 108 50
- de raquette 293 30, 46
- de ratissoire 66 2
- du balai 50 49
- du couteau 96 34
- du marteau 325 25
- en entonnoir 355 46
- galonnée 186 24
- kimono 30 36
- longue 30 15
- pagode plissée 30 54
- retroussée 31 62
- volante 29 14
- marcheron 65 3
- manchette *Cost* 30 14 ; 12 45
- *Ecriture* 342 44
- blanche 268 31
- en cuir 191 92
- manchon 126 43
- antipoussière 2 48
- d'écubier 222 76
- d'entrée 153 40
- du câble lest 214 74
- du câble tracteur 214 73
- manchon - guêtre 300 55
- manchot 359 4
- mandarin 306 29
- mandarine 384 23
- mandat 236 27

F-117

- mandibule 358 25, 41
- inférieure 359 8
- mandoline 324 16
- mandrin 134 48
- à deux mors 135 10
- à main 109 16
- à quatre mors 149 35
- à serrage rapide 132 54
- à trois mors 149 37
- creux 135 6
- manège *Equitation* 289 1
- *Cirque* 307 21
- d'avions 308 4
- de chevaux de bois 308 2
- manette *Menuis* 132 55
- *Ch de f* 203 57
- d'avancement 100 28
- de blocage du fourreau 149 28
- de chauffage 191 84
- de commande 83 21
- de gaz 288 15
- de guidage 240 29
- de serrage 260 48
- de ventilation 191 83
- des gaz 257 9
- du curseur 349 32
- mangeoire 62 9 ; 74 4, 21 ; 75 37
- automatique 74 13
- manifestation 264 15
- manille de tendeur 208 17
- pendante 208 19
- manipulateur *Atome* 2 38
- *Forge* 139 32
- *Ch de f* 211 20 ; 212 12
- à joints sphériques 2 38
- jumelé 2 47
- master - slave 2 47
- manipulatrice 27 11
- manrique *Maison* 39 18
- *Gymnast* 296 47
- manivelle *Mach agric* 64 43
- *Ciné* 117 50
- *Text* 168 52
- d'armement 114 32
- d'avancement du film 114 32
- de commande 309 81
- de la grille basculante 210 40
- de pédalier 187 41
- de pointage 255 48
- de réglage de la hauteur 64 57
- de rembobinage *Photo* 114 6 ; 115 12
- de rembobinage *Ciné* 117 93
- de tirage 340 33
- de translation 201 18
- du jette - feu 210 40
- manne 89 66
- mannequin 271 34
- articulé 338 31
- de tailleur 103 6
- man ;uvre *Constr* 118 19
- *Ch de f* 206 54
- spatiale 235 44
- manomètre *Agric* 67 10
- *Lutte pestic* 83 42
- *Forge* 138 15
- *Imprim* 178 8 ; 180 74
- *Autom* 195 29 ; 196 20
- à air comprimé 211 24
- à contact 316 56
- à mercure 25 18
- à minimum et à maximum de pression 349 19
- à vide 349 20
- basse pression 141 6
- de chaudière 210 47
- de contrôle de pression 279 13
- de distribution d'oxygène 25 22
- de frein 210 50
- de la conduite blanche 212 6
- de pression d'admission 230 7
- de pression d'huile 157 7
- du cathéter cardiaque droit 25 53
- du chauffage 210 44
- du cylindre de frein 212 7
- du réchauffeur 210 43
- du réservoir d'air principal 212 8
- haute pression 141 4
- Manque 275 22
- mansarde 38 20
- mante de dentelle 355 66
- manteau *Géogr* 11 3
- *Hérald* 254 14
- de bec - 350 10
- de ciré 228 7
- de drap 30 61 ; 33 66
- de fourrure 30 60
- de pourpre 355 18
- de vison 131 24
- d'été 31 20
- d'hiver 30 61
- d'ocelot 131 25
- en popeline 33 60
- fillette 29 54
- modèle 103 7
- trois - quarts 271 21
- vague 271 41
- maniveau - cape 30 68
- manilete 71 19, 31
- manisse 345 6
- manuel *Ecole* 261 28
- *Un.v* 262 17
- *Mus* 325 48
- I du positif dorsal 326 42
- II du grand orgue 326 43
- III de récit 326 44
- IV de bombarde 326 45
- inférieur 322 47
- supérieur 322 46
- manuscrit *Compos* 174 6
- *Photocomp* 176 3
- *Un.v* 262 5
- *Théât* 316 41
- manutention horizontale des conteneurs 226 7
- manutentionnaire 206 33
- mappemonde 42 13
- maquette de décors 315 42
- de scène 315 41
- maquilleur *Ciné* 310 36
- *Théât* 315 48
- marabout 278 8
- maracas 324 59
- marâcher 55 20
- marais *Géogr* 13 24
- *Cartogr* 15 20
- marbre *Imprim* 180 78 ; 181 17
- *Arts graph* 340 41, 64
- à dresser 125 3
- marassin 88 51
- marchand ambulant 308 12, 51
- de cigarettes 308 51

F-118

- de glaces 308 30
- de journaux 268 75
- forain 308 10, 12
- marchande 308 65
- marchandise 271 10
- de détail 206 4, 27
- de groupage 206 4
- encombrante 206 18
- marchandises diverses 225 9, 14 ; 226 11, 13
- marche *Maison* 38 27 ; 41 14
- *App mén* 50 38
- *Aéron* 230 42
- *Alpin* 300 17
- , chaussure de 101 18
- à droite ou à gauche 149 11, 34
- arrière 192 44
- d'accès 281 32, 37
- d'accès à la table de communion 330 5
- de chaque pièce 276 14
- de départ 123 18, 42
- de la terrasse 37 39
- des rayons lumineux 1 62
- d'escabeau 50 38
- d'escalier 123 32, 47
- maître - autel 330 31
- du train 211 7, 38 ; 212 14, 38
- palière 123 19
- pleine 123 17
- taillée dans la glace 300 17
- marché au poisson 225 57
- aux puces *Parc attr* 308 60
- aux puces *Marché puces* 309
- des valeurs 251 2
- libre 251 5
- marchepied *Voit chev* 186 13
- *Tramw* 197 15
- *Mar* 219 46
- d'embrayage 168 48
- métallique 50 35
- marcottage en archet 54 10
- en pot 54 18
- par stolons 54 14
- marcotte 54 11
- enracinée 54 12
- mare de tourbière 13 23
- marée 13 35
- , échelle de 225 37
- marées, tableau des 280 7
- maréle 276 24
- , tableau de 276 23
- assise 276 18, 23-25
- double 276 25
- margarine *Epic* 98 21
- *Comm* 99 48
- marge *Imprim* 181 21
- *Reliure* 185 55-58
- , table de 180 32, 49
- , tambour de 180 33, 34
- de grand fond 185 57
- de petit fond 185 55
- de pied 185 58
- de tête 185 56
- extérieure 185 57
- inférieure 185 58
- intérieure 185 55
- supérieure 185 56
- margelle 272 25
- margeur *Photo* 116 35
- *Imprim* 180 31 ; 181 6, 62
- *Bureau* 249 49
- à feuilles 180 48
- à succion 180 72
- automatique 180 48
- automatique de feuilles 181 5
- de feuilles *Imprim* 180 68
- de feuilles *Reliure* 184 16 ; 185 25
- de pliage 184 17
- droit 249 14
- gauche 249 13
- marguerite 51 24
- dorée 61 7
- mariage religieux 332 14
- marlé 332 16
- marlée 332 15
- , bouquet de la 332 18
- , voile de la 332 20
- mariés 332 15-16
- marie - salope 226 46
- marimba 324 66
- marinier 216 26
- marinière *Cost* 29 48
- *Sport* 282 36
- de tricot 30 4
- marionnette 260 74
- marlotte 355 50
- marmelade 98 52
- marmite à pression *Ust cuis* 40 21
- à pression *Camping* 278 35
- marmotte 366 18
- marotte 306 59
- marquage 129 40
- à la craie 104 21
- de la balle 163 6
- marque 293 38
- à laisser d'un côté 285 18
- à virer 285 17 ; 286 31
- centrale 293 11
- d'aile 74 55
- de bâbord 224 95
- de balisage 224 68-83
- de bifurcation 224 89
- de cheminée 223 2
- de départ et d'arrivée 245 14
- de jonction 224 90
- de parcours 289 19
- de soudeur 142 39
- de transition 224 98
- de tribord 224 96
- d'éditeur *Reliure* 185 48
- du tireur 305 65
- marqueur *Maison* 48 18
- *Sports* 293 71
- de buts 273 13
- marquise *Ch. de f* 205 5
- *Thermal* 274 14
- *Carnaval* 306 67
- marraine 332 13
- marron 371 60 ; 384 52
- marronnier 371 58
- Mars 4 46
- marsault 371 24
- marsouin 367 24
- marsupiaux 366 2-3
- marle 367 14-17
- marteau *Anat* 17 61
- *Bricol* 134 7
- *Athl* 298 42
- *Max* 325 3
- à battre les faux 66 9
- à bigorner 125 14
- à ciseler 108 41
- à emboutir 340 14
- à la . orner 108 40
- à frapper devant 137 22
- à main *Plomb* 126 78

F-119

- à main *Forge* 137 23
- à piquer 141 25 ; 142 17
- à planer *Forge* 137 35
- à planer *Autom* 195 46
- à plomb 124 11
- à point . on 137 36
- à pointes 125 15
- à réflexes 22 73
- d'ardonsier 122 73
- de battage 226 38
- de charpentier 120 74
- de cordonnier 100 37
- de couvreur 122 20
- de forgeron 137 23
- de ma . on 118 53
- de pilon 139 12
- de sondage des bandages 205 40
- de tympanon appenzellois 322 35
- de vitrier 124 18
- teuté 325 3
- numéroteur rotatif 85 12
- pneumatique 158 11
- rivoir 134 40
- marteau - pilon à contre - frappe 139 5
- autocompresseur 139 24
- pneumatique 137 9
- marteau - piolet 300 37
- marteau - rivoir 140 23
- martinet noir 359 24
- martingale de beaupré 219 15
- martin - pêcheur 360 8
- martre *Chasse* 86 22
- *Zool* 365 7 ; 367 14-17
- Masai 354 8
- mascarade 306 1-48
- masque *Méd* 27 48
- *Sculpteur* 339 37
- à compensateur 279 10
- à gaz 270 40
- compensé 240 22
- d'argile 260 75
- de bois 354 16
- de carnaval 306 7
- de plongée *Sports* 279 10
- de plongée *Plage* 280 38
- (de sabre) 294 22
- (d'escrime) 294 13
- facial 279 10
- perforé 240 17
- protecteur *Sports* 292 11, 25
- protecteur *Sports hiver* 302 34
- respiratoire 279 10
- masse 339 16
- à pans 137 33
- d'air homogène 8 1-4
- d'argile 160 10
- de carrier 158 6
- de pilon 139 12, 26
- du mobile 11 43
- inférieure 139 7
- meuble du volcan 11 19
- oscillante de remontoir automatique 110 32
- supérieure 139 6
- tombante 137 10
- masséter 19 7
- massette *Constr* 118 54
- *Plomb* 126 77
- *Carr* 158 35
- *Sculpteur* 339 16
- *Bot* 378 21
- massicot 185 1
- massue à grosse tête ronde 354 33
- de gymnastique 297 38
- mastic 128 3
- à vitre 124 17
- mat 276 15
- de verre 162 58
- du cavalier 276 15
- mât *Cartogr* 14 51
- *Mar* 219 1-9 ; 221 77
- *Sports* 284 4, 11
- à pible 258 42 ; 259 6
- arrière plus court 220 9-10
- auxiliaire 'servant d'aérateur 221 58
- avant 221 2
- bipode 221 24
- d'artimon 218 31 ; 219 8-9, 8, 54 ; 223 23, 24
- de charge 221 60 ; 223 35
- de charge à grande capacité 221 25 ; 62
- de drapeau 273 61
- de drapeau surmonté de la pomme 253 1
- de faîtage avec le bouquet de faîtage 120 8
- de halage 216 28
- de hune 219 3, 6 ; 223 39
- de misaine 218 42 ; 219 2-4, 2, 10 ; 220 21
- misaine à phres carrés 220 16
- de misaine à voiles carrées 220 16
- de pavillon *Mar* 223 31
- de pavillon *Mil* 258 4 ; 259 87
- de pavillon d'étrave 223 53
- de perroquet 219 4, 7
- de signalisation 225 34
- de signaux 221 7
- de rape - cul 220 9-10
- de tente *Camping* 278 38
- de tente *Ethnoi* 352 8
- du chapiteau 307 2
- du pavillon national 258 25
- du réacteur 231 26
- en treillis 358 18
- en treillis tripode 258 41
- portant les fanions triangulaires 280 10
- portant les flammes triangulaires 280 10
- radar 224 10
- totémique 352 1
- tubulaire 155 43
- matador 319 25
- des corridas de bierraisance 319 31
- match de boxe 299 20-50
- maté 382 11
- matelas 43 10 ; 47 3
- de mousse 43 10
- extérieur en jute 153 49
- gonflable 278 31
- pneumatique *Camping* 278 31
- pneumatique *Plage* 280 17
- matelassage en mousse 291 20
- matelassure 71 41
- matérialisation du passage piétons 268 51
- matériau brut 260 81
- de base 169 1
- en vrac 200 12
- matériaux d'emballage 98 46-49
- matériel d'apport 296 12-21 ; 297 7-14

F-120

- de bureau 247 1-44
- de chasse 87
- de fartage 301 21-24
- de laboratoire 23 57
- de lutte contre l'incendie 227 25 ; 228 20
- de pêche 89 37-94
- de remorquage au port 227 13
- de remorquage en mer 227 6
- de suture 22 56 ; 26 21
- didactique 242 45-84
- du peintre 338 6-19
- moderne d'enseignement 242
- pédagogique 261 27
- roulant 205 39
- technique de télévision 240
- mathématiques 344 ; 345 ; 346 ; 347 ; 348
- supérieures 345 11-14
- matière 174 15
- de recouvrement 184 12
- isolante 153 38
- première 160 1
- radioactive 1 28
- matou 73 17
- matraque 264 19
- matricaire camomille 61 8
- matrice Compos 174 47
- Arts graph 340 32
- à la main 174 28
- de caractères 176 16
- de l'otype 174 29
- inférieure 139 14, 39
- justifiée 175 37
- supérieure 139 13, 38
- mausolée 337 16
- mauvaise herbe *Bot* 61
- herbe *Sylvic* 84 32
- mauve 376 13
- maxillaire inférieur 17 35
- supérieur 17 36
- maximum de la courbe 347 19
- mazout *Maison* 38 50
- *Pétr* 145 59
- brûleur à 38 58-60
- chaudière à 38 57
- chauffage au 38 44-60
- cuve à 38 44
- méandre 13 11
- mécanicien 210 49, 59
- automobile 195 53
- de locomotive 208 2
- mécanique de percussion 325 22-39
- des touches 325 22-39
- du classeur 247 41
- du clavier 322 48
- du clavicorde 322 37
- du piano 325 2-18
- mécanisme *Mach agric* 64 50
- *Opt* 111 30
- à bascule 65 73
- à croix de *Malte* 312 38
- basculant 65 73
- à croix de *Malte* 312 38
- basculant 65 73
- compteur 269 55
- d'auto-orientation 155 46
- de bascule 194 26
- de commande *Mach agric* 64 5
- de commande *Imprim* 181 26
- de commande à courroie 64 78
- de commande d'aiguille 202 35
- de commande de la poussée 235 43
- de commande du couteur en disque 64 68
- de commande électromagnétique de l'aiguille 197 43
- de commande principal de l'axe horaire 113 15
- de déclinaison 113 4
- de frappe 325 3
- de l'échelle 270 11
- de pression 184 13
- de renversement de marche 211 53
- de tir 255 29
- d'enregistrement 10 42
- d'entraînement des barres de commande 154 23
- d'entraînement du film 311 26
- du changeur de prise 211 13
- du projecteur 312 25-38
- du système hydraulique 64 65
- moteur 110 43
- mèche *Ust fumeurs* 107 29
- *Filat coton* 164 15
- à bois à 3 pointes 135 11
- à bois creuse 135 15
- à cuiller 135 16
- de crins de cheval 323 15
- du gouvernail 222 68
- hélicoidale 140 59
- sortant du banc 164 29
- médaille 339 36
- en camaïeu 252 31
- médecin *Méd* 22 ; 23
- *Aéroport* 233 44
- de médecine générale 23 2
- médecine générale 22 1-74
- médiateur 324 20
- médiatrice 346 28
- médicament hydrosoluble 25 14
- Méditerranée 14 25
- médium *Electr gd public* 241 16
- *Parc autr* 308 9
- *Peintre* 338 13
- méduse 357 14
- à ombrelle 357 14
- abyssale 369 5
- meeting électoral 263 1-15
- mégallithe 328 18
- mégolithique 328 11
- mégaphone 283 21
- mélange additif de couleurs 343 10
- air - carburant 230 31
- bitumineux 200 54
- des feuilles de cellulose 169 2
- deux - temps 196 13
- soustractif de couleur 343 12
- vidéo 238 63
- vitrifiable 162 2
- mélangeur *Boul - pâtiss* 59
- *Coiff* 106 14
- *Text* 170 53
- *Aéron* 232 48
- à double hélice 159 10
- à tambour tournant 118 3

F-121

- de produit d'obturation 24 51
- mélanocyte 369 6
- mélée 292 20
- mêlèze 372 32
- métodium 325 43
- melon Agric 57 23
- Rest 266 50
- membrane 241 68
- coquillère 74 60
- vitelline 74 64
- membre 16 43-54
- antérieur Zool 70 5
- antérieur Cheval 72 8-27
- brisé 21 10
- de la Rourse 251 6
- d'une société secrète d'hommes 352 34
- inférieur 16 49-54 ; 17 22-25
- postérieur Zool 70 7
- postérieur Cheval 72 33-37
- supérieur 16 43-48 ; 17 12-14
- membrure Mar 222 58
- Sports 283 49 ; 285 51
- à mi - longueur 235 10
- inférieure Constr 121 73, 79
- inérieure Ponts 215 10
- supérieure Constr 121 74, 80
- supérieure Ponts 215 9
- mémoire 242 9
- à disques de texte 176 33
- à disques du système 176 32
- à disques magnétiques 244 1
- de données 242 32
- de texte 242 37
- de travail 245 38
- principale 244 6
- tampon 242 33
- ménagère 39 1
- ménagerie 307 63
- meneau 335 41
- menhir 328 18
- menth poivrée 380 3
- menton 16 15
- mentonnière Mas 323 8
- Chevalerie 329 41
- Hist cost 355 22
- menu 266 21
- coke 156 14
- diététique 266 62
- menuiserie 132 1-73 ; 133
- menuisier 132 38
- mer 13 26
- anémone de 369 20
- divinité de la 327 40
- étoile de Zool 357 38
- étoile de Faune abyss 369 17
- haute 227 4
- hirondelle de 359 11
- oiseau de 359 11-14
- pleine 227 4
- bordière 14 26
- de Nord 14 26
- Méditerranée 14 25
- Mercur 4 43
- mère 28 6
- avec la voiture d'enfant 272 71
- mérelle 276 23-25, 24
- méridien 14 4
- de Greenwich 14 5
- d'origine 14 5
- meringue Boul - pâtiss 97 26
- Café 265 5
- merise 59 5
- merle noir 361 13
- merlin de hûcheron 85 5
- merran 88 11
- avec les perlures 88 30
- mesa 13 59
- mésange 360 4
- bleue 360 4
- charbonnière 361 9
- mésolithique 328 1-9
- mesure 320 28-42
- à cinq - quatre 320 41
- à deux - deux 320 30
- à deux - huit 320 28
- à deux - quatre 320 29
- à neuf - huit 320 39
- à neuf - quatre 320 40
- à quatre - deux 320 33
- à quatre - huit 320 31
- à quatre - quatre 320 32
- à six - huit 320 34
- à six - quatre 320 35
- à trois - deux 320 38
- à trois - huit 320 36
- à trois - quatre 320 37
- de la pression sanguine 23 32
- du carrossage 195 21
- du pincement 195 22
- mesureur d'impulsions 25 42
- métacarpe 17 16
- métal 254 24-25
- métatarse 17 28
- métatazoaire 357 13-39
- météore 7 18
- météorite, cratère de 6 16
- météorologie 8 ; 9
- méthanier 221 35
- méthode Dufier 300 30
- métier à tisser 166 1, 35
- à tricoter à mailles Rachel 167 23
- à tricoter rectiligne 167 35
- automatique 166 1, 35
- continu à anneau 164 34
- Cotton pour la fabrication de bas 167 18
- de retordage 164 57
- de tricotage circulaire 167 1
- Rachel 167 23
- métopé 334 16
- mètre à 5 branches 120 76
- pliant Constr 120 76
- pliant Bricol 134 33
- ruban 103 2
- mètre - ruban 271 38
- métronome 325 19
- metteur en scène Ciné 310 40
- en scène Théâ 316 40
- meuble à ais 174 9
- à cassettes 174 4
- à éléments 42 1
- à garnitures 174 8
- à instrumentation 24 16
- à lingots 174 8
- de chevet 43 17
- d'harmonium 325 47
- du piano 325 6
- meuble - bar 246 29
- meuble - classeur 245 4 ; 246 20
- meule Chasse 88 5, 29
- Moulins 91 16

F-122

- *Coord* 100 6
- *Horlog* 109 15
- *Menuis* 133 27
- *Forge* 138 8
- *Serr* 140 19
- *Mach out* 150 4
- *Scierie* 157 43
- *Papet* 172 71
- *Arts graph* 340 46
- à polir 100 10
- courante 91 22
- d'affûtage 137 19
- de dégrossissage 111 36
- de finition pour biseau-
tage des verres 111 37
- de finition pour biseau-
tage des verres spéciaux
111 38
- de fromage 99 40
- dormante 91 23
- en corindon 24 36
- gisante 91 23
- supérieure 91 22
- meunerie 91
- meunier 91 15
- meunrière *Chasse* 86 52
- *Chevalerie* 329 18
- meute *Chasse* 86 33
- *Equitation* 289 46
- mezzo - tinto 340 14-24
- mi bémol majeur 320 65
- bémol mineur 320 68
- majeur 320 59
- mineur 320 56
- mi - bas 29 53 ; 32 9, 32 ;
33 42
- mi - chaussette 32 34
- niche 97 6
- micro *Ciné* 117 24 74
- *Ch de f* 209 31
- *Navig* 224 30
- *Aéron* 230 29
- *Poste* 237 9
- *Electr gd public* 241 49
- *Discoth* 317 20
- microfiche 237 36, 37
- microfilm 237 36, 37
- des numéros d'appel 237
38
- micromètre *Mach - out* 149
62
- *Papet* 173 10
- micronucléus 357 12
- microphone *Méd* 22 15
- *Ciné* 117 24, 74
- *Tramw* 197 26
- *Ch de f* 209 31
- *Aéron* 230 29
- *Poste* 237 9
- *Electr gd public* 241 49
- *Ecole* 261 39
- *Elect* 263 7
- *Discoth* 317 20
- de la chambre de réver-
bération 311 33
- de l'arbitre 293 21
- de studio 319 31
- d'ordres 238 10, 39, 53
- du commentateur 238 34
- incorporé *Electr gd public*
241 5
- incorporé *Audiavis* 243 3
- sur girafe 311 40
- microscope *Cartogr* 14 53
- *Opt* 111 19
- à lumière réfléchie 112 23
- à photomètre 112 49
- à transmission de type
Zeiss 112 14
- binoculaire 23 51
- chirurgical 112 31
- de lecture 113 28
- de métallographie à grand
champ 112 23
- de microphotographie
112 34
- de recherche équipé d'un
système optique *Leitz*
112 1
- électronique 113 30
- polarisant de micropho-
tographie 112 14
- pour l'étude de la couche
superficielle 112 37
- stéréoscopique à grand
champ 112 61
- stéréoscopique équipé
d'un zoom 112 40
- universel à grand champ
112 54
- midinette 306 21
- mic 97 3
- miel en rayon 77 64
- extrait par centrifugation
77 62-63
- mignonne 175 24
- Milan. chou de 57 33
- milan royal 362 11
- mildiou de la grappe 80 21
- de la vigne 80 20
- millefeuille 376 15
- millet 68 28
- nullibar 10 3
- minaret 337 13
- minbar 337 15
- mine *Cartogr* 15 34
- *Min* 144 1-51
- *Dress* 151 46
- abandonnée 15 35
- de charbon 144 1-51
- de houille 144 1-51
- de plomb 151 55
- de sel 154 56
- minéral 147 2
- minibus 194 9
- mini - cassette 241 10
- mini - golf 272 68
- minimum de la courbe 347
20
- ministre de l'église pro-
testante 332 3
- mini - trampoline 297 14
- minuscule 175 12
- caroline 341 18
- muniterie synchrone 24 52
- minuteur *Horlog* 109 35
- *Imprim* 182 20
- mobare 9 3
- Mira 3 11
- mirabelle 59 25
- mirador *Chasse* 86 14
- *Jeux enf* 273 23
- miroir 14 47
- mirotte 339 11
- mirhah 337 14
- mirilton 203 26-29
- placé à 100 m avant le
signal d'avertissement
203 26
- placé à 175 m avant le
signal d'avertissement 203
27
- placé à 250 m avant le
signal d'avertissement
203 28
- placé à une distance
réduite de 5 m 203 29
- miroir *Atome* 1 65
- *Musson* 49 33
- *Ch de f* 207 49
- grand 224 6

F-123

- petit 224 7
- a bouche 24 41
- à main *Coiff* 105 23 ; 106 7
- à main *Opt* 111 16
- à maquillage 315 43
- à 45° 177 28
- auxiliaire 115 38
- concave *Astr* 5 32
- concave *Parc astr* 308 56
- convexe 308 57
- de déviation 113 11
- de retournement 177 38
- de roue pour mesure optique du pincement et du carrossage 195 41
- d'éclairage 14 58, 59
- incliné 261 10
- mural 105 20
- mural du salon de coiffure 106 6
- plan 5 3
- principal *Astr* 51 1
- principal *Opt* 113 10
- reflex 115 33
- secondaire *Astr* 5 2
- secondaire *Opt* 113 11
- semi-transparent 243 55
- tournant 243 54
- triple 104 1
- misaine 218 41 ; 219 55 ; 220 13
- état de 219 10
- état de mât de 219 10
- hune de 219 10
- mât de 219 2-4, 2 ; 220 21
- vergue de 219 32
- misaine - goëlette 220 12
- mise 275 13
- à la terre 237 21
- à zéro 2 7
- au point 240 30
- au point de l'oculaire 313 7
- en carte de l'armure "nat-
le" 171 11
- en carte du reps en chaîne
irrégulier 171 19
- en carte du reps en trame
171 13
- en carte du tricot longitu-
dinal 171 27
- en charge 217 40
- en équation 345 8
- en joue 86 34
- missel 330 62
- missile 255 65 ; 258 71
- de faible portée 259 26
- mer - air 259 50
- mer - sous - mer 259 51
- Tatar mer - air 258 49
- mite 81 13
- navigateur 106 14
- mitrailleuse 255 8
- mitrailleuse de défense an-
traérienne 255 63
- MG 3 255 32
- mitre 45 55
- de cheminée 258 21, 59
- mixage 317 26
- de bandes magnétiques
perforées 238 54-59
- de l'image 238 63
- de plusieurs bandes son
311 34-36
- de sous 311 34-36
- du son *Radiodiff* 238 20
41, 54
- du son *Télév* 239 8
- mixer 40 46
- mixeur 97 59
- Mizar 3 29
- mobile 260 70
- mocassin *Chauss* 101 30
- *Ethnol* 352 18
- loafer 101 34
- mode catalogue de 104 6
- journal de 104 4
- de liage dans les tricot
171 30-48
- d'entrelacement 1366 1-4
- masculine 33 1-67
- modelage 260 67
- modèle *Compos* 175 55
- *Photogr* 177 18
- *Peintre* 338 32
- atomique 1 1-8
- atomique de Bohr - Som-
merfeld 1 26
- de baguettes pour en-
cadrement 124 2
- de démonstration d'un
moteur à quatre temps
242 45
- de démonstration d'un
moteur à deux temps 242
55
- de l'atome d'hélium 1 5
- de l'atome d'hydrogène 1
1
- de molécule 242 61-67
- de moulures pour en-
cadrement 124 2
- de tricot 101 43
- en bois 340 2
- en plâtre 339 4
- pour le nu 339 32
- réduit d'avion *Jeux enf*
273 38
- réduit d'avion *Sports* 288
85-91, 85
- réduit d'avion à com-
mande par câble 288 89
- réduit d'avion en vol libre
télécommandé 288 86
- réduit fantaisiste 288 91
- modeleur 161 19
- modérateur 1 54
- modes, journal de 271 36
- modiste 35 1
- modulation de fréquence
241 38
- module amplificateur de
fréquence intermédiaire
240 4
- de balayage 240 23
- de balayage horizontal
240 10
- de balayage vertical 240 8
- de cadrage 240 9
- de commande *Atterr Lune*
6 9
- de commande *Astron* 234
65
- de convergence 240 12
- de décodage couleur 240 5
- de prise de vue 240 36
- de réglage 240 11
- de réglage et de com-
mande 238 45
- de service *Atterr Lune* 6 2
- de service *Astron* 234 57
- de service d'Apollo 234
56
- de synchronisation hor-
izontale 240 7
- d'éclairage 112 28
- d'éclairage par réflexion
112 59
- d'énergie 6 8
- d'étage final de couler
240 13
- d'observation 112 19
- électronique 242 69

F-124

- logique 242 68
- lunaire *Atterr Lune* 6 12
- lunaire *Astron* 234 54, 55
- porte - objectifs 112 18
- porte - platine 112 15 -
- son 240 14
- spatial 235 70
- moelle épinière 17 48 ; 18 25
- moellon 269 37
- Mohr, pince de 350 30
- moignon *Constr* 122 30
- *Aéron* 232 3
- moine *Zool* 82 17
- *Eglise* 331 54
- moineau domestique 361 5
- moise 119 48 ; 120 26 55 ; 121 59
- double 121 50
- simple 121 49
- moisson 63 31-41
- moissonneuse - batteuse
- Agric* 63 31
- *Mach agric* 64 1-33
- moissonneuse - javaleuse 63 19
- moitié mobile du pont 215 66
- molaire 19 18, 35
- môle *Cartogr* 15 48
- *Inst fluv* 217 15
- molécule de formaldéhyde 242 64
- d'eau 242 67
- d'éthylène 242 61
- molécules, transposition des 170 23
- molène 376 9
- molette à pointiller 340 18
- de coupe 184 22
- de dynamo 187 9
- de refente de la bande 181 42
- de réglage 110 23
- de réglage de la flamme 107 31
- de rhabillage de la meule 172 70
- mollet 16 53
- mollusque 357 27-36
- momie 352 21
- monastère 331 52-58
- monde, axe du 113 18
- moniteur *Méd* 23 27 ; 26 16, 33 ; 27 23
- *Ciné* 117 97
- *Audiovis* 243 6
- à six canaux 27 31
- de caméra *Radiodiff* 238 65
- de caméra *Télév* 239 12 ; 240 28
- de contrôle de courbes 25 54
- de contrôle de l'E.C.G 25 47
- de lit 25 19
- de natation 282 16
- de preview 238 60
- de programme 238 61
- d'électrocardiogramme 25 2, 21, 28
- du convertisseur d'image 26 15
- pour contrôle visuel des impulsions du stimulateur 25 44
- vidéo *Radiodiff* 238 2, 33
- vidéo *Ecole* 261 7
- monnaie *Argent* 252 1-28
- *Magasin* 271 6
- distributeur de 236 28
- monnayère 375 26
- monode 23 39
- monogramme *Joaill* 36 41
- *Autom* 191 12
- monomoteur à aile basse 231 1
- de voltige et de tourisme 230 1-31, 32-66 ; 231 1
- monoplan à aile haute 229 1
- de tourisme à aile haute 231 2
- monoposto 290 34
- monorail suspendu 144 43, 44
- monoski 286 56
- monotème 366 1
- Monotype 174 32-45
- , clavier 174 32
- , fonduse 174 39
- monotype de 245 m² à quille 284 62
- monsieur 265 22
- monstre *Parc attr* 308 19
- *Best fabul* 327 16
- *marin* 327 47
- mont 7 3
- du lanceur 292 69
- montage *Photogr* 177 19
- *Ciné* 310 3 ; 311 42-46
- de circuits avec des assemblages magnétiques 242 72
- des films 179 23
- montagne *Aim* 7 3
- *Sports* 290 24-28
- haute 12 39-47
- à plis faillés 12 20
- en plissements 12 12-20
- montagnes, chaîne de 12 39
- russes 308 5, 39
- montant *Maison* 38 16
- *App, mén* 50 36
- *Zool* 71 8
- *Constr* 118 86 ; 120 25 ; 121 40
- *Vonn* 136 6, 25
- *Forge* 139 10
- *Imprim* 179 29
- *Ponts* 215 36
- *Aéron* 229 11
- *Magasin* 271 8
- d'alésage 150 31
- de barre 296 9
- de cadre 133 43
- de cithare 322 16
- de la traite 250 18
- de laminoir 148 57
- de presse 139 19
- de raboteuse 150 10
- de tente 221 117
- des panneaux 292 31
- du sautoir 298 13, 33
- en T 177 29
- monte - aiguilles 167 58
- monte - charge 145 8
- à plan incliné 147 2
- de chantier 118 31
- incliné *Carr* 158 16
- incliné *Brq* 159 5
- pour véhicules lourds 221 56
- montée 194 39
- en escalier 301 27
- monte - pente 301 59
- monteur 311 43
- montgolfière 288 79
- monicule de sable 273 66

F-125

- montoir 307 12
 montre *Autom* 191 38
 - *Ch de f* 211 37 ; 212 16
 - *Mus* 326 1-3
 - à diapason 110 6
 - à quartz électronique 110 14
 - à remontage automatique 110 32-43
 - bijou 36 33
 - chronomètre 230 11
 - de plongée étanche 279 16
 - électrique 191 79
 - électronique 110 1
 montre - bracelet électronique 110 1
 monture *Chasse* 87 3, 4, 6, 13
 - *Opt* 111 10 ; 112 2
 - *Vann* 136 22
 - à déplacement axial et radial 113 3
 - "anglaise" à axe 113 22
 - "anglaise" à berceau 113 23
 - coudée 113 21
 - de la lentille frontale 115 6
 - de lunettes 111 10-14
 - de télescope 113 16-25
 - du balai 50 48
 - du guidon 255 23, 37
 - du pulvérisateur 83 2
 - du tube compteur 2 20
 - "en fer à cheval" 113 25
 - "en fourche" *Astr* 5 9
 - en fourche *Opt* 113 12
 - "en fourche" *Opt* 113 24
 - métallique 111 7
 - oscillante 89 76
 - plastique 111 8
 - sans verres 111 3
 monument *Cartogr* 15 92
 - funéraire *Eglise* 331 26
 - funéraire *Arts* 335 53 ; 337 16
 - religieux bouddhique 337 21
 mopsea 369 8
 moquette 41 18 ; 43 23
 - veloutée 267 35
 moraine frontale 12 55
 - latérale 12 53
 - médiane 12 54
 - terminale 12 55
 morceau de filet 96 4
 - de papier 89 22
 - de rocher 327 38
 - de tissu 89 22
 - de verre 124 10, 24
 - deviance *Chasse* 86 4 3
 - de viande *Bouch* 96 1-4, 59
 - de viande de boucherie 95
 mordant *Imprim* 178 24 ; 182 16
 - *Mus* 321 17
 - *Arts graph* 340 51
 - inférieur 321 20
 morelle noire 379 5
 morène 378 29
 morille conique 381 27
 - jaune comestible 381 26
 morio 365 5
 morion 329 60
 morphologie du cheval 72 1-38
 morpion 81 40
 Morris, colonne 268 70
 mors 71 13, 52
 - de force 71 53
 - de serrage 149 36
 - d'étau 140 3
 - fixe 132 33
 - mobile 132 31
 morse 367 20
 mortadelle 96 7
 mortaiseuse 120 17
 - à chaîne 132 49
 moriter *Constr* 188 39
 - *Chim* 349 9
 - *Ethnol* 354 24
 - AM 50 de 120 mm 255 40
 morts - terrains 144 48
 mosaïque 338 37
 - de verre 260 69
 mosquée 337 12
 moteur *Sylvic* 84 34
 - *Métall* 448 64
 - *Tiss* 165 34
 - *Text* 168 55
 - *Imprim* 178 14
 - *Serveaux* 269 45
 - *Sports* 288 35
 - à combustion interne 190
 - à courant continu à vitesse réglable 150 9
 - à deux cylindres à plat 189 47
 - à deux temps *Jard* 56 30
 - à deux temps *Enseign* 242 55
 - à deux temps *Sports* 305 92
 - à deux temps refroidi par air 188 7
 - à explosion 190 2
 - à explosion à 8 cylindres en V et injection 190 1
 - à explosion monocylindre à deux temps 190 6
 - à gaz naturel 155 5
 - à quatre temps 155 5
 - à quatre temps 242 45
 - à refroidissement par eau 189 39
 - actionnant un arbre porte-mèche creux 133 7
 - arrière 195 49
 - auxiliaire 211 17
 - coulissant 132 69
 - d'avance 177 43
 - d'avancement d'emontable 115 78
 - de grue 157 28
 - de levage 150 22
 - de pilotage 6 5
 - de sélecteur 237 48
 - de traction 211 6, 15
 - d'entraînement *Agric* 74 37
 - d'entraînement *Cout* 103 9
 - d'entraînement *Forge* 139 25
 - d'entraînement *Petr* 145 12
 - d'entraînement *Mach* - *ou* 150 9
 - d'entraînement *Filati* *con* 163 12, 23
 - d'entraînement *Compo* 175 61
 - d'entraînement *Imprim* 178 12, 28 ; 179 11
 - d'entraînement *Inst flux* 217 47
 - d'entraînement à courroie plate 163 49
 - Diesel *Energ* 155 5
 - Diesel *Moteur* 190 4
 - Diesel *Ch de f* 211 47 ; 212 25

- Diesel *Mar* 223 73
- Diesel à 5 cylindres en ligne 190 3
- Diesel à turbocompresseur 212 51
- Diesel auxiliaire 209 19
- Diesel de traction 209 4
- Diesel 4 cylindres 65 44
- Diesel 6 cylindres 64 28
- Diesel 6 cylindres sous plancher 209 23
- Diesel 8 cylindres 212 73
- du ventilateur 74 33
- électrique *Maison* 38 59
- électrique *Forge* 138 2
- électrique *Tiss* 166 18
- électrique *Mar* 223 69
- hors - bord *Camping* 278 15
- hors - bord *Sports* 283 6, 7; 286 1
- hors - bord de course 286 23
- latéral 228 29
- monocylindrique à deux temps 188 26
- monocylindrique à quatre temps refroidi par air 189 3
- multi - usage 109 13
- pas - à - pas 110 17
- principal *Mar* 223 73
- principal *Navig* 224 21
- quatre cylindres à plat 230 34
- quatre temps à quatre cylindres 189 50
- refroidi par eau 189 31
- rotatif 190 68
- rotatif à deux rotors 190 5
- synchrone 176 19
- triphase à collecteur 164 35
- vernier 6 5
- Wankel 190 5
- moteur - fusée *Atterr Lune* 6 30
- *Astron* 234 8, 37
- d'accélération 234 22, 48
- de commande d'orientation 234 38
- de pilotage 234 63
- de séparation arrière 235 62
- de séparation avant 235 60
- principal de manœuvre spatiale 235 44
- moto à quatre cylindres en ligne 189 49
- de course 290 27
- de course à carénage intégral 290 31
- grande routière 189 31
- motobineuse 56 18
- motocross 290 24-28
- motocyclette *Motocycl* 189
- *Sports* 290 27
- à side - car 189 53
- (de l'entraîneur) 290 12
- motocycliste *Cité* 268 34
- *Sports* 290 11, 25
- exécutant le numéro du mur de la mort 308 54
- motocyclette 268 35
- tout - terrain 189 16
- motonautisme 286
- motopompe 270 8
- à essence 83 41
- portative 270 52
- motopropulseur d' avion 232 33-60
- motrice *Tramw* 197 5, 7
- *Ch de f* 209 2
- à turbine à gaz 209 8
- motte 63 7
- mouche *Barbes, coiffures* 34 17
- *Piscic* 89 65
- *Escrime* 294 45
- *Carnaval* 306 24
- à asticot 81 15
- à fruits 80 18
- à miel 77 1-25
- à viande 358 18
- bleue 358 18
- cartulaire 81 1
- commune 81 2
- de Hesse 80 40
- descenderies 80 18
- domestique 81 2
- piophile 81 15
- piqueuse 81 4
- tsé - tsé 81 43
- moucheron 358 16
- mouette 359 14
- rieuse 359 14
- moufle *Forge* 137 20
- *Péir* 145 8
- de repassage 104 30
- de soudeur 142 8
- mouflon 367 6
- mouillage *Tiss* 165 44
- *Imprim* 180 40, 52
- *Cours d'eau* 2156 13
- *Mar* 223 49-51
- *Navig* 224 73
- chaîne de 224 72
- écubier de 258 54
- avec ses rouleaux 1 3 61
- mouilleur de bureau avec éponge 247 31
- de mines 258 94
- moulage 148 30-37
- de crânes 261 15
- et emballage du beurre 76 32
- par soufflage 162 38-41
- sous vide 162 28
- moule *Coiffures* 35 3
- *Cord* 100 15
- *Trav fem* 102 25
- *Métall* 148 34
- à cake 40 28
- à kouglof 40 29
- de chauffe 161 4
- démontable 40 27
- ébaucheur 162 26, 34
- finisseur 162 26, 34
- fixe 1789 22
- pour éprouvette cubique 119 84
- pour la barbotine 161 15
- pour soufflage 162 47
- mouleur 148 30
- mouleuse *Laiterie* 76 35
- *Briq* 159 11
- moulin à café électrique *Maison* 39 24
- à café électrique *Epic* 98 69
- à eau *Cartogr* 15 77
- à eau *Moulins* 91 35-41
- à prières 353 29
- à vent *Cartogr* 15 31
- à vent *Moulins* 91 1-34
- hollandais 91 29
- hydraulique 91 35-44
- sur pile 91 31
- moulinet *Piscic* 89 59-64
- *Roulette* 275 32
- *Parc aut* 308 15

F-127

- à multiplication 89 599
- à tambour fixe 89 61
- moulure 124 3
- du capot d'hélice 258 74
- mouren des champs 61 27
- mousqueton *Ompoiers* 270 44
- *Alpin* 300 46
- mousse *Brass* 93 31
- *Mar* 221 112
- *Bot* 377 17
- anti - in cendie 228 28
- d'air et d'eau 270 64
- de la bière 266 4
- mousseline 183 33 ; 185 20
- mousseux 98 63
- mousson d'été 9 52
- moustache *Barbes*, *coiffures* 34 8
- *Zool* 367 21
- en brosse 34 19
- moustique 358 16
- moût 92 50 ; 93 10
- moutarde 98 28
- sauvage 61 18
- mouton *Zool* 73 13
- *Gymnast* 296 17
- peau de 353 23
- mouvement apparent du Soleil 4 10-21
- de l'avion 230 67-72
- de rotation de l'axe de la Terre 4 22-28
- d'horlogerie *Météor* 10 14
- d'horlogerie *Horlog* 110 36
- orogénique 12 4-20
- moyen courrier *Aéron* 231 12
- courrier *Mil* 256 14
- moyen - duc 362 14
- moyenne montagne 12 34
- moyeu 187 26
- à roue libre 187 53
- anticollision du volant 191 57
- de la roue avant 187 52
- muflle 70 4
- mufler des jardins 51 32
- muguet 377 2
- de mai 377 2
- des bois 377 2
- mule 101 25
- de bain 101 2
- mulet 73 8
- muleta 319 33
- mulette perlière 357 33
- multimètre *Electr* 127 41
- *Enseign* 242 71
- multiplicande 344 25
- multiplicateur 344 25
- multiplication 344 25
- des plantes 54
- par caïeux 54 27
- munition *Chasse* 87 19
- *Sports* 305 34-39
- mur *Cartogr* 15 95
- *Equitation* 289 8
- *Sports* 291 44
- *Alpin* 300 2
- cuisine 46 29
- d'appui 121 83
- d'arrêt 304 2
- de briques *Constr* 118 8
- de briques *Ecole* 260 45
- de cave 123 1
- de clôture 281 17
- de culée en retour 216 35
- de déviation 304 2
- de fondation 123 2
- de la chambre 269 25
- de la maison 120 29
- de la mort 308 54
- de moellons 269 37
- de parpaings creux 118 15
- de planches 37 84
- de projection 260 36
- de protection 356 4
- de quai 217 1-14
- de soubassement 123 1
- de sous - sol 123 1
- d'échiffre 123 15
- d'enceinte *Chevalerie* 329 15
- d'enceinte *Arts* 334 6
- d'enceinte urbain 333 30
- d'enclos de l'église 331 18
- du cimetière 331 18
- du rez - de - chaussée 123 29
- en béton 123 1
- en béton coulé 119 7
- en verre 37 16
- extérieur 120 29 ; 121 32;
- pouton 122 25
- pouton extérieur 121 77
- mural 46 1
- mûre 58 29
- murette dallée 37 37
- mûrissement de l'alcalicelulose 169 7
- musaraigne 366 7
- muscadier 382 30
- muscidé 358 18
- muscle 18 34-64
- de l'éminence thénar 18 41
- du pied 18 49
- frontal 19 4
- occipital 19 2
- oculo - moteur 19 44
- sterno - cléido - mastoïdien 18 34
- temporal 19 3
- zygomatique 19 6
- muscu *Zool* 70 3 ; 304 2
- *Chasse* 88 53
- de ranche 20 85
- musclière 70 31
- musculole 71 7
- muserolle 289 30
- musette 322 8
- musicien pop 306 3
- musique, kiosque a 274 19
- musoir 217 15-16
- mustang 352 4
- mustéridé 367 14-17
- mutile 334 17
- mycélium 371 2
- myosotis 378 26
- myrtacée 53 11
- myrte 53 11
- myrtille 377 23

N

- nabot 308 22
- nacelle 288 64
- du train d'atterissage 256 15
- porte - bébé 28 48
- nacre 357 34
- nadir 4 13
- nage, banc de 283 28
- , dame de 283 29, 41
- en immersion 282 38

- en plongée 282 38
- libre 282 24-32
- sur place 282 39
- nageoire abdominale 364 8
- anale 364 9
- caudale 364 10 ; 367 29
- dorsale 364 6 ; 367 27
- pectorale 364 7 ; 367 28
- nageur 283 12
- de compétition 282 28
- de pointe 283 13
- naïade 327 23
- nain 308 22
- naissance 122 30
- nappe *Ust table* 45 2
- *Filat coton* 163 48
- *Tiss* 165 43
- damassée 45 2
- d'autel 330 36
- de la table de communion 330 6
- de lave 11 14
- d'eau karstique 13 77
- deau souterraine 269 1. 42. 63
- phréatique 269 1
- phréatique captive 12 22
- narcisse 60 3
- des poètes 60 4
- narghilé 107 42
- narguilé 107 42
- naseau 72 7
- nasse 89 28
- natation 282
- natte 34 30
- nature - morte 338 27
- naturisme, camp de 281 15
- navette *Joaill* 36 55
- *Travjém* 102 20
- *Tiss* 166 9. 26
- à encens 332 42
- spatiale *Orbiter* 235 1-45
- navigation 224
- Navire 3 45
- navire à moteur 223
- à rames germanique 218 1-6
- à tête de dragon 218 13-17
- à voile 220 35-37
- de combat 258 1-63, 64-91
- de combat moderne 259
- de débarquement 258 89
- de guerre 258 ; 259
- de guerre rmain 218 9-12
- de ligne 225 32
- de sauvetage 221 18
- de transport de marchandises et de passagers 221 96
- d'excursion *Mar* 221 15. 101-128
- d'excursion *Ports* 225 29
- du service des douanes 253 35
- échoué 227 1, 2 ; 228 10
- en construction 222 30
- expérimental à propulsion nucléaire 221 9
- historique 218
- météo 9 7
- naufragé 228 10
- porte - conteneurs 221 21
- transroulier *Mar* 221 54
- transroulier *Ports* 226 17
- usine 90 11
- navire - école 258 95
- navire - support avec les machines 221 65
- navire - usine 221 86
- nebka 13 42
- nébulosité 9 20-24
- nécessaire du fumeur de pipe 107 44
- pour chiens 70 28-31
- nectaire pétioleaire 59 18
- nef 334 62 ; 335 1
- Nègre 354 13
- négre en chemise 97 36
- Négresse 354 22
- neige 9 34
- bonhomme de 304 13
- boule de 304 15
- pont de 300 24
- tempête de 304 4
- fondante 304 30
- fondue 9 35
- neiges, galanthe des 60 1
- nématode 80 51
- nénuphar *Jard* 51 18
- *Parc* 272 56
- *Bot* 378 14
- néolithique 328 10-20
- néoprène 279 9
- nèpe centrée 358 4
- Neptune 4 51
- néréide 327 23
- nerf auditif 17 64
- crural 18 31
- cubital 18 28
- optique *Anat* 19 51
- optique *Apicul* 77 24
- rachidien 18 26
- radial 18 29
- sanguin 19 33
- sciatique 18 30
- sciatique poplitée externe 18 33
- tibial 18 32
- nerprun 380 13
- nerveuse *Constr* 123 36
- *Aéron* 230 46
- *Arts* 335 31
- de renforcement *Constr rout* 200 9
- de renforcement *Inst fliv* 217 78
- de renforcement *Mil* 258 81
- de stridulation 81 8
- d'emplanture 287 32
- principale *Sports* 287 55
- principale *Bot* 370 30
- secondaire 370 29
- nettoie - pipe 107 48
- nettoyeur 148 43
- de chapeaux 163 44
- nettoyeuse de coton 163 7
- neutralisation de l'acide sulfurique 170 24
- neurone 130
- absorbé 1
- libéré 1 39, 45, 52
- qui désintègre le noyau 42
- nez penny 252 37
- nez *Anat* 16 10
- *Zool* 70 4
- basculant 231 16
- du fuselage 235 20
- du rabot 132 18
- en carton 306 46
- niche 217 70
- à chien volante 288 91
- à prières 337 14
- d'amarrage 217 10
- d'arrachement 11 48
- d'autel 334 64

F-129

- de vitrine 46 7
- d'enfournement de la composition 162 2
- d'enfournement du mélange vitrifiable 162 2
- secrétaire 46 21
- nid 359 28
- "nid d'abeille" 171 29
- nid d'ange 28 17
- de feuilles 80 31
- de pic 223 38
- d'hibernation 30 31
- douillet 28 17
- modification 359 29
- nielle 61 6
- nifé 11 5
- nighclub 318 1-33
- rimbo - stratus 8 10
- niveau 14 48
- à bulle *Plomb* 126 79
- à bulle *Bricol* 134 29
- à bulle d'air 118 55
- à bulle transversal 14 61
- à compensateur 112 69
- à moteur 112 69
- constant 192 14
- de la mer *Geogr* 11 11
- de la mer *Petr* 146 39
- de la nappe d'eau karstique 13 77
- de la nappe d'eau souterraine 269 1, 63
- de la nappe phréatique 269 1
- d'eau *Théât* 316 57
- d'eau *Chim* 349 16
- d'énergie 11 15
- des courants - jets 7 5
- des fenêtres hautes 334 70
- énergétique de l'électron 1 27
- *Zéolite*
- niveleuse 200 19
- à lame 200 19
- nivellement 14 46
- noctuelle des céréales 80 42
- du pin 80 46
- noctuidé 80 42
- nodosité des radicelles 80 27
- no; ud *Métior* 9 12
- *Cost* 38 46 ; 31 47
- *Agric* 68 7
- *Trav fin* 102 23
- *Constr* 122 68
- *Bot* 383 63
- coulant 352 5
- de la cavate 32 42
- de l'articulation métacarpo-phalangienne 19 82
- de 34 7
- d'échafaudage 118 30
- du catogan 355 78
- du treillis 215 37
- papillon 32 47 ; 33 11
- papillon blanc 33 16
- noir *Hérald* 254 26
- Noir Rouleur* 275 26
- noir *Couleurs* 343 13
- Noir Ethnol* 354 13
- noir 320 15
- noirs 276 5
- noisetier 59 44-51
- noisette 59 49
- noix *Bot* 59 41, 43
- *Filat coton* 164 48
- *Bot* 370 98 ; 384 60
- d'Amérique 384 53, 59
- d'arc 380 20
- de coco 283 53
- de galle 82 34
- de jambon 95 52
- de muscade 382 35
- de réglage arrière 114 55
- de réglage frontale 114 51
- d'entraînement de la broche 164 50
- du Brésil 384 53, 59
- pâtissière 95 12
- nom de rue 268 7
- d'étoiles 3 9-48
- du bateau 286 7
- du club 286 8
- du joueur 293 36
- du malade 25 5
- nomade 353 19
- nombre 344 1-22
- à quatre chiffres 344 3
- abstrait 344 3
- cardinal 344 5
- complexe 344 4
- con cret 344 4
- de sets joués 293 37
- entier 344 10
- fractionnaire 344 10, 16
- fractionnaire égal à l'inverse 344 16
- impair 344 12
- négatif 344 8
- ordinal 344 6
- pair 344 11
- positif 344 7
- premier 344 13
- nombril 16 34
- nomenclature 151 32
- des pièces de rechange 195 32
- nonne 82 17
- nonpareille 175 23
- non - tissé repassé 103 27
- nord 4 16
- Norvège 252 26
- notation du plain - chant 320 1
- médiévale 320 12
- mesurée 320 2
- musicale 320 ; 321
- sténographique 342 13
- note 185 62
- de musique 320 37
- en bas de page 185 62
- filée 321 29
- marginale 185 68
- tenue 321 30
- noûe 121 15, 64 ; 122 11, 82
- nougat 98 81
- nougatine 98 85
- nouilles 98 34
- noulet 121 64 ; 122 11
- nourisseur 62 9
- nourisson 28 5
- nouveautés, rayon de 271 63
- nouvelle brève 342 50
- Lune 4 2
- sportive 342 61
- novillero 319 2
- novillo 319 35
- noyau *Bot* 59 7, 23
- *Constr* 123 78
- *Métall* 148 36
- *Centr* 153 17
- *Sports hiver* 301 47
- atomique 1 2, 16, 29, 51
- atomique lourd 1 35
- avant la fission 1 43
- avec la graine 384 40
- de coulée 178 18

- de la datte 384 10
 - de plomb 326 20
 - découvert 374 12
 d'hélium 1 30-31
 - terrestre 11 5
 noyé 21 34-38, 35
 noyer 59 37-43
 nuage 8 1-19
 - sans 9 20
 - à développemnet vertical 8 1
 - cumuliforme 8 2
 - de beau temps 8 1
 - de cristaux de glace 8 6
 - de cristaux de glace en voile 8 7
 - de front chaud 8 5-12
 - de front froid 8 13-17
 - de pluie 8 10
 - de rotor 287 18
 - déchiqueté 8 11, 12
 des - masses d'air homogènes 8 1-4
 - en banc 8 3
 - en boule 8 1
 - en nappe 8 3, 4, 8, 9, 10
 - lumineux 7 22
 - orangeux 7 2
 nuageux 9 23
 nucléus 357 2
 nucule 59 49
 nudisme, camp de 281 15
 nudiste 281 16
 nuit, boîte de 318 1-33
 -, chemise de 32 16
 numérateur 344 15
 numéro 289 33
 - d'appel 237 38
 - de chaque partant 289 36

- de cirque 307 25
 - de fabrication de la bicyclette 187 51
 - de la prise 310 35
 - de ligne 197 20, 21
 - de mains - à - mains 307 43
 - de page *Reliure* 185 63
 - de page *Bourse* 251 14
 - de plan 310 35
 - de quai 205 4
 - de réparation 195 48
 - de série 252 36
 - de strip-tease 318 27-32
 - d'électeur 263 19
 - d'emplacement 278 42
 - d'immatriculation 286 7
 - d'ordre 251 13
 du concurrent 290 28-1 283 12
 nu - pied *Chauss* 101 48
 - *Plage* 280 23
 nuque *Anat* 16 21
 - *Cheval* 72 12
 - Nurembergaise 355 38
 notation 4 24
 Nydam, barque de 218 1-6
 nylon 101 4 n
 nymphe *Apicul* 77 30
 - *Agric* 80 4, 25, 43
 - *Zool* 81 3, 21, 24 ; 82 13, 21, 32
 - *Piscic* 89 66
 - *Parc* 272 2
 - *Best fabul* 327 23
 - *Zool* 358 20 ; 365 11
 - de la mer 327 23

O

oasis 354 4
 obélisque 333 10
 obi 353 41
 objectif *Photo* 114 3-8, 32 ; 116 32
 - *Photocom* 176 23
 - *Audiovis* 243 2, 52
 - *Ciné* 313 2
 - objectif, barillet d' 115 3
 objectif à focale continue variable 313 23
 - à focale variable 112 41
 - à miroir 115 50
 - de caméra 313 19
 - de focale moyenne 115 47
 - de grande ouverture 115 62
 - de prise de vue 114 26
 - de projection 312 35
 - de très grande focale 115 49
 - de visée 114 25
 - d'ouverture à partir de 1/3, 5 115 63
 - en position inversée 115 84
 - fish-eye 115 44
 - grand angle *Photo* 115 45
 - grand angle *Ciné* 117 48
 - interchangeable *Opt* 112 62
 - interchangeable *Photo* 115 43
 - macro-zoom 117 53
 - normal *Photo* 115 3-8, 46
 - normal *Ciné* 117 49
 - primaire 5 11
 - rentrant 114 5
 - secondaire 5 11
 - zoom interchangeable 117 2
 objet de céramique 308 66
 - de fouilles préhistoriques 328 1-40
 - en laque sculptée 337 6
 - fabriqué par l'élève 250 67-80
 - liturgique 332 34-54
 - tourné 135 19
 obligation communale 251 11-19
 - convertible 251 11-19
 - hypothécaire 251 11-15
 - industrielle 251 11-19
 oblitération par rouleau à main 236 60
 obsèques 331 33-41
 observateur 257 7
 observatoire 5 1-16
 - austral européen 5 1-16
 - solaire 5 29-33
 - surélevé 86 14
 obstacle fixe 289 20
 - semi-fixe 289 8
 obturateur 130 21
 - de gaz brûlés 255 34
 obturation 24 30
 obusier M 109 G de 155 mm 255 57
 ocarina 324 32
 occipital 17 32 ; 18 50
 occiput 16 2
 occlusion 9 25
 océan Antarctique 14 22
 - Arctique 14 21
 - Atlantique 14 20
 - glacial Antarctique 14 22

F-131

- glacial Artique 14 21
- Indien 14 23
- mondial 14 19-26
- Pacifique 14 19
- océanide 327 23
- ocelle Zool 73 32
- Apicult 77 2
- ocelot, manteau d' 131 25
- octaèdre 351 6
- à facettes cubiques 351 14
- Octans 3 43
- Octant 3 43
- octave 321 13, 42-50
- engagement en 294 50
- octogone 351 17
- oculaire Opt 113 20
- Photo 115 42
- avec ; illeton 117 14
- du microscope 14 53
- du viseur 313 6
- du viseur avec lentille correctrice 115 22
- pour contrôle visuel de l'enregistrement 311 9
- réglable 115 74
- oculus 335 12
- zénithal 334 75
- odalisque 306 41
- ; il Anat 16 7 ; 19 38-51
- Cheval 72 4
- Chasse 88 15, 33 60
- Forge 137 29
- à facettes Apicult 77 20-24
- à facettes Zool 358 7
- compose 77 20-24
- du caractère 174 31 ; 175 42
- magique Electr gd public 241 39
- magique *Marché puces* 309 18
- ; il - de - b ; uf 336 2
- ; illard de meule 91 19
- ; illère 71 26
- ; illet Piscic 89 82
- Coord 100 63
- d'accrochage pour le transport 152 48
- de fixation de la courroie 115 9
- de lisse 166 28
- de navette 166 29
- des fleuristes 60 7
- des poètes 60 6
- d'Inde 60 20
- giroflée 60 7
- ; illeton Mil 255 22
- Alpin 300 35
- Sports 305 41
- de l'oculaire 115 73
- d'oculaire 313 34
- ; illette 380 15
- ; nothéracée 53 3
- ; sophage Anat 17 49 ; 20 23, 40
- Apicult 77 19
- ; uf Apicult 77 26
- Agric 80 15, 55
- Zool 82 19
- Sports hiver 301 33
- Zool 358 49
- blanc de l' 74 62
- jaune de l' 74 68
- de poule 74 58
- de truite 89 16
- du poisson lemelle 89 12
- ; ufs en boîte 99 50
- ; uvre, gros 118 1-49
- office 231 20
- de la charcuterie 96 31-59
- officiant 332 22
- officier, col 30 43
- de police en civil 264 33
- de quart Mar 221 126
- de quart Navig 224 37
- offrande funéraire 328 34
- offre d'emploi 342 70
- et demande d'emploi 342 70
- spéciale 271 64 65
- offset 249 48
- , machine 180 46, 59
- , machine à plat 180 75
- , machine de bureau 180 70
- , presse Papet 173 21
- , presse Imprim 180 30
- rotative 180 1, 18
- ogive explosive 255 65
- ogives explosives 255 65
- ogives croisées d' 336 43
- , voûte d' 335 31-32
- oie 73 34
- , patte d' 288 74
- , plume d' 341 26
- sauvage 272 52
- oignon 57 24
- , pelure d' 57 25
- oiseau 359 ; 361 ; 362 ; 363
- corps d' 3277 57
- aquatique Parc 272 51-54
- aquatique Oiseaux 359 4
- attiré 86 50
- chanteau 360 1, 3, 4, 5, 7, 9, 10 ; 361 1-20
- coureur 359 1-3
- de mer 359 11-14
- de paradis 363 3
- de rivage 359 19-21
- exotique 363
- indigène 360
- migrateur 360 7
- palmipède 359 5-10
- sédentaire 360 4
- terrestre 359 1-3
- oiseau - appât 86 48
- oiseau mouche sapho 363 4
- oison 73 34
- oléoduc 145 35, 65
- olive 89 88
- olivier 383 29
- ombelle 370 72 ; 378 40
- ombre 4 35
- ombrelle 357 15
- omnibus 186 33, 37
- à chevaux 186 37
- omoplate 16 23 ; 17 7
- onciale 341 17
- onde acoustique 224 6
- courte 7 26
- de propagation 11 35
- de ressaut 287 17
- de séisme 11 36
- réfléchie 224 63
- séismique 11 36
- sonore 7 14
- superficielle 11 36
- ondin 327 23
- ondine 327 23
- oneirophanta 369 18
- ongle de l'orteil 19 57
- du doigt 19 80
- ongles, vernis à 99 32
- onglet Viir 124 4
- Bureau 248 4
- ongulé 366 25-31 ; 367 1-10

F-132

- ONU 253 1-3
opérateur *Informa* 244 3
- *Ciné* 310 42
- de projection 312 20
opération d'arithmétique supérieure 345 1-10
- de banc à broches 164 24
- de base 344 23-26
- fondamentale 344 23-26
opératrice 237 35
- du son 238 26
- vidéo 239 11
opercule 77 39
- branchial 364 5
ophiuridé 369 11
ophtalmomètre 111 44
ophtal moscope 22 62
opossum d'Amérique du Nord 366 2
opposition 263 27
opticien 111 1
optique 242 41
- de lecture du son 312 46
- de prise de vues 313 2
- de projection 261 10
- d'éclairage 112 7
or *Hérald* 254 24
- *Cristallogr* 351 6
- bouton d' 375 8
- coussin à 183 6
- couteau à 183 7
- feuille d' 183 5
- blanc 36 10
- d'apptique 129 45
- en feuilles 129 45
orage 9 38
orange *Couleurs* 343 7
- *Rou* 384 23, 27
- confite 98 11
orangeat 98 11
oranger. fleur d' 384 25
orangerie 272 3
orang - outang 368 15
orateur 263 5
- portant un toast 267 40
orbiculaire des lèvres 19 8
- des paupières 19 5
orbite de l'électron 1 6
- du pôle céleste 4 24
- lunaire 4 1
- stationnaire 1 8
orchestre *Théâ* 315 19, 25
- *Hoite nuit* 318 3
- *Arts* 334 47
- , chef d' *Thermal* 274 21
- , chef d' *Théâ* 315 26
- , fosse d' 315 24
- de danse 306 2
- de la station donnant un concert 274 20
- de musique pop 306 2
- du bar 267 44
- du cirque 307 10
- du film 310 17
orchestron 309 14
orchidée 376 28
orchis 376 28
ordinal. nombre 344 6
ordinateur de composition 176 10
ordonnance 22 20
ordonnée 347 10
- à l'origine 347 12
ordonnées, axe des 347 3
ordre, service d' 263 10
- de fou 306 60
ordure 268 22
ordures compactées en décomposition 199 22
- ménagères 199 1, 17
ore 252 25, 26
oreillard *Chasse* 86 35 ; 88 59
- *Zool* 366 9
oreille *Anat* 16 18
- *Cheval* 72 1
- *Zool* 73 11
- *Chasse* 88 16, 32, 44, 61
- *Oiseaux* 362 16
- d'ours 378 8
- externe 17 56-58
- interne 17 62-64
- moyenne 17 59-61
- pendante 70 2
oreiller *Méd* 27 27
- *Maison* 43 12-13, 13 ; 47 14
oreillette *Anat* 20 24, 45
- *Ecôle* 261 40
oreillon 73 23
orfèvre 108 17
orfèvrerie 108
organe arithmétique 244 6
- de commande *Centr* 153 6
- de commande *Radiodiff* 238 57
- de commande du système inductif de contrôle 211 38
- de contrôle 153 5
- de défense 77 10-14
- de filage 164 51
- de l'équilibre et de l'audition 17 56-65
- de roulement de la cabine 214 66
- de stridulation 81 8
- d'entraînement 100 8
- interne 20 1-57
- suceur 81 36
organes génitaux féminins 20 79-88
- génitaux masculins 20 66-77
organisateur 299 45
Organisation des Nations unies 253 1-3
organistom 322 25
orge 68 26
- arrivée de l' 92 2
- élévateur à 92 23
- réception de l' 92 41
- silo à 92 31
- des rats 61 28
- germante 92 234
- perlé 98 35
orgue 326 1-52
- buffet d' 326 1-5
- grand 326 1, 43
- jeu d' 316 2
- point d' 321 25
- tuyau d' 326 17-35
- de *Barbarie Parc attr* 338 38
- de *Barbarie Marché pures* 309 13
- d'église 326 1-52
- expressif 325 43
- limonaire 308 38
- portatif 322 56
- positif 322 56
Orient, tapis d' 46 36
orifice d'admission de la pâte mécanique à raffiner *Papet* 172 77
- d'admission de la pâte chimique à raffiner *Papet* 172 77

- de nettoyage *Tonell* 130 18
- de nettoyage *Servy eaux* 269 51
- de remplissage *Appp mén* 50 12
- de remplissage *Ch de f* 213 19
- de remplissage d'huile 190 28
- de vaporisation 50 13
- d'échappement des gaz d'échappement 258 79
- d'écoulement 217 56
- d'évacuation de la pâte chimique raffinée 172 78
- d'évacuation de la pâte mécanique raffinée 172 78
- d'évacuation des gaz d'échappement 258 79
- d'introduction de l'objet 113 33
- respiratoire 358 32
- ortillanne *Mar* 218 22
- *Drapeaux* 253 12
- *Cité* 268 44
- original 177 18
- origine, ordonnée à l' 347 12
- des coordonnées 347 4
- orin du flotteur 90 3
- Orion 3 13
- orme 371 49
- ornement 321 14-22
- du collier 71 16
- grec 334 38-43
- ornithorynque 366 1
- orogénèse 12 4-20
- orogénie 12 4-20
- orange fausse 379 190
- orpin 377 9
- âcre 375 21
- orteil 17 29
- gros 18 49 ; 19 52
- petit 19 56
- orthographe, livre d' 260 17
- orthopinécoïde 351 25
- orthoptère sauteur 358 8
- ortie 61 33
- ortolan 361 7
- orvet 364 37
- os *Anat* 17 1-29
- *Zool* 70 33
- *Chasse* 88 23
- *Préhist* 328 2, 3
- carpien 17 15
- hyoïde 20 2
- iliaque 17 18
- lacrymal 17 40
- malaire 17 37
- métacarpien 17 16
- propre du nez 17 41
- osier 371 29
- osmonde royale 377 16
- ossature de la quille du vaisseau spatial 235 7
- en béton armé 119 1
- portante 146 38
- osselet 17 61
- ostersoir 332 34
- avec le Saint - Sacrement 331 48
- Ostack 353 17
- Ostyak 353 17
- otarie 367 19
- otoscope 22 74
- oubliette 329 5
- ouest 4 15
- ouïe *Marché puces* 309 19
- *Mus* 323 6
- *Eglise* 331 8
- de dégivrage 191 42 ; 192 64
- ouragan tropical 8 17
- oudissoir 165 22, 27
- ours à bascule 48 30
- blanc 368 11
- brun 368 10
- en peluche *Puériculi* 28 46
- en peluche *Jeux enf* 273 26
- en peluche *Marché puces* 309 12
- polaire 368 11
- oursin *Zool* 357 39
- *Faune abyss* 369 19
- outil 195 43
- à dresser les fonds 149 51
- à emboîture 126 63
- à plaquette à jeter 149 45
- à plaquette rapportée en carbure 149 48
- à poser et enlever les barrettes à ressorts 109 9
- à saigner 149 53
- agricole 66
- barrette à ressorts 109 9
- coudé 149 52
- de forgeron 137 22-39
- de jardin 66
- de menuisier 132 1-28
- de tournage 149 45-53
- de tourneur 135 14, 15, 24
- de tranchage des pointes 85 22
- du mailon 118 50-57
- du tailleur de pierres 158 35-38
- presto pour enlever les aiguilles 109 10
- outillage 119 77-89
- à creuser 132 7-11
- à façonner 132 15-28
- de plombier 126 58-86
- du charpentier 120 60-82
- outils, boîte à 134 35
- , caisse à 212 45
- outré 322 9
- outrigger à huit rameurs avec barreur 283 10
- à quatre rameurs sans barreur 283 9
- à un rameur avec barreur 283 18
- de course 283 9-16
- de course à plusieurs équipiers 283 9-15
- outsider 289 53
- ouverture de chargement *Forge* 139 49
- de chargement *Métall* 147 51
- de contrôle 64 27
- de fenêtre 120 30
- de la trappe 38 14
- le l'arc 215 26
- de rideau 315 1-4
- d'entrée 278 39
- du mont 215 14
- du toit 213 23
- pour observation de la cuisson 161 2
- ouvrage de dame 102
- de jeux en plein air 273 21
- de référence 262 17
- de vannerie 136 4, 16
- tressé 136 4
- ouvre - bouche 22 48

ouvre - bouteille 45 47
 ouvre - porte du foyer 210 63
 ouvrier 315 12
 - de loge 315 12
 ouvreuse *Ciné* 312 4
 - *Théât* 315 12
 ouvrier agricole 63 5
 - forestier 84 18
 ouvrière *Apicult* 77 1
 - *Zool* 358 22
 ovaire *Anat* 20 83
 - *Bot* 58 40 ; 370 54, 60 ; 373 2, 5 ; 375 34
 - infère 58 7
 overarm stroke 282 37
 oves, ruban d' 334 42
 oviducte 20 81
 ovoïde 370 36
 ovule *Anat* 20 84
 - *Bot* 58 39 ; 370 63
 - à placentation centrale 59 14
 oxer 289 8
 oxime de la cyclohexanone 170 22
 oxyde de chrome 241 55
 - de fer 241 55
 - oxygène *Atome* 1 13
 - *Astron* 234 61
 - *Enseign* 242 65
 - *Chim* 3590 11, 13
 -, inhalateur d' 270 20
 - gazeux 234 15
 - liquide 234 10, 12, 24, 39, 51 ; 235 51, 56
 - liquide à haute pression 235 42
 oxymètre 27 13
 oxyure 81 31

oyat 15 7
 ozone, couche d' 7 13
P
 P 1 255 1
 pacage 62 44
 Pacifique 14 19
 pack de bière *Brass* 93 28
 - de bière *Comm* 99 72
 pagaie *Mar* 218 8
 - *Sports* 283 34
 - *Ethnol* 353 14
 - double 283 39
 page 185 53
 - première 342 38
 - de calendrier 247 33
 - de faux titre 185 43
 - de garde 185 49
 - de journal 342 37
 - de notes 247 34
 - de titre 185 45
 - intérieure 342 52
 - sur deux colonnes 185 64
 pagne 354 31
 pagode 337 1
 paillasse *Carnaval* 306 69
 - *Cirque* 307 24
 paillason *Jard* 55 6
 - *Constr* 123 25
 paille 136 30
 - pour boire 266 46
 pain 97 2
 -, corbeille à 45 20
 - aux germes de blé 97 48
 - bis 97 6
 - blanc 97 9
 - blanc fran , ais 97 12

- boulot 97 6
 - complet 97 10, 48
 - croustillant 97 50
 - de campagne *Boul - pâis* 97 6
 - de campagne *Comm* 99 14
 - de mie 97 40
 - de munition 97 10
 - de seigle 97 8
 - de sucre 99 64
 - d'épice(s) 97 51
 - long 97 8
 - moulé 97 10
 - noir de Westphalie 97 49
 - rond 97 6
 pains préemballés 97 48-50
 Pair 275 20
 pair, nombre 344 11
 paire de jumelles 111 17
 - de meules 91 21
 pair - oar 283 15
 paiseau 78 7
 paix, calumet de 352 6
 Palaeopneustes niasicus 369 19
 palais 19 20
 - de Sargon 333 29
 - Renaissance 335 47
 - royal 333 29
 palan 221 27, 104
 - à câble 118 91
 - auxiliaire du pont roulant 147 61
 - de garde 219 70
 - d'étriquage 284 17
 - mobile 145 8
 palancre 90 28
 palangre 90 28
 palangue 289 8

palaquium 383 37
 palastre 140 36
 palâtre 140 36
 palc 217 52
 - de la crosse 302 32
 païée 222 12
 palefrenier 186 27
 paléolithique 328 1-9
 paleron 95 19, 30
 palet 302 39
 - de hockey 302 35
 - pour le trictac 276 18
 paletot 29 3
 palette *Vlande* 95 50
 - *Ch de f* 206 32
 - *Ports* 225 43
 - *Peintre* 338 28
 - de cartons de bière 93 14
 - d'instruments de mesure 255 69
 - normalisée 226 10
 palier *Moulins* 91 10
 - *Photogr* 177 61
 - avant de stabilisation de la brocher 150 40
 - d'arbre à cames *Moteur* 190 11
 - d'arbre à cames *Autom* 192 24
 - de butée 259 60
 - de déclinaison 113 6
 - de décompression 279 17
 - de la molette d'aiguillage 163 41
 - de laminoir 148 60
 - de pédalier 187 42
 - de repos 123 34-41, 52-52
 - de tête de bielle 192 25
 - de vilebrequin 192 23
 - d'entrée 123 23

- d'escalier 123 34-41
- fixe 215 11
- intermédiaire 123 52-62
- mobile 215 12
- palier - guide 113 14
- palissade *Constr* 119 25
- *Chevalerie* 329 36
- de planches 118 44
- palla 355 10
- palma - *Christi* 380 14
- palmaire 18 40
- palmatrice 88 41
- palme *Sports* 279 18
- *Bot* 384 3
- de plongée 280 41
- palmer 149 62
- palmeraie 354 5
- palmette 334 41
- candélabre 52 1
- palmettes, chapiteau à 333 25
- palmier 97 30
- à huile 383 2
- palinure *Zool* 73 36
- *Oiseaux* 359 7
- palonnier *Mar* 222 15
- *Mil* 257 10
- palpe 358 27
- palpeur 175 57
- palplanche 119 17
- en caier 217 6
- pampille 36 82-86
- à tacettes 36 84
- lisse 36 83
- pamplemousse 384 23
- pampre 78 2
- Pan, flûte de 322 2
- pan bombe 336 48
- de maçonnerie 120 59
- panache *Chevalerie* 329 78
- *Hist cost* 355 82
- panama 35 16
- pancarte de limitation de vitesse 203 18, 19
- électorale 263 13
- publicitaire 308 50
- pancréas 20 44
- pandore 322 21
- pangolin 366 10
- panicule 370 59
- panier 292 32
- à bois 309 10
- à bouteilles 79 13
- à clichés 245 10
- la courrier empilé 236 32
- à couvercle 204 2
- à papier 46 25
- à plants 66 21
- à récolte 66 25
- à vaisselle 39 41
- de la triteuse 40 42
- de pêche 89 25
- de séchage 50 29
- en copeaux 136 11
- en fil métallique lard 55 50
- en fil métallique *Motocycl* 188 23
- panne *Constr* 121 39, 76 ; 122 54
- *Forge* 137 27
- *Alpin* 300 34
- de marteau 66 10
- de pore 95 45
- en béton 119 4
- faîtière 121 43
- inférieure 121 44 ; 122 40
- intermédiaire 121 51
- panneau *Pêche* 90 13
- *Sports* 292 30
- à claire-voie 62 26
- à damier 203 30
- à tabatière 55 10
- acoustique 310 15
- avertisseur 280 6
- complémentaire 203 12
- d'aération coulissant 55 11
- d'aggloméré 338 24
- d'arrêt 268 26
- d'arrêt de la tête du train 203 31-32
- d'avertissement 203 24
- d'avertissement du point d'arrêt 203 33
- de bois *Rest* 266 37
- de bois *Peintre* 338 23
- de canton de block 203 60
- de charge 221 11
- de chargement 221 63
- de commande *Nucl* 154 80
- de commande *Photogr* 177 60
- de commande *Imprim* 179 17
- de commande *Ciné* 311 4, 17, 29
- de commande et de contrôle 311 8
- de contrôle 203 64
- de déchirure 288 75, 83
- de déchirure auxiliaire 288 72
- de gare 205 28
- de la cage d'escalier 118 22
- de lamellé collé 132 73
- de limitation de vitesse 203 41
- de particules 338 24
- de police 264 14
- de sabord 218 60
- de section de block 203 60
- de signalisation de jour 203 36
- de signalisation "passage piétons" 268 29
- de signalisation "station de taxis" 268 66
- de voilage 42 35 ; 44 14
- d'écouille 222 65
- des prix 271 19
- d'interdiction 356 7
- d'offres spéciales 271 65
- du point d'arrêt 197 36
- du tube lance - torpilles 259 78
- explicatif 356 20
- horaire 268 27
- indicateur d'aéroport 233 24-53
- indicateur de direction 205 21
- indicateur des températures de l'eau et de l'air 280 8
- indicateur du numéro de ligne 197 21
- indicateur du numéro de ligne et de direction 197 20
- interdisant l'entrée des chiens 99 6
- isolant 122 44
- isolant léger 123 58
- kilométrique 216 44
- latéral 62 25
- latéral mobile 260 35
- lumineux 268 3
- lumineux de signalisation de nuit 203 38

- pour enfichage de modules électroniques 242 69
- publicitaire *Constr* 118 45
- publicitaire *Magasin* 271 25
- publicitaire de cinéma 268 57
- rotatif de filtre colorés 316 49
- solaire *Météor* 10 66
- solaire *Astron* 234 53
- trapézoïdal 203 25
- triangulaire 203 13
- panneau - écran 248 1, 39
- panneau - réclame *Cité* 268 43
- *Parc autr* 308 50
- panneton 140 35
- panonceau pour offres spéciales 99 19
- panse 130 6
- parapement 26 34
- adhésif 21 5
- du bras 21 1
- d'urgence 21 1-13
- pantaléon 325 1
- pantalon 29 60 ; 33 3
- à sous - pieds 29 45
- bouffant 30 44
- de gymnastique 296 62
- de plage 280 22
- de pyjama 32 19
- de survêtement 33 29
- de varappe 33 40
- d'été 31 52
- fillette 29 49
- long d'hiver 30 19
- ture 306 42
- pantin 254 11
- pantographe *Cartogr* 146 5
- *Compos* 175 53, 58
- *Tramw* 197, 2, 23
- *Ch de f* 205 36 ; 211 2
- d'alimentation électrique à l'arrêt 207 24, 75
- pantoufle 101 25, 41
- de bain 49 46
- panty 32 2
- Paon *Astr* 3 41
- paon *Zool* 73 30
- plumes de 254 36
- du jour 365 2
- paonne 73 30
- papavéracée 61 2
- papier, bande de 173 30, 45
- corbeille à 248 45
- force du 173 9
- machine à 173 11, 13-28
- pâte à 173 1
- à lettres 245 12
- bituminé 153 48
- brut 173 29
- cacher 128 16
- charbon 182 1, 6, 10
- charbon insolé 182 8
- couché 173 35
- d'agrandissement couleur 116 51
- d'apprêt 128 5
- de protection 114 21
- de verre *Peint* 129 25
- de verre *Tout* 135 25
- d'emballage 98 46
- d'enregistrement 25 4 ; 27 29, 34, 40
- émeri 135 25
- hygiénique 49 11
- ménage 40 1
- métallisé 153 44
- peint 128 18
- peint posé au plafond 128 53
- plissé 350 41
- pour impression 180 47
- papiers, corbeille à *Cité* 268 5
- corbeille à *Parc* 272 43
- papillonacée 57 1
- papille 19 50
- papillon *Zool* 82 15, 18, 45, 48
- *Sculpteur* - 339 25
- *Zool* 358 48-56
- n ; ud 32 47 ; 33 11
- de jour 365 1-6
- de nuit 365 7-11
- de serrage 293 33
- des gaz 192 9
- diurne 358 52
- femelle 82 30
- mâle 82 29
- nocturne 82 14 ; 358 55
- papillotte 306 50
- papyrus 383 64
- *Parapente* *Ma* 211 82
- *Parapente* 225 32
- de croisière 221 101-128
- pâquerette 376 1 ; 377 11
- paquet 236 3
- de cigarettes 107 11
- de coton hydrophile 99 28
- de cotons à démaquiller 99 30
- de 12 cartons sous film rétractable 76 25
- de journaux ficelé 182 31
- de pansements 21 4
- de pâtes à potage 99 65
- de tabac 107 25
- de thé 99 69
- d'épices 99 67
- para 252 28
- parabole 347 14
- parachèvement denu - produits 148 66-68
- parachute *Météor* 10 57
- *Sports* 288 37
- auxiliaire *Astron* 235 59
- auxiliaire *Sports* 288 39
- de câble 287 7
- de compétition sportive 288 45
- de récupération 235 60
- parachute - pilote 288 39
- para - hutisme 288 37-62
- parade 297 16
- de quinte 294 24
- de sixte 294 8
- de tierce 294 8
- paradisier bleu 363 3
- paraffine 145 60
- parafoudre 152 35
- paragon 175 31
- paragouttes 283 40
- paragraphe 342 36
- paraison 162 23, 31, 40
- parallèle *Cartogr* 14 2
- *Math* 346 4
- à 345 21
- parallélépipède rectangle 347 36
- parallélogramme 346 33-36
- paramécie 357 9
- parapet *Ponts* 215 70
- *Chevalerie* 329 21
- parapheur *Méd* 22 12
- *Bureau* 245 19

- parapluie *Maison* 41 15
 - *Ch de f* 205 12
 - pliant 41 12
 parapluie - canne 205 12
 parasite 81
 - de la vigne 80 20-27
 - de l'homme 81 31-42
 - des céréales 81 27
 - des cultures 80 37-55
 - des forêts 82
 - des fruits 80 1-19
 parasol *Cité* 268 61
 - *Parc* 272 58
 - *Arts* 337 22
 - de jardin 37 48
 parasoleil avec porte - filtre
 et porte - caches 313 3
 paratonnerre 38 30
 paravent *Astr* 5 15
 - *Bureau* 248 47
 - *Ethnol* 354 35
 parc *Cartogr* 15 97
 - *Min* 144 17
 - *Parc* 272
 - à charbon 225 19
 - à gypse 160 13
 - à l'anglaise 272 41-72
 - d'attractions 308
 - de château 272 1-40
 - de clinker 160 10
 - de la station thermale 274
 1-21
 - de matières premières 160
 3
 - de planches 157 32
 - de voitures et de wagons
 206 25
 - pliant 28 39
 parcelle 84 2
 paremètre 268 1
 parcours 203 58
 - de cross 289 17
 - de régate 285 14-24
 - du mini - golf 272 70
 - topographique 203 68
 - triangulaire 285 16
 pare - avalanche 304 2
 pare - balles 250 3
 pare - boue 186 6
 pare - brise *Motocycl* 189
 58
 - *Autom* 191 21
 - panoramique 191 21
 - rabattable 255 97
 pare - chocs avant garnide
 caoutchouc 191 13
 - du side - car 189 55
 - intégré 193 33
 pare - étincelles 210 24
 parent du défunt 331 38
 parenthèses 342 24
 paresseux 366 11
 parfum, flacon de 43 27
 - vaporisateur à 43 26
 pariétal 17 31
 pariétale 53 2
 Paris, articles de 271 62
 -, champignon de 381 1
 parisienne 175 22
 parka 29 66
 paroi *Tonell* 130 23
 - *Neu* 199 14
 - *Mar* 222 37
 - à décor rocaille 336 9
 - acoustique 310 15
 - amovible à trois panneaux
 78 19
 - antérieure amovible 349
 27
 - basculante de décharge-
 ment 213 25
 - blindée en acier 246 24
 - de glace 300 14
 - de la lingotière 148 29
 - de l'ovaine 370 61
 - de palplanches 217 5
 - de protection contre les
 radiations 154 74
 - du canon 87 35
 - glaciaire 300 14
 - intérieure du canon 87 39
 - latérale à claire - voie 213
 29
 - altérale de la trémie de
 stockage 200 35
 - portante 121 77
 - rabattue du caisson in-
 sonore 313 18
 - raide 12 43
 - rocheuse *Carr* 158 15
 - rocheuse *Alpin* 300 2
 - transparente 25 8
 paroissien 330 38
 parpaing en béton de ponce
 119 24
 parquet 123 62
 - à lames a rainures et
 languettes 123 74
 - parrain 332 13
 partant 289 36
 partenaire 293 18
 parterre 272 39
 - de fleurs en bordure 52 18
 Parthénon 334 1
 parti 263 20
 particule alpha 1 30-31 ; 2
 27
 - bêta 1 32
 partie arrière 193 35
 - centrale du tube 113 9
 - de l'involucre 378 12
 - d'échecs 265 17
 - de basses 324 43
 - des dessus 324 39
 - 2ème classe d'une voiture
 mixte 207 10 ; 208 22
 - du toit 121 1-26
 - femelle de l'épi 378 24
 - imaginaire 344 14
 - inférieure du caisson in-
 sonore 313 17
 - mâle de l'épi 378 22
 - non imprimante 178 43
 - 1ère classe d'une voiture
 mixte 207 17
 - réelle 344 14
 - supérieure du caisson in-
 sonore 313 16
 parites du marteau 127 26
 partition 254 17-23
 parure *Coiffures* 35 4
 - *Joaill* 36 1
 - à frange 353 25
 - de plumes *Ethnol* 352 12
 - de plumes *Hist cost* 355
 82
 - de tête 352 12
 - florale 266 78
 pas *Zool* 71 2
 - *Cheval* 72 39
 - *Navig* 224 20
 - alternatif 301 26
 - couru 295 41
 - d'âne *Maison* 37 45
 - d'âne *Bot* 380 8
 - d'avance 149 9
 - de chaîne 166 40
 - de filetage 149 9
 - de gymnastique 295 41
 - de montée 301 25
 - de rivetage 143 60

F-138

- de trois 214 27-28
- espagnol 71 3
- Paschen, série de 1 22
- pas - de - géant 273 8
- pasiph 369 12
- passage *Zool* 1 13
- *Arts* 337 4
- à demi - barrière 202 45
- à l'air - 165 48
- à niveau *Cartogr* 15 26
- à niveau *Ch de f* 202 39-50
- à niveau de quai 205 15
- à niveau garde 202 39
- avant droit 305 5
- avant gauche 305 3
- clouté *Rue (coupe)* 198 11
- clouté *Cité* 268 24
- de canards sauvages 86 41
- de l'aiguille dans la maille 167 63
- d'entrée 272 32
- du fil dans le peigne 171 6
- du fil dans les lames *Text* 171 5
- du fil dans les lames de lisière *Text* 171 20
- du gibier 86 16
- inférieur 15 22
- inférieur du sentier 15 44
- non gardé 202 49
- piétons 268 24, 51
- pour piétons 198 11
- souterrain d'accès aux voies 204 23
- supérieur 15 40
- supérieur d'accès aux quais 205 3
- supérieur du chemin de fer 15 42
- supérieur pour piétons 268 48
- vers l'espace interstellaire 7 34
- zébré *Rue (coupe)* 198 11
- zébré *Cité* 268 24
- passager *Mar* 221 109
- *Aéron* 230 38
- passagère 268 36
- passagers en transit 233 27
- passant 268 18
- passavant 221 3
- passé *Géogr* 12 42
- Passé Roulette* 275 19
- passé *Sports* 291 47
- *Taurom* 319 24
- courte 291 49
- de corrida 319 1
- redoublée 291 49
- passé de jambe au cheval d'ar. on 296 51
- passé - documents 236 30
- passée de gibier 86 16
- passé - monnaie 265 3
- passé - plats 266 66
- passépoil 30 13 ; 31 7
- passéport 267 13
- passereau 360 1 ; 361
- passerelle *Cartogr* 15 78
- *Maison* 38 3
- *Jard* 55 22
- *Métall* 147 38
- Mar* 221 6, 12, 39 ; 223 12-18
- *Mil* 258 14 ; 259 3, 28
- *Parc* 272 46
- *Théât* 315 29
- arrière d'accès à l'Orbiter 235 49
- de man ; uvre 217 72
- de navigation *Mar* 223 4-11
- de navigation *Navig* 224 10-13, 14-38
- de navigation *Mar* 227 24
- de projecteurs 310 53
- de service *Inst fluv* 217 72
- de service *Théât* 316 5
- des treuils 217 73
- inférieure 228 24
- supérieure 228 23
- télescopique 233 14
- tressée 215 18
- passéur 216 17
- passé - vues 309 43
- passiflore 53 2
- Passion, fleur de la 53 2
- passoire 96 45
- pastel, crayon 338 19
- pasteur, robe de 332 4
- en surplus 330 22
- protestant 332 3
- pasteurisateur 76 13
- pât 86 43
- patangeoire 37 44
- pour enfants 273 28
- pâte, eau de 172 55
- à modeler *Maison* 48 12
- à modeler *Sculpteur* 339 8
- à papier 173 1
- au sulfate 172 1-52
- chimique 172 77, 78, 79, 80
- d'amandes 98 82
- décapante 141 18
- dentifrice 99 31
- épurée 172 85
- mécanique 172 53-65, 77, 78, 79
- pâté 96 15
- de sable 273 66
- patène 330 9 ; 332 51
- patène *Maison* 41 2
- *Ch de f* 207 50
- à chapeaux 266 13
- à vêtements 266 14
- paten - noster 170 36
- pâtes alimentaires 98 32-34
- patient 22 2 ; 24 2
- avant pris rendez-vous 22 3
- patin *Forge* 137 15
- *Sports hiver* 302 20-25
- amortisseur 100 16
- d'atterrissage *Atterr Lune* 6 33
- d'atterrissage *Aéron* 232 15
- d'atterrissage *Mil* 256 21
- de bois 355 43
- de hockey 302 23
- de piston 133 47
- de pont - age amovible 133 34
- de vitesse avec bottine 302 20
- de yacht 302 45
- d'échafaudage 119 50
- du rail 202 4
- mobile 303 10
- patinage par couples 302 4
- sur glace 302 1-26
- patin - bascule 47 16
- patineur 302 1
- à voile 302 27
- de vitesse 302 26
- solo 302 1
- patineuse 302 1
- pâtisserie 97 17-47

F-139

- patron 228 31
patrouille 264 9
patte *Barbes*, coiffures 34 24
- *Chasse* 88 46, 50, 81
- *Constr* 122 32
- *Zool* 368 4
- à vis 126 55
- antérieure 82 6
- arrière 70 7
- avant 70 5
- de cheval 327 42
- de derrière 88 63
- de devant 88 64
- de lièvre 202 25
- d'oise prolongeant le filet 288 74
- d'oiseau 327 61
- médiane 82 7
- postérieure 82 8
- postérieure gauche d'une ouvrière 77 6-9
- préhensile 358 5
- sauteuse 358 11
patte - mâchoire 358 41
pattemouille 104 32
pattes 82 6-8
pâturage 62 44
paturin annuel 375 39
paturon 72 25
Pauli, principe de 1 7
paume 19 71
paumelle à équerre 140 50
- double 140 49
paumure 88 41
paupière inférieure 19 40
- supérieure 19 39
pause *Bureau* 249 73
- *Mus* 320 21
-, demi - 320 22
- double 320 20
pavage 198 8
- en brique 123 7
pavillon *Anat* 17 56
- *Drapeaux* 253
- *Marché puces* 309 34
- *Mus* 323 37, 42, 48 ; 324 70 ; 326 22
- à deux pointes 253 22
- à lettre 253 22-28
- à signal 253 22-34
- de club - 286 6
- de douane 253 35-38
- de la source 274 15
- de quarantaine 225 27
- de transport de poudre 253 38
- d'étrave 223 54
- "douane" des navires du service des douanes 253 35
- du club 283 25
- du club dans la barre de flèche tribord 286 9
- national 253 15-21
- pilote 253 23
- rectangulaire 253 28
- signalant que le navire a été inspecté 253 36
- signalétique 223 9
Pavo 3 41
pavois 221 120 ; 222 67
-, grand 221 85
pavot somnifère 380 15
paysage de rivière 13 1-13
- d'hiver 304
- tropical 356 21
paysan 62 6
Pays - Bas 252 19
peau *Chasse* 88 56
- *Orfèvre* 108 21
-, *Fourr* 131 13, 18
- *Mus* 323 52 ; 324 31
-, culotte de 29 32
- de batterie 323 52
- de b ; uf pointe 354 11
- de la pomme 58 57
- de l'épaule 88 55
- de mouton *Bricol* 134 21
- de mouton *Ethnol* 353 23
- de tambour 323 52
- de timbale 323 58
- tannée 352 18
peaucier du cou 19 12
pêche *Bor* 59 31
- *Piscic* 89 20-94
-, canne à 89 49-58
- à la carpe en barque 89 26
- à la ligne 89 20-94
- à la ligne de fond 89 20-31
- à la palanque 90 28-29
- à la palangre 90 28-29
- au chalut 90 11-23
- au filet dérivant 90 1-10
- côtière 90 24-29
- hauturière 90 1-23
- maritime 90
pêcher 59 26-32
pédale *Cout* 103 11 ; 104 13
- *Bicycl* 187 40, 78
- *Motocycl* 188 25
- *Sports* 305 85
- *Mus* 323 62 ; 324 54
- commandant la pression d'électrode 142 31
- d'accélérateur 191 46, 94
- d'aspiration 103 26
- de commande 139 27
- de commande de direction 230 27
- de commande de direction du second pilote 230 28
- de commande électrique 50 2
- de direction 257 10
- de frein *Imprim* 179 12, 30
- de frein *Motocycl* 188 52
- de frein *Autom* 191 45, 95
- de levage des gaiets transporteurs 132 72
- de marche - arrêt de la presse 181 12
- de piano 325 8-9
- de sirasse 326 48
- de vélo 187 78
- de vitesses 190 77
- d'embrayage *Tiss* 165 35
- d'embrayage *Autom* 191 44, 96 ; 192 28
- d'expression 326 50
- d'introduction des tutti 326 49
- douce 325 9
- droite 325 8
- du piano à queue 325 41
- du soufflet 325 46
- forte 325 8
- gauche 325 9
- rélectorisée 187 78
pédalier *Bicycl* 187 35-39
- *Mus* 325 46
pédalo 280 12
pédicelle 370 52
pédoncule 58 13, 34, 61 ; 370 52
Pégase *Astr* 3 10
- *Rest fabul* 327 26
Pegasus 3 10

F-140

- peigne *Puericult* 28 8
 - Tiss 166 10
 - à chignon 105 6
 - à fileter le bois 135 14
 - à jet d'air chaud 106 29
 - chauffant 105 22
 - circulaire 163 68
 - d'abattage 167 52
 - de coiffeur 106 28
 - de parure 105 6
 - détacheur 163 39
 - extensible 165 26, 36
 - tin 106 28
 - nacteur 163 67
 - sèche - cheveux 105 22
 105 29
 - soufflant 105 22 : 106 29
 peigneur 163 42
 peigneuse 163 56, 63
 peignoir *Cost* 32 209
 - *Coiff* 105 34 : 106 4
 - *Plage* 280 25
 - de bain 29 24
 peintre *Peint* 129 2
 - *Peindre* 338 2
 - couteau de 338 15
 - de décors 315 35
 - décorateur 315 35
 - sur porcelaine 161 17
 peinture 129 1
 - à dispersion 129 4
 - à l'huile 338 11
 - au pistolet 129 28
 - au trait 129 46
 - d'apprêt 128 6
 - de guerre 352 13
 - murale 338 40
 - pariétale 328 9
 - rupestre 328 9
 pékinois 70 19
 pèlargonum 53 1
 pèlerine *Cost* 30 65
 - *Autom* 196 26
 péliade 364 40
 pélican 359 5
 - blanc 359 5
 pelle *Sports* 283 38
 - *Eglise* 331 36
 - à asperges 45 77
 - à charbon 38 43
 - à feu 137 2
 - à neige 304 23
 - à poussière *App mén* 50
 52
 - à poussière *Ecole* 260 60
 - à terreau 55 14
 - de déblaiement 255 77
 - de prélèvement 98 72
 - en bois 91 24
 - équipée pour travail en
 hutte 200 1
 - mécanique *Constr* 118 81
 - mécanique *Jeux enf* 273
 65
 pelleterie 131
 pelletier 131 1
 pelletière 131 8, 23
 pellicule avec l'amorce de
 chargement 114 9
 - en rouleau 120 114 19
 pelote à épingles 104 20
 - adhésive 77 9
 - basque 305 67
 - de ficelle 183 11
 - de pollen sur les pattes
 arrière 77 3
 pelouse *Maison* 37 46
 - *Parc* 272 36
 - de jeux 272 44
 - de repos 274 12
 peluche 47 41
 -, ours en 28 46
 pelure d'oignon 57 25
 pénalité 292 48
 penalty 291 6, 40
 pendage 12 3
 pendant d'oreille 36 11
 pendentif *Arts* 334 74
 - *Hist cost* 355 17
 - en pierres fines 36 14
 penderie 267 30
 pendoir 94 21
 pendule *Géogr* 11 41, 42
 - *Horlog* 110 27
 - *Marché puces* 309 87
 - à grill 109 33
 - compensateur 109 33
 - de billard 277 17
 - de cheminée 42 16
 - de cuisine *Maison* 39 20
 - de cuisine *Horlog* 109 34
 - de Harrison 109 33
 - de parquet *Horlog* 110 24
 - de parquet *Marché puces*
 309 56
 - de quai 205 46
 - d'échecs 276 16
 - d'horloge 309 58
 - murale 109 32
 pêne demi - tour 140 37
 - dormant 140 39
 péniche *Cours d'eau* 216
 22
 - *Ports* 225 8
 - de débarquement 258 89
 - remorquée 216 25
 pennatule 369 14
 penne rectrice 88 68
 - rémige 88 76
 penny 252 37
 pénombre 4 34
 pensée 60 2
 penvacrinus 369 3
 pentagone 351 9
 pentagonodécacèdre 351
 8
 pentaprisme en toit 115 41,
 70
 pierre 12 3 ; 13 65
 - continentale 11 8
 - de la droite 347 12
 - transversale 200 57
 pervure droite 140 51
 pépin 58 37, 60 ; 384 20
 pépinière *Cartogr* 15 111
 - *Jard* 55 3
 - *Sylvic* 84 6
 pépius 355 2
 péplum 355 2
 per - age 162 24
 perce - neige 60 1
 perce - oreille 81 11
 perceuse *Constr* 120 21
 - *Forge* 138 22
 - à dénoder 132 52
 - à main 56 19
 - à percussion 134 43
 - à table 150 25
 - électrique *Orfèvre* 108 6
 - électrique *Bricol* 134 16
 - radiale 150 18
 perche *Mach agric* 65 9, 71
 - *Chasse* 88 11
 - *Piscic* 89 30
 - *Cours d'eau* 216 16
 - *Athl* 298 28
 -, saut à la 298 28-36

F-141

- aérienne 307 46
- anémométrique 256 11 ; 257 1
- de bâbord 224 100
- de bambou 307 46
- de distance 117 59
- de microphone téléscopique 117 23
- de tribord 224 99
- pivotante du trolley 194 41
- perchman 310 22
- perchoir 86 49
- percolateur *Maison* 39 38
- *Café* 265 2
- percussion 323 51-59
- percuteur *Chasse* 87 21
- *Abatt* 94 4
- perdrix 88 70
- perforateur 247 3
- de bande 176 5
- (de bureau) 22 28
- de papiers peints 128 12
- de ruban 176 5
- perforation de manipulation 247 39
- perforatrice de roche 158 11
- perfusion, flacon de 25 12
- pergola *Maison* 37 80
- *Jard* 51 1
- *Parc* 272 17
- périnée 20 64
- période 344 22
- de suspension 72 44
- propre du pendule 11 41
- périscopie d'attaque 259 88
- périssodactyle 366 25-27
- péristyle 334 2
- péritone 20 58
- perle *Joaill* 36 8, 32
- *Compos* 175 21
- *Zool* 357 35
- de cultur 36 9, 12
- perles, ruban de 334 38
- péroné 17 24
- péronier, long 18 64
- perpendiculaire 346 6
- perré *Cours d'eau* 216 55
- *Inst flux* 217 2
- perron 37 66
- perroquet *Agric* 63 29
- *Oiseaux* 363 1
- barres de grand 219 53
- barres de petit 219 51
- grand 219 26
- grand mât de 219 7
- petit mât de 219 4
- fixe, grand 219 41, 64
- fixe, petit 219 35
- volant, grand 219 42, 65
- volant, petit 219 36
- perruche 218 54
- étau de 219 29
- perruque *Coiff* 105 38
- *Théât* 315 49
- à bourse 34 4
- à la Cadogan *Barbes, coiffures* 34 5
- à la Cadogan *Hist cost* 355 77
- longue bouclée 34 2
- Louis XIV 34 2
- perruquier 315 48
- persienne *Maison* 37 30
- *Ch de f* 212 84
- persil 57 19
- personnage de conte de fée 306 65
- personne inanimée 21 25
- tombée à l'eau à travers la glace 21 28
- venue assister à l'enterrement 331 33
- personnel de salle 266 18
- perturbation 9 5
- radioélectrique 237 27
- pervibrateur 119 88
- pervibration 119 89
- pesade 71 4
- pesage, trémie de 225 22
- pèse - bébé 22 42
- pesée 74 43
- pèse - lettres 236 24
- pèse - personne 49 47
- peseta 252 22
- peste d'eau 378 56
- pétale 58 43 ; 59 11 ; 370 59 ; 374 21
- pétard 306 50
- à répétition 306 52
- pétase 355 4
- pétiole 370 27
- petit autocar en version urbaine 194 34
- axe 347 24
- bassin pour les non-nageurs 282 21
- cacatois 219 13, 59
- calibre 305 43, 44, 48
- Petit Chien 3 15
- petit conteneur 206 19
- contre - cacatois 219 60
- coq de bruyère 88 66
- enfant 28 42
- foc 219 20
- grain 332 32
- hunier fixe 219 33, 56
- hunier volant 219 34, 57
- maître 306 33
- mât de hune 219 3, 11
- mât de perroquet 219 4
- miroir 224 7
- navire de combat 258 1-63
- ortiel 19 56
- pain *Ust table* 45 21
- pain *Comm* 99 12
- pain au cumin 97 14
- pain au pavot 97 14
- pain au seigle 97 16
- pain au sel 97 14
- pain aux raisins 97 38
- pain blanc fendu 97 14
- pain chapelet 97 13
- pain de froment 97 14
- pain double 97 15
- paquet 236 6
- perroquet 218 52 ; 219 5, 58
- perroquet fixe 219 35
- perroquet volant 219 36
- romain 175 26
- rond 18 54
- stérilisateur 26 35
- stupé 337 28
- sucrier 265 20
- tétras 86 11 ; 88 66
- petite houle 97 7
- caisse 323 51
- camomille 380 1
- capitale 175 14
- carabine 86 30
- centaure 380 10
- chirurgie 22 48-56
- flûte 323 30
- hostie 332 48
- Petit: Ourse 3 34
- petite presse offset 249 48

- 1986

- de tissu *Magasin* 271 59
- d'eau *Jard* 51 16
- d'eau *Parc* 272 50
- d'écart 77 41
- d'embranchement 270 32
- d'or *Jouill* 136 37
- d'or *Argem* 252 11-28
- du jeu de hâti 276 28
- du jeu d'échecs 276 7
- ébauché au marteau - pilon 139 28
- femelle de raccord instantané 67 31
- forgée 139 46
- forgée au marteau - pilon 139 28
- forgée en trappe libre 139 32
- insérée dans le loze de l'oreille 354 30
- mâle de raccord instantané 67 29
- montée 97 46
- motorisée 255 49-74
- moulée 148 42
- noire 276 5
- pièces d'artifice 306 49-54
- pied *Anat* 16 54 - 17 26-29 - 19 52-63
- *Cheval* 72 26
- *Chasse* 88 24
- *Vianle* 95 38-42
- (*Ipi*) 112 3
- *Text* 171 33
- *Mus* 326 17, 23
- *Bot* 381 18
- des du 19 61
- plante du 19 62
- à coulisse *Serr* 140 52
- à coulisse *Mach-out* 149 67
- à coulisse en acier 84 21
- abdominal 357 28
- antérieur *Cheval* 72 22-26
- (antérieur) *Zool* 70 6
- arrière 286 59
- d'alouette 60 13
- de barrage 217 39-46
- de chat 377 3
- de chèvre 158 32
- de l'établi 132 29
- de lion 378 9
- de macrophotographie 115 94
- de mât 284 20
- de microphone 241 51
- de mouton 381 31
- de porc 95 48
- de profondeur *Serr* 140 54
- de profondeur *Mach-out* 149 72
- de reproduction 115 90
- de table *Maison* 44 2
- de table *Photo* 115 99
- de veau 379 9
- de vigne 78 6
- d'oiseau 69 11
- du bâti de la machine 133 25
- du lit 43 4
- fourchu 327 42
- palmé 359 6
- (postérieur) 70 8
- préhensile 364 34
- presseur 100 17
- sur pile 91 33
- tubulaire 114 42
- pied - de - biche *Coord* 100 25, 47
- *Constr* 120 75
- piédestal 307 55
- piédroit 336 20
- piège à carnassiers 86 20
- à couche limite 256 6
- à mâchoires 87 48
- à taupes et à campagnols 83 37
- col de cygne 87 48
- piégeage des carnassiers 86 19
- des nuisibles 86 19
- piéride du chou 80 47
- pierre *Agric* 63 9
- *Sports hiver* 302 42
- à aiguiser *Agric* 66 19
- à aiguiser *Art graph* 340 21
- *Couder* 125 6
- ammoniacale 125 6
- concassée 158 24
- du volume sur échant 198 7
- de taille 158 30
- d'horlogerie 110 33
- fine 36 14, 15, 25
- lithographique 340 25, 57
- poreuse 281 22
- pour écussons 36 72-77
- précieuse 36 14, 15, 25
- taillée à facettes 36 42-71
- tombale 331 26
- Pierrette 306 12
- Pierrot *Carnaval* 306 19
- pierrot *Oiseaux* 361 5
- Pierrot bleu 253 26
- piètement en aluminium 50 19
- pieu *Sylvic* 84 17
- *Ports* 226 40
- d'accostage 217 9
- piévre 278 51
- pigeon 73 33
- , tir au 305 70-78
- pigeonne 73 33
- pigeonneau 73 33
- pigeuse 372 57
- pignon *Maison* 37 15
- *Constr* 121 5 - 122 25
- *Mé* 143 92
- *Bicycl* 187 38
- à gradins 143 82
- conique 143 91
- coupe - feu 121 9
- d'arbre à excentrique 166 55
- de câble du compteur 192 39
- de change 166 19
- de vilebrequin 166 51
- d'entraînement 167 31
- d'entraînement de la poulie 115 26
- hélicoïdal de 1ère 192 35
- hélicoïdal de 2ème 192 43
- hélicoïdal de 3ème 192 34
- moteur 214 8
- pilastre *Constr* 123 43
- *Arr* 335 46
- d'arrivée 123 54
- palier 123 54
- pile *Ponts* 215 54
- *Argem* 252 9
- à combustible 234 62
- bouton 110 7
- d'assiettes 266 11
- de briques 118 40
- de disques 176 34
- de feuilles *Imprim* 180 47
- de feuilles *Bureau* 249 56 57

F-144

- de feuilles finies 148 68
- de feuilles imprimées 180 57; 181 25
- de feuilles vierges 180 69 : 181 23
- de formulaires 245 24
- de grumes 85 32
- de lampe de poche 127 27
- de pivotement 215 65
- de planches 157 25
- de planches de coffrage 118 41
- de plateaux 266 45
- de pont 215 21
- de réception des teilles imprimées 181 9
- de sortie 180 44
- de terre 215 27
- défileuse de pâte chimique 172 80
- sèche 127 27
- pilier *Serr* 140 41
- *Ponts* 215 30
- *Arts* 335 20
- de fondation 5 28
- en béton armé 215 61
- l'asciende 335 34
- métallique 217 4
- pilon 320 10
- d'estropage à faible course 139 1
- pilote *Astron* 235 18
- *Mil* 257 6
- *Mus* 325 33
- premier 230 36
- second 230 25, 28, 37
- automatique 224 18
- de vol libre 287 45
- est à bord 253 24
- pitot, hutte sur 352 33
- maison sur 328 15
- piment 57 42
- de Cayenne 57 42
- d'Espagne 57 42
- royal 373 33
- pimprenelle 69 28
- pin, cône de 372 26
- pomme de 372 26
- cembro 372 29
- cembrot 372 29
- nain 372 21
- pignon 372 55
- sylvestre 372 20
- Weymouth 372 30
- pinacle 335 29
- pinacorde 351 26
- pince *Méd* 22 52
- *Carr* 158 32
- *Compos* 174 18
- *Arts graph* 340 50
- *Chim* 350 33
- à becs ronds 127 50
- à biopsie 23 17
- à boucle de cheveux 105 14
- à bout renforcé 100 52
- à burette 350 23
- à cheveux 105 11
- à creuset 350 32
- à découper les tuiles 122 33
- à dénuder *Electr* 127 64
- à dénuder *Bricol* 134 15
- à écrous 126 64
- à ferrailer 119 85
- à gaz *Plomb* 126 58
- à gaz *Serr* 140 68
- à gruger 124 19
- à ligature 26 44
- à pansements 23 12
- à papier 116 47
- à saucisses 308 35
- à séquestre 26 45
- à serrer les plombs 89 37
- à souder 142 23
- à tube 40 20
- abdominale 81 12
- coupante de côté 127 51
- coupante en bout 140 67
- de bretelles 32 31
- de fondeur 108 11
- de masse 142 35
- de mise à la terre 142 35
- de Mohr 350 30
- de préhension 2 44
- de serrage 157 13
- de serrage orientable 157 29
- emporte - pièce à barillet de six tubes 100 44
- hémostatique 26 49
- inférieure 163 65
- Kocher 22 49
- manipulatrice 2 44
- multiprise *Coord* 100 38
- multiprise *Plomb* 126 61
- multiprise *Electr* 127 47
- multiprise *Bricol* 134 11
- plate *Plomb* 126 62
- plate *Serr* 140 66
- porte - aiguille 22 59
- porte - carte 260 30
- porte - matrice 24 55
- pour film 116 14
- serre - tubes 134 12
- supérieure 163 66
- tire - carton 184 8
- universelle *Plomb* 126 60
- universelle *Electr* 127 53
- universelle *Bricol* 134 14
- pinceau *Maison* 48 7
- *Horlog* 109 18
- *Ecole* 260 84
- *Ecriture* 341 24
- support de 338 29
- à dorer 129 54
- à lettres 129 41
- à rechapir 129 20
- de nettoyage 247 10
- effilé 338 7
- plat 129 17
- pour radiateurs 129 21
- rond *Peint* 129 19
- rond *Peinture* 338 8
- pince - canette 166 33
- pince - gouge 26 51
- pincement 195 17
- pincés à étrangler 162 41
- pingouin 359 13
- ping - pong *Jeux enf* 273 1
- *Sports* 293 45-55
- pinnipède 367 18-22
- pinson des arbres 360 10
- pintade 73 27
- pintadeau 73 27
- piotet 300 16, 31
- à ancrage 300 36
- pour course de glace 300 36
- pion 276 13
- blanc 276 18
- du salta 276 21
- noir 276 19
- pipe 42 12
- bourre - 107 46
- cure - 107 47
- fourneau de 107 36

- nettoie - 107 48
- tuyau de 107 38
- à eau 107 42
- courte 107 33
- d'aniculteur 77 59
- de bruyère 107 39
- en terre 107 34
- longue 107 35
- still 145 36
- pipe - line 145 35, 65
- pipes, râtelier à 42 11
- pipotte 22 72
- automatique 23 44
- graduée 350 24
- jaugée 350 25
- piquage au rog 171 6
- aux lames 171 5
- aux lames du tissu 171 21
- piquant 366 6
- pique *Jeux* 276 39
- *Alpin* 300 33
- *Taurom* 319 17
- piqué en vrille 288 7
- pique - feu 38 41
- pique - huile 109 4
- piquet *Chasse* 86 49
- *Constr* 123 11
- de porte 301 30
- de tente 278 24
- piquet - but 292 77
- piqueur 289 43
- pour le dispositif d'arrêt 166 43
- piqûre 340 58
- Pirat 284 52
- pirate 306 43
- pirogue *Mar* 218 7
- *Ethnol* 354 20
- à balancier 352 35
- pirouette 314 24
- de bout 302 9
- sautée assise 302 8
- pirsche 86 1-8
- pis 75 18
- Piscis 4 64
- pisciculture 89 1-19
- piscine *Mar* 223 23
- *Natation* 281
- *Sports* 282 1-32
- à houle artificielle 281 1-9
- à vagues artificielles 281 1-9
- couverte 281 1-9
- de stockage 154 28
- pissenlit 61 13
- pissette 349 8
- de désinfection cutanée 22 60
- pisseur 172 72
- pistache 382 51
- pistachier 382 49
- pistard 290 2
- piste *Cartogr* 15 102
- *Chasse* 86 8
- *Aéroport* 233 1
- *Arhl* 298 6
- *Cirque* 307 11, 21
- , gar . on de 307 27
- cendrée 290 24-28
- d'autos tamponneuses 308 62
- de ciment 290 24-28
- de course 289 51
- de course au trot 289 23
- de course cycliste 290 1
- de danse 317 16
- de décollage et d'atterris- sage des avions 287 15
- de roulement 233 4
- de sable 290 24-28, 24
- de synchronisation 243 33
- d'enregistrement vidéo - cassette 243 28
- (d'escrime) 294 3
- "élève" 261 43
- inclinée 243 31
- "maître" 261 44
- signal 243 59
- son 243 32
- vidéo 243 31
- pistolet à air chaud 130 25
- à cheville percutante 94 3
- à peintur 129 32
- à peinture à main 129 35
- à peinture sans air 129 37
- à souder électrique 134 56
- à vapeur 131 2
- de pulvérisateur 181 34
- de servise 264 22
- distributeur 196 3
- graisseur 195 30
- P 1 255 1
- pistolet - mitrailleur 255 8
- pistolet - pulvérisateur 83 18
- piston *Moteur* 190 37
- *Enseign* 242 46
- *Mus* 323 40 ; 324 66
- à déflecteur 242 56
- de la presse 133 52
- hydraulique *Forge* 139 41
- hydraulique *Théât* 316 60
- pit 243 60
- Pithecanthropus erectus 261 16
- piton à anneau 300 39
- de fixation encaoutchouc 187 84
- de rappel 300 39
- universel 300 38
- Pitot, tube de 256 11 ; 257 1
- pivot *Méd* 24 34
- *Coiff* 106 36
- *Ponts* 215 69
- central 91 34
- de fusée 192 79
- de l'essieu avant 65 48
- pivotement 215 64, 65
- placage 133 2
- placard *Ch de f* 207 35
- *Ecole* 260 43
- à portes glissantes 248 38
- publicitaire 204 10
- place assise 319 8
- assise individuelle 197 17
- de départ 298 3
- de théâtre 315 20
- debout 197 18
- du marché 15 52
- placement du dos jambes tnedues au sol 296 52
- plafond 123
- à entrevous 120 43 ; 123 68
- du hallast 222 54
- en béton armé 119 8
- plafonnier 24 20
- *plage Géogr* 13 35-44
- *Plage* 280
- *Natation* 281 2
- , chaussure de 280 23
- , pantalon de 280 21
- arrière 223 32
- avant 259 12
- en terrasse 11 54
- plain - chant 320 1
- plaine de lave 11 14
- plan *Dess* 151 16

- *Ch de f* 207 10-21, 26-32, 38-42, 61-72, 76
- carré 336 50
- de gauchissement 288 28
- de la locomotrice 211 10-18
- de la ville *Ch de f* 204 15
- de la ville *Cité* 268 2
- de préparation des aliments 39 11
- de projection 261 9
- de repassage inclinable 103 23
- de sustentation 287 29
- symétrique 251 5
- de travail 50 31
- de travail bureau 246 3
- de travail carrelé 261 5
- de travail principal 39 11
- directeur 268 2
- du pont 259 12-20
- du réseau ferroviaire 204 23
- fixe *Astron* 234 7
- fixe *Mil* 256 22
- fixe de direction 230 59
- fixe horizontal *Aéron* 229 26, 230 62
- fixe horizontal *Mil* 256 31
- fixe horizontal *Sports* 288 23
- fixe vertical *Mil* 256 32
- fixe vertical *Sports* 288 21
- fixe vertical à deux longerons 235 12
- horizontal de l'empennage 230 61
- vertical de l'empennage 230 58
- vertical longitudinal 259 2-11
- planche *Constr* 120 91
- *Noirerie* 152 35
- à arêtes vives 120 95
- à dessin 151 1
- à layer 309 70
- à modeler 48 14
- à roulettes 273 51
- à voile 284 1-9, 5
- avivée 120 95
- costale 295 31
- d'appel 298 38
- d'aquaplane 280 15
- d'asperges 52 25
- d'assemblage 273 57
- de balais, ore 273 40
- de bois de bout 340 11
- de bois de fil 340 2
- de cuir 120 93
- de coffrage 118 41, 119 18, 76
- de coffrage latéral 123 10
- de contre-marche 123 66
- de fleurs 55 37
- de garde 118 29
- de garde du banc d'étréage 164 7
- de hausse 87 67
- de légumes 52 26, 55 39
- de mielle 120 93
- de plantes vivaces 52 22
- de recouvrement 55 9
- de revêtement 123 56
- de sortie 168 7
- de surf vue de dessus 279 2
- de surf vue en coupe 279 2
- de timbres 236 21
- de travail 136 7
- de vol 77 49
- en grume 120 94
- équarrie 120 95
- faciale dissymétrique 295 30
- mobile guide - nappe 163 19
- non équarrie 120 94
- plancheiage 120 36, 121 75
- plancher 123
- avec poutre armée 119 56
- de filtre 269 11
- de forage 145 3
- de travail 120 36
- d'échafaudage 122 70
- du parc 28 40
- en dur 123 28
- massif 118 16
- nervuré en béton armé 123 35
- planchette de tête 284 47
- pour formage du pied de verr 162 42
- planchiste 284 1
- plane 120 79
- planétarium 5 17-28
- planète 4 42-52
- planeur à dispositif d'envol incorporé 287 8
- de haute performance 287 9
- remorqué 287 3
- planigraphie stéréoscopique 14 66
- planisphère 14 10-45
- céleste 3 1-35
- planning mural 151 12
- plant *Plantes* 54 6
- *Agric* 68 39
- jeune repiqué 55 23
- de bouture 54 24
- de pépinière 83 15
- de tomates 55 44
- de vigne 83 45
- d'oranger 55 49
- platina d'eau 378 44
- lancéolé 380 11
- planation 84 6
- après repiquage 84 10
- plante 370 15
- à la floraison 382 53
- anémophile 59 44-51
- carnivore 377 13
- d'appartement *Maison* 42 36
- d'appartement *Plantes* 53
- d'appartement *Bureau* 248 14
- de rocaille 51 7
- des bois 377
- des landes 377
- des tourbières 377
- d'intérieur 248 14
- du pied 19 62
- en baquet 55 47
- en fleurs 378 36
- en fleurs et en fruits 58 17
- en pot *Maison* 39 37, 44 25
- en pot *Jard* 55 25
- femelle en fruits 383 10
- fourragère 69
- fourragère de culture 59 1-28
- grimpante *Jard* 51 5
- grimpante *Agric* 57 8
- industrielle 383
- médicinale 380
- mère 54 15
- ornementale 373, 374
- sarclée 68 38-45

- vénéuse 379
- verté 39 37
- volubile 52 3
- plantoir 54 7
- à crosse 56
- planale *Jurh* 52
- *Bot* 382 21
- enracinée 543 7
- plaquage du battant 166 42
- plaque *Roudeu* 275 12
- *Zool* 364 11
- à colle - émail 178 32
- adresser 125 3
- à planer 125 4
- arrière 85 40
- avec le numéro de départ 305 84
- avec le numéro de départ 305 84
- chauffante 50 4
- cinère 77 25
- commémorative 331 14
- d'aluminium bitumée 155 29
- d'aimante 350 19
- d'assise *Méall* 148 56
- d'assise *Filiu colon* 164 36
- d'assise *Fax* 167 34
- de base du moteur 164 36
- de butée 157 18
- de céramite 328 24
- de cellulose 169 12
- de charbon de bois 108 37
- de compétition 290 28
- de couche 87 14
- de cuisson 39 15
- de chute *Imprim* 179 9
- de cuivre *Arts graph* 340 53
- de fixation sur la caisse 192 72
- de fond à trou 96 54
- de foulage 340 31
- de garde 123 21
- de glissement 202 22
- de magnésium 179 9
- de maître 265 12
- de nom de rue 268 7
- (de numéro) 189 18
- de pierre 331 61
- de séparation 164 43
- de serrage 202 9
- de verre 54 9
- de zinc *Imprim* 179 9
- 180 53
- de zinc *Arts graph* 340 52
- de zinc gravée 178 32
- d'entreprise 118 47
- des sonneries 267 28
- diazon 109 12
- d'immaturation *Min* 189 8
- d'immatriculation *Sports* 285 46
- d'impression 340 59
- d'itinéraire 205 38
- frontale 85 35
- numérotée avec le numéro de la chambre 267 10
- offset *Imprim* 179 1
- offset plaque offset 249 50
- offset couchée 179 16
- ondulée 122 98
- optique droite 195 18
- photographique 309 50
- polie 116 58
- présensibilisée 179 31
- tournante *Autom* 194 31
- tournante *Paris* 226 56
- plaquette *Opt* 111 12
- *Scripteur* 339 38
- à jeter 149 45, 46
- d'arrivée 123 19
- de coupe en carbure fixée par brasage 149 50
- plastron 329 46
- plissé 32 44
- plat *Mée* 143 10
- *Rest* 266 17
- gravure à 340 25-26
- à compartiments 40 8
- à gâteau 97 25
- à hors d'œuvre 40 8
- à rôn 45 26
- chaud 266 67
- cuisiné surgelé 96 23
- de côtes 95 31
- de côtes découvert 95 21
- de légumes 45 33
- de poisson 266 53
- de viande garni 266 55
- froid 266 49
- préparé surgelé 96 23
- platane 371 67
- plat - bord 283 30
- plateau *Géogr* 13 46
- *Ust cuis* 40 37
- *Maison* 42 30
- *Constr* 122 70
- *Electr gl public* 241 20
- *Rest* 266 19 63
- *Ciné* 310 40
- *Théât* 316 36
- haut 352 23
- fromages 45 35
- à instruments 24 5, 26 39
- à quils 74 45
- à servir 265 14
- à tée 149 55
- amovible 194 23
- basculant 194 25
- continental 11 7
- de balance 22 67
- de chargement du papier 245 11, 249 45
- de compression 2 25
- de fromages 266 52
- de la table à repasser 50 16
- de jèvre 354 23
- de pédaler 187 35
- de polissage 134 22
- de pression 183 24
- de ruissellement de l'eau 210 29
- de séchage 83 17
- de table 44 3
- de table à aspiration 142 14
- d'ensouple 166 49
- d'entraînement 149 55
- d'étable 132 34
- d'instruments 27 5
- porte - films 117 99
- pour les bandes son et image 311 44
- presseur 340 63
- racleur amovible 62 24
- récepteur 249 43, 47
- rond 44 24
- supérieur coulissant 183 28
- supérieur de la presse 133 50
- tournant *Maison* 39 28
- tournant *Mach agenc* 64 52
- tournant *Imprim* 178 26

- tournant *Ch de f* 204 37
plate - bande 52 18 ; 55 37
- fleurie 272 41
- porte - anneaux 164 42, 54
plate - forme *Vitr* 78 20
- *Alpin* 300 13
- à panoramique horizontal
et vertical 313 12
amovible 194 25
continentale 11 7
- d'abrasion 13 31
- d'accès *Atterr Lune* 6 34
- d'accès *Ch de f* 207 21
- d'accrochage 145 5
- d'atterrissage pour héli-
coptères *Mar* 221 19
- d'atterrissage pour héli-
coptère *Mar* 228 15
- de chargement *Méall* 147
4
- de chargement *Autom* 194
3
- de combat à l'avant 218
49
- de commande 226 55
- de défense 329 8
- de départ 307 5
- le forage *Pétr* 146 1-39
- le forage *Mar* 221 66
- le forage
- lemi - submersible 221 64
- de lancement de grenades
sous - marines 258 34
- de lancement de missiles
mer - air 259 50
- de lancement de missiles
mer - sous - mer 259 51
- de madriers 118 28
- de montage 145 3
- de poser des hélicoptères
259 39, 53
- de production 146 1-39
- de service 168 23
- de travail *Constr* 120 11
- de travail *Ch de f* 211 42
- de travail *Mar* 221 34
- de travail *Astron* 234 28
46
- des cinq metres 282 8
- des dix metres 282 7
- d'observation 273 23
- d'observation et des ma-
chines 224 107
- du ballast 222 54
- du brûleur 288 80
- du gueulard 147 4
- élévatrice *Papet* 173 40
- élévatrice *Aéron* 232 19
- mobile 211 41
- pivotante 255 73
- porte - instruments 235 69
- quintuple de tubes lance -
torpilles de défense anti -
sous - marine 259 36
- surbaissée 213 33
- tournante 255 73
platelage 118 28, 87 ; 119
52
platine *Horlog* 110 37
- *Opt* 112 9
- *Photo* 116 27
- *Imprim* 181 13, 15, 29
- *Arts graph* 340 31
-, presse à 340 29
- à chariot croisé 112 10
- à coordonnées 115 98
- de cassette stéréo 241 33
- de gaufrage 183 29
- de son magnétique 311 20
- d'objectif 114 52
- d'objectifs 117 46-49
- inférieure de presse 178 9
- interchangeable pour le
pied de macropho-
tographie 115 95
- iridie 24 44
- revolver 117 46
- rotative 112 29
- rotative universelle 112
17
- tourne - disques 241 18
plâtre *Tapiss* 128 2
- *Ecole* 260 85
-, modèle en 339 4
-, sac de 339 29
plâtrier 118 83
Plaza de toros 319 5
plectre 322 19 ; 324 20
- annulaire 324 27
Pléiades 3 26
plein air 281 9
pleine Lune 4 5
- mer 227 4
plexus branchial 18 27
pli 185 54
- couché 12 15
- de devant 31 25
- de l'aile 358 35
- déjeté 12 13
- déversé 12 14
- Dior 30 52
- droit 12 12
- du coude 16 44
- oblique 12 13
plieuse *Imprim* 180 15, 29
; 181 55 ; 182 27
- *Bureau* 249 44, 58
- mixte à poches et à
couteaux 185 8
pli - faille 12 20
- plint 296 15
plinth 296 15
plinthe *Constr* 123 63
- *Arts* 334 31
plio bare 9 2
plis parallèles 185 13
plomb 89 88-92
- de test 90 10
- de sonde 224 59
- piriforme 89 90
- pour la pêche en mer 89 92
- sphérique 89 89
plombier 126 1
plonge *Maison* 39 33-36
- *Ch de f* 207 28
plongée 279
-, appareil de 279 12
-, ceinture de 279 14
-, combinaison de 279 9
-, équipement de 279 8-22
-, masque de *Sports* 279 10
-, masque de *Plage* 280 38
-, montre de 279 16
-, palme dé 280 41
- sous - marine 279 7-27
- subaquatique 279 7-27
plongeur 282 5-10, 6
plongeon 282 40-45
- artistique 282 40-45
- plongeur 279 7
- de haut vol 282 5
- sous - marin 280 37
pioir 157 33
- de départ 282 27
pluie 9 32
- tropicale 9 53
pluie 89 45
- crouse de roseau 341 25
- de mer 360 13
- de neige 361 11

F-149

- de roseau 341 23
- d'oie 341 26
- encreée 10 13
- plumes d'autruche 254 30
- de paon 254 36
- plumet 254 30
- plumetis 102 10
- plumier 309 73
- avec porte - stylo 246 9
- plateau Bureau 245 22
- plateau Ecole 260 24
- plus grand que 345 19
- petit que 345 20
- Pluton 4 52
- pluviomètre à lecture directe 10 44
- enregistreur 10 38
- PM 255 8
- pneu Mach agric 64 31, 32
- Bicycl 187 30
- Motocycl 189 26
- Autom 191 15 ; 196 27
- de canon 273 19
- de course 290 19
- haute pression 187 30
- lisse 305 86
- servant de siège 273 54
- tout - terrain 194 4
- pneumatique Bicycl 187 30
- Motocycl 189 26
- Autom 191 15 ; 196 27
- poche Cost 33 61
- Reliure 185 8
- à anse 147 60
- à chaus 122 72
- à fonte 147 12, 21
- à fonte à vidange par le haut 147 42
- à fourche 148 14
- à main 148 23
- à mètre 33 49
- antérieure 260 10
- au - dessus du trou de sortie 86 27
- avec coin (d'abattage) 84 30
- coupée 29 63 ; 31 4
- de chaudi 90 22
- de contrôle de la respiration 26 25
- de coulée d'acier à quenouille 147 31
- de la gorge 359 8
- de pantalon 33 47
- de pliage 185 10
- de poitrine 30 23 ; 33 9, 46
- d'eau 13 16
- extérieure 33 12
- plaquée 29 68 ; 30 22 ; 31 56 ; 33 38
- réservée à la torche 6 24
- réservée aux lunettes de soleil 6 19
- volcanique souterraine 11 20
- poche - tambour mobile 148 6
- pochette Cost 33 10
- Métall 148 23
- Mus 322 20
- de papier photographique 116 51
- de protection du disque 243 45
- pochoir 168 62
- poêle 309 4
- tuyau de 309 5
- en faïence 266 34
- poètes, narcisse des 60 4
- ; illet des 60 6
- poids 298 49
- de charge 168 2
- de marche 309 59
- de sonnerie Horlog 110 28
- de sonnerie Marché puces 309 60
- de tirage 167 32
- en fonte de 1300 kg 90 21
- lourd avec remorque Autom 194 20
- lourd avec remorque Ch de f 213 34
- moteur 110 29
- tendeur 167 50
- poids - curseur 40 36
- poignard 87 42
- de bronze à marche riveté 328 22
- de jet 354 15
- malais 3523 44
- poignée Atome 2 39
- Méd 26 12
- Puédrucit 28 50
- App mén 50 9, 63
- Mach agric 55 2
- Orfèvre 108 5
- Photo 114 37
- Ciné 117 61 ; 313 21
- Voil chev 186 12
- Bicycl 187 2
- Navig 224 6
- Ecole 260 8
- Sports 283 35 ; 286 48 ; 305 57, 80
- Escrime 294 41
- à déclencheur 313 24, 38
- à piles pour le moteur 115 76
- à poin . on 100 56
- batterie 117 5
- crosse 115 100
- de faux 66 17
- de l'ouvre porte du foyer 210 63
- de manœuvre du chariot 167 41
- de pistolet 87 6
- de porte 191 5
- du bâton 301 6
- du marteau 298 45
- du pistolet 264 23
- du rabot 132 18
- en liège 89 50
- étrier 241 2
- gainée 89 55
- isolante 127 54
- latérale 134 45
- ouverte 132 4
- pistolet 255 6, 38
- revolver 134 44
- tournante 83 19
- tournante de gaz 188 30 ; 189 29
- tournante de vitesses 188 31
- poignet Anal 19 76
- Cost 30 30
- de fourrure 30 62
- poil 370 50
- axillaire 16 27
- des graine 383 19
- poilousse 219 24
- poivre 370 49
- poin . on Travfém 102 12
- Orfèvre 108 31
- Constr 121 40, 68 81
- Compos 175 35
- Sculpteur 339 15

- Arts graph 340 15
- ébaucheur 102 32
- égyptien 341 22
- gravé en acier 175 36
- pour l'écriture sur papyrus 341 24
- rampant 121 30
- ping 16 48
- point Navig 224 45
- Jeux 276 32
- Mus 320 7
- Écriture 342 16
- Math 340 1-23 1 347 8
- d'accostage 216 14
- d'Alen on 102 30
- d'armement 216 14
- d'arrêt 197 36
- d'attache du pétiole 371 73
- de bourdon 102 8
- de chaînette 102 2
- de chausson 102 9
- de compression des artères 21 14
- de cordonnet 102 8
- de croix 102 5
- de déferlement de la vague 279 4
- de départ 233 11
- de fantaisie 102 3
- de feston 102 6
- de fixation à l'arrière 221 53
- de lancerment 89 34
- de liage de pied 171 35
- de liage de tête 171 34
- de penalty 291 6
- de piqure 102 1
- de rendez-vous 233 29
- de réparation 291 6
- de reprise 102 17
- de simate 178 39
- de tangente 346 49
- de tige 102 4
- de tressage 136 14
- de Venise 102 30
- d'écoute 284 41
- d'éclaircissement 217 27
- d'entrecroisement 171 28
- d'épine 102 7
- d'expelation 342 21
- d'inflexion 347 21
- d'interrogation 342 20
- d'intersection 346 1
- d'orgue 321 25
- équinoxial 347 2
- géométrique 14 49 15 7
- neutre 153 22
- lorisade 30 39
- vernal 346
- point - ball 299 22
- pointe Vir 124 29
- Méc 143 54
- Dess 151 56
- Herald 254 22 23
- Ballet 314 19
- Sculpteur 330 15
- à ardillon 89 80
- à barbillon 89 80
- à corriger 174 37
- à papier bitumé Constr 122 96
- à papier bitumé Méc 143 55
- à tête conique 121 95
- à tête large 121 94
- coulissante 151 60
- d'accroche 325 14
- d'attaque 300 49
- de diamant 124 25
- de filet 95 53
- de flèche 352 29
- de hanpe 253 10
- de la flèche 305 61
- de lance en bronze 328 21
- de Paris 143 51
- de pelletier 131 22
- de pénétration 269 61
- de sagaie 328 2
- de tapisier 128 30
- déportée 151 67
- du fuselage 235 20
- du jarret 72 37
- en caoutchouc renforcé 300 45
- galvanisée 122 74
- métallique de la navette 166 25
- rocheuse 300 9
- sèche 340 16
- pointé 321 34
- pointeau Bricol 134 31
- Serr 140 64
- pointer 70 43
- pointeur 118 23 119 47
- poinçillage, roulette de 340 18
- pointiller, molette à 340 18
- points de suspension 342 29
- point - virgule 342 19
- poire Bot 58 33
- Comm 99 87
- de maïs 299 23
- de Pointzer 22 377
- de tensionnètre 25 17
- poireau 57 21
- poirée 57 28
- poirier Bot 58 31
- Gymnast 295 28
- sauvage 58 31
- pois 57 1 7
- fulminant 306 51
- poisson 364 18
- queue de 327 25 43 46
- abyssal 369 2
- autopropulsé 258 87
- chat 364 2
- autopropulsé 258 87
- chat 364 12
- cuiller 89 72
- d'argent 84 14
- de loch 224 55
- rogué 89 13
- Poissons 4 64
- portrait Zool 71 28
- Cheval 72 19
- Constr 120 57
- poitrine Anat 16 30
- Vinde 95 25 26 27
- de b; uf 95 23
- de porc 95 41
- de veau 95 4
- poitrine 166 16 46
- poivre 382 39
- grain de 382 39
- de muraille 51 7
- poivrier 382 36
- poivrière 266 77
- poivron 57 42
- pôle 14 3
- céleste 31 4 26
- nord 14 3
- sud 14 3

- terrestre 14 3
- polémoniacée 60 14
- polihodie 4 28
- police 264
- judiciaire 264 26
- policier anglais 264 34
- polissoir *Coord* 100 10
- *Arts graph* 340 46
- Politzer, poire de 22 37
- poije 13 72
- pollen 370 65
- Pollux, Castor et 3 28
- polo 30 26 : 33 36
- polyamide 170 37, 39, 41
- , fibre de 170 1-62, 61, 62
- , filament de 170 43, 46
- , fusion du 170 35
- , refroidissement du 170 34
- polychètes 369 15
- polychète 357 22
- polycopieur automatique à bobine 249 32
- polyèdre 260 73
- , régulier 351 11
- polygone 346 40
- , régulier 346 41
- polymérisation dans le polymérisateur sous vide 170 64
- en autooctave 170 33
- polype 369 8, 9
- , corallier 357 19
- , hydride 369 9
- polypode vulgaire 377 16
- polytric commun 377 17
- pomnade, tube de 22 47
- , contre les piqures d'abeilles 77 68
- pomme *Bot* 58 56, 370 102
- *Comm* 99 86
- *Drapeaux* 253 1
- d'Adam 49 13
- d'arrosoir 55 28
- de piti 372 26
- de terre 68 38, 40
- épineuse 379 8
- pourneau 71 38, 46
- de la douche 49 92
- du fleurist 294 40
- du rabot 132 18
- pommer 322 14
- pommette 16 8
- pommier 58 51
- , sauvage 58 51
- pompe 170 31
- , à air *Papel* 172 40
- , à air *Bycycl* 187 48
- , à air alimentant le moteur et la sortie 181 6
- , à air de suction et de soufflage 181 35
- , à bière 269 16
- , à boue 145 16
- , à bras 269 66
- , à chaleur 155 1, 22
- , à ciment haute pression 146 34
- , à crème 76 40
- , à eau 190 61
- , à eau de pâte 172 55
- , à eaux résiduaires 172 63
- , à essence 196 1
- , à essence self - service 196 8
- , à faire le vide 2 52
- , à fromage blanc 76 39
- , à gasole à main 190 64
- , à huile *Moteur* 190 42
- , à huile *Autom* 192 16
- à huile du ventilateur 211 45
- à hydrogène liquide à haute pression 235 41
- à injection 216 62
- à lait cru 76 3
- à lessive 172 33
- à lessive épaisse 172 34
- à main 269 66
- à oxygène liquide à haute pression 235 42
- à piston 269 66
- à puits profond 145 23
- à rotor 217 47-52
- à roue à ailettes 217 47-52
- à salive 24 11
- à vélo 187 48
- à vide 190 59
- à vide à moteur 269 8
- alimentaire 154 13
- aspirante 216 62
- centrifuge *Ville* 79 7
- centrifuge *Cours d'eau* 216 60
- centrifuge *Sery eaux* 269 44
- centrifuge *Pompiers* 270 8
- commandée par la prise de force 67 15
- d'alimentation de la chaudière 152 18
- d'alimentation en eau 210 9
- de circulation d'huile *Centr* 152 45
- de circulation d'huile *Ch de f* 211 12
- de graissage automatique 210 42
- de recirculation 154 54
- d'épuisement à moteur 269 7
- d'évacuation 67 11, 23
- d'injection *Moteur* 190 57, 65
- d'injection *Ch de f* 211 48
- doseuse 169 13
- foulante 216 60
- hétéce 217 47-52
- hydraulique *Mach agric* 64 91
- hydraulique *Théau* 316 53
- hydraulique avec réservoir d'huile 64 29
- hydraulique de presse 178 11
- manuelle 83 24
- pour eaux usées 199 20
- pour puits instantané 269 60
- primaire 154 5, 43
- primaire de refroidissement 154 25
- principale à moteur 269 15
- secondaire 154 8
- suceuse 216 62
- pompon 29 4
- pon - age 129 28
- du Jessin 129 48
- ponceuse 129 29
- à bande 133 30
- vibrante *Peint* 129 30
- vibrante *Brinol* 134 53
- poncho 352 24
- ponctuation *Agine de* 342 16-29
- poney 75 4
- pongiste 293 49
- pont *Cartogr* 15 40
- *Co a* 29 35

F-152

- *Opt* 111 11
- *Ponts* 215
- *Parc* 272 47
- *Gymnast* 295 19
- *Sports* 299 9
- A 223 28-30
- à haubans 215 46
- à pinces 148 47
- à poutres 215 7
- à suspentes obliques 215 46
- avant *Mar* 223 47
- avant *Sports* 284 10
- B 223 32-42
- bordé de maisons 215 32
- couvert 223 28
- de bateaux 15 46
- de chemin de fer 15 42
- de communication avec l'Orbiter 235 49
- de cordes 215 15
- de neige 300 24
- de Varole 17 46
- d'éclairage mobile 316 19
- démouleur 148 47
- d'envol 259 2, 12
- des embarcations 223 19-21
- des voitures 221 79
- élévateur 225 70 ; 226 25
- en arc en treillis 215 23
- en arc sur piliers 215 28
- en arcs en pierre 215 19
- en béton armé 215 49
- en éléments préfabriqués 215 57
- en pierre *Cartogr* 15 50
- en pierre *Ponts* 215 19
- en toile 283 57
- en treillis métallique 215 34
- en voûtes en pierre 215 19
- ferroviaire 221 80
- haubané 215 46
- inférieur 146 35
- intermédiaire 146 36
- massif 215 19
- métallique 15 56
- plat 215 52
- principal *Mar* 223 32-42
- principal *Mil* 258 9
- roulant *Métall* 147 41
- roulant *Mar* 222 280
- roulant circulaire 154 38
- roulant de chargement 226 2
- roulant de four pit 148 47
- roulant orientable 222 21
- routier 15 55
- supérieur *Pétr* 146 37
- supérieur *Mil* 258 10
- suspendu 215 39
- suspendu primitif 215 15
- tournant en treillis 215 63
- tournant plat 215 67
- volant 216 10
- pontage 283 56
- pont - bascule 206 41
- pont des ; ufs 80 2, 30
- Ponte Vecchio 215 32
- pont - élévateur hydraulique 195 25
- pontet *Chasse* 87 10
- *Plomb* 126 57
- pont - levis 329 25
- ponton *Cours d'eau* 216 7
- *Ports* 226 57
- *Sports* 283 19
- daccostage 225 63
- de bord de mer 280 9
- ponton - grue 225 10
- de chargement 226 31
- pont - promenade 223 22-27
- pont - roulant de chargement de conteneurs 225 46
- porc *Agric* 62 10
- *Zoll* 73 9
- *Abatt* 94 11
- *Viande* 95 38-54
- , côtelette de 95 46
- , échine de 95 47
- , filet de 95 44
- , panne de 95 45
- , pied de 95 48
- , poitrine de 95 41
- , tête de 95 43
- porcelaine 350 29, 54
- , vase de 337 5
- porcelainier éhauchant une pièce 161 9
- porcelet *Zoll* 73 9
- *Agric* 75 42
- porc - épie 366 13
- porcherie 62 8 ; 75 35
- porc germinatif 383 57
- port 225 ; 226
- , quartier du 225 1
- d'attache 286 8
- de bras 314 7-10
- de bras à côté 314 7
- de bras en avant 314 9
- de bras en bas 314 8
- de bras en haut 314 10
- de pêche 225 56
- de refuge 216 14
- d'hivernage 216 14
- franc 225 2
- pétrolier 145 74
- portail *Parc* 272 31
- *Arts* 335 24
- à ébrasements profonds 335 24
- de l'église 331 16
- latéral 335 13
- principal 333 34
- portant de portique 222 17
- portato 321 29
- porte *Voû chev* 186 11
- *Ch de f* 207 22
- , piquet de 301 30
- à vantaux pliants et pivotants 207 39
- accordéon 197 14
- arrière *Autom* 193 3, 6 ; 194 11
- arrière *Ports* 226 18
- arrière avec rampe d'accès 221 55
- arrière de chargement 221 31
- avant 193 5
- battante 207 18
- busquée 217 19
- coulissante *Agric* 62 10
- coulissante *Brass* 92 47
- coulissante *Ch de f* 213 15
- coulissante *Inst fluv* 217 18
- coulissante *Magasin* 271 50
- coulissante d'intercirculation 207 19
- d'accès 207 20 ; 208 10
- d'accès à l'atelier 62 17
- d'alimentation 38 61

F-153

- de bief 217 31
- de boîte à fumée 210 26
- de caméra 313 25
- de cendrier 38 39
- de chargement *Forge* 139 4
- de chargement *Autom* 194 8
- de chargement *Ch de f* 207 23
- de chargement (en queue) 232 25
- de compartiment 207 14
- de déchargement 139 2
- de glacier 12 51
- de la huanderie 118 6
- de la halle 206 37
- de la loggia 37 21
- de la malle 191 7
- de la mansarde 38 20
- de la sacristie 330 17
- de l'atelier 120 5
- de l'église 331 16
- de l'enclos de l'église 331 19
- de poêle 309 7
- de poupe 258 91
- de proue 258 90
- de service d'arrastre 319 12
- de voitures 191 4
- d'écluse 217 18, 19
- d'embarquement 233 12
- démontable 118 46
- d'entrée 37 65 ; 41 25
- d'entrée de la maison 123 24
- d'entrée des toreros 319 10
- d'étrave *Mur* 221 30
- d'étrave *Mil* 258 90
- du bassin 222 32
- du cimetière 331 19
- du coffre 191 7
- du conducteur 193 2
- du foyer 210 61
- du sas d'écluse 217 32
- du train avant 231 24
- du tube lance - torpilles 259 78
- en planches 37 34
- frontale 50 30
- glissante 248 38
- latérale coulissante 194 8
- latérale pivotante *Autom* 194 12
- latérale pivotante *Ch de f* 213 9
- levante *Forge* 139 51
- levante *Inst flux* 217 31, 38
- oscillante 207 18
- ouverte 301 65
- passagers arrière 231 20
- passagers centrale 231 25
- pliante 197 14
- va - et - vient 194 35
- verticale aveugle 301 66
- verticale fermée 301 66
- verticale ouverte 301 67
- vitrée 44 18
- porte - adresse 205 8
- porte - allumettes 266 24
- porte - amarré 228 1
- porte - annuaires basculant 236 11
- porte - appareils 177 58
- porte - avions à propulsion nucléaire 259 1
- porte - bagages *Bicycl* 187 44
- *Motocycl* 188 23
- *Ch de f* 207 51 ; 208 27
- de toit 278 50
- porte - bobines en trèfle 180 3, 19
- porte - bocaux 40 24
- porte - bretelle 87 5
- porte - cassettes 241 47
- porte - cathédres 26 30
- porte - charon 312 43
- porte - cigares 107 8
- porte - cigarettes 107 10
- port - écluse 217 26
- porte - conteneurs 221 21, 89
- porte - couteau 45 11
- porte - crayons 22 31
- porte - dépoli basculant 177 3
- porte - diapositive 115 88
- porte - disques 309 36
- porte - documents 41 17
- portée *Méc* 143 65
- *Mus* 320 43-44
- de joint 190 69
- de noyau 148 37
- porte - électrode 142 9, 20
- porte - empreinte 24 56
- porte film à succion 177 8
- porte - fils 22 61
- porte - filtres et porte - caches 313 3
- porte - té 128 50
- porte - manteau *Mar* 221 78 ; 223 20
- *Mil* 258 13, 83
- portemanteau *Rest* 266 12
- mobile 103 17
- porte - manteaux 41 1
- porte - mine 151 45
- porte - modèle *Compos* 175 56
- *Photogr* 177 14, 22, 30
- porte - nage 283 42
- porte - négatif 116 30
- porte - objectifs 112 11, 18, 30
- porte - objet 112 9
- porte - outil *Tourn* 135 5
- *Mach - out* 149 21
- multiple 149 41
- porte - parapluies 41 14
- porte - perruque 105 39
- porte - pot de carde 163 35
- porte - revues 265 8
- porte - rouleaux de papier 151 13
- porte - savon 49 21
- porte - scie à métaux 126 71
- porte - serviettes 49 8
- porte - têtes 311 25
- magnétiques 311 3
- porte - toner 249 41
- porte - tubes 22 46
- porteur *Ch de f* 205 31
- *Cirque* 307 29, 45
- action au 251 11
- , gros 231, 14, 17
- de croix 331 43
- de boîte 78 14
- du ballon 292 23
- du fais 331 46
- porte - vent 326 11
- porte - voix 283 21
- portier *Hôtel* 267 1
- *Magasin* 271 44
- portière *Voit chev* 186 11
- *Tramw* 197 14
- portillon d'entrée 99 4

- portique *Mar* 221 87, 222 26
- Ports 225 40
- Jeux en 273 47
- Arts 334 7, 50, 56, 335 43, 337 3, 41, 24
- à 2 bulon, oires 273 39
- de cale 222 11
- de chargement 225 20
- de guidage du fer à repasser 103 24
- de suspension 177 13
- des isolateurs 52 31
- d'extrémité 215 38
- roulant 222 25
- support 214 24
- portoir à pipettes pour la photométrie 23 52
- de tubes capillaire 23 42
- Portugal 252 23
- pose du papier peint 128 18-53
- d'un garrot à la cuisse 21 15
- posemètre 114 56
- d'agrandissement 116 53
- d'agrandissement à minuterie 116 24
- poser des antérieurs 72 43
- positif dorsal 326 5, 42
- position *Navig* 225 45
- *Ballet* 314 1-6, 1, 2, 3, 4, 5, 6
- feu de 258 56
- feu de latéral 258 15
- feux de 257 36
- à genoux avec appui facial 295 20
- accroupie 295 6
- assise en tailleurs 295 11
- basse des bras 295 47
- correcte des mains 293 56-37
- de chargement en chaux 147 56
- de chargement en fonte liquide 147 55
- de chasse 305 72
- de coulée 147 58
- de course 295 2
- de départ 276 1
- de frappe 292 63
- de la remorque en l'absence de retene 227 15
- de préparation 305 72
- de recherche de vitesse 301 33
- de salut avant l'assaut 294 18
- de soufflage 147 57
- de tir 305 27-29
- de tir "à genoux" 305
- de tir "couché" 305 27
- de tir "debout" 305 27
- d'essais et de mesures 237 29
- en chute libre 288 60-62
- en garde 294 33
- en grenouille 288 61
- en T 288 62
- en X 288 60
- face à l'engin 296 22-39
- horizontale des bras 295 48
- initiale 89 33
- latérale de sécurité 21 24
- latérale des bras 295 48
- "saut de haies" 295 12
- verticale des bras 295 49
- poste *Chasse* 86 9
- *Verr* 162 40
- Poste 236, 237
- avant 227 18
- central 237 23
- d'abonné privé 245 17
- (daiguillages) électrique 203 61
- d'aiguillage mécanique 203 53
- d'alimentation manuelle 184 2
- de bosse 206 44
- de butte 206 44
- de cantonnement 15 24
- de chargement de vrac 226 29
- de chargement par chariots 225 41
- de chargement roll-on roll-off 225 39
- de codage 236 35
- de codage vidéo 236 39
- de commande *Ch de f* 214 65
- de commande *Théat* 316 1
- de commande à tableau de contrôle pique 203 65
- de commande avec tableau synoptique 92 25
- de commandement 224 14
- de conduite *Mach agric* 64 33
- de conduite *Tramw* 197 25
- de conduite *Ch de f* 209 6, 210 39-63
- de contrôle 146 32
- de cuisson 39 12-17
- de découpage antogène 148 67
- de diagnostic auto 195 4-23
- de douane 225 4
- de mesure de la consommation de CO₂ 237 49
- de mesure pour cathétérisme cardiaque 27 30
- de pilotage *Aéron* 231 19
- de pilotage *Astron* 235 16
- de pilotage *Sports* 288 10
- de radio 309 16
- de renseignements 237 34
- de rognage 184 3
- de secours *Plage* 280 46
- de secours *Paravair* 338 61
- de soudage en atmosphère inerte 438 29
- de télévision 242 28
- de télévision domestique 243 6
- de tir 305 78
- de transformateurs 92 21
- de transformation 217 46
- de T.S.F. 309 16
- d'éclairage 226 27
- d'équipage 6 41
- d'incendie 270 1-3
- d'indexation 236 35
- d'intercommunication 246 13
- dirigeur 237 23
- du conducteur 214 65
- extérieur de commutation 182 20-35
- permanent de feu *Aéioport* 233 8
- permanent de feu *Ponpiers* 233 8
- principal 237 22

- principal d'un central privé relié au réseau public 237 17
- radiotélégraphique 223 12
- supplémentaire 237 19, 21, 26
- téléphonique 237 6-26
- téléphonique privé avec touche d'appel 127 3
- téléx 237 65
- transformateur 23 56
- postes, ruban de 374 39
- postiche 105 38
- postillon 186 40
- post - synchronisation 341 37-41
- postsynchronisation télévision 238 27-53
- pou 28 47
- à anse 129 8
- à colle *Reliure* 183 15
- à colle *Encre* 160 67
- à fleurs 54 8
- à lait 40 15 161
- à poignée fixe 129 7
- à ruban 164 30
- à semis 54 8
- au noir 9 46
- de colle 236 5
- de colle forte 132 17
- de crème 99 27
- de fer 129 9
- de figure 128 7
- de fromage blanc 76 45
- de miel en verre 77 63
- de peinture 129 8
- de réception du ruban de code 163 35
- d'échappement *Mach agric* 64 38
- d'échappement *Autom* 191 29
- d'échappement *Ch de f* 212 69
- d'échappement quatre dans un 189 51
- d'échappement relevé 188 15; 189 15
- d'étrépage 164 20
- fermé 162 46
- lance - fumigène 255 83
- potage en cubes 98 26
- en tablettes 98 26
- poteau *Constr* 120 25; 121 40
- *Sports* 291 37
- "abaissement du soc" 203 35
- avertisseur de signal 203 26-29
- cornier 120 52
- d'angle 120 51
- de but 291 37
- de fer 120 51
- de refend 120 53
- de support 293 15
- des feux de signalisation 268 53
- indicateur 15 110
- indicateur de chasse - noire 203 34-35
- principal 120 53
- "relèvement du soc" 203 34
- potence *Opt* 112 2
- *Menus* 132 63
- *Sculpteur* 339 24
- à colonne réglable 112 12
- à ouvrier et fermer les boîtes de montre 109 11
- de pose des verres à bague de tension 109 29
- de pose des verres armés 109 29
- du pylône 214 80
- porée - câbles 195 15
- potentiomètre à curseur *Radiodiff* 238 47
- à curseur *Ciné* 311 18
- de réglage de l'éclairage intérieur 191 77
- rectiligne 238 47
- poterie 308 66
- pou 81 41
- de San José 80 35
- du pubis 81 40
- poubelle *Bouch* 96 46
- *Nep* 199 3
- *Jeux enf* 273 25
- pouce 10 64
- poutier 323 45
- poudre à émailler 260 65
- de cacao 383 19
- noire 87 53
- de fer 120 51
- poudrier 47 28; 49 35
- poul *Maison* 47 8
- *Hist cost* 355 69
- poulaitier *Agrie* 74 11
- *Théat* 315 16
- d'élevage 74 5
- poulain 73 2
- poulaie 355 42
- poularde *Epic* 98 7
- *Comm* 99 58
- poule *Agrie* 62 36
- *Zool* 73 19
- *Comm* 99 60
- d'eau 359 20
- des bois 88 69
- des condriers 88 69
- latine 88 77
- naïve 74 56
- pondeuse 74 57
- poulet *Zool* 73 19-26
- *Agrie* 74 9, 12
- *Bouch* 96 24
- à rôti 98 6
- poulette 74 12
- pouliche 73 2
- poule 221 28, 105
- à corde 135 9
- à gorge et toc d'entraînement 135 9
- avec interrupteur de fin de bande 241 60
- de renvoi du câble tracteur 214 61
- de tension 214 43
- de verre 169 16
- d'entraînement 180 66
- d'entraînement de a bricher 164 50
- du câble tendeur 214 43
- du cylindre entraîneur inférieur 168 4
- moirée du câble tracteur 214 62
- principale d'entraînement 163 50
- pourron 18 13; 20 6-7
- droit 20 6
- poupe *Mar* 222 66-72
- *Mif* 258 26
- *Sports* 286 14
- à arasse 258 26; 259 11
- poupée *Maison* 47 11
- *Jeux enf* 273 63
- *Marché pures* 309 11
- de cire 308 69
- fixe 150 2

F-156

- fixe avec la boîte de vitesses réglables 149 2
- mannequin 48 32
- mobile 135 7
- poupée - mannequin 47 9
- pourcentage, signe de 345 7
- pourpoint court 355 41
- rembourré 355 30
- tailladé 355 33
- pousse 370 19-25 ; 372 31
- de l'année 372 25
- fermelle 372 46, 48
- latérale 370 21
- mâle 372 44, 49, 56
- poussée 235 43
- pousse - pousse 353 34
- poussette 28 37
- de poupée 48 31
- pousseur *Mar* 221 93
- *Ports* 225 60
- et barge 221 92
- poussière la noire 6 14
- poussin 74 2
- poussinière *Astr* 3 26
- *Agric* 74 1
- poussoir 100 9
- date - secondes 110 4
- de chargement 247 6
- heures - minutes 110 3
- poutre 297 2
- apparente 123 36
- armé 119 56
- dameuse 200 32 ; 201 2
- de bordure 120 40
- de plancher 120 38 ; 121 54
- de rive 119 3, 55
- égaliseuse 201 3
- en double T 143 6
- en I 143 6
- inférieure 121 67
- lisseuse 201 14
- maîtresse 119 3, 5 ; 120 38
- maîtresse palière 123 66
- métallique 217 3
- niveleuse 201 3
- palière 123 34, 55
- porte - cloison 120 39
- sur tréteau 120 19
- poutrelle 143 3-7
- prairie *Géogr* 13 13
- *Cartogr* 15 18
- humide 15 19
- praticable 296 11 ; 297 6
- pratiquant de skeleton 303 23
- pratique en médecine générale 22 1-74
- pré 63 22
- précession 4 24
- préchauffage 185 30
- préchauffeur 145 31
- à basse pression 152 25
- à haute pression 152 26
- d'air 152 11
- d'eau 152 10
- précipitations 8 18-19
- de caractère uniforme 8 18
- intermittentes 8 19
- préconasseur 158 17
- prédicateur *Zool* 81
- *Chasse* 86 22
- des cultures 80
- des stocks 81 15-30
- préécoute 238 46, 50
- préhension, pince de 2 44
- préhistoire 228
- prêle des champs 376 18
- préliminaires 185 43-47
- premier, nombre 344 13
- arbitre 293 67
- balcon 315 18
- de cordée 300 25
- étage 118 14
- étage S-1C 234 3
- louvoyage 285 19
- pilote 230 36
- plateau de bande sonore pour le son live 117 100
- quartier 4 4
- révélateur 116 10
- tri 236 36
- première assise 118 67
- base 292 46
- chaîne 239 4
- douzaine 275 25
- enveloppe 107 6
- octave 321 44
- page 342 38
- position 314 1
- preneuse de son 238 26
- préparateur 262 7
- préparatifs de la régate 283 1-18
- préparation 314 23
- de la pâte par voie humide 161 1
- des surfaces 128 1-17
- du câble pour filage 170 57
- du malt 92 1-41
- du sol 63 31-41
- du tissage 165 1-57
- préposé 236 53
- aux bagages 204 9
- prépuce 20 70
- près 285 10
- presbytère 331 20
- prévêchage 165 50
- présélecteur de copies 219 35
- présélection de continuité 268 74
- de gauche 268 73
- présentateur 317 25
- d'informations 238 21
- présentation florale 267 17
- individuelle programmée 242 15
- présentoir à bas 99 25
- de montures 111 5
- de presse 330 56
- président 263 1
- du bureau de vote 263 38
- du conseil de direction 251 16
- du conseil de surveillance 251 15
- presqu'île 13 5
- pressage 162 33
- presse *Menuis* 133 42, 51
- *Porcel* 161 7
- *Aéroport* 233 43
- agence de 342 55
- photo de 342 58
- photographe de 299 49
- présentoir de 330 56
- à arrêt de cylindre 181 20
- à bras 340 29
- à contre - épreuves Maillander 180 75
- à cuvette pour repassage du tissu 168 38
- à dorer et gaufrir 183 26
- à forger hydraulique 139 35
- à genouillère 183 26
- à haute densité 63 35

F-157

- à levier à main 183 26
- à monter les semelles automatique 100 14
- à onglet 124 31
- à paille 63 35
- à percussion 183 20
- à platine *Inprim* 181 13, 29
- à platine *Arts graph* 340 29
- à relier 183 4
- à satiner et paqueter 183 20
- à taille - douce 340 36
- à vide 161 7
- à vis 183 20
- arrière de l'établi 132 37
- coucheuse 173 19, 20
- de plaquage rapide 133 49
- d'estampage et de calibrage 139 18
- d'établi 132 30
- deux tours 181 1
- encolleuse 173 24
- hydraulique pour prise d'empreintes 178 7
- lithographique 340 60
- monétaire 252 44
- offset 173 21
- offset à feuilles 4 couleurs 180 30
- parisienne 132 37
- typographique 181 1-65
- presse - agrumes 40 9
- presse - balles 169 33
- presse - bouteilles semi - automatique 79 10
- presse - étoupe *Pétr* 145 26
- *Mar* 223 64
- presse - film 115 24
- presse - pâte 172 61
- presse - raquette 293 32
- presseur 100 23
- automatique 157 65
- pression atmosphérique 9 4
- d'admission 230 7
- d'essence 230 19
- d'huile 230 20
- sanguine 23 32
- pressoir à pédale 183 18
- à raisins 78 17
- horizontal 79 21
- pressurage de la soude caustique en excès 169 5
- prestant 326 31-33
- presto 321 28
- prêt personnel 250 4
- prête personnel 250 4
- prêtre 330 39 ; 331 37, 47
- prie - Dieu 332 25
- prières, moulin à 353 29
- prinale 368 12-16
- primevère 376 8
- primulacée 53 5
- prince carnaval 306 58
- princesse carnaval 306 61
- germanique 355 20
- principal 326 31-33
- principale 316 11
- principe de la montre à diapason 110 6
- de la montre à quartz électronique 110 14
- de Pauli 1 7
- du diapason 110 6
- pris 171 1-29
- prise *Centr* 153 18
- *Gymnast* 296 40-46
- axillaire 21 37
- croisée à la barre fixe 296 43
- cubitale à la barre fixe 296 44
- cubitale aux barres parallèles 296 46
- d'air *Autom* 191 47
- d'air *Mil* 256 5
- d'air frais du réacteur 257 12
- de branchement du module d'éclairage 112 60
- de courant *App mén* 50 78
- de courant *Ecole* 261 12
- de courant de sécurité 127 7
- de flash 114 30
- de flash F et X 115 14
- de force *Agric* 63 21
- de force *Mach agric* 64 49
- de force *Agric* 67 15
- de force indépendante 65 31
- de force moteur 65 31
- de gaz *Ecole* 261 24
- de gaz *Chim* 350 63
- de la feuille d'or 129 52
- de marteau 298 46
- (de) micro 249 69
- de Pitot 256 11 ; 257 1
- de pression 349 21
- de ravitaillement en vol 256 7
- de ravitaillement sous pression 257 33
- de sèche - cheveux 106 15
- de signal de synchronisation ou de générateur d'impulsions 117 7
- (de) téléphone 249 67
- de vue *Télév* 240 36
- de vue *Ciné* 310 14-60
- de vue et enregistrement sonore à double bande 117 70
- de vues en extérieur 310 26-60
- d'eau *Inst fluv* 217 40
- d'eau *Ecole* 261 4
- (d')écouteur 249 68
- d'empreintes 178 7
- du pouce et de l'index 298 51
- du pouce et du majeur 298 52
- en pince 298 53
- femelle 261 12
- inversée à la barre fixe 296 41
- mixte à la barre fixe 296 42
- murale 39 26
- par les hanches 21 38
- pédale dactylo 249 66
- photo pour caméra 112 36
- pour écouteurs 117 10
- pour le transport du noyé 21 37
- radiale aux barres parallèles 296 45
- simple à la barre fixe 296 40
- prisme de déviation 112 13
- de division optique 240 35
- de mesure 115 55
- quadratique 347 34
- triangulaire 347 37
- prisonnier 143 22
- prix du litre 196 6
- problème d'échecs 276 6
- proboscien 366 20
- procaviidé 366 20

- procédé 277 10
- de soufflage 162 22-37
 - de verre "float" 162 12
 - de verre flotté 162 12
 - pressé - soufflé 162 30
 - soufflé - soufflé 162 22
 - viscosé 169 1-34
 - procession 331 42-50
 - croix de 330 47 ; 331 42
- processionnaire du chêne 82 14
- procès - verbal 299 48
- proclamation 263 14
- Procyon 3 15
- producteur de télévision 238 39
- production directeur de 310 26
- d'acide sulfurique 156 34
 - de benzène brut 156 41
 - de fibres discontinues 169 1-34
 - de filaments continus 169 1-34
 - de fils continus 162 48
 - de fromage blanc 76 38
 - de sulfate d'ammonium 156 35
 - de verre textile 162 48-55
 - d'énergie 1 55
 - d' ; uts 74 34-53
 - du verre 162
 - du verre à vitres 162 1-20
 - du verre plat 162 1-20
- produit 344 25
- agricole 68 1-47
 - chimique *Ecole* 261 23
 - chimique *Chim* 350 61
 - chimique pour développement couleur 116 52
 - de contraste 27 15
 - de décollage de papier pein 128 1
 - de nettoyage 111 32
 - décolorant 105 1, 3
 - d'entretien pour chaussures 50 39-43
 - dérivé du pétrole 145 52-64
 - d'obturation 24 51
 - en promotion 96 20
 - en verre textile 162 56-58
 - filmogène 178 24
 - plat 143 10
- produits alimentaires 98 35-39
- pour la pâtisserie 98 8-11
 - surgelés 99 58-61
- professeur de chimie 261 2
- d'université 262 3
- profil 286 38
- de base 229 45
 - de pneu 189 27
 - d'encombrement 206 22
 - lisse 229 45
- profilé 143
- profiterole au chocolat 97 36
- profondeur du foyer 11 34
- profondimètre 279 15
- programmateur incorporé 243 18
- programme 315 13
- d'analyse de l'E.C.G 25 50
 - de radio informatisé 238 2
 - de télévision 342 64
 - pédoagogique 261 7
- programmeuse 248 15
- progression ave fente avant 295 42
- avec temps sur les pointes 295 43
 - sur glace 300 14-21
- projecteur *Astr* 5 23
- *Opt* 111 47
 - *Ciné* 117 78
 - *Autom* 191 20
 - *Mil* 258 28
 - *Cirque* 307 3
 - audio - visuel 242 16
 - d'avant - scène 316 21
 - de cinéma 312 24-52
 - de diapositives *Marchés* 309 42
 - de diapositives *Ciné* 312 23
 - de film 311 22
 - de films de format réduit 312 52
 - de films sonores 312 24
 - de mousse d'air et d'eau 270 64
 - de scène 318 24
 - de scène pivotant 316 16
 - de vélo 187 7
 - droit 312 14
 - gauche 312 13
 - portable 270 42
 - pour diapositives 114 76
 - pour films pornographiques 318 20
 - sonore 117 81 ; 312 24
 - sur trépied 310 52
- projection, cabine de 5 27
- , salle de 5 26
 - cartographique 14 8-9
 - cinématographique 312 1-23
 - conique 14 8
 - cylindrique 14 9
 - de judo 299 17
 - de l'image 311 45
 - sonore à double bande 117 75
 - sur l'écran du microfilm des numéros d'appel 237 38
- projectionniste 312 20
- prolifération 80 33
- promenade de la station balnéaire 274 10
- promeneur 272 26
- promenoir 274 9
- promptation à la barre fixe 296 40
- pronotum 358 29
- propagation des ondes sonores 7 14
- propane *Péir* 145 53
- *Camping* 278 33
- propergol liquide 235 36
- propriétaire 266 71
- propulseur *Auerr Lune* 6 30
- *Aéron* 232 51
 - *Sports* 288 35
 - diesel - électrique 223 68-74
 - en bois de renne 328 5
 - F. 1 234 4
 - J. 2 234 19, 34
 - principal 6 3
 - principal à propergols liquides 235 36
 - principal du module de service 234 57
 - récupérable à poudre 235 58
- propulsion classique 259 75

F-159

- nucléaire 259 1, 41
- Propylées 334 7
- proscenium *Théât* 315 15
- *Arts* 334 46
- prostate 20 76
- protection acoustique 84 23
- contre les projections 148 40
- contre l'incendie 316 6
- en cas de retournement du véhicule 193 13
- protège - cabine 200 10
- protège - coudes 303 16
- protège - genoux 303 17
- protège - jupe 104 14
- protège - lame 302 25
- protège - mains *Sylvie* 85 15
- *Abati* 94 10
- protège - oreilles 304 28
- protège - pieds en mousse 280 32
- protège - pointes 300 50
- protège - tête 299 30
- protège - tibia *Sports* 291 34 ; 292 9
- *Sports hiver* 302 33
- protège - vêtements 271 30
- prothèse dentaire 24 25
- prothorax 82 4
- protoisocèdre 351 20
- proton 1 2, 16, 31
- protoplasme 357 3
- protoprisme 351 20
- hexagonal 351 21
- protopyramide 351 19, 20
- prototype 290 38
- protoxyde d'azote 26 3
- protozoaire 357 1-12
- protubérance 4 40
- annulaire 17 46
- proue *Mar* 222 74-79
- *Mil* 258 3
- hémipode 259 9
- provision de bois 260 82
- prune 59 20, 25
- prunellier 374 27
- prunier 59 19-23
- Prusse 252 6
- psallote des jardins 381 1
- psautier 330 30
- pseudopode 357 4
- psittacidé 363 1
- psychomètre à aspiration 10 33
- psychromètre 10 52
- pubis 16 39 ; 17 20
- public du cinéma 312 5
- publication 330 57
- publicité 342 56
- puce 81 42
- de terre 80 39
- puceron 358 13
- ailé 358 15
- apicère 358 14
- au stade ailé 82 39
- des racines de la vigne 80 26
- du sapin 82 38
- lanifère 80 32
- lanigère 80 32
- puces, marché aux 308 60
- puck de hockey 302 35
- puériculture 28
- puisard 155 16
- de puits 144 47
- puiseur 173 46
- puissance 345 1
- puît à câbles avec dalle de recouvrement 198 17
- puits *Astr* 5 24
- *Cartogr* 15 100
- *Nucl* 154 69
- *Serv. eaux* 269 40
- *Chevalerie* 329 3
- faux 144 27
- artésien 12 26
- d'accès *Maison* 38 45
- d'accès *Serv. eaux* 269 26
- d'aérage 144 21
- de captage d'eau brute 269 4
- de dérive 284 24
- de forage 145 17
- de réinjection 155 16
- de visite 269 26
- d'épéissement 199 19
- d'observation semi-souterrain 5 30
- du flotteur 217 35
- extérieur du cowper 147 16
- instantané 269 60
- intérieur 144 27
- perdu 155 16
- principal 144 24
- pull - over 29 47 ; 31 51
- à col roulé 30 2
- de ski 33 52
- d'été 31 67 ; 33 32
- d'homme 33 51
- rayé 30 20
- pulmonaire 377 7
- pulpe 58 24, 35, 58 ; 59 6
- de la phalange 19 78
- dentaire 19 32
- pulvérisateur 131 2
- à insecticide 56 24
- antimaculage 181 10
- de teinture 100 35
- mobile pour arbres fruitiers 83 38
- portatif à piston 83 43
- semi - porté 83 47
- pulvérisation en brouillard 83 8
- en surface 83 1
- pulvérisateur à disques 65 82
- Pumpernickel 97 49
- punaie 81 39
- punching - ball 299 24
- pape *Agric* 80 25
- *Zool* 81 3
- pupille 19 43
- pupitre 326 36
- de commande *Méd* 27 10
- de commande *Laiterie* 76 11
- de commande *Brass* 93 1
- de commande *Métall* 147 66
- de commande *Centr* 153 1-6
- de commande *Papet* 173 43
- de commande *Imprim* 179 10 ; 180 16 ; 182 28
- de commande *Reliure* 185 2
- de commande *Enseign* 242 2
- de commande *Ciné* 311 12
- de commande *Théât* 316 2
- de commande avec diagramme figuratif des voies 203 66
- de commande des vibrateurs séparateurs 146 28

F-160

- de commande du poste de pilotage automatique 235 23
 - de contrôle de la turbine 153 30
 - de correction 82 23
 - de mélange vidéo 238 63
 - de mesure pour contrôle de composants électroniques 109 25
 - de mixage *Ciné* 310 56 ; 311 35
 - de mixage *Discoth* 317 26
 - de mixage de la cabine d'enregistrement 238 25
 - de mixage de l'image 238 63
 - de mixage du son *Radio-diff* 238 20, 41, 54
 - de mixage du son *Télév* 239 8
 - de régie son *Radiodiff* 238 20, 41, 54
 - de régie son *Télév* 239 8
 - de retouche et de montage 1 19
 - de surveillance 25 1
 - double 260 2
 - du mécanicien 212 32
 - du régisseur de scène 316 29
 - mural 267 16
 - pupitre 244 14
 - purge 210 58
 - putter 293 93
 - putting 293 86
 - puzzle 48 9
 - pygargue à queue blanche 362 5
 - Pygmée 354 41
 - pyjama 29 23 ; 32 17
 - droit 32 36
 - pyjama - short 32 21
 - pylône *Ponts* 215 42
 - *Mil* 258 18
 - *Arts* 333 9
 - à tubes 155 43
 - d'antennes 259 6
 - de grue 119 34
 - de haubanage 152 36
 - de téléphérique 214 76
 - de T.S.F. 15 33
 - d'escalade en bois 273 17
 - en charpente métallique 214 77
 - en treillis *Centr* 152 36
 - en treillis *Ch de f* 214 31
 - en treillis métallique 214 77
 - en tubes d'acier 214 78
 - intermédiaire 214 29, 76
 - support *Energ* 155 43
 - support *Ch de f* 214 23
 - tripode 258 41
 - tubulaire en acier 214 78
 - pylore 20 42
 - pyrale de la vigne 80 22
 - des fruits secs 81 28
 - des pommes *Bot* 58 62
 - des pommes *Agric* 80 9
 - pyramide *Cirque* 307 28
 - *Arts* 333 1
 - à degrés *Arts* 333 22
 - à degrés *Ethnol* 352 20
 - de verre 5 19
 - horizontale 52 16
 - quadrangulaire 347 46
 - rhombique 351 23
 - pyrhéliomètre à disque d'argent 10 23
 - pyrite 351 8
 - pyritoèdre 351 8
 - pyromètre 178 16
 - pyrosphère 11 2
 - pyxide 370 95
- Q**
- quadrant 347 5
 - quadrilatère 346 33-39
 - irrégulier 346 39
 - quadrilobe 335 39
 - quadriracteur long courrier 231 13
 - long courrier gros porteur 231 14
 - quadruple croche 320 19
 - quai *Mar* 222 5
 - *Ponts* 225 64
 - d'armement 222 5-9
 - de charbonnage 225 18
 - de chargement *Cartogr* 15 91
 - de chargement *Ch de f* 206 9
 - de gare 205 1
 - de la station inférieure 214 51
 - de réparation 222 10
 - numéro 1 205 14
 - quantité radicale 345 2
 - quarantaine 225 27
 - quart, officier de *Mar* 221 126
 - , officier de *Navig* 224 37
 - de soupir 320 25
 - quarte 321 9
 - , engagement en 294 47
 - quartier 71 40, 47
 - de b ; uf 94 22
 - de lard 96 2
 - de tige 100 61
 - d'habitation 146 33
 - du commandant 259 85
 - du port 225 1
 - tournant 123 52
 - quartiers de forage et d'habitation 146 1-37
 - quartolet 321 23
 - quartz 110 15
 - vibrant 110 15
 - quasi 95-13
 - quatre mâts 220 28-31
 - sans barreur 283 9
 - quatre - mâts barque 220 29
 - carré 220 31
 - quatrième octave 321 47
 - onell 19 55
 - position [avancée] 314 4
 - position [croisée] 314 5
 - quenouille *Métall* 147 31 ; 148 10
 - *Bot* 378 21
 - quetsche 59 20
 - queue *Cheval* 72 38
 - *Zool* 73 6 ; 367 29
 - *Chasse* 88 19, 47, 49, 62, 67, 80
 - *Billard* 277 9
 - *Mus* 320 4
 - *Oiseaux* 362 8
 - coupée 70 12
 - de cheval *Barbes, coiffures* 34 27
 - de cheval *Taurom* 319 26
 - de cheval *Bot* 376 18
 - de détente 255 5
 - de poche 148 16
 - de poisson 327 25, 43, 46, 49

F-161

- de rat 140 29
 - de renard 60 21
 - de train 197 4
 - de vache 122 41
 - d'hirondelle 351 25
 - du cerf - volant 273 43
 - du chien 70 12
 - du moulin 91 32
 - en éventail 88 75
 - en serpent 327 31
 - en tire - bouchon *Zaul* 73 12
 - en tire - bouchon *Chasse* 88 58
 - préhensile 364 35
 queue - de - cochon 325 35
 - queue - de - rat *Orfèvre* 108 47
 - *Peintre* 338 7
 quillard de course 285 35
 quille 283 32 ; 305 12
 - à neuf 305 1-13
 - coin arrière droit 305 8
 - de bouchain 222 47
 - de coin arrière 305 11
 - de passage arrière droit 305 10
 - de passage arrière gauche 305 90
 - de passage avant droit 305 4
 - de passage avant gauche 305 32
 - de roulis 222 47
 - de tête 305 1
 - du milieu 305 13
 - lestée 285 32
 - plate 222 49
 - Saint - Gall 305 1-13
 - sur forme 222 22

quille - carlingue 222 53
 quillon 294 42
 quinquina 380 17
 quinte 321 10
 - parade de 294 24
 quirolet 321 23
 quipo 352 22
 quipu 352 22
 quittance 271 7
 quotient 344 26
 - différentiel 345 13

R

rabat *Eglise* 332 5
 - *Hist. cost.* 355 56
 - de jaquette 185 38
 - de poche 33 18
 rabatteur *Mach agric* 64 4
 - *Chasse* 86 37
 râble 38 42
 rabot *Constr* 120 64
 - *Vann* 136 39
 - à dégrossir 132 16
 - à dents 132 17
 - à main 132 15-28
 - à escalier 132 15
 - cintré 132 28
 - denté 132 17
 - long 132 39
 - plat *Menuis* 132 15
 - plat *Bricol* 134 1
 raboteuse 132 45
 - à deux montants 150 8
 raccord 119 53
 - à brides 130 20
 - à griffes pour boyaux 270 29

- applique 126 48
 - d'air comprimé 213 20
 - d'alimentation en hydrogène 350 12
 - d'alimentation en oxygène 350 11
 - de batterie 115 75
 - de canalisation de freinage 192 53
 - de déchargement 213 21
 - de gaz combustible 141 31
 - de l'aspiro - batteur 50 79
 - de tuyau *Agric* 67 5
 - de tuyau *Lutte pestic* 83 30
 - d'eau de rin. age 179 5
 des câbles de liaison radio 6 26
 des tuyaux 6 26
 d'oxygène 141 30
 droit 128 21
 - du déclencheur à distance 117 9
 - du déclencheur souple 117 6
 - du flexible d'aspiration 50 69
 - en sautoir 128 22
 - en T 270 32
 - fileté du tuyau 56 45
 - mural de masque à oxygène 25 23
 - pompiers 270 29
 - pour appareil photographique 112 55
 - union à coude femelle - mâle à visser 126 40
 - union à coude mâle à visser - femelle à visser 126 45
 - vissé 126 42
 raccorderie 126 38-52

raccords 126 38-52
 race de chien 70
 racine *Anat* 19 36
 - *Plantes* 54 21
 - *Agric* 68 17
 - *Math* 345 2
 - *Bot* 370 16-18, 78-82
 - extraction de la 345 2
 - indice de la 345 2
 - adventive 370 78
 - aérienne 370 82
 - carrée 345 3
 - charnue 68 45
 - de l'équation de la droite 347 12
 - tructifère 383 43
 - munie d'épine 370 81
 - pivotante 370 79
 - principale 370 16
 - secondaire 370 17
 racle 168 61
 râcle 173 29-35
 raclette 38 33
 racleir 96 42
 racloir - brunissoir 340 17
 radar 259 29
 -, antenne *Mar* 221 7 ; 223 8
 -, antenne *Navig* 224 104
 -, antenne *Mil* 259 8, 29, 48, 91
 -, antenne de 258 36
 -, installation du 224 10-13
 -, mât 224 10
 - de conduite de tir 258 5
 - de rendez - vous 6 42
 - de télépointage 258 35
 - météorologique 231 18
 radeau de sauvetage *Mar* 288 19

F-162

- de sauvetage *Sports* 286 19
- radiateur *Maison* 38 76
- *Mach agric* 65 51
- *Plomb* 126 20
- *Energ* 155 15
- *Autom* 191 9
- *Ch de f* 212 54
- à gaz 126 25
- de diathermie 23 23
- radiation solaire 10 36
- radical, signe 345 2
- radicelle *Agric* 68 18
- *Bot* 370 18
- galeuse 80 27
- radicule 370 88
- radier de la cale 222 31
- de la cale de construction 222 17
- du barrage 217 79
- du bassin 222 31
- du canal 217 30
- radio *Radiodiff* 238
- *Télév* 239
- *Marché puces* 309 16
- dans les triages 212 50
- radio - cassette 241 1
- radiocommunication 237 50
- intercontinentale 237 54-55
- radiocompas 230 5
- radiodiffusion *Radiodiff* 238
- *Télév* 239 ; 240
- radiogoniomètre 258 17
- radiolaire 357 8
- radiologie 27 1-35
- radiomètre 10 71
- radionavigation, appareil de 288 13
- radiosonde 10 55
- radiotéléphone 22 14
- du train 212 23
- radiotéléphonie 224 28
- radis 57 15
- noir 57 16
- sauvage 61 21
- radius 17 13
- radome 256 10 ; 258 52, 77 ; 259 49
- de l'antenne du radar météorologique 231 18
- raffinage du pétrole 145 65-74
- raffineur 172 84
- lame du 172 74
- conique 172 27, 60, 73, 83
- rahat loukoum 308 18
- rai de roue 143 88
- raidisseur profilé 130 16
- transversal 215 53
- raie de côté 34 14
- de milieu 34 9
- des fesses 16 41
- raifort 57 20
- rail 202 1 ; 205 59 ; 214 10
- compensateur 202 26
- de guidage *Ports* 226 39
- de guidage *Magasin* 271 54
- de guidage de la vanne 217 75
- de réglage 49 43
- de retour 214 22
- de roulement 201 15
- du curseur 349 31
- raill - frein 206 48
- rails de tramway 268 23
- rainette 364 24
- rainure *Géogr* 13 30
- *Moulins* 91 17
- *Sports* 291 29
- à craies 260 31
- d'aiguille 167 15
- dans le tambour de la tête 243 27
- de clavetage 143 66, 85
- de guidage *Photocomp* 176 18
- de guidage *Inst fluv* 217 75
- de guidage *Sports hiver* 301 39
- du tâteur de navette 166 32
- s'engageant sur le coulisseau transversal 174 48
- rainure - guide 217 75
- raisin 99 89
- d'ours 377 15
- raisins de Corinthe 98 9
- secs 98 8
- ralenti *Moteur* 190 51
- *Autom* 192 1
- *Audiovis* 243 49
- air de 192 2
- vitesse au 192 11
- ralentissement permanent 203 41, 42
- provisoire 203 39, 40
- ralingue de fermeture du fillet 90 26
- de pied 90 9
- rallonge 151 57
- du crible 64 18
- ramassage du fil 89 64
- ramasseur de balles 293 22
- ramasseuse - chargeuse 63 27
- rambarde 221 122 ; 222 66
- rambate 218 49
- rame *Mar* 218 5
- *Camping* 278 19
- *Sports* 283 35-38
- automotrice 205 25 ; 209 1
- automotrice à turbine à gaz 209 1
- automotrice Diesel 209 1
- automotrice électrique rapide 211 60
- automotrice expérimentale 209 23
- de haricots 52 28
- de tramway 268 46
- élargisseuse 165 54
- sècheuse 168 21
- rameau 370 6
- à fleurs femelles 384 42
- avec de jeunes fruits 371 59
- avec des fleurs mâles et des fleurs femelles 372 43
- avec fleurs et fruits 382 17 ; 383 46
- avec ses chatons 371 10
- avec un cône 372 36
- de dattes 384 8
- en boutons 371 25
- en fleur 378 27
- et fruits composés 384 12
- feuillu 371 27 ; 383 61
- florifère 371 2, 10, 16, 32, 34, 39, 51, 54, 66, 71 ; 372 35 ; 378 2 ; 382 3, 8, 12, 23, 27, 31, 41, 47 ; 383 22, 26, 30, 34, 38, 42 ; 384 17, 24, 37 49, 54
- florifère avec fleurs femelles 382 50
- florifère de l'abricotier 59 35

F-163

- florifère du cerisier 59 1
- florifère du groseillier 58 14
- florifère du groseillier à maquereau 58 2
- florifère du noisetier 59 44
- florifère du noyer 59 37
- florifère du pêcher 59 26
- florifère du poirier 58 32
- florifère du pommier 58 52
- fructifère 59 48 : 371 3, 11, 18, 31, 36, 41, 47, 50, 56, 64 ; 372 40, 51, 59, 63, 66, 70 ; 382 2, 37 ; 384 38
- fructifère du pêcher 59 30
- fructifère du prunier 59 19
- rameur *Mar* 218 3
- *Sports* 283 12
- de pointe 283 13
- ramonneur 38 31
- rampant 334 11
- rampe *Maison* 38 25
- *Théât.* 316 26
- *Boite nuit* 318 25
- à bestiaux 206 1
- arrière 221 88
- d'accès *Cartogr.* 15 16
- d'accès *Constr.* 119 41
- d'accès *Neu.* 199 15
- d'accès *Ch. de f.* 206 1 ; 213 36
- d'accès *Mar.* 221 55
- d'accès de la digue 216 47
- d'arrosage oscillante 67 1
- d'aspersion 83 3
- de chargement 206 9
- de cuthuteur 190 34
- de défournement du coke 156 12
- de lancement 255 66
- de lancement de missiles Tartar mer-air 258 49
- de lancement des missiles 258 71
- de triage 206 46
- d'éclairage de quai 205 48
- d'escalier 123 50
- d'escalier à barreaux de fer 123 22
- ramure 88 5-11
- rancher 85 30, 47
- articulé en acier 213 6
- randonnée de haute montagne 300 1-57
- rang de composition 174 2
- de faîtage 122 47
- de gouttière 122 49
- de rames 218 12
- rangée d'aiguilles 167 27
- d'arbres 199 11
- de fauteuils 312 9
- de livres 42 4
- de mailles 171 42
- de sièges doubles 207 63
- de sièges individuels 207 62
- de tuiles débordantes 122 49
- de tuiles faîtières 122 47
- de vigne 83 51
- de vitres pour l'éclairage par Catoiture 121 21
- inférieure d'aiguilles 167 47
- supérieure d'aiguilles 167 46
- rangement des disques 241 48
- rapace 362
- diurne 362 1-13
- nocturne 362 14-19
- râpe à bois *Menus* 132 1
- à bois *Bricol* 134 8
- à bois *Ecole* 260 55
- de cordonnier 100 49
- râpe - scie 134 6
- raphia *Plantes* 54 35
- *Vann* 136 29
- rappel 300 28-30
- en Dulfier 300 30
- rapport 345 7
- d'agrandissement 116 34
- d'armure 171 12
- du gibier 86 36
- rapporteur 269 38
- raquette de badminton 293 43
- de ping - pong *Jeux enf* 273 4
- de ping - pong *Sports* 293 45
- de tennis *Maison* 41 13
- de tennis *Sports* 293 29
- rasette *Mach agric* 65 11
- *Mus* 326 21
- rasoir à désépaissir 105 9 ; 106 41
- électrique 49 37
- rat de cave 77 65
- d'eau 366 17
- rate 20 12, 27
- râteau *Jard* 51 4 ; 56 4
- *Mach agric* 64 44
- *Agric* 66 23
- *Roulette* 275 5
- ratelier à bobines 164 28
- à bobines chargé 164 41
- à fourrage 86 28
- râtelier *Menus* 132 35
- *Hiver* 304 6
- à foin 75 12
- à pipes 42 11
- à queues 277 19
- ratisssoir à tirer 66 1
- raton laveur 368 9
- ravenelle 63 21
- ravinement de la berge 216 5
- ravitaillement en vol 256 7
- ravitailleur 258 92
- de forage offshore 221 32
- ray - grass 69 26
- rayon *Bicycl.* 187 27
- *Motocycl.* 189 24
- *Univ.* 262 12
- *Math.* 346 47
- à couvain 77 46
- artificiel 77 42
- borneterie 271 17
- boucherie 99 51
- boulangerie-pâtisserie 99 9
- de bijouterie 271 62
- de blanc de maison 271 57
- de confection pour dames 271 28
- de courbure 346 22
- de miel 77 31-43
- de nouveautés 271 63
- de roue 143 88
- des boissons 266 59
- fromages 99 39
- horames 271 12
- légumes et fruits 99 80
- lingerie 271 56
- lunineux 1 62
- médullaire 370 11
- naturel 77 60
- rideaux et voilages 271 66

- tissus 271 58
- X 1 56
- rayonnage *Epic.* 98 14
- *Magasin* 271 27
- à usages multiples 248 28
- de bibliothèque 42 3
- métallique 262 12
- suspendu 248 40
- rayonne viscosé 169 1-34
- rayonnement 1 64 ; 2 31
- alpha 1 30-31
- bêta 1 32
- gamma 1 33, 40
- Roentgen 1 56
- Roentgen dur 1 33
- solaire incident 155 18
- rayure 87 36
- raz de marée causé par un tremblement de mer 11 53
- ré hémol majeur 320 67
- dièse mineur 320 61
- majeur 320 57
- mineur 320 63
- réacteur 154 3, 41, 50
- , c ; ur du 259 68
- cuve du 259 67
- à double flux 232 46
- à eau bouillante 154 49
- à eau sous pression 154 19, 40
- à soufflante arrière 232 42
- à soufflante avant 232 33
- atomique 1 48
- nucléaire 154 19
- situé à l'arrière 231 10
- surrégénérateur rapide 154 1
- réaction en chaîne 1 41
- en chaîne contrôlée 1 48
- réalisateur 310 40
- réanimateur électrique 21 27
- réanimation 21 24-27
- rehobinage 170 50
- rebond 297 36
- rebord dallé 51 17
- de protection 10 41
- supérieur du tablier 215 8
- rebouchage 182 14
- réceptacle 370 53
- charnu 58 24
- récepteur *Météor* 10 63
- *Ports* 226 33
- *Electr. gd public* 241 40
- à galène 309 23
- de bobine 116 6
- de douche 49 44
- de l'appareil Decca 224 34
- de radio *Marché puces* 309 16
- de radio *Boîte nuit* 318 18
- de télévision en couleur 240 1
- superhétérodyne 309 16
- réception *Hôtel* 267 1-26
- *Camping* 278 1
- *Athl* 298 19
- , chef de 271 33
- de l'orge 92 41
- du ballon 291 48
- du lait 76 1
- en suspension 298 41
- sur les épaules 298 12
- receveur 292 54, 64
- réchaud 97 69
- à deux brûleurs à propane ou à butane 278 33
- réchaud - buffet 96 47
- réchauffage 162 27
- de ronds 139 1
- des instruments à la température du corps 23 3
- réchauffeur *Verr* 162 35
- *Ch de f* 212 41
- à surface 210 23
- à vapeur d'échappement 210 23
- d'air *Forge* 139 53
- d'air *Métall* 147 15
- de lessive 172 8
- de lessive verte 172 43
- récif à lagunes 13 32
- corallien 13 32
- réceptier à acide 350 62
- à produit chimique 350 61
- collecteur 10 40, 45
- de ferrailles 147 26
- de riblons 147 26
- de trop - plein 350 60
- des mitrilles 147 26
- orné de spirales 328 13
- récit 326 2, 44
- réclame de cinéma 268 57
- récolte de céréales 63 31-41
- des ; ufs de brochet 89 11
- du frai de brochet 89 11
- recorder 310 57
- reco - reco 324 60
- recouvrement *Jard* 55 9
- *Constr* 122 100
- d'un fauteuil 134 59
- porceux 199 21
- rectangle 346 34
- d'encadrement 292 34
- rectifieuse cylindrique universelle 150 1
- rectoscope 23 16, 17, 18
- rectum 20 22, 61
- recueil 46 3
- récupérateur 255 61
- rédacteur 248 7
- du procès - verbal 299 48
- redresseur *Forge* 138 30
- *Imprim.* 178 2
- *Ciné* 312 18
- à vapeur de mercure 312 18
- au sélénium 312 18
- réducteur *Agric* 67 21
- *Métall* 148 63
- *Constr. rout.* 201 11
- *Int. fluv.* 217 48
- *Aéron.* 232 59
- *Mil.* 259 61
- d'entraînement de la chaîne d'amenage 172 39
- d'essieu monté 212 28
- réduction, compas de 339 2
- mûle - femelle 126 39
- mâle - femelle à visser 1 26 41
- réenregistrement 238 54-59
- réflecteur *Lieberkühn* 115 97
- orientable 114 69
- radar haubané 10 58
- retlex, appareil 115 1
- viseur 117 44
- réllexes, marteau à 22 73
- refoulement, canalisatin de 316 54
- , conduite de 269 16, 49
- refouleur à déblais 216 59
- refouloir 137 16
- réfracteur sur monture "allemende" 113 16

- réfractomètre 111 44
- à immersion de contrôle alimentaire 112 48
- réfrigérant *Ch de f* 212 26, 77
- *Chim.* 350 48
- à serpentin 349 6
- atmosphérique 154 39
- d'huile 192 19
- d'huile avec ventilateur 211 11
- hydraulique d'huile 152 46
- réfrigérateur *Maison* 39 2
- réfrigérateur *Maison* 46 33
- *Disconh* 317 10
- de gaz 146 27
- refroidissement, conduite de 235 38
- à circuit ouvert 154 55
- de l'huile de transmission 209 15
- direct 154 55
- du gaz 156 29
- du mouf 93 1-5
- du polyamide 170 34
- par eau 148 28
- par serpentin 93 11
- refroidisseur à hydrogène 153 27
- de clinker 160 9
- de gaz 156 19
- par air de l'huile 209 18
- refuge 300 1
- régal 322 56
- regard 148 4
- régate 283 1-18; 285 14-24
- régénération des produits de lavage 156 37
- régie 238 17
- du son 238 20
- image 239 10
- son *Radiodiff* 238 27, 41 54
- son *Télév.* 239 7, 8
- vidéo finale 238 60-65
- régime de bananes 384 32
- de fruits 383 56
- région D 7 20
- des calmes équatoriaux 9 46
- des calmes subtropicaux 9 47
- E 7 27
- Fg1 7 28
- Fg2 7 29
- lombaire 16 24
- viticole 78 1-21
- viticole 78 1-21
- régisser de scène 316 30
- du son 238 19
- général 310 44
- registration, manuelle 326 46
- registre à mortaises 322 51
- coulissant 326 7
- de feuillages 334 40
- des actions de la banque 251 14
- des basses 324 44
- des dessus 324 41
- des voyageurs 267 8
- d'expéditions 236 18
- réglage d'accord 241 54
- d'amplitude de l'enregistrement 10 11
- de balance à quatre canaux 241 42
- de hauteur 116 34
- de la luminosité 240 33
- de la planche à dessin 151 5
- de la pression 180 81
- de la tringle de levage 65 25
- de l'air 350 8
- de l'oculaire 117 15
- de mise au point 117 3
- de niveau *Ciné* 117 85
- de niveau *Enseign* 242 14
- de niveau de prise de son 117 16
- de pression de tête 241 24
- de profondeur 65 60
- de ralenti 243 49
- de rapport d'agrandissement 166 34
- de tonalité 241 31
- de tonalité aigus et graves 241 43
- réglage de visée 87 30
- réglage de vitesse *Mach out* 149 5
- de vitesse *Imprim* 179 29
- de volume 241 41
- des roues 64 58
- d'ouverture du diaphragme à secteurs 313 8
- du contraste 246 32
- du gaz 350 6
- du jet 83 19
- en hauteur et inclinaison 177 21
- image 243 10
- latéral de bobine 180 5, 20
- linéaire 241 8
- manuel de l'ouverture 117 3
- pour gravure continue 177 53
- son 243 11
- vertical du faisceau central pour clichés latéraux 27 3
- règle 124 21
- à aiser 128 39
- de lecture 349 35
- de niveau inférieur 118 74
- de niveau supérieur 118 73
- de précision coulissante 179 26
- de trois 345 8-10
- de vérification 140 56
- en équerre 151 4
- graduée 247 35
- lisseuse 201 14
- plate graduée 151 33
- règlement du parc 272 29
- électoral 263 25
- réglisse des bois 377 16
- régulateur *Horlog* 109 37
- *Navig* 224 56
- à curseur 234 47
- d'aspiration 50 72
- de débit d'air 180 74
- de débit prolongé de deux flexibles annelés 279 26
- de filage 164 38
- de largeur 166 13
- de pression 340 38
- de pression de carburant 190 17
- de tension 153 31
- de vapeur 210 13
- régulation d'alimentation en gaz 27 41
- Regulas 3 17
- rein de la voûte 336 40
- droit 20 28
- gauche 20 30-31

- reine *Apicult* 77 4
 - *Zool* 358 21
 -, chambre de la 333 3
 -, de beauté 306 64
 -, des eaux 378 17
 -, sortant de sa cellule 77 38
 reine - claudé 59 24
 reins 72 30
 rejet *Géogr.* 12 6
 - *Plantes* 54 16
 -, composé 12 8-11
 relais 282 24-32
 relanceur 293 50
 relevé de compte 247 44
 relève - presseur 100 27
 releveur de lettres 236 34
 -, d'épis 64 2
 relief, bas - 333 20
 -, gravure en 340 1-13
 -, tabulaire 13 46
 relieur 183 2
 religieuse 331 50
 reliure 183 ; 184 ; 185 40-42
 -, à la main 183 1-35
 -, thermique sans couture 249 61
 remblai *Cartogr.* 15 104
 -, *Cours d'eau* 216 81
 -, *Inst. jiv.* 217 7
 -, *Serv. eaux* 269 29
 -, de tuf 11 26
 rembourrage de siège 207 65
 remettage 171 9
 -, des lames de lisière 171 22
 -, des lames du tissu 171 23
 remise 62 15
 -, à outils 55 1
 -, à zéro du compteur journalier 191 77
 -, en jeu 291 38
 -, pour le matériel 270 1
 remontée de bouc 145 18
 -, mécanique 301 57-63
 remonte - pente 214 15
 remorquage *Cours d'eau* 216 27
 -, *Sports* 287 1
 -, au port 227 13
 -, de navires 227
 remorque *Sylvic* 85 49
 -, *Forge* 138 10
 -, *Autom.* 194 22
 -, *Ch. de f.* 213 34
 -, *Mar.* 277 8
 -, *Sports* 286 47
 -, à bateau 278 20
 -, à benne basculante, des trois côtés 62 18
 -, basculante 56 42
 -, chargée 63 38
 -, de camping 278 52
 -, de chargement universelle 62 40
 -, de trolleybus 194 44
 -, du chariot électrique 206 35
 -, du tracteur électrique 206 3
 -, intermédiaire 209 7
 remorqueur *Cours d'eau* 216 22
 -, *Ports* 225 15
 -, *Mar.* 227 16
 -, à vapeur 216 23
 -, d'avion 233 23
 -, de sauvetage 227 5, 16
 -, de sauvetage en haute mer 258 96
 -, du navire 222 42
 rempla. ant 291 54 ; 292 39
 remplage 335 39-40
 remplages, fenêtre à 335 39-41
 remplissage 120 44
 -, de cartons de lait 76 21
 -, des bouteilles 93 22
 -, des lettres avec de la peinture 129 53
 Renaissance, art de la 335 42-54
 -, dentelle 102 31
 -, église 335 42
 -, palais 335 47
 renard commun 88 42
 -, toux *Chasse* 88 42
 -, roux *Zool.* 367 12
 renarde 88 42
 rendez - vous, radar de 6 42
 règne *Zool.* 71 25, 33
 -, *Voit. chev.* 186 31
 -, *Equitation* 289 12, 27
 rentlement de la caisse de résonance 324 26
 renfoncement 175 16
 -, damarrage 217 10
 renforcement 315 31
 renfort 229 11
 reniflard d'huile 190 12
 réniforme 370 38
 renne 353 16
 -, bois de 328 5
 rennes, attelage de 353 15
 renonculacée 60 13
 renoncule d'or 375 8
 renouée historte 376 10
 renouvellement d'ordonnance 22 3
 renseignement 250 9
 -, téléphonique 237 33
 rentrage 171 9
 rentrée 175 16
 -, en touche 291 53
 rentrer dans le vent 285 11
 renversement 308 43
 -, de marche 211 53 ; 212 74
 renvideur 165 12
 renvoi à courroie trapézoïdale 109 21
 réparateur 161 19
 réparation, point de 291 6
 -, surface de 291 4
 -, de l'échappement 195 52
 répartiteur à papillon 180 15
 -, d'air frais 191 86
 -, de chauffage 191 87
 repassage du tissu 168 38
 repasseuse 103 19
 repère 340 58
 -, gradué 298 20
 répertoire téléphonique *Méd.* 22 21
 -, téléphonique *Bureau* 245 17
 répéteur de câble 237 57
 * répéteur de réponses avec indicateurs individuels 242 3
 répétition 315 21-27
 répiquage *Plantes* 54 5
 -, *Radiodiff.* 238 54-59
 répondeur téléphonique enregistreur 22 13
 report du papier charbon 162 6

F-167

- reportage du correspondant 342 54
- sportif 342 60
- repose - bras *Horlog* 109 3
- *Electr. gd public* 241 27
- repose - cannes 89 23
- repose - crânes 260 31
- repose - fer 50 18
- repose - pied *Bicycl* 187 47
- *Motocycl* 188 44
- *Sports* 305 81
- repose - pieds *Criff* 105 18
- 106 19
- *Ch de j* 207 57
- *Sports* 283 47
- repoussoir 340 15
- représentation de la direction et de la vitesse du vent 9 9-19
- graphique 151 11
- reproduction sonore 238 56
- reproductrice 77 4
- reps en chaîne irrégulier 171 19, 25
- en trame 171 13, 14
- reptile 356 12 ; 364 27-41
- lacertien 364 37
- République fédérale d'Allemagne *Argent* 252 7, 29
- fédérale d'Allemagne *Drapeaux* 253 14
- requin bleu 364 1
- reson. spectrographe à 5 5
- de cavernes 13 76
- de soie 80 7
- d'ordres 238 64
- ferroviaire 204 33
- réserve *Nyctie* 84 10
- *Artis graph* 340 56
- de livres 262 11
- de papier à lettres 245 12
- reservoir 194 30
- à air comprimé 64 92
- à carburant pour hélicoptères 146 18
- à gasoil 212 75
- à gazole 146 13
- à cognacs 170 40
- à vin 77 13
- central 257 30
- collecteur de gaz 156 25
- d'accumulation 217 39
- d'aile 256 4
- d'air *Peint* 129 31
- d'air *Autom.* 196 19
- d'air *Serv. eaux* 269 17, 50
- d'air *Mus.* 322 9
- d'air auxiliaire 212 61
- d'air comprimé *Forge* 138 4
- d'air comprimé *Péir.* 146 21
- d'air comprimé *Centr.* 153 51
- d'air principal 211 8 ; 212 8, 57, 71
- d'alimentation du système hydraulique 257 16
- de ballast 224 78
- de benzène brut 156 42
- de bouillie antiparasitaire 83 5
- de bouillie phytosanitaire 83 50
- de bout d'aile 231 9
- de carburant *Atterr Lune* 6 7, 29, 37
- de carburant *Mach agric* 65 42
- de carburant *Ch. de f.* 209 20 ; 212 56
- de carburant *Mar.* 221 71 ; 223 80
- de carburant *Aéron* 230 48
- de carburant *Astron.* 234 58
- de carburant avant 235 21
- de carburant de la turbine à gaz 209 17
- de carburant de secours 212 69
- de carburant des tuyères d'éjection 235 45
- de compensation de l'eau 212 65, 78
- de dilatation 38 24
- de fluothane 26 26
- de fourrage 221 73
- de gaz comprimé 234 32
- de gaz sous pression et d'hélium 234 43, 50
- de goudron brut 156 32
- de kérosène (RP-1) 234 9
- de lessive de cuisson 172 46
- de lessive épuisée 172 45
- de lessive noire 172 29
- de lessive verte non clarifiée 172 41
- de liquide pour frein hydraulique 191 49
- de mélange deux - temps 196 13
- de mousse anti - incendie 228 28
- de mousse pour marquage 83 6
- de pétrole 225 61
- de phénol brut 156 40
- de poudre désinfectante 83 60
- de pression 316 55
- de produit antiparasitaire 83 44
- de stockage *Tonell* 130 17
- reservoir de stockage *Poros* 225 72
- réservoir de stockage cylindrique 145 72
- de stockage du pétrole brut 145 30
- de stockage du pétrole brut épuré 145 34
- de stockage sphérique 145 73
- de sulfate 172 36
- de tétraoxyde d'azote 234 59
- d'eau *Cout.* 103 22
- d'eau *Centr.* 152 17
- d'eau *Motocycl* 189 35
- d'eau *Théât.* 316 51
- d'eau chaude *Brass.* 92 10
- d'eau chaude *Papet.* 172 18
- d'eau douce 221 70 ; 223 79
- d'eau filtrée 269 13
- d'eau froide 92 9
- d'eau industrielle 146 17
- d'eau potable 146 16
- d'eau pulvérisée 83 57
- d'eau salée 146 17
- d'eaux usées 199 27
- d'égalisation de l'eau 212 65, 78
- d'essence *Motocycl* 188 10, 28 ; 189 2, 36
- d'essence *Sports* 305 87
- d'expansion 1 61

- d'hélium comprimé 234 14
- d'huile 64 93
- d'huile de lavage 156 43
- d'huile fraîche 65 46
- d'hydrogène et d'oxygène liquides largable 235 46
- d'hydrogène liquide 234 26, 41 ; 235 54
- d'insecticide 83 39
- d'oxygène *Atterr. Lune* 6 18
- d'oxygène *Astron.* 234 61
- d'oxygène *Mil.* 257 2
- d'oxygène et d'hydrogène 6 6
- d'oxygène liquide 234 12, 24, 39
- du fuselage 257 31
- en bout d'aile 256 30
- gradué 130 22
- principal de carburant 212 4
- sous pression 170 33
- sphérique 221 36
- structural 257 29
- supplémentaire 232 20
- surélevé 55 2
- réservoir - collecteur d'eau 92 5
- résidence secondaire 37 84-86
- résidu de fixation du zechstein 154 62
- lourd 145 43
- résine polyester armée de fibres de verre 130 17
- résistance *Centr.* 153 56
- *Text.* 170 46
- de démarrage 135 3
- résistant à la chaleur 235 34
- résonance, caisse de 322 18, 29 ; 323 3 ; 324 2, 15, 30
- douce 321 41
- respirateur 279 39
- artificiel 26 24
- respiration artificielle 21 24-27
- ressort *Serr.* 140 46
- *Voul. chev.* 186 15
- acier - caoutchouc 207 4
- d'apport 87 18
- de casque matelassé 261 41
- de compression de la pompe 174 41
- de contact 127 28
- de gâchette 140 42
- de levier oscillant 67 35
- de rappel *Text.* 167 37
- de rappel *Autom.* 192 55
- de rappel du sabre 166 68
- de selle 187 23
- hélicoïdal 191 28 ; 192 68, 74
- restaurant *Aéroport* 233 50
- *Rest.* 266 1-29
- d'aéroport 233 19
- de gare 204 13
- de l'hôtel 267 20
- self - service 266 45-78
- reste 344 24
- résultat 344 23
- du match 293 33
- résurrection 327 10
- rétablissement en siège écarté aux barres parallèles 296 49
- retard des trains 204 12
- du train 205 24
- retenue 227 14
- Réticule *Astr.* 3 48
- réticule *Photogr.* 177 4
- à fourchette 87 32
- Reticulum 3 48
- rétine 19 49
- returation 181 52
- du cyan 180 8-9
- du jaune 180 6-7
- du magenta 180 10-11
- du noir 180 12-13
- retombée de feuillage 333 24
- retordage 164 57
- de finition 170 47
- préliminaire 170 45
- retouche 177 19
- du cylindre gravé 182 12
- retoucheur 271 37
- effectuant un rebouchage 182 14
- retour arrière 249 73
- du chariot 249 21
- retourneur 139 43
- retrait pendant le séchage 168 26
- retraite de digue 216 38
- rétrécissement pendant le séchage 168 26
- rétro 277 4
- rétroussée de séparation 234 8
- de séparation du deuxième étage S-II 234 57
- rétroprojecteur *Enseign.* 242 6
- *Ecole* 261 8
- rétroviseur 188 35 ; 189 30
- extérieur droit 191 56
- extérieur gauche 191 40
- intérieur 191 39
- réunion 348 5-6
- de boxe 299 35-50
- électorale 263 1-15
- réveil 110 19
- électrique 43 16
- réveil - matin 110 19
- révélateur 27 33
- premier 116 10
- chromogène 116 10
- réverbération 310 59
- réverbère 37 62
- revers *Cost.* 31 40 ; 33 5
- *Argent* 252 9
- *Sports* 293 39
- de manche 30 35 ; 31 54 ; 33 35
- de soie 33 8
- revêtement *Constr.* 123 5
- *Astron.* 235 11
- *Sports* 287 40
- bitumineux 200 58
- de la chaussée *Rueæ (coupe)* 198 5
- de la chaussée *Inst. flux.* 217 1
- de la palette 293 47
- de mur 123 60
- de plafond 317 29
- de protection thermique de la charge utile 235 13
- de sol 123 41
- de table en briques de ciment 141 16
- de terre végétale contre le gel 200 64
- en panneaux de verre 237 66

F-169

- intégré aux longerons 257 28
- isolant à basse température 235 15
- isolant de la soute 235 13
- mural en bois 281 19
- noir 200 43
- protecteur réfrigérant 235 15
- révolution, ellipsoïde de 347 42
- revolver à objectifs 112 11, 30
- revue 22 4
- de mode 104 4
- revues, casier à 262 15
- rez - de - chaussée *Maison* 37 2
- *Constr.* 118 7
- RFA 253 14
- rhéostat de démarrage 135 3
- rhésus, singe 368 12
- rhinocéros noir d'Afrique 366 25
- rhizome du fraisier 58 18
- rhizopode 357 1
- rhododendron 378 1
- rhodoïde 261 9
- rhombe 346 35
- rhombododécèdre 351 7
- rhomboïde 346 36
- rhum 98 57
- ribésiaécé 58 1-15
- rein 380 14
- ride de sable 13 41
- éolienne 13 41
- rideau *Astr.* 5 15
- *Text.* 167 29
- à la grecque 315 1
- à l'allemande 315 3
- à l'italienne 315 2
- à tirette 207 56
- articulé à glissière 245 5
- combiné à la grecque - allemande 315 4
- d'air 139 56
- d'air chaud 271 43
- de chaînes 139 80
- de douche 49 40
- de fer 316 24
- de fond 315 33 ; 316 10
- de palplanches 119 17
- de radiateur 304 12
- de scène *Ciné* 312 10
- de scène *Théât.* 316 23
- et voilage 271 56
- rideaux, boîte à 44 15
- ridoir 284 19
- rifla. *Menuis.* 132 16
- *Bricol.* 134 9
- Riget 3 13
- rigole 282 22
- à fumier 75 20
- à purin 75 44
- d'arrosage 67 13
- de répartition des eaux 274 3
- d'évacuation latérale 216 37
- rin. age 165 49
- rinçage - plaque circulaire 179 6
- ring 299 35
- ringard 137 5
- ris 219 72
- rivage 281 2
- rive *Géogr.* 13 4
- *Constr.* 121 3
- de pignon 37 8
- rivet *Méc.* 143 57-60
- *Sports* 285 52
- rivetage 143 56
- rivet, use 138 27
- riveuse 138 27
- rivière *Géogr.* 13 61
- *Cartogr.* 15 76
- *Equitation* 238 56
- du canon 10 51
- souterrains 13 83
- riz *Agric.* 68 29
- *Epic.* 98 38
- roadster 193 26
- robe *Us. fur. art.* 107 5
- *Hist. cost.* 355 19
- fond de 32 13
- à bretelles 29 13 ; 31 8
- à paniers 355 83
- de baptême 332 3
- de chambre 32 35
- de pasteur 322 4
- de tricot 29 28
- d'été 29 13 ; 31 9
- d'hiver 30 12
- d'intérieur 31 36 ; 32 20
- du soir 30 53
- entièrement boutonné: 30 10
- folklore 30 27
- housse 31 17
- Louis - Philippe 306 22
- modèle 103 5
- paysanne 29 36 ; 31 26
- portefeuille 30 25
- prêt - à - porter 271 29
- retroussée 355 36
- robe - chemisier 30 10
- robe - jumper 30 8
- robinet *Plomb.* 126 34
- *Chim.* 349 5, 22 ; 350 53
- bouchon à 350 44
- couvercle à 350 52
- 1/4 de tour 126 35
- à bec orientable 126 36
- à deux voies 350 49
- avec trompe à eau 23 49
- d'arrêt *Souv.* 141 7
- d'arrosage 37 41
- de commande du frein d - rect 211 23
- (de frein) du mécanicien 210 53 ; 211 22 ; 212 11
- de gaz combustible 141 32
- de lavabo 126 31
- de puisage 126 34
- de purge 38 65
- de remplissage 38 65
- de sablière 210 55
- de vidange *Imprim.* 178 34
- de vidange *Serv. eaux* 269 31
- d'eau 39 36
- d'eau chaude 126 28
- d'eau froide 126 29
- d'eau froide - eau chaude 49 26
- d'étranglement 27 43
- distributeur 172 9
- distributeur de bière 317 8
- d'oxygène 141 29
- du frein de secours 210 57
- du sifflet à vapeur 210 51
- mélangeur *Maison* 49 2
- mélangeur *Coiff.* 106 14
- mélangeur *Plomb.* 126 27
- pour soutirer la bière 93 14

F-170

- purgeur 172 12
- simple 350 42
- robinet - mélangeur 39 36
- robinet - poussoir 126 37
- robinetterie 126 26-37
- mélangeuse 106 14
- robinet - vanne 269 40, 48
- robinet 271 76
- robinet 273 36
- de cuisine 41 45
- rocaïlle *Maison* 37 40
- *Jard.* 51 6
- *Arts* 336 13
- *styl.* 336 9-13
- roche unguisante 12 23
- lunaire 6 13
- plutonienne 11 29
- réservoir 12 29
- saine 13 70
- sédimentaire 12 1
- stratifiée 13 48
- roche - magasin 12 29
- rocher naturel 356 2
- rocker 302 19
- rocking 302 19
- rocking - chair 309 61
- rodage 350 37
- rodéo 319 31
- rognure sèche de polyamide 170 39
- roi *Jeux* 276 8
- *Sports* 305 7
- chambre du 333 2
- roinlet huppé 361 10
- triple bandéau 361 10
- rôle 107 18
- rollier d'Europe 360 6
- roll - on roll - off 221 54, 225 39; 226 17
- roll - surf 273 51
- Romain 355 11
- romain, chiffre 344 1
- roman, art 335 1-21
- romane, église 335 1-13
- rend *Contr.* 119 80
- *Mé.* 143 8
- à bouton 119 23, 80
- central 201 2
- de fente 266 26
- de serviette 45 10
- rondache 329 57
- ronde *Mus.* 320 13
- *Bot.* 370 33
- chemin de 329 20
- double 320 12
- rondelle *Ust. cuis.* 40 26
- *Photo* 115 96
- *Mé.* 143 17
- *Sports hiver* 361 8
- *Chim.* 349 17
- de butée 190 56
- de caoutchouc dur 302 35
- de cuir 277 10
- de lance 329 82
- élastique 202 8
- en plomb 122 103
- Girwet 143 34
- ronfleur 127 15
- rongeur 366 12-19
- roue 255 26; 259 26
- ros 166 10
- rosace *Mus.* 322 22; 324 5
- *Arts* 335 40
- rose *Bot.* 60 15
- *Mus.* 322 22; 324 5
- *Arts* 335 23
- *Couleurs* 343 4
- bouton de 60 16
- à haute tige 51 25; 52 21
- des vents 224 47
- d'Inde 60 20
- double 60 17
- en ivoire taillé 36 29
- roseau 136 27
- plume de 341 23
- tige de 341 22
- rosée du soleil 377 14
- rosette du bal 306 34
- rozier 52 21
- à haute tige 52 21
- en buisson 52 13
- grimpant sur arceau en espalier 52 12
- nain 52 13
- rossienol 361 14
- des mailles 360 3
- phiomèle 361 14
- progné 361 17
- rossolis 377 14
- rostre 218 9
- rotang 136 32
- rotation, angle de 351 33
- du corps 298 11
- frontale 297 47
- rotative hélio à plusieurs couleurs 182 254
- offset à bobines 4 couleurs 180 1, 18
- typographique à journaux de 16 pages 181 41
- rôté 45 27
- préemballé 96 22
- rotin 136 32
- rôtissoire 40 32
- roto - lanceur 64 46-58
- rotor *Inst. flav.* 217 52
- *Police* 264 3
- à ailettes 64 73
- à lames 85 25
- à pales métalliques 155 45
- anticouple 264 4
- anti - couple arrière 256 20
- de moteur rotatif 190 63
- de queue 232 14
- de remontoir au automatique 110 32
- en pyllone 232 13
- en tandem 232 22
- pivotant en position verticale 232 32
- principal *Aéron.* 232 12-13
- principal *Mil.* 256 19
- rotule *Atome.* 2 41
- *Arat.* 17 23
- *Photo* 114 47
- *Sports* 284 6
- *Arts graph.* 340 30
- de pivot de fusée 192 8
- de suceur 50 60
- rouage de montre 110 11
- roue *Mach. agric.* 64 41, 56
- *Zool.* 73 29
- *Bicycl.* 187 26-32
- à ailettes *Jard.* 55 35
- à ailettes *Inst. flav.* 217 52
- à aubes 178 33
- à aigets 91 35
- à branches en alliage léger 189 48
- à chevrons 143 87
- à cliquet de remontage 110 35
- à dents de bois 91 7
- à disque 191 14
- à godets 91 35
- à la poutre 297 21

F-171

- à rayons avec flasque plastique 289 25
- à rochet 110 10
- américaine 305 79
- amovible 10 14
- arrière 186 17
- arrière directrice 64 39
- auxiliaire 188 5
- avant *Voit. chev.* 186 4
- avant *Bicycl.* 187 26-32
- conique 143 91
- d'appui *Mach. agric.* 64 88 : 65 59, 63
- d'appui *Motocycl.* 188 5
- d'automobile 191 14
- de béquille 256 27
- de camion 138 21
- de commande 65 80
- de couronne 110 41
- de fortune 308 45
- de guidage 83 61
- de loterie 308 45
- de moulin 91 35
- de nez rétractable 231 23
- de percussion 183 23
- de rechange 191 25
- de secours 194 4, 33
- de sillon 65 16
- de support 65 15
- de vieille 322 26
- d'échappement 110 40
- dentée 143 82-96
- dentée arrière 187 38
- dentée avant 187 35
- d'entraînement 255 50
- directrice 64 32, 86
- du gouvernail 224 15
- du side - car 189 57
- élévatrice 64 74
- hydraulique 91 35, 37, 39
- interchangeable 10 14
- motrice 64 31
- phonique 243 23
- portante 67 24
- porteuse 214 7
- sans mains au sol 297 25
- rouf *Mar.* 223 34
- *Mil.* 258 72
- *Sports* 285 39
- rouge *Hérald.* 254 27
- Rouge *Roulette* 275 24
- rouge *Jeux* 276 44
- *Couleurs* 343 1
- rouge - gorge 361 15
- rouge - queue à front blanc 360 3
- rough 293 80
- roulade à partir de l'appui tendu au sol 297 26
- avant au sol 297 19
- carquée au sol 297 20
- plombée au sol 297 20
- roulé 97 19
- rouleau *Constr. rout.* 200 37
- *Sports* 279 6 : 290 13
- *Athl.* 298 17
- à brosse métallique 199 42
- à disques en caoutchouc 64 82
- à étaler 128 47
- à gélatine 340 12
- à mise en plis 105 4, 12
- à peindre 129 11
- à pochoir 129 13
- aspirant 173 16
- avec retournement intérieur 298 16
- compensateur 181 45
- compresseur trijante 200 36
- costal 298 15
- d'accordage 326 30
- d'appel 163 37
- de bande abrasive 133 18
- de calandre 173 38
- de colleur 128 36
- de crescendo 326 49
- de film 312 33
- de freinage 138 18
- de guidage du câble 85 39
- de lisse 166 36
- de moulage 180 23, 52
- de nappe d'étrépage 163 58
- de nappe du batteur 163 47
- de papier *Dess.* 151 14
- de papier *Marché puces* 309 75
- de plans 151 10
- de pression 164 18
- de ruban adhésif 247 29
- de sparadrap 26 54
- de tension 181 45
- de tension de la nappe 165 39
- de terre glaise 339 8
- dencrage 180 21, 50, 77
- d'encrier 181 64
- d'entaille 326 30
- d'entraînement 187 73
- d'entraînement de la bande 180 4
- d'essorage 116 49
- détecteur 164 4
- distributeur 249 51
- en caoutchouc 182 8
- en extension dorsale 298 15
- en peau de mouton 130 31
- encoilleur 185 33
- encreur 249 41, 52
- encreur en cuir 340 23
- entraîneur *Menuis.* 132 46
- entraîneur *Scierie* 157 40
- entraîneur cannelé 157 4
- flotteur 164 18
- grimpeur 157 5
- guide 157 5
- porte - fil 166 37
- porteur 162 11
- preneur 181 63
- presseur *Filat. coton* 163 20
- presseur *Tiss.* 165 57
- presseur en bois 163 32
- refroidisseur 180 28
- toucheur 181 18, 27, 61
- ventral 298 23
- rouleau - guide 168 12
- roulement 143 69
- à aiguilles 143 75-76
- à billes 143 69
- à rouleaux 164 47
- roulette *Lutte pestic.* 83 61
- *Roulette* 275 1-33, 10, 28
- à calquer 129 42
- de nez directionnelle 230 40
- de pointillage 340 18
- de queue 256 27
- de rimon 278 54
- orientable 50 81
- rouleuse 107 15
- roulis 230 71
- roulotte 307 34

- de cirque 206 20
- de forain 206 20
- roussin 86 35
- route de grande circulation 15 17
- départementale 15 36
- en déblai 15 84
- nationale 15 17
- principale 15 83
- roulier 290 8
- roving en bobine 162 57
- Royaume - Uni de Grande - Bretagne et d'Irlande du Nord 252 57
- roze 88 36
- ruban 297 48
- à lingotières 147 36
- adhésif *Epic.* 98 47
- adhésif *Bricol.* 134 38
- adhésif *Bureau* 247 27, 28, 29
- d'argile 159 14
- de carde 163 35, 38, 64, 164 5
- de fermeture de la poche 90 23
- de flots 334 39
- de grecque-s 334 43
- de perles 334 38
- de postes 334 39
- de reps 35 13
- décoratif 35 14
- d'étanchéité 126 75
- d'oves 334 42
- encreur 249 11, 16
- gradué de mise au point 177 7
- grossier avant étrépage 164 12
- huilé 153 46
- isolant 127 34
- lance sortant des cylindres étireurs 164 13
- peigné 163 62, 72
- perforé 176 6, 8, 12
- tire - fils en acier 127 30
- rubis synthétique 110 33
- rubrique de la vie culturelle 142 67
- des annonces 342 69
- des informations générales 342 62
- nécrologique 342 68
- politique 342 51
- sportive 342 57
- ruche en bois 77 45-50
- en paille 77 52
- rucher d'autrefois 77 51
- moderne 77 56
- rue 37 61
- nom de 268 7
- bordant le quai 225 36
- rugby 292 19
- ruine 15 72
- ruisseau *Géogr.* 13 8
- *Cartogr.* 15 80
- ruminant 73 1 ; 366 28-30, 367 1-10
- runabout à transmission en Z 286 2
- à Z - drive 286 2
- runes 341 19
- rupteur d'allumage 242 49
- rapture du ruban 164 4
- d'une couche de glace 21 28-33
- russe 341 20
- rustique 158 38
- rythme cardiaque 25 1
- semelle bois 101 44
- semelle plastique 101 47
- sabre 294 34
- de chasse 166 17
- de peintre 128 37
- d'escrime 294 20
- sabres, avaleur de 308 26
- sabreur 294 19
- sac à bandoulière 29 56
- à eau 278 32
- à huile 228 11
- à outils 127 49
- à poussière 50 62
- à provisions *Epic.* 98 45
- à provisions *Comm.* 96 3
- à provisions *Cité* 268 19
- à suie 38 34
- d'appareil 115 103
- de ciment 118 43
- de couchage 278 30
- de désinfection 83 56
- de plage 280 24
- de plâtre *Ecole* 260 85
- de plâtre *Sculpteur* 339 29
- de pliage du parachute 288 44
- de ponçage 129 49
- de sable *Cours d'eau* 216 50
- de sable *Sports* 288 63 ; 299 21
- de voyage 205 10
- d'écolier 260 7
- d'objectif en cuir souple 115 105
- en bryonnaire 370 64
- en papier à valve 160 15
- fermé 76 29
- pollinique 372 45, 50
- postal 236 51
- sablage à table rotative 148 39
- sable *Cartogr.* 15 6
- *Constr.* 118 36 ; 119 26
- *Métall.* 148 38
- *Hérald.* 254 26
- , château de 280 35
- , pâte de 273 66
- , sac de 288 65
- tas de 273 66
- à faire le verre 340 48
- de broyage 158 22
- de moulage 148 35
- sablier *Horlog.* 110 31
- *Papet.* 173 13
- sablrière *Constr.* 120 49 ; 122 40
- *Ch. de f.* 210 14 ; 211 32
- supérieure 120 58 ; 212 39
- sabot 226 27
- de batterie ouvert pour tirer une bordée 218 59
- de charge 226 14
- sabot *Cheval* 72 26
- *Chasse* 88 24
- d'appui 214 79
- de câble 214 33
- de fixation 114 71
- de frein *Constr.* 119 40
- de frein *Méc.* 143 100
- de frein *Voit. chev.* 186 16
- de la trémie 91 14
- de *Vénus* 376 27
- d'enrayage 206 49
- du câble porteur 214 58, 19
- réglable 298 2

F-173

- tout - prêt 115 103
- vocal 364 25
- sachet de bas 99 26
- sacoche à outils *Electr.* 127 49
- à outils *Bievel.* 187 25
- "banane" 301 28
- de distribution 236 54
- sacristain 330 26, 58
- sacristie 331 13
- porte de la 330 17
- sacrum 17 21 ; 20 59
- safran *Mar.* 222 69
- *Sports* 283 53 ; 284 34 ; 285 34
- tête du 284 33
- relevable 285 37
- Sagittaire *Astr.* 3 37 ; 4 61
- sagittaire *Bot.* 378 51
- Sagittarius 3 37 ; 4 61
- sagittée 370 37
- sagoutier 383 58
- saharienne 33 26
- saignoir 94 14
- saïndoux 96 5
- sainfoin 69 10
- saint bouddhique 337 10
- Saint - André, croix de *Ch. de f.* 202 41
- croix de *Eglise* 332 60
- Saint - Antoine, croix de 332 59
- Saint - Augustin 175 28
- saint - bernard 70 37
- Sainte - Cène, table de 330 4
- Saintes Ecritures 330 11
- Saint - Lazare, croix de 332 71
- Saint - Pierre, croix de 332 58
- Saint - Sacrement 331 48 ; 332 35
- lampe du 330 49
- Saint - Sépulture, croix du 332 72
- saison 4 10-21
- salade 57 36-40
- de viande 96 13
- saladier *Ust. cuis.* 40 6
- *Ust. table* 45 23
- salamandre 364 22
- salicidal 326 23-30
- salière et poivrière 266 77
- saline 15 32
- salle à manger *Maison* 44
- à manger : *h. de f.* 207 32, 77
- à manger *Mar.* 223 44
- à manger *Hôtel* 267 20
- commune 267 39
- d'angiographie 27 12
- d'attente *Méd.* 22 1, 4
- d'attente *Ch. de f.* 204 14
- d'attente *Aéroport* 233 188
- de bains *Maison* 49
- de bains *Hôtel* 267 27-38
- de bal 306 1
- de banquet 267 39
- de billard 277 7-19
- de bronzage 281 11
- de chauffe 55 7
- de chimie 261 1
- de cinéma 312 1
- de classe 260 1-45
- de commande *Laiterie* 76 7
- de commande *Centr.* 153 1-8
- de commande *Inst. fluv.* 217 45
- de commande de radiographie 27 9
- de contrôle *Méd.* 25 1-9
- de contrôle *Centr.* 152 28 ; 153 1-8
- de cours *Ecole* 260 1-45
- de cours *Univ.* 262 2
- de jeu 275 1
- de la Bourse 251 1
- de lecture 262 13
- de manutention 154 79
- de mixage 238 17
- de montage 310 3
- de préparation 261 14-34
- de préparation et de stérilisation 26 34-54
- de presse hydraulique 316 50
- de prêt 262 18
- de projection 5 26
- de réanimation 25 1-30
- de réception 22 5
- de refroidissement 281 28
- de restaurant 266 73
- de roulette 275 1
- de séjour 42
- de soins 22 32-74
- de sous intensifs 25 1-30
- de théâtre 315 16-20
- de tracé 222 3
- de traite 75 23
- des catalogues 262 18
- des coffres - forts 250 11
- des commandes 152 19
- des fêtes *Hôtel* 267 39
- des fêtes *Carnaval* 306 1
- des guichets *Poste* 236 1-30
- des guichets *Banque* 250 1-11
- des machines *Centr.* 152 22
- des machines *Inst. fluv.* 217 21
- des machines *Mar.* 227 22
- des machines auxiliaires 259 56
- des pompes à eau 27 1
- des turbines *Centr.* 152 22
- des turbines *Inst. fluv.* 217 43
- d'observation 5 33
- d'opération *Méd.* 26 1-33
- d'opération *Mar.* 228 21
- salon 223 26
- de coiffure pour dames 105 1-39
- de coiffure pour hommes 106 1-42
- de thé 265 1-26
- tapisier 42 21-26
- salopette 29 19, 40 ; 30 21 ; 33 44
- saisis 57 35
- salta-jeu de 276 20
- pion du 276 21
- saltimbanque 308 25-28
- salto arrière 288 50
- arrière groupé 297 15
- arrière tendu au trem-poline 297 17
- avant groupé au mini-trem-poline 297 18
- salut avant l'assaut 294 18

F-174

- saïvis 301 68
 samare 371 12
 - à ailes 371 57
 samourai 353 37
 sampan 353 31
 samurai 353 37
 sandale *Chauss.* 101 51
 - *Plage* 280 23
 sandalette 101 49
 sandwich *Ust. table* 45 39
 - *Rest.* 266 54
 - au fromage 266 75
 sang artériel 18 12
 - veineux 18 11
 sangle *Zool.* 71 18
 - *Sports* 288 43
 - de filet 293 14
 - de rappel 284 30
 sanglier 86 32
 - courant 305 33
 - mâle 88 51
 sangsue 357 20
 sanitaires 278 5-6
 sans muage 9 20
 sanscrit, écriture du 341 9
 sanzonnet 361 4
 sapeur - pompier 270 37
 sapeurs tenant la toile de sauvetage 270 17
 sapin, aiguille de 372 11
 - blanc 372 1
 sarbacane 352 26
 sarcodon imbriqué 381 24
 sardine à l'huile 98 19
 sarment 78 2
 sarrette 51 31
 sas *Moulins* 91 26
 - *Inst. fluv.* 217 33
 - *Astron.* 234 30 ; 235 27
 -, écluse à 15 58
 - à air *Min.* 144 38
 - à air *Astron.* 235 27
 - à furet 146 31
 - adaptateur 235 71
 - d'accès 6 38
 - d'aérage 144 38
 - d'amarrage 235 71
 - de communication 235 52, 71
 - d'écluse 217 20, 32
 - personnel 154 32
 - pour l'accès au réservoir 93 13
 - supérieur 6 45
 satellite *Astr.* 4 45
 - *Astron.* 234 65
 - de télécommunication 237 52
 - météorologique 10 64
 Saturne 4 49
 sauce anglaise 45 43
 - remoulade 96 29
 saucière 45 17
 saucisse 99 55
 - à bouillir 96 8
 - à griller 96 11
 - de Francfort 96 8
 - de Lyon 96 10
 - de Strasbourg 96 8
 - de Vienne 96 8
 - grillée 308 34
 - longue en anneau 96 10
 saucisses 96 6-11
 saucisson 99 54
 saule pleureur 272 63
 sauna 281 18
 - mixte 281 18
 saurien 364 27, 30-37
 saut *Equitation* 289 21
 - *Athl.* 298 9-41
 - *Sports hiver* 31 35
 - ski de 286 62
 - à la corde 273 15
 - à la perche 298 28-36
 - acrobatique 282 40-45
 - avant carapé avec dem. tire - bouchon 282 44
 - avant carapé avec vrille 282 44
 - avant carapé en équilibre sur les bras 282 40
 - avant droit renversé 282 41
 - avant renversé en partant de l'équilibre 282 45
 - carapé 295 38
 - costal au sol 297 25
 - de biche *Gymnast.* 295 40
 - de biche *Sports hiver* 302 7
 - de brochet au cheval 296 48
 - de haies 298 7
 - de l'ange 282 12
 - de lune au cheval 292 22
 - de mains au sol 297 27
 - de précision 288 55
 - droit en extension 282 12
 - écart 295 37
 - en ciseaux 298 22
 - en hauteur 298 9-27
 - en longueur 298 37-41
 - en parachute de style 288 50-51
 - fléchi au cheval 296 53
 - groupé *Sports* 282
 - groupé *Gymnast.* 295 36
 - groupé final 297 40
 - périlleux arrière 288 50
 - périlleux arrière groupé 282 42
 - quantique I 20-25
 - quantique possible I 155
 - sur battement de corde 297 45
 - tendu 295 35
 sautereau 322 50
 sauterelle *Piscic.* 89 68
 - *Constr.* 120 81
 - *Zool.* 358 8
 sauteur 289 9
 - à la perche 298 29
 - en hauteur 298 10
 - en vol 301 36
 sauteuse 40 4
 sautoir 298 32
 sauvegarde 221 103
 sauvetage de naufragés 228
 - de navires 227
 - d'un blessé 21 18-23
 - d'un navire échoué 227 1
 sauveteur *Méd.* 21 29, 35
 - *Plage* 280 1
 savon 49 22
 saxhorn 323 39
 saxifrage à feuilles rondes 375 1
 saxophone 324 69
 - scabieuse colombaire 375 29
 scaferlati 107 25
 scalp 352 15
 sacanner 177 39
 scaphandre spatial 6 18-27
 scarabéidé 358 24
 scarole 57 40
 scène *Ciné* 312 8
 - *Théât.* 315 14 ; 316 36

F-175

- Boîte nuit 318 22
- metteur en Ciné 310 40
- metteur en Théât. 316 40
- d'exhibition des monstres 398 19
- nautique 310 11
- tournante 316 31
- sceptre de fou 306 59
- Scheidt ballon de 339
- schéma Ecole 260 34
- Bot. 384 35
- de principe de la carte 163 51
- de principe de la peignoise 163 63
- des voies 203 66
- fonctionnel 76 9
- schilling 252 13
- schrauzer 70 35
- schnorchei 259 72, 90
- Schwabach 342 2
- seie Forge 138 23
- Scierie 157 2
- lame de 260 54
- à archet Bricol. 134 3
- à archet Vann. 136 40
- à archet Serr. 140 9
- à archet Mach - out. 150 14
- à chaîne 120 14
- à chantourner Tourn. 135 12
- à chantourner Ecole 260 53
- à châssis 157 2
- à découper 135 12
- à dépecer 94 20
- à désosser Abatt. 94 19
- à désosser Bouch. 96 56
- à dossieret 132 44
- à étrier 150 14
- à guichet Constr. 120 63
- à guichet Plomb. 126 70
- à guichet Menuis. 132 3
- à main 120 61
- à métaux 134 17
- à ongle 124 30
- à refroidir 120 61
- araban horizontale 157 48
- articulée 120 14
- automatique pour le débitage du bois de chauffage 157 54
- boefil 127 52
- circulaire Constr. 119 19
- circulaire Ferbl. 125 24
- circulaire Bricol. 134 52
- circulaire pour exécuter les plates - bandes 132 68
- circulaire pour mise au format et délignage 132 57
- circulaire pour tubes 126 10
- de bijoutier 108 12
- de boucher Abatt. 94 19
- de boucher Bouch. 96 56
- de dégagement 84 32
- de délignage 157 24
- de délignage à deux lames 157 57
- d'élégage 56 16
- d'encadreur 132 44
- égoïne Plomb. 126 72
- égoïne Bricol. 134 27
- mixte 134 50
- passe - partout dite "à 2 mains" 120 68
- rapide 138 23
- verticale à lames multiples 157 2
- science du blason 254 1-36
- scierie Constr. 120 3
- Min. 144 6
- Scierie 157 1
- sciure pour chat 99 38
- scéléro 68 4
- scolex 81 36
- scolyte 82 22
- scooter 188 47
- score 293 38
- Scorpion Astr. 3 38 ; 4 60
- scorpion Zool. 358 40
- d'eau 358 4
- domestique 358 40
- Scorpius 3 38 ; 4 60
- scorsonère 57 35
- scotie 334 29
- scout 278 8-11, 11
- scrapdozer 200 16
- scraper 200 17
- sur chenilles 200 16
- script 310 45
- scripte 310 39
- script - girl 310 39
- scrotum 20 71
- scrubber d'acide sulfhydrique 156 22
- d'ammoniac 156 23
- de benzène 156 24
- scrutin 263 16-30
- sculpteur 339 1
- en terre glaise 339 6
- sur bois 339 28
- sculpture 328 7
- en ronde - bosse 339 32
- moderne 272 64
- seau App. mén. 50 54
- Mar. 221 113
- à champagne 267 59
- à charbon 309 9
- à frapper 267 59
- à glace Rest. 266 42
- à glace Hôtel 267 67
- à muel 77 62
- à pansements 22 70 ; 26 22
- de peinture 129 10
- de sable de remplissage du trea de mine 158 29
- sécante 346 50
- sécateur Jard. 56 50
- Vinc. 78 12
- séchage dans la salle de séchage 169 24
- du câble 170 58
- du gaz 156 30
- sèche - cheveux 105 33 ; 106 22
- sèche - linge électrique 50 28
- sécheur de fibres en nappes multiples 169 31
- séchoir Coiff. 105 25
- Text. 168 30 ; 170 38
- Imprim. 180 14, 27
- à cylindres 165 50, 53
- à éprouvettes 261 31
- à films 116 23
- centrifuge vertical 179 27
- de malt 92 16-18
- pour plaques photographiques 309 49
- sur pieds 50 32
- sur pieds en X 50 34
- second 299 44
- foc 219 21
- louvoyage 285 20
- pilote 230 25, 28, 37

F-176

- plateau de bande sonore pour le son secondaire 117 101
- seconde, engagement en 294 50
- majeure 321 7
- secoueur de paille 64 14
- secouriste 21 19
- secours, frein de 214 3
- russe de 307 33
- sortie de 312 7
- aux noyé 21 34-38
- secrétaire *Maison* 46 22
- *Ch. de f.* 209 27
- *Elect.* 263 26
- de direction 248 31
- secrétariat 245 1-33
- secteur à dents 163 70
- circulaire 346 54
- en cuir 163 69
- section arrière 286 34, 37, 41
- avant 286 33, 36, 40
- conique 347 11-29
- de block 203 60
- de ralentissement permanent 203 41, 42
- de ralentissement provisoire 203 39, 40
- transversale d'un pont 215 1
- transversale d'une route 200 55
- sedilia 330 41
- sédiment 23 50
- sédim 375 21
- segment 357 25
- circulaire 346 52
- de compression 190 37
- de droite 346 16
- denté 249 31
- racleur 190 37
- serche 357 37
- seigle 68 1
- seigneur *Chevalerie* 329 67
- *Hist cost* 355 54, 61
- sein 16 28-29
- séisme 11 32-38
- séismographe horizontal 11 39
- séismologie 11 32-38
- seize mètres 291 4
- seizième de soupir 320 27
- sel 98 40
- de roche de la Leine 154 64
- de roche de l'Aller 154 63
- de roche de Stassfurt 154 66
- de table 170 13
- gemme 351 2
- sélecteur 237 42
- de mode de fonctionnement 117 88
- de position 50 59
- de position du ruban encreur 249 11
- de prise de son 117 13
- de programme *App. mén.* 50 26
- de programme *Audiovis* 243 39
- de sensibilité du film 117 18
- de stations à modulation de fréquence 241 38
- de température 50 8
- de vitesse de rotation 241 29
- de vitesses (à pied) 188 55
- de vitre arrière 191 23
- d'entrée 238 49
- d'entrées 241 44
- des zones de mesure 112 46
- d'interligne à positions multiples 249 23
- VHF et UHF 240 6
- sélection électronique 177 39
- seif 266 45-78
- self - service 207 73
- selle *Zool* 71 37-49
- *Motocycl.* 189 14
- *Sculpteur* 339 9
- à suspension centrale 188 21
- anglaise 71 45-49
- biplace 188 42
- chopper 188 59
- d'armes 71 37 44
- de cavalerie 71 37 44
- de chasse 71 45-49
- de rail 202 5
- de saut 289 10
- de tournoi 329 87
- de vélo 187 22
- d'enfant 187 21
- (du vélo) de course 290 17
- monoplace 189 19
- réglable en hauteur 188 4
- relevée 188 13
- souple 187 22
- sellette *Zool* 71 17
- *Sports* 283 44
- d'accouplement articulée 85 48
- de bascule 322 39
- sels de bain *Maison* 49 5
- de bain *Comm.* 99 34
- semaille 63 10-12
- sémaphore 203 1, 1-6
- complémentaire 203 8
- semblable à 345 22
- semelle *Mach. agric.* 65 6, 66
- *Coord.* 100 66
- *Constr.* 123 2
- *Ménus.* 132 22
- *Imprim.* 178 41
- antitranspiration 291 27
- compensée 101 55
- d'archet du pantographe 197 24
- de polyester 301 52
- de rail 202 6
- du battant 166 42
- du fer 50 7
- du pied 114 43
- en bois 101 45
- en caoutchouc translucide 101 38
- en matière plastique 101 2
- en PVC 101 2
- extérieure 101 24
- inférieure 121 73, 79
- intérieure 291 31
- orthopédique intérieure 101 50
- plateau 101 8
- profilée 300 43
- profilée à crampons 101 19
- supérieure 121 74, 80
- surmoulée 101 11
- synthétique 291 30
- translucide 101 15
- semence *Plantes* 54 3
- *Agric.* 63 12
- *Lutte pestic.* 83 15

F-177

- semeur 63 10
 semi - conserve 96 25
 semi - remorque *Autom* 194 28
 - *Ch. de f.* 206 59
 semis *Plantes* 54 2
 - *Sylvic.* 84 9
 semoir 63 11
 - à bras 66 26
 - à trèfle 66 26
 - en ligne 65 74
 - en lignes 63 41
 semoule 98 36
 séné 380 16
 sène, on 61 12
 senestre 254 19, 21, 23
 sens négatif 347 7
 - positif 347 6
 sensiblement égal à 345 17
 sentier 15 43
 - muletier 12 46
 - recouvert de gravier 272 18
 sépale 58 8, 44 ; 59 12 ; 370 58
 séparateur *Papier* 172
 - *Roulette* 275 30
 - central 172 15
 - d'aiguilles 167 57
 - de carotte 146 10
 - de gaz 145 28, 69
 - de poussières 199 31
 - de térébenthine 172 14
 - du type whirlpool 93 2
 - oscillant 64 75
 séparation de la drèche 93 1-5
 septième majeure 321 12
 - octave 321 50
 sépulture royale 333 1
 - souterraine paléo-chrétienne 331 59
 séquence d'allumage 195 13
 séquoia 372 69
 serfouette 56 7
 - à main 56 7
 sergent 132 14
 série arithmétique 345 11
 - de Balmer 1 21
 - de boîtes anéroïdes 10 6
 - de Brackett 1 23
 - de Lyman 1 20
 - de Paschen 1 22
 - de Pfund 1 24
 - de voirier 284 49-65
 - géométrique 345 12
 serin cini 361 8
 seringat 373 9
 seringue à usage unique 22 65
 - hypodermique pour anesthésie locale 24 53
 - vésicale 22 54
 serpe 85 11
 Serpens 3 20
 Serpent *Astr.* 3 20
 serpent *Mus.* 322 13
 - *Zool.* 364 38-41
 - corps de 327 2, 19, 36
 - queue en 327 31
 - dansant 353 48
 - de verre 364 37
 - sans venin 364 38
 - venimeux 364 40-41
 serpent *Carnaval* 306 66
 - *Parc attr.* 308 14
 - *Chim.* 349 6
 serpents, charmeur de 353 45
 serpette 56 9
 serpillière 50 55
 serrage des rubans de nappe 163 59
 - hydraulique des rouleaux de calandre 173 37
 serratura 51 31
 serre *Mar.* 222 50
 - *Parc.* 272 65
 - *Sports* 285 55
 - *Oiseaux* 362 7
 - chaude 55 4, 32
 - froide 55 33
 serre - film articulé 117 90
 serre - joint 120 66
 - à coller 132 14
 serre matrice 175 59
 serrure 41 27
 - à larder 140 36-43
 - cylindrique 140 44
 - de la boîte à gants 191 89
 - de porte *Serr.* 140 36-43
 - de porte *Autom.* 191 6
 - de sûreté 140 44
 - du vide - poches 191 89
 serrurier 140 1
 - en bâtiment 140 1
 servant 330 40
 servante *Sports* 305 2, 4, 9, 10
 - *Peinture* 338 25
 - d'atelier 195 42
 serveur 293 51, 62
 - serveuse *Café* 265 13
 - *Rest.* 266 18
 service 293 42
 - carré de 293 12
 - ligne de 293 6 à 7, 72
 - zone de 293 61
 - à café 44 27
 - après - vente 248 17
 - de chirurgie 26 1-54
 - de man ;uvre léger ou moyen 212 47
 - de nettoie ment 199
 - de prêt 262 18
 - de protection des eaux 217 24
 - de radiologie 27 1-35
 - de table 44 33
 - de verres 246 30
 - de volley - ball 293 59
 - des chiens policiers 264 5
 - des colis express 204 1
 - des douanes 253 35
 - des eaux 269
 - des man ;uvres 212 68
 - des perturbations 237 27
 - d'intervention de la police 264 1-33
 - d'ordre 263 10
 - d'un guichet 250 4
 - et conseils 250 4
 - incendie de l'aéroport 233 7
 serviette *Puéricult.* 28 9
 - *Maison* 49 23
 - *Chasse* 88 20, 36
 - *Ch. de f.* 207 84
 - *Natation* 281 25
 - rond de 45 10
 - de bain 281 14
 - de maquillage 315 44
 - de table 45 9
 - de toilette pour sécher les cheveux 106 24
 - d'écolier 260 7
 - du gar. on 267 48

- en papier 196 11
- médicale 22 33
- pour compresses faciales 106 25
- serviette - éponge 49 9
- servocommande de l'aileron de profondeur 257 39
- du gouvernail de direction 257 23
- du gouvernail de profondeur 257 22
- servo - moteur d'orientation 155 46
- sésame 383 45
- sesquiplan 229 13
- set de table 44 4
- joué 293 37
- setter anglais 70 41
- sextant 224 1
- sextolet 321 23
- shaker à cocktails 267 61
- shampoigneuse 50 79
- shampooineuse 50 79
- shampooing 106 20
- sharpie de 12 m² 284 53
- Shiva dansant 337 19
- short *Cost.* 31 39 ; 33 25
- *Sports* 291 57
- si bémol majeur 320 64
- bémol mineur 320 67
- majeur 320 60
- mineur 320 57
- sial 11 1
- siamoise 341 10
- siccateur 63 28
- side - car *Motocycl.* 189 54
- Sports* 290 30
- de compétition dans un virage 290 29
- sidérostat 5 16
- siège *Méd.* 24 24
- *Mach. agric.* 65 22
- *Zool.* 71 37, 45
- *Ch. de f.* 214 16
- *Sports* 283 44
- *Sports hiver* 303 6
- à sangles 303 2
- arrière 191 31
- avec coffre à vêtements 212 63
- baquet 193 11
- couchette 191 34
- coulissant 283 41-50
- de balan. *aire* 273 40
- de bureau 246 1 ; 248 25
- de détente 28 2
- de l'élève pilote 257 6
- de l'instructeur 257 7
- de l'observateur 257 7
- de passager 194 14
- de repos 28 2
- des prêtres 330 41
- double 207 63 ; 214 17
- double à attelage 214 18
- du barreur 283 27
- du chauffeur 210 39
- du cocher 186 8
- du commandant de bord 235 17
- du conducteur 191 34
- du mécanicien 210 59
- du passager 230 38
- du passager avant 191 36
- du pilote *Astron.* 225 18
- du pilote *Mil.* 257 6
- du premier pilote 230 36
- du second pilote 230 37
- écarté 296 30
- éjectable 257 6, 7
- enveloppant 193 11
- inclinable 207 64
- individuel 207 62
- latéral extérieur 296 31
- rabattable 207 12
- rembourré inclinable 207 44
- transversal en amazone 296 32
- siège - baquet 305 90
- sifilet *Ch. de f.* 211 9 ; 212 49
- *Navig.* 224 70
- à vapeur *Usi. cuis.* 40 11
- à vapeur *Ch. de f.* 210 51
- magique 354 42
- sigle de l'agence de presse 342 55
- signal à distance 203 7-24
- avancé 203 7-24
- complémentaire 203 25-44
- d'aiguillage *Tramw.* 197 38
- d'aiguillage *Ch. de f.* 203 45-52
- d'aiguille 202 19
- d'annonce de vitesse limite 203 43
- d'appel de la douane 253 37
- d'appel du pilote 253 23
- d'arrêt 203 1-6, 1
- d'arrêt pour communication importante 253 25
- d'autorisation de saut 288 52
- d'avertissement 203 7-24
- d'avertissement avec feu complémentaire 203 17
- d'avertissement avec pancarte 203 18
- d'avertissement avec signal de direction 203 20
- d'avertissement lumineuse 203 14
- d'avertissement sans bras de sémaphore complémentaire 203 22, 23
- de brume *Mar.* 223 3
- de brume *Navig.* 224 32
- de demande d'assistance médicale 253 27
- de départ *Ch. de f.* 205 47
- de départ *Drapeaux* 253 26
- de direction 203 20, 21
- de limitation de vitesse 203 44
- de position d'aiguille 232 19
- de ralentissement 203 36-44
- de rappel d'avertissement 203 17
- de remplacement 203 6
- de tempête *Ports* 225 55
- de tempête *Plage* 280 4
- d'interdiction de saut et d'atterrissage immédiat 288 54
- d'interdiction de saut et de reprise de vol 288 53
- électrique en position "arrêt" 203 3
- horaire 280 5
- lumineux *Ch. de f.* 203 3
- lumineux *Radiodiff.* 248 30
- lumineux "arrêt au prochain signal" 203 9
- lumineux d'aiguillage à 3 feux 197 39

- lumineux d'aiguille 202 33
- lumineux d'arrêt au prochain signal 203 16
- lumineux de position d'aiguille 197 39
- permettant au skieur de communiquer avec le pilote 286 49-55
- "ralentissement" 203 4
- "ralentissement au prochain signal" 203 10
- sémaphorique 203 1
- sémaphorique d'avertissement 203 12
- sémaphorique en position "arrêt au prochain signal" 203 7
- visuel tracé au sol 288 52-54
- "voie libre" 203 5
- "voie libre au prochain signal" 203 11
- signalisation 203
 - feu de 268 52, 53
 - de nuit 203 38
 - fédérale 224 99, 100
 - maritime par balises et feux 224 68-108
- signature *Reliure* 185 69
- Bourse 251 15, 16
- en fac - similé 252 34
- signaux, mât de 221 7
- signe 321 23-26
 - d'abaissement 320 52-53
 - d'accentuation 342 30-35
 - d'addition 344 23
 - d'arrêt et de repos 321 25
 - de différenciation 345 13
 - de division 344 26
 - de multiplication 344 25
 - de ponctuation 342 25
 - de ponctuation 342 16-29
 - de pourcentage 345 7
 - de reprise 321 26
 - de soustraction 344 24
 - d'égalité 344 23
 - d'élévation 320 50-51
 - diacritique 342 30-35
 - d'identité 345 16
 - d'inégalité 345 18
 - du Zodiaque 4 53-64
 - moins 344 8, 24
 - plus 344 7, 23
 - radical 345 2
 - topographique 15 1-114
- signet fixe 185 70
- mobile 185 71
- silence 320 20-27
- silencieux 209 12, 22, 24 ; 311 46
- d'admission *Moteur* 190 16
- d'admission *Autom.* 191 54
- d'échappement *Ch. de f.* 212 42, 48
- d'échappement *Sports* 305 93
- silène penché 376 26
- silhouette 310 29
 - cardiaque vue aux rayons X 25 39
- silicium 1 14
- silicule en forme de bourse 61 11
- siliques 61 20, 23 ; 370 93 ; 375 13
- avec les graines 378 33
- mûre 383 4
- sillage 223 58
- sillet 323 20 ; 324 9
- sillon 63 8
 - inter - fessier 16 41
 - inter - ventriculaire antérieur 20 25
 - naso - génierien 16 11
 - sous - fessier 16 42
 - sous - nasal 16 12
- silo Agric. 74 24
 - Ports 225 68
 - à charbon 152 2
 - à ciment *Constr.* 119 30
 - à ciment *Ciment.* 160 15
 - à ciment *Constr. rout.* 201 22
 - à farine 97 74
 - à fourrage 62 11, 43
 - à malt 92 37
 - à orge 92 31
 - à purin 62 13
 - de charbons à coke 156 3
 - de farine crue 160 5
 - d'homogénéisation 160 5
 - en élévation 62 11
 - en polythène 62 43
- silo - tour 62 11
- silphe opaque de la betterave 80 45
- silure 364 12
- simi 11 2
- simili 178 38
- simuligravure 178 38
- simple 283 16 ; 293 4 à 5
 - dames 293 4 à 5
 - messieurs 293 4 à 5
- sinanthrope 261 18
- singe 356 10 ; 368 12-13
 - rhésus 368 12
- sinople 254 29
- sinus 346 32
- frontal 17 55
- sphénoïde 17 54
- siphon *Météor.* 10 43
- Maison 42 32
- Plomb. 126 26
- de sédimentation 198 23
- sirène *Mar.* 223 3
- *Navig.* 224 32
- *Best. fabul.* 327 23, 58
- d'alerte 270 4
- sirène - oiseau 327 58
- sirène - poisson 327 23
- sirénien 366 23
- Sirius 3 14
- sismologie 11 32-38
- sisymbre officinal 61 16
- sittelle 361 11
- situle en tôle de bronze 328 34
- sixième octave 321 49
- six - jours 290 2-7
- six - pans à angles vifs 36 62
- à facettes croisées 36 63
- sixte, engagement en 294 48
- , parade de 294 8
- majeure 321 11
- skateboard 273 51
- skeel 3057 70-78
- skeleton 303 22, 22-24
- ski 301 1-72
 - bâton de 301 5
 - lunettes de 301 11
 - compact 301 1
 - d'atterrissage 256 21
 - de descente 301 34
 - de figures 286 56

F-180

- de fond 301 14-20, 14, 42
- de saut *Sports* 286 62
- de saut *Sports hiver* 301 38
- de slalom 286 60
- nautique *Plage* 280 16
- nautique *Sports* 286 45-62, 56-62
- skidder 85 34
- skieuse (nautique) 286 45
- skiif 283 16
- skiwaxer 301 22
- slalom 301 29, 64
- ski de 286 60
- slip 32 15, 26
- de bain 280 27, 43
- filet 32 23
- smash 293 17
- smasheur 293 75
- smocks 29 15
- smoking 33 7
- soc 65 7
- à pointe 65 65
- à trois lames 64 67
- de charrue *Mach. agric.* 65 58, 65
- de charrue *Préhist.* 328 33
- société secrète d'hommes 352 34
- socle *Co. rd.* 100 17
- *Opt.* 112 27
- *Mach. - out.* 150 19
- *Filat. coton* 164 36
- *Reliure* 183 25
- *Parc* 272 11
- *Cirque* 307 57
- *Sculpteur* 339 23
- continental 11 7
- de béton 118 2
- de 2 prises de courant à contact de terre 127 6
- de 2 prises de courant de sécurité 127 6
- de grès bigarré 154 61
- de la chaudière 38 66
- de prise de courant à 3 contacts avec interrupteur 127 66
- de prise de courant à contact de terre 127 5
- de prise de courant de sécurité 127 5
- de prise de courant 3 P 127 13
- de prises de sol 127 25
- de 4 prises de courant 127 8
- de table 26 6
- de travail à formes métalliques 100 54
- 2 postes 127 7
- du bâti de la machine 135 25
- du châsis à copier 179 14
- du fauteuil 105 27
- du tour 149 12
- hydraulique 310 56
- socle support 112 3 ; 113 2
- de la platine 112 15
- sodium 1 8 11
- soffite *Constr.* 121 67
- *Arts* 334 13
- soie *Usi.* table 45 32
- *Chasse* 88 52
- ver à 358 50
- du balai 50 47
- soin d'urgence 21
- en cas d'hémorragie 21 14-17
- soir, robe du 30 53
- sol 123 9
- tapis de 296 13
- bémol majeur 320 68
- dièse majeur 320 60
- majeur 320 56
- mineur 320 64
- poussiéreux 6 13
- solanacée *Plantes* 53 6
- *Bot.* 379 7
- solarium *Maison* 37 75
- *Natation* 281 10
- *Sports* 282 4
- soldanelle 378 2
- soldat de plomb 309 52
- d'étain 309 52
- sole pédieuse 357 28
- Soleil *Astr.* 4 29, 36-41, 42
- soleil *Eglise* 332 37
- bain de 281 10
- chapeau de *Cost.* 29 16
- chapeau de *Plage* 280 20
- lunités de 301 19
- artificiel 281 13
- aux barres asymétriques 297 29
- soleret 329 55
- solide à huit faces 351 6
- à quarante-huit faces 351 13
- à quatre faces 351 1
- à six faces 351 2
- à vingt faces 351 11
- à vingt-quatre faces 351 12
- solidification des filaments de polyamide 170 43
- soin de faitage 122 55
- de la souche en zinc 122 14
- Soling 284 56
- solitaire 88 51
- solive 119 57 ; 123 66
- d'assemblage à tenon 120 42
- d'enchevêtrement 120 41
- solstice d'été 3 8
- solution 345 10
- de morsure 178 24 ; 132 16
- de sulfate d'ammonium 170 26
- de viscosité à filer 169 10, 28-34
- sombrero 35 5
- sommaire 342 49
- somme 344 23
- bête de 354 3
- à payer 196 4
- sommelier 266 30
- sommet 346 26 ; 347 33
- de la parabole 347 16
- de l'angle 346 1
- de l'hyperbole 347 28
- du guidon 87 72
- sommier *Constr.* 120 50
- *Mus.* 326 12-14
- *Arts* 326 22
- à caisse 326 12-14
- à membranes 326 12-14
- à pignons 326 12-14
- à registre 326 12-14
- à ressort 326 12-14
- d'accord 324 22
- d'accroche des cordes blanches 325 11
- d'accroche des cordes filées 325 13

F-181

- de mécanique 325 22
- de piano 325 18
- de pression 185 3
- d'échafaudage 118 26
- son. cassette de 242 17
- ingénieur du 238 19
- mixage du *Radiodiff.* 238 27, 41, 54
- régie du *Télév.* 239 8
- module 280 14
- piste 243 32
- régie *Radiodiff.* 238 27, 41, 54
- régie *Télév.* 239 7, 8
- régie du 238 20
- réglage 243 11
- tête 243 35
- de référence 238 51
- de télévision 242 27
- mono ou stéréo 311 35
- optique 310 60
- stéréo multivoix 312 45
- sonar de chalut 90 17
- de détection sous-marine 259 40
- sondage des bandages 205 40
- sonde *Méd.* 24 46
- *Piscic.* 89 91
- *Photo* 114 63
- *Navig.* 224 58-67
- à boule olivaire 26 40
- à main 224 58
- bêquille 22 53
- cannelée 26 41
- de guidage 23 21
- de mesure 234 42
- de température 190 50
- de température d'huile 195 40
- sondeur acoustique 224 61-67
- par ultra-sons 224 61-67
- sonnaille 304 26
- sonnerie 267 28
- électrique 127 15
- sonnette 263 4
- de vélo 187 4
- sorbier 371 42
- sorcère 306 6
- sore 378 50
- soncité 366 7
- sorte de pains 97 6-12
- sortie *Imprim.* 181 6
- *Reliure* 185 23
- *Aéroport* 233 37
- *Bureau* 249 54
- *Cirque* 307 19
- à chaînes 180 43
- à cordons pour plus par-
allèles 185 13
- à pile 180 55, 73
- analogique 112 45
- après le troisième pli 185 15
- de feuilles 180 45
- de journaux 182 29
- de l'eau 269 57
- de livres 184 5
- de secours *Comm.* 99 79
- de secours *Aéroport* 233 41
- de secours *Ciné* 312 7
- d'électrode 25 34
- des données 112 44
- du gaz de gueulard 147 13
- du gaz des fours à coke 156 16
- du mélange bitumineux 200 54
- du séchoir 168 30
- du toril 319 11
- du verre creux fini 162 29, 37
- filée à la barre 296 59
- vers l caméra 117 28
- soubassement *Maison* 37 17
- *Comstr.* 120 28 ; 123 3
- en béton damné 118 1
- en pierre de taille 37 85
- peint à l'huile 129 15
- soubresaut battu 314 22
- souche *Maison* 37 10
- *Sylvic.* 84 14
- souchet 53 17
- à papier 383 64
- soucoupe 44 30
- soudage autogène 141
- électrique 142
- par points 142 22
- sonde caustique 169 3, 4 ; 170 10, 14
- souder, chalumeau à 350 9
- soude-sacs 40 47
- soudeur à l'arc 142 2
- soudure 108 38
- d'étain 126 76
- soue 62 8
- soufflage 162 28, 47
- à la bouche 162 38-47
- par le vide 162 36
- soufflante *Energ.* 155 14
- *Pupet.* 172 4
- *Nett.* 199 35
- *Aéron.* 232 34, 43
- arrière 232 42
- avant 232 33
- d'air primaire 160 11
- de lampe 179 22
- de ventilation 312 34
- mobile 165 2
- sous grille 199 33
- soufflerie d'air frais *Maison* 38 58
- d'air frais *Mil.* 259 73
- de réception 181 33
- soufflet *Photo* 114 53 ; 115 85 ; 116 31
- *Photogr.* 177 10, 26
- *Camping.* 278 49
- *Marché puces* 309 26
- *Mus.* 322 58 ; 115 85 ; 116 31
- d'accouplement 194 45
- du parasoleil 313 39
- réglable de contre-jour 313 5
- souffleur *Tiss.* 165 4
- *Théat.* 316 28
- de verre 162 38
- souffleuse 316 28
- soufre 351 23
- souillardière 90 9
- souille du dock flottant 222 36
- soulèvement du bras 241 28
- soulier à bride à talon haut 101 53
- à brides 101 27
- à lacets 101 37
- de hat 101 27
- soupape *sports* 288 77
- *Mus.* 326 10
- d'admission 242 52
- d'alimentation 210 20
- de purge 6 25
- de sécurité 40 22
- de sûreté 38 70

F-182

- de sûreté pour surpression de vapeur 210 3
- d'échappement *Centr.* 153 29
- d'échappement *Moteur* 190 46
- d'échappement *Enseign.* 242 53
- d'injection à pédale 83 34
- du fond du réservoir 38 49
- latérale 288 82
- pistolet 270 62
- soupe, cuiller à 45 61
- soupière *Maison* 44 8
- *Ust. table* 45 15
- soupir 320 23
- demi 320 24
- huitième de 320 26
- quart de 320 25
- seizième de 320 27
- soupirail *Maison* 37 27
- *Constr.* 118 3
- souplesse arrière 295 19
- arrière au sol 297 23
- source *Cartogr.* 15 82
- *Serv. eaux* 269 24
- *Thermal.* 274 11
- à flanc de coteau 12 38
- de lumière froide 23 8
- d'électricité 110 7
- d'électrons 113 31
- d'énergie 155
- jaillissante 11 21
- karstique 13 74
- lumineuse 1 59
- lumineuse de l'éclairage d'ensemble 112 52
- lumineuse du photomètre 112 50
- sourcil 19 38
- sourdine 323 10 ; 324 68
- souricière 83 36
- souris sauteuse 366 15
- sous-bois 84, 5 32
- sous-cape 107 6
- sous-couche 200 60
- à gravier 200 60
- inférieur 198 3
- supérieure 198 4
- sous-épineux 18 53
- sous-gorge 71 11
- sous-main *Maison* 46 23
- *Bureau* 246 6
- *Ecole* 260 25
- sous-marche 123 31
- sous-marin 258 64
- côtier 259 75
- nucléaire anti-sous-marin 259 54
- patrouilleur 259 75
- sous-noix 95 11
- sous-poutre 121 67
- sous-produit 170 13
- sous-pull 30 7
- sous-sol 37 1
- sous-titre *Reliure* 185 47
- courant 185 67
- soustraction 344 24
- sous-ventrière *Zool.* 71 18, 36
- *Equitation* 289 11
- sous-vêtement féminin 32 1-15
- masculin 32 22-29
- soute *Mar.* 227 26 ; 228 27
- *Astron.* 235 13, 14, 26, 28
- à bagages 257 19
- à eau 210 66
- arrière 223 55
- aux vivres 223 57
- avant 223 75
- cargo 231 21
- des câbles 152 21
- soutien-gorge *Cost.* 32 1
- *Plage* 280 28
- *Boîte nuit* 318 29
- Spacelab 235 65
- spadice 370 71
- femelle 384 6
- mâle 384 4
- mâle avec la fleur mâle 383 55
- spaghetti 98 32
- sparadrap 21 7 ; 22 55 ; 26 54
- sparmannia 53 9
- sparring-partner 299 27
- sparte 136 26
- spathe 68 33
- spationaute 235 67
- spatule *Méd.* 24 50 ; 25 7
- *Tapiss.* 128 35
- *Bricol.* 134 37
- *Peintre*
- *Sculpteur* 339 12
- de modèleur 161 20
- de peintre 129 22
- de vitrier 129 24
- en matière plastique 128 44
- speaker 238 21
- spectateur *Parc autr.* 308 29
- *Ciné* 312 5
- *Théât.* 315 8
- spectre solaire 343 14
- spectrographe 5 33
- à réseau 5 5
- spéculum 23 13
- speuromètre 224 22
- speedway 290 24-28
- spergule 69 12
- sphénoïde 17 38
- sphère 347 41
- céleste 4 23
- de chalut 90 19
- interchangeable 249 28
- mobile 249 15
- sphincter 77 17
- anal 20 63
- sphingidé 82 27
- sphinx 327 20
- à tête de mort 358 55
- égyptien 333 11
- tête de mort 365 9
- sphygmographe 26 32
- sphygmomanomètre 23 53
- Spica 3 18
- spin de l'électron 1 4
- spirale 297 50
- à droite 288 51
- de la mort 302 5
- dehors avant 302 5
- spire 381 13
- multiple 116 4
- porte-film 116 2
- spirée 374 23 ; 377 5
- du Japon 373 28
- spiritueux 98 56-59
- spirographe 357 22
- pour l'exploration fonctionnelle respiratoire 27 36
- spiromètre 23 31
- spirométrie 27 36-50
- spirobe 357 22
- spitz, grand 70 20
- splénus 18 51

- spoiler *autom.* 193 34
- *Aéron.* 229 39
 - *Sports* 290 35
 - avant 193 36
- spongiaire 357 13
- spongieux 80 1
- spore en germination 381 8
- sport aérien 288
- de combat 299
 - d'hiver 301 ; 302 ; 303
- sprinter 298 5
- squale 364 1
- squaw 352 10
- squelette *Anat.* 17 1-29
- *Ecole* 261 14
 - silicieux 357 8
- stabilisateur *Photo* 116 10
- *Astron.* 234 26
 - de Og 2 27 42
- stabilisation de l'arc 312 39
- du film 312 30
- staccato 312 34
- stalactite *Géogr.* 13 80
- *Hiver* 304 21
- stalactites, voûte à 337 17
- stalagmite 13 81
- stalle *Agric.* 75 2
- *Eglise* 336 28
- stand de saucisses grillées 308 32
- de tir 308 58
- standard privé 237 22-26
- stapélia 53 15
- stapélite 53 15
- Star *Sports* 284 55
- star *Ciné* 310 27
- starter *Autom.* 192 6
- *Sports* 282 30
- starting-block 298 1
- statif *Opt.* 112 2
- *Chim.* 350 22
 - à colonne réglable 112 32
- station 197 35
- à genoux 295 7
 - à ondes courtes 237 54
 - accroupie, ussis sur les talons 295 8
 - côtière 237 53
 - de calvaire 330 54
 - de filtration rapide 269 9
 - de pompage *hist. fluv.* 217 43
 - de pompage *Mar.* 222 33
 - de radio 238 16-26
 - de sauvetage 280 46
 - de taxis 268 63, 66
 - de traitement d'eau 144 20
 - d'épuration 144 20
 - d'observation 9 7
 - dorsale latérale 296 23
 - dorsale transversale 296 25
 - droite avec fente 295 3
 - droite en extension 295 5
 - du chemin de croix 330 54
 - écartée, bras latéraux 295 4
 - électrique 310 8
 - esclave 224 41
 - faciale latérale 296 22, 26
 - faciale transversale 296 24
 - faciale transversale en bout de barres 296 27
 - inférieure 214 39
 - maître 224 40
 - météorologique *Météor.* 9 7
 - météorologique *Ports* 225 33
 - self-service 196 1-29
 - spatiale 235 65
 - supérieure 214 57
 - terrienne 6 44
 - terrienne avec antenne directive 237 51
 - thermique 274
 - stationnata 298 8
 - station-service 196 1-29
 - statistique 248 36
- statue *Parc* 272 2, 10
- *Arts* 334 5
 - *Sculpteur* 339 32
 - de Bouddha 337 20
 - de a Vierge 330 51
 - (de saint) ornant le pont 215 22
- statuette de cire 308 69
- en ivoire 328 8
- stayer 290 14
- steeple 298 7-8
- steeple-chase 342 13
- steppe 9 54
- stère de bois empilé 84 16
- stéréo cylindrique 178 13
- cylindrique pour rotative 178 21
- stéréophotographe 14 64
- stérilisateur *Ust. cuis.* 40 23
- *Laiterie* 76 12
 - à air chaud 22 71
 - à vapeur 22 39
- sterne naine 359 11
- sterno-cléido-mastoïdien 19 1
- sternum 17 8
- stéthoscope 23 35
- stelson 319 37
- steward 221 110
- stick 284 31
- de hockey sur glace 302 30
- stigmaté *Bot.* 58 41 ; 59 15
- *Agric.* 68 34
 - *Zool.* 358 32
 - *Bot.* 370 56
- stignomètre 115 55
- stimulant *Epic.* 98 65-68
- *Comm.* 99 68-70
 - tropical 382
- stimulateur cardiaque 25 37
- cardiaque temporaire 25 25
- stipe 384 30
- stipulation de la traite 250 17
- stipule 58 48 ; 371 73
- du pois 57 5
- stockage de déchets nucléaires 154 56
- de déchets radioactifs 154 57-68
 - des déchets à activité moyenne 154 72
 - des fûts 93 16
 - thermique 155 20
- stola 355 9
- stolle de Dresde 97 11
- stolon *Plantes* 54 16
- *Bot.* 58 20
- stomatidé 369 10, 13
- stoppeur 223 51
- store 37 71
- à enroulement 37 28
- stoupa 337 21
- stranoine 379 8
- strapontin 207 12
- Strasbourg, saucisse de 96 8
- strate 13 48

F-184

- d'un ski moderne 301 46
- stratification des roches sédimentaires 12 1
- stratifié en bobine 162 57
- strato-cumulus 8 3
- stratosphère 7 8
- stratovolcan 11 15
- stratus 8 4
- stridulation, organe de 81 8
- strip-tease 318 27
- structure cristalline *Atome* 1 9-14
 - cristalline *Cristallogr.* 351 1-26
 - de l'élevon 235 34
 - de support 113 2
 - des molécules 1 9-14
 - du dock flottant 222 37-38
 - en couches de la Terre 11 1-5
 - en treillis 235 12
- studio *Maison* 46
 - Ciné 310 1-13
 - *Peintre* 338 1-43
 - d'artiste 37 74
 - de mixage 311 34
 - de post-synchronisation 311 37
 - de postsynchronisation télévision 238 27-53
 - de prémixage 238 54-59
 - de radiodiffusion sonore 238 16-26
 - de synchronisation 238 28
 - d'enregistrement 310 14
 - d'enregistrement radio-phonique 238 1-6
 - d'exploitation du Centre national de coordination technique 238 7-15
- stupa 337 21
- ,petit 337 28
- style *Météor.* 10 7, 13
 - *Bot.* 58 42; 59 15; 370 55; 373 5; 378 5
 - dauphin 282 35
 - de natation 282 33-39
 - Louis XV 336 9-13
 - papillon 282 34
 - rocaïlle 336 9-13
 - romain en métal 341 25
 - stylet d'acier hindou 341 21
 - romain en métal 341 25
 - stylo *Bureau* 245 21
 - *Ecole* 260 14
 - à bille 47 26
 - stylobate 334 4, 32
 - stylodossimètre 2 15
 - stylo-feutre 247 11
 - substructure du derrick 145 2
 - succion *Photogr.* 177 8
 - *Imprim.* 180 72
 - sucette 28 15
 - suceur à tapis et planchers 50 71
 - universel 50 67
 - sucré 98 53-55
 - ,cane à 382 52
 - ,pain de 99 64
 - ,cristallisé 98 55
 - en morceaux 98 53
 - en poudre 98 54
 - sucrier *Maison* 44 32
 - *Café* 265 20
 - sud 4 17
 - Suède 252 25
 - suidé artiodactyle 73 9
 - Suisse 252 15
 - sujet *Plantes* 54 33
 - *Peintre* 338 27
 - modelé 48 13
 - sulfate 172 36
 - ,pâte au 172 1-52
 - d'ammonium *Cokerie* 156 35, 36
 - d'ammonium *Text.* 170 26
 - de cuivre 351 26
 - sulfuration 169 9
 - sulfure de carbone 169 8
 - sulky 289 24
 - sun-deck 223 22
 - supercarburant 145 55
 - superhétérodyne, récepteur 309 16
 - supérieur à 345 19
 - supermarché 99 1-95
 - superposé de skeet 305 70
 - supersonique de ligne 231 15
 - superstructure *Mar.* 221 33
 - *Mit.* 258 10-28
 - arrière 221 10
 - pour le transport du bétail 221 69
 - super-tanker 221 1
 - subinateur, long 18 39
 - supination à la barre fixe 296 41
 - support 168 16
 - à colonne réglable 112 32
 - à langer 28 4
 - à rouleaux 157 26
 - commutateur 237 13
 - d'appui 112 58
 - d'arbre 223 61
 - d'arrosage 62 28
 - de branche réglable 119 78
 - de câble à coulisse 133 39
 - de cannes 89 23
 - de cassettes X 27 2
 - de centrage 111 22
 - de côté 222 51
 - de cymbale 324 52
 - de données 237 62-64
 - de fixation supérieure 1 92 73
 - de fusée 192 83
 - de perceuse 134 54
 - de perfusion 26 9
 - de phare 187 6
 - de pinceau 338 29
 - de plaque 178 35
 - de projection de lettres 111 46
 - de reproduction 115 92
 - de ruban peigné 163 62
 - de stylos à encre de Chine 151 37
 - de tente 218 14
 - de toilette 309 67
 - de tube flexible 27 47
 - de tubes à essai 350 35
 - de tubes à essais 173 8
 - de tuyau 67 7
 - d'empilage en ciment 157 37
 - d'enduit 123 71
 - des annuaires téléphoniques 236 10
 - du masque compensé thermiquement 240 22
 - du moteur *Moteur* 190 38
 - du moteur *Autom.* 191 33
 - du tabernacle 330 43
 - hydraulique 5 10
 - mobile 27 22
 - pour diapositif de perlu-sion 25 11

F-185

- pour petits pains 40 31
- télescopique du tube à rayons X 27 8
- sur le cou-de-pied 314 14
- surandouiller 88 7
- surbau 222 64
- surchage du moteur principal 224 33
- surchauffeur 152 9
- surcot 355 25
- surdos 71 32
- sureau noir 374 35
- sûreté 87 8
- à glissière 87 24
- surf 279 1-6
- surface de but 291 5
- de coupe 56 33
- de frappe 293 31
- de jeu *Billard* 227 15
- de jeu *Sports* 292 40-58
- de la nappe d'eau souterraine 269 42
- de la Terre 11 6-12
- de réparation 291 4
- de stabisation 117 60
- de travail 50 31
- d'encollage 260 50
- du billard 277 15
- fraisée 151 22
- hachurée 151 29
- lunaire 6 13
- non usinée 151 21
- plane 346 24-58
- portante 288 27
- portante tournante 256 9
- rabotée 151 21
- usinée 151 21
- valable 294 51-53
- surfer 297 5
- surjection 348 9
- surjeu 238 54-59
- surlonge 95 19
- suroît *Coiffures* 35 30
- *Mar.* 228 5
- surpiqûre 29 39 ; 30 17 ; 31 5, 45
- décorative 30 31
- surplat 143 21
- surplis 330 22 ; 332 4
- surtaxe 236 58
- surtitre 342 46
- surveillance des manifestations 264 15
- surveillant de baignade 280 1
- de la voie 202 44
- de piscine 281 4
- de plage 280 34
- surveillante 262 14
- survêtement 33 27
- suspect 264 32
- suspension *Maison* 39 39 ; 44 12
- *Litté. pestic.* 83 7
- points de 342 29
- à la Cardan *Navig.* 224 50
- à la Cardan *Astron.* 235 68
- à la Cardan *Electr. gd public* 241 23
- de l'essieu avant 65 49
- élastique du pendule 11 42
- en verre dépoli 267 4
- extérieure de l'aile 257 35
- faciale tendue 296 33
- inclinée 296 35
- intérieure de l'aile 257 34
- MacPherson 192 35
- renversée 296 36
- renversée tendue 296 37
- tendue en supination 296 34
- suspente *Ch. de f.* 214 54
- *Ponts* 215 17, 41
- *Sports* 288 40
- *Sports hiver* 301 61
- oblique 215 46, 51
- suture, matériel de 22 56
- sutures, aiguille à 22 57
- sweat-shirt en éponge velours 29 43
- swing 293 84
- symbole algébrique 344 9 ; 345 5
- d'angle 345 23
- de triangle 345 24
- des planètes 4 42-52
- du logarithme 345 6
- géométrique 345 21-24
- mathématique 345 15-24
- symétrie, axe de *Math.* 346 25
- axe de *Cristallogr.* 351 4
- centre de 351 3
- plan de 351 5
- symphyse pubienne 20 65
- synchro 192 32, 35
- synchronisation 117 65
- studio de 238 28
- horizontale 240 7
- synchroniseur 153 32
- synclinal 12 18
- syrinx 322 2
- système à deux tuyaux 126 22
- à genouillère 183 30
- actif d'amarrage 6 47
- anti-vortex 234 11
- automatique d'alimentation 74 23-27
- automatique d'enlèvement des déjections 74 23-27
- cardinal 224 84-102
- cubique 351 1-17
- d'accouplement 227 23
- d'aération *Discoth.* 317 30
- d'aération *Zool.* 356 17
- d'alimentation 74 49-51
- d'atterrissage 6 31
- de chargement des camions et wagons 226 28
- de chargement rapide 115 25
- de contrebutement 335 27-28
- de coordonnées 347 1
- de coordonnées catésiennes 347 1
- de coupe à blanc-étoc 84 4-14
- de diffusion générale 224 30
- de dosage du kieselgur 93 3
- de gravure 177 66
- de lentilles 242 83
- de lavage hydraulique 65 24-29
- de miroirs 176 24
- de navigation Decca 224 39
- de pompe à chaleur 155 1
- de récolte des ; ufs 74 34
- de refroidissement 154 48, 55
- de suspentes obliques 215 51
- de touraille rotatif 92 24

- de transport à dépression 74 41
- de visée 87 31
- d'entraînement du chariot de serrage 157 15
- d'équilibrage du bras 241 53
- d'évacuation d'air 154 81
- d'exposition 249 42
- d'intercirculation 208 11
- hexagonal 351 20-22
- hydraulique 255 53
- hypersustentateur 229 37
- inductif de contrôle de la marche du train 211 7 : 212 14
- latéral 224 84-102
- monoclinique 351 24-25
- nerveux 18 22-33
- optique 243 50
- orthorhombique 351 23
- PIP 242 15
- planétaire 4 42-52
- pour enregistrement sonore sur piste latérale 117 21
- quadratique 351 18-19
- reflex 115 31
- régulier 351 1 17
- rhomboédrique 351 22
- solaire 4 42-52
- triclinique 351 26
- T**
- tabac *Ust. fumeurs* 107
- Bot. 382 43
- blague à 107 43
- de Virginie 382 40
- roulé 107 18
- tabatière *Ust. fumeurs* 107 20
- *Constr.* 121 8 : 122 12
- tabernacle 330 42
- table *Méd.* 21 31
- *Maison* 42 33 : 44 1 : 46 34
- *Photo* 116 27
- *Forge* 137 28
- *Métall.* 148 41
- lampe de 46 24
- set de 170 13
- service de 44 33
- serviette de 45 9
- set de 43 4
- tennis de 273 1
- voisin de 267 41
- à coudre 119 20
- à empoter 55 12
- à encoller 128 31
- à mouvements croisés 150 28
- à repasser 50 15
- auxiliaire 137 14
- basse 42 28
- bombée 36 47
- bombée à l'ancienne 36 76
- bombée rectangulaire à angles vifs 36 77
- circulaire indexable 150 42
- d'alimentation *Agric.* 74 51
- d'alimentation *Reliure* 185 34
- d'alimentation en feuilles 180 67
- d'alimentation en matières de recouvrement 184 12
- d'angiographie 27 26
- d'angle 246 34
- d'arrachage 163 71
- de banjo 324 31
- de billard 277 14
- de café 265 11
- de cablage 74 36
- de camping 278 44
- de communion 330 4
- de conférence 246 31
- de coulée descendante 148 24
- de coupe 103 4
- de cuisine 39 44
- de décompression 279 17
- de délignage 132 64
- de dessinateur 151 6
- de fraiseuse 150 6
- de glacier 12 56
- de gravure 175 52
- de jardin 37 50
- de la salle à manger 45 1
- de machine à coudre 104 17
- de maquillage 315 45
- de marge *Imprim.* 180 32, 49 : 181 4, 21
- de marge *Reliure* 185 9
- de marge échancrée 184 21
- de marge portant la pile de feuilles vierges 181 30
- de mesures et d'essais 237 40
- de montage 74 48
- de montage sonore à six plateaux 117 96
- de pansements 22 45
- de ping-pong *Jeux enf.* 273 2
- de ponçage 133 35
- de préparation *Mach. agric.* 64 16
- de préparation *Ecole* 251 22
- de préparation des cierges votif 330 52
- de pressage 133 51
- de presse 139 20
- de projection 261 13
- de rabotage mobile 132 46
- de raboteuse 150 11
- de radiothérapie 2 36
- de rebobinage 238 59
- de rebobinage du film 312 21
- de réception *Imprim.* 131 31
- de réception *Reliure* 134 14, 19
- de rectifieuse 150 7
- de refroidissement 97 67
- de repassage 103 18
- de repassage à la vapeur 104 26
- de restaurant 266 74
- de rotation 145 15
- de roulette 275 8
- de Sainte-Cène 330 4
- de soudage 141 13 : 14, 21
- de soudage à aspiration 142 13
- de trappe 316 33
- de travail *Boul-pâtiss.* 77 60, 62
- de travail *Coord.* 100 33
- de travail *Cout.* 104 7
- de travail *Opt.* 111 20
- de travail *Virr.* 124 15

- de visite et de triage 64 81
- d'élèves équipée pour les expériences 261 11
- d'enclenchements 203 63
- d'encrage 181 62
- des habitués 266 39
- des offres spéciales 271 64
- d'examen 22 43 ; 23 4
- d'examen radiologique 27 1
- d'expérimentation 261 3
- d'harmonie 323 24 ; 324 3
- d'hôte 266 39
- d'impression *Text.* 168 63
- d'impression *Arts graph.* 340 41
- d'instruments mobile 26 37
- disposée en fer à cheval 260 1
- d'opération articulée 26 8
- d'opération sur socle 26 5
- du comité 263 3
- du metteur en scène 316 42
- du présentateur 238 29
- Empire 336 16
- Louis XVI 336 14
- lumineuse de montage des films 179 23
- plate 36 46
- plate ovale 36 72
- plate rectangulaire 36 73
- plate rectangulaire à angles ronds 36 74
- plate tonneau 36 75
- pliante 278 44
- porte-objets 105 31
- porte-pièce 150 29
- porte-pièce amovible 132 62
- porte-pièce inclinable 133 17
- porte-pièces 157 63
- radiothérapique 2 36
- speaker 238 29
- tableau *Maison* 43 20 ; 48 16
- *Constr.* 120 31
- *Bureau* 246 28
- à trois panneaux 260 29
- arrière *Mar.* 218 58
- avertisseur 267 5
- d'acuité visuelle 22 32
- d'affichage 293 34, 70
- d'affiche des départs 289 35
- d'affichage intérieur 289 34
- d'autel 330 50
- de bord *Motocycl.* 188 40
- de bord *Autom.* 191 57 90
- de bord *Tramw.* 197 29
- de bord *Ch. de f.* 212 31
- de bord *Aéron.* 230 1
- de bord *Sports* 288 11
- de calibres 111 25
- de chasse 86 38
- de commande *Maison* 38 67
- de commande *Photogr.* 177 36
- de commande *Imprim.* 180 74
- de commande du conditionnement d'air 26 20
- de commande et de contrôle 153 1
- de commande sélective 153 4
- de connexion des câbles 239 3
- de contrôle et de commande 238 1, 7
- de contrôle optique 203 65
- de fenêtre 118 10
- de limitation de vitesse 203 18, 19
- de marelle 276 23
- de marque 277 18
- de médicaments 22 23
- de raccordement des câbles 239 3
- d'enregistrement avec indicateur du volume respiratoire 26 28
- des arrivées 204 19
- des clefs 267 3
- des cotes 289 37
- des départs 204 20
- des éléments figurés urinaires 23 58
- des marées 280 7
- des prix du jour 98 73
- des taux de change 204 32
- didactique 262 8
- du jeu 275 9
- indicateur des cantiques 330 24
- indicateur des feux de route 224 29
- indicateur du retard des trains 204 12
- lumineux 264 30
- mural *Ecole* 261 36
- mural *Eglise* 330 13
- mural de présentation 22 16
- noir 47 13
- représentant le Christ 330 50
- synoptique 76 8
- synoptique représentant l'état du réseau 153 8
- table-coiffeuse 105 19
- tablette 44 19
- à encoches 2 45
- d'appui pour annotations et gommage 249 26
- de chocolat 98 78
- porteInstrumentation 24 4
- rabattable 207 53
- tablier *Voit. chev.* 180 6
- *Ponts* 215 2, 6, 8
- à volants 31 33
- d'alimentation 163 8
- de cuir 142 11
- de cuisine 96 39
- de sortie 163 13
- de tender avec attelage 210 2
- du chariot 149 16
- du drapeau 253 3, 11
- élévateur 64 7
- paysanne 31 31
- tabouret 260 58
- de bar *Hôtel* 267 53
- de bar *Discoth.* 317 3
- de bar *Boîte nuit* 318 16
- de coiffeuse 43 24
- de dentiste 24 14
- du patient 27 50
- tache blanche 88 74
- du collier 364 39
- oculée 358 54
- solaire 4 37, 38
- tachcomètre électro-optique 112 70
- tachygraphe 210 54
- tachymètre *Tramw.* 197 31
- *Ch. de f.* 211 35 ; 212 9

- tacle 291 51
 tacot en cuir ou résine syn-
 thétique 166 64
 tagète 60 20
 taie d'oreiller 43 12
 taille trapèze à facettes
 croisées 36 58
 taille *Anat.* 16 31
 - *Joail.* 36 49
 - longue 144 33-37
 - ancienne 36 49
 - brillant 36 44
 - carré à angles vifs 36 51
 dans le fil du bois 340 4
 - de guêpe 355 53
 - de lime 140 28
 - de pierres 36 42-86
 - des mailles 167 42
 - émeraude 36 52
 - en damiers 36 66
 - en dressant à marteaux-
 piqueurs 144 35
 - en dressant au béliet 144
 36
 - en triangles 36 67
 - fantaisie 36 68-71
 - horizontale à havage 144
 34
 - horizontale à rabot 144 33
 - lacée 355 53
 - losange à angles vifs 36 59
 - octogonale à facettes
 croisées 36 53
 - ovale normale 36 48
 - poire 36 54
 - rectangle à pans coupés
 36 52
 - ronde normale à facettes
 36 42-43
 - rose 36 45
 - trapèze à angles vifs 36 57
 taille-crayon 247 25
 taille-crayons 247 25
 taille-douce, gravure en
 340 14-24
 - presse à 340 36
 taille-haies 134 55
 - autonome 56 17
 tailleur *Cost.* 31 1
 - *Cité* 268 17
 - position en 295 11
 - de pierres 158 34
 - pour dames 103 1
 - pour hommes 104 22
 tailleoir 334 20
 talkie-walkie 270 41
 taloche 118 56, 57
 talon *Anat.* 19 63
 - *Mach. agric.* 65 5, 67
 - *Coord.* 100 67
 - *Menuis.* 132 22
 - *Text.* 167 60
 - aiguille 101 28
 - de faux 66 15
 - de la tuile plate 122 51
 - de renouvellement 251 19
 talonnière *Sports* 268 58
 - *Sports hiver* 301 54
 talus *Constr.* 118 72
 - *Compos.* 175 40
 - *Imprim.* 178 24
 - continental 11 9
 - de gravure 178 45
 - de la digue 216 40
 - de rive 217 28
 - d'éboulis 12 45
 tambour *Mus.* 323 51
 - *Arts* 335 44
 - à cadre 353 26
 - à fentes 165 10
 - à pellicule 312 16
 - à petites cunabales 324 45
 - de basque 324 45
 - de câble 270 55
 - de coupe 64 34
 - de danse 354 14
 - de développement 116 20, 48
 - de frein 138 11
 - de frein à main 192 50
 - de guidage de la paille 64 13
 - de justification 174 35
 - de lansquenets 306 70
 - de malaxage de l'asphalte 200 50
 - de marge 180 33, 34
 - de servofrein 192 50
 - de sortie 180 42
 - de sortie à potence 133 13
 - de torréfaction 98 71
 - de transfert 180 36
 - débiteur 312 26
 - d'enregistrement 243 19
 - d'entraînement à la course à pied 237 45
 - d'extinction de la chaux 172 51
 - enregistreur 10 5, 16, 20
 - gratteur 168 34
 - ignifuge à refroidissement par circulation d'huile 312 25
 - laveur 50 24
 - mélangeur 118 34
 - récepteur 312 27
 tambour-guide 312 29
 tambourin 317 27
 tamis à fil fin 260 66
 - du lanceur 292 67
 tamoule 341 11
 tampon Carr. 158 36
 - *Tramw.* 197 12
 - *Ch. de f.* 213 7
 - "bon" 149 57
 - d'atterrissage 6 33
 - de ponçage amovible 133 34
 - de pont-élévateur 195 27
 - de refus 149 58
 - encreur *Méd.* 22 30
 - encreur *Arts. graph.* 340 22
 - lisse 149 56
 - "mauvais" 149 58
 tam-tam 354 18
 tanaïse 380 9
 tandem 186 50
 tangage 230 67
 tangente *Mus.* 322 43
 - *Mach.* 346 32, 48
 - point de 346 49
 tank de lutte antichar 255 88
 tanker 145 35
 tape(-)cul 273 35
 tapioca 98 39
 tapis 366 26
 tapis *Maison* 44 16
 - *Autom.* 191 43
 - *Sports* 299 12
 - brosse à 50 45
 - de bain 49 48
 - de sol 296 13
 - de table 46 35
 - d'évacuation de charbon 152 3
 - devant la table de communion 330 3

F-189

- d'Orient 46 36
- mousse 296 18
- Pleyel 296 18 ; 297 7
- roulant 152 1
- vert 277 15
- tapisserie 134 59
- tapissier 128
- tapissière 186 33
- taquet coinçeur 284 22
- en cuir ou résine synthétique 166 64
- taqueuse vibrante de pile de feuilles 249 56
- tarand 140 60
- machine 150 44
- tare, flacon à 349 24
- tarente 364 36
- targe de joute 329 79
- tarière 120 65
- tarin des aulmes 361 8
- tarse *Anat.* 17 26
- *Dicéaux* 362 4
- tartré 265 4
- à la rhubarbe 97 22
- aux cerises 97 22
- aux fraises 97 22
- aux fruits *Boul. -pâtiss.* 97 22-24, 22
- aux fruits *Comm.* 99 20
- aux groseilles à maquereau 97 22
- aux pêches 97 22
- tarlelette 97 20
- tartine 45 47
- tas 125 23
- de compost 52 6
- de grumes sélectionnées 157 31
- de neige 304 24
- de planches 120 1
- de sable 273 66
- de terre 55 15
- de terreau 52 6
- tas-étampe 140 14
- tasse à café *Maison* 44 29
- à café *Café* 265 19
- pour enfant 28 27
- tasseau *Constr.* 123 67
- *Fierbl.* 125 20
- d'écartement 119 66
- tâteur de navette 166 31, 32
- électrique 166 14
- tatou 366 8
- tatouage 306 44
- taud 221 107
- taupe 366 4
- taupière 83 37
- taupin des moissons 80 37
- Taureau *Astr.* 3 25 ; 4 54
- taureau *Zool.* 73 1
- *Hérald.* 254 15
- corps de 327 48
- jeune 319 35
- de combat 319 28
- tactice 319 3
- marin 327 47
- tautomachie 319
- Taurus 3 25 ; 4 54
- Taux 345 7
- de change 204 32
- taverne 266 30-44
- taxateur 206 36
- taxi 268 64
- taxis 233 32
- borne d'appel 268 67
- station de 268 63
- taxiway 233 2
- Tchécoslovaquie 252 27
- te *Plomb.* 126 44
- *Dess.* 151 9
- femelle 126 47
- télescopique 128 50
- technicien d'antiparasitage 237 28
- technique de jambe 299 19
- de rocher 300 2-13
- d'enroulement 298 18
- d'esquive 298 18
- moderne d'enseignement 242
- O'Brien 298 50
- teckel 70 39
- Téclu, bec 350 4
- tectogénèse 12 4-20
- T.E.D. 243 37-45
- T.F.E 205 34 ; 209 1-22
- tee 293 90
- tee-shirt 29 27 ; 31 38 ; 32 28
- dos nu 31 64
- tégote 122 57
- teigne des blés 81 29
- des vêtements 81 13
- teinture 165 47
- à l'indigo 165 40
- des cheveux 105 4
- télébenne 214 19
- télécabine 214 19
- télécopie 245 2
- télécopieur 245 1
- télégraphe 237 31
- télégraphie 237 30
- téléimprimante 237 61
- téléimprimeur *Poste* 237 31, 66
- *Radiodiff.* 238 12
- de console 244 4
- de service 176 31
- téléimètre laser et infrarouge 255 82
- optique 258 37
- télé-objectif *Photo* 115 48
- téléobjectif *Ciné* 117 47
- téléphonique *Cartogr.* 15 67
- *Ch. de f.* 214 15-38 ; 30
- à câble sans fin 214 19
- à câble unique sans fin 214 15-24
- bicâble 214 25, 30
- monocâble 214 15-24
- va et vient 214 25
- téléphone *Méd.* 22 18
- *Maison* 41 7
- *Poste* 237 41
- *Bureau* 246 13 ; 248 9
- d'adolescente du 237 35
- à batterie locale 238 9, 40
- à clavier 237 20
- automatique à pièces 236 9 ; 237 3
- de bord 249 13
- de bureau 237 6
- de liaison intérieure 224 27
- de reportage 238 23
- intérieur 267 34
- public 237 1
- téléphone-jouer 47 35
- télépointage 258 35, 47
- télescope à lentilles sur monture "allemande" 113 16
- à miroir 2,2m 113 1
- à réflexion 113 1
- à suspension à la Cardan 235 68
- de Cassegrain 5 4
- télesystème 214 16-18
- biplace 301 57

- télésiège *Ch. de f.* 214 15
 - *Sports hiver* 301 59
 téléthermomètre 210 48
 téléviseur *Maison* 42 8 : 46 14
 - *Enseign.* 242 28
 - couleur 240 1
 télévision *Radiodiff.* 238
 - *Télév.* 239
 - caméra de *Météor.* 10 67
 - caméra de *Télév.* 240 26
 - programme de 342 64
 - pour la navigation 221 37
 télex 237 41, 69
 - poste 237 65
 témoin de charge 191 78
 - de désembuage de la lunette arrière 191 80
 - de feu antibrouillard arrière 191 67
 - de feux antibrouillard 191 63
 - de pression d'huile 191 73
 - des feux de route 191 72
 - des feux indicateurs de direction et de détresse 191 76
 - des mariés 332 23
 - du frein à main et du système de freinage 191 72
 - du niveau d'essence 191 71
 temps 16 6
 température 9 8
 - des cylindres 230 9
 - d'huile *Autom.* 195 16
 - d'huile *Aéron.* 230 21
 - du corps 23 3
 Tempest 284 54
 tempête de neige 304 4
 temple 337 7, 25
 - de la vallée 333 8
 - dorique 334 1
 - étrusque 334 49
 - évangélique 330 1-30
 - funéraire 333 7
 - maya 352 20
 - protestant 330 1-30
 templet 166 13
 templier 329 73
 temporel 17 33
 temps 8 1-19
 - de la course 289 40
 - de placement 345 7
 tenaille 126 65
 - de menuisier *Bricol.* 134 13
 - de menuisier *Serr.* 140 69
 tenailles *Plomb.* 126 65
 - *Vann.* 136 37
 - *Forge* 139 33
 - à coquilles rondes 137 25
 - angulaires 137 37
 - droites 137 24
 - russes 137 40
 tenant 254 15-16
 tente de tranche 95 37
 tender 210 2
 - à combustible 210 67
 - avec attelage 210 2
 - séparé 210 38
 tendeur *Tonell.* 130 4
 - *Ch. de f.* 202 31
 - *Camming* 278 23
 - *Marché puces* 309 28
 - d'attelage 208 18
 - de bande 133 16
 - de caoutchouc 297 13
 - de chaîne 157 41
 - de fil 167 5
 - de lisse 166 54
 - du câble de secours 214 48
 tendoir 96 55
 tendon d'Achille 18 48
 tendron 95 4, 16, 25, 26
 ténébrion-meunier 81 18
 ténia 81 35
 tennis 293 1-42
 - chaussure de 101 36
 - raquette de 41 13
 - de table *Jeux enf.* 273 1
 - de table *Sports* 292 45-55
 tenon 122 51
 - de guidage 322 40
 - simple 121 84
 tensiomètre 23 33 : 25 15
 tension artérielle 25 1
 - du fil 165 21
 tentacule 357 16, 31
 - oculaire 357 30
 tente 218 15 : 221 116
 - mât de 278 38
 - piquet de 278 24
 - canadienne 278 21
 - de caravaning 278 36
 - de plage 280 45
 - de secours médical 308 61
 - d'Indien *Jeux enf.* 237 59
 - d'Indien *Ethnol.* 352 7
 - igloo gonflable 278 58
 - ronde 278 8
 tenue de chasse 86 2
 - de combat 264 18
 - de gymnastique 297 51-52
 - de plage 280 19-23
 - de plongée en néoprène 279 9
 - de soirée 33 7
 tenuto 321 30
 térébenthine 172 14
 tergite 358 31
 terme *Arts* 334 35
 - *Math.* 345 11
 - de la somme 344 23
 terminal 233 15
 - à bananes 226 22
 - à usages multiples 226 16
 - de transmission de données 242 19
 - des bagages 233 5
 - pour conteneurs 225 43 : 226 1
 terrain carbonifère 144 49
 - de camping 278 1-59
 - de chasse 86 1-8
 - de football 291 1-16
 - de jeu 291 1
 - de jeux pour enfants 273
 - de prise de vue en extérieur 310 1
 - de skeet 305 74
 - de tournage en extérieur 310 1
 - de vol à voile 287 13
 - perdu pendant un empannage 285 28
 terrains morts 158 2
 terrasse *Maison* 37 36
 - *Cité* 268 60
 - *Parc* 272 57
 - de galets 13 64
 - d'insolation 281 11
 - fluviale 13 49
 - pour visiteurs 233 20, 30
 - rocheuse 13 47, 63
 terrassement 255 77
 terrassier 118 76
 Terre *Astr.* 4 8, 30, 45

F-191

- *Atterr.* 1une 6 17
- terre. ver. de 357 24
- à toulon 199 38
- à modeler 339 31
- cuite *Ecole* 260 78
- cuite *Préhist.* 328 20
- cuite *Chim.* 350 17
- glaisse 339 7, 8, 31
- rétractaire 350 31
- végétale 55 15
- terreau 52 6
- terre-neuve 70 34
- terre-plein 217 7
- terrier 86 26
- de lapin 86 26
- écossais 70 17
- terril 144 19
- terrine 96 15
- à semis 54 2
- tertre funéraire 331 24
- teson 161 21
- testicule droit 20 72
- tête *Anat.* 16 1-18 ; 17 42-55
- *Cheval* 72 1-11
- *Zool.* 81 33 ; 82 2
- *Chasse* 88 12
- *Méc.* 143 14, 52, 57
- *Text.* 171 31
- *Electr. gd public* 241 59
- *Sports* 291 46
- *Mus.* 328 3
- *Zool.* 358 28
- fromage de 96 9
- ligne de 19 73
- à perruque 105 39
- à ressort 151 65
- amont 217 25
- aval 217 17
- chauve 34 20
- cinéma 114 48
- combinée 241 59
- couleur 116 43-45
- d'aigle 327 12
- de bielle 192 25
- de brise lames 13 38
- de caméra 240 27
- de cheval 328 7
- de chèvre 327 18
- de chevron 121 45 ; 122 41
- de commande 141 37
- de coq 327 35
- de femme 327 56
- de filetage 187 75
- de fourche 187 11
- de guidage de la masse 139 29
- de la dérive 284 25
- de l'agrandisseur 116 41
- de l'aile 91 6
- de lecture *Electr. gd public* 241 59
- de lecture *Marché puces* 309 33
- de lecture *Ciné* 311 25
- de lecture du son 312 47
- de lion 327 17
- de linte 263 27
- de métier Cotton 167 21
- de piston 210 27
- de porc 95 43
- de poutre 121 33
- de radiographie avec le tube à rayons X 27 18
- de robinet 126 33
- de rotor 232 13
- de scion 89 52
- de synchronisation 243 34
- de train 197 3
- de Turc *Carnaval* 306 63
- de de turc *Parc attr.* 308 11
- d'éclairage 116 29
- d'effacement *Audioris* 243 20
- d'enregistrement *Electr. gd public* 241 59
- d'enregistrement *Ciné* 311 25
- d'enregistrement de son et de synchronisation 243 24
- d'enregistrement du son 117 33
- d'entraînement vertical 150 38
- d'épi 216 20
- d'exploration 177 46, 63
- d'exploration de masque 177 47
- d'impression 249 15
- d'impression interchangeable 249 28
- d'injection de la boue 145 10
- du caractère 175 39
- du cheval 72 1-11
- du gouvernail 284 33
- du lit 43 6
- du marteau *Athl.* 298 43
- du marteau *Mus.* 325 24
- du safran 284 33
- du train 203 31-32
- et cou 19 1-13
- explosive 255 65
- fermante 143 59
- fraisée 143 46
- humaine 327 21
- magnétique à quatre pistes 312 51
- orientable 151 3
- porte-broche 158 26
- réduite 352 30
- son 243 35
- soufrée 307 23
- 3 D 114 48
- vidéo 243 26, 36
- têtes, à neuf 327 33
- à sept 327 50
- à trois 327 30
- têtière *Zool.* 71 10
- *Ch. de f.* 207 48
- *Sports* 284 47
- de métier 167 20
- de renvideur avec moteur 165 12
- des pignons de change pour variation de la finesse du filé 164 40
- en broui avec filtre 165 14
- tétine 28 20
- téton de boulon 143 31
- de tilière 162 51
- tétradrachme en pastille 252 1
- tétraèdre 351 1
- tétraoxyde d'azote 234 55
- tétraz., grand 88 72
- petit 88 66
- tétraz.-lyre 88 66
- tette 75 19
- texte 316 41
- composé 175 1-17
- sur le rabat 185 39
- thaler 252 6
- thalle 378 49
- Thaumotolampas diadema 369 4

F-192

- thé *Hôtel* 267 44-46
 - *Bot.* 382 9
 - feuille de 382 9
 - salon de 265 1-26
 - des jésuites 382 11
 - du Paraguay 382 11
 - en sachets 98 68
 théâtre 315 : 316
 - de verdure 272 6
 - grec 334 44
 thêier 382 7
 théodolite 14 52-62
 - universel 112 73
 théorie 324 1
 théorie des ensembles 348
 thermocautère 24 43
 thermocontact 190 63
 thermographe 10 19, 51
 thermomètre *Puéricult.* 28 29
 - *Photo* 116 13
 - *Text.* 168 27
 - *Imprim.* 179 4
 - *Natation* 281 24
 - à cuvette 116 13
 - à maximum 10 53
 - à minimum 10 54
 - de développement 116 8
 - (de fermentation) 93 9
 - de la chaudière 38 64
 - de précision 10 25
 - d'eau 191 38, 66
 - d'eau de refroidissement 212 21
 - d'huile 191 38
 - d'huile de la transmission 212 20
 - d'huile du moteur 212 19
 - enregistreur 10 19, 51
 - "humide" 10 35
 - plongeur 92 53
 - "sec" 10 34
 thermo-plongeur 40 17
 thermosoudage 76 27
 thermostat 38 78
 - d'eau de refroidissement 190 62
 thorax *Anat.* 16 28 30, 17 8-11
 - *Zool.* 358 29-30
 thuya 372 39
 thysanoure 81 14
 tiare pontificale 254 37
 Tibétain 353 27
 tibétaine 341 12
 tibia 17 25
 ticket du vestiaire 315 7
 tierno engagement en 294 48
 - parade de 294 8
 - majeure 321 8
 tiercelet 86 46
 tige *Agric.* 68 5
 - *Serr.* 140 33
 - *Méc.* 143 53 58
 - *Bot.* 370 20 ; 376 18
 - avec fleurs et fruits jeunes 378 31
 - carrée 145 14
 - commandant le déplacement de la grille porte-objet 113 34
 - courbée 89 81
 - d'aspersion à balancier 83 27
 - de broche 164 46
 - de butée 133 11
 - de forage 145 6, 19
 - de guidage et de contrôle 200 27
 - de l'attrape-marteau 325 29
 - de montée et descente 217 36
 - de pilote 325 34
 - de piston 192 75
 - de piston avec boîte à garniture 210 33
 - de pointes détachables 124 28
 - de pompage 145 25
 - de raccordement 235 4
 - de robinet 126 32
 - de roseau 341 22
 - de tiroir 210 30
 - d'entraînement 145 14
 - fleurie 383 7
 - florale 59 4
 - polie de pompage 145 27
 - portant les coupeles 10 30
 - rampante 58 20
 - support centrale 235 9
 - vrillée de haricot 57 10
 tigelle 370 89
 tige-support des dents 64 53
 tigre *Cirque* 307 56
 - *Zool.* 368 5
 tilbury 186 44
 tilde 342 35
 tiliacée 53 9
 tille 122 20
 tilleul 371 46
 - nain 53 9
 timbale 323 57 ; 324 57
 - à clefs 323 57
 - mécanique 323 57
 timbrage 236 56-60
 timbre *Poste* 236 45
 - *Herald.* 254 4, 7-9, 4
 - *Chevalerie* 329 39
 - à date 236 29, 45 57
 - à grilles 254 8
 - à rouleau 236 46
 - à visière relevée 254 9
 - avertisseur 187 4
 - commémoratif 236 59
 - de contrôle 252 35
 - de l'effet 250 24
 - de surtaxe 236 58
 timbre-poste 236 611
 timbres, classeur à 236 19
 - planche de 236 21
 timon *Agric.* 62 20
 - *Mach. agric.* 65 9, 71
 - *Zool.* 711 21
 - *Vch. chev.* 186 19
 timonerie *Mar.* 223 18
 - *Navig.* 224 14-38
 timonnier 218 2
 tin de houchain 222 39
 - latéral 222 40
 tinéidé 80 5
 tipi 352 7
 tipule 358 16
 tique 358 44
 tiquet 80 39
 tir, stand de 308 58
 - à la carabine 305 26
 - à l'arc 305 52-66
 - au pigeon 305 70-78
 - au sanglier courant 305 48
 - de la tête 291 46
 - en suspension 292 3
 - sur glace 302 38-40
 tirage 310 2

F-193

- faible 249 59
- *trant Constr.* 121 70
- *Mét.* 143 101
- de brancard 213 12
- de registre 325 44 ; 326 6
- d'eau 222 73
- haut 121 49
- moisé 121 50
- tiré 250 20
- tire-bouchon 45 46
- à levier 40 18
- avec élan 282 43
- tire-clous *Coord.* 100 47
- *Constr.* 120 75
- tire-fesses 301 59
- tirefond 202 7
- tire-ligne 151 49
- tiret 342 23
- tireur 250 21
- à l'arc 305 53
- parant 294 6
- tireuse de cartes 308 36
- tire-veille 283 52
- tiroir 41 9 ; 43 18 ; 46 11 ; 49 34
- à couverts 39 10 ; 44 21
- à fraises 24 17
- à linge 47 22
- à monnaie 236 23
- à valeurs 236 22
- de bureau 246 4
- de lit 46 18
- de machine à coudre 104 18
- de programme 177 71
- de rangement 47 2
- de recouvrement 2 32
- de séquence d'allumage 195 13
- de transducteur de pression 27 32
- du secrétaire 46 26
- tiroir-caisse 271 5
- tiroir-fichier 248 23
- tisonnier 137 4
- tissage 165 ; 166
- tissu *Tiss.* 166 12
- *Text.* 167 29 ; 168 39
- lame du 1171 21, 23
- à mailles *Rachel* 167 29
- d'ameublement 134 60
- de fibres de verre 130 29
- de flanelle 128 48
- de laine 168 1
- délicat 168 8
- encollé à imprimer 168 64
- érectile 20 67
- gratté 168 36
- humide 168 22
- imprimé 168 57
- irrétrécissable 168 49
- non gratté 168 33
- pour costumes 104 3
- pour rideaux et filets 167 29
- tubulaire 167 1, 9
- titan 327 37
- *tire Reliure* 185 46
- *Bourse* 251 11
- courant 185 66
- d'appel 342 46
- de chapitre 185 46
- de page intérieure 342 52
- de propriété industrielle 246 26
- de transport 204 36
- du film 310 35
- du journal 342 39
- en jeu 299 35-50
- titrimètre automatique 23 47
- *tjalk* hollandais 220 6
- toast *Ust. table* 45 34
- *Hôtel* 267 40
- toboggan *Jeux enf.* 273 24
- *Parc attr.* 308 40
- en montagnes russes 273 52
- toc 149 54
- toge 355 13
- toile *Reliure* 184 12
- *Peinture* 338 21
- d'araignée *Zool.* 81 10
- d'araignée *Jeux enf.* 273 46
- d'araignée *Zool.* 358 47
- de fond 315 33 ; 316 10
- de sautoyage 270 18
- de tension 116 59
- métallique *Paper.* 173 14
- métallique *Chim.* 350 18
- métallisée 270 46
- toilette *Maison* 49
- *Marché puces* 309 64
- toilettes *Pétr.* 146 29
- *Ch. de f.* 207 16, 42 72
- *Aéron.* 231 31
- *Cité* 268 62
- *Discoth.* 317 31
- du personnel 207 82
- pour dames 233 48
- pour hommes 233 47
- toise 22 69
- toit 37 5 ; 38
- double 278 22
- à chevrons 121 27
- à croupe faitière 121 16
- à deux pans 121 1
- à deux versants 121 1
- à double pente 37 5
- à échisse 122 45
- à gradins 337 2
- à joints rompus 122 50
- à la mansart ou Mansard 121 18
- à neige 304 3
- à quatre arêtières 121 10
- à redents ou redans 121 20
- à sheds 121 20
- à un pan 121 7
- à un versant 121 7
- conique 121 24
- d'ardoise 122 61-89
- de la tour 335 7
- de tuiles 122 1
- de tuiles à talon 122 50
- de tuiles creuses 122 53
- d'escalade 273 60
- en aniante-ciment ondulé 122 97
- en apprentis *Maison* 37 55, 78
- en apprentis *Constr.* 121 7
- en carton bitumé 122 90
- en carton-pierre 122 90
- en coupole 5 12
- en croupe *Maison* 37 64
- en croupe *Constr.* 121 10, 60
- en dents de scie 121 1
- en fibrociment ondulé 122 90-103, 97
- en papier goudronné 122 90-103
- en pavillon 121 22
- en poivrière 121 24
- en selle 121 1

F-194

- en tente 121 22
- ouvrant 193 24 ; 194 10-
pivotant 213 26, 27
- plat 37 77
- pliant 194 10
- tout temps 200 38
- vitré 55 5
- toiture 121
 - de l'église 331 11
 - flamande 122 53
 - romaine 122 56
- toiture-terrasse 37 75
- tôle de gabarit 200 34, 44
 - de pont 222 56
 - de tablier 215 6
- toilet *Camping* 278 18
 - *Sports* 283 29, 41
- tomahawk 352 16
- tomate *Agric.* 57 12
 - *Comm.* 99 82
- tomawak 352 16
- tombe 331 23
 - à urne protégée par des
pierres 328 39
 - d'enfant 331 29
 - mégalithique 328 16
 - militaire 331 32
- tombeau 331 23
 - à gisant 335 53
 - à urne 331 30
 - rupestre 333 38
- tombeau 200 7
 - à trois côtés 62 18
- tom-tom 324 49
- tonalité *Electr. gd public*
241 31
 - *Mus.* 320 55-68
 - en mode majeur 320 55-
68
- tondage du tissu 168 42
- tondeuse 105 21
 - à moteur 56 28
 - autoportée 56 37
 - électrique *Jard.* 56 31
 - électrique *Colff.* 106 32
 - mécanique 56 34
- tonique 106 10
- tonne 224 94
 - à eau de pluie 52 4
- tonneau 130 5
 - lent horizontal 288 8
 - sur chantier 79 2
- tonnelet à poissons 89 3
- tonnelier 130 11
- tonnelle 52 14
- tonnellerie 130 1-33
- tonsure 331 57
- tonture du pont 259 23
- topographie 14 46-62
- toque 355 28
 - d'astrakan 35 34
 - de cosaque 335 34
 - de fourrure 35 31, 34
- torche *Atterr. Lune* 6 24
 - *Marché puces* 309 40
 - de secours 146 11
- torchette 21 22
- torcol 359 27
- tordeuse de la grappe 80 22
 - verte du chêne 82 43
- toré 334 28
- toréador 319 21, 25
- torero 319 21, 25
 - débutant 319 2
- toril *Taurom.* 319 14
 - *Arts* 337 11
- Tomado 284 64
- torque d'or 328 26
- torréfacteur 98 70
- torrent glaciaire 12 52
- torse d'homme tenant un
arc et une flèche 327 53
- torril 254 2
- tortrické 82 43
- tortue 364 28
- total enregistré 271 8
- totalisateur 309 83
 - de copies 249 35
 - de résultat 309 82
 - paartiel 191 74
- totalisateur-enregistreur 10
38
- totem 352 2
- touage 216 27
- toucan 363 6
- touché *Ch. de f.* 203 67
 - *Mus.* 322 38, 49 ; 323 21 ;
324 8 ; 326 8
 - lampe de 294 30
 - blanche 325 2
 - d'annulation 271 4
 - d'annulation de tabulation
249 8
 - d'appel 246 15
 - d'avance rapide 249 73
 - de calcul d'intérêts 247 23
 - de chiffre *Bureau* 247 18
 - de chiffre *Marché puces*
309 76
 - de codage 242 11
 - de combinaison libre 326
40
 - de commande *Ciné* 117 98
 - de commande *Tramw.* 197
32
 - de commande *Audiovis.*
243 13, 48
 - de commande *Bureau* 246
19
 - de décimalisation 247 19
- de fonction 247 17
- de ligne réseau 237 18
- de mémoire 247 22
- de mise à la terre des
postes supplémentaires
257 21
- de pause 249 73
- de piano 325 4-5
- de pourcentage 247 23
- de préécoute 238 46
- de programme rapide 115
12
- de registre 324 42 ; 326 39
- de répétition de scène 243
42
- de résultat 247 20
- de retour arrière 249 73
- de sélection *Méd.* 25 6
- de sélection *Enseign.* 242
25
- de sélection de chaîne 243
17
- de sélection des postes
supplémentaires 237 19
- de sélection des stations
309 20
- de tabulation 249 7
- de totalisation 247 20
- de virgule 247 19
- de virgule 247 19
- d'écoute en test 238 46
- d'image locale 242 23
- d'instruction 247 21
- d'interligne et de retour à
la ligne 249 4
- d'opération 247 21
- du clavier 174 37
- en ébène 325 5
- en ivoire 325 4
- fixe-majuscule 249 5

F-195

- inférieure de pédalier 326 51
- majuscule 249 3
- noire 325 5
- numérique *Bureau* 247 18
- numérique *Magasin* 271 3
- passe-marge 249 6
- π 247 24
- son 242 24
- supérieure de pédalier 326 52
- touches, compteur de 294 28
- toucher 181 7
- tonée *Cours d'eau* 216 24
- *Inst. fluv.* 217 23
- ancre de 258 39
- toeur 216 23
- toiffe de crins 73 7
- de feuille 384 29
- d'herbes 375 44
- trounda 9 57
- troupe *Barbes, coiffures* 34 2
- *Cheval* 72 2
- frontal 355 8
- troupe 170 41
- d'Allemagne 309 71
- tour *Mach. -out.* 149 1
- *Jeux* 276 12
- toit de la 335 7
- à bois 134 51
- à charbon 156 5
- à dégauchir 135 1
- à fines 144 9
- à gradins 333 32
- à papier 174 33, 43
- à pivoter 109 17
- à polir 108 42
- à revolver 149 38
- d'angle 329 14
- de charbon à coke 144 9
- de contrôle *Aéroport* 233 17
- de contrôle *Sports* 287 12
- de corde 297 42
- de cou 36 16
- de dégazolinage 145 28, 69
- de forage *Géogr.* 12 33
- de forage *Pétr.* 145 1
- de fractionnement 145 37
- de fractionnement sous vide 145 49
- de grue 119 34
- de guet 329 35
- de la croisée 335 6
- de maltage 92 1
- de porcelainier 161 11
- de précision 109 20
- de précision pour freins de tambour 138 20
- de production à chariotier et à fileter 149 1
- de réfrigération 144 15
- de refroidissement 154 39
- de sauvetage 234 66
- d'éjection 234 66
- d'entraînement 270 3
- d'extinction du coke *Min* 144 10
- d'extinction du coke *Cokerie* 156 11
- d'extraction 144 3
- d'habitation 37 82
- d'hortoger 109 20
- d'observation 15 68
- du corps de garde 329 17
- du temple 337 26
- funéraire 333 21
- revolver 149 38
- solaire 5 29-33
- tourbe d'auaie 13 18
- de roseaux de laiches 13 17
- tourbière 13 14-24
- basse 13 14
- bombée 13 19
- haute 13 19
- plate 13 14
- tourbillon au voisinage 4 38
- tourlette 258 70 ; 259 52
- à base ronde 121 24
- à cheval 121 14
- à objectifs 313 32
- blindée 255 84
- contenant un canon de 100 mm 258 29
- de pédale 326 4
- de tir 259 31
- de tir arrière 259 44
- de tir avant 259 43
- double 259 30
- porte - objectifs *Opr.* 112 11, 30
- porte-objectifs *Ciné* 313 32
- revolver 149 40
- tourret *Forge* 138 7
- *Serr.* 140 18
- de câble 270 55
- tourie 206 13
- tourillon *Méc.* 143 63
- *Mil.* 255 53
- de cylindre 177 68
- touriste 272 28
- tournage 310 14-60
- en extérieur 310 18
- en studio 310 26-60
- tourne-à-gauche *Menus.* 132 42
- *Serr.* 140 30
- tourne-billes 85 6,7
- tournebout 322 6
- tourne-disque : 238 24
- vidéo 243 37, 46
- tourmerie 135 1-26
- tourmesol *Jard.* 51 35 ; 52 7
- *Bot.* 69 20
- tournette pour sensibiliser les plaques *Offset* 179 1
- tourneur 135 20
- sur bois 135
- sur ivoire 135
- tournevis *Plomb.* 126 69
- *Electr.* 1127 46
- *Bricol.* 134 4
- *Serr.* 140 62
- à frapper pneumatique 138 6
- à percussion pneumatique 138 6
- cruciforme 134 5
- électrique 195 23
- tourmiquet *Méd.* 26 48
- *Maison* 37 43
- *Jard.* 55 19 ; 56 44
- tournoi 329 71
- selle de 329 87
- d'échecs 276 16
- tourmure *Tourn.* 135 26
- *Hist. cost.* 355 69
- tourterelle des bois 359 21
- tout-terrain 290 24 28
- trace *Chasse* 86 8
- *Sports hiver* 301 44, 60
- acoustique symétrique 312 45

F-196

- d'ionisation 2 27
- trace-cercles 151 70
- trace-ellipses 151 71
- trachée 17 50 ; 20 4
- tracteur 340 20
- tract 203 9
- tracteur Agric. 62 38 67 17
 - *Mach. agric.* 64 46
 - *Forge* 138 36
 - *Jeux enf.* 273 55
 - à voie étroite 78 21
 - agricole 65 20
 - de semi-remorque 194 29
 - de vigneron 83 48
 - électrique 206 2
 - forestier 85 27
 - routier 194 29
 - vigneron 78 21
- tracteur-compresseur Diesel 200 39
- trafic à courte distance 208 1-30, 1-12, 13
- traifle 216 2
- Train à bandes 148 66-75
 - automoteur 205 25 ; 209 1
 - avant 231 24
 - avant à traction avant 191 52
 - blooming 148 50
 - d'atterrissage *Aéron.* 230 41 ; 232 10
 - d'atterrissage *Astron.* 235 30, 31
 - d'atterrissage *Mil.* 256 15
 - d'atterrissage avant 288 34
 - d'atterrissage avant à commande hydraulique 235 31
 - d'atterrissage principal repliable 257 40
 - d'atterrissage repliable 257 3
 - de cisailage 5 mm 148 74
 - de cisailage 10 mm 148 75
 - de galets 214 36, 53
 - de galets de la cabine 214 66
 - de rouleaux 148 50
 - de tiges 145 19
 - de trafic à courte distance 208 1-12
 - dégrossisseur 148 70
 - du réseau régional 205 25
 - échauteur 148 70
 - électrique interurbain 197
 - en bois 47 37
 - express 207 1-21, 43
 - fantôme 308 5
 - finisseur 148 71
 - jouet 48 29
 - miniature en bois 273 27
 - planétaire plan 143 94
 - préparateur 148 70
 - principal *Aéron.* 231 28
 - principal *Mil.* 257 41
 - rapide interurbain 205 34
 - routier 194 20
 - T.T.F.E. (L.C.) 209 1-22
 - Trans-Europe-Express interurbain 209 1-22
 - trainard *Mach. -out.* 149 24, 42
 - *Photogr.* 177 59
 - traîne 355 80
 - traineau, chien de 353 2
 - traineau à chevaux 304 25
 - à chiens 353 3
 - à dossier 353 18
 - Nansen 303 18
 - polaire 303 18
 - rigide 303 1
 - traîneur de pousse-pousse 353 35
 - trait 71 22, 24 35
 - cliché de 1378 42
 - de cote 151 25
 - de fraction 344 15,
 - de scie 84 29
 - d'union 342 28
 - traite 250 12
 - acceptée 250 12
 - tirée 250 12
 - traitement d'assouplissement et d'adoucissement 169 22
 - de données 237 60
 - de données à distance 237 58
 - du gâteau 169 19-27
 - du gaz de cokerie 156 16-45
 - du pétrole brut 145 28-35
 - trajectoire 87 79
 - de la ligne 89 36
 - du plateau 305 77
 - du scion 89 35
 - trajet du faisceau lumineux 112 36
 - lumineux de la mesure 115 36
 - lumineux de la visée 115 35
 - trame *Text.* 171 3
 - *Photogr.* 177 9
 - tramway 197
 - arrêt de 268 25
 - rails de 268 23
 - rame de 268 46
 - tranchage des pointes 85 22
 - tranchant *Ust. table* 45 57
 - *Sylvic.* 85 2
 - *Moulins* 91 18
 - de faux 66 14
 - des ciseaux 106 35
 - du rasoir 106 40
 - tranche 252 11
 - à chaud 137 34
 - à froid 137 38
 - de bacon 96 2
 - de gâteau à la crème 97 21
 - de melon 266 50
 - de pain 45 22
 - grasse 95 36
 - tranchée de fondation 118 75
 - tranchefile 183 35 ; 185 42
 - tranchet *Coord.* 100 51
 - *Forge* 137 32
 - à faire les bords 100 48
 - d'enclume 137 32
 - tranchoir 128 41
 - transat *Maison* 37 47
 - *Jard.* 51 2
 - transatlantique *Mar.* 221 82, 111
 - *Ports* 225 32
 - transcription phonétique 342 14
 - transducteur de pression 27 30
 - transducteur-émetteur 224 61
 - transducteur-récepteur 224 64
 - transept 335 3
 - Trans-Europe-Express interurbain 209 1-22
 - Trans-Europ-Express électrique 205 34

F-197

- transfert 180 36
- du moule ébancheur 162 26, 34
- transformateur 153 9-18
- avec changeur de prise 211 10
- de courant 153 58
- de soudage *Ferbl.* 125 29
- de soudage *Soud.* 142 1, 27
- de tension 153 59
- d'intensité 153 58
- haute tension 211 4
- mobile 152 30, 39
- pour force motrice 152 30, 39
- sur rails 152 30
- transformation du pétrole brut 145 36-64
- transistor de déclenchement 195 19
- transitoire 206 28
- translation du personnel par monorail suspendu 144 44
- du personnel par wagonnets 144 39
- transmetteur d'ordres aux machines 224 25
- transmission 56 20
- à cardan 189 47
- à chaîne 187 35-42
- à courroie 165 33
- à vitesses multiples 65 36
- Bowden 189 12
- de données *Enseign.* 242 19
- de prise de force 65 38
- de turbine 209 10
- des communications internes 245 14
- funiculaire 202 30
- hydraulique 212 27, 52
- infrarouge du son de télévision 242 27
- mécanique du mouvement 326 6-16
- par satellite 237 51-52
- secondaire *Motocycl.* 188 17; 189 22
- secondaire *Ch. de f.* 212 53
- Voith 209 14
- Voith avec renversement de marche 212 74
- transmissomètre 10 60
- transparent 261 9
- transplantoir 56 6
- transport d'automobiles 213 35
- de bétail 221 68
- de marchandises diverses 225 14
- de matériaux par berlines 144 45
- de petits bestiaux 213 28
- des matériaux par monorail suspendu 144 43
- d'un blessé 21 18-23
- latéral au cheval 297 31
- routier des grumes 85 42
- transporteur 76 23
- à bande *Min.* 144 40
- à bande *Cokerie* 156 2
- à bande *Ports* 255 51
- à charbon 152 1
- à courroie *Min.* 144 40
- à courroie 156 2
- à dépression 74 49
- aérien à pneu 273 53
- de chargement 144 42
- de déchets incinérés séparément 199 36
- de la tour à charbon 156 4
- de l'aire des fours à coke 156 13
- de marchandises diverses 226 13
- de vrac *Mar.* 221 9
- de vrac *Ports* 225 67; 226 30
- d'herbes 64 76
- transversal 157 20
- transversal de bois scié à chaîne 157 22
- transposition de Bockmann 170 23
- des molécules 170 23
- transversale 291 36
- trapèze *Anal.* 18 52
- *Sports* 284 12
- *Cirque* 307 6
- *Math.* 346 37
- volant 307 6
- trapezoèdre 351 12
- trappe *Maison* 38 13
- *Théâ.* 316 32
- d'accès au compartiment à charge utile 235 26
- de vidange 284 36
- du cendrier 210 7
- mobile 5 14
- trappeur 306 8
- traque au sanglier 86 31
- travail agricole 63 1-41
- de l'émail 260 62
- des champs 63 1-41
- du verre 162
- manuel 48 3
- manuel du verre creux 162 38-47
- sur bâti 136 22-24
- sur monture 136 22-24
- travée 65 14
- de pont 215 13
- travers-banc 144 31
- traverse *Constr.* 120 26, 55
- *Vann.* 136 8
- *Centr.* 152 37
- *Ch. de f.* 205 60
- *Sports* 283 51
- d'attelage 65 12
- de jonction 119 60
- de la scie 120 15
- de ruboteuse 150 12
- dormante 120 57
- en acier 202 36
- en béton 202 37
- jumelée 202 14, 38
- métallique *Ch. de f.* 202 36
- métallique *Inst. fluv.* 217 3
- principale *Forge* 139 37
- principale *Autom.* 192 84
- supérieure 183 21
- traversée basse tension 152 44
- en cordée 300 22-27
- haute tension 152 43
- traversée jonction cintrée à droite 203 49-52
- rectiligne de droite à gauche 203 52
- cintrée à gauche 203 51
- double 203 49-52
- rectiligne de droite à gauche 203 50
- rectiligne de gauche à droite 203 49
- traversin 43 11

F-198

- travertin, terrasses de 11 23
trayon 75 19
trébuchet 108 35
trèfle *Imprim.* 180 3, 19
- *Jeux* 276 38
- à quatre feuilles 69 5
- blanc 69 2
- des prés 69 1
- hybride 69 3
- incarnat 69 4
- jaune 69 6
- porte-bonheur 69 5
- rampant 69 2
- rouge 69 1
treillis *Ponts* 215 23, 24, 25, 37, 63
- *Astron.* 235 12
- de fer 78 9
- métallique 215 34
tréma 342 34
tremble 371 21
tremblement de terre 11 32-38
- macrodéismique 11 38
- tectonique 11 32-38
- volcanique 11 32-38
trémie *Mach. agric.* 64 23, 96
- *Vitr.* 78 18
- *Moulins* 91 13
- à chaux 147 62
 à fond mouvant 64 84
- à tout-venant 144 41
- d'ascenseur 146 20
- de malt 92 20
- de pesage 225 22
- de stockage 200 35, 45
- d'escalier 120 46
trémolo 321 19
tremplin 296 12 ; 297 8
- des trois mètres 282 9
- d'un mètre 282 10
- trampoline 297 10
- mini 297 14
trench-coat 33 57
trépan 145 21
- à carotte 145 21
- à deux lames 145 21
- à molettes dentées 145 21
- fish tail 145 21
trépied *Papet.* 173 6
- *Gymnast.* 295 26
- *Chim.* 349 15 ; 350 14
- en bois 313 13
tressage à brin perdu 136 2
- en crocane simple 136 3
- en fleur de lys 136 1
- en torsade 136 1
tresse 97 41
tréteau 120 18 ; 122 66
treuil *Pétr.* 145 11
- *Inst. fluv.* 217 71, 73
- *Mar.* 223 49
- à câble *Sylvic.* 85 38, 46
- à câble *Mil.* 255 69
- à moteur 287 6
- à tambour à câble 258 85
- d'ancrage 259 82
- de commande 214 63
- roulant *Métall.* 147 3
- roulant *Mar.* 227 7
- de remorque *Mil.* 258 86
- de réserve 214 64
- roulant *Métall.* 147 3
- roulant *Mar.* 222 14, 28
treuillage 237 5
tri, premier 336 36
- de lettres 236 38
- du courrier 236 31-44
triage 206 42 ; 212 50 ; 213 4
- ,voie de 206 47
- du coke grossier et du coke fin 156 14
trial 290 24-28
triangle *Sports* 285 16
- *Mus.* 323 49
- *Math.* 346 26-32
- ,symbole de 345 24
- à angles vifs 36 60-61
- acutangle 346 28
Triangle austral 3 40
triangle de ralentissement 203 36-38
- de terre cuite 350 17
- équilatéral 2346 26
- isocèle 346 27
- obtusangle 346 30
- rectangle 346 32
Triangulus austral 3 40
tribord 286 11
- ,marque de 224 96
- ,perche de 224 99
triboulet 108 26
- métrique 108 25
tribune *Elect.* 263 6
- *Eglise* 320 25
- de l'orchestre 307 9
- vitrée 289 34
triceps 18 38
tricholome équestre 381 29
tricol 350 55
tricorn 355 62
tricot 167 48
- côte anglaise 171 48
- demi-côte anglaise 171 45
- demi-côte anglaise transposée 171 46
- jensy 171 44
- longitudinal 171 26, 27
tricotage 167
tricotac 276 18, 22
trident 280 40
trieur de noeuds 172 54
trieuse 74 38
- de lettres 236 38
trieuse calibreuse automatique 74 52
triforium 335 33
triglyphe 334 15
trille 321 18
trimaran 278 16
tringle à journaux 265 26
- à vêtements 271 31
- de changement 164 17
- de commande 202 20
- de connexion 202 29
- de levage 65 29
- d'effacement du butoir 166 45
- mobile 165 38
- support des guide-fils 157 2
- support des ressorts 157 38
tringlerie de l'aileron de profondeur 257 39
- de réglage 190 30
- de réglages d'alimentation 163 31
tringle-tendeur 167 49
trio du bar 267 44
trioctaèdre 351 110
triolet 321 23
triomphe, arc de 334 59
tripe 107 7
triplan 229 6
tripe croche 320 18

F-199

- hameçon 89 85
- triquet 129 5
- trirecteur moyen courrier 231 12
- trirème 218 9-12
- triton 327 40
- à crête 364 20
- trochure 88 9
- troène 373 6
- troglodyte mignon 361 12
- troika 186 45
- trois 302 13
- arrière 302 17
- troisième base 292 47
- degré 347 18
- étage S-IV B 234 33
- l'avoyage 285 21
- octave 321 46
- orient 19 54
- pli 186 14, 15
- position 314 3
- trois-mâts barque 219 1-72 : 220 21-23
- carré 220 24-27
- goélette 220 19
- goélette à huniers 220 20
- trois-points 64 45
- trolley (à gilet) 194 42
- trolleybus 194 40
- trombone *Bureau* 247 1
- *Mus.* 323 46 ; 326 17-22
- à coulisse 323 46
- basse 323 46
- géant 247 2
- ténor 323 46
- trompe *Anat.* 20 82
- *Chasse* 87 60
- *Ch. de f.* 212 70
- *Zool.* 358 17, 56 ; 366 21
- à eau 23 49
- de bronze 322 1
- de chasse 289 44
- d'Eustache 17 65
- trompette *Marché puces* 309 54
- *Boite nuit* 312 6
- *Mus.* 323 43
- basse 323 43
- de jazz 324 65
- trompettiste 318 7
- tronc *Anat.* 16 22-41
- *Sylvic.* 84 19
- *Eglise* 330 55
- *Boi.* 370 2, 7
- d'arbre évidé *Mar.* 218 7
- d'arbre évidé *Ethnol.* 354 20
- de cône 347 45
- emfilé 84 15
- numéroté 85 33
- tronçon de bois 84 31
- de ralentissement permanent 203 39, 40
- tronçonneuse *Sylvic.* 84 22, 85 13
- *Constr.* 120 14
- à chaîne automatique 157 38
- à meule 125 16
- animée d'un mouvement de va-et-vient 157 64
- trouée 53 4
- trouée de guerre 352 15, 30
- tropique 14 10
- du Cancer 3 4
- tropopause 7 9
- troposphère 7 1
- trop-plein *Maison* 49 25, 45
- *Photo* 116 17
- *Serv. eaux* 260 20, 23, 33
- *Chim.* 350 60
- trot 72 41
- attelé 289 23-40
- trotteur 289 28
- trottoir *Maison* 37 60
- *Rue (coupe)* 198 9
- trou 293 87
- de cheville 120 22
- de clôture 147 50, 54
- de fixation de la traverse 136 9
- de flûte 323 33
- de forage 145 17
- de goujon 120 22
- de goujon tracé 120 23
- de goupille 143 25
- de graissage 187 62
- de manipulation 247 39
- de pont 80 12
- de ver 58 65
- de vol 77 48
- d'homme *Tonell.* 130 18
- d'homme *Astron.* 234 30 ; 235 52
- d'homme *Serv. eaux* 269 51
- d'homme pour l'accès au réservoir 93 13
- d'observation 148 4
- (d'ocarina) 324 34
- du charançon 80 50
- du souffleur 316 27
- foré 158 12
- pour la prise 305 16
- troubadour 329 70
- troupe 278 9
- de lions 356 5
- troupeau de biches 88 1
- trous 293 79-82
- trousse d'écuyer 260 12
- troussequin 71 39, 49
- trouvère 329 70
- truc 158 14
- trucage 117 84 ; 310 59
- truck-to-truck 225 41
- truille de tracon 118 52
- truffe 381 9
- truffes au chocolat 98 86
- truite *Zool.* 73 9
- *Agric.* 75 41
- truite de rivière 364 15
- fario 364 15
- trumeau *Vionde* 95 28
- *Marché puces* 389 3
- trusquin 125 11
- T.S.J. 309 16
- T-shirt 29 27 ; 31 38 ; 32 28
- dos nu 31 64
- tsigane 306 36
- tsunami 11 53
- tuba *Sports* 279 11
- *Plage* 280 39
- *Mus.* 323 44
- tubage 145 20
- du puits 12 25
- tube *Méd.* 26 17
- *Bicycl.* 187 60
- *Mil.* 255 41, 71
- *Sports* 305 64
- à bone 145 13
- à claire-voie 113 8
- à coupes optiques 112 33
- à diaphragmes 10 27
- à essai 350 34

F-200

- à essais 173 8
- à fumée 210 8
- à trous 269 62
- absorbeur à chlorure de calcium 350 43
- amortisseur de recul 255 27
- au néon 271 23
- binoculaire 112 12
- bouilleur 210 17
- cathodique *Télév.* 240 3
- cathodique *Enseign.* 242 40
- compteur 2 21
- convertisseur 27 19
- couleur 240 36
- d'agent de décoloration 105 3
- d'air 75 28
- d'alimentation 96 50
- d'arrivée 65 77
- d'aspiration 10 37
- de canette 166 21
- de chauffage 55 8
- de cirage 50 43
- de crème 99 33
- de descente des eaux de pluie 122 29
- de descente du sable 210 15
- de direction 187 14
- de dissolvant 247 9
- de fixation de l'étrier 23 10
- de fourche 187 10
- de fumée 210 17
- de jonction 350 56
- de pâte dentifrice 99 31
- de pédale 187 80
- de peinture à l'huile 338 11
- de Pitot 256 11 ; 257 1
- de pommade 22 47
- de pompage 145 24
- de réaction 192 65
- de selle 187 18
- de sûreté 349 7
- de transport du beurre 76 34
- d'eau 152 7
- d'échappement d'air 168 29
- d'émulsion 192 10
- d'habitation 357 23
- digestif 77 15-19
- d'inhalation 26 2
- d'injection de gaz 147 68
- du canon 87 35
- du pédalier 187 17
- électronique 113 31-39
- en résine synthétique armée de fibres de verre 130 26
- en L 349 2
- en Y 350 56
- flexible 27 47
- fluorescent *Maison* 49 32
- fluorescent *Electr.* 127 61
- fluorescent *Magasin* 271 23
- indicateur d'accord 309 18
- inférieur du cadre 187 17
- lance-torpilles 258 78 ; 259 79
- lance-torpilles de défense anti-sous-marine 258 33
- métallique 166 31
- métallique de résonance 324 78
- pivotant 172 10
- pollinique 187 24
- pour perfusion goutte à goutte 25 13
- rallonge *App. mén* 50 70
- rallonge *Photo* 115 81
- respiratoire *Méd.* 27 37
- respiratoire *Sports* 279 11
- respiratoire *Plage* 280 39
- supérieur du cadre 187 16
- télescopique 65 77
- tubeImage *Télév.* 240 3
- *Enseign.* 242 39
- tubercule 68 38, 40
- du bec 359 17
- germé 68 39
- tubéreuse 60 9
- tubes d'inhalation 26 29
- tubing 145 25
- tubulure 350 57
- d'admission 190 18
- d'aspiration des poussières 133 40
- de prise de pression 349 21
- de refoulement 67 9
- de remplissage 38 47
- de remplissage d'huile 190 28
- de remplissage par gravité 257 32
- d'entraînement 67 19
- d'évacuation d'air 142 16
- Tudor, arc 336 37
- tue-mouches 83 32
- tuf 11 19, 26
- tuile arêtière 122 8
- canal 122 57
- chaudière 122 7
- creuse sans emboîtement 122 54
- d'aération 122 7
- d'arêtière 122 8
- de batelage 122 5
- de croupe 122 8
- de dessous 122 57
- de dessus 122 58
- de façade cornière 122 8
- de rive 122 5
- d'égout 122 5
- en S 122 54
- faitière 122 3, 52
- faitière d'about 122 9
- faitière de dernier rang 122 4
- femelle 122 57
- flamande 122 54
- galbée 122 3
- mâle 122 58
- mécanique à emboîtement 122 59
- mécanique à recouvrement 122 60
- plate 122 6, 46
- solaire 155 32
- tuiles 122 45-60
- tulipier 374 1
- tumulus 328 16
- en forme de coupole 337 21
- tunage 216 54
- tune 216 54
- tuner *Electr. gd public* 241 37
- *Discoth.* 317 22
- tunique *Cost.* 30 29 ; 31 35, 61
- *Hist. cost.* 355 12
- trixol 31 65

F-201

- tunnel *Cartogr.* 15 70
 - *Ch. de f.* 214 6
 - d'accès au terminal des bagages 233 6
 - d'arbre 221 66
 - de la cage aux tauves 307 51
 - de métropolitain 198 29
 - d'entree 353 4
 - passant sous le port 225 55
 - plastique 55 40
 turban 353 46
 turbine *Agric.* 67 20
 - *Aéron.* 232 17, 47
 - à gaz 209 1, 8, 9, 16, 17
 - à gaz à deux arbres 209 23
 - à gaz auxiliaire 231 33
 - à haute et basse pression 259 62
 - à vapeur *Centr.* 153 23-30
 - à vapeur *Nucl.* 154 14, 46, 52
 - à vapeur *Mil.* 259 58
 - à vapeur avec l'alternateur 152 23
 - basse pression 232 40, 54
 - haute pression 232 38, 53
 - réversible 155 39
 turbo-alternateur 259 58
 turbocompresseur 212 51
 turbogroupe à silencieux 209 24
 turbomoteur 232 24
 turbopompe centrifuge 259 57
 turbopropulseur *Aéron.* 232 33-50
 - *Mil.* 257 15
 turbidité 361 13-17
 turbiné 360 3
 Turquie 253 19
 tussilage 380 8
 tuteur 52 31
 tutu 314 29
 tuyau à air comprimé 195 54 : 196 18
 - à anche en métal 326 17 22
 - à bouche bouché 326 34
 - à bouche ouvert en bois 326 31-33
 - à bouche ouvert en métal 326 23-30
 - à gaz 141 9
 - à lait 75 27
 - à oxygène 141 10
 - à raccord instantané 67 28
 - à vide 75 29
 - coudé 37 12
 - d'air comprimé 174 38
 - d'alimentation en carburant 190 31
 - d'alimentation en eau 281 40
 - d'aménée du gaz 350 2
 - d'arrivée d'eau 103 21
 - d'arrosage *Maison* 37 42
 - d'aspiration *Nett.* 199 43
 - d'aspiration *Pompiers* 270 30
 - d'aspiration *Natation* 281 41
 - d'aspiration pivotant 142 15
 - de bourdon 322 11
 - de chute 147 63
 - de chute d'eau pluviale 38 10
 - de descente *Maison* 37 13
 - de descente *Métall.* 147 63
 - de façade 326 1-3
 - de la pompe 269 64
 - de mélodie 322 10
 - de pipe 107 38
 - de poêle 309 5
 - de pulsation 75 29
 - de refoulement 270 31
 - de sortie 269 21
 - de trop-plein 269 20
 - d'eau *Jard.* 55 30
 - d'eau *Agric.* 74 7
 - d'eau *Constr.* 118 38
 - d'échappement *Autom.* 191 51
 - d'échappement *Mar.* 221 76
 - d'échappement à silencieux 209 22
 - d'échappement des générateurs 146 2
 - d'éjection 64 37
 - d'embouchure 324 71
 - d'orgue 322 57 : 326 17-35
 - du distributeur 196 2
 - d'un registre 326 16
 - en fonte 37 14
 - en grès 269 35
 - en polyester 67 26
 - en terre cuite 269 35
 - enroulé 270 54
 - flexible 50 75
 - flexible d'aspiration 270 67
 - souple 270 28, 30
 - souple à vide 74 50
 - souple d'alimentation en mousse 83 10
 - souple d'arrosage 62 30
 - vertical 173 12
 - vertical à embranchement double 270 26
 tuyauterie 234 40
 - de raccordement 126 9
 tuyère 232 49, 55
 - à vent 147 20
 - de postcombustion des réacteurs 256 13
 - d'échappement 210 25
 - d'écoulement du sable 21-0 19
 - d'éjection *Aéron.* 232 39, 45
 - d'éjection *Astron.* 235 39, 45
 - d'éjection orientable 235 64
 - du propulseur principal 6 3
 - propulsive 235 37
 tweeter 241 15
 twin-set 31 49
 tympan *Anat.* 17 59
 - *Art.* 335 26
 - *Art. graph.* 340 41
 - prêt pour le passage à la presse 173 50
 tympanon 322 35
 valaisan 322 34
 type de fleurs 378 10
 - de kayak 283 68-70
 - de maison 37
 - de navire 221
 - de voiture 193 1-36
 types d'avions 231 1-33
 typha 378 21
 typo 174 5
 typographie 174 5

U

U'ACC 221 1

Umbellula encrinus 369 14

un champignon qui provo-
que la chute des feuilles
80 20

une 342 38

une-deux 291 49

unicellulaire 357 1-12

uniforme 264 7

uniformisation 162 27, 35

union, trait d' 342 28

Union des Républiques So-
cialistes Soviétiques 253
21

- Jack 253 15

unisson 321 6

unité à clavier de photo-
composition 176 1

- arithmétique 244 6

- centrale 244 6

- centrale de photocompo-
sition de journaux 176 29

- de bande 244 9

- de calcul 177 70

- de charge 225 49

- de commande 178 29

- de cracking catalytique
145 48, 70

- de déparaffinage 145 50

- de déshydratation et de
dessalage 145 32

- de désulfuration 145 46,
68

- de disques 244 1

- de disquettes 244 8

- de distillation 145 66

- de fabrication de pâtes-
serie 97 67-70

- de fabrication des petits
pains 97 61

- de fabrication du pain 97
56-57

- de façonnage 97 57

- de mémoires 176 11

- de photocomposition
commandée par ordi-
nateur 176 14

- de raffinage d'huiles 145
67

- de réanimation 228 21

- de reformage catalytique
145 71

- de reforming 145 47

- d'enseignement 261 37

- motrice 177 56

- photographique 177 7

université 262 1-25

uppercut 299 32

uranus 4 50

urètre 20 32

urotero-pyelographie 27 6

urine 20 68

urne 331 31

- tombeau à 331 30

- à col cylindrique 328 40

- anthropomorphe 328 38

- contenant des cendres 328
38

- électorale 263 29

- en forme de maison 328
38

- mainelonnée 328 38

urodète 364 20-22

- aquatique 364 20

- terrestre 364 22

urographie 27 4, 14

Ursa major 3 29

- minor 3 34

ursidé 368 9-11

URSS 253 21

USA 252 33

usager 269 52

- de la bibliothèque 262 24

- du téléphone 237 2

usine 15 37

- de pâte au sulfate 172 1-52

- de pompage 217 39-46

- d'incinération d'ordures
ménagères 199 28

- marémotrice 155 37

- sidérurgique 147

ustensile de cuisine 40

- de table 45

ustensiles de coiffure 105
1-16

ut dièse mineur 320 59

- majeur 320 55, 62

- mineur 320 65

utérus 20 79

- col de l' 20 85

utilisation de l'énergie so-
laire 155 17-36

V

vache 73 1

- à eau 278 32

- laitière 62 34 ; 75 117

vacher 75 25

vacherie 62 7

vacuole contractile 357 5

- nutritive 357 6

vagin 20 86

vague 13 36

- artificielle 281 1

- déferlante 279 6

- d'étrave 223 81

vaigrage 222 62-63

- de fond 222 63

- latéral 222 62

vaincu par knock-out 209
40

vainqueur 299 39

vaisseau de ligne à trois
ponts 218 51-60

- médullaire 370 114

- sanguin Anat. 119 33

- sanguin Méd. 21 14-17

- spatial 235 1-45

- spatial Apollo 6 1

vaisselier 266 41

vaisselle de camping 278
45

Valenciennes, dentelle de
102 18

valériane 380 5

valot 305 6, 8

- de pied 186 20

- d'écurie 186 27

valeur à revenu fixe 251 11-
19

- des notes 320 12-19

- nominale 252 32

- nominale de l'action 251
12

valeurs 251 1-19

valise Autom. 194 119

- Ch. de f. 204 6 ; 205 7

- avion 267 15

- de contrôle 138 14

- de tapisserie 128 33

- légère 267 15

vallée, temple de la 333 3

- en berceau 13 56

- en entaille ouverte 13 54

- en fond de bateau 13 55

- en gouttière 13 56

F-203

- en V 13 53
- évasée 13 56
- fluviale 13 57-70
- morte 13 75
- echo 13 75
- valve *Maison* 38 73
- *Bicycl.* 187 31
- *Sports* 291 18
- brevetée à bille 187 31
- de purge 210 58
- de réglage 38 75
- d'un bivalve 357 36
- valvule 20 48
- cardiaque 20 46-47
- mitrale 20 47
- sigmoïde de l'aorte 20 49
- sigmoïde de l'artère pulmonaire 20 50
- tricuspide 20 46
- vamp en costume de fantaisie 306 32
- vanesse 365 2
- vanille, gousse de 382 48
- vanillier 382 46
- vanne 217 53-56, 55, 77
- cylindrique 217 65
- d'arrêt *Inst. fluv.* 217 53-56
- d'arrêt *Serv. eaux* 269 30, 48
- de refoulement 2116 61
- submersible immergée 217 68
- vanneau luppé 359 21
- vanne-pilote 153 52
- vannerie 136 1-40
- vannier 136 33
- vapeur, locomotive à 210 1-69
- à haute pression 259 63
- d'échappement 210 23
- vaporisateur à parfum 43 26
- de parfum 106 21
- varan du désert 364 31
- varangue 222 59
- varappe 300 2-13
- vareuse 221 115
- variable d'intégration 345 14
- variateur de lumière 127 7
- de vitesse 163 29
- variété de café 98 67
- variétés de pain 99 11
- variomètre 230 14
- varlope 132 39
- Varole, pont de 17 46
- vase à fleurs 309 2
- de pierre 272 35
- de porcelaine 337 5
- d'expansion 38 24
- en homme 328 11
- grec 334 37
- peint à la main 161 18
- vasistas 55 41
- vaste externe 18 46
- interne 18 46
- Vatican 252 21
- VCR 243 5-36
- veau *Agric.* 62 33
- *Zool.* 73 1
- *Viande* 95 1-13
- vedette 286 3
- de cinéma 310 27
- de la douane 221 100
- de sauvetage 228 14
- féminine 310 28
- rapide 286 4
- rapide lance-missiles 258 75
- Véga 3 22
- véhicule 186 1-54
- à pédales 273 55
- à usages multiples 255 96
- apportant les repas 233 22
- blindé de remblai 255 93
- blindé de transport du personnel 62 27
- de chemin de fer 207 ; 208 ; 209 ; 210 ; 211 ; 212 ; 213
- de désinfection 83 15
- de manipulation des bagages 233 22
- de travaux publics 255 75
- d'entretien et de chargement 233 22
- d'intervention 264 16
- en réparation *Forge* 138 36
- en réparation *Autom.* 195 47
- pour le nettoyage des toilettes 233 22
- sur coussin d'air 286 69
- tracteur 85 43
- veinage 107 41
- venue cave inférieure 18 15 ; 20 57
- cave supérieure 18 9 ; 20 53
- de houille 144 50
- de l'aile 358 34
- de sel potassique 154 65
- de Stassfurt 154 65
- frontale 18 6
- iliaque 18 18
- jugulaire 18 2
- porte 20 39
- pulmonaire 118 112 ; 20 56
- sous-clavière 18 8
- temporaire 18 4
- thoracique externe 72 28
- vêlar 611 16
- vélinplaniste 284 1
- vélo 187 1
- de course 290 15, 16
- d'enfant 273 9
- des neiges 304 16
- vélodrome 290 1
- couvert 290 1
- vélocoteur 188 39 ; 189
- tout-terrain 189 16
- vendangeuse 78 11
- vendeur *Epic.* 98 13
- *Parc attr.* 308 17
- *Marché puces* 309 29
- de billets de loterie 266 20
- de cigares et cigarettes 267 49
- de journaux 205 17
- vendeuse *Boul-pâtiss.* 97 1
- *Epic.* 98 31
- *Comm.* 99 17
- *Magasin.* 271 18
- de fleurs 266 28
- du rayon de nouveautés 271 63
- vénérie 86 1
- veneur 86 1
- Venise, point de 102 30
- vent, rentrer dans le 285 9
- arrière 285 1
- de travers 285 11
- poire 9 51
- portant 285 13
- variable de secteur ouest 50

F-204

- vente 248 46
- de poteries 308 64-66
- des billets 204 39
- ventilateur *Mach. agric.* 65 52
- *Agric.* 74 10, 17
- *Tutte pestic.* 83 49
- *Brass.* 92 15
- *Fourn.* 131 10
- *Tiss.* 165 23
- *Moteur* 190 7
- *Nett.* 199 46
- *Ch. de f.* 211 11
- *Mar.* 221 411
- à tirage forcé par aspiration 199 32
- d'aération 191 48
- de chauffage 192 62
- de désinfection 83 53
- de la chambre d'incubation 74 29
- de mine 144 16
- de puits 144 16
- de tirage par aspiration 152 14
- de touraillage 92 17
- d'injection 281 34
- du compartiment moteur 212 37
- du moteur de traction 211 15
- hydrostatique 212 62
- mural 266 15
- statique 207 9
- ventilation vers le bas 191 81
- ventouse 357 21 ; 364 26
- buccale 81 37
- de centrage 111 23
- ventre *Anat.* 16 35-37
- *Viande* 95 39
- de chalut 90 20
- ventricule 20 51
- venturi 192 8
- Vénus 4 44
- ver *Bot.* 58 64
- *Zool.* 357 20-26
- à segments 357 20
- à soie 358 50
- blanc 82 12
- de farine 81 18
- de terre *Piscic.* 89 67
- de terre *Zool.* 357 24
- fil de fer 80 38
- intestinal 81 31
- solitaire 81 35
- vérande 37 70
- verdier 361 8
- verge 20 66
- de bouleau 281 27
- d'osier 136 14
- verger 15 108
- vergette 326 9
- verglas 304 19
- vergue 218 21
- barrée 220 25
- de grand cacatois 219 43
- de grand hunier fixe 219 39
- de grand hunier volant 219 40
- de grand perroquet fixe 219 41
- de grand perroquet volant 219 42
- de hunier 218 39
- de misaine 219 32
- de petit cacatois 219 37
- de petit hunier fixe 219 33
- de petit hunier volant 219 34
- de petit perroquet fixe 219 35
- de petit perroquet volant 219 36
- vern *Mach. agric.* 64 8
- vérin *Mil.* 255 56
- de basculement 62 19
- de commande du propulseur 235 39
- de fixation 84 25
- de levage de la rampe 255 67
- de levage hydraulique 255 51
- de pression d'électrode 142 26
- de relevage de la verrière 257 5
- de relevage du train principal 257 41
- d'érection de la rampe 255 67
- hydraulique *Sylvic.* 85 21
- hydraulique *Autom.* 194 26
- hydraulique *Inst. flux.* 217 36
- pneumatique 133 46
- vermouth 98 62
- vernier *Serr.* 140 55
- *Mach. -ont.* 149 69
- *Navig.* 224 5
- de rotation 14 56
- d'inclinaison 14 54
- vernis 338 12
- à ongles 99 32
- protecteur pour papier peint 128 32
- véronique 375 22
- verrat 73 9
- verre à bière *Ust. table* 15 91
- à bière *Brass.* 93 30
- à bière *Rest.* 266 6
- à bière *Discoth.* 317 6
- à bouteilles 162 21
- à champagne 45 85-86
- à cocktail 267 56
- à dents 49 28
- à double foyer 111 15
- à eau-de-vie 45 90
- à glace 124 5
- à graduations 267 60
- à limonade 265 16
- à liqueur *Ust. table* 45 39
- à liqueur *Discoth.* 317 7
- à madère 45 84
- à pied soufflé à la bouche 162 41
- à vin *Maison* 44 9
- à vin *Ust. table* 45 12
- à vin *Vitic.* 79 19
- à vin *Rest.* 266 33
- à vin *Discoth.* 317 7
- à vin blanc 45 82
- à vin du Rhin 45 87
- à vin rouge 45 83
- à vitres *Vitr.* 124 5
- à vitres *Verr.* 162 1-20
- à whisky 267 57
- armé 124 5, 6
- ballon 45 88
- biocal 111 15
- brut 124 6
- cirhédré 124 6
- coloré 268 68
- concave-convexe avec facette négative 111 42
- concave-convexe avec facette spéciale 111 41

F-205

- coulé 124 6
- creux 162 21
- de coiffe 142 40
- de décoration 124 6
- de lunettes 111 15
- de sécurité feuilleté 124 5
- de visée interchangeable 115 58-66
- d'eau 48 8
- dépoli 124 5
- dépoli *Photogr.* 177 2, 34
- dépoli à microprismes 115 58
- dépoli à quadrillage 115 61
- dépoli à stigmomètre 115 59
- dépoli avec zone centrale 115 65
- dépoli avec zone centrale claire 115 39
- dépoli de projection 112 24
- dépoli sans accessoire de mise au point 115 60
- en cul de bouteille 124 6
- épais 124 5
- filtre 116 22
- "float" 162 12
- gradué 196 14
- mousseline 124 5
- non poli 124 6
- opaque 124 5
- plan-concave avec facette plate 111 40
- plat 124 5
- protecteur relevable 142 4
- rétroréfecteur 187 86
- sécurit 124 5
- strié 124 6
- textile 162 48-55, 56-58
- type triplex 124 5
- verrerie 23 57
- verrier, banc de 162 45
- verrière *Aéron.* 230 39
- *Mil.* 257 4
- *Peintre* 338 1
- verrou d'aiguille 202 28
- de sûreté 87 8
- verrouillage 117 62
- de sécurité 50 25
- du carter 313 33
- du couvercle 50 83
- versant 12 37
- de glissement 13 58
- raide 13 57
- Verseau 4 63
- verseuse 39 30
- isolante 40 5
- versoir 65 4, 64
- vert *Hérald.* 254 29
- *Couleurs* 343 8
- vertèbre cervicale 17 2
- dorsale 17 3
- lombaire 17 4
- vesce 69 18
- vésicule biliaire 20 11, 36
- séminale 20 77
- vesse de loup ovale 381 19
- de loup perlée 381 20
- vessie 20 33, 78
- veste 29 51 ; 33 2
- à parement 186 23
- de chasse rouge 289 42
- de ciré 228 6
- de cuir 33 43
- de nuit 32 37
- de plage 280 21
- de popeline 31 37
- de tailleur 31 2
- de vison 30 1
- d'escrime 294 16
- en daim 30 58
- jeans 31 59 ; 33 21
- métallique 294 15
- noire 289 4
- rouge 289 13
- sport 33 39
- tricot 31 50 ; 33 30
- vestiaire *Maison* 48 34
- *Ch. de f.* 207 70
- *Sports* 282 3
- *Théât.* 315 5
- *Boîte nuit* 318 1
- vestibule 41 1-29
- d'accès 207 21
- vêtement antifeu en amiante ou en toile métallisée 270 46
- ciré 22 8 4
- de cérémonie 33 13
- de dessous en lin 355 5
- de dessus en laine 355 6
- de nuit féminin 32 16-21
- de nuit pour hommes 32 35-37
- de plage 280 19
- protecteur 84 26
- vêtements de nuit 32
- d'écolier 29 13-30
- d'été 31
- d'hiver 30
- d'homme 33
- junior 29 48-68
- pour dames 30 ; 31
- pour enfants 29
- VHF 257 25
- viaduc 215 59
- viande 99 53
- morceau de 96 59
- en conserve 98 20
- froide en tranches 96 14
- fumée 96 3
- hachée 96 16
- séchée 96 3
- vibraphone 324 75
- vibreur 146 10
- séparateur 146 28
- vibreur 201 13
- vibro-finisher 201 10
- victime d'un accident 21 20
- victoria regia 378 17
- vide 240 21
- manomètre à 349 20
- pompe à 269 8
- vidéo 239 10
- caméra 243 1-4
- disque 243 44
- enregistreur 243 4
- moniteur 261 7
- piste 243 31
- tête 243 26, 36
- tourne-disque 243 37, 46
- vidéocassette 243 5-36, 7
- vidéoconférence 242 21
- vidéo-disque 243 37-45
- longue durée 243 46-60
- vidéophone 242 21
- vie, ligne de 19 72
- culturelle 342 67
- vieille 322 25 ; 323 1
- à roue 322 25
- de mendiant 322 25
- de ménétrier 322 25
- Vienne, saucisse de 96 8
- Vierge 3 18 ; 4 58
- statue de la 330 51
- vieux peuplement 84 4

F-206

- vigne *Cartogr.* 15 65
 - *Vitic.* 78 2-9
 - vierge *Jard.* 51 5
 - vierge *Bot.* 374 16
 vigneron 78 13
 vignette 236 61
 - fiscale 107 26
 vignoble 78 1
 vilebrequin *Serr.* 140 58
 - *Tiss.* 166 50
 - *Moteur* 190 23
 - *Autom.* 192 23, 29
 - *Enseign.* 242 50
 village 15 105
 - église du 15 107
 - de toile 307 61
 ville *Cartogr.* 15 51
 - *Cité* 268
 vin, bouteille de 266 43
 - verre à *Maison* 41 9
 - verre à *Ust. table* 45 12
 - verre à *Rest.* 266 33
 - blanc 98 60
 - mousseux 98 63
 - rouge 98 64
 vinaigre 98 25
 vindas 273 8
 vins, carte des 266 31
 - en bouteilles 98 60-64
 violacée 60 2
 viole 322 23
 violet 343 9
 violon 323 1
 violoncelle 323 16
 violone 322 23 ; 323 23
 violoniste ambulant 267 45
 viorne 373 10
 vipère 364 40-41
 - aspic 364 41
 - péliade 364 40
 virage cabré 288 4
 vire 300 4
 vire-andain rotatif 63 26
 virement de bord 285 7, 25-28, 25
 - lof pour lof 285 26
 - vent devant 285 25
 virginal 322 45
 virginal 322 45
 virginité 327 7
 Virgo 3 18 ; 4 58
 virgule *Ecriture* 342 18
 - *Math.* 344 20
 virole *Ust. table* 45 53
 - *Argent* 252 42
 - de réglage de l'air 350 3
 virtuose du tir 307 38
 virure centrale 222 55
 - de bouchain 222 46
 - de carreau 222 44
 - de recouvrement 285 50
 - latérale 222 51
 vis *Serr.* 140 4
 - *Méc.* 143 13-50
 - à bois *Constr.* 122 101
 - à bois *Ménus.* 132 41
 - à bois *Méc.* 143 45
 - à six-pans creux 143 27
 - à tête cruciforme 143 26
 - à tête cylindrique à six-pans intérieur 143 27
 - à tête fendue 143 36
 - à tôle 143 26
 - calante 349 28
 - d'accord 323 59
 - d'alimentation 92 26
 - d'alimentation de la trémie 64 24
 - d'alimentation du vidage de la trémie 64 25
 - de calibrage 127 21
 - de commande du charrot 149 15
 - de presse *Ménus.* 132 32
 - de presse *Reliure* 183 22
 - de réglage 119 79
 - de réglage de la bande abrasive 133 14
 - de réglage de la courroie abrasive 133 14
 - de réglage de la table en hauteur 133 23
 - de réglage de vitesse au ralenti 192 11
 - de réglage de zéro 242 78
 - de réglage du peigne extensible 165 36
 - de réglage pour un serrage régulier 143 107
 - de serrage *Métall.* 148 62
 - de serrage *Mus.* 323 53
 - de serrage *Artis graph.* 340 62
 - de tension 323 53
 - macrométrique 112 4
 - mère 149 6, 32
 - micrométrique *Chasse* 87 30
 - micrométrique *Chasse* 87 30
 - micrométrique *Opt.* 112 5
 - micrométrique *Soud.* 142 37
 - micrométrique *Mach. out.* 149 66
 - micrométrique *Navig.* 224 4
 - Parker 143 26
 - Phillips 143 26
 - sans fin *Mach. agric.* 54 20
 - sans fin *Autom.* 192 59
 - sans fin basculante d'engagement des avances 149 18
 - sans fin vers l'ébarbeur 54 21
 - sans tête 143 48
 - taraudeuse 143 26
 visage 362 118
 - rasé 34 25
 vis-à-vis 186 51
 viscosité, procédé 169 1-34
 - rayonne 169 1-34
 viscosimètre 130 32
 - pour peinture 129 38
 visée, lunette de *Cartogr.* 14 48
 - lunette de *Chasse* 87 21
 viseur *Agric.* 75 31
 - *Chasse* 87 31-32, 65
 - *Sports* 305 56
 - *Ciné* 3113 6
 - à capuchon 114 23 ; 115 71
 - carré 114 14
 - de la première image 113 37
 - de l'écran fluorescent 113 39
 - interchangeable à prisme 115 69
 - multiformat 114 41
 - reflex 117 44
 - sportif 117 58
 visibilité, appareil de mesure de la 10 60
 visière *Coiffures* 35 29
 - *Syrie* 84 23
 - *Chevalerie* 329 40

F-207

- de tir 255 28, 36
- visionneuse *Ciné* 117 91
- *Enseign.* 242 8
- visiteur 205 39
- de la foire 308 67
- du zoo 356 6
- vison 30 60
- bonnet de 35 20
- casquette de 35 17
- chapeau de 35 18
- manteau de 131 24
- veste de 30 1
- vit-de-mulet 284 37
- vitellus 74 68
- vitesse au ralenti 192 11
- de remontée 279 17
- de rotation 241 29
- de rotation de la broche de fraisage 150 35
- de sédimentation 23 42
- d'impression 249 55
- du vent 9 10 ; 10 29
- limite 203 43
- viticulteur 78 13
- viticulture 78
- vitrage 121 21
- protecteur 155 33
- vitrail *Vitr.* 124 14
- *Eglise* 330 15
- vitre *Vitr.* 124 16
- *Voit. chev.* 186 10
- commandée par manivelle 191 22
- pare-balles 250 3
- peinte à la main 260 26
- vitrier 124
- vitrier 124 8
- de bâtiment 124 8
- vitrine *Maison* 44 26 ; 46 9 ; 47 30
- *Comm.* 99 10
- *Cité* 268 10, 12
- *Magasin* 271 13
- *Zool.* 356 15
- réfrigérante 96 12
- réfrigérante pour plats froids 266 49
- réfrigérée 98 3
- vivarium 356 14
- vivier 89 3, 6
- V.L.P. 243 46-60, 51
- voie 202 1-38 ; 205 59-61
- artificielle 289 49
- de chargement 206 17
- de circulation 233 2
- de garage 206 50
- de transport de bois 84 3
- de traverses 119 39
- de triage 206 47
- d'évitement du canal 217 27
- étroite 200 23, 24
- ferrée 202 ; 203
- ferrée sur berge 216 30
- Voie lactée 3 35
- voie navigable 15 45
- voile *Sports* 284 2 ; 285
- *Eglise* 332 20
- *Bot.* 381 5
- planche à 284 1-9, 5
- à come 220 1
- à livarde 220 5
- à main 302 28
- aurique 220 1
- barrée 220 26
- battante 285 8
- carrée 219 55-66
- carrée carguée sur la vergue 218 21
- d'apiculteur 77 58
- de baptême 332 9
- de deuil 331 39
- de la mariée 332 20
- de lougre 220 4
- de veuve 331 39
- d'étai de grand hunier 219 25
- d'étai de grand perroquet 219 26
- d'étai de perruche 219 29
- du palais 19 21
- d'un kayak pliant 283 62
- en nattes 353 33
- fasciante 285 8
- latine 218 29 ; 220 3
- longitudinale 219 20-31 ; 220 15
- voiles en ciseaux 285 4
- voilier *Mar.* 220 28-31
- *Sports* 284 10-48
- grand *Mar.* 219 ; 220
- grand *Oiseaux* 359 24
- à deux mâts 220 11-17
- à mât de tape-cul 220 9-10
- à mât unique 220 6-8
- à trois mâts 220 18-27
- de croisière 284 60
- de croisière à quille 285 29-34
- de la série KR 284 63
- miniature 273 29
- voilure *Mar.* 220 1-5
- *Sports* 287 29 ; 288 27, 38
- à fentes 288 5
- bilongeron 257 27
- de beau temps 218 34
- d'un trois-mâts barque 219 1-72
- tournante 256 9
- voisin de table 267 41
- Voith, transmission 209 14 ; 212 74
- voiture *Voit. chev.* 100 1-54
- *Autom.* 191 1-56 ; 195 34
- lettre de 206 30
- à chevaux 186
- à gibier 86 39
- à grand compartiment 207 59
- à quatre essieux 208 3
- à trois portes 193 18
- à voyageurs 208 3
- B 197 6
- C 197 6
- de chasse 86 18
- de chemin de fer à crémaillère 214 5
- de course 290 34-38, 30, 38
- de course super V 290 37
- de formule I 290 34
- de formule II 290 36
- de funiculaire 214 13
- de grand tourisme 193 32
- de grandes lignes 207 1-21
- de location 233 33
- de patrouille 264 10
- de place 186 26
- de poupée 47 10
- de premier secours 270 5
- de queue E 197 7
- de secours 270 19
- de sport 193 26
- de sport à quatre places 191 28

F-208

- de sport GT 193 32
- de tête A 197 5
- de tourisme 195 34
- de tourisme à quatre portes 193 28
- de train express 207 1-21
- de voyage 186 39
- décapotable 193 9
- d'enfant *Parc.* 272 71
- d'enfant *Jeux enf.* 273 31
- des dunes 193 12
- mixte 207 10, 17 ; 208 22
- motrice 209 2
- non compartimentée 207 59
- postale 236 52
- publique 186 37
- restaurant 207 22-32
- voiture-buffet 207 73
- voiture-cage 307 62
- voiture-coach 207 59
- voiture-jouet 47 38
- voiture-list 207 36
- voiture-restaurant self-service 207 73
- voi à voile 287
- banneret 254 33
- de canards sauvages 86 41
- de front 287 23
- de pente 287 27
- d'onde 287 16
- en ballon libre 288 9
- libre 287 43
- libre télécommandé 288 86
- sur le dos 288 9
- télécommandé d'un modèle réduit d'avion 288 85
- thermique 287 20
- volaille 73 19-36
- volant *Cost.* 311 34
- *Coord.* 100 24
- *Cost.* 104 15
- *Tiss.* 166 15
- *Text.* 167 30
- *Moteur* 190 20
- *Autom.* 191 37
- *Jeux enf.* 273 7
- *Sports* 305 89
- à croisillons 149 43
- à main de déplacement du fourreau 149 30
- batteur à trois règles 163 25
- de badminton 293 44
- de changement de marche 210 56
- de commande 212 81
- de commande des gouvernes 230 24
- de commande du moteur et de la transmission 212 67
- de déplacement longitudinal du chariot 149 13
- de guidage des fils derrière les aiguilles 167 7
- de réglage des lames du raffineur 172 74
- de réglage du guide 132 66
- de réglage en hauteur 132 60
- de réglage vertical du levier de pression 163 18
- de remontoir automatique 110 32
- de serrage 133 8
- de serrage du bois 132 511
- de vidage des bacs 201 9
- du frein à main 212 64, 80
- du manipulateur 211 20 ; 212 12
- du moulin à vent 91 1
- du second pilote 230 25
- horizontal 183 23
- vol-au-vent 97 18
- volcan, cratère du 11 16
- bouclier 11 13
- composé 11 15
- en activité 11 15
- éteint 11 28
- volcanisme 11 13-28
- volée 293 41
- de coup droit à mi-hauteur 293 41
- d'escalier en béton 123 30
- du pont 215 68
- volet *Maison* 37 30
- *Moulins* 91 4
- à double courbure 229 40
- à fumée 352 9
- aérateur 304 12
- compensateur 288 25
- compensateur (de courbure) 288 30
- d'accès 6 21, 25
- d'aération 213 16, 30
- d'atterrissage *Aéron.* 230 53
- d'atterrissage *Sports* 288 29
- de bord d'attaque 299 54
- de changement de canon 255 35
- de courbure *Aéron.* 229 46-48, 46
- de courbure *Sports* 287 39 ; 288 49
- de courbure à double fente 229 48
- de courbure à fente 229 47
- de déchirure 288 75, 83
- de départ 192 6
- de gonflement de secours 288 72
- de profondeur 257 38
- de réglage 192 63
- de régulation de la température 10 65
- d'intrados 229 49, 49-50
- d'intrados à recul 229 51
- du châssis 114 64
- du moteur arrière 195 50
- Fowler 229 52
- Krüger 229 55
- roulant 37 28
- stabilisateur 288 49
- Zap 229 50
- volcur à la tire 308 16
- voière 358 8
- volige de la corniche 122 42
- voligeage 122 61
- volley-ball 293 56-7
- voltampèremètre *Electr.* 127 41
- *Erseign.* 242 77
- voltige aérienne 288 1-9
- équestre 307 32
- voltigeur 307 7, 26, 32
- voltmètre 326 38
- de chauffage 211 27
- du chauffage 211 27
- du fil de contact 211 28
- haute tension 211 29
- volume *Ecole* 261 43, 44
- *Mach.* 347 30-46
- cousu 185 22
- débite 196 5
- respiratoire 26 28
- volute *Mus.* 323 17

F-209

- *Arts* 333 26 ; 334 23 ; 336 8
- coussinet de 334 24
- VOR 257 26
- vote, bulletin de 263 20
- bureau de 263 116, 28
- droit de 263 24
- voûtain 336 39
- voûte *Géogr.* 12 16
- *Vitic.* 79 1
- clé de 335 32 ; 336 23
- à pans bombés 336 47
- à pans sur plan carré 336 49
- à stalactites 337 17
- céleste 3 1-8
- d'arêtes 336 42
- d'ogives 335 31-32
- d'ogives à retombée centrale 336 46
- en arc de cloître 336 41
- en herceau 336 38
- en étoile 336 44
- nervée 336 45
- sur croisée d'ogives 336 43
- voûtement roman 335 17
- voûtes 336 38-50
- voyage en ballon libre 288 63-84
- voyageur 204 24 ; 205 6 ; 208 30
- voyageuse 204 24 ; 205 6
- voyant *Atome* 2 16
- *Maison* 38 62
- *Electr.* 127 37
- *Navig.* 224 78, 98
- d'amorçage de la bande 243 14
- lumineux *App. mén* 50 10
- lumineux *Centr.* 153 3
- lumineux *Scierie* 157 62
- lumineux *Autom.* 196 7
- lumineux *Ch. de f.* 203 64 ; 212 15
- lumineux *Bureau* 249 71
- lumineux d'appel 267 6
- rouge 224 89, 90
- voyante 308 36
- vraquier 226 30
- vrille 288 7
- de vigne 78 3
- foliaire du pois 57 4
- vue de côté 375 41
- de dessus *Sports* 279 1
- de dessus *Bot.* 384 56
- de devant 375 20
- de face *Dess.* 151 17
- de face *Bot.* 374 6 ; 375 42
- éclatée d'une montre-bracelet automatique 110 32-43
- en coupe 279 2
- en plan 151 18
- vulcan 365 1
- vulnérable 69 6
- vulpin 69 27
- VU-mètre *Electr. gd public* 241 35-36, 35, 61
- *Audiovis.* 243 12
- vumètre *Ciné* 311 14
- W**
- wahstringue 132 27
- wagon à bennes basculantes 213 37
- à bogies à toit pivotant 213 26
- à cloisons à étages de grande capacité 213 28
- à déchargement pneumatique 213 18
- à deux étages pour le transport d'automobiles 213 33
- à ranchers 206 24
- à toit coulissant 213 22
- complet 206 52
- couvert 213 14
- de chargement *Min.* 144 8
- de chargement *Cokerie* 156 6
- découvert standard 213 8
- frigorifique universel 213 39
- ouvert à bogies à déchargement automatique 213 24
- ouvert autodéchargeur à bogies 213 24
- plat 206 21 ; 213 40
- plat à bogies standard 213 11
- plat standard 213 5
- porte-conteneurs 206 58
- pour les expéditions de détail 206 6
- tombereau 213 8
- wagon-citerne *Pétr.* 145 35
- *Ch. de f.* 213 31
- wagon-lits 207 36
- wagonnet 200 25
- basculant 119 28
- basculeur de lingots 148 49
- de grande capacité 158 14
- wagon-restaurant 207 22-32
- wassingue 50 55
- water-polo 282 46-50
- W.C. *Maison* 49 12
- *Ch. de f.* 207 16, 42, 72
- W.C. *Camping* 278 5
- W.C. du personnel 207 82
- weigelia 373 23
- Westwerk 335 22
- wigwam 352 7
- Wilson, chambre de détente de 2 24
- wishbone 284 7
- X**
- xanthate de cellulose 169 9
- xylographie 340 1-113
- xylophone 324 61
- Y**
- yacht à glace 302 44
- de croisière à moteur de 30 m de long 286 5
- yachting sur glace 302 44-46
- yaourtière 40 44
- yawl 220 10
- yeux 88 43
- simples 77 2
- yole à quatre rameurs 283 26-33
- Yole de 30 m² 284 61
- OK 284 19
- yueen 373 24
- Z**
- Zap, volet 229 50
- zèbre 366 27

F-210

zechstein 154 27
zechstein 154 62
- glaise de 154 68
Zénith 4 11
zéro 275 18
zibeline *Cnst.* 30 60
- *Zool.* 367 15
ziggurat 333 32
zigzag 80 1
zinc, cliché de 340 52
- plaque de 340 52
zinnia 60 22
zircon 351 19
Zodiaque 4 53-64
zone à accès limité 2 50

- aride des régions équato-
riales 9 54
- d'accouplement 357 26
- d'affinage 162 4
- d'alluvionnement 13 10
- dangereuse 2 50
- d'attaque 293 64
- de basse pression 9
- de braise 162 15
- de climat 9 53-58
- de climat polaire 9
- de défense 293 66
- de flux 11 2
- de fusion 162 3
- de haute pression 9 6

- de lecture 243 47
- de l'épicentre 11 38
- de percolation 13 73
- de précipitations 9 30
- de réduction 147 8
- de service 293 61
- de tir 292 16
- de tremblements
macroscopiques 1 38
- des clients 207 78
- des pluies tropicales 9 53
- d'infiltration 13 73
- d'inondation 216 41
- d'insolation 281 11
- du personnel 207 79

- franche 225 3
- industrielle du port 225 71
- limite du crépuscule 4 21
- piétonnière 268 58
- sensorielle 77 22
- tempérée pluvieuse 9 55
- tropicale 9 53
zoo 356
zoom *Opt.* 112 41
- *Ciné* 117 2 ; 313 23
- *Télév.* 240 34
zostère 378 54
Zug, bouteille de 89 17 T



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Chịu trách nhiệm xuất bản

downloadsachmienphi.com

Mai Lý Quảng

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Biên tập

Lê Ngọc Trọng

In 1000 quyển khổ 16 x 24 tại Trường Văn hoá
Số đăng ký 32 /CT /TG ngày 29 tháng 3 năm 1995
Nộp lưu chiểu tháng 4 năm 1995

Từ Điển Minh Họa ANH - PHÁP - VIỆT

THE OXFORD - DUDEN PICTORIAL ENGLISH - FRENCH - VIETNAMESE
DICTIONARY

+ Lần đầu tiên loại Từ điển Minh họa ra mắt độc giả Việt Nam bằng một công trình được thực hiện tỉ mỉ với tính chính xác toàn diện.

+ Lần đầu tiên một quyển Từ điển trình bày các thuật ngữ chuyên dùng ở 384 lĩnh vực khác nhau như: Cơ thể con người - Văn hóa nghệ thuật - Thể thao - Vui chơi giải trí - Khoa học Kỹ Thuật - Nguyên tử - Trái đất - Giao thông vận tải - Viễn thông vv... theo 3 thứ tiếng Anh - Pháp - Việt.

+ Mỗi chuyên mục đều có hình minh họa giúp bạn hiểu sâu các vấn đề đang cần tra cứu.

+ Hệ thống phiên âm được chọn sử dụng dựa theo lối phiên âm Quốc tế hiện hành.

+ Với phần hướng dẫn tra cứu ở cuối sách sắp theo thứ tự ABC và được chia thành 2 phần Tiếng Anh, Tiếng Pháp giúp các bạn vừa so sánh vừa nhanh chóng tìm ra những từ đang cần được tra cứu.